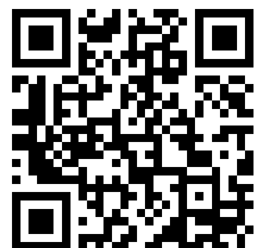
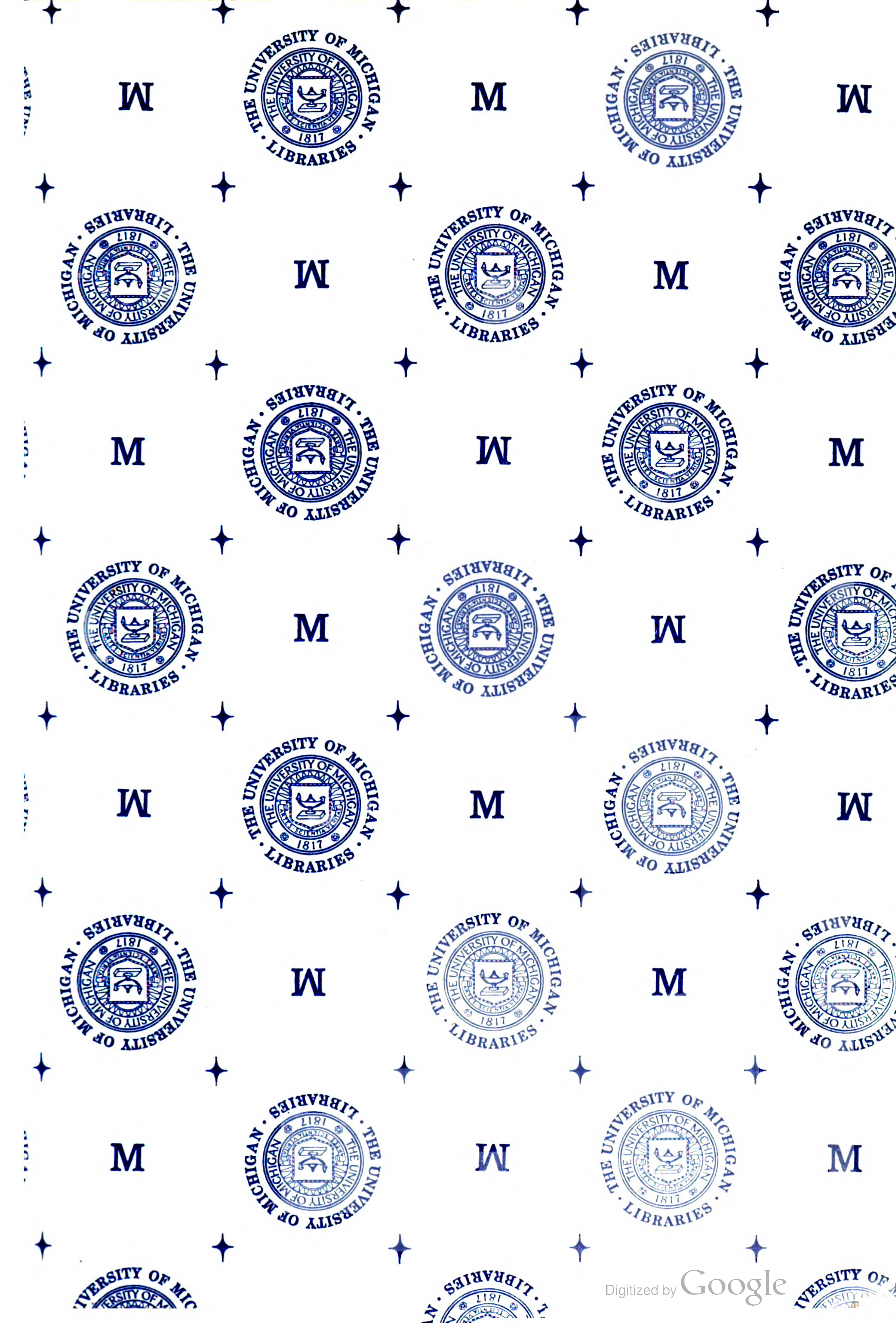



THE UNIVERSITY OF MICHIGAN LIBRARIES
1817
M

DICTIONARIUM

LATINO-ANNAMITICUM

Imprimatur.

† PAULUS FR. PUGINIER episc. Mauricastrensis, vic. apost.

Tunquini occidentalis.

Ninh phú, die 25 Maii 1879.

DICTIONARIUM

LATINO-ANNAMITICUM

COMPLETUM

ET NOVO ORDINE DISPOSITUM

CUI ACCÉDIT

APPENDIX

PRÆCIPUAS VOCES PROPRIAS CUM BREVI EXPLICATIONE CONTINENS

AUCTORE M. H. RAVIER MISS. APOST.

SOCIETATIS PARISIENSIS MISSIONUM AD EXTEROS.



NINH PHÚ

EX TYPIS MISSIONIS TUNQUINI OCCIDENTALIS

1880

TỰA

ĐÀN MẤY ĐIỀU CẦN CHO KẺ MUỐN DÙNG TỰ VỊ NÀY.

Hễ ai muốn dùng tự vị này thì tiên vàn phải xem các điều cần này cho kĩ càng cho được hiểu tự vị và biết cách chọn nghĩa các tiếng cho hợp câu sách; song ta chắc rằng: có nhiều kẻ chẳng thèm xem tựa này hay là chỉ xem qua vậy mà dối mình rằng đã xem rồi; cho nên chẳng hiểu tự vị chẳng biết đàng chọn nghĩa các tiếng, thì kẻ ấy phải trách mình, đừng trách tự vị làm chi.

1. Có khi học trò tìm tiếng trong tự vị lâu lắm, vì chẳng biết một điều này, là các tiếng latinh đã xếp cứ thứ tự từ A đến Z thể nào, thì trong một tiếng lại xếp cứ thứ tự như vậy nữa. Thí dụ như tiếng *Coma* phải tìm đầu tự vị vì chữ *C* là thứ ba trong alphabètô; song bấy nhiêu chưa đủ, lại phải xem chữ thứ hai là *o*, thì bỏ các vần *ca*, *ce*, *ch*, *ci*, v.v. di mà tìm ngay đến vần *co*; song là *com* không phải là *coa* hay là *cod* hay là *col* hay là *cor*, cho nên lại cứ thứ tự alphabètô mà tìm; sau hết có chữ *a*, cho nên chắc rằng tiếng *coma* ở trước *comans*, *comes*, *comis*, *comula*, etc. Có xem vần bằng chữ cái ở trên đầu trang thì dễ và chóng việc.

2. Tự vị này tuy rằng đủ các tiếng latinh, song cũng còn thiếu. Ấy vậy ngộ khi gặp tiếng lạ mở tự vị chẳng thấy, thì phải xét gốc để biết nghĩa chung, đoạn xem tận cho biết nó là substantivô, verbô hay là thứ tiếng gì. Thí dụ tự vị chẳng có tiếng *Ambagiator*, thì xem *Ambages*, *Ambagiosus* và *Ambigo*, *Ambiguè*, *Ambiguum*, *Ambiguus*, mà luận nghĩa *Ambag* hay là *Ambig*, đoạn xem tận *ator* liền biết là substantivô giống đực, cho nên dễ luận rằng *Ambagiator* là kẻ làm Ambages, kẻ có tính Ambagiosus, kẻ Ambigit, kẻ hay xử cách Ambiguè, kẻ nói hay là làm Ambiguum, kẻ nổi lời hay là làm việc Ambiguus. Cũng một lẽ ấy có nhiều tiếng chẳng phải tìm vì đã biết nghĩa gốc thì đã đủ, như *Amator* là kẻ *amat*, *Donator* là kẻ *donat*, etc. Lại có tiếng compositô thành bởi một tiếng đơn và một vần thêm đầu tiếng như *Afferre* (*ferre ad*), *Conferre* (*ferre cum*), *Deferre* (*ferre de*), *Efferre* (*ferre ex*), *Perferre* (*ferre per*), *Præferre* (*ferre præ*), *Præterferre* (*ferre præter*), *Referre* (*ferre re* thay vì *rursùs*), *Sufferre* (*ferre sub*), *Transferre* (*ferre trans*), etc. Khi đã biết nghĩa tiếng gốc là *Ferre* thì dễ luận nghĩa tiếng compositô mà chẳng phải mở tự vị làm chi.

3. Khi ngoài mép có chữ đếm 1°, 2°, 3°, nghĩa là có hai hay là ba tiếng cũng viết như nhau, song khác nghĩa nhau; khi ấy phải có ý tứ mà chọn ngay tiếng có ý dùng. Song phải biết rằng có nhiều tiếng viết như nhau mà chẳng có lẽ nào biên vào tự vị cho hết, như *Amor*, sự mến, và *Amor*, tôi chịu mến; *Mensis*, tháng, và *Mensis* bởi *Mensa*, mâm, mà ra; *Facies*, mặt, và *Facies* bởi *Facio* mà ra. Sự ấy học trò nào đã quen thì biết luận ngay, mà kẻ vô ý thì cứ lục hết tự vị chỉ mất công mất giờ mà thôi, có thuộc sách mẹo latinh thì biết rằng *Amo* lại có *Amor*; *Mensa* lại có *Mensis*, và *Facio* có *Faciam*, *Facies*, mà khỏi vất vả vô ích.

4. Vậy khi đã được tiếng mình có ý tìm, thì phải chọn nghĩa hợp vuới sách đang dọn; dù tiếng có hai nghĩa mà chẳng có chữ đếm, dù tiếng có mười hay là mười lăm nghĩa và có chữ đếm, thì cũng phải chọn, chớ vội lấy nghĩa thứ nhất hay là nghĩa nào khác vu vơ mà sai; dù nghĩ rằng đã được nghĩa phải rồi, song cũng nên xem hết các nghĩa kẻo sau lại có nghĩa phải hơn và xứng hợp hơn mà mình chẳng biết. Lại khi có thí dụ, thì cũng nên xem mới hiểu rõ nghĩa; khi nào chẳng kịp xem hết, ít là phải xem các thí dụ về cũng một chữ đếm mình đã lấy nghĩa làm phải. Vả lại có tiếng latinh khó hiểu hay là khó dịch ra tiếng annam, thì bấy giờ càng phải xem hết các nghĩa và các thí dụ mà dịch tùy đấy, hoặc theo như thí dụ nào trong ấy, hoặc lấy tiếng mới hay là đổi kiểu câu mà dịch ra cũng được: có dịch hết nghĩa câu latinh mà xuôi tiếng annam thì mới khéo.

Có học trò mê muội nghĩ rằng khi đã tìm tiếng latinh nào, thì muốn lấy nghĩa nào cũng được, đến nỗi các học trò một tràng chia các nghĩa vuới nhau : anh lấy nghĩa này, tôi lấy nghĩa kia. Nếu vậy mà được, thì nào có phải học sách mẹo latinh, và cắt nghĩa nhiều sách lâu năm làm chi? Cứ mua một quyển tự vị, và tập đọc chữ latinh mấy tháng, thì nên thông ngay. Có phải vậy, thì tiếng latinh ra hèn, vì người tối dạ cũng nên thông bằng kẻ có trí minh mẫn, và kẻ lười cũng bằng người siêng, mà lại ai có của muốn thuê người mở tự vị lấy nghĩa cho mình dọn sách, nào chẳng được ru? Nhưng mà chữ nghĩa cũng như của ăn; chẳng thấy ai thuê người ăn cơm cho mình; cũng một lẽ ấy phải dùng trí mình mà chọn nghĩa cho vừa câu sách, phải lắp tiếng này thử tiếng kia cho đến khi hợp ý trong câu và hợp ý cả đoạn sách mà chớ; cho nên phải chịu khó mà làm như đã nói đầu câu thứ 4 này, thì mới được việc. Chẳng những bấy nhiêu, mà lại cũng có một hai khi phải xem các tiếng trùng gốc vuới nhau, mới hiểu rõ tiếng đang tìm. Thí dụ gặp tiếng *Cardinalatus* mà muốn hiểu rõ thì hãy xem *Cardinalis* vì *Cardinalatus* là chức *Cardinalis* cũng như *Primatus* là chức *Primas*, *Principatus* là chức *Princeps, Episcopatus* là chức *Episcopus*, etc. Sau nữa khi đã xem tiếng *Cardinalis,* nhất là thấy có *Cardinalis* substantivô và có *Cardinalis* adjectivô nghĩa là « Thuộc về mộng cửa; thuộc về Đức Cardinalê; chính, trụ, cái », thì phải suy bởi đâu một tiếng có bấy nhiêu nghĩa khác xa nhau làm vậy; đoạn xem đến tiếng *Card-o, inis*, là «mộng cửa» thì sẽ hiểu sức tiếng *Cardinalatus* và *Cardinalis* là ĐỨC TRỤ, nhưng mà ta chẳng dám dịch thể ấy vì chưa thành tiếng và người ta chẳng ai hiểu ĐỨC TRỤ là đí gì.

Nhân vì sự ấy có tiếng dịch được hai ba cách khác nhau xa, như thí dụ *Limare commoda alicujus*, gièm chê tài trí ai; ví bằng chẳng xét rõ nghĩa tiếng *Limare* mà chỉ nhớ *Limare* là gièm chê, đến khi gặp câu như *Limare cultrum*, *Limari curis*, thì sẽ dịch là «gièm chê dao, chịu gièm chê vì sự lo», là hai câu sai cả thể chỉ tại không có xét nghĩa *Limare* cho tường tận mà chớ.

5. Khi dịch thí dụ nào trong tự vị, dã phải nhận một nghĩa nào mà dịch, song có câu dịch được hai ba cách, cho nên khi học trò gặp câu thí dụ làm vậy, thì đừng lấy làm chắc gì; khi nào câu ấy hợp nghĩa vuới câu trước và câu sau trong sách, thì mới nên lấy mà thôi; bằng chẳng vậy thì còn phải tìm nghĩa khác mà chớ. Thí dụ *E medio abiit*, người đã về, dịch trống vậy, mặc kẻ dọn sách xét có phải ở nơi đông người mà trở về hay là ở thế gian này mà về. Lại thí dụ *Mandare memoriæ*, có khi phải dịch «ghi vào lòng», có khi phải dịch «chép vào sách, lưu truyền cho kẻ hậu lai»; tự vị chẳng biết điều ấy được, cho nên trong một tiếng thỉnh thoảng thấy cũng một thí dụ dịch hai cách hay là biên hai lần và dịch hai lần.

6. Phải nhớ sách này là sách giúp dịch tiếng latinh ra tiếng annam, chẳng phải là giúp dịch tiếng annam ra tiếng latinh đâu. Vì vậy học trò chẳng khá lấy hết các câu thí dụ mà làm chính mẫu phải bắt chước, vì chưng cũng có mấy câu đã ghi vào tự vị để giúp kẻ dọn sách vì nó lạ hay là chẳng cứ lối thường hay là vì khó dịch cách nào. Ai muốn biết câu nào tiếng nào khéo hay là không, thì phải xem những sách xuôi mẹo xuôi tiếng latinh mới được; cầm bằng mình muốn nói kiểu lạ tiếng lạ vì đã thấy một lần trong tự vị hay là trong sách nào, thì một là khó hiểu mà người ta chẳng muốn nghe chẳng muốn xem, hai là người ta chê mình là người hiểu dị chỉ tìm đàng phô chữ và bắt nạt người ta mà thôi.

7. Có nhiều tên substantivô giống cái tận *ix*, mà cũng một nghĩa như giống đực tận *or*. cho nên khi nào tìm tận *ix* mà chẳng thấy, thì lại tìm tận *or* sẽ thấy, như *Rebellatrix* thì xem *Rebellator*, *Donatrix* thì xem *Donator*, etc.

8. Các adjectivô và participiô tận *us*, *a*, *um*, và *er*, *a*, *um*, thì mỗi một giống có một tận riêng; các adjectivô tận *is*, *e*, thì tận *is* chỉ giống đực và giống cái, còn tận *e* chỉ giống dở. Những adjectivô có một tận chung cả ba giống như *Ferax*, thì tự vị diễn cả genitivô nhân thể, cho nên tận trước chỉ nominativô cả ba giống, và tận thứ hai chỉ genitivô cả ba giống nữa. Các participiô tận *ans* cũng cứ mẹo ấy, cho nên tự vị chẳng dẫn giống làm chi.

9. Các participiô khi nào chẳng kể nghĩa hay là kể chẳng hết, thì phải cứ verbô cội rễ nó mà lấy nghĩa.

10. Các tiếng hay đổi tận như substantivô, adjectivô, pronomen, verbô, participiô và adverbiô, thì có gốc và tận biệt nhau rõ ràng, mà các adjectivô, participiô và adverbiô lại có bậc comparativô và superlativô nữa. Vậy khi nào gốc ra khác, thì đã viết lại cả, như Accip-*io*, *is*, accep-*i*; Div-*es*, *itis*, Dit-*ior*, dit-*issimus*; khi nào còn để nguyên gốc, thì viết một lần mà thôi, như Divin-*o*, *as*, *avi*, *atum*, *are*. Có ít nhiều verbô về cách chia thứ nhất cứ mẹo chung, thì chẳng có viết hết các thì gốc làm chi; lại có các verbô compositô bởi *Facere* mà ra, và mấy verbô dễ nhận gốc như *Interfodio*, *Interfringo*, *Interfundo*, thì đã viết lại một phần gốc mà thôi, như Benefac-*io*, fec-*i*, *tum*, *ere*, Interfod-*io*, *is*, *i*, -fos-*sum*, *ere*, etc. Ở đâu chẳng có gốc khác, thì phải cứ gốc thứ nhất; mà ở đâu có tiếng tắt *def.*, thì nghĩa là hễ thì gốc nào chẳng có biên vào tự vị, ấy là dấu thiếu; và verbô nào chẳng có tiếng tắt *def.*, thì verbô ấy chẳng thiếu.

11. Có ít nhiều tiếng đã biên là *part. præs.* hay là *part. pass.* như *Reclangens*, *Recutitus*, song chẳng quen dùng verbô ấy, thày giáo có muốn kể nó như adjectivô, thì bảo học trò cho biết điều ấy, đoạn cứ một lối như nhau cũng được. Lại có ít nhiều verbô compositô hay là đơn vốn là neutrô, song thỉnh thoảng thấy nó trị *acc.*, như *Dormire longam noctem*, *Ire longam viam*, *Percipe quid dubitem*, thì thày giáo cũng nên dẫn bao giờ nó là neutrô, bao giờ là activô, bao giờ phải hiểu ngầm tiếng *præp.* nào. Về các verbô nửa *a.* nửa *n.* cũng phải làm như vậy. Cũng có nhiều tiếng substantivô hoá nên adjectivô, như *Victricia arma*, *silva virgo*, và nhiều tiếng adjectivô hoá nên substantivô tùy câu, như *Sapientes antiqui*, *Beati pauperes spiritu*, thì cũng nên xét bao giờ là substantivô bao giờ là adjectivô nữa.

12. Khi nói rằng tiếng ấy trị *acc.* hay là *abl.* etc., thì có ý nói về regimen thường mà thôi; tiếng nào trị nhiều casu, thì không phải là mặc ý ai đâu, bèn là mặc dòi nghĩa câu mà trị; ai muốn nhờ tự vị này mà dịch tiếng annam ra tiếng latinh, thì phải nhớ điều ấy liên.

13. Có tiếng ít nghĩa thì chẳng dùng chữ đếm, song cũng chẳng nên lẫn nghĩa nọ vuối

posit.	THAY VÌ positivum	NGHĨA LÀ	bậc positivô, bậc bằng.
poss.	possessivum		possessivô, chỉ sự được của gì.
præp.	præpositio.		mối prêpositiô.
præs.	præsens.		chỉ sự đang có bây giờ.
pron.	pronomen.		mối pronomen.
reg.	regimen.		tiếng chịu trị.
rel. và relat..	relativum.		relativô, nối ngành câu vuối tiếng nào.
s.	substantivum.		mối substantivô.
sing.	singularis.		phần ít, phần một.
subj.	subjunctivus.		cách subjunctivô.
sup.	supinus.		supinô.
superl. . . .	superlativum.		bậc superlativô, bậc rất.
unip.	unipersonale.		có một ngôi mà thôi.
v.	vel.		hay là.
voc.	vocativus.		casu vocativô.

A. M. D. G.

DICTIONARIUM

LATINO - ANNAMITICUM.

TỰ VỊ LATINH - ANNAM.

A

A. Chữ thứ nhất trong hai mươi lăm chữ latinh. Trong phép tính nó là năm trăm (500); mà có dội dấu ngang (Ā), thì là năm nghìn (5000). Khi viết tắt hai chữ A. C. nghĩa là *antè Christum*, trước Đức Chúa Jêsu ra đời; còn hai chữ A. K. nghĩa là *antè calendas*, trước mồng một.

A, Ab, Abs, præp. trị abl. 1. Bởi nơi nào, bởi gần nơi nào. 2. Bởi ai, tại ai. 3. Bởi sự gì, tại đâu. 4. Từ bao giờ. 5. Từ đâu, từ nơi nào. 6. Sau (về thứ tự). 7. Hướng nào, bên nào, đàng nào. 8. Về bè nào. 9. Cho khỏi. 10. Bởi trong. || 1. *A cœlo decidunt.* Chúng nó bởi trời mà sa xuống. *A sole calor.* Sự nóng bởi mặt trời mà ra. *A matre pulli.* Chim con đã đem xa chim mẹ. *Longinquè ab domo.* Xa nhà, xa nhà quê. *Non abs re est.* (điều gì) Chẳng nghịch lý. *Ab illo discedo.* Tôi vừa lìa bỏ người ấy bây giờ. *Ab Arcadiâ.* Quê ở xứ Arcadia. || 2. *Ita à naturâ generati sumus.* Vốn ta sinh ra thể ấy. *A civibus suis interemptus.* Đã phải những kẻ bản hương giết. *Ab aliquo cædi, nudari, interfici.* Phải (ai) đánh, lột áo, giết. Regimen các verbô passivô khi nó là giống có tri giác, thì về thứ này cả. *Ab aliquo accipere, audire.* Được (sự gì) bởi ai (cho), nghe (sự gì) bởi ai (nói). *Litteræ à Cæsare.* Thư ông Cêsarê gửi. *Cadere ab hoste.* Ngã bởi giặc (phải quân giặc giết). *Plaga ab amico.* Dấu tích bởi kẻ nghĩa thiết đánh mà ra. || 3. *Laborare à frigore.* Chịu khó bởi rét (rét khó chịu). *A Romulo conditore Roma dicitur.* Thành Rôma gọi tên ấy bởi tên ông Romulô là kẻ đã lập thành ấy. *Ab aliquâ re interire.* Tại sự gì mà chết. *A spe quam conceperat.* Vì sự trông cậy nó đã có trong lòng (vì nó đã trông). || 4. *A jentaculo.* Từ bữa sáng. *A cœnâ.* Từ bữa tối. *Ab horâ tertiâ.* Từ giờ thứ ba. *A principio.* Từ đầu trước hết. *A puero* v. *à parvulo* v. *ab infantiâ* v. *à teneris.* Từ bé. *Ab orbe condito.* Từ tạo thiên lập địa. *Ab ejus morte.* Từ khi nó chết. *A Christo nato* v. *à salute.* Từ Đức Chúa Jêsu ra đời. || 5. *Ab his populis sunt vastæ solitudines.* Từ các dân này mà đi chỉ những rừng rú cả. *Omnes à Belo.* Các (vua đã trị nước) từ ông Bêlô về sau. *Ab Janiculo ad Apollinis (ædem).* Từ đồi Janiculô cho đến chùa bụt Apollô. *A plantâ pedis usque ad verticem capitis.* Từ bàn chân cho đến đỉnh đầu. || 6. *Secundus à rege.* Thứ nhất sau vua. *Alter ab illo.* Thứ nhất sau nó. *Alter ab undecimo.* Thứ mười hai. || 7. *Ab oriente.* Đàng đông. *A fronte.* Đàng trước mặt. *A sinistrâ.* Bên tả. *A puppi.* Đàng lái. *A summo.* Bên trên. *Poma quæ à sole sunt.* Những quả được ánh mặt trời giại vào. *A vespere consurgunt venti.* Gió nổi lên đàng tây. *A Romanis tubâ cecinerunt.* Bên binh Rôma đã thổi kèn. *Doleo à capite, ab oculis.* Tôi nhức đầu, đau mắt. *Medicus ab oculis.* Thầy thuốc chỉ chuyên nghề chữa chứng con mắt mà thôi. *Vir à secretis* v. *ab epistolis.* Người kí lục. *Est regi à libellis supplicibus.* Người làm quan dâng các bản tấu trong nhà vua. *Philippus Nerius Camillo à sacris confessionibus erat.* Ông thánh Philiphê Nêriô làm thầy giải tội cho ông thánh Camillô.

Imparati sumus tùm à militibus tùm à pecuniâ. Dù binh lính dù tiền bạc, thì ta cũng chẳng có sẵn (mà đánh giặc). ||8. *Ab Ario stare.* Theo bè thằng Ariô. *A senatu stare.* A tùng bên các quan sênatorê. *Ab reo dicere.* Thưa kiện thay cho bên bị. *Qui sunt ab Isocrate.* Những kẻ theo bè ông Isocratê. *A se aliquid facere.* Tự ý mình mà làm sự gì. || 9. *Defendere à frigore.* Giữ, che cho khỏi rét. *Sustinere se à lapsu.* Gượng mình cho khỏi ngã. *A mœnibus hostem propulsare.* Đuổi quân giặc ra cho khỏi thành lũy. *Ab ictu caput abducere.* Tránh đầu ra cho khỏi (ai) đánh. ||10. *Nonnulli ab novissimis.* Năm ba kẻ bởi trong những kẻ sau hết. *Deligebantur ab universo populo.* Quen chọn các kẻ ấy trong cả và dân.

Ab, như A; quen đặt *ab* thay vì *a* trước chữ âm cho trơn hơn, thí dụ: *Ab operibus malis.* Bởi những việc dữ.

Abac - es, *is,* adj. cả ba giống. (ai) Câm.

Abaci - um, *i,* s. n. như Abacus.

Abact - or, *oris,* s. m. Kẻ cướp loài vật (trâu bò).

1° Abact - us, *ûs,* s. m. 1. Sự cướp loài vật (trâu bò). 2. Sự xua đuổi. *Abactus hospitum exercere.* Khách đuổi chủ nhà.

2° Abact - us, *a, um,* part. pass. Abigo. *Greges abacti.* Đoàn trâu bò (hay là loài vật nào to lớn) đã chịu cướp lấy. *Abacta nox.* Đêm đã qua rồi. *Abacti magistratus.* Những quan (có ai) đã bắt từ.

Abacul - us, *i,* s. m. dimin. Abacus.

Abac - us, *i,* s. m. Tủ, bàn, ghế, yên sách, bàn tính, bàn cờ, thớt; phần che đầu cột. — *solis.* Vầng hồng, vầng ô.

Abæstu - o, *as, are,* n. như Æstuo.

Abagi - o, *onis,* s. f. Câu ví, tục ngữ.

Abagment - a, *orum,* s. n. pl. Thứ thuốc kia.

Abalienati - o, *onis,* s. f. Sự bán, sự từ, sự bỏ; sự bất thuận.

Abalienat - us, *a, um,* part. pass. Abalieno. *Vectigalia abalienata.* Thuế má (ai) đã ăn bớt ăn xén. *Membra abalienata.* Những phần mình đã bất toại. — *à nobis.* Kẻ chẳng còn lòng mến ta.

Abalien - o, *as, avi, atum, are,* a. 1. Bán, từ, nhường, bỏ. 2. Làm cho mình bỏ, làm cho bất thuận, làm mất lòng. || 1. — *agros.* Bán hay là cầm cố ruộng. || 2. — *aliquem ab altero.* Làm hay là nói cho người nọ chẳng ưa người kia nữa.

Abambulant - es, *ium,* s. m. và f. pl. Những kẻ đi ra, những kẻ lùi ra.

Abambulati - o, *onis,* s. f. Sự đi chơi, sự đi đàng, sự đi xa vắng.

Abambul - o, *as, avi, atum, are,* n. Bỏ nhà mà đi đâu, đi khỏi.

Abamit - a, *æ,* s. f. Chị (hay là em) cố (soror abavi).

Abanec, Abanes, Abanet, và Abnet, indecl. s. n. Đai các thầy cả Juđêu.

Abannati - o, *onis,* s. f. Sự phải đày đi một năm.

Abannat - us, *a, um,* part. pass. Phải đày đi một năm.

Abant - è, adv. Đàng trước.

Abaph - us, *a, um,* adj. (sự gì) Chưa nhuộm.

Abaptist - um, *i,* s. n. Thứ khoan thầy chích dùng mà khoan sọ người.

Abaptist - us, *a, um.* (ai, sự gì) Không gìm được xuống nước.

Ab - ar, *aris,* s. n. Bột (khi đã nhào, đã thấu rồi).

Abarac - es, *is,* s. f. Thứ bánh ngọt.

Abarc - eo, *es, ere,* a. như Arceo.

Abarea, như Abazea.

Abarmentat - us, *a, um,* part. pass. (trâu bò, etc.) Chẳng còn ở cùng đoàn.

Abarnam - a, *orum,* s. n. p. như Abar.

Abarti - a, *æ,* s. f. Sự đói lắm, sự đói mãi, sự phàm ăn, sự chẳng hề no.

Abarticulati - o, *onis,* s. f. Kháp xương.

Ab - as, *atis,* s. n. Bệnh động kinh.

Abasa, và Abason. Lều, nhà nhỏ.

Abasanist - us, *a, um,* adj. (ai) Chẳng từng trải, chẳng quen (việc gì), chẳng sẵn sàng mà làm.

Abascant - us, *i,* s. m. Thứ chữ máu nhiệm người ta mang trong mình để trừ phép phù thủy.

Abascan - us, *a, um,* adj. (ai) Chẳng ghen tương, chẳng phen bì.

Abascit - um, *i,* s. n. như Abascantus.

Abat - os, *a, on,* adj. (nơi nào) Hiểm hóc. *Loca abata.* Những nơi hiểm hóc.

Abavi - a, *æ,* s. f. Bà cố.

Abavuncul - us, *i,* s. m. Anh (hay là em) bà cố.

Abav - us, *i,* s. m. Ông cố (pater proavi, seu avus avi).

Ab - ax, *acis,* s. m. Như Abacus.

Abaze - a, *orum,* s. n. p. Lễ kính bụt Bacchô (người ta ở lặng mà tế, chẳng nói một tiếng gì sốt).

Abba, s. m. indecl. (Tiếng hêbêrêu). Cha.

Abb - as, *atis*, s. m. Thầy bề trên nhà dòng.

Abbati - a, *æ*, s. f. Nhà dòng.

Abbatial - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nhà dòng. *Privilegia abbatialia*. Những ơn rộng các thầy dòng được.

Abbatiss - a, *æ*, s. f. Bà cai nhà dòng nữ.

Abbreviati - o, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho ra vắn tắt. 2. Tiếng viết tắt.

Abbreviat - or, *oris*, s. m. Kẻ làm, kẻ bớt cho ra vắn tắt.

Abbreviat - us, *a*, *um*, part. pass. Abbrevio. *Abbreviata historia*. Sử kí vắn tắt; sử kí tóm lại.

Abbrevi - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Bớt đi cho ra vắn tắt hơn, thu lại, tóm lại, nói tắt.

Abcido, Abcisè, Abcisio etc., như Abscido, Abscisè, Abscisio, etc.

Abderitan - us, *a*, *um*, và Abderitic - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Abdera (xưa dân thành ấy có tiếng quê mùa). *Homo abderiticæ mentis*. Người ngu độn.

Abdicati - o, *onis*, s. f. Sự từ, sự bỏ, sự để. — *magistratûs*. Sự từ chức quan. — *filii*. Sự từ con. — *hæreditatis*. Sự chẳng nhận sản nghiệp cha mẹ lối cho.

Abdicativè, adv. Cách chối, cách chẳng ưng.

Abdicativ - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự chối. *Abdicativa verba proferre*. Nói những lời chối, nói rằng: không.

Abdicat - or, *oris*, s. m. (*rix*, *ricis*, s. f.) Kẻ chối, kẻ từ, kẻ bỏ. *Abdicatrix misericordiæ*. Người đàn bà bỏ lòng nhân từ, chẳng thương.

Abdicat - us, *a*, *um*, part. pass. Abdico.

1° **Abdic - o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Từ, chẳng nhận. 2. Từ chức, chối việc gì. 3. Bỏ, từ bỏ, 4. Cách chức. 5. Cấm. || 1. — *patrem*. Từ cha mình. — *consanguineum*. Từ người họ vuối mình. || 2. — *se magistratu*, v. — *magistratum*. Từ chức quan. — *se tutelâ*. Thôi việc coi sóc con trẻ mồ côi. || 3. — *se libertate*. Từ bỏ sự thong dong tự quyết mình. || 4. — *aliquem magistratu*. Truất chức quan nào cho ai. || 5. — *cibum aliquem*. Cấm đồ ăn nào.

2° **Abdic - o**, *is*, abdi - *xi*, abdict - *um*, *ere*, a. 1. (quan) Chẳng chấp đơn. 2. Nói rủi. 3. Từ bỏ, từ chối. || 1. — *alicui*. (quan) Chẳng cho ai sự nó kiện. || 2. *Aves abdicunt bellum*. (cách) Chim bay tỏ ra chẳng nên đánh giặc.

Abdidi, perf. Abdo.

Abditament - um, *i*, s. n. Sự giảm bớt.

Abditè, adv. Cách kín đáo, cách trộm vụng.

Abditiv - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu giấu, đã chịu cất lấy cho khỏi.

Abdit - us, *a*, *um*, part. pass. Abdo, cũng là adj. trị dat. (giống gì) Kín nhiệm, hiểm hóc. *Abdita (loca) cavernæ*. Những ngách hang. *In abdito*. Ở nơi kín. *Loca abdita*. Những nơi xa vắng. *Abdita terræ*. Lòng đất. *Abditos sensus gerere*. Ở cho kín dạ, ở mịn thớ.

Abdixi, perf. Abdico, is.

Abd - o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. 1. Cất cho xa, để cho xa. 2. Giấu. || 1. — *in insulam*. Bắt (ai) sang gò mà ở đấy. — *à se res dubias*. Bỏ những sự nghi hoặc. || 2. — *se*. Ẩn mình. — *sicam sub veste*. Giấu dao găm trong mình.

Abdom - en, *inis*, s. n. 1. Bụng, bụng sồ, ruột. 2. *fig*. Sự mê ăn uống. || 1. *Abdomine tardus*. Đi chậm vì sồ bụng quá. || 2. *Homo natus abdomini suo*. Người nào chỉ lo một việc ăn uống mà thôi. *Abdominis voluptates*. Sự vui sướng bởi ăn uống mà ra.

Abduc - o, *is*, abdu - *xi*, *tum*, *ere*. 1. Đem đi, đem về, điệu đi, đuổi đi. 2. Kéo lại, cất lấy. 3. Dụ, dỗ dành (về đàng trái). || 1. — *in servitutem*. (bắt ai mà) Đem đi làm tôi. — *foro* v. *à foro*. Đem ra khỏi chợ. *Navim remulco* —. Lấy dây mà dòng tàu. || 2. — *aliquem morti*. Chữa lấy ai cho khỏi chết. — *caput ab ictu*. Tránh đầu ra cho khỏi (ai) đánh. — *se à periculis*. Tránh những sự cheo leo. || 3. — *aliquem à lege divinâ*. Xui ai bỏ lề luật Đức Chúa Lời. — *aliquem à fide*. Dỗ ai lỗi lời hứa. — *se ab omni curâ*. Liệu cho xong mình.

Abducti - o, *onis*, s. *f*. Sự đem đi, đem về; nơi vắng vẻ.

Abduct - or, *oris*, s. m. Kẻ đem đi, kẻ cất lấy, kẻ dỗ dành, kẻ dối trá; tên gân kia.

Abduct - us, *a*, *um*, part. pass. Abduco. — *bos aratro*. Bò (người ta đã) tha cày. — *amnis*. Sông (người ta đã) bắt chảy lối khác.

Abduxi, perf. Abduco.

Abecedari - um, *i*, s. n. Hai mươi lăm chữ latinh xếp cứ thứ tự, như *a*, *b*, *c*, etc.

Abecedari - us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Chỉ về thứ tự hai mươi lăm chữ latinh. 2. (ai) Dạy hay là học hai mươi lăm chữ latinh. 3. *fig*. Mới tập nghề gì. || 1. *Abecedarii psalmi*. Các psalmô xếp đặt cứ thứ tự chữ. *Abecedaria ars*. Nghề chỉ về hai mươi lăm chữ, phép đọc chữ latinh. || 2.

—*puer*. Trẻ đang học chữ *a, b, c, d,* etc.—*præceptor*. Thầy dạy học chữ *a, b, c, d* (dạy đọc tiếng latinh).

Abegi, perf. Abigo.

Abellin - æ, *arum*, và Abellan - æ, *arum*, s. f. p., như Avellana.

Abem - o, *is, i, ptum, ere*, a. Cất lấy, đem đi, bớt. —*vestem*. Cởi áo ra.

Ab - eo, *is, ii* (hoạ *ivi*), *itum, ire*, n. irreg. (chia như Eo), trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Đi ra khỏi. — *e* v. *ex* v. *a* v. *ab* v. *de*. Đi ra khỏi (nơi nào, sự gì, người nào).—*in* v. *ad*. Đến (đâu), đến cùng (người nào). — *per*. Qua (nơi nào, sự gì). 2. Hoá ra, lớn lên. 3. Qua đi. 4. Từ bỏ. || 1. — *Hierosolymam*. Đi đến thành Jèrusalem. — *in templum*. Đi vào đền thờ.—*in profundum*. Chìm xuống.—*in exilium*. Đi đày.—*de Româ in provinciam*. Bỏ thành Rôma mà đi xứ.—*in mores atque exempla alicujus*. Soi gương và bắt chước tính nết ai.—*ab urbe*. Bỏ nơi tỉnh thành. — *ab aliquo*. Bỏ ai (hay là ra khỏi nhà ai).—*de vitâ* v. *è medio*. Bỏ sự sống, đi ra khỏi giữa thế gian, chết. —*per urbes*. Đi qua các thành. ||2.—*in morem*. Hoá nên thói, thành thói. — *in vanum* v. *in auras* v. *in ventos*. Hoá ra không, ra vô ích. — *in satietatem*. Sinh chán. — *in fumum*. Hoá ra khói, *fig*. ra vô ích. *Abiit oppidum in villas*. Tỉnh thành đã hoá ra những trại (chẳng ra thành nữa). || 3. *Abiit vetustate memoria*. (sự gì) Lâu ngày người ta đã quên. *Abiit spes*. Sự trông đã qua đi, chẳng trông nữa. *Abit sol*. Mặt trời đang đi (xế về hôm). || 4. — *magistratu, à magistratu*. Thôi quan, kí sĩ. — *tutelâ*. Thôi việc coi sóc con trẻ mồ côi. *Abi in malam crucem*. Mày thắt cổ đi cho rảnh. *Abi, ludis me*. Nào! anh muốn nhạo tôi ru? *Unipers. Abitur*. Người ta đi ra.

Abequit - o, *as, avi, atum, are*, n. Cỡi ngựa mà đi ra hay là trốn. —*ab urbe Augustâ Syracusas*. Cỡi ngựa mà đi từ thành Augusta đến thành Syracusa.

Aberam, Imperf. Absum.

Aberc – eo, *es, ere*, a. như Arceo.

Aber - o, *is, it*, futur. Absum.

Aberrati - o, *onis*, s. f. 1. Sự xiêu lạc, sự lầm lạc. 2. Sự giãn giải. —*à dolore, à molestiis*. Sự giãn đau đớn phiền sầu.

Aberr - o, *as, avi, atum, are*, n. trị abl. cùng *à*. 1. Lạc đàng. 2. *fig*. Sai lầm, lạc đàng công chính. 3. Giãn giải, quên khuấy, bất hoà, nghĩ dông dài, mơ màng. || 1. *Aberravit à patre inter homines*. (người nào) Đã lạc mất cha mình trong lũ đông người. ||2. — *à regulâ*. Lỗi phép, sai mẹo mực. —*à proposito*. Lạc ý định. || 3. — *à mæstitiâ*. Khuây sự phiền. —*in rem aliquam*. Trí khôn cứ suy một điều gì cày cạy. — *ab alterius levitate*. Chẳng có nhẹ dạ như người khác.

Aberrunc – o, *as, are*, a. như Averrunco.

Abes - us, *a, um*, part. pass. Abedo.

Abeuntis, genit. Abiens.

Abf - ero, *ers, erre, a*. như Aufero.

Abfore, infinit. fut. Absum.

Abfui, perf. Absum.

Abgreg - o, *as, avi, atum, are*, a. Lấy ra cho khỏi đoàn.

Abhiem – at, *avit, atum, are*, n. unipers. Nổi cơn giông tố.

Abhinc, adv. 1. (Chỉ thì giờ:) Từ này. 2. (Chỉ nơi:) Từ đây. || 1.—*triennium*. Từ ba năm nay. *Jam* — *triginta dies*, hay là *diebus*. Đã được ba mươi ngày rầy. || 2. *Lacrymas aufer* —. Hãy đi khóc nơi khác (một là đừng khóc, hai là đi ra khỏi đây).

Abhorr – ens, *entis*, part. Abhorreo. 1. (ai) Gớm, ghét (sự gì). 2. (ai, sự gì) Nghịch cùng, xung khắc. || 1. — *ab aliquâ re* (hoạ *aliquam rem* hay là *alicui rei*). Kẻ gớm sự gì. || 2 — *cultus paulùm à privato*. Cách ăn mặc chẳng khác người thứ dân là mấy. *Abhorrentes lacrymæ*. Nước mắt trái mùa.

Abhorr - eo, *es, ui, ere*, n. trị abl. cùng *à* (một đôi khi acc.).Gớm, ghét, hãi, nghịch cùng, xung khắc, chẳng hợp cùng, lánh, bỏ.—*à cibis*. Gớm của ăn.—*ab urbe relinquendâ*. Ngại bỏ nơi tỉnh thành.—*à nuptiis*. Gớm sự kết bạn.—*à studiis*. Gớm sự học hành. — *à consilio cæterorum*. Chẳng hợp ý cùng người ta. *Hoc abhorret à vero*. Sự này khó tin, khó thật, chẳng thật. *Omnes illum abhorrebant*. Khi ấy mọi người gớm cùng lánh nó.

Abhorresc - o, *is, ere*, n. Run sợ, kinh khủng.

Abhort - or, *aris, ari*, d. như Dehortor.

Abhorridè, adv. Cách cứng cỏi, cách khó nghe, cách khó xem.

Abi, imperat. Abeo.

Abicul – a, *æ*, s. f. dimin. Abies. Cây sam nhỏ.

Abiegn - us, *a, um*, adj. (đồ gì) Bằng gỗ sam, thuộc về cây sam.

Abiens, part. præs. Abeo.

Abieram, plusq. perfect. Abeo.

Abi - **es**, *etis*, s. f. 1. Cây sam, lữ tòng. 2. Giống gì làm bằng gỗ sam: tàu, tấm vắn (bôi sáp mà viết), thư. || 1. —*nigra*. Cây sam dờm dà. —*secta*. Cây sam đã xẻ, những ván sam. || 2. — *obsignata*. Thư viết vào tấm ván sam mà đã đóng dấu.

Abietari - **us**, *i*, s. m. Kẻ buôn sam, thợ mộc chỉ nghề gỗ sam, thợ mộc.

Abietari - **us**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây sam, bằng gỗ sam. *Abietaria negotiatio*. Hàng sam.

Abig - **a**, *æ*, s. f. Long đảm thảo, tùy thai thảo.

Abigeat - **or**, *oris*, s. m. như Abactor.

Abigeat - **us**, *ûs*, s. m. như 1° Abactus.

Abige - **us**, *i*, s. m. như Abactor.

Abig - **o**, *is*, abeg - *i*, abact - *um*, *ere*, a. 1. Đuổi đi, đuổi đi trước mình, giong. 2. Cướp lấy. 3. *fig*. Trừ, can, chống lả, chữa. || 1. —*pecus*. Lùa đoàn vật (trâu bò). —*anseres de frumento*. Đuổi ngỗng ra khỏi lúa miến. ||2.—*pecus*. Cướp đoàn trâu bò. ||3. —*febres*. Trừ sốt, cắt cơn sốt. — *fastidium*. Liệu cho khỏi chán. — *fœtum*. Làm sảy thai.—*morsus*. Chữa dấu (phải giống gì) cắn.

Abii, perf. Abeo.

Abintegrò, adv. Còn một lần nữa, lại, cho lọn, cho hết.

Abintestatò, adv. Chẳng có lời lối hay là chúc thư. — *mortuus est*. Nó đã chết mà chẳng có làm chúc thư.

Abinvicem, adv. như Invicem.

Abiot - **os**, *i*, và **us**, *i*, s. f. Đinh tử thảo.

Abiti – **o**, *onis*, s. f. như

Abit – **us**, *ûs*, s. m. 1. Sự đi ra, sự trẩy đi. 2. Đàng đi, lối. 3. *fig*. Sự về, sự chết. || 2. *Abitum sepire*. Rào lối.

Abitur, unipers. Người ta đi về.

Abjeci, perf. Abjicio.

Abjectè, adv. Cách hèn.

Abjecti - **o**, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ đi. 2. Sự ở cách hèn hạ, sự xử cách hèn, sự ngã lòng. 3. Sự chịu bỏ, sự chịu chê, sự chịu xỉ nhục.

Abject – **us**, *a*, *um*. 1. part. pass. Abjicio, (ai, sự gì) Đã chịu bỏ ra, đã chịu vật xuống, nằm xuống, hạ xuống. 2. adj. Phàm phu, hèn hạ. || 1. — *in profluentem Tiberim*. Đã chịu bỏ xuống sông Tibêri. *Luctator — ad pedes*. Quân vật đã phải vật ngã xuống dưới chân (ai). — *metu*. Đã thất kinh. *Non est abjecto animo*. (nó) Chẳng hay ngã lòng. || 2. *Abjecti gemitus*. Lời than van hèn hạ. *Elegi — esse in domo Dei magis quàm habitare in tabernaculis peccatorum*. Tôi đã chọn ở bậc hèn trong nhà Đức Chúa Lời hơn là ở làm một vuối kẻ có tội.

Abjic – **io**, *is*, abjec - *i*, abject - *um*, *ere*, a. 1. Vật, ném, quăng, giẩy, bỏ đi, bỏ xuống. 2. *fig*. Hạ xuống, chê, làm xỉ nhục. 3. Từ, từ bỏ, để, mất, chẳng muốn nhận. || 1. — *insigne regium de suo capite*. Cất triều thiên ra khỏi đầu mình. —*annulum in mare*. Ném cái nhẫn xuống biển. — *se in puteum*. Gieo mình xuống giếng. — *se ad pedes alicujus*. Sấp mình xuống dưới chân ai. *Abjice te hinc*. Mày xớ ra khỏi đây. || 2. *Hic annus auctoritatem senatûs abjecit*. (những việc xảy ra trong) Năm nay đã làm cho quyền thế triều đình kém đi. — *se alicui supplicem*. Hạ mình xuống mà xin ai. || 3. — *ædificationem*. Thôi, chẳng muốn xây nhà nữa. — *consulatum*. Từ chức quan consulê. — *agros*. Bỏ ruộng mình (bán hay là để cho người khác). — *obedientiam*. Mất sự vâng lời. — *gloriam*. Chê chẳng xem sao danh tiếng.

Abjudicat - **us**, *a, um*, part. pass. bởi

Abjudic - **o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. (quan) Ra lý đoán cho ai mất sự gì. 2. Cất lấy. 3. Từ bỏ. 4. Chối, chẳng ưng. || 1° — *aliquid ab aliquo*. Quan xử cho ai chẳng được sự gì. || 2. — *avita ab aliquo*. Cất lấy của cha ông đã lối cho ai. — *se è vitâ*. Tự vẫn. || 3. — *sibi libertatem*. Từ bỏ sự thong dong mình. || 4. *Id totum abjudico*. Tôi chối cả sự ấy.

Abjug – **es**, *um*, adj. plur. Loài vật chưa vực, chưa mang ách.

Abjug - **o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tháo ách, mở ách. 2. *fig*. Phân rẽ ra, phân chia ra, biệt ra, để ra cho xa.

Abjunct – **us** *a*, *um*, part. pass. bởi

Abjung - **o**, *is*, abjunx – *i*, abjunct - *um*, *ere*, a. Phân ra, lìa ra, mở ra, giải ra.

Abjurati – **o**, *onis*, s. f. Sự thề mình chẳng có (của nọ đồ kia).

Abjurat - **us**, *a*, *um*, part. pass. Abjuro. 1. (sự gì) Ai cầm trái phép công bằng. 2. (sự gì) Ai thề làm chứng mình chẳng có. || 1. *Abjuratæ rapinæ*. Sự gì người ta cầm trái phép công bằng.

Abjurg - **o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. (quan) Ra lý đoán luận cho ai hỏng của gì. — *aliquid alicui*. Idem.

Abjur - **o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Chối, lấy lời thề mà chối. — *debitum*. Chối nợ. — *creditum*. Chối

của cầm. — *mihi certiùs est quàm dependere.* Tôi thà chối chẳng thà mất tiền.

ABLACTATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự tôi tôi con. 2. Kì tôi tôi.

ABLACTAT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

ABLACT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tôi tôi con. 2. *fig*. Đem con ra khỏi mẹ.

ABLAQUEATI – O, *onis*, s. f. Sự bới gốc cây (cho khỏi nghẹn).

ABLAQUEAT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

ABLAQUE – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Bới gốc cây (cho khỏi nghẹn).

ABLATI – O, *onis*, s. f. Sự cất lấy.

ABLATIV – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cất lấy, phân ra, phân rẽ ra. — (hiểu ngầm *casus*). Casu thứ 6 trong tiếng latinh, là casu vốn chỉ sự phân ra, lìa ra, đi khỏi.

ABLAT – OR, *oris*, s. f. Kẻ cướp lấy, kẻ đem đi.

ABLAT – US, *a*, *um*, part. pass. Aufero. — *uberibus*. (con mọn) Đã chịu tôi tôi.

ABLECT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu chọn ra, đẹp, dễ coi. *Ablectæ ædes*. Nhà đẹp.

ABLEGATI – O, *onis*, s. f. Sự sai đi, sự khiến đi ra. — *juventutis ad bellum*. Sự sai các kẻ đang thì đi đánh giặc.

ABLEGAT – US, *a*, *um*, part. pass. Ablego.

ABLEGMIN – A, *um*, s. n. p. Phận ruột người ta chọn mà tế bụt thần.

ABLEG – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Sai đi. 2. Xua, can, liệu cho ai đi ra khỏi. || 1. — *venatum*. Sai đi săn bắn. || 2. — *pecus à prato*. Đuổi đoàn vật khỏi ruộng cỏ. — *foràs*. Xua ra khỏi nhà.

ABLEPSI – A, *æ*, s. f. Sự tối tăm trong trí khôn.

ABLEV – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đỡ, giúp đỡ (cho nhẹ). Xem Allevo.

ABLIGUR – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Xa xỉ, phung phá. — *patria bona*. Phung phá của cải cha mẹ đã lối cho. *Abligurit*. Nó là đứa phung phá.

ABLIGURITI – O, *onis*, s. f. Sự phung phá.

ABLIGURIT – OR, *oris*, s. m. Kẻ phung phá.

ABLING – O, *is*, ablinx – *i*, ablinc – *tum*, *ere*, a. Bôi, xức. — *oculos*. Xức con mắt.

ABLOC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Cho thuê.

ABLUD – O, *is*, ablus – *i*, ablus – *um*, *ere*, n. Ở khác, chẳng giống như. *Hæc à te non multùm abludit imago*. Ảnh này và mặt mũi anh chẳng khác nhau mấy.

ABLU – O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Lấy nước mà làm cho sạch, rửa, giặt, tắm, gội, súc. 2. Tưới nước. 3. *fig*. Đền tội, làm cho sạch tội. || 1. — *pedes alicui*. Rửa chân cho ai. — *se* v. *corpus*. Tắm. || 2. — *agros*. (nước mưa) Tưới đất, tưới ruộng. || 3. — *peccata lacrymis*. Lấy nước mắt mà rửa tội mình (ăn năn khóc lóc đền tội).

ABLUTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự rửa, sự giặt, sự tắm, sự súc. 2. *fig*. Sự làm cho nên sạch tội. || 2. — *peccatoris est in sanguine Christi*. Sự kẻ có tội được sạch thì tại máu thánh Đức Chúa Jêsu.

ABLUT – OR, *oris*, s. m. Kẻ rửa, kẻ giặt; kẻ làm cho sạch.

ABLUT – US, *a*, *um*, part. pass. Abluo.

ABLUVI – UM, *i*, s. n. Lụt, sự nước lăn ra.

ABMATERTER – A, *æ*, s. f. Chị (hay là em) bà cố.

ABMITT – O, *is*, *ere*, a. như Amitto.

ABNAT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Bơi dưới nước mà đi khỏi (nơi nào).

ABNEC – O, *as*, *ui* và *avi*, *atum*, *are*, a. Giết, chém chết.

ABNEGATÈ, adv. Cách rộng rãi, cách chẳng tìm ích riêng mình.

ABNEGATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự chối. 2. Đức bỏ quên ích riêng mình.

ABNEGATIV – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chỉ về chối. *Abnegativa verba*. Lời chối.

ABNEG – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Chối chẳng muốn nhận, chẳng muốn cho, chẳng muốn trả, etc.; bỏ. — *depositum*. Chối của gửi. — *comitem*. Chối chẳng muốn đi đàng vuối ai.

ABNEP – OS, *otis*, s. m. Chút lai, huyền tôn.

ABNEPT – IS, *is*, s. f. Chút gái.

ABNOCT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Đêm trọ ở (nơi khác).

ABNOD – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Cắt những bướu cây.

ABNORM – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng cứ phép chung, chẳng cứ mẹo chung. — *sapiens*. Quân tử chẳng về môn nào sốt.

ABNORMIT – AS, *atis*, s. f. Sự chẳng cứ phép chung.

ABNUITI – O, *onis*, s. f. Sự chối.

ABNU – O, *is*, *i*, abnu – *tum*, *ere*, n. và a. tùy nghi. 1. Lắc đầu (mà chỉ mình không có), chẳng ưng, etc. 2. Chẳng ưng, chẳng ưa, chẳng cho, chẳng chịu, từ chối, chống trả. || 1. *Mutus abnuit*. Người câm lắc đầu. || 2. *Abnuebant parere*. Chúng nó chẳng chịu vâng lời. — *aliquid alicui*. Chẳng cho ai sự gì nó xin. — *crimen*. Chẳng chịu tội gì. *Nec abnuitur*. Chẳng có ai chối.

Abnur - us, *ûs*, s. f. Cháu dâu.

Abnutiv - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chỉ vé chối.

Abnut - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. tùy nghi. Lắc đầu mà chối, năng chối.

Abolefac - io, *is*, *ere*, như

Abol - eo, *es*, *evi* hay là *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Xoá, sổ, bỏ đi, phá đi, tuyệt đi. 2. Cách chức, đình bãi. ||1. — *imagines*. Phá các hình tượng. — *nomina reorum*. Sổ tên các kẻ bị án. — *corpus igne*. Đốt xác ra tro. *Aboleri*. Chịu tuyệt đi (chết). ||2. — *magistratum alicui*. Cách chức quan nào. — *legem*. Bãi luật nào. — *testamentum*. Luận phi chúc thư.

Abolesc - o, *is*, abole - *vi*, *ere*, n. 1. Hay mất đi, biến đi, hư đi, nát. 2. Chẳng còn ai cứ, chẳng ai giữ nữa. ||1. *Vinea non abolescit*. Cây nho không hay chết. *Nondum memoria aboleverat*. Bấy giờ tích ấy còn, người ta còn nhớ. ||2. *Abolevit lex*. Điều luật nào không ai giữ nữa.

Aboliti — o, *onis*, s. f. Sự phá đi, sự phi đi, sự cất đi, sự xá. — *tributorum*. Sự xá thuế. — *criminis*. Đại xá. — *sententiæ*. Sự luận phi án.

Abolit — or, *oris*, s. m. Kẻ phá, kẻ phi, kẻ cất, kẻ đình bãi.

Abolit — us, *a*, *um*, part. pass. Aboleo.

Aboll — a, *æ*, s. f. Áo quân lính mặc ngoài, áo ngoài người quân tử đời xưa.

Abomas — um, *i*, s. n. Đại tràng.

Abominabil — is, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta gớm và ghét, quái gở. *Abominabilis est Deo peccator et peccatum ejus*. Đức Chúa Lời gớm kẻ có tội liền tội nó.

Abominament — um, *i*, s. n. Sự gớm ghiếc, sự quái gở.

Abominand — us, *a*, *um*, part. pass. fut., như Abominabilis.

Abominati — o, *onis*, s. f. 1. Sự gớm hay là ghét (đí gì). 2. Sự gì người ta gớm hay là ghét. ||2. *Peccatum est* —. Sự tội là sự gở lạ đáng người ta ghét hết sức.

Abomin — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. (Chẳng quen dùng mấy) như

Abomin — or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Lấy sự gì làm điềm dữ. 2. Gớm, ghét.

Abominos — us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chỉ điềm dữ.

Aborigin — es, *um*, s. m. pl. Những người bản cuốc, người bản thổ; những ngành con mọc gần gốc cây.

Abor - ior, *eris*, *tus sum*, *iri*, dep. Chết; sẩy con. *Aboritur vox*. Hết tiếng (nói không ra tiếng).

Aborisc — or, *eris*, *i*, dep. như Aborior.

Abors — us, *ûs*, s. m. Aborti — o, *onis*, s. f. Aborti — um, *i*, Abortiv — um, *i*, và Abort — um, *i*, s. n. Sự sẩy con, sự sẩy non.

Abort — io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Sẩy hay là sinh non.

Abortiv — us, *a*, *um*, adj. 1. Ranh, (người hay là vật) chịu sinh non. 2. (người hay là vật) Sinh non. 3. (sự gì) Làm cho sẩy con. ||1. *fig. Abortivi messium fructus*. Lúa chết táp chết rọt. ||3. *Abortivum* (hiểu ngầm *medicamentum*). Thuốc làm cho sẩy con.

Abort — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. như Abortio.

Abort - us, *ûs*, s. m. Sự sẩy con. *Abortum inferre*, Làm cho (ai) sẩy con. *Abortum facere* v. *pati*. Sẩy con. *fig. Abortus facere*. Làm những việc không lọn. — *siderum*. Sự các ngôi sao mọc lên.

Abort - us, *a*, *um*. part. pass. Aborior. — *est sol*. Mặt trời đã mọc.

Abpatru - us, *i*, s. m. Anh (hay là em) ông cố nội.

Abr — a, *æ*, s, f. Con đòi trẻ tuổi.

Abrad — o, *is*, abras — *i*, abra — *sum*, *ere*, a. 1. Cạo, gọt, cắt. 2. *fig*. Nạt nộ mà lấy của. ||1. — *barbam*. Cạo râu. ||2. *Terrore — aliquid ab aliquo*. Nạt nộ ai mà lấy của nó trái phép công bằng.

Abras - us, *a*, *um*, part. pass. Abrado. *Abrasum caput*. Đầu trọc.

Abrelict-us, *a*, *um*, bởi Abrelinquo, như Relinquo. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ, đã chịu từ bỏ, đã chịu để.

Abrenunti - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. Bỏ, từ bỏ. — *diabolo*. Bỏ ma quỉ.

Abrept - us, *a*, *um*. part. pass. bởi

Abrip - io, *is*, *ui*, abrep - *tum*, *ere*, a. Cất, cất lấy, cất khỏi, cướp, lột. — *aliquem de convivio ad cruciatum*. Đem ai ra khỏi tiệc mà điệu đi xử. — *se contumeliis*. Lánh sự nhuốc nha. — *se*. Trốn tránh.

Abrod - o, *is*, abros - *i*, abro - *sum*, *ere*, a. Gặm, cắn, khới.

Abrog - ans, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Khiêm nhường, hèn hạ, phàm hèn.

Abrogati - o, *onis*, s. f. Sự luận phi, sự bãi, sự cất, sự phá tuyệt. — *legis*. Sự bãi luật gì.

Abrog - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Luận phi, đình bãi. 2. Cất đi, làm cho mất. || 1. — *imperium alicui*. Cất quyền quan nào. — *legem*. Bãi lề luật nào. ||2. — *libertatem*. Cất sự thong dong ai.

Abrosi, perf. Abrodo.

Abroton – us, *i*, s. m. và Abroton – um, *i*, s. n. Nhân trần, thanh hao. *Abrotonum vinum*. Rượu (hay là nước) thanh hao.

Abrump - o, *is*, abrup – *i*, abrup – *tum*, *ere*, a. 1. Bẻ, hái, phá, bớt, xé, cắt, nhổ, đứt, etc. Làm cách nào cho hai sự rẽ nhau ra. — *vincula*. Tháo lòi tói. — *venas*. Mở mạch máu. — *ramos*. Bẻ ngành cây. 2. *fig*. Dịch ra nhiều cách tùy regimen nó. — *sermonem alicujus*. Cướp lời ai. — *sermonem* (*suum*). Đang nói nửa lời liền nín lặng. — *lucem* v. *vitam*. Giết (ai). — *somnos*. Đánh thức (ai đang ngủ). — *iter*. Đang đi nửa đàng liền thôi (bán đồ nhi phế). — *rem inchoatam*. Bỏ việc dở.

Abrum - us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Chẳng còn bú sữa.

Abruptè, adv. Bỗng chốc, tức tốc, bất thình lình, bất ưng. — *agere*. Ăn ở hay là làm xổi thì.

Abrupti – o, *onis*, s. f. 1. Sự bẻ, sự phá, sự hái, sự dứt, sự cắt, sự nứt (cái gì); sự gì đã phải bẻ, phá, etc. 2. *fig*. Sự lìa, sự rẫy (vợ), sự bất thuận. || 1. *Propter venulæ abruptionem sanguinem ore vel naribus emittere*. Sặc máu.

Abrupt – um, *i*, s. n. Sự dốc, vực, chỗ cao dốc, chỗ hiểm hóc. *Ire per abrupta*. Đi qua những nơi hiểm hóc. *Tractus in abruptum*. (ai) Đã phải kéo xuống vực mất. *Ex abrupto*; như Abruptè.

Abrupt - us, *a*, *um*, 1. part. pass. Abrumpo. 2. adj. (giống gì) Cao dốc, hiểm hóc, bất thình lình. *Abrupti torrentes*. Những suối chảy mạnh. *Abrupta ripa*. Bờ dốc. *Abruptum lucrum*. Lợi lộc người ta chẳng trông (bất thình lình.)

Abs, præp. như A; quen đặt trước chữ *c*, *q* và *t*.

Absced – ens, *entis*, part. Abscedo.

Abscedent – ia, *ium*, part. n. pl. dùng cách substant. (sự gì) Cách xa, trông lù mù.

Absced - o, *is*, abscess-*i*, abscess-*um*, *ere*, n. 1. trị abl. cùng *à*, *ex*. Đi khỏi, đi về, biến mất. 2. *fig*. Từ bỏ, chết, thôi việc gì. 3. Lên cái ung, lên cái thư. || 1. — *ab urbe*. Ra khỏi thành. — *in altum*. Ra ngoài khơi. *Abscedit ægritudo*. Bệnh khỏi, bệnh đã. || 2. — *munere*. Thôi việc (về đáng bậc mình). — *incœpto*. Bỏ việc gì dở. *Abcessit*. (ai) Đã đi về, đã chết. || 3. *Sub linguâ aliquid abscedit*. Lên cái ung ở dưới lưỡi.

Abscessi - o, *onis*, s. f. và

Abscess - us, *ûs*, s. m. 1. Sự đi khỏi, sự đi về. 2. Cái ung, cái thư.

Abscid - o, *is*, *i*, absci - *sum*, *ere*, *a*. như

Abscind - o, *is*, abscid - *i*, absci - *ssum*, *ere*, a. 1. Chặt, chém, cắt, xé, biệt ra. 2. *fig*. Cắt, cắt lấy, giảm bớt. || 1. — *terris undas*. Đem nước biệt ra khỏi đất. — *caput alicui*. Chém đầu ai. — *tunicam*. Xé áo chít ra. || 2. — *spem*. Cắt sự trông cậy (làm hay là nói cho ai mất trông cậy). — *sibi aliquid*. Kiếm lấy sự gì cho mình, hay là rút bớt sự gì cho mình (là chẳng dùng sự gì). — *multum laudi*. Giảm bớt lời khong khen.

Abscisè, và Abscissè, adv. Cách vắn tắt.

Abscisi - o, *onis*, và Abscissi – o, *onis*, s. f. Sự chặt, sự chém, sự cắt, sự xé. — *vocis*. Sự mất tiếng đi.

Abscis - us, *a*, *um*, part. pass. Abscido, như

Absciss - us, *a*, *um*, 1° part. pass. Abscindo. — *in duas partes*. (ai, sự gì) Đã phân ra làm hai. *Abscissa verba*. Lời không liên tiếp, lời không có đầu đuôi. 2° adj. Nhiệm nhặt, hiểm hóc. — *locus et arduus*. Nơi hiểm hóc. *Abscissa sententia*. Lý đoán công bằng. 3° subst. m. Abscis – us, *i*. Cậu bộ, người hoạn.

Absconditè, adv. Cách kín, cách chẳng rõ.

Abscondit – or, *oris*, s. m. Kẻ giấu giếm.

Abscondit - us, *a*, *um*, 1. part. pass. Abscondo. 2. adj. Kín, kín nhiệm. *Deus videt in abscondito*. Ở nơi tối kín Đức Chúa Lời cũng xem thấy.

Abscond - o, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. Giấu, che, ẩn, chứa. — *aliquid ab aliquo*, vel *alicui*. Giấu ai sự gì. *Fumus abscondit cœlum*. Khói che cả trời. — *se à facie alicujus*. Lánh mặt ai. — *se*. Ẩn mình. *Absconditur sol*. Mặt trời lặn xuống.

Absconsè, adv. như Absconditè.

Absconsi - o, *onis*, s. f. 1. Sự giấu giếm. 2. Nơi giấu (sự gì), nơi ẩn mình.

Abscons - or, *oris*, s. m. như Absconditor.

Abscons - us, *a*, *um*, part. như Absconditus.

Abs - ens, *entis*, adj. trị abl. cùng *à* (ai, sự gì) Vắng mặt; đã chết. *Absentis alicujus desiderium*. Sự nhớ ai vắng mặt. *Absentes versus dicere*. Đọc câu thơ thuộc lòng. *Absentes prosunt præsentibus*. Kẻ chết làm ích cho kẻ sống.

Absenti – a, *æ*, s. f. Sự đi vắng, sự vắng mặt.

Absenti – o, *is*, *ire*, n. trị dat. Chẳng hợp ý cùng (ai).

Absentiv – us, *a*, *um*, adj. (ai) Hay đi vắng lâu.

Absent – o, *a*, *avi*, *atum*, *are*. 1. a. Đày đi, đuổi đi. 2. n. Đi vắng, bỏ nơi ở mà đi, kiếu chẳng đến (nơi nào).

Abser – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*. a. Khoá, đóng cửa.

Absid – a, *æ*, s. f. như Apsis.

Absidat – us, *a, um*, adj. (cái gì xây) Kiểu mai luyện, kiểu cửa vò vò, kiểu bán nguyệt.

Absili – o, *is, ui* (hoạ *ivi*), absul – *tum, ire*, n. Nhảy lui lại, nhảy ra.—*nidum*. Nhảy ra khỏi tổ.

Absimil – is, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Khác, khác nhau, chẳng như, chẳng giống như. *Haud — alicui*. Giống như ai, chẳng khác ai, hệt ai.

Absinthiat – us, *a, um*, adj. (sự gì) Đã pha rượu ngải cứu vào.

Absinthit – es, *æ*, s. m. Rượu ngải cứu.

Absinthi – um, *i*, s. n. 1. Ngải cứu, ngải. 2. Nước ngải. 3. Sự gì trái ý, trái tính mà có sức linh nghiệm.

Abs – is, *idis*, s. f. như Apsis.

Absist – o, *is*, abstit – *i, ere*, n. def. trị abl. hay là abl. cùng *à*. 1. Đi ra khỏi, lìa bỏ. 2. *fig*. Thôi, để, bỏ, dừng lại. || 1. — *loco*. Bỏ nơi nào. || 2. — *obsidione*. Giải vây. *Absiste precando*. Hãy thôi xin, chớ xin nữa. *Non absistam benefacere*. Tôi sẽ chẳng bỏ làm sự lành. *Non priùs abstitit quàm...* Nó đã chẳng bỏ cho đến khi...

Absit. subj. Absum, năng dùng cách unip. mà khuyên đừng, xin đừng, chối cho mạnh. — *à nobis hoc flagitium ut fugiamus ab istis*. Ta đừng cả lòng trốn những kẻ ấy. — *te ista quærere*. Anh chẳng khá tìm những sự ấy.

Absit – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở cách xa.

Absoc – er, *eri*, s. m. Ông cụ chồng hay là vợ.

Absol – eo, *es, evi, etum, ere*, n. như

Absolesc – o, *is*, absole – *vi*, absole – *tum, ere*, n. (thói) Đã cũ rồi, (thói người ta) đã bỏ, chẳng giữ nữa.

Absolutè, adv. 1. Lọn, tuyền vẹn, tận tuyệt. 2. Cách vắn tắt, cách gẩy góc. || 1. — *doctus*. Người thông cho lọn. || 2. — *respondere*. Thưa đích thật.

Absoluti – o, *onis*, s. f. 1. Sự ở lọn vẹn, việc đã rồi. 2. Sự tha, sự giải. || 1. — *judicii*. Sự xử đoán cho xong. || 2. — *à peccatis*. Sự tha các tội lỗi.

Absolutori – us, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Chỉ về tha thứ. *Sententia absolutoria*. Lý đoán tha. 2. (thuốc) Có sức chữa đã, rất linh nghiệm.

Absolut – us, *a, um*, part. pass. Absolvo. 1. (ai, sự gì) Đã được cởi, gỡ, cứu, khỏi, tha. 2. Đã lọn, thành, xong, đầy, hẳn. 3. Chẳng có sánh vuối gì. || 1. *Absoluta anima vinculis corporeis*. Linh hồn chẳng còn mắc xác thịt nặng nề. — *capitis* v. *capitali crimine*. Đã khỏi án xử tử. || 2. *Absoluta vita*. Đời người đã lọn. *Absolutum opus*. Việc đã xong. *Absoluta donatio*. Sự cho (cái gì) dứt. || 3. *Adjectivum absolutum*. Adjectivô ở bậc positivô, chẳng sánh vuối gì. *Superlativum absolutum*. Superlativô chẳng có sánh vuối gì (thí dụ: *Rex clementissimus*. Vua rất nhân từ).

Absolv – o, *is, i*, absolut – *um, ere*, a. 1. Cởi, tha, gỡ, giải, mở. 2. *fig*. Tha, xá. 3. Làm cho lọn, làm cho xong, liệu cho xong, kể cho hết; phá tuyệt. || 1. — *canem*. Thả chó. — *valvas*. Mở hai cánh cửa. || 2. — *bello*. Tha (cho ai) sự đi đánh giặc.—*peccata alicui* v. *aliquem à peccatis*. Tha các tội cho ai. || 3. — *aliquem*. Xử việc mình vuối ai cho xong. — *creditorem*. Xử vuối chủ nợ (trả nợ cho xong). — *pensum*. Làm cho xong việc đã chỉ. *Orationem sequentibus absolvit exprobrationibus*. Ở cuối bài người trách những điều này. — *diem* v. *vitam*. Chết. — *se*. Tự vẫn.

Abson – ans, *antis*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hợp cùng, nghịch cùng.

Absonanti – a, *æ*, s. f. Sự chẳng hợp, sự nghịch cùng.

Absonè, adv. 1. Cách chẳng hợp cung, cách có tiếng khản, tiếng ương. 2. *fig*. Chẳng phải lẽ, trái lẽ. *Non — dicere*. Nói thậm phải.

Abson – us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng hợp cung, ương tiếng. 2. *fig*. Chẳng hợp cùng, nghịch cùng, chẳng xứng. || 1. *Absona vox*. Tiếng ương. *Absonæ litteræ*. Chữ cứng, chữ khó nói, khó nghe. || 2. *Tecta absona*. Mái không xứng (nhà).

Absorb – eo, *es, ui* (hoạ absorp – *si*), absorp – *tum, ere*, a. 1. Nuốt, húp, hao tổn. 2. *fig*. Dịch ra nhiều cách tùy subjectô. || 1. — *humorem*. Hút khí đất. — *totas placentas*. Ăn hết các đồ các thức. || 2. *Unda rupes absorbet*. Nước giàn ra trên ghềnh, nước ngập ghềnh. — *sanguinem*, (sự gì) Hao tổn tinh thần. *Absorberi æstu gloriæ*. (ai) Chỉ lo cầu danh. *Æstus nos consuetudinis absorbet*. Thói ép ta, ta không theo thói không được, ta phải chịu thói quen, etc.

Absorpt – us, *a, um*, part. pass. Absorbeo.

Abspell – o, *is, ere*, a. như Aspello.

Absque, præp. trị abl. Vô, chẳng, chẳng có, trừ, đừng kể. — *morâ*. Tức thì. — *te*. Không có anh. — *paucissimis omnes credunt*. Chỉ có ít kẻ không tin.

Abstanti – a, *æ*, s. f. Sự cách xa, sự ở xa xôi, sự vắng mặt.

Abstemi – us, *a, um*, adj. như Abstenius.

Abstemi – us, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Kiêng rượu, vốn không uống rượu được. 2. Tiết kiệm. || 1. — *vini.* (kẻ) Không uống rượu được. *Abstemium prandium.* Bữa không có rượu. ||2.— *positorum in medio.* Kiêng các đồ đã dọn.

Abstenti – o, *onis,* s. f. Sự kiêng giữ, chẳng tra tay vào, sự chẳng chịu. — *hæreditatis.* Sự chẳng nhận của cha mẹ đã lối cho.

Abstent – us, *a, um,* part. pass. Abstineo. 1. (ai) Chịu cầm lại, phương trớ. 2. *fig.* Đã phải biệt ra, đã phải vạ cất sự thông công. — *à bonis paternis.* Chẳng được lĩnh phần của cha để cho.

Absterg – eo, *es,* abster – *si,* abster – *sum, ere,* a. như

Absterg – o, *is,* abster – *si,* abster - *sum, ere,* a. 1. Chùi, lau, lọt, cất, quét, làm cho sạch. 2. Làm cho nguôi đi, phá tan, giải, khuấy. ||1. — *vas.* Chùi bình. — *araneas.* Cất hay là quét màng dện. — *vulnus.* Rửa dấu tích. — *lacrymas.* Lọt nước mắt. ||2. — *lacrymas alicujus.* Yên ủi ai. — *dolorem, metum, molestias, luctum.* Làm cho (ai) quên sự đau đớn, bỏ lòng sợ, không lo buồn, giải phiền sầu.

Absterre – o, *es, ui, itum, ere,* a. 1. Lấy sự nạt nộ, de lối, gioạ giằm mà can gián. 2. Can, khuyên dừng. ||1. — *de segetibus anseres.* Đuổi ngỗng kẻo ăn lúa. — *aliquem à se.* Nạt nộ ai kẻo đến cùng mình. ||2. — *aliquem à re aliquâ faciendâ.* Can ai đừng làm sự gì. — *à vitiis.* Nói cho ai lánh đàng tội lỗi.

Absterrit – us, *a, um,* part. pass. Absterreo. (ai) Vì sợ mà bỏ việc đã toan, sợ hãi.

Abstersi, perf. Abstergeo, và Abstergo.

Abstersi – o, *onis,* s. f. Sự chùi, sự lau, sự lọt sự làm cho sạch.

Absters – or, *oris,* s. m. Kẻ chùi, kẻ lau, kẻ lọt, kẻ làm cho sạch.

Absters – us, *a, um,* part. pass. Abstergeo, và Abstergo.

Abstin – ax, *acis,* adj. (ai) Tiết kiệm.

Abstinend – us, *a, um,* part. Abstineo. 1. (sự gì) Người ta phải kiêng. 2. (ai) Phải kiêng sự gì. ||1. *Hodiè à nobis abstinenda est caro.* Hôm nay ta phải kiêng thịt. ||2. — *cibo.* Phải kiêng ăn.

Abstin – ens, *entis,* part. Abstineo. (ai, sự gì) Kiêng giữ, tiết kiệm, giữ mực vừa. *Abstinentes oculi.* Con mắt chẳng dám trông sự chẳng nên. — *alieni (boni).* Chẳng dám lấy của người. — *pecuniæ.* Chẳng hay tham của. — *rebus venereis.* Giữ mình sạch sẽ, chẳng mê sự dâm dục.

Abstinenter, adv. Cách tiết kiệm, cách vừa phải.

Abstinenti – a, *æ,* s. f. 1. Sự kiêng giữ, sự chẳng tham, sự chẳng lấy của người, sự trung liêm. 2. Sự giữ mực, sự chẳng thái quá về đàng nào. 3. Sự tiết kiệm, sự kiêng của ăn. || 1. *Munus summâ abstinentiâ traducere.* Làm việc đấng bậc nào trung liêm lắm. || 2. *In domo Agesilai plurima signa abstinentiæ.* Trong nhà ông Agêsilaô có nhiều dấu tỏ ra người giữ mực vừa phải. || 3. — *diei febrim mitigat.* Kiêng ăn một ngày thì bệnh sốt bớt đi. *Abstinentiâ finire vitam.* Để cho mình chết lả. — *carnis.* Sự kiêng thịt.

Abstin – eo, *es, ui,* absten – *tum, ere,* a. 1. Liệu cho (người nào, sự gì) ở cho xa; can. 2. Kiêng, kiêng giữ, giữ kéo, chẳng dám. 3. Ở tiết kiệm, kiêng của ăn uống. 4. Cất sự thông công. || 1. — *manus à se.* Chẳng giết mình. — *aliquem bello.* Can ai đừng đánh giặc. — *ignem ab æde.* Chẳng đốt nhà. — *adolescentiam in duritiâ.* Ép mình chịu khó khi còn đang thì. || 2. *A comitibus regis injuriam non abstinuit.* Nó cũng cả dám chửi những kẻ đi cùng vua. 2.— *se* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm) *aliquâ re.* Kiêng giữ chẳng dùng, chẳng làm sự gì. — *se injuriâ.* Chẳng dám làm thiệt hại. — *culpâ.* Giữ mình cho sạch tội. — *publico.* Chẳng ra mặt vuối người ta. — *se ab aliquo.* Lánh ai, chẳng đi lại vuối ai. — *à nece inimici.* Không giết kẻ thù. || 3. — *debet æger.* Kẻ liệt phải kiêng ăn. *Abstineri debent pulli.* Chẳng nên cho gà con ăn. || 4. — *aliquem.* Ra vạ dứt sự thông công cho ai.

Abst – o, *as, iti, itum, are,* n. trị abl. cùng *à.* Ở cho xa, đứng cho xa.

† Abstoll – o, *is, ere,* a. như Aufero.

Abstorqu – eo, *es,* abstor - *si,* abstor – *tum, ere,* a. Cất lấy, cướp lấy. — *aliquid ab aliquo.* Hà hiếp ai mà lấy của.

Abstracti – o, *onis,* s. f. Sự cất đi, sự rút đi, sự chia ra. 2. Tiếng trống trải, tiếng chung, sự dùng tiếng chung mà nói (thí dụ: *Juventus est inconsiderata,* thay vì *juvenes sunt inconsiderati.* Kẻ tuổi đang thì vốn ăn ở lếu láo).

Abstract - us, *a, um,* part. pass. Abstraho. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cất lấy, kéo ra, chia ra, điệu đi. 2. Trống trải, chung, chẳng chỉ riêng về ai. || 2. *Nomen bstractum.* Tên abstractô, không chỉ riêng về ai (thí dụ: *juventus,* tuổi đang thì, thay vì *juvenes,* kẻ đang thì; *senectus,* tuổi già, thay vì *senes,* kẻ già). *Numerus*—. Số abstractô chỉ trống, như một, hai, ba. Tiếng này đối vuối Concretus. (Hãy xem Concretus.)

Abstrah – o, *is*, abstra-*xi*, abstrac-*tum*, *ere*, a. 1. Lấy sức mạnh mẽ mà cất, lấy, kéo, rút, chia, điệu, lôi ra, đem (ai, sự gì) ra khỏi. 2. Xui, rủ, dỗ. || 1. — *aliquem à, è, de aliquâ re ad, in aliam*. Đem ai ra khỏi sự gì mà đến sự khác. — *vi aliquem*. Lấy sức mà bắt ai đi. — *in servitutem*. Đem đi làm tôi. — *ad supplicium*. Điệu đi xử. — *alicui capitis cutem*. Lột da đầu ai ra. — *è sinu patriæ*. Đem (ai) ra khỏi nước nó. — *ex oculis*. Cất khỏi con mắt. *Aliò abstrahitur cogitationibus*. Người chia trí đi đàng khác. *Sæpè abstrahitur à sensibus*. Người hay ngất trí đi. || 2. — *milites à Lepido*. Dỗ lính bỏ ông Lêpidô. *A bono in pravum abstrahi*. (ai) Phải xui bỏ đàng chính mà theo đàng tà. *Abstrahi ad bellicas laudes*. Muốn lấy tiếng trọng bởi đánh giặc mà ra.

Abstring – o, *is*, abstrin - *xi*, abstric - *tum*, *ere*, a. Buông, mở, giải, nới, cởi. *Abstricto nodo*. Khi nút đã cởi rồi.

Abstrud – o, *is*, abstru - *si*, abstru - *sum*, *ere*, a. Giấu, che, chẳng tỏ ra. — *se*. Ẩn mình. — *tristitiam*. Giả cách vui vẻ.

Abstrusè, adv. Cách kín.

Abstrusi – o, *onis*, s. f. Sự giấu, sự che.

Abstrus – us, *a*, *um*, perf. pass. Abstrudo. (ai, sự gì) Kín nhiệm, khó hiểu, cao nhiệm. — *dolor*. Sự đau đớn giấu kín trong lòng. — *homo*. Người thâm hiểm. *Abstrusa argumentatio*. Lẽ cao khó hiểu.

Abstuli, perf. Aufero.

Ab – **sum**, *es*, *fui*, *esse*, n. irreg. (chia như Sum), trị abl. 1. Đi vắng, vắng mặt, ở xa (nơi nào). *fig*. Chết. 2. Ở khác, nghịch, chẳng như, chẳng hợp, chẳng xứng. 3. Thiếu, chẳng có. 4. Trị dat. Chẳng làm ích, chẳng giúp, chẳng bênh. || 1. — *domo, urbe, ab urbe*. Đi vắng nhà, chẳng ở thành. *Domini dum absunt*. Đang khi các chúa đi vắng. — *à signis*. Ở xa cờ (chẳng ở trong dinh cơ). *Absunt*. Các kẻ ấy chẳng còn (đã chết rồi). || 2. *Nihil à me longius abest crudelitate*. Chẳng có sự gì tôi ghét cho bằng sự dữ tợn. — *à sententiâ alicujus*. Chẳng hợp ý cùng ai. *Absumus à naturâ ferarum*. Ta chẳng có tính như các muông dữ. — *à bello*. Chẳng ưa sự đánh giặc. — *à principis personâ*. (sự gì) Chẳng xứng kẻ làm đầu, kẻ cả. *Multùm abest ab iis*. Nó cách xa (hơn hay là kém) các kẻ ấy lắm. *Multùm abest à pulchris*. Hắn nó chẳng đẹp. || 3. *Abest historia litteris nostris*. Trong các sách ta không có sử kí. *Vetustate dentes absunt*. Đến tuổi già thì rụng răng. || 4. — *alicui*. Bỏ ai, chẳng giúp ai. *Ego Antonio abfui*. Tôi chẳng có binh ông Antoniô. *Hoc nomen longè iis aberit*. Tên này sẽ chẳng làm ích gì cho các kẻ ấy. *Mihi abfuit fortuna*. Tôi đã chẳng may. *Tres aberant noctes ut...* Thiếu ba đêm nữa mà... *Haud multùm abfuit quin interficeretur*. Xuít nữa mà nó phải giết. *Tantum abest ab eo ut...* Chẳng những nó không ...(mà lại).

Absumed – o, *inis*, s. f. Sự ăn uống xa xỉ, sự hao tổn, sự mòn mỏi.

Absum – o, *is*, *psi*, *ptum*, *ere*, a. 1. Hao tổn, tiêu dùng, 2. *fig*. Phá, làm hư cách nào, đốt, giết, phung phá, xa xỉ, dùng chẳng nên. || 1. — *mensas*. Ăn hết các mâm (các thức). *Quid vini absumpsit?* Nó đã uống hết bao nhiêu rượu? *Absumo diem*. Tôi lấy ngày (lấy thì giờ) mà.... — *pecuniam*. Tiêu tiền bạc. — *noctem iter faciendo*. Đi đàng suốt đêm. || 2. *Incendium domos absumpsit*. Các nhà đã phải đốt ra tro. — *navigium*. Đánh đắm tàu. *Quinquaginta homines absumit pestis*. Năm mươi người phải chết dịch. *Absumi morbo, veneno, fame*. Bởi bệnh, bởi thuốc độc, bởi đói mà chết. *Plures fames quàm ferrum absumpsit*. Kẻ chết đói nhiều hơn kẻ phải giết.

Absumpti – o, *onis*, s. f. như Absumedo.

Absumpt – us, *a*, *um*, part. pass. Absumo. *Classis absumpta vi tempestatis*. Đoàn tàu phải cơn phong ba chìm mất cả.

Absurdè, adv. 1. Cách ương, chẳng hợp cung, cách nghịch tai. 2. *fig*. Cách phi lý, cách trái mùa, cách dại. || 1. — *canere*. Hát chẳng hợp cung. || 2. — *dicere*. Nói sự gì nghe chẳng đang.

Absurdit – as, *atis*, s. f. Điều phi lý, điều nghe chẳng đang.

Absurd – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng hợp cung; khó nghe, ương, nghịch tai. 2. Phi lý, nghe chẳng đang, trái mùa, dại. || 1. — *sonus*. Cung ương. || 2. *Absurdum est hæc audire*. Nghe những sự ấy thì dại (chẳng khá nghe những sự ấy). *Absurdum tempus*. Trái thì.

Absynthi - um, *i*, s. *n*. như Absinthium.

† **Abul** – æ, *arum*, s. f. p. Nơi tắm, nhà tắm; nước nóng mà tắm.

† **Abuli** – a, *æ*, s. f. Sự liều mình, sự ăn ở chẳng khôn.

† **Abul** – us, *i*, s. m. Kẻ liều mình, kẻ ăn ở vô ý chẳng khôn.

Abund – ans, *antis*, part. Abundo. 1 (ai) Được dư dật, đầy dẫy. 2. (sự gì) Nhiều, có dư dật. || 1. *Homo* — (hiểu ngầm *divitiis*.) Người giàu có dư dật. — *otio*. Phong lưu, thong thả lắm.

|| 2° — *oratio.* Bài mĩ duyệt khéo léo, bài có nhiều lẽ. — *tristitia.* Sự buồn sầu quá thể lắm.

Abundanter, adv. như Abundè.

Abundanti – a, æ, s. f. Sự đầy dẫy, của cải dư dật, sự cả thể (về đàng nào). *Ex abundantiâ cordis os loquitur.* Bởi đầy lòng miệng mới nói ra. — *amoris tui erga me.* Sự anh yêu mến tôi lắm.

Abundanti – o, *onis,* s. f. Lụt, sự tràn ra.

† Abundatur – a, æ, s. f. như Abundantia.

Abundè, adv. Nhiều, đủ, dư dật, bội hậu. — *potentiæ.* Đủ quyền. — *similis.* Giống như (ai) lắm. — *omnia illis erant.* Các kẻ ấy có đủ mọi sự dư dật. — *flere.* Chảy nước mắt dòng dòng. — *est illi facere hoc.* Nếu nó có làm sự này thì đã đủ.

Abund – o, *as, avi, atum, are,* n. 1. trị abl. Tràn ra. 2. (sự gì) Có dư dật, có nhiều. 3. Được (sự gì) đủ, dư dật. || 1. *Fons abundat in omnem partem.* Mạch nước chảy tràn ra tư bề. *Abundat sanguis per nares.* Đổ máu cam, nục huyết. || 2. *fig. Abundabant præmia.* Khi ấy có nhiều phần thưởng. || 3. — *doctrinâ.* Thông thái lắm. — *vitiis.* Đầy nết xấu. — *divitiis.* Giầu có lắm. *Si quando — cœpero.* Ví bằng sau này tôi có nên giầu.

Abund – us, *a, um,* adj. như Abundans.

† Abur – o, *is,* abuss - *i,* abus - *tum, ere,* a. Đốt.

Abusi – o, *onis,* s. f. 1. Sự dùng (của gì) chẳng nên hay là quá lẽ. Sự thái quá, sự trái lẽ. 2. Sự dùng tiếng nào về ý khác, chẳng phải chính ý nghĩa tiếng ấy (cũng gọi là *catachresis*).

Abusivè, adv. 1. Cách chẳng nên, cách quá lẽ, cách trái lẽ. 2. (nói) Tiếng nào về ý khác, chẳng phải chính ý nghĩa tiếng ấy. 3. (làm) Cách sơ ý, thảo lược, qua quít, dối, cho xong.

Abusiv – us, *a, um,* adj. (sự gì) Người ta dùng cách chẳng nên.

Abus – or, *oris,* s. m. Kẻ dùng (sự gì) cách chẳng nên, kẻ phung phá.

Abusquè, præp. trị abl. 1. Từ (nơi nào). 2. Từ (bao giờ). || 1. — *manè.* Từ sớm mai. || 2. — *Oceano.* Từ biển.

1° Abus – us, *a, um,* part. Abutor.

2° Abus – us, *ûs,* s. m. 1. Sự dùng chẳng nên. 2. Sự dùng. 3. Sự dùng của gì hay mòn, hay hao, hay hư, hay hết.

Abutend – us, *a, um,* part. fut. bởi

Abut – or, *eris,* abu - *sus sum, i,* dep. trị abl. (hoạ acc.) 1. Dùng chẳng nên hay là quá lẽ. 2. Dùng nên. 3. Làm hư, xa xỉ. || 1. — *divitiis.* Dùng của cải cách chẳng nên. — *patientiâ alicujus.* Nhờ lòng người ta hay nhịn mà làm việc chẳng nên làm. — *muliere.* Hiếp người nữ. || 2. *Sagacitate canum abutimur.* Ta nhờ sự khôn con chó. — *errore hostium.* Nhờ sự quân giặc tin lầm (điều gì). || 3. — *omni tempore.* Làm hư cả thì giờ. — *rem patriam.* Phung phá hết cơ nghiệp mình. — *operam in re.* Tổn công trong việc gì.

† Abvert – o, *is, ere,* a. như Averto.

Abvol – o, *as, avi, atum, are,* n. như Avolo.

Abyden – a, *orum,* adj. n. p. Sự kè nhè, lặt vặt, bỡn bờ. — *dicere.* Nói kè nhè, nói bỡn bờ.

Abyssal – is, *e,* adj. (ai, sự gì) Sâu như vực.

Abyss – us, *i,* s. f. 1. Vực, vực sâu. 2. Địa ngục.

Ac, conj. (quen đặt nó trước chữ câm). 1. Và, cùng. *Bonusque — prudens.* Và lành và khôn. 2. Như. — *si.* Như thể là, dường như. 3. Cũng. *Faciam — lubens.* Tôi sẽ làm, và cũng bằng lòng. 4. Là (sau tiếng so sánh). *Accedit res longè aliter — putâram.* Việc xảy ra khác lắm, chẳng phải như tôi đã nghĩ trước. *Æquè* —. Cũng như, cho bằng là. *Capere plùs* —. Đựng nhiều hơn là.

Acaci – a, æ, s. f. 1. Nha thảo, hoè thụ. 2. Giồi phấn bởi cây hoè mà ra.

Academi – a, æ, s. f. 1. Vườn cây cối ở gần thành Athênê (là nơi ông Platô cùng các đầy tớ quen hội nhau mà luận lẽ cao; bởi đấy) 2. Tràng học, nơi nào có nhiều kẻ hội hợp mà học. 3. Môn ông Platô.

Academic – us, *a, um.* adj. (ai, sự gì) Thuộc về tràng học, thuộc về môn ông Platô.

Acalanth – is, *idis,* s. f. Chim hồng đầu tước nhi.

Acaleph – e, *es,* s. f. Nàng hai, hoả ma.

Acanace – us, *a, um,* adj. Thuộc về cây cỏ môi.

Acan – us, *i,* s. f. Thứ cỏ môi.

Acanthic – e, *es,* s. f. Nước cây lá thuốc giòi.

Acanthin – us, *a, um,* adj. (cây) Có gai; thuộc về cây tiên nhân chưởng.

Acanth – is, *idis,* s. f. như Alacanthis.

Acanth – us, *i,* s. m. Tiên nhân chưởng; cây rất thơm kia.

Acaphractari – us, *i,* s. m. Lính cầm giáo.

† Acapn - us, *a, um,* adj. (giống gì) Không có khói. *Acapna ligna.* Củi cháy mà không có khói. *Acapnum mel.* Mật ong người ta lấy mà không đốt bọng.

Ac - ar, *aris,* s. m. như Acarus.

Acarn – a, æ, s. f. như Acorna.

Acar – on, *i*, s. n. Thứ cây sim, tiếm như.

Acar – us, *i*, s. m. Con sâu nhỏ, phù du, con mọt, hoàng trùng.

Acati – um, *i*, s. n. Thứ tàu rất nhẹ nhàng; cái buồm lớn, buồm cưu.,

Acat – us, *i*, s. f. Thứ tàu nhẹ.

Acaust – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Không cháy được.

† **Accant – o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Hát gần, hát cùng (ai).

Acced – o, *is*, acces – *si*, acces – *sum*, *ere*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. Đến gần, đến cùng, tới đến, ghé vào. 2. *fig*. Hợp cùng, chịu, ưng, theo bè. 3. Giống như. 4. Xảy thấy, chịu thêm vào, đi làm một cùng. 5. Tra tay vào. || 1. *Accede huc*. Hãy đến đây. — *ad urbem*. Đến gần thành. — *ad aliquem* (hoạ *aliquem*). Đến cùng ai. — *ad aurem alicui*. Ghé vào tai ai. — *ad periculum*. Trí mệnh, liều mình. *Turris cœlo accedens*. Tháp cao hầu đến tận trời. || 2. — *sententiæ*, v. *ad sententiam* v. *ad opinionem alicujus*. Hợp một ý cùng người nào. — *ad conditionem*. Ưng chịu một điều gì. — *monitis*. Nghe lời nhủ bảo. *Civitates quæ Othoni accesserant*. Những thành khi trước đã theo bè ông Othonê. ||3. — *virtuti alicujus*. Nên người nhân đức bằng ai. — *proximus alicui*. Nên giống như ai. — *proximè Deos*, v. *Diis ad similitudinem*. Nên hầu bằng các bụt thần. — *ad veritatem*. (điều gì) Hầu nên thật, đã có phần thật. || 4. *Accedit illi febris*. Nó lên cơn sốt, nó phải sốt. *Ejus adventu spes illis accessit*. Khi nó đến, thì các kẻ ấy sinh lòng trông cậy. *Accessit illi ætas*. Nó đã thêm tuổi. *Animus accedit Romanis*. Binh Rôma lấy lòng can đảm. *Accedit robur ætati*. Sức khoẻ thêm lên làm một cùng tuổi. — *nihil potest ad illud*. Chẳng thêm được sự gì vào đấy nữa, *Accedit ad ejus senectutem ut cæcus sit*. Kẻ ấy già nua, lại mù mắt. *Accedit ad cumulum quòd*... Lại có điều này, là... *Agris accedit pretium*. Giá ruộng thêm lên. 5. — *ad rem gerendam*. Tra tay làm việc hay là liệu việc. — *ad rempublicam*. Tra tay vào việc nhà nước (làm quan). — *ad causam*. Chịu một việc gì.

Accelerati – o, *onis*, s. f. Sự (làm hay là đi) mau hơn (khi trước), sự đi hay là làm cho mau mắn.

Acceler – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*. a, Giục làm cho mau hơn, làm mau, đi mau, vội vàng. — *cursum*. Chạy mau hơn. — *gradum* v. *iter* v. *viam*. Đi cho mau chân. *Accelera* (hiểu ngầm *gressum*). Hãy đi mau hơn. *Accelera* (hiểu ngầm *opus*). Hãy làm cho mau. — *mortem alicujus*. Làm cho ai chóng chết. — *magistratum alicui*. Cho ai làm quan khi chưa đến tuổi xứng bậc ấy. — *præcepta alicujus*. Vâng lời ai mau kíp. — *obsidionem*. Giục làm việc vây bọc (thành nào) cho kíp. *Quarè sic acceleras?* Sao anh làm hay là đi vội vàng vuối?

Accendi – um, *i*, s. n. Sự cháy nhà.

1° **Accend – o**, *is*, *i*, accen – *sum*, *ere*, a. 1. Thắp lên, đốt cho cháy lên, châm, đốt làm cho nóng. 2. *fig*. Xui giục, thôi thúc, gia thêm; làm cho (ai) sinh hay là thêm lòng gì, làm cho (sự gì) sinh ra hay là thêm lên. 3. Làm cho sáng ra. || 1.— *ignem*. Đốt lửa. — *lampadem*. Thắp đèn, đốt đèn. — *lignum*. Đốt củi. — *aras*. Đốt lửa trên bàn thờ. *Æstas oram Ciliciæ accendit*. Mùa hè thì bãi xứ Cilicia nóng nảy. || 2. — *discordiam*. Gieo lửa bất thuận. — *aliquem in* v. *contrà alterum*. Xui xiểm ai giận ghét người khác. — *aliquem in pœnam*. Giục ai phạt. — *spem*. Làm cho (ai) trông cậy vững vàng. — *iram*. Làm cho (ai) giận, trêu giận. — *mentes* v. *animos*. Khuyên bảo (ai) lấy lòng vững vàng. — *sitim*. Làm cho khát lắm. — *pretium alicujus rei*. Làm cho sự gì cao giá. — *equum stimulis*. Lấy mũi nhọn mà thúc ngựa đi. || 3. — *galeam gemmis*. Thêu những đá ngọc vào mũ chiến cho sáng ra. — *genus suum*. Làm cho nhà mình nổi danh tiếng. *Accendit opus artificem*. Việc (khéo léo) thì nở mặt thợ.

† 2° **Accend – o**, *onis*, s. m. Kẻ đốt lên; kẻ xui giục.

Accens – eo, *es*, *ui*, *um* hay là *itum*, *ere*, a. Thêm vào, cho vào sổ, kể vào sổ, bỏ vào. — *numero* v. *in numerum deorum*. Cho (ai, vật nào, sự gì) vào sổ các bụt thần.

† **Accensibil – is**; *e*, adj. Nóng cháy; (sự gì) cháy được.

Accensi – o, *onis*, s. f. như Accensus, ûs.

Accensit – us, *a*, *um*, part. pass. Accenseo.

Accens – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ đốt lửa. 2. Kẻ dẫn đàng, kẻ đưa, kẻ làm mối. — *pompæ*. Kẻ áp việc trong lễ phép gì.

1° **Accens – us**, *a*, *um*, part. pass. Accendo. 1. (sự gì) Đã cháy lên, đã chịu đốt; chói loà. 2. *fig*. (ai, sự gì) Đã chịu giục, đã động (về đàng nào). || 1. *Ignis* —. Lửa đỏ. *Accensæ faces*. Đóm đã đốt lên. || 2. — *studio in aliquid*. Mê sự gì.

2° **Accens – us**; *a*, *um*, part. pass. Accenseo. (ai, sự gì) Đã chịu thêm vào. *In his accensi cornicines*. Những quân thổi kèn đã sáp nhập vào cơ này. *Accensi (milites)*. Những lính mới chiêu, mới

mọ. — *(minister)*. Kẻ hầu các quan mà đi sai việc nọ việc kia, như lính lệ, xá nhân, nhà tơ, etc.

3° Accens – us, *ûs*, s. m. Sự đốt lên. 2. Của lễ phải đốt. 3. Cơn sốt rét.

Accentiuncul – a, *æ*, s. f. Chấm nhỏ, dấu nhỏ trên chữ.

Accent – or, *oris*, s. m. Kẻ hát cùng (ai).

Accent – us, *ûs*, s. m. Tiếng, giọng cao hay là thấp. 2. Dấu quen đặt trên chữ latinh (như ` ´ ^). 3. Sự gia thêm. || 3. —*hiemis*. Sự rét già hơn. *In maximo hiemis accentu*. Giữa mùa đông.

Accepi, perf. Accipio.

Accept – a, *æ*, s. f. Phần ruộng (ai) đã được. 2. Thứ tàu kia.

Acceptabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Có thể nhận lấy được, vừa lòng, đẹp lòng, tốt lành. — *Deo victima*. Muông sinh là của lễ đẹp lòng Đức Chúa Lời.

Acceptilat – or, *oris*, s. m. Kẻ chịu lấy, kẻ nhận.

Accepti – o, *onis*, s. f. 1. Sự chịu lấy, sự lĩnh lấy. 2. Sự thiên tư. 3. Ý nghĩa. ||2. *Non est — personarum apud Deum.*. Đức Chúa Lời chẳng thiên tư ai. ||3. *Ista vox plurimas habet acceptiones*. Tiếng ấy có nhiều ý lắm.

† Acceptit – o, *as, avi, atum, are*, a. như

Accept – o, *as, avi, atum, are*, a. Chịu lấy, nhận lấy. — *votum*. Ưng cho như (người ta) xin. — *jugum*. Vâng phục. — *argentum*. Chịu lấy bạc.

Accept – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ chịu lấy, kẻ nhận. 2. Kẻ thiên tư. 3. Chim bà cắt. 4. Thứ tàu kia. || 2. — *personarum non est Deus*. Đức Chúa Lời chẳng thiên tư ai.

Acceptori – us, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà chịu lấy đí gì. —*modiolus*. Ống nhỏ để mà hứng nước.

† Acceptric – a, *æ*, s. f. như

† Acceptr – ix, *icis*, s. f. Người nữ chịu lấy.

Accept – um, *i*, s. n. (hiểu ngầm *æs*). Tiền được. *Codex accepti et expensi*. Sổ tiền được và tiền tiêu. *Acceptum ferre* v. *referre* v. *habere* v. *facere* Biên vào sổ tiền được. *Accepto facere peccata*. Tha các tội cho ai.

Accept – us, *a, um*, 1. part. pass. Accipio. (sự gì) Người ta đã chịu lấy, đã nhận. (khách) Người ta đã chịu lấy. (tin) Người ta đã nghe. 2. adj. fri dat. Đẹp lòng, vừa lòng. ||1. *Accepti regio apparatu*. Đã thết đãi những kẻ ấy cách trọng thể dường như vua vậy. *Malè* —. Khách (người ta) đã chẳng trọng mấy. *Hæc accepta tuentur*. Chúng nó giữ các điều truyền này. ||2.—*militum animis*. (người nào) Binh lính chuộng. *Nihil Deo acceptius quàm virtus*. Chẳng có sự gì đẹp lòng Đức Chúa Lời bằng nhân đức. *Acceptissimus apud te servus*. Đứa tôi tá anh đắc dụng.

Accers – io, *is, ivi, itum, ire*, a. (chẳng quen dùng mấy.) Như Accerso.

Accersit – or, *oris*, s. m. Kẻ đi gọi, kẻ đi mời, kẻ đi đòi, kẻ đi sai (mà đòi ai đến), kẻ đòi ai đến.

1° Accersit – us, *a, um*, part. pass. 1. (ai) Đã chịu đòi, đã chịu gọi đến, đã chịu mời đến. 2. *fig*. (sự gì) Bởi nơi khác mà ra. 3. (điều gì) Cao xa, lạ lùng, kì dị, đã vớ ở đâu, chẳng tự nhiên. || 1. — *à patre*. Kẻ cha gọi đến. — *à rege*. Kẻ vua vời. || 2. *Accersita humus*. Đất đã lấy ở đâu mà đem đến. || 3. *Accersita joca*. Những điều giễu cợt xa xôi. — *vino somnus*. Giấc ngủ bởi đã uống rượu.

2° Accercit – us, *ûs*, s. m. Sự gọi, sự đòi, sự mời (ai) đến.

Accers – o, *is, ivi, itum, ere*, a. 1. Đòi, gọi đến, mời đến, vời, sai rước. 2. *fig*. Làm cách nào cho được, cho phải sự gì. 3. Cáo. || 1. — *medicum*. Rước hay là cho đi rước thày thuốc. || 2. — *somnum medicamentis*. Uống thuốc gì cho dễ ngủ. — *sibi morbum*. Chiêu bệnh, liều mình phải bệnh. — *mala*. Liều mình phải sự khốn khó (rước sự khốn khó). || 3. — *aliquem capitis*. Cáo ai về tội nào đáng chết.

Accessibil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta đến gần được.

Accessibilit – as, *atis*, s. f. Sự dễ đến gần nơi nào, sự dễ vào cùng ai.

Accessi – o, *onis*, s. f. 1. Sự đến gần, sự đến. 2. Cơn sốt rét. 3. Sự thêm, phần thêm (khi đã mua bán đí gì). || 1. *Quid tibi hùc — est*? Mày đến đây làm gì? || 2. — *dignitatis*. Sự thăng chức. *Accessiònem ædibus adjungere*. Mở nhà mình cho rộng hơn, làm nhà khác gần nhà cũ.

† Access – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ đến gần, kẻ gần đến. 2. Kẻ tùy tòng, kẻ đi hầu, kẻ đi kèm.

1° Access – us, *a, um*, part. pass. Accedo. (ai, sự gì) Chịu đem gần.. *Accessa et recessa* (hiểu ngầm *unda*). Con nước lên xuống, thủy chiều.

2° Access – us, *ûs*, s. m. 1. Sự đến, sự tới. 2. Lối vào, cửa vào, sự cho vào, cách thế vào. 3. Cơn sốt rét. 4. Sự thêm lên, sự lớn lên. || 1. — *et recessus maris*. Nước lên xuống, thủy chiều. — *solis*. Sự mặt trời tới gần lái đất (trong mùa hè.) ||2. *Nullum sibi accessum ad altare Domini relictum esse videns*. Thấy mình chẳng còn lẽ nào làm thày cả thượng phẩm được. *Accessum*

dare. Cho phép vào. || 4. — *ætatis*. Sự thêm tuổi. — *et defectus dierum*. Sự ngày ra dài (mùa hè) và vắn đi (mùa đông.)

1° ACCID - ENS, *entis*, part. 1° Accido. Cũng là subs. n. Sự tùy tòng, sự tình cờ, chẳng can gì đến chính việc hay là bản tính. Sự tai nạn. — *est quòd mensa sit rotunda aut quadrata*. Mâm tròn hay là vuông thì chẳng hệ gì.

2° ACCID - ENS, *entis*, part. 2° Accido. Đang xén, dang cắt, etc.

† ACCIDENTAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Xảy ra tình cờ, bất ưng, bất kì.

† ACCIDENTALITER, adv. Tình cờ, bất ưng.

ACCIDENTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự gì xảy ra, sự gì tình cờ. 2. Sự gì ai phải bởi người khác.

1° ACCID - O, *is*, *i*, *ere*, (thiếu sup.) n. 1. Sa xuống, ngã. 2. Đồn ra; chỉ về. 3. Xảy đến, xảy thấy, xảy ra (thường nói về sự dữ.) || 1. — *ad pedes*, — *ad genua*, — *genibus*. Sấp mình xuống dưới chân. || 2. *Fama accidit*. Tiếng đồn ra.—*ad aures*,—*auribus*. (sự gì) Đến tai người ta, người ta mảng tiếng (sự gì). *Accidit in te verbum hoc*. Lời này chỉ về anh. || 3. *Quorsùm hoc accidet*? Việc này sẽ ra thể nào? *Mihi calamitas accidit*. Tôi đã phải sự khốn khó. *Unip. Accidit ut*... Hoá ra, sự này xảy ra là...

2° ACCID - O, *is*, *i*, acci - *sum*, *ere*, a. 1. Cắt, chặt, chém, xén, gọt, cạo. 2. *fig*. Phá tan, hủy nát. *Accidit ille uno prælio res hostium*. Người chỉ đánh một trận mà phá tuyệt quân giặc.

† ACCI - EO, *es*, *vi*, *tum*, *ere*, a. như Accio. Đòi, vời, mời, gọi đến.

ACCINCT - US, *a*, *um*, part. pass. Accingo. 1. Đã thắt lưng, đã xắn áo; (ai, sự gì) có đí gì chung quanh mình. 2. *fig*. Sẵn sàng. || 1. — *ensis lateri*. Có thanh gươm dét vào lưng. *Britannia tot accincta portubus*. Xứ Britannia có nhiều cửa bể dường ấy. *Armis*—. Mang khí giới. *Mulieres cilicio pectus accinctæ*. Những người nữ mặc áo nhặm mình. — *studio popularium*. Người được lòng dân chuộng. || 2. *Accincta bonitas*. Lòng lành hằng sẵn sàng.

ACCING - O, *is*, accin - *xi*, accinc - *tum*, *ere*, a. 1. Thắt lưng, xắn áo, mặc; liệu cho (ai, sự gì) được cái gì chung quanh hay là gần mình. 2. Sắp, dọn, dọn mình. || 1. — *latus gladio* v. — *gladium lateri*. Đét gươm. — *se ephod lineo*. (thầy cả juđêu) Mặc áo ephod vải gai. || 2. *Se prædæ accingunt*. Chúng nó sắp chia mồi. — *se ad pugnam*. Sắp ra chiến trận. *Accingunt omnes operi*. Mọi người sắp làm việc. *Accingi ad consulatum*. Sắp làm quan consulê.

ACCIN - O, *is*, *ui*, accen - *tum*, *ere*, n. trị dat. Hát cùng (ai), hát bè.

ACCINXI, perf. Accingo.

ACC - IO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. Đòi, mời, vời, gọi, rước. — *doctorem filio*. Rước thầy dạy cho con mình. *Fig*. — *mortem sibi*. Tự vẫn (rước sự chết).

ACCIP - IO, *is*, accep - *i*, accep - *tum*, *ere*, a. 1. Lấy, chịu lấy, bắt lấy, cầm lấy. 2. Nhận lấy, chịu, được. 3. Chịu khách, đãi. 4. Chịu lấy bằng lòng. 5. Nghe (tin), biết. 6. Nghe (lời xin). 7. Hiểu, cắt nghĩa về đàng nào. || 1. — *manibus*. Cầm lấy trong tay. — *pecuniam*. Chịu lấy tiền bạc. — *urbem*. Hạ thành. — *munus ab*, *de*, *ex aliquo*. Chịu lấy của ai lễ. — *pœnam ab aliquo*. Phạt ai. || 2. *Statua accipit formam ex artifice*. Tượng nên hình nọ hình kia thì tại thợ. — *frenum* v. *jugum* v. *imperium* v. *servitutem*. Chịu vâng phục. — *cladem*. Bại trận. — *offensionem*. Chấp (điều gì). — *palmam*. Được phần thưởng. — *veniam*. Được tha. — *ætatem*. Thêm tuổi, nên già. — *in conjugem*, — *in matrimonium*. Kết bạn cùng. || 3. — *aliquem apparatis epulis*. Dọn tiệc trọng thể mà thết đãi ai. — *aliquem leniter*. Chịu lấy ai cách hiền từ. — *verberibus*. Đánh đòn (đãi ai bằng đòn). — *se vino*. Uống rượu (đãi mình bằng rượu). — *malè hospites*. Chẳng chịu khách cho hẳn hoi lịch sự. || 4. — *judicium*. Phục lý đoán. — *conditionem*. Chịu một điều gì. *De plebe consulem non acipiebat*. Người chẳng chịu quan consulê đã chọn trong kẻ thứ dân. — *provinciam*. Lĩnh việc. || 5. *Te dixisse accipio*. Tôi nghe anh đã nói. *Nostram mentem accipe*. Hãy nghe ý ta (là thể nào). — *auditione*, — *famâ*, — *rumore*. Mảng tiếng (sự gì). — *experimento*. Từng biết. || 6. — *preces*. Nghe lời xin (ưng cho như người ta xin). || 7. *Parum* — *rem aliquam*. Hiểu sự gì mờ mờ vậy. — *ad verbum*. Cắt nghĩa (sự gì) về nghĩa đen. — *verbum in plures sententias*. Cắt nghĩa một tiếng về nhiều ý. — *in malam partem*. Cắt nghĩa về đàng trái. — *ad contumeliam*. Lấy làm nhuốc nha.

ACCIPIT - ER, *ris*, s. m. 1. Chim bà cắt; tên chung các thứ chim hay bắt chim khác. 2. *fig*. Kẻ tham của.

ACCIPITRARI - US, *i*, s. m. Kẻ xem sóc chim mồi và tập nó bắt các chim khác.

ACCIPITRIN - A, *æ*, s. f. Thứ rau riếp hoang.

† ACCIPITR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Xé ra.

ACCISM – US, *i*, s. m. Sự giả lờ chối đi gì khi thật muốn lắm.

ACCISS – O, *as, avi, atum, are*, n. Giả lờ chối sự gì mình thật muốn lắm.

ACCIS – US, *a, um*, part. pass. 2° Accido.

ACCITI – O, *onis*, s. f. Sự lấy phép kì binh mà bắt qui hiện ra.

ACCIT – O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Accio. Năng gọi, etc.

1° ACCIT – US, *a, um*, part. pass. Accio.

2° ACCIT – US, *ûs*, s. m. Lời đòi đến, hiệu mà gọi. *Accitu patris venit*. Nó vâng lời cha mà đến.

ACCIVI, perf. Accio.

ACCLAMATI – O, *onis*, s. f. Sự nhiều người hò reo, sự reo mừng, sự hò mà tỏ ra lòng không ưa.

ACCLAMIT – O, *as, avi, atum, are*, n. freq. Acclamo. Năng kêu lên, năng hò reo (tỏ ra lòng ưa hay là không ưa).

ACCLAM – O, *as, avi, atum, are*, n. trị dat. Kêu lên, reo lên, reo mừng hay là hò mà tỏ ra lòng không ưa. *Populus acclamavit*. Cả và dân đã kêu lên. *Acclamatum est illi*. Người ta đã reo mừng người.

ACCLINAT – US, *a, um*, part. pass. Acclino. (ai, sự gì) Chiều về, dựa vào, xế về. *Acclinata tumulo castra*. Dinh cơ dựa vào đồi nhỏ (đóng dinh trên sườn đồi nhỏ).

ACCLIN – IS, *e*, adj. trị acc. cùng *ad*. (ai, sự gì) Nghiêng, dựa vào, chiều về. — *columnis domus*. Nhà có cột nống lên. — *trunco*. Dựa vào gốc cây. — *urbs monti*. Thành dựa vào núi (xây lưng chừng núi). — *falsis animus*. Trí khôn chiều về sự dối trá.

ACCLIN – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nghiêng, để nghiêng, cúi (mình), dựa vào. 2. Chịu về bè nào, theo bè nào, binh. ||1. — *latus*. Nằm. ||2. — *se ad senatum*. Chiều theo bè triều đình.

ACCLIN – US, *a, um*, adj. như Acclinis.

ACCLIV – IS, *e*, adj. (sự gì) Dốc. — *valdè via*. Đàng đi dốc lắm.

ACCLIVIT – AS, *atis*, s. f. Sự (đàng hay là đất) dốc.

ACCLIV – US, *a, um*, adj. như Acclivis.

ACCOL – A, *æ*, s. m. Kẻ ở gần, kẻ ở (có cửa nhà). *Pastor — ejus loci*. Kẻ chăn chiên ở gần nơi ấy. *Fluvii accolæ Istri*. Những sông con nhập vào sông Danubiô.

ACCOL – O, *is, ui*, accul – *tum, ere*, a. Ở gần, ở lân cận, ở (vẫn ở, có cửa nhà). — *viam*. Có cửa nhà ở ria đàng. — *Rhenum*. Có cửa nhà ở ria bờ sông Rhênô. *Fluvius accolitur oppidis*. Hai bên bờ sông có nhiều thành.

ACCOMMODATÈ, adv. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. Cách xứng, cách hợp, cách phải, vừa phải. — *meo ingenio*. Vừa sức trí khôn tôi.

ACCOMMODATI – O, *onis*, s. f. Sự xứng, sự hợp, sự phải, sự vừa phải, sự tiện. 2. Sự làm cho xứng, cho hợp, cho vừa phải etc. — *sermonum ad auditorum aures* v. *auribus*. Sự dọn hay là chọn điều nói cho vừa trí khôn kẻ nghe.

ACCOMMODAT – US, *a, um*, part. pass. Accommodo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dọn hay là sửa sang cho vừa, cho xứng, cho hợp. 2. adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. Xứng, xứng hợp, vừa phải, tiện. 3. Giống như. ||1. — *ad consolandum*. Có đủ điều, đủ sức mà yên ủi. ||2. — *naturæ*. Xứng tính tự nhiên.

ACCOMMODÈ, adv. như Accommodatè.

ACCOMMOD – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho xứng hợp, làm cho dễ coi, sửa dọn, lắp, sắp đặt. 2. Dùng (sự gì về việc nọ việc kia). 3. Chiều lòng, theo ý. 4. Cho vay, cho mượn, cho nhờ, cho. ||1. — *exordium in plures causas*. Sửa dọn đầu bài giảng cho xứng hợp nhiều bài khác. — *sumptus ad mercedes*. Lựa số tiền tiêu vừa số tiền được. — *vestes*. Sửa sang áo xống cho tề chỉnh. — *aures alicui*. Nghe ai. — *orationem auribus multitudinis*. Nói cho vừa trí khôn mọi người hiểu được. — *coronam sibi in caput*. Đội triều thiên. ||2. — *curam auribus*. Lắng tai mà nghe. — *curam agris*. Chăm việc canh nông. — *animum* v. *operam ad aliquam rem* v. *alicui rei*. Chuyên cần sự gì. — *jusjurandum ad testimonium*. Thề mà làm chứng. — *tempus ad...* Dùng thì giờ mà... || 3. *Se — ad voluntatem alicujus*. Chiều lòng ai, theo ý ai. — *suum consilium ad consilium alicujus*. Bỏ ý mình mà theo ý ai. ||4. — *alicui ædes*. Nhường nhà mình cho ai ở. — *opem*. Giúp của. — *consilium*. Khuyên bảo. — *se ducem*. Xuất tướng.

ACCOMMOD – US, *a, um*, adj. như Accommodatus.

† ACCONGER – O, *is*, acconges – *si*, acconges – *tum*, *ere*, a. Chồng lên, chồng chất, vun đống. — *dona alicui*. Ban cho ai nhiều của hay là nhiều ơn.

ACCRED – O, *is, idi, itum, ere*, a. 1. Tin, lấy (ai) làm tin cẩn. 1. Giao, phó, nỡ. ||1. *Primò non accredidit*. Trước hết thì nó không tin. *Quisnam illud tibi accredat*. Nào ai nỡ cho anh làm sự ấy.

ACCREMENT – UM, *i*, s. n. Sự thêm lên, sự lớn lên. — *virtutis*. Sự tấn tới đàng nhân đức.

Accresc – o, *is*, accre – *vi*, accre – *tum*, *ere*, n. Lên, mọc lên, thêm lên, nên lớn, hoá ra nhiều, hoá ra nặng. *Flumen accrevit.* Nước sông đã lên. *Veteribus negotiis nova accrescunt.* Việc trước chưa xong, việc sau tiếp đến. *Nati illi accrescunt.* Con cái nó một khi một nhiều. *Dolores — sensit.* Nó đã thấy bệnh ra nặng hơn. *Accrevit cespes pectori.* Cỏ mọc lên cao đến ngực.

Accreti – o, *onis*, s. f. Sự thêm lên, sự lớn lên. — *lunæ.* Sự mặt lăng một ngày một lớn hơn (từ mống một đến rằm).

Accret – us, *a*, *um*, 1. part. Accresco. 2. adj. Trơ trên không thấm nước được. — *lapis.* Hòn đá trơ đặc.

Accrevi, perf. Accresco.

Accub – ans, *antis*, pass. Accubo.

Accubit – a, *æ*, s. f. và *um*, *i*, s. n. Giường nằm dựa mà ăn.

Accubati – o, *onis*, và Accubiti – o, *onis*, s. f. như Accubitus.

Accubital – ia, *ium*, s. n. pl. Gối dựa, gối dầu, trái dựa.

Accubit – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Nằm, nằm dựa mà ăn (như thói nhiều nước đời xưa).

Accubitori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về giường nằm dựa mà ăn. *Accubitoria toga.* Áo dài mặc khi toan nằm dựa mà ăn.

Accubit – us, *ûs*, s. m. 1. Sự nằm gần, sự nằm dựa mà ăn (như thói nhiều nước đời xưa), sự nằm. 2. Giường nằm dựa mà ăn. 3. Sự ăn, sự đè. || — *epularis amicorum.* Sự những người bạn hữu hợp ăn uống cùng nhau.

Accub – o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, n. trị dat. 1. Nằm gần, ở gần, áp. 2. Nằm ngủ. 3. Nằm dựa mà ăn, ngồi ăn. || 1. — *monti.* (thành, làng, nhà) Dựa vào núi, ở áp núi. *Huic bini custodes accubant.* Có hai tên lính hai bên người này. || 3. — *alicui in convivio.* Nằm hay là ngồi gần ai mà ăn tiệc. — *apud aliquem.* Ăn cơm trong nhà ai.

Accubui, perf. Accubo và Accumbo.

Accud – o, *is*, *i*, accu – *sum*, *ere*, a. 1. Hàn (hai sự) cùng nhau. 2. *fig.* Thêm (sự gì) vào.

Accumb – o, *is*, accub – *ui*, accub – *itum*, *ere*, n. 1. Nằm. 2. Nằm dựa mà ăn (như thói nhiều nước đời xưa, ngồi ăn. || 1. — *summis in undis.* Nằm thẳng trên mặt nước. || 2. — *in summo*, — *superior*, — *summus.* Ngồi ăn cỗ trên hết, ngồi chúa tiệc.

Accumulatè, adv. Từng đống, cách đầy dẫy, cách tràn trụa, cách rộng rãi.

Accumulati – o, *onis*, s. f. Sự góp cho nhiều, sự chồng chất cho nhiều, sự đầy dẫy, sự tràn trụa; đống đất chung quanh gốc cây, sự vun đắp.

Accumulat – or, *oris*, s. m. Kẻ chồng chất cho nhiều, kẻ góp, kẻ thu tích.

Accumul – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Thêm (sự gì) vào, chồng chất, góp cho nhiều, thu tích, vun đắp. — *aliquem donis.* Ban cho ai nhiều của hay là nhiều ơn. — *cædem cædi.* Giết đàng nọ lại lát đàng kia. — *honorem alicui.* Trọng kính ai lắm. — *vineas.* Vun đất ở gốc cây nho.

Accuratè, adv. Cách kĩ lưỡng, cách cặn kẽ, cho cẩn thận. — *aliquem habere.* Giữ vuối ai (vị nể). — *agere aliquid.* Làm sự gì cho kĩ càng. — *fallere.* Lừa (ai) cách khéo.

Accurati – o, *onis*, s. f. Sự kĩ lưỡng, sự cẩn thận. — *in faciendâ re.* Sự kĩ lưỡng trong việc làm.

Accurat – us, *a*, *um*, part. pass. Accuro, cũng là adj. (sự gì) Đã sửa dọn cho kĩ lưỡng. *Accurata littera.* Chữ viết rõ nét. *Accuratum dicendi genus.* Cách nói xuôi mẹo hay là xuôi tiếng. — *corporis cultus.* Cách ăn mặc tề chỉnh. *Accurata malitia.* Sự dộc dữ quỉ quyệt.

Accur – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm hay là dọn hay là lo liệu cho kĩ hết sức. — *pensum.* Làm cho kĩ việc đã chỉ. — *prandium.* Dọn bữa trưa cho hẳn hoi. — *hospites.* Chịu lấy khách cách tử tế (lo đến khách).

Accurr – o, *is*, *i*, accur - *sum*, *ere*, n. Chạy đến, đến mau. — *Romam.* Chạy đến thành Ròma. — *ad prætorem.* Chạy đến cùng quan prètorè. *Accurritur ab universis.* Mọi người tuốn đến.

Accursum est, part. pass. unip. Accurro. Người ta đã chạy đến.

Accurs - us, *ûs*, s. m. 1. Sự chạy đến, sự tới mau. 2. Sự (lũ đông người) tuốn đến hay là xum hợp.

Accusabil – is, *e*, adj. (người nào, việc gì) Đáng chịu cáo, đáng chịu trách.

Accusand – us, *a*, *um*, part. pass. Accuso, cũng là adj. (người nào, việc gì) Đáng chịu cáo, đáng chịu trách.

Accusati – o, *onis*, s. f. 1. Sự cáo, sự cáo trách, sự quở. 2. Sự tố cáo (ai tội gì trước mặt quan). 3. Bài kẻ cáo, đơn kiện. || 2. *Accusationem capessere.* Chịu việc cáo (ai về tội gì). *Accusationem comparare* v. *instruere.* Làm đơn kiện.

ACCUSATIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng cho được cáo. — (*casus*). Casu accusativô, gọi thể ấy vì nó trẩn tố ai, sự gì chịu việc đã chỉ trong verbô.

ACCUSAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cáo, nguyên cáo, nguyên đơn; kẻ trẩn tố, kẻ giác ra, kẻ trách. *Accusatores antiquitatis*. Những kẻ chê trách sự đời xưa.

ACCUSATORIÈ, adv. Cách như kẻ cáo; cách độc địa.

ACCUSATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ cáo, thuộc về sự cáo. *Accusatoria vita*. Nghề cáo giác.

ACCUSATR - IX, *icis*, s. f. Người đàn bà cáo hay là trách.

ACCUSAT - US, *a, um*, part. pass. Accuso. (ai) Phải cáo (tội gì), bên bị; kẻ đã phải trách. — *apud prætorem crimine*... (người nào) Phải cáo vuối quan prêtorê vì tội... — *à se ipso sæpè quòd*... Năng trách mình vì...

ACCUSIT - O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Accuso. Trách cứ (ai, sự gì).

ACCUS - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Trách, quở. 2. Cáo, kiện cáo. || 1. — *aliquem in re* v. *de re aliquâ* v. *aliquid*. Trách ai vì sự gì. || 2. — *aliquem capitis* (hiểu ngầm *crimine*). Cáo ai một tội đáng chết.

ACEDI - A, *æ*, s. f. Sự ươn ái, sự trễ nải; sự chán, sự ngã lòng; sự buồn phiền. — *mentis*. Sự linh hồn ra khô khan lạnh lẽo.

ACEDI - OR, *aris, atus sum, ari*, dep. Ra khô khan nguội lạnh; ngã lòng, chán; buồn rầu.

ACENTET - A, *orum*, s. n. p. (hiểu ngầm *crystalla*). Giống thủy tinh không có vết gì.

ACE - O, *es, ui, ere*, n. Nên chua, ra chua, ra giấm.

ACEPHAL - US, *a, um*, adj. (ai) Không có đầu, không có tướng; (sự gì) không có đầu. — *versus*. Câu thơ đã bỏ một hai chữ đầu.

AC - ER, *eris*, s. n. Cây trùng khê.

AC - ER, m. ac—*ris*, f. ac—*re*, n. adj. (ai, sự gì) Chẳng vừa, rất mực dàng nào. 1. Về ngũ quan: (mắt) chói, tốt, sắc; (tai) chói, điếc tai, bát tai, bổng, rõ; (mũi) thính mũi, mùi nặng hay là mạnh; (giọng) chua, cay, nồng, mặn; (về đá đến) nóng nảy, khó chịu, giá rét, tức xóc, xót xa. 2. Về tính nết, tài trí, lời nói, việc làm: (về tính nết, về lời nói việc làm) nhiệm nhặt, thẳng, xóc xách, cứng, chua, nói chua, nói dốt; (về việc làm) siêng năng, cần mẫn; (về trí hiểu) sâu sắc, biến báo; (về trí đoán) chắc chắn; (về trí nhớ) sáng. 3. Về các điều khác: lắm, tốt, dữ, cẩn thận, khó, nặng, chua, etc. || 1. — *splendor*. Sự sáng chói mắt. *Color acerrimi ruboris*. Sắc đỏ lắm, đỏ chót chót. — *visus*. Mắt sắc sảo. *Acris tibia*. Địch chói tai, bát tai, bổng. — *sonus*. Tiếng bổng, tiếng kêu chói lói. — *odor*. Mùi hắc, mùi hôi (cách nào). — *naribus*. Thính mũi. — *sapor*. Mùi chua hay là cay. *Acetum acre*. Giấm mạnh. — *sol*. Mặt trời nóng nảy. *Acris hyems*. Giá rét lắm, buốt lắm. — *morbus*. Bệnh nặng. *Acriora supplicia*. Những hình khổ cực. — *dolor*. Đau xót, rát rúa. || 2. — *animus*. Trí biến báo, trí nhanh nhọn. *Acre judicium*. Trí đoán chắc chắn. *Acris memoria*. Sáng dạ. *Acris cogitatio*. Sự suy ngẫm cho thấu lẽ. Sự cầm trí lắm. *Acris acies ingenii*. Trí biến báo lanh chai. — *dominus*. Chúa hay là thầy thẳng nhặt. — *potor*. Tướng rượu, khoẻ nốc rượu. — *in rebus gerendis*. Siêng năng làm việc. — *ad perdiscendum*. Mê học. *Acri animo facere*. Làm hết lòng. *Acris virtus*. Nhân đức vững vàng. — *militiæ*. Mạnh bạo, anh hùng. *Senes acres*. Những kẻ già lão hay gắt gỏng, khó ở. — *leo*. Sư tử dữ tợn. *Acris ætas*. Tuổi xuân xanh, tuổi mạnh sức. *Acris cupiditas*. Sự mong mỏi lắm || 3. *Acris sitis*. Sự khát lắm. *Acres imagines*. Những tranh tốt màu. *Acre prælium facere*. Đánh trận dữ lắm. *Acrem memoriam relinquere*. Để những tích chẳng hay. *Acris accusatio*. Sự cáo về điều nặng. *Acris custodia*. Sự canh giữ cho cẩn thận. — *arcus*. Cung (bán) cứng lắm. *Acris vox*. Tiếng cứng, tiếng khản. *Acrior gravitas verborum*. Những lời nặng quá. — *vultus*. Mặt dữ. — *nimis scriptor*. Người chép sách nói chua quá.

ACERAT - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã pha đã trộn rơm rạ hay là cám vào.

ACERBAT - US, *a, um*, part. pass. Acerbo. (người nào, vật nào) Đã nên dữ hơn.

ACERBÈ, adv. Cách khó chịu, cách nhiệm nhặt, cách dữ. — *ferre*. Lấy làm khó chịu.

ACERBIT - AS, *atis*, s. f. (hoạ Acerbitud - o, inis, s. f.) 1. Sự hoa quả còn xanh, còn chua, còn chát miệng. 2. *fig*. Sự chua chát, sự cứng cát, sự sống sít, sự ngặt phép, sự thẳng tính, sự khó ở. 3. Sự buồn phiền đau đớn trong lòng, sự dữ, sự cực. || 1. *Dijudicare maturitatem ab acerbitate*. Phân biệt quả chín quả xanh. || 2. — *naturæ*. Sự thẳng tính, sự khó ở. — *morum*. Cách ăn ở nhiệm nhặt. — *objurgationis*. Sự quở nặng điều. — *verborum*. Lời chua. || 3. *In meis acerbitatibus*. Trong cơn gian nan lo buồn tôi. — *doloris*. Sự đau đớn rát rúa. — *animi*. Sự buồn bực trong lòng. — *patris erepti*. Sự thảm thiết vì cha đã chết.

Acerb - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho (sự gì) nên chua hay là cay. 2. Trêu giận, làm cho (ai) càng giận hơn; xui xiểm. 3. Nói thêm, nói già quá. || 1. — *vulnus*. Làm cho dấu tích càng rát, càng xót. || 2. — *gaudia alicui*. Làm cho ai mất vui. — *animum*. Trêu giận. || 3. — *crimen*. Nói cho nặng tội hơn.

Acerb - us, *a, um*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *in, erga*. 1. (hoa quả) Còn xanh, chua, chát miệng. 2. *fig*. (sự gì) Cay đắng, chua chát, còn sớm, chưa phải thì tiết, còn dở. 3. Cực, dữ, gian nan, cứng, khó chịu, chua. || 1. *Acerba uva*. Chùm nho còn xanh. || 2. — *partus*. Con trẻ đã sảy non. *Acerbum funus*. Sự chết sớm, sự chết non. *Acerba puella*. Con gái chưa đến tuổi gả chồng. *Impolitæ res et acerbæ*. Những việc chưa mài giũa, còn dở. || 3. *Acerba vox*. Tiếng còi, tiếng cứng. — *dolor viscerum*. Đau xót ruột. — *dolor in vultu erat*. Mặt châu chan tỏ ra sự cực trong lòng. — *dies*. Ngày rủi. — *ictus*. Lát (đánh) dữ lắm. — *animus*. Khó tính, tính khó ở. — *vultus*. Mặt dữ. — *in conviciis*. Người lấy lời chua mà quở. *In rebus acerbis*. Trong cơn gian nan. *Acerbi tumuli*. Những nơi dốc, khó lên. *Acerbæ pœnæ*. Hình phạt nặng. *Acerbæ facetiæ*. Lời nói giễu chua. *Acerbum frigus*. Rét ngắt, rét buốt lắm. — *horror serræ*. Tiếng cưa kêu xoèn xoẹt.

Aceris, gen. Acer và 1° Acus.

Acerne - us, *a, um*, và Acern - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây tràng khê, bằng gỗ tràng khê.

Aceros - us, *a, um*, adj. (sự gì) Đã pha, đã trộn rơm rạ hay là cám vào. — *panis*. Bánh bằng bột xấu. *Acerosum lutum*. Bùn đã nhào rạ (để trát nhà).

Acerr - a, *æ*, s. f. 1. Bình hương, bát hương, hộp đựng hương. 2. Bàn thờ đốt hương. *Vestam venerari acerrâ*. Đốt hương kính bụt nữ Vesta.

Acerrimè, adv. superl. Acriter.

Acer - us, *a, um*, adj. (sự gì) Không có pha sáp. *Mel acerum*. Mật ong không có sáp.

Acerval - is, *e*, adj. (sự gì) Đã xếp từng đống cho nhiều. — *syllogismus*. Argumentô có nhiều ngành, syllogismô kép (chính tên nó là *Sorites*).

Acervatim, adv. Từng đống, từng lớp, từng lũ; lộn lạo, không có thứ tự nào. — *se præcipitare*. Túa đến lớ tớ, chen nhau. — *dicere*. Kể tóm tắt.

Acervati - o, *onis*, s. f. Sự xếp đống, sự chồng chất, việc thu tích.

Acervat - us, *a, um*, part. pass. bởi

Acerv - o, *as, avi, atum, are*, a. Góp đống; xếp từng đống, thu tích. — *verba et sensus*. Nói nhiều lời và nhiều lẽ nữa.

Acerv - us, *i*, s. m. Đống, dòng dẫn, (ai, sự gì) có nhiều. — *auri*. Đống vàng. — *facinorum*. Tội lỗi vô khối. — *negotiorum*. Nhiều việc lắm.

Acesc - o, *is*, ac-*ui, ere*, n. Nên chua, hư đi. *Acescit aer*. Khí trời đang hư đi.

Aces - is, *is*, s. f. 1. Giống cỏ kia. 2. Giống hàn the, bàng sa.

Acestid - es, *um*, s. f. p. Lò sắt để nấu các giống kim.

Acetabulari - us, *i*, s. m. Kẻ múa chén.

Acetabul - um, *i*, s. n. 1. Bình đựng giấm. 2. Đĩa. 3. Chén múa. 4. Lỗ khấp xương. 5. Đài hoa. 6. Thứ lào nhỏ. 7. Vòi sứa.

Acetari - us, *a, um*, adj. (giống gì) Có giấm pha vào. *Acetaria (olera)*. Những rau trộn giấm.

† Acet - o, *as, avi, atum, are*, a. Bỏ giấm vào; *fig*. giục giã.

Acetos - us, *a, um*, adj. (giống gì) Chua, cay. *Acetosa (herba)*. Rau chua me, ngưu thiệt thảo.

Acet - um, *i*, s. n. 1. Giấm. 2. *fig*. Lời nói chọc, lời chua, lời giễu, lời nói lối. || 2. *Acetum habet in pectore*. Người tinh tường. *Aceto perfundere aliquem*. (đổ nhiều giấm trên đầu ai) Châm chọc bỉ báng ai quá lắm. *Aurem lotus aceto*. Có trí sâu sắc. *Aceto sata pectora*. Những người có lòng ghen ghét hiểm khích.

Achan - e, *es*, s. f. Thứ lào (đong), đồ lường.

† Achar - is, *itis*, s. m. Người bội bạc; người không có ơn (garasa).

Achat - es, *æ*, s. m. và f. Bạch mã não.

Achet - a, *æ*, s. f. Con ve ve.

Achille - a, *æ*, hay là *is, idis*, s. f. Trắc bá diệp.

Achille - um, *i*, s. n. Hải hoa xưa quen dùng mà làm bút vẽ.

Ach - or, *oris*, s. m. Cái sang, cái chốc ở nơi đầu.

Achr - as, *adis*, s. f. Cây lê rừng.

† Aci - a, *æ*, s. f. Sợi chỉ xỏ vào kim may.

† Aciari - um, *i*, s. n. Vỏ kim, ống kim, bao kim.

Acicul - a, *æ*, s. f. 1. Kim cúc, trâm. 2. Cá kim, châm ngư.

Aciculari - um, *i*, s. n. như Aciarium.

† Aciculari - us, *i*, s. m. Thợ kim may hay là kim cúc, kẻ bán kim.

Acidè, adv. Cách chua.

ACIDIT - AS, *atis*, s. f. Sự chua, sự chát.

ACIDOT - UM, *i*, s. n. Thứ cây làm thuốc chữa chứng gàn.

ACIDUL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hơi chua.

ACID - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chua, chát; khó nghe. 2. *fig*. Chẳng vừa, chua. ||1. — *sonus*. Tiếng còi, tiếng khó nghe. || 2. *Id est acidum*. Sự ấy chẳng vừa, sự ấy khó xem, khó nghe, khó chịu. *Acida lingua*. (người) Nói chua.

ACI - ES, *ei*, s. f. 1. Mũi nhọn, lưỡi sắc, sự nhọn sự sắc. 2. Sự sắc con mắt; con người; con mắt. 3. Sự sâu sắc trí khôn. 4. Đầu binh, cánh binh, hàng binh; trận, nơi chiến trận. 5. Sự cãi lẽ, sự bàn lẽ. || 1. — *hastæ*. Mũi giáo. — *securis*. Lưỡi rìu. — *unguium*. Đầu móng. *Aciem trahere* hay là *excitare*. Mài cho sắc, cho nhọn. *Aciem hebetare* hay là *perstringere*. Làm cho cùn, cho nhụt đi. *Stricta acies*. Gươm đã tuốt ra. || 2. *Acies duæ*. Hai con mắt. — *oculorum*. Sự sắc con mắt. *Aciem fugere*. (ai, sự gì) Khuất mắt. *Aciem dirigere* hay là *flectere ad* v. *in aliquid*. Trông xem sự gì. *Aciem oculorum offendere*. Nghịch mắt. *Intelligentia est mentis* —. Trí hiểu là như con mắt linh hồn. || 3. — *ingenii, animi*, — *mentis*. Sự trí khôn sâu sắc. — *animi obtusior*. Trí ngu độn. — *auctoritatis hebescit*. Quyền phép bề trên (cùn đi) kém đi, ra hèn. || 4. — *prima*. Hàng đầu binh. *Navalis* —. Trận thủy hay là binh thủy. *Aciem disponere* v. *componere* v. *instruere* v. *ordinare*. Bày trận, bố trận. — *profligata*. Binh đã bại trận. — *integra*. Binh còn túc số. *Aciem hostium amplecti, circumvallare*. Bao bọc cánh binh quân giặc. *Acie dimicare*. Giao chiến. *Acies miscentur* v. *concurrunt*. Quân hai bên giáp lá cà. — *pedestris*. Binh bộ. — *equestris*. Binh kị. *Acie decernere*. Chiến trận mà xử sự. *In acie pharsalicâ*. Ở đám trận Pharsalô (gần thành Pharsalô). *In mediam aciem invehi*. Xông vào giữa đám chiến. — *prospera*. Trận may mắn. *Acie* v. *in acie cadere*. Tử trận. || 5. *In aciem veniamus*. Ta bắt đầu bàn lẽ (giáp trận trí khôn).

ACINAC - ES, *is*, s. m. Gươm có lưỡi cong (là gươm quân Mahumêtanô quen dùng).

ACINACE - US, *a, um*, adj. (giống rượu) Bởi hạt quả nho mà ra.

ACINARI - UM, *i*, s. n. Bình đựng chùm nho.

ACINATICI - US, *a, um*, adj. như Acinaceus.

ACINOS - A, *æ*, s. f. Lượt màng thứ ba bọc con mắt.

ACINOS - US, *a, um*, adj. (quả gì) Có nhiều hạt, (sự gì) giống như hạt quả nho.

ACIN - UM, *i*, s. n. và Acin - us, *i*, s. n. Hạt hay là quả các giống cây sinh quả từng chùm.

ACIPENS - ER, *eris*, s. m. và Acipens - is, *is*, s. m. Trư ngư.

† ACISCULARI - US, *i*, s. m. Kẻ khai mỏ.

† ACISCUL - US, *i*, s. m. Rìu nhỏ.

† ACLASS - IS, *is*, s. f. Thứ áo dài chỉ buộc trên vai mà thôi.

ACL - IS, *idis*, s. f. Tên, lao vắn (có dây buộc để kéo lại khi đã bắn rồi).

ACM - ON, *onis*, s. m. Cái đe, hòn đe.

ACMOTHET - UM, *i*, s. n. Đá tảng hòn đe.

ACN - A, *æ*, s. f. và Acnu - a, *æ*, s. f. Thước đo được độ mười thước phương diện.

ACNEST - IS, *is*, s. f. Xương sống.

ACOLAST - US, *i*, s. m. Kẻ hoang đàng, kẻ xấu nết, không chừa cải được.

ACOLYTH - US, *i*, s. m. Thầy acolithô, thầy bốn chức (vốn được giúp lễ).

ACON - E, *es*, s. f. Đá mài.

ACONITARI - US, *i*, s. m. Kẻ bán hàng thuốc độc.

ACONIT - UM, *i*, s. n. 1. Lực lư, thuốc độc. 2. Bình không có men bề trong.

ACONTI - Æ, *arum*, s. f. p. Sao tua, sao chổi, sao thất chính.

† ACONTI - AS, *æ*, s. m. Rắn nhảy mau kíp như chớp.

† ACONTIZ - O, *as, avi, atum, are*, n. Nhảy, phun ra.

ACOP - IS, *is*, s. f. Hòn đá (xưa người ta đã tin nó) có sức giải nhọc mệt.

ACOP - US, *a, um*, và Acopic - us, *a, um*, adj. (sự gì) Chỉ về giải nhọc mệt. *Acopum* (*remedium*). Thuốc linh nghiệm cho được giải nhọc mệt.

AC - OR, *oris*, s. m. Sự chua, sự chát, sự cay.

ACORN - A, *æ*, s. f. Acornu - a, *æ*, s. f. Thứ thảo nhi.

ACOR - UM, *i*, s. n. và us, *i*, s. f. Giống lác.

ACOSM - US, *a, um*. adj. (người nào) Ăn mặc lôi thôi nhem nhuốc.

† ACQUIESCENTI - A, *æ*, s. f. Sự nghỉ, sự thoả, sự chiều lòng.

ACQUIESC - O, *is*, acquie - *vi*, acquie - *tum, ere*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. Nghỉ. 2. Nương nhờ, tin cậy. 3. Được vui, được thoả bởi. 4. Ưng, thuận, nghe, chịu. 5. (họa) Chết. ||1. *Tres horas acquievi*. Tôi đã nghỉ ba giờ. *Vehementi palo* —. Dựa vào cọc vững. || 2. — *alicui rei*. Tin chắc (sẽ có) sự gì. — *alicui*. Nương dựa vào ai. ||3.

Pater in filio acquiescens. Cha trông nhờ con, hay là con làm cho vui lòng cha. *Senes in adolescentium caritate acquiescimus.* Chúng ta già lão, chỉ còn một điều yên ủi là thương giúp những kẻ thanh niên. *In tuis litteris acquievi.* Tôi được thư anh thì bớt phiền. *Nulla est civitas in quâ acquiescam.* Chẳng có nước nào có khuôn phép luật lệ vừa ý tôi. ||4. — *alicui rei.* Ưng điều gì. — *ad deditionem.* Chịu lai hàng. ||5. *Anno acquievit septuagesimo.* Người (Annibalè) chết được bảy mươi tuổi.

Acquir - o, *is,* acqui - *sivi,* acqui - *situm, ere,* a. Được, sắm được cách nào, liệu cho có, tìm kiếm, thêm (sự gì) vào. — *studia cujqi.* Lấy lòng dân. — *amicos.* Liệu cho được nhiều kẻ nghĩa thiết. *Votum acquirendi.* Sự tham của.

Acquisiti - o, *onis,* s. f. Sự được (của gì), sự sắm lấy, sự tìm kiếm.

Acquisit - us, *a, um,* part. pass. Acquiro.

Acquisit - us, *ûs,* s. m. Cung trầm nhất trong nghề bát âm.

Acratophor - um, *i,* s. n. Ve, chai, hũ, etc., bình đựng rượu.

Acrè, adv. như Acriter.

Acred - o, *inis,* s. f. Sự chua chát, sự cay đắng.

Acredul - a, *æ,* s. f. Chim cú.

Acrement - um, *i,* s. n. Rượu chua (bởi quả nho xanh mà ra).

Acresc - o, *is, ere,* n. (perf. và sup. không có.) Ra chua.

Acricul - us, *a, um,* adj. (sự gì) Hơi chua; (người) hơi nóng tính.

Acridi - um, *i,* s. n. Con châu chấu nhỏ.

Acridothet - a, *æ,* s. f. Đồ cho được bắt châu chấu.

Acrifoli - um, *i,* s. n. Giống cây tì bà.

Acrimoni - a, *æ,* s. f. 1. Sự chua chát cay đắng. 2. *fig.* Sự chua tính nóng hay là thắng, sự hung hăng, sự sâu sắc, sự biến báo; (về lời nói) sự mạnh, sự sốt sắng. ||1. — *fructuum.* Những quả chua ||2. *Nimium acrimoniæ habere.* (người nào) Nóng tính quá, chua gắt quá.

Acri - or, *us,* comp. Acer.

Acr - is, *idis,* s. f. Con châu chấu.

Acrit - as, *atis,* s. f. như Acrimonia.

Acriter, adv. 1. Cách hung hăng, cách cứng. 2. Cách mạnh, cách vững, cho riết, cách cẩn thận, cách bạo. 3. Cách thẳng, cách dữ. 4. Cách tinh tường, cách khôn khéo. ||2. — *solem intueri.* Nhìn thẳng mặt trời. — *exspectare.* Trông mong (sự gì). — *aliquid cavere.* Dè giữ sự gì cho lắm. — *animum intendere.* Đem hết trí mà suy. — *pugnare.* Chiến trận dữ lắm. ||3. — *virgis cædere.* Đánh đòn (ai) cách dữ. *Acerrimè scripta emendare.* Hạch sách gì cho cặn kẽ lắm. ||4. *Adolescens non — intelligens.* Con lai chẳng được sắc trí là bao nhiêu.

Acritud - o, *inis,* s. f. như Acrimonia.

Acriùs, comp. Acriter.

Acroam - a, *atis,* s. n. và Acrom - a, *atis,* s. n. 1. Sự gì bùi tai, êm tai, hoặc sách đọc, cung hát, hay là trò tuồng đàn hát. 2. Kẻ gảy đàn. 3. Kẻ làm hề làm trò cho vui chơi.

† Acroas - is, *is,* s. f. 1. Đám hội nghe (giảng giải), những kẻ có mặt nghe. 2. Bài giảng, bài luận lý. ||1. *Acroasim facere.* Mở tràng học.

Acrobatic - us, *a, um,* adj. (sự gì) Dùng mà lên đâu. *Acrobatica machina.* Thang (then máy mà lên).

Acrochord - on, *onis,* s. f. Cục da dầy dạn nơi chân tay.

Acrodry - a, *orum,* s. n. p. Các thứ quả cứng vỏ (như hạnh đào, lật, etc.)

Acronyct - us, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về hôm. *Acronycta (stella).* Sao hôm.

Acropodi - um, *i,* s. n. Đế, chân, nền.

Acrostichi - a, *orum,* s. n. p. và Acrostich - is, *idis,* s. f. Thứ văn thơ kia (lấy chữ đầu mỗi một câu thì thành một ý).

† Acroteri - a, *orum,* s. n. p. 1. Chân tượng, đế. 2. Đầu các phần mình các giống vật. 3. Phần lòi ra trên mặt thành. 4. Các thứ hoa rực rỡ chạm trổ trên nóc nhà đá nhà gạch. 5. Mỏm đất.

† Acrozym - us, *a, um,* adj. (sự gì) Có ít men. — *panis.* Bánh có ít men.

1° Act - a, *æ,* s. f. Bãi, bờ.

2° Act - a, *orum,* part. pass. plur. n. Actus, a, um, dùng cách subst. 1. Việc, việc làm, công việc, tích, tích truyện. 2. Những sắc chỉ, tờ bồi án từ sổ sách nhà nước; nhật trình, sử kí nhà vua. 3. Các việc kiện cáo. ||1. *Acta patris vincere.* Làm những sự cả thể hơn cha mình. — *martyrum.* Truyện (hay là công việc) các thánh tử vì đạo. ||2. *Actis mandare,* hay là *in acta referre.* Biên (tích gì) vào sổ sách, chép vào sử kí. — *diurna.* Sổ các tích xảy ra hằng ngày, nhật kí. *Ab actis.* (kẻ làm việc) Giữ sổ sách, nhà tơ, kinh lịch, tri bộ. *fig.* Trống trải. *Beneficia in*

acta non mitto. Tôi chẳng có tỏ ra việc lành phúc đức tôi đâu.

ACTÆ - A, *æ*, s. f. Giống lang thọ, ô xà dược.

ACTARI - US, *i*, s. m. Nhà tơ, kinh lịch, thơ kí.

ACTI - A, *orum*, s. n. p. Đám chơi (xưa quen mở ở thành Actium để kính bụt Apollo).

ACTI - O, *onis*, s. f. 1. Việc làm, sự làm việc, sự động. 2. Cách thế ở khi giảng (giọng nói, chân tay chỉ, điệu thế ở thể nào). 3. Việc, sự (trong nhà nước). 4. Đơn kiện; cung án bài kiện. 5. Sự hát bội, sự làm trò. || 1. — *corporis*. Sự xác động. — *alicujus rei*. Sự làm việc gì. — *vitæ*. Cách ăn nết ở. — *mentis*. Sự trí khôn động (suy nghĩ cách nào). — *gratiarum*. Sự tạ ơn (sự làm tạ ơn). || 2. *Est — quasi eloquentia corporis*. Cách thế ăn nói khi giảng là như lợi khẩu ngoài xác. — *doloris plena*. Cách giảng thảm thiết lắm. || 3. — *de pace*. Sự giao hoà. || 4. — *furti*. Cáo (ai về tội) ăn trộm. *Actionem intendere alicui*. Kiện ai. *Actionem postulare*. Quì đơn. *Actionem dare*. (quan) Chấp đơn. *Aliquem excludere actionis jure*. (quan) Chẳng chấp đơn ai. *Actiones in Verrem*. Các bài kiện ông Verrê. 5. — *fabulæ*. Sự làm trò.

ACTIT - O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Ago. Năng làm, năng đưa, etc. — *causas multas*. Năng thưa kiện.

ACTIUNCUL - A, *æ*, s. f. Bài văn tắt. Điều cáo nhỏ mọn.

ACTIVÈ, adv. Cách siêng năng; (verbô gì dùng) cách activô...

ACTIV - US, *a, um*, adj. 1. (ai) Làm việc. 2. Lanh chai, siêng năng. 3. (verbô) Có nghĩa activô.

ACT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ làm, kẻ giục, kẻ đứng đầu. 2. Nguyên cáo, thày thưa kiện. 3. Kẻ giữ việc. 4. Nhà trò, phường chèo, kẻ làm tuồng, kẻ hát bội. || 1. *Auctor et — rerum illarum fui*. Tôi đã bàn cùng đã làm những sự ấy. || 2. — *in judicio*. Bên nguyên cáo. — *causarum*. Thày thưa kiện (kẻ làm nghề thưa kiện thay cho bên nguyên hay là bên bị). || 3. — *negotiorum*. Kẻ giữ việc. — *prædii et fundorum*. Kẻ coi trại, kẻ coi ruộng. — *summarum*. Kẻ giữ tiền nong.

† ACTORI - US, *a, um*, adj. (ai) Làm, làm được.

ACTR - IX, *icis*, s. f. Người nữ làm, giục, đứng đầu, đứng nguyên cáo, giữ việc, etc. (xem Actor).

ACTUAL - IS, *e*, adj. 1. Kẻ làm, sự gì (người ta) cứ được. 2. (ai, sự gì làm, chịu, nói, phải, xảy ra etc.) Bây giờ, sự rầy đang có bây giờ. 3. Sự mình làm. || 1. *Philosophia —*. Đạo quân tử dạy những sự người ta giữ được. || 2. — *pestis à....* Địch tố bây giờ tại... *Intentio —*. Sự mình có ý nọ ý kia đang lúc bây giờ. || 3. *Peccatum actuale*. Tội mình làm (hết các giống tội, trừ một tội tổ tông truyền mà thôi).

ACTUARIOL - UM, *i*, s. n. và Actuari - um, *i*, s. n. Tàu nhỏ, ghe sai, thuyền nhẹ.

1° ACTUARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Nhẹ nhàng, đi mau. *Actuaria navis*. Tàu nhẹ nhàng, đi mau. — *limes*. Nẻo tắt.

2° ACTUARI - US, *i*, s. m. Kí lục, thơ kí, phần án.

ACTUOSÈ, adv. Cách mau mắn, cách lanh chai, cách sốt sắng.

ACTUOS - US, *a, um*, adj. 1. (người) Hay làm việc, tham việc. 2. (sự gì) Có việc làm theo vuối, có nhiều việc, khó làm. || 1. *Homo —*. Người vội việc, hấp tấp. || 2. *Actuosa virtus*. Nhân đức hay làm (chẳng phải nhân đức nhưng không). *Actuosa vita*. Đấng bậc có nhiều việc. *Actuosa scena*. Trò, tuồng có nhiều việc, nhiều tích.

1° ACT - US, *a, um*, part. pass. Ago. 1. (ai, sự gì) Đã chịu làm, đã chịu đưa. 2. (việc) Đã rồi, đã đoạn, đã lọn. 3. (sự gì) Đã chịu cám hay là đâm vào. 4. Đã xảy ra, đã ra. 5. (ai, sự gì) Chịu giục, chịu khuấy khuất. || 1. *Actum agere*. Mất công vô ích (làm sự gì đã làm rồi). *Actum illud habeo*. Tôi ưng sự ấy (tôi kể sự ấy như đã rồi, được). *Actæ boves*. Những bò cái đã chịu đưa (đến đâu). — *pœnitentiâ*. Phàn nàn hay là động lòng ăn năn. — *vitâ*. Đã qua đời. || 2. *Acti labores*. Những việc đã lọn, đã thành rồi. *Actum est* v. *res acta est*. Thôi, việc đã rồi, đã trót rồi (không phải bàn gì nữa). *Actum est de illo*. Nó đã hỏng rồi. || 3. *Pali in parietes acti*. Những cọc đóng vào vách. *Hasta acta per armos*. Giáo đã đâm thâu qua vai. || 4. *Actum est benè cum eis*. Việc những kẻ ấy đã ra may mắn. *Quæ acta sunt*. Những sự đã xảy ra. || 5. — *furore*. Người giận lắm, người theo cơn giận. — *multis casibus*. Đã phải nhiều sự gian nan. *Prodigiis cœlestibus acti*. Có những điềm trên trời giục các kẻ ấy.

2° ACT - US, *ûs*, s. m. 1. Sự làm việc, việc, sự đi, sự động. 2. Đấng bậc, việc (bậc nào). 3. Sự xử việc. 4. Trò, tuồng, phần trò, phần tuồng, sự làm trò, tuồng. 5. Sự đang có, đang xảy ra, || 1. *Actus Deo placiti*. Những việc đẹp lòng Đức Chúa Lời. *Spectabilis actu*. Người có cách đi hay. *Magno actu*. (làm) Hăm hở, cách rất mạnh. || 2. *Quum ad pristinum actum reversus fuerit*. Khi nó sẽ lại làm việc cũ (ở bậc cũ). *Actûs sui*

rationem reddere. Thưa lại về việc bậc mình thể nào. *In actu esse.* Ở trong bậc nào, giữ việc gì. ||3. *Triginta dies actui rerum accommodavit.* Nó đã để dành ba mươi ngày cho được xử các việc.—*forensis*. Sự xử việc kiện cáo. ||4. *Quinto productior actu fabula*. Trò có hơn năm phần. || 5. *In actu*. Đang có, đang khi. *Domus in actu.* Nhà đang có, nhà thật (không phải suy nghĩ trong trí khôn mà thôi, vì suy không làm vậy gọi là *in potentiâ*).

ACTUTÙM, adv. Chẳng bao lâu nữa, chóng.

ACUARI – US, *i*, s. m. Kẻ làm kim may, kẻ dùng kim, kẻ may, thợ may.

ACUI, perf. Aceo và Acuo, lại dativô Acus, ûs.

ACUL – A, *æ*, s. f. Kim nhỏ (mà may).

ACULEAT – US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có gai, có mũi nhọn. 2. *fig.* Sâu sắc lắt vắt, hay châm chọc. || 1. — *ictus*. Dấu(lát) đã lấy mũi nhọn mà đánh. || 2. *Aculeatæ litteræ*. Thư nói chọc. *Aculeata sophismata*. Những lẽ cao sâu kè nhè.

ACULEOL – US, *i*, s. m. dimin. bởi

ACULE – US, *i*, s. m. 1. Gai, mũi nhọn, nọc, vòi, xương (nhỏ) cá. *fig.* Sự nói châm chọc bỉ báng, sự nói chua. 3. Sự rất mực, sự cực (đàng nào). || 1. — *sagittæ*. Mũi tên. — *spinæ*. Mũi gai. — *apis*. Ngòi con ong. ||2. — *contumeliarum*. Sự châm chọc bỉ báng. *Fuerunt aculei in eum*. Người đã phải bỉ báng. || 3. — *domesticæ sollicitudinis*. Sự lo lắng việc cửa nhà. — *severitatis*. Sự thẳng nhặt quá.

ACUM – EN, *inis*, s. n. 1. Nọc. 2. Mũi nhọn; ngọn. 3. Dấu sắc. 4. Sự sâu sắc, tài trí, sự khéo, sự rất mực, mưu trí. || 1. — *serpentis*. Nọc cái rắn hay là ngọn đuôi rắn. || 2. — *nasi*. Đỉnh mũi. — *montis*. Ngọn núi (nơi cao nhất trên đỉnh). — *styli*. Ngọn bút. || *Acumen admovere alicui rei*. Đem hết trí suy sự gì. *Sine acumine* (người, sự) Không có sâu sắc gì. — *doloris*. Sự rất đau, đau xóc. *Acumen habet hæc interpretatio*. Cách cắt nghĩa này có phần khéo léo sâu sắc. *Acumina mulierum*. Những mưu đàn bà.

ACUMINARI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà mài. *Acuminaria mola*. Cối mài đồ, đá mài.

ACUMIN – O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho ra nhọn hay là sắc.—*in caudam*. Làm thon thót như đuôi. *fig.* *Acuminata lingua*. Lưỡi nhọn (người hay nói châm chọc).

ACU – O, *is, i, tum, ere*, a. 1. Mài, mài cho nhọn, mài cho sắc. 2. *fig.* Mài giũa, thúc giục, trêu, thách; tập; thêm, làm cho sáng hơn, làm cho già hơn. 3. Đánh dấu sắc vào vần. || 1. *Cum serra acuitur*. Khi thứa cưa. — *palos*. Vạc cọc. ||2.— *audaciam*. Giục hay là thêm gan (cho ai). — *studia litterarum*. Giục học hành. *Ignaviam necessitas acuit*. Sự túng bấn giục tính ươn ái (khi bấn cùng thì bớt lười).— *lumen*. Làm cho sáng mắt hơn. — *ingenium*, — *mentem*. Mở trí. *Deus eorum ingenium acuit*. Đức Chúa Lời ban trí khôn khéo, sắc sảo cho các kẻ ấy. — *linguam causis*. Thưa kiện cho được tập nói khéo. *Acueram me ad...* Trước tôi đã tập mà... — *martem*. Giục chiến trận. — *furorem*. Trêu giận. — *gradum*. Đi mau hơn. — *fletus*. Làm cho (ai) khóc thêm. — *fraudibus enses*. Mài gươm bằng mưu kế (lấy phép binh sĩ súng ống lại lập mưu kế mà đánh). *Lupos acuunt balatibus agni*. Sói nghe tiếng chiên con kêu thì càng thèm bắt. || 3. — *syllabam*. Đánh dấu sắc trên vần nào.

ACUPEDIT – US, *a, um*, adj. (người, vật) Mau chạy, chạy mau kíp.

† ACUPEDI - UM, *i*, s. n. Sự chạy lanh chai, sự mau chạy.

ACUPEDI – US, *i*, s. m. Kẻ khoẻ chạy, kẻ chạy mau.

ACUPICTIL - E, *is*, s. n. Đồ thêu, sự thêu.

ACUPICT – OR, *oris*, s. n. Kẻ làm nghề thêu, thợ thêu.

ACUPICT – US, *a, um*, part. pass. bởi

ACUPING – O, *is*, acupin – *xi*, acupic – *tum, ere*, a. Thêu, thêu mạng, dùng kim mà thêu hoa vào đồ.

1° AC – US, *eris*, s. n. Trấu, rơm rạ.

2° AC - US, *i*, s. f. Cá kim, châm ngư.

3° AC – US, *ûs*, s. f. (dat. và abl. tận *ubus*). 1. Kim may, kim thêu. 2. Kim gài tóc, trâm, xiên giữ tóc. 3. Cái giùi. || 1. *Acu pingere*. Thêu (vẽ bằng kim). *In duas acus fila conjicere*. Xỏ chỉ vào hai kim. *Rem acu tangere*. Nói đúng, thật. || 2. — *comatoria*. Trâm. — *discriminalis*. Trâm cài.

ACUTAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Có ngọn, nhọn.

ACUTAT – US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã nhọn, đã mài cho nhọn.

ACUTÈ, và Acutùm, adv. Cách sâu sắc, cách khôn khéo, qui quyệt, mưu trí.—*respondere*. Thưa cách khéo. — *cernere*. Người sắc mắt. — *audire*. Người thinh tai. — *sonare*. (đồ gì) Có tiếng thanh, tiếng bổng lói.

† ACUTIAT - OR, *oris*, s. m. và Acut – or, *oris*, s. m. Kẻ mài, thợ mài.

Acutulè, adv. dimin. Acutè. *Quasi — movebar.* Bấy giờ tôi thấy hơi động lòng.

Acutul - us, *a, um*, adj. dimin. Acutus. Hơi sắc, hơi nhọn; hơi thông, hơi khôn khéo, etc.

Acut - us, *a, um*, part. pass. Acuo, và adj. 1. (ai, sự gì) Sắc, nhọn. 2. (về ngũ quan) Sắc nước; cao, bổng; sắc sảo, hắc. (về trí) Sáng, thông suốt, khôn khéo, quỉ quyệt. 3. (về các sự khác) Rất mực dàng nào, mạnh, nặng, khó, cực, etc. || 1. *Acutum reddere ferrum.* Mài sắt. — *culter.* Dao sắc. — *palus.* Cọc nhọn. || 2. — *color.* Sắc tươi, sắc rõ. — *sonus.* Tiếng kêu bổng. — *odor.* Mùi hắc. *Acuti oculi.* Con mắt sắc sảo. — *homo.* Người sâu sắc. — *ad fraudem.* Khéo làm gian, khéo lừa dối. *Acuta sententia.* Điều đoán hay, khéo léo. ||3. *Acutum æs.* Đồng có tiếng thanh. — *morbus.* Bệnh cực, bệnh khó chịu. — *sol.* Nắng gắt. *Acutum gelu.* Rét buốt, rét ngắt. *Acuta studia.* Những điều phải có trí sáng mới học được. *Acuta belli.* Những cơn hiểm nghèo trong sự đánh giặc. *Acuta oratio.* Bài giảng khéo léo. *Acuta syllaba.* Vần có dấu sắc. *Acutæ naris vir.* Người khéo liệu, biết phòng xa.

Acyl - us, *i*, s.f. và Acyl - um, *i*, s.n. Tướng đầu từ.

Acyrologi - a, *æ*, s. f. Cách nói chẳng dùng chính tiếng.

Acyteri - um, *i*, s. n. Thuốc nghịch thai.

Ad, præp. trị acc. 1. Gần, ở gần, ở đâu, về dàng nào, về hướng nào. 2. Chỉ sự động, đến, vào, hướng chiều về. 3. Chỉ đích, tận đâu; chỉ hẹn, cho đến bao giờ; cho đến. 4. Chỉ ý tứ, cho được, để mà, vì; đỡ, chữa. 5. Cứ, cách, cứ như. 6. So sánh cùng. 7. Phỏng chừng, chừng, độ. 8. Mấy cách riêng. || 1. — *pedes Jesu sedere.* Ngồi dưới chân Đức Chúa Jêsu. *Expectat — januam.* Nó chực ngoài cửa. — *lacum.* Trên bờ đầm. — *lævam.* Bên tay trái. — *puppim.* Bên lái. *Pugna — Cannas.* Trận Cannè. — *regem mansit.* Nó đã ở lại cùng vua. — *unumquemque pedum.* Ở nơi cả hai chân. *Non adest — exercitum.* Nó chẳng ở cùng binh (chẳng có đi lính.) — *inferos.* Ở trong địa ngục. — *occasum solis.* Về dàng tây. — *manum esse.* Có (ai, sự gì) sẵn. *Nomen sanctum — omnes gentes.* Tên trọng trước mặt các dân các nước. — *hostes bellum apparatur.* Bên giặc sắp sửa đánh. — — *aliquem relinquere.* Để nơi ai. — *me fuit summo mane.* Nó đã ở nhà tôi sáng sớm. || 2. — *terram fluere.* Chảy xuống đất. — *locum tendere.* Đi đến nơi nào. — *bellum impellere.* Xui đánh giặc. *Propensus — vitia.* Hướng chiều về đàng tội lỗi. *Redire — Capuam.* Lại đến gần thành Capua. — *consulem se dediderunt.* Chúng nó đã lai hàng cùng quan consulê. *Recipere — sese.* Mình xin chịu hay là nhận (việc gì, sự gì.) || 3. *Virgis — necem cædere.* Đánh roi cho đến chết. — *summum montis.* Cho đến đỉnh núi. *Pugnatum — lucem est.* Đã chiến trận mãi cho đến sáng. — *portas prosequi.* Đưa chân cho đến cửa. *A Romulô — Augustum.* Từ vua Romulô cho đến vua Augustô. — *denariolum solvere* v. — *assem reddere.* Trả hết (cho đến một đồng). *Omnes — unum.* Mọi người tận suất. — *hanc diem.* Cho đến rầy. — *planum agnoscere.* Biết (ai, sự gì) rành. — *unguem.* Rất kĩ lưỡng, rất lọn vẹn. || 4. — *morsus herba.* Cỏ tốt mà chữa kẻ phải vật cắn. *Alere canes — venandum.* Nuôi chó cho được đi săn. *Aptus — dicendum.* Người có sức nói được. *Venio — studendum.* Tôi đến cho được học. — *imbres munimen.* Đồ gì che mưa. — *quid?* Có ý nào? có ích gì? ||5. — *aliquem se effingere.* Bắt chước tính nết ai.—*naturam.* Cứ tính tự nhiên.—*hunc modum.* Cứ cách này. *Saltare ad tibicinis modos.* Múa nhảy theo địch thổi. — *libitum*, — *arbitrium.* Mặc ý. — *edictum.* Cứ sắc chỉ. — *verbum.* Cứ từng tiếng một. — *lucernam lucubrare.* Cứ đèn mà thức khuya (đốt đèn mà thức khuya). — *spongiam detergere.* Lấy hải hoa mà chùi. — *manum servus.* Đầy tớ (cứ tay) về tay, kí lục. *Ludere — aleam.* Đánh cờ. || 6. *Ut unum — decem, sic decem — centum.* Một sánh vuối mười thể nào, thì mười sánh vuối trăm cũng thể ấy. *Nihil est — te.* Sánh vuối anh nó chẳng thấm vào đâu. *Hic non comparandus — illum est.* Người này ví chẳng bằng người ấy. || 7. — *ducentos.* Độ hai trăm. *Annos — quadraginta natus.* Được độ bốn mươi tuổi. — *vesperam.* Chiều hôm. — *æstatem.* Đến gần mùa hè. || 8. — *hoc*, — *id* (hiểu ngầm *adjice.*) Lại có sự này nữa. — *hoc verbum.* Khi nghe lời ấy. — *vocem tubæ.* Khi nghe tiếng loa thổi. — *præsens.* Xét một lúc bây giờ. — *tempus.* Tạm vậy. — *aliquem habere litteras.* Cầm thư cho ai. — *famam belli.* Vì đồn tiếng giặc giã. — *vinum disertus.* Khéo nói khi có rượu — *extremum.* Sau hết.

Adacti - o, *onis*, s. f. Sự ép uống, sự bắt. — *jurisjurandi.* Sự bắt ép ai thề nguyền.

1° **Adact - us**, *a, um*, part. pass. Adigo. (người nào, sự gì) Chịu ép, chịu giục, chịu cắm, etc. *Altè vulnus adactum.* Dấu tích sâu. *Bos — jugo.* Con bò đã phải mang ách. — *propulsare famem.* Người đói lòng quá phải ăn. *Tempus adactum.* Thì giờ đã gần đến. *In faciem proræ pinus adacta.* Cây thông đã hoá nên hình tàu.

2° **Adact — us**, *ûs*, s. m. Sự phải xâm phạm; sự mắc phải. — *dentis*. Sự phải lốt răng cắn.

Adæqual — is, *e*, adj. (ai, sự gì) Bằng, đồng, chẳng hơn chẳng kém.

Adæquatè, adv. Cách bằng, cũng như.

Adæquati — o, *onis*, s. f. 1. Sự chia cho bằng, sự làm cho bằng. 2. Sự (người nào, sự gì) được bằng.

Adæquat — us, *a*, *um*, part. pass. Adæquo.

Adæquè, adv. Bằng, cũng như. *Non munda — es ut soles*. Mày chẳng ăn mặc tử tế như mọi khi.

Adæqu — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho nên bằng; được bằng. 2. San, ban. || 1. — *cursum*, *vitam* — *gloriam alterius*. Chạy lanh bằng, sống lâu bằng, được tiếng trọng bằng kẻ khác. — *altitudinem muri*. Cao bằng tường. — *fortunam cum virtute*. Làm cho nhân đức (hay là công nghiệp) nên bằng của cải (có cả đức hạnh cả của cải). || 2. —. Phá cho bình địa. — *solo*. Idem.

Adærati — o, *onis*, s. f. Sự giá (của gì), sự đánh giá.

Adærat — us, *a*, *um*, part. pass. Adæro. 1. (ai, sự gì) Chịu thuế. 2. Chịu người ta đánh giá. || 1. *Adærata prædia*. Những trại chịu thuế (bằng tiền).

Adær — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*; a. 1. Đánh thuế (ai, sự gì). 2. Đánh giá, giá (của gì).

Adæsi — a, *æ*, s. f. Con chiên già mới đẻ con so.

Adæstu — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. (nước sông) Lên, tràn ra. 2. *fig*. Nóng lên, giận lên.

Adagger — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Chồng chất, xếp đống, thu tích, thu; vun.

Adagi — o, *onis*, s. f. và **Adagi — um**, *i*, s. n. Lời ví, câu ví, câu luận, tục ngữ.

Adagniti — o, *onis*, s. f. Sự biết, sự nhận biết.

Adallig — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Buộc vào, trói vào.

Adamabil — is, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất đáng yêu mến. — *virtus*. Nhân đức rất đáng người ta mến.

Adamante — us, *a*, *um*, và **Adamantin — us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bằng ngọc kim cương, thuộc về ngọc kim cương, cứng như ngọc kim cương. 2. *fig*. Cứng cát, can đảm, kiên tâm, anh hùng, cứng cỏi; cứng lòng, thẳng tính. || 2. — *animus*. (về đàng lành) Kiên tâm, (về đàng trái) cứng lòng.

Adamant — is, *idis*, s. f. Thứ cỏ kia không dám được.

Adam — as, *antis*, s. m. Ngọc kim cương. *Adamanta superare duritiâ*. Có lòng cứng hơn ngọc kim cương.

Adamat — or, *oris*, s. m. Kẻ ái mộ lắm, kẻ yêu mến lắm.

Adambul — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Đi bách bộ gần, đi dạo gần, đi đàng gần (ai, sự gì). — *ad ostium*. Đi bách bộ ngoài cửa. — *alicui*. Đi đàng gần ai, đi đàng vuối ai.

Adamit — a, *æ*, s. f. Bà cô (chị em ông nội ông ngoại).

Adam — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Yêu mến lắm, ưa lắm. 2. Phải lòng, mê đắm. || 1. *Virtutem adama, amare enim parùm est*. Hãy mến nhân đức cho lắm, vì mến vừa vậy chẳng đủ đâu.

Adampli — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Mở cho rộng rãi, làm cho sự gì rộng ra lớn lên.

Adamussìm, adv. Thật mực, cặn kẽ, có mực thước (Xem Amussis).

Adaper — io, *is*, *ui*, *tum*, *ire*, a. Mở, bày tỏ, cất lấy sự gì che. — *fores*. Mở cửa. — *caput*. Cất nón. — *arborem*. Bới gốc cây cho khỏi nghẹn.

Adapertil — is, *e*, adj. (sự gì) Người ta mở được.

Adaperti — o, *onis*, s. f. 1. Sự mở, sự bày tỏ. 2. Sự gì (người ta) đã mở, lỗ.

Adapert — us, *a*, *um*, part. pass. Adaperio. (ai, sự gì) Đã chịu mở ra, tỏ ra; trống trải, tỏ tường.

Adapt — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Tra ngàm, cất ngàm, tra vào; đóng, lắp, đặt, sửa dọn cho hợp cùng nhau. — *galerum capiti*. Đội nón.

† **Adaquat — us**, *ûs*, s. m. Nơi có nước uống.

Adaqu — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cho uống, tưới. *Ibi adaquari boves solent*. Quen đem đoàn bò uống ở đấy. *Adaquavit eos*. Người đã cho chúng nó uống. — *vites*. Tưới cây nho. 2. *Adaquari*, dep. Sắm lấy nước để dành.

† **Adarc — a**, *æ*, và **Adarc — e**, *es*, s. f. Bọt nước mặn.

† **Adar — eo**, *es*, *ui*, *ere*, và **Adaresc — o**, *is*, *ere*, n. def. Khô héo đi.

† **Adasi — a**, *æ*, s. f. như Adæsia.

Adauct — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Adaugeo.

1° **Adauct — us**, *ûs*, s. m. Sự thêm (cái gì) vào, sự bỏ thêm vào.

3° **Adauct — us**, *a*, *um*, part. pass. Adaugeo. (ai, sự gì) Chịu tăng lên, chịu thêm lên. *Adaucta febris*. Bệnh sốt đã ra nặng hơn.

Adaug — eo, *es*, adau — *xi*, adauc — *tum*, *ere*, a. Thêm (ai, sự gì) vào, bỏ thêm, làm cho ra nhiều. —

maleficia aliis nefariis. Phạm tội thêm. — *suspicionem.* Làm cho (người ta) càng nghi nan.

ADAUGESC – o, *is, ere,* n. Lên, nên lớn hơn, mọc lên.

ADAVI – A, *æ,* s. f. như Abavia.

ADAV – US, *i,* s. m. như Abavus.

ADAUXI, perf. Adaugeo.

† ADBELL – o, *as, are,* a. như Debello.

ADBIB – o, *is, i, itum, ere,* a. 1. Uống. 2. *fig.* In vào lòng, nhiễm, thấm vào trong lòng. *Adbibe verba mea, puer.* Ớ con, hãy nghe lời cha cùng in vào lòng cho sâu.

† ADBLAND – IOR, *iris, iri,* như Blandiri. Phỉnh phờ cho được của gì, dỗ của.

† ADBLATER – o, *as, are,* n. như Blatero.

ADC. Những chữ có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng ACC sẽ thấy.

ADCLAR – o và ACCLAR – o, *as, avi, atum, are,* a. Tỏ (sự gì) ra, cho biết, xưng ra.

ADCOGNOSC – o, *is,* adcogno – *vi,* adcogni – *tum, ere,* a. Nhận, chịu (ai, sự gì).

ADCONDUC – o, *is, ere,* a. như Conduco.

ADCORPOR – o, *as, avi, atum, are,* a. Cho sáp nhập vào; dồ hay là pha lộn. — *bona alterius suis.* Để của kẻ khác làm một cùng của mình.

ADD – AX, *acis,* m. Vật giống như bào tứ (vật ấy vẫn ở phương Africa, mà sừng nó hình như danh ốc).

ADDEC – ET, *ere,* n. như Decet.

ADDECIM – o, *as, avi, atum, are,* a. Mười phần lấy một (là phép trong lề luật ông Maisen dạy các người họ ông Lêvi không có phần đất như 12 họ khác, nhưng mà trong 10 phần hoa màu lúa thóc 12 họ, thì các kẻ về họ ông Lêvi lại được lấy một phần). — *aliquid.* Của gì mười phần lấy một.

ADDENS – EO, *es, ui, itum, ere,* và ADDENS – o, *as, avi, atum, are,* a. Làm cho sự gì nên đặc, nên màu, nên giầy, nên chặt, etc.

ADDIC – o, *is,* addi – *xi,* addic – *tum, ere,* a. 1. Lấy phép quan tư mà cho ai sự gì. 2. Ưng. 3. Dâng, phó, nộp, bát, ép, bán. || 1. — *bona alicui.* (quan) Luận cho gia tài nào nên của ai. — *aliquem in servitutem alicui.* (quan) Luận cho ai làm tôi ai (vì không trả nợ được). — *in libertatem.* (quan) Luận tha sự làm tôi. *Fundus debitoris addicitur creditori.* Cơ nghiệp kẻ có nợ nên của chúa nợ. || 2. *Addicentibus auspiciis.* Khi các chim đã chỉ điềm lành. || 3. — *aliquem morti.* Ra án giết ai. — *se alicui,* — *alicui corpus et animam.* Dâng cả linh hồn và xác cho ai. — *se rei.* Chuyên việc gì, mê sự gì. — *se victori.* Phó mình trong tay kẻ được trận. — *ad aliquid.* Bắt làm sự gì. — *sanguinem.* Bán máu (hứa thưởng cho kẻ giết ai). — *in publicum.* Tịch phong gia tài.

ADDICTI – o, *onis,* s. f. Phép quan luận cho ai được sự gì. 2. Sự dâng, sự phó. — *sui.* Sự dâng mình (cho ai).

ADDICT – US, *a, um,* part. pass. Addico. 1. (ai, sự gì) Quan đã luận cho ai được. 2. Chịu dâng, chịu phó, chịu bán, chịu bát, chuyên tâm sự gì, mê sự gì. || 1. *Addictum ducere.* Đem kẻ công nợ về nhà mình mà làm tôi cho đến khi nó trả được nợ. || 2. — *alicui.* Ở hết lòng cùng ai. — *feris.* Đã phải luận bỏ cho muông dữ. *Provincia addicta vastitati.* Xứ đã có lý đoán phải phá. *Eum addictum habes.* Người ấy ở hết lòng vuối anh (anh được nó đã dâng mình cho anh). — *legi divinæ.* Siêng giữ lề luật Đức Chúa Lời. — *vitio.* Mê dâm, mắc nết xấu. *Templi ministerio.* Đã chịu đặt làm việc trong đền thờ.

ADDIDI, perf. Addo.

ADDISC – o, *is,* addidi – *ci, ere,* a. (không có sup.) 1. Học, học thêm. 2. Nghe tin, máng tiếng.

ADDITAMENT – UM, *i,* s. n. 1. Sự thêm vào. 2. Sự gì đã thêm vào. 3. Sự gì tùy tòng.

ADDITI – o, *onis,* s. f. 1. Sự thêm vào. 2. Phép tương hợp.

ADDITITI – US, *a, um,* và ADDITIV – US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Chịu thêm vào. — *mensis.* Tháng nhuận.

ADDIT – US, *a, um,* part. pass. Addo. 1. Chịu thêm vào. 2. Chịu cho thêm, chịu đặt. || 1. — *numero deorum.* (ai) Vào số các bụt thần. *Addito tempore.* Dần dần (thêm năm tháng ngày giờ thì được việc). || 2. — *ardor alicui sermone alterius.* Ai được lòng sốt sắng vì đã nghe lời kẻ khác khuyên. — *custos.* Chịu đặt mà canh giữ. *Addita in os clavis.* Chìa khoá tra vào miệng.

ADDIVIN – o, *as, are,* a. như Divino. *Addivinans ex facie hominum.* Thầy xem tướng.

ADDIXI, perf. Addico.

† ADD – o, *as, are,* a. như Do.

ADD – o, *is, idi, itum, ere,* a. 1. Thêm vào, bỏ thêm, nói thêm. 2. Nối tiếp, kết hợp, tra vào, bỏ vào. 3. Thêm lòng (thể nọ thể kia) cho ai, làm cho ai sinh lòng... 4. Làm phép tương hợp. || 1. — *de suo.* Lấy của mình mà thêm vào. — *scelus sceleri.* Phạm tội thêm. — *multum reipublicæ.* Mở nước cho rộng, giúp nước cả thể lắm. — *noctem operi.* Làm lấn về đêm. *Addito quod,* v. a

hoc adde quòd. Lại có sự này nữa là. *Nihil ad hoc addi potest.* Chẳng còn lấy gì làm hơn sự ấy được nữa. — *gradum.* Đi mau hơn, tới lên. ||2. — *aquam flammæ.* Đổ nước vào lửa. — *finem rei.* Làm xong việc. — *manus in vincula.* Trói tay. — *aliquem ductorem alicui.* Cắt ai dẫn đàng cho ai. — *operam.* Ra công ra sức. — *aliquid in medicamenta.* Gia vị mới vào bài thuốc. || 3. — *ardorem.* Thêm lòng sốt sắng (cho ai). — *virtutem* v. *animum.* Làm cho ai sinh lòng can đảm. — *metum alicui.* Làm cho ai sợ hãi. — *rei honorem* v. *pondus.* Làm cho sự gì nên trọng nên can hệ. || 4. *Addendo deducendoque videre quæ reliqui summa fiat.* Tương hợp và giảm trừ cho biết còn dư bao nhiêu.

ADDOC - EO, *es, ere,* a. như Doceo.

ADDORM - IO, *is, ire,* n. như Dormio, và Addormisco, n. như Dormisco.

ADDUBITATI - O, *onis,* s. f. Sự hồ nghi, sự do dự, cách nói như hồ nghi.

ADDUBIT - O, *as, avi, atum, are,* n. Hồ nghi, nghi, do dự, ngần ngại. — *de re.* Hồ nghi sự gì. — *in re.* Hồ nghi, do dự trong việc gì (chẳng biết làm thế nào). — *facere aliquid.* Ngại làm sự gì. — *quid faciendum sit.* Chẳng biết phải làm sự gì.

ADDUC - O, *is,* addu - *xi,* adduc - *tum, ere,* a. 1. Đem đến, đưa đến, điệu đến. 2. *fig.* Xui giục, dỗ dành, uốn lòng người. 3. Sinh sự gì, làm cho ai được, chịu, hay là mắc phải. 4. Kéo sự gì đến cùng mình. ||1.—*in judicium.* Đem đến quan xét. *Ad prandium me adduxit.* Người đã đem tôi ăn bữa trưa. — *exercitum.* Đem binh. ||2. — *aliquem ad suam sententiam.* Dụ ai hợp ý cùng mình. — *aliquem ad arbitrium suum.* Dụ ai theo ý mình. *Adducis me ut tibi assentiar.* Anh rủ tôi hợp một ý cùng anh. — *ad concordiam.* Dụ được (hai người) làm lành cùng nhau. — *in spem.* Làm cho ai cậy trông. ||3. *Adduxit eum in invidiam populi.* Nó đã làm cho dân ghét người. — *in oblivionem.* Làm cho người ta quên. — *in periculum.* Liều (ai) phải sự cheo leo. — *rationem.* Lấy nê, lấy lẽ rằng... — *febres.* Sinh ra bệnh sốt. — *sitim.* Làm cho khát nước. ||4. — *ostium.* Đóng cửa. — *arcum.* Lên cung, giương dây cung. — *frontem.* Giăn trán. *Adducit cutem macies.* Gầy guộc giăn da lại.

ADDUCTÈ, adv. (kéo) Cách mạnh cho thẳng, cho chặt. *fig.* Cách ép, cách thẳng nhặt. *Adductiùs imperitare.* Cai trị nước cách nhiệm nhặt quá.

ADDUCT - US, *a, um,* part. pass. Adduco. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem đến, điệu đến. 2. Chịu xui giục, chịu dỗ dành. 3. Chịu kéo thẳng, *fig.* 4. Khó, thẳng phép, nghiêm. — *ad senatum.* Chịu đem đến triều đình. ||2. — *ad reconciliationem.* Đã thuận làm hoà. ||3. *Adductum tormentum.* Máy đã kéo thẳng. — *vultus.* Mặt chau chan, ở khó mặt. ||4. *Adductum servitium.* Bậc làm tôi khó sở.

ADDUPLIC - O, *as, avi, atum, are,* a. như Duplico. Gấp, bội (hai lần), thêm nữa, làm lại, etc.

ADDUXI, perf. Adduco.

ADED - O, *is, i,* ade - *sum, ere* (hay là ad - *edo,* ad - *es,* ad - *esse,* Xem Edo), a. 1. Ăn, gặm, ăn hết. 2. *fig.* Làm cho mòn, làm hư đi. Đốt tan ra tro; phung phá. || 1.— *ossa.* Gặm xương. || 2. *Adedi igne.* Phải đốt ra tro. — *pecuniam.* Phung phá của cải. *Unda adest latus montis.* Nước xói mòn chân núi.

ADEGI, perf. Adigo.

† ADELPHAD - ES, *um,* s. f. p. Chị em.

ADELPHID - ES, *um.* s. f. p. Cây búng báng, cây kè.

ADEMI, perf. Adimo.

ADEMPTI - O, *onis,* s. f. Sự cất lấy. — *civitatis.* Sự truất ngôi trừ ngoại.

ADEMPT - OR, *oris,* s. m. Kẻ cất lấy (của, chức).

ADEMPT - US, *a, um,* và ADEMT - US, *a, um,* part. pass. Adimo.

ADEN - ES, *um,* s. m. p. Tật tràng nhạc; bệnh vắt khăn, loã, mã đao.

ADE - Ò, adv. 1. Dường nào! trùng nào! ngần nào! 2. Cho đến nỗi, dường ấy (cho nên). 3. Mà lại, và lại, phương chi, chẳng những (mà lại). 4. Mấy, là mấy, là bao nhiêu, nỗi nào. 5. Vậy. 6. Mấy cách riêng. || 1. — *summa est ejus observatio!* Người hay giữ là dường nào! — *à teneris consuescere multum est!* Tập cho quen từ bé là sự can hệ dường nào! || 2.—*mihi invisus est ut...* Tôi ghét nó đến nỗi... *Adeòne res rediit ut periculum sit à fame?* Chớ thì đã sa cơ đến nỗi phải lo đói ru? || 3. *De palatio atque—de civitate ejectus est?* Nó đã phải xua ra khỏi đền và khỏi thành nữa. *Posco atque — flagito.* Tôi xin và lại tôi nài. *Intra mœnia atque — in senatu.* Chẳng những là trong thành, mà lại trong triều đình. *Æqualium quoque, — superiorum, intolerans.* Không chịu được kẻ ngang vai, phương chi là kẻ bề trên. || 4. *Non — fractus.* Chẳng có chột dạ là mấy. *Non — pauper.* Nghèo đói chẳng đến nỗi nào. || 5. *Id — considerate.* Vậy phó ông hãy xét sự ấy. || 6. — *quòd in armis sunt.* Vì lẽ rằng chúng nó mang khí giới. *Is — tu es.* Chính anh chớc. *Ego —.* Về phần tôi. — *donec,* — *usque ut,* — *dùm.* Cho đến khi. — *quasi.* Dường bằng.

Ad - eo, *is*, *ii* hay là *ivi*, *itum*, *ire*, n. trị acc. hay là acc. cùng *ad* (chia như *Eo*, và cũng có pas- sivô nữa). 1. Đến, đi đến, đến gần, bước gần, đến cùng, đến vào. 2. Phải, liều mình phải. 3. Bắt đầu, tra tay (làm việc gì). 4. Nhận, chịu lấy. || 1.— *Romam*. Đi đến thành Ròma.— *aliquem*. Đến cùng ai. — *aliquem per epistolam* v. *scripto*. Viết thư cho ai. — *aras*. Bước đến gần bàn thờ. — *ad consules*. Đến cùng các quan con- sulè. — *in conspectum alicujus*. Đến trước mặt ai. — *libros*. Dở sách (đến cùng sách cho được xem nó). —*manum alicui*. Lừa, khăm ai. || 2.— *summa pericula*. Liều mình phải những sự rất cheo leo. — *inimicitias*. Làm mất lòng người ta. —*periculum capitis* v. *vitæ*. Liều mình chết. || 3.— *iter*. Trảy đi. — *pugnam*. Giao chiến. — *ad causas*. Bắt đầu làm nghề thưa kiện. — *ad rempublicam*. Ra mặt làm việc quan. || 4. — *hæreditatem*. Lĩnh phần cơ nghiệp. — *nomen alicujus*. Lấy tên ai (mà đặt cho mình).— *causam*. Nhận một việc. *Pass*. *Adiri subjecta arci non poterant*. Không đến gần đồn được. *Aditum est ad me ab iis qui dicerent*. Có kẻ đến cùng tôi mà nói rằng.

Ad - eps, *ipis*, s. f. 1. Mỡ; sự béo. 2. *fig*. Màu đất, đất thịt. 3. Mỡ tinh.

Adepti - o, *onis*, s. f. và Adept - us, *ûs*, s. m. Sự được, sự sắm (của gì). *Beatam vitam non depulsione mali, sed adeptione boni judicamus*. Ta chẳng kể phúc khi khỏi sự dữ, một kẻ khi được sự lành.

Adept - us, *a*, *um*, part. Adipiscor. 1. *Act*. (ai) Đã được, đã sắm. 2. *Pass*. (sự gì) Đã chịu (ai) được hay là sắm. || 1. — *gloriam*. Đã được danh tiếng. — *imperium*. Đã được quyền cai trị. || 2. *Adepta victoria*. Trận (ai) đã được. *Vix adeptâ libertate interiit*. Nó chết khi vừa mới được thong dong. *Palmas adeptas ostentare*. Phô những phần thưởng mình đã được.

Adequit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Cỡi ngựa mà đi sau, đi gần, đi bên, đi đến. —*juxta aliquem*. Cỡi ngựa mà đi bên ai. — *aliquò ferociter*. Bắt ngựa chạy nước đại mà đi đến đâu.

Adero, *fut*. Adsum.

Aderr - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Đi dông dài đến đâu, đi lơ đễnh.

Ades, ngôi thứ hai Adsum hay là Adedo.

Adescat - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chịu nuôi cho béo; đã ra béo.

Adesdum, thay vì *ades*. Lại đây nào!

Adespot - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Không có thầy, không có ai nhận. *Adespoti rumores*. Những tiếng đồn mà không biết ai đã nói trước.

Adesse, infinit. Adsum hay là Adedo.

Adesur - io, *is*, *ii* và *ivi*, *itum*, *ire*, n. Đói lắm, đói tệ.

Ades - us, *a*, *um*, part. pass. Adedo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu ăn. 2. Chịu nát đi, hư đi, mòn đi; chịu phung phá. || 1. — *cibus*. Của gì (ai) đã ăn hết rồi. || 2. — *scopulus aquis*. Hòn đá mòn tại nước chảy. — *cladibus*. Đã túng, kiệt, vì đã bại nhiều trận.

Adexpet - o, *is*, *ivi* hay là *ii*, *itum*, *ere*, a. Tìm tòi mãi, ước ao thêm (sự gì) nữa.

ADF. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng AFF sẽ thấy.

Adfiliat - us, *a*, *um*, adj. (ai) Chịu nhận, chịu vào hội, vào họ, vào phường nào.

Adfore, fut. inf. Adsum.

Adfract - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Adfring - o, *is*, adfreg - *i*, adfrac - *tum*, *ere*, a. Đánh vỡ, đánh gẫy, đánh giập (ai, sự gì) vào; ấn, đè. — *parvos uberibus*. Đè những con trẻ chết ngạt trên lòng mẹ.

Adfrem - o, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. trị dat. Gớm, giởn tóc lên, lấm bấm, trách móc. *Adfremui tali nuntio*. Khi tôi nghe tin làm vậy, thì liền giởn tóc lên.

Adfri - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Chà xát, bóp (sự gì) ra mạt.

Adfui, parf. Adsum.

ADG. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng AGG hay là AGN sẽ thấy.

Adgarri - o, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Nói béo mép, nói vặt, láu đáu.

Adgaud - eo, *es*, adgav - *isus sum*, *ere*, n. irr. trị dat. Mừng cùng (ai), mừng ai.— *alicui*. Mừng cùng ai.

Adgem - o, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. trị dat. Than khóc cùng (ai), thương xót.

† Adgener - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Sinh, đẻ.

† Adgenicul - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Quì gối. — *alicui*. Quì gối trước ai.

Adgubern - o, *as*, *are*, như Guberno.

Adhabit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. Ở (có cửa nhà) gần, láng giềng.

Adhoc, và Adhæc (tiếng kép dùng cách Adverbiô). Sau nữa, vả lại, lại có sự này nữa.

Adhær - ens, *entis*, part. bởi Adhæreo.

Adhær - eo, *es*, adhæ - *si*, adhæ - *sum*, *ere*, n. trị dat. 1. Dính, bám, ám; mắc vào, thấm vào; ở lại cùng. 2. *fig*. Phục, tríu lấy, nhận lấy, mến. 3. Ở gần, giáp, áp. || 1. — *lateri crateræ*. Dính vào thành chén. — *vepribus*. Mắc bụi gai. || 2. — *alicui comes*. Theo ai mọi nơi, chẳng lìa ai bao giờ. — *Deo bonum est*. Tríu mến Đức Chúa Lời là sự tốt. || 3. *Sylva adhæret*. Có rừng cây cối gần đấy. — *ripis Rheni*. Giáp sông Rhênô.

Adhæresc - o, *is*, *ere*, (perf. và sup. thiếu), n. trị dat. 1. Dính, theo. 2. Ở lại cùng (ai), ở lại (nơi nào). 3. Ngập ngừng, nói lúng liếng. || 1. — *egressibus*. Theo chân ai khi đi ra. || 2 — *in loco*. Ở lại nơi nào. || 3. *Oratio nunquam adhærescebat*. Người nói trơn tru chẳng vấp bao giờ.

† Adhæsè, adv. Cách ngập ngừng, cách ngại ngùng.

Adhæsi - o, *onis*, Adhæsitati - o, *onis*, s. f. và Adhæs - us, *ûs*, s. m. 1. Sự dính, sự mắc vào. 2. Sự tríu mến, sự phục.

† Adhæs - us, *a*, *um*, part. Adhæreo.

Adhal - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Thở hơi vào. — *aliquid*. Thở hơi vào sự gì.

Adham - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Câu (cá). 2. Tranh, ham. — *honores*. Ham chức quyền.

Adhib - eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Đem gần, đem vào, để gần, tra vào, dùng, dùng lấy. 2. Nhận lấy, chịu lấy, rước, mời. 3. Ăn ở, tỏ ra ; lại dịch ra nhiều tiếng khác tùy regimen nó là tiếng gì. || 1. — *animum rei*. Đem trí vào sự gì. — *testes*. Đem kẻ làm chứng. — *nutricem puero*. Liệu cho con mọn một vú nuôi (dùng vú nuôi cho con). — *odores ad idola*. Đem (dâng) hương cho các bụt. — *medicinam ægro*. Chạy thuốc cho kẻ liệt. — *aurem alicui rei*. Lắng tai nghe sự gì. — *vultus ad...* Trở mặt đàng... — *aliquem in consilium*. Dùng ai mà bàn, bàn vuối ai. || 2. — *aliquem mensis*. Chịu lấy ai (rước ai) ăn cơm vuối mình. — *aliquem liberaliter*. Thết đãi ai cách rộng rãi. — *medicum*. Rước thày thuốc. *Regulus me non adhibuit*. Ông Rêgulô chẳng có mời tôi. || 3. — *se prudenter*. Ăn ở hay là xử cách khôn ngoan. — *fidem rei*. Tin sự gì. hay là ở trung trực trong sự gì. — *juramentum*. Thề. — *memoriam*. Nhớ. — *stimulos*. Thúc giục. — *cibum et potum*. Ăn uống. — *moram*. Trì hoãn. — *calumniam*. Bỏ vạ. — *modum sumptibus*. Bớt tiêu pha. — *verba*. Có lời (vuối ai).

Adhibiti - o, *onis*, s. f. Sự dùng, sự chịu lấy, sự tra vào. — *convivii*. Sự rước (ai) ăn cơm vuối mình.

Adhibit - us, *a*, *um*, part. pass. Adhibeo.

Adhinn - io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. (ngựa) Hét; hí hí. 2. Reo mừng cả tiếng, nhảy mừng, ngậm ngặp (præ gaudio exilire et fremere). || 1. *Equus adhinnit equo*. Ngựa nọ hét đòi lại vuối ngựa kia.

Adhorresc - o, *is*, adhorr - *ui*, *ere*, (sup. thiếu) n. trị dat. Gớm, giởn tóc lên. *Soli cogitationi parricidii* —. Một sự nghĩ đến giết cha mẹ thì đã giởn tóc lên.

Adhortam - en, *inis*, s. n. như

Adhortati - o, *onis*, s. f. 1. Sự khuyên bảo. 2. Điều khuyên bảo. *Adhortationes audire*. Nghe lời khuyên bảo.

Adhortat - or, *oris*, s. m. Kẻ khuyên bảo, kẻ giục giã.

1° Adhortat - us, *ûs*, như Adhortatio.

2° Adhortat - us, *a*, *um*, part. Adhortor. 1. *Act*. (người nào) Đã khuyên bảo, đã giục giã. 2. *Pass*. Đã chịu khuyên.

Adhort - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Khuyên bảo, giục giã. — *ad bellum*. Giục đánh giặc.

† Adhospit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Lấy lòng, mua lòng. — *Deum sibi sacrificio*. Tế lễ Đức Chúa Lời để mà lấy lòng người.

Adhuc, adv. 1. Cho đến rầy, xưa nay. 2. Còn, hãy còn. 3. Nữa. || 1. — *nihil feci*. Đến rầy tôi chưa làm đi gì sốt. || 2. — *vivens dixit*. Khi người còn sống thì đã nói. || 3. — *amplius affer*. Lấy thêm nữa.

Adianœt - us, *a*, *um*, adj. (điều gì) Có nghĩa mầu nhiệm, kín nhiệm.

Adiant - um, *i*, s. n. Kê cước thảo.

† Adiaphori - a, *æ*, s. f. Sự ơ hờ lạnh lẽo, sự chẳng mến cùng chẳng ghét, sự đủng đỉnh.

† Adiaphor - us, *i*, s. m. Kẻ ơ hờ lạnh lẽo, kẻ chẳng mến cùng chẳng ghét, người đủng đỉnh.

† Adiatrepsi - a, *æ*, s. f. Sự cứng cổ cứng lòng, sự khăng khăng một mực (về đàng trái).

Ad - iens, *euntis*, part. Adeo.

Adig - o, *is*, adeg - *i*, adac - *tum*, *ere*, a. 1. Đem, đưa; bỏ, quăng; đóng vào, đâm, xô. 2. Giục, ép, bắt, buộc. || 1. — *flammam turri*. Đốt tháp. *Quis has huc oves adegit*? Ai đã đưa những chiên này đến đây? — *clavum in arborem*. Đóng đanh vào cây. — *naves*. Bỏ tàu xuống biển. *Eò telum adigi nequit*. Nơi ấy quá tầm lao. — *in crucem*. Đóng vào câu rút. || 2. — *ad peccandum*. Giục phạm tội. — *ad petendam pacem*. Ép cầu hoà. — *ad impia sacrificia*. Bắt tế lễ dối

trá. — *ad jusjurandum*. Bắt thề. — *aliquem ad insaniam*. Làm cho ai phát điên. *Pauci sunt infirmi quos gula ad ægritudinem non adegerit*. Chẳng mấy người ốm mà không phải tại mê ăn uống. *Adegit Parthos mittere ad principem*. Người đã bắt quân Parthô sai (sứ) đến cùng vua. *Mori adigitur*. (có ai, sự gì) Ép người phải tự vẫn.

Adii, perf. Adeo.

Adim - o, *is*, adem - *i*, ademp - *tum*, *ere*, a. Cất, cất lấy, phá, chữa, rút, cấm. — *libertatem alicui*. Cất lấy sự thong dong ai. — *formam*. Phá hình. — *vincula alicui*. Tháo lòi tói cho ai. — *aliquem letho*. Cứu ai khỏi chết. — *cæcitatem*. Chữa khỏi mù. — *cantare*. Cấm hát. — *populo usum ferramentorum*. Cấm dân dùng đồ sắt.

Adimpl - eo, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, a. 1. Làm cho đầy, đổ, bỏ cho đầy. 2. Làm cho lọn, giữ cho lọn. 3 Làm (sự gì) cho xong. || 1. — *dolium*. Đổ đầy thùng. || 2. — *promissa*. Giữ lời đã hứa. *Scripturæ adimplentur*. Lời kinh thánh được lọn. || 3. — *opus*. Làm việc cho xong, cho lọn. — *vicem*. Thay mặt.

Adimpleti - o, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho lọn. 2. Sự (việc gì, điều gì) được lọn, nên lọn. — *temporum*. Sự các thì tiết hay là các đời được lọn, tận thế.

Adimplet - or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho lọn, kẻ giữ cho lọn.

† Adincresc - o, *is*, adincre - *vi*, adincre - *tum*, *ere*, n. (ai, sự gì) Lớn lên, thêm lên.

Adind - o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. Cho vào, đưa vào; tra vào, bắt vào, đóng, cắm, nhét, dút.

† Adinger - o, *is*, *ere*, a. như Ingero.

† Adinquiro, *is*, *ere*, a. như Inquiro. Hỏi han, tra hỏi.

† Adinstar, adv. Như, dường như. (xem Instar.)

Adinven - io, *is*, *i*, *tum*, *ire*, a. Tìm thấy; bày đặt.

Adinventi - o, *onis*, s. f. 1. Sự tìm thấy. 2. Sự gì (ai) đã tìm thấy, đã bày đặt.

Adinvent - or, *oris*, s. m. Kẻ tìm thấy, kẻ đã tìm được.

Adinvent - um, *i*, s. n. Sự gì (ai) đã tìm được, đã bày ra.

Adinvent - us, *a*, *um*, part. pass. Adinvenio.

Adinvicem, adv. như Invicem.

Adipalis, *e*, adj. (giống gì) Có mỡ, bằng mỡ, béo tốt.

Adipat - um, *i*, s. n. Mọc thịt.

Adipat - us, *a*, *um*, adj. như

Adipe - us, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Bằng mỡ, có mỡ, có bòi mỡ. 2. *fig*. Béo, tốt, mạnh; nặng nề, quê mùa. *Adipata oratio*. Bài nói rờm rính.

Adipiscend — us, *a*, *um*, part. fut. bởi

Adipisc - or, *aris*, adept - *us sum*, *i*, d. trị acc. 1. Được, sắm được, chịu lấy, cầm, đến (độ nào, đích nào). 2. Hiểu, thông suốt. || 1. — *laudem*. Được lời khong khen. — *victoriam*. Thắng trận. — *senectutem*. Sống đến tuổi già. || 2. *Quæ mens humana adepta non est*. Những sự trí khôn người ta không hiểu được.

Adipos - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Béo, to béo, giầu, vai vế.

Adips - us, *i*, s. f. 1. Trái chà là Ychitô dỡ khát. 2. Cam thảo.

Aditial - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự ra vào. — *cœna*. Sự ăn khao (khi mới lên chức gì).

Aditicul - um, *i*, s. n. và Aditicul - us, *i*, s. m. Nẻo hẹp.

Aditi - o, *onis*, s. f. Sự đi đi lại lại.

Adit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*. n. freq. Adeo. Năng đi đến, năng đi thăm.

1° Adit - us, *a*, *um*, part. pass. Adeo (ai, sự gì) Đã chịu ai đến gần, đến cùng. — *liber*. Sách người ta đã xem. *Adita pericula*. Những sự cheo leo (đã có ai liều phải).

2° Adit - us, *ûs*, s. m. 1. Sự vào, sự đi đến gần, sự đến cùng. 2. Đàng, nẻo, lối. 3. *fig*. Phương thế, đàng nẻo, cách thế, cách liệu. 4. Phép đến, phép ra vào, sự được đến. 5. Phép đi qua (nơi nào), sự được đi qua. || 1. — *in sacrarium*. Sự vào nơi thánh. *Crebros aditus ad templum hostes faciebant*. Quân giặc năng đến đền thờ. || 2. *Claudere omnes aditus*. Rào lấp các lối. || 3. *Nullus ferè — veritati ad reges*. Sự thật khó đến tai đấng làm vua. — *ad multitudinem*. Cách thế cho được đến cùng dân (lấy lòng dân.) *Res difficilis aditûs*. Việc khó liệu. || 4. *Aditum apud regem quærere*. Tìm đến cùng vua. *Homo facilis aditûs*. Người dễ dàng, kẻ (người ta) dễ ra vào vuối. || 5. *Præstare aditum alicui*. Cho ai tắt qua (ruộng mình). *Aditum emere*. Tậu lối đi.

Adivi, perf. Adeo.

Adjac — ens, *entis*, part. bởi

Adjac - eo, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.) n. trị dat. Nằm gần, ngồi gần, ở gần, ở áp, giáp, lân cận. — *mari*. Giáp bể. *Quæ adjacent insulæ*. Những gò lân cận. *Adjacentes populi*. Các dân chung quanh. *Adjacentia* (hiểu ngầm *loca*). Các nơi lân cận.

ADJACULAT – US, *a*, *um*, part. 1. *act*. (ai) Đã phóng, đã quăng. 2. *pass*. (sự gì) Người ta đã phóng, đã quăng.

ADJECI, perf. Adjicio.

ADJECTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự thêm (ai, sự gì) vào. 2. Sự gì (người ta) đã thêm vào. 3. Phần cột lồi ra, nồi. 4. Sự lên giá. || 2 *Illis familiarum adjectiones dedit*. Người đã cho những nhà khác sang ở cùng các kẻ ấy.

ADJECTIV – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chịu thêm vào, tùy tòng. *Adjectivum (nomen)*. Tên adjectivô là mới thứ hai tiếng latinh.

ADJECT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Adjicio. Năng ném, năng bỏ vào, năng thêm vào, etc.

1° ADJECT – US, *ûs*, s. m. như Adjectio.

2° ADJECT – US, *a*, *um*, part. pass. Adjicio.

ADJICIAL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có thêm đí gì vào. — *cœna*. Bữa tối trọng thể (có thêm nhiều thức vào).

ADJIC – IO, *is*, adjec – *i*, adjec – *tum*, *ere*, a. 1. Ném vào, ném gần, bỏ vào, bỏ gần, đặt vào, đặt gần. 2. *fig*. (về ngũ quan, về trí) Trở mặt đến, trông xem, lắng tai, đem trí, đem lòng (quyết chí). 3. Thêm (sự gì) vào, buộc vào, nối, nói (thêm sự gì nữa). 4. Sinh (sự gì cho ai), đặt cớ cho, làm cho được, chịu, hay là phải (sự gì). || 1. — *in vas*. Bỏ vào bình. — *calculum album*. Ném hòn trắng vào bình (là dấu mình ưng thuận sự gì). || 2. — *oculos in aliquid*. Trông xem, nhìn sự gì. — *manum rei alicui*. Chiếm lấy, cướp lấy sự gì. — *animum*. Đem trí (mà suy sự gì) hay là nhất định (làm sự gì). || 3. — *provinciam imperio*. Thêm một xứ mới vào nước. *Adjecit id esse*. Sau hết nó nói rằng: sự ấy có. || 4. — *animos alicui*. Làm cho ai càng sinh lòng can đảm. — *expectationem alicui*. Làm cho ai sinh lo lắng.

ADJOC – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Chơi cùng hay là gần (ai, sự gì).

ADJUB – EO, *es*, *ere*, a. như Jubeo.

ADJUDICAT – IO, *onis*, s. f. Sự quan tư luận cho ai được (sự gì), sự định, sự đoán.

ADJUDIC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. (quan tư). Luận cho ai được (sự gì). 2. Chỉ, đoán, kể (ai, sự gì) là. 3. Định, xử, bàn. || 1. — *causam alicui*. Luận cho ai được (sự nó kiện). — *sibi rem*. Chiếm lấy của (đoán của ấy là của mình). || 2. — *alicui salutem imperii*. Kể ai là kẻ đã cứu nhà nước. || 3. — *facere*. Nghĩ rằng: nên làm. *Adjudica utrùm facturus sis*. Anh hãy định anh có làm chăng.

ADJUG – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Mắc ách cho. 2. Buộc vuối nhau, làm cho hợp làm một, nối. — *vitem*. Buộc cây nho vào chọái.

ADJUG – US, *a*, *um*, adj. (người nào, vật gì) Chịu ách, mang ách; *fig*. hay vâng lời chịu lụy.

ADJUMENT – UM, *i*, s. n. Sự giúp, sự đỡ, ích, lợi. *Adjumento est mihi*. Người giúp đỡ tôi.

ADJUNCTIM, adv. Cách hợp cùng.

ADJUNCTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự hợp làm một. 2. *fig*. Tình nghĩa. 3. Sự nối cùng nhau. 4. Điều tùy tòng (không cần). || 2. — *animi*. Tình nghĩa cùng nhau.

ADJUNCTIV – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chịu thêm vào, tùy tòng.

ADJUNCT – OR, *oris*, s. m. Kẻ thêm (đí gì) vào.

ADJUNCT – UM, *i*, s. n. Điều tùy tòng, điều ngoài (không phải chính việc, một là circumstantia mà thôi).

ADJUNCT – US, *a*, *um*, (ior, issimus), part. pass. Adjungo. (ai, sự gì) Chịu thêm, chịu nối, chịu buộc vào. *Adjunctæ tigres*. Những con hùm mang một ách cùng nhau. *Verba ad nomen adjuncta*. Những tiếng thêm vào tên (như tên chức tước).

ADJUNG – O, *is*, adjun – *xi*, adjunc – *tum*, *ere*, a. 1. Nối cùng, buộc vào, làm cho hợp cùng nhau. 2. *fig*. Kết nối; liệu cho hợp cùng nhau, ở pha lộn, theo nhau. 3. Thêm (sự gì) vào. || 1. — *bubalos aratro*. Mắc ách cho trâu. — *vites arboribus*. Bắt cây nho leo lên cây khác. || 2. *Sese* — *alicui*. Đến cùng ai, hợp cùng ai. — *sibi aliquem*. Lấy ai vuối mình. — *sibi conjugem*. Kết bạn. — *socium sibi*. Lấy ai vào phường cùng mình. — *sibi aliquem beneficiis*. Làm ơn cho ai để lấy lòng nó. — *sibi generum*. Lấy ai làm con rể. — *animum ad aliquid* v. *alicui rei*. Đem trí suy sự gì. — *dextras Pœno*. Cầm tay (giao hiếu cùng) quân Carthagô. — *inimicos alicui*. Xui người ta ghét ai. || 3. — *agros populo romano*. Cấp thêm ruộng nương cho dân Rôma. — *juris scientiam eloquentiæ*. Được lợi khẩu, lại thông biết lề luật.

ADJURAMENT – UM, *i*, s. n. Lời thề, sự thề.

ADJURATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự thề, sự lấy tên ai mà thề, sự phân bua. 2. Sự xin nài. 3. Sự lấy phép thánh Yghêrêgia mà trừ quỉ. || 1. — *divini nominis*. Sự lấy tên Đức Chúa Lời mà thề.

ADJURAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ xin nài; kẻ lấy phép thánh Yghêrêgia mà trừ quỉ; kẻ lấy phép kì bình mà truyền cho quỉ hiện lên.

Adjuratori – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chỉ về xin nài; chỉ về trừ quỉ; chỉ về sự thề. *Adjuratoria verba.* Những lời xin nài, hay là lời thề, hay là lời trừ quỉ.

Adjur – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Thề, phàn bua. 2. Xin nài. 3. Trừ quỉ. || 1. — *se non facturum aliquid.* Thề buộc mình sẽ chẳng làm sự gì. || 2. — *aliquem ut faciat.* Xin nài ai đừng làm. || 3. *Dæmones per Deum adjurantur.* Tên Đức Chúa Lời có phép trừ các ma quỉ ra.

Adjutabil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Giúp đỡ phù hộ, hay giúp đỡ, có thể giúp đỡ.

Adjut – o, *as, avi, atum, are*, a. như

1° **Adjut** - or, *aris, atus sum, ari*, d. Giúp đỡ, cứu giúp. *Id adjuta me.* Xin anh hay giúp tôi trong việc ấy. — *onus alicui.* Đỡ gánh cho ai.

2° **Adjut** - or, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.). 1. (ai, sự gì) Giúp, giúp đỡ, làm ích. 2. Kẻ binh, kẻ phù (bè nào, bên nào). 3. Kẻ làm phó, kẻ làm tùy. ||. 1. *Se præbere adjutorem.* Tỏ mình có lòng giúp. — *sceleris.* Kẻ giúp việc tội. *Assensatio vitiorum adjutrix.* Sự a rua hay bênh các nết xấu. ||. 2. *In hoc stoicos adjutores habemus.* Trong việc này ta có môn quân tử stoicô binh ta (hợp một ý cùng ta). *Ille Bruti — fuit.* Nó đã binh bè ông Brutô. || 3. — *ab epistolis.* Kí lục phó, kẻ giúp kí lục. *Datur — consuli.* Nhà nước đặt người làm consulê phó.

Adjutori – um, *i*, s. n. Sự giúp, người giúp, bạn giúp. *Te adjutorium mihi fore confido.* Tôi trông anh sẽ giúp tôi.

1° **Adjut** — us, *ûs*, s. m. như Adjumentum.

2° **Adjut** – us, *a, um*, part. pass. bởi

Adjuv - o, *as, i*, adju - *tum, are*, a. Giúp, phù hộ, binh lấy, cứu giúp, làm ích cho. 2. *fig.* Nuôi lấy, giữ lấy, làm cho (sự gì) càng mạnh, càng lớn, càng thêm lên. || 1. — *verbis.* Khuyên hay là yên ủi. — *aliquem operâ.* Ra công giúp ai. — *aliquem in aliquâ re.* Giúp ai trong việc gì. *Auxilio suo adjuvet nos Deus.* Xin Đức Chúa Lời giúp sức cho chúng tôi. *Solitudo multùm adjuvat.* Sự ở một mình nơi thanh vắng có ích lắm. || 2. — *ignem.* Bỏ củi vào lửa. — *alicujus insaniam.* Nói hay là làm cho ai càng thêm dại, — *formam curâ.* Sửa sang (sự gì) cho tố chỉnh hơn nữa.

ADL. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bảng ALL sẽ thấy.

† **Adleniment** - um, *i*, s. n. Sự bớt, sự đỡ, sự giản (đau, cơn giận etc.).

† **Adlivesc** - it, *ere*, n. unip. (perf. và sup. thiếu). Phải bầm, ra bầm tím, ra tái mét.

† **Admand** – o, *as, are*, như Mando.

Admanum, dùng cách adverb. thay vì *ad manum.* Có gần, có sẵn.

Admatur – o, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho (sự gì) chóng xong, chóng lớn, chóng chín, chóng được etc. *Horum discessu admaturari defectionem existimabat.* Khi ấy người tưởng rằng các kẻ này rời ra thì người ta càng chóng khỏi nguy.

Admens – us, *a, um*, part. Admetior. 1. *Act.* (ai, sự gì) Đã đo, đã đong. 2. *Pass.* (ai, sự gì) Đã chịu đo, đã chịu đong.

† **Adme** - o, *as, avi, atum, are*, n. Tới đến, đến gần.

Admet - ior, *iris*, admen – *sus sum, iri*, d. trị acc. 1. *act.* Đo, đong, phát. 2. *pass.* (họa). Chịu đo, chịu đong, chịu phát. || 1. — *vinum.* Đo rượu. — *frumentum viritim.* Phát lúa miến từng người.

Admigr – o, *as, avi, atum, are*, n. (ở nơi nọ) Sang nơi kia, đi đến nơi nào.

Adminiculat - or, *oris*, s. m. Kẻ giúp, kẻ làm giúp.

Adminiculat - us, *a, um*, part. pass. bởi

† **Adminicul** - o, *as, avi, atum, are*, a. như

Adminicul - or, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Chống (cây). 2. Giúp đáp, binh vực, làm cho (ai, sự gì) được vững bền. || 1. — *vitem.* Chống cây nho. || 2. — *vitam hominum.* Bổ sức, làm cho người ta khoẻ hơn.

Adminicul – um, *i*, s. n. 1. Choái, que, cọc, cột, etc. cho được đỡ cây. 2. (ai, sự gì) Giúp đỡ, làm ích. || 1. *Adminicula apprehendunt vites.* Cây nho bám choái, bám que. || 2. *Nullis adminiculis facere aliquid.* Làm việc gì một mình mà chẳng có ai giúp, chẳng có nhờ đến sự gì. — *senectuti.* Sự gì đỡ khi già nua.

Administ - er, *ra, rum*, adj. (ai, sự gì) Giúp, giúp công, làm việc, lo việc gì; đầy tớ. — *victûs quotidiani.* Kẻ lo dọn của ăn hằng ngày. *Res administræ virtutis.* Những sự giúp nhân đức.

Administrati – o, *onis*, s. f. 1. Sự giúp. 2. Sự lo việc, sự coi sóc, sự cai trị. || 1. *Sine hominum administratione.* Không có người ta giúp đỡ. || 2. — *belli.* Sự coi việc đánh giặc. — *gentis.* Cách cai trị dân. — *tormentorum.* Cách dùng các đồ khí giới then máy.

Administrativ - us, *a, um*, adv. (ai, sự gì) Xứng đáng làm việc, xứng giúp việc, xứng coi việc. *Ars administratoria.* Tài mà coi việc.

Administrat - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ giúp, đầy tớ,

tôi tá. 2. Kẻ coi việc gì, kẻ áp việc gì, kẻ đứng đầu việc gì. || 1. *Coci et administratores.* Các kẻ làm bếp và kẻ chực hầu cơm. || 2. — *est belli gerendi.* Đã phó cho người coi việc đánh giặc.

Administratori – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự giúp việc, thuộc về bậc kẻ giúp việc. *Omnes sunt administratorii spiritus.* Các (thánh thiên thần) là kẻ hay giúp việc Đức Chúa Lời.

Administr – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Giúp (ai), giúp (việc gì). 2. Lo liệu, biện, sắm sửa, cho. 3. Áp (việc gì), coi sóc, cai trị, đứng đầu (việc gì), làm. ||1. *Qui Getæ administrant (operam).* Các kẻ giúp ông Gêta. || 2. — *quæ ad bellum pertinent.* Liệu, biện những sự cần cho được đánh giặc. || 3. — *vindemias.* Hái các chùm nho. — *rem familiarem.* Coi gia tài sản vật. — *exercitum.* Đốc binh. — *navem.* Làm quan tàu. — *provinciam.* Cai xứ, làm quan trấn thủ. — *rempublicam.* Cai trị nước. *Heli sacerdotium administravit viginti annos.* Ông Hêli đã làm thầy cả thượng phẩm hai mươi năm.

Admirabil – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Lạ, lạ lùng, diệu, hoạ hiếm, khác thường. 2. Đáng khen, đáng quí trọng. || 1. *Tunc improbitas fuit —.* Khi ấy sự gian tà là sự hoạ hiếm. || 2. *Admirabilior in adversis quàm in secundis.* Khi sa cơ thất thế (người ấy) đáng khen hơn khi thịnh sự. *Homo virtute —.* Người nhân đức lạ lùng.

Admirabilit – as, *atis*, s. f. Sự lạ, sự tốt lạ lùng, sự gì người ta lấy làm lạ; sự lấy (đi gì) làm lạ. — *rerum cœlestium.* Những giống rất tốt lành trên trời. *Admirabilitatem magnam facere.* Làm cho thiên hạ khong khen lấy làm lạ lắm.

Admirabiliter, adv. Cách lạ lùng.

Admirand – us, *a, um*, part. fut. Admiror, cũng là adj. (ai, sự gì) Lạ, đáng (người ta) lấy làm lạ; đáng khen, khá chuộng, khá trọng. — *in aliquâ re.* Đáng khen trong sự gì. *Admirandum in modum patiens.* Hay nhịn nhục cách lạ lùng.

Admirati – o, *onis*, s. f. 1. Sự lấy (đi gì) làm trọng, làm lạ, làm đáng khen. 2. Sự bỡ ngỡ, sự sững trí khôn. ||1. — *illum capit* v. *tenet* v. *habet* v. *corripit*, etc. Kẻ ấy lấy làm lạ. *In maximâ admiratione est.* Thiên hạ khong khen người lắm. *Usquè in admirationem.* Cho đến nỗi (người ta) lấy làm lạ. *Admirationem movere hominum*, v. *Ad admirationem traducere homines.* Ăn ở (cách nào) cho người ta lấy làm lạ lùng, lấy làm trọng. — *est in hoc.* Có sự này lạ. *Virtus illius admirationem omnibus movet.* Mọi người khen và kính nhân đức người. ||2. *Admiratione affici* v. *capi* v. *pavere* v. *obstupefieri.* Sững trí khôn, bỡ ngỡ.

Admirat – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ trọng, kẻ khen, kẻ lấy (ai, sự gì) làm lạ. 2. Kẻ bỡ ngỡ. || 1. — *nimius antiquitatis.* Kẻ khen đời xưa quá lẽ.

Admir – or, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Lấy (ai, sự gì) làm lạ, lấy làm trọng, lấy làm đáng khen. 2. Ra bỡ ngỡ, không ngờ. ||1. *Ingenium tuum vehementer admiror.* Tôi trọng anh là người thượng trí rộng lượng lắm. — *secum.* Nghĩ ngợi thì lấy làm lạ. ||2. *Admiratus sum brevitatem epistolæ.* Khi tôi thấy thư nói vắn tắt thì lấy làm lạ lắm.

Admisc – eo, *es, ui*, admix – *tum* v. admis – *tum, ere*, a. 1. Pha lộn cùng, pha lộn vào, trộn, pha chế. 2. *fig.* Được ăn phần cùng, được thông công vuối. ||1. — *vinum olivâ.* Pha dầu oliva vào rượu. — *aliquid alicui rei* v. *cum aliquâ re.* Pha lộn sự gì làm một cùng sự gì; pha lộn hai sự cùng nhau. || — *se alicui rei.* Xâm pha vào việc gì, giây mình vào việc gì. *Admisceri ad concilium.* Được vào nơi bàn luận.

Admisi, perf. Admitto.

Admissari – us, *a, um*, adj. 1. (vật) Đực, chưa thiến. 2. *fig.* (người) Lông lao, buông tuồng. || — *equus.* Ngựa đán.

Admissi – o, *onis*, s. f. 1. Sự đem dâng (ai) vào (nhà hay là phường). 2. Lễ phép cho vào. 3. Sự được vào. || 2. *Admissionum magister.* Ông thượng lễ. ||3. *Admissionem regis dare alicui.* Liệu cho ai được vào chầu vua.

Admissional – is, *is*, s. m. Kẻ đem (ai) vào, xá nhân.

Admissiv – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho ai được vào; cho vào, liệu cho (ai) vào. *Admissivæ aves.* Con chim tỏ ra điềm lành.

Admiss – or, *oris*, s. m. Kẻ làm (sự dữ), kẻ phạm. — *sceleris.* Kẻ phạm tội trọng.

Admissur – a, *æ*, s. f. Sự pha lộn; sự (loài vật) phủ nhau.

1° **Admiss – us**, *ûs*, s. m. Sự đem vào, sự cho phép vào. *Admissu solis.* Bởi mặt trời giại ánh sáng vào.

2° **Admiss – us**, *a, um*, part. pass. Admitto. 1. (ai, sự gì) Chịu giục, chịu ném đến, chịu thúc đến. 2. Đã được vào (nhà hay là phường, hội, etc.). 3. Đã chịu nghe, đã chịu nhận. 4. Đã chịu làm, đã chịu phạm. || 1. *Admisso equo.* Khi đã bắt ngựa chạy nước tế. *Aquæ admissæ.* Những nước chảy rất mạnh, nước lũ. *Admisso passu ire.* Đi mau chân. || 2. — *ad aliquem.* Được vào

cùng ai. || 3. *Admissæ preces.* Những lời xin đã nghe rồi. || 4. *Admissum scelus.* Tội (ai) đã phạm. *Nihil sibi admissum putans cur pœnâ afficeretur.* Tưởng rằng: mình chẳng có xâm phạm gì mà phải phạt. *Subst.* ADMISS – UM, *i*, n. (hiểu ngầm *facinus*). Tội, tội lỗi. *Admissa alicujus examinare.* Tra xét các tội ai.

ADMISTI – O, *onis*, s. f. như Admixtio.

ADMITT – O, *is*, admi – *si*, admis – *sum*, *ere*, a. 1. Thúc đến, giục đến, đưa đến, sai đến, gửi. 2. Cho vào, đưa vào, để vào, chịu lấy vào (nhà, nơi nào). 3. Chịu lấy vào (phường, họ, hội), cho vào, ưng, nghe (lời xin), lấy làm phải. 4. Làm (sự dữ), phạm tội. 5. Chiết (cây). || 1. — *equitatum in hostem.* Cho binh mã xông vào quân giặc. — *aliquid alicui.* Gửi sự gì cho ai. — *marem feminæ.* Đem vật đực đến cùng vật cái (cho nó phủ). || 2. — *ad conspectum sacrificii.* Cho phép xem tế lễ. — *aliquem in cubiculum.* Cho ai vào phòng. — *aliquem hospitem.* Chịu lấy ai như khách vậy. || 3. — *in amicitiam.* Cho ai nên nghĩa thiết cùng mình (kết nghĩa cùng ai). — *in nuumerum.* Cho vào số. — *excusationem.* Chịu lời (ai) nói chữa mình. — *precem.* Ưng lời xin. — *opinionem alicujus.* Nghĩ như ai. || 4. *Quid Petrus in se admisit ut damnaretur?* Nào Phêrô có phạm tội gì mà phải luận phạt? — *tetrum facinus.* Phạm tội gớm lạ. *Quid (sceleris) admisi in te.* Nào tôi có phạm gì đến anh ru? || 5. — *surculum.* Chiết cây. *Ab æquinoctio admittunt* (hiểu ngầm *surculum*). Bắt đầu chiết cây từ xuân phân mà đi.

ADMIXTI – O, *onis*, s. f. Sự pha lộn (đí gì); của gì đã pha lộn.

1° ADMIST – US, *ûs*, và ADMIXT – US, *ûs*, s. m. như Admixtio.

2° ADMIST – US, *a*, *um*, và ADMIXT – US, *a*, *um*, part. pass. Admisceo. (giống gì) Chịu pha lộn. *Nihil est animo admixtum.* Linh hồn là giống đơn thanh, chẳng có pha lộn đí gì vào. — *est aer calore.* Có sự nóng pha vào khí bọc.

ADMODER – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Hát cùng (ai). — *alicui.* Hát dựa ai.

ADMODÙM, adv. 1. Rất, lắm, nhiều, rất mực. 2. Vừa đủ, vừa phải, vừa đầy, vừa lọn. 3. Phỏng chừng, chừng độ, hầu, gần. 4. Phải, thật, quả, có thật. || 1. — *puer.* Còn trẻ tuổi lắm. — *dives.* Rất giàu có. *Qui me — diligunt.* Những kẻ yêu mến tôi lắm. — *rarò.* Hoạ mới có. — *nihil.* Rất không, không lắc. || 2. *Jàm — mitigati animi erant.* Bây giờ người ta vừa nguôi lòng. *Exacto — mense.* Vừa hết tháng rồi. || 3. *Equites mille —.* Độ một nghìn quân kị. *Menses — septem.* Chừng độ bảy tháng. || 4. *Advenis modò? —.* Anh vừa đến bây giờ? Phải.

ADMŒN - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Vây, vây bọc. — *oppidum.* Vây thành.

ADMOL – IOR, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. 1. Gắng, gắng sức, ra sức, gượng, rán. 2. Chồng chất, xếp đống. 3. Đem đến gần. || 1. *Frustrà admoliris.* Anh khó nhọc vô ích. || 2. — *rupes præaltas.* Xếp, chồng những hòn đá rất lớn. || 3. — *manus alicui.* Giơ tay (bắt hay là đánh) ai.

ADMON – EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Bảo, bảo dạy. 2. Quở trách, sửa dạy. 3. Khuyên, giục. 4. Nhắc lại. || 1. — *aliquem de re aliquâ* v. *aliquid* v. *alicujus rei.* Bảo ai sự gì. — *aliquem amicè.* Cứ tình mà bảo ai. *Illud me præclarè admones.* Anh bảo tôi sự ấy thì thậm phải lắm. || 2. — *aliquem pœnâ.* Phạt ai (mà bảo nó). — *liberos virgis.* Lấy roi mà sửa phạt con cái. — *debitorem.* Đòi nợ (bảo kẻ có nợ phải trả cho xong). || 3. — *bovem flagello.* Đánh bò mà giục nó đi. *Adversæ res admonent religionis.* Sự tai ách giục lòng đạo. || 4. — *aliquem fœderis.* Nhắc lại cho ai nhớ hoà ước. *Sol ire lavatum admonuit.* Ta thấy mặt trời (sắp lặn) thì mới nhớ đi tắm.

ADMONITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự bảo, lời bảo. 2. Sự quở trách, lời quở trách. 3. Sự khuyên, sự giục, lời giục. 4. Sự nhắc lại. 5. Sự đòi nợ. || — *est quasi lenior objurgatio.* Sự bảo là như quở trách cách êm ái. || 4. — *febris.* Sự nhớ cơn sốt (còn thấy hơi sốt nhẹ nhẹ vậy).

ADMONIT - OR, *oris*, s. m. (*rix*, *ricis*, s. f.) Kẻ bảo, kẻ khuyên, kẻ trách, kẻ nhắc lại; xá nhân, linh lệ.

ADMONITORI - UM, *i*, s. n. Lời bảo.

ADMONIT - UM, *i*, s. n. và ADMONIT – US, *ûs*, s. m. như Admonitio.

ADMONIT – US, *a*, *um*, part. pass. Admoneo. *Illud te esse admonitum volo.* Tôi muốn cho anh được biết sự ấy.

ADMONUI, perf. Admoneo.

† ADMORAM và ADMORIM. Nói tắt thay vì Admoveram và Admoverim.

ADMORD – EO, *es*, *i*, admor - *sum*, *ere*, a. 1. Cắn, cắn vào, cắn đứt, gặm. 2. *fig.* (Lấy lời nói mà cắn) Nói hành, diếc dóc, cạnh khoé. 3. Làm hại, ăn cắp, lừa (mà lấy của). — *pecuniam.* Khăm mà lấy tiền của. — *homines avidos.* Lừa các kẻ hà tiện mà lấy của nó.

1° ADMORS - US, *a*, *um*, part. pass. Admordeo. *Brachium admorsum.* Cánh tay đã phải cắn.

2° ADMORS - US, *ûs*, s. m. *fig*. Sự nói cạnh khoé, nói đốt, lời nói diếc dóc.

ADMORUNT. Nói tắt thay vì Admoverunt.

ADMOTI - O, *onis*, s. f. như

1° ADMOT - US, *ûs*, s. m. Sự đặt gần; sự tra vào.

2° ADMOT - US, *a, um*, part. pass. Admoveo.

ADMOV - EO, *es, i*, admo - *tum, ere*, a. 1. Làm cho ở gần, đặt gần, đem gần, đem đến, tra vào; giơ đến. 2. *fig*. Đem lên, nâng lên, nhắc lên, giục, tăng lên, cho lên. 3. Dùng lấy, 4. Dâng, cho (ơn gì). || 1. *Aliquid ori* v. *ad os*. Đem sự gì vào miệng. — *scalam muris*. Đem thang mà bác lên thành. — *victimam altaribus*. Đem của lễ hi sinh đến bàn thờ. — *ubera infantibus*. Cho con mọn bú. — *aliquem alteri*. Liệu cho hai người làm lành cùng nhau. — *copias urbi*. Kéo binh đến gần thành. — *manum alicui rei*. Cầm lấy hay là sờ mó sự gì. — *manum operi*. Tra tay vào việc. — *oculos*. Trông gần hay là nhắm. || 2. — *gressum* v. *gradum*. Tới mau chân hơn. — *aliquem in fastigium*. Đem ai lên quyền cao cả. — *diem lethi* v. *mortis horam*. Làm cho (ai) chết sớm, chết non. — *ad curam reipublicæ*. Cho (ai) lên làm việc nhà nước (làm quan). || 3. — *preces*. Cầu xin, lấy lời cầu xin. — *stimulum alicui ad mortem patiendam*. Khuyên giục ai chịu chết. — *cruciatus*. Khảo, dùng phép hình. — *blanditias*. Dỗ dành, dua nịnh. — *terrorem*. Nạt nộ. — *medicum ægro*. Rước thầy thuốc cho kẻ liệt. || 4. — *in convivium*. Cho vào ăn tiệc. — *aliquem contubernio*. Cho ai đỗ nhờ.

ADMUG - IO, *is, ii, itum, ire*, n. (giống vật lớn) Rống đối lại, kêu đối lại. *Admugit femina tauro*. Bò cái rống đối lại vuối bò đực.

ADMULC - EO, *es*, admul - *si*, admul - *sum, ere*, a. Mơn, lấy tay mà mơn, vuốt ve. — *canem*. Mơn con chó.

ADMURMURATI - O, *onis*, s. f. Sự nói lầm bầm, sự nói rầm rầm (tỏ ra lòng ưng).

ADMURMUR - O, *as, avi, atum, are*, n. Nói lầm bầm lủng bủng, nói rì rầm (tỏ ra lòng ưng). *Admurmuratum est illis verbis*. Khi người ta nghe những lời ấy, thì nổi lầm bầm.

ADMUTIL - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chặt phần mình (người hay là vật). 2. *fig*. Ăn bớt ăn xén, ăn hiếp, lừa mà lấy của.

ADN. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng AGN hay là ANN sẽ thấy.

ADNAT - O, *as, avi, atum, are*, n. trị dat. hay là acc. Lội bơi đến, lội bơi sang. *Ei uni insulæ crocodili non adnatant*. Có một gò ấy các con sấu không lội đến được.

ADNAVIGATI - O, *onis*, s. f. Sự vượt tàu sang (đến đâu).

ADNAVIG - O, *as, avi, atum, are*, n. Vượt tàu sang (nơi nọ nơi kia). — *Syracusas*. Vượt biển sang thành Syracusê.

ADNEGAT - US, *a, um*, như Abnegatus, part. Abnego.

ADNEP - OS, *otis*, s. m. Chít lai.

ADNEPT - IS, *is*, s. f. Chít gái.

ADNICT - O, *as, avi, atum, are*, n. Nháy mắt (làm dấu gì). — *alicui*. Nháy mắt (tỏ ra lòng yêu) ai.

ADNIS - US, *a, um*, và ADNIX - US, *a, um*, part. bởi

ADNIT - OR, *eris*, adnis - *us sum* v. *xus sum, i*, d. 1. Dựa vào. 2. Ra sức, gắng sức. 3. Ra sức cùng (ai), giúp đỡ ai. || 1. — *columnæ*. Dựa vào cột. || 2. — *vincere*. Ra sức thắng trận. — *summo studio ad aliquid faciendum*. Gắng hết sức cho được làm sự gì. || 3. *Nullo adnitente*. Khi chẳng có ai giúp.

ADN - O, *as, avi, atum, are*, n. như Adnato.

ADNOTAMENT - UM, *i*, s. n. và

ADNOTATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự biên (một điều gì ngoài), sự chua thêm vào, sự chép, sự chỉ. 2. Điều biên ngoài, chấm.

ADNOTATIUNCUL - A, *æ*, s. f. Sự biên (điều gì vắn tắt ngoài); điều vắn tắt biên ngoài.

ADNOTAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ biên (điều gì ngoài), kẻ chua thích. 2. Kẻ chép (những điều bàn hay là cắt nghĩa sách). 3. Kẻ có ý coi xem. 4. Kẻ hặc, kẻ trách cho thẳng nhặt.

ADNOTAT - US, *ûs*, s. m. như Adnotatio.

ADNOT - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Biên điều gì, chua thích. 2. Chấm hay là chép những điều cắt nghĩa sách. 3. Có ý coi xem. 4. Chỉ định. 5. Làm cho ra lạ, khác thường. || 1. *Adnotabat quid dedisset*. Người quen biên các của mình đã làm phúc. || 2. — *librum*. Chép điều cắt nghĩa sách. || 3. *Adnotavit militem*. Người đã có ý xem một tên lính. || 4. — *alicui insulam*. Chỉ gò nào cho ai (đi đày). — *locum*. Chỉ nơi, nhận nơi. || 5. *Hæc littora adnotantur pisce nobili*. Bãi biển ấy có tiếng được những cá quí.

ADNUBIL - O, *as, avi, atum, are*, a. Che mây, che tối, che rợp. *fig*. — *virtutem alicujus*. Nói cho ai mất tiếng nhân đức.

ADNUT - O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Gật đầu hay là nháy mắt (là dấu ưng). 2. Ưng. — *alicui*. Gật đầu ưng cho ai, lấy sự ai (hỏi) làm phải.

ADNUTR – IO, *is, ivi, itum, ire*, a. Nuôi (ai, sự gì) gần; trồng gần. — *vites arboribus*. Trồng cây nho gần cây khác (cho nó leo).

ADOBRU – O, *is, i, tum, ere*, a. 1. Lấp đất, vùi. 2. Vun. || 1. *Adobrui quatuor digitis*. Chịu lấp một vồ đất.

ADOLABIL – IS, *e*, adj. (giống gì) Mềm, dễ uốn, dễ dát, dễ rèn.

† ADOLATI – O, *onis*, s. f. Sự thờ phượng.

† ADOLEFACT – US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu thiêu đốt.

ADOL – EO, *es, ui* (hoạ *evi*), adul – *tum, ere*, a. 1. Đốt, đốt (của lễ, thuốc thơm); làm cho mùi thơm bay ra, xông hương, xông mùi. 2. Tế lễ, dâng của lễ. 3. n. Có mùi thơm, nực mùi thơm. 4. n. Lớn lên. || 1. *Stipulæ adolentur*. Rơm cháy. *Hostiam totam adolevit*. Người đã đốt hết thịt vật làm của lễ. — *altaria donis*. Dâng của lễ trên bàn thờ (làm cho nơi bàn thờ nực mùi thơm bởi của lễ mà ra). || 2. — *thus serpenti*. Đốt hương thờ con rắn. || 3. *Undè unguenta adolent?* Mùi thơm này bởi đâu mà ra?

ADOLESC – ENS, *entis*, 1. Part. Adolesco. (ai, sự gì) Đang lớn lên, đang thêm lên. *Vento adolescente flammâ*. Gió thổi thì ngọn lửa càng trổ lên. 2. Subst. m. và f. hay là adj. 1. (con lai hay là con gái) Còn trẻ tuổi, đang thì; con lai từ 14 tuổi cho đến 25 tuổi, con gái từ 12 tuổi cho đến 21 tuổi; (sự gì) còn mới, còn non, mới lập ra. *Adolescentium greges*. Những lũ người đang thì. *Adolescentium pernicies*. Sự làm cho các kẻ đang thì hư đi. *Adolescentior academia*. Tràng học mới lập, môn kim thì.

ADOLESCENTI – A, *æ*, s. f. 1. Tuổi đang thì, tuổi xuân xanh. 2. Các kẻ đang thì. || 1. *Ineunte adolescentiâ*. Khi vừa đến tuổi đang thì. || 2. — *est inconsiderata*. (các kẻ) Đang thì vốn chẳng hay suy.

ADOLESCENTI – OR, *aris, atus sum, ari*, d. và

† ADOLESCENTUR – IO, *is, ire*, (perf. và sup. thiếu). n. 1. Lên tuổi đang thì. 2. *fig*. Ăn ở như kẻ còn đang thì, chơi bời, nghịch, lếu láo, làm càn, etc.

ADOLESCENTUL – A, *æ*, s. f. Con gái ít tuổi, trẻ nữ (độ 12 tuổi).

ADOLESCENTUL – US, *i*, s. m. Con lai ít tuổi, trẻ nam (độ 14 tuổi).

† ADLESCH – US, *i*, s. m. Kẻ ngoa, người béo mép.

ADOLESC – O, *is*, adole – *vi*, adul – *tum, ere*, n. 1. Lớn lên, mọc lên, thêm lên, thêm tuổi, đến (tuổi nào). 2. *fig*. (sự gì) Nên mạnh, mở rộng, dài đi, lấy sức. 3. Bay mùi, nực mùi (bởi đốt của gì). || 1. *Arundines adolescunt*. Sậy mọc lên. *Adolevit ad eam ætatem*. Nó đến tuổi ấy. *Quoad capillus adolesceret*. Cho đến khi tóc mọc. *Infans adolevit*. Con mọn đã lớn lên. — *in tria cubita triennio*. Lên ba thước trong vòng ba năm. || 2. *Ratio quum adolevit nominatur sapientia*. Trí khôn khi đã lớn lên thì gọi là sự khôn ngoan. *Quantùm superbiæ ipsi adolevit!* Nó đã ra kiêu ngạo là dường nào! *Adolescit respublica*. Nhà nước nên mạnh mẽ mở rộng ra. || 3. *Adolescunt ignibus aræ*. Của lễ đốt trên bàn thờ xông mùi ra.

ADOLEVI, perf. Adoleo và Adolesco.

† ADOL – O, *as, are*, a. Thờ phượng.

ADOLUI, perf. Adoleo.

ADOMINATI – O, *onis*, s. f. Điềm lành.

ADOPER – IO, *is, ui, tum, ire*, a. Che, che đậy, giấu.

ADOPERT – È, adv. Cách kín dáo, cách chẳng rõ, cách mầu nhiệm.

ADOPERT – US, *a, um*, part. Adoperio.

ADOPIN – OR, *aris, atus sum, ari*, d. (ai) Hợp ý cùng (ai); bàn như; nghĩ, tưởng, đoán. — *maxima de signis parvis*. Bởi những dấu nhỏ mọn lại đoán những sự rất to tát.

† ADOPTABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta nhận được, dùng được; nên nhận, nên dùng, nên ước ao.

† ADOPTARI – US, *a, um*, adj. (con) Bởi con nuôi mà sinh ra.

ADOPTATI – O, *onis*, s. f. Như Adoptio.

ADOPTATITI – US, *a, um*. adj. và

ADOPTATIV – US, *a, um*, adj. như Adoptivus.

ADOPTAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ nhận ai làm con nuôi, cha nuôi, bõ nuôi.

ADOPTAT – US, *a, um*, part. pass. Adopto.

ADOPTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự nhận ai làm con nuôi. 2. Sự chiết (cây).

ADOPTITI – US, *a, um*, adj. và

ADOPTIV – US, *a, um*, adj. 1. (ai) Nhận làm con nuôi; (ai) chịu nhận làm con nuôi. || 2. Chịu chiết. *Pater* —. Cha nuôi. *Filius* —. Con nuôi. *Adoptiva familia*. Nhà mình đã vào làm con nuôi.

ADOPT – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nhận, chọn lấy, chịu lấy, nhận lấy (lấy làm con nuôi). 2. Đặt tên cho. 3. Chiết (cây). 4. Ước ao lắm. || 1. — *sibi patronum*. Chọn quan thầy cho mình. — *aliquod sibi nomen*. Nhận tên gì cho mình. — *aliquem sibi in locum filii* v. *pro filio* v. *filium*. Nhận ai làm con nuôi con mày. *Etruscas adoptat opes*. Người nhận cánh binh Etruscô. || 2.

Campos nomini suo adoptat. Nó đặt tên mình cho các cánh đồng. *Adoptant in nomen regis.* Nó đặt tên vua cho... || 3. *Ramus ramum adoptet.* Phải chiết ngành vào ngành.

AD - OR, *oris*, s. n. Miến, bột lọc (xưa dùng khi tế bụt).

ADORABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng chịu thờ phượng cung kính.

ADORAND – US, *a, um*, part. fut. Adoro. (ai, sự gì) Người ta phải thờ phượng cung kính, đáng thờ phượng, khá thờ phượng. *Jacob — principibus et gentibus fratri præponitur.* Ông Jacob lên trên anh cho kẻ cả cùng các dân tôn kính.

ADORATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự bái, sự lạy, sự kính lạy. 2. Sự thờ phượng, sự tôn kính.

ADORAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ cầu xin, kẻ thờ phượng.

ADORAT – US, *a, um*, part. pass. Adoro.

ADORDIN – O, *as, avi, atum, are*, a. Dọn, dọn dẹp, sắp.

ADORE – A, *æ*, s. f. 1. Các giống lúa thóc màu mỡ hoa quả bởi đất mà sinh ra. 2. Phần thưởng phát cho lính (là mấy đấu lúa). 3. Danh tiếng (trong nghề võ). 4. Sự thắng trận. 5. Sự tế lễ.

ADORE – UM, *i*, s. n. như Ador.

ADORE – US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng miến, thuộc về miến. *Adorea liba.* Bánh bằng bột miến lọc. *Adoreæ falces.* Những hái gặt lúa miến.

ADOR - IOR, *eris* (hoạ *iris*), ador – *tus sum, iri*, d. trị acc. 1. Đi đến, nói cùng. 2. Ra đánh, xông đánh, ra bắt, sinh sự cho. 3. Bắt đầu. || 1. *Cesso hunc —?* Chớ thì tôi bỏ chẳng đến cùng người này ru? — *navem.* Đi đến tàu. ||2. — *hostem à tergo.* Xông đánh tập hậu. — *jurgio.* Bới việc, sinh sự, gây việc. || 3. — *canere.* Bắt đầu hát.

ADORNATÈ, adv. Cách tề chỉnh; cách trọng thể, cách linh đình.

ADORNAT – US, *a, um*, part. pass. Adorno. *Tantis — virtutibus.* Được nhiều nhân đức cả dường ấy.

ADORN – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Dọn dẹp cho đẹp, sửa sang cho dễ coi. 2. Sắp sửa, dọn cho sẵn. || 1. — *altare.* Dọn bàn thờ cho trọng thể. — *benefacta verbis.* Và ban ơn và nói lời hay. — *mentem virtutibus.* Sắm nhiều nhân đức trong linh hồn. — *urbem monumentis.* Xây nhiều đền trong thành cho dễ coi. || 2. — *nuptias.* Dọn cưới. — *fugam.* Dọn chạy. — *bellum.* Sắp sửa (mọi sự) mà đánh giặc. — *navigationem.* Sắm sửa đồ mà đi tàu.

ADOR – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Thờ phượng, thờ lạy, kính thờ. 2. Cung kính, khong khen lắm, trọng (ai) lắm. 3. Bái, hôn (mà tỏ ra lòng kính), quì gối (mà kính), sấp mình xuống, lạy. 4. Xin nài. 5. Giảng giải, nói cùng (ai). || 1. *Adoremus Dominum.* Ta hãy thờ phượng Thiên Chúa. *Unum Deum adorabis.* Mày phải thờ một Đức Chúa Lời mà thôi. || 2. — *veterum curam.* Cung kính các đấng tiên hiền đã lo lắng... || 3. — *purpuram principis.* Hôn hoàng bào đức vua (bệ yết). *Elephanti regem adorant.* Các voi quì gối trước mặt vua. *Adorari se jussit Alexander.* Xưa vua Alêxandrô truyền cho người ta sấp mình xuống mà lạy người. || 4. *Maneat sic semper adoro.* Tôi xin cho nó ở thể ấy mãi. || 5. *Populum sic adorat.* Người giảng trước mặt dân thể ấy.

ADORS – US, *a, um*, part. (ai) Đã bắt đầu, đã thử. — *facere.* Đã bắt đầu làm.

ADORT – US, *a, um*, part. Adorior.

ADOSCUL – OR, *aris, ari*, d. như Osculor.

ADP. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng APP sẽ thấy.

ADPAR – IO, *is, ere*, (perf. và sup. thiếu), a. Sắm lấy.

ADPATUL – US, *a, um*, adj. (nơi) Quang quẻ, trống trải.

† ADPASC – O, *is, ere*, a. Cho ăn no, nuôi cho no nê.

† ADPECTOR – O, *as, avi, atum, are*, a. Để (ai, sự gì) dựa vào lòng mình, ôm vào lòng.

ADPLOR – O, *as, avi, atum, are*, n. trị dat. 1. Khóc cùng (ai), khóc gần (ai, sự gì). 2. Thảm thương tiếc.

ADPUGN – O, *as, avi, atum, are*, n. Xông đánh. — *classem tentavit.* Nó đã ra sức xông vào đánh đoàn tàu.

ADQ. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng ACQ sẽ thấy.

ADQUÒ, adv. Cho đến đâu, cho đến bao giờ, bao nhiêu.

ADR. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng ARR sẽ thấy.

† ADRACHN – E, *es*, s. f. Cây dương mai.

ADRAD - O, *is*, adra - *si*, adra - *sum, ere*, a. 1. Cạo, gọt, giũa. 2. *fig.* Ăn cắp, ăn xén, lừa mà lấy của.

ADRAPID – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất lanh chai, đi rất mau kíp. — *Rhenus.* Sông Rhênô chảy rất mạnh.

ADRAS – US, *a, um*, part. pass. Adrado.

† ADRELICTITI – US, *a, um*, adj, (ai, sự gì) Dư, còn lại, để lại, lối lại (cho ai trong chúc thư).

ADREMIG - o, *as, avi, atum, are,* n. 1. Chèo đến (nơi nào). — *littori.* Chèo đến đất.

ADREP – o, *is, si, tum, ere,* n. 1. Bò đến, bò gần, chui đến. 2. *fig.* Lấy lòng cách mềm mại; lén vào (lòng) cách khéo. || 1. — *foribus.* Chui dưới ngưỡng cửa. || 2. — *ad amicitiam alicujus.* Lấy lòng ai cách khôn khéo mà kết nghĩa cùng nó.

ADREPT – ANS, *antis,* part. bởi

ADREPT – o, *as, avi, atum, are,* n. như Repto.

ADHOR – o, *as, avi, atum, are,* a. Tưới ít vậy.

† ADRUM – o, *as, avi, atum, are,* n. Nói lầm bầm, trách nhỏ tiếng; nói rì rầm.

ADRU – o, *is, i, tum, ere,* a. Lấp, vun đắp. — *terram.* Đắp đất.

ADS. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng ASS sẽ thấy.

ADSCALP – o, *is, si, tum, ere,* a. Cào nhẹ vậy, gãi nhẹ vậy. — *terram.* (lấy tay) Cào đất, bới đất.

ADSC – IO, hay là ASC – IO, *is, ivi, itum, ire,* a. như

ADSCISC – o, hay là ASCISC – o, *is,* adsci – *vi,* adsci – *tum, ere,* a. 1. Lấy ở nơi khác, gửi, rước, mời, đòi, gọi đến; mượn lấy; nhận; cho vào. 2. Sàm lấy, lấy cho mình, chiếm. 3. Rủ, dụ, lấy lòng, mua lòng. 4. Chịu (điều gì), lấy làm phải, ưng. || 1. — *sibi regem alienigenam.* Rước người ngoại cuốc mà đặt lên làm vua. — *aliquem in civitatem.* Cho ai đóng góp vào xã, cho ai nên chính đinh. — *aliquem in matrimonium.* Kết bạn cùng ai. — *generum.* Nhận ai làm con rể. — *consuetudinem.* Mượn thói (nơi khác). — *inter patricios.* Cho vào đẳng các quan sênatorê. || 2. *Adsciscendæ gloriæ causâ.* Cho được tiếng trọng. — *sibi nomen regium.* Xưng mình là vua. || 3. — *sibi socios multos.* Rủ nhiều người làm bạn cùng mình. — *in societatem belli.* Rập (ai) cho được đánh giặc. || 4. *Si Latini id adscivissent.* Nếu khi ấy dân Latinô có ưng sự ấy.

ADSCITITI – US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Đã chịu mượn, đã chịu rước, đã chịu lấy ở nơi khác.

ADSCIT – US, *a, um,* part. pass. Adscio và Adscisco. 1. (ai, sự gì) Đã chịu lấy ở nơi khác, đã chịu mượn, đã chịu nhận. 2. Đã chịu chiếm. 3. Đã chịu rủ, đã chịu dụ. 4. Người ta đã lấy làm phải, đã ưng. || 1. *Adscita proles.* Dòng dõi đã lấy ở nơi khác, con nuôi. || 2. *Nativus lepor, non —.* Sự xinh tốt tự nhiên, chẳng có tráng điểm gì.

ADSCIVI, perf. Adscio và Adscisco.

ADSCRIB – o, *is,* adscrip – *si,* adscrip – *tum, ere,* a. 1. Viết thêm. 2. Biên vào sổ; đặt cho, đặt hiệu, cho vào (phường, hội, họ nào), nhận vào. 3. Đổ lại cho, kể (sự gì) là tại ai, tại sự gì, bởi ai, bởi sự gì. || 1. — *salutem alicui.* (viết thêm vào thư mà) Gửi lời kính ai. — *diem in litteris.* Viết đính nhật vào trong thư. || 2. — *in albo.* Biên vào sổ. — *aliquem in civitate,* v. *in civitatem* v. *civitati.* Nhận ai vào sổ đinh. — *alicui comites.* Cắt kẻ đi cùng ai. — *tutorem.* Đặt người coi sóc kẻ mồ côi. || 3. *Ei triplex peccatum adscribitur.* Trách kẻ ấy có ba sự lỗi. *Peccato ejus adscribitur.* (sự gì xảy ra) Tại sự lỗi nó. — *alicui damnum.* Đổ sự thiệt hại cho ai.

ADSCRIPTI – o, *onis,* s. f. Sự viết thêm vào, điều gì đã viết thêm. 2. Sự biên vào sổ, sự đặt cho; sự cho vào (phường nào). 3. Sự đổ lại cho, sự kể (đí gì) là tại ai, tại sự gì.

ADSCRIPTITI – US, *a, um,* và ADSCRIPTIV – US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Đã chịu thêm vào, chịu biên vào, chịu cho vào. — *civis.* Người bởi nơi khác đến mà đã vào sổ đinh.

ADSCRIPT – OR, *oris,* s. m. 1. Kẻ kí (tên vào), kẻ biên; kẻ tục vào sổ. 2. Kẻ hiệp đảng. 3. Kẻ ưng, kẻ đồng tâm, kẻ a rua. || 3. — *et subscriptor alicujus* Kẻ rua nịnh ai.

ADSCRIPT – US, *a, um,* part. pass. Adscribo. (ai, sự gì) Người ta đã viết thêm vào. 2. Đã chịu biên, đã vào sổ, đã chịu nhận, đã tiếp vào. 3. Đã chịu chỉ, đã chịu định, đã chịu hẹn, đã chịu đổ lại cho. || 1. *Antiquior dies in litteris adscripta.* Đính nhật trước (trong hai đính nhật) đã viết vào thư. || 2. — *miles.* Lính ăn lương, song không ở lính. || 3. — *pœnæ dies.* Ngày hẹn mà phạt.

ADSELLO, và ASSELL – o, *as, avi, atum, are,* n. Đi đại tiện (có bàn toạ).

† ADSENESC – o, *is,* adsen – *ui, ere,* def. Nên già, ra già nua. — *alicui.* Nên già đang khi giúp ai (giúp ai mãi đến già).

† ADSEPT – UM, *i,* n. Đê, đập.

1° ADSER – o, và ASSER – o, adse – *vi,* adsi – *tum, ere,* a. Gieo gần, trồng gần, chiết gần (sự gì).

2° ADSER – o, *is, ui, tum, ere,* a. Cầm lấy, bắt; nói quyết, etc. Xem Assero.

ADSEVI, perf. 1° Adsero.

ADSIBIL – o, và Assibil – o, *as, avi, atum, are,* n. Hút gió hay là kêu cung ắm ắm mà đổi lại. — *animam.* Tắt hơi.

ADSICCESC – o, *is, ere,* (perf. và sup. thiếu), n. (sự gì) Phơi, nên khô, nên ráo.

ADSICC – o, và ASSICC – o, *as, avi, atum, are,* a. Phơi (đí gì) khô, phơi nắng, làm cho khô ráo;

làm cho cạn, tát nước cho cạn, vét nước. — *aliquid in sole*. Để đi gì phơi nắng.

† ADSIDEL – Æ, và ASSIDEL – Æ, *arum*, s. f. p. Ản thư hay là phần các sãi kia xưa ngồi mà cúng tế.

ADSIGNIFIC – O, và ASSIGNIFIC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Chỉ, trỏ, tỏ ra.

ADSIT – US, *a*, *um*, và ASSIT – US, *a*, *um*, part. pass. 1° Adsero. 1. (giống gì) Đã chịu gieo gần, trồng gần. 2. (ai, sự gì) Ở gần, giáp.

† ADSOL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Phá bình địa.

ADSON – O, và ASSON – O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, n. Ran ra, vang tiếng ra, đối tiếng lại, dội tiếng lại.

ADSP. Những tiếng có 4 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bảng ASP sẽ thấy.

ADSPU – O, *is*, *i*, *ere*, (sup. thiếu), n. Giổ vào.

ADST. Những tiếng có 4 chữ này ở đầu, thì tìm bảng AST.

ADS – UM, *es*, *fui*, *esse*, n. irreg. (chia như verbô *Sum*), trị dat. hay là acc. cùng *ad*, hay là abl. cùng *è*, *in*, tùy nghi. 1. Ở (nơi nào), ở gần, có mặt, đứng (ở đâu). 2. Đến (nơi nào), đến gần, ra mặt, đến trước mặt; gần đến, hầu đến, sắp đến. 3. (sự gì) Có cho (ai), (đối rằng: ai được sự gì); thuộc về, là của. 4. Giúp, đỡ, phù hộ, cứu, binh. || 1. — *domi*. Ở nhà. — *apud aliquem*. Ở nhà ai. — *ante oculos*. Ở trước mặt. — *missæ*. Xem lễ misa. *Eum coràm se adesse jussit*. Người đã bắt nó đến trước mặt người. — *pugnæ*. Ở trong đám chiến. *Id quod adest* (*tempus*). Thì bây giờ, rầy. *Qui adsunt*. Những kẻ có mặt (ở nơi nào). || 2. *Hùc ades*. Lại đây, hãy đến đây. *Adero hìc continuò*. Một chốc tôi lại đây ngay. — *ad aliquem locum*. Đi đến nơi nào. *Dona tibi adsunt à fratre*. Này những của anh mày gửi cho mày. — *opinioni alicujus*. Hợp một ý cùng ai. *Fides dictis non adfuit*. Việc xảy ra chẳng hợp cùng lời nói. — *jàm mala videntur*. Sự khốn khó xem ra đã đến rồi (vì nó gần đến). || 3. *Omnia bona adsunt colenti virtutem*. Kẻ đi đàng nhân đức được mọi sự lành. *Aderat nulli vis ad resistendum*. Khi ấy chẳng ai có sức mà chống trả. *Adsit modus rebus*. Mọi sự phải có mực thước. || 4. — *alicui in aliquâ re*. Giúp ai trong sự gì. — *absentibus*. Binh, chữa kẻ vắng mặt. *Adsis mihi*. Hãy giúp tôi. — *alicui contra alterum*. Ở cùng ai mà kiện người khác. — *precibus*. Nghe lời xin.

ADSUSPIR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Than thở cùng hay là gần (ai). — *fletibus alicujus*. Thảm thương kẻ khóc.

ADT. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bảng ATT sẽ thấy.

ADTAMIN – O, *as*, etc. như Contamino.

ADTEG – ER, *ra*, *rum*, adj. (ai, sự gì) Chẳng tuyền vẹn, đã vơi, đã bớt một phần.

ADTEGR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Bớt, rút bớt (một phần).

ADTUBERNAL – IS, *e*, adj. (ai) Ở, có nhà gần, láng diềng.

ADULABIL – IS, *e*, adj. 1. Người ta phỉnh phờ được, thích lời phỉnh phờ tô bốc. 2. (sự gì) Phỉnh phờ, ton ngót tô bốc. || 1. — *homo*. Người thích lời phỉnh phờ. || 2. — *sermo*. Lời phỉnh phờ.

ADUL – ANS, *antis*, part. Adulo và Adulor.

ADULANT – ER, adv. Cách dua nịnh, cách a dua, cách phỉnh phờ tô bốc.

ADULATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự (loài vật) mừng. 2. Sự phỉnh phờ, sự a dua, sự nịnh nọt. 3. Sự sấp mình xuống. || 1. *Canum amans dominorum* —. Sự con chó mến cùng mừng chủa nó. || 2. *In amicitiâ nulla pestis major quàm* —. Chẳng có sự gì hại bạn nghĩa bằng tô bốc phỉnh phờ nhau.

ADULAT – OR, *oris*, s. m. (*rix*, *ricis*, s. f.) Kẻ phỉnh phờ, kẻ a dua.

ADULATORI – È, adv. như Adulanter.

ADULATORI – US, *a*, *um*, adj. (lời, việc) Phỉnh phờ, a dua, có hơi dua nịnh.

ADULAT – US, *a*, *um*, part. Adulo và Adulor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã phỉnh phờ. 2. *pass*. Đã chịu phỉnh phờ.

ADUL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. như

ADUL – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. hay là dat. 1. (loài vật) Mừng (ai). 2. Dua nịnh, phỉnh phờ, ru, mơn. 3. Sấp mình xuống (tỏ ra lòng kính). 4. *pass*. Chịu a dua, chịu phỉnh phờ, etc. || 1. *Catulos adulantur canes*. Các con chó mừng con nó. *Canis adulatur caudâ*. Con chó ngoáy đuôi mừng. || 2. *Dionysium adulare si velles*. Giả như anh muốn dua nịnh ông Đionysiô. — *plebem*. Mua lòng dân. — *præsentibus*. Nói tô bốc những kẻ có mặt. || 3. — *aliquem more Persarum*. Sấp mình xuống lạy ai như thói dân Persê. — *Domino*. Thờ phượng Đức Chúa Lời. || 4. *Ne adulari nos sinamus*. Ta đừng nỡ ai tô bốc phỉnh phờ ta.

ADULT – ER, *era*, *erum*, adj. 1. (sự gì) Chẳng thật, chẳng còn thật, đã mạo, đã mất kiểu cũ, dối trá, giả. 2. (ai) Giả, dối, mạo, dối, ăn ở gian dối, chẳng thật thà; lỗi nghĩa cùng bạn mình, ngoại

tình. || 1. *Clavis adultera.* Chìa khoá đã đánh trộm. || 2.— *monetæ.* Kẻ đúc tiền trộm (mà pha giống kém vào). *In nepti Augusti — erat.* Nó hay phạm tội ngoại tình vuối cháu gái vua Augustô.

ADULTERATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự làm của giả, sự pha của xấu vào của tốt. 2. Sự gì giả; của giả, của chẳng thật.

ADULTERAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ làm của giả, kẻ pha của xấu vào của tốt; kẻ làm hư.

ADULTERAT – US, *a, um*, part. pass. Adultero. 1. (sự gì) Người ta đã pha của xấu vào, đã pha giống khác vào, đã giả, đã làm hư. 2. (ai, sự gì) Đã ra ô uế; đã mắc tội ngoại tình. || 1. — *nidus.* Tổ chim khác đã đẻ nhờ. *Adulteratum vinum.* Rượu đã pha nước (hay là giống nào khác) vào. || 2. *Adulterata uxor.* Đứa vợ đã phạm tội ngoại tình.

ADULTERIN – US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Giả trá chẳng chính, chẳng thật. 2. Con ngoại tình.

† ADULTERIT – AS, *atis*, s. f. và

ADULTERI – UM, *i*, s. n. 1. Sự giả (của gì), sự pha của xấu vào. 2. Tội ngoại tình. || 1. — *arborum.* Sự chiết cây. — *mercis.* Sự pha đồ hàng xấu vào đồ hàng tốt, bán của giả.

ADULTER – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Giả, làm hư, pha của xấu vào, pha giống khác vào, mạo, biến tướng. 2. Phạm tội ngoại tình. || 1. — *judicium pecuniâ.* Đút bạc cho quan ra lý đoán chẳng công bằng. — *suam faciem.* Biến tướng, đổi hình. — *edictum.* Giả sắc chỉ.

ADULTER – OR, *aris, atus sum, ari*, 1. *pass.* Adultero. 2. *dep.* Phạm tội ngoại tình. — *turpe est.* Phạm tội ngoại tình là sự ô uế xấu xa.

ADULT - US, *a, um*, 1. part. pass. Adoleo. (ai, sự gì) Đã chịu thiêu đốt. 2. part. pass. Adolesco. (ai, sự gì) Đã lớn rồi, đã đến độ đứng đắn, đã đứng bóng; đã vững, đã mạnh, đã khôn, đã thành. || 2. *Adulta ætas.* Tuổi khôn lớn. *Adulta virgo.* Con gái đã đến tuổi gả chồng. *Adultiores pulli.* Những chim con đã khí lớn. — *crinis.* Tóc dài. *Adultâ nocte.* Đã khuya, độ nửa đêm, tối đã lâu. *Nondùm adulta seditio.* Sự khởi ngụy chưa lán ra, chưa mạnh. *Adultæ jam Athenæ.* Thành Athênê đã lớn, đã mạnh, đã thịnh.

ADUMBRAT – ÌM, adv. Cách mờ mờ, cách chẳng lọn

ADUMBRATI - O, *onis*, s. f. Hình chưa rõ, tranh vẽ phác; sự vẽ phác; sự khí đầu, sự làm đại khái sơ lược; sự bắt chước cách vọc vạch; sự giả (dí gì), sự dối trá, sự man muội; hình bề ngoài, hình bóng. — *rei, si non perfectio, est.* Nếu chưa lọn mọi đàng, ít là đã giống ít nhiều. — *beneficii.* Hình như ơn ban, ra như làm ơn (song thật không phải là ơn hư không).

ADUMBR - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Che bóng, để nơi bóng rợp, che. 2. Vẽ phác, vẽ chưa rõ hình; chỉ hình bóng. 3. Bắt chước, viết hay là vẽ phóng, mạo, sao. 4. Giả, bày đặt, vẽ vời, bịa tạc. || 2. *A naturâ adumbrantur quæ sunt honesta.* Đấng tạo hoá đã in (vào lòng các con trẻ) những sự chân thật phải lẽ. ||3. — *morem Macedonum.* Bắt chước thói dân Macedonê. || 4. — *auctorem.* Bày đặt một chứng (bày đặt dường như có ai hay là có sách nào nói hợp ý cùng mình). — *fictos luctus.* Giả cách buồn sầu.

ADUNATI – O, *onis*, s. f. Sự hợp làm một, sự ở làm một, sự hội hợp nhau.

ADUNCIT – AS, *atis*, s. f. Hình lưỡi câu, hình quắp. — *rostri.* Mỏ cong.

ADUNC – O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho ra hình lưỡi câu, làm cho ra quắp; uốn quắp.

ADUNC – US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hình cong, quắp, hình như cái móc.

ADUN – O, *as, avi, atum, are*, a. Hội hợp (nhiều người, nhiều sự) làm một, hợp lại một nơi, làm cho nên như một; nối làm một.

ADURG – EO, *es*, adur – *si, ere*, (thiếu sup.) a. Thôi thúc, giục giã, đuổi bắt riết. — *aliquem remis.* Chèo mạnh mà duổi bắt ai.

ADUR – O, *is*, adus – *si*, adus – *tum, ere*, a. Thui, đốt cháy, nấu, nướng, làm cho ra khô héo, lấy sắt nung đỏ mà thích vào. *fig.* Đốt (lòng), làm hao tổn, làm hư; nói bỉ báng. — *barbam sibi.* Đốt râu mình. *Aduri flammis.* Phải thiêu đốt. *Adurit frigus.* Rét buốt lắm. *Cor libidine aduritur.* Lòng mê sắc dục. — *notam alicui.* Nói ố danh ai, nói điều xấu cho ai.

ADUSQUÈ. 1. præp. trị acc. (thay vì *usquè ad*). Cho đến. 2. adv. Cách lọn. || 1. — *mœnia.* Cho đến thành lũy. — *supremum tempus.* Cho đến giờ sau hết. || 2. — *deraso capite.* Đầu trọc tếch (như bình vôi).

ADUSTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự thui, sự đốt; nơi đã phải thui, đã phải đốt; sự rát (miệng, ruột, etc.). 2. *fig.* Sự khô héo, sự cháy sém; điều ố danh, tiếng xấu.

ADUST – US, *a, um*, part. pass. Aduro. — *cibus.* Của ăn đã cháy khét. — *pilis.* (người) Đã sói đầu. *Adustioris coloris homo ex viâ.* Người cháy nắng vì đi đàng sá.

ADV. Những tiếng có 3 chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng AV sẽ thấy.

ADVECTI – O, *onis*, s. f. Sự chở, sự xe, sự đem đến. — *vectigalium*. Sự tải lương đến (đâu).

ADVECTITI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chịu chở được, có thể xe được, có thể đem đâu được. *fig*. Bởi nơi khác mà đến, bởi nước khác mà đem sang.

ADVECTIT – O, và ADVECT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Adveho. Chở đến, xe đến, đem sang; năng chở, năng đem đến, năng đem sang.

ADVECT - OR, *oris*, s. m. Kẻ chở đến, kẻ xe đến, kẻ đem sang.

1° ADVECT – US, *ûs*, s. m. như Advectio.

2° ADVECT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

ADVEH – O, *is*, adve – *xi*, advec - *tum*, *ere*, a. Chở đến, chở sang, xe, đem. — *aliquid trans mare*. Chở đồ gì vượt qua biển. *Advehi aliquò citato equo*. Cỡi ngựa chạy nước đại mà đến đâu.

ADVELITATI – O, *onis*, s. f. Trận nhỏ, trận lẻ, sự cãi lẫy nhau.

ADVEL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Lấy khăn mà che, che, giấu.

ADVEN - A, *æ*, adj. m. và f. 1. (ai, sự gì) Ngoại cuốc, ngụ cư, khách, mới đến. 2. Lạ, chẳng từng trải. || 1. *Reges advenæ*. Những người ngoại cuốc làm vua. *Volucres advenæ*. Những chim bay qua chẳng ở lâu (nơi nào). || 2. *Non — belli*. Từng trải việc đánh giặc, người vũ biền.

ADVENER – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Cung kính; thờ phượng.

ADVENI – ENS, *entis*, part. Advenio. (ai, sự gì) Đang đến, vừa tới đến, mới có. — *mare*. Nước bể lên, thủy chiếu: *Advenientes morbi*. Những bệnh mới phát ra.

ADVEN – IO, *is*, *i*, *tum*, *ire*, n. trị abl. cùng *à*, *è*, hay là acc. cùng *ad*, *in*, tùy nghi. Tới đến gần, đến cùng, đến; sắp đến nơi. — *in provinciam*. Đến xứ. — *ad forum*. Đến chợ. — *Ubi dies advenit*. Thoạt khi đến ngày, thoạt khi sáng trời. — *ad aures*. Đến tai (mảng tiếng sự gì).

ADVENTITI – US, *a*, *um*, và ADVENTICI – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Đến tình cờ. 2. Đã lấy ở nơi khác. 3. Chẳng ai trông, bất ưng, tình cờ, lạ. || 1. — *morbus*. Bệnh phát ra tình cờ. || 2. *Adventitiæ aves*. Những chim bay qua (vốn không ở đây). *Adventitia dos*. Phần của người vợ được mà không phải bởi cha mẹ cho. *Adventitia bona*. Của cải bởi thì vận. || 3. *Adventitiâ visione moveri*. Kinh hãi vì đã thấy một sự lạ.

ADVENT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Đến gần, gần đến, rình đến, bầu đến. — *Romam*. Đến gần thành Rôma. *Ubi lux adventabat*. Khi vừa tang tảng sáng.

ADVENT – OR, *oris*, s. m. Kẻ tình cờ đến, kẻ hay đến thăm, khách; kẻ hằng cứ một nhà hàng mà đến mua.

ADVENTORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự đến. *Adventoria cœna*. Bữa tối mừng kẻ mới đến. *Adventoria epistola*. Thư mừng kẻ mới đến. *Adventorium hospitium*. Hàng quán cho khách đỗ.

ADVENT – US, *ûs*, s. m. 1. Sự đến, sự đến cùng, sự tới đến, sự xảy ra (tích gì). 2. Mùa át (là mùa dọn mừng sự Đức Chúa Jêsu ra đời: vậy mùa ấy có bốn ngày lễ cả, kể từ lễ nào gần lễ ông thánh Anrê hơn cho đến lễ sinh nhật Đức Chúa Jêsu). || 1. — *consulis Romam*. Sự quan consulê đến thành Rôma. || 2. *Tempore adventûs*. Trong mùa át (Adventu).

ADVERBER – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đánh đòn cho đau, cho dữ; đánh tin, trúng.

ADVERBIAL - IS, *e*, adj. (tiếng) Thuộc về mối adverbiô.

ADVERBIALITER, adv. (tiếng dùng) Cách adverbiô, như adverbiô vậy.

ADVERBI - UM, *i*, s. n. Mối adverbiô là mối thứ 6 tiếng latinh; nó không hay biến hoá, mà gọi là *adverbium* (*ad verbum*), vì quen đặt gần verbô cho được chỉ việc thể nọ thể kia.

† ADVER – EOR, *eris*, *itus sum*, *eri*, d. Sợ hãi lắm.

ADVERR – O, *is*, *i*, adver – *sum*, *ere*, a. Quét (đi gì) đến hay là gần; (nước sông) Đưa trôi (cái gì).

ADVERS - ANS, *antis*, part. Adversor. *Adversante naturâ*. Trái tính tự nhiên, trái lẽ tự nhiên.

ADVERSARI - A, *orum*, s. n. p. Sổ sách, sổ biên.

1° ADVERSARI – US, *a*, *um*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Nghịch cùng; chống trả, đối địch, xung khắc, làm hại. *Seditiosis* —. Chống trả kẻ làm loạn.

2° ADVERSARI – US, *i*, s. m. Kẻ nghịch, kẻ chống trả, kẻ thù, kẻ đua tranh, kẻ về bè khác. — *populi*. Kẻ thù ghét dân sự. — *vester diabolus*. Ma qui là kẻ thu ghét anh em.

ADVERSATI – O, *onis*, s. f. Sự chống trả, sự nghịch cùng, sự ghen ghét.

ADVERSAT - OR, *oris*, s. m. (*rix*, *ricis*, s. f.). Kẻ chống trả, kẻ nghịch cùng, kẻ chẳng chịu (ai, sự gì).

ADVERSAT – US, *a*, *um*, part. Adversor. (ai, sự gì) Đã chống trả, chống trả; đã nghịch cùng, nghịch cùng. — *paternis consiliis*. Chống trả lời cha mình khuyên bảo, hay là làm ngăn trở việc cha mình toan.

Advers – è, adv. Cách nghịch cùng; cách nghịch ý, cách xung khắc.

Adversi – o, *onis*, s. f. 1. Sự trở (cái gì) đến hay là vào. 2. Tai vạ. || 1. — *animi ad aliquid*. Sự đem trí về sự gì.

Adversit - as, *atis*, s. f. 1. Sự xung khắc, sự nghịch cùng, sự chẳng ưa, sự ghen ghét, sự chống trả. 2. Sự khốn khó, tai ách.

Adversit – or, *oris*, s. m. Đứa tôi tá có một việc ra đón chúa nhà khi về.

† Advers – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Adverto. *Animo adversavi sedulò*. Tôi đã cầm trí mà suy lắm. (Xem Adverto.)

Advers – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. Làm nghịch cùng, chống trả, đối địch, đánh trả; chẳng ưng, chẳng nghe, chẳng phục; can, làm ngăn trở, làm hại, quấy, nói ngang. — *libidini alicujus*. Ngăn cầm tính mê dâm người nào. — *alicui*. Chống trả cùng ai. — *contrà sententiam alicujus*. Nói chẳng hợp ý cùng ai. *Sibi mutuò* —. Hiềm khích nhau.

Adversùm, præp. như

1° Adversùs, præp. trị acc. 1. Ngang, trước mặt, ngay, gần. 2. Ở nơi ai, cùng ai, trước mặt ai, cứ ai. 3. Cứ như, tùy, sánh cùng, về, đối lại. 4. Nghịch cùng, trái, làm hại, làm ích. 5. *Adv.* Đón, rước. || 1. — *speculum ornari*. Đứng trước mặt gương mà sửa sang áo xống. — *ægrotum*. Trước mặt kẻ liệt. — *Athenas*. Ngang thành Athênê. — *aliquem jusjurandum dare*. Thề trước mặt ai. — *periculum mollitus*. Sờn lòng khi thấy sự cheo leo đến. || 2. — *aliquem grata res*. Sự vui cho ai. — *deos justitia est pietas*. Lòng cung kính ấy là giữ phép công bằng cùng các bụt thần. — *aliquem excusatione uti*. Chữa mình ở nơi ai, kiếu cùng ai. || 3. — *imperia lentæ aures*. Tai chậm nghe lời truyền (người ương, chậm vâng lời). — *aliquem comparari*. Chịu sánh cùng ai. — *leges*. Cứ như lề luật dạy. — *aliquem contendere*. Đối địch, đua tranh cùng ai. — *Gallos mitti*. Chịu sai đánh dân Gallô. *Mittere* — *hostes*. Sai đi đánh giặc. — *venena remedium*. Bài thuốc giã thuốc độc. — *dolorem invictus*. Kiên tâm mà chịu sự đau. — *solis æstum*. Đỡ nắng. || 4. — *legem*. Lỗi lề luật. — *Deum loqui*. Nói phạm đến Đức Chúa Lời. — *naturam*. Trái sự tự nhiên. — *se loqui*. Nói làm hại mình. || 5. — *ire alicui*. Đi đón ai. — *esse alicui*. Ở trước mặt ai, hay là ở nghịch cùng ai. — *quòd*. Mà lại, song lại (như Dùm è contrà).

2° Advers – us, *a*, *um*, part. pass. Adverto, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Ở ngang, ở ngay thẳng, trước mặt, ngược. 2. Trái, nghịch cùng, làm hại, đối lại, thù ghét, xấu. (3. hoạ) Tỏ, rõ. || 1. *Septentrio* — *est austro*. Hướng bắc giáng thẳng hướng nam. — *soli*. Ở đàng mặt trời, chịu ánh mặt trời giại vào. *Vulnera adversa accipere*. Bị dấu đàng trước (nên tỏ ra mình không có chạy giặc). *Adversi venti*. Những gió ngược (thổi ngang mặt). — *dens*. Răng đàng trước. — *et aversus deformis es*. Cả đàng trước và đàng sau mày cũng xấu. *Manus adversa*. Bàn tay. *Adverso flumine remigare*. Chèo thuyền ngược sông. *Ex adverso*. Ngang bên kia. *Isti ex adverso*. Bằng chúng nó thì... || 2. *Adversum bellum*. Phen giặc giã chẳng may. — *nemini*. Chẳng nghịch cùng ai. — *casus*. Tai nạn. *Adversa pars*. Bên kia, bè chống lại (cùng mình). *Adversa fama*. Tiếng xấu. *Adversa tempestas*. Thì tiết trái, mưa gió. *Adversa valetudo*. Thân thể yếu đau, không được khoẻ. *Adverso animo*. Trái ý mình, ép tình. 3. *Adversa voluntas*. Ý muốn đã tỏ, (người ta) đã biết bụng (ai).

Advert - o, *is*, *i*, adver - *sum*, *ere*, 1. Trở (sự gì) đến, trở về đàng, đem đến, quay đến, quay về đàng. 2. Làm cho (ai) đem lòng, đem trí, trở mặt, lắng tai đàng nào; giục. 3. (hiểu ngầm *animum*) Xét, hiểu, suy cho chín, có ý tứ, đem trí, giữ kẻo. 4. (hiểu ngầm *pœnam*) Sửa phạt, ra hình phạt. || 1. — *agmen urbi*. Đem cánh binh đến gần thành. — *proras aliquò*. Quay mũi tàu về đàng nào. — *navem ad littus*. Ghé vào bãi. *Advertere* v. *Adverti*. Idem. — *pedem* v. *cursum aliquò*. Đi đến đâu. || 2. — *aures oraque*. Làm cho (người ta) có ý nghe và trông xem (mình). — *animos ad religionem*. Làm cho (người ta) đem lòng về sự đạo. || 3. *Paucis*, *adverte*, *docebo*. Anh hãy nghe, tôi sẽ dạy tắt vậy. *Animum* — *levissimis rebus*. Đem trí lo những việc lặt vặt nhỏ mọn. *Postquàm id esse adverteram*. Sau khi tôi đã thấy (đã hiểu) sự ấy có thật. || 4. *Ut in Sejani liberos adverteretur*. Để mà xử thẳng phép vuối con cái ông Sêjanô. *Ne princeps duriùs adverteret*. Kẻo vua luận phạt thẳng nhặt quá.

Advesperasc - it, advespera - *vit*, *ere*, n. unip. def. Đã đến chiều tối, tối đã đến, đã chập tối. *Mane nobiscum*, *quoniam advesperascit*. Xin ông hãy ở lại đây cùng chúng tôi, vì đã chiều tối.

Advexi, perf. Adveho.

Advigilanti - a, *æ*, s. f. Sự dè giữ cho lắm, sự có ý tứ lắm.

Advigil – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. 1. Canh, canh gần, canh đêm gần. 2. Lo giữ; có ý tứ

lám mà coi, chuyên tâm mà lo liệu; giữ cho cẩn thận để cho, giữ kéo mà. ||1. — *ægroto.* Canh người liệt. ||2. *Si advigilamus pro dignitate rei.* Nếu ta có ý tứ cẩn thận cho xứng đáng việc trọng (ấy). — *sibi.* Dè giữ, có ý giữ mình (trong cách ăn nói).

Adviv - o, *is*, advi - *xi*, advic - *tum*, *ere*, n. trị dat. Sống cùng, sống gần (ai, sự gì); sống, còn sống, còn lại.

† Advocament - um, *i*, s. n. như

Advocati - o, *onis*, s. f. 1. Sự gọi, sự đòi (ai) đến hội; hội quan xét. 2. *fig.* Hội những kẻ đã có lời đòi; công đồng, hội công luận. 3. Sự nại (việc gì), sự xin quan xử; việc đem đến quan. 4. Việc quan thày, việc thày binh bên nguyên hay là bên bị; bài thưa kiện. *Fig.* Sự bầu chữa, sự binh vực, sự giúp đỡ yên ủi. 5. Sự khất đến ngày khác (mà xử sự); sự giãn ra. ||1. *Ut in advocationem venit.* Thoạt khi nó vào trước mặt quan xét. || 2. — *maximarum rerum* (hiểu ngầm *causâ*). Hội bàn luận những việc rất can hệ. ||3. *In quadam advocatione dixit.* Trong một việc kia người đã nói rằng. ||4. — *injuncta.* Bài binh một bên các quan đã cắt thày kiện nào mà làm. *Illi venit in advocationem.* Người nói chữa lấy kẻ ấy. || 5. *Advocationem postulare* Xin khất, xin (quan) đừng xử ngay.

Advocat - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ gọi (ai) đến, kẻ mời đến. 2. Quan thày.

1° Advocat - us, *a*, *um*, part. pass. Advoco.

2° Advocat - us, *i*, s. m. 1. Quan thày, kẻ bầu chữa, kẻ binh vực; thày thưa kiện. 2. Kẻ giúp, kẻ hộ cách nào), kẻ theo hầu. || 1. — *ire alicui.* Đi giúp ai. *Amico — adesse.* Ra mặt chữa lấy bạn hữu. ||2. *Venit cum advocatis suis, sed armatis.* Người đến thì có những quân theo hầu, mà chúng nó có khí giới.

Advocit - o, *as*, *are*, etc. freq. bởi

Advoc - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Gọi đến, mời đến, hội (ai) đến, nhắn đến, xin (ai) đến. 2. Chọn làm quan thày (mà bàn hay là thưa kiện cho mình); gọi đến giúp mình. 3. n. Kiện (ai). 4. Làm thày thưa kiện. 5. Dùng lấy (ai, sự gì). 6. Yên ủi. ||1. — *aliquem in consilium.* Gọi ai cho được bàn. — *animum ad seipsum.* Cầm trí lại. — *Deum testem.* Xin Đức Chúa Lời làm chứng. || 2. *Veniam advocandi peto.* Tôi xin phép chọn (người giúp tôi, bàn cùng tôi). *In his quos tibi advocâsti.* Trong những người này ông đã chọn (giúp kiện). ||3. *Cum improbo —.* Kiện nhau cùng kẻ gian giảo. || 5. *Omnia arma advocat.* Nó dùng các khí giới. *Advocatur India in hoc genere cibi.* Trong đồ ăn ấy có dùng vị bởi đất Thiên trúc mà ra. || 6. — *languentes.* Yên ủi kẻ ốm yếu.

Advolat - us, *ûs*, s. m. Sự bay đến; sự chạy đến, sự đến mau kíp.

Advolit - o, *as*, *are*, n. freq. bởi

Advol - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Bay đến; chạy đến, chạy vào, đến mau kíp. — *ad aliquem* v. *alicui.* Chạy đến cùng ai. — *in auxilium.* Chạy đến mà cứu giúp.

Advolut - us, *a*, *um*, part. pass. Advolvo. — *genibus alicujus.* Đã sấp mình xuống dưới chân ai.

Advolv - o, *is*, *i*, advolu - *tum*, *ere*, a. 1. Lăn (giống gì) đến, cuốn, đưa, đem, xé, chở. 2. Để làm một, thu lại, xếp cùng nhau. || 1. — *focis arbores totas.* Bỏ những cây nguyên vào bếp. *Clamor advolvitur astris.* Tiếng kêu thấu đến trời. — *se* v. *Advolvi genibus.* Sấp mình xuống dưới chân. || 2. *Nubes advolvebantur.* Đám mây chạy.

Advort - o, Advors - ùm, tiếng cổ thay vì Adverto, Adversùm.

Adyt - um, *i*, s. n. Nơi kín trong đền thờ có một kẻ làm thày tế lễ được vào mà thôi, nơi thánh trong đền thờ; nội cung. *Imis ex adytis.* Bởi trong nơi thánh. *fig. Ex adyto cordis.* Bởi nơi kín trong lòng, cho hết lòng, cho thật lòng.

† Adyt - us, *ûs*, s. m. như Adytum.

† Adzel - o, *as*, *etc.*, *are*, a. như

Adzel - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Lên cơn nóng, giận; lên cơn sốt sắng, tỏ ra lòng sốt sắng.

Æ. Chữ kép thuở xưa quen đọc như *ai*, thí dụ: Terrai, thay vì terræ.

Æcastor (nói tắt thay vì *æde Castoris).* Lời thề: lấy đền bụt Castorê mà thề làm chứng; quả, thật.

Æcere (nói tắt thay vì *æde Cereris).* Lời thề, lấy đền bụt nữ Cêres mà thề làm chứng; quả, thật.

Ædepol (nói tắt thay vì *æde Pollucis).* Lời thề, lấy đền bụt Pollucê mà thề làm chứng; quả, thật.

Æd - es, *is*, và Æd - *is*, *is* (họa), s. f. 1. Đền thờ, chùa, nhà thánh, nhà thờ. 2. (hoạ:) Nhà, phòng, nơi ở. || 1. — *Martis.* Chùa bụt Martê. || 2. *Stabant ad fores ædis ejus in quâ rex vescebatur.* Các kẻ ấy đứng ngoài cửa khi vua cầm thực.

Æd - es, *ium*, s. f. p. 1. Nhà, nơi ở, phòng. 2. (khi có tiếng khác chỉ rõ thì mới là) Đền thờ, chùa.

|| 1. — *regiæ*. Đền vua. — *venales*. Nhà người ta tìm bán. *Ædes inscribere*. Treo thẻ mà thuê hay là bán nhà. *Ab ædibus esse*. Chịu việc coi nhà, giữ cổng. || 2. *Reficere labantes deorum ædes*. Sửa lại các đền các bụt thần đã đổi tệ.

ÆDICILI – UM, *i*, s. n. Nhà nhỏ, nhà, nơi ở.

ÆDICUL – A, *æ*, s. f. dimin. Ædes. 1. Nhà thờ nhỏ, am, miếu; hòm để xương thánh; hang khoét vào tường mà để tượng. 2. Nhà nhỏ, phòng nhỏ, lều.

† ÆDICUL – UM, *i*, s. n. như ÆDICULA.

† ÆDIFAÇ – IO, *is*, etc., *ere*, a. như Ædifico.

† ÆDIF – EX, *icis*, s. m. Kẻ làm nhà, kẻ xây nhà.

ÆDIFICATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự xây nhà, sự làm nhà. 2. Nhà (đã làm, đã xây rồi). 3. *fig*. Sự làm gương tốt.

ÆDIFICATIUNCUL - A, *æ*, s. f. Sự làm nhà nhỏ; nhà nhỏ.

ÆDIFICAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm nhà, kẻ xây nhà, thợ nề, thợ xây, thợ mộc (làm nhà); kẻ ốp việc làm nhà, kẻ ra mẫu làm nhà; kẻ lập; kẻ hay bới việc làm nhà. — *mundi Deus*. Đức Chúa Lời là đấng đã tạo lập thế gian.

ÆDIFICATORI - US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Dùng mà làm nhà. 2. (ai, sự gì) Là duyên do cho nên.

ÆDIFICAT – US, *a*, *um*, part. pass. Ædifico.

ÆDIFICIOL – UM, *i*, s. n. Nhà nhỏ.

ÆDIFICI – UM, *i*, s. f. Nhà, đền.

ÆDIFIC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Xây nhà, làm nhà. 2. Xây, lập, làm ra, sắm sửa. 3. *fig*. Làm gương tốt. || 1. *Nisi Dominus ædificaverit domum*. Nếu Đức Chúa Lời chẳng có làm nhà (phù hộ cho kẻ làm nhà). || 2. — *classem*. Sắm sửa đoàn tàu. — *rempublicam*. Lập nước. || 3. *Bonorum sermonibus ædificamur*. Lời các kẻ lành nên gương tốt cho ta.

ÆDILAT – US, *ûs*, s. m. Chức quan sửa phép tắc các nhà trong thành.

ÆDIL – IS, *is*, s. m. Quan (bên Rôma xưa) có việc sửa phép tắc các nhà, các đàng lối, các cống, etc. trong thành. — *plebeius*. Quan êdilê đã chọn trong bè thứ dân.

ÆDIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan êdilê. — *ludus*. Đám chơi quan êdilê chịu các phí tổn.

ÆDILIT – AS, *atis*, s. f. như Ædilatus.

ÆDILITI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về chức quan êdilê. — *vir*. Người đã làm quan êdilê. *Ædilitia repulsa*. Sự (ai) không đỗ làm quan êdilê.

ÆD – IS, *is*, s. f. Xem Ædes.

ÆDITIM – OR, và ÆDITUM - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Giữ đền thờ, giữ chùa, làm sãi nhà thờ, làm sãi chùa.

ÆDITIM - US, *i*, và ÆDITUM – US, *i*, s. m. Sãi đền thờ, sãi chùa; kẻ giữ cổng.

ÆDITU - A, *æ*, s. f. Bà sãi nhà thờ, bà sãi chùa.

ÆDITUAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về việc sãi nhà thờ hay là sãi chùa, chỉ về sãi.

ÆDITU - ENS, *entis*, adj. như Æditimus.

ÆDITU – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. như

ÆDITU – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Làm sãi nhà thờ, làm sãi chùa.

ÆDITU – US, *i*, s. m. như Æditimus.

AED - ON, *onis*, s. f. Chim hồng mã liêu, giống chim hoạ mi.

AEDONI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim hồng mã liêu. — *cantus*. Tiếng chim hồng mã liêu hót.

ÆG – ER, *ra*, *rum*, (*rior*, *errimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Ốm, yếu, có tật, bị thương tích; lơ thơ, còi cọc. 2. Buồn bã, rầu rĩ, yếu, giở (cách nào). 3. Khốn khó, phải tai nạn. || 1. — *graviter esse*. Ốm nặng. — *pedibus*. Đau chân. *Ægra respublica*. Nhà nước ốm (việc không ra làm sao, không thịnh sự). *Ægra seges*. Mùa (lúa) kém. — *anhelitus*. Tức ách ách. *Dives — animi*. Kẻ giầu có bệnh trong lòng. || 2. — *consilii*. Lúng túng chẳng biết liệu làm sao, trơ khấc. — *animus*. Buồn trong lòng. *Ægra fides*. Lòng tin hay là lòng trung trực dở dang, không vững. — *avaritiâ*. Có chứng mê của quá lẽ. || 3. *Nihil mihi est ægrius*. Chẳng có sự gì tôi lấy làm khó chịu cho bằng. *Nihil ægri accidit*. Chẳng xảy ra sự gì khó.

ÆGERRIMÈ, adv. superl. Ægrè. Cách rất khó lòng, cách ép uổng lắm. — *ferre aliquid*. Lấy sự gì làm khó chịu lắm.

ÆGIAL – US, *i*, s. m. Bãi, bờ.

ÆGIL – IPS, *ipis*, adj. m. (nơi) Rất hiểm hóc, dốc.

ÆGILOPI – UM, *i*, s. n. như

ÆGIL - OPS, *opis*, s. f. 1. Mã đạo nơi con mắt. 2. Thứ cỏ làm chết lúa mạch nhà. 3. Thứ hành kia.

ÆG – IS, *idis*, s. f. 1. Thuẫn, khiên mộc. 2. Giống cây mịn thớ và mềm xưa dùng mà vẽ.

ÆGISON – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có tiếng kêu như cái khiên.

ÆGLOG – A, *æ*, s. f. Văn thi mục đồng nói khó cùng nhau.

ÆGOCER - OS, *otis*, s. m. Sửu (là dấu thứ mười trong mười hai cung hoàng đạo).

† ÆGOCER – US, *i*, s. m. như Ægoceros.

† ÆGOLI – US, *i*, s. n. Giống chim cú.

ÆGONOM – US, *i*, s. m. Kẻ chăn dê.

ÆGR – È, *(iùs, æg-errimè)*, adv. Cách khó lòng, cách khó chịu, cách khó liệu; cách chẳng bằng lòng, cách ép uổng. *Vix ægrèque admiratores invenimus.* Ta khó tìm được kẻ khen ta. — *quid tibi est?* Anh buồn gì đấy? *Inveterata vitia ægriùs depelluntur.* Các tính mê nết xấu khi đã lâu đã già thì càng khó chữa.

ÆGRESC – O, *is, ere*, (thiếu perf. và sup.), n. 1. Ngã bệnh, phải bệnh. 2. Ốm nặng hơn. 3. Lo buồn, rầu rĩ. 4. *fig.* Ra khó ở, ra chua, hay gắt. ||3. — *rebus lætis.* Lấy sự vui làm khó làm buồn.

ÆGRIMONI – A, *æ*, s. f. như

ÆGRITUD – O, *inis*, s. f. 1. Cách thế trong lòng khó chịu, sự buồn, sự chán, sự đau đớn, sự thương tiếc, sự sờn lòng, sự cực lòng. 2. Bệnh (phần xác). || 1. *In ægritudine esse*, v. *Ægritudine affici* v. *premi* v. *moveri* v. *debilitari.* Đang phải cơn buồn bã đau đớn. *Ægritudinem levare* v. *sedare* v. *depellere* v. *detrahere* v. *discutere.* Giãn sự buồn phiền, giải phiền. *Ægritudinem efficere* v. *importare.* Sinh buồn (cho ai), phiền (đến ai). — *non cadit in sapientem.* Người quân tử chẳng hay mắc phải sự phiền sầu. *Ægritudine confici.* Chết vì buồn quá. ||2. *Fessi ægritudine elephanti.* Những con voi đã ra yếu sức vì phải bệnh.

ÆGR – OR, *oris*, s. m. Bệnh (lây, thần khí, ôn dịch).

ÆGROTATI – O, *onis*, s. f. 1. Cách (người nào, sự gì) đang ốm, đang phải bệnh, cách trong mình khó chịu, sự ốm yếu, sự ốm. 2. Cách trong lòng khó chịu, cực lòng, đau đớn, buồn bã rầu rĩ. ||1. *Ægrotatione laborare.* Phải bệnh. — *arboris.* Sự cây ra khô héo (như phải bệnh). || 2. — *animi.* Sự đau đớn trong lòng.

ÆGROT – O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Ốm, phải bệnh, ươn mình, ốm giở, se mình, muốn ốm. 2. (sự gì) Phải hại, phải mòn hư. || 1. — *gravissimè* v. *periculosè* v. *mortiferè.* Ốm rất nặng. || 2. *Ægrotat fama tua.* Tiếng tốt anh muốn hư mất. *Ægrotant artes tuæ.* Các mưu mẹo anh đã quá mùa rồi.

1° ÆGROT – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có bệnh, ốm đau (phần xác). *Ægrota est respublica.* Nhà nước ốm (suy sút).

2° ÆGROT – US, *i*, s. m. Kẻ liệt. *Ægroti est medicinam accipere.* Kẻ liệt phải chịu uống thuốc.

ÆLI – I, *orum*, s. m. p. Hai người nam đã kết bạn cùng hai chị em ruột.

ÆLUR – US, *i*, s. m. Con mèo.

ÆMULAMENT – UM, *i*, s. n. Sự đua tranh.

ÆMULAND – US, *a, um*, part. fut. Æmulor. (ai, sự gì) Người ta phải bắt chước, nên bắt chước.

ÆMULANT – ER, adv. Cách đua tranh, cách phen bì, cách ghen tương.

ÆMULATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đua tranh, sự đua thi, sự bắt chước. 2. Sự ghen tương, sự phen bì, sự tranh (chức quyền). || 1. — *laudis et gloriæ.* Tranh danh tranh tiếng (cùng ai). ||2. — *virtutis.* Sự bắt chước nhân đức (ai). *Æmulatione aliquid facere.* Làm sự gì bởi lòng ghen tương. — *cum Caio.* Sự tranh chức vuối ông Caiô.

ÆMULAT – OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.). Kẻ ra sức bắt chước, kẻ đua thi, kẻ bắt chước: kẻ tranh (chức quyền cùng ai). — *virtutis alterius.* Kẻ đua nhân đức cùng kẻ khác.

1° ÆMULAT – US, *ùs*, s. m. Sự ghen tương, sự đua tranh nhau.

2° ÆMULAT – US, *a, um*, part. Æmulor. (ai) Đã bắt chước, ra sức bắt chước. — *doctrinam stoicorum.* Theo môn các quân tử stoicô.

† ÆMUL – O, *as, avi, atum, are*, a. như

ÆMUL – OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Bắt chước, ra sức bắt chước, gắng mà theo, đua tranh, thi đua cùng (ai); tranh (chức cùng ai); được bằng, nên ngang nhau. 2. Ghen, phen bì. || 1. — *invicem.* Đua nhau. — *virtutes majorum.* Ra sức bắt chước các nhân đức tổ tông. — *aliquem vitiis.* Đua địch cùng ai về nết xấu. — *cum aliquo.* Thi hay là tranh cùng ai. — *albanum vinum.* Chẳng kém rượu thành Alba. — || 2. *alicui.* Ghen tương ai hay là ngang sức cùng ai. *Iis æmulamur qu.* Ta ghen tương những kẻ...

1° ÆMUL – US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ra sức bắt chước; giống như; đua tranh, ngang nhau, bằng nhau. 2. Ghen, phen bì. 3. Nghịch cùng, làm hại. || 1. *Cæsar summis oratoribus* —. Ông Cêsarê là kẻ dối địch được cùng các kẻ rất lợi khẩu khéo nói. — *regni.* Tranh chức vua (cùng ai). || 2. — *alicui* v. *cum aliquo.* Ghen ai. || 3. *Æmulæ substantiæ ignis et aqua.* Lửa và nước là hai giống nghịch nhau.

2° ÆMUL – US, *i*, s.m. Kẻ ra sức bắt chước; kẻ dối địch cùng, kẻ đua tranh (cùng ai về sự gì); kẻ ghen tương. — *fraternæ virtutis.* Kẻ mạnh bạo như anh mình.

ÆNEAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ rúc còi đồng, kẻ thổi tù và bằng đồng.

ÆNEOL - US, *a, um,* adj. dimin. bởi

ÆNE - UM, *i*, s. n. (hiểu ngầm *vas*). Cái nồi, cái xanh.

ÆNE - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Bằng đồng, bằng thau. 2. Có sắc như đồng. 3. Cứng, bền như đồng, bền như thau.

ÆNIGM - A, *atis*, s. n. 1. Điều đố. 2. Sự mầu nhiệm khó hiểu; ý mầu nhiệm. 3. Hình bóng, thí dụ, lời nói bóng. || 2. *Ænigmata somniorum.* Các ý nghĩa các chiêm bao.

ÆNIGMATIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mầu nhiệm, khó hiểu.

ÆNIGMATIST - A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Kẻ bày đặt điều đố, kẻ nói điều đố, kẻ nói thí dụ.

ÆNIP - ES, *edis*, adj. m. và f. (sự gì) Có chân đồng.

ÆNUL - UM, *i*, s. n. Niêu đồng nhỏ, cháo chớp, xanh nhỏ.

ÆN - UM, *i*, s. n. Chảo đụn, vạc đồng, nồi đồng, xanh đồng.

† ÆN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng đồng.

ÆQUABIL - IS, *e*, (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Bằng, xứng hợp, cứ một mực, điều. 2. Công bằng, phải lẽ. || 1. — *prædæ partitio.* Sự chia mỗi bằng nhau. — *fluvius.* Sông chảy cho điều. || 2. *Æquabile jus.* Phép công bằng (chẳng thiên tư ai). — *in suos.* Công bằng vuối kẻ thuộc về mình.

ÆQUABILIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự bằng, sự xứng hợp, sự cứ một mực điều mãi. 2. Tính bằng phẳng, sự hàn tính, sự hằng cứ một cách ăn ở. || 1. —*motûs.* Sự động hay là sự xây vần cứ một mực điều mãi. || 2. *Æquabilitate indolis præditus.* Được tính khí hằng điều nhau.

ÆQUABILIT - ER, (æquabil - *iùs*), adv. 1. Cách bằng, cách bằng nhau. 2. Cách công bằng. 3. Cách kiên tâm, cách khăng khăng một mực.

ÆQUÆV - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Bằng trà, trang tác, cũng một tuổi như; cổ tích bằng. *Urbs æquæva mundo.* Thành đã lập ra từ khi mới có trời đất.

ÆQUAL - IS, *e*, (*ior, issimus*), adj. 1. (sự gì) Bằng, bằng phẳng, nhẵn. 2. (ai, sự gì) Bằng, xứng, cũng như, chẳng khác gì như, giống như, đối vuối. 3. Bằng trà, cũng một tuổi như, già bằng, cũng một đời như. 4. Cũng một bậc, cũng một tính như. || 1. *Mons æquali dorso continuus.* Rặng núi mọi nơi cao điều nhau. *Loca æqualia.* Đất bằng, đồng bằng. || 2. *Virtutes æquales inter se.* Các nhân đức bằng nhau cả. *Donum venerationi æquale.* Của lễ xứng lòng kính. || 3. *Meus ferè — est.* Nó xuít xoát bằng trà vuối tôi, *Livius Ennio — fuit.* Ông Liviô cũng một đời vuối ông Enniô. || 4. *Æquali sorte cum.* Cũng một số phận cùng.

ÆQUALIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự bằng, sự thăng bằng, sự bằng phẳng. 2. Sự giống như, sự xứng, sự bằng trà, sự cũng một bậc. 3. Sự công bằng, sự chẳng thiên tư. ||. 1. *Ad æqualitatem reducere.* San, soạn, làm cho bằng. || 2. — *verborum.* Sự hai (hay là nhiều) tiếng trùng ý cùng nhau. *Æqualitatem exuere.* Phá sự bằng nhau (đem mình lên trên kẻ khác).

ÆQUALIT - ER, (æqual - *iùs*), adv. 1. Cách bằng. cách điều nhau. 2. Cách công bằng.

ÆQUAMENT - UM, *i*, s. n. Mặt (nước hay là đất) bằng. 2. Đồ cho được lấy mặt bằng hay là sửa cho bằng. 3. Sự san cho bằng, sự sửa cho bằng.

† ÆQUANIM - IS, *e*, adj. như Æquanimus.

ÆQUANIMIT - AS, *atis*, s. f. Sự ở bằng lòng liền, sự hằng giữ một mực. 2. Sự nhân từ hay thương.

ÆQUANIMIT - ER, adv. Cách vững lòng, cách yên hàn bình tĩnh.

ÆQUANIM - US, *a, um*, adj. (ai) Ở bằng lòng liền, giữ một mực mãi, vừa phải (trong cách ăn ở).

ÆQUATI - O, *onis*, s. f. Sự bằng nhau; sự chia ra bằng nhau, sự quân phân. — *bonorum.* Sự được của cải bằng nhau.

ÆQUAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ san bằng, kẻ chia cho bằng, kẻ làm cho (sự gì) nên bằng nhau. 2. Xích đạo (là vòng chạy chung quanh lái đất xa hai cực bằng nhau, cho nên chia đất làm hai phần bằng nhau.

ÆQUAT - US, *a, um*, part. pass. Æquo. (sự gì) Đã chịu san bằng, đã bằng phẳng, đã nhẵn, thăng bằng. 2. (sự gì) Người ta đã làm cho bằng, giống như, đồng, điều, cũng như. || 1. —*ager.* Ruộng đã san bằng. *Æquata solo mœnia.* Thành lũy đã phải phá bình địa. || 2. *Æquatis viribus pugnare.* (hai bên) Đồng lực mà đánh nhau. *Æquata nox diei.* Đêm dài bằng ngày (ngày xuân phân và thu phân).

ÆQU - È, (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách bằng, cách chẳng kì, chẳng phân biệt. 2. Cho bằng, chẳng khác. cũng như vậy. 3. Cách công bằng. 4. Cho bằng lòng || 1. *Pestis regibus — ac gentibus formidanda.* Ôn dịch vua chúa cũng phải lấy làm sợ dường bằng thứ dân vậy. — *pauperibus prodesse et locupletibus.* Làm ích cho kẻ khó cũng như kẻ

giàu. || 2. — *miser ac ego.* Khốn khó bằng tôi. — *ac vos omnes.* Cũng như các anh. *Punire et solari — Deo convenit.* Sự phạt và sự yên ủi xứng về Đức Chúa Lời như nhau. || 3. *Judicas ut qui æquissimè.* Anh xử rất công bằng. || 4. *Ferro quàm fame æquiùs periturus.* Bằng lòng chết chém hơn là chết đói. — *ac* v. *atque* v. *quàm.* Cho bằng.

ÆQUICRURI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có hai chân bằng nhau, có hai bên bằng nhau. — *triangulus.* Khuê điến.

ÆQUIDIAL – E, *is*, s. n. Ngày dài bằng đêm (là ngày xuân phân và ngày thu phân).

ÆQUIDIAN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngày xuân phân hay là thu phân.

† ÆQUIDICI *versus.* m. p. Câu thơ có hai phần bằng nhau và đối ý cùng nhau (thí dụ: *Hæc est vita brevis, sed postera durat in ævum.* Sống đời này chóng qua, sống đời sau chẳng hết).

ÆQUIDI – ES, *ei*, s. m. và ÆQUIDI – UM, *i*, s. n. như *Æquidiale.*

ÆQUIDIST – ANS, *antis*, adj. (hai sự) Cách xa bằng nhau mãi, rõ ngang nhau.

ÆQUILANI – UM, *i*, s. n. như *Æquilatium.*

ÆQUIL – ANX, *ancis*, adj. cả ba giống. (cân) Có hai dĩa bằng nhau.

ÆQUILATERAL – IS, *e*, và ÆQUILATER – US, *a*, *um*, adj. (tam ban) Có ba mặt bằng nhau, tam giác.

ÆQUILATATI – O, *onis*, s. f. Sự (hai hàng kẻ) cách xa nhau cứ một mực mãi, sự ngang nhau.

ÆQUILATI – UM, *i*, ÆQUILOTI – UM, *i*, ÆQUILARI – UM, *i*, và ÆQUILANI – UM, *i*, s. n. Sự lông chiên bao một nửa khi giặt nó.

ÆQUILAT – US, *eris*, s. n. Tam giác.

ÆQUILIBRAT – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã sửa cho cân bằng, nặng cho bằng.

ÆQUILIBR – IS, *e*, adj. (giống gì) Cân bằng, đồng cân, cao bằng, thăng bằng, ngang nhau.

ÆQUILIBRIT – AS, *atis*, s. f. Sự các phần bằng nhau, sự điều nhau, sự đồng nhau; sự chế độ, thứ tự, mực thước, sự xứng hợp.

ÆQUILIBRI – UM, *i*, s. n. 1. Cân thăng bằng. 2. Thế mạng, sự đền bằng của mình đã làm thiệt hại kẻ khác (hay là sự chịu cũng một sự mình đã làm cho kẻ khác).

ÆQUIMAN – US, *i*, s. m. Kẻ biết dùng cả hai tay bằng nhau; kẻ tài lắm.

ÆQUINOCTIAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về xuân phân hay là thu phân. — *circulus.* Vòng xích đạo (là nơi ngày đêm bằng nhau quanh năm).

ÆQUINOCTI – UM, *i*, s. n. Mùa ngày đêm bằng nhau. (Vậy một năm có hai mùa ngày đêm bằng nhau, một là ngày 22 tháng Martiô gọi là xuân phân, hai là ngày 20 tháng September gọi là thu phân). — *vernum.* Xuân phân. — *autumnale.* Thu phân.

ÆQUIP – AR, *aris*, adj. (ai, sự gì) Bằng, cũng như.

ÆQUIPARABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu sánh được. — *alicui* v. *cum aliquo.* Chịu sánh cùng ai được.

ÆQUIPARANTI – A, *æ*, s. f. như

ÆQUIPARATI – O, *onis*, s. f. Sự so sánh, sự xứng hợp cùng nhau, sự bằng, sự điều nhau.

ÆQUIPAR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. (ai, sự gì) Được bằng, cũng tày, nên bằng. 2. So sánh, sánh lại, ví như. 3. Làm cho nên bằng, được bằng, liệu cho bằng, phân phát cho bằng. || 1. — *aliquem factis.* Làm những công việc chẳng kém ai. || 2. — *sua ad alicujus facta.* Sánh việc mình cùng việc ai (đoán việc mình cũng bằng việc ai). || 3. *Ut alimentum cæteris ramis succus æquiparet.* Để cho khí chạy ra đủ mà nuôi các ngành khác.

ÆQUIPED – US, *a*, *um*, adj. như

ÆQUIP – ES, *edis*, adj. (ai, sự gì) Có chân bằng nhau, các phía bằng nhau, các mặt bằng nhau; tam giác.

ÆQUIPOLL – ENS, *entis*, part. bởi

ÆQUIPOLL – EO, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), n. Có sức bằng, có tài bằng, có quyền bằng (ai, sự gì); cũng như, chẳng khác gì như.

ÆQUIPOLLENTI – A, *æ*, s. f. Sức, tài, quyền, công, etc., cũng bằng (ai, sự gì).

ÆQUIPONDI – UM, *i*, s. n. Sự (của gì) cân bằng, nặng bằng, sự cân đối, cân thăng bằng.

ÆQUIT – AS, *atis* s. f. 1. Sự đồng, sự bằng, sự điều cùng nhau, thứ tự, chế độ, sự xứng hợp, sự cân đối. 2. Sự công bằng, phép công bằng chẳng hay thiên tư, sự liêm chính. 3. Sự yên tâm, sự ngay thật, sự ngay chính, sự ăn ngay ở lành, sự cứ mực vừa phải. || 1. — *portionum.* Sự các phần đồng nhau. — *membrorum.* Sự các phần mình điều nhau, xứng hợp nhau. || 2. *Æquitatis leges.* Phép công bằng. — *causæ.* Sự việc nào phải phép công bằng. *Quæ est — ut id fiat?* 2. Làm sự ấy nào có công bằng gì ru? || 3. *Æquitate rempublicam gerere.* Cai trị cách có mực thước. — *animi.* Sự yên tâm, sự ở bình tĩnh trong lòng.

ÆQUIT – ER, adv. 1. Cho bằng nhau. 2. Cách công bằng.

† ÆQUITERN – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hằng có đời đời làm một cùng (ai, sự gì).

ÆQUIVAL – EO, *es, ui, ere*, (thiếu sup.), n. Có công, có danh, có sức, có giá bằng; được bằng, cũng như. — *alicui rei*. Cũng bằng sự gì.

ÆQUIVOCATI – O, *onis*, s. f. Sự hiểu lẫn, sự nói lời hai ý; sự (tiếng gì) có hai ý, lời hai ý.

ÆQUIVOC – È, adv. Cách (nói hay là hiểu) lẫn, hai ý.

ÆQUIVOC – O, *as, avi, atum, are*, n. Nói lời hai ý.

ÆQUIVOC – US, *a, um*, adj. (lời) Hai ý, hiểu được hai đàng. *Æquivocum* (hiểu ngầm *verbum*). Lời hai ý.

ÆQU – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. San bằng, ban (đất) cho bằng phẳng, soạn cho bằng, chia bằng, làm cho nên bằng. 2. So sánh cùng, đoán (ai, sự gì) được bằng nhau. 3. Ở bằng, nên bằng. ||1. — *convexa vallium*. San đất khấp khểnh cho bằng phẳng. — *solo*. Phá bình trị. — *operum laborem partibus justis*. Chia các việc làm mấy phần bằng nhau. — *noctem ludo*. Đánh cờ thâu đêm. *Rex æquavit secum imperium Joseph*. Vua đã ban cho ông Juse được quyền bằng mình vua. ||2. — *se alicui*. Sánh mình cùng ai, nghĩ mình bằng ai. — *Annibali Philippum*. Sánh ông Annibalê cùng ông Philippô. ||3. — *equum cursu*. Chạy lanh bằng ngựa (nên bằng ngựa về sự lanh chai). — *cœlum*. Cao đến tận trời. — *aliquem virtute* v. *virtutem alicujus*. Lập công nghiệp bằng ai. — *fastigium aquæ*. (việc gì) Đã đến bằng mặt nước. — *pretia margaritarum*. Cao giá, quí giá bằng đá ngọc.

ÆQU – OR, *oris*, s. n. 1. Đất bằng, đồng bằng; nơi bằng phẳng. 2. Biển, mặt biển (khi phẳng lặng), mặt nước bằng phẳng. 3. Quãng trên không, các tầng trời. || 1. *Camporum patentium æquora*. Những cánh đồng quang quẻ. — *speculi*. Mặt gương. — *paginæ*. Mặt trang. — *saxi*. — Mặt đá. || 2. *Æquora ponti*. Các biển. *Placidum* —. Biển phẳng lặng.

ÆQUORE – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về biển. — *rex*. Bụt Neptunô, thủy quan, hà bá. *Æquorea aqua*. Nước biển. *Æquorea via*. Lối biển. *Æquoreum genus*. Loài cá. — *busta*. Mồ mả gần biển.

ÆQU – UM, *i*, s. n. bởi adj. *Æquus* mà ra. 1. Phép công bằng. 2. Sự phải lẽ. 3. Sự bằng nhau, đồng, hoà. 4. Nơi bằng phẳng, đồng bằng. || 1. *Æquo niti*. Vịn lấy phép công bằng, nhờ phép công bằng. *Ex æquo et bono judicare*. Cứ lòng ngay thật mà đoán. *Æqui bonique facere aliquid*. Chẳng kể sao sự gì, chẳng lo đến sự gì. *Æqui bonique dicere*. Nói phải lẽ. ||2. *Non æquum facis*. Anh làm chẳng phải lẽ. *Æquum postulat*. Nó xin sự phải lẽ. *Plùs æquo* v. *ampliùs æquo*. Hơn sự phải lẽ, quá lẽ. *Plùs æquo lætus*. Vui vẻ quá. || 3. *Ex æquo*. Đồng, hoà, bằng nhau. *Ex æquo degere cum aliquo*. Ở cùng ai bằng nhau, ở ngang nhau. *In æquo ponere aliquem alteri*. Coi ai bằng người khác, kể người nọ như người kia. || 4. *In æquo campi*. Ở nơi đất bằng quang quẻ.

ÆQU – US, *a, um*, (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Công bằng. 2. Bằng (nhau), ngang, đồng, hoà, điều. 3. Phải lẽ, nên, xứng đáng. 4. Tiện, vừa, xứng. 5. Bằng phẳng. || 1. *Æqua lex*. Luật công bằng. *Præbere se æquum alicui*. Xử vuối ai cách công bằng. *Æquissimus æstimator*. Người đoán rất công bằng. ||2. *Passibus æquis*. Bước cho điều. *Urbs nubibus æqua*. Thành cao bằng dám mây (đến tận trời). *In æquos fastidiosus*. Khinh kẻ ngang vai (cùng mình). *Æquâ portione divisus*. Đã chia từng phần bằng nhau. *Æquâ lance*. (hai bên) Có lý bằng nhau. *Æquo marte pugnare*. Giao chiến (mà hai bên có quân cuốc, khí giới, mọi sự) bằng nhau cả. *Æquâ manu discedere*. Bỏ trận mà chẳng bên nào thua hay là được. *Æquo pede*. Chân bằng, may mắn, bằng yên (khi đi đàng sá). || 3. *Quæ æquum est adolescentem scire*. Những sự người đang thì nên biết. *Quanti æquum est emere*. Mua giá vừa phải. *Æquo animo*. Bằng lòng, vui lòng. || 4. *Æquum tempus*. Thì giờ tiện. — *locus*. Nơi tiện. || 5. *Æquum solum*. Đất bằng. *Pugnare æquo loco*. Giao chiến nơi bằng phẳng. — *ascensus*. Lối trèo bằng phẳng (điều, nhẵn).

A – ER, *eris*, s. m. (acc. *aerem* hay là *aera*). 1. Khí, gió, hạ khí. 2. Khí arê, khí trời, trời, quãng trên không. 3. Khí mù, mây, hơi. 4. Khí bốc lên, khí xông lên; hơi nặng, mùi; tiếng kêu; sắc. 5. Giống gì cao tít mù; ngọn cây, v.v. || 1. — *salubris*. Khí lành. — *silet*. Yên gió. — *purus*. Thanh khí. || 2. *In aere*. Trên không. — *non certus*. Trở trời. *Aeris intemperies*. Chướng khí. *In aere piscari*. (lời ví) Đơm đó ngọn tre (luống công). *Novisse aeres loci*. Biết khí một nơi (lành độc thể nào). || 3. *Aere septus obscuro*. Có khí mù bao phủ. || 4. *Aera pennæ metuere*. Kiêng mùi lông (chim). *Aera reddere*. Kêu ra tiếng. || 5. — *summus arboris*. Ngọn cây.

ÆR – A, *æ*, s. f. 1. Số, chữ đếm. 2. Bài phép tính. 3. Dấu tắt cho được tính chóng hơn. 4. Kì,

đời, năm đích cho được tính các năm về sau. 3. Có lòng vực. || 4. *Æra christiana* v. *vulgaris*. Kì từ Đức Chúa Jêsu ra đời cho đến rầy.

ÆR – A, *um*, s. n. p. *Æs*.

ÆRAMENTARI – US, *i*, s. m. Thợ đồng, phó bạc.

ÆRAMENT – UM, *i*, s. n. Các giống bằng đồng. *Æramenta* (*vasa*). Đồ đạc, đồ nhà bếp.

ÆRARI – A, *æ*, s. f. 1. Mỏ đồng. 2. Lò nấu đồng.

ÆRARI – UM, *i*, s. n. 1. Kho vàng bạc. 2. Kho để sổ sách triều đình. 3. Kho để cờ. || 4. — *privatum Cæsaris*. Kho riêng ông Cêsarê. — *militare*. Kho để mà nuôi quân cuốc. *Ex ærario ali*. Ăn lương nhà nước. *Ærarii præfectus*. Quan thủ kho tiền, chủ kho tiền.

1° ÆRARI – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đồng, bằng đồng. 2. (ai, sự gì) Thuộc về tiền bạc. || 1. — *lapis*. Hòn đồng chưa nấu. — *faber*. Thợ đồng, phó bạc. ||2. — *tribunus*. Quan thủ kho tiền, chủ kho tiền. *Æraria annona*. Bổng lộc bằng tiền.

2. ÆRARI – US, *i*, s. m. 1. Thợ đồng. 2. Kẻ đã mất suất đinh (còn phải chịu các việc bua quan, song không được ăn, không được bàn vuối làng nữa).

ÆRAT – US, *a*, *um*, part. pass. Æro. 1. (sự gì) Bằng đồng, đã dát đồng, đã bịt đồng, đã nạm đồng. 2. (người) Phú quí, lắm của. 3. (người) Lắm công nợ. || 1. *Ærata navis*. Tàu bịt đồng. *Æratæ catenæ*. Xích liếu đồng, xà tích đồng. *Ærata acies*. Cánh binh có khí giới đã sẵn. — *murus*. Tường đồng (thành vững vàng). || 3. — *homo* (thay vì *obæratus homo*). Người lắm công nợ.

† ÆREOL – UM, *i*, s. n. và ÆREOL – US, *i*, s. m. Đồng tiền nhỏ mọn.

† ÆRESCRIPTUR – A, *æ*, s. f. Bảng đồng có chữ thích vào.

ÆRE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng đồng. 2. Có sắc như đồng. 3. Bằng sắt, bằng gang etc. 4. (ai, sự gì) Vững, cứng.

AERE – US, *a*, *um*, adj. như Aerius.

ÆRIC – A, *æ*, s. f. Cá trích muối.

† ÆRICOL – UM, *i*, s. n. như Ærificium.

ÆRIF – ER, *era*, *erum*, adj. (sự gì) Có đồng, mang đồ đồng, sinh đồng; (mỏ) đồng.

ÆRIFICI – UM, *i*, s. n. Đồ bằng đồng.

ÆRIFODIN – A, *æ*, s. f. Mỏ đồng.

ÆRIN – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Bằng đồng, thuộc về đồng. 2. Thuộc về cỏ lòng vực. ||2. *Ærina farina*. Bột cỏ lòng vực.

† AERIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có mùi xanh da trời.

ÆRIP – ES, *edis*, adj. 1. (ai, sự gì) Có chân đồng. 2. *fig*. Khoẻ đi dàng, không biết mệt nhọc.

AERIP – ES, *edis*, adj. (người nào, vật gì) Lanh chai, đi mau kíp như gió.

ÆRISFL – OS, *oris*, s. m. Ten đồng, cái gỉ đồng, ghét đồng.

ÆRISON – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Kêu như tiếng đồng. *Ærisonæ urbes*. Những thành xưa quen đánh đồ đồng (như thanh la etc.) khi nguyệt thực.

AERI – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về khí arê. 2. Cao, bổng. 3. Nhẹ như khí, nhẹ như không, hay xông khí; vô ích, tạm gửi, phù vân. || 1. *Aeria domus*. Nhà trên trời *Aerias vias carpere*. Bay trên không. || 2. *Aeriæ Alpes*. Núi Alpes cao đến tận trời. *Aerium mel*. Nhụy hoa con ong lấy khi còn sương mà làm mật. || 3. *Aeriæ spes*. Sự trông cậy vô ích, sự trông cậy ra hỏng.

AERIZUS – A, *æ*, s. f. Giống đá cẩm thạch.

1° ÆR – O, *onis*, s. m. Thúng, giành.

2° † ÆR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Nạm đồng, bịt đồng, dát đồng, lấy mạt đồng mà vẽ hay là bôi.

AEROID – ES, *is*, s. f. Ngân tinh thạch.

AEROMANTI – A, *æ*, s. f. Điềm bởi khí arê mà ra.

AEROPET – ES, *is*, s. m. Giống nào bay trên không.

AEROPHAGI – A, *æ*, s. f. Đồ ăn bằng thịt chim.

AEROPHOB – US, *i*, s. m. Kẻ sợ gió, kẻ kiêng gió, kẻ sợ khí lạnh.

AEROS – IS, *is*, s. f. Khí ở trong khí huyết người ta.

ÆROS – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều đồng, có đồng pha vào. *Ærosum argentum*. Bạc pha đồng, bạc không thập thành.

ÆRUC – A, *æ*, s. f. 1. Ghét đồng, gỉ đồng, ten đồng. 2. Sâu keo (ăn lúa miến).

ÆRUGINAT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ đánh hay là lau ghét đồng. 2. Thợ ghét đồng.

ÆRUGIN – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. (đồ gì) Gỉ ghét. 2. *fig*. (trí khôn) Gỉ ra, cỗi, nhụt, không còn tinh tường như xưa.

ÆRUGINOS – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Gỉ ghét, ố gỉ, có nhiều ghét. *Æruginosa bilis*. Đờm non xanh. *Æruginosa manus*. Tay nhớp.

ÆRUG – O, *inis*, s. f. 1. Ghét đồng. 2. Tiền đồng. 3. Sự tham của, sự hà tiện. 4. Sự ghen, sự nói hành, sự bỏ vạ, sự cáo gian. 5. Đám mây

làm cho lúa miến héo. 6. Sâu keo (ăn lúa miến), mọt. || 1. *Æs Corinthium in ærug'nem incidit,* Đồng thành Côrinthô hay gỉ ghét. || 2. *Follis cum totâ ærugine.* Túi và tiền ở trong còn nguyên cả. || 3. — *animos imbuit.* Sự tham của ám vào lòng (như ghét). || 4. *Versus ærugine tincti.* Những câu thơ bởi lòng độc mà ra, có nọc độc.

ÆRUMN – A, *æ*, s. f. Sự gian nan, sự khốn cực, sự cơ cực, sự cực lòng, sự lo buồn đau đớn. *Mors ærumnarum requies.* Chết là khỏi các sự khốn khó (đời này). *Ærumnis premi.* Mắc phải sự khốn khó.

ÆRUMNABIL – IS, *e*, adj. như

ÆRUMNAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Khốn khó, gian nan, cực, sinh lo buồn rầu rĩ.

ÆRUMNAT - US, *a*, *um*, adj. như

ÆRUMNOS - US, *a*, *um*, adj. (người) Khốn nạn, khốn khó, phải nhiều sự lo buồn đau đớn.

ÆRUMNUL – A, *æ*, s. f. 1. Sự khốn khó nhẹ vậy. 2. Nạng, cọc nạng, móc nhỏ.

ÆRUSCATI – O, *onis*, s. f. Sự làm trò làm hề mà kiếm chác đoạn lấn, sự ăn mày ăn xin; sự đúc trộm tiền mà pha giống kém vào.

ÆRUSCAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm trò làm hề leo dây, etc. cho được kiếm chác đoạn lấn, thằng ăn mày.

ÆRUSC - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Ăn mày từng nhà. 2. Làm hề bày chước nọ chước kia mà kiếm chác đoạn lấn.

ÆS, *æris*, s. n. 1. Đồng, các giống kim (metalla như vàng, bạc, đồng, sắt, thau, thiếc, kẽm, etc.). 2. Các đồ bằng đồng (như khí giới, bình nồi, etc.). 3. Tiền đồng, đồng tiền nhỏ mọn. *fig.* Bạc, của cải; bổng lộc bằng tiền, tiền cho vay, tiền công, lợi lộc. || 1. — *textile.* Các thứ thép. *Ducere æra* v. *conflare æs.* Đúc đồng (hay là các giống kim). *Incidere in æs.* Thích vào đồng. || 2. *Æris sonus.* Tiếng đồng kêu (như chuông, thanh la, kèn đồng, etc.). *Æra micantia.* Đồng lấp lánh (như giáo, mã giáp, mũ chiến, etc.). *Ære excitare viros.* Thổi kèn đồng mà thúc quân. *Ære pontus confinditur.* Mũi tàu bịt đồng phân rẽ nước biển. *Æra legum.* Bảng đồng đã thích lề luật vào, lề luật (cũng có khi một tiếng *æra* nghĩa là lề luật). — *cavum.* Nồi đồng, xanh đồng. — *uncum* v. *recurvum.* Lưỡi câu. || 3. *Servius rex pecudum effigie æs signavit, undè et pecunia appellata.* Vua Serviô đã truyền đúc tiền đồng có tượng loài chiên dê, bởi đấy mới gọi là *pecunia.* *Ære collato emere.* Lấy tiền góp mà mua. *Ære suo.* Lấy tiền mình (mà làm sự gì). — *alienum.* Công nợ. *Æs alienum dissolvere* v. *luere.* Trả nợ. *Æs alienum suscipere* v. *contrahere* v. *facere.* Vay tiền. *Æs alienum donare.* Tha nợ. *In ære alieno esse.* Mắc nợ. *Ære alieno oppressus.* Người lắm công nợ. — *militare.* Tiền phát cho lính. *Annua æra habere.* Có bổng lộc hằng năm. *Ære in meo est.* Nó thuộc về tôi, nó có lòng vuối tôi. *Alicujus æris aliquem habere.* Trọng ai. *Mille æris* (hiểu ngầm *libræ*). Một nghìn cân đồng (ấy là một nghìn đồng, vì đầu trước hết bên Rôma một đồng (*as*, *assis*) cân nặng vừa một cân). *Æra singula.* Từng món (trong sổ) tiền.

ÆSAL – ON, *onis*, s. m. Thứ chim ưng.

ÆSCHROLOGI – A, *æ*, s. f. Lời hoa tình tục tĩu.

ÆSCHYNOMEN – E, *es*, s. f. Cây trinh nữ, phạ thủ thảo.

ÆSCULAT – OR, *oris*, s. m. Như Æruscator.

ÆSCULET – UM, *i*, s. n. ÆSCULE – US, *i*, ÆSCULIN - US, *i*, và ÆSCUL – US, *i*, s. m. như Esculetum, Esculeus, Esculinus và Esculus.

ÆST – AS, *atis*, s. f. 1. Mùa hè, mùa hạ (từ ngày 21 tháng Juniô cho đến ngày 22 thánh September); mùa. 2. Năm. 3. Phen đánh giặc. 4. Trời, khí trời. || 1. *Hieme et æstate iter facere.* Đi đàng sá cả mùa đông và mùa hè. *Æstate summâ.* Giữa mùa hè. — *iners.* Mùa hè không có mây cơn giông. — *dùm frondosa reducitur.* Khi mùa lá (mùa xuân) lại. || 2. — *septima post excidium Trojæ.* Năm thứ bảy từ khi phá thành Troja. || 3. *Novem æstatibus.* Trong chín phen đánh giặc. || 4. *Per æstatem serenam* v. *liquidam.* Đang thanh trời.

ÆSTIF – ER, *era*, *erum*, adj. 1. (ai, sự gì) Sinh nóng, làm cho nóng. 2. Nóng nảy. || 1. — *ignis.* Lửa nóng nảy, lửa đốt. || 2. *Æstifera terra.* Đất nóng.

ÆSTIMABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta có thể đánh giá được; người ta nên chuộng, trọng quí. *Sola virtus est —.* Ta chỉ phải trọng nhân đức mà thôi.

ÆSTIMATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đánh giá (của gì), sự luận (về của gì trọng hèn, đắt rẻ, nặng nhẹ, v.v. thể nào). 2. Sự gì (người ta) đã đánh giá, đã luận giá. 3. Sự luận, sự đoán, sự chuộng, sự lấy làm trọng; giá. || 1. *Venire in æstimationem.* (sự gì) Người ta đánh giá. *Æstimatione nocturnæ quietis.* Có kể sự ngủ ban đêm. *Non militis de imperatore — est.* Lính chẳng phải xét đoán quan tướng. || 2. *Æstimationem accipere.* Chịu lấy của đã đánh giá (thay vì tiền nong).

Æstimatione emere. Đổi chác của nhau. || 3. *Offerre æstimationem operæ*. Dâng giá việc đã làm, trả công thợ. *In æstimatione magnâ esse*. (giống gì) Người ta trọng lắm. *Non eâdem æstimatione aliquid metiri*. (hai người) Đoán sự gì chẳng hợp ý cùng nhau.

ÆSTIMAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh giá, kẻ phân đoán; kẻ chuộng. — *immodicus suî*. Kẻ chuộng mình quá lẽ.

ÆSTIMATORI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đánh giá. *Æstimatoria actio*. Việc đánh giá (của gì).

1° ÆSTIMAT – US, *a, um*, part. pass. Æstimo. (ai, sự gì) Người ta đã đánh giá, đã luận, đã xét. — *assibus quinis*. (của gì) Người ta đã giá năm đồng. *Lectum æstimatumque carmen*. Quyển sách thơ (ai) đã xem cùng đã luận xét.

2° ÆSTIMAT – US, *ûs*, s. m. Sự đánh giá; sự chuộng, sự trọng. *In æstimatu esse*. (ai, sự gì) Người ta chuộng, lấy làm trọng.

† ÆSTIMI – A, *æ*, s. f. và † ÆSTIMI – UM, *i*, s. n. như Æstimatio.

ÆSTIM – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đánh giá, luận giá, định giá, ước giá, luận (sự gì trọng hèn, đắt rẻ, nặng nhẹ, etc. thể nào). 2. *fig*. Suy xét, đoán, nghĩ, tưởng, lấy làm trọng, kính trọng, chuộng. || 1. — *domum*. Đánh giá cái nhà, ước giá cái nhà đáng bao nhiêu. — *litem*. Đánh giá các phí tổn một khoản kiện. — *tenuissimè*. Đánh giá hạ. || 2. *Vulgus ex veritate pauca æstimat*. Dân ngu đoán mọi sự thì thường chẳng thật. — *voluptates*. Đoán về các sự vui sướng xác thịt thể nào. — *virtutem magno* (hiểu ngầm *pretio*). Lấy nhân đức làm trọng. — *sententiam alicujus magni (pretii)*. Lấy lý đoán ai (về sự gì) làm trọng. — *aliquid de aliquo*. Nghĩ sự gì về ai. — *in universum*. Giá gộp cả. — *aliquem ex habitu*. Đoán về ai cứ hình dong bề ngoài. — *se beatum*. Nghĩ mình có phúc. — *aliquid vitâ*. Lấy sự gì làm quí bằng sự sống mình. *Hoc dictum ridiculè æstimo*. Tôi nghĩ (người ta) đã nói lời ấy chơi (hay là cách dại). — *aliquem capitis*. Nghĩ cho ai đáng chết.

ÆSTIV – A, *orum*, s, n. p. (hiểu ngầm *loca*). Nơi ở trong mùa hè. 1. Trại lính ở mùa hè. 2. Nơi loài trâu bò chiên dê ở trong mùa hè. 3. Phen đánh giặc. 4. Các loài trâu bò chiên dê (nơi nó quen ở trong mùa hè). || 1. *Age e æstiva*. Đóng dinh trong mùa hè. || 3. *Producere æstiva in mensem decembrem*. Đánh giặc lót mùa hè cho đến tháng dêcember.

† ÆSTIVAL – IS, *e*, adj. như Æstivus.

† ÆSTIVATI – O, *onis*, s. f. 1. Quãng một mùa hè. 2. Một phen đánh giặc. 3. Sự ở một nơi nào lót mùa hè.

ÆSTIV – È, adv. Như trong mùa hè, cách xứng mùa hè. — *vestitus*. Ăn mặc mỏng mảnh như trong mùa hè.

ÆSTIV – O, *as, avi, atum, are*, n. Ở nơi nào lót mùa hè, qua mùa hè ở nơi nào. — *in villâ*. Ở ngoài trại lót mùa hè.

ÆSTIV – US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mùa hè, dùng mùa hè, làm trong mùa hè, thấy trong mùa hè, etc. — *mensis*. Tháng hè, tháng nắng. — *locus*. Nơi tiện cho được qua mùa hè. — *circulus*. Hoàng đạo bắc. *Æstiva aura*. Gió mát mẻ (không lạnh). *Æstivæ aves*. Những giống chim thấy trong mùa hè mà thôi.

ÆSTUABUND – US, *a, um*, adj. như Æstuosus.

ÆSTU – ANS, *antis*, part. Æstuo. 1. (sự gì) Nóng lắm, sôi. 2. *fig*. (người) Thổn thức, bức tức, áy náy. || 1. — *sol*. Mặt trời nóng lắm. || 2. *Exsanguis et —*. Xanh xao và rối rít. — *animus*. Lòng động lòng lo thổn thức.

ÆSTUARI – UM, *i*, s. n. Bãi bể, nơi hay ngập khi nước bể lên . 2. Cửa bể hẹp, nơi biển thò vào đất, vụng biển. 3. Đồng lầy, nơi trũng có nước tù. 4. Lỗ cho gió thông vào cho mát.

ÆSTUATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự nóng sốt. 2. *fig*. Sự nóng giận lên. 3. Sự lo lắng, sự thổn thức, sự ước ao vu vơ.

ÆSTU – O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Nóng, sốt nóng, ra mồ hôi. 2. Sôi lên, xoay, cuốn. 3. *fig*. Thổn thức, lòng động lòng lo nghĩ tưởng, sợ hãi hay là ước ao; lo lắng, do dự không quyết bề nào; sốt giận. || 1. *Voluit eos laboribus exerceri æstuando*. Người đã muốn cho chúng nó giãi nắng cho quen chịu khó. *Quum æstuaret umbram secutus est*. Khi ấy người chịu nắng thì tìm bóng (mà nghỉ mát). *Æstuat æther*. Khí dương nóng lắm. || 2. *Æstuat unda*. Nước sôi, nước sùi tăm. *Æstuat arbor ventis*. Cây phải gió đánh phất phơ. || 3. — *mole curarum*. Có lòng đầy những sự lo lắng. — *irâ*. Sốt giận lên. — *invidiâ*. Ghen ghét lắm. — *in aurum*. Mê của cái. — *dubitatione*. Do dự chẳng biết định đàng nào. *Æstuat Aristoteles*. Ông Aristotêlê ngần ngừ.

ÆSTUOSÈ, adv. 1. Cách nóng. 2. Cách sôi, cách sùi tăm. 3. Cách thổn thức, cách mong mỏi, cách nóng ruột.

ÆSTUOS – US, *a, um, (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Nóng, sốt nóng. 2. Sôi, sôi bọt, xoay, cuốn lung lay. 3. *fig.* Sốt sắng, nóng ruột, lo lắng, thổn thức. || 1. *Æstuosissimi dies.* Những ngày bức sốt giữa mùa hè. || 2. *Freta æstuosa.* Nước biển rẫy lên.

ÆST – US, *ûs*, s. m. 1. Sự náng nỏi, sự nóng nảy, sự sốt. 2. Sự sôi lên, sự rẫy lên, sự động. 3. Sự mạnh, sức mạnh, cơn; sự lo lắng, sự thổn thức, sự lòng động lòng lo (đàng nào). || 1. *Frigora et æstus tolerare.* Chịu náng chịu rét. — *ulceris.* Sự nóng nảy nơi dấu tích. || 2. *Æstum secare.* Vượt qua biển giồn đi giồn lại. — *maris accedens et recedens*, v. — *maris reciprocus*, v. — *maris alternus.* Con nước, nước bé lên xuống, thủy chiều. || 3. *Æstum consuetudinis sequi.* Theo thói quen chung (ví thói như nước thủy chiều chảy một bề cả). — *pectoris.* Sự lòng yêu mến (sự nóng lòng). — *gloriæ.* Sự khao khát danh vọng. — *animi.* Sự trí khôn bối rối nóng nảy. *Postquam — ille deferbuit.* Khi cơn ấy đã nguôi rồi.

ÆT – AS, *atis*, s. f. 1. Tuổi, thì buổi về đời người ta cùng loài vật. 2. Đời người, quãng năm từ sinh ra cho đến chết; quãng năm từ khi mới có sự gì vật nào mà đi. 3. *fig.* Mùa, thì tiết, năm, đời, kì, đời đang khi mình sống, thiên hạ đang đời (ai) sống. || 1. *Ab ineunte ætate.* Từ bé. — *bona.* Tuổi đang thì. *Flos ætatis.* Tuổi xuân xanh. *Ætate crescere.* Lớn lên. — *militaris.* Tuổi tráng kiện, tuổi vũ biền. — *matura* v. *composita.* Tuổi đứng bóng. — *mala* v. *provecta.* Tuổi già. *Homo id ætatis debet.* Người nào đã đến tuổi ấy, thì phải... || 2. *Ætatem agere* v. *degere* v. *gerere.* Sống, ăn ở (cách nào). *Tertiam ætatem hominum vivere.* Sống (lâu bằng ba đời người. *Ætates ædificiorum.* Tuổi các nhà (từ khi làm nhà đã được là mấy năm). *In ætatem.* Lót đời, mãi. *In ætate haud bonum est.* Lót đời chẳng nên (chẳng có khi nào nên). *In primâ ætate imperii.* Khi đầu mới có vua thượng vị. 3. *Ætates mundi.* Các kì, các lớp năm quen tính từ tạo thi n lập địa. *Singulis ætatibus hoc reperitur.* Đời nào mặc lòng cũng thấy sự này. *Ætatem vix decimam ingressus.* Khi vừa được mười tuổi. *Vinum ætatem fert.* Rượu chịu tuổi (giữ được lâu). *Ætate nostrâ.* Đời ta bây giờ. — *August* . Trong đời vua Augustô. *Celeberrimus suæ ætatis.* Thì danh nhất trong đời ấy. *Omnis — currere.* Mọi người lớn bé già trẻ chạy đến. *Longior —.* Kẻ hậu lai. — *omnia fert.* Lâu lâu mọi sự khuây đi cả. — *aurea.* Đời vàng (kẻ văn thơ đã bày đặt rằng: Thuở xưa có một đời vàng người ta có tính thật thà, các vật hiền lành và đất sinh ra mọi thứ hoa quả ngon lành).

ÆTATUL – A, *æ*, s. f. dimin. Ætas. Tuổi thơ ấu, tuổi trẻ. — *contempta.* Tuổi non nớt hèn hạ.

ÆTERNABIL – IS, *e*, adj. và

ÆTERNAL – IS, *e*, adj. như Æternus.

† ÆTERNALITER, adv. Đời dời, vô cùng, vô thủy vô chung.

ÆTERNIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự đời dời, sự trước sau vô cùng, sự vô thuỷ vô chung. 2. Sự lâu dài không cùng. 3. Sự lâu dài lắm. 4. Tiếng kính đấng có chức rất trọng, như Đức thánh Phapha và Đức vua. || 1 — *Deo soli convenit.* Sự hằng có trước sau vô cùng thì xứng về một Đức Chúa Lời mà thôi. || 2. *Felicitate frui per immensas æternitates.* Hưởng phúc đời dời vô cùng. || 3. *Te expecto ex æternitate.* Tao đợi mày đã lâu mỏi. || 4. — *tua benè novit.* Đức hoàng đế đã biết.

ÆTERN – O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho (ai) được sống đời đời, làm cho người ta nhớ đời đời. *Laudibus aliquem —.* Người khen ai cho được tiếng trọng vạn đại.

ÆTERN – ÙM, adv. Đời đời kiếp kiếp; liên mãi, chẳng có khi đừng.

ÆTERN – US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Vô thủy vô chung, hằng có trước sau vô cùng. 2. Hằng sống đời dời, hằng có đời đời, chẳng có cùng. 3. Hằng có mãi, hằng có cho đến chết, liên mãi, lâu dài, bền đỗ, miên tràng, đã lâu dài. || 1. *Quod ortum habet, æternum esse non potest.* Sự gì có đầu trước hết, thì không kể là vô thủy vô chung được. || 2. *Ite, maledicti, in ignem æternum.* Ớ những kẻ dữ hãy xuống lửa chẳng hay tắt dời dời. *Ab æterno.* Từ trước đời đời. *In æternum.* Đời đời chẳng cùng. || 3. *Æterni mores.* Những thói đã lâu đời. *Urbs æterna.* Thành vững vàng bền đỗ (chỉ về thành Rôma mà thôi). *Æterna sollicitudo.* Lo lắng chẳng khuây được. *Nulli ligno æternior natura.* Chẳng có gỗ nào bền hơn (*Æternus* khi có nghĩa thứ 3 này thì còn làm nên comparativô một dôi khi được; song khi nó có nghĩa thứ 1 và thứ 2 trên này, thì chẳng được, vì hai nghĩa này không có hơn không có kém).

ÆTH – ER, *eris* (acc. *erem* hay là *era*), s. m. 1. Thượng khí, khí arê cao và thanh nhất, lửa. 2. Khí arê, trời, quãng trên không. 3. Sự sáng láng. 4. Trời, thiên đàng (trong sách kẻ ngoại xưa cũng hiểu *æther* là trời hay là bụt Jupiter là đầu các bụt cùng làm vua cai trị trên trời). || 1.

— *immensus aerem complectitur*. Có lượt thượng khí rất giầy bao bọc khí arê (người ta thở ra thở vào). || 2. *Sol altum petit æthera*. Mặt trời lên trên trời cao. *Obscurare* v. *obumbrare æthera telis*. Bắn nhiều tên che phủ cả trời. || 3. *Æthere corusco plenus*. Đầy sự sáng láng, giại sáng ra. || 4. *Ab æthere si Pater languentis Geniti clamorem audiit*. Nếu Đức Chúa Cha trên trời đã nghe tiếng Con đang chịu thương khó kêu van. *Æthera onerare votis*. Vái trời mãi.

ÆTHERE – US, *a*, *um*, adj. như

ÆTHERI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về khí, cao; thuộc về trời; thuộc về thiên đàng. — *vertex*. Đỉnh rất cao. *Ætheria aqua*. Nước mưa. — *mundus*. Mọi sự trên không. *Æthereas sedes sperare*. Trông sẽ được lên thiên đàng.

ÆTHI – OPS, *opis*, *s. m.* Người Ethiopia về phương Africa; người đen đủi (như người xứ Ethiopia).

ÆTHR – A, *æ*, s. f. 1. Thanh khí, thanh trời. 2. Phần trời cao nhất, trời. 1. — *liquida*. Thanh trời. || 2. *Volare in æthrâ*. Bay trên trời.

ÆTIOLOGI – A, *æ*, s. f. Sự ra lẽ làm chứng điều gì mình đã nói trước (trong phép văn chương).

ÆTIT – ES, *æ*, s. m. và ÆTIT – IS, *idis*, s. f. Đá phượng hoàng, đá quí hoá có sắc như đuôi phượng hoàng.

ÆTNÆ – US, *a*, *um*, và ÆTNENS – IS, *is*, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Etna hay là núi Etna (là núi trong gò Sicilia hay phun lửa).

ÆVIT – AS, *atis*, s. f. 1. Tuổi, sự già cả. 2. Sự lâu dài, vạn đại. || 1. *Ævitatem civium censere*. Lên sổ tuổi các suất đinh. || 2. *Ad ævitatem temporis aliquid facere*. Làm sự gì cho được để lại muôn đời.

ÆVITERN – US, *a*, *um*, adj. như Æternus.

ÆV – UM, *i*, s. n. 1. Sự vô cùng, đời đời. 2. Thì giờ, mùa. 3. Đời (vita), tuổi, quãng năm từ sinh ra cho đến chết. 4. Đời (sæculum), kì, lớp một trăm năm; thì buổi đang (ai) sống; thiên hạ đang có (khi ai sống). || 1. *Per ævum*, *vel In ævum*. Đời đời. || 2. *A condito ævo*. Từ khi có thì giờ, từ tạo thiên lập địa. || 3. *Genus humanum ævi brevis*. Đời người ta sống chóng qua chóng hết. *Vir ævo exercitato inter opera bona*. Người những làm việc lành lọn đời. — *arborum*. Tuổi cây cối. — *primum*. Tuổi trẻ, tuổi đang thì. *Expelli ævo*. Chết, qua đời, tạ thế. *Agere ævum*. Sống, ăn ở (thể nọ thể kia). *Supra ævum*. Quá tuổi mình. *Ævo confectus*. Già nua tuổi tác. || 4. *Nostro ævo*. Trong đời ta bây giờ. *Ingenia ævi nostri*. Những người đại lượng đời bây giờ.

AFFAB – ER, *ra*, *rum*, adj. (ai, sự gì) Tài năng, khéo chân tay, khéo léo.

AFFABIL – IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. (người) Dễ thưa, dễ ăn ở, lịch sự, sẵn lòng giúp. — *omnibus*. Xử hẳn hoi dễ dàng cùng mọi người.

AFFABILIT – AS, *atis*, s. f. Tính (người nào) dễ thưa, sự tế nhường, tính dễ nói, sự dễ ăn ở; tính lịch sự, tính sẵn lòng giúp. *Homo eximiæ affabilitatis*. Người dễ ăn dễ ở lắm, người có tính mềm mại lịch sự.

AFFABILIT – ER, (affabil – *iùs*, *issimè*), adv. Cách tế nhường, cách lịch sự mềm mại, cách dễ dàng. — *dicere*. Nói cùng tế nhường lịch sự.

AFFABR – È, adv. Cách tài, cách khéo (chân tay); cách khéo léo, cách lọn.

AFFABRICAT – US, *a*, *um*, part. dùng cách adj. (sự gì) Đã chịu làm sau. *Consuetudo est quasi affabricata natura*. Thói quen chẳng khác gì tính tự nhiên mới, thói là như tính tự nhiên thứ hai.

† AFFABULATI – O, *onis*, s. f. Câu kết ở cuối truyện.

† AFFAM – EN, *inis*, s. n. Sự nói khó, sự nói cùng (ai).

† AFFANI – Æ, *arum*, s. f. p. Lời nói vặt miệng, lời kè nhè nhăng nhít, truyện vô căn vô nguyên.

AFFARE, ngôi thứ 2. indic. và imperat. Affor.

AFFARI, inf. Affor.

AFFATÌM, adv. trị gen. Đủ; dư dật; bội hậu, cách rộng rãi. — *vini*. Đủ rượu. — *satiatus*. Đã no đủ. — *est hominum*. Đã có đủ người.

1° AFFAT – US, *a*, *um*, part. Affor. 1. *act.* (người) Đã nói cùng (ai), đã thưa. 2. † *pass.* (ai) Người ta đã thưa, đã nói cùng.

2° AFFAT – US, *ûs*, s. m. 1. Sự nói cùng (ai), sự nói khó, sự truyện trò cùng (ai). 2. Bức thư. 3. Tờ chiếu. || 1. *Petere affatus alicujus*. Tìm nói cùng ai. || 2. *Dirigere affatus alicui*. Gửi thư cho ai. || 3. *Indulgere aliquid alicui per affatus*. (vua) Ra chiếu chỉ ban sự gì cho ai.

AFFECI, perf. Afficio.

AFFECTATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự nói hay là làm quá mực vừa phải, cách già giệt, cách quá lẽ, cách phô trương, sự khoe mình, sự tỏ mình ra bề ngoài quá lẽ. 2. Sự mong mỏi, sự tham lam, sự ước ao lắm. || 1. — *styli*. Sự phô chữ nghĩa, kiểu nói hay là viết văn hoa quá lẽ. || 2. — *sapientiæ*. Sự ước ao đức khôn ngoan.

AFFECTAT – OR, *oris*, s. m. (*rix*, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ

giả cách, kẻ nói hay là làm cách quá mực vừa phải, kẻ làm cách, kẻ làm cách chẳng đơn sơ, kẻ phô (sự gì). 2. Kẻ ước ao lắm, kẻ mong mỏi lắm, kẻ ái mộ lắm. ||2. — *libertatis.* Kẻ chuộng sự thong dong. — *imperii.* Kẻ tham chức vua thượng vị.

AFFECTAT – US, *a, um (ior, issimus),* part. pass. Affecto. 1. (ai, sự gì) Quá mực vừa phải, chẳng đơn sơ, có dấu phô trương. 2. (sự gì) Người ta đã ước ao lắm, đã ái mộ lắm. ||1. — *et parùm naturalis.* Chẳng đơn sơ và chẳng thật thà là bao nhiêu.

†AFFECT - È, adv. Cách xót lòng, cách nóng ruột.

AFFECTI – O, *onis,* s. f. 1. Thể thức, cách thế (sự nọ người kia), tính nết, cách ở. 2. Sự ra khác tức thì, sự động, sự động thuộc về thất tình, sự mê, sự hướng chiều về. 3. (trị acc. cùng *in* hay là *ergà*): Tình nghĩa, tình, sự tríu mến. 4. Chứng bệnh. || 1. — *firma corporis.* Sự thân thể khoẻ mạnh. || 2. *Rectæ affectiones animi virtutes sunt.* Khi thất tình cứ lẽ công chính, thì hoá ra nhân đức. || 3. *Veræ affectionis verba.* Những lời bởi lòng mến thật mà ra. *Habere affectionem ad aliquid.* Thích sự gì. ||4. — *colica.* Chứng quặn ruột.

AFFECTIOS - È, adv. Cách tình nghĩa, cách yêu mến.

AFFECTIOS – US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về tình nghĩa. — *sermo.* Lời tình nghĩa.

AFFECTIUNCUL – A, *æ,* s. f. Tình nghĩa nhỏ mọn, chút tình.

AFFECT – O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Có ý làm ra thể nọ thể kia; làm hay là nói cách phô trương, chẳng đơn sơ, chẳng thật thà; muốn tỏ (việc mình) ra; giả cách. 2. Ước ao, lo lắng cho được, tham lam, ham hố, chạy cho được, làm hết sức cho được; chiếm lấy. 3. Làm cho mắc phải. || 1. — *crebrum anhelitum.* Giả đoản hơi. — *videri doctus.* Làm thông (nhờ mọi dịp cho được tỏ mình thông thái). || 2. — *summum sacerdotium.* Chạy thày cả thượng phẩm. — *iter ad aliquem.* Tìm đến cùng ai. — *studia popularium.* Ra sức lấy lòng dân. || 3. — *aliquem damno.* Làm hại ai. *Affectari morbo.* Phải bệnh.

AFFECTUOS – È, (*iùs, issimè*), adv. Cách thương yêu, cách tình nghĩa. — *loqui.* Nói cứ tình nghĩa.

AFFECTUOS – US, *a, um* (*issimus*), adj. (ai, sự gì) Có tình, có lòng thương yêu, tỏ tình ra.

1° AFFECT – US, *a, um,* part. pass. Afficio. 1. (ai) Ở thể nào (hoặc hay hoặc dở phần trí và phần xác); được hay là phải (sự gì lành dữ). 2. Động, động lòng, động lòng mến hay là ghét; lo lắng; buồn bã. 3. (ai, sự gì) Chẳng còn tuyền vẹn: ốm đau, rũ liệt; đã hư, đã mòn. 4. Đã gần rồi, đã gần lọn, đã tiệm xong, đã gần xong. 5. Vừa, xứng. || 1. — *bonâ valetudine.* Được mạnh khoẻ. *Oculi loquuntur quo animo simus affecti.* Con mắt tỏ ra trong lòng ta thể nào. *Magnâ clade* —. Bại trận cả thể. — *virtutibus.* (người) Nhân đức. — *vitiis.* (người) Xấu nết. — *præmio.* Được thưởng. — *pœnâ.* Phải phạt. || 2. — *dolore.* Phải đau đớn. — *mœrore.* Phải cơn buồn bã. — *vehementer alicujus morte.* Sinh buồn lắm vì ai chết. || 3. *Affecta est Sicilia bello.* Xứ Sicilia đã phải hại vì giặc giã lắm. — *pestilentiâ.* Phải khí dịch. — *senectute.* Lão quyện, lão nhược. *Affectum regnum.* Nhà nước đã suy sút lắm. || 4. *Affectum bellum.* Chuyến đánh giặc đã gần xong. *Affectâ hieme.* Cuối mùa đông. || 5. *Argumentum affectum ad rem.* Lẽ xứng hợp, chính lẽ vào việc.

2° AFFECT – US, *ûs,* s. m. 1. Sự động lòng về đàng nào, tính mê, sự chiều về, lòng muốn, lòng mến. 2. *fig.* Giống gì người ta mến. 3. Sự ốm đau, bệnh. || 1. *Intimos affectus proditor vultus enuntiat.* Mặt mũi tỏ ra tâm tình thể nào. — *pectoris.* Sự sốt mến trong lòng. *Affectu tacito lætari.* Mừng thầm. *Affectus cohibere.* Hãm các tính mê. *Occupari affectibus.* Động lòng. — *patris.* Lòng cha yêu dấu (con). || 2. *Carissimis orbatus affectibus.* Đã mất các kẻ (hay là các sự) mình yêu. || 3. *In his affectibus necessaria est exercitatio.* Trong các chứng bệnh này cần phải xóc xác (cho động xác ít nhiều).

AFFER – O, affer – *s,* attu – *li,* alla – *tum,* affer – *re,* a. irreg. (chia như *Fero*). 1. Đem đến, đưa đến, đem cho; đem tin. 2. Liệu (cho ai được sự gì), làm cho, đặt cớ cho, sinh ra (sự gì cho ai). 3. Kể lại; lấy lẽ làm chứng; lấy nê. || 1. — *cibum ad os.* Đem của ăn vào miệng. — *litteras.* Đưa thư. — *nuncium alicui* v. *ad aliquem.* Đem tin cho ai. — *se aliquò,* v. *Afferri aliquò.* Đi đến đâu. — *manus.* Đem tay, tra tay, lấy tay (mà làm sự lành hay là sự dữ). — *manus alicui.* Giúp ai. *Pro se quisque manus affert.* Ai nấy thương giúp mình. — *manus alicui.* Hà hiếp ai. — *manus sibi.* Tự vẫn, giết mình. — *manus templo.* Phá đền thờ. — *manus alienis bonis.* Cướp lấy của người. *Nuntius affert hostem adesse.* Có người đem tin rằng: quân giặc đã đến. || 2. — *quæstum.* Sinh lợi. — *mortem alicui.* Giết ai. — *salutem.* Cứu chữa. — *solatium.* Yên ủi. — *lætitiam.* Sinh vui (cho ai). — *adjumentum.* Giúp. || 3. — *aliquid ad suam defen –*

sionem. Lấy lẽ gì chữa mình. — *multa justa ad impetrandum*. Kể nhiều lẽ phải cho mình được (sự gì).

Affic – io, *is*, affec – *i*, affec – *tum, ere*, a. Sinh hay là làm (sự gì lành, dữ) cho. (Ấy là nghĩa chung tiếng này, song phải dịch ra nhiều cách tùy regimen nó, như sau này.) — (*aliquem*) *beneficiis*. Ban (cho ai) nhiều ơn lành. — *commodis*. Làm ích. — *gloriâ*. Làm (cho ai) được danh vọng. — *lætitiâ*. Làm (cho ai) được vui mừng. — *sepulturâ*. Chôn cho, táng xác. *Orator afficit ut vult animos audientium*. Kẻ giảng bài khéo thì uốn lòng người ta mặc ý mình. *Venenum illud cor afficit*. Thuốc độc ấy chạy vào con tâm. — *injuriâ*. Làm xỉ nhục. — *verberibus*. Đánh đòn. — *pœnâ*. Phạt. — *molestiâ*. Quấy, khuấy khuất. *Affici timore*. Sợ hãi. *Magnâ clade affecti sunt*. Chúng nó đã bại trận cả thể. *Afficiamur antequam alios afficere conemur*. Ta có muốn làm cho kẻ khác động lòng, thì ta phải động lòng trước đã.

Afficticі – us, *a, um*, và Affictiti – us, *a, um*, adj. (sự gì) Giáp, liền, khít; đã nối vào, đã thêm vào.

Afficti - o, *onis*, s. f. Sự nối vào, sự buộc vào; sự giả hình, sự lấy thí dụ.

Affict - us, *a, um*, part. pass. Affingo. 1. (sự gì) Người ta đã buộc vào, đã đóng vào, đã tra vào, đã thêm vào. 2. *fig*. Giả, dối trá, chẳng thật; bày đặt.

Affig - o, *is*, affi - *xi*, affi - *xum, ere*, a. 1. Đóng vào, cắm vào, thích vào. 2. *fig*. In vào, ghi tạc (vào lòng). || 1. — *cruci*. Đóng đanh vào cây câu rút. — *litteram ad caput*. Thích tự vào mặt. — *radicem terræ*. (cây) Đâm rễ xuống đất. *Senectus me lectulo affixit*. Tôi già nua tuổi tác chỉ nằm bặt bặt. || 2. — *animo* v. *memoriæ*. In vào lòng. — *litteras pueris*. Dạy trẻ chữ ABC, etc., cho nó nhớ.

Affigur – o, *as*, etc., như Figuro.

Affing – o, *is*, affin – *xi*, affic – *tum, ere*, a. 1. Làm cho ra hình, làm, tô. 2. Bày đặt, vẽ trong trí, in trí; đặt cho, giả cách. || 1. — *manus statuæ*. Làm tay, tô tay mà tra vào tượng. || 2. — *alicui crimen*. Bỏ vạ cho ai. — *alicui orationem*. Nói bày đặt rằng: ai đã giảng bài.

Affin - is, *e*, adj. trị gen. hay là dat. 1. (ai, sự gì) Gần, lân cận, giáp, liền. 2. Có họ kết bạn. 3. Đồng tâm, đồng tình, ăn phần, chiều về. || 1. — *Mauris*. Giáp đất dân Maurô. || 2. — *Cæsari*. Có họ kết bạn vuối ông Cêsarê, (đã kết bạn vuối kẻ có họ máu cùng ông Cêsarê). || 3. — *idololatriæ*. Hướng chiều về sự thờ bụt thần. — *facinori*. Kẻ đồng tình trong tội gì.

Affinit – as, *atis*, s. f. 1. Sự ở gần, sự lân cận, sự láng diềng, sự giáp, sự liền. 2. *fig*. Họ kết bạn, họ bởi kết bạn (khi hai người kết bạn vuối nhau, thì kẻ họ máu vuối chồng nên họ kết bạn vuối vợ, và kẻ họ máu vuối vợ nên họ kết bạn vuối chồng). 3. Sự giống như, sự có hình như, sự hợp như. || 1. *Propter affinitatem agrorum*. Vì ruộng giáp nhau. || 2. *Affinitate conjunctus*. Có họ kết bạn (cùng ai). || 3. *Per affinitatem litterarum*. Cứ các chữ giống nhau.

Affirmant – er, adv. như

Affirmat – è (*issimè*), adv. Cách quả quyết, cách già giặn, cách quyết chí; cách thật. — *dicere*. Nói quyết.

Affirmati - o, *onis*, s. f. Sự quả quyết, sự nói quyết, sự nói chắc hẳn; lời quyết hẳn. *Multâ affirmatione abnuere*. Chối quách, chối hẳn.

Affirmativ – us, *a, um*, adj. (ai) Có tính quyết chí, nói lời quyết hẳn; (sự gì) chỉ về quyết chí, chắc hẳn.

Affirmat – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ quyết hẳn. 2. Kẻ lĩnh chịu, kẻ bầu chủ nợ.

Affirmat - us, *a, um*, part. pass. Affirmo. 1. (ai, sự gì) Đã nên vững, đã ra vững. 2. Đã chịu quyết hẳn, đã nên chắc hẳn. || 1. *Affirmatum inspersu cineris corium*. Da thuộc đã nên cứng vì rắc tro vào. || 2. — *rationibus*. (sự gì) Có nhiều lẽ làm chứng.

Affirm – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho nên mạnh, làm cho nên vững. 2. Quyết, đoán quyết, nói quyết, nói chắc hẳn; nói rằng: có; ra lẽ cho mạnh việc hơn. || 1. — *aliquid auctoritate suâ*. Lấy trịch mình mà làm cho sự gì nên vững bền. || 2. — *se animo*. Hoàn hồn, lại lấy lòng can đảm, lại gắng sức. — *jurejurando*. Thề quyết. — *populi Romani virtutem armis*. Đánh giặc cho được tỏ ra (làm chứng) dân Rôma có lòng can đảm.

Affixi – o, *onis*, s. f. 1. Sự nối tiếp. 2. Sự đem trí suy.

Affix – us, *a, um*, part. pass. Affigo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu nối vào, đã chịu tiếp vào, đã chịu cắm vào. 2. *fig*. Chuyên cần (việc gì), mải miết, đã chịu in vào trí. || 1. — *alicui*. Dõi theo ai. || || 2. — *animo*. Đã chịu in vào lòng. *Affixa* (hiểu ngầm *loca*.). Những sự tùy tòng cái nhà (như vườn, ao, etc.).

AFFLAGR – ANS, *antis*, part. Afflagro (không quen dùng verbô này). (sự gì) Nóng nảy. *fig.* Hỗn hào. — *tempus.* Thì loạn lạc giặc giã.

† AFFLAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ thổi vào.

1° AFFLAT – US, *a, um*, part. pass. Afflo. (ai, sự gì) Đã phải hơi, đã phải gió; được ơn trên soi lòng. — *aurâ.* Đã trúng phong. — *peste.* Đã nhiễm khí dịch. — *numine.* Được ơn trên soi cho. — *incendio.* Đã phải đốt cháy.

2° AFFLAT - US, *ûs*, s. m. 1. Hơi thổi, gió, khí xông, mùi xông lên; hơi thở ra thở vào. 2. Ơn trên soi vào trí. || 1. *Afflatu noxio carens regio.* Miền thanh khí. *Ejus afflatu frondes ardent.* Hơi nó làm cho lá cây cối héo đi. || 2. *Afflatu divino concitatus.* Được ơn trên soi cùng giục lòng.

AFFLECT - O, *is*, affle - *xi*, affle - *xum, ere*, n. Chiều về, trở về (đàng nào), làm nghịch cùng.

AFFL - EO, *es, evi, etum, ere*, n. Khóc làm một cùng; khóc lóc, khóc lắm.—*flentibus.* Khóc làm một vuối kẻ khóc.

AFFLICTATI – O, *onis*, s. f. Sự gì khó chịu; sự buồn bực, sự túng cực, sự ngã lòng, sự rụng rời.

† AFFLICTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho (ai) buồn bực, kẻ làm cho ngã lòng, kẻ làm cực.

AFFLICTAT—US, *a, um*, part. pass. Afflicto.

AFFLICTI – O, *onis*, s. f. như Afflictatio.

AFFLICT – O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Affligo. 1. Đánh đổ xuống, đánh xiêu bạt, phá phách, hủy hoại. 2. (về xác:) Làm cho kiệt, cho rũ, cho mất sức, cho rụng rời. 3. (về lòng:) Làm cực cho, làm khốn cho, làm cho ngã lòng, khuấy khuất. || 1. *Afflictari tempestate.* Phải bão đánh bạt. || 2. *Afflictari morbo.* Phải rũ liệt. —*hostes.* Đánh tan quân giặc. || 3. — *se*, v. *Afflictari re aliquâ.* Lấy sự gì làm cực lòng.

AFFLICT - OR, *oris*, s. m. Kẻ phá hủy. — *ordinis.* Kẻ phá thứ tự.

1° AFFLICT - US, *a, um*, part. pass. Affligo. 1. (ai, sự gì) Đã đổ xuống, đã xiêu bạt. 2. Đã phải phá, đã hư, đã đổi tệ, đã hỏng mất (cách nào). 3. Khốn khó, phải tàn hại, âu lo. || 1. *Afflicta arbor tempestate.* Cây đã phải bão đánh đổ xuống. — *ad scopulos.* Phải hòn rạn. || 2. — *cladibus.* Đã bại nhiều trận. — *verberibus.* Đã phải đòn mềm ra. *Res afflictæ.* Việc đã uổng mất. *Afflicti mores.* Những thói hư. || 3. *Afflictos erigere.* Yên ủi kẻ âu lo.

2° AFFLICT - US, *ûs*, s. m. Sự chạm nhau, sự sát nhau. sự sít nhau. — *nubium excutit fulgur.* Bởi các đám mây chạm nhau thì chớp sáng toè ra.

AFFLIG - O, *is*, affli-*xi*, afflic - *tum, ere*, a. 1. Đánh đổ xuống. 2. *fig.* Phá phách, hủy hoại, làm hư, phá tan, nát. 3. Làm khổ sở, bắt bớ, làm cực, làm rầu rĩ (cho ai), làm cho ngã lòng. || 1.—*aliquid saxo.* Đánh giập sự gì vào đá. — *domum.* Kéo đổ nhà xuống. — *solo.* Ném xuống đất. || 2. — *animos metu.* Làm hay là nói cho người ta kinh sợ, nạt người ta. *Pompeius ipse se afflixit.* Chính ông Pompêiô đã làm hại mình. || 3. *Hunc afflixit calamitas.* Tai nạn đã làm cho người này ra buồn bã.

AFFL – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Thổi vào, thổi hơi vào, đánh, đá đến. 2. Thổi, đồn thổi, xông mùi, nực mùi. 3. *fig.* Ban ơn soi lòng soi trí; thông cho. || 1. *Ne illum ventus afflet.* Kẻo nó phải hơi gió. *Afflari fulmine.* Phải khí sét, phải sét đánh. *Afflari flammâ.* Phải hơi lửa. *Afflari à serpente.* Phải nọc rắn phun ra. || 2. *Quidam rumor afflaverat.* Khi ấy có tiếng đồn thổi. *Afflabunt tibi odores.* Anh sẽ ngửi những mùi thơm nực lên. || 3. *Spiritus sanctus linguas et animas apostolorum afflavit.* Đức Chúa Phiritô sangtô đã ban cho các thánh tông đồ ơn soi lòng cùng ơn biết nói. *Spiritu sancto afflari.* Được ơn Đức Chúa Phiritô sangtô soi trí. *Spiritu prophetico afflatus.* Đã được ơn nói tiên tri. *Mente vitiatâ sermo quoque afflatur.* Khi lòng đã hư, thì lời nói cũng hư.

AFFLU – ENS, *entis*, part. Affluo (*entior, entissimus*). 1. (ai, sự gì) Chảy đến, chảy vào, nhập vào. 2. Đến đông, tuôn đến. 3. adj. trị abl. Đầy dẫy, dư dật, rộng rãi, được nhiều. || 1. — *placidè fluvius.* Sông chảy từ từ. || 2. — *numerus hominum.* Đông người tuôn đến. || 3. — *bonitate homo.* Người rất khoan nhân. — *opibus.* Có của cải dư dật. — *omni scelere.* Đầy dẫy mọi tội lỗi.

AFFLUENT – ER (*ius, issimè*), adv. Cách dư dật, cách rộng rãi, cách no đủ, cách tràn trụa.

AFFLUENTI – A, *æ*, s. f. 1. Sự chảy đến, sự chảy vào. 2. Sự đông đảo, sự đầy dẫy, sự tuôn đến đông, sự tràn trụa. || 2. — *omnium rerum.* Dư dật của cải. — *ingenii.* Sự tốt trí, thượng trí.

AFFLU - O, *is, xi, xum, ere*, n. 1. Chảy đến; đến; chảy gần. 2. *fig.* Tuôn đến, đến đông. 3. trị abl. Được dư dật, no đủ, đầy dẫy. || 1. *Æstus bis affluunt.* Nước thủy chiều lên hai lần. *Nullus rumor affluxit.* Chẳng có đồn tin tức gì sốt. || 2. *Dimicantibus affluebant copiæ.* Các kẻ chiến trận lại có nhiều binh tiếp vào. || 3. *Opibus et deliciis* —. No đủ của cải sung sướng.

Affodi – o, *is*, *i*, affos - *sum*, *ere*. a. Đào, đào gần.

Aff – **or**, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. (không quên dùng ngôi thứ nhất ind. *affor* và subj. *affer*). Nói cùng, nói khó cùng, thưa. — *aliquem*. Nói vuối ai. — *verbis blandis*. Nói lời ngọt.

Affore, fut. inf. Adsum.

Afformid – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Sợ hãi lắm, kinh khủng.

Affreg - i, perf. Affringo.

Affricati – o, *onis*, s. f. Sự cọ vào.

Affric – o, *as*, *ui*, *tum*, *are*, a. Cọ vào. — *sese herbæ*. Cuộn mình vào cỏ. — *rubiginem suam alteri*. Giây nết xấu mình cho kẻ khác (cọ ghé mình vào kẻ khác).

Affricti – o, *onis*, s. f. và **Affrict** - us, *ûs*, s. m. Sự cọ, sự mài.

Affui, Affuturus, Xem Adsum.

Affring – o, *is*, affre – *gi*, affrac - *tum*, *ere*, a. Đánh vỡ vào, bẻ (sự gì) vào hay là trên, xát vỡ, xán vỡ. — *fluctus bustis*. Sóng đánh vỗ vào mồ mả.

Affulg – eo, *es*, afful – *si*, *ere*, (thiếu sup.) n. 1. Sáng đến, sáng gần, sáng ra, soi. 2. *fig.* Xảy ra, hoá nên. || 1. *Affulget lux civitati*. Sự sáng soi vào thành. — *instar veris*. Sáng láng tươi tốt như xuân. || 2. *Mihi affulget fortuna*. Trời tựa tôi, tôi được thịnh sự. *Affulget occasio*. Có dịp tốt. *Spes affulget*. Có lẽ mà trông cậy.

Affund – o, *is*, affud - *i*, affu - *sum*, *ere*, a. Đổ (sự gì) gần, đổ vào, đổ trên; đặt để gần. — *venenum in aquâ*. Bỏ thuốc độc vào nước. — *aquas Oceano*. (sông) Chảy ra biển cả. — *equos cornibus*. Đặt quân kị lưỡng dực đang giao chiến. *Plurimis affunditur urbibus fluvius*. Sông chảy qua nhiều thành.

Affurcill – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Lấy nạng mà trở (đí gì) bên nọ bên kia, gảy.

Affusi – o, *onis*, s. f. Sự ngâm (đí gì vào nước hay là giống khác), sự rảy (nước hay là giống khác) vào.

Affus – us, *a*, *um*, part. pass. Affundo. 1. (sự gì) Chịu đổ vào hay là gần. 2. Chịu (nước) chảy vào hay là gần mình. 3. *fig.* (ai) Ở nằm, sấp mình. || 1. *Affusa herbis calida aqua*. Nước nóng đổ vào cỏ, cỏ ngâm nước nóng. || 2. *Affusa amne urbs*. Thành có sông chảy qua. || 3. — *genibus*. Đã sấp mình xuống dưới chân.

Aforis, adv. Bởi ngoài.

Africi – a, *æ*, s. f. Thứ bánh ngọt tế bụt thần.

Agag - a, **Agagol** - a, **Agagul** – a, *æ*, s. m. Tôi tá chẳng nên giống má gì.

Agalloch – um, *i*, s. n. Trầm hương, kì nam.

† **Agalm** – a, *atis*, s. n. Tượng, ảnh tượng. *Qui agalmata formant*. Các kẻ tô tượng.

† **Agam** – us, *i*, s. m. Kẻ chẳng có lấy vợ.

Agap – æ, *arum*, s. f. Bữa các bổn đạo đời xưa quen ăn vuối nhau (cho được tỏ ra lòng thương yêu nhau); bữa thương yêu.

† **Agap** – e, *es*, s. f. Sự thương yêu, nghĩa thiết, sự bố thí.

Agapet - i, *orum*, s. m. p. và æ, *arum*, s. f. p. Những người bổn đạo ở tu hành vuối nhau.

Agaric - um, *i*, s. n. Thứ nấm, lão mọc khốn.

Agas – o, *onis*, s. m. Đứa coi sóc ngựa hay là lừa.

Agathodæm – on, *onis*, s. m. Thần lành.

Age, plur. Agite, imper. Ago, dùng như interj. (Tiếng này vốn là tiếng giục giã thắng thúc, mà dịch nó ra nhiều cách tùy từng câu.) Vậy; cứ việc; nào; chịu khó; làm đi; hè; làm rán một ít; làm miết đi. *Fare, age*. Vậy anh nói đi. *Age, scis quid loquar?* Chớ thì anh biết tôi nói dí gì? *Age, factum consideremus*! Nào! Ta xét tận việc thể nào. — *nunc* v. *porrò* v. *sanè* v. *inquam* v. *verò*, etc. Nào! *Agesis*. Idem. — *veniam*. Thôi, tôi sẽ đến, vậy thì tôi sẽ đến.

Age – a, *æ*, s. f. Sân tàu, ván sạp tàu.

† **Agelast** – us, *i*, s. m. Kẻ chẳng cười bao giờ.

Agellul - us, *i*, s. m. dimin. bởi

Agell - us, *i*, s. m. Ruộng nhỏ, đồng nhỏ, than đất nhỏ, miếng đất nhỏ.

Agem – a, *atis*, s. n. Một cơ quân, một vệ, một toán, một tốp.

† **Agenealoget** – us, *i*, v. it – us, *i*, s. m. Kẻ chẳng có sổ tổ phụ, kẻ chẳng biết mình bởi dòng dõi nào mà ra.

Agennet - us, *i*, s. m. Kẻ chẳng có sinh ra bởi ai (như Đức Chúa Cha và Đức Chúa Phiritô sangtô).

Ag - ens, *entis*, part. Ago. 1. (ai, sự gì) Đưa, ốp (việc gì), làm. 2. Đứng đầu, làm đầu, giục (ai làm sự gì). 3. Nguyên đơn. 4. Lanh chai, hay làm việc, hay liệu việc. || 1. — *currum*. Dẫn xe ngựa. — *in hortis*. Kẻ làm vườn. || 2. — *aliquem ad aliquid*. Giục ai làm sự gì. || 3. *Agente Crasso*. Ông Crassô đứng nguyên đơn. || 4. — *ôrator*. Kẻ giảng bài sốt sắng.

Ag – er, agr – *i*, s. m. 1. Ruộng, đồng, đồng điền, ruộng cày, đất. 2. Địa phận; miền, vùng.

thung. 3. Nơi nhà quê (đối vuối tỉnh thành). || 1. *Agri cultura*. Nghề canh nông. *Agros colere*. Làm ruộng, cày cấy. || 2. — *Atheniensis*. Địa phận thành Athênê. || 3. *Ex agris concurrunt*. Người ta nơi nhà quê tuốn vào tỉnh thành.

† AGERAT – OS, *on*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có ra già.

AGG - ER, *eris*, s. m. 1. Giống gì (người ta lấy mà) lấp hay là đắp. 2. Đống, đống đất, nơi cao, mô nấm, dồi, núi, mô đất. 3. Bờ đắp, đàng đắp, đập, đê. 4. Lũy, thành, đồn. || 1. *Complent aggere fossas*. Chúng nó lấp hố. || 2. —*cadaverum*. Đống xác chết. — *aquarum*. Lầm nước, nước lai láng. *Ex aggere*. Bởi nơi cao. *Aggeres Alpini*. Rặng núi Alpes. || 3. *Aggeres rupti*. Những đê đã vỡ rồi. *Aggerem facere*. Đắp đê. — *Aurelius*. Đàng cái Aurêlia (bên Rôma). || 4. *Aggere urbem circumdare*. Đắp lũy chung quanh thành. *Aggerem apparare* v. *construere*. Đắp lũy. —*coctus*. Thành bằng gạch.

AGGERATIM, adv. Từng đống, lót một đống.

AGGERATI - O, *onis*, s. f. Đống, sự vun đống, sự đắp đất đắp cát cho thành đống.

AGGERAT – US, *a*, *um*, part. pass. 1° Aggero. (ai, sự gì) Đã chịu xếp đống, đã chịu đắp; đã chịu lấp.

† AGGERE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Nổi lên từng đống, thành đống.

1° AGGER - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. như

2° AGGER – O, *is*, agges - *si*, agges - *tum*, *ere*, a. 1. Đem đến, đem nhiều. 2. Chồng đống. 3. Đắp, đắp nấm; lấp. 4. Thêm, bỏ thêm. || 1. *Aggessere trabes*. Chúng nó đã đem xà. || 2. — *cinerem*. Làm đống tro. — *terram circâ arborem*. Vun đất vào gốc cây, nấm cây. 1. *Ut illud spatium aggeretur*. Cho được lấp quãng ấy. || 4. — *furorem* v. *iras*. Làm hay là nói cho (ai) càng giận hơn nữa, gây giận.

AGGESTIM, adv. Từng đống, cho nhiều.

AGGESTI - O, *onis*, s. f. Đống đất, đê. — *fluminum*. Đất bồi.

AGGEST – UM, *i*, s. n. Đồn, tháp, máy chiến.

1° AGGEST – US, *a*, *um*, part. pass. 2° Aggero. (ai, sự gì) Chịu xếp đống.

2° AGGEST - US, *ûs*, s. m. 1. Sự xếp đống. 2. Đống. || 2. — *lignorum*. Đống cây, đống gỗ. — *cineris*. Đống tro. — *copiarum*. Đông binh sĩ.

AGGLOMER – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*. a. 1. Đánh lọn chỉ, cuốn lại; đặt như lọn chỉ. 2. Làm cho (sự gì) nên già hơn, đặc hơn, giày hơn, etc.; thu xếp cho nhiều. || 1. — *se* v. *latera*. (nhiều người) Chen nhau. || 2. — *tenebras*. Làm cho (sự gì) ra tối đặc hơn.

AGGLUTINAMENT – UM, *i*, s. n. và AGGLUTINATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự gắn, sự dán, sự hàn. 2. Sự nối. 3. Sự tinh tú hợp làm một trong một độ hoàng đạo.

AGGLUTINAT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

AGGLUTIN – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Gắn, dán, hàn, nối làm một. 2. *fig*. Pha, nối, chế, đặt hợp cùng nhau. || 1. — *papyrum*. Hồ giấy, phất giấy. || 2. — *se alicui*. Hợp làm một cùng ai, tríu lấy ai.

AGGRAVATI – O, *onis*, s. f. Sự nặng lắm, sự nặng quá; sự làm phiền, sự làm khổ sở.

AGGRAVAT – US, *a*, *um*, part. pass. Aggravo.

AGGRAVESC – O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. Ra nặng hơn, nên ngặt hơn.

AGGRAV – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra nặng hơn, đặt hay là thêm cho nặng hơn. — *morbum*. Làm cho bệnh hoá ra nặng hơn. — *sortem alicujus*. Làm cho ai ra túng cực hơn.

AGGRED – IOR, *eris*, aggres – *sus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Đi đến, đến gần, đến cùng. 2. Xông vào (mà đánh), ra đánh. 3. Khi sự, bắt đầu, mở tay làm, tra tay (vào việc), toan, thử. 4. (hoạ *pass.*) Chịu đánh, phải (ai) xông vào đánh mình. || 1. — *aliquem*. Đến cùng ai — *aliquem de re aliquâ*. Đến cùng ai mà liệu việc gì. — *homines probè*. Biết ăn nói vuối người ta. || 2. — *hostes*. Ra giao chiến. — *turrim machinis*. Lấy những máy lớn mà phá tháp. — *aliquem pecuniâ*. Đút tiền bạc mua lòng ai. || 3. — *historiam scribere*. Tra tay chép sử kí. — *ad dicendum*. Bắt đầu nói. *Priusquam aggrediare, adhibenda est præparatio*. Trước khi tra tay vào (việc gì), thì phải dọn mình. — *opus*. Toan việc. || 4. *Ratus regem per cuniculos aggrediendum*. Nghĩ rằng: phải lập kế mà đến cùng vua.

AGGREGATI – O, *onis*, s. f. Sự thu, sự góp, sự hợp làm một.

AGGREG – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Thu vào, tém vào, góp, hợp (ai, sự gì) làm một, để làm một. — *aliquem in numerum amicorum*. Cho ai vào sổ các bạn hữu.

AGGRESSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đến cùng, sự xông vào (mà đánh), sự đánh trước. 2. Sự bắt đầu.

AGGRESS - OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh trước; kẻ cướp; kẻ bắt đầu.

† AGGRESSUR - A, *æ*, s. f. như 1° Aggressus.

1° Aggress – us, *ûs*, s. m. 1. Sự bước đến, sự đến gần; sự xông vào đánh; sự ra đánh trước. 2. Sự bắt đầu; việc gì đã toan làm.

2° Aggress – us, *a, um*, part. Aggredior. (ai) Đã đến gần; đã ra đánh; đã bắt đầu, đã tra tay. — *facere aliquid*. Đã tra tay làm sự gì.

Agil – is, *e (ior, issimus*, hoạ *limus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Mau mắn, lanh chai, nhẹ nhàng, chành rành, bẻo lẻo. 2. *fig*. Biến báo, mau mắn, lanh chai. || 1. *Oculus in legendo*—. Mắt lanh mà xem chữ. — *aer*. Nhẹ khí. — *cursus*. Sự chạy mau kíp. — *victoria*. Trận chóng được (chẳng) có đánh lâu). 2. — *animus*. Trí biến báo.

Agilit – as, *atis*, s. f. Sự lanh chai, sự mau mắn, sự nhẹ nhàng, sự biến báo. — *aquæ*. Sự nước chảy cuộn cuộn.

Agiliter, adv. Cách mau mắn, cách lanh chai.

Agin – a, *æ*, s. f. Lỗ đòn cân, lỗ rọc cân, hang, vỏ.

† Aginat - or, *oris*, s. m. Kẻ nhẹ trí nhẹ dạ, kẻ hay biến cải.

† Agin - or, *aris, atus sum, ari*, d. Chạy xuôi chạy ngược vì một chút lợi nhỏ mọn, bán bòn đãi.

Agitabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Dễ động, dễ chịu đem đi nơi khác, dễ lắc, dễ rung.

Agitati - o, *onis*, s. f. 1. Sự rung (đí gì), sự lúc lắc, sự động. 2. *fig*. Sự xao xuyến, sự bối rối. || 1. — *terræ*. Sự làm đất. — *virtutum*. Sự đi đàng các nhân đức. *Fluctuum agitationes*. Sóng cồn lên cồn xuống. || 2. — *mentis*. Sự rối trí.

Agitat – or, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ dắn ngựa, kẻ giật ngựa, kẻ giật lừa; kẻ làm cho động, kẻ xui giục.

Agitatori – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho động, làm cho xao xuyến.

1° Agitat – us, *ûs*, s. m. như Agitatio.

2° Agitat – us, *a, um*, part. pass. Agito. 1. (ai, sự gì) Chịu động, chịu rung, chịu lắc, trành, giập giềnh, phất phơ, etc. 2. *fig*. (ai) Chịu thôi thúc, chịu bắt bớ, bối rối, thổn thức, xao xuyến, động lòng. 3. (điều gì) Chịu bàn, chịu luận. || 1. *Agitata vento arena*. Cát phải gió đánh lắm lên. *Rebus agitatis*. Đang thì buổi loạn lạc. *Agitata navis*. Tàu trành. || 2. — *curis de aliquâ re*. Mảng lo về sự gì. — *cupiditate regni*. Khao khát muốn làm vua lắm. || 3. *Res ista fuit agitata in concionibus*. Việc ấy đã bàn trong các hội công luận rồi.

Agit — o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Rung, lắc, lúc lắc, làm cho động. 2. Đánh đi trước mình, giong, lùa, đưa, dắn, cai trị. 3. Sống, ở đời, ở. 4. Đuổi, đuổi theo, bắt bớ, khuấy khuất. 5. Xui giục, thôi thúc. 6. *Freq. Ago*. Năng làm, quen làm, làm nghề nghiệp. 7. Bàn, suy xét, nghĩ, nói về, toan, kiện. || 1. *Caput* —. Lắc đầu. *Mare ventorum vi agitatur*. Gió đánh nước bể cồn lên cồn xuống. — *corpus gestatione*. Xóc xác. ||2. — *greges*. Đánh đoàn vật đi trước mình, giong đoàn vật. — *currum*. Dắn xe. — *spumantem equum*. Trị ngựa sa hoàng. *Mens agitat totam molem*. Linh hồn trị cả đống (cả xác). — *imperium metu*. Lấy phép nhiệm nhặt mà cai trị. || 3. — *(vitam) propiùs mare*. Ở gần bể, lập cửa nhà gần bể. — *ævum* v. *vitam sub legibus æquis*. Lót đời mình được những luật công bằng. || 4. — *aves*. Săn bắt chim, săn chim. — *urbe*. Đuổi ra khỏi thành. — *aliquem terris et undis*. Bắt bớ ai trên đất dưới biển. *Agitari in diversum*. Do dự nhiều đàng. || 5. — *plebem seditionibus*. Xui dân khởi nguỵ. — *equum calcaribus*. Lấy mũi nhọn mà thúc ngựa. || 6. — *convivia*. Năng dọn tiệc (đãi người ta). — *fœnus*. Đặt nợ ăn lãi. — *festos dies*. Mừng những ngày lễ. — *moras*. Lần lữa rầy mai. — *concilia*. Hội nhiều công đồng. — *latrocinia*. Năng đi ăn cướp. — *artem*. Làm nghề (nọ nghề kia). — *otia*. Ở (bậc) thanh nhàn, du nhàn. || 7. — *præcepta alicujus*. Suy nghĩ lời ai đã truyền (hay là đã khuyên). — *rem aliquam in concione*. Bàn sự gì trong hội công luận. — *de supremis*. Suy ngắm về sự sau. — *renovàre bellum*. Toan lại đánh giặc một phen nữa. — *placeatne expectare hostem an ire cominùs*. Bàn có muốn chờ giặc đến hay là ra đón nó. — *iterùm de re eâdem*. Lại kiện cũng một việc.

Aglasp – is, *idis*, s. m. Lính có khiên sáng. *Aglaspides*. Cơ quân có khiên sáng.

Agm – en, *inis*, s. n. 1. Đoàn, bầy, lũ, lũ đông. 2. Cánh binh (đang kéo đi), đạo binh. 3. Đàng, cách thế, kiểu, thứ tự, lần lượt, dòng (nước). || 1. — *muliebre et miserabile*. Lũ đàn bà đáng thương xót. — *aligerum*. Đoàn chim. — *occupationum*. Trăm việc. || 2. — *primum*. Tiền binh. — *novissimum*. Hậu binh. *In agmen Cæsaris incidunt*. Chúng nó xông vào đánh binh ông Cêsarê. *Agmina angelorum*. Các đấng thiên thần. || 3. *Terna agmina dentis*. Ba lượt răng. — *orationis*. Thứ tự bài. *Agmine certo aliquem petere*. Đi thẳng đàng đến cùng ai. *Leni fluit agmine Tibris*. Sông Tibêri chảy lừ lừ.

Agminal - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đoàn, thuộc về binh. *Agminales equi*. Những ngựa chở đồ binh.

Agminat – im, adv. Từng lũ, từng đoàn; nhiều, đông.

Agn - a, æ, s. f. Chiên cái con. (Xem Agnus).

Agnal - ia, ium, s. n. p. Lễ ăn mừng khi xén lông chiên.

Agnasc - or, eris, agna - tus sum, i, d. 1. Sinh ra gần hay là trên. 2. Sinh ra sau khi cha đã làm chúc thư. 3. Nên họ hàng cùng (ai, vì cũng được ăn phần của cái cùng kẻ ấy). || 1. *Viscus in quercu agnascitur.* Nhựa bởi cây thanh cương mà ra. || 2. *Cui filius agnatus est.* Kẻ sinh con khi đã làm chúc thư rồi. || 3. — *alicui ut hæres.* Có họ cùng ai vì cũng được ăn phần của (như kẻ ấy).

Agnati - o, onis, s. f. 1. Sự sinh ra gần hay là trên. 2. Họ nội. 3. Sự giống.

Agnatiti - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về họ nội.

1° Agnat - us, a, um, part. Agnascor.

2° Agnat - us, i, s. m. (a, æ, s. f.) Người bà con bên nội, người họ bên nội.

Agnell - us, i, s. m. (a, æ, s. f.) và Agnicul - us, i, s. m. (a, æ, s. f.). Chiên con còn non nớt. *Agnelle mi.* Hởi chiên con tôi (tiếng mẹ nặng con).

Agnil - e, is, s. n. Chuồng chiên.

Agnin - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về con chiên.

Agnin - a, æ, s. f. và Agnin - um, i, s. n. Thịt con chiên. *Agnina lingua.* Rau mã đề.

Agniti - o, onis, s. f. Sự nhận, sự biết. —*possessionis.* Sự nhận của (mình).

† Agnitional - is, e, adj. (sự gì) Thuộc về sự biết, hay là nhận.

Agnit - or, oris, s. m. Kẻ nhận, kẻ biết, kẻ quen thuộc.

Agnit - us, a, um, part. pass. Agnosco.

Agnom - en, inis, s. n. Tên (ai được vì đã làm việc gì hay là có lẽ nọ lẽ kia mà gọi tên ấy. Bên Rôma xưa *agnomen* là tên thứ ba; thí dụ. *Marcus* là *prænomen* chẳng khác gì bên đạo là tên thánh, *Tullius* là *nomen*, và *Cicero* là *agnomen*).

† Agnòment - um, i, s. n. Tên (người ta đặt) chê.

Agnominati - o, onis, s. f. Sự hai tiếng tựa nhau. (Thí dụ: *Utrum homini NAVO an VANO credere malitis?* Người cẩn thận và người nhẹ dạ các anh tin người nào hơn?)

Agnorunt, Agnoram. thay vì Agnoverunt, Agnoveram.

Agnoscibil - is, e, adj. (ai, sự gì) Chịu nhận được, chịu biết được. *Non* —. Không chịu nhận được.

Agnosc - o, is, agno - vi, agni - tum, ere, a. 1. Nhận biết. 1. Biết, thấy, suy biết. 3. Nhận lấy, chịu, thú, xưng, chẳng chối, kẻ (ai, sự gì) là. || 1. *Agnoscit percussorem patris sui.* Kẻ ấy nhận biết kẻ đã đánh (chết) cha mình. *Veterem agnoscit amicum.* Kẻ ấy nhận biết bạn hữu ngày xưa. || 2. *Agnoscit hominem.* Nó thấy người. — *Deum ex operibus ejus.* Xem các việc (trời đất) mà biết có Đức Chúa Lời. *Agnosci potest vis ejus.* Dễ suy được sức nó thể nào. — *auribus.* Nghe thấy. || 3. *Non* — *filium.* Chẳng nhận (ai) là con. *Non agnosco quod mihi tribuis.* Tôi chẳng chịu các điều lành anh nói cho tôi. — *pœnam.* Cam chịu phạt. — *æs alienum.* Nhận nợ. — *errorem suum.* Xưng mình đã lầm lỡ. — *crimen* (đặt tô hay là hiểu ngầm) Xưng, chịu tội. *Ut senator non agnoscitur.* Người ta chẳng kể người là quan sênatorê.

Agn - us, i, s. m. (a, æ, s. f.). Chiên con, cao dương. — *herbæ expers.* Chiên con chưa ăn cỏ. — *hornus.* Chiên con sinh ra trong vòng năm. — *Agnus sanctus.* Con chiên cực thanh cực tịnh (Đức Chúa Jêsu). *Ecce agnus Dei.* Này là con chiên Đức Chúa Lời (cũng là Đức Chúa Jêsu; gọi người bằng tiếng ấy vì chiên con là giống hiền lành và sạch dấu vết xưa quen lấy mà làm của tế lễ).

Ag - o, is, eg - i, ac - tum, ere, a. 1. Đưa, đem đi, đánh đi trước mình, giong, lùa, đem đi, đem đến, đem về, giất đi, chở; rung, làm cho (ai, sự gì) động cách nào. 2. Đuổi bắt, đuổi đi, bắt, ép, làm khổ, khuấy khuất, thúc giục. 3. *fig.* Làm, làm lụng; làm ra hay là làm nên (sự gì), làm cho có, đưa ra. 4. Hội. 5. Kiện cáo. 6. Bàn, nói về, nói, giảng, thưa kiện. 7. Suy đi nghĩ lại, suy xét, suy ngẫm, tưởng về; toan. 8. Xui giục, dỗ dành, làm cho động lòng. 9. Liệu, xử, cai trị, giữ (việc gì), ở (thể nào), ăn ở, làm (việc đẳng bậc nào), làm quan, làm trò hát bội, xuất hình. 10. Sống, ở thế, qua (thì giờ), dùng (thì giờ). 11. Mấy cách riêng. || 1. — *præ se armenta.* Giong đoàn trâu bò. — *capellas.* Đánh đoàn dê đi trước mình. — *naves.* Đem những tàu (đi đâu). — *prædas.* Đem các mồi về. — *caudam.* Ngoáy đuôi. — *telum.* Bắn tên. — *se aliquò.* Đi đâu (đem mình đi đâu). *Undè agis* (hiểu ngầm *te*)? Anh ở đâu đến đây? — *præcipitem.* Giẩy (ai) xuống (nơi sâu). || 2. — *aliquem exilium.* Đầy ai. — *aliquem in fugam.* Bắt ai trốn. *Me profari agit.* Nó ép tôi nói. — *cervum.* Đuổi bắt con nai. — *mentem.* (ai, sự gì) Làm rối trí. — *aliquem transversum.* Xui ai theo đàng tà. || 3. — *aliquid.* Làm sự gì. *Nihil* —. Ở nhưng, chẳng làm gì sốt. *Tempus*

agendi. Thì giờ phải làm (việc). — *frondes et gemmas*. Đâm chồi nảy lộc. — *spumas*. Ra nước bọt. — *rimas*. (sự gì) Nẻ ra. *Extremum spiritum* v. *extremam animam agens*. Đang hấp hối gần chết. — *fundamenta*. Làm nền, lập nền. — *venena membris*. Khử thuốc độc ra khỏi mình (ai). *Sudor agit flumen*. Mồ hôi chảy ra như sông vậy. ||4. *Senatus agitur*. Các quan sênatorê đang hiệp nghị. — *conventus*. Làm hội. ||5. *Si agendi necessitas instat*. Ví bằng có cần phải kiện. *Agi reus furti*. (ai) Chịu kiện cáo vì tội ăn trộm. ||6. *Negotium tuum age*. Anh lo việc anh. *Hæc cum Crasso sæpè egi*. Tôi đã bàn các việc này vuối ông Crassô nhiều lần. — *ad populum*. Giảng cho dân. *Bella quæ agimus*. Những tích giặc giã ta kể lại. — *de pace*. Bàn hoà ước. — *causam alicujus*. Thưa kiện thay cho ai (hay là nói chữa lấy ai). — *precibus cum aliquo*. Xin nài ai. *Ille est de quo agebam*. Ấy chính kẻ ấy tôi đã nói ban nãy. || 7. — *secum*. Suy nghĩ một mình. — *proditionem*. Mống lòng nội công. *Non id ago ut explicem*. Tôi chẳng có ý cắt nghĩa. *Hoc agam*. Tôi sẽ làm, tôi sẽ liệu việc này. || 8. — *mentes ad omne scelus*. Giục lòng (người ta) phạm mọi giống tội. *Hoc aguntur animalia*. Các giống vật thích ăn giống này. — *in bellum*. Xui đánh giặc. — *carmine quercus*. Người hát thì dù cây cối cũng phải động lòng. ||9. — *rem publicam*. Liệu việc nhà nước. — *regnum*. Trị nước. — *forum*. Xử các kiện. — *legationem apud aliquem*. Đi sứ đến cùng ai. — *partes misericordiæ*. Ăn ở nhân từ. — *matrem*. Ăn ở như mẹ. — *se non aliter quàm Romanum*. Ăn ở như người Rôma vậy. — *ex bonâ fide*. Xử thật thà, cứ lòng ngay. — *benè cum aliquo*. Xử hẳn hoi vuối ai. *Agetur præclarè si*... Ví bằng có..., thì hay lắm. — *se pro equite*. Xưng mình là quân kị. — *gestum*. Múa tay. — *versum*. Đọc một câu thơ. — *fabulam*. Làm trò. *Egi illos adolescentes*. Tôi đã bắt chước đã xuất hình những thằng lai kia. || 10. — *tertium ætatis annum*. Đã lên ba tuổi. — *tertium exilii annum*. Ở chốn đày đã được ba năm. — *diem festum*. Mừng ngày lễ. *Principium anni agebatur*. Bấy giờ là đầu năm. *Homines qui tùnc agebant*. Những người đang dời bấy giờ. — *dies et noctes in litteris*. Học hành thâu ngày suốt đêm. — *alta otia*. Ở rất thanh nhàn. — *pacem*. Ở bằng yên. — *inter homines desiit*. Người đã sinh thì rồi. — *vitam* v. *ævum*. Ở lót dời mình (ở đâu, thể nào). — *hiberna alicubi*. Qua mùa đông ở nơi nào. || 11. *Agone*? Tôi có nên đánh chăng? (xưa kẻ giết vật nào làm của tế lễ quen hỏi làm vậy). — *excubias* v. *vigilias*. Canh giờ. — *censum*. Làm sổ, lên sổ. — *publicum* (*vectigal*). Thu thuế. — *gratias*. Tạ ơn. — *pœnitentiam*. Ăn năn tội, phàn nàn. — *silentium*. Ở lặng. — *curam alicujus*. Lo liệu cho ai. — *fugam*. Chạy, trốn. — *in fugam*. Bắt (ai) chạy. — *rem actam*. Làm việc đã làm rồi (uổng công). — *nihil multa agendo*. Khó nhọc lắm mà chẳng được việc gì sốt (uổng công). *Actum est*. Thôi, xong, việc đã trót rồi. *Actum de nobis est*. Ta hỏng cả rồi, ta chết hết.

Agog – a, *æ*, s. f. Rãnh, ngòi quen đào trong các mỏ cho nước chảy ra.

Agog – e, *es*, s. f. Sự mấy dấu theo nhau trong nghề bát âm.

Agol – um, *i*, s. n. Gậy kẻ chăn chiên.

Ag – ōn, *onis*, s. m. (acc. *onem* v. *ona*). 1. Sự đua thi nơi đình đám. 2. Phần thưởng, giải (ai được khi đua thi làm vậy). 3. Nơi đua thi, tràng đua; trạng tập. 4. *fig*. Lễ trọng. 5. Núi. 6. Sự gì khó chịu, cơn hiểm nghèo. 7. Sự chống trả tính xấu. 8. Sự chống trả đạo bụt thần, sự chịu tử vì đạo.

Agonal – is, *e*, adj. như

Agonens – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự đua thi nơi đình đám. 2. Thuộc về sự tế lễ. — *dies*. Lễ bụt Janus.

Agonal – ia, *ium* hay là *iorum* (*festa*). Lễ bụt Janus.

Agonens – es, *ium*, s. m. p. Các thày sãi giết loài vật mà cúng tế bụt thần.

Agoni – a, *æ*, s. f. 1. Vật nào làm của lễ, hi sinh. 2. Việc tế lễ. 3. Sự chống trả, cơn hấp hối, cơn hiểm nghèo. ||3. *Preces agoniæ recitare*. Đọc kinh giúp kẻ mong sinh thì. *In agoniâ positus*. Đang phải cơn hấp hối.

1° Agon – is, *e*, adj. như Agonalis. Agon – es, *ium*, s. m. p. như Agonenses; và Agon – ia, như Agonalia.

2° Agon – is, *idis*, s. m. Tên cũ đồi Quirinali trong thành Rôma (là nơi xưa quen mừng lễ bụt Janus).

Agonist – a, *æ*, s. m. Kẻ đua tập, đô vật, kẻ đánh vật; quan giám tràng tập.

Agonistarch – a, *æ*, s. m. Quan giám tràng tập.

Agonistic – us, *a*, *um*, adj. như Agonalis.

Agoni – um, *i*, s. n. như Agonia.

Agoni – us, *i*, s. m. Bụt Janus (là thánh sư các hội đua thi).

Agoniz – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Đánh, đua thi trong tràng tập; phải cơn hiểm nghèo.

AGONOTHESI – A, *æ*, s. f. Sự giám tràng đua thi.

AGONOTHET – A, *æ*, s. m. Quan giám tràng đua thi cùng phát giải cho kẻ được.

AGONOTHETIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hội đua thi.

AGORÆ – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Quen đem bán chợ.

AGORANOM – US, *i*, s. m. Quan áp chợ.

AGRAL - IS, *e*, adj. như Agrarius.

AGRAMMAT – US, *i*, s. m. Kẻ dốt, kẻ chẳng biết chữ gì sốt.

AGRAR – IS, *is*, s. m. Kẻ làm ruộng, nông phu.

AGRARI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ruộng. *Agrariis parentibus ortus*. Sinh ra bởi người quê. *Agraria lex*. Luật về ruộng.

AGRATIC - UM, *i*, s. n. Thuế tô.

AGREST – IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ruộng nương, thuộc về nơi nhà quê. 2. Quê mùa; ngu muội, chua chát, cứng, đơn sơ. || 1. — *vestitus*. Cách ăn mặc như kẻ quê. *Agrestis arbor*. Cây dại, cây rừng. ||2. *Agreste tectum*. Nhà đơn sơ. —*vox*. Tiếng ương, tiếng cứng. *Docti et agrestes*. Kẻ thông và kẻ dốt.

AGREST - È (*iùs*), adv. Cách vụng về, cách thô tục.

AGREST - ES, *ium*, s. m. p. Dân nhà quê, lực điền, điền dã.

AGRICOL – A, *æ*, s. m. Kẻ làm ruộng, kẻ làm nghề canh nông.

AGRICOLAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về nghề ruộng. — *libellus*. Sách dạy nghề canh nông.

† AGRICOLATI – O, *onis*, s. f. như Agricultura.

† AGRICOLAT – OR, *oris*, s. m. như Agricola.

† AGRICOL - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Làm ruộng.

AGRICULTI - O, *onis*, s. f. như Agricultura.

AGRICULT – OR, *oris*, s. m. như Agricola.

AGRICULTUR – A, *æ*, s. f. Nghề làm ruộng, nghề canh nông, sự cày cấy.

AGRIMENS – OR, *oris*, s. m. Kẻ đo ruộng, kẻ đạc điền.

AGRIMENSORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ đo ruộng.

AGRIMENSUR - A, *æ*, s. f. Sự đo ruộng, nghề đạc điền.

† AGRIMONI – A, *æ*, s. f. Chi hao, cao thái.

AGRION, s. n. ind. Con chuồn chuồn.

AGRIOPHAG – US, *i*, s. m. Kẻ ăn thịt vật đã săn bắn.

AGRIPET - A, *æ*, s. m. Kẻ đòi phần ruộng mình như lề luật (*lex agraria*) cho.

AGRIPP – A, *æ*, s. m. Kẻ nghịch sinh.

† AGRI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Quê mùa, thô, dại.

† AGROIC – US, *a*, *um*, adj. như Agrius.

AGROST – IS, *is*, s. f. Cỏ gừng, tinh tinh thảo.

AGROS – US, *a*, *um*, adj. (ai) Có nhiều ruộng nương.

† AGRYPNI – A, *æ*, s. f. Sự thức, sự không ngủ được. *Agrypniâ laborat*. Kẻ ấy ngủ chẳng được.

AGUMENT – UM, *i*, s. n. 1. Phần thịt để vuối gan cho được cúng tế. 2. Phép tế lễ kia. 3. Quả giò.

AGUNGUL - A, *æ*, s. f. Tượng nhỏ.

AGYRT – A, *æ*, và AGYRT – ES, *æ*, s. m. Kẻ múa chén.

AH, interj. (thường chỉ sự đau đớn, xót xa hay là sự lạ lùng;) Hỡi! ai ôi! thương ôi! Ớ! A! Kìa! Ua! *Ah! Me miserum!* Ôi! Thật tôi khốn nạn! *Ah! Ah! Ah!* Vui a, vui a, a vui!

AHENAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ thổi kèn đồng.

AHENE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng đồng, bằng thau. *Fig.* (ai, sự gì) Vững bền. — *murus*. Tường hay là thành lũy rất kiên cố.

AHENIP - ES, *edis*, adj. (ai, sự gì) Có chân bằng đồng, có chân bằng thau.

AHENUL - UM, *i*, s. n. Đồ gì nhỏ bằng đồng; xanh, chảo, ấm, etc.

AHEN - UM, *i*, s. n. Đồ gì bằng đồng, nồi, xanh, vạc, đụn, chảo, etc.

AHEN – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Bằng đồng. 2. *fig.* Vững hay là cứng như đồng. 3. Có sắc như đồng. ||1. *Ahenum signum*. Tượng bằng đồng. ||2. *Manus ahena*. Tay cứng như đồng, người thẳng phép quá. *Corda ahena*. Những (người có) lòng cứng như đồng (như sắt, như đá).

AHOR - US, *i*, s. m. Kẻ chết non.

AHU! AHEU! interj. (chỉ sự đau đớn hay là kêu trách). Ôi, ai ối, ứ ứ, chớ. *Ahu! tace, absecro*. A! thôi, im đi.

AI, interj. (chỉ sự đau đớn xót xa) Á cha!

AI – ENS, *entis*, part. Aio.

AIGLEUC - UM, *i*, s. n. Rượu ngọt (chưa ra chua).

A. K. Tiếng viết tắt thay vì *Antè calendas*. Trước mồng một.

AIN' thay vì AISNE? Anh có nói chăng?

AIO, *ais*, v. a. defect. et irreg. (hãy xem Sách mẹo). Nói, quyết, kể lại, bàn, nghĩ. *Non sum pulcher, ais*. Anh nói rằng tôi chẳng đẹp. *Vel ai vel nega*. Anh một là nói có hai là nói không. *Aiunt regem ægrotare*. Người ta nói rằng vua se mình. *Quid ais*? Anh nói gì đấy?

AIR – AS, *adis*, s. f. Thứ cây lê dại.

Aithal – es, *eos*, s. f. và

Aizo – um, *i*, s. n. Cây trường sinh, phật quả thảo.

Ajug – a, *æ*, s. f. Nhục đậu khấu.

Ajut – o, *as*, *are*, a. etc. như Adjuto.

Al – a, *æ*, s.f. 1. Cánh chim. 2. *fig.* Vai, nách, cánh tay người hay là các giống vật, vảy cá, mang cá. 3. Nơi ngành cây chạc ra. 4. Vu nhà, dực nhà. 5. Dực binh, một cơ, một vệ. 6. Vảy tên, cánh tên, cánh buồm, mái chèo. 7. Cánh (tiếng đồn hay là sự chết hay là sự gì khác đi mau kíp dường bằng có cánh mà bay). ||1. *Alas pandere* v. *explicare.* Sè cánh, mở cánh. *Alas quatere.* Vỗ cánh. || 2. *Sub alâ portare fasciculum.* Cắp nách đập nhỏ. *Alarum vitia.* Sự hôi nách. *Alâ pulsare aliquem.* Lấy cánh chỏ mà thích ai. *Subnixis alis se inferre.* Đi chống nạnh. 5. — *sinistra exercitûs.* Tả dực. *Octo equitum alæ.* Tám cơ quân kị. *Alæ præfectus.* Quan tướng binh mã. — *frenata* v. *frenigera.* Binh mã. || 6. *Velorum alas pandere.* Kéo cánh buồm lên. *Totis alis.* Thuận buồm. *Centum alis remigare.* Đi thuyền có một trăm chèo (chèo là như cánh thuyền). || 7. *Fulminis ocior alis.* Mau kíp hơn sét. *Tardare alas fati.* Liệu cho sự chết dừng lại một ít, giãn sự chết.

Alabast – er, *ri*, và **Alabastr – us**, *i*, s. m. như

Alabastr – um, *i*, s. n. Bình ngọc phụng, bình bạch ngọc, bình đựng thuốc thơm; *fig.* đài hoa.

Alabastrit – es, *æ*, s. m. Thứ đá hoa trắng và trong, ngọc phụng, bạch ngọc.

Alac – er, alacr – *is*, alacr – *e*, adj. như

Alacr – is, *e*, adj. (alacr – *ior*, alac - *errimus*). 1. (ai, sự gì) Mau, chóng, sẵn sàng, tươi tốt, tinh táo, giỏi giang. 2. Lanh chai, nhẹ nhàng, chạm chút. 3. Sốt sắng, nóng nảy, lo lắng, háp tấp. 4. Vui vẻ. ||1. — *ad bellum.* Sẵn sàng mà đánh giặc. — *equus.* Ngựa giỏi. *Alacres enses.* Những thanh gươm đã tuột trần. — *animo.* Trí khôn mau mắn. ||2. *Cum alacribus saltu disputare.* Thi nhảy vuối kẻ lanh chai. || 3. *Quid es alacris?* Sao anh lo lắng áy náy thể này? || 4. — *locus.* Nơi vui vẻ.

Alacr – e, adv. (*iùs*), như Alacriter.

Alacrit – as, *atis*, s. f. 1. Sự sẵn sàng, sự tinh táo, sự giỏi giang, sự lanh chai, sự sốt sắng. 2. Sự vui vẻ, sự nhảy mừng. ||1. — *canum in venando.* Sự chó săn chăm mách vật. — *pugnandi.* Sự sốt sắng đi chiến trận. ||2. — *ingens.* Sự vui mừng lắm.

Alacrit – er, adv. Cách lanh, cách mau, cách sốt sắng, cách vui. — *studere.* Học siêng năng.

Alalagm – us, *i*, s. m. Tiếng reo mừng, tiếng reo khi đã thắng trận.

Alap – a, *æ*, s. f. 1. Sự vả mặt, một cái (vả mặt). 2. Một cái vả mặt tôi tá khi tha không bắt làm tôi nữa. || 1. *Alapam ducere alicui.* Vả mặt ai một cái.

Alapat – or, *oris*, s. m. Kẻ hay vả mặt.

Alapist – a, *æ*, s. m. Thằng hề chịu vả mặt cho người ta vui cười.

Alap – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Vả mặt. 2. pass. Chịu (ai) vả mặt.

Alap – us, *i*, s. m. Đứa hèn chịu vả mặt cho được kiếm bữa ăn (đứa cố đấm ăn xôi).

Alar – is, *e*, và **Alarius**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cánh, thuộc về dực binh. *Alarii milites.* Những quân về dực binh.

Alatern – us, *i*, s. m. Cây đưng kia.

Alat – or, *oris*, s. m. Tiểu hầu đi đón vật cho chúa bắn.

Alat – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có cánh (hãy xem Ala).

Alaud – a, *æ*, s. f, 1. Chim thiên ma, chim chà chiện, chim chóc mào. 2. Tên một cơ quân bên Rôma.

Albam – en, *inis*, s. n. như

Albament – um, *i*, s. n. Phấn trắng (trong của gì). — *ovi.* Lòng trắng trứng.

Albari – um, *i*, s. n. Lượt vôi pha mạt đá xanh.

Albari – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng vôi đã pha mạt đá xanh, thuộc về vôi đã pha mạt đá xanh.

Albat – us, *a*, *um*, part. pass. Albo. (sự gì) Đã ra trắng.

Albed – o, *inis*, s. f. như Albor.

Alb – ens, *entis*, part. Albeo. *Albente cœlo.* Khi sáng bạch, tảng sáng.

Alb – eo, *es*, *ere*, n. (thiếu perf. và sup.) Có sắc trắng. *Arbor cui albet cortex.* Cây có vỏ trắng.

Albesc – o, *is*, *ere*, n. (thiếu perf. và sup.). Nên trắng, ra trắng. *Albescit lux.* Đã tảng sáng.

Albes – ia, *ium*, s. n. p. Thứ lá khiên, lá mộc.

Albe – us, *i*, s. m. như Alveus.

Albic – ans, *antis*, part. Albico.

† **Albicasc – o**, *is*, *ere*, n. (thiếu perf. và sup.). Ra hơi trắng.

Albicer – a, *æ*, và **Albicerat – a**, *æ*, s. f. Thứ quả vả hay là lãm mộc (oliva) giống như sáp trắng.

Albic – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Hoá nên trắng, ra trắng, ra trắng mốc mố, ra trắng nhợt.

Albicat mons canis pruinis. Tuyết sa thì lái núi ra trắng bạch cả. *Hominum illic occisorum calvis et ossibus* —. Ra trắng vì những sọ và xương người đã phải giết đấy.

Albicol - or, *oris*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có sắc trắng. — *vestis*. Áo trắng.

Albico - mus, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có tóc bạc; *fig.* (hoa) có cánh trắng.

Albidul – us, *a*, *um*, dimin. bởi

Albid – us, *a*, *um*, adj. (*ior*, *issimus*), như

Albine – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Gần trắng, trắng vừa vừa. *Color cæruleo albidior.* Mùi loãng hơn mùi xanh da trời.

Albin – us, *i*, s. m. Thợ tô vôi, kẻ bôi vôi, kẻ trát vôi.

Albiti - es, *ei*, **Albiti – o**, *onis*, và **Albitud – o**, *inis*, s. f. Sự trắng, sắc trắng. — *capitis*. Sự bạc đầu.

Alb - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra trắng.

Albogaler – us, *i*, s. m. Mũ dòng sãi kia.

Albogilv – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Xám, có sắc nửa trắng nửa xám.

Alb – or, *oris*, s. m. Sắc trắng, phấn trắng (trong sự gì).

Albuel – is, *is*, s. f. Thứ chùm nho trắng.

Albug – o, *inis*, s. f. Vảy mại, mây con mắt; cái ghét đầu.

Albul – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hơi trắng trắng.

Alb - um, *i*, s. n. 1. Sắc trắng, sự trắng. 2. Phấn trắng (trong sự gì). 3. Sổ, sổ sách, sổ bộ; sử kí. || 1. *Parietem albo polire.* Trát vách (bằng vôi hay là giống gì khác) trắng. || 2. — *ovi*. Lòng trắng trứng. — *oculi*. Lòng trắng con mắt. — *in oculo*. Vảy mại. || 3. *In album sanctorum aliquem referre* vel *mittere* etc. Biên ai vào sổ các thánh (phong chức thánh cho ai). *Albo senatorio aliquem eradere.* Xoá tên ai trong sổ các quan sênatorê. || **Alb - a**, *orum*, s. n. p. Áo trắng. *Angelus in albis.* Thiên thần mặc áo trắng.

Album – en, *inis*, s. n. như

Albument – um, *i*, s. n. Lòng trắng trứng.

Alburn - um, *i*, s. n. Dác cây.

Alb - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Trắng, bạch, trắng nhờ nhờ. 2. Xanh, xanh sao, tái mét; làm cho ra xanh xao. 3. Thanh, sáng, sạch, không có dấu vết gì. 4. *fig.* Thanh tịnh, thật thà. 5. May mắn, thuận, hay. || 1. — *color*. Mùi trắng. *Alba casula.* Áo lễ trắng. *Alba* (hiểu ngầm *vestis* vel *toga*). Áo alba. — *an ater sis nescio.* Tôi chẳng biết anh (tôi chẳng biết anh trắng hay là đen thế nào). *Alba et atra discernere.* Phân hắc bạch. *Albis dentibus deridere.* Thà hổ cười chê (ai). *Albâ lineâ signare.* Vạch phấn (làm dối). *Albissimus.* Trắng bạch; trắng loà. || 2. — *pallor*. Sự (mặt mũi) xanh xao, sự tái mét. — *timor*. Sợ quá nên tái mét đi. || 3. *Alba lux.* Thanh trời, thanh khí. — *ventus*. Gió dun mây di (cho ra thanh trời). *Album mare.* Biển phẳng lặng. *Albæ sententiæ.* Những lẽ rõ ràng trơn tru. || 4. *Albo rete aliena oppugnare.* Lấy lẽ thật thà lẽ tốt bề ngoài mà chiếm lấy của người. *Per me alba sunt omnia.* Mọi sự tôi lấy làm phải cả. || 5. *Album calculum rei adjicere.* Ưng sự gì. *Albo lapillo diem notare.* Kể ngày nào là may. *Alba nautis stella.* Sao phù trợ kẻ vượt biển.

Alc.e - a, *æ*, s. f. Đuôi sư tử, đuôi ngựa, đuôi bò..

Alcaic – us, *a*, *um*, adj. (hiểu ngầm *versus*). Thứ câu thơ kia.

Alc – e, *es*, và **es**, *is*, s. f. Con lừa rừng, đà lộc.

Alce – a, *æ*, s. f. Cây cối xay, dòng nghiền thái.

Alced – o, *inis*, s. f. Thứ chim kia hay làm tổ trên bãi bể.

Alcedoni – a, *orum*, s. n. p. Mười bốn ngày trong mùa đông biển ở phẳng lặng (mà trong mười bốn ngày ấy chim Alcedo ấp trứng). *fig.* Sự yên hàn bình tĩnh.

Alchimi – a, *æ*, s. f. Phép dối trá (xưa người ta tin lắm nó) có sức cải bản tính các giống kim như làm cho đồng ra bạc, bạc ra vàng, etc.

Alcy - on, *onis*, và **Alcyon - e**, *es*, s. f. như Alcedo.

Alcyone – us, *a*, *um*, và **Alcyonid - is**, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về chim Alcedo. *Alcyonei dies*; như Alcedonia.

Ale – a, *æ*, s. f. 1. Các thứ đánh chơi may rủi: xóc đĩa, quay đất, thò lò etc.; các thứ chơi cờ bài, tiền bàn. 2. Sự tình cờ, số phận, mệnh, sự liều mình (cách nào). || 1. *Aleâ* vel *aleam ludere.* Đánh thò lò, đánh xóc đĩa, etc. *Aleæ totum tempus impendere.* Chơi cờ bài li bì. *Alea decoquit illum.* Nó mê chơi cờ bạc quá lắm. *Alea jacta est.* Thôi, xong, đã trót rồi. || 2. *Extra aleam positus.* Đã thoát cơn hiểm, chẳng có lẽ mà sợ. *Extra dubitationis aleam.* Đã chắc rồi, chẳng có lẽ mà hồ nghi. *Rex communem belli aleam subire* vel *adire volebat.* Khi ấy vua muốn thân chinh và liều mình cùng kẻ khác. *Plenum opus aleæ.* Việc rất hiểm nghèo. *Dare in aleam non necessariam.* Liều mình vô cớ. — *vitæ ac rei familiaris est.* (bởi làm sự gì thì) Liều mình chết cùng mất cơ nghiệp nữa.

† ALEAR – IS, *e*, adj. và † ALEARI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cờ bài và các thứ bài đánh may rủi.

ALEARI – UM, *i*, s. n. Ống đựng con cờ.

ALEAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh cờ.

ALEATORI – UM, *i*, s. n. Phòng đánh cờ.

ALEATORI - US, *a*, *um*, adj. như Alearis. — *ritus*. Mẹo đánh cờ. *Aleatorium damnum*. Tiền (ai) thua cờ.

ALEC, như Halec.

ALECAT - US, *a*, *um*, như Halecatus.

ALECTORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về gà sống. — *lapis* vel *alectoria* (*gemma*). Ngọc trong như thủy tinh (ở trong ruột gà sống?).

ALECUL – A, *æ*, s. f. như Halecula.

ALE – O, *onis*, s. m. Kẻ làm nghề đánh cờ.

1° AL – ES, *itis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có cánh; mau kíp. — *anguis*. Rắn có cánh, con rồng. — *deus*. Bụt Mercuriô có hai cánh nơi chân. — *fama*. Tiếng đồn chóng như bay. *Plumbum* —. Đạn chì mau kíp.

2° AL – ES, *itis*, s. m. và f. Chim lớn, chim. — *Jovis*. Phượng hoàng. — *Palladis*. Chim cú. — *cristatus*. Gà sống. — *villatica*. Chim trại (ngỗng ngan vịt gà). *fig*. — *mala*. Chim chỉ điềm xấu; điềm dữ.

† ALESC – O, *is*, *ere*, n. (thiếu perf. và sup.). Lấy sức, lớn lên, ra vóc; mọc thêm.

ALETHI – A, *æ*, s. f. Sự thật (veritas).

† ALETUD - O, *inis*, s. f. Sự béo tốt.

AL - EX, *ecis*, s. f. như Halex.

ALEXIPHARMAC - UM, *i*, s. n. Thuốc khử độc, thuốc giã độc, thuốc bách bệnh.

ALEXIPHARMAC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thuốc khử độc.

ALG - A, *æ*, s. f. 1. Rau câu, rêu bể, rong bể, hải đại. 2. *fig*. Của hèn. *Vilior algâ*. Hèn hơn rêu bể.

ALG – ENS, *entis*, part. Algeo. (giống gì) Lạnh lẽo, giá rét. — *locus*. Nơi lạnh hay là mát. — *sol*. Mặt trời không nóng. — *toga*. Áo dài không ấm.

ALGENS - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về rêu bể, ở trong rêu bể. *Algenses pelagiæ*. Thứ hàu ở trong rêu bể.

ALG – EO, *es*, al - *si*, *ere*, n. (thiếu sup.) Chịu lạnh rét. *Erudiunt juventutem algendo*. Các kẻ ấy tập cho các người đang trai quen chịu rét.

ALG-ESC – O, *is*, *ere*, n. (thiếu perf. và sup.) Ra lạnh.

ALGID - UM, *i*, s. n. Sự mát.

ALGID - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Lạnh lẽo, lạnh rét, mát mẻ.

ALGIFIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Làm rét, làm cho ra lạnh rét.

ALG – OR, *oris*, s. m. Sự lạnh lắm, sự giá rét lắm, giá ngắt, rét buốt.

ALGOS - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều rau câu, có nhiều rêu bể.

ALG – US, *i*, và ALG – US, *ûs*, s. m. như Algor.

ALIÀ, adv. thay vì abl. *aliâ* (hiểu ngầm *viâ*). Bởi đàng khác, cứ đàng khác. *Alii – dilapsi sunt*. Kẻ đi đàng này, người đi đàng khác.

ALIÀS, adv. 1. Lần khác; đã. 2. Thỉnh thoảng, khi thì, một hai khi. 3. Ở nơi khác. 4. Chẳng vậy, song cũng, cũng. || 1. — *sæpè*. Đã có nhiều lần. *Non* —. Chẳng hề bao giờ. *Plura scribemus* —. Lần khác ta sẽ chép nhiều hơn. || 2. — *aliud sentire*. Khi thì nghĩ thể nọ, khi thì nghĩ thể kia. *Abstinentia cibi*, — *vini*. Sự kiêng của ăn, và thỉnh thoảng lại kiêng rượu. — *beatus*, — *miser*. Khi thì thanh nhàn, khi thì khốn nạn. || 3. *In Idâ*, *non* —. Ở trên núi Ida, chẳng phải nơi khác đâu. || 4. *Manduca*, — *bellè valere non posses*. Anh phải ăn, chẳng vậy thì khoẻ sao được.

ALIBÌ, adv. Ở nơi khác, nơi khác, trong sự khác, trong dịp khác, trong việc khác. — *gentium*. Ở nơi khác (trong thiên hạ). — *quàm in agris*. Ở nơi khác chẳng phải là ngoài đồng. *Jussit alios* — *fodere*. Người đã truyền cho kẻ đào chỗ này, người đào chỗ khác. *Neque istic neque* —. Đấy (trong việc ấy) cũng không, mà nơi khác (trong việc khác) cũng không.

ALIBIL – IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Hay bổ sức. 2. (ai, vật gì) Dễ nuôi (cho béo). || 1. *Lac maximè alibile*. Sữa là giống bổ lắm.

ALIC - A, *æ*, s. f. 1. Cháo hoa hay là cháo miến. 2. Giống miến kia. 3. Rượu bởi miến ấy mà ra.

ALICARI – Æ, *arum*, s. f. p. Những đĩ thoã.

1° ALICARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về miến Alica.

2° ALICARI - US, *i*, s. m. Kẻ bán hàng miến Alica.

ALICASTR - UM, *i*, s. n. Hạt miến alica hay là hạt lúa khác đã dọn mà nấu cháo.

ALICUBÌ, adv. Ở một nơi nào, ở đâu.

ALICUL – A, *æ*, s. f. Áo có tay cho trẻ con mặc.

ALICUNDÈ, adv. Bởi một nơi nào, bởi đâu, bởi nơi khác.

ALIENATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự để (của mình) cho kẻ khác (hoặc bán, hoặc cho, hoặc đổi). 2.

Sự lìa bỏ, sự bất thuận, sự bất hoà. 3. Sự dại, sự điên, bệnh trí. || 1. — *sacrorum.* Sự dịch phép cúng tế (cho nhà khác). — *juris sui.* Sự nhường phép mình được (cho kẻ khác). || 2. *Tua à me* —. Sự anh đã ra bất bình vuối tôi. — *consulum.* Sự hai quan consulê bất phục nhau. || 3. *Alienatio.* Bệnh trí. — *mentis* vel *pectoris.* Bệnh trí.

ALIENAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ bán, kẻ đổi hay là cho (của gì).

ALIENAT - US, *a*, *um*, part. pass. Alieno. 1. (sự gì) Người ta đã bán, đã đổi, đã cho. 2. (ai) Đã lìa bỏ, đã chịu lìa bỏ, đã ra bất bình, chẳng ưa. 3. (ai, sự gì) Đã ra dại, đã hư mất. || 1. — *ager.* Ruộng đã nên của người khác cách nào. || 2. — *ab aliquo.* Đã bất bình cùng ai, đã bỏ ai. — *animus erga aliquem.* Chẳng còn tình nghĩa vuối ai. — *ab aliquâ re.* Chẳng ưa sự gì. || 3. — *ab sensu* vel *mente.* Đã phát điên, đã ra dại. *Alienata mens.* Trí (người nào) đã ra dại. — *ad libidinem animus.* Lòng mê sắc dục quá lẽ. *Alienata membra.* Những phần mình đã ra hư, đã bất toại.

ALIENIGEN - A, *æ*, adj. cả ba giống, như

ALIENIGEN - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã sinh ra ở nơi khác, khách, ngoại cuốc, ngụ cư. 2. Thuộc về nơi khác, về bộ khác, chẳng xứng hợp. || 1. — *homo.* Người ngoại cuốc. || 2. *Alienigenis ex partibus esse.* Có những phần chẳng xứng hợp nhau, so le, lổ đổ.

† ALIENIGEN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. như

ALIEN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nhường, để, bán, dịch, đổi, ban (của gì, phép gì) cho ai. 2. Làm cho (ai) mất (của gì, phép gì), làm cho ở xa khỏi. 3. *fig.* Mất lòng, lấm cho bất thuận cùng. 4. Làm hư, làm cho ra dại. || 1. — *à majoribus accepta.* Bán (cho, đổi) của cha ông đã lối cho. — *aliquid alicui.* Cho (bán, đổi) sự gì. || 2. — *aliquem ab ædibus.* Đuổi ai ra khỏi nhà. *Alienari à morte.* Khỏi chết. || 3. *Alienari ab aliquo.* Bất hoà cùng ai. *Alienati à Deo.* Lìa bỏ Đức Chúa Lời (đi đàng tội). — *à se aliquem*, vel — *animum alicujus à se.* Làm mất lòng ai. || 4. — *mentem alicujus.* Làm cho ai phát điên. *Alienari mente.* Phải bệnh trí, phát điên. *Intestina alienantur.* Ruột hư đi.

ALIEN - US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Của người, thuộc về người khác; bởi người khác mà ra, bởi nơi khác mà đến. 2. (người nào) Rưng, khách, kí ngụ, ngoại cuốc. 3. Nghịch cùng, bất hoà, trái, trái nghịch, trái lẽ. 4. Chẳng tiện cho, chẳng xứng hợp, chẳng vừa, bất đối, trái mùa, về bộ khác. 5. (ai, sự gì) Sạch, vô, chẳng có, ở xa khỏi (sự gì). || 1. *Alienum* (hiểu ngầm *bonum*) *appetere.* Tham của người. *Abstinens alieni* (*boni*). Chẳng dám lấy của người ta. *Res alienæ.* Của người ta. *Æs alienum.* Tiền lĩnh nợ. || 2. *Alienus* (hiểu ngầm *homo*). Người lạ (bởi họ khác, làng khác hay là nước khác mà ra). *Æquabiliter in alienos et suos agere.* Ăn ở vuối người dưng cũng như vuối người họ hàng. || 3. — *esse ab aliquo*, vel *habere animum alienum ab aliquo.* Chẳng ưa ai, ghét ai. || 4. *Alienum ab ætate nostrâ.* Chẳng xứng tuổi ta. *Illud est alienum à vitâ meâ.* Vốn tôi chẳng ưa sự ấy. *Alienum tempus.* Thì giờ chẳng tiện. *Aliena dicere.* Nói lẩn quẩn những điều không vào việc. *Non alienum mihi videtur dicere...* Tôi nghĩ rằng cũng nên nói... || 5. *Animo alieno est à bello.* Người chẳng có ý đánh giặc đâu. *Non — à litteris.* Chẳng dốt (cũng có ít nhiều chữ). *Nihil humani à me alienum puto.* Tôi tin thật chẳng có sự gì thuộc về loài người mà tôi chẳng có.

ALIF - ER, *era*, *erum*, và ALIG - ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Có cánh. — *axis.* Xe có rồng hay là chim kéo. *Aligerum agmen.* Đàn chim.

ALIMENTARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về lương thực, về của ăn. *Lex alimentaria.* Luật buộc phát lúa cho dân. *Alimentarii pueri.* Những trẻ con ăn lương nhà nước.

ALIMENT - UM, *i*, s. n. Của ăn, của nuôi. *Subministrare alimenta alicui.* Ban cho ai của ăn. *fig.* *Alimenta addere flammæ.* Thêm củi vào lửa, đun lửa. *Alimenta vitiorum.* Những sự làm cho các tính xấu càng ra mạnh.

ALIMONI - A, *æ*, s. f. và

ALIMONI - UM, *i*, s. n. như Alimentum.

ALIÒ, adv. 1. (đi đến) Nơi khác. 2. *fig.* Có ý khác, về ý khác. || 1. — *profectus eras.* Khi ấy anh đã trẩy đi nơi khác rồi. *Sermonem — transferre.* Nói lẩn đi đàng khác, nói tảng. || 2. *Hoc longè — spectabat.* Sự ấy có ý khác xa.

ALIOQUI, như

ALIOQUIN, adv. 1. Nếu chẳng vậy thì, nếu chẳng có sự ấy. 2. (xét) Về đàng khác. 3. Và lại, sau nữa. || 1. *Rarissima fuerunt ista, — plura extarent exempla.* Những sự ấy khi xưa hoạ hiếm lắm, chẳng vậy thì ta tìm được nhiều tích hơn. || 2. *Mors ejus cùm alioqui miserabilis fuit tùm quòd nec pro ætate.* Sự người chết cách khác đã khốn nạn, mà lại chết non.

ALIORSUM và ALIOVERSUM, adv. 1. Đến nơi khác. 2. Về ý khác. || 1. — *equum ducere.* Bắt ngựa đi

nơi khác. ||2. *Illud — dixerum.* Tôi đã nói điều ấy về ý khác.

Alip – **es**, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Có cánh nơi chân; *fig.* lanh chai, mau mắn. — *cervus.* Con nai lanh chai.

Aliphan – **a**, *orum* (*vasa*), s. n. p. Thứ chén lớn (thành Alipha làm).

Alipil – **us**, *i*, s. m. Kẻ nhổ lông nách.

Alipt – **a**, *æ*, s. m. như Aliptes.

Alipteri – **um**, *i*, s. n. Nơi xức dầu cho kẻ sắp đua vật.

Alipt – **es**, *æ*, s. m. Kẻ xức dầu người mới tắm hay là những quân toan đua vật.

Aliquà, adv. thay vì *aliquâ (viâ)*. Đàng nào, cứ đàng nào; cách nào, dù cách nào cách nào mặc lòng. — *mihi perveniendum est.* Dù thể nào tôi phải tới đến.

Aliquammultùm, adv. Khí nhiều. — *temporis.* Khí lâu.

Aliquammult – **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Khí nhiều, đông khá khá. *Vestrûm aliquammulti.* Trong các anh có it nhiều kẻ.

Aliquamplur – **es**, *a*, adj. (ai, sự gì) Đông hơn, khí nhiều hơn.

Aliquandiù, adv. Một ít lâu, một lúc lâu.

Aliquandò, adv. 1. Có khi, cũng có khi, thỉnh thoảng, một hai khi, năm ba khi. 2. Khi trước, thuở xưa, xưa, đã có lần, đã. 3. Sau này, sẽ có ngày, sẽ có khi, sẽ có lần. 4. Sau hết ||1. *Nùm hoc audivisti.* Anh có nghe sự ấy bao giờ ru? ||2. *Quod — factum esset.* Sự đã làm khi trước rồi. || 3. *Erit — dies quâ nos...* Sau này sẽ có ngày ta... ||4. *Tandem — conticuit.* Sau hết nó mới chịu nín lặng.

Aliquantill – **us**, *a*, *um*, adj. dim. Aliquantulus. (ai, sự gì) Rất ít, rất nhỏ mọn, nhỏ tí tí.

Aliquantisper, adv. Một ít lâu (tiếng này chỉ lúc vắn tắt hơn tiếng Aliquandiù).

Aliquantò, adv. Một ít (thường đặt trước comp.). — *crudelior.* Khí dữ hơn. — *post.* Sau một ít.

Aliquantorsùm, adv. Một ít, hơi. — *longiùs.* Khí xa hơn.

Aliquantulò, adv. (đặt trước comp.) Một ít, hơi. — *tristior erat.* Khi ấy nó hơi rầu rĩ hơn.

Aliquantulùm, adv. trị gen. Một ít, ít, ít lắm, hơi. — *temporis.* Một chốc. — *progreditur.* Nó đi mấy bước.

Aliquantul – **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có một ít, có một chút, hơi khá, hơi nhiều. — *numerus frumenti.* Đống lúa miến khí khá.

Aliquantùm, adv. trị gen. Một ít, khá. — *noctis.* Phần đêm cũng khá (khí lâu). — *suspicionis.* Nghi nan ít nhiều.

Aliquant – **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có một ít, có ít nhiều, khí đông, khí lớn, khí nhiều. — *timor.* Sự sợ ít nhiều. — *numerus hostium.* Ít nhiều quân giặc.

Aliquatenùs, adv. Ít nhiều vậy, vừa vừa, một ít vậy; (xét) một đàng cũng có, một bề cũng có. — *dolere licet.* Nên thương tiếc ít nhiều vậy. — *prudens.* Khôn ngoan (về đàng nào).

Aliquid, pron. n. bởi Aliquis, dùng như subst. n. indecl. Sự gì, một sự gì, một ít. — *aliud.* Sự gì khác. — *fessus.* Mỏi mệt một ít. *Aliquid falsi* (cũng như *aliquod falsum*) *dicere.* Nói sự gì chẳng thật.

Aliqu – **is**, *a*, *od* hay là *id*, pron. partit. và indef. Một (người) nào, một (sự) gì, người nào, sự gì, có ai, có kẻ, kẻ nào, một hai kẻ, có mấy kẻ, sự nọ, mấy sự. — *venit ad me.* Có người đến cùng tôi. *Detrimentum aliquid pati.* Chịu thiệt hại cách nào. *Aut ipse ibat, aut aliquos mittebat.* Hoặc là chính người đi, bằng không thì người sai mấy kẻ (đi thay). *Aliquo modo* v. *pacto.* Cách nào. *Si vis esse —.* Nếu anh muốn nên người (khá, nên kẻ cả kẻ có tiếng).

Aliqui — **libet**, **Aliquis** — **piam**, và **Aliquis** - **quam**, pron. compos., ba vần đầu cũng chia như Aliquis, và nghĩa cũng như Aliquis.

Aliquò, adv. (đi đến) Nơi nào; nơi nọ nơi kia. — *terrarum ire.* Trẩy đi phương nào.

Aliquomultùm, adv. Khí nhiều, hơi nhiều, đông khá.

Aliquot, adj. p. cả ba giống, indecl. Mấy người, mấy sự, ít nhiều. — *me adiere.* Có mấy người đến cùng tôi.

Aliquotfariàm, adv. (ở) Một hai nơi, ít nhiều nơi.

Aliquotiès, adv. Một hai khi, mấy lần, thỉnh thoảng.

Aliquoversùm, adv. như *Aliorsùm.*

Aliquousquè, adv. Cho đến (một) nơi nào, chừng nào, khi nào.

Alism - **a**, *atis*, s. n. Cây mã đề.

Alite, 1. imper. pl. Alo. 2. abl. 1° và 2° Ales, alitis.

Aliter, adv. Cách khác, thể khác, khác. *Res — ac* v. *atque* v. *quàm existimaverat evenit.* Việc chẳng xảy ra như kẻ ấy đã tính trước. — *à*

cæteris. Chẳng như kẻ khác. — *loqui*, — *agere*. Nói thể khác và làm thể khác. — *atque* —. Nhiều thể, nhiều cách. *Longè* v. *multò* —. Cách khác xa lắm. *Non* — *quàm si*... Dường như, chẳng khác gì như....

ALITIS, gen. 1° và 2° Ales.

ALIT - OR, *oris*, s. m. như Altor.

ALITUR - A, *æ*, s. f. như

1° ALIT — US, *ûs*, s. m. Của ăn, của nuôi; sự nuôi (ai, sự gì).

2° ALIT - US, *a*, *um*, part. pass. Alo, như 1° Altus.

ALIUBÌ, adv. thay vì Alibi.

ALIUNDÈ, adv. Bởi nơi khác, bởi người khác, bởi sự khác. — *pendere*. Ở dưới quyền kẻ khác. *Stare* —. Theo bè khác.

ALI - US, *a*, *ud*, adj. 1. (ai, sự gì) Khác. 2. (người, sự) Nọ, kia, khác, (đối cùng nhau). 3. Khác, chẳng giống như, chẳng hợp, nghịch, xung khắc. || 1. *Aliud est bona actio, aliud bona oratio*. Việc lành thì khác, mà bài khéo thì khác. *Aliud respondes ac rogo*. Anh thưa điều khác chẳng phải việc tôi hỏi. || 2. — *esurit*, — *ebrius est*. Người này đói, mà người kia no say. — *quidem sic*, — *verò sic*. Người thì thể này, kẻ thì thể khác. *Alii aliò dilapsi sunt*. Kẻ tan đàng này, người xiêu đàng khác. *Alios aliâ ratione perimunt*. Chúng nó giết người nọ cách này, người kia cách khác. || 3. — *factus est*. Nó đã ra khác (tính khí). *Alia erat Davidi mens quàm suis*. Ý ông Davít khác, mà ý các đầy tớ người lại khác (ông Davít và các đầy tớ người chẳng hợp một ý như nhau).

ALIUSMODI, cách nói adv. Cách khác.

ALIUSVIS, aliavis, aliudvis, pron. (cất vần *vis* rồi cứ chia như Alius). Người nào khác mặc lòng, sự gì khác mặc lòng. *Fecit Davit occidendo Goliath quod* — *non fecisset*. Ông Davít đã giết thằng Goliath là việc chẳng có người nào khác làm được.

ALLAB - OR, *eris*, allap — *sus sum*, *i*, d. Sa xuống gần; chảy ra; tới đến; bò vào. — *genibus alicujus*. Sấp mình xuống dưới chân ai. *Fama allabitur aures*. Tiếng đồn đến tai (ai).

ALLABOR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. 1. Làm thêm vào (việc gì). 2. Ra sức, cố sức, xuất công xuất lực. || 1. — *picturæ*. Vẽ thêm vào tranh (đã vẽ giờ). || 2. — *ad suam defensionem*. Làm hết sức cho được chữa mình.

ALLACT — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Cho (ai, vật gì) bú sữa. — *infantem*. Cho con mọn bú.

ALLACT - UM, *i*, s. n. Giống đòn gánh cong.

ALLÆV - O, *as*, etc. như 2° Allevo.

ALLAMB - O, *is*, *i*, *ere* (thiếu sup.), a. 1. Liếm láp. 2. Đá đến cách nhẹ, sát. || 2. *Flamma tectum allambit*. Ngọn lửa háu trèm mái nhà.

ALLANTOPŒ - US, *i*, s. m. và ALLANTOPOL - A, *æ*, s. m. và f. Kẻ bán hàng dồi, kẻ bán hàng thịt lợn.

1° ALLAPS - US, *a*, *um*, part. Allabor. (ai, sự gì) Đã sa xuống gần, đã chảy ra, đã tới đến, đã bò vào. — *stratis alicujus*. Đã lén đến giường ai.

2° ALLAPS - US, *ûs*, s. m. 1. Sự ngã, sự chảy ra, dòng nước. 2. Sự tới đến, sự bò, sự lén.

† ALLASS - ON, *ontis*, adj. m. (sự gì) Có nhiều sắc, có nhiều vẻ.

ALLATR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. 1. Sủa, cắn. 2. *fig*. Dức lác, diếc, chửi bới. || 1. *Intranti canes allatravêre*. Khi người vào thì các chó đã sủa.

ALLATUR - US, part. fut. và ALLAT - US, part. pass. Affero.

ALLAUDABILIS, *e*, adj. (sự gì) Đáng khen, đáng người ta khen lao.

ALLAUD — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Khen lắm, ngợi khen.

ALLECTATI — O, *onis*, s. f. Sự dỗ, sự dỗ dành, sự giỡn hớt, sự ton ngót.

ALLECTI - O, *onis*, s. f. Sự chọn, sự dụ, sự cho vào (phường, hội, họ,); sự phong chức hư hàm. — *in clerum*. Sự cho vào sổ các thầy clêricô, hay là sự được vào sổ các thầy clêricô.

ALLECT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Dỗ, dụ, ve vào, xui, mời.

ALLECT - OR, *oris*, s. m. Kẻ dỗ, kẻ giục. — *avis*. Chim mồi. — *vectigalium*. Kẻ thu thuế.

ALLECTUR - A, *æ*, s. f. Chức người thu thuế.

1° ALLECT - US, *a*, *um*, part. pass. 2° Allego. (ai) Đã chịu chọn, đã chịu nhận, đã được vào (phường, hội, họ). — *inter patricios*. Đã được vào bậc kẻ sang trọng.

2° ALLECT - US, *i*, s. m. Kẻ thuộc về hội gì, họ gì, nhưng mà ở ngoại tịch; kẻ có chức hư hàm; chủ kho nhà nước.

3° ALLECT - US, *a*, *um*, part. pass. Allicio. (người nào, vật gì) Đã chịu rử, đã chịu dỗ. — *consuetudine*. (ai) Có tính mê giục (đàng nào).

ALLEGATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự sai (ai), sự cho đi sứ. 2. Sự kể lại lời gì, sự nhắc lại tích gì. 3. Nê, lẽ chữa mình. || 3. *Falsis allegationibus se excusare ab aliquâ re faciendâ*. Lấy những lẽ dối trá mà kiếu việc gì.

1° **Allegat** – us, *a*, *um*, part. pass. 1° Allego. (ai) Đã chịu sai, đã chịu sai mà coi việc gì.

2° **Allegat** – us, *i*, s. m. Kẻ bị cáo như mình, kẻ đã đồng tình (vuối ai mà phạm tội gì).

3° **Allegat** – us, *ûs*, s. m. Lệnh đòi, lệnh truyền đến trước mặt.

1° **Alleg** – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Sai, sai đi sứ. 2. *fig*. Dâng, gửi. 3. Dùng (ai) làm mối hay là bầu chủ, cậy (ai). 4. Kể lại, nhắc lại; lấy nê, lấy lẽ chữa (mình). ||1. *Allegavit famulum qui posceret*. Người đã sai đầy tớ đi xin. || 2. —*preces*. Dâng lời cầu nguyện. || 3. *Hunc senem à me allegatum ne credas*. Anh đừng có nghĩ rằng tôi đã cậy ông lão này. || 4. — *exemplum*. Kể một tích (làm chứng). — *ætatem*. Lấy lẽ tuổi mình (còn trẻ hay là đã già quá) mà xin chước việc gì.

2° **Alleg** – o, *is*, *i*, allec – *tum*, *ere*, a. Bầu, chọn, nhận, chịu, cho vào (họ, hội, phường nào), cho vào sổ, cho hợp làm một. *Aliquem de plebe — in senatum*. Nhận người thứ dân vào số các quan sênatorê.

Allegori – a, *æ*, s. f. 1. Thí dụ, truyện biến ngôn. 2. Cách nói tá truyện khác giống sự mình có ý nói (một là cho dễ nói hơn, hai là kẻ nghe dễ ngã lẽ. Thí dụ về allegoria: ông tiên tri Nathan có ý trách vua Davít vì đã phạm tội, thì tá truyện người kia có một con chiên, etc.).

Allegoricè, adv. Cách bóng bẩy, cách tá truyện.

Allegoric – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cách nói bóng, thuộc về cách nói tá truyện.

Allegoriz – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Nói bóng, nói thí dụ, nói tá truyện khác giống việc mình có ý nói. *Quæ Christus allegorizavit*. Các thí dụ Đức Chúa Jesu đã kể lại.

Alleluia, (tiếng hêbrêô indec.) Hãy người khen Đức Chúa Lời.

Allevament – um, *i*, s. n. và

Allevati – o, *onis*, s. f. 1. Sự nâng đỡ. 2. *fig*. Sự giúp đỡ, sự yên ủi. ||1. — *humerorum*. Sự nhắc vai. ||2. *Allevamentum afferre dolori alicujus*. Yên ủi người buồn phiền, đỡ ai đang ốm đau.

Allevat – or, *oris*, s. m. Kẻ nâng đỡ, kẻ giúp đỡ, kẻ yên ủi. — *humilium Deus*. Đức Chúa Lời đem kẻ khiêm nhường lên.

Allevat – us, *a*, *um*, part. pass. Allevo.

Allevi, perf. Allino.

Allevi – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Bớt (sự gì) cho nhẹ, vợi; *fig*. giúp đỡ.

1° **Allev** – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nâng lên, nhắc lên, dắt dậy. 2. *fig*. Dắt lên (bậc cao hơn), đem lên. 3. Làm cho nên nhẹ hơn, bớt, vợi. 4. Giúp đỡ, yên ủi. ||1. *Fune allevari ascendendo*. Bám dây mà leo lên. ||2. *Allevari eloquentiâ*. Nói lợi khẩu mà nên người thì danh. ||3. — *onus*. Bớt gánh. ||4. — *afflictum*. Yên ủi người âu lo.

2° **Allev** – o, và **Allæv** – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho (sự gì) nên nhẵn, đánh cho nhẵn, lau chuốt.

All – ex, *icis*, s. m. 1. Kẻ dỗ. 2. Ngón chân cái. ||2. *fig*. — *viri*. Người lùn cùn, người chắt chắt.

Allexi, perf. Allicio.

Alliari – a, *æ*, s. f. (*herba*) và **Alliari** – um, *i*, s. n. (*olus*). Tỏi, củ tỏi.

Alliari – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về củ tỏi.

Alliat – us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Có tỏi pha vào.

† **Allicefac** – io, *is*, *ere*, a. như

Allic – io, *is*, alle – *xi*, allec – *tum*, *ere*, a. Dỗ dành, ve vào, quyến dụ, rủ, rứ, mời. — *benevolentiam*. Lấy lòng. — *juventutem ad studia*. Nói cho các kẻ đang thì mộ sự học hành. — *aliquem in societatem suam*. Rủ ai vào một bè cùng mình.

Allid – o, *is*, alli – *si*, alli – *sum*, *ere*, a. Chạm vỡ ra; đánh giập, bẻ, gẫy, vỡ, va, vật xuống cách dữ. — *gemmas*. Bẻ mụt cây nho. — *pueros ad petram*. Giập những con trẻ vào hòn đá. *fig*. *In hoc allisus est*. Trong việc này người đã hỏng, đã thiệt.

Alligati – o, *onis*, s. f. và

Alligatur – a, *æ*, s. f. 1. Sự buộc vào. 2. Các giống dùng mà buộc: dây, giải, lõi, lạt, etc. 3. *fig*. Tình nghĩa. *Tempus alligationis* (*vitium*). Mùa buộc cây nho (vào cái choái).

Alligat – or, *oris*, s. m. Kẻ buộc (sự gì) vào.

1° **Alligat** – us, *a*, *um*, part. pass. Alligo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu buộc, đã chịu cầm lại. 2. *fig*. Đã chịu buộc, đã mắc vướng, giây giướng. ||1. — *calculus*. Con cờ bí. *Lac alligatum*. Sữa đông lại. ||2. — *fœdere*. Vướng tờ hòa ước (mình đã chịu). — *nuptiis*. Gánh vác (mắc ách vợ chồng).

2° **Alligat** – us, *i*, s. m. Quân tôi tá mang xiềng đang khi làm việc.

Allig – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Buộc vào, cột vào, trói, nối kết, làm cho (hai sự ở) liền cùng nhau. 2. Thu lại, làm cho (sự gì) nên đặc hay là

chặt hay là liên hơn. 3. Làm cho mắc vướng, vít, chắn. 4. *fig.* Buộc, ép lòng, bắt (ai) chịu hay là làm (sự gì). ||1. — *aliquem ad palum.* Trói ai vào cọc. — *vulnus.* Bọc nơi dấu tích. — *sibi collum.* Thắt cổ mình. ||2. — *vultum.* Cau mày. — *artus.* Thu hình lại, co chân tay lại. ||3. — *iter.* Chắn đàng, triệt lộ. *Aliquâ re alligari.* Mắc vướng sự gì. ||4. *Lex alligat omnes.* Lề luật buộc hết mọi người.— *se ad præcepta.* Buộc mình giữ các giới răn. — *se furti* (*scelere*). Chịu tội ăn trộm. — *pecuniam.* Chịu trả tiền.

ALLIN - O, *is,* all - *ivi* hay là *evi,* alli - *tum, ere,* a. (irreg. chia như Lino). 1. Xoa, thoa, xức, bôi, trát. 2 *fig.* Thông (nết xấu), giây, nhiễm. ||1. — *atrum signum carmini.* Xoá một câu thơ. ||2. — *alteri vitia sua.* Giây nết xấu mình cho kẻ khác. — *sordes sententiæ.* Luận phi lý đoán nào.

ALLISI, perf. và ALLISUS, part, pass. Allido.

ALLISI - O, *onis,* s. f. Sự đánh giập, sự đánh vỡ, sự bóp bẹp, sự xát. *Allisione digitorum aliquid conterere.* Lấy ngón tay mà xát đi gì.

ALLI - UM, *i,* s. n. Củ tỏi. *Allii nucleus* v. *stica.* Ánh tỏi.

ALL - IX, *icis,* s. f. Áo vấn có tay.

ALLOCUTI - O, *onis,* s. f. Sự nói cùng, sự nói khó; sự giảng dạy; bài giảng. — *imperatoris ad milites.* Lời quan tướng dụ quân (đánh cho bạo).

ALLOCUT - OR, *oris,* s. m. Kẻ nói cùng, kẻ giảng bài.

† ALLODI - UM, *i,* s. n. Sự được đất nhưng thuế.

† ALLODIAL - IS, *e,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về đất nhưng thuế. — *fundus.* Đất nhưng thuế.

† ALLOPHYL - US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Bởi nước khác, khách. *Allophyli.* Quân Philistin.

ALLOQUI - UM, *i,* s. n. Sự nói cùng, sự nói khó, lời khuyên bảo, lời yên ủi. *Alloquio leni pellicere aliquem.* Nói lời ton ngót mà mua lòng ai.

ALLOQU - OR, *eris,* allocu - *tus sum, i,* d. trị acc. 1. Nói cùng, nói khó cùng, có lời vuối, thưa, tâu, giộng. 2. Giảng dạy. 3 Yên ủi, khuyên bảo. || 1. — *regem.* Tâu vua. *Pass. Alloquendus est.* Sẽ phải nói cùng người. — *familiariter cum aliquo.* Nói suống sã vuối ai. || 2. — *populum* Giảng cho dân. || 3. — *parentes in luctu.* Yên ủi cha mẹ đang buồn bực đau đớn.

† ALLUBENTI - A, *æ,* và ALLUBESCENTI - A, *æ,* s. f. Sự chiều lòng, sự ưng theo ý, sự hướng chiều.

ALLUBESC - O, *is,* allub - *ui,* allub - *itum, ere,* n. trị dat. Ưa, ưng, lấy (ai, sự gì) làm bằng lòng, vừa ý vừa lòng. *Hoc mihi allubescit.* Tôi lấy sự này làm vừa ý. — *aquis.* Sẵn lòng uống.

ALLUC - EO, *es,* allu - *xi, ere,* (thiếu sup.). n. trị dat. Sáng ra, soi cho. *Allucet ignis.* Lửa sáng ra. *fig. Nobis alluxit fortuna.* Số phận ta (đã sáng ra) đã ra may mắn.

ALLUCINATI - O, *onis,* s. f. Sự lầm lạc, sự lỡ làng, sự in trí; điều lầm lạc, lẽ dối trá.

ALLUCINAT - OR, *oris,* s. m. Kẻ hay lầm, kẻ hay suy những điều lầm lỡ, kẻ in trí.

ALLUCIN - OR, *aris, atus sum, ari,* d. Lầm lạc, in trí, lỡ làng, dối mình, mơ tưởng, nói sảng. *Bestia allucinantem pastorem decipiet.* Muông dữ sẽ lừa kẻ chăn chiên bất ý.

ALLUCIT - A, *æ,* s. f. 1. Muỗi đêm. 2. *fig.* Kẻ ngủ ban ngày thức ban đêm.

ALLUCT - OR, *aris, atus sum, ari,* d. Đánh vật gần hay là cùng (ai).

† ALLUDI - O, *as, avi, atum, are,* n. Mừng, giỡn, mừng mặt (như khi chó ngoáy đuôi mừng).

ALLUD - O, *is,* allu - *si,* allu - *sum, ere,* a. và n. 1. Chơi, chơi gần hay là cùng (ai), đùa bỡn, nô bỡn. 2. *fig.* Giỡn, giỡn hớt, mừng. 3. Nói hàm ý, nói chơi, nói ghé vào (tích gì). ||1.—*alicui* v. *ad aliquem.* Đùa bỡn cùng ai. || 2. *Alludit arbores ventus.* Gió hiu hiu thổi vào cây cối (gió nô bỡn vuối cây cối). || 3. — *versibus.* Nói chạm ý mấy câu thơ.

ALLU - O, *is, ere* (thiếu sup.), a. Chảy gần, (nước, sông, biển) ở gần (sự gì). *Alluuntur mari mœnia.* Thành lũy áp bể. *Fluctibus erroris allui.* Phải những điều lầm lạc lán vào (như sóng).

ALL - US, *i,* s. m. Xem Hallus.

ALLUSI, perf. Alludo.

ALLUSI - O, *onis,* s. f. 1. Sự chơi cùng hay là gần (ai). 2. Sự nói ghé vào điều khác, lời nói chạm tích gì.

ALLUVI - ES, *ei,* và

ALLUVI - O, *onis,* s. f. 1. Lụt. 2. Đất bồi.

ALLUVI - US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về đất bồi. — *ager.* Ruộng bồi.

ALLUXI, perf. Alluceo.

† ALMITI - ES, *ei,* s. f. Sự tốt lành.

ALM - US, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Hay nuôi, hậu khí, tốt màu, hay sinh sản, sai trái. 2. *fig.* Hay bênh vực, có phúc, nhân lành, hiền lành, sạch, thánh. || 1. — *ager.* Ruộng hậu khí. *Alma tellus.* Đất (trái đất) hay nuôi người ta. || 2. *Al-*

ma Redemptoris Mater. Đức Mẹ nhân lành (sinh ra) Chúa cứu thế.

† Almuti - um, *i*, s. n. Thứ áo thày canonicô.

Alnet - um, *i*, s. n. Nơi dã trồng khê mộc.

Alne - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về khê mộc.

Aln - us, *i*, s. f. 1. Khê mộc. 2. Đồ gì bằng gỗ khê mộc: thuyền, cột, cầu, etc.

Al - o, *is, ui, itum* và *tum, ere*, a. 1. Nuôi, nuôi nấng, dưỡng nuôi, dưỡng dục, cho của ăn. 2. *fig.* Làm cho (ai, sự gì) thêm lên, làm cho mọc lên, làm cho nên mạnh, làm cho nên nặng; trồng, nuôi, đẻ, đỡ, xui, giục, thêm sức cho. 3. Binh vực. || 1. *Non satis alit eum agellus*. Một chút ruộng chẳng đủ mà nuôi nó. *Ali lacte*. Chỉ ăn sữa. — *exercitum*. Liệu lương thực cho binh lính. — *canes*. Nuôi chó. || 2. — *capillum*. Nuôi tóc, để tóc. *Spes alit agricolas*. Sự trông (lúa thóc) đỡ kẻ làm ruộng. — *famem*. Thêm đói. *Jordanem Libanus alit*. Nước sông Jordanô bởi núi Libanô mà ra. — *discordiam*. Xui kẻ bất bình (cho nó càng bất bình). *Profectus alit æmulatio*. Khi đua nhau thì hay tấn tới hơn. || 3. — *civitatem*. Bênh thành.

Alo - a, *æ*, s. f. Lễ kính bụt nữ Cêres là thánh sư ngũ cốc và bụt Bacchô là thánh sư rượu.

Alo - e, *es*, s. f. Lô hội. *Lignum aloes*. Gia nam hương. *Fig.* Sự đắng. *Plùs aloes quàm mellis*. (sự gì) Cay đắng hơn ngọt ngào.

Alogi - a, *æ*, s. f. 1. Điều phi lý, lời dại dột. 2. Sự chuẩn trình sổ. 3. Bữa (người ta) ở lặng. — *dominica*. Sự chịu lễ.

Alogist - us, *a, um*, adj. như

1° Alog - us, *a, um*, adj. (ai) Điên, dại, (sự gì) phi lý.

2° Alog - us, *i*, s. m. Kẻ rối đạo.

Aloi - a, *æ*, s. f. Con lừa rừng, đà lộc.

Alopeci - a, *æ*, s. f. Tật làm cho tóc hay là lông rụng xuống.

† Alopecios - us, *a, um*, adj. (người nào, vật gì) Có tật rụng tóc hay là lông.

Alopec - is, *idis*, s. f. Thứ cây nho giống như đuôi con cáo (con chồn).

Alop - ex, *icis*, s. f. Con cáo, con chồn, hồ ly.

Alos - a, *æ*, s. f. Cá tàu, tàu bạch ngư.

Alp - es, *is*, và Alp - is, *is*, s. f. Tên chung các núi có tuyết che phủ.

Alp - es, *ium*, s. f. p. Hằng núi Alpes bên bắc đất Italia.

Alpic - us, *a, um*, và Alpin - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về núi Alpes, ở trên núi Alpes.

Alpha, chữ thứ nhất trong các chữ grecô, mà chữ omega là chữ cuối hết. *Ego sum alpha et omega, principium et finis*. Tao là chữ alpha và chữ omega, là đầu và cùng sau hết (mọi sự).

Alphabetari - us, *a, um*, adj. (ai) Đang học 25 chữ latinh a, b, c, etc.

Alphabetic - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về 25 chữ latinh; cứ thứ tự 25 chữ. *Index* —. Mục lục cứ thứ tự các chữ.

Alphabet - um, *i*, s. n. 25 chữ latinh, thứ tự 25 chữ latinh; cặp nhỏ mà tập 25 chữ latinh.

Alphic - us, *a, um*, adj. (sự gì) Chữa ghẻ kê, có ghẻ kê.

Alph - us, *i*, s. f. Ghẻ kê.

Alsi, perf. Algeo.

Alsios - us, *a, um*, và Alsi - us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Lạnh lẽo; mát mẻ. 2. Sợ lạnh rét, không chịu rét được.

Altan - us, *i*, s. m. Gió tây nam.

Alt - ar, *aris*, s. n. như

Altar - e, *is*, s. n. Bàn thờ. *Introibo ad altare Dei*. Tôi sẽ đến trước bàn thờ Đức Chúa Lời.

Altariol - um, *i*, s. n. Bàn thờ nhỏ, dimin. bởi

Altari - um, *i*, s. n. Bàn thờ.

Altat - us, *a, um*, part. pass. Alto. (ai, sự gì) Đã chịu nhắc lên cao, cao.

Alt - è *(iùs, issimè)* adv. 1. Cao, cách cao, cho cao. 2° Sâu, cho sâu. 3. Cho cùng, cho lắm, xa xôi. || 1. — *se tollere à terra*. Lên cao khỏi đất. — *cadere*. Ngã sâu (bởi nơi cao). — *natus*. Sinh ra bởi dòng dõi sang trọng. || 2. — *descendere*. Xuống cho sâu. *Sulci altius impressi*. Sá cày thật sâu. *Altiùs iram supprimere*. Tích giận vào lòng cho sâu. || 3. — *petitum proœmium*. Đầu bài. nói những lẽ xa xôi. — *metuere*. Sợ hãi lắm. *Altissimè rem inspicere*. Xét việc cho cùng cho chín chắn.

Altecinct - us, *a, um*, part, pass. (người nào) Đã xắn quần áo cho cao; *fig.* lanh chai, mau mắn.

Altegrad - us, *a, um*, hay là Altegradi - us, *a, um*, adj. (người nào, vật gì) Đi bạo dạn, đi ngóng cổ.

Alt - er, *era, erum*, adj. 1. Một người trong hai người, một sự trong hai sự, (người, sự) nọ, kia, thứ nhất, thứ hai. 2. (người nào, sự gì) Theo sau thứ nhất, cũng là thứ hai (nhưng mà không phải trong hai người, hai sự). 3. Khác, đã ra khác. 4. Nghịch cùng, xung khắc. || 1. — *nostrùm fallitur*. Trong hai ta có một

người lắm. — *ambove* (*consules*) *si eis videtur.* Một quan consulê hay là cả và hai mặc ý (bên Rôma chỉ có hai quan consulê một trật). — *oculorum* v. *manuum* v. *pedum,* etc. Một mắt, một tay, một chân, etc. trong hai mắt, hai tay, hai chân, etc. — *altero egere.* Người nọ phải nhờ người kia. *Alteri alteros attriverant.* Hai bên đã làm hại nhau lắm. *Uterque contemnit alterum.* Cả và hai khinh dể nhau. — *ad lævam,* — *ad dexteram.* Một người bên tả, một người bên hữu. || 2. *Unus et — dies intercesserat ex quo...* Đã khỏi hai ngày từ khi... *Alterâ die quàm extinctus est.* Ngày thứ hai (hôm sau) khi nó chết. *Unus aut — servus.* Một hay là hai đầy tớ. — *annus.* Năm thứ hai. — *ab undecimo.* Thứ mười hai. *Altero quoque die.* Hai ngày một, mỗi hai ngày. — *ab aliquo.* Kẻ làm phó ai, kẻ thứ nhất sau ai. — *a rege.* Quan đệ nhị. || 3. *Se videre alterum.* Thấy mình khác. || 4. *Alterà factio.* Bè kia, bên giặc, bên nghịch (cùng mình) *Altera avis.* Chim (chỉ điềm) dữ.

† ALTERÀS, adv. như Aliàs.

ALT — ER, *eris,* s. m. xem Halter.

† ALTERATI — O, *onis,* s. f. Sự làm hư, sự gì (người ta) đã làm hư, đã đổi ra khác, đã giả; đã mạo.

† ALTERCABIL - IS, *e,* adj. (sự gì, nơi nào) Có cãi lẽ. — *sermo.* Lời hay là bài cãi lẽ.

ALTERCATI - O, *onis,* s. f. 1. Sự cãi lẽ, sự bắt lẽ, sự cãi cọ nhau. 2. Lời cãi lẽ, lời bắt lẽ, lời cãi cọ nhau.

ALTERCAT - OR, *oris,* s. m. Kẻ cãi lẽ, kẻ bắt lẽ, kẻ cãi lẫy nhau, khắc khổ, xóc xách.

† ALTERC - O, *as, are,* n. như

ALTERC - OR, *aris, atus sum, ari,* d. 1. Cãi lẽ, bàn lẽ, bắt lẽ. 2. Cãi cọ, cãi lẫy, mắng mỏ; chống lại. || 1. *Nimiùm altercando veritas amittitur.* Khi bàn lẽ quá thì mất sự thật. || 2. — *cum aliquo.* Cãi vuối ai. *Inter se nùnc altercantur.* Chúng nó bây giờ đang cãi cọ nhau. — *libidinibus.* Chống lại các tính mê.

ALTERN — ANS, *antis,* part. Alterno. 1. (hai sự) Có sự trước và sự sau cho luân phiên, thay đổi nhau. 2. (người) Sĩ lượt nhau, thay đổi nhau. 3. Do dự, nghi nan. || 1. — *aqua.* Nước lên và xuống cứ thể ấy mãi.

ALTERNATÌM, adv. Ai thì phiên nấy, sĩ lượt nhau.

ALTERNATI — O, *onis,* s. f. Sự thay đổi nhau, sự sĩ lượt nhau, sự luân phiên.

ALTERNAT — US, *a, um,* part. pass. Alterno. (ai, sự gì) Đã chịu đặt hay là đã chịu làm cứ sĩ lượt nhau. *Alternata vestigia.* (người què) Đi lặc. *Alternata conditio.* Trong hai điều phải chọn một.

ALTERNÈ, adv. như Alternatìm.

ALTERN - O, *as, avi, atum, are,* a. Khi thì làm việc này khi thì làm việc khác, thay đổi nhau, sĩ lượt nhau, luân phiên. — *excubias.* Sĩ nhau mà canh. — *fidem.* Khi tin, khi nghi. *Alternat hic ager.* Ruộng này trỗi.

ALTERN — US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Cứ lần lượt, từng lớp, từng lúc, thay đổi nhau. *Alternâ vice* v. *alternis vicibus.* Cứ lần lượt. *Alterni boni alterni mali.* Chúng nó khi thì lành, khi thì dữ. *Alternis annis ægrotat.* Nó ốm hai năm một. — *sermo.* Lời vấn đáp, ngẫu ngữ.

ALTER - O, *as, avi, atum, are,* a. Làm cho (ai, sự gì) ra tính khác, làm hư, giả, mạo. — *argentum.* Giả bạc (đúc bạc có giống kém pha vào).

ALTERORSÌM, adv. Bên khác, bên kia.

† ALTERPL - EX, *icis,* adj. 1. (ai, sự gì) Kép. 2. Gian giảo, nhị tâm.

ALTERUT - ER, *ra, rum,* pron. Một (người, sự) trong hai (người, sự). — *parentum meorum me inviset.* Cha mẹ tôi có một người sẽ đến thăm tôi.

ALTERUT - ERQUE, *raque, rumque,* pron. Cả và hai.

ALTERUTRINQUÈ, adv. chỉ nơi. Bên nọ và bên kia, cả và hai bên.

† ALTHÆ — A, *æ,* s. f. như Alcea.

† ALTICOM — US, *a, um,* adj. (cây) Cao ngành.

† ALTIJUG — US, *a, um,* adj. (núi) Có đỉnh cao.

† ALTILANE — US, *a, um,* adj. (chiên) Có lông dài.

ALTIL — E, *is,* s. n. *(animal).* Vật nào đã nuôi cho béo.

ALTILIARI — US, *i,* s. m. Kẻ nuôi ngỗng ngan vịt gà cho béo.

1° ALTIL — IS, *e,* adj. 1. *act.* (ai, sự gì) Nuôi cho béo, bổ sức lắm. 2. *pass.* Chịu nuôi cho béo; béo tốt; *fig.* bội hậu. || 2. — *bos.* Bò béo tốt. — *dos.* Của đưa dâu bội hậu.

2° ALTIL — IS, *is,* s. f. *(avis).* Giống ngỗng ngan vịt gà người ta đã nuôi cho béo.

ALTILOQU — US, *a, um,* adj. 1. (ai) Nói cung cao. 2. Nói những điều sâu sắc thâm hiểm.

ALTIMETRI — A, *æ,* s. f. Phép đo nơi cao (như núi, cây, cột cờ, etc.).

ALTIPENDUL — US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Đang treo lên, lủng lẳng.

† ALTIPOT — ENS, *entis,* adj. (đấng nào) Có quyền phép trên trời.

† **Altison – us**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có tiếng óc, lánh lói, có tiếng bổng, kêu lắm; *fig.* đặt văn thơ rất khéo.

Altithron – us, *a, um*, adj. (đấng nào) Ngự trên toà cao.

Altiton – ans, *antis*, adj. (đấng nào) Khiến sấm trên cao; *fig.* (ai, sự gì) kêu lớn tiếng.

Altitud – o, *inis*, s. f. 1. Sự cao. 2. Sự sâu. 3. *fig.* Sự sâu sắc, sự mầu nhiệm, sự thâm hiểm. || 1. — *cœli*. Sự trời cao. || 2. — *maris*. Sự biển sâu. || 3. — *ingenii*. Sự thượng trí. — *orationis*. Sự bài nói lẽ cao xa ý sâu nhiệm. — *animi*. Tính rộng rãi mọi đàng.

Altivol – ans, *antis*, và **Altivol – us**, *a, um*, adj. (vật nào, sự gì) Hay bay cao.

Altiusculè, adv. Cho cao hơn một chút.

Altiuscul – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hơi cao hơn, khí cao hơn. *Altiusculis calceamentis uti.* Dùng giầy có đế khí cao.

† **Alt – o**, *as, avi, atum, are*, a. Nâng cao, đem lên, nống lên.

Alt – or, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. m.). Kẻ nuôi nấng.

Altrinsecùs, adv. Bên kia; bên nọ bên kia.

Altrorsùs, và **Altroversùm**, adv. Bên khác, nơi khác.

† **Alt – um**, *i*, s. n. và **Alt – a**, *orum*, s. n. p. Bên trên, trên cao, ngoài khơi. *Altum (somnum) dormire.* Ngủ thẳng giấc. *Duc in altum.* Chèo ra khơi. *Ab alto (cœlo) demittere aliquid.* Ở trên trời ban xuống sự gì.

1° **Alt – us**, *a, um*, và **Alit - us**, *a, um*, part. pass. Alo.

2° **Alt – us**, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Cao. 2. Sâu. 3. *fig.* Cao, bổng, trọng, cao cả, cao xa, thượng, khéo léo; kiêu căng, ngạo mạn. 4. Rất, lắm, thâm hiểm, giả hình; lại dịch ra nhiều cách tùy nghi. || 1. — *collis*. Đồi cao. — *vir*. Người cao lớn. — *æstus*. Nước bể cường hay là trời nồng nực. *Altissimus*. Đấng cao cả. || 2. *Altos radices agere.* Đâm rễ sâu. *Altissimum flumen.* Sông sâu lắm. *Ex alto puteo.* Bởi giếng sâu. || 3. — *sonus*. Tiếng bổng. *Altâ voce clamare.* Kêu cả tiếng. *Altissimus dignitatis gradus.* Chức trọng quyền cao. *Alta gens.* Dòng dõi sang trọng. *Alta oratio.* Bài cao kì. *Altiores artes.* Các phép cao. — *animus*. Tính rộng dong. — *vultus*. Mặt mũi nghiêm trang (hay kiêu căng tùy nghi). *Alta Roma.* Thành Rôma kiêu hãnh. || 4. *Alta mens.* Thượng trí. *Alta eruditio.* Sự thông thái lắm. — *dolor*. Đau đớn lắm. *Altum silentium.* Sự lặng yên, sự nín lặng. — *somnus*. Sự ngủ mệt. — *pudor*. Khép nép mọi đàng. *Alta vetustas.* Đời thượng cổ. *Ut erat —, risit ac tacuit.* Bởi vì nó thâm hiểm, thì nó cười mà chẳng nói.

3° **Alt – us**, *ùs*, s. m. Sự nuôi nấng, của nuôi.

Alucin – or, *aris, ari*, d. như Allucinor.

Alui, perf. Alo.

Al – um, *i*, s. n. Lão hổ tu.

Alum – en, *inis*, s. n. Phèn, phèn chua, bạch phàn.

Aluminari – us, *i*, s. m. Kẻ làm hay là bán hàng phèn.

Aluminat - us, *a, um*, và **Aluminos – us**, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng phèn, có mùi phèn, đã pha phèn vào.

† **Alumn - o**, *as, are*, a. như

Alumn – or, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Nuôi, nuôi nấng; dạy dỗ.

Alumn – us, *a, um*, adj. 1. *pass.* (ai, sự gì) Chịu nuôi, con nuôi, con mày mò; *fig.* học trò, đầy tớ. 2. *act.* (ai, sự gì) Nuôi, bổ sức, bầu cử. || 1. — *terræ*. Kẻ chịu đất nuôi. — *fluminis*. Kẻ chịu sông nuôi (kẻ ở gần sông hay là thủy cơ). — *Platonis*. Đầy tớ ông Platô. — *grex*. Lũ học trò. — *disciplinæ meæ*. Đầy tớ tôi đã rèn tập. || 2. *Alumna stagna.* Ao chuôm nuôi (người ta). *Alumnum numen.* Đấng trên lời che chở phù hộ. — *dies*. Ngày vía.

Alut – a, *æ*, s. f., **Alutam – en**, *inis*, s. n. và **Alutament – um**, *i*, s. n. 1. Da vật mềm (đã dọn mà đóng giầy, bao tay, túi, etc.). 2. Các đồ bằng da vật mềm: giầy, bao tay, túi, etc.

1° **Alutari – us**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về da vật đã thuộc.

2° **Alutari - us**, *i*, s. m. Thợ thuộc hay là dọn da vật cho mềm.

Alutati – o, *onis*, s. f. Sự chuyên vàng, sự bòn vàng.

Alve - ar, *aris*, hay là **are**, *aris*, s. n. như

Alveari – um, *i*, s. n. 1. Bọng con ong, tổ ong. 2. Nơi để các bọng ong. 3. Hòm chân dùng mà nhào bột làm bánh.

Alveat – us, *a, um*, và **Alveolat – us**, *a, um*, adj. (sự gì) Đã đào như rãnh, có rãnh, đã xoi như máng.

Alveol – us, *i*, s. m. diminut. Alveus. 1. Rãnh, cừ, cống nhỏ, máng nhỏ, rạch, mương, ngóc, ngòi. 2. Các đồ đựng giống lòng: bình, bùn.

vò, etc. 3. Lỗ chân răng, lỗ tai. 4. Bàn cờ chia từng ô.

ALVE – US, *i*, s. m. Các giống xoi sâu hình như lòng chảo. 1. Lòng sông, cống, rãnh, ngòi, cừ, máng xối, rạch, mương, ngóc. 2. Luồn tàu, tàu, xuồng, thuyền, tam bản. 3. Bình, vò, bát, thùng, bún, máng, bể cạn. 4. Bọng con ong, tổ ong. 5. Nhà ống muống. 6. Bàn cờ. ||1. *Pleno alveo fluere*. Chảy đầy đến vớ. || 6. *Alveus lusorius*. Bàn cờ.

ALVIN - US, *a*, *um*, adj. (người nào, vật gì) Đi tả, đi lạnh dạ.

ALV – US, *i*, s. f. 1. Bụng, dạ, ruột, lòng. 2. Bao tử, lòng mẹ. 3. Bọng con ong, tổ ong, nơi để bọng ong. || 1. — *fluens* vel *liquida* vel *cita* vel *fusa* vel *soluta* vel *ducta* vel *dejecta* vel *mollita* vel *citata*, etc. Đi lạnh dạ, đi tả. — *constricta* vel *dura* vel *compressa* vel *suppressa* vel *inhibita* etc. Đi bón, đi táo, đi kiết. *Alvum reddere*. Đi đại tiện. — *superior*. Mỏ ác. *Alvum solvere* vel *liquare*. Uống thuốc tẩy (xổ). *Alvum supprimere*. Cầm (bụng) lại.

ALYTARCH – ES, *æ*, s. m. Quan áp các đám hội.

ALYTARCHI – A, *æ*, s. f. Sự áp các đám hội, chức quan áp các đám hội.

AM – A, *æ*, s. f. Xem Hama.

AMABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta mến, đáng yêu mến, đáng yêu dấu, đáng yêu chuộng, có duyên, đáng ái mộ, đáng trìu mến, đáng thích; hay. *Ut ameris*, — *esto*. Có muốn cho người ta mến, thì phải nên đáng mến. *Amabile frigus*. Mát mẻ dễ chịu.

AMABILIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự đáng (người ta) mến, tính hoà nhã sẵn lòng giúp, tính thuận, duyên, sự hẩn hoi tử tế. 2. Sự mến, sự yêu mến. || *Amabilitati animum addicere*. Xiêu lòng yêu.

AMABILITER, adv. (amabil – iùs). Cách đáng (người ta) mến hay là phục, cách hẩn hoi tử tế. 2. Cách tình nghĩa, cứ tình.

AMABO (fut. Amo dùng lẻ như tiếng lịch sự). Tôi xin, tôi xin hãy giúp, hãy làm cho bằng lòng tôi, tôi sẽ mến lắm. *Sede, amabo, paulisper*. Xin anh ngồi một lúc cho bằng lòng tôi.

AMALGAM - A, *atis*, s. n. và AMALGAMATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự pha hai ba giống kim (bạc, đồng, sắt, etc.) vuối nhau. 2. Giống kim đã pha lộn vuối nhau.

AMANDATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đày (ai). 2. Sự (ai) phải đày đi.

AMAND - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đày, phát lưu; gởi nơi khác, gởi nơi xa. — *filium ad aliam nutricem*. Phó con mình cho vú nuôi khác.

AM – ANS, *antis* (*antior*, *antissimus*), part. Amo, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Mến. — *patriæ*. Kẻ mến nhà nước. *Fig*. — *cruoris*. Khát máu. *Amantissima verba*. Lời rất tình nghĩa.

AMANT – ER (*iùs*, *issimè*), adv. Cách yêu mến, cách tình nghĩa, như kẻ nghĩa thiết.

AMANUENS - IS, *is*, s. m. Kí lục, kẻ sao lấy.

AMARACIN - UM, *i*, s. n. (*oleum* v. *unguentum*). Dầu kinh giới.

AMARACIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng kinh giới.

AMARAC - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Cây kinh giới, ngưu tất.

AMAR – ANS, *antis*, part. Amaro.

AMARANTHIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây mào gà (mồng gà).

AMARANTH – US, *i*, s. m. Cây mào gà (mồng gà), bông bụt, kê quan hoa.

AMAR - È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách cay đắng, cách chua chát; *fig*. cách đau đớn khốn cực. — *flere*. Đau đớn khóc lóc.

† AMAREFAC - IO, *is*, *feci*, *factum*, *ere*, a. Làm cho ra cay đắng.

AMARESC – O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. Ra đắng.

AMARIC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra chua ra đắng; *fig*. chọc giận, trêu cơn giận.

† AMARIT - AS, *atis*, s. f. như Amaritudo.

† AMARIT – ER, adv. như Amarè.

AMARITI - ES, *ei*, s. f. như

AMARITUD – O, *inis*, s. f. 1. Sự cay đắng, sự chua chát. 2. *fig*. Sự đau đớn, sự cực lòng, sự khốn cực, sự dữ. || 1. — *aquæ*. Nước mặn. || 2. — *vocis*. Sự khản tiếng. — *animi*. Sự cực lòng, sự hờn giận. *Divitiarum amaritudines*. Các sự bối hối cay đắng bởi của cải mà ra.

AMAR – O, *as*, *are*, a. Làm cho ra cay đắng ra chua chát.

AMAR - OR, *oris*, s. m. và

AMARULENTI – A, *æ*, s. f. như Amaritudo.

AMARULENT - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cay đắng lắm, chua lắm; *fig*. chua, hay châm chọc, hay nói đốt; buồn sầu.

† AMARUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

AMAR - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Chua chát, cay đắng; mặn, có mùi chua.

2. *fig.* Chuả, khó ngửi, khó nghe, khó chịu, khó ở, dữ, châm chọc, hay nói đốt, hay hiềm khích, buồn sầu, râu rĩ, cực, khốn cực, đau đớn, etc. || 1. *Os amarum.* Hôi miệng. || 2. *Amara lingua.* Miệng độc. *Amara mulier.* Mụ ngổ ác. — *rumor.* Tin dữ. *Amara lex.* Luật thẳng nhặt. *Amariorem senectus facit.* Khi lão quyện thì ra buồn sầu chán ngán.

AMASC – O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. Muốn yêu mến, chiều về sự yêu mến.

AMASI - A, *æ*, s. f. Người nữ phải lòng người nam.

† AMASI - O, *onis*, s. m. và AMASI – US, *i*, s. m. Người nam phải lòng người nữ.

AMASIUNCUL – A, *æ*, s. f. dimin. Amasia.

AMASIUNCUL – US, *i*, s. m. dimin. Amasius.

AMATI - O, *onis*, s. f. Sự yêu mến, sự phải lòng.

AMAT - OR, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) Kẻ nghĩa thiết, kẻ yêu mến; kẻ chuộng; kẻ thích, kẻ chuốc lấy. *Vinosus et* —. Đứa mê rượu dắm sắc.

AMATORCUL - US, *i*, s. m. dimin. Amator. Thằng đang choai đã xiêu lòng yêu người nữ.

AMATORIÈ, adv. Cách yêu dấu, như kẻ phải lòng (người khác).

AMATORI – UM, *i*, s. n. Bùa yêu.

AMATORI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự yêu mến, tỏ lòng yêu mến, giục lòng yêu mến. — *liber.* Sách truyện đời.

† AMATUR - IO, *is, ivi, itum, ire.* n. Muốn yêu mến, đã xiêu lòng yêu (về đàng trái).

AMAT - US, *a, um*, part. pass. Amo. (ai, sự gì) Đã chịu mến, đã chịu yêu, đã chịu yêu dấu, đã chịu kính mến. *Amatissimus filius.* Con rất yêu dấu.

AMAZON - ES, *um*, và AMAZONID – ES, *um*, s. f. p. Tên những người nữ đại dám hay đánh giặc.

† AMBACT - US, *i*, s. m. Quân tôi tá, người hầu hạ gần vua.

AMBADED – O, *is, i, ere* (thiếu sup.), a. Ăn bớt ăn xén một khi một ít. — *dotem uxoris.* Tiêu pha của vợ.

AMBAG - ES, *is*, s. f. (Dùng những casu này mà thôi: *Ambage, Ambages, Ambagum, Ambagibus*). 1. Lối quanh co, nẻo quanh quẩn, ngóc ngách. 2. *fig.* Lời quanh, lời lẩn, lời hai ý, lời phân đôi, lời dầm dính. 3. Mưu kế, chước móc. 4. Sự do dự, sự nghi hoặc, sự nghi nan; điều rối rít, điều hóc hách, điều đấu khó luận. || 1. *Variarum ambage viarum impeditus.* Đang trở nghìn ngóc ngách. 2. *Per ambages dicere.* Nói quanh, nói chiệng ảnh. *Ambages mitte atque hoc age.* Anh hãy bỏ các sự quanh quéo mà đến việc ngay. || 3. *Ambages fallaciosæ.* Những mưu gian dối. || 4. *Ambages aperire.* Giải điều đố. *Magnâ civitatis ambage.* Cả và thành nghi nan lo lắng.

AMBAGI - O, *onis*, s. f. như Ambages.

AMBAGIOS – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều ngóc ngách, nhiều mưu chước, hay nói quanh; khó luận, không rõ ý, hóc hách.

AMBAG - O, *inis*, s. f. như Ambages.

AMBAR – UM, *i*, s. n. Hổ phách, long duyên hương.

AMBARVAL – IA, *ium*, s. n. p. Phép kiệu ngoài đồng mà kính xã tắc.

AMBARVAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về kiệu ngoài đồng. — *hostia.* Hi sinh (kẻ ngoại xưa) đem ra chung quanh đồng trước khi tế lễ.

AMBED - O, và ABED – O, *is, i*, ambe – *sum, ere*, a. Gặm gạp, háu, ăn háu.

† AMB - ENS, *entis*, thay vì Ambiens hay là Ambedens.

AMBES - US, *a, um*, part. pass. Ambedo.

AMBID – ENS, *entis*, adj. (vật gì) Có hàm răng trên và dưới.

AMBIDEXT - ER, *ra, rum*, adj. (ai) Dùng được cả hai tay bằng nhau.

AMBIEGN – A, *æ*, s. f. 1. Vật gì có hai chiên con để hai bên mà làm của lễ. 2. Chiên cái đã sinh đôi.

AMBI – ENS, *entis*, part. Ambio.

AMBIENT - ER, adv. Cách tham lam, cách ham hố.

AMBIFARIÀM và AMBIFARIÈ, adv. Hai cách.

AMBIFARI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hai ý, hiểu lẫn được; (ai) nói nước hai, nói lửng.

† AMBIFORMIT – ER, adv. Cách dở dang, cách lẫn được.

AMBIGEN - US, *a, um*, adj. (vật gì) Bởi hai vật khác loài nhau mà sinh ra (như con la).

AMBIG - O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), a. và n. trị abl. cùng *de.* 1. Đi quanh (nơi nào). 2. Hồ nghi, chẳng biết chắc, ngần ngừ, do dự. 3. Cãi về, kiện cáo (ai) về. || 1. *Ambigens patriam et declinans.* Đi chung quanh quê quán mà chẳng vào. || 2. *De nomine ipso ambigo.* Dù chính tên tôi cũng hồ nghi chẳng biết cho rõ. || 3. — *de regno.* Tranh chức vua (cùng ai). — *cum aliquo de finibus.* Kiện giới móc cùng ai. *Nihil est quod ambigatur.* Chẳng cãi nhau về điều gì sốt.

AMBIGUÈ, adv. Cách dở, cách hồ nghi, cách chẳng rõ. — *pugnare.* Đánh mà chẳng rõ ai thua, ai

được. — *agere.* Làm dở chẳng cứ lòng ngay.

MBIGUIT – AS, *atis,* s. f. như

AMBIGU – UM, *i,* s. n. 1. Sự chưa chắc, sự lơ lửng, sự chưa rõ, sự hồ nghi. 2. Sự gì (người ta) chưa luận xong, chưa biết chắc. || 1. *Hoc ambiguo laborat.* Sự ấy chẳng rõ. *Fides ejus est in ambiguo.* Chẳng nên tin nó. || 2. *Ambiguitatem solvere.* Diễn nghĩa một điều chẳng rõ (luận hẳn một đàng).

AMBIGU - US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Hồ nghi, lơ lửng, do dự hai đàng, quắn queo, chẳng thật thà, có lẽ hồ nghi, chẳng rõ, dớ, lẫn ý được, chẳng chắc. — *præliis.* Khi thì được trận, khi thì thua. — *spei ac metûs.* Nửa trông cậy, nửa lo sợ. *Ambigua verba.* Lời phản đôi, lời khuẩn khúc. — *homo.* Người phản trắc. *Ambigua mens.* Trí khôn phân vân. *Ambigua fides.* Lòng trung chẳng chắc chắn. — *consilii.* Do dự hai đàng.

AMBIMAN – US, *ûs,* adj. như Ambidexter.

AMB – IO, *is, ivi* hay là *ii, itum, ire,* a. 1. Đi chung quanh, vây bọc. 2. *fig.* Bày mưu lập kế cho được (sự gì), làm quanh, làm hết sức cho được (sự gì), tranh cạnh, hầu hạ. 3. Tham lam, ham hố, mong mỏi. || 1. *Luna terram ambit.* Mặt trăng xây vần chung quanh trái đất. — *urbem armis.* Đem binh bọc thành. — *auro oras vestis.* Viền vàng gấu áo. || 2. *Ambiuntur à candidatis cives.* Các kẻ tranh chức những đến nàn nài các người chính đinh (bầu mình). — *mœrentem vocibus.* Nói nhiều lời yên ủi kẻ buồn bã. || 3. — *fortunam.* Tham của cải. — *lucrum.* Trục lợi.

AIMBITI – O, *onis,* s. f. 1. Sự xây vần, vòng, lối quanh. 2. Sự trọng thể (bề ngoài), sự linh đình, sự lộng hành, sự lộng lẫy, sự phô trương. 3. Sự tham lam, sự tranh, sự bày mưu lập kế cho được (sự gì), tính mê ước. || 1. *Circumdare ambitione ferri.* Bịt sắt. — *mortis.* Sự chết rình đến. || 2. *Æstimare viros per ambitionem.* Trọng người ta tùy cách ăn ở lộng hành trọng thể bề ngoài. *Ambitione magnâ aliquem perducere.* Đưa (hay là rước) ai cách trọng thể lắm. *Ex ambitione meâ.* Cho xứng bậc tôi. || 3. *Ambitione miserâ laborare.* Mắc phải tính ham hố khốn nạn. — *vulgi.* Sự muốn lấy lòng dân.

AMBITIOS - È (*iùs, issimè*), adv. 1. Kiểu lộng hành, cách phô trương, cách trọng thể. 2. Cách quanh co, cách có mưu kế. 3. Cách ham hố, cách tham lam. || 1. — *ferre casum.* Giả chịu tai ách cho bằng phẳng.

AMBITIOS - US, *a, um (ior, issimus),* adj. 1. (ai, sự gì) Quanh co, đi quanh, vây bọc. 2. Mê của cải, tham danh lợi chức quyền, hay bày mưu lập kế cho được (sự gì), chạy, muốn lấy lòng. 3. Mê sự sang trọng, phô trương, đi kiểu lộng hành, đi linh đình. || 1. — *amnis.* Sông quanh co lắm. || 2. — *in laudes.* Kẻ khát lời khen lao. — *in aliquem.* Chạy thờ ai. *Ambitiosæ preces.* Lời xin nài. — *judex.* Quan ăn đút lót mà thiên tư. || 3. *Ambitiosa supellex.* Đồ lề lộng liễu. — *gressus.* Đi vênh vang.

AMBIT - OR, *oris,* s. m. Kẻ chạy cho được (sự gì), kẻ tranh, kẻ bày mưu lập kế cho được (sự gì).

† AMBITUD - O, *inis,* s. f. như

1° AMBIT – US, *ûs,* s. m. như Ambitio. 1. Đàng đi quanh, vòng, chu. 2. Lời quanh. 3. Sự tham lam, sự ham hố; sự tranh, sự chạy, sự bày mưu kế cho được (sự gì). 4. Sự lộng hành linh đình, sự trọng thể. || 1. — *sepulcri.* Vành quanh mồ mả. — *stellarum.* Đàng vòng các ngôi sao xây vần. || 3. *Lex de ambitu.* Luật phạt kẻ tranh chức quyền. || 4. — *nominum.* Sự nhận nhiều tên cho trọng thể hơn. — *funeris.* Sự làm đám ma trọng thể.

2° AMBIT – US, *a, um,* part. pass. Ambio.

AMBIVI, perf. Ambio.

AMBIVI – UM, *i,* s. n. như Bivium.

AMB – IX, *icis,* s. f. Đồ nấu, đồ để mà ngâu sự gì.

1° AMB – O, *æ, o,* adj. p. Đôi, cả và hai.

2° AMB - O, *onis,* s. f. Toà giảng, toà vítvố, toà, yên sách; bình.

AMBOLACI – UM, *i,* s. n. Khăn amictô, khăn vai thầy cả khi làm lễ.

AMBOLOGI - UM, *i,* s. n. như Ambolacium.

AMBR – A, *æ,* s. f. như Ambarum.

† AMBRIC – ES, *um,* s. f. p. Giống rui mè, ngói rồng.

AMBR – O, *onis,* s. m. Thằng phung phá, thằng điếm, thằng mê chơi bời.

AMBROSI – A, *æ,* s. f. 1. Của rất ngon ngọt mĩ vị. 2. Sự hằng sống, sự thần tiên. 3. Cây ích mẫu. 4. Thuốc giải độc.

AMBROSIAC – US, *a, um,* và AMBROSI – US, *a, um,* adj. 1. (sự gì) Ngon hay là thơm như Ambrosia. 2. (người nào) Hằng sống, rất tốt lành, rất trọng vọng.

AMBUBAI – A, *æ,* và AMBUBEI – A, *æ,* s. f. Thứ rau riếp dại, khổ mã thảo.

AMBUBAI – Æ, *arum,* s. f. p. Những người nữ hay thổi địch, con bợm.

AMBULACR – UM, *i,* s. n. Nơi đi bách bộ, hiên, hè, đàng có hàng cây hai bên.

Ambul - ans, *antis*, part. Ambulo. (ai, sự gì) Đi đi lại lại, đi bách bộ, đi chơi. *fig.* — *cœna*. Bữa tối người ta bưng đồ lên đoạn lại đem đi ngay.

Ambulatil - is, *e*, adj. (sự gì) Đem nơi khác được.

Ambulati - o, *onis*, s. f. 1. Sự đi bách bộ, sự đi dạo, sự đi chơi. 2. Nơi đi bách bộ. ||1.—*plana*. Sự đi bách bộ nơi bằng phẳng.

Ambulatiuncul - a, *æ*, s. f. 1. Sự đi bách bộ một thoáng. 2. Nơi hẹp đi bách bộ.

Ambulat - or, *oris*, s. m. (*rix*, *ricis*, s. f.) Kẻ đi bách bộ, kẻ đi dông dài lăng quăng, kẻ đi dạo.

Ambulatori - us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Đem nơi khác được. 2. Làm đang khi đi. 3. (nơi nào) Có thể đi bách bộ. 4. (người) Nhu nhơ, nhẹ tính. || 1. *Ambulatoria turris*. Tháp lăn, tháp xe. ||2. *Ambulatorium jentaculum*. Bữa sáng (người ta) và ăn và đi. ||4. *Ambulatoria voluntas*. Ý muốn hay biến cải.

Ambulat - us, *ûs*, s. m. Sự (ai) đi được, sự bước.

Ambul - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Đi đi lại lại, đi bách bộ, đi dạo, đi chơi. 2. Đi, bước đi, đi đàng, đi bộ, đi vả. 3. Đi qua, kinh lược. ||1. *Quotidiè soleo*—. Tôi quen đi bách bộ hằng ngày. ||2. *Aves aliquæ ambulant, saliûnt aliæ*. Có giống chim đi, có giống chim nhảy. — *pedibus per urbem*. Đi bộ qua thành. ||3. *Amnis quà naves ambulant*. Sông các tàu bè đi được. — *vias difficiles*. Đi những đàng gập ghềnh. *Emptio ambulat per plures personas*. Của mua bán qua nhiều tay.

Amburbal - ia, *ium*, s. n. p. Phép kiệu chung quanh thành (bên kẻ ngoại xưa).

Amburbal - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về kiệu chung quanh thành.

Amburbi - um, *i*, s. n. như Amburbalia.

Ambur - o, *is*, ambus - *si*, ambust - *um*, *ere*, a. Thui, nướng, rang, đốt chung quanh, đốt.

Amburv - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Dội ra, vọt, nhảy vọt, nhảy lên.

Ambusti - o, *onis*, s. f. Sự thui, sự đốt; sự phải lửa đốt.

Ambustulat - us, *a*, *um*, part. dimin. Ambustus. (ai, sự gì) Đã chịu thui.

Ambust - us, *a*, *um*, part. Amburo. (ai, sự gì) Đã chịu thui, đã chịu tái, đã chịu đốt, đã đốt cháy ra tro. — *Ambustum corpus*. Xác đã phải đốt. — *vi frigoris*. Rét cóng chân tay.

Amell - a, *æ*, s. f. Hoa cúc.

Amell - us, *i*, s. m. Giống hoa nác né.

Amen, adv. (tiếng hêbrêô; đầu câu nghĩa là:) Thật như vậy, (mà cuối câu nghĩa là:) Chớ gì có như vậy.

Am - ens, *entis*, adj. 1. (người) Bất tỉnh nhân sự, dại, điên, hoảng hốt, mê mẩn, càn giỡ. 2. (sự gì) Dại dột, phi lý. ||1. — *irâ* v. *furore*. Giận hoảng. || 2. *Amentissimum consilium*. Lời bàn rất phi lý.

Amentati - o, *onis*, s. f. 1. Sự bắn tên, sự phóng lao. 2. Tên (bắn), lao.

Ament - er, adv. Cách dại, cách càn giỡ.

Amenti - a, *æ*, s. f. Sự dại, sự bất tỉnh; sự càn, sự giận hoảng, sự bối rối lắm. *Amentiæ proditionisque suæ socii*. Những kẻ đồng đảng dại càn phản nghịch như mình.

Ament - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Buộc (sự gì) bằng dây da, bắn tên hay là phóng lao đã buộc dây da cho được kéo lại. 2. Xô mạnh, đun mạnh. || 1. *Fig.*—*sententiam*. Bắn lẽ, buộng lẽ mạnh.

Ament - um, *i*, s. n. 1. Dây, dây da, giải. 2. Dây cung. 3. Tên hay là lao có dây buộc vào.

1° **Amerin - a**, *æ*, s. f. Cây liễu thọ.

2° **Amerin - a**, *orum*, s. n. p. Lạt bằng liễu thọ; qủa lê muộn.

Am - es, *etis*, s. m. Nêu, sào giơ lưới đánh chim.

Amethystinat - us, *a*, *um*, adj. (người) Mặc áo tím.

Amethystin - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có ngọc tử thạch anh thêu vào, có sắc tím. *Amethystinum vestimentum*. Áo tím.

Amethyst - us, *i*, s. f. Ngọc mùi tím, tử thạch anh; thứ quả nho rất ngọt.

† **Amet - or**, *oris*, s. m. Kẻ không có mẹ.

Amfract - us, *a*, *um*, thay vì Anfractus.

Ami - a, *æ*, s. f. Thứ cá bể chóng lớn.

Amiant - us, *i*, s. m. Thứ đá không cháy được và kéo ra chỉ được, hoả hoàn.

Amicabil - is, *e*, và **Amical - is**, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bạn hữu, thuộc về sự yêu mến, bởi người nghĩa thiết mà ra, bởi tình mà ra. *Amicabilem operam dare*. Giúp đỡ (ai cho vui lòng) như người nghĩa thiết.

† **Amicari - us**, *i*, s. m. như Leno.

Amic - è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách thiết nghĩa, cách yêu mến; cách vui lòng. — *audire*. Nghe cách vui lòng. — *vivere cum aliquo*. Ở vuối ai như kẻ nghĩa thiết (ở hoà thuận).

† **Amicim - en**, *inis*, s. n. như 2° Amictus.

AMICIN – UM, *i*, s. n. Lỗ khoét vào bao da dê để mà rót rượu.

AMIC – IO, *is*, *ui* hay là ami – *xi*, *tum*, *ire*, a. 1. Mặc (áo). 2. Dọn (áo), sửa sang. 3. Che, che đậy, bao bọc. || 1. *Calceabat ipse sese et amiciebat.* Chính người xỏ giầy cùng mặc áo cho mình. || 2. *Surgit orator, amicitur, incipit.* Kẻ giảng bài chỗi dậy, sửa sang áo, và liền bắt đầu (nói). || 3. — *chartâ.* Gói (sự gì vào) tờ giấy.

AMICITER, adv. như Amicè.

AMICITI – A, *æ*, và † ES, *ei*, s. f. 1. Nghĩa, nghĩa thiết, sự thương yêu, sự yêu mến, sự quen thuộc, sự hoà thuận. 2. Kẻ nghĩa thiết. 3. Sự giao hiếu. 4. Sự (hai giống gì, hai vật gì) ưa nhau. || 1. — *est mihi cum illo*, v. — *est inter nos*, v. *sum in amicitiâ ejus.* Người và tôi có nghĩa thiết vuối nhau. *Amicitiam cum aliquo jungere* v. *conjungere* v. *contrahere* v. *instituere*, etc. Kết nghĩa vuối ai, đánh bạn, làm bạn vuối ai. *Amicitiam dissolvere* v. *dimittere* v. *dissuere* v. *discindere* v. *dirumpere* v. *dissociare* v. *exuere* v. *deserere* etc. Bỏ nghĩa, đứt nghĩa. *Amicitiam colere* v. *retinere* v. *tueri.* Giữ lòng trung nghĩa (vuối ai). || 2. *Vir plurimis amicitiis.* Người có nhiều bạn hữu nghĩa thiết. || 3. *Violare amicitiam populi.* Lỗi giao hiếu vuối dân (nào). *In amicitiam coire.* Giao hiếu. || 4. — *est viti cum ulmo.* Cây nho ưa cây du du.

† AMIC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Lấy lòng, làm cho (ai) ưa mình.

AMICOS – US, *a*, *um*, adj. (người) Có nhiều bạn hữu, có nhiều kẻ yêu mến.

AMICTORI - UM, *i*, s. n. 1. Yếm. 2. Áo.

1° AMICT – US, *a*, *um*, part. pass. Amicio. — *albâ veste.* Mặc áo trắng. — *pelle.* Có da phủ ngoài. — *nube (circà) humeros.* Có đám mây che phủ vai.

2° AMICT - US, *ûs*, s. m. 1. Áo ngoài, áo dài ngoài, áo khoác. 2. Sự gì (người ta dùng mà) che mình; khăn, chăn, mền, bao etc.; khăn amictô, khăn vai thầy cả khi làm lễ. 3. Cách ăn mặc. || 1. *Amictum rejicere.* Cởi áo ngoài. || 2. *fig.* — *cœli.* Khí bọc. — *terræ.* Các cỏ rả (là như áo che đất). *Terras nox condit amictu.* Sự tối tăm che phủ cả đất. || 3. — *negligentior.* Cách ăn mặc lôi thôi. *Imitari amictum alicujus.* Bắt chước kiểu ăn mặc ai.

AMICULAT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu che phủ.

AMICUL – UM, *i*, s. n. dimin. 2° Amictus. Giống áo vắn. — *ferale.* Khăn liệm xác.

AMICUL – US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

1° AMIC – US, *a*, *um*, *(ior, issimus).* adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Có nghĩa cùng, có lòng giúp, thân thích, thích, chuộng. 2. Đã giao hiếu cùng. 3. Hay bênh vực, hay bầu chữa, hiền lành, lịch sự; thuận, xuôi, tiện. 4. Đẹp lòng, vừa lòng, vừa ý, vui vẻ, mát mẻ, etc. || 1. *Amica luto sus.* Lợn thích đầm bùn. *Villæ suæ natali amicior.* Có tình riêng cùng nhà quê mình. || 2. *Amicæ civitates.* Những thành đã giao hiếu. || 3. *Amicum numen.* Đấng trên trời phù hộ cho. *Amicior ventus.* Gió thuận hơn. *Tempus amicum fraudibus.* Thì giờ tiện mà làm sự gian dối. — *imber.* Mưa đượm nhuần. *Amica verba.* Những lời hiền lành. || 4. *Amica quies.* Sự nghỉ ngơi vừa thích (người ta). *Cunctis* —. (ai) Vừa ý vừa lòng mọi người.

2° AMIC – US, *i*, s. m. (*a*, *æ*, s. f.). Bạn hữu, nghĩa thiết, kẻ yêu, bạn, kẻ binh vực, quan thày; người cận thần. — *fidelis.* Bạn hữu trung nghĩa.

AMISI, perf. Amitto.

† AMISSIBIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Có thể mất được.

AMISSI – O, *onis*, s. f. và

1° AMISS – US, *ûs*, s. m. Sự mất (ai, sự gì). — *duorum luminum.* Sự hư hai con mắt, sự ra mù mắt. — *filii.* Sự mất con (chết).

2° AMISS – US, *a*, *um*, part. pass. Amitto. *Amissa recuperare.* Lại được các sự mình đã mất.

AMIT – A, *æ*, s. f. Cô. — *magna.* Bà cô. — *major.* Chị (hay là em gái) ông cụ — *maxima.* Chị (hai là em gái) ông cố.

AMITIN – A, *æ*, s. f. Con gái cô.

AMITIN – I, *orum*, s. m. p. *(æ, arum*, s. f.) Anh em (hay là chị em) con cô con cậu.

AMITIN – US, *i*, s. m. Con trai cô.

AMITT – O, *is*, ami - *si*, amis – *sum*, *ere*, a. 1. Cho (ai) đi ra, cho về, liệu cho (ai) đi khỏi. 2. Mất, đánh mất, chẳng còn giữ, bỏ đi, buông ra. || 1. *Te hinc amittam.* Tao sẽ tống mày ra khỏi đây. — *liberum.* Tha (cho ai khỏi) làm tôi nữa. *Amitte me.* Xin anh để cho tôi đi. || 2. — *piscem.* Buông con cá. — *occasionem.* Mất dịp tiện. — *genitorem.* Mất cha mình (chết). — *sibi vitam.* Tự vẫn. — *vitam* v. *animam.* Chết. — *noxiam.* Bỏ quên sự lỗi (kẻ khác vuối mình). — *ex animo.* Quên lửng. — *reverentiam.* Chẳng giữ lòng tôn kính.

AMIXI, perf. Amicio.

AMMI – UM, *i*, s. n. Giống tiểu hồi, tạo vĩ.

AMMOCHRYS – US, *i*, s.m. Ngọc có sắc như cát vàng.

AMMODYT – ES, *æ*, s. m. Con rắn phương Africa.

AMMONIAC – UM, *i*, s. n. Cang sa.

AMMONIAC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cang sa.

AMMONITR – UM, *i*, s. n. Cát trắng pha lộn vuối diêm tiêu để mà nấu thủy tinh.

AMNENS – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sông, ở gần sông. — *urbs*. Thành áp sông.

AMNESTI – A, *æ*, s. f. Đại xá.

AMNICOL – a, *æ*, s. m. và f. (ai) Ở (có cửa nhà) gần sông hay là dưới sông; (giống gì) mọc gần sông.

AMNICUL – US, *i*, s. m. Sông nhỏ, ngòi.

AMNIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sông. — *piscis*. Cá nước ngọt. *Amnica terga*. Sông. *Amnica stips*. Tiền đò.

AMNIGEN – A, *æ*, s. m. và f. (vật gì) Sinh ra dưới sông (trong nước), thủy tộc.

AMN – IS, *is*, s. m. 1. Dòng nước. 2. Sông, ngòi, khe suối. 3. Nước. 4. Sự (giống gì lỏng) chảy. || 1. *Bœtis uno amne decurrit*. Sông Bêti chảy có một ngọn mà thôi. *Amne adverso*. Ngược nước. || 2. *Liquores perlucidi amnium*. Nước các sông trong tréo. || 3. — *fluminis*. Nước sông. — *Oceani*. Sóng biển. || 4. — *musti*. Nước quả nho mới ép.

AM – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Yêu, yêu mến, yêu dấu, kính mến, thương yêu. 2. Tríu mến, chuộng, ái mộ, thích, hay, quen. 3. Ưa, ưng, lấy (ai, sự gì) làm bằng lòng, biết ơn. || 1. — *Deum super omnia*, Kính mến Đức Chúa Lời trên hết mọi sự. || 2. *Ut fermè amat adulatio*. Như kẻ rua nịnh thường quen (làm hay là nói). — *litteras*. Mến học, thích chữ nghĩa. || 3. *In hoc negotio te amavi*. Việc anh đã làm thì tôi lấy làm vừa ý. *Nimis Brutum amâsti*. Anh đã có lòng nể ông Brutô quá. *Amo te multùm quòd...* Tôi giả ơn anh bội phần vì... *Si me amas*, v. *Amabo*, v. *Amabo te* (là những cách nói lịch sự). Xin anh; anh có thương, thì...

† AMODÒ, adv. Này, ngay bây giờ, rày; từ này mà đi, một ít lâu nữa.

AMŒN – È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách cảnh lịch, cách vui, cách tốt, có địa thế hay. — *habitare*. Có cửa nhà nơi sơn thủy hữu tình.

AMŒNIT – AS, *atis*, s. f. Sự mĩ cảnh, sự xinh tốt, sự đẹp mát, sự vui vẻ. — *vitæ*. Cách ăn ở sung sướng. *Amœnitates studiorum*. Sự vui sướng bởi học hành mà ra.

AMŒNITER, adv. như Amœnè.

AMŒN – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho (ai, sự gì) ra vui vẻ, làm cho dễ coi; dọn dẹp tử tế. *Amnis amœnat agros*. Sông chảy qua cánh đồng làm cho ra vui vẻ dễ coi.

AMŒN – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Mĩ cảnh, xinh tốt, dẹp mát, vui vẻ. 2. Vui sướng, sung sướng. 3. Đẹp lòng. || 1. *Amœna* (*loca*) *Asiæ*. Những địa thế hay bên phương đông. *Amœnum rus*. Cánh đồng vui vẻ dễ coi. — *cultus*. Cách ăn mặc đài điếm. || 2. *Amœna vita*. Cách ăn ở sung sướng. || 3. — *patri filius*. Con đẹp lòng cha.

AMOL – IOR, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị acc. Cất đi, lấy ra, bỏ ra, giấu (khỏi mắt), phá. — *se*. Đi ra khỏi. *Hinc vos amolimini*. Bay xê ra, bay ra cho khỏi. — *onus humeris*. Bỏ gánh (hay là vác) xuống. — *obstantia sylvarum*. Phá rừng mở lối. — *ab oculis* v. *à conspectu*. Cất cho khỏi con mắt. — *singula objecta*. Phá các lẽ cãi từng điều một.

AMOLITI – O, *onis*, s. f. Sự cất, sự bỏ, sự đem ra cho khỏi. — *sapientûm à rege*. Sự liệu cho các người khôn ngoan chẳng đến gần vua được.

AMOLIT – US, *a*, *um*, part. Amolior. 1. *act*. (ai) Đã cất, đã bỏ, đã đem ra cho khỏi. 2. *pass*. (ai, sự gì) Đã chịu đem ra khỏi, đã rời ra, đã chịu biệt ra.

AMOM – IS, *idis*, s. f. Cây thơm giống thảo quả.

AMOM – UM, *i*, s. n. Thảo quả.

AM – OR, *oris*, s. m. 1. Sự yêu, sự yêu mến, sự phải lòng, sự yêu dấu, sự kính mến. 2. Tình, tình nghĩa, nghĩa thiết, sự thương yêu. 3. Sự thích, sự chuộng, sự ưa, sự ái mộ, sự phục, sự lấy (ai, sự gì) làm vừa lòng vừa ý, sự ước ao lắm. || 3. — *habendi*. Sự tham của cải. — *sui*. Sự yêu riêng mình.

AMOR – ES, *um*, s. m. p. 1. Sự động lòng yêu mến. 2. Giống gì (người ta) mến. 3. Những văn thơ nói về sự yêu (đàng trái). 4. Bụt thánh sư sự yêu (đàng trái).

AMORIF – ER, *era*, *erum*, và AMORIFIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Xui lòng yêu mến, làm cho (người ta) yêu mến.

AMOTI – O, *onis*, s. f. Sự bỏ ra, sự cất đi, sự cất lấy; sự đuổi ra, sự dày (ai). *Pati amotionem ordinis*. Chịu cách chức.

AMOT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

AMOV – EO, *es*, *i*, amo - *tum*, *ere*, a. Liệu cho (ai, sự gì) ở cách biệt (ai, nơi nào, sự gì): 1. Cất

đi, đem đi, bỏ ra, xê dịch. 2. Đuổi ra, cấm vào, đày đi. 3. Cất (chức), rút (phép), loại ra. 4. Ăn trộm, ăn cắp, ăn bớt ăn xén. || 1. *Te hinc amove.* Mày ra khỏi đây. — *à se culpam.* Chữa mình cho khỏi chịu tội. — *infantem à lacte.* Chẳng cho con bú nữa. || 2. — *aliquem.* Đuổi ai ra, đày ai. — *à foribus.* Đuổi ra khỏi nhà, cấm vào nhà. — *Cretam.* Đày (ai) sang gò Crêta. || 3. — *aliquem ex munere.* Cất chức cho ai. — *senatu.* Loại ra khỏi sổ các quan Sênatorê. || 4. — *aliquid ex hæreditate.* Ăn bớt một phần của kẻ chết đã lối cho.

† Ampect - o, *is, ere*, a. 1. Chải. 2. Đánh một trận.

† Ampedic — es, *um*, s. f. p. như Appendices.

† Ampelin — us, *a, um*, adj. (sự gì) Có sắc như cây nho.

Ampelit - is, *idis*, s. f. Đất đen mà trồng cây nho được.

Ampelodesm — us, *i*, s. f. Dây leo dùng mà buộc cây nho.

Ampeloleuc — e, *es*, s. f. Giống khoai có củ trắng.

Ampelomelæn - a, *æ*, s. f. Giống khoai có củ đen.

Amphibi - um, *i*, s. n. Tên các giống vật hay sống trên đất và dưới nước; lại cái.

Amphibi - us, *a, um*, adj. (giống gì) Hay sống trên đất và dưới nước.

Amphibal - um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. và

Amphibol - e, *es*, s. m. Áo dài khoác.

Amphiboli - a, *æ*, s. f. và Amphibologi - a, *æ*, s. f. Lời có hai ý nghĩa, lời hiểu lẫn được, lời chẳng rõ, điều lửng.

Amphibol - us, *a, um*, adj. (lời) Có hai ý lẫn được.

Amphictyon — es, *um*, s. m. p. Các quan thay mặt các thành đất Grêcia mà đến hội chung cả như thói dân Grêcô xưa.

Amphictyonic — um, *i*, s. n. (hiểu ngầm concilium). Hội chung các quan các thành về Grêcia xưa.

Amphidromi — a, *æ*, s. f. Tiệc ăn mừng khi con sinh được năm ngày.

Amphimall - um, *i*, s. n. Áo dài có mền da cả trong và ngoài.

Amphiprostyl - us, *a, um*, adj. (đền, nhà) Có hai hàng cột đàng trước và đàng sau.

Amphirrheus — is, *is*, s. f. Cái trục (cho được vặn dây).

Amphisbæn — a, *æ*, s. f. Thứ rắn kia có hai đầu mà một đầu thay vì đuôi, nên đi lùi tới cũng được.

Amphitan - e, *es*, s. f. Đá như đá nam châm.

Amphithalam - us, *i*, s. m. Phòng nhỏ gần giường nằm.

Amphitheatral - is, *e*, và Amphitheatric - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đình Amphitheatrô. — *ludus.* Đám chơi trong sân đình Amphitheatrô.

Amphitheatr - um, *i*, s. n. 1. Nơi có sân rộng tròn, mà chung quanh có tường xây từng bậc cho thiên hạ ngồi xem trò hay là xem kẻ đua vật nhau; hí lầu. 2. Nơi nào, địa thế có hình tròn và coi như đã xây từng bậc xoai xoải.

Amphithet - um, *i*, s. n. Hũ lớn, vò lớn uống rượu. *Ex amphitheto bibere.* Uống quá chén.

Amphor - a, *æ*, s. f. 1. Giống vò chĩnh lớn có hai quai, ghè lớn. 2. Lào đựng độ 25 chai tây. || 1. — *mellis.* Vò lớn đầy mật ong. || 2. — *capitolina.* Chính lào, hay là bằng chính lào xưa quân Rôma đã để trong chùa Capitoliô làm mẫu.

Amphoral — is, *e*, adj. 1. (sự gì) Vừa bằng một vò amphora. 2. Lớn lao, đầy dẫy, nhiều lắm.

Amphorari - us, *a, um*, adj. (sự gì) Đã để vào vò amphora.

Ampl — è (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách rộng rãi, cách quảng khoát, cách dư dật, cách sung túc. || 2. Cách trọng thể, cách uy nghi, cách rực rỡ. || 1° — *nutrire.* Nuôi (ai) no đầy dư dật. || 2. — *ornare.* Sửa sang cho trọng thể. *Amplissimè efferre aliquem.* Làm đám ma ai rất trọng thể. — *honores gerere.* Làm việc chức phẩm mình cách xứng đáng dễ dàng.

† Amplect - o, *is, ere*, a. như

Amplect - or, *eris*, ample - *xus sum, i*, d. trị acc. 1. Ẵm, ẵm lấy, ôm lấy. 2. Buộc, bọc, bao bọc. 3. *fig.* Dựng, chứa, được (ngần nào). 4. Gồm, góp, tóm. 5. Chọn, nhận, chịu (vui lòng), làm hết lòng, chuyên (sự gì). 6. Yêu, chuộng, bênh, ưa, phục, theo. || 1. — *genua.* Bó gối. *Compedes amplectuntur ejus crura.* Chân nó phải đóng cùm. — *dexteram.* Cầm lấy tay. || 2. — *mœnia muro.* Đắp hay là xây tường chung quanh thành. || 3. — *spatium triginta pedum.* Bao bọc một quãng ba mươi thước. || 4. — *aliquid verbis paucis.* Nói sự gì cách vắn tắt. — *multa animo.* Có trí khôn khoát đạt. *Hæc virtus cæteras amplectitur.* Nhân đức này gồm các nhân đức khác. || 5. — *artem.* Chọn nghề. — *jus.* Toan học sách luật. — *cogitationem toto pectore.* Ở tận tâm suy điều gì. — *spe regnum.* Trông mong làm vua. — *otium.* Tha hồ du đãng. — *fidem Christi.* Chịu đạo Đức Chúa Jêsu. || 6. — *aliquem.* Yêu ai. — *aliquem amore.* Idem. — *se.* Yêu riêng mình. — *possessiones.* Dính bén của

cái mình. — *amicitiam alicujus*. Xưng mình có thiết nghĩa vuối ai. *Ea si judex non amplectitur*. Vì dù quan xét chẳng chịu các sự ấy. — *partes alicujus*. Theo bè ai, bênh ai. — *nobilitatem hominum*. Chuộng sự sang trọng người ta.

AMPLEXATI – O, *onis*, s. f. Sự ẵm, sự ôm lấy.

AMPLEX - O, *as*, *are*, a. như

AMPLEX - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Ôm lấy cho chặt. Còn các nghĩa thì cứ như Amplector.

1° AMPLEX – US, *a*, *um*, part. Amplector. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã ôm lấy, etc. 2. *pass*. Đã chịu ôm lấy ...

2° AMPLEX - US, *ûs*, s. m. 1. Sự ôm lấy, sự ẵm lấy. 2. Vòng bao bọc, hay là sự gì chịu bao bọc. || 1. — *serpentis*. Sự rắn núc. || 2. — *nemorum*. Cả quãng đất có vườn cây cối.

AMPLIATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự thêm (đí gì) vào. 2. Sự hoãn lý đoán.

† AMPLIAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ thêm (đí gì) vào.

AMPLIAT - US, *a*, *um*, part. pass. Amplio. 1. (ai, sự gì) Đã thêm lên, đã lớn lên, đã rộng ra. 2. Đã phải hoãn. || 2. — *bis tertiò absolutus est reus*. Người bị cáo đã phải hoãn hai lần thì đến lần thứ ba đã được tha.

AMPLIFICATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho rộng ra, sự thêm (đí gì) vào; sự gì đã chịu thêm vào. 2. Sự nói thêm, sự nói già miệng. 3. Bài văn chương (học trò) tập giải lẽ gì cho rộng ý cứ mẹo phép văn chương, bài tập làm bài giảng.

AMPLIFICAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ bỏ thêm vào, kẻ làm cho (sự gì) rộng ra. 2. Kẻ nói thêm, kẻ nói già miệng

AMPLIFICAT – US, *a*, *um*, part. pass. Amplifico.

AMPLIFIC – È, adv. Cách rộng rãi trọng thể.

† AMPLIFIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rộng rãi, rực rỡ, trọng thể, phú quí.

AMPLIFIC - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. như

AMPLI – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho (sự gì) hoá nên rộng hơn, bỏ thêm vào, thêm vào; *fig*. tăng lên. 2. Tâng lên, khong khen, làm cho (ai, sự gì) nổi, làm cho ra trọng hơn; nói cho rộng ý; nói thêm, nói già miệng. 3. Hoãn lý đoán kẻ bị cáo. || 1. — *rem familiarem*. Thêm cơ nghiệp, làm ăn nảy nở. — *aliquem honore*. Tặng phong cho ai. — *pretium*. Tăng giá, lên giá. — *ætatem*. Thêm tuổi. || 2. — *virtutem laudibus*. Khong khen nhân đức. || 3. — *reum* v. *causam*. Huyền án, hoãn luận giải việc người bị cáo.

AMPLIFLU - US, *a*, *um*, adj. (sự gì lỏng) Chảy dòng dòng.

AMPL – ITER (*ius*, *issimè*), adv. như Amplè.

AMPLITUD - O, *inis*, s. f. 1. Sự rộng, bề rộng; sự rộng về chiều tràng, chiều khoát và chiều cao. 2. *fig*. Sự sang trọng, sự trọng thể, sự uy nghi, sự nhiều; chức quyền, bậc cao, thần thế, thì danh. || 1. *Platanus crescit in amplitudinem*. Cây bạch dương đâm ngang hơn lên cao. — *corporis*. Sự người cao lớn hay là béo tốt. || 2. — *animi*. Đại đảm cang kiện. *Amplitudine summâ dignus*. Xứng đáng chức cao trọng. *Ad amplitudinem pervenire*. Lên bậc cao. — *tua*. (tiếng trọng kính như) Đức ông lớn. *Amplitudines bonorum*. Nhiều của cải dư dật.

AMPLIÙS, adv. comp. Amplè. Hơn, hơn nữa, còn nữa. *Paulò* —. Một chút nữa. — *triennio* v. *quàm triennium* v. *triennium*. Hơn ba năm. — *quid vis*? Mày xin gì nữa? — *æquo*. Quá lẽ. — *opinione*. Hơn (người ta) ngờ.

† AMPLIUSCULÈ, adv. dimin. Hơn một chút; khí rộng.

AMPLIUSCUL – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Khí rộng, khí lớn.

AMPLIVA, – US, *a*, *um*, adj, (sự gì) Rất rộng rãi, rất quảng khoát.

† AMPL - O, *as*, *are*, a. như Amplio.

AMPL - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Rộng, lớn, rộng rãi, cao, quảng khoát. 2. *fig*. Sang trọng, trọng thể, uy nghi, nhiều, cao trọng, lộng hành; dữ, mạnh, nặng. || 1. *Amplum signum*. Ảnh tượng cao lớn. *Amplum pretium*. Giá cao. *Ampla dies*. Ngày dài. || 2. *Ampla dona*. Đồ lời trọng thể. *Amplæ divitiæ*. Nhiều của cải. *Amplum est illud facere*. Là việc cả thể lắm. *Amplum genus*. Dòng dõi sang trọng. *Amplum funus*. Đám ma trọng thể. — *homo*. Đại nhân. — *morbus*. Bệnh nặng. *Amplior pœna*. Hình phạt hay là vạ nặng.

† AMPTRU – O, hay là AMTRU – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Nhảy múa như các sãi bụt Marte.

AMPULL – A, *æ*, s. f. 1. Lọ thủy tinh nhỏ và phình bụng, bình đựng thuốc thơm. 2. *fig*. Phỏng da, bỏng da. 3. (Æ, *arum*, s. f. p.) Cách nói pháo, sự nói lèo lá, sự nói giống, nói văn hoa quá lẽ.

AMPULLACE – US, *a*, *um*, adj. 1. (Sự gì) thuộc về lọ nhỏ, có hình lọ nhỏ phình bụng. 2. Điều gì nói pháo, lèo lá, nói giống, văn hoa quá lẽ, nói phét lác.

† AMPULLAGI – UM, *i*, s. n. Hoa cây thạch lựu.

1° AMPULLARI – US, *a*, *um*, adj. như Ampullaceus.

2° **Ampullari – us**, *i*, s. m. Kẻ đúc hay là kẻ bán hàng lọ nhỏ phình bụng (ampulla).

Ampullat – us, *a*, *um*, adj. như Ampullaceus.

Ampull – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Nói pháo, nói giọng, nói văn hoa mĩ duyệt quá lẽ, nói lèo lá, phô chữ, nói cao kì.

Amputati – o, *onis*, s. f. Sự cắt, sự chặt, sự xén, sự chém, sự phát. — *arborum*. Sự xén cây. *fig.* — *vocis*. Sự mất giọng.

Amputatori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng được mà chặt hay là xén.

Amputat – us, *a*, *um*, part. pass. Amputo. (sự gì) Đã chịu chặt hay là xén, đã chịu cắt bớt. *Amputata loqui*. Nói những điều chẳng liên tiếp, nói rời rạc.

Amput-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chém, chặt, cắt, xén, phát, đốn, cốt. 2. *fig.* Bớt, bỏ, cất bớt. || 1. — *caput*. Chém (ai), trảm quyết. — *arborem*. Xén ngành cây. || 2. — *quædam in narratione*. Bớt mấy điều trong tích truyện gì. — *moras*. Liệu cho (sự gì) chóng xong, làm hay là nói đến chính việc ngay. — *numerum legionum*. Bớt số các cơ đội. *Amputat artus frigor*. Rét cóng.

Amseget – es, *um*, s. m. p. Kẻ có ruộng gần đàng, kẻ chịu lối tắt qua ruộng.

† **Amtermin – is**, *e*, và **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lân cận, áp, giáp giới, tiếp giáp.

Amtru – o, *as*, *are*, n. như Amptruo.

† **Amul – a**, *æ*, s. f. Bình nước phép (bên kẻ ngoại xưa).

Amulet – um, *i*, s. n. Bùa, bùa chú, sắc trấn.

Amurc-a, *æ*, s. f. Cấn dầu, bã quả đã ép dầu, bọt dầu.

Amurcari – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cấn dầu hay là bã quả đã ép dầu hay là bọt dầu. *Amurcaria dolia*. Những thùng đầy cấn dầu.

Amusi – a, *æ*, s. f. Sự dốt nát (nhất là về nghề bát âm hay là nghề đặt câu thơ).

Amuss-im, và **Adamuss-im**, và **Examuss-im**, adv. Thật mực, kĩ càng, cặn kẽ, cách có mực thước, cách lọn vẹn.

Amuss – is, *is*, s. f. Thước, dây, mực thước, mực tàu, mẹo mực, thăng bằng, thước đo cho bằng phẳng, thước đo cho giăng thẳng, thước đo ruộng. *Ad amussim aliquid facere*. Làm sự gì kĩ càng có mực thước. *Ad amussim factum judicium*. Lý đoán rất công bằng. *Amussi albâ facere*. (dùng phấn trắng) Làm dối, làm sơ lược.

Amussitat-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có mực thước, cặn kẽ, kĩ càng. *Amussitata indoles*. Tính có mực thước, tính lọn vẹn.

Amussi – um, *i*, s. n. 1. Hòn chì, thăng bằng, thước đo cho bằng phẳng. 2. Đồ cho được chỉ hướng gió cho thật mực.

Amus – us, *i*, s. m. Kẻ dốt nát.

Amyctic - a, *orum*, s. n. p. Thuốc cứu.

Amygdal – a, *æ*, s. f. Cây hay là quả mệnh đào. *Amygdalæ faucium*. Hòn trong họng, hầu long hạch.

Amygdalace – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giống như cây mệnh đào.

Amygdale - us, *a*, *um*, và **Amygdalin – us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây mệnh đào hay là quả mệnh đào.

Amygdalit – es, *æ*, s. f. và **Amygdaloid – es**, *is*, s. f. Yết tử thảo.

Amygdal - um, *i*, s. n. Quả mệnh đào.

Amygdal – us, *i*, s. f. Cây mệnh đào.

† **Amylat – us**, *a*, *um*, part. pass. bởi

† **Amyl – o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Hoà bột lọc vào nước (để giặt áo).

Amyl – um, *i*, s. n. Bột lọc (dùng giặt áo).

Amyst – is, *idis*, s. f. 1. Cách uống núc nín hơi và chẳng ngậm miệng. 2. Hũ, ve, chai, cổ hũ, cổ chai, etc.

† **Amystiz - o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Uống nín hơi và chẳng ngậm miệng.

An, 1. *adv*. Hỏi có chăng? hay là (phải dùng tiếng này khi hỏi ngay, hay là hỏi phân đôi). 2. *conj*. trị subj. Hoặc, có chăng, chẳng biết có... chăng (phải dùng tiếng này sau verbô có nghĩa hỏi, hay là hồ nghi, etc.). 1. || — *is est?* Có phải nó chăng? *Visne ire-an non?* Anh có muốn đi hay là chăng? *Annon*. Chớ thì chẳng... ru? — *non hoc dixi?* Chớ thì tôi chẳng có nói ru? || 2. *Dubito — venturus sit*. Tôi hồ nghi chẳng biết nó sẽ đến chăng. *Ignoro* —, v. *nescio* —. Tôi chẳng biết có... chăng.

Ana, præp. Trong sách thuốc chỉ rằng mỗi một vị bằng nhau. — *tres uncias*. Từng vị ba lạng.

Anabaptism – us, *i*, s. f. Sự rửa tội lại (như bè rối kia quen làm).

Anabaptist – a, *æ*, s. m. Quân rối đạo chịu phép rửa tội hai lần.

Anabas - is, *is*, s. f. Mộc đạc.

Anabasi - us, *i*, s. m. Kẻ đem tin, kẻ đưa thư.

Anabathm – us, *i*, s. m. 1. Toà cao để mà xem đám chơi. 2. Nơi cao ở thành Rôma xưa quen đem các tên phạm đoạn giẩy nó xuống cho chết.

Anabathr - um, *i*, s. n. Bậc thang, bậc mà lên, toà cao để mà xem đám chơi.

Anacampser – os, *otis*, s. f. Cây cỏ kia các phù thủy dùng đánh bùa, tràng sinh luận la.

Anacephalæos - is, *is*, s. f. Sự tóm tắt lại.

Anachit - es, *æ*, s. m. Giống đá ngọc giải độc giải dại.

Anachores – is, *is*, s. f. Nơi thanh vắng.

Anachoret – a, *æ*, s. m. Thầy tu hành ở nơi vắng vẻ, ẩn sĩ.

Anaclinteri – um, *i*, s. n. Giường nằm; gối, trái dựa.

Anacœliasm - us, *i*, s. m. Thuốc tẩy, tà dược.

Anacollem – a, *atis*, s. n. Thuốc rịt có sức cầm (tả) lại.

Anacoluth - um, *i*, s. n. Điều nói chẳng hợp vuối điều trước, sự nói điều xung khắc nhau.

Anacris – is, *is*, s. f. Sự soát so các chứng cớ.

Anadem - a, *atis*, s. n. Giải mũ Đức vitvố.

Anadesm - us, *i*, s. m. Lõi, dây (buộc nơi dấu tích).

Anadiplos - is, *is*, s. f. Sự nói một tiếng hai lần, (thí dụ: *tolle*, *tolle*. Cất đi, cất đi).

Anagall - is, *idis*, s. f. Toàn phú hoa.

Anaglyphari - us, *i*, và **Anaglypt** – es, *æ*, s. m. Thợ chạm trổ, thợ điêu khắc.

Anaglyptari – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nghề chạm trổ. — *cælator*. Thợ khắc.

Anaglyptic – e, *es*, s. f. Nghề chạm trổ, nghề khắc.

Anaglyptic – us, *a*, *um*, và **Anaglypt** – us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã chạm trổ. *Anaglyptum (opus)*. Đồ chạm trổ, đồ khắc.

Anagnost – es, *æ*, s. m. Tôi tá có việc đọc sách.

Anagog – e, *es*, s. f. 1. Nghĩa mầu nhiệm trong sách thánh (sensus mysticus). 2. Sự giỏ huyết.

Anagogic - us, *a*, *um*, adj. (nghĩa mầu nhiệm, thiêng liêng, sâu nhiệm (cũng như Mysticus).

Anagramm - a, *atis*, s. n. Phép đổi chữ trong một tiếng mà sắp lại cho ra nghĩa khác (thí dụ: *Laudator* đổi ra *Adulator*, etc.).

Anagraph – e, *es*, s. f. Văn tự văn khế, sổ sách, sổ gia tài.

Analect – is, *idis*, s. f. Mền lót dưới áo cho được giấu phần giếch phần xấu trong mình (thí dụ có một vai thấp thì lót cho nó cao lên).

1° **Analect** – a, *æ*, s. f. 1. Đứa tôi tá cất mâm về cùng quét mụn rơi. 2. Kẻ lặt lấy và biên kí điều nọ điều kia đã xem trong các sách.

2° **Analect** - a, *orum*, s. n. p. 1. Của gì đã thu lại, của ăn còn dư, thừa huệ, thừa. 2. Những điều đã lặt lấy trong các sách, lời biên kí, sách đã biên những điều lượm lặt.

Analect - us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu thu lại.

Analemm – a, *atis*, s. n. Đồng hồ bóng.

Analogi – a, *æ*, s. f. Sự giống như, sự hệt nhau; sự (người nọ, sự nọ) xứng (người kia, sự kia), sự xứng hợp, sự đối.

Analogic - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giống như, xứng hợp.

Analog – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có hình như, giống như, hệt, tựa, xứng hợp, cùng một bộ, cùng một thứ một giống như...

Analys – is, *is*, s. f. Sự tháo các phần sự gì ra cho được xem xét từng phần cho kĩ. — *corporis humani*. Sự mổ xác người cho biết từng phần trong mình người ta, sự kể ra các phần mình người. — *grammatica*. Sự dẫn các tiếng một câu về mối nào cùng đặt casu nọ cách kia là thể nào. — *logica*. Sự giải lẽ luận ý tứ các ngành trong một câu. — *oratoria*. Sự dẫn các phần trong một bài cùng tóm tắt các lẽ.

Analytic - us, *a*, *um*, adj. (điều gì) Cắt nghĩa, tóm tắt sự gì, giải cội rễ tiếng nói, giải bản tính sự gì.

Anancæ - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Cần, chẳng thoát được, bất đắc dĩ. *Anancæum poculum*. Chén lớn phải uống cho hết nhằn trong các đám chơi bời; chén đinh tử thảo kẻ có án xử bên Athênê phải uống cho chết.

Ananchit – is, *idis*, s. f. Ngọc kia.

Anaphones – is, *is*, s. f. Sự tập cho được giữ tiếng êm.

Anaphor – a, *æ*, s. f. 1. Sự nói một tiếng hai lần (thí dụ: *Tolle*, *tolle*. Cất đi, cất đi). 2. Sự các ngôi sao lên cách chéo cách giại. 3. Sự ngửi mùi, sự nực mùi lên. 4. Sự diễn tích lại.

Anaphoric – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về Anaphora. *Anaphoricum horologium*. Đồng hồ nước.

Anarchi – a, *æ*, s. f. Sự không có ai đứng đầu cầm quyền, sự loạn lạc.

An - as, *atis*, s. f. Con vịt. — *mascula*. Vịt đực. — *femina*. Vịt mái. *Anatum ova*. Trứng vịt. — *sylvestris*. Vịt trời.

Anastas - is, *is*, s. f. Sự sống lại.

Anastroph – e, *es*, s. f. Phép lộn thứ tự một tiếng hay là một ngành câu.

Anatari - us, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về con vịt. — (hiểu ngầm *custos*). Kẻ chăn vịt. *Anatarium (stagnum).* Ao hồ mà nuôi vịt.

Anathem - a, *atis,* s. n. Của dâng, của công đức đồ gì (ai đã công đức mà) treo nơi trống trải trong đền thờ. 2. Lời chúc sự dữ; sự loại (ai) ra khỏi họ khỏi hội, etc. 3. Vạ cất sự thông công (vuối thánh Yghêrêgia). 4. Kẻ đã mất sự thông công, kẻ đã phải loại ra. || 3. *Anathemate obligatus.* Mắc vạ dứt phép thông công.

Anathematiz - o, *as, avi, atum, are,* a. 1. Phạt vạ excômônhong, cất sự thông công (vuối thánh Yghêrêgia); loại ra khỏi họ khỏi phe. 2. Rủa, chúc sự dữ. 3. Chê bỏ, luận phi, chẳng ưng. || 2. *Domus anathematizata.* Nhà vô phúc.

Anathymias - is, *is,* s. f. Sự ấp ơ, sự ứa khí lên.

Anaticul - a, *æ,* s. f. Vịt con, con le le.

Anatin - us, *a, um,* adj. như Anatarius.

Anatocism - us, *i,* s. m. Sự lãi bội, sự đổ lãi vào vốn mà lấy lãi bởi vốn mới ấy mà ra, sự ăn lời vốn và lời nữa.

Anatom - e, *es,* và **Anatomi** - a, *æ,* s. f. 1. Phép dạy cách mổ xác chết; nghề mổ xác chết. 2. Sự mổ xác chết để học các phần mình người hay là khám nghiệm.

Anatomic - us, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về mổ xác chết. — *(medicus).* Kẻ làm nghề mổ xác chết, kẻ dạy học trò cách mổ xác chết.

Anatres - is, *is,* s. f. Sự chích, sự giác, sự châm, sự mổ. — *cerebri.* Phép mổ óc.

Anaudi - a, *æ,* s. f. Sự cạn tiếng, sự hết tiếng, sự nói chẳng ra tiếng.

Ancæs — us, *a, um,* adj. (đồ gì) Đã chạm trổ chung quanh. *Ancæsum (vas).* Bình chạm trổ.

Ancal - a, *æ,* và e, *es,* s. f. 1. Dượng tay, cánh chỏ. 2. Ống chân, dượng chân.

Ancari - us, *i,* s. m. như Ancharius.

Anc — eps, *ipitis,* adj. 1. (ai, sự gì) Có hai đầu, có hai mặt, có hai bên, có hai lưỡi, kép. 2. *fig.* Có hai ý tứ, có hai ý nghĩa. 3. Có hai cách, có hai đàng, có hai bản tính. 4. Bán tín bán nghi, đáng nghi, dở dang, chẳng chắc chắn; do dự, nghi nạn, ngại ngùng, lo lắng hai đàng. 5. Độc, nặng, túng, cực, cheo leo, hiểm hóc. || 1. — *mons.* Trái núi có hai đỉnh. — *gladius.* Gươm hai lưỡi, gươm sắc hai bên. *Ancipitia tela.* Lao phóng (bởi) hai mặt. — *periculum.* Sự cheo leo hai đàng. — *sapientia.* Đức khôn ngoan kép (biết nói và biết làm). || 2. — *munimentum.* Thành lũy có hai ý tứ (giữ mặt trong và mặt ngoài). — *vocabulum.* Tiếng hai ý. || 3. *Ancipiti bello urgeri.* Phải hai giặc một trật. *Ancipites bestiæ.* Những thứ vật hay ở trên đất và dưới nước. || 4. — *fides.* Lòng trung trực đáng nghi. — *animus.* Trí khôn du dự. *Anceps bonum forma.* Sự xinh tốt là của dở dang (khi thì làm ích khi thì làm hại). *Ancipiti marte pugnare.* Đánh mà chẳng rõ ai thua ai được. || 5. — *cibus.* Đồ ăn chẳng lành. — *morbus.* Bệnh hiểm. *Ancipitia loca.* Những nơi hiểm hóc. *In ancipiti esse.* Đang phải cơn hiểm nghèo.

Anchari - us, *i,* và **Anchial** - us, *i,* s. m. Con lừa (kẻ ngoại đạo xưa tưởng rằng dân Judêu thờ con lừa ấy).

Anchistr - um, *i,* s. n. như Ancistrum.

Anchora, Anchorago, etc. như Ancora, Ancorago, etc.

Anchus - a, *æ,* s. f. Tử thảo.

Ancil - e, *is,* s. n. Thuẫn hai bên núng vào; thuẫn kẻ ngoại thờ.

Ancil - is, *e,* adj. (thuẫn) Núng hai bên vào.

Ancill — a, *æ,* s. f. 1. Con đòi, đầy tớ gái, tôi tá gái. 2. *fig.* Người rua nịnh, người mua lòng.

Ancillariol — us, *i,* và **Ancillari** - us, *i,* s. m. Kẻ xiêu lòng yêu những con đòi.

Ancillar — is, *e,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về con đòi. — *conditio.* Phận con đòi.

† **Ancill** — o, *as, are,* n. như

Ancill — or, *aris, atus sum, ari,* d. trị dat. 1. Giúp, đi ở, làm đầy tớ, chịu lụy. 2. Phỉnh phờ cách hèn hạ cho được lấy lòng. || 1. — *alicui.* Làm đầy tớ ai. — *uxori.* Chịu phép vợ mình.

Ancillul - a, *æ,* s. f. Con đòi còn bé.

Ancistr - um, *i,* s. n. Dao quắp (thợ giác dùng mà cắt thịt hay là mổ xác người chết).

1° † **Ancis** - us, *a, um,* part. pass. (sự gì) Đã chịu xén rẻo.

2° † **Ancis** - us, *ûs,* s. m. Sự xén tròn, sự cắt vanh.

Ancit - o, *as, are,* a. freq. Ango. Nâng quấy, khuấy khuất mãi.

Ancl — a, *æ,* s. f. Máy kín nước.

Anclabr - is, *e,* adj. (đồ gì) Thuộc về sự tế lễ. *Anclabris (mensa).* Mâm để của cúng tế. *Anclabria (vasa).* Bình dùng trong việc tế lễ.

† **Ancl** - o, *as, are,* a. Kín (nước dùng trong việc tế lễ).

Anc - on, *onis,* s. m. 1. Góc, giác. 2. Khuỷnh tay. 3. Con bọ, bọ cửa. 4. Vụng biển, vụng sông, vũng, nơi sông chảy quanh co. 5. Tay vượn

ghế. 6. Cánh thước thợ. 7. Rìu, búa. 8. Nạng kẻ săn dùng. 9. Ngục (ở thành Carthagô).

Anconisc – i, *orum*, s. m. p. Nêm, đồ tấn khảo.

Ancor – a, *æ*, s. f. 1. Neo tàu. 2. Đồ sắt quắp lại. 3. Ai hay là sự gì (người ta) trông cậy, nương dựa. || 1. *Ancoram jacere.* Bỏ neo. *Ancoram solvere* v. *vellere* v. *moliri* v. *tollere*. Kéo neo, trẩy đi. *Stare* v. *commorari in ancoris*. Tàu đỗ. || 2. *Ferreis ancoris ligatus*. Có móc sắt buộc giữ. || 3. *Ultima — Fabius*. Chỉ còn ông Fabiô (người ta) trông cậy được. — *nostræ salutis*. Ai hay là sự gì ta cậy trông cho được rỗi.

Ancorag – o, *inis*, s. m. Trư ngư

Ancoral – e, *is*, s. n. như Ancorarium.

Ancoral – is, *e*, và **Ancorari - us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về neo. — *funis*. Dây neo.

Ancorari - um, *i*, s. n. Dây neo.

Ancorari – us, *i*, s. m. (hiểu ngầm *nauta*). Kẻ giữ neo, kẻ có việc bỏ neo và kéo neo.

Ancorat - us, *a*, *um*, part. pass. (tàu) Có neo.

Ancter – es, *um*, s. m. p. Dây buộc nơi dấu tích.

Ancul – æ, *arum*, s. f. p. và **Ancul – i**, *orum*, s. m. p. Những bụt các tôi tá trai và gái thờ (bên Rôma xưa).

Ancylogloss – um, *i*, s. n. 1. Chột lưỡi. 2. Sự nói lắp, sự nói lặp cà lặp cặp, sự nói cà lăm.

Andabat – a, *æ*, s. m. Quân bưng mắt mà đua vật.

Andrachn – e, *es*, s. f. Rau sam, mã xỉ nghiện.

Androdam – as, *antis*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

Androgyn – us, *a*, *um*, adj. (đứa) Lại cái, ái nam ái nữ.

Andr – on, *onis*, s. m. 1. Phần nhà người nam ở. 2. Lối hẹp giữa hai vách. 3. Nẻo hẹp.

Andronit - is, *idis*, s. f. Phần nhà người nam ở.

Androni - um, *i*, s. n. Thuốc chữa bệnh cuống họng.

Androsac – es, *is*, s. f. Khổ thảo vô lá.

Androsæm - um, *i*, s. n. Khổ sâm.

Andru – o, *as*, n. như Recurro.

Anecdot – a, *orum*, s. n. p. Những tích truyện chưa chép vào sách.

Anecdot – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chưa in, chưa rao. — *liber*. Sách chưa in.

Anell – us, *i*, s. m. Cái nhẫn nhỏ.

Anemon - a, *æ*, và **Anemon – e**, *es*, s. f. Thứ mẫu đơn, giống hoa muống.

† **Anennoet – us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng hiểu được.

An - eo, *es*, *ere*, và **Anesc - o**, *is*, *ere*, n. (đàn bà) Ra già mất.

Anethat – us, *a*, *um*, và **Anethin – us**, *a*, *um*, adj. (đồ ăn) Có pha hồi hương vào.

Aneth – um, *i*, s. n. Hồi hương.

Anetic - us, *a*, *um*. adj. (sự gì) Bớt, giãn, đỡ. *Anetica tempora*. Những thì buổi (kẻ liệt) bớt đau.

Aneurysm – a, *atis*, s. n. Sự tia máu giãn ra.

Anfari – àm, adv. Cả hai bên.

Anfract – um, *i*, s. n. 1. Sự quanh co, sự khúc khỉu, khúc, chỗ lóm vào, vòng quanh, vịnh sông. 2. Lẽ quanh (chữa mình), nẻ; cách thế, mưu, phương pháp. || 1. — *longior*. Đàng vòng dài hơn. — *maris*. Bãi hang hốc lắm. — *anguis*. Sự rắn cuộn khúc. — *solis*. Vòng mặt trời đi. || 2. *Quid opus est anfractu?* Nói quanh làm chi? *Infinitos habere anfractus*. Có nhiều mưu nhiều phép.

Anfractuos - us, *a*, *um*, và

1° **Anfract - us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Quanh co, quặt quẹo; lẩn quẩn, bâng quơ.

2° **Anfract – us**, *ûs*, s. m. như Anfractum.

Angar – a, *orum*, s. n. p. Trạm, cung.

Angari - a, *æ*, s. f. 1. Xe trạm. 2. Sự buộc (ai) liệu xe ngựa mà chạy trạm. 3. Việc bua quan.

Angarial – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về trạm.

Angariari – us, *i*, s. m. Kẻ đốc sức làm việc quan, kẻ bắt người ta làm việc quan.

Angari – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Bắt (ai) làm việc quan. — *naves*. Bài tàu, bắt tàu chở cho nhà nước.

Angari – us, *i*, và **Angar – us**, *i*, s. m. 1. Thừa trạm, chủ trạm. 2. Kẻ chịu việc quan. 3. Phu đều, phu đài, đảm. 4. Kẻ thu thuế.

Angel – a, *æ*, s. f. Thiên thần (chỉ dùng tiếng này khi nói bóng về người nữ mà thôi). — *fuit sancta Rosa*. Bà thánh Rôsa thật đã ăn ở như thiên thần vậy.

Angelic – a, *æ*, s. f. Khương hoạt, độc hoạt thảo.

Angelic - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự đem tin. 2. Có tính thiên thần, thuộc về sứ thần. || 3. *Salutatio angelica*. Lời thiên thần nói chào lạy (Đức Bà Maria), Kinh Ave.

Angelificat – us, *a*, *um*, part. pass. (ai) Đã mặc lấy tính thiên thần, đã nên như thiên thần, đã thành thần.

Angell – us, *i*, s. m. Góc nhỏ, xó nhỏ.

Angel - us, *i*, s. m. Thiên thần, sứ thần, kẻ đem

tin. — *Oratio angelus*. Kinh nguyện Ave, kinh nhật một.

ANGIN – A, *æ*, s. f. 1. Bệnh yết hầu. 2. Dây neo. 3. *fig*. — *mentis*. Sự áy náy bối hối trong lòng.

ANGIPORT - UM, *i*, s. n. và US, *ûs*, s. m. Néo hẹp.

ANG – O, *is*, an – *xi*, *ere* (thiếu sup.), a. 1. Bóp (cổ), ôm hay là đè hay là đạp cho chết ngạt. 2. Làm cực lòng, ép lắm, làm khốn, khuấy khuất. || 1. — *guttur* v. *fauces*. Bóp cổ. *Angitur vitis dumetis*. Cây nho cớm gai góc. || 2. *Illum tristitia angit*. Người áy náy phiền sầu. *Doloribus internis angi*. Đau đớn trong mình. — *aliquem incommodis*. Làm phiền đến ai. *Angi animo*. Quan ngại, lo lắng thổn thức. *Angi re* v. *de re* v. *ad rem*. Những lo lắng ái ngại vì sự gì.

ANGON – ES, *um*, s. m. p. Khí giới (giáo, lao) dân Francô.

ANG – OR, *oris*, s. m. 1. Bệnh yết hầu, yết hầu bế. 2° Sự cực lòng, sự bối hối áy náy, sự ái ngại, sự phiền sầu, sự chán ngán. *Levare angores alicui*. Yên ủi người đang cơn rầu rĩ.

ANGUE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cái rắn.

ANGUICOM – US, *a*, *um*, adj. (ai) Có những cái rắn thay vì tóc.

ANGUICUL – US, *i*, s. m. Rắn con, rắn nhỏ.

1° ANGUIF – ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Hay sinh con rắn, có nhiều rắn.

2° ANGUIF – ER, *eri*, s. m. Đống sao kia.

ANGUIGEN – A, *æ*, s. m. và f. Kẻ bởi con rắn mà sinh ra.

ANGUILL – A, *æ*, s. f. 1. Con lươn, con chạch. 2. Dây bằng da lươn chạch. 3. *fig*. Kẻ có trăm mưu mà trốn. || 3. *Anguillam caudâ tenere* (câu ví). Bắt chạch đàng đuôi.

ANGUILLARI – UM, *i*, s. n. Ao thả lươn chạch.

ANGUILLARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì, nơi nào) Có nhiều lươn chạch.

ANGUIMAN – US, *i*, adj. m. (voi) Có tay như lươn, có vòi quấn quại.

ANGUINE – US, *a*, *um*, và ANGUIN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giống như rắn, thuộc về rắn. *Anguina vernatio*. Lốt rắn lột khi đến xuân. — *cucumis*. Dưa dài (hình như cái rắn).

ANGUIN - UM, *i*, s. n. Nhiều rắn đoanh nhau, nhiều rắn quấn nhau.

ANGUIP – ES, *edis*, adj. (ai, sự gì) Có chân co (như hình rắn).

ANGU – IS, *is*, s. m. (hoạ f.) 1. Cái rắn. 2. Con rồng (là tên một đống sao).

ANGUITEN - ENS, *entis*, s. m. Đống sao kia (cũng gọi là ANGUIFER).

ANGULAR – IS, *e*, và ANGULARI – US, *a*, *um*, và ANGULATIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Có góc, thuộc về góc. *Lapis angularis*. Đá góc.

ANGULAT – IM, adv. Từng góc. — *perlustrare*. Tìm tòi mọi xó.

ANGULAT – US, *a*, *um*, và ANGULOS – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có góc, có xó, có khoé.

ANGUL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm (sự gì) ra hình góc, làm ra có góc. *Serpens angulatur*. Rắn cuộn khúc.

† ANGULUL – US, *i*, s. m. Góc nhỏ. Dimin. bởi

ANGUL – US, *i*, s. m. 1. Góc, xó, khoé. 2. Nơi vắng vẻ, nơi kín. || 1. — *rectus*. Góc thước thợ. — *maris*. Vụng bể, nơi bể ăn lượn vào bãi. — *terræ*. Miếng đất nhỏ. || 2. *In angulo habitare*. Ở (có nhà) nơi quạt néo. *In angulo disserere*. Luận lý ở nơi vắng vẻ.

ANGUSTAT – US, *a*, *um*, part. pass. Angusto. như Angustus.

ANGUST - È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách hẹp hòi, cách chật hẹp, cách chật chội. 2. Ít, thiếu. || 1. — *sedere*. Ngồi chật. — *urgere*. Thôi thúc lắm. — *dicere*. Nói tắt. || 2. *Angustiùs frumentum provenerat*. Khi ấy đã mất mùa.

ANGUSTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự hẹp hòi, sự chật chội, sự thiếu. 2. (Æ, *arum*, s. f. p.) Sự túng cực, sự cùng cực, cơ cực, cơ nguy, cơn ngặt, cơn bức tức. || 1. — *loci*. Nơi chật hẹp. — *spiritûs*. Sự đoản hơi, sự khó thở. — *rerum*. Sự nghèo ngặt thiếu thốn mọi sự. || 2. *In angustiis esse*. Đang lúng túng. — *temporis*. Sự ngày giờ vắn vỏi. — *itineris*. Đàng lối hiểm hóc. *Angustiis urgeri*, v. *In summas angustias adduci* v. *compelli*. Túng bí, túng cực, bàng hoàng.

ANGUSTICLAVI - US, *i*, s. m. Kẻ có chức quân kị (eques) bên Rôma.

ANGUSTICLAV – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Chức hay là hiệu quân kị Rôma.

ANGUSTI – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Hãm, thúc, đòi, etc. cho ngặt, làm cho ra hẹp, làm cho ra chật, làm cho ra túng cực, sinh lo, sinh rối trí cho (ai).

ANGUST - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho (sự gì) ra hẹp, làm cho ra chật, làm cho bé đi. 2. *fig*. Bớt, hãm. || 1. — *animam*. Đè hay là bóp cổ (ai) đến nỗi chẳng thở được nữa. || 2. — *gaudia sua*. Bớt sự vui chơi cho mình.

ANGUST – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự

gì) Hẹp hòi, chật chội, chật hẹp, nhỏ. 2. Chặt chẽ, tiết kiệm, bần chật, hiếm hóc, cùng cực, vắn vỏi, etc. || 1. — *trames*. Nẻo hẹp. *Angustà domus*. Nhà chật hẹp. || 2. *Angusta mens*. Trí bần chật. *Angusta nox*. Đêm vắn. *Angustæ habenæ*. Dây cương (người ta cầm) vắn. *Angusta mensa*. Mâm tiết kiệm (có it đồ ăn). *In angustum adduci* v. *venire*. Phải túng cực (đàng nào). *In angusto spes est*. Còn it trông cậy.

ANHEL - ANS, *antis*, part. Anhelo. 1. (ai, sự gì) Thở, thổi, có hơi, có mùi. 2. *pass*. Chịu thở. 3. Khó thở, hơ hải, thở vật, suyễn. || 1. — *frigus*. (gió) Thổi sự rét, (gió) lạnh. — *scelus*. Quyết chí phạm tội. — *gratis*. Khó nhọc vô ích, uổng công. || 2. — *spiritus ex imis pulmonibus*. Thở dài, hơi thở bởi tận ruột mà ra. || 3. — *æger*. Kẻ liệt khó thở, người kéo suyễn. *fig*. — *inopia*. Sự bấn cùng.

ANHELANT - ER, adv. như

† ANHELAT - IM, adv. Cách khó thở, cách gắng sức.

ANHELATI - O, *onis*, s. f. Sự khó thở, sự thở hổn hển, sự mất hơi, sự phát ách: bệnh suyễn.

ANHELAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ khó thở, kẻ có bệnh suyễn.

1° ANHELAT - US, *a*, *um*, part. pass. Anhelo. (sự gì) Khó nhọc, đã làm cho lao lực. — *labor*. Việc (ai) khó nhọc. *Anhelatum murmur*. Tiếng gì ngát.

2° † ANHELAT - US, *ûs*, như

ANHELIT - US, *ûs*, s. m. 1. Hơi, hơi thở, sự thở dài, thán, tấm tức. 2. *fig*. Sự xông khí lên, khí bốc lên. 3. Sự vắn hơi, sự khó thở, đau tức, sự phát ách; bệnh suyễn. || 1. *Anhelitum reddere et recipere*. Thở ra thở vào. || 2. — *terræ*. Khí đất xông lên. — *tristis oris*. Hơi hôi, hôi miệng. || 3. *Anhelitum movere*. Sinh tức hơi.

ANHEL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Thở (sự gì) ra, thổi. 2. *fig*. trị acc. hay là acc. cùng *ad* hay là dat. Ước ao, khát khao, trông mong, lo lắng cho được, quyết chí. 3. n. Khó thở, thở hổn hển, thở dài. 4. *fig*. Xông lên, bốc lên. || 1. — *frigus*. (gió) Thổi khí lạnh, gió lạnh. || 2. — *scelus*. Lo toan phạm tội, ráp lòng phạm tội. *Ad Deum* —. Ước ao đến cùng Đức Chúa Lời. — *divitiis*. Tham lam của cải. || 3. — *principio clivi*. Thở rắc khi còn ở dưới chân núi (ngã lòng khi vừa mới tra tay vào việc gì). || 4. *E fornacibus ignis anhelat*. Ngọn lửa trổ lên cao khỏi lò.

ANHEL - US, *a*, *um*, adj. (người nào, vật gì) Hơ hải, thở hổn hển, mất hơi, đuối hơi: suyễn: kiệt. 2. (ai, sự gì) Làm cho khó thở, hao tổn. || 1. — *cursu*. Thở hổn hển vì đã chạy. *Anhelæ vires*. Sức kiệt, đã kiệt lực. || 2. — *mons*. Núi khó trèo. *Anhela febris*. Bệnh sốt rét hao sức.

ANIATREUT - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chữa chẳng đã được.

ANIATROLOGET - US, *i*, và ANIATROLOGIC - US, *i*, s. m. Kẻ chẳng biết nghề thuốc.

ANICELL - A, *æ*, s. f. như Anicula.

ANICET - UM, *i*, s. n. 1. Tiểu hồi. 2. Thuốc dán kia.

ANICUL - A, *æ*, s. f. Bà già, mụ già, chút bà lão.

ANICULAR - IS, *e*, ANICULOS - US, *a*, *um*, và ANILIS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bà lão. — *vultus*. Mặt mũi giăn giúm. *Aniles fabellæ*. Những truyện bà lão (truyện vô căn vô nguyên).

ANILIT - AS, *atis*, s. f. Tuổi già (chỉ về người nữ).

ANILIT - ER, adv. Như bà lão. — *dicere*. Nói (lẩn quẩn) như bà lão.

† ANILIT - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. (người nữ) Ra già, nên già. *Fig*. *Non anilitatur terra*. Đất chẳng ra già hơn.

ANIM - A, *æ*, s. f. (dat. và abl. plur. *is* hay là *abus*). 1. Hơi, gió, khí, khí xông, mùi. 2. Hơi thở, hồn, vía. 3. Sự sống, mệnh, mạng sống. 4. Linh hồn, lòng; *fig*. ngôi, người, nhân danh. 5. *fig*. Ai, sự gì là đầu, là nền, là trụ, là mối, etc., làm cho (sự gì, việc gì) nên thành, nên lọn. 6. Giống có tri giác. || 1. — *follis*. Gió bễ. *Animæ thraciæ*. Gió bấc. — *amphoræ*. Mùi trong vò xông lên. || 2. *Animam comprimere*. Nín hơi. *Animæ gravitas*. Sự (ai) có hơi nặng khó chịu. || 3. *Quæ animâ carent*. Các giống vô tri giác. *Animam adimere* v. *auferre* v. *eripere*. Giết (ai). *Animam relinquere* v. *deponere* v. *finire* v. *effundere* v. *expirare* v. *efflare* v. *exuere*. Chết, sinh thì. — *plantarum*. Khí ở trong các giống thảo mộc. || 4. — *rationis particeps*. Linh hồn biết suy biết nghĩ. *Benedic, anima mea, Domino*. Ớ linh hồn tôi, hãy ngượi khen Đức Chúa Lời. *Animæ defunctorum*. Linh hồn các kẻ chết, các linh hồn. *Plusquàm sex millia animarum*. Hơn sáu nghìn nhân danh. *Diliges Dominum ex totâ animâ tuâ*. Hãy kính mến Đức Chúa Lời hết linh hồn mày. *Animæ arcana*. Sự kín nhiệm trong lòng. *Animæ carissimæ*. Những kẻ (chịu) rất yêu dấu. || 5. — *imperii imperator*. Vua thượng vị là nền cả và nước — *uvæ*. Sức nước quả nho. — *putei*. Nước giếng (sự gì làm cho giếng nên giếng thật). — *rebellionis*. Kẻ làm đầu mà khởi nguỵ. || 6. *Ova parare non animas*. (giống vật nào) Đẻ trứng, chẳng đẻ con.

Animabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Làm cho sống, giữ sự sống.

Animadversi – o, *onis*, s. f. 1. Sự suy xét, sự xem xét, sự có ý tứ; lời gì hay là sự gì (ai) đã suy xét. 2. Sự quở trách, sự dạy bảo, sự sửa phạt, hình phạt. 3. Quyền sinh sát. || 1. — *peperit artem*. Sự suy xét đã dựng nên các phép các nghề. || 2. *Animadversione uti in aliquem*. Xử thẳng nhặt vuối ai. — *paterna*. Sự cha sửa phạt, sự sửa phạt cứ tình cha con. — *capitalis*. Sự luận xử tử. || 3. *Animadversionem habere*. Được quyền sinh sát.

Animadvers – o, *as*, *are*, a. như Adverto.

Animadvers – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ suy xét, kẻ xem xét, kẻ giám, kẻ ốp. 3. Kẻ quở trách, kẻ sửa dạy, kẻ sửa phạt.

1° **Animadvers – us**, *ûs*, s. m. như Animadversio.

2° **Animadvers – us**, *a*, *um*, part. pass. Animadverto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu suy xét, đã chịu xem xét. 2. Đã chịu quở trách, đã chịu sửa phạt. || 1. *Animadversa à peritis*. Những sự gì các kẻ từng trải đã suy xét được. || 2. *Animadversorum corpora*. Những xác kẻ đã phải xử.

Animadvert – o, *is*, *i*, animadver – *sum*, *ere*, a. 1. Xem xét, suy xét, có ý tứ, coi, thấy, giờ, giữ. 2. Quở, trách, chê, sửa dạy, sửa phạt, ra hình phạt, luận phạt. || 1. — *quid agatur*. Có ý tứ mà xem việc (ai) làm. — *ad aliquid*. Có ý xem sự gì. – *quòd*. Có ý tứ mà suy điều này là... — *ut*. Coi cho được, liệu cho được. — *rem alicujus*. Liệu các việc ai. || 2. — *in aliquem*. Phạt ai. — *scelus*. Phạt sự tội. — *gladio*. Trảm quyết. *Animadvertenda res à magistratibus*. Việc gì các quan phải xử cho thẳng phép.

Animæqu – us, *a*, *um* (*ior*), adj. (ai) Hay nhịn, can đảm, bằng phẳng, vững lòng.

Anim – al, *alis*, s. n. 1. Loài nào sống, giống có hồn, giống có tri giác. 2. Giống vật, loài vật, muông chim, cầm thú. 3. *fig*. Người giống loài vật, kẻ dại, kẻ ngu dộn, kẻ hèn hạ, kẻ hư hốt, etc. || 1. *Homo divinum* —. Đấng làm người là kẻ giống bản tính Đức Chúa Lời.

Animal – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về khí, bằng khí, thuộc về hơi thở. 2. Có hồn, có sống. 3. Làm cho sống. 4. Thuộc về linh hồn. || 1. — *natura* v. *ignea*. Giống khí hay là giống lửa. — *vena*. Tia đưa hơi vào phổi. || 2. *Animale genus*, v. *animalia corpora*. Các loài giác hồn. — *spiritus*. Giác hồn, lòng thú. || 3. *Animalia vincula*. Các gân. || 4. *Animales dii*. Những người đã thành thần.

Animalit – er, adv. Cách như loài có mạng sống, như loài vật.

Anim – ans, *antis*, (gen. plur. *antium*, hoạ *antum*), part. Animo. 1. (ai, sự gì) Làm cho sống. 2. Có hồn, sống. || 1. —*florem halitus*. Khí làm cho cây hoa được sống. || 2. — *est mundus*. Thế gian (ra như) có hồn.

Anim – ans, *antis*, s. m. và f. (plur. n. nữa). Các giống có hồn, loài vật. *Animantes quos alitis*. Các giống vật bay nuôi. *Animantia*. Các loài sống. *Omnibus animantibus invisum malum*. Sự dữ mọi người ghét.

Animati – o, *onis*, s. f. 1. Sự gì làm cho sống. 2. Loài sống.

Animat – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). (ai, sự gì) Làm cho sống, ban sự sống, làm cho có. — *spiritus omnium*. Sự gì làm cho các vật được sống. *fig*. — *marmoris*. Thợ chạm trổ (kẻ làm cho hòn đá hoá ra hình người sống). *Animatrix confessionis dilectio*. Khi mến thì hay tỏ lòng mình ra.

1° **Animat – us**, *ûs*, s. m. Hơi thở, sự sống, vía, hồn.

2° **Animat – us**, *a*, *um*, part. pass. Animo. 1. (ai, vật gì) Có sự sống, có giác hồn, có tâm tình. 2. (ai) Có ý, có lòng, có bụng (lành hay là dữ). 3. Can đảm, sốt sáng, siêng năng, giận dữ. || 1. *Animata inanimatis anteponere*. Lấy các loài có tri giác làm hơn các loài vô tri giác. || 2. *Benè — erga aliquem*. Có ý lành cùng ai (sẵn lòng làm ơn cho). — *aliquid facere*. Có ý làm sự gì. *Hoc animo decet nos animatos esse*. Ta nên hợp một ý ấy cả. || 3. — *miles*. Lính can đảm.

Animesc – o, *is*, *ere*, n. Dần dần nói lớn tiếng hơn, giận lên dần dần.

† **Animicid – a**, *æ*, adj. m. và f. (ai, sự gì) Phá mất sự sống, giết linh hồn.

Animit – ùs, adv. Hết lòng, cho vui lòng.

Anim – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Thổi khí vào. 2. Làm cho sống, làm cho có hồn, làm cho sống được phú hồn. 3. Khuyên giục, thúc giục. || 1. — *buccinam*. Rúc kèn. || 2. — *omnia*. Làm cho mọi loài được sống. — *in anguem*. Làm cho (sự gì) trở nên rắn. — *arbores rigationibus*. Tưới cây cho nó tươi tắn. || 3. — *caminum*. Thổi lửa. *Animet virtus quidquid agis*. Anh làm việc gì thì hãy cứ lẽ nhân đức.

Animos – è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách can đảm, cách bạo dạn, cách sốt sắng cẩn thận. — *facere aliquid*. Làm việc gì cách sốt sắng. *Animosiùs agere*. Làm vội vàng quá, làm vùng vàng.

Animosit – as, *atis*, s. f. 1. Sự sốt sắng, sự mê mẩn; sự vui lòng, sự can đảm. 2. Sự hờn giận, sự nóng tính. || 1. — *studiosa*. Sự mê học hành.

Animos – us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Có gió, có khí, lắm khí. 2. Có sự sống, có giác hồn, có tri giác. 3. Thuộc về linh hồn, thiêng liêng. 4. *fig*. Bạo dạn, rắn rỏi, can đảm, anh hùng, sốt sắng, vững lòng. 5. Có tính nóng, sốt giận, dữ tợn. || 1. *Animosa regio*. Miền có lắm gió. || 2. *Animosum signum*. Tượng chạm khéo như sống vậy || 4. — *rebus angustis apparere*. Ở vững lòng trong cơn cơ cực. — *corruptor*. Thằng lưỡi thần trơ tráo. || 5. — *ventus*. Gió mạnh, lộng gió.

Animul – a, *æ*, s. f. dimin. *Anima*. Linh hồn nhỏ (tiếng yêu dấu hay là tiếng chê).

Animul – us, *i*, s. m. dimin. *Animus*. Lòng nhỏ, thốn tâm mọn; chút con mọn. (Tiếng này tỏ sự yêu dấu, như) *Animule mi*. Hỡi con! hỡi người tôi rất yêu dấu.

Anim – us, *i*, s. m. 1. Linh hồn. 2. *fig*. Tính khí, tính nết, trí, lòng, 3. Ý muốn, ý trong lòng, ý tứ. 4. Sự chiều (về đàng nào), lòng động, tính mê, sự ước ao, tâm tình. 5. Gan, gan dạ, lòng săn sóc, lòng kiêu. 6. Trí khôn, trí tưởng, trí hiểu, trí nhớ, lương tâm. 7. Gió, hơi, hơi thở, vía, hồn, sự sống. || 1. — *est immortalis*. Linh hồn chẳng hay chết. || 2. *Exuere sylvestrem animum*. Bỏ tính quê kệch. — *vilis*. Tính hèn hạ. — *magnus*. Tính đại đảm rắn rỏi. || 3. *Ex animo*. Tự ý vui lòng. *Est illi in animo*, v. *habet in animo fidem confiteri*. Người ấy đã rắp lòng xưng đạo ra. *Hos animos gerens propiùs urbem accessit*. Khi người đã rắp lòng làm thể ấy thì đến gần thành hơn. *Meo animo*... Ý tôi thì..., phần tôi nghĩ rằng... || 4. *Animum vincere*. Thìn lòng, dẹp tính riêng mình. *Animo servire*. Theo tính mê. || 5. *Bono animo sis*. Anh hãy vững lòng. *Magnis animis certatum est*. (hai bên) Đã đánh nhau mạnh bạo lắm. *Animos* v. *animum alicui addere*. Khuyên giục ai ở vững lòng. *Animum efferre*. Sinh lòng kiêu ngạo. || 6. *Animo attento*. Cách có ý tứ, cách cầm trí. *Agitare aliquid in animo*. Suy thầm sự gì. *Magnum animum habeo*. Tôi trông vững vàng. || 7. *Animum recipere*. Tỉnh lại, hoàn hồn. *Animo linqui*. Ngất trí đi. — *ventorum*. Hơi gió, gió thổi.

† **Anisocycl – a**, *orum*, s. n. p. và *i*, *orum*, s. m. p. Đồ có những vòng rộng hẹp cho được bắn tên.

Anis – um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Tiểu hồi. — *stellatum*. Đại hồi.

ANN. Những tiếng có ba chữ này ở đầu mà chẳng tìm thấy ở đây, thì tìm bằng ADN sẽ thấy.

Annal - es, *ium*, s. m. p. (hiểu ngầm *libri*). Sách sử kí.

Annali – a, *um*, s. n. p. Việc tế lễ hằng năm.

Annal – is, *e*, adj. 1. (sự gì) Xảy ra hằng năm, thấy mọi năm. 2. Thuộc về năm. || 1. — *cursus solis*. Đàng mặt trời đi trong một năm. || 2. — *clavus*. Đanh (người ta đóng một năm một cái cho được) tính năm, danh chỉ tuế thứ.

Annari - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về năm, có hằng năm, mỗi một năm.

Anne, adv. hỏi. 1. Có....chăng? Chớ thì chẳng... ru? 2. Hay là (khi hỏi phân đôi). Xem An.

Annect – o, *is*, annex – *ui*, annex – *um*, *ere*, a. Nối, kết, buộc, cột, gút, nút (hai sự vuối nhau); bỏ thêm. *Stomachus ad linguam annectitur*. Mỏ ác và lưỡi ở liền nhau. *Cupiens — plura*. Ước ao nói thêm nhiều lời nữa.

Annell - us, *i*, s. m. như Annulus.

Annexi – o, *onis*, s. f. Sự kết nối, sự liền tiếp, sự lân cận.

1° **Annex – us**, *ûs*, s. m. Lối, dây, sự gì buộc.

2° **Annex - us**, *a, um*, part. pass. Annecto.

Annicul – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sinh ra đã được một năm, có một năm, một tuổi.

Annif – er, *era, erum*, adj. 1. (sự gì) Có trái quanh năm, hằng niên. 2. (cây) Thay lá hằng năm.

Annihilat - or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho (ai, sự gì) ra không, kẻ làm cho ra tro ra mạt, kẻ hủy tuyệt.

Annihil – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho (ai, sự gì) ra không, hủy tuyệt, làm cho ra ít lắm. 2. Khinh, chê.

Anniversari – è, adv. Hằng năm.

Anniversari – us, *a, um*, adj. (sự gì) Xảy ra hằng năm, có một năm một lần. — *dies*. Kị nhật, ngày nhớ tích gì hằng năm. — *hostis*. Quân giặc hằng năm (khuấy khuất nhà nước).

1° **Ann - o**, *as, are*, n. Qua năm. — *pacificè*. Qua năm bằng yên vô sự.

2° **Ann – o**, *as, are*, n. Lội bơi. Như Adnato.

Annominati – o, *onis*, s. f. như Agnominatio.

Annon, adv. hỏi. 1. Chớ thì chẳng... ru? 2. Hay là chăng? (trong câu hỏi phân đôi).

Annon – a, *æ*, s. f. 1. Mùa, lúa thóc và màu mỡ đã được trong vòng một năm. 2. Lương thực (cho đủ một năm), của gì để tiêu dần. 3. Khẩu

phần, lương nhật. 4. Sự được hay là mất mùa, sự no đủ, sự đói khát (tuỳ nghi). 5. Giá lúa, giá các đồ ăn. ||1. *Provincia annonæ fæcunda.* Xứ vốn được mùa bội hậu. ||2. — *musti.* Phần rượu vừa đủ dùng một năm. *Annonæ caritas* v. *gravitas* v. *sævitia* v. *incendium.* Thì đòng ken, tàn quế mễ châu, kém gạo, lúa kém. *Annonæ vilitas.* Lúa hơn, sự mua ăn rẻ. ||3. — *septem dierum.* Lương thực cho đủ bảy ngày. ||4. *Pellicere populum annonâ.* Vịn lấy dịp mùa đã tốt để mà dỗ lòng dân. *Cœna, hâc annonâ, est hæreditas.* Trong cơ đói khát này mà được ăn một bữa thật là may quá. ||5. — *fori.* Giá chợ. — *media.* Giá trung bình (các đồ ăn). — *ingravescit* v. *crescit.* Giá các đồ ăn lên. — *laxat* v. *convalescit.* Giá các đồ ăn xuống. *Annonam incendere* v. *vastare* v. *vexare*, etc. Làm (chước nào) cho các đồ ăn lên giá cao hơn. *Annonam supprimere* v. *comprimere.* Tích nhiều lúa thóc (hay là đồ ăn khác cho nó lên giá, đoạn sẽ bán).

1° Annonari - us, *a, um*, và Annonian - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lương thực và các đồ ăn. *Annonaria regio.* Xứ nộp thuế bằng lúa.

2° Annonari - us, *i*, s. m. Kẻ phát lương, kẻ sắm của ăn.

Annon - or, *aris, atus sum, ari*, d. Đi mua của ăn.

Annosit - as, *atis*, s. f. Sự già cả, sự tuổi tác, tuổi lão quyện.

Annos - us, *a, um (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Lão quyện, già cả, tuổi tác, cựu trào, cổ. *Volumina annosa.* Những quyển sách cổ. *Annoso degere ævo.* Sống trăng cứu.

Annotin - us, *a, um*, adj. như Anniculus.

Annual - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Có hằng năm. 2. Sống hay là dùng đủ một năm. 3. Được một năm, được một tuổi.

Annuat - im, adv. Hằng năm, từng năm, mọi năm.

Annular - is, *e*, và Annulari - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vòng, thuộc về nhẫn. — *digitus.* Ngón đeo nhẫn (là ngón gần ngón út). — *scala.* Bậc lên xây như trôn ốc.

Annulari - us, *i*, s. m. Thợ nhẫn.

Annulat - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đeo nhẫn, deo vòng, có vòng. *Annulatæ aures.* Tai deo vành khuyên. *Annulati pedes.* Chân đóng cồng.

† Annull - o, *as, avi, atum, are*, a. như Annihilo.

Annul - us, *i*, s. m. 1. Vòng nhỏ (kẻ sang trọng bên Rôma xưa deo như dấu chỉ chức mình, và cũng dùng làm con chấm). nhẫn, chấm, ấn, dấu, khuyên, khoanh, khâu. 2. Cóng. 3. Vòng nhỏ. 4. Tóc mai. || 1. *Aliquem annulis donare.* Phong chức quan kị Rôma cho ai (giao nhẫn là dấu kẻ có chức ấy). *Annulo uti.* Đeo nhẫn. — *signatorius* v. *sigillaris.* Nhẫn dùng mà đóng chấm đóng dấu. *Aliquid annulo claudere.* Tịch phong. *Annulo obsignare.* Đóng dấu, đóng con chấm vào. — *nuptialis.* Nhẫn (chồng giao cho vợ khi) kết bạn. || 3. — *velaris.* Vòng nhỏ để treo màn (hay là móc màn).

Annumerati - o, *onis*, s. f. Sự đếm, sự tính, sự làm số.

Annumer - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Trả tiền tươi. 2. Đếm, tính, tục vào sổ, kể vào số; kể lại, trưng tích. || 1. — *pecuniam alicui.* Trả tiền tươi cho ai. — *sua cuique.* Trả cho ai của nấy. || 2. — *sententias philosophorum.* Kể lại các lẽ các quan tứ đã luận. *Vivis annumerari.* Chịu kể trong số kẻ sống, sống. — *se in exemplis.* Dâng mình làm gương, kể mình là kẻ làm gương (về đàng nào).

Annuntiati - o, *onis*, s. f. 1. Sự đem tin, sự rao tin, sự truyền tin. 2. Lễ truyền tin. 3. Tin tức. || 2. — *Beatæ Mariæ Virginis.* Lễ truyền tin cho Đức Bà Maria chịu thai Đức Chúa Jêsu.

Annuntiat - or, *oris*, s. m. Kẻ truyền tin, kẻ đem tin.

Annunti - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đem tin, báo tri, truyền tin, tỏ ra cho biết, chỉ. 2. Giảng, kể lại. || 1. *Quem mortuum esse annuntiavêre.* Các kẻ ấy đem tin người đã chết rồi.

Annunti - us, *a, um*, adj. (sự gì) Đem tin, tỏ ra. *Annuntium signum.* Điềm, dấu tỏ ra.

Annu - o, *is, i, ere* (thiếu sup.), a. 1. Gật đầu, ưng, lấy làm phải. 2. Ưng, thuận, bằng lòng, chịu, ban phép cho, cho phép, cho (sự gì), nghe. 3. Bênh vực, che chở, vàng hộ, ưa. 4. Làm dấu chỉ hay là hỏi. || 1. *Annuit ille.* Người ấy gật đầu (làm dấu có thật như vậy). ||2. — *aliquid toto capite.* Ưng sự gì vui lòng. — *oranti.* Cho ai như nó xin. || 3. — *opem postulatam.* Giúp y như (ai) đã cầu xin. *Nobis si Deus annuerit.* Nếu Đức Chúa Lời có phù hộ cho ta. || 4. — *aliquem.* Làm dấu chỉ ai, trỏ ai. *Annuere an...* Làm dấu hỏi có... chăng.

Ann - us, *i*, s. m. 1. Vòng trái đất đi chung quanh mặt trời trong một năm; năm, niên, tuổi. Quãng thì dài vắn: thì, đời, mùa, niên kì, kì. || 1. — *solaris.* Năm mặt trời (là 365 ngày lẻ). — *bissextilis.* Năm có ngày nhuận (bốn năm một có nhuận một ngày thứ 6 trước mồng một tháng Martiô). — *præteritus.* Năm ngoái. —

futurus. Sang năm. *Differre in annum.* Khất một năm. — *est ex quo profectus est.* Nó trẩy đã được một năm. — *sequens.* Năm sau. *Annis ab hinc duobus.* Năm kia, đã được hai năm nay. *Anno Domini* v. *Salvatoris* v. *Redemptionis,* etc. *millesimo vigesimo.* Năm từ Đức Chúa Jêsu ra đời một nghìn hai mươi. || 2. *A primis* v. *à teneris annis.* Từ bé. *Habere viginti annos,* v. *Natus esse viginti annos,* v. *Esse viginti annorum,* etc. Đã nên hai mươi tuổi. *Annis gravis.* (người) Tuổi tác. *Anni emeriti.* Tuổi già. — *æstivus.* Mùa hè. *Arare terram et expectare annum.* Cày cấy, đoạn chờ mùa (gặt). *Annum flere.* Khóc mất mùa.

Annu – um, *i,* s. n. Khẩu phần một năm, lương thực một năm, bổng lộc hay là công lênh một năm, lợi lãi một năm.

Annu – us, *a, um,* adj. 1. (sự gì) Có đủ một năm. 2. Xảy ra hằng năm, hằng năm, một năm có một lần. || 1. — *magistratus.* Quan trị (xứ) một năm mà thôi. *Annua nox.* Đêm (xem ra) dài bằng lót một năm. || 2. *Annui ludi.* Những đám chơi có hằng năm một lần. *Annuâ vice,* v. *Annuis vicibus.* Hằng năm.

Anodyn – um, *i,* s. n. (hiểu ngầm *remedium*). Thuốc giãn sự đau.

Anodyn - us, *a, um,* adj. (sự gì) Chẳng sinh đau đớn.

Anomali - a, *æ,* s. f. Sự chẳng điều, sự chẳng đối, sự chẳng xứng hợp, sự nghịch lý.

Anomal – us, *a, um,* adj. (sự gì) Chẳng điều, chẳng xứng hợp, nghịch lý, nghịch mẹo.

Anonomast – us, *a, um,* và **Anonym – us,** *a, um,* adj. (sự gì) Vô danh, chẳng có tên kẻ làm, chẳng biết ai làm, chẳng biết tên sự ấy.

Anorm – is, *e,* adj. như Abnormis.

Anquin - a, *æ,* s. f. như Angina.

Anquir – o, *is,* anqui – *sivi,* anqui - *situm, ere,* a. 1. Tìm tòi, tìm kiếm, xét kĩ càng. 2. Tra, tra xét, tra hỏi, tra khảo. 3. (quan tư) Khám, tra, khám soát; kiện cáo. || 1. — *necessaria ad vivendum.* Kiếm ăn, làm ăn. || 2. — *conducat aliquid necne.* Tra hỏi cho biết sự gì có nên làm hay chăng. || 3. — *de morte alicujus.* (quan) Tra nghiệm nhân mạng. — *aliquem capitis* v. *capite.* Cáo ai về tội đáng chết. — *pecuniâ.* Cáo (hay là tra ai) đã ăn tiền của dân hay là tiền của nhà nước.

Anquisit – è, adv. Kĩ lưỡng, cẩn thận.

Anquisiti – o, *onis,* s. f. Sự tìm tòi; sự (quan tư) tra, sự khám soát.

Anquisit – us, *a, um.* part. pass. Anquiro.

Ans – a, *æ,* s. f. 1. Cái gì cho được cầm: quai, cán, chuôi, tai. 2. Sự gì để mà buộc: dây, dây da, giải, dây cương, mối, lõi, lạt. 3. *fig.* Sự gì người ta vịn được; dịp, cơ hội, lẽ, cách thế, phương thế. || 1. — *curva.* Quai cong. — *auriculæ.* Trái tai. — *gubernaculi.* Tay lái thuyền. || 2. — *ferrea.* Móc sắt, đinh sắt. — *crepidæ.* Giải giầy. || 3. — *lucrandi.* Dịp sinh lợi lãi. *Ansam quærere.* Tìm dịp, tìm phương thế. *Ansam dare.* Mở đàng, mở dịp.

Ansat - us, *a, um,* adj. (sự gì) Có quai, có cán. *Ansata (hasta).* Lao hay là giáo có giải (để kéo nó lại) hay là có cán.

Ans – er, *eris,* s. m. và f. Ngỗng.

Anserari – um, *i,* s. n. Nơi nuôi ngỗng.

Anserari – us, *i,* s. m. Kẻ chăn hay là coi sóc ngỗng.

Anserat – im, adv. Như ngỗng, cách như ngỗng.

Ansercul - us, *i,* s. m. Ngỗng con.

Anserin – a, *æ,* s. f. (hiểu ngầm *planta*). Phiên bạch thảo.

Anserin - us, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về ngỗng.

Ansul – a, *æ,* s. f. dimin. Ansa. Quai nhỏ, dây nhỏ, khoanh, nhẫn, giải giầy, vòng xiềng, etc.

Antachat – es, *æ,* s. m. Giống bạch mã não.

Ant - æ, *arum,* s. f. p. Cột hai bên cửa, cột có một mặt nổi mà thôi, cột ở góc nhà.

Antagonist – a, *æ,* s. m. và f. Kẻ địch vuối (ai), kẻ theo bè khác.

Antanaclas – is, *is,* s. f. 1. Sự dùng một tiếng về hai ý khác nhau. 2. Sự sáng giại ra, sự ngời ra hay là chói lại, sự tiếng dội ra hay là ran ra.

Antanagog - e, *es,* s. f. Sự bắt tội kẻ muốn bắt tội mình, sự lấy lẽ ai nói mà bắt lẽ nó.

Antapoch – a, *æ,* s. f. Thư kín nghịch cùng thư khác đã làm trước mặt thiên hạ.

Antapodos – is, *is,* s. f. Sự thân bài (hay là giữa câu) xứng hợp đầu và cuối, trung thuận hoà thượng hạ.

Antarctic - us, *a, um,* adj. (sự gì) Đối dống sao gấu (ở gần bắc cực), ở bên nam cực, thuộc về nam cực, ở bên nam (xích đạo). *Polus* —. Nam cực.

Antari – us, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về cột hai bên cửa. *Antarium bellum.* Giặc trước cửa thành. *Antarii funes.* Chằng giữ then máy hai bên.

ANT – È, præp. trị acc. 1. (chỉ nơi:) Trước, trước mặt, đàng trước. 2. (chỉ thì giờ:) Trước. 3. (chỉ bậc trên:) Trên, hơn, nữa, trước (ai, sự gì). || 1. — *oculos*. Trước mặt. — *tribunal*. Trước toà quan xét. || 2. — *cum regem*. Trước khi người lên làm vua. — *tempus*. Trước thì hẹn, khi chưa đến thì. — *paucos dies*. Đã mấy ngày rày (hay là chẳng khỏi mấy ngày). *In quartum diem differre*. Lần lựa cho đến ngày thứ bốn trước (mồng một). || 3. *Constituit Jacobus Ephraim — Manassen*. Ông Jacob đặt Ephraim trên Manassê. — *alios immanis*. Dữ tợn hơn các kẻ khác. — *omnia*. Trước hết, nhất là.

ANT – È, adv. Trước. *Longè —*. Lâu ngày trước. *Paulò —*. Ít lâu trước. *Paucis — mensibus*. Mấy tháng trước. — *quàm*. Trước khi.

ANTE – À, adv. chỉ thì giờ. Trước, khi trước.

ANTEACT - US, *a, um*, part. pass. Anteago. (sự gì) Đã chịu làm trước, đã rồi, đã qua rồi. *Anteacta tempora*. Các đời trước.

ANTEAG – O, *is, ere*, a. Giong đi trước mình, lùa. — *bovem*. Giong bò đi trước mình.

1° ANTEAMBUL – O, *onis*, s. m. Kẻ đi trước mà dọn đàng, tiền hô, xá nhân.

2° ANTEAMBUL – O, *as, avi, atum, are*, n. Đi trước mà dọn đàng. — *aliquem*. Đi trước ai.

ANTEBAS – IS, *is*, s. f. như Antibasis.

ANTECAN – IS, *is*, s. m. Đống sao ở gần đống sao kia gọi là *canis*.

1° ANTECAPI – O, *onis*, s. f. Sự in trí trước, sự định chừng trước trong trí (cho nên chẳng nghe cùng chẳng chịu lẽ người ta nói).

2° ANTECAP – IO, *is*, antecep – *i, tum, ere*, a. 1. Bắt (ai, sự gì) trước, lấy trước, biết trước. 2. Đón, quan phòng, dự phòng, lo trước. || 1. — *pontem*. Chiếm lấy cầu trước (quân giặc). || 2. — *sitim*. Đón sự khát (là uống khi chưa khát cho khỏi khát sau). — *futura*. Phòng hậu.

ANTECED - ENS, *entis*, part. Antecedo. 1. (ai, sự gì) Đi trước, đã có trước. 2. Trọng hơn, vượt hơn, lấn hơn. || 1. — *(vox)*. Tiếng đặt trước. || 2. — *dignitate*. Có chức cao hơn. — *ætate*. Hơn tuổi, đàn anh.

ANTECED – O, *is*, anteces - *si*, anteces – *sum, ere*, n. trị acc. hay là dat. 1. Đi trước. 2. Nên cao hơn, nổi hơn, thắng vượt trên, ở trên. || 1. — *aliquem* v. *alicui*. Đi trước ai. — *gregem*. Đi trước đoàn (chiên). || 2. — *aliquem* v. *alicui gloriâ*. Được danh vọng vinh hiển hơn ai. — *fidem*. Quá sự tin, rất lạ lùng quá (cho nên người ta chẳng) tin. — *pretio*. Có giá cao hơn.

ANTECELL – O, *is, ui, ere* (thiếu sup.), n. trị acc. hay là dat. Nổi hơn, trọng hơn, ở trên, thắng vượt, lấn, trổi hơn. — *aliquem* v. *alicui eloquentiâ* v. *in eloquentiâ*. Có tài lợi khẩu hơn ai. *Antecelli*. Thua kém.

ANTECEPI, perf. 2° Antecapio.

ANTECEPT - US, *a, um*, part. pass. 2° Antecapio.

ANTECESSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đi trước. 2. Lẽ trước, câu trước, tựa sách, tự.

ANTECESS - OR, *oris*, s. m. Kẻ đi trước, tiền hô. 2. Kẻ làm trước, kẻ ở bậc nào trước (ai). 3. Thầy dạy, thầy dạy lẽ luật nhà nước.

ANTECESSOR – ES, *um*, s. m. p. Các kẻ chạy trước, các kẻ đi do trước, quân do.

ANTECESS - US, *ûs*, s. m. Sự cho trước, sự làm trước etc. *Pecuniam in antecessum dare alicui*. Ứng tiền cho ai.

ANTECŒN – A, *æ*, s. f. Mâm thứ nhất.

ANTECŒNI – UM, *i*, s. n. 1. Sự ăn đồ nước chiều hôm. 2. Mâm thứ nhất.

ANTECURR – O, *is*, antecucur - *ri*, antecur – *sum, ere*, và

ANTECURS – O, *as, avi, atum, are*, n. Chạy trước, đi trước.

ANTECURS – OR, *oris*, s. m. Kẻ đi trước, tiền hô.

ANTECURSORI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Đi trước mà dọn đàng. *Antecursoria potio*. Chén uống khi toan ăn.

ANTEDIC – O, *is*, antedix – *i*, antedic – *tum, ere*, a. Nói trước, nói tiên tri.

ANTE – EO, *is, ivi, itum, ire*, n. trị acc. hay là dat. 1. Đi trước. 2. Nên cao hơn, trọng hơn, lấn, vượt hơn, trổi hơn, nổi hơn, ở trên. 3. Đón, nói hay là làm sự gì khi chưa đến thì. 4. Chống trả, làm nghịch cùng. 5. Bói, hiểu biết trước, đoán trước, ước chừng trước. || 1. *Anteit delictum, pœna sequitur*. Tội đi trước, vạ theo sau. || 2. — *aliquem* v. *alicui virtute*. Có nhân đức hơn ai. *Omnes gloriâ —*. Được danh tiếng hơn mọi người. — *candore nivem*. Trắng bạch hơn tuyết. || 3. — *ætatem honoribus*. Được chức sớm. — *alios apud principem*. Đắc thế trước mặt vua hơn kẻ khác. — *damnationem*. Đón hình phạt (tự vẫn trước cho khỏi luận xử từ sau). || 4. — *auctoritati*. Cưỡng phép, chống trả kẻ có quyền.

ANTEEXPECTAT - ÙM, adv. (sự gì) Chẳng ngờ, bất thình lình, bất ưng, bất kì, chẳng tưởng đến.

ANTEFACT – US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã lọn trước, đã rồi trước, đã xong rồi, đã qua rồi. *In antefacta lex non respicit*. Lẽ luật chẳng chỉ về việc đã lọn trước (khi chưa ra lẽ luật).

Ante-fero, *fers*, *tuli*, *latum*, *ferre*, a. irr. (chia như *Fero*). 1. Đem trước. 2. Lấy (ai, sự gì) làm hơn, chuộng hơn. || 1. — *gressus*. Đi trước. || 2. — *virtutem divitiis*. Lấy nhân đức làm trọng hơn của cải. — *se alicui*. Lấy mình làm hơn ai. — *mortem mendacio*. Thà chết chẳng thà nói dối.

Antefix-a, *orum*, s. n. p. (hiểu ngầm *simulacra*.) Tượng để trên nóc đền thờ.

Antefix-um, *i*, s. n. Mái hắt, ván hay là ngói trên cửa cho khỏi mưa hắt vào nhà.

Antefix-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu cắm trước, đã chịu đặt trước. *Truncis arborum antefixa ora*. Quách bêu lên gốc cây.

Antegenital-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Đã sinh ra trước, đã có trước (khi ai chưa sinh ra). *Antegenitale experimentum*. Sự từng trải cha ông ta khi xưa.

Antegenit-us, *a*, *um*, part. pass. (ai) Đã sinh ra trước.

Antegrad-ior, hay là **Antegred-ior**, *eris*, antegres-*sus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Đi trước, bước đi trước. 2. Trọng hơn, ở trên. || 1. *Stella antegressa solem*. Ngôi sao đi trước mặt trời. || 2. *Lucrum* — *debet justitia*. Phép công bằng phải lấy làm trọng hơn lợi lộc.

Antehab-eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Chuộng hơn, lấy (ai, sự gì) làm trọng hơn. — *incredibilia veris*. Lấy những điều kì rị lạ lùng làm hơn điều chân thật, lấy sự lạ làm tin hơn sự thật.

Ante-hàc, adv. Khi trước, xưa nay, cho đến rày, bấy lâu trước, từ ấy về trước.

Anteivi, perf. **Anteeo**.

Antelat-us, *a*, *um*, part. pass. Antefero.

Anteli-us, *a*, *um*, adj. như Anthelius.

Antelogi-um, *i*, và **Anteloqui-um**, *i*, s. n. 1. Tựa sách, tiểu dẫn, đầu bài (exordiô). 2. Sự (ai) được nói trước. || 2. *Ad te pertinet* —. Anh được nói trước.

Antelucan-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có trước sáng trời, khi chưa sáng. — *spiritus*. Gió thổi trước sáng ngày. *Antelucana cœna*. Bữa tối ăn hầu thâu đêm.

Anteluci-ò, và **Antelucul-ò**, adv. Trước sáng ngày, khi chưa sáng trời.

Anteludi-um, *i*, s. n. Sự đầu, sự khi đầu; sự giạo thử đàn, sự lấy cung hát; sự thử trước khi làm việc cho thật.

Antemal-um, *i*, s. n. Tai vạ (đã phải) khi trước. *Oblitus antemalorum*. Đã quên sự khốn khó ngày xưa.

Antemeridial-is, *e*, và **Antemeridian-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xảy ra trước trưa, có buổi sáng, ban sáng.

Antemiss-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Antemitt-o, *is*, antemi-*si*, antemis-*sum*, *ere*, a. Sai đi trước, gửi trước. — *equites*. Sai binh mã đi trước. *fig*. *Antemissæ arbores*. Những cây đã trồng giữa bờ ruộng cho được chỉ giới mốc.

Antemural-is, *e*, và **Antemuran-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Ở trước mặt thành, đã xây lên ngoài mặt thành. *Antemurale* (*vallum*). Lũy ngoài, thành ngoại (đập hay là hào bọc thành nội).

Antenn-a, *æ*, s. f. Trục ngang cột buồm. *Subnectere velum antennis*. Buộc cánh buồm vào trục ngang cột buồm, kéo buồm. *Antennas demittere*. Hạ buồm xuống.

Antenuptial-is, *e*, adj. (sự gì) Có trước cưới, xảy ra trước ngày cưới.

Anteoccupati-o, *onis*, s. f. Sự nói chặn, sự nói đón, sự soán lấy trước.

Anteoccup-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đón (việc gì), liệu trước, soán lấy trước. — *quæ putamus opponi*. Chặn lẽ nào ta tưởng rằng người ta sẽ nói.

Antepagment-um, *i*, s. n. Đồ xuyên hoa nơi cửa.

Antepar-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Dọn cho sẵn trước.

Antepart-a, *orum*, s. n. p. (hiểu ngầm *bona*). Của (ai) đã sắm trước, của đã được trước. — *patria*. Của cha mẹ đã để cho.

Antepedes, *um*, s. m. p. 1. Hai chân trước (về loài thú). 2. Những kẻ đi trước (ai để tỏ ra lòng kính), đầy tớ, môn hạ.

Antependul-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Treo trước, phất phơ trước, xủ xuống trước, rủ xuống trước.

Antepenultim-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thứ ba đàng cuối. *Inter decem fratres octavus est* —. Trong mười anh em kẻ thứ tám cũng là thứ ba đàng cuối.

Anteper-eo, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. Chết trước. hư đi trước. — *alicui*. Chết trước ai.

Antepilan-i, *orum*, s. m. p. Quân hùng hào đứng hàng nhì trong binh Rôma.

Antepoll-eo, *es*, *ui*, *ere*, n. trị acc. hay là dat. Thắng vượt, trọng hơn, đáng giá hơn, trổi hơn, có tài có sức hơn. — *alicui* v. *aliquem vestitu non virtute*. Ăn mặc phải thể hơn ai, song lại kém nhân đức.

ANTEPON - o, *is*, antepo - *sui*, antepo - *situm*, *ere*, a. 1. Đặt trước mặt, dâng. 2. Chuộng hơn, lấy làm trọng hơn. ||1. *Quid antepones jentaculo?* Bữa sáng anh sẽ dọn gì? — *equitum locos plebis sedilibus*. Chỉ nơi cho quân kị ngồi trước kẻ thứ dân. ||2. — *amicitiam rebus omnibus*. Trọng sự nghĩa thiết hơn mọi sự.

ANTEPOSIT - US, *a, um*, part. pass. Antepono.

ANTEPOT - ENS, *entis*, adj. trị gen. (ai) Hơn, ở trên. *Gaudiis — omnium hominum*. Được sự vui vẻ vừa ý hơn mọi người.

† ANTEPRÆCURS - OR, *oris*, s. m. Kẻ đi trước, tiền hô.

ANTEQUÀM hay là ANTÈ QUÀM, conj. trị subj. hay là ind. tùy nghi. Trước khi, khi chưa. — *montes fierent*. Trước khi chưa dựng nên các núi. *Te antè vidit quàm è vitâ discederet*. Nó đã được gặp anh trước khi chết. — *discedimus*. Trước khi ta đi ra.

ANTERIDI - UM, *i*, s. n. như Anteris.

ANTERI - OR, *us*, adj. comp. (chẳng có posit. và superl.). 1. (ai, sự gì) Ở trước, đàng trước. 2. Trước, đã lâu hơn. ||1. — *vestimenti pars*. Vạt cả áo. *Anteriora exercitûs*. Đầu binh, tiền binh. ||2. *Anteriores reges*. Các vua đời trước.

ANTER - IS, *idis*, s. f. Giống gì kèm hay là chống hay là kê; chân dịp cầu.

ANTERI - ÙS, adv. Trước. — *nominatus*. Đã chịu kể trước này.

ANTERMIN - I, *æ, a*, adj. như Amterminis.

ANTER - OS, *otis*, s. f. Giống tử thạch anh.

ANT - ES, *ium*, s. m. p. Hàng, rặng, hàng cây, hàng người, etc.; luống. *Equites duobus antibus ducere*. Kéo quân kị đi hai hàng.

ANTESCHOLAN - US, *i*, s. m. Thày lập bài học trước, thày dạy tùy, thày giáo tùy (dạy riêng trước giờ vào tràng học chung).

1° ANTESIGNAN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở trước lá cờ, đi trước cờ, đã chịu đặt trước cờ.

2° ANTESIGNAN - US, *i*, s. m. 1. Tổng cờ. 2. Kẻ làm đầu. ||2. — *factionis*. Kẻ làm đầu bè đảng.

ANTESTAT - US, *a, um*, part. Antestor. 1. (ai) Đã lấy ai làm chứng. ||2. (ai) Đã chịu bắt làm chứng.

ANTEST - O, *as*, antestit - *i*, antestat - *um*, *are*, n. trị acc. hay là dat. Đứng trước, ở trước; thắng vượt hơn, nổi hơn, trọng hơn. — *aliquem* v. *alicui aliquâ re* v. *in aliquâ re*. Được ai, hơn ai trong sự gì.

ANTEST - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. *act*. Lấy (ai) làm chứng, lấy (sự gì) làm chứng. 2. *pass*. (ai) Phải (người khác) lấy làm chứng. ||1. *Antestare me*. Anh hãy lấy tôi làm chứng (trước mặt quan). ||2. *Impubes non potest* —. (luật cấm) Chẳng cho trẻ con làm chứng.

ANTETULI, perf. Antefero.

ANTEURBAN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở gần tỉnh thành, ở gần phố tỉnh.

ANTEVEN - IO, *is, i, tum, ire*, n. trị acc. 1. Đến trước, tới sớm hơn. 2. Lo hay là làm trước hẹn. 3. *fig*. Nổi hơn, trổi nước hơn (người khác), trọng hơn, hơn. ||1. — *hostes*. Đến (đâu) trước quân giặc. 2. — *insidias*. Chặn mưu kế, chặn nọc. — *tempus*. (làm sự gì khi) Chưa đến ngày giờ. ||3. — *aliquem in omnibus*. Nổi hơn ai trong mọi sự.

† ANTEVENTUL - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay đến trước, hay ra trước. *Anteventuli crines*. Tóc xủ xuống trên trán.

ANTEVERSI - O, *onis*, s. f. Sự đi trước, sự làm hay là nói trước.

ANTEVERT - O, *is*, *i*, antever - *sum*, *ere*, a. 1. Đi trước, tới sớm hơn, đến trước. 2. Đón, rước, ngừa đón; lo trước, làm trước, nói trước. 3. Lấy (ai, sự gì) làm hơn. ||1. *Tùm antevertens (gressum), tùm subsequens*. Khi thì đi trước, khi thì đi sau. ||2. — *verbis*. Nói đón. — *veneno damnationem*. Uống thuốc độc trước cho khỏi án xử tử sau. ||3. — *otium negotiis*. Thích ở phong lưu hơn làm việc.

ANTEVID - EO, *es*, *ere*, a. như Prævideo.

† ANTEVI - O, *as*, *are*, như

ANTEVOL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Bay đi trước, chạy trước, chạy lanh hơn. — *zephyros*. Đi mau kíp hơn gió.

ANTHED - ON, *onis*, s. f. Cầu khởi tử.

ANTHELI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Chịu nắng mặt trời, giãi nắng, phơi nắng.

ANTHEM - IS, *idis*, s. f. và IUM, *ii*, s. n. Hoa cúc.

ANTHER - A, *æ*, s. f. 1. Nhụy hoa, nhị hoa. 2. Thuốc chữa cái rọt trong miệng. 3. Kiểu nói hoa mĩ.

ANTHESPHORI - A, *orum*, s. n. p. (*festa*). Lễ mừng bụt nữ Proserpina.

ANTHI - Æ, *arum*, s. f. p. như Antiæ.

ANTHIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về hoa, bằng hoa, bởi bông hoa mà ra. *Anthinum mel*. Mật ong mùa xuân.

ANTHOLOGI - A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. và ANTHOLOGIC - A, *æ*, s. f. 1. Sách bản thảo. 2. Sách chép những bài văn hoa khéo léo lặt lấy nhiều nơi.

ANTHRACIN - US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Đen như than, có mùi thâm; râu rĩ, tang chế. *Anthracina* (hiểu ngầm *vestis*). Áo tang. — *juvenis.* Con trai để tang.

ANTHRACIT - ES, *æ,* s. m. Giống đại đỏ thạch.

ANTHRACIT - IS, *idis,* s. f. Dạ minh châu.

ANTHRACI - US, *i,* s. m. Kẻ làm nghề đốt than.

ANTHR - AX, *acis,* s. m. 1. Than mỏ môi khôi. 2. Dạ minh châu. 3. Đinh sang, sang độc.

ANTHROPOGRAPH - US, *i,* s. m. Thợ vẽ hình người.

ANTHROPOLATR - A, *æ,* s. m. Kẻ rối đạo chẳng tin Đức Chúa Jêsu là Đức Chúa Lời.

ANTHROPOMORPHIT - Æ, *arum,* s. m. Kẻ rối đạo tin rằng Đức Chúa Lời có hình có xác như người ta.

ANTHROPOPHAGI - A, *æ,* s. f. Sự ăn thịt người.

ANTHROPOPHAG - US, *i,* s. m. Kẻ ăn thịt người.

ANTH - US, *i,* s. m. Con chim kia hay ăn bông hoa.

ANTHYPOPHOR - A, *æ,* s. f. Sự chặn lẽ người ta, sự nói đón lẽ.

ANTIAD - ES, *um,* s. f. p. Mao, tóc mai, lông trên trán loài vật.

ANTIA *lex,* f. Luật Rôma cấm ăn cơm tối ở nhà ai.

ANTIBAS - IS, *is,* s. f. Cột hậu trong máy catapulta cho được bắn tên.

ANTIBORE - US, *a, um,* adj. (ai, sự gì ở nơi) Đối bắc, ngay giăng bắc, nam, ở bên nam.

ANTICATEGORI - A, *æ,* s. f. Sự vu thác hay là cáo lẫn nhau.

ANTICHRIST - US, *i,* s. m. Kẻ làm nghịch cùng Đức Chúa Jêsu; quỉ vương.

ANTICHTHON - ES, *um,* s. m. p. Các kẻ ở đối chân vuối ta (thí dụ các người ở độ ngang nam 21° và ở độ dọc tây 104°, thì là antichthones đối chân vuối người ở độ ngang bắc 21° và ở độ dọc đông 76°).

ANTICIPATI - O, *onis,* s. f. 1. Sự biết trước, sự làm trước, sự nói trước. 2. Sự nói chặn, sự nói đón lẽ.

ANTICIPAT - OR, *oris,* s. m. Kẻ biết trước; kẻ làm trước, kẻ nói trước, kẻ đón lẽ.

ANTICIP - O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Đi trước. 2. Đón (sự gì), lo trước, liệu trước, làm trước. 3. Thắng vượt, nổi hơn, nên trọng hơn (ai), trổi hơn. ||1.— *viam.* Đi trước. — *viam per compendia.* Đi lối tắt mà tới trước. || 2. — *molestiam rei.* Đón phiền (buồn phiền khi sự nạn chưa đến). — *mortem.* Đón chết (tự vẫn). ||3. — *gloriam alicujus sui.* Được danh vọng hơn ai.

ANTIC - US, *a, um,* adj. (sự gì) Ở bên trước, thuộc về đàng trước. *Antica* (hiểu ngầm *pars*). Phương nam trên trời. *Antica (janua).* Cửa đàng trước. *Anticum (limen).* Tiền đường, ngõ, cổng, cửa cái.

ANTICYR - A, *æ,* s. f. Gò bên đông đất Grêcia (gò ấy hay sinh cây lê lô chữa bệnh điên). *Anticyram naviget.* Nó phải sang gò Anticyra (lấy lê lô cho đã bệnh dại). *Anticyrâ non eget.* Người chẳng phải sang gò Anticyra (người khôn lắm).

ANTICYRIC - UM, *i,* s. n. Cây lê lô (mọc ở gò Anticyra).

ANTIDOR - UM, *i,* s. n. Của lễ trả nghĩa nhau, bánh phép chia ra cho những kẻ chầu lễ.

ANTIDOT - UM, *i,* s. n. và US, *i,* s. f. 1. Thuốc giải độc, thuốc giã độc. 2. Thuốc the. || 2. — *doloris.* Thuốc giải phiền, sự gì đỡ đau đỡ buồn.

ANTI - Æ, *arum,* s. f. p. Tóc mai đàn bà sổ xuống trên trán; lông mao.

ANTIGRAMM - A, *atis,* s. n. Thư kín nghịch cùng thư khác đã làm trước mặt thiên hạ.

ANTIGRAPHARI - US, *i,* và ANTIGRAPHE - US, *i,* s. m. Quan thanh tra; quan áp kho tàng.

ANTIGRAPH - UM, *i,* s. n. Sự khám, sự gửi tờ bồi, sự sớ bộ, sự tư tờ.

ANTILEN - A, *æ,* s. f. Ngực con ngựa; đồ ngựa mặc áp ngực.

ANTILEX - IS, *is,* s. f. Sự ngang chướng, sự bất khẳng, sự trốn khi quan tư đòi.

ANTILOCUTI - O, *onis,* s. f. ANTILOGI - A, *æ,* s. f. và UM, *i,* s. n. và ANTILOQUI - UM, *i,* s. n. 1. Sự nói chẳng hợp, sự nói lời nghịch nhau. 2. Lẽ khúc mắt, lẽ và dối và khéo, lời nói dối trơn.

ANTIMEL - UM, *i,* s. n. Cây kia có rễ rẽ đôi như hai chân người.

ANTIMETABOL - E, *es,* ANTIMETALEPS - IS, *is,* và ANTIMETATHES - IS, *is,* s. f. Sự dùng trong câu sau những tiếng đã dùng trong câu trước, nhưng mà đặt ra ý khác (thí dụ: *Non ut edam vivo, sed ut vivam edo;* tôi chẳng sống cho được ăn, một ăn cho được sống).

ANTINOMI - A, *æ,* s. f. Sự luật nọ nghịch cùng luật kia.

ANTIOS - A, *æ,* s. f. Con múa hát.

ANTIPAGMENT - UM, *i,* s. n. như Antepagmentum.

ANTIPAP - A, *æ,* s. m. Phapha giả, giáo hoàng giả, giáo tông giả, kẻ chanh quyền cùng Đức thánh Phapha thật.

ANTIPARASTAS - IS, *is,* s. f. Sự kẻ bị cáo làm chứng

tỏ ra dù mà mình có làm sự người ta cáo, thì cũng chẳng đáng trách, lại đáng khen.

ANTIPATHI – A, æ, s. f. Tính nghịch nhau, tính xung khắc nhau. *Ignem inter et aquam est —*. Thủy khắc hoả.

ANTIPENDI - UM, *i*, s. n. Màn chân.

ANTIPHARMAC – UM, *i*, s. n. Thuốc thang, thuốc chữa.

ANTIPHERN – A, *orum*, s. n. p. Của chồng cho vợ khi hứa kết bạn vuối nhau.

ANTIPHON – A, *æ*, s. f. Câu hai bên hát sl lượt, câu hát trước và sau kinh psalmô.

ANTIPHONARI – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Sách hát các antiphona.

ANTIPHRAS – IS, *is*, s. f. Sự nói lỗi, sự nói xược, cách nói kiểu, lời nói lỡm, lời khen giỗi, sự nói giễu (như Ironia).

ANTIPOD – ES, *um*, s. m. p. như Antichthones.

ANTIPTOS – IS, *is*, s. f. Sự đặt casu nọ thay vì casu kia (mà còn xuôi mẹo).

1° ANTIQUARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ chuộng các sự đời cổ. *Antiquaria* (*ars*). Nghề soạn lại và sao lấy những sách viết đời xưa. || Antiquari - A, *æ*, s. f. Người nữ thông thái hay dùng tiếng đời cổ.

2° ANTIQUARI - US, *i*, s. m. 1. Kẻ chuộng sách cổ cùng các sự đời cổ. 2. Kẻ soạn lại và sao lấy những sách viết đời cổ. 3. Kẻ làm nghề sao tả.

ANTIQUATI – O, *onis*, s. f. Sự bỏ luật nào, sự bãi luật.

ANTIQUAT – US, *a*, *um*, part. pass. Antiquo. (sự gì) Đã cũ chẳng dùng nữa, vô dụng; (luật gì) không ai cứ nữa, đã bãi rồi.

ANTIQU – È *(iùs, issimè)*, adv. 1. Kiểu đời cổ, như thói đời xưa. 2. Đời xưa, thuở xưa.

ANTIQUIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự cổ, sự cựu trào, sự (phép nọ thói kia) đã có từ lâu đời. 2. Đời cổ, đời xưa, đời thượng cổ. 3. *fig*. Các người đời cổ, các đấng tiên hiền, các tổ phụ. 4. Sự gì đơn thật như đời cổ. || 1 *Usus hic antiquitate suâ commendatur*. Thói này trọng vì đã lâu đời. || 2. *Ab ultimâ antiquitate*. Từ đời thượng cổ. *In antiquitate nihil tale videmus*. Ta chẳng thấy trong đời cổ có thể ấy bao giờ. || 3. *Narrat —*. Kẻ đời xưa kể, trong sử thượng có chép. || 4. *Antiquitatis documentum*. Gương sáng (các nhân đức) đời cổ. || *Antiquitates*. Sử thượng, sách chép sự đời xưa.

ANTIQUIT – ÙS, adv. 1. Xưa, đời xưa, thuở xưa. 2. Xưa nay, đã lâu. || 1. *Non adeò —*. Chưa có bao lâu. || 2. *— usitatum est*. Đã có thói xưa nay.

ANTIQU – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bỏ, từ (chẳng giữ nữa). 2. Đình bãi.

ANTIQU – US, *a*, *um (ior, issimus)*. adj. 1. (ai, sự gì) Cựu trào, cũ, đã lâu, đã lâu đời, thuộc về đời xưa. 2. Quí trọng, họa hiếm, can hệ, châu báu. 3. Giống như đời xưa. || 1. *Antiquam culpam cum recenti luere*. Chịu phạt vì tội cũ và tội mới cũng một trật. || 2. *Antiquior locus*. Nơi trọng hơn. *Nihil vitâ antiquius habere*. Chẳng lấy sự gì làm trọng cho bằng sự sống mình. || 3. *Antiquâ fide homo*. Người ngay như thói đời xưa. *Antiqui (*hiểu ngầm *homines)*. Các người đời xưa, các đấng tiền hiền.

ANTIRRHETIC - A, *orum*, s. n. p. Sách chữa lẽ; sách chối lấy mình.

ANTISOPHIST – A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Kẻ có tài nói nhiều lẽ mà bênh sự trái cũng như sự phải; kẻ hay chữ.

ANTISTAT - US, *ûs*, s. m. Sự được đi trước và ngồi trên.

ANTIST - ES, *itis*, s. m. 1. Kẻ làm đầu. 2. Kẻ nổi hơn, kẻ trọng hơn; thày dạy có tài. 3. Đức giám mục, đấng vítvồ; hoà thượng, thày sãi, thày cai dòng, thày giám trường, thày cả. || 1. — *cæremoniarum*. Thày áp việc trong nhà thờ. || 2. *Artium antistites*. Các thợ có tiếng tài khéo.

ANTISTICH – UM, *i*, s. n. Sự đặt chữ nọ thay vì chữ kia (thí dụ: *olli* thay vì *illi)*.

ANTISTIT - A, *æ*, s. f. Người nữ cai dòng, bà mụ.

ANTISTITI – UM, *i*, s. n. như Antistatus.

ANTISTIT - OR, *oris*, và ANTIST - OR, *oris*, s. m. Kẻ giữ việc, kẻ đốc việc.

ANTIST – O, *as*, *are*, n. như Antesto.

ANTISTROPH – E, *es*, s. f. Sự đặt cũng một tiếng ở cuối nhiều ngành câu; sự lộn tiếng hay là ngành câu.

ANTITHALAM – US, *i*, s. m. Tiền đàng, chỗ ở gần buồng.

ANTITHES – IS, *is*, s. f. và ANTITHET - UM, *i*, s. n. Sự dùng hai tiếng nghịch ý cùng nhau (như LÀNH và DỮ, TRẮNG và ĐEN, NGÀY và ĐÊM, etc.).

ANTITHE – US, *i*, s. m. Thần dữ, quỉ, quỉ vương.

ANTLI – A, *æ*, s. f. 1. Trục, bánh xe hay là ống thụt múc nước. 2. Hình phạt múc nước.

ANTL – O, *as*, *are*, a. như Anclo.

ANTONOMASI - A, *æ*, s. f. Sự dùng lời quanh thay vì chính tên (thí dụ: *Salvator mundi*, Đấng cứu thế, thay vì *Jesus*, Đức Chúa Jêsu).

ANTR - Æ, *arum*, s. f. p. Quãng đất ở giữa hai cây, chặng đàng từ cây nọ đến cây kia.

Antrors – ùm, adv. Đàng trước, trước mặt, trước.

Antr - um, *i*, s. n. Hang, lỗ. — *saxeum*. Hang đá. *Narium antra*. Hai lỗ mũi.

Anub – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chưa đến tuổi kết bạn. 2. Chẳng có mây che phủ.

Anucul – a, *æ*, s. f. như Anicula.

Anularis, Anulus, etc.. như Annularis, Annulus, etc.

1° An – us, *ûs*, s. f. Bà lão, mụ già.

2° An - us, adj. m. và f. (sự gì) Già, đã lâu, cũ. *Anus terra*. Đất kiệt khí. *Anus fici*. Cây vả có thụ.

3° An - us, *i*, s. m. Lỗ trôn, hậu môn.

Anxi, perf. Ango.

Anxi - è, adv. Cách lo lắng, cách nhát sợ. — *modestus*. Cúm núm.

Anxiet - as, *atis*, s. f. Sự lo lắng, sự áy náy, sự bối hối.

Anxietud – o, *inis*, s. f. như Anxietas.

Anxif - er, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Sinh phiền (cho ai), sinh lo, làm cho lo lắng.

Anxi - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm khó sở, làm ưu phiền (cho ai).

Anxios - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sinh phiền (cho ai), làm (cho ai) lo lắng.

Anxitud – o, *inis*, s. f. như Anxietas.

Anxi – us, *a*, *um*, adj. trị gen. 1. (ai) Lo lắng, buồn sầu. 2. Bối rối, áy náy, do dự, bối hối, thổn thức, nghi ngại, bàng hoàng. 3. (sự gì) Chẳng đơn sơ, chẳng thật thà (cũng một ý như Affectatus). 4. Hiểm hóc. || 1. — *animi* v. *animo* v. *pectore*. Rối lòng rối trí. — *multis curis*. Lo lắng nhiều điều. — *invidiæ*. Có lòng ghen. || 2. *Homo anxii judicii*. Người đa nghi chẳng dám đoán hẳn. || 3. *Anxia oratio*. Bài giảng cặn kẽ quá, chẳng đơn sơ. || 4. *Accessus propter aculeos* —. Nơi hiểm hóc vì gai góc.

Anx – ur, *uris*, adj. m. (ai) Chưa gọt tóc hay là cạo râu.

Aorat - us, *i*, s. m. Kẻ khuất mắt chẳng trông thấy được.

Aorist – us, *i*, s. m. Thì perfectô indêfinitô, thì chỉ trống việc đã qua rồi.

Aort – a, *æ*, s. f. Mạch lạc lớn bởi bên tả lái tim mà ra.

Aot – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có tai, chẳng có quai.

Apag - e, và Apages - is, interj. chỉ lấy làm gớm. — *te à me*. Đi cho rảnh. — *illud*. Cất cái này đi, vất đi. — *me istam salutem*. Thôi, đừng lạy làm chi.

Apal – a, *orum*, s. n. p. Trứng mới đẻ.

Apalæstr - us, *a*, *um*, adj. (ai) Chẳng biết đua vật.

Apalar – e, *is*, s. n. Muỗm hay là thìa cho được ăn trứng.

Apanagi - um, *i*, s. n. Phần gia tài cha mẹ cho con thứ.

Aparch - æ, *arum*, s. f. p. Ruột loài vật đốt trên bàn thờ.

Aparcti - as, *æ*, s. f. và us, *i*, s. m. Gió bấc.

Apathi – a, *æ*, s. f. Sự vô tình, sự lạt lẽo, sự chẳng hay động lòng đàng nào, sự đúng đính.

Apaturi – a, *orum*, s. n. p. Lễ dân Athênê kính bụt nữ Vênus.

Apatur - um, *i*, s. n. Chùa bụt nữ Vênus.

Apecul - a, *æ*, và Apicul – a, *æ*, s. f. Ong con, con ong nhỏ.

Apeliot – es, *æ*, s. m. Gió đông.

Apell – es, *is*, adj. m. và f. (ai) Giong vật gì, lùa giống gì đi trước mình.

Ap - er, *ri*, s. m. 1. Lợn lòi, heo rừng, lợn rừng. 2. Giống cờ bên Rôma. || 1. *fig*. *Uno saltu duos apros capere*. Nhất cử lưỡng tiện.

Apercul – us, *i*, s. m. Lợn lòi con.

Aper – io, *is*, *ui*, *tum*, *ire*, a. 1. Mở, mở ra, chẻ, khai, đào, phá, xé. 2. *fig*. Tỏ ra, bày ra trước mặt, giải, giãi, diễn ra, cắt nghĩa. || 1. — *litteras*. Mở thư. — *fores*. Mở cửa. — *canalem*. Khai rãnh. — *ludum*. Mở tràng học. — *parietem*. Khoét vách. — *caput fuste*. Lấy gậy đánh vỡ đầu ai. — *vimen*. Chẻ mây. || 2. *Aciem dies aperuit*. Khi trời đã sáng ra thì xem thấy quân cuốc. — *ænigma*. Giải điều đố. — *se alicui*. Tỏ mình ra cho ai. — *conjurationem*. Tố giác bè mống làm sự dữ. — *occasionem alicui*. Mở dịp cho ai. — *sensus suos*. Tỏ tình mình ra.

Apert – è (*ius*, *issimè*), adv. 1. Tỏ tường, rõ ràng, tỏ lộ, tường tận. 2. Cách trống trải, trước mặt thiên hạ. || 1. — *mentiri*. Nói dối tỏ tường. || — *facere*. Làm cách trống trải. — *fremere*. Lủng bủng ra tiếng.

Aperti – o, *onis* s. f. 1. Sự mở, sự khai, sự chẻ, etc. 2. Lỗ, đàng hở, đàng né, sự gì (ai) đã mở, đã khai, đã chẻ, etc. || 1. — *floris*. Sự hoa nở ra. || 2. — *in pariete*. Chỗ đã khoét vách.

Apert – o, *as*, *are*, a. freq. Aperio.

† Apert – or, *oris*, s. m. Kẻ mở, kẻ tỏ ra, kẻ đã bày được phép gì.

Apertur – a, æ, s. f. như Apertio.

Apert – us, *a*, *um*, part. pass. Aperio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu mở, đã chịu tỏ ra. 2. *fig.* Không có gì che, quang quẻ, (trời) thanh. 3. Rõ ràng, tường tận. 4. Ngay thật; xác. || 1. *Apertæ fores.* Cửa ngỏ. *Aperta navis.* Tàu chẳng có đóng sàn trên. || 2. *Aperti milites.* Những quân lính ở nơi trống trải. *In aperto (loco).* Ở nơi trống trải. *Apertum mare.* Biển mông mênh. *Capite aperto.* Đầu trần không. *Apertum cœlum.* Thanh trời. || 3. — *reus.* Người bị cáo có tội đã rõ. *Aperta verba.* Những lời tường tận. *In aperto est innocentia ejus.* Người oan rõ ràng. *In apertum librum prodere.* In sách (cho mọi người được xem). || 4. — *homo.* Người chân thật (hay là người xác tùy ý trong câu sách).

Aperui, perf. Aperio.

Ap - es, *um*, và *ium*, s. f. p. 1° Apis.

Ap – ex, *icis*, s. m. 1. Mũ chóp các sãi bụt Martê, chóp lông chiên ở trên mũ ấy; chức sãi kia; triều thiên. 2. Mào chim, mồng chim 3. Đỉnh, chót, chóp; mũi, ngọn, lưỡi. 4. *fig.* Nơi cao nhất, bậc nhất, chức cao quyền cả. 5. Dấu, chấm, nét, điểm, khuyên. 6. Thư, tờ, chữ, sắc chỉ. || 1. *Homo insignis apice.* Người được (mũ chóp chỉ) chức thầy sãi. || 3. — *arboris.* Chót vót cây. — *falcis.* Lưỡi hái. *Flamma ducit apicem.* Ngọn lửa trổ cao. || 4. — *senectutis est auctoritas.* Người già cả được quyền được thế, ấy là phần nhất. — *perfectionis.* Đỉnh nhân đức lọn lành. || 5. *Iota unum est unus — non præteribit à lege.* Dù một chữ *i* hay là một chấm trong lề luật thì cũng sẽ nên lọn hết thảy. || 6. *Augusti apices.* Sắc vua thượng vị. *Sacris apicibus accitus.* Người được chữ Đức vua vời đến.

Apenab - o, *onis*, s. m. Giồi, thịt giồi.

Aphac – a, æ, s. f. Thứ đậu nhỏ, dã đậu.

Aphac - e, *es*, s. f. Khổ mã thái.

Aphæres – is, *is*, s. f. Sự bớt mấy chữ đầu tiếng (như *temnere* thay vì *contemnere*).

Aphann – æ, *arum*, s. f. p. Đất hèn trong gò Sicilia. (bởi đấy thành tục ngữ rằng:) *Ad Aphannas (mittere aliquid).* Chê bỏ sự gì, chẳng mách gì, cóc khô.

Aphæteri - a, *orum*, s. n. p. 1. Ngăn, cõi, dịch con ngựa khởi chạy (trong đám thi chạy ngựa). 2. Đồ dùng mà đánh phá thành.

Aphorism – us, *i*, s. m. Câu luận vắn tắt, lệ ngôn.

Aphract – us, *i*, s. m. và um, *i*, s. n. Thuyền chẳng có sàn trên, ghe, tam bản.

Aphrod – es, æ, s. m. và f. Muông trắng, muông rừng, vạn thọ quả.

Aphrodisi - a, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Vênus.

Aphronitr – um, *i*, s. n. Bọt diêm.

Aphth - æ, *arum*, s. f. p. Cái nhọt trong miệng.

Aphy - a, æ, s. f. Cá bương cá lầm, cá vụn. *Fig.* — *populi.* Người phàm hèn, phàm nhân, dân hèn.

Apiac – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng rau cần.

Apiac – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giống như rau cần.

Apian – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con ong. *Apiana uva.* Thứ quả nho con ong hay ăn.

Apiari – um, *i*, s. n. Nơi để bọng ong; tổ ong, bọng ong.

Apiari - us, *i*, s. m. Kẻ nuôi ong, kẻ bán bọng ong.

Apiastr – a, æ, s. f. Thứ chim ăn con ong.

Apiastr - um, *i*, s. n. Tử tô; tía tô.

Apiat – us, *a*, *um*, adj. (gỗ) Vân vện, có nhiều vân.

Apic – a, æ, s. f. Con chiên trọc bụng.

Apicat – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có mũ chóp thầy sãi, có đỉnh, có ngọn, có mào, có mồng tếch, có mũi nhọn.

Apicis, gen. Apex.

Apicul - a, æ, s. f. Ong con, con ong nhỏ.

Apicul - um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. dimin. Apex. Chóp nhỏ, đỉnh nhỏ, mào nhỏ, etc.

Apilasc – us, *udis*, s. f. Tiền bạc hồng đúc.

Apin - a, æ, s. f. Tên thành rất nhỏ bên nam Italia, (bởi đấy sinh ra tiếng) Apin - æ, *arum*, s. f. p. Sự nhỏ mọn, trò trẻ, đồ chơi, lời lẽ, lời lặt vặt.

Apinari - us, *i*, s. m. Thằng hề.

† Apin - or, *aris*, *ari*, d. Bỡn, đùa rỡn, chơi trò trẻ.

1° Ap – is, *is* (abl. *e*, gen. p. *um* hay là *ium*), s. f. Con ong mật, con ong.

2° Ap – is, *is* (acc. *im*), s. m. Bò sống dân Yêhitô đời xưa thờ.

Apisc – or, *eris*, ap - *tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Được, tìm được, chiếm được, bắt được, theo kịp, theo lập. 2. (bệnh) Làm cho (ai) phải nó, nhập vào. 3. *fig.* Hiểu, thông. || 1. *Sine me illum* —. Anh hãy để cho tôi bắt nó. — *gloriam.* Được danh vọng. || 3. — *aliquid mente.* Trí khôn thông ý sự gì. || *Pass. Hæc apiscuntur labore.* Những sự này ai chịu khó thì được.

Apithi - a, æ, s. f. Sự cứng lòng tin, sự cứng lòng; sự chấp nê.

Api - um, *i*, s. n. Nguyên, hạn càn thái.

Aplan - es, *is*, adj. m. và f. (ngôi sao) Chẳng hay động.

Aplud - a, *æ*, s. f. Trấu, rơm rác, cám.

Aplustr - e, *is*, s. n. (pl. aplustr – *a*, *orum*, hay là *ia*, *ium*). 1. Tầng hay là gác trên sàn tàu (cho được coi dàng lối). 2. Cờ tàu (cho được xem chiều gió).

Apocalyps – is, *is*, s. f. 1. Sự tỏ ra điềm lạ điều kín. 2. Sách cuối hết trong bộ kinh thánh.

Apocarteres – is, *is*, s. f. Sự liều mình chết đói.

Apoch - a, *æ*, s. f. Sự trả khế, tờ biên lai.

† **Apoch – o**, *as*, *are*, n. Biên lai làm chứng đã trả nợ.

Apocop - e, *es*, s. f. Sự bớt một hai chữ cuối tiếng (thí dụ: *Peculi*, thay vì *Peculii*); sự bớt.

Apocop – us, *i*, s. m. Cậu bộ.

Apocrisiari –us, *i*, s. m. 1. Quan sứ, khâm sai; quan giữ ấn ngọc. 2. Thầy (đấng bề trên sai mà) giải vạ, khâm sai trong việc đạo.

Apocryph - us, *a*, *um*, adj. (sách) Chẳng thật, giả; chẳng có tên kẻ làm, chẳng biết ai làm.

† **Apocul – o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*. 1. *a*. Liệu cho (ai) đi khỏi, đày đi. 2. *n*. Rời đi, lìa ra, trẩy đi.

Apocyn – um, *i*, s. n. 1. Xương nhỏ con ếch (có kẻ bày rằng: xương ấy làm cho con chó chẳng cắn nữa). 2. Giống có độc làm cho con chó chết.

Apodect – a, *æ*, s. m. Quan nhận thuế, chủ kho tiền.

Apodix – is, *is*, s. f. Lẽ làm chứng rõ ràng.

Apodos - is, *is*, s. f. Cách nói cho phần câu sau đối vuối phần câu trước.

Apodyteri - um, *i*, s. n. Nhà riêng để áo khi tắm.

Apogæ – um, *i*, s. n. Rốn trời, trung tâm trời, nơi trời cao nhất.

Apogæ - us, *i*, s. m. Gió đất.

Apograph – um, *i*, s. n. Bản sao.

Apolactiz - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đá, cắt. 2. *fig*. Chê, dể ngươi. || *Inimicos omnes apolactizo*. Tôi chê các kẻ thù nghịch vuối tôi.

† **Apol – is**, *idis*, adj. m. và f. Kẻ phải đày đi khỏi làng nước.

† **Apologati - o**, *onis*, s. f. như Apologus.

Apologetic – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chữa lẽ. *Liber* —. Sách chữa lẽ.

Apologi – a, *æ*, s. f. Sự chữa lẽ; sự chối lấy (mình hay là kẻ khác).

Apologism – us, *i*, s. m. 1. Số biên các phí tổn. 2. Sự chữa lẽ. 3. Bệnh trí, bệnh điên.

† **Apolog - o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Mắng tệ, diếc dóc.

Apolog - us, *i*, s. m. Truyện biến ngôn có ý dạy lẽ phải, thí dụ: tỉ phương, dụ ngôn.

Apolyticæ epistolæ, f. p. Tờ ông giám mục tha phép cho ai chịu các chức trong địa phận khác.

Apon – us, *i*, s. m. Mạch nước nóng gần thành Padua trong đất Italia.

Apophas-is, *is*, s. f. 1. Sự chối. 2. Sổ trường biên, sổ.

Apophlegmatism – us, *i*, s. m. Thuốc chữa bệnh đờm.

Apophoret – a, *orum*, s. n. p. Của ăn đem về nhà khi đã mừng lễ bụt kia; của kẻ đã mở đám chơi quen gửi cho anh em bạn hữu.

Apophthegm – a, *atis*, s. n. Câu luận, tục ngữ, lý đoán, lời khôn ngoan sâu nhiệm.

Apophyg - e, *es*, và is, *is*, s. f. 1. Khâu, vòng sắt đặt trên đầu cột. 2. Sự tha phép về, sự trốn.

Apophys - is, *is*, s. f. Sự các đầu xương trồi ra.

Apoplectic – us, *a*, *um*, adj. (ai) Phải chứng uất máu.

Apoplexi - a, *æ*, và **Apoplex – is**, *is*, s. f. Bệnh uất máu, sự trúng phong, bệnh dâm hoả.

Apori – a, *æ*, s. f. và † **Aporiati – o**, *onis*, s. f. Sự do dự, sự nghi nan, sự ngại ngùng, sự lúng túng.

Apori – o, *as*, *are*, a. Làm cho (ai) lo lắng nghi nan ngại ngùng.

Apori - or, *aris*, *ari*, d. Hồ nghi, vơ vẩn, do dự.

Aporrhet – a, *orum*, s. n. p. Nhà chồ, nhà xí, nhà tiêu.

Aposiopes - is, *is*, s. f. Sự nói chẳng hết lời, song đã đủ cho người ta hiểu hết ý (thí dụ người kia de rằng: *Quos ego*.... Tao sẽ.... chúng nó).

Aposphragism – a, *atis*, s. n. Hình con dấu; ấn, dấu, chấm.

Apostasi - a, *æ*, s. f. 1. Sự trở lòng, sự bỏ, sự nội công, sự làm nguỵ. 2. Sự bỏ đạo mình, sự chối đạo, sự phản chính qui tà.

Apostat – a, *æ*, s. m. 1. Kẻ trốn, kẻ nội công. 2. Kẻ bỏ đạo mình, kẻ chối đạo.

Apostatic - è, adv. Như kẻ đã bỏ đạo.

Apostatic – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự bỏ đạo; nguỵ nghịch.

Apostat – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. cùng *à*. 1. Bỏ đạo, chối đạo. 2. Bỏ chúa mình, làm nguỵ, trở lòng cùng.

Apostatr – ix, *icis*, s. f. Người nữ bỏ đạo. *Apostatrices gentes*. Những nước đã bỏ đạo.

Apostem - a, *atis*, s. n. Mụt nhọt, mụn, nhọt, ung; mủ, máu mủ.

Apostolat – us, *ûs*, s. m. Chức tông đồ, việc kẻ làm tông đồ.

Apostolic – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về các thánh tông đồ, giống như các thánh tông đồ, về đời các thánh tông đồ. — *homò*. Người có nhân đức như các thánh tông đồ. *Apostolici viri*. Đầy tớ các thánh tông đồ. *Apostolica tempora*. Đời các thánh tông đồ.

Apostoli – um, *i*, s. n. Nhà thờ có thánh tông đồ làm quan thầy.

Apostol - us, *i*, s. m. 1. Tông đồ Đức Chúa Jêsu, đầy tớ cả Đức Chúa Jêsu. 2. Quan sai, khâm sai. 3. Tờ phó giao việc kiện cho toà khác.

Apostroph a, *æ*, và e, *es*, s. f. 1. Sự nói cùng kẻ vắng mặt, kẻ chết hay là các thứ vật vô linh tính dường như nó có mặt đấy và nghe được. 2. Sự chữa lỗ. 3. Sự trở lòng làm nguy.

Apostroph – us, *i*, s. m. Dấu nhỏ (') quen dùng khi bớt chữ gì (thí dụ *ain'* thay vì *aisne*? anh có nói chăng?).

Apotami – a, *æ*, s. f. Nơi tích lương thực: nhà kho, đụn lẫm, tủ tích đồ ăn.

Apotelesm – a, *atis*, s. n. Sự các sao xấu tốt (điều rối).

Apothec – a, *æ*, s. f. Nơi tích các thứ của ăn: kho, nhà kho, kho rượu; hàng phố. *Ab apothecâ triclinii* (hiểu ngầm *servus*). Đầy tớ có việc mua ăn.

Apothecari – us, *i*, s. m. Kẻ bán trong phố, kẻ bán thuốc.

Apothec – o, *as, are*, a. Thu tích đồ hàng nào.

Apotheos - is, *is*, s. f. 1. Sự phong thần cho (ai, vật nào). 2. Tên sách ông Prudentiô làm về Đức Chúa Jêsu.

Apothes – is, *is*, s. f. 1. Sự thu xếp đồ gì. 2. Vòng sắt đặt trên đầu cột.

Apothet – es, *um*, s. f. p. Vực sâu dân Spartê bỏ những con trẻ có bệnh tật cho chết đi.

Apozem – a, *atis*, s. n. Thuốc đã tẩm.

Apozym – o, *as, are*, a. Tẩm (thuốc).

Appact – us, *a, um*, part. pass. 1° Appingo.

Appango, như 1° Appingo.

Appanagium, như Apanagium.

Apparat – è *(iùs, issimè)*, adv. Cách trọng thể, cách rực rỡ.

Apparati - o, *onis*, s. f. 1. Sự dọn dẹp, sự sửa sang, sự sắm sửa. 2. Sự trọng thể, sự rực rỡ, sự tử tế. 3. Sự chẳng đơn sơ, sự dài điếm quá, sự hoa hoè quá.

Apparat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ dọn dẹp, kẻ sửa sang, kẻ sắm.

Apparatori - um, *i*, s. n. Nhà tạm gần mồ cho được hội ăn giỗ chạp.

1° **Apparat** – us, *a, um (ior, issimus)*, part. pass. Apparo. 1. (ai, sự gì) Đã sẵn, đã chịu dọn rồi. 2. Trọng thể, rực rỡ, tử tế. 2. Dài điếm quá, văn hoa quá, chẳng đơn sơ, chẳng bộc bạc. || 1. *Apparata domus rebus omnibus*. Nhà phong túc có đủ mọi sự. || 2. *Apparatissimum funus*. Đám ma rất trọng thể. 3. *Apparata verba*. Lời nói giọng, lời hoa mĩ quá.

2° **Apparat** – us, *ûs*, s. m. 1. Đồ đã sắm sửa, đồ đã sắp sẵn, đồ đã dọn. 2. Sự trọng thể, sự rực rỡ, sự tử tế, sự tề chỉnh. 3. Sự dọn dẹp, sự sắm sửa. || 1. — *et instrumenta belli*. Sẵn đủ tinh binh khí giới. — *epularum*. Các đồ dọn ăn tiệc. — *rei divinæ*. Các đồ dùng mà tế lễ. || 2. *Apparatu regio*. Cách trọng thể như vua. *Apparatu nullo*. Chẳng trọng thể gì. || 3. *Omnia belli apparatu strepunt*. Mọi nơi đâu đấy dọn đánh giặc.

Apparenti – a, *æ*, s. f. 1. Sự hiện đến, sự đến. 2. Hình bề ngoài, hình dong, ráng; binh tình, tình hình. || 1. *Ab apparentiâ Christi*. Từ Đức Chúa Jêsu ra đời. || 2. *Ex apparentiâ judicare*. Xét tình hình, cứ hình bề ngoài mà xét.

Appar - eo, *es, ui, itum, ere*, n. trị dat. Tỏ mình ra, ra mặt, hoá ra tỏ, nên tỏ; hiện ra, chịu xem thấy. 2. *fig*. Nên chắc, ra rõ, tỏ, rành. 3. Chực gần (ai), hầu hạ, chầu chực, giúp. || 1. *Jesus apparuit discipulis*. Đức Chúa Jêsu đã hiện đến cùng các đầy tớ. *Procul apparet turris ista*. Tháp ấy (người ta) trông thấy xa được. || 2. *Ejus oratione apparet*. Bởi lời người ấy nói thì đã rõ, lời kẻ ấy nói tỏ ra. || 3. — *regi*. Chầu chực vua. *Lictores apparent quæstioni*. Các xá nhân có mặt đấy khi (quan) xử kiện.

† **Apparesc** – o, *is, ere*, n. như Appareo.

Appariti- o, *onis*, s. f. 1. Sự cầm roi cầm giáo trước mặt quan; sự hầu hạ. 2. Kẻ hầu hạ, các thủ hạ. 3. Sự hiện đến, sự tỏ mình ra. || 1. *In longâ apparitione fidem agnovi*. (nó) Hầu hạ tôi lâu năm thì tôi đã rõ nó có lòng trung vuối tôi. || 2. *Necessariæ apparitiones*. Mấy người cần (theo quan tư).

Apparit – or, *oris*, s. m. Kẻ cầm roi cầm hèo cầm

giáo hầu quan, xá nhân, kẻ quan sai, để lại, nhà tơ, lính lệ. *Apparitores regii.* Quân tá hữu vua.

APPARITORI – UM, *i*, s. n. Phòng bộ, nhà các kẻ hầu quan ở.

APPARITUR - A, *æ*, s. f. như Apparitio. *Apparituram facere.* Có quyền cầm hèo cầm giáo, làm xá nhân.

APPAR – O, *as, avi, atum, are.* 1. *a.* Dọn, dọn dẹp, sắm, sắm sửa, sắp, sắp sửa, sắp sẵn, soạn, lập. 2. *n.* Sắp, rình, dọn, chực. || 1. — *convivium.* Dọn tiệc. — *fabricam.* Lập chước, lập mưu. || 2. *Apparat ire.* Nó dọn đi.

APPARUI, perf. Appareo.

APPEGI, perf. 1° Appingo.

APPELLATI – O, *onis*, s. f. 1. Tên, tên gọi, tên chức. 2. Sự gọi, sự kêu gọi, sự đặt tên. 3. Sự nại đến (toà khác), phúc cáo. || 1. — *regis.* Chức vua. — *probrosa.* Tên xấu. — *litterarum.* Cách đọc chữ. || 2. — *ad regem.* Sự nại đến vua. — *ad populum.* Sự kêu đến dân. *Appellationem reprobare.* Chẳng cho nại đến toà khác.

APPELLATIV – US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà gọi.

APPELLAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ nại đến toà trên, kẻ phúc cáo.

APPELLATORI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự nại đến toà trên, thuộc về phúc cáo. *Appellatoria tempora.* Kì hẹn kẻ thua kiện còn được nại đến toà trên.

1° APPELL - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Gọi, kêu, kể tên, chỉ (ai), nói tên; kể, nói; xướng, đọc. 2. Nói cùng, giảng, xui giục. 3. Kêu đến, cầu xin, xin (ai) giúp, cầu cứu. 4. Đòi, bắt, cứ, hẹn ngày kiện. 5. Bắt làm chứng, xin (ai) làm chứng; xin (ai) khu xử, nại đến. || 1. — *aliquem nomine.* Gọi đích danh ai. — *nutu.* Làm dấu mà gọi. — *aliquem sapientem.* Gọi ai là kẻ khôn ngoan. *Appellari in lege.* (ai, sự gì) Đã kể trong sách luật. — *litteras suaviter.* Đọc cung êm. || 2. — *aliquem superbè.* Nói cùng ai cách kiêu. — *milites.* Dụ lính. — *litteris aliquem.* Viết thư cho ai (nói vuối ai bằng thư). — *de proditione.* Xui làm nguỵ. || 3. *Quem appellem?* Tôi kêu đến ai được? *Appellatus est ab Æduis Cæsar.* Dân Eduô đã xin ông Cêsarê cứu viện. || 4. — *aliquem de pecuniâ.* Đòi nợ. — *aliquem ut sponsorem.* Cứ kẻ bầu chủ mà bắt trả nợ. || 5. — *ut testem.* Bắt (ai) làm chứng (sự gì cho mình). — *à sententiâ judicis ad aliud tribunal.* Chẳng chịu lý đoán quan đã ra, và nại đến toà khác. *Appello Cæsarem.* Tôi nại Đức hoàng đế, tôi qui Đức hoàng đế.

2° APPELL – O, *is*, appul – *i*, appul - *sum, ere*, a. 1. Đem đến, đưa đến, để gần, đem tàu vào; đến nơi, bỏ neo, đậu. 2. Đem trí, đem lòng, xui giục. 3. *n.* trị dat. hay là acc. cùng *ad* hay là *in.* Đến, tới đến, tới. || 1. — *oves ad bibendum.* Đưa con chiên uống. — *turres ad opera Cæsaris.* Chở những tháp lăn đến áp lũy thành ông Cêsarê. — *ferrum.* Để gươm kề cổ. — *navem* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Tàu tới đến, vào cửa, lên đất. — *ad scopulos.* Phải lố phải rạn. || 2. — *aliquem ad flagitium.* Giục ai phạm tội gớm ghiếc. — *animum ad uxorem.* Đem trí về sự kết bạn, toan lấy vợ. || 3. — *ad aliquem.* Đến cùng ai.

† APPEND – EO, *es, i*, appen - *sum, ere.* 1. *n.* trị dat. hay là acc. cùng *ad.* Chịu treo vào, chịu buộc vào. 2. (họa *a.*). Treo (ai, sự gì) vào. || 1. *Jesus cruci appendens.* Đức Chúa Jêsu đang treo trên cây câu rút.

APPENDICI – UM, *i*, s. n. 1. Điều nhỏ mọn, sự tùy tòng sự chính, điều thêm vào cuối sách. 2. Sự phải hai ba bệnh một trật.

APPENDICUL - A, *æ*, s. f. Sự nhỏ mọn theo sau sự chính, điều tùy tòng điều chính, điều nhỏ thuộc về điều chính, cơ quan nhỏ mọn.

APPEND – IX, *icis*, s. f. Sự gì nhỏ thuộc về sự chính, sự gì theo sau sự khác; điều tùy, điều thêm vào sách hay là cuối sách, sách tóm lại. — *agri.* Sự gì theo vào ruộng (mà thêm hay là bớt giá ruộng, như đàng, sông, khe, thành, etc.). — *libri.* Điều thêm vào cuối cách. *Appendices (copiæ).* Binh tiếp. *Appendix spina.* Hồng tứ hoa..

APPEND – O, *is, i*, appen – *sum, ere*, a. 1. Cân; *fig.* suy cho chín chắn. 2. Treo (ai, sự gì) vào, treo lên, buộc vuối. 3. *n.* (sự gì) Cân, nặng (ngần nào). || 1. — *aurum.* Cân vàng (mà bán). — *verba.* Suy xét lời nói. || 2. — *aliquid ad solem.* Treo cái gì phơi nắng. — *funiculum in fenestrâ.* Buộc dây trước cửa sổ. || 3. *Mortariolum appendens decem siclos.* Chày nhỏ cân được mười lạng.

APPENS – OR, *oris*, s. m. Kẻ cân; kẻ suy xét.

1° APPENS – US, *a, um*, part. pass. Appendo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cân. 2. Đã chịu treo lên. || 2. — *in patibulo.* Đã chịu treo lên câu rút.

† 2° APPENS - US, *ûs*, s. m. Sự cân, sự treo lên.

APPET - ENS, *entis*, 1. part. Appeto. 2. adj. trị gen. Kẻ mơ ước. — *gloriæ militaris.* Kẻ cầu danh võ sĩ. — *edendi.* Kẻ đói lòng. *Homo* —. Người keo, người sẻn. — *alieni.* Kẻ tham của người.

APPETENT – ER, adv. Cách tham lam, cách ham hố.

APPETENTI – A, æ, s. f. Sự mơ ước, sự khao khát, sự tham lam, sự ham hố; tính mê; sự thèm, sự đói lòng muốn ăn, sự thắc lém. *Cibi appetentiam facit exercitatio.* Sự xóc xác khêu đói.

APPETIBIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Quí giá, châu báu, đáng ước ao.

† APPETISS - O, *is, ere*, a. freq. Appeto.

APPETITI – O, *onis*, s. f. 1. Sự tìm đến cùng, sự tìm bắt. 2. Sự tham, sự thèm.

APPETIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ mơ ước, kẻ tham lam, kẻ ước ao lắm.

1° APPETIT - US, *ûs*, s. m. 1. Sự dục, lòng dục, tính mê, tính xác thịt, lòng thú, lòng động lòng lo, sự tham lam, sự ước ao. 2. Sự xông đánh. ||1. *Ratio præsit, — obtemperet.* Lòng thần cai trị, lòng thú chịu lụy mới phải. — *libidinis.* Sự mê dâm sắc dục. — *caninus.* Sự háu ăn. *Appetitus regere vel remittere.* Hãm các tính mê hay là tha hổ cho nó.

2° APPETIT - US, *a, um*, part. pass. bởi

APPET – O, *is, ii* hay là *ivi, itum, ere*, a. 1. Giơ tay bắt, cầm. 2. Đi đến, tới, gần đến, đến gần, bước tới. 3. Đánh, xông đánh, làm cho (ai) phải, làm (sự gì) đến (ai). 4. Ước ao, tham lam, muốn lắm, lăm le, thèm. 5. Chiều về, ái mộ, chuộng, thích, mê, nghiện. 6. Xứng, vừa. ||1. — *placentam.* Giơ tay cầm lấy bánh ngọt. — *dextram osculis.* Cầm tay mà hôn đi hôn lại. ||2. — *Europam.* Trẩy sang phương tây. *Appetit nox.* Tối đến. *Appetit meridies.* Đã gần trưa. || 3. *Aquila aves aquaticas appetit.* Chim phượng hoàng bắt các giống chim hay ở dưới nước. — *aliquem lapidibus.* Ném đá ai. — *morsu.* Cắn. — *genas ungue.* Cấu xé má. — *vitam alicujus.* Tra tay giết ai. — *blanditiis.* Dỗ dành. — *maledictis.* Chửi rủa. *Falsis criminibus* —. Đổ tội, bỏ vạ. || 4. — *regnum.* Muốn làm vua. — *alienos agros.* Tham ruộng kẻ khác. — *aliquid agere.* Muốn làm sự gì. — *amicitiam.* Tìm kết nghĩa. ||5. — *voluptatem* Mê sự vui sướng. — *panem.* Thích bánh. — *studium litterarum.* Vốn ái mộ sự học chữ nghĩa. — *solitudinem.* Tính thích ở nơi vắng vẻ. ||6. *Ejus scripta ad omnes appetunt.* Các sách người vừa sức trí khôn mọi người.

APPIANUM *malum*, n. 1. Hoa hồng. 2. Thuộc về mùi xanh lá cam.

1° APPING – O, *is*, appeg – *i*, appac – *tum, ere*, a. Đóng vào, cắm vào, buộc vào.

2° APPING – O, *is*, appin – *xi*, appic - *tum, ere*, a. Vẽ thêm vào; *fig.* viết thêm. *Appinge aliquid novi.* Hãy viết cho tôi điều gì mới lạ đấy.

APPLAUD – O, *is*, applau – *si*, applau - *sum, ere*, 1. *a.* Chạm vào, khua, cọ, đạp, vật xuống, đánh cho tiếng ran ra. 2. *n.* Vỗ tay, reo mừng, khen, tung hô, cầm chầu. || 1. — *pedem.* Chân đạp một cái. — *manu caput.* Lấy tay cọ đầu. *Applaudo anum terræ.* Tôi chạm bà lão ngã xuống đất. — *aliquem.* Vật ai xuống. ||2. — *manibus alicui.* Vỗ tay khen ai. *Mihi non applauditur.* Chẳng thấy ai khen tôi.

APPLAUS – OR, *oris*, s. m. Kẻ vỗ tay mừng, kẻ khen, kẻ a dua.

1° APPLAUS - US, *ûs*, s. m. Sự vỗ tay mừng, sự a dua, sự khen.

2° APPLAUS – US, *a, um*, part. pass. Applaudo.

APPLICABIL - IS, *e*, adj. trị dat. (sự gì) Khá đặt vào, nên phó cho, nên dâng cho: cắt nghĩa được về.

APPLICATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đặt gần, sự dể áp, sự dán, sự buộc. 2. *fig.* Sự cầm trí, ý tứ; tính chiều về (sự gì). ||2. — *animi ad aliquid.* Sự đem trí về sự gì.

APPLICAT – US, *a, um*, (chẳng quen dùng cho bằng:)

APPLICIT – US, *a, um*, part. pass. Applico. (ai, sự gì) Đã chịu đặt áp, chịu dể gần, tiếp giáp, dựa vào, bám, dính, etc. — *ædibus hortus.* Vườn liền vuối nhà. — *colli.* Dựa vào đồi. *Applicitæ arboribus vites.* Những cây nho bám cây (khác).

APPLIC – O, *as, avi* và *ui, atum* và *itum, are*, a. 1. Đặt gần, đặt áp, đặt trên, để gần, để dựa vào, buộc vào, tra vào, dán, đem đến, đưa đến, tới đến. 2. *fig.* Nối cùng, kết nối làm một; giao (sự gì), phó; đem (lòng hay là trí) về (ai, sự gì). 3. Chỉ về, nói về. 4. Thêm (sự gì) vào, bỏ thêm vào. || 1. — *scalas muro.* Bắc thang vào tường. — *asellum arbori.* Cột lừa vào cây. — *castra flumini.* Đóng dinh gần sông. — *terræ aliquem.* Vật ai xuống đất. — *navem* (đặt tó hay là hiểu ngầm) *ad ripam.* Tàu tới đến bãi. *Quò applicem?* Tôi sẽ trở mình đàng nào? — *boves aliquò.* Giắt hay là giong các con bò đi đến đâu. ||2. — *priora sequentibus.* Nối tiếp sự trước cùng sự sau. — *voluptatem ad honestum.* Nối sự vui cùng sự nên (lấy điều lành điều hẳn hoi làm đẹp lòng vừa thích). — *aliquem ad officium.* Phó việc gì cho ai, đặt ai lên dấng bậc nào. — *se ad aliquid.* Chăm chút sự gì, chuyên sự gì. — *aures votis.* Chiều

lòng nghe lời xin. — *se ad jus civile*. Chăm học sách luật đời. — *se ad fucata*. Lo tìm những sự giả trá bôi bác. ||3. *Sibi — verbum aliquod*. Hiểu lời gì về mình. ||4. — *unum annum bissenis messibus*. Thêm một tuổi vào mười hai xuân thu (lên mười ba tuổi).

† Applod - o, *is*, applo - *si*, appplo - *sum*, *ere*, như Applaudo.

Applor - o, *as*, *are*, n. như Adploro.

† Applos - us, *a*, *um*. part. pass. Applodo.

Applud - a, *æ*, s. f. như Apluda.

Applumbatur - a, *æ*, s. *f*. Sự hàn chì, sự lấy chì mà hàn đồ gì.

Applumb - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Hàn chì.

Applu - o, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. trị dat. Mưa trên, mưa gần, mưa hắt vào.

Applut - us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chịu bắn (quăng, ném, phóng, đâm).

Appon - o, *is*, appo - *sui*, appo - *situm*, *ere*, a. 1. Đặt gần, đặt vào, đặt trước, đặt, để. 2. Dọn, đem đến, đặt đơm. 3. Gia thêm, bỏ thêm, cấp thêm. 4. (làm mưu gian, đồng tình, hối lộ mà) Đặt (ai làm việc gì). ||1. — *manum ante os* v. *ad os*. Bưng miệng. — *cucumam foco*. Để ấm trên bếp. — *aliquid ad ignem*. Bỏ sự gì vào lửa. — *custodem alicui*. Cắt kẻ canh ai. — *modum vitiis*. Cầm hãm tính xấu. *Appone cor ad doctrinam meam*. Con hãy đem lòng nghe lời cha dạy. ||2. — *lumen*. Đem đèn. — *mensam*. Dọn mâm. — *cœnam*. Bưng đồ ăn bữa tối. — *aprum solidum*. Bưng cả một lợn lòi toàn vẹn. ||3. — *annos*. Thêm tuổi (cho ai). — *de suo*. Lấy của riêng mà cấp thêm. ||4. — *accusatores*. Mượn kẻ cáo.

Apporrect - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

† Apporrig - o, *is*, appor - *rexi*, appor - *rectum*, *ere*, a. Giơ ra gần, giơ đến.

Apportati - o, *onis*, s. f. Sự chở, sự gánh, sự xe...

Apport - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đem, chở, chở xe, gánh, vác, đem (tin). 2. Đặt cớ, làm dịp (sự gì), sinh (sự gì cho ai), làm cho được hay là phải. ||1. — *lapidem*. Đem hòn đá. — *nuntium*. Đem tin. 2. — *malum*. Nên dịp tai vạ (cho ai). — *damnum alicui*. Làm cho ai thiệt hại.

Apposc - o, *is*, appoposc - *i*, appoposc - *itum*, *ere*. a. Xin (sự gì) thêm, xin nhiều hơn nữa.

Apposit - è, adv. Cách xứng, cách khéo, cách gọn ghẽ, vừa. — *ad persuasionem dicere*. Nói vừa cho người ta phục lẽ.

Appositi - o, *onis*, s. f. 1. Sự đặt gần, sự đặt vào, sự tra vào, sự để trên; sự dọn. 2. Sự thêm, (đi gì) vào. 3. Cách đặt hai tiếng gần nhau mà chẳng trị nhau (thí dụ: *Urbs Roma*. Thành Rô-ma). 4. Sự cáo. || 1. — *epularum*. Sự bưng mâm lên. || 2. — *litteræ*. Sự thêm một chữ. *Sine appositione exemplorum*. Chẳng có thêm thí dụ nào (vào bài).

Apposit - um, *i*, s. n. 1. (hiểu ngầm *verbum*). Tiếng adjectivô thêm vào substantivô; tiếng đặt gần tiếng khác mà không trị nhau (thí dụ: *Urbs Roma*. Thành Rôma). 2. (hiểu ngầm *negotium*). Sự gì đã để dành.

1° Apposit - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Appono. 1. (ai, sự gì) Chịu đặt gần, chịu để trên, chịu dọn, giáp tiếp, etc. 2. Chiều về. 3. Vừa cho được, sẵn cho được, xứng về. || 1. *Apposita est fidentiæ audacia*. Sự bạo dạn và sự cậy mình theo nhau (giáp nhau, hầu giống nhau). *Apposita mensa*. Mâm đã bưng sẵn. || 2. *Judex pui —*. Quan cứ thẳng luật. || 3. — *ad medendum*. (người liệt) Có thể chữa được. *Ager ad vitem —*. Đất tốt để mà trồng nho.

2° Apposit - us, *ûs*, s. m. như Appositio.

Appostul - o, *as*, *are*, a. như Apposco.

Appot - us, *a*, *um*, adj. (ai) Đã uống lâm, đã uống say.

Apprecat - us, *a*, *um*, part. bởi

Apprec - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Xin nài, cầu cho, chúc cho. *Deum apprecatus*. Đã xin cùng Đức Chúa Lời. — *bona alicui*. Chúc sự lành cho ai.

Apprehend - o, *is*, *i*, apprehen - *sum*, *ere*, a. 1. Cầm lấy, nã tróc, bắt lấy, lấy, nắm, chiếm lấy. 2. Gồm, kể vào. 3. Hiểu, thông. || 1. — *furem*. Bắt kẻ trộm. — *manu aliquem*. Cầm tay ai. — *Hispaniam*. Chiếm lấy xứ Iphanho. *Mala me apprehenderunt*. Tôi đã phải sự khốn khó. || 2. — *casum aliquem in testamento*. Kể món nào trong chúc thư (nói đến, lo đến). 3. — *rem*. Hiểu việc.

Apprehensibil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu bắt lấy được, chịu hiểu được, dễ hiểu.

Apprehensi - o, *onis*, s. f. 1. Sự bắt lấy, sự cầm lấy. 2. Sự hiểu, sự thông (ý). 3. Trí hiểu.

Apprehens - us, *a*, *um*, part. pass. Apprehendo.

† Apprend - o, *is*, *ere*, a. như Apprehendo.

Apprens - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Apprehendo. Tìm bắt, tầm nã, ra sức mà cầm lấy. — *auram*. Hút khí vào, hóng mát.

Appress - us, *a*, *um*. part. pass. Apprimo.

APPRETIAT – UM, *i*, s. n. Sự đánh giá, giá.

APPRETIAT – US, *a*, *um*, part. pass. Appretio. (ai, sự gì) Người ta đã đánh giá, đã luận trọng hèn thể nào.

APPRETI – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đánh giá, giá, trọng.

APPRIM – È và APPRIM – ò, adv. 1. Lắm, rất, cách lọn. 2. Nhất là, hơn cả. || 1. — *doctus*. Thông thái lắm.

APPRIM – O, *is*, appres – *si*, appres – *sum*, *ere*, a. Ấn vào, ấn chặt, ép lại, kẹp. — *scutum pectori*. Co lá khiên vào ngực. — *dextram*. Cầm tay ai cho chặt.

APPRIM – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nhất trong bậc mình, nhất phẩm, bậc nhất, rất. *Vir summus*, —. Kẻ cả kẻ lớn, đại nhân.

APPROBABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta khen, nên lấy làm phải.

APPROBATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự ưng, sự lấy làm phải, sự ưa, sự khen. 2. Lẽ làm chứng.

APPROBAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ ưng, kẻ ưa, kẻ lấy (ai, sự gì) làm phải, kẻ khen.

APPROB – È, adv. Cách lọn lành, cách khéo lắm, thượng hảo.

APPROB – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Ra lẽ làm chứng, làm chứng, tỏ ra. 2. Ưng, lấy làm phải, ban phép (làm sự gì). 3. Liệu cách cho (người ta) lấy (ai, sự gì) làm tốt làm phải, bắt nhận, làm sáng danh. || 1. — *innocentiam alicujus*. Làm chứng tỏ ra ai chẳng có tội gì. || 2. — *sententiam alicujus*. Lấy ý ai làm phải, ưa ý ai. — *librum*. Lấy sách gì làm tốt, quyết mình lấy sách gì làm tốt làm phải. — *aliquid auctoritate suâ*. Lấy quyền thế mình mà tỏ ra mình lấy sự gì làm phải (cũng có ý cho người ta trọng sự ấy hơn). || 3. — *excusationem*. Bắt chịu lẽ chữa (mình). — *opus suum*. (thợ ốp việc) Bắt (người ta) nhận việc mình đã làm. *Approbemus nos ei*. Ta hãy sửa mình cho đẹp lòng người.

† APPROBRAMENT – UM, *i*, s. n. như Opprobrium.

APPROB – US, *a*, *um*, adj. (ai) Rất có nết na, rất lành, rất hẳn hoi.

APPROMISS – OR, *oris*, s. m. Kẻ lãnh, kẻ lĩnh lấy, kẻ bầu chủ nợ.

APPROMITT – O, *is*, appromi – *si*, appromis – *sum*, *ere*, a. Lãnh, lãnh lấy, lĩnh lấy, bầu chủ nợ.

APPRON – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. Cúi mình đến, quì gối trước, sấp mình xuống trước.

APPROPER – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho chóng đến hơn, đi tới, đi mau hơn. 2. Vội làm. || 1. — *mortem*. Tự vẫn, làm cho mình chết sớm hơn. — *gradum*. Bước tới mau hơn. || 2. — *ad cogitatum facinus*. Vội vàng phạm sự dữ đã rắp. || 3. — *intrare portas*. Đi mau chân cho được vào cửa. — *(viam)*. Đi mau, đi vội vàng.

† APPROPIATI – O, *onis*, s. f. Sự đến gần, sự gần đến.

APPROPINQUATI – O, *onis*, s. f. Sự gần đến, sự gần tới, sự đến gần; sự ở gần, sự lân cận.

APPROPINQU – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. Đến gần, gần đến, ở gần, áp. *Appropinquat regnum cœlorum*. Nước trên trời đã gần đến. — *alicui*. Đến gần ai. — *primis ordinibus*. Áp gần tiền binh.

† APPROPIO, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. như Appropinquo.

† APPROPRIATI – O, *onis*, s. f. Sự chiếm lấy cho mình.

† APPROPRI – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Liệu cho (ai, sự gì) xứng, vừa, xứng hợp. — *cibum ætati*. Liệu của ăn vừa tuổi.

APPROXIM – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. như Appropinquo.

APPUGN – O, *as*, *are*, a. Đánh, xông đánh. — *castellum*. Xông đánh phá đồn.

APPULI, perf. 2° Appello.

1° APPULS – US, *a*, *um*, part. pass. 2° Appello.

2° APPULS – US, *ûs*, s. m. 1. Sự tới đến, sự vào cửa bể; đàng lối vào. 2. Sự đưa vật uống, nơi vật uống. 3. Sự ở gần, sự rình đến. || 1. — *navis*. Sự tàu vào cửa. || 3. — *solis*. Sự mặt trời ở gần. *Sentire appulsus frigoris*. Thấy hơi rét, đã thấy rét.

APR – A, *æ*, s. f. Lợn lòi cái, heo rừng cái.

APRARI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về lợn lòi. *Retia apraria*. Lưới săn lợn lòi.

APRICATI – O, *onis*, s. f. Sự phơi nắng, sự sái càn. *Apricatione calescere*. Sưởi nắng.

APRICIT – AS, *atis*, s. f. Sự phơi nắng, sự sái càn, sự giãi nắng; ấm trời.

APRIC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Phơi nắng, giãi nắng, để ngoài nắng cho ấm; *fig*. dưỡng, nuông. — *lecto et cibo*. Cho (ai) của ăn và giường nằm.

APRIC – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Sưởi nắng.

APRICUL – US, *i*, s. m. Bò ngư.

APRIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Phơi nắng, đặt ngoài nắng, giãi nắng; có hướng về mặt trời; khuất gió lạnh; tìm nắng; thanh nắng. —

collis. Sườn núi giại nắng mặt trời. — *flatus.* Gió nam. — *senex.* Ông lão lạnh lẽo hay sưởi nắng. -- *dies.* Ngày nắng. *fig. In apricum hæc proferet ætas.* Kẻ hậu lai sẽ biết tỏ việc này.

April – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tháng Aprilè, — *mensis.* Tháng Aprilè (là tháng tư latinh. đối vuối tháng ba annam).

Aprine - us, *a, um,* và **Aprin** – us, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về lợn lòi. — *porcus.* Lợn lòi, heo rừng.

Aproni - a, *æ*, s. f. như Bryonia.

Aprox - is, *is*, s. f. Chiếc chiếu.

Aprugine – us, *a, um*, và **Aprugn** – us, *a, um*, adj. như Aprarius. *Aprugna (caro).* Thịt lợn lòi.

Aps - is, *idis*, s. f. Nơi cong, vòng nguyệt, dịp cầu, nhịp cầu, cong bánh xe; vòng ngôi sao xây vần; đĩa bàn, cái gì xây như hình mai luyện; chôrô nhà thờ, nơi chung mái. — *summa.* Nơi ngôi sao ở xa đất hơn. — *infima.* Nơi ngôi sao ở gần đất hơn.

Aptat – us, *a, um*, part. pass. Apto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu buộc vững. 2. Xứng, vừa (Xem Aptus).

Apt - è *(iùs, issimè)*, adv. Cách xứng, vừa, đóng, cách gọn ghẽ, phải mùa, thậm phải. — *convenire ad pedem.* Vừa chân. — *dicere.* Nói rành, nói đóng. — *ad tempus dicere.* Nói phải mùa.

Aptitud - o, *inis*, s. f. Cách ở, tài cán, tài, sự giỏi, tài sức tự nhiên.

Apt – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đặt vào, để vào, tra vào, liệu cho vừa cho xứng. 2. Sắm sửa, dọn. 3. Lựa, liệu, soạn cho xứng hợp, chọn thì, chọn đồ, chọn lời nói etc. cho vừa cho xứng hợp. || 1. — *tabulam.* Kè ván, buộc hay là đóng đanh ván cho vững. — *humeris.* Để trên vai. — *annulum digito.* Xỏ nhẫn vào ngón tay. || 2. — *arma et naves.* Sắm khí giới và dọn đồ dưới tàu. || 3. — *voces sententiis.* Chọn tiếng nói hợp cùng ý trong lòng. — *proverbium opportunè.* Ví khéo, ví hợp thì.

Aptot - a, *orum*, s. n. p. (hiểu ngầm *nomina*). Những tên không chia được, tên chẳng có casu biến hoá.

Apt — us, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad.* 1. (ai, sự gì) Đã buộc, đã hợp làm một, đã chắp, đã tra vào. || 2. Đã lựa đôi, đã lựa cho xứng, xứng, vừa, xứng hợp, gọn ghẽ, tề chỉnh, etc. 3. Tốt cho, xứng cho, tiện cho. dễ có thể, có tài có sức mà, có đủ điều mà. || 1. *Apta dissolvere.* Phân rẽ ra những sự buộc cùng nhau. *Aptum ex tribus.* Bởi ba (sự gì) thành một. — *terræ.* Chịu buộc hay là dính vào đất. || 2. — *ad pedes.* Vừa chân. — *esse tempori.* Xứng mùa, phải thì. *Apta compositio membrorum.* Các phần xứng hợp nhau, điều nhau. || 3. — *ad dicendum.* Khéo nói. *Locus aptus ad insidias.* Nơi tiện mà đánh bẫy. — *homo alteri.* Người vừa tính người khác, hai người ưa nhau. — *regi.* Dễ cai trị được. *Apta supellex.* Đồ đạc đã dọn gọn ghẽ. *Aptum est dicere...* Rấy nên nói rằng...

Apu – a, *æ*, s. f. như Aphya.

Apud, præp. trị acc. và vốn sau verbô chẳng chỉ sự động. 1. Ở nhà, ở nơi, tại, cùng, bên, ở trong, ở ngoài, trong. 2. Ở gần, áp, ngang, trước, trước mặt. 3. Về phần. 4. (họa chỉ sự động) Đi đến, vào, về. || 1. — *cum sum tanquam domi meæ.* Tôi ở nhà người cũng như ở nhà tôi. — *villam cœnam dare.* Dọn bữa tối ngoài trại. — *nos justitia colitur.* Ta giữ phép công bằng (nơi ta có giữ phép công bằng). — *exercitum esse.* Ở tại binh, đang ở lính. — *Græcos.* Bên Grècô. — *Phædrum.* Trong sách ông Phèdrò. — *veteres.* Trong kẻ đời xưa, các người đời xưa. — *historicos.* Trong sử kí. — *Romanos militare.* Ở bên binh Ròma mà đánh giặc. — *forum.* Tại chợ, ngoài chợ. — *se dicere.* Nói cùng mình, bụng bảo dạ. || 2. — *oppidum castra facere.* Đóng dinh gần thành. — *focum.* Gần bếp. — *aram supplicare.* Cầu nguyện trước bàn thờ. — *aliquem sedere.* Ngồi gần ai. — *aliquem queri.* Kêu (việc gì) cùng ai. — *senatum verba facere.* Nói (hay là giảng) trước mặt các quan sênatorệ. — *bonos in honore esse.* Được tiếng trọng ở nơi các kẻ lành (trước mặt các kẻ lành). — *Deum gratus esse.* Đẹp lòng Đức Chúa Lời. — *me hæc minimum valent.* Tôi kể những sự này như không (vuối tôi sự này chẳng được đâu). || 3. — *te estne ut volumus?* Nhà anh có được bằng yên chăng? — *matrem rectè est.* Người mẹ bằng yên khỏe mạnh. || 4. — *hunc eo.* Tôi đi vào nhà người này. *Comportabis — te.* Anh sẽ đem về nhà. — *se non esse præ iracundiâ.* Tức giận quá cho nên làm càn làm giờ chẳng cứ lý nữa.

Ap – us, *odis*, s. m. Én bể.

Apusi - a, *æ*, s. f. 1. Sự ở vắng mặt. 2. Sự thiệt hại.

Apyret - us, *i*, s. m. Kẻ chẳng có bệnh sốt.

Apyrin - us, *a, um*, adj. (quả) Chẳng có hạt, chẳng có nhân, có hạt mềm. *Apyrinum* (hiểu ngầm *malum*). Quả thạch lựu.

Apyrot - us, *i*, s. f. Dạ minh châu.

AQU - A, *æ*, s. f. 1. Nước, thủy, các thứ nước tự nhiên: biển, sông, vụng, đầm, nước lụt, nước mưa. 2. Mạch nước nóng. 3. *fig.* Phép rửa tội. 4. Nước mắt, mồ hôi. 5. Mây nghĩa bóng. || 1. — *dulcis*. Nước ngọt. — *salsa*. Nước mặn. — *pluviæ* v. *pluvialis* v. *cœlestis* v. *imbrium*. Nước mưa. — *benedicta*. Nước thánh, nước phép. — *pura*. Nước lã. — *ascendit et recedit*. Nước (bể) lên xuống. *In aquis suffocari*. Chết đuối. *Aquâ extrahere*. Vớt lên. *Aquâ adversâ remigare*. Chèo ngược nước. *Aquâ et terrâ*. Trên đất và dưới biển. *Ad aquam*. Gần bể. *Aquæ augur cornix*. Chim quạ là điềm mưa. — *intercus* v. *inter cutem*. Bệnh thủy thũng. || 2. *Venire ad aquas*. Đến tắm trong mạch nước nóng. || 3. *Post aquam*. Khi đã chịu phép rửa tội đoạn. || 4. *Ex oculis multa cadebat aqua*. Bấy giờ nước mắt người chảy ra dòng dòng. *Frigida* —. Mồ hôi lạnh. || 5. *Aquam è pumice postulare*, v. *jungere ignibus aquas*. Trổ nước bởi đá nổi, hay là để lửa làm một cùng nước (muốn sự gì không có thể mà được). *Aquam perdere*. Luống công. *In aquâ scribere*. Viết vào nước (quên sự gì). *Aquam aspergere alicui*. Yên ủi ai, khuyên ai lấy lòng can đảm (rảy nước cho ai tỉnh lại). *Aquam servam bibere*. Làm tôi tá (uống nước tôi tá). *Aquâ et igne interdici*. Phải cấm cả nước liền lửa, phải đày đi.

AQUÆDUCTI - O, *onis*, s. f. và AQUÆDUCT - US, *ûs*, s. m. Sự đem nước chảy nơi nọ nơi kia. 2. Cống, máng, ống cho nước chảy. 3. Phép đưa nước đi qua đất người ta.

AQUÆHAUST - US, *ûs*, s. m. Phép ăn nhờ nước giếng ai, phép đi nhờ đất ai mà múc nước.

AQUÆLIBRAT - OR, *oris*, s. m. Thợ cả tìm thang bằng nước để mà làm cống.

AQUÆMANAL - IS, *is*, s. m. và AQUÆMANIL - E, *is*, s. n. Ấm tích thủy, bình đựng nước.

AQUAGI - UM, *i*, s. n. Khe, suối, phép dặt máng nước trong đất người ta.

AQUALICUL - US, *i*, s. m. dimin. bởi

AQUALIC - US, *i*, s. m. 1. Máng cho vật ăn. 2. Bụng, đại tràng.

1° AQUAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về nước, đã thấm nước, đầy nước.

2° AQUAL - IS, *is*, s. m. Bình tích thủy.

AQU - ANS, *antis*, adj. (ai) Đi múc nước.

† AQUAN - US, *a*, *um*, adj. như Aqualis.

AQUARIOL - US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Thằng mồi chài, thằng đầy tớ trong lầu xanh, kẻ làm mối.

AQUARI - UM, *i*, s. n. Bể cạn, nơi vật uống nước, chỗ sửa sang mà giặt áo, ấm tích thủy.

1° AQUARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nước. *Vas aquarium*. Bình tích nước. *Aquarii sulci*. Rãnh nhỏ cho nước chảy.

2° AQUARI - US, *i*, s. m. 1. Tôi tá chỉ việc đi kín nước, kẻ gánh nước. 2. Quan áp các cống các máng các giếng hàng xã. 3. Tí (là dấu thứ mười một trong mười hai cung hoàng đạo).

AQUAT - È *(iùs, issimè)*, adv. Bằng nước, có nước pha vào. *Vinum — temperatum*. Rượu có nước pha vào.

AQUATIC - A, *orum*, s. n. p. Nơi có nhiều nước.

AQUATIC - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Ở dưới nước, mọc dưới nước, hay ở dưới nước, ưa nước; thấm nước quá, chế nhiều nước quá. — *auster*. Gió nam hay làm mưa xuống. *Aquatica avis*. Chim bè, chim hay ở dưới nước. — *panis*. Bánh đã đổ nhiều nước mà nhào bột.

AQUATIL - IS, *e*, adj. như 1° Aquarius và Aquaticus.

AQUATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự sắm nước cho lâu. 2. Chỗ múc nước. 3. Chỗ có nhiều cá. 4. Sự tưới nước, mưa giầm, nước lụt.

AQUAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đi múc nước, kẻ gánh nước.

AQUAT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có lắm nước, lỏng lắm, loãng, đã chế nước. *Aquata poma*. Quả có nhiều nước. *Vinum aquatissimum*. Rượu đã pha nhiều nước.

† AQUESC - O, *is*, *ere*, n. def. Chảy ra nước.

AQUIFOLI - A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Bình ô lư.

AQUIFOLI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng bình ô lư, thuộc về bình ô lư.

AQUIFUG - A, *æ*, s. m. và f. Kẻ kinh nước, kẻ kiêng nước.

AQUIGEN - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thủy tộc, mọc dưới nước, sinh ra trong nước.

AQUIL - A, *æ*, s. f. 1. Chim phượng hoàng. 2. Đống sao kia. 3. Lá cờ bên Rôma xưa (vì có hình phượng hoàng để vào cờ). 4. Một cơ quân (bên Rôma). 5. Giống cá như cá đuối.

AQUILEGI - A, *æ*, s. f. Trương chỉ thái.

AQUILEGI - UM, *i*, s. n. Giếng, bể cạn, cách sắm và giữ nước.

AQUILENT - US, *a*, *um*, adj. như Aquatus.

AQUIL - EX, *egis*, s. m. 1. Quan áp các cống các máng các giếng hàng xã. 2. Kẻ biết tìm mạch nước.

AQUILICI - UM, *i*, s. n. Sự đảo vũ.

Aquilif – er, *eri*, và **Aquilig** – er, *eri*, s. m. Tổng cờ (bên Rôma xưa).

Aquilin - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phượng hoàng, giống như phượng hoàng. — *aspectus*. Có mắt sáng như phượng hoàng.

Aquil – o, *onis*, s. m. Gió bấc, gió sóc; hướng bấc.

Aquilonal – is, *e*, và **Aquilonar**-is, *e*, adj.(ai, sự gì) Thuộc về hướng bấc, về gió bấc; có hướng bấc.

Aquilonigen – a, *æ*, s. m. và f. Kẻ sinh ra trong phương bấc.

Aquiloni – us, *a*, *um*, adj. như Aquilonalis.

Aquil – us, *a*, *um*, adj. (sắc) Đen xám, xám xám, xám tro, nhuôm nhuôm.

Aquimanal – e, *is*, **Aquimanari** - um, *i*, **Aquimanil**-e, *is*, **Aquiminari** – um, *i*, **Aquiminil** – e, *is*, **Aquiminal** – e, *is*, s. n. cả; lại **Aquiminari** – us, *i*, s. m. Bình tích nước, ấm thủy, bình nước và chậu mà rửa tay.

Aquivergi - um, *i*, s. n. Chỗ nước tù.

Aqu – o, *as*, *are*, a. và **Aqu** – or, *aris*, *atus sum*, *ari*. d. 1. Múc nước, sắm nước cho lâu, gánh nước. 2. (loài vật) Uống nước. || 1. — *ex flumine*. Kín nước dưới sông. || 2. *Aquatum equi egrediuntur*. Ngựa ra uống nước.

Aquos – us, *a*, *um*, adj. (sự gì, nơi nào) Có nhiều nước, thuộc về nước, ướt át. *Aquosior ager*. Đóng úng thủy.

Aquul - a, *æ*, s. f. dimin. Aqua. Rạch, suối nhỏ, chút nước. *Aquulam suffundere*. Đổ một chút nước trên mặt ai (cho nó tỉnh lại).

Ar - a, *æ*, s. f. 1. Bàn thờ. 2. Nền cao để xếp đống củi. 3. *fig*. Nơi trọng nơi thánh (ai chạy đến thì khỏi tay kẻ toan hà hiếp), sự binh vực. 4. Đống sao kia. || 1. *Victimam aræ destinare*. Chỉ định vật nào mà làm của lễ. *Pro aris et focis certare*. Đánh giặc cho được giữ đạo và giữ quê phước, đánh giặc cho được giữ nhà thờ nhà thánh và giữ cửa nhà nữa. *Aras tenere*. Thề (để tay trên bàn thờ mà thề). *Rumpere tactas aras*. Lỗi phạm lời thề. || 3. *Confugere ad aram legum*. Cậy vịn lề luật chữa mình. *Tanquàm in aram confugere*. Chạy đến (đâu) như chạy đến nơi thờ.

Arab - a, *æ*, s. f. Thủy cân thái.

Arabic - è, adv. Như thói dân Arabê.

Arabil - is, *e*, adj. (đất) Có thể cày được.

Arachn – e, *es*, s. f. 1. Rện. 2. Giống đồng hồ bóng. || 1. *Arachnes vestis*. Màng rện.

Arach – us, *i*, và **Arac** – us, *i*, s. m. Thứ đậu nhỏ, dã đậu.

Araci – æ, *arum*, s. f. p. Quả và tráng.

Aræostyl - us, *a*, *um*, adj. (nhà) Rộng hàng cột.

Aram – us, *i*, s. m. Chim cò, lò tư.

Arane – a, *æ*, s. f. 1. Cái rện (nhện). 2. Màng rện. 3. Chỉ mành. 4. Cái meo mốc nơi quả thối.

Arane - ans, *antis*, adj. (sự gì) Đã có màng rện. *Araneantes fauces*. Bụng đói ngấu (họng đã có màng rện).

Araneol -- us, *i*, s. m. và a, *æ*, s. f. Rện con, rện nhỏ.

Araneos – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có lắm màng rện, thuộc về con rện.

Arane - um, *i*, s. n. (hiểu ngầm *textum*). Màng rện.

1° **Arane** – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cá rện. *Aranea texta*. Màng rện. — *mus*. Chuột chù, giống chuột hôi.

2° **Arane** – us, *i*, s. m. 1. Cái rện (nhện). 2. Giống cá có mu.

Arapenn - is, *is*, s. m. Mẫu đất (kém mẫu annam).

† **Arat** - er, *ri*, s. m. như Aratrum.

Arati – o, *onis*, s. f. Sự cày, nghề cày. *Arationes*. Ruộng cày được, đồng.

Aratiuncul – a, *æ*, s. f. 1. Sá cày nhỏ. 2. Ruộng nhỏ cày được.

Arat – or, *oris*, 1. s. m. Kẻ cày, kẻ làm nghề ruộng. 2. adj. m. *Bos* —. Bò thuộc cày.

Aratori – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự cày. — *bubalus*. Trâu cày.

Aratr – o, hay là **Artr** – o, *as*, *are*, a. Cày lần thứ hai.

Aratr - um, *i*, s. n. Cái cày. *Aratro terram vertere* v. *proscindere*. Cày đất.

† **Aratur** – a, *æ*, s. f. và † **Arat** - us, *ûs*, s. m. như Aratio.

Ar – ax, *acis*, s. m. Giống đậu.

Arbill – a, *æ*, s. f. dimin. Arvina. 1. Sự béo quá, sự béo đầy. 2. Mỡ.

Arbit - er, *ri*, s. m. (ra, *ræ*, s. f.). 1. Chứng kiến, kẻ trông thấy, kẻ nghe thấy, kẻ xem xét. 2. Kẻ phân xử, kẻ đoán xét, kẻ xử sự, người nào (hoặc quan hoặc người tư) cả hai bên đồng tâm mà xin xử việc cho mình. 3. Chúa cả, kẻ cầm quyền trên hết. || 1. *Arbitri mei vicini sunt*. Các người láng giềng trông thấy mọi sự tôi làm. *Sine arbitris*. Chẳng có ai xem thấy. — *locus maris*. Nơi (ai đứng thì) trông thấy bể. || 2. *Arbitrum cedo quemvis*. Dù ai đoán xử thì tôi cũng chịu. — *annonæ*. Quan trị giá chợ. —

gentium Taurus est. Núi Taurô chỉ giới mốc nhiều nước. || 3. — *regni.* Kẻ cầm quyền cả trong nước. — *omnium rerum.* Đấng phân định cai trị mọi sự. — *concinnitatis.* Kẻ nói khéo nhất (cho nên kẻ ấy đoán bài hay bài giở thì ai ai cũng chịu). *Agere sine arbitro.* Làm việc mà chẳng có ai sai khiến hay là tra xét.

Arbitralis *judicatio,* f. và **Arbitrament - um,** *i,* s. n. Lý đoán kẻ phân xử đã ra (như *arbitri* hay là *arbitrorum judicatio;* hãy xem Arbiter 2).

Arbitrari - ò, adv. 1. Mặc ý, mặc lòng. 2. Hoặc là, có khi, chẳng chắc. || 2. *Haud — perii.* Tôi đã hỏng chắc.

Arbitrari - us, *a, um,* adj. 1. (sự gì) Thuộc về kẻ hai bên đã xin phân xử hoà. 2. Mặc ý, mặc lòng, tự ý mình, chẳng buộc. 3. Chẳng chắc, khá hồ nghi. || 1. *Actio arbitraria.* Việc gì hai bên bằng lòng cứ lý đoán một người nào xử.

† **Arbitrat - or,** *oris,* s. m. (**-rix,** *ricis,* s. f.), như Arbiter.

Arbitrat - us, *ûs,* s. m. 1. Lý đoán. 2. Ý muốn, ý riêng, sự mặc ý. || 1. *Viri boni arbitratu.* Cứ lý đoán người nào ngay thật. || 2. *Arbitratu tuo.* Mặc ý anh. *Arbitratu suo vivere.* Ở thong dong mặc ý mình. *In arbitratum alicui se dedere.* Nộp mình mặc ý ai định liệu cho.

Arbitri - um, *i,* s. n. 1. Sự có ai làm chứng kiến. 2. Việc phân xử; kẻ phân xử; lý đoán. 3. Ý muốn, sự mặc ý; quyền phép, sự được phép. || 1. *Sine arbitrio.* Chẳng ai xem thấy, nơi vắng vẻ. || 2. *Arbitrium suscipere.* Chịu việc phân xử. *Res est in arbitrio.* Việc đã giao mặc một (hay là nhiều) người đoán xử. *Cùm de te fecerit arbitria.* Khi người sẽ đoán xét anh đoạn. || 3. — *orbis terrarum.* Quyền cai trị thiên hạ. *Arbitrium pacis bellique alicui permittere.* Phó cho ai quyền làm hoà hay là đánh giặc mặc ý. *Arbitrii sui homo.* Người thong dong mặc ý mình. *Liberum —.* Sự thong dong tự quyết. *Arbitrium temporis habere.* Người phong lưu thong thả. *Ad arbitrium alterius se fingere et accommodare.* Ở cách tề nhường cùng chiều theo ý kẻ khác. — *annonæ penès eum est.* Kẻ ấy coi việc lương thực (kẻ ấy có quyền định giá các đồ ăn uống). — *vendendi salis.* Sự (một người) kiêm việc bán muối mọi nơi.

Arbitr - o, *as, avi, atum, are,* a. như

Arbitr - or, *aris, atus sum, ari,* d. trị acc. 1. Xem xét, nom ròm, dò, do thám. 2. Làm chứng. 3. (dùng quyền mà) Đoán xử. 4. Nghĩ, tưởng, ước, ngỡ là, ngờ là, in trí, xét, lấy làm. 5. *pass.* (ai, sự gì) Chịu kể là, chịu xử. || 1. — *per rimam.* Ròm vào nhà. — *dicta.* Dò lời nói. *Qui arbitrati sunt carmina.* Các kẻ đã có ý xem câu thơ. || 1. *Ne arbitreris consulem iniisse pugnam.* Anh chớ nói, (chớ làm chứng) rằng quan consulê đã giao chiến. || 3. *Judex arbitrabitur.* Quan sẽ khu xử. || 4. *Ut arbitror.* Tôi trộm nghĩ rằng. *Rem alienam — suam.* Lầm lấy của người làm của mình, nhìn lầm. *Scelestissimum te arbitror.* Tao kể mày là thằng rất tội lỗi. || 5. *Scripta eorum qui veri arbitrantur.* Sách các kẻ có tiếng thật thà.

Arb - or, *oris,* s. f. 1. Cây, mộc, cây cối. 2. Các giống người ta lấy cây mà làm: tàu; cột buồm; cột xử tù; cây câu rút, cây ép dầu; giáo mác; chèo. 3. Giống cá bể. || 1. — *fici.* Cây vả. — *infelix.* Cây vô phúc (chẳng có quả). 2. *Arbore ædificamus tecta.* Ta dùng gỗ mà làm nhà. — *infelix.* Cây vô phúc, cột xử tù. — *decorâ et fulgida.* Ở cây tốt lành sáng láng (là câu rút Đức Chúa Jêsu). *Centenâ arbore fluctum verberare.* Đi tàu có một trăm chèo. — *ferrata.* Giáo, mác.

1° **Arborari - us,** *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về cây cối. *Arborarii proventus.* Lợi lộc bởi chặt cây mà ra.

2° **Arborari - us,** *i,* s. m. như

Arborat - or, *oris,* s. m. Kẻ làm vườn cây cối.

Arboresc - o, *is, ere* (thiếu perf. và supin.), n. Thành cây, hoá nên cây, lớn lên như cây.

Arboret - um, *i,* s. n. 1. Vườn cây cối, chỗ ương cây. 2 Cây nhỏ.

Arbore - us, *a, um,* adj. như 1° Arborarius.

† **Arboride - us** *ramus,* m. Ngành đã sửa sang để mà chiết hay là trồng vào đất.

Arb - os, *oris,* s. f. như Arbor.

Arbuscul - a, *æ,* s. f. 1. Cây nhỏ, cây vẫn nhỏ. 2. Mào con công, mồng chim công.

Arbustiv - us, *a, um,* adj. (nơi) Đã trồng cây, có cây cối. *Arbustiva vitis.* Cây nho có cây khác làm choái.

Arbust - o, *as, avi, atum, are,* a. Trồng cây vào. — *agrum populis.* Trồng vườn cây để.

Arbustul - a, *æ,* s. f. như Arbuscula.

Arbust - um, *i,* s. n. Vườn cây; cây.

Arbust - us, *a, um,* adj. như Arbustivus.

Arbute - us, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về cây dương mai.

Arbut - um, *i,* s. n. và **us,** *i,* s. f. 1. Cây dương mai. 2. Quả dương mai. 3. Cây.

Arc - a, *æ*, s. f. 1. Hòm, tủ. 2. Săng, quan tài. 3. Nơi tích tiền của vàng bạc: hòm tiền, hộp, kho tiền. 4. Tàu (ông Noe). 5. Tù, ngục. 6. Bờ dáp, đập, đê. 7. Lỗ đục tra ngàm mộng. 8. Móc, giới hạn. || 1. — *vestiaria*. Tủ để áo. — *fœderis* v. *Dei*. Hòm bia thánh. || 2. *Cadaver ponere in arcâ*. Để xác vào săng. || 3. *Ex arcâ solvere*. Trả tiền tươi. *Arcam exhaurire*. Tiêu hết hòm tiền, phung phá của. || 5. *Servi in arcas conjiciuntur*. Những quân tôi tá phải bỏ nó vào ngục.

Arcadic - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Arcadia; *fig*. người ngu độn, lừ thừ, vụng về.

Arcan - è và ò, adv. Cách kín đáo, cách kín nhiệm, ở nơi riêng, ở nơi vắng vẻ.

Arcan - um, *i*, s. n. Điều kín. *Proferre arcanum*. Nói điều kín.

1° **Arcan - us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Kín đáo, kín nhiệm, mầu nhiệm, sâu nhiệm, tối tăm. *Arcana nox*. Đêm tối tăm mù mịt. *Arcana consilia*. Những ý kín nhiệm. *Arcanæ opes*. Của giấu kín.

2° **Arcan - us**, *i*, s. m. Người kín đáo. *Mittere aliquem ex arcanis*. Sai người nào kín đáo.

1° **Arcari - us**, *i*, s. m. 1. Thủ kho tiền, kẻ giữ kho tiền; kẻ giữ việc nhà kho. 2. Kẻ làm nghề đóng hòm đóng tủ.

2° **Arcari - us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hòm, về tủ, về hòm tiền.

Arcatur - a, *æ*, s. f. Mốc ruộng xây.

Arcat - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cong, hình như mai luyện, hình như cung.

Arcell - a, *æ*, s. f. Hòm nhỏ, đá mốc nhỏ.

Arcellat - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình bán nguyệt, có hình cong, có hình mai luyện. *Arcellata vitis*. Cây nho leo giàn cong.

Arcellul - a, *æ*, s. f. dimin. Arcella. Hộp nhỏ.

Arc - eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Đuổi ra, trừ, phòng triệt, hãn ngữ, can, cấm vào, ngăn chặn. 2. Giữ lấy, cầm lại, cầm hãm, trói, buộc. 3. Đòi. || 1. — *solem*. Đỡ nắng, che nắng. — *aliquem rapinis*. Can ai đừng đi ăn trộm. — *hostes*. Phòng triệt giặc. — *lugere*. Cấm chẳng cho khóc. || 2. — *flumina*. (đắp đê mà) Giữ nước các sông. *Hos vinculis arceamus*. Ta hãy trói những quân này. || 3. *Judex ipse arcebitur*. Sẽ phải đòi chính quan chốc.

Arcer - a, *æ*, s. f. Kiệu, giống võng, song loan; thứ xe kín.

Arcessit - or, *oris*, s. m. Kẻ đòi; kẻ cáo, nguyên đơn.

1° **Arcessit - us**, *a*, *um*, part. pass. Arcesso. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đòi, đã chịu lấy bởi (nơi khác). 2. Cao kì, chẳng đơn sơ, (lời) nói giông, (ý) cao xa kì rị. || 1. *Arcessita humus*. Đất đã lấy ở nơi khác || 2. *Arcessitum dictum*. Lời cao xa kì rị.

2° **Arcessit - us**, *ûs*, s. m. Sự đòi, lệnh đòi, phụng truyền. *Illius arcessitu venio*. Tôi đến vì người đã đòi.

Arcess - o, *is*, *ivi*, *itum*, *ere*, a. 1. Đòi, gọi, kêu. 2. Lấy (sự gì) bởi (nơi nào), gửi (mua), sắm lấy, liệu cho được, tham. 3. Đòi đến trước mặt quan xét, cáo. || 1. *Jussit eum arcessi*. Người đã sai đòi nó. — *aliquem mercede*. Thuê ai. || 2. — *aurum mutuum*. Vay vàng. — *somnum medicamentis*. Dùng thuốc lấy sự ngủ. || 3. — *in jus* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Đòi (ai) đến trước quan mà đối tụng. — *inscitiæ*. Cáo (ai) là kẻ mê muội dốt nát. — *aliquem capitis*. Cáo ai về tội đáng chết.

Arceuthin - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cối bách.

Archaic - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Cổ, về đời cổ, như cách thói cũ, chẳng quen dùng nữa.

Archaism - us, *i*, s. m. Tiếng cổ chẳng quen dùng nữa, cổ ngôn.

Archangelic - a, *æ*, s. f. Độc hoạt thảo, khương hoạt.

Archangel - us, *i*, s. m. Arêcangiô, đại thiên thần, thiên thần bậc trên các thánh Angiô.

Archeot - a, *æ*, s. m. Kẻ giữ các sách cổ viết hay là các sổ sách các văn tự văn khế.

Archerost - is, *is*, và **Archesost - is**, *i*, s. f. Mộc qua.

Archetyp - um, *i*, s. n. Mẫu kiểu, khuôn gương.

Archetyp - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Làm mẫu, nên mẫu, thuộc về mẫu, chẳng phải là bản sao. *Archetypi amici*. Những người bạn hữu nên gương nên mẫu (cho kẻ khác bắt chước). *Ab archetypo decedere* v. *labi*. Sai mẫu, chẳng cứ như mẫu.

Archiat - er, *ri*, và **Archiatr - us**, *i*, s. m. Chánh ngự y.

Archibul - us, *i*, s. m. Kẻ đứng đầu, kẻ áp việc.

Archidiacon - us, *i*, s. m. Đấng cai các thầy sáu chức.

Archid - ux, *ucis*, s. m. Quan tướng nhất, nguyên súy.

Archiepiscopat - us, *ûs*, s. m. Toà đấng archivít-vồ, toà giám mục nhất trong một xứ đạo.

APPETENT – ER, adv. Cách tham lam, cách ham hố.

APPETENTI – A, *æ*, s. f. Sự mơ ước, sự khao khát, sự tham lam, sự ham hố; tính mê; sự thèm, sự đói lòng muốn ăn, sự thác lém. *Cibi appetentiam facit exercitatio.* Sự xóc xác khêu đói.

APPETIBIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Quí giá, châu báu, đáng ước ao.

† APPETISS - O, *is*, *ere*, a. freq. Appeto.

APPETITI – O, *onis*, s. f. 1. Sự tìm đến cùng, sự tìm bắt. 2. Sự tham, sự thèm.

APPETIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ mơ ước, kẻ tham lam, kẻ ước ao lắm.

1° APPETIT - US, *ûs*, s. m. 1. Sự dục, lòng dục, tính mê, tính xác thịt, lòng thú, lòng động lòng lo, sự tham lam, sự ước ao. 2. Sự xông đánh. ||1. *Ratio præsit, — obtemperet.* Lòng thần cai trị, lòng thú chịu lụy mới phải. — *libidinis.* Sự mê đắm sắc dục. — *caninus.* Sự háu ăn. *Appetitus regere vel remittere.* Hãm các tính mê hay là tha hồ cho nó.

2° APPETIT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

APPET – O, *is*, *ii* hay là *ivi*, *itum*, *ere*, a. 1. Giơ tay bắt, cầm. 2. Đi đến, tới, gần đến, đến gần, bước tới. 3. Đánh, xông đánh, làm cho (ai) phải, làm (sự gì) đến (ai). 4. Ước ao, tham lam, muốn lắm, lăm le, thèm. 5. Chiều về, ái mộ, chuộng, thích, mê, nghiện. 6. Xứng, vừa. ||1. — *placentam.* Giơ tay cầm lấy bánh ngọt. — *dextram osculis.* Cầm tay mà hôn đi hôn lại. ||2. — *Europam.* Trẩy sang phương tây. *Appetit nox.* Tối đến. *Appetit meridies.* Đã gần trưa. || 3. *Aquila aves aquaticas appetit.* Chim phượng hoàng bắt các giống chim hay ở dưới nước. — *aliquem lapidibus.* Ném đá ai. — *morsu.* Cắn. — *genas ungue.* Cấu xé má. — *vitam alicujus.* Tra tay giết ai. — *blanditiis.* Dỗ dành. — *maledictis.* Chửi rủa. *Falsis criminibus* —. Đổ tội, bỏ vạ. || 4. — *regnum.* Muốn làm vua. — *alienos agros.* Tham ruộng kẻ khác. — *aliquid agere.* Muốn làm sự gì. — *amicitiam.* Tìm kết nghĩa. ||5. — *voluptatem.* Mê sự vui sướng. — *panem.* Thích bánh. — *studium litterarum.* Vốn ái mộ sự học chữ nghĩa. — *solitudinem.* Tính thích ở nơi vắng vẻ. ||6. *Ejus scripta ad omnes appetunt.* Các sách người vừa sức trí khôn mọi người.

APPIANUM *malum*, n. 1. Hoa hồng. 2. Thuộc về mùi xanh lá cam.

1° APPING – O, *is*, appeg – *i*, appac – *tum*, *ere*, a. Đóng vào, cắm vào, buộc vào.

2° APPING – O, *is*, appin – *xi*, appic – *tum*, *ere*, a. Vẽ thêm vào; *fig.* viết thêm. *Appinge aliquid novi.* Hãy viết cho tôi điều gì mới lạ đấy.

APPLAUD – O, *is*, applau – *si*, applau – *sum*, *ere*, 1. *a.* Chạm vào, khua, cọ, đập, vật xuống, đánh cho tiếng ran ra. 2. *n.* Vỗ tay, reo mừng, khen, tung hô, cầm chầu. || 1. — *pedem.* Chân đạp một cái. — *manu caput.* Lấy tay cọ đầu. *Applaudo anum terræ.* Tôi chạm bà lão ngã xuống đất. — *aliquem.* Vật ai xuống. ||2. — *manibus alicui.* Vỗ tay khen ai. *Mihi non applauditur.* Chẳng thấy ai khen tôi.

APPLAUS – OR, *oris*, s. m. Kẻ vỗ tay mừng, kẻ khen, kẻ a dua.

1° APPLAUS - US, *ûs*, s. m. Sự vỗ tay mừng, sự a dua, sự khen.

2° APPLAUS – US, *a*, *um*, part. pass. Applaudo.

APPLICABIL - IS, *e*, adj. trị dat. (sự gì) Khá đặt vào, nên phó cho, nên dâng cho; cắt nghĩa được về.

APPLICATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đặt gần, sự dể áp, sự dán, sự buộc. 2. *fig.* Sự cầm trí, ý tứ; tính chiều về (sự gì). ||2. — *animi ad aliquid.* Sự đem trí về sự gì.

APPLICAT - US, *a*, *um*, (chẳng quen dùng cho bằng:)

APPLICIT – US, *a*, *um*, part. pass. Applico. (ai, sự gì) Đã chịu đặt áp, chịu dể gần, tiếp giáp, dựa vào, bám, dính, etc. — *ædibus hortus.* Vườn liền vuối nhà. — *colli.* Dựa vào đồi. *Applicitæ arboribus vites.* Những cây nho bám cây (khác).

APPLIC – O, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *itum*, *are*, a. 1. Đặt gần, đặt áp, đặt trên, dể gần, để dựa vào, buộc vào, tra vào, dán, đem đến, đưa đến, tới đến. 2. *fig.* Nối cùng, kết nối làm một; giao (sự gì), phó; đem (lòng hay là trí) về (ai, sự gì). 3. Chỉ về, nói về. 4. Thêm (sự gì) vào, bỏ thêm vào. || 1. — *scalas muro.* Bắc thang vào tường. — *asellum arbori.* Cột lừa vào cây. — *castra flumini.* Đóng dinh gần sông. — *terræ aliquem.* Vật ai xuống đất. — *navem* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm) *ad ripam.* Tàu tới đến bãi. *Quò applicem?* Tôi sẽ trở mình đàng nào? — *boves aliquò.* Giắt hay là giong các con bò đi đến đâu. ||2. — *priora sequentibus.* Nối tiếp sự trước cùng sự sau. — *voluptatem ad honestum.* Nối sự vui cùng sự nên (lấy điều lành điều hàn hoi làm đẹp lòng vừa thích). — *aliquem ad officium.* Phó việc gì cho ai, đặt ai lên đấng bậc nào. — *se ad aliquid.* Chăm chút sự gì, chuyên sự gì. — *aures votis.* Chiều

lòng nghe lời xin. — *se ad jus civile*. Chăm học sách luật đời. — *se ad fucata*. Lo tìm những sự giả trá bôi bác. ||3. *Sibi — verbum aliquod*. Hiểu lời gì về mình. ||4. — *unum annum bissenis messibus*. Thêm một tuổi vào mười hai xuân thu (lên mười ba tuổi).

† Applod – o, *is*, applo - *si*, appplo - *sum*, *ere*, như Applaudo.

Applor – o, *as*, *are*, n. như Adploro.

† Applos – us, *a*, *um*. part. pass. Applodo.

Applud – a, *æ*, s. f. như Apluda.

Applumbatur - a, *æ*, s. *f*. Sự hàn chì, sự lấy chì mà hàn đồ gì.

Applumb – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Hàn chì.

Applu - o, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. trị dat. Mưa trên, mưa gần, mưa hắt vào.

Applut - us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chịu bắn (quăng, ném, phóng, dâm).

Appon – o, *is*, appo - *sui*, appo – *situm*, *ere*, a. 1. Đặt gần, đặt vào, đặt trước, đặt, để. 2. Dọn, đem đến, đặt dọn. 3. Gia thêm, bỏ thêm, cấp thêm. 4. (làm mưu gian, đồng tình, hối lộ mà) Đặt (ai làm việc gì). ||1. — *manum ante os* v. *ad os*. Bưng miệng. — *cucumam foco*. Để ấm trên bếp. — *aliquid ad ignem*. Bỏ sự gì vào lửa. — *custodem alicui*. Cắt kẻ canh ai. — *modum vitiis*. Cầm hãm tính xấu. *Appone cor ad doctrinam meam*. Con hãy đem lòng nghe lời cha dạy. ||2. — *lumen*. Đem đèn. — *mensam*. Dọn mâm. — *cœnam*. Bưng đồ ăn bữa tối. — *aprum solidum*. Bưng cả một lợn lòi toàn vẹn. ||3. — *annos*. Thêm tuổi (cho ai). — *de suo*. Lấy của riêng mà cấp thêm. || 4. — *accusatores*. Mượn kẻ cáo.

Apporrect – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

† Apporrig - o, *is*, appor - *rexi*, appor – *rectum*, *ere*, a. Giơ ra gần, giơ đến.

Apportati – o, *onis*, s. f. Sự chở, sự gánh, sự xe...

Apport - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đem, chở, chở xe, gánh, vác, đem (tin). 2. Đặt cớ, làm dịp (sự gì), sinh (sự gì cho ai), làm cho được hay là phải. ||1. — *lapidem*. Đem hòn đá. — *nuntium*. Đem tin. 2. — *malum*. Nên dịp tai vạ (cho ai). — *damnum alicui*. Làm cho ai thiệt hại.

Apposc – o, *is*, appoposc – *i*, appoposc – *itum*, *ere*. a. Xin (sự gì) thêm, xin nhiều hơn nữa.

Apposit - è, adv. Cách xứng, cách khéo, cách gọn ghẽ, vừa. — *ad persuasionem dicere*. Nói vừa cho người ta phục lẽ.

Appositi - o, *onis*, s. f. 1. Sự đặt gần, sự đặt vào, sự tra vào, sự để trên; sự dọn. 2. Sự thêm, (đí gì) vào. 3. Cách đặt hai tiếng gần nhau mà chẳng trị nhau (thí dụ: *Urbs Roma*. Thành Rôma). 4. Sự cáo. || 1. — *epularum*. Sự bưng mâm lên. || 2. — *litteræ*. Sự thêm một chữ. *Sine appositione exemplorum*. Chẳng có thêm thí dụ nào (vào bài).

Apposit - um, *i*, s. n. 1. (hiểu ngầm *verbum*). Tiếng adjectivô thêm vào substantivô; tiếng đặt gần tiếng khác mà không trị nhau (thí dụ: *Urbs Roma*. Thành Rôma). 2. (hiểu ngầm *negotium*). Sự gì đã để dành.

1° Apposit – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Appono. 1. (ai, sự gì) Chịu đặt gần, chịu để trên, chịu dọn, giáp tiếp, etc. 2. Chiều về. 3. Vừa cho được, sẵn cho được, xứng về. || 1. *Apposita est fidentiæ audacia*. Sự bạo dạn và sự cậy mình theo nhau (giáp nhau, hầu giống nhau). *Apposita mensa*. Mâm đã bưng sẵn. || 2. *Judex pari* —. Quan cứ thẳng luật. || 3. — *ad medendum*. (người liệt) Có thể chữa được. *Ager ad vitem* — . Đất tốt để mà trồng nho.

2° Apposit – us, *ûs*, s. m. như Appositio.

Appostul - o, *as*, *are*, a. như Apposco.

Appot – us, *a*, *um*, adj. (ai) Đã uống lắm, đã uống say.

Apprecat – us, *a*, *um*, part. bởi

Apprec – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Xin nài, cầu cho, chúc cho. *Deum apprecatus*. Đã xin cùng Đức Chúa Lời. — *bona alicui*. Chúc sự lành cho ai.

Apprehend – o, *is*, *i*, apprehen - *sum*, *ere*, a. 1. Cầm lấy, nã tróc, bắt lấy, lấy, nắm, chiếm lấy. 2. Gồm, kể vào. 3. Hiểu, thông. || 1. — *furem*. Bắt kẻ trộm. — *manu aliquem*. Cầm tay ai. — *Hispaniam*. Chiếm lấy xứ Iphanho. *Mala me apprehenderunt*. Tôi đã phải sự khốn khó. || 2. — *casum aliquem in testamento*. Kể món nào trong chúc thư (nói đến, lo đến). 3. — *rem*. Hiểu việc.

Apprehensibil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu bắt lấy được, chịu hiểu được, dễ hiểu.

Apprehensi – o, *onis*, s. f. 1. Sự bắt lấy, sự cầm lấy. 2. Sự hiểu, sự thông (ý). 3. Trí hiểu.

Apprehens – us, *a*, *um*, part. pass. Apprehendo.

† Apprend - o, *is*, *ere*, a. như Apprehendo.

Apprens – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Apprehendo. Tìm bắt, tầm nã, ra sức mà cầm lấy. — *auram*. Hút khí vào, hóng mát.

Appress – us, *a*, *um*. part. pass. Apprimo.

Appretiat – um, *i*, s. n. Sự đánh giá, giá.

Appretiat – us, *a*, *um*, part. pass. Appretio. (ai, sự gì) Người ta đã đánh giá, đã luận trọng hèn thể nào.

Appreti – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đánh giá, giá, trọng.

Apprim – è và **Apprim – ò**, adv. 1. Lắm, rất, cách lọn. 2. Nhất là, hơn cả. || 1. — *doctus*. Thông thái lắm.

Apprim – o, *is*, appres – *si*, appres – *sum*, *ere*, a. Ấn vào, ấn chặt, ép lại, kẹp. — *scutum pectori*. Co lá khiên vào ngực. — *dextram*. Cầm tay ai cho chặt.

Apprim – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nhất trong bậc mình, nhất phẩm, bậc nhất, rất. *Vir summus*, — . Kẻ cả kẻ lớn, đại nhân.

Approbabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta khen, nên lấy làm phải.

Approbati – o, *onis*, s. f. 1. Sự ưng, sự lấy làm phải, sự ưa, sự khen. 2. Lẽ làm chứng.

Approbat – or, *oris*, s. m. Kẻ ưng, kẻ ưa, kẻ lấy (ai, sự gì) làm phải, kẻ khen.

Approb – è, adv. Cách lọn lành, cách khéo lắm, thượng hảo.

Approb – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Ra lẽ làm chứng, làm chứng, tỏ ra. 2. Ưng, lấy làm phải, ban phép (làm sự gì). 3. Liệu cách cho (người ta) lấy (ai, sự gì) làm tốt làm phải, bắt nhận, làm sáng danh. || 1. — *innocentiam alicujus*. Làm chứng tỏ ra ai chẳng có tội gì. || 2. — *sententiam alicujus*. Lấy ý ai làm phải, ưa ý ai. — *librum*. Lấy sách gì làm tốt, quyết mình lấy sách gì làm tốt làm phải. — *aliquid auctoritate suâ*. Lấy quyền thế mình mà tỏ ra mình lấy sự gì làm phải (cũng có ý cho người ta trọng sự ấy hơn). || 3. — *excusationem*. Bắt chịu lẽ chữa (mình). — *opus suum*. (thợ ốp việc) Bắt (người ta) nhận việc mình đã làm. *Approbemus nos ei*. Ta hãy sửa mình cho đẹp lòng người.

† **Approbrament – um**, *i*, s. n. như Opprobrium.

Approb – us, *a*, *um*, adj. (ai) Rất có nết na, rất lành, rất hẳn hoi.

Appromiss – or, *oris*, s. m. Kẻ lãnh, kẻ lĩnh lấy, kẻ bầu chủ nợ.

Appromitt – o, *is*, appromi - *si*, appromis – *sum*, *ere*, a. Lãnh, lãnh lấy, lĩnh lấy, bầu chủ nợ.

Appron – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. Cúi mình đến, quì gối trước, sấp mình xuống trước.

Approper – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho chóng đến hơn, đi tới, đi mau hơn 2. Vội làm. || 1. — *mortem*. Tự vẫn, làm cho mình chết sớm hơn. — *gradum*. Bước tới mau hơn. || 2. — *ad cogitatum facinus*. Vội vàng phạm sự dữ đã rắp. || 3. — *intrare portas*. Đi mau chân cho được vào cửa. — *(viam)*. Đi mau, đi vội vàng.

† **Appropiati – o**, *onis*, s. f. Sự đến gần, sự gần đến.

Appropinquati – o, *onis*, s. f. Sự gần đến, sự gần tới, sự đến gần; sự ở gần, sự lân cận.

Appropinqu – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. Đến gần, gần đến, ở gần, áp. *Appropinquat regnum cœlorum*. Nước trên trời đã gần đến. — *alicui*. Đến gần ai. — *primis ordinibus*. Áp gần tiền binh.

† **Appropio**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. như Appropinquo.

† **Appropriati – o**, *onis*, s. f. Sự chiếm lấy cho mình.

† **Appropri – o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Liệu cho (ai, sự gì) xứng, vừa, xứng hợp. — *cibum ætati*. Liệu của ăn vừa tuổi.

Approxim – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. như Appropinquo.

Appugn – o, *as*, *are*, a. Đánh, xông đánh. — *castellum*. Xông đánh phá đồn.

Appuli, perf. 2° Appello.

1° **Appuls – us**, *a*, *um*, part. pass. 2° Appello.

2° **Appuls – us**, *ûs*, s. m. 1. Sự tới đến, sự vào cửa bể; đàng lối vào. 2. Sự đưa vật uống, nơi vật uống. 3. Sự ở gần, sự rình đến. || 1. — *navis*. Sự tàu vào cửa. || 3. — *solis*. Sự mặt trời ở gần. *Sentire appulsus frigoris*. Thấy hơi rét, đã thấy rét.

Apr – a, *æ*, s. f. Lợn lòi cái, heo rừng cái.

Aprari – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về lợn lòi. *Retia apraria*. Lưới săn lợn lòi.

Apricati – o, *onis*, s. f. Sự phơi nắng, sự sái càn. *Apricatione calescere*. Sưởi nắng.

Apricit – as, *atis*, s. f. Sự phơi nắng, sự sái càn, sự giải nắng; ấm trời.

Apric – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Phơi nắng, giải nắng, để ngoài nắng cho ấm; *fig*. dưỡng, nuông. — *lecto et cibo*. Cho (ai) của ăn và giường nằm.

Apric – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Sưởi nắng.

Apricul – us, *i*, s. m. Bỏ ngư.

Apric – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Phơi nắng, đặt ngoài nắng, giải nắng; có hướng về mặt trời; khuất gió lạnh; tìm nắng; thanh nắng. —

collis. Sườn núi giại nắng mặt trời. — *flatus.* Gió nam. — *senex.* Ông lão lạnh lẽo hay sưởi nắng. — *dies.* Ngày nắng. *fig. In apricum hæc proferet ætas.* Kẻ hậu lai sẽ biết tỏ việc này.

Apbil – is, *e,* adj. (sự gì) Thuộc về tháng Aprilè, — *mensis.* Tháng Aprilè (là tháng tư latinh. đối vuối tháng ba annam).

Aprine - uş, *a, um,* và **Aprin – us,** *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về lợn lòi. — *porcus.* Lợn lòi, heo rừng.

Aproni - a, *æ,* s. f. như Bryonia.

Aprox – is, *is,* s. f. Chiếc chiếu.

Aprugine – us, *a, um,* và **Aprugn – us,** *a, um,* adj. như Aprarius. *Aprugna (caro).* Thịt lợn lòi.

Aps - is,*idis,* s. f. Nơi cong, vòng nguyệt, dịp cầu, nhịp cầu, cong bánh xe; vòng ngôi sao xây vần; đĩa bàn, cái gì xây như hình mai luyện: chôrô nhà thờ, nơi chung mái. — *summa.* Nơi ngôi sao ở xa đất hơn. — *infima.* Nơi ngôi sao ở gần đất hơn.

Aptat – us, *a, um,* part. pass. Apto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu buộc vững. 2. Xứng, vừa (Xem Aptus).

Apt – è *(iùs, issimè),* adv. Cách xứng, vừa, đóng, cách gọn ghẽ, phải mùa, thậm phải. — *convenire ad pedem.* Vừa chân. — *dicere.* Nói rành, nói đóng. — *ad tempus dicere.* Nói phải mùa.

Aptitud - o, *inis,* s. f. Cách ở, tài cán, tải, sự giỏi, tài sức tự nhiên.

Apt – o, *as, avi, atum, are,* a. 1. Đặt vào, để vào, tra vào, liệu cho vừa cho xứng. 2. Sắm sửa, dọn. 3. Lựa, liệu, soạn cho xứng hợp, chọn thì, chọn đồ, chọn lời nói etc. cho vừa cho xứng hợp. || 1. — *tabulam.* Kê ván, buộc hay là đóng đanh ván cho vững. — *humeris.* Để trên vai. — *annulum digito.* Xỏ nhẫn vào ngón tay. || 2. — *arma et naves.* Sắm khí giới và dọn đồ dưới tàu. || 3. — *voces sententiis.* Chọn tiếng nói hợp cùng ý trong lòng. — *proverbium opportunè.* Ví khéo, ví hợp thì.

Aptot – a, *orum,* s. n. p. (hiểu ngầm *nomina*). Những tên không chia được, tên chẳng có casu biến hoá.

Apt – us, *a, um (ior, issimus),* adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad.* 1. (ai, sự gì) Đã buộc, đã hợp làm một, đã chắp, đã tra vào. || 2. Đã lựa đôi, đã lựa cho xứng, xứng, vừa, xứng hợp, gọn ghẽ, tề chỉnh, etc. 3. Tốt cho, xứng cho, tiện cho, dễ có thể, có tài có sức mà, có đủ điều mà. || 1. *Apta dissolvere.* Phân rẽ ra những sự buộc cùng nhau. *Aptum ex tribus.* Bởi ba (sự gì) thành một. — *terræ.* Chịu buộc hay là dính vào đất. || 2. — *ad pedes.* Vừa chân. — *esse tempori.* Xứng mùa, phải thì. *Apta compositio membrorum.* Các phần xứng hợp nhau, điều nhau. ||3. — *ad dicendum.* Khéo nói. *Locus aptus ad insidias.* Nơi tiện mà đánh bẫy. — *homo alteri.* Người vừa tính người khác, hai người ưa nhau. — *regi.* Dễ cai trị được. *Apta supellex.* Đồ đạc đã dọn gọn ghẽ. *Aptum est dicere...* Rẩy nên nói rằng...

Apu – a, *æ,* s. f. như Aphya.

Apud, præp. trị acc. và vốn sau verbô chẳng chỉ sự động. 1. Ở nhà, ở nơi, tại, cùng, bên, ở trong, ở ngoài, trong. 2. Ở gần, áp, ngang, trước, trước mặt. 3. Về phần. 4. (họa chỉ sự động) Đi đến, vào, về. || 1. — *cum sum tanquam domi meæ.* Tôi ở nhà người cũng như ở nhà tôi. — *villam cœnam dare.* Dọn bữa tối ngoài trại. — *nos justitia colitur.* Ta giữ phép công bằng (nơi ta có giữ phép công bằng). — *exercitum esse.* Ở tại binh, đang ở lính. — *Græcos.* Bên Grècô. — *Phædrum.* Trong sách ông Phèdrò. — *veteres.* Trong kẻ đời xưa, các người đời xưa. — *historicos.* Trong sử kí. — *Romanos militare.* Ở bên binh Ròma mà đánh giặc. — *forum.* Tại chợ, ngoài chợ. — *se dicere.* Nói cùng mình, bụng bảo dạ. || 2. — *oppidum castra facere.* Đóng dinh gần thành. — *focum.* Gần bếp. — *aram supplicare.* Cầu nguyện trước bàn thờ. — *aliquem sedere.* Ngồi gần ai. — *aliquem queri.* Kêu (việc gì) cùng ai. — *senatum verba facere.* Nói (hay là giảng) trước mặt các quan sênatorệ. — *bonos in honore esse.* Được tiếng trọng ở nơi các kẻ lành (trước mặt các kẻ lành). — *Deum gratus esse.* Đẹp lòng Đức Chúa Lời. — *me hæc minimùm valent.* Tôi kể những sự này như không (vuối tôi sự này chẳng được đâu). || 3. — *te estne ut volumus?* Nhà anh có được bằng yên chăng? — *matrem rectè est.* Người mẹ bằng yên khỏe mạnh. ||4. — *hunc eo.* Tôi đi vào nhà người này. *Comportabis — te.* Anh sẽ đem về nhà. — *se non esse præ iracundiâ.* Tức giận quá cho nên làm càn làm giỡ chẳng cứ lý nữa.

Ap – us, *odis,* s. m. Én bể.

Apusi - a, *æ,* s. f. 1. Sự ở vắng mặt. 2. Sự thiệt hại.

Apyret - us, *i,* s. m. Kẻ chẳng có bệnh sốt.

Apyrin - us, *a, um,* adj. (quả) Chẳng có hạt, chẳng có nhân, có hạt mềm. *Apyrinum* (hiểu ngầm *malum*). Quả thạch lựu.

Apyrot – us, *i,* s. f. Dạ minh châu.

AQU - A, *æ*, s. f. 1. Nước, thủy, các thứ nước tự nhiên: biển, sông, vụng, đầm, nước lụt, nước mưa. 2. Mạch nước nóng. 3. *fig.* Phép rửa tội. 4. Nước mắt, mồ hôi. 5. Mấy nghĩa bóng. || 1. — *dulcis.* Nước ngọt. — *salsa.* Nước mặn. — *pluviæ* v. *pluvialis* v. *cœlestis* v. *imbrium.* Nước mưa. — *benedicta.* Nước thánh, nước phép. — *pura.* Nước lã. — *ascendit et recedit.* Nước (bể) lên xuống. *In aquis suffocari.* Chết đuối. *Aquâ extrahere.* Vớt lên. *Aquâ adversâ remigare.* Chèo ngược nước. *Aquâ et terrâ.* Trên đất và dưới biển. *Ad aquam.* Gần bể. *Aquæ augur cornix.* Chim quạ là điềm mưa. — *intercus* v. *inter cutem.* Bệnh thủy thũng. || 2. *Venire ad aquas.* Đến tắm trong mạch nước nóng. || 3. *Post aquam.* Khi đã chịu phép rửa tội đoạn. || 4. *Ex oculis multa cadebat aqua.* Bấy giờ nước mắt người chảy ra dòng dòng. *Frigida* —. Mồ hôi lạnh. || 5. *Aquam è pumice postulare,* v. *jungere ignibus aquas.* Trở nước bởi đá nổi, hay là để lửa làm một cùng nước (muốn sự gì không có thể mà được). *Aquam perdere.* Luống công. *In aquâ scribere.* Viết vào nước (quên sự gì). *Aquam aspergere alicui.* Yên ủi ai, khuyên ai lấy lòng can đảm (rảy nước cho ai tỉnh lại). *Aquam servam bibere.* Làm tôi tá (uống nước tôi tá). *Aquâ et igne interdici.* Phải cấm cả nước liền lửa, phải đày đi.

AQUÆDUCTI - O, *onis,* s. f. và AQUÆDUCT - US, *ûs,* s. m. Sự đem nước chảy nơi nọ nơi kia. 2. Cống, máng, ống cho nước chảy. 3. Phép đưa nước đi qua đất người ta.

AQUÆHAUST - US, *ûs,* s. m. Phép ăn nhờ nước giếng ai, phép đi nhờ đất ai mà múc nước.

AQUÆLIBRAT - OR, *oris,* s. m. Thợ cả tìm thăng bằng nước để mà làm cống.

AQUÆMANAL - IS, *is,* s. m. và AQUÆMANIL - E, *is,* s. n. Ấm tích thủy, bình đựng nước.

AQUAGI - UM, *i,* s. n. Khe, suối, phép đặt máng nước trong đất người ta.

AQUALICUL - US, *i,* s. m. dimin. bởi

AQUALIC - US, *i,* s. m. 1. Máng cho vật ăn. 2. Bụng, đại tràng.

1° AQUAL - IS, *e,* adj. (sự gì) Thuộc về nước, đã thấm nước, đầy nước.

2° AQUAL - IS, *is,* s. m. Bình tích thủy.

AQU - ANS, *antis,* adj. (ai) Đi múc nước.

† AQUAN - US, *a, um,* adj. như Aqualis.

AQUARIOL - US, *i,* s. m. (A, *æ,* s. f.) Thằng mối chài, thằng đầy tớ trong lầu xanh, kẻ làm mối.

AQUARI - UM, *i,* s. n. Bể cạn, nơi vật uống nước, chỗ sửa sang mà giặt áo, ấm tích thủy.

1° AQUARI - US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về nước. *Vas aquarium.* Bình tích nước. *Aquarii sulci.* Rãnh nhỏ cho nước chảy.

2° AQUARI - US, *i,* s. m. 1. Tôi tá chỉ việc đi kín nước, kẻ gánh nước. 2. Quan áp các cống các máng các giếng hàng xã. 3. Tí (là dấu thứ mười một trong mười hai cung hoàng đạo).

AQUAT - È *(ius, issimè),* adv. Bằng nước, có nước pha vào. *Vinum — temperatum.* Rượu có nước pha vào.

AQUATIC - A, *orum,* s. n. p. Nơi có nhiều nước.

AQUATIC - US, *a, um,* adj. (giống gì) Ở dưới nước, mọc dưới nước, hay ở dưới nước, ưa nước; thấm nước quá, chế nhiều nước quá. — *auster.* Gió nam hay làm mưa xuống. *Aquatica avis.* Chim bè, chim hay ở dưới nước. — *panis.* Bánh đã đổ nhiều nước mà nhão bột.

AQUATIL - IS, *e,* adj. như 1° Aquarius và Aquaticus.

AQUATI - O, *onis,* s. f. 1. Sự sắm nước cho lâu. 2. Chỗ múc nước. 3. Chỗ có nhiều cá. 4. Sự tưới nước, mưa giầm, nước lụt.

AQUAT - OR, *oris,* s. m. Kẻ đi múc nước, kẻ gánh nước.

AQUAT - US, *a, um,* adj. (sự gì) Có lắm nước, lỏng lắm, loãng, đã chế nước. *Aquata poma.* Quả có nhiều nước. *Vinum aquatissimum.* Rượu đã pha nhiều nước.

† AQUESC - O, *is, ere,* n. def. Chảy ra nước.

AQUIFOLI - A, *æ,* s. f. và UM, *i,* s. n. Bình ô lư.

AQUIFOLI - US, *a, um,* adj. (sự gì) Bằng bình ô lư, thuộc về bình ô lư.

AQUIFUG - A, *æ,* s. m. và f. Kẻ kinh nước, kẻ kiêng nước.

AQUIGEN - US, *a, um,* adj. (giống gì) Thủy tộc, mọc dưới nước, sinh ra trong nước.

AQUIL - A, *æ,* s. f. 1. Chim phượng hoàng. 2. Đống sao kia. 3. Lá cờ bên Rôma xưa (vì có hình phượng hoàng để vào cờ). 4. Một cơ quân (bên Rôma). 5. Giống cá như cá đuối.

AQUILEGI - A, *æ,* s. f. Trương chi thái.

AQUILEGI - UM, *i,* s. n. Giếng, bể cạn, cách sắm và giữ nước.

AQUILENT - US, *a, um,* adj. như Aquatus.

AQUIL - EX, *egis,* s. m. 1. Quan áp các cống các máng các giếng hàng xã. 2. Kẻ biết tìm mạch nước.

AQUILICI - UM, *i,* s. n. Sự đảo vũ.

Aquilif – er, *eri*, và Aquilig – er, *eri*, s. m. Tổng cờ (bên Rôma xưa).

Aquilin – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phượng hoàng, giống như phượng hoàng. — *aspectus*. Có mắt sáng như phượng hoàng.

Aquil – o, *onis*, s. m. Gió bấc, gió sóc; hướng bắc.

Aquilonal – is, *e*, và Aquilonar-is, *e*, adj.(ai, sự gì) Thuộc về hướng bắc, về gió bấc; có hướng bắc.

Aquilonigen – a, *æ*, s. m. và f. Kẻ sinh ra trong phương bắc.

Aquiloni – us, *a*, *um*, adj. như Aquilonalis.

Aquil – us, *a*, *um*, adj. (sắc) Đen xám, xám xám, xám tro, nhuôm nhuôm.

Aquimanal – e, *is*, Aquimanari – um, *i*, Aquimanil-e, *is*, Aquiminari – um, *i*, Aquiminil – e, *is*, Aquiminal – e, *is*, s. n. cả; lại Aquiminari – us, *i*, s. m. Bình tích nước, ấm thủy, bình nước và chậu mà rửa tay.

Aquivergi – um, *i*, s. n. Chỗ nước tù.

Aqu – o, *as*, *are*, a. và Aqu – or, *aris*, *atus sum*, *ari*. d. 1. Múc nước, sắm nước cho lâu, gánh nước. 2. (loài vật) Uống nước. || 1. — *ex flumine*. Kín nước dưới sông. || 2. *Aquatum equi egrediuntur*. Ngựa ra uống nước.

Aquos – us, *a*, *um*, adj. (sự gì, nơi nào) Có nhiều nước, thuộc về nước, ướt át. *Aquosior ager*. Đồng úng thủy.

Aquul – a, *æ*, s. f. dimin. Aqua. Rạch, suối nhỏ, chút nước. *Aquulam suffundere*. Đổ một chút nước trên mặt ai (cho nó tỉnh lại).

Ar – a, *æ*, s. f. 1. Bàn thờ. 2. Nền cao để xếp đống củi. 3. *fig*. Nơi trọng nơi thánh (ai chạy đến thì khỏi tay kẻ toan hà hiếp), sự binh vực. 4. Đống sao kia. || 1. *Victimam aræ destinare*. Chỉ định vật nào mà làm của lễ. *Pro aris et focis certare*. Đánh giặc cho được giữ đạo và giữ quê phước, đánh giặc cho được giữ nhà thờ nhà thánh và giữ cửa nhà nữa. *Aras tenere*. Thề (để tay trên bàn thờ mà thề). *Rumpere tactas aras*. Lỗi phạm lời thề. || 3. *Confugere ad aram legum*. Cậy vịn lề luật chữa mình. *Tanquàm in aram confugere*. Chạy đến (đâu) như chạy đến nơi thờ.

Arab – a, *æ*, s. f. Thủy cần thái.

Arabic – è, adv. Như thói dân Arabê.

Arabil – is, *e*, adj. (đất) Có thể cày được.

Arachn – e, *es*, s. f. 1. Rện. 2. Giống đồng hồ bóng. || 1. *Arachnes vestis*. Màng rện.

Arach – us, *i*, và Arac – us, *i*, s. m. Thứ đậu nhỏ, đã đậu.

Araci – æ, *arum*, s. f. p. Quả và tráng.

Aræostyl – us, *a*, *um*, adj. (nhà) Rộng hàng cột.

Aram – us, *i*, s. m. Chim cò, lò tư.

Arane – a, *æ*, s. f. 1. Cái rện (nhện). 2. Màng rện. 3. Chỉ mành. 4. Cái meo mốc nơi quả thối.

Arane – ans, *antis*, adj. (sự gì) Đã có màng rện. *Araneantes fauces*. Bụng đói ngấu (họng đã có màng rện).

Araneol – us, *i*, s. m. và a, *æ*, s. f. Rện con, rện nhỏ.

Araneos – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có làm màng rện, thuộc về con rện.

Arane – um, *i*, s. n. (hiểu ngầm *textum*). Màng rện.

1° Arane – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cá rện. *Aranea texta*. Màng rện. — *mus*. Chuột chù, giống chuột hôi.

2° Arane – us, *i*, s. m. 1. Cái rện (nhện). 2. Giống cá có mu.

Arapenn – is, *is*, s. m. Mẫu đất (kém mẫu annam).

† Arat – er, *ri*, s. m. như Aratrum.

Arati – o, *onis*, s. f. Sự cày, nghề cày. *Arationes*. Ruộng cày được, đồng.

Aratiuncul – a, *æ*, s. f. 1. Sá cày nhỏ. 2. Ruộng nhỏ cày được.

Arat – or, *oris*, 1. s. m. Kẻ cày, kẻ làm nghề ruộng. 2. adj. m. *Bos* —. Bò thuộc cày.

Aratori – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự cày. — *bubalus*. Trâu cày.

Aratr – o, hay là Artr – o, *as*, *are*, a. Cày lần thứ hai.

Aratr – um, *i*, s. n. Cái cày. *Aratro terram vertere* v. *proscindere*. Cày đất.

† Aratur – a, *æ*, s. f. và † Arat – us, *ûs*, s. m. như Aratio.

Ar – ax, *acis*, s. m. Giống đậu.

Arbill – a, *æ*, s. f. dimin. Arvina. 1. Sự béo quá, sự béo đẫy. 2. Mỡ.

Arbit – er, *ri*, s. m. (ra, *ræ*, s. f.). 1. Chứng kiến, kẻ trông thấy, kẻ nghe thấy, kẻ xem xét. 2. Kẻ phân xử, kẻ đoán xét, kẻ xử sự, người nào (hoặc quan hoặc người tư) cả hai bên đồng tâm mà xin xử việc cho mình. 3. Chúa cả, kẻ cầm quyền trên hết. || 1. *Arbitri mei vicini sunt*. Các người láng diềng trông thấy mọi sự tôi làm. *Sine arbitris*. Chẳng có ai xem thấy. — *locus maris*. Nơi (ai đứng thì) trông thấy bể. || 2. *Arbitrum cedo quemvis*. Dù ai đoán xử thì tôi cũng chịu. — *annonæ*. Quan trị giá chợ. —

gentium Taurus est. Núi Taurô chỉ giới mốc nhiều nước. || 3. — *regni.* Kẻ cầm quyền cả trong nước. — *omnium rerum.* Đấng phân định cai trị mọi sự. — *concinnitatis.* Kẻ nói khéo nhất (cho nên kẻ ấy đoán bài hay bài giớ thì ai ai cũng chịu). *Agere sine arbitro.* Làm việc mà chẳng có ai sai khiến hay là tra xét.

ARBITRALIS *judicatio,* f. và ARBITRAMENT - UM, *i,* s. n. Lý đoán kẻ phân xử đã ra (như *arbitri* hay là *arbitrorum judicatio;* hãy xem Arbiter 2).

ARBITRARI – ò, adv. 1. Mặc ý, mặc lòng. 2. Hoặc là, có khi, chẳng chắc. || 2. *Haud — perii.* Tôi đã hỏng chắc.

ARBITRARI - US, *a, um,* adj. 1. (sự gì) Thuộc về kẻ hai bên đã xin phân xử hoà. 2. Mặc ý, mặc lòng, tự ý mình, chẳng buộc. 3. Chẳng chắc, khá hồ nghi. || 1. *Actio arbitraria.* Việc gì hai bên bằng lòng cứ lý đoán một người nào xử.

† ARBITRAT - OR, *oris,* s. m. - RIX, *ricis,* s. f.), như Arbiter.

ARBITRAT - US, *ûs,* s. m. 1. Lý đoán. 2. Ý muốn, ý riêng, sự mặc ý. || 1. *Viri boni arbitratu.* Cứ lý đoán người nào ngay thật. || 2. *Arbitratu tuo.* Mặc ý anh. *Arbitratu suo vivere.* Ở thong dong mặc ý mình. *In arbitratum alicui se dedere.* Nộp mình mặc ý ai định liệu cho.

ARBITRI - UM, *i,* s. n. 1. Sự có ai làm chứng kiến. 2. Việc phân xử; kẻ phân xử; lý đoán. 3. Ý muốn, sự mặc ý; quyền phép, sự được phép. || 1. *Sine arbitrio.* Chẳng ai xem thấy, nơi vắng vẻ. || 2. *Arbitrium suscipere.* Chịu việc phân xử. *Res est in arbitrio.* Việc đã giao mặc một (hay là nhiều) người đoán xử. *Cùm de te fecerit arbitria.* Khi người sẽ đoán xét anh đoạn. || 3. — *orbis terrarum.* Quyền cai trị thiên hạ. *Arbitrium pacis bellique alicui permittere.* Phó cho ai quyền làm hoà hay là đánh giặc mặc ý. *Arbitrii sui homo.* Người thong dong mặc ý mình. *Liberum —.* Sự thong dong tự quyết. *Arbitrium temporis habere.* Người phong lưu thong thả. *Ad arbitrium alterius se fingere et accommodare.* Ở cách tế nhường cùng chiều theo ý kẻ khác. — *annonæ penès eum est.* Kẻ ấy coi việc lương thực (kẻ ấy có quyền định giá các đồ ăn uống). — *vendendi salis.* Sự (một người) kiêm việc bán muối mọi nơi.

ARBITR - O, *as, avi, atum, are,* a. như

ARBITR - OR, *aris, atus sum, ari,* d. trị acc. 1. Xem xét, nom ròm, dò, do thám. 2. Làm chứng. 3. (dùng quyền mà) Đoán xử. 4. Nghĩ, tưởng, ước, ngờ là, ngờ là, in tri, xét, lấy làm. 5. *pass.* (ai, sự gì) Chịu kể là, chịu xử. || 1. — *per rimam.* Ròm vào nhà. — *dicta.* Dò lời nói. *Qui arbitrati sunt carmina.* Các kẻ đã có ý xem câu thơ. || 4. *Ne arbitreris consulem iniisse pugnam.* Anh chớ nói, (chớ làm chứng) rằng quan consulê đã giao chiến. || 3. *Judex arbitrabitur.* Quan sẽ khu xử. || 4. *Ut arbitror.* Tôi trộm nghĩ rằng. *Rem alienam — suam.* Lấm lấy của người làm của mình, nhìn lấm. *Scelestissimum te arbitror.* Tao kể mày là thằng rất tội lỗi. || 5. *Scripta eorum qui veri arbitrantur.* Sách các kẻ có tiếng thật thà.

ARB - OR, *oris,* s. f. 1. Cây, mộc, cây cối. 2. Các giống người ta lấy cây mà làm: tàu; cột buồm; cột xử tù; cây câu rút, cây ép dầu; giáo mác; chèo. 3. Giống cá bể. || 1. — *fici.* Cây vả. — *infelix.* Cây vô phúc (chẳng có quả). 2. *Arbore ædificamus tecta.* Ta dùng gỗ mà làm nhà. — *infelix.* Cây vô phúc, cột xử tù. — *decorâ et fulgida.* Ở cây tốt lành sáng láng (là câu rút Đức Chúa Jêsu). *Centenâ arbore fluctum verberare.* Đi tàu có một trăm chèo. — *ferrata.* Giáo, mác.

1° ARBORARI - US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về cây cối. *Arborarii proventus.* Lợi lộc bởi chặt cây mà ra.

2° ARBORARI - US, *i,* s. m. như

ARBÓRAT - OR, *oris,* s. m. Kẻ làm vườn cây cối.

ARBORESC - O, *is, ere* (thiếu perf. và supin.), n. Thành cây, hoá nên cây, lớn lên như cây.

ARBORET - UM, *i,* s. n. 1. Vườn cây cối, chỗ ương cây. 2 Cây nhỏ.

ARBORE - US, *a, um,* adj. như 1° Arborarius.

† ARBORIDE - US *ramus,* m. Ngành đã sửa sang để mà chiết hay là trồng vào đất.

ARB - OS, *oris,* s. f. như Arbor.

ARBUSCUL - A, *æ,* s. f. 1. Cây nhỏ, cây vắn nhỏ. 2. Mào con công, mồng chim công.

ARBUSTIV - US, *a, um,* adj. (nơi) Đã trồng cây, có cây cối. *Arbustiva vitis.* Cây nho có cây khác làm chơi.

ARBUST - O, *as, avi, atum, are,* a. Trồng cây vào. — *agrum populis.* Trồng vườn cây dẻ.

ARBUSTUL - A, *æ,* s. f. như Arbuscula.

ARBUST - UM, *i,* s. n. Vườn cây; cây.

ARBUST - US, *a, um,* adj. như Arbustivus.

ARBUTE - US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về cây dương mai.

ARBUT - UM, *i,* s. n. và US, *i,* s. f. 1. Cây dương mai. 2. Quả dương mai. 3. Cây.

Arc – a, *æ*, s. f. 1. Hòm, tủ. 2. Săng, quan tài. 3. Nơi tích tiền của vàng bạc: hòm tiền, hộp, kho tiền. 4. Tàu (ông Noe). 5. Tù, ngục. 6. Bờ dập, đập, đê. 7. Lỗ đục tra ngàm mộng. 8. Mốc, giới hạn. || 1. — *vestiaria*. Tủ đề áo. — *fœderis* v. *Dei*. Hòm bia thánh. || 2. *Cadaver ponere in arcâ*. Để xác vào săng. || 3. *Ex arcâ solvere*. Trả tiền tươi. *Arcam exhaurire*. Tiêu hết hòm tiền, phung phá của. || 5. *Servi in arcas conjiciuntur*. Những quân tôi tá phải bỏ nó vào ngục.

Arcadic - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Arcadia; *fig*. người ngu độn, lừ thừ, vụng về.

Arcan – è và ò, adv. Cách kín đáo, cách kín nhiệm, ở nơi riêng, ở nơi vắng vẻ.

Arcan – um, *i*, s. n. Điều kín. *Proferre arcanum*. Nói điều kín.

1° **Arcan** – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Kín đáo, kín nhiệm, mầu nhiệm, sâu nhiệm, tối tăm. *Arcana nox*. Đêm tối tăm mù mịt. *Arcana consilia*. Những ý kín nhiệm. *Arcanæ opes*. Của giấu kín.

2° **Arcan** - us, *i*, s. m. Người kín đáo. *Mittere aliquem ex arcanis*. Sai người nào kín đáo.

1° **Arcari** – us, *i*, s. m. 1. Thủ kho tiền, kẻ giữ kho tiền; kẻ giữ việc nhà kho. 2. Kẻ làm nghề đóng hòm đóng tủ.

2° **Arcari** - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hòm, về tủ, về hòm tiền.

Arcatur – a, *æ*, s. f. Mốc ruộng xây.

Arcat – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cong, hình như mai luyện, hình như cung.

Arcell – a, *æ*, s. f. Hòm nhỏ, đá mốc nhỏ.

Arcellat - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình bán nguyệt, có hình cong, có hình mai luyện. *Arcellata vitis*. Cây nho leo giàn cong.

Arcellul – a, *æ*, s. f. dimin. Arcella. Hộp nhỏ.

Arc – eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Đuổi ra, trừ, phòng triệt, hãn ngữ, can, cấm vào, ngăn chặn. 2. Giữ lấy, cầm lại, cầm hãm, trói, buộc. 3. Đòi. || 1. — *solem*. Đỡ nắng, che nắng. — *aliquem rapinis*. Can ai đừng đi ăn trộm. — *hostes*. Phòng triệt giặc. — *lugere*. Cấm chẳng cho khóc. || 2. — *flumina*. (đắp đê mà) Giữ nước các sông. *Hos vinculis arceamus*. Ta hãy trói những quân này. || 3. *Judex ipse arcebitur*. Sẽ phải đòi chính quan chức.

Arcer – a, *æ*, s. f. Kiệu, giống võng, song loan; thứ xe kín.

Arcessit – or, *oris*, s. m. Kẻ đòi; kẻ cáo, nguyên đơn.

1° **Arcessit** - us, *a*, *um*, part. pass. Arcesso. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đòi, đã chịu lấy bởi (nơi khác). 2. Cao kì, chẳng đơn sơ, (lời) nói giông, (ý) cao xa kì rị. || 1. *Arcessita humus*. Đất đã lấy ở nơi khác || 2. *Arcessitum dictum*. Lời cao xa kì rị.

2° **Arcessit** – us, *ûs*, s. m. Sự đòi, lệnh đòi, phụng truyền. *Illius arcessitu venio*. Tôi đến vì người đã đòi.

Arcess - o, *is*, *ivi*, *itum*, *ere*, a. 1. Đòi, gọi, kêu. 2. Lấy (sự gì) bởi (nơi nào), gửi (mua), sắm lấy, liệu cho được, tham. 3. Đòi đến trước mặt quan xét, cáo. || 1. *Jussit eum arcessi*. Người đã sai đòi nó. — *aliquem mercede*. Thuê ai. || 2. — *aurum mutuum*. Vay vàng. — *somnum medicamentis*. Dùng thuốc lấy sự ngủ. || 3. — *in jus* (đặt tờ hay là hiểu ngầm). Đòi (ai) đến trước quan mà đối tụng. — *inscitiæ*. Cáo (ai) là kẻ mê muội dốt nát. — *aliquem capitis*. Cáo ai về tội đáng chết.

Arceuthin - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cối bách.

Archaic - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Cổ, về đời cổ, như cách thói cũ, chẳng quen dùng nữa.

Archaism - us, *i*, s. m. Tiếng cổ chẳng quen dùng nữa, cổ ngôn.

Archangelic - a, *æ*, s. f. Độc hoạt thảo, khương hoạt.

Archangel – us, *i*, s. m. Arècangiô, đại thiên thần, thiên thần bậc trên các thánh Angiô.

Archeot – a, *æ*, s. m. Kẻ giữ các sách cổ viết hay là các sổ sách các văn tự văn khế.

Archerost - is, *is*, và **Archesost** – is, *i*, s. f. Mộc qua.

Archetyp – um, *i*, s. n. Mẫu kiểu, khuôn gương.

Archetyp - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Làm mẫu, nên mẫu, thuộc về mẫu, chẳng phải là bản sao. *Archetypi amici*. Những người bạn hữu nên gương nên mẫu (cho kẻ khác bắt chước). *Ab archetypo decedere* v. *labi*. Sai mẫu, chẳng cứ như mẫu.

Archiat - er, *ri*, và **Archiatr** – us, *i*, s. m. Chánh ngự y.

Archibul - us, *i*, s. m. Kẻ đứng đầu, kẻ áp việc.

Archidiacon – us, *i*, s. m. Đấng cai các thầy sáu chức.

Archid – ux, *ucis*, s. m. Quan tướng nhất, nguyên súy.

Archiepiscopat – us, *ûs*, s. m. Toà đấng archivít-vô, tọa giám mục nhất trong một xứ đạo.

ARCHIEPISCOP – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Truyền chức vítvồ cùng đặt lên làm vítvồ nhất trong một xứ đạo.

ARCHIEPISCOP – US, *i*, s. m. Đức archivítvồ, Đức giám mục nhất trong một xứ đạo.

ARCHIERE – US, *i*, s. m. Thầy cả nhất, thầy cả thượng phẩm.

ARCHIEROSYN – A, *æ*, s. f. Chức thầy cả nhất.

ARCHIGALL – US, *i*, s. m. Hoà thượng bụt nữ Cybêlê.

ARCHIGER - ON, *ontis*, s. m. Người nhất trong các kẻ già lão.

ARCHIGRAMMATE – US, *i*, s. m. Quan giữ ấn ngọc, quan chưởng ấn, kí lục nhất nhà vua.

ARCHIGUBERN - US, *i*, s. m. Chánh quản lái tàu.

ARCHILEVIT – A, *æ*, s. m. Thầy nhất trong các thầy Lêvita.

ARCHILOCHI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Châm chọc, nói chua, nói đốt, nói tức ách.

ARCHIMAGIR - US, *i*, s. m. Chánh hoả đầu, chánh trù tử, thượng thiện.

ARCHIMANDRIT - A, *æ*, s. m. Thầy cai dòng, thầy cả bề trên.

ARCHIMIM - US, *i*, s. m. Kẻ làm đầu nhà trò.

ARCHINAUT - A, *æ*, s. m. như Archigubernus.

ARCHIPELAG – US, *i*, s. m. Phần biển có nhiều gò.

ARCHIPIRAT - A, *æ*, s. m. Tướng các quân tàu ô.

ARCHIPPOCOM – US, *i*, và ARCHIPP – US, *i*, s. m. Quan áp tàu ngựa nhà vua.

ARCHIPRESBYT – ER, *eri*, s. m. Thầy cả trên các thầy cả khác, thầy cả đàn anh.

ARCHIPRESBYTERAT – US, *ûs*, s. m. Chức thầy cả trên các thầy cả khác.

ARCHISYNAGOG – A, *æ*, s. f. Nhà nguyện chung bậc nhất.

ARCHISYNAGOG - US, *i*, s. m. Kẻ áp việc trong nhà nguyện chung.

† ARCHITECTATI – O, *onis*, ARCHITECTI - O, *onis*, và ARCHITECTONIC – E, *es*, s. f., như Architectura.

ARCHITECTONIC – US, *a*, *um*, và ARCHITECTIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nghề xây lập nhà.

ARCHITECT - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Làm nhà, xây nhà cho phải kiểu. *Fig.— voluptates.* Bày đặt những sự vui chơi.

ARCHITECTUR – A, *æ*, s. f. Nghề làm nhà, phép dạy xây lập nhà cho có kiểu tử tế coi được. *Quâ architecturâ!* Khéo léo là dường nào!

ARCHITECT – US, *i*, s. m. 1. Kẻ ra mẫu lập nhà, kẻ áp việc làm nhà, ông giám thành. 2. *fig.* Kẻ dựng nên, kẻ đứng đầu, kẻ bày đặt, kẻ lập nên. ||1. — *tabernaculi Deus.* Chính Đức Chúa Lời đã ra mẫu nhà xếp (thuở xưa). ||2. — *omnium Deus.* Đức Chúa Lời là đấng đã dựng nên mọi sự. — *legis.* Kẻ lập lề luật nào. — *verborum.* Kẻ bày đặt những tiếng mới. — *sceleris.* Kẻ làm đầu mối tội gì.

ARCHITELON – ES, *æ*, s. m. Quan thủ ngữ, quan áp điền tô, quan áp điền trang.

ARCHITHALASSI - A, *æ*, s. f. Chức quan tổng binh thủy.

ARCHITHALASS – US, *i*, s. m. Quan tổng binh thủy.

ARCHITHEOR – US, *i*, s. m. Kẻ áp việc tuồng tập.

ARCHITRICLIN – US, *i*, s. m. Kẻ áp việc dọn tiệc.

ARCHI – UM, *i*, và ARCHIV - UM, *i*, s. n. 1. Nhà để các sổ sách và các văn tự văn khế; tàng thư lâu. 2. Đền đài, toà quan xét, cửa đền thờ.

ARCH - ON, *ontis*, s. m. Quan triều bên nước Athênê.

ARCHONTOPUL – US, *i*, s. m. như Archippocomus.

ARCIFINAL – IS, *e*, và ARCIFINI - US, *a*, *um*, adj. 1. (ruộng) Có giới mốc tự nhiên (như sông, núi, etc.). 2. Đất đã chiếm khi đánh giặc.

ARCIM - A, *æ*, s. f. Kiệu, song loan, võng, cáng.

ARC – IO, *is*, *ire*, như Accio.

ARCIPOT – ENS, *entis*, và ARCITEN – ENS, *entis*, adj. m. và f. 1. (ai) Cầm cung trong tay. 2. Dần (là dấu thứ chín trong hoàng đạo).

ARCIV - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Can, cầm hãm, cầm lại, ngăn cấm, xua đuổi.

ARCTATI – O, *onis*, s. f. Sự làm cho hẹp cho vắn đi; sự gì đã hẹp đi đã vắn đi.

ARCTAT - US, *a*, *um*, part. pass. Arcto. (ai, sự gì) Đã chịu hẹp đi, đã vắn đi, chật, hẹp, rụt lại. *Arctata numero felicitas.* Phúc thanh nhàn có ít kẻ được.

ARCT - È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách hẹp, cách chật, cách nhặt, cách ngặt, cách mố. — *colligare.* Buộc chặt.— *dormire.* Ngủ thin thít. — *aliquem habere.* Ở thẳng nhặt vuối ai. — *diligere.* Yêu lắm.

ARCTIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đống sao gấu (ở gần bắc cực), thuộc về bắc cực, ở bên bắc cực, ở bên bắc. *Polus* —. Bắc cực.

ARCT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho (sự gì, nơi nào) ra hẹp ra chật, làm cho vắn đi. 2. *fig.* Hãm, hẹn, bớt. 3. Thôi thúc, giục giã. ||1. — *domum.* Làm bận nhà. ||2. — *se.* Bớt tiêu pha. ||3. — *aliquem.* Thúc giục ai mãi.

Arctophyl – ax, *acis,* s. m. Đống sao kia.

Arct - os, *i,* và **us,** *i,* s. m. Tên hai đống sao ở gần bắc cực, một là bắc đẩu (gấu lớn, dao quang, sao bánh lái), hai là tiểu đẩu (gấu nhỏ, khôi tinh), mà trong đống sao này có sao bắc đẩu cách chính bắc cực 1° 39'.

Arto – us, *a, um,* adj. như Arcticus.

Arctur - us, *i,* s. m. Sao bắc đẩu, bắc tinh, thiên hoàng đại đế (sao này cách chính bắc cực 1° 39').

Arct us, *a, um (ior, issimus),* adj. 1. (ai, sự gì ở) Chật chội, hẹp hòi, chật hẹp, hãm, đặc, chen chúc. 2. Chặt chẽ, sẻn so, keo, bón, thắng nhặt. 3. Nhặt, ngặt; tệ, rất, cực, lắm (thêm adjectivô gì tùy nghi). || 1. *Arcta civibus urbs.* Thành đặc người. *Arcta convivia.* Tiệc ngồi chật. || 2. *Arctum animum solvere hospitiis.* Giãn tính sẻn so cho được đãi khách. || 3. *Arcta fames.* Sự đói cực. *Arctæ res.* Cơ gian chuân. *Arctæ leges.* Những luật nhiệm nhặt.—*somnus.* Sự ngủ mệt. *Arctissimæ tenebræ.* Tối tăm mù mịt (rất tối). *Arcta propinquitas.* Họ máu rất gần.

1° **Arcuari - us,** *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về cung (bắn).

2° **Arcuari – us,** *i,* s. m. Kẻ bắn cung, kẻ làm cung.

Arcuatil – is, *e,* adj. (sự gì) Có hình bán nguyệt, có hình dịp cầu, cong như mai luyện.

Arcuat – im, adv. Như hình cánh giàng.

Arcuati - o, *onis,* s. f. 1. Sự cong. 2. Sự gì có hình cong: dịp cầu, gian nhà, quyển đồng (*camera,* là khi dưới mái nhà người ta xây gạch hay là đá như hình mai luyện cho kín cả mái).

Arcuat – us, *a, um,* và **Arquat – us,** *a, um,* part. pass. Arcuo. 1. (ai, sự gì) Có hình cong, đã xây như hình mai luyện. 2. Có bệnh hoàng đảm. 3. Bệnh hoàng đảm, bệnh huỳnh đản. || 3. —*morbus.* Bệnh hoàng đảm.

Arcuballist – a, *æ,* s. f. Ná.

Arcuballistari - us, *i,* s. m. Kẻ bắn ná, kẻ bắn ná, thợ ná.

Arcubi – æ, *arum,* s. f. p. và **Arcubi - i,** *orum,* s. m. p. Quân canh.

Arcul - a. *æ,* s. f. dimin. Arca. 1. Hòm nhỏ, hộp. 2. Mỏ nhỏ. || 1. —*loculata.* Hộp có nhiều ô.

Arcula *(avis),* f. Chim chỉ điềm dữ.

Arculari - us, *i,* s. m. Thợ làm hòm và hộp và tủ.

Arculat - a, *orum.* s. n. p. Bánh ngọt tròn để tế lụt.

Arcul – um, *i,* s. n. Mũ kia.

Arcul - us, *i,* s. m. Giống gối tròn hay là vòng êm lót trên đầu cho dễ đội của. — *ephippii.* Cổ đới.

Arcum – a, *æ,* s. f. Xe người ta đun hay là kéo, thủ xa, nhân lực xa.

Arcu – o, hay là **Arqu – o,** *as, avi, atum, are,* a. Xây, đặt, hay là uốn (sự gì) cho ra hình vòng nguyệt. *Arcuari.* (người) Đi lom khom.

Arc – us, *ûs* (dat. và abl. pl. *ubus*), s. m. 1. Cung (bắn). 2. Sự gì cong: cầu vồng, mây mống, mai luyện, dịp cầu, gian nhà, quyển đồng (*camera,* là khi dưới mái nhà có xây gạch hay là đá như hình mai luyện cho kín cả mái); ngõ hay là cổng xây rực rỡ để kính mừng người có công trọng, bài lâu. 3. Khúc vòng tròn (về phép đo). || 1. *Arcum tendere* v. *intendere* v. *adducere* v. *lunare* v. *sinuare* v. *flectere* v. *curvare* v. *lentare.* Giương cung, lên cung. *Arcum porrigere.* Lai hàng. *Arcum demittere.* Hạ dây cung. *Sagittas arcu emittere.* Bắn tên. || 2. — *cœlestis* v. *pluvius* v. *imbrifer.* Cầu vồng.

Arde – a, *æ,* s. f. Chim cò.

Ardeli – o, *onis,* s. m. Kẻ làm xàng xiên, kẻ làm hấp tấp xô bồ.

Ard - ens, *entis (entior, entissimus),* part. Ardeo. 1. (ai, sự gì) Cháy đỏ, nóng nảy. 2. *fig.* Sốt sắng, mê mẩn, thổn thức, lo lắng, chuyên tâm, cần mẫn. 3. Sáng, sáng láng, chói lói, chói loà. || 1. — *aqua.* Nước nóng. || 2. — *irâ.* Sốt giận. — *libidine.* Mê dâm dục. — *oratio.* Bài giảng sốt sắng. || 3. — *clypeus.* Thuẫn lóng lánh. — *oculus.* Con mắt sắc sảo.

Ardent - er *(iùs, issimè),* adv. Cách nóng nảy, cách sốt sắng, cách thổn thức, cần mẫn, rất, etc.—*amare.* Yêu lắm. —*sitire.* Khát nước lắm.

Ard - eo, *es,* ar - *si,* ar - *sum, ere,* n. trị abl. 1. Cháy, chịu đốt, cháy ra tro. 2. Sáng ra, chói lói, chói loà, lóng lánh. 3. Rát rao, rát rúa, xót xáy, đau đớn; *fig.* thổn thức; hao tổn tinh thần, lo lắng, bồi hồi. 4. Ước ao, mơ ước, khát khao, tham lam, thèm lắm, yêu lắm. || 1. *Ardet domus.* Nhà cháy. — *siti.* Ráo miệng khát nước lắm. || 2. *Ardet armis campus.* Những khí giới lấp lánh khắp cả cánh đồng. || 3. — *dolore.* Đau xót, rát rúa. — *conscientiâ.* Lương tâm cắn rứt. — *invidiâ.* Héo đi vì lòng ghen tương. — *studio historiæ.* Mê học sử kí. || 4. — *ad ulciscendum.* Ước ao báo oán. — *in cædem alicujus.* Chỉ muốn giết ai. — *aliquem* v. *aliquo* v. *in aliquo* v. *amore alicujus.* Phải lòng ai.

ARDEOL – A, æ, s. f. Chim cò con, chim cò nhỏ.

ARDESC – O, *is*, ar – *si*, *ere* (thiếu sup.), n. 1. Cháy lên, bén lửa. 2. Sáng ra, chói loà, lóng lánh. 3. *fig.* Ra nóng tính hơn, ra nóng nảy sốt sắng, ước ao. 4. Thêm lên. || 1. — *motu.* Bén lửa vì xoay mau kíp lắm. || 2. — *saxo in mucronem.* (dao) Mài thì ra nhọn cùng sáng ra. || 3. — *in nuptias.* Nóng ruột kết bạn. — *voce, vultu, oculis.* Tiếng dức, mặt đỏ lên, con mắt trợn trừng.

ARD – OR, *oris*, s. m. 1. Sự nóng nảy, sự nâng nôi, sự nồng nực. 2. *fig.* Sự sốt sắng nóng nảy, sự sốt mến, sự ái mộ, sự mê mẩn, sự chuyên tâm. 3. Sự sáng, sự chói. 4. Bệnh sốt, đau lắm. || 1. *Ardorem sol dissipat.* Mặt trời phân phát nóng. — *ignis.* Sự lửa nóng. || 2. — *animi ad aliquid.* Lòng mải miết sự gì. *Dissimulare ardorem.* Giấu sự yêu chiều trong lòng. || 3. — *stellarum.* Sự sáng ngôi sao. — *oculorum.* Con mắt sắc sảo.

ARDOSI – A, æ, s. f. Thứ đá giòn mỏng và bàng phẳng để lợp nhà.

ARDUIT – AS, *atis*, s. f. Nơi cao dốc, gò.

ARDU – US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Cao, cao dốc, hiểm hóc, khó đi. 2. *fig.* Khó, cao sâu, ngặt, hiểm trở. || 1. — *collis.* Đồi dốc. *Ardua via.* Đàng khó đi. — *homo.* Người cao lớn. *Per arduum.* Trên không. *Ardua terrarum (loca).* Những nơi cao, những núi non. || 2. *Arduum opus.* Việc rất khó. *Ardua cogitatio.* Sự suy nghĩ chín chắn. *Rebus in arduis.* Trong cơn ngặt.

ARE – A, æ, s. f. 1. Chỗ không và bàng phẳng, sân, vồng, luống, đám; nơi chợ; nền, nơi cho được làm nhà, nơi hội, đồng lấy, tha ma. 2. Kì, tuổi, quãng thì giờ. 3. Công việc. 4. Bệnh làm cho rụng lông rụng tóc. || 1. *Area domûs.* Sân nhà. *Arearum tempus.* Mùa vò lúa. *Areas informare.* Đánh luống, hót luống. *Areæ salinariæ.* Đồng lấy pha nước mặn vào nước ngọt để làm muối. — *sepulturarum.* Tha ma. || 2. *Tres vitæ areæ.* Ba thì trong một đời người (tuổi trẻ, tuổi đứng bóng và tuổi già). || 3. *Hæc — meo animo digna est.* Việc này xứng tính khí tôi.

AREAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sân. *Areale cribrum.* Cái sàng.

AREC – A, æ, s. f. Cây cau. *Arecæ fructus.* Quả cau.

AREFAC – IO, *is*, arefec – *i*, arefac – *tum, ere*, a. Phơi, làm cho (sự gì) khô héo đi, làm cho cạn đi.

AREF – IO, *is, actus sum, ieri*, pass. Arefacio. Héo đi, cạn đi.

AREN – A, æ, s. f. 1. Cát, sạn, sỏi, bãi cát, cồn cát, bụi, bụi mạt. 2. Đất bãi. 3. *fig.* Sân đình rất rộng lớn kia (gọi là Amphitheatrum, chung quanh sân có nhiều bậc ngồi xem kẻ đua vật trong sân); nơi đua vật, nơi có hai bên đánh nhau cách nào. || 1. *Arenæ arentes.* Những cát nóng. *Arenæ semina mandare.* Tra hạt giống vào cát (uổng công). *Oratio sine calce et arenâ.* Bài giảng vô căn vô nguyên. || 2. *Arenam libare pedibus.* Đi sát đất. *Pinguis* —. Đất màu, đất thịt. *Arenâ potiri.* (tàu) Vào cửa. *Arenæ impingere.* Phải sạn, phải xiêu bạt. || 3. — *Albæna.* Đình Amphithêatrô thành Alba. *In arenam descendere v. se dare.* Ra giữa sân mà đua vật, xin đua vật, đố ai đua thi vuối mình. — *belli.* Nơi đánh giặc.

ARENACE – US, *a, um*, adj. (nơi) Có cát, đất cát, khô khan.

ARENARI – A, æ, s. f. và A, *orum*, s. n. p. Nơi đào cát, gò cát, đống cát.

1° ARENARI – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cát, thuộc về sân đua vật. — *lapis.* Đá nổi. *Arenaria fera.* Muông dữ thả sân đình cho nó đánh nhau.

2° ARENARI – US, *i*, s. m. 1. Kẻ đào cát. 2. Quân đua vật. 3. Thầy dạy phép tính (vì xưa viết vào cát mà tập tính). || 3. — *numerorum.* Thầy dạy phép tính.

ARENATI – O, *onis*, s. f. Vôi nhào vuối cát mà trát.

ARENAT – UM, *i*, s. n. Vôi pha vuối cát.

ARENAT – US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã pha cát vào, đã có cát.

ARENIFODIN – A, æ, s. f. như Arenaria.

ARENIVAG – US, *a, um*, adj. (người nào, vật gì) Đi dòng dài qua những rừng cát.

ARENOS – US, *a, um*, adj. (nơi nào, sự gì) Có nhiều cát.

ARENUL – A, æ, s. f. dimin. Arena. Hạt cát, cát nhỏ.

AR – ENS, *entis*, part. Areo. (ai, sự gì) Khô héo, cạn, khô khan, khô cạn, nóng nảy. — *fluvius.* Sông cạn. — *plaga.* Đất nóng: — *sitis.* Sự khát nước lắm.

AR – EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. Khô đi, héo đi, cạn đi, khát nước lắm. *Aruit messis terræ.* Lúa má đã héo đi. — *siti.* Khát nước lắm.

AREOL – A, æ, s. f. dimin. Area. Vồng, luống nhỏ, đám. — *olerum.* Đám rau.

AREOPAGIT – A, æ, và E, *es*, s. m. Quan thuộc về toà Arêopagô (xem Areopagus). *fig.* Quan rất liêm chính chẳng ăn của thụ lộ.

Areopagitic – us, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về toà Areopagô.

Areopag – us, *i,* s. m. Toà những quan kì cựu đoán xét rất liêm chính ở thành Athênê xưa, (chỉ đoán xử ban đêm tối kẻo xem thấy mặt người ta mà tây vị). *Stans Paulus in medio Areopagi ait.* Ông thánh Bảo lộc đứng ở giữa công đồng Arêopagô mà nói rằng.

Arepenn – is, *is,* s. m. như Arapennis.

Aresc – o, *is,* ar – *ui, ere* (thiếu sup.), n. Ra khô, chết queo, héo đi, ra cạn, ra cứng. *Aquam torrens dedit donec aruit.* Suối chảy nước cho đến khi cạn ráo đi. — *in gemmas.* Ra cứng như đá, hoá nên đá, thành đá (ngọc).

Arest – a, *æ,* f. s. *(bovis).* Trúc tử thảo.

Aretalog – us, *i,* s. m. Kẻ nói lèo lá, người trém mép.

Are – us, *a, um,* adj. như Areopagiticus.

Arferia *(aqua),* f. Nước quen dùng khi đã đơm quải rồi.

Argem – a, *æ,* s. f. a, *atis,* s. n. và um, *i,* s. n. Vảy mại.

Argemon – e, *es,* và ia, *iæ,* s. f. Giống cây muồng (hay là ngu mĩ) chữa chứng vảy mại.

Argentari - a, *æ,* s. f. 1. — *(taberna).* Nhà đổi và mua bán bạc. 2. — *(ars).* Nghề đổi và mua bán bạc. 3. — *(fodina).* Mỏ bạc. || 2. *Argentariam facere* v. *exercere.* Làm nghề buôn bạc.

Argentari – um, *i,* s. n. Tủ cho được xếp đồ bạc.

1° **Argentari** - us, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về bạc, bằng bạc, giống như bạc. *Argentaria mensa.* Ăn thư kẻ buôn bạc. — *commeatus.* Tiền ăn đàng. *Argentaria inopia.* Vô văn. — *faber.* Thợ bạc.

2° **Argentari** – us, *i,* s. m. 1. Kẻ buôn bạc. 2. Kẻ làm nghề đổi bạc. 3. Quan thu thuế (bằng tiền). 4. Thợ bạc. 5. Kẻ giữ kho tiền.

Argentat – us, *a, um,* adj. (sự gì) Đã bịt bạc, đã mạ bạc, đã tẩm bạc, đã xuy bạc. *Argentata querimonia.* Sự đến kêu vuối ai và dâng bạc (cho đắt lời hơn). *Argentati milites.* Những lính có đồ khí giới đầy những bạc.

Argenteol – us, *a, um,* adj. (sự gì) Bằng bạc. — *nummus.* Đồng bạc nhỏ.

Argente – us, *a, um,* adj. (sự gì) Bằng bạc, sáng như bạc, sắc trắng như bạc. *Argentea vasa.* Những đồ toàn bạc. — *fons.* Mạch nước trong lắm. — *crinis.* Tóc bạc. — *denarius* đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Đồng bạc đáng giá mười đồng *as).*

Argentif – er, *era, erum,* adj. (sự gì) Có bạc, sinh bạc. — *mons.* Núi có mỏ bạc.

Argentif – ex, *icis,* s. m. Thợ bạc.

Argentifodin – a, *æ,* s. f. Mỏ bạc.

Argentos – us, *a, um,* adj. (sự gì) Đã chế bạc, đã pha bạc; giống như bạc.

Argent - um, *i,* s. n. 1. Bạc, ngân. 2. Các đồ bằng bạc. 3. Tiền bạc, vàng bạc, tiền nong. 4. Của cải. || 1. — *infectum.* Bạc chưa đúc ra tiền, nén bạc, khối bạc, tấm bạc. — *vivum.* Thủy ngân. — *purum.* Bạc tốt. || 2. *Escarium* —. Đồ đạc đĩa bát toàn bạc. *Servus ab argento.* Đứa tôi tá coi các đồ bạc. ||3.— *præsentaneum* v. *præsens.* Tiền tươi, tiền mặt. *Quantùm opus est tibi argenti?* Anh thiếu bạc bao nhiêu? — *mutuum.* Bạc đã vay, công nợ. || 4. *Sitis argenti.* Sự tham lam của cải.

Argest – es, *æ,* s. m. Gió may.

Argiletan – us, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về phố Argilètô ở thành Rôma (là phố có nhiều hàng bán sách).

Argilet - um, *i,* s. n. Phố thành Rôma có nhiều hàng bán sách.

Argill – a, *æ,* s, f. Đất sét, gốm. *Vas ex argillâ.* Bình sành.

Argillace - us, *a, um,* và **Argillos** – us, *a, um,* adj. (sự gì) Có đất sét, có gốm; bằng đất sét. *Vas argillaceum.* Bình sành.

Argo, s. indecl. 1. Tên chiếc tàu kia. 2. Đống sao.

Argonaut – a, *æ,* s. m. 1. Kẻ đi tàu Argô. 2. Người cầm lái mà chậm chạp vượt biển lâu ngày mới về.

Argonautic – us, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về các bạn tàu Argô.

Argo – us, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về tàu Argô. *Argoa columba.* Chim bồ câu dẫn đàng cho tàu Argô.

Argui, perf. act. và inf. pass. Arguo.

Argumental – is, *e,* adj. (sự gì) Thuộc về lẽ đoán, có nhiều lẽ, thuộc về đề, ra đề.

† **Argumentalit** – er, adv. Cách luận lẽ cho phải mẹo.

Argumentati – o, *onis,* s. f. 1. Lẽ luận, lẽ đoán, câu luận lẽ và câu kết. 2. Sự luận lẽ. 3. Bài truyện.

Argumentat – or, *oris,* s. m. (rix, *ricis,* s. f.) Kẻ ra lẽ, kẻ luận lẽ.

Argument - or, *aris, atus sum, ari,* d. Luận lẽ, cãi lẽ, đoán lẽ; lấy lẽ làm chứng lời nói. — *ali-*

quid. Ra lẽ làm chứng sự gì. — *de voluntate alicujus.* Đoán ai có ý nào.

ARGUMENTOS - US, *a, um,* adj. 1. (sự gì, bài gì, sách gì) Kĩ càng, khéo, có nhiều lẽ. 2. Khó luận, hiểm hóc, hóc hách. 3. (điều gì) Phải ra nhiều lẽ thì mới tỏ ý.

ARGUMENT – UM, *i,* s. n. 1. Lẽ luận, lẽ đoán, lẽ làm chứng, câu luận có ba phần: câu mở, câu luận và câu kết (major, minor et conclusio). 2. Cớ, chứng, dấu, dấu tích, chứng cớ. 3. Duyên do, cội rễ, lẽ (giục làm sự gì), ý tứ. 4. Ý bài, ý sách, đề, đề sách; lời tóm bài tóm sách. || 1. *Argumentum dare* v. *ferre* v. *afferre.* Ra lẽ làm chứng.—*solvere.* Bác lẽ, phá lẽ.—*grave et firmum.* Lẽ mạnh và vững vàng. || 2. — *ingens caritatis.* Sự gì tỏ ra lòng thương yêu rõ lắm. *Argumento odoris digerere.* Bởi (dấu) ngửi thấy mùi thì biết. || 3. *Maledicere sine argumento.* Tự rưng vô cớ mà nói xấu (ai). — *nominis.* Cội rễ tên gì (gọi tên gì vì làm sao). || 4. — *libri.* Lời tóm ý trong sách. *Quodnam est hujus epistolæ* —? Thư này nói về sự gì?

ARGU – O, *is, i, tum, ere,* a. 1. Làm chứng, ra lẽ làm chứng, tỏ ra, nói quyết, là dấu. 2. Bắt lẽ, bắt lỗi, quở trách. 3. Cáo. || 1. *Hoc ejus voluntatem arguit.* Sự này tỏ ra ý người là thế nào. — *malam indolem agendo.* Cách ăn ở tỏ tính xấu ra. *Non ex auditu arguo.* Chẳng phải vì tôi đã nghe (kẻ khác nói) mà tôi nói. *Virtus arguitur malis.* Sự tai nạn tỏ nhân đức ra. || 2. — *mendacium alicujus.* Bắt lời ai đã nói dối. — *solœcismum.* Hạch (tiếng gì là) tiếng mường (chẳng phải tiếng latinh). — *temeritatem alicujus.* Trách ai đã làm càn. || 3.— *aliquem crimine* v. *de crimine* v. *criminis.* Cáo ai về tội. — *verbo.* Cáo nhưng không (chẳng đem chứng cớ gì).

ARGUTATI – O, *onis,* s. f. 1. Dấu tỏ ra sự gì. 2. Tiếng kêu khi gẫy cái gì.

ARGUTAT - OR, *oris,* s. m. Kẻ cãi lẽ lặt vặt, kẻ khéo luận điều dối cho ra như thật; kẻ hay nói chơi nói vặt miệng.

ARGUT – È (*iùs, issimè*), adv. (nói) Cách giỏi, cách khéo; cách qui quyệt, cách tinh ma.

† ARGUTI – A, *æ,* s. f. và ARGUTI – Æ, *arum,* s. f. p. 1. Sự khéo léo xứng hợp trong các phần cho đến một mảy, sự mỏng mảnh bé tí tí mà cũng khéo, sự xinh tốt, tài cán. 2. Lời khéo, lời khôn khéo, lời sâu sắc; lời vui chơi, lời mặn, lời nói phỉng hay là nói chọc cho khéo. 3. Lẽ cãi vặt. || 1. — *digitorum.* Sự ngón tay múa khéo. — *vultùs.* Tướng rất hay, mặt mũi rất xinh tốt. — *vocis.* Tiếng lên bổng xuống trầm khéo lắm (thí dụ như chuit choè hót ríu ra ríu rít). || 2. *Hujus orationes tantùm argutiarum habent!* Các bài người nói những lẽ khéo là dường nào! — *pueri.* Những lời hay con trẻ thường nói. *Argutias exordiri in aliquem.* Mở miệng nói giễu ai. || 3. *Argutiis omnia persequi.* (muốn) Lấy những lẽ cãi vặt mà luận mọi sự, cãi vặt mãi.

ARGUTIOL – A, *æ,* s. f. dimin. Argutia.

ARGUT – O, *as, avi, atum, are,* a. Nói đi nói lại, đay đả.

ARGUT – OR, *aris, atus sum, ari,* d. trị acc. Nói ngoa, nói liên miệng; nói vặt miệng, nói vui chơi; nói trí trá. *fig.* — *pedibus.* Giậm chân. — *mendacia.* Nói dối trá.

ARGUTUL - È, adv. dimin. Argutè.

ARGUTUL – US, *a, um,* dimin. bởi

1° ARGUT – US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (giọng) Óc, lảnh lói, cao, bổng, kêu, ran hay dội ra, ngoa; (mùi) hắc; (mắt) sắc; (sự gì) bé nhỏ, gọn ghẽ, tề chỉnh, dễ coi, mỏng, nhọn, khéo, tài. 2. (người, trí, lẽ) Khôn khéo, sâu sắc, khôn ngoan, khá, lý sự, giỏi; trí trá, qui quái, quí quyệt, mưu trí, tinh ma, tinh tường. || 1.— *passer.* Chim sẻ hay kêu. *Arguta serra.* Tiếng cưa kêu. *Arguta vallis.* Thung ran tiếng ra. — *sapor.* Mùi hắc. *Argutæ aures.* Trái tai nhọn, *fig.* tai sáng. — *oculus.* Con mắt sắc sảo. *Argutum forum.* Chợ (người ta nói) om å. *Argutum opus.* Việc khéo. *Arguta solea.* Giầy vừa chân. *Arguta manus.* Tay múa hay. || 2. *Argutum acumen.* Trí sắc. *Arguta sedulitas.* Sự cẩn thận kĩ chắc lắm. *Argutæ sententiæ.* Những lẽ hay và khéo. — *in sententiis.* Người sâu sắc. — *miles.* Lính qui quái, lính tinh ma khéo biện. *Argutissimæ litteræ.* Thư nói nhiều điều nhiều lẽ.

2° ARGUT – US, *a, um,* part. pass. Arguo.

ARGYRIT – E, *es,* và IS, *idis,* s. f. Mật đà tăng, cứt bạc, bọt bạc.

ARGYROCOP – US, *i,* s, m. Thợ bạc.

ARGYROCORINTHI - US, *a, um,* adj. (sự gì) Bằng đồng bạch (bằng bạc thành Corinthô).

ARID – A, *æ,* s. f. (hiểu ngầm *terra*). Đất, trái đất, đất khô ráo.

ARID – È, adv. Cách khô khan, cách khô ráo.

ARIDIT - AS, *atis,* s. f. Sự khô khan, sự khô héo, hạn. — *magna.* Đại hạn.

ARIDUL – US, *a, um,* dimin. Aridus. (sự gì) Hơi khô, khô một it, héo một it.

Arid - us, *a*, *um* (*ior, issimus*), adj. 1. (sự gì) Khô, khô khan, héo don, héo hát, cạn, nóng nảy, sốt. 2. *fig*. Khó khăn, xấu, kém, gầy guộc, khô khan, sẻn so, ít lẽ. ||3. (tiếng) óc, sáng, ran. || 1° *Arida ficus*. Trái vả khô. — *fons*. Mạch nước đã cạn. — *viator*. Khách bộ hành khát nước lắm. —*calor*. Bức sốt. *Arida nubila*. Mây khô ráo (không có nước). || 2. *Arida crura*. Ống chân kheo khư. *Arida vita*. Cách ăn ở nhiệm nhặt. — *victus*. Ăn khô khan tùng tiệm. — *sermo*. Bài lạt lẽo, rờm truyện. — *homo*. Người hà tiện. — *magister*. Thầy dẫn ít lẽ. — *liber*. Sách lạt lẽo. *In arido consistere*. Lên đất. || 3. — *fragor*. Tiếng ran óc.

Arien – a, æ, s. f. Quả chuối.

Ari — es, *etis*, s. m. 1. Con chiên đực. 2. Máy lớn (có hình đầu chiên) dùng mà phá thành phá lũy. 3. Tuất (là dấu thứ nhất trong mười hai cung hoàng đạo). 4. Thứ cá bể. || 2. *fig*. *Ariete albo occupare*. Vịn lẽ dối mà chiếm lấy.

Arietari - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về máy phá thành.

Arietati – o, *onis*, s. f. Sự vấp phạm, sự chạm nhau.

Arietin — us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con chiên đực.

Ariet — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. 1. (chiên đực) Húc, đụng. 2. (máy phá thành) Đánh vào. 3. *fig*. Vấp phạm, chạm vào, gõ, đun, tông phải, đụng, xô xuống. 4. Lỡ ra, hỏng. || 1. *Aries in me arietat*. Chiên đực nó húc tôi. || 2. — *in portas*. Đem máy aries mà đánh phá cửa. || 3. *Quis nostras ædes arietat*? Ai gõ cửa đó? — *aliquem in terram*. Đun ai ngã xuống đất. || 4. — *in aliquâ re*. Làm việc gì lỡ ra.

Arilat - or, *oris*, s. m. Kẻ đặt, kẻ đánh cuộc.

Arinc – a, *æ*, s. f. Giống lúa miến.

Ariol – a, *æ*, s. m. như Hariola.

Arist - a, *æ*, s. f. 1. Râu lúa miến. 2. Bông lúa, lúa. 3. Mùa màng, vụ, năm. 4. Lông hay là tóc giởn lên (ngay như râu lúa miến). 5. Xương cá. || 1. *Munitur spica vallo aristarum*. Bông có những râu che giữ nó như thành lũy. || 2. — *gravida*. Bông mẩy. — *jejuna*. Bông lép. || 3. *Decimas consul emensus aristas*. Khi quan consulê đã làm việc đủ mười năm. || 4. *Erigit timor aristas*. Khi kinh khiếp thì giởn tóc lên.

Aristarch – us, *i*, s. m. Kẻ khéo hạch, kẻ khéo bắt nét (như ông Aristarchô là thầy dạy sách mẹo ở thành Alexandria xưa).

Aristat – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có râu như lúa miến, có bông lúa.

Aristif - er, *era*, *erum*, adj. (sự gì, đất gì) Có nhiều bông lúa.

Aristig – er, *era*, *erum*, adj. như Aristifer.

Aristocrati – a, *æ*, s. f. Quyền trị nước ở tại các người sang trọng trong nước.

Aristolochi - a, *æ*, s. f. Củ một; thanh mộc hương; xuyên khung.

Aristophor – um, *i*, s. n. Bình hay là mâm bưng của ăn.

Aristos - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có râu bông lúa miến pha vào.

Arithmetic – a, *æ*, và e, *es*, s. f. và a, *orum*, s. n. p. Phép tính, phép tính toán.

Arithmetic - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phép tính.

Arithm – i, *orum*, s. m. p. Sách số, sách điểm (là sách thứ bốn trong bộ sấm truyền cũ, quen gọi là *liber numerorum*).

Arithm - us, *i*, s. m. Số.

† **Aritud** – o, *inis*, s. f. Sự khô, hạn, sự gầy guộc; *fig*. sự tiết kiệm, sự bòn đãi, sự hà tiện.

Arm — a, *orum*, s. n. p. 1. Khí giới (tiếng Đàng trong: khí giái), các đồ khí giới cả người cả voi ngựa, can qua, đao thương, con vác. 2. Sự đánh giặc, nghề võ. 3. Trận, đám trận, tích chiến trận, một giao hai bên đánh nhau; công trọng (người nào) trong khi đánh giặc. 4. Lính tráng, binh sĩ, quân cuốc. 5. Đồ làm, đồ lề, đồ. 6. Mưu kế, cách thế, phép. || 1. — *ad nocendum et tegendum*. Đồ khí giới đánh kẻ khác và che mình. — *suum*. Nanh heo. *Armis instruere aliquem*. Phát khí giới cho ai. *Arma abjicere*. Bỏ khí giới. *Arma tradere*. Lai hàng. || 2. *Arma inferre aliquò*. Đem binh đánh nước nào. — *legitima*. Sự đánh giặc vì lẽ nào công bằng. *Maturus ad arma*. Đã đến tuổi đi lính, người tráng kiện. *Armorum denunciatio*. Sự hẹn đánh giặc. *Arma canere*. Đặt thơ đặt vè khen tích đánh giặc. *Armis se immiscere*. Xông vào đám chiến. *In armis mori*. Tử trận. || 4. *Vallum armis ambire*. Bổ binh vây dinh cơ. ||5. — *coquinaria*. Đồ lề nhà bếp. — *equestria*. Đồ ngựa. || 6. — *prudentiæ*. Những cách thế đức khôn ngoan (quen dùng). *Arma quærere*. Suy chước nào, tìm cách nào. *Armis et castris tentare*. Làm hết phép.

Armamax - a, *æ*, s. f. Kiệu kín (bên nước Persia), cáng kín, song loan kín.

Armament - a, *orum*, s. n. p. 1. Các đồ cần cho được đi tàu, sự sắm sửa đồ mà đi tàu. 2. Các đồ dùng mà làm ruộng.

Armamentari - um, *i*, s. n. Kho khí giới.

1° **Armamentari - us,** *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kho khí giới. — *scriba*. Kẻ giữ các số thuộc về kho khí giới.

2° **Armamentari - us,** *i*, s. m. 1. Kẻ giữ kho khí giới. 2. Kẻ đánh khí giới, thợ rèn khí giới.

Armariol - um, *i*, s. n. Tủ nhỏ, hòm nhỏ.

Armari - um, *i*, s. n. Tủ, hòm, dương sách.

† **Armat - or,** *oris*, s. m. Kẻ sắm đồ đi tàu, kẻ liệu khí giới.

Armatur - a, *æ*, s. f. 1. Khí giới. 2. Lính, cánh linh, toán binh. 3. Sự thảo binh, sự tập binh. 4. Trận quân đua vật (gladiatores). || 1. *fig. Armaturæ levis oratio*. Bài giảng kém lẽ. || 2. *Armaturæ duplares*. Lính ăn hai lương. *Levis*—. Toán binh có khí giới nhẹ.

1° **Armat - us,** *ûs*, s. m. Khí giới, bộ khí giới.

2° **Armat - us,** *a, um*, part. pass. Armo. (ai, sự gì) Có khí giới. — *audaciâ*. (ai) Lấy lòng can đảm bạo dạn. *Mens armata dolis*. Tính quỉ quái, người hay mưu kế. — *annus*. Năm có đánh giặc. *Armati (viri)*. Lính tráng.

Armeniac - a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *malus* hay là *prunus*). Hạnh tử thụ.

Armeniac - um, *i*, s. n. Quả hạnh tử.

Armeni - um, *i*, s. n. hay là **Armenius** *lapis*, m. Kim tinh thạch, đá xanh da trời.

Arment - a, *æ*, s. f. như Armentum.

Armental - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đoàn vật lớn (như trâu, bò, voi, ngựa). — *vir*. Kẻ chăn đoàn vật lớn.

1° **Armentari - us,** *a, um*, adj. như Armentalis.

2° **Armentari - us,** *i*, s. m. Kẻ chăn đoàn vật lớn (như trâu, bò, voi, ngựa).

Armentiti - us, *a, um*, và **Armentiv - us,** *a, um*, adj. như Armentalis.

Armentos - us, *a, um (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Có trâu giong bò giắt, có nhiều đoàn vật lớn. *Armentosa Normannia*. Xứ Normannia có lắm đoàn vật lớn.

Arment - um, *i*, s. n. 1. Đoàn vật lớn (như trâu, bò, voi, ngựa, hươu, nai, etc.). 2. Đoàn loài vật nào. 3. Loài lục súc. 4. Con bò. || 1. *Armenti minister* v. *custos*. Kẻ chăn giữ đoàn vật lớn. || 4. *Centum armenta occidere*. Giết một trăm con bò.

Armidoct - or, *oris*, và **Armiduct - or,** *oris*, s. m. Kẻ diễu binh, kẻ tập binh, kẻ kéo binh.

Armifact - or, *oris*, s. m. Kẻ đánh khí giới, thợ rèn khí giới.

Armifactori - a, *orum*, s. n. p. và **Armifactur - a,** *æ*, s. f. Nhà đúc hay là rèn khí giới.

Armif - er, *era, erum*, adj. 1. (ai, sự gì) Có khí giới, vác khí giới, thuộc về sự đánh giặc, thuộc về binh lính. 2. Hung dũng, mạnh bạo 3. (nơi nào) Sinh ra nhiều người anh hùng. || 1. — *campus*. Nơi chiến trận. *Armiferi labores*. Sự tất tưởi kẻ đi lính, vũ lao.

1° **Armig - er,** *era, erum*, adj. như Armifer.

2° **Armig - er,** *eri*, s. m. 2. Quân hầu vác khí giới cho thầy mình. 2. Quân lính.

Armilaus - a, *æ*, s. f. Thứ áo quân lính.

Armill - a, *æ*, s. f. 1. Vành khuyên, vòng tay, xuyến, hoa tai, chuỗi hột, tràng hạt deo cổ, nhẫn. 2. Nén sắt, niền sắt, vòng sắt (bịt đồ gì). 3. Trác ảnh.

Armillarius (*cursor*), m. Tiểu sai mang kim bài, kẻ chạy trạm mà đeo nhẫn (thay vì cái nhạc).

Armillaris sphær - a, *æ*, s. f. Đồ thiên văn có nhiều vòng chỉ đàng mặt trời mặt trăng và thất chính xây vần; tuyền cơ.

Armillat - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đeo vòng, có vòng.

† **Armill - e,** *is*, s. n. Kho khí giới; *fig*. sự được nhiều lẽ, sự biết nhiều mưu kế, trăm phách.

Armill - um, *i*, s. n. Hũ đựng rượu. *fig. Ad armillum revertit*. Nó lại theo tính cũ. *Anus ad armillum redit*. (câu ví) Gái già kia lại ngảnh cổ uống trong hũ (chó đen giữ mực).

Armiludi - um, *i*, **Armilustri - um,** *i*, **Armilustr - um,** *i*, s. n. 1. Sự thảo binh, sự diễu binh, sự tập binh. 2. Thứ việc cúng tế dân Rôma mang khí giới mà làm hay là xem. 3. Nơi cúng tế làm vậy.

Armipot - ens, *entis*, adj. (ai) Mạnh bạo, lực lượng tài năng mà đánh giặc, anh hùng.

Armipotenti - a, *æ*, s. f. Sức mạnh mẽ mà đánh giặc, lòng mạnh bạo can đảm.

Armison - us, *a, um*, adj. (ai) Cầm khí giới kêu súng soảnh. (nơi nào) Có tiếng khí giới kêu.

Armistiti - um, *i*, s. n. Sự đình chiến hoà tạm.

Arm - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Liệu khí giới, phát khí giới. 2. Xây thành lũy. 3. Sắm các đồ mà đi tàu. || 1. — *duo millia virorum*. Sắm hai nghìn binh. *Armatorum manus*. Cánh binh. *fig*. — *se imprudentiâ alicujus*. Nhờ sự vô ý người nào. || 3. — *navem*. Dọn một chiếc tàu cho sẵn.

Armorac – **ea**, *eæ*, **ia**, *iæ*, s. f. và **ium**, *ii*, s. n. Củ cải hoang.

Arm – **us**, *i*, s. m. 1. Chỗ cánh tay nối vuối vai. 2. Vai.

† **Arn** – **a**, *æ*, s. f. Con chiên cái.

Arnac – **is**, *idis*, s. f. Áo mến bằng da chiên.

Arnogloss – **a**, *æ*, s. f. Cây mã đề.

† **Arn** - **us**, *i*, s. m. Con chiên đực con.

Ar – **o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cày, cày bừa; làm ruộng, làm nghề ruộng; ở. 2. *fig.* Kéo lối cày; (vượt biển), vẽ lối cày (viết). ||1. — *alienum.* Làm ruộng cho người khác. *Quà Garamantes arant.* Trong đất dân Garamantê. — *littus.* Cày bãi cát (uổng công). ||2. — *æquor.* Vượt biển (cày biển). *Frontem tibi arabunt rugæ.* Có ngày sau mặt mũi mày sẽ nhăn nhó.

Arom — **a**, *atis*, s. n. Thuốc thơm.

1° **Aromatari** – **us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thuốc thơm.

2° **Aromatari** - **us**, *i*, s. m. Kẻ bán các thứ thuốc thơm.

Aromatic – **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bay mùi thơm, thơm, thơm tho.

Aromatit – **es**, *æ*, s. m. 1. Rượu pha thuốc thơm. 2. Giống hổ phách.

Aromatiz – **o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. Xông mùi thơm, nực mùi thơm, có mùi thơm như.. — *balzamum.* Thơm như tô hợp.

Aromatopol — **a**, *æ*, s. m. như 2° Aromatarius.

Aroti – **æ**, *arum*, s. m. và f. pl. Thứ người kia ở như tôi tá.

† **Arquat** – **us**, *a*, *um*, như Arcatus.

† **Arquiten** – **ens**, như Arcitenens.

† **Arquit** – **es**, *um*, s. m. p. Kẻ bắn cung, kẻ bắn ná.

† **Arqu** – **us**, *i*, s. m. như Arcus.

† **Arr** – **a**, *æ*, s. f. như Arrha.

Arrectari – **a**, *orum*, s. n. p. Đố cửa, thanh cửa sổ, hai cái dọc thang.

Arrectari - **us**, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đứng ngay thẳng, dựng ngay, cắm ngay thẳng. 2. (sự gì) Dùng mà dựng cái gì lên. ||1. — *asser.* Thanh cửa.

Arrect – **us**, *a*, *um (ior, issimus)*, part. pass. 1° Arrigo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dựng ngay, đã chịu đặt đứng. 2. Có ý tứ, đem (trí) đến, chiều về. ||1. — *quadrupes.* Ngựa cất tiền. ||2. — *animus ad bellandum.* Ngong ngóng đi đánh giặc. — *sum animo* v. *animum.* Tôi sẵn lòng, tôi ớ hết lòng.

Arrep - **o**, *is*, *ere*, n. như Adrepo.

Arrept – **o**, *as*, *are*, n. như Adrepto (xem Repto).

Arrept – **us**, part. pass. Arripio.

Arrexi, perf. 1° Arrigo.

Arrh - **a**, *æ*, s. f. và **Arrhab** - **o**, *onis*, s. m. Cọc, cuộc, tiền cọc, tiền trao ngay cho thành lời giao, dấu làm chứng.

Arrhal – **is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tiền cọc.

Arrid - **eo**, *es*, arri – *si*, arri - *sum*, *ere*, n. trị dat. (một hai khi acc.) 1. Cười cùng, mỉn cười, ưa, ưng, hợp ý. 2. (sự gì) Vừa lòng, vừa ý, vừa thích (ưa, phục, lấy sự gì làm hay), đẹp lòng. ||1. — *ridentibus.* Cười cùng kẻ vui cười. *fig. Arridet nobis fortuna.* Trời tựa, ta gặp may mắn lắm. — *aliquid.* Cười khi thấy sự gì. *Sibi invicem* —. Ưa nhau. ||2. *Hoc mihi arridet.* Tôi ưa sự này.

1° **Arrig** – **o**, *is*, arre - *xi*, arrec – *tum*, *ere*, a. 1. Dựng ngay lên, đặt đứng, lắng (tai), giởn, giảng. 2. *fig.* Gióng giã, khuyên giục, yên ủi, thêm (lòng gì) cho ai. ||1. — *aures.* Giỏng tai. — *crines.* Giởn tóc. ||2. — *animum alicujus* v. *alicui.* Thêm lòng vựng vàng cho ai.

2° **Arrig** – **o**, *as*, *are*. Liệu việc của cải mà dọn chết, liệu sự gia tài khi mắc bệnh.

Arrip – **io**, *is*, *ui*, arrep – *tum*, *ere*, a. 1. Cầm lấy, cầm bắt, lấy, bắt, bắt lấy, vớ, nắm, nhập vào, xông vào mà đánh hay là bắt lỗi. 2. Vịn lấy, nhờ, cậy, mượn. 3. Hiểu, thông, nghe, học. ||1. — *aliquem medium.* Ôm bắt ai. — *barbâ.* Nắm lấy râu ai. — *in carcerem.* Điệu vào ngục. — *in jus.* Cáo (ai), đem đến công môn (mà đối tụng). — *castra.* Xông vào dinh cơ. — *primores populi.* (Trách) Cứ kẻ đàn anh trong dân. *Serpens manum ejus arripuit.* Con rắn quấn tay người. *Spiritus arripiebat eum.* Quỉ ám vào nó. ||2. — *occasionem.* Nhờ dịp, thừa cơ. — *negligentiam alterius.* Vịn dịp ươn ái kẻ khác. ||3. — *avidè litteras.* Học chữ mau lắm. — *aliquid ex responsione.* Nghe phẳng phất lời thưa.

Arrisi, perf. Arrideo.

Arrisi – **o**, *onis*, s. f. Sự mỉn cười, sự ưa, sự ưng.

Arris – **or**, *oris*, s. m. Kẻ mỉn cười, kẻ phỉnh phờ, kẻ a rua. *Divitum* —. Kẻ bợm người giàu có.

Arrod – **o**, *is*, arro – *si*, arro – *sum*, *ere*, a. 1. Cắn chung quanh, gặm, cắn, rúc. 2. Ăn bớt, ăn xén, ăn gian. ||2. — *rempublicam.* Ăn bớt của nhà nước.

Arrog – **ans**, *antis (antior, antissimus)*, part. Arrogo, và adj. trị dat. (ai, sự gì) Kiêu căng,

khoảnh khoái, làm kiêu, làm cao. — *minoribus*. Ở kiêu căng cùng kẻ bề dưới.

Arrogant – er *(iùs, issimè)*, adv. Cách kiêu căng. — *incedere*. Đi vênh vang.

Arroganti – a, *æ*, s. f. Sự kiêu căng, tính kiêu căng, tính kiêu ngạo, sự cậy mình, sự lấy mình làm trọng làm hơn kẻ khác. *Arrogantiam exuere*. Bỏ cách kiêu. — *in verbis*. Sự nói kiêu căng. *Arrogantiæ opinione laborare*. Mang tiếng kiêu căng.

Arrogati – o, *onis*, s. f. 1. Sự xin (đí gì) cho mình. 2. Sự xin nhận (ai) làm con nuôi.

Arrogat – or, *oris*, s. m. Kẻ xin, kẻ nhận (ai) làm con nuôi.

Arrog – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Xin cho mình, chiếm lấy; kể (sự gì) là của mình, cậy mình, ở kiêu căng. 2. Xin phép nhận (ai) làm con nuôi. 3. Thêm, gia thêm. || 1. — *sibi aliquid*. Chiếm sự gì cho mình. — *sibi sapientiam*. Khoe mình khôn ngoan. || 3. — *laudem alicui*. Làm tốt tiếng cho ai. — *nihil non armis*. Trọng phép đánh giặc trên hết mọi sự. *Arrogat annus chartis pretium*. Sách càng cũ thì càng quí.

Arror – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Tưới.

Arros – or, *oris*, s. m. Kẻ ăn chực, kẻ ăn dỗ, kẻ ăn rình, kẻ a rua hay là làm việc hứng để mua bữa ăn.

Arrosi, Arrosus, bởi Arrodo.

Arrug - a, *æ*, và ia, *iæ*, s. f. Rãnh cho nước chảy ra khỏi mỏ; lối đi trong mỏ.

Ars, art – *is*, (gen. pl. *ium*), s. f. 1. Phép dẫn lối dạy cách, phép, luật phép, khuôn phép, mẹo, mẹo mực, phương thế, môn mạch. 2. Sự nhân tạo, sự tay người ta làm, việc, công việc, công, công trình, công phu. 3. Sự thông thái, sự thông biết, nghề, nghệ, nghề nghiệp. 4. Tài, tài năng, tài trí, sự khéo léo, sự khéo chân tay. 5. Phép, mưu, phách, chước mốc; cách biện, cách thế, thể thức; phù pháp, pháp môn, phép nhiệm. 6. *pl.* Đồ khéo, việc khéo. || 1. *Oratio antè artem fuit*. Đã khéo nói khi chưa có sách dạy. *Ad artem redigere aliquid*. Đặt mẹo, xếp đặt sự gì cho có cách có mẹo. — *poetica*. Phép đặt câu thơ. *Artis libellus*. Sách dạy mẹo (sự gì, nghề nào). — *scribendi*. Mẹo viết xuôi viết khéo, (sách mẹo grammatica hay là rhetorica). *Artes liberales*. Các nghề văn học, lục nghệ. || 2. *Opus magnæ artis*. Việc làm công trình. *Sine arte*. (sự gì) Đơn sơ mộc mạc. *Quæ — consummavit*. Những việc khéo léo lọn vẹn. || 3. — *fabricandi*. Nghề thợ rèn. — *medendi*. Nghề thuốc. — *victa malo*. Thuốc thua bệnh, bệnh bất trị. — *armorum*. Nghề võ. *Plùs artis adjicere alicui*. Làm cho ai nên thông hơn. *Artes militares*. Sự thông mẹo bài binh bố trận. *Artes magicæ* v. *secretæ*. Pháp chú, phù pháp. — *sordida*. Nghề hèn. — *pecuniosa*. Nghề dễ làm giàu. *Artem addiscere*. Tập nghề, học nghề. *Artem exercere*. Làm nghề nào. || 4. *Arte laboratæ vestes*. Những áo may khéo lắm (hay là thêu dệt khéo lắm). *Admiscere artem pretio*. Lấy giống quí hoá mà làm đồ gì khéo lắm. || 5. *Arte nullâ reparabile*. Hết nghề sửa lại được. — *occulta*. Mưu thâm, mưu kín nhiệm. *Arte quâdam abigere*. Dùng chước gì mà tống (ai) đi. *Artes novas pectore versare*. Suy trong bụng những mưu mới lạ. *Summis artibus*. (làm) Hết phép. || 6. *Artes ingenti sumptu comparare*. Chuốc lấy những đồ (tranh, tượng, etc.) khéo léo.

Arse verse, hai chữ êtruscô (xưa người ta thích trên cửa mà tin rằng có sức trừ hoả tai).

Arsenic - um, *i*, s. n. Nhân ngôn, thạch tín, tì sương.

Arsi, perf. Ardeo.

Arsin – um, *i*, và eum, *ei*, s. n. Đồ quí đàn bà che đầu.

Ars – us, *a*, *um*, part. pass. Ardeo.

† Artab - a, *æ*, s. f. Thứ phương (đong lúa).

† Artat - us, như Arctatus.

† Art – è, như Arctè.

† Artemisi - a, *æ*, s. f. Ích mẫu thảo.

Artem – on, *onis*, s. m. 1. Máy có nhiều bánh xe để nhắc đồ nặng lên. 2. Cột buồm sau lái. 3. Buồm sau lái; phần tàu sau lái.

Arteri – a, *æ*, s. f. Mạch máu, tia máu, huyết đại mạch. — *aspera*. Yết hầu. *Arteriæ micant*. Mạch lạc nhảy.

Arteriac - e, *es*, s. f. Thuốc chữa bệnh yết hầu.

Arteriac – us, *a*, *um*, và Arterial – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về huyết mạch.

Arteric – us, *a*, *um*, adj. (người hay là vật) Có bệnh cốt khí.

Arteriotomi – a, *æ*, s. f. Sự chích mạch máu.

Arthris – is, *idis*, s. f. Bệnh cốt khí, bệnh nhiệt độc trong các khớp xương chân tay; tiết cốt quyên.

Arthritic - a, *æ*, s. f. Liên kinh hoa.

Arthritic – us, *a*, *um*, adj. như Artericus,

Arthrit – is, *idis*, s. f. như Arthrisis.

† Articulament – um, *i*, s. n. Khớp xương, khớp, lát léo, tiết cốt, tiết đầu.

Articular – is, *e*, và ius, *ia*, *ium*, adj. (sự gì)

Thuộc về kháp xương, thuộc về tiết cốt. — *morbus*. Bệnh cốt khí.

Articulari – us, *i*, s. m. Kẻ có bệnh cốt khí, kẻ có bệnh trong tiết cốt.

Articulat – è, adv. Sỗi sàng, rỏ ràng, cách phân vần phân chữ. — *loqui*. Nói gẫy góc. — *salutem dicere*. Chào hẩn hoi phân miêng.

Articulat – ìm, adv. Từng phần, từng đốt, từng khúc, từng đoạn, từng điều, từng lẽ, rõ ràng. — *concidere*. Chặt từng đoạn. — *loqui*. Nói có thứ tự.

Articulati – o, *onis*, s. f. 1. Bướu cây, mắt cây, sự nảy lộc. 2. Tật nơi mắt cây.

Articulat – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Articul – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đọc hay là nói sõi sàng, đọc phân vần phân chữ.

Articulos – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có bướu, có nhiều đoạn. *Articulosa partitio*. Cách chia (sách) ra nhiều đoạn quá.

Articul – us, *i*, s. m. 1. Kháp, đốt; ngón, xương. 2° Mắt cây, mấu, gióng, lóng. 3 *fig*. Phần, phần câu, phần bài, điều, đoạn, chữa. 4. Dịp, cơ hội, thì tiết, kì, mùa, thì buổi, thì. 5. Tiếng nói, tiếng đệm (như trong tiếng annam chữ cái, con, etc. đặt trước tên substantivô). || 1. *Digiti habent tres articulos*. Ngón có ba đốt. *Fig. Articulo presso*. (làm) Cứng tay, thẳng phép. *Articulo tremente*. Tay run. || 2. *Articuli sarmentorum*. Mắt cây nho. *Rei articulos scire*. Biết đầu đuôi việc gì. — *causæ*. Cốt sự gì tại, hệ tại. || 3. *Articulis distincta oratio*. Bài giảng đã chia từng phần từng lẽ. *Divisio in duos articulos*. Sự chia ra làm hai điều. — *fidei*. Điều phải tin trong đạo. *Articuli latitudinum*. Các độ ngang. || 4. — *anni*. Phần năm, mùa. — *austrinus*. Mùa gió nam. *In difficili temporum articulo*. Trong thì tiết ngặt nghèo. *In articulo mortis*. Lúc hấp hối. *Articuli rerum*. Dịp, cơ hội. *Articulos commoditatis scire*. Biết thừa dịp tiện. || 5. *Latinus sermo articulos non desiderat*. Tiếng latinh chẳng hay dùng tiếng đệm gọi là articulô.

Artif – ex, *icis*, adj. và s. cả ba giống. 1. Thợ, kẻ có nghề gì. 2. Kẻ làm. 3. (ai, sự gì) Có tài, khéo léo, giỏi. 4. (sự gì) Đã chịu làm khéo léo. || 1. — *peritus*. Thợ thiện nghệ. *Artifices scenici*. Nhà trò. — *statuarum*. Thợ gọt tượng. — *lignorum*. Thợ mộc. ||2. — *mundi Deus*. Đức Chúa Trời dựng nên trời đất. — *scelerum*. Kẻ làm sự dữ, người tội lỗi. || 3. — *scriptor et politus*. Người chép sách khéo léo trơn tru. — *manus*. Tay khéo. — *equus*. Ngựa giỏi. — *morbi*. Người khéo chữa bệnh. — *miles decollandi*. Lính tài chém. || 4. *Artifices boves*. Những con bò (ai) đã vẽ khéo lắm. — *plaga*. Lát đánh khéo. — *motus*. Điệu thế dễ coi. — *silentium*. Sự nín lặng có ý có tứ.

Artificial – is, *e*, adj. 1. (sự gì) Nhân tạo. 2. (ai, sự gì) Qủi quái, mưu kế, phỉnh phờ. || 1. *Flos* —. Cây hoa bằng giấy.

Artificialit – er, adv. Cách tài, cách khéo léo.

† **Artificin - a**, *æ*, s. f. Nhà thợ làm việc, nơi thợ để các đồ cùng làm nghề mình.

Artificios – è *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách chẳng tự nhiên, cách nhân tạo. 2. Cách phải phép, cách phải kiểu phải mẹo. 3. Cách qui quái, cách khôn khéo.

Artificios - us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Làm khéo, thiện nghệ, khéo léo, tài cán. 2. (sự gì) Đã chịu làm phải kiểu phải mẹo, rất khéo. || 1. — *rhetor*. Thợ giảng. || 2. — *non naturalis*. Nhân tạo chẳng phải thiên thành. *Artificiosum opus*. Việc rất khéo.

Artifici – um, *i*, s. n. 1. Sự làm (việc gì) cho phải kiểu phải mẹo, nghề, nghệ, nghề nghiệp, tài, phép, phương thế. 2. Cách làm sự gì cho khéo, tài năng, tài cán, tài trí. 3. *fig*. Mưu, mưu chước, mưu trí, sự binh bãi, sự qui quái, sự dối trá. || 1. — *ingratum*. Nghề vô lợi. — *oppugnationis*. Tài nhọn bắt thành. *Instruere aliquem artificio*. Liệu cho ai học nghề nào. || 2. *Simulacrum singulari artificio perfectum*. Tượng đã tạc cách khéo lạ lùng. ||3. *Artificio vincere, non virtute*. Đấu trí bất đấu lực. *Artificio simulationis eruditus*. Khéo giả hình, đã nên thầy binh bãi. *Artificia tueri*. Giấu mưu chước mình.

1° **Artigraph – us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Mới viết, mới chép.

2° **Artigraph - us**, *i*, s. m. Kẻ chép sách dạy mẹo tiếng gì.

Art – io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Nhét vào, bắt vào; ấn chặt.

† **Artit - us**, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Có nhiều tài năng. 2. part. pass. Arctio.

† **Art – o**, *as*, *are*, a. như Arcto.

Artocop – us, *i*, s. m. Thợ làm bánh.

Artocre – as, *atis*, s. n. 1. Giống chả. 2. Sự phát bánh cùng thịt cho dân.

Artolagan – us, *i*, s. m. Các thứ bánh ngọt.

Artopt - a, *æ*, s. f. Thứ chảo nấu bánh.

Artoptici – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã nấu nướng trong cái chảo nấu bánh.

† Artr - o, *as*, *are*, a. như Aratro.

† Artu - a, *um*, s. n. p. như 1° Artus.

†° Artuat - im, adv. Từng phần, từng đoạn, từng mụn, etc.

† Artuat - us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu chặt (cát, băm, etc.) ra nhiều phần, nhiều tấm, etc.

Artuos - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mạnh khoẻ, có hài cốt to tát, đẫ đậm.

1° Art - us, *uum* (d. và ab. *ubus*), s. m. p. 1. Kháp, gân cốt, hài cốt, phần mình, phần thân thể; ngành cây. 2. *fig*. Bản tính, phần chính trong sự gì. || 1. *Artuum dolor*. Bệnh cốt khí. *Omnibus artubus contremiscere*. Run sợ cả và mình. || 2. — *sapientiæ*. Cốt đức khôn ngoan.

2° Art - us, *a*, *um*, như Arctus, bởi Arceo.

Arui, perf. Areo và Aresco.

Arul - a, *æ*, s. f. 1. Bàn thờ nhỏ. 2. Đất vun nơi gốc cây, mô đất.

Ar - um, *i*, s. n. Nam tinh.

Arunc - us, *i*, s. m. Ngưu bàng tử.

Arundif - er, *era*, *erum*, adj. (nơi nào) Hay sinh cây sậy hay là cây tre.

Arundinace - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình cây sậy hay là cây tre.

Arundinet - um, *i*, s. n. Nơi trồng cây sậy cây tre. *Justi tanquàm scintillæ in arundineto discurrent*. Các kẻ lành sẽ đi lại nhảy mừng như tàn lửa ở giữa đồng sậy.

Arundine - us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Bằng sậy, bằng tre. 2. Giống như tre như sậy.

Arund - o, *inis*, s. f. 1. Sậy, lau, bồi, cói, lác; tre, nứa, hóp, dang, bạc mày, trúc, mò o, sặt. 2. (các giống nó làm được:) Cần câu; dò (đánh chim); quản bút; ống quyển, ống sáo, địch, kèn; tên bắn; gậy; sào đo ruộng; choái (chống cây); chổi; thuyền.

Arundulati - o, *onis*, s. f. Sự chống cây.

† Aru - o, *as*, *are*, a. Bừa.

Arur - a, *æ*, s. f. Sướng mạ, ruộng đã cấy.

Arusp - ex, *icis*, s. m. (ica, *icæ*, s. f.) Kẻ coi ruột giống vật đã giết cúng bụt mà bói.

Aruspicin - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thày bói coi ruột loài vật.

Aruspici - um, *i*, s. n. và na, *næ*, s. f. Nghề coi ruột loài vật mà bói khoa, phép bói.

Arvali - a, *um*, s. n. p. Việc tế lễ cho được mùa, sự kì hoà.

Arval - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ruộng cấy. *Arvales fratres*. Mười hai thày sãi tế bụt nữ Cêres là thánh sư ngũ cốc.

Arveho, như Adveho.

† Arvicol - a, *æ*, s. m. Kẻ làm nghề canh nông.

† Arvig - a, *æ*, s. m. Con chiên đực đã để dành làm của lễ.

† Arvign - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chiên làm của lễ.

Arvin - a, *æ*, s. f. 1. Mỡ lợn, thịt mỡ. 2. Sự béo.

† Arvinul - a, *æ*, s. f. Mỡ lợn, thịt mỡ.

† Arviol - um, *i*, s. n. Mấy miếng đất, mảnh ruộng.

† Arvipendi - um, *i*, s. n. Mẫu đất.

Arv - ix, *igis*, s. f. như Arviga.

Arv - um, *i*, s. n. (chẳng quen dùng cho bằng:)

Arv - a, *orum*, s. n. p. 1. Sướng đã cày bừa sẵn, đất, ruộng, đồng điền, cánh đồng. 3. Mùa màng; lúa (khi chưa gặt). 4. Bãi, biển, phương, miền.

Arx, arc - *is*, s. f. (gen. p. arc - *ium*). 1. Nơi cao nhất: đỉnh, ngọn, đầu, chóp, etc. 2. Nơi vững vàng che giữ cả và nước cả và tỉnh, đồn, lũy, thành; địch đài. 3. Đền thờ, nơi mà ẩn. 4. Độ cao nhất, bậc nhất về sự gì. || 1. — *montis*. Đỉnh núi. *Arces septem Romæ*. Bảy đồi ở trong thành Rôma. *Arces cæli* v. *æthereæ*. Thiên đàng. — *corporis*. Đầu (ai). — *galeæ*. Chóp mũ chiến. || 2. — *invictissima* v. *munitissima*. Đồn hay là thành rất kiên cố. — *præceps* v. *prærupta*. Đồn rất hiểm hóc. *Arcis Thebanæ conditor*. Kẻ lập thành Thêba. — *provinciarum urbs*. Thành che giữ các tỉnh, thành đầu nước. || 3. — *bonorum*. (ai, sự gì) Các kẻ lành chạy đến. — *Capitolii*. Đồn hay là chùa ở trên đồi Capitoliô. *Arces sacræ*. Đền thờ. — *Palladis*. Chùa bụt nữ Pallas. || 4. — *virtutis*. Bậc cao nhất nhân đức, nhân đức lọn lành. — *causæ*. Lẽ chính lẽ cái trong việc gì. *Arcem musicæ possidere*. Rất từng trải nghề bát âm. — *laudis*. Danh tiếng trọng vọng.

Aryten - a, *æ*, và Arten - a, *æ*, s. f. Bình múc nước khi làm việc tế lễ.

As, ass - *is*, và Ass - is, *is*, s. m. 1. Đồng tiền, tiền, tiền của. 2. Giống hèn, của rẻ, một máy, một chút. 3. Lót cả, một cái gì chăn. 4. Thước. 5. Cân (mười hai lạng). || 1. — *ex ære*. Tiền bằng đồng. *Assium sex centorum fasciculus*. Một lồi sáu trăm đồng, một quan tiền. *Sexaginta asses*. Một tiền. *Unus* —. Một đồng. *Crumena assium plena*. Túi đầy tiền. *Perdere omnia ad assem*. Mất hết của. *Reddere ad assem*. Trả hết nợ (cho đến một đồng). — *publicus*. Tiền thuế.

thuế má. || 2. *Unius assis æstimare*, v. *non assis facere*. Xem (sự gì) chẳng bằng một đồng, chẳng mách gì. || 3. *Quarta pars assis*. Một cái (ngày) chẵn chia tư lấy một, sáu giờ. *Hæres ex asse*. Kẻ được hết gia tài. *In asse octo menses*. Cả thay thảy là tám tháng. *Ex asse rem cognoscere*. Biết sự gì rành lọn.

ASA *fetida*, f. xem Assa.

ASAROTIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sàn có nhiều tấm ván xếp đặt ra nhiều hình.

ASAROT – UM, *i*, s. n. 1. Sàn hay thấm nước ngay. 2. Sàn nhiều tấm ván ngang dọc dài vắn xếp đặt cho ra nhiều hình khác nhau.

ASAR – UM, *i*, s. n. Bác tế tân, sắn.

ASBESTIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng cháy được.

ASBEST – US, *i*, s. f. Giống đá chẳng cháy được.

ASCALABOT – ES, *æ*, s. m. Giống rắn thằn lằn độc.

ASCALONI – A, *æ*, s. f. Phỉ thái; củ nén.

ASCAUL – ES, *is*, s. m. Kẻ thổi kèn.

† ASCELL – A, *æ*, s. f. Nách, cánh chim.

ASCEND – ENS, *entis*, part. Ascendo. *Ascendentes*. Cha ông, các tổ tông, ông bà ông vải, tiên nhân.

ASCENDIBIL – IS, *e*, adj. Sự gì (người ta) dùng mà lên, (nơi nào) có thể lên được. — *mons*. Núi người ta trèo được.

ASCEND – O, *is*, *i*, ascen – *sum*, *ere*, a. và n. trị acc. cùng *ad* hay là *in*. 1. Lên, trèo, leo. 2. *fig*. Lên (bậc nào, chức gì), tới lên, được. || 1. — *in murum*. Lên trên tường. — *muros scalis*. Bắc thang mà lên tường. — *montem*. Trèo núi. — *navem*. Xuống tàu (lên tàu). — *in concionem*. Lên toà giảng. *Porticus ascenditur novem gradibus*. Lên chín bậc mới đến hàng hiên. || 2. — *altiorem gradum*. Thuyên lên. — *ad honores*. Lên chức, được quyền. *Vox gradatim ascendit*. Tiếng lên bổng dần dần. *Ascendit clamor eorum ad Deum*. Tiếng các kẻ ấy kêu thấu đến Đức Chúa Lời.

† ASCENSIBIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Có thể lên đến được.

ASCENSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự lên, sự trèo, sự leo. 2. *fig*. Sự tấn tới, sự tăng lên, sự thêm lên (cách nào). 3. Đàng dốc. 4. Độ dọc ngôi sao. || 1. *Ascensionem facere in*. Lên. — *Christi*. Sự Đức Chúa Jêsu lên lời, lễ Đức Chúa Jêsu lên lời.

ASCENS - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ lên. 2. Kẻ cỡi (vật nào). *Equum et ascensorem ejus dejecit in mare*. Đức Chúa Lời đã bỏ cả ngựa cả quân cỡi nó xuống biển.

1° ASCENS – US, *a*, *um*, part. pass. Ascendo.

2° ASCENS – US, *ûs*, s. m. 1. Sự lên, sự trèo, sự leo. 2. Đàng dốc, sườn núi. 2. Sự (ngôi sao) mọc lên. || 1. *Ab ascensu templi prohibere*. Can (ai) vào đến thờ. — *primus ad honores*. Bậc thứ nhất mà lên chức quyền. || 2. — *iniquus*. Đàng dốc lắm. — *mollis*. Đàng lên xoai xoải. || 3. — *siderum*. Sự ngôi sao mọc lên.

ASCES – IS, *is*, s. f. Sự luyện tập trí khôn, sự ngẫm nghĩ.

ASCET - A, *æ*, s. m. Kẻ luyện tập, tu hành, thầy dòng.

ASCETERI - A, *æ*, s. f. Người nữ tu hành.

ASCETERI – UM, *i*, s. n. 1. Tràng tập. 2. Nhà dòng.

ASCET - ES, *æ*, s. m. 1. Kẻ đua vật. 2. Kẻ chỉ lo một việc linh hồn mình, chuyên cần sự nguyện ngẫm liên.

ASCETIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự nguyện ngẫm, về sự luyện tập.

ASCETRI - A, *æ*, s. f. như Asceteria.

ASCETR – IX, *icis*, s. f. Người nữ sốt mến Đức Chúa Lời cùng lo một việc đọc kinh và cất xác kẻ chết.

ASCI - A, *æ*, s. f. Rìu, búa, vời, bay, cuốc (nhào vôi). *Asciâ polire*. Lấy vôi, mà đẽo. *Asciâ suis cruribus impingere*. Mắc phải chính mưu mình đã bày (cho kẻ khác).

ASCIAT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

ASCI – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đẽo, giã; quấy vôi.

ASCISC – O, *is*, *ere*, a. như Adscisco.

ASCIT – ES, *æ*, s. m. Thứ bệnh thũng.

ASCITITI – US, *a*, *um*, như Adscititius.

ASCI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có bóng, đứng bóng. — *locus*. Nơi chẳng có bóng. *Ascii populi*. Các dân đứng bóng (từ hoàng đạo nam cho đến hoàng đạo bắc).

ASCOLI – A, *æ*, s. f. và A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt Bacchô là thánh sư rượu.

ASCOLIASM – US, *i*, s. m. Sự chơi nhảy cò cò.

ASCOPER – A, *æ*, s. f. Bao da, bị; bao da đựng nước.

ASCRIBO, ASCRIPTIO, etc.. như Adscribo, Adscriptio, etc.

ASELLUL – US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.). dimin. bởi

ASELL – US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.). dimin. Asinus. 1. Lừa con, lừa nhỏ. 2. *fig*. Người hoang dâm. 3. Cái đu, cần đu, cần vọt. 4. Mùi (là dấu thứ bốn trong mười hai cung hoàng đạo).

Armament - a, *orum*, s. n. p. 1. Các đồ cần cho được đi tàu, sự sắm sửa đồ mà đi tàu. 2. Các đồ dùng mà làm ruộng.

Armamentari – um, *i*, s. n. Kho khí giới.

1° Armamentari – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kho khí giới. — *scriba*. Kẻ giữ các sổ thuộc về kho khí giới.

2° Armamentari – us, *i*, s. m. 1. Kẻ giữ kho khí giới. 2. Kẻ đánh khí giới, thợ rèn khí giới.

Armariol – um, *i*, s. n. Tủ nhỏ, hòm nhỏ.

Armari – um, *i*, s. n. Tủ, hòm, dương sách.

† Armat - or, *oris*, s. m. Kẻ sắm đồ đi tàu, kẻ liệu khí giới.

Armatur – a, *æ*, s. f. 1. Khí giới. 2. Lính, cánh binh, toán binh. 3. Sự thảo binh, sự tập binh. 4. Trận quân đua vật (gladiatores). || 1. *fig*. *Armaturæ levis oratio*. Bài giảng kém lẽ. || 2. *Armaturæ duplares*. Lính ăn hai lương. *Levis*—. Toán binh có khí giới nhẹ.

1° Armat – us, *ûs*, s. m. Khí giới, bộ khí giới.

2° Armat - us, *a*, *um*, part. pass. Armo. (ai, sự gì) Có khí giới. — *audaciâ*. (ai) Lấy lòng can đảm bạo dạn. *Mens armata dolis*. Tính qui quái, người hay mưu kế. — *annus*. Năm có đánh giặc. *Armati (viri)*. Lính tráng.

Armeniac - a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *malus* hay là *prunus*). Hạnh tử thụ.

Armeniac - um, *i*, s. n. Quả hạnh tử.

Armeni - um, *i*, s. n. hay là Armenius *lapis*, m. Kim tinh thạch, đá xanh da trời.

Arment - a, *æ*, s. f. như Armentum.

Armental – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đoàn vật lớn (như trâu, bò, voi, ngựa). — *vir*. Kẻ chăn đoàn vật lớn.

1° Armentari – us, *a*, *um*, adj. như Armentalis.

2° Armentari – us, *i*, s. m. Kẻ chăn đoàn vật lớn (như trâu, bò, voi, ngựa).

Armentiti – us, *a*, *um*, và Armentiv – us, *a*, *um*, adj. như Armentalis.

Armentos – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Có trâu giong bò giắt, có nhiều đoàn vật lớn. *Armentosa Normannia*. Xứ Normannia có lắm đoàn vật lớn.

Arment - um, *i*, s. n. 1. Đoàn vật lớn (như trâu, bò, voi, ngựa, hươu, nai, etc.). 2. Đoàn loài vật nào. 3. Loài lục súc. 4. Con bò. || 1. *Armenti minister* v. *custos*. Kẻ chăn giữ đoàn vật lớn. || 4. *Centum armenta occidere*. Giết một trăm con bò.

Armidoct – or, *oris*, và Armiduct – or, *oris*, s. m. Kẻ diễu binh, kẻ tập binh, kẻ kéo binh.

Armifact – or, *oris*, s. m. Kẻ đánh khí giới, thợ rèn khí giới.

Armifactori – a, *orum*, s. n. p. và Armifactur – a, *æ*, s. f. Nhà đúc hay là rèn khí giới.

Armif – er, *era*, *erum*, adj. 1. (ai, sự gì) Có khí giới, vác khí giới, thuộc về sự đánh giặc, thuộc về binh lính. 2. Hung dũng, mạnh bạo 3. (nơi nào) Sinh ra nhiều người anh hùng. || 1. — *campus*. Nơi chiến trận. *Armiferi labores*. Sự tất tưởi kẻ đi lính, vũ lao.

1° Armig – er, *era*, *erum*, adj. như Armifer.

2° Armig – er, *eri*, s. m. 2. Quân hầu vác khí giới cho thầy mình. 2. Quân lính.

Armilaus – a, *æ*, s. f. Thứ áo quân lính.

Armill – a, *æ*, s. f. 1. Vành khuyên, vòng tay, xuyến, hoa tai, chuỗi hột, tràng hạt deo cổ, nhẫn. 2. Nén sắt, niền sắt, vòng sắt (bịt đồ gì). 3. Trắc ánh.

Armillarius (*cursor*), m. Tiểu sai mang kim bài, kẻ chạy trạm mà đeo nhẫn (thay vì cái nhạc).

Armillaris sphær – a, *æ*, s. f. Đồ thiên văn có nhiều vòng chỉ đàng mặt trời mặt trăng và thất chinh xây vần; tuyền cơ.

Armillat - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đeo vòng, có vòng.

† Armill – e, *is*, s. n. Kho khí giới; *fig*. sự được nhiều lẽ, sự biết nhiều mưu kế, trăm phách.

Armill – um, *i*, s. n. Hũ đựng rượu. *fig*. *Ad armillum revertit*. Nó lại theo tính cũ. *Anus ad armillum redit*. (câu ví) Gái già kia lại ngảnh cổ uống trong hũ (chó đen giữ mực).

Armiludi- um, *i*, Armilustri-um, *i*, Armilustr-um, *i*, s. n. 1. Sự thảo binh, sự diễu binh, sự tập binh. 2. Thứ việc cúng tế dân Rôma mang khí giới mà làm hay là xem. 3. Nơi cúng tế làm vậy.

Armipot – ens, *entis*, adj. (ai) Mạnh bạo, lực lượng tài năng mà đánh giặc, anh hùng.

Armipotenti - a, *æ*, s. f. Sức mạnh mẽ mà đánh giặc, lòng mạnh bạo can đảm.

Armison – us, *a*, *um*, adj. (ai) Cầm khí giới kêu súng soảnh. (nơi nào) Có tiếng khí giới kêu.

Armistiti – um, *i*, s. n. Sự đình chiến hoà tạm.

Arm – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Liệu khí giới, phát khí giới. 2. Xây thành lũy. 3. Sắm các đồ mà đi tàu. || 1. — *duo millia virorum*. Sắm hai nghìn binh. *Armatorum manus*. Cánh binh. *fig*. — *se imprudentiâ alicujus*. Nhờ sự vô ý người nào. || 3. — *navem*. Dọn một chiếc tàu cho sẵn.

Armorac – **ea**, *eæ*, **ia**, *iæ*, s. f. và **ium**, *ii*, s. n. Củ cải hoang.

Arm – **us**, *i*, s. m. 1. Chỗ cánh tay nối vuối vai. 2. Vai.

† **Arn** – **a**, *æ*, s. f. Con chiên cái.

Arnac – **is**, *idis*, s. f. Áo mền bằng da chiên.

Arnogloss – **a**, *æ*, s. f. Cây mã đề.

† **Arn** - **us**, *i*, s. m. Con chiên đực con.

Ar – **o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cày, cày bừa; làm ruộng, làm nghề ruộng; ở. 2. *fig.* Kéo lối cày; (vượt biển), vẽ lối cày (viết). ||1. — *alienum.* Làm ruộng cho người khác. *Quà Garamantes arant.* Trong đất dân Garamantê. — *littus.* Cày bãi cát (uổng công). ||2. — *æquor.* Vượt biển (cày biển). *Frontem tibi arabunt rugæ.* Có ngày sau mặt mũi mày sẽ nhăn nhó.

Arom – **a**, *atis*, s. n. Thuốc thơm.

1° **Aromatari** – **us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thuốc thơm.

2° **Aromatari** - **us**, *i*, s. m. Kẻ bán các thứ thuốc thơm.

Aromatic – **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bay mùi thơm, thơm, thơm tho.

Aromatit – **es**, *æ*, s. m. 1. Rượu pha thuốc thơm. 2. Giống hổ phách.

Aromatiz – **o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. Xông mùi thơm, nực mùi thơm, có mùi thơm như.. — *balzamum.* Thơm như tô hợp.

Aromatopol – **a**, *æ*, s. m. như 2° Aromatarius.

Aroti – **æ**, *arum*, s. m. và f. pl. Thứ người kia ở như tôi tá.

† **Arquat** – **us**, *a*, *um*, như Arcatus.

† **Arquiten** – **ens**, như Arcitenens.

† **Arquit** – **es**, *um*, s. m. p. Kẻ bắn cung, kẻ bắn ná.

† **Arqu** – **us**, *i*, s. m. như Arcus.

† **Arr** – **a**, *æ*, s. f. như Arrha.

Arrectari – **a**, *orum*, s. n. p. Đố cửa, thanh cửa sổ, hai cái dọc thang.

Arrectari - **us**, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đứng ngay thẳng, dựng ngay, cầm ngay thẳng. 2. (sự gì) Dùng mà dựng cái gì lên. ||1. — *asser.* Thanh cửa.

Arrect – **us**, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. 1° Arrigo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dựng ngay, đã chịu dặt đứng. 2. Có ý tứ, đem (trí) đến, chiều về. ||1. — *quadrupes.* Ngựa cất tiền. ||2. — *animus ad bellandum.* Ngong ngóng đi đánh giặc. — *sum animo* v. *animum.* Tôi sẵn lòng, tôi ở hết lòng.

Arrep - **o**, *is*, *ere*, n. như Adrepo.

Arrept – **o**, *as*, *are*, n. như Adrepto (xem Repto).

Arrept – **us**, part. pass. Arripio.

Arrexi, perf. 1° Arrigo.

Arrh - **a**, *æ*, s. f. và **Arrhab** - **o**, *onis*, s. m. Cọc, cuộc, tiền cọc, tiền trao ngay cho thành lời giao, dấu làm chứng.

Arrhal – **is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tiền cọc.

Arrid – **eo**, *es*, arri – *si*, arri – *sum*, *ere*, n. trị dat. (một hai khi acc.) 1. Cười cùng, mỉn cười, ưa, ưng, hợp ý. 2. (sự gì) Vừa lòng, vừa ý, vừa thích (ưa, phục, lấy sự gì làm hay), đẹp lòng. ||1. — *ridentibus.* Cười cùng kẻ vui cười. *fig. Arridet nobis fortuna.* Trời tựa, ta gặp may mắn lắm. — *aliquid.* Cười khi thấy sự gì. *Sibi invicem* —. Ưa nhau. ||2. *Hoc mihi arridet.* Tôi ưa sự này.

1° **Arrig** – **o**, *is*, arre - *xi*, arrec – *tum*, *ere*, a. 1. Dựng ngay lên, đặt đứng, lảng (tai), giởn, giảng. 2. *fig.* Giống giả, khuyên giục, yên ủi, thêm (lòng gì) cho ai. ||1. — *aures.* Giỏng tai. — *crines.* Giởn tóc. ||2. — *animum alicujus* v. *alicui.* Thêm lòng vựng vàng cho ai.

2° **Arrig** – **o**, *as*, *are.* Liệu việc của cải mà dọn chết, liệu sự gia tài khi mắc bệnh.

Arrip – **io**, *is*, *ui*, arrep – *tum*, *ere*, a. 1. Cầm lấy, cầm bắt, lấy, bắt, bắt lấy, vớ, nắm, nhập vào, xông vào mà đánh hay là bắt lỗi. 2. Vịn lấy, nhờ, cậy, mượn. 3. Hiểu, thông, nghe, học. ||1. — *aliquem medium.* Ôm bắt ai. — *barbâ.* Nắm lấy râu ai. — *in carcerem.* Điệu vào ngục. — *in jus.* Cáo (ai), đem đến công môn (mà đối tụng). — *castra.* Xông vào dinh cơ. — *primores populi.* (trách) Cứ kẻ đàn anh trong dân. *Serpens manum ejus arripuit.* Con rắn quấn tay người. *Spiritus arripiebat eum.* Qui ám vào nó. ||2. — *occasionem.* Nhờ dịp, thừa cơ. — *negligentiam alterius.* Vịn dịp ươn ái kẻ khác. ||3. — *avidè litteras.* Học chữ mau lắm. — *aliquid ex responsione.* Nghe phảng phất lời thưa.

Arrisi, perf. Arrideo.

Arrisi – **o**, *onis*, s. f. Sự mỉn cười, sự ưa, sự ưng.

Arris – **or**, *oris*, s. m. Kẻ mỉn cười, kẻ phỉnh phờ, kẻ a rua. *Divitum* —. Kẻ bom người giàu có.

Arrod – **o**, *is*, arro – *si*, arro – *sum*, *ere*, a. 1. Cắn chung quanh, gặm, cắn, rúc. 2. Ăn bớt, ăn xén, ăn gian. ||2. — *rempublicam.* Ăn bớt của nhà nước.

Arrog – **ans**, *antis* (*antior*, *antissimus*), part. Arrogo, và adj. trị dat. (ai, sự gì) Kiêu căng,

khoảnh khoái, làm kiêu, làm cao. — *minori-bus*. Ở kiêu căng cùng kẻ bề dưới.

ARROGANT – ER (*iùs, issimè*), adv. Cách kiêu căng. — *incedere*. Đi vênh vang.

ARROGANTI – A, *æ*, s. f. Sự kiêu căng, tính kiêu căng, tính kiêu ngạo, sự cậy mình, sự lấy mình làm trọng làm hơn kẻ khác. *Arrogantiam exuere*. Bỏ cách kiêu. — *in verbis*. Sự nói kiêu căng. *Arrogantiæ opinione laborare*. Mang tiếng kiêu căng.

ARROGATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự xin (đí gì) cho mình. 2. Sự xin nhận (ai) làm con nuôi.

ARROGAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ xin, kẻ nhận (ai) làm con nuôi.

ARROG – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Xin cho mình, chiếm lấy; kể (sự gì) là của mình, cậy mình, ở kiêu căng. 2. Xin phép nhận (ai) làm con nuôi. 3. Thêm, gia thêm. || 1. — *sibi aliquid*. Chiếm sự gì cho mình. — *sibi sapientiam*. Khoe mình khôn ngoan. || 3. — *laudem alicui*. Làm tốt tiếng cho ai. — *nihil non armis*. Trọng phép đánh giặc trên hết mọi sự. *Arrogat annus chartis pretium*. Sách càng cũ thì càng quí.

ARROR – O, *as, avi, atum, are*, a. Tưới.

ARROS – OR, *oris*, s. m. Kẻ ăn chực, kẻ ăn dỗ, kẻ ăn rình, kẻ a rua hay là làm việc hứng để mua bữa ăn.

ARROSI, ARROSUS, bởi Arrodo.

ARRUG - A, *æ*, và IA, *iæ*, s. f. Rãnh cho nước chảy ra khỏi mỏ; lối đi trong mỏ.

ARS, art – *is*, (gen. pl. *ium*), s. f. 1. Phép dẫn lối dạy cách, phép, luật phép, khuôn phép, mẹo, mẹo mực, phương thế, môn mạch. 2. Sự nhân tạo, sự tay người ta làm, việc, công việc, công, công trình, công phu. 3. Sự thông thái, sự thông biết, nghề, nghệ, nghề nghiệp. 4. Tài, tài năng, tài trí, sự khéo léo, sự khéo chân tay. 5. Phép, mưu, phách, chước mốc; cách biện, cách thế, thể thức; phù pháp, pháp môn, phép nhiệm. 6. *pl*. Đồ khéo, việc khéo. || 1. *Oratio antè artem fuit*. Đã khéo nói khi chưa có sách dạy. *Ad artem redigere aliquid*. Đặt mẹo, xếp đặt sự gì cho có cách có mẹo. — *poetica*. Phép đặt câu thơ. *Artis libellus*. Sách dạy mẹo (sự gì, nghề nào). — *scribendi*. Mẹo viết xuôi viết khéo, (sách mẹo grammatica hay là rhetorica). *Artes liberales*. Các nghề văn học, lục nghệ. || 2. *Opus magnæ artis*. Việc lắm công trình. *Sine arte*. (sự gì) Đơn sơ mộc mạc. *Quæ — consummavit*. Những việc khéo léo lọn vẹn. || 3. — *fabricandi*. Nghề thợ rèn. — *medendi*. Nghề thuốc. — *victa malo*. Thuốc thua bệnh, bệnh bất trị. — *armorum*. Nghề võ. *Plus artis adjicere alicui*. Làm cho ai nên thông hơn. *Artes militares*. Sự thông mẹo bài binh bố trận. *Artes magicæ* v. *secretæ*. Pháp chú, phù pháp. — *sordida*. Nghề hèn. — *pecuniosa*. Nghề dễ làm giầu. *Artem addiscere*. Tập nghề, học nghề. *Artem exercere*. Làm nghề nào. || 4. *Arte laboratæ vestes*. Những áo may khéo lắm (hay là thêu dệt khéo lắm). *Admiscere artem pretio*. Lấy giống quí hoá mà làm đồ gì khéo lắm. || 5. *Arte nullâ reparabile*. Hết nghề sửa lại được. — *occulta*. Mưu thâm, mưu kín nhiệm. *Arte quâdam abigere*. Dùng chước gì mà tống (ai) đi. *Artes novas pectore versare*. Suy trong bụng những mưu mới lạ. *Summis artibus*. (làm) Hết phép. || 6. *Artes ingenti sumptu comparare*. Chuốc lấy những đồ (tranh, tượng, etc.) khéo léo.

ARSE VERSE, hai chữ êtruscô (xưa người ta thích trên cửa mà tin rằng có sức trừ hoả tai).

ARSENIC - UM, *i*, s. n. Nhân ngôn, thạch tín, tì sương.

ARSI, perf. Ardeo.

ARSIN – UM, *i*, và EUM, *ei*, s. n. Đồ quí đàn bà che đầu.

ARS – US, *a, um*, part. pass. Ardeo.

† ARTAB - A, *æ*, s. f. Thứ phương (đong lúa).

† ARTAT - US, như Arctatus.

† ART – È, như Arctè.

† ARTEMISI - A, *æ*, s. f. Ích mẫu thảo.

ARTEM – ON, *onis*, s. m. 1. Máy có nhiều bánh xe để nhắc đồ nặng lên. 2. Cột buồm sau lái. 3. Buồm sau lái; phần tàu sau lái.

ARTERI – A, *æ*, s. f. Mạch máu, tia máu, huyết đại mạch. — *aspera*. Yết hầu. *Arteriæ micant*. Mạch lạc nhảy.

ARTERIAC - E, *es*, s. f. Thuốc chữa bệnh yết hầu.

ARTERIAC – US, *a, um*, và ARTERIAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về huyết mạch.

ARTERIC – US, *a, um*, adj. (người hay là vật) Có bệnh cốt khí.

ARTERIOTOMI – A, *æ*, s. f. Sự chích mạch máu.

ARTHRIS – IS, *idis*, s. f. Bệnh cốt khí, bệnh nhiệt độc trong các khớp xương chân tay; tiết cốt quyên.

ARTHRITIC - A, *æ*, s. f. Liên kinh hoa.

ARTHRITIC – US, *a, um*, adj. như Artericus,

ARTHRIT – IS, *idis*, s. f. như Arthrisis.

† ARTICULAMENT – UM, *i*, s. n. Khớp xương, khớp, lát léo, tiết cốt, tiết đầu.

ARTICULAR - IS, *e*, và IUS, *ia, ium*, adj. (sự gì)

Thuộc về khớp xương, thuộc về tiết cốt. — *morbus*. Bệnh cốt khí.

Articulari – us, *i*, s. m. Kẻ có bệnh cốt khí, kẻ có bệnh trong tiết cốt.

Articulat – è, adv. Sõi sàng, rõ ràng, cách phân vần phân chữ. — *loqui*. Nói gẫy góc. — *salutem dicere*. Chào hẳn hoi phân miêng.

Articulat – im, adv. Từng phần, từng đốt, từng khúc, từng đoạn, từng điều, từng lẽ, rõ ràng. — *concidere*. Chặt từng đoạn. — *loqui*. Nói có thứ tự.

Articulati - o, *onis*, s. f. 1. Bướu cây, mắt cây, sự nảy lộc. 2. Tật nơi mắt cây.

Articulat - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Articul – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đọc hay là nói sõi sàng, đọc phân vần phân chữ.

Articulos – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có bướu, có nhiều đoạn. *Articulosa partitio*. Cách chia (sách) ra nhiều đoạn quá.

Articul – us, *i*, s. m. 1. Khớp, đốt; ngón, xương. 2° Mắt cây, mấu, gióng, lóng. 3 *fig*. Phần, phần câu, phần bài, điều, đoạn, chũa. 4. Dịp, cơ hội, thì tiết, kì, mùa, thì buổi, thì. 5. Tiếng nói, tiếng đệm (như trong tiếng annam chữ cái, con, etc. đặt trước tên substantivô). || 1. *Digiti habent tres articulos*. Ngón có ba đốt. *Fig*. *Articulo presso*. (làm) Cứng tay, thẳng phép. *Articulo tremente*. Tay run. || 2. *Articuli sarmentorum*. Mắt cây nho. *Rei articulos scire*. Biết đầu đuôi việc gì. — *causæ*. Cốt sự gì tại, hệ tại. || 3. *Articulis distincta oratio*. Bài giảng đã chia từng phần từng lẽ. *Divisio in duos articulos*. Sự chia ra làm hai điều. — *fidei*. Điều phải tin trong đạo. *Articuli latitudinum*. Các độ ngang. || 4. — *anni*. Phần năm, mùa. — *austrinus*. Mùa gió nam. *In difficili temporum articulo*. Trong thì tiết ngặt nghèo. *In articulo mortis*. Lúc hấp hối. *Articuli rerum*. Dịp, cơ hội. *Articulos commoditatis scire*. Biết thừa dịp tiện. || 5. *Latinus sermo articulos non desiderat*. Tiếng latinh chẳng hay dùng tiếng đệm gọi là articulô.

Artif – ex, *icis*, adj. và s. cả ba giống. 1. Thợ, kẻ có nghề gì. 2. Kẻ làm. 3. (ai, sự gì) Có tài, khéo léo, giỏi. 4. (sự gì) Đã chịu làm khéo léo. || 1. — *peritus*. Thợ thiện nghệ. *Artifices scenici*. Nhà trò. — *statuarum*. Thợ gọt tượng. — *lignorum*. Thợ mộc. ||2. — *mundi Deus*. Đức Chúa Trời dựng nên trời đất. — *scelerum*. Kẻ làm sự dữ, người tội lỗi. || 3. — *scriptor et politus*. Người chép sách khéo léo trơn tru. — *manus*. Tay khéo. — *equus*. Ngựa giỏi. — *morbi*. Người khéo chữa bệnh. — *miles decollandi*. Lính tài chém. || 4. *Artifices boves*. Những con bò (ai) đã vẽ khéo lắm. — *plaga*. Lát đánh khéo. — *motus*. Điệu thế dễ coi. — *silentium*. Sự nín lặng có ý có tứ.

Artificial - is, *e*, adj. 1. (sự gì) Nhân tạo. 2. (ai, sự gì) Qủi quái, mưu kế, phỉnh phờ. || 1. *Flos* —. Cây hoa bằng giấy.

Artificialit – er, adv. Cách tài, cách khéo léo.

† Artificin - a, *æ*, s. f. Nhà thợ làm việc, nơi thợ để các đồ cùng làm nghề mình.

Artificios – è *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách chẳng tự nhiên, cách nhân tạo. 2. Cách phải phép, cách phải kiểu phải mẹo. 3. Cách qui quái, cách khôn khéo.

Artificios - us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Làm khéo, thiện nghệ, khéo léo, tài cán. 2. (sự gì) Đã chịu làm phải kiểu phải mẹo, rất khéo. || 1. — *rhetor*. Thợ giảng. || 2. — *non naturalis*. Nhân tạo chẳng phải thiên thành. *Artificiosum opus*. Việc rất khéo.

Artifici – um, *i*, s. n. 1. Sự làm (việc gì) cho phải kiểu phải mẹo, nghề, nghệ, nghề nghiệp, tài, phép, phương thế. 2. Cách làm sự gì cho khéo, tài năng, tài cán, tài trí. 3. *fig*. Mưu, mưu chước, mưu trí, sự binh bãi, sự qui quái, sự dối trá. || 1. — *ingratum*. Nghề vô lợi. — *oppugnationis*. Tài nhọn bắt thành. *Instruere aliquem artificio*. Liệu cho ai học nghề nào. || 2. *Simulacrum singulari artificio perfectum*. Tượng đã tạc cách khéo lạ lùng. ||3. *Artificio vincere, non virtute*. Đấu trí bất đấu lực. *Artificio simulationis eruditus*. Khéo giả hình, đã nên thày binh bãi. *Artificia tueri*. Giấu mưu chước mình.

1° Artigraph – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Mới viết, mới chép.

2° Artigraph - us, *i*, s. m. Kẻ chép sách dạy mẹo tiếng gì.

Art – io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Nhét vào, bắt vào; ấn chặt.

† Artit - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Có nhiều tài năng. 2. part. pass. Arctio.

† Art – o, *as*, *are*, a. như Arcto.

Artocop - us, *i*, s. m. Thợ làm bánh.

Artocre – as, *atis*, s. n. 1. Giống chả. 2. Sự phát bánh cùng thịt cho dân.

Artolagan – us, *i*, s. m. Các thứ bánh ngọt.

Artopt - a, *æ*, s. f. Thứ chảo nấu bánh.

Artoptici – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã nấu nướng trong cái chảo nấu bánh.

† Artr - o, *as*, *are*, a. như Aratro.

† Artu - a, *um*, s. n. p. như 1° Artus.

†° Artuat - im, adv. Từng phần, từng đoạn, từng mụn, etc.

† Artuat - us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu chặt (cát, băm, etc.) ra nhiều phần, nhiều tấm, etc.

Artuos - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mạnh khoẻ, có hài cốt to tát, đề đậm.

1° Art - us, *uum* (d. và ab. *ubus*), s. m. p. 1. Kháp, gân cốt, hài cốt, phần mình, phần thân thể; ngành cây. 2. *fig*. Bản tính, phần chính trong sự gì. || 1. *Artuum dolor*. Bệnh cốt khí. *Omnibus artubus contremiscere*. Run sợ cả và mình. || 2. — *sapientiæ*. Cốt đức khôn ngoan.

2° Art - us, *a*, *um*, như Arctus, bởi Arceo.

Arui, perf. Areo và Aresco.

Arul - a, *æ*, s. f. 1. Bàn thờ nhỏ. 2. Đất vun nơi gốc cây, mô đất.

Ar - um, *i*, s. n. Nam tinh.

Arunc - us, *i*, s. m. Ngưu bàng tử.

Arundif - er, *era*, *erum*, adj. (nơi nào) Hay sinh cây sậy hay là cây tre.

Arundinace - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình cây sậy hay là cây tre.

Arundinet - um, *i*, s. n. Nơi trồng cây sậy cây tre. *Justi tanquàm scintillæ in arundineto discurrent*. Các kẻ lành sẽ đi lại nhảy mừng như tàn lửa ở giữa đồng sậy.

Arundine - us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Bằng sậy, bằng tre. 2. Giống như tre như sậy.

Arund - o, *inis*, s. f. 1. Sậy, lau, bồi, cói, lác; tre, nứa, hóp, dang, bạc mày, trúc, mò o, sặt. 2. (các giống nó làm được:) Cần câu; dò (đánh chim); quản bút; ống quyển, ống sáo, địch, kèn; tên bắn; gậy; sào đo ruộng; choái (chống cây); chổi; thuyền.

Arundulati - o, *onis*, s. f. Sự chống cây.

† Aru - o, *as*, *are*, a. Bừa.

Arur - a, *æ*, s. f. Sướng mạ, ruộng đã cấy.

Arusp - ex, *icis*, s. m. (ica, *icæ*, s. f.) Kẻ coi ruột giống vật đã giết cúng bụt mà bói.

Aruspicin - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thày bói coi ruột loài vật.

Aruspici - um, *i*, s. n. và na, *næ*, s. f. Nghề coi ruột loài vật mà bói khoa, phép bói.

Arvali - a, *um*, s. n. p. Việc tế lễ cho được mùa, sự kì hoà.

Arval - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ruộng cấy. *Arvales fratres*. Mười hai thày sãi tế bụt nữ Cêres là thánh sư ngũ cốc.

Arveho, như Adveho.

† Arvicol - a, *æ*, s. m. Kẻ làm nghề canh nông.

† Arvig - a, *æ*, s. m. Con chiên đực đã để dành làm của lễ.

† Arvign - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chiên làm của lễ.

Arvin - a, *æ*, s. f. 1. Mỡ lợn, thịt mỡ. 2. Sự béo.

† Arvinul - a, *æ*, s. f. Mỡ lợn, thịt mỡ.

† Arviol - um, *i*, s. n. Mấy miếng đất, mảnh ruộng.

† Arvipendi - um, *i*, s. n. Mẫu đất.

Arv - ix, *igis*, s. f. như Arviga.

Arv - um, *i*, s. n. (chẳng quen dùng cho bằng:)

Arv - a, *orum*, s. n. p. 1. Sướng đã cày bừa sẵn, đất, ruộng, đồng điền, cánh đồng. 3. Mùa màng; lúa (khi chưa gặt). 4. Bãi, biển, phương, miền.

Arx, arc - *is*, s. f. (gen. p. arc - *ium*). 1. Nơi cao nhất: đỉnh, ngọn, đầu, chóp, etc. 2. Nơi vững vàng che giữ cả và nước cả và tỉnh, đồn, lũy, thành; địch đài. 3. Đền thờ, nơi mà ẩn. 4. Độ cao nhất, bậc nhất về sự gì. || 1. — *montis*. Đỉnh núi. *Arces septem Romæ*. Bảy đồi ở trong thành Rôma. *Arces cœli* v. *æthereæ*. Thiên đàng. — *corporis*. Đầu (ai). — *galeæ*. Chóp mũ chiến. || 2. — *invictissima* v. *munitissima*. Đồn hay là thành rất kiên cố. — *præceps* v. *prærupta*. Đồn rất hiểm hóc. *Arcis Thebanæ conditor*. Kẻ lập thành Thêba. — *provinciarum urbs*. Thành che giữ các tỉnh, thành đầu nước. || 3. — *bonorum*. (ai, sự gì) Các kẻ lành chạy đến. — *Capitolii*. Đồn hay là chùa ở trên đồi Capitoliô. *Arces sacræ*. Đền thờ. — *Palladis*. Chùa bụt nữ Pallas. || 4. — *virtutis*. Bậc cao nhất nhân đức, nhân đức lọn lành. — *causæ*. Lẽ chính lẽ cái trong việc gì. *Arcem musicæ possidere*. Rất từng trải nghề bát âm. — *laudis*. Danh tiếng trọng vọng.

Aryten - a, *æ*, và Arten - a, *æ*, s. f. Bình múc nước khi làm việc tế lễ.

As, ass - *is*, và Ass - is, *is*, s. m. 1. Đồng tiền, tiền, tiền của. 2. Giống hèn, của rẻ, một mảy, một chút. 3. Lót cả, một cái gì chẵn. 4. Thước. 5. Cân (mười hai lạng). || 1. — *ex ære*. Tiền bằng đồng. *Assium sex centorum fasciculus*. Một lõi sáu trăm đồng, một quan tiền. *Sexaginta asses*. Một tiền. *Unus* —. Một đồng. *Crumena assium plena*. Túi đầy tiền. *Perdere omnia ad assem*. Mất hết của. *Reddere ad assem*. Trả hết nợ (cho đến một đồng). — *publicus*. Tiền thuế.

thuế má. ||2. *Unius assis æstimare,* v. *non assis facere.* Xem (sự gì) chẳng bằng một đồng, chẳng mách gì. ||3. *Quarta pars assis.* Một cái (ngày) chẵn chia tư lấy một, sáu giờ. *Hæres ex asse.* Kẻ được hết gia tài. *In asse octo menses.* Cả thay thảy là tám tháng. *Ex asse rem cognoscere.* Biết sự gì rành lọn.

ASA *fetida,* f. xem Assa.

ASAROTIC – US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về sàn có nhiều tấm ván xếp đặt ra nhiều hình.

ASAROT – UM, *i,* s. n. 1. Sàn hay thấm nước ngay. 2. Sàn nhiều tấm ván ngang dọc dài vắn xếp đặt cho ra nhiều hình khác nhau.

ASAR – UM, *i,* s. n. Bắc tế tân, sấn.

ASBESTIN – US, *a, um,* adj. (sự gì) Chẳng cháy được.

ASBEST - US, *i,* s. f. Giống đá chẳng cháy được.

ASCALABOT – ES, *æ,* s. m. Giống rắn thằn lằn độc.

ASCALONI – A, *æ,* s. f. Phỉ thái; củ nén.

ASCAUL – ES, *is,* s. m. Kẻ thổi kèn.

† ASCELL - A, *æ,* s. f. Nách, cánh chim.

ASCEND – ENS, *entis,* part. Ascendo. *Ascendentes.* Cha ông, các tổ tông, ông bà ông vải, tiên nhân.

ASCENDIBIL - IS, *e,* adj. Sự gì (người ta) dùng mà lên, (nơi nào) có thể lên được. — *mons.* Núi người ta trèo được.

ASCEND - O, *is, i,* ascen – *sum, ere,* a. và n. trị acc. cùng *ad* hay là *in.* 1. Lên, trèo, leo. 2. *fig.* Lên (bậc nào, chức gì), tới lên, được. ||1. — *in murum.* Lên trên tường. — *muros scalis.* Bắc thang mà lên tường. — *montem.* Trèo núi. — *navem.* Xuống tàu (lên tàu). — *in concionem.* Lên toà giảng. *Porticus ascenditur novem gradibus.* Lên chín bậc mới đến hàng hiên. ||2. — *altiorem gradum.* Thuyên lên. — *ad honores.* Lên chức, được quyền. *Vox gradatim ascendit.* Tiếng lên bổng dần dần. *Ascendit clamor eorum ad Deum.* Tiếng các kẻ ấy kêu thấu đến Đức Chúa Lời.

† ASCENSIBIL – IS, *e,* adj. (sự gì) Có thể lên đến được.

ASCENSI - O, *onis,* s. f. 1. Sự lên, sự trèo, sự leo. 2. *fig.* Sự tấn tới, sự tăng lên, sự thêm lên (cách nào). 3. Đàng dốc. 4. Độ dọc ngôi sao. || 1. *Ascensionem facere in.* Lên. — *Christi.* Sự Đức Chúa Jêsu lên lời, lễ Đức Chúa Jêsu lên lời.

ASCENS - OR, *oris,* s. m. 1. Kẻ lên. 2. Kẻ cỡi (vật nào). *Equum et ascensorem ejus dejecit in mare.* Đức Chúa Lời đã bỏ cả ngựa cả quân cỡi nó xuống biển.

1° ASCENS – US, *a, um,* part. pass. Ascendo.

2° ASCENS – US, *ûs,* s. m. 1. Sự lên, sự trèo, sự leo. 2. Đàng dốc, sườn núi. 2. Sự (ngôi sao) mọc lên. || 1. *Ab ascensu templi prohibere.* Can (ai) vào đến thờ. — *primus ad honores.* Bậc thứ nhất mà lên chức quyền. || 2. — *iniquus.* Đàng dốc lắm. — *mollis.* Đàng lên xoai xoải. || 3. — *siderum.* Sự ngôi sao mọc lên.

ASCES – IS, *is,* s. f. Sự luyện tập trí khôn, sự ngẫm nghĩ.

ASCET - A, *æ,* s. m. Kẻ luyện tập, tu hành, thầy dòng.

ASCETERI - A, *æ,* s. f. Người nữ tu hành.

ASCETERI – UM, *i,* s. n. 1. Tràng tập. 2. Nhà dòng.

ASCET - ES, *æ,* s. m. 1. Kẻ đua vật. 2. Kẻ chỉ lo một việc linh hồn mình, chuyên cần sự nguyện ngẫm liên.

ASCETIC - US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự nguyện ngẫm, về sự luyện tập.

ASCETRI - A, *æ,* s. f. như Asceteria.

ASCETR – IX, *icis,* s. f. Người nữ sốt mến Đức Chúa Lời cũng lo một việc đọc kinh và cất xác kẻ chết.

ASCI - A, *æ,* s. f. Rìu, búa, vồi, bay, cuốc (nhào vôi). *Asciâ polire.* Lấy vôi, mà đẽo. *Asciâ suis cruribus impingere.* Mắc phải chính mưu mình đã bày (cho kẻ khác).

ASCIAT – US, *a, um,* part. pass. bởi

ASCI – O, *as, avi, atum, are,* a. Đẽo, giã; quấy vôi.

ASCISC – O, *is, ere,* a. như Adscisco.

ASCIT – ES, *æ,* s. m. Thứ bệnh thũng.

ASCITITI – US, *a, um,* như Adscititius.

ASCI – US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Chẳng có bóng, đứng bóng. — *locus.* Nơi chẳng có bóng. *Ascii populi.* Các dân đứng bóng (từ hoàng đạo nam cho đến hoàng đạo bắc).

ASCOLI – A, *æ,* s. f. và A, *orum,* s. n. p. Lễ kính bụt Bacchô là thánh sư rượu.

ASCOLIASM – US, *i,* s. m. Sự chơi nhảy cò cò.

ASCOPER – A, *æ,* s. f. Bao da, bị; bao da đựng nước.

ASCRIBO, ASCRIPTIO, etc.. như Adscribo, Adscriptio, etc.

ASELLUL - US, *i,* s. m. (A, *æ,* s. f.). dimin. bởi

ASELL – US, *i,* s. m. (A, *æ,* s. f.). dimin. Asinus. 1. Lừa con, lừa nhỏ. 2. *fig.* Người hoang dâm. 3. Cái đu, cần đu, cần vọt. 4. Mùi (là dấu thứ bốn trong mười hai cung hoàng đạo).

Asem – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đơn sơ. *Asemæ tunicæ*. Áo chít trơn.

Asi – a, *æ*, s. f. Thứ lúa (bởi phương Asia mà ra).

Asianè, adv. Như thói phương đông.

Asil – us, *i*, s. m. Con mòng.

Asin – a, *æ*, s. f. (d. và ab. p. *abus* hay là *is*). Con lừa cái.

Asinal - is, *e*, Asinari - us, *a*, *um*, và Asinin - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về con lừa, giống như con lừa. *Asinarii*. Các bổn đạo đời xưa (kẻ ngoại gọi bằng tên ấy cùng phao cho bổn đạo thờ đầu con lừa).

Asinari – us, *i*, s. m. Kẻ dắt hay là chăn con lừa.

Asin – us, *i*, s. m. 1. Con lừa đực, con lừa. 2. *fig*. Người u mê, người ngu si, độn trí. 3. Người mê dâm dục, người hoang dâm. 4. Hình phạt xoay cối đá lớn. || 1. *Ab asinis ad boves transcendere* (câu ví). Cá hóa long. Được ở bậc khá hơn khi trước. *Qui asinum non potest, stratum cædit*. Giận cá băm thớt. || 2. — *ego fui*. Tôi đã làm xằng. — *albus*. Thằng hề. — *ad lyram*. Người vụng về (trong việc gì) như lừa gảy đàn.

Asi - o, *onis*, s. m. Giống chim mèo.

† Asisi – a, *orum*, và Asizi – a, *orum*, s. n. p. Nha môn đi xử việc nơi nọ nơi kia.

† Asizid – a, *æ*, và Asivid – a, *æ*, s. m. Kẻ cỡi con lừa.

Asmatograph - i, *orum*, s. m. p. Những thầy văn thơ và gảy đàn và hát thơ mình đã đặt.

Asomat – us, *a*, *um*, và Asom – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Vô hình vô tượng.

Asophi – a, *æ*, s. f. Sự dại dột, sự độn trí; điều dại dột.

Asoph – us, *i*, s. m. Kẻ dốt nát; kẻ dại dột.

Asoti – a, *æ*, s. f. Sự xa xỉ, sự mê chơi bời buông tuồng.

Asoti - um, *i*, s. n. Nhà thổ, lầu xanh, áng nguyệt hoa.

Asot – us, *a*, *um*, adj. (ai) Xa xỉ, phung phá, chơi bời buông tuồng.

Aspalath – um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Long hương.

Asparag - us, *i*, s. m. Long tu thái.

Asparat - um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Giống rau ăn.

Aspectabil - is, *e* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Con mắt trông thấy được. 2. Đáng (người ta) coi xem; dễ coi, coi được, đẹp lắm.

† Aspectam - en, *inis*, s. n. như Aspectio.

† Aspecti – o, *onis*, s. f. 1. Sự trông xem, sự nom qua. 2. Ráng, hình dạng.

Aspect – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Năng trông, trông đến, nhìn lâu. 2. Ở ngay mặt, ở ngang mặt, ở trước mặt. 3. *fig*. Cầm trí mà suy, lấy làm trọng. || 1. — *cœlum*. Trông lên trời, ngửa mặt lên trời. || 2. *Mare quod insulam aspectat*. Bể ở ngay gò. || 3. — *jussa principis*. Đem trí suy lời vua truyền.

1° Aspect – us, *a*, *um*, part. pass. Aspicio.

2° Aspect – us, *ûs*, s. m. 1. Sự trông xem. 2. Con mắt, mặt. 3. Hình dạng, ráng, tướng, mặt mũi, diện. || 1. — *pomorum*. Sự trông xem quả. *Ad ejus aspectum*. Khi thấy người. *Aspectu primo*. Chợt thấy. || 2. *Aspectum vertere aliquò*. Trông xem đến đâu. *Aspectum fugere*. Ở khuất mắt, (ai, sự gì) mắt xem chẳng thấy. *Dare se aspectui alicujus*. Ra mặt vuối ai. *In aspectu alicujus*. Trước mặt ai. || 3. — *morum*. Cách ăn ở tỏ lộ ra bề ngoài. — *cœli*. Hình thể cả và trời. — *miserabilis*. Sự gì thảm thiết coi chẳng đang. — *virilis*. Tướng can đảm. *Oris* —: Diện mạo. *Aspectu terriblis*. Người dữ tướng.

Aspell – o, *is*, aspul – *i*, aspul - *sum*, *ere*, a. Xua đuổi, xô ra, khử trừ. — *timorem ab aliquo*. Làm cho ai khỏi sợ hãi.

Asp – er, asper – *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng trơn: su si, súc sỉu, gồ ghề, gập ghềnh, thô, nhặm, dốc, nhọn. 2. Chua, cay; hắc; ương, khó nghe. 3. *fig*. Quê kệch, thô tục, cục cằn; dữ tợn, nhặt phép, khó ăn khó ở, kiêu căng. 4. Khó, khó lòng, khó chịu, hiểm nghèo, gian nan, cheo leo. || 1. — *mons*. Núi dốc. — *nummus*. Đồng tiền mới (chưa trơn nhẵn). — *setis vir*. Người rậm lông. *Asperum signis poculum*. Chén tạc nổi. *Aspera manus*. Tay su si. *Vestis aspera*. Áo su si. — *victus*. Sự ăn khô khan. — *mucro*. Mũi nhọn. *Erunt aspera in vias planas*. Các nơi gồ ghề sẽ nên bằng phẳng. || 2. — *sapor*. Mùi chua chát. *Aspera vox*. Tiếng khản. *Aspera compositio*. Bài khó nghe, chẳng xuôi. || 3. — *animus*. Tính hung hăng. — *homo*. Người khó ăn khó ở. — *admonitionibus*. Người khó bảo. *Asperius nihil est humili cùm surgit in altum*. Chẳng có ai khinh mạn cho bằng đứa hèn mà được lên bậc cao. *Aspera gens bellis*. Nước đánh giặc dữ lắm. *Aspera lex*. Điều luật nhặt. *Aspera virtus*. Nhân đức nhiệm nhặt. *Asperæ facetiæ*. Lời giễu chua. || 4. *Asperum negotium*. Việc khó liệu, việc hiểm trở. *Asperum mare*. Biển dữ. *Asperum*

tempus. Thì ngặt. *Aspera multa pertulit*. Người đã chịu nhiều sự gian chuân.

Asperati – o, *onis*, s. f. Sự làm cho (ai, sự gì) ra su si, gồ ghề, khó, cheo leo, chua, nhiệm nhặt...

Asperat – us, *a*, *um*, part. pass. Aspero.

Asper – è *(iùs, rimè)*, adv. Cách thô, cách cứng, cách nhiệm nhặt, cách khó lòng.

Aspergill – um, *i*, s. n. Que rảy nước phép, que rưới nước.

1° **Asperg - o**, *inis*, s. f. Sự rảy nước, sự tưới nước.

2° **Asperg – o**, *is*, asper – *si*, asper – *sum*, *ere*, a. 1. Rảy, tưới (nước), rắc, pha vào, đổ vào, đổ trên. 2. Làm cho mắc phải. || 1. — *pulverem capiti*. Bỏ tro trên đầu. — *aquam*. Rảy nước. — *populum*. Rảy (nước) cho bổn đạo. — *salem carnibus*. Ướp muối vào thịt. *Fig*. *Sententiis obscuris lucem* —. Làm cho những điều bí chi nên dễ hiểu. || 2. — *virus pecori*. Làm cho cả và đoàn vật lây tật. — *molestiam alicui*. Sinh khó lòng cho ai. — *comitatem gravitati*. Và nghiêm trang và lịch sự dễ dàng. — *alicui labeculam*. Bớt danh tiếng cho ai một ít.

Asperit – as, *atis*, s. f. 1. Sự chẳng trơn, sự su si, sự súc sìu, sự gồ ghề, sự thô, sự dốc. 2. Sự chua, sự cay, sự hắc, sự khó nghe, sự cứng. 3. *Fig*. Sự cục cằn, sự dữ tợn, sự nhặt phép, sự khó ăn khó ở. 4. Sự khó lòng, sự khó chịu, sự gian nan. || 1. — *locorum*. Sự nơi nào gập ghềnh. — *viæ*. Sự đàng đi gồ ghề. || 2. — *pomi*. Sự quả chát. — *vocis*. Sự tiếng chẳng được êm. — *animæ*. Sự khó thở. || 3. — *agrestis*. Sự quê mùa cục cằn. — *stoicorum*. Sự nhiệm nhặt các quân tử Stoicô. || 4. — *verborum*. Lời xẳng. — *frigoris*. Giá ngặt. — *rerum*. Cơ hội gian nan.

† **Asperit - er**, adv. như Asperè.

† **Asperitud - o**, *inis*, s. f. như Asperitas.

Aspernabil – is, *e* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Đáng (người ta) chê, đáng khinh, đáng chê bỏ.

† **Aspernament – um**, *i*, s. n. Sự khinh, sự chê.

Aspernand – us, *a*, *um*, part. fut. pass. Aspernor, như Aspernabilis.

† **Aspernant - er** *(iùs)*, adv. Cách khinh.

Aspernati – o, *onis*, s. f. Sự khinh dể, sự chê bai, sự chẳng kể sao.

Aspernat – or, *oris*, s. m. Kẻ khinh, kẻ chê. — *divitiarum*. Kẻ chê bỏ của cải.

Aspernat – us, *a*, *um*, part. Asperno và Aspernor.

† **Aspern – o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. như Aspernor. *Qui pauper est aspernatur*. Kẻ khó khăn phải chịu dể ngươi.

Aspern – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Khinh, chê, dể ngươi, chê bỏ, từ chối, bỏ ra, lấy làm chán, chẳng xem sao; chẳng thông, chẳng khứng, chẳng thèm; kiêng. *Quare me aspernatur?* Cớ sao nó khinh tôi? — *dolorem*. Chẳng kể sao sự đau. — *preces*. Chẳng nghe lời xin. — *pacem petentes*. Chẳng chịu các kẻ đến cầu hoà. — *patriam*. Từ chối chẳng nhận quê quán mình. — *dare*. Chẳng khứng cho.

Asper – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho (sự gì) ra su si, gồ ghề, thô, nhọn, chua, cay, hắc, khó nghe. 2. Xui giục, xui xiểm, làm cho (sự gì) thêm lên, ra nặng hơn, mạnh hơn, cực hơn. || 1. — *saxo pugionem*. Mài dao găm vào đá. — *aures*. Nói (hay là hát) chói tai, nghịch tai. || 2. — *iram victoris*. Trêu giận kẻ đã thắng trận. — *aliquem*. Trêu cơn giận ai. — *crimina*. Cáo thêm nhiều tội hơn nữa. *Asperat ignes sol*. Nắng gắt hơn nữa. *Asperari*. (giống vật ốm) Lử cử.

Aspersi, perf. Aspergo.

Aspersi – o, *onis*, s. f. như

1° **Aspers - us**, *ûs*, s. m. Sự rảy, sự tưới (nước), sự văng lên.

2° **Aspers - us**, *a*, *um*, part. pass. Aspergo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu rảy, đã chịu tưới, đã thấm. 2. Đã phải (sự gì) qua vậy, đã được (sự gì) qua vậy. || 1. — *oculis liquor*. Nước gì đã nhỏ trên mắt. — *maculis*. Tì ố. || 2. — *cognitione*. Biết (sự gì) mập mờ. — *leviter laudibus*. Được mấy lời khen gọi là vậy.

Asperug – o, *inis*, và **Asperul – a**, *æ*, s. f. Tượng nhĩ thảo.

Aspexi, perf. Aspicio.

Asphalti - um, *i*, s. n. Cây chìa ba, cập kỉ thảo.

Asphalt - us, *i*, s. m. Chai, tích phượng thạch.

Asphaltit - es, *æ*, *(lacus)*, s. m. Hồ chai (cũng gọi là biển chết).

Asphodel - us, *i*, s. m. Giống rau cần, nhàn.

Asphyxi – a, *æ*, s. f. Sự mất vía, sự mạch lạc suy.

Aspic - io, *is*, aspe – *xi*, aspec – *tum*, *ere*, a. 1. Trông xem, nhìn xem, ngửa xem, xem thấy, coi, nom, khám, thấy; ở ngay mặt, ở ngang mặt. 2. *fig*. Suy, xét; nhìn đến, đoái đến; đoái thương, bênh, giúp; trọng kính. || 1. — *lucem*. Sinh ra, sống (ở thế gian). — *furtim inter se*. Nghênh nhau. — *obiter*. Coi qua. — *opera*. Khám việc. — *meridiem*. Có hướng nam. || 2.

Aspice in minas eorum. Hãy nghe lời chúng nó de loi. *Quid deceat aspice.* Anh xét nên liệu làm sao. *Eum milites aspiciebant.* Các lính trọng kính người. *Aspice nos, Domine.* Lạy Chúa tôi, xin hãy đoái thương chúng tôi. — *genus.* Lấy dòng dõi sang trọng làm sự quí giá.

† ASPICU – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Tỏ tường, tỏ lộ, cơ thể xem thấy được.

ASPIDE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về rắn độc, về thất thốn xà.

ASPILAT – ES, *æ*, s. m. Giống ngọc hình lửa.

ASPIRAM – EN, *inis*, s. n. Hơi thở, hơi.

ASPIRATI - O, *onis*, s. f. 1. Hơi, hơi thở, sự thở vào, sự thổi; khí xông, khí. 2. Lời than thở vắn tắt. 3. Sự đọc vần nào trong họng cho mạnh như hà hơi vậy. || 1. — *cœli.* Khí trời. — *terræ.* Khí đất xông lên. — *ventorum.* Sự gió thổi.

ASPIR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị acc. cùng *ad.* 1. Thở hơi ra vào, thổi (hơi hay là gió) vào, (gió) thổi thâu đến. 2. *fig.* Soi trí, phù hộ, bênh vực, giúp. 3. Tới đến, ra sức cho được, ngong ngóng, ước ao, tham lam, muốn đến, lo lắng cho được. || 1. — *aura incipit.* Gió nổi lên. *Aspirat ad me frigus.* Rét đến tôi, tôi thấy rét. *Ventos aspirat.* (bụt kia) Làm cho gió thổi (bụt thổi gió). || 2. — *ingenium.* Ban trí sáng. — *cœptis alicujus.* Vâng hộ cho ai trong việc nó làm. || 3. — *propè ad ostium.* Tới đến gần cửa. — *ad illum nemo potest.* Chẳng có ai trông bằng người được. *Eos contagium aspirat.* Tật lây đã đến các kẻ ấy, các kẻ ấy đã thấy tật lây lán đến. — *ad honores.* Tham lam chức quyền.

ASP – IS, *idis*, s. f. Thứ rắn độc, thất thốn xà.

ASPLENI – US, *a*, *um*, và ASPLEN – US, *a*, *um*, adj. Chẳng có lá lách. *Asplenium remedium.* Thuốc chữa lá lách.

ASPLEN – UM, *i*, s. n. Linh thủy cát.

ASPORTATI – O, *onis*, s. f. Sự đem (cái gì) đến, sự đem về.

ASPORT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đem (ai, sự gì) đến, đem đi, chở, xe, etc.

ASPRATIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Su si, chẳng nhẵn.

† ASPRAT – US, *a*, *um*, thay vì Asperatus.

ASPRED - O, *inis*, s. f. như Asperitas.

ASPRET – UM, *i*, s. n. Nơi gồ ghề, nơi su si, nơi gai góc.

ASPRITUD – O, *inis*, s. f. như Asperitas.

ASPULI, perf. Aspello.

ASPULS - US, *a*, *um*, part. pass. Aspello.

1° ASS – A, *æ*, s. f. Vôi. 2. Ván đã bào. 3. Sự nôn lòng, sự lợm, sự muốn thổ. 4. — *dulcis.* An tức hương. 5. — *fetida.* A ngùy thảo.

2° ASS - A, *orum*, s. n. p. (hiểu ngầm *loca*). Phòng kín cho được xông.

† ASSAMENT – UM, *i*, s. n. 2. Tấm ván, phản thanh đố. 2. Bài văn thơ.

† ASSAR – ES, *um*, s. m. p. Kẻ đổi bạc.

† ASSARI – UM, *i*, s. n. 1. Tiền, tràng tiền. 2. Cột, xà. 1. Lá gió ống bễ.

1° ASSARI – US, *i*, s. m. như As.

2° ASSARI – US, *a*, *um*, adj. (đồ ăn) Đã rán.

ASSATUR – A, *æ*, s. f. Của ăn đã rán.

ASSECL - A, *æ*, s. m. và f. Người hầu, người theo hầu, đầy tớ, con đòi. — *legatorum.* Người đi hầu hạ các sứ. — *mensarum.* Kẻ ăn dỗ, kẻ ăn rình.

ASSEC - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Xé ra từng phần, chia phần ra.

ASSECTATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đi hầu, sự theo sau; các kẻ hầu hạ. 2. Sự nom xem. || 2. — *cœli.* Sự nom xem các ngôi sao.

ASSECTAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ đi hầu hạ, đồng môn, kẻ theo hầu, kẻ theo một bè như, kẻ bắt chước, đầy tớ. 2. Kẻ chuộng, kẻ ái mộ, kẻ rán sức cho được (sự gì). || 2. — *sapientiæ.* Kẻ ái mộ sự khôn ngoan. — *dapis.* Người háu ăn.

ASSECT – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Đi hầu hạ, theo hầu, ra sức lấy lòng. 2. Chuộng, ái mộ, ra sức cho được. || 1. — *aliquem.* Đi hầu ai. — *aliquem omnibus officiis.* Ở hẳn hoi lịch sự vuối ai để mua lòng nó.

† ASSECUL – A, *æ*, như Assecla.

† ASSECUT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đi kèm, kẻ theo (ai).

ASSECUT - US, *a*, *um*, part. Assequor.

ASSEDI, perf. Assideo và Assido.

† ASSELL – O, như Adsello.

ASSENSI, perf. Assentio.

ASSENSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự hợp một ý cùng, sự ưng, sự lấy làm phải. 2 Sự cho phép (làm gì).

ASSENS – OR, *oris*, s. m. Kẻ ưng, kẻ lấy (ai, sự gì) làm phải. *Esse assensorem alicui.* Khen ai.

ASSENS – US, *a*, *um*, part. Assentior. 1. *act.* (ai) Đã ưng (sự gì), đã lấy làm phải. 2. *pass.* (ai, sự gì) Đã chịu ưng, đã chịu lấy làm phải.

ASSENS - US, *ûs*, s. m. Sự ưng, sự hợp ý cùng, sự lấy (ai, sự gì) làm phải làm thật. *fig.* Tiếng ran ra. — *nemorum.* Tiếng ran khắp rừng cây.

† ASSENTANE - US, *a*, *um*, adj. như Consentaneus.

ASSENTATI – O, *onis*, s. f. Sự chiều lòng, sự theo ý, sự a dua.

ASSENTATIUNCUL – A, *æ*, s. f. dimin. Assentatio.

ASSENTAT - OR, *oris* s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ chiều lòng, kẻ ưng, kẻ khen, kẻ lấy (ai, sự gì) làm phải. 2. Kẻ a dua, kẻ nịnh nọt. ||1. — *mali*. Kẻ khen sự xấu, sự đáng trách.

ASSENTATORI - È, adv. Cách a dua.

ASSENTI – O, *is*, assen – *si*, assen – *sum*, *ire*, n. trị dat. (không quen dùng verbô này mấy), như

ASSENTI – OR, *iris*, assen - *sus sum*, *iri*. d. trị dat. Ưng, nghĩ như, hợp ý cùng, theo ý, thuận ý, khen, lấy làm phải. — *temerè*. Ưng vội. — *ad unum*. Mọi người điều ưng thuận cả. — *alicui in* v. *de aliquâ re*. Hợp ý vuối ai trong sự gì. — *aliquid* v. *alicui rei*. Lấy sự gì làm phải.

ASSENT – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Theo ý, hợp ý cùng. 2. A dua, chiều lòng chiều ý, khen, nói bom. || 1. *Omnia* —. Ưng hết cả mọi sự. ||2. *Ipse mihi assentor*. Tôi cậy mình quá.

ASSEQU – OR, *eris*, assecu – *tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Theo đến, theo kịp, theo lập, tới đến, đi đến, bắt được; *fig*. nên bằng. 2. Đến (bậc nào), được (sự gì), tìm được, sắm được, liệu được, được như ý. 3. Hiểu, thông biết. ||1. *Me — non potes*. Anh chẳng theo kịp tôi được. — *maturitatem ætatis*. Đến tuổi đứng bóng. — *prudentiam alicujus*. Nên khôn ngoan bằng ai. ||2. — *honores*. Được chức quyền. — *aliquid precibus*. Xin được sự gì. ||3. — *cogitationem alicujus*. Hiểu ý ai. — *aliquid conjecturâ*. Ước thật (sự mình ước chừng hoá ra thật). ||3. (hoạ *pass*.) Chịu theo kịp, chịu được, etc.

ASS – ER, *eris*, s. m. Xà, rui mè, đòn tay, cọc, ván, đòn cáng.

ASSERCUL – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. dimin. Asser. Xà nhỏ, cọc nhỏ, etc.; gậy, cán, choái.

1° ASSER – O, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Cầm lấy, bắt lấy. 2. Chiếm lấy; kể là, lấy làm, đặt cho, liệu cho, đem, qui về. 3. Bênh vực, cứu chữa, cứu lấy. 4. Nói quyết, quyết, nói, nói hẳn, tỏ ra. ||1. — *manu*. Tay cầm lấy. ||2. — *sibi aliquid*. Kể sự gì là của mình. — *se studiis*. Đem trí về sự học hành. — *aliquem cœlo* v. *alicui cœlum*. Phong chức thánh cho ai. || 3. — *senatum*. Binh triều đình. — *aliquem à morte*. Cứu lấy ai cho khỏi chết. ||4. *Regnum cœleste nobis asseruit*. Người đã nói cho chúng tôi trông chắc được nước trên trời. *Asserit id iniquum esse*. Người nói hẳn sự ấy là sự trái phép công bằng.

2° ASSER – O, *is*, asse – *vi*, assi – *tum*, *ere*, a. Gieo gần, trồng gần, vãi, rắc, tra, trồng.

ASSERTI – O, *onis*, s. f. Sự tha làm tôi. 2. Sự bênh vực, sự cứu chữa. 3. Sự nói quyết, sự đoán hẳn, sự nói.

ASSERT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ cứu chữa, kẻ bầu chữa, kẻ bênh hay là theo bè. 2. Kẻ đem ai làm tôi. 3. Kẻ đoán hẳn, kẻ nói quyết, kẻ nói. ||1. *Seditionis* —. Kẻ ưng khen việc khởi ngụy. || 3. — *quæstionis*. Kẻ xét việc gì cho chín chắn.

ASSERTORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tha làm tôi.

ASSERT - UM, *i*, s. n. 1. Chứng, cớ, lẽ làm chứng. 2. Điều luận, điều nói.

ASSERT - US, *a*, *um*, part. pass. 1° Assero.

ASSERUI, perf. 1° Assero.

ASSERVATI – O, *onis*, s. f. Sự giữ, sự để dành, sự để nươm; sự bầu chữa.

ASSERVAT - US, *a*, *um*, part. pass. Asservo.

ASSERV – IO, *is*, *ii* và *ivi*, *itum*, *ire*, n. trị dat. Giúp, giúp đỡ, làm tôi, hạ mình xuống.

ASSERV - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Giam cầm, cầm giữ, canh giữ. 2. Do thám, nom xem, coi sóc. 3. Giữ, để dành. || 1. — *in carcerem*. Giam trong ngục. *Is qui asservat*. Quân canh giữ. ||2. *Acerrimè asservabimur*. Thiên hạ sẽ chực bắt nét ta thẳng nhặt. ||3. —*pisces in sale*. Muối cá để dành.

ASSESSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự ngồi gần. 2. Sự hầu quan xét, các kẻ hầu quan xét.

ASSESS – OR, *oris*, s. m. Kẻ giúp, nha môn quan nào, kẻ hầu quan xét, phán án.

ASSESSORI - UM, *i*, s. n. Nha môn quan xét, các phán án.

ASSESSORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ hầu quan xét, thuộc về nha môn quan nào.

1° ASSESS - US, *ûs*, s. m. và ASSESSUR – A, *æ*, s. f. Chức quan đoán thừa, chức kẻ hầu quan nào, chức nha môn.

2° ASSESS – US, *a*, *um*, part. pass. Assideo và Assido. (ai, sự gì) Có ai ngồi gần mình; chịu vây bọc.

ASSESTR – IX, *icis*, s. f. Người nữ giúp đàn bà mới sinh con, người nữ coi sóc bồng bế con mọn.

ASSE – UM, *i*, s. n. Phòng kín để mà xông.

ASSEVERANT - ER (*ius*), adv. như

ASSEVERAT – È (*ius*, *issimè*), adv. Cách quyết; cách đoán chắc hẳn; cách chắc chắn.

ASSEVERATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự nói quyết, sự nói chắc hẳn, sự nói có. 2. Sự chắc chắn, sự vững vàng. 3. Mặt mũi nghiêm trang. || 2. — *in voce*. Cung nói chắc chắn.

Assever - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nói cách thật, nói quyết, nói hẳn, thề quyết, phân phô. 2. Làm chứng, tỏ ra. 3. Làm cho (ai, sự gì) ra nghiêm hơn. || 1. — *aliquid firmissimè*. Nói quyết hẳn sự gì. — *ordinem agminis*. Kể thứ tự lần lượt quân cuốc đi đàng là thể nào. || 2. — *originem*. Tỏ ra dòng dõi. || 3. — *gravitatem*. Tỏ ra mặt nghiêm hơn nữa. — *frontem*. Chau mày giăn trán.

Assicc – o, *as*, etc. như Adsicco.

Assicul – us, *i*, s. m. Tấm ván mỏng và hẹp, giăm.

Assidel - a, *æ*, s. f. như Adsidelæ.

Assid — eo, *es*, assed - *i*, asses - *sum*, *ere*, n. trị dat. 1. Ngồi gần, ngồi cùng, ở gần; *fig*. giống như. 2. Ở gần mà giúp, chầu, hầu, coi, yên ủi. 3. Làm phó quan xét, làm nha môn quan xét, làm phán án. 4. Vây bọc, đóng dinh gần. 5. Chuyên cần (sự gì), chăm chút. || 1. — *alicui*. Ngồi gần ai. — *dexteræ Dei*. Ngồi bên hữu Đức Chúa Cha. *Nimium severus assidet insano*. Kẻ chặt chẽ quá nó hầu như kẻ dại. ||2. — *gubernaculis*. Cầm lái. — *ægro*. Coi kẻ liệt. — *mœstæ matri*. Yên ủi mẹ ráu rĩ. || 3. — *prætori* v. *prætorem*. Làm phó quan prêtorê. || 4. — *propè mœnia*. Đóng dinh gần thành. *Muros assidet hostis*. Quân giặc đang vây thành. || 5. — *operi*. Chăm làm việc, chẳng bỏ việc. — *litteris totâ vitâ*. Lót đời những học hành liên.

Assid - o, *is*, asse - *di*, asses - *sum*, *ere*, n. trị dat. Ngồi, đậu, ngồi gần, ngồi xuống.

Assidu - è *(issimè)*, adv. Cách siêng năng, cách chuyên cần, cách chăm chỉ: hằng, liên. — *mecum fuit*. Người chẳng hề lìa bỏ tôi.

Assiduit – as, *atis*, s. f. 1. Sự ngồi gần hay là cùng, sự hầu hạ, sự ở cùng (ai) luôn. 2. Sự liên mãi, sự liền liền, sự năng, sự hằng có, sự giai giảng. 3. Sự siêng năng, sự chuyên cần, sự chăm chỉ. || 1.—*amicorum*. Sự các bạn hữu ở vuối nhau. || 2. — *epistolarum*. Sự năng gửi thư. — *verbi*. Sự nói đi nói lại một tiếng gì nhiều lần. — *bellorum*. Sự đánh giặc liên. ||3. — *meditationis*. Sự siêng năng nguyện ngắm.

1° Assidu - ò, adv. như Assiduè.

† 2° Assidu - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho liên, liệu cho (sự gì) ra liên. — *flagella alicui*. Năng đánh dòn đánh vọt ai.

Assidu – us, *a*, *um*, adj. trị dat. hay là abl. cùng *cum*. 1. (ai, sự gì) Siêng năng, cần thận, chuyên, chăm, ở cùng ai luôn, hằng có, năng có. 2. Giầu có; chắc chắn. || 1. *Ager* — *proventu*. Đất hằng sinh hoa màu nhiều. — *in prædiis*. Ở ngoài trại luôn. — *alicui*. Năng hầu hạ ai. || 2. — *scriptor*. Người chép sách chắc chắn. — *testis*. Người chứng cớ chân thật.— *miles*. Lính mộ chịu phí tổn tư.

Assignati - o, *onis*, s. f. Sự phân phát, sự cấp, sự chia, sự định. — *agrorum*. Sự cấp ruộng cho các lính.

Assignat - or, *oris*, s. m. Kẻ phân phát, kẻ chỉ, kẻ chia, kẻ định.

Assign – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chỉ, chia, hẹn, định, cấp, phân phát. 2. Đặt, đặt cho, phó cho, giao cho. 3. Kể là, lấy làm, đổ cho. 4. Kí chữ mình, đóng dấu; *fig*. in (vào lòng). || 1. — *duo millia jugerum*. Cấp hai nghìn mẫu ruộng. — *vicem*. Cắt phiên. — *sibi mutuò diem*. Hẹn nhau. || 2. — *cuique rei nomen*. Đặt tên cho mỗi một sự. — *alicui curam castrorum*. Đặt ai canh giữ dinh cơ. || 3. — *culpam fortunæ*. Đổ sự lỗi tại số phận. — *unius amentiam civitati*. Kể sự dại dột một người như việc chung cả một thành. || 4. — *chartas*. Kí tờ. *In clausulâ verbum assignatur auditori*. Trong câu kết có tiếng in vào lòng kẻ nghe.

Assil – io, *is*, *ui* và *ii*, assul – *tum*, *ire*, a. và n. trị dat. Nhảy đến, nhảy lên, nhảy trên, nhảy chồm, xông vào, sấn đến. — *alicui*. Xông vào ai. — *mœnibus urbis*. Nhảy lên mặt thành.

Assimilati - o, *onis*, s. f. 1. Sự sánh, sự so sánh, sự ví, sự đặt (hai người, hai sự) gần nhau mà so sánh. 2. Sự giống nhau, sự hợp như nhau, sự hệt nhau, sự mỉa mai. 3. Sự làm cho giống khác nên như mình (như của ăn nên máu nên thịt người).

Assimil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Giống lắm, giống như hệt, rất mỉa dạng.

Assimilit - er, adv. Cách giống nhau, cách như nhau, y như, cách mỉa mai.

Assimil - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho (sự gì) nên giống như (sự gì); nên giống như, lấy hình như. 2. Sánh, so sánh, ví như, ví bằng.

Assimulati – o, *onis*, s. f. Sự giả cách, sự giả hình, sự nói quanh.

Assimulat - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Assimul - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bắt chước, phân lê. 2. Sánh, so sánh, ví như. 3. Giả hình, giả cách, giả như, ra hình như, mạo. || 1. *Pictor assimulat omnia*. Thợ vẽ bắt chước mọi sự. || 3. — *virtutem*. Giả hình nhân đức. — *litteras*. Mạo thư.

Assipondi - um, *i*, s. n. Một cân (Rôma) được mười hai lạng.

Assir, như Sanguis.

Assirat - um, *i*, s. n. (hiểu ngầm *vinum*). Rượu pha cùng máu.

1° Ass - is, *is*, s. m. như As.

2° Ass - is, *is*, s. m. và f. 1. Ván mỏng và hẹp; gỗ đã bào. 2. Đoạn, khúc, miếng.

Assis - a, *æ*, và Assisi - a, *æ*, s. f. 1. Thuế. 2. Sự quan lớn đến nơi quan nhỏ mà đoán xử việc. 3. Toà mà nghe các lính kêu việc nọ điều kia. 4. Phong tục nước nào.

Assist - o, *is*, astit - *i*, astit - *um*, *ere*, n. trị dat. 1. Đứng gần, ở gần, hầu hạ, chầu chực, hầu, chực, có mặt, đứng xem, xem, coi, ra mặt. 2. *fig*. Giúp, phù hộ, bầu chữa. || 1. — *alicui*. Ở bên ai. — *regi*. Chầu vua. — *missæ*. Xem lễ, chầu lễ. *Huic spectaculo astiti*. Tôi đã có mặt đấy, đã xem sự ấy. — *contrà hostes*. Chống trả quân giặc, đối địch cùng quân giặc. *Assistentes ordine milites*. Quân lính đứng hàng. || 2. — *alicui in judicio*. Giúp ai trong việc kiện. — *alicui rei*. Lo liệu việc gì. — *operi*. Ốp việc (đứng mà giúp việc). — *precanti*. Nghe lời kẻ xin.

Assistr - ix, *icis*, s. f. Người nữ ở gần, đứng gần, ở cùng; giúp, phù hộ.

Assius *lapis*, m. Giống đá dùng làm săng.

Ass - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nướng, rán. 2. Hát một mình. 3. Lát ván.

Associ - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Hợp (sự gì) cùng, nối cùng, buộc vào, để làm một cùng, đặt cùng.— *passus alicui*. Đi đàng cùng ai.

Assol - eo, *es*, *itus sum*, *ere*, n. irreg. Quen, thường lệ, có thói quen. *Ut assolet*. Như đã quen, như mọi khi. *Assolent hæc signa ad salutem esse*. Các dấu này thường lệ là dấu lành.

Asson - o, *as*, etc. như Adsono.

Assudesc - o, *is*, *ere*, n. def. Cạn đi, khô đi, nên khô ráo, phơi mình cho khô.

† Assud - o, *as*, etc. như Sudo.

Assuefact - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Assuefac - io, *is*, assuefe - *ci*, *tum*, *ere*, a. irreg. (chia như Facio). Làm cho (ai) quen, tập (ai) cho quen, tập (ai). — *corvum sermoni*. Tập chim quạ nói.

Assuef - io, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Assuefacio. trị dat. Quen, tập (mình) cho quen, luyện tập (mình) cho quen. — *alicui rei*. Tập sự gì cho quen. *Assuefactus vinci*. Đã quen bại trận.

Assuesc - o, *is*, assue - *vi*, assue - *tum*, *ere*, a. và n. trị dat. Làm cho (ai) quen, tập (ai) cho quen; luyện tập, tập, quen. —*populum in servitutem*. Làm cho dân quen hàng đầu chịu lụy. *Qui pluribus assuevit mentem*. Kẻ đã quen dùng mọi sự dư dật. *Quieti* —. Quen ở nhưng. *Sic assuevi*. Tôi đã quen thể ấy. — *aliquid facere*. Tập làm sự gì. — *alieno*. Quen lấy của người.

Assuetud - o, *inis*, s. f. 1. Thói, thói quen, sự quen tay. 2. Sự chơi ác (vuối ai). || — *mali*. Tính xấu.

Assuet - us, *a*, *um*, part. pass. Assuesco. 1. (ai, sự gì) Đã tập cho quen, đã có thói quen, đã quen. 2. (sự gì) Người ta đã quen, thường, vẫn có, như mọi khi. || — *Gallici belli*. Đã quen đánh giặc vuối dân Gallô. —*militiæ*. Quen việc lính. —*exire è mari*. Quen ra khỏi biển. || 2. *Fervor non* —. Nắng hơn mọi khi. *Longiùs assueto*. Xa khác thường. *Assueta Priamo turris*. Tháp ông Priamô đã quen (lên).

Assuevi, perf. Assuesco.

Assui, perf. Assuo.

Assul - a, *æ*, s. f. dimin. 2° Assis. Mảnh gỗ, mảnh đá, gỗ đã xẻ, tấm ván, bàn, ván mỏng, giăm. —*marmorea*. Tấm đá hoa mỏng.

Assulat - im, và Assulos - è, adj. Từng mảnh, từng tấm, từng đoạn, từng khúc, từng miếng.

Assult - im, adj. Cách nhảy nhót, cách văng.

Assult - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. Xông vào, xông tới, xông phá, thách; diếc. *Rex urbis portis assultat*. Vua xông đến cửa thành.

Assult - us, *ûs*, s. m. Sự xông vào, sự xông tới, sự xông đánh, sự thách; sự nhảy; một cái nhảy; sự diếc dóc.

Assum, như Adsum.

Assument - um, *i*, s. n. Mảnh áo, giẻ vá áo.

Assum - o, *is*, assump - *si*, assump - *tum*, *ere*, a. 1. Lấy cho mình, lấy, chọn, mượn, dùng lấy, cất lấy. 2. Chịu, nhận, lấy làm của mình, kể là của mình. 3. Luận câu, đặt câu luận (minor syllogismi). 4. Phạm. || 1. — *vires*. Lấy sức lại. — *cibum*. Cầm hực, ăn. —*aliquem in sacerdotium*. Đặt ai làm thầy cả.—*sibi artem*. Chọn nghề. — *aliquem in consilium*. Dùng ai mà bàn. — *amicum*. Kết nghĩa cùng ai. *Dux belli Judas assumptus*. Người ta chọn ông Juđa làm tướng. || 2. —*aliquid sibi nimiùm*. Cậy mình quá. -- *aliquem filium* v. *in nomen*. Nhận ai làm con nuôi. || 3. *Assumit hoc modo*. Người luận thể này. || 4. — *quæstionem majestatis*. Phạm đến đáng làm vua.

Assumpsi, perf. Assumo.

Assumpti - o, *onis*, s. f. 1. Sự lấy, sự dùng lấy, sự cất lấy, sự lấy cho mình, sự nhận, sự mượn lấy, sự chọn, sự thu tích. 2. Sự chịu cất lấy, sự chịu chọn, sự chịu nhận, etc. 3. Câu luận (minor syllogismi). 4. Sự Đức Bà Maria lên trời, lễ Đức Bà lên trời. 5. Cơ hội, cơ quan, thì sự. || 1. — *carnis* v. *humana*. Sự Đức Chúa Jêsu mặc lấy tính loài người. || 2. *Assumptione dignum*. Sự gì đáng tích đáng nhớ. || 3. *Dies Assumptionis*. Ngày Đức Bà lên trời.

† Assumptivè, adv. Cách mượn, cách luận cứ phép inductio (xem Inductio).

Assumptiv - us, *a*, *um*, adj. 1. (điều gì, lẽ gì) Mượn lấy. 2. Dùng trong phép inductio. || 1. *Assumptiva causa*. Khoản kiện người ta lấy những lẽ ngoài mà kiện. || 2. *Assumptiva pars*. Câu luận (minor syllogismi).

Assumpt - us, *a*, *um*, part. pass. Assumo.

Assu - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Khâu vào, vá vào.

Assur - a, *æ*, s. f. 1. Cách nuôi nấng. 2. Sự rán (thịt).

Assurg - o, *is*, assurre - *xi*, assurrec - *tum*, *ere*. n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Chỗi dậy, đứng dậy, đứng lên. 2. Chỗi dậy kính (ai); *fig*. thua, chẳng bằng, nhường, kém. 3. Lên, mọc lên, thêm lên, hoá nên; nên cao, nên trọng. 4. Giận lên, chối, cãi, chẳng chịu. || 1. *Assurgite*. Bay hãy chỗi dậy. — *ex morbo*. Vừa khỏi bệnh. || 2. — *alicui*. Chỗi dậy kính ai. *Vitibus aliis assurgit Tmolus*. Rượu núi Tmolô thua các rượu khác. || 3. *Septem* — *in ulnas*. Lên cao bảy sải. *Collis leniter assurgens*. Đồi xoai xoải. *Assurgunt iræ*. Nóng giận hơn nữa. — *animo*. Thêm lòng can đảm. *Assurgit nox*. Tối đến. *Assurgit tumor*. Nó sưng lên. *Raro assurgit Hesiodus*. Chẳng mấy khi ông Hêsiodô nói cao kì. || 4. — *in triumphum*. Chẳng muốn chịu sự vinh hiển (ai). — *querelis haud justis*. Phát lời kêu trách trái lẽ.

Assurrexi, perf. Assurgo.

Ass - us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Đã rán, đã nướng. 2. Khô, cạn, nắng, chẳng có pha lộn, nguyên. || 1. *Assa et elixa (caro)*. Thịt rán và thịt bung. — *piscis*. Cá rán. || 1. — *sol*. Mặt trời nóng. *Assa nutrix*. Con ở bồng bế con mọn. *Assa cithara*. Đàn không. *Assa vox*. Tiếng hát không.

Assut - us, *a*, *um*, part. pass. Assuo.

Ast, conj. (quen dùng trong phép văn thơ). Mà, nhưng mà, song. Xem At.

Astacen - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cua bể.

Astac - us, *i*, s. m. Cua bể.

Astaph - is, *idis*, s. f. Trái nho phơi khô, quả nho mứt.

Ast - er, *eris*, s. m. 1. Cây có hoa như ngôi sao. 2. Giống đất trắng (dùng làm các bình có hoa như sao).

Asteractic - us, *i*, s. m. Thảo kia.

Asteri - a, *æ*, s. f. và Asteri - as, *æ*, s. m. 1. Giống chim cò có lông lốm đốm như sao. 2. Giống cá đuối. 3. Ngọc sáng như ngôi sao.

Asteric - um, *i*, s. n. Mạc ki thảo.

Asterisc - us, *i*, s. m. Dấu như ngôi sao, dấu hoa thị (*).

Asteri - um, *i*, s. n. Giống rện sặc sỡ.

Astern - o, *is*, astra - *vi*, astra - *tum*, *ere*, a. Trải (sự gì) gần, lót gần. *Asterni sepulcro*. Nằm sấp gần mồ.

Asthen - es, *is*, adj. (ai, vật gì) Bị dấu, yếu, chẳng làm được việc gì.

Astheni - a, *æ*, s. f. Sự yếu đuối, sự yếu sức.

Asthm - a, *atis*, s. n. Bệnh suyễn.

Asthmatic - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bệnh suyễn, có bệnh suyễn. — *equus*. Ngựa có chứng hen.

Astipulati - o, *onis*, s. f. và Astipulat - us, *ûs*, s. m. Sự hợp một ý, sự ưng, sự thuận ý, sự làm chứng, sự lãnh lấy; cách giao ước.

Astipulat - or, *oris*, s. m. Kẻ bầu chủ, kẻ bênh, kẻ lãnh, kẻ làm chứng cho; kẻ thuận ý. — *vanæ opinionis*. Kẻ bênh lẽ trái.

Astipulat - us, *a*, *um*, part. pass. Astipulor. (sự gì) Đã chịu giao, người ta đã ưng thuận.

Astipul - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. 1. Giao cùng; chịu cho (ai), bầu chủ (cho ai vay nợ). 2. Ưng, ưng thuận, theo ý, hợp ý cùng.

Astiti, perf. Asto và Assisto.

Astitu - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Đặt gần, để gần. — *ad lectum*. Đặt gần giường. *Astituor molæ*. Người ta đặt tôi xay cối đá.

Ast - o, *as*, *iti*, *itum*, *are*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. Đứng lại, dừng chân. 2. Đứng, đứng gần; ở gần, ra mặt vuối, tỏ mình ra, hiện ra; hầu hạ, chầu chực. 3. Giúp, phù hộ, bênh vực. || 1. *Si stabit, astato simul*. Nếu nó có đứng lại, thì anh cũng phải đứng lại. || 2. — *vix præ formidine*. Kinh sợ quá hầu chẳng đứng ngay được. — *in genua*. Quì lên. — *in conspectu alicujus*. Đứng trước mặt ai. — *mensæ*. Chực hầu cơm. *Astante magnâ frequentiâ*.

Trước mặt nhiều người. — *alicui contrà.* Chống trả vuối ai. || 3. — *advocatus.* Bầu chữa, giúp kiện.

Astrab - a, *æ*, s. f. Cỏ đối (yên ngựa), bàn giậm.

Astræ - a, *æ*, s. f. 1. Sự công bằng. 2. Tị (là dấu thứ sáu trong mười hai cung hoàng đạo).

Astragal - us, *i*, s. m. 1. Xương cổ chân, xương gáy cùng nhiều chỗ khác. 2. Đồ hình. 3. Đồ chơi. 4. Đồ như tràng hạt ở trên đầu cột. 5. Đậu ván dại.

Astral - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngôi sao, giống như ngôi sao.

Astrangul - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Giảo, thắt cổ chết.

Astrap - e, *es*, s. f. Chớp.

Astre - ans, *antis*, adj. (ai, sự gì) Sáng ra, chói chang.

Astrep - o, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. trị dat. 1. Động đạt đối lại, làm động, làm ngầy. 2. *fig.* Vỗ reo, reo mừng. ||1. — *aures.* Bát tai. ||2. — *alicui.* Reo mừng ai.

Astrict - è *(iùs)*, adv. Cách chặt, cách chặt hẹp, cách nhặt; *fig.* cách kĩ lưỡng, cách cặn kẽ.

Astricti - o, *onis*, s. f. Sự cầm lại, sự ấn chặt, sức cầm lại.

Astrictori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Cầm lại, có sức cầm lại.

Astrict - us, *a*, *um*, part. pass. Astringo.

† Astric - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngôi sao.

Astrid - o, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. trị dat. Thổi gấn, thổi sáo, hót gió ve ve.

Astrif - er, *era*, *erum*, adj. 1. (ai, sự gì) Đem ngôi sao, đưa ngôi sao, chở ngôi sao. 2. *fig.* Ở cùng ngôi sao (ở trên trời).

† Astrific - ans, *antis*, adj. như

† Astrific - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giống như ngôi sao, sáng ra như sao; dựng nên ngôi sao, làm cho sao sáng ra.

Astrig - er, *era*, *erum*, adj. như Astrifer.

Astriloqu - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nói về ngôi sao.

† Astriluc - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sáng láng như ngôi sao.

Astring - o, *is*, astrin - *xi*, astric - *tum*, *ere*, a. 1. Buộc vào, buộc chặt, thắt lại, riết lại, ôm chặt. 2. Giần; cầm lại, bớt, xén, làm cho đông lại, làm cho mát. 3. *fig.* Tóm lại, tóm tắt lại. 4. Buộc (ai làm sự gì), thề buộc (mình), xui giục, ép, làm cho mắc vướng. || 1. — *alicui manus.* Trói tay ai. — *vinculum.* Buộc dây cho chặt. — *toto pectore.* Ôm lấy (ai) cho chặt. || 2. — *frontem* v. *vultum superciliis.* Châu mày giăn trán. — *alvum.* Cầm tả lại. — *labra.* Chúm môi. — *frondes arboris.* Xén bớt ngành cây. — *corpus amne.* Tắm dưới sông (cho mát). — *undas.* Làm cho nước đông lại. || 3. — *breviter argumenta.* Tóm tắt lại các lẽ các chứng. || 4. — *se scelere.* Phạm tội nặng. *Negotio astrictus.* Phải việc ngặt. *Astricta mercede lingua.* Lưỡi mắc của thụ lộ (ngậm của thụ lộ mà làm thinh). — *se sacris.* Chịu chức thánh (hay là thề buộc mình). — *se in jura sacra.* Thề buộc mình. — — *se jurejurando.* Idem. — *aliquem ad temperantiam.* Bắt ai giữ đức tiết kiệm.— *suam fidem.* Thề, hứa. — *aliquem alicui.* Bắt ép ai chịu lụy kẻ khác. *Astringi lege.* (ai) Có lề luật buộc mình. *Astringi necessitate.* Mắc trở sự gì cần.

Astrobolesi - a, *æ*, Astroboli - a, *æ*, s. f., Astrobolism - us, *i*, s. m. như Sideratio.

Astrobol - us, *i*, s. m. Đá ngọc lóng lánh kia.

Astrocyn - us, *i*, s. m. và Astrocy - on, *onis*, s. m. Tên đống sao kia có hình con chó.

Astroit - es, *æ*, s. m. Ngọc có vết như hình sao.

Astrolabi - um, *i*, s. n. Đồ thiên văn; thuyền cơ; thiên bình nghi.

Astrologi - a, *æ*, s. f. 1. Phép xem ngôi sao mà bói điều lành điều dữ. 2. Phép thiên văn.

Astrolog - us, *i*, s. m. Kẻ xem ngôi sao mà bói; thầy thiên văn.

Astronomi - a, *æ*, s. f. Phép thiên văn.

Astronomic - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phép thiên văn.

Astronom - us, *i*, s. m. Thầy thiên văn.

Astros - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có sao xấu, vô phúc (vì sinh ra phải sao xấu; điều rồi). 2. Thất thường, có tính hay đổi.

† Astructi - o, *onis*, s. f. Cung hát; lẽ, chứng, cớ; thí dụ.

† Astruct - or, *oris*, s. m. Kẻ khéo luận lẽ.

Astruct - us, *a*, *um*, part. pass. Astruo.

Astr - um, *i*, s. n. 1. Ngôi sao, tinh tú. 2. Đống sao. 3. *Fig.* Sự rất cao; trời, thiên đàng. || 1. *Astro malo natus.* Sinh ra phải sao xấu, người xấu sao, người vô phúc. *Astris cadentibus et surgentibus.* Khi tang tảng sáng và khi chập tối. || 2. *Duodena astra.* Mười hai cung hoàng đạo, hoàng đạo thập nhị cung. ||3. *Astra petere.* Bổng tí lói, cao đến tận trời. *Itur ad astra.* Người ta

tới lên trời. *Ad astra aliquem tollere* v. *ferre*. Khen lao ai lắm.

Astru – o, *is, xi*, astruc – *tum, ere*, a. 1. Lập gần hay là trên; dọn, làm. 2. *Fig.* Thêm vào, bỏ thêm. 3. Kể cho, đặt cho; kể vào, in trí, vẽ trong trí. ||4. Nói rằng, quyết, quả quyết. 1.— *novam ædificationem veteri*. Xây nhà mới gần nhà cũ. —*medicamentum*. Cất thuốc. ||2. — *auditis*. Kể lại điều văn thanh mà nói thêm hơn nữa. — *alicui laudem*. Thêm danh tiếng cho ai. ||3. —*ætati priorum*. Kể (ai) vào số kẻ đời xưa. *Quæ Neroni astruit scriptor*. Những việc người làm sách đã chép về vua Nêrô. 4. *Hi astruunt tres Deos esse*. Các kẻ này nói rằng: Có ba Đức Chúa Lời.

Astu, s. n. ind. Kinh đô (bên nước Grêcô), thành Athênê.

Astul - a, *æ*, s. f. như Assula.

Astup – eo, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. trị dat. Lấy (ai, sự gì) làm lạ, ngơ ngác, ngẩn lẽ, ngạc vì. —*divitiis alicujus*. Thấy của cải ai thì lấy làm lạ.

Ast – ur, *uris*, s. m. Giống chim ưng.

Asturc - o, *onis*, s. m. Thứ ngựa Iphanho hay chạy nước kiệu.

1° † **Ast** - us, *a, um*, thay vì Astut – us, *a, um*.

2° **Ast** - us, *ûs*, s. m. (chỉ dùng casu nom. và acc.). Tính quỉ quyệt, tính tinh ma; mưu kế, chước móc; cách khôn khéo.

Astut - è *(iùs, issimè)*, adv. Cách mưu kế, cách quỉ quái; cách khôn khéo.

Astuti – a, *æ*, s. f. 1. Tính quỉ quyệt, sự lập mưu bày kế. 2. Sự khôn khéo, tài trí, tài biện. 3. Sự tinh tường, trí trá.

Astutul – us, *a, um*, adj. dimin. bởi

Astut - us, *a, um (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Khôn khéo, tinh tường, tinh ma, quỉ quái, quỉ quyệt, binh bãi, gian giảo; có mưu chước, kiểu khôn khéo, cách quỉ quyệt.

Astyag – es, *is*, s. m. Kẻ cai trị một thành.

Astyt - is, *idis*, s. f. Giống rau riếp.

† **Astyct** – us, *i*, s. m. Giống ngọc kia.

Asyl – a, *æ*, s. f. Thảo kia.

† **Asyli** – a, *æ*, s. f. Phép bầu chữa và chứa người ta (thí dụ đời trung cổ chẳng ai được bắt kẻ trốn vào nhà thờ).

Asyl – um, *i*, s. n. Nơi chắc chắn chứa người ta cho khỏi tay kẻ muốn bắt.

Asymbol – us, *i*, s. m. Kẻ chẳng nộp tiền ăn đụng.

Asyndet - um, *i*, và **Asynthet** - um, *i*, s. n. Cách nói tắt mà chẳng dùng conjunctio nối ngành câu (thí dụ: *Veni, vidi, vici*. Tôi đến, tôi thấy, tôi đánh được).

Asyndet – us, *a, um*, và **Asynthet** – us, *a, um*, adj. (sự gì, lời gì) Chẳng liền tiếp.

At, conj. 1. Song, song le, nhưng mà, vậy, mà, cũng. 2. Ít là, ít nữa là. 3. Nào! ||1. — *mihi unus scrupulus restat*. Song tôi còn hồ nghi một điều. — *verò*. Song thật. || 2. —*postridiè, si non eodem die*. Nếu chẳng phải chính ngày ấy, ít là ngày hôm sau. *Si non hominis — ætatis ratio habenda est*. Nếu chẳng nể người, ít là phải vị tuổi. || 3. — *etiam restitas?* Nào! anh còn ở đây ru? *At! At!* Ôi! Ôi!

Atabul – us, *i*, s. m. Gió tây bắc, gió may.

† **Atanuvi** – um, *i*, s. n. Bình sành dùng trong việc tế lễ.

Atavi – a, *æ*, s. f. Bà sơ, mẹ cố.

Atav – us, *i*, s. m. Ông sơ, cha cố. *Editus regibus atavis*. Sinh ra bởi dòng dõi vua, có tổ tông làm vua.

Ataxi - a, *æ*, s. f. Sự lộn lạo, sự lục mục, sự bậy bạ.

Atechni – a, *æ*, s, f. Sự dốt nát, sự vô tài.

Atellan – a, *æ*, s. f. Trò, chèo.

Atellanic – us, *a, um*, và **Atellani** - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về trò.

Atellan - us, *i*, s. m. Kẻ làm trò, kẻ hát bội, kẻ xuất hình nào.

At - er, *ra, rum* (atr – *ior*, at – *errimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đen, đen sì, thâm; tối tăm, đặc. 2. Gớm chiếc, xấu hình. 3. *fig.* Rủi, vô phúc, khốn nạn, giông. 4. Dữ, độc dịa, dữ tợn. 5. Rầy rà, khó lòng, khó chịu, trái tính xác thịt. || 1. *Atra vestis*. Áo thâm. *Atra et alba discernere*. Phân hắc bạch. *Atrum nemus*. Rừng cây cối rậm rạp. — *lictor*. Xá nhân mặc áo thâm. *Atrum agmen pulvere*. Toán binh (người ta) trông thấy mù mù vì những bụi bay lên. *Atra nox*. Đêm tối đặc. *Atrum olus*. Trường tòng. —*scriptor*. Người chép sách khó hiểu. ||2. — *homo*. Người khó mặt. *Atra fames*. Sự đói tệ. — *piscis*. Cá xấu. || 3. — *dies*. Ngày rủi. *Atra cura*. Sự ưu lo lắm. *Atrum funus*. Sự chết khốn nạn. 4. *Atro dente petere*. Nói xỉ nhục, chàm chọc cách độc dịa, — *lupus*. Chó sói dữ. *Atra tempestas*. Bão dữ lắm. || 5. *Atræ lites*. Sự kiện cáo rầy rà. — *odor*. Mùi hôi.

Athanat – os, *i*, s. m. Kẻ chẳng hay chết, kẻ hằng sống đời đời.

Athar – a, *æ*, s. f. Cháo.

Athei – a, *æ*, s. f. và **Atheism** – us, *i*, s. m. Sự vô đạo, sự chẳng thờ đí gì sốt.

Athenæ – a, *orum*, s. n. p. (hiểu ngầm *festa*). Lễ kính bụt nữ Minerva.

Athenæ – um, *i*, s. n. 1. Chùa bụt nữ Minerva ở thành Athênê. 2. Nơi các sĩ nhân quen hội, tràng học.

Athenic - a, *orum*, s. n. p. 1. Nhà tích các thứ sách. 2. Nhà tích các thứ đồ họa hiếm khéo léo (như tranh, bình, khí giới, áo kiểu cổ, then máy lạ, etc.).

Atherina *lex*, f. Luật đánh thuế một con bò mười đồng.

Atherom – a, *atis*, s. n. Rọt, ung độc.

Athesi – a, *æ*, s. f. Sự chẳng giữ lời đã hứa, sự thất tín.

Athe – us, *i*, s. m. Kẻ vô đạo, kẻ chẳng thờ gì sốt.

Athlet – a, *æ*, và es, *æ*, s. m. 1. Kẻ đua vật trong diễn trường. 2. *fig.* Kẻ bạo chiến, võ sĩ; kẻ đua thi (cách nào).

Athletic - e, *es*, s. f. và **Athletic** – a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *ars*). Nghề đua vật.

Athletic – è, adj. Như kẻ đua vật, cách mạnh bạo. — *valere*. Người lực lượng lắm.

Athletic – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đô vật, thuộc về nghề đua vật.

Athlothet – a, *æ*, và es, *æ*, s. m. Kẻ lập tràng đua vật, kẻ giám thị mà phát giải đua vật.

† **Athl** – um, *i*, s. n. Giải, phần thưởng kẻ đua vật.

Athroism – us, *i*, s. m. Cách nói gồm nhiều lẽ và vắn tắt.

Athyr, indecl. Tháng ba bên Ichitô (là tháng November cũng là tháng mười annam).

† **Atiger** – is, adv. như Statim.

Atini - a, *æ*, s. f. Giống cây du thụ.

Atlant – es, *ium*, s. m. p. 1. Người xứ Libia. 2. Người cao lớn, người vạm vỡ, tướng đại lộ. 3. Đá, gỗ, etc. chạm hình người mà đội cái gì.

Atlantius *nodus*, m. và **Atlanti** - um, *i*, s. n. Đốt xương sống thứ nhất áp cổ.

Atmosphær – a, *æ*, s. m. Khí bọc trái đất.

Atnepos, như Adnepos.

Atneptis, như Adneptis.

Atoci – um, *i*, s. n. (hiểu ngầm *medicamentum*). Thuốc sinh sự son..

Atom – us, *i*, s. f. 1. Hạt bụi nhỏ hết sức, bụi bặm, trần ai. 2. Mảy, chút, chốc. || 1. — *arenæ*. Hạt cát nhỏ. || 2. *In atomo*. Chóng như chớp (trong một dây một phút).

Atom - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng có tán ra mạt. *Atomum thus*. Nhũ hương chưa tán.

Atopem – a, *atis*, s. n. và **Atopi** - a, *æ*, s. f. Sự vô phép, sự bất lịch sự, sự (nói hay là làm) trái mùa.

Atop - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Vô phép, bất lịch sự, trái mùa, vụng vệ, dại, ngu.

† **Atornat** – us, *i*, s. m. Kẻ giữ việc.

Atque, conj. (đặt trước các thứ chữ được, còn *ac* thì đặt trước chữ câm mà thôi). 1. (chỉ sự nối:) Và, cùng, mà. 2. (chỉ sự quyết:) Mà cũng, mà thật, thật, song cũng; vậy; mà lại; nhất là, thoạt khi, chợt, sực, tức thì, bỗng chốc. 3. Đặt sau tiếng so sánh, mà tiếng annam dịch là *là*, hay là bỏ không dịch. 4. (chỉ sự giống như nhau:) Như, y như, cũng như. 5. (chỉ sự chối:) Cũng chẳng. ||1. *Hæc urbs — imperium*. Thành này cùng nước này. *Copia verborum — sententiarum*. Nhiều lời và nhiều lẽ. *Venit — dixit*. Nó đến mà nói rằng. ||2. — *is est*. Thật là nó, thật nó đấy. — *ipsi hoc commentum placet*. Mà nó cũng tin truyện bày đặt ấy. — *adeò nunc sitio*. Mà lại tôi đương khát nước. *Negotium magnum est navigare, — mense quintili*. Sự vượt biển là việc cả thể lắm, nhất là giữa tháng năm (là tháng Juliô cũng là tháng sáu annam). — *te primùm vidit*. Thoạt khi nó thấy anh lần đầu hết. — *illi tacent*. Tức thì các kẻ ấy nín lặng. — *ego censui*. Vậy tôi đã nghĩ rằng. ||3. *Aliter — ostenderam*. Khác chẳng phải như tôi đã chỉ trước. *Alio ingenio — tu*. Khác tính nết anh. *Alius — olim*. Khác khi xưa, chẳng còn như xưa. *Non magis verum — hoc responsum est*. Chẳng có sự gì thật bằng lời thưa này. || 4. *Bellus — optabam*. Tốt đẹp như ý tôi đã ước ao. *Nullus — is est*. Chẳng có ai như người ấy. ||5. *Nec canis — calix*. Chẳng có chó cùng chẳng có chén uống nữa.

Atqui và **Atquin**, conj. Vậy; song le, nhưng mà, mà, vả lại, thật, dù vậy, cho nên. — *hoc verum est*. Vậy sự này có thật. — *certè nihil est melius mundo*. Mà thật chẳng có sự gì tốt lành hơn thế gian.

Atractyl – is, *idis*, s. f. Nghệ hoang; hồng hoa.

Atram – en, *inis*, s. n. Sự đen, mùi đen, mùi thâm.

Atramentari – um, *i*, s. n. (hiểu ngầm *vas*). Nghiên mực, ống mực.

† Atramental - is, *e*, và Atramentari - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mực hay là mùi đen.

Atrament - tum, *i*, s. n. 1. Thuốc nhuộm hay là bôi hay là vẽ mùi thâm. 2. Mực. || 1. *Atramenta labem remittunt.* Mó vào (đồ gì có) mùi thâm thì ố tay. — *fuligineum.* Muội. *Se tutantur atramenti effusione sepiæ.* Cá mực phun nước đen mà giữ mình. — *sutorium.* Thuốc đen thợ giày (là thuốc độc). *Fig. Sutorio atramento absolutus.* Được tha vì quan binh vực. || 2. — *scriptorium.* Mực viết. — *librarium.* Mực in sách. — *indicum.* Mực tàu. *Fig. Ebur atramento candefacere postulas.* (câu ví) Anh muốn lấy mực mà nhuộm ngà ra mùi trắng. Đổ nước trên đầu vịt.

Athap - us, *i*, s. m. Rượu nho chảy trước khi chưa ép quả.

Atrat - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã nhuộm hay là bôi mùi đen. 2. Mặc áo thâm (là áo tang chế bên Rôma xưa).

Atrebaticæ *vestes*, f. p. Áo sắc lá cây héo.

Atriari - us, *a*, *um*, và Atric - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cửa, thuộc về sân nhà, thuộc về tiền đường. *Atriarius* (hiểu ngầm *servus*). Đầy tớ giữ cửa.

Atricapill - a, *æ*, s. f. Con chim nhỏ như chim sẻ, hoà hoa tước.

Atricol - or, *oris*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đen, thâm, có sắc đen.

Atriens - is, *e*, adj. như Atriarius.

† Atrilici - um, *i*, s. n. Nơi để giường cửi.

Atriol - um, *i*, s. n. Tiền đường nhỏ, sân hẹp.

Atripl - ex, *icis*, s. f. Yên chi thái.

† Atrit - as, *atis*, và † Atritud - o, *inis*, s. f. Sự đen, sắc đen.

Atri - um, *i*, s. n. 1. Tiền đường, hiên, nơi hẹp trước cửa phòng, nhà ống muống, nhà cầu, chái bát vấn, tam quan. 2. Sân nội, sân nhà. 3. Nhà, phòng. ||. *Fig. Atria cœli.* Thiên đàng. — *palatii.* Sân chầu.

Atroci - a, *æ*, s. f. như

Atrocit - as, *atis*, s. f. Sự quái gở, sự gở lạ, sự dữ, sự độc địa, sự cực, sự hung ác. — *sceleris.* Sự (phạm) tội gì gở lạ. — *morum.* Cách ăn nói quê mùa. — *verborum.* Sự (nói) lời nặng. *Atrocitates mulieris istius.* Những sự dữ mụ ấy. — *temporum.* Sự khốn cực trong thì buổi nào.

Atrocit - er, (atroci - *ùs*, atroc - *issimè*), adv. 1. Cách dữ tợn, cách độc địa, cách xỉ nhục, cách khốn khổ khó chịu. || 2. Cách nhặt. 3. Cách mạnh, cách sốt sắng. 1. — *invehi in aliquem.* Bản ai, mắng mỏ diếc dóc ai. || 2. — *ferre* (*legem*). Ra một điều luật thẳng nhặt. || 3. — *dicere.* Nói cách sốt sắng. *Hæc — miseratus est.* Người đã thiết tha sự (khốn khó) này hết lòng hết sức.

Atrophi - a, *æ*, s. f. Bệnh hao sức, bệnh mòn mỏi, sự gầy mòn, sự rũ nhược.

Atroph - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có bệnh hao sức, ra gầy mòn, rũ nhược. *Atropha* (*membra*). Những phần mình ra khô héo chẳng nhờ của ăn.

Atropi - a, *æ*, s. f. Sự (ai) có tật nguyền gì trong mình, sự yếu đuối trong mình, bệnh hao.

Atrop - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thẳng phép quá, nhiệm nhặt quá, cứng lòng, chẳng hay động lòng thương.

Atr - or, *oris*, s. m. Sự đen, sắc đen.

Atrot - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu dấu tích được, bị tích chẳng được.

Atr - ox, *ocis* (*ocior*, *ocissimus*, gen. p. *ocium*), adj. 1. (ai, sự gì) Rất dữ, dữ tợn, độc địa, hung ác, chẳng hay thương; gớm ghiếc, gở lạ, quái gở. 2. Vững vàng, mạnh mẽ, sốt sắng, nặng, khó chịu. 3. Rất mực, cả thể (đàng lành và đàng dữ). || 1. — *odii femina.* Người đàn bà tích hiềm thâm lắm. — *taurus.* Bò đực dữ lắm. — *animus.* Tính khác khổ, tính thẳng. — *facinus.* Tội gở lạ. — *bellum.* Phen đánh giặc dữ lắm. *Atrocissimæ litteræ.* Thư (đem tin) dữ lắm. *Atrocia exta.* Ruột chỉ điềm dữ. || 2. — *illa fides.* Lòng trung nghĩa vững vàng ấy. — *genus orationis.* Cách nói rất sốt sáng. — *negotium.* Việc hóc hách khó xử. — *morbus.* Bệnh nặng. — *frigus.* Giá ngắt. || 3. *Atrocior injuria.* Sự thiệt hại cả thể hơn nữa. — *certamen.* Trận dữ lắm (quân cuốc chết vô vàn vô số). — *tempestas.* Bão dữ lắm (bão rất mực).

ATT. Những tiếng có ba chữ này ở đầu mà chẳng tìm thấy ở đây thì tìm bằng ADT sẽ thấy.

Att - a, *æ*, s. m. 1. Tiếng kính kẻ già cả. 2. Kẻ đi nhớm chân. 3. Quả măng cầu. || 3. — *regia.* Bình bát.

† Attac - eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. trị dat. Nín lặng vuối (ai).

1° Attact - us, *a*, *um*, part. pass. Attingo.

2° Attact - us, *ûs*, s. m. Sự đá đến, sự sờ, sự mó vào.

Attac - us, *i*, s. m. như Attelabus.

Attag - en, *enis*, s. m. và Attagen - a, *æ*, s. f. Giống chim trĩ.

Attagen—us, *i*, s. m. Cá bể kia.

† **Attag**—us, *i*, s. m. Con dê đực.

Attalic—us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về vua Attalô. 2. Trọng thể, lộng lẫy, rộng rãi. || 2. *Attalicæ vestes*. Áo lộng lẫy.

Attam—en, conj. (đặt đầu ngành câu). Song, song le, nhưng mà, mà.

Attamin—o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. (tay nhớp) Mó vào, vấy vá, trây tra. 2. *fig*. Làm cho (ai, sự gì) ra ô uế, làm hư đi. || 2. — *famam*. Nói mất tiếng tốt.

Attarag—us, *i*, s. m. Vỏ rán trên bánh miến, lượt khô trên bánh.

Attat và **Attate**, interj. (chỉ lấy làm lạ) Kì! ái cha! ái cha ôi!

† **Atteg**—er, *ra*, *rum*, adj. (sự gì) Đã bớt phần, chẳng còn tuyền vẹn.

Attegi—a, *æ*, s. f. và *æ*, *arum*, s. f. p. Lều, chòi, nhà xếp.

Attelab—us, *i*, s. m. Giống châu chấu rất nhỏ.

Attemperat—è (*iùs*, *issimè*), adv. Phải thì, vừa, vừa kịp, phải mùa, thuận thì giờ.

Attemper—o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đặt cho vừa, nhằm thật, tra vào. — *gladium sibi*. Kề mũi gươm thẳng cổ mình.

Attend—o, *is*, *i*, atten—*tum*, *ere*, a. 1. Đem đến, đưa đến, lắng (tai), giương lên. 2. *fig*. (thường hiểu ngầm *animum* hay là *animum ad*) Đem trí suy, xem xét, cầm trí mà nghe, có ý xem, lo. || 1. — *arcum*. Lên cung, giương cung. — *cœlo manus*. Giơ tay lên trời. — *aurem*. Lắng tai. *Nemus quod fluvio attenditur*. Vườn cây ăn đến sông. || 2. *Quùm attenderis animum*. Khi anh sẽ cầm trí. *Quid petam animo attendite*. Các anh hãy xét sự tôi xin. *Attende me dicentem*. Anh hãy nghe lời tôi nói. *Attendite stuporem hominis*. Các anh hãy coi tên này vơ vẩn (là thể nào). *Attendit hoc opus* v. *ad hoc opus* v. *huic operi* v. *de hoc opere*. Người mải miết việc ấy. *Attende ab illo*. Anh hãy giữ vuối nó, đừng nghe nó. — *juri*. Học lẽ luật. *Ne attendas petere à me*. Anh đừng có muốn xin tôi.

† **Attentati**—o, *onis*, s. f. Sự thử, sự nhớm, sự ướm.

Attentat—us, *a*, *um*, part. pass. Attento.

Attent—è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách cầm trí, cho có ý tứ, cách chăm chỉ, cho chín chắn. — *cogitare*. Suy cho chín chắn.

Attenti—o, *onis*, s. f. Sự cầm trí, ý tứ, sự lắng tai, sự chăm chỉ, sự cẩn thận. — *animi ad*. Sự đem lòng đem trí mà suy đến.

Attent—o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Mó vào, đá đến, xâm phạm, tra tay vào. 2. Ra sức dỗ dành, rủ, lừa dối, làm hư. 3. Xông đánh, phá. 4. Thử, coi thử, nhớm, nớm, ướm. || 1. — *dapes*. Dùng của ăn. — *arcum*. Cầm cung (bắn). — *pudicitiam*. Hiếp lấy, xâm phạm đức sạch sẽ (người khác). — *jura*. Lỗi đức công bằng. *Attentari morbo*. Ngã bệnh. || 2. — *fidem alicujus oratione*. Nói lời ngọt mà dỗ ai. — *urbem*. Dỗ thành (bỏ vua mà tòng vuối giặc). || 3. *Vi attentantem repellere*. Đánh trả kẻ xông đánh mình. *fig*. — *aliquem lacrymis*. Khóc lóc để cho ai động lòng thương. — *sententiam judicis*. Cãi chẳng chịu lý đoán quan đã ra. || 4. — *defectionem*. Thử khởi ngụy. — *genus dicendi*. Nói kiểu mới để thử xem. — *fidem*. Thử lòng trung.

1° **Attent**—us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Attendo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem đến, chịu giương đến, chịu giơ đến, chịu trở đến. 2. Có ý tứ, cầm trí, chăm chút. 3. Mê của cải, hà tiện. || 1. *Caput eodem habens attentum*. Trở mặt xem cũng một đàng ấy. || 2. *Facere judicem attentum*. Liệu cách cho quan xét có ý nghe. *Attenta vita*. Hằng làm việc tráo trưng tất tưởi. || 4. *Nimiùm ad rem attenti sumus*. Ta mê tham của quá lẽ. — *in re*. Hà tiện, tiếc của. *Attentus*. Người tần tiện.

2° **Attent**—us, *a*, *um*, part. pass. Attineo. (ai) Chịu buộc vào; *fig*. phương trở.

Attenuat—è, adv. (nói) Cách đơn sơ, cách tầm thường chẳng cao kì gì.

Attenuati—o, *onis*, s. f. Sự bớt, sự làm cho ra nhỏ hơn (chẳng kì cách nào). — *verborum*. Cách nói thật thà đơn sơ. — *corporis*. Sự hãm mình (làm cho xác mình ra nhỏ).

Attenuat—us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Attenu—o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho ra nhỏ hơn, hay là mòn hay là yếu hay là gầy hay là mỏng hơn. 2. *fig*. Bớt, giảm bớt, (nói) chê, hạ xuống, tiêu pha, đỡ. || 1. *Crustæ marmoris attenuantur*. Quen đánh hòn đá hoa cho nó ra mỏng. — *cutem*. Làm cho mòn da. — *corpus labore*. Làm việc khó nhọc cho xác ra gầy mòn. || 2. *Falx attenuat arboris umbram*. Dao xén (ngành) bớt bóng cây. — *curas alicujus*. Đỡ kẻ đang ưu lo. — *aliquid dicendo*. Nói chê sự gì. *Insignem attenuat Deus*. Đức Chúa Lời hạ kẻ cả xuống. — *opes patrias*. Phung phá cơ nghiệp cha mẹ.

ATTER - o, *is*, attri - *vi*, attri - *tum*, *ere*, a. 1. Mài (sự gì) vào, cọ, đánh cho mòn, vày vò, nghiền, tán. 2. Chà xát, phá, dầm, đánh giập, làm cho nát, giày đạp. 3. Làm hư, húy hoại, làm cho mất, hao tổn. || 1. *Asinus se spinetis atterens.* Con lừa cọ vào bụi gai. — *vestem.* Dùng áo cho đến khi hư nát. || 2. — *herbas.* Xéo phải cỏ, đạp cỏ. — *cibum ventre.* Tiêu của ăn. — *togam.* Làm cho áo dài giãn lại. *fig. Vincere aut atteri.* Thắng trận hay là bại trận. || 3. — *famam.* Nói mất tiếng tốt (ai). — *plebem.* Hà hiếp dân. *Atteri egestate.* Ra bần cùng. — *aures alicui.* Nói rầy tai ai. — *opes regni.* Làm cho cả và nước tàn hại mất hết của cải. *Attrita frons.* Sự trơ tráo.

ATTESTATI - o, *onis*, s. f. Sự làm chứng, chứng, bút tích, tờ vi bằng, tờ làm chứng. *Sub attestatione jurisjurandi.* Thề làm chứng.

ATTESTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm chứng, kẻ cho bút tích.

ATTESTAT - US, *a*, *um*, part. bởi

ATTEST — OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Làm chứng, tỏ ra, nói quyết. 2. Gọi (ai) làm chứng cho mình. 3. *Pass.* (một hai khi). Chịu (ai) làm chứng cho, chịu tỏ ra. || 1. *Cato id attestatus est.* Ông Catô đã nói quyết sự ấy. *Hoc attestatur fabula.* Truyện biến ngôn làm chứng sự này.

ATTEX — o, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Đan, dệt. 2. Nối vào, buộc vào, thêm (sự gì) vào. || 2. — *crines.* Dùng búi tóc mượn.

ATTEXT — US, *a*, *um*, part. pass. Attexo.

ATTIC — È, adv. Như người thành Athênê, cách lịch lãm tứ tế.

ATTICISM — US, *i*, s. m. Cách nói khéo léo văn hoa như người thành Athênê.

ATTICISS — o, *as*, *are*, n. 1. Nói như người thành Athênê. 2. Nói văn hoa, nói giống. 3. Nói tiếng Grècô.

ATTICURG - ES, *is*, adj. cả ba giống. (sự gì đã xây) Như kiểu người Athênê đã quen xưa.

ATTIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Athênê, giống như người thành Athênê. *Attica fides.* Lòng trung thần vững vàng.

ATTIGI, perf. Attingo.

† ATTIG — o, *is*, *ere*, như Attingo.

ATTIGU — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Lân cận, giáp, áp, liền tiếp, tiếp giáp,

† ATTILL — o, *as*, *are*, a. Cù nôn; *fig.* dễ nghe, làm cho vui. *Hæc verba animum meum attillant.* Lời này làm mát ruột tôi.

ATTIL - US, *i*, s. m. Con cá sông Padô bên bắc Italia.

ATTIN - Æ, *arum*, s. f. p. Đống đá làm cõi ruộng.

ATTINCT - US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu bôi, đã chịu nhuộm.

ATTIN — EO, *es*, *ui*, atten — *tum*, *ere*, a. và n. trị acc. cùng *ad*. 1. Cầm (ai, sự gì) gần, để gần, cầm lại, giam cầm, hãm, giữ, canh giữ. 2. Ở giáp, tiếp giáp, lân cận. 3. Thuộc về, có hệ cho, có ích cho, can hệ. || 1. — *aliquid antè oculos.* Để sự gì trước mặt mình liền. — *aliquem custodiâ.* Giam ai trong ngục. — *militem castris.* Chẳng cho lính ra khỏi dinh. — *impetum alicujus.* Ngăn cầm ai nóng nảy quá. *Attineri negotio.* Trở việc gì. || 2. *Scythæ ad Tanaim attinent.* Dân Scythê ở giáp sông Tanais. || 3. *Quod ad religionem attinet.* Về sự đạo. *Attinet ille ad me.* Người ấy thuộc về tôi. *Quid attinet?* Can gì? *Quid ad me attinet?* Dự gì đến tôi? *Nihil attinet facere.* Chẳng lọ làm, chẳng cần phải làm. *Quod nunc attinet, vade.* Bây giờ đã đủ, thôi, anh hãy đi về. *Negotium hoc ad me attinet.* Việc này là việc tôi, việc này mặc tôi. *Non venit quia nihil attinuit.* Người chẳng đến vì chẳng cần, chẳng có ích gì.

ATTING — o, *is*, atti — *gi*, attac — *tum*, *ere*, a. 1. Đá đến, sờ mó, rờ, cầm, bắt, đến, sinh (sự gì lành dữ) cho, thuộc về, qui về, trúng, tin, chọc, nhằm phải, ăn thua, nói đến, etc. 2. Tới đến, đến tận, (nơi) ăn cho đến, vừa đến, giáp. 3. Tra tay vào, đem trí về, lo đến. || 1. *Pulsum venarum attigit.* Người đã bắt mạch. — *terram pedibus.* Chân vừa sát đất. *Vox attigit aures.* Tiếng đã đến tai, đã mảng tai. — *scopum.* Trúng đích, bắn tin (hay là được việc). — *cibos.* Dùng của ăn. — *librum.* Dở sách. *Causa illa te non attingit.* Lẽ ấy chẳng làm cho anh động lòng, anh chẳng kể sao lẽ ấy. *Quos calumnia attingit.* Những kẻ chịu vu thác. || 2 — *Asiam.* Tới đến phương Asia. *Regio quæ alteram attingit.* Phương nào giáp phương khác. — *senectutem.* Vừa đến tuổi già. *Labor Deum non attingit.* Sự làm việc khó nhọc chẳng đến tận Đức Chúa Lời được. — *sanguine aliquem.* Có họ máu vuối ai. || 3. — *rempublicam.* Tra tay làm việc nhà nước. — *leviter græcas litteras.* Học tiếng Grècô qua quít vậy. — *aliquid oratione.* Giảng về sự gì. *Attigit poeticam.* Người đã làm văn thơ.

ATTINUI, perf. Attineo.

ATTITUL - o, *as*, *are*, a. Để mào đầu, viết để sách.

† ATTOLER — o, *as*, *are*, a. Đỡ.

† ATTOLLENTI - A, *æ*, s. f. Sự kiêu ngạo, sự kiêu căng.

ATTOLL - O, *is, ere,* a. (thiếu perf. và sup., phải mượn *sustuli* và *sublatum* bởi verbô *Sustollere*). 1. Nhắc lên, dựng lên, nâng đỡ, đem lên, kéo lên, vén. 2. *fig.* Đem lên, khen lao, làm cho nổi, đem (lòng) ước ao, thêm (của hay là chức) cho. 3. Nuôi lấy. 4. Cất lấy. || 1. — *se in crura.* Nghển lên. — *vestem.* Vén áo, ôm áo. — *pedem.* Bước lên. — *manus ad cælum.* Giơ tay lên trời. — *se à casu.* Ngã chỗi dậy. *Attollitur Ephesus monte.* Thành Ephêsô ở trên núi. *Urbs contrà se attollit.* Ngay mặt có thành. || 2. — *vocem.* Cất tiếng lên. — *aliquem laudibus.* Khong khen ai. — *se à gravi morbo.* Mới khỏi bệnh nặng. — *sua facta.* Phô trương việc mình. — *armis rempublicam.* Đánh giặc mà mở nước cho rộng. *Punica se attollet gloria.* Nước Carthagô sẽ nổi danh tiếng hơn. — *aliquem præmio.* Hứa thưởng mà giục lòng ai.

ATTOND - EO, *es, i,* atton - *sum, ere,* a. 1. Xén chung quanh, cạo, gọt, xén, cắt, xớn, hớt. 2. *fig.* Lấy của (ai) trái lẽ, vọt nặn, bóp nặn. || 1. — *vitem.* Cắt bớt ngành nho. — *arva.* Gặt lúa. — *tergum virgis usque ad cutem.* Đánh đòn gióc da. || 2. — *aliquem auro doctis dolis.* Vọt nặn vàng bạc ai cách rất khéo.

ATTONIT - È, adv. Cách bỡ ngỡ; cách nức lòng, cách sốt sắng.

ATTONIT - US, *a, um,* part. pass. Attono. 1. (ai, sự gì) Đã phải sét đánh, đã phải gió. 2. Sợ cứng ra, bỡ ngỡ, ngẩn trí, ngẩn sợ, đừ người ra, sững trí khôn, cuống, luống cuống, thất kinh. 3. Ra khác trong mình, ra như bất tỉnh (như kẻ được ơn trên soi sáng cho, hay là như kẻ ngồi đồng), sốt sắng mê, chấp mê. || 1. *Attonitæ aures.* Điếng tai, điếc tai (bởi tiếng sấm). — *post fulmen.* Người kinh hồn vì đã phải khí sét đánh. || 2. — *stupore.* Sợ cứng ra, luống cuống. *Rei novitate* —. Đứng sững ra. *Attonitum aliquem reddere.* Làm cho ai ngẩn trí ra. || 3. — *vates.* Thầy văn thơ mê mẩn (dường như được ơn gì soi mà đặt thơ khéo). *Attonita persuasio.* Sự tin cách mê mẩn vô cớ, sự sùng tin, sự chấp mê.

ATTON - O, *as, ui, itum, are,* a. 1. Làm cho sét đánh; *pass.* phải sét đánh. 2. *fig.* Làm cho (ai) sợ khiếp, làm cho ngẩn trí ra. || 2. — *mentes.* Làm cho người ta sững trí ra.

ATTONS - US, *a, um,* part. pass. Attondo.

ATTONUI, perf. Attono.

ATTORQU - EO, *es,* attor - *si,* attor - *tum, ere,* a. Quay (sự gì) đến, trở đến, bắn vào, quăng vào.

ATTORR - EO, *es, ui, itum, ere,* a. Quay (thịt), rang, nướng.

ATTRACTI - O, *onis,* s. f. Sự kéo đến, sự dìu, sự co lại; *fig.* nghĩa collectivô, nghĩa chỉ nhiều sự.

ATTRACTIV - US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Có sức kéo đến, trong mình có phép kéo đến.

ATTRACTORI - US, *a, um,* adj. (sự gì) Có sức kéo đến, có sức làm cho mồ hôi chảy ra.

1° ATTRACT - US, *ûs,* s. m. Sự kéo đến, sự kéo, sức nhiệm kéo (sự gì) đến cùng (mình).

2° ATTRACT - US, *a, um,* part. pass. bởi

ATTRAH - O, *is,* attra - *xi,* attrac - *tum, ere,* a. 1. Kéo đến, kéo về (mình), thở, thở ra hút vào, co lại, giăn. 2. *fig.* Rủ, dỗ, xui giục, khêu đến, trêu. || 1. — *lora.* Kéo giây cương cho thẳng. — *arcum.* Lên dây cung, giương cung. — *animam.* Lấy hơi, thở ra hút vào. — *ad judicis subsellia.* Đem đến trước quan xét. — *frontem.* Giăn trán. || 2. — *aliquem ad se.* Dỗ ai theo mình. — *malum aliquod.* Rước nạn, khêu nạn, làm cho (mình) phải nạn. *Te Romam non attraxi.* Tôi chẳng có rủ anh đến thành Rôma. *Similitudo attrahit ad amicitiam.* Sự giống tính nết hay sinh nghĩa thiết.

ATTRECTATI - O, *onis,* s. f. như

1° ATTRECTAT - US, *ûs,* s. m. Sự sờ mó, sự đá đến, sự sờ; sự mơn, sự vuốt.

2° ATTRECTAT - US, *a, um,* part. pass. bởi

ATTRECT - O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Đá đến, mó vào, sờ mó, cầm đi cầm lại. 2. Xâm phạm, chiếm lấy, tra tay (làm sự gì), thử làm. || 1. — *libros.* Hay cầm sách nhiều. — *in tenebris.* Rờ rẫm. || 2. — *alienam rem.* Chiếm lấy của người ta. — *fines.* Ăn lấn quá cõi. — *aliquid.* Tra tay làm sự gì. — *virtutes alicujus.* Khen nhân đức ai.

ATTREM - O, *is, ui, ere,* n. trị dat. Sợ, run sợ. *Regia attremit oranti.* Khi người nói thì mọi người trong đền run sợ.

ATTREPIDAT - È, adv. (đi) Thất tha thất thểu.

ATTREPID - O, *as, avi, atum, are,* n. Đi thất tha thất thểu, đi rò rò.

ATTRIBU - O, *is, i, tum, ere,* a. 1. Ban cho, phó cho, chỉ cho, liệu (sự gì) cho. 2. Thêm vào, bỏ thêm vào. 3. Kể cho, đặt cho, đổ lại cho. || 1. — *locum alicui.* Chỉ nơi cho ai. — *curam alicujus rei.* Giao (cho ai) coi hay là liệu việc gì. — *pecuniam.* Ban tiền bạc. || 2. — *ad amissio-*

ASSUMPTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự lấy, sự dùng lấy, sự cất lấy, sự lấy cho mình, sự nhận, sự mượn lấy, sự chọn, sự thu tích. 2. Sự chịu cất lấy, sự chịu chọn, sự chịu nhận, etc. 3. Câu luận (minor syllogismi). 4. Sự Đức Bà Maria lên trời, lễ Đức Bà lên trời. 5. Cơ hội, cơ quan, thì sự. || 1. — *carnis* v. *humana*. Sự Đức Chúa Jêsu mặc lấy tính loài người. || 2. *Assumptione dignum*. Sự gì đáng tích đáng nhớ. || 3. *Dies Assumptionis*. Ngày Đức Bà lên trời.

† ASSUMPTIVÈ, adv. Cách mượn, cách luận cứ phép inductio (xem Inductio).

ASSUMPTIV - US, *a*, *um*, adj. 1. (điều gì, lẽ gì) Mượn lấy. 2. Dùng trong phép inductio. || 1. *Assumptiva causa*. Khoản kiện người ta lấy những lẽ ngoài mà kiện. || 2. *Assumptiva pars*. Câu luận (minor syllogismi).

ASSUMPT - US, *a*, *um*, part. pass. Assumo.

ASSU - O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Khâu vào, vá vào.

ASSUR — A, *æ*, s. f. 1. Cách nuôi nấng. 2. Sự rán (thịt).

ASSURG — O, *is*, assurre — *xi*, assurrec — *tum*, *ere*. n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Chỗi dậy, đứng dậy, đứng lên. 2. Chỗi dậy kính (ai); *fig.* thua, chẳng bằng, nhường, kém. 3. Lên, mọc lên, thêm lên, hoá nên; nên cao, nên trọng. 4. Giận lên, chối, cãi, chẳng chịu. || 1. *Assurgite*. Bay hãy chỗi dậy. — *ex morbo*. Vừa khỏi bệnh. || 2. — *alicui*. Chỗi dậy kính ai. *Vitibus aliis assurgit Tmolus*. Rượu núi Tmolò thua các rượu khác. || 3. *Septem* — *in ulnas*. Lên cao bảy sải. *Collis leniter assurgens*. Đồi xoai xoải. *Assurgunt iræ*. Nóng giận hơn nữa. — *animo*. Thêm lòng can đảm. *Assurgit nox*. Tối đến. *Assurgit tumor*. Nó sưng lên. *Rarò assurgit Hesiodus*. Chẳng mấy khi ông Hêsiodô nói cao kì. || 4. — *in triumphum*. Chẳng muốn chịu sự vinh hiển (ai). — *querelis haud justis*. Phát lời kêu trách trái lẽ.

ASSURREXI, perf. Assurgo.

ASS — US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Đã rán, đã nướng. 2. Khô, cạn, nâng, chẳng có pha lộn, nguyên. || 1. *Assa et elixa (caro)*. Thịt rán và thịt bung. — *piscis*. Cá rán. || 1. — *sol*. Mặt trời nóng. *Assa nutrix*. Con ở bồng bế con mọn. *Assa cithara*. Đàn không. *Assa vox*. Tiếng hát không.

ASSUT - US, *a*, *um*, part. pass. Assuo.

AST, conj. (quen dùng trong phép văn thơ). Mà, nhưng mà, song. Xem At.

ASTACEN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cua bể.

ASTAC - US, *i*, s. m. Cua bể.

ASTAPH - IS, *idis*, s. f. Trái nho phơi khô, quả nho mứt.

AST — ER, *eris*, s. m. 1. Cây có hoa như ngôi sao. 2. Giống đất trắng (dùng làm các bình có hoa như sao).

ASTERACTIC — US, *i*, s. m. Thảo kia.

ASTERI - A, *æ*, s. f. và ASTERI - AS, *æ*, s. m. 1. Giống chim cò có lông lốm đốm như sao. 2. Giống cá đuối. 3. Ngọc sáng như ngôi sao.

ASTERIC — UM, *i*, s. n. Mạc kỉ thảo.

ASTERISC — US, *i*, s. m. Dấu như ngôi sao, dấu hoa thị (*).

ASTERI — UM, *i*, s. n. Giống rện sặc sỡ.

ASTERN — O, *is*, astra — *vi*, astra — *tum*, *ere*, a. Trải (sự gì) gần, lót gần. *Asterni sepulcro*. Nằm sấp gần mồ.

ASTHEN - ES, *is*, adj. (ai, vật gì) Bị dấu, yếu, chẳng làm được việc gì.

ASTHENI - A, *æ*, s. f. Sự yếu đuối, sự yếu sức.

ASTHM — A, *atis*, s. n. Bệnh suyễn.

ASTHMATIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bệnh suyễn, có bệnh suyễn. — *equus*. Ngựa có chứng hen.

ASTIPULATI — O, *onis*, s. f. và ASTIPULAT - US, *ûs*, s. m. Sự hợp một ý, sự ưng, sự thuận ý, sự làm chứng, sự lãnh lấy; cách giao ước.

ASTIPULAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ bầu chủ, kẻ bênh, kẻ lãnh, kẻ làm chứng cho; kẻ thuận ý. — *vanæ opinionis*. Kẻ bênh lẽ trái.

ASTIPULAT — US, *a*, *um*, part. pass. Astipulor. (sự gì) Đã chịu giao, người ta đã ưng thuận.

ASTIPUL — OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. 1. Giao cùng; chịu cho (ai), bầu chủ (cho ai vay nợ). 2. Ưng, ưng thuận, theo ý, hợp ý cùng.

ASTITI, perf. Asto và Assisto.

ASTITU - O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Đặt gần, để gần. — *ad lectum*. Đặt gần giường. *Astituor molæ*. Người ta đặt tôi xay cối đá.

AST — O, *as*, *iti*, *itum*, *are*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. Đứng lại, dừng chân. 2. Đứng, đứng gần; ở gần, ra mặt vuối, tỏ mình ra, hiện ra; hầu hạ, chầu chực. 3. Giúp, phù hộ, bênh vực. || 1. *Si stabit, astato simul*. Nếu nó có đứng lại, thì anh cũng phải đứng lại. || 2. — *vix præ formidine*. Kinh sợ quá hầu chẳng đứng ngay được. — *in genua*. Quì lên. — *in conspectu alicujus*. Đứng trước mặt ai. — *mensæ*. Chực hầu cơm. *Astante magnâ frequentiâ*.

Trước mặt nhiều người. — *alicui contrà.* Chống trả vuối ai. || 3. — *advocatus.* Bầu chữa, giúp kiện.

ASTRAB - A, *æ*, s. f. Cỏ đối (yên ngựa), bàn giậm.

ASTRÆ - A, *æ*, s. f. 1. Sự công bằng. 2. Tị (là dấu thứ sáu trong mười hai cung hoàng đạo).

ASTRAGAL - US, *i*, s. m. 1. Xương cổ chân, xương gáy cùng nhiều chỗ khác. 2. Đồ hình. 3. Đồ chơi. 4. Đồ như tràng hạt ở trên đầu cột. 5. Đậu ván dại.

ASTRAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngôi sao, giống như ngôi sao.

ASTRANGUL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Giảo, thắt cổ chết.

ASTRAP - E, *es*, s. f. Chớp.

ASTRE - ANS, *antis*, adj. (ai, sự gì) Sáng ra, chói chang.

ASTREP - O, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. trị dat. 1. Động đạt đối lại, làm động, làm ngáy. 2. *fig.* Vỗ reo, reo mừng. || 1. — *aures.* Bát tai. || 2. — *alicui.* Reo mừng ai.

ASTRICT - È *(iùs)*, adv. Cách chặt, cách chặt hẹp, cách nhặt; *fig.* cách kĩ lưỡng, cách cặn kẽ.

ASTRICTI - O, *onis*, s. f. Sự cầm lại, sự ấn chặt, sức cầm lại.

ASTRICTORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Cầm lại, có sức cầm lại.

ASTRICT - US, *a*, *um*, part. pass. Astringo.

† ASTRIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngôi sao.

ASTRID - O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. trị dat. Thổi gắn, thổi sáo, hót gió ve ve.

ASTRIF - ER, *era*, *erum*, adj. 1. (ai, sự gì) Đem ngôi sao, đưa ngôi sao, chở ngôi sao. 2. *fig.* Ở cùng ngôi sao (ở trên trời).

† ASTRIFIC - ANS, *antis*, adj. như

† ASTRIFIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giống như ngôi sao, sáng ra như sao; dựng nên ngôi sao, làm cho sao sáng ra.

ASTRIG - ER, *era*, *erum*, adj. như Astrifer.

ASTRILOQU - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nói về ngôi sao.

† ASTRILUC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sáng láng như ngôi sao.

ASTRING - O, *is*, astrin - *xi*, astric - *tum*, *ere*, a. 1. Buộc vào, buộc chặt, thắt lại, riết lại, ôm chặt. 2. Giăn; cầm lại, bớt, xén, làm cho đông lại, làm cho mát. 3. *fig.* Tóm lại, tóm tắt lại. 4. Buộc (ai làm sự gì), thề buộc (mình), xui giục, ép, làm cho mắc vướng. || 1. — *alicui manus.* Trói tay ai. — *vinculum.* Buộc dây cho chặt. — *toto pectore.* Ôm lấy (ai) cho chặt. || 2. — *frontem* v. *vultum superciliis.* Châu mày giăn trán. — *alvum.* Cầm tả lại. — *labra.* Chúm môi. — *frondes arboris.* Xén bớt ngành cây. — *corpus amne.* Tắm dưới sông (cho mát). — *undas.* Làm cho nước đông lại. || 3. — *breviter argumenta.* Tóm tắt lại các lẽ các chứng. || 4. — *se scelere.* Phạm tội nặng. *Negotio astrictus.* Phải việc ngặt. *Astricta mercede lingua.* Lưỡi mắc của thụ lộ (ngậm của thụ lộ mà làm thinh). — *se sacris.* Chịu chức thánh (hay là thề buộc mình). — *se in jura sacra.* Thề buộc mình. — — *se jurejurando.* Idem. — *aliquem ad temperantiam.* Bắt ai giữ đức tiết kiệm. — *suam fidem.* Thề, hứa. — *aliquem alicui.* Bắt ép ai chịu lụy kẻ khác. *Astringi lege.* (ai) Có lề luật buộc mình. *Astringi necessitate.* Mắc trở sự gì cần.

ASTROBOLESI - A, *æ*, ASTROBOLI - A, *æ*, s. f., ASTROBOLISM - US, *i*, s. m. như Sideratio.

ASTROBOL - US, *i*, s. m. Đá ngọc lóng lánh kia.

ASTROCYN - US, *i*, s. m. và ASTROCY - ON, *onis*, s. m. Tên đống sao kia có hình con chó.

ASTROIT - ES, *æ*, s. m. Ngọc có vết như hình sao.

ASTROLABI - UM, *i*, s. n. Đồ thiên văn; thuyền cơ; thiên bình nghi.

ASTROLOGI - A, *æ*, s. f. 1. Phép xem ngôi sao mà bói điều lành điều dữ. 2. Phép thiên văn.

ASTROLOG - US, *i*, s. m. Kẻ xem ngôi sao mà bói; thầy thiên văn.

ASTRONOMI - A, *æ*, s. f. Phép thiên văn.

ASTRONOMIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phép thiên văn.

ASTRONOM - US, *i*, s. m. Thầy thiên văn.

ASTROS - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có sao xấu, vô phúc (vì sinh ra phải sao xấu; điều rối). 2. Thất thường, có tính hay đổi.

† ASTRUCTI - O, *onis*, s. f. Cung hát; lẽ, chứng, cớ; thí dụ.

† ASTRUCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ khéo luận lẽ.

ASTRUCT - US, *a*, *um*, part. pass. Astruo.

ASTR - UM, *i*, s. n. 1. Ngôi sao, tinh tú. 2. Đống sao. 3. *Fig.* Sự rất cao; trời, thiên đàng. || 1. *Astro malo natus.* Sinh ra phải sao xấu, người xấu sao, người vô phúc. *Astris cadentibus et surgentibus.* Khi tang tảng sáng và khi chập tối. || 2. *Duodena astra.* Mười hai cung hoàng đạo, hoàng đạo thập nhị cung. || 3. *Astra petere.* Bổng tí lói, cao đến tận trời. *Itur ad astra.* Người ta

tới lên trời. *Ad astra aliquem tollere* v. *ferre*. Khen lao ai lắm.

Astru – o, *is, xi*, astruc – *tum, ere*, a. 1. Lập gần hay là trên; dọn, làm. 2. *Fig*. Thêm vào, bỏ thêm. 3. Kể cho, đặt cho; kể vào, in trí, vẽ trong trí. ||4. Nói rằng, quyết, quả quyết. 1.— *novam ædificationem veteri*. Xây nhà mới gần nhà cũ. —*medicamentum*. Cất thuốc. ||2. — *auditis*. Kể lại điều văn thanh mà nói thêm hơn nữa. — *alicui laudem*. Thêm danh tiếng cho ai. ||3. —*ætati priorum*. Kể (ai) vào sổ kẻ đời xưa. *Quæ Neroni astruit scriptor*. Những việc người làm sách đã chép về vua Nêrô. 4. *Hi astruunt tres Deos esse*. Các kẻ nầy nói rằng: Có ba Đức Chúa Lời.

Astu, s. n. ind. Kinh đô (bên nước Grêcô), thành Athênê.

Astul - a, *æ*, s. f. như Assula.

Astup – eo, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. trị dat. Lấy (ai, sự gì) làm lạ, ngơ ngác, ngán lẽ, ngạc vì. —*divitiis alicujus*. Thấy của cải ai thì lấy làm lạ.

Ast – ur, *uris*, s. m. Giống chim ưng.

Asturc - o, *onis*, s. m. Thứ ngựa Iphanho hay chạy nước kiệu.

1° † Ast - us, *a, um*, thay vì Astut – us, *a, um*.

2° Ast - us, *ûs*, s. m. (chỉ dùng casu nom. và acc.). Tính qui quyệt, tính tinh ma; mưu kế, chước mốc; cách khôn khéo.

Astut - è *(iùs, issimè)*, adv. Cách mưu kế, cách qui quái; cách khôn khéo.

Astuti - a, *æ*, s. f. 1. Tính qui quyệt, sự lập mưu bày kế. 2. Sự khôn khéo, tài trí, tài biện. 3. Sự tinh tường, trí trá.

Astutul – us, *a, um*, adj. dimin. bởi

Astut - us, *a, um (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Khôn khéo, tinh tường, tinh ma, qui quái, qui quyệt, binh bãi, gian giảo; có mưu chước, kiểu khôn khéo, cách qui quyệt.

Astyag - es, *is*, s. m. Kẻ cai trị một thành.

Astyt - is, *idis*, s. f. Giống rau riếp.

† Astyct – us, *i*, s. m. Giống ngọc kia.

Asyl – a, *æ*, s. f. Thảo kia.

† Asyli – a, *æ*, s. f. Phép bầu chữa và chứa người ta (thí dụ đời trung cổ chẳng ai được bắt kẻ trốn vào nhà thờ).

Asyl – um, *i*, s. n. Nơi chắc chắn chứa người ta cho khỏi tay kẻ muốn bắt.

Asymbol – us, *i*, s. m. Kẻ chẳng nộp tiền ăn đụng.

Asyndet - um, *i*, và Asynthet - um, *i*, s. n. Cách nói tắt mà chẳng dùng conjunctio nối ngành câu (thí dụ: *Veni, vidi, vici*. Tôi đến, tôi thấy, tôi đánh được).

Asyndet – us, *a, um*, và Asynthet – us, *a, um*, adj. (sự gì, lời gì) Chẳng liền tiếp.

At, conj. 1. Song, song le, nhưng mà, vậy, mà, cũng. 2. Ít là, ít nữa là. 3. Nào! || 1. — *mihi unus scrupulus restat*. Song tôi còn hồ nghi một điều. — *verò*. Song thật. || 2. —*postridiè, si non eodem die*. Nếu chẳng phải chính ngày ấy, ít là ngày hôm sau. *Si non hominis — ætatis ratio habenda est*. Nếu chẳng nể người, ít là phải vị tuổi. || 3. — *etiam restitas*? Nào! anh còn ở đây ru? *At! At!* Ôi! Ôi!

Atabul – us, *i*, s. m. Gió tây bắc, gió may.

† Atanuvi - um, *i*, s. n. Bình sành dùng trong việc tế lễ.

Atavi – a, *æ*, s. f. Bà sơ, mẹ cố.

Atav – us, *i*, s. m. Ông sơ, cha cố. *Editus regibus atavis*. Sinh ra bởi dòng dõi vua, có tổ tông làm vua.

Ataxi - a, *æ*, s. f. Sự lộn lạo, sự lục mục, sự bậy bạ.

Atechni – a, *æ*, s, f. Sự dốt nát, sự vô tài.

Atellan – a, *æ*, s. f. Trò, chèo.

Atellanic – us, *a, um*, và Atellani - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về trò.

Atellan - us, *i*, s. m. Kẻ làm trò, kẻ hát bội, kẻ xuất hình nào.

At - er, *ra, rum* (atr – *ior*, at – *errimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đen, đen sì, thâm; tối tăm, đặc. 2. Gớm chiếc, xấu hình. 3. *fig*. Rủi, vô phúc, khốn nạn, giông. 4. Dữ, độc địa, dữ tợn. 5. Rầy rà, khó lòng, khó chịu, trái tính xác thịt. || 1. *Atra vestis*. Áo thâm. *Atra et alba discernere*. Phân hắc bạch. *Atrum nemus*. Rừng cây cối rậm rạp. — *lictor*. Xá nhân mặc áo thâm. *Atrum agmen pulvere*. Toán binh (người ta) trông thấy mù mù vì những bụi bay lên. *Atra nox*. Đêm tối đặc. *Atrum olus*. Trường tòng. — *scriptor*. Người chép sách khó hiểu. || 2. — *homo*. Người khó mặt. *Atra fames*. Sự đói tệ. — *piscis*. Cá xấu. || 3. — *dies*. Ngày rủi. *Atra cura*. Sự ưu lo lắm. *Atrum funus*. Sự chết khốn nạn. 4. *Atro dente petere*. Nói xỉ nhục, chàm chọc cách độc địa, — *lupus*. Chó sói dữ. *Atra tempestas*. Bão dữ lắm. || 5. *Atræ lites*. Sự kiện cáo rầy rà. — *odor*. Mùi hôi.

Athanat – os, *i*, s. m. Kẻ chẳng hay chết, kẻ hằng sống đời đời.

Athar – a, æ, s. f. Cháo.

Athei – a, æ, s. f. và **Atheism** – us, *i*, s. m. Sự vô đạo, sự chẳng thờ đí gì sốt.

Athenæ – a, *orum*, s. n. p. (hiểu ngầm *festa*). Lễ kính bụt nữ Minerva.

Athenæ – um, *i*, s. n. 1. Chùa bụt nữ Minerva ở thành Athênê. 2. Nơi các sĩ nhân quen hội, tràng học.

Athenic - a, *orum*, s. n. p. 1. Nhà tích các thứ sách. 2. Nhà tích các thứ đồ họa hiếm khéo léo (như tranh, bình, khí giới, áo kiểu cổ, then máy lạ, etc.).

Atherina *lex*, f. Luật đánh thuế một con bò mười đồng.

Atherom – a, *atis*, s. n. Rọt, ung độc.

Athesi - a, *æ*, s. f. Sự chẳng giữ lời đã hứa, sự thất tín.

Athe – us, *i*, s. m. Kẻ vô đạo, kẻ chẳng thờ gì sốt.

Athlet – a, *æ*, và es, *æ*, s. m. 1. Kẻ đua vật trong diễn trường. 2. *fig.* Kẻ bạo chiến, võ sĩ; kẻ đua thi (cách nào).

Athletic - e, *es*, s. f. và **Athletic** – a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *ars*). Nghề đua vật.

Athletic – è, adj. Như kẻ đua vật, cách mạnh bạo. — *valere*. Người lực lượng lắm.

Athletic – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đô vật, thuộc về nghề đua vật.

Athlothet – a, *æ*, và es, *æ*, s. m. Kẻ lập tràng đua vật, kẻ giám thị mà phát giải đua vật.

† **Athl** – um, *i*, s. n. Giải, phần thưởng kẻ đua vật.

Athroism – us, *i*, s. m. Cách nói gồm nhiều lẽ và vắn tắt.

Athyr, indecl. Tháng ba bên Ichitô (là tháng November cũng là tháng mười annam).

† **Atiger** - ìs, adv. như Statim.

Atini - a, *æ*, s. f. Giống cây du thụ.

Atlant – es, *ium*, s. m. p. 1. Người xứ Libia. 2. Người cao lớn, người vạm vỡ, tướng đại lộ. 3. Đá, gỗ, etc. chạm hình người mà đội cái gì.

Atlantius *nodus*, m. và **Atlanti** - um, *i*, s. n. Đốt xương sống thứ nhất áp cổ.

Atmosphær – a, *æ*, s. m. Khí bọc trái đất.

Atnepos, như Adnepos.

Atneptis, như Adneptis.

Atoci – um, *i*, s. n. (hiểu ngầm *medicamentum*). Thuốc sinh sự son..

Atom – us, *i*, s. f. 1. Hạt bụi nhỏ hết sức, bụi bặn, trần ai. 2. Máy, chút, chốc. || 1. — *arenæ*. Hạt cát nhỏ. || 2. *In atomo*. Chóng như chớp (trong một dây một phút).

Atom - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng có tán ra mạt. *Atomum thus*. Nhũ hương chưa tán.

Atopem – a, *atis*, s. n. và **Atopi** - a, *æ*, s. f. Sự vô phép, sự bất lịch sự, sự (nói hay là làm) trái mùa.

Atop - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Vô phép, bất lịch sự, trái mùa, vụng vể, dại, ngu.

† **Atornat** – us, *i*, s. m. Kẻ giữ việc.

Atque, conj. (đặt trước các thứ chữ được, còn *ac* thì đặt trước chữ câm mà thôi). 1. (chỉ sự nối:) Và, cùng, mà. 2. (chỉ sự quyết:) Mà cũng, mà thật, thật, song cũng; vậy; mà lại; nhất là, thoạt khi, chợt, sực, tức thì, bỗng chốc. 3. Đặt sau tiếng so sánh, mà tiếng annam dịch là *là*, hay là bỏ không dịch. 4. (chỉ sự giống như nhau:) Như, y như, cũng như. 5. (chỉ sự chối:) Cũng chẳng. ||1. *Hæc urbs — imperium*. Thành này cùng nước này. *Copia verborum — sententiarum*. Nhiều lời và nhiều lẽ. *Venit — dixit*. Nó đến mà nói rằng. ||2. — *is est*. Thật là nó, thật nó đấy. — *ipsi hoc commentum placet*. Mà nó cũng tin truyện bày đặt ấy. — *adeò nunc sitio*. Mà lại tôi đương khát nước. *Negotium magnum est navigare*, — *mense quintili*. Sự vượt biển là việc cả thể lắm, nhất là giữa tháng năm (là tháng Juliô cũng là tháng sáu annam). — *te primùm vidit*. Thoạt khi nó thấy anh lần đầu hết. — *illi tacent*. Tức thì các kẻ ấy nín lặng. — *ego censui*. Vậy tôi đã nghĩ rằng. ||3. *Aliter — ostenderam*. Khác chẳng phải như tôi đã chỉ trước. *Alio ingenio — tu*. Khác tính nết anh. *Alius — olim*. Khác khi xưa, chẳng còn như xưa. *Non magis verum — hoc responsum est*. Chẳng có sự gì thật bằng lời thưa này. || 4. *Bellus — optabam*. Tốt đẹp như ý tôi đã ước ao. *Nullus — is est*. Chẳng có ai như người ấy. ||5. *Nec canis — calix*. Chẳng có chó cùng chẳng có chén uống nữa.

Atqui và **Atquin**, conj. Vậy; song le, nhưng mà, mà, vả lại, thật, dù vậy, cho nên. — *hoc verum est*. Vậy sự này có thật. — *certè nihil est melius mundo*. Mà thật chẳng có sự gì tốt lành hơn thế gian.

Atractyl – is, *idis*, s. f. Nghệ hoang; hồng hoa.

Atram – en, *inis*, s. n. Sự đen, mùi đen, mùi thâm.

Atramentari – um, *i*, s. n. (hiểu ngầm *vas*). Nghiên mực, ống mực.

† ATRAMENTAL – IS, *e*, và ATRAMENTARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mực hay là mùi đen.

ATRAMENT – TUM, *i*, s. n. 1. Thuốc nhuộm hay là bôi hay là vẽ mùi thâm. 2. Mực. || 1. *Atramenta labem remittunt.* Mó vào (đồ gì có) mùi thâm thì ố tay. — *fuligineum.* Muội. *Se tutantur atramenti effusione sepiæ.* Cá mực phun nước đen mà giữ mình. — *sutorium.* Thuốc đen thợ giầy (là thuốc độc). *Fig. Sutorio atramento absolutus.* Được tha vì quan binh vực. || 2. — *scriptorium.* Mực viết. — *librarium.* Mực in sách. — *indicum.* Mực tàu. *Fig. Ebur atramento candefacere postulas.* (câu ví) Anh muốn lấy mực mà nhuộm ngà ra mùi trắng. Đổ nước trên đầu vịt.

ATRAP – US, *i*, s. m. Rượu nho chảy trước khi chưa ép quả.

ATRAT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã nhuộm hay là bôi mùi đen. 2. Mặc áo thâm (là áo tang chế bên Rôma xưa).

ATREBATICÆ *vestes*, f. p. Áo sắc lá cây héo.

ATRIARI – US, *a*, *um*, và ATRIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cửa, thuộc về sân nhà, thuộc về tiền đường. *Atriarius* (hiểu ngầm *servus*). Đầy tớ giữ cửa.

ATRICAPILL – A, *æ*, s. f. Con chim nhỏ như chim sẻ, hoà hoa tước.

ATRICOL – OR, *oris*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đen, thâm, có sắc đen.

ATRIENS – IS, *e*, adj. như Atriarius.

† ATRILICI – UM, *i*, s. n. Nơi để giường cửi.

ATRIOL – UM, *i*, s. n. Tiền đường nhỏ, sân hẹp.

ATRIPL – EX, *icis*, s. f. Yên chi thái.

† ATRIT – AS, *atis*, và † ATRITUD – O, *inis*, s. f. Sự đen, sắc đen.

ATRI – UM, *i*, s. n. 1. Tiền đường, hiên, nơi hẹp trước cửa phòng, nhà ống muống, nhà cầu, chái bát vấn, tam quan. 2. Sân nội, sân nhà. 3. Nhà, phòng. ||. *Fig. Atria cœli.* Thiên đàng. — *palatii.* Sân chầu.

ATROCI – A, *æ*, s. f. như

ATROCIT – AS, *atis*, s. f. Sự quái gở, sự gở lạ, sự dữ, sự độc địa, sự cực, sự hung ác. — *sceleris.* Sự (phạm) tội gì gở lạ. — *morum.* Cách ăn nói quê mùa. — *verborum.* Sự (nói) lời nặng. *Atrocitates mulieris istius.* Những sự dữ mụ ấy. — *temporum.* Sự khốn cực trong thì buổi nào.

ATROCIT – ER, (atroci – *ùs*, atroc – *issimè*), adv. 1. Cách dữ tợn, cách độc địa, cách xỉ nhục, cách khốn khổ khó chịu. || 2. Cách nhặt. 3. Cách mạnh, cách sốt sắng. 1. — *invehi in aliquem.* Bẳn ai, mắng mỏ diếc dóc ai. || 2. — *ferre* (*legem*). Ra một điều luật thẳng nhặt. || 3. — *dicere.* Nói cách sốt sắng. *Hæc — miseratus est.* Người đã thiết tha sự (khốn khó) này hết lòng hết sức.

ATROPHI – A, *æ*, s. f. Bệnh hao sức, bệnh mòn mỏi, sự gầy mòn, sự rũ nhược.

ATROPH – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có bệnh hao sức, ra gầy mòn, rũ nhược. *Atropha* (*membra*). Những phần mình ra khô héo chẳng nhờ của ăn.

ATROPI – A, *æ*, s. f. Sự (ai) có tật nguyền gì trong mình, sự yếu đuối trong mình, bệnh hao.

ATROP – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thẳng phép quá, nhiệm nhặt quá, cứng lòng, chẳng hay động lòng thương.

ATR – OR, *oris*, s. m. Sự đen, sắc đen.

ATROT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu dấu tích được, bị tích chẳng được.

ATR – OX, *ocis* (*ocior*, *ocissimus*, gen. p. *ocium*), adj. 1. (ai, sự gì) Rất dữ, dữ tợn, độc địa, hung ác, chẳng hay thương; gớm ghiếc, gở lạ, quái gở. 2. Vững vàng, mạnh mẽ, sốt sắng, nặng, khó chịu. 3. Rất mực, cả thể (đàng lành và đàng dữ). || 1. — *odii femina.* Người đàn bà tích hiềm thâm lắm. — *taurus.* Bò đực dữ lắm. — *animus.* Tính khắc khổ, tính thẳng. — *facinus.* Tội gở lạ. — *bellum.* Phen đánh giặc dữ lắm. *Atrocissimæ litteræ.* Thư (đem tin) dữ lắm. *Atrocia exta.* Ruột chỉ điềm dữ. || 2. — *illa fides.* Lòng trung nghĩa vững vàng ấy. — *genus orationis.* Cách nói rất sốt sắng. — *negotium.* Việc hóc hách khó xử. — *morbus.* Bệnh nặng. — *frigus.* Giá ngắt. || 3. *Atrocior injuria.* Sự thiệt hại cả thể hơn nữa. — *certamen.* Trận dữ lắm (quân cuốc chết vô vàn vô số). — *tempestas.* Bão dữ lắm (bão rất mực).

ATT. Những tiếng có ba chữ này ở đầu mà chẳng tìm thấy ở đây thì tìm bằng ADT sẽ thấy.

ATT – A, *æ*, s. m. 1. Tiếng kính kẻ già cả. 2. Kẻ đi nhớm chân. 3. Quả mảng cầu. || 3. — *regia.* Bình bát.

† ATTAC – EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. trị dat. Nín lặng vuối (ai).

1° ATTACT – US, *a*, *um*, part. pass. Attingo.

2° ATTACT – US, *ûs*, s. m. Sự đá đến, sự sờ, sự mó vào.

ATTAC – US, *i*, s. m. như Attelabus.

ATTAG – EN, *enis*, s. m. và ATTAGEN – A, *æ*, s. f. Giống chim trĩ.

Attagen — us, *i*, s. m. Cá bể kia.

† **Attag** — us, *i*, s. m. Con dê đực.

Attalic — us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về vua Attalô. 2. Trọng thể, lộng lẫy, rộng rãi. || 2. *Attalicæ vestes.* Áo lộng lẫy.

Attam — en, conj. (đặt đầu ngành câu). Song, song le, nhưng mà, mà.

Attamin — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. (tay nhớp) Mó vào, vấy vá, trây tra. 2. *fig.* Làm cho (ai, sự gì) ra ô uế, làm hư đi. || 2. — *famam.* Nói mất tiếng tốt.

Attarag — us, *i*, s. m. Vỏ rán trên bánh miến, lượt khô trên bánh.

Attat và **Attate**, interj. (chỉ lấy làm lạ) Kì! ái cha! ái cha ôi!

† **Atteg** — er, *ra*, *rum*, adj. (sự gì) Đã bớt phần, chẳng còn tuyền vẹn.

Attegi — a, *æ*, s. f. và **æ**, *arum*, s. f. p. Lều, chòi, nhà xếp.

Attelab — us, *i*, s. m. Giống châu chấu rất nhỏ.

Attemperat — è (*iùs*, *issimè*), adv. Phải thì, vừa, vừa kịp, phải mùa, thuận thì giờ.

Attemper — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đặt cho vừa, nhằm thật, tra vào. — *gladium sibi.* Kề mũi gươm thẳng cổ mình.

Attend — o, *is*, *i*, atten — *tum*, *ere*, a. 1. Đem đến, đưa đến, lắng (tai), giương lên. 2. *fig.* (thường hiểu ngầm *animum* hay là *animum ad*) Đem trí suy, xem xét, cầm trí mà nghe, có ý xem, lo. || 1. — *arcum.* Lên cung, giương cung. — *cœlo manus.* Giơ tay lên trời. — *aurem.* Lắng tai. *Nemus quod fluvio attenditur.* Vườn cây ăn đến sông. || 2. *Quùm attenderis animum.* Khi anh sẽ cầm trí. *Quid petam animo attendite.* Các anh hãy xét sự tôi xin. *Attende me dicentem.* Anh hãy nghe lời tôi nói. *Attendite stuporem hominis.* Các anh hãy coi tên này vơ vẩn (là thể nào). *Attendit hoc opus* v. *ad hoc opus* v. *huic operi* v. *de hoc opere.* Người mải miết việc ấy. *Attende ab illo.* Anh hãy giữ vuối nó, đừng nghe nó. — *juri.* Học lề luật. *Ne attendas petere à me.* Anh đừng có muốn xin tôi.

† **Attentati** — o, *onis*, s. f. Sự thử, sự nhớm, sự ướm.

Attentat — us, *a*, *um*, part. pass. Attento.

Attent — è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách cầm trí, cho có ý tứ, cách chăm chỉ, cho chín chắn. — *cogitare.* Suy cho chín chắn.

Attenti — o, *onis*, s. f. Sự cầm trí, ý tứ, sự lắng tai, sự chăm chỉ, sự cẩn thận. — *animi ad.* Sự đem lòng đem trí mà suy đến.

Attent — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Mó vào, đá đến, xâm phạm, tra tay vào. 2. Ra sức dỗ dành, rủ, lừa dối, làm hư. 3. Xông đánh, phá. 4. Thử, coi thử, nhớm, nớm, ướm. || 1. — *dapes.* Dùng của ăn. — *arcum.* Cầm cung (bắn). — *pudicitiam.* Hiếp lấy, xâm phạm đức sạch sẽ (người khác). — *jura.* Lỗi đức công bằng. *Attentari morbo.* Ngã bệnh. || 2. — *fidem alicujus oratione.* Nói lời ngọt mà dỗ ai. — *urbem.* Dỗ thành (bỏ vua mà tòng vuối giặc). || 3. *Vi attentantem repellere.* Đánh trả kẻ xông đánh mình. *fig.* — *aliquem lacrymis.* Khóc lóc để cho ai động lòng thương. — *sententiam judicis.* Cãi chẳng chịu lý đoán quan đã ra. || 4. — *defectionem.* Thử khởi nguỵ. — *genus dicendi.* Nói kiểu mới để thử xem. — *fidem.* Thử lòng trung.

1° **Attent** — us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Attendo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem đến, chịu giương đến, chịu giơ đến, chịu trở đến. 2. Có ý tứ, cầm trí, chăm chút. 3. Mê của cải, hà tiện. || 1. *Caput eodem habens attentum.* Trở mặt xem cũng một đàng ấy. || 2. *Facere judicem attentum.* Liệu cách cho quan xét có ý nghe. *Attenta vita.* Hằng làm việc tráo trưng tất tưởi. || 4. *Nimiùm ad rem attenti sumus.* Ta mê tham của quá lẽ. — *in re.* Hà tiện, tiếc của. *Attentus.* Người tần tiện.

2° **Attent** — us, *a*, *um*, part. pass. Attineo. (ai) Chịu buộc vào; *fig.* phương trở.

Attenuat — è, adv. (nói) Cách đơn sơ, cách tầm thường chẳng cao kì gì.

Attenuati — o, *onis*, s. f. Sự bớt, sự làm cho ra nhỏ hơn (chẳng kì cách nào). — *verborum.* Cách nói thật thà đơn sơ. — *corporis.* Sự hãm mình (làm cho xác mình ra nhỏ).

Attenuat - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Attenu — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho ra nhỏ hơn, hay là mòn hay là yếu hay là gầy hay là mỏng hơn. 2. *fig.* Bớt, giảm bớt, (nói) chế, hạ xuống, tiêu pha, đỡ. || 1. *Crustæ marmoris attenuantur.* Quen đánh hòn đá hoa cho nó ra mỏng. — *cutem.* Làm cho mòn da. — *corpus labore.* Làm việc khó nhọc cho xác ra gầy mòn. || 2. *Falx attenuat arboris umbram.* Dao xén (ngành) bớt bóng cây. — *curas alicujus.* Đỡ kẻ đang ưu lo. — *aliquid dicendo.* Nói chế sự gì. *Insignem attenuat Deus.* Đức Chúa Lời hạ kẻ cả xuống. — *opes patrias.* Phung phá cơ nghiệp cha mẹ.

Atter - o, *is*, attri - *vi*, attri - *tum, ere*, a. 1. Mài (sự gì) vào, cọ, đánh cho mòn, vày vò, nghiền, tán. 2. Chà xát, phá, dâm, đánh giập, làm cho nát, giày đạp. 3. Làm hư, hủy hoại, làm cho mất, hao tổn. || 1. *Asinus se spinetis atterens*. Con lừa cọ vào bụi gai. — *vestem*. Dùng áo cho đến khi hư nát. || 2. — *herbas*. Xéo phải cỏ, đạp cỏ. — *cibum ventre*. Tiêu của ăn. — *togam*. Làm cho áo dài giăn lại. *fig*. *Vincere aut atteri*. Thắng trận hay là bại trận. || 3. — *famam*. Nói mất tiếng tốt (ai). — *plebem*. Hà hiếp dân. *Atteri egestate*. Ra bần cùng. — *aures alicui*. Nói rầy tai ai. — *opes regni*. Làm cho cả và nước tàn hại mất hết của cải. *Attrita frons*. Sự trơ tráo.

Attestati - o, *onis*, s. f. Sự làm chứng, chứng, bút tích, tờ vi bằng, tờ làm chứng. *Sub attestatione jurisjurandi*. Thề làm chứng.

Attestat - or, *oris*, s. m. Kẻ làm chứng, kẻ cho bút tích.

Attestat - us, *a, um*, part. bởi

Attest—or, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Làm chứng, tỏ ra, nói quyết. 2. Gọi (ai) làm chứng cho mình. 3. *Pass*. (một hai khi). Chịu (ai) làm chứng cho, chịu tỏ ra. || 1. *Cato id attestatus est*. Ông Catô đã nói quyết sự ấy. *Hoc attestatur fabula*. Truyện biến ngôn làm chứng sự này.

Attex — o, *is, ui, tum, ere*, a. 1. Đan, dệt. 2. Nối vào, buộc vào, thêm (sự gì) vào. || 2. — *crines*. Dùng búi tóc mượn.

Attext — us, *a, um*, part. pass. Attexo.

Attic — è, adv. Như người thành Athênê, cách lịch lãm tử tế.

Atticism — us, *i*, s. m. Cách nói khéo léo văn hoa như người thành Athênê.

Atticiss — o, *as, are*, n. 1. Nói như người thành Athênê. 2. Nói văn hoa, nói giống. 3. Nói tiếng Grècô.

Atticurg - es, *is*, adj. cả ba giống. (sự gì đã xây) Như kiểu người Athênê đã quen xưa.

Attic - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Athênê, giống như người thành Athênê. *Attica fides*. Lòng trung thần vững vàng.

Attigi, perf. Attingo.

† Attig — o, *is, ere*, như Attingo.

Attigu — us, *a, um*, adj. (sự gì) Lân cận, giáp, áp, liền tiếp, tiếp giáp,

† Attill — o, *as, are*, a. Cù nôn; *fig*. dễ nghe, làm cho vui. *Hæc verba animum meum attillant*. Lời này làm mát ruột tôi.

Attil - us, *i*, s. m. Con cá sông Padô bên bắc Italia.

Attin - æ, *arum*, s. f. p. Đống đá làm cõi ruộng.

Attinct - us, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu bôi, đã chịu nhuộm.

Attin — eo, *es, ui*, atten — *tum, ere*, a. và n. trị acc. cùng *ad*. 1. Cầm (ai, sự gì) gần, để gần, cầm lại, giam cầm, hãm, giữ, canh giữ. 2. Ở giáp, tiếp giáp, lân cận. 3. Thuộc về, có hệ cho, có ích cho, can hệ. || 1. — *aliquid antè oculos*. Để sự gì trước mặt mình liền. — *aliquem custodiâ*. Giam ai trong ngục. — *militem castris*. Chẳng cho lính ra khỏi dinh. — *impetum alicujus*. Ngăn cấm ai nóng nảy quá. *Attineri negotio*. Trở việc gì. || 2. *Scythæ ad Tanaim attinent*. Dân Scythê ở giáp sông Tanais. || 3. *Quod ad religionem attinet*. Về sự đạo. *Attinet ille ad me*. Người ấy thuộc về tôi. *Quid attinet?* Can gì? *Quid ad me attinet?* Dự gì đến tôi? *Nihil attinet facere*. Chẳng lọ làm, chẳng cần phải làm. *Quod nunc attinet, vade*. Bây giờ đã đủ, thôi, anh hãy đi về. *Negotium hoc ad me attinet*. Việc này là việc tôi, việc này mặc tôi. *Non venit quia nihil attinuit*. Người chẳng đến vì chẳng cần, chẳng có ích gì.

Atting — o, *is*, atti — *gi*, attac — *tum, ere*, a. 1. Đá đến, sờ mó, rờ, cầm, bắt, đến, sinh (sự gì lành dữ) cho, thuộc về, qui về, trúng, tin, chọc, nhằm phải, ăn thua, nói đến, etc. 2. Tới đến, đến tận, (nơi) ăn cho đến, vừa đến, giáp. 3. Tra tay vào, đem trí về, lo đến. || 1. *Pulsum venarum attigit*. Người đã bắt mạch. — *terram pedibus*. Chân vừa sát đất. *Vox attigit aures*. Tiếng đã đến tai, đã mảng tai. — *scopum*. Trúng đích, bắn tin (hay là được việc). — *cibos*. Dùng của ăn. — *librum*. Dở sách. *Causa illa te non attingit*. Lẽ ấy chẳng làm cho anh động lòng, anh chẳng kể sao lẽ ấy. *Quos calumnia attingit*. Những kẻ chịu vu thác. || 2 — *Asiam*. Tới đến phương Asia. *Regio quæ alteram attingit*. Phương nào giáp phương khác. — *senectutem*. Vừa đến tuổi già. *Labor Deum non attingit*. Sự làm việc khó nhọc chẳng đến tận Đức Chúa Lời được. — *sanguine aliquem*. Có họ máu vuối ai. || 3. — *rempublicam*. Tra tay làm việc nhà nước. — *leviter græcas litteras*. Học tiếng Grècô qua quít vậy. — *aliquid oratione*. Giảng về sự gì. *Attigit poeticam*. Người đã làm văn thơ.

Attinui, perf. Attineo.

Attitul - o, *as, are*, a. Để mào đầu, viết đề sách.

† Attoler — o, *as, are*, a. Đỡ.

† ATTOLLENTI – A, *æ*, s. f. Sự kiêu ngạo, sự kiêu căng.

ATTOLL – O, *is*, *ere*, a. (thiếu perf. và sup., phải mượn *sustuli* và *sublatum* bởi verbô *Sustollere)*. 1. Nhắc lên, dựng lên, nâng đỡ, đem lên, kéo lên, vén. 2. *fig*. Đem lên, khen lao, làm cho nổi, đem (lòng) ước ao, thêm (của hay là chức) cho. 3. Nuôi lấy. 4. Cất lấy. || 1. — *se in crura*. Nghển lên. — *vestem*. Vén áo, ôm áo. — *pedem*. Bước lên. — *manus ad cœlum*. Giơ tay lên trời. — *se à casu*. Ngã chỗi dậy. *Attollitur Ephesus monte*. Thành Ephêsô ở trên núi. *Urbs contrà se attollit*. Ngay mặt có thành. || 2. — *vocem*. Cất tiếng lên. — *aliquem laudibus*. Khong khen ai. — *se à gravi morbo*. Mới khỏi bệnh nặng. — *sua facta*. Phô trương việc mình. — *armis rempublicam*. Đánh giặc mà mở nước cho rộng. *Punica se attollet gloria*. Nước Carthagô sẽ nổi danh tiếng hơn. — *aliquem præmio*. Hứa thưởng mà giục lòng ai.

ATTOND – EO, *es*, *i*, atton – *sum*, *ere*, a. 1. Xén chung quanh, cạo, gọt, xén, cắt, xởn, hớt. 2. *fig*. Lấy của (ai) trái lẽ, vọt nặn, bóp nặn. || 1. — *vitem*. Cắt bớt ngành nho. — *arva*. Gặt lúa. — *tergum virgis usque ad cutem*. Đánh đòn gióc da. || 2. — *aliquem auro doctis dolis*. Vọt nặn vàng bạc ai cách rất khéo.

ATTONIT – È, adv. Cách bỡ ngỡ; cách nức lòng, cách sốt sắng.

ATTONIT – US, *a*, *um*, part. pass. Attono. 1. (ai, sự gì) Đã phải sét đánh, đã phải gió. 2. Sợ cứng ra, bỡ ngỡ, ngẩn trí, ngẩn sợ, đờ người ra, sững trí khôn, cuống, luống cuống, thất kinh. 3. Ra khác trong mình, ra như bất tỉnh (như kẻ được ơn trên soi sáng cho, hay là như kẻ ngồi đồng), sốt sắng mê, chấp mê. || 1. *Attonitæ aures*. Điếng tai, điếc tai (bởi tiếng sấm). — *post fulmen*. Người kinh hồn vì đã phải khí sét đánh. || 2. — *stupore*. Sợ cứng ra, luống cuống. *Rei novitate* —. Đứng sững ra. *Attonitum aliquem reddere*. Làm cho ai ngẩn trí ra. || 3. — *vates*. Thầy văn thơ mê mẩn (dường như được ơn gì soi mà đặt thơ khéo). *Attonita persuasio*. Sự tin cách mê mẩn vô cớ, sự sùng tin, sự chấp mê.

ATTON – O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, a. 1. Làm cho sét đánh ; *pass*. phải sét đánh. 2. *fig*. Làm cho (ai) sợ khiếp, làm cho ngẩn trí ra. || 2. — *mentes*. Làm cho người ta sững trí ra.

ATTONS – US, *a*, *um*, part. pass. Attondo.

ATTONUI, perf. Attono.

ATTORQU – EO, *es*, attor – *si*, attor – *tum*, *ere*, a. Quay (sự gì) đến, trở đến, bắn vào, quăng vào.

ATTORR – EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Quay (thịt), rang, nướng.

ATTRACTI – O, *onis*, s. f. Sự kéo đến, sự díu, sự co lại; *fig*. nghĩa collectivô, nghĩa chỉ nhiều sự.

ATTRACTIV – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có sức kéo đến, trong mình có phép kéo đến.

ATTRACTORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sức kéo đến, có sức làm cho mồ hôi chảy ra.

1° ATTRACT – US, *ûs*, s. m. Sự kéo đến, sự kéo, sức nhiệm kéo (sự gì) đến cùng (mình).

2° ATTRACT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

ATTRAH – O, *is*, attra – *xi*, attrac – *tum*, *ere*, a. 1. Kéo đến, kéo về (mình), thở, thở ra hút vào, co lại, giăn. 2. *fig*. Rủ, dỗ, xui giục, khêu đến, trêu. || 1. — *lora*. Kéo giây cương cho thẳng. — *arcum*. Lên dây cung, giương cung. — *animam*. Lấy hơi, thở ra hút vào. — *ad judicis subsellia*. Đem đến trước quan xét. — *frontem*. Giăn trán. || 2. — *aliquem ad se*. Dỗ ai theo mình. — *malum aliquod*. Rước nạn, khêu nạn, làm cho (mình) phải nạn. *Te Romam non attraxi*. Tôi chẳng có rủ anh đến thành Rôma. *Similitudo attrahit ad amicitiam*. Sự giống tính nết hay sinh nghĩa thiết.

ATTRECTATI – O, *onis*, s. f. như

1° ATTRECTAT – US, *ûs*, s. m. Sự sờ mó, sự đá đến, sự sờ; sự mơn, sự vuốt.

2° ATTRECTAT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

ATTRECT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đá đến, mó vào, sờ mó, cầm đi cầm lại. 2. Xâm phạm, chiếm lấy, tra tay (làm sự gì), thử làm. || 1. — *libros*. Hay cầm sách nhiều. — *in tenebris*. Rờ rẫm. || 2. — *alienam rem*. Chiếm lấy của người ta. — *fines*. Ăn lấn quá cõi. — *aliquid*. Tra tay làm sự gì. — *virtutes alicujus*. Khen nhân đức ai.

ATTREM – O, *is*, *ui*, *ere*, n. trị dat. Sợ, run sợ. *Regia attremit oranti*. Khi người nói thì mọi người trong đền run sợ.

ATTREPIDAT – È, adv. (đi) Thất tha thất thểu.

ATTREPID – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Đi thất tha thất thểu, đi rò rò.

ATTRIBU – O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Ban cho, phó cho, chỉ cho, liệu (sự gì) cho. 2. Thêm vào, bỏ thêm vào. 3. Kể cho, đặt cho, đổ lại cho. || 1. — *locum alicui*. Chỉ nơi cho ai. — *curam alicujus rei*. Giao (cho ai) coi hay là liệu việc gì. — *pecuniam*. Ban tiền bạc. || 2. — *ad amissio-*

nem amici miseriam novam. Đã mất người thân thiết lại phải sự nạn khác. || 3. *Bonos exitus diis attribuimus.* Ta kể sự may là ơn các bụt thần. — *morbum causæ alicui.* Đoán bệnh tại sự gì.

ATTRIBUTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự ban cho, sự cấp thêm, sự đổ lại cho. 2. Sự gửi tiền bạc nơi ai. 3. *plur.* Các điều nhỏ mọn tùy tòng việc chính (circumstantiæ rei alicujus), các việc vẫn theo đáng bậc nào. || 1. — *honoris.* Sự phong chức.

ATTRIBUT - UM, *i*, s. n. 1. Điều gì (người ta) đặt cho (ai, cho sự gì), chỉ về, kể là thuộc về, đổ lại cho; qui về. 2. Tiền cấp để phát cho lính. || 1. *Attributa Dei.* Mọi sự lọn tốt lọn lành ở nơi Đức Chúa Lời.

1° ATTRIBUT – US, *i*, s. m. Kẻ mắc nợ.

2° ATTRIBUT – US, *a, um*, part. pass. Attribuo.

ATTRITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự vày vò, sự mài, sự nghiền, sự tán, sự đạp giập. 2. Sự ăn năn tội chẳng lọn.

1° ATTRIT - US, *ûs*, s. m. 1. Sự tán, sự cọ, sự mài, sự nhai, sự giày đạp. 2. *fig.* Sự mài giũa lời nói cho xuôi câu. || 1. *Attritu arborum.* Bởi cọ mình vào cây. — *nubium.* Sự hai mây chạm nhau.

2° ATTRIT - US, *a, um*, part. pass. Attero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu mài, đã chịu cọ, đã chịu nghiền, đã chịu tán. 2. Đã chịu chà xát, đã chịu đánh giập, đã nát. 3. Đã hao mòn, đã hư, đã tan tác, đã đổi tệ. ||1. *Attritæ arenæ.* Cát đã tán ra mạt. *Facies medicamine attrita.* Mặt đã bôi phấn. *Attrita vestimenta.* Áo mòn cũ, áo nát. *Attrita.* Chỗ sứt da. || 3. *Attritæ opes.* Của cải đã tan tác.

ATTRIVI, perf. Attero.

ATTULI, perf. Affero.

ATTUMUL – O, *as, avi, atum, are*, a. Chôn gần (ai), táng gần. *Attumulari patri suo.* Được chôn ở gần cha mình.

ATYP – US, *a, um*, adj. (ai) Nói ngọng, nói lắp, cà lăm. 2. (ai, sự gì) Xấu hình, xấu mặt, khó coi.

AU, interj. 1. (chỉ sự lấy làm lạ, sự gớm) A, hè, kì. 2. (dùng mà gọi) Hỡi, ơi.

AUCELL – A, *æ*, và AUCILL – A, *æ*, s. f. Chim con.

AUC – EPS, *upis*, adj. cả ba giống. (ai) Đi đánh chim. *Fig.* — *sermonis.* Kẻ xét lời nói.

† AUCET - US, *a, um*, và † AUCE – US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu thêm lên.

† AUCIPUL – A, *æ*, s. f. Dò lưới đánh chim.

AUCTARI - UM, *i*, s. n. Phần nào (cân) già tay, phần nào (đong) quá đấu, phần nào (đo) quá thước.

AUCT – È, adv. Nhiều, lắm.

† AUCTIF - ER, *era, erum*, adj. (sự gì) Hậu khí, sinh lộc, bớ, hay sinh hoa quả nhiều.

† AUCTIFIC – O, *as, avi, atum, are*, a. Gia thêm. — *deos hostiâ.* (khi đã cúng bụt thần) Lại đem cúng một vật nữa.

AUCTIFIC – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay giúp thêm, bù thêm, làm cho thêm hơn nữa.

AUCTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự gia thêm, sự mọc lên, sự gì (ai) đã thêm vào, phần nào đã mọc thêm. 2. Sự tranh mại. ||2. — *hastæ.* Sự quan bắt phát mại.

AUCTIONAL – IS, *e*, và AUCTIONARI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cách tranh mại. *Auctionariæ tabulæ.* Sổ những của có ý bán tranh mại. *Auctionaria atria.* Sân hay là nhà ngồi khi bán tranh mại.

AUCTIONARI - US, *i*, s. m. Kẻ rao bán tranh mại.

AUCTION – OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Bán tranh mại. 2. Mua tranh mại.

AUCTIT – O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Aucto. Năng thêm, gia thêm, bỏ thêm. — *pecunias fœnore.* Thêm cơ nghiệp bởi đặt nợ ăn lãi.

AUCT – O, *as, avi, atum, are*, a. Thêm (sự gì), bỏ thêm, gia thêm, làm cho rộng hơn, làm cho ra nhiều; phù hộ. — *res lucro.* Buôn may bán đắt. *Te bonâ Deus auctet ope.* Xin Đức Chúa Lời ban sự lành cho anh.

AUCT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f). 1. Kẻ thêm, kẻ sinh ra, kẻ lập (sự gì), kẻ làm gốc (dòng dõi), kẻ sửa lại, thợ, thầy; kẻ chép sách, kẻ làm chứng; kẻ làm gương. 2. Kẻ làm, kẻ nói, kẻ đứng đầu mà bàn (sự gì). 3. Kẻ bắt làm, kẻ cho phép làm, kẻ giục làm, kẻ làm đầu, kẻ liệu (sự gì). 4. Kẻ bán giá tranh mại, kẻ lên giá sau hết. || 1. — *cœli terræque Deus.* Đức Chúa Lời là đấng đã dựng nên lời đất. — *vitæ Deus.* Đức Chúa Lời ban sự sống. — *Romanæ gentis Æneas.* Ông Enêa là gốc dân Rôma. — *cytharæ Mercurius.* Mercuriô là kẻ đã bày đàn hát. — *libri* (đặt tô hay là hiểu ngầm). Kẻ chép sách. *Lectitare auctores.* Năng xem sách. — *bonus.* Người chép sách khéo. — *summarum.* Kẻ tính sổ. *Statua auctoris inclyti.* Tượng thợ khéo đã gọt đã tô. *Auctore Cratippo studere.* Học vuối thầy Cratippô. || 2. — *sceleris.* Kẻ đã phạm tội gì. — *vulneris.* Kẻ đánh ai phải dấu. — *doloris.* Kẻ làm cho (ai) phải đau. — *legis fieri.* Bàn ra điều luật nào. || 3. *Te auctore hoc feci.* Bởi anh đã giục thì tôi mới làm sự này. *Restitutæ sanitatis* —. Kẻ đã chữa lành bệnh. *Mearum*

rerum auctores fuistis. Các anh đã chỉ dẫn lối cho tôi được cứ. *Petis quid tibi sim.* Anh muốn biết tôi nghĩ làm sao. *Sibi quisque — est.* Ai nấy cứ bàn liệu một mình mà thôi. ||4. *A malo auctore emere.* Mua kẻ chẳng phải là chúa của. — *fundi.* Kẻ bán đất nào. — *primus.* Kẻ bán trước hết. — *secundus.* Kẻ lĩnh của bán ấy (kẻ khất nhận của bán khi người bán chẳng nộp được).

AUCTORAMENT – UM, *i*, s. n. 1. Lời giao, sự buộc mình. 2. Bổng lộc, công lênh, phần thưởng. 2. Của (người ta) bày mà bán. ||1. *Sub auctoramento saginandi ventris.* Mà buộc mình sẽ nuôi (quân đua vật) cho béo. ||2. *Irritare ad necem auctoramento funebri.* Hứa thưởng cho kẻ giết (ai).

AUCTORATI – O, *onis*, s. f. Sự quân đua vật làm thuê (mà đua vật).

AUCTORIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự được của gì, sự được lấy của gì làm của mình; quyền phân định (về người nào hay là sự gì). 2. Quyền, quyền phép, quyền cai trị, chức quyền. 3. *fig.* Thần thế, trịch, sức mạnh, danh tiếng; giá. 4. Chứng, chứng cớ, kẻ làm chứng, kẻ hợp ý cùng, ý bàn, ý nghĩ, gương; lời trong sách làm chứng; văn tự văn khế, tờ, tờ vi bằng, sổ trường biên, sổ sách. 5. Sự lĩnh, sự buộc mình nộp của gì hay là liệu việc gì khi chính kẻ phải nộp phải liệu chẳng nộp cùng chẳng liệu được. ||1. *Instrumentum auctoritatis.* Tờ làm chứng (ai) là thật chúa của gì hay là được phép gì. — *æterna.* Phép chẳng hề mất được. || 2. — *imperii romani.* Quyền phép nước Rôma. *In alicujus auctoritate esse.* Ở tại quyền ai. *Servus ab auctoritate.* Đầy tớ có lệnh sai. — *consulum.* Quyền hai quan consulê. *Legatos mittere cum auctoritate.* Sai những quan sứ có quyền đủ. || 3. *Vir auctoritate gravis.* Người có thế có tiếng lắm (thiên hạ tin lắm). *Auctoritatem afferre* v. *facere.* Thêm giá (cho ai, cho sự gì). — *loci.* Sự nguy nga nơi (nào). *Auctoritatem defugere alicujus rei.* Lánh chẳng muốn chịu tiếng sự gì. *Auctoritatem detrahere.* Nói chê bai. *In auctoritate esse.* (người) Có thần thế, (sự) có giá quí trọng. *Quò major sermoni esset —.* Để cho lời nói càng ra mạnh sức hơn. ||4. *Catuli — et sententia.* Ý ông Catulô đã bàn cùng đã nói tỏ. — *majorum ita fuit.* Các đấng tổ phụ cũng đã nghĩ thế ấy. *Ab ultimis auctoritatem repetam.* Tôi sẽ lấy chứng đời thượng cổ. *Auctoritatem dare.* Làm gương (cũng là chứng). *Auctoritates contemnis, ratione pugnas.* Anh chê các chứng (trong sách), anh cứ lẽ tự nhiên mà cãi. — *scriptoris.* Chứng người chép sách (chứng trong sách tỏ ra kẻ đã chép sách nghĩ thế nào). — *è sacris litteris decerpta.* Chứng đã lấy trong sách thánh. *Auctoritates ædificiorum.* Những nhà khá làm mẫu được. *Auctoritates civitatum.* Những tờ bồi văn tự văn khế cùng những sổ sách các thành. — *societatum.* Sổ sách các phường (buôn). ||5. *Venditor auctoritatis manebit obnoxius.* Buộc kẻ bán nộp của lành, mà của ấy có hư cách nào thì kẻ ấy cũng phải chịu.

AUCTOR - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Bán; nộp, phó. 2. Thuê, trả công cho (ai làm sự gì), đút lót, mua lòng. 3. Đặt cớ, làm cớ, làm cho. || 1. — *se ad ignes.* Nộp mình chịu thiêu đốt. ||2. — *se* v. *se gladio.* Làm đồ vật thuê. 3. — *sibi mortem.* Làm cho mình phải chết.

AUCTOR – OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Bán. 2. Ưng, cho phép (làm sự gì).

† AUCTR - IX, *icis*, s. f. Như Auctor.

AUCT - UM, *i*, s. n. 1. Phần thêm vào. 2. Phần quá đích (nơi diễn trường thi chạy). || 1. — *in capite jecoris.* Bướu mọc trên phổi.

AUCTUMN - US, *i*, s. m. như Autumnum.

1° AUCT – US, *a, um*, part. pass. Augeo. (ai, sự gì) Đã chịu thêm lên, đã chịu thêm sức, đã có sức hơn, đã chịu đem lên cao hơn, etc. *Res romana in dies aucta.* Nước Rôma một ngày một thịnh. — *opes.* Nên phú quí. — *omine.* (ai) Đã có điềm thêm lòng can đảm. — *à Demosthene.* (ai) Đã lên bậc cao hơn vì ông Đêmosthênê bênh vực.

† AUCUPABUND – US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Hay rình bắt, hay chực bắt. — *animas.* Hay rình bắt các linh hồn.

AUCUPACULAT – US, *ûs*, s. m. Nghề đi đánh chim ban đêm.

AUCUPATORI – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về việc đánh chim, dùng mà đánh chim.

AUCUPATI – O, *onis*, s. f. và AUCUPI – UM, *i*, s. n. như

1° AUCUPAT – US, *ûs*, s. m. 1. Sự đi đánh chim, nghề đánh chim. 2. Các chim (ai) đã đánh được. 3. *fig.* Mưu mẹo, mưu kế, phương thế, cách, phép. 4. Sự rình, sự dò xét. || 1. *Aucupium parare* v. *tendere noctuis.* Đi đánh chim cú. || 2. *Aucupatio peregrina.* Những chim ở phương khác bay qua mà (ai) đã đánh được. — *sagittarum.* Những chim (ai) đã bắn tên được. || 3. *Hoc est novum aucupium.* Ấy là phép mới (cho được kiếm ăn). || 4. *Aucupium auribus facere.* Dò xét lời (người khác) nói.

2° AUCUPAT - US, *a*, *um*, part. pass. Aucupo.

AUCUP — ES, *is*, và EX, *icis*, adj. cả ba giống, như Auceps.

• † AUCUPIAM - EN, *inis*, s. n. như 1° Aucupatus.

AUCUPIS, gen. Auceps.

† AUCUP - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. như

AUCUP - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Đánh chim, săn chim, đánh bẫy bát chim. 2. *fig.* Rình, chịu bát, dò xét, lựa (dịp). 3. Ra sức cho được, tìm tõi, ước ao lắm, khẩn khoản, khắc khoái. 4. Khí khẩm, gạt gẫm, nói dối, dỗ dành. || 2. — *tempus.* Lựa thì, lừa khe. ||3. — *sibi, famam.* Cầu danh, muốn lấy tiếng. — *somnos.* Muốn ngủ (mà không được). || 4. — *gratiam alicujus.* Lấy lòng ai cách khôn khéo.

AUDAC — ES, *ium*, s. m. p. Chén uống.

AUDACI - A, *æ*, s. f. 1. (ý lành:) Lòng mạnh bạo, lòng can đảm, sự bạo dạn, cả gan, sự kiên tâm, sự vững lòng. 2. (ý dữ:) Sự bạo dạn quá, sự càn giỡ, sự bạo ngược, sự hung bạo, sự cậy mình quá, sự liều mình, sự dại dột; sự cả dám làm hư của thánh. || 1. *Res ingentis audaciæ.* Việc hiểm hóc phải có lòng bạo dạn mới làm được). *Nobili audaciâ fretus.* Vững lòng trông cậy. || 2. *Alicujus audacias ac libidines resecare.* Cầm lại sự càn giỡ buông tuồng ai. *Summâ audaciâ ad omne facinus esse.* Cả gan dám phạm mọi giống tội gớ lạ.

† AUDACIT - AS, *atis*, s. f. như Audacia.

AUDACIT - ER (audac - *iùs*, audac - *issimè*), adv. như

AUDACT - ER (audac - *iùs*, audac - *issimè*), adv. 1. Cách bạo dạn, cách cả gan. 2. Cách dạn quá, cách càn giỡ, cách bạo ngược, cách cậy mình quá. || 1. — *loqui.* Nói sỗ sàng. — *transferre verba.* Nói bóng bẩy lắm.

AUDACUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. Audax. (ai, sự gì) Dạn quá một ít, hơi càn, khí cậy mình.

AUD - AX, *acis* (audac - *ior*, audac - *issimus*), adj. (trị gen. hay là dat. hay là acc. cùng *ad.* 1. (sự gì) Mạnh bạo, bạo dạn, cả gan, gan ruột, hung bạo, kiên tâm, rắn rỏi. 2. Bạo dạn quá, bạo ngược, cậy mình quá, càn giỡ. || 1. *Valdè* —. (người) Gan sắt. *Consilium* —. Điều toan hiểm hóc cheo leo. — *animi.* Có tính hung bạo. — *omnia perpeti.* Sẵn lòng chịu mọi sự khốn khó. *Fig. Audacia saxa.* Những hòn đá chống đứng cao lắm. *Audacior hyperbole.* Lời nói thêm quá lẽ, lời nói già miệng quá. || 2. — *viribus.* Cậy sức mình quá. — *ad facinus.* Cả gan mà phạm tội.

AUDEND - US, *a*, *um*, part. fut. pass. Audeo. (sự gì) Phải toan, phải làm, chẳng khá quan ngại. *Res magno duci audenda.* Việc xứng đáng tướng can đảm rắn rỏi.

AUD - ENS, *entis*, part. Audeo. và adj. trị gen. (người) Có đức can đảm, có lòng vững vàng mạnh bạo, kiên tâm, rắn rỏi, bạo dạn, cả gan, cả dám.

AUDENT - ER (*iùs*, *issimè*), adv. Cách can đảm, cách kiên tâm, cách mạnh bạo rắn rỏi.

AUDENTI - A, *æ*, s. f. Tính mạnh bạo rắn rỏi, lòng vững vàng bạo dạn, sự kiên tâm, sự táo bạo, sự can đảm.

AUD — EO, *es*, au — *sus sum*, *ere*, a. irreg. 1. Dám, cả dám, chẳng ngại toan (sự gì), chẳng nể, chẳng sợ, chẳng thẹn, gây việc, ra tay làm. 2. Có tính cả gan, cả lòng dám, cậy sức, liều mình phải (sự gì), lấy phép rộng. || 1. — *aciem.* Dám giáp trận.—*oppugnationem.* Rán sức nhập thành. — *dicere.* Dám nói, chẳng sợ nói. *Non*— *dicere.* Chẳng dám hở răng. *Qui audeam?* Đâu dám? *Ausim petere.* Tôi cả dám xin. *Quis audeat?* Ai dám? — *vim alicui* v. *in aliquem.* Ức hiếp ai. *Aude contemnere opes.* Anh hãy lấy lòng đại đảm mà chê của cải. || 2. — *capitalia.* Cả lòng phạm những tội đáng chết. — *extrema* v. *ultima.* Liều hết mọi sự. *Qui talia ausus est morte dignus.* Ai đã cả lòng những sự thể ấy thì đáng chết. —*periculum.* Liều mình phải sự cheo leo.

AUDIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đến tai được, có thể nghe ra được.

AUDI - ENS, *entis*, part. Audio, và adj. trị dat. 1. (ai) Nghe, có mặt mà nghe (lời nói). 2. Vâng lời. 3. Bổn đạo mới (chưa chịu phép rửa tội song được nghe giảng). || 2. *Esse audientem dicto regis.* Vâng lệnh vua.

AUDIENTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự có ý nghe, sự ở lặng nghe, sự nín lặng mà nghe. 2. Sự nghe được, sự sáng tai. 3. Sự nghe thưa việc; sự đoán xử, lý đoán, án; quyền. 4. Các kẻ có mặt mà nghe. || 1. *Facere audientiam.* Bắt người ta nín lặng mà nghe. || 2. *Reddere surdis audientiam.* Cho kẻ điếc nghe được. || 3. *Præbere audientiam alicui.* Cho ai vào thưa việc. *Audientiam regis poscere.* Xin phép vào tâu vua. *Præbere audientiam alicujus rei.* Đoán xử việc. — *episcopalis.* Quyền Đức vítvồ.

AUDI - O, *is*, *ii* hay là *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Nghe, tai nghe, nghe ra, nghe thấy. 2. Thấy nói, nghe nói, mảng tiếng, mảng tin, phong văn. 3. Học với (ai), làm học trò (ai). 4. Nghe thưa việc.

làm quan đoán xử, cai án. 5. *fig*. Hiểu, hảo, thông ý nghĩa. 6. Ưng cho, nhậm lời, nghe (lời ai xin), cho (như ai đã xin), cho phép, ưng thuận, bằng lòng. 7. Vâng lời, phục, chịu lụy. 8. Được tiếng (tốt hay là xấu), mang tiếng, nghe (người ta) gọi mình (thể nọ thể kia). 9. Hiểu ngầm, ám hảo. || 1. — *auribus*. Chính tai (mình) nghe. — *attentè verba alicujus*. Lắng tai nghe lời ai. || 2. — *à majoribus natu*. Nghe các ông lão nói (sự gì). — *à patre*. Nghe cha nói. *De aliquâ re* —. Nghe nói về sự gì. — *nuntium*. Nghe tin. || 3. *Qui Zenonem audivit*. Kẻ đã học vuối ông (quân tử) Zênô. || 4. — *de lite*. Nghe thưa kiện, xử kiện. — *dolos*. Luận phạt các việc gian. || 5. — *totam Bibliam*. Thông ý nghĩa cả và kinh thánh. || 6. — *preces*. Nghe lời xin (cùng ban sự người ta đã xin). || 7. — *neque audit currus habenas*. Xe chẳng chịu dây cương nữa. — *præcepta parentum*. Vâng lời cha mẹ dạy. || 8. *Audisti rex et pater*. (ông đã nghe) Người ta gọi ông là vua cùng là cha. *Benè vel malè* —. Có tiếng tốt hay là xấu. *Malè — in aliquâ re*. Mang tiếng xấu trong sự gì. *Quod audis*. Tiếng người ta đồn về anh. || 9. *Simul auditur cæpit*. Trong câu ấy hiểu ngầm tiếng *cæpit*.

AUDISSEM, AUDISTI, thay vì Audivissem, Audivisti.

AUDITI – O, *onis*, s. f. 1. Sự nghe, sự nghe thấy, sự mảng tiếng, sự lắng tai nghe. 2. Sự gì (ai) đã nghe, tin, truyện, tiếng đồn, điều phong văn. 3. Sự đi nghe (bài thầy dạy học), bài thầy dạy học trò. 4. Sự sáng tai, sự nghe được. || 2. *Fictæ auditiones*. Những tin đồn lăng nhăng. || 3. *Obire auditiones alicujus*. Đi nghe thầy dạy nào.

AUDITIUNCUL – A, *æ*, s. f. Tiếng (ai) nghe mang máng, tiếng nghe phảng phất.

† AUDIT – O, *as, are*, a. freq. Audio. Năng nghe...

AUDIT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ nghe, kẻ có mặt mà nghe. 2. Học trò, môn đệ. 3. Kẻ đọc sách. || 3. *Gerere morem auditori*. (người chép sách) Đẹp lòng kẻ xem sách.

AUDITORIAL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tràng học, thuộc về nơi giảng, thuộc về kẻ nghe giảng dạy.

AUDITORI – UM, *i*, s. n. 1. Nơi người ta hợp mà nghe giảng dạy. 2. Công đường, dinh môn, toà quan xử sự. 3. Các kẻ có mặt mà nghe giảng (hay là nghe nói). 4. Sự tra hỏi việc kiện cáo. || 2. — *regium*. Sân chầu.

AUDITORI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự sáng tai.

1° AUDIT – US, *a, um*, part. pass. Audio. *Ex audito*. Cứ tiếng đồn thôi. *Audito crudelior*. Dữ tợn quá sức. *Nihil præter auditum habere*. Biết những tiếng đồn mà thôi.

2° AUDIT – US, *ûs*, s. m. 1. Sự tai nghe được, sự sáng tai. 2. Tai, lỗ tai. 3. Sự lắng tai mà nghe. 4. Các kẻ có mặt mà nghe, hội, đám. || 1. *Auditûs gravitatem discutere*. Chữa chứng điếc tai. || 2. *Mulcere auditus*. Nói cho êm tai. || 3. *Brevi auditu magna transibat..* Khi ấy người chỉ nghe qua những sự có hệ trọng. || 4. *In auditu populi*. Trước mặt cả và dân, trong hội dân.

AUFER – O, aufer – *s*, abstu – *li*, abla – *tum*, aufer – *re*, a. irreg. (chia như *Fero*). 1. Đem đi, cất lấy, trộm lấy, cướp lấy, chiếm lấy, rút, đem ra khỏi. 2. Cất đi, bỏ đi, thôi. 3. Được, sắm lấy. 4. Làm hư, phá, lấy mất. 5. Thoát, lánh khỏi. 6. Bù, đền, xoá, che lấp. 7. Dụ, dỗ; làm cho xiêu lòng, làm cho động lòng. 8. Mấy nghĩa riêng. || 1. *Ab hoc abaco vasa abstulit*. Nó đã lấy các đồ đạc trong tủ này mà đem đi. *Liberi auferuntur*. Con cái ta phải đem đi. — *vi*. Cướp lấy. — *caput humeris*. Chém đứt đầu. *Aufer* v. *aufer te*. Anh xê ra, mày đi cho khỏi. — *legionem alicui*. Rút quyền quản cơ. || 2. *Aufer manum*. Anh bỏ tay đi. *Aufer minas*. Thôi đừng đe chi. *Aufer nugas*. Đừng bỡn nữa. *Aufer me vultu terrere*. Thôi, đừng muốn lấy mặt dữ mà nát tôi làm chi. 3. *Dum auferam quod peto*. Miễn tôi được sự tôi muốn. — *paucos dies*. Được khất mấy ngày. — *famam docti*. Được tiếng thông. — *litem*. Được kiện. || 4. — *auriculam mordicùs*. Cắn đứt trái tai. *Hi ludi decem dies auferent*. Đám chơi này sẽ lấy mất mười ngày. *Quos mors abstulit*. Những kẻ đã chết mất. *Urbem ignis abstulit*. Thành đã phải đốt. 5. *Auferri*, v. — *se periculò*. Thoát khỏi sự hiểm nghèo. || 6. *Virtus abstulit parricidium*. Lòng can đảm đã đền tội giết anh (hay là cha mẹ). *Abstulit omnes Cicero*. Ông Cicêrô đã che lấp tiếng các kẻ khác. || 7. *Ne te auferant malorum consilia*. Con đừng xiêu lòng nghe lời kẻ xấu nết. *Auferri cultu*. Mê sự ăn mặc dóng dảy. || 8. — *ruinam*. Đổ xuống ra đồi tệ. *Casus auferendi*. Bậc ablativô (trong sách mẹo).

AUFUG – IO, *is, i, itum, ere*, a. và n. trị abl. cùng *à*. Trốn đi, lánh, chạy, lánh khỏi. *Aufugit aqua*. Nước chảy. — *aliquò*. Trốn đến nơi nào. — *domo*. Trốn ra khỏi nhà. — *conspectum alicujus*. Lánh mặt ai.

AUG – EO, *es*, au – *xi*, auc – *tum*, *ere*, a. 1. Thêm (sự gì), gia thêm, bỏ thêm, làm cho nên lớn

hơn, rộng hơn, mạnh hơn, nhiều hơn, etc. 2. Ban thêm, cho, ban, liệu (sự gì) cho, binh vực. 3. Sinh ra. 4. *n.* Mọc lên, lớn lên, thêm lên. || 1. — *possessiones suas.* Thêm cơ nghiệp gia tài. — *rempublicam.* Mở nước cho rộng hơn. — *animum alicujus.* Khuyên giục ai ở vững vàng. — *turres.* Xây tháp thêm. — *pretium.* Lên giá. — *munus suum.* Khen của mình đã ban. — *aras donis.* Dâng nhiều của lễ trên bàn thờ. 2. — *aliquem.* Cho ai lên chức. *Augebo te prole numerosâ.* Tao sẽ cho dòng dõi mày thêm lên cho nhiều. *Deus auxit illum gloriâ.* Đức Chúa Lời đã cho kẻ ấy nở danh. *Auctus est filio.* Người được thêm một con trai. *Augeri damno.* Lại phải một sự thiệt hại mới. *Dii me omnes augent.* Các bụt thần vâng hộ tôi. 3. *A scintillâ unâ augetur ignis.* Một tàn nhỏ bén nên lửa lớn. || 4. *Augent labores.* Việc thêm lên. *Auget morbus.* Bệnh ra nặng hơn.

AUGESC - o, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. Thêm lên, lớn lên, mọc lên. — *tacitis incrementis.* Nên lớn dần dà. *Illis animi augescunt.* Các kẻ ấy thêm gan. *Vitis crescit.* Cây nho mọc lên.

† AUGIFIC — o, *as, are,* a. như Augeo.

AUGIT - ES, *æ,* s. m. Giống đá ngọc kia.

AUGM — EN, *inis,* s. n. 1. Sự thêm, sự mọc lên, sự rộng hơn. 2. Phần nào đã thêm.

† AUGMENTATI - o, *onis,* s. f. như Augmen.

† AUGMENTAT - OR, *oris,* s. m. Kẻ thêm.

† AUGMENT - o, *as, are,* a. Thêm, gia thêm, thêm vào.

AUGMENT - UM, *i,* s. n. 1. Sự thêm (đí gì), phần nào đã thêm vào. 2. Phần thịt cúng để làm một cùng gan, bánh ngọt đơm cúng. 3. Tịị riêng trong các verbô grêcô.

AUG - UR, *uris,* s. m. (gen. pl. *urum*). 1. Thầy xem chim bay hay là kêu mà bói. 2. *fig.* Kẻ bói (sự gì), kẻ nói phỏng trước, kẻ nói sự gì chưa đến. 3. Kẻ bàn; kẻ cắt nghĩa. || 3. *Nocturnæ imaginis* —. Kẻ bàn chiêm bao ban đêm.

AUGURACUL — UM, *i,* s. n. Nơi đứng để xem chim bay hay là kêu mà bói.

AUGURAL - IS, *e,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về nghề bói chim. — *vir.* Kẻ đã làm thầy bói chim. *Augurale (tabernaculum).* Nơi riêng trong dinh quan tướng để mà xem chim bay chim kêu mà bói; dinh quan tướng. *Augurale (sceptrum).* Gậy (là dấu riêng chỉ) thầy bói chim. *Augurales libri.* Những sách dạy nghề bói chim.

AUGURATI - o, *onis,* s. f. 1. Sự bói chim bay chim kêu. 2. Nghề bói chim bay chim kêu, nghề bói.

AUGURAT — ò, adv. (làm sự gì) Khi đã xem chim bay chim kêu mà bói; *fig.* cách cẩn thận, cách khôn ngoan chắc chắn.

† AUGURATORI — UM, *i,* s. n. như Auguraculum.

AUGURATR — IX, *icis,* s. f. Người nữ làm nghề bói chim (như Augur).

1° AUGURAT — US, *a, um,* part. Auguro và Auguror.

2° AUGURAT - US, *ûs,* s. m. 1. Chức thầy bói chim, nghề xét chim bay hay là kêu mà bói. 2. Điều gì (ai) nói trước, điều nói phỏng trước, sự nói (điều gì) trước khi chưa đến. || 1. *Scientia auguratûs.* Sự rành nghề bói chim.

AUGURIAL — IS, *e,* và † AUGURIONAL — IS, *e,* adj. như Auguralis.

AUGURI — UM, *i,* s. n. 1. Nghề xét chim bay hay là kêu mà bói, việc xét chim bay hay là kêu mà bói; nghề bói khoa. 2. Sự biết trước, sự bói trước, sự nói phỏng trước, sự bàn (điềm gì). 3. Dấu, điềm (lành hay là dữ). *Vir summus augurio.* Người từng trải nghề bói chim lắm. || 2. *Augurium agere* v. *capere.* Xét chim bay hay là kêu mà bói. *Conjugis augurio mota est.* (bà ấy) Nghe lời chồng bàn thì ra rối trí. || 3. — *mellis.* Dấu sẽ có mật ong.

AUGURI — US, *a, um,* adj. như Auguralis.

AUGUR — O, *as, avi, atum, are,* a. như

AUGUR — OR, *aris, atus sum, ari,* d. trị acc. 1. Xét chim bay chim kêu mà bói; bói. 2. Đoán trước, biết trước khi việc chưa đến, nghĩ phỏng, nói phỏng trước. 3. Đoán, nghĩ, tưởng. 4. Bắt đầu, thử, khai, mở. || 2. — *sibi longos annos.* Đoán cho mình sẽ sống lâu năm nữa. — *bella mentibus.* Biết trước rằng sẽ có giặc giã. || 3. *Rectè de me auguraris.* Anh đoán về tôi sự rất thật.

AUGUST — A, *æ,* s. f. Bà hoàng hậu (tên chung các bà hoàng hậu nước Rôma, lại có khi mẹ hay là chị em hay là con gái vua Rôma cũng gọi tên ấy nữa).

AUGUSTALIAN — US, AUGUSTALIC — US, AUGUSTANE — US, AUGUSTAN — US, *a, um,* và AUGUSTAL — IS, *e,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về vua Augustô, thuộc về vua thượng vị Rôma, thuộc về đức hoàng đế. *Augustale (tabernaculum).* Dinh trại quan tướng. — *(dux).* Quan chánh cơ. — *præfectus.* Quan trấn (có quyền bằng quan proconsulô). *Augustalia,* v. *Augustales ludi.* Đám chơi để kính vua Augustô. *Augustales sacerdotes* (đặt tỏ hay là hiếu ngấm). Các thầy sãi vua Augustô.

† AUGUSTALIT — AS, *atis,* s. f. Chức thầy sãi vua Augustô, chức quan trấn.

† **Augustat** – us, *a, um*, part. pass. Augusto.

August – è *(ius, issimè)*, adv. Cách oai nghi, cách nghiêm trang, cách trọng thể, cách cứ lễ phép, cách cung kính, cách sốt sắng.

Auguste – um, *i*, s. n. 1. Đền để thờ vua Augustô. 2. Giống đá hoa.

† **August** – o, *as, avi, atum, are*, a. Phong Augustô (hoàng đế) cho ai.

1° **August** – us, *i*, s. m. Hoàng đế (tên chung các vua thượng vị Rôma). 2. Tháng sáu bên Rôma xưa, tháng Augustô (cũng là tháng tám latinh và tháng bảy annam).

2° **August** – us, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về vua Augustô, thuộc về vua thượng vị, thuộc về hoàng đế. 2. Thánh, đáng cung kính, oai nghiêm, nghiêm trang, nghiêm chỉnh, oai khí; trọng thể. || 1. *Augusta charta.* Thứ giấy kia. *Augusta historia.* Sử kí nhà vua Augustô. ||2. *Augusta forma.* Kiểu oai nghiêm. *In loco augusto.* Ở nơi thánh.

Aul – a, *æ*, s. f. 1. Sân nhà. 2. Thổ cư, chỗ có nhà. 3. *fig.* Đền, đền đài, lầu các, triều đình, sân chầu, công môn. 4. Bọng ong mật. 5. Hang; ràn, chuồng. 6. (thay vì *olla*) Bình, nồi. 7. Kèn. ||3. — *divisa est.* Trong triều đình có hai bè. *Aulâ potiri.* Có thể trước mặt vua. *Aulæ.* Những ống gió trong đàn lớn *(organum)*.

Aulæ – a, *æ*, s. f. và **Aulæ** - um, *i*, s. n. 1. Thảm, thứ phương du giương trên mâm trong nhà cơm. 2. Màn buồng trò. ||2. *Aulæa manere.* Đợi cho đến hết trò.

† **Aul** – ar, *aris*, s. n. Vung nồi.

Aul – ax, *acis* (acc. *aca*), s. m. Lối cày, sá cày.

Aulet – es, *æ*, s. m. Kẻ thổi địch, kẻ thổi quyển...

Auletic – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về địch, về quyển, etc.; dùng được mà làm cái địch cái quyển, etc.

Auletr - is, *idis*, s. f. Người nữ thổi địch thổi quyển, etc.

Aulicogu – us, *a, um*, adj. (đồ gì) Đã bỏ vào nồi mà nấu.

1° **Aulic** – us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về nhà vua, thuộc về nội triều; rực rỡ, trọng thể. 2. Thuộc về kẻ thổi địch.

2° **Aulic** – us, *i*, s. m. (a, æ, s. f.). Người nhà vua, người nội triều.

Aul – ix, *icis*, s. m. như Aulax.

Aulœd - us, *i*, s. m. Kẻ thổi dịch.

Aulon – es, *um*, s. m. p. Ghe hải, gỗ.

Aulul – a, *æ*, s. f. dimin. Aula. Nồi nhỏ.

Aumari - um, *i*, và **Aumati** – um, *i*, s. n. Chỗ tiêu, nhà xí.

Aur – a, *æ*, s. f. 1. Gió hiu hiu, gió hay hẩy, gió man mát, gió; khí arê, khí bọc, trời, quãng không trên đầu. 2. Gió thuận; *fig.* sự bênh vực, sự bầu chữa, sự phù hộ. 3. Hơi thở, hơi, vía, sự sống; tiếng (kêu); khí xông, mùi nực, mùi thơm. 4. Sự lóng lánh, sự giại sáng, sự sáng quắc, sự sáng trời, tiếng vọng, danh tiếng. 5. Sự đẹp đẽ, sự xinh tốt, sự hoa mĩ tề chỉnh, sự cảnh lịch. || 1. *Rapida* —. Gió lanh kíp. *Me omnes terrent auræ.* Dù hơi gió tôi cũng sợ hãi. *Assurgere in auras.* Bay lên trời. *Aurâ æthereâ vesci.* Sống (hưởng khí arê). || 2. — *secunda velis meis.* Tôi được thuận buồm xuôi gió (được thịnh sự). — *voluntatis afflans alicui.* Có lòng bênh vực ai. — *popularis.* Lòng dân chuộng (ai). || 3. — *ab aliquo loco vel de aliquâ re spirans.* Nơi nào hay là sự gì nực mùi lên. — *refert nomen.* Tên dội lại. — *assensionis.* Hơi ưng thuận, thuận ít vậy. *Levis* — *spei.* Hơi sự trông cậy, trông cậy ít vậy. *Inflari aurâ superbiæ.* Có tính kiêu ngạo. || 4. — *solis.* Ánh sáng mặt trời. — *auri.* Sự sáng vàng, vàng sáng quắc. *Mortalis* — *nominis.* Danh vọng hay qua.

Aurament – um, *i*, s. n. 1. Đồ mà bòn vàng, đồ mà luyện vàng. 2. Sự thiếp vàng, nước vàng (đã thiếp đồ gì).

Aurari – a, *æ*, s. f. 1. Mỏ vàng. 2. Người nữ bán đồ bằng vàng. 3. Thuế kẻ bán hàng nơi phố phải nộp.

1° **Aurari** – us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vàng. *Auraria fornax.* Lò luyện vàng. *Auraria statera.* Cân để cân vàng. *Aurarium negotium.* Sự lo lắng sắm vàng (sắm của cải).

2° **Aurari** – us, *i*, s. m. Thợ vàng, phó vàng; kẻ bán đồ bằng vàng.

Aurat - a, *æ*, s. f. Cá có vảy vàng, thứ cá vàng.

† **Auratil** – is, *e*, adj. (sự gì) Bằng vàng.

Aurat – or, *oris*, s. m. Kẻ thiếp vàng, kẻ xuy vàng, kẻ mạ vàng.

Auratur - a, *æ*, s. f. Sự thiếp vàng, sự xuy vàng, sự mạ vàng; nghề thiếp vàng, etc.

Aurat – us, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Đã thiếp (xuy, mạ, tầm) vàng. 2. Bằng vàng; có vàng (diều vào); có sắc vàng. ||3. *Aurata tempora.* Đầu đội mũ chiến vàng. — *amnis.* Sông có vàng.

† **Aure** - a, *æ*, s. f. Dây giống khớp ngựa.

† **Aureat** – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Tề chỉnh; bằng vàng.

Aure – ax, *acis*, s. m. 1. Ngựa. 2. Kẻ cỡi ngựa.

Aureol – us, *a*, *um*, adj. dimin. Aureus. 1. (ai, sự gì) Bằng vàng; có sắc vàng; có vàng. 2. Quí hoá, châu báu; hay, dễ coi, đẹp. || 1. —(*nummus*). Đồng vàng nhỏ. || 2. —*libellus*. Sách nhỏ hay lắm.

Auresc – o, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. Ra mùi vàng, lên nước vàng.

Aure – um, *i*, s. n. (hiểu ngầm *vas*). Bình vàng.

1° Aure – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng vàng. 2. Đã thiếp (xuy, tầm, mạ) vàng; có sắc vàng, có vàng. 3. Sáng, lóng lánh, xinh tốt, châu báu, quí hoá, tề chỉnh, dễ coi. 4. Lọn lành, lọn vẹn, rất mực, tuyệt hảo, lọn mọi đàng. || 2. — *clypeus*. Thuẫn tuyền vàng. 2. *Aurea nox*. Đêm sáng sao. *Aureum malum*. Trái cam. *Aurea coma*. Tóc đỏ, tóc vàng. || 3. *Aureum littus*. Bãi phong cảnh. || 4. *Aurea ætas*. Đời vàng (xưa khi mọi sự mọi lọn vẹn). *Aurei mores*. Phong tục rất tốt lành. *Aureum dictum*. Lời rất khôn ngoan lạ lùng. *Aurea gens*. Dòng dõi người rất ngay thật, rất lọn lành.

2° Aure – us, *i*, s. m. (hiểu ngầm *nummus*). Đồng vàng.

Aurichalc – um, *i*, s. n. 1. Giống kim (metallum) đời xưa lấy làm quí lắm. 2. Vàng giả, vàng reo, kim bản.

† Auricill – a, *æ*, s. f. dimin. Auris. Tai nhỏ; trái tai.

Auricoct – or, *oris*, s. m. Kẻ nấu vàng, kẻ đúc đồ bằng vàng.

Auricol – or, *oris*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có sắc vàng, vàng.

Auricom – ans, *antis*, và us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có tóc mùi vàng, có tóc đỏ. 2. Có lá vàng, có ngành vàng.

Auricul – a, *æ*, s. f. Tai, lỗ tai; trái tai. *Garrire alicui in auriculam*. Nói rỉ tai ai. *Auriculas demittere*. Cụp tai (xấu hổ). *Auriculâ infimâ mollior*. Mềm hơn trái tai (hay nhịn, dễ ăn dễ ở; hay là nhẹ dạ nhẹ trí). *Auriculam vellere*. Vặn tai (sửa phạt, quở trách). *Auriculam opponere*. Trở tai (cho người ta cầm, là dấu mình chịu làm chứng trong kiện gì). —*muris*. Sơn miêu nhi nhãn. —*aselli* v. *ursi*. Giống tử thảo.

Auricular – is, *e*, adj. như

1° Auriculari – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tai, thuộc về lỗ tai. — *digitus*. Ngón út (dùng ngoáy tai). *Auricularium specillum*. Tiêm ngoáy tai. *Auricularis confessio*. Sự xưng tội trước mặt thày cả nghe thấy.

2° Auriculari – us, *i*, s. m. Kẻ bàn mật, kẻ (có ai) đắc dụng, kẻ có thần thế; kẻ mật thám.

Aurifab – er, *ri*, s. m. như Aurifex.

Aurif – er, *era*, *erum*, adj. (sự gì, nơi nào) Có vàng, hay sinh vàng. — *amnis*. Sông có vàng. *Fig*. *Aurifera arbor*. Cây có quả vàng.

Aurif – ex, *icis*, s. m. Thợ vàng, phó vàng: kẻ bán đồ vàng.

Aurificin – a, *æ*, s. f. Nhà hàng bán đồ vàng.

Aurific – us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã thiếp (xuy, tầm, mạ) vàng.

Auriflamm – a, *æ*, s. f. Lá cờ nước Phalansa xưa.

Auriflu – us, *a*, *um*, adj. (sông, khe, suối) Có vàng, chảy nước vàng.

Aurifodin – a, *æ*, s. f. Mỏ vàng.

Aurif – ur, *uris*, s. m. Kẻ ăn trộm vàng.

Aurig – a, *æ*, s. m. 1. Kẻ cai xe ngựa, kẻ dẫn xe. 2. Kẻ coi sóc ngựa, kẻ cỡi ngựa. 3. Kẻ cầm lái, kẻ cai tàu. 4. Đống sao kia.

Aurig – ans, *antis*, adj. như Auriga.

1° Aurigari – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ cai xe ngựa.

2° Aurigari – us, *i*, s. m. Kẻ coi sóc các xe dùng mà thi chạy xe.

Aurigati – o, *onis*, s. f. Sự cai quản xe ngựa, sự dẫn xe ngựa.

Aurigat – or, *oris*, s. m. như 2° Aurigarius.

Aurig – er, *era*, *erum*, adj. như Aurifer.

1° Aurig – o, *inis*, s. f. như Aurugo.

2° Aurig – o, *as*, *are*, a., và or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 2. Cai xe ngựa, dẫn xe. 2. *Fig*. Cai trị, cai quản, coi sóc.

Aurileg – us, *i*, và Aurilegul – us, *i*, s. m. Kẻ bòn vàng, kẻ lặt lấy tấm vàng (trong mỏ hay là dưới lòng sông).

Auripigment – um, *i*, s. n. 1. Nhân ngôn, thạch tín, tì sương. 2. Sắc vàng.

Aur – is, *is*, s. f. (gen. pl. *ium*.) 1. Tai, lỗ tai, trái tai; sự tai nghe được, sự sáng tai. 2. Sự (ai) có ý nghe, sự lắng tai; trí đoán. 3. Xeo cày. || 1. *Aures lapillis deducere*. Đeo vành khuyên. — *ima*. Trái tai. || 2. *Aures erigere*. Lắng tai nghe (có ý nghe). *Præbere aurem alicui*. Bằng lòng nghe ai. *Aurem alicujus adire*. Đến nói vuối ai. *Aures obtundere*. Nói hay làm cho điếc tai, nói đay đả. *Aures vitare*. Lánh người ta. *Aures capere*. Nói cho êm tai. *Auribus parcere*. Vị nể. *Servire auribus*, và *Dare aliquid auribus*. Nói phỉnh, nói bom, tô bốc. *Dicere in aurem* v. *in aure* v. *ad aurem*. Nói rỉ tai.

Aurem vellere. Vặn tai (sửa bảo). *Auribus lupum tenere* (câu ví). Cầm tai chó sói, giữ đuôi hùm (đang phải sự rất cheo leo). *In Aurem utramvis dormire* (câu ví). Đắp tai cài trống (vô lự). *Aures teretes habere.* (người) Sáng tai. *Aures surdas habere.* Chẳng muốn nghe. *Auribus purgatis homo.* Người đoán xét chắc chắn. — *rimosa.* Tai rò (người mách điều kín). — *memor.* Sự tốt trí nhớ.

AURISCALPI – UM, *i*, và AURICLARI – UM, *i*, s. n. Tiêm ngoáy tai.

AURITUL – US, *a, um,* dimin. Auritus. (ai, vật gì) Có tai vắn.

AURIT – US, *a, um,* adj. (ai, vật gì) Dài tai, sáng tai, lắng tai nghe. 2. (sự gì) Đã chịu nghe. 3. Hình như tai, có tai. || 1. — *testis.* Người chứng kiến, người đã nghe thấy. *Auritum facere populum.* Bắt dân lặng yên mà nghe. || 2. *Aurita lex.* Điều luật người ta đã nghe rồi. || 3. *Auritum aratrum.* Cày có xeo như hình tai.

AURIVOM – US, *a, um,* adj. (sự gì) Sáng quắc.

1° AUR – O, *as, avi, atum, are,* a. Thiếp vàng, mạ vàng, xuy vàng, tầm vàng.

2° AUR – O, *onis,* s. m. Cây hay mọc dưới bãi biển, nhân trần cao.

AUROCLAVAT – US, *a, um,* và AUROCLAV – US, *a, um,* adj. (đồ gì) Có đinh vàng; thêu vàng.

AUROR – A, *æ,* s. f. 1. Rạng đông, mưng đông, rạng sáng, sáng bạch, tang tảng sáng. 2. Phương đông, bên đông. 3. Ngày.

† AUROR – ANS, *antis,* adj. (sự gì) Soi sáng.

† AURORESC – O, *is, ere,* n. Trời sáng bạch, đã tang tảng sáng.

AUROS – US, *a, um,* adj. (sự gì) Có sắc vàng, có nhiều vàng.

AURUGINE – US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về bệnh hoàng đảm.

† AURUGIN – O, *as, are,* n. Có bệnh hoàng đảm.

AURUGINOS – US, *a, um,* adj. (người hay là vật) Có bệnh hoàng đảm, bệnh bủng, bệnh huỳnh đản.

AURUG – O, *inis,* s. f. Bệnh hoàng đảm, bệnh bủng, bệnh huỳnh đản.

AURUL – A, *æ,* s. f. dimin. Aura.

AURULENT – US, *a, um,* adj. (sự gì) Có sắc vàng.

AUR – UM, *i,* s. n. 1. Vàng, hoàng kim, kim. 2 Đồ gì bằng vàng hay là có vàng. 3. Vàng bạc, của cải, sự giàu có phú quí. 4. *fig.* Sắc vàng, sự sáng chói, sự sáng quắc như vàng. 5. Hào quang. || 1. — *liquidum.* Vàng tương. — *textile.* Kim thuyến. — *solidum.* Tuyến vàng. — *purissimum.* Vàng thập. || 2. *Servus ab auro.* Đầy tớ giữ đĩa bát (bằng vàng). *Vacuare aurum mero.* Uống ráo chén rượu. — *gemmatum.* Nhẫn vàng. — *coronatum.* Triều thiên vàng. — *signatum.* Đồng vàng. — *cælatum.* Vàng chạm trổ. *Crines nodantur in aurum.* Người lấy trâm vàng giữ tóc. || 3. *Auri fames.* Sự tham vàng bạc của cải. *Redire in aurum.* Trở lại đời vàng (hoá nên lọn lành).

AUSCARIPED – A, *æ,* s. f. Giống sâu có nhiều chân, sâu róm.

† AUSCULOR, thay vì Osculor.

AUSCULTATI – O, *onis,* s. f. như

AUSCULTAT – US, *ûs,* s. m. 1. Sự có ý nghe; sự lắng tai nghe. 2. Sự vâng lời, sự chiều lòng. 3. Sự do thám, sự dò xét.

AUSCULTAT – OR, *oris,* s. m. Kẻ nghe, kẻ có mặt mà nghe; kẻ vâng lời.

AUSCULT – O, *as, avi, atum, are,* a. freq. Audio. 1. Nghe, lắng tai nghe; tin. 2. Vâng lời, theo ý, chiều lòng. || 1. — *crimina.* Tin những điều (ai) cáo người khác. || 2. *Ausculta mihi.* Anh hãy nghe tôi (và cứ lời tôi khuyên). *Auscultabitur.* Sẽ vâng cứ như vậy.

AUS - IM, *is, it* (cách viết tắt thay vì *auserim* bởi perf. cũ *ausi*). præs. subj. Audeo.

1° AUSP – EX, *icis,* adj. cả ba giống. (sự gì, việc gì) May mắn, tốt, phúc, chỉ điềm lành.

2° AUSP – EX, *icis,* s. m. và f. 1. Kẻ xét chim bay chim kêu mà bói may rủi, thầy bói chim. 2. Kẻ làm chứng bên chồng khi kết bạn. 3. *fig.* Kẻ định (việc gì); kẻ giục; kẻ bênh vực, kẻ bầu chữa; kẻ làm đầu, quan thầy, kẻ lo mọi điều. || 3. — *legis.* Kẻ giục ra luật nào. *Auspice Teucro.* Có ông Têucrô làm đầu.

† AUSPICABIL – IS, *e,* adj. (ai, sự gì) Chỉ điềm lành.

AUSPICAL – IS, *e,* và AUSPICIAL – IS, *e,* adj. (ai, sự gì) Chỉ điềm, dùng mà bói; thuộc về điềm.

AUSPICALIT – ER, và AUSPICAT - Ò, adv. 1. (làm việc gì) Cứ các lễ phép về bói chim; khi đã xét chim bay chim kêu mà bói. 2. Cách may mắn, có phúc, tiện, phải thì.

1° AUSPICAT – US, *ûs,* s. m. như Auspicium.

2° AUSPICAT – US, *a, um* (*ior, issimus*), part. Auspico và Auspicor. 1. (ai) Đã coi chim mà bói; đã khí sự, đã bắt đầu. 2. (việc gì) Người ta đã coi chim mà bói đoạn mới làm, may mắn, tốt, phúc; (nơi) thánh, oai nghi. 3. (ai) Bênh vực, phù hộ. || 1. *Sic — bella.* Khi đã khí việc đánh giặc làm vậy. || 2. *Impetus non auspicati.*

Những trận chẳng vừa lòng các bụt thần. *Auspicato in loco*. Trong nơi thánh. *Auspicata omina*. Điềm lành. *Urbs auspicatissima*. Thành rất thịnh. 3. || *Quis auspicatior*? Ai bằng lòng phù hộ hơn?

Auspicis, gen. Auspex.

Auspici – um, *i*, s. n. 1. Sự coi chim bay chim kêu mà bói; điềm. 2. n. p. Sự bầu chữa, sự phù hộ; sự bắt đầu ; quyền phép; ý muốn. || 1. *Auspicium habere*. Được phép coi chim mà bói. || 2. *Populum paribus auspiciis regere*. (hai vua) Có quyền bằng nhau mà trị dân. *Capere auspicia regni*. Khai sáng. *Auspiciis meis vivere volo*. Tôi muốn ở mặc ý tôi.

† Auspic – o, *as, avi, atum, are*, a. như

Auspic - or, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Coi chim bay chim kêu mà bói. 2. Khi sự, bắt đầu, khai, mở tay làm ; ngồi cầm quyền. || 1. — *alicui*. Coi chim mà bói cho ai. || 2. — *judicia forensia*. Khai án. *Auspicatus est cantare*. (ai) Đã bắt đầu hát. *Ab Emodis auspicatur India*. Đất India bắt đầu từ núi Emođô. *Evangelii prædicationem* —. Mở việc giảng đạo. *Primus resurrectionem auspicatus est*. Người đã sống lại trước hết cả.

† Austell - us, *i*, s. m. Gió nam nhỏ; dimin. bởi

Aust – er, *ri*, s. m. 1. Gió nam. 2. pl. Các thứ gió; hướng nam; bên nam, phương nam. || 1. *Floribus austrum immittere* (câu ví). Làm hư mất mọi sự tại mình.

Auster - è *(ius)*, adv. Cách nhặt, cách thẳng, cách nhiệm nhặt, cách thẳng nhặt, cách dữ, cách cứng, cách hãm mình.

Austerit - as, *atis*, s. f. 1. (về ngũ quan:) Sự cứng, sự chát, sự khó coi, sự nghiêm quá. 2. (về tính về trí:) Sự nhặt phép, sự thẳng tính, sự thẳng nhặt, sự nhiệm nhặt, sự nghiêm trang quá, sự dữ, sự cứng, sự hãm mình, sự nghiêm phép, sự trực tính. || 1. — *vini*. Sự rượu có mùi chát. || 2. *Austeritatem comitate aspergere*. Lấy cách dễ dàng mà chế tính nghiêm nhặt. *Austeritates*. Những sự hãm mình.

Austerul – us, *a, um*, adj. dimin. bởi

Auster – us, *a, um*, adj. 1. Về ngũ quan: (sự gì) Chua chát, đậm, cứng, khó coi, khó chịu, oai nghi quá. 2. Về tính về trí: (ai, sự gì) Nhặt, thẳng nhặt, thẳng phép, nghiêm nhặt, nghiêm trang quá, nhiệm nhặt, dữ, cứng cát, nghiêm phép, hãm mình. || 1. — *gustus*. Ăn có giọng chát. — *color*. Màu sắc đậm.— *labor*. Việc khó nhọc. || 2. *Austera tabella*. Lý đoán thẳng nhặt. *Austera natura*. Tính nhiệm nhặt, trực tính.

Austral - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phương nam. — *polus*. Nam cực.

Austrif - er, *era, erum*, adj. (sự gì) Làm cho mưa, làm cho gió nam thổi.

Austrin—a, *orum*, s. n. p. Bên nam, phần bên nam. — *Cypri*. Bên nam gò Cyprô.

Austrin - us, *a, um*, adj. như Australis.

† Austr – o, *as, are*, a. Làm cho ướt át, tưới.

Austroafric - us, *i*, s. m. Gió tây nam.

Austronot – us, *i*, s. m. Nam cực.

† Austr – um, *i*, s. n. Bánh xe múc nước.

1° Aus - us, *a, um*, part. Audeo. 1. *act*. (ai) Đã dám, đã cả lòng. 2. *pass*. (sự gì) Người ta đã dám, đã cả lòng, đã thử làm. || 1.— *capitalia*. Đã phạm những tội đáng chết. || 2. *Ausis ad Cæsarem codicillis*. Đã dám giữ bản tấu ông Cêsarê.

2° Aus - us, *ûs*, s. m. và Aus—um, *i*, s. n. Việc dạn dĩ, việc mạnh bạo, việc hung bạo. *Ausis excidère*. Việc sái đi, thớ lỡ.

Aut, conj. phân đôi. 1. Hay là. 2. Ít là. 3. Chẳng vậy. 4. Khi thì... khi thì.

Autem, conj. (đặt sau tiếng khác). 1. Nhưng mà, song le, mà, còn. 2. Cũng, mà cũng, và... nữa. 3. Lại, lại... nữa, rồi cũng. 4. Vậy, bằng. || 1. *Quid — ille*? Còn nó thì làm sao? || 2. *Ego* —. Tôi cũng. *Magna dignitas, summa — gloria*. Chức cao, mà cũng được tiếng rất trọng nữa. || 4. *Est — hoc oppidum*. Vậy thành ở... *Mihi* —. Bằng tôi.

Authent – a, *æ*, và Autent – a, *æ*, s. m. Chúa, thầy, kẻ nhất; *fig*. chính kẻ chép sách (auctor verus vel authenticus). —*vatum*. Kẻ nhất trong các thầy văn thơ.

Authentic – um, *i*, s. n. Chính bản.

1° Authentic – us, *a, um*, adj. (người chép sách, sách, tờ, văn tự) Thật, chẳng hồ nghi được; có ấn tín. *Authenticæ testamenti tabulæ*. Chính bản chúc thư.. *Authentici*. Các sách đã cho vào bộ kinh thánh, các kẻ đã chép các sách ấy.

Authens – a, *æ*, s. f. Hoả thực.

Autochthon – es, *um*, s. m. p. Dân bản thổ, người bản thổ.

Autodidact – us, *i*, s. m. Kẻ học một mình (chẳng có thầy dạy).

Autograph – um, *i*, s. n. Bản chính tay (ai) đã viết.

Autograph – us, *a, um,* adj. (sách, tờ, bản) Chính tay (ai) đã viết.

Autolecyth – us, *i,* s. m. Đứa ăn mày.

Automat – a, *orum,* và **Automatari** - a, *orum,* s. n. p. Then máy tự nó mà đi (như đồng hồ), máy tự động.

1° **Automatari** – us, *i,* s. m. Kẻ làm đồ máy.

2° **Automatari** - us, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về máy tự động. — *faber.* Thợ đồng hồ.

Automati - a, *æ,* s. f. Sự gì may ra, việc may mắn, sự tình cờ.

Automat - us, *a, um,* adj. (ai) Tự mình, tự ý mình, bằng lòng, sẵn lòng giúp.

Automat - um, *i,* s. n. như Automata.

Autopyr – us, *i,* s. m. Bánh kém (có nhiều cám).

Autor, Autoro, etc. như Auctor, Auctoro, etc.

Autumn – al, *alis,* và **Autumnal** - is, *e,* adj. (sự gì) Thuộc về mùa thu, xứng mùa thu, có trong mùa thu.

Autumnescit, v. imp. Đến mùa thu, sang thu, vào thu. *Quùm æstas* —. Khi cuối hè sang thu.

Autumnit – as, *atis,* s. f. 1. Mùa thu. 2. Các thứ thanh bông hoa quả mùa thu.

Autumn - o, *as, are,* n. Khí trời mùa thu. *Autumnat aer et vernat semper in Italiâ.* Đất Italia hằng có thu và xuân quanh năm.

Autumn - um, *i,* s. n. và us, *i,* s. m. Mùa thu.

Autumn - us, *a, um,* adj. như Autumnalis.

Autum - o, *as, avi, atum, are,* a. 1. Nói, kể. 2. Đoán, luận, tưởng, nghĩ, thiết nghĩ. ||1. *Si vera autumas.* Nếu anh nói thật.

Auxi, perf. Augeo.

Auxiliabund – us, *a, um,* **Auxiliari** – us, *a, um,* và **Auxiliar** – is, *e,* adj. 1. (ai, sự gì) Giúp, đỡ; *fig.* bênh vực, phù hộ. 2. Thuộc về kẻ giao hiếu. || 1. *Æra auxiliaria lunæ.* Thanh la cứu chữa mặt trăng (kẻ ngoại xưa khi nguyệt thực quen đánh thanh la cứu chữa). || 2. *Auxiliares copiæ.* Binh tiếp, binh đánh giúp.

† **Auxiliati** - o, *onis,* s. f. như Auxilium.

Auxiliat - or, *oris,* s. m. (rix, *ricis,* s. f.). Kẻ giúp, kẻ đỡ; kẻ bênh vực, kẻ phù hộ.

Auxiliat - us, *ûs,* s. m. như Auxilium.

† **Auxili** - o, *as, are,* a. như

Auxili – or, *aris, atus sum, ari,* d. trị dat. Giúp, giúp đỡ; bênh vực, phù hộ, chữa, bầu chữa. — *quibusdam morbis.* (thuộc) Có sức chữa mấy chứng bệnh.

Auxili – um, *i,* s. n. 1. Sự giúp; sự phù hộ; sức mạnh giúp, ai hay là sự gì giúp. 2. Thuốc chữa. 3. *pl.* Binh tiếp, binh sĩ, quân cuốc; binh (nước khác) tiếp giúp. || 1. *Venire auxilio alicui,* v. *Ferre auxilium alicui.* Đến giúp ai. *Auxilio esse.* Giúp, đỡ. *Noctis auxilio.* Nhờ đêm tối tăm. *Auxilia externa accersere.* Xin ngoại cuốc sang cứu viện. || 2. — *valentissimum.* Thuốc rất linh nghiệm.

Auxill - a, *æ,* s. f. Nồi nhỏ.

† **Auxim,** thay vì Audeam hay là Auxerim.

Auximalis *ager,* m. Phần ruộng cấp cho một trăm lính.

Avar – è (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách tham lam, cách ham hố, cách hà tiện, cách bỏn sẻn. 2. *fig.* Cách chăm chút, cách năng nắn, cách sốt sắng, cách vội vàng.

† **Avarit** - er, adv. như Avarè.

Avariti – a, *æ,* và es, *ei,* s. f. 1. Sự muốn sắm lấy; sự tham lam, sự khao khát. 2. Sự muốn giữ: tính hà tiện, sự bỏn sẻn, sự khe khắt, sự chặt chẽ. || 1. — *gloriæ.* Sự ham hố danh vọng quá. || 2 — *temporis.* Sự tiếc ngày giờ.

Avar - us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Ước ao lắm, khát khao, tham lam, ham hố. 2. Hà tiện, bòn đãi, bỏn sẻn, tiếc của, keo, chặt chẽ, xấu bụng. || 1. — *venter.* Bụng chẳng hay no; bụng đói mãi. — *laudis.* Tham lời người khen. || 2. *Fuge littus avarum.* Hãy lánh khỏi bãi (có những dân) hà tiện tham của quá lẽ. — *semper eget.* Kẻ hà tiện hằng thiếu thốn.

Av – e, *eto,* pl. *etote, ete,* imperat. Aveo. Lạy, chào, mừng, kính, thân, bẩm. *Dicere ave alicui.* Chào (hay là lạy) ai. — *Domine.* Lạy ông. *Ave, ave, aves esse aves?* Lạy ông, ông có muốn ăn chim chăng? (*ave,* lạy, *ave,* ông, *aves,* ông muốn, *esse,* ăn, *aves,* chim?).

Avect – us, *a, um,* part. pass. bởi

Aveh – o, *is,* ave - *xi,* avec – *tum, ere,* a. Chở ra khỏi (nơi nào), đem ra, chở đi, đem đi, cất đi. — *aliquid domum.* Đem sự gì về nhà. — *in alias terras.* Đem sang phương khác. *Avehi ex prælio.* (cỡi ngựa mà) Trốn khỏi đám chiến.

Avellan – a, *æ,* và **Avellin** - a, *æ,* s. f. Trăn, phỉ tử.

Avell - o, *is, i* hay là avul – *si,* avul – *sum, ere,* a. 1. Nhổ ra, nhổ, cướp lấy, cất khỏi, phân ra, rẽ ra. 2. *fig.* (lấy quyền, lấy phép thẳng, làm phép gì, ép tình mà) Đem (hai người, hai sự) ra khỏi nhau. || 1. — *arborem.* Nhổ cây. — *fi-*

lium de complexu matris. Cất lấy con ra khỏi tay mẹ. || 2. — *se ab aliquo*. Ép tình mà lìa khỏi ai. *Ægrotatio quæ avelli non potest*. Bệnh bất trị, bệnh không chữa được.

AVEN – A, *æ*, s. f. 1. Tử mạch thục, hương mạch. 2. Gẩy, ngổng, nhổng, cái rác, cái rơm. 3. Kèn, quyển.

AVENACE – US, *a*, *um*, và AVENARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tử mạch thục. *Avenaria cicada*. Con ve ve hay ở trong đồng tử mạch thục.

† AVENT – ER, adv. như Avidè.

AV - EO, *es*, *ere* (thiếu perf. và sup.). 1. a. Ước ao lắm, muốn lắm, mản, khát khao. 2. n. Mừng, khỏe, được bằng yên. ||1. — *discere*. Muốn học lắm. ||2. *Ave* v. *Avere jubeo*. Lạy (ông), xin phép lạy (ông).

AVERNAL – IS, *e*, và AVERN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về âm phủ, thuộc về địa ngục.

AVERN – US, *i*, s. m. và A, *orum*, s. n. p. Âm phủ, địa ngục.

AVERR – O, *is*, *i*, aver – *sum*, *ere*, a. Quét (sự gì) ra, cất lấy, sửa (ăn cái gì hay là ăn cắp). — *aliquid alicui*. Lấy trộm của ai, đỡ ai của gì).

† AVERRUNCASS - O, *is*, *ere*, như

AVERRUNC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cất lấy (sự dữ), cho (ai) khỏi, chữa cho khỏi, che chở kéo phải. 2. Xén cây, phát cỏ, chặt bớt. ||1. *Procul averruncetur amentia*. Xin Đức Chúa Lời giữ gìn kéo phải bệnh dại. *Averruncandæ iræ (causâ)*. Cho được làm nguôi cơn giận (ai).

AVERSABIL - IS, *e*, adj. như

AVERSAND – US, *a*, *um*, part. Aversor. (ai, sự gì) Đáng (người ta) gớm, đáng ghét, gớm ghiếc.

AVERSATI – O, *onis*, s. f. Sự giận ghét (ai), sự chẳng ưa, sự chẳng hoà thuận cùng, sự hiềm khích, sự hờn giận, sự gớm (sự gì).

AVERSAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ ghét, kẻ hờn giận, kẻ gớm, kẻ chẳng ưa.

AVERSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự trở ra (đàng khác), sự trở đi. 2. Sự nói trở đàng khác. 3. Sự gớm, sự ghét, sự chẳng ưa, sự hờn giận. 4. Sự mua góp cả. ||1. — *capitis*. Sự trở mặt đi. ||4. *Aversione* v. *per aversionem emere*. Mua mớ, mua góp cả, mua trê. *Aversione locare* v. *conducere*. Thuê khoán trắng.

1° AVERS – OR, *oris*, s. m. Kẻ ăn bớt ăn xén.

2° AVERS – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Trở (mặt) đi; *fig*. khinh, chê, gớm, ghét, từ chối, bỏ, sấp cật, trở lưng, chẳng khứng nghe. — *adulationes*. Ghét lời phỉnh phờ. — *honores*. Lánh quyền chức. — *filium*. Trở mặt đi chẳng muốn xem con mình. — *preces*. Chẳng muốn nghe lời xin.

AVERS – UM, *i*, s. n. Mặt kia, bên kia. *In aversum*. (quay hay là trở) Mặt kia, đàng kia, thể kia. *Aversa montis*. Bên kia núi, đàng sau núi.

AVERS – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Averto. 1. (ai, sự gì) Trở đi (đàng khác), trở lưng, ở đàng sau, dựa vào, úp lại. 2. *fig*. Nghịch cùng, xung khắc, sấp cật, đã trở lòng, bỏ, chê, khinh, gớm, ghét, chẳng ưa, chẳng chịu. ||1. — *fluminis cursus*. Sông (ai) đã ngăn cho nó chảy đàng khác. *Aversos hostes aggredi*. Đánh tập hậu. — *sol*. Mặt trời xế đi. — *locus à sole*. Nơi khuất mặt trời. *Aversa manus*. Mu tay. *Aversa pars capitis*. Đàng sau đầu, gáy cổ. ||2. — *à proposito*. (ai) Đã bỏ ý trước. — *animus ab aliquo*. Trở lòng ghét ai. — *à vero*. Nghịch cùng sự thật. *Aversior vultus*. Mặt mũi nghiêm nhặt quá. — *à mercaturis*. Chẳng ưa sự buôn bán.

AVERT – A, *æ*, s. f. Bao, bị.

AVERTARI - US, *i*, s. m. (hiểu ngầm *equus*). Ngựa chở đồ.

AVERT - ENS, *entis*, part. bởi

AVERT - O, *is*, *i*, aver – *sum*, *ere*, a. 1. Trở, trở ra, trở đi, trở lại, đem đi đàng khác, quày, úp. 2. Ăn cắp, ăn bớt, xớ bớt, khu trừ, xua ra, đuổi ra, ngăn, hăn ngữ, cấm, can. 3. *fig*. Khuyên đừng, giục bỏ, can gián, nói găng ra. ||1. — *rivos*. Ngăn khe cho nó đi đàng khác. — *se totum*. Quay mình đi. — *se ex oculis*. Lánh mình đi khỏi mặt ai. — *faciem* v. *oculos*. Trở mặt đi. — *faciem à paupere*. Chẳng nhìn đến kẻ khó. ||2. — *pecuniam publicam*. Ăn bớt tiền của nhà nước. — *periculum*. Phá sự dữ rình đến. — *classem in fugam*. Bắt đoàn tàu chạy tan tác. — *hostes ab urbe*. Đuổi quân giặc ra cho xa thành. — *suspicionem*. Ăn ở thể ấy cho nên người ta chẳng hồ nghi mình. — *animos*. Mất lòng người ta. ||3. — *populum ab obedientiâ regis*. Xui dân làm ngụy cùng vua. — *aliquem ab incœpto*. Can ai theo ý đã toan. ||*Averti*, d. trị acc. và pass. — *fontes*. Gớm nước. *Bocchus avertitur*. Ông Bocchô trốn đi.

AVETE, imperat. pl. Aveo. như Ave.

AVETO, như Ave.

AVEXI, perf. Aveho.

AVI – A, *æ*, s. f. Bà.

AVIARI – UM, *i*, s. n. 1. Chuồng gà vịt, chuồng bồ câu, lồng chim ; ao chuôm (nuôi vịt ngỗng) ;

sân cho gà vịt ở. 2. Rừng, nương, vườn cây (có chim đến đậu).

1° Aviari – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con chim. *Aviarium rete*. Lưới đánh chim.

2° Aviari – us, *i*, s. m. Kẻ coi sóc chim, kẻ có việc giữ và nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng.

Aviculari – us, *a*, *um*, adj. như 1. Aviarius.

Avicul – a, *æ*, s. f. Chim con, chim nhỏ.

Aviculari - a, *æ*, s. f. Hoa kia xanh da trời.

Avid – è (*iùs, issimè*), adv. Cách nóng ruột, cách tham lam, cách ham hố; cách năng nẳn, cách vội vàng; cách mê ăn, cách băm ăn, cách cồm cam. — *expectare*. Mong lắm, ngong ngóng.

Avidit – as, *atis*, s. f. Sự tham, lòng tham, sự ham hố, sự khao khát, sự ước ao lắm; sự mê ăn, sự háu ăn, bụng đói. — *pecuniæ*. Sự tham tiền bạc. — *cibi*. Sự đói lòng. *Aviditatem incitare*. Khêu đói, giục lòng đói.

† Avidit – er, adv. (ăn) Cách phạm, băm.

Avid - us, *a*, *um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai) Tham lắm, ước ao, ham hố, khát khao; mê ăn. 2. Hà tiện, bỏn sẻn. || 1. — *cibi*. (ai) Đói lắm, mê ăn. — *vini*. Mê rượu. — *novitatis*. Thích những sự mới lạ. || 2. — *ad rem*. Mê sinh lợi tích của.

† Avill – a, *æ*, s. f. Chiên con mới sinh ra.

Av – is, *is*, s. f. (abl. *e* hay là *i*, gen. pl. *ium*). 1. Con chim, điểu. 2. Điềm (bởi coi chim mà bói). 3. Tiếng chửi. || 1. — *Jovis*. Chim bụt Jovi (là phượng hoàng). — *alba*. Chim trắng (giống hoạ hiếm). || 2. — *sinistra* v. *dira* v. *adversa*. Chim chỉ điềm dữ. — *secunda*. Chim chỉ điềm lành. || 3. *Quænam ista avis?* Chim gì đó? Đứa gì đấy?

† Avisp – ex, *icis*, s. m. như Auspex.

† Aviti – um, *i*, s. n. như Aviarium.

Avit – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ông, thuộc về cha ông, bởi tổ tông mà ra, gia truyền, cha truyền con nối. 2. Cổ, cổ tích, cũ lắm, đã lâu đời. || 1. *Avitum malum*. Bệnh lưu truyền. || 2. *Avitum merum*. Rượu để dành đã lâu.

Avi – um, *i*, s. n. Nơi quật nẻo; nơi hiểm hóc.

Avi – us, *a*, *um*, adj. 1. (nơi nào) Quật nẻo, hiểm hóc, chẳng có đàng lối đi. 2. (ai) Đã lạc đàng; *fig*. trẽ ra đàng trái. || 1. — *mons*. Núi hiểm hóc lắm. || 2. — *animus*. Trí khôn lầm lạc. — *à verâ ratione*. (ai) Bỏ lẽ công chính.

Avocament – um, *i*, s. n. và Avocati - o, *onis*, s. f. Sự gì giải trí, sự gì làm cho chia trí ra; sự giải trí, sự nghỉ, sự giải khuây. *Infantibus avocamenta quæsitare*. Bày tìm trò chơi cho trẻ con.

Avocat – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). Kẻ làm cho trở đàng khác, kẻ làm ngăn trở.

Avocat – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Avoc – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Khuyên đừng, can, nói găng ra, can gián, ngăn, ngăn trở, đem đi đàng khác, làm cho trở ra đàng khác. 2. Đem (trí) đi đàng khác, làm cho (ai) chia trí ra. 3. Lấy lại, rút, trừu, bãi. || 1. — *aquam*. Ngăn nước. *Senectus à rebus gerendis avocat*. Tuổi già làm ngăn trở kẻo giúp việc nhà nước. || 2. — *luctum suum lusibus*. Chơi bời giải ưu sầu. *Onus à se* —. Tránh việc nặng. || 3. — *factum alicujus*. Phá việc ai đã làm. *Res non potest ei avocari*. Của kẻ ấy cầm không lấy lại được.

Avol – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Bay đi. 2. *fig*. Trốn đi mau lắm, biến đi, chóng qua, chóng mất. || 2. — *equo*. Cỡi ngựa mà trốn mau lắm. *Avolat voluptas*. Sự sung sướng chóng qua chóng hết.

Avors – ùm, adv. Đàng sau.

Avulsi, perf. Avello.

Avulsi – o, *onis*, s. f. Sự nhổ ra, sự đào (cây), sự cất lấy.

Avuls – or, *oris*, s. m. Kẻ nhổ ra.

Avuls – us, *a*, *um*, part. pass. Avello.

Avuncul – us, *i*, s. m. Cậu. — *magnus*. Cậu mẹ. (*avunculus matris*). — *major*. Cậu bà ngoại (*avunculus aviæ*). — *maximus*. Cậu bà cụ ngoại (*avunculus proaviæ*).

Av – us, *i*, s. m. Ông; người già lão. *Avi*. Cha ông, tổ tông.

Axament – a, *orum*, s. n. Những thơ sãi đặt mà vịnh bụt.

† Ax – è, adv. như Confestìm.

† Axed – o, *onis*, s. m. như Axis.

Axiari – us, *i*, s. m. Thợ mộc, kẻ làm hay là bán trục bánh xe.

† Axici - a, *æ*, s. f. Cái kéo.

Axicul - us, *i*, s. m. Tấm ván nhỏ, giầm, rui, chốt, trụ nhỏ, mộng nhỏ.

Axiligat – or, *oris*, s. m. Chốt trục bánh xe.

Axill - a, *æ*, s. f. Nách. *Sub axillâ portare*. Cắp nách.

† Axim, tiếng cũ thay vì Egerim.

Axinomanti - a, *æ*, s. f. Sự lấy rìu búa mà bói.

Axiom – a, *atis*, s. n. 1. Lý đoán, câu luận; điều cội dễ chẳng ai chối được.

Ax - is, *is*, s. m. 1. Tấm ván. 2. Rui mè, cọc. 3. Cậu cửa, mộng. 4. Tum bánh xe, trục xe, xe, ngạt, chốt. 5. Trục trái đất, trục trời (nam hay là bắc) cực; trời. 6. Phương; đạo (ôn, hàn hay là nhiệt); miền (nam hay là bắc) cực; khí trời; thủy thổ (nơi nào). 7. Sự cao, trái núi. 8. Giống hoàng.

Axit - es, *um*, s. f. p. Những đàn bà hội nhau mà làm việc dị đoan quấy quá.

Axiti - a, *æ*, s. f. Bàn chải tóc.

Axitios - i, *orum*, s. m. p. Những người hùa tập làm việc gian.

Ax - on, *onis*, s. m. Trục bánh xe, tum bánh xe; qui biểu; xương sống. *Axones*. Bảng đồng hay là gỗ đã thích luật vào.

Axungi - a, *æ*, s. f. Mỡ, mỡ sa, mỡ cũ.

1° Axungiari - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mỡ.

2° Axungiari - us, *i*, s. m. Kẻ nấu hay là bán mỡ sa.

Azanea *mala*, n. p. Trái Azanea (câu ví, nghĩa là việc khó nhọc vô ích).

Azaneæ *nuces*, f. p. Trái cây tòng (hễ mà không lấy sớm thì nó rữa trên cây, mà có khi bởi đấy câu ví *Azanea mala* trước này).

Azimuth, s. ind. Những vòng đứng ngang nhau trên trời.

† Azok hay là Azoth, s. ind. Thủy ngân.

Azonii *dii*, m. p. Những bụt thần các nơi thờ (chẳng phải là một nơi mà thôi).

Azym - us, *a*, *um*, adj. (bánh) Không có men. — *panis*. Bánh không men. *Festum azymorum*. Lễ Pascha (trong đạo cũ). *Azyma*. Bánh không men. *Azyma comedere*. Ăn bánh không men.

B

Babæ, interj. (chỉ lấy làm lạ cùng khen) A! ô! ơi! ớ! kì! hay! tốt bặt!

† Babæcal - us, *i*, và Babecal - us, *i*, s. m. Kẻ dại, người ngẩn ngơ; người lông lao xấu nết.

Babyloni - i, *orum*, s. m. p. Những người hay thiên văn dối trá thuộc về nước Babylon.

Babylonic - us, *a*, *um*, và Babyloni - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành (hay là nước) Babylon.

Bacantiv - us, *a*, *um*, adj. (ai) Lười lĩnh, biếng nhác.

Bac - ar, *aris*, s. m. Bình, hũ; gáo gội đầu.

Bacari - o, *onis*, s. m. Đầy tớ đổ nước trên đầu kẻ tắm gội.

Bacc - a, *æ*, s. f. 1. Hạt quả, quả nhỏ, các thứ trái trăng; quả cây oliva. 2. Hòn tròn, hòn chơi; đá ngọc. 3. Khuyên xà tích, vòng xiếng.

Baccalaureat - us, *ûs*, s. m. Chức tú tài, chức sinh đồ (tiếng cổ).

Baccalaure - us, *i*, s. m. Tú tài, sinh đồ (tiếng cổ).

Baccali - a, *æ*, s. f. Cây sinh trái từng chùm.

Baccal - is, *e*, adj. (cây) Có quả, sinh trái.

Bacc - ans, *antis*, adj. (sự gì) Tròn, vững, chắc, phồng lên.

Bacc - ar, *aris*, s. f. như Bacchar.

Baccat - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có đá ngọc tra vào, có quả, có trái.

Bacch - a, *æ*, s. f. Vãi bụt Bacchô; *fig*. người đàn bà giận hoảng.

Bacchabund - us, *a*, *um*, adj. 1. (người nào) Tha hồ chơi bời, buông tuồng. 2. Reo hò nhảy nhót (như vãi bụt Bacchô).

Baccan - al, *alis*, s. n. 1. Nơi các vãi bụt Bacchô hội nhau. 2. Lễ kính bụt Bacchô. 3. *fig*. Sự chơi bời ăn uống say sưa.

Bacchanali - a, *um*, hay là *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt Bacchô. *Fig*. *Bacchanalia facere* v. *exercere* v. *vivere*. Ăn ở say đắm hoang đàng.

Bacchanal – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bụt Bacchô, thuộc về lễ bụt Bacchô.

Bacch – ans, *antis*, part. Bacchor. (ai) Mừng lễ bụt Bacchô; *fig*. hoảng hốt, điên, mê mản; dữ tợn, giận hoảng.

Bacch – ar, *aris*, s. n. và **Bacchar** - is, *is*, s. f. Thảo kia (xưa người ta tin có sức giải bùa).

Bacchat - im, adj. Như vãi bụt Bacchô, cách hoảng hốt, cách mê mản, cách hoang đàng.

Bacchati – o, *onis*, s. f. Sự ăn uống say sưa buông tuồng.

Bacchat – us, *a*, *um*, part. Bacchor. 1. *act*. (ai) Đã mừng lễ bụt Bacchô, đã nhảy nhót như các vãi bụt Bacchô; *fig*. dữ tợn, hoảng hốt. 2. *pass*. (nơi) Người ta đã mừng lễ bụt Bacchô.

Bacche - is, *idis*, f. như Bacchiadæ.

Bacchei - us, **Bacche** - us, và **Bacchic** – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bụt Bacchô.

Bacche – um, s. n. Bình dùng khi tế bụt Bacchô.

Bacchiad - æ, *arum*, s. m. p. Tử tôn bụt Bacchô đã làm vua ở thành Corinthô.

Bacch – is, *idis*, s. f. 1. Vãi bụt Bacchô. 2. *fig*. Con chơi, con bợm.

Bacchison – us, *a*, *um*, adj. như Baccheius.

Bacchi – us *pes*, m. Phép văn thơ đặt một vần trắc và hai vần bình (như ămantes).

Bacch — or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Mừng lễ bụt Bacchô. 2. Reo hò dức lác nhảy nhót như các vãi bụt Bacchô, chạy lăng quăng, chạy hoảng; đồn ra. 3. *fig*. Giận hoảng, giận dữ quá sức, làm dữ; rất mực (chẳng kì đàng nào, mà thường phải cứ rêgimen mà dịch verbô ra). 4. *pass*. Chịu soi sáng. || 1. *Baccha bacchatur*. Vãi đang làm việc thờ bụt Bacchô. *Pass*. *Ululantibus Ide bacchatur*. Các vãi bụt Bacchô tru trếu trên núi Ida. *Act*. *Carmen bacchamur*. Ta đọc ca cho hết tiếng. || 2. *Bacchatur vates*. Bà cốt giẫy giọng mê mản. — *per urbem*. Chạy quàng khắp cả và thành. *Bacchatur fama*. Có tiếng đồn ra. || 3. — *veneri*. Ra mê đắm sắc dục. *Quantâ in lætitiâ bacchabere!* Bấy giờ anh sẽ mừng rỡ khoái lạc là dường nào! — *in aliquem*. Quát tháo ai. *Ventus bacchatur*. Lộng gió, gió mạnh. — *in dicendo*. Giảng toang toang. || 4. *Bacchamur ad aras*. Ta đến trước bàn thờ xin ơn soi sáng.

Baccif – er, *era*, *erum*, adj. (cây) Sinh quả nhỏ, sinh hạt; (nơi) có nhiều cây oliva.

Baccul - a, *æ*, s. f. dimin. Bacca.

Bacel — us, *i*, và **Baceol** - us, *i*, s. m. 1. Kẻ ngẩn ngơ, người ngu độn.

Bacill – um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. 1. Gậy nhỏ, roi, roi xá nhân. 2. Đũa. || 2. *Bacillis cibos capere*. Gắp của ăn. *Bacillis cibos in os immittere*. Và cơm vào miệng.

Bacri – o, *onis*, s. m. như Bacar.

† **Bactroperit** – a, *æ*, s. m. (kẻ về môn quân tử cynicô) Cầm gậy và mang bị.

Bacul – um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. 1 Gậy, trượng. 2. Phủ việt (là gậy vân chỉ quyền cai trị), thần xích. 3. Roi, roi xá nhân, dùi trống. || 1. *Baculo inniti*. Chống gậy.

Badi — us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có sắc dà, có mùi nâu.

Badiss – o, và **Badiz** – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Đi, tới, bước đi.

Bæticat - us, *a*, *um*, adj. như Badius.

Bagaud – a, *æ*, s. m. Kẻ cướp.

Bago — as, *æ*, và us, *i*, s. m. Cậu bộ.

Bai - æ, *arum*, s. f. p. 1. Thành Baiê (trong nước Italia). 2. *fig*. Nơi tắm, mạch nước nóng, nhà tắm, địa thế dễ coi.

Bai - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Baiê, thuộc về mạch nước nóng.

Bajulati – o, *onis*, s. f. Sự vác, sự gánh, sự khiêng.

Bajulat – or, *oris*, s. m. Kẻ gánh, kẻ vác, kẻ khiêng, phu đều.

Bajulatori - us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Có thể đem đi (gánh, vác, khiêng) nơi khác được.

Bajul – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Gánh, vác, khiêng, cõng; làm phu đều. — *crucem*. Vác câu rút. *Claudus bajulabatur*. Khi ấy người ta khiêng một người què chân.

Bajul - us, *i*, s. m. 1. Phu đều, kẻ gánh, kẻ vác, kẻ khiêng. 2. Bồ nuôi. 3. Kẻ đem tin. 4. Kẻ làm nghề cất xác kẻ chết.

Balæn — a, *æ*, s. f. Cá voi, ngao ngư.

Balænari - us, và **Balænat** - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cá voi, bằng xương cá voi.

Balanat – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu xức dầu thơm.

Balanit - æ, *arum*, s. f. p. Chùm lớn, buồng to.

Balanit — es, *æ*, và es, *is*, s. m. Thứ đá ngọc hình như quả thanh cương.

Balanit - is, *idis*, s. f. Giống quả kia làm thuốc tẩy.

Bal – ans, *antis*, 1. part. Balo. 2. subst. f. Con chiên.

Balan - us, *i*, s. m. và f. 1. Quả thanh cương. 2. Cây thơm xưa người ta ép dầu quả nó mà làm

thuốc thơm, kha tứ, chỉ tử. 3. Qua chà là. 4. Thứ hàu bể.

BALAR – IS, *is*, s. f. Thứ cây chia ba có sắc vàng.

BALATR – O, *onis*, s. m. Thằng bợm bãi, thằng liều, thằng càn giỡ, thằng giễu cợt, thằng phung phá.

BALAT – US, *ûs*, s. m. Tiếng chiên dê kêu.

BALAUSTIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hoa cây thạch lựu dại.

BALAUSTI – UM, *i*, và BALAUSTR – UM, *i*, s. n. Hoa cây thạch lựu dại.

BALB – È, adv. Cách (nói) cà lăm cà láp. *fig.* cách quàng xiên.

BALB – US, *a*, *um*, adj. (ai) Nói láp, nói cà lăm. *fig. Balba verba.* Lời lập cập, lời líu tíu. *Balbâ de nare loqui.* Nói cung gị mũi.

† BALBUTI – ES, *ei*, s. f. Sự nói láp, cách nói cà lăm.

BALBUTI – O, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. và n. Nói láp, nói ngọng, nói lập cập, nói cà lăm; nói líu tíu, nói ọ ẹ; nói lúng liếng. *Epicurus balbutit de naturâ deorum.* Ông Epicurô nói lúng liếng về bản tính các bụt thần. *Merulus hieme balbutit.* Mùa đông chim khướu chẳng hót chỉ kêu líu tíu.

BALE – A, *æ*, s. f. Xuồng, tam bản, xáng.

BALEAT – US, *a*, *um*, adj. như Baliolus.

BALEOC – A, *æ*, và BALEUC – A, *æ*, s. f. Vàng chưa luyện.

BALINE – A, *æ*, s. f. UM, *i*, s. n. và Æ, *arum*, s. f. p. như Balneæ.

BALINEARI – US và BALINE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tắm rửa.

BALI – O, *onis*, s. f. Bàn tay.

BALIOL – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có sắc dà, có sắc vàng vàng, có mùi nâu. 2. Vện, vằn vện, lốm đốm.

BAL – IS, *idis*, s. f. Cây làm thuốc chữa rắn cắn.

BALISTA, BALISTARIUS, etc. như Ballista, Ballistarius, etc.

BALIT – ANS, *antis*, part. bởi

BALIT – O, *as*, *are*. n. freq. Balo. (chiên, dê) Năng kêu.

BALIVAT – US, *ûs*, s. m. và BALIVI – UM, *i*, s. n. 1. Huyện, tổng. 2. Địa phận, bản hạt, sự cai trị, sự coi sóc.

BALIV – US. *i*, s. m. Quan huyện, cai tổng.

BALLAT – US, *ûs*, s. m. như Balatus.

BALLIST – A, *æ*, s. f. Máy bắn đá, giống ná; tên bắn. *Balistis jacere.* Bắn ná. *Sagittam balistâ emittere.* Lấy ná. *Fig. — infortunii.* Sự tai ách.

BALLISTARI – UM, *i*, s. n. Nơi để các máy bắn đá.

BALLISTARI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về máy bắn đá. — *(miles)*. Lính áp máy bắn đá. — *(opifex)*. Thợ làm máy bắn đá.

BALLISTE – A, *orum*, s. n. p. Ca vãn hát khi múa nhảy.

† BALL – O, *as*, *are*, n. Múa nhảy.

BALLOT – E, *es*, s. f. Hắc tam thảo.

BALLUC – A, *æ*, s. f. như Baluca.

BALNE – Æ, *arum*, và BALNEOL – Æ, *arum*, s. f. p. Nhà tắm lớn ngăn nhiều ô cho thiên hạ đến tắm.

BALNEARI – A, *orum*, s. f. p. Nhà tắm.

BALNEAR – IS, *e*, BALNEARI – US, và BALNEATORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tắm rửa, thuộc về nhà tắm, dùng khi tắm. *Balnearia vestis.* Thứ áo mặc khi tắm.

BALNEARI – US, *i*, s. n. như Balneator.

BALNEATIC – UM, *i*, s. n. Tiền kẻ tắm nộp cho chủ nhà tắm.

BALNEAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f). Chủ nhà tắm, kẻ áp nhà tắm, đầy tớ giúp khi tắm.

BALNEOL – UM, *i*, s. n. dimin. Balneum. Nhà tắm nhỏ.

BALNE – UM, *i*, s. n. Nhà tắm, nơi riêng trong nhà mình để mà tắm.

BAL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. (chiên, dê) Kêu be be. 2. *fig.* Nói giai, nói nhăng.

BALSAME – US, BALSAMIC – US, và BALSAMIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tô hợp. *Balsaminum (oleum)*. Dầu tô hợp.

BALSAMIT – A, *æ*, s. f. Phong tiên hoa.

BALSAMODES *casia*, f. Giống quế có mùi tô hợp.

BALSAM – UM, *i*, s. n. Cây tô hợp, tô hợp (là mủ bởi cây ấy chảy ra), thủy an tức. — *peruvianum.* Ba nhi sát mạt.

BALTEARI – US, *i*, s. m. Thợ làm đai lính.

BALTEOL – US, *i*, s. m. dimin. bởi

BALTE – US, *i*, s. m. và BALTE – A, *orum*, s. n. p. 1. Đai mang khí giới, đai lính, đai tréo. 2. Dây, lõi. 3. Khuôn làm bánh ngọt. 4. Bậc cao nhất mà ngồi chung quanh sân Amphithêatrô. 5. Phần trên hay là dưới cột lối ra, lớp đá nổi (lối ra) trên tường nhà đá. 6. Viền, sự vải viền. || 1. — *militis.* Đai lính. — *equi.* Đai ngựa. — *stellatus.* Đàng hắc lộ.

BALUC - A, *æ*, và BAL - UX, *ucis*, s. f. Tấm vàng, hạt vàng.

† BAMBACIN – US, *a*, *um*, adj. như Bombycinus.

BAMBALI – O, *onis*, s. m. Kẻ nói lắp, kẻ nói lập cập, kẻ nói cà lăm.

BAMBAT - A, *æ*, s. f. Thủy thông tứ.

BAMBAT – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã ngâm nước.

† BAMPL - US, *i*, s. m. Thuyền.

BANAUC – UM, *i*, s. n. Máy nhắc đồ nặng lên, cần vọt, các giống trục.

BANCH - US, *i*, s. m. Giống cá biển.

BANLEUC – A, *æ*, s. f. Giải đất rộng một rậm tây ở chung quanh khắp các phố thành nào.

BANN - A, *orum*, s. n. p. Sự rao khi hai người kết bạn vuối nhau.

BANN – IO, *is*, *ire*, a. def. 1. Phát phối, đày (ai), khép án đày. 2. Rao, rao lệnh truyền.

BANN – US, *i*, s. m. và UM, *i*, s. n. 1. Sự đày (ai), sự phải đày. 2. Sự rao, sự truyền.

BAPHE - US, *i*, s. m. Thợ nhuộm.

BAPHI - A, *orum*, s. n. p. Nhà thợ nhuộm.

BAPHIC - A, *æ*, và E, *es*, s. f. Nghề nhuộm.

BAPHIC – US, và BAPHI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà nhuộm, thuộc về nghề nhuộm.

BAPT – Æ, *arum*, s. m. p. Sãi kia hay bôi phấn.

BAPT – ES, *æ*, s. m. Đá ngọc mềm và thơm.

BAPTISM - A, *atis*, s. n. như

BAPTISM - UM, *i*. s. n. và US, *i*, s. m. 1. Phép rửa tội. 2. Sự rửa ráy, sự gìm hay là phải gìm xuống nước. *Baptismo habeo baptizari*. Tao phải gìm xuống nước cả.

BAPTISMAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về phép rửa tội.

BAPTIST - A, *æ*, va BAPTIZAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ rửa tội; kẻ làm phép rửa.

BAPTIZATI – O, *onis*, s. f. Sự làm phép rửa tội.

BAPTISTERI—UM, *i*, s. n. 1. Nơi rửa tội, giếng thánh. 2. Nơi tắm, ao lớn lội bơi được.

BAPTIZ – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Rửa tội, làm phép rửa tội, làm phép rửa, gìm xuống nước. 2. Rửa ráy. || 1. — *spiritu et igni*. Làm phép rửa tội bởi ơn Đức Chúa Phiritô sangtô và lửa kinh mến. || 2. *A foro baptizantur*. Ở ngoài phố về thì các kẻ ấy đi tắm rửa.

BARATHR - O, *onis*, s. m. Kẻ chẳng hay no, kẻ đói mãi, kẻ ních nhiều.

BARATHR - UM, *i*, s. n. 1. Nơi sâu và dốc, hố, vực sâu, lỗ sâu. 2. Hố người thành Athênê bỏ kẻ có tội. 3. Địa ngục. 4. *fig*. Bụng. 5. Kẻ chẳng hay no. || 1. *Donare barathro*. Hoài của. || 4. *Age, effunde hoc citò in barathrum*. Này! ngốn lấy cái này cho chóng.

† BARATHRUS, *i*, s. m. như Barathro.

BARB – A, *æ*, s. f. 1. Râu, râu ria. 2. Lông lá cây, lá non, lộc. || 1. — *ad aures usquè promissa*. Râu quai nón. — *incipiens*. Tu. *Barbam plenam habere*. Đang tuổi đứng bóng. *Barbam abradere*. Nhổ râu, vặt râu. *Barbam facere* v. *ponere* v. *recidere* v. *tondere* v. *radere*. Cạo râu. *Barbam demittere* v. *promittere* v. *submittere*. Nuôi râu, để râu. *Barbam sapientem pascere*. Để râu dài cho được tiếng người khôn ngoan. *Barbam alicui vellere*. Ở vô phép vuối ai. *Barbâ majorum dignus*. Có nhân đức chẳng khác gì người đời cổ. — *hircina*. Râu dê, râu dài.

BARBA Alfugi, f. Lê lô.

BARBA Capria, f. Cây hoa kia.

BARBA Jovis, f. Phật quả thảo.

BARBARALEX – IS, *is*, s. f. Sự đặt tiếng tha cuốc hợp làm một cùng tiếng bản cuốc.

BARBAR - È, adj. 1. Như kẻ ngoại cuốc, như quân man ri, cách quê mùa, cách vô phép. 2. Cách dữ tợn, cách độc dữ. || 1. — *loqui*. Nói trại tiếng ngược mẹo. || — *se habere*. Ăn ở cách dữ tợn.

BARBARI – A, *æ*, s. f. 1. Nước man ri (hễ nước nào chẳng phải là Grêcia thì dân Grêcô xưa kể nó là man ri, và nước nào chẳng phục quyền nước Rôma, thì dân Rôma xưa cũng kể là man ri nữa), ngoại cuốc. 2. Nước nào chẳng có phong tục cảnh lịch, nước rợ mọi. 3. Cách ăn nết ở quê mùa, sự ngu độn, sự mê muội, sự dốt nát. 4. Sự dữ tợn.

BARBARIC - È, adv. Như quân man ri.

BARBARIC – UM, *i*, s. n. 1. Nước nào chẳng phục quyền nước Rôma. 2. Tiếng những quân man ri reo hò khi ra chiến trận. 3. Kho tàng để của lễ các dân man ri dâng cho vua nước Grêcô.

BARBARIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quân man ri, ngoại cuốc (Rôma hay là Grêcô); hoang vu. *Barbaricæ vestes*. Áo dệt hay là thêu như kiểu dân Phrygiô quen làm. *Barbarica sylva*. Rừng xanh.

BARBARI – ES, *ei*, s. f. như Barbaria.

BARBARISM – US, *i*, s. m. 1. Tiếng nói ngược. 2. Sự dữ tợn, tính nết dữ tợn.

BARBAROLEX – IS, *is*, s. f. như Barbaralexis.

BARBAR - UM, *i*, s. n. Thuốc rịt.

Barbar - us, *a, um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về quân man ri (xem Barbaria 1.), ngoại cuốc. 2. Chẳng cảnh lịch, quê mùa, thô tục, rợ mọi, ngu si, dốt nát. 3. Độc dữ, dữ tợn. || 1. *Barbari mores.* Phong tục ngoại cuốc. *Barbara victoria.* Sự thắng được những quân man ri. || 2. *fig.* — *locus.* Địa thế hoang, rừng xanh núi đỏ.

Barbat - a, *æ*, s. f. Giống chim phượng hoàng.

Barbat — or, *oris*, s. m. Thợ xén, thợ cạo râu.

Barbatori — a, *æ*, s. f. 1. Sự cạo râu lần đầu, sự cạo râu. 2. Nhà thợ cạo râu.

Barbatul - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mới có râu lún phún, mới có tu, mới mọc ít lông.

Barbat - us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có râu, nuôi râu, có lông. 2. Già cả, tuổi tác; đời cổ, khôn ngoan, có tính ngay thật (như người đời cổ). 3. Quân tử cynicô; ăn mặc lôi thôi. 4. — (*hircus*). Dê đực. || 2. — *magister.* Quân tử khôn ngoan.

Barbat - um, *i*, s. n. như Barbarum.

Babbig — er, *era, erum*, adj. (ai) Để râu, có râu.

† **Barbist** - a, *æ*, s. f. như Barbator.

Barbiti - um, *i*, s. n. Râu; bộ râu mượn.

Barbyt - um, *i*, và on, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Giống đàn lớn gảy hay là kéo.

Barb — o, *onis*, s. m. như 1° Barbus.

Barbul - a, *æ*, s. f. dimin. Barba. Râu nhỏ; ngọn cái hoa. — *hirci.* Sơn lão quán chủy.

1° **Barb** — us, *i*, s. m. Cá đối, cá buôi.

2° † **Barb** — us, *a, um*, thay vì Bardus.

Barbyl - a, *orum*, s. n. p. Đại táo.

Barc - a, *æ*, s. f. Thuyền.

Barcell — a, *æ*, và **Barcul** — a, *æ*, s. f. Thuyền nhỏ.

Barch - a, *æ*, s. f. Tên họ ông Annibalê (ở thành Carthagô).

Barch — æ, *arum*, s. m. p. Các người họ Barcha.

Barchin - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về họ Barcha.

Bardaic — us, *a, um*, adj. như Bardiacus.

Bardan — a, *æ*, s. f. Cây ké, vân cái tuyết; thương nhĩ. — *minor.* Ngưu bàng tử.

Bard — i, *orum*, s. m. p. Những người hay ca vịnh các tướng mạnh bạo (bên Germania xưa).

Bardiac - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Gallô, mặc áo kiểu dân Gallô xưa.

Bardit - us, *ûs*, và **Barit** - us, *ûs*, s. m. Cung quân Germanô xưa hát khi ra chiến trận.

Bardocucull — us, *i*, s. m. Giống áo dài che mưa.

Bard — us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ngu độn, ngu si, ngẩn ngơ, mê muội, dốt nát, vụng về, lờ khờ. *Bardum se facere.* Giả dại.

Bar — is, *idis*, s. f. Thứ tàu đò (bên Ichitô).

Bar - o, *onis*, s. m. 1. Tước lưu truyền trong nhà sang trọng, người có tước barô; người sang trọng. 2. Kẻ ngu độn, kẻ mê muội, kẻ lờ khờ, kẻ giở người. 3. Người nữ có chữ. 4. Đầy tớ quân lính.

Barometr — um, *i*, s. n. Ống khí để biết khí trời nặng nhẹ thế nào; âm tinh biểu.

Baronat — us, *ûs*, s. m. và **Baroni** - a, *æ*, s. f. Đất kẻ có tước barô.

Barrin — us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con voi.

Barr - io, *is, ire*, n. def. (voi) Ré, rống, kêu.

Barrit — us, *ûs*, s. m. Tiếng (voi) ré, tiếng rống; tiếng quân lính thét khi ra chiến trận.

Barr — us, *i*, s. m. Con voi.

Barycæ hay là Barycephalæ *ædes*, f. p. Nhà có ít cột và lại cách xa nhau.

Barypicr — um, *i*, s. n. Ngải cứu, ngải.

Basalt — es, *æ*, s. f. Đá cẩm thạch có sắc như sắt.

Basanit - es, *æ*, s. m. Đá thử vàng.

Bascaud - a, *æ*, s. f. Chậu, thau rửa tay.

Basell - a, *æ*, s. f. dimin. Basis.

Basi - a, *æ*, và **Basiati** — o, *onis*, s. f. Sự hôn.

Basiat - or, *oris*, s. m. Kẻ hay hôn, kẻ thích hôn.

Basiat — us, *a, um*, part. pass. Basio.

Basigloss — is, *is*, s. f. Gân ở dưới cuống họng.

Basilar — e, *is*, s. n. Xương đỉnh trán.

Basili - a, *orum*, s. n. p. Tên chung bốn quyển sấm truyền cũ chép sử kí các vua nước Judêu (quen gọi là Quatuor libri regum).

Basilic — a, *æ*, s. f. 1. Đền, đền đài, lầu gác. 2. Đền thờ, nhà thờ sang trọng, thánh đàng. 3. Nha môn, công đường, toà đoán xét. 4. Nhà thờ nhỏ, nơi riêng trong nhà thờ mà có bàn thờ. 5. Nhà có hai hàng cột. 6. Mạch gan. 7. Thảo kia.

Basilic — è, adv. Cách trọng thể, cách rực rỡ, cách xứng đáng vua. *Fig.* — *interii.* Của tôi mất sạch làu làu.

Basilicul — a, *æ*, s. f. Nhà thờ nhỏ.

Basilic — um, *i*, s. n. 1. Áo cẩm bào, áo trọng thể. 2. Rau é. 3. Giống thuốc rịt. 4. Giống cây nho.

Basilic — us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Xứng đáng vua, thuộc về vua, trọng thể, rực rỡ.

Basilisc – us, *i*, s. m. 1. Long xà. 2. Vì sao kia. 3. Vua nhỏ.

Basi – o, *as, avi, atum, are*, a. Hôn.

Basiol – um, *i*, s. n. Sự hôn qua vậy.

Bas - is, *is*, s. f. 1. Đế tượng, đá tảng, chân cột, rường cột. 2. Nền. 3. Mặt dưới. || 3. — *trianguli*. Mặt tràng tam bạn.

Basi – um, *i*, s. n. như Basia.

Bassar – is, *idis*, s. f. 1. Vãi bụt Bacchô. 2. Thứ áo dài. 3. Chiên béo.

Bastag – a, *æ*, và **ia**, *iæ*, s. f. Sự chạy trạm, sự chịu việc chở các đồ công hoá.

Bastagi - um, *i*, s. n. Võ khí giới.

Bastern - a, *æ*, s. f. Võng đàn bà.

Bat, interj. Thôi, đã đủ rồi, chán.

Bati – a, *æ*, s. f. Giống cá kia.

Baticul - a, *æ*, s. f. Tiêm riệp thảo.

Batill – um, *i*, s. n. và **us**, *i*, s. m. 1. Cái mai sắt hay là gỗ, cái thêu. 2. Liềm. 3. Hoả lò, lư hương.

Batin – us, *a, um*, adj. (ai) Ở nơi nhà quê, (người) điền rã.

Batioc – us, *i*, s. m. Hũ rượu.

Batiol - a, *æ*, s. f. Chén.

Bat – is, *idis*, s. f. 1. Cá đuối. 2. Tiêm riệp thảo. 3. Áo dòng.

† **Batrachit – es**, *æ*, s. m. Đá ngọc kia.

Batrachi – um, *i*, s. n. Bà địa hoa.

Batrach – us, *i*, s. m. Ếch biển.

Batt – is, *idis*, s. f. như Batis.

Battologi – a, *æ*, s. f. Sự trùng tiếng, sự trùng ý nói.

Batu - o, và **Battu – o**, *is, i, ere* (thiếu sup.), a. 1. Đánh, đập đánh. 2. Đánh tập. 3. Làm cho liền, làm cho chặt. || 3. — *ulcera*. Làm cho dấu líp lại.

Bat - us, *i*, s. m. 1. Chông gai. 2. Củ hẹ. 3. Lào Judêu đựng ba mươi ba chai tây.

Baub – or, *aris, atus sum, ari*, d. (chó) Sủa, cắn.

Bauci – a, *æ*, s. f. Thủy cần thái.

Baxe – æ, *arum*, s. f. p. Thứ giầy quân tử quen dùng.

Baxeari – us, *i*, và **Baxiari – us**, *i*, m.s. Thợ giầy (chỉ đóng giầy Baxeæ mà thôi).

Bdelli – um, *i*, s. n. 1. Giống cây búng báng. 2. Nhựa bởi nước Arabia và nước Thiên trúc mà ra.

Beat – è *(ius, issimè)*, adv. 1. Cách có phúc, cách thanh nhàn, may mắn, như ý muốn. 2. Phải phép, phải thể, vừa, cách xứng đáng. || 1. — *sit tibi*. Chúc mọi sự lành cho anh. || 2. — *implet orationem*. Kẻ ấy giảng khéo lắm. *Euge*, —. Hay, khéo lắm.

Beatific - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Biên vào sổ các đấng được phúc (các đấng Beati, chưa được chức thánh), biên vào sổ các thánh. 2. Làm cho (ai) được thanh nhàn vui vẻ.

Beatific – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho được thanh nhàn vui vẻ.

Beatit - as, *atis*, và **Beatitud – o**, *inis*, s. f. 1. Sự phúc, phúc thanh nhàn, sự may mắn. 2. Sự đủ ăn mặc. || 1. *Octo beatitudines*. Tám mối phúc đức.

Beatul – us, *a, um*, adj. dimin. Beatus. (ai) Được phúc khá, vui vẻ khá khá, có phần thanh nhàn.

Beat – us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Có phúc, phúc, thanh nhàn, vui vẻ, may mắn. 2. Ở bậc khá, đủ ăn mặc, giàu có, phú quí; dư dật, rộng rãi, quí giá. 3. Làm cho người được phúc hay là được vui vẻ thanh nhàn, làm cho thoả lòng phỉ chí. 4. Đã chết, đã lên thiên đàng: đã được chức *beatus* (có phúc), đã được chức thánh. || 1. *Virtutis compotes beati sunt*. Các người nhân đức có phúc thật. *Parvo* —. Lấy ít làm đủ. || 2. *Homo beatissimus*. Người rất giàu có. *Beata munera*. Đồ lời trọng thể. *Auro beatior*. Quí hơn vàng. || 3. *Beatum nectar*. Rượu ngon kia làm cho kẻ uống được phúc thanh nhàn. *Beatum rus*. Phong cảnh vui vẻ lắm.

Bebr – a, *æ*, s. f. Thứ giáo hay là lao.

Bechi – um, *i*, s. n. Khoản đông hoa.

† **Bel – a**, *orum*, s. n. p. Con chiên.

Beliocul – us, *i*, s. m. Thứ ngọc kia.

Bellari – a, *orum*, s. n. p. Các thứ mứt, các thứ bánh ngọt, đồ chè, đồ nước, chè mít. — *Liberi*. Rượu ngọt nhất phẩm.

Bellat - or, *oris*, s. m. (*rix, ricis*, s. f.) 1. Kẻ đánh giặc, kẻ giao chiến. 2. Kẻ chống trả. 3. *adj*. (ai) Hay đánh giặc, có tài nghề võ, anh hùng; (sự gì) thuộc về đánh giặc. || 1. — *et victor dissimilis fuit Scylla*. Ông Scylla khi còn đánh giặc thì khác, mà khi đã được giặc thì khác.

Bellatori – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự đánh giặc, xứng việc đánh giặc.

Bellatul – us, *a, um*, adj. dimin. Bellus. (ai, sự gì) Xinh, dễ coi, đẹp, gọn.

Bell – ax, *acis*, adj. cả ba giống. (ai) Có tính mạnh bạo, mộ sự đánh giặc.

Bell - è (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách xuôi, cách thuận, cách may mắn. 2. Cách khéo, cách sâu sắc, cách khôn khéo, cách hẳn hoi lịch sự. 3. interj. (khen:) Đích cù lì! hay! tài! tốt bặt! || 1. —*se habere*. Đang mạnh khoẻ. —*nobis flavit ventus*. Ta đã được thuận gió xuôi buồm. || 2. — *scripta epistola*. Thư khéo. — *ædificatus*. (nhà) Đã xây lịch sự. — *negare*. Chối (hay là kiểu) cách lịch sự. || 3. *Bellè! Festivè!* Tốt bặt! Thượng hảo!

Bellic - a, *æ*, s. f. Cột dựng trước cửa chùa bụt nữ Bellona (là thánh sư sự đánh giặc), mà khi nào định đánh giặc thì phóng lao vào cột ấy.

Bellicos - us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Có tính mạnh bạo, mộ sự đánh giặc, anh hùng; hay giặc giã. —*annus*. Năm có nhiều giặc giã.

Bellicos - è, adj. Cách mạnh bạo.

Bellicrep - a, *æ*, s. f. Đám chơi người ta và múa và mang khí giới.

Bellic - um, *i*, s. n. 1. Hiệu chiến, hiệu giáp trận, hiệu đánh, tiếng kèn (hay là trống) lên hiệu giáp lá cà. 2. *fig*. Sự xui đánh giặc, sự gieo lửa bất thuận, sự bới việc, sự gây việc. || 1. *Bellicum canere*. Lên hiệu cho binh xuất trận. || 2. *Me bellicum cecinisse dicunt*. Chúng nó nói rằng tôi đã xui đánh giặc. *Bellicum canere inter...* Làm cho... bất thuận vuối nhau.

Bellic - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đánh giặc, thuộc về nghề võ; hay đánh giặc, mộ đánh giặc, mạnh bạo. *Bellica res*. Việc đánh giặc. *Bellica disciplina*. Khuôn phép binh lính, nghề võ. *Bellica mors*. Sự tử trận. — *populus*. Dân hung bạo hay đánh giặc.

Bellif - er, và Bellig - er, *era, erum*, adj. như Bellicus. *Belligera fera*. Con voi.

Bellific - or, *aris, atus sum, ari*, d. như Gratificor.

Belligerat - or, *oris*, s. m. Kẻ đánh giặc.

Belliger - o, *as, avi, atum, are*, n. trị acc. cùng *adversus* hay là abl. cùng *cum*. Đánh giặc; chống trả.

Belli - o, *onis*, s. m. Dã cúc hoa.

Bellipot - ens, *entis*, adj. (ai) Mạnh bạo, khéo đánh giặc.

Bell - is, *idis*, s. f. Loài hoa cúc, nắc nẻ.

Bellison - us, *a, um*, adj. (nơi) Có khí giới chạm nhau kêu chí cha chí chát.

† Bellitud - o, *inis*, s. f. Sự (mình) cao lớn, sự (ai) có sức lực.

Bell - o, *as, avi, atum, are*, n. như

Bell - or, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. hay là acc. cùng *adversùs, contrà*, hay là abl. cùng *cum*. Đánh giặc; chống trả.

† Bellos - us, *a, um*, adj. như Bellicosus.

Bellu - a, *æ*, s. f. 1. Giống vật lớn lao; giống vật nào, muông chim. 2. *fig*. Người hung ác, dữ tợn. 3. Giống gở lạ, sự gớm ghiếc. || 1. *Elephanto nulla — prudentior*. Trong các giống vật lớn thì voi khôn hơn cả. || 3. — *fera est avaritia*. Sự hà tiện là giống gở lạ gớm ghiếc.

Bellual - is, *e*, adj. như Belluinus.

Belluat - us, *a, um*, adj. (sự gì) Có hình muông chim vẽ (thêu, chạm, etc.) vào. *Belluata tapetia*. Những thảm có hình muông chim dệt vào.

Belluin - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về loài vật, giống như muông chim. *Belluino more*. Như thói muông chim.

Bellul - è, adv. dimin. Bellè. Cách xinh, cách gọn.

Bellul - us, *a, um*, adj. dimin. Bellus. (ai, sự gì) Có phần đẹp, có duyên thắm, có phần tiện, etc.

Bell - um, *i*, s. n. 2. Sự đánh giặc, giặc giã. 2. Trận, sự chiến trận. 3. *fig*. Sự chống trả, sự làm nghịch cùng. 4. *Bellum parare* v. *comparare* v. *facere* v. *instruere*. Dọn đánh giặc. *Bellum dare* v. *deferre alicui*. Giao cho ai việc đánh giặc. *Bellum denuntiare* v. *indicere*. Báo tri mình toan đánh, hẹn chiến. —*civile*. Loạn lạc trong nước, giặc nội cuốc. *Belli domique*. Khi loạn khi trị. || 2. *Bellum acerrimè ciebat*. Kẻ ấy chiến trận dữ lắm. *Ad bellum aggredi*. Ra giáp trận. || 3. *Suscipere bellum cum improbis*. Ra mặt chống trả kẻ dữ.

Belluos - us, *a, um*, adj. (nơi) Có nhiều vật dữ.

Bell - us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Tốt, tốt lành, khá, xinh, đẹp, dễ coi, gọn ghẽ, lịch sự, có duyên, hẳn hoi. 2. Tiện, vui, vừa thích. || 1. — *homo*. Người hẳn hoi. *Bellum est hoc facere*. Nên làm sự này. *Græci belliores quàm Romani*. Người Grêcô tốt hơn người Rôma (về đàng nào). *Vasa figurâ bellâ*. Những đồ gọn ghẽ. *Historia bella*. Truyện hay. || 2. *Bellissima occasio*. Dịp tiện, tốt dịp. *Bellissimum vinum*. Rượu rất ngon.

Bellut - us, và Bellu - us, *a, um*, adj. như Belluinus.

Belon - e, *es*, s. f. Cá kìm, chám ngư.

Belulc - um, *i*, s. n. Giống kìm thày chích dùng mà kéo sắt trong dấu tích ra.

Benè *(meliùs, optimè)*, adv. Cách tốt, kĩ càng, phải thể, phải phép, cách xứng đáng, vừa phải, cách khéo; cách may mắn, cách vui vẻ; cách có sức mạnh; cách rộng rãi, cách dư dật; cách khôn khéo, cách phải lẽ, hay, nên; nhiều lắm, lắm, rất; etc.etc., tùy nghi. *Ager—cultus.* Ruộng (người ta) làm kĩ lắm. — *cœnare.* Ăn bữa tối phải thể. — *olens.* Có mùi thơm. — *pronuntiare.* Đọc thật tiếng. — *emere.* Mua rẻ. — *vendere.* Bán đắt. — *provenisti.* Anh đã đi về bằng yên. — *promittere.* Hứa sẽ được việc. — *precari.* Chúc sự lành. — *facere.* Làm sự lành. — *agere cum aliquo,* v. — *esse alicui.* Xử lịch sự vuối ai. — *loqui in aliquem.* Khen ai. *Id benè faciet.* Thuốc ấy sẽ chữa được. — *præbere aurum.* Phát vàng cách rộng rãi. *Vivam meliùs.* Tôi sẽ ăn ở phải hơn. — *robustus.* Rất mạnh khoẻ. — *longè.* Xa lắm. — *manè.* Sáng sớm. *Si vales,* — *est.* Nếu anh khoẻ mạnh, thì hay. — *habet, nil plùs interrogo.* Thôi, đủ rồi, tôi chẳng hỏi chi nữa.

Benedic, imperat. Benedico.

Benedic - è, adv. Cách nói ngọt ngào. — *illicere aliquem.* Nói rỉn rót ai.

Benedic — o, *is,* benedi — *xi,* benedic — *tum, ere,* a. và n. trị dat. 1. Nói tốt về, khen, ngượi khen. 2. Nói lời chỉ điềm lành, nói sự lành (cho ai). 3. Nói phải lẽ. 4. Chúc sự lành, ban sự lành; *pass.* được sự lành. 5. Làm phép. ||1. — *alicui.* Khen ai. *Benedicite Domino.* Bay hãy ngượi khen Đức Chúa Lời. ||3. *Benedicis, sed...* Anh nói thậm phải, song... || 4. *Benedicentur omnes gentes.* Các dân thiên hạ sẽ được sự lành. || 5. *Cùm altarium benedicet.* Đanh khi người làm phép bàn thờ.

Benedictin - i, *orum,* s. m. p. Các thày dòng ông thánh Ventô (s. Benedicti).

Benedicti - o, *onis,* s. f. 1. Lời khen, lời ngượi khen. 2. Sự làm phép, sự làm phép chúc sự lành, sự làm phép biênsong, phép biênsong. 3. Đồ gì (ai) đã làm phép thánh. 4. Của dâng, của ban, của lễ. || 2. — *sit tibi.* (chúc) Sự lành cho mày. || 3. — *crucis.* Mụn câu rút thánh.

Benedict — um, *i,* s. n. 1. Lời khôn khéo, lời cao ý. 2. Lời lịch sự. 3. Lời chúc sự lành.

Benedict — us, *a, um,* part. pass. Benedico. (ai, sự gì) Đã chịu ngượi khen; đã chịu phép thánh, đã chịu (ai) chúc sự lành cho. *Benedictum oleum.* Dầu thánh.

Benedic - us, *a, um,* adj. (ai) Nói phải lẽ, nói lịch sự.

Benedixi, perf. Benedico.

Benefac — io, *is,* fe - *ci, tum, ere,* n. trị dat. hay là acc. cùng *in, ergà.* 1. Làm sự lành, làm ơn, làm phúc cho; đỡ. 2. Làm nên công trạng. ||1. *Benefaxit tibi Deus!* Xin Đức Chúa Lời ban mọi sự lành cho anh.

† **Benefacti - o,** *onis,* s. f. Việc lành, ơn lành; sự làm việc lành.

Benefact - or, *oris,* s. m. Kẻ làm ơn.

Benefact - um, *i,* s. n. Ơn, ơn lành; việc lành, việc phúc đức; việc công trạng. *Benefacta malè locata.* Những ơn lành đã làm cho kẻ chẳng đáng.

Benefact - us, *a, um,* part. pass. Benefacio.

Benefic - è *(entiùs, entissimè),* adv. Cách làm sự lành, cách làm ơn, cách lành, cách có ý lành, cách rộng rãi.

Beneficenti - a, *æ,* s. f. Lòng hay thương giúp, lòng lành; sự làm việc lành, sự làm ơn.

Beneficiari - us, *i,* s. m. 1. Kẻ đã chịu ơn. 2. Đầy tớ, môn hạ, kẻ lĩnh canh, người phú quí. 3. Kẻ ăn bổng lộc đấng bậc nào mà chẳng phải gánh việc bậc ấy; thày ăn bổng lộc gì trong thánh Yghêrêgia (hoặc là cũng gánh việc nữa, hoặc là chăng). 4. Lính đã được thăng chức vì quan binh vực. 5. Lính được tha việc binh vì công trọng gì.

Benefici - um, *i,* s. n. 1. Ơn, ơn lành; ơn rộng, phép rộng. 2. Công, công trạng, công ơn, công giúp. 3. Sự được phép bầu hay là đặt ai lên chức gì. 4. Lộc, bổng lộc, phần thưởng, của thưởng công. 5. *Abl.* Tại, ơn, bởi, duyên do tại... ||1. *Beneficium dare* v. *deferre* v. *conferre alicui.* Làm ơn cho ai. *Beneficium recipere.* Chịu ơn. *Beneficia beneficiis solvere.* Báo ơn. *Devinciri alicujus beneficiis.* Mắc ơn người nào. — *annulorum.* Phép đeo nhẫn. *Beneficio longæ vitæ frui.* Được tràng thọ. || 2. *Pro beneficio dominus gratiam referat.* Khi (đứa tôi tá) có công gì thì chúa phải thưởng nó. || 3. *Quæ anteà consulum fuerant beneficia.* Những chức khi trước chỉ có hai quan consulê được đặt. || 4. *Liber beneficiorum.* Sổ biên các ơn vua thưởng người nọ người kia. — *ecclesiasticum.* Bổng lộc hay là đất thánh Yghêrêgia cho thày nọ thày kia hưởng nhờ. 5. *Nostri consulatûs beneficio.* Ơn ta làm quan consulê (thì việc nọ việc kia mới ra may). *Beneficio furis hoc amisi.* Tôi đã hỏng sự này vì kẻ trộm lấy mất.

Benefic — us, *a, um (entior, entissimus),* adj. trị dat. hay là acc. cùng *in, ergà.* (ai) Hay thương,

hay giúp, hay làm phúc, rộng rãi; hay làm sự lành.

Benemerens, như Merens.

Benemereor, *eri*, như Mereri.

Benemeritus, như Meritus.

Beneol - ens, *entis*, adj. (ai, sự gì) Thơm, thơm tho.

Beneplaceo, như Placeo.

† Benesuad - us, *a*, *um*, adj. (ai) Khuyên bảo điều lành.

Beneval - eo, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), n. Khoẻ mạnh.

Benevol - è *(entissimè)*, adv. Cách thương giúp, cách có ý lành, cách bằng lòng, cho vui lòng, cách vừa ý.

Benevol - ens, *entis (entior, entissimus)*, adj. trị gen. hay là dat. (ai) Có lòng thương, có lòng giúp. — *Deus*. Đức Chúa Lời lòng lành.

Benevolenti - a, *æ*, s. f. Sự thương, lòng hay thương, lòng hay giúp. *Benevolentiam præstare alicui*. Có lòng thương giúp ai.

Benevol - us, *a*, *um (entior, entissimus)*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *in*, *ergà*. (ai) Có lòng thương, có lòng giúp, sẵn lòng giúp, có ý lành. *Aliquem reddere sibi benevolum* Lấy lòng ai. *Benevolo animo facere aliquid*. Làm việc gì có ý lành.

Benign - è *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách thương, cách lành, cách lịch sự, phải thể. 2. Cách vui lòng, cách sẵn lòng, cho hết lòng, cách bằng lòng. 3. Cách rộng rãi, cách bội hậu, cách tràn trụa. 4. Cách mềm mại, cách hiền lành, cách rùn phép thẳng. || 1. — *dicere*. Nói hẳn hoi. — *facere alicui*. Thương giúp ai. — *habitus est*. Người ta đã thết đãi người. || 2. — *arma capere*. Bằng lòng đi đánh giặc. || 3. *Emicant — in hàc arbore fructus*. Cây này sai quả lắm. || 4. *Interpretari legem benigniùs*. Cắt nghĩa lề luật về đàng lành hơn (chiều tội thì bằng lòng tha hơn là phạt).

Benignit - as, *atis*, s. f. Lòng lành, lòng hay thương, lòng hay giúp, lòng nhân từ; hiền lành, tính nhu mì. — *in audiendo*. Ở cách nhân lành mà nghe (lời thưa).

† Benignit - er, adv. như Benignè.

Benign - us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *in*, *ergà*. 1. (ai, sự gì) Có lòng làm ơn, có lòng thương giúp, hay thương giúp. nhân lành, nhân từ, hiền lành, nhu mì, khoan nhân. 2. *fig*. Hậu khí, sai trái, tràn trụa, dư dật; rộng rãi. 3. May mắn, tốt, vui, chỉ điềm lành. || 1. *Benigno esse animo in aliquem*. Có lòng thương giúp ai. — *vultus*. Mặt mũi hiền lành. || 2. *Benigna tellus*. Đất sinh hoa màu nhiều. || 3. *Benigna dies*. Ngày may. *Benigna verba*. Lời chỉ dấu lành.

Benn - a, *æ*, s. f. Xe có phên chung quanh.

Benzoin - um, *i*, s. n. An tức hương.

Be - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho (ai) được phúc thanh nhàn, làm cho được vui vẻ, làm cho phỉ lòng phỉ dạ; yên ủi. 2. Làm ơn, giúp. || 1. — *cœlo aliquem*. Làm cho ai lên hưởng phúc trên trời. *Hoc me beat quod hostes vicit*. Có sự này yên ủi tôi là kẻ ấy đã đánh được giặc.

Berbex, như Vervex.

Ber - o, *onis*, s. m. Bao, bị, đãy, nang, túi.

Beryll - us, *i*, s. m. Ngân tinh thạch.

Bes, bess - *is*, s. m. 1. Tám lạng (một cân là mười hai lạng). 2. Tam phần chi nhị (2/3), một cái chẵn nào. 3. Tám, bát, (8). || 2. — *jugeri*. Một mẫu đất chia ba lấy hai. *Socius ex besse*. Kẻ vào phường mà ăn chịu hai phần (trong ba phần). || 3. *Bessem bibamus*. Ta hãy uống tám lần.

Bessal - is, *e*, adj. 1. (sự gì) Có tám tấc (bề dọc, bề cao, hay là bề ngang). 2. Đựng tám lạng (về cân mười hai lạng). 3. Hèn hạ, lặt vặt, chẳng mách gì.

Bessal - um, *i*, s. n. Gạch tám tấc.

Besti - a, *æ*, s. f. 1. Muông dữ; muông chim, giống vật. 2. *fig*. Người dữ tợn, người dại, người ngu dộn. || 1. *Dare aliquem ad bestias*. Bỏ ai cho muông dữ (ăn thịt). *Bestiæ volucres*. Phi cầm (các giống vật hay bay). — *Centauri*. Đống sao kia. || 2. *Mala — tu es*. Mày là giống vật dữ tợn.

Bestial - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giống vật; có tính như giống vật; dữ tợn.

1° Bestiari - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về giống vật. — *ludus*. Đám chơi coi muông đánh nhau.

2° Bestiari - us, *i*, s. m. Kẻ phải đánh vuối muông dữ (cho thiên hạ xem chơi), kẻ có án phải bỏ cho muông dữ ăn thịt.

Bestiol - a, *æ*, s. f. dimin. Bestia. Loài vật nhỏ; sâu bọ.

1° Beta, s. n. ind. Chữ thứ hai trong các chữ grécô; *fig*. (ai, sự gì) thứ hai.

2° Bet - a, *æ*, và Bet - is, *is*, s. f. 1. Đại hồng la

bố, bạch hung. 2. *fig.* Người yểu điệu. || — *alba.* Bạch quân đặt thái. — *nigra.* Hồng quân đặt thái.

BETAL - IS, *e*, và BETACE - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đại hồng la bố; yểu điệu.

BETEL, s. n. ind. Trầu. *Betel concinare ad edendum.* Têm trầu.

† BETISS - O, hay là BETIZ - O, *as, avi, are,* n. Ở cách yểu điệu, ăn ở đuỉnh đoảng, ăn ở cách ơ hờ nguội lạnh.

† BET - O, *is*, *ere*, n. Đi, tới, bước đi.

BETONIC - A, *æ*, s. f. Hoắc hương. — *altilis.* Thập dạng cảm.

BETUL - A, *æ*, s. f. Hoa bì thụ.

BETULACE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hoa bì thụ.

BEZOAR, s. n. ind. — *bovinum.* Ngưu hoàng.

BIARCHI - A, *æ*, s. f. Chức quan coi việc lương thực.

BIARCH - US, *i*, s. m. Quan áp việc lương thực.

† BIBACIT - AS, *atis*, s. f. Tính mê uống, sự hay uống.

BIBACUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

BIB - AX, *acis*, adj. cả ba giống. (người nào, vật gì) mê uống, hay uống, uống nhiều, bê tha.

† BIBER, s. n. ind. Của uống.

BIBERI - US, *i*, s. m. Tên người ta đặt cho vua Tiberiô, vì vua ấy hay uống lắm (Biberius thay vì Tiberius).

BIBESI - A, *æ*, s. f. Sự khát nước lắm, sự muốn uống lắm.

BIBI, perf. Bibo.

BIBIL - IS, *e*, adj. (của gì) Có thể uống được, lỏng.

BIBI - O, *onis*, s. m. Giống bọ hoá ra trong rượu; chim thiên nga tiểu.

BIBIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ uống, kẻ mê uống.

BIBIT - US, *a*, *um*, part. pass. Bibo.

BIBLI - A, *orum*, s. n. p. Các sách kinh thánh, cả pho kinh thánh; những sách tốt nhất.

BIBLIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng giấy, thuộc về giống ró làm giấy.

BIBLIOPEG - US, *i*, s. m. Kẻ đóng sách.

BIBLIOPOL - A, *æ*, s. m. Kẻ bán sách.

BIBLIOTHEC - A, *æ*, s. f. Đẳng sách, tủ để sách, dương sách; sách vở.

BIBLIOTHECAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đẳng sách.

BIBLIOTHECARI - US, *i*, s. m. Kẻ coi giữ sách.

BIBLIOTHECUL - A, *æ*, s. f. Đẳng sách nhỏ, dương sách nhỏ, đẳng có ít sách.

BIBL - US, *i*, s. f. 1. Giống cây ró mọc trong nước Ychitô (vỏ thì làm giấy, còn gỗ thì đóng thuyền). 2. Sách.

1° BIB - O, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. 1. Uống. 2. Ngấm, ngấm ngấm, ngấm, thấm thía, etc. 3. *fig.* In vào lòng, thấm thía, ghi vào lòng, nhiễm. || 1. — *dare alicui.* Cho ai uống. — *suctu.* Mút. — *nutricem.* Bú sữa vú nuôi. *Bibendi arbiter.* Chủ tiệc (kẻ uống trước cho người ta theo). *Bibe si bibis.* Uống thì uống. *fig.* — *flumen.* Uống nước sông (có cửa nhà gần sông). — *gemmâ.* Uống chén ngọc. — *exiguis haustibus.* Uống từng ngụm nhỏ. || 2. — *amant herbæ.* Cây cối ưa nước. *Fumum bibit amphora.* Vò ám khói. *Cùm bibit ingens arcus.* Khi cầu vồng lớn vận nước lên. || 3. — *mœrorem.* Làm ngơ mà chịu sự buồn sầu. — *mandata.* Quên lời truyền dạy. — *maternos mores.* Nhiễm tính mẹ. — *aure* v. *suspensis auribus.* Cầm trí hết sức mà nghe. *Justitiæ haustus* —. Nhiễm nhân đức công bằng. — *longum amorem,* v. — *ignem amoris ossibus.* Phải lòng (ai) quá bội.

2° BIB - O, *onis*, s. m. Kẻ mê rượu, tướng rượu, kẻ hay uống say.

BIBOS - US, *a*, *um*, adj. như Bibax.

BIBUL - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay uống lắm, mê uống; hay thấm, hay uống. — *potor.* Kẻ khoẻ uống (rượu). *Bibula charta.* Giấy thấm. *Bibula nubes.* Đám mây có nước. — *lapis.* Đá nổi. *Bibula tellus.* Đất cát (hay thấm nước), *Bibula auris.* Tai (người nào) có ý tứ mà nghe.

† BICAMERAT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hai hàng xây kín khắp như kiểu mai luyện.

BIC - EPS, *ipitis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) có hai đầu, rẽ ra làm hai. — *puer.* Trẻ có hai đầu. — *mons.* Núi có hai đỉnh. — *argumentum.* Lẽ có hai mối (quen gọi là dilemma). — *civitas.* Dân thành rẽ làm hai bè.

BICESSIS, như Vigessis.

BICHORDUL - US, *a*, *um*, adj. (đồ bát âm) Có hai dây.

BICLINI - UM, *i*, s. n. Nhà cơm có hai giường chung quanh bàn.

BICOL - OR, *oris*, adj. cả ba giống, BICOLORE - US, và BICOLOR - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hai sắc, nhị thể.

BICOM - IS, *e*, adj. (ai, vật gì) Có tóc hay là lông sổ xuống hai bên.

BICORNIG – ER, *era, erum*, và BICORN – IS, *e*, adj. (giống gì) Có hai sừng, có hai đỉnh, có hai ngọn, có hai ngành. *Bicornes*. Con bò, trâu bò, các vật có sừng. — *Rhenus*. Sông Rhênô có hai ngọn. — *luna*. Khuyết nguyệt, mặt trăng đầu tháng và cuối tháng.

BICORP – OR, *oris*, adj. cả ba giống, và BICORPORE – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có hai thân, có hai xác.

BICUBITAL – IS, *e*, và BICUBIT – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có hai thước (chẳng kì bề nào).

1° BID – ENS, *entis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Có hai răng, có hai nanh, chỉ còn hai răng. 2. *fig*. Có hai ngọn, có hai ngành. || 1. — *anus*. Bà lão chỉ còn hai cái răng. ||. 2. — *ferrum*. Cái kéo.

2° BID – ENS, *entis*, s. m. 1. Chia có hai răng, sào nạnh. 2. Cái neo.

3° BID – ENS, *entis*, s. f. Con chiên hai năm (xứng làm của lễ); vật nào có hai năm; con chiên.

BIDENT - AL, *alis*, s. n. 1. Chốn đã phải sét đánh mà các sãi lấy con chiên hai năm làm của lễ tạ ngũ lôi. 2. Cái nạng. 3. Sét.

BIDENTAL – ES, *ium*, s. m. p. Những sãi có việc tạ ngũ lôi.

† BIDUAN – US, *a, um*. adj. (sự gì) Có đủ hai ngày. — *ludus*. Đám chơi đủ hai ngày.

BIDU – UM, *i*, s. n. Hai ngày, vòng hai ngày. *Abesse bidui (spatio)*. Xa hai ngày đàng. *Biduo post*. Khỏi hai ngày. *Biduo continenti*. Hai ngày liền.

BIENNAL – IS, *e*, và BIENN – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có hai tuổi, lên hai tuổi, được hai năm.

BIENNI – UM, *i*, s. n. Quãng hai năm, hai năm. *Biennio post*. Khỏi hai năm.

BIFARI – ÀM, adv. 1. Ở hai nơi. 2. Hai cách. 3. Hai lần. 4. *fig*. Cách gian, cách dối trá. || 2. — *cum populo agi non potest*. Khi có việc gì vuối dân không cứ hai cách được (phải cứ một mực).

BIFARI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Kép.

BIF – ER, *era, erum*, và BIFER - US, *a, um*, adj. (giống gì) Hay sinh (quả) một năm hai lần.

† BIFEST – US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hai lễ trọng. — *dies*. Ngày phải hai lễ trọng.

BIFIDAT – US, BIFID – US, và BIFISS – US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hai phần, có hai ngành, đã chẻ ra làm hai, có chia, có hình nạng.

BIFOR – IS, *e*, và US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hai cửa, có hai lỗ. *Bifores valvæ*. Cửa có hai cánh. *Nidus bifori accessu*. Tổ có hai lỗ mà vào. — *tibia*. Ống địch hai lỗ.

BIFORMAT - US, *a, um*, và BIFORM - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có hai hình, có hai mặt. *Biformes partus*. Những trẻ sinh ra có hai đầu.

BIFR – ONS, *ontis*, adj. (ai, sự gì) Có hai trán, có hai mặt. — *domus*. Nhà có hai cửa cái.

BIFURC – UM, *i*, s. n. Sự gì có hai phần, có hai mũi nhọn, có hai ngọn, có chia; ngả ba. *Palmes qui solet in bifurco prorepere*. Chồi thường mọc trong kẽ hai ngành.

BIFURC – US, *a, um*, adj. (sự gì) Kép, có hai phần, có hai ngọn, có chia, trẽ ra.

BIG – Æ, *arum*, s. f. p. Xe có hai ngựa (hay là vật khác) kéo gióng đôi. — *cornutæ*. Xe (hay là cày) có hai bò kéo gióng đôi.

BIGAMI - A, *æ*, s. f. Sự (ai) được hai đời vợ.

BIGAM – US, *i*, s. m. Kẻ đã có hai đời vợ.

BIGARI – US, *i*, s. m. Kẻ quản xe có hai ngựa kéo gióng đôi.

BIGAT – US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hai ngựa kéo gióng đôi. — *nummus*. Đồng tiền có hình hai con ngựa kéo xe gióng đôi.

BIGEMM – IS, *e*, adj. (sự gì) Có hai đá ngọc; *fig*. có hai mậm, có hai măng.

BIGEN – ER, *era, erum*, adj. (vật gì) Bởi hai loài khác nhau mà sinh ra (như con la bởi lừa đực và ngựa cái mà sinh ra).

BIGERRICA *vestis*, f. Áo có lông dài.

BIGN - Æ, *arum*, s. f. p. Hai chị em đồng bào.

BIJUG – IS, *e*, và US, *a, um*, adj. (xe) Có hai vật kéo gióng đôi. *Currus* —. Xe có hai ngựa kéo gióng đôi. *Bijugi leones*. Hai sư tử kéo một xe. *Bijuges fasces*. Hai bao roi hai quan consulê (vẫn đi đôi).

BIL – ANX, *ancis*, s. f. Cân thăng bằng; thiên bình.

BILB - IO, *is, ire* (thiếu perf. và sup.), n. Kêu sục sục. *Amphora bilbit*. Chai đổ ra thì kêu sục sục.

BILIBR - A, *æ*, s. f. Hai cân, trái hai cân.

BILIBR - IS, *e*, adj. (sự gì) Nổi hai cân.

BILICIS, gen. Bilix.

BILINGU – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Có hai lưỡi, biết nói hai tiếng. 2. Dối trá, binh bãi, bợm bãi. 3. Có hai ý. || 2. — *socius*. Người bạn dối trá. || 3. *Bilingues fabulæ*. Truyện biến ngôn, truyện bóng bảy.

BILIOS - US, *a, um*, adj. 1. (ai) Có đờm, có nhiều đờm, hoàng đảm. 2. Buồn, phiền, có tính rầu rĩ, có tính hay hờn giận, hay nóng giận.

Bil - is, *is*, s. f. 1. Đờm, mật xanh, đàm, đảm, sự xung khí. 2. *fig*. Sự nóng giận lên, sự giận dữ, sự giận hoảng, sự hờn giận. || 1. — *atra*. Mật đen. — *suffusa*. Hoàng đảm. *Bile suffusus*. Kẻ có bệnh hoàng đảm. || 2. — *difficilis*. Sự giận khó giải khuây. — *vitrea* v. *splendida*. (kẻ) Giận (mà) tỏ ra (mọi sự trong lòng). *Bilem habere*. Giận lên. *Bilem alicui movere*. Trêu giận. *Bilem effundere*. Phát cơn giận, nóng lên.

Bil - ix, *icis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Đan hay là dệt hai sợi, có hai lá go, dệt chỉ đôi.

Bilustr - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Đã được hai lustrô (lustrum là năm năm), đã được mười năm hay là mười tuổi.

Bilychn - is, *e*, adj. (đèn) Có hai ngọn, có hai bấc.

Rimammiæ *vites*, f. p. Cây nho sinh chùm đôi.

Bimar - is, *e*, adj. (nơi nào) Có hai biển, giáp hai biển. — *Corinthus*. Thành Corinthô giáp hai biển.

Bimarit - us, *i*, s. m. Kẻ có hai đời vợ, kẻ có hai vợ.

Bimat - er, *ris*, adj. (ai, vật gì) Có hai mẹ.

Bimat - us, *ûs*, s. m. Hai tuổi, hai năm.

Bimembr - is, *e*, adj. (ai, vật gì) Có các phần mình kép, có phần mình mấy thuộc về hai loài khác nhau. — *homo*. Người có phần về người phần về ngựa, bán nhân bán mã.

Bimens - is, *is*, s. m. Quãng hai tháng. *Tempus anni et bimensis*. Một năm hai tháng lẻ.

Bimenstru - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xảy ra hai tháng một lần.

Bimestr - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Có hai tháng, được hai tháng, có đủ hai tháng.

Bimul - us, và **Bim - us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có hai tuổi, có hai năm. *Bimum merum*. Rượu hai năm. *Bima planta*. Cây vốn sống được hai năm. *A bimâ*. Từ hai tuổi. — *honor*. Chức (người ta vẫn giữ) hai năm.

Binari - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Kép.

Bin - i, *æ*, *a*, adj. pl. 1. Hai (nói về hai sự vẫn đi đôi). 2. Hai (nói vuối tên chẳng có phần ít). 3. Hai (nói chẳng kì về giống gì); một đôi, một cặp, từng đôi, mỗi hai. || 1. *Binæ aures*. Hai tai. — *boves*. Một đôi bò (người ta thường mắc ách cho đôi con bò kéo cày kéo xe giống nhau. || 2. *Binæ litteræ*. Hai bức thư. *Bina castra*. Hai dinh cơ. || 3. *Binis annis*. Mỗi hai năm, hai năm một lần. *Secare in bina*. Chẻ ra làm hai.

Bin - o, *as*, *are*, a. Kết hợp (hai người, hai sự) vuối nhau, xếp đặt cùng nhau, đặt từng đôi.

Binocti - um, *i*, s. n. Quãng hai đêm, hai đêm.

Binomin - is, *e*, và **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có hai tên.

Bin - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Kép, có hai. Xem Bini.

Biotic - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thường thường, có hằng ngày, như thường có. — *sermo*. Lời nói thường (chẳng có cao kì văn hoa quá).

Bipali - um, *i*, s. n. Thuổng, mai.

Bipalm - is, *e*, adj. (sự gì) Có hai gang (chẳng kì bề nào).

Bipart - io, và **Bipert - io**, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Chia (sự gì) ra làm hai.

Bipartit - ò, adv. (chia ra) Làm hai; (làm sự gì) hai cách.

Bipartit - us, *a*, *um*, part. pass. Bipartio. (sự gì) Đã chịu chia đôi, đã chia ra làm hai, đã chiết bán.

Bipat - ens, *entis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Hay mở làm hai; lưỡng diện, có hai cửa, có hai lỗ, trống hai bên; có hai cánh cửa.

Biped - a, *æ*, s. f. Gạch hay là ngói hay là đá nhẵn có hai thước bề tràng.

Bipedal - is, *e*, **Bipedane - us**, *a*, *um*, và **Bipedan - us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hai thước (chẳng kì bề nào).

Bipennell - a, *æ*, s. f. Địa du thảo.

Bipennif - er, *era*, *erum*, adj. (ai) Cầm rìu hai lưỡi.

Bipenn - is, *e*, adj. 1. (sự gì) Có hai cánh, thuộc về hai cánh. 2. (đồ gì) Có hai lưỡi, sắc hai bên. || 2. — *securis* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Rìu hai lưỡi.

Bipertio, như Bipartio.

1° **Bip - es**, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có hai chân. — *asellus*. Lừa hai chân (người ngu muội).

2° **Bip - es**, *edis*, s. m. Giống vật hai chân. — *est homo non secùs ac anser*. Người cũng là loài đi hai chân như ngỗng vậy.

Bipinnell - a, *æ*, s. f. như Bipennella.

Biprora *navis*, f. Tàu có hai mũi.

Birem - is, *e*, adj. (tàu hay là thuyền) Có hai hàng chèo; có hai chèo. — *navis* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Tàu hai hàng chèo.

Birot - us, *a*, *um*, adj. (xe hay là máy gì) Có hai bánh xe.

Birot - a, *æ*, s. f. Xe hai bánh.

BIS, adv. Hai lần, kép, gấp đôi, gấp hai, gấp bội. — *die*. Một ngày hai lần. — *bina*. Bốn. — *seni dies*. Mười hai ngày. — *consul*. (ai) Đã làm quan consulê hai lần. — *falleris*. Anh lầm bội phần. — *tantùm*. Gấp hai bằng ấy.

BISACCI – UM, *i*, s. n. Bị, nang, nang thác, đãy.

BISACUT - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Sắc hai bên.

BISARI – A, *æ*, s. f. Bán hạ.

BISELLIARI - US, *i*, s. m. Kẻ được ngồi ghế các sãi vua Augustô.

BISELLI - UM, *i*, s. n. 1. Ghế trọng thể các sãi vua Augustô ngồi. 2. Ghế vừa hai người ngồi.

BISET – A, *æ*, s. f. Lợn nái sáu tháng.

BISMAG – A, *æ*, s. f. Hoàng la bạc.

BISMALV – A, *æ*, s. f. Mộc cẩn hoa.

BISOM – UM, *i*, s. n. Mồ có hai xác.

BIS – ON, *ontis*, s. m. Giống bò rừng.

BISON - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Kêu ra hai tiếng khác nhau.

BISPELLI – O, *onis*, s. m. 1. Kẻ gian giảo, người binh bãi, người xanh vỏ đỏ lòng, người nhị tâm. 2. Đồ tùy (vì nó mặc áo tang ngoài áo mình).

BISQUIN - I, *æ*, *a*, adj. pl. (ai, sự gì) Có mười, mười, chục, một thập.

BISSEN – I, *æ*, *a*, adj. pl. (ai, sự gì) Có mười hai, mười hai, hai chục gián. *Bissenæ ligaturæ*. Mười hai quan.

BISSEXTIAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Được mười hai, đựng mười hai.

BISSEXTIL - IS, *e*, adj. (năm) Có một ngày nhuận (là ngày thứ sáu trước mồng một tháng Martiô).

BISSEXT - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Ngày nhuận (mỗi bốn năm một lần có nhuận ngày thứ sáu trước mồng một tháng Martiô).

BISTORT – A, *æ*, s. f. Thảo tử hà xa.

BISULC – A, *orum*, s. n. p. Các giống vật xoạc móng.

BISULCILINGU – A, *æ*, s. m. Người thất ngôn, kẻ gian giảo, kẻ binh bãi.

BISULC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã xẻ ra hay là rẽ ra làm hai nhọn, có hai mũi nhọn, nĩa, chĩa hai răng. *Discerniculum bisulcum*. Trâm nĩa.

BISYLLAB - US, *a*, *um*, adj. (tiếng) Hai vần.

BITHYM – UM, *i*, s. n. Mật ong bởi hai thứ kê minh thảo mà ra.

BITIENS - IS, *e*, adj. (ai, vật gì) Đi đi lại lại mãi, chạy ròng rài, đi dàng sá luôn.

BIT – O, *is*, *ere*, và BIT – O, *as*, *are*, như Beto.

BITUM – EN, *inis*, s. n. Chai, chai rái; trám.

BITUMINAT – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có chai có trám pha vào.

BITUMINE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng chai, bằng trám.

BITUMIN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Trát chai, bôi chai, bôi trám.

BITUMINOS – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có chai, có trám.

BIUR – US, *i*, s. m. Sâu ăn cây nho.

BIVERT – EX, *icis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có hai đỉnh, có hai ngọn, có hai chóp, có hai khoáy.

BIVIR – A, *æ*, s. f. Người đàn bà đã cải giá, người đàn bà đã có hai đời chồng.

BIVI – UM, *i*, s. n. 1. Ngả hai. 2. *fig*. Hai đàng, hai cách. 3. Sự lưỡng lự, sự do dự hai đàng. || 2. *Per bivium*. Vì hai lẽ, có hai ý.

BIVI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có hai đàng, thuộc về hai đàng; có hai cách thế. *Bivii dii*. Những bụt để nơi ngả hai.

BIZACI – UM, *i*, s. n. Vụn đá, mụn đá, mảnh đá.

BLACTER – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. (chiên đực) Kêu.

BLÆS – US, *a*, *um*, adj. (ai) Nói lắp, cà lăm.

BLAND – È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách a dua, cách bom, cách dỗ dành, cách êm ái dịu dàng, cách êm ngọt. — *obloqui*. Nói ngọt. — *colere*. Coi sóc (cây) cho kĩ càng. — *flectere cardines*. Mở cửa sẽ sẽ.

BLANDICELL – US, *a*, *um*, adj. dimin. Blandus.

BLANDICUL – È, adv. dimin. Blandè.

BLANDIDIC – US, *a*, *um*, adj. (ai) Hay nói phỉnh, hay nói ngọt, hay nói cho êm tai, khéo dỗ.

BLANDIFIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho (ai) nên hiền lành, làm cho nên mềm mại, làm cho nên ngọt ngào.

BLANDIFLU - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chảy êm, chảy sẽ, chảy lừ lừ.

BLANDILOQU – ENS, *entis*, adj. cả ba giống. như Blandidicus.

BLANDILOQUENTI – A, *æ*, s. f. và BLANDILOQUI – UM, *i*, s. n. Lời ngọt ngào, lời êm tai, cách nói êm ái.

BLANDILOQUENTUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

BLANDILOQU - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nói cung êm, có giọng êm; nói ngọt, nói a dua. *Blandiloqua vox*. Tiếng êm ái dễ nghe.

BLANDIMENT – UM, *i*, s. n. 1. Sự dỗ dành, sự ton ngót, sự a dua, lời ngọt. 2. Sự gì làm cho vui.

3. Sự coi sóc cặn kẽ. 4. Gia vị, đồ rim. || 1. *Canis suæ caudæ blandimento gaudet.* Con chó ngoảy đuôi mừng. || 2. *Blandimenta vitæ.* Các sự vui đời này. || 3. *Hoc blandimento.* Xem sóc thể này, thì...

Bland - ior, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị dat. 1. Nâng niu, lấy tay mà mơn, vờn, mừng cho; dỗ dành, ton ngót, a dua, nói ngọt, nói cho êm tai, dưỡng, nuông, nặng. 2. Phù hộ, bênh. 3. Điều chế, bớt sức. || 1.— *auribus alicujus.* Nói cho êm tai ai. *Blandiuntur sibi qui putant.* Các kẻ nghĩ rằng... thì dối mình lắm. — *sensibus.* Vừa ý xác thịt. — *filio.* Nặng con. || 3. *Mendicamenta quæ blandiuntur.* Những vị thuốc bớt bệnh.

Blandit — er, adv, như Blandè.

Blanditi - a, *æ*, s. f. **Blanditi** - æ, *arum*, s. f. p. và **Blanditi** - es, *ei*, s. f. 1. Lời ngọt ngào, lời nói cho êm tai, lời a dua, sự dỗ ngọt, sự giỡn, sự vỗ vế. 2. Sự vui sướng. || 1. *Blanditias dicere.* Ton ngót.

Blandit — im, adv. như Blandè.

1° **Blandit** - us, *ûs*, s. m. như Blanditia.

2° **Blandi** - tus, *a*, *um*, part. Blandior. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã mừng, đã dỗ dành, đã ton ngót, đã nuông, etc.; làm cho vui, vui vẻ. 2. *pass.* Đã được vui, đã chịu bớt. || 1. *Blandita peregrinatio.* Sự đi đàng sá vui lắm. *Blanditæ rosæ.* Hoa mân côi thơm lắm (làm cho người ta lấy làm vui thích).

Blandul - us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Bland — us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay dỗ, khéo dỗ, a dua, êm ngọt, nói ngọt, mừng. 2. Vui, vui sướng, vừa ý, thơm, dễ coi, dễ nghe, bùi miệng, thuận. || 1. — *amicus.* Bạn hữu ăn ở ngọt ngào. *Blandissimæ dominæ voluptates.* Sự vui sướng xác thịt là như chúa khéo dỗ. || 2. *Blanda thura.* Hương đẹp lòng các bụt thần. — *labor.* Sự khó nhọc dễ chịu. *Blandum frigus.* Man mát. *Blandi anni.* Tuổi xuân xanh. *Blandâ oratione adhortari.* Lấy lời ngọt mà quyến dụ.

Blaspigoni - a, *æ*, s. f. Tật ong mật.

Blasphemabil — is, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng (cho người ta) chê trách.

Blasphemati — o, *onis*, s. f. như Blasphemia.

Blasphemat - or, *oris*, s. m. Kẻ nói phạm đến (sự thánh), kẻ nói lộng ngôn.

Blasphemat - us, *a*, *um*, part. pass. Blasphemo. *Blasphematum est nomen meum in gentibus.* Các dân ngoại nói phạm danh tao.

Blasphemi - a, *æ*, s. f. 1. Sự chê trách, sự trách móc. 2. Lộng ngôn, sự nói phạm (sự thánh), lời nói phạm đến (sự thánh).

Blasphemi — um, *i*, s. n. như Blasphemia.

Blasphem - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Nói lộng ngôn, nói phạm đến (Đức Chúa Lời hay là sự thánh).

1° **Blasphem** - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nói phạm, diếc dóc, chửi rủa, trách móc.

2° **Blasphem** — us, *i*, s. m. Kẻ nói phạm đến (sự thánh).

Blast — o, *onis*, s. m. Chủ quán; đầy tớ dọn phòng.

1° **Blaterat** - us, *ûs*, s. m. Sự nói choe choét, sự ngoa ngoắt.

2° **Blaterat** — us, *a*, *um*, part. pass. Blatero.

Blatere — a, *æ*, s. f. Tiếng con ếch kêu.

1° **Blater** - o, *onis*, s. m. Kẻ nói choe choét, kẻ nói ngoa, người béo mép, kẻ hay nói luôn miệng.

2° **Blater** - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. 1. Nói choe choét, nói lắm, nói già hàm, nói lèo lá, dức lác, nói, nói lắp tắp. 2. Nói dối, nói trí, nói mép. 3. (con lạc đà, con chiên đực và con ếch) kêu. || 1. *Ineptè* —. Nói như phát lác, nói chờm chỡ.

Blat - io, *is*, *ire*, **Blat** — o, *as*, *are*, **Blatt** — o, *as*, *are*, n. và a. Nói, phun (lời), nói béo mép, nói bờm xơm, nói chờm chỡ.

Blatt — a, *æ*, và ea, *eæ*, s. f. 1. Con gián. 2. Sâu ăn nhung cùng sách, con mọt. 2. Sắc điều cháy, chu hồng. 3. Cục phân, bùn lấm văng. 4. Cá điều. 5. Tằm.

Blattari - a, *æ*, s. f. Thảo kia làm cho chết sâu ăn nhung và sách.

Blattari - us, *a*, *um*, adj. 1. (nơi) Có gián, có mọt, nơi hay sinh gián cùng mọt. 2. (sự gì) Có sắc điều cháy.

Blatte - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc điều cháy.

Blatteari - us, và **Blattiari** — us, *i*, s. m. Thợ nhuộm mùi điều cháy.

Blattif — er, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Sinh sắc điều cháy, mặc áo điều cháy.

Blattoseric - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng lụa sắc điều cháy.

Blechn — um, *i*, s. n. Giống thạch vi.

Blenn — us, *a*, *um*, adj. (ai) Lừ khừ, lù cù, ngu độn, giở người.

† **Blephar** — o, *onis*, s. m. Kẻ kiêu căng.

Blite - us, *a*, *um*, adj. (ai) Hèn, hèn hạ, phàm hèn, ngu muội.

BLIT – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Ngưu bì thái, giống rau giền.

BO – A, *æ*, s. f. 1. Giống rắn lớn lắm, giống rắn trăn, lằn xà. 2. Sự sưng chân (bởi đi đàng xa). 3. Chứng sởi.

BOAL – IA, *ium*, s. n. p. Lễ người ta giết bò cúng tế các bụt âm phủ.

BOANERG – ES, *um*, s. m. p. Kẻ bởi sấm sét mà sinh ra (*filii tonitrui*, là tên Đức Chúa Jêsu đặt cho ông thánh Jacôbê tiền và ông thánh Juong).

BOARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con bò.

† BOAT – IM, và BOVAT – IM, adv. Như loài bò, cách như bò.

BOAT – US, *ûs*, s. m. 1. Tiếng bò kêu, tiếng rống, 2. *fig*. Tiếng thét.

BOBUS, dat. và abl. pl. Bos.

† BODON – ES, *um*, và BOTON – ES, *um*, s. m. p. Mô đất làm giới mốc ruộng.

BŒDROMI – A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt Apollô (ở thành Athênê).

BŒDROMI – ON, *onis*, s. n. Tháng Aprili hay là tháng Juniô.

BŒLI – UM, *i*, s. n. Yếm phát hương.

BŒOTARCH – ES, *æ*, s. m. Quan cai xứ Bêotia.

BOI – A, *æ*, s. f. Vòng xiềng, vòng sắt quân tù đeo cổ.

BOI – US, *a*, *um*, adj. (ai) Mang xiềng, đeo vòng sắt vào cổ.

BOLBIT – UM, *i*, s. n. Phân bò, cứt bò.

BOLENI – A, *æ*, s. f. Giống đá ngọc kia.

BOLETARI – A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Đĩa đặt nấm.

BOLET – US, *i*, s. m. Nấm.

BOL – IS, *idis*, s. f. 1. Lao (phóng). 2. Hòn dò. 3. Lưỡi lửa trên không, cảnh tinh, hình lửa lạ hóa ra trên không.

BOL – I, *orum*, s. f. p. Hòn đá ở trên không sa xuống đất.

BOLIT – ES, *æ*, s. m. Rễ măn đinh hồng.

BOLON – Æ, *arum*, s. m. p. Kẻ mua hay là bán một mẻ cá; thủy cơ.

BOL – US, *i*, s. m. 1. Một vớt lưới, một mẻ cá. 2. Lợi lãi. 3. Sự thiệt hại; vạ. 4. Cục đất, hòn đất, vắng đất; viên, viên thuốc. 5. Mồi, của đã bắt được. 6. Sự cờ tịch, ván thò lò.

1° BOMB – AX, *acis*, s. f. Cây bông, miên hoa; bông.

2° BOMBAX! interj. như Babæ.

BOMBILATI – O, *onis*, s. f. như Bombus.

BOMBIL – O, *as*, *are*, và BOMBIT – O, *as*, *are*, n. (ong) Kêu, kêu ve ve; (giống gì) kêu om thòm.

BOMB – US, *i*, s. m. 1. Tiếng ong kêu. 2. Tiếng ầm ầm, tiếng ồm nhả, tiếng om thòm, tiếng hò reo. || 2. — *pedum*. Tiếng (ai đi) sình sịch.

BOMBYCIN – A, *orum*, s. n. p. Áo lụa.

BOMBYCIN – US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Bằng lụa.

BOMBYL – IS, *is*, và IUS, *ii*, s. m. Kén.

BOMB – YX, *ycis*, s. m. và f. 1. Tằm. 2. Tơ, đồ tơ, lụa, áo lụa. 3. Lông lá cây. || 1. *Nutrire bombyces*. Nuôi tằm.

BON – A, *orum*, s. n. p. 1. Sự lành, ích lợi, sự thanh nhàn vui vẻ, sự phúc. 2. Của cải, của, cơ nghiệp, gia sản. || 1. — *animæ et corporis*. Các sự lành phần hồn phần xác. *Bona multa sibi facere*. Dưỡng xác mình. *Bona sua nosse*. Biết phúc mình. — *pacis*. Sự thịnh trị. || 2. — *caduca*. Của phù vân. *Bonorum pauperrimus*. Kẻ khó khăn lắm, kẻ bần cùng. — *patria*. Sản nghiệp. *Habere in bonis aliquid*. Được của gì. *Esse in bonis alicujus*. Là của ai. *Cedere bonis*. Để của mình lại cho ...

BONA *dea*, f. như Fatua, Fauna.

BONAS – US, *i*, s. m. Bò rừng có sừng vòng rây và bờm như ngựa.

† BON – È, adv. thay vì Benè.

BON – I, *orum*, s. m. p. Các kẻ lành; kẻ giầu sang.

BONIFACI – A, *æ*, s. f. Giống cây trúc đào, ru đăng.

BONIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự tốt sự lành (ở nơi ai hay là sự gì), lòng lành, lòng nhân từ, tính hiền lành. 2. Lòng yêu dấu, lòng thảo kính, lòng thương giúp. || 1. — *Dei*. Lòng lành Đức Chúa Lời. *Potestatem bonitate retinere*. Lấy lòng nhân từ mà cai trị. — *agri*. Ruộng tốt. — *ingenii*. Trí sáng (hay là tính hiền từ). || 2. *Facit — parentes*. Lòng từ ái làm cho cha mẹ đáng thật cha mẹ.

BON – UM, *i*, s. n. 1. Sự gì lành, sự gì tốt, sự gì phải lẽ, sự quí trọng nhất, sự tốt lành mọi đàng. 2. Của, của cải, cơ nghiệp; ích, ích lợi, ơn, lộc. || 1. — *mentis est virtus*. Nhân đức là của quí trọng nhất linh hồn. *Summum — positum est in...* Sự tốt lành trên hết mọi sự ở tại... *Bonum agens bona inveniet*. Kẻ làm sự lành sẽ được sự lành. || 2. — *publicum*. Ích chung. *Bono esse alicui*. Giúp ai, làm ơn cho ai. *Nullâ boni spe*. Mà chẳng trông ích lợi gì. *Penès te est — meum*. Của cải tôi ở tay ông.

BON – US, *a*, *um* (*melior*, *optimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Tốt (chẳng hư chẳng xấu), hảo hạng,

xứng, vừa, tiện, có ích. 3. Nhiều, lớn. 3. Giầu có, phú quí, dư dật. 4. Tài, có sức, thiện nghề, khéo. 5. Sang trọng. 6. (lòng) Can đảm, yên hàn, bình tĩnh. 7. (ai) Lành, nhân từ, hiền lành; hẳn hoi, có nhân đức, có đức hạnh. 8. (sự gì) Thuận, may mắn. 9. Đẹp, dễ coi, có duyên. || 1. — *ager*. Ruộng tốt. — *dies*. Ngày thanh trời. *Boni nummi*. Đồng tiền tốt. *Bona valetudo*. Sự mạnh khoẻ. *Bona vox*. Tiếng tốt. *Ad segetes bona est hæc terra*. Đất này tốt mà cấy lúa. *Bonum est*. Nên. *Exire in bonum*. Nên việc, được việc. *Quod — reipublicæ sit!* Chớ gì sự này sinh ích cuốc lợi dân! || 2. *Bona librorum copia*. Nhiều sách lắm. *Melior pars diei*. Hầu cả ngày. || 3. *Urbs bonorum referta*. Thành đầy những người phú quí. *Est miserorum ut invideant bonis*. Vốn kẻ khó ghen kẻ giầu. *Inre bonâ esse*. Được của cải dư dật. || 4. — *gubernator*. Kẻ cầm lái khéo lắm. *Agrippa militiâ —*. Ông Agrippa từng trải nghề vũ. || 5. *Bono genere natus*. (ai) Sinh ra bởi dòng dõi sang trọng. || 6. *Nemo —*. Chẳng có người nào can đảm. *Optimus quisque*. Các kẻ có lòng mạnh bạo hơn. *Bono animo esse*. Ở vững lòng. || 7. *Bonâ fide*. Thật lòng. — *esto mihi*. (xin ông) Hãy ở lòng lành cùng tôi. *Vir bonæ voluntatis*. Người có ý ngay lành. *Cum bonâ veniâ audiatis id quod dicam*. Xin phó ông miễn chấp lời tôi sẽ nói. *Vir — nihil timet*. Người lành chẳng sợ đí gì sốt. || 8. — *dies*. Ngày may. *Bona verba dicere*. Chúc sự lành. || 9. *Boni pueri*. Những trẻ xinh. *Bona cervix*. Đầu đẹp.

BONUSCUL - A, *orum*, s. n. p. Của cải nhỏ mọn, mấy sào ruộng.

BONZI — A, *æ*, s. f. Sư nữ, bà vãi.

BONZI — US, *i*, s. m. Thày sãi, tăng nhân, tăng đồ, thiền đồ. — *et bonzia*. Sãi vãi. *Bonziorum superior*. Hoà thượng.

BO - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Rống như con bò, kêu lớn tiếng; vang.

BOOT - ES, *æ*, s. m. Đống sao kia.

BOR - A, *æ*, s. f. Đá ngọc kia.

BORAG — O, *inis*, s. f. Giải độc thái.

† BOR - AX, *acis*, s. f. Hàn the, bằng sa.

BOREAL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hướng bắc, bấc, phương bắc.

BORE — AS, *æ*, s. m. Gió bấc.

BORE — US, *a*, *um*, adj. như Borealis. — *polus*. Bắc cực.

BORI — A, *æ*, s. f. Giống bích ngọc.

BORIC - US, và BORIN — US, *a*, *um*, adj. như Borealis. *Borini gemitus*. Tiếng gió bấc rền.

† BORSELL — A, *æ*, s. f. Màu mắt, mu mắt, mí mắt.

BOS, bov — *is*, s. m. và f. (Phải chia thể này: *Bos*, *bovis*, *bovi*, *bovem*, *bove*; *boves*, *boum*, *bobus*, *boves*, *bobus*). 1. Con bò (chẳng kì đực hay là cái), con bê, con me. 2. Đồng tiền có đúc hình con bò vào (hay là đồng tiền vừa giá một con bò). 3. Cá biển kia. || 1. *fig*. *Bovi clitellas imponere*. (câu ví) Phó việc gì cho kẻ không làm nổi được (bắt bò chở đồ). || 2. *Bos in linguâ*. (câu ví) Ngậm thịt thổi lửa không cháy.

BOSC - AS, *adis*, BOSCH — IS, *idis*, và BOSC — IS, *idis*, s. f. Giống vịt.

BOSPHOR - US, *i*, s. m. Cửa bể hẹp (con bò lội sang được), phá biển.

BOTANIC - A, *æ*, s. f. Nghề bản thảo.

BOTANIC — UM, *i*, s. n. Nơi tích nhiều thứ thảo mộc.

1° BOTANIC — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bản thảo, thuộc về nghề bản thảo.

2° BOTANIC - US, *i*, s. m. Kẻ thông hay là dạy nghề bản thảo, kẻ chuyên nghề bản thảo.

BOTANISM - US, *i*, s. m. Sự nhổ cỏ, sự làm cỏ.

BOTAUR — US, *i*, s. m. Thứ chim cò, thủy hồ lô điểu.

BOTELL - US, *i*, s. m. như Botulus.

BOTHYN — US, *i*, s. m. Sao tua.

BOTRUOS — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình chùm nho.

BOTR - US, *i*, s. m. và BOTRY — UM, *i*, s. n. Chùm quả nho.

BOTRYIT — ES, *æ*, s. m. Đá ngọc kia.

BOTRYIT — IS, *idis*, s. f. Giống đá hùng hoàng.

BOTULARI — US, *i*, s. m. Kẻ làm dồi, kẻ bán hàng dồi.

BOTUL - US, *i*, s. m. Dồi lợn, dồi heo.

BOVE - A, *æ*, s. f. Hoà mô xà.

BOVES, BOUM, BOBUS, xem Bos. *Boves mortui*. Giải da bò, dây da bò.

BOVICIDI — UM, *i*, s. n. Sự giết một con bò làm của tế lễ.

BOVIL — E, *is*, s. n. Chuồng bò.

BOVILL - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bò, bằng thịt bò.

† BOVINAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ lườn khườn, kẻ dâm trây; kẻ nói xỉ vả.

† BOVIN — OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Đâm khườn; trây trưa, nói xỉ vả.

BOVIN-US, *a, um*, adj. như Bovillus.

BOX, boc-*is*, s. m. Bò biển, cá biển rống như bò.

BRABEI-UM, *i*, và BRABE-UM, *i*, s.n. 1. Giải, phần thưởng phát cho kẻ đã thi đậu trong tràng đua. 2. Giải, phần thưởng. 3. Đích (cho kẻ thi chạy đến trước thì được giải).

BRABEUT-ES, *æ*, s. m. Quan giám thị trong tràng đua.

BRABYL-A, *orum*, s. n. p. Giống quả mận rừng, trái táo nhỏ hoang.

BRAC-A, *æ*, s. f., BRAC-Æ, *arum*, và BRACC-Æ, *arum*, s. f. p. Giống quần rộng quần man ri xưa quen mặc.

BRACARI-US, *i*, s. m. Thợ may quần rộng quần man ri quen mặc.

BRACCAT-US, *a, um*, adj. 1. (ai) Mặc quần rộng (như quần man ri). 2. Mặc áo rộng. *Braccata Gallia*. Phần xứ Gallia thuộc về địa phận thành Narbô. || *Braccati*. Người Gallô.

BRAC-E, *es*, s. f. Lúa miến trắng.

BRACHIAL-E, *is*, s. n. Vòng đeo tay; một vừng; nơi lắt léo cổ tay.

BRACHIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cánh tay.

BRACHIAT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có cánh tay, có ngành.

BRACHIOLAR-IS, *e*, adj. như Brachialis.

BRACHIOL-UM, *i*, dimin. Brachium. Cánh tay nhỏ; cái tay vịn bậc thang.

BRACHI-UM, *i*, s. n. 1. Dượng tay, tay, vai; dượng chân. 2. Ống chân (loài vật); mang cá. 3. *fig*. Ngách (sông), rặng (núi), ngành (cây), trục ngang cột buồm, buồm. || 1. *Brachia collo circumdare*. Ôm lấy cổ. *Fig. Brachia sceleri præbere*. Tra tay giúp làm sự tội. *Brachio levi* v. *molli facere*. Làm yếu tay, làm chẳng cứng tay. || 2. *Brachia contrahit scorpius*. Con bò cạp co chân lại. || 3. — *arboris*. Ngành cây. — *montium*. Rặng núi. — *fluminis*. Ngách sông.

BRACHMAN-Æ, *arum*, và ES, *um*, s. m. p. Các sãi Braman (ở nước Thiên trúc).

BRACTE-A, *æ*, s. f. 1. Dát, lá bằng loài kim nào, thép. 2. Giăm, tấm ván mỏng lắm để phủ đồ gì. 3. *fig*. Sự bôi bác, hình dối trá bề ngoài. || 1. — *auri*. Dát vàng, lá vàng. *Linire bracteâ*. Phủ lá vàng || 2. — *ligni*. Ván mỏng mảnh. || *Bracteæ eloquentiæ*. Lời nói giòng (có hình sự lợi khẩu mà thôi).

BRACTEAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về dát.

BRACTEAMENT-UM, *i*, s. n. Lượt phủ dát (chẳng kì bằng giống gì); đồ nạm, *fig*. hình dối trá bề ngoài.

BRACTEARI-US, *i*, và BRACTEAT-OR, *oris*, s. m. 1. Thợ dát, kẻ dát vàng bạc. 2. Thợ phủ ván mỏng mảnh (như ván mun, etc.).

BRACTEAT-US, *a, um*, adj. 1. (đồ gì) Đã chịu dát vàng bạc, đã thiếp vàng bạc; đã chịu phủ bằng ván mỏng mảnh. 2. (sự gì) Bôi bác, giả trá. || 2. *Bracteata felicitas*. Phúc bề ngoài.

BRACTEOL-A, *æ*, s. f. dimin. Bractea. Dát nhỏ.

BRANCHI-Æ, *arum*, s. f. p. Mang cá, vi cá, vây cá. *Branchias extendere*. Giương vây.

BRANCH-US, *i*, s. m. Sự khản tiếng.

BRASMATI-Æ, *arum*, s. f. p. Sự động đất.

BRASSIC-A, *æ*, s. f. Cái bắp, cái rổ.

BRAT-US, *i*, s. f. Giống ngô châu du.

BRAVI-UM, *i*, s. n. như Brabeium. *Omnes quidem currunt, sed unus accipit bravium*. Mọi người thì chạy cả, song có một kẻ được giải mà thôi.

BREPH-US, *i*, s. m. Con trẻ mới sinh, con đỏ.

BREPHOTROPHI-UM, *i*, s. n. Nhà thương để chứa những con trẻ mới sinh.

BREV-E, *is*, và IS, *is*, s. m. Sổ; tờ biên; lời tóm.

BREV-I (*iùs, issimè*), adv. 1. (chỉ thì giờ:) Chóng, chẳng bao lâu; một ít nữa, một lát, một ít lâu. 2. (chỉ sự vắn tắt:) Tóm tắt lại, cách vắn tắt, cách tóm, ít lời. || 1. — *adero*. Một lát tôi về đây. || 2. — *respondere*. Thưa vắn tắt.

BREVI-A, *um*, s. n. p. 1. Nơi sông cạn. 2. Cồn cạn, cồn cát, sạn.

BREVIARI-UM, *i*, s. n. 1. Sách tóm tắt. 2. Sách nguyện, sách kinh. || 1. — *rerum romanarum*. Sách kể tắt sử kí nước Rôma, sử kí Rôma vắn. || 2. — *romanum*. Sách nguyện Yghêrêgia Rôma.

BREVIARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Người ta đã tóm tắt lại.

BREVIATI-O, *onis*, s. f. Sự tóm tắt, sự cắt bớt, sự giảm bớt; điều gì (ai) đã tóm tắt, lời tắt.

BREVIAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ tóm tắt.

BREVICUL-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Vắn, ngắn, bé, thấp. 2. Chóng, chóng qua.

BREVILOQU-ENS, *entis*, adj. (ai) Nói tắt, nói ít lời mà nhiều lẽ.

BREVILOQUENTI-A, *æ*, s. f. và BREVILOQUI-UM, *i*, s. n. Sự nói tắt, sự nói vắn tắt, lời nói dón.

BREVI-O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho (sự gì) ra vắn tắt, cắt bớt, giảm bớt; nói tóm tắt, nói vắn tắt, nói dón. — *historiam*. Tóm sử kí lại.

BREV - IS, *e* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Vắn, hẹp, tắt, ngắn, cộc, cụt (chẳng rộng chẳng dài). 2. Bé, thấp, nhỏ (chẳng cao chẳng lớn). 3. Chóng, chóng qua, chóng hết, chóng hao, hụt, đoản, tạm, vắn (chẳng lâu). 4. Vắn tắt, tóm tắt, dón lại, ít lời, ít lẽ. 5. (vắn) Vắn, trắc. 6. Nhỏ, bé, ít, nho nhỏ, con, bé cỏn. || 1. *Duæ viæ sunt quarum brevior*... Có hai đàng mà đàng tắt hơn là... — *aqua*. Bể hẹp. — *vestis*. Áo cộc. || 2. *Pusillus testis, brevior judex*. Người đối chứng thì thấp, mà quan xét còn bé hơn nữa. *Staturâ* v. *corpore* —. Bé thấp nhỏ nhắn. — *puteus*. Giếng nông, giếng cạn. || 3. — *vita*. Đoản mệnh, đời người chóng hết. *Omnia brevia tolerabilia esse debent*. Sự gì chóng qua thì phải lấy làm dễ chịu. *Ad breve*. (Giăn) một ít lâu. — *dominus*. Chúa chóng đổi (chẳng làm chúa lâu). *Ira furor — est*. Sự giận là như cơn điên. || 4. *Oportet ut — sit* (*narratio*). Khi kể truyện gì thì phải kể vắn tắt. *Breve faciam*. Tôi sẽ nói chẳng lâu. *In breve cogere librum*. Tóm sách lại (hay là gấp sách). || 6. — *census*. Ít bổng lộc. *Breve caput*. Đầu nhỏ. *Breve vasculum*. Bình nhỏ nhỏ. *Breves pœnæ*. Hình phạt nhẹ.

BREVIT - AS, *atis*, s. f. 1. (về thì giờ:) Sự vắn, sự chóng, sự chóng qua chóng hết. 2. (về tầm thước:) Sự bé, sự thấp, sự nhỏ nhắn, sự hẹp, sự tắt, sự cụt. 3. (về lời nói cùng sách chép:) Sự tắt, sự vắn tắt, sự ít lời, cách nói tắt. 4. Sự (vắn) trắc. 5. Sự nhỏ (giống nọ giống kia), sự ít, sự bé, sự nhẹ, etc. || 1. — *diei*. Sự ngày vắn, sự ngày chóng qua. || 2. — *nostra contemptui est Gallis*. Dân Gallô cười ta nhỏ nhắn. — *pili*. Sự vắn lông. || 3. *Cum brevitate*. Cách vắn tắt. *Brevitatis causâ*. Cho ra vắn tắt hơn, kẻo dài quá. || 5. — *guttæ*. Sự nhỏ giọt. — *doni*. Sự cho của lặt vặt.

BREVIT - ER (brev - *iùs*, brev - *issimè*), adv. 1. Chóng, một lát, chẳng lâu. 2. Cách vắn tắt, cách tóm, ít lời, qua quít. 3. Ít, hơi ho, khí, chẳng nhiều, chẳng lắm. || 1. *Quum — motus est*. Khi (ai) đã ra bối rối một lúc đoạn. || 2. — *disserere de*. Nói qua về. || 3. — *uncæ nares*. Mũi hơi cong.

BRIS - A, *æ*, s. f. Bã quả nho, cặn trái nho.

† BROCHIT - AS, và BROCCHIT - AS, *atis*, s. f. Sự răng trồi.

† BROCH - UM, *i*, s. n. Nhựa cây kia (Bdellium).

BROCH - US, BROCC - US, BRONCH - US, và BRONC - US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có răng trồi.

BROM - US, *i*, s. f. Tứ mạch thục, hương mạch.

BROMOS - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hôi hám, thối tha.

BRONCHI - Æ, *arum*, s. f. p. Nơi hổng trong phổi.

BRONCHOCEL - E, *es*, s. f. Bướu nơi cổ.

BRONCH - US, *i*, s. m. 1. Ngành đã chặt. 2. Phần trong yết hầu.

BRONTE - UM, *i*, s. n. Bình đồng người ta bỏ nhiều hòn đá đoạn lúc lắc để bắt chước tiếng sấm.

† BRONTI - A, *æ*, và AS, *adis*, s. f. Đá sấm sét, thích lịch thạch, lôi bảo thạch.

BRUCH - US, *i*, s. m. Châu chấu, cào cào; cái sâu (ăn rau và lá cây).

BRUM - A, *æ*, s. f. Đông chí (ngày vắn đêm dài nhất). 2. Mùa đông. 3. Năm.

BRUMALI - A, *um*, s. n. p. Lễ kính bụt Bacchô (lễ ấy gặp trong mùa đông).

BRUMAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đông chí, thuộc về mùa đông. — *circulus*. Hoàng đạo nam. *Brumale tempus*. Khí trời trong mùa đông.

BRUSC - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Bướu nơi cây trường khê.

BRUTESC - O, và BRUTISC - O, *is*, *ere*, n. Nên ngu độn, ra vô tâm vô trí.

BRUTIAN - US, và BRUTIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ông Brutô.

BRUT - UM, *i*, s. n. Giống vật vô linh tính.

BRUT - US, *a*, *um* (*issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Nặng nề, trơ trơ, chẳng hay động. 2. Vô linh tính. 3. *fig*. Ngu độn, độn trí, ngu muội, thô. 4. Vô cớ. *Brutum pondus*. Của (gánh hay là vác) nặng. *Bruta tellus*. Đất trơ trơ. || 2. *Bruta animalia*. Giống vật vô linh tính. *Fortuna bruta*. Độ số tối mặt (phát của rông rài). || 4. *Bruta fulmina*. Sét đánh (nơi nào) vô cớ (thầy bói chẳng đoán được).

BRY - A, *æ*, s. f. — *sativa*. Cây me. — *sylvestris*. Cây nhỏ nhỏ làm bàn chải (chổi áo).

BRY - UM, *i*, s. n. Rêu cây; chùm cây trường khê.

BRYONI - A, *æ*, s. f. Giống củ sắn dây, mộc qua.

BU - A, *æ*, và AS, *æ*, s. f. Tiếng con trẻ đòi uống.

BUBALIN - US, *a*, *um*, và BUBAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về trâu, thuộc về bò.

1° BUBAL - US, *i*, s. m. Con trâu, ngưu.

2° BUBAL - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con trâu.

BUBATI - O, *onis*, s. f. như Bullatio.

BUBETI - I, *orum*, s. m. p. Phép đua vật (thường là con bò).

BUBE – UM, *i*, s. n. Giống rượu kia.

BUBICIN - O, *as*, *are*, n. Thổi tù và.

BUBIL – E, *is*, s. n. và IS, *is*, s. m. Chuồng bò.

BUBIL - O, *as*, *are*, n. như Bubulo.

BUBIN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Lấy máu mà vẩy vá.

BUBLE – UM, và BUBLIN- UM, *i*, s. n. như Bubeum.

1° BUB – O, *onis*, s. m. Chim mèo, chim cú, vô giác.

2° BUB – O, *is*, *ere*, và BUB - IO, *is*, *ire*, n. (chim mèo) Kêu, kêu như chim mèo.

BUB – ON, *onis*, s. m. Giống rọt lên dưới nách hay là nơi đì.

BUBON – A, *æ*, s. f. Bụt nữ người ta vái cho được chữa con bò.

BUBONI – UM, *i*, s. n. Giống hoa khóm.

BUBONOCEL – E, *es*, s. f. Giống rọt lên nơi đì; tật hạ nang.

BUBSEQU – A, *æ*, s. m. Kẻ chăn bò.

BUBUL - A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *caro*). Thịt bò.

BUBULARI – US, *i*, s. m. Kẻ bán hàng dối (bò).

BUBULCIT – O, *as*, *are*, n. và OR, *aris*, *ari*, d. 1. Chăn bò. 2. *Fig*. Nói giọng mục đồng.

BUBULC – US, *i*, s.m. Kẻ chăn bò, kẻ xem sóc trâu bò, mục đồng.

BUBULIN - US, *ă*, *um*, adj. như Bubulus.

BUBUL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. (chim mèo) Kêu, kêu như chim mèo.

BUBUL – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bò. *Corii bubuli*. Gân bò. *Bubulum lac*. Sữa bò.

† BUCÆD - A, *æ*, và BUCID – A, *æ*, adj. cả ba giống. (đứa tôi tá) Chịu đánh bằng dây da bò.

BUC – AR, *aris*, s. n. Thứ bình kia.

BUCARDI - A, *æ*, s. f. Giống ngọc kia.

BUCC – A, *æ*, s. f. 1. Miệng. 2. Miếng, của ăn vừa đầy miệng. 3. Má. 4. Kẻ thổi các thứ ống quyển. 5. Lỗ. 6. *fig*. Kẻ nói nhăng, thầy kiện non. 7. Kẻ nói gièm pha. || 1. *Garrire quidquid in buccam venit*. Gặp điều gì thì nói ngay, bạ nói, nói chả chớt. || 3. *Inflare buccas*. Phùng má, *fig*. giận lên. *Buccæ fluentes*. Má mảnh bầu. || 7. *Duræ buccæ homo*. Người hay nói gièm pha.

BUCCE – A, *æ*, s. f. Miếng (ăn).

BUCCELL – A, *æ*, s. f. 1. Miệng nhỏ. 2. Miếng nhỏ. 3. Bánh các vua xưa phát cho dân. || 2. — *panis*. Miếng bánh.

BUCCELLAR – IS, *e*, adj. (sự gì) Dọn từng miếng.

BUCCELLARI – US, *i*, s. m. Đầy tớ, kẻ hầu hạ.

BUCCELLAT – UM, *i*, s. n. Bánh khô; lương thực.

BUCCIN - A, *æ*, s. f. 1. Tù và, còi, kèn, loa, các giống đồ đồng quen thổi. 2. *fig*. Trống canh, giờ (vì xưa quen rúc còi mà chỉ các giờ ban đêm). *Secunda* —. Trống canh hai.

BUCCINAT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ thổi kèn, kẻ thổi loa, bả lệnh. 2. Kẻ khen lao (ai, sự gì) lắm.

BUCCIN – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Thổi kèn, thổi loa, rúc còi. — *conchâ*. Thổi tù và.

BUCCIN – UM, *i*, s. n. 1. Ốc lớn. 2. Tù và, còi, loa. 3. Cá điếu.

BUCCIN – US, *i*, s. m. như Buccinator.

BUCC – O, *onis*, s. m. Kẻ ngu si, kẻ đọn trí, kẻ quê mùa cục cằn; kẻ hay ăn rình.

BUCCONIAT – IS, *idis*, s. f. Giống cây nho hái quả khi đã chịu giá rét.

BUCCUL – A, *æ*, s. f. 1. Miệng nhỏ. 2. Má nhỏ. 3. Quai mũ chiến. 4. Núm thuẫn. 5. Bờ hai bên rãnh trong máy catapulta cho được bắn tên cho thẳng.

BUCCULAT – US, và BUCCULENT – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Có mặt chệp bệp, có má mảnh bầu, to má, rộng miệng. 2. Nói già miệng, béo mép, múa mép.

BUCENTAUR – US, *i*, s. m. Tên tàu kia.

BUCENT – ES, *æ*, s. m. Cái mòng.

BUCENTR – UM, *i*, s. n. Gậy nhọn (để giục con bò).

BUCE - O, *onis*, s. m. như Bucco.

BUÇER – AS, *atis*, s. n. Hồ ba.

BUCERI – Æ, *arum*, s. f. p. Đoàn bò.

BUCERI – US, và BUCER – US, *a*, *um*, adj. (vật gì) Có sừng bò.

BUCET – UM, *i*, và BUCIT – UM, *i*, s. n. Ruộng cỏ cho bò ăn.

BUCOLIC – A, *orum*, s. n. p. Văn thơ nói về kẻ mục đồng.

BUCOLIC – UM, *i*, s. n. Thảo kia.

BUCOLIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kẻ chăn bò, thuộc về con bò, thuộc về nghề chăn chiên bò.

BUCOL – US, *i*, s. m. như Buculus.

BUCRANI – UM, *i*, s. n. 1. Đầu con bò đã giết, thủ bò. 2. Trúc tử thảo.

BUCUL - A, *æ*, s. f. 1. Con me cái. 2. Trục vận.

BUCUL - US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) 1. Bò con, con bê, con me, con me đực, con me cái. 2. Kẻ chăn bò, đầy tớ lai chăn bò, đầy tớ gái chăn bò, mục đồng.

Buf - o, *onis,* s. m. Con cóc. — *crepidatus.* Cóc đi guốc.

Bufonit – es, *æ,* s. m. và is, *idis,* s. f. Đá ngọc kia.

Bugloss – a, *æ,* s. f., us, *i,* s. m., um, *i,* s. n. và

Buglott – is, *idis,* s. f. 1. Ngưu thiệt. 2. Cá biển kia.

Bugon – es, *um,* s. f. p. Con ong mật.

Bul, s. ind. Tháng tám dân Judêu.

Bulapath - um, *i,* s. n. Thứ rau me đất, toan ba thái.

Bulbace – us, *a, um,* adj. như Bulbosus.

Bulbin – e, *es,* s. f. Củ hẹ, tiểu thông tử.

Bulbos – us, *a, um,* adj. (giống gì) Có dáu, có ánh (như củ tỏi).

Bulbul - us, *i,* s. m. dimin. bới

Bulb – us, *i,* s. m. Dáu, ánh, giánh các thứ có củ.

† **Bul** – e, *es,* s. f. Triều đình.

† **Buleut** – a, *æ,* s. m. Quan triều đình, kẻ bàn luận.

† **Buleuteri** – um, *i,* s. n. Đền triều đình, nơi các quan triều đình hiệp nghị.

Bulg – a, *æ,* s. f. 1. Túi da vật, bao da, nang da, etc. 2. Tử cung, bào thai, lòng mẹ.

Bulim – ia, *iæ,* s. f. và us, *i,* s. m. Bệnh năng đói, sự năng muốn ăn.

† **Bul** – is, *is,* s. f. Hội công luận, hội đồng.

Bull - a, *æ,* s. f. 1. Bong bóng. 2. Bọt nước sôi. 3. Cúc đanh (cho được tính ngày may ngày rủi). 4. Cục vàng hay là bạc các con nhà sang trọng đeo cổ cho đến mười bốn tuổi. 5. Cục kẻ thắng trận toàn công đeo trên ngực khi vào thành Rôma cách trọng thể, mà cục ấy đựng bùa giải ghen tượng. 6. Hòn đống rỗng nổi trên mặt nước mà chỉ giờ (trong đống hồ nước). 7. Sắc Đức thánh Phapha, thể Đức Giáo hoàng. 8. Cái ngù, cái tua. || 4. *Senior bullâ dignissimus.* Người già lão còn nhẹ tính (còn đáng đeo cục như trẻ con).

Bullati – o, *onis,* s. f. Sự sùi bong bóng.

Bullat – us, *a, um,* part. pass. Bullo. 1. (ai, sự gì) Có lắm bong bóng. 2. Đầy những cúc đanh. 3. Đeo cục vào cổ (xem Bulla 4.). || 1. *fig. Nugæ bullatæ.* Điều nói lạt. — *æther.* Trời có sao sáng.

Bull – io, *is, ivi* hay là *ii, itum, ire,* n. Sôi; *fig.* sốt giận, căm giận.

1° **Bullit** – us, *ûs,* s. m. Sự sôi.

2° **Bullit** – us, *a, um,* part. pass. Bullio.

Bull – o, *as, avi, atum, are,* n. 1. Sôi. 2. Sinh bong bóng, ra bọt nước. 3. Nên tròn như hình bong bóng. 4. Đóng dấu, phong sắc Bulla.

Bullul – a, *æ,* s. f. dimin. Bulla.

Bumamm – a, *æ,* **Bumammi** – a, *æ,* s. f. và **Bumast** - us, *i,* s. m. Thứ chùm nho có qủa lớn.

Bumeli - a, *æ,* s. f. Giống hoè thụ.

Buni – as, *adis,* s. f. và um, *i,* s. n. Thứ cải củ.

Buphthalm – us, *i,* s. m. 1. Ngưu nhãn thảo. 2. Phật qủa thảo.

Buprest – is, *is,* s. f. Ong bầu.

Bur – a, *æ,* s. f. Bắp cày.

Burd – o, *onis,* và us, *i,* s. m. Con mạch, con la.

† **Burgari** – i, *orum,* s. m. p. 1. Lính giữ đồn. 2. Người nhà quê.

† **Burg** - us, *i,* s. m. 1. Đồn. 2. Làng có phố.

† **Burric** - us, *i,* s. m. Ngựa gầy.

Bur – is, *is,* s. f. như Bura.

Burr – æ, *arum,* s. f. p. Lời lạt lẽo, lời nhăng. *Burras dicere.* Nói vặt.

Burrag – o, *inis,* s. f. Giải độc thái.

Burranic - um, *i,* s. n. Giống bình kia.

Burr – io, *is, ire,* n. Kêu vù vù, kêu như con ong, kêu ve ve.

Burr - us, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Có sắc dà, có mùi nâu.

Bursa *pastoris,* f. Lạt lạt quán, tấm phổng.

Buselin – um, *i,* s. n. Thứ rau cần.

† **Bust** – ans, *antis,* adj. cả ba giống. (ai) Thiêu xác chết, liệm xác.

† **Buste** – us, *a, um,* adj. (người già) Đã hòng đặt trên đống củi (mà đốt xác như thói đời xưa), đã gần mồ, đã gần chết.

Busticet – um, *i,* s. n. Nơi thiêu xác, nơi có nhiều đống củi (thiêu xác chết); đống củi.

Bustirap – us, *a, um,* adj. (đứa) Ăn trộm đồ nơi đã thiêu xác kẻ chết, đào mồ mà ăn trộm.

Bustual – is, *e,* adj. như Bustuarius.

Bustuari – a, *æ,* s. f. 1. Người đàn bà khóc mướn gần đống củi đã thiêu xác chết. 2. Bà bóng bà bói đi nơi tha ma mà làm phù pháp.

1° **Bustuari** – us, *i,* s. m. Kẻ có việc dọn đống củi và đốt xác kẻ chết.

2° **Bustuari** - us, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về đống củi đốt xác chết, thuộc về mồ mả. — *gladiator.* Quân đua vật nơi đống củi đốt xác kẻ chết (họ hàng người chết có ý cho quân đua vật giết lẫn nhau ở đấy chẳng khác gì của lễ dâng cho người chết ấy).

BUSTUL - UM, *i*, s. n. dimin. bới

BUST - UM, *i*, s. n. 1. Nơi thiêu cùng táng xác kẻ chết. 2. Đống củi mà thiêu xác chết. 3. Sự thiêu xác chết. 4. Phần hài cốt còn lại khi đã thiêu xác. 5. Mồ, mả, huyệt. 6. *fig.* Ai hay là sự gì làm hư hoại. || 4. *fig.* — *urbis.* Phần thành còn lại sau khi thành phải phá. || 5. *Busto sepeliri vivo.* Phải chôn trong mồ sống (phải muông dữ ăn thịt). || 6. — *reipublicæ.* Kẻ hủy hoại tàn phá nhà nước.

BUSYC - UM, *i*, s. n. Chuối lớn, vả lớn.

BUTAUR — US, *i*, s.m. Giống chim cò.

BUTE — O, *onis*, s. m. Giống chim ưng.

BUTHYSI — A, *æ*, s. f. Sự giết bò tế lễ bụt thần.

BUTHYT — A, *æ*, s. m. Sãi giết bò làm của lễ.

BUTI — O, *onis*, s. m. như Buteo.

BUT — IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. (chim cò) Kêu, kêu như chim cò.

BUTYRARI - A, *æ*, s. f. Người đàn bà bán mỡ sữa.

BUTYRARI — US, *i*, s. m. Người đàn ông bán mỡ sữa, kẻ bán mỡ sữa.

BUTYR - UM, *i*, s. n. Mỡ sữa.

BUX — A, *orum*, s. n. p. Ống quyển bằng gỗ ngâu.

BUX-ANS, *antis*, adj. cả ba giống. Có sắc gỗ ngâu.

BUXET - UM, *i*, s. n. Nơi đã trồng nhiều cây ngâu vườn cây ngâu.

BUXE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng gỗ ngâu, có sắc gỗ ngâu, có sắc vàng. *Buxea forma.* Mặt hoàng đảm.

BUXIF - ER, *era*, *erum*, adj. (nơi) Hay sinh cây ngâu.

BUXOS - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giống như cây ngâu, (nơi) có nhiều cây ngâu.

BUX - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Cây ngâu, hoàng dương mộc. 2. Đồ gì bằng gỗ ngâu: chong chóng, vụ, quyển, địch, guốc, lược, etc. — *volubile.* Chong chóng.

BUZYGI - A, *æ*, s. f. Tên một họ kia ở thành Athênê hằng giữ chức tế lễ vì đã dạy người ta dùng bò kéo cày.

BYSSIC - US, và BYSSIN - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Bằng rang hồ ma.

BYSSIN — UM, *i*, và BYSSYN - UM, *i*, s. n. Áo rang hồ ma, áo linô.

BYSS — US, *i*, s. f. Rang hồ ma, linô, rang hồ ma rất mỏng.

BYTER — US, *i*, và BYTUR — US, *i*, s. m. như Biurus.

C

C, chữ latinh thứ ba, trong phép tính toán nó là một trăm (100).

CABAL — A, *æ*, và CABBAL - A, *æ*, s. f. Những điều truyền khẩu (là phép nhiệm người Judêu truyền cho nhau trước thì điều thật, sau thì pha nhiều điều rối đạo, chẳng hợp như sách thánh).

CABALIST — A, *æ*, s. m. Kẻ chuyên phép nhiệm cabala; *fig.* kẻ hùa tập.

CABALISTIC — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép nhiệm cabala.

CABALL - A, *æ*, s.f. Con ngựa cái.

CABALLATI - O, *onis*, s. f. Lương nhật một con ngựa.

CABALLIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con ngựa.

CABALLI — O, *onis*, s. m. Ngựa biển.

CABALL - US, *i*, s. m. Ngựa xấu, ngựa yếu sức; ngựa thiến.

CABUL — US, *i*, s. m. Máy có hình đầu con chiên để phá thành (như Aries).

CAB - US, *i*, s. m. Lào Judêu: 1. Được độ ba chai nước. 2. Đựng nửa cái lượng. 3. Hai mươi lăm trứng. 4. Năm cân.

CACABACE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cái nồi.

CACABAT – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đen như nồi.

CACAB - O, *as, avi, atum, are*, n. (chim đa đa) Kêu, kêu như chim đa đa.

CACABUL – US, *i*, s. m. dimin.

CACAB – US, *i*, s. m. Nồi, xanh, vạc.

CACALI – A, *æ*, s. f. Rau lủi, độc căn đích.

CACATUR – IO, *is, ivi, itum, ire*, n. Mót đại tiện.

CACAT - US, *a, um*, part. pass. Caco. (ai, sự gì) Đã lấm phân người, đã chịu trây tra.

CACHECT - A, *æ*, s. m. Kẻ yếu sức, kẻ yếu tì vị, kẻ yếu ớt.

CACHECTIC - US, *a, um*, và CACHECT – US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Yếu ớt, yếu tì vị, ươm mình.

CACHEXI - A, *æ*, s. f. Sự chẳng tiêu của ăn, bệnh yếu tì vị.

† CACHINNABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có thể cười khành khạch; đáng (người ta) cười chê; cười khành khạch; cười lã. *Risus* —. Sự cười khành khạch. *Homo est animal cachinnabile*. Loài người là loài biết cười (hay là loài đáng cười chê).

CACHINNATI – O, *onis*, s. f. như Cachinnus.

1° CACHINN – O, *onis*, s. m. Kẻ hay cười khành khạch, kẻ ăn nói chớt chát, kẻ ăn nói choe choét.

2° CACHINN - O, *as, avi, atum, are*, a. như

CACHINN – OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Reo cười, phát cười cả tiếng, cười rặc, cười khành khạch. — *exitium alicujus*. Cười ai phải sự khốn khó.

CACHINN – US, *i*, s. m. Sự cười cả tiếng, sự reo cười, sự cười rặc; tiếng cười khành khạch; *fig*. tiếng sóng giỡn đi giỡn lại. *Cachinnum tollere* v. *edere*, v. *In cachinnum effundi*. Bật cười, cười hốc hếch. *Cachinnum movere*. Làm (hay là nói) cho người ta cười.

CACHL – A, *æ*, s. f. như Buphthalmus.

CACHR – YS, *yos*, s. f. Hạt ải hương.

CACILL – O, *as, avi, atum, are*, n. (gà) Cục tác, túc như con gà.

† CACIZOTECHN - US, *i*, s. m. Kẻ nói chê bai nghề mình.

CAC – O, *as, avi, atum, are*, n. và a. Đi đại tiện, ỉả, đi giải. *Durum* —. Đi táo.

CACODÆM – ON, *onis*, s. m. Quỉ dữ, ma quỉ, thần dữ.

CACOETH – ES, *is*, s. n. 1. Chứng xấu, nết xấu, thói xấu, sự lau chau làm việc gì. 2. Ung độc. *Tenet multos scribendi* —. Biết bao nhiêu kẻ ngứa tay chép sách!

CACOPHAT - UM, *i*, s. n. 1. Cách nói ngọng, cách nói quê. 2. Lời mù khú, lời hoa tình.

CACOSTOMACH - US, *i*, s. m. Kẻ xấu tì vị.

CACOSTOMI – A, *æ*, s. f. Sự nói hành, lời nói hành.

CACOTECHNI - A, *æ*, s. f. Sự (việc gì) Chẳng có tài năng gì.

CACOZELI - A, *æ*, s. f. Sự bắt chước cách vụng về.

CACOZEL – US, *i*, s. m. Kẻ bắt chước cách vụng về.

CACT - OS, *i*, và US, *i*, s. f. Từ thái.

CACUBAL - UM, *i*, s. n. Thảo kia chữa bệnh tràng nhạc.

CACUL – A, *æ*, s. m. Đầy tớ hầu lính.

† CACULAT – US, *ûs*, s. m. Bậc đầy tớ hầu lính.

CACUM – EN, *inis*, s. n. 1. Ngọn, đỉnh, đảnh, chót, nóc, chóp, mũi nhọn, đầu. 2. *fig*. Sự lọn lành, sự rất mực (chẳng kì về sự gì), sự tuyến hảo, bật nhất. 3. Dấu đánh trên vần. || 1. — *montis*. Đỉnh núi. — *herbæ*. Ngọn cây cỏ. *In cacumine membrorum*. Ở đầu các phần mình.

CACUMINAT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có đỉnh, có chóp, có mũi nhọn, có chót.

CACUMIN - O, *as, avi, atum, are*, a. Vót nhọn, đẽo cho nhọn, làm mũi nhọn.

CADAV - ER, *eris*, s. n. 1. Xác chết, xác, thây. 2. *fig*. Người gầy còn da bọc xương; phần còn lại về sự gì đã phải phá hủy. || 1. *Cadaver aliquandò inhumatum servare*. Quàn xác. *Cadaver storeâ condere*. Bó chiếu, bó giát. *Efferre cadaver*. Cất xác, đưa xác, cất ma. *Cadaver in loculum includere*. Liệm xác. — *caninum*. Thây chó. *Fig. Ejectum* —. Người chịu để ngươi chẳng ai nhìn đến (như xác bỏ chẳng chôn). || 2. *Cadavera oppidorum*. Những thành đã phải phá đổi tệ.

CADAVERIN – US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về xác chết.

CADAVEROS – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Giống như xác chết. *Cadaverosa facies*. Mặt nhợt (như xác người chết).

CADIAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Bỏ vào thùng được. — *resina*. Nhựa trám (lỏng) ở trong thùng.

CADISC - US, *i*, s. m. dimin. Cadus.

CADIV – US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Hay rơi, hay rụng, dễ rụng. 2. (ai) Có bệnh động kinh. || 1. *Cadiva poma*. Quả rụng (vì chín rồi).

CADMI – A, *æ*, s. f. Đá hùng hoàng, lục dồng thạch.

CAD – O, *is*, ceci—*di*, ca—*sum*, *ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. (ở trên sa xuống:) Ngã, ngã xuống, sa, té; rơi, rụng, rớt; lặn. 2. *fig*. Chết, ngã chết. 3. Thôi, yên, lặng, tắt; nguôi ngoai, đã cùng, cũ đi; sa sút, sút kém; hỏng, lỡ, chẳng đỗ, thua, mất; ngã lòng, sờn lòng. 4. Xảy ra, hoá ra, nên, trở nên, ra, phải, gặp, mắc phải; đến, vào, vừa tầm, vừa sức, bày ra. 5. Chỉ về, xứng về, xứng hợp, đáng. || 1. — *in ignem*. Sa lửa. — *supinus*. Ngã ngửa. *Cadunt imbres*. Mưa sa, mưa. *Cervis cadunt quotannis cornua*. Hằng năm con nai rụng gạc. *Fig. Cadunt sidera*. Ngôi sao lặn. *Cadit sol*. Mặt trời lặn. *Cadente die*. Chập tối. — *de mensâ*. Bởi mâm rơi xuống. *Equo* —. Ngã ngựa, té ngựa. || 2. — *in prælio*. Tử trận. — *ab aliquo* (hiểu ngầm *interfectus*). Phải ai đánh chết. *Cadit hædus Jovi*. Có giết con dê cúng tế bụt Jovi. — *suâ manu*. Tự vẫn. || 3. *Cadit ventus*. Tắt gió. *Cecidit ira*. Đã ngớt giận. *Cecidit ejus auctoritas*. Kẻ ấy đã kém thần thế. *Cecidit valdè respublica*. Nhà nước đã suy sút lắm. *Cadunt ei manus*. Kẻ ấy rụng rời chân tay. *Vocabulum hoc cecidit*. Tiếng này đã cũ (chẳng nói nữa). *Cadit illi animus*, v. *Cadit ille animis*. Kẻ ấy sờn lòng. — *causâ* v. *in judicio* v. *lite*. Thua kiện. 4. — *in morbum*. Ngã bệnh. — *benè*. (sự gì) Ra may, được việc. *Cadit solutio in hanc diem*. Hẹn ngày ấy mà trả nợ. *Quòcumque res cadant*. Dù việc xảy ra thể nào.— *sub sensum* v. *sub oculos* v. *sub aspectum*. (sự gì) Tỏ tường, con mắt xem thấy được. — *in cogitationem*. Đem trí tưởng đến (sự gì vào trí khôn). *Cecidit sub* v. *in potestatem alicujus*. Đã thuộc về quyền người nào. *Cecidit sors super Mathiam*. Đã bắt thăm thì phải ông Mathia. || 5. *In eum cadit hoc verbum*. Tiếng này chỉ về kẻ ấy. *Opus non cadit in alium*. Việc chẳng đến người khác (chẳng có người nào khác làm được). *Non cadit in me ea exprobratio*. Lời trách ấy chẳng chỉ về tôi (vì tôi oan).

CADUCARI – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Có bệnh động kinh. 2. (của) Vô thừa nhận.

CADUCEAT – OR, *oris*, s. m. Quan khâm sai, quan sứ, phụng sai (mà xin sự gì); lính thổi loa, kẻ đi trước binh.

CADUCEAT – US, *a*, *um*, adj. như Caducifer.

CADUCE – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Giống roi bụt Mercuriô cầm. 2. Giống roi khâm sai cầm (để chỉ mình có lệnh sai).

CADUCIF – ER, *era*, *erum*, adj. 1. (ai) Cầm giống roi chỉ quyền khâm sai. 2. (bụt Mercuriô) Hay cầm roi.

CADUCIT – ER, adv. (ngã, sa, rơi, etc.) Cách mạnh, cách mau lắm. — *aqua ruit*. Mưa tuôn.

CADUC – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Vốn hay ngã (sa, rơi, rụng, etc.), đã sắp ngã, gần hư, chẳng vững; đã chết, sắp chết. 2. Có bệnh động kinh. 3. *fig*. Tạm gửi, phù vân, bọt bèo, mộng huyễn, chóng qua chóng hết. 4. Bỏ chẳng ai nhận. || 1. *Frondes caducæ*. Lá rụng. *Caduca spica*. Bông lúa rơi. *Vitis naturâ caduca*. Cây nho vốn yếu (phải chống nó). *Caduci bello*. Những người đã tử trận. *Caducæ preces*. Lời xin vô ích. || 2. — *morbus*. Bệnh động kinh. — *homo*. Người có bệnh động kinh. || 3. *Omnia hìc sunt caduca*. Mọi sự thế gian này hay qua hay hết. || 4. *Bona caduca*. Của vô thừa nhận.

CADURC – UM, *i*, s. n. 1. Vải rang hồ ma trắng lắm (dệt ở thành Cadurcô). 2. Khăn, màn, chăn, đệm, giường, mền, mảng tạ, mung xung.

CADURC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thành Cadurcô. *Cadurcæ fasciæ*. Chăn đáp đã làm ở thành Cadurcô.

CAD – US, *i*, s. m. 1. Kiệu, chum, hũ lớn, thùng đựng rượu. 2. Bình đá giữ hài cốt xác thiêu (như thói đời xưa). 3. Lào (để lường các giống lỏng như rượu, dầu, etc.).

† CADUS – A, *æ*, s. f. Con bợm, đĩ thoã.

CÆCATI – O, *onis*, s. f. Sự làm cho (ai) ra mù; sự mù mắt.

CÆCAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho ra mù, kẻ che khuất; kẻ che lấp.

CÆCAT – US, *a*, *um*, part. pass. Cæco.

CÆCI – AS, *æ*, s. m. Gió đông bắc, gió đông ghé bắc.

CÆCIGEN – A, *æ*, adj. m. và f. như

CÆCIGEN – US, *a*, *um*, adj. (người nào, vật gì) Mù từ mới sinh.

CÆCILI – A, *æ*, s. f. Giống con rắn chẳng có mắt.

CÆCILIANA *cerasa*, f. Quả anh đào tròn. — *lactuca*. Thứ rau riếp đắng.

CÆCIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự mù, sự tối mặt. 2. *fig*. Sự tối tăm trong lòng, sự mê hoặc, tính mê. 3. Sự tối mịt, nơi tối tăm. || 2. *O mentis humanæ* —! Ớ loài người tối tăm u mê là dường nào!

CÆCITUD – O, *inis*, s. f. như Cæcitas.

CÆC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho (ai, vật gì) ra mù mắt, khoét mắt, làm cho quáng

mát. 2. *fig.* Bưng con mắt linh hồn, che lấp trí khôn, làm cho (ai) ra mê đắm, làm cho ra u mê, làm cho ra tối tăm. 3. Làm cho (sự gì) mù đi (chẳng thấy rõ nữa). || 1. *Cæcat sol.* Mặt trời chói mắt. || 2. — *mentes largitione.* Ban nhiều của mua chuộc lòng người ta. || 3. *Cæcatur spes vindemiæ.* Mùa vườn nho chẳng chắc (dễ hỏng).

† Cæcult – o, *as, avi, atum, are,* n. Có bệnh loà, có bệnh cận thị, lằng mắt; *fig.* ở ngẩn ngơ, u mê, chẳng hiểu (công việc). *Num mihi oculi cæcultant?* Chớ thì tôi có loà ru?

Cæcul - us, *a, um,* adj. dimin. bởi

Cæc – us, *a, um (ior),* adj. 1. (ai, sự gì) Mù mắt, mù, tối mặt, xẩm, xoan, đui. 2. *fig.* (nơi) Tối tăm, mù mịt. 3. (điều, lẽ) Kín đáo, mầu nhiệm, chẳng tỏ, chẳng chắc. 4. (ai) Mê, mê mẩn, u mê, mê hoặc; dại, vụng về, vô ý vô tứ, nhẹ tính. || 1. *Apparet id etiam cæco.* Thằng mù cũng nom thấy sự ấy được. ||2. *Cæca nox.* Đêm tối tăm. *Cæca domus.* Nhà chẳng có cửa sổ. *Cæci rami.* Ngành cây chẳng có mầm. || 3. *Clamor* —. Tiếng kêu ồm nhả (chẳng rõ). *Cæcum vulnus.* Dấu (ai phải) đàng sau lưng. *Cæcum corpus ad hostem vertere.* Trở cật chạy giặc. *Cæcum intestinum.* Đại tràng. *Cæca suspicio.* Sự ngờ vực vô cớ. *Cæcæ exsecrationes.* Lời chửi băng quơ. *Cæca expectatio.* Sự trông cậy chẳng chắc. *Cæcâ die emere.* Mua chịu. || 4. — *animi.* (ai) Đã ra tối tăm trong trí. *Cæca pectora.* Những người cản giở nhẹ trí.

† Cæcut – io, *is, ivi, itum, ire,* n. như Cæculto.

Cæd – es, *is,* s. f. 1. Sự chém, sự chặt. 2. Lát đánh (bằng khí giới), dấu tích. 3. Nhân mạng. 4. Sự giết, sự giết lộn nhau. 5. Sự giết vật gì tế bụt thần. || 1. *Ligni cædem facere.* Chém cây cối, chém củi. || 2. — *viri.* Sự người nào phải đánh. ||3. *Cædem in aliquem edere* v. *facere* v. *admittere* v. *perpetrare.* Giết ai, đánh chết ai. || 4. — *mutua.* Sự chém lẫn nhau. *Cædem hostium facere.* Giết nhiều quân giặc.

Cæd – o, *is,* ceci - *di,* cæ - *sum, ere,* a. 1. Chém, chặt, phát, cắt, xén, xẻ ra. 2. Thích, chạm trổ. 3. Đánh, đập đánh. || 4. Đánh giết, giết lát, làm cho (ai) thua. 5. Bán tranh mại. || 1. — *sylvam.* Chém rừng cây cối. — *fænum.* Cắt cỏ. — *comam.* Xén tóc. — *montes in marmora.* Đào núi lấy đá hoa. || 2. — *carmina in marmore.* Thích câu thơ vào đá cẩm thạch. ||3. — *januam saxis.* Lấy đá tuông phá cửa. — *pectus.* Đánh ngực. — *virgis.* Đánh đòn. — *pugnis calcibusque.* Đánh quấn thảo. 4. — *proditores ad unum.* Giết các kẻ nội công chẳng sót ai. *Cædi testibus.* Phải nhiều kẻ đối chứng cáo mình. — *piaculum hostiâ.* Giết vật làm của lễ ngăn cơn giận (bụt thần). ||5. — *pignora.* Bán của cầm giá tranh mại.

Cædu – us, *a, um,* adj. (sự gì) Nên chặt, thỉnh thoảng chặt. *Cædua sylva.* Rừng cây cối (người ta) chặt một khi một phần.

Cælam – en, *inis,* s. n. 1. Sự chạm trổ. 2. Đồ chạm trổ.

Cælat - or, *oris,* s. m. Kẻ chạm trổ, kẻ thích.

Cælatur – a, *æ,* s. f. 1. Sự chạm trổ, nghề chạm trổ. 2. Đồ gì đã chạm trổ.

Cælat - us, *a, um,* part. pass. Cælo.

Cæl - ebs, *ibis,* adj. cả ba giống. (ai) Goá vợ, goá chồng; ở vậy chẳng kết bạn, đồng trinh. — *muliere.* Chẳng lấy vợ. — *vita.* Bậc (kẻ) chẳng kết bạn.

Cæl - es, *itis,* adj. như Cœles.

Cælest - is, *e,* adj. như Cœlestis.

Cælibal – is, *e,* và Cælibar - is, *e,* adj. (sự gì) Thuộc về kẻ chẳng kết bạn hay là kẻ goá bụa.

Cælibat – us, *ûs,* s. m. Bậc kẻ chẳng kết bạn, bậc kẻ góa bụa; sự ở vậy chẳng kết bạn.

Cælicol – a, *æ,* adj. như Cœlicola.

Cælius *mons,* m. Đồi Cêliô trong thành Rôma.

Cæl – o, *as, avi, atum, are,* a. 1. Chạm trổ, thích (nói về các đồ kim), đục. 2. Dọn dẹp, sửa sang, trạng sức. 3. Thêu dệt.

Cælt – es, *æ,* s. m. và Cæl – um, *i,* s. n. Đục chạm, dao chạm.

Cæl - um, *i,* s. n. như Cœlum.

† Cæment – a, *æ,* s. f. như Cæmentum.

Cæmentari – us, *i,* s. m. Thợ xây, thợ nề.

Cæmentiti - us, *a, um,* adj. (sự gì) Bằng vôi trộn cùng sỏi hay là cát.

Cæment - um, *i,* s. n. Vôi trộn cùng sỏi hay là cát. — *marmoreum.* Mụn đá hoa văng ra.

Cæp – a, *æ,* s. f. và Cæpe, s. n. ind. Củ hành. *Cæpam esse.* Chảy nước mắt ra (ăn củ hành).

Cæpari – a, *æ,* s. f. Bệnh nơi đì.

Cæpari – us, *i,* s. m. Kẻ bán củ hành, kẻ thích ăn hành.

Cæpet - um, *i,* s. n., và Cæpin - a, *æ,* s. f. Luống củ hành.

1° Cæpiti – us, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về củ hành.

2° Cæpiti – us, *i,* s. m., um, *i,* và Cæpi – um, *i,* s. n. như Cæpa.

CÆPUL – A, æ, s. f. Hẹ, tiểu thông tử.

CÆR – A, æ, s. f. như Cera.

CÆRE, như Ceres.

CÆREFOLI - UM, *i*, s. n. Thảo hoàng liên.

CÆREMONI – A, *æ*, s. f. (quen dùng phần nhiều hơn). 1. Lễ phép, lễ nghi, lễ tiết. 2. Sự oai nghiêm, sự kính dái. || 1. *Magister cæremoniarum*. Thầy áp việc (trong nhà thờ), thầy tướng lễ. || 2. *Augere cæremoniam alicui loco*. Làm cho chốn nào nên uy vọng hơn.

CÆRIMONIA, như Cæremonia.

CÆRIMONIAL – IS, *e*, và CÆRIMONIOS – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về lễ phép, thánh, đã chịu phép thánh, dùng mà làm phép thánh.

CÆRUL - A, *orum*, s. n. p. Biển, tứ hải.

† CÆRUL - ANS, *cntis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Xanh lè lè.

CÆRULEAT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã vẽ hay là nhuộm xanh da trời, xanh biển, xanh lè lè, biếc.

CÆRULE - UM, *i*, s. n. Sắc xanh da trời.

CÆRULE - US, và CÆRUL - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có sắc xanh da trời, xanh biển, xanh lè lè. 2. Thuộc về biển. 3. Có mùi tam giang, có mùi sống, có mùi sừng. ||1. — *homo*. Người có mặt xanh da trời. *Cœlum cæruleum*. Trời xanh. ||2. *Cærulea via*. Lối biển, lối thủy. — *deus*. Bụt Neptunô, hải long vương. || 3. *Cærula puppis*. Tàu đen (vì đã đi biển lâu). *Cærulea nox*. Đêm tối tăm mù mịt.

1° CÆS – A, *æ*, s. f. 1. Dấu tích, sẹo. 2. Thứ ren áo.

2° CÆS - A, *orum*, s. n. p. 1. Giống lao lính Gallô dùng. 2. Ngành câu vần.

CÆSAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về phân chia. — *lapis*. Đá mốc, mộc bài.

CÆSAP - UM, *i*, s.n. Rau riếp.

CÆS – AR, *aris*, s. m. Hoàng đế, tên chung các vua chúa Rôma từ ông Cêsare mà đi, vua, chúa, vua chúa.

CÆSARE - US, và CÆSARIAN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ông Cêsarê, thuộc về vua chúa. *Cæsarianæ orationes*. Những bài giảng khen ông Cêsarê.

CÆSARIAT - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có tóc dài; *fig*. rờn rờn. — *equis*. Có lông bờm ngựa làm mào mũ chiến.

CÆSARI – ES, *ei*, s. f. Tóc dài, râu dài; *fig*. lá cây rờn rờn.

CÆS – IM, adv. Cách chém. — *ac punctim percutere*. Và chém và đâm. *Fig*. — *dicere*. Nói lát gừng, nói vần câu.

CÆSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự cát, sự chặt. 2. Sự đánh, lát đánh.

CÆSITI – UM, *i*, s. n. Các thứ áo trắng đã giặt lắm.

CÆSITI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã phải cắt, đã phải chặt, đã phải vạc nhọn.

CÆSI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xanh da trời.

CÆS - O, *onis*, s. m. Con trẻ sinh ra vì thầy chích mổ bụng mẹ nó (khi mẹ chết đoạn).

CÆS – OR, *oris*, s. m. Kẻ chặt, kẻ cắt.

CÆSP - ES, *itis*, s. m. như Cespes.

CÆSTR – UM, *i*, s. n. như Cestrum.

CÆSTIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đánh đấm.

CÆST – US, *ûs*, s. m. 1. Bao tay có cục chì kẻ đua vật dùng mà đấm nhau. 2. Dây da có cục chì mà đánh.

† CÆSULI - Æ, *arum*, s. m. và f. pl. Kẻ có mắt xanh.

† CÆSUL – UM, *i*, s. n. như Cæruleum.

CÆSUR – A, *æ*, s. f. 1. Sự chặt, sự cắt, sự phát. 2. Dấu tích, vết tích; cây đã chặt, sự gì đã chặt rồi. 3. Nơi phân câu ra, nơi phân tiếng ra. || 1. — *ligni tempestiva*. Sự chặt cây cối cho phải thì. || 2. — *sylvæ*. Cả một rừng cây cối đã ngả.

CÆSURAT - IM, adj. (nói) Cách vần vỏi, vần câu, lát gừng.

CÆS – US, *a*, *um*, part. pass. Cædo. (ai, sự gì) Đã chịu chặt, đã chịu đánh, đã chịu giết.

CÆT – ER (chẳng dùng), *era*, *erum*, adj. chẳng mấy khi dùng; xem Cæteri.

CÆTER – À, adv. Về các đàng khác, về các sự khác, còn về, mà cũng. *Vir — egregius*. Người khí khái mọi đàng (trừ một điều mà thôi). *Præter nomen*, — *ignarus populi Romani*. (ai) chỉ biết tên dân Rôma mà thôi (còn các sự khác về dân ấy thì chẳng biết).— *rectè quidem*. Mà cũng phải lắm.

CÆTER – I, *æ*, *a*, adj. p. (ai, sự gì) Khác, dư, các kẻ khác, các sự khác, còn bao nhiêu, còn, còn lại. *Socrates et—philosophi*. Ông Socratê và các quân tử khác. *Cætera mitto loqui*. Tôi bỏ qua chẳng nói đến các sự khác. *Sol, luna et cætera*. Mặt trời, mặt trăng và các giống khác như vậy (trong sách và khi nói thì hay dùng tiếng *et cætera* lắm, mà viết tắt như thế này: *etc.*, nghĩa là vân vân, cho nên thí dụ mới rồi cũng dịch được rằng: Mặt trời, mặt trăng, vân vân). *Cætera ne roges*. Anh đừng hỏi sự gì khác.

Cæterum omne incensum est. Còn dư phần nào thì đã đốt.

Cæter – ò, adv. Về các sự khác, mà cũng; còn các khi khác.

Cæteroqui, Cæteroquin và Cæterùm, adv. Đàng khác, còn về mọi sự khác, sau nữa, và lại, mà cũng.

Cai – a, æ, s. f. 1. Tên người nữ đã thành tên chung mà chỉ bà chủ như Cai – us, *i*, s. m. chỉ ông chủ. *Ubi tu Caius, et ego —*. Anh làm ông chủ ở đâu, thì tôi cũng làm bà chủ ở đấy (lời dùng mà giao kết bạn). 2. Roi, vọt.

† Caiati - o, *onis*, s. f. Sự sửa phạt nhẹ vậy.

Cai – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đánh đòn, đánh vọt, sửa phạt.

Cai – us, *i*, s. m. Ông Caiô; ông chủ (xem Caia).

Cal - a, *æ*, s. f. Gậy kẻ đi hầu lính cầm mà đi đánh giặc.

Calabric – o, *as*, *are*, a. Bọc khăn nơi dấu tích, rịt, riết, dùng tã, vấn khăn.

Calabr – ix, *icis*, s. f. Gai rừng.

Calaburrion – es, *um*, s. m. p. Kẻ rao, kẻ rao bán tranh mại.

Cala - is, *idis*, s. f. Loài bích ngọc.

Calamb – a, *æ*, s. f. Kì nam.

Calamari - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bút viết. *Calamaria theca.* Hộp để xếp bút viết.

Calamenth - um, *i*, s. n. 1. Que khô, cây chết. 2. Kinh giới.

Calamet – um, *i*, s. n. 1. Nơi có nhiều cây sậy. 2. Sậy gẫy.

Calaminth – a, *æ*, s. f. Kinh giới.

Calaminaris *lapis*, m. Đá hùng hoàng.

Calamist – er, *ri*, s. m., Calamistr - us, *i*, s. m., và um, *i*, s. n. 1. Đồ sắt tựa như kéo mà làm tóc quăn. 2. *fig.* Sự gì thêm cho đẹp hơn. || 2. *In dicendo simplicitas melior quàm —*. Nói cách đơn sơ thì hơn nói trơn chuốt quá.

Calamistr - o, *as*, *are*, a. Làm tóc mai, làm tóc quăn.

Calamit – a, *æ*, s. f. Ếch bầu, ếch xanh.

Calamit – as, *atis*, s. f. (gen. pl. *atum*). 1. Mưa đá hay là giống nạn khác làm hại lúa. 2. Sự nạn, hạn, sự thiệt hại. sự hoạn nạn, tai ách. || 1. *— fructuum.* Sự mất mùa. || 2. *In magnam calamitatem incidere.* Mắc phải tai ách cả thể. *— dura.* Tai ách cực dữ. *Calamitates depellere.* Nhương tai, tống ách.

Calamitos - è, adv. Cách khốn nạn.

Calamitos - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (sự gì) Làm cho mưa đá, hại lúa. 2. Phải mưa đá tàn hại. 3. *fig.* (ai, sự gì) Làm hại, làm khốn, nghịch. 4. Phải tàn hại, khốn nạn, khốn cực. || 1. *Calamitosa tempestas.* Bão làm hại lúa. || 2. *— ager.* Ruộng hay phải mưa đá. *Hordeum minimè calamitosum est.* Trong các thứ lúa thì mạch nha hay được mùa hơn cả. || 3. *Calamitosum bellum Romanis.* Phen đánh giặc đã làm hại nước Rôma. || 4. *— fortunâ non culpâ.* (ai) Phải sự nạn chẳng tại mình một tại số mà thôi.

Calam – us, *i*, s. m. 1. Cây lúa. 2. Cây sậy, lác, lau. 3. Ngành (người ta có ý) chiết. 4. Cần nhựa để bắt chim. 5. *fig.* Các đồ bằng sậy bằng lau; cần câu, tên bắn, bút viết, ống quyển, địch, kèn. || 2. *— odoratus* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Thạch xương bồ. || 5. *Calamo capere pisces.* Câu cá. *Calamos armare veneno.* Bôi tên thuốc. *Currente calamo scribere.* Viết chạy, viết nhanh. *Calamum sumere.* Cầm bút viết, hạ long bút (nói về vua). *Calamis æquiparare magistrum.* Nên tài thổi địch chẳng kém thầy đã dạy mình.

Calantic – a, *æ*, s. f. Giống mũ đàn bà.

† Calasastr – i, *orum*, s. m. p. Kẻ có tiếng êm, kẻ có tiếng son, ngọt giọng.

Calas - is, *is*, s. f. Áo dài kia.

Calathian – a, *æ*, s. f. Thương chỉ thái, địa đinh thảo.

Calathisc – us, *i*, s. m. dimin. bởi

Calath - us, *i*, s. m. 1. Thúng, thúng mủng, rá, giành, oi. 2. Bình hoa. 3. Chén. 4. Đài hoa.

Calati - o, *onis*, s. f. Sự hội dân lại.

Calat – or, *oris*, s. m. 1. Xá nhân các sãi. 2. Kẻ làm đầy tớ, tôi tá, thủ hạ.

Calat - us, *a*, *um*, part. pass. 1. Calo. (ai) Đã chịu đòi đến, đã chịu hội lại.

Calazi – a, *æ*, s. f. như Chalazias.

Calbe – us, *i*, s. m. Vòng đeo cổ tay (thưởng lính có công trọng).

Calcabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta có thể giày đạp được, nên giày đạp.

Calcane – um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Gót chân.

Calc – ar, *aris*, s. n. 1. Mũi nhọn thúc ngựa, cái dịch. 2. *fig*, Sự gì thúc giục (ai). 3. Cựa gà, huyền đề. || 1. *Calcaria equo subdere.* Dịch ngựa, đâm mũi nhọn thúc ngựa. || 2. *Calcar alicui admovere* v. *addere* v. *adhibere.* Thúc giục ai.

Calcari – a, *æ*, s. f. Lò vôi. *De calcariâ in carbo-*

nariam pervenire. (câu ví) Khỏi lò vôi phải sa xuống lò than (khỏi hùm phải hạm).

CALCARIARI – US, *a, um,* CALCARIENS – IS, *e,* và

1° CALCARI – US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về vôi, bằng vôi.

2° CALCARI – US, *i,* s. m. Kẻ nung vôi.

CALCAT – A, *æ,* s. f. Bó củi.

CALCATI – O, *onis,* s. f. Sự giày dạp.

CALCAT - OR, *oris,* s. m. (RIX, *ricis,* s. f.). 1. Kẻ đạp, kẻ giày đạp. 2. *fig.* Kẻ khinh chê. || 1. — *uvarum.* Kẻ đạp quả nho.

CALCATORI – UM, *i,* s. n. 1. Thùng đạp hay là ép quả nho. 2. Nẻo hẹp. 3. Lò vôi.

CALCATRIP – A, *æ,* s. f. Lão thanh hoa.

CALCATUR – A, *æ,* s. f. Sự đạp bánh xe cho nó xoay.

1° CALCAT – US, *ûs,* s. n. Sự giậm đất.

2° CALCAT – US, *a, um,* part. pass. Calco. 1. (ai, sự gì) Đã chịu giày đạp. 2. *fig.* Đã chịu chê bỏ, đã chịu khinh dể. 3. (đàng) Cái, nhẵn, có nhiều kẻ đi lại, kiệt, mòn. 4. (tiếng) Hèn, thường, thô. || 1. *Calcatum marmor.* Đá hoa nhẵn (vì lắm người đạp trên). || 2. *Calcatum jus.* Luật phép người ta chẳng còn giữ. || 4. *Verba calcata.* Lời tầm thường quá.

3° CALCAT – US, *a, um,* adj. (sự gì) Đã chịu trát vôi, đã chịu tô vôi.

CALCEAM – EN, *inis,* và ENTUM, *enti,* s. n. Các giống xỏ vào chân: giày, dép, hài, hán hài, ủng, hia, miệt.

CALCEARI - A, *æ,* s. f. (hiểu ngầm *officina*). Nhà thợ giày.

1° CALCEARI – US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về giày. *Calcearium (argentum).* Tiền phát để mua giày.

2° CALCEARI - US, *i,* s. m. (hiểu ngầm *opifex*). Thợ giày.

CALCEAT – OR, *oris,* s. m. Thợ giày.

1° CALCEAT – US, *ûs,* s. m. Giày, dép, hài, etc.

2° CALCEAT – US, *a, um,* part. pass. Calceo. (ai) Đi giày, đi dép, đi hài, etc. — *cothurnis.* Đi ủng. *Fig.* — *altiùs equus.* Con ngựa có móng cao quá. *Calceatum caput.* Đầu đội mũ.

CALCEDONI – US, *i,* s. m. Thương ngọc.

CALCE – O, *as, avi, atum, are,* a. và n. Xỏ giày, xỏ dép; đóng con sắt hình lá sen dưới chân ngựa, bịt sắt chân ngựa.

CALCEOLARI – US, *i,* s. m. Thợ giày.

CALCEOL - US, *i,* s. m. Giày nhỏ; dimin. bởi Calceus.

CALCE – US, *i,* s. m. Giày, hài, ủng, dép. *Calceis uti.* Đi giày. — *aptus ad pedem.* Giày vừa chân. *Calceos mutare.* Đổi nghề (vì bên Rôma xưa bậc nào cũng có thứ giày riêng). *Calceos poscere.* Lấy giày, đang ngồi ăn xỏ giày chồi dậy mà về (vì người Rôma xưa bỏ giày mà ngồi ăn).

CALCIARI - UM, *i,* s. n. Tiền phát để mua giày.

CALCIFRAG – A, *æ,* s. f. Hộ nhĩ thảo.

CALC – IS, gen. Calx.

CALCITRAT – US, *ûs,* s. m. Sự đá, sự (ngựa) cất.

CALCITR – O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Đá, đạp chân, giậm. 2. *fig.* Cưỡng lại, chống trả, cãi trả. || 1. *Calcitratus.* (ai) Đã phải (ngựa) đá. || 2. *Contrà stimulum* —. Giơ chân đạp mũi nhọn.

CALCITR – O, *onis,* adj. m. 1. Kẻ đá, ngựa cất. 2. *fig.* Kẻ đá vào cửa.

CALCITROS - US, *a, um,* adj. 1. (ai, vật gì) Hay đá, hay cất. 2. Hay cưỡng lại, bất khẳng, ngỗ nghịch.

CALC – O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Đạp giập, giày đạp, cài đạp, đạp dưới chân, giậm. 2. Đi qua (nơi nào). 3. Ấn xuống, đè, nhét. 4. *fig.* Trị, dẹp, làm cho thua. || 1. — *uvam.* Đạp quả nho (ép rượu). || 2. — *viam.* Đi qua đàng nào. — *loca milite.* Kéo binh qua nơi nào. || 3. — *ad plenum.* Ấn cho đầy. || 4. — *hostem.* Phá tuyệt quân giặc. — *patientiam alicujus.* Làm cho ai chẳng nhịn được nữa.

CALCULARI – US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về số.

CALCULATI - O, *onis,* s. f. 1. Sự tính toán. 2. Bệnh kén.

CALCULAT – OR, *oris,* s. m. Kẻ tính toán, kẻ giữ sổ, thầy dạy phép tính.

1° CALCUL – O, *onis,* s. m. Kẻ làm nghề tính toán.

2° CALCUL – O, *as, avi, atum, are,* a. Tính toán, tính, tính số, đánh giá, linh tính.

CALCULOS – US, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Có sỏi. 2. Có bệnh kén.

CALCUL - US, *i,* s. m. 1. Sỏi. 2. Bệnh kén, bệnh trái ké. 3. Con toán, *fig.* sự tính toán, phép tính. 4. Cờ, con cờ. 5. Lý đoán, án. ||3. *Amicitiam ad calculos vocare.* Dở rói các ơn mình đã giúp người nghĩa thiết. *Calculum ponere cum aliquo.* Tính số lại vuối ai. *Parem calculum ponere.* Trả miếng. *Calculum ponere in utrâque parte.* Xét (sự gì) tiện hay là bất tiện, nên hay là chẳng nên thể nào. *Ad calculos reverti.* Trở lại đàng cũ. || 5. *Calculum album ponere.* Bỏ hòn trắng, ưng, tha (vì xưa các đấng quan dùng hòn trắng và hòn đen: ai ưng việc gì hay

là luận tha người nào thì bỏ hòn trắng vào bình, ai chẳng thuận thì bỏ hòn đen; đoạn tính đàng nào nhiều hòn mà xử đàng ấy). — *deterior.* Hòn đen, lý đoán phạt. *Causæ paucorum calculorum.* Sự gì có ít quan ngồi mà luận xét.

CALD – A, *æ,* thay vì *calida (aqua),* s. f. Nước nóng.

CALDARI – A, *æ,* s. f. Vạc, nồi.

CALDARI – UM, *i,* s. n. Phòng kín mà xông.

CALDARI - US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về vạc hay là nồi, thuộc về phòng kín mà xông.

CALDONI – A, *æ,* s. f. Con đòi nấu nước tắm.

† CALD – OR, *oris,* s. m. thay vì Calor.

† CALD - US, *a, um,* adj. thay vì Calidus.

CALEFAC - IO, *is,* calefec - *i, tum, ere,* a. 1. Làm cho ra nóng, nấu, hâm, tấm, ấp, sắc. 2. *fig.* Làm cho (ai) nóng lên, làm cho nên sốt sắng, khuyên giục, giục giã, trêu giận. || 1. — *se ad ignem.* Sưởi gần lửa. || 2. — *aliquem.* Trêu chọc ai.

CALEFACTI – O, *onis,* s. f. Sự làm cho nóng, sự hâm, sự nấu.

CALEFACT – O, *as, are,* a. freq. Calefacio. Năng nấu, hâm lại.

CALEFACTORI – US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Làm cho nóng.

1° CALEFACT – US, *a, um,* part. pass. Calefacio. (ai, sự gì) Đã ra nóng, đã nóng, đã chịu nấu, đã chịu hâm, nóng.

2° CALEFACT – US, *ûs,* s. m. Sự làm cho nóng, sự nấu, sự hâm, sự ấp.

CALEF - IO, *is, actus sum, ieri,* pass. Nên nóng, ra nóng, ra ấm, sưởi mình. *Quum operiretur vestibus non calefiebat.* (vua Davít khi đã già) Dù mà đắp áo trên mình người, thì người cũng chẳng ấm thân.

CALEN – A, *æ,* s. f. Giống chén.

CALEND - Æ, *arum,* s. f. p. 1. Ngày mồng một tháng Rôma hay là tháng latinh, sóc nhật. 2. Tháng. || 1. *Calendis Januarii.* Ngày mồng một tháng Januariô. *Octavo calendas.* Ngày thứ tám trước mồng một tháng sau. *Ad calendas græcas procrastinare.* Khất cho đến mồng một tháng Grêcô (là khất mãi, vì nước Grêcô chẳng tính calendæ như nước Rôma). — *tristes.* Ngày hẹn mà trả nợ. || 2. — *primæ, secundæ, tertiæ.* Tháng giêng, tháng hai, tháng ba.

CALENDAR – IS, *e,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về mồng một; thuộc về sổ. — *curator.* Kẻ giữ sổ sách.

CALENDARI – UM, *i,* s. n. 1. Sổ biên tiền tiêu tiền được hằng ngày. 2. Lịch. 3. Bạc (ai) cho vay lấy lãi. || 1. *Calendarium exercere.* Đặt nợ ăn lãi.

CALENDAT – IM, adv. Mỗi mồng một, các mồng một, cứ sóc nhật.

CALENDUL – A, *æ,* s. f. Dã cúc hoa.

CAL – EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.). n. 1. Chẳng rét: nóng, ra nóng, sôi, sốt, có bệnh sốt; ra lúng túng. 2. *fig.* Chẳng nguội lạnh: ra nóng nảy, ra sốt sắng, siêng năng, mê mẩn, nóng lên. 3. Ước ao lắm, ái mộ, khát khao, muốn lắm. 4. (việc gì) Đang mạnh, đang liệu cẩn thận. || 1. *Putat — ignem.* Nó nghĩ rằng lửa nóng. *Ad carbones assident, semper calent.* Các kẻ ấy ngồi gần lửa thì ấm liền. *Thure calent aræ.* Có hương đốt trên bàn thờ. *Faustina caluit.* Bà Faustina đã sốt. *Te — puto.* Tôi nghĩ rằng anh phải túng. || 2. *Multis poculis convivium — cœperat.* Vì đã uống nhiều chén cho nên các kẻ ngồi ăn tiệc đã nóng lên. — *amore.* Phải lòng. — *irâ.* Sốt giận lên. — *spe.* Ngong ngóng. *Quum omnes calent.* Khi ai nấy điều nóng nảy sốt sắng. — *ad lucra.* Siêng năng sinh lợi. || 3. — *tubas audire.* Nóng ruột muốn nghe thổi kèn. — *cupidine laudis.* Khát khao danh tiếng. || 4. *Judicia calent.* (các quan) Đang luận xét rất công bằng. *Bella calent.* Đang đánh giặc riết lắm. || *Caletur.* Đang nóng nực.

CALESC – O, *is,* calu - *i, ere,* n. Ra nóng, ấm mình, nóng lên.

† CALFACIO, etc. như Calefacio.

† CALICAT - US, *a, um,* adj. như 3° Calcatus.

CALICIS, gen. Calix.

CALICI - US, *i,* và CALICUL – US, *i,* s. m. Chén nhỏ. — *florum.* Nụ hoa.

CALIDARIUM, như Caldarium.

CALID - È *(iùs, issimè),* adv. Cách nóng, cho nóng, cho sốt sắng, cách siêng năng, cách mau mắn.

CALID – US, *a, um ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Nóng, nóng nảy, sốt, sôi, ấm. 2. *fig.* Sốt sắng, nóng tính, nóng nảy, sốt giận. 3. Mau mắn, kíp, lanh chai, nhẹ nhàng, chịu biện tức thì, xảy ra tức thì. 4. Vội vàng, sốt ruột quá, chẳng chín chắn. || 1. *Bibere calidum.* Uống nóng. *Lavare calidâ (aquâ).* Tắm nước nóng. — *dies.* Ngày bức sốt. || 2. *Ego — juventâ.* Tôi đang tuổi mạnh sức nóng nảy. || 3. *Calidi pedes.* Chân lanh chai. *Calida manus.* Tay (đứa ăn cắp) nhẹ kíp. *Opus est minis celeriter calidis.* Cần phải có tiến lập tức. *Reperiamus aliquid calidi consilii.* Ta phải biện thế ngay tức thì. *Calidum mendacium.* Lời dối bày đặt tức thì. ||

4. *Vide ne nimiùm calidum hoc sit.* Anh hãy giữ kẻo (việc) này ra vội vàng quá.

CALIENDR - UM, *i*, s. n. Tóc mượn (đàn bà bịt đầu).

CALIG – A, *æ*, s. f. 1. Ủng quân lính. 2. Nghề vũ. || 2. *Juventam in caligâ militari tolerare.* Tuổi đang thì những đi lính mãi.

CALIG – ANS, *antis*, part. 1° Caligo. (sự gì) Tối tăm, mù loà, lù mù, mù quáng. *Caligantes fenestræ.* Cửa sổ quáng sáng (vì cao quá). *fig. Caligantes animo.* Những người đã ra tối tăm trong trí khôn.

CALIGAR - IS, *e*, và IUS, *ia, ium*, adj. (sự gì) Thuộc về ủng lính.

CALIGARI – US, *i*, s. m. Thợ đóng ủng lính.

CALIGATI – O, *onis*, Sự loà mắt, sự mù, sự chẳng trông rõ.

CALIGAT – US, *a, um*, adj. 1. (ai) Xỏ ủng lính; đi lính. 2. (sự gì) Ra loè, lờ lệt, lù mù.

CALIGINE – US, *a, um*, adj. như Caliginosus.

† CALIGIN – O, *as, are*, a. và n. Làm cho mù, ra loè, chẳng rõ.

CALIGINOS – US, *a, um*, adj. (sự gì) Tối tăm, mù mịt, u ám; *fig.* hóc hách, khó hiểu. *Caliginosa nox.* Đêm tối tăm. *Caliginosa quæstio.* Lẽ sâu hiểm.

1° CALIG – O, *inis*, s. f. 1. Sự tối tăm, sự mù mịt, sự u ám, sự gì làm cho tối tăm: mây, khói, etc. 2. Sự mù mắt, sự mù loà. 3. *fig.* Sự tối tăm trong trí khôn, sự u mê. || 1. *Hoc video, sed quasi per caliginem.* Tôi trông thấy sự ấy mờ mờ dường như khuất đám mây. *Fig. Alicui obducere caliginem.* Che lấp danh vọng người nào. || 3. *Cæca mentis* —. Sự trí khôn ra tối tăm.

2° CALIG – O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Ra tối tăm, có đám mây hay là khí mù che phủ, u ám, chẳng rõ. 2. Ra mù, ra loà, ra tối mặt, quáng mắt, chói mắt. 3. *fig.* Tối tăm trong trí, bối rối, u mê. || 1. *Amnis nebulis caligat.* Sông đầy những khí mù. || 2. *Galigaverunt oculi ejus.* Người đã loà. || 3. *Caligant mentes ad inexpectata.* Khi gặp sự gì bất ưng thì trí khôn ra bối rối.

CALIGUL – A, *æ*, s. f. dimin. Caliga.

† CAL – IM, adv. thay vì Clàm.

CAL – IX, *icis*, s. m. 1. Chén, chén calicê. 2. Bát chén (là nơi rót của uống). 3. Siêu, trã, bình sành. 4. Ống sành làm cống.

CALLAIC – US, *a, um*, adj. (sự gì) Xanh biển, biếc, xanh lè lè. *Callaicæ (vestes).* Thứ áo xanh.

CALLAIN – US, *a, um*, adj. (sự gì) Có sắc biếc.

CALLA – IS, *idis*, s. f. Đá ngọc xanh kia.

CALLARI – AS, *æ*, s. m. Cá biển tựa như ngư thứ.

CALLENT - ER, adv. Cách thông thái, cách khôn khéo.

CALL – ENS, *entis*, part. bởi

CALL – EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. trị nhiều bấc. 1. (da) Ra cứng, nên cứng, có chai. 2. *fig.* Từng trải, lịch lãm, lõi, lịch thiệp, thông suốt, biết rõ. || 1. *fig. Animus — debet.* Lòng phải tập nhịn nhục. || 2. —*jus utrumque.* Thông biết cả luật đạo cả luật đời. —*pauperiem pati.* Biết chịu sự khó khăn. — *fidibus.* Khéo gảy đàn. —*in re.* Từng trải việc gì. — *dicenda tacendaque.* Biết lui tới.

CALLESC – O, *is, ere*, n. Ra cứng da, sinh nhiều cục cứng.

CALLIBLEPHAR - UM, *i*, s. n. Thuốc bôi mí mắt.

CALLICI – A, *æ*, s. f. Thảo kia.

CALLID – È (*ius, issimè*), adv. 1. Cách từng trải, cách khéo, cách thông thái. 2. Cách mưu trí, cách quỉ quyệt.

CALLIDIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự dự phòng, sự sành sỏi, sự khôn ngoan, sự khôn khéo, mưu trí. 2. Sự quỉ quyệt, sự chước móc, sự lau lách, sự giả hình.

CALLIDUL - US, *a, um*, adj. (ai) Hơi khôn khéo, hơi quỉ quyệt; dimin. bởi

CALLID – US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Từng trải, sành sỏi, lịch lãm, thông thái, khôn khéo, khéo. 2. Quỉ quyệt, giả hình, gian, binh bãi. || 1. —*rei militaris.* Thiện nghệ vũ. — *voti.* Khéo giấu ý muốn mình. *Callidum inventum.* Phương thế khôn khéo, xảo kế. || 2. *Callida liberalitas.* Lòng rộng rãi buôn lợi.

CALLIELÆ – A, *æ*, s. f. Cây oliva thật, giống lăm mộc.

CALLIGON - UM, *i*, s. n. Giống muống.

ÇALLIGRAPHI – A, *æ*, s. f. Sự viết tốt chữ.

CALLIM - US, *i*, s. m. Thứ đá kia.

CALLI – ON, *i*, s. n.Toan tương.

CALLIONYM – US, *i*, s. m. Giống cá kia (người ta lấy mật nó làm thuốc dấu tích và thuốc chữa bệnh mắt, hoặc là cá đã chữa ông Tôbia xưa).

CALL – IS, *is*, s. m. Lối trâu bò đi ăn cỏ; đàng, nẻo.

CALLISTRUCHI - Æ, *arum*, s. f. p. và CALLISTRUTHIS, *idis*, s. f. Thứ quả vả mát.

CALLITRICH – A, *æ*, và E, *es*, s. f. và UM, *i*, s. n. Kê cước thảo.

CALLITR - IX, *idis*, s. f. Giống khỉ.

CALLOSIT - AS, *atis*, s. f. 1. Da cứng, chai, cục thịt cứng. 2. *fig*. Thói quen, tính cũ.

CALLOS - US, *a*, *um (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Có da cứng, có cục cứng, đặc. 2. *fig*. Cứng lòng.

CALL - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Da cứng, chai, cục cứng. 2. Thịt (giống vật) mịn thớ. 3. Thịt quả, vỏ quả. 4. Đất rắn. || 1. *fig*. *Callum obducere dolori*. Tập chịu khó để sau chẳng thấy đau nữa.

1° CAL - O, *onis*, s. m. 1. Tôi tá theo binh, tôi tá hèn. 2. Guốc.

2° CAL - O, *as, are*, a. Hội lại, gọi, nhóm, mời.— *populum*. Hội dân lại. — *dies*. Hội dân mà rao ngày *nonæ* (phải mồng năm hay là mồng bảy trong tháng ấy).

CALOPHANT - A, *æ*, adj. cả ba giống. (kẻ) Binh bãi, gian giảo, giả hình, nói lèo lá.

CALOPODI - UM, *i*, s. n. Khuôn gỗ thợ giầy dùng mà đóng giầy. *Fig*. *Omnes uno calopodio calceare*. Cứ một mực mà xét mọi kẻ (dùng một khuôn mà đóng giầy cho mọi thứ người).

CALOP - US, *i*, s. m. Giống vật kia.

CAL - OR, *oris*, s. m. 1. Sự nóng. 2. Sự bức sốt, nắng nôi. 3. Bệnh sốt. 4. *fig*. Sự nóng tính, sự sốt giận, sự yêu lắm, sự mau mắn, sự mạnh bạo, sự chăm, sự mải miết. || 4. — *animi*. Lòng mạnh bạo. — *mentis*. Trí khôn lanh chai sâu sắc. *Pronus calori*. Hay giận, có tính nóng.

CALORIFIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay sinh nóng, làm cho ra nóng, sinh nhiệt.

CALP - AR, *aris*, s. n. 1. Chum hay là hũ lớn đựng rượu. 2. Rượu mới (người ta) dâng cho Jovi.

CALTH - A, *æ*, s. f. Dã cúc hoa.

CALTHUL - A, *æ*, s. f. Áo sắc vàng người nữ mặc.

CALTHULARI - US, *i*, s. m. Kẻ nhuộm hay là may áo sắc vàng (calthula).

CALT - UM, *i*, s. n. Ngưu nhãn thảo.

CALUMNI - A, *æ*, s. f. Sự bỏ vạ, sự vu thác, lời bỏ vạ. 2. Sự gian dối, chước dối trá, mưu kế, sự cãi lẫy, sự man trá. 3. Sự lo sợ vô cớ. || 1. *Calumniam jurare*. Thề làm chứng mình chẳng bỏ vạ. *Calumniâ puniri*. Phải phạt vì tội vu vạ. || 2. — *litium*. Các mưu trí kẻ kiện cáo nhau. *Impeditus ne triumpharet calumniâ paucorum*. Có mấy kẻ đồng tình mà làm ngăn trở kẻo (tướng đã thắng trận) về kinh đô cách trọng thể. *Calumniam — adhibere*. Dùng mưu chước. 3. — *timoris*. Sự sợ hãi vô cớ. *Nimia contra se* —. Sự nghi ngại quá chẳng dám cậy mình chút nào.

CALUMNIATI - O, *onis*, s. f. như Calumnia.

CALUMNIAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ bỏ vạ, kẻ đổ tội, kẻ vu thác. 2. Kẻ cãi lẫy vô cớ, kẻ nghi ngại vô cớ. || 2. *Scriptum sequi calumniatoris est*. Kẻ cứ nghĩa đen thì là kẻ kè nhè. — *sui*. Kẻ nói chê mình.

CALUMNI - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. hay là acc. 1. Cãi lẫy vô cớ, bới việc. 2. Bỏ vạ, vu thác, phao vọng. 3. Lo sợ vô cớ. 4. Ngại ngùng quá, quản ngại quá, làm kĩ quá. || 1. *Jacet res in controversiis, isto calumniante, biennium*. Đã hai năm tròn việc còn đang dở vì anh ấy cãi lẫy kè nhè mãi. — *verba juris*. Cắt nghĩa sai lời trong sách luật. || 2. *Non calumnientur me superbi*. Kẻo kẻ kiêu ngạo bỏ vạ cho tôi. || 4. — *se*. Nói chê mình. *Quibusdam nullus est finis calumniandi se*. Có kẻ những nghi nan mãi chẳng bao giờ xong.

CALUMNIOS - È, adv. Cách dối trá chẳng thật, cách bỏ vạ, cách gian.

CALUMNIOS - US, *a, um*, adj. (ai) Bỏ vạ, (lời) dối trá, gian, chẳng thật, điều bỏ vạ.

CALV - A, *æ*, s. f. Sọ, đầu lâu.

CALV - Æ, *arum*, s. f. p. Trăn, phi tử.

1° CALVARI - A, *æ*, s. f. như Calva.

2° CALVARI - A, *æ*, s. f. 1. Mũ chiến. 2. Tha ma. 3. Nơi xử cùng chôn xác tù. 4. Núi gần thành Jêrusalem (là nơi Đức Chúa Jêsu đã chịu chết chuộc tội cho thiên hạ).

CALVARI - UM, *i*, s. n. 1. Sọ, đầu lâu.

CALVARIUS *mons*, m. Núi Calvariô (xem Calvaria 4).

CALVAST - ER, *ri*, s. m. Kẻ sói đầu một ít.

CALVAT - US, *a, um*, adj. (ai) Đã sói đầu, trọc tếch.

CALVEF - IO, *is, actus sum, ieri*, pass. Ra sói đầu, rụng hết tóc; *fig*. rụng lá, trút lá.

CALV - EO, *es, i, ere*, n. def. Đã ra sói đầu, sói đầu.

CALVESC - O, *is, ere*, n. def. như Calvefio.

† CALVIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự sói đầu. 2. Sự sái lời, mưu gian, chước dối trá.

CALVITI - ES, *ei*, s. f. và UM, *i*, s. n. Sự sói đầu, sự rụng cả tóc, sự trọc tếch. *Fig*. — *loci*. Sự nơi nào quãng đãng chẳng có cây cối gì.

1° CALV - O, *as, are*, a. Làm cho ra sói đầu.

2° CALV - O, *is, i*, calu - *tum, ere*, a. Man trá, khí, khí khẳm, khăm. *Sentio te calvi*. Tôi đã chắc anh phải lừa.

CALV - OR, *eris, i*, d. def. trị acc. Dối trá, man trá, làm cho hỏng; thoát khỏi. *Calamitas calvitur arva*. Mưa đá làm mất mùa. *Si calvitur*. Nếu nó muốn trốn.

CALV - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sói đầu sói trán, đã cạo tóc, trọc tóc, trọc tếch, đã rụng tóc; *fig*. đã rụng lá.

1° CALX, calc - *is*, s. f. họa m. 1. (phần dưới) Gót, chân. 2. Sự đá, sự đạp chân, *fig*. sự chê bỏ. || 1. *Calce petere* v. *impetere*. Đá. || 1. *A capite ad calcem*. Từ đỉnh đầu cho đến gót chân. || 2. *Calcem impingere græculis*. Thôi học tiếng grêcô.

2° CALX, calc - *is*, s. f. 1. Vôi, đá vôi. 2. Con cờ. 3. Đích tràng chạy, cõi sân chạy (cuối sân quen vạch vôi làm đích); *fig*. cùng, cuối, cõi. || 1. — *viva*. Vôi sống. — *extincta*. Vôi tôi. || 3. *A calce ad carceres revocari*. (câu ví) Kiến bò miệng chén. *Calcem video*. Tôi thấy đích. *Rem ad calcem deducere*. Liệu xong việc. *Extrà calcem decurrere*. Nói chẳng vào việc, lạc đàng, sai đích. *Ad calcem libri*. Ở cuối sách.

CALYCUL - US, *i*, s. m. Búp hoa, nụ hoa, chiếng hoa.

CALYPTR - A, *æ*, s. f. Áo dài hay là dây thắt lưng người đàn bà.

CAL - YX, *ycis*, s. m. 1. Đài hoa, bao trái, bao hạt, nơi đựng hạt hoa. 2. Vỏ ốc. 3. Vỏ trứng. 4. Lượt vôi bôi hoa quả cho được giữ nó lâu. 5. Lượt đất phủ lò than. 6. Chén, chén uống, chén calicê. 7. Nồi, vạc.

CAMARA, như Camera.

CAMB - IO, *is*, camp - *si*, camp - *sum*, *ire*, a. Đổi chác, đổi của.

† CAMBI - UM, *i*, s. n. 1. Sự đổi chác. 2. Nhà các kẻ buôn bán hợp nhau cho được hỏi giá bạc. || 1. — *siccum*. Đổi bạc nhưng không (chẳng ăn lợi gì). — *nationale*. Văn khế mà thế bạc lại.

CAMEL - Æ, *arum*, và GAMEL - Æ, *arum*, s. f. p. Nguyệt lão con gái toan xuất giá hay khấn vái.

CAMELARI - US, *i*, s. m. Kẻ chăn giữ con lạc đà (con camêlô).

CAMELASI - A, *æ*, s. f. Sự coi sóc con lạc đà nhà nước.

CAMELASI - UM, *i*, s. n. Thuế kẻ nuôi lạc đà phải nộp.

CAMELI - A, *æ*, s. f. như Camella.

CAMELIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con lạc đà.

CAMELL - A, *æ*, s. f. Bình gỗ dùng trong việc tế lễ.

CAMELOPARDAL - IS, *is*, s. f. và US, *i*, s. m. Giống vật kia lớn bằng lạc đà và hình như hùm, cầu sắc lạc đà.

CAMEL - US, *i*, s. m. Lạc đà, con camêlô.

CAMEN - A, *æ*, s. f. 1. Bụt thánh sư văn thơ cùng đàn hát. 2. Ca văn, câu thơ.

CAMER - A, *æ*, s. f. 1. Sự gì đã xây như hình bán nguyệt, lượt xây dưới mái như hình cửa vò vò, giàn có hình dịp cầu. 2. Phòng. 3. Sân tàu. 4. Cúa, ngạc.

CAMERARI - A, *æ*, s. f. Con đòi sửa dọn trong phòng.

1° CAMERARI - US, *i*, s. m. Quan áp phòng.

2° CAMERARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hình bán nguyệt, có hình cửa vò vò, có hình vòng cầu; thuộc về giàn. *Cameraria cucurbita*. Cây bầu hay leo giàn.

CAMERATI - O, *onis*, s. f. Sự xây kiểu cửa vò vò.

CAMERAT - US, *a*, *um*, part. pass. Camero. (sự gì) Đã xây kiểu cửa vò vò, có hình cong, có hình bán nguyệt. *Camerata arca*. Hòm vỏ măng.

CAMER - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Xây kiểu cửa vò vò, làm như hình bán nguyệt, xây vòng cầu.

† CAMILL - UM, *i*, s. n. Hộp phấn sáp.

CAMILL - US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.). Kẻ đem tin; con nhà sang trọng.

CAMINAT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

CAMIN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Xây như hình lò lửa, xây lò.

CAMIN - US, *i*, s. m. 1. Lò, lò lửa. 2. Lửa. 3. Ống khói, bếp, lửa bếp. 4. *fig*. Sự nóng lắm. || 1. *Aurum probatur camino*. Lò lửa thử vàng. || 2. *Lentis caminis aliquid dare*. Nấu cái gì âm ỷ. *Camino oleum addere*. (câu ví) Đổ dầu trên lửa (nhà cháy lại đổ dầu thêm). || 4. — *febris*. Sự sốt nặng. — *ignis*. Sự nóng bởi lửa mà ra.

CAMISI - A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Áo lót, áo dòng, áo alba.

CAMMAR - US, *i*, s. m. Cua bể, cua, tôm, tôm càng. — *parvulus*. Tép.

CAMP - A, *æ*, s. f. 1. Sâu róm. 2. Giống cá biển. 3. Ống chân. 4. Sự cong, hình cong. 5. Truyện nhăng nhít, điều vặt vãnh.

CAMPAC - US, *i*, CAMPAG - US, *i*, s. m. và CAMPAGI - UM, *i*, s. n. Thứ giầy các vua, các quan sênatorê và các ông giám mục quen dùng.

CAMPAN - A, *æ*, s. f. Chuông.

CAMPANARI - US, *i*, s. m. Thợ đúc chuông.

CAMPANIC - A, *orum*, s. n. p. Quần vắn kẻ đua vật quen mặc.

CAMPANI - US, *a*, *um*, và CUS, *ca*, *cum*, và CAMPAN - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Campania. *Campana via*. Đàng Appia (là đàng ở thành Rôma mà đi đến xứ Campania).

CAMPANIL – E, *is*, s. n. Tháp chuông, gác chuông.

CAMPAN – US, *i*, CAMPARI – US, *i*, và CAMP - AS, *æ*, s. m. Kẻ canh giữ hoa quả ngoài đồng, tuần bộ, tuần sương.

CAMPANUL – A, *æ*, s. f. Chuông nhỏ.

CAMP - E, *es*, s. f. như Campa.

CAMPECHENSE *lignum*, n. Tô mộc, cây vang.

CAMPEST – ER, *ris*, *re*, và CAMPESTR – IS, *is*, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đồng bằng, thuộc về ruộng nương, thuộc về nhà quê. 2. Thuộc về sân binh lính tập. || 1. — *via*. Đàng bằng phẳng. — *hostis*. Giặc chỉ đánh ở nơi đồng bằng (vì mang khí giới nặng).

CAMPESTR – E, *is*, s. n. Quần vắn kẻ đua vật, khố.

CAMPHOR – A, *æ*, s. f. Long não, băng phiến. — *bornea*. Băng phiến. — *sinica*. Chương não.

CAMPICURSI – O, *onis*, s. f. Sự tập chạy ngoài đồng.

CAMPIDOCT – OR, *oris*, s. m. Kẻ dạy tập lính chạy.

CAMPOL - US, *i*, s. m. Chồi mọc ra ngang.

CAMPS – O, *as*, *are*, a. 1. (tàu) Đi chung quanh. 2. Uốn. 3. Đổi chác.

† CAMPS – OR, *oris*, s. m. Kẻ đổi chác, kẻ đổi bạc.

CAMPTAUL - A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Kẻ thổi kèn quyển, kẻ thổi đồ bằng đồng.

CAMPT – ER, *eris*, s. m. 1. Mộc bài, đá mốc. 2. Sân rộng và tròn để thi chạy (như *Circus*).

CAMP - US, *i*, s. m. 1. Cánh đồng, đồng bằng, nơi đất bằng, nơi bằng phẳng, địa phận thành nào. 2. Ruộng đồng, đồng nội, ruộng cấy, hoa màu (bởi ruộng mà ra). 3. Sân binh lính tập và dân hội bầu các quan. 4. Chiến tràng, nơi đua thi cách nào, *fig.* đàng lối, cách thế, dịp, đàng, cớ, nơi rộng rãi. || 1. *Campi cærulei* v. *liquentes* v. *aquarum* v. *salis*. Biển, mặt biển. *Campo credere aciem*. Giao chiến nơi đất bằng. — *Mundensis*. Địa phận thành Munda. || 2. *fig. Moritur* —. Lúa chết. || 3. *Campum relaxare*. Xua dân ra. *Descendere in campum*, v. *Indulgere campo*. Tranh chức quyền. || 4. *Magis in castris quàm in campo*. Trong dinh cơ hơn nơi chiến trận. *Campum dare*. Mở đàng, đặt cớ. *Magnus est in republicâ* —. (các chức phẩm) Trong nhà nước là (như) nơi rộng rãi (cho người ta đua tranh).

CAM - UM, *i*, s. n. Rượu mạch nha.

CAMUR - A, *æ*, s. f. Hòm gương đàn bà.

CAMUR - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Cong vào, cong lại, có hình câu liêm.

CAM - US, *i*, s. m. 1. Giàm, khớp, giàm sắt buộc miệng ngựa, thứ rọ sắt bọc miệng ngựa hay cắn. 2. Bao đựng thóc mà treo dưới miệng ngựa cho nó ăn. 3. Vòng gỗ hay là sắt buộc cổ tôi tá bất khẳng. 4. Mặt mẻ, mặt nạ. 5. Bình bỏ tên người nào mình muốn bầu. || 1. *In camo et freno maxillas eorum constringe*. Hãy lấy giàm khớp buộc hàm nó.

CANABIS, như Cannabis.

CANALICOL – Æ, *arum*, s. m. và f. pl. Thứ dân nghèo đói đứng bên ngòi giữa chợ mà múa chén.

CANALICUL – A, *æ*, s. f. như Canaliculus.

CANALICULAT - IM, adv. Cách có ngòi có rạch.

CANALICULAT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có rãnh, có đàng xoi.

CANALICUL - US, *i*, s. m. 1. Rãnh nhỏ, mương, ống nhỏ, cống nhỏ. 2. Đàng xoi dọc cột, rãnh đục trong đồ gì. 3. Thứ ống bọc giữ phần mình đã sái kẻo lại sái. 4. Ống cho chim ăn.

CANALIENS – IS, *e*, adj. như Canalitius.

CANAL – IS, *is*, s. m. và f. 1. Máng, máng xối, ống, cống, rãnh, đàng mương, kênh, sông đào, lòng sông. 2. Mạch mỏ. 3. Lỗ, lỗ cửa khoá. || 2. *Canalem aperire*. Xẻ rãnh. — *animæ*. Yết hầu. *Fig. Canale directo pergere*. Theo đàng công chính. — *oculi*. Con ngươi.

CANALITI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về rãnh hay là ống, có hình mương, đã xoi như ngòi rãnh.

CANARI – A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *herba*). Cỏ gừng, tinh tinh thảo.

1° CANARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con chó. *Canarium augurium*. Điềm bởi giết chó tế bụt mà ra.

2° CANARI – US, *a*, *um*, và CANARIENS - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đồng gò Canariæ (bên tây bắc phương Africa). *Canaria (avis)*. Chim hoàng yến.

CANAT – IM, adv. Cách như chó, như chó.

CANCELLARI – A, *æ*, s. f. Dinh quan chưởng ấn.

CANCELLARIAT – US, *ûs*, s. m. Chức quan chưởng ấn.

CANCELLARI - US, *i*, s. m. 1. Quan chưởng ấn. 2. Kí lục, thơ kí.

CANCELLAT - IM, adv. Cách như chuyền song, hình như giậu rào, cách sơ li, có con tiện.

† CANCELLATI – O, *onis*, s. f. Sự dựng mộc bài, sự đặt mốc ruộng.

CANCELLAT – US, *a*, *um*, part. pass. Cancello. C

cellata elephantum cutis. Da con voi hay giăn giúm. *Cancellatæ manus.* Hai tay đã tréo. *Pro cancellato habere aliquid.* Kẻ sự gì bằng không vậy (như tờ bối đã gạc rồi).

CANCELL – I, *orum,* s. m. p. 1. Chuyền song, câu lơn, bức sáo. 2. Giăn da, nếp. 3. Giới mốc, mộc bài, cùng, bờ cõi. || 3. *Cancellos circumdare alicui.* Hẹn ai, ra mực cho ai, cấm hãm ai. *Cancellis circumscripta scientia.* Sự biết có ngần có cùng.

CANCELL – O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Rào giậu, đặt câu lơn, đóng chuyền song. 2. Tréo, ken như bức sáo. 3. *fig.* Bôi, xoá, gạc, sổ ngang và dọc; đình bãi. 4. Lập giới mốc, đặt mộc bài. || 3. — *testamentum.* Lấy quyền mà phi chúc thư.

1° CANC – ER, *ri,* s. m. 1. Cua, cua bể. 2. Chi mùi (là đầu thứ bốn trong mười hai cung hoàng đạo).

2° CANC – ER, *eris,* s. m. 1. Nha cam, ung nhũ. 2. Sang độc.

CANCERATICUS, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về sang độc, thuộc về nha cam.

CANCER – O, *as, are,* 1. *a.* (cam) Tẩu mã; ăn quảng ra. 2. *n.* Phát sang, sinh sang ra.

CANCEROM – A, *atis,* s. n. Sang, ung, chốc.

CANCREM – A, *atis,* s. n. 1. Sang, ung, chốc. 2. Thịt hư (như thịt nha cam).

CANCR – I, *orum,* s. m. p. như Cancelli.

† CANDAULUS, *i,* s. m. Giống cháo có bánh có thịt cùng nước thịt và bánh sữa.

CANDEFAC – IO, *is,* candefec - *i, tum, ere,* a. 1. Nung cho trắng, nung đỏ kim cho đến khi nó ra trắng. 2. Làm cho (sự gì) ra trắng, tô trắng, nhuộm trắng. *Candefieri.* Nên nóng, cháy.

CANDEL – A, *æ,* s. f. 1. Nến mỡ, nến sáp, đuốc trám. 2. Vải quang nhựa.

CANDELABRARI – US, *i,* s. m. Thợ làm chân nến.

CANDELABR – UM, *i,* s. n. Chân nến, cây đèn, chân nến có nhiều ngọn; đèn cây.

CAND – ENS, *entis,* part. Candeo. 1. (ai, sự gì) Trắng bạch, trắng phau phau: sáng lòa, chói lói. 2. Cháy lên, nóng, nung trắng, sôi, sốt lắm. || 1. — *ortus.* Sáng bạch. || 2. — *aqua.* Nước sôi.

CANDENTI – A, *æ,* s. f. Sự trắng phau phau, sự trắng bạch: sự sáng trăng.

CAND – EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. 1. (sự gì) Nên trắng phau phau, trắng lộp lộp, trắng bạch. 2. Chịu nung cho đến nỗi ra trắng, cháy, nóng lắm. 3. Ra đỏ như lửa, đỏ điều. 4. *fig.* Thịnh nộ, sốt giận lên.

CANDESC – O, *is, ere,* n. def. 1. Ra trắng phau phau, nên trắng bạch. 2. Ra nóng như lửa, cháy lên, bén lửa.

CANDET – UM, *i,* s. n. Một đạc, một trăm hay là một trăm rưỡi thước.

CANDICANTI – A, *æ,* s. f. Sự trắng phau phau.

CANDIC – O, *as, avi, atum, are,* n. Ra trắng nhợt, có sắc trắng lợt, nên trắng.

CANDIDARI – US, *i,* s. m. (hiểu ngầm *pistor*). Kẻ nướng bánh trắng.

CANDIDATORI – US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về cầu chức gì, thuộc về chạy cho được chức gì.

CANDIDAT - US, *a, um,* adj. 1. (ai) Mặc áo trắng. 2. Kẻ muốn lên chức gì, kẻ cầu chức, kẻ chạy (cho được) chức gì (đời xưa kẻ ấy mặc áo nhung trắng). 3. *fig.* Kẻ muốn, kẻ tham sự gì. 4. Kẻ đọc chiếu chỉ vua trước mặt triều đình. 5. Lính anh hùng. || *Extrahere candidatos.* Cho kẻ ra mặt mà cầu chức gì. — *consularis.* Kẻ muốn làm quan consulê. — *sacerdotii.* Kẻ chạy chức thầy tế lễ. — *principis.* Kẻ vua bênh (cho nó được lên chức gì). || 3. — *immortalitatis.* Kẻ tu tiên, kẻ ra sức nối tiếng vạn đại. — *inferni.* Củi địa ngục. — *socer.* Kẻ muốn làm cha con dâu mình (kẻ muốn cho con mình kết bạn).

CANDID – È, adv. 1. Cách trắng. 2. *fig.* Cách ngay thật, cách thật thà. || 1. — *vestitus.* (ai) Đã mặc áo trắng.

CANDID – O, *as, avi, atum, are,* 1. *a.* Làm cho (ai, sự gì) nên trắng; *fig.* làm cho nên sạch. 2. *n.* Nên trắng bạch, có sắc trắng bạch.

CANDIDUL – È, adv. dimin. Candidè.

CANDIDUL - US, *a, um,* adj. dimin. bởi

CANDID – US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Trắng bạch, trắng phau phau, trắng; mặc áo trắng. 2. *fig.* Sáng láng, chói lói, sạch sẽ, đẹp đẽ. 3. (trời) Thanh, thanh minh; (tiếng hay là lời nói) thanh, tốt; rõ ràng, sõi sàng, minh bạch. 4. May, vui, may mắn; hay thương giúp, khoan nhân. 5. Ngay thật, có lòng ngay, đơn sơ, bộc trực. || 1. *Nive candidior.* Trắng bạch hơn tuyết. *Candida turba.* Lũ đông (người) mặc áo trắng. *Nigrum in candida vertere.* Lấy sự trái làm phải. *Qui sunt capite candido.* Các kẻ già lão bạc đầu. || 2. *Candida stella.* Sao sáng. — *puer.* Con trẻ xinh. || 3. — *dies.* Ngày thanh trời. *Candida vox.* Tốt tiếng, tiếng trong. *Candidum dicendi genus.* Cách nói minh bạch. 4. *Candidi favonii.* Gió xuôi. *Candida hora.* Giờ tiện. *Voluit — esse.* Đã muốn ở khoan nhân. ||

5. *Candida lingua*. Lưỡi ngay thật (người nói ngay thật).

CANDIFIC - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho ra trắng, nhuộm trắng, tô vôi.

CANDIFIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho ra trắng.

CAND - OR, *oris*, s. m. 1. Sự trắng bạch, sắc trắng phau phau, sự trắng lộp lộp, sự trắng; sự sáng láng, sự chói lói. 2. *fig*. Sự minh bạch, sự rõ ràng; sự thanh minh, sự sõi sàng. 3. Sự ngay thật, sự thật thà, lòng ngay; nhân đức, lòng sạch sẽ, sự thanh tịnh. 4. Sự nắng nôi, sự nóng bức. || 1. *Pili versi in candorem*. Lông đã ra trắng. — *solis*. Sự chói mặt trời. || 2. — *narrandi*. Sự kể truyện cho minh bạch. || 3. — *in hoc ævo rara res*. Sự ngay thật trong đời ta là sự hiếm lắm. || 4. *Æstivus* —. Sự bức sốt mùa hè.

CANDOSOCC - US, *i*, s. m. Ngành nho đốn (cho nó mọc).

CAN - ENS, *entis*, part. Caneo và Cano.

CAN - EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. 1. (người) Ra bạc đầu, có tóc lốm đốm. 2. Ra trắng, ra bạc (vì sương muối, vì tuyết, vì bọt nước). || *Dùm arbores canent*. Khi cây cối phải sương tuyết trắng cả.

CANEPHOR - A, *æ*, s. f. và US, *i*, s. m. Kẻ đội thúng.

CANESC - O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Ra bạc đầu. 2. Ra trắng, ra bạc. 3. *fig*. Nên chắc chắn, nên nghiêm. || 1. *Canescunt capilli*. Tóc lốm đốm. || 3. *Canescens eloquentia*. Sự nói chắc như kẻ già.

CANG - A, *æ*, s. f. Gông. *Cangam immittere*. Đóng gông. *Cangam gestare*. Mang gông. — *lignea*. Gông gỗ.

CAN - I, *orum*, s. m. p. (hiểu ngầm *crines*). Tóc bạc, bạc đầu; tuổi già.

CANI - A, *æ*, s. f. Nàng hai đực.

CANICACE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có bột cùng cám pha vào.

CANIC - Æ, *arum*, s. f. p. Cám lúa miến có ít bột pha vào (để làm bánh cho chó).

† CANIC - EPS, *ipitis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có đầu chó.

CANICUL - A, *æ*, s. f. 1. Chó cái nhỏ. 2. Cá nhám, sa ngư. 3. *fig*. Người chua ngoa, người dữ &c. 4. Đống sao kia (khi mặt trời ở thẳng đống sao ấy thì nồng nực lắm). 5. Mùa nực trời. 6. Cửa thành Rôma xưa quen giết con chó mà tế đống sao canicula. 7. Ván cờ rủi.

CANICULAR - IS, *e*, adj. Thuộc về mùa nắng ngốt.

CANIFORM - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có hình con chó.

CANIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con chó. *Dentes canini*. Răng chó (ở giữa răng hàm và răng cửa). *fig*. *Dente canino mordere*. Nói chỉ chiết, gieo đanh. *Caninum prandium*. Bữa trưa kém quá. *Caninæ nuptiæ*. Sự tha hồ buông tuồng. *Caninam pellem rodere*. Phải sự dữ oán sự dữ. — *philosophus*. Quân tử cynicô (chẳng giữ phép tắc nào). *Canina littera*. Chữ R (vì nó ra tiếng như chó gừ. *Canina rosa*. Đỗ anh tử hoa, hoa hồng rừng.

CAN - IS, *is*, s. m. và f. (gen. pl. *um*). 1. Con chó, hưu thềm. 2. Thằng chó (lời chửi); chó ba chùa, người ăn dỗ ăn rình, người hèn, thằng bợm bãi. 3. Cá mập, đà ngư. 4. Đống sao kia (cũng gọi là canicula). 5. Ván cờ rủi. 6. Giải da chó, vòng xiềng, lòi tói. || 1. — *venaticus*. Chó săn. *Lapis canis*. Cầu bửu. || 6. *Canem ferre* v. *Cùm cane esse*. Đang phải trói.

CANISTELL - UM, *i*, s. n. Thúng nhỏ; dimin. bởi

CANISTR - UM, *i*, s. n. Thúng, thúng mủng, oi giỏ.

CANITI - A, *æ*, và ES, *ei*, s. f. Tóc bạc, sự bạc đầu, râu bạc. 2. Lông (loài vật) trắng. 3. Sắc trắng. 4. Tuổi già, sự già cả.

CANITUD - O, *inis*, s. f. Tóc bạc.

CANN - A, *æ*, s. f. 1. Sậy, lau, lác, tre, etc. 2. Địch, quyển, ống, còi. 3. Thứ bình kia. || 1. — *sacchari*. Cây mía. — *gutturis*. Cuống họng.

CANNABACE - US, *a, um*, adj. như Cannabinus.

CANNABARI - A, *æ*, s. f. và CANNABET - UM, *i*, s. n. Vườn gai.

CANNABIF - ER, *era, erum*, adj. (sự gì) Làm cho gai lên tốt.

CANNABIN - US, *a, um*, và CANNABI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về gai, bằng gai.

CANNAB - IS, *is*, s. f. và UM, *i*, s. n. Gai, ma.

CANNENS - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Cannê. — *pugna*. Trận gần thành Cannê.

CANNET - UM, *i*, s. n. Nơi có nhiều sậy, nhiều lau, nhiều nứa, etc.

CANNE - US, *a, um*, và CANNITI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng sậy, bằng lau, bằng lác, bằng nứa, etc. *Canneæ tegetes*. Chiếu lác.

CANNUL - A, *æ*, s. f. dimin. Canna.

CAN - O, *is*, cecin - *i, tum, ere*, a. 1. Hát, kêu, hót. 2. Mừng, khen, đặt thơ vịnh. 3. Nói tiên tri. 4. (nơi) Dội ra, vang tiếng ra. 5. Nói. 6. Gảy đàn, thổi các thứ ống quyển. || 1. — *absurdè*. Hát sai. *Corvus canit*. Con quạ kêu. — *ad tibi-*

am. Hát theo địch. || 2. — *de clarorum hominum virtutibus.* Vịnh nhân đức các người thì danh. — *reges.* Vịnh các vua. || 3. *Hæc quæ nunc fiunt cecinit.* Người đã nói trước các sự ta xem thấy bây giờ. || 4. *Canit avibus sylva.* Rừng cây dội tiếng chim. || 5. — *surdis auribus.* Nói vuối kẻ điếc (nói vuối kẻ chẳng muốn nghe), nói hoài lời. *Eamdem cantilenam* —. Nói đay đả. || 6. — *fidibus.* Gảy đàn. — *reum capitis.* Loa dịch tên tù phải xử. — *bellicum* v. *classicum.* Thổi kèn vào chiến. — *receptui* v. *receptus.* Lên hiệu hồi binh.

CAN – ON, *onis,* s. m. 1. Luật, luật phép, mẹo, kiểu, mẫu, khuôn. 2. Sổ chỉ giá, giá (ai đã trị đã đặt mà) bán của gì. 3. Sổ nhân danh, sổ đinh, sổ điền, sổ thuế lệ. 4. Lịch. 5. Quan giám khảo. 6. Máng xối. 7. Hòm. 8. Phần lễ từ hết kinh Sanctus cho đến kinh Pater. || 1. *Canones grammatici.* Các mẹo cho được nói xuôi tiếng. — *concilii.* Luật toà công đồng nào đã ra. || 7. — *musicus.* Hòm đàn lớn (organum).

CANONIC – A, *æ,* s. f. Bà dòng.

CANONICARI – US, *i,* s. m. Kẻ thu tiền quyên.

1° CANONIC – US, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Phải phép, giữ phép. 2. Thuộc về lễ luật, thuộc về mẹo mực. 3. Thuộc về thuế kia. 4. Thuộc về sổ nào. || 2. *Canonicæ defectiones solis.* Các nhật thực hợp như lịch các thày thiên văn. *Jus canonicum.* Luật phép thánh Yghêrêgia. *Horæ* v. *Preces canonicæ.* Kinh các thày năm chức phải đọc hằng ngày. || 4. *Canonici libri.* Các sách vào bộ kinh thánh.

2° CANONIC – US, *i,* s. m. Thày cả giữ lề luật riêng.

CANOP – US, *i,* s. m. 1. Đền thờ. 2. Sao kia.

CAN – OR, *oris,* s. m. 1. Sự hát. 2. Cung hát, tiếng hát; tiếng các thứ đồ bát âm. 3. Thơ vịnh.

CANOR – È, adv. Cách êm tai.

CANOR – US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Tốt tiếng, tốt giọng, trong giọng, ngọt giọng, êm tai. *Canorum spontè animal.* Chim hay kêu hay hót. *Canora vox.* Tiếng trong. *Canori versus.* Thơ trơn tru.

† CANOS – US, *a, um,* adj. như Canus.

CANTABIL – IS, *e,* adj. (sự gì) Người ta phải ca vịnh, phải ngượi khen.

CATABRARI - US, *i,* s. m. Tổng cờ.

CANTABRIC – A, *æ,* s. f. Yên chi hoa hoang.

CANTABR – UM, *i,* s. n. 1. Cờ, lá cờ. 2. Cám, bánh xấu.

CANTABUND – US, *a, um,* adj. (ai, vật gì) Hay hát.

CANTAM - EN, *inis,* s. n. Sự ếm chú, phù chú.

CANTATI – O, *onis,* s. f. như Cantio.

CANTAT – OR, *oris,* s. m. (RIX, *ricis,* s. f.) 1. Kẻ hát, kẻ hay đàn hát, kẻ gảy đàn thổi địch, etc. 2. (hoạ) Phù thủy. || 1. — *fidibus.* Kẻ gảy đàn. *Cantatrices choreæ.* Đám và múa và hát.

CANTAT - US, *a, um,* part. pass. Canto. (ai, sự gì) Đã chịu hát, đã chịu vịnh; (nơi) rất vui vẻ, rất đẹp mắt. *Cantatæ turres.* Những tháp đã xây đang khi có người gảy đàn.

CANTERIAT – US, *a, um,* và CANTHERIAT – US, *a, um,* adj. (sự gì) Có choái đỡ, có sào chống.

CANTHARI – AS, *æ,* s. m. Thứ ngọc kia.

CANTHAR – IS, *idis,* s. f. Ban miêu.

CANTHARIT - ES, *æ,* s. f. Rượu ngon bởi phương xa mà ra.

CANTHARUL - US, *i,* s. m. dimin. bởi

CANTHAR - US, *i,* s. m. 1. Chén quai. 2. Hũ rượu. 3. Bình đựng nước phép.

CANTHERIN – US, *a, um,* adj. 1. (sự gì) Thuộc về ngựa thiến, thuộc về ngựa. *Cantherino ritu somniare.* Ngủ (đứng) như ngựa. *Cantherinum hordeum.* Thứ mạch nha cho ngựa ăn. 2. *Cantherinum lapathum.* Cầu khỉ.

CANTHERIOL – US, *i,* s. m. Choái nhỏ.

CANTHERI – UM, *i,* s. n. Thứ xe đã dâng kính bụt Bacchô.

CANTHERI – US, *i,* s. m. 1. Ngựa thiến. 2. Ngựa xấu. 3. Giống vật nào chở đồ được. 4. Tiếng chửi. 4. *fig.* Choái, sào, sào gác, ngựa gỗ. 5. Kèo.

CANTH – US, *i,* s. m. 1. Vòng sắt bịt mép bánh xe. 2. Bánh xe. 3. Giếng mắt.

CANTICU – LA, *æ,* s. f. và UM, *i,* s. n. dimin bởi

CANTIC – UM, *i,* s. n. 1. Ca, vè, vãn, ca vịnh. 2. Sự ếm chú.

CANTILEN – A, *æ,* s. f. 1. Ca vãn, vè vãn, câu hát, thơ. 2. (một hai khi) Lời điếc dóc.

† CANTILENOS – US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Người ta đã đặt thơ mà khen hay là chê.

CANTILL – O, *as, are,* a. Hát nhỏ tiếng, ngâm nga, hát.

CANTI – O, *onis,* s. f. 1. Sự hát. 2. Cung hát, ca vãn, ca vịnh. 3. Sự ếm chú, phù chú.

CANTIT – O, *as, are,* n. Năng hát, nghêu ngao.

CANTIUNCUL – A, *æ,* s. f. Ca vãn, vè vãn, câu hát vãn, câu chung.

CANT – O, *as, avi, atum, are,* a. freq. Cano. 1. Hát, hót, kêu. 2. Ca hát, hát hỏng, xướng; vịnh,

đặt thơ khen hay là chê, ngượi khen. 3. Nói, tỏ ra, năng nói, nói nâng nẩng, mỉa mai, đay đả. 4. Gảy đàn, thổi các thứ kèn, địch, ống, quyển. 5. Ếm chú, phép thuật. ||1. — *et psallere*. Và hát và gảy đàn. — *surdo* v. *ad surdas aures*. Hát cùng kẻ điếc, nói hoài lời. ||2. — *Augusti tropæa*. Vịnh các trận vua Augustô đã được. *Totâ cantabitur urbe*. Cả và thành sẽ cười chê nó. — *carmina*. Đặt thơ. ||3. *Vera cantas*? Anh nói thật ru? *Quid cantant litteræ*? Thư nói sao? *Urna hæc ab se cantat cuja sit*. Bình này tỏ ra nó là của ai. *Hæc dies ac noctes tibi canto*. Điều này tao giỗ mày đêm ngày liên. || 4. — *scienter fidibus*. Gảy đàn tài. ||5. *Cantando rumpitur anguis*. Rắn phải ếm chú thì nứt da (chết).

CANT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ hát; kẻ gảy đàn, thổi địch, etc. 2. Kẻ hay văn thơ. 3. Quân hát bội, kẻ làm trò làm tuồng. 4. Kẻ nói đi nói lại.

CANTUL - US, *i*, s. m. dimin. Cantus.

CANTUR — IO, *is*, *ire*, như Cantillo.

1° CANT - US, *a*, *um*, part. pass. Cano, như Cantatus.

2° CANT — US, *ûs*, s. m. 1. Sự hát; nghề hát, tiếng hát, tiếng, giọng, cung hát; sự hót, sự gáy, sự kêu. 2. Nghề văn thơ, câu thơ, thơ vịnh. 3. Tiếng các giống đồ bát âm. 4. Sự ếm chú, phù chú. ||1. — *noctuæ*. Tiếng chim cú kêu. *Ad galli cantum*. Khi gà gáy.

CANUI, perf. Caneo.

CAN — US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có tóc bạc đầu, bạch, tuổi tác, già nua. 2. Trắng (vì sương, vì tuyết, vì bọt nước, etc. 3. Xứng đáng đời xưa, như đời cổ, cổ nhân, ngay thật, đức hạnh, đáng kính, thánh. ||1. — *capillo non indole*. Bạc đầu còn tính trẻ. ||2. *Cani fluctus*. Sóng bạc đầu. *Cani montes*. Những núi có tuyết che phủ. *Cana seges*. Mùa màng đã trắng (đã gần chín). ||3. *Cana fides*. Lòng trung trực như đời cổ. *Cana tempora*. Đời xưa. *Cano more*. Như thói đời cổ.

CANUSINA *vestis*, f. Áo lông chiên dệt ở thành Canusiô.

CANUSINAT - US, *a*, *um*, adj. (ai) Mặc áo lông chiên đã dệt ở thành Canusiô.

CAPACIT — AS, *atis*, s. f. 1. Sự (đồ nào) đựng được, chứa được, tràng khoát và sâu bao nhiêu. 2. *fig*. Sức trí khôn, tài năng. 3. Sự có thể mà được (phép nọ của kia). ||1. — *athletarum*. Sức đô vật ăn được bao nhiêu. || 2. — *ingenii maxima*. Thượng trí. — *nulla*. Trí đoản. ||3. — *hæreditatis*. Sự có thể được của (ai) lối cho.

CAP - AX, *acis* (capac - *ior*, *issimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Đựng được, chứa được, rộng lớn nhiều ít. 2. *fig*. Có trí, có tài, có sức, có thể. ||1. *Capaciores scyphi*. Những chén lớn hơn. *Quindecim convivarum capax triclinium*. Phòng mười lăm người ngồi ăn được. *Flumen navium* —. Sông tàu bè đi được. ||2. — *secreti*. Giữ điều kín được, người kín đáo. — *imperii*. Cai quản được. — *injuriæ*. Có sức làm hại được. — *successionis*. Có thể được của (ai) lối cho. — *scientiæ*. Có trí khôn học được.

CAPED - O, *inis*, s. f. Bình quai (dùng trong việc tế lễ); chén uống.

CAPEDUNCUL — A, *æ*, s. f. dimin. Capedo.

CAPELL - A, *æ*, s. f. 1. Dê cái con, dê cái, con dê. 2. Người dài lông như dê. 3. Sao kia. 4. Nhà thờ nhỏ.

CAPELLAN - US, *i*, s. m. Thầy cả giúp việc trong nhà thờ nhỏ.

CAP — ER, *ri*, s. m. 1. Con dê đực. 2. Mùi hôi nách. 3. Thứ cá kia. 4. Chi sửu (là dấu thứ mười trong mười hai cung hoàng đạo).

CAPERAT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

CAPER - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Nhăn, nháu, giăn, xếp, gấp. *Caperat frons* (hiểu ngầm *se*). Nó nhăn trán. *Caperata vela*. Buồm đã gấp rồi.

CAPESS — O, *is*, *ivi*, *itum*, *ere*, a. 1. Chộp, vớ, vồ, bắt lấy. 2. *fig*. Nhận lấy, chịu lấy, mua (việc); liều mình, tra tay vào, chiếm lấy. 3. (hiểu ngầm *cursum ad*). Đi đến, tới đến; hiểu. ||1. — *arma*. Vớ lấy khí giới. — *ranas*. Chộp ếch. ||2. — *fugam*. Trốn. — *prælium*. Giao chiến. — *curas imperii*. Chịu việc cai trị nước. — *inimicitias*. Làm cho (ai) ghét mình. — *matrimonium*. Kết bạn. — *tuta*. Cứ đàng chắc (mà liệu). — *pericula*. Liều mình. — *noctem in castris*. Trọ đêm trong dinh cơ. — *jussa alicujus*. Lĩnh ý ai mà vâng cứ vậy. — *studio philosophiam*. Mộ hay là chăm học phép cách vật. — *certamen adversùs Goliathum*. Ra đánh thằng Goliathô. 3. — *se domum*. Trở về nhà. — *montem*. Trèo núi. — (iter) *ad saxum*. Đi thẳng đến hòn đá lớn. — *sensus naturæ*. Hiểu tính tự nhiên. — *cursum ad aliquem*. Chạy đến cùng ai.

CAPIDUL - A, *æ*, s. f. Chén nhỏ có quai.

CAPIDUL — UM, *i*, s. n. Cái trập, mũ mào.

CAPI - ENS, *entis*, part. Capio, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Có sức, có thể mà, có đủ điều mà. *Animal rationis et scientiæ* —. Giống vật (nào) có thể nên khôn cùng học được.

CAPILLACE – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về tóc, bằng tóc. 2. Mỏng mảnh như tóc. 3. Rậm tóc.

† CAPILLAG – O, *inis*, s. f. như

CAPILLAMENT – UM, *i*, s.n. 1. Tóc. 2. Tóc mượn, tóc giả. 3. Rễ nhỏ, rễ tơ.

CAPILLAR - E, *is*, s. n. 1. Thuốc vuốt tóc. 2. Giống mũ.

CAPILLAR – ES, *ium*, s. f. p. Năm thứ kê cước thảo.

CAPILLAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tóc, giống như tóc. — *arbor*. Cây ở thành Rôma xưa treo tóc các người nữ dâng mình làm vãi bụt nữ Vesta.

† CAPILLATI – O, *onis*, s. f. 1. Tóc. 2. Bệnh bàng quang.

† CAPILLATUR - A, *æ*, s. f. Tóc, tóc gióc.

1° CAPILLAT – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có tóc, rậm tóc. 2. Có thớ, mỏng mảnh như tóc.

2° CAPILLAT - US, *i*, s. m. Kẻ nuôi tóc mà làm sãi bụt nữ Cybêlê hay là bụt nữ Bellona.

CAPILLITI – UM, *i*, s. n. Tóc; sợi chỉ; thớ.

1° CAPILL – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Có tóc, mọc tóc; có sợi, có chỉ.

2° CAPILL – OR, *oris*, s. m. Phép bói kia.

CAPILLOS – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rậm tóc, có nhiều tóc, có nhiều thớ.

CAPILLUL – US, *i*, s. m. dimin. bởi

CAPILL - US, *i*, s. m. 1. Tóc, lông (loài vật). 2. Lông râu. 3. Thớ cây. 4. *fig*. Sợi mỏng mảnh như tóc. || 1. *Longo esse capillo*, v. *Alere capillum*. Nuôi tóc. *Capillum pectine expedire* v. *explicare*. Chải đầu.

1° CAP – IO, *is*, cep – *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Đựng, chứa, đựng được, chứa được, gồm, được (chừng nào), vừa (ngắn nào), *fig*. cầm lại. 2. Bắt, lấy, cầm, đến, nhận, chịu lấy. 3. Sắm lấy, lấy bởi, được bởi. 4. *fig*. Mắc phải, liều mình phải, ăn thua. 5. Chọn, ưng chịu, lựa, hiểu. 6. Nhập vào, làm cho phải. 7. Dỗ dành, mua lòng, làm cho yêu (*pass*. phải lòng). 8. Lừa dối, man trá, khí khẩm. 9. Bắt tội, bắt lẽ. 10. *pass*. Bại, phải bệnh gì, ốm đau. || 1. — *amphoram*. Đựng một vò lớn. — *magnitudinem mensæ*. (nơi) Rộng vừa bàn ăn. *Plures non capit hic locus*. Nơi này chẳng chứa nhiều người hơn được. *Capi in eâdem domo*. Ở trong một nhà. — *iram*. Cầm cơn giận lại. — *cibum*. Cầm thực, ăn. || 2. — *oppidum oppugnando*. Xông vào bắt thành. — *aliquem bello*. Bắt ai trong đám chiến. — *cervum*. Bắt con nai. — *portum* v. *terram*. Vào cửa bể. — *magistratum*. Lên chức gì. — *novum vultum*. Đổi sắc. — *initium ab*... Bắt đầu từ... — *finem*. Đến cùng, có cùng, đến cuối. — *hæreditatem*. Nhận của (ai) lối cho. — *virtutem patris*. Nối nhân đức cha. — *iter*. Xuất hành. — *viam*. Liệu cách. *Non capit ira moram*. Kẻ giận chẳng biết trì hoãn. ||3. — *gloriam*. Được tiếng trọng. — *vectigal ex suis prædiis*. Được bổng lộc bởi các trại mình. — *detrimentum*. Thiệt. — *divitias*. Sắm của cải. — *desiderium è filio*. Thương tiếc con mình. 4. *Rimam capit lignum*. Gỗ hay nẻ. — *odium alicujus*. Sinh lòng ghét ai. — *inimicitias*. Làm mất lòng (ai). — *metum*. Sợ hãi. — *excruciari*. Liều mình phải khảo kẹp. *Non* — *restitutionem*. (của gì) Chẳng phải đền. || 5. — *judicem*. Chọn ai phân xử. — *mandatum*. Lĩnh lệnh truyền. — *conditionem*. Ưng chịu điều gì. — *tempus commodè*. Lựa lúc tiện. — *multa animo*. Thông biết nhiều sự. — *intellectum alicujus rei*. Thông ý sự gì. — *generum*. Chọn ai làm con rể. — *locum castris*. Chọn nơi đóng dinh cơ. || 6. *Capit me religio*. Tôi sinh đa nghi. *Capit me tædium*. Tôi ra chán ngắc. *Quæ te dementia cepit*? Anh đã ra u mê dại dột làm sao đấy? *Capi naturæ impetu*. Phải sức tính tự nhiên (giục đàng nào). 7. — *aliquem blanditiis*. Nói lời ngọt dỗ dành ai. *Lectione hujus libri capior*. Tôi mê xem sách này. *Capi aliquo* v. *amore alicujus*. Phải lòng ai. *Sermo meus non capit in vobis* Lời tao nói thì bay chẳng phục. || 8. — *ignaros*. Lừa những kẻ dốt nát. — *dolis aliquem*. Lừa ai. *Capi nocte*. Tối rấp đến. *Capi specie*. Theo hình bôi bác giả trá. *Verbis mendacibus et largis donis Alcimi captus est rex*. Vua mắc phải lời gian dối cùng vàng bạc ông Alcimô. || 6. *Si me captas, non potes*—. Anh những rình bắt tội tôi, nhưng mà chẳng sao được. — *me non potes injustitiæ* (hiểu ngầm *crimine*). Anh chẳng bắt tội tôi về nhân đức công bằng được.|| 10. *Capi ex frigore*. Chịu rét, (ai) rét lắm. *Capi auribus*. Ra điếc. *Mente esse captum*. Phải bệnh trí. *Altero oculo capi*. Đui một mắt. *Capi membris*. Bắt toại. *Capi facere*. Chẳng có phép nào mà làm được (việc gì).

2° CAPI – O, *onis*, s. f. 1. Sự nhận của gì. 2. Sự nên chủ của gì bởi đã cầm lắm lâu năm.

CAP - IS, *idis*, s. f. như Capedo.

CAPISTERI - UM, *i*, s. n. Cái sàng, cái rây.

CAPISTR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đóng khớp, giàm. 2. *fig*. Buộc cây. || — *vitem*. Buộc cây nho.

Capistr - **um**, *i*, s. n. Khớp, giàm; dây, lõi. — *vitis*. Dây buộc cây nho.

Capit - **al**, *alis*, s. n. 1. Khăn (kẻ ngoại xưa) lúp đầu khi tế lễ. 2. Dây búi tóc. 3. Tội đáng chết.

Capital - **is**, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự chết (cách nào), liều sự sống, có hệ đến mệnh (người nào), có hệ trọng. 2. (tội) Đáng chết. 3. Thuộc về hình xử tử. 4. (họa:) Sâu sắc, thượng trí; tóm tắt. || 1. — *morbus*. Bệnh chết. — *inimicus*. Kẻ nghịch cừ thù. — *homo*. Thằng giết người. || 2. *Capitale est* (hiểu ngầm *crimen*). Tội đáng chết. || 3. *Triumviri capitales*. Những quan điển ngục cùng giám sát. — *locus*. Nơi (ai phạm đến thì) luận xử. — *pœna*. Hình xử tử. || 4. *Capitale ingenium*. Trí sâu sắc. — *scriptor*. Kẻ làm sách tóm lại.

Capitalit - **er**, adj. Cách có hệ đến mệnh (người), cách đáng chết, cách xử tử, cách dữ tợn. — *lacessere*. Cáo tội đáng chết. — *animadvertere*. Luận xử tử. — *odisse*. Hiềm thù tử, tích oán thù cho đến chết.

Capitari - **um**, *i*, s. n. Gốc, vốn, phần chính, phần lớn (về nợ).

Capitati - **o**, *onis*, s. f. 1. Thuế dong, thuế các giống vật. 2. Bổng lộc binh lính.

Capitat - **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có đầu to, tròn như đầu, hình như đầu. *Capitata vinea*. Cây nho có gốc tròn. — *clavus*. Đanh cúc. *Capitati caules*. Cải bắp.

Capitecens - **i**, *orum*, s. m. p. Các kẻ chịu thuế dong thân mà thôi.

Capitell - **um**, *i*, s. n. dimin. Caput. 1. Cúc (kim), đầu nhỏ. 2. Đầu (cột). 3. Vung. 4. Khóm, đám (cỏ).

Capith - **a**, *æ*, s. f. Thứ lào đựng mười hai chai.

Capitis, gen. Caput.

Capiti - **um**, *i*, s. n. 1. Khăn lúp đầu, khăn trập. 2. Lỗ áo tròng.

Capit - **o**, *onis*, s. m. Kẻ có đầu to; *fig*. kẻ cứng đầu cứng cổ, kẻ chấp nê.

Capitolin - **i**, *orum*, s. m. p. Những quan áp đám chơi kính bụt Jovi Capitolinô.

Capitolin - **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đồi Capitoliô trong thành Rôma. *Jupiter* —. Bụt Jovi có chùa trên đỉnh đồi Capitoliô.

Capitoli - **um**, *i*, s. n. và **a**, *orum*, s. n. p. 1. Đồi Capitoliô trong thành Rôma có chùa bụt Jovi trên đỉnh đồi. 2. Chùa, đền thờ bụt thần; thành lũy. || 2. *In omnibus Capitoliis*, Trong các chùa miếu.

Capitos - **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có đầu; *fig*. cứng đầu cứng cổ, chấp nê, ương ách. *Capitosæ strophæ*. Mưu thâm.

Capitular - **ia**, *ium*, s. n. p. Sách tóm lề luật.

1° **Capitulari** - **us**, *i*, s. m. Kẻ thu thuế.

2. **Capitulari** - **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thuế, thuộc về kẻ thu thuế.

Capitulat - **im**, adv. Cách tóm, cách đại khái, cách thảo lược.

Capitulat - **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có đầu nhỏ; có đầu, có chóp, có cục.

Capitul - **um**, *i*, s. n. 1. Đầu nhỏ. 2. Đầu cột. 3. Trục ngang (về máy balista). 4. *fig*. Đoạn, tựa, đề, câu tóm một đoạn sách. 5. Giống thuế kia. 6. Nơi các thày canonicô hội công đồng. 7. Đảng các thày canonicô. || 1. — *lepidissimum!* (Tiếng mẹ nặng con) Hỡi con tôi xinh lắm! — *cæpæ*. Củ hành. *Capitula*. Trĩ sang sưng lên. — *mali punici*. Hạt thạch lựu.

Capni - **as**, *æ*, và **Capnit** - **es**, *æ*, s. m. Thứ bích ngọc thạch có sắc dà mốc mốc.

Capni - **um**, *i*, s. n. Mục túc thảo, địa đinh thảo.

Capnit - **is**, *idis*, s. f. Cam lồ thạch.

Cap - **o**, *onis*, s. m. Gà thiến; người hoạn.

Cappadoce - **us**, *a*, *um*, **Cappadoci** - **us**, *a*, *um*, và **Cappad** - **ox**, *ocis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Cappadocia.

† **Capp** - **ar**, *aris*, s. m. Chùy cổ, cây bún.

Cappar - **i**, ind. và **Cappar** - **is**, *is*, s. f. Quả cây chùy cổ.

Capr - **a**, *æ*, s. f. 1. Con dê cái. 2. Mùi hôi nách. 3. Giống ma trơi. 4. Sao kia.

1° **Caprari** - **us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con dê.

2° **Caprari** - **us**, *i*, s. m. Kẻ chăn dê.

Capre - **a**, *æ*, s. f. 1. Sơn dương, dê rừng, dê con. 2. Tay nho.

† **Capreolat** - **im**, adv. Như tay nho, cách rối rít.

Capreol - **us**, *i*, s. m. 1. Dê con, bão tử. 2. Dao xén cây nho. 3. Đòn tay. 4. Cần vọt, cần đu.

Caprj, gen. Caper.

Capricorn - **us**, *i*, s. m. Chi sửu (là dấu thứ mười trong hoàng đạo).

Caprificati - **o**, *onis*, s. f. Phép làm cho quả vả chóng chín.

Caprific - **o**, *as*, a. và **or**, *aris*, *ari*, d. Làm cho quả vả chóng chín (lấy cái sâu trong quả vả rừng mà cho nó cắn quả nọ thì nó chóng chín).

Caprific – us, *i*, s. f. 1. Cây vả rừng. 2. Sự khoe tài vặt.

Caprifoli – um, *i*, s. n. Kim ngân hoa.

Caprigen – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bởi con dê mà sinh ra.

Capril – e, *is*, s. n. Chuồng dê.

Capril – is, *e*, adj. Thuộc về con dê. — *casa*. Chuồng dê.

Caprimulg – us, *i*, s. m. 1. Kẻ vắt sữa dê, kẻ chăn dê. 2. *fig*. Người u mê đần độn. 3. Giống chim cú.

Caprin – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con dê. *Caprina* (*caro*). Thịt dê. *Rixari de lanâ caprinâ*. Cãi nhau vì sự nhỏ mọn (vì một lông dê).

Caprip - es, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có chân con dê.

Caprizans *pulsus*, m. Mạch sắc (như mạch con dê).

Capron – æ, *arum*, s. f. p. Tóc xuống trên trán, mao.

Capruncul - um, *i*, s. n. 1. Bình sành. 2. Đồ thầy thuốc.

Caps – a, *æ*, s. f. Hòm, hòm nhỏ, hộp, tráp, ô.

Capsac – es, *æ*, s. m. Bình đựng dầu.

Capsari – us, *i*, s. m. 1. Tôi tá bưng tráp sách cho học trò đi học. 3. Tôi tá giữ áo kẻ tắm. 3. Thợ đóng hòm đóng tráp.

Capsell – a, *æ*, s. f. Hòm nhỏ, tráp, hộp; xe ngựa nhỏ.

Capsis, thay vì *cape si vis*. Xin hãy cầm lấy.

Capsul - a, *æ*, s. f. Hòm nhỏ, tráp nhỏ, níp, hộp, ống nhỏ.

Caps – us, *i*, s. m. 1. Ghế ngồi dẫn xe. 2. Hòm trên xe, xe có mui. 3. Ô bàn cờ. 4. Ruộng cỏ rào (để thả trâu bò).

Captati – o, *onis*, s. f. 1. Sự ra sức cho được, sự lo tìm. 2. Sự đánh ướm (khi múa gươm). || 1. *Verborum* —. Sự dò xét lời nói. — *testamenti*. Sự bày mưu cho được ăn của kẻ chết để lại.

Captat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ rình, kẻ dò xét, kẻ lo tìm (sự gì). 2. Kẻ lo mưu cho được ăn của kẻ chết để lại. || 1. — *auræ popularis*. Kẻ ra sức lấy lòng dân.

Capti - o, *onis*, s. f. 1. Sự bắt, sự cầm lấy. 2. Mưu chước. 3. Sự thiệt hại. 4. Lời khuẩn khúc, lẽ dối trá.

Captios-ê, adv. Cách mưu kế, cách lừa đảo, cách có ý bắt.

Captios - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*). 1. (ai, sự gì) hay lừa đảo, gian dối, quỉ quyệt, khuẩn khúc. 2. Làm thiệt hại. || 1. —*homo*. Người nói lẽ dối trá.

Captiti – us, *a*, *um*, adj. như Captivus.

Captit – o, *as*, *are*, a. freq. Capto.

Captiuncul - a, *æ*, s. f. dimin. Captio.

† **Captivat** – or, *oris*, s. m. Kẻ bắt được ai trong đám chiến.

Captivit – as, *atis*, s. f. 1. Sự (ai) phải bắt làm tôi, sự phải giam. 2. Sự (giống gì) phải bắt. || 1. *Alicui finem servitutis afferre*. Chữa ai khỏi làm tôi. || 2. —*urbis*. Sự thành phải bắt. *Fig*. — *oculorum*. Sự tối mắt.

Captiv - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bắt (ai) trong đám chiến. 2. *fig*. Giam cầm, nhập vào, dỗ. || 2. *Captivat lumina somnus*. Buồn ngủ (sự ngủ nhập vào con mắt). — *oculos*. (ai, sự gì) Đẹp mắt, ưa nhìn. — *aliquem in lege peccati*. Làm cho ai hàng làm tôi sự tội.

Captiv – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã phải bắt khi đánh giặc hay là khi săn, quân tù, mồi. *Captivi agri*. Đất đã chiếm được khi đánh giặc. *Captivos à servitute redimere*. Chuộc kẻ làm tôi. *fig*. *Captiva mens*. Trí khôn bận sự gì (chẳng suy được lẽ cao). *Captivam conscientiam dare*. Ép lình theo ý kẻ khác.

Capt - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bắt, tìm bắt. 2. Lo tìm, tìm kiếm, ước ao lắm, ra sức cho được, cầu cho được. 3. Phỉnh phờ, tô bốc, hầu hạ, giả hình, lừa đảo, lo mưu tìm kế cho được; lựa, chạy cho được. || 1. — *pisces arundine*. Rứ câu. — *frigus*. Hóng mát. || 2. — *consilium cum aliquo*. Bàn vuốt ai. — *solitudines*. Tìm những nơi thanh vắng. *Quid me captas lædere?* Nhân sao anh tìm làm hại tôi? — *elegantiam in dicendo*. Tìm kiểu nói hoa mĩ. —*plausus*. Mua lời khen. || 3. — *benevolentiam* v. *gratiam alicujus*. Mua lòng ai, chạy thế ai. *Inter se duo reges captantes*. Hai vua đang tìm thế lừa nhau. — *amorem*. Ở cách nào cho (ai) yêu mình, cầu mị. — *sermonem alicujus*. Dò xét lời ai. —*adventum*. Chực ai đến. — *occasionem*. Lựa dịp.

† **Capt** – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). Kẻ bắt, kẻ chiếm, kẻ săn được (vật gì).

Captur - a, *æ*, s. f. 1. Sự bắt. 2. Của đã bắt được (khi săn, khi đánh cá), mồi. 3. Lợi lộc bởi việc hèn việc trái mà ra. 4. Công nhật. 5. Của đứa ăn mày đã được. || 4. *Diurnas capturas exigere*. Lĩnh công từng ngày một.

1° **Capt** – us, *a*, *um*, part. pass. Capio. (ai, sự gì)

Đã chịu cầm, đã chịu bắt, đã chịu chọn; phải bệnh, mắc phải; đã mắc lừa, phải lòng, đã sa chước, đã thua lẽ, etc. *Captæ pecuniæ*. Tiền bạc thụ lộ. — *oculis*. Tối mắt (hay là thấy sự gì đẹp thì ngắm xem mãi). — *membris*. Bất toại. — *mente* v. *animi*. Đã ra dại. *Locus* —. Nơi đã chọn mà tế lễ. *Somno* —. Bớ rớ buồn ngủ.

2° **Capt – us**, *ûs*, s. m. 1. Sự cầm lấy, sự nắm, sự bắt. 2. Của gì đã bắt được, mẻ cá, mồi; một nắm, một hốt. 3. *fig.* Sức trí khôn, trí hiểu, tài trí; đấng bậc, bản tính, cách ăn ở. 4. Dịp, cơ hội. || 2. *Cùm — piscium emitur*. Khi mua một mẻ cá. *Quinque digitorum* —. Một rúm. || 3. *Pro captu meo*. Như sức tôi hiểu được. *Ut — est servorum*. Như quân tôi tá thường quen. || 4. *Pro captu rerum*. Tùy thì.

Capul - a, *æ*, s. f. Chén uống, bát.

Capular – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về săng, *fig.* gần chết. — *senex*. Người lão quyện đã gần mồ.

Capulat — or, *oris*, và **Caplat – or**, *oris*, s. m. Kẻ rót thay sang, kẻ chước sang.

Capulat – us, *a*, *um*, adj. (ai) Đội mũ chóp, đội nón chóp.

† **Capulic – a**, *æ*, s. f. Thứ tàu kia, thứ ghe biển.

Capul – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Rót thay sang, trút sang, chước sang. 2. Đánh, đánh phải dấu.

Capul — us, *i*, s. m. và **um**, *i*, s. n. 1. Cán, chuôi, đốc, dáu, xẻo, lỗm. 2. Săng, quan tài. || 1. *Capulo tenùs*. Cho đến áp chuôi. — *ensis*. Lỗm gươm. — *flabelli*. Dáu quạt. || 2. *Capuli decus*. (người) Chỉ chực chết mà thôi.

Cap – us, *i*, s. m. như Capo.

Cap – ut, *itis*, s. n. 1. Đầu. 2. Người. 3. Mệnh sống, sự sống. 4. Giống vật. 5. Đỉnh, ngọn, chóp, đầu, cùng, cõi, mối. 6. Rễ cây. 7. Mạch, ngọn sông, cửa sông, cửa bể. 8. Cội rễ, căn nguyên, đầu, duyên do, kẻ làm. 9. Cốt, sự chính, sự đại cái. 10. Tướng, kẻ đầu mối. 11. Đoạn, điều, lẽ, lẽ tóm, sự dón, số, nơi (trong sách). 12. Lẽ, lý đoán, câu luận, câu kết. 13. Vốn, gốc, tiền bản. || 1. *Caput aperire*. Cất nón. *Capitis supplicium* v. *pœna*. Hình xử tử. *Nives capitis*. Đầu bạc. *Capite censi*. Kẻ chịu thuế dong thân mà thôi. *Nec — nec pes*. Vô căn vô nguyên, chẳng có đầu đuôi. || 2. *Collatis in capita assibus*. Đã chiếu bổ một người một đồng tiền. *Tot capita tot sensus*. Bá nhân bá khẩu. — *audax*. Người cứng gan. — *charum*. Người chí thiết. *Unum pro multis dabitur* —. Một người sẽ chịu cho các kẻ khác. *Capitum triginta millia*. Ba vạn người. || 3. *Capitis causam orare*. Kiện gỡ ai cho khỏi chết. *Capitis periculum adire*. Liều mình chết. *Capite puniri* v. *plecti*. Phải luận xử tử. *Capite luere* v. *expendere* v. *persolvere pœnas*. Idem. *Capitis condemnare* (hiểu ngầm *supplicio*). Khép án xử tử. || 4. *Quinque et viginti capitum grex*. Đoàn vật có hai mươi lăm con. || 5. — *allii*. Củ tỏi. — *habenæ*. Đầu dây cương. *Capita arborum*. Các ngọn cây. *In capite Bithyniæ*. Đầu xứ Bithynia. *Omittere caput rerum*. Bỏ (kinh đô là) đầu cả và nước. *Athenæ totiùs Græciæ*—. Thành Athênê là kinh đô cả và nước Grêcia. *Capita tignorum*. Đầu các xà. || 6. *Ad capita*. Cho đến rễ cây. || 7. — *Rheni*. Cửa sông Rhênô. *Multis capitibus in Oceanum influit*. Nó chia làm nhiều ngách mà chảy ra biển. || 8. — *tu es hujus rei*. Việc này cốt tại anh. — *seditionis*. Kẻ làm đầu mưu ngụy. *Sine capite rumor*. Tiếng đồn thổi vu vơ. *A capite*. Từ đầu. || 9. *Et quod — est....* Mà có sự này can hệ hơn cả, là... — *cœnæ*. (đồ nào là) Cốt bữa tối. — *oratoris*. Ý kẻ giảng bài. || 10.— *belli*. Đại tướng tuyển quyền đánh giặc. || 11. — *primum*. Đoạn thứ nhất. — *tuarum litterarum*. Lẽ tóm thư anh gửi. *Ex uno capite Epicuri*. Bởi một nơi (trong sách) ông Epicurô. || 13. *Caput et fenus reddam tibi*. Tôi sẽ trả cả vốn cùng lãi.

Carab – us, *i*, s. m. Cùa bể; ghe lườn.

Caracall – a, *æ*, s. f. Áo dài đến gót.

Carax – o, *as*, etc. như Charaxo.

Carb - as, *æ*, s. m. Gió đông bắc.

Carbas - a, *orum*, s. n. p. như Carbasum.

Carbase – us, **Carbasine – us**, và **Carbasin - us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng vải linô, bằng rang hồ ma mông. *Vestes carbaseæ*. Áo mỏng mảnh.

Carbas – um, *i*, s. n. và *us*, *i*, s. m. và f. 1. Vải linô mỏng lắm, rang hồ ma mông. 2. Các đồ bằng vải linô mỏng: áo, khăn, buồm tàu, màn buồng trò, sách cổ. 3. Tàu. || 2. *Carbasum foculo imposuit*. Nó đã bỏ áo vào lửa. *Deducere carbasa*. Kéo buồm.

Carbatin – a, *æ*, s. f. Dép da một.

Carb – o, *onis*, s. m. 1. Than, than lửa, tàn lửa, tro. 2. Sang độc. || 1. *Carbones vivi*. Than đỏ. *Hæc carbone notâsti*. Anh đã lấy than mà gạc các điều này.

Carbonari – a, *æ*, s. f. 1. Mỏ than, mỏ môi thạch. 2. Kho than; chợ than. 3. Lò than.

1° **Carbonari – us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về than. *Carbonarium negotium exercere*. Làm nghề âm than.

2° CARBONARI - US, *i*, s. m. Kẻ đốt than, kẻ bán than.

CARBONESC - O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. Ra than.

CARBUNCULATI - O, *onis*, s. f. Sự mầm cây non phải héo vì sương lạnh nắng giãi.

CARBUNCUL - O, *as*, *are*, n. và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. (mầm non) Héo đi vì sương lạnh hay là gió nghịch. 2. Mưng lên, rừng lên.

CARBUNCULOS - US, *a*, *um*, adj. 1. (đất) Có nhiều sỏi đỏ. 2. (dấu tích) Mưng lên, rừng lên.

CARBUNCUL - US, *i*, s. m. 1. Than vụn. 2. Dạ minh châu. 3. Sự mầm non héo đi vì sương lạnh hay là gió nghịch. 4. Sang độc nhỏ. 5. Cát khô. || 2. *Probitas est* —. Lòng ngay lành như đá ngọc châu báu.

CARC - ER, *eris*, s. m. 1. Tù, tù rạc, ngục, nơi giam cầm. 2. Quân tù. 3. Đầu sự gì. 4. Đứa tội lỗi đáng tống ngục. || 1. *In carcerem conjicere* v. *condere* v. *detrudere aliquem*. Bỏ ai vào ngục. *E corpore tanquàm è carcere evolare*. Ra khỏi xác như ra khỏi tù rạc vậy. || 3. *A calce ad carceres*, v. *à carceribus adcalcem*. Suốt từ đầu chí cuối. || 4. — *ais tandem*? Mã mày nói ru?

CARCER - ES, *um*, s. m. p. Nơi các xe ngựa chực thi chạy (trong sân đình circô.).

CARCERAL - IS, *e*, và CARCERE - US, *a*, *um*, như

1° CARCERARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tù rạc, đáng phải tù rạc. *Carcerea cæcitas*. Sự tối tăm như ngục thất. *Non carcerarium appellavit*. Người chẳng nói rằng nó đáng tống ngục.

2° CARCERARI - US, *i*, s. m. Quan đề lao, quan điển ngục.

CARCER - O, *as*, *are*, a. Bỏ vào ngục.

1° CARCHEDONI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Carthagô.

2° † CARCHEDONI - US, *i*, s. m. Thương ngọc.

CARCHESI - UM, *i*, s. n. 1. Vòm trên cột buồm. 2. 2. Thứ chén. 3. Cần đu, cần vọt. 4. Ngàm, hốc sàm mộng.

CARCINETHR - UM, *i*, s. n. Thứ hà xa, sơn châu ru thảo.

CARCINOD - ES, *is*, n. Trĩ mũi.

CARCINOM - A, *atis*, s. n. Cái độc, ung, sang độc, nha cam.

CARCIN - US, *i*, s. m. 1. Cua. 2. Chi mùi (là dấu thứ bốn trong hoàng đạo).

CARDAC - ES, *um*, s. m. p. Cơ lính Persê mạnh bạo song hay cướp bóc.

CARDAMOM - UM, *i*, s. n. Bạch đậu khấu, thảo đậu khấu, thảo quả.

CARDAM - UM, *i*, s. n. Đình lịch.

CARDIAC - UM, *i*, s. n. như

1° CARDIACUS *morbus*, m. Sự tì vị yếu, bệnh trong trái tim, đau tức.

2° CARDIAC - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chữa tì vị yếu. 2. Có bệnh trong trái tim, yếu tì vị, đau tức.

CARDINALAT - US, *ûs*, s. m. Chức Cardinalê, chức tông mai tể tướng, chức quan thất thập trụ trong thánh Yghêrêgia.

1° CARDINAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về mộng cửa. 2. Thuộc về đức Cardinalê. 3. *fig*. Chính, trụ, cái. || 3. *Cardinales venti*. Bốn thứ gió, đông, tây, nam, bắc. *Cardinales numeri*. Các chữ đếm cái.

2° CARDINAL - IS, *is*, s. m. Đức Thầy Cardinalê, tông mai tể tướng, quan thất thập trụ trong thánh Yghêrêgia. (Có bảy mươi ông Cardinalê làm triều đình Đức Thánh Phapha cùng bàn các việc trọng cùng người. Khi Đức Thánh Phapha băng hà, thì các Đức Cardinalê hội nhau mà đặt một ông Cardinalê nào lên làm Phapha).

† CARDINALIT - ER, adv. Bậc nhất, cách có mộng có trụ. — *præsidere*. Ngồi trên (ai).

CARDINAT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã sàm vào, đã chốt.

CARDINE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mộng về trụ. — *tumultus*. Tiếng cửa kêu cọt kẹt.

CARD - O, *inis*, s. m. 1. Chốt cửa, mộng cửa, mộng đồ gì, trụ; cửa. 2. *fig*. Cốt (sự gì), sự chính, sự hệ trọng hơn trong việc gì, sự can hệ nhất, hệ tại, cốt là... 3. Cực (nam hay là bắc), phương, đạo (hàn, nhiệt, ôn), đàng, hướng, cõi, đất, trời. 4. Hàng độ dọc, hàng kẻ thẳng trên mặt đất cùng nối hai cực. || 2. — *causæ*. Cốt việc là. *fig*. *Res est in cardine*. Đã đến độ hiểm nghèo. || 3. *Illius cardinis populi*. Các dân đất ấy. — *anni*. Hạ chí. — *temporum*. Bốn mùa. *Extremus ævi* —. Tuổi già sạn.

† CARDOP - US, *i*, s. m. Tủ xếp bánh.

CARDUEL - IS, *is*, s. f. Hồng đầu tước.

CARDUET - UM, *i*, s. n. 1. Nơi có nhiều từ cái. 2. Đám từ thái.

CARDU - US, *i*, s. m. Thứ thảo nhi, tật lê, từ cái. — *benedictus*. Kim tuyên giới. — *aculeatus*. Từ thái.

CAR - È *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách yêu dấu. 2. Cách cao giá, giá mắt.

Carect – um, *i*, s. n. Giống lác nhọn, hiến; nơi có nhiều lác nhọn.

Carenari – a, *æ*, s. f. Bình nấu rượu.

Caren – um, *i*, s. n. Rượu đã nấu ba phần hao một.

Car – eo, *es, ui, itum, ere*, n. trị abl., một hai khi a. 1. Chẳng có (sự gì lành), chẳng được, thiếu; có việc dùng, cần phải có. 2. Nhịn, chịu vậy, kiêng, chẳng dùng, ở xa. || 1. — *memoriâ*. Tối dạ. — *fide*. Chẳng có đủ lẽ mà tin. *Aditu carentia saxa*. Núi đá hẳm. — *lacrymis*. Chẳng khóc được. — *febri*. Đã khỏi sốt rét. *Id quod amo careo*. Tôi chẳng có sự tôi yêu chuộng. || 2. *Pompeius caruit publico*. Ông Pompêiô chẳng ra mặt vuối người ta nữa. *Caremus Româ*. Ta ở vắng xa thành Rôma.

Care – um, *i*, s. n. Rau kia.

Car – ex, *icis*, s. f. Giống lác nhọn, hiến.

Cari – ans, *antis*, adj. cả ba giống, như Cariosus.

Cariatid – es, *um*, s. f. p. 1. Cột đã chạm ra hình người nữ. 2. Đám múa nhảy kính bụt nữ Điana.

Caric – a, *æ*, s. f. Quả vả mứt; quả vả.

† **Caric – o**, *as, avi, atum, are*, a. Đặt gánh cho (ai).

Caric – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Caria. *Carica charta*. Giấy da. *Caricum sepulchrum*. Lăng trọng thể.

Cari – es, *ei*, s. f. 1. Sự mục, sự mọt, sự ải nát, sự hư, sự thối, sự sâu (răng), sự mốc meo, sự quả héo gion. 2. Sự gỗ mục, sự tường lở, sự đất ra hoang, mùi ôi, mùi thum thủm. 3. (tiếng chửi:) Thây, nhơ.

Carin – a, *æ*, s. f. 1. Lườn tàu, lườn ghe, con tiếp. 2. Thành tàu chìm dưới nước, chiếc tàu. 3. *fig*. Ngực.

Carin – æ, *arum*, s. f. p. 1. Phố thành Rôma xưa (các mái nhà có hình lườn tàu.). 2. Những đàn bà khóc mướn.

Carinari – us, *a, um*, adj. (thuốc gì) Hay nhuộm sắc vàng.

Carinat – us, *a, um*, part. pass. Carino. (sự gì) Đã làm như hình lườn tàu, có hình lườn tàu.

Carin – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm như hình lườn tàu. 2. Nói đốt, châm chọc. || 2. *Carinantes chartæ*. Sách nói châm chọc.

Carios – us, *a, um (ior)*; adj. (giống gì) Mục, mọt, ải nát, hư, lở, thối, mốc, ôi, khăm khẳm. *Lignum cariosum*. Gỗ mục.

Carise – us, *a, um*, adj. như Rancidus.

Carit – as, *atis*, s. f. 1. Giá cao, sự mắt (nói về các đồ ăn). 2. Lòng thương yêu, lòng yêu mến, sự kính mến, sự yêu dấu. 3. Đức kính mến Đức Chúa Lời và thương yêu người ta bằng mình vậy. || 1. *Annonæ* —. Thì đói, tán quế mễ châu. || 2. — *patriæ*. Sự mến nhà nước. || 3. *Fides, spes*, —, *tria hæc: major autem horum est* —. Sự tin cậy kính mến là ba nhân đức; song đức kính mến trọng hơn cả.

Carm – en, *inis*, s. n. 1. Cung hát, tiếng hát, tiếng chim hót, tiếng các thứ đồ bát âm, tiếng giéo giắt. 2. Thơ, văn thơ, ca, vè, vãn, từ phú, lục bát, etc.; lời văn hoa. 3. Sách thơ vãn, quyển hay là đoạn trong một sách thơ vãn, đề, mào đầu. 4. Lời nói tiên tri. 5. Lời ếm chú, lời phù chú. 6. Lý đoán, câu lề luật; câu luận; lời (quen dùng trong dịp nào). 7. Giống lược chải tơi bông xơ hay là lông chiên (thay vì cần bật). || 1. *Concordant carmina nervis*. Tiếng hát hợp đàn. *Lyræ* —. Tiếng đàn. || 2. *Non prosâ modò, sed etiam carmine*. Chẳng những là chữ thật thà, mà lại là thơ phú nữa. *Carmina componere* v. *fingere* v. *condere* v. *contexere* v. *facere* v. *pangere*. Đặt thơ vãn, làm thơ vãn. || 3. *Quod in primo carmine claret*. Sự ấy đã tỏ trong quyển (thơ) thứ nhất. || 4. *Cumæi carminis ætas*. Đời bà bóng thành Cuma đã nói tiên tri. — *propheticum* v. *divinum*. Lời tiên tri. || 5. — *magicum*. Thơ phù chú. *Carmina cœlo possunt deducere lunam*. Lời ếm chú làm được cho mặt trăng xuống đất. || 6. *Jurabat diro quodam carmine*. Khi ấy nó dùng những lời quái gở mà thề. *Lex horrendi carminis est*. Tiếng trong lề luật thẳng nhặt lắm. *Tarquinii sunt ista carmina*. Vua Tarquiniô đã ra lề luật ấy.

Carment – æ, *arum*, s. f. p. và **Carmentali – a**, *orum* và *um*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Carmenta (là thánh sư văn thơ).

Carminabund – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay hát, văn hoa.

Carminari – us, *i*, s. m. như Carminator.

Carminati – o, *onis*, s. f. Sự chải tơi bông xơ hay là lông chiên, sự bật bông.

Carminat – or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.). Kẻ chải tơi bông xơ hay là lông chiên, kẻ bật bông.

Carmin – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chải tơi bông xơ hay là lông chiên, bật bông. 2. Đặt văn thơ, làm thơ văn vịnh hay là chê.

Carnal – es, *ium*, s. m. p. Những quan đi khám hàng thịt.

Carnal – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thịt, thuộc

về máu thịt; thuộc về xác thịt, về lòng thú, về ngũ quan. — *homo*. Kẻ theo tính xác thịt.

CARNALIT – ER, adv. Cách máu thịt, cách cứ tính ngũ quan xác thịt. — *judicare*. Cứ ngũ quan mà đoán.

CARNARI – UM, *i*, s. n. Móc treo thịt, tủ để thịt, hàng thịt, hòm muối thịt.

1° CARNARI – US, *i*, s. m. Kẻ bán hàng thịt.

2° CARNARI – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về thịt. 2. Hay ăn thịt. || 1. *Taberna carnaria*. Nhà bày hàng thịt.

CARNATI – O, *onis*, s. f. Sự béo đầy.

CARNAT – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có lắm thịt, béo nần.

CARNE – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bằng thịt, thuộc về máu thịt, thuộc về xác thịt, có hình thể. *Numquid oculi carnei tibi sunt*? Chớ thì Chúa tôi có con mắt xác thịt ru?

1° CARNIF – EX, *icis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Dữ tợn, độc, độc dữ, làm khốn. *Pedes carnifices*. Chân có bệnh cốt khí (khó chịu). *Carnifices epulæ*. Tiệc có pha thuốc độc.

2° CARNIF – EX, *icis*, s. m. và f. 1. Quân lý hình. 2. Quan giám sát. 3. *fig*. Thằng giết người, thằng bợm bãi, hoang đàng, đứa đáng chết, tên phạm, kẻ làm khốn ai. || 1. *Tradere aliquem ad carnificem*. Phó ai cho lý hình (chém). || 3. — *civium*. Kẻ khuấy khuất bản hương. *Etiam clamas*, —? Thằng bợm bãi kia, mày còn dám kêu ru?

CARNIFICIN – A, *æ*, s. f. 1. Nơi xử tù. 2. Nghề xử tù. 3. Hình, hình xử tử, hình khổ. 4. *fig*. Cực lòng, tai nạn, sự độc địa, sự khốn khó. || 2. *Carnificinam facere*. Làm nghề xử tù. || 4. — *est ægritudo*. Sự lo lắng áy náy cũng là hình khổ khó chịu.

CARNIFICI – US, và CARNIFICIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hình khổ, thuộc về lý hình, thuộc về hình xử tử.

CARNIFIC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Xử tù. 2. Tra khảo, làm hình khổ. 3. Cấu xé, xé nát ra, phân thây.

CARNIS, gen. Caro.

CARNIVOR – US, *a*, *um*, adj. (vật gì) Hay ăn thịt.

CARNOS – US, và CARNULENT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều thịt, chắc thịt, mịn thớ, phì mĩ, giống như thịt. *Carnosum folium*. Lá giầy. — *fructus*. Quả có nhiều thịt.

1° † CAR – O, *is*, *ere*, a. Bật bông hay là lông chiên.

2° CAR – O, *nis*, s. f. (gen. pl. *nium*). 1. Thịt (các giống vật). 2. Xác, xác thịt, loài sống, người, lòng thú. 3. Dác cây. 4. Thịt, ruột (quả). 5. Vết (đá ngọc). || 1. *Carne vesci*. Dùng thịt. || 2. *Carnis infirmitas (in Christo)*. Sự yếu đuối về tính loài người (nơi Đức Chúa Jêsu). *Omnis — corruperat viam suam*. Mọi người đã hư thân.

CAR – OS, *i*, s. m. Sự ngủ mê vì say rượu.

CAROT – A, *æ*, s. f. Hồ la bạc, thứ củ vàng.

CAROTICÆ *venæ*, f. p. như

CAROTID - ES, *um*, s. f. p. Huyết mạch họng.

CARPÆ – A, *æ*, s. f. Cách múa khí giới.

1. CARPENTARI – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về xe. — *equus*. Ngựa thuộc xe.

2. CARPENTARI – US, *i*, s. m. Thợ đóng xe; thợ mộc; kẻ dẫn xe.

CARPENT – UM, *i*, s. n. 1. Xe, xe ngựa. 2. Ghế kẻ dẫn xe ngồi. 3. Sự ngôi sao lên nơi cao nhất trên trời. || 1. — *mulare*. Xe có con la kéo.

CARPHEOT – UM, *i*, s. n. Nhũ hương tốt nhất.

CARPHOLOGI – A, *æ*, s. f. Sự nhặt gẩy, sự tuần y mô sàng.

CARPH – US, *i*, s. f. Hồ ba.

CARPINE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bạch dương thụ.

CARPIN – US, *i*, s. f. Giống bạch dương thụ.

CARPI – O, *onis*, s. f. Giống cá gáy, giống cá chép.

CARPISCUL - US, *i*, s. m. 1. Thứ giầy mỏng kia. 2. Đồ trang trỏ nơi chân cột.

CARP – O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, a. 1. (tay) Lấy, lảy, hái, lặt, lát, gặt, vặt, bứt, nhổ, bẻ, etc. 2. (răng) Ăn, cắn; mút. 3. *fig*. Quở trách, châm chích, bắt lẽ; bớt, hao tổn. 4. Chiếm, lấy, bắt, lặt lấy, thu lại. 5. Dùng, hưởng, nhờ, etc. tùy regimen. 6. Chia ra, phân ra. || 1. — *flores*. Hái hoa. — *frumenta*. Gặt hái. — *crines*. Bứt tóc. — *herbam manibus*. Lấy tay nhổ cỏ. — *oves*. Xén lông chiên. — *lanam*. Kéo sợi. || 2. — *viscera dente*. Cắn rút ruột mà ăn. — *gramina*. Ăn cỏ. *Carpit flores apis*. Ong mút nhụy hoa. || 3. — *hostem*. Thách thức quân giặc. — *alicujus facta*. Hặc việc ai. — *aliquem maledico dente*. Trách móc ai cách dữ tợn. *Carpitur pectus auro*. Tính tham mải hao tổn tinh thần. *Carpitur igni cæco*. Có lửa nhiệm đốt lòng (ai). || 4. — *opes*. Chiếm lấy của ai. *Carpi ad supplicium*. Phải bắt cùng điệu đi xử. — *quædam in libris*. Nhặt lấy mấy điều trong sách. || 5. — *aera*. Hóng mát. — *fugam*. Trốn. — *iter*. Xuất hành. — *aera alis*. Bay lên. — *iter supremum*. Chết. — *auras vitales*. Sống, đang thoi thóp. — *noctem securam*.

Nghỉ đêm vô sự. — *quietem*. Nghỉ. — *somnos*. Ngủ. — *gaudia fugitiva*. Hưởng sự vui sướng chóng qua. — *pede campos*. Đi bộ qua các cánh đồng. ||6. — *orationem membris minutioribus*. Chia bài giảng làm những phần nhỏ quá. — *fluvium*. Chia sông làm nhiều ngách.

Carpophyll – os, *i*, s. f. Thứ cây trúc đào.

Carpsi, perf. Carpo.

Carpt - im, adv. 1. Cách hái hay là lặt nơi nọ nơi kia, cách mót. 2. *fig*. Cách riêng, cách lẻ, từng phần, từng tấm, từng... một. 3. Cách tóm tắt, cách sơ phác, thảo lược, qua vậy. || 1. — *historiam rescribere*. Chép những tích đã lặt lấy nơi nọ sách kia. || 2. — *aggredi*. Chia quân mà giao chiến hai ba mặt một trật.

Carpt – or, *oris*, s. m. 1. Đầy tớ cắt thịt (sẵn mà ăn). 2. Kẻ khảo, kẻ trách, kẻ hạch lẽ, quan giám khảo.

Carptur – a, *æ*, s. f. Sự lặt lấy, sự hái, sự lấy, sự bòn cóp, sự mót, sự (con ong) mút nhụy hoa.

1° **Carpt** - us, *ûs*, s. m. Nắm, rúm, chét, ngần nào tay cầm được. *Carptu quinque digitorum*. Bằng một rúm.

2° **Carpt** - us, *a*, *um*, part. pass. Carpo. (ai, sự gì) Đã chịu hái, đã chịu bứt, etc. *Lana carpta*. Lông chiên đã chải đã bật rồi.

Carp - um, *i*, s. n. như Carphus.

Carp - us, *i*, s. m. 1. Cổ tay. 2. Kẻ cắt thịt (sẵn mà ăn).

Carrag - o, *inis*, s. f. 1. Những xe ngựa người ta đặt làm mung xung. 2. Xe chở đồ theo binh.

Carrobalist - a, *æ*, s. f. Máy balista đặt trên xe.

Carruc - a, *æ*, s. f. Xe ngựa, cỗ xe; song loan.

1° **Carrucari** - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về xe.

2° **Carrucari** – us, *i*, s. m. Kẻ dẫn xe; kẻ đóng xe.

Carrul – us, *i*, s. m. dimin.

Carr - us, *i*, s. m. và **Carr** – um, *i*, s. n. Xe ngựa, xe chở đồ binh.

Cartall — us, *i*, s. m. Thúng.

Cartibul - um, *i*, s. n. Bàn đá có một chân.

Cartilagine — us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về xương sụn.

Cartilaginos – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều xương sụn.

Cartilag – o, *inis*, s. f. 1. Xương sụn, cốt non (như tai, mũi etc.). 2. Ruột quả, tỉ lác, tim bấc. || 2. — *arundinis*. Lõm cây tre, tim bấc.

Caruncul - a, *æ*, s. f. Tấm thịt nhỏ; thứ sợi chỉ trong nước tiểu.

Car - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Cao giá, đắt, mắt, *fig*. qúi giá, châu báu. 2. Đẹp lòng, rất yêu mến. 3. Đã chịu trông mong, đã chịu ước ao. ||1. *Cara mensa*. Mâm đầy những đồ chuốc. *Gloria mihi cara est*. Tôi chuộng danh tiếng. || 2. *Habere aliquem carum*. Yêu mến ai. || 3. *Cari*. Con cái. *Carissima lux venit*. Này sáng trông mong đã lâu rầy đã đến rồi.

Carvot - a, *æ*, s. f. như Caryota.

Caryatid – es, *um*, s. f. p. như Cariatides.

Caryc – a, *æ*, s. f. Dồi, huyết dồi.

Caryn – um, *i*, s. n. Dầu hạch đào.

Caryin - us, *a*, *um*, và **Caryn** – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hạch đào.

Cary — on, *i*, s. Hạch đào, cai đào. — *myristicon*. Nhục đậu khấu. — *ponticum*. Phỉ tử. — *basilicum*. Hạch đào tử.

Caryophyll - um, *i*, s. n. Cây đinh hương.

Caryophyll — us, *i*, s. m. Cẩm trướng, thạch trúc hoa.

Caryophyllul – a, *æ*, s. f. Ngư diệp đỏ.

Caryoph — um, *i*, s. n. Thứ cây quế.

Caryop - us, *i*, s. m. Nước quả hạch đào.

Caryot – a, *æ*, và **Caryot** - is, *idis*, s. f. Quả chà là.

Cas – a, *æ*, s. f. 1. Lều, chòi, vòm, nhà tạm, nhà xếp, nhà nhỏ, nhà lúp xúp. 2. Tổ chim. 3. Trại lính. 4. Cơ nghiệp. ||. 1. *Scelera non intrant casas*. Tội lỗi chẳng hay vào nhà kẻ bần tiện.

Casal - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nhà nhỏ.

Casabund – us, *a*, *um*, adj. như

Cas - ans, *antis*, adj. cả ba giống. (ai) Hay ngã, chẳng vững. *Risi casabundum ebrium*. Tôi thấy đứa say rượu đi thất thểu thì tôi cười.

Casari — us, *a*, *um*, adj. (người) Nhà quê, quê, điền rã, hay ở nhà, chẳng hay ra khỏi nhà.

† **Casc** - è, adv. Như kiểu đời cổ.

† **Casc** — us, *a*, *um*, và **Cascin** - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cổ, đời xưa, cũ; đã mòn. *Cascum forum*. Chợ cũ.

Caseal – e, *is*, s. n. Nhà làm bánh sữa.

Caseari - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bánh sữa. *Casearia (taberna)*. Nhà làm hay là bán bánh sữa.

† **Caseat** - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có bánh sữa.

Caseol – us, *i*, s. m. dimin. bởi Caseus.

CASE - US, *i*, s. m. và UM, *i*, s. n. Bánh sữa. 2. Tiếng nặng. || 1. — *mollis* v. *musteus* v. *recens*. Bánh sữa tươi. — *bubulus*. Bánh sữa bò. — *caprinus*. Bánh sữa dê. *Caseum figurare*. Làm bánh sữa (bỏ vào khuôn).

ÇASI - A, *æ*, s. f. 1. Ải hương thụ. 2. Thứ cỏ kết làm tràng. 3. Nhục quế, cây nhục quế.

CASIT - O, *as*, *are*, và CAS – O, *as*, *avi*, *atum*, *are* n. Đứng hay là đi chẳng vững, đi lò cò, đi vật vờ.

CASSAT – US, *a*, *um*, part. pass. Casso. (sự gì) Đã chịu đình bãi, đã chịu luận phi, đã ra vô ích.

CASS - È, adv. Cách vô ích, cách mất công.

CASSICUL - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Lưới nhỏ.

CASSID – A, *æ*, s. f. Mũ chiến.

† CASSIDARI – US, *i*, s. m. Kẻ làm hay là giữ mũ chiến.

CASSIDIL – IS, *is*, s. f. Bao, bị, nang, túi.

1° CASS - IS, *is*, s. f. (quen dùng phần nhiều hơn:) CASS – ES, *ium*. Lưới, dò lưới, lưới săn; *fig*. mưu.

2° CASS – IS, *idis*, s. f. Mũ chiến. *Sub casside*. Đang đi lính. *Ætas patiens cassidis*. Tuổi tráng kiện.

CASSIT – A, *æ*, s. f. Giác linh, chim thiên ma có mào.

CASSITER – US, *i*, s. m. Thiếc.

CASS – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đình bãi, luận phi; phá lẽ, bác lẽ.

ÇASS - ÙM, adv. Vô lý, vô cớ.

CASS – US, *a*, *um*, adj. trị abl. hay là gen. 1. (ai, sự gì) Thiếu (của gì), chẳng có. 2. Rỗng không, trống hổng, không làu làu; (quả) điếc, chẳng có ruột. 3. Vô ích, hèn mạt, chẳng đáng giá nào, chẳng là vật gì. || 1. *Cassum animâ corpus*. Xác chết. — *lumine* v. *æthere*. Đã chết rồi. *Non — lumine ensis*. Gươm sáng quắc. || 2. — *venter*. Không lòng. *Cassa nux arecæ*. Quả cau điếc. || 3. *Augur cassa futuri*. Bà bóng dốt. *Cassa manus*. Tay đấm hụt (đánh vô ích). *Cassi labores*. Những việc khó nhọc vô ích. *In cassum ire*. Việc hỏng.

CASTANE - A, *æ*, s. f. Cây bản lật; quả bản lật.

CASTANET - UM, *i*, s. n. Nơi có nhiều cây bản lật, rừng cây bản lật.

CASTANE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây bản lật. *Castanea nux*. Quả bản lật.

CAST – È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách hẳn hoi, cách lành. 2. Cách sạch sẽ, cách thanh tịnh, cách nết na. 3. Cách kính dái, cách sốt sắng. 4. Cách xuôi, cách trơn tru. || 1. — *vivere*. Ăn ngay ở lành. || 2. — *habere aliquam*. Kính đức sạch sẽ người nữ nào. || 3. *Catissimè deos colere*. Lấy lòng rất sốt sắng mà thờ các bụt thần. || 4. — *linguâ uti*. Nói xuôi tiếng.

† CASTELLAMENT – UM, *i*, s. n. Đồ ăn chất trong đĩa.

1° CASTELLAN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đồn, thuộc về thành lũy. — *miles*. Lính giữ đồn (hay là có ruộng nương gần đồn).

2° CASTELLAN – US, *i*, s. m. Quan giữ đồn, kẻ ở trong đồn; quan cai nhiều xã; kẻ giữ cửa đồn.

CASTELLARI - US, *i*, s. m. Kẻ canh giữ thứ bể cạn kia.

CASTELLAT – ÌM, adv. Từng đoàn, từng bọn, từng đống, từng khúc, từng đám, etc. — *aggredi*. Chia quân ra mà đánh hai ba mặt một trật. — *serere*. Rắc hạt từng đám.

CASTELL – UM, *i*, s. n. 1. Đồn, thành lũy, trại lính, dinh cơ; đền đồn, đền đài. 2. *fig*. Ai hay là sự gì binh che. 3. Thứ bể cạn lớn có nước chảy ra nhiều cống tư bề. || 2. *Tribunal — omnium scelerum*. Toà quan bênh các tội lỗi.

CASTERI – A, *æ*, s. f. 1. Xưởng thuyền, xưởng ghe. 2. Nơi để chèo cùng bánh lái. 3. Nơi quân buồm lạt nghỉ.

CASTIFIC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho (ai, sự gì) nên thanh tịnh, nên sạch sẽ, nên thánh.

CASTIFIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho nên sạch sẽ, làm cho nên thánh.

CASTIGABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng phải quở trách, đáng phải phạt.

CASTIGAT – È, *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách có nết na, cách hẳn hoi tử tế. 2. Cách vắn tắt.

ÇASTIGATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự quở trách, sự sửa dạy, sự sửa phạt; lời sửa dạy, lời quở trách. 2. Vạ, hình phạt. 3. *fig*. Sự chém bớt ngành cây. || 1. — *flagellorum*. Sự lấy roi mà sửa dạy.

CASTIGAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ giám khảo, kẻ bắt lẽ, kẻ hạch tội, kẻ trách, kẻ sửa dạy, kẻ sửa phạt.

CASTIGATORI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay quở trách, hay sửa phạt; dùng được mà sửa phạt, thẳng nhặt. *Castigatoria severitas*. Tính nghiêm thẳng quá.

CASTIGAT - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Castigo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu quở trách, đã chịu sửa phạt. 2. Đã chịu ngăn cấm, đã chịu sửa sang, nhiệm nhặt. 3. Có nết na, sạch sẽ, thanh tịnh. || 2. *Castigata disciplina*. Phép tắc nhiệm nhặt. *Castigata forma*. Hình lọn vẹn. || 3. *Castigata frons*. Mặt mũi nhu mì.

Castig - o, *as, avi, atum, are,* a. 1. Sửa dạy, sửa phạt, đánh đòn, quở, trách, phạt. 2. *fig*. Chừa cải, sửa lại, sửa sang, dọn tử tế, mài giũa, chuốt. 3. Cầm lại, hãm, ngăn cấm, chế chầm. || 1. — *pueros verbis*. Nhủ bảo trẻ con. — *se in aliquâ re*. Trách mình trong việc gì. — *dolos*. Phạt sự gian dối. — *moras*. Giục làm mau. ||2. — *sua vitia*. Chừa nết xấu mình. — *carmen ad unguem*. Giùi mài văn thơ cho khéo. || 3. *Castigo corpus meum*. Tôi hãm xác. — *populum*. Cấm dân lại kẻo... *Equum frenis* —. Riết dây cương. — *lucem velo*. Giăng màn bớt sáng.

Castimoni - a, *æ*, s. f. Sự trinh khiết, sự linh hồn và xác ở thanh tịnh, đức sạch sẽ.

Castimonial - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đức trinh khiết.

Castit - as, *atis*, và † **Castitud - o**, *inis*, s. f. 1. Trinh khiết, đức sạch sẽ, sự thanh tịnh. 2. Nết na, đức hạnh, sự thánh. || 1. *Nec — sine charitate nec charitas sine castitate bona est*. Một đức sạch sẽ hay là một đức carita cũng chẳng đủ.

Cast - or, *oris*, s. m. Con thát, thủy trát miêu.

Castore - um, *i*, s. n. và **a**, *orum*, s. n. p. Vị thuốc bởi con thát mà ra.

Castore - us, *a, um*, và **Castorin - us**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con thát.

Castr - a, *orum*, s. n. p. Dinh cơ, trại, binh dóng, ải lang; hào, lũy, nhà xếp; sự đóng dinh. 2. *fig*. Nghề đánh giặc, nghề võ. 3. Một ngày đàng. 4. Tổ ong. 5. Phố kia ở thành Rôma. || 1. *Castra movere*. Bỏ nơi đóng dinh mà đi. *Castra ponere* v. *metari* v. *constituere* v. *facere* v. *locare* v. *imponere*. Đóng dinh, trại. *Castra Israelitarum angelus præcedebat*. Có thiên thần đi trước dân Israeli. *fig*. *In alicujus castra se conjicere*. Theo bè ai. || 2. *Multos — juvant*. Có nhiều kẻ thích nghề võ. || 3. *Tertiis castris pervenit*. Nó đi ba ngày đến nơi. ||4. *Cerea* v. *apium* —. Bộng ong, tổ ong.

Castramet - ans, *antis*, s. m. Quan áp việc đóng dinh.

Castrametati - o, *onis*, s. f. Sự chia đất đóng dinh.

Castramet - or, *aris, atus sum, ari*, d. Đóng dinh, đóng trại.

Castrat - a, *æ*, s. f. Giống lúa miến (mì).

Castrati - o, *onis*, s. f. 1. Sự hoạn, sự thiến. 2. Sự phát cây, sự chém bớt ngành.

Castrat - or, *oris*, s. m. Kẻ hoạn, kẻ thiến.

Castratori - us, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà thiến.

Castratur - a, *æ*, s. f. 1. Sự thiến. 2. Sự sàng lúa.

Castrat - us, *a, um*, part. pass. Castro. 1. (ai, sự gì) Đã chịu thiến. 2. Đã chịu bớt, đã chịu phá, đã ra kiệt. 3. Đã chịu cắt bớt. || 2. *Castratæ vires*. Sức đã kiệt rồi. || 3. *Castrata vitis*. Cây nho (ai) đã cắt bớt dây.

Castrensian - us, *i*, s. m. 1. Quan nội các. 2. Lính giữ đồn ải.

Castrensiarius *negociator*, m. Kẻ liệu lương thực cho lính.

Castrens - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dinh cơ, về nghề võ, về lính. — *ratio*. Luật phép binh lính. — *cibus*. Đồ ăn kham khổ. *Castrense verbum*. Khẩu hiệu. *Castrense stipendium*. Bổng lộc quân lính. *Castrenses ministri* (đặt tổ hay là hiểu ngầm). Các quan nội các.

Castr - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Hoạn, thiến. 2. Chặt, chém, cắt. 3. Xén, cắt bớt, phát (ngành cây), sửa lại, cầm hãm. ||2. — *caudas catulorum*. Chặt đuôi những chó con. || 3. — *alvearia*. Lấy mật trong tổ ong. — *avaritiam*. Cầm hãm tính hà tiện. — *se domo*. Có ý hãm mình sự về nhà.

Castr - um, *i*, s. n. Đồn, thành lũy.

Castul - a, *æ*, s. f. Áo dài đàn bà.

† **Cast - um**, *i*, s. n. Mùa hãm mình.

1° **Cast - us**, *ûs*, s. m. như Ritus.

2° **Cast - us**, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Trinh khiết, giữ đức sạch sẽ, thanh tịnh. 2. Ngay lành, liêm chính, sạch tội, đức hạnh, lọn vẹn; trung tín, chí tín. 3. Đạo đức, thánh. 4. Xuôi, trơn tru. || 1. *Aures castæ*. Lỗ tai chẳng dám nghe lời hoa tình. || 2. — *à culpâ*. Sạch tội. *Homo — ac non cupidus*. Người liêm chẳng tham của. *Servabant fœdera casti*. Các kẻ ấy trung tín giữ lời giao. || 3. — *princeps*. Vua đạo đức. *Castum nemus*. Mướu. || 4. — *sermo*. Cách nói xuôi trơn.

Casual - is, *e*, adj. 1. Thuộc về tình cờ, tình cờ. 2. Thuộc về casu (trong sách mẹo), có nhiều casu, có nhiều bậc. || 2. — *declinatio*. Sự chia (một tiếng gì) ra các casu.

† **Casualit - er**, adv. Tình cờ.

Casul - a, *æ*, s. f. 1. Lều, nhà nhỏ, chòi, vòm. 2. *fig*. Áo lễ (ngoài).

Cas - us, *ûs*, s. m. 1. Sự ngã, sự té xuống, sự sa, sự rơi, sự rụng. 2. *fig*. Sự chết, lâm chung, cùng, cuối; tai nạn, hạn, sự thiệt hại, sự thất thế, sự sa cơ, sự chịu phá, sự rủi. 3. Sự tình cờ, sự hoặc, tich xảy ra. 4. Sự liều mình, sự

cheo leo, sự hiểm nghèo. 5. Nố, món, khoản, tích, việc cơ hội. 6. Casu (trong sách mẹo, là substantivô và adjectivô đổi tận cho ra nhiều ý khác nhau). 7. Bệnh. || 1. *Gravi casu concidere*. Ngã đau. || 2. *Magnorum virorum —*. Sự các người kẻ cả chết. *Sub casum hiemis*. Cuối mùa đông. *Alicujus casum relevare*. Thương giúp ai đã phải tai vạ. || 3. *Casu accidit ut*. Tình cờ xảy ra. *Dare se in casum*. Liều việc gì, làm liều. || 4. *Casus marini*. Sự cheo leo kẻ vượt biển. *Potes hoc sub casu ducere somnos?* Đang cơn cheo leo thể này mà anh ngủ được ru? || 5. *Talis — terminatus est*. Nố này đã phân định rồi. *In quibus casibus lex deficit*. Những khoản lề luật chẳng nói đến. || 6. — *ablativus*. Casu ablativô. || 7. *Si quis lecto te — affixit*. Nếu anh phải bệnh nằm liệt giường.

CATABOLENS - IS, *is*, s. m. Kẻ đưa voi ngựa chở đồ hàng.

CATABOLICI *spiritus*, m. p. Các quỉ thần.

CATACHRES - IS, *is*, s. f. Sự dùng tiếng chẳng hợp nghĩa câu.

CATACLYSTA v. CATACLYSTICA *vestis*. Áo quí, áo ngày lễ trọng.

CATACLYT - A, *orum*, s. n. p. Gối đầu.

CATACLYSM - US, *i*, s. m. 1. Lụt, nước lụt. 2. Lụt cả, đại hồng thủy. 3. Sự giội nước trên (ai, sự gì).

CATACRIS - IS, *is*, s. m. Ấn.

† CATADICT - UM, *i*, s. n. Lời khôn khéo, lời mặn mòi, lời ý vị.

CATADROM - US, *i*, s. m. Dây thẳng (mà leo); trường thi chạy.

CATÆG - IS, *idis*, s. f. Lộng gió.

CATAGRAPH - UM, *i*, s. n. Ảnh tượng thấy một bên má mà thôi.

CATAGRAPH - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Thêu.

CATALECT - A, *orum*, s. n. p. Sách biên những văn thơ đã lặt lấy nhiều nơi.

CATALOG - US, *i*, s. m. Sổ, sổ bộ; sự kể, sự kê, bài kê.

CATAMB - O, *onis*, s. m. Cách chơi đi ngược đầu xuống.

CATAMIDI - O, *as*, *are*, như Catomidio.

CATAMIT - US, *i*, s. m. Con trai hoang đàng buông tuồng.

CATAPHAG - ES, *æ*, s. m. Kẻ ăn nốc, kẻ xa xỉ.

CATAPHRACT - A, *æ*, s. f. Áo mã giáp; đồ ngựa.

CATAPHRACT - US, *a*, *um*, và CATAPHRACTARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mang đủ các khí giới, sẵn tinh binh khí giới, bịt sắt. *Cataphracta navis*. Tàu chiến bịt sắt.

CATAPIRAT - ER, *eris*, s. m. Hòn dò, trái dò.

CATAPLASM - A, *atis*, s. n. Thuốc rịt, thuốc dán.

† CATAPLASM - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm thuốc rịt; rịt thuốc, dán thuốc.

CATAPL - US, *i*, s. m. Sự tàu vào cửa, sự vào cửa; cửa có nhiều tàu.

CATAPOTI - UM, *i*, s. n. Thuốc viên.

CATAPULT - A, *æ*, s. f. 1. Máy bắn tên, ná. 2. Tên (ná bắn).

1° CATAPULTARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ná. *Catapultarium pilum*. Tên đặt vào ná.

2° CATAPULTARI - US, *i*, s. m. Kẻ bắn ná.

CATARACT - A, *æ*, s. f. và ES, *æ*, s. m. 1. Thác. 2. Máy ngăn nước lại. 3. Đồ sắt như hình bừa cào (để trên cửa thành). || 1. *Cataractæ cœli apertæ sunt*. Các thác trên trời đã vỡ nước xuống. *fig*. *Quæ de cataractis æterni fontis fluxere (scripta)*. Những sách bởi mạch hằng sống mà ra.

CATARRH - US, *i*, s. m. Bệnh ho.

CATASCOPI - UM, *i*, s. n. Tàu đi do.

CATASCOP - US, *i*, s. m. Quân do.

CATAST - A, *æ*, s. f. 1. Cũi nhốt tôi tá mà bán. 2. Cột trói tên phạm cho xấu hổ. 3. Giường sắt để khảo tù. 4. Cùm, cóng.

CATASTROM - A, *atis*, s. n. 1. Sân tàu, sạp thuyền. 2. Thảm (trải dưới chân).

CATASTROPH - E, *es*, và A, *æ*, s. f. 1. Sự trở ra cách lành hay là cách dữ, tích dữ xảy ra cuối tuồng. 2. Sự chết cách dữ.

CATAST - US, *i*, s. m. Tôi tá, tôi mọi.

CATATON - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thẳng lắm; thấp.

CATATYPOS - IS, *is*, s. f. Sự bắt chước, sự viết phóng hay là vẽ phóng.

CAT - AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Què chân.

CAT - È, adv. Khéo khéo, cách khôn, cách tài, cách tiện, phải thì.

CATECHES - IS, *is*, s. f. 1. Mẹo đại khái về nghề gì. 2. Bài dạy lẽ cái trong đạo, sự cắt nghĩa bổn các lẽ cần trong đạo.

CATECHETIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nghĩa các lẽ cần trong đạo.

CATECHISM - US, *i*, s. m. Sách dạy các lẽ cái trong đạo, sách bổn.

CATECHIST – A, æ, s. m. Thầy dạy các lẽ cái trong đạo, kẻ giảng.

CATECHIZ - O, *as, avi, atum, are,* a. Dạy các lẽ cái trong đạo. — *pueros*. Dạy bổn cho trẻ con.

CATECHUMEN – US, *i*, s. m. (A, æ, s. f.) Kẻ học đạo, bổn đạo mới (chưa chịu phép rửa tội), kẻ cháu nhưng.

CATECHUNT – ES, *um*, s. m. p. Nơi chẳng dội tiếng.

CATEGORI – A, æ, s. f. và CATEGOREM - A, *atis*, s. m. 1. Sự cáo, sự bắt tội. 2. Lớp, thứ, sổ, hạng.

CATEI - A, æ, s. f. Thứ lao lính Gallô.

CATELL - A, æ, s. f. 1. Chó cái con. 2. Xà tích nhỏ, xà tích đeo cổ. 3. *fig*. Tiếng giỡn con trẻ. 4. Xiểng tôi tá.

CATELLUL - US, *i*, s. m. dimin. bởi

CATELL - US, *i*, s. m. 1. Chó con. 2. *fig*. Tiếng giỡn con trẻ. 3. Xà tích nhỏ.

CATEN - A, æ, s. f. 1. Lòi tói, xiềng, thiết liểu, thiết toả; xà tích. 2. *fig*. Sự gì ngăn cấm. 3. Dây, lõi, thừng, chão, chằng, etc. 4. Thứ chốt xà nhà. 5. Xà tích đeo cổ. 6. Thứ tự, lần lượt. 7. Rặng núi. || 1. *Dare alicui catenas* v. *aliquem catenis*. Trói ai. *Aliquem in catenis custodire* v. *habere* v. *tenere*. Giam cầm ai trong tù. *Catenas exsolvere*. Tháo xiềng. *Catenarum colonus*. Kẻ đã phải cầm tù lâu. || 2. *Legum catenæ*. Sự lẽ luật ngăn cấm (người ta kẻo phạm tội). *Animum compesce catenâ*. Anh hãy cầm hãm tính mình. || 7. *Montium* —. Rặng núi.

CATENARI - US, *a, um*, adj. (vật gì) Phải cột, phải xích. — *canis*. Chó xích.

CATENATI - O, *onis*, s. f. 1. Giống gì có dây ràng buộc với nhau. 2. Dây buộc, lõi; xiềng.

CATENAT - US, *a, um*, part. pass. Cateno. 1. (ai, sự gì) Chịu trói, chịu buộc, mang xiềng. 2. *fig*. Tôi tá, tôi mọi. 3. Chịu kế tiếp. || 1. *Catenatæ palæstræ*. Tràng đua vật quân đô chẳng cày nhau. || 2. *Catenati labores*, Sự khốn khó kế tiếp nhau.

CATEN - O, *as, avi, atum, are*, a. Trói, đóng xiềng, đóng tói. *Petrus cœlum clave catenat*. Ông thánh Phêrô có quyền đóng cửa thiên đàng.

CATENUL - A, æ, s. f. dimin. Catena. Xà tích nhỏ.

CATERV - A, æ, s. f. 1. Cơ sáu nghìn quân. 2. Binh, toán binh, đoàn binh, cơ, đạo, tóp, etc. 3. Lũ đông, đông đản, đoàn (vật), bầy. 4. Đống, vô khối. || 2. — *peditum*. Cơ binh bộ. || 3. *Catervis decurrere*. Tuôn xuống đông dẫn. — *avium*. Đoàn chim. — *canum*. Lũ chó. *Catervæ testium*. Có đông người đối chứng. || 4. *Vilis* — *verborum*. Vô khối những tiếng thô.

CATERVARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở đông đản, từng đoàn, từng lũ.

CATERVAT - IM, adv. Cách đông đản, từng đoàn.

CATHARM - A, *atis*, s. n. như Piaculum.

CATHARTIC - UM, *i*, s. n. Thuốc tẩy, thuốc xổ.

CATHEDR - A, æ, s. f. 1. Toà. 2. Thứ ghế đàn bà dùng, trúc ỷ; song loan. 3. Toà thầy dạy, toà giảng; đấng bậc thầy dạy. 4. Toà giám mục, sở đức vitvô. || 2. — *supina*. Ghế tràng kỉ.

CATHEDRALITI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về toà, thuộc về ghế; *fig*. yểu điệu.

CATHEDRARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về toà, thuộc về ghế, thuộc về song loan. — *servus*. Tôi tá khiêng song loan, chàn cáng. — *philosophus*. Thầy dạy phép cách vật.

CATETH - US, *i*, s. m. Hai hàng có hình thước thợ, mực tàu.

CATHOLIC - È, adv. 1. Cách chung, ở khắp mọi nơi, đã có khắp thế. 2. Hợp ý cùng thánh Yghêrêgia, cách xưng kẻ có đạo catolica.

CATHOLIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở khắp mọi nơi, đã có khắp thế. 2. Chung, cứ mực chung. 3. Theo đạo thật, hợp cùng đạo Đức Chúa Jêsu. || 1. *Catholica bonitas Dei*. Lòng lành Đức Chúa Lời làm ơn cho mọi người. || 2. *Catholicæ rationes*. Những mẹo chung. *Catholica nomina*. Những tên substantivô cứ mẹo chung. || 3. *Catholica fides*. Đạo thật, đạo catolica.

CATILL - A, æ, s. f. Người nữ khảnh ăn.

CATILLATI - O, *onis*, s. f. Sự (quan trấn thủ) hiếp dân.

1° CATILL - O, *onis*, s. m. 1. Kẻ khảnh ăn. 2. Chó sói biển.

2° CATILL - O, *as, avi, atum, are*, a. và n. 1. Khảnh ăn. 2. Liếm đĩa, háu ăn; ăn dỗ ăn chực.

CATILL - US, *i*, s. m. 1. Đĩa nhỏ, bát. 2. Bạc diều vỏ gươm. 3. Phần trên đá cối xay.

CATIN - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Đĩa, bát. 2. Chậu nhỏ, bát chậu. 3. Ngách hang, lỗ.

CAT - O, *onis*, s. m. 1. Ông Catô (là người trực tính lắm). 2. *fig*. Kẻ ngặt phép lắm, kẻ xét nét và trách công thẳng lắm, người rầu rĩ. || 2. *Lector* —. Kẻ xem sách gì mà xét nét kĩ quá.

CATOBLEP - AS, æ, s. m. Giống bò kia.

CATOCHIT - ES, æ, s. m. Thứ đá ngọc.

CATOCH - US, *i*, s. m. Bệnh trầm mặc.

CATOMIDI - O, *as, avi, atum, are*, a. Đánh đòn.

† CATOMI - UM, *i*, s. n. 1. Gáy cổ. 2. Nọc giăng kẻ phải đòn.

† CATONI - UM, *i*, s. n. Địa ngục.

CATOPTRIC – A, *æ*, và E, *es*, s. f. Phép biết xét ánh sáng chiếu lại; phản chiếu.

CATOPYRIT - ES, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc.

CATORCHIT – ES, *æ*, s. m. Rượu vả.

CATORTHOM – A, *atis*, s. n. Việc nhân đức.

CATORTHOS – IS, *is*, s. f. Tính nết ngay lành.

CATUL – A, *æ*, s. f. Chó cái.

CATULARI – A, *æ*, s. f. Cửa thành Rôma (xưa người ta giết chó cái tế đống sao Canicula cho được mùa).

† CATULAST - ER, *ri*, s. m. (RA, *ræ*, s. f.). Người đã lớn, trưởng thành, đã đến tuổi trưởng.

CATULIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con chó. *Catulina caro*. Thịt chó.

CATUL – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. (chó cái) Đú, lăng đú.

CATULITI – O, *onis*, s. f. 1. Sự (các giống vật) đú. 2. Mùa đú, mùa cây cối lên mạnh.

CATUL – US, *i*, s. m. 1. Chó con. 2. Con các loài thú. 3. Lòi tói tôi tá. || 2. — *leonis*. Sư tử con.

1° CAT – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Sắc. 2. Khôn khéo, tài cán, chế biến, thông thái, súc tích, từng trải, thâm thiểm. || 2. *Cata dicta*. Lời khôn khéo. — *legum*. Kẻ thông lề luật.

2° CAT – US, *i*, và CATT – US, *i*, s. m. 1. Mèo. 2. Mung xung.

CAUCAL – IS, *idis*, s. f. Thủy cần thái.

CAUD – A, *æ*, s. f. Đuôi. *Caudam movere*. Ngoảy đuôi. *Anguem caudâ capere*. (câu ví) Bắt chạch đàng đuôi. *Caudam trahere*. Làm cho người ta cười chê.

CAUDA *equina*, s. f. Mộc đạc.

CAUDE – *æ*, *arum*, s. f. p. Giỏ bằng lác hay là bằng lông ngựa.

CAUDE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng lông ngựa, thuộc về đuôi, thuộc về gốc.

CAUD – EX, *icis*, s. m. 1. Gốc cây; chột cây nhỏ. 2. Kẻ ngây muội, người ngu độn. 3. Những ván cồn. 4. Ghế tôi tá ngồi.

CAUDICAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về gốc cây. — *provincia*. Việc bổ củi.

CAUDICARI – US, *a*, *um*, CAUDICAT - US, *a*, *um*, và CAUDICE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về gốc cây, thuộc về súc gỗ, thuộc về ván. *Caudicaria navis*. Tàu bè. *Caudicarii*. Kẻ kéo bè, quân buồm lạt.

CAUDIN – US, *a*, *um*, adj. 1. (đồ gì) Đã làm bằng gốc cây. 2. (ai, sự gì) Thuộc về thành Caudiô. || 2. *Caudinæ fauces* v. *furcæ*. Nơi eo hẹp gần thành Caudiô.

CAUL – *æ*, *arum*, s. f. p. 1. Cửa chuồng chiên, chuồng chiên, chuồng, ràn. 2. Trúc sách. 3. Lỗ, nơi hở, chân lông.

ÇAULESC – O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. Sinh chột.

CAULI - AS, *æ*, s. m. Mủ an tức hương.

CAULICULAT – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có chột, có gốc.

ÇAULICUL – US, *i*, s. m. 1. Chột nhỏ, gốc nhỏ. 2. Cải bắp nhỏ. 3. Thân cột.

CAUL – IS, *is*, s. m. Gốc rau cỏ, chột, sống lá. 2. Cải bắp. 3. Mụt cây nho. 4. Ống lông chim.

CAULOD – ES, *is*, s. m. Cải bắp to gốc.

CAUM – A, *atis*, s. n. Nắng nôi, bức sốt.

CAUNE – Æ, *arum*, s. f. p. Quả vả mứt.

CAUP – O, *onis*, s. m. 1. Chủ quán. 2. Kẻ bán hàng. || 2. — *facundiæ et sapientiæ*. Kẻ bán hoạt ngôn cùng khôn ngoan (kẻ chịu tiền mà dạy học).

CAUPON – A, *æ*, s. f. 1. Nhà quán. 2. Việc bán hàng quán. 3. Bà chủ quán.

CAUPON - ANS, *antis*, part. Cauponor.

CAUPONARI – US, *a*, *um*, và CAUPONI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hàng quán. *Cauponaria* (hiểu ngầm *ars*). Nghề bán hàng quán.

CAUPONI - UM, *i*, s. n. Nghề bán hàng quán.

CAUPON – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, a. trị acc. 1. Bán hàng quán. 2. Làm sự gì cho được lợi. || 2. — *bellum*. Đánh giặc cho được của.

CAUPONUL – A, *æ*, s. f. Quán nhỏ.

ÇAUPUL - US, *i*, s. m. Tàu nhỏ, thuyền.

ÇAURIN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tây bắc.

CAUR – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. (báo tử) Kêu, gầm.

CAUR – US, *i*, và COR – US, *i*, s. m. Gió may.

CAUS - A, *æ*, s. f. 1. Duyên do, cớ, lẽ, lẽ gốc, gốc tích, sở dĩ nhiên, tích cớ, cội rễ, căn nguyên; ý cùng, ý sau hết; ý tứ. 2. Việc, tích, tích kiện, sự, nố, món; văn tự văn khế, án. 3. Lẽ chữa, lẽ đối trả, nê. 4. Cơ hội, cơ quan; dịp; số phận, bản phận, đáng bậc. 5. Ích, lợi lộc, bổng lộc. 6. Bè, bên, phe, đảng. 7. Sự đi lại, sự ra vào. 8. Bệnh. || 1. — *morbi*. Duyên do bệnh. — *belli hæc fuit*. Gốc tích giặc là thế này. *Gravi de causâ agere*. Làm vì lẽ can hệ. *Id in causâ est cur*... Ấy là lẽ cho nên... *Quid causæ est cur*? Nhân sao? *Quid causæ est quin*...? Cớ sao chẳng...? *Dolor ei — pereundi fuit*. Người buồn bực quá cho nên chết. *Eâ de causâ*. Vì lẽ ấy. *Causâ sui expurgandi*. Cho được chữa

mình. *Verbi causâ*. Thí dụ. *Afferre causam probabilem*. Lấy lẽ tốt. *Sine causâ*. Vô cớ. || 2. *Causam agere* v. *dicere*. Kiện, ra lẽ chữa. *Causam componere*. Xử hoà, giàn hoà. *Causam judicare*. Phân xử tích kiện. *Causam sustinere*. Nhận việc gì (hay là chịu tiếng sự gì). *Causam obtinere* v. *vincere*. Được kiện. *Causam perdere*, v. *Causâ cadere*. Thua kiện. *Imposuerunt super caput ejus causam ipsius scriptam*. Chúng nó viết án người vào thẻ mà đặt trên đầu người. *Fundus cum suâ causâ*. Đất cùng văn tự. || 3. *Per causam* vel *Pro causâ faciendi*. Lấy nê ràng có ý làm. *Fingit causas ne det*. Nó bày nhiều lẽ kẻo phải cho. *Causam alicujus negligere*. Chẳng chịu lẽ ai chữa mình. || 4. *Temporis causâ*. Vì cơ hội là thế. *Dare alicui causam faciendi*. Mở dịp, đặt cớ cho ai làm. *Erat in meliori causâ quàm*. Khi ấy sáng danh cho người hơn là. || 5. — *omnis familiæ consistit tibi*. Mọi sự trong nhà ở tay anh. *Tui honoris causâ*. Cho tốt tiếng anh. *Tuâ causâ*. Vì anh. || 6. — *victrix*. Bên được. *Causam alicujus amplecti*. Bênh bè ai. || 7. — *quæ mihi est cum Cæsare*. Sự tôi ra vào vuối ông Cêsarê. || 8. *Causæ oculorum*. Chứng con mắt. *Hæc facienda sunt causam metuentibus*. Kẻ sợ bệnh phải làm thể này.

CAUSAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lẽ, ra lẽ, cắt nghĩa duyên do.

CAUSALIT - ER, adv. Cách xứng duyên do, cách xứng gốc tích.

CAUSARI – È, adv. Cách có lẽ phải, vì lẽ, chẳng phải vô cớ.

CAUSARI – US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Yếu, ốm, liệt lào. 2. Bên nguyên đơn, bên bị. || 1. *Causarium hoc corpus*. Xác yếu đuối này. — *dens*. Nhức răng. — *oculorum*. (ai) Đau mắt.

† CAUSAT – È *(iùs)*, adv. Cách phải lẽ, cách có lẽ. *Causatiùs defendere*. Kiện tích có lẽ mạnh hơn.

CAUSATI – O, *onis*, s. f. 1. Nê, lẽ chữa. 2. Dịp, cơ hội. 3. Bệnh. 4. Thế sự, thế công việc (là thể nào).

CAUSATIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Ra lẽ, tỏ ra gốc tích. *Causativum litis*. Gốc tích kiện. — *casus*. Casu accusativô.

CAUSI – A, *æ*, s. f. 1. Nón rộng, nón tu lờ, nón sải; nón các vua nước Macêdonia xưa quen đội; nón Đức thầy Cardinalê. 2. Mung xung.

CAUSIATUS *pater*, m. Đức thầy Cardinalê.

CAUSIDIC – A, *æ*, s. f. Dinh môn, tụng đàng.

CAUSIDICIN – A, *æ*, s. f. Nghề thầy kiện.

CAUSIDIC – US, *i*, s. m. Thầy kiện, thầy cung.

CAUSIFIC – OR, *aris, ari*, như Causor.

CAUS - ON, *onis*, s. f. Bệnh sốt liên.

CAUS – OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Lấy lẽ chữa mình, lấy nê; cãi, kiện cáo.— *ætatem* v. *annos*. Lấy lẽ tuổi mình. — *cum aliquo*. Kiện nhau cùng ai.

CAUSTIC – US, *a, um*, adj. (sự gì) Hay đốt.

CAUSUL – A, *æ*, s. f. Tích kiện nhỏ mọn; lẽ mọn chữa mình.

CAUT – È *(iùs, issimè)*, adv. Cho cẩn, cách khôn khéo, cách chắc chắn, cách có ý tứ.

CAUTEL – A, *æ*, s. f. 1. Sự dè giữ, sự giữ cẩn thận, sự lo phòng. 2. Sự chịu lĩnh, sự bầu chủ (nợ).

CAUT - ER, *eris*, s. m. như Cauterium.

CAUTERIAT – US, *a, um*, part. pass. Cauterio. (ai, sự gì) Đã chịu đốt, đã chịu cứu; *fig*. mang tiếng xấu. *Cauteriata conscientia*. Lương tâm đã hư.

CAUTERI – O, và CAUTERIZ - O, *as, avi, atum, are*, a. Đốt, cứu, đặt thuốc cứu; lấy sắt đỏ mà chám mà thích.

CAUTERI - UM, *i*, s. n. 1. Thuốc cứu, thuốc đốt. 2. Cục sắt mà đốt, đá cứu. 3. Dấu cháy da. 4. Đồ dùng mà vẽ đĩa bát.

CAUT – ES, *is*, s. f. Núi đá, hòn đá; gò giam tù.

CAUT – IM, adv. như Cautè.

CAUTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự giè giữ, sự giữ cẩn thận, sự lo phòng; phương thế cho được giữ. 2. Sự chịu lĩnh, sự bầu chủ (nợ), văn khế. 3. Sự hứa. || 1. — *est mihi ne*. Tôi giữ kẻo. *Adhibere cautionem*. Dùng cách thế khôn ngoan. || 2. *Cautionem interponere de solvendo*. Bầu chủ nợ. — *chirographi*. Văn khế (làm cho chắc việc). || 3. *Eum omni cautione devinxerat*. Người đã bắt nó hứa nhiều cách.

CAUTIONAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bầu chủ nợ.

CAUTIUNCUL – A, *æ*, s. f. dimin. Cautio.

CAUT – OR, *oris*, s. m. Kẻ lo giữ, kẻ giữ cẩn thận, kẻ bầu chủ (nợ).

CAUT – US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Kín thớ, lo giữ, hay lo, biết lo, hay giữ cẩn thận, khôn ngoan, liệu cho chắc chắn. 2. Chắc chắn, vững vàng. 3. Quỉ quyệt, tinh ma, hay nghi nan. || 1. — *adversùs fraudem*. Lo giữ kẻo phải mưu. — *ergà bona sua*. Lo giữ của cải mình. — *assumere dignos*. Khéo chọn kẻ xứng đáng. — *adversus superbiam*. Hay nén tính kiêu

ngạo. ||2. *Cautum consilium*. Cách bàn khôn ngoan chắc chắn. *Pars quæ est cautior*. Đàng nào chắc hơn. — *ab incursu belli*. Ở nơi thủ hiểm. ||3. *Cauta senectus*. Tuổi tác đa nghi.

† CAV - A, *æ*, s. f. Lỗ con chim ở; rãnh.

CAVÆDI - UM, *i*, s. n. (hay là *cavum ædium*). Sân nhà.

CAVAM - EN, *inis*, s. n. Lỗ, hang, hố.

CAVATIC - A, *æ*, s. f. Ốc.

CAVATIC - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Sinh ra trong lỗ, hay ở hang lỗ.

CAVATI - O, *onis*, s. f. Lỗ, nơi hổng.

CAVAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ đào lỗ. 2. Kẻ đánh đá ngọc.

CAVATUR - A, *æ*, s. f. Lỗ, nơi hổng, nơi lóm vào. — *temporum*. Sự hai bên thái dương lóm vào.

CAVAT - US, *a*, *um*, part. pass. 1. Cavo. *Cavata manus*. Gan bàn tay. *Cavati oculi*. Con mắt sâu hoáy.

CAVE - A, *æ*, s. f. 1. Lỗ, hang, hầm; cũi, lồng, bu, bộng ong. 2. Gơ rào quanh cây nhỏ. 3. Nơi kẻ thứ dân ngồi trong đám trò, áng bội bè, đám hội. ||3. *Verba ad summam caveam spectantia*. Những lời vừa thích dân phàm hèn.

CAVEAT - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chịu nhốt, chịu vây bọc; xếp nhiều bậc (như bậc mõ).

† CAVEFAC - IO, *is*, *ere*, a. Lánh.

CAVEND - US, *a*, *um*, part. fut. Caveo. (ai, sự gì) Người ta phải lánh.

CAVE - O, *es*, *i*, cau - *tum*, *ere*, a. và n. trị dat. hay là abl. cùng *à*. Lo cho được, lo kéo, lánh trốn, lo liệu, lo phòng, lo giữ, giữ kẻo, giờ, giè giữ, canh giữ, coi; liệu cách, lo phương thế, liệu cho chắc, liệu cho vững bền. — *aliquem*. Nghi ai. — *alicui*. Coi sóc ai. — *sibi*. Giữ mình, giờ hồn. — *paralysim*. Lo giữ kẻo ra bất toại. — *ab inimicis*. Lánh kẻ thù. — *à nave prædatoriâ*. Trốn tránh tàu ô. *Ab ejus insidiis cavit*. Người đã giữ kẻo phải mưu nó. *Libros tuos cave cuiquam despondeas*. Sách vở anh đừng hứa cho ai. *Cave existimes*. Anh chớ nghĩ. *Cave ne cadas*. Khéo ngã. — *ut omnia sint parata*. Liệu mọi sự sẵn sàng cả. *Caveas facta aliorum judicare*. Anh đừng xét việc kẻ khác. — *re aliquâ*. Cầm cố của gì. — *jurejurando*. Thế buộc mình. — *decreto ut*. Ra chỉ truyền. *Lege cautum est ut*. Đã có lề luật dạy rằng. *Cavetur ne*. Luật cấm đừng. *Cavebunt se adfuisse*. Các kẻ ấy sẽ làm chứng mình đã có mặt.

CAVEOL - A, *æ*, s. f. Lồng chim, ao, nhà để nuôi muông chim.

CAVERN - A, *æ*, s. f. Hang, lỗ, lổng đất, vực; chỗ nẻ, sự gì lóm vào; lỗ trốn các giống vật.

CAVERNACUL - A, *æ*, s. f. dimin. Caverna. Hang nhỏ.

† CAVERNAT - IM, adv. Qua những hang những lỗ.

† CAVERN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đào.

CAVERNOS - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hang, có hang, có lỗ, rỗng.

CAVERNUL - A, *æ*, s. f. dimin. Caverna. Hang nhỏ, lỗ nhỏ.

CAVE - US, *i*, và CAUC - US, *i*, s. m. Bình, siêu.

CAVI - Æ, *arum*, CAVIAR - ES, *um*, và CAVIARI - Æ, *arum*, s. f. p. Giống vật chong trừ đuôi mà thôi.

† CAVILL - A, *æ*, s. f. như Cavillatio.

CAVILLABUND - US, *a*, *um*, adj. (ai) Nói tướu, nói trất trưởng, nói nhả.

CAVILLATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự nói trất trưởng, sự nói tướu, lời nói giễu, lời nói bỡn. 2. Sự nói nhạo cười, lời trêu ghẹo, lời xước. 3. Sự hay cãi, mưu trí.

CAVILLAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f). 1. Kẻ nói trất trưởng, kẻ nói tướu, kẻ nói nhả; kẻ nói xước, kẻ trêu ghẹo. 2. Kẻ hay cãi vặt.

1° CAVILLAT - US, *ûs*, s. m. như Cavillatio.

2° CAVILLAT - US, *a*, *um*, part. Cavillor. 1. *act*. (ai) Đã nói trất trưởng, đã nói giệu giạo, đã nói trêu ghẹo. 2. *pass*. Đã chịu nhạo cười, đã chịu khí khảm, đã phải lừa.

CAVILL - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Nói trất trưởng, nói khôi hài, nói giễu, nói nhả, nói bỡn, nói vui miệng, nói xước, nói trêu ghẹo. 2. Cãi vặt. 3. Nói lẽ dối trá có hình lẽ thật. ||1. *Cavillor cum eo*. Tôi nói vui miệng cùng kẻ ấy. ||2. — *verba*. Cãi tiếng nọ bẻ tiếng kia.

CAVILLOS - US, *a*, *um*, adj. (ai) Hay nói giễu, nói ghẹo, hay cãi, quỉ quyệt.

CAVILLUL - A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. dimin. bởi

CAVILL - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. như Cavillatio.

CAVIT - AS, *atis*, s. f. Lỗ, nơi hổng, nơi lóm vào.

† CAVITI - O, *onis*, s. f. như Cautio.

† CAVIT - US, *a*, *um*, adj. như Cautus.

1° CAV - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Khoét, đào, đục, xoi. — *lintres arboribus*. Đục cây làm thuyền. — *oppidum cuniculis*. Đào hầm thông vào thành. — *parmam gladio*. Đâm gươm thâu thuẫn.

2° CAV - O, *is*, *ere*, như Caveo.

† CAVOSIT - AS, *atis*, s. f. như Cavitas.

CAV - UM, *i*, s. n. và OS, *i*, s. m. Lỗ, hầm, hang, nơi hổng, nơi lóm vào. — *ædium*. Sân nhà. *Ab leonino cavo*. Bởi hang sư tử.

CAV – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Đã xoi, có lỗ, lóm vào, sâu, đã đào, đã khoét. 2. Đã vơi, thiếu. 3. Rồng không, rồng hổng; *fig.* vô ích, phù vân. || 1. *Cava manus.* Gan bàn tay. *Cava caverna.* Hang sâu. *Cava flumina.* Những sông sâu. *Cava tempora.* Thái dương lóm vào. || 2. *Cava luna.* Nguyệt khuyết. *Cavi menses.* Những tháng thiếu, tháng đói. || 3. *Cava umbra.* Bóng chẳng bén. *Cava nubes.* Mây trắng (chẳng có nước). *Inflatus cavis opibus.* Phong phanh vì được những của phù vân.

CAYSTRIUS *ales*, m. Thiên nga, con chim bạch.

CE, tiếng đệm vào cho đẹp tiếng và mạnh nghĩa hơn. (chỉ thêm sau các pronomen *hic*, *hæc*, *hoc*, *is*, *ea*, *id*, và *iste*, *ista*, *istud*, và sau tiếng *sic* mà thôi; khi có tiếng *ne* sau *ce*, thì đổi *ce* ra *ci*. *Hiccine est*? Phải người này chăng?)

CECIDI, perf. Cado. và Cædo.

CECINI, perf. Cano.

CECU – A, *æ*, s. f. như Cicuma.

CECUL – A, *æ*, s. f. Giống rắn kia.

CEDENTER, adv. Cách tế nhường, cách lui lại.

CEDMAT – A, *um*, s. n. p. Bệnh nhức xương nhức cốt liên.

1. CED – O, *is*, ces – *si*, ces – *sum*, *ere*, n. trị nhiều casu tùy nghi. 1. Đi, đi đến, tới. 2. Xảy ra, hoá ra, may ra, được. 3. Về, trở về, đi về; từ, bỏ, nhường (nơi, việc hay là của), cho, ban; chết. 4. (ngày giờ) Qua, (nợ) đòi lại được. 5. Tan đi, biến đi, ở cho xa. 6. Nhường cho, thua, chịu phép, kém, chẳng nổi, hàng đầu. 7. Nghe, chiều lòng, chẳng cãi. 8. Nên lợi lộc, nên của, thuộc về. 9. Kể là, nên bằng, thay vì. 10. Trở nên, hoá nên, thành. 11. *a.* Nhường, cho, ban phép, chịu (điều gì). || 1. *Si aliquò cesseris.* Nếu anh đi đâu. *Recessim cedam ad parietem.* Tôi sẽ lui cho đến vách. *Omnes in unum cedebant.* Khi ấy mọi người hợp một ý. || 2. *Gesta quæ benè cesserunt.* Các việc đã ra may. *Cedit in vanum labor.* Công khó nhọc hoá ra vô ích, mất công. — *pro bono.* Ra may, được việc. *Venenum cesserat opinione tardiùs.* Khi ấy thuốc độc chẳng có chạy mạnh như người ta ngờ. *Omnia illi feliciter cedebant.* Mọi sự xảy nên lành cho kẻ ấy. *Res pro voluntate cedit.* Việc xuôi như ý. || 3. *Ego cedam.* Tôi sẽ đi. — *patriâ* v. *è patriâ.* Bỏ nước mình. *Cedere de sede.* Nhường chỗ ngồi. *Cedere ex acie.* Bỏ nơi đám chiến. — *alicui hortorum possessione.* Nhường các vườn cho ai. — *è vitâ* v. *vitâ.* Chết về, tạ thế. *Altera mulier—potiùs puero quàm discerpi maluit.* Đàn bà kia thà nhường con trẻ lại hơn là để cho nó phải xé ra. *Episcopatu—.* Từ giám mục. || 4. *Cedunt et dies et menses.* Ngày tháng qua đi. *Usurarum dies post mortem creditoris cessit.* Khi chủ nợ chết thì nợ còn được đòi lãi. || 5. *Glacies cedit.* Nước đông tan ra. *Pudor ex pectore cessit.* Lòng chẳng biết thẹn nữa. *Cedant curæ metusque.* Ta hãy bỏ lòng lo sợ. || 6. *Viriatho exercitus nostri cesserunt.* Binh ta đã thua ông Viriathô. *Achilles — nescius.* Ông Achillê chẳng chịu thua. *Dolores ad nullum medicamentum cedunt.* Bệnh tật chẳng chữa được (chẳng thua thuốc). — *oneri.* Gánh chẳng nổi. — *malis.* Chịu thua nạn. — *alicui de aliquo* v. *per aliquid.* Thua kém ai đàng nào. *Arianis non cesserat.* Đã chẳng xiêu theo bè Ariô. — *invidiæ.* Sinh lòng ghen. || 7. — *præcipientibus.* Chịu lụy kẻ truyền dạy. — *precibus.* Nghe lời xin. *Utinam filio cessissem!* Chớ gì khi ấy tôi đã nghe con tôi! || 8. *Ager cedet in usum mihi.* Tôi sẽ nhờ ruộng ấy. *Omne quod ædificatur solo cedit.* Sự gì đã xây (ở đâu) thì thuộc về đất ấy. *Italia cessit in pretium victoriæ.* Đất Italia đã nên mồi kẻ thắng trận. || 9. *Oves binæ pro singulis cedent.* Hai con chiên (son) sẽ kể như một. *Epulæ pro stipendio cedunt.* Của ăn thay vì công lênh. || 10. *Filia Saulis Davidi in uxorem cessura erat.* Con gái vua Saulê sẽ phải nên vợ ông Davít. *Injuria cessit in gloriam artifici.* Ý độc (kẻ ghen) sau thêm tiếng trọng cho người thợ. *Regiarum divitiarum aliqua pars in Dei honorem cedebat.* Các của cải vua có một phần về việc thờ phượng Đức chúa Lời. || 11. — *regnum alicui.* Tốn vị cho ai. — *victoriam hostibus.* Để cho bên giặc được trận. *Tu mihi per aream tuam ire cessisti.* Anh đã cho tôi qua nhờ sân anh. *Eos durè dicere cedit.* Người chịu rằng các kẻ ấy nói trọ trẹ.

2° CEDO, v. defect., có một imperat. ngôi thứ hai phần ít mà thôi. Hãy nói, hãy cho, hãy làm, nào! — *orationes.* Nào! ta xem các bài giảng. — *ut bibam.* Hãy rót cho tôi uống. —, *quas*? Những cái nào, nói đi. *Qui*, —. Anh nói sao? (xem *Age*).

CEDRAT – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã chịu bôi dầu hương nam.

CEDRELÆ – UM, *i*, s. n. Đầu cây hương nam.

CEDRELAT – E, *es*, s. f. Cây hương nam lớn nhất.

CEDRE – UM, *i*, s. n. và CEDRI – A, *æ*, s. f. Nhựa cây hương nam.

CEDRE – US, *a*, *um*, và CEDRINUS, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây hương nam, bằng gỗ hương nam.

Cedr – **is**, *idis*, s. f. Trái cây hương nam.

Cedri - **um**, *i*, s. n. như Cedreum.

Cedrost – **is**, *is*, s. f. Thứ cây quạ quạ.

Cedr - **us**, *i*, s. f. 1. Cây hương nam chẳng hay ải nát). 2. Nhựa cây hương nam (dùng bôi đồ có ý giữ lâu). || 2. *fig. Cedro digna* v. *linenda carmina*. Thơ phú đáng lưu truyền vạn đại.

Celam - **en**, *inis*, s. n. như Occultatio.

Celat-**è**, và **im**, adv. Cách kín đáo, cách trộm vụng.

Celat - **or**, *oris*, s. m. Kẻ giấu, kẻ chứa.

Celeb - **er**, *ris*, *re*, và **Celeb** – **ris**, *re* (*rior*, *errimus*), adj. 1. (sự gì) Có nhiều, mau, giấy, lanh. 2. (nơi nào) Có nhiều người, có nhiều người đến. 3. (sự gì) Năng dùng, thường. 4. (ai, sự gì) Có tiếng trọng, được danh vọng, thì danh, trọng thể. || 1. *Celebri gradu*. Mau chân, nhẹ bước. *Celeberrima verba*. Rậm lời. || 2. *Forum celeberrimum*. Chợ đông lắm. *Celebris via*. Đàng lắm người đi. *Celebre oraculum*. Bụt có nhiều kẻ đi hỏi sự chưa đến. || 3. *Celebriora verba*. Những tiếng thường hơn. || 4. — *dies*. Ngày lễ trọng. *Celeberrimus quisque ingenio*. Các người có tiếng thượng trí.

Celebrabil - **is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Trọng, đáng (người ta) trọng kính.

Celebrand - **us**, *a*, *um*, part. fut. Celebro. (ai, sự gì) Đáng khen.

† **Celebrat** – **a**, *orum*, s. n. p. Sự cất xác, sự tống chung.

Celebrati - **o**, *onis*, s. f. 1. Sự năng đi, sự nhiều người đi, đông người. 2. Lễ, lễ trọng, sự làm lễ, sự làm trọng thể. 3. Sự khen, lời khen, danh tiếng. || 2. — *ludorum*. Sự mở đám chơi. — *sacri* v. *missæ*. Sự làm lễ.— *epuli*. Sự ban tiệc. || 3. *Celebrationem habere*. Có danh thơm.

Celebrat – **or**, *oris*, s. m. Kẻ khen, kẻ vịnh, kẻ làm bài tặng; kẻ làm lễ.

Celebrat – **us**, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Celebro. (ai, sự gì) Có nhiều người đến; thường; có tiếng trọng, thì danh.

Celebresc – **o**, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. Nổi danh tiếng.

Celebrit – **as**, *atis*, s. f. 1. Sự đông đản, hội, đám, sự nhiều (người hay là sự). 2. Sự trọng thể. 3. Danh tiếng, danh vọng, công danh. || 1. — *totius Græciæ*. Hội cả và đất Grêcia. — *periculorum*. Nhiều sự cheo leo. *Odi celebritatem*. Tôi ghét ở nơi đông người. — *viæ*. Đàng lắm người đi. || 2. *Addere ludis celebritatem*. Làm cho đám chơi ra trọng thể hơn. || 3. — *prima in docendo*. Có tiếng khéo dạy nhất.

Celebrit – **er**, adv. Năng, cảnh đông đản; cách trọng thể.

Celebr – **o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Năng đi, ở (có cửa nhà), đi đông, theo đông. 2. (nhiều người) Làm; năng làm, làm, năng dùng, quen, làm cho trọng thể. 3. Mừng, ăn mừng, làm (đám ma). 4. Kính, khen, vịnh, làm cho tốt tiếng, rao giảng, đem tin. || 1. — *delubra deûm*. Năng đi chùa. — *domum alicujus*. Năng ra vào nhà ai. — *sylvas*. Vẩn ở trong rừng xanh. *Me celebrate magistrum*. Hãy hội đông mà nghe tôi dạy dỗ. *Frequentia me adusquè Capitolium celebravit*. Có nhiều người đã theo tôi cho đến đồi Capitoliô. || 2. — *convivium*. Dọn tiệc. — *vindemiam*. (mọi người) Hái chùm nho. *Hoc mense celebratur insitio*. Trong tháng này quen chiết cây. — *missam*. Làm lễ misa. || 3. — *dies festos*. Ăn mừng ngày lễ. — *nuptias*. Ăn cưới. *Mors ejus ingenti bonorum luctu celebrata est*. Khi người chết các kẻ lành thương tiếc lắm. *Planctu magno exequias* —. Làm ma trọng thể. || 4. — *facta alicujus*. Khong khen các công việc ai. *Tagus arenis celebratur*. Sông Tagô lừng tiếng vì có cát (vàng). — *rempublicam*. Làm nổi tiếng nhà nước. *Ad celebrandum rumorem*. Để cho tiếng đồn ra. *Consulem factum esse litteræ celebrant*. Có thư nói rằng đã bầu quan consulê rồi.

Cel – **er**, *eris*, *ere*, và **Celer**-**is**, *e* (celer-*ior*, celer-*rimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Mau, kíp, mau mắn, chóng, lanh chai, nhẹ nhàng. 2. (tính) Lanh chai, nóng, cần mẫn. || 1. *Fac te celerem*. Anh mau đi. — *nandi*. Tài ngoi. *Celeres pennæ*. Cánh nhẹ kíp. || 2. — *animus*. Trí khôn lanh chai. — *irasci*. Hay giận, nóng. *Oderunt sedatum celeres*. Kẻ có tính nóng chẳng ưa kẻ hàn tính.

Celerant – **er**, **Celerat** – **im**, và **Celer** – **è**, adv. như Celeriter.

Celer – **es**, *um*, s. m. p. Ba trăm quân kị hộ vệ vua Rômulô.

Celerip – **es**, *edis*, adj. m. và f. (ai, sự gì) Lanh chạy, mau chân.

Celerit – **as**, *atis*, s. f. Sự mau mắn, sự mau kíp, sự lanh chai, sự cần mẫn, sự nhẹ nhàng, sự chóng. *Capere nimias celeritates*. Làm vội vàng quá. — *ad discendum*. Sự học chóng thuộc. — *verborum*. Sự nói liến láu.

Celeriter (celer – *iùs*, *rimè*), adv. Cách mau kíp, chóng.

Celeritud - **o**, *inis*, s. f. như Celeritas.

Celeriuscul - **è**, adv. Hơi mau kíp, chóng một chút.

Celeriuscul - us, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Hơi mau kíp, khí lanh chai, cần mẫn khá.

Celer - o, *as, avi, atum, are,* a. và n. 1. Làm mau, (bước tới) mau, giục làm mau. 2. Vội vàng đi, vội vàng làm. || 1. — *gradum* v. *gressum* v. *vestigia.* Đi mau chân. — *imperium alicujus.* Vâng lời ai cho kíp. — *operam.* Kíp giúp. || 2. — *ad Asiam.* Lanh chai sang đất Asia.

Cel – es, *etis,* s. m. Thuyền, tam bản, ghe nhỏ; kẻ cỡi ngựa, ngựa có người cỡi; xe ngựa.

Celetizont - es, *um,* s. m. p. Người trẻ trung cỡi ngựa, kẻ nhảy múa chơi trên ngựa.

† **Celeum** – a, *atis,* và **Celeusm** – a, *atis,* s. n. 1. Giọng đò đưa. 2. Ca kẻ hái chùm nho hát.

Celeust – es, *æ,* s. m. Kẻ cai các quân buồm lạt.

Celi – a, *æ,* s. f. Thứ rượu có men.

Celibar – is, *e,* adj. như Cælibaris.

Celius, như Cælius mons.

Cell – a, *æ,* s. f. 1. Kho, nơi để đồ ăn đồ dùng, chạn, tủ giữ đồ ăn. 2. Nhà nhỏ, phòng nhỏ, nhà tắm, lều, ô kẻ giữ cửa. 3. Chuồng bồ câu, ô chim bồ câu. 4. Lỗ tầng ong. 6. Cung, nhà thờ nhỏ, nơi riêng trong nhà thờ để bàn thờ nhỏ. || 1. — *vinaria.* Kho rượu. — *lignaria.* Nơi để củi. *Emere aliquid in cellam.* Mua đồ nhật dụng. || 2. — *ostiarii.* Ô kẻ giữ cửa. || 5. — *templi.* Nhà mặc áo, nội cung.

Cellariens – is, *e,* adj. (sự gì) Thuộc về nhà kho.

Cellar – is, *e,* adj. như Cellariensis.

Cellari – um, *i,* s. n. Tủ để đồ ăn, chạn, kho; các đồ đã sắm để dùng.

1° **Cellari** – us, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về kho, thuộc về phòng nhỏ, thuộc về nhà nhỏ.

2° **Cellari** – us, *i,* s. m. (a, *æ,* s. f.) Kẻ giữ việc, kẻ sắm đồ ăn.

† **Celli** - o, *onis,* s. m. như 2° Cellarius.

† **Cell** – o, *is, ui,* cel - *sum, ere,* n. (chẳng quen dùng verbô ấy, xem Excello, Præcello). Nổi hơn.

Cellul – a, *æ,* s. f. Phòng nhỏ, ô, phòng thầy tu hành; nhà tắm.

Cellulan - us, *i,* s. m. Kẻ ở phòng nhỏ, thầy tu hành.

Cel - o, *as, avi, atum, are,* a. 1. Giấu, che, chứa, cất đi, (dùng chước mà) giấu giếm. 2. Giữ kín, chẳng nói, chẳng tỏ ra, giấu (sự gì cho ai), chẳng cho biết. 3. Ẩn mình, trốn, lánh. || 1. *Qui fugitivum celavit fur est.* Ai chứa tôi tá trốn chúa, thì là kẻ trộm. — *vultum manibus.* Lấy tay bưng mặt. *Sol diem promit et celat.* Mặt trời đem sự sáng ra và giấu đi (và mọc và lặn). — *annos elegantiâ.* Làm chước khéo mà giấu tuổi (trang điểm). — *iram.* Cầm cơn giận. || 2. *Celavit me hanc rem* v. *de hâc re.* Nó đã giấu tôi sự này. — *sententiam.* Chẳng tỏ ý mình ra. — *commissa.* Giữ điều nào cho kín. || 3. *Non poteram — parentes meos.* Tôi chẳng trốn lánh cha mẹ tôi được.

Celoti – um, *i,* s. n. và **Cel** - ox, *ocis,* s. m. Tàu nhẹ, ghe hải.

Cels – è *(iùs),* adv. Trên.

Celsit - as, *atis,* và **Celsitud** - o, *inis,* s. f. 1. Sự cao, sự cao lớn, sự cao xa. 2. *fig* Tiếng kính các quan lớn. || 1. — *animi.* Trí cao. || 2. — *tua benè novit.* Ông lớn đã rõ.

Cels – us, *a, um (ior, issimus),* adj. 1. (ai, sự gì) Cao, lớn, cao lớn, cao xa. 2. *fig.* Cao trọng, ở bậc cao, kiêu ngạo, đại đảm, oai nghi. || 1. *Celsior armis.* Có vai cao hơn. *Deus homines celsos et erectos constituit.* Đức Chúa Lời đã cho loài người mình cao và ngay. — *in cornua cervus.* Con nai có sừng cao. || 2. *Celsissima sedes.* Bậc rất cao. — *profatur.* Nó nói kiêu. *Celsi in prælium vadunt.* Các kẻ ấy lấy lòng can đảm mà vào đám chiến. — *senatus.* Triều đình oai nghi.

Celt – es, *is,* và is, *is,* s. f. Dao chạm.

Celticè, adv. Như thói dân Celtê.

Celt – is, *is,* s. f. Liên hoa, cây tì bà.

Cena, **Cenare**, etc., như Cœna, Cœnare, etc.

Cenchramid – es, *um,* s. m. p. Hạt vả, hạt chuối.

Cenchri – as, *æ,* s. m. và **Cenchr** – is, *idis,* s. f. 1. Thứ rắn kia. 2. Giống chim ưng.

Cenchr – is, *idis,* s. f. và es, *æ,* s. m. Đá ngọc kia.

Cenotaphiol - um, *i,* s. n. dimin. bởi

Cenotaphi – um, *i,* s. n. Lăng chiêu hồn.

Cens – eo, *es, ui, um* (hoạ *itum*), *ere,* a. 1. Làm sổ, lên sổ, điểm, đếm, tính toán, kể. 2. Đánh thuế. 3. Khai sổ. 4. Nghĩ, tưởng, bàn, lấy làm, tỏ ý mình ra. 5. Định, sức, truyền, khấn. 6. Đánh giá, giá; trọng, lấy làm trọng; *pass.* được tiếng. || 1. — *numerum gregis.* Đếm đoàn vật. *Censetur Sicilia quotannis.* Hằng năm lên sổ xứ Sicilia. *Accipit neque censet.* Nó chịu mà nó không tính. *Si censenda res sit.* Vì bằng có kể của cải. *Censeri esse alicujus.* Chịu kể là người thuộc về ai. || 2. *Census es propter mancipia Augusti.* Anh đã chịu thuế vì các tôi tá vua Augustô. || 3. *Frequentia quæ convenit censendi causâ.* Đông người hội cho được khai sổ. *Ubinam censuisti?* Mày đã khai ở đâu? || 4. *Censeo desistas.* Tôi nghĩ

tâng anh phải bỏ. — *æquum*. Lấy làm phải. *Ita censeo*. Tôi nghĩ thể ấy. *Tibi hoc censeo*. Tôi khuyên anh sự này. *Plerique censebant ut noctu iter faceret*. Các kẻ ấy phần nhiều bàn ràng người phải đi đêm. || 5. — *bellum Samnitibus*. Định đánh dân Samnitê. — *aram Clementiæ*. Khấn lập bàn thờ kính bụt nữ Clementia. || 6. *Quanti censes*? Anh giá (sự gì) bao nhiêu? *Censeri magnâ doctrinâ*. Có tiếng thông thái lắm. *Censetur vitibus Chius*. Gò Chiô có tiếng tốt cây nho. *In quo censendum nil nisi dantis amor*. Trong sự ấy chẳng nên xét đí gì, một xem lòng kẻ ban mà thôi.

Censi - o, *onis*, s. f. 1. Sự đánh giá. 2. Sự lên sổ nhân đanh. 3. Vạ, hình phạt. 4. Án, lý đoán. 5. Ý, điều bàn, điều nghĩ. || 1. *Censionem facere*. Xét giá của gì. ||3. — *hastaria*. Sự bắt vạ lính. *Censionem facere*. Bắt vạ.

Censiti – o, *onis*, s. f. Sự đánh thuế, sự bổ thuế; thuế.

Censit – or, *oris*, s. m. 1. Quan giám thị; quan xét giá, quan làm sổ đinh điền. 2. *fig*. Kẻ sửa dạy, kẻ bắt nét, kẻ bắt tội. || 1. — *agri*. Kẻ đo ruộng nào.

Censit - us, *a, um*, part. pass. Censeo. (ai, sự gì) Đã chịu biên vào sổ.

Cens - or, *oris*, s. m. 1. Quan Rôma làm sổ nhân danh cùng điền sản, quan giám thị. 2. *fig*. Kẻ sửa dạy, kẻ bắt nét, kẻ bắt tội, kẻ trách. 3. — *ecclesiasticus*. Thầy cả đoán xét việc các thầy cả khác.

Censori – us, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về quan censorê, thuộc về quan giám thị. 2. *fig*. Thuộc về kẻ sửa dạy, thuộc về kẻ hạch tội, thuộc về kẻ bắt nét. ||1. *Quod minimè censorium est*. Là sự chẳng xứng đáng quan censorê. — *homo*. Quan censorê cựu. || 2. *Censoria animadversio*. Sự quở trách thẳng phép. — *dies*. Ngày phán xét chung.

Censual — es, *ium*, s. m. p. Nhà tơ giữ sổ đinh điền.

Censual – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự đánh thuế, thuộc về sổ đinh điền — *lex*. Luật về sổ bộ. — *liber*. Sổ thuế.

† Censuari – i, *orum*, s. m. p. Các kẻ chịu thuế.

Censur – a, *æ*, s. f. 1. Chức cùng việc quan giám thị. 2. *fig*. Sự xét, sự quở trách, sự sửa dạy, sự hạch tội; lý đoán. 3. Sự nghiêm phép, sự thẳng phép. ||1. *Censuram agere*. Làm việc quan giám thị (censor). || 2. *Vivorum difficilis — est*. Xét việc kẻ còn sống là sự khó. *Dat veniam corvis, vexat — columbas*. Mềm thì nắn, rắn thì buông (tha thứ chim quạ mà nạt nộ chim câu). || 3. — *parentis*. Sự thẳng phép như cha.

1° Cens – us, *a, um*, part. pass. Censeo. *Capite censi*. Các kẻ chịu thuế dong mà thôi. *Censa (bona)*. Của đã định giá, bổng lộc (bởi của mà ra).

2° Cens – us, *ûs*, s. m. 1. Sự các quan censorê mỗi năm năm một lên sổ đinh điền mà đánh thuế. 2. Sự đánh giá, sự định giá. 3. Thuế. 4. Sổ bộ, sổ. 5. Của cải, cơ nghiệp, bổng lộc (bởi các của mình mà ra). || 1. *Censum censere* v. *habere* v. *agere*. Làm sổ đinh điền. || 2. *Censui censendo agri*. Những ruộng có thể đánh thuế được. || 3. *Censum deferre*. Nộp thuế. || 4. *Superorum in censum referre*. Kể (ai) vào sổ các bụt thần. || 5. — *paternus*. Cơ nghiệp cha mẹ để lại cho. — *dat honores*. Có của thì dễ được chức. *Homo sine honore sine censu*. Người vô danh thất nghiệp.

Centaure – a, *æ*, s. f. um, *i*, s. n. Centauri – a, *æ*, s. f. và um, *i*, s. n. Cây thường sơn, tục đoạn.

Centaure - us, *a, um*, và Centauric – us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về giống yêu rị bán nhân bán mã.

Centaur – is, *idis*, s. f. Thảo kia.

Centauromachi – a, *æ*, s. f. Trận các yêu rị bán nhân bán mã.

Centaur – us, *i*, s. m. 1. Yêu rị bán nhân bán mã. 2. Đống sao kia. 3. Tên tàu kia.

Centenari – i, *orum*, s. m. p. 1. Quan cai một trăm quân. 2. Quan xét nhỏ, chân tay quan xét.

Centenari – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về một trăm, được một trăm. — *numerus*. Số trăm. *Vir* —. Người trăm tuổi. *Centenario ævo major*. Quá trăm tuổi. *Centenaria pondera*. Trái cân được một tạ. *Centenariæ balistæ*. Máy lớn bắn đá nặng một tạ.

Centen – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có một trăm, trăm. *Undeciès centena millia virorum fortium*. Một trăm mười một vạn người tráng hạng. — *judex*. Quan thuộc về toà trăm quan xét (ở thành Rôma). *Centenâ arbore fluctus verberat*. Nó đi thuyền có một trăm chèo. *Centeni anni*. Một trăm năm. *Sestercios centenos militibus pollicitus est*. Nó đã hứa cho mỗi một lính một trăm đồng.

Centesim – a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *pars*). 1. Vốn một trăm ăn lãi một (trong một tháng hay là trong một năm). 2. Thuế các đồ buôn một trăm phần phải nộp một.

CENTESIM - o, *as, avi, atum, are*, a. Hễ một trăm người thì phạt một, hễ một trăm thì lấy một.

CENTESIM - US, *a, um*, adj. ord. 1. Thứ một trăm. 2. Một trong một trăm. 3. Gấp trăm. || 1. *Lux centesima hæc est ab interitu Claudii.* Ông Claudiô chết hôm nay đã được trăm ngày. || 2. *Centesima pars.* Một trăm phần lấy một, nhất bách phần chi nhất. || 3. *Secale nascitur cum centesimo fructu.* Tiểu mạch sinh hạt gấp trăm.

CENTIC - ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có một trăm đầu.

CENTI - ÈS, adv. Một trăm lần, nhiều lần lắm.

CENTIFID - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu chia ra trăm phần.

CENTIFOLI - US, *a, um*, adj. (cây) Có trăm lá.

CENTIGRAN - UM, *i*, s. n. Thứ lúa miến (mì) mỗi một bông có một trăm hạt.

CENTIMALIS *fistula*, f. Đồ cho được hút mủ ra.

CENTIMAN - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có một trăm tay.

CENTIMET - ER, *ri*, s. m. Kẻ đặt nhiều thứ thơ khác vận nhau.

CENTIMETR - UM, *i*, s. n. Bài thơ có nhiều thơ khác vận nhau.

CENTIMORBI - A, *æ*, s. f. Thủy chi ma, hoàng phiến sồ.

CENTINODI - A, *æ*, s. f. Huyết kiệt, ô thê ca.

CENTIPED - A, *æ*, s. f. 1. Sâu róm. 2. Thiên khước trùng.

CENTIPELLI - O, *onis*, s. m. 1. Bụng con nai. 2. *fig.* Kẻ hay đói mãi.

CENTIP - ES, *edis*, s. m. 1. Con rết. 2. Thứ cá kia.

CENT - O, *onis*, s. m. 1. Chăn hay là áo có nhiều tấm ngũ sắc. 2. Áo vá; manh áo, giẻ. 3. Của gì có nhiều phần chẳng hợp nhau. 4. Văn thơ cóp nhóp. 5. Đệm nằm. 6. Màn che cửa. 7. Lá phủ, lá thúy, lá giạm. 8. Truyện bày đặt, truyện biến ngôn. || 8. *Centones farcire alicui.* Nói khăm, nói truyện bày đặt cho ai.

CENTOCUL - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có một trăm mắt.

CENTONAL - IS, *is*, s. f. Khổ sâm, cửu lý hương rừng.

1° CENTONARI - US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.). Kẻ thu cóp giẻ rách.

2° CENTONARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giẻ rách. *More centonario.* Như kẻ lặt lấy một nơi một tấm (mà nối làm một).

CENTONIC - UM, *i*, s. n. Ngải cứu biển.

CENTRAL - IS, *e*, và CENTRAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở giữa, trung tâm, ở trung độ.

CENTRIN - Æ, *arum*, s. f. p. Giống ruồi.

CENTROS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở giữa, ở trung độ; có nhiều bướu, có nhiều mắt.

CENTR - UM, *i*, s. n. 1. Rốn, chính giữa, trung độ. 2. Bướu cây.

CENT - UM, adj. indecl. 1. Trăm. 2. Nhiều lắm, vô ngần. || 1. — *millia.* Mười muôn. || 2. — *artium puer.* Trẻ biết nhiều nghề.

CENTUMCAP - UT, *itis*, s. n. Tật lê bá thủ, giàng hương thảo.

CENTUMGEMIN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có của gì gấp trăm lần. *Centumgemina Thebe.* Thành Thêbê có một trăm cửa.

CENTUMPED - A, *æ*, adj. m. (ai, sự gì) Có một trăm chân; *fig.* vững.

CENTUMPONDI - UM, *i*, s. n. 1. Một tạ, một trăm cân. 2. Sự gì cân nặng lắm.

CENTUMVIRAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về toà một trăm quan kia, thuộc về quan nào trong một trăm quan ấy.

CENTUMVIRAT - US, *ûs*, s. m. Toà một trăm quan xét (ở thành Rôma).

CENTUMVIR - I, *orum*, s. m. p. Một trăm quan xét (làm toà riêng ở thành Rôma).

CENTUNCUL - US, *i*, s. m. 1. Giẻ rách nhỏ, tấm nhỏ, manh. 2. Hoa hải đường, tràng xuân.

CENTUPL - EX, *icis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có gấp trăm, gấp trăm lần. — *murus.* Một trăm lần tường.

CENTUPL - Ò, và CENTUPLICAT - Ò, adv. Gấp trăm lần.

CENTUPL - O, và CENTUPLIC - O, *as, are*, a. Gấp (ai, sự gì) trăm lần, thêm gấp trăm.

CENTUPL - US, *a, um*, adj. như Centuplex. *Centuplum accipiet.* Kẻ ấy sẽ được gấp trăm.

CENTUPONDI - UM, *i*, s. n. như Centumpondium.

CENTURI - A, *æ*, s. f. 1. Một trăm hay là hai trăm mẫu đất. 2. Một trăm quân. 3. Phe giáp một trăm người. 4. Một trăm.

CENTURIAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về một phe giáp một trăm người. *Centuriales lapides.* Đá mốc chỉ cõi một trăm hay là hai trăm mẫu.

CENTURIAT - IM, adv. Từng trăm người, từng trạm quân; từng lũ, đông đần.

CENTURIATI - O, *onis*, s. f. 1. Phe giáp một trăm người, đội một trăm quân. 2. Sự chia đất từng trăm hay là hai trăm mẫu.

CENTURIAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ chia (người hay là đất) ra từng trăm.

1° CENTURIAT – US, *a*, *um*, part. pass. 2° Centurio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chia ra từng trăm. 2. Đã chịu biên vào sổ. 3. Thuộc về giống gì đã chia từng trăm. || 1. *Centuriati pedites*. Binh bộ đã chia từng đội một trăm quân. — *ager*. Đất đã chia từng trăm hay là hai trăm mẫu. || 3. — *mulus*. Con la chở đồ hàng đội một trăm quân.

2° CENTURIAT – US, *ûs*, s. m. 1. Chức cai một trăm quân. 2. Phe giáp một trăm người.

1° CENTURI – O, *onis*, s. m. Quan cai một trăm quân.

2° CENTURI – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chia dân ra từng trăm người, chia lính ra từng trăm. 2. Chia đất ra từng trăm mẫu. 3. *fig*. Mộ binh, chiêu binh. || 3. *Ita ut seniores quoque centuriaret*. Cho đến nỗi nó mộ cả những người già lão.

CENTURIONAT – US, *ûs*, s. m. 1. Sự giám khảo các quan cai một trăm quân. 2. Chức quan cai một trăm quân.

CENTURION – US, *i*, s. m. như 1° Centurio.

CENTUSS – IS, *is*, s. m. Một trăm đồng.

CEP. Các tiếng có ba chữ này ở đầu mà không tìm thấy ở đây, thì tìm bằng CŒP hay là CÆP sẽ thấy.

CEP – A, *æ*, s. f. và E, *is*, s. n. Củ hành, thông tứ.

CEPÆ – A, *æ*, s. f. Tràng sinh luận la.

CEPHALALGI – A, *æ*, s. f. Bệnh nhức đầu liên.

CEPHALALGIC – US, *a*, *um*, adj. (ai) Nhức đầu liên.

CEPHALÆ – A, *æ*, s. f. như Cephalalgia.

CEPHALÆ – US, *a*, *um*, adj. như Cephalicus.

CEPHALET – A, *æ*, s. m. Kẻ thu thuế dong.

CEPHALIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đầu, chữa bệnh nhức đầu.

CEPHALIN – E, *es*, s. f. Phần lưỡi biết nhấm mùi.

CEPHAL – O, *onis*, s. m. Ngọn cây búng báng.

CEPHAL – US, *i*, s. m. Thứ cá kia.

CEPH – EN, *enis*, s. m. Ong sắt, ong nghệ.

CEPH – US, *i*, s. m. Yêu rị kia.

CEPI, perf. Capio

CEPIDIN – ES, *um*, s. f. p. như Crepido.

CEPIN – A, *æ*, s. f. như Cepitium.

CEPIODIN – ES, *um*, s. f. p. Thứ ngọc trong trẻo có hình củ hành.

CEPITI – UM, *i*, s. n. Vồng hành, luống hành.

CEPOTAPHI – UM, *i*, s. n. Mồ trong vườn.

CEPURIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về vườn.

CEPUR – US, *i*, s. m. Kẻ làm vườn.

CER – A, *æ*, s. f. 1. Sáp. 2. Tấm ván bôi sáp mà viết; *fig*. thư, tờ, trang. 3. Giống phấn giồi. 4. Nhựa. 5. *pl*. Ảnh tượng sáp. || 2. *Primæ duæ ceræ*. Hai trang đầu. *Ceris mandare*. Viết vào ván bôi sáp, biên. *In imâ cerâ*. Ở cuối trang.

CERACHAT – ES, *æ*, s. m. Giống mã não thạch.

CERAMIT – ES, *æ*, s. m. Giống đá ngọc.

CERARI – UM, *i*, s. n. 1. Thuế sáp. 2. Công trả cho kẻ đóng dấu.

1° CERARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng sáp, thuộc về sáp.

2° CERARI – US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.). Kẻ viết vào sáp, kẻ làm tượng sáp; kẻ bán sáp.

CERASIN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có sắc anh đào.

CERASI – UM, *i*, s. n. như Cerasum.

CERAST – A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. 1. Giống rắn kia. 2. Thứ sâu làm hư quả vả.

CERAS – UM, *i*, s. n. Quả anh đào.

CERAS – US, *i*, s. f. Cây anh đào.

CERATAULÆ, *arum*, s. m. p. Kẻ thổi kèn đồng.

CERATI – A, *æ*, s. f. Cây thuốc chữa bệnh lị.

CERATI – AS, *æ*, s. m. Sao chổi có hai đuôi.

CERATIN – US, *a*, *um*, adj. (lẽ) Có hai sừng, có hai ý, có hai ngành, phân đôi, mắt mỏ, khó luận.

CERATIT – IS, *is*, s. f. Muồng đen.

CERATI – UM, *i*, s. n. Vỏ quả.

CERATORI – UM, *i*, s. n. và CERAT – UM, *i*, s. n. Cao có sáp pha vào.

CERATUR – A, *æ*, s. f. Lượt sáp bôi (vào đồ gì); sự bôi sáp.

CERAT – US, *a*, *um*, part. pass. Cero. (ai, sự gì) Đã chịu bôi sáp hay là nhựa. *Tædæ ceratæ*. Đuốc sáp.

CERAUL – A, *æ*, s. m. Kẻ thổi kèn đồng.

CERAUNI – A, *æ*, s. f. Thích lịch thạch; thứ cây nho.

CERAUNI – UM, *i*, s. n. Giống khoai kia. 2. Dấu gạc (×) hay là khuyên (o).

CERAUNI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về núi Ceraunia; thuộc về sấm sét (vì núi Ceraunia thường phải sét đánh). — *lapis*. Thích lịch thạch.

CERCER – IS, *is*, s. f. Thứ chim kia.

Cerci - us, *i*, s. m. như Circius.

Cercol - ips, *ipis*, s. m. Giống khỉ chẳng có đuôi.

Cercop - a, *æ*, s. m. như Lucripeta.

Cercophitec - us, *i*, s. m. Giống khỉ dài đuôi.

Cerc - ops, *opis*, s. m. như Lucripeta.

Cercur - us, *i*, s. m. Thứ tàu dài.

Cerd - o, *onis*, s. m. Kẻ làm nghề hèn độ thân, kẻ làm thuê. — *sutor*. Thợ giầy xác.

Cereal - es, *ium*, s. m. p. 1. Quan áp việc lúa thóc ngoài chợ. 2. Kẻ chạy dông dài.

Cereal - ia, *ium*, s. n. p. 1. Các giống lúa thóc rau cỏ ăn được, bách cốc. 2. Lễ kính bụt nữ Cêres.

Cereal - is, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về lúa thóc, thuộc về bách cốc. 2. Thuộc về bụt nữ Cêres. || 1. — *sapor*. Mùi lúa. *Cereale papaver*. Muồng lẫn vuối lúa. *Cereales herbæ*. Lúa còn xanh. *Cereales auræ*. Gió thuận thì. *Cerealia saxa*. Cối đá lớn xay lúa. || 2. — *cœna*. Tiệc trọng thể (như khi mừng lễ bụt nữ Cêres).

Cerebellar - e, *is*, s. n. Mũ chiến.

Cerebell - um, *i*, s. n. Óc nhỏ.

Cerebros - us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Hay rối lòng rối trí, bối rối. 2. Hoảng hốt, dại; nóng tính, giận dữ. 3. Dữ, chẳng thuần, bất kham.

Cerebr - um, *i*, s. n. 1. Óc, đầu. 2. *fig*. Trí khôn, trí hiểu, trí đoán; ý tứ; tính nóng. 3. Tỉ xương sống. || 1. *Truncus illapsus cerebro*. Gốc cây đổ xuống trên đầu (ai). || 2. *Herba cerebrum purgans*. Có chữa bệnh dại. *Quis hunc putat cerebrum habere*. Nào ai tin người này khôn ru? *His meum uritur* —. Tôi thấy sự này thì sốt giận. *Experiri cerebrum alicujus*. Dò xem ý tứ ai. || 3. *fig*. — *arboris*. Tỉ cây.

Ceremonia, như Cæremonia.

Cereo, thay vì Creo. *Cerus manus* thay vì *Creator bonus*. Đấng tạo hoá nhân lành.

Cereol - us, *i*, s. m. dimin. Cereus. Nến nhỏ.

Cer - es, *eris*, s. f. 1. Bụt nữ Cêres (là thánh sư bách cốc). 2. *fig*. Lúa thóc, mùa màng, bách cốc. || 2. *Cererem clamore vocare*. Khấn vái cho được mùa.

1° Cere - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng sáp, thuộc về sáp, có sắc sáp. 2. *fig*. Mềm mại, dễ dàng, nhuần nhã, hay nghe lời. || 1. *Cerea effigies*. Ảnh tượng sáp. — *campus*. Đồng sáp, tấm ván đã bôi sáp viết. — *turtur*. Chim cu béo lắm (có mỡ vàng như sáp). *Cerea regna*. Nước con ong, bộng ong. || 2. — *in vitium flecti*. Dễ chiều về đàng trái.

2° Cere - us, *i*, s. m. Nến sáp, nến, nòng sáp. *Lucere alicui cereum*. Cầm nến soi ai. *Vivere ad cereos*. Ngủ ngày cày đêm.

Cerevisi - a, *æ*, s. f. như Cervisia.

Cerevisiari - us, *i*, s. m. như Cervisiarius.

† Ceri - a, *æ*, s. f. Rượu mạch nha, rượu bởi hạt nọ quả kia mà ra.

Cerific - o, *as*, *are*, n. Làm sáp.

Cerimonia, như Cæremonia.

† Cerinari - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà nhuộm sắc sáp.

Cerinth - a, *æ*, và e, *es*, s. f. Dã cúc hoa (con ong hay mút nhụy hoa này).

Cerinth - us, *i*, s. m. Nhụy con ong mút, mật ong sống.

Cerin - um, *i*, s. n. Áo sắc sáp.

Cerin - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc sáp.

† Ceriolar - e, *is*, s. n. Chân nến.

Cerit - es, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc có sắc sáp.

Cerites *tabulæ*, f. p. Ván quan khảo viết tên những người có sự xấu hay là có án.

Cerit - us, *a*, *um*, adj như Cerritus.

† Cernenti - a, *æ*, s. f. Sự xem được, sự sáng mắt (sensus visûs, facultas videndi), con mắt xem thấy.

Cern - o, *is*, cre - *vi*, cre - *tum*, *ere*, a. 1. Lọc, rây, giần, sàng; quấy, phân ra. 2. *fig*. Định, phân định, chỉ định, đoán xét, đoán xử. 3. Thấy, xem, xem thấy, nghe thấy. 4. Đánh giặc. 5. *pass*. Chịu tỏ ra, chịu biết, tỏ lộ ra. 6. Lĩnh của ai lối cho; nối, bắt chước. || 1. — *farinam per cribrum* v. *cribro* v. *in cribro*. Rây bột. *Mare cernitur æstu*. Nước biển phải gió bão đánh rẫy lên. || 2. *Quodcumque senatus creverit*. Những sự triều đình sẽ định. *Postquàm exercitum educere castris creverit*. Sau khi người đã truyền kéo binh ra khỏi dinh cơ. || *Jubarne in cœlo cerno?* Có phải sao mai tôi thấy trên trời chăng? *Cernis ut insultent Rutuli*. Anh xem quân Rutulô dể ngươi (ta) là thể nào. — *erat*. Khi ấy có thể xem thấy, khi ấy xem thấy. *Nocte hos suspirare crevi*. Đêm tôi đã nghe chúng nó than thở. || 4. — *pro patriâ*. Đánh cứu giúp nhà nước. — *de victoriâ*. Đánh cho được trận. — *vitam*. Đánh giữ sự sống mình. || 5. *Hæ virtutes cernuntur agendo*. Các nhân đức này tỏ lộ ra trong việc làm (bề ngoài). *Amicus certus in re incertâ cernitur*. Cơn gian nan tỏ ra người nghĩa thiết thật. || 6. — *hæreditatem*. Nhận của (ai) lối cho. *Is Appii amorem ergà me crevit*. Kẻ

ấy thương yêu tôi cũng như ông Appiô đã thương yêu tôi xưa.

CERNUL – O, và CERNU – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. 1. Ngã lộn đầu xuống, nhào, lộn nhào, đâm đầu xuống, đánh đổ xuống, giẩy (ai) ngã. 2. Nghiêng mình, cúi đầu, cúi lưng, bái, nép mình xuống. 3. *fig*. Hạ mình xuống, ở cách khiêm nhường. || 2. *Tigrides in littore cernuantur*. Những con hùm nằm trên bãi.

CERN – US, *i*, s. m. Bình sành.

1° CERN - US, *i*, s. m. Kẻ leo dây.

2° CERNU – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Rạp đầu xuống đất, nép xuống, cúi đầu, cúi lưng, khòm lưng, nghiêng mình xuống, lả xuống, lệch, chếch. 2. *fig*. Ở cách khiêm nhường, nằm sấp xuống.

CER – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Bôi sáp, xoa sáp.

CEROFERARI – US, *i*, s. m. Thầy acolytô cầm nến, kẻ cầm nến trong nhà thờ.

CEROM – A, *atis*, s. n. 1. Sáp hoà cùng dầu kẻ đua vật dùng mà xức mình. 2. Nơi kẻ đua vật xức mình; tràng đua; sự đua vật. 3. Tấm ván bôi sáp mà viết.

CEROMATIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu bôi sáp hoà cùng dầu.

CEROSTROT – UM, *i*, s. n. Đồ xuyên hoa ngũ sắc bằng tấm sừng nhỏ, đồ gián sắc.

CEROS – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sáp pha vào, đầy sáp.

CERRE - US, *a*, *um*, và CERRIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng giống cây dẻ gạo.

CERRITUL – US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

CERRIT – US, *a*, *um*, adj. (ai) Dại dột, điên cuồng, sốt máu, hoảng hốt.

† CERRON – ES, *um*, s. m. p. Kẻ dại dột, kẻ nhẹ dạ, kẻ lếu láo.

CERR – US, *i*, s. f. Giống cây dẻ gạo.

CERTABUND – US, *a*, *um*, adj. (ai) Hay cãi lẫy, hay đua thi.

CERTAM – EN, *inis*, s. n. 1. Trận, trận mạc; sự đánh giặc. 2. Sự đua thi, tràng đua, đám chơi kẻ hơn được giải. 3. Sự cãi, sự đối địch, sự tranh nhau, sự ganh gổ, sự chống trả, sự bất bình, tích kiện. 4. Sự ra sức, sự nóng nảy, sự sốt sắng, sự khát vọng. 5. Sự cheo leo. || 1. — *classicum*. Trận thủy. *Ubi res ad certamen venit*. Đến khi giao chiến. *Promittentes per se omne certamen implendum*. Chúng nó hứa rằng mình sẽ chịu gánh việc dẹp giặc. *Certamen obire*. Vào đám chiến. *Certamen inire*. Giáp trận. || 2. *Equus certamine primus*. Con ngựa được giải nhất. *Jaculi* —. Sự thi phóng lao. || 3. *Certamina patrum et plebis*. Những điều các quan sênatorê và bè thứ dân cãi nhau. *Deferre certamen ad judicem*. Đem tích kiện đến quan. || 4. *Fit prælium ingenti certamine*. (hai bên) Đánh dữ lắm. — *divitiarum*. Sự tham của. || 5. *Quò majus est* — *vitæ*. Càng liều mình chết.

† CERTANT – ER, và CERTAT – IM, adv. Cách đua nhau.

CERTATI – O, *onis*, s. f. như Certamen.

CERTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh; kẻ đua; kẻ cãi.

1° CERTAT – US, *ûs*, s. m. như Certamen.

2° CERTAT - US, *a*, *um*, part. pass. Certo. (ai, sự gì) Đã chịu đánh; đã đánh, đã đua, đã kiện, đã cãi cho được (sự gì)., *Multùm certato*. Khi đã chiến trận lâu.

CERT – È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Thật, cách chắc, ắt là, chắc hẳn, chẳng sai. 2. Ít là. 3. Cách chắc chắn, cách cẩn tắc, cách chẳng liều mình. || 1. *Is est*, — *is est*. Kìa nó, hẳn nó đấy. *Certo certiùs*. Chắc chẳng hồ nghi được. || 2. *Ego* —. Ít là tôi. ||3. *Certiùs ibis*. Anh sẽ đi chắc chắn hơn.

CERTIOR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Nhắn tin, báo tin, bảo cho biết.

† CERTISS – O, *as*, *are*, n. Được tin, biết thật, đã biết.

CERTITUDO, *inis*, s. f. Sự biết thật, sự tin thật; sự có thật.

CERT – ò, adv. như Certè.

CERT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. cùng *cum* hay là acc. cùng *inter*. 1. Đánh giặc, chiến trận. 2. *fig*. Tranh, chanh, ganh, đối địch, hầu nên bằng, chống lại; đua vật, thi, đua thi; cãi lẽ, cãi co. 3. Kiện. 4. Đua nhau mà. 5. Ra sức, rán sức, gắng sức. || 1. — *bello* v. *armis* v. *manu* v. *prælio*. Đánh giặc. *Die quo certabatur*. Ngày chiến trận. — *pro gloriâ*. Đánh giặc cho được danh tiếng vinh hiển. || 2. — *cursu cum æqualibus*. Thi chạy vuối các kẻ bằng trà. — *sententiis*. Khác ý nhau. *Certantes auro crines*. Tóc có sắc vàng hầu như vàng thật. || 3. *Certandæ mulctæ dies*. Ngày phải kiện cái tích vạ. *Judicio* — *cum aliquo*. Kiện cáo ai. || 4. *Omnes (inter se) studio in regem certant*. Mọi người ai nấy đua nhau kính mến vua. *Quisque certat evadere*. Ai nấy đua nhau mà trốn. || 5. *Certat Phæbum superare*. Nó muốn (ra sức) trổi hơn chính bụt Apollô.

CERT - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị gen. hay là dat. hay là abl. cùng *de* tùy nghi. 1. (ai, sự

gì) Chắc, chắc hẳn, thật, quả, đã tỏ, đã rõ. 2. Biết thật, đã được nghe, đã tường. 3. Quả quyết, quyết chí, định, rắp lòng, đã nhất định. 4. Chân thật, thật thà, trung trực, tin cẩn; vững chắc. 5. Riêng, đã chỉ, đã định. 6. Hay nói thật, chẳng hay sai lầm. 7. Chắc, hay tin (đích), hay trúng, khéo. || 1. *Certum est Deum esse.* Đã chắc có Đức Chúa Lời. *Certa amittimus dùm incerta petimus.* Đang khi ta tìm những sự chẳng chắc thì lại mất sự chắc. *Certum* v. *Pro certo habere.* Lấy làm chắc. || 2. *Certiorem facere aliquem alicujus rei* v. *de aliquâ re.* Nhắn sự gì cho ai. || 3. *Mihi certum èst mori magìs quàm...* Tôi quyết thà chết chẳng thà... 4. *Ex amicis certissimus.* Kẻ trung nghĩa nhất trong các kẻ thân thiết. *Certum hominem mittas.* Anh hãy sai người tin cẩn. || 5. *Certo in loco sedebant.* Các kẻ ấy ngồi chỗ riêng. *Certa merces.* Công lênh đã định trước. *Certa in verba jurare.* Thề cứ văn thệ. || 6. — *promisit Apollo.* Bụt Apollô là kẻ thật thà đã hứa. || 7. — *jaculis.* Kẻ phóng lao chắc tay.

CERUCH – US, *i*, s. m. Dây buộc hai đầu trục buồm.

CERUL - A, *æ*, s. f. dimin. Cera. Cục sáp; chân nến.

CERUSS – A, *æ*, s. f. Phấn chì; huyền phấn; phấn.

CERUSSAT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu giồi phấn.

CERV – A, *æ*, s. f. 1. Con nai cái. 2. Cây đủ đủ tía.

CERVARI – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về con nai, giống như nai, etc. — *lupus.* Dã cẩu. *Cervaria ovis.* Con chiên giết thay vì con nai mà tế lễ bụt thần.

† CERVIC - A, *æ*, s. f. Cái vả mặt, sự vả mặt một cái.

CERVIC - AL, *alis*, và ALE, *alis*, s. n. Gối đầu; khăn cổ.

CERVICAT - US, *a*, *um*, adj. như Cervicosus.

† CERVICOSIT – AS, *atis*, s. f. Tính cứng cổ, tính bất khẳng.

CERVICOS – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cứng cổ, chấp nê, bất khẳng, ngỗ nghịch.

CERVICUL - A, *æ*, s. f. dimin. Cervix. Cổ (người hay là giống vật), nơi đồ gì thắt lại, cổ lọ, etc.

CERVIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con nai, giống như nai. *Cervina senectus.* Tuổi già cả như con nai. *Cervina caro.* Thịt nai.

CERVISI - A, *æ*, s. f. Giống rượu mạch nha.

CERVISIARI - US, *i*, s. m. Kẻ cất rượu mạch nha.

CERV - IX, *icis*, s. f. 1. Gáy cổ, cổ, ót, đầu. 2. *fig.* Sự sống; sự trơ tráo, sự ngỗ nghịch, sự cứng cổ. 3. Cổ lọ, ngọn cây (từ gốc mà lên), nơi đồ gì thắt lại. || 1. *Abscindere cervicibus caput.* Chém đứt đầu. *Intactâ cervice juvenca.* Bò cái chưa vực. — *plurima.* Cổ giày. || 2. *Bellum ingens in cervicibus est.* Có giặc to gần đến. *Ejus furores à cervicibus vestris depuli.* Tôi đã chữa các anh cho khỏi người hoảng hốt ấy. — *alta.* Người kiêu hãnh. *Homo duræ cervicis.* Người cứng đầu cứng cổ. *Qui tantis erunt cervicibus qui audeant..?* Nào có ai ngỗ nghịch dường ấy mà cả lòng..? || 3. — *vasis.* Cổ bình. — *lagenæ.* Cổ lọ, cổ ve. — *arboris.* Ngọn cây. — *terræ.* Mỏm đất.

CERVUL – US, *i*, s. m. dimin. bởi

CERV – US, *i*, s. m. Con nai đực, con nai. 2. Cọc nạng đỡ mái nhà; chà rào, chông chà, giống chông; nạng lớn. 3. Choái. 4. Ngành cây trĩu xuống vì sai trái.

CERYCE – UM, *i*, và CERYCI – UM, *i*, s. n. 1. Thứ hèo hay là roi (quan sứ cầm mà chỉ mình có lệnh khâm sai). 2. Tiền công trả cho kẻ rao sự gì.

CER – YX, *ycis*, s. m. Xá nhân, tiền hô, kẻ rao.

CESP - ES, *itis*, s. m. 1. Vầng cỏ, bặng đất có cỏ, đám cỏ, khóm cỏ, mô, gò. 2. Bàn thờ đất mọc cỏ. 3. Đất, miền, phương, nước. || 3. *Istius cespitis solum.* Khí đất nước ấy.

CESPITAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ đi chẳng vững, kẻ vấp chân.

CESPITITI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng cỏ rả, có vầng cỏ.

CESPIT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Đi chẳng vững, vấp chân.

CESSAT – A, *orum*, s. n. p. Đất người ta để nghỉ hai ba năm một, ruộng trổi, ruộng goá.

CESSATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự thôi (việc gì), sự bỏ, sự nghỉ; sự ở nhưng, sự ở không, sự phong lưu. 2. Sự chậm chạp, sự trì trụng. || 1. *Epicurus nihil cessatione melius existimat.* Epicurô lấy sự ở nhưng không là phúc thanh nhàn thật.

CESSAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ lười, kẻ trễ nải, kẻ biếng nhác.

CESSI, perf. Cedo.

CESSICI – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Người ta nhường cho ai. 2. (ai) Được sự gì người ta nhường cho.

CESS – IM, adv. Cách lùi lại. — *ite.* Chúng bay hãy lùi đi, hãy xê ra.

CESSI - O, *onis*, s. f. Sự nhường, sự để lại, sự từ.

CESS - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị nhiều casu tùy nghi. 1. Thôi, nghỉ (việc gì), bỏ. 2. Nghỉ (chẳng làm việc). 3. (đất) Nghỉ, chịu bỏ hoang; chẳng sinh nữa. 4. (phép hay là luật) Chẳng buộc nữa, thôi rồi, đã bãi. 5. Chậm chân, chậm ra,

giãn ra, trì hoãn, trùng trình. 6. (lời nói hay là sách chép) Sai suyễn. 7. Thiếu. ||1. — *in opere*. Thôi việc gì. *Cessaverant (solvere) vectigalia*. Khi ấy chúng nó chẳng còn nộp thuế. — *præliis*. Thôi việc đánh giặc. *Non cessant à mutuis contentionibus*. Chúng nó cãi cọ nhau luôn. *Furor ejus cessavit*. Nó đã nguôi cơn giận rồi. ||2. *Si quid potes*. Nếu anh có thong thả một chút. *Formica interlunio cessat*. Đầu tháng trăng cái kiến nghỉ. ||3. *Hic ager tres annos cesset*. Ruộng này phải nghỉ ba năm. ||4. *Hoc cessavit edictum*. Sắc này chẳng buộc nữa. *Quoties delator cessat*. Khi nào kẻ cáo chẳng theo kiện. ||5. *Paululùm si cessâssem*. Giả như khi ấy tôi có chậm một chút. *Dùm cessat, prandium corrumpitur*. Đang khi nó chậm thì đồ ăn (trưa) thiu. *In opere et studiis*. Làm biếng sự học sự làm. *Quid cessas hominem adire*? Cớ sao anh trì hoãn chẳng đi nói cùng kẻ ấy? — *in vota*. Trễ khấn nguyện. — *sibi*. Chẳng lo việc mình. ||6. *Qui multùm cessat*. (sách) Sai suyễn lắm. ||7. *Addendum est quod cessat*. Thiếu bao nhiêu thì phải thêm vào. *Quod cessat ex reditu, frugalitate suppletur*. Lấy sự tiết kiệm mà bù phần thiếu đàng bổng lộc.

CESS – US, *a, um*, part. pass. Cedo.

CESTICILL – US, *i*, CESTICUL – US, *i*, và CESTILL – US, *i*, s. m. Đệm lót đầu cho dễ đội.

CESTR – ON, *i*, s. n. Thạch trúc hoa, hoắc hương.

CESTROSPHENDON – A, *æ*, s. f. Máy bắn, giống ná.

CESTROT – US, *a, um*, adj. (đồ gì) Người ta đã tiện.

CESTR – UM, *i*, s. n. 1. Bàn tiện. 2. Thứ lao.

CEST – US, *i*, s. m. 1. Dây, lõi. 2. Dây thắt lưng. 3. Bao tay (kẻ đua vật dùng mà đấm đánh).

CETACE – US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cá voi, thuộc về cá bể lớn.

CETARI – A, *orum*, s. n. p. và Æ, *arum*, s. f. p. Ao hồ, đầm nuôi cá lớn.

CETARI – US, *i*, s. m. Kẻ bán cá lớn, kẻ làm nghề đánh cá biển.

CETE, s. n. p. indecl. như Cetus.

ÇETER – I, *æ, a*, adj. như Cæteri.

CETOS – US, *a, um*, adj. (nơi nào, sự gì) Có nhiều cá bể lớn; thuộc về các thứ cá bể lớn.

CETR – A, *æ*, s. f. Thuẫn da.

CETRAT – US, *a, um*, adj. (ai) Cầm thuẫn da.

CET – US, *i*, s. m. 1. Cá voi, ngao ngư. 2. Các thứ cá bể lớn. 3. Đống sao kia.

CEU, conj. trị verbô sau vào subj. Như, chẳng khác gì như, như thể là, dường như, dường bằng. — *stella fulget*. Nó sáng như sao. — *flamma*. Như ngọn lửa. *Lupus* —. Như chó sói. — *turbo (sustollit) nascentes rosas*. Chẳng khác gì cơn dông cuốn đổ mân côi mới nở. — *venenum vendidisset*. Như thể nó đã bán thuốc độc. — *verò nesciam*. Dường như tôi chẳng biết.

CEV – A, *æ*, s. f. Bò cái nhỏ có nhiều sữa.

CEV – EO, *es, ere* (thiếu perf. và sup.), n. (chó) Ngoảy đuôi mừng; *fig*. nói bom, tô bốc.

CHÆRE, s. n. ind. Chào, kính, lạy.

CHÆREPHYLL – UM, *i*, s. n. Nguyên, thảo hoàng liên.

CHALASTIC – US, *a, um*, adj. (thuốc) Tẩy.

CHALATORI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà nâng đồ nặng lên. — *funis*. Dây kéo trục buồm.

CHALAZI – AS, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc cứng như kim cương và giống như hạt mưa đá.

CHALAZI – UM, *i*, s. n. Mụn lẹo nơi mí mắt, cái chắp.

CHALCANT – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Thanh phàn.

CHALCED – ON, *onis*, s. m. và CHALCEDONI – A, *æ*, s. f. Tiểu giác ngư.

CHALCEDONIUS *lapis*, m. Thương ngọc.

CHALCE – OS, *i*, s. f. Giống từ cái.

CHALCET – UM, *i*, s. n. 1. Giống từ cái. 2. Nơi có nhiều cây giống từ cái.

CHALCE – US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng đồng, bằng thau.

CHALCI – A, *orum*, s. n. p. Lễ bụt Vulcanô.

1° CHALCIDIC – A, *æ*, s. f. Thứ thằn lằn độc.

2° CHALCIDIC – A, *orum*, s. n. p. 1. Sân lớn nối cùng dinh nha môn, tụng đàng, hiên. 2. Phòng tầng trên.

CHALCIŒC – UM, s. n. Lễ và chùa bụt nữ Minerva.

CHALC – IS, *idis*, s. f. 1. Chim bay ban đêm. 2. Thằn lằn độc. 3. Tỉ mẩu ngư.

CHALCIT – ES, *æ*, s. m. Tự nhiên đồng.

CHALCIT – IS, *idis*, s. f. Loài tự nhiên đồng; thứ hùng hoàng.

CHALC – US, *i*, s. m. 1. Trái cân nhỏ (phải có mười cái mà làm một obolô). 2. Đồng tiền nhỏ (phải có tám cái mà làm một obolô, xem Obolus).

CHALDÆ – US, *i*, s. m. Thầy bói, thầy thiên văn.

CHAL – O, *as, avi, atum, are*, a. Hạ xuống; đem đến; cầm lại, kê lên.

CHALYBI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng sắt, bằng thép sắt.

CHAL – YBS, *ybis*, s. f. 1. Sắt, thép sắt. 2. Các đồ bằng sắt hay là thép sắt. ||2. — *strictus*. Gươm tuốt trần.

Chamæact - e, *es*, s. f. Thứ ô xà dược.

Chamæceras - us, *i*, s. f. Cây anh đào nhỏ.

Chamæciss - us, *i*, s. f. Rau má: liên tiền thái.

Chamæcypariss - us, *i*, s. f. Thảo cao.

Chamædaphn - e, *es*, s. f. Dương giác thứ, nhúc môi.

Chamædr - ys, *yos*, s. f. Lập lăng thảo.

1° **Chamæle** - on, *ontis*, s. m. Các kè, con cút.

2° **Chamæle** - on, *onis*, s. m. Thảo kia.

Chamæle - os, *onis*, s. m. Giống cua.

Chamæleuc - e, *es*, s. f. Khoản đông hoa.

Chamæmel - um, *i*, s. n. Hoa cúc.

Chamæmyrsin - e, *es*, s. f. Cây sim.

Chamæmyrsin - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây sim.

Chamæpelor - is, *idis*, s. f. Giống cá có ốc.

Chamæpeuc - e, *es*, s. f. Bạch tiền tòng, sam thụ.

Chamæpit - ys, *yos*, s. f. Thứ đâm thảo, tùy thai thảo.

Chamæplatan - us, *i*, s. f. Cây bạch dương nhỏ.

Chamær - ops, *opis*, s. f. như Chamædrys.

Chamærrhip - es, *um*, s. f. p. Giống cây chà là nhỏ.

Chamæsyc - e, *es*, s. f. Giống xương rồng.

Chamætrachæ - a, *æ*, s. f. Giống cá có ốc.

Chamæxyl - um, *i*, và **Chamæzel** - um, *i*, s. n. 1. Ngũ trảo, bàn tứ thảo. 2. Sơn miêu nhi nhãn.

Chamedyosm - us, *i*, s. f. Ải hương thụ.

Chametær - a, *æ*, s. f. Đầy tớ gái, con đòi.

Chameuni - a, *æ*, s. f. Sự nằm trên giường cứng.

Chamulc - us, *i*, s. m. Thứ xe thấp.

Cham - us, *i*, s. m. Khớp, hàm thiết.

Chann - e, *es*, s. f. Thứ cá biển.

Cha - os, *i*, s. n. 1. Sự lộn lạo ngũ hành khi mới tạo thiên lập địa. 2. Sự lộn lạo hỗn độn. 3. Địa ngục, âm phủ. 4. Vực, hố, lỗ sâu. 5. Sự tối tăm. 6. Tận thế. || 1. *A chao*. Từ tạo thiên lập địa.

Char - a, *æ*, s. f. Rễ kia (người ta ăn vuối sữa).

Characat - us, *a, um*, adj. (sự gì) Có choái đỡ.

Characi - as, *æ*, s. f. 1. Thứ cây nứa làm choái đỡ cây nho. 2. Miêu nhi nhãn. 3. Yết tử thảo.

† **Characteariа** *ars*, f. Nghề thích chữ vào đá.

Charact - er, *eris*, s. m. 1. Chữ, dấu. 2. Tấm sắt nung đỏ (để chám chữ hay là dấu). 3. *fig.* Kiểu chữ, cách nói hay là viết. 4. Tính khí, bản tính, phong thể.

Characterism - us, *i*, s. m. Sự kể tính nết phong tục.

Char - ax, *acis*, s. m. Choái.

† **Charax** - o, *as, are*, a. Cấu, cấu xé. — *unguibus genas*. Lấy móng mà cấu xé hai bên má.

Charisi - a, *orum*, s. n. p. Lễ kính ba bụt nữ kia.

Charism - a, *atis*, s. n. 1. Của lời, của ban. 2. Ơn, ơn garasa. *Æmulamini charismata meliora*. Anh em hãy ước ao những ơn trọng hơn.

Charisti - a, *orum*, s. n. p. Lễ các kẻ về một chi ăn mừng nhau và đơm cúng ông bà ông vải.

Charistic - um, *i*, s. n. Ơn, của lời, của ban.

Charit - as, *atis*, s. f. như Caritas.

Charit - es, *um*, s. f. p. Ba bụt nữ kia làm thánh sư sự xinh tốt.

Charitoblephar - um, *i*, s. n. Cây dùng mà nhuộm lông mày.

Char - on, *ontis*, s. m. 1. Sãi đò âm phủ. 2. *fig.* Sự chết.

Chart - a, *æ*, s. f. 1. Giấy. 2. *fig.* Sách, sổ sách, sách vở, thư, tờ, trang, bìa, dát. || 1. *Chartas texere*. Làm giấy. || 2. — *epistolaris*. Giấy viết thư. — *anus*. Sách cũ. — *virgo*. Sách chưa có ai sao lại. — *docta et laboriosa*. Sách thông thái và công trình lắm. — *plumbea*. Dát chì. *Tribus chartis explicare*. Làm ba quyển sách mà cắt nghĩa.

Chartace - us, *a, um*, và **Chartari** - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về giấy, bằng giấy. — *calamus*. Bút viết. *Chartaria officina*. Nhà làm giấy, kho giấy, hàng bán giấy.

Chartari - um, *i*, s. n. Nhà để sổ sách.

Chartari - us, *i*, s. m. Kẻ bán giấy.

Charte - us, *a, um*, adj. như Chartaceus.

Chartophyl - ax, *acis*, s. m. Kẻ giữ các sổ sách.

Chartophylaci - um, *i*, s. n. Nhà để sách, tủ sách.

Chartoprat - es, *æ*, s. m. Kẻ bán giấy.

Chartul - a, *æ*, s. f. Giấy nhỏ, mảnh giấy, thư nhỏ, tờ giấy nhỏ.

Chartulari - us, *i*, s. m. Kẻ giữ sổ sách.

Char - us, *a, um*, adj. như Carus.

Charybd - is, *is*, s. f. 1. Vật nước gần gò Sicilia. 2. Vực, hố. 3. *fig.* Kẻ phung phá của. || 1. *fig. E Charybde in Scyllam incidere* v. *Incidit in Scyllam cupiens vitare Charybdim*. Khỏi hùm phải hạm. || 2. *fig. Quantâ laborabas Charybdi!* Khi ấy anh đã sa xuống vực sâu là dường nào!

Chasm - a, *atis*, s. n. Vực sâu, hố.

Chasmati - as, *æ*, s. m. Sự động địa làm cho đất ngáp ra.

Cha - us, *i*, s. m. Dã cầu.

CHEL - Æ, *arum*, s. f. p. 1. Còng cua. 2. Kéo, kìm. 3. Chân xoạc móng. 4. Đê, đập, bờ dập. 5. Nơi giữa hai bên lông mày.

CHELIDIUM *minus*, n. Thứ hoàng liên, hà thủ ô.

CHELID - ON, *onis*, s. f. Chim én, yên tử.

CHELIDONI - A, *æ*, s. f. 1. Thổ hoàng liên. 2. Giống đá ngọc ở trong bụng chim én con.

CHELIDONI - AS, *æ*, s. m. 1. Gió tây. 2. Mùa chim én về, mùa xuân. 3. Giống rắn độc.

CHELIDONI- US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim én.

CHELON - E, *es*, s. f. 1. Con rùa. 2. Cánh máy balista.

1° CHELONI - A, *æ*, s. f. Thứ đá ngọc kia.

2° CHELONI - A, *orum*, s. n. p. Dây cẩn vọt.

CHELONIT - ES, *æ*, s. m. và IS, *idis*, s. f. Thứ đá ngọc kia.

CHELONI - UM, *i*, s. n. 1. Mu rùa. 2. Đầu (cột) cong.

CHELYDR - US, *i*, s. m. Rắn nước độc.

CHELY - UM, *i*, s. n. Mu rùa.

CHEL - YS, *yos*, s. f. 1. Con rùa. 2. Thứ đàn cầm có hòm bằng mu rùa. 3. Đống sao kia.

CHEMOS - IS, *is*, s. f. Bệnh con mắt.

CHENALOP - EX, *ecis*, và CHENEL - OPS, *opis*, s. f. Thứ ngỗng tinh lắm.

CHENER - OS, *otis*, s. f. Ngỗng trời.

CHENISC - US, *i*, s. m. Đàng lái tàu có hình con ngỗng.

CHENOBOSCI - UM, *i*, s. n. Nơi nuôi ngỗng, chuồng ngỗng.

CHENOMYCH - UM, *i*, s. n. Thứ cỏ con ngỗng ghét.

CHENOP - US, *odis*, s. f. Hiện, hoá thái.

CHERAMID - ES, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

CHERNIT - ES, *æ*, s. m. Thứ đá giống như ngà.

CHERSIN - A, *æ*, s. f. Cái ốc. 2. Rùa cạn.

CHERSONES - US, *i*, s. f. Mỏm đất thò vào biển.

CHERSONESIC - È, adv. Cách (nói) như người đất Chersonesô trong xứ Thracia.

CHERS - US, *i*, s. f. Đất liền.

CHERSYDR - US, *i*, s. f. Thứ rắn sống trên đất và dưới nước.

CHERUB, và CHERUBIM, s. m. indecl. Thiên thần Kêrubinh.

CHI - A, *æ*, s. f. 1. Hang, lỗ, hầm. 2. Quả và. 3. Thứ đất kia.

CHILIARCH - A, *æ*, và ES, *æ*, và US, *i*, s. m. Quan cai một nghìn quân.

CHILI - AS, *adis*, s. f. Một nghìn, số một nghìn.

CHILIAST - Æ, *arum*, s. m. p. Kẻ rối đạo sêculô thứ hai và thứ ba (tin rằng: các kẻ lành đến ngày tận thế sẽ được hưởng mọi sự vui sướng xác thịt đủ một nghìn năm, đoạn lại được lên thiên đàng hưởng phúc vô cùng).

CHILIODYNAM - E, *es*, s. f. Bạch tiễn bì.

CHILIOPHYLL - UM, *i*, s. n. Mễ.

CHIL - O, *onis*, s. m. Người giẩy môi.

CHIMÆR - A, *æ*, s. f. 1. Yêu rị kia có đầu sư tử. mình dê và đuôi rồng. 2. *fig*. Điều vơ váo kì rị bày đặt vô ích.

CHIMERIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mùa đông, thuộc về hoàng đạo nam.

CHIRAGR - A, *æ*, s. f. Bệnh cốt khí nơi tay; bệnh cốt khí.

CHIRAGRIC - US, *a, um*, adj. (ai) Có bệnh cốt khí nơi tay. *Chiragricæ manus*. Tay có bệnh cốt khí.

CHIRAMAXI - UM, *i*, s. n. Nhân lực xa, xe, song loan.

CHIREMBOL - UM, *i*, s. n. Điệu tay chỉ.

CHIRIDOTA *tunica*, f. Áo có tay dài.

CHIROGRAPHARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tay viết, thuộc về văn tự. — *creditor*. Chủ nợ cầm tờ riêng làm chắc. — *debitor*. Kẻ đã viết tờ riêng nhận nợ. *Chirographaria pecunia*. Nợ có tờ nhận lĩnh mà thôi.

CHIROGRAPH - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Chữ chính tay (ai) viết, tờ, văn tự văn khế. *Delere chirographum*. Phá văn khế.

CHIROMANTI - A, *æ*, s. f. Phép coi tay mà bói.

1° CHIRONI - A, *æ*, s. f. Thường sơn đại.

2° CHIRONIA *vitis*, f. Cây nho rừng.

CHIRONIUM, hay là CHIRONICUM *vulnus*, n. Giống chốc lếch khó chữa.

CHIRONOMI - A, *æ*, s. f. Phép dạy múa tay cho phải kiểu, sự múa tay cho phải kiểu (khi giảng bài).

CHIRONOM - ON, *onis*, s. m. Kẻ múa tay, kẻ ra cách điệu.

CHIRONOM - US, *i*, s. m. 1. Kẻ múa tay cho phải kiểu, kẻ ra cách điệu khéo. 2. Kẻ dạy tập ra cách điệu cho phải kiểu.

CHIROTHEC - A, *æ*, s. f. Bao tay.

CHIRURGI - A, *æ*, s. f. Nghề chữa dấu tích, nghề chích cắt, nghề ngoại khoa.

CHIRURGIC - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nghề chữa dấu, thuộc về thầy chích.

CHIRURGUMEN - A, *orum*, s. n. p. Sách dạy nghề chích cắt.

CHIRURG - US, *i*, s. m. Thầy chích cắt, thợ giác, thầy ngoại khoa.

1° CHI - US, *i*, s. m. Cách đánh cờ.

2° **Chi** – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Chiò.
Chlamyd – a, *æ*, s. f. như Chlamys.
Chlamydat – us, *a*, *um*, adj. (ai) Mặc áo ngoài.
Chlamydul – a, *æ*, s. f. dimin. bởi
Chlam – ys, *ydis*, s. f. Áo khoác lính; áo ngoài.
Chlori – on, *onis*, s. f. Thương canh diều.
Chlorit – es, *æ*, s. m. Đá ngọc xanh kia.
Choaspit – es, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc xanh ở dưới sông Choaspê.
Chodchod, s. ind. Các thứ đồ hàng quí, các đồ thêu có hình thuẫn hay là vảy cá.
Chœnic – a, *æ*, s. f. ium, *ii*, s. n. như
Chœn – ix, *icis*, s. f. 1. Thứ lào lớn (bên Grêcò). 2. Trục bánh xe, tum xe. 3. Cùm, còng, cóng. 4. Đồ thợ giác.
Chœr – as, *adis*, s. f. 1. Bệnh tràng nhạc, bệnh vắt khăn. 2. Lợn nái, lợn sề.
Chœrogryll – us, *i*, s. m. Con nhím.
Chol – a, *æ*, s. f. Đờm xanh.
Chol – as, *æ*, s. m. Đá ngọc kia, thông hành.
Choler – a, *æ*, s. f. 1. Bệnh xung khí. 2. Sự thổ đờm xanh. 3. Bệnh thổ tả. 4. Đau bụng. 5. *fig.* Sự giận. ||2. *Facere choleram.* Móc thổ, làm cho thổ. || 3. *Adducere ad choleram.* Trêu giận.
Choleric – us, *a*, *um*, adj. (ai) Có bệnh xung khí, có đau bụng, có bệnh thổ tả.
Chom – a, *atis*, s. n. Đê, bờ đắp, đập.
Chomer, s. indecl. Lào lớn.
Chondrill – e, *es*, s. f. và um, *i*, s. n. Khổ thái rừng, khổ mã thảo.
Chondr – is, *idis*, s. f. Bạch tiền bì giả.
Chondr – us, *i*, s. m. 1. Hạt nhũ hương. 2. Ruột kia. 3. Cốt mềm (như trái tai, etc.), xương sụn.
Choragiari – us, *i*, s. m. Kẻ ốp dọn đồ mừng ngày lễ, kẻ ốp dọn trò tuồng.
Choragi – um, *i*, s. n. 1. Nhà để các đồ trò tuồng. 2. Các đồ trò tuồng. 3. Các đồ lễ trang hoàng ngày lễ trọng. 4. Máy trong đàn lớn (organum).
Chorag – us, *i*, s. m. Kẻ chịu phí tổn áng bội; kẻ ốp dọn trò tuồng, kẻ ốp dọn đồ gì trọng thể; thày hát bội, chủ hát bội, kẻ làm đầu phường hát, kẻ đứng đầu chôrô.
Choraul – a, *æ*, và es, *æ*, s. m. Kép thổi địch thổi quyển cho người ta múa hát.
Chord – a, *æ*, s. f. 1. Dây, lõi, chuỗi, etc. 2. Dây đàn. 3. Dồi (thịt). ||2. *Chordas prætentare* v. *tentare* v. *experiri.* Giạo đàn. *Chordas tangere.* Gảy đàn. *Fig. Oberrare semper eâdem chordâ.* Cứ sai một chỗ mãi.

Chordacist – a, *æ*, s. m. Kẻ gảy đàn.
Chordaps – um, *i*, s. n. Đau bão.
Chord – um, *i*, s. n. 1. Lượt có thứ hai. 2. Lúa miến muộn.
Chord – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu sinh ra quá ngày, đã mọc muộn.
Chore – a, *æ*, s. f. Sự múa nhảy, sự múa hát; sự ngôi sao xây vần. *Choreas agere.* Lũ người múa hát chơi bời, nhạc vũ.
Chorepiscop – us, *i*, s. m. Đấng thay mặt Đức giám mục.
Choric – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về múa nhảy; thích múa nhảy.
Chori – um, *i*, s. n. Hàng gạch xếp chồng chất nhau. 2. Nhà múa nhảy. 3. Da kia trong óc. 4. Bào tử, nhau.
Chorobat – es, *æ*, s. m. Đồ thiên văn; thước đo bề cao nơi nào, đồ làm bản đồ.
Chorocitharist – a, *æ*, và es, *æ*, s. m. và f. Kép gảy đàn cho người ta hát hay là múa.
Chorographi – a, *æ*, s. f. Hoạ đồ nơi nào.
Chorograph – us, *i*, s. m. Kẻ hoạ đồ nơi nào.
Chorostat – es, *æ*, s. m. Kẻ hát trong chôrô, kẻ xướng hát.
Chors, chort – *is*, s. f. Sân nuôi gà vịt. 2. Chuồng bò. 3. Chuồng chiên.
Chortal – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sân gà vịt, thuộc về chuồng bò chiên.
Chorte – us, *i*, s. m. Áo thô kẻ lực điền.
Chortin – um, *i*, s. n. Dầu cỏ khô.
Chor – us, *i*, s. m. 1. Hội kẻ múa hát, hội kẻ hát. 2. Lũ đông, đông đản, hội nhiều người nhiều sự, đám, đống, mọi kẻ. 3. Tấn tuồng. 4. Nơi gần bàn thờ cho các thày clêricô ngồi hát, chôrô. 5. Các kẻ hát trong chôrô. ||1. *Choros cum tympanis ducere.* Múa hát trống phách. ||2. *Novem chori angelorum.* Chín phẩm thiên thần, chín đấng thiên thần. *Sequuntur sidera choro.* Có muôn vàn ngôi sao chế độ theo sau. *Choro juventutis stipatus.* Có những lũ người trẻ trong theo. *Scriptorum — omnis.* Các kẻ chép sách. — *virtutum.* Hết các nhân đức. ||5. — *repetit.* Các kẻ ngồi trong chôrô hát lại.
Chrestologi – a, *æ*, s. f. Cách lịch sự trong lời nói, lời tô bốc vô ích.
Chrest – um, *i*, s. n. Khổ thái.
Chrest – us, *i*, s. m. Tên kẻ ngoại xưa gọi Đức Chúa Jêsu.
Chri – a, *æ*, s. f. 1. Bài diễn ra lẽ gì cho thấu ý.

2. Lời bụt nói như tiên tri. 3. Lệnh, lời truyền.

CHRISM – A, *atis*, s. n. 1. Sự xức dầu. 2. Dầu pha tô hợp (để làm dầu thánh).

CHRISTIAN – È, adj. Cách xứng kẻ có đạo Đức Chúa Jêsu, như kẻ ngoan đạo.

CHRISTIANISM – US, *i*, s. m. Đạo Đức Chúa Jêsu.

CHRISTIANIT – AS, *atis*, s. f. 1. Đạo Đức Chúa Jêsu. 2. Các thầy clêricô. 3. Các bổn đạo thiên hạ. 4. Phết riêng kẻ có đạo Đức chúa Jêsu. || 4. *Cùm esset perfectissimæ christianitatis*. Vì người gồm đủ các nhân đức trong đạo Đức chúa Jêsu.

CHRISTIANIZ – O, *as*, *are*, n. Theo đạo Đức Chúa Jêsu.

1° CHRISTIAN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đạo Đức Chúa Jêsu, thuộc về bổn đạo, xứng kẻ có đạo.

2° CHRISTIAN - US, *i*, s. m. và CHRISTICOL - A, *æ*, s. m. và f. Bổn đạo, kẻ thờ phượng Đức Chúa Jêsu Kirixitô, bổn đạo Kirixitong.

CHRISTIGEN – US, *a*, *um*, adj. (ai) Thuộc về dòng dõi Đức Chúa Jêsu, tông giống Đức chúa Jêsu; có đạo Đức Chúa Jêsu.

CHRISTIPOT – ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Có sức vì Đức chúa Jêsu phù hộ cho.

CHRIST – US, *i*, s. m. 1. Kẻ đã chịu xức dầu thánh. 2. Đức Chúa Jêsu Kirixitô.

CHROM – A, *atis*, s. n. 1. Cách hát lên xuống từng nửa cung một. 2. Sắc tốt. 3. Nê, hình lẽ, lẽ đưa hàm, lẽ đãi bôi. 4. Dấu độn trong cung hát.

CHROMATIARI – US, *i*, s. m. Kẻ chịu giãi nắng.

CHROMATIC - E, *es*, s. f. như Chroma.

CHROMATIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cách hát lên xuống từng nửa cung một.

CHRONIC – A, *orum*, s. n. p. Kí, sử kí, sách sử.

1° CHRONIC – US, *i*, s. m. như Chronographus.

2° CHRONIC – US, *a*, *um*, và CHRONI – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sử kí, cứ tuế thứ. 2. Có lâu dài, miên tràng; có hẹn, đã chỉ ngày giờ. || 2. *Chronici morbi*. Bệnh thì khí, bệnh tứ thì.

CHRONISS – O, *as*, *are*, n. Nghỉ từng lúc.

CHRONOGRAPHI - A, *æ*, s. f. Sử kí cứ tuế thứ.

CHRONOGRAPH – US, *i*, s. m. Kẻ chép sử kí cứ tuế thứ, kẻ chép sử, sử thần, ngự sử.

CHRONOLOGI - A, *æ*, s. f. Sự đặt tuế thứ trong sử kí, sự biết các tích trong sử kí xảy ra năm nào đời nào.

CHRONOLOGIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cứ tuế thứ.

CHRONOLOG - US, *i*, s. m. Kẻ chép sử kí cứ tuế thứ, kẻ biết các tích trong sử xảy ra năm nào.

CHRONOSTIC – UM, *i*, s. n. Thứ câu thơ chỉ năm.

CHRYSAL - IS, *idis*, s. f. Rộng, nhộng.

CHRYSANTHEM – UM, *i*, s. n. Hiện cúc hoa.

CHRYSELECTR - UM, *i*, s. n. Lạp phách, mật lạp đính.

CHRYSENDET – A, *orum*, s. n. p. Những bình bằng vàng khảm hạt trai.

CHRYSIT – ES, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc có sắc vàng.

CHRYSIT – IS, *idis*, s. f. 1. Mật đà tăng. 2. Kê minh thảo.

CHRYSOASPID – Æ, *arum*, s. m. p. Lính cầm thuẫn vàng.

CHRYSOBERYLL – US, *i*, s. m. Giống đá ngọc có sắc vàng.

CHRYSOCARP – US, *i*, s. m. Bà thảo có hạt vàng.

CHRYSOCEPHAL - US, *i*, s. m. Hương hoa thảo có đầu vàng.

CHRYSOCOLL – A, *æ*, s. f. 1. Hàn the. 2. Thứ thạch lục.

CHRYSOCOM – E, *es*, s. f. Kê minh thảo.

CHRYSOGRAPHAT – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có đồ bằng vàng tra vào.

CHRYSOLACHAN – UM, *i*, s. n. Yên chỉ thái.

CHRYSOLAMP – IS, *idis*, s. f. Đá ngọc hay sáng đêm như lửa.

CHRYSOLITH – US, *i*, s. m. Hoàng ngọc thạch.

CHRYSOMAL – UM, *i*, s. n. Mộc qua.

CHRYSOPAST – US, *i*, s. m. như Chrysopterus.

CHRYSOP – IS, *idis*, s. f. Đá ngọc xanh lá cam.

CHRYSOPHR – YS, *yos*, s. f. Hoa thạch ban.

CHRYSOPLYSI – UM, *i*, s. n. Nơi rửa vàng.

CHRYSOPOL – IS, *is*, s. f. Cồ người ta dùng mà tìm mỏ vàng.

CHRYSOPTER – US, *i*, và CHRYSOPRAS - US, *i*, s. m. Đạm hoàng ngọc.

CHRYSOROPH – US, *a*, *um*, adj. (nhà) Có rầm thượng thiếp vàng, có lá mái thiếp vàng.

CHRYS – OS, *i*, s. m. 1. Vàng. 2. Hoa thạch ban. 3. Lòng đỏ trứng. 4. Thứ bà thảo.

CHRYSOTHAL – ES, *is*, s. n. Phật quả thảo.

CHUS, s. m. ind. Thứ lào (bên Grêcô).

CHYDÆ – A, *æ*, s. f. Thứ cây búng báng hay là chà là.

CHYDÆ - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thường, bình thường.

CHYL – US, *i*, s. m. Phần của ăn hoá nên thịt máu.

† CHYMI – A, *æ*, s. f. Phép dạy nát thử mọi sự tận cùng cho biết nó thành bởi những giống gì, luyện đan pháp.

† CHYTR – A, *æ*, s. f. 1. Nồi sành. 2. Sự cầm tai mà hôn mặt.

CHYTRIND – A, *æ*, s. f. Cách chơi chạm giò, trò bịt mắt.

CHYTROPOD – A, *æ*, s. f. IUM, *ii*, s. n. và CHYTROP - US, *odis*, s. m. 1. Nồi ba chân. 2. Kiềng, rế, hòn núc, đầu rau.

CIBAL - IS, *e*, adj. như Cibarius.

CIBARI – A, *orum*, s. n. p. Đồ ăn, lương thực.

CIBARI – UM, *i*, s. n. 1. Của ăn, lương thực. 2. Bột kém.

CIBARI – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về của ăn, hay nuôi xác, chịu ăn được. 2. Bình thường, thường, dể sàm, rẻ giá; *fig*. phàm hèn. || 1. *Cibaria res*. Việc lương thực. *Uva cibaria*. Chùm nho ăn được. || 2. — *homo*. Người phàm hèn. — *panis*. Bánh thô.

† CIBATI - O, *onis*, s. f. và CIBAT - US, *ûs*, s. m. 1. Bữa ăn, sự ăn uống; sự cho ăn uống. 2. Các đồ ăn uống. 3. Chuyên chở lương thực.

CIBICID - A, *æ*, s. m. Kẻ ăn phạm, kẻ phung phá.

† CIBILL – A, *æ*, s. f. Bát.

CIB – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Nuôi, dưỡng nuôi, cho ăn. *Cibavit nos ex adipe frumenti*. Người đã lấy sức lúa miến mà nuôi chúng tôi.

CIBORI – UM, *i*, s. n. 1. Bát, chén lớn. 2. Bình cômônhong, bình ciboriô. 3. Vỏ đậu kia.

CIB – US, *i*, s. m. 1. Sự gì nuôi xác người ta và các giống vật cùng các thảo mộc; *fig*. của nuôi linh hồn; của ăn, lương thực. 2. Mồi. 3. Bữa ăn, tiệc. || 1. *Esse plurimi cibi*. Ăn khỏe lắm. *Cibum sumere*. Ăn, cầm thực. — *parabilis*. Của ăn thường. — *exquisitus*. Của mĩ vị. || 2. *Quum hamos abdit* —. Khi mồi che lưỡi câu. || 3. *Post cibum meridianum*. Bữa trưa đoạn. *Nobiles cibi*. Tiệc trọng thể.

CICAD - A, *æ*, s. f. 1. Con ve ve. 2. Mùa hè. 3. Con ve ve vàng kẻ sang trọng bên Athênê đặt trên tóc. || 2. *Expectare cicadas*. Chờ mùa hè.

CICATRIC - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho (dấu) siu lại, làm cho liền lại. *Vulnus cicatricatur*. Dấu siu lại, vết nhíp miệng lại.

CICATRICOS – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều dấu tích, có nhiều sẹo.

CICATRICUL - A, *æ*, s. f. dimin. bởi Cicatrix.

CICATR - IX, *icis*, s. f. Sẹo, lốt dấu tích; dấu vết, dấu tích, dấu. *Cicatricem ducere*. (dấu) Siu lại, nhíp miệng lại. *Fig*. *Obducere parietum cicatrices*. Trát lại nơi vách đã thủng.

CICC - UM, *i*, s. n. 1. Mứi trái lựu. 2. Vỏ cam. 3. Của rất hèn, rác, không, chẳng mách gì.

CICC - US, *i*, s. m. Con châu chấu nhỏ.

CIC – ER, *eris*, s. n. ERA, *eræ*, và CICERCUL – A, *æ*, s. f. Đậu ván, dã đậu.

CICERCUL - UM, *i*, s. n. Xích thổ (làm thuốc vẽ).

CICERONIAN - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ông Cicêrô, xứng ông Cicêrô, về môn ông Cicêrô.

CICER - US, *i*, s. m. Thằn lằn.

CICHORE – UM, *i*, và CICHORI – UM, *i*, s. n. Khổ mã thái. — *constantinopolitanum*. Nam đại kích.

CICI, s. n. indecl. Thầu dầu, thứ đủ đủ dầu.

† CICILENDR - UM, *i*, và CICIMANDR – UM, *i*, s. n. Đồ ăn đã pha dầu cây thầu dầu.

CICINDEL – A, *æ*, s. f. Đốm đốm, giời, đóm đóm.

CICIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây thầu dầu. *Cicinum oleum*. Dầu cây thầu dầu.

CICONI – A, *æ*, s. f. 1. Giống chim cò lớn, lão quán, tiên cáp. 1. Đồ múc nước. 3. Cách bắt chước cổ cò mà nhạo người ta.

CICONIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về giống cò ciconia, thuộc và lão quán.

CICUM – A, *æ*, s. f. Giống chim cú, hưu.

CIC – UR, *uris*, adj. cả ba giống, và CICURAT – US, *a*, *um*, adj. 1. (vật gì) Đã thuần thục, nuôi ở nhà. 2. (ai, sự gì) Hiền lành, nhu mì, ngoan ngùy, dễ dạy dỗ. || 1. — *equus*. Ngựa thuần. || 2. — *consilium*. Điều khuyên khôn ngoan.

CICUR - IO, *is*, *ire*, n. Túc như gà sống.

CICUR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho thuần.

CIC - US, *i*, s. m. như Ciccum.

CICUT - A, *æ*, s. f. 1. Đinh tử thảo. 2. Giống lê lô. 3. Giống cây. 4. Ống quyển.

CICUTARI – A, *æ*, s. f. Dã hồ, nguyên, thảo hoàng liên.

† CICUTIC - EN, *inis*, s. m. Kẻ thổi ống quyển.

CIDAR – IS, *is*, s. f. 1. Triều thiên các vua Persê. 2. Mũ thầy cả thượng phẩm Judêu.

CIDAR - UM, *i*, s. n. Thứ tàu.

CI – EO, *es*, *vi*, *tum*, *ere*, a. 1. Làm cho động, *pass*. chuyển động; lung, rung, đun, xô, nâng lên. 2. Đòi, kêu đến, vái, gọi đích danh. 3. Nói, than thở, phát ra. 4. Sinh (sự gì), làm cho có, giục, xui, trêu, khêu. 5. Chia ra. || 1. *Quod est animal motu cietur suo*. Các giác hồn tự động

được. *Tonitru cœlum omne ciebo*. Tao sẽ làm sấm sét chuyển động cả trời. || 2. *Ille cieri Narcissum postulat*. Nó xin (ai) đòi ông Narcissô. — *ad arma*. Đòi (ai) đi đánh giặc. *Patrem — non posse*. Không nói được tên cha mình là ai. *Majores suos ciens*. Vái ông bà ông vải. || 3. — *verba*. Nói lời (gì). — *singultus*. Nấc nớ. — *fletus* v. *lacrymas*. Chảy nước mắt ra. — *gemitus* v. *murmur*. Than thở. || 4. — *molem irarum ex alto animo*. Tích lòng hằn giận lắm. — *rixam*. Xui cãi cọ. — *bellum*. Xui đánh giặc. — *pugnam* v. *aciem* v. *prælium*. Giao chiến. — *alvum*. Làm cho đi đại tiện. — *urinas*. Làm cho đi tiểu tiện. — *dolorem*. Làm cực lòng, làm cho đau. || 5. *Herctum* —. Chia của (ai để lại cho).

CILIBAN – UM, *i*, và CILIBANT – UM, *i*, s. n. Bàn tròn, tủ tròn.

CILICIARI – US, *i*, s. m. Kẻ dệt hay là bán đồ gì bằng lông dê.

CILICIN - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Bằng lông dê. *Cilicinum sagum*. Áo nhặm.

CILICIOL – UM, *i*, s. n. dimin. bởi

CILICI - UM, *i*, s. n. Đồ dệt bằng lông dê, áo nhặm.

CILI - UM, *i*, s. n. Lông mí, lông nheo; mi, mày.

CILLIBANT - ES, *um*, s. m. p. Ghế để cái thuẫn.

† CILL - O, *onis*, s. m. Đứa gảy đàn ăn ở quấy quá.

† CILL - US, *i*, s. m. Con lừa.

CIL – O, *onis*, s. m. Kẻ có đầu và trán nhọn.

CIM – A, *æ*, s. f. như Cyma.

CIMBRIC – È, adv. Như thói dân Cimbrô.

CIMELIARCH - A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Kẻ giữ của cải nhà thờ hay là giữ nhà để của quí trọng.

CIMELIARCHI - UM, *i*, s. n. Nhà để những của quí trọng, nơi để của cải nhà thờ.

CIMELI – UM, *i*, s. n. Của quí trọng.

CIM - EX, *icis*, s. m. 1. Con rệp. 2. Tiếng chửi.

CIMIL - E, *is*, s. n. Chậu rửa tay.

CIMMERI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Tối tăm, mù mịt.

CIMOLIA *terra*, f. Bạch thổ.

CINÆDI - AS, *æ*, s. f. Đá ngọc ở trong đầu hoàng giác ngư.

CINÆDIC – US, *a*, *um*, adj. như 1° Cinædus.

CINÆDOLOG – US, *i*, s. m. Kẻ nói hoa tình quấy quá.

1° CINÆD – US, *a*, *um* (*ior*), adj. (ai) Mê sắc dục, hư thân, xấu nết, hoang đàng.

2° CINÆD – US, *i*, s. m. 1. Kẻ xấu nết. 2. Đứa múa nhảy. 3. Hoàng giác ngư. 4. Điếm thủy tước.

CINAMOM – UM, *i*, s. n. như Cinnamomum.

CINAR – A, *æ*, s. f. 1. Từ thái. 2. Thứ đàn kia.

CINASON - US, *i*, s. m. Trâm cài.

CINCINNAL – IS, *e*, và CINCINNAT - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mai, có tóc mai. *Cincinnata stella*. Sao tua.

CINCINNUL – US, *i*, s. m. dimin. bởi

CINCINN - US, *i*, s. m. Tóc mai; *fig*. sự hoa mĩ. *Cincinni oratorii*. Sự văn hoa, lời mĩ duyệt.

CINCTICUL – US, *i*, s. m. Viền yêu, quấn lá lân, váy.

CINCTORI - UM, *i*, s. n. Đai, dây mặc vào cổ quàng sang bên nách.

CINCTUR – A, *æ*, s. f. Dây thắt lưng.

1° CINCT - US, *a*, *um*, part. pass. Cingo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu thắt lưng. 2. Đã chịu đội. 3. Đã chịu vây bọc. 4. Đã chịu tục binh. || 1. *Zonâ* —. Đã thắt lưng. *Cultro venatorio* —. Mang dao đi săn. || 2. — *caput coronâ*. Đội triều thiên trên đầu. || 3. *Multis — periculis*. Đang phải nhiều sự cheo leo vây bọc tư bề. || 4. *Posteà — defunctus est*. Sau nó đi lính thì chết.

2° CINCT – US, *ûs*, s. m. 1. Đai, dây thắt lưng. 2. Thứ quần trống. 3. Cách ăn mặc.

CINCTUT - US, *a*, *um*, adj. (ai) Mặc thứ quần trống kia (2° cinctus); đã xắn quần áo, đã sẵn sàng.

CINEFAC – IO, *is*, cinefe – *ci*, *tum*, *ere*, a. Đốt ra tro.

† CINEFACTI – O, *onis*, s. f. Sự làm cho ra tro.

CINEFACT – US, *a*, *um*, part. pass. Cinefacio. (ai, sự gì) Đã ra tro.

CINERACE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc tro, xám tro.

CINERARI – UM, *i*, s. m. Bình đá lớn để hài cốt, mồ.

1° CINERARI – US, *i*, s. m. 1. Kẻ kính thờ mồ mả. 2. Thợ ngôi.

2° CINERARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tro, thuộc về mồ mả. *Cinerarii fines*. Mồ giới mốc.

CINERESC - O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. Ra tro, nên tro, cháy ra tro.

CINERE – US, *a*, *um*, và CINERICI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giống như tro, có sắc tro, nhẹ như tro. — *color*. Mùi xám xám.

CINERIS, gen. Cinis.

CINEROS – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đầy tro, có nhiều tro.

† CINGILL – UM, *i*, s. n. Dây thắt lưng nhỏ.

CING - O, *is*, cin – *xi*, cinc – *tum*, *ere*, a. 1. Buộc quanh, đét, thắt lưng, đội, đặt chung quanh, mặc (áo). *pass*. Cầm (khí giới), đi lính. 2.

Vây, bao, bọc, che phủ, vấn, binh giữ. 3. *fig.* Hầu hạ, theo, đi kèm. || 1. — *gladium* v. *gladio latus*. Đét gươm vào lưng. — *de flore tenero caput*. Đặt tràng hoa mới nở trên đầu. *Cingi venenis*. Cấm những thuốc độc. *Cinctus est in aliâ militiâ*. Nó đi lính trong cơ đội khác. || 2. *Urbem muris* —. Xây tường quanh phố. *Flumen penè totum oppidum cingit*. Sông bao bọc hầu khắp cả thành. — *urbem obsidione*. Vây thành. *Cingunt æthera nimbi*. Đám mây che cả và trời. *Urbem religione cingitis*. Phô ông dùng lòng đạo mà giữ lấy thành. *Cingitur insula tribus millibus passuum*. Chu gò được ba nghìn bước. || 3. *Cohors servorum latus ejus cingit*. Lũ đông đầy tớ hầu hạ người. *Ne pantomimos cingerent*. (cấm) Đừng theo những thằng hề.

Cingul – a, *æ*, s. f. um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Dây thắt lưng, đai; thắng đái; vòng.— *militiæ*. Đai lính. *fig. Cingulo exuere*. Cất chức. *In cingulo florentino*. Chung quanh thành Florentia.

Cingul - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Nhỏ lưng, đã thắt đáy lưng ong.

Cinifl – o, *onis*, s. m. 1. Kẻ thổi vào tro, kẻ làm bếp. 2. Kẻ ăn dỗ ăn chực. 3. Kẻ có tóc mai. 4. — *bellicus*. Kẻ theo bè (ai).

Ciniph - es, *um*, s.m. p. Giống muỗi cắn dữ lắm.

Cin – is, *eris*, s. m. 1. Tro, bụi tro. 2. *fig*. Xác kẻ chết, mồ mả. 3. Kẻ đã chết. 4. Sự chết. || 1. *Dies cinerum*. Ngày lễ tro, lễ lo. *Dare in cinerem*. Đốt ra tro. || 2. *Cineri dare pœnas*. Chịu phạt vì đã phạm đến mồ mả (ai). || 3. — *dummodò absolvar*. Miễn là khi chết đoạn tôi khỏi mang tiếng. *Cineri fidem servare*. Giữ lòng hiếu vuối ai mãi dù khi kẻ ấy đã chết mặc lòng. ||4. *Post cineres decus*. Tiếng trọng (ai được) khi đã chết rồi.

Cinisccul - us, *i*, s. m. dimin. Cinis. Một chút tro.

Cinnabari, s. indecl. và Cinnabar - is, *is*, s. f. Đan sa, son, ngân châu.

Cinname - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có mùi quế.

Cinnamom – um, *i*, và Cinnam – um, *i*, s. n. Cây quế, nhục quế, quế bì.

Cinn - us, *i*, s. m. 1. Tóc mai. 2. Đồ ăn uống có nhiều vị pha lộn, chá. 3. Mi mắt, mí con mắt.

Cinxi, perf. Cingo.

Cinyr – a, *æ*, s. f. Thứ đàn dùng khi cất xác.

† Ci - o, *cis*, ci – *vi*, ci – *tum*, *re*, a. như Cieo.

Cipp – us, *i*, s. m. 1. Đống đá, đống đất, mô đất. 2. Cột, bia (làm tích). 3. Cọc, trúc, sách, bờ rào. 4. Đá mốc, bờ cõi. 5. Cùm, trăng.

Circ – a, 1. *præp.* tri acc. Chung quanh; đâu đấy; gần, áp, bên; nơi, trong, ở; độ, phỏng chừng; ở nơi (ai), về, vuối, cùng, đến. 2. *adv*. Chung quanh, gần. || 1. *Ligna contulerunt* — *casam*. Chúng nó đã xếp những cây gỗ chung quanh nhà. *Legatos* — *vicinas gentes misit*. Người đã sai sứ sang các nước lân cận. *Templa* — *forum*. Những đền thờ gần chợ. *Omnes* — *Pompeium*. Các người ông Pompêiô đắc dụng. — *solum Tiburis*. Trong địa phận thành Tiburi.— *initia primi libri*. Ở đầu quyển thứ nhất. —*eadem tempora*. Chừng độ cũng một khi ấy. — *septuaginta*. Ước chừng độ bảy mươi. *Communis* — *omnes*. Ở cách dễ dàng cùng mọi người. — *hoc opiniones differunt*. Về sự này người ta chẳng hợp ý nhau. — *aliquem benè animatus*. Có lòng vuối ai. || 2. *Antè circàque*. Trước và chung quanh. *Multæ* — *civitates*. Có nhiều thành lân cận.

Circæ – a, *æ*, s. f. Hoa mào (mồng) gà.

Circæ - um, *i*, và ium, *ii*, s. n. Thứ cây độc có rễ như nhân sâm.

Circane – a, *æ*, s. f. Chim diều.

Circat – or, *oris*, s. m. như Circitor.

Circell - us, *i*, s. m. dimin. Circulus. Vòng nhỏ, dồi (thịt).

Circens – es, *ium*, s. m. p. (hiểu ngầm *ludi*). Trò đua vật, đám chơi trong sân tròn kia.

Circens – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đám chơi trong sân tròn, thuộc về sân tròn. *Circense tomentum*. Chiếu ngồi trong sân tròn mà xem đua vật.

Circ – es, *itis*, s. m. Vòng.

Circinati – o, *onis*, s. f. Vòng khuynh, vòng (ai) đã lấy kìm pa mà vẽ; vòng tinh tú xây vần. *Fig. Circinationem facere* v. *currere* v. *peragere*. Đi hết vòng, chạy hết cung đàng, làm việc mình cho lọn.

Circinat – ò, adv. Cách tròn, như hình vòng.

Circin – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm ra hình vồng, vẽ vòng, vạch vòng. *Hæ arbores ramos in orbem circinant*. Các cây này đâm ngành như tán.— *auras*. Bay một vòng.

Circin - us, *i*, s. m. Cái khuynh, cái kìm pa.

Circit - er, 1. *præp.* trị acc. Gần, bên, áp; độ, ước chừng. 2. *adv*. Tư bề, chung quanh; độ, qua vậy, sơ lược. || 1. — *octavam horam*. Độ giờ thứ tám. *Loca illa* —. Bên chỗ ấy, gần đấy. || 2. *Lapis* — *quadratus*. Hòn đá vuông tư bề.— *duobus mensibus*. Chừng độ hai tháng.

CIRCIT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ canh, quân tuần. 2. Quan soát các cống, quan đốc tuần. 3. Kẻ đi bán hàng.

CIRCITOR - ES, *um*, s. m. Hai sao về nam đẩu tinh (gần bắc cực).

CIRCITORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tuần thám.

CIRCI - US, *i*, s. m. Gió may.

CIRCL - US, *i*, s. m. Tiếng tắt thay vì Circulus.

† CIRC - O, *as, are*, a. Đi chung quanh.

CIRC - OS, *i*, s. m. 1. Giống chim ưng. 2. Đá ngọc kia.

CIRCU - EO, *is, ivi, itum, ire*, a. như Circumeo.

CIRCUITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đi quanh, sự đi soát, chuyến soát, đàng đi quanh. 2. Nơi đi lại được, hè, hiên, nhà ống muống. 3. Lời nói quanh, lời xa; cách làm quanh quéo. || 3. *Quid circuitione opus est?* Nói (hay là làm) quanh làm chi?

CIRCUIT - OR, *oris*, s. m. như Circitor.

1° CIRCUIT - US, *a, um*, part. pass. Circueo.

2° CIRCUIT - US, *ûs*, s. m. 1. Sự đi chung quanh, vòng, chu, sự đi một vòng. 2. Nơi nào (ai) đi chung quanh, đàng vòng. 3. Lời quanh, lời xa, sự nói quanh; sự dùng cách quanh. || — *solis*. Vòng mặt trời đi. — *febrium*. Quãng ngày ở giữa hai cơn sốt. || 2. *Per circuitum urbis*. Chung quanh thành. *Circuitu patere viginti passus*. Chu được hai mươi bước. || 3. *Circuitu agere non planè*. Làm quanh quéo chẳng làm thật thà.

CIRCUIVI, perf. Circueo.

CIRCULAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Có hình vòng, tròn.

CIRCULAT - ÌM, adv. Như hình vòng, chung quanh, cách sỉ lượt, từng phiên, luôn phiên.

CIRCULATI - O, *onis*, s. f. Đàng vòng, vòng, sự chảy, sự chảy vòng, sự đi.

CIRCULAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ múa chén, kẻ leo dây, kẻ đi bán hàng thuốc mà khéo lừa dân ngu. 2. Kẻ nói lèo lá. || 2. *Circulatrix lingua*. Người nào múa mép.

CIRCULATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ múa chén. *Circulatoria jactatio*. Sự khoe khoang quá.

CIRCUL - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho ra hình tròn, tiện, uốn tròn. 2. Rào chung quanh, vây, bao bọc. 3. Trông ngang trông ngửa.

CIRCUL - OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. (nhiều người) Đứng vòng, túm, xum hợp. 2. Làm cho người ta xum hợp chung quanh mình (như kẻ múa chén). 3. Chạy réo, lơ đểnh, đi dông dài.

CIRCUL - US, *i*, s. m. 1. Vòng, vòng cổ, vòng tay, khuyên, vành. 2. Vòng bầu (trời, đất). 3. Bánh ngọt tròn. 4. *fig*. Hội, đám, đông người hội nhau. 5. Số tự thừa. || 1. *Equi nares circulo perforare*. Xỏ khuyết vào mũi con ngựa. *Arbor circulis flexilis*. Cây dễ uốn. — *canistri*. Cạp thúng. || 2. — *lacteus*. Vân hà. — *stellæ*. Vòng sao xây vần. || 4. *Subducere se de circulo*. Bỏ đám hội mà về.

CIRCÙM, 1. *præp*. trị acc. Chung quanh, gần, áp. 2. *adv*. Chung quanh, đâu đó, tư bề. || 1. *Capuæ et — Capuam*. Ở thành Capua và chung quanh thành ấy. — *hæc loca commoror*. Tôi ở gần nơi này. *Flumina* —. Gần sông. || 2. *Opera quæ — sunt*. Các việc chung quanh. — *undiquè*. Chung quanh tư bề. *Quadratus — binos pedes*. Vuông mỗi một mặt hai thước.

CIRCUMACTI - O, *onis*, s. f. và CIRCUMACT - US, *ûs*, s. m. Sự đi chung quanh, sự xây vần, sự xoay.

CIRCUMACT - US, *a, um*, part. pass. Circumago.

CIRCUMADNIT - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Giúp.

CIRCUMADSPICIO, như Circumspicio.

CIRCUMAGGER - O, *as, avi, atum, are*, a. Vun, đắp chung quanh. *Fimo arborem* --. Vun cây, rón cây.

CIRCUM - AGO, *agis, egi, actum, agere*, a. 1. Đưa (ai, sự gì) đi một vòng, bắt đi chung quanh. 2. (— *se* hay là *pass.*) Xây vần, vần chuyển, qua đi. 3. Quay lại, bắt lùi lại, trở (mặt) lại. 4. Vây, bao bọc. 5. *pass*. Trở mình đàng nọ đàng kia, trở ra khác. || 1. — *sulcum*. Kéo sá cày chung quanh. — *equum*. Bắt ngựa đi vòng quanh. *Multos cursus* —. Chạy nhiều vòng. || 2. *Circumegit se annus*. Năm đã qua rồi. *Volubili orbe circumagi*. Xây vần rất mau kíp. *Circumagi* (servum). Tôi tá được tha làm tôi (xưa chúa xoay tôi tá một vòng khi muốn tha làm tôi). || 3. — *navem*. Quay mũi tàu. — *collum in aversum*. Trở mặt lại. — *legiones*. Bắt các cơ đội trở về. *Quò te curcumagas?* Anh sẽ trở mình đàng nào (anh sẽ liệu cách nào)? || 4. — *muro castra*. Xây tường chung quanh dinh trại. || 5. *Circumagente se vento*. Khi trở gió. *Fortuna circumacta est*. Số phận đã ra khác rồi. *Circumagi omni vento doctrinæ*. Theo đổi đạo luôn.

CIRCUMAMBUL - O, *as, avi, atum, are*, a. Đi chung quanh, đi dạo quanh.

CIRCUMAMICT - O, *as, avi, are*, a. Che màn chung quanh, bọc khăn (đồ gì), gói.

CIRCUMAMICT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu che màn, đã chịu bọc khăn. *Aptè* —. Ăn mặc tử tế.

Circumaper - io, *is, ui, tum, ire,* a. Mở chung quanh.

Circumar – o, *as, avi, atum, are,* a. Cày chung quanh. — *agrum.* Kéo lối cày chung quanh ruộng.

Circumaspici - o, như Circumspicio.

Circumcæsura, như Circumcisura.

Circumcalc – o, *as, are,* a. Giậm đất chung quanh.

Circumcelli – o, *onis,* s. m. 1. Kẻ chạy dông dài. 2. Thầy tu hành chẳng ở nơi nào cho hẳn.

Circumcidane – us, *a, um,* adj. (sự gì) Đã chịu xởn, đã chịu xén chung quanh.

Circumcid – o, *is, i,* circumci – *sum, ere,* a. 1. Xén chung quanh, cắt, xởn, vanh; cắt bì. 2. *fig.* Bớt; bỏ, rút, cấm, kiêng, giảm bớt. || 1. — *ungues.* Cắt móng. || 2. *Circumcidendum est vinum.* Phải kiêng rượu.

Circumcing - o, *is,* circumcin - *xi,* circumcinc - *tum, ere,* a. 1. Thắt lưng. 2. Vây, vây bọc.

Circumcirc – à, adv. Chung quanh, độ, gần.

Circumcirc – o, *as, are,* a. Đi qua, đi soát, đi khắp cả.

Circumcis – è, adv. 1. Cách vắn tắt, cách tóm tắt. 2. Cách đơn sơ, cách suông. 3. Cách thô.

Circumcisi – o, *onis,* s. f. 1. Sự cắt chung quanh, sự cắt réo, sự cắt xén. 2. Sự cắt bì, phép cắt bì. || 2. *Festum circumcisionis.* Lễ cắt bì (cũng là lễ đặt tên).

Circumcisiti - us, *a, um,* adj. (đồ gì) Dùng mà cắt réo, dùng mà xén chung quanh.

Circumcisur - a, *æ,* s. f. như Circumcisio.

Circumcis – us, *a, um,* part. pass. Circumcido. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cắt chung quanh, đã chịu xén. 2. Đã chịu phép cắt bì. 3. Đã chịu tóm tắt lại, đã ra vắn tắt. 4. *fig.* Đã chịu hãm, đã đã chịu rút (sự gì), đã mất, thiếu. || 3. *Quid tàm circumcisum quàm vita hominis longissima?* Nào có đi gì vắn bằng đời người sống rất lâu ru? *Circumcisa oratio.* Cách nói vắn tắt. || 4. — *ab omni aditu.* (nơi) Rất hiểm hóc, hãm.

Circumclaud – o, và **Circumclud** – o, *is, i,* circumclu – *sum, ere,* a. Rào chung quanh, vây tư bề, ví, bịt. — *vas argento ab labris.* Bịt bình bạc. *Solem nubes circumcludunt.* Mây che khuất mặt trời.

Circumclus – us, *a, um,* part. pass. Circumcludo.

Circumcol – a, *æ,* s. m. và f. Kẻ láng diềng, lân bàng, kẻ ở lân cận.

Circumcol – o, *is, ui,* circumcul – *tum, ere,* a. Có cửa nhà chung quanh, ở lân cận.

Circumcordial – is, *e,* adj. (sự gì) Ở chung quanh lái tim, bao bọc lái tim.

Circumculc – o, *as, are,* như Circumcalco.

Circumcurr – ens, *entis,* part. Circumcurro. — *ars.* Nghề pha (toan nhiều thứ việc).

Circumcurr - o, *is,* circumcucur - *ri,* circumcur-*sum, ere,* n. như

Circumcurs - o, *as, avi, atum, are,* a. Chạy chung quanh, chạy rảo, réo quanh, đi dông dài; xoay quanh. *Omnia* —. Đi khắp mọi nơi.

Circumcursi – o, *onis,* s. f. Sự chạy quanh, sự đi dông dài.

† **Circumdati** – o, *onis,* s. f. Sự bọc, sự vây, sự mặc (áo).

Circumdensat - us, *a, um,* adj. (sự gì) Đã đặc chung quanh.

Circumdat – us, *a, um,* part. pass. bởi

Circumd – o, *as, edi, atum, are,* a. Đặt (ai, sự gì) chung quanh; rào, phủ, vây bọc, bao bọc. — *brachiis.* Ôm lấy. — *sepem vineâ.* Rào vườn nho. — *aliquem catenis.* Đóng xiềng ai. — *urbem muro* v. *urbi murum.* Xây tường chung quanh phố. *Armis circumdatus.* Mang khí giới. — *se zonâ.* Thắt lưng. *Armata circumdatur legio.* Có một cơ quân vây bọc. — *custodias alicui.* Đặt kẻ canh giữ ai. — *alicujus pueritiam robore.* Liệu cho con trẻ nương dựa vững chắc.

Circumdolat – us, *a, um,* part. pass. Circumdolo.

Circumdol – ens, *entis,* adj. cả ba giống. (sự gì) Sinh đau chung quanh, sinh đau ran.

Circumdol - o, *as, avi, atum, are,* a. Đẽo chung quanh.

Circumduc – o, *is,* circumdu – *xi, tum, ere,* a. 1. Dẫn hay là đem hay là đưa chung quanh. 2. Lừa đảo, gạt, man trá. 3. Phi, bãi, đình bãi, trừu lại. 4. Lấy (ai, sự gì) mà đặt chung quanh, vây, bọc, rào. 5. Qua (ngày giờ). 6. Làm cho dài đi. || 1. — *per viam deserti.* Dẫn đi đàng rừng. — *scelestos per urbem.* Điệu phụ phạm đi đi khắp cả và thành. *Lapidem eâ vi fundâ circumductâ vibravit, ut..* Người đã vung dây ném đá cách mạnh thể ấy cho nên... || 2. — *aliquem argento.* Vọt nặn ai... || 3. — *edictum.* Bãi sắc. — *cognitionem causæ.* Thôi tra hỏi tích kiện gì. || 4. — *aratrum.* Kéo cày chung quanh. *Circumductus pallio.* Mặc áo khoác. || 5. — *diem.* Qua lót ngày. || 6. — *orationem.* Nói dài câu. — *syllabam.* Đọc vần dài.

Circumducti – o, *onis,* s. f. 1. Sự đưa đi chung quanh. 2. Chu vòng. 3. Sự lừa đảo, mưu chước. 4. Câu nói có nhiều ngành. || 1. — *aquarum.* Sự đưa nước đi đến (đâu).

CIRCUMDUCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đưa, kẻ dẫn đi.

CIRCUMDUCT - UM, *i*, s. n. Câu nói có nhiều ngành.

1° CIRCUMDUCT - US, *a*, *um*, part. pass. Circumduco. *Cohortibus circumductis.* Khi đã đem quân cuốc đi nẻo quanh đoạn. *Figura circumducta.* Hình vòng.

2° CIRCUMDUCT - US, *ûs*, s. m. 1. Chu. 2. Sự xây vấn.

CIRCUMEGI, perf. Circumago.

CIRCUM - EO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. 1. Đi chung quanh. 2. Đi xin (ai) giúp, xin (ai) bầu mình. 3. Lừa đảo, khí khẩm, phỉnh phờ, lường gạt. 4. Vây, bọc. 5. Đi tuần, soát, khám, kinh lược, đi khắp cả. 6. Nói quanh, nói dài câu. || 1. — *aras.* Đi chung quanh bàn thờ. || 2. — *consulatum.* Xin (dân) bầu mình làm quan consulê. — *domos orare affines.* Đi từng nhà xin kẻ họ hàng. || 4. — *aliquem.* Phỉnh ai. *Facinus indignum*, *sic circumiri.* Phải lừa thế này thật là tội gớ la. || 4. — *agmina.* Vây bọc binh. *Circumiri ab hostibus.* Phải quân giặc vây bọc tư bề. || 5. — *vigilias.* Đi soát canh , đi tuần. — *saucios.* Đi chung quanh viếng các kẻ bị dấu. || 6. — *quod rectè dici potest.* Nói quanh điều gì có thể nói ngay được.

CIRCUMEQUIT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Chạy ngựa diễu.

CIRCUMERR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Đi dông dài chung quanh; xây vấn.

CIRCUMFERENTI - A, *æ*, s. f. Vòng, chu.

CIRCUM - FERO, *fers*, *tuli*, *latum*, *ferre*, a. irreg. (chia như Fero). 1. Đem chung quanh, đem đi khắp mọi nơi. 2. Đeo, mặc. 3. Rửa cho sạch. 4. Rao, đồn, năng nói, kể lại. || 1. — *se.* Trở mình tư bề.— *oculos.* Vúc vắc, lấc láo. *Circumfer mulsum.* Anh hãy chuyền rượu ngọt. *Quieto in salo arcam circumferri.* Tàu (ông Noe) lênh đênh trên với yên phẳng. *Circumferri ad nutum alicujus.* Chiều theo ý ai mọi đàng. || 2. — *pellem vituli.* Mặc da bê mà đi đàng.— *digitis gemmas.* Ngón đeo đá ngọc. || 3. — *aliquem purâ undâ.* Lấy nước sạch mà tắm rửa ai. || 4. — *se esse Cæsarem.* Rao mọi nơi rằng mình là vua Cêsarê. *Circumfert meritum meum.* Kẻ ấy kể lại ơn tôi (đã làm cho nó).

CIRCUMFIG - O, *is*, *ere*, a. Cắm chung quanh, đóng đanh (ai) gần (ai).

CIRCUMFING - O, *is*, circumfin - *xi*, circumfic - *tum*, *ere*, a. Làm (sự gì) chung quanh.

CIRCUMFIN - IO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. Làm cùng, làm lọn vòng. — *annum.* Làm cho hết vòng năm.

CIRCUMFIRM - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho vững chung quanh; kê, kèm, chống, xây cho vững chung quanh.

CIRCUMFLECT - O, *is*, fle - *xi*, flec - *tum*, *ere*, a. Đi quanh, đi chung quanh; đánh dấu (^) trên chữ nào.

CIRCUMFLEXI - O, *onis*, s. f. và CIRCUMFLEX - US, *ûs*, s. m. Vòng, chu, đàng vòng, nẻo quanh, sự đi quanh.

CIRCUMFL - O, *as*, *are*, a. và n. Thổi chung quanh, thổi tư bề. *Circumflari ab omnibus invidiæ ventis.* Phải mọi người ghen ghét.

CIRCUMFLU - O, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, a. và n. 1. Chảy chung quanh, tràn ra, bọc, vây. 2. Tuôn đến. 3. n. trị abl. Được (của gì) dư dật; sung mãn, phú túc. ||1. *Circumfluit amnis oppidum.* Sông chảy chung quanh thành. *Circumfluit ignis frontem.* Mặt đỏ lên. *Terram voluit humore circumflui.* Người đã định cho nước (biển) bao bọc đất. ||2. *Circumfluunt undiquè gentes.* Các dân tứ phương tuôn đến. ||3. — *omnibus copiis.* Được của cải dư dật. — *gloriâ.* Được vinh hiển danh vọng. *Deprecor ut circumfluat.* Tôi chúc cho (ai) được mọi sự sung mãn.

CIRCUMFLU - US, *a*, *um*, adj. 1. *act.* (ai, sự gì) Chảy chung quanh, bao bọc. 2. *pass.* Có nước bao bọc, *fig.* đầy dẫy. || 1. *Circumfluum mare.* Nước biển bao bọc. ||2. *Circumflua urbs ponto.* Thành ở giữa bể. *Femina circumflua gemmis.* Người đàn bà (mặc áo) đầy những đá ngọc.

CIRCUMFOD - IO, *is*, *i*, circumfos - *sum*, *ere*, a. Đào chung quanh.

CIRCUMFORANE - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đi các chợ, đi bán hàng; chịu đem đi các nơi. — *mercator.* Kẻ đi bán hàng. *Circumforaneæ merces.* Đồ hàng bán rong.

CIRCUMFOR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Khoét chung quanh, khoan, đục lỗ chung quanh.

CIRCUMFOSS - OR, *oris*, s. m. Kẻ đào chung quanh.

CIRCUMFOSSUR - A, *æ*, s. f. 1. Rãnh hay là hào chung quanh. 2. Sự đào chung quanh.

CIRCUMFOSS - US, *a*, *um*, part. pass. Circumfodio.

CIRCUMFRANG - O, *is*, freg - *i*, fract - *um*, *ere*, a. Đánh vỡ đánh giập chung quanh. *Circumfractus mons.* Núi dốc.

CIRCUMFREM - O, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, a. và n. Kêu chung quanh, gầm. *Aves nidos circumfremunt.* Chim kêu chung quanh tổ.

CIRCUMFRIC - O, *as*, *ui*, *tum* và *atum*, *are*, a. Cọ, xoa chung quanh.

CIRCUMFULC-IO, *is, ivi, itum, ire,* a. Kẻ chung quanh. chống, kèm, nâng đỡ tư bề.

CIRCUMFULG–EO, *es,* ful–*si,* ful–*sum, ere,* n. Sáng ra tư bề, chói lói tư bề.

CIRCUMFUND–O, *is,* fud-*i,* fu-*sum, ere,* a. 1. *act.* Đổ chung quanh, bao bọc, che phủ. 2. *pass.* Tuốn đến, kéo đến, túm đến, vây bọc. ||1. *Terram circumfundit aer crassus.* Có lượt khí đặc bao bọc trái đất. — *aquam ad arborem.* Tưới cây. || 2. *Multitudo obviis circumfunditur.* Lũ đông người xum hợp chung quanh kẻ qua dàng. *Circumfunditur Syriâ Phænice.* Nước Syria bao bọc nước Phênicia tư bề.

CIRCUMFUSI–O, *onis,* s. f. Sự (giống gì) đổ ra chung quanh, sự chảy tràn ra: sự đổ (giống gì) ra chung quanh.

CIRCUMFUS–US, *a, um,* part. pass. Circumfundo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đổ (đặt, để, đứng) chung quanh, đã bao bọc. 2. Đã chịu bao bọc, đã có (ai, sự gì) đổ (đặt, để, đứng) chung quanh mình. ||1. *Turba circumfusa duci.* Những quân đứng chung quanh tướng. ||2. — *flumine.* Có sông bao bọc tư bề.

CIRCUMGEL–OR, *aris, atus sum, ari,* d. (đồ lỏng) Đông lại chung quanh.

CIRCUMGEM–O, *is, ui, itum, ere,* n. Kêu van chung quanh, gầm chung quanh. *Circumgemit ursus ovile.* Con gấu gầm chung quanh chuồng chiên.

CIRCUMGEST-O, *as, avi, atum, are,* a. Đem đi mọi nơi.

CIRCUMGLOB–O, *as, avi, atum, are,* a. Hội đông, vun đống chung quanh, thu lại chung quanh.

CIRCUMGRED–IOR, *eris,* gres–*sus sum, i,* d. trị acc. Đi chung quanh, soát khắp, vây bọc. — *locum.* Đi chung quanh nơi nào.

CIRCUMGRESS–US, *ûs,* s. m. Vòng, đàng vòng, lối quanh; sự đi đàng.

CIRCUMHUMAT–US, *a, um,* adj. (ai) Đã chịu táng chung quanh, đã chịu chôn gần.

CIRCUMINJIC–IO, *is, ere,* như Circumjicio.

CIRCUMINVOLV–O, *is, i,* circuminvolu–*tum, ere,* a. Quấn (sự gì) chung quanh, cuốn vào.

CIRCUMIVI, perf. Circumeo.

CIRCUMJAC–EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. trị dat. Nằm chung quanh, ở chung quanh, ở gần. *Circumjacentes populi.* Các dân lân cận.

CIRCUMJACI–O, *is, ere,* như Circumjicio.

CIRCUMJECTI–O, *onis,* s. f. Sự gì bao bọc, khăn gói, vỏ.

1° CIRCUMJECT–US, *ûs,* s. m. 1. Sự bao bọc, sự gói. 2. Nơi rào, nhà có vách. 3. Áo.

2° CIRCUMJECT–US, *a, um,* part. pass. Circumjicio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt chung quanh, ở chung quanh, ở gần, lân cận. 2. Chịu bao bọc. ||1. *Circumjecta muris ædificia.* Những nhà ở gần lũy thành. *Circumjecta (loca).* Các nơi lân cận. ||2. *Circumjecta saltibus planities.* Cánh đồng bằng có rừng cây cối chung quanh.

CIRCUMJICI–O, *is,* jec–*i,* jac-*tum, ere,* a. Ném chung quanh, đặt hay là làm tư bề; *fig.* bổ vây. *Circumjecit Deus cœlum rotundo ambitu.* Đức Chúa Lời đã lập trời tròn. —*vallum.* Đóng trúc sách chung quanh.

CIRCUMLAB–ENS, *entis,* adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đổ ra chung quanh, đi chung quanh.

CIRCUMLAMB–O, *is, i, itum, ere,* a. Liếm chung quanh, *fig.* áp tư bề.

CIRCUMLAQUE–O, *as, are,* a. Giăng lưới chung quanh.

CIRCUMLATI–O, *onis,* s. f. Sự đem chung quanh, sự kiệu đi chung quanh.

CIRCUMLATITI–US, *a, um,* adj. (sự gì) Mang đi được, đem đi được.

CIRCUMLAT–OR, *oris,* s. m. Kẻ mang (sự gì) nơi nọ nơi kia.

CIRCUMLATR–O, *as, avi, atum, are,* a. Sủa, cắn, *fig.* diếc dóc. — *aliquem injuriis.* Chửi tệ ai.

CIRCUMLAT–US, *a, um,* part. pass. Circumfero.

1° CIRCUMLAV–O, *as, i* và *avi, atum* và lau-*tum, are,* như

2° CIRCUMLAV–O, *is, ere,* a. Chảy chung quanh. *Ægyptum Nilus circumlavat.* Sông Nilô chảy suốt cả nước Ychitô.

CIRCUMLEG–O, *is, ere,* a. Theo bờ, theo bãi, đi men, lọng.

CIRCUMLEV–O, *as, are,* n. Đỡ hay là nhắc chung quanh.

CIRCUMLIG–O, *as, avi, atum, are,* a. Buộc chung quanh, ràng rịt, kết hợp làm một. — *ulnis.* Ôm lấy. *Plaga non circumligata.* Dấu tích chẳng có rịt thuốc. — *linteis corpus.* Liệm xác.

CIRCUMLIN–IO, *is, ivi, itum, ire,* và o, *is,* li–*vi* hay là le-*vi,* li-*tum, ere,* a. Xức chung quanh, xoa, vẽ, tô, bôi chung quanh, đồ, rịt; *fig.* sửa sang. *vulnus.* Rịt thuốc dấu. *Negotia ad dicendum tenuiora* —. Sửa dọn những điều nhỏ mọn cho xứng đáng nói.

CIRCUMLITI–O, *onis,* s. f. 1. Sự xức hay là bôi chung quanh, sự tô. 2. Lượt thuốc vẽ ngoài.

CIRCUMLIT–US, *a, um,* part. pass. Circumlinio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bôi, đã chịu xức. 2. (sự gì)

CIRCUMDUCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đưa, kẻ dẫn đi.

CIRCUMDUCT - UM, *i*, s. n. Câu nói có nhiều ngành.

1° CIRCUMDUCT - US, *a*, *um*, part. pass. Circumduco. *Cohortibus circumductis.* Khi đã đem quân cuốc đi néo quanh đoạn. *Figura circumducta.* Hình vòng.

2° CIRCUMDUCT - US, *ûs*, s. m. 1. Chu. 2. Sự xây vần.

CIRCUMEGI, perf. Circumago.

CIRCUM – EO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. 1. Đi chung quanh. 2. Đi xin (ai) giúp, xin (ai) bầu mình. 3. Lừa đảo, khí khẩm, phỉnh phờ, lường gạt. 4. Vây, bọc. 5. Đi tuần, soát, khám, kinh lược, đi khắp cả. 6. Nói quanh, nói dài câu. || 1. — *aras*. Đi chung quanh bàn thờ. || 2. — *consulatum*. Xin (dân) bầu mình làm quan consulê. — *domos orare affines*. Đi từng nhà xin kẻ họ hàng. || 4. — *aliquen*. Phỉnh ai. *Facinus indignum, sic circumiri.* Phải lừa thể này thật là tội gở lạ. || 4. — *agmina*. Vây bọc binh. *Circumiri ab hostibus.* Phải quân giặc vây bọc tư bề. || 5. — *vigilias*. Đi soát canh, đi tuần. — *saucios*. Đi chung quanh viếng các kẻ bị dấu. || 6. — *quod rectè dici potest.* Nói quanh điều gì có thể nói ngay được.

CIRCUMEQUIT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Chạy ngựa diễu.

CIRCUMERR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Đi dông dài chung quanh; xây vần.

CIRCUMFERENTI – A, *æ*, s. f. Vòng, chu.

CIRCUM – FERO, *fers*, *tuli*, *latum*, *ferre*, a. irreg. (chia như Fero). 1. Đem chung quanh, đem đi khắp mọi nơi. 2. Đeo, mặc. 3. Rửa cho sạch. 4. Rao, đồn, năng nói, kể lại. || 1. — *se*. Trở mình tư bề. — *oculos*. Vúc vắc, lấc láo. *Circumfer mulsum.* Anh hãy chuyền rượu ngọt. *Quieto in salo arcam circumferri.* Tàu (ông Noe) lênh đênh trên vời yên phẳng. *Circumferri ad nutum alicujus.* Chiều theo ý ai mọi đàng. || 2. — *pellem vituli.* Mặc da bê mà đi đàng. — *digitis gemmas.* Ngón đeo đá ngọc. || 3. — *aliquem purâ undâ.* Lấy nước sạch mà tắm rửa ai. || 4. — *se esse Cæsarem.* Rao mọi nơi rằng mình là vua Cêsarê. *Circumfert meritum meum.* Kẻ ấy kể lại ơn tôi (đã làm cho nó).

CIRCUMFIG – O, *is*, *ere*, a. Cắm chung quanh, đóng đanh (ai) gần (ai).

CIRCUMFING - O, *is*, circumfin - *xi*, circumfic - *tum*, *ere*, a. Làm (sự gì) chung quanh.

CIRCUMFIN - IO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. Làm cũng, làm lọn vòng. — *annum*. Làm cho hết vòng năm.

CIRCUMFIRM – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho vững chung quanh; kê, kèm, chống, xây cho vững chung quanh.

CIRCUMFLECT - O, *is*, fle - *xi*, flec - *tum*, *ere*, a. Đi quanh, đi chung quanh; đánh dấu (^) trên chữ nào.

CIRCUMFLEXI – O, *onis*, s. f. và CIRCUMFLEX – US, *ûs*, s. m. Vòng, chu, đàng vòng, néo quanh, sự đi quanh.

CIRCUMFL – O, *as*, *are*, a. và n. Thổi chung quanh, thổi tư bề. *Circumflari ab omnibus invidiæ ventis.* Phải mọi người ghen ghét.

CIRCUMFLU - O, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, a. và n. 1. Chảy chung quanh, tràn ra, bọc, vây. 2. Tuôn đến. 3. n. trị abl. Được (của gì) dư dật; sung mãn, phú túc. ||1. *Circumfluit amnis oppidum.* Sông chảy chung quanh thành. *Circumfluit ignis frontem.* Mặt đỏ lên. *Terram voluit humore circumflui.* Người đã định cho nước (biển) bao bọc đất. ||2. *Circumfluunt undiquè gentes.* Các dân tứ phương tuôn đến. ||3. — *omnibus copiis.* Được của cải dư dật. — *gloriâ.* Được vinh hiển danh vọng. *Deprecor ut circumfluat.* Tôi chúc cho (ai) được mọi sự sung mãn.

CIRCUMFLU – US, *a*, *um*, adj. 1. *act.* (ai, sự gì) Chảy chung quanh, bao bọc. 2. *pass.* Có nước bao bọc, *fig.* đầy dẫy. || 1. *Circumfluum mare.* Nước biển bao bọc. ||2. *Circumflua urbs ponto.* Thành ở giữa bể. *Femina circumflua gemmis.* Người đàn bà (mặc áo) đầy những đá ngọc.

CIRCUMFOD – IO, *is*, *i*, circumfos – *sum*, *ere*, a. Đào chung quanh.

CIRCUMFORANE – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đi các chợ, đi bán hàng; chịu đem đi các nơi. — *mercator.* Kẻ đi bán hàng. *Circumforaneæ merces.* Đồ hàng bán rong.

CIRCUMFOR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Khoét chung quanh, khoan, đục lỗ chung quanh.

CIRCUMFOSS - OR, *oris*, s. m. Kẻ đào chung quanh.

CIRCUMFOSSUR – A, *æ*, s. f. 1. Rãnh hay là hào chung quanh. 2. Sự đào chung quanh.

CIRCUMFOSS – US, *a*, *um*, part. pass. Circumfodio.

CIRCUMFRANG – O, *is*, freg – *i*, fract – *um*, *ere*, a. Đánh vỡ đánh giập chung quanh. *Circumfractus mons.* Núi dốc.

CIRCUMFREM – O, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, a. và n. Kêu chung quanh, gầm. *Aves nidos circumfremunt.* Chim kêu chung quanh tổ.

CIRCUMFRIC – O, *as*, *ui*, *tum* và *atum*, *are*, a. Cọ, xoa chung quanh.

Circumfulc-io, *is, ivi, itum, ire,* a. Kẻ chung quanh. chống, kèm, nâng đỡ tư bề.

Circumfulg – eo, *es,* ful – *si,* ful – *sum, ere,* n. Sáng ra tư bề, chói lói tư bề.

Circumfund – o, *is,* fud - *i,* fu - *sum, ere,* a. 1. *act.* Đổ chung quanh, bao bọc, che phủ. 2. *pass.* Tuốn đến, kéo đến, túm đến, vây bọc. || 1. *Terram circumfundit aer crassus.* Có lượt khí đặc bao bọc trái đất. — *aquam ad arborem.* Tưới cây. || 2. *Multitudo obviis circumfunditur.* Lũ đông người xum hợp chung quanh kẻ qua đàng. *Circumfunditur Syriâ Phænice.* Nước Syria bao bọc nước Phênicia tư bề.

Circumfusi - o, *onis,* s. f. Sự (giống gì) đổ ra chung quanh, sự chảy tràn ra: sự đổ (giống gì) ra chung quanh.

Circumfus - us, *a, um,* part. pass. Circumfundo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đổ (đặt, để, đứng) chung quanh, đã bao bọc. 2. Đã chịu bao bọc, đã có (ai, sự gì) đổ (đặt, để, đứng) chung quanh mình. || 1. *Turba circumfusa duci.* Những quân đứng chung quanh tướng. || 2. — *flumine.* Có sông bao bọc tư bề.

Circumgel – or, *aris, atus sum, ari,* d. (đồ lỏng) Đông lại chung quanh.

Circumgem – o, *is, ui, itum, ere,* n. Kêu van chung quanh, gầm chung quanh. *Circumgemit ursus ovile.* Con gấu gầm chung quanh chuồng chiên.

Circumgest-o, *as, avi, atum, are,* a. Đem đi mọi nơi.

Circumglob – o, *as, avi, atum, are,* a. Hội đông, vun đống chung quanh, thu lại chung quanh.

Circumgred - ior, *eris,* gres – *sus sum, i,* d. trị acc. Đi chung quanh, soát khắp, vây bọc. — *locum.* Đi chung quanh nơi nào.

Circumgress – us, *ûs,* s. m. Vòng, đàng vòng, lối quanh; sự đi đàng.

Circumhumat – us, *a, um,* adj. (ai) Đã chịu táng chung quanh, đã chịu chôn gần.

Circuminjic – io, *is, ere,* như Circumjicio.

Circuminvolv – o, *is, i,* circuminvolu – *tum, ere,* a. Quấn (sự gì) chung quanh, cuốn vào.

Circumivi, perf. Circumeo.

Circumjac – eo, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. trị dat. Nằm chung quanh, ở chung quanh, ở gần. *Circumjacentes populi.* Các dân lân cận.

Circumjaci – o, *is, ere,* như Circumjicio.

Circumjecti – o, *onis,* s. f. Sự gì bao bọc, khăn gói, vỏ.

1° **Circumject – us,** *ûs,* s. m. 1. Sự bao bọc, sự gói. 2. Nơi rào, nhà có vách. 3. Áo.

2° **Circumject - us,** *a, um,* part. pass. Circumjicio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt chung quanh, ở chung quanh, ở gần, lân cận. 2. Chịu bao bọc. || 1. *Circumjecta muris ædificia.* Những nhà ở gần lũy thành. *Circumjecta (loca).* Các nơi lân cận. || 2. *Circumjecta saltibus planities.* Cánh đồng bằng có rừng cây cối chung quanh.

Circumjici – o, *is,* jec – *i,* jac - *tum, ere,* a. Ném chung quanh, đặt hay là làm tư bề; *fig.* bỏ vây. *Circumjecit Deus cœlum rotundo ambitu.* Đức Chúa Lời đã lập trời tròn. — *vallum.* Đóng trúc sách chung quanh.

Circumlab – ens, *entis,* adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đổ ra chung quanh, đi chung quanh.

Circumlamb – o, *is, i, itum, ere,* a. Liếm chung quanh, *fig.* áp tư bề.

Circumlaque – o, *as, are,* a. Giăng lưới chung quanh.

Circumlati - o, *onis,* s. f. Sự đem chung quanh. sự kiệu đi chung quanh.

Circumlatiti – us, *a, um,* adj. (sự gì) Mang đi được, đem đi được.

Circumlat – or, *oris,* s. m. Kẻ mang (sự gì) nơi nọ nơi kia.

Circumlatr – o, *as, avi, atum, are,* a. Sủa, cắn, *fig.* diếc dóc. — *aliquem injuriis.* Chửi tệ ai.

Circumlat – us, *a, um,* part. pass. Circumfero.

1° **Circumlav – o,** *as, i* và *avi, atum* và lau - *tum, are,* như

2° **Circumlav – o,** *is, ere,* a. Chảy chung quanh. *Ægyptum Nilus circumlavat.* Sông Nilô chảy suốt cả nước Ychitô.

Circumleg - o, *is, ere,* a. Theo bờ, theo bãi, đi men, lọng.

Circumlev – o, *as, are,* n. Đỡ hay là nhắc chung quanh.

Circumlig – o, *as, avi, atum, are,* a. Buộc chung quanh, ràng rịt, kết hợp làm một. — *ulnis.* Ôm lấy. *Plaga non circumligata.* Dấu tích chẳng có rịt thuốc. — *linteis corpus.* Liệm xác.

Circumlin – io, *is, ivi, itum, ire,* và o, *is,* li – *vi* hay là le - *vi,* li-*tum, ere,* a. Xức chung quanh, xoa, vẽ, tô, bôi chung quanh, đổ, rịt; *fig.* sửa sang. *vulnus.* Rịt thuốc dấu. *Negotia ad dicendum tenuiora* —. Sửa dọn những điều nhỏ mọn cho xứng đáng nói.

Circumliti - o, *onis,* s. f. 1. Sự xức hay là bôi chung quanh, sự tô. 2. Lượt thuốc vẽ ngoài.

Circumlit – us, *a, um,* part. pass. Circumlinio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bôi, đã chịu xức. 2. (sự gì)

Người ta đã lấy mà bôi hay là xức chung quanh. || 1.— *cerâ*. Đã chịu bôi sáp. || 2. — *color*. Thuốc vẽ đã bôi chung quanh (đồ gì).

CIRCUMLOCUTI – O, *onis*, s. f. Sự nói quanh, lời nói xa nói quanh.

CIRCUMLOQU – OR, *eris*, locu - *tus sum*, *i*, d. Nói quanh, nói xa.

CIRCUMLUC – EO, *es*, *ere*, n. Sáng ra tư bề.

CIRCUMLU – O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Chảy chung quanh.

CIRCUMLUSTR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Soát chung quanh, đi khắp cả.

CIRCUMLUVI – O, *onis*, s. f. Sự chảy chung quanh; đất bồi.

CIRCUMLŪVI – UM, *i*, s. n. 1. Nơi đã thành gò ở giữa nước. 2. Nước tràn ra.

CIRCUMME – O, *as*, *are*, a. Đi chung quanh; đi vòng dài.

CIRCUMMET – IOR, *iris*, circummen – *sus sum*, *iri*, d. trị acc. 1. *ăct*. Đo chung quanh. 2. *pass*. Chịu đo. || 2. *Si duæ columnæ circummetientur*. Ví bằng có đo chu hai cái cột.

CIRCUMMING – O, *is*, min – *xi*, min – *ctum*, *ere*, n. Đái vào, đi tiểu tiện chung quanh.

CIRCUMMITT – O, *is*, mi - *si*, mis – *sum*, *ere*, a. Sai đi chung quanh, sai đi khắp mọi nơi. — *post montes*. Sai đi đàng sau núi.

† CIRCUMMŒNIT - US, *a*, *um*, part. pass. (nơi nào) Đã có thành lũy chung quanh.

CIRCUMMULC - EO, *es*, mul – *si*, mul – *sum*, *ere*, a. Mơn tư bề, rờ rệt, vuốt ve.

CIRCUMMUN - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Xây thành lũy chung quanh.

CIRCUMMUNITI - O, *onis*, s. f. 1. Thành lũy, thành ngoại, hào, rào, đập, etc. chung quanh. 2. Các việc đào đắp mà vây thành.

CIRCUMMURAN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở chung quanh lũy thành, ở gần lũy thành.

CIRCUMNASC - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Mọc chung quanh, mọc gần.

CIRCUMNAVIG – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Vượt tàu chung quanh, chạy biển.

CIRCUMNECT – O, *is*, ne – *xi* và *xui*, ne - *xum*, *ere*, a. Buộc chung quanh, thắt nút chung quanh; bao bọc.

CIRCUMNEX - US, *a*, *um*, part. pass. Circumnecto.

CIRCUMNOTATUS. *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu vẽ chung quanh, có vết chung quanh.

CIRCUMOBRU – O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Lấp đất chung quanh.

CIRCUMOFFIG - O, *is*, *ere*, như Circumfigo.

CIRCUMORNAT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu trang điểm, trang lệ chung quanh.

CIRCUMPADAN - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở gần sông Pađanô, bởi gần sông Pađanô mà ra.

CIRCUMPANG – O, *is*, peg – *i*, pac – *tum*, *ere*, a. Đóng chung quanh, cắm chung quanh.

CIRCUMPAVIT – US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu nện chung quanh, đã chịu đáp bằng bặn chung quanh.

CIRCUMPECT - O, *is*, pex – *ui*, pex – *um*, *ere*, a. Gạt, lừa đảo, khí khẩm, phỉnh phờ.

CIRCUMPED - ES, *um*, s. m. p. Đầy tớ theo sau.

CIRCUMPEND – ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Treo chung quanh.

CIRCUMPLAUD – O, *is*, *i*, plau – *sum*, *ere*, a. Đua nhau mà reo mừng, người khen tư bề.

CIRCUMPLECT – O, *is*, ple - *xi* và *xui*, ple - *xum*, *ere*, a. như

CIRCUMPLECT – OR, *eris*, plex - *us sum*, *i*, d. trị acc. Ôm lấy, tiếm đoạt; *fig*. vây tư bề. — *patrimonium*. Chiếm đoạt gia nghiệp.

1° CIRCUMPLEX – US, *a*, *um*, part. Circumplecto và Circumplector. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã ôm lấy, đã vây. 2. *pass*. Đã chịu ôm, đã chịu vây.

2° CIRCUMPLEX - US, *ûs*, s. m. Sự ôm lấy, sự vấn, sự quấn vào.

CIRCUMPLICO, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *itum*, *are*, a. Vấn vít, quấn vào.

CIRCUMPLUMB – O, *as*, *are*, a. Bịt chì chung quanh.

CIRCUMPON – O, *i*, pos – *ui*, pos - *itum*, *ere*, a. Đặt quanh, dọn chung quanh. — *aliquid catillis*. Xếp của gì vào đĩa.

CIRCUMPOSITI – O, *onis*, s. f. Sự đặt (đí gì) chung quanh.

CIRCUMPOTATI – O, *onis*, s. f. Sự uống cứ lần lượt.

CIRCUMPOT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Uống cứ lần lượt, chuyền của uống cho nhau.

CIRCUMPURG - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Rửa, lau, quét, etc. chung quanh, sửa cho sạch chung quanh.

CIRCUMQUAQUÈ, adv. Khắp chung quanh, tư bề, khắp mọi nơi.

CIRCUMRAD – O, *is*, ra-*si*, ra-*sum*, *ere*, a. Cạo hay là giẫy cỏ chung quanh.

CIRCUMRAPT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu lôi chung quanh.

CIRCUMRASI – O, *onis*, s. f. Sự cạo chung quanh, sự giẫy cỏ chung quanh.

Circumret - io, *is, ivi, itum, ire,* a. Giăng lưới chung quanh, vây lưới.

Circumretit — us, *a, um,* part. pass. Cicumretio. (ai, sự gì) Mắc lưới, phải vây bọc tư bề.

Circumrigu - us, *a, um,* adj. (giống gì) Có nước chảy chung quanh, có nước tư bề.

Circumrod — o, *is,* ro-*si,* ro-*sum, ere,* a. Gặm chung quanh, cắn tư bề, khới; *fig.* liệu cách quanh; nói hành bỏ vạ. *Circumrodi malo dente.* Phải kẻ xấu dạ diếc bách.

Circumror — o, *as, are,* a. Rảy nước chung quanh.

Circumrot — o, *as, are,* a. Xoay, quay, xay.

Circumrotundati - o, *onis,* s. f. Sự quay vòng tròn.

Circumsalt — ans, *antis,* adj. cả ba giống. (ai) Múa liệng.

Circumscalpt - us, *a, um,* adj. (sự gì) Đã chịu giẩy, đã chịu cọ, đã chịu xới chung quanh.

Circumscarificat - us, *a, um,* adj. (sự gì) Đã chịu cắt chung quanh.

Circumscind — o, *is,* sci - *di,* scis - *sum, ere,* a. Xé chung quanh.

Circumscrib — o, *is,* scrip — *si,* scrip — *tum, ere,* a. 1. Viết chung quanh; vẽ, vạch, kẻ hàng chung quanh; vây, bao bọc. 2. *fig.* Chỉ, đặt giới hạn, hãm, cấm hãm, ngăn cấm, cấm lại, hạn; bớt, tóm tắt lại. 3. Giải nghĩa, luận chất phác. 4. Cất (cơn sốt), bớt đi, làm cho khỏi (bệnh). 5. Cất, cách (chức), bắt từ, rút quyền, bỏ, chẳng cho làm (quan). 6. Lừa đảo, khi khẩm, gạt, lường gạt; phỉnh phờ; lánh, cắt nghĩa quanh co. || 1. — *orbem.* Vẽ vòng. — *aliquem.* Vạch vòng chung quanh ai. *Oceanus circumscribit terras.* Nước bể bao bọc trái đất. ||2.— *locum habitandi alicui.* Chỉ nơi cho ai lập cửa nhà. — *luxuriam.* Ngăn cấm sự xa xỉ. — *gulam.* Hãm tính mê ăn uống. — *librum.* Tóm sách lại. || 3. — *verbis quid sit homo.* Giải chất phác người, cắt nghĩa loài người là làm sao. ||4.—*morbum.* Cấm bệnh lại. — *febrim.* Cất cơn sốt. *Gravedo circumscribitur.* Khỏi nhức đầu. || 5. — *magistratum.* Cất chức ai (hay là giáng cấp). — *vultis hoc genus.* Bay muốn bỏ loài ấy. *De circumscribendo adolescente sententia.* Án cấm chẳng cho người con trai (nào) lên chức quan. || 6. — *aliquem captiosis interrogationibus.* Hỏi ai những điều lật lường để mà lừa nó. — *adolescentulos.* Khăm kẻ đang trẻ trung. — *testamentum.* Cắt nghĩa chúc thư cách quanh. — *leges.* Tị luật.

Circumscript — è, adv. 1. Cách đóng sống, cách trúng, rõ ràng. 2. Cách tóm tắt lại. 3. (nói) Cách dài câu.

Circumscripti - o, *onis,* s. f. 1. Vòng vẽ chung quanh. 2. Giới hạn. 3. Sự bớt, sự rút, sự hãm. 4. Câu có nhiều ngành, câu luận chất phác. 5. Mưu kế, sự lừa đảo; sự lầm lỡ. ||2. — *temporis.* Kì hạn.||3. — *magistratûs.* Sự rút quyền quan. || 4. — *verborum.* Câu luận chất phác (hay là câu có nhiều ngành).

Circumscript - or, *oris,* s. m. 1. Kẻ dối trá, kẻ dỗ dành, bợm, người lắt lưởng. 2. Kẻ hay cãi vặt, kẻ húng hách. 3. Kẻ cất chức, kẻ cất quyền, kẻ phi.

Circumscript - us, *a, um,* part. pass. Circumscribo.

Circumsec - o, *as, ui, tum, are,* a. 1. Cắt chung quanh, xén, cắt rẻo. 2. Làm phép cắt bì.

Circumsec — ùs, adv. Tư bề, khắp chung quanh.

Circumsed — eo, *es, i,* ses — *sum, ere,* n. 1. Ngồi chung quanh, ở chung quanh. 2. Vây bọc. || 1. *Circumsederi multis amicis.* Được nhiều kẻ nghĩa thiết. || 2. — *urbem.* Vây thành.

Circumsep - io, *is, si, tum, ire,* a. Rào chung quanh, che phủ tư bề, vây bọc. *Urbem muris et pontibus* —. Xây tường bắc cầu quanh thành,

Circumser — o, *is,* se - *vi,* si — *tum, ere,* a. Gieo vãi chung quanh, rắc tư bề.

Circumsessi - o, *onis,* s. f. Sự vây thành.

Circumsess - us, *a, um,* part. pass. bởi

Circumsid — eo, *es,* sed - *i,* ses - *sum, ere,* và o, *is, ere,* như Circumsedeo.

Circumsign - o, *as, avi, atum, are,* a. Đánh dấu chung quanh.

Circumsil - io, *is, ire,* 1. *n.* Nhảy chung quanh. 2. *a.* Xông đánh tư bề.

Circumsist — o, *is,* stit — *i,* stit - *um; ere,* n. 1. Ở chung quanh, đứng chung quanh, trùng vây, vây bọc. 2. Giữ, bênh đỡ, đánh giúp.

Circumsit — us, *a, um,* part. pass. Cicumsero. 1, (sự gì) Đã chịu gieo chung quanh. 2. (ai, nơi nào) Ở lân cận, ở gần, áp.

Circumson - ans, *antis,* part. bởi

Circumson — o, *as, ui, itum, are,* n. Ran, vang ra, dội tiếng chung quanh. *Circumsonans locus.* Nơi dội tiếng. *Circumsonat hostes clamor.* Tiếng ran ra cho đến binh giặc. *Circumsonant his vocibus aures meæ.* Tôi nghe các điều ấy đã điếc tai.

Circumson — us, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Kêu lớn tiếng chung quanh. 2. (nơi) Dội tiếng, có tiếng gì kêu.

Circumspectatr — ix, *icis,* s. f. Người nữ trông ngang trông ngửa, người nữ thọc mạch.

CICUMSPECT – È (iùs, issimè), adj. Cách cẩn thận, cách ý tứ, cách chắc chắn. *Fig.* — *indutus.* Ăn mặc ngẫm nghĩa.

CIRCONSPECTI – O, *onis*, s. f. Sự trông tư bề. 2. *fig.* Sự thức nhắc, ý tứ, sự cẩn thận, sự kín thớ, sự lo lắng, phép tắc, nể nếp.

CIRCUMSPECT - O, *as, avi, atum, are,* a. Xem chung quanh, trông ngang ngửa. *fig.* Suy xét cho cẩn thận.

CIRCUMSPECT – OR, *oris*, s. m. Kẻ canh giữ; kẻ thọc mạch, người tò mò.

1° CIRCUMSPECT – US, *a, um*, 1. part. pass. Circumspicio. (ai, sự gì) Đã chịu xét cẩn thận; chịu ngắm xem, đáng xem, ưa nhìn. 2. adv. *(ior, issimus).* Cẩn thận, chắc chắn, kín thớ, ý tứ, khôn ngoan, hay lo giữ.

2° CIRCUMSPECT – US, *ûs*, s. m. Sự trông xem tư bề; *fig.* sự suy xét.

CIRCUMSPERG – O, sper - *si*, sper - *sum, ere*, a. Rảy (nước) chung quanh, đổ tư bề.

CIRCUMSPEXI, perf. Circumspicio.

CIRCUMSPICIENTI –A, *æ*, s. f. Sự suy xét, sự lo giữ cho cẩn thận.

CIRCUMSPIC - IO, *is*, spe – *xi*, spec - *tum, ere*, a. 1. Trông chung quanh, coi tư bề. 2. *fig.* Xem xét, tìm xét, giữ cho cẩn thận. 3. Toan, lựa, toan liệu. || 1. *Nec suspieit nec circumspicit.* Nó chẳng trông ngược hay là trông ngang. || 2. *Circumspicite mentibus vestris hos homines.* Các anh hãy suy xét những người này. *Milites se non circumspiciebant.* Khi ấy quân lính chẳng hay giữ mình. — *se magnificè.* Lấy mình làm trọng. || 3. — *fugam.* Toan trốn. — *diem bello.* Lựa ngày mà đánh giặc. — *causas belli.* Tìm cớ mà đánh giặc.

CIRCUMSTAGN - O, *as, are*, n. (nước) Tràn ra chung quanh.

CIRCUMSTANTI – A, *æ*, s. f. 1. Sự đứng chung quanh. 2. *fig.* Điều tùy tòng, thể thức, cơ quan. || 1. — *hostium.* Sự binh giặc đứng chung quanh. || 2. *Omnes circumstantiæ.* Mọi sự trước sau. *Circumstantiæ temporis, loci et personæ.* Thể thức thuộc về thì giờ, về nơi, về người (sự tích gì xảy ra bao giờ, ở đâu, và ai làm, ai chịu).

CIRCUMSTATI – O, *onis*, s. f. Sự đứng hàng chung quanh.

CIRCUMSTIP – O, *as, avi, atum, are*, a. (đông người) Đứng chung quanh, theo, hầu hạ, kèm tư bề.

CIRCUMST – O, *as*, ste – *ti*, sti – *tum, are*, n. Đứng chung quanh, ở gần, đi theo. 2. Vây bọc, bao bọc, canh giữ chung quanh. || 1. *Circumstantes montes.* Các núi chung quanh. || 2. *Equites senatum circumstant.* Các quân kị canh giữ chung quanh triều đình. *In tot circumstantibus malis.* Đang phải bấy nhiêu tai ách vây bọc tư bề.

CIRCUMSTREP - O, *is, ui, itum, ere,* n. trị acc. Ran tư bề, vang lừng chung quanh. *Aures circumstrepitæ.* Đã bát tai, điếc tai.

CIRCUMSTRID – EO, *es, i, ere*, và O, *is, i, ere* (thiếu sup.), n. Kêu tiếng khó nghe chung quanh, kêu bát tai, kêu điếng tai; (nơi) vang tiếng bát tai.

CIRCUMSTRING – O, *is*, strin – *xi*, stric – *tum, ere*, a. Thắt riết chung quanh, buộc chặt chung quanh.

CIRCUMSTRU – O, *is, xi, ctum, ere*, a. Xây lập chung quanh. *Circumstrui.* Chịu xây lập (hay là có sự gì xây lập chung quanh).

CIRCUMSTUP - EO, *es, ui, ere*, n. Đứng sững ra.

CIRCUMSUD - O, *as, avi, atum, are,* n. Mướt mồ hôi.

CIRCUMSURG - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đứng chung quanh, ở chung quanh.

CIRCUMSUT – US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu khâu chung quanh, đã chịu viền, đã chịu may vá. *Navigium corio circumsutum.* Thuyền bằng da vật khâu vuối nhau.

CIRCUMTEG - O, *is*, te – *xi*, tec – *tum, ere*, a. Che phủ chung quanh, mặc. *Bellua ista regiis erat loricis circumtecta.* Muông ấy thì người ta đã thắng đồ để ngự.

CIRCUMTEN - EO, *es, ui, tum, ere*, a. Vây tư bề.

CIRCUMTENT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu che tư bề, đã chịu giăng tư bề.

CIRCUMTERG - EO, *es*, ter - *si*, ter – *sum, ere,* a. Lau chùi chung quanh.

CIRCUMTER - O, *is*, tri – *vi*, tri – *tum, ere*, a. Tán nát chung quanh, giập tư bề; *fig.* chen nhau chung quanh.

CIRCUMTEX - O, *is, ui, tum, ere*, a. Đan hay là dệt chung quanh.

CIRCUMTEXT – UM, *i*, s. n. Áo thêu, áo có viền dệt.

CIRCUMTINN – IO, *is, ivi, itum, ire,* n. Kêu sóng sảnh tư bề. *Perducere apes ære circumtinniendo.* Đánh (đồ) đồng kêu sóng sảnh cho được rủ ong lại.

CIRCUMTOLL - O, *is, ere*, a. Bóc ra chung quanh.

CIRCUMTOND – EO, *es, i*, ton – *sum, ere,* a. Xén chung quanh, cạo, gọt, xén; *fig.* lau chuốt. *Circumtonsa oratio.* Bài giảng gọn ghẽ.

CIRCUMTON - O, *as, ui, itum, are,* 1. *n.* Có sấm, sấm

kêu ám ám chung quanh, kêu om á tư bế. 2. *a*. Làm cho mất vía. || 2. —*aliquem*. Làm cho ai sợ mất vía.

CIRCUMTORQU - EO, *es*, tor-*si*, tor-*tum*, *ere*, a. Uốn chung quanh, vặn chung quanh. — *retrorsùm*. Vặn lại.

CIRCUMTRAH - O, *is*, tra-*xi*, trac-*tum*, *ere*, a. Lôi chung quanh.

CIRCUMTREM - O, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. Run sợ chung quanh, sợ hãi tư bế.

CIRCUMTU - EOR, *eris*, *itus sum*, *eri*, d. Canh giữ chung quanh.

CIRCUMUNDIQU - È, adv. Bởi mọi nơi chung quanh.

CIRCUMVAD - O, *is*, va-*sum*, *ere*, n. Đến tư bế, đánh tư bế, vây bọc. *Circumvaditur civitas*. Thành đang phải vây. *Circumvasit barbaros timor*. Các dân rợ mọi đã sợ khiếp.

CIRCUMVAG - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. (tiếng) Dội chung quanh, ran ra tư bế.

CIRCUMVAG - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chạy róng quanh, ở chung quanh.

CIRCUMVALL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Xây thành lũy chung quanh, đào đắp chunh quanh; vây bọc. *Fig*. *Me multæ res circumvallant*. Tôi phương trở nhiều việc tư bế.

CIRCUMVECTI - O, *onis*, s. f. Sự chở; sự xây vần.

CIRCUMVECT - O, *as*, *are*, a. (chỉ dùng dàng passivô mà thôi). Chở đi chung quanh. *Navem faciam, oppida circumvectabor*. Tao sẽ đóng tàu mà sang thành nọ thành kia.

CIRCUMVECT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

CIRCUMVEH - O, *is*, ve-*xi*, vec-*tum*, *ere*, a. Chở đi chung quanh ; *pass*. đi, sang . *Classe ad romanum agrum circumvehi*. Vượt tàu (đi đàng vòng) cho đến địa phận thành Rôma.

CIRCUMVEL - O, *as*, *are*, a. Vây màn.

CIRCUMVEN - IO, *is*, *i*, *tum*, *ire*, n. trị acc. 1. Đến chung quanh, túa đến chung quanh, vây bọc, bao bọc; *pass*. phải (kẻ dữ, sự dữ) vây bọc tư bế. 2. Lừa đảo, man trá, dỗ dành. 3. Tị trành, trốn lánh, chối. || 1. *Illos frequentia ingens circumvenit*. Người ta xum hợp chung quanh các kẻ ấy đông lắm. *Ramos quos manus possit* —. Những ngành cây vừa nắm tay. — *insulam aquis*. (sông) Chảy quanh gò. — *mœnia oppidi exercitu*. Đem binh sĩ vây thành. *Circumveniri à latronibus*. Phải bọn cướp vây tư bế. *Multa incommoda senem circumveniunt*. Kẻ già phải khó lòng nhiều bế. || 2. — *aliquem insidiis*. Làm mưu kế dối trá ai. — *hostem juramento*. Thế nguyền man trá bên giặc. — *ignorantiam alicujus*. Nhờ sự ngu muội ai mà dỗ dành. || 3.— *leges*. Tị trành lề luật (làm chước nào cho khỏi giữ lề luật). — *voluntatem defuncti*. Dùng mưu cho khỏi giữ lời di ngôn người nào.

CIRCUMVENTI - O, *onis*, s. f. Sự lừa đảo, mưu chước.

CIRCUMVENT - OR, *oris*, s. m. Kẻ lừa đảo, kẻ gạt.

† CIRCUMVENTORI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Gian giảo, dối trá.

CIRCUMVENT - US, *a*, *um*, part. pass. Circumvenio.

CIRCUMVERSI - O, *onis*, s. f. Sự xây đi vần lại.

CIRCUMVERR - O, *is*, *ere*, như Verro.

CIRCUMVERS - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. bởi

CIRCUMVERT - O, *is*, *i*, ver-*sum*, *ere*, a. 1. Bắt xây vần, xoay (giống gì). *pass*. Đi chung quanh, xây đi vần lại. || 2. *fig*. Lừa đảo, gạt, phỉnh phờ. || 1. *Rota circumvertitur axem*. Bánh xe xoay chung quanh chốt. || 2. — *argento aliquem*. Vọt nặn tiền bạc người nào.

CIRCUMVEST - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Che chung quanh, cho mặc áo. *Fig*. — *rem dictis*. Nói bóng nói gió.

CIRCUMVEXI, perf. Circumveho.

CIRCUMVINC - IO, *is*, vin-*xi*, *tum*, *ire*, a. Trói chung quanh, đóng tói, cột, buộc. — *aliquem virgis*. Đánh ai một chặp.

CIRCUMVIS - O, *is*, *i*, *um*, *ere*, a. Trông xem tư bế.

CIRCUMVOLIT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. freq. bởi

CIRCUMVOL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị acc. Liệng quanh; *fig*. đi mau chân chung quanh. — *ordines*. Đi mau chân khám soát các hàng (lính). — *limina potentium*. Những đi dua nịnh kẻ cả.

CIRCUMVOLUT - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Quấn vào, lăn mình chung quanh, giấn giọc, vật vã, dầm dìa.

CIRCUMVOLUT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

CIRCUMVOLV - O, *is*, *i*, volu-*tum*, *ere*, a. Cuốn chung quanh, vấn vít, vấn lấy, xây vần.

CIRCU - O, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Đi chung quanh, đi lối quanh (xem Circueo).

CIRC - US, *i*, s. m. 1. Vòng tròn, vòng, hình tròn. 2. Đàng vòng, vòng (tinh tú) xây vần. 3. Nơi rộng và tròn kia dân Rôma xưa quen hội xem đua vật, etc. 4. Các kẻ ngồi trong circô. 5. Đá ngọc kia. 6. Giống chim ưng. || 1. *In circum sedere*. Ngồi vòng. || 2. — *candens*. Vân hà. || 3. — *clamosus*. Đám circô kêu om á.

CIR - IS, *is*, s. f. 1. Chim cò trắng, lộ hệ. 2. Sơn ma tước. thiên ma.

CIRNE – A, *æ*, s. f. Lọ, ve, hũ.

CIRRAT - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có tóc mai. 2. Có tua, có gấu. ||2. *Cirratæ (vestes)*. Áo có tua.

CIRRIG - ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Có tóc mai, có chòm tóc.

CIRR – US, *i*, s. m. 1. Tóc mai, món tóc. 2. Tóc búi trên đỉnh đầu. 3. Mao ngựa, lông chân ngựa. 4. Tua áo; mào chim, mồng chim. 5. Chân các giống sứa.

CIRSÆ - A, *æ*, s. f. Thảo kia.

CIRSI – UM, *i*, s. n. Ngưu thiệt.

CIS, præp. trị acc. 1. (về nơi:) Bên này. 2. (về thì giờ:) Trước, trong vòng. 3. Nội, cứ, chẳng quá. ||1. — *Taurum*. Bên này núi Taurô. — *undiquè*. Khắp cả bên này. ||2. — *paucos dies*. Chẳng khỏi mấy ngày. ||3. — *naturæ leges*. Chẳng lỗi lẽ luật tự nhiên.

CISALPIC - US, *a*, *um*, và CISALPIN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên này núi Alpes (sánh vuối thành Rôma).

CIS - ER, *eris*, s. n. Lúa.

CISIARI – UM, *i*, s. n. Xưởng để xe.

CISIARI - US, *i*, s. m. Kẻ đóng xe, kẻ dẫn xe.

CISIBILIT – ES, *æ*, s. m. Thứ rượu ngọt.

CISI - UM, *i*, s. n. Xe có hai bánh xe, xe trạm.

CISMONTAN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên này núi.

CISPELL – O, *is*, cispu - *li*, cispul - *sum*, *ere*, a. Bắt lùi lại, ngăn lối, triệt lộ.

CISSANTHEM - US, *i*, s. f. Giống bà thảo.

CISSAR – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. như Cistus.

CISSIT – IS, *is*, s. f. Thứ đá ngọc sắc như lá bà thảo.

CISS – US, *i*, s. f. Thứ dây choại, bà thảo.

CISSYBI – UM, *i*, s. n. Chén bằng gỗ bà thảo.

CIST – A, *æ*, s. f. 1. Tráp, hòm, hộp. 2. Gió, rổ, thúng, giành, rá, sọt, etc. 3. Bình xưa người ta bỏ tên người nào mình muốn bầu.

CISTARTI - UM, *i*, s. n. Thúng đựng bánh.

CISTELL – A, *æ*, s. f. dimin. Cista. Tráp nhỏ, thúng nhỏ, giỏ nhỏ, etc.

CISTELLARI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giỏ nhỏ, mang tráp nhỏ, mang giỏ nhỏ.

CISTELLATR - IX, *icis*, s. f. Đầy tớ gái giữ hộp đựng các đồ trang điểm.

CISTELLUL – A, *æ*, s. f. Hộp nhỏ, hòm rất nhỏ.

CISTERN – A, *æ*, s. f. Ao giữ nước mưa, giếng.

CISTERNIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ao nước mưa.

CISTH – US, *i*, s. m. Cây thấp kia.

CISTIF – ER, *era*, *erum*, CISTIG – ER, *era*, *erum*, và CISTOPHOR – US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Mang thúng, mang giỏ; (tượng) đội đí gì.

CISTOPHOR - US, *i*, s. m. Đồng bạc có hình người đội (hay là mang) thúng.

CISTUL – A, *æ*, s. f. dimin. Cista. Giỏ, thúng nhỏ.

CIST – US, *i*, s. m. Bong bóng, lòng bóng, bàng quang. 2. Hạt quả oliva. 3. Cây thấp kia.

CITAT – ÌM, adv. Cách mau mắn; cách xối, hấp tấp.

CITATI - O, *onis*, s. f. Sự gọi, sự kể tên, sự đòi, sự đòi (ai) làm chứng, sự trưng tích.

CITATORI – UM, *i*, s. n. Sự đòi đến quan mà kiện.

CITAT – US, *a*, *um*, part. pass. Cito. cũng là adj. (*ior*, *issimus*). 1. (ai, sự gì) Đã chịu động, đã chịu giục, bay phới phới. 2. Nhẹ kíp, mau mắn, lanh chai, vội vàng, nóng ruột, mạnh, sốt sắng. 3. Đã chịu đòi đến quan. ||1. *Vento citatæ jubæ*. Bờm bay phấp phới. *Vultus irâ* —. Mặt (người) giận đỏ lên. || 2. *Citato pede*. Mau chân. *Citatis equis*. Bắt các ngựa đi nước tế. *Citati nautæ*. Những quân buồm lạt vội vàng (đến nơi). *Argumenta citata*. Những lẽ mạnh và sốt sắng.

CITERI – A, *æ*, s. f. Thằng phỗng, máy rối.

CITERI – OR, *ius*, adj. comp. † Citer. 1. (ai, sự gì) Ở bên này hơn, gần hơn. 2. Trước (về thì giờ). 3. Kém. ||1. —*Hispania* Phần xứ Hispania ở bên này (núi Pyrênêô sánh vuối thành Rôma). ||2. *Veniamus ad citeriora*. Ta hãy nói đến những sự gần (đời ta) hơn. ||3. —*est pœna quàm scelus*. Vạ kém tội.

CITERI – ÙS, adv. comp. Citrà. Ít hơn sự phải, ít quá, sớm hơn.

† CITHAG – O, *inis*, s. f. Cỏ lòng vực.

CITHAR – A, *æ*, s. f. Đàn cầm. *Citharâ canere*. Gảy đàn cầm.

CITHARIC – EN, *inis*, s. m. như Citharista.

CITHARISM – A, *atis*, s. n. Tiếng đàn cầm.

CITHARIST - A, *æ*, s. m. (RIA, *riæ*, s. f.). Kẻ gảy đàn cầm.

CITHARIZ – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. Gảy đàn cầm. — *aliquid citharâ*. Ôm đàn cầm mà gảy cung gì.

CITHARŒDIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đàn cầm.

CITHARŒD - US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Kẻ gảy đàn cầm.

CITIM - È, adv. sup. Citra. Gần hơn nhiều, bên này hơn nữa nhiều.

CITIM - US, *a*, *um*, adj. sup. † Citer. (chẳng quen

dùng positivô). (ai, sự gì) Ở bên này hơn nhiều, gần lắm. *Citima terris stella.* Sao gần đất hơn cả.

Citior, comp. Citus.

Citip — es, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Mau chân, lanh chai.

Cit — ò (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Mau, chóng, kíp, cho kíp, tức tốc. 2. Dễ. 3. *comp.* Hơn là, chóng hơn là, trước khi. || 1. *Citiùs dicto.* Chóng hơn nói. *Facere—.* Làm cho chóng.— *te mittam.* Ít nữa tao sẽ sai mày. *Citiùs progredi.* Bước mau chân hơn. *Citiùs noto.* Chóng hơn gió. || 2. — *discere.* Học chóng, sáng dạ. *Neque—alium dixerim.* Tôi chưa dễ kể người khác. || 3. *Citiùs quàm.* Trước khi.

Cit — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho động, rung, lung lay, đun. 2. Giục, xui giục, thôi thúc, làm cho mau, khêu, trêu. 3. Đọc, hát. 4. (cây cối) Đâm, mọc, nảy, sinh ra. 5. Gọi, kêu, đòi, vời, đòi đến quan, kiện cáo, đòi làm chứng. 6. Kể chứng (trong sách), trưng tích, mượn chứng, lấy lẽ, kể tên, xướng tên, rao, nói. 1. — *hastam.* Múa giáo. — *nubes.* Đun mây. || 2. — *equum.* Thúc ngựa đi mau. — *opus.* Làm việc cho mau (hay là giục làm việc cho mau). — *gradum.* Bước mau chân. — *iras.* Phát giận lên. — *pus.* Khêu mủ. — *urinam.* Làm cho lợi tiểu tiện. || 4. — *palmitem.* Đâm mầm. || 5. — *senatum.* Hội triều đình. — *testem in rem* v. *in re.* Đòi kẻ làm chứng việc gì. *Me sensi quater citari.* Tôi đã nghe gọi tên tôi bốn lần. || 6. — *poetas.* Lấy chứng trong các sách thơ.

Citra, præp. trị acc. 1. (chỉ nơi:) Bên này, trước, chưa qua bên kia. 2. (chỉ thì giờ:) Trước. 3. (chỉ sự chối:) Chẳng đến nỗi, chẳng có, trừ, đừng kể. 4. Kém, chẳng bằng. 5. Khác, quá, nghịch. || 1. — *fluvium.* Bên này sông. — *limen.* Trước cửa. || 2. — *calendas.* Trước mồng một. — *quàm capias.* Trước khi anh cầm (thực). || 3. — *scelus peccare.* Lỗi chẳng đến nỗi phạm tội nặng.— *fastidium.* Chẳng có chán.— *fidem.* Chưa đến nỗi tin, khó tin. — *æternitatem.* Trừ sự vô cùng. || 4. *Culta — quàm debuit.* Người ta chẳng có tôn kính (người nữ nào) cho xứng đáng. || 5. — *spem omnium.* Chẳng ai trông. — *morem omnium.* Trái thói mọi kẻ.

Citrà, adv. Bên này. *Paucis — millibus.* Mấy nghìn (bước) bên này. *Tela cadunt —.* Các tên bắn rơi bên này, quá tầm tên bắn.

Citrag — o, *inis*, s. f. Tía tô.

Citrat — us, *a*, *um*, adj. như Citrinus.

Citre — a, *æ*, s. f. Cây chanh.

Citret — um, *i*, s. n. Nơi trồng chanh, vườn chanh.

Citre — um, *i*, s. n. Quả chanh.

Citre — us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây chanh, bằng gỗ chanh. *Citrea mala.* Quả chanh. *Citrea mensa.* Mâm bằng gỗ chanh.

Citrin — us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc quả chanh.

Citri — us, *i*, s. f. Cây chanh.

Citrò, adv. (chỉ dùng làm một cùng tiếng *ultrò*). Bên này. *Cursare ultrò citròque.* Chạy xung xăng. *Dona ultrò citròque data.* Của (hai người) đã lời lạt nhau.

Citros — us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giống quả chanh (về mùi, về hình, về sắc).

Citr — um, *i*, s. n. 1. Gỗ chanh. 2. Đồ gì bằng gỗ chanh.

Citr — us, *i*, s. f. Cây chanh.

Citul-è, adv. dimin. Citò. Khí mau, mau một chút.

Cit — us, *a*, *um*, 1. part. pass. Cieo. (ai, sự gì) Đã chịu giục, đã chịu động, đã chịu chia ra. 2. *adj.* (*ior*, *issimus*). Nhẹ, kíp, chóng, mau mắn. || 1. *Cita alvus.* Lạnh dạ, chảy dạ. *Herctum non citum.* Gia tài chưa chia. || 2. *Cita mors.* Sự chết tươi. *Cita navis remis.* Tàu tốt chèo. *Dies est citior brumali tempore.* Mùa đông ngày vắn hơn. *Si citi advenissent.* Giá như chúng nó đã đến sớm hơn.

Civic — us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thành, thuộc về xã, thuộc về chính đinh, thuộc về nhà nước. *Intrà muros civicos.* Trong lũy thành. *Arma civica.* Lời nói, lệnh làng. — *motus.* Loạn, giặc nội cuốc.

Civil — is, *e*, (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về thành, thuộc về dân xã, xứng người chính đinh, xứng kẻ bản cuốc, thuộc về nhà nước. 2. Cứ thói lệ, chẳng tự nhiên, cứ giao ước. 3. Ăn ở như kẻ bản hương, ăn ở như kẻ bản cuốc, lịch sự, hẳn hoi, dễ dàng; bình thường, đơn sơ, vừa lòng dân. || 1. — *exercitus.* Binh bản cuốc. *Bellum civile.* Giặc nội cuốc, loạn. *Debeo pro civili parte...* Tôi là người bản hương thì phải... *Civilia officia.* Việc họ lương bằng. — *vir.* Người đã lõi việc nhà nước. || 2. *Jus civile.* Lẽ luật nhà nước. — *dies.* Ngày người ta quen tính khi mua bán (là 24 giờ từ nửa đêm trước cho đến nửa đêm sau, đối vuối ngày tự nhiên (naturalis) là từ sáng đến tối mà thôi. — *cognatio.* Họ kết bạn (đối vuối họ máu). || 3. *Agere se civilem.* Ăn ở lịch sự hẳn hoi. *Quid illo civilius?* Nào có ai suồng sã hơn người ru? *Civili sermone uti.* Nói cách đơn sơ. *Genus vitæ civile.* Cách ăn nết ở bình thường

như thứ dân. — *in cunctos.* Suồng sã cùng mọi thứ người.

CIVILIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự biết hành chính, sự từng việc nhà nước. 2. Phép lịch sự, thói kinh lịch, cách ăn nói cảnh rả dễ dàng. 3. Sự mọi người trong nước ở như nhau (giữ lề luật và được phép nào như nhau).

CIVILIT – ER, adv. 1. Cách xứng người bản cuốc, cho xứng người bản hương. 2. Cách công bằng như người một nước quen xử vuối nhau). 3. Cách lịch sự, cách dễ dàng, cách tử tế, cách đơn sơ.

CIV – IS, *is*, s. m. và f. Người bản xã, người bản cuốc, người qui hương, người chính đinh. — *meus.* Người cũng một xã vuối tôi. *Civem asciscere.* Tục vào sổ bản xã.

CIVIT - AS, *atis*, s. f. 1. Nhà nước, nước, dân một nước, cách thế trị nước. 2. Thành, dân thành, dân xã. 3. Phép nên qui hương, phép tục vào sổ dân nào. || 1. *Civitates condere novas.* Lập những nước mới. — *popularis.* Nước cả và dân bàn mà trị (chẳng có vua). || 2. *Errare per totam civitatem.* Đi vu vơ khắp cả và thành. — *magna.* Thành lớn. — *regia.* Kinh đô. || 3. *In civitatem aliquem adscribere.* Tục ai vào sổ dân thành. *Civitatem alicui eripere* v. *adimere.* Truất ngôi trừ ngoại.

CIVITATUL – A, *æ*, s. f. dimin. Civitas. Thành nhỏ.

† CIXI – US, *i*, s. m. Con ve ve.

CLABUL – A, *æ*, s. f. Thứ xe.

CLABULAR - E, *is*, s. n. Thứ xe chở đồ binh lính.

CLAD – ES, *is*, s. f. 1. Sự hại, sự tàn hại, sự thiệt hại, tai nạn, tai vạ, sự đổi tệ. 2. Sự bại trận. 3. Giống dữ phá hủy mọi sự: bão táp, cây nước, etc. || 1. — *dextræ manûs.* Sự mất tay mặt. — *domûs.* Sự nhà nào tuyệt tộc. || 2. *Accipere cladem.* Thua trận. *Magnam cladem hosti afferre* v. *inferre.* Đánh quân giặc một trận cả thể. || 3. — *calamitasque in nostram advenit domum.* Nhà ta đã phải bão táp mưa đá tàn hại. *Fig. Scipiades,* — *Africæ.* Hai tướng Scipiô là kẻ đã phá phách đất Africa.

CLAM, præp. trị abl. hay là acc. Cách trộm vụng, thầm thụi, vắng mặt. — *me est.* Tôi chẳng biết. — *præceptore.* Trộm phép thầy dạy. — *vos.* Chẳng cho các anh biết.

CLÀM, adv. Cách trộm, cách kín đáo, cách mưu kế. — *ferre iram.* Giận ngầm. *Vel vi vel* —. Cách ức hiếp hay là dùng mưu nhiệm.

CLAMAT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ đức lác, kẻ kêu lớn tiếng, kẻ kêu la lối. 2. Quan đi đòi.

CLAMATORI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay kêu lớn tiếng, hay la chạc chạc. *Avis clamatoria.* Chim kêu (chỉ) điềm dữ.

CLAMAT – US, *a*, *um*, part. pass. Clamo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu rao cả tiếng, đã chịu gọi cả tiếng. 2. (nơi) Người ta đức lác lớn tiếng.

CLAMITATI – O, *onis*, s. f. Sự năng kêu, sự kêu om thòm; tiếng đức lác, tiếng quát.

CLAMIT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. freq. Clamo. 1. Năng kêu, kêu cả tiếng, đức lác, la triến miệng, la lối. 2. Gọi, kêu, năng gọi, nói đi nói lại. || 1. — *caricas.* Rao bán vả mứt. || 2. — *questu vano.* Kêu van vô ích. *Appetitam reginam clamitans rex.* Vua kêu lên rằng: Phạm đến hoàng hậu. — *nomen alicujus.* Năng nói tên ai lớn tiếng. *Clamitant me ut revertar.* Chúng nó hú tôi về. — *detestanda alicui.* Chửi bới ai ỏm nhả.

CLAM – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. 1. Kêu, kêu lên, nói cao tiếng. 2. Gọi, nói tên, vái. 3. Rao, xưng, nói, kể là. 4. (nơi) Ran tiếng ra. || 1. — *de aliquâ re.* Kêu vì sự gì (chẳng vừa ý). — *naso.* Ngáy khè khè. || 2. — *ad aliquem.* Kêu đến ai. — *aquas.* Kêu cả tiếng đòi nước. — *aliquem furem.* Tri hô kẻ trộm. — *pueros.* Gọi đầy tớ. || 3. — *se civem.* Xưng mình là quí hương. — *se esse causam malorum.* Xưng ra mọi sự tai nạn tại mình cả. — *triumphum.* Rao thắng trận.

CLAM – OR, *oris*, s. m. 1. Tiếng (người cùng giống vật) kêu. 2. Tiếng (hai sự chạm nhau). 3. Sự reo mừng, tiếng kêu la, tiếng kêu om thòm, tiếng đức lác, tiếng xỉ vả. || 1. *Clamorem edere.* Kêu một tiếng. || 2. *Ter scopuli clamorem dedêre.* Hòn lồ dội tiếng ba lần. || 3. — *gaudentium militum.* Tiếng các lính tráng reo mừng.

CLAMOS – È, adv. Cả tiếng, cách kêu om thòm.

CLAMOS - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay kêu la lối, hay đức lác, hay nói lớn tiếng. 2. Dội tiếng, có tiếng kêu om inh. 3. (việc gì vừa làm vừa) Kêu lớn tiếng. || 1. — *pater.* Cha hay đức mắng. || 2. *Clamosa vallis.* Thung lũng hay dội tiếng. || 3. *Clamosa actio.* Kiểu giảng cả tiếng quá.

CLANCULARI – US, *a*, *um*, adj. (ai) Kín đáo, ẩn mình giấu tên mình.

CLANCUL – Ò, adv. như Clàm.

CLANCUL – ÙM, adv. và præp. trị acc. hay là abl., như Clam.

CLANDESTIN – Ò, adv. Cách kín, cách trộm, cách thầm.

CLANDESTIN - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Kín đáo, trộm vụng, thầm thụi, kín nhiệm, chùng vụng.

Clang - o, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. và a. Làm cho ra tiếng om thòm, kêu lớn tiếng, kêu giọng óc; kêu, ra tiếng (gì lớn và bát tai). — *tubâ*. Thổi kèn. *Classica belli* —. Rúc kèn lên hiệu giao chiến. *Tubæ clangunt signa*. Đàu đấy kèn lên hiệu.

Clang – or, *oris*, s. m. Tiếng gì lớn và bát tai: tiếng kèn đồng, tiếng nạo bạt, tiếng ngỗng, tiếng phượng hoàng; tiếng om thòm, tiếng óc.

Clar – è (*iùs, issimè*), adv. 1. (về tai, về con mắt) Cách sáng, sáng. 2. (về tiếng) Rõ, sõi sàng. 3. (về trí khôn) Rõ ràng, tỏ tường. 4. Cách ngay thật, thật thà. || 1. — *videre*. Được tốt mắt. *Non — audere*. Nghe phảng phất. || 2. — *recitare*. Đọc rõ. || 3. — *ostendere*. Tỏ ra tường tận, làm chứng tỏ tường. || 4. *Dic* —. Mày phải nói thật.

Clar – eo, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. 1. Sáng ra, chói, giại ánh sáng. 2. *fig*. Đã tỏ, đã rõ, đã rành, ra tỏ. 3. Được danh tiếng, nên trọng. || 2. *Hoc mihi claret*. Sự này tôi đã rõ. *Satis claret me non esse furem*. Đã rõ tôi chẳng phải đứa ăn trộm. || 3. — *virtutibus*. Nổi tiếng nhân đức. *Ejus gloria in dies claret*. Tiếng trọng người một ngày một sáng ra.

Claresc - o, *is*, clar – *ui, ere* (thiếu sup.), n. 1. Sáng ra, nên sáng. 2. (tiếng) Nên rõ, ra rõ hơn. 3. Nên tỏ, ra tỏ, đã tỏ. 4. Nên danh tiếng. || 1. *Dies clarescit*. Ngày sáng ra. || 2. *Clarescunt sonitus*. Tiếng kêu đã rõ hơn. || 3. *Clarescit eum non...* Đã tỏ nó không... || 4. *Petit* —. Nó muốn cầu danh.

Claricit – o, *as, are*, a. Gọi cả tiếng.

Clarificati – o, *onis*, s. f. Sự làm cho (ai) nên vinh hiển trọng vọng.

Clarific – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho sáng (mắt, tai, tiếng); làm cho tỏ, làm cho rõ, cắt nghĩa cho minh. 2. Ngượi khen, rao danh, thêm danh cho, làm cho (ai) được vinh hiển sáng láng.

Clarific – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho sáng, soi sáng ra, làm cho rõ hơn.

Clarigati - o, *onis*, s. f. 1. Sự đòi lại của quân giặc đã lấy trái phép. 2. Sự đòi phạt tạ. 3. Luật dĩ oán báo oán. 4. Phép bắt người bắt của. 5. Giá (ai đã định), thuế, vạ tiền.

Clarig – o, *as, avi, atum, are*. a. 1. Sai sứ đòi phần thiệt hại nước khác đã làm cho nước mình. 2. Dĩ oán báo oán. 3. Đòi phạt tạ, đòi bắt vạ.

Clarison – us, *a, um*, adj. (sự gì) Kêu rõ tiếng, có tiếng trong.

Clarissimat – us, *ûs*, s. m. Chức đại thần, chức kẻ được gọi là clarissimus (như quan Consulê, quan Sênatorê, etc).

Clarit – as, *atis*, s. f. 1. Sự sáng. 2. Sự trong (tiếng), sự sáng (tai và mắt). 3. Danh tiếng. 4. Sự tỏ tường, sự rõ ràng. || 3. — *generis*. Dòng dõi sang trọng. *Claritatem alicui dare*. Làm cho ai nổi tiếng. || 4. — *argumenti*. Sự lẽ gì ra minh bạch.

Claritud - o, *inis*, s. f. 1. Sự sáng, sự trong (tiếng). 2. *fig*. Danh tiếng.

Clarit – ùs, adv. như Clarè.

Clari – us, *i*, s. m. Thứ ống quyển.

Clar - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Soi. 2. Cắt nghĩa cho minh, làm cho ra tỏ, tỏ ra. 3. Làm cho (ai) được tiếng trọng, làm cho nổi tiếng. || 1. — *iter*. Soi lối đi. || 2. *Multa nobis claranda sunt*. Ta phải cắt nghĩa nhiều điều.

Clar - or, *oris*, s. m. như Claritas.

Clar – us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Sáng, sáng láng, thanh, chói; trong, rõ, cao (tiếng). 2. *fig*. Tỏ tường, rõ ràng, minh bạch, rành. 3. Danh tiếng, có tiếng, danh vọng, thì danh; sang trọng. || 1. — *color*. Sắc rõ, sắc đậm. *Clari lapides*. Đá ngọc trong ngần. — *aquilo*. Gió bấc đánh mây đi (làm cho thanh trời). *Clarâ voce*. Cao tiếng. || 2. *Clarum est terram esse...* Đã rõ trái đất có... *Clara res est*. Việc đã rõ. || 3. — *virtutibus*. Được tiếng thơm vì nhân đức. *Clarissimus illius ætatis*. Được danh tiếng nhất trong đời ấy. *Clarissimus ordo*. Đàng rất trọng, triều đình. *Clarissimi*. Các đấng rất cao trọng (là tên các vua thượng vị đặt cho mình). *Clara oppida*. Những thành có danh tiếng.

Classiari – i, *orum*, s. m. p. Binh thủy; quân buồm lạt.

Classiari - us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự vượt biển, thuộc về tàu. 2. Săn sóc, sẵn sàng.

Classic - en, *inis*, s. m. Kẻ thổi loa, kẻ thổi kèn.

Classicul – a, *æ*, s. f. Đoàn tàu nhỏ.

Classic - um, *i*, s. n. 1. Tiếng kèn, hiệu kèn. 2. Kèn. || 1. *Urbem ad classicum introiit*. Người đã vào thành đang khi (có kẻ) thổi kèn.

1° **Classic** - us, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về nghề vượt biển. 2. Thuộc về kèn. || 1. *Classicum prælium*. Trận thủy.

2° **Classic** – us, *i*, s. m. 1. Kẻ thổi kèn hợp dân. 2. Kẻ cả trong dân, kẻ về bậc nhất. 3. Kẻ vượt

biến, kẻ chèo, quân buôn lạt. || 2. — *scriptor.* Kẻ chép sách khéo lắm.

Class – is, *is*, s. f. 1. Hạng, bậc, phẩm, lớp, tràng. 2. Đoàn tàu, chiếc tàu, binh thủy. 3. Binh. || 1. — *agricolarum.* Lũ người điền dã. *Ducere classem.* Làm đầu tràng (đỗ thứ nhất). *Pueros in classses distribuere.* Chia trẻ con từng lớp từng tràng. || 2. *Classem aptare* v. *armare* v. *ornare* v. *instruere.* Sắm sửa một đoàn tàu. *Constituere aciem classis.* Bày trận thủy.

Clathr – o, *as, avi, atum, are*, a. Đóng chuyển song, kên mành mành, đặt câu lơn.

Clathr – um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. 1. Chuyển song, mành mành, câu lơn. 2. Cái bừa cào.

Claudast – er, *ri*, adj. m. dimin. Claudus. (ai, vật gì) Hơi què chân.

† Claud – eo, *es, ere*, n. như Claudico.

Claudial – is, *e*, và Claudian – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về vua Claudiô.

Claudicati – o, *onis*, s. f. Sự què chân, sự đi què chân.

Claudic – o, *as, avi, atum, are*, n. 1. Đi què chân, đi lặc; chẳng điều, lệch lạc. 2. *fig.* Thiếu, hỏng, lỗi, sai, sái, kém. || 1. — *incessu.* Đi nhúc nhắc. *Claudicat pennarum nisus.* Vỗ cánh chẳng điều. *Libella claudicat.* Cân bất bình. || 2. — *in officio.* Sai lỗi trong việc bậc mình. *Omnis comparatio claudicat.* Thí dụ nào cũng sai một bề.

Claudig – o, *inis*, và Claudit – as, *atis*, s. f. Chứng què chân, sự đi lặc.

1° Claud – o, *is*, clau - *si*, clau – *sum, ere*, a. 1. Đóng, chốt lấy, khép, nhắm, nắn, ngậm, etc.; rào kín, bưng, lấp, bít, vít, ngăn, bịt. 2. *fig.* Vây bọc, bao bọc, che, nhốt vào, giam vào. 3. Cầm hãm, ngăn cấm, can, gián, cấm; nín, cầm lại. 4. Làm hoàn tất, làm cho lọn, ra, làm cho xong. || 1. — *januam.* Đóng cửa. — *januam sine repagulo.* Khép cửa. — *oculos.* Nhắm mắt, *fig.* chết. — *oculos mortui.* Nắn mắt người chết. — *os.* Ngậm miệng. — *spatham capulo eburneo.* Cầm cay gươm vào chuôi ngà. — *ensem.* Xỏ gươm vào vỏ. — *viam.* Ngăn lối. — *librum.* Gấp sách. — *aures.* Bưng tai, *fig.* chẳng muốn nghe. || 2. — *urbem obsidione.* Bỏ vây thành. *Clauditur collibus campus.* Có những đồi bao bọc cánh đồng bằng. — *humeros clypeo.* Cầm thuẫn che vai. — *pecudes in antro.* Nhốt đoàn vật vào hang. || 3. — *animam laqueo.* Thắt cổ mình (lấy dây hãm hơi). — *sanguinem.* Cầm máu lại. — *fugam hostibus.* Triệt lộ kẻo quân giặc chạy được. — *sub corde questum.* Nhịn ngầm. — *rem familiarem.* Tùng tiệm của mình. || 4. — *opus.* Làm xong việc gì. — *epistolam.* Viết xong bức thư. — *secessum spiritualem.* Ra phòng. — *quadragesimam.* Ra mùa chay cả. *Turmam* —. Đốc đoàn. — *sermonem.* Nói hết lời.

2° † Claud – o, *is, ere*, n. như Claudico.

Claud – us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Què chân, què quặt, đi nhúc nhắc. 2. *fig.* Thiếu, yếu, hỏng, sai, kém. || 1. — *deus.* Bụt què kia (Vulcanô). — *altero pede.* Què một chân. || 2. *Clauda fides.* Lòng trung phấp phỏng. *Clauda periodus.* Câu dài còn thiếu ngành (cho ra trơn tru). *Claudi more tenere pilam.* Đánh hòn pila cách vụng về (như người què).

Claustral – is, *e*, adj. (sự gì) Dùng mà rào.

Claustrari – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về rào, thuộc về khoá. — *artifex.* Thợ rèn ống khoá.

Claustrim – us, *i*, và Claustritum – us, *i*, s. m. Kẻ giữ cổng.

Claustri – um, *i*, s. n. Sự nhốt vào, sự giam vào.

Claustr - um, *i*, s. n. (quen dùng phần nhiều hơn):

Claustr – a, *orum*, s. n. p. 1. Sự gì đóng: then, rào, khoá. 2. Vách, lũy, bờ đập, tường đập, đê; sự gì ngăn gián; giới mốc. 3. Sân rào, nơi nhốt nhiều vật, nơi rào. || 1. *Claustrum objicere.* Gài then. *Claustra januæ pandere.* Mở then cửa. *Claustra rumpere.* Phá then, *fig.* phá các sự ngăn trở, phá bí. || 2. — *montium.* Quèn núi. — *regni.* Thành giữ cả và nước. — *viarum.* Nẻo hẹp. — *legum.* Sự lề luật ngăn cấm kẻo... *Claustra pudoris refringere.* Tha hồ buông tuồng. || 3. — *annonæ.* Kho lúa phòng cơ. *In claustra reverti.* Lại vào cũi. — *vitæ.* Xác (nơi nhốt linh hồn). — *sanctimonialium.* Nhà dòng nữ. *Arcta temporis* —. Quãng ngày giờ vắn tắt.

Clausul – a, *æ*, s. f. 1. Cùng, chung tất, cùng hết, cuối, tận (tiếng), sự hoàn tất. 2. Câu kết; cuối câu có nhiều ngành, ngành câu dài. 3. Điều riêng trong lề luật. 4. Đầu (sự gì), đốc, mối, chuôi, cán. || 1. *Imponere clausulam alicui rei.* Làm thành sự gì. || 2. — *orationis.* Câu kết bài giảng. || 3. — *testamenti.* Điều riêng trong chúc thư. || 4. *Clausulæ nervorum ungues existimantur.* Người ta luận móng là như đầu các gân.

Claus - um, *i*, s. n. Nơi rào, nơi kín, chuồng. *Sub uno clauso.* Trong một nhà.

Clausur – a, *æ*, s. f. Bờ rào; đồn ải; sự đóng, sự khoá.

Claus - us, *a, um*, part. pass. Claudo. *Aliquid*

clausum in pectore habere. Giữ điều gì kín trong lòng. *Clausa domus pudori et sanctitati.* Nhà đã mất nết na đức hạnh. *Oculos etiam natus habeo clausos.* Tôi mù từ khi mới sinh.

CLAV – A, *æ*, s. f. 1. Gậy lắm mắt, dùi gậy. 2. Mậm cây, chồi. 3. Sẹn. 4. Sự tập côn.

CLAVARI - UM, *i*, s. n. Tiền phát cho lính sắm giấy.

CLAVARI - US, *i*, s. m. Thợ rèn đanh.

CLAVAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ vác dùi gậy, lính cầm gậy.

CLAVAT - US, *a*, *um*, part. pass. Clavo. (sự gì) Có đanh đóng chung quanh, đã chịu bịt đanh; (cây) có nhiều mắt. *Clavata auro vestis.* Áo đã thêu những đanh vàng vào.

CLAVECYMBAL – UM, *i*, và CLAVICORDI – UM, *i*, s. n. Thứ đàn cầm.

CLAVICARI – US, *i*, s. m. Thợ rèn ống khoá.

CLAVICUL – A, *æ*, s. f. (họa US, *i*, s. m.). 1. Ngành nhỏ, chánh. 2. Dùi nhỏ. 3. Chià khoá nhỏ. ||1. — *vitis.* Tay cây nho. — *humeri.* Xương cạng. — *ferrea.* Chốt sắt.

CLAVICULARI - US, *i*, s. m. Kẻ cầm chìa khoá.

CLAVICULAT – IM, adv. Cách như tay cây nho.

CLAVIG - ER, *era*, *erum*, adj. 1. (ai) Cầm chìa khoá. 2. Cầm dùi trận.

CLAV – IS, *is*, s. f. (acc. *em* và *im*, abl. *e* và *i*, gen. pl. *ium*). 1. Chìa khoá. 2. Then cửa, khoá. 3. *fig.* Chìa (trong sách hát). ||1. —*adultera.* Chìa khoá gian. *Sub clavi esse.* Đã khoá rồi. *Clavem dare.* Phó thác.

† CLAV – O, *as*, *are*, a. Đóng đanh vào, lấy đanh mà đóng.

CLAVOL – A, *æ*, và CLAVUL - A, *æ*, s. f. 1. Mống cây. 2. Ngành chiết.

CLAV - US, *i*, s. m. 1. Đanh, đinh, chốt; *fig.* sự gì làm cho vững. 2. Cục tròn như nút bằng chu hồng kẻ sang trọng bên Rôma xưa thêu vào áo. 3. Mắt cây. 4. Nhọt, cục da cứng. 5. Tật con ong. 6. Lái, bánh lái, tay lái. ||1. — *capitatus.* Đanh cúc. — *caligaris.* Đanh bịt giầy lính. — *trabalis.* Chốt xà. — *cupidinis.* Sự tính mê cầm buộc kẻ đã mắc. — *annalis.* Đanh chỉ tuế thứ (xưa bên Rôma hằng năm quen đóng một đanh vào vách chùa kia cho được tính tuế thứ). ||2. *Clavi majoris munus.* Chức quan sênatorê (chức kẻ đeo cục chu hồng lớn). *Angusti clavi munus.* Chức quân kị (đeo cục chu hồng nhỏ). ||6. — *viduus.* Lái chẳng ai cầm. *fig.* — *imperii.* Sự cai trị nước. *Clavum abjicere.* Chẳng chịu coi (việc gì).

† CLEM - A, *atis*, s. n. 1. Củi cây nho. 2. Sơn trục cam. 3. Ô thê ca.

CLEMAT - IS, *idis*, s. f. Hoa hải đường, tràng xuân.

CLEM – ENS, *entis (entior, entissimus)*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Nhân lành, nhân từ, khoan nhân, hiền lành, lòng lành, hay dong thứ, rộng thương. 2. *fig.* Yên hàn, dễ dàng, nhẹ, dễ chịu, vừa phải, yên phẳng, xoai xoải, thuần. ||1. — *judex et misericors.* Quan xét hiền lành hay thương. — *ab innocentiâ.* Hay thương kẻ vô tội. *Actum — alicujus.* Tích khoan nhân ai. *Cupio me esse clementem.* Tôi muốn ăn ở cách nhân từ. ||2. *Clementi castigatione uti.* Sửa phạt cách mềm mại. *Pars insulæ ratibus —.* Bên gò tàu bè dễ vào được. — *in disputando.* Cãi lẽ khoan khoan.— *fera.* Muông dữ đã thuần thục. — *mare.* Biển phẳng lặng, biển không hay bão. — *ventus.* Gió nhỏ. — *cœlum.* Trời dịu lại. — *ascensus.* Đàng trèo xoai xoải. — *rumor.* Tiếng đồn nói non sự thật.

CLEMENT – ER *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách nhân từ, cách khoan nhân, cách hay dong thứ, cách hay thương. 2. *fig.* Cách mềm mại, cách dễ chịu, cách nhẹ, cách vừa phải, cách yên hàn, cách yên phẳng, cách xoai xoải. ||1. — *aliquem habere.* Ăn ở vuối ai cách nhân từ. ||2. — *aliquid ferre.* Chịu sự gì bằng lòng. *Leo caudam movens —.* Con sư tử đang ngó ngoáy đuôi. — *assurgens collis.* Đồi xoai xoải.

CLEMENTI – A, *æ*, s. f. 1. Lòng nhân từ, lòng khoan nhân, lòng hay dong thứ, sự nhân ái, sự hiền lành. 2. *fig.* Mực vừa phải, sự dễ chịu, sự nhẹ, sự êm dịu, sự xoai xoải, sự yên hàn, sự thuần. ||1. *Punire sine clementiâ.* Phạt thẳng nhặt. — *præcipua principum virtus.* Lòng khoan nhân là nhân đức cần nhất vua chúa phải có. ||2. — *cœli.* Sự trời dịu lại. — *hiemis.* Sự mùa đông dễ chịu. — *legum.* Sự lề luật mềm mại.

CLEONICI – UM, *i*, s. n. như Clinopodium.

CLEP – O, *onis*, s. m. như Clepta.

CLEP – O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, a. 1. Ăn trộm, lấy của trái phép công bằng. 2. Giấu, che. || 1. *fig.* — *sermonem alicujus.* Dò xét lời ai. ||2. *Levis dolor potest se —.* Khi đau nhẹ vậy thì giấu được.

† CLEPSAMMIDI – UM, *i*, s. n. Đồng hồ cát.

CLEPSYDR – A, *æ*, s. f. 1. Đồng hồ nước, máy múc và chuyên nước. 2. Ngấn đồng hồ nước. ||2. *Clepsydras septem dare.* Cho phép (ai) nói đủ bảy giờ đồng hồ nước.

CLEPSYDRARI – US, *i*, s. m. Kẻ làm hay là bán đồng hồ nước.

Clept – a, æ, và es, æ, s. m. Kẻ trộm.

Clerical – is, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thầy clêricô; thuộc về thầy cả.

Clericat – us, ûs, s. m. Chức thầy clêricô; bậc thầy cả.

Cleric - us, i, s. m. Thầy clêricô (là kẻ đã chịu phép cắt tóc); thầy cả.

† Cleromanti – a, æ, s. f. Sự bắt thăm mà bói.

Cleronomi – a, æ, s. f. Gia tài đã bắt thăm.

Cler - us, i, s. m. 1. Phần cơ nghiệp (một người được). 2. Đảng các thầy clêricô, đảng thầy cả, các thầy. 3. Tật ồn ong, tật đàn ong.

Clibanari – us, i, s. m. Lính mặc áo mã giáp.

Cliban – us, i, s. m. 1. Hoả lò, lò lửa đem đi được. 2. Mã giáp.

Cli - ens, entis (gen. pl. um và ium), adj. m. và f. 1. (ai) Làm môn hạ, thủ hạ, làm đầy tớ, nhờ người bầu chủ; thờ đạo nào. 2. Cậy ai thưa kiện cho mình.

Client – a, æ, s. f. Người nữ môn hạ, etc. như Cliens.

Clientel - a, æ, s. f. 1. Sự bầu chủ, sự binh vực, sự phù hộ. 2. Các kẻ nhờ (ai) bầu chủ, các thủ hạ, các đầy tớ. || 1. *Accipere aliquem in clientelam.* Làm chủ sự cho ai.

Clientul – us, i, s. m. (a, æ, s. f.). dimin. Cliens.

Clim – a, atis, s. n. 1. Sáu mươi thước phương diện. 2. Thủy thổ, địa khí, độ ngang (nơi nào).

Climac – is, idis, s. f. Thang nhỏ.

Climact - er, eris, s. m. 1. Bậc thang. 2. Quang thiết liếu treo nồi trên bếp. 3. Thì khí riêng xảy thấy bảy năm một và chín năm một (?).

Climacteric - us, a, um, adj. (sự gì) Đến dần dần, xảy ra từng độ, từng lớp.

Climati – æ, arum, s. f. p. Động đất.

Clim – ax, acis, s. f. 1. Bậc, độ. 2. Cách nói gia thêm hay là giảm bớt dần dần (gradatio). 3. Đàng xoi máy catapulta. 4. Thứ con rùa.

Clinam – en, inis, s. n. Sự nghiêng, sự dốc.

Clinat – us, a, um, part. pass. Clino (sự gì) Nghiêng, lệch.

Clinic - e, es, s. f. Sự đi thăm kẻ liệt mà lập phương thuốc.

Clinic – us, i, s. m. 1. Thầy thuốc đi thăm kẻ liệt. 2. Kẻ ốm nằm. 3. Kẻ đào huyệt. 4. Kẻ đến giờ chết mới chịu phép rửa tội.

† Clin - o, as, are, a. Để ngiêng, để lệch.

Clinopodi - um, i, s. n. Cây giống như kê minh thảo, binh cô.

† Clinop - us, odis, s. m. Chân giường.

Clipe – us, i, s. m. như Clypeus.

Clitell - æ, arum, s. f. p. 1. Bành, giống yên đặt trên lưng con lừa cho nó chở đồ. 2. Ngựa gỗ. || 1. *Clitellas bovi imponere.* (câu ví) Phó cho ai việc chẳng xứng nó (bắt bò chở đồ).

Clitellari – us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giống yên chở đồ (clitellæ). — *mulus.* Con la chở đồ. *fig.* — *homo.* Phu đều.

Cliten – us, i, s. f. Kim ngân hoa.

Clivia avis, f. Chim chỉ điềm dữ. *Clivia auspicia.* Những điềm dữ (chỉ chẳng nên làm sự gì).

Clivos – us, a, um, adj. 1. (sự gì, nơi nào) Nghiêng lệch. 2. Gồ ghề, gập ghềnh, dốc diếc, hiểm trở, cao dốc, sờm.

Clivul – us, i, s. m. dimin. Clivus.

† Cliv – um, i, s. n. như

Cliv – us, i, s. m. 1. Đàng trèo, đàng dốc, đèo, sườn (núi); sự dốc, sự nghiêng, sự lệch. 2. Đồi, núi, gò, gồ đất. || 1. — *mollis.* Đàng lên xoai xoải. *Clivo utroque.* Hai bên sườn núi. — *mensæ.* Bàn ăn lệch. *fig. Clivo sudamus in imo.* Ta vừa bắt đầu việc mà đã nhọc. || 2. *Equum agere adversùs clivum.* Bắt ngựa đi qua nơi dốc.

Cloac - a, æ, s. f. Hố, hố nhà tiêu, lỗ xí, nơi bẩn; *fig.* bụng.

Cloacal – is, e, adj. (sự gì) Thuộc về hố nhà tiêu, xứng nơi bẩn.

Cloacari – um, i, s. n. Thuế cho được sửa lỗ xí.

† Cloac – o, as, are, a. Làm nhớp, làm ô, vấy vá, trây tra.

Cloacul – a, æ, s. f. dimin. Cloaca.

Clori – o, onis, s. m. Thứ chim kia.

Clostell – um, i, s. n. dimin. bởi

Clostr – um, i, s. n. Then, khoá, bờ rào, etc., như Claustrum.

Clucidat – us, a, um, adj. (sự gì) Êm, êm ái, dịu dàng.

Clud – en, inis, s. m. Dao găm nhà trò (lưỡi thụt vào chuôi).

† Clud – o, is, ere, a. như Claudo.

† Clud - us, a, um, adj. như Claudus.

Clu – eo, es, ere (thiếu perf. và sup.), n. 1. Có tiếng là, chịu kẻ là. 2. Được danh tiếng. 3. Tỏ mình ra, có (esse). || 1. *Cluet hoc fecisse.* Nó chịu tiếng đã làm sự này. || 3. — *victoriâ.* Nổi danh tiếng vì đã thắng trận. || 3. *Videmus animalia inter se nota* —. Ta thấy các giống vật quen thuộc nhau.

CLUINUM *pecus*, n. Đoàn vật nhốt róng ngoài đồng (chẳng về chuồng).

† CLU – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có danh tiếng, sang trọng.

CLUM - Æ, *arum*, s. f. p. Trấu.

CLUN - A, *æ*, s. f. Con khỉ.

CLUNACUL – UM, *i*, s. n. Dao phay.

CLUNAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mông. *Clunales pedes*. Hai chân sau.

CLUNICUL – US, *i*, s. m. dimin. bởi

CLUN – IS, *is*, s. m. và f. Vế, mông, khu, bàn toạ, giò, đùi. *Clunes apri*. Đùi lợn lòi. *Clunes gallinarum*. Giò gà, chân gà.

1° CLU – O, *is*, *ere*, a. Sửa cho sạch.

2° CLU – O, *is*, *ere*, n. như Clueo.

CLUPE - A, *æ*, s. f. Tào bạch ngư, tam lê.

CLUR – A, *æ*, s. f. như Cluna.

CLUSAR – IS, *e*, và CLUSARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà đóng, mà rào, mà khoá, etc.

CLUSIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Dễ đóng.

CLUS – OR , *oris*, s. m. 1. Kẻ đóng, kẻ khoá. 2. Thợ bạc, thợ bịt ngọc.

†CLUS – US, *a, um*, như Clausus.

CLUT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có danh tiếng, sang trọng.

CLYMEN - UM, *i*, s. n. Dã cúc hoa.

CLYPE – A, *æ*, s. f. như Clupea.

CLYPEAT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

CLYPE – O, *as*, *are*, a. Lấy thuẫn mà che, che thuẫn. *Chlamyde — brachium*. Buộc áo ngoài vào cánh tay làm thuẫn.

CLYPEOL – UM, *i*, s. n. dimin. bởi

CLYPEUM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Cái thuẫn, cái khiên; hình tròn mặt trời; da bò. 2. *fig*. Ai hay là sự gì che chở phù hộ. || 2. — *est sperantibus in se*. Người che chở gìn giữ kẻ cậy trông người.

CLYSM – US, *i*, s. m. Thuốc tẩy, thuốc xổ.

CLYST – ER, *eris*, s. m. và CLYSTERI - UM, *i*, s. n. 1. Phép thông khoan. 2. Ống thông khoan, ống thụt.

CLYSTERI – O, *as*, *are*, và CLYSTERIZ – O, *as*, *are*, a. Thông khoan (cho ai).

CNAS - O, *onis*, s. m. Trâm cài.

CNECI – UM, *i*, s. n. Hài nhi cúc, ích mẫu thảo.

CNEC - US, *i*, s. m. Nghệ hoang.

CNEDINUM *oleum*, n. Dầu nàng hai.

CNEOR – UM, *i*, và CNESTR – UM, *i*, s. n. Cây hồ tiêu núi, nhục mai.

CNISS – A, *æ*, s. f. Khói và mùi thịt rang.

CNOD – AX, *acis*, s. m. Chốt sắt lớn.

COACCED – O, *is*, ces – *si*, ces – *sum*, *ere*, n. Đi tiếp vuối, hợp nhau.

COACERVAT – IM, adv. Từng đống, cách đống; cách tóm lại.

COACERVATI - O, *onis*, s. f. Sự xếp đống, sự thu góp, đống, nhiều; sự tóm lại, lời tóm lại.

COACERVAT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

COACERV – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đánh đống, góp, thu tích. 2. Nói tóm lại, diễn lại. || 1. — *pecuniam*. Tích của. *fig*. *Multùm coacervata proficiunt argumenta*. Các lẽ thu lại cả thì có sức mạnh lắm.

COACESC – O, *is*, coac – *ui*, *ere*, n. 1. Nên chua, ra chua. 2. *fig*. Ra khó tính. || 2. *Non omnis ætas vetustate coacescit*. Chẳng phải mọi kẻ già nua nên khó ăn ở.

COACTÈ (*iùs*), adv. 1. Chóng, kíp, chẳng lâu, cận ngày giờ. 2. (nói) Cách vắn tắt, từng tiếng một, cặn kẽ. 3. Cách hiếp, cách ép uổng.

COACTILI – A, *um*, s. n. p. 1. Đồ nhung, đồ lông đã nện (chẳng dệt). 2. Các thứ khăn gói.

COACTILIARI – US, *i*, s. m. Thợ nện đồ nhung, đồ lông.

COACT – IM, adv. Cách bậy bạ, xô bồ, cách lẫn lộn; cách xếp đống, cách thu góp.

COACTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự thu. 2. Sự tóm tắt lại. 3. Điều buộc (ai phải chịu). 4. Sự nhược, sự kiệt sức. || 1. — *argentaria*. Sự thu thuế. — *hominum*. Hội, đám. || 2. — *causæ*. Sự tóm việc (tích gì) lại.

COACT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Cogo. 1. Thu góp, hợp. 2. Ép uổng, bắt.

COACT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ thu góp, kẻ thu lại, kẻ hợp (ai). 2. Kẻ ép, kẻ bắt, kẻ ức hiếp. || 1. — *ovium*. Kẻ chăn chiên. — *argentarius*. Kẻ thu thuế.

COACTUR – A, *æ*, s. f. Sự thu góp; đống, của đã thu góp. — *diei*. Của (ai) đã thu góp trong một ngày.

1° COACT – US, *a*, *um*, part. pass. Cogo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu thu góp, đã chịu xếp đống; đã chịu hội hợp; đã chịu dòng lại, đã ra đặc. 2. Đã chịu ép, đã chịu bắt, giả, chẳng thật lòng, chẳng tự nhiên. ||1.—*exercitus*. Binh (ai) đã mộ được. *Coacta pecunia*. Tiền góp. — *in liquorem aer*. Khí đã thành nước. *Lac coactum*. Sữa đã

đông lại. || 2. *Vi — in portum*. Phải bạt vào cửa. *Cuneis coactis scindere lignum*. Đóng nêm chành gỗ ra. — *thalamus*. Sự kết bạn ép. *Coactæ lacrymæ*. Nước mắt giả. *Coacta interpretatio*. Sự cắt nghĩa xa xôi.

2° Coact - us, *ûs*, s. m. Sự bát, sự ép, sự giục. *Coactu tuo scribam*. Anh ép mãi thì tôi sẽ viết.

Coadd - o, *is, idi, itum, ere*, a. Thêm vào.

Coadjic - io, *is*, je - *ci*, jec - *tum, ere*, a. Thêm vào, bỏ vào làm một.

Coadolesc - o, *is*, dole - *vi*, dul - *tum, ere*, n. Lớn lên làm một, mọc lên làm một cùng (ai, sự gì).

Coador - o, *as, avi, atum, are*, a. Đồng tâm mà thờ phượng.

Coadunati - o, *onis*, s. f. Sự hợp, cộng, sự buộc vuối nhau.

Coadun - o, *as, avi, atum, are*, a. Thu làm một, kết hợp cùng nhau, nối làm một, để làm một. — *brachium statuæ*. Nối cánh tay vào tượng.

Coædific - o, *as, avi, atum, are*, a. Xây (hai nhà) một trật, xây nối cùng, xây chung quanh. — *campum Martium*. (làm nhà) Nối tràng thảo binh (vuối phố).

Coægresc - o, *is, ere*, và Coægrot - o, *as, avi, atum, are*, n. Ốm một trật vuối (ai).

Coæqual - is, *e*, adj. trị abl. cùng *cum*. Đồng niên, đồng liêu, trang tác, bằng vai, bằng trà, bằng trạc vuối (ai).

Coæqualit - as, *atis*, s. f. Sự ở cho bằng nhau, sự chia bằng nhau.

Coæqu - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho bằng, san cho bằng. 2. *fig*. Sánh, lấy làm bằng, ví cho bằng. || 1. — *aream*. San đất sân. — *solo*. Phá bình địa. — *leges*. Buộc mọi người giữ lề luật như nhau. || 2. — *aliquem cum aliquo*. Lấy ai làm bằng ai. *Maris fluctibus coæquandus est*. Phải ví người như sóng biển.

Coæqu - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Bằng, như, đồng, điều, giống như. *Coæqua pars*. Một nửa.

Coæstim - o, *as, avi, atum, are*, a. Đánh giá làm một, tính gộp; lấy làm bằng.

† Coætane - o, *as, are*, n. Đồng niên cùng.

Coætane - us, *a, um*, adj. (ai) Đồng niên cùng, bằng trà, cũng một đời cùng.

Coætern - us, *a, um*, adj. (Đức Chúa Lời) Hằng có từ trước vô cùng như.

Coæv - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cũng một đời như.

Coagger - o, *as, are*, a. Vun đống, góp nhóp, vùi lại.

Coagitati - o, *onis*, s. f. Sự làm cho động một trật, sự (hai giống gì) động một trật như nhau.

Coagitat - us, *a, um*, part. pass. Coagito. (sự gì) Đã chịu hoà vào, đã chịu pha làm một, đã chịu chêm vào; đã chịu ấn xuống.

Coagit - o, *as, avi, atum, are*, a. Lắc làm một vuối, lúc lắc, pha lộn vuối, nhào, hoà, quấy lộn.

Coagmentati - o, *onis*, s. f. Sự hợp làm một, sự liền cùng, sự kết làm một; ngàm. — *corporis*. Gân cốt điều hoà chế độ.

Coagment - o, *as, avi, atum, are*, a. Kết hợp làm một, buộc làm một, nối, đóng cùng. — *pacem*. Làm cho sự hoà càng được vững bền.

Coagment - um, *i*, s. n. 1. Sự kết làm một, sự nối cùng, sự đóng làm một. 2. Kháp, kẽ. 3. Vôi, bùn, hồ. || 1. — *lanæ*. Lông chiên đã nện. ||2. *Inter coagmenta lapidum*. Trong các kẽ hòn đá.

Coagulati - o, *onis*, s. f. Sự đông lại, sự ra đặc, sự ngưng trệ.

Coagul - o, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho đông lại, làm cho ra đặc, ngàu. *Sicut caseum me coagulâsti*. Chúa tôi tô mình tôi như bánh sữa vậy. — *lac*. Làm cho sữa đông lại.

Coagul - um, *i*, s. n. Sự gì làm cho đông lại, sự gì dùng mà gắn hay là nối: hồ, vôi, a dao, sơn; vị làm cho sữa ra ngưng trệ; sữa đông. *Fig*. — *conviviorum vinum*. Rượu là vị cần trong các tiệc.

Coal - eo, *es, ere*, n. như

Coalesc - o, *is*, coal - *ui*, coal - *itum, ere*, n. 1. Sinh rễ cùng, lớn lên làm một cùng, mọc lên, nên lớn cùng; nên mạnh sức, nên vững bền. 2. Liền lại, (da) siu lại; đông lại, ra đặc. 3. *fig*. Hợp cùng, hiệp lực cùng, hùa tập, rập vào; làm hoà cùng. || 1. *Coalueral inter saxa arbor*. Có cây đã mọc trong kẽ đá. *Coalescit auctoritas*. Quyền nên vững hơn. || 2. *Coalescit vulnus*. Vết híp miệng, dấu càu đầu lại. || 3. *Coaluerunt ambo populi*. Cả hai dân đã hoá nên như một. — *cum aliquo*. Làm lành cùng ai.

1° Coalit - us, *a, um*, part. pass. Coaleo. (ai, sự gì) Đã đâm rễ làm một cùng, đã mọc cùng, đã nên mạnh nên lớn. *Coalita libertas*. Sự thong dong vững bền.

2° Coalit - us, *ûs*, s. m. Sự hội cùng, sự ở cùng, hội.

Coallu - o, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. Chảy chung quanh, chảy làm một cùng.

Coal - o, *is, ui, ere*, a. Nuôi (ai, sự gì) làm một cùng.

Coambul - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Đi vuối, đi chơi vuối, đi bách bộ vuối.

Coamic - us, *i*, s. m. Bạn hữu chung (hai người).

Coangust - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra hẹp, làm cho hẹp hơn, bớt rộng. — *libertatem*. Rút bớt sự thong dong.

Coaptati - o, *onis*, s. f. Sự (các phần) điều hoà, sự xứng hợp cùng (nhau).

Coapt - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Buộc cùng, nối, kết cùng, tra ngàm; làm cho hợp làm một.

Coapt - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Xứng, xứng hợp, vừa, phải thì; hợp cùng, liền cùng.

Coarctati - o, *onis*, s. f. Sự làm cho chặt, sự làm cho hẹp, sự nối làm một, sự hẹp, sự thu lại.

Coarct - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho chặt, làm cho hẹp. 2. *fig*. Tóm tắt lại, nói hay là viết vắn tắt; bớt. 3. Ép, bắt. || 1. — *fœnum in struem*. Xếp đống cỏ khô. — *iter*. Làm cho hẹp lối hơn. || 2. — *iter*. Đi đàng tắt, làm cho đàng nên tắt hơn. — *tempus*. Bớt thì giờ. || 3. *Coarctari*. Chịu khổ, túng cực.

Coar - eo, *es*, *ere*, và **Coaresc** - o, *is*, coar - *ui*, *ere*, n. Héo đi một trật, héo đi làm một.

Coargu - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Tỏ ra, làm chứng. 2. Cáo, bắt tội, cãi lẽ, luận phi, bác lẽ. || 1. — *reum testibus*. Đem kẻ làm chứng cớ cho ai chịu thú tội mình. — *mendacium alicujus*. Làm chứng tỏ ra ai đã nói dối. || 2.— *avaritiæ*. Bắt tội hà tiện.

Coarticul — o, *as*, *are*, a. Làm cho (ai) nói ra tiếng ra vần.

Coaspern — or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Khinh, chê bỏ. — *veterem disciplinam*. Khinh chê luật phép cổ.

Coaspid — es, *is*, và is, *is*, s. f. Thứ đá ngọc.

Coassati - o, *onis*, s. f. Sự nối nhiều ván, phản, ván rấm, sàn; sự liệt bản, sự ghép ván.

Coass - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đóng ván làm rấm, làm sàn, làm vách, nối nhiều ván.

Coaucti - o, *onis*, s. f. Sự gia thêm, sự gì đã chịu gia thêm.

Co — ax, s. n. indecl. Tiếng con ếch kêu.

Coaxati — o, *onis*, s. f. 1. Tiếng con ếch kêu. 2. Sự nối nhiều ván, sự ghép ván.

Coax - o, *as*, *are*, n. (ếch) Kêu, kêu như con ếch.

Cobi - o, *onis*, s. m. Tị khẩu cầu.

Cobi - um, *i*, s. n. Thứ cây xương rồng.

† **Coccet** - um, *i*, s. n. Thức ăn bằng mật ong pha vuối muống.

Cocce - us, *a*, *um*, adj. như Coccineus.

Coccinat — us, *a*, *um*, adj. (ai) Mặc áo sắc điều.

Coccine - us, *a*, *um*, và **Coccin** - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc điều, đỏ tía.

Coccin - um, *i*, s. n. 1. Áo sắc điều. 2. Cánh kiến (để mà nhuộm màu điều).

Cocc - um, *i*, s. n. như Coccinum.

Cocc — us, *i*, s. f. 1. Cây điều, cây rum, hồng hoa thái, cây có cánh kiến. 2. Nỉ màu điều.

Cocc — yx, *ygis*, s. m. Hàn điều, cỏ cỏ tước.

Cocet - um, *i*, s. n. như Coccetum.

Cochlac — æ, *arum*, s. f. p. Hòn sỏi.

Cochle - a, *æ*, s. f. 1. Ốc, ốc nhồi, vỏ ốc. 2. Đinh ốc. 3. Bậc lên có hình trôn ốc. 4. Máy múc nước có hình trôn ốc. 5. Thứ cửa chuồng gà. || 1. *Cochleæ fluviales*. Điền loa, điền đinh. *Cochleæ ligneæ ad fides stringendos*. Phím đàn. — *quædam pretiosa*. Ốc xa cừ.

Cochle - ar, *aris*, và are, *aris*, s. n. Muỗm, muỗng, môi, thìa.

Cochlear — is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về muỗm. — *mensura*. Một muỗm, một thìa.

Cochleari - um, *i*, s. n. 1. Ao nuôi ốc. 2. Một muỗm.

Cochleat - im, adv. Hình như trôn ốc.

Cochleat - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình trôn ốc, có hình vỏ ốc.

Cochleol - a, *æ*, s. f. dimin. Cochlea.

Coci - o, *onis*, s. m. Kẻ đi bán hàng, kẻ giàn giá.

Cocion - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Đi bán hàng, giàn giá cách bỏn sẻn.

Cocl — es, *itis*, s. m. và f. Kẻ đui một mắt.

Cocolob — is, *is*, s. f. Thứ quả nho Iphanho.

Cocos, s. n. indecl. Cây dừa. — *nucifera*. Cây dừa. — *nypa*. Dừa nước.

Coctan - a, *orum*, s. n. p. Thứ vả nhỏ.

Coctibil — is, *e*, adj. (sự gì) Dễ nấu, dễ tiêu.

Coctili - a, *um*, s. n. p. Than, củi, ngói, gạch.

Coctil - is, *e*, adj. (giống gì) Đã chịu nấu, đã chịu nung. — *laterculus*. Gạch. — *murus*. Tường gạch.

Coctio, *onis*, s. f. 1. Sự nấu nướng, sự nung. 2. Đồ ăn đã nấu. 3. Sự tiêu. || 3. *Coctionem facere*. Tiêu của ăn, tiêu cơm.

Coctit - o, *as*, *are*, a. Nấu nướng.

Coctiv - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dễ nấu, dễ tiêu; (quả) chóng chín.

COCT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ nấu nướng, hoả đầu. 2. Kẻ ăn uống xa xỉ. || 1. *Calcis* —. Kẻ nung vôi.

COCTUR – A, *æ*, s. f. 1. Sự nấu nướng. 2. Đồ gì đang nấu. 3. *fig*. Mùa nắng khi các hoa quả chóng chín. *Cocturis crebris*. (đồ gì) Đã nấu nhiều lần.

COCT – US, *a*, *um*, part. pass. Coquo. 1. (đồ gì) Đã chịu nấu (nướng, nung). 2. Đã chịu tiêu. 3. (quả) Đã chín. 4. *fig*. (việc) Đã chịu bàn chín chắn. || 1. — *later*. Gạch. — *agger*. Đê xây gạch. || 3. *Poma cocta*. Những quả chín. || 4. *Benè — sermo*. Bài giảng (ai) đã suy cho chín chắn. *Benè coctum consilium*. Việc (người ta) đã bàn chín chắn.

COCUL – UM, *i*, s. n. Các đồ lề dùng mà nấu: nồi, vạc, chảo, xanh, siêu. *Cocula vasa*. Các đồ nhà bếp.

COC – US, *i*, s. m. như Coquus.

COD – A, *æ*, s. f. như Cauda.

CODET – UM, *i*, s. n. Ruộng hoang vu.

COD – EX, *icis*, s. m. 1. Gốc cây. 2. Tấm ván bôi sáp mà viết, sách, sổ, tờ, cặp giấy. 3. Sách lề luật, sách tóm lề luật. || 2. *In codicem referre*. Biên vào sổ, biên lấy.

CODICILLAR – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sắc chỉ vua. — *potestas*. Chức đã có sắc vua ban (cho ai).

CODICILL – US, *i*, s. m. 1. Gốc cây nhỏ. 2. Tấm ván nhỏ bôi sáp mà viết. 3. Thư, tờ, sổ, đơn, bản tấu. 4. Bằng, thị, sắc ban chức. 5. Sắc, chỉ. 6. Tờ ngoại chúc thư. || 4. *Consequi consulares codicillos*. Được bằng cấp quan consulê. || 6. *Dare aliquid per codicillos*. Làm tờ riêng (chẳng phải chúc thư) mà lối sự gì.

CODICARI – US, *a*, *um*, như Caudicarius.

CODI – UM, *i*, s. n. 1. Thứ rau riếp. 2. Búp cây muống. 3. Da vật có lông.

COD – O, *onis*, s. m. Da sống.

CODON – ES, *um*, s. m. p. Chuông nhỏ, nhạc.

CODONOPHOR – US, *i*, s. m. Kẻ mang nhạc, kẻ rao cất xác.

COEGI, perf. Cogo.

COELECT – US, *a*, *um*, part. (ai, sự gì) Đã chịu chọn làm một cùng.

COELEMENTAT – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thành bởi những phần xứng hợp nhau.

CŒL – ES, *itis*, adj. cả ba giống, như

CŒLEST – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về trời, bởi trời mà xuống. 2. Thuộc về Đức Chúa Lời, thuộc về bụt thần, bề trên. 3. *fig*. Xứng đáng trời, giống như Đức Chúa Lời, lọn lành lạ lùng. || 1. — *arcus*. Cầu vồng, mây mống. — *aqua*. Nước mưa. *Cogitare cœlestia*. Suy ngắm những sự trên trời. || 2. *Petere auxilium cœleste*. Xin ơn bề trên giúp sức cho. || 3. — *mens*. Trí cao đại độ. *Tentare cœlestia*. Tra tay làm những việc cả thể.

CŒLEST – ES, *ium*, s. m. p. 1. Các đấng hưởng phúc trên trời. 2. Các bụt thần.

CŒLIAC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tì vị, đau bão, năng đi đại tiện. — *dolor*. Bệnh kiết.

CŒLICOL – A, *æ* (gen. pl. *ûm* và *arum*), s. m. 1. Kẻ thờ trời. 2. Kẻ ở trên trời; các thánh, các bụt thần.

CŒLIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về trời.

CŒLIF – ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Đỡ trời.

CŒLIFLU – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bởi trời chảy xuống, bởi trời mà xuống.

CŒLIGEN – US, *a*, *um*, adj. (đấng nào) Sinh ra trên trời, Đức Chúa Lời.

CŒLIPOT – ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (đấng nào) Có quyền phép trên trời.

CŒLIT – ES, *um*, s. m. p. Các đấng trên trời.

CŒLIT – ÙS, adv. Bởi trời mà xuống; bởi ngai mà ra.

CŒL – UM, *i*, s. n. và CŒL – I, *orum*, s. m. p. 1. Trời, các tầng trời, vòng trời. 2. Nơi Đức Chúa Lời ngự, thiên đàng, Đức Chúa Lời. 3. Nơi cao chót vót. 4. Khí bọc, khí trời, quãng trên không: thủy thổ, phong thổ, đất (đối vuối địa ngục). 5. Nơi cong, nơi có hình bán nguyệt. || 1. *Deus cœli*. Đức Chúa Lời. *Tegit omnia* —. Trời che mọi sự. *E cœlo ictus*. Phải sét đánh. *Cœli vertex*. Phần trời thẳng đỉnh đầu ta. || 2. *Aliquem ut cœlo delapsum intueri*. Kẻ ai dường như người trên trời mà xuống. *Cœlum ascendere*. Lên thiên đàng. *Cœlo gratissimus*. Rất đẹp lòng Đức Chúa Lời. *Allegere* v. *dicare* v. *adscribere cœlo*. Phong chức thánh. *Cœlum se digito putat attingere*. Tưởng mình đã được thăng thiên rồi. || 3. *Mons in cœlum attollitur*. Núi lên cao chót vót. *Toto cœlo errare vel discrepare*. Sai lầm cả thể hay là khác xa lắm lắm. || 4. — *nubilum*. Trời u ám. — *vesperascit*. Đã gần tối. — *mutare*. Trở trời. — *serenum*. Thanh trời. *Cœli gravitas*. Nặng khí. *Cœlum mutet*. Nó phải đổi khí (đi nơi khác). — *austrinum*. Nơi lộng gió nam. *In alio cœlo vivere non potest*. Ở nơi khác nó chẳng sống được. *Cœlum regionem vivorum vocat*. Nó gọi đất này là trời. || 5. — *cameræ*. Nơi xây như cửa vò vò, nơi cong như hình bán nguyệt. — *capitis*. Sọ người.

Cœmeteri - um, *i*, s. n. Vườn thánh, đất thánh (mà chôn kẻ chết).

Coem - o, *is*, *i*, coemp - *tum*, *ere*, a. Mua chung, mua gộp nhiều đồ.

Coempti—o, *onis*, s. f. 1. Sự mua chung, sự mua gộp nhiều đồ, sự mua. 2. Cách giao kết bạn (bên Rôma xưa).

Coemptional - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về mua chung mua gộp, thuộc về cách giao kết bạn riêng. 2. (ai) Cho lấy tên mình (mà mua sự gì). 3. Từng trải. 4. (tôi tá) Hèn (chúa cho nhưng không cho kẻ đã mua mình đồ gì).

Coempt - or, *oris*, s. m. Kẻ mua chác, kẻ cho mượn tên mình mà mua.

Coempt - us, *a*, *um*, part. pass. Coemo.

Cœn - a, *æ*, s. f. 1. Bữa tối, cơm hôm, bữa ăn. 2. Nhà cơm, phòng ăn. 2. Các thức ăn. 4. Các kẻ ăn. || 1. — *aspera*. Bữa tối khô khan. — *antelucana*. Bữa tối ăn thâu đêm. — *nuptialis*. Bữa ăn cưới. || 2. *Cœnam appellavit nidum*. Nó đã gọi nhà cơm là tổ (chim). || 3.— *secunda*. Đồ chè. *Cœnæ magister* v. *pater*. Chủ tiệc. *Cœnam apponere*. Dọn đồ ăn tối. || 4. *Ingens — sedet*. Người ta ngồi ăn đông lắm.

Cœnaculari - a, *æ*, s. f. Sự cho thuê tầng nhà trên. *Cœnaculariam exercere*. Cho thuê tầng nhà trên.

Cœnaculari - us, *i*, s. m. Kẻ thuê hay là kẻ cho thuê tầng nhà trên.

Cœnacul - um, *i*, s. n. 1. Nhà cơm, phòng ăn. 2. Tầng nhà trên. 3. *fig*. Nơi cao. || 1. — *grande stratum*. Phòng ăn rộng lớn đã trải màn đùng. || 2. — *superius*. Tầng nhà trên hết. — *æstivum*. Phòng trên tầng cho mùa hè. *Cecidit de tertio cœnaculo*. Nó ở trên tầng thứ ba ngã xuống đất. || 3. *Cœnacula maxima cœli*. Các tầng trời cao cả.

Cœnatic - um, *i*, s. n. 1. Tiền chuộc nợ miệng. 2. Tiền các dân chịu lương lính.

Cœnatic - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bữa tối. *Cœnatica spes*. Sự trông sẽ ăn bữa tối.

Cœnati - o, *onis*, s. f. 1. Nơi ăn cơm, phòng ăn, nhà cơm, nhà chè. 2. (họa) Công đường, tụng đàng.

Cœnatiuncul - a, *æ*, s. f. dimin. Cœnatio. Nhà cơm nhỏ.

Cœnat - or, *oris*, s. m. Khách ăn cơm vuối.

Cœnatori - a, *orum*, s. n. p. Áo dài mặc khi ăn cơm tối, áo dài mặc trong phòng.

Cœnatori - um, *i*, s. n. Nhà cơm, nhà chè, phòng ăn.

Cœnatori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bữa tối, thuộc về bữa ăn. *Cœnatoria fames*. Sự đói bụng lắm.

Cœnatur - io, *is*, *ire* (thiếu perf. và sup.), n. Muốn ăn bữa tối, đói lòng lắm.

Cœnat - us, *a*, *um*, part. pass. Cœno. 1. (ai) Đã ăn bữa tối. *Cœnatum aliquem invisere*. Đi thăm kẻ đã ăn bữa tối rồi. || 2. *Cœnatæ noctes*. Những đêm (ai) đã ăn uống đến sáng.

Cœnipet - a, *æ*, s. m. và f. Kẻ ăn dỗ, kẻ ăn chực.

Cœnit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. freq. bới

Cœn - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *n*. Ăn bữa tối. 2. *a*. Ăn. || 1. — *apud aliquem* v. *ad aliquem*. Ăn bữa tối ở nhà ai. — *atratus*. Mặc áo tang khi ăn bữa tối. || 2. — *olus*. (ai) Bữa tối ăn rau. — *aprum*. Bữa tối ăn thịt lợn lòi. *Neque unquam sine aliquâ lectione apud eum cœnatum est*. Mà trong nhà người chẳng có bữa tối nào mà chẳng đọc sách.

Cœnobiarch - a, *æ*, s. m. Thầy cả cai nhà dòng, thầy bề trên nhà dòng, thầy cả abadê.

Cœnobit - a, *æ*, s. m. Thầy dòng ở chung một nhà, thầy tu hành, thầy viện tu.

Cœnobi - um, *i*, s. n. Nhà dòng, nhà chung tu hành, viện tu.

Cœnomyi - a, *æ*, s. f. Muôn vàn ruồi. *Dixit et venit —* . Người phán một lời liền có những đàn ruồi bay đến.

Cœnosit - as, *atis*, s. f. Nơi bùn lầm.

Cœnos - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đầy bùn lầm, lầm láp; *fig*. hư thân.

Cœnul - a, *æ*, s. f. dimin. Cœna. Bữa tối nhỏ, bữa kham khổ, bữa cơm muối.

Cœnulent - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lầm láp, đầy bùn.

Cœn - um, *i*, s. n. 1. Bùn, bùn lầm, phân, phân bứn, sự dơ. 2. *fig*. Tội xấu hôi hám. 3. Người hư thân, thằng bợm bãi. || 2. *In cœno se volvere* v. *immergere*. Giầm gỷa trong đống tội lỗi.

Co - eo, *is*, *ii* và *ivi*, *itum*, *ire*, n. trị abl. cùng *cum* hay là dat. hay là acc. hay là acc. cùng *in*. 1. Đi cùng, đi làm một cùng, đến cùng nhau, gặp nhau, lại cùng nhau, hội hợp. 2. Giáp lá cà, giáp trận. 3. (hai sự) Đến gần nhau, áp; liền lại, đóng lại, đông lại, ra đặc, pha lộn nhau, 4. Hợp một ý, đánh bạn, kết nghĩa. 5. (giống vật) Phủ nhau. || 1. — *aliquò*. Đi đông người đến nơi nào. — *in unum*. Hợp lại cùng nhau. — *cum aliquo*. Đi cùng ai. — *in populum*. Hợp nhau làm một nước. — *in porticum*. Gặp nhau dưới hiên. || 2. *Inter se coeunt*. Chúng nó đánh

nhau. *Coeunt agmina.* Các cơ đội giáp trận. || 3. *Palpebræ non coeunt.* Mí mắt còn hé. *Porta coit.* Cửa đã đóng rồi. *In densitatem—.* Ra đặc. *Rumpere vulnera coeuntia.* Lại mở dấu tích dang liền lại. *Quum omnia coierunt.* Khi mọi sự đã thu lại làm một. *Verba coire cum aliquo.* Nói cùng ai. *Fig. Malè sarta gratia necquicquàm coit.* Làm lành dở dang chẳng bền được. || 4. *Heri coimus ut...* Hôm qua ta bàn vuối nhau mà. — *in societatem* v. — *societatem.* Làm một phe cùng nhau. *Inter duos homines coit amicitia.* Hai người kết nghĩa cùng nhau. *Par pari coit.* Kẻ giống nhau kéo về cùng nhau. — *in litem.* Hợp cùng nhau mà kiện. — *in matrimonium.* Ưng nhau về sự kết bạn(hay là kết bạn cùng nhau). — *in fœdera.* Giao hoà.

Cœp – i, *isti, isse,* a. và n. def. (các thì thiếu phải mượn Incipio). Đã khi sự, đã bắt đầu, ra tay, tra tay, mở tay làm. *Cœpisti orationem meliùs quàm desinis.* Đầu bài anh thì tốt hơn cuối. *Cœpère novam urbem.* Chúng nó đã bắt đầu xây thành mới. *Ita cœpit.* Kẻ ấy đã bắt đầu mà rằng. *Postquàm pugnari cœptum est.* Khi đã bắt đầu chiến trận. *Tùm censere cœpit.* Bấy giờ nó mới tưởng rằng.

† Cœp – io, *is, i, tum, ere,* a. Bắt đầu.— *convivium.* Ngồi mà ăn. —*pugnam.* Giáp lá cà.

Coepiscop—us, *i*, s. m. Giám mục phó, giám mục đồng liêu.

Cœpt – o, *as, avi, atum, are,* a. freq. Cœpio. Bắt đầu, tra tay. —*arma.* Mở cờ.

Cœpt - um, *i*, s. n. Đầu việc, việc (ai) đã định, việc đã toan. *A cœpto desistere.* Bỏ việc đã có ý làm.

1. Cœpt - us, *a, um,* part. pass. Cœpio. *Opus cœptùm perficere.* Làm thành việc đã vỡ tay. *Cœptà hieme.* Khi đã sang mùa đông.

2° Cœpt – us, *ûs,* s. m. như Cœptum.

Coepul—o, *onis,* và onus, *oni,* s. m. Bạn cơm, kẻ ngồi ăn tiệc vuối (ai).

† Coepul – or, *aris, atus sum, ari,* d. Ăn tiệc cùng nhau, ăn tiệc cùng (ai).

Coequit - o, *as, avi, atum, are,* n. Cỡi ngựa đi cùng (ai), cỡi ngựa đi cùng nhau.

Coerc – eo, *es, ui, itum, ere,* a. 1. Cầm lại, cầm hãm, dẹp lại, ngăn cấm, bọc, giam, can gián. 2. Xén, phát, sửa, sửa lại. 3. Trừng trị, sửa phạt, phạt. 4. (hoạ) Bắt, ép. || 1. *Circum colli lorica coercet.* Mã giáp khít quanh cổ. *Nodo capillos —.* Búi tóc. — *aves carcere.* Nhốt chim vào lồng. —*gressum.* Bắt (ai) dừng chân lại.— *cupiditates.* Hãm các tính mê. — *milites.* Bắt lính giữ phép tắc. — *inflammationem.* Chữa nhà cháy, tắt lửa. —*se.* Rèn tiết. —*naturam.* Thìn tính. — *amnem exundantem ripis.* Đắp đê giữ nước sông. || 2. — *vitem diffluentem.* Cắt dây nho mạnh quá. — *lucum.* Phát mười. — *terram aratro.* Cày vỡ vạc.— *populum severà voce.* Trách mắng dàn nặng lời. || 3. — *aliquem morte.* Luận giết ai. — *suppliciis.* Bắt chịu hình phạt. —*superbos.* Trừng trị các kẻ kiêu ngạo. || 4. *Sequi coercemur.* (ai) Bắt chúng tôi theo. *Junonem finire coercuit iras.* Đã bắt bụt nữ Junô phải khuây giận.

† Coerci – o , *onis,* Coerti – o , *onis*, Coercti – o, *onis,* s. f. như

Coerciti – o, *onis,* s. f. 1. Sự cầm lại, sự dẹp; nơi chật hẹp. 2. Sự quở trách, lời quở trách, sự sửa phạt, hình phạt, vạ. 3. Quyền trừng trị. 4. Sự ép, sự bắt. || 1. —*suî ipsius.* Sự dẹp mình. || 2. — *capitalis.* Hình xử tử. —*pecuniaria.* Vạ tiền. || 3. — *in histriones.* Quyền sửa phạt nhà trò. || 4. *Sine coercitione.* Bằng lòng, tự ý mình.

Coercit - or, *oris,* s. m. Kẻ cầm lại, kẻ sửa phạt.

Coercit – us, *a, um,* part. pass. Coerceo.

Coerr - o, *as, avi, atum, are,* n. Đi dông dài cùng (ai), đi chung quanh làm một, lạc cùng nhau.

Cœrul - a, *orum,* s. n. p. như Cærula.

Cœsi - us, *a, um,* adj. như Cæsius.

Coessential-is, *e,* adj. (ai, sự gì) Cũng một chất phác như.

Cœt – us, *ûs,* s. m. 1. Sự hội lại, sự đến cùng, sự gặp, sự hợp nhau. 2. Đám, hội, họ; đoàn (vật), lũ đông. 3. (hoạ) Đám chiến, trận. || 1. — *stellarum.* Sự (hai) sao gặp nhau (ở thẳng nhau). — *corporis et animæ.* Sự xác và linh hồn hợp cùng nhau. *Trino flumina cœtu.* Ba ngả sông nhập một. || 2. —*omnium vitiorum.* Hội các nết xấu. *In cœtu versari.* Ở trong đám. *Cœtus nefarios facere* v. *miscere.* Hùa tập cùng nhau. — *avium.* Đàn chim. || 3. *Cœtu primo vincere hostes.* Trận tiền thắng được giặc.

Coexercitat - us, *a, um,* part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu tập làm một cùng, đã chịu làm một trật, đã chịu thử làm một cùng nhau.

† Coggygri – a, *æ*, s. f. Cây bông.

Cogitabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Vừa sức trí khôn, chịu suy được, người ta nghĩ đến được. *Deus paucis— est.* Có ít kẻ suy đến Đức Chúa Lời được.

Cogitabund - us, *a, um,* adj. (ai) Hay suy nghĩ.

Cogitat – **è** và **ìm**, adv. Cách chín chắn, cách suy nghĩ, khi đã nghĩ. —*scribere*. Viết khi đã suy. *Minus* —. Cách lếu láo, cách sơ ý.

Cogitati – **o**, *onis*, s. f. 1. Sự suy nghĩ, sự tưởng, sự ngẫm, sự lo tưởng, ý tứ, ý nghĩ. 2. Sự gì (ai) nghĩ, điều tơ tưởng, lẽ, ý, việc toan, việc đã định, sự gì (ai) đã bày được, mưu kế, điều bày tìm. 3. Trí khôn, trí vẽ. || 1. —*sceleris*. Sự nghĩ tưởng đến tội trọng. *Hoc me adducit ad cogitationem ut*... Vì thế cho nên tôi tưởng rằng... || 2. — *de dicendâ sententiâ*. Sự toan nói ý mình bàn (là làm sao). —*dilata in posterùm*. Việc rắp đã giãn về sau. — *præceps*. Việc đã định vội vàng. *Ad te affero cogitationes dignas claritate tuâ*. Tôi đến vuối ông là người thượng trí để ông xét các điều tôi đã suy được. || 3. *Cogitationis particeps*. Có trí khôn biết suy nghĩ. *Cogitatione aliquid fingere*. Bày vẽ sự gì trong trí khôn. *Cogitatione nullâ homo*. Người vô hình.

Cogitat – **ò**, adv. Cách có ý có tứ, đã suy trước, đã có ý (làm hay là nói) thể ấy.

Cogitatori – **um**, *i*, s. n. Toà trí khôn.

Cogitat – **um**, *i*, s. n. và **us**, *ûs*, s. m. Trí khôn, sự suy nghĩ, ý tứ, ý, ý quyết, ý định, việc đã toan đã định. *Cogitata perficere*. Làm thành các việc mình đã nhất định.

Cogitat – **us**, *a*, *um*, part. pass. Cogito. *Cogitatum scelus*. Tội minh tri cố phạm.

Cogit – **o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Suy, nghĩ, tơ tưởng, lo tưởng, suy xét, suy ngẫm. 2. Toan, có ý (làm sự gì), tính, định quyết. 3. Nghĩ rằng, thiết tưởng, đoán, luận nghĩ. 4. Lượng, hiểu, suy được, bày đặt, bày vẽ trong trí khôn. || 1. — *secum* v. *animo* v. *cum animo* v. *in animo*. Nghĩ trong bụng, bụng bảo dạ. *Hæc omnes dies cogito*. Hằng ngày tôi nghĩ các sự này mãi. *Toto animo de re aliquâ* —. Đem hết trí suy nghĩ về sự gì. — *de commodis alicujus*. Lo ích lợi ai. || 2. —*dignitatem*. Muốn lên chức. —*suspendium*. Rắp lòng thắt cổ. *Quid facere cogitas?* Anh có ý làm gì? — *malè alicui*. Toan làm hại ai. || 3. *De resurrectione benè cogitans*. Đang nghĩ về sự sống lại như phép đạo dạy. — *malè de aliquo*. Đoán sự trái cho ai. *Cognoscere quid alii cogitent*. Biết ý tưởng kẻ khác. || 4. *Non potuerunt incorpoream animæ naturam* —. Chúng nó đã chẳng lượng được bản tính linh hồn là giống vô hình vô tượng.

Cognati – **o**, *onis*, s. f. 1. Họ hàng, họ hàng bên ngoại, cả và họ hàng. 2. *fig*. Sự cũng một thứ, sự cũng một giống. 3. Sự giống nhau, sự bằng nhau. || 1. — *paterna*. Họ nội. — *materna*. Họ ngoại. *Cognatione amplissimâ vir*. Người có nhiều họ hàng sang trọng. *Cognatione aliquem attingere*. Có họ vuối ai. *Tota* — *advenit*. Anh em họ hàng đến cả. || 2. — *equorum*. Sự (hai) ngựa cũng một thứ như nhau. — *arborum*. Sự (hai) cây cũng một thứ một giống. || 3. —*studiorum*. Sự (hai người) giống tính nhau. — *dierum ac noctium*. Sự ngày và đêm dài bằng nhau.

1° **Cognat** – **us**, *a*, *um*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đã sinh ra vuối, có họ hàng, thân thích, cũng một gốc, về một chi. 2. *fig*. Cũng một giống, cũng một thứ, giống như, có phần giống như, có hình giống. || 1. *Cognatum terræ cœlum*. Trời đã chịu dựng nên một trật vuối đất. *Cognati estis*. Các anh có họ vuối nhau. *Fig. Cognati cineres*. Hài cốt người họ hàng. *Cognatæ urbes*. Những thành cũng một người lập ra. || 2. *Sex genera cognatarum arborum*. Sáu thứ cây cũng một giống. *Anguilla cognata colubræ*. Con lươn giống như con rắn. *Nihil est tàm cognatum mentibus nostris quàm numeri*. Chẳng có sự gì vừa tính ta cho bằng dịp dàng.

2° **Cognat** – **us**, *i*, s. m. (**a**, *æ*, s. f.) Anh em, bà con, người họ hàng (bên nội hay là bên ngoại).

Cogniti – **o**, *onis*, s. f. 1. Sự học, sự học biết, sự biết, sự nhận biết. 2. Sự khám nghiệm, sự tra xét, sự đoán xử, khoản kiện. 3. Điều, lẽ, điều nào người ta biết. || 1. — *inde facta est*. Bởi đấy người ta mới biết. *Hoc cognitionem habet facilem*. Sự này dễ biết. *Capere cognitionem alicujus rei*. Thông biết sự gì. || 2. — *falsi testimonii*. Tích chứng dối. — *de Montano*. Kiện ông Montanô. — *inter patrem et filium*. Tích hai cha con kiện nhau. *Cognitionem recipere*. Chấp đơn kiện. — *senatûs*. Sự triều đình tra xét. *In cognitionem alicujus esse*. Về quyền ai (đoán xử). — *vacantium munere militiæ*. Sự tra xét những kẻ khỏi việc đi lính. || 3. *Artes constant ex cognitionibus*. Các nghề nghiệp ở tại biết mấy điều. *Cognitiones multas habere*. Biết nhiều điều.

1° **Cognitional** – **is**, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tra xét (tích kiện gì).

2° **Cognitional** – **is**, *is*, s. m. Kinh lịch, thông lại.

Cognitionalit – **er**, adv. Cách được quyền khám nghiệm.

Cognitiv – **us**, *a*, *um*, adj. (ai) Biết, dạy cho biết, trần tố.

Cognit – **or**, *oris*, s. m. 1. Kẻ biết. 2. Kẻ làm chứng cho, kẻ bầu chủ; quan thầy. 3. Kẻ chịu sai

khám nghiệm, kẻ diễn việc lại, quan xét đơn trạng. ||1. *Deus absconditorum* —. Đức Chúa Lời biết mọi sự kín dáo. ||2. *Cognitorem fieri pro aliquo* v. *alicui*. Bầu chủ cho ai, lo các việc cho ai.

COGNITUR – A, *æ*, s. f. Quyền quan khám nghiệm, quyền thanh tra; sự tra xét; sự trần tố.

COGNIT – US, *a*, *um*, part. pass. Cognosco.

COGNOM – EN, *inis*, COGNOMENT – UM, *i*, s. n. và COGNOMINATI – O, *onis*, s. f. Tên họ, tên đặt thêm (vì lẽ gì riêng); tên tục, tên.

COGNOMINAT – US, *a*, *um*, part. pass. Cognomino. 1. (ai) Có tên họ là, có tên đặt thêm là, gọi là. 2. (ai, sự gì) Trùng tên, trùng nghĩa. ||2. *Cognominata verba*. Những tiếng trùng nghĩa.

COGNOMIN – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Trùng tên. — *illa fuit mea*. Bà ấy đã trùng tên vuối tôi.

COGNOMIN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đặt cùng một tên như. 2. Gọi tên họ, đặt tên khác (vì lẽ gì riêng). ||2. *Rex ab exercitu cognominatur*. Các lính gọi người là vua.

COGNOSCENT – ER, adv. Cách tỏ tường, cách đã biết rành.

COGNOSCIBIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có thể biết được, dễ chịu biết, dễ chịu hiểu, dễ chịu nhận biết.

COGNOSCIBILIT - ER, adv. Cách chịu nhận biết được.

COGNOSC – O, *is*, cogno – *vi*, cogni – *tum*, *ere*, a. 1. Biết, biết tỏ, nhận biết, thông biết, thấu, quen, thuộc, hiểu. 2. *fig*. Nghe tin, mắng tin, nghe, thấy, biết, học biết, phân minh, phân biện. 3. Học, hay, biết, suy xét, tra hỏi, thông suốt. 4. Thử, từng trải, thông thái, lõi. 5. Tra xét, khám nghiệm, đoán, xử, phân xử. 6. Ăn ở cùng. ||1. — *amnem*. Thuộc sông. — *naturam alicujus*. Biết tính ai. — *aliquem ab sermone*. Nghe tiếng (ai nói) thì biết là ai. — *omnia*. Thông biết mọi sự. ||2. — *de Bruto*. Được tin ông Brutô. — *per exploratores*. Đã nghe quân do kẻ lại. — *ex litteris*. Thấy thư nói. — *de morte alicujus*. Nghe tin ai đã chết. ||3. — *jus*. Học lề luật. — *librum*. Xem sách (cho biết nó dạy làm sao), khảo sách. — *diligenter aliquid*. Học sự gì cho thấu ý. ||4. *Justitiam fratris cognoverat*. Người đã biết rằng anh mình là người liêm chính. — *experiendo*. Từng biết. — *divinum auxilium*. Đã được ơn Đức Chúa Lời phù hộ. ||5. — *causam*. Xử một tích. — *de hæreditate*. Phân xử việc chia gia tài.

COG – O, *is*, coe – *gi*, coac - *tum*, *ere*, a. 1. Đưa đến, giong, bắt vào. 2. Thu, góp, hợp. 3. Làm cho ra dặc, làm cho đông lại. 4. Đi sau hết. 5. *fig*. Làm cho chật hẹp, hãm, hẹn. 6. Ép uổng, ép lòng, bắt, hiếp. 7. Lập câu kết, kết câu, đoán, luận. ||1. — *oves intrò*. Bắt chiên vào. *Navim in portum* —. Đem tàu vào cửa. — *in ordinem*. Xếp vào thứ tự. — *cuneos*. Đóng nêm. ||2. — *exercitum*. Chiêu binh. — *medicos*. Hội các thày thuốc lại. *Dùm senatus cogeretur*. Đang khi triều đình hiệp nghị. — *stipem*. Ăn mày ăn xin. — *vindemiam*. Hái quả nho. — *pecuniam*. Thu tiền. — *jus in certa genera*. Thu xếp các lề luật làm mấy mối. — *comas nodo*. Búi tóc. ||3. *Coactum lac*. Sữa đông lại. *In arctas ripas amnis cogitur*. Bờ sông hẹp lại. *Coguntur carnes*. Thịt liền lại. *Aer in nubes cogitur*. Trời vần mây. ||4. *Nec duces simus, nec agmen cogamus*. Ta dừng đi trước và dừng đi sau. *Dies omnis tanquam agmen cogat*. Ngày nào như thể là ngày rốt hết. ||5. — *in angustum*. Làm cho ra túng cực. — *in desperationem*. Làm cho ngã lòng. *Me in semihoræ curriculum coegisti*. Anh đã hẹn tôi nội nửa giờ. — *in compedes*. Đóng cùm. — *metalla multâ arte*. Đánh hay là đúc các loài kim khéo lắm. 6. *Non te emere coegit*. Nó chẳng có bắt anh mua. *Vi coegi ut rediret*. Tôi đã bắt nó về. — *ad depugnandum*. Ép chiến trận. ||7. *Hoc volebat* —, *litteras esse falsas*. Nó có ý luận rằng là thư mạo. *Ex istis quæ posui cogi potest illud*. Bởi những điều tôi đã nói thì đoán thể ấy được.

COHABITATI - O, *onis*, s. f. Sự ở một nhà cùng (ai), sự đồng cư, sự ở vuối nhau; sự ăn ở cùng nhau.

COHABITAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ ở một nhà cùng (ai), kẻ đồng cư.

COHABIT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. cùng *cum*. 1. Ở một nhà cùng, đồng cư. 2. *fig*. Ăn ở vuối (ai), ăn ở vuối nhau, hợp phối.

COHÆRARI - US, *i*, s. m. Quan phó.

COHÆRENT - ER, adv. Cách liên tiếp, cách nối nhau.

COHÆRENTI – A, *æ*, s. f. Sự dính, sự dính bén, sự ở liền cùng, sự can liên, sự giáp cùng, sự hợp làm một. — *mundi*. Thứ tự chế độ thế gian. — *regionum*. Sự hai phương giáp nhau. — *vitæ et mortis*. Hai sự sống chết ở liền nhau.

COHÆR – EO, *es*, cohæ - *si*, cohæ – *sum*, *ere*. n. trị dat. hay là abl. cùng *cum* hay là acc. cùng *inter*. 1. Dính, bén, ở làm một, ở buộc cùng, mắc cùng, hợp cùng, can liên, ở liền cùng, giáp. 2. *fig*. Liên tiếp, xứng hợp. 3. Thành tại..., nên thành, nên lọn. 4. (họa) Làm phó, làm đồng liêu. ||1. *Mundus ita aptè cohæret ut*... Thế gian kết hợp thể ấy cho nên... — *in am-*

plexu. Ôm nhau cho chặt. *Margaritæ quæ in conchis cohærent*. Những hạt trai dính vỏ. || 2. — *sibi*. Mình trước thể nào sau cũng vậy. — *inter se*. Hợp một ý cùng nhau. *Verba cohærentia*. Lời liên tiếp. || 3. *Omnia quibus cohærent homines*. Các sự làm thành người.

COHÆR – ES, *edis*, adj. m. và f. trị gen. hay là dat. (ai) Được phần gia tài cùng (ai). — *multis* v. *multorum*. Ăn phần gia tài cùng nhiều người khác nữa.

COHÆRESC – O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. trị dat. Dính vào, bén, hợp cùng, ở liền cùng.

COHÆS – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Liền cùng, hợp cùng, dính, chịu nối cùng.

COHIB - EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Giữ trong mình, đựng, chứa, buộc, cầm, cầm lại, ngăn, bỏ vào, giam cầm, hãm. 2. *fig*. Cầm, cầm hãm, hãm, dẹp lại, răn, giới, mắng át, nín, giữ kín, giấu. 3. (một hai khi:) Trị, coi sóc. || 1. *Cohibet terra semen*. Đất giữ các giống hạt (người ta tra vào). — *nodo crines*. Búi tóc. — *lacertos auro*. Đeo vòng vàng nơi cổ tay). — *se intrà locum*. Ở nơi nào mãi chẳng bỏ. — *gradum*. Dừng chân lại. — *sanguinem*. Cầm máu lại. — *alvum*. Cầm bụng lại. || 2. — *hostes prospero prælio*. Dẹp quân giặc vì đã đánh nó một trận. — *libidines*. Hãm tính mê sắc dục. — *se*. Tu thân, rèn chí. — *ambitionem*. Dẹp tính ham hố. — *gaudia intra se*. Giấu sự vui trong lòng. — *manus et oculos ab alieno*. Chẳng lấy cùng chẳng tham của người. || 3. — *populum*. Trị dân. — *filium*. Bắt con giữ phép tắc nết na.

COHIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Liên tiếp, can liền; dễ cầm lại, dễ răn bảo; vắn tắt.

COHIBILIT – ER, adv. Cách vắn tắt, cách tóm tắt.

COHIBITI – O, *onis*, s. f. Sự cầm lại, sự dẹp, sự ngăn trở. — *sui*. Sự hãm tính mình.

COHIBIT – US, *a*, *um*, part. pass. Cohibeo. — *sermo*. Bài giảng liên tiếp (hay là cách nói vắn tắt).

COHINN – IO, *is*, *ire*, n. Hét cùng, hét đối lại, hí cùng nhau.

COHONEST – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Dọn dẹp, trang hoàng, làm cho tốt hơn, làm cho quí trọng hơn. — *res turpes*. Làm cho sự xấu xa có hình tốt bề ngoài.

COHONOR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra trọng, trọng, trang hoàng, dọn dẹp cho tốt hơn. — *exequias alicujus*. Theo đưa xác người chết.

COHORR - EO, *es*, *ui*, *ere*, n. như Cohorresco.

COHORRESC - O, *is*, cohorr - *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Run, run sợ, ghê mình, giật mình, khiếp, gớm.

COH - ORS, *ortis*, s. f. 1. Sân nhà trại, sân loài vật ở. 2. Đội quân (legio bên Rôma xưa có mười cohortes); cơ quân, binh tiếp, binh. 3. Các kẻ hầu hạ, thủ hạ, các đầy tớ. 4. Lũ, đông, bọn, đoàn, đàn. || 2. *Centurio cohortis Augustæ*. Quan cai một trăm quân trong cơ Augusta. || 3. — *socratica*. Môn đệ ông Socratê. *Aliquis ex ejus cohorte*. Người nhà nó. || 4. — *canum*. Lũ chó. — *morborum*. Các thứ bệnh não.

COHORTALIN – US, *a*, *um*, adj. như

COHORTAL – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đội quân, thuộc về cơ quân. 2. Thuộc về sân loài vật. || 2. — *ratio*. Cách nuôi gà vịt.

COHORTATI – O, *onis*, s. f. Sự khuyên, sự khuyên giục, lời khuyên, lời yên ủi. — *militum*. Lời khuyên lính.

COHORTATIUNCUL – A, *æ*, s. f. dimin. Cohortatio.

COHORTAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ khuyên, kẻ yên ủi.

COHORTAT – US, *a*, *um*, part. Cohortor. (ai) Đã khuyên; đã chịu khuyên.

COHORTICUL - A, *æ*, s. f. Toán, tốp quân, bọn, ít đầy tớ theo.

COHORT - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Khuyên, giục, xui giục, yên ủi, nói khuyên giục. — *se invicem ad virtutem*. Giục nhau đi đàng nhân đức. — *milites ne animo deficiant*. Khuyên lính đừng sờn lòng. *Cohortandi sunt illi*. Phải khuyên giục các kẻ ấy.

† COHOSP - ES, *itis*, và COHOSPIT - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai) Ở khách một nhà cùng (khách khác), trọ cùng nhau trong một nhà.

COH – UM, *i*, s. n. 1. Cháo cày. 2. Trời.

COHUMID – O, *as*, *are*, a. Làm cho ướt át, tưới, đượm nhuần.

COIBIL - IS, *e*, adj. như Cohibilis.

COI – ENS, coe - *untis*, part. Coeo.

COIMBIB – O, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. Thấm làm một cùng.

COINCID – O, *is*, *i*, *ere*, n. def. trị abl. cùng *cum*. Hợp cùng, gặp phải, xứng nhau.

COINQUINATI - O, *onis*, s. f. Sự dơ dáy, sự lấm láp, sự ố gỉ.

COINQUIN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra dơ, vấy vá, làm ố gỉ; làm ố danh, làm hư mất. — *famam*. Làm mất tiếng tốt. — *se cibo vetito vel ritibus profanis*. Làm cho mình ra dơ vì ăn của cấm hay là tế lễ dối trá.

COINQU – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Xén, phát (ngành).

COITI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đến cùng (ai), sự gặp, sự hội hợp, sự xum hợp; hội, đám, lũ đông. 2. Sự tụ tập nhau, gian đảng, bè ác nghịch. 3. Trận, đám chiến. 4. Sự (loài vật) phủ nhau.

1° COIT – US, *a*, *um*, part. pass. Coeo.

2° COIT – US, *ûs*, s. m. 1. Sự hợp một nơi, sự hợp làm một, sự nối hợp, sự kết nhau. 2. Sự hợp phối, sự ăn ở vuối nhau, sự (loài vật) phủ nhau. 3. Sự chiết cây. 4. Trận; đám chiến. || 1. — *amnium*. Sự hai ngọn sông nhập một. — *humorum*. Sự khí độc tụ lại.

COIVI, perf. Coeo.

CO – IX, *icis*, s. f. Cây bo bo.

COLAPHIZ – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Vả mặt, đấm.

COLAPH – US, *i*, s. m. Một cái vả (mặt), một cái đấm, lát đấm. *Colaphum alicui impingere* v. *icere* v. *ducere* v. *infligere* v. *incutere*. Vả mặt ai, đấm ai.

COLATUR – A, *æ*, s. f. Cấn, cặn, cặn bã.

COLAT – US, *a*, *um*, part. Colo.

COL – AX, *acis*, s. m. Kẻ a dua, kẻ ăn dố ăn chực.

COLCOT - AR, *aris*, s. n. Phèn phi.

COLEAT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có ngoại thận.

COL – ES, *is*, s. m. như Colis.

COLE - US, *i*, s. m. Ngoại thận.

COLI – AS, *æ*, s. m. Thì ngư, cá chầy.

COLIC - A, *æ*, và E, *es*, s. f. Sự đau ruột, sự quặn ruột.

COLICUL – US, *i*, s. m. Gốc các rau cỏ, mụt, chồi, búp, lộc. *Coliculum agere*. Đâm chồi nẩy lộc.

COLIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bệnh quặn ruột, phải bệnh quặn ruột, hay đau ruột. *Colicum medicamentum*. Thuốc chữa quặn ruột.

COLIPHI – UM, *i*, s. n. 1. Thịt băm quân đua vật quen ăn. 2. Bánh không men trộn bánh sữa.

COL – IS, *is*, s. m. Mụt, chồi, bụp, lộc, chột, gốc rau cỏ.

COLL - A, *æ*, s. f. Da vật nấu làm keo, keo, a giao.

COLLABASC – O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. Xiêu, hòng đổ xuống, gần hư đi, chẳng vững. *Collabascunt amici*. Các kẻ nghĩa thiết đã hầu trở lòng cả.

COLLABEFACT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. bởi

COLLABEFAC – IO, *is*, fec – *i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho chuyển, đánh xiêu.

COLLABEF – IO, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Collabefacio. 1. Ra đổi tệ, xiêu đi, đổ xuống, hư đi, vỡ ra, ngã. 2. *fig*. Hư đi, sa cơ, sút kém, thất thế. || 2. *A Themistocle collabefactus*. Đã tàn hại vì mưu chước ông Thêmistoclê.

COLLABELL - O, *as*, *are*, a. Hôn.

COLLAB – OR, *eris*, collap – *sus sum*, *i*, d. trị acc. cùng *in*. Ngã, đổ xuống, lở xuống, hòng ngã, xiêu, đã hầu hư đi; *fig*. xiêu lòng. — *ante pedes alicujus*. Rạp xuống trước chân ai. — *in corruptelam*. Xiêu lòng theo đàng trái.

COLLABOR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Làm việc vuối nhau, hiệp lực mà làm việc.

COLLAB - US, *i*, s. m. Phím đàn.

COLLACER – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Xé (hai sự) ra một trật, xé ra.

COLLACRYMATI - O, *onis*, s. f. Sự khóc cùng (ai), sự chảy nước mắt ra.

COLLACRYM – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Khóc cùng (ai), thương tiếc. — *casum alicujus*. Than khóc tai nạn người nào.

COLLACRYM - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. như Collacrymo.

COLLACTANE - US, *a*, *um*, COLLACTE - US, *a*, *um*, và COLLACTI – US, *a*, *um*, adj. (anh em, chị em) Cũng một vú nuôi.

COLLÆT – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Vui mừng cùng (ai), vui mừng cùng nhau.

COLLÆV - O, *as*, *are*, a. Làm cho lẫn, san, bào, đánh cho ra lẫn.

COLLAPSI – O, *onis*, s. f. Sự ngã.

COLLAPS - US, *a*, *um*, part. Collabor. (ai, sự gì) Đã ngã, đã đổ, đã hầu hư đi; đã xiêu lòng. *Collapsa motu terræ urbs*. Thành đã phải đổ xuống vì động đất. *Collapsa membra*. Chân tay rụng rời.

COLLAR – E, *is*, s. n. và IA, *iæ*, s. f. Vòng đeo cổ.

COLLAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Bọc cổ, thuộc về cổ. — *corona*. Tràng hay là vòng đeo cổ.

COLLATERENS – IS, *e*, và COLLATERAL – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về một bên (họ hàng), đồng tông biệt phái. 2. Có một bên xứng, đối cùng bên khác.

COLLATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đem đến cùng, sự đóng góp, sự thu, sự để của chung, sự ban cho, thuế, tiền góp. 2. Sự so sánh, thí dụ, sự ví như. 3. Sự gặp (ai), sự nói khó cùng, sự cãi lẽ vuối, sự giao chiến, trận. || 1. — *ordinis sacri*. Sự truyền chức thánh. *Collationem remittere*. Xá thuế. || 2. *In collatione inferior esse*. Ví chẳng bằng. — *instrumentorum*. Sự khảo tờ sao vuối bản chính. || 3. — *signorum*. Sự giáp lá cà.

Collatici – us, *a, um*, **Collatiti** – us, *a, um*, và **Collativ** – us, *a, um*, adj. (sự gì) Đóng góp, pha lộn, nhiều người chịu chung. *Collatitia instrumenta*. Những đồ mượn góp. *Collatitia sepultura*. Đám hộ táng.

Collativ - um, *i*, s. n. Phần riêng ai nấy góp.

Collat – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ nộp phận tiền, kẻ góp một phần. 2. Kẻ so sánh. 3. Kẻ cãi lẽ, kẻ bàn. 4. Suất đinh.

Collatr - o, *as, are*, n. Sủa; *fig*. trách móc.

1° **Collat** – us, *a, um*, part. pass. Confero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem đến cùng, đã chịu ban cho, đã chịu thu góp, đã chịu để làm của chung. 2. Đã chịu so sánh. 3. Nghịch, đối lại. 4. Đã chịu cãi, đã chịu bàn. ||1. *Collatum beneficium*. Ơn (ai) đã làm cho. *Collata res est ad me*. Đã đem sự ấy cho tôi. *Ære collato*. Lấy tiền góp mà (làm sự gì). ||2. — *alteri* v. *cum altero*. Chịu so cùng kẻ khác. ||4. *Seria tecum collata recordor*. Tôi còn nhớ các lẽ chắc chắn hai ta đã bàn cùng nhau.

2° **Collat** – us, *ûs*, s. m. Sự giao chiến, sự giáp lá cà; sự so sánh; sự bàn, sự nói khó cùng; sự bỏ tiền.

Collaudabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng khen.

Collaudati – o, *onis*, s. f. Sự khen, lời khen.

Collaudat – or, *oris*, s. m. Kẻ khen, kẻ người khen.

Collaud – o, *as, avi, atum, are*, a. Người khen, đồng tâm mà khen.

Collax – o, *as, are*, a. Làm cho rộng ra.

Collect – a, *æ*, s. f. Sự gặt hái, sự thu góp, phần góp. 2. Hội người cầu nguyện. 3. Kinh vắn tắt, kinh oratio sau kinh Gloria in excelsis.

Collectane – us, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu thu lại, đã chịu lặt lấy nhiều nơi, đã chịu thu góp. *Collectanea (dicta)*. Những lời khôn khéo đã lặt nơi nọ sách kia.

Collectari – us, *i*, s. m. Kẻ đổi bạc.

Collect – è và im, adv. Cách đã soạn đã chọn, cách tóm, cách vắn tắt.

Collecti – o, *onis*, s. f. 1. Sự thu, sự thu góp. 2. Sự gì người ta đã thu, đống; các kẻ đã chịu hợp lại, hội, đám. 3. Sự tóm tắt, câu tóm. 4. Câu luận, câu kết. ||1. — *militum*. Sự tụ binh. ||2. — *aquarum*. Những nước tụ lại, thủy tụ.

Collectiti – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu thu, đã chịu lặt lấy nơi nọ nơi kia. — *exercitus*. Binh (ai) đã tụ khẩn cấp.

Collectiv – us, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Chịu tụ hợp, đã chịu lặt lấy. 2. (tiếng) Chỉ nhiều người nhiều sự. 3. Mở đàng mà luận lẽ. ||1. — *humor*. Nước đã hứng. ||2. *Collectivum nomen*. Tên collectivô. ||3. *Collectiva quæstio*. Điều hỏi mở đàng mà luận điều khác.

Collect - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ thu, kẻ góp tiền từng nhà, kẻ lặt lấy mọi nơi; bạn học.

Collect – um, *i*, s. n. Sự gì (ai) đã thu góp, tiền đã góp.

1° **Collect** – us, *a, um*, part. pass. Colligo.

2° **Collect** – us, *ûs*, s. m. Đống, của tích trữ.

Colleg – a, *æ*, s. m. Đồng liêu, đồng đảng. 2. Kẻ bằng (ai) về đàng nào, kẻ một nghề như, bạn, bạn học, trang tác.

Collegatari - us, *i*, s. m. Kẻ lĩnh phần gia tài bằng (ai).

Collegi, perf. Colligo.

Collegial – is, *e*, và **Collegiari** – us, *a, um*, adj. Thuộc về một họ, một phường, một nhà tràng, etc. vuối (ai).

Collegi - um, *i*, s. n. 1. Sự làm đồng liêu cùng (ai). 2. Họ, phe, phường, giáp, hạng, hội, tràng học, nhà dòng, dòng, phường các kẻ đồng nghề. ||1. *Consulatus patris et filii collegio insignis*. Niên hiệu quan consulê lạ lùng vì hai cha con làm quan consulê đồng liêu. ||2. — *illicitum*. Hội những kẻ nghịch đảng. — *mercatorum*. Phường các lái buôn.

Collem - a, *atis*, s. n. Keo, đồ gì đã dán.

Collepros – us, *a, um*, adj. (ai) Có bệnh phong ở làm một cùng (ai).

Colletic – us, *a, um*, adj. (sự gì) Hay dán, hay nối lại, hay hàn lại.

Collevi, perf. Collino.

1° **Collev** - o, *as, are*, a. Đỡ, nâng đỡ, giúp đỡ, làm cho nhẹ.

2° **Collev** – o, *as, are*, a. như Collævo.

Collian - us, *i*, s. m. như Publicanus.

Collibert - a, *æ*, s. f. và us, *i*, s. m. Kẻ đã được tha làm tôi cũng một trật vuối (ai).

Collib – et, *uit, itum, ere*, n. unip. trị dat. Đẹp lòng, vừa thích. *Collibitum est mihi dicere*. Tao đã thông nói. *Omnia quæ victori collibuissent*. Những sự vừa ý kẻ thắng trận.

Collibr – o, *as, are*, a. Cân (hai sự) làm một, cân.

Collici – æ, *arum*, s. f. p. Giòng trong ruộng cho nước chảy; máng xối, ống, cống.

Colliciar – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về rãnh, thuộc về máng xối.

Collicul – us, *i*, s. m. Đồi nhỏ, gò.

Collid – o, *is*, colli – *si*, colli - *sum, ere*, a. 1. Đánh vào (sự gì), chạm vuối, chạm nhau, cà, ghè, cọ, tông vuối nhau, va làm một. 2. Đánh phá, đánh vỡ, phá trên, đánh gẩy, đánh giập vào. 3. *fig*. Làm cho ra nghịch cùng. ||1. — *manus*. Vỗ tay. *Genua ad se invicem collidebantur*. Bấy giờ hai đầu gối chạm nhau. *Collidi*. Vấp. ||2.— *navigia*. Làm cho các tàu chạm nhau vỡ ra. ||3. *Leges colliduntur inter se*. Các lề luật nghịch nhau. *Collisi fratres*. Anh em bất hoà cùng nhau.

Colligat – è, adv. Cách chặt.

Colligati – o, *onis*, s. f. Sự buộc cùng, dây buộc, sự hợp làm một, sự liên tiếp, thứ tự chế độ. *Tota operis colligatio*. Sự các phần việc gì can liên nhau.

Collig – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Buộc cùng, buộc làm một, làm cho liền nhau, bó, nối, cầm lại. *Regis vitam quasi in fasciculo viventium colligatam custodiet Dominus*. Đức Chúa Lời sẽ giữ sự sống vua vì vua đã nhiều sinh cho nhiều kẻ khác. — *manus*. Trói hai tay lại. — *uno libro*. Gồm trong một quyền. — *aliquid in fasciculos*. Bó của gì. —*impetum furentis*. Nén cơn hung ai.

Collig - o, *is*, colleg – *i*, collec – *tum*, *ere*, a. 1. Thu, tụ hợp, thu góp, thu xếp, tích lấy, được, phải, hái, mót, lặt. 2. Thắt, cầm lại, thu lại. 3. Hoàn, hồi lại. 4. Nhớ, suy đến, nhắc lại. 5. Luận, đoán, kết câu, lập câu kết. ||1. — *flores*. Hái hoa. — *spicas*. Mót bông lúa. — *vasa*. Xếp đồ. — *milites*. Tụ binh. — *puerum projectum*. Chịu nhận con trẻ đã phải bỏ đàng. — *vestigia*. (chó săn) Mách hơi. — *rationes*. Thu lại nhiều lẽ. — *iram*. Giận. — *sitim*. Khát (hay là làm cho khát). — *spiritum*. Náu hơi. *Ex debellato hoste nomen* —. Nổi danh vì đã thắng được giặc. ||2. — *iram*. Cầm cơn giận lại. — *gradum*. Dừng chân lại. — *togam*. Lấy dây mà thắt áo cho gọn. *Serpens se in spiram colligit*. Con rắn cuộn khúc. || 3. — *se*. Tỉnh lại, hoàn hồn. — *animum*. Lại sinh lòng mạnh bạo vững vàng. — *robur*. Lấy sức. ||4. *Cùm veteres animo calamitates colligo*. Khi tôi suy trong lòng các sự khốn khó ta đã chịu xưa. ||5. *Mendosè colligis*. Anh kết câu sai, anh đoán sai. *Ex vultibus mores hominum* —. Xem tướng người ta mà đoán tính nết thể nào.

Collimini - um, *i*, s. n. Bờ cõi, giới hạn chung.

Collimitane – us, *a*, *um*, adj. (nơi) Có bờ chung vuối (nơi khác), giáp, ở gần, tiếp giáp, lân cận.

Collimiti - um, *i*, s. n. như Colliminium.

Collimit - o, *as*, *are*, a. và or, *aris*, *ari*, d. Lập giới mốc, làm giới mốc, giáp. *Gelonis Agathyrsi collimitant*. Dân Agathyrsi giáp dân Gêlôni.

Collim – o, *as*, *are*, và Colline – o, *as*, *are*, a. Nhắm, nhè, nhè lần; trúng, tin (đích). — *sagittas aliquò*. Nhắm (mà bắn) tên vào đâu. — *aliquandò*. Thỉnh thoảng trúng đích.

Collinit – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Collini – o, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. như

Collin – o, *is*, coll - *ivi* và *evi*, coll – *itum*, *ere*, a. 1. Xức, xoa, tô, trát, bôi. 2. *fig*. Làm cho tì ố, làm ra dơ. || 2. —*pejus cœno*. Làm cho ra ô uế hơn bùn lắm.

Collin – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đồi, thuộc về gò.

Colliphi – um, *i*, s. n. như Coliphium.

Colliquati – o, *onis*, s. f. Sự chảy ra.

Colliquefact – us, *a*, *um*, part. pass. Colliquefacio. (sự gì) Đã ra lỏng như nước, đã tan, đã dong hoá.

Colliquefac – io, *is*, fe – *ci*, *tum*, *ere*. Nấu cho chảy ra, làm cho ra lỏng. — *æs*. Dong đồng.

Colliqu – eo, *es*, *i*, *ere*, Colliquesc-o, *is*, *ere*, và Colliqu-o, *is*, colli-*qui* và *cui*, *ere*, n. def. Chảy ra nước, ra lỏng, tan ra; *fig*. thấm thía. *Hoc hominem colliquescit et perdit*. Sự này thấm vào lòng người ta và làm hư đi. *Lacrymis colliquescit*. Kẻ ấy khóc xướt mướt.

Colliqui - æ, *arum*, s. f. p. Rãnh, mương, máng xối.

Coll – is, *is*, s. m. Đồi, núi nhỏ, gò, cồn, giồng.

Collisi, perf. Collido.

Collisi - o, *onis*, s. f. Sự vấp, sự chạm phải, sự cọ, sự cà, sự tông, sự ghè. — *armorum*. Sự khí giới chạm nhau. — *abjecti partûs*. Sự sẩy thai.

1° Collis – us, *a*, *um*, part. pass. Collido.

2° Collis – us, *ûs*, s. m. như Collisio.

Collit – us, *a*, *um*, part. pass. Collino.

† Coll – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Gắn, gắn trám, gắn sơn, trát, lấy chai mà trát.

Collocati – o, *onis*, s. f. 1. Cách xếp đặt, cách đặt để, sự bày, sự đặt, sự sắp. 2. Nơi ở, chỗ đang ở. 3. Sự gả, sự liệu cho (người nữ kết bạn). || 1. — *mœnium*. Sự lập thành lũy. — *verborum*. Cách xếp đặt các tiếng. || 2. — *siderum*. Nơi các ngôi sao ở. || — *filiæ*. Sự gả con.

Colloc - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đặt, để, lập, sắp, bày, xếp đặt, soạn. 3. *fig*. Gả, liệu cho (người nữ chồ ơ). 3. Đặt (nợ), tiêu pha, dùng, liệu

cách mà sinh lợi lãi. 4. Liệu, lo liệu, xử. || 1. — *pedem in collo*. Giận chân trên cổ. — *se in arborem*. Trèo cây. — *tabernaculum*. Dựng nhà xếp. — *castra*. Đóng dinh cơ. — *sedem suam Romæ*. Lập cơ nghiệp ở thành Rôma. — *comites apud aliquem*. Gửi các bạn mình vào đỗ nhà ai. — *in lecto* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Cho giường nằm. — *humi*. Vật xuống đất. — *milites*. Phục binh. — *præsidium*. Lập đồn. — *insidias*. Bày mưu lập kế. — *coxam fractam*. Chữa xương trái vế đã gẫy. — *chlamydem*. Sửa sang nếp áo. — *omnia in virtute*. Đoán rằng mọi sự tại nhân đức. — *se in otium*. Nghỉ ngơi. — *quatuor homines in soporem*. Giết bốn người (cho bốn người ngủ đời đời). — *spem in aliquo*. Cậy trông người nào. || 2. — *filiam juveni nobili*. Gả con cho người con trai sang trọng. — *aliquam in matrimonium* v. *in matrimonio* v. *nuptum* v. *nuptui*. Liệu cho người nữ kết bạn. || 3. — *pecunias*. Cho vay, đặt nợ ăn lãi. — *pecunias fœnore*. Idem. — *partem patrimonii in solo*. Lấy một phần của cha mẹ đã để cho mà tậu đất. — *malè bonas horas*. Dùng những giờ quí cách chẳng nên. *Tempus benè* —. Dùng ngày giờ nên. — *adolescentiam in voluptatibus*. Lót tuổi thanh niên những ăn ở buông tuồng. || 4. — *rem militarem*. Sửa việc binh.

COLLOCUPLET – O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho giàu có, làm cho được nhiều của; dọn dẹp cho tề chỉnh, sửa sang cho xinh, trang lệ.

COLLOCUTI – O, *onis*, s. f. như Colloquium.

COLLOCUT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ nói cùng, kẻ nói khó vuối. 2. (lời) Đối lại, cãi trả.

COLLOQUI – UM, *i*, s. n. Sự nói khó cùng (ai); lời nói khó cùng, truyện trò; sự giáp mặt mà nói. *Serere colloquia cum aliquo*. Nói truyện vuối ai.

COLLOQU – OR, *eris*, collocu - *tus sum*, collocu – *tum, i*, d. trị dat. hay là acc. hay là abl. cùng *cum*. Nói khó cùng, nói vuối, bàn cùng, truyện trò vuối. — *aliquem* v. *cum aliquo*. Nói vuối ai. — *clàm*. Nói vụng vuối nhau. — *per litteras*. Gửi thư mà nói khó cùng nhau. *Colloquebantur ad invicem quidnam facerent illi*. Nó thì thào vuối nhau bàn cách làm hại người.

COLLUB – ET, *ere*, n. unip. như Collibet.

COLLUCATI – O, *onis*, s. f. Sự chặt cây, sự phát rừng cây.

COLLUC – EO, *es*, collu – *xi, ere*, n. Sáng ra tư bề, sáng, sáng láng, chói loà, soi sáng. *Collucet sol mundo*. Mặt trời soi thiên hạ. *Collucent agri floribus*. Cánh đồng nở ra những hoa sặc sỡ vẻ vang. *Collucent omnia luminibus*. Có nhiều ngọn đèn soi khắp mọi nơi.

COLLUC – O, *as, avi, atum, are*, a. Phát cây, xén, phát rừng. — *arborem*. Cắt bớt ngành cây.

COLLUCTATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự vật nhau cùng (ai), sự đua vật. 2. Sự chống trả, sự cãi. 3. Cơn hấp hối.

COLLUCTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đua vật cùng, kẻ chống trả.

COLLUCT – OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị abl. cùng *cum*. Vật, đua vật; chống trả, cãi lẽ cùng. *Deus cum Jacob colluctatur*. Đức Chúa Lời vật cùng ông Jacóp.

COLLUDI - UM, *i*, s. n. 1. Sự chơi cùng (ai), sự nhiều người vui chơi cùng nhau. 2. Sự đồng tình (mà làm sự trái).

COLLUD - O, *is*, collu – *si*, collu – *sum, ere*, n. trị abl. cùng *cum*. 1. Chơi cùng (ai), nô nức, nô bỡn. 2. Hùa tập, đồng tình mà gạt.

COLLUG – EO, *es, ere* (thiếu perf. và sup.), n. Khóc cùng (ai), lo buồn cùng nhau.

COLL – UM, *i*, s. n. Cổ. *Collum alicui invadere*. Bắt lấy cổ ai. *Collum laqueo premere*. Thắt cổ. *fig. Collum alicui committere*. Phó mình trong tay ai. *Colla dare*. Hàng đầu, lai hàng. *Colla jugo eripere*. Trốn sự làm tôi. *Colla montis*. Cổ bống núi. — *papaveris*. Gốc cây muống. — *lagenæ*. Cổ lọ.

COLLUMIN – O, *as, are*, a. Soi, soi sáng.

COLLU – O, *is, i, tum, ere*, a. Rửa, súc, tráng; (nước) chảy qua (nơi nào). — *os*. Súc miệng.

COLLURCINATI - O, *onis*, s. f. Sự ăn uống say sưa.

COLLUSI, perf. Colludo.

COLLUSI – O, *onis*, s. f. (họa UM, *i*, s. n). Sự hùa tập, sự đồng tình mà lừa đảo.

COLLUS - OR, *oris*, s. m. 1. Bạn chơi, kẻ chơi cùng. 2. Kẻ đồng tình mà làm hại. || 1. — *puerorum*. Kẻ chơi cùng trẻ con.

COLLUSORI – È, adv. Cách hùa tập, cách đồng tình mà làm hại kẻ khác.

COLLUSTR – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Soi sáng, làm cho sáng láng, sửa cho tề chỉnh, trang sức, lau chuốt, đánh, chùi, quét, etc. cho sạch. 2. Trông xem tư bề; đi xem, đi qua, đi kinh lược, đi củ soát. || 2. — *oculis*. Nhác qua.

COLLUTI - O, *onis*, s. f. Sự rửa, sự súc. *Collutione dentium dolorem sedare*. Súc miệng cho bớt đau răng.

COLLUTULATI - O, *onis*, s. f. Sự văng bùn vào, sự bắn bùn; bùn bắn vào.

COLLUTUL – o, *as, are*, a. 1. Văng bùn vào, vấy vá, làm cho lấm láp. 2. *fig*. Làm ô danh, làm mất tiếng tốt.

COLLUT - US, *a*, *um*, part. pass. Colluo.

COLLUVIAL – IS, *e*, và COLLUVIAR – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lỗ xí, thuộc về vũng bùn lấm. — *porcus*. Con lợn hay đầm bùn lấm.

COLLUVIARI – UM, *i*, s. n. Lỗ khanh lỗ xí; cửa cống.

COLLUVI - ES, *ei*, và o, *onis*, s. f. 1. Sự gì hèn hạ ô uế ở lẫn lộn nhau, đống phẩn, phẩn bớn, đống bùn lấm, lỗ khanh lỗ xí. 2. *fig*. Những người hèn mạt hư hỏt tụ nhau, kẻ rốt hèn. || 1. — *animantium omnis generis*. Lũ các thứ giống vật hèn. — *scelerum*. Đống tội xấu xa. || 2. — *sceleratorum*. Gian đảng. *In multâ colluvie rerum*. Khi mọi sự lộn lạo hỗn độn. — *nationum*. Những người hèn mạt bởi các nơi đến. — *Drusi*. Sự lòng lao Drusô. *Respice in nostras colluviones*. Xin hãy đoái đến các tội lỗi xấu xa chúng tôi.

COLLYBIST - US, *i*, và A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Kẻ đặt nợ ăn lãi quá lẽ.

COLLYBISTIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự ăn lãi quá lẽ, thuộc về nghề đổi bạc.

COLLYB - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Sự đổi bạc. 2. Tiền nộp cho kẻ đổi bạc (cứ chừng lề luật đã định). 3. Đồng tiền đã đúc hình con bò vào. 4. Tờ thế tiền lại.

COLLYR – A, *æ*, s. f. Thứ bánh kia.

COLLYRICUM *jus*, n. Mỡ, dầu mà nấu bánh collyra.

COLLYRID – A, *æ*, s. f. như Collyra.

COLLYR – IS, *idis*, s. f. 1. Thứ bánh kia. 2. Đồ trang điểm đàn bà quen dùng.

COLLYRIOL – UM, *i*. s. n. dimin. bởi

COLLYRI - UM, *i*, s. n. 1. Thứ thuốc đặc, thuốc dặt mắt, thuốc cao. 2. Giẻ, mụn vải buộc rịt dấu tích. 2. Thuốc xổ cho con ngựa. 4. Nửa phần cột. 5. Kẻ giúp thợ xây.

1° COL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Lọc, rảy. — *per linteum*. Lấy khăn mà lọc. *fig*. *Amnem retibus* —. Giăng lưới ngang sông (mà bắt cá).

2° COL – O, *is*, *ui*, cul – *tum*, *ere*, a. 1. Làm ruộng, cày cuốc, trồng, xem sóc, sửa sang. 2. *fig*. Ở tại, có cửa nhà (ở nơi nào), năng ra vào. 3. Gìn giữ, phù hộ, che chở. 4. Coi, lo liệu, giữ, chuyên, chăm. 5. Kính chuộng, kính thờ, thờ phượng, trọng. || 1. — *agros suos*. Làm ruộng mình. — *vineta*. Làm vườn nho. — *se* v. *corpus*. Trang điểm. — *arbores*. Vun trồng. — *domicilium stramentis*. Lấy rạ mà lợp nhà. || 2. *Qui has terras colunt*. Các người miền này. — *propè Oceanum*. Có cửa nhà gần bể. — *domum alicujus*. Năng ra vào nhà ai. || 3. *Tu qui colis genus hominum*. Lạy đấng giữ gìn loài người chúng tôi. *Eam (Carthaginem) Juno colebat*. Bụt nữ Junô vâng hộ thành ấy. || 4. — *artes*. Học lục nghệ. — *studium philosophiæ*. Chăm học phép cách vật. — *virtutem*. Đi đàng nhân đức. — *quæstum suum*. Tần tảo sinh ích lợi cho mình. — *officium*. Chăm làm việc bậc mình. — *amicitiam*. Giữ lòng trung nghĩa. — *memoriam beneficii*. Nhớ ơn cho lâu. — *orationis genus*. Chuyên một cách nói nào. — *servitutem*. Làm tôi. — *vitam* v. *ævum*. Sống, ở thế gian. — *religionem*. Giữ đạo. || 5. — *Deum*. Thờ phượng Đức Chúa Lời. — *festa*. Mừng ngày lễ. — *aliquem nullo officio*. Chẳng tỏ ra lòng kính ai cách nào. — *donis*. Năng lời lạt.

† COLOBIC – US, *a*, *um*, adj. (ai) Đã phải chặt một chân hay là một tay.

COLOBI – UM, *i*, s. n. và COLOB- US, *i*, s. m. Áo chẳng có tay; thứ áo dalmatica thày sáu chức mặc; khăn đàn bà che đầu xủ xuống đến gót.

COLOCASI - A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Thứ đậu kia.

COLOCYNTH - IS, *idis*, s. f. Tế yêu hồ lô.

COL – ON, *i*, s. n. như Colum.

COLON – A, *æ*, s. f. Người nữ nhà quê.

COLONARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về người điền dã, thuộc về người nhà quê.

COLONAT – US, *ûs*, s. m. Bản phận kẻ làm ruộng.

COLONI – A, *æ*, s. f. 1. Các người thiên cư. 2. Đất chứa những người ngoại cư, đất ngoại cuốc. 3. Trại, ruộng nương, đất. 4. Nhà, cửa nhà. || 1. *Coloniam mittere in locum aliquem*. Sai nhiều người sang nơi nào mà ở. || 2. *Coloniam commutare*. Đổi nhà, đi ở nhà khác.

COLONIC – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về kẻ sang nơi khác mà ở, thuộc về đất ngoại cuốc. 2. Thuộc về trại. || 1. *Colonicæ cohortes*. Cơ quân đã chiêu trong đất ngoại cuốc. || 2. *Colonica ovis*. Con chiên trại. *Colonica (casa)*. Nhà người làm ruộng.

1° COLON – US, *a*, *um*, adj. như Colonicus. — *ager*. Ruộng (ai) đã phát canh.

2° COLON - US, *i*, s. m. 1. Kẻ sang ở nơi khác, kẻ có cửa nhà (ở nơi nào). 2. Kẻ làm ruộng, kẻ làm ruộng thuê, người nhà quê, người điền dã. || 1. — *romanus*. Người đất Rôma. *Fig*. — *catenarum*. Kẻ phải cầm tù lâu. || 2. — *partiarius*. Kẻ lĩnh ruộng làm rẽ.

Coloph - on, *onis*, s. m. Cùng, tận, cuối, sự lọn lành, sự làm thành. *Colophonem* v. *Colophona operi imponere*. Làm thành việc.

Colophoni - a, *æ*, s. f. 1. Thứ bìm bìm, điên già. 2. Giống trám.

Col - or (hoạ os), *oris*, s. m. 1. Sắc, màu, mùi. 2. Sắc mặt mũi. 3. *fig*. Hình, dáng, phết. 4. Nê, lẽ chữa mình. 5. Hơi biết, sự biết mập mờ, sự biết chập choạng. 6. Thuốc nhuộm (vẽ, quét, bôi); nước, sắc, sự tốt mùi, sự sang sắc, sự văn hoa. || 1. — *albus*. Sắc trắng. *Colorem amittere*. Mất sắc, phai đi. *Mille trahere colores*. Phô nghìn vẻ. — *nitidus*. Lẫn màu. || 2. *Mutare colorem*. (mặt mũi) Biến sắc. *Quò fugit color?* Hình dong tươi tắn đã phai làm sao? || 3. — *et species civitatis*. Mầu dạng thành. — *urbanitatis*. Cách nết lịch sự. — *vitæ*. Cách ăn ở, đấng bậc, bản phận. — *totus dicendi*. Cả kiểu nói. || 4. *Aliquem colorem dicere*. Nói lẽ gì chữa mình. *Sub colore caritatis*. Lấy lẽ nhân đức thương yêu. || 5. *Colorem philosophiæ ducere*. Học phép cách vật qua vậy. *Colorem litterarum habere*. Biết năm ba chữ. || 6. *Colores artis*. Các sự vẻ vang nghề nào. *Colores rhetorici*. Những sự văn hoa mĩ duyệt. *Colorem ducere*. Lên màu.

Colorat - è, adv. Cách giả, cách lấy lẽ chữa mình.

Colorat - or, *oris*, s. m. Thợ vẽ vách nhà, thợ nhuộm.

Colorat - us, *a*, *um*, adj. part. pass. Coloro.

Colore - us, *a*, *um*, và **Colori - us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều sắc, nhiều vẻ, sặc sỡ, ngũ sắc.

Colorific - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thêm sắc, làm cho tốt màu.

Color - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Vẽ, nhuộm, quét thuốc. 2. Làm cho (ai, sự gì) nên sắc gì. 3. *fig*. Sửa cho đẹp, trang hoàng, sức. 4. Giả hình, lấy nê, lấy lẽ chữa mình, giấu. || 1. — *picturam*. Vẽ tranh. || 2. *Nilus æquora colorat*. Sông Nilô chảy ra biển thì nước biển ra khác sắc. *Qui venit in solem colorabitur*. Kẻ chịu nắng mặt trời thì (dần dần) ra đen. || 3. *Sapientia animum coloravit*. Sự khôn ngoan đã thấm thía vào lòng. — *stylum*. Nói văn hoa. || 4. — *stultitiam*. Giấu sự dại dột. — *liberalitatem debiti nomine*. Ở rộng rãi mà nói là trả nợ.

Colosse - us, *a*, *um*, và **Colossic - us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất cao lớn, lớn tướng.

Colossinus *color*, m. Sắc đỏ tím (xưa quen làm ở thành Colossê).

Coloss - us, *i*, s. m. Tượng rất lớn, ảnh tượng lớn quá chừng.

Colost - is, *idis*, s. f. Thảo kia.

Colostr - a, *æ*, s. f. và **um**, *i*, s. n. 1. Sữa non. 2. Tiếng giỡn, tiếng mẹ ru con.

Colostrati - o, *onis*, s. f. Bệnh con đỏ mắc phải vì bú sữa non.

Colostrat - us, *a*, *um*, adj. (con đỏ hay là vật mới chịu đẻ ra) Có bệnh vì bú sữa non.

Colot - es, *æ*, s. m. Giống thằn lằn vện.

Colub - er, *ri*, s. m. và **ra**, *ræ*, s. f. 1. Phúc, thái hoa xà. 2. Con rắn, xà. || 2. *Quasi à facie colubri fuge peccatum*. Hãy lánh sự tội như khi thấy rắn vậy. — *restem non parit*. (câu ví) Điu điu lại nở ra dòng điu điu (rắn chẳng sinh dây). *Colubri cæci*. Giun (trong ruột).

Colubrif - er, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Đeo rắn, mang rắn.

Colubrimod - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có hình như rắn; *fig*. tả tơi.

Colubrin - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giống như rắn, thuộc về con rắn. *fig*. *Colubrinum ingenium*. Trí biến báo.

Colubros - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về rắn, giống như rắn; *fig*. quanh quéo, quất quéo.

Col - um, *i*, s. n. 1. Cái lọc, cái rây. 2. Khúc đại tràng. 3. *fig*. Phần, khúc, đoạn. 4. Thứ lưới. ||2. *Coli dolor*. Đau ruột. ||3. — *orationis*. Phần bài giảng.

Columb - a, *æ*, s. f. như Columbus.

Columb - ar, *aris*, s. n. Vòng sắt đeo cổ.

Columbari - um, *i*, s. n. 1. Chuồng bồ câu. 2. *fig*. Lỗ trong tường xây cho được tra-xà vào.

Columbar - is, *e*, và **ius**, *ia*, *ium*, adj. (sự gì) Thuộc về bồ câu.

Columbari - us, *i*, s. m. Kẻ coi sóc bồ câu.

Columbat - im, adv. Cách như bồ câu.

Columbinace - us, *a*, *um*, và **Columbin - us**, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về bồ câu. 2. Giống như chim bồ câu. || 1. — *pullus*. Bồ câu con. || 2. — *color*. Sắc lấp lánh như (lông) bồ câu. — *lapis*. Đá vôi.

† **Columb - or**, *aris*, *ari*, d. Giỡn chơi vuốt nhau như chim bồ câu, (bồ câu) mổ nhau chơi.

Columbul - us, *i*, s. m. dimin. bởi

Columb - us, *i*, s. m. 1. Chim bồ câu. 2. Tiếng ru trẻ. || 1. — *cellaris*. Bồ câu nhà. — *agrestis* v. *saxatilis*. Bồ câu rừng.

Columell - a, *æ*, s. f. 1. Cột nhỏ. 2. Cọc, nạng, cây chống, choái, cây đỡ. 3. Tôi tá cẩn tín.

Columellar - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cột nhỏ, giống như cột nhỏ. — *dens*. Răng cấm.

COLUM – EN, *inis*, s. n. 1. Đỉnh, ngọn. 2. Nóc. 3. Bít đốc. 4. Thượng lương mà đỡ mái nhà. 5. Cột trụ. 6. *fig*. Ai hay là sự gì vững vàng đỡ, phù hộ, giúp; cuốc trụ. 7. Nơi cao nhất ngôi sao. || 1. — *Capitolii*. Đỉnh đồi Capitoliô. || 6. — *regni* v. *reipublicæ*. Cuốc trụ. — *rerum mearum*. Kẻ bầu chữa cùng liệu mọi việc cho tôi.

COLUM – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Ở vô sự, lành, tuyền vẹn.

COLUMN – A, *æ*, s. f. 1. Cột, cột đá, trụ. 2. *fig*. Ai hay là sự gì vững vàng giúp đỡ phù hộ. 3. Cây nước. 4. Sống mũi. || 2. — *imperii*. Cuốc trụ. *Columna veritatis*. (thánh Yghêrêgia) Binh giữ sự thật.

COLUMNAR – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cột.

COLUMNARI – UM, *i*, s. n. 1. Thuế cột nhà. 2. Thâu lậu.

COLUMNARI – US, *i*, s. m. Kẻ thu thuế các cột nhà. *Columnarii*. Các kẻ đã phung phá hết của mình.

COLUMNATI – O, *onis*, s. f. Hàng cột.

COLUMNAT – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có cột đỡ, có cột đội lên. *Fig*. *Columnatum os*. Tay chống mặt.

COLUMNELL – A, *æ*, s. f. như Columella.

COLUR – I, *orum*, s. m. p. Hai vòng lớn chia vòng xích đạo làm bốn phần bằng nhau mà chỉ đông chí hạ chí và xuân phân thu phân.

COLURI – A, *orum*, s. n. p. Cột đá chẳng có đầu.

COLURN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về viên lật thụ, bằng gỗ viên lật.

COLUR – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thiếu một phần. *Colurum metrum*. Thơ thiếu vần.

COL – US, *i*, và US, *ûs*, s. f. 1. Cần mà kéo sợi. 2. Bệnh quặn ruột. || 3. *fig*. Tuổi, năm, đời. || 3. *Dare novas colus*. Cho sống mấy năm nữa.

COLUSTR – A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. như Colostra.

1° COLUTE – A, *æ*, s. f. Toan tương.

2° COLUTE – A, *orum*, và COLUTHE – A, *orum*, s. n. p., như Bellaria.

COLUTE – UM, *i*, s. n. Trái toan tương.

COLYMB – AS, *adis*, s. f. Quả oliva dưa.

COLYMBUS, *i*, s. m. Bể cạn, nơi tắm, nơi giặt.

COM – A, *æ*, s. f. 1. Tóc, tóc dài. 2. Bờm ngựa, bờm sư tử, lông vật (trừ loài chim). 3. *fig*. Lá và ngành cây. 4. Mào, mồng tếch. 5. Mào mũ chiến. 6. Ngọn bông lúa, bông lúa. 7. Ngọn lửa. 8. Ánh mặt trời. 6. Tua (nào). 10. Lốt con chiên. || 1. *Comam flectere pectine*. Chải đầu. *Comam erigit horror*. Kinh khiếp giởn tóc lên. || 3. *Arboreas ventilat aura comas*. Gió hiu thổi lá cây phấp phới. — *telluris*. Cỏ rả (lông đất). || 5. — *galeæ*. Lông vật buộc trên mũ chiến. || 7. — *facis splendida*. Lửa đuốc sáng. || 8. — *Phœbi*. Ánh sáng mặt trời. || 10. — *lanæ*. Lốt con chiên.

COM – ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có tóc dài, có lông, có bờm, có mào, có tua, có lá. — *juba*. Bờm sồm sàm. — *stella*. Sao tua. *Astro* —. Có một sao trên đầu. — *sylva*. Rừng cây rậm. — *humus*. Đất tốt cỏ.

COMARCH – US, *i*, s. m. Kẻ cai một làng, chúa làng, cai xã.

COMAR – UM, *i*, s. n. Quả dương mai.

COMATORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà uốn quăn tóc. *Acus comatoria*. Trâm cài.

COMATUL – US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

COMAT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có tóc dài; *fig*. rậm. *Comata Gallia*. Xứ Gallia người ta nuôi tóc (bên kia núi Alpes sánh vuối thành Rôma). *Comata sylva*. Rừng rậm.

COMBIB – O, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. 1. Uống cùng (ai), uống vuối nhau. 2. *fig*. Thấm, dậm. || 2. — *maculas*. Mắc gi giớm. — *pluvias*. Đất thấm nước mưa, mưa đượm nhuần. — *lacrymas*. Khóc ậm thầm. — *artes*. Học các nghề cho tinh tường.

COMBIB – O, *onis*, s. m. Bạn uống rượu.

COMBINAT – I, *orum*, s. m. p. Các kẻ đi từng đôi.

COMBINATI – O, *onis*, s. f. Sự đặt (ai, sự gì) từng đôi, sự tính toán, cách tính toán.

COMBIN – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đặt từng đôi. 2. Tính toán, linh tính.

COMBIT – O, *is*, *ere*, n. Đi vuối nhau, đồng hành.

COMBRET – UM, *i*, s. n. Sắn, thủy mã đế.

COMBULL – IO, *is*, *ire*, n. Sôi vuối nhau, sôi sục sục.

COMBUR – O, *is*, combus – *si*, combus – *tum*, *ere*, a. Đốt, thiêu. — *aliquem vivum*. Thiêu sinh ai. *Fig*. *Ubi hunc comburemus diem*? Ta sẽ qua ngày hôm nay ở đâu? — *aliquem judicio*. Luận án thiêu sinh ai (hay là ra án cho ai thất thế).

COMBUSTI – O, *onis*, s. f. Sự đốt, lửa cháy.

COMBUST – UM, *i*, s. n. như

COMBUSTUR – A, *æ*, s. f. Dấu đốt, nơi cháy, phỏng, bỏng.

COMBUST – US, *a*, *um*, part. pass. Comburo. (ai, sự gì) Đã chịu đốt, đã cháy ra tro; *fig*. có lòng sốt mến, phải lòng.

COM – E, *es*, s. f. 1. Sơn lão quán chủy, ngưu bàng tử. 2. Làng, xã.

1° COMED – O, *is*, *i*, come - *sum*, *ere*, và COMED – O,

com - *es*, *i*, comes-*tum*, *ere*, a. irreg. (chia như Edo). 1. Ăn, nuốt. 2. *fig*. Ăn uống xa xỉ; bóp nặn, vọt nặn. || 1. *Pisces minutos magnus comest*. Cá lớn nuốt cá bé. || 2. — *rem familiarem*. Tiêu pha cơ nghiệp. — *aliquem*. Bóp nặn hết của ai. — *aliquem oculis*. Nhìn ai mãi. — *se*. Lo buồn hao tổn tinh thần.

2° Comed - o, *onis*, s. m. Kẻ ăn phạm, kẻ phàm ăn, kẻ ăn xui xúp; *fig*. kẻ phung phá của.

Com - es, *itis*, s. m. và f. 1. Bạn đàng, kẻ đồng hành, kẻ đi cùng, kẻ đi kèm, kẻ theo. 2. Kẻ hợp làm một. 3. Kẻ theo bè nào. 4. Kẻ xem sóc con trẻ cùng dạy dỗ. 5. Đầy tớ, thủ hạ, kẻ hầu hạ. 6. Chức cao trong nước Rôma bên đông. || 1. *Addere* v. *Adjungere se comitem alicui*. Đi kèm ai, đi đàng cùng ai. *Aliquem comitem alteri dare*. Cắt ai đi làm một vuối kẻ khác. — *genius*. Thiên thần bản mệnh. — *calamitatis*. Kẻ phải tai ách làm một cùng (ai). || 2. — *secretorum* v. *consiliorum*. Kẻ bàn các việc cùng (ai). || 3. *Platonis* —. Kẻ theo môn ông Platô. || 4. — *pueri*. Thầy dạy con trẻ.

Comes - or, *oris*. và Comest - or, *oris*, s. m. Kẻ ăn, kẻ phàm ăn; kẻ khảnh ăn, kẻ mê ăn.

Comessabund — us, *a*, *um*, adj. (ai) Theo tính mê ăn.

Comessalit — er, adv. Cách ăn mừng, cách vui vẻ.

Comess - ans, *antis*, part. Comessor.

Comessati - o, *onis*, s. f. Sự ăn ngoài bữa; sự mê ăn uống.

Comessat - or, *oris*, s. m. Kẻ mê ăn uống, bê tha. *Comessatores conjurationis*. Những người ăn thề vuối nhau.

Comess — or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Ăn ngoài bữa; mê ăn uống, ăn uống la đà.

Comestibil — is, *e*, adj. (đồ gì) Người ta ăn được.

Comesti - o, *onis*, s. f. Sự ăn, bữa ăn; lương thực. *Comestioni aptum*. (của gì) Ăn được.

Comest - or, *oris*, s. m. như Comesor.

Comestur - a, *æ*, s. f. Sự ăn, việc cấm thực.

Comest - us, *a*, *um* và Comes - us, *a*, *um*, part. pass. Comedo.

Comet — a, *æ*, và es, *æ*, s. m. Sao tua, sao chổi.

Comic — è, adv. Cách vui chơi (như hát bội), cách bỡn, cách pha trò.

1° Comic - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hát bội, thuộc về nhà trò, pha trò. *Comicum artificium*. Tài làm trò. *Comicum aurum*. Vàng giả. *Comicæ scenæ*. Các đồ lề trang sức nơi làm trò. *Comicæ personæ*. Mặt mạc.

2° Comic — us, *i*, s. m. Kẻ hát bội, kẻ làm trò; kẻ đặt tích gì mà hát bội. — *poeta*. Thầy văn thơ đặt tuồng chơi.

Comin - ùs, adv. 1. (chỉ nơi:) Gần, sẵn, kề. 2. (chỉ thì giờ:) Tức thì, ngay, liền. || 1. — *arma habere*. Cầm khí giới sẵn. — *et latè*. Xa gần. — *petere*. Gần đến, tới đến. — *aspicere*. Trông gần. || 2. — *arva insequi*. Làm đất ngay tức thì.

Com - is, *e (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Rộng rãi, vui vẻ, dễ dàng, hay giúp, ở vui mặt. 2. Rần rỏi, vẻ vang, xinh tốt, sạch sẽ, lịch sự, tử tế, tề chỉnh. || 1. *Munifici et comes amicis nostris videamur*. Ta phải ở rộng rãi và dễ dàng vuối các bạn hữu. — *et lenis animus*. Tính vui vẻ hiền lành. *Esse comem in aliquem* v. *alicui*. Có lòng giúp ai. || 2. *Come hospitium*. Sự chịu khách cách hẳn hoi tử tế. — *homo*. Người hay làm dáng.

Comiss - or, *aris*, *ari*, d. như Comessor.

Comitabil — is, *e*, adj. (ai, sự gì) Đi cùng, theo.

Comit - as, *atis*, s. f. 1. Sự rộng rãi trong đồ ăn uống, tính rộng rãi, sự dễ dàng, sự hay giúp, cách mềm mại. 2. Sự hẳn hoi, sự lịch thiệp, sự tử tế, sự văn hoa, sự vẻ vang. || 1. *Cœna exquisitissimæ comitatis*. Tiệc trọng thể lắm. — *eum perdidit*. Người đã sa cơ vì rộng rãi quá. — *mihi est ad*. Tôi sẵn lòng mà. — *curandi*. Cách coi sóc mềm mại. || 2. — *sermonis*. Cách nói lịch sự hoà nhã.

Comitatens — is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đến vua; thuộc về chức cao trong nước Rôma bên đông. — *fabricatio*. Mưu gian các quan nội các. *Comitatense munus*. Chức cao (comes) trong nước Rôma bên đông.

1° Comitat - us, *a*, *um*, part. Comitor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã đi cùng, đã kèm, đã theo. 2. *pass*. Đã chịu theo. || 1. *Concio Scipionem comitata*. Cả công đồng đã đưa chân ông Scipiô. || 2. — *parùm ex urbe exiit*. Người ra khỏi thành mà chẳng có mấy kẻ theo.

2° Comitat — us, *ùs*, s. m. 1. Các kẻ hầu hạ, các đầy tớ. 2. Lũ người đi làm một. 3. Ai theo hầu, quan cận thần, kẻ hầu hạ, sự gì theo làm một. 4. Miền đất thuộc về kẻ có chức cao (comes). || 1. *Cum magno comitatu*. (đi) Cách trọng thể linh đình. || 2. *Esse in comitatu*. Ở vuối lũ người đi. || 3. *Dejici comitatu*. Phải cách chức quan nội các. *Comitatu virtutum munitus*. Được nhiều nhân đức làm cho mình ở vững chắc.

Comit - er (*issimè*), adv. 1. Cách rộng rãi, phải thể. 2. Cách dễ dàng, cách sẵn lòng, cách mềm

mại, cách lịch sự, cách hản hoi tử tế. ||1. — *habitare.* Ở nhà rộng rãi tử tế. ||2. — *juvare.* Sẵn lòng giúp. — *habere aliquem.* Ở vuối ai cách dễ dàng mềm mại.

Comiti – a, *orum*, s. n. p. Hội chung dân Rôma (cho được bàn các việc nhà nước hay là bầu các quan); hội người bàn, công đồng. *Comitia habere* v. *facere* v. *gerere.* Hợp nhau mà bàn. *Comitia edicere* v. *indicere.* Định ngày hội công đồng. — *consularia.* Hội chung dân Rôma mà bầu quan consulê.

Comitial - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về hội chung dân Rôma, thuộc về hội công đồng. 2. *fig.* Có bệnh động kinh. ||1. — *dies.* Ngày hội công đồng. — *homo.* Người bất trung (bầu kẻ đút lót cho mình). ||2. — *homo.* Người có bệnh động kinh. — *morbus.* Bệnh động kinh (gọi tên ấy vì xưa khi dân Rôma hội chung mà có ai phải động kinh thì tan hội).

Comitialit - er, adv. Bởi bệnh động kinh.

† Comitiari – us, *a, um,* adj. như Comitialis.

Comitiss - a, *æ*, s. f. Vợ quan có chức cao (comes), người nữ sang trọng.

Comiti - um, *i*, s. n. 1. Nơi dân Rôma hội công đồng chung. 2. Công đồng chung cả dân.

Comitiva *dignitas*, f. Chức quan comes, chức cao.

† Comit - o, *as, are*, a. như

Comit – or, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. hay là dat. Đi cùng, đi kèm, theo hầu, theo làm một, đồng hành, làm chung, chịu chung. — *amicum* v. *amico.* Đi vuối bạn hữu. — *gressum herilem.* Theo chân chúa mình. — *funus.* Đưa xác. *Fig. Quæ comitantur huic vitæ.* Những sự tiếp theo mệnh sống ta ở đời này.

Comm – a, *atis*, s. n. 1. Ngành câu, nửa phần câu thơ. 2. Chấm phân ngành câu (virgula). 3. Chữ đúc vào đồng tiền. 4. Tấm ván giữ nước ao. 5. Cửa phân chi nhất cung hát.

Commacer – o, *as, are,* a. Ngâm, tẩm; nhàu, tán, nghiền.

Commacul - o, *as, avi, atum, are,* a. Làm cho ra dơ, làm ô uế, vấy vá, lấm, phạm; *fig.* làm hư, làm ố (danh).

Commade – o, *es, ui, ere,* n. def. (sự gì) Ướt át, dầm dỵa, ngấm.

Commalax – o, *as, are,* a. Làm cho ra mềm, nhàu.

Command – o, *is*, comman - *si*, comman – *sum, ere,* a. Nhai, ăn, nuốt.

Commanducat – io, *ionis*, s. f. và us, *ûs*, s. m. Sự ăn, sự nhai.

Commanduc – o, *as, are*, a. Nhai, ăn, ngậm trong miệng.

Commane - o, *es, si, sum, ere*, n. Ở một nhà cùng (ai).

Commanipular - is, *is*, và ius, *ii*, s. m. Lính đồng đội, bạn, lính cũng một đội vuối.

Commanipulati – o, *onis*, s. f. Sự đồng cơ, sự đồng đội, cũng một đoàn binh.

Commanipul – o, *onis*, và us, *i*, và Commanipl - us, *i*, s. m. như Commanipularis.

Commans – us, *a, um*, part. pass. Commando.

Commarc – eo, *es, ui, ere,* n. Héo đi, rữa đi, úa đi; *fig.* mất sắc, ra yếu sức, hao tổn tinh thần.

Commargin - o, *as, are*, a. Đặt cái tay vịn.

Commarit – us, *i*, s. m. Kẻ thế chồng, kẻ thay vì chồng.

Commart – yr, *yris*, s. m. Kẻ tử vì đạo cùng (ai).

Commascul - o, *as, are*, a. Làm cho có hình rắn rỏi, thêm sức, lấy sức. *Fig.* — *animum.* Giục lòng can đảm, lấy lòng can đảm.

Commastic - o, *as, are*, a. Nhai.

Commatic – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay nói tắt, luận văn tắt, đặt thơ.

Commatron - a, *æ*, s. f. Bà, người nữ sang trọng.

Commaturesc – o, *is*, commatur – *ui, ere*, n. def. Nên chín một lớp cùng, nên chín.

Commeabil – is, *e*, adj. (sự gì) Người ta sang qua được; dễ đi lại; hay đi lại, xảy vần.

Commeatil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về lương thực. — *miles.* Lính để một phần bổng lộc mà lĩnh lương.

Commeat – or, *oris*, s. m. Kẻ ở nơi nọ sang nơi kia, kẻ đưa thư đưa đồ.

Commeat – us, *ûs*, s. m. 1. Sự đi, sự đến, sự sang, sự qua sông, sự chở. 2. Đàng đi, lối, nẻo. 3. Tờ thông hành. 4. Đồ chở, chuyến đồ hàng, chuyến lương, đoàn, lũ. 5. Lương thực, các đồ trữ dưỡng. 6. Sự cho lính được về nhà một ít lâu; những ngày lính được ở nhà; sự giãn việc, sự cho phép từ chức. 7. Lợi, lãi. || 1. *Eà* — *illi erat.* Khi ấy người quen đi qua đấy. *Exercitum duobus commeatibus traducere.* Chở binh sang hai chuyến. ||2. *Copia commeatuum.* Tiện lối đi. ||3 — *liber.* Phép đi đâu mặc ý. || 4. — *navium.* Đoàn tàu chở đồ. — *viatorum.* Lũ người đi đàng. ||5. *Commeatibus hostes intercludere.* Hãm lương quân giặc. || 6. *Commeatum dare militi.* Cho phép lính về nhà một ít lâu. — *requiescendi.* Phép nghỉ. — *commeatûs.*

Ngày hẹn về cơ. || 7. — *argentarius*. Tiền lãi (bởi cho vay).

Commedit - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Suy ngẫm, gẫm. 2. Bắt chước.

Commelet — o, *as*, *are*, n. Tập tành.

Commembrat - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã nối tiếp, liên tiếp, vững vàng.

Commemin — i, *isse*, n. def. Nhớ, nhớ lại.

Commemorabil — is, *e*, và **Commemorand** — us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta nhớ, đáng kể lại, cả thể.

Commemorament - um, *i*, và **Commemorati** - o, *onis*, s. f. Sự nhớ lại, sự nhắc lại; điều gì (ai) nhớ, điều gì (ai) kể lại, nhắc lại. — *beneficii*. Sự nhắc lại ơn (ai đã làm hay là đã chịu).

Commemorat - or, *oris*, s. m. Kẻ nhắc lại, kẻ kể lại.

1° **Commemorat** — us, *a*, *um*, part. pass. Commemoro.

2° **Commemorat** — us, *ûs*, s. m. như Commemoratio.

Commemor.— o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Nhớ lại, nhắc lại; học lại, kể lại; khen. — *vesperi sua facta*. Ban tối nhớ lại các việc mình đã làm.

Commendabil — is, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta khen, đáng chuộng, đáng nhớ, đáng tôn kính.

Commendati — o, *onis*, s. f. 1. Sự dặn dò, sự dặn khuyên, sự nói khen; lời khen bênh. 2. Sự gì làm cho (ai, sự gì) nên trọng và đáng khen, công nghiệp, nhân đức, etc. || 1. *Facere aliquid commendatione alicujus*. Làm sự gì vì có ai dặn khuyên làm vậy. *Commendationem alicujus facere*. Khen lao ai. || 2. —*prima proficiscitur à modestiâ*. Giữ nết na là sự cần nhất cho được nên đáng kính. —*in vulgus*. Sự gì dân ngu lấy làm quí trọng.

Commendatiti — us, *a*, *um*, và **Commendatori** - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà dặn khuyên, dùng mà khen, khen bênh. *Commendatitiæ epistolæ*. Thư khen bênh.

Commendativus *casus*, m. Casu dativô.

Commendat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ dặn khuyên, kẻ dặn dò, kẻ khen bênh, kẻ giục.

Commendat — us, *a*, *um*, part. pass. Commendo, và adj. trị dat. *(ior, issimus)*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dặn, đã chịu giao phó, đã chịu gửi. 2. *fig*. Đã chịu khen, đã chịu bênh lấy. 3. Đáng khen, đáng kính, quí, tốt, trọng, có công trọng. || 1. —*alicui*, *non solùm commissus*. Chẳng những đã giao cho ai, lại đã dặn dò cặn kẽ. || 3. *Calami commendatiores*. Bút viết tốt lắm.

Commend - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Gửi, giao phó, dặn dò, đinh ninh. 2. Dặn khuyên, khen bênh, nói bênh, nói khen. 3. Làm cho nên đáng khen, làm cho đáng kính, làm cho nên quí trọng. 4. Khong khen, tặng lên. 1.— *filium apud aliquem*. Gửi con cho ai,—*pecuniam*. Giao bạc. *fig*. — *se alicui*. Phó mình trong tay ai. — *se fugæ*. Trốn. — *memoriæ*. Có ý nhớ. — *litteris*. Biên lấy (kẻo quên). || 2. —*aliquem diligentissimè*. Nói bênh ai cách riêng. || 3. *Innocentia morum eum commendat*. Cách ăn ở vô thanh thuyết làm cho người đáng khen. *Fames commendat cibos*. Khi đói thì ăn ngon. || 4. —*nùnc, nùnc objurgare*. Khi thì khen, khi thì trách.

1° **Commens** - us, *a*, *um*, part. Commetior.

2° **Commens** — us, *ûs*, s.m. Thứ tự chế độ, sự xứng hợp nhau, sự đối nhau.

Commentariens - is, *is*, s. m. 1. Kí lục, phẩn án. 2. Điển ngục. 3. Lính giữ sổ sách hàng đội; kẻ biên vào sổ; quan giữ các văn tự văn khế.

Commentariol - um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Sổ nhỏ, sách nhỏ.

Commentari - um, *i*, s. n. và

Commentari — us, *i*, s. m. 1. Tờ, sổ sách, sổ trường biên, sổ sách nhà nước; cặp biên điều nọ điều kia. 2. Sách giải nghĩa, lời bàn nghĩa sách. || 1. *Referre in commentarios*, v. *Indere commentario*. Biên vào sổ. *Conficiam commentarium rerum omnium*. Tôi sẽ làm nhật trình kể lại mọi sự. *Commentarii Cæsaris*. Sách sử kể các việc ông Cêsarê. — *orationis*. Các lẽ cái trong bài giảng. || 2. *Commentaria componere in scriptorem*. Làm sách giải nghĩa sách nào khác. *A commentariis*) hiểu ngầm *homo)*. Người kí lục.

Commentati — o, *onis*, s. f. 1. Sự suy xét, sự ngẫm, sự học. 2. Lời bàn, lời giải nghĩa sách, sách giải nghĩa sách khác. || 1. — *mortis*. Sự ngẫm về sự chết. || 2. *Democriti commentationes*. Các lẽ ông Đêmocritô đã bàn.

Commentat — or, *oris*, s. m. 1. Kẻ giảng nghĩa sách, kẻ chép sách. 2. Kẻ bày đặt, kẻ tìm, kẻ lập sự gì.

Comment - ior, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị acc. Nói dối, giả, bày đặt, bịa ra. — *virum bonum*. Nói dối rằng mình là người lành (hay là giả hình người lành).

Commentiti — us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Người ta đã tìm, đã lập, đã bày đặt, đã bịa ra; giả, dối trá, chẳng thật. *Commentitium jus*. Lề luật mới lập. *Commentitium crimen*. Tội chẳng thật. *Commentitia civitas Platonis*. Khuôn phép nhà nước như ông Platô đã bịa tạc.

† COMMENT - o, *as*, *are*, n. như

1° COMMENT - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Suy ngẫm, ngẫm nghĩ. 2. Bàn lẽ, bàn luận, đoán. 3. Chép, dọn, làm, bày đặt, bịa tạc, giả, nói hay là làm chẳng thật. 4. Giải nghĩa, bàn nghĩa. || 1. — *secum futura*. Suy nghĩ về sự chưa đến. || 2. — *inter se quid faciendum sit*. Bàn vuối nhau về cách liệu việc làm sao. || 3. — *fallaciam*. Bày đặt sự dối trá. — *de militari disciplinâ*. Chép sách về khuôn phép binh lính. || 4. — *dicta alicujus*. Cắt nghĩa lời ai.

2° COMMENT - OR, *oris*, s. m. Kẻ chép, kẻ tìm được, kẻ bịa tạc, kẻ lập, tiên sư. *Fraudis* —. Kẻ đã bày mưu gian.

COMMENT - UM, *i*, s. n. 1. Điều bày vẽ, lẽ bịa tạc, sự gì đã bày tìm được, sự gì (ai) đã lập ra. 2. Sự gì dối trá bày đặt, truyện biến ngôn, ngụy thuyết, lời nói dối, cách giả hình. 3. Việc (ai) toan làm. || 1. *Hujus consilii commentum*. Sự tìm lẽ này. || 2. *Ipsis* — *placet*. Chúng nó lấy làm thích lẽ bày đặt dối trá. — *miraculi*. Sự giả cách phép lạ. || 3. *Commenta nefanda*. Những sự quái gở (ai) toan làm.

COMMENT - US, *a*, *um*, part. Comminiscor. 1. *act*. (ai) Đã bịa tạc, đã bày tìm, đã lập ra. 2. *pass*. (ai, sự gì) Đã chịu bịa tạc, đã chịu lập ra, dối trá, giả. || 1. — *deos nihil agentes*. Đã bày đặt những bụt thần du nhàn.

COMME - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Ở nơi nọ sang nơi kia, đi đi lại lại, vãng lại, ra vào, đi qua. 2. Năng đi đến, đi. || 1. *Anseres commeant*. Ngỗng trời hay sang nơi khác (tùy mùa). *Via quâ omnes commeant*. Đàng lối mọi người đi luôn. || 2. *Rarò in urbem commeat*. Chẳng mấy khi người lên tỉnh. — *vias*. Đi đàng. — *retrò*. Lùi lại; *fig*. hoàn nguyên.

COMMERCAT - US, *a*, *um*, part. Commercor.

COMMERCI-UM, *i*, s. n. 1. Sự buôn bán, thông thương, sự mua bán, sự bán hàng, sự đổi chác. 2. Phép thông thương, phép mua bán. 3. Các đồ buôn bán, đồ hàng, lương thực. 4. Chợ, nơi buôn bán. 5. Sự thông đồng, sự thông công, sự đi lại, sự giao bạn, họ lương bằng, sự quen thuộc; cách ăn nết ở, tính nết, phong tục. 6. Sự ăn ở vuối nhau, sự đến cùng nhau. || 1. — *miscet diversas gentes*. Việc buôn bán làm cho các dân các nước đi lại vuối nhau. || 2. — *iis equorum non erat cum Græcis*. Chúng nó chẳng có phép tậu (hay là bán) ngựa dân Grècô. || 3. *Sabulum cum reliquis commerciis*. Cát cùng các đồ hàng khác. *Commercio indigere*. Thiếu lương thực. || 4. *Commercia peragrare*. Đi các chợ. || 5. *Quid tibi mecum est commercii?* Tao có việc gì vuối mày? — *litterarum*. Sự gửi thư cho nhau. *Interdicere commercio plebis*. Cấm đi lại vuối thứ dân. *Ne latinæ perdam commercia linguæ*. Kẻo tôi quên tiếng latinh.

COMMERC - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Mua bán cùng nhau, đổi chác, mua nhiều đồ. 2. *pass*. Chịu mua. || 1. — *captivos*. (hai nước) Giao giả lính nhau.

COMMER - EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. như

COMMER - EOR, *eris*, *itus sum*, *eri*, d. trị acc. 1. (ý lành:) Nên đáng, đáng, xứng đáng, lập công, có công. 2. (ý dữ:) Lỗi, phạm, đáng chịu phạt. || 1. — *fidem sedulitatis*. Đáng kể là người chuyên cần. || 2. — *noxiam*. Làm sự lỗi. *Quid commerui?* Nào tôi có tội gì? — *mortem*. Đáng chết.

COMMERIT - US, *a*, *um*, part. 1. *act*. Commereor. (ai) Đã lỗi, đã nên đáng. 2. *pass*. (sự gì) Ai đã phạm đã lỗi, ai đã đáng.

COMMET - IOR, *iris*, commen - *sus sum*, *iri*, d. trị acc. Đo, lường, lựa cho xứng, lựa mực. — *agros*. Đạc điền. — *aliquid numero*. Tính số sự gì. — *negotium cum tempore*. Liệu cho việc và ngày giờ vừa nhau.

† COMMET - O, *as*, *are*, n. freq. Commeo.

COMMICTIL - IS, *e*, và COMMICT - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất hèn mạt, rất đáng chê, rất phàm hèn.

COMMIGRATI - O, *onis*, s. f. Sự ở nơi nọ sang nơi kia, sự sang.

COMMIGR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Sang, ở nơi nọ sang nơi kia, đi ở nơi khác. — *Romam*. Đi lập cơ nghiệp ở thành Rôma. — *in Gallias*. Sang ở xứ Gallia. — *huic viciniæ*. Sang ở nơi lân cận đây.

COMMIL - ES, *itis*, s. m. như 1° Commilito.

COMMILITI - UM, *i*, s. n. Sự đi lính cùng (ai); *fig*. sự hợp một ý cùng. *Uti commilitio alicujus*. Đi lính cùng ai. — *studiorum*. Sự đồng học (hay là sự hai người giống tính nhau).

1° COMMILIT - O, *onis*, s. m. Bạn lính, kẻ đi lính cùng (ai); *fig*. bạn học, kẻ làm việc gì làm một cùng (ai).

2° COMMILIT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Đi lính cùng (ai), ở một cơ quân cùng, hiệp lực mà đánh giặc.

COMMINABUND - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay de loi, hầm hè, dữ tợn lắm.

COMMIN - ANS, *antis*, part. 1° Comminor. (ai) De loi. 2° Commino. (ai) Đưa đoàn vật (xem Mino

COMMINATI – o, *onis*, s. f. Sự de loi, lời de loi, sự hăm hè.

COMMINATIV – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình de loi, dữ tợn.

COMMINAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ de loi, kẻ hăm hè. — *ignium*. Kẻ đe đốt.

COMMINAT – US, *a*, *um*, part. Comminor. 1. *act.* (ai) Đã đe loi. 2. *pass.* (sự gì) Ai đã đe loi. || 2. *Comminata mihi mors est.* (ai) Đã đe giết tôi.

COMMINCT – US, *a*, *um*, part. pass. Commingo. (ai, sự gì) Người ta đã đái vào, phải nước đái; tì ố.

COMMING – O, *is*, min - *xi*, minc – *tum*, *ere*, a. Đái vào; *fig.* vấy vá, trày tra, làm ố, làm hư.

COMMINISC – OR, *eris*, commen – *tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Suy, suy xét, suy ngẫm, ngẫm nghĩ, suy đi nghĩ lại, nhớ lại. 2. Bày đặt, bịa tạc, bày tìm, lập ra. || 2. *Commenti sunt Phœnices litteras.* Người nước Phênicia đã lập chữ (grêcô).

COMMINISTR – O, *as*, *are*, a. Giúp làm một cùng (ai), giúp dỡ, chực hầu, hợp cùng nhau mà chịu (phí tổn). — *pecuniam*. (hai người) Chịu chung tiền bạc.

COMMIN – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Đe, de loi, đe phạt. — *necem alicui gladio*. Đe chém ai.

COMMINU – O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Bớt, giảm, vót, làm cho bé đi. 2. Đánh vỡ, ghè, đánh giập, đánh gẫy, bẻ, phá, nghiền tán. || 1. *Comminui re familiari.* Sa cơ thất nghiệp. — *diem articulatim.* Chia ngày ra những phần nhỏ. *Fig.* — *vires.* Làm cho yếu sức. — *opes civitatis.* Làm cho thành nào suy sút. — *animum.* Làm cho ra nhát gan. || 2. — *ossa.* Đánh giập xương. — *statuas.* Đánh vỡ tượng. — *caput.* Đánh vỡ đầu. *Fig.* — *aliquem precibus.* Lấy lời xin mà làm cho ai động lòng.

COMMINUT – IM, adv. Từng phần nhỏ, vụn vằn, cách nát ra, cách ra mạt, từng tấm, từng mảnh, etc.

COMMINUT - US, *a*, *um*, part. pass. Comminuo.

COMM – IS, *is*, s. f. và I, s. n. indecl. Nhựa.

COMMISC – EO, *es*, *ui*, commix - *tum*, *ere*, a. 1. Pha (sự gì) vuối (sự gì), pha lộn, trộn lại, để lẫn lộn, hoà, chế, nhào, thấu, quấy. 2. Buộc cùng, đặt hợp làm một cùng, nối, để làm một. 3. Pha (lời nói) cùng, có việc cùng, thông công, ăn nói cùng. || 1. — *farinam*. Thấu bột. — *ceram et oleum*. Hoà sáp vuối dầu. — *omnia*. Xáo lộn mọi sự. || 2. *Non commiscetur temeritas cum sapientiâ*. Sự càn giỡ chẳng hợp làm một cùng sự khôn ngoan được. || 3. — *verba cum aliquo*. Nói truyện cùng ai. — *consilium*. Bàn cùng. *Populus cui commiscemur*. Tạ o lẫn lộn vuối dân nào. — *aliquid cum Neptuno*. Vượt biển (có việc vuối thủy quan).

COMMISCIBIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu pha lộn được.

COMMISERATI - O, *onis*, s. f. Sự thương, sự thương xót, sự áo não, lòng thảm. — *in oratione*. Chỗ bài giảng nói thảm thương. *Commiseratione dignus*. Đáng thương xót.

COMMISER – EOR, *eris*, *itus* và *tus sum*, *eri*, d. như

COMMISER - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Thương, thương xót, thảm thương. — *mala*. Tiếc sự khốn khó (ai). — *rem dicendo*. Nói cung thảm. *Res commiseranda*. Sự khốn nạn.

COMMISERESC - O, *is*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), a. cũng dùng cách unip. Thương.

COMMISER - O, *onis*, s. m. Kẻ thương; kẻ đáng thương.

COMMISSI – O, *onis*, s. f. 1. Khớp. 2. Sự gửi, sự giao, sự bắt đầu, sự đua thi. 3. Tuồng (ai) đã đặt mà chơi. 4. Tội, lỗi, sự lỗi. 5. Trận. || 2. — *ludorum*. Sự mở đám chơi. — *poetarum*. Sự các người văn thơ dịch cùng nhau. || 5. — *pugnæ*. Sự giao chiến.

COMMISSORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã chịu thêm vào. *Commissoria lex*. Điều gì đã thêm vào lề luật.

COMMISS – UM, *i*, s. n. 1. Tội, lỗi, sự lỗi; tội phạm. 2. Đồ gửi, sự gì giao cho, điều nói kín. 3. Vạ tiền, sự tịch phong. || 1. *Commissa fateri*. Tiêu xưng tội mình. || 2. *Commissum revelare*. Tỏ ra điều kín. || 3. *In commissum venire* v. *cadere*. Phải tịch phong. *Tollere onus navis commisso*. Tịch phong các đồ trong tàu.

COMMISSUR – A, *æ*, s. f. 1. Khớp, đốt, khe, kẽ; sự hợp làm một, sự liên tiếp, sự nối, sự pha lộn; nơi nối. 2. Mảnh, tấm, giẻ. || 1. — *digitorum*. Đốt ngón. — *colorum*. Sự hoà ngũ sắc. — *ferrea*. Bản lề sắt. || 2. — *panni*. Mụn vá lại.

COMMISSURAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Có khớp, có khe.

COMMISS - US, *a*, *um*, part. pass. Committo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu thêm vào, đã chịu nối cùng, đã chịu để làm một. 2. Đã chịu pha lộn. 3. Đã chịu gửi, đã chịu giao. 4. Đã chịu phạm. 1. *Commissa porta*. Cửa đã chốt. *Commissæ res*. Những đồ đã soạn lại. || 2. *Commissæ acies*. Hai bên giao chiến. *Commissa lætitia*. Sự mừng chung vuối nhau. || 3. — *externo duci*. Đã phó cho tướng ngoại cuốc. || 4 *Commissum facinus*. Tội (ai) đã phạm.

COMMISTI – O, *onis*, s. f. như Commixtio.

COMMIST - US, *a*, *um*, như Commixtus.

COMMITIG - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra mềm; *fig.* chế, bớt, giãn, làm cho nguôi lòng.

COMMITT - O, *is*, commi - *si*, commis - *sum*, *ere*, a. 1. Gửi, phó, giao, cho, để, liều. 2. Hợp, kết, nối, đem đến cùng, đem gần, sánh. 3. Bắt đầu, tra tay làm, làm ra, phạm, lỗi, liệu cách. 4. Buộc mình, giao (lời). 5. Tịch phong. || 1. — *negotium*. Giao việc gì. — *magistratui jura*. Ban quyền cho quan. — *vitem sulco terræ*. Trồng cây nho. — *litteras alicui*. Giao thư cho ai. — *rem litteris*. Biên sự gì. — *gnatam suam uxorem*. Gả con mình. — *arcanum*. Nói (vuối ai) sự gì kín. — *se in fidem*. Phó mình trong tay. — *se itineri*. Xuất hành. — *se nocti*. Liều mình đi đêm. — *se ponti*. Sang cầu. — *se periculo*. Liều mình. — *se fugæ*. Trốn. *Sublatis anchoris mari se commiserunt*. Các kẻ ấy kéo neo đoạn thì đi theo sóng. — *mulctam*. Liều mình phải vạ tiền. || 2. — *animos*. Liệu cho hoà thuận. — *insulam continenti*. Nối gò vuối đất liền. — *dextram dextræ*. Cầm tay nhau. *Ponte fluvium*—. Bắc cầu mà nối (hai bờ) sông. *Improbis se* —. Vào hùa cùng kẻ xấu nết. — *vates inter se*. Sánh hai thầy văn thơ vuối nhau. || 3.— *prælium* v. *pugnam*. Xông chiến. — *obsidionem*. Bỏ vây. — *se labori*. Bắt đầu làm việc. — *sermonem*. Mở bài giảng. — *cœnam maturè*. Ăn cơm hôm còn sớm. — *facinus*. Phạm tội nặng. — *multa in Deum*. Phạm đến Đức Chúa Lời nhiều cách. *Non committam ut hoc agam*. Tôi sẽ chẳng liều mình mà làm sự ấy dâu. *Committit repelli*. Nó làm cho mình phải xua ra. || 4. *Committetur stipulatio*. Sẽ giao ước một điều riêng. || 5. *Periculum est ne prædia in publicum committerentur*. Bấy giờ có lẽ mà sợ kẻo tịch phong sản nghiệp chăng.

COMMIST - IM, và COMMIXT - IM, adv. Cách lộn nhau, cách pha lộn.

COMMIXTI - O, *onis*, s. f. Sự pha lộn, sự gì đã pha lộn, đồ pha.

COMMIXT - US, *a*, *um*, adj. part. pass. Commisceo.

COMMOBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Làm cho động.

COMMODATARI - US, *i*, s. m. Kẻ đã mượn sự gì.

COMMODATI - O, *onis*, s. f. Sự cho vay mượn.

COMMODAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cho vay mượn.

COMMODAT - UM, *i*, s. n. 1. Sự gì (ai) cho vay mượn. 2. Văn tự làm khi vay mượn sự gì. || 1. *Commodatum accipere*. Lĩnh mượn sự gì, lĩnh nợ.

COMMODAT - US, *a*, *um*, part. pass. Commodo.

COMMOD - È (*ìus*, *issimè*), adv. 1. Phải phép, cách xứng hợp, phải, vừa, vừa phải, khéo, cách có mực thước. 2. Tiện, may, dễ. 3. Cách hiền lành, cách lịch sự hẳn hoi. || 1. — *scriptus*. (sự gì) Đã viết khéo. — *tempus capere*. Làm việc thong thả. — *fecissem si*... Nếu tôi có... thì phải hơn. — *saltare*. Múa khéo. — *valere*. Khoẻ mạnh. || 2. — *navigare*. Vượt tàu bằng yên vô sự. — *habitare*. Có nhà tiện. || 3. — *accipere*. Chịu (ai) cách lịch sự. *Aliquid* — *respondere*. Thưa những lời hiền lành.

COMMODIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự vừa, sự xứng hợp, sự khéo, sự vừa phải. 2. Dịp tốt, thì tiện. 3. Sự tiện, ích lợi. 4. Tính ngoan ngùy, tính nhu mì, cách dễ dàng, nết hiền từ. || 1. — *et æquitas membrorum*. Sự các phần mình điều xứng nhau. — *orationis*. Sự khéo, tài khéo nói. || 2. — *est consideranda*. Phải xét lúc nào tiện. || 3. *Plurimas commoditates continere*. Được nhiều ích lắm. || 4. — *patris*. Tính hiền lành cha tôi.

COMMODIT - O, *as*, *are*, a. freq. Commodo.

COMMOD - Ò, adv. như Commodè.

COMMOD - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho xứng hợp, sắm sửa, lắp, dọn sẵn, sửa sang. 2. Giúp (sự gì), cho, đỡ, làm ơn, cho nhờ. 3. Cho mượn, cho vay, cho dùng. || 1. — *manum ad verba*. Tay ra điệu miệng nói. — *trapetum*. Lắp cái che dạp (rượu). || 2. *Operam et pecuniam* —. Giúp công giúp tiền. — *veniam peccatis*. Tha các tội. *Si cuiquam commodes*. Nếu anh làm ơn cho ai. || 3. — *aurum alicui*. Cho ai mượn đồ đạc bằng vàng. — *ædes ad nuptias*. Cho mượn nhà mà ăn cưới.

COMMODULATI - O, *onis*, s. f. Sự xứng hợp, sự điều hoà, mực thước.

COMMODUL - È và ÙM, adv. Vừa, vừa phải, cũng khá.

COMMODUL - UM, *i*, s. n. dimin. Commodum. Ích lợi nhỏ mọn.

COMMOD - UM, *i*, s. n. 1. Sự tiện, sự dễ, cách tiện, sự thong thả. 2. Ích lợi, lợi lộc, phần thưởng, bổng lộc. 4. Của cho mượn. || 1.— *tuum cùm erit*. Khi nào tiện cho anh. *Ex commodo*. Thong thả, một khi một ít. || 2. *Commodum capere ex re*. Được ích bởi sự gì. *Commoda pacis*. Ích lợi khi bằng yên. *Commoda emeritæ militiæ*. Phần thưởng quân lính đã mãn khóa. *Commoda accipere ex fisco*. Chịu bổng lộc nhà nước. || 3. *Commoda amicorum*. Của các kẻ nghĩa thiết đã cho mượn.

COMMOD - ÙM, adv. 1. (chỉ thì giờ:) Vừa, chốc ấy, lúc ấy. 2. (chỉ cách:) Vừa phải, cách xứng

đáng. || 1. — *discesseras cùm*... Anh vừa mới về khi... — *in crumenâ talentum erat*. May mà lúc ấy có một tấm bạc trong túi. || 2. — *vivere*. Ăn ở có mẹo mực.

Commod – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. (ai, sự gì) Có mực thước, xứng hợp, có thứ tự chế độ, phải phép, phải kiểu, tốt, lọn, tuyền vẹn. 2. Tiện, xứng, vừa, có ích lợi, thuận. 3. Hoà nhã, dễ dàng, ngoan ngùy, hiền lành, hay giúp, dễ ăn dễ ở. || 1. *Homo commodâ staturâ*. Người cao vừa phải. — *capillus*. Tóc đã sửa hẳn hoi. — *cyathus*. Chén đầy. *Commoda valetudo*. Sự khỏe mạnh. *Commoda oratio*. Bài giảng khéo. || 2. *Commoda viti terra*. Đất tốt (xứng, vừa) mà làm vườn nho. *Commoda via*. Lối tiện. || 3. *Commodis moribus esse*. Có tính dễ ăn dễ ở. *Aliis inhumanus, isti uni* —. Ở dữ vuối các kẻ khác, ở hiền lành vuối một kẻ ấy mà thôi.

Commœr – eo, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Thương xót, lo buồn cùng (ai); buồn bực, rầu rĩ.

Commol – ior, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị acc. Bịa tạc, bày đặt, lập, suy, toan, âm (mưu).

Commolit – us, *a*, *um*, 1. part. Commolior. 2. part. pass. Commolo.

Commolli – o, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Nhàu, làm cho ra mềm.

Commol – o, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Xay, đâm, nghiền tán, tán ra mạt; nhai bét; đánh vỡ ra, đánh nát ra.

Commonefac – io, *is*, fec – *i*, *tum*, *ere*, a. Nhắc lại, bảo. *Fig. Monumentis bubulis* —. Lấy giải da bò mà nhắc lại (mà đánh ai cho nó nhớ).

Commonef - io, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Commonefacio. Chịu (ai) nhắc lại cho, chịu bảo, nhớ.

Common – eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Nhắc lại (sự gì cho ai), bảo, làm cho nhớ lại. *Aliorum me exempla commonent*. Gương kẻ khác bảo tôi (tôi thấy gương kẻ khác thì liền nhớ rằng).

Commoniti - o, *onis*, s. f. Sự bảo, sự nhắc lại, sự khuyên bảo, sự dạy bảo; lời dạy bảo.

Commonit - or, *oris*, s. m. Kẻ bảo, kẻ dạy bảo.

Commonitori – um, *i*, s. n. Tờ biên mấy điều bảo riêng.

Commonitori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bảo, dùng mà dạy bảo.

Commonit - us, *a*, *um*, part. pass. Commoneo.

Commonstr – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Chỉ, trỏ, tỏ ra, dạy, bày ra.

Commôram, tiếng tắt thay vì Commoveram.

Commorati – o, *onis*, s. f. 1. Gia cư, nhà, cửa nhà, nơi ở. 2. Sự ở, sự ở lại, sự chậm, sự trú; sự lần lữa, sự giùng giằng. 3. Sự kê giảng bài ngắt tiếng (nơi có hệ cho kẻ nghe cầm trí).

Commorde – o, *es*, *i*, commor - *sum*, *ere*, a. Cắn, *fig*. bỉ báng, chê bác.

Commori – ior, *eris*, *tuus sum*, *i*, d. trị dat. hay là abl. cùng *cùm*. Chết cùng (ai), chết vuối nhau. — *tecum*. Chết làm một cùng ông.

† **Commor** - o, *as*, *are*, n. như

Commor - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Ở một nhà cùng (ai), ở, ở lại, trú; đi giùng giằng, làm chậm chạp. 2. Khoan giãn, lần lữa, cầm lại. || 2. — *alicubi triduum*. Ở nơi nào ba ngày. — *apud aliquem*. Ở nhà ai, ở lại vuối ai. *Fig.* — *in eâdem sententiâ*. Khăng khăng một ý đoán. || 2. *Me commoror*. Tôi mất giờ. *An te auspicium commoratum est*? Có điềm gì (dữ) đã cầm anh lại chăng?

Commorsic – o, *as*, *are*, a. freq. Commordeo.

Commors - us, *a*, *um*, part. pass. Commordeo.

Commortal - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Cũng hay chết, cũng phải lâm chung; *fig*. phù vân, tạm gửi, vô ích.

Commos - is, *is*, s. f. Vị con ong dọn trước hết khi làm mật, nhựa.

Commotacul – um, *i*, s. n. Roi sãi kia cầm.

Commoti - o, *onis*, s. f. 1. Sự lắc, sự rung, sự làm cho động; sự động, sự chuyển. 2. Sự giật mình; *fig*. sự động lòng, sự xáo xác. || 1. *Vasis commotione miscere*. Lắc bình mà pha. — *terræ*. Động đất. || 2. — *animi*. Sự động lòng (cách nào).

Commotiuncul – a, *æ*, s. f. dimin. Commotio.

† **Commot** – o, *as*, *are*, a. freq. Commoveo.

Commot - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. bởi

Commove - o, *es*, *i*, commo – *tum*, *ere*, a. 1. Làm cho động, lắc, lúc lắc, rung, lay. 2. *fig*. Làm cho động lòng, nhắc lại, dở, xui giục, khuyên giục, thôi thúc, ép, làm xao xác, làm cho chuyển; *pass*. động, chuyển, phải (bệnh). || 1. — *alas*. Vỗ cánh. — *caput*. Lắc đầu. — *se à loco*. Đi khỏi nơi nào. — *cervum*. Đuổi con nai. — *castra ex loco aliquo*. Đem trại binh đi khỏi nơi nào. || 2. — *seditionem*. Làm loạn. — *memoriam alicui*. Nhắc lại cho ai. — *tumultum*. Làm cho xôn xao. — *sacra*. Dở đồ thờ (mở lễ). — *se contra rempublicam*. Khởi ngụy cùng nhà nước. — *sui expectationem*. Làm cho (ai) trông mong mình. *Commoveri videtur*. Xem ra người đã chuyển. *Commoveri capite*. Nhức đầu. — *odium*. Xui

ghét. — *misericordiam*. Giục lòng (ai) thương xót. *Commoveri furore* v. *indignatione*. Lên cơn giận, thịnh nộ. *Nihil istorum furore commovetur*. Người chẳng xem sao cơn giận chúng nó.

COMMULC – EO, *es*, commul – *si*, commul – *sum*, *ere*, a. Vuốt, dỗ, làm cho bùi, làm cho vui; *fig*. lấy lòng.

COMMULC – O, *as*, *are*, a. như Mulco.

COMMUND – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Chùi quét, làm cho sạch.

COMMUN – E, *is*, s. n. Sự chung, sự ở chung, cả và dân, nhà nước; công bản, vốn chung. — *gentis Pelasgæ*. Quân cuốc cả và dân Grêcô. — *magnum erat*. Khi ấy nhà nước có của dư dật. *Commune consulere*. Liệu ích chung. *In commune conferre*. Để làm của chung. *In commune dicere*. Nói chung, nói trống.

COMMUNI – A, *um*, s. n. p. Ruộng cỏ chung.

COMMUNICARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chung, chịu chia ra. — *dies*. Ngày tế chung các bụt thần.

COMMUNICATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự thông công, sự ăn phần, sự cho ăn phần, sự bàn cùng. 2. Sự chịu lễ. 3. Kiểu nói như bàn vuối kẻ nghe (để mà giục nó suy). || 1. — *civitatis*. Sự tục vào sổ đinh. — *sermonis*. Sự nói cùng nhau. || 2. — *panis*. Sự chịu lễ (sự chia bánh).

COMMUNICAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cho thông công; kẻ thông công. — *ecclesiasticæ communionis*. Kẻ thông công cùng thánh Yghêrêgia.

1° COMMUNICAT - US, *a*, *um*, part. pass. Communico.

2° COMMUNICAT - US, *ûs*, s. m. như Communicatio.

COMMUNIC – EPS, *ipis*, s. m. và f. Kẻ về cũng một xã cùng (ai), người bản xã.

COMMUNIC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cho thông công, thông cho, để chung, cho ăn phần. 2. (— *sermonem*) Nói khó cùng, nói vuối, bàn bạc, tỏ ra, cho biết, ăn nói, đi lại vuối. 3. Pha lộn, để lẫn lộn, hợp làm một. 4. Thông công, ăn phần. 5. Làm cho dơ. || 1. — *furta cum aliquo*. Chia vuối ai của mình đã ăn trộm. — *aliquem mensâ suâ*. Dưỡng nuôi ai. — *jacturam*. Chịu chung sự thiệt hại. *Tuam felicitatem mihi communices*. Anh hãy cho tôi nhờ phúc dư anh. || 2. — *cum aliquo* v. *alicui de aliquâ re*. Bàn sự gì vuối ai. — *cum peregrinis*. Đi lại vuối người ngoại cuốc. — *multa inter se*. Nói vuối nhau lâu lắm. || 3. — *laudem alterius cum suâ*. Liệu cho thiên hạ khong khen người khác bằng mình vậy. — *significationem*. Lẫn ý. || 4. — *inimicitias cum altero*. Ghét các kẻ người khác ghét. — *peccatis alienis*. Thông công tội kẻ khác. || 5. *Non communicant hominem*. Chẳng làm cho người ta ra dơ.

1° COMMUN – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Làm cho vững, lập cho vững. *fig*. — *suam auctoritatem*. Lập quyền phép mình cho vững.

2° COMMUNI – O, *onis*, s. f. 1. Sự chung, sự để của gì chung, sự ăn chịu chung, sự thông công, sự ăn phần, phường, họ, phe, bè, đảng. 2. Sự thông công cùng thánh Yghêrêgia, sự chịu lễ. || 1. *In communionem bona conferre*. Để của mình làm của chung. — *sermonis*. Sự nói cùng nhau. — *parietum*. Sự (hai nhà) chung vách. — *vocis et litterarum*. Sự (hai nước) có một tiếng nói và cũng một thứ chữ như nhau. *Communionem inire cum Arianis*. Vào bè quân rối Ariô. *Communiones*. Của chung hàng xã. || 2. *Extrà communionem facere*. Phạt vạ excômônhong, cất phép thông công. — *altaris*. Sự chịu lễ.

COMMUN - IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. hay là abl. cùng *cum*. 1. (ai, sự gì) Chung, thuộc về nhiều kẻ, thuộc về mọi người, xứng hợp nhiều người. 2. Trung bình, dớ, có nhiều tính, có nhiều ý tứ. 3. *fig*. Bình, thường, tự nhiên, thị thường. 4. Dễ ăn dễ ở, dễ dàng, hiền lành. 5. Dơ, dơ dáy. || 1. *Mihi hoc crimen cum multis commune est*. Tội ấy có nhiều người mắc như tôi nữa. — *res*. Của chung, nhà nước. — *mensa*. Mâm chung. — *genius*. Thần mọi nơi thờ. *Communes loci*. Những lẽ xứng về các thứ bài. *Commune nihil apud nos*. Ta chẳng có việc gì vuối nhau sốt. — *Græcia*. Cả và đất Grêcia. — *paganus*. Người hàng xã. || 2. — *syllaba*. Vần trung bình (trắc hay là bình mặc lòng). — *vox*. Tiếng về giống dớ. *Commune verbum*. Verbô dêponens (nửa activô nửa passivô). — *dies*. Ngày nửa lễ nửa không. || 3. — *sermo*. Cách nói thị thường. — *sensus*. Lẽ tự nhiên. — *mors*. Sự chết cách thường, sự chết bệnh. || 4. — *infimis*. Hiền lành vuối kẻ bề dưới.

COMMUNIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự chung, sự thông công, họ, phường, phe. 2. Phép công bằng kẻ mua bán phải giữ, họ lương bằng. || 1. — *conditionis*. Đồng đẳng, sự ở một số phận như nhau. *Quæ mihi tecum* —? Min có dự gì vuối anh?

COMMUNIT – ER, adv. 1. Cách chung, vuối nhau, cũng một cách như nhau, bằng nhau, đồng tình. 2. Thường lệ. 3. Cách trống, cách rộng ý. || 1. — *emere*. Mua chung. — *possidere aliquid cum aliquo*. Được của gì chung vuối ai. ||

2. *Hæc — appellantur*... Sự ấy người ta quen gọi là... || 3. *Communiùs hoc vocabulum auditur.* Tiếng này có nghĩa rộng hơn.

Communiti – o, *onis*, s. f. 1. Sự xây thành đắp lũy; thành lũy. 2. Sự dự phòng, sự sắp sửa, sự dọn.

Communit – ùs, adv. như Communiter.

Communit – us, *a*, *um*, part. pass. 1° Communio. — *exercitus castris.* Binh đã rút về đồn. *fig. Jus parùm communitum.* Luật chẳng bền bao nhiêu.

Commurmurati – o, *onis*, s. f. Sự (nhiều người) lủng bủng, tiếng (nhiều người) lầm bầm.

Commurmur – o, *as*, *are*, n. và or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Nói lầm bầm, trách thầm, năn nỉ. — *secum.* Trách thầm vụng.

Commutabil – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay thay đổi, chẳng vững một bề. 2. Chịu đổi chác được. || 1. — *respublica.* Nước nào hay đổi khuôn phép lề luật. — *cera.* Sáp mềm.

Commutat – è, adv. Cách dùng tiếng khác, cách đổi tiếng (mà giữ cũng một ý).

Commutati – o, *onis*, s. f. 1. Sự đổi, sự thay đổi, sự hay trở ra khác. 2. Cách nói lộn ngành câu (thí dụ: phải ăn cho được sống, chẳng phải sống cho được ăn). 3. Sự đổi chác, của gì (ai) đổi chác. || 1. *Annuæ commutationes.* Sự các mùa kế tiếp nhau (thay đổi nhau). || 3. *Quam dabit homo commutationem pro animâ suâ.* Loài người sẽ lấy đí gì thay linh hồn cho bằng được?

1° Commutat – us, *a*, *um*, part. pass. Commuto.

2° Commutat – us, *ûs*, s. m. như Commutatio.

Commut – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đổi, thay đổi, làm cho ra khác, giả, làm hư. 2. Đổi chác. || 1. — *statum reipublicæ.* Đổi khuôn phép lề luật trong nước. — *consilium.* Ra ý khác. — *tabulas.* Đổi chữ trong văn khế. — *animos.* Làm cho người ta đổi ý. — *se.* (sự gì) Hả hơi. || 2. *Visne commutemus?* Anh có muốn đổi vuối tôi chăng? *fig.* — *contumeliam alicujus vitâ suâ.* Đành lòng chịu chết cho được nói xách mé ai.

1° Com – o, *as*, *are*, n. Có tóc dài. 2. *a.* Làm cho có tóc dài, làm cho có đầu, có ngọn, có đỉnh, etc. || 1. *fig.* — *jugis.* (cây) Mọc trên đỉnh núi.

2° Com – o, *is*, *psi*, *ptum*, *ere*, a. 1. Chải, trang điểm, sửa sang. 2. *fig.* Trang hoàng, trang sức, lau chuốt. || 1. — *comas* v. *caput.* Chải đầu cho xinh. — *vestem.* Sửa sang áo. — *muliebriter corpora.* Trang điểm như đàn bà. ||2. — *orationem.* Lau chuốt bài giảng.

Comœdi – a, *æ*, s. f. Sự hát bội, trò chơi; tích đã đặt mà làm trò. *Comœdiam agere.* Làm trò.

Comœdic – è, adv. Như khi lậm trò; cách vui cười.

Comœdic – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về trò.

Comœdiograph – us, *i*, s. m. Kẻ đặt tuồng chơi, kẻ đặt tích gì để mà làm trò.

1° Comœd – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về trò, vui cười, hay làm trò, hay hát bội.

2° Comœd – us, *i*, s. m. Kẻ hát bội, đứa hát bội, nhà trò.

Comos – is, *is*, s. f. như Commosis.

Comos – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có tóc dài, rậm rạp, xanh rờn.

Comotri – a, *æ*, s. f. Đàn bà dĩ nghề rẽ ngôi và vè vuốt.

Comotri – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tóc.

† Compacisc – or, *eris*, *i*, d. Giao ước cùng, giao cùng.

Compactici – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Nối nhiều phần, thành bởi công chắp nối.

Compactil – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu buộc làm một, đã chịu nối. 2. Để dặm, thấp và to mình, giề giề. || 1. *Compactile operimentum.* Chăn đáp đã nối nhiều mảnh.

Compacti – o, *onis*, s. f. Sự nối, sự đặt hợp làm một, những phần đã nối cùng nhau. — *membrorum.* Sự các phần mình nối chắp vuối nhau.

1° Compact – us, *a*, *um*, part. pass. Compingo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu buộc vuối, đã chịu nối cùng, đã chịu đóng làm một. 2. *adj.* Đặm đặm, giề giề, giẽ, mịn, vặn, thấp và giầy. || 1. — *malè.* Hở. || 2. *Corpus benè compactum.* (phần) Xác rắn rỏi.

2° Compact – us, *a*, *um*, part. Compaciscor. 1. *act.* (ai) Đã giao. 2. *pass.* (sự gì) Người ta đã giao cùng nhau. || 1. *Si sumus compacti.* Ví bằng ta đã giao vuối nhau. *Mecum matrimonio compacta est.* Nó đã giao hứa kết bạn vuối tôi. || 2. *Compacto* v. *ex compacto* v. *de compacto.* Thuận lòng, như đã giao vuối nhau.

Compædagogit – a, *æ*, s. m. Kẻ ở vuối ai mà làm thầy dạy.

Compædagogi – us, *i*, s. m. Bạn học, kẻ học vuối một thầy như nhau.

Compagan – us, *a*, *um*, adj. (người) Hàng xã, bản xã, cũng một làng vuối (ai).

Compag – es, *is*, s. f. 1. Nhiều phần hợp làm một cho thành sự gì, sự hợp làm một, sự nối cùng nhau; hình vóc, gân cốt, hài cốt. 2. Nơi nối, khớp. || 1. — *saxorum.* Giống gì xây bằng đá (như tường đá, nhà đá). — *humana.* Linh hồn và xác hợp nhau, người. — *reipublicæ.* Nhà

nước. — *pontis*. Các dịp cầu, cầu. || 2. *Compages laxare*. Tháo ra từng phần một. *Compagibus arctis claudi*. (cửa) Đóng khít.

Compaginati – o, *onis*, s. f. Sự kết, sự đặt hợp làm một.

Compagin – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Nối, kết hợp làm một, đóng làm một. — *librum*. Đóng sách.

Compag – o, *inis*, s. f. như Compages.

Compag - us, *i*, s. m. 1. Làng thuộc về làng khác. 2. Thứ giấy các vua, các quan sênatorê và các ông giám mục quen dùng.

† Compalp – o, *as*, *are*, a. Sờ, sờ mó.

Comp - ar, *aris*, 1. *adj*. cả ba giống trị gen. hay là dat. (abl. *e* và *i*). (ai, sự gì) Bằng, bằng nhau, giống như, đồng đẳng. 2. *subst*. m. và f. Bạn, bạn hữu, chồng, vợ. || 1. *Ut — eorum fias*. Để cho anh nên bằng các kẻ ấy.

Comparabil – is, *e*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Chịu sắm được, có thể sắm được. 2. Có thể sánh được cùng (ai, sự gì), giống như, chẳng khác gì như.

Comparat – è, adv. Cách so sánh, cách sánh lại.

Comparati – o, *onis*, s. f. 1. Sự dọn dẹp, sự sửa sang, đồ gì đã dọn. 2. Sự sắm, đồ gì đã sắm, đồ đã mua. 3. Sự xếp đặt có thứ tự, thứ tự, chế độ, cách đặt. 4. Sự so sánh, sự ví như; thí dụ, lời ví; sự bằng, sự giống như, sự mia giống. || 1. — *belli*. Sự sắp sửa đánh giặc. — *dicendi*. Sự dọn mình giảng (hay là nói). || 2. — *armorum*. Sự sắm khí giới. — *divitiarum*. Sự sắm của cải. — *testium*. Sự tìm kẻ làm chứng || 3. —*pugnæ*. Sự bày trận, sự bổ trận. *Sine comparatione et extra ordinem*. Thất cơ chẳng vào khuôn phép. || 4. — *operis sui cum...* Sự sánh việc mình vuối... *Sine comparatione major est*. Nó lớn hơn đã rõ (chẳng phải so lại làm chi).

Comparatiti – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Sánh được, đã chịu sắm.

Comparativ – è, adv. Cách sánh lại, khi so sánh cùng.

Comparativ – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có lời ví, có thí dụ, có sự so sánh. — *gradus* v. *Comparativum* v. *Comparativum nomen*. Bậc comparativô.

Comparat – or, *oris*, s. m. Kẻ mua, lái buôn.

1° Comparat – us, *a*, *um*, part. pass. Comparo.

2° Comparat – us, *ûs*, s. m. Đồ đã sắm đã dọn.

Comparc – o, *is*, compar - *si*, compar – *sum*, *ere*, a. Ăn dè, dùng cách tiết kiệm, tiêu pha ít, tích dần. *Quod ille comparsit*. Của nó đã thu tích dần dần.

Compar – eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, n. 1. Ra mặt, tỏ mình ra, hiện ra. 2. Có, còn lại, thành. || 1. *Nec comparuit ampliùs*. Người biến đi. *Fig*. *In eo libro diligentia comparet*. Sách ấy xem ra kĩ lưỡng. || 2. *Leges quæ comparent*. Những điều lề luật đang còn. *Ut quæ imperas compareant*. Để người ta giữ các lời ông truyền.

Comparil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Bằng, giống như.

Compar – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Dọn dẹp, sắp sửa, thu xếp, sửa sang, lo liệu, làm ra. 2. Sắm, tìm kiếm, mua, tích. 3. Định, phân định, liệu, lập. 4. Nối, đặt hợp cùng; sánh, so sánh, đo, đấu, ví như. || 1. — *convivium*. Dọn tiệc. — *bellum*. Sắp sửa đánh giặc. — *se ad iter*. Dọn đi đàng. — *carmen*. Đặt câu thơ. — *dolum*. Lo mưu. — *domicilium sibi*. Liệu cửa nhà cho mình ở. — *tumultus*. Làm xôn xao. || 2. — *copias*. Tụ binh, mộ binh. — *sibi laudem*. Làm cho mình nổi danh tiếng. — *vestem*. Mua áo. — *virtutes*. Tích đức. — *merita*. Lập công. — *victum multo labore*. Chịu khó chịu nhọc mà nuôi mình. || 3. *Id lege comparatum est*. Đã có lề luật định sự ấy. — *se*. Nhất định. *Ita naturâ comparatum est*. Đấng tạo hoá đã lập ra thể ấy. || 4. *Res inter se* —. Nối sự gì vuối nhau. *Hinc comparando*. Cứ đấy mà luận (kết câu). — *aliquem cum aliquo* v. *ad aliquem* v. *alicui*. Sánh ai vuối ai. — *gladiatorem alteri*. Cho hai quân đua vật đấu sức nhau.

Comparsi, perf. Comparco.

Compartic – eps, *ipis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Ăn phần, thông công, được phần chung vuối.

Compart – ior, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. 1. Chia, phân chia. 2. Được một phần vuối (ai).

Compasc - o, *is*, compa – *vi*, compas – *tum*, *ere*, a. Chăn chung, lùa đi chăn. — *agrum*. Chăn (loài vật trong) ruộng gì. *fig*. — *famem*. Ăn cho no.

Compascu - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ruộng cỏ, thuộc về sự chăn. — *ager*. Ruộng cỏ chung.

Compassibil – is, *e*, adj. (ai) Chịu đau chịu khó làm một cùng.

Compassi – o, *onis*, s. f. Sự chịu đau đớn cùng (ai); sự thương xót, sự lân mẫn.

Compass - us, *a*, *um*, part. Compatior.

Compast - or, *oris*, s. m. Bạn chăn vật, kẻ đi chăn cùng.

Compast – us, *a*, *um*, part. pass. Compasco. (ai, vật gì) Đã chịu chăn, đã chịu nuôi cùng, đã ăn vuối.

Compat – ior, *eris*, compas - *sus sum*, *i*, d. trị dat.

Chịu khó vuối (ai), thương xót, làn mắn. *Anima compatitur corpori.* Khi xác đau thì linh hồn cũng đau.

Compatriot – a, *æ*, s. m. và f. Kẻ bản hương, người một nước hay là một làng vuối (ai).

Compatron - us, *i*, s. m. Kẻ làm quan thày làm (một vuối (ai).

Compaup - er, *eris*, s. m. Kẻ khó khăn ở vuối (người khó khăn khác).

Compavesc – o, *is*, *ere*, n. def. Sợ, hãi.

Compavit – us, *a*, *um*, part. (ai) Đã nát đòn.

Compecc - o, *as*, *are*, n. Phạm tội vuối (ai).

Compect – us, *a*, *um*, như Compactus.

Comped – io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Đóng cùm, đóng trăng, đóng cóng; buộc, buộc làm một. || 2. *fig*. Ngăn trở, can, chặn.

Compegi, perf. Compingo.

Compellati – o, *onis*, s. f. Sự gọi đích danh, sự gọi, sự nói ngay vuối. 2. Sự trách, sự quở, lời quở trách, lời mắng át; lời xách mé. 3. Cách nói vuối ai (trong phép văn chương).

1° Compell – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Gọi, kêu, nói cùng, nói ngay vuối, hỏi. 2. Phát đơn kiện, đòi đến quan. 3. Quở, trách, mắng át, chửi, khuyên giục, sửa dạy. || 1. — *aliquem nominatim*. Gọi ai đích danh. — *blandè*. Nói ỏn thót. || 2. — *potentes*. Kiện cáo các kẻ cả. || 3. — *fratricidam*. Chửi ai là thằng giết em.

2° Compell – o, *is*, compul – *i*, compul – *sum*, *ere*, a. 1. Bắt đi, bắt vào, bắt lùi, giong, đưa, đem để làm một, góp lại, đun vào. 2. Ép, bắt, hiếp, giục, xin nài. || 1. — *greges in unum*. Đưa hai đoàn vật vào một nơi vuối nhau. — *hostes intrà muros*. Bắt quân giặc lùi về thành. — *lanam in aurem*. Nhét một cục lông chiên vào lỗ tai. — *ossa in sedem suam*. Chữa xương đã sái. ||2. — *in metum aliquem*. Làm cho ai sợ hãi, nát ai. — *ad laqueum*. Bắt đi thắt cổ mình. — *ad deditionem*. Bắt lai hàng. *Senem compuli ut...* Tôi đã dủ được lão... *Compelli necessitate*. Túng cực. *Compelli sævitiâ maris*. Phải cơn sóng gió.

Compendiari - a, *æ*, s. f. và um, *i*, s. n. (hiểu ngầm *via* hay là *iter*). Đàng tắt; *fig*. cách dễ hơn, cách vắn tắt.

Compendiari – ò, adv. Cách vắn tắt; cách tóm tắt.

Compendiari – us, *a*, *um*, adj. (đàng, cách) Tắt, vắn tắt, vắn hơn, dễ hơn, đơn hơn, tiện hơn.

Compendifac – io, *is*, fec - *i*, *tum*, *ere*, a. Tích dấn, dùng cách tiết kiệm, ăn dè; làm cho ra vắn tắt.

Compendi – o, *as*, *are*, a. Làm cho ra vắn tắt. — *vitam alicui*. Giết ai.

Compendios – è, adv. Cách tóm, cách vắn tắt.

Compendios - us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì, cách gì) Tắt, tóm, vắn tắt, làm cho bớt ngày giờ, làm cho bớt công phu. 2. Có ích lợi, tiện. || 1. *Compendiosum iter*. Lối tắt. *Compendiosa victoria*. Sự thắng được nhiều món giặc một trật, trận đánh chung nhiều món giặc.

Compendi – um, *i*, s. n. Ích lợi bởi sự tiết kiệm mà ra, lợi lãi, lộc. 2. Sự gì làm cho bớt ngày giờ bớt công phu, đàng tắt, lời tóm tắt, kiểu tắt. || 1. *Compendium famuli facere*. Chẳng dùng đầy tớ thuê. *Compendio privato servire*. Tìm ích riêng mình. *Compendii causâ*. Để mà bớt phí tổn. *Res magni compendii*. Việc hậu lộc. || 2. *Compendio dicere*. Nói tóm ý. — *ad honores*. Đàng tắt cho được quyền.

Compend - o, *is*, *i*, compen – *sum*, *ere*, a. Cân nhắc vuối.

Compensati - o, *onis*, s. f. Sự bù lại, của bù lại, sự thế lại, sự cân lại, công; sự đổi chác. — *justa commodorum*. Sự bù lại ích lợi cho công bằng. — *mercium*. Sự đổi đồ hàng.

Compensativ – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bù lại.

Compensat - ò, adv. Cách bù lại.

Compensat – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Compens – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cân, cân lại, cân vuối; san; làm cho ra vắn tắt. 2. Bù lại, thế lại, bồi thường, đền, thưởng, trả công. || 1. — *triticum cum hordeo*. Cân lúa miến vuối lúa mạch nha. *Fig*. — *bona cum vitiis*. Sánh các nhân đức vuối các nết xấu. — *iter longum*. Tìm lối đi tắt. || 2. — *multa scelera uno egregio facinore*. Làm một việc công trạng mà đền nhiều tội. *Pedibus compensatur pecunia*. (người tậu đất xa mà rẻ) Lấy sự đi xa mà bù lại đất rẻ.

Comperc - o, *is*, *ere*, a. như Comparco.

Comperegrin - us, *i*, s. m. Bạn đi đàng.

Comperendinat – io, *ionis*, s. f. và us, *ûs*, s. m. Sự giãn lý đoán cho đến ngày thứ ba sau.

Comperendin - o, *as*, *are*, a. 1. Giãn việc đoán xử cho đến ngày thứ ba sau. 2. Tha kẻ bị cáo ra khỏi tù vì có người bầu chủ cho.

Comperendin - us, *a*, *um*, adj. (ngày) Đã hẹn (để mà đoán xử việc hay là trả nợ).

† Comper - eo, *is*, *ii*, *ire*, n. Chết cùng (ai).

Comper - io, *is*, *i*, *tum*, *ire*, a. Tìm thấy, nghe thấy, đã học, xét được, tra đắc thật, từng biết, biết rõ. — *oculis*. Chính mắt xem thấy. — *certis*

auctoribus aliquem vivere. Mình có chứng chắc rằng ai còn sống. *Compertum mihi est*, v. *Compertum habeo*, v. *Pro compertâ re habeo.* Tôi tin thật, tôi lấy làm chắc.

† COMPER - IOR, *iris, tus sum, iri*, d. trị acc. như Comperio.

COMPERN – IS, *e*, adj. 1. (người nào, vật gì) Uinh chân. 2. Có chân dài ghê.

COMPERPETU – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hằng có đời dời làm một cùng. — *Patris.* Vô thủy vô chung như Đức Chúa Cha.

COMPERT – È và ò *(iùs)*, adv. Rành, rõ ràng, tỏ tường, tỏ lộ. — *scire.* Biết chắc.

COMPERT – US, *a, um*, part. pass. Comperio. (ai, sự gì) Đã chịu nhận biết, đã chịu nghe, đã chịu tra, đã chịu tỏ ra, thật, rõ, tỏ. *Illustri opinione* —. Được danh tiếng. *Comperta edissent Achior.* Ông Achior kể những sự mình biết tỏ. *Nullius probri* —. Chẳng mắc tiếng xấu gì (chẳng có ai bắt tội gì xấu).

† COMP – ES, *edis*, s. f. và COMPED - ES, *um*, s. f. p. 1. Cùm, còng, cóng. 2. Vành đeo chân. 3. *fig.* Sự gì làm ngăn trở (linh hồn). *Gratâ compede vinctus.* Mang lòi tói êm ái dịu dàng. *Nivali compede vinctus.* (sông). Đông lại (mắc lòi tói nước đông chẳng chảy được). *Compedes corporis.* Sự ngũ quan ngăn trở linh hồn.

COMPESC – O, *is, ui, itum, ere*, a. 1. Cầm lại, ngăn, thìn, bình, cầm hãm, dẹp, can, làm cho nguôi đi. 2 Giày đạp. ||1. — *fluvium ripis.* Đắp đê giữ nước sông. — *digito labellum.* Bưng miệng. — *ramos fluentes.* Cắt những ngành dài quá. — *dæmonium ab aliquo.* Trừ quỉ khỏi người nào. — *suos ocellos.* Giữ nước mắt. — *iram.* Nén cơn giận. — *dolores vino.* Uống rượu mà giãn sự đau. *Compesce in illum dicere.* Anh thôi đừng nói chọc nó nữa. ||2. *Cretam dùm compescis.* Đang khi anh đạp giập phấn trắng.

COMPET – ENS, *entis*, part. Competo. 1. (ai, sự gì) Tranh vuối (ai). 2. Xin theo đạo Đức Chúa Jêsu. 3. Xứng đáng, xứng hợp, có đủ điều mà. 4. Có quyền phép. ||3. *Non est causa* —. Một lẽ (ấy) chẳng đủ mà. ||4. — *judex.* Quan có quyền.

COMPETENT - ER *(iùs, issimè)*, adv. Cách xứng hợp, cho xứng đáng, phải lẽ, vừa, vừa phải, phải thì.

COMPETENTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự gặp nhau, sự gặp phải. 2. Sự xứng hợp, sự phải khoảng, sự phải lẽ, sự điều hoà, sự chế độ. ||1. — *stellarum.* Sự hai ngôi sao gặp nhau (ở thẳng nhau). ||2. — *membrorum.* Sự các phần mình xứng hợp nhau.

COMPETITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự (hai người) hợp một ý mà xin, sự xin một trật. 2. Sự tranh vuối.

COMPETIT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ hợp vuối (ai) mà xin, kẻ xin một trật vuối, kẻ tranh.

COMPET – O, *is, ivi* và *ii, itum, ere*, a. 1. Gặp, gặp phải, xảy ra cùng một trật; hợp lại làm một, đi đến (đâu) cùng nhau; đánh. 2. Xứng, hợp, xứng hợp, vừa, đủ, khỏe, có sức, có thể, thuộc về. 3. Tranh, đua, xin một sự như nhau. ||1. *Si ita competit ut sit dies serena.* Ví bằng gặp phải ngày thanh trời. — *in certum diem.* (sự gì) Xảy ra trong ngày đã định. *Si omnia competunt voto.* Nếu mọi sự được xuôi như ý. — *æstati.* Gặp trong mùa hè. *Ubi viæ competentes.* Nơi ngã ba. *Cacumina arundinum in unum competunt.* Các ngọn sậy châu lại. *Solus competitur.* Một mình nó phải mọi người xông đánh. *Competit ut.* Xảy thấy. ||2. *Omnia quæ in scripturâ de Messiâ scripta sunt in me competunt.* Mọi sự trong kinh thánh đã chép về đấng cứu thế thì xứng hợp nơi tao. *Habitus animo parùm competens.* Hình dong chẳng xứng vuối tính nết. *Competit ei hæreditas.* Cơ nghiệp thuộc về kẻ ấy. — *animo.* Ở tỉnh táo. — *auribus atque linguâ.* Nghe được và nói được. *Extrema pœna latronem competit.* Kẻ cướp đáng phải xử tử. ||3. — *omnes unum locum.* Mọi người tranh cùng một chức.

COMPILATI – O, *onis*, s. f. Sự mót trộm câu sách mà làm bài; sự lặt lấy các điều đã chép về tích gì mà tóm làm một sách mới.

COMPILAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ mót trộm câu sách mà đặt vào bài mình; kẻ lặt lấy các điều đã chép về tích gì mà tóm lại làm sách mới.

COMPIL - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Ăn trộm cắp, ăn cướp, ăn bớt. 2. Lặt lấy, thu lấy lẽ sách mà đặt vào bài mình (cách trống hay là cách trộm). 3. Đánh lột da, đánh tróc da. ||1. — *fana.* Lấy trộm (hay là ăn cướp) hết của chùa. — *rempublicam.* Ăn bớt của nhà nước. — *scrinia Crispini.* Ăn trộm bản chính ông Crispinô đã dọn. ||2. — *scientiam aliorum.* Lặt lấy các lẽ thông thái kẻ khác đã nói. ||3. — *aliquem fuste.* Lấy giùi mà đánh nát thịt ai.

COMPING – O, *is*, compeg - *i*, compac – *tum, ere*, a. 1. Để gần, đặt áp, đặt làm một, đóng làm một, đóng, nối, kết, buộc, gói cùng nhau. 2. Bày đặt, bịa ra. 3. Ép vào, đun, đút, nhét, ấn vào, bắt vào. ||1. — *solum axibus.* Hạ sàn, đóng sàn. — *librum.* Đóng sách. — *navem.* Đóng tàu. — *fistulam septem cicutis.* Làm địch bảy ống. ||2. — *fabulas de aliquo.* Nói những truyện bày đặt

về ai. ||3. — *in carcerem*. Bắt vào ngục. — *aliquem in angustias*. Làm cho ai phải túng cực.

Compitalar - is, *e*, và Compital - is, *e*, adj. như

Compitaliti - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ngả ba. 2. Thuộc về bụt thần các ngả ba. ||2. — *dies*. Ngày cúng tế các bụt ngả ba. *Compitalia*. Idem. *Capitalitiæ ambulationes*. Phép kiệu các bụt ngả ba.

Compit - um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. 1. Ngả, ngả ba, ngả tư, etc., đàng, nẻo. 2. Bàn thờ dựng ngả ba. ||1. *Compita ramosa*. Nơi có nhiều ngả. — *stomachi*. Ngả tì vị (là nơi của ăn tiêu tan khắp các phần mình).

Complace - o, *es*, *ui* và *itus sum*, *ere*, n. trị dat. Đẹp lòng nhiều kẻ, đẹp lòng, vừa lòng; ưa, yêu, ưng lòng. — *sibi*. Yêu chuộng mình. *In quo mihi complacui*. Tao yêu dấu người lắm. *Complacuit sibi in illo anima mea*. Linh hồn tôi chuộng người lắm.

Complac - o, *as*, *are*, a. Làm cho nguôi đi.

Complanati - o, *onis*, s. f. Sự làm cho bằng phẳng, sự san; sự gì đã nên bằng phẳng.

Complanat - or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho bằng phẳng, kẻ san.

Complanat - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Complan - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho bằng phẳng, san, giồi mài, sửa cho êm. — *terram*. San đất. — *domum*. Phá nhà bằng trệt. — *lacum*. Lấp hồ. *fig*. — *aspera*. Phá các ngăn trở.

Complantat - us, *a*, *um*, part. pass. Complanto. (giống gì) Đã chịu trồng làm một cùng. *fig*. — *virtutibus*. Được nhiều đức vững.

Complant - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. (hai người) Trồng (đi gì) chung một nơi, *fig*. *Complantari*. Chịu dựng nên làm một vuối nhau.

Complaud - o, *is*, complau - *si*, complau - *sum*, *ere*, a. (nhiều người) Vỗ tay khen, vịnh, mừng, khen.

† Complect - o, *is*, *ere*, a. như

Complect - or, *eris*, comple - *xus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Ở chung quanh, vây bọc; bao bọc, bao phủ, ôm lấy, quấn vào, cầm. 2. *fig*. Hiểu thấu, thông, biết rõ, nhớ, học thấu, bày vẽ trong trí. 3. Gồm, tóm, gộp lại, thu tích, chứa, đựng, can cập; kết câu. 4. Binh vực, ở cách yêu mến, phục, chuộng, làm (sự lành) cho, theo, ái mộ. 5. Được, gặp. ||1. *Vestis corpus complectitur*. Áo bao phủ cả mình. — *spatium munitionibus*. Xây thành chung quanh nơi nào. — *aliquem*. Ôm lấy ai. — *aliquem obsidione*. Vây bọc ai. — *genua*. Ôm đầu gối. — *saxa*. Bám hòn đá. *Me somnus complexus est*. Khi ấy tôi một ngủ đi. — *dexteram*. Cầm tay. ||2. *Aliquid mente complecti*. Hiểu sự gì. — *artes penitùs mente*. Học các nghề nghiệp cho từng. — *aliquid memoriâ*. Lầu thuộc sự gì. ||3. — *sententiam verbis*. Nói hàm ý. — *omnia paucis verbis*. Tóm mọi sự trong mấy lời vắn tắt. — *amplissimos viros in scelere suo*. Tội mình can cập đến những người sang trọng. *Ita complectemur*. Ta sẽ kết câu thể này. ||4. — *aliquem beneficio*. Làm ơn cho ai. — *summâ benevolentiâ*. Ở hết lòng giúp. — *cives caritate*. Thương yêu các người bản hương. *Eximio amore* —. Yêu dấu lắm. *Pravâ libidine* —. Phải lòng. — *aliquem*. Xin theo ai mãi. — *fidem*. Tin đạo, theo đạo. — *philosophiam*. Ái mộ phép cách vật. ||5. *Facultatem complexus es*. Anh đã gặp dịp tiện. *Idoneam naturam cùm complexa est philosophia*. Khi sự khôn ngoan đã gặp được tính thuận.

Complement - um, *i*, s. n. Sự làm cho lọn, sự thêm cho tuyền hảo; sự gì thêm vào cho lọn cho tuyền hảo.

Compl - eo, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, a. 1. Bỏ cho đầy, làm cho đầy. 2. Làm cho lọn, làm thành, *pass*. ở cho đầy, được đầy, nên lọn. ||1. — *fossas lapidibus*. Bỏ đá lấp các rãnh. — *urbes ararum*. Lập bàn thờ mọi nơi trong các thành. — *se cibo*. Ăn no bụng. *fig*. — *aliquem gaudio, tædio, formidine*. Làm cho ai vui mừng, chán ngán, sợ hãi. ||2. — *orbem*. Xây vần vừa hết vòng. — *promissum*. Giữ lời hứa. *Cogitationes suas opere* —. Làm nên những điều mình đã quyết định. — *centum annos*. Được đầy trăm tuổi. — *tres duces*. Thay vì ba tướng. *Ut compleretur verbum Domini*. Để cho lời Đức Chúa Lời được lọn.

Completi - o, *onis*, s. f. Sự làm cho lọn; sự tuyền hảo.

Complet - or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho lọn.

Completori - um, *i*, s. n. Kinh rốt hết trong officium các thầy cả phải đọc trong một ngày.

Complet - us, *a*, *um*, part. pass. Compleo. (ai, sự gì) Đã đầy, đã lọn, đã rồi, đã thành, tuyền vẹn, lọn lành, đủ, chẵn.

Compl - ex, *icis*, s. m. và f. Bạn tội, kẻ đồng tình phạm tội. 2. adj. Quanh co.

Complexat - us, *a*, *um*, part. Complexor. 1. (ai, sự gì) Đã ôm. 2. Đã chịu ôm.

Complex - im, adv. Cách ôm lấy.

Complexi - o, *onis*, s. f. 1. Sự gì bao bọc; những

sự gì kết hợp làm một: sự nối hợp, sự can liên, cốt cách; sự ôm lấy. 2. Tích tóm, lẽ tóm, câu kết. 3.Lẽ hai ngách (cũng gọi là dilemma). 4. Cách thân thể yếu hay là khoẻ, etc. || 1. — *cœlestis*. Vòng hác lộ. — *bonorum*. Sự gồm no mọi sự lành. — *amicorum*. Sự hai bạn hữu ôm nhau. || 2. — *brevis negotii*. Sự kể lót truyện cách vắn tắt. || 4. — *debilis*. Thân thể yếu ớt, mình vẫn yếu.

COMPLEXIV – US, *a*, *um*, adj. (tiếng) Dùng mà nối.

† COMPLEX – O, *as*, *are*, và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Ẵm lấy, ôm lấy.

1° COMPLEX – US, *a*, *um*, part. Complector. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã ôm lấy, đã cầm, đã bao bọc, etc. 2. *pass*. Đã chịu ôm, đã chịu cầm, đã chịu bao bọc, etc.

2° COMPLEX – US, *ûs*, s. m. 1. Vòng, sự gì bao bọc, giồng gì ở chung quanh, sải, khúc (rắn). 2. Sự ôm lấy, sự ẵm lấy. 3. Trận, chiến. 4. Sự yêu, sự ưa, sự chuộng. || 1. *Mundus omnia suo complexu coercet*. Trời bao bọc mọi sự. *Ad trium complexum*. Đến ba sải. || 2. *Divellere liberos à parentum complexu*. Lấy con cái ra khỏi tay cha mẹ. || 3. *In Cæsaris complexum venire*. Giao chiến vuối ông Cêsarê. || 4. *Aliquid in complexu habere*. Bênh sự gì. — *totius gentis humanæ*. Sự thương yêu cả và loài người ta.

COMPLICATI – O, *onis*, s. f. Sự gấp, sự xếp, sự vấn, sự cuốn.

COMPLICAT – US, *a*, *um*, và COMPLICIT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

COMPLIC – O, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *itum*, *are*, a. Cuốn, gấp, xếp, gói, phong, thu (hình). — *epistolam*. Phong thư. — *vela*. Cuốn buồm. — *rudentem*. Khoanh dây neo. — *se in dolio*. Thu hình trong thùng. *Fig*. *Complicatam notionem evolvere*. Diễn điều gì khương khíu.

COMPLOD – O, *is*, plo – *si*, plo – *sum*, *ere*, a. Ghè vào, đập vào, chạm vào nhau, vỗ (tay); *fig*. mừng, khen. — *alicui* (hiểu ngầm *manus*). Vỗ tay khen ai.

COMPLORATI – O, *onis*, s. f. và COMPLORAT – US, *ûs*, s. m. Sự than văn cùng nhau, sự than văn một mình, sự than thương. — *sui*. Sự tủi thân.

COMPLOR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. Khóc lóc, than thở, van lơn vuối, than văn; khóc (sự gì), tiếc. *Comploratum est publicè*. Mọi người điều thương tiếc.

COMPLOS – US, *a*, *um*, part. pass. Complodo.

COMPLU – O, *is*, *ere*, n. Mưa sa trên. *Complui*. (ai) Phải cơn mưa ướt cả.

COMPLUR – ES, *a* (gen. *ium*), adj. pl. Nhiều, lắm, đông; nhiều hơn. — *viri magni*. Nhiều người thì danh.

COMPLURI - ÈS, adv. Nhiều lần, năng, thường, trăm lần.

COMPLURIM – I, *æ*, *a*, adj. pl. Nhiều lắm, đông lắm.

COMPLUSCUL – È, adv. Ít nhiều lần, năm bảy lần.

COMPLUSCUL—I, *æ*, *a*, adj. pl. Ít nhiều.

COMPLUT – OR, *oris*, s. m. Kẻ làm mưa, kẻ tưới.

COMPLUT – US, *a*, *um*, part. pass. Compluo. (ai, sự gì) Đã dầm mưa ướt át.

COMPLUVIAT – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình máng xối. *Compluviata vitis*. Dây nho leo giàn có hình bốn mái.

COMPLUVI – UM, *i*, s. n. 1. Máng xối. 2. Ao hồ tích nước mưa, giếng.

COMPLUVI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chịu nước mưa.

COMPONDER – O, *as*, *are*, a. Cân nhiều sự làm một.

COMPON – O, *is*, compo – *sui*, compo - *situm*, *ere*, a. 1. Đặt làm một cùng, đặt cùng nhau, để hợp, nối, kết, chắp, buộc vuối, để gần, bỏ xuống. 2. Dựng nên, yên bài, lập, tô, lo liệu, sắm sửa, làm nên, hốt (thuốc). 3. Sánh, sánh lại, ví, so, soạn, đo, đấu. 4. *fig*. Xê xếp, xếp đặt, sửa sang, dọn, sắp, ra mực, định, hẹn. 5. Bình, dẹp, làm cho nguôi. 6. Giàn hoà, xử hoà, giao. 7. Xếp, để dành, giữ, thu tích. 8. Liệm, mai táng. 9. Giả cách, lấy (mặt mũi), tỏ ra, làm ra; bày đặt, bịa tạc. 10. Chép, đặt, dọn, làm. || 1. — *latus alicui*. Ngồi hay là nằm gần ai. — *manus alicui*. Bắt ai. — *boves*. Mắc ách cho (hai) bò đi giống đôi. — *ad hastam*. Bán tranh mại. — *lignum*. Bỏ củi vào lửa (hay là làm bó củi). — *ossa*. Chữa xương sải. — *oribus ora*. Để nhăn đối nhăn. — *oculos*. Trông xuống. — *membra lecto*. Nằm giường. || 2. *Qui cuncta composuit*. Đấng đã dựng nên mọi sự. *Cum eo eram cuncta componens*. Khi ấy tao ở cùng người mà yên bài mọi sự. — *urbem*. Lập thành. — *templum*. Xây đền thờ. — *opes*. Sắm của cải. — *pocula luto*. Nặn chén. — *medicamentum*. Bốc thuốc. — *aciem*. Bỏ quân. || 3. — *manus manibus*. Giáp lá cà (hay là cầm tay nhau).— *gladiatorem cum altero*. Cho hai quân đua vật đấu sức nhau. *Parvis magna*—. Sánh giống lớn vuối giống bé. —*arma*. Phát khí giới bằng nhau. || 4. — *societatem cum aliquo*. Làm bạn vuối ai. — *verba aptè*. Xếp đặt tiếng cho khéo. *Compositâ horâ*. Giờ đã hẹn. — *itinera*. Định nhật trình. — *res Macedoniæ*. Thu xếp lo liệu mọi sự trong xứ Macêdonia. || 5. — *fluctus*. Khiến sóng phẳng

lặng đi. — *provinciam*. Bình xứ (đã khởi nguỵ). — *mentem insanientis*. Làm cho nguôi cơn dại. ||6.— *bellum*. Liệu cho hai bên thôi giặc.—*dissidia*. Giàn hoà. — *controversias*. Xử hoà, liệu cho hai người thôi kiện nhau. || 7. — *fructus*. Xếp trái trăng (để mà giữ lâu). || 8. — *eodem tumulo*. Táng (hai xác) trong một mồ. ||9. — *se* v. *vultum*. Lấy mặt mũi (thể nọ thể kia). — *se ad exemplar modestiæ paternæ*. Ăn nói có nết na nghiêm trang như cha mình. — *faciem pugnæ*. Tỏ mặt mũi anh hùng. — *risum*. Tỏ ra mặt vui vẻ, giả cách cười. — *togam*. Sửa sang nếp áo. — *mendacium*. Bày điều dối. — *insidias*. Bày mưu kế. || 10. — *carmina*. Đặt thơ. — *quædam de aliquo*. Chép sự gì về ai.

COMPORTATI – O, *onis*, s. f. Sự chở, cách chở, xe.

COMPORT – O, *as*, *are*, a. Đem làm một, dem (hai sự) đến một nơi, chở xe; thu, tích.— *frumentum*. Sắm lúa. — *arma in templum*. Thu khí giới vào đền thờ. *Fig*. — *nomen conjugis*. Dược tên là chồng (hay là vợ).

COMP - OS, *otis*, adj. cả ba giống. trị gen. họa abl. Làm chúa, được, hưởng, dùng, có. — *suî* v. *animi* v. *animo*. Tỉnh trí khôn. — *rationis*. Có trí khôn. — *sceleris*. Đã phạm tội.— *voti*. Được như ý muốn, phỉ lòng phỉ dạ. — *scientiâ*. Thông thái. — *culpæ*. Mắc tội. *Compotem voti facere aliquem*. Làm cho phỉ lòng ai. *Votum* —. Sự gì (ai) ước ao đã được rồi.

COMPOSIT - È (*iùs*) adv. Cách tề chỉnh, cách có thứ tự, cách nghiêm, chu chu chầm chầm, cách khéo.— *ambulare*. Đi nghiêm trang.— *indutus*. Ăn mặc xênh xang.— *disserere*. Bàn lý sự.

COMPOSITI – O, *onis*, s. f. Sự đặt cùng nhau, sự thu tích, sự nối cùng, sự xếp đặt, sự dọn, sự làm, sự liên tiếp, sự lắt léo. 2. Cách xếp đặt, thứ tự, chế độ, môn mạch, cách soạn, lớp lang. 3. Sự giao hoà, sự lai hàng, lời giao. 4. Lệnh, luật phép, trát, sắc chỉ. 5. Bài, thơ phú, vè vãn. 6. Bài thuốc, sự chế bài, sự dọn các vị, sự pha, sự nấu cao, sự rim. || 1. *Compositiones rerum autumnalium*. Các trái trăng mùa thu đã để dành. || 2. — *membrorum*. Hình vóc. —*juris pontificii*. Sách chép lề luật Toà thánh cứ thứ tự. || 3. *Auctor fui compositionis*. Tôi đã giàn hoà. || 4. — *magistratuum*. Điều gì các quan đã sức. || 5. — *elegans*. Bài văn hoa.

COMPOSITITI – US, *a*, *um*, và COMPOSITICI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều phần, pha; có thể pha được.

COMPOSITIV – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều phần, chịu pha vuối sự khác cho thành giống gì.

COMPOSIT - ò, adv. Cách đồng tâm, cách rập ý, thuận lòng, cách có ý tứ sẵn.

COMPOSIT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ sắp đặt, kẻ xê xếp, kẻ soạn, kẻ thu. 2. Kẻ chép sách. ||1.—*anni*. Kẻ làm lịch. || 2. — *historiæ*. Kẻ chép sử kí.

COMPOSITUR – A, *æ*, s. f. Cách xếp đặt, sự liên tiếp.

COMPOSIT - US, *a*, *um*, part. pass. Compono, cũng là adj. (*ior*, *issimus*). 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt cùng, đã chịu bó xuống, có nhiều phần kép. 2. Đã chịu làm, đã chịu bày đặt, giả. 3. Hoà thuận, rập lòng, thuận ý. 4. Đã chịu định liệu, đã chịu xê xếp, sẵn, tiện, phải lẽ, phải thể, xứng hợp, vừa. 5. Bằng yên, nghiêm trang. || 1. *Cum adversitate* —. Ở giữa sự gian nan. *Arma composita*. Đã thôi đánh giặc. *Compositæ voces*. Tiếng compositô, tiếng kép. || 2. — *in obsequium*. Giả cách chịu lụy. || 3. *Ex composito*. Hoà, cách thuận ý (hai bên). || 4. *Pugna compositior ordine*. Trận có thứ tự hơn. *Composita verba*. Lời văn hoa. — *ad risum*. Hay cười. *Compositior nemo*. Chẳng có ai xứng đáng hơn. *Acies ad pugnam composita*. Binh bài sẵn mà đánh. || 5. *Vir ætate compositâ*. Người đứng bóng. *Mare compositum*. Biển phẳng lặng.

COMPOSSESS – OR, *oris*, s. m. Kẻ được sự gì chung vuối (ai).

COMPOST - US, *a*, *um*, tiếng tắt thay vì Compositus.

COMPOTATI – O, *onis*, s. f. Đám hội nhau mà uống.

COMPOT – ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Cầm quyền làm một vuối (ai).

COMPOT - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Ban cho, cho dùng, cho hưởng, cho (ai) được (sự gì).

COMPOT – IOR, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị abl. Hưởng, dùng, được.

COMPOT - O, *as*, *are*, a. như Combibo.

COMPOT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ uống cùng, bạn rượu. *Compotrix turba*. Lũ người uống rượu.

COMPRÆCID – O, *is*, *i*, præci – *sum*, *ere*, a. Cắt (sự gì) vuối ai.

COMPR – ÆS, *ædis*, s. m. Kẻ bầu chủ (nợ) tùy, kẻ làm chứng về sự lĩnh.

COMPRAND – O, *is*, *i*, pran – *sum*, *ere*, n. Ăn bữa trưa vuối (ai), ăn cơm trưa vuối nhau.

COMPRANS – OR, *oris*, s. m. Kẻ ăn cùng.

COMPRECATI – O, *onis*, s. f. Sự đọc kinh chung.

COMPREC - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Cầu nguyện chung, cầu xin, cầu cho thiên hạ. *Pater*, *tu comprecare deos potiùs quàm ego*. Xin cha

bày cầu cùng các bụt thần (một mình) thì hơn là tôi (cầu vuối).

COMPREHEND – o, *is*, *i*, prehen – *sum*, *ere*, a. 1. Bắt lấy, cầm lấy, lấy, bắt được. 2. Ôm lấy, bao bọc, đựng, được; tóm, kể; nhốt, cầm lại. 3. Bén, đâm, chịu thai. 4. Tịch phong, bắt (làm việc quan). 5. *fig*. Hiểu, thông, thấu, nhận. 6. Xem thấy. 7. Lấy lòng. || 1. — *morsu*. Tha lôi (sự gì). — *præsidium*. Bắt đồn. — *furem*. Bắt kẻ trộm. — *epistolam*. Bắt được thư. — *aliquid*. Biết sự gì (người ta có ý giấu). — *manu*. Tay cầm. ||2.—*lanâ*. Phủ bọc bằng lông chiên. *Orem* —. Nhốt con chiên. — *naves*. Buộc tàu. — *triginta cubitos*. Được ba mươi thước. — *numero*. Đếm. — *multa paucis*. Tóm tắt nhiều điều. || 3. *Comprehendit surculus*. Cành đâm rễ. *Casa celeriter ignem comprehendit*. Lều chóng bén lửa. || 4. — *bona alicujus*. Tịch phong gia tài ai. || 5.—*memoriâ*. Nhớ thuộc lòng. — *aliquid animo* v. *cogitatione* v. *mente*. Thấu suốt sự gì. || 6. — *visu* v. *oculis*. Xem thấy. ||7. — *multos amicitiâ*. Được nhiều bạn nghĩa. — *aliquem humanitate suâ*. Lấy lòng ai vì cách ăn ở khoan nhân.

COMPREHENS – È *(iùs, issimè)*, adv. Cách tóm, cách vắn tắt.

COMPREHENSIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta hiểu được, dễ hiểu, rõ.

COMPREHENSI – o, *onis*, s. f. 1. Sự cầm, sự bắt; sự gì (ai) đã bắt được. 2. Chừng (đồ nọ đồ kia) đựng được (là bao nhiêu), phương diện, phương lập (sự gì), chiều dài. 3. Sự (bài) liên tiếp lắt léo. 4. *fig*. Trí khôn, trí hiểu; sự biết, sự thông thấu.

COMPREHENS – o, *as*, *are*, a. freq. Comprehendo. Năng bắt.

COMPREHENS – US, *a*, *um*, và COMPRENS – US, *a*, *um*, part. pass. Comprehendo.

COMPRESBYT - ER, *eri*, s. m. Kẻ làm thầy cả vuối (ai).

COMPRESSAT – US, *a*, *um*, part. freq. Compressus.

COMPRESS - È *(iùs, issimè)*, adj. 1. Tức tốc, cách khẩn cấp. 2. Cách tóm tắt lắm. 3. Cách giục, cách chặt hẹp. || — *quærere*. Hỏi căn vặn.

COMPRESSI, perf. Comprimo.

COMPRESSI – o, *onis*, s. f. Sự ôm chặt, sự nặn, sự ép; sự tóm tắt. *Compressione haurire aquam*. Ép nước. *Compressione exanimari*. Chết ngạt.

COMPRESSIUNCUL – A, *æ*, s. f. Sự ép cách nhẹ.

COMPRESS – OR, *oris*, s. m. Đứa hư thân.

1° COMPRESS – US, *ûs*, s. m. như Compressio.

2° COMPRESS - US, *a*, *um*, part. pass. Comprimo. 1. (ai, sự gì) Chặt, hẹp, hãm, đã chịu ép. 2. Đã chịu xếp, đã chịu thu lại. ||1. *Compressa via*. Lối chặt (đặc người đi). *Vas compressioris oris*. Bình chũm miệng. ||2. *Tenere frumentum compressum*. Tích lúa phòng về sau.

COMPRIM – IS, adv. Nhất phẩm, rất, lắm, rất mực.

COMPRIM – o, *is*, compres – *si*, compres – *sum*, *ere*, a. 1. Ôm chặt, đè, nén, nặn, ép, thắt, dằn, chặm, ấn vào. 2. *fig*. Cầm lại, ngăn, dẹp, làm cho nguôi đi. 3. Giữ lấy, giấu giếm, xếp đi, cất đi. 4. Hiếp. ||1. — *leviter*. Đặt xuống. — *pugnum*. Nắm tay. — *labra*. Bưng miệng (nín lặng). — *oculos*. Nhắm mắt lại. — *animam*. Nín hơi. ||2. — *linguam alicui*. Bắt ai nín lặng. — *bellum*. Dẹp giặc. — *cupiditates*. Cầm hãm các tình mê. — *alvum*. Cầm bụng lại. ||3. — *delicta*. Giấu các tội. — *frumentum*. Đong lúa mọi nơi (cho nó lên giá mà bán đắt).

COMPROBATI – o, *onis*, s. f. 1. Sự ưng, sự khen, sự lấy làm phải. 2. Sự thử.

COMPROBAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ ưng, kẻ khen.

COMPROB – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Ưng, khen, lấy làm phải, bênh vực. 2. Làm chứng, tỏ ra (sự gì) là sự phải lẽ. 3. Thử, coi thử, xem, xét, tra đặc thật. ||1. *Tuam legem comprobo*. Lề luật ông lập tôi lấy làm phải. ||2. *Patris sapiens consilium filii temeritas comprobavit*. Cách con ăn ở càn giỡ đã tỏ ra cha bàn khôn ngoan. *Quæ prædicta erant ea eventus comprobavit*. Việc đã xảy ra hợp như lời tiên tri.

COMPROMISSARI – US, *i*, s. m. Người lý sự hai bên đã chọn mà xử việc mình.

COMPROMISS – UM, *i*, s. n. 1. Sự hai bên giao cùng nhau rằng sẽ chịu lý đoán người lý sự nào xử việc cho. 2. Của gửi, tiền cọc.

COMPROMITT – o, *is*, promi – *si*, promis – *sum*, *ere*, a. Hai bên giao vuối nhau sẽ chọn người lý sự xử việc, chọn người nào xử việc cho. 2. Gửi (của gì) cho, cho cầm; đánh cuộc.

COMPROVINCIAL – IS, *is*, s. m. Người bản xứ.

COMPSI, perf. Como.

COMPT – È *(iùs)*, adv. Trang điểm, cách tề chỉnh, cách vuốt ve.

COMPTUL – US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

1° COMPT – US, *a*, *um*, part. pass. Como, cũng là adj. *(ior, issimus)*. (ai, sự gì) Trang điểm, tề chỉnh, vuốt ve, vẻ vang, ăn mặc dài điếm; khéo léo, dễ coi, dễ nghe, văn hoa. *Compta oratio*. Bài giảng khéo léo.

2° COMPT - US, *ûs*, s. m. Sự sửa sang tóc cho tử tế, cách ăn mặc tề chỉnh, sự vuốt ve, sự trang điểm.

COMPUGN - O, *as*, *are*, n. Đánh nhau, cãi cùng, nghịch cùng, trái nhau.

COMPULI, perf. Compello.

COMPULSAMENT - UM, *i*, s. n. Sự xui xiểm, lời xui.

COMPULSATI - O, *onis*, s. f. Sự cãi lẫy, sự bất bình.

COMPULSI - O, *onis*, s. f. Sự xui, sự ép, sự bắt.

COMPULS - O, *as*, *are*, a. freq. Compello. Chạm phải, nghịch cùng.

COMPULS - OR, *oris*, s. m. Kẻ xua, kẻ giong (đoàn vật), kẻ chăn; kẻ xui, kẻ ép, kẻ thu thuế.

1° COMPULS - US, *ûs*, s. m. Sự chạm phải.

2° COMPULS - US, *a*, *um*, part. pass. Compello.

COMPUNCTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đau xóc. 2. Sự phàn nàn đau đớn trong lòng.

COMPUNCT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

COMPUNG - O, *is*, compun - *xi*, compunc - *tum*, *ere*, a. 1. Châm, chọc, đâm, xóc. 2. Chấm (bài). 3. *fig*. Làm khổ, làm cho ăn năn, làm cực lòng. || 1. *Aculeis urticæ compungi*. Phải nhọn nàng hai đâm vào mình. — *oculos*. Nghịch mắt. || 2. — *notis carmina*. Chấm thơ. || 3. *Compungi facto*. Phàn nàn vì việc đã làm.

COMPURG - O, *as*, *are*, a, Làm cho sạch, làm cho sáng.

COMPUTABIL - IS, *e*, adv. (sự gì) Có thể tính toán được.

COMPUTATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tính, sự tính toán, số, phép tính. 2. Sự chặt, sự chém. || 1. *In computationem venire*. Chịu kể vào số.

COMPUTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ tính toán.

COMPUT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tính, tính toán, kể, đếm. 2. Nghĩ, tưởng, đoán, ngờ. 2. Chặt, chém, cắt, ngả. || 1. *Plures computant quàm oderunt*. Kẻ tìm ích lợi mình nhiều hơn kẻ theo lòng ghét. || 2. *Secum* —. Suy nghĩ trong lòng. || 3. *Vitem ferro* —. Cắt ngành nho.

COMPUTRESC - O, *is*, computr - *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Thối đi, hư đi, hư nát, ra thối tha, hôi hám.

COMPUT - UM, *i*. s. n. và US, *i*, s. m. Sự tính toán, cách tính toán, phép tính, số.

COMSI, thay vì Compsi, perf. Como.

COMT - US, *a*, *um*, như Comptus.

COMUL - A, *æ*, s. f. dimin. Coma. Tóc dài vừa vậy.

CONABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Khó nhọc, công trình làm, phải rán sức mới được.

CONABUND - US, *a*, *um*, adj. (ai) Rán sức, gắng sức.

CONAM - EN, *inis*, s. n. như Conatum.

CONAMENT - UM, *i*, s. n. Sự gì giúp, đồ bẩy, đòn nạy.

CONATI - O, *onis*, s. f. Sự rán sức.

CONAT - UM, *i*, s. n. Sự rán sức, sự mở tay làm, sự thử làm; việc gì (ai) làm thử; việc toan làm, ý định. *Conata patrare*. Làm việc đã có ý làm.

CONAT - US, *ûs*, s. m. Sự ra sức, sự thử, việc toan làm; cơn, sức, ý muốn. *Sedare conatum iracundiæ*. Cầm cơn giận lại. *Conatum habere ad aliquid*. Ra công ra sức đàng nào.

CONAUDIT - US, *a*, *um*, part. (ai, sự gì) Đã chịu nghe vuối.

CONCAC - O, *as*, *are*, n. Ỉa vào.

CONCÆD - ES, *ium*, s. f. p. Đống cây đã chặt.

CONCALEFAC - IO, *is*, fec - *i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho nóng.

CONCALEFACTORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho ấm thân.

CONCALEFACT - US, *a*, *um*, part. pass. Calefacio.

CONCALEF - IO, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Concalefacio. Ra ấm thân, ra nóng.

CONCAL - EO, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), a. Ra nóng, được ấm mình; cháy; phải lòng.

CONCALESC - O, *is*, concal - *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Ra hơi nóng, bén lửa; ra âm ấm.

CONCALL - EO, *es*, *ui*, *ere* và CONCALLESC - *o*, *is*, call - *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. 1. (da) Ra cứng, nên cứng. 2. *fig*. Ra cứng (lòng). 3. Nên tài, ra thiện nghệ.

CONCAMERATI - O, *onis*, s. f. Dịp cầu, hình vòng.

CONCAMER - O, *as*, *are*, a. Xây lập (sự gì) như dịp cầu, xây cửa vò vò, xây lập hình bán nguyệt.

CONCAND - EO, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Cháy lên, bén lửa; ra nóng nảy.

CONCAPTIV - US, *a*, *um*, adj. (ai) Làm tôi vuối, bạn tù.

CONCARNATI - O, *onis*, s. f. Sự mặc lấy tính loài người.

CONCARN - O, *as*, *are*, a. Bao phủ thịt; *pass*. mặc lấy tính loài người, lấy xác như người ta.

CONCASTIG - O, *as*, *are*, a. Đức mắng, quở nặng điều.

CONCATENATI - O, *onis*, s. f. Sự chuyền, sự can liên, sự liên tiếp; sự kéo xiềng.

CONCATEN - O, *as*, *are*, a. Đóng tói, đóng xiềng cho (ai); dính bén, buộc cùng, làm cho liên tiếp.

CONCATERVAT - US, *a, um*, adj. (lũ người) Liền nhau, tiếp nhau.

CONCAV - A, *orum*, s. n. p. Nơi hủng, lỗ sâu, lỗ hỏm.

CONCAVIT - AS, *atis*, s. f. Sự cong như cung, sự rỗng không, lỗ hỏm.

CONCAV - O, *as, are*, a. Làm ra hình cong uốn cong; làm cho ra rộng không, xoi, đào.

CONCAV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Lóm vào, cong như cung; rỗng không. *Concava æra*. Chuông. *Concava puppis*. Tàu rộng. *Concava manus*. Gan bàn tay. *Concava vela*. Buồm ăn gió. *Concavâ manu haurire aquam*. Vốc nước.

CONCED - O, *is*, conces - *si*, conces - *sum, ere*, a. và n. trị nhiều bậy tùy nghi. 1. Đi, ra, về, đi đến, lui. 2. *fig*. Chịu phép, hàng đầu, theo; chết. 3. Nhường, kém, thua, ví chẳng bằng. 4. Nhường (sự gì), cho, cho phép, bỏ, để, chẳng đòi, chẳng buộc; tha thứ. 5. Cho (nhường điều gì khi luận lẽ); ưng, ưng thuận, bằng lòng, xưng, thú, chịu (điều gì). || 1. *Concedite*. Chúng bay đi ra. — *retrò*. Lui lại. — *ab aliquo*. Lìa bỏ ai. — *ad dextram*. Sang bên hữu. *Hùc concede*. Lại đây. *Concessit ira*. Lòng giận đã nguôi rồi. || 2. — *in sententiam alicujus*. Theo ý ai, nghĩ như ai. — *in adulationem*. Ăn ở cách dua nịnh. — *postulationi alicujus*. Làm như ai xin. — *fato* v. *naturæ* v. *vitâ*. Chết, tạ thế. *Quando concessero*. Khi tôi chết rồi. — *in leges*. Theo lề luật. ||3.— *alicui in aliquâ re* v. *de aliquâ re*. Thua kém ai trong sự gì. — *de familiaritate*. Chẳng ở suồng sã bằng (ai). — *magnitudini medicinæ*. (bệnh) Chịu thuốc. || 4. — *aliquid de suo jure*. Chẳng đòi bằng phép công bằng. — *partem pretii*. Để lại một phần giá. — *tempus quieti*. Để giờ mà nghỉ. — *urbem militibus diripiendam*. Để thành mặc lính cướp và giết. — *peccatum*. Tha tội. — *lusum pueris*. Ban phép cho trẻ con chơi. || 5. *Ita sit, concedo*. Việc có phải thể ấy (tôi chẳng biết, song) tôi cho vậy, tôi chịu chẳng muốn cãi. — *doctrinam Græcis*. Xưng ra dân Grêcô thông thái. — *aliquid falsum esse*. Chịu nói rằng sự gì chẳng thật.

CONCELEBR - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Năng đi; năng làm, chuyên; đông người đi, đông người làm. 2. Mừng, ăn mừng, làm cho trọng thể. 3. Rao, khen, vịnh. || 1. — *loca*. Năng đến nơi nào. — *mercatus*. Đến buôn đông lắm. — *studia*. Chăm học. || 2. — *festum*. Mừng ngày lễ, chầu lễ. — *funus*. Làm đám ma trọng thể. || 3.— *victoriam famâ*. Phao danh sự thắng trận.

CONCELLIT - A, *æ*, s. m. Bạn phòng, kẻ ở một phòng cùng, kẻ đồng song.

CONCEL - O, *as, are*. a. Giấu kĩ, giấu giếm, giữ kín.

CONCENTI - O, *onis*, s. f. Sự hát cùng nhau; cung hát hay.

CONCENT - O, *as, are*, n. freq. Concino.

CONCENT - OR, *oris*, s. m. Kẻ hát cùng, kẻ hát.

CONCENTRIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có một rốn vuối, có một trung tâm như nhau.

CONCENTURI - O, *as, are*, a. 1. Hợp từng toán trăm quân. 2. Toan, âm. 3. Làm cho gấp trăm. ||3. *Epistola metum mihi concenturiat*. Thư làm cho tôi càng sợ hơn bội phần.

CONCENT - US, *ûs*, s. m. 1. Sự hát điều, sự hát hay; cung hát, (tiếng người hay là đàn) hát dịp dàng. 2. *fig*. Sự xứng hợp, sự chế độ, sự liên tiếp; sự hoà thuận. || 1. — *avium*. Tiếng nhiều chim hót ríu rít. ||2. — *colorum*. Sự các sắc xứng hợp nhau.

CONCEPTACUL - UM, *i*, s. n. Nơi cội rễ (sự gì), nơi (ai, sự gì) sinh ra. *Superbia alicubi conceptaculum habet*. Tính kiêu ngạo bởi cội rễ khác mà sinh ra.

CONCEPTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đựng, sự chứa, sự được; sự gì chịu chứa; sự chịu thai. 2. Sự suy nghĩ, ý tưởng, trí khôn. 3. Kiểu, mẫu làm tờ nọ tờ kia. ||1. — *aquæ*. Nước tù một nơi. ||2. — *juramenti*. Văn thệ.

CONCEPTIV - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu nhận, bẩm thai, bởi nơi khác mà ra. 2. Chịu rao. ||2. *Conceptivæ feriæ*. Các lễ trọc trạch.

CONCEPT - O, *as, are*, a. Chịu thai; *fig*. toan, có ý.

CONCEPT - OR, *oris*, s. m. *Fig*. Kẻ làm đầu, cội rễ. *Peccati* —. Ma qui (cha sự tội).

1° CONCEPT - US, *ûs*, s. m. và UM, *i*, s. n. 1. Sự gì đựng, đồ gì chứa, đống, sự gì đã thu lại một nơi. 2. Sự chịu thai, sự loài vật chứa, sự sinh (giống gì) ra. 3. Thai, con trong lòng mẹ; hoa quả; nơi (giống gì) chịu sinh ra, mùa sinh ra. 4. *Fig*. Sự nghĩ tưởng, sự hiểu, sự biết, sự toan; điều nghĩ tưởng, việc (ai) toan làm. || 3. — *satorum*. Sự lúa mọc.

2° CONCEPT - US, *a, um*, part. pass. Concipio.

CONCERN - O, *is*, concre - *vi*, concre - *tum, ere*. a. Thúc lộn vuối nhau, rây; *fig*. xem thấy rõ.

CONCERP - O, *is, si, tum, ere*, a. Xé ra, ray rứt; *fig*. bỏ vạ, vu thác, nói xấu.

CONCERPT - US, *a, um*, part. pass. Concerpo.

CONCERTATI - O, *onis*, s. f. Trận, sự chiến trận; sự cãi cọ, sự thách thức; *fig*. sự đua tranh. — *animorum*. Lòng ghen tương.

CONCERTATIV - US, *a, um*, adj. như Concertatorius.

Concertat - **or**, *oris*, s. m. Kẻ đua tranh vuối (ai).

Concertatori - **us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự cãi lẽ. *Concertatorium genus.* Kiểu (nói) cãi lẽ.

Concert - **o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị. abl. cùng *cum* hay là acc. cùng *inter*. 1. Đánh, giao chiến. 2. Cãi cọ, chống trả, đối lại, cãi lẽ; mắng nhau; đua, thi, đua tranh cùng. ||1. — *prælio*. Giáp trận. ||2. — *velocitate nandi*. Thi ngoi.

Concessati – **o**, *onis*, s. f. Sự nghỉ, sự thôi; sự ở nhưng.

Concessi - **o**, *onis*, s. f. Sự nhường, sự ban, sự cho, sự cho phép, sự ưng, sự tha (chẳng đòi), sự tha (tội, vạ), sự làm thinh, sự chịu (điều gì khi luận lẽ). — *agrorum*. Sự cấp ruộng. — *præmiorum*. Sự phát giải. — *ut liceat facere*. Sự cho phép làm (đí gì). — *competitorum*. Sự hai người tranh chức vuối nhau lại xin thôi.

Concessiv — **us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự nhường. — *modus*. Cách nói như chịu lẽ mà chẳng muốn cãi.

Concess — **o**, *as*, *are*, n. Nghỉ, thôi, giãn việc ra. — *pedibus*. Nghỉ chân.

Concess - **um**, *i*, s. n. Sự gì (ai) đã cho phép rồi.

1° **Concess** - **us**, *ûs*, s. m. Sự gì (ai) đã cho, đã ưng, đã nhường, đã tha, đã chịu, ơn, phép.

2° **Concess** - **us**, *a*, *um*, part. pass. Concedo.

Conch - **a**, *æ*, s. f. Vỏ các giống hàu hến, vỏ trai, giống ốc, mu, hà, ngao sò. 2. Đồ có hình như vỏ hàu. 3. Thứ lào nhỏ đựng hai muỗm (hai thìa). ||1. — *bivalvis*. Khôi cáp, ngọa long tử. ||2. — *cærulea*. Vòng trời xanh, da trời.

Conchat - **us**, *a*, *um*, adj. (giống gì) Cong như hình vỏ hàu.

Conche — **us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về vỏ hàu, bằng vỏ hàu hến. *Conchea bacca.* Trân châu, hạt trai.

Conch — **is**, *is*, s. f. Đậu cùng vỏ.

Conchison - **us**, *a*, *um*, adj. (ai) Thổi còi ốc.

Conchul - **a**, *æ*, s. f. Ốc nhỏ, vỏ hàu hến nhỏ.

Conchyl — **e**, như Conchylium.

Conchyliat — **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu nhuộm sắc điều; *fig*. mặc áo điều.

Conchyli — **um**, *i*, s. n. 1. Các thứ ốc, các thứ vỏ hàu, vỏ hến, vỏ sò, vỏ trai, etc. 2. Sò hay sinh màu điều. 3. Thuốc nhuộm điều; áo điều.

Conchyt - **a**, *æ*, s. m. Kẻ làm nghề bắt sò bắt hàu.

1° **Concid** — **o**, *is*, *i*, conci - *sum*, *ere*, a. 1. Cắt, chặt, chém, xé, vằm, băm. 2. Đánh, đập, ghè, giọt. 3. Giết. 4. *fig*. Phá, bớt, hủy hoại, làm hại. ||1. — *aridum lignum*. Chặt cây khô. ||2. *virgis*. Đánh đòn nát cả. — *se lapidibus*. Lấy đá mà ghè mình. — *pugnis*. Đấm chết. ||3. — *multos hostes*. Giết lát nhiều quân giặc. ||4. — *testamentum*. (lấy quyền mà) Phi chúc thư. — *auctoritatem senatûs*. Bớt quyền triều đình.

2° **Concid** — **o**, *is*, *i*, *ere* (thiếu sup.), n. 1. Ngã xuống, lở xuống, đổ xuống, hư nát, xiêu. 2. *fig*. Chết. 3. Phải phá, tan đi, ra không, sút kém, thua, đối tệ, rụng rời, sờn lòng, thôi, hết, cạn, xong. ||1. *Concidat omne cœlum*. Cả trời hãy đổ xuống. *Conclave concidit*. Nhà đã đổ xuống. *Equus repentè concidit*. Bỗng chốc con ngựa ngã. ||2. —*in prælio*. Tử trận. —*epoto poculo*. Uống chén đoạn liền ngã chết. ||3. *Concidit domus*. Nhà đã tuyệt tộc. *Opes conciderunt*. Thần thế đã sút kém. *Anno quo Carthago concidit*. Năm phá thành Carthagô. *Concidit senatûs auctoritas*. Quyền thế triều đình đã sút kém. — *in causâ*. Thua kiện. — *animo*. Sờn lòng. *Concidit vultus ejus*. Kẻ ấy ra mặt châu chan. — *macie*. Rốc rác người ra. *Concidunt venti*. Tắt gió, lặng gió.

Conci — **eo**, *es*, *vi*, *tum*, *ere*, a. 1. Giục, xui giục, làm cho động. 2. Hội, đòi, mời, nhóm. ||1. — *turbas*. Xui dân xôn xao. ||2. — *multitudinem*. Nhóm lũ đông người.

Conciliabul - **um**, *i*, s. n. 1. Nơi nhiều người hội nhau, chợ, đình làng, công môn. 2. Hội nhỏ, hội kẻ dữ, toà công đồng rối đạo. ||1. *Conciliabula martyrum*. Nơi hội mà kính các thánh tử vì đạo. — *spectaculorum*. Đình hội xem trò.

Conciliati – **o**, *onis*, s. f. 1. Sự hoà thuận, sự giao hoà. 2. Sự dỗ lấy, sự lấy lòng. 3. Tính, sự hướng chiều. 4. Sự lo liệu. 5. Sự giao cùng, lời giao. ||1. *Communis hominum*—. Sự mọi người ở hoà thuận cùng nhau. ||2. *Ad conciliationem judicis*. Cho được lấy lòng quan xét. ||3. — *naturæ*. Tính tự nhiên. ||4. *Ad conciliationem gratiæ*. Có ý đàn hoà.

Conciliat - **or**, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Kẻ lo liệu, kẻ làm đầu, kẻ làm mối, kẻ giục, kẻ khuyên, kẻ mở đàng. — *nuptiarum*. Kẻ làm mối cho hai người kết bạn vuối nhau. — *furti*. Kẻ giục ăn trộm. *Bonitas animorum conciliatrix*. Sự hiền lành hay làm cho người ta chuộng.

Conciliatricul — **a**, *æ*, s. f. dimin. Conciliatrix.

Conciliatur - **a**, *æ*, s. f. Sự làm lành vuối nhau; nghề kẻ làm mối.

Conciliat — **us**, *ûs*, s. m. Đồ gì (người ta) đã pha đã hoà vuối nhau, sự gì đã nối cùng nhau, của gì thu đống cùng nhau.

34·

CONCILICIAT – US, *a, um*, adj. (ai) Mặc áo nhậm.

CONCILI - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Hoà, pha, nêm, để làm một. 2. *fig.* Làm cho hoà thuận, giao hoà, dỗ, bủa lòng, lấy lòng; khen. 3. Làm mối, mở đàng, mở dịp, làm đầu. 4. Lo liệu, lập nên, sinh ra sự gì, biện, sắm, mua. || 1. *Corpora conciliantur ita.* Các trần ai dính nhau làm vậy. — *colores.* Hoà hai sắc vuối nhau. ||2. — *homines inter se.* Làm cho mọi người hoà thuận vuối nhau. — *sibi judicem.* Lấy lòng quan xét. *Eleemosyna conciliat nobis Dei misericordiam.* Sự thí của giục lòng Đức Chúa Lời thương ta. — *dictis artes suas.* Khen sự gì mình đã bày ra được. ||3. *Alicui regis amicitiam* —. Liệu cho ai đắc thế cùng vua. — *nuptias.* Làm mối cho hai người kết bạn vuối nhau. || 4. — *pulchrè* v. *rectè.* Mua rẻ. — *pacem.* Liệu cho (ai) được bằng yên. — *servum alicui.* Liệu một đứa tôi tá cho ai (mua). — *odium alicui.* Làm cho người ta ghét ai.

CONCILI - UM, *i*, s. n. 1. Sự liên tiếp, sự ở liền nhau, sự hợp làm một. 2. Hội, đám, hội đồng, công đồng; sự hội hợp; nơi hội hợp. 3. Sự giao hiếu. || 4. Rau chua lè. || 1. — *materiei.* Sự các trần ai dính nhau. || 2. *Concilium indicere.* Định ngày hội công đồng. — *Nicænum.* Toà công đồng ở thành Nicêa. *Concilium dare alicui.* Cho ai bàn vuối mình. *Concilium vocare* v. *convocare* v. *cogere.* Hội công đồng. || 3. — *Achaicum.* Sự dân Achaicô giao hiếu vuối nhau.

CONCINENTI – A, *æ*, s. f. 1. Tiếng hát dịp dàng, cung hát điều. 2. Thứ tự chế độ, sự điều hoà nhau.

CONCINERAT – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có tro che phủ cả và mình.

CONCINNATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự dọn, sự làm, sự chép. 2. Chế độ, cách xếp đặt.

CONCINNATITI – US, *a, um*, và CONCINNATICI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã chịu dọn tử tế, phải kiểu.

CONCINNAT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ dọn, kẻ sửa sang. 2. Kẻ bày đặt, kẻ gây việc. || 1. — *capillorum.* Thợ ngôi. || 2. — *criminum.* Kẻ bày tích mà cáo.

CONCINN – È *(iùs)*, adv. 1. Cách khéo, cách vẻ vang, cách văn hoa, cách tử tế, cách tề chỉnh, phải phép. 2. Cách tuyền vẹn, cách lọn. || 1. — *dicere.* Nói khôn khéo, nói văn hoa. || 2. *Lucerna — completa oleo.* Đèn đầy dầu ăm ắp.

CONCINNIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự xứng hợp, chế độ, điều hoà, sự phải phép, sự phải khoảng. 2. Sự vẻ vang, sự xinh tốt, sự tề chỉnh, văn hoa. 3. Sự ngũ sắc hợp mùi nhau. || 1. — *verborum.* Sự xếp đặt tiếng cho phải phép. || 2. — *orationis.* Sự nói văn hoa mĩ duyệt. *Non est ornamentum virile* —. Sự ăn mặc vẻ vang chẳng xứng đáng người nam.

CONCINNIT – ER, adv. như Concinnè.

CONCINNITUD – O, *inis*, s. f. như Concinnitas.

CONCINN – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Sửa sang, dọn tề chỉnh, sức, trang hoàng, xê xếp, đặt cho xứng hợp, soạn, chùi quét. 2. Làm, bày đặt, đặt cớ, sinh ra (sự gì). || 1. — *aream.* Dọn sân sẵn mà. — *pelles.* Thuộc da. — *ingenium doctrinâ.* Học hành cho nên người súc tích. || 2. — *mendacium.* Nói dối khéo. — *lutum.* Nhào bùn. — *livorem.* Làm cho (ai) ghen. — *multùm negotii.* Làm nhiều ngăn trở. — *annonam caram.* Làm cho lúa lên giá (mua nhiều lúa mọi nơi).

CONCINN - US, *a, um (ior)*, adj. trị acc. cùng *ad* hay là abl. cùng *cum.* 1. (ai, sự gì) Xứng, xứng hợp, vừa, đã chịu dọn tử tế, tề chỉnh, xinh tốt, sạch sẽ, dễ coi. || 2. Văn hoa, mĩ duyệt, khéo léo. 3. Đẹp lòng, vừa ý, lịch sự, dễ dàng, vui vẻ, dượm dẽ. || 1. *Concinnâ facie.* Có duyên. — *ad persuadendum.* Có tài bủa lòng, khéo dỗ || 2. *Oratio concinna.* Cách nói văn hoa. *Concinna sententia.* Lẽ hay. — *in brevitate respondendi.* Khéo thưa cho vắn tắt. || 3. — *amicis.* Dượm dẽ vuối các bạn hữu.

CONCIN – O, *is, ui*, concen - *tum, ere*, a. 1. (nhiều người) Hát hay là gảy đàn vuối nhau, hát điều, hát dịp dàng, gảy đàn dịp dàng. 2. Thuận hoà, điều hoà, xứng hợp, chế độ, liên tiếp. 3. Nói tiên tri, nói trước, rao, vịnh, người khen. || 1. *Concinunt tubæ.* Đâu đấy nghe thổi loa. || 2. *Videsne ut hæc omnia concinant?* Anh có thấy những sự này điều hợp nhau là thể nào chăng? — *alicui* v. *cum aliquo.* Hoà thuận vuối ai. || 3. — *aliquem.* Vịnh ai. — *omen funestum.* (chim) Kêu tỏ ra điềm dữ.

1° CONCI – O, *is, vi, tum, re*, a. như Concieo.

2° CONCI – O, *onis*, s. f. 1. Công đồng dân, sự dân hợp. 2. Nơi hợp, nơi đứng mà giảng bài, toà giảng. 3. Bài giảng. || 1. *Concionem vocare.* Hợp dân. *Conciones turbulentæ.* Những hội hỗn hào. || 2. *Ascendere in concionem.* Lên toà giảng. || 3. *Dux concionem habuit ad milites.* Quan tướng đã giảng bài khuyên quân.

CONCIONABUND - US, *a, um*, adj. (ai) Giảng bài.

CONCIONAL – IS, *e*, và CONCIONARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về công đồng dân, thuộc về bài giảng. — *senex.* Người già lão hay giảng trong công đồng.

Concionat – or, *oris*, s. m. Kẻ giảng xui dân dấy loạn; kẻ giảng bài.

Concionatori – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bài giảng.

Concion - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. cùng *ad*. 1. Hội hợp công đồng. 2. Giảng trước mặt công đồng. 3. Nói trước mặt thiên hạ, rao, nói trống trải. || 1. *Vos universos timent concionantes*. Chúng thứ sợ khi anh em đang hội công đồng vuối nhau cả. || 2. — *ad populum*. Giảng cho dân. || 3. *Hæc concionatus est*. Người (tiên tri) đã nói sự ấy.

Concipil - o, *as*, *are*, a. như Compilo.

Concip - io, *is*, concep - *i*, concep - *tum*, *ere*, a. 1. Lấy, chịu, chịu lấy, phải, chứa, đựng. 2. Chịu thai, sinh đẻ; mọc, đâm, nảy. 3. *fig*. Suy, suy ngẫm, hiểu, thông, thấy, sinh (sự gì) trong lòng trong trí, sinh lòng (thể nọ thể kia), bày vẽ. 4. Đặt (sự gì) cứ kiểu, ra mẫu. || 1. — *aquam*. Hút nước, đựng nước. — *morbum*. Phát bệnh. — *ventum*. Chịu gió. *Concipitur venis medicamentum*. Thuốc chạy ran các tia máu. — *aquam ex flumine*. Lấy nước sông (bắt nước chảy ra). — *scelus in se*. Phạm tội (chịu tội vào mình). — *ignem* v. *flammam*. Bén lửa, cháy lên. || 2. *Pisces concipiunt ova*. Giống cá đẻ trứng. *Arbores concipiunt*. Cây cối đâm chồi nảy lộc. — *radicem*. Đâm rễ. || 3. — *aliquid animo*. Bày vẽ sự gì trong trí khôn. — *pectore tristia*. Nghĩ những điều rầu rĩ. — *consilium*. Bàn hay là quyết điều gì. — *fiduciam* v. *spem*. Sinh lòng trông cậy. — *nefas*. Toan phạm tội gở lạ. — *metum*. Sợ hãi. — *aliquid oculis*. Xem thấy sự gì. — *iras*. Giận lên. — *ignem* v. *amorem*. Sinh lòng yêu, phải lòng; sinh lòng mến. 4. — *jusjurandum*. Đặt văn thệ. — *libellos*. Làm đơn từ cho phải kiểu. — *fœdus*. Làm tờ hoà ước. — *bellum*. Cứ lối quen mọi khi mà hẹn đánh giặc. — *verba jurisjurandi*. Đọc văn thệ, thề cứ phép.

Concis – è, adv. (nói) Cách tóm, cách vắn câu.

Concisi - o, *onis*, s. f. 1. Sự cắt, sự chặt. 2. Phép cắt bì. 3. *fig*. Cách nói tóm, cách nói vắn câu, sự bớt chữ trong một tiếng (thí dụ: amâram thay vì amaveram).

Concis - or, *oris*, s. m. Kẻ cắt, kẻ chặt. — *nemorum*. Tiều phu, kẻ làm nghề chặt cây cối.

Concisori - us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Dùng mà cắt.

Concisur – a, *æ*, s. f. Cái khắc, cái khía, sự khía; sự phân rẽ. — *aquarum*. Sự phân rẽ nước ra.

Concis – us, *a*, *um*, part. pass. 1° Concido. *fig*. — *orator*. Kẻ giảng vắn câu và chắc lẽ. — *ignominiis*. Đã phải trăm sự xỉ nhục.

Concitament - um, *i*, s. n. Sự gì giục giã, sự gì làm cho động lòng.

Concitat – è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách sốt sắng nóng nảy, cách lanh kíp.

Concitati - o, *onis*, s. f. 1. Sự động lòng, sự lo lắng áy náy. 2. Sự nôn náo trong dân.

Concitat – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ xui giục, kẻ làm mối, kẻ làm đầu. — *odii*. Kẻ gieo lửa bất thuận.

Concitat – us, *a*, *um*, part. pass. Concito. 1. (ai, sự gì) Đã chịu động, đã chịu giục mạnh. 2. Đã động lòng, nóng nảy, sốt sắng, nôn náo. || 1. — *spiritus*. Sự thở vặt. *Equo concitato ire*. Bắt ngựa đi nước đại. || 2. *Concio concitata*. Đám hội nôn náo.

Concit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Concieo. 1. Làm cho động (cách nào), làm cho chuyển, giục đi lanh, quấy, vỗ, dun mạnh. 2. *fig*. Thúc giục, thách, khêu, ghẹo, dấy loạn, xui xiểm; đặt cớ, làm cho, mở dịp, sinh. || 1. — *missile*. Bắn tên cho mạnh. — *alas*. Vỗ cánh. — *aquam*. Quấy nước. — *feras*. Xăn bắt muông dữ. — *artus*. Làm cho chuyển cả và mình. — *equos*. Thúc ngựa đi. — *se in fugam*. Trốn chạy hết sức. — *pluvias*. Đổ mưa trút xuống. || 2. *Concitari in aliquem*. Tức giận người nào. — *morbum*. Sinh bệnh. — *somnum*. Làm cho dễ ngủ. — *magnam suî expectationem*. Làm cho người ta trông mình về sau nên việc. — *servitia*. Giục các tôi tá khởi nguỵ. — *bellum Romanis*. Giục đánh nước Rô-ma. — *sibi periculum*. Làm cho mình phải sự cheo leo. — *misericordiam*, *odium*, *risum*, *fletum*. Làm cho (ai) động lòng thương, ghét, cười, khóc.

Concit – or, *oris*, s. m. như Concitator.

1° Concit – us, *a*, *um*, part. pass. Concieo và Concio. (ai, sự gì) Đã chuyển động, đã chịu thúc giục. 2. Đã chịu hội, đã chịu đòi. 3. Lanh chai, sớm, vội vàng, mau kíp. || 1. — *equus calcaribus*. Ngựa phải mũi nhọn thúc đi. || 3. *Concito cursu*. Mau chân. *Concita mors*. Sự chết non.

2° Concit – us, *ûs*, s. m. Sự đi lanh, sự chảy mạnh.

Conciuncul - a, *æ*, s. f. dimin. Concio. Bài giảng vắn tắt.

Conciv – is, *is*, s. m. Người bản hương.

Conclamati – o, *onis*, s. f. Tiếng nhiều người kêu la vuối nhau, sự la, sự gọi cả tiếng, sự reo mừng. — *mortui*. Sự gọi kẻ chết cả tiếng.

Conclamat - us, *a, um*, part. pass. Conclamo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu gọi ba lần (xưa bên Rôma quen gọi người chết ba lần đoạn mới đem chôn); đã chịu kêu, *fig.* đã hỏng. 2. Đã chịu khen, có danh tiếng. || 1. *Conclamata corpora.* Xác chết thật (đã gọi ba lần mà không thưa). *Conclamatæ res.* Những việc đã hỏng rồi. *Conclamatum est.* Xong, thôi, chẳng trông gì được nữa. || 2. *Conclamatissimus centurio.* Quan cai trăm quân rất có tiếng lắm.

Conclamit - o, *as, avi, atum, are*, n. freq. Conclamo. Năng kêu lên cùng nhau.

Conclam - o, *as, avi, atum, are*, n. và a. Kêu đồng thanh, kêu lên cùng nhau, kêu la, reo; ran ra; khấn vái, gọi (kẻ chết) ba lần. — *victoriam.* Reo thắng trận. — *vasa.* Rao xếp đồ. — *deos omnes.* Khấn vái các bụt thần. *Conclamata est ejus salus.* Chẳng còn trông cứu được kẻ ấy (xem Conclamatus).

Conclaud - o, *is*, clau - *si*, clau - *sum, ere*, a. Đóng lìm một; nhốt vuối, rào cùng.

Conclaus - us, *a, um*, part. pass. Conclaudo.

Conclavat - us, *a, um*, part. (ai, sự gì) Đã chịu khoá cũng một phòng vuối.

Conclav - e, *is*, và **ium**, *ii*, s. n. 1. Phòng có khoá; nhà có khoá, phòng, nhà, cung. 2. Nơi vắng, chỗ rào kín. 3. Phòng các đức Cardinalê hội nhau mà bầu đức thánh Phapha, hội các đức Cardinalê mà bầu đức thánh Phapha. || 2. *Aves quæ conclavibus septæ saginantur.* Những con chim đã nhốt kín mà nuôi cho béo.

Conclud - o, *is*, conclu - *si*, conclu - *sum, ere*, a. 1. Nhốt vào, đóng, đóng lại, khoá, đút, bọc, rào. 2. *fig.* Gồm, tóm lại. 3. Làm cùng, làm hoàn tất, làm thành, làm cho lọn vẹn. 4. Kết câu, luận lẽ, đoán. || 1. — *se in cellam.* Vào phòng mà đóng cửa lại. — *animantia in arcâ.* Giam các giống vật trong tàu (ông Noe). *Domi se* —. Cấm mình ở nhà. *Duo flumina Mesopotamiam concludunt.* Có hai sông bao bọc xứ Mesopotamia. || 2. — *tot res in unum diem.* Gồm bấy nhiêu việc trong một ngày. || 3. — *epistolam.* Viết xong cái thư. — *verborum ordinem.* Xếp đặt tiếng cho trơn tru. || 4. — *hoc modo:* Luận thể này.

Conclus - è, adv. Cách trơn tru, phải phép, cách cặn kẽ.

Conclusi - o, *onis*, s. f. 1. Sự đóng lại, sự rào, sự vây. 2. Bờ rào, nơi kín, ngục. 3. Sự cùng, cùng tận, sự hẹn, sự thôi, sự ra. 4. Câu kết, câu thứ ba trong lẽ syllogismô, lẽ luận. || 1. *Conclusione solutâ.* Khi đã giải vây đoạn. || 2. *Educere de conclusione.* Đem ra khỏi tù rạc. || 3. *In conclusione muneris tui.* Khi ông thôi việc.

Conclusiuncul - a, *æ*, s. f. dimin. Conclusio. Lẽ vắn vỏi.

Conclusur - a, *æ*, s. f. Cuối, sự cùng, cùng tận; chính rốn dịp cầu.

1° **Conclus - us**, *a, um*, part. pass. Concludo. *Conclusa aqua.* Nước tù. *Conclusum mare.* Bể hẹp.

2° **Conclus - us**, *ûs*, s. m. Sự đóng lại.

Concocti - o, *onis*, s. f. Sự nấu, sự tiêu.

† **Concoctrix** *cis*, f. Khí hoà tiêu của ăn.

Concoct - us, *a, um*, part. pass. Concoquo.

Concœn - a, *æ*, s. m. Kẻ ăn bữa tối cùng (ai).

Concœnati - o, *onis*, s. f. Bữa tối chung, sự ăn bữa tối vuối (ai).

Concolon - a, *æ*, s. f. Người nữ có gia cư ở một nơi vuối (ai).

Concol - or, *oris*, và **Concolor - ans**, *antis*, adj. cả ba giống, như

Concolor - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cũng một sắc.

Cocomitanti - a, *æ*, s. f. Sự điều nọ tùy tiếp vuối điều kia.

Concomit - or, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Đi theo, đi làm một, ở cùng. 2. *pass.* Chịu (ai) theo.

Concopul - o, *as, are*, a. Nối làm một, đặt hợp cùng.

Concoqu - o, *is*, conco - *xi*, concoc - *tum, ere*, a. 1. Nấu nướng; tiêu, làm cho chín. 2. Suy đi ngẫm lại cho chín chắn. 3. Nhịn, chịu, làm thinh, ưng. || 1. — *dapes.* Nấu đồ ăn. *Cibi qui facilè concoquuntur.* Của dễ tiêu. || 2. *Tibi concoquendum est.* Anh phải nghĩ cho chín chắn. || 3. — *odia alicujus.* Nhịn ai ghét mình. *Aliquem non* —. Chẳng chịu được một người, chẳng ưa một người. — *famem.* Nhịn đói. *Hanc sententiam non concoquebat.* Khi ấy người chẳng ưng ý ấy dâu.

† **Concordabil - is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Hợp được vuối, ở hoà thuận cùng.

Concordanti - a, *æ*, s. f. Sự xứng hợp cùng.

Concordati - o, *onis*, s. f. Sự hoà thuận.

Concordi - a, *æ*, s. f. 1. Hoà thuận, hoà. 2. *fig.* Sự điều hoà, sự xứng hợp, thứ tự chế độ. || 1. *Specie concordiæ restituendæ.* Lấy lẽ giao hoà. *Redire in concordiam.* Làm lành. || 2. — *vocum.* Sự (hai) tiếng hợp nhau. — *discors.* Mọi sự (trong thiên hạ) có thứ tự chế độ.

† **Concordial - is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hoà thuận. *Concordialia vincula.* Các cớ hoà thuận.

† CONCORD - IS, *e*, adj. như Concors.

CONCORDIT – AS, *atis*, s. f. như Concordia.

CONCORD - ITER *(iùs, issimè)*, adv. Cách hoà thuận, cách thuận nhau, cách hoà nhã, cách đồng tâm, đồng thanh.

CONCORD – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. hay là abl. cùng *cum*. Ở hoà thuận cùng; *fig.* hợp cùng, xứng hợp, hợp như, đi làm một, theo. *Concordet sermo cum vitâ.* Ngôn nhiên hành cố nhiên.

CONCORPORAL - IS, *e*, adj. (ai) Thuộc về một thân, thuộc về một hội; thuộc về một cơ quân, lính hàng cơ.

CONCORPORATI – O, *onis*, s. f. Sự vào sổ một hội nào.

† CONCORPORIFICAT – US, *a*, *um*, part. (sự gì) Hợp làm một cho thành giống gì.

CONCORPOR – O, *as*, *are*, a. Cho (ai, sự gì) nên phần mình, đặt hợp cùng; cho vào hội nào. — *aliquem Ecclesiæ.* Cho ai vào sổ kẻ có đạo.

CONC – ORS, *ordis*, adj. cả ba giống. trị dat. hay là abl. cùng *cum*. (ai, sự gì) Hoà thuận cùng, hợp một lòng một ý, thuận ý, đồng lòng, hoà hợp. — *sibi vita.* Sự ăn ở khăng khăng một mực. — *torus.* Đôi vợ chồng hoà thuận cùng nhau. *Concordi gradu.* Bước điều nhau.

CONCOXI, perf. CONCOQUO.

† CONCRASS - O, *as*, *are*, a. Làm cho ra đặc.

CONCRATITI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phên.

CONCREBRESC – O, *is*, concreb - *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Thêm lên, ra mạnh hơn.

CONCREDIT – US, *a*, *um*, part. pass. Concredo. (sự gì) Đã chịu giao, đã chịu gửi cho.

CONCRED - O, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, 1. *a.* Gửi cho, giao cho, phó cho; chỉ cho. 2. *n.* Nói sự gì cách mật.

† CONCREDU – O, *is*, *ere*, a. như Concredo.

CONCREMATI – O, *onis*, s. f. Sự cháy cả.

CONCREMENT – UM, *i*, s. n. Đống.

CONCREM – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đốt, đốt vuối. — *vivos igni.* Thiêu sinh nhiều người.

CONCRE – O, *as*, *are*, a. Dựng nên làm một vuối; làm, làm cho có.

CONCREPATI – O, *onis*, s. f. Tiếng nổ, tiếng kêu.

CONCREPIT – O, *as*, *are*, n. freq. bởi

CONCREP - O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, 1. *n.* Kêu, ra tiếng, nổ, kêu lịch xịch, kêu rầm, kêu cọt kẹt, kêu sóng sảnh, etc.; đánh cho kêu. 2. *a.* Đánh, làm cho ran ra, đọc. || 1. *Scabellum concrepat.* Ghế kêu. — *cymbalis et citharis.* Đánh nạo bạt và gẩy đàn. || 2. — *nemora.* Làm cho các rừng cây cối dội tiếng ra.

CONCRESCENTI - A, *æ*, s. f. Sự thêm lên, sự ra đặc.

CONCRESC – O, *is*, concre – *vi*, concre – *tum*, *ere*, n. 1. Mọc lên làm một, thêm lên vuối nhau, mọc lên, hoá nên. 2. Ra đặc, đông lại, ra ngưng trệ. || 1. *Lana in pecore concrescit.* Lông con chiên mọc ra. || 2. — *glacie.* Đông lại.

CONCRETI - O, *onis*, s. f. CONCRET - UM, *i*, s. n. và CONCRET – US, *ûs*, s. m. Sự pha lộn, đồ gì đã pha lộn; sự đặt hợp cùng, sự hợp cùng; sự ra đặc.

CONCRET – US, *a*, *um*, part. pass. Concresco. — *aer.* Khí đặc, khí mù. *Aqua concreta frigore.* Nước đông. *Concreti crines.* Tóc bết lại. — *color.* Sắc đậm. — *iu suos artus.* Người đậm đậm. — *dolor.* Đau đớn cực lòng.

CONCREVI, perf. Concerno và Concresco.

CONCRIBILL – O, *as*, *are*, a. như Conscribillo.

CONCRIMIN - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Cáo, trách.

CONCRISP – O, *as*, *are*, a, Lay, làm cho quăn quíu, vấn vít.

CONCRUCI - OR, *aris*, *ari*, d. Chịu khốn cực. — *omni corpore.* Đau đớn cả và mình.

CONCRUSTAT – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có vỏ cứng.

CONCUBATI – O, *onis*, s. f. Sự nằm giường, đồ giường. — *dura.* Nằm giường cứng.

CONCUBIA *nox*, f. Đêm khuya, nửa đêm. *Concubiâ in nocte.* Ban đêm khuya.

CONCUBIN – A, *æ*, s. f. Con gái ở như vợ (song chẳng có kết bạn thật): vợ mọn, vợ lẽ, thiếp.

CONCUBINAL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về con gái ở như vợ, thuộc về vợ lẽ.

CONCUBINAT – US, *ûs*, s. m. Bậc hai trai gái ở vuối nhau như vợ chồng; sự giữ vợ lẽ, sự làm vợ lẽ.

CONCUBIN - US, *i*, s. m. 1. Kẻ nằm vuối. 2. Thằng trai gái; kẻ có vợ mọn.

CONCUBITAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ăn ở vuối nhau như vợ chồng.

CONCUBITI – O, *onis*, s. f. Sự ăn ở vuối nhau, sự giao cấm.

CONCUBIT – OR, *oris*, s. m. như Concubinus.

CONCUBIT - US, *ûs*, s. m. 1. Nơi nằm dựa mà ăn, chỗ ngồi ăn. 2. Sự giao cấm, sự loài vật hợp phối.

CONCUBI – UM, *i*, s. n. 1. Sự giao cấm. 2. Đêm khuya, đêm vắng.

CONCUB - O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, n. Nằm vuối, nằm vuối nhau.

CONCULCAT - IO, *ionis*, s. f. và US, *ûs*, s. m. Sự giày đạp.

CONCULC - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Giày đạp, cài đạp. 2. *fig.* Khinh dể, chê bai.

CONCUMB - O, *is*, concub - *ui*, concub - *itum, ere*, n. Nằm vuối, nằm vuối nhau.

CONCUMULAT - US, *a, um*, part. (sự gì) Đã chịu xếp đống. *Coma in verticem cumulata.* Tóc đã búi.

CONCUP - IO, *is, ivi* và *ii, itum, ere*, a. Khao khát, ước ao lắm, khẩn khoản.

CONCUPISCENTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự ước ao lắm, sự muốn lắm. 2. Lòng dục, tính xác thịt.

† CONCUPISCENTIV - UM, *i*, s. n. Lòng dục, tính xác thịt.

CONCUPISCIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta ước ao, chịu ước ao được; thuộc về lòng dục.

CONCUPISC - O, *is*, concup - *ivi* và *ii*, concup - *itum, ere*, a. như Concupio.

CONCURAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ coi sóc (của con trẻ mồ côi) làm một vuối (ai); kẻ giữ việc vuối.

CONCUR - O, *as, are*, a. Lo giữ (sự gì) vuối (người khác), giữ cẩn thận, liệu cẩn thận.

CONCURR - ENS, *entis*, part. Concurro. (ai) Tranh cùng, đua thi vuối, đang chạy vuối.

CONCURR - O, *is, i* (hoạ concucurr - *i*,), concur - *sum, ere*, n. 1. Chạy cùng (ai), chạy vuối nhau; chạy đến, tuốn đến, (nhiều kẻ) đến, túm đến, xum hợp. 2. Gặp nhau, gặp phải, xứng hợp, vừa. 3. Xông vào, đánh nhau, chạm nhau, tranh, đua; thi vuối nhau. 4. *fig.* Có (những sự gì) một trật, đến một trật, xảy ra cũng một khi; hợp, bằng, đồng, vừa, hợp ý cùng nhau. || 1. — *obviam alicui.* (nhiều người) Ra đón rước ai. — *ad aliquem.* Chạy đến cùng ai. — *ad Perdiccam opprimendum.* Hợp nhau mà làm hại ông Perdicca. || 2. *Concurrit os.* Đã ngậm miệng. *Concurrunt labra.* Đã mím môi. || 3. *Duæ acies concurrunt.* Hai bên binh đánh nhau. *Crebris præliis inter duces regum concursum est.* Các quan tướng (hai) vua đã đanh nhau nhiều lần. || 4. *Ubi hæc concurrunt omnia.* Khi nào có đủ bấy nhiêu sự ấy. *Concurrit sæpè ut...* Có nhiều lần... — *cum veritate.* Hợp vuối sự thật. — *in aliquam sententiam.* Theo ý nào, nghĩ như ai.

CONCURSATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự chạy cùng (ai), sự chạy đến, sự tuốn đến, sự chạy dông dài, sự đi đi lại lại. 2. Sự gặp, sự gặp phải, sự chạm nhau. 3. *fig.* Sự lo lắng, sự rối lòng rối trí. || 1. *Multa — populi.* Sự đông người tuốn đến. || 2. — *somniorum.* Sự (hai) chiêm bao gặp nhau (hợp như nhau). || 3. — *mentis.* Sự rối trí.

CONCURSAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đi dông dài, kẻ chạy nơi nọ nơi kia, quân do. *Pedes* —. Binh bộ lanh chai.

CONCURSATORI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về binh bộ lanh chai. *Concursatoriæ pugnæ.* Những trận lẻ thách thức quân giặc mà thôi.

CONCURSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự gặp nhau, sự chạm nhau, trận. 2. Sự nhiều người tuốn đến, đông người. || 1. — *stellarum.* Sự hai sao gặp nhau (ở thẳng nhau). — *fortuitorum.* Nhiều sự tình cờ gặp nhau.

CONCURS - O, *as, avi, atum, are*, 1. *n.* freq. Concurro. Chạy xi xăng, chạy lơ đểnh, đi đi lại lại; thách thức, đánh trận lẻ, quấy (bên giặc) mãi. 2. *a.* Đi qua, soát khắp. || 1. — *per vias.* Chạy các lối các nẻo. || 2. — *domos.* Đi qua các nhà.

CONCURS - US, *ûs*, s. m. 1. Sự chạy cùng nhau, sự tuốn đến, sự hợp nhau, đông người. 2. Sự (hai việc, hai tích) gặp nhau một trật. 3. Sự chạm nhau, sự xông đánh, sự xông bắt. 4. Sự tranh vuối nhau, sự đua thi cùng nhau. || 1. — *populi totius factus est ad illum.* Cả và dân đã túa đến cùng người. || 2. — *calamitatum.* Sự mắc phải nhiều giớp rấp đến. || 3. *Uno concursu.* Trong một trận.

CONCURV - O, *as, are*, a. Vin (ngành cây) xuống.

CONCUSSI, perf. Concutio.

CONCUSSIBIL - IS, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Chuyển động được, chịu lúc lắc được.

CONCUSSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho động, sự lắc, sự rung; sự động. 2. *fig.* Sự hà hiếp, sự bóp nặn dân. || *Vasa sine concussione portare.* Mang bình êm chẳng cho lúc lắc. *Illa — duas urbes suppressit.* Động đất ấy đã phá tuyệt hai thành.

CONCUSS - O, *as, avi, atum, are*, a. Làm cho động, rung, lắc.

CONCUSS - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ làm cho động, kẻ lắc. 2. Kẻ bóp nặn dân, kẻ lạm thu.

CONCUSSUR - A, *æ*, s. f. Sự ăn hiếp, sự bóp nặn dân.

1° CONCUSS - US, *a, um*, part. pass. Concutio.

2° CONCUSS - US, *ûs*, s. m. Sự động, sự chuyển.

CONCUSTOD - IO, *is, ire*, a. Giữ vuối nhau, giữ cẩn thận.

CONCUT - IO, *is*, concus - *si*, concus - *sum, ere*, a. 1. Ghè, đánh, chạm (hai sự) vuối nhau; rung, lắc, lay, quăng, bắn, ném, làm cho động, kéo đổ. 2. *fig.* Làm cho động lòng, làm cho sợ hãi, làm cho rối trí, nát, nạt nộ; phá; giục, xui. 3. Ăn hiếp, bóp nặn. || 1. *Aries concutit arcem.*

Mấy chiến đánh thành đã chuyền. *Concuti cachinno.* Cười nên sặc. — *tela.* Bắn tên. || 2. — *equos.* Dịch ngựa, thúc ngựa đi. — *rempublicam.* Làm xôn xao trong nhà nước.— *hostium vires.* Làm cho quân giặc kém sức đi. *Magnum est non concuti.* Sự giữ lòng bằng phẳng là điều cả thể. *Concute plebem.* Anh hãy xui dân (dấy lên). — *seipsum.* Xét mình. || 3. — *aliquem.* Bóp nặn ai.

† Condali – um, *i*, s. n. 1. Đốt ngón. 2. Nhẫn tôi tá đeo. 3. Bao tay thợ giầy. 4. Ống sắt đeo đầu ngón tay mà đun kim.

Condecent – er, adv. Cách xứng đáng, cách phải phép.

Condecenti – a, *æ*, s. f. Phép, phép lịch sự, sự xứng đáng.

Condec – et, *uit*, *ere*, n. unip. (sự gì) Nên, phải phép, xứng đáng, phải lẽ.

Condeclin - o, *as*, *are*, a. Hạ xuống vuối, bắt xuống.

Condecor – è, adv. Cách rất xứng đáng, phải phép lắm.

Condecor – o, *as*, *are*, a. Sửa sang, sức, trang hoàng; làm cho trọng. — *ludos scenicos.* Làm cho người ta trọng tuồng tập.

Condecuri – o, *onis*, s. m. Đồng liêu cai một thập quân.

Condelect - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, pass. Lấy làm vui sướng, chuộng, mến, ưa, thích.

Condeliquesc – o, *is*, *ere*, n. def. Chịu pha lộn vuối nhau, chảy ra nước, tan ra, ra lỏng.

Condemnabil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng phải trách, đáng phải phạt.

Condemnati - o, *onis*, s. f. Sự luận phạt, sự bị án; *fig.* sự trách, sự luận phi.

Condemnat - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ luận phạt. 2. Kẻ đã cáo ai cho nó phải luận phạt.

Condemn – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Luận phạt, ra án, khép án, án người ta. 2. Cáo hay là làm cách nào cho (ai) phải bị án. 3. *fig.* Trách, phi. || 1. — *aliquem capitis reum.* Luận giết ai. || 2. *Reum fecit et condemnavit.* Nó đã cáo người cùng liệu cách cho người bị án. || 3. — *se inertiæ.* Trách mình ơ hờ trễ nải.

Condensati – o, *onis*, s. f. Sự nên đặc, sự làm cho ra đặc.

Condens - eo, *es*, *ere*, a. def. như Condenso.

Condensit – as, *atis*, s. f. Sự đặc, sự đặc sệt.

Condens – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra đặc, làm cho đông lại, ngầu, thắng; để gần nhau hơn.

Condens – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đặc, đông đặc, rậm rạp, dùm da. *Condensi sedent.* (các kẻ ấy) Ngồi chật, ngồi đặc cả. *Condensa (loca).* Nơi rậm rạp.

Condeps – o, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Thấu vuối, hoà, nhào.

Condescend - o, *is*, *ere*, n. Hạ mình xuống cho bằng, chiều lòng (kẻ bé dưới).

Condic – o, *is*, condi - *xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Bàn vuối nhau, định vuối (ai), giao lời, hứa, hẹn, buộc nhau; hợp một ý; nói cho biết, tỏ ra, cáo. 2. Đòi (sự gì). || 1. — *inducias.* Định giãn ra. — *locum coeundi.* Định vuối nhau nơi hội hợp.— *cœnam alicui.* Hứa đi ăn bữa tối vuối ai. — *diem.* Hẹn ngày. —*ut*... Giao rằng... *Hanc operam condixi.* Tôi đã chịu việc này. *Philosophi condicunt universa*... Các quân tử điều nói rằng mọi sự... || 2. — *pecuniam alicui.* Đòi nợ. — *rem.* Đòi của lại.

Condicti – o, *onis*, s. f. 1. Sự hẹn (ngày); sự rao (lễ); sự đòi, sự hỏi.

Condictiti - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự đòi của.

Condict – um, *i*, s. n. Lời giao, lời hứa, sự giao vuối.

Condict – us, *a*, *um*, part. pass. Condico.

Condign – è *(issimè)*, adv. Cách xứng đáng, phải thể.

Condign – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đáng, xứng đáng, có công đã đáng mọi đàng.

Condimentari — us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về vị pha vào đồ ăn.

Condimentari - us, *i*, s. m. Kẻ làm hay là bán vị pha vào đồ ăn. *Fig. Hæreticorum* —. Kẻ lo liệu mọi sự cho quân rối đạo.

Condiment – um, *i*, s. n. 1. Sự ướp, sự gia vị, sự chế. 2. Đồ rim, vị, vị pha vào đồ ăn cho ngon. || 2. — *cibi fames.* Đói thì thấy ngon. *Facetiæ sunt condimenta sermonum.* Pha trò mới vui truyện.

Cond - io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Pha vị, gia vị, dọn đồ ăn. 2. Ướp, muối, rim (để mà giữ lâu). 3. *fig.* Làm cho (sự gì) ra vui, ra trọng, ra dễ chịu, chế. || 1.— *fungos.* Dọn nấm. — *cœnam.* Dọn bữa tối. — *cibos.* Gia vị vào đồ ăn. || 2. *Mortuum aromatibus* —. Xức thuốc thơm xác chết. ||3.— *gravitatem comitate.* Lấy cách ở dễ dàng mà chế tính nghiêm trang.

Condiscipulat – us, *ûs*, s. m. Sự học hay là tập nghề gì vuối, thì học vuối. *A condiscipulatu.* Từ thuở học vuối nhau.

CONDISCIPUL – US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Bạn học.

CONDISC - O, *is*, condi – *dici*, *ere* (thiếu sup.), a. Học làm một cùng (ai), làm bạn học, học cùng nhau, ở vuối nhau mà tập. 2. Học, học thuộc lòng, tập, diễn tập. ||1. *Qui mihi condidicère.* Các bạn học tôi. ||2. — *modos.* Học thơ thuộc lòng. — *merum bibere.* Tập uống rượu. — *pauperiem pati.* Tập chịu sự khó khăn.

CONDITANE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Nên rim, chịu ướp được.

CONDITARI – US, *a*, *um*, adj. (nơi) Dọn đồ ăn.

1° CONDITI – O, *onis*, s. f. Cách gia vị, cách dọn đồ ăn; sự dọn của ăn. 2. Cách rim, sự rim, cách ướp, cách nêm, sự ướp, sự muối. || 1. *Conditiones vini.* Cách chế rượu.

2° CONDITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự lập, sự dựng nên; giống gì đã chịu dựng nên. 2. Bậc, đấng bậc, số phận, bản phận, duyên phận, thân phận, luân, nhân luân, thú; bản tính, thể thức ở, cách thế (ai, sự gì) đang ở. 3. Điều buộc, điều phải giữ, điều giao, điều hứa, điều chọn, điều giao ngoài. 4. Cách, đàng, thể thức. ||1. *Thus et ignis Dei* —. Nhũ hương và lửa là giống Đức Chúa Lời đã dựng nên. *In die conditionis tuæ.* Ngày sinh mày. *Homo dominus conditioni impositus.* Loài người đã chịu đặt lên làm chúa muôn vật. ||2. — *mortalis.* Bản phận hay chết. — *servorum.* Bậc tôi tá. *Pro cujusque conditione.* Tùy đấng bậc ai nấy. — *vitæ meæ.* Bản phận tôi, vốn tôi. — *infima* v. *vilis.* Phận hèn. — *imperii.* Thế sự nhà nước bây giờ. — *legum.* Thể thức lề luật. — *loci.* Địa thế, thủy thổ nơi nào. *Quærere filiæ conditionem.* Tìm gả con. ||3. *Sub eâ conditione ut...* Buộc điều này là... *Facere conditionem alicui utrum... an...* Cho ai chọn trong hai điều một là... hai là... *Stare conditionibus.* Giữ mọi sự như đã giao. || 4. *Eâdem conditione.* Cũng một cách ấy. *Nullâ conditione adduci potuit.* Đã chẳng có thể dụ nó được. *Nullâ conditione accipiam.* Dù thể nào mặc lòng tôi sẽ chẳng chịu.

CONDITIONABIL – IS, *e*, và CONDITIONAL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Hoặc có hoặc chăng, nghi hoặc, hồ nghi; có điều giao buộc (nếu có thì... bằng không có thì...), phải giữ điều nọ điều kia — *servus.* Tôi tá chẳng chuộc mình được cách nào. — *creditor.* Chủ nợ chưa được phép đòi nợ.

CONDITIONALIT – ER, adv. Cách (giao) rằng nếu có hay là chẳng có thì...; cách chẳng biết chắc, cách nghi hoặc, cách hoặc có hoặc chăng, cách hồ nghi.

CONDITITI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Để dành, chịu giữ, chịu tích.

CONDITIV - UM, *i*, s. n. Săng, quan tài.

1° CONDITIV – US, *a*, *um*, adj. (đồ ăn) Có thể giữ được, chịu để dành được.

2° CONDITIV – US, *a*, *um*, adj. (đồ ăn) Chịu rim được, chịu muối được, chịu ướp được.

1° CONDIT – OR, *oris*, s. m. Kẻ làm bếp, hoả đầu, kẻ gia vị, kẻ làm bánh, kẻ dọn thịt ăn.

2° CONDIT – OR, *oris*, s. m. Đấng tạo hoá, đấng dựng nên; kẻ lập ra, kẻ đặt, kẻ dạy, tiên sự; kẻ làm đầu, kẻ đứng đầu, kẻ sửa lại. — *mundi.* Đấng dựng nên trời đất. — *urbis.* Kẻ lập thành (Rôma). — *historiæ.* Kẻ chép sách sử. — *legum.* Kẻ lập lề luật. — *ævi redeuntis Christus.* Đức Chúa Jêsu là đấng đã lập đời mới là sùng giáo.— *disciplinæ militaris.* Kẻ sửa lại luật phép binh lính. — *negotii.* Kẻ đứng đầu việc gì. — *sectæ.* Đầu bè đảng.

CONDITORI - UM, *i*, s. n. 1. Nơi để dành, nơi xếp, nhà đồ, kho tàng, đụn lẫm, huân. 2. Săng, quan tài, hậu sự. 3. Mồ, mồ mả. || 1. — *armorum.* Kho khí giới.

CONDITR - IX, *icis*, s. m. Người nữ lập hay là đứng đầu, etc. như Conditor.

CONDIT – UM, *i*, s. n. 1. Nơi xếp, kho tàng, đụn lẫm. 2. Đồ đã chịu xếp. 3. Rượu thơm. ||2. *Condita militaria.* Các đồ binh lương đã để nươm.

CONDITUR - A, *æ*, s. f. 1. Sự gia vị, sự dọn đồ ăn, sự muối, sự ướp, sự rim, etc.; nghề dọn đồ ăn, nghề làm bếp. 2. Sự xếp, sự sắm mà để dành; sự lập, sự dựng nên, sự làm ra, etc.

1° CONDIT - US, *a*, *um*, part. pass. Condio. 1. (đồ ăn) Đã chịu dọn, đã chịu gia vị. 2. *fig.* (ai, sự gì) Đã chịu chế chầm. ||1. *Sale conditum aliquid.* Của gì đã muối. || 2. *Oratio lepore condita.* Bài giảng có ý vị.

2° CONDIT – US, *a*, *um*, part. pass. Condo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu để làm một, đã chịu xếp, đã chịu để dành. 2. Đã chịu giấu, đã chịu táng. 3. Đã chịu lập, đã chịu dựng nên, đã chịu làm. 4. Đã chịu chép. ||2. — *antro serpens.* Rắn đã núp ẩn trong hang. — *oculus.* Mắt lõm vào. — *in sepulcro.* Đã chịu mai táng rồi. ||3. *Ab orbe condito.* Từ tạo thiên lập địa. — *mos.* Thói đã thành, thói quen. — *dies.* Ngày hẹn.

COND – O, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. 1. Để làm một, thu xếp, thu lại, tích, trữ. 2. Để dành, bỏ vào, để vào, che, giấu, xếp đi, cất đi; táng; chứa. 3. *fig.* Làm cho rồi, làm hư, qua (ngày giờ). 4. Dựng nên, lập ra, xây, đặt, làm, bày đặt; điều

định. 5. Chép, dọn, làm (sách). || 1. — *frumentum*. Sắm lúa (mà giữ). — *fructus*. Thu tích nhiều quả. || 2. — *pecuniam in crumenam*. Bỏ tiền vào túi. — *ferrum*. Xỏ gươm vào vỏ. — *aliquid in acetum*. Ngâm đí gì vào giấm mà giữ lâu. *fig*. — *ensem in pectore* v. *in pectus*. Đâm gươm vào lòng (ai). — *in vincula*. Bỏ vào tù. — *iram*. Giấu cơn giận. — *mortuos terrâ*. Chôn kẻ chết. — *lunam*. Che mặt trăng. — *oculos*. Nhắm mắt. || 3. *Alexandrum intemperantia condidit*. Tính mê ăn uống đã làm hư vua Alexandrô (đã làm cho chết). — *longos soles cantando*. Qua lâu ngày mà hát hỏng. — *diem*. Qua ngày. — *lustrum*. Đóng vận niên năm năm, làm cho chẵn năm năm. — *sæcla vivendo*. Sống lâu đời. || 4. — *urbem*. Lập thành. — *verbo*. Phán một lời mà dựng nên. — *jusjurandum*. Thề. — *artem bellandi*. Lập nghề võ. — *sepulchrum*. Xây mồ. *Somniorum intelligentiam* —. Bày đặt nghề bàn chiêm bao. || 5. — *poema*. Chép quyển thơ. — *historiam*. Chép sử kí.

Condocefac - io, *is*, fec - *i*, *tum*, *ere*, và Condoc - eo, *es*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Dạy, dạy dỗ, tập.

Condoct - or, *oris*, s. m. Thầy dạy đồng liêu vuối.

Condol - eo, *es*, *ui*, *ere*, và Condolesc - o, *is*, condol - *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Chịu đau cùng, phải đau; *fig*. đau đớn trong lòng. *Nos, si pes, si dens condoluit, ferre non possumus*. Phần ta có đau chân, dau răng , thì chịu chẳng được.

Condom - o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, a. *fig*. Dẹp cho lọn.

Condonati - o, *onis*, s. f. Sự ban, sự tha (lỗi); ơn.

Condonat - us, *a*, *um*, part. pass. Condono. 1. (sự gì) Đã chịu ban, (lỗi) đã chịu tha. 2. (ai) Đã được (của ai ban cho), đã được tha lỗi.

Condon - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cho, ban cho, cấp, ưng cho. 2. *fig*. Tha (lỗi hay là nợ), tha thứ, ban ân xá. || 1. — *alicui munus*. Ban của gì cho ai. || 2. — *pecunias debitoribus*. Tha nợ cho người ta.

Condorm - io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, và Condormisc - o, *is*, *ere*, n. Ngủ vuối (ai), ngủ đi, ngủ mệt.

Condrill - a, *æ*, và e, *es*, s. f. và um, *i*, s. n. như Chondrille.

Conducent - er, adv. Cách phải phép, cách khéo.

Conducibil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Có ích, có lợi, giúp. — *alicui ad aliquam rem*. Giúp ai trong việc gì.

Conduc - it, condu - *xit*, *tum*, *ere*, n. unip. trị dat. Là sự phải, là sự tiện, có ích, nên, giúp, có hệ cho. *Quæ conducere patriæ arbitratur*. Những điều người lấy làm ích lợi cho nhà nước. — *arbores seri*. Nên trồng cây. *Non conducunt vitibus imbres*. Mưa hại cây nho, nho chẳng ưa nước mưa. *Conducit inter cibos bibere*. Nên uống đang khi ăn.

Conduc - o, *is*, condu - *xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Đưa đến cùng (nhau), đem đến cùng, dẫn, thu, góp. 2. Làm cho liền lại, để áp nhau. 3. Thuê, thuê mướn, mượn. 4. Cho thuê; làm thuê, làm thuê khoán, lĩnh thuê, chịu việc đặt khoán. 5. *pass*. Chịu dủ, ăn đút lót. || 1. — *exercitum in unum locum*. Đem binh vào một nơi. — *dispersas copias*. Thu quân đã tan tác. || 2. — *lac*. Làm cho sữa ra đặc. — *vulnera*. Làm cho dấu tích liền lại. || 3. — *operarios in vineam suam*. Thuê thợ làm vườn nho. *Nemo nos conduxit*. Chẳng có ai thuê chúng tôi. — *coquum*. Đặt công cho người làm bếp. || 4. — *domum*. Vay tiền (và chịu lãi). — *portorium*. Mua tuần cửa bể. — *vectigalia*. Nộp thuế cho nhà nước đoạn mặc mình bổ cho dân. — *columnam faciendam*. Xây cột đặt khoán trăng. — *aliquem docendum*. Chịu việc dạy dỗ ai (cùng lĩnh công). || 5. *Conduci frusto panis poterit ut*...Cho nó một chút đí gì thì nó sẽ chịu.. *Conduci aliquâ re*. Cam lòng làm vì lẽ gì. *Conduci tribus libertatibus non possim quin*... Dù mà tha sự làm tôi ba lần thì tôi cũng chẳng chịu...

Conducti - o, *onis*, s. f. 1. Sự thu lại; *fig*. sự tóm các lẽ, sự kết câu, câu kết. 2. Sự cho thuê, sự thuê khoán trăng. 3. Sự co lại. || 2. — *fundi*. Sự cho thuê đất. || 3. — *musculorum*. Sự gân co lại.

Conductiti - us, *a*, *um*, và Conducticí - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Người ta lĩnh thuê, chịu thuê, ở thuê. — *exercitus*. Đoàn binh thuê.

Conduct - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ chịu việc gì đặt khoán trăng, kẻ lĩnh thuê. 2. Chủ quán. || 1. — *agrorum*. Kẻ lĩnh thuê đất.

Conduct - um, *i*, s. n. Sự gì (ai) đã cho thuê.

1° Conduct - us, *a*, *um*, part. pass. Conduco. (ai, sự gì) Đã chịu thu lại; đã chịu đưa đến; đã chịu thuê. *Conducti milites*. Những lính thuê. *Conductum bellum*. Chuyến đánh giặc đã dùng rặt binh thuê.

2° Conduct - us, *ûs*, s. m. 1. Sự cho thuê. 2. Sự co lại.

Conduplicabil - is, *e*, adj. (sự gì) Chịu gấp lại được, xếp đôi được. *Conduplicabiles fores*. Cửa hai cánh.

Conduplicati - o, *onis*, s. f. Sự gấp lại; sự ôm lấy; cách nói một tiếng hai lần (thí dụ: *Domine, Domine;* lạy chúa tôi, lạy chúa tôi).

CONDUPLIC - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho gấp hai, gia thêm gấp hai lần ; cho thêm, làm cho rộng lớn hơn. — *alicui beneficium.* Trả ơn cho ai gấp hai.

CONDURD - UM, *i*, s. n. Thảo kia (người ta nói rằng nó chữa bệnh tràng nhạc được).

CONDUR - O, *as*, *are*, a. Làm cho ra cứng.

COND — US, *i*, s. m. 1. Chủ quán, kẻ giữ việc. 2. Thứ chén.

CONDYLIAT — US, *a*, *um*, adj. (cây) Có nhiều mắt.

† CONDYLOM - A, *atis*, s. n. Ung bướu nơi hậu môn.

† CONDYL — US, *i*, s. m. Khấp xương, đốt ngón, nơi lắt léo trong xương. *Complicatis in condylos digitis.* Nắm tay, (người) chắt bóp, keo.

CONFABRIC — OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Làm, đóng, đánh, rèn, etc.

CONFABULATI — O, *onis*, s. f. và CONFABULAT-US, *ûs*, s. m. Sự nói truyện, sự nói khó vuối, truyện trò.

1° CONFABUL - O, *onis*, s. m. Kẻ nói truyện vuối (ai).

2° † CONFABUL — O, *as, are*, n. như

CONFABUL - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị abl. cùng *cum.* Nói truyện vuối, nói khó cùng, nói truyện. — *cum aliquo de aliquâ re.* Nói truyện vuối ai về sự gì.

CONFAC — IO, *is*, confec - *i, tum, ere*, a. Làm vuối, hiệp lực vuối (ai) mà làm.

CONFAMUL — ANS, *antis*, part. cả ba giống. (ai) Làm đầy tớ vuối (ai), ở đầy tớ vuối nhau.

CONFARC — IO, *is*, *ire*, a. như Confercio.

CONFARREATI — O, *onis*, s. f. Lễ phép xưa bên Rôma khi kết bạn (đang khi họ hàng tế lễ thì đôi kết bạn ăn bánh miến vuối nhau).

CONFARRE - O, *as*, *are*, a. Cho (ai) kết bạn cứ lễ phép confarreatio.

CONFATAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Cũng một số phận như, mắc số phận dữ như nhau.

CONFECI, perf. Conficio và Confacio.

CONFECTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự làm (đồ gì), sự đánh, sự đóng, sự rèn, etc.; sự dọn, sự hoà (đồ gì). 2. Sự làm hoàn thành, sự làm lọn, sự làm cho cùng, sự liệu cho xong; đồ đã làm lọn, việc đã xong. 3. Sự tán, sự hư đi. || 1. — *annalium.* Sự chép sử kí. — *tributi.* Sự thu thuế. || 2. — *belli.* Sự đánh giặc cho xong. — *sacrorum.* Việc tế lễ. || 3. — *escarum.* Sự nhai của ăn. — *valetudinis.* Sự kiệt sức, thân thể đã ra yếu đuối.

CONFECT — OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ làm, kẻ dọn, kẻ làm lọn, kẻ liệu xong. 2. Kẻ hủy hoại. || 1. — *belli.* Kẻ liệu xong việc giặc giã. — *coriorum.* Kẻ dọn da, thợ thuộc da. || 2. — *omnium ignis.* Lửa hay tiêu mọi sự. — *ferarum.* Quân đua vật đánh vuối muông dữ.

CONFECTUR — A, *æ*, s. f. Sự làm, sự dọn, sự đánh, sự đóng, sự rèn, sự chế, sự pha, etc. — *mellis.* Sự (con ong) làm mật.

† CONFECTURARI - US, *i*, s. m. Kẻ làm thịt giống vật, kẻ giết vật.

CONFECT - US, *a*, *um*, part. pass. Conficio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu làm. 2. Đã lọn, đã xong. 3. Đã chịu tiêu. 4. Đã yếu, đã kiệt, đã hao sức. || 1. *Confectum corium.* Da đã thuộc đã dọn sẵn. || 2. *Confecta res est.* Việc đã xong. *Confecta victoria est.* Đã được trận rồi. || 3. — *cibus.* Của ăn đã tiêu rồi. || 4. — *senectute.* Lão quyện rồi. — *gladiator.* Quân đua vật chẳng đánh được nữa. *Corpora confecta.* Những xác đã già kiệt rồi.

CONFERC - IO, *is*, confer - *si*, confer - *tum*, *ire*, a. Đóng, góp, tích để, đặt chặt, tọng, dồi. *Cibo confertus.* Đã ăn đầy bụng. *In confertissimâ turbâ stetit.* Người đã đứng ở giữa lũ đông chặtních.

CONFER - O, conf — *ers*, contul - *i*, colla - *tum*, *re*, a. irreg. (chia như Fero.) 1. Đem, đem cho, đem sang, thu một nơi. 2. Để làm một, đặt gần, đặt cùng, để áp. 3. Đặt đối lại, đánh, chiến trận. 4. *fig.* So sánh, sánh lại, ví. 5. Nộp phần riêng, đóng góp vào. 6. Giúp, hộ, đỡ, có ích, sinh, sinh ích. 7. Ban cho, thông cho. 8. Dùng, dâng, chỉ. 9. Giãn ra, hoãn ra; đổ lại. 10. Tóm tắt lại; đổi ra, làm cho ra khác, làm cho trở nên, dịch. || 1. — *ligna aliquò.* Đem gỗ đến đâu. — *se* v. *iter in urbem.* Lên tỉnh, lên thành. — *legem.* Ra lề luật. — *litem.* Phát đơn kiện. || 2. — *capita.* Giáp mặt mà nói, rỉ vào tai. — *consilia.* Bàn cùng nhau. — *verba cum aliquo.* Nói vuối ai. — *rationes.* Trình sổ. — *gradum.* Đi đàng vuối. — *pedem.* Đến gần. || 3. — *manus* v. *gradum* v. *signa.* Giáp trận. — *castra castris.* Đóng dinh gần dinh quân giặc. || 4. — *inter se vitam amborum.* Sánh các việc cả và hai đã làm. || 5. — *vinum alius, alius mel.* Kẻ thì chịu rượu, người thì góp mật ong. || 6. — *oratori.* Đỡ kẻ giảng bài. — *multùm ad laudem alicujus.* Làm cho ai càng nổi danh tiếng hơn bội phần. || 7. — *baptismum.* Làm phép rửa tội. — *beneficia in aliquem.* Làm nhiều ơn cho ai. — *præmia victoribus.* Phát giải cho các kẻ được. — *candorem.* Làm cho ra trắng. — *pestem.* Làm

cho lấy khí dịch. || 8. — *prædas in ornamenta urbis*. Dùng của đã bắt được mà sửa sang thành. — *omnem curam ad aliquid*. Đem hết trí lo sự gì. — *se ad studium litterarum*. Đem hết lòng học chữ nghĩa. || 9. — *iter in posterum*. Giãn sự đi đàng về sau. — *causam*. Hoãn tích kiện. — *rem ad arbitrium alterius*. Giao việc cho ai phân xử. — *culpam in aliquem*. Đổ tội cho ai. || 10. — *rem in pauca*. Kể việc cách vắn tắt. — *in saxum*. Làm cho nên đá. *Si verba ad rem conferantur*. Nếu lời nói đe hoá nên việc thật. — *orationem ad misericordiam*. Nói cho bài ra thảm thương.

CONFERRUMIN – O, *as*, *are*, a. Hàn, hàn vuối nhau.

CONF - ERT, *erebat*, *erre*, n. unip. def. trị acc. cùng *ad*. Có ích, tiện. *Ad eam virtutem plurimùm confert verecundia*. Trong nhân đức ấy sự giữ nết na có hệ lắm.

CONFERT – È và IM, adv. Cách chặt nhau, cách áp, cách liên tiếp nhau, chặt như nêm.

CONFERT – US, *a*, *um*, part. pass. Confercio.

CONFERV – A, *æ*, s. f. Giống xốp hay thấm nước.

CONFERVEFAC – IO, *is*, fec - *i*, *tum*, *ere*, a. Nấu cho chảy ra, dong hoá, luộc, làm cho nóng.

CONFERVEF – IO, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Confervefacio, như

CONFERV-EO, *es*, conferb-*ui*, *ere* (thiếu sup.), n. 1. Sôi vuối nhau, chịu luộc vuối nhau, ra nóng; nổi bọt, nở. 2. Nên vững. 3. *fig*. Nóng lên, sốt giận. || 2. *Tempus quo quodque os confervet*. (đủ) Ngày cho các xương nên vững. || 3. *Mea quum conferbuit ira*. Khi tôi đã nóng giận.

CONFERVESC – O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Ra nóng nảy, sôi lên, *fig*. nóng giận. 2. Nổi bọt, nở, đâm mộng, nứt nanh. || 1. — *irâ*. Nóng giận.

CONFESSARI – US, *i*, s. m. Thày cả giải tội.

CONFESSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự xưng ra, sự tiêu xưng, sự tỏ ra, sự thú; điều xưng ra, chứng cớ. 2. Sự xưng tội trong toà giải tội, các tội (ai) xưng. || 1. *Confessionem imitatur taciturnitas*. Ở lặng cũng là như xưng vậy. || 2. — *vera, simplex et humilis*. Sự xưng tội cách thật thà, đơn sơ và khiêm nhường.

CONFESS – OR, *oris*, s. m. Kẻ đã xưng đạo ra cùng đã chịu khó vì đạo; kẻ đã làm gương các nhân đức như lấy cách ăn ở mà làm chứng đạo thật. — *non pontifex*. Ông thánh nào chẳng có chức vitvồ cùng chẳng tử vì đạo.

CONFESSORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tiêu xưng.

CONFESS – US, *a*, *um*, part. Confiteor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã xưng, đã thú, đã tỏ ra. 2. *pass*. Đã chịu xưng ra, đã chịu tỏ ra, đã tỏ. || 1. *Confessæ manus*. Tay giơ ra mà xin tha (xưng mình đã thua). *Confessa deam*. Đã tỏ ra mình là bụt nữ. || 2. *Confessa res*. Tội đã thú. *Confessum æs*. Nợ (ai) đã nhận. *In confesso esse*. Là điều chắc. *Ex confesso*. Tỏ tường (chẳng ai cãi).

CONFEST – IM, adv. Tức thì, liền, thoát chốc. — *ut rediit*. Thoạt khi nó về.

CONFET – A, *æ*, s. f. Vật cái đã đẻ. — *sus*. Lợn nái cùng lứa con nó (người ta lấy mà tế bụt thần).

CONFIBUL – A, *æ*, s. f. Vòng gỗ đóng chung quanh cây kẻo nẻ ra.

CONFICI – ENS, *entis*, part. Conficio. (ai, sự gì) Hay làm, hay sinh (sự gì); làm cẩn thận. *Bonorum conficientia*. Những sự gì sinh nhiều lợi lộc. *Civitas conficientissima litterarum*. Thành giữ sổ sách cho cẩn thận.

CONFICI – O, *is*, confec - *i*, confec - *tum*, *ere*, a. 1. Làm vuối nhau. 2. Làm, làm thành, liệu xong; làm chẵn, được chẵn; dọn, chép, vẽ, etc. 3. Thu, tích, sắm, tìm kiếm. 4. Làm cho, liệu cho, nên duyên do, đặt cớ cho. 5. Kết câu, đoán. 6. Làm hư, phá, giết, hủy hoại, làm cho hao, làm cho kiệt. 7. Ăn, dùng, nhai, tiêu. || 1. *Confecerunt, id est, unà fecerunt. Confecerunt* nghĩa là các kẻ ấy đã làm vuối nhau. 2. — *annulum*. Khắc nhẫn. — *medicamina*. Dọn vị thuốc. — *pelles*. Nhuộm da. — *pernas*. Muối đùi lợn. — *tabulas*. Vẽ tranh. — *litteras*. Viết thư. — *librum*. Chép sách. — *nuptias*. Ăn cưới. — *prælium*. Chiến trận. — *facinus*. Phạm tội nặng. — *negotium*. Liệu việc. — *bellum*. Liệu xong việc giặc giã. — *centum annos*. Sống đầy trăm tuổi. — *mandata*. Giữ lời truyền dạy. *Confice de columnis*. Anh hãy liệu việc các cột. *Donec conficiatur bruma*. Cho đến hết mùa đông. || 3. *Id ut conficerem*. Cho tôi liệu (kiếm) chừng ấy tiền. — *bibliothecam*. Kiếm sách cho đầy tủ. — *famam sibi*. Làm cho mình nổi tiếng. || 4. — *aliquid mali*. Làm hại (cho ai). — *patris pacem*. Làm lành vuối cha. — *motus animorum*. Làm cho người ta động lòng. — *reditum alicui*. Liệu cách cho ai về được. *Quantas mihi confecit sollicitudines!* Nó đã làm cho tôi lo lắng bối hối biết là bao nhiêu! || 5. *Ex quo conficitur ut*... Bởi đấy thì đoán được rằng... || 6. *Nihil est quod non conficiat vetustas*. Chẳng có sự gì mà chầy ngày chẳng hư nát. — *sylvas*. (lửa) Đốt tuyệt rừng cây. — *patrimonium suum*. Phung phá hết cơ nghiệp mình. — *aliquem*. Giết ai. —

saucium. Đâm chết kẻ đã bị thương. — *virginem.* Hiếp người nữ đồng trinh. — *provinciam.* Dẹp xứ nào. *Me dolor conficit.* Tôi héo di vì đau đớn quá. ||7. — *escas.* Nhai (hay là tiêu) của ăn. *Alvus cibos conficit.* Tì vị tiêu của ăn. — *justa cibariorum.* Ăn dùng vừa đủ.

CONFICTI - O, *onis*, s. f. Sự bày đặt, sự giả.

CONFICTIT-O, *as*, *are*, a. freq. Confingo. Làm, đánh, đóng, rèn, etc.; bày đặt.

† CONFICT – OR, *oris*, s. m. Kẻ bày đặt, kẻ giả, bỏ vạ.

CONFICT – US, *a*, *um*; part. pass. Confingo.

CONFIDEJUSS – OR, *oris*, s. m. Kẻ ở vuối (ai) mà bầu chủ (nợ), kẻ lĩnh vuối.

CONFID – ENS, *entis* (*entior*, *entissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai) Trông cậy, tin thật, vững lòng cậy trông. 2. Can đảm, chắc gan, cả quyết, dại dảm. 3. Càn giỡ, cậy mình quá. ||1. — *promissis.* Tin lời (ai) đã hứa. ||2. — *miles.* Lính bạo dạn. || 3. *O confidentissime juvenum.* Hỡi thằng mặt giấy mày dạn kia.

CONFIDENT – ER (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách trông cậy vững vàng, cách cả quyết, cách bạo dạn. 2. Cách càn giỡ, cách cậy mình quá. ||1. *Confidentiùs dicere.* Nói sậu, nói sỗ sàng. ||2. *Confidentissimè respondere.* Thưa xấc láo.

CONFIDENTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự trông cậy vững vàng, sự tin thật (sẽ được sự gì), lòng trông cậy vững vàng. 2. Tính cả quyết, sự chắc gan, sự bạo dạn, lòng can đảm. 3. Sự càn giỡ, sự xấc láo, sự cậy mình quá, sự trơ tráo. || 1. *Afferre confidentiam alicui.* Khuyên giục ai ở vững vàng trông cậy. ||2. — *scapularum.* Sự biết sức mình khoẻ (biết vai mình có sức gánh hay là vác của nặng). || 3. *Hæc sunt signa confidentiæ, non innocentiæ.* Ấy là dấu (nó) dạn dĩ, chẳng phải là dấu (nó) vô tội đâu.

CONFIDENTILOQU – US, *a*, *um*, adj. (ai) Nói sậu, nói cậy mình quá.

CONFID - O, *is*, *i* và confi – *sus sum*, *ere* (thiếu sup.), n. trị dat. hay là abl. hay là abl. cùng *in*, *de*. Cậy, cậy trông, cậy nhờ; tin thật (sẽ có sự gì); tin cẩn, đắc dụng. *Virtuti tuæ confido.* Tôi cậy trông nhân đức anh. *Hi armis confidunt simul et audaciâ, nos autem in Domino confidimus.* Những quân này chỉ cậy khí giới sức lực mạnh bạo, phần chúng tôi thì cậy trông Đức Chúa Lời. — *alicui* v. *in aliquo de aliquâ re.* Cậy nhờ ai việc gì. *Ex nullâ nostrâ actione confidimus, de tuâ misericordiâ confisi agimus.* Chúng tôi chẳng cậy các việc chúng tôi đã làm, một trông lòng nhân từ người.

CONFIG - O, *is*, confi – *xi*, confi – *xum*, *ere*, a. 1. Cắm, cặm, đóng, đóng đanh, đóng chốt. 2. Đâm, khoét. 3. *fig.* Dùng (về việc gì), chỉ. 4. Luận phạt. || 1. — *tabulam aculeis.* Đóng đanh vào tấm ván. — *contum.* Cắm sào. || 2. — *filios suos sagittis.* Bắn tên vào các con cái mình. — *muscas stilo.* Lấy mũi nhọn mà đâm ruồi. *Fig.* — *cornicum oculos.* (câu ví) Chuột cắn dây buộc mèo (khoét mắt con quạ). || 3. — *omnes curas in reipublicæ salute.* Đem lòng đem trí mà lo cho nhà nước được bình an. || 4. *Ejus sententiis confixus est Antonius.* Kẻ ấy đã ra lý đoán phạt Antoniô.

CONFIGURAT - È, adv. Cách có hình, cách lập hình tượng.

CONFIGURATI-O, *onis*, s. f. Sự giống như, hình như.

CONFIGUR - O, *as*, *are*, a. Làm cho ra hình nào, gõ khuôn, lập hình. — *vitem ad similitudinem sui.* Làm cho cây nho nên hình như mình. *Fig.* — *indolem ex matris animo.* (con) Nên giống tính mẹ mình.

CONFINAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Giáp, thuộc về bờ cõi.

CONFIND - O, *is*, confid – *i*, confis - *sum*, *ere*, a. Phân rẽ ra, sả hai, kênh, tách, chành.

CONFIN – E, *is*, s. n. 1. Cõi, mộc bài. 2. Nơi lân cận, gần.

CONFING – O, *is*, confi – *xi*, confic - *tum*, *ere*, a. 1. Làm (cách khéo), lập, đặt. 2. *fig.* Bày đặt, giả, bịa ra. || 1. — *nidos.* (chim) Làm tổ. || 1. — *rumorem.* Bắn tin dối. — *crimen in aliquem.* Vu vạ cho ai. — *lacrymas.* Khóc giả.

CONFIN – IS, *e*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Giáp, lân cận, ở gần cõi. 2. *fig.* Giống như, xứng hợp. || 1. — *regionis illius.* Giáp miền ấy. *Collo confine caput.* Đầu liền vuối cổ. || 2. *Confine genus loquendi.* Kiểu nói giống như.

CONFINITIM – US, *a*, *um*, adj. như Confinis.

CONFINI – UM, *i*, s. n. như Confine. — *frigoris et caloris.* Mùa thu.

CONF – IO, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Confacio. (chỉ dùng ngôi thứ ba mà thôi). Chịu làm, chịu liệu, có, xảy ra, hoá ra, thành. *Aurum ex quo summa mercedis confieret.* Vàng vừa giá chuộc lại. *Hoc confit quod volo.* Tao muốn sao nên vậy. *Stercus quod ex pecudibus confit.* Phân loài vật.

CONFIRMAT - È, adv. Cách mạnh, cách chắc.

CONFIRMATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho vững vàng, sự đỡ, sự lập cho vững. 2. *fig.* Sự khuyên, sự thêm lòng (cho ai), sự yên ủi, lời giục giã;

sự ở vững. 3. Sự nói có, sự quyết, chứng cớ. 4. Thân bài giảng (phần bài giải các lẽ). 5. Phép thêm sức cho mạnh đạo, phép côngphimasong. || 1. — *evangelii*. Sự lập đạo evan cho vững (hay là sự đạo evan đã lập nên vững). || 2. *Confirmatione nostrâ non egebat virtus tua*. Khi bấy giờ anh đã có lòng can đảm chẳng phải nhờ lời chúng tôi khuyên đâu. || 3. *Hoc confirmatione indiget*. Điều này phải có chứng (mới tin được). || 5. *Sacramentum confirmationis*. Phép thêm sức cho mạnh đạo, phép xức trán.

CONFIRMATIV - È, adv. Cách quyết, cách nói có.

CONFIRMATIV - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm chứng, dùng mà làm chứng.

CONFIRMAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ bầu chủ (nợ), kẻ chịu lĩnh; kẻ bênh (lẽ gì).

CONFIRMIT - AS, *atis*, s. f. Sự cả quyết, sự dạn dĩ, sự cố chấp, sự ương ách.

CONFIRM - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho vững vàng, chống, đỡ, lập cho vững, thêm sức cho. 2. *fig*. Khuyên, khen, thêm lòng (cho ai), giục. 3. Làm chứng, ra lẽ làm chứng, nói quyết, hứa. 3. Lập cho thành, làm đứt, bênh, ưng, lấy làm phải. 5. Làm phép côngphimasong, làm phép thêm sức cho mạnh đạo, làm phép xức trán. || 1.— *se* v. *corpus*. Lấy sức lại, khoẻ lại. — *cicatriculam*. Làm cho nơi dấu tích nhíp miệng. || 2.—*animos verbis*. Nói khuyên người ta ở cho vững. — *timentes*. Giục kẻ cả sợ. — *se*. Quyết một lòng. — *ut Romam pergant*. Giục (các kẻ ấy) hãy cứ đi đến thành Rôma. || 3. — *exemplis*. Lấy tích (hay là thí dụ) mà làm chứng. *Nihil confirmatius est*. Chẳng có sự gì chắc hơn. —*jurejurando*. Thề quyết. — *scripto*. Viết văn bằng. || 4. — *decreta*. Lấy những sắc (nào) làm phải.

CONFISCARI - US, *i*, s. m. Kẻ tra hỏi, kẻ khám nghiệm; kẻ trấn tố.

CONFISCATI - O, *onis*, s. f. Sự tịch phong, sự bao phong.

CONFISC - O, *as*, *are*, a. Tịch phong, bao phong.

CONFISI - O, *onis*, s. f. như Confidentia.

CONFISS - US, *a*, *um*, part. pass. Confindo.

CONFIS - US, *a*, *um*, part. Confido. (ai) Đã trông cậy, etc.

CONFIT - EOR, *eris*, confes — *sus sum*, *eri*, d. trị acc. Xưng, xưng ra, tiêu xưng, thú, tỏ ra. — *aliquid* v. *de re aliquâ*. Xưng điều gì. — *pallore timorem*. Mặt tái mét tỏ ra lòng cả sợ. *Confitens*. Kẻ xưng (đạo) ra, kẻ tử vì đạo. — *cupidinem*. Tỏ ra lòng ước ao. — *peccata sua*. Xưng tội (trong toà giải tội). — *se victum*. Xưng mình đã thua.

CONFIXI, perf. Configo.

CONFIXIL - IS, *e*, adj. (đồ gì) Thành bởi nhiều phần nối.

1° CONFIX - US, *a*, *um*, part. pass. Configo.

2° CONFIX - US, *ûs*, s. m. Dấu (ngòi ong) đốt, dấu (gươm giáo) đâm.

CONFLABELL - O, *as*, *are*, a. Thổi, quạt; *fig*. xui xiểm, nhen, giục. — *scintillas libidinum*. Làm cho các tích xấu ra mạnh sức hơn.

CONFLACC - EO, *es*, *ere*, và CONFLACCESC - O, *is*, *ere*, n. def. Nguôi đi, ở lặng; ngót xuống, xọp, rẹp sưng.

CONFLAG - ES, *is*, s. f. Nơi lộng gió tư bề.

CONFLAGIT - O, *as*, *are*, a. Hợp cùng nhau mà xin nài.

CONFLAGRATI - O, *onis*, s. f. Sự cháy, lửa đốt.

CONFLAGR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *n*. Cháy, phải đốt, ra nóng. 2. *fig*. Ra nóng lòng, nức lòng; phải đốt, phá đi. 3. *a*. Đốt, thiêu đốt. || 1. — *prædonum incendio*. Phải quân tàu ô đốt. || 2. —*invidiâ alicujus*. Vì người ta ghen người nọ mà người kia cũng phải khốn. — *amore*. Yêu lắm, sốt mến. || 3. — *domum*. Đốt nhà.

CONFLAMM - O, *as*, *are*, a. Đốt, nhen lửa, làm cho nóng.

CONFLATIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đúc. *Conflatile simulacrum*. Tượng đúc.

CONFLATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đúc. 2. *fig*. Sự sốt sắng.

CONFLAT - OR, *oris*, s. m. Thợ đúc.

CONFLATORI - UM, *i*, s. n. 1. Lò đúc, lò rèn. 2. Nơi đúc, nhà thợ đúc; khuôn để mà đúc.

CONFLATUR - A, *æ*, s. f. Nghề đúc, sự đúc.

CONFLECT - O, *is*, confle - *xi*, confle - *xum*, *ere*, a. Uốn, uốn éo, bắt xuống, gấp lại.

CONFLICTATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tông, sự chạm phải, sự vấp phải. 2. *fig*. Trận, sự chiến trận, sự thách, sự cãi lẽ, sự cãi nhau.

CONFLICTAT - OR, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ bắt bớ, kẻ hà hiếp.

CONFLICTI - O, *onis*, s. f. như Conflictatio.

CONFLICT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Confligo. và CONFLICT - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. hay là abl. cùng *cum*. 1. Chạm, đụng phải, tông, vấp, cọ hai sự vuốt nhau. 2. *fig*. Quấy, khuấy khuất, làm khổ, làm cực lòng. 3. Làm nghịch cùng, chống lại, thách, đánh nhau, cãi, cường

lại. || 1. *E lapidibus conflictatis ignem elicere.* Cọ hai hòn đá vuối nhau cho nảy lửa. || 2. — *rempublicam.* Làm cho nước ra loạn lạc. *Ejus mens dolore conflictatur.* Người phải đau đớn trong lòng. || 3. *Odio inter se conflictari.* Ở bất thuận giận ghét nhau.

CONFLICT - US, *ûs*, s. m. 1. Sự chạm nhau. 2. Trận; cơn gian nan, cơn cãi nhau ; sự chiến trận. *In conflictum descendere.* Giáp trận.

† CONFLIGI – UM, *i*, s. n. như Conflictus.

CONFLIG – O, *is*, confli - *xi*, confli — *ctum*, *ere*, a. và n. trị abl. cùng *cum*. 1. Tông, chạm vào, chạm phải, vấp phạm; cọ vuối nhau. 2. *fig.* Đánh nhau, chiến trận; kiện cáo nhau; cãi lẫy, cãi cọ, chống lại, cãi lẽ, dức măng nhau, ở bất thuận. 3. Sánh lại, so sánh. || 1. — *lapides.* Cọ hai hòn đá vuối nhau. || 2. — *acie cum hoste.* Giao chiến cùng quân giặc. — *de re aliquâ.* Cãi nhau về sự gì. *Leges confligunt.* Lẽ luật nghịch nhau. || 3. — *quod scriptum est cum...* Sánh lại chữ đã viết vuối...

CONFL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Thổi cùng nhau, thổi. 2. *fig.* Xui xiểm, giục, nhen, gây, bới. 3. Đúc, đúc vuối nhau, rèn, làm, làm ra, liệu cho có . 4. (một hai khi:) Đốt ra tro. || 1. — *Puer ignem conflans.* Trẻ đang thổi lửa. || 2. — *discordiam.* Gieo lửa bất thuận. — *invidiam alicui.* Xui người ta ghen ghét ai. — *negotium.* Gây việc. || 3. — *statuam.* Đúc tượng. — *crimen.* Bày đặt tội gì (mà cáo ai). — *rem.* Làm giàu. — *æs alienum.* Vay công nợ. *Quibus ex rebus conflatur honestum.* Sự ăn ngay ở lành phải có bấy nhiêu sự ấy. — *amicitiam.* Kết nghĩa. || 4. — *lares.* Đốt tan các tượng thổ công.

CONFLOR - ENS, *entis*, part. (ai, sự gì) Đang nở hoa vuối; *fig.* đang tuổi thanh niên cũng như (ai).

CONFLUCTU – O, *as*, *are*, n. như Fluctuo.

CONFLU – ENS, *entis*, s. m. Hai ngách sông nhập một, ngả ba sông.

CONFLUENTI — A, *æ*, s. f. Sự khí độc tụ một nơi nào trong mình người ta.

CONFLUG – ES, *is*, s. f. và IUM, *ii*, s. n. như Confluens.

CONFLUIT - O, *as*, *are*, n. freq. Confluo.

CONFLUME - US, *a*, *um*, và CONFLUMINE – US, *a*, *um*, adj. (ai, nơi nào) ở áp một sông, có một sông như nhau.

CONFLU – O, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, n. trị acc. cùng *ad*. 1. (hai sông) Chảy làm một, hợp làm một, chầu vào, nhập vào nhau. 2. *fig* Chạy cùng nhau, túa đến, tuốn đến. 3. Chảy ra. || 1. — *cum Borysthene.* Nhập vào sông Borysthênê. || 2.— *ad Brutum.* Túm đến cùng ông Brutô.— *Athenas.* Tuốn đến thành Athênê. *fig. Dignissimus quo cruciatus confluant.* Rất đáng phải mọi sự khốn khó. ||3. *Aurum confluxit.* Vàng đã chảy.

CONFLU – US, *a*, *um*, adj. (sông) Chảy cùng, chảy vào, chảy ra. — *ponto.* Chảy ra biển.

CONFLUVIAT - US, *a*, *um*, adj. (nơi) Liền vuối sông, áp sông.

CONFLUVI - UM, *i*, s. n. và CONFLUX – US, *ûs*, s. m. 1. Sự hai sông nhập một. 2. *fig.* Sự đông đúc, sự nhiều, sự (nhiều người, nhiều sự) tuốn đến, xảy ra một trật, đến một nơi, đến một người.

CONFOD – IO, *is*, *i*, confos - *sum*, *ere*, a. 1. Đào, lộn, cuốc, xới. 2. *fig.* Đâm, chọc, đâm thâu. 3. Làm cho phải, chấm (sách), bẻ, hạch. || 1. *Confodiatur terra.* Phải lộn đất. — *hortum apud aliquem.* Làm vườn nơi nhà nào. || 2. — *aliquem jaculis.* Đâm lao thâu qua người nào. — *jugulum.* Đâm tiết. || 3. *Deus eum sævis doloribus confodit.* Đức Chúa Lời đã cho kẻ ấy chịu đau cả mình quá sức.

CONFŒDATI – O, *onis*, s. f. Vết, dấu vết ô uế, sự dơ dáy, sự gi giớm.

CONFŒDERATI – O, *onis*, s. f. Sự giao hiếu, sự giao ước; lời giao; các kẻ giao ước vuối nhau.

CONFŒDER – O, *as*, *are*, a. 1. Giao vuối nhau. 2. Làm cho hợp làm một.

CONFŒD – O, *as*, *are*, a. Làm cho ra dơ, làm ố gí, làm dơ nhớp, vấy vá; làm ố danh.

† CONFŒDUST - US, *a*, *um*, adj. (người, nước) Đã giao hiếu cùng.

CONFŒT - O, *as*, *are*, n. Đẻ một trật, đẻ một lứa.

CONFŒTUR – A, *æ*, s. f. Lứa.

CONFŒT – US, *a*, *um*, adj. (giống vật) Chửa.

† CONFOM – O, *as*, *are*, a. Xén, phát, đẽo.

CONFORE, như Fore.

CONFORI - O, *as*, *are*, a. Làm cho ra ô uế dơ nhớp.

CONFORMAL - IS, *e*, adj. trị dat. như Conformis.

CONFORMATI - O, *onis*, s. f. 1. Hình thể, cách xếp đặt, cách sửa sang. 2. Lẽ, hình hay là điều gì trí khôn bày vẽ, thể thức trí khôn. 3. Cách biến ngôn như kẻ vắng mặt hay là các loài vô linh tính nói điều nọ điều kia. || 1. — *theatri.* Cách dọn nơi làm trò.

CONFORMAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ xếp đặt, kẻ sắp, kẻ dọn.

CONFORM – IS, *e*, adj. trị dat. hay là gen. (ai, sự gì) Giống hình, giống, mia giống.

Conformit – as, *atis*, s. f. Hình giống như, sự giống, sự giống hình, sự xứng hợp.

Conform-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm nên hình nào. 2. Dọn, sắp, sửa sang, xếp đặt, chải chuốt. 3. Làm nên giống như. || 1. *Ursa fœtum lambendo conformat*. Gấu mẹ liếm con nó mới nên hình gấu. 2. — *orationem*. Sửa dọn bài cho phải mẹo. *Philosophia mores conformat*. Nghề cách vật dẫn đàng sửa tính nết. || 3. — *se ad voluntatem alicujus*. Chiều lòng ai. *Nolite conformari huic sæculo*. Anh em đừng bắt chước thế gian này.

Confornic — o, *as*, *are*, a. Xây lập hình bán nguyệt, làm ra hình cong.

Confort - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Bổ sức, thêm sức, phù hộ, khuyên giục. *Viriliter agite et confortamini*. Bay hãy ở cho vững vàng mạnh bạo.

Confoss — us, *a*, *um*, part. pass. Confodio.

Confot – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Confov - eo, *es*, *i*, confo – *tum*, *ere*, a. Ấp, dưỡng, bổ sức, làm cho ấm. 2. Mang (thai). || 1. — *membra cibo*. Ăn cho bổ sức lại.

Confrac – eo, *es*, *ui*, *ere*, n. Hư đi, thối đi.

Confracti – o, *onis*, s. f. 1. Sự xé ra, sự đánh gẫy, nơi đã xé, nơi đã gẫy; nơi gập ghềnh. 2. Sự làm nguỵ.

1° **Confract** – us, *ûs*, s. m. như Confractio.

2° **Confract** – us, *a*, *um*, part. pass. Confringo.

Confragos — us, *a*, *um*, và **Confrag** - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Sù sì, gập ghềnh, hê hùng, hiểm hóc, dốc; chẳng xuôi. 2. *fig*. Khó, hóc hách, mất mỏ; thẳng tính, xẳng, thô tục, cục cằn, quê kệch. || 1. — *ager*. Đất ruộng gập ghềnh. || 2. *Confragosa carmina*. Văn thơ cứng cỏi khó nghe.

Confregi, perf. Confringo.

Confrem – o, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. Kêu, kêu ầm ầm.

Confrequent – o, *as*, *are*, a. như Frequento.

Confricament - um, *i*, s. n. Sự kì, sự cọ.

Confricati - o, *onis*, s. f. Sự cù nôn.

Confricat – us, *a*, *um*, và **Confrict** – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Confric — o, *as*, *ui*, *tum* và *atum*, *are*, a. 1. Cọ, kì, mài, đánh. 2. *fig*. Trêu chọc. || 1. — *boves*. Kì những con bò. *Fig*. — *genua*. Kì đầu gối (xin nài). — *spicas manibus*. Xoa bông lúa. || 2. — *judices*. Trêu cơn giận các quan xét.

Confrigef - io, *is*, *ieri*, pass. và **Confrig** – eo, *es*, *ere*, n. def. Ra lạnh, ra nguội.

Confriger – o, *as*, *are*, a. Làm cho ra nguội.

Confring - o, *is*, confreg – *i*, confrac – *tum*, *ere*, a. 1. Làm hư, đánh phá, đánh vỡ, đánh giập, nghiền tán, ghè, bẻ. 2. *fig*. Làm hư, hoài, hủy hoại, phá tuyệt, phung phá, phá tan, ngăn cấm. || 1. — *fores*. Phá cửa. — *digitos*. Giập các ngón. — *turres*. Phá những tháp. — *navem*. Làm cho vỡ tàu. || 2. — *rem*. Phung phá gia tài. — *vires hostium*. Phá tan sức quân giặc. — *alicujus superbiam*. Nén sự kiêu ngạo ai. — *præturam*. Can gián quan prêtorê.

Confudi, perf. Confundo.

Confug - a, *æ*, s. m. và f. Kẻ trốn vào nhà thờ hay là nơi khác có luật cấm chẳng được bắt kẻ vào đấy.

† **Confugel** – a, *æ*, s. f. như Confugium.

Confug - io, *is*, *i*, *itum*, *ere*, n. trị acc. cùng *ad*, *in*. 1. Chạy đến (cùng), trốn vào (nơi bầu chữa). 2. *fig*. Kêu vuối, xin (ai) cứu chữa, lấy lẽ rằng. || 1. *In naves confugerunt*. Các kẻ ấy đã chạy xuống tàu. || 2. — *ad clementiam*. Xin lòng nhân từ. *Neque eò confugies ut*... Mà mày chớ chữa mình rằng... — *ad opem divinam*. Xin Đức Chúa Lời phù hộ.

Confugi – um, *i*, s. n. Nơi chắc chắn, nơi bầu chữa (luật cấm bắt kẻ vào đấy).

Confulc - io, *is*, conful – *si*, conful – *tum*, *ire*, a. Kê, chống, chắn, kèm, đỡ; giúp đỡ, bênh vực.

Confulg - eo, *es*, conful – *si*, *ere* (thiếu sup.), n. Sáng ra, sáng láng, chói lói.

Confum - o, *as*, *are*, a. Hun, xông khói.

Confund – o, *is*, confud – *i*, confu – *sum*, *ere*, a. 1. Đổ vào vuối, để làm một, đổ, pha, hoà, trộn vuối. 2. Làm cho lộn lạo hỗn độn, làm cho rối rít, lẫn, đâm bậy, nhiễu loạn. 3. *fig*. Làm cho thẹn, làm xấu hổ. || 1. — *mel et acetum*. Trộn mật ong vuối giấm. || 2. — *vera cum falsis*. Lấy sự thật làm dối và sự dối làm thật. — *jura priora*. Đổi cả lề luật cũ. — *fœdus*. Lỗi hoà ước. — *animos audientium*. Nói cho các kẻ nghe ra rối trí. *Linguam eorum confundamus*. Ta hãy làm cho tiếng chúng nó nói ra hỗn độn. || 3. *Qui me confusus fuerit, ipse et ego confundar eum*. Ai hổ thẹn tao, thì tao cũng sẽ hổ thẹn nó.

Confusane - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Lộn lạo, pha lộn, hỗn độn.

Confus - è, và **Confus** – im, adv. Cách hỗn độn, cách lỗ mỗ, cách lộn bậy, xô bồ, bậy bạ.

Confusi - o, *onis*, s. f. 1. Sự đổ lộn, sự pha, sự trộn vuối. 2. *fig*. Sự lộn lạo, sự hỗn độn, sự

lộn bậy, sự lẫn, sự rối rít. 3. Sự thẹn thò, sự hổ ngươi. || 1. *Fig.* — *virtutum.* Sự gồm các nhân đức. || 2. *Quæ populi confusio!* Dân hỗn hào là dường nào! — *rerum.* Mọi sự ra lộn lạo hỗn độn. || 3. *Operuit — faciem meam.* Tôi đã hổ mặt. *Confusioni meæ solatium.* Điều yên ủi tôi đang lo buồn tủi thân.

CONFUS – US, *a, um,* part. pass. Confundo. (ai, sự gì) Đã chịu đổ lộn; hỗn độn, lộn lạo; bối rối; buồn bã, thẹn. *Nulli animali confusior pavor.* Chẳng có loài vật nào sợ hãi bối rối hơn.

CONFUTATI – O, *onis,* s. f. Sự bác lẽ, sự phá lẽ; sự đón lẽ nào nghịch cùng bài mình.

CONFUTAT - OR, *oris,* s. m. Kẻ bác lẽ, kẻ phá lẽ.

CONFUT – O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Hãm dẹp, sửa trị, ngăn, bớt, chống lại. 2. Bác lẽ, phá lẽ, chặn lẽ, bắt lẽ. || 1. — *audaciam.* Dẹp sự ngỗ nghịch. — *obtutum.* Quáng mắt. || 2. — *argumenta.* Bác các lẽ.

CONFUTUR – US, *a, um,* như Futurus.

CONGAUD - EO, *es,* congavi – *sus sum, ere,* n. irreg. (chia như Gaudeo), trị abl. cùng *cum.* Mừng vuối (ai), mừng vuối nhau, vui mừng.

CONGELASC – O, *is, ere,* n. def. Ra đặc, đông lại.

CONGELATI - O, *onis,* s. f. Sự đông lại, sự ra đặc; giống gì đã đông lại.

CONGELID – US, *a, um,* adj. (sự gì) Đã đông, đã đặc.

CONGEL - O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Làm cho lạnh giá. 2. Làm cho đông lại, làm cho ra đặc. 3. *fig.* Làm cho ra cứng, làm cho ra nguội lạnh, làm cho nguôi. 4. *n.* Đông lại, ra đặc. || 2. — *lac.* Làm cho sữa ra đặc. *Ubi se congelaverit adeps.* Khi nào mỡ đã đông. || 3. — *aliquid in lapidem.* Làm cho sự gì hoá ra đá. — *otio.* Chương thây. || 4. *Rhenus congelat.* Sông Rhênô hay đông lại.

CONGEMINATI – O, *onis,* s. f. Sự đi gióng đôi, sự đặt từng đôi; sự làm hai lần; sự ôm lấy chặt.

CONGEMIN – O, *as, are,* a. 1. Đặt từng đôi. 2. (hiểu ngầm *se*) Bội, nên bội, nên kép, ra nhiều hơn gấp hai. 3. Làm đi làm lại, bỏ thêm, làm già hơn. || 1. — *se alicui.* Liệu người bạn ở vuối mình. || 2. *Congeminavimus omnes.* Ta đã ra nhiều hơn gấp hai. *Congeminans populus flevit.* Dân khóc lóc nhiều hơn khi trước. || 3. — *ictus.* Đánh đi đánh lại. — *suspiria.* Than thở một khi một lớn tiếng hơn.

CONGEMISC – O, *is, ere,* n. def. như

CONGEM – O, *is, ui, itum, ere,* n. 1. Than khóc vuối (ai), thương xót. 2. Kêu, ra tiếng, ran ra, dội tiếng. 3. *a.* Khóc, tiếc. || 2. *Arbor congemuit.* Cây đã kêu ra tiếng. || 3. — *mortem alicujus.* Khóc người nào đã chết.

1° CONGEN - ER, *eris,* adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Cũng một giống một thứ vuối.

2° CONGEN – ER, *eri,* s. m. Kẻ cũng làm rể như (ai).

CONGENER – O, *as, avi, atum, are,* a. Sinh nở vuối nhau. *fig. Congenerat eum mihi affinitas.* Sự thân quyến làm cho tôi kể nó như em ruột vậy.

CONGENITUR – A, *æ,* s. f. Sự sinh đẻ một trật vuối.

CONGENIT - US, *a, um,* part. (ai, sự gì) Đã chịu sinh ra một trật vuối. *Congenita mundo.* Đã có từ khi có trời đất.

CONGENICUL – O, *as, are,* và CONGENUCL – O, *as, are,* n. Quì hai gối, quì gối xuống.

CONG - ER, *ri,* s. m. Hải thiện ngư.

CONGERI – ES, *ei,* s. f. Đống, trổ. — *cadaverum.* Đống những xác chết. — *bonorum.* Của cải dư dật.

CONGERMANESC – O, *is, ere,* n. def. Ở thuận hoà như anh em vậy.

CONGERMINAL – IS, *e,* adj. (sự gì) Sinh ra bởi một mộng như.

CONGERMINASC – O, *is, ere,* và CONGERMIN – O, *as, are,* n. Đâm mậm một trật, mọc làm một cùng.

1. CONGER – O, *is,* conges – *si,* conges - *tum, ere,* a. 1. Đem làm một, đem vào đống, đống, vun đống, đánh đống, xếp đống; thu, góp, tích, tích trữ. 2. (hiểu ngầm *se*) Hợp, (nhiều kẻ) đi đến. || 1. — *saxa.* Làm một đống đá. *Oppida congesta.* Những thành đã chịu xây lập. — *oscula.* Hôn đi hôn lại. *Rape, congere.* Mày hãy lấy của gian mà tích cho nhiều. ||2. *Locus quo congessère palumbes.* Nơi chim cu đã đến làm tổ nhiều. *Apes in alveum congesserant.* Khi ấy con ong đã vào cái bộng (nào).

2° CONGER – O, *onis,* s. m. Kẻ hay ăn gian, kẻ thu tích mọi sự cho mình.

CONGERR - A, *æ,* và o, *onis,* s. m. Kẻ chơi bời vuối.

CONGESSI, perf. Congero.

CONGEST - È, adj. Cách tóm, cách vắn tắt.

CONGEST – IM, adv. Từng đống, bậy bạ, lộn lạo.

CONGESTI - O, *onis,* s. f. 1. Sự xếp đống, sự vun đống, sự lấp; đống. 2. Sự khí độc tụ lại một nơi.

CONGESTITI – US, *a, um,* adj. (sự gì) Đã chịu đem đến, thuộc về sự đem đến. *Congestitia humus.* Đất (đã lấy nơi khác mà) đem đến.

1° CONGEST – US, *a, um,* part. pass. Congero. (ai, sự gì) Đã chịu xếp đống, đã chịu thu lại. *Congestum aurum.* Đống vàng. *Congesta mens.* (người hay) Cấm trí.

2° **Congest** - us, *ûs*, s. m. Đống, sự nhiều; sự xếp đống, sự thu tích cho nhiều.

Congial - is, *e*, adj. (sự gì) Đựng một lào *congius*.

Congiari – um, *i*, s. n. 1. Bình đựng một lào *congius* (độ ba chai). 2. Của gì nhà nước phát cho dân.

Congiari — us, *a*, *um*, adj. như Congialis.

Congi – us, *i*, s. m. Thứ lào đựng vừa ba chai.

Conglaci – o, *as*, *are*, n. Đông lại, ra ngưng trệ; *fig.* tê, tê mê; hẳng hờ, vô ý.

Conglobat – im, adv. Từng lũ, từng đoàn, một đống.

Conglobati – o, *onis*, s. f. Cục, viên, lọn, bả, đống, đống tròn.

Conglobat – us, *a*, *um*, part. pass. Conglobo. (ai, sự gì) Đã chịu thu xếp một nơi, đã chịu vun đống, đã chịu vò viên, đã chịu cuốn, đã ra từng cục từng viên. —*sanguis*. Cục máu. *Conglobata figura*. Hình tròn như bầu.

Conglob - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đóng cục, viên, vò viên, thu xếp đống tròn, cuốn, làm cho ra tròn viên; *pass.* quấn tụ, hợp nhau cho đông. *Terram*—. Cho trái đất có hình tròn (như bầu). — *se in unum*. Đứng một đống (một toán) vuối nhau. —*se in forum*. Quấn tụ tại chợ. *Fulmen conglobatur*. Sét tụ lại một nơi.

Conglomerati – o, *onis*, s. f. Sự xum hợp cho đông.

Conglomer - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đóng lọn (chỉ). 2. Vun đống, thu góp. 3. Pha, trộn, nhào, thấu. || 2. *Omnia in me mala conglomeras*. Anh đổ mọi sự dữ trên đầu tôi.

Conglorific – o, *as*, *are*, a. (hai người) Ngượi khen; *pass.* chịu ngượi khen vuối nhau.

Conglutinament – um, *i*, s. n. và **Conglutinati** – o, *onis*, s. f. Sự gắn, sự dán, sự nối; đồ mà gắn, sơn, hồ, keo, etc.; hai sự đã gắn đã nối vuối nhau.

Conglutinat - or, *oris*, s. m. Kẻ gắn, kẻ dán, kẻ nối.

Conglutin – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Dán, gắn, gắn trám, hồ. 2. Nối lại, đặt hợp làm một, làm cho liền. 3. *fig.* Làm cho thành, lập mưu. || 1. *Calx lapides conglutinat*. Vôi nối đá vuối nhau. *Quasi conglutinata anima Jonathæ animæ ejus*. Lòng Jonatha đã ra như bén vào lòng người. ||2. *Vermes terreni recentia vulnera conglutinant*. Rịt giun đất vào dấu thì nó liền lại. || 3. *Conglutina ut senem fallas*. Anh hãy lập mưu mà khăm lão ta.

Conglutinos – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Giẻo, giẻo quánh; hay dán, hay gắn.

Conglut – io, *is*, *ire* (thiếu perf. và sup.), a. Nuốt làm một.

† **Congrad** – us, *a*, *um*, adj. (ai) Bước điều vuối, đi vuối.

Congræc – o, *as*, *are*, n. và **Congræc** - or, *aris*, *ari*, d. Theo phong tục grêcô; *fig.* ăn uống la đà vuối nhau.

Congratulati – o, *onis*, s. f. Sự mừng vuối, sự mừng.

Congratul - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. và tên sự vào acc. Mừng vuối, mừng, hợp vuối (ai) mà mừng (ai). — *aliquid alicui*. Mừng ai vì sự gì.

† **Congredi** - o, *is*, congres-*si*, congres - *sum*, *ere*, như .

Congredi – or, *eris*, congres – *sus sum*, *i*, d. trị acc. cùng *ad*, *in*, hay là abl. cùng *cum*, tùy nghi. 1. Đi vuối, đi đến cũng một nơi, tụ hợp, quấn tụ, xum hợp. 2. Tới đến, đến gần, đến cùng (ai), giáp mặt, gặp nhau. 3. Nói cùng, nói khó vuối, có lời vuối, năng đi lại vuối. 4. Đánh nhau, chiến trận, cãi cọ nhau. || 1. *In forum congrediuntur*. Chúng nó xum hợp ngoài chợ. ||2. *Spes congrediendi*. Sự trông gặp nhau. — *aliquem*. Đến cùng ai. ||3. *Cum eo sæpè congressus est*. Đã năng ra vào vuối kẻ ấy. || 4. — *cum aliquo* v. *contra aliquem* v. *alicui*. Đánh nhau vuối ai. — *cum hoste*. Giao chiến vuối giặc.

Congregabil – is, *e*, adj. (ai) Dễ dàng, dượm dễ, hoà nhã.

Congregat - im, adv. (hội hợp) Từng lũ, đông đàn, từng bọn, từng đoàn.

Congregati – o, *onis*, s. f. 1. Sự hội, sự hợp làm một. 2. Đông, lũ, bọn, đoàn; hội, đám. 3. Hội, họ, dòng; phường, bè, phe, đảng.

Congregativ – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chỉ sự nối.

Congregat - or, *oris*, s. m. Kẻ thu lại, kẻ thu tích, kẻ hội.

Congreg - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Thu làm một đoàn; hội hợp, thu hợp, hợp lại. — *sarmenta*. Hái ngành nho. — *milites*. Hội binh. — *congregari ad aliquem*. Xum hợp chung quanh ai.

Congressi - o, *onis*, s. f. và **Congress** – us, *ûs*, s. m. 1. Sự đến cùng, sự tới đến, sự giáp mặt, sự nói khó cùng, sự gặp nhau; sự ăn ở vuối nhau. 2. *fig.* Sự đánh nhau, sự cãi cọ, sự chiến trận, trận. ||2.—*navalis certaminis*. Sự đánh trận thủy.

Congress - us, *a*, *um*, part. Congredior.

ÇONGR – EX, *egis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Thuộc về một đoàn vuối, đồng cơ, đồng đội; đã xum hợp; đã chịu nối, đã chịu thu lại. *Nexus* —. Nút thắt riết.

CONGRU – È, adv. Cách xứng đáng, phải phép.

CONGRU – ENS, *entis (entior, entissimus)*, part. Congruo. (ai, sự gì) Xứng đáng, xứng hợp, thuận, phải lẽ. *Quid congruentius Deo?* Nào có đí gì xứng Đức Chúa Lời hơn ru?

CONGRUENT – ER *(iùs, issimè)*, adv. Cách xứng hợp, cách xứng đáng, phải khoảng, phải phép, phải lẽ, vừa. — *naturæ*. Cách xứng hợp tính tự nhiên.

CONGRUENTI – A, *æ*, s. f. và CONGRUIT – AS, *atis*, s. f. Sự xứng hợp, sự phải, sự phải lẽ; sự phải khoảng, sự vừa, sự tiện. —*pronuntiandi*. Sự đọc phải mẹo.

CONGRU – O, *is*, *i*, *ere* (thiếu sup.), n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Xum hợp, hợp nhau. 2. *fig.* Ở hoà thuận cùng, hợp một lòng một ý, thuận ý, giống nhau. 3. Xứng hợp, hợp cùng. 4. *unip.* Là sự phải, là sự xứng đáng, nên, có ích. 5. Gặp, gặp phải, xảy ra một trật. || 1. *Arx quò jàm congruerat manus*. Đồn toán quân đã hợp nhau. || 2. *In hanc sententiam congruunt ut...* Những kẻ ấy hợp một ý mà... *Omnes congruunt*. Các kẻ ấy giống nhau cả. || 3. *Dicta cum scriptis congruunt*. Lời nói hợp cùng chữ viết. *Sermo inter omnes congruit*. Chúng nó nói như nhau cả. || 4. *Congruit bono præsidi ut...* Việc xứng đáng bề trên là... *Congruit vites rariores poni*. Nên trồng cây nho khí thưa. || 5. *Fortè congruerat ut nuntiarentur...* Tình cờ cũng một khi ấy có tin rằng. *Temporis ratio non congruit*. Thì giờ không hợp (gặp chẳng thật).

CONGR – US, *i*, s. m. như Conger.

CONGRU – US, *a, um*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Xứng hợp, vừa, phải lẽ, phải khoảng; nên, tiện, có ích. *Congrua tempora*. Thì tiện. — *modus*. Vừa đủ (chừng vừa).

CONGYL – IS, *is*, s. f. Củ cải tròn.

† CONGYR – O, *as*, *are*, n. Đi chung quanh, xây vần.

† CONI - A, *æ*, s. f. thay vì Ciconia. Con cò.

CONIF – ER, *era*, *erum*, và CONIG - ER, *era*, *erum*, adj. (cây) Sinh trái có hình mụt măng (hay là nón sơn).

CONISC – O, *as*, *are*, n. Húc.

CONISTERI – UM, *i*, s. n. Nơi quân đua vật quăng bụi cho nhau cho dễ ôm lấy nhau.

CONIT – UM, *i*, s. n. Bánh ngọt đã rắc bột trên.

CONIZ – A, *æ*, s. f. như Coryza.

CONJEC – I, perf. Conjicio.

CONJECTANE – A, *orum*, s. n. p. 1. Điều biên vào tờ. 2. Sách biên nhiều thứ bài. 3. Điều nói phỏng.

CONJECTARI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Chịu đoán phỏng được.

CONJECTATI – O, *onis*, s. f. Sự phỏng, sự nói phỏng, điều đoán phỏng.

CONJECTATORI – È, adv. Cách phỏng.

CONJECTATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dựa vào điều phỏng, tùy tòng điều phỏng.

CONJECTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự quăng, sự ném. 2. Sự phỏng, điều phỏng. 3. Sự tóm lại, điều tóm tắt. 4. Bài, điều hỏi.

CONJECT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Ném, quăng, bỏ. 2. Góp phần riêng mình. 3. Phỏng, nói phỏng, bói, bàn, nghĩ, luận. || 1. *Duces in carcerem* —. Bỏ các tướng vào ngục. || 2. — *ad cœnulam*. Đóng góp mà làm tiệc chung. || 3. *Nescio quid conjectem*. Tôi chẳng biết nghĩ làm sao.

CONJECT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ phỏng, kẻ bàn chiêm bao, kẻ bói, thầy bói.

CONJECTUR – A, *æ*, s. f. Sự đoán phỏng, sự đoán chừng. — *somniorum*. Sự bàn các chiêm bao. *Conjecturâ aberrare*. Đoán sai. *Conjecturam facere in aliquo*. Đoán phỏng cho ai. *Ex aliquâ re conjecturam ducere*. Bởi xét sự gì mà đoán phỏng.

CONJECTURAL – IS, *e*, adj. (điều gì) Người ta đoán phỏng, phỏng, chẳng có chứng chắc.

CONJECTURALIT – ER, adv. Cách phỏng.

CONJECTURATI – O, *onis*, s. f. như Conjectura.

† CONJECTUR – O, *as*, *are*, a. như Conjecto.

1° CONJECT – US, *a*, *um*, part. pass. Conjicio.

2° CONJECT - US, *ûs*, s. m. 1. Sự quăng, sự ném, sự ném làm một, sự bắn; tầm. 2. Đống. || 1. *Ad teli conjectum*. Vừa tầm tên bắn. — *oculorum*. Sự liếc qua.

CONJIC – IO, *is*, conjec – *i*, conjec – *tum*, *ere*, a. 1. Ném làm một, bỏ vào, thu hợp, đưa, quăng, ném, bắn, phóng. 2. Đổ cho, trở. 3. Làm cho phải, đặt cớ cho. 4. Kể tắt, tóm. 5. Bàn, luận, ước chừng, nghĩ, phỏng, bói, đoán mọng. || 1. — *in vincula*. Đóng xiềng (ai). *In nostros tela conjiciunt*. Chúng nó bắn tên vào quân ta. *Oculos — in*. Trông xem. *Vocem* —. Kêu một tiếng. — *plures in locum*. Đem nhiều người vào một nơi. — *nubila ad*. Đánh mây đến. — *navem in portum*. Đem chiếc tàu vào cửa. || 2. — *crimina in aliquem*. Đổ nhiều tội cho ai. — s

in versum. Trở mình đàng văn thơ (chuyên văn thơ). — *se in pedes*. Trở mình đàng chân (trốn chạy). || 3. — *hostes in terrorem*. Làm cho quân giặc sợ hãi. — *aliquem in morbum*. Làm cho ai phải bệnh. — *in lætitiam*. Làm cho vui mừng. || 4. — *causam*. Kể tất việc là làm sao. — *in librum*. Làm một quyển sách mà kể. || 5. — *somnium*. Bàn chiêm bao. *Ex oraculo Apollinis conjecit*. Nó đã cứ lời bụt Apollô nói mà đoán. *Ut conjicio*. Như tôi nghĩ.

† CONJUBIL – O, *as*, *are*, n., như

CONJUCUND – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Mừng rỡ vuối, vui mừng cùng nhau.

CONJUG – A, *æ*, s. f. Vợ, bạn, người nữ có chồng.

CONJUGAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự vợ chồng, thuộc về kết bạn. *Dii conjugales*. Bụt thần thánh sư vợ chồng, ông Tơ bà Nguyệt.

CONJUGALIT – ER, adv. Cách như vợ chồng.

CONJUGAT – A, *orum*, s. n. p. Các tiếng chung gốc.

CONJUGAT – I, *orum*, s. m. p. Kẻ đã kết bạn.

CONJUGATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự nối hợp (hai sự làm một, sự mắc ách cho, sự buộc vuối, sự nối, sự kết. 2. Sự pha lộn. 3. Sự chia các thì cách verbô, cách chia.

CONJUGAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ buộc làm một, kẻ đặt hợp, kẻ nối.

CONJUGIAL - IS, *e*, adj. như Conjugalis.

1° CONJUG – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Mang ách vuối, đã hợp làm một, đã chịu nối, đã chịu buộc.

2° CONJUGIS, gen. Conjux.

CONJUGI – UM, *i*, s. n. 1. Sự kết bạn, bậc vợ chồng, hôn nhân. 2. Đôi vợ chồng, đôi vật đực cái, vợ hay là chồng, vật đực hay là vật cái. || 1. — *maritale*. Sự vợ chồng lấy nhau. *Ex alienigenis conjugium sumere*. Lấy bạn nơi kẻ ngoại cuốc.

CONJUG - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Mắc (hai vật) vào một ách, đặt (đực, cái) vuối nhau, đặt từng đôi, soạn. 2. Cho hai người kết bạn vuối nhau. 3. Đặt hợp vuối, buộc vuối, nối, kết, cột. 4. Chia verbô, đọc các thì cách verbô. || 3. *Conjugat amicitiam morum similitudo*. Tính nết giống nhau sinh nên tình nghĩa.

CONJUGUL – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dính, bén, bám, hợp vuối.

CONJUG - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã kết bạn, đã chịu đặt đôi.

CONJUNCT – È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cũng một trật, làm một vuối. 2. Cách hợp làm một, như một, cách chặt chịa, cách liền nhau. || 1. — *cum aliquo ire*. Đi làm một vuối ai. || 2. *Conjunctiùs amare*. Yêu mến chí thiết. *Conjunctissimè cum aliquo vivere*. Ở thân thiết vuối ai, cũng một cật vuối ai.

CONJUNCT - ÌM, adv. Làm một, chung cả.

CONJUNCTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự nối, sự buộc làm một; sự hợp làm một, sự ở liền cùng; sự gì nối (hai giống gì) vuối nhau, dây; tiếng nối, mối conjunctiô. 2. Sự kết bạn, việc vợ chồng vuối nhau, sự giống vật hợp phối. 3. *fig*. Họ hàng; thân thích, nghĩa thiết, sự đồng tâm. || 1. — *vicinitatis*. Sự giáp nhau. — *naturæ*. Sự giống tính nhau. || 3. — *sanguinis*. Họ máu. *Veterem conjunctionem dirimere*. Đứt nghĩa cũ, bỏ nghĩa miên tràng.

CONJUNCTIV – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà nối.

† CONJUNCT - O, *as*, *are*, a. như Conjungo.

† CONJUNCT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ nối, kẻ đặt hợp làm một.

CONJUNCT – UM, *i*, s. n. Phần propositiô tùy tòng phần khác, phần propositiô.

1° CONJUNCT - US, *ûs*, s. m. như Conjunctio.

2° CONJUNCT - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Conjungo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu nối cùng, đã hợp cùng, liền vuối, lân cận, giống như. 2. Có họ cùng, anh em bà con; có nghĩa thiết cùng, quen thuộc, bạn hữu, thân thích. || 2. — *an alienus*? Người họ hàng hay là người rưng?

CONJUNG – O, *is*, conjun - *xi*, conjunc – *tum*, *ere*, a. 1. Để làm một, buộc làm một, nối cùng, kết, cột. 2. Liệu cho (ai) kết bạn cùng; *pass*. kết bạn, cưới lấy. 3. Tiếp, làm cho liên tiếp. || 1. — *boves*. Buộc những con bò vuối nhau. — *bellum*. Hiệp lực mà đánh giặc. — *passus*. Đi đàng vuối nhau. — *amicitiam*. Kết nghĩa. — *urbem ponte*. Bắc cầu nối phố hai bên thông nhau. || 2. — *sibi*. Kết bạn cùng. — *sibi matrimonio*. Idem. *Poppææ conjungitur*. Nó cưới lấy bà Poppêa. || 3. — *duos consulatus*. Làm quan consulê hai lần liền. — *rerum actum*. Liệu cho (ai) đoán xử các việc liền.

† CONJ - UNX, *ungis*, s. m. và f. như Conjux.

CONJURAT – È và ÌM, adv. Cách ngụy đảng; cách đồng lòng.

CONJURATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự thề vuối nhau, sự thề một trật, sự thề. 2. Phe đảng, sự nhiều người hùa tập, ô hợp. 3. Các kẻ hùa tập, các kẻ ngụy đảng. 4. Sự ưng thuận. || 1. — *militum*. Sự các lính thề. || 2. *Conjurationem prodere*. Mách bè nghịch đảng. || 4. — *multorum*. Sự nhiều người cam kết vuối nhau.

CONJURAT – US, *a, um*, part. Conjuro. 1. (ai) Đã thề vuối (ai) mà buộc mình, đồng tâm, đồng tình. 2. (lính) Đã thề đi lính cho (ai), đã thề một trật vuối (ai), thuộc về kẻ đã thề vào lời giao hay là phe đảng nào. ||1. *Testes cupidi, conjurati*. Những người đối chứng có lòng tham và đồng tình vuối nhau. ||2. *Conjuratos milites dimisit*. Đã cho các lính thề rồi được về. *Conjuratæ rates*. Đoàn tàu (thuộc về kẻ) đã giao hiếu vuối nhau.

CONJUR – O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Thề một trật vuối (ai), ăn thề vuối nhau. 2. Quấn nhau, quây quấn, bênh lấy nhau. 3. Thề làm nguỵ, hùa tập; xin cho khỏi. ||1. *Conjurabant milites se non abituros*. Khi ấy các lính thề buộc mình ở lại. ||2. — *amicè*. Bênh lấy nhau như bầu bạn. ||3. — *inter se*. Mống lòng vuối nhau. — *in mortem patris*. Mống lòng giết cha. — *contra rempublicam*. Toan dấy loạn.

CONJ – UX, *ugis*, s. m. và f. 1. Chồng, vợ, bạn, hai vợ chồng. 2. Người nữ (ai) đã giạm làm vợ. 3. Vật cái. 4. Cây du du (cho dây nho leo). ||1. — *pudica*. Người vợ có nết na. — *perjurus*. Người chồng lỗi lời thề.

CONLATIV – US, *a, um*, adj. như Collativus.

CONLATR – O, *as, are*, n. như Collatro.

CONLAX – O, *as, are*, a. như Laxo.

CONNASC – OR, *eris*, conna – *tus sum, i*, d. trị dat. Sinh ra làm một cùng; *fig*. chịu in vào lòng, tự nhiên có.

CONNATURAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Tự nhiên có.

CONNECT – O, *is*, conne – *xi* và *xui*, conne – *xum, ere*, a. 1. Kết hợp, buộc, nối, chắp, kể vào, thêm vào; *pass*. giáp, gần. 2. Làm cho (các phần câu) liên tiếp nhau. || 1. — *amnes fossâ*. Đào kênh thông hai sông. — *crines*. Búi tóc. — *nodos*. Thắt nút. *Annamiticum regnum Sinis connectitur*. Nước Annam giáp nước Ngô. ||2. — *versus*, (thêm chữ) Nối câu thơ vuối nhau. *Si verum est quod ita connectitur*. Nếu propositiô nối ấy có thật.

CONNEX – È, adv. Cách nối nhau, cách liên tiếp; một trật, làm một vuối nhau.

CONNEXI – O, *onis*, s. f. Sự kết hợp, sự liên tiếp; câu kết, vần.

CONNEXIV – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay nối, kết, có sức nối.

CONNEX – UM, *i*, s. n. Phần kết bài giảng, câu kết.

1° CONNEX – US, *a, um*, part. pass. Connecto. (ai, sự gì) Đã chịu kết hợp cùng, theo làm một, liên tiếp. *Connexum rerum ordinem exponere*. Kể mọi sự trước sau. *Charitas cum humilitate connexa est*, v. *Charitas et humilitas inter se connexæ sunt*. Nhân đức carita và nhân đức khiêm nhường chẳng lìa nhau được.

2° CONNEX – US, *ûs*, s. m. Sự kết hợp, sự liên tiếp, sự quấn nhau; nút, gút.

CONNIS – US, *a, um*, và CONNIX – US, *a, um*, part. bởi

CONNIT – OR, *eris*, conni – *sus* và *xus sum, i*, d. trị acc. cùng *in*. 1. Ra sức vuối nhau; cố, gắng sức, rán sức. 2. Đẻ ra làm một. 3. Dựa, cậy dựa. ||1. *Pari virtutis impetu connixi*. Đã đua tài đua sức cùng nhau. — *in arborem*. Trèo cây. ||2. *Capella gemellos connixa*. Con dê cái đã sinh đôi.

CONNIVENTI – A, *æ*, s. f. 1. Sự nháy mắt. 2. *fig*. Sự làm thinh, sự dong thứ, sự đồng tình.

CONNIV – EO, *es, i* và conni – *xi, ere*, như

CONNIV – O, *is, i* và conni – *xi, ere* (thiếu sup.), n. 1. Nháy mắt, chấp nháy. 2. *fig*. Làm thinh, ở đồng tình vuối, chợp mắt, không thấy, lạt đi, yên đi; (chối) chưa nỡ. ||1. — *ad fulgura*. Nháy mắt khi thấy chớp. || 2. — *in sceleribus*. Làm thinh (chẳng phạt) các tội lỗi.

CONNOD – O, *as, are*, a. Buộc cùng, nối, kết cùng.

CONNUBIAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự kết bạn, thuộc về phép cưới. *Connubiale carmen*. Văn mừng việc hỉ. *Connubialia festa*. Lễ cưới.

CONNUBIALIT – ER, adv. Cách như vợ chồng.

CONNUBIL – IS, *e*, adj. (ai) Đã đến tuổi kết bạn, trưởng thành.

CONNUBIL – O, *as, are*, a. Kéo mây, làm cho ùm thũm, làm cho u ám; làm ố, bớt.

CONNUBI – UM, *i*, s. n. 1. Sự hôn nhân, sự kết bạn. 2. Phép được kết bạn vuối (ai). 3. *fig*. Sự chiết cây. || 1. *Servare connubium*. Giữ nghĩa vợ chồng. || 2. *Connubium dare finitimis*. Cho các dân tứ bàng được kết bạn trong dân mình.

CONNUBI – US, *a, um*, adj. như Connubialis.

CONNUB – O, *is*, connup – *si*, connup – *tum, ere*, n. trị dat. Kết bạn cùng.

CONNUD – O, *as, are*, a. Lột, lột trần, để trần truồng, để trống, chẳng che cho kín.

CONNUMER – O, *as, avi, atum, are*, 1. *a*. Tục số, cho vào số, kể là. 2. *n*. Tính toán cùng (ai), đếm.

CONNU – O, *is, i, ere* (thiếu sup.), n. Gật đầu, gục gặc, gặc đầu.

CONOPE – UM, *i*, và CONOPI – UM, *i*, s. n. Màn muỗi, mùng, trướng, cháng; du; nhà tạm, nhà xếp.

CON – OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Ra sức,

có sức, gắng, ra tay làm. — *opus magnum*. Toan việc cả thể. — *pedibus manibusque*. Làm hết phép. — *facere*. Ra sức làm. — *obviàm alicui*. Lo đón rước ai.

CONQUADR - O, *as, are*, 1. *a*. Đẽo, làm cho ra vuông. 2. *n*. trị dat. Hợp cùng, xứng hợp, vừa. || 2. *vero*. In sự thật.

CONQUASSATI - O, *onis*, s. f. Sự động, sự chuyển, sự dấy động.

CONQUASS – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Rung mạnh, lắc cho mạnh, làm chuyển động. 2. Đánh vỡ, phá. 3. *fig*. Phá tan, phá tuyệt, hủy hoại. || 1. *Apulia conquassata est terræ motibus*. Xứ Apulia đã phải động đất chuyển lắc cả. *Fig. Conquassari maximis periculis*. Phải nhiều sự rất hiểm nghèo. ||2. — *calicem*. Đánh vỡ chén. || 3. *Omnes provinciæ conquassatæ sunt*. Các xứ đã phải tàn hại lắm.

CONQUER – OR, *eris*, conque-*stus sum, i*, d. trị acc. hay là dat. hay là abl. cùng *de*. Năn nỉ cùng nhau, than, than trách, kêu trách, lầm bầm. — *famem*. Kêu đói. *Nihil adversùs aliquem conqueritur*. Người chẳng trách ai điều gì. — *de aliquo*. Kêu trách (hay là kiện cáo) ai. — *soli Deo*. Một than cùng Đức Chúa Lời.

CONQUESTI – O, *onis*, s. f. như

1° CONQUEST - US, *ûs*, s. m. 1. Sự năn nỉ, lời than thở, sự van vỉ, sự than trách, lời kêu trách. 2. Văn thảo, văn mô. 3. Lời thiết tha cuối bài giảng. || 1.— *adversùs aliquem*. Sự kêu trách ai.

2° CONQUEST – US, *a*, *um*, part. Conqueror.

† CONQUEXI, perf. Conquinisco.

CONQUIESC – O, *is*, conquie – *vi*, conquie – *tum*, *ere*, n. trị abl. cùng *de*, *in*, *è*, *à*. 1. Nghỉ vuối nhau, nghỉ ngơi, ở yên ổn. 2. Thôi, ngủ, giãn, đứng lại, (bệnh) giãn nằm chết. || 1. — *in studiis*. Xem sách mà đỡ mệt. — *de aliquo*. Ở yên thân về ai. ||. 2. *Hieme omnia bella conquiescunt*. Mùa đông giãn các việc binh đao. *Febris conquievit*. Cơn sốt đã bớt.

CONQUINISC - O, *is*, conque – *xi*, *ere*, n. def. Cúi đầu, cúi mình, ngồi xổm.

CONQUIN - O, *as*, *are*, a. như Coinquino.

CONQUIR – O, *is*, conqui – *sivi*, conqui – *situm*, *ere*, a. 1. Tìm kĩ, tìm kiếm, tìm tõi. 2. *fig*. Tra hỏi, tra xét, hỏi căn vặn. || 1. — *terrâ marique aliquem*. Tìm ai trên đất dưới biển (khắp mọi nơi). — *nequissimos homines*. Tụ hợp những đứa hư hốt. — *omnes artes*. Dùng các phương thế. || 2. — *secum causas alicujus rei*. Suy đi nghĩ lại căn do sự gì tại đâu.

CONQUISIT - È, adv. Cách kĩ càng, cách cặn kẽ.

CONQUISITI – O, *onis*, s. f. 1. Sự tìm tõi, sự tìm kĩ. 2. Sự tra hỏi, sự tra xét, sự khám nghiệm. ||1. — *pecuniarum*. Sự thu thuế. — *militum*. Sự chiêu binh.

CONQUISIT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ tìm tõi, kẻ soát; kẻ tụ binh, kẻ thu. 2. Quản do.

CONQUISIT - US, *a*, *um*, part. pass. Conquiro. *Conquisitissimæ epulæ*. Những đồ ăn rất mĩ vị.

CONQUISIVI, perf. Conquiro.

† CONREGIONÈ, adv. Ngay, gần, trước mặt.

† CONREGN - O, *as*, *are*, n. trị dat. Cai trị nước cùng (ai), trị nước vuối nhau.

† CONRESUSCIT – O, *as*, *are*, n. Sống lại làm một vuối, sống lại một trật cùng (ai).

CONRE – US, *i*, s. m. Kẻ bị cáo làm một vuối (ai).

† CONRUSP—OR, *aris*, *ari*, d. Tìm tõi, lục xét.

CONSACERD – OS, *otis*, s. m. Kẻ làm thày cả cũng như (ai).

CONSALUTATI - O, *onis*, s. f. Sự chào nhau.

CONSALUT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. (nhiều người) Chào một trật, reo mừng; chào nhau. *Ab exercitu rex consalutatur*. Các binh đồng thanh xưng người là vua.

CONSANESC – O, *is*, consan - *ui*, *ere*, n. def. Nên lành đã, khoẻ lại, nên khá.

CONSANGUINE – US, *a*, *um*, adj. trị dat. hay là gen. 1. (ai, sự gì) Cũng một họ vuối, có họ hàng vuối, bà con, anh em, bản tộc, thân thích, tông thân; anh em chị em họ, (hoạ) anh em chị em ruột, anh em chị em cùng cha. 2. Đã giao hiếu, đã kết nghĩa vuối. 3. *fig*. Giống như, mla giống. || 1. *Consanguinei*. Các anh em chị em cùng cha. *Consanguinea turba*. Lũ anh em. || 2. *Consanguineæ acies*. Hai binh đã giao hiếu vuối nhau. || 3. — *lethi sopor est*. Sự ngủ mla giống sự chết.

CONSANGUINIT—AS, *atis*, s. f. 1. Họ hàng, họ máu. 2. Sự (ai) được gốc tích chung vuối. 3. *fig*. Sự giống như.

CONSAN - O, *as*, *are*, a. Chữa đã.

CONSARCINAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ gói, kẻ khâu làm một. *fig*. — *litium*. Kẻ hay bới kiện.

CONSARCIN - O, *as*, *are*, a. Gói, khâu làm một; *fig*. thu xếp, xếp đặt. — *verba*. Sắp tiếng. — *crimina*. Thu nhiều tích (mà cáo ai). — *insidias*. Lập mưu bày kế.

CONSARR - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Nhổ cỏ, làm cỏ, phát cỏ.

CONSARRITI – O, *onis*, s. f. Sự nhổ cỏ, sự làm cỏ.

CONSARRIT – OR, *oris*, s. m. Kẻ nhổ cỏ, kẻ làm cỏ.

† CONSAT – US, *a*, *um*, như Consitus.

CONSAUCI – O, *as*, *are*, a. Đánh phải dấu, làm dấu tích.

CONSAVI – O, *as*, *are*, a. và OR, *aris*, *ari*, d. Hôn.

CONSCELERAT – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Conscelero. (ai, sự gì) Mắc nhiều tội, rất tội lỗi, rất xấu nết, gian tà.

CONSCELER – O, *as*, *are*, a. Làm cho mắc tội, làm hư, làm ố. — *oculos*. Trông xem sự xấu.

CONSCEND – O, *is*, *i*, conscen – *sum*, *ere*, a. Lên, trèo lên. — *equum* v. *in equum*. Lên ngựa. — *navim* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Xuống tàu (lên tàu). — *in Siciliam*. Xuống tàu (mà vượt) sang xứ Sicilia. *fig*. — *ad ultimum nefas*. Phạm tội ghê gớm.

CONSCENSI – O, *onis*, s. f. Sự lên, sự trèo lên. — *in navem*. Sự xuống tàu (sự lên tàu).

CONSCENS – US, *a*, *um*, part. pass. Conscendo. *Conscensâ nave*. Khi (ai) đã xuống tàu đoạn.

CONSCIDI, perf. Conscindo.

CONSCIENTI – A, *æ*, s. f. 1. Sự (nhiều người) biết hay là thông công trong việc gì, sự đồng tình, sự đồng tâm. 2. Sự biết, sự nhớ. 3. Lương tâm, lòng, sự biết mình có tội hay là có phúc, lòng thanh sạch, lương tâm cắn rứt. || 1. *Conscientiâ remotâ*. Chẳng ai xem thấy. *Est tibi Augustæ* —. Anh đồng tâm vuối bà Augusta. *Adscitus in conscientiam facinoris*. (ai) Đã cho ai biết tội gớ lạ trước. *Absolutis omnium animis, intra conscientiam communionis nec non etiam in societatem receptus est*. Ai nấy bằng lòng nhận lấy người là kẻ thông công cùng mình bề trong bề ngoài. || 2. – *virium nostrarum*. Sự biết sức ta. — *litterarum*. Sự biết chữ nghĩa. *Retinere conscientiam amissæ fortunæ* . Hằng nhớ mình đã mất hết cơ nghiệp. || 3. *Conscientiæ vulnera*. Dấu tích linh hồn (các giống tội). — *recta*. Lòng ngay. — *optimæ mentis*. Lương tâm chẳng trách mình tội gì. *Angor conscientiæ*. Lương tâm cắn rứt.

CONSCIND – O, *is*, consci – *di*, conscis – *sum*, *ere*, a. 1. Xé, xé ra, cắt, giập vỡ, phá vỡ. 2. *fig*. Khuấy khuất, làm khổ, làm cực, nói xấu, nói báng bổ. || 1. — *aliquem capillo*. Bứt tóc ai. || 2. *Conscindi curis*. Những lo lắng hao tổn tinh thần. *Ab omnibus conscindi*. Phải mọi người nói chê bác mình.

CONSC – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Biết trong lòng, biết (mình có tội). *Consciens Christus quid esset*. Đấng Kirixitô biết mình là ai. *Nil* — *sibi*. Lương tâm chẳng trách điều gì.

CONSCIOL – US, *a*, *um*, adj. dimin. Conscius.

CONSCISC – O, *is*, consci – *vi*, consci – *tum*, *ere*, a. 1. Định cùng nhau, điều định, chỉ định, đoán, quyết. 2. Làm (việc đã định), làm cho phải, lo về, tích trữ. || 1. — *bellum*. Định đánh giặc. || 2. *Illud conscivi facinus*. Tôi đã phạm tội ấy. — *sibi mortem*. Giết mình. — *bellum*. Đánh giặc. — *sibi exilium*. Đi đày. — *cæcitatem*. Làm cho (mình) ra mù. — *luteum corpus*. Lo về xác bùn lấm hèn hạ.

CONSCISSI – O, *onis*, s. f. Sự xé ra, sự phân ra, sự cắt ; đàng nẻ, lỗ.

CONSCISS – US, *a*, *um*, part. pass. Conscindo.

CONSCIT – US, *a*, *um*, part. pass. Conscisco. *Conscita mors*. Sự tự vẫn.

CONSCI – US, *a*, *um*, adj. trị gen. hay là dat. 1. (ai, sự gì) Biết cùng (ai), thông công vuối (ai) trong việc gì, đồng tâm, đồng tình. 2. Biết, nhớ, tin thật. 3. Biết mình có tội hay là có phúc, có có lòng thanh sạch, có lương tâm cắn rứt. || 1. *Conscium facere aliquem alicujus rei*. Cho ai biết sự gì. *Conscium adesse in aliquâ re*. Có mặt đấy khi việc gì xảy ra. — *cædis*. Biết nhân mạng trước (hay là thấy phạm nhân mạng, hay là đồng tình trong tội nhân mạng). *Fig*.— *nascenti Nilo populus*. Dân ở gần mạch sông Nilô. *Mihi nemo — est*. Chẳng có ai xem tôi. || 2.— *quàm inimicum haberet Cæsarem*. Đã biết ông Cêsarê ghét mình là dường nào.— *sibi esse alicujus rei*. Tin thật sự gì. *Non — quid faceret*. Chẳng biết mình làm việc gì đấy. *Semeius suæ adversus regem petulantiæ sibi*—. Sêmêi biết mình đã ở xấc cùng vua. ||3. *Nihil mihi—sum*. Lương tâm tôi chẳng oán thán tội gì. *Pudor conscii vultûs*. Sự đỏ mặt lên vì biết mình có tội.

CONSCIVI, perf. Conscio và Conscisco.

† CONSCOTIN – US, và CONSCOT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở cũng một nơi tối tăm như.

CONSCRE – OR, *aris*, *ari*, a. Khạc đờm.

CONSCRIBELL – O, *as*, và CONSCRIBILL – O, *as*, *are*, a. Viết, đánh dấu, vạch.

CONSCRIB – O, *is*, conscrip – *si*, conscrip – *tum*, *ere*, a. 1. (nhiều người) Viết một trật, viết cùng nhau. 2. *fig*. Chép, viết, dọn, làm, biên, sao, kí. 3. Dụ, mộ, chiêu binh, tục vào sổ. 4. Vạch, đánh nát thịt. || 1. *Ad me illud conscripserunt ambo*. Cả và hai đã viết nhắn cho tôi điều ấy. || 2. — *testamentum*. Làm chúc thư. *Fidem*—. Viết bản tin. — *legem*. Lập luật. — *de ratione dicendi*.

Chép mẹo văn chương. — *epistolam*. Viết thư. — *librum*. Chép sách (hay là tả sách). || 3. — *milites*. Chiêu binh, dụ binh. — *militiæ*. Tuyển binh. — *duas legiones*. Mộ được hai cơ quân. || 4. — *mensam vino*. (chấm tây vào) Rượu mà viết trên mâm. — *epistolium lacrymis*. Đổ nước mắt trên bức thư (và viết và đổ nước mắt). *Me totum conscribito*. Ông hãy đánh nát thịt tôi.

CONSCRIPTI - O, *onis*, s. f. 1. Chữ viết, điều chép, bài, sách. 2. Sự biên vào sổ, sự tục sổ; sổ sách. — *conjugii*. Tờ cheo.

CONSCRIPT - OR, *oris*, s. m. Kẻ viết, kẻ chép, kẻ dọn; kẻ chiêu binh, kẻ biên vào sổ. — *legis*. Kẻ dọn luật nào.

CONSCRIPT — UM, *i*, s. n. Sách, bài.

1° CONSCRIPT — US, *a*, *um*, part. pass. Conscribo. 1. (ai, sự gì) Nhiều người đã viết một trật, đã chịu viết chung. 2. *fig*. Đã chịu viết, đã chịu chép. 3. Đã chịu tục vào sổ, (binh) đã chịu mộ, đã chịu dụ. 4. Đã chịu đánh nát. || 2. — *græcis litteris*. Đã chịu viết bằng chữ grêcô. || 3. *Conscripti inter septimanos*. Những (lính) đã tục vào cơ thứ bảy. *Patres conscripti*. Các quan triều đình.

2° CONSCRIPT — US, *i*, s. m. Quan triều đình, quan sênatorê.

CONSCRUT - OR, *aris*, *ari*, d. Tìm tõi vuối (ai), lục xét vuối, lục lạo, tra xét kĩ.

CONSEC - O, *as*, *ui*, *tum*, *are*, a. Băm, xé, cắt, xén, vằm, bằm. — *membra alicujus*. Chặt chân tay ai.

CONSECRANE — US, *a*, *um*, adj. (ai) Cũng một đạo như, đã thề buộc mình như.

CONSECRATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự dâng (của gì) cho Đức Chúa Lời (hay là cho bụt thần), sự làm phép cho (của gì) nên thánh. 2. Sự truyền chức (thầy tế lễ), sự dâng mình cho Đức Chúa Lời cách riêng. 3. Phù phép, sự rủa. || 1. — *templi*. Sự làm phép đền thờ. — *alicujus*. Sự phong thần cho ai. — *legis*. Sự ra lề luật (cho sự gì nên đáng kính). — *capitis*. Sự ra vạ xử tử (để cho luật nào nên thành nên đáng kính).

CONSECRAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Đấng làm phép thánh, kẻ dâng, kẻ làm cho (ai, sự gì) nên thánh. — *bovis*. Kẻ phong thần cho con bò.

CONSECRAT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

CONSECR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Dâng (cho Đức Chúa Lời hay là cho bụt thần), làm cho nên thánh, làm phép thánh, truyền chức thánh; dùng về việc gì. 2. Phong thần. 3. *fig*. Lưu truyền, làm cho nhớ vạn đại. 4. Rủa. || 1. — *ædem Jovi*. Dâng đền thờ cho bụt Jovi. — *origines suas*. Truy đặt cho mình bởi dòng dõi thánh mà ra. — *omnia nostra in patriâ*. Dâng mọi sự ta cho nhà nước. *Consecrari*. Chịu phép thánh. 2. — *matrem suam*. Phong thần cho mẹ mình. 2. *Testamentum hoc sanguine meo consecratum*. Chúc thư này đã có máu tao làm chứng cho. — *memoriam nominis sui*. Lưu danh vạn đại. || 4. — *domum suam deorum iræ*. Rủa nhà mình phải cơn giận các bụt thần.

1° CONSECTANE - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Theo sau, tùy tòng, bởi (sự gì) mà ra.

2° CONSECTANE - US, *i*, s. m. Kẻ cũng một đạo, một môn một bè vuối (ai).

CONSECTARI - UM, *i*, s. n. Câu luận, câu kết.

CONSECTARI - US, *a*, *um*, adj. như 1° Consectaneus.

CONSECTATI - O, *onis*, s. f. Sự lục xét, sự nghĩ cho biết, sự học, sự tìm tõi, sự lo cho được, sự bắt chước, sự giả cách.

CONSECTAT — OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ lục xét, kẻ ngẫm nghĩ, kẻ học, kẻ lo cho được, kẻ muốn.

CONSECTI - O, *onis*, s. f. Sự cắt, sự xén, sự cắt rẻo.

CONSECTAT - US, *a*, *um*, part. bởi

CONSECT - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị. acc. freq. Consequor. 1. Đuổi, theo đuổi, lo tìm, lo cho được, tìm kiếm. 2. Hầu hạ, đưa đón, dua nịnh. 3. *fig*. Học, ái mộ, ngẫm nghĩ, lục xét; bắt chước. || 1. — *latrones*. Đuổi kẻ cướp. — *debita*. Bắt trả nợ. *Omnia mala me consectantur*. Mọi sự dữ đổ trên đầu tôi. — *clamoribus* v. *sibilis*. Nhê nhún. || 2. — *principes*. Hầu hạ những kẻ cả. || 3. — *favorem populi*. Mua lòng dân. — *rationem disputandi Socratis*. Bắt chước cách luận lẽ ông Socratê đã quen dùng. — *opes*. Ham của cải.

CONSECT — US, *a*, *um*, part. pass. Conseco.

CONSECUTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự theo sau, sự dõi. 2. *fig*. Bài luận lẽ, điều tùy tòng (điều khác), câu kết, câu luận, sự gì bởi (sự khác) mà ra. 3. Sự lo tìm, sự tìm kiếm, sự cầu, sự tìm cho được, sự ham. 4. Sự được (đí gì), sự hưởng, sự cầm. || 1. — *verborum*. Sự đặt tiếng liền nhau (cứ mẹo). || 3. — *voluptatis*. Sự tìm sự vui sướng.

CONSECUT — US, *a*, *um*, part. Consequor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã theo, đã đi sau, tùy tòng; *fig*. đã được. 2. *pass*. Đã chịu theo, đã chịu được. || 1. *Pluribus consecutis diebus*. Nhiều ngày liền nhau. — *multa à senatu*. Đã được nhiều sự triều đình ban.

† Consed – eo, *es, ere,* n., như Consideo.

Consedi, perf. Consideo.

1° † Consed – o, *onis,* s. m. Kẻ ngồi gần, kẻ ngồi vuối.

2° Consed - o, *as, are,* a. Làm cho nguôi, làm cho bớt, giãn, dấu (giận).

Conseminal - is, *e,* và Consemine – us, *a, um,* adj. (nơi nào) Đã trồng đã gieo nhiều giống.

Consenesc – o, *is,* consen – *ui, ere* (thiếu sup.), n. 1. Ra già, nên già. 2. *fig.* (lề luật) Người ta chẳng giữ nữa, (thói) đã cũ đi. 3. Hao tổn, ròn mỏi, hư đi, sa sút, bớt đi, mất thần thế, yếu đi, nguôi đi. || 1. *Consenescamus ambo pariter sani.* Xin cho hai chúng tôi khoẻ mạnh đến già. *Illâ consenuêre casâ.* Cả và hai đã ở nhà lúp xúp ấy cho đến già. || 3. *Leges quæ consenuerunt.* Những luật đã cũ đi chẳng giữ nữa. || 3. — *mœrore.* Phải sự lo buồn hao tổn tinh thần. *Ejus impetus consenescit.* Nó đã kém phần lanh chai. *Rabies consenescit.* Cơn dại đang nguôi.

Conseni – or, *oris,* s. m. Kẻ làm thày cả vuối.

Consensi – o, *onis,* s. f. như

1° Consens - us, *ûs,* s. m. 1. Sự hợp một lòng một ý vuối, sự hoà thuận, sự ưng. 2. Sự đồng tình, sự đồng lòng. || 1. *Uno consensu.* Đồng ý. *Consensu vocum acclamare.* Kêu đồng thanh. || 2. *Consensio scelerata.* Đảng nghịch.

2° Consens – us, *a, um,* part. pass. Consentio. (sự gì) Đã chịu, đã chịu ưng, đã chịu nhường. *Consensis quibusdam.* Khi đã chịu mấy điều.

Consentane – è, adv. Cứ như, y như, cách hợp nhau, cách xứng hợp, cho phải, vừa, in như.

Consentane - us, *a, um,* adj. trị dat. (ai, sự gì) Xứng hợp, xứng đáng, phải lẽ, phải. — *rationi.* Hợp cùng lẽ tự nhiên — *vitâ.* (ai) Ăn ở cứ một mực. *Consentaneum est in iis sensum inesse.* Có lẽ mà nghĩ (giống) ấy có trí giác. *Consentaneum est hoc dicere.* Nói điều này cũng là sự phải.

Consent – es, *um,* s. m. p. Mười hai bụt thần cả (là Jovi, Neptunô, Martê, Apollô, Mercuriô, Vulcanô, Junô, Vesta, Minerva, Điana, Cêres và Venus).

Consentia *sacra,* n. p. Sự các người một họ hay là một cơ hợp cùng nhau mà cúng tế mười hai bụt cả.

Consent - io, *is,* consen – *si,* consen – *sum, ire,* n. trị dat. hay là acc. cùng *in* hay là abl. cùng *de.* 1. Hợp ý, hợp lòng, ưng thuận, đành lòng, cam chịu; hợp cùng, xứng, vừa. 2. Hùa tập, đồng tình, đồng tâm. || 1. *Omnes consentiunt de amicitiæ utilitate.* Hết mọi người điều xưng sự nghĩa thiết có nhiều ích. — *sibi* v. *secum.* Cứ một mực liên. *Inter se omnes partes consentiunt.* Các phần xứng hợp nhau. — *in regem.* Thuận ý mà bầu vua. || 2. *Confitentur se urbem inflammare consensisse.* Chúng nó tiêu xưng rằng mình đã mống lòng đốt thành. — *cum Belgis.* Đồng tình vuối dân Belgô.

Consepel – io, *is, ivi,* consepul – *tum, ire,* a. Táng cùng.

Consep - io, *is, si, tum, ire,* a. và Consept – o, *as, are* (thiếu perf. và sup.), a. Rào, rào giậu tư bề.

Consept - um, *i,* s. n. và us, *ûs,* s. m. 1. Hàng rào, bờ rào. 2. Nơi rào, nơi kín, nội hàng rào. || 1. *Corpus animam suo consepto obstruit.* Xác bao bọc cùng ngăn trở linh hồn. || 2. *Intra conseptum cordis.* Kín trong lòng.

Consept – us, *a, um,* part. pass. Consepio.

Consepult - us, *a, um,* part. pass. Consepelio. *Consepulti Christo.* (những kẻ nào) Đã chịu táng làm một cùng Đức Chúa Jêsu.

Consequ – ax, *acis,* adj. cả ba giống, như Consectarius.

1° Consequ – ens, *entis,* part. Consequor. — *est ut scribas.* Bởi đấy hoá ra anh phải viết. — *est dicere.* Nói (điều gì) thì phải lẽ lắm.

2° Consequ - ens, *entis,* s. n. Câu kết, lời kết, câu luận, lẽ gì bởi câu đoán nào mà ra. *Consequentia per rationem homo cernit.* Loài người hay đoán điều nọ bởi điều kia mà ra.

Consequent - er, adv. Bởi đấy, cho nên, bởi đấy cho nên, vì vậy, nhân vì sự ấy; cách phải lẽ; cứ, cách theo, cách hợp cùng.

Consequenti - a, *æ,* s. f. 1. Thứ tự, lần lượt, sự liên theo. 2. Lẽ gì bởi lẽ khác mà ra, điều gì tùy tòng điều khác, câu kết.

† Consequi – a, *æ,* s. f. và um, *i,* s. n. Sự gì tùy tòng.

Consequ - or, *eris,* consecu – *tus sum, i,* d. trị acc. 1. Theo, dõi. 2. Đuổi theo, theo bắt. 3. *fig.* Tùy tòng, có sau, xảy ra sau; (điều gì) bởi điều khác mà ra. 4. Cứ, cứ việc. 5. Theo như, làm như, bắt chước, học đòi, theo ý. 6. Theo lập, kịp, kịp chân, tới đến, nhằm, nên bằng. 7. Được, sắm được, gặp, phải, được như ý muốn. 8. Hiểu, thông suốt, thấu. || 1. *Se conjicit intrò, ego consequor.* Người nhảy vào, tôi liền theo. || 2. — *fugientem.* Đuổi bắt kẻ trốn lủi. || 3. *Annus qui consequitur.* Năm sau. *Hunc consecutus*

est ætate Cato. Ông Catô mới đến sau đời người này. *Terrorem pallor consequitur.* Khi sợ hãi thì ra xanh mặt. *Naturâ consequitur ut...* Tất nhiên hoá ra... || 4. *Opera — oportet.* Phải cứ làm các việc. || 5. — *morem.* Theo thói. *Senatûs consilia consequitur.* Người theo ý triều đình. || 6. *Facilè accipiter consequitur columbam.* Chim ưng dễ bắt được chim bồ câu. *Ad consequendos quos priores ducimus.* Cho được nên bằng kẻ ta đoán hơn ta. *Te — non possum.* Tôi chẳng theo kịp anh. || 7. — *famam.* Nổi danh. — *opes.* Được nhiều của. — *idem vitium.* Phải cũng một nết xấu. — *quæstum.* Được lợi. || 8. — *memoriâ.* Nhớ. — *intellectu* v. *animo.* Hiểu, thông suốt. — *alicujus conatus.* Tố các chước mốc ai. — *conjecturâ.* Đoán phỏng.

CONSEQU - US, *a, um,* adj. như 1° Consequens.

CONSEREN — O, *as, are,* 1. *a.* Làm cho thanh trời. 2. *n.* Thanh trời.

CONSERMOCIN — OR, *aris, ari,* và CONSERMON - OR, *aris, ari,* d. Nói khó vuối, nói truyện cùng.

1° CONSER — O, *is,* conse - *vi,* consi — *tum, ere,* a. Gieo, rắc, vãi vuối, trồng. *Fig.* — *leges.* Lập lề luật. *Sol lumine conserit arva.* Mặt trời gieo sáng ra khắp các đồng điền.

2. CONSER — O, *is,* conser - *ui,* conser - *tum, ere,* a. 1. Nối vuối, đặt hợp làm một, kết, tiếp, pha, chế, trộn, đan, chắp, vấn vít. 2. Tra tay, khí dáu. || 1. — *verba.* Nối các tiếng. — *diem nocti.* Tiếp ngày cùng đêm. — *verba* v. *sermonem.* Tiếp từ, nói vấn đáp, nói truyện trò. — *latus lateri.* Ở kề nhau, giáp sườn nhau. — *ordinem temporum.* Kể mọi sự cứ tuế thứ. || 2. — *manum* v. *dextras* v. *pugnam cum hoste.* Giao chiến cùng quân giặc.

CONSERP — O, *is, si, ere* (thiếu sup.), n. Lán ra.

CONSERRAT - US, *a, um,* adj. (sự gì) Có răng (như răng cưa), có khía, có khắc.

CONSERT - È, adv. Cách vấn vít, cách tiếp dây, cách dệt; cách nối nhau.

CONSERTI — O, *onis,* s. f. Sự đan, sự vấn vít, sự đặt hợp làm một.

CONSERT — OR, *oris,* s. m. Kẻ đua vật, kẻ giao chiến.

CONSERT - US, *a, um,* part, pass. 2° Consero.

CONSERUI, perf. 2° Consero.

CONSERV - A, *æ,* s. f. Con gái làm tôi vuối.

CONSERVABIL — IS, *e,* adj. (ai, sự gì) Người ta phải giữ, nên giữ.

CONSERVATI - O, *onis,* s. f. Sự giữ, sự tích; sự gìn giữ, sự bênh vực. *Ob conservationem patriæ.* Vì đã cứu lấy nhà nước.

CONSERVAT - OR, *oris,* s. m. (RIX, *ricis,* s. f.). Kẻ giữ, kẻ tích, kẻ bênh vực.

CONSERVAT — US, *a, um,* part. pass. Conservo.

CONSERVIL — IS, *e,* adj. (sự gì) Thuộc về tôi tá.

CONSERVITI — UM, *i,* s. n. Sự làm tôi vuối nhau.

CONSERV — O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Giữ, tích, để dành, gìn giữ, bênh vực, để, tha, nhiêu sinh. 2. Giữ, chẳng lỗi, chẳng phạm đến, cứ. || 1. *Rogamus ut eum conservare digneris.* Chúng tôi xin Chúa chúng tôi gìn giữ người. — *chirographum.* Giữ văn tự. — *arborem.* Để cây (chẳng chặt nó). || 2. — *jusjurandum.* Giữ lời thề. — *fidem.* Giữ lời hứa.

CONSERVUL - A, *æ,* s. f. dimin. Conserva.

CONSERV - US, *i,* s. m. Bạn tôi tá, kẻ làm tôi cùng nhau.

CONSESSI — O, *onis,* s. f. như Consessus.

CONSESS - OR, *oris,* s. m. 1. Kẻ ngồi gần, kẻ ngồi cùng; kẻ ăn vuối. 2. Quan phó.

CONSESS — US, *ûs,* s. m. Đám người ngồi, hội; toà công đồng, sự ngồi toà mà đoán xét, sự hiệp nghị. — *triginta judicum.* Toà ba mươi quan xét.

CONSEVI, perf. 1° Consero.

CONSID — EO, *es,* consed - *i,* conces — *sum, ere,* và CONSID — O, *is,* consed - *i,* conces — *sum, ere,* n. trị abl., hay là abl. cùng *in,* hay là acc. cùng *in, ad.* 1. Ngồi vuối, ngồi, đậu, nghỉ ở, ở lại, ở, lập gia cư. 2. Ngồi toà (mà đoán xét), hiệp nghị. 3. Đóng dinh cơ, đóng trại binh. 4. *fig.* Nguôi đi, xiêu chìm, lún xuống, hao đi, tan đi, ở lặng, yên đi, sa sút, kém đi, thôi đi, etc. || 1. — *in prato.* Ngồi trong ruộng cỏ. *Avis in arbore considens.* Con chim đang đậu trên cây. *Vultis his — regnis?* Phô ông có muốn lập cơ nghiệp trong nước này chăng? *Justitia in ejus mente consedit.* Đức công bằng ở trong lòng người. *Fig.* — *in aliam partem.* Theo bè khác. || 2. — *in reum.* Ngồi đoán xét kẻ bị cáo. || 3. *Sub monte consedit.* Đã đóng dinh dưới chân núi. || 4. *Nondùm consederat ignis.* Khi ấy lửa chưa vạc. *Urbs luctu consedit.* Cả và thành rầu rĩ. *Consedit utriusque nomen.* Thiên hạ chẳng nói đến cả và hai nữa. — *furor.* Đã dầu giận.

CONSIDERANT - ER *(iùs, issimè),* adv. như Consideratè.

CONSIDERANTI - A, *æ,* s. f. 1. Sự vị nể. 2. Sự suy nghĩ chín chắn, ý tứ.

CONSIDERAT - È *(iùs, issimè),* adv. Cách ý tứ, cách chín chắn, cẩn thận, cách chắc chắn, cách khôn khéo.

CONSIDERATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự nom xem, sự nhìn xem. 2. *fig*. Sự suy xét, sự xem xét chín chắn, ý tứ, sự lo suy, sự cầm trí, sự khôn ngoan. 3. Sự vị nể, sự kính vì. || 1. — *naturæ*. Sự có ý xem các điều tự nhiên. || 2. *Intendere considerationem in rem*. Đem trí suy sự gì.

CONSIDERAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ nom xem; *fig*. kẻ suy nghĩ, kẻ xem xét; kẻ hay suy dông dài vô cớ.

CONSIDERAT – US, *a*, *um (ior, issimus)*, 1. part. pass. Considero. 2. *adj*. (ai, sự gì) Có ý tứ, cẩn thận, khôn ngoan, chắc chắn.

CONSIDER – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nom xem, coi, nhìn xem. 2. *fig*. Suy nghĩ, ngẫm nghĩ, gẫm, lo suy, suy xét, xem xét, giữ cho khéo. 3. Trọng kính, kính vì, vị nể, thiên tư. || 1. — *sidera*. Xem ngôi sao. — *cœlum*. Ngửa trông lên trời. || 2. — *secum quid agendum sit*. Nghĩ mình phải làm đí gì. *Illo dixit se — velle*. Kẻ ấy thưa rằng nó xin nghĩ. || 3. *Quisque vult opus suum à vulgo considerari*. Ai nấy muốn cho dân ngu trọng việc mình.

CONSID - O, *is*, *ere*, như Consideo.

CONSIGNANT - ER *(iùs, issimè)*, và CONSIGNAT - È, *(iùs, issimè)*, adv. Cách kĩ lưỡng, cách cặn kẽ, cách chắc chắn, cách rõ ràng, cách mạnh.

CONSIGNATI - O, *onis*, s. f. 1. Chữ kí, dấu ấn, tờ khế, văn tự, tờ làm chứng. 2. Ấn, con chấm, dấu. 3. Sự tra, sự khảo lại.

CONSIGN – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Châu phê, đóng dấu, đóng ấn, kí. 2. Biên kí, chép, ghi lấy; *fig*. in vào lòng. 3. Chỉ, tỏ ra, trỏ, tố. 4. Để nơi vững. || 1. — *decretum*. Châu phê sắc chỉ. — *testamentum*. Đóng dấu vào chúc thư. || 2. — *aliquid litteris*. Biên lấy điều gì. *Consignatæ in animis notiones*. Những điều đã in vào lòng (mọi người). || 3. — *causam*. Tỏ ra duyên do. *Te senatores consignârunt*. Các quan sênatorê đã nói đến anh.

CONSIL - EO, *es*, *ui*, *ere*, và CONSILESC – O, *is*, *ere*, n. def. 1. Nín lặng, ở lặng, làm thinh. 2. *fig*. Nguôi đi, yên đi. || 2. *Consiluit ira*. Cơn giận đã dầu dầu.

CONSILI – ANS, *antis*, adj. cả ba giống. CONSILIARI-US, *a, um*, adj. CONSILIARI-US, *i*, s. m. CONSILIAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ bàn cùng, kẻ lo cùng; kẻ giục, kẻ khuyên. *Consiliarii cædis*. Các kẻ giục (ai) phạm nhân mạng. *Regis consiliarius intimus*. Quan cận thần. *Consiliaria anima*. Linh hồn (hồn hay suy hay bàn).

CONSILIG - O, *inis*, s. f. Thứ thảo kia.

1° CONSILI – O, *as*, *are*, a. như Consilior.

2° CONSIL-IO, *is*, *ui* và *ivi*, consul – *tum*, *ire*, n. Xông vào, xông đánh, nhẩy trên. — *hostes* v. *hostibus*. Xông đánh phá quân giặc.

CONSILI – OR, *aris, atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Hiệp nghị, hợp công đồng, bàn bạc cùng. 2. Khuyên, bảo, nhủ, giục, xui. 3. *pass*. Chịu nện. || 1. *Consiliandi cum suis causâ*. Có ý bàn bạc cùng các kẻ thuộc về mình. || 3. *Consiliatur toga*. Áo dài đã gửi thợ nện rồi.

CONSILIOS – US, *a*, *um*, adj. (ai) Khéo bàn, khôn ngoan, lý sự, hay chế biến khôn khéo.

CONSILI - UM, *i*, s. n. 1. Sự bàn, sự nghĩ, sự giục, sự khuyên. 2. Điều bàn, lẽ bàn, lời bàn, ý bàn. 3. Ý toan, việc (ai) toan, việc đã định, việc đã quyết làm. 4. Ý tứ, ý sau hết, ý cùng. 5. Trí khôn, trí hiểu, sự khôn ngoan, sự lý sự, tài cán. 6. Thể thức, phương thế, mưu chước, mưu mẹo, môn mạch. 7. Quyền. 8. Hội đồng, hội công luận, triều đình. 9. Toà đoán xét. 10. Kẻ bàn cùng, kẻ khuyên, kẻ xui. || 1. *Mei consilii est*. Mặc tôi xét. *In consilium aliquid conferre*. Nói ra sự gì (cho người ta) bàn. || 2 — *rectum*. Ý bàn khôn khéo. *Sibi consilium capere*. Chẳng bàn vuối ai sốt. *Facere aliquid de consilio alicujus*. Làm sự gì vì ai khuyên giục. || 3. — *meum labat*. Tôi ngại ngùng. *Consilii inops*. Nghi nan lúng túng. *Consilium inire*. Quyết định. *Id consilii cepi*. Tôi đã quyết điều ấy. || 4. *Ex consilio*. Có ý tứ (chẳng phải vô tình). *Bono consilio*. Có ý ngay lành. *Quo consilio hùc venitis*? Các anh đến đây có ý nào? || 5. *Consilio plenus*. Hay chế biến. *Consilio labi*. Ra túng thế. || 6. *Tali consilio hostes profligàvit*. Đã dùng mưu thể ấy mà phá tan quân giặc. || 7. *Id fecit consilio privato*. Nó đã lấy ý riêng mà làm sự ấy. || 8. *Advocare consilium*. Hội công đồng. || 9. — *castrense* v. *militare*. Toà những quan võ. *A consilio est damnatus*. Toà đã luận phạt nó. || 10. *Ille pugnæ — fuit*. Kẻ ấy đã bàn giao chiến. *Habere legem in consilium*. Chiếu luật mà xử.

CONSIMIL - IS, *e*, adj. trị gen. hay là dat. (ai, sự gì) Giống như, giống nhau lắm, mìa giống, bằng.

CONSIMILIT - ER, adv. Cách giống như.

CONSIMILITUD - O, *inis*, s. f. Sự giống như, hình như.

CONSIMILLIM – È, adv. sup. Consimiliter. Cách rất giống như, cách in khuôn, cách in rập.

CONSIP—IO, *is*, *ui*, *ere*, n. def. 1. Ở tỉnh táo. 2. Bàn, nghĩ.

CONSIST – O, *is*, consti-*ti*, consti-*tum*, *ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Đứng, có, xảy ra, xảy

thấy, ở tại. 2. Đứng lại, ở lại, đậu; ra đặc, đông lại. 3. Ở vững, đứng vững vàng, chống trả. 4. Nghỉ, thôi, nguôi đi, yên đi. 5. Hợp cùng, hoà thuận. 6. Đứng trước toà quan xét mà kiện, kinh thân, kiện, bầu chữa. 7. *a.* Lập cho vững, để nơi chắc chắn. || 1. — *ad mensam.* Đứng gần mâm. — *pedibus suis.* Đứng thẳng chân lên. *Singulis ætatibus vix bini constiterunt oratores.* Một đời khó tìm được hai người lợi khẩu. *Consistit in eo salus optimi cujusque.* Các kẻ lành được bằng yên vô sự tại kẻ ấy. || 2.— *sub muro.* Nghỉ gần tường. — *à fugâ.* Đang trốn mà dừng lại. — *frigore.* Đông lại. — *primâ terrâ.* Thoạt thấy đất thì đậu đấy. || 3. — *in digitos.* Rến lên. *Milites pro muris consistunt.* Binh lính ở vững trên mặt thành. || 4. — *animo tranquillo.* Giữ lòng bằng phẳng. *Videndum an morbus consistat.* Phải xem bệnh có khỏi chăng. || 5.— *verbis.* Lời nói hợp, nói hợp. || 6. — *adversùs dominos.* (tôi tá) Kiện cáo các chúa mình. — *de causâ innocentiæ.* Kiện mà chữa kẻ vô tội. || 7. — *vitam tutam.* Liệu cho mình được vô sự (khỏi chết).

CONSISTORIAN — US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự hiệp nghị. *Consistoriani.* Các quan cận thần.

CONSISTORI — UM, *i,* s. n. 1. Nơi ở tạm. 2. Sự các quan hiệp nghị cùng vua; sự Đức thánh Phapha và các Đức Cardinalê hiệp nghị. 3. Nơi hiệp nghị, nơi hội. 4. Các kẻ hiệp nghị, hội, toà.

CONSITI — O, *onis,* s. f. 1. Sự trồng nhiều giống làm một. 2. Nơi trồng giống gì.

CONSIT - OR, *oris,* s. m. Kẻ trồng, kẻ chiết.

CONSITUR - A, *æ,* s. f. Sự trồng, cách trồng, mùa trồng.

CONSIT — US, *a, um,* part. pass. 1. Consero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu gieo, đã chịu trồng. 2. Đầy dẫy, mắc phải. || 1. *Consita terris freta.* Biển có nhiều gò. || 2. *Senectute* —. Lão nhược.

CONSOBRIN — A, *æ,* s. f. Chị em đôi con dì.

CONSOBRIN — US, *i,* s. f. Anh em đôi con dì.

CONSOC — ER, *eri,* s. m. Cha chàng rể hay là cha nàng dâu, suy gia.

CONSOCIAT — IM, adv. Chung vuối nhau, cách hợp nhau.

CONSOCIATI — O, *onis,* s. f. Sự lập phường, họ lương bằng, sự kết nghĩa, nghĩa thiết.

CONSOCI — O, *as, avi, atum, are,* a. Hợp làm một, kết nghĩa, giao kết, nối, làm cho hợp làm một; để chung, chia cùng, cho ăn phần. — *consilia cum aliquo.* Hùa tập vuối ai. — *arma cum Gallis.* Giao hiếu vuối dân Gallô mà đánh giặc. — *regnum.* Cho (ai) đồng trị nước vuối mình. — *usum.* Để (của gì) chung. — *animos.* Làm cho (mấy người) hoà thuận cùng nhau.

CONSOCI - US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Hợp làm một, đã giao kết vuối nhau, bạn, thông công trong việc gì.

CONSOCR - US, *ûs,* s. f. Mẹ chàng rể hay là mẹ nàng dâu.

CONSOLABIL - IS, *e,* adj. 1. (ai) Chịu yên ủi được. 2. (sự gì ai đã phải mà) Có thể yên ủi được. 3. Hay yên ủi, có sức yên ủi.

CONSOLAM — EN, *inis,* s. n. Điều yên ủi; sự yên ủi.

CONSOLATI - O, *onis,* s. f. Sự yên ủi; sự khuyên ở cho vững. *Uti consolatione.* Yên ủi mình.

CONSOLATIOL — UM, *i,* s. n. dimin. Consolatio.

CONSOLATIV - US, *a, um,* adj. (sự gì) Có sức yên ủi, có ý yên ủi.

CONSOLAT - OR, *oris,* s. m. (RIX, *ricis,* s. f.). Kẻ yên ủi.

CONSOLATORI — È, adv. Cách yên ủi.

CONSOLATORI — US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về sự yên ủi, hay yên ủi.

CONSOLAT - US, *a, um,* part. Consolor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã yên ủi. 2. *pass.* (sự gì ai đã phải mà) Đã chịu yên ủi.

CONSOLID - A, *æ,* s. f. Tạc diệp, ngưu bàng.

CONSOLIDATI - O, *onis,* s. f. Sự hộn gốc lãi, sự để hoa màu làm một vuối của đã sinh nó ra.

CONSOLIDAT — OR, *oris,* s. m. Kẻ sửa cho vững.

CONSOLID - O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Sửa dọn cho vững. 2. *fig.* Yên ủi, khuyên giục. 3. Để lãi hay là hoa màu làm một vuối vốn.

CONSOLID - US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Rất vững.

† CONSOL - O, *as, are,* a. như

CONSOL - OR, *aris, atus sum, ari,* d. trị acc. 1. Yên ủi. 2. Đỡ, giãn, bù lại. 3. Khuyên giục. || 1.— *aliquem in* v. *de miseriis.* Yên ủi ai đang phải tai nạn. — *se aliquâ re.* Lấy sự gì mà yên ủi mình. *Consolantia verba.* Những lời yên ủi. || 2. — *dolorem.* Giải phiền. — *se per litteras.* Xem sách đỡ buồn. — *brevitatem vitæ.* Bù sự vắn vỏi đời này. || 3. *Spes consolatur.* Lòng trông cậy hay giục giã.

CONSOMNIATI - O, *onis,* s. f. Sự mơ màng, chiêm bao.

CONSOMNI - O, *as, are,* n. Mơ màng, chiêm bao.

CONSON - A, *æ,* s. f. (hiểu ngầm *littera*). Chữ câm (khi hợp cùng chữ âm mới kêu ra tiếng).

1° CONSON - ANS, *antis,* s. n. như Consona.

2° Conson – ans, *antis*, part. Consono.

Consonant – er (*ius, issimè*), adv. Cách hợp cùng.

Consonanti – a, *æ*, s. f. 1. Sự vang, sự vang lừng. 2. Sự (hai chữ) kêu ra tiếng như nhau (như *esse*, ở, và *escæ*, của ăn), sự hợp âm, sự hợp cung. 3. *fig*. Sự hợp cùng, sự xứng hợp nhau, sự rập nhau.

Conson – è, adv. Đồng thanh.

Conson – o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, n. trị dat. 1. Kêu cùng nhau; vang lừng, ra tiếng, kêu, ra tiếng êm ái, ra tiếng như nhau. 2. *fig*. Xứng hợp, hợp cùng, vừa, phải. || 1. *Consonat omne nemus strepitu*. Tiếng kêu vang khắp cả mười. || 2. *Consonat moribus oratio*. Lời nói rập cùng cách ăn ở.

Conson - us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Kêu cùng nhau, điều tiếng, hợp cung vuối; hay kêu, hay vang ra. *fig*. (ai, sự gì) Xứng hợp, diều hoà, phải, vừa, rập. || 1. *Consono ore laudari*. Mọi người đồng thanh khen ai. ||2. *Docere consona regno*. Dạy những điều ích cuốc. *Rationi consona*. Những sự phải lẽ.

Consop - io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Làm cho ngủ; *pass*. ngủ; *fig*. cũ đi. *Somno consopiri sempiterno*. Chết (ngủ giấc chẳng hay cùng). *Consopiri*. (lề luật) Chẳng ai cứ nữa.

Consopit – us, *a*, *um*, part. pass. Consopio.

1° Cons – ors, *ortis*, adj. cả ba giống trị nhiều bậc tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Ăn phần vuối, lĩnh phần của vuối. 2. Cũng một cha mẹ, cũng một chi, anh em. 3. Cũng một số phận, thông công, đồng tình, bạn. 4. Chung, có nhiều kẻ được như nhau. ||1. *Consortes fratres*. Anh em được phần gia tài như nhau. ||1.—*sanguis*. Máu anh (hay là em). ||3. —*culpæ*. Đã phạm tội vuối. — *ejusdem patriæ*. Bản hương. — *vitiorum fratris*. Có nết xấu như anh mình. — *thalami*. Chồng hay lạ vợ. — *in lucris*. Được phần lãi. — *mecum temporum illorum*. Đã ở vuối tôi trong thì buổi ấy. ||4. — *casus*. Tai ách (nhiều người) phải như nhau.

2° Cons-ors, *ortis*, s. m. và f. 1. Anh hay là em trai, chị hay là em gái. 2. Đồng liêu, bạn. || 1. — *Remus Romuli*. Ông Rêmô là em vua Rômulô. ||2. — *Romuli Tatius*. Ông Tatiô là đồng liêu vua Rômulô.

Consortal - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về của lối chưa chia.

Consorti - o, *onis*, s. f. 1. Sự để của chung, sự chia của gì vuối. 2. Sự lập phường, sự làm bạn, sự thông công: phường, phe. 3. Sự mía giống.

Consortiti – o, *onis*, s. f. Sự bắt thăm vuối.

Consortit - or, *oris*, s. m. Kẻ bắt thăm vuối.

Consorti – um, *i*, s. n. 1. Sự để của chung, sự chia (của gì) vuối. 2. Một số phận, sự thông công, sự ở cùng, sự làm bạn. 3. Sự được phần. 4. *fig*. Sự hợp như, sự giống như.

Conspati – ans, *antis*, part. Kẻ đi bách bộ vuối, kẻ đi dạo vuối.

Conspect-or, *oris*, s. m. Ke xem thấy; *fig*.—*cordis*. Đấng xem thâu lòng.

1° Conspect - us, *a*, *um*, 1. part. pass. Conspicio. (ai, sự gì) Đã chịu xem thấy, đã chịu coi. 2. adj. (*ior*, *issimus*). Sang trọng, trổi hơn, quí.

2° Conspect - us, *ûs*, s. m. 1. Sự xem, sự coi, sự trông xem, hình bề ngoài; con mắt, mặt, sự (ai) có mặt. 2. *fig*. Sự xem xét, sự suy nghĩ. 3. Sự phỏng chừng, sự xem qua, sự học qua, sự gì thảo lược. || 1. *Frui conspectu urbis*. Được xem thấy thành. *Cadere in conspectum*. Vừa tầm con mắt. *Extrà conspectum oculorum*. Khuất mắt. *Dei conspectum fugere*. Lánh mặt Đức Chúa Lời. *Angelus abiit è conspectu*. Thiên thần đã biến đi. || 2. *Bellum ei majus in conspectu erat*. Bấy giờ người luận rằng sẽ có giặc lớn hơn. *Procul erant à conspectu imperii*. Khi ấy chúng nó chẳng tưởng gì đến sự cai trị. || 3. —*pecuniæ*. Sự linh tính các phí tổn.

Consperg – o, *is*, consper – *si*, consper - *sum*, *ere*, a. 1. Rảy trên, đổ trên, giọi, tưới, rắc. 2. *fig*. Pha vào, thêm vào. || 1. — *vino*. Đổ rượu trên. — *humum æstuantem*. Tưới đất khô. — *carnem sale*. Muối thịt. || 2. — *hilaritate scripta*. Pha điều vui chơi vào sách.

Conspersi - o, *onis*, s. f. 1. Sự rảy, sự đổ trên. 2. Bột đã thấu.

Conspers - us, *a*, *um*, part. pass. Conspergo. *Cinere* —. Đã bỏ tro trên mình.

Conspexi, perf. Conspicio.

Conspicabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta coi, ưa nhìn; chịu xem thấy được.

Conspicabund - us, *a*, *um*, adj. (ai) Nom kĩ, kĩ nhìn.

Conspicat – us, *a*, *um*, part. Conspicor.

Conspiciend - us, *a*, *um*, part. pass. fut. Conspicio. (ai, sự gì) Đáng người ta coi, sẽ chịu xem thấy.

Conspicili – um, *i*, và Conspicill – um, s. n. 1. Vòm canh, chòi, nơi xem thấy kẻ khác được mà kẻ khác chẳng xem thấy mình. 2. Mục kính, ống dòm, hoả tinh. || 2. *Conspicillo uti*. Dùng mục kính.

CONSPICILL – O, *onis*, s. m. Kẻ nom xem, quân dòm hành, quân do.

CONSPIC – IO, *is*, conspe – *xi*, conspec – *tum*, *ere*, a. 1. Trông, xem, coi, nom, thấy, trông thấy. 2. *fig*. Suy nghĩ, xem xét, hiểu, đoán trước, dự phòng, thấy. 3. Đứng ngay vuối, ở ngay, trông (đàng nào). 4. *pass*. Trổi hơn, có điều hơn, sang trọng, quí giá, cả thể (đàng nào), khí khái. || 1. — *imaginem parentis sui*. Xem ảnh tượng cha mình. *Ubi signa conspexit*. Thoạt khi người thấy các lá cờ. || 2. *Quantùm conspicio*. Như sức tôi hiểu được. *Necesse est* —. Cần phải suy xét. *In rem quæ sint meam conspicio*. Tôi xem xét những sự gì làm ích cho tôi được. || 3. *Templum conspicit palatium*. Đền thờ giảng thẳng đền vua. || 4. *Arma et equus conspiciebantur*. Người có khí giới và ngựa quí tốt.

CONSPIC – O, *as*, *are*, a. và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Thấy, trông thấy, xem thấy.

CONSPICU – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu xem thấy được, tỏ, rõ, trống trải, sáng. 2. Đáng người ta coi, cao trọng, sang trọng, quí trọng, danh tiếng, cả thể, khí khái. || 1. *Conspicuum signum*. Dấu (người ta) trông thấy xa. — *fons*. Mạch nước trong. *Multâ luce* —. Sáng láng chói lói. *Mihi est conspicuum*. Tôi đã tỏ. || 2. — *domo*. Người tông tử. — *fide*. Rất trung tín. — *senex*. Ông lão danh diện.

CONSPIRAT – È *(iùs)*, adv. Cách đồng lòng, cách hợp một ý.

CONSPIRATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự hợp một ý cùng, sự giao cùng nhau, sự thuận ý. 2. Sự thề vuối nhau, sự làm bè đảng, bè đảng, đảng nghịch. — *omnium ordinum*. Sự các bậc có chế độ. — *virtutum*. Sự các nhân đức điều chế nhau.

1° CONSPIRAT – US, *ûs*, s. m. như Conspiratio.

2° CONSPIRAT – US, *a*, *um*, part. pass. 1° Conspiro. 1. (sự gì) Người ta đã hợp ý mà làm. 2. (ai) Đồng lòng, thề vuối, vào bè đảng.

3° CONSPIRAT – US, *a*, *um*, part. pass. 2° Conspiro. (ai, sự gì) Đã chịu cuốn.

1° CONSPIR – O, *as*, *avi*; *atum*, *are*, a. 1. Thổi làm một. 2. *fig*. Hợp ý cùng, đồng lòng, đồng tâm, đồng tình vuối, giao cùng nhau. 3. Thề cùng nhau, tụ tập, làm phe đảng. || 1. *Venti conspirant*. Các gió thổi một trật. || 2. *Conspirate nobiscum*. Các anh hãy đồng lòng vuối ta. || 3. *Conspiratum est in rempublicam*. Đã có đảng nghịch muốn phá nhà nước.

2° CONSPIR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cuốn, cuộn. 2. Đặt làm một, để vuối nhau. || 1. *Anguis se conspirat*. Rắn cuộn khúc. || 2. *Conspirati milites*. Những lính đứng liền nhau.

CONSPISS – O, *as*, *are*, a. Làm cho ra đặc, ngàu.

CONSPOLI – UM, *i*, s. n. Giống bánh ngọt.

CONSPOND – EO, *es*, conspopond – *i*, conspon - *sum*, *ere*, a. Giao hứa vuối, buộc nhau.

CONSPONS – OR, *oris*, s. m. Kẻ hợp cùng người khác mà bầu chủ; kẻ thề buộc nhau.

CONSPONS – US, *a*, *um*, part. pass. Conspondeo. 1. (sự gì) Ai đã giao hứa. 2. (ai) Đã thề buộc nhau, đã hứa kết bạn cùng.

CONSPOPONDI, perf. Conspondeo.

CONSPU – O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Giổ cùng nhau, giổ trên, giổ vào, giổ. 2. *fig*. Nói xỉ nhục, làm xấu hổ.

CONSPURC – O, *as*, *are*, a. 1. Làm dơ, làm cho lấm. 2. *fig*. Làm hư, làm ố.

CONSPUTAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ giổ trên.

CONSPUT – O, *as*, *are*, a. Giổ trên, giổ vào.

CONSPUT – US, *a*, *um*, part. pass. Conspuo. (ai, sự gì) Đã phải ai giổ trên, đã ra dơ dáy, ố, hư.

CONSTABIL – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Lập cho vững, làm cho vững; *fig*. khuyên giục, giục giã.

CONSTABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Vững vàng, bền.

CONSTABULATI – O, *onis*, s. f. Sự các đoàn vật nhốt trong chuồng.

CONSTABUL – O, *as*, *are*, a. Nhốt vào chuồng.

CONSTAGN – O, *as*, *are*, n. 1. Đọng, tù, hãm. 2. Ra đặc, đông lại.

CONST – ANS, *antis* (constant – *ior*, *issimus*), part. Consto. 1. (ai, sự gì) Đặc, chẳng lỏng. 2. *fig*. Cứ trực, khăng khăng một mực, chẳng thay đổi, bằng phẳng. 3. Vững vàng, kiên tâm, rắn rỏi, cang cường, quyết chí; (họa) ương ách, chấp nhất, ngạnh hoá. 4. Chắc, chắc chắn. 5. Hợp, chế độ, xứng hợp. 6. Đáng giá. || 1. — *mel naturâ est*. Mật ong vẫn đặc. || 2. *Constanti gradu*. Bước điều mãi. — *pax*. Bằng yên liên. — *cursus stellarum*. Sự các ngôi sao hằng xây vẫn cứ một mực. — *animus*. Tính khăng khăng một mực. — *vultus*. Mặt mũi bằng phẳng. — *in levitate*. Hay thay đổi liên. || 3. — *amicitia*. Nghĩa vững bền. — *vir*. Người kiên tâm. — *adversus metus*. Đại đảm. — *in peccatis*. Mê tội lỗi. || 4. — *testis*. Người đối chứng chắc chắn. — *parùm memoria*. Sự nhớ mập mờ. || 5. — *fama erat*. Khi ấy có tiếng đồn mọi nơi. — *oratio*. Bài giảng nhằn nhụi điều độ. 6. — *magno*. (hiểu ngầm *pretio*). Đắt tiền, cao giá.

CONSTANT – ER (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Liên mực,

cách điều, cách cứ trực, cách khăng khăng một mực. 2. Cách vững vàng, cách kiên tâm, cách quyết chí; cách ương ách, cách cố chấp. 3. Cách chắc, cách thật. 4. Cách ý tứ, cách khôn khéo, phải lẽ. || 1. — *manere in suo statu.* Lơ lửng mãi. — *vivere.* Ăn ở cứ trực liên. — *omnes nuntiaverunt.* Mọi người điều đem tin như nhau. — *sibi dicere.* Nói hợp. || 2. — *ferre aliquid.* Chịu sự gì cho vững lòng. || 3. — *scire.* Biết chắc. || 4. — *fit illud.* Làm thể ấy thì phải. — *delata beneficia.* (ai) Đã làm ơn cách ý tứ.

CONSTANTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự lơ lửng, sự khăng khăng một mực, sự chẳng thay đổi, sức mạnh. 2. Cốt, thân, tang, gốc, vốn, sự chính. 3. *fig.* Sự vững vàng, sự vững lòng, sự kiên tâm, sự đại đảm, sự quyết chí. 4. Sự ngạnh hoá, sự cố chấp. 5. Sự chắc chắn, sự thật. || 1. — *cursûs stellarum.* Sự các ngôi sao hằng xây vần cứ một mực. — *testimoniorum.* Sự các chứng cớ hợp như nhau. — *membrorum.* Sự các phần mình khoẻ mạnh. || 2. — *ipsius debiti extinguitur.* Nợ gốc cũng xong. || 3. — *benevolentiæ.* Sự sẵn lòng thương giúp mãi — *fidei.* Lòng bền trung. — *animi.* Tính đại đảm (hay là tính hằng cứ một mực). || 4. *Summâ constantiâ negare.* Cả gan dám chối mãi. || 5. — *vocis.* Tiếng chắc, cung chắc.

CONSTAT, n.imp., xem Consto. Đã rõ, đã tỏ, đã thật.

CONSTELLATI - O, *onis*, s. f. 1. Thể thức các ngôi sao. 2. Sự xem sao đang lúc ai sinh ra. 3. Đống sao, đám sao.

CONSTELLAT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có ngôi sao.

CONSTERNATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự rụng rời, sự kinh khiếp, sự thất kinh, sự sợ khiếp, sự xao xuyến. 2. Sự xôn xao, sự nôn nao, sự loạn lạc, sự dấy loạn.

CONSTERNAT - US, *a*, *um*, part. pass. 1° Consterno. *Consternata multitudo.* Lũ dân kinh khiếp (hay là dấy loạn).

1° CONSTERN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho rụng rời, làm cho thất kinh, làm cho sợ khiếp. 2. Xui dấy loạn, xui khởi nguỵ. || 1. *Consternari animo.* Ngã lòng, chột dạ. *Consternari dolore.* Phiền não quá sức.

2° CONSTERN - O, *is*, constra - *vi*, constra - *tum*, *ere*, a. 1. Phá, chặt, đổ xuống đất. 2. Lót, che, trải, lót đàng, lát, san, sửa cho bằng phẳng. || 1. — *arbores altas.* Chặt những cây lớn. || 2. — *urbem silicibus.* Lát đá (các đàng lối) thành. — *nidum mollibus plumis.* Lấy lông sối lót tổ. *Consternunt folia terram.* Lá rụng dợp đất. — *terram tergo.* Nằm ngửa xóng xọng dưới đất. — *mensam.* Trải khăn trên bàn ăn.

CONSTIPATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự hội nhiều binh một nơi, sự lặt, sự thu lại, sự làm cho chặt. 2. Sự làm cho nơi ra chặt. 3. Đông người chen chóc nhau. 4. Các kẻ đi hầu hạ. 5. Sự đi táo.

CONSTIPAT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

CONSTIP - O, *as*, *are*, a. 1. Thu, thu lại, để một nơi, vun đống, hội lại, hãm (nơi), làm cho chặt, làm cho đặc. 2. Làm cho đại tiện táo. || — *se sub vallo.* Phục dưới mặt đồn. — *multos homines in locum.* Hợp nhiều người vào nơi chật.

CONSTIRP - O, *as*, *are*, a. 1. Trồng. 2. Nhổ.

CONSTITI, perf. Consisto và Consto.

CONSTITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đứng lại. 2. Độ nghỉ, cung, nơi nghỉ.

CONSTITU - O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Lập, lập nên, xây lập, đặt, để, đặt lên, đem lên, đem đến. 2. Lập cho vững, lập cho thành, lập khuôn phép, lập mực, dọn dẹp, sửa dọn, an bài, dẫn. 3. *fig.* Chỉ định, hẹn, điều định, giải luận, xử, đoán, khiến dạy, giao, hứa, đánh giá. || 1. — *præsidium.* Đóng đồn ải hay là cắt quân giữ đồn). — *aras.* Dựng bàn thờ. — *urbem.* Lập thành. — *milites intra sylvam.* Phục binh trong rừng cây. — *navem.* Bỏ neo. — *agmen.* Bắt lũ người đứng lại. — *ante pedes magistratûs.* Đem đến quan. *Fig.* — *aliquem in amplissimo munere.* Đặt ai lên chức rất cao. *Nerone apud Antium constituto.* Khi vua Nêrô ở thành Antiô. — *spem in aliquâ re.* Trông cậy sự gì. || 2. — *concordiam.* Làm cho hoà thuận vuối nhau. — *rem familiarem.* Sửa sang sản nghiệp. — *civitatem.* Lập khuôn phép trong nước. — *leges.* Lập lề luật. — *controversiam.* Chỉ cho rõ điều nào phải bàn. — *pœnam nocentibus.* Ra vạ phạt kẻ có tội. || 3. — *certum tempus alicui rei.* Định hẳn giờ liệu việc gì. — *diem cum aliquo.* Hẹn ngày vuối ai. *Mercedem alicujus rei* —. Ra giá sự gì. — *cum altero quid faciendum sit.* Nói vuối ai mà định việc phải làm. — *alicui se facturum.* Hứa vuối ai sẽ làm.

CONSTITUTI - O, *onis*, s. f. Sự lập, sự định, sự lập khuôn phép, sự hẹn, sự lập cho vững. 2. Khuôn phép, luật phép, lề luật, luật lệ, sắc chỉ. 3. Cách ở, thể thức, cách thế, tính (thân thể), tính (sự gì), điều riêng. 4. Cốt việc gì. || 1. *In primâ rerum constitutione.* Khi mới lập nên mọi sự. — *pedum.* Sự đứng vững chân. || 3. *Herba habet aliam constitutionem.* Cỏ rả có tính khác.

— *corporis*. Bản tính trong thân thể. — *belli*. Cách thế đánh giặc. || 4. — *hujus quæstionis*. Cốt việc này là...

CONSTITUTIONARI – US, *i*, s. m. Quan cai việc tống sắc chỉ.

CONSTITUTITI – US, *a*, *um*, và CONSTITUTORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về luật phép.

CONSTITUT – OR, *oris*, s. m. Kẻ lập, kẻ định, kẻ sửa sang. — *rerum omnium Deus*. Đức Chúa Lời an bài mọi sự.

CONSTITUT – UM, *i*, s. n. Sự gì (ai) đã định, ngày hẹn, việc đã định, luật phép, điều răn, lệnh, chiếu chỉ, lời giao, sự giao vuối. *Ex constituto*. Cứ như đã định (vuối nhau). *Ad constitutum venire*. Cứ hẹn mà đến (kiện).

CONSTITUT – ò, adv. Cách cứ ngày đã định, cách cứ hẹn.

1° CONSTITUT – US, *a*, *um*, part. pass. Constituo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu lập, đã chịu dựng, đã chịu đặt. 2. Đã chịu lập cho vững, đã chịu sửa sang, đã thành. 3. Đã chịu định, đã chịu giao, đã chịu hẹn. || 1. *Constituta sunt tabernacula*. Đã đóng các nhà xếp rồi. || 2. *Benè constituta civitas*. Nhà nước có khuôn phép chế độ. *Constituta vox*. Tiếng đã thành. ||3. *Constituta dies cum aliquo*. Ngày hẹn vuối ai. *Constituta pecunia*. Nợ phải cứ hẹn mà trả.

2° † CONSTITUT – US, *ûs*, s. m. Hội; đám hội.

CONST – O, *as*, *iti*, *itum* (họa *atum*), *are*, n. trị dat. hay là abl. hay là abl. cùng *è*, *de*, *in*, tùy nghi. 1. Đứng vuối, hiện ra cùng, ở cùng nhau, ở, đứng, ở lại, có, còn, có cho. 2. *fig*. Ở vững, đứng vững, ở bền, cứ trực liền, tuyền vẹn. 3. Hợp, xứng hợp, hợp ý, liền cùng, tùy tòng. 4. Thành bởi, sinh ra bởi, gồm, ở tại. 5. Đáng giá. 6. Có thật, đã tỏ, rõ ràng, chắc, chẳng khá hồ nghi. || 1. *Hostium exercitus Judæis ex adverso constitit*. Quân giặc bày trận ngay quân Judêu. *Constant procul*. Các kẻ ấy đứng xa. *Si constet aqua in scrobibus*. Nếu còn nước trong rãnh. *Cui omnia constant*. Mọi sự có cho ai (ai có đủ mọi sự). || 2. — *virtus non potest sine ratione*. Nhân đức mà chẳng có lẽ thì chẳng vững được. *Non constat pugna hostibus*. Quân giặc đánh chẳng lại. — *in sententiâ*. Khăng khăng một ý. — *mente*. Có trí khôn, ở tỉnh táo. — *non satis oculis*. Kém con mắt. *Imbres non constant*. Chẳng mưa lâu. *Non constat ei color*. Kẻ ấy đổi sắc. *Non constat ei lingua*. Kẻ ấy nói lúng liếng. *Exercitui constabit fides*. Quân cuốc sẽ giữ lòng trung. || 3. — *sibi*. Cứ trực liền. *Hoc mihi tecum constat*. Đôi ta hợp nhau một sự này. *Semper sibi constitit mundus*. Thế gian chẳng hề đổi lòng. *Hoc cura ut constes tibi*. Anh hãy lo mà giữ một lòng. || 4. *Constamus animâ et corpore*. Ta thành người bởi có hồn và xác. *Domus amœnitas horto constat*. Nhà nào phong cảnh tại có vườn. *Hoc celeritate constat*. Sự này hệ tại mau kíp. || 5. — *gratis*. Được nhưng không. — *viginti nummis*. Đáng giá hai mươi đồng. *Quot virorum morte nobis hæc victoria constat!* Ta được trận, nhưng mà đã mất biết bao nhiêu người! || 6. *Ut silentii mei apud te ratio constaret*. Để cho anh được biết tỏ tôi chẳng nói vì làm sao. *Mihi pro vero constat*. Tôi lấy làm thật. *Illud constat*. Sự ấy đã rõ, có sự này đã chắc. *Inter omnes constat*. Ai ai cũng tin thật.

CONSTRAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh đổ xuống, kẻ san.

CONSTRAT – UM, *i*, s.n. Sàn.

CONSTRAT – US, *a*, *um*, part. pass. Consterno.

CONSTRAVI, perf. Consterno.

CONSTREP – O, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. Kêu rầm rầm, dức lác, la lối; vang lừng.

† CONSTRICT – È (*ius*), adv. Cách chặt.

† CONSTRICTI – O, *onis*, s.f. Sự thắt riết, sự buộc chặt.

† CONSTRICTIV - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay cầm lại.

CONSTRICT - O, *as*, *are*, a. freq. Constringo. Thắt riết.

CONSTRICT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

CONSTRING – O, *is*, constrin – *xi*, constri – *ctum*, *ere*, a. 1. Buộc làm một, buộc, buộc chặt, thắt lại, bóp, gói, cột, trói. 2. Cầm lại, hãm, làm cho chặt, thu lại, tóm lại. 3. *fig*. Ép, bắt, buộc, ngăn cấm. || 1. — *sarcinam*. Bó khăn gói. — *galeam*. Buộc mũ chiến. *Ne nimiùm constringas*. Anh đừng thắt riết quá. — *aliquem*. Đóng tói ai. *fig*. — *pectus*. Làm cho thiết tha quá sức. || 2. — *frontem*. Giăn trán. — *alvum*. Làm sáp tràng vị. — *orationem*. Tóm bài cho vắn tắt. || 3. — *orbem novis legibus*. Bắt thiên hạ giữ những luật mới. — *aliquem jurejurando*. Bắt ai thề buộc. *Constringi necessitate*. Phải cái thế bất đắc dĩ. — *scelus suppliciis*. Ra hình phạt cho được can sự tội.

CONSTRUCTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự vun đống, sự lập, sự xây lập. 2. Sự sắp, sự sửa sang, sự dọn dẹp. 3. Sự gì đã xếp đống, sự gì đã xây lập, nhà; thứ tự, tiết chế. || 1. — *theatri*. Sự xây

nhà áng bội. || 2. — *rotonda verborum*. Sự sắp tiếng cho trơn tru. || 3. — *hominis*. Hình vóc.

CONSTRUCT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

CONSTRU – O, *is*, *xi*, *ctum*, *ere*, a. 1. Chồng chất lên, vun đống, thu tích. 2. Lập, xây lập, làm, dựng. 3. *fig*. Sắp, xếp đặt, dọn dẹp, sửa sang. || 1. — *fœnum*. Xếp đống cỏ khô. — *pecuniam*. Tích của. || 2. — *ædificium*. Làm nhà. — *vias saxis*. Lát đá đàng đi. || 3. — *voces*. Sắp tiếng cho trơn tru.

CONSTUP – EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Ngẩn trí ra, đứng sững.

CONSTUPRAT – OR, *oris*, s. m. Thằng dâm tà, kẻ hiếp.

CONSTUPR – O, *as*, *are*, a. Hiếp, dâm tà vuối (ai), làm cho hư thân; *fig*. làm hư. — *judicium*. (quan) Ăn của thụ lộ.

CONSUAD – EO, *es*, consua – *si*, consua – *sum*, *ere*, a. Khuyên một ý như, khuyên giục.

CONSUAS – OR, *oris*, s. m. Kẻ khuyên, kẻ giục.

CONSUBSID – O, *is*, *i*, *ere*, n. def. (nhiều sự) Còn lại, còn.

CONSUBSTANTIAL – IS, *e*, và CONSUBSTANTIV – US, *a*, *um*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Cũng một bản tính vuối.

CONSUDASC – O, *is*, *ere*, và CONSUD – O, *as*, *are*, n. Ra mồ hôi cả và mình, rịn mồ hôi, mướt mồ hôi.

CONSUEFACIO, *is*, consuefec – *i*, *tum*, *ere*, a. Tập (ai, sự gì) cho quen.

CONSU – EO, *es*, *ere*, và CONSUESC – O, *is*, consue – *vi* và *tus sum*, *ere*, 1. *a*. Tập (ai, sự gì) cho quen, tập, rèn cặp. 2. *n*. trị dat. hay là abl. Tập cho quen, quen, diễn tập, tập tành. || 1. — *juvencum aratro*. Tập bò xoai kéo cày. || 2. — *libero victu*. Quen ở thong dong. — *dolori*. Tập cho quen (chịu) đau. — *cum aliquo*. Làm quen vuối ai.

CONSUET – È (*iùs*), adv. Như đã quen, như mọi khi.

† CONSUETI – O, *onis*, s. f. như Consuetudo.

CONSUETUDINARI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thường, đã quen, quen phạm một giống tội.

CONSUETUD – O, *inis*, s. f. 1. Thói, thói quen, cách thói, phong tục, lệ. 2. Cách nói, kiểu quen nói, tiếng nói. 3. *fig*. Sự quen, sự làm quen, sự quen thuộc, sự biết, cách ăn ở vuối (ai), tình nghĩa, sự ăn nói vuối; sự ăn ở cùng. || 1. — *scribendi*. Sự quen viết. — *hæc est*. Thói là thế ấy; đã có lệ ấy. — *antiqua*. Cựu lệ, thói cũ. *In consuetudinem proverbii cadere*. Thành tục ngữ. *Suprà consuetudinem*. Hơn mọi khi. *Consuetudine* v. *pro consuetudine facere*. Làm cứ lệ, làm lấy lệ. || 2. — *scripturæ sacræ*. Ý nghĩa kinh thánh. *Tradere aliquem latinæ consuetudini*. Dịch (sách) ai ra tiếng latinh. *Consuetudini obsequi*. Theo cách nói thường. || 3. *Consuetudinem cum aliquo habere* v. *agere* v. *inire* v. *jungere*. Làm quen vuối ai. — *litterarum*. Sự năng viết thư từ cho nhau. — *victûs*. Sự ở vuối nhau liên. *Ejus consuetudine utor*. Tôi quen thuộc kẻ ấy.

CONSUET – US, *a*, *um* (*issimus*), part. pass. Consuesco, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đã quen, đã tập tành, đã diễn tập. 2. Thường, tầm thường, người ta đã quen. || 1. *Bos — aratro*. Con bò đã thuộc cày. || 2. *Laborem consuetum habere*. Lấy sự chịu khó làm quen, quen chịu khó.

CONS – UL, *ulis*, s. m. 1. Quan consulê, quan đệ nhất ở bên Rôma xưa. 2. *fig*. Năm (xưa quan consulê giữ việc một năm mà thôi, cho nên tính đời quan consulê cũng là tính năm). || 2. *Plurium consulum vina*. Những rượu đã lâu năm. *Tricesimus* —. Năm thứ ba mươi.

CONSULAR – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan consulê, ở bậc quan consulê, đã làm quan consulê. — *ætas*. Tuổi làm quan consulê (là bốn mươi ba tuổi). — *provincia*. Xứ có quan consulê làm trấn thủ. — *via*. Đàng thiên lý, đàng cái, đàng quan. — *domus*. Nhà có người làm quan consulê. *Consulare vinum*. Rượu rất ngon (cho nên lấy quan consulê năm ấy mà chỉ rượu ấy). — (*vir*). Quan consulê cựu.

† CONSULARIT – AS, *atis*, s. f. Chức quan consulê, chức quan trấn thủ.

CONSULARIT – ER, adv. Cách xứng quan consulê.

CONSULAT – US, *ûs*, s. m. 1. Quyền chức quan consulê. 2. Đời quan consulê (là một năm). || 1. *Consulatum inire* v. *suscipere*. Lên làm quan consulê. || 2. *Sub meo consulatu*. Đang khi tôi làm quan consulê.

CONSUL – O, *is*, *ui*, consul – *tum*, *ere*, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *in* hay là abl. cùng *de*. 1. Hỏi, hỏi han, thưa vuối (ai cho được biết cách liệu việc), bàn (cho biết ý ai), xem xét. 2. Bàn vuối nhau, bàn bạc, hiệp nghị, công luận, khuyên, bàn lẽ cùng (ai), lo lường; định, phân định, truyền, dạy. 3. Lo liệu, coi sóc, lo đến, lo phòng, giữ gìn, bầu chữa. 4. Mừng thầm, lấy làm phải, ưng. || 1. — *aliquem de aliquâ re*. Bàn việc gì cùng ai. — *Dominum quid optimum*

factu sit. Hỏi Đức Chúa Lời cho biết nên làm việc gì hơn. — *aruspices.* Đi hỏi thầy bói. — *sortes.* Bắt thăm. — *aliquem jus.* Hỏi ai một điều về lề luật. *Fig.* — *speculum.* Soi mặt gương. — *vires suas.* Xét sức mình. || 2. *Repulsi Galli quid agant consulunt.* Quân Gallô đã phải khu trục thì bàn cho biết mình sẽ làm thể nào. — *rem.* Xét việc gì. — *graviùs in aliquem.* Làm cực ai, xử thẳng nhặt vuối ai. — *acerbè de perfugis.* Ở thẳng nghiệt cùng quân giặc đào mà sang bên mình. || 3. — *suæ saluti.* Lo thân mình. — *otio populi.* Liệu cho dân an cư lạc nghiệp. — *famæ.* Giữ tiếng tốt mình. — *malè alicui.* Làm thiệt hại ai, lo liệu cho ai cách chẳng nên. || 4. — *boni nostrum laborem.* Lấy việc ta làm ưng. *Eane fieri boni consulitis?* Làm những sự ấy các anh có thuận chăng? *Consuluit boni invenisse.* Nó mừng thầm vì đã tìm thấy.

Consultati - o, *onis,* s. f. 1. Sự hỏi han, sự hỏi cho biết ý ai. 2. Sự bàn bạc, sự lo lường; sự định, sự lo liệu. 3. Điều bàn, điều nghị, điều luận; điều hỏi. || 2. *Istud nondùm venit in consultationem.* Chưa bàn việc ấy.

Consultat - or, *oris,* s. m. Kẻ hỏi (ai cho biết ý kẻ ấy).

Consultatori - us, *a, um,* adj. như Consultorius.

Consultat - us, *a, um,* part. pass. Consulto.

Consult - è *(iùs, issimè),* adv. Cách khôn ngoan, cách ý tứ, cách chín chắn.

1° **Consult - ò,** adv. Cách ý tứ, cách có ý sẵn, cách muốn, cách đành lòng.

2° **Consult - o,** *as, avi, atum, are,* a. freq. Consulo. 1. Hỏi han, hỏi, hỏi ý kẻ khác. 2. Bàn bạc, bàn luận. 3. Lo lường, lo đến, định, liệu. || 1. *Quid me consultas?* Sao anh hỏi tôi? || 2. — *inter se.* Bàn bạc cùng nhau. *Voluit eos secum — quid agere utile esset.* Người đã muốn cho các kẻ ấy hỏi mình cho biết nên làm gì. || 3. — *reipublicæ.* Lo liệu cho nhà nước.

Consult - or, *oris,* s. m. (**rix,** *ricis,* s. f.). 1. Kẻ hỏi, kẻ hỏi ý kẻ khác. 2. Kẻ bàn, kẻ khuyên, kẻ luận. 3. Kẻ lo liệu, kẻ coi sóc, kẻ biện. || 2. *Fig.* — *pessimus ira.* Cả giận mất khôn (cơn giận là kẻ khuyên điều dại lắm).

Consultori - us, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Người ta hỏi được.

Consult - um, *i,* s. n. 1. Sự hỏi (ý kẻ khác), sự bàn luận, sự nghĩ, sự định. 2. Lệnh, điều truyền, sắc chỉ. 3. Điều bàn, lời bàn, ý bàn, việc đã định. || 1. *Annuere consultis.* Ưng điều đã hỏi. *Consulto opus est.* Phải nghĩ đã. || 2. *Senatùs* —. Lệnh triều đình. || 3. — *malum.* Điều khuyên trái lẽ.

Consult - us, *a, um (ior, issimus),* part. pass. Consulo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu hỏi, đã chịu bàn, đã chịu suy xét. 2. Lý sự, khôn ngoan, đáng (người ta) hỏi. || 1. *Consultâ operâ* v. *consulto consilio.* Đã có ý sẵn. || 2. *Consulta lex.* Luật khôn ngoan — *juris.* Kẻ thông lề luật. *Consultius est.* Phải hơn.

Consummabil - is, *e,* adj. (ai, sự gì) Nên lọn lành được.

Consummati - o, *onis,* s. f. 1. Sự tương hợp, cộng, sự thu lại, sự đặt làm một, lót cả. 2. Sự cùng, tận, sự làm cho lọn, sự thành, sự làm hoàn tất. || 1. — *omnium.* Sự gồm hết mọi sự. || 2. — *virtutis.* Nhân đức lọn lành. — *sæculi.* Tận thế. *Scire initium et consummationem.* Biết thủy chung. — *professionis.* Sự thiện nghệ.

Consummat - or, *oris,* s. m. Kẻ làm cho lọn, kẻ làm thành, kẻ làm hoàn tất.

Consumm - o, *as, avi, atum, are,* a. 1. Tương hợp, cộng lại. 2. Làm lọn, làm thành sự, làm cùng, làm hoàn tất, làm đủ. 3. Giùi mài, lau chuốt. || 1. — *sumptus.* Tính cộng các phí tổn. || 2. *Consummavit scientiam atque necessariam.* Người đã trải sự cần và có ích. *Consummatum est.* Mọi sự đã đoạn. || 3. — *oratorem.* Làm cho (ai) nên thật lợi khẩu. *Consummata sapientia.* Sự khôn ngoan lọn lành.

Consum - o, *is, psi, ptum, ere,* a. 1. Cầm vuối, lấy, đỡ, dùng, ăn. 2. Hao tổn, làm cho mòn, làm hư, hao phí, phá, phung phá, giết. 3. Dùng (về việc gì), tiêu hao, dùng hết, làm cho (sự gì) hết đi cách nào. || 1. — *angues.* Ăn con rắn. — *pecuniam mutuam sibi.* Vay nợ. — *tela clypeo.* Chìa thuẫn đỡ tên. || 2. — *domum incendio.* Đốt nhà. *Consumi inopiâ.* Phải cơ cực. *Prælio* v. *acie consumi.* Tử trận. *Omnia consumit vetustas.* Lâu ngày mọi sự mòn nát đi. — *patrimonium.* Hao phí gia tài. *Consumi morbo.* Phải ốm ròn. || 3. *In litteris tempus consumere.* Xôi kinh nấu sử. *Consumptis diebus quindecim.* Khỏi mười lăm ngày. *Frustrà consumptis invocationibus.* Khi đã kêu van lâu lai vô ích. — *operam et pecuniam in aliquâ re.* Tốn công thiệt của làm sự gì.

Consumptibil - is, *e,* adj. (ai, sự gì) Hay hư hay nát, chịu hao phí được.

Consumpti - o, *onis,* s. f. 1. Sự làm hư nát, sự hoài, sự phá, sự làm cho mòn, sự mòn đi, sự tốn phí, sự dùng. 2. Sự hao sức đi. 3. Sự lau chuốt.

sự làm thành, sự nên thành, sự cùng. || 3. — *operæ*. Sự mài giũa việc cho lọn.

CONSUMPT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ hao tổn, kẻ xa xí, kẻ phá.

CONSUMPT - US, *a, um*, part. pass. Consumo.

CONSU - O, *is, i, tum, ere*, a. Khâu làm một, may vuối, chằm; *fig*. nối, để làm một. *Fig.* — *os alicujus*. Cấm chẳng cho ai nói. — *dolos*. Âm mưu.

CONSURG - O, *is*, consurre - *xi*, consurre-*ctum, ere*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad, in*. 1. Đứng dậy cùng, điều chỗi dậy. 2. *fig*. Mọc lên, nổi lên, vượt, lên cao. 3. Dấy lên, dấy loạn, dọn, sắp sửa. || 1. *Omnes consurgunt*. Mọi người điều chỗi dậy. — *in plausus*. Chỗi dậy mà vỗ (tay mừng). || 2. — *clivo fallente*. (núi) Lên xoai xoải. *Consurgunt geminæ arbores*. Hai cây mọc gần nhau. || 3. *Bella consurgunt adversùs regem istum*. Giặc nổi lên làm ngụy cùng vua ấy. *Nemo consurgit in eum*. Chẳng có ai đứng mà đánh người.

CONSURRECTI — O, *onis*, s. f. Sự (nhiều người) điều chỗi dậy.

CONSURREXI, perf. Consurgo.

CONSUSURR - O, *as, are*, n. Nói thì thầm vuối (ai), nói thì thầm vuối nhau.

CONSUTIL - IS, *e*, adj. (đồ gì) May làm một được, can nhiều mảnh.

CONSUT - US, *a, um*, part. pass. Consuo.

CONTABEFAC - IO, *is*, fec - *i, tum, ere*, a. Hao sức đi, làm cho hao tổn (tinh thần).

CONTAB — EO, *es, ui, ere*, và CONTABESC - O, *is*, contab - *ui, ere* (thiếu sup.), n. Nên gầy guộc, ra mòn mỏi, hao tổn tinh thần. — *luctu*. Sút đi bởi đau đớn rầu rĩ.

CONTABULATI — O, *onis*, s. f. Sàn, sự lát ván; tầng (tháp chiến); vách.

CONTABUL - O, *as, are*, a. Làm sàn, hạ sàn, lát ván, làm bằng gỗ. *Fig.* — *mare molibus*. Hàn cừ dưới biển. *Hellespontum Xerxes contabulaverat*: Vua Xerxê đã sắp (nhiều tàu làm như) cầu mà qua cửa hẹp Hellespontô.

† CONTABUND - US, *a, um*, adj. như Cunctabundus.

1° CONTACT - US, *a, um*, part. pass. Contingo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đá đến, đã phải, đã mắc phải, đã chịu đánh. 2. *fig*. Đã ố, đã nhiễm, đã lấm láp, đã lây. || 1. — *fulmine*. Đã phải sét đánh. — *sale*. Đã muối. — *halitu*. Đã phải hơi. || 2. — *nullis cupiditatibus*. Chẳng mắc tình mê nào.

2° CONTACT - US, *ûs*, s. m. 1. Sự đá đến, sự sờ mó. 2. Sự lây, sự đi lại cùng. || 2. *Discedite à contactu rebellantium*. Anh em phải lánh những quân ngụy đảng.

CONTAG - ES, *is*, s. f. Bệnh lây.

CONTAGI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đá đến, sự rờ, sự sờ mó; sự thông vuối, sự hợp làm một. 2. *fig*. Bệnh lây, sự nhiễm, sức nhiệm, ôn dịch. 3. Sự thông công vuối, sự phạm tội vuối. || 1. — *animæ et corporis*. Sự linh hồn và xác hợp làm một. || 3. — *gregem consternit*. Tật lây làm hư cả và đoàn vật. *Quæ potest pertinere ad lunam*? Nào mặt trăng có sức nhiệm gì? || 3. *Facti contagione violari*. Mắc tiếng đã đồng tình trong tội gì.

CONTAGIOS - US, *a, um*, adj. (tật) Lây, (giống gì) thuộc về sự lây.

CONTAGI - UM, *i*, s. n. như Contagio.

CONTAM - EN, *inis*, s. n. Vết, sự ố.

CONTAMINABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có thể mắc vết được, chịu tì ố được.

CONTAMINATI - O, *onis*, s. f. 1. Tì tích, vết ô uế, sự dơ, sự ố gì. 3. Bệnh, tật. 3. Sự phạm đến (sự thánh).

CONTAMINAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm hư, kẻ làm dơ, kẻ làm ố gì; kẻ phạm đến (sự thánh).

CONTAMINAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

CONTAMIN - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho dơ, làm ố gì, vấy vá. 2. *fig*. Là hư, làm ố, phạm đến, hiếp. 3. Pha lộn. || 1. *Se sanguine* —. Làm cho mình giây máu. *fig*. *Sanguine hominis se* —. Phạm tội giết người. *Escis immundis se* —. Ăn của dơ. || 2. — *nomen*. Làm ố danh mình. — *gregem*. Làm hư cả và đoàn. || 3. — *fabulas*. Tóm nhiều bài vào một.

CONTARI - I, *orum*, s. m. p. Lính phóng lao.

CONTATI - O, *onis*, s. f. thay vì Cunctatio.

1° CONTAT - US, *a, um*, thay vì Cunctatus.

2° CONTAT - US, *a, um*, adj. (lính) Phóng lao.

CONTECHN - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Mống lòng, bày mưu lập kế, âm mưu.

CONTECT — US, *a, um*, part. pass. bởi

CONTEG - O, *is*, conte - *xi*, contec - *tum, ere*, a. 1. Che, đạy, phủ, giấu, bọc. 2. *fig*. Giấu, làm ngơ, giả lờ, giả đò, giả cách. 3. Chôn. || 1. — *scuto caput*. Giơ thuẫn che đầu. || 2. — *injuriam*. Làm ngơ điều gì vô phép. — *pudore libidines*. Giấu sự hoang đàng vì hay thẹn. || 3. — *uno tumulo*. Chôn trong một mồ.

Contemer – o, *as*, *are*, a. Làm cho dơ, làm hư, vấy vá; phạm đến.

Contemnend – us, *a*, *um*, part. fut. pass. Contemno. (ai, sự gì) Đáng (người ta) chê, hèn hạ. *Oratio non contemnenda.* Bài giảng chẳng kém.

† **Contemnent** - er, adv. Cách khinh, cách chê.

† **Contemnific** – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chê, khinh, hay chê.

Contemn – o, *is*, contemp - *si*, contemp - *tum*, *ere*, a. 1. Chê, khinh chê, khinh mạn, dể ngươi, chê bỏ. 2. Bỏ, lấy làm dễ làm thường, chẳng xem sao. 3. Chẳng sợ, chẳng quản, liều mình. || 1. — *gloriam*. Chê danh tiếng. — *se*. Chê mình. *Non se* —. Lấy mình làm trọng. || 2. — *morbum*. Lấy bệnh làm thị thường. || 3. *Undas* —. Chẳng quản sóng nước. *Arbores ventos — assuescant.* Cây cối phải quen giại gió.

Contemperat – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

† **Contemper** - o, *as*, *are*, a. Hoà vuối, chế, pha.

† **Contemplabil** – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Nhắm phải; người ta xem thấy được.

† **Contemplabilit** – er, adv. Cách nhắm thật, cách trúng.

Contemplabund – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nhìn trừng trừng; *fig.* hay suy ngẫm.

Contemplat - im, adv. Cách nhìn trừng trừng.

Contemplati – o, *onis*, s. f. 1. Sự nom xem, sự trông kĩ; sự nhắm, sự trúng (đích), sự tin. 2. *fig.* Sự xem xét, sự suy ngẫm, sự suy nghĩ. 3. Sự vì, sự vị nể, sự bênh vực. || 1. — *cœli*. Sự trông xem trời. *Uti sagittis præcipuâ contemplatione.* Thiện xạ. || 2. *Res contemplatione digna.* Việc đáng suy. || 3. *Id feci contemplatione tui.* Tôi đã làm sự ấy vì anh. *Contemplatione arborum fundum emere.* Tậu đất vì cây.

Contemplativ – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay suy ngẫm.

Contemplat – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). Kẻ coi, kẻ xem xét; kẻ suy ngẫm.

Contemplat - us, *ûs*, s. m. như Contemplatio.

† **Contempl** – o, *as*, *are*, a. như

Contempl – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Coi, nom xem, trông kĩ, trông tư bề, nhìn trừng trừng. 2. *fig.* Xét, xem xét, suy, ngẫm, suy nghĩ. || 1. — *aliquid.* Xem sự gì. || 2. — *animo.* Suy xét trong lòng.

† **Contemporal** - is, *e*, và † **Contemporane** – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Trang tác, cũng một đời, đồng thì.

† **Contempor** – o, *as*, *are*, n. Sống cũng một đời. trang tác vuối, đồng thì vuối.

Contempsi hay là **Contemsi**, perf. Contemno.

Contemptibil – is, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Hèn hạ, đáng chê.

Contempt - im (*ùs*), adv. Cách chê, cách thị thường, cách khinh dể, cách sơ ý, cách càn giỡ.

Contempti – o, *onis*, s. f. Sự chê, sự khinh chê, sự cười chê. *In contemptionem venire.* Phải (ai) khinh chê mình.

Contempt – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). Kẻ chê, kẻ khinh chê: kẻ khinh dể, kẻ chê cười; kẻ chê bỏ, kẻ chẳng xem sao. — *lucis.* Kẻ chẳng kể sao sự sống.

1° **Contempt** – us, *a*, *um*, part. pass. Contemno.

2° **Contempt** – us, *ûs*, s. m. Sự chê, sự khinh chê, sự cười chê, sự dể ngươi. *Aliquid contemptui habere.* Chẳng kể sao sự gì, chê sự gì.

Contend - o, *is*, *i*, conten - *sum* và *tum*, *ere*, a. và n. trị acc. cùng *ad*, *in*, hay là abl. cùng *ab*, *de*, tùy nghi. 1. Giương, kéo thẳng, làm cho ra thẳng, riết lại, gắng, rán sức, rặn rọ. 2. Bắn (tên). 3. (nơi nào) Đi đến, mở rộng đến, giáp. 4. *fig.* Đem (trí hay là lòng), ước ao, ra sức cho được. 5. Toan đi, trẩy, đi đàng, đi đến, tới đến, sang. 6. Chống lại, cưỡng lại, kình địch, đối lại, đua vuối, đánh nhau vuối, cãi cọ. 7. So sánh, sánh lại, sánh vuối. 8. Xin, xin nài. 9. Quyết, quả quyết, nói có. || 1. — *arcum.* Giương cung, lên cung. — *vincula.* Riết lòi tói. — *ilia risu.* Cười nên sặc, cười cứng bụng. — *remis.* Chèo riết. — *pontem.* Bác cầu. *Ne omnia contendamus.* Ta chớ riết mọi sự cho thẳng quá. *Contende, quæso, ut hoc agas.* Xin anh hãy ra sức làm sự này. || 2. — *sagittas nervo.* Bắn tên. — *telum.* Idem. || 3. *Ægyptus ad mare contendit.* Nước Ychitô ăn lán ra bể. || 4. — *animum ad aliquid.* Đem lòng đem trí về sự gì. — *magistratum.* Ước ao làm quan. || 5. — *cursum* v. *gressum.* Đi đến. — *ad hostem.* Đón quân giặc. — *domum.* Về nhà. *Contendit in Britanniam proficisci.* Người đã trẩy sang xứ Britannia. — *agmen in Judæam.* Đem binh vào xứ Judêa. || 6. — *cum aliquo.* Kình địch vuối ai. — *contra leones.* Đánh vuối sư tử. — *cursu* v. *pedibus.* Thi chạy. — *lite cum aliquo.* Kiện nhau vuối ai. — *jurgio.* Cãi cọ nhau. || 7. — *vetera et præsentia.* Sánh đời xưa vuối đời bây giờ. — *leges.* So lề luật vuối nhau. || 8. *Contendit à Pythio ut hortos venderet.* Người nài ông Pythiô bán

phong cảnh. — *aliquid contra æquitatem*. Xin sự gì trái phép công bằng. || 9. *Hoc contendo me redditurum*. Tôi sẽ trả quyết. *Ut Cæsar contendit*. Như ông Cêsarê nói.

† CONTENEBRASC – O, *is*, *ere*, † CONTENEBRESC – O, *is*, *ere*, và CONTENEBR – O, *as*, *are*, n. và CONTENEBR – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Ra u ám, nên tối tăm mù mịt. *Contenebrat*. Tối đến, trời đã tối.

CONTENT – È *(iùs, issimè)*, và CONTENT – IM, adv. 1. Cách gắng sức, cách hết sức, cách thẳng. 2. Cách kĩ lưỡng, cách cẩn thận. 3. Cách chắt bóp, cách bòn sén, cách chặt chẽ. || 1. — *clamare*. Kêu hết tiếng. — *telum missum*. Tên bắn rất mạnh. || 2. — *lectitare*. Đọc có ý tứ. || 3. — *vivere*. Ăn chắt chiu.

CONTENTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự giương, sự kéo thẳng, sự gắng sức, sự xuất lực. 2. *fig*. Sự đem lòng đem trí, sự cầm trí, ý tứ. 3. Sự đua nhau, sự đối địch, sự chống lại, trận, sự cãi cọ. 4. Sự muốn lắm, sự ước ao, sự ra sức cho được. 5. Sự xin nài. 6. Sự so sánh, sự sánh lại. || 1. — *vocis*. Sự nói rận rộ. *Pugna summâ contentione pugnata*. Trận đã đánh cố sức lắm. || 2. — *animi*. Sự cầm trí. — *animi ad aliquid*. Sự đem lòng đem trí về sự gì. || 3. *Est mihi cum Crasso* —. Tôi đang tranh cạnh vuối Crassô. — *Perusina*. Trận gần thành Pêrusa. || 4. — *honorum*. Sự tham chức quyền. || 6. — *alicujus cum aliquo*. Sự sánh ai vuối ai.

CONTENTIOS – È *(iùs, issimè)*, adv. Cách cố sức, cách cầm trí; cách đối địch, cách cãi.

CONTENTIOS – US, *a*, *um (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự cãi lẽ, thuộc về sự kiện cáo. 2. Hay cãi, hay đối địch, cố chấp, hục hặc, húng hắch.

CONTENT – O, *as*, *are*, a. freq. Contendo. Ép, bắt.

1° CONTENT – US, *a*, *um (ior, issimus)*, part. pass. Contendo. *Contenta tormenta*. Những then máy đã kéo thẳng. *Contenti oculi*. Con mắt trừng trừng. *Contento poplite*. Vững chân. — *vivere*. Ăn dè dặt.

2° CONTENT – US, *a*, *um (ior)*, part. pass. Contineo, cũng là adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Chịu đựng, chịu chứa. 2. Vui mừng, bằng lòng, lấy làm đủ. || 2. — *quòd*... Mừng vì... *Suis rebus* —. Lấy của mình làm đủ.

CONTEREBR – O, *as*, *are*, a. Khoan.

CONTERMINATI – O, *onis*, s. f. Cõi, giới hạn.

CONTERMIN – O, *as*, *are*, n. trị dat. Giáp, ở lân cận.

CONTERMIN – UM, *i*, s. n. Cõi, bờ cõi, giới hạn.

CONTERMIN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giáp, tiếp cận, lân bàng, ở gần.

† CONTERNATI – O, *onis*, s. f. Sự xếp chòm ba.

† CONTERN – O, *as*, *are*, 1. *a*. Xếp chòm ba. 2. *n*. Lên ba tuổi. || 2. *Vitula conternans*. Bò cái ba năm.

CONTER – O, *is*, contri – *vi*, contri – *tum*, *ere*, a. 1. Đâm, nghiền tán, đâm nát, đạp giập, xay, làm cho hư, làm cho mòn nát. 2. *fig*. Phá hủy, hao tốn, hao phí; làm cho chán; chê. 3. Dùng cho hết, làm cho hết đi. || 1. — *aliquid in mortario*. Đâm đí gì trong cối. *Conteritur ferrum*. Sắt hay mòn đi. || 2. — *boves*. Bắt bò làm miết quá. — *tempus*. Làm mất thì giờ. — *aciem hostium*. Phá tan quân giặc. — *operam*. Mất công. — — *quæstum Herculis* (câu ví). Hay phung phá (ăn hết của sức Herculê kiếm được). — *injurias oblivione*. Quên các sự (ai) làm mất lòng mình. — *aliquem oratione*. Nói chán tai ai. *Laudat virtutem*, *reliqua conterit*. Người khen nhân đức và chê các sự khác. || 3. — *ætatem in litibus*. Kiện cáo lọn đời mình. — *se in aliquo studio*. Hao sức mà học sự gì.

CONTERRANE – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bản hương, cũng một nhà quê vuối.

CONTERR – EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Làm cho sợ hãi, nạt, nát. *Periculo conterritus*. Khiếp vì cheo leo.

† CONTESSERATI – O, *onis*, s. f. Sự bầu bạn, nghĩa, tình.

† CONTESSER – O, *as*, *are*, a, Làm bạn, đánh bạn cùng, kết nghĩa vuối.

CONTESTATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự (kẻ đối chứng) nói có, sự quả quyết, sự làm chứng. 2. Sự hỏi kiện, sự tra hỏi, sự thưa kiện. 3. Lời nài, sự xin nài.

CONTESTATIUNCUL – A, *æ*, s. f. Đơn từ, bài giảng vắn tắt.

CONTESTAT – Ò, adv. Cách có đối chứng, cách tra hỏi, cách quyết, cách hứa, cách làm chứng.

CONTESTAT – US, *a*, *um*, part. Contestor.

CONTESTIFIC – ANS, *antis*, part. (ai) Đối chứng vuối.

CONTEST – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Lấy (ai, sự gì) làm chứng, phân phô, phân bua, làm chứng. 2. Làm đối chứng (trước mặt quan xét), làm chứng, quả quyết; tra hỏi, hỏi kiện. 3. Xin nài. || 2. — *aliquid*. Thề làm chứng sự gì. — *litem*. Hỏi kiện. || 3. — *patrem*. Xin nài cha.

CONTEX – O, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Dệt, thêu mạng, đan. 2. Kết vuối, nối cùng, để làm một, chắp vuối. 3. *fig*. Chép, dọn, đặt, nói về. || 1. — *vil-*

los. Dệt nhung. || 2. — *lilia amaranthis.* Kết hoa huệ cùng hoa mào gà. *Flabellum ex funiculis contexuit.* Người chắp dây nhỏ lại làm roi. || 3. *Rerum ordinem* —. Kể từng điều cứ thứ tự. — *carmen.* Đặt thơ. — *orationem.* Làm bài giảng.

CONTEXT - È, adv. Cách có thứ tự, cách liên tiếp.

CONTEXT - IM, adv. Cách dan, cách dệt, cách kết.

CONTEXTI - O, *onis*, s. f. như 2° Contextus.

CONTEXTUR - A, *æ*, s. f. Thứ tự, sự xếp đặt, sự sắp, sự dệt, cách xếp đặt.

1° CONTEXT - US, *a, um*, part. pass. Contexo. *Contextæ voluptates.* Sự vui chơi tiếp nhau mãi.

2° CONTEXT - US, *ûs*, s. m. 1. Cửi canh, sự dệt, sự đan, sự kết làm một, sự chắp. 2. Sự dọn, sự sắp, sự xếp đặt, sự nối làm một. 3. *fig.* Thứ tự, sự liên tiếp. || 1. — *ramorum.* Sự các ngành vướng vít nhau. — *ratis.* Sự cốn bè. || 2. — *rerum.* Sự xếp đặt mọi sự cứ thứ tự. || 3. — *litterarum.* Thứ tự (hai mươi lăm) chữ. — *sermonis.* Từ tiếp. *Contextu uno.* Cách kế tiếp.

CONTIC - EO, *es, ui, ere*, và CONTICESC - O, *is*, contic - *ui, ere* (thiếu sup.), n. 1. (nhiều người) Ở lặng, nín lặng cả, ắng lặng. 2. *fig.* Làm thinh, yên đi, nguôi đi, thôi. || 1. — *ad casum aliquem.* Ở lặng khi thấy sự tai nạn nào. *Conticuere omnes.* Mọi người đã ắng lặng. || 2. *Conticuit tumultus.* Sự xôn xao đã yên rồi. *Conticescunt artes.* Chẳng học các nghề nữa.

CONTICINI - UM, *i*, s. n. Lúc đêm thanh vắng, đêm khuya.

CONTIFIGI - UM, *i*, s. n. Sự đâm lao.

CONTIG - ER, *era, erum*, adj. (ai) Cầm lao.

CONTIGI, perf. Contingo.

CONTIGNATI - O, *onis*, s. f. 1. Nếp nhà, xà, kèo, đòn tay dùng làm nhà. 2. Tầng trên.

CONTIGNAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

CONTIGN - O, *as, are*, a. Đặt xà và kèo cùng đòn tay làm nhà, nối các vị gỗ vuối nhau; ghép ván.

CONTIGN - UM, *i*, s. n. Đai thịt có bảy xương sườn.

CONTIGU - È, adv. Gần, giáp; tức khắc.

CONTIGU - US, *a, um*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Lân cận, áp, giáp, tiếp giáp, liền.

CONTINCT - US, *a, um*, part. pass. 1° Contingo.

1° CONTIN - ENS, *entis*, part. Contineo. cũng là adj. *(entior, entissimus)*. 1. (ai, sự gì) Đựng, chứa, gồm, tóm. 2. Giáp, tiếp giáp, lân cận, gần, liên tiếp, theo làm một. 3. Luôn, liên lỉ, theo ngay, có liền, chẳng có khi đừng. 4. Giữ mình sạch, dẹp tính mê, tiết kiệm, kiêng dè, kiêng khem, hay giữ. || 2. *Pars quæ cum Ciliciâ — est.* Mạn giáp xứ Cilicia. *Continentia causæ.* Các điều tùy tòng việc gì. || 3. — *labor.* Sự làm liền tay. — *cursus.* Sự chạy một mạch. *Biduo continenti.* Hai ngày liền. — *agmen.* Lũ người chuyền nhau mãi. *In* v. *ex continenti* (tempore). Lập tức, tức khắc. || 4. *Continentissimi homines.* Những người rất tiết kiệm.

2° CONTIN - ENS, *entis*, s. f. (hiểu ngầm *terra*). Đất, đất liền, bầu đất. *Hispania prima provincia continentis.* Xứ Hispania là đầu đất liền.

CONTINENT - ER *(iùs, issimè)*, 1. adv. Tức thì, tức khắc, liền; cách liên tiếp. 2. Cách tiết kiệm, cách kiêng dè, cách hay giữ, cách hãm tính mê, cách có mực vừa. || 1. — *biduum.* Hai ngày liền. — *sedere.* Ngồi liền nhau. || 2. — *vivere.* Ăn ở tiết kiệm.

CONTINENTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự đựng, sự chứa, sự (của nọ, đồ gì) được chừng nào; của gì chịu chứa. 2. Sự ở tiếp giáp, sự lân cận. 3. Đức tiết kiệm, đức sạch sẽ, sự kiêng khem, sự hay giữ mực vừa, sự hãm tính mê. 4. Sự vâng phục, đức vâng lời chịu lụy. || 1. — *libri.* Các điều trong sách. *Terrarum continentias metiri.* Đo ruộng (xem được bao nhiêu). || 3. *Valetudo sustentatur continentiâ.* Đức tiết kiệm giữ sức khoẻ. || 4. — *militum.* Sự lính tráng hay vâng lời chịu lụy.

CONTIN - EO, *es, ui*, conten - *tum, ere*, a. 1. Đựng, chứa, gồm, tóm, được (bằng chừng nào). 2. Cầm lại, buộc, ngăn cấm, ngăn đón, nhốt, giam. 3. *fig.* Hãm, dẹp, giữ, ngăn cấm. 4. Giấu, giữ cho mình, để kín, làm ngơ, giả đò. 5. Làm cho trở (việc gì), dùng, lấy. 6. Giữ lấy, đỡ, giúp, bênh vực, hộ, làm cho vững. 7. Kiêng, chẳng làm. 8. *pass.* Thành bởi, được vững tại..., ở tại. 9. *pass.* Ở lân cận, ở tiếp giáp, chịu nối vuối. || 1. *Mundus omnia continet.* Thế gian gồm mọi sự. *Quod causam continet.* Cột sự gì. || 2. — *aliquid vinculo.* Lấy dây mà buộc sự gì. — *capillos fluentes.* Búi tóc lên. — *exercitum.* Hãn ngữ binh (giặc). — *se domi.* Ở lại nhà. — *copias in castris.* Bắt lính tráng ở trong dinh cơ. || 3. — *cupiditates.* Hãm các tính mê. — *seditionem.* Dẹp đảng nguỵ. — *linguam.* Giữ miệng lưỡi. — *iram.* Cầm cơn giận. || 4. — *librum.* Giữ sách cho mình (chẳng in). *Dolorem* —. Giấu lòng đau đớn. — *consilia.* Giữ kín việc mình có ý làm. || 5. — *discipulos declamationibus.* Bắt học trò mình làm bài giảng. *Reliquum spatium mons continet.* Dư bao nhiêu đất thì là núi cả. || 6. *Fides continet rempublicam,*

Sự trung trực làm cho vững nhà nước. || 7. *Milites ab eo manus continuêre.* Binh lính đã giữ chẳng giết kẻ ấy. — *me nequeo quin loquar.* Tôi không nói không được. || 8. *Fœdere omnia nostra continentur.* Sự sống chết ta ở tại hoà ước. *Vita corpore et spiritu continetur.* Sự sống ở tại linh hồn hợp cùng xác. || 9. *Contineri ponte.* Có cầu nối.

CONTING – ENS, *entis*, part. 2° Contingo ; cũng là adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Lân cận, gần. 2. Xảy đến, tình cờ xảy ra.

1° CONTING – O, *is*, continx – *i*, continc – *tum*, *ere*, a. Nhuộm, bôi, xức, xoa, nhiễm. — *poculum melle.* Bôi mật ong vào chén.

2° CONTING – O, *is*, contig – *i*, contac – *tum*, *ere*, a. 1. Đá đến, cầm, sờ, mó. 2. Đến, đến tận, tới đến, vớ đến, chạm; trúng, tin, nhằm phải. 3. Ở gần, ở liền, tiếp giáp; thông công, thân thích. 4. *fig.* Làm cho động lòng, làm cho mắc phải. 5. *n.* trị abl. hay là abl. cùng *è*, *in*. Sinh ra bởi, xảy ra bởi, sinh ra, có. 6. *impers.* trị dat, (thường chỉ sự lành). Xảy đến, được phúc, được, may được; phải. || 1. — *librum.* Mó vào sách. — *terram osculo.* Hôn đất. — *manum alicujus.* Cầm tay ai. || 2. — *ramos.* Đến ngành. — *Italiam.* Tới đến đất Italia. — *florem ævi.* Đã đến tuổi xuân xanh. — *metam.* Trúng đích. — *avem ferro.* Bắn tên (có mũi sắt) phải chim. — *aliquid visu.* Thấy sự gì. || 3. *Inter se trabes contingunt.* Các xà sít nhau. — *aliquem propinquitate.* Có họ hàng vuối ai. — *aliquem modico usu.* Quen ai ít vậy. *Contingi crimine.* Can liên trong tội gì. || 4. — *curâ.* Làm cho lo lắng. *Me libido contigit.* Tôi đã ra mê đắm. *Quos cura fortunæ publicæ contingit.* Những kẻ lo việc nhà nước. || 5. *Multi melopepones contingunt.* Có nhiều quả dưa mọc. — *naturâ.* Tự nhiên có. — *ex sermone puro.* Xảy ra bởi kiểu nói thanh. || 6. *Sanitas ei contigit.* Kẻ ấy đã được khoẻ lại. *Cui tot commoda contigerunt.* Kẻ đã được nhiều sự lành thể ấy. *Contigit mihi Romam videre.* Tôi đã được xem thành Rôma. *Huic contigit ut patriam liberaret.* Người này đã (được) cứu nhà nước. *Malum illi contigit.* Kẻ ấy đã phải sự khốn khó.

CONTINUANT – ER, CONTINUAT – È và IM, adv. Cách liên tiếp; liền, liên, mãi, chẳng có khi dừng.

CONTINUATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự cứ việc đã bắt đầu; phần theo sau, phần liền vuối (phần trước); sự liên, sự liên tiếp. 2. Ngành dài (trong câu). || 1. — *imbrium.* Sự trời mưa rập rã. || 2. — *nimis longa.* Ngành câu dài quá.

CONTINUAT – US, *a*, *um*, part. pass. Continuo.

CONTINU – È, adv. Cách can liên, cách liên tiếp: liên, mãi, chẳng có khi dừng; liền, tức thì.

CONTINUIT – AS, *atis*, s. f. Sự liên tiếp, sự can liên, sự theo ngay sau, sự chẳng có khi dừng, sự cứ việc, sự kết, sự nối.

CONTINU – Ò, adv. 1. Liên mãi, hằng, liên, chẳng có khi dừng. 2. Tức thì, liền, thoát chốc, tức khắc, ngay lập tức. 3. *fig.* Ấy là lẽ cho nên, nhân vì lẽ ấy, vì sự ấy. || 1. — *jussit sequi.* Đã truyền theo liền. || 2. — *adero.* Tôi sẽ về ngay. — *scies.* Anh sẽ biết ngay bây giờ. — *ut.* Thoạt khi. || 3. *Non* —, *si inter sicarios fui*, *sum sicarius.* Nếu tôi đã ở vuối những đứa giết người, chẳng phải là tôi có giết người đâu.

CONTINU – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nối, kết, làm cho (nhiều sự) liên tiếp nhau, cứ việc, làm luôn, chẳng thôi, tiếp. 2. *pass.* Ở gần, áp, giáp, tiếp nhau, theo sau. || 1. — *binas domos.* Nối hai nhà. — *agros.* Mở ruộng cho rộng (tậu ruộng giáp ruộng mình). — *dapes.* Bưng đồ ăn tiếp mãi. — *iter die ac nocte.* Đi đàng sá thâu đêm tối ngày. || 2. *Continuari aliquo populo.* Ở giáp dân nào. *Anni continuantur.* Năm tiếp năm. *Paci continuatur discordia.* Trước hoà sau bất thuận,

CONTINU – US, *a*, *um*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Can liên, liên tiếp, lân cận, tiếp giáp. 2. *fig.* Liên lỉ, mãi, chuyên, luôn, chẳng có khi dừng. || 1. *Continui montes.* Rặng núi. *Humus continua.* Đất liền. *Per continuos quinque annos.* Năm năm liền. — *alicujus.* Ở cùng ai liên. || 2. — *operarius.* Người làm luôn tay. *Continuis itineribus ire.* Đi mãi chẳng nghỉ lúc nào.

CONTIR – O, *onis*, s. m. Kẻ mới đi lính vuối nhau, bạn lính mới; kẻ bầu bạn vuối (ai) mà tập nghề gì.

† CONTOGAT – US, *a*, *um*, adj. (thầy thưa kiện) Đồng liêu.

CONTOLL – O, *is*, *ere*, a. def. như Confero.

CONTONAT, n. unip. Có sấm, sấm kêu ầm ầm.

CONT – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Bỏ hòn dò. 2. *fig.* Tra hỏi. 3. Nghi ngại, quản. || 2. — *ex aliquo de aliquâ re.* Tra hỏi ai về sự gì.

CONTORQU – EO, *es*, contors - *i*, contort - *um*, *ere*, a. Vặn, quay mau, xây mau, xe săn; lăn mạnh, bắn mạnh, buông mạnh, đâm mạnh, ném mạnh; đổi chiều, trở ra chiều khác, uốn lại. *Celeritate contorquetur mundus.* Trời đất xây vần mau kíp. — *funem.* Đánh dây. — *gubernaculum.* Quay bánh lái. *Hastam in latus* —. Đâm lao vào

hồng. — *labia*. Méo môi. *Contorta arbor*. Cây vặn vò. — *amnem in alium cursum*. Bắt sông chảy lòng khác. *fig.* — *quæstionem*. Nói tằng. — *animum ad severitatem*. Trở lòng ra thẳng phép.

† CONTORR – EO, *es*, *ui*, *ere*, a. def. Thiêu đốt.

CONTORSI – O, *onis*, s. f. như Contortio.

CONTORT – È (*iùs*, *issimè*). adv. 1. Cách lẩn quẩn, cách quất quéo. 2. Cách mạnh, cách chặt.

CONTORTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đánh hay là đâm hay là bắn mạnh. 2. Cách (nói) lẩn quẩn, cách quanh co. || 1. — *dexteræ*. Sự giơ tay mà đánh.

CONTORT – OR, *oris*, s. m. Kẻ cắt nghĩa quanh quéo.

CONTORTUL – US, *a*, *um*, adj. dimin. Contortus. (ai, sự gì) quất quéo một chút, hơi quanh co, khí lẩn quẩn.

CONTORT - US, *a*, *um*, part. pass. Contorqueo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đánh hay là đâm hay là bắn mạnh, đã chịu vặn, đã chịu uốn lại, méo, vẹo, cong. 2. *fig.* Quanh co, rối rít, lẩn quẩn, quất quéo. 3. Mạnh, sốt sắng. || 1. *Contorti crines*. Tóc quăn. *Os contortum*. Méo miệng. — *amnis*. Sông quanh. || 2. *Sophismata contorta*. Những lẽ dối trá quanh quéo.

CONTRA, præp. trị acc. 1. Trước mặt, ngay thẳng, ngay nhau. 2. Nghịch, ngược, trái, (chống lại) vuối. 3. *fig.* Ở nơi (ai), vuối, cùng. 4. Đối vuối, thay vì. || 1. — *arcem*. Ngay thành. — *Cæsarem*. Trước mặt ông Césarê. || 2. — *ventum*. Ngược gió. — *naturam*. Trái tính tự nhiên. — *aliquem pugnare*. Chống lại vuối ai. — *ictus remedium*. Thuốc dấu. || 3. — *minùs validos clemens*. Khoan nhân vuối kẻ yếu đuối. || 4. — *aurum libertatem vendere*. Bán sự thong dong mà lấy vàng.

CONTRÀ, adv. (đặt sau tiếng khác). 1. Trước mặt, ngay thẳng. 2. Về đàng khác, đàng kia (đối đàng nọ), lại, cũng. 3. Nghịch, trái, cách khác, chẳng như; bằng, còn. || 1. *Arbor erat* —. Ngay đấy có một cây. || 2. *Tubæ canunt*, — *terra consonat*. Kèn kêu, đất lại vang ra. || 3. *Hi miseri*, — *illi beati*. Những kẻ này khốn nạn, mà những kẻ kia lại thanh nhàn. — *ac sensit locutus est*. Nó đã nói thể khác và nghĩ thể khác. — *quàm*. Chẳng hợp như.

CONTRACT - È (*iùs*), adv. Cách chặt hẹp. — *habitare*. Ở nơi chặt hẹp.

CONTRACTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự rút lại, sự co lại, sự thu lại. 2. *fig.* Sự tóm tắt lại. || 1. — *superciliorum*. Sự cau mày. — *digitorum*. Sự nắm tay. — *syllabæ*. Sự đúc hai vần vào một. || 2. — *orationis*. Sự nói vắn lời. *fig.* — *animi*. Sự cực lòng sầu não.

CONTRACTIUNCUL – A, *æ*, s. f. dimin. Contractio.

† CONTRACT - O, *as*, *are*, như Contracto.

† CONTRACTUR – A, *æ*, s. f. như 2° Contractus.

1° CONTRACT – US, *a*, *um*, part. pass. Contraho. 1. (ai, sự gì) Đã chịu hội, đã chịu thu, sinh ra bởi, người ta mắc phải bởi. 2. Đã chịu co lại, đã ra chặt hẹp, tiết kiệm, vắn tắt. 3. Bấn cùng, cùng cực, khó chịu. || 1. — *undiquè exercitus*. Binh đã mộ mọi nơi. — *pallor studiis*. Sự xanh xao bởi học mà ra. *Mala nostrâ culpâ contracta*. Những sự dữ ta phải chỉ tại ta mà thôi. *Æs alienum contractum in popinâ*. Nợ tiền hàng (vì uống rượu). || 2. — *vultus*. Mặt nhăn. — *locus*. Nơi hẹp. — *homo*. Người tiết kiệm. *Contracta vox*. Rón tiếng. — *sermo*. Lời nói vắn tắt. || 3. *Contracta paupertas*. Sự khó cực.

2° CONTRACT – US, *ûs*, s. m. 1. Sự co lại, sự hẹp lại. 2. *fig.* Sự giao, lời giao. || 2. *Ex contractu se obligare*. Giao buộc mình.

CONTRADICIBIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta chối được, có thể cãi được, chẳng chắc, chẳng rõ.

COMTRADIC - O, *is*, contradi – *xi*, *tum*, *ere*, n. trị dat. Cãi, cãi trả, cãi lẽ, nói ngang. — *sententiis aliorum*. Cãi ý kẻ khác. *Cui rei contradici non potest*. Sự này chẳng ai cãi được.

CONTRADICTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự cãi, sự cãi trả, sự nghịch, sự trả lời, sự nói ngang, sự bác lẽ. 2. Lời cãi, lời đối lại.

CONTRADICT - OR, *oris*, s. m. Kẻ nói đáp lại, kẻ bác lẽ, kẻ nói ngang, kẻ cãi trả.

CONTRADICT - US, *a*, *um*, part. pass. Contradico. *Contradictum judicium*. Lý đoán chẳng hợp (có điều nghịch nhau).

CONTRAD-O, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. Giao, phó, nộp, cấp.

CONTRA - EO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. trị dat. Đón, ngăn trở, cãi. — *sententiæ alicujus*. Cãi ý ai.

CONTRAH – O, *is*, contra - *xi*, contrac – *tum*, *ere*, a. 1. Kéo, lôi, góp, hợp, thu lại, nối, kết. 2. Rút lại, co lại, làm cho đặc, làm cho ra chặt hẹp, dón, tóm lại, làm cho vắn tắt. 3. Nhử, sinh, làm cho phải, trêu, giục. 4. Mắc, mắc phải, được. 5. Giao, kết, buộc mình. || 1. — *classem*. Sắm đoàn tàu. — *aliquos in colloquium*. Hợp mấy người mà bàn. — *mella*. Lặt lấy mật ong. — *se*. Thu hình. — *syllabas*. Đúc hai vần vào một. — *se in unum omnes*. Mọi người hợp nhau cả. || 2. — *vela*. Hạ buồm xuống. — *frontem*. Giăn trán. — *ungues potest felis*. Giống mèo co móng được. — *cicatricem*. Làm cho dấu tích liền lại. — *in paucos libros*. Tóm lại làm ít quyển. *Om-*

nes appetitus —. Hãm các tính mê lại. || 3. — *muscas*. Nhử ruồi. — *sibi iram alicujus*. Làm cho ai giận ghét mình. — *in se pestilentiam*. Lây dịch. || 4.— *saginam corporis*. Nên béo đầy. — *morbum*. Sinh bệnh. — *culpam*. Phạm tội. — *tristitiam*. Ra lo buồn. — *periculum*. Phải sự cheo leo. — *offensam divinam*. Làm mất lòng Đức Chúa Lời. — *labem*. Mắc phải sự dơ. || 5. — *emptionem*. Mua của gì. — *æs alienum*. Vay nợ. —*matrimonium*. Kết bạn. — *amicitiam*. Kết nghĩa.

CONTRALIC – EOR, *eris*, *itus sum*, *eri*, d. Mua tranh mại.

CONTRAPON-O, *is*, contrapo – *sui*, contrapos-*itum*, *ere*, a. Đặt ngang, đặt đối lại, chống trả.

CONTRAPOSIT - UM, *i*, s. n. Điều đối lại, điều nghịch vuối.

CONTRARI – È và Ò, adv. Cách nghịch, cách xung khắc, cách khác. — *dicere*. Nói điều chẳng hợp. — *procedere*. (ngôi sao) Xây vần chẳng cứ một chiều như nhau.

CONTRARIET – AS, *atis*, s. f. Sự nghịch, sự xung khắc, sự cãi trả, sự đối lại.

CONTRARI - US, *a*, *um*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Ở trước mặt, ngay thẳng. 2. Ngược, nghịch, khác, xung khắc, trái, đối lại, chẳng hợp. 3. Thù nghịch, giận ghét. || 1. *Contraria ripa*. Bờ bên kia. *Ex contrariâ parte*. Bên kia. || 3. *Contraria inter se dicere*. Nói những điều chẳng hợp. *Contrario amne*. Ngược sông. *Contrariæ naves*. Những tàu đi ngang dọc nhau. *Rusticitas contraria urbanitati*. Sự quê mùa nghịch cùng thói lịch sự. *Contrariæ leges*. Những luật nghịch nhau. *E contrario*. Chẳng vậy, mà lại. || 3. *Efficies eos tibi contrarios*. Anh sẽ làm cho chúng nó ghét anh.

CONTRAST – O, *as*, *eti*, *are*, n. def. Đối lại, chống lại.

CONTRAVEN – IO, *is*, *i*, *tum*, *ire*, n. Đón đàng; *fig*. ngăn gián, nói ngang, cãi. — *in hostes*. Ngừa đón quân giặc. *De litteris corruptis*—. Cáo (ai) mạo tờ.

† CONTRAVERS – ÙM, adv. Bên kia, ngay thẳng; chẳng phải thể ấy, mà lại.

† CONTRAVERS – US, *a*, *um*, part. (ai, sự gì) Ở trước mặt, chịu trở bên, ngay thẳng.

CONTRAYERV – A, *æ*, s. f. Cảo bản.

CONTRECTABIL— IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu đá đến được.

CONTRECTABIL - ITER (*iùs*), adv. Cách chịu đá đến được.

CONTRECTATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đá đến, sự mó tay vào, sự cầm. 3. Sự dùng (áo). 3. Sự lấy trộm.

CONTRECTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ trộm.

CONTRECTAT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

CONTRECT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đá đến, nâng đá đến, sờ mó, rờ rệt. 2. *fig*. Suy xét, đem trí về. 3. Ăn trộm ăn cắp, lấy trộm. || 1. —*pecuniam*. Nâng cầm vàng bạc. — *vulnus*. Rịt thuốc dấu. — *oculis*. Nhìn trừng trừng, gùn ghè. || 2. — *aliquid totâ mente*. Đem hết trí suy xét sự gì. — *studia*. Học hành chăm chút.

CONTREMISC - O, *is*, contrem – *ui*, *ere*, như

CONTREM - O, *is*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. 1. Run, run lập cập, ghê mình, dùng mình, ớn rét. 2. Sợ, hãi, khiếp. || 1. — *omnibus artubus*. Run cả và mình. || 2.—*aliquid* (hiểu ngầm *ob*). Sợ sự gì.

CONTREMUL - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Run, dùng mình, sợ hãi.

CONTRIBULATI - O, *onis*, s. f. Sự cực lòng.

CONTRIBULAT – US, *a*, *um*, part. pass. Contribulo.

CONTRIBUL – IS, *e*, adj. (ai) Thuộc về cũng một họ cả, thuộc về một tông; có họ hàng vuối; theo một đạo như.

CONTRIBUL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bẻ, đạp giập, vò, đánh phá, nghiệt, đánh vỡ. 2. *fig*. Làm cho lo buồn đau đớn trong lòng, làm cho lo lắng, làm cực lòng, khuấy khỏa; *pass*. chịu đau đớn, lo buồn, ăn năn tội.

CONTRIBU - O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Góp, đóng góp, chịu một phần, dùng (sự gì) về việc gì, chi cho, cấp, cho. 2. Tục vào sổ, sáp nhập, nhận vào, cho vào (phe đảng nào), để làm một vuối, thêm vào. || 1. — *pecuniam*. Giúp của. — *adminiculum viti*. Cầm choái đỡ cây nho. || 2. *Ubi plura simul contribuuntur*. Khi nào pha nhiều sự làm một. — *annos meos tecum*. Thêm tuổi tôi vào tuổi anh. *Eos in unam cohortem contribuit*. Đã sáp các kẻ ấy vào một cơ.

CONTRIBUTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự góp một phần, sự chịu một phần. 2. Phần góp, tiến phúng. 3. Sự bằng chân, sự hoà vốn.

CONTRISTATI – O, *onis*, s. f. Sự cực lòng, sự rầu rĩ, sự lo buồn đau đớn.

CONTRIST - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho lo buồn đau đớn; phiền lòng (ai), làm cực lòng; *pass*. buồn rầu, phiền lòng. 2. *fig*. Làm cho ra tối tăm, bớt sự tốt lành, hại. || 2. *Contristati colores*. Sắc đã phai. *Contristari caloribus*. Phải nắng hại.

CONTRITI – O, *onis*, s. f. 1. Sự nghiền tán, sự tán

mạt. 2. *fig*. Sự lo buồn, sự đau đớn trong lòng, sự phàn nàn vì đã phạm tội, sự ăn năn tội. ||2. — *perfecta*. Sự ăn năn tội cách lọn.

Contrit – **or**, *oris*, s. m. Kẻ dùng sự gì, kẻ làm cho mòn.

Contrit – **us**, *a*, *um*, part. pass. Contero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu giập ra, đã chịu tán mạt, đã chịu đạp; đã chịu đâm ra. 2. *fig*. Đã mòn, đã cũ, thường, hèn.

Contrivi, perf. Contero.

Controversi – **a**, *æ*, s. f. 1. Sự tông chạm, sự chạm phải. 2. Sự kiện, tích kiện. 3. Sự cãi cọ, sự tranh cạnh, sự cãi lẽ, sự cãi trả. ||1. — *aquæ*. Sự nước xói vào. ||2. — *est mihi cum eo de re familiari*. Tôi kiện nó về tích gia tài. ||3. *Habere controversiam cum aliquo*. Tranh cạnh vuối ai. *Sine controversiâ*. Chắc chẳng cãi được.

Controversial – **is**, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cãi cọ, thuộc về tranh cạnh.

† **Controversiol** – **a**, *æ*, s. f. Điều cãi vặt vụn.

Controversios – **us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Nên cớ cãi nhau hay là kiện nhau.

Controvers – **or**, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị abl. cùng *cum* hay là acc. cùng *inter*. Cãi, cãi trả. — *inter se*. Cãi nhau. — *cum aliquo de aliquâ re*. Cãi vuối ai về sự gì.

Controvers – **us**, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Nên cớ cãi nhau, hồ nghi, chẳng rõ, chẳng chắc. 2. Đã cãi, đã kiện, đã cãi trả, nghịch.

Contrucid -**o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Giết, đâm chết, giết (nhiều người) một trật.

Contrud – **o**, *is*, contru - *si*, contru - *sum*, *ere*, a. Nhận vào, xô mạnh, nhét, đút mạnh, đóng mạnh.

Contrunc -**o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chém (nhiều người) một trật, chém, giết. 2. Xén, chặt, bớt. ||2. — *arbores*. Xén ngành cây. — *cibum*. Bớt của ăn.

Contrus - **us**, *a*, *um*, part. pass. Contrudo.

1° **Contubernal** – **is**, *e*, adj. trị gen. hay là dat. 1. (ai) Bạn lính, bầu bạn, ở một trại lính vuối; bạn đồng song, ở khách một nhà, bạn hữu, bạn, đồng liêu. 2. (ai) Theo các quan lớn vỡ. ||1. *Contubernales milites*. Những lính đồng cơ đồng đội, lính đồng song. *Fig*. *Paupertatem contubernalem recusare*. Chẳng muốn ở khó khăn. — *militiæ*. Đi lính vuối. — *alicui in consulatu*. Quan consulê đồng liêu.

2° **Contubernal** - **is**, *is*, s. m. và f. Vợ hay là chồng kẻ tôi tá, bạn đứa hoang dâm, thiếp.

Contuberni – **um**, *i*, s. n. 1. Trại lính, sự mười lính ở trong một trại. 2. Nhà, nơi ở. 3. *fig*. Hội bạn đồng song (ăn và ở một nơi), hội bạn hữu; sự nghĩa thiết, sự làm bầu bạn, sự ở một nhà vuối, sự ở vuối nhau, sự làm nghề như nhau, sự đồng liêu. 4. Sự kẻ tôi tá kết bạn, sự hai đứa ở một nhà thông dâm vuối nhau. 5. Sự loài vật hợp phối. ||2. — *æditui*. Nhà sãi chùa. ||3. *Accipere aliquem in contubernium*. Kết nghĩa vuối ai.

Contudi, perf. Contundo.

Contu - **eor**, *eris*, *itus sum*, *eri*, d. trị acc. Nhìn, giăng, trông kĩ, thấy, xem, coi. 2. Giữ, coi sóc, bênh vực, che chở. || 2.—*pecus*. Giữ đoàn vật.

Contuit – **us**, *ûs*, s. m. Sự trông xem, sự nháy mắt, con mắt. *Tanti contuitûs esse dicitur*. Người ta nói rằng (phượng hoàng) có mắt sắc sảo dường ấy.

Contuli, perf. Confero.

Contumaci – **a**, *æ*, s. f. 1. Sự ngạo mạn, sự kiêu hãnh, tính mặt giày mày dạn, sự ngổ ngáo, sự nganh hoá. 2. Sự ngang ngược, sự cố chấp, sự ương ách, sự bất khẳng, sự cả cường. 3. Sự chẳng thưa hay là chẳng đến khi quan đòi. 4. Sự vững gan, sự cứng cát, gan dạ. ||2. — *filii*. Sự con chẳng vâng lời cha. || 3. *In contumaciâ pertinax*. Khăng khăng một ý chẳng chịu đến khi quan đòi.

Contumacit – **er**, adv. Cách kiêu căng, bất khẳng.

Contum - **ax**, *acis* (*acior*, *acissimus*), adj. cả ba giống. trị dat. hay là acc. cùng *ad*, *in*, *adversùs*, *contrà*. 1. (ai, sự gì) Kiêu căng, ngạo mạn, mặt giày mày dạn, ngổ nghịch. 2. Ngang ngược, cố chấp, bất khẳng, hay cường lại, ương ách. 3. Chẳng đến khi quan đòi. 4. Vững vàng, chắc gan, kiên tâm, gan dạ, cứng cát. || 1. *Quis contumacior*? Nào có ai ngổ ngáo hơn ru? *Contumaces preces*. Lời xin cách kiêu căng. ||2. — *in patrem*. Bất khẳng vuối cha. — *equus*. Ngựa bất kham. — *capillis*. Có tóc rễ tre. — *arbor*. Cây khó trồng được. || 3. *Contumacem damnare*. Luận phạt (ai) vì chẳng chịu đến khi quan đòi. ||4. — *fides*. Lòng trung khản khản.

Contumeli - **a**, *æ*, s. f. 1. Sự xỉ nhục, sự xỉ vả, sự nói mất tiếng tốt, lời nói phạm, lời diếc bách, sự chửi bới. 2. Sự diếc dóc, lời mắng trách, lời quở trách. 3. Sự chạm phải, sự thiệt hại. || 1. *Contumeliam Dei nomini afferre*. Làm ô danh Đức Chúa Lời. *Contumeliam alicui imponere*. Cáo ai về tội rất nặng. *Afficere contumeliâ*. Làm xỉ nhục. ||2. *Contumeliæ graves*. Sự trách nặng lời.

Contumelios - è *(iùs, issimè)*, adv. Cách xỉ nhục, cách nhuốc nha, cách xỉ vả, cách phạm.

Contumelios—us, *a*, *um* *(ior, issimus)*, adj. trị acc. cũng *in*. (ai, sự gì) Làm xỉ nhục, làm xấu hổ, làm mất tiếng tốt, phạm đến. *Contumeliosæ in aliquem litteræ.* Tờ phao vu cho ai.

Contumesc - o, *is*, *ere*, n. def. Sưng lên cả, phòng lên.

Contumul - o, *as*, *are*, a. Đắp mô đất, chôn.

Contund - o, *is*, contud - *i*, contu—*sum*, *ere*, a. 1. Đâm, tán, nghiền, giập, phá, vỡ, giã. 2. *fig.* Dẹp, hạ xuống, trị, hãm. 3. Dùng, qua, làm cho hết (thì giờ). || 1. —*aliquem saxis.* Ném đá chết ai. *Grando contudit vites.* Cây nho đã phải mưa đá nát cả. — *aliquem plagis.* Đánh ai nát cả và mình. || 2. —*regum audaciam.* Dẹp sự kiêu ngạo các vua. — *equum.* Trị ngựa cho nên thuần. || 3. — *annum.* Qua năm.

† Contu - or, *eris*, *i*, như Contueor.

Conturbati - o, *onis*, s. f. Sự quấy đục, sự làm cho bối rối; sự bối rối, sự xao xuyến, sự xôn xao. —*animi.* Sự xao xuyến trong lòng. —*oculorum.* Sự loá mắt.

Conturbat - or, *oris*, s. m. Kẻ làm hỗn, kẻ sách nhiễu, kẻ phung phá hết của mình.—*aper.* Lợn lòi hay phá (đồng điền).

Conturb - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm hỗn hào, làm xôn xao, sách nhiễu, làm rối, làm cho sợ hãi, làm hư. 2. Phung phá hết của mình, lỗ vốn, tịch kí nợ. || 1. — *rempublicam.* Nhiễu loạn trong nước.—*publicos mores.* Phá những thói tục lành. — *animum.* Làm cho rối lòng rối trí. ||2. — *rationem commissam.* Tiêu pha tiền gửi. —. Tịch kí nợ. *Conturbâsti mihi rationes omnes.* Anh đã làm cho tôi lỗ vốn.

Conturmal - is, *e*, adj. (ai) Thuộc về một toán một đạo binh, bạn lính.

† Conturm - o, *as*, *are*, a. Kén tóp quân kị.

Cont - us, *i*, s. m. 1. Cái sào. 2. Cọc đi săn, mác, móc, sào câu thuyền, lao. ||1. *Cymbam conto impellere.* Đẩy thuyền.

Contusi - o, *onis*, s. f. 1. Sự đâm nát ra, sự giập ra. 2. Dấu giập thịt ra.

Contus - um, *i*, s. n. Dấu giập thịt ra.

Contus - us, *a*, *um*, part. pass. Contundo. — *ictibus.* Đã phải đánh nát cả và mình. *Fig.* — *animus.* Đã nát gan nát ruột. *Contusæ opes.* Gia tài đã tan hoang.

Contut—or, *oris*, s. m. Kẻ đồng tâm mà coi sóc kẻ cô độc.

Con - um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. 1. Tiêm viên thể (hình nón sơn). 2. Trái cây thông. 3. Chóp mũ chiến.

Convad - o, *is*, conva - *si*, *ere*, n. Đi cùng, theo.

Convad - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Hẹn ngày (mà đến toà kiện).

Conval - eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. và

Convalesc - o, *is*, *ere*, n. def. 1. Lấy sức mạnh, lên mạnh, lớn lên, nên mạnh, mọc thêm. 2. Khỏe lại, thuyên bệnh, nên lành đã. 3. Nên thành. || 1. *Dùm infans convalescit.* Đang khi con nít lớn lên. *Non convalescit planta.* Cây không sinh được. *Fig. Hæc convaluit opinio.* Càng lâu người ta càng tin sự ấy. || 2. — *de vulnere.* Khỏi dấu. || 3. *Donatio convalescit.* Sự ban (nào) nên thành (chẳng nghịch cùng lề luật).

Convalescenti—a, *æ*, s. f. Sự đã bệnh, sự khoẻ lại.

Convallati—o, *onis*, s. f. Bờ rào, thành lũy.

Convall - is, *is*, s. f. và ium, *ii*, s. n. Thung, thung lũng, nơi trũng, đồng bằng.

Convall - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Rào, đắp bờ rào, xây thành lũy chung quanh, bao bọc. *Convallatus Oceani ambitu.* Có bể bao bọc tư bề.

Convari—o, *as*, *are*, 1. *a.* Làm nhiều sắc nhiều vẻ, làm cho ra lổ đổ. 2. *n.* Năng thay đổi.

Convas—o, *as*, *are*, a. Xếp, gói, đem trộm vụng.

Convecti - o, *onis*, s. f. Sự chở, sự gánh.

Convect - o, *as*, *are*, a. freq. Conveho. Chở xe, gánh, khiêng, vác, etc., đem đi.

Convect - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ chở, kẻ xe, kẻ gánh. 2. Kẻ vượt biển vuối, bạn tàu, kẻ đi đàng vuối.

Convect - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Conveh - o, *is*, conve - *xi*, conve - *ctum*, *ere*, a. Chở, xe, khiêng, vác, gánh, etc., đem. — *messes.* Gánh (hay là chở) lúa về nhà.

Convell - o, *is*, *i* và convul—*si*, convul—*sum*, *ere.* a. 1. Nhổ, nhổ rễ, kéo ra, phá, đánh đổ, đánh xô, làm cho chuyển, suốt. 2. *fig.* Phá tuyệt, phi đi, bãi, làm cho ra yếu sức. ||. 1. — *arborem ab humo.* Nhổ cây ra. — *saxa.* Đánh đổ hòn đá. — *signa.* Nhổ cờ (sắp trẩy). *Ex meis me convellit hortulis.* Nó đã lôi tôi ra khỏi vườn tôi. — *funem è terrâ.* Kéo neo. || 2. — *gratiam alicujus.* Làm cho ai yếu thần thế.—*judicium.* Phi lý đoán. — *rempublicam.* Làm loạn trong nước. — *vires ægri.* Làm cho kẻ liệt yếu sức đi.

Convel - o, *as*, *are*, a. Che màn, che, bọc; *fig.* giấu.

Conven - *æ*, *arum*, s. m. p. Những người đến lập cơ nghiệp mà ở nơi nào vuối nhau.

Conveni – **ens**, *entis*, part. Convenio, cũng là adj. *(entior, entissimus)*, cả ba giống, trị dat. hay là acc. cùng *ad*, *in*, *inter*, tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Tuốn đến, hội nhau, túa tới, xum hợp. 2. Xứng, xứng hợp, đối, vừa, hoà thuận. || 1. *Convenientes undiquè mercatores.* Những lái buôn tứ chiếng túm đến. *Convenientes apud aliquem dotes.* Ai được nhiều tính tốt. || 2. *Convenientes inter se propinqui.* Những người thân quyến hoà thuận vuối nhau. — *vestis.* Áo vừa.

Convenient – **er** *(ìus, issimè)*, adv. Cách xứng, cách xứng hợp, phải lẽ, phải phép, phải thì. — *sibi dicere.* Nói những điều hợp nhau.

Convenienti – **a**, *æ*, s.f. Sự xứng, sự xứng hợp, sự phải lẽ, sự thuận hoà. —*partium.* Sự các phần xứng chế độ cả.

Conven – **io**, *is*, *i*, *tum*, *ire*, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*, *in*, *inter*, tùy nghi. 1. (nhiều kẻ) Đến, túa đến, xum hợp, hợp nhau, hội diện. 2. Đến cùng, đến thăm. 3. *fig.* Qui về, thuộc về. 4. Đòi đến toà kiện, cáo, trách. 5. Bén, dính. 6. Xứng về, chỉ về, đáng, xứng hợp, vừa, đối, thuận ý, hoà thuận, phải lẽ; giao cùng, định cùng nhau. 7. *unip.* Nên, là sự xứng, là sự phải lẽ; đã tỏ, đã chắc. || 1. *Omnes eò conveniunt.* Mọi người túa đến đấy. — *in consilium.* Hợp nhau mà bàn. — *in unum.* Hợp làm một, hợp một nơi. *Conveniebatur.* Khi ấy người ta hội hợp. || 2. — *aliquem.* Đến cùng ai. *Se conveniri non vult.* Người chẳng muốn cho ai đến cùng người. *Opus est mihi cum domino tuo convento.* Tao có việc phải gặp chúa nhà mày. || 3. *Eò conveniunt tres civitates.* Có ba thành qui về đấy. *Ea in alterius matrimonium convenit.* Bà ấy đã lấy chồng khác. — *in manum* v. *in manus.* Lấy chồng. || 4. — *aliquem* (hiểu ngầm *in jus*). Kiện ai. *Conveniri actione furti.* Phải cáo về tội ăn trộm. —*beneficia morantem.* Trách ai chậm tay làm ơn. || 5. *Fit ut tandem conveniant.* Hoá ra lâu nó cũng dính nhau. || 6. — *uno consensu.* Hợp một ý. *Convenit priori posterius.* Thủy chung như nhất. *Non conveniebat inter illos quid Deus esset.* Về bản tính Đức Chúa Lời thì những kẻ ấy chẳng thuận ý cùng nhau. *Nonne ex denario convenisti mecum?* Chớ thì anh chẳng có mà cả vuối min một đồng bạc mà thôi ru? — *aptè ad pedem.* Vừa chân. *Illàc convenit utraque via.* Hai đàng gặp nhau ở đấy. *In eum suspicio convenit.* Người ta nghi kẻ ấy. *Ætatem aliam aliud convenit.* Tuổi nào cũng có điều riêng xứng tuổi ấy. || 7. *Haud convenit officium posthabere voluptati.* Chẳng khá lấy sự vừa ý làm hơn bản nghiệp mình. *Eum veneno occisum esse convenit.* Đã tỏ nó chết vì thuốc độc.

Conventicul – **um**, *i*, s. n. 1. Nơi hội, nhà thờ. 2. Hội nhỏ, đám có ít người. 3. Hội trái phép, hội phỉ đảng.

Conventi - **o**, *onis*, s. f. 1. Hội, hội cứ phép, hội công. 2. Lời giao, tờ giao. 3. Sự đòi đến toà kiện, sự cáo. || 2. *Virtus hæc tacita quædam naturæ — est.* Nhân đức ấy thì như điều tự nhiên giao thầm cùng nhau.

Conventional – **is**, *e*, adj. (sự gì) Cứ như lời giao. thuộc về sự giao vuối nhau (chẳng phải là tự nhiên có).

Conventiti – **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Người ta gặp qua vậy. *Conventitium æs.* Bạc phát cho kẻ đến hội chung (bên Grêcô xưa).

Conventiuncul - **a**, *æ*, s. f. Hội nhỏ.

Convent - **o**, *as*, *are*, n. freq. Convenio. Năng hội hợp.

Convent – **um**, *i*, s. n. Lời giao, tờ giao ước, lời giao hứa. *Stare conventis.* Giữ sự mình đã hứa.

1° **Convent** – **us**, *a*, *um*, part. pass. Convenio. 1. (ai) Người ta đã đến thăm, người ta đã đến cùng. 2. (sự gì) Đã chịu giao. || 1. *Me conventum esse expetit.* Người ước ao gặp tôi lắm. *Convento diacono.* Khi (ai) đã đến cùng thày sáu chức. || 2. *Pactum conventum.* Điều gì (hai bên) giao vuối nhau.

2° **Convent** – **us**, *ûs*, s. m. 1. Hội, đám, hội chung, nhà dòng, công đồng. 2. Lời giao, sự giao. 3. Tinh kiêm nhiều tinh khác. 4. Sự (ngôi sao) gặp nhau. || 1. *Celeberrimo hominum conventu.* Hội đông người lắm. *Conventum dimittere.* Cho hội về. *Conventus celebrare* v. *agere.* Hội công đồng. || 4. — *stellarum.* Sự (hai) ngôi sao gặp nhau (ở thẳng nhau).

Convenust – **o**, *as*, *are*, a. Trang hoàng, dọn tề chỉnh, sửa sang tử tế.

Converber - **o**, *as*, *are*, a. Đập đánh, đánh đau; *fig.* trách nặng lời. — *vitia.* Trách các nết xấu.

Converg – **o**, *is*, *ere*, n. Bởi nhiều nơi mà đến.

Converricul - **um**, *i*, s. n. Cái chổi.

Converrit – **or**, *oris*, s. m. Kẻ quét.

Converr – **o**, *is*, *i*, conver – *sum*, *ere*, a. Quét, sửa dọn cho sạch. *Fig.* — *aliquem.* Đuổi ai ra khỏi.

Convers – **ans**, *antis*, part. Conversor. 1. (ai) Trở, quay. 2. Ăn nói vuối, ở vuối. *Sumere à conversantibus mores.* Học đòi tính nết kẻ ở vuối mình.

CONVERSATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự giăn giở trong tay, sự năng cầm, sự quay mình. 2. Sự năng ở đâu, sự văng lai nơi nào, nơi ở. 3. Sự ra vào vuối, sự ở chung vuối, sự nói khó, sự ăn nói cùng người ta. 4. Cách ăn nết ở. || 1. *Quæ jacent extrà conversationem.* Những sự người ta chẳng dùng. *Ad singulas conversationes.* Hễ lần nào nó quay mình. || 2. — *frequens loci.* Sự năng đi lại nơi nào. || 3. — *cum malis.* Sự năng đi lại vuối kẻ xấu nết. *Conversatio nostra in cœlis est.* Lòng ta ở trên trời. || 4. — *suavis.* Cách ăn nói dượm dẽ.

CONVERSAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ ăn nói cùng, kẻ ở cùng, bạn.

CONVERSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự xây vần, vòng. 2. *fig.* Sự chịu trở cách khác, sự biến thường. 3. Sự chừa cải, sự ăn năn trở lại cùng Đức Chúa Lời. 4. Ung, cái độc. || 1. *Conversiones cœlestes.* Sự các giống trên trời xây đi vần lại. || 3. *Nunquàm est sera* —. Sự ăn năn trở lại chẳng bao giờ là muộn.

CONVERS – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. hay là abl. cùng *cum*. 1. Xây vần, quay, trở. 2. (người hay là vật) Ở nơi nào, có nơi ở, hay ở. 3. *fig.* Đi lại, ra vào vuối, ở làm một cùng, nói khó vuối. 4. Ăn ở ăn nói (cách nào). || 1. *Se ipse conversans.* Người dang trở mình. || 2. — *in montibus.* Vẫn ở trên núi. || 3. — *alicui* v. *cum aliquo.* Ở làm một vuối ai. || 4. — *ut oportet.* Ăn ở cho phải phép.

1° CONVERS – US, *a*, *um*, 1. part. pass. Converro. 2. part. pass. Converto.

2° CONVERS – US, *ûs*, s. m. Vòng, sự xây vần, sự quay một vòng, sự trở cách.

CONVERTIBIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu đổi được, chịu trở cách được.

CONVERT – O, *is*, *i*, conver – *sum*, *ere*, a. 1. Trở, trở lại, lộn lại, đem lại, đem về; (— *se* v. *converti*) trở mình đến, quay mặt lại, đi đến. 2. *fig.* Đem (lòng ai) về (sự gì), làm cho ra khác, khuyên giục trở lại. 3. Đổi, lộn thứ tự, dịch ra tiếng khác; (— *se* v. *converti*) chừa cải, ăn năn trở lại, trở về, trở nên, hoá nên, biến thường. || 1. — *manum.* Ngửa tay. — *humum.* Lộn đất, cày đất. — *orationem ad aliquem.* Nói cùng ai. *Sol convertit lumen nobis.* Mặt trời lại đem sự sáng cho ta. — *signa.* Quay cờ lại (trở lại). — *aciem in fugam.* Khu trục binh giặc. — *iter in provinciam.* Đi đến xứ. — *se ad judicem.* Trở mặt về quan. — *se* v. *vias* v. *iter* v. *gressus.* Trở về. || 2. — *aliquem ad fidem.* Khuyên ai tin đạo. — *animos ad hilaritatem.* Làm cho lòng người ta ra vui vẻ. — *se ad philosophiam.* Đem lòng đem trí về phép cách vật. — *aliquid in rem suam.* Quay sự gì lại làm ích cho mình. — *oculos in se* v. *ad se.* Làm cho người ta trông đến mình. || 3. — *rempublicam.* Làm xôn xao trong nước. — *ordinem.* Lộn thứ tự. *In alium hominem conversus est.* Đã hoá nên người mới. *Monstra in bonum conversa sunt.* Những điềm gở lạ đã trở nên điềm lành. — *librum de græco in annamiticum.* Dịch sách grêcô ra tiếng annam. — *se in hirundinem.* Lộn ra kiếp chim én. — *in rem.* Hoá ra thật. *Convertimini, peccatores.* Hỡi những kẻ có tội hãy trở lại ăn năn tội. *Converti ad Deum.* Trở lại cùng Đức Chúa Lời.

CONVESC – OR, *eris*, *i*, d. def. Ăn vuối, ăn ở cùng.

CONVEST – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Mặc áo cho (ai), cho áo mặc; *fig.* che, phủ, bọc.

CONVESTIT - US, *a*, *um*, part. pass. Convestio.

CONVETERAN – US, *i*, s. m. Bạn lính cựu.

CONVEXI – O, *onis*, và CONVEXIT – AS, *atis*, s. f. Mặt ngoài giống gì cong, sự gì lồi ra, hình cong, mu; (họa) mặt trong giống gì cong, sự gì lóm vào.

CONVEX – O, *as*, *are*, a. Làm cho mỏi mệt; *fig.* khuấy khuất mọi đàng.

CONVEX – UM, *i*, s. n. Thung lũng. — *cœli.* Gầm trời. *Convexa.* Idem.

CONVEX-US, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Có mặt ngoài cong, lồi ra, phùng ra; có hình bán nguyệt. 2. Dốc diếc. || 1. *Convexa sidera.* Các ngôi sao sáng chung quanh trời. || 2. *Convexum iter.* Đàng dốc.

CONVIBR - O, *as*, *are*, a. Rung mạnh, lắc mạnh, lay, quăng.

CONVICAN – US, *i*, s. m. Người cũng một làng.

CONVICI, perf. Convinco.

CONVICIAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ diếc dóc, kẻ chửi mắng, kẻ nói xỉ nhục.

CONVICIOL – UM, *i*, s. n. dimin. Convicium.

CONVICI - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. Diếc dóc, chửi bới, mắng mỏ, nói xỉ nhục, trách mắng. — *contrà sentientibus.* Chửi mắng những kẻ chẳng thuận ý vuối mình.

CONVICI - UM, *i*, s. n. 1. Tiếng ỏm nhả, tiếng nhiều người nói cùng nhau, tiếng dức lác. 2. Lời diếc dóc, lời chửi mắng, lời xỉ nhục, trách, lời châm chọc. 3. *fig.* Kẻ làm ố danh nhà mình. 1. *Convivia cum convicio.* Những tiệc người ta nói ỏm nhả. *Convicium acerbum facere.* Dức lác la lối điếng tai. || 2. *Convicia in aliquem jacere*

v. *fundere*. Chửi máng hay là nói xỉ nhục ai. *Convicia alicui ingerere* v. *dicere* v. *facere*. Idem. *Conviciis aliquem impetere* v. *proscindere* v. *incessere*. Idem. *Convicia victos non decent*. Các kẻ đã bại trận chẳng khá trách (kẻ khác). *Festa ludit convicia miles*. Ngữ lính hay châm chọc giễu cợt.

Convicti – o, *onis*, s. f. Sự vẫn ở cùng, sự ăn nói cùng nhau, sự nói khó vuối, sự năng đi lại, sự quen.

Convict – or, *oris*, s. m. Kẻ vẫn ăn một mâm vuối.

Convict – us, *ûs*, s. m. 1. Sự ở cùng, sự ăn nói cùng nhau, sự năng đi lại. 2. Tiệc, yến, bữa.

Convict – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Convinc – o, *is*, convic – *i*, convic – *tum*, *ere*, a. 1. Nói đắc lý, nói cho (ai) ngã lẽ, bắt phục lẽ, bắt chịu tội, tra đắc thật, bắt thú. 2. Chứng lẽ, làm chứng tỏ, tỏ ra. || 1. — *cædis*. Bắt thú tội giết người. — *scelere*. Bắt thú tội nặng. *Convincià testibus*. Có nhiều đối chứng cho nên mình phải chịu tội. || 2. — *aliquid*. Làm chứng điều gì tỏ tường.

Convincti – o, *onis*, s. f. Mối conjunctiô, tiếng nối hai ngành câu vuối nhau.

Conviol – o, *as*, *are*, a. Lỗi, phá, chẳng giữ.

Conviscer – o, *as*, *are*, a. Làm cho hợp làm một vuối.

Convis – o, *is*, *i*, *um*, *ere*, a. Thăm, thăm viếng, đi nom thăm; xem, xét.

Conviti – um, *i*, s. n. Sự hư nát, sự đổi tệ. *Convitium domûs reficere*. Sửa lại nhà đã nát.

Conviv – a, *æ*, s. m. Kẻ ăn một mâm cùng, khách (ai) đã mời ăn bữa.

Convival – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bữa ăn, thuộc về tiệc.

Convivat – or, *oris*, s. m. Kẻ dọn tiệc, kẻ mời ăn.

Convivific – o, *as*, *are*, a. Hợp cùng (ai) mà làm cho sống.

Convivi – um, *i*, s. n. 1. Bữa ăn, tiệc, yến. 2. Các kẻ ngồi ăn vuối nhau. ||1. *Convivium ornare* v. *parare* v. *curare*. Dọn tiệc. *Inter convivia*. Đang khi ăn tiệc. || 2. *Conviviis pallorem offundere*. Làm cho các kẻ ngồi ăn tái mét đi.

1° **Conviv – o**, *is*, convi – *xi*, convi – *ctum*, *ere*, n. 1. Hằng ngày ăn uống vuối nhau, ở cùng. 2. Sống cũng một đời vuối.

2° **Conviv – o**, *as*, *are*, n. và **or**, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Làm tiệc, dọn tiệc; ăn tiệc.

Convocati – o, *onis*, s. f. Sự đòi, sự mời, sự hợp lại.

Convoc – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Hợp lại, hội, kêu, vời, mời, đòi, gọi. — *senatum*. Hội triều đình. — *consilia in animum*. Cầm trí suy nghĩ.

Convol – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị acc. cùng *ad*. Chạy vuối nhau, chạy đến. *Fig.* — *ad secundas nuptias*. Cải giá.

Convolut – o, *as*, *are*, freq. Convolvo. Cuốn làm một, cuộn vuối nhau.

Convolv – o, *is*, *i*, convolu – *tum*, *ere*, a. 1. Cuốn làm một, lăn, gói, bọc, vò viên, bó. 2. *fig*. Thu lại, bao bọc, xếp đống. 3. Sót, bỏ qua, giấu. || 1. — *segetes in manipulos*. Bó lúa. *Fig.* — *verba*. Nói liền. || 2. — *multos eâdem ruinâ*. Làm cho nhiều người mắc phải một tai ách. || 3. *Partem historiæ* —. Bỏ sót một phần sử kí.

Convolvol – us, *i*, và **Convolvul – us**, *i*, s. m. 1. Tế bạng. 2. Đá uyển hoa.

Convolut – us, *a*, *um*, part. pass. Convolvo.

Convom – o, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. trị acc. Thổ vào, mửa trên.

Convor – o, *as*, *are*, a. Nuốt vuối nhau.

Convot – us, *a*, *um*, adj. (ai) Đã khấn như (ai), đã khấn một điều như nhau.

Convulner – o, *as*, *are*, a. 1. Đâm phải dấu, đâm thâu qua. 2. *fig*. Làm hại, làm hư. || 2. — *mores*. Làm mất tiếng tốt.

Convuls – a, *orum*, s. n. p. như

Convulsi – o, *onis*, s. f. Sự chuyển gân, sự gân co lại.

Convuls – us, *a*, *um*, part. pass. Convello.

Conyz – a, *æ*, s. f. Đậu xương lăng.

† **Coodibil – is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng ghét làm một cùng.

Coolesc – o, *is*, cool – *ui*, cooli – *tum*, *ere*, n. như Coalesco.

Cooner – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đặt gánh.

Cooperati – o, *onis*, s. f. Sự làm vuối, sự giúp, sự thông công.

Cooperat – or, *oris*, s. m. Kẻ làm giúp, kẻ hiệp lực mà làm; kẻ đồng tình, kẻ thông công.

Coopercul – um, *i*, s. n. Nắp, vung, phẫn.

Cooperiment – um, *i*, s. n. Đồ gì dùng mà che: màn, khăn, nắp, vung, áo, etc.

Cooper – io, *is*, *ui*, *tum*, *ère*, a. Che, che đậy, che phủ, mặc, mặc cho. — *lapidibus*. Ném đá chết.

Cooper – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Làm giúp, hiệp lực mà làm. 2. Hoá nên, trở nên.

Coopertori – um, *i*, s. n. Chăn, đệm, mền, áo.

Coopert – us, *a*, *um*, part. pass. Cooperio. (ai, sự

gì) Đã chịu che. — *sceleribus*. Mắc muôn vàn tội lỗi. — *fœnoribus*. Mắc nhiều nợ.

COOPTATI – O, *onis*, s. f. Sự chọn, sự bầu, sự cho vào họ vào phe nào.

COOPT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Chọn, trạch bầu, đặt lên (chức gì), cho vào họ. *In augurum collegium* —. Chọn vào phường các kẻ bói chim.

COOR – IOR, *iris*, *tus sum*, *iri*, d. 1. Sinh ra hay là mọc lên một trật, sinh ra, mọc lên. 2. *fig*. Nổi lên, dấy lên, xảy ra, bắt đầu, sắp sửa. || 1. *Animalia coorta sunt terris*. Muông chim đã sinh ra trên mặt đất. || 2. *Cooritur ventus*. Gió nổi lên. *Cooritur seditio*. Đảng ngụy dấy lên. — *in pugnam*. Ra giao chiến. — *ad bellum*. Sắp đánh giặc.

1° COORT - US, *a*, *um*, part. Coorior.

2° COORT - US, *ûs*, s. m. Sự sinh ra, sự mọc lên; sự nổi, sự bắt đầu, sự dấy lên, sự sắp sửa.

COP – A, *æ*, s. f. 1. Bà chủ hàng quán. 2. Nhà quán.

COPADI – UM, *i*, s. n. Miếng thịt ngon.

COPHIN – US, *i*, s. m. Thúng, giành, thúng mủng.

COPI – A, *æ*, s. f. 1. Sự sung mãn, sự phú túc, của cải dư dật, cơ nghiệp, gia tài. 2. Đông, đông đúc, sự nhiều (người hay là nhiều sự). 3. Binh, đạo binh, binh sĩ, quân cuốc. 4. Đồ mà làm, đồ mà xây lập (như đá, gỗ, etc.), tài liệu. 5. Lương thực. 6. Cách thế, phương thế, thần thế, sức lực, tài trí. 7. Sự được phép làm đí gì, phép, quyền, sự mặc ý, sự thong dong. || 1. *Copias in provinciam conferre*. Đem cả cơ nghiệp sang xứ nào. || 2. — *frugum*. Nhiều hoa quả. — *virorum*. Nhiều người nam. — *dicendi*. Sự hoạt ngôn. || 3. *Magnas copias comparare*. Sắm nhiều binh. *Copias in castra reducere*. Đem binh về dinh cơ. || 4. *Exiguitas copiarum*. Sự có ít đồ cho được làm. || 5. *Copias in castra convehere*. Tải lương vào dinh cơ. || 6. *Pro cujusque copiâ*. Tùy sức ai nấy. *Non est mihi copia*. Tôi chẳng làm sao được. *Habes copiam faciendi*. Anh có thể làm được. || 7. — *fandi*. Sự được phép nói. *Copiam facere ut*... Ban phép... *Facere copiam sui*. Rộng phép (cho người ta đến cùng) mình.

COPI - Æ, *arum*, s. f. p. xem Copia.

COPIARI – US, *i*, s. m. Kẻ biện, kẻ lo phòng, kẻ liệu.

COPIAT - Æ, *arum*, s. m. p. Những kẻ táng xác chết.

COPIOL – Æ, *arum*, s. f. p. dimin. Copiæ. Đạo binh nhỏ.

OPI – OR, *aris*, *ari*, d. trị abl. Kiếm, chiếm, tiếm, bắt mồi, lấy làm của mình.

COPIOS – È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách sung túc, cách bội hậu, cách rộng rãi. — *dicere*. Nói nhiều điều.

COPIOS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Phong nẫm, được nhiều của, phú quí, sung túc, lợi khẩu. 2. Đông đúc, nhiều, lắm, cả thể. || 1. — *rebus omnibus*. Được mọi sự dư dật. || 2. *Copiosum ingenium* Trí khoát đạt. *Copiosa lex*. Luật gồm lắm điều.

COP - IS, *idis*, s. f. Dao quắm, dao phay.

COP – O, và COPON - A, như Caupo và Caupona.

COPRE – A, *æ*, và AS, *æ*, s. f. Thằng hề.

COPS, cop – *is*, và COP – IS, *e*, adj. (ai) Phú quí, thịnh vượng, phỉ chí.

COPT – A, *æ*, s. m. Bánh ngọt kia, bánh khô.

COPUL - A, *æ*, s. f. 1. Dây, xiềng, lòi tói, lạt, nút, móc sắt, xà tích. 2. *fig*. Nhân duyên, sự kết, sự nối tiếng, sự hợp làm một. || 1. — *canes tenet*. Đã xích các chó.

COPULABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Hợp làm một được.

COPULAT - È và IM adv. Liền cùng, cách nối, cách hợp.

COPULATI – O, *onis*, s. f. Sự đặt hợp làm một, sự nối, sự kết, sự thu lại. — *verborum*. Sự đặt (hai) tiếng vuối nhau.

COPULATIV – È, adv. như Copulatè.

COPULATIV – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay nối.

COPULAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ nối, kẻ buộc, kẻ để hợp làm một, kẻ giao kết.

COPULAT – US, *ûs*, s. m. như Copulatio.

COPUL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. như

COPUL – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Nối, kết, giao kết, buộc làm một, đặt hợp làm một, làm cho hợp. — *sermonem cum aliquo*. Nói khó vuối ai. — *concordiam*. Làm cho hoà thuận. — *voluntates*. Hợp một ý. *Copulari Armeniæ*. Giáp xứ Arménia.

COQU – A, *æ*, s. f. Người đàn bà làm bếp.

COQUIBIL – IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. (đồ gì) Dễ nấu nướng, dễ tiêu.

COQUIN – A, *æ*, s. f. Nhà bếp.

COQUINAR – IS, *e*, COQUINARI – US, *a*, *um*, và COQUINATORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nhà bếp. *Coquinaria* (hiểu ngầm *ars*). Nghề làm bếp. — *culter*. Dao phay. *Coquinaria vasa*. Đồ đạc nhà bếp.

COQUIN – O, *as*, *are*, n. và COQUIN – OR, *aris*, *ari*, d. Làm bếp.

COQUIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ làm bếp. *Coquinum forum*. Chợ bán thịt chín.

Coquit - o, *as, are*, a. freq. Coquo.

Coqu - o, *is*, cox-*i*, coc-*tum, ere*, a. 1. Nấu nướng, nung, dọn (đồ ăn). 2. Tiêu. 3. Làm cho nên chín. 4. *fig.* Làm cho mòn nát, hao tổn. 5. Âm (mưu), mống lòng, toan, sắp sửa (cách kín đáo). || 1. — *dapes*. Nấu đồ ăn. — *cœnam*. Dọn bữa tối. — *aquâ*. Luộc. || 2. — *cibum*. Tiêu của ăn. || 3. — *uvas*. Làm cho quả nho ra chín nẫu. *Julius coquit messem*. Tháng Juliô lúa chóng chín. || 4. *Quæ te cura coquit*? Anh phải sự gì lo lắng mà héo đi thể này? || 5. — *invidiam*. Tích lòng ghen. — *bellum Romanis*. Sắp đánh giặc vuối nước Rôma.

Coqu - us, *i*, s. m. Kẻ làm bếp, kẻ nấu nướng, hoả đầu, kẻ làm bánh.

Cor, cord -*is*, s. n. 1. Trái tim, con tâm. 2. *fig.* Linh hồn, trí khôn, trí hiểu. 3. Lòng, lương tâm, tình nghĩa, lòng yêu mến. 4. Con can, gan dạ, lòng can đảm. || 1. *Comedite et corroborate cor vestrum*. Các anh cầm thực để lấy sức lại. || 2. *Cor habere*. Là người khôn ngoan. *Cor illi sapit*. Idem. — *longævum*. Khôn ngoan như kẻ già. || 3. *Lex mihi cordi est*. Tôi có lòng mến lề luật. *Cordi habeo Deo placere*. Tôi muốn đẹp lòng Đức Chúa Lời lắm. — *paratum*. Sẵn lòng. *Libentissimo corde hoc faciam*. Tôi sẽ làm việc này vui lòng lắm. *Corde spernere aliquid*. Chê sự gì hết lòng. || 4. *Corda aspera*. Những (người có) lòng cứng cỏi. *Corda fortissima*. Những người rất can đảm.

Cor - a, *æ*, s. f. Con ngươi, đồng tử.

Coracic - us, *a, um*, và **Coracin** - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim quạ, có sắc chim quạ.

Coracin - us, *i*, s. m. Cá sủ, cá vược.

Coralli - um, *i*, s. n. và **Corall** - um, *i*, s. n. San hô, cây hoa đá.

Coram, præp. trị abl. Trước mặt, trước. — *populo*. Trước mặt dân.

Coràm, adv. Trước mặt, nhãn tiền, tỏ tường, cách trống trải. — *abducere armenta*. Bạch đoạt đoàn vật trước mặt chủ. — *quum sumus*. Khi ta ở vuối nhau. — *se offerre*. Ra mặt. *Arguere aliquem* —. Trách ai giữa mặt.

Corambl - e, *es*, s. f. Thứ cải bắp.

Cor - ax, *acis*, s. m. 1. Chim quạ. 2. Máy phá thành lũy. 3. Thứ cá đen.

Corbicul - a, *æ*, s. f. dimin. bới

Corb - is, *is*, s. f. Thúng, giành, rổ.

Corbit - a, *æ*, s. f. Tàu chở, tàu đò.

Corbit - o, *as, are*, 1. *a*. Đem đồ hàng xuống tàu. 2. *n*. Ăn ních, ngốn.

Corbit - or, *oris*, s. m. Kẻ leo dây, thằng hề.

Corbon - a, *æ*, s. f. Kho, hòm đựng của công đức.

Corbul - a, *æ*, s. f. Thúng nhỏ, rá.

Corchor - us, *i*, s. m. Tuyến phú hoa.

Corcul - um, *i*, s. n. (tiếng dấu:) Lòng mọn yêu dấu.

Cordat - è (*iùs, issimè*), adv. Cách khôn khéo, cách khôn ngoan; cho hết lòng.

Cordat - us, *a, um* (*ior*), adj. 1. (ai) Khôn ngoan, khôn khéo, giỏi giang, lý sự. 2. Đại đảm, dạn dĩ.

Cord - ax, *acis*, s. m. 1. Cách múa đú. 2. Kẻ múa đú.

Cordicit - ùs, adv. Tất tâm, tận tâm.

Cordoli - um, *i*, s. n. Sự rầu rĩ, cực lòng.

Cord - us, *a, um*, adj. như Chordus.

Cordyl - a, *æ*, s. f. Tiểu giác ngư.

Coriace - us, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng da vật, thuộc về da thuộc.

Coriaginos - us, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có bệnh da, lở lang.

Coriag - o, *inis*, s. f. Bệnh lở (trâu bò thường phải).

Coriandrat - um, *i*, s. n. Nước rau ngò.

Coriandr - um, *i*, s. n. Rau ngò, hoàn tuy thái.

1° **Coriari** - us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về da vật, dùng mà thuộc da. — *frutex*. Toan phỉ thảo.

2° **Coriari** - us, *i*, s. m. Thợ thuộc da. — *arte*. Kẻ làm nghề thuộc da.

† **Corice** - um, *i*, s. n. như Corycium.

Corinthi - a, *orum*, s. n. p. Bình đồng làm ở thành Corinthô.

Corinthiacæ (*uvæ*), f. p. Trái nho thành Corinthô.

Corinthiari - us, *i*, s. m. (a, *æ*, s. f.). Kẻ đúc hay là buôn hay là giữ bình đồng thành Côrinthô.

Corinthiens - is, *e*, và **Corinthi** - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Corinthô. *Columnæ corinthiæ*. Những cột trỏ trang kiểu thành Corinthô.

Cori - on, *i*, s. n. Hoàng ngưu đậu.

Cori - um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. 1. Da vật, da người, da thuộc, bì. 2. Giống gì bằng da: roi tua, giải da, dây da. 3. Vỏ cây, vỏ quả. 4. Vỏ hay là mặt ngoài của gì. || 1. *Coria perficere*. Thuộc da. || 2. *In tergo meo tres corios contrivisti*. Ông đánh lưng tôi đã nát ba cái roi. || 4. *Coria parietum*. Lượt nề vách.

CORNEOL—US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cứng như sừng.

CORNESC - O, *is*, *ere*, n. Hoá nên sừng, thành sừng.

CORNET—UM, *i*, s. n. Vườn sơn thù du.

CORNE - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng sừng, cứng như sừng. 2. *fig*. Cứng, đần độn, đã nên cứng. 3. Thuộc về sơn thù du. || 2. *Fibra cornea*. Độn trí.

CORNIC—EN, *inis*, s. m. Kẻ thổi kèn, kẻ thổi tù và.

CORNIC—OR, *aris*, *ari*, d. trị acc. 1. (chim quạ) Kêu. 2. Lầm bầm. *Nescio quid corniceris*. Tao chẳng biết mày lầm bầm gì đấy.

CORNICUL—A, *æ*, s. f. Chim quạ con.

CORNICUL—ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có hình khuyết nguyệt; (mặt trăng) khuyết.

CORNICULARI - US, *i*, s. m. 1. Kí lục, thơ lại. 2. Phó cai đội (trăm quân).

CORNICULAT - US, *a*, *um*, adj. như Corniculans.

CORNICUL - UM, *i*, s. n. 1. Sừng nhỏ. 2. Kèn nhỏ, tù và. 3. Chóp sừng trên mũ chiến.

CORNICUL—US, *i*, s. m. 1. Việc thơ lại, bậc phó cai đội. 2. Xá nhân, lính lệ.

CORNIF - ER, *era*, *erum*, và CORNIG - ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Có sừng, mang sừng.

† CORNIFR—ONS, *ontis*, adj. (ai, vật gì) Có sừng trên trán.

CORNIGER—A, *orum*, s. n. p. Các giống vật có sừng.

1° CORNIP—ES, *edis*, adj. cả ba giống. (vật gì) Có móng như sừng.

2° CORNIP—ES, *edis*, s. m. và f. Con ngựa.

CORN - IX, *icis*, s. f. Thứ chim quạ, ông kê, bạch cáp.

CORN—U, s. n. indecl. (pl. UA, *uum*, *ibus*), 1. Sừng, móng. 2. Nanh voi, ngà. 3. Đồ gì bằng sừng: chén uống, bình đựng dầu, cung; đèn gió, kèn, tù và. 4. Sự gì giống như sừng; đầu trục cuốn sách (đời cổ), góc tờ giấy, khúc sông, đỉnh núi, hai ngọn mặt trăng khuyết, dực binh, đồ rực rỡ trên mũ chiến, mào mũ chiến. 5. *fig*. Lẽ mạnh, lẽ chắc chắn. 6. Sự mạnh mẽ, sức mạnh, lòng can đảm. || 1. *Taurus cornu petit*. Bò dực húc. *Infima cornua boum*. Gan bàn chân bò. *fig*. *Obvertere cornua alicui*. Giận ghét ai. || 2. — *indicum*. Ngà (sừng nước Thiên trúc). || 3. *Cornu torquere*. Lên cung. *Cornua concinuerunt*. Đã thổi kèn. || 4. *Liber scriptus usque ad cornua*. Sách viết cho đến góc tờ. *Cornua Parnassi*. Hai đỉnh núi Parnassô.— *dextrum et sinistrum*. Tả hữu dực. || 5. *Cornua disputationis*. Những lẽ cãi rất mạnh. || 6. *Cornua alicui addere*. Giục lòng can đảm ai. *Erexit cornu salutis*. Người đã đặt sức mạnh cho ta được rỗi.

CORNUARI - US, *i*, s. m. Kẻ làm kèn, kẻ làm tù và.

CORNUCOPI—A, *æ*, s. f. Sừng chỉ sự sung túc.

CORNUL—UM, *i*, s. n. Kèn nhỏ, tù và nhỏ.

CORN - UM, *i*, s. n. Trái sơn thù du.

CORNUPET—A, *æ*, s. m. Vật gì chỏ, vật gì húc.

CORN-US, *i*, s. f. 1. Cây sơn thù du. 2. Lao (phóng). 3. Ống quyển.

CORNUT - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sừng, có vòi; *fig*. (lẽ) Có hai ý, có hai mối.

COROLL—A, *æ*, s. f. 1. Hào quang, triều thiên hoa. 2. Giùm hoa, tràng hoa. || 2. —*plectilis*. Tràng hoa kết.

COROLLARI—A, *æ*, s. Người nữ kết tràng hoa.

COROLLARI—UM, *i*, s. n. 1. Mũ bằng kim bản hay là tấm lá bạc mà thưởng nhà trò. 2. Phần thêm khi mua bán đí gì. 3. Câu luận bởi lẽ chắc mà ra.

CORON—A, *æ*, s. f. 1. Triều thiên, tràng hoa, giùm hoa, mạo hoa, mạo, mũ. 2. *fig*. Giải, phần thưởng. 3. Hội, đám hội. 4. Vòng binh vây thành. 5. Quầng. 6. Đầu cột; lượt đá lồi ra trên mặt tường xây để đỡ nước mưa chảy xuống; câu lơn, chuyền song ngoài hiên tầng trên; bờ ruộng, giậu. 7. Phần áp móng con ngựa. || 1. *Habere coronam in capite*. Đội triều thiên trên đầu. — *texta rosis*. Mạo mân côi kết. *Sub coronâ venumdari*. Phải bán làm tôi (đời xưa khi đã bắt quân giặc nào thì cho nó đội mạo hoa kết mà đem ra chợ bán làm tôi). || 2. *Spes coronæ*. Sự trông phần thưởng. || 3. — *maxima*. Hội đông lắm. || 4. *Coronâ oppidum circumdare*. Bổ vây thành.

CORONAM—EN, *inis*, s. n. Triều thiên, mạo hoa kết.

CORONAMENT - UM, *i*, s. n. 1. Giống gì dùng mà kết tràng hoa hay là mạo hoa. 2. Triều thiên, mạo hoa kết.

1° CORONARI—US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về triều thiên hay là mạo hoa kết, giống như triều thiên, dùng mà làm triều thiên hay là mạo hoa kết. *Coronarium aurum*. Vàng các tỉnh dâng cho quan nào đã thắng trận.

2° CORONARI - US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.). Kẻ kết mạo hoa hay là giùm hoa.

CORONAT—OR, *oris*, s. m. Kẻ đặt triều thiên trên đầu ai, kẻ ban giải.

CORONEOL - A, *æ*, s. f. Thứ mân côi mùa thu.

CORON - IS, *idis*, s. f. Chung tất, cuối sách, sự cùng.

Coron – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đặt triều thiên cho, cho đội triều thiên hay là vòng hoa kết hay là mạo cành cây quấn lại; ban phần thưởng. 2. Đặt vòng gì chung quanh, vây bọc, ở chung quanh. || 1. *Spinis coronari*. Đội mạo gai. *Hederâ coronatus*. Đã đội mạo dây bà thảo. || 2. — *crateras vino*. Rót rượu đầy chén. — *nemus custode*. Đặt quân canh chung quanh mườu.

Coronop – us, *odis*, s. f. 1. Thứ thảo kia. 2. Cỏ gừng, tinh tinh thảo.

Coronul – a, *æ*, s. f. dimin. Corona.

Corophi – um, *i*, s. n. Giống cua bể.

Coroplast – i, *orum*, s. m. p. Các kẻ làm tượng phỗng cho trẻ chơi.

Corporal – e, *is*, (hiểu ngầm *linteum*). s. n. Khăn thánh lót chén calicê.

Corporal – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xác, có xác, có hình tượng, có thật sự. *Corporalia vitia*. Những bệnh tật phần xác.

Corporalit – as, *atis*, s. f. Bản tính xác, bản tính các giống có hình thể.

Corporalit-er, adv. 1. Cách có xác, cách có mặt, cách ngũ quan thấy được. 2. Cách thật sự.

† **Corporasc - o**, *is*, *ere*, n. def. Hoá nên xác, lấy hình xác, lấy xác.

Corporati - o, *onis*, s. f. Sự béo tốt, hình vóc, bản tính xác.

† **Corporativ – us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bổ sức lại.

Corporatur – a, *æ*, s. f. như Corporatio.

Corporat – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có xác, có hình tượng. 2. Thành bởi. 3. Đã tục vào sổ phe phường nào, thuộc về họ nào, là phần mình mầu nhiệm.

Corporecust-os, *odis*, s. m. Lính hộ vệ, quan thị vệ.

Corpore – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có xác, có hình tượng, ngũ quan thấy được. 2. Thuộc về xác. 3. Bằng thịt, có thịt.

Corpor – o, *as*, *are*, a. 1. Làm cho có xác; *pass.* thành bởi, hoá nên. 2. Giết. || 1. *Pullus ex albo liquore ovi corporatur*. Chim con thành bởi lòng trắng trứng. || 2. — *aliquem vulnere*. Đâm chết ai.

Corporos – us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Béo tốt, béo nần.

Corpulent – è, adv. Cách béo đẫy.

Corpulenti – a, *æ*, s. f. Sự béo tốt, sự béo đẫy, mình véc to lớn.

Corpulent – us, *a*, *um* (*ior*). adj. (ai, vật gì) Béo tốt, béo đẫy, to, lớn, cao.

Corp – us, *oris*, s. n. 1. Xác, mình, mình mẩy, thân, thân thể, xác thịt, xương thịt, máu thịt, vóc giạc. 2. Sự gì có hình tượng ngũ quan thấy được, sự chất. 3. Sự béo tốt, thịt. 4. Người. 5. Xác chết, thây, xác. 6. Các phần (sự gì) đã thu lại, lót cả. 7. Họ, hội, phường, dòng, phe đảng. || 1. — *sine pectore*. Xác chẳng có linh hồn. — *juvenci*. Mình bò xoai. *Corpori servire*. Làm tôi xác thịt. *Corpore quæstum quærere*. Làm nghề đĩ thoả cho được tiền. || 2. *Corpora individua*. Trần ai. — *aquæ*. Nước. || 3. *Corpus facere vel amittere*. Nên béo tốt hay là ra gầy guộc. || 4. *In uno corpore posita est victoria*. Sự được trận hệ tại một người mà thôi. || 6. — *juris*. Sách luật. — *Homeri*. Các thơ ông Homêrô đã đặt. — *patrimonii*. Hết cả cơ nghiệp. || 7. — *fabrorum*. Phe các thợ rèn (hay là thợ mộc). — *Ecclesiæ*. Thánh Yghêrêgia.

Corpuscul – um, *i*, s. n. dimin. Corpus. 1. Xác nhỏ, mình nhỏ. 2. Trần ai.

Corrad – o, *is*, corra - *si*, corra – *sum*, *ere*, a. 1. Cạo, giẩy. 2. Bòn, mót tư bề, kiếm chác, góp mọi nơi. 3. Cướp bóc. || 1. — *picturas*. Cạo hình vẽ. || 2. — *decem nummos*. Thu được mười đồng (bạc hay là vàng).

Corrag – o, *inis*, s. f. Giải độc thái.

† **Corrationalit – as**, *atis*, s. f. Sự giống như, sự hợp lẽ vuối nhau.

Correcti – o, *onis*, s. f. 1. Sự tu tác lại, sự tu bổ, sự sửa lại. 2. Sự bắt lỗi, sự quở trách, lời sửa bảo. 3. (về văn chương) Cách giả chữa điều trước mà nói điều tốt hơn. || 1. — *morum*. Sửa cách ăn nết ở. 2. *Correctione gaudere*. Bằng lòng nghe lời sửa bảo.

Correct – or, *oris*, s. m. Kẻ sửa lại, kẻ quở trách.

Correct – us, *a*, *um*, part. pass. Corrigo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu uốn cho thẳng, đã chịu sửa cho ngay. 2. *fig.* Đã chịu sửa lại. 3. Thật mực, ngay thẳng, phải phép, thật, kĩ.

Corregn – o, *as*, *are*, n. Trị vuối.

Correlativ – a, *orum*, s. n. p. Những sự gì đối nhau (như cha và con, vợ và chồng, thầy và tớ).

Correp – o, *is*, *si*, *tum*, *ere*, n. Bò, lủi, lẻn, leo, lườn, lẽ mẽ, lọng vào. — *sub scalam*. Luồn dưới thang.

Correpti – o, *onis*, s. f. 1. Sự bắt lấy, sự cầm lấy. 2. Sự bớt, sự rút lại, sự thu lại, sự làm cho ra vắn. 3. Sự quở trách, lời quở trách. || 1. — *manûs*. Sự cầm tay nhau. — *morbi*. Sự phát bệnh. || 2. — *dierum*. Sự vắn ngày.

Corrept – or, *oris*, s. m. Kẻ sửa bảo, kẻ quở trách.

CORREPT – US, *a*, *um*, part. pass. Corripio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cầm, đã chịu bắt lấy. 2. Đã chịu bớt, đã chịu thu lại. 3. Đã chịu quở trách. || 1. — *morbo*. Đã phải bệnh. — *irâ*. Đã nóng giận lên. — *misericordiâ*. Động lòng thương xót. || 2. *Correpta syllaba*. Vần trắc. || 3. — *voce magistri*. Đã phải lời thày quở trách.

CORRESSUSCIT – O, *as*, *are*, n. Sống lại vuối nhau.

CORRID - EO, *es*, corri – *si*, corri - *sum*, *ere*, n. Cười vuối nhau; đẹp lòng, vui.

CORRIGI – A, *æ*, s. f. Thừng, dây da, giải da, giải riết miệt, roi thúc ngựa.

CORRIGIARI – US, *i*, s. m. Kẻ làm đồ ngựa.

CORRIGIAT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã buộc dây da.

CORRIG – O, *is*, corre - *xi*, correc – *tum*, *ere*, a. 1. Uốn cho thẳng, sửa cho ngay. 2. *fig*. Sửa lại, tu tác lại, chữa, chấm, chế, sửa bảo, quở trách. || 1. — *corpus informe*. Bắt (ai) đứng thẳng minh. || 2. — *mores*. Sửa phong tục lại. — *ad frugem*. Đem về đàng công chính. — *errorem pœnitendo*. Ăn năn đến tội. — *orationem*. Sửa bài giảng. — *vinum*. Chế rượu.

CORRIP – IO, *is*, *ui*, correp – *tum*, *ere*, a. 1. Bắt, bắt lấy, cầm, cầm lấy, nắm, chiếm lấy; *pass*. phải. 2. Ôm lấy, bao bọc, bao phủ. 3. *fig*. Bớt, rút lại, dón, làm cho vắn. 4. Quở trách, sửa bảo, sửa phạt; trấn tố, giác. || 1. — *interfectorem*. Nã tróc thằng giết người. — *arcum manu*. Cầm cung. — *se foràs*. Nhảy ra ngoài. *Corripuit casas ignis*. Lửa đã đốt các nhà. *Morbo correptus est*. Đã phải bệnh. *Timore corripi*. Sợ khiếp đi. *Irâ corripi*. Lên cơn giận. || 2. — *aliquem nube*. Làm cho ai phải đám mây phủ bọc. *Serpens illum corripit*. Cái rắn quấn kẻ ấy. || 3. — *impensas*. Bớt các phí tổn. || 4. — *ignaviam alicujus*. Trách ai vì biếng nhác trễ nải. — *reum*. Cáo ai. *A delatoribus corripi*. Phải kẻ trấn tố mình.

CORRIVAL – IS, *e*, adj. 1. (ai) Tranh vuối. 2. Ở cũng một bờ sông vuối.

CORRIVALIT – AS, *atis*, s. f. Sự tranh vuối, sự đua nhau.

CORRIVATI - O, *onis*, s. f. Sự (nước) chảy vào một nơi.

CORRIV – O, *as*, *are*, a. Bắt (nước) chảy nơi nào; *pass*. chảy ra nhiều ngả nhiều mương. *Tiberis corrivatus piscinis*. Sông Tibêri (ai) đã bắt chảy vào ao chuôm. *Torrentes corrivantur*. Các suối tràn ra tư bề.

CORROBORAMENT - UM, *i*, s. n. Sự gì bổ sức lại.

CORROBOR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Bổ, bổ sức lại, thêm sức, làm cho vững. — *stomachum*. Lót dạ. — *se*. Lớn lên.

CORROD – O, *is*, corro - *si*, corro - *sum*, *ere*, a. Gặm, khới, cắn rúc, moi, làm hư nát.

CORROG - O, *as*, *are*, a. Xin, cầu xin, xin nhiều người, ăn mày ăn xin, xin được. — *pecuniam ad victum*. Ăn mày tiền nuôi mình.

CORROSI, perf. Corrodo.

CORROSIV – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay gặm, hay làm hư, làm cho mòn nát.

CORROS - US, *a*, *um*, part. pass. Corrodo.

CORROTUND – O, *as*, *are*, a. Làm cho ra tròn, làm cho ra chẵn. — *centum nummos*. Cóp đủ một trăm đồng (bạc hay là vàng).

CORRUD - A, *æ*, và CORRUDAG – O, *inis*, s. f. Long tu thái hoang.

CORRUGATI – O, *onis*, s. f. Sự làm cho giăn lại, đồ gì nhăn nhíu.

CORRUG – IS, *e*, adj. (sự gì) Hay giăn lại, hay nhăn, đã nhăn nhó.

CURRUG – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Giăn, nhăn, nhăn nhíu. — *nares*. Khó ngửi, nặng mùi, hôi (quăn mũi).

CORRUG – US, *i*, s. m. Rãnh rửa vàng trong mỏ.

CORRUMP - O, *is*, corrup - *i*, corrup – *tum*, *ere*, a. 1. Làm hư, phá vỡ, phá thuyệt, hủy hoại. 2. *fig*. Làm hại, làm cho ra kém, làm cho ra xấu, chẳng giữ, lỗi, phạm, mất, giả trá, dỗ được, đút lót, hối lộ.. || 1. — *oppidum igni*. Đốt thành. — *chirographa debitorum*. Hủy các văn tự kẻ trái lĩnh. *Corrumpunt res familiares*. Chúng nó phung phá cơ nghiệp mình. — *ungues dentibus*. Cắn đứt móng mình. || 2. — *opportunitatem*. Mất dịp tiện. — *diem alicui*. Làm cho ai mất ngày. — *fœdus*. Lỗi lời giao. *Corrumpitur cœna*. Đồ ăn bữa tối ra nguội. *Corrumpitur aqua*. Nước thối đi. — *oculos*. Làm hại mắt. *Situ corrumpi*. Mốc meo. — *emptorem*. Lừa kẻ mua. — *consilia*. Ngăn trở việc (ai) toan làm. — *aliquem pecuniâ*. Đút tiền mua lòng ai. — *judicium*. Đút lót cho quan đoán xét. — *mulierem*. Dỗ dành người nữ. — *litteras publicas*. Mạo sổ sách hàng xã.

CORRU - O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, 1. *n*. Đổ xuống, đổ, lở, ngã xuống; *fig*. xiêu, hư đi. 2. Xông vào, chạm (nhau). 3. *a*. Đánh đổ, xô, phá, đánh đưa đi. 4. Thu tích, dồng. || 1. *Corruunt ædes*. Nhà đổ. *Corruet hædus*. Dê con sẽ phải giết. *Eorum opes corruerunt*. Các kẻ ấy đã suy kém lắm. || 2. *Violentiùs hostis corruit*. Quân giặc xông vào cách dữ hơn. — *inter se*. Xông vào chạm nhau. || 3.

Corruit domum aquarum vis. Nước lũ đánh đổ nhà. *In quo me corruerit genere.* Nó đã làm cho tôi phải sự lạ là dường nào. ||4. — *divitias.* Tích của.

CORRUPI, perf. Corrumpo.

CORRUPT – È *(iùs, issimè)*, adv. Cách hư, cách xấu, cách trái. — *pronuntiare.* Nói ngọng. — *judicare.* Đoán xử chẳng công bằng.

CORRUPTEL - A, *æ*, s. f. 1. Sự làm hư, sự gì làm hư, sự hư, sự dỗ dành (về đàng trái). 2. Sự lòng lao, sự buông tuồng, sự lăng loàn. 3. Nhà thổ, lầu xanh. 4. Đứa dâm tà. ||1. — *mulieris.* Sự dỗ dành người nữ. *Labi in corruptelam suam.* Hư đi. *Corruptelæ studere.* Liều mình hư đi.

CORRUPTIBIL – IS, *e (ior)*, adj. (ai, sự gì) Hay hư hay nát, có thể hư đi được.

CORRUPTIBILIT – AS, *atis*, s. f. Sự (giống gì) hư nát được. — *humana.* Sự loài người yếu hèn.

CORRUPTI – O, *onis*, s. f. Sự làm hư, sự hư đi, sự giả trá, sự đút lót.

CORRUPTIV – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Làm hư.

CORRUPT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ làm hư, kẻ cám dỗ, đứa dâm tà, kẻ đút lót.

CORRUPTORI – US, *a*, *um*, adj. như Corruptibilis.

CORRUPT – US, *a*, *um*, part. pass. Corrumpo. (ai, sự gì) Đã hư, đã hại, đã mòn nát, đã ra khác. —*macie.* Đã ra gầy guộc. — *vetustate.* Đã cũ nát. — *aliquid facere.* Đã ăn của thụ lộ mà làm sự gì. — *cœli tractus.* Khí trời độc.

CORS, cort – *is*, như Chors.

CORS – A, *æ*, s. f. Đồ xuyên hoa kia.

CORT – EX, *icis*, s. m. và f. 1. Vỏ, da, mu, trấu, mặt ngoài, sự gì bọc. 2. Viên mộc, vỏ viên mộc. ||1. — *ovi.* Vỏ trứng. — *testudinis.* Mu rùa. — *arecæ.* Mo cau. — *corporeus.* Xác (vỏ linh hồn). *Fig. Rei corticem tangere.* Nói về sự gì qua vậy. ||2. *Levior cortice.* Nhẹ hơn vỏ viên mộc. *Nare sine cortice.* (câu ví) Ngoi mà chẳng có vỏ viên mộc đỡ (một mình ngồi thúng cất thúng).

CORTICAT – US, *a*, *um*, part. pass. Cortico. (sự gì) Có vỏ.

CORTICE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về vỏ, bằng vỏ cây, bởi vỏ mà chảy ra.

CORTIC - O, *as*, *are*, a. Bóc vỏ ra, lột da.

CORTICOS – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có lắm vỏ, có vỏ pha vào.

CORTICUL – A, *æ*, s. f. Vỏ mỏng, da mỏng.

CORTIN – A, *æ*, s. f. 1. Nồi, bung, vạc. 2. Đồ gì ở trong nồi trong vạc. 3. Kiểng bụt kia ngồi. 4. Quãng nơi tròn. 5. Hội, đám hội. 6. Màn, trướng phủ. 7. Khăn phủ săng. ||1. *Aquâ cortinam implere.* Đổ nước đầy vạc. || 3. *Te Phœbi — fefellit.* Bụt Apollô đã dối anh. || 4. — *cœli.* Quãng không trên trời.

CORTINAL – E, *is*, s. n. Nơi xếp các nồi bung.

CORTINAL – IS, *e*, adj. (giống gì) Tròn.

1° COR – US, *i*, s. m. như Caurus.

2° COR - US, *i*, s. m. Thứ phương lớn được bốn mươi lăm đấu Juđêu.

CORUSCAM – EN, *inis*, s. n. Chớp, sự sáng chói.

CORUSCATI – O, *onis*, s. f. Sự sáng láng, sự sáng quắc, sự lấp lánh; chớp.

CORUSCIF – ER, *era*, *erum*, adj. (trời) Sinh chớp, có chớp, làm chớp.

CORUSC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*. 1. *a.* Rung, lắc, lung lay. 2. *n.* Động, chẳng vững một bề; chói, sáng chói, chớp. || 1. — *hastam.* Múa giáo. — *linguam.* (cái rắn) Thắc lẻm lưỡi. ||2. *Apes pennis coruscant.* Cái ong múa cánh. *Flamma inter urbes coruscat.* Chớp sáng loè trong đám mây.

1° CORUSC – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Run, lúc lắc, lay, phất phơ, phấp phới. 2. Sáng láng, chói lói, lấp lánh. || 1. *Corusca sylva.* Rừng cây phất phơ. *Corusca fabulari.* Nói run tiếng. || 2. — *ignis.* Sét. *Coruscæ lampades.* Những đèn sáng rực.

2° CORUSC – US, *ûs*, s. m. và UM, *i*, s. n. Chớp.

CORVIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim quạ.

† CORVIT – O, *as*, *are*, n. Ăn ních, ngốn thịt như chim quạ.

CORVIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ leo dây, kẻ nhảy múa (như chim quạ), thằng hề.

CORV - US, *i*, s. m. 1. Chim quạ, chim ác. 2. Móc sắt, sào câu thuyền. 3. Dao thợ giác. 4. Đống sao kia. 5. Thứ cá biển. || 1. *Corvos in cruce pascere.* Phải đóng vào câu rút (cho chim quạ ăn thịt). || 2. *Corvo apprehendere.* Câu lấy.

CORYBANT - ES, *um*, s. m. p. Những sãi bụt nữ Cybêlê.

CORYBANTI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về các sãi bụt nữ Cybêlê.

CORYCÆ – I, *orum*, s. m. p. Quân tàu ở kia; kẻ trộm, quân do.

CORYCÆ – UM, *i*, s. n. Bao da.

CORYCI - UM, *i*, s. n. Nơi đánh hòn pila.

CORYDAL - US, *i*, s. m. Giác linh.

CORYLET - UM, *i*, s. n. Vườn viên lật thụ, vườn phỉ mộc.

CORYL - US, *i*, s. f. Viên lật thụ, phỉ mộc.

CORYMBIAT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Trang trổ những ngành bà thảo.

CORYMBIT - ES, *æ*, s. m. Giống yết tử thảo.

CORYMBI - UM, *i*, s. n. Tóc mượn.

CORYMB - US, *i*, s. m. 1. Ngành hay là chùm hay là tràng hoa xưa người ta đội hay là treo trước cửa hay là nơi lái tàu. 2. Búp cây hoa, chót cây, ngọn cỏ. 3. Buồng hoa, buồng quả, chùm, giùm; sự gì giống như buồng, như chùm. 4. Đầu vú, thạch nhũ, mô đất. || 1. *Per limina tende corymbos*. Hãy treo những tràng hoa kết lên cửa.

CORYPHÆ - US, *i*, s. m. 1. Kẻ làm đầu phường hát, kẻ làm đầu cỏrô. 2. Kẻ ốp việc gì, kẻ làm đầu.

CORYTH - US, *i*, s. m. Ống tên, tên bản.

CORYZ - A, *æ*, s. f. Bệnh sổ mũi.

Cos, cot - *is*, s. f. Hòn đá, đá cứng, hòn sỏi. 2. Đá mài. 3. *fig*. Sự gì giục giã. || 2. — *aquaria*. Đá mài nước. *Cote acuere cultrum*. Mài dao. ||3. *Se disciplinarum cotibus abstergere*. Học hành mài giũa trí khôn cùng nên nhuần nhã dễ dàng.

COSMET - A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. và f. Đầy tớ giúp sửa sang áo xống; thợ ngôi.

COSMIAN - UM, *i*, s. n. Thuốc thơm, phấn giồi.

COSMIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thế gian, hay trang điểm như thói thế gian.

COSMOGRAPHI - A, *æ*, s. f. Bản đồ thế gian, thiên văn.

COSMOGRAPHIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thiên văn.

COSMOGRAPH - O, *as*, *are*, a. Làm bản đồ thế gian, chép sách thiên văn.

COSMOGRAPH - US, *i*, s. m. Kẻ thông thiên văn.

† Coss - IM, adv. như Coxim.

Coss - IS, *is*, và US, *i*, s. m. Con mọt, *fig*. người giăn da.

COST - A, *æ*, s. f. 1. Xương sườn. 2. Thành (đồ gì), bên, sườn. || 1. — *brevior*. Xương sườn cụt. || 2. *Costæ aheni*. Thành vạc. *Costæ navium*. Nếp tàu, các xà các thép tàu (vì có hình xương sườn).

COSTAT - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có xương sườn. — *benè*. Mình vóc khỏe.

COST - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. f. Mộc hương.

COTARI - A, *æ*, s. f. Mỏ đá mài.

COTES, như Cautes.

COTHURNATI - O, *onis*, s. f. Sự làm tuồng, sự hát bội.

COTHURNAT - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Xỏ ủng mà làm tuồng, xỏ ủng. 2. *fig*. Oai nghiêm, cao xa, trọng thể. || 2. *Cothurnata verba*. Lời cao ý. — *vates*. Kẻ đặt thơ trò tuồng.

COTHURN - US, *i*, s. m. 1. Ủng (dùng khi đi săn và khi hát bội). 2. *fig*. Tuồng, tuồng tập, cách nói hay là viết oai nghiêm cao ý. || 2. *Cothurnos infantibus aptare*. Cho con nít xỏ ủng (hò voi bắn súng sậy).

COTICUL - A, *æ*, s. f. 1. Đá thử vàng. 2. Cối đá.

COTIN - US, *i*, s. f. Cây oliva hoang, lãm mộc hoang.

COTON - A, *æ*, COCTON - A, *æ*, và COTTON - A, *æ*, s. f. Thứ quả vả nhỏ.

COTONE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mộc qua. *Cotoneum malum*. Trái mộc qua. *Cotonea malus*. Cây mộc qua.

COTTAB - US, *i*, s. m. Tiếng dì dụp, tiếng phí phút, — *bubulus*. Sự đánh bằng dây da bò.

COTURN - IX, *icis*, s. f. 1. Chim cút. 2. *fig*. Tiếng giỡn.

COTUL - A, *æ*, và COTYL - A, *æ*, s. f. Thứ lào được độ một chai.

COTYLED - ON, *onis*, s. f. 1. Kim ti hà diệp. 2. Miệng huyết mạch. 3. Hai lá trứng.

COUT - OR, *eris*, cou - *sus sum*, *i*, d. trị abl. Ăn nói cùng, thuận lòng, thông đồng, thông công. *Non coutuntur Judæi Samaritanis*. Người Judêu chẳng thông công vuối người Samaritanô.

COVINARI - US, *i*, s. m. Kẻ đứng trên xe chiến mà đánh giặc.

COVIN - US, *i*, s. m. Xe chiến, thứ xe kia.

COV - UM, *i*, s. n. Rốn cây.

COX - A, *æ*, và COXEND - IX, *icis*, s. f. Xương bả, phần trên trái vế.

COX - IM, adv. Trên trái vế, cách ngồi xổm.

COX - O, *onis*, s. m. Kẻ què chân.

CRAB - O, *onis*, s. m. Ong lỗ, mã phong. *Crabones irritare*. (câu ví) Muốn béo ghẹo ong.

CRACC - A, *æ*, s. f. Hạt dã đậu.

† CRACENT - ES, *um*, adj. m. p. như Gracilentus.

CRAMB - E, *es*, s. f. Thứ cải bắp. *Fig*. — *repetita*. Sự nói đi nói lại một điều (dọn cái bắp hai bữa).

CRANE - UM, *i*, s. n. Tràng học, tràng tập, tràng đua.

† CRANI - UM, *i*, s. n. Sọ người.

CRAPUL - A, *æ*, s. f. 1. Sự nhức đầu vì đã ăn hay là uống quá lẽ. 2. Sự say sưa, sự bội thực. || 2. *Crapulam discutere*. Giã rượu.

CRAPULAT - US, *a*, *um*, CRAPULENT - US, *a*, *um*, và

Crapulos - us, *a*, *um*, adj. (ai) Say sưa, say mê, nặng đầu vì uống quá lẽ.

Cràs, adv. Mai, ngày mai, đến mai ; ngày sau; ngày. — *hesternum*. Ngày hôm qua. *Aliud* —. Ngày khác.

Crassam - en, *inis*, s. n. Cấn, cặn.

Crassament - um, *i*, s. n. 1. Cấn, cặn. 2. Bề dầy.

Crassat - us, *a*, *um*, part pass. Crasso.

Crass - è *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách dầy, cách dầy đặc. 2. *fig*. Cách quê mùa, cách thô tục, cách vụng về. || 1.—*oblinire*. Trát dầy. || 2. — *compositum carmen*. Quyển thơ vụng về. *Crassiùs nitere*. Sáng lờ mờ.

Crassed — o, *inis*, s. f. như Crassitudo.

Crassesc - o, *is*, *ere*, n. def. 1. Ra to, nên dầy. 2. Ra cứng, ra đặc. 3. Nên béo. || 2. *Limus crassescit*. Đất bùn nên khô quánh. *In nubes* —. Thành đám mây. || 3.—*milio*. Nên béo vì ăn kê.

† **Crassificati** - o, *onis*, s. f. Sự làm cho ra dầy hay là đặc.

† **Crassific** - o, *as*, *are*, a. Làm cho ra dầy hay là đặc, nuôi cho béo.

† **Crassit** — as, *atis*, s. f. Sự nặng (khí trời).

† **Crassiti** - es, *ei*, s. f. Sự to béo, sự dầy đặc, sự thô tục.

Crassitud — o, *inis*, s. f. 1. Sự dầy, bề dầy, khoát. 2. Sự đặc, sự nặng. 3. Cấn, cặn. 4. *fig*. Sự thô, sự quê mùa. || 2. *Usque ad crassitudinem ceræ*. Cho đến khi đặc như sáp.

Crassivenic - us, *a*, *um*, adj. (gỗ) To vân.

Crass — o, *as*, *are*, a. Làm cho ra đặc, ngàu, thẳng.

Crass - us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1 (ai, sự gì) Dầy, to, lớn, dầy đặc, nặng, đậm, thô. 2 Béo dầy, hậu khí. 3. *fig*. Quê mùa, dần độn, u mê, tối dạ, vụng về. || 1. — *digitus*. Ngón bụ. *Vitrum crassiore visu*. Thủy tinh đặc.— *homo*. To người. *Crassum filum*. Sợi to. — *aer*. Khí đặc, khí mù. *Crassum infortunium*. Tai ách cả thể. || 2. — *ager*. Đất hậu khí. || 3. *Crassa turba*. Dân ngu. *Crassi senes*. Những lão muội. *Crassa ignorantia*. Sự dốt đặc, sự chẳng biết vì nhác học.

Crastin - è, adv. Mai, ngày mai.

Crastin - o, *as*, *are*, a. Lần lữa rầy mai.

Crastin — us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ngày mai, thuộc về ngày hôm sau. 2. Sau này, về sau. || 1. *Crastinâ die*. Ngày mai. || 2. *In (diem) crastinum differre*. Lần lữa rầy mai. *Christiano crastinum (tempus) non est*. Kẻ có đạo chẳng khá lần lữa rầy mai.

Cratæg - um, *i*, s. n. Hạt ngâu.

Cratæogon - um, *i*, s. n. Rau răm.

Crat - er, *eris*, s. m. và **Crater** — a, *æ*, s. f. 1. Chén, hồ. 2. Thùng, vò. 3. Bể cạn. 4. Đống sao kia. 5. Miệng núi phun lửa, vực.

Crat — es, *is*, s. f. 1. Phên, giàn, bức sáo, đồ gì bằng tre hay là mây kên, thúng, rá. 2. Đồ hình. || 1. — *dentata*. Cái bừa. — *spinæ*. Xương sống. — *saligna*. Thúng mây. *Crates (pl.) favorum*. Những tầng mật ong.

Craticul — a, *æ*, s. f. 1. Phên nhỏ, giàn nhỏ. 2. Giường sắt. *In craticulâ superpositus*. Đã chịu đặt lên giường sắt.

Craticul - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có con song, có câu lơn.

Crat — io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Bừa (đất).

Cratiti — us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có phên, có giàn. 2. Bằng phên, có hình phên. || 1. — *paries*. Vách phên.

† **Creabil** — is, *e*, adj. (giống gì) Có thể chịu tạo hoá, chịu dựng nên được.

Creagr — a, *æ*, s. f. Xiên lớn.

Cream — en, *inis*, s. n. Sự dựng nên, giống gì đã chịu dựng nên.

Creati - o, *onis*, s. f. 1. Sự bởi không mà dựng nên cho có, sự dựng nên, sự sinh ra, sự tạo hoá. 2. Sự sinh sản ra. 3. Sự chọn, sự bầu, sự đặt (ai lên chức gì).

Creat — or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Đấng tạo hoá, đấng bởi không dựng nên cho có. 2. Kẻ lập ra, kẻ tạo thành, kẻ làm cho có, cha, mẹ, kẻ sinh ra. 3. Kẻ bầu. 4. Duyên do, cớ, cội dễ (sinh ra sự gì). || 1. — *rerum*. Đấng dựng nên muôn vật. || 2. — *urbis*. Kẻ lập thành.

Creatur — a, *æ*, s. f. Loài chịu dựng nên, vật.

Creat — us, *a*, *um*, part. pass. Creo.

Creb - er, *ra*, *rum (rior, errimus)*, adj. (ai, sự gì) Đông, đông đúc, nhiều, chật, dầy, đặc; hay, thường, năng, có nhiều lần. *Crebri hostes cadunt*. Quân giặc chết bời bời. *Crebris pertusus plagis*. Đã phải đòn đánh mềm. — *rerum frequentiâ scriptor*. Người chép sách có nhiều lẽ. —*procellis africus*. Gió tây nam hay bão. *Crebri cœlo cadunt lapides*. Thường có hòn đá bởi trời sa xuống. — *arundinibus*. (nơi) Có nhiều sậy. — *in eo fuisti*. Anh đã năng nhắc lại điều ấy.

Crebr - à, và è, và ò, và **Crebr** — iter, *(iùs*, creb — *errimè)*, adv. Năng, thường, hay, nhiều lần.

Crebrat - us, *a*, *um*, như Cribratus.

Crebresc - o, *is*, creb – *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Hoá ra nhiều, năng có, thêm lên, nên mạnh, nên vững, một khi một lán ra, chịu nói đi nói lại, chịu làm đi làm lại. *Crebrescit rumor* v. *fama* v. *sermo*. Tiếng càng ngày càng đồn ra.

Crebrisur – um, *i*, s. n. Bờ giậu rào dầy.

Crebrit – as, *atis*, s. f. Sự đông, sự nhiều, sự dầy. — *sententiarum*. Sự nhiều lẽ. — *cœli*. Sự nặng khí.

Crebr - o, *as*, *are*, a. Năng đi đến, năng đi lại vuối, nhác đi nhác lại, làm đi làm lại.

Credibil - is, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Chịu tin được, có thể mà tin, có đủ lẽ mà chịu tin, dễ có thật, xem ra thật, đáng (người ta) tin.

Credibilit – as, *atis*, s. f. Sự có thể mà tin, sự nên tin. *Motiva credibilitatis*. Các lẽ làm cho đáng tin.

Credibilit - er (credibil – *iùs*), adv. Cách có thể mà tin, cách có đủ lẽ mà tin, cách xem ra thật.

† **Credit** – o, *as*, *are*, a. freq. Credo. Tin cho vững.

Credit – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). Chủ nợ, chủ trái. *Creditores fraudare*. Tịch kí nợ.

Credit - um, *i*, s. n. Nợ, của vay mượn. *Dare in creditum*. Cho vay mượn. *Accipere in creditum*. Vay mượn.

Credit - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Cred – o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. và n. trị dat. 1. Tin, tin kính. 2. Ngờ, xem như, nghĩ, tưởng, thiết nghĩ, đoán, bàn. 3. Giao cho, gửi cho, phó cho. 4. Cho vay, cho mượn. 5. Tin cẩn, đắc dụng, cậy nhờ, cậy trông. || 1. — *fabulis*. Tin những điều bày đặt. — *in Deum*. Tin có Đức Chúa Lời. — *Deo*. Tin (lời) Đức Chúa Lời. — *sermoni alicujus*. Tin lời ai nói. *Crede mihi*. Tôi nói thật. *Vix credar*. (tôi có nói) Người ta dễ chẳng tin. *Non temerè credas*. Đừng vội tin. || 2. *Credo neminem esse ei comparandum*. Tôi tưởng rằng chẳng có ai ví vuối kẻ ấy được. *Credas* v. *crederes*. Xem như, ngờ là. || 3. — *alicui omnia sua*. Phó lót mọi sự trong tay ai. — *se victori*. Nộp mình cho kẻ đã thắng trận. — *aurum*. Gửi vàng (cho ai giữ). — *animum suum alicui*. Tỏ ra cho ai các việc riêng mình. || 4. — *alicui pecuniam*. Cho ai vay nợ. — *per syngrapham*. Bắt viết văn tự lĩnh. || 5. — *virtuti suorum*. Cậy trông lòng can đảm các kẻ thuộc về mình.

Credulit - as, *atis*, s. f. Sự dễ tin, lòng nhẹ tin, sự tin vô cớ.

Credul - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay tin vô cớ, dễ chiều lòng tin, nhẹ tin. 2. Có lòng tin. 3. Chịu tin vô cớ.

Cremabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Cháy được.

Cremast – er, *eris*, s. m. Móc, thiết liếu treo nồi trên bếp.

Cremati – o, *onis*, s. f. Sự cháy, sự đốt, sự thiêu.

Cremat – or, *oris*, s. m. Kẻ đốt, kẻ thiêu.

Crement - um, *i*, s. n. Sự thêm lên; giống, mộng.

Cremiabil – is, *e*, adj. (giống gì) Làm củi được.

Cremi – um, *i*, s. n. Que củi khô.

Crem - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đốt, thiêu đốt. *pass*. cháy.

Crem – or, *oris*, s. m. Mỡ sữa; sự gì đã ngàu, cao.

Cren - a, *æ*, s.f. 1. Khắc, đàng xoi, đàng xẻ, kẽ, khe. 2. Cuống họng ráp. 3. Mạch nước.

Crenat - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có khắc.

Cre - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bởi không mà dựng nên cho có, dựng nên, tạo hóa, tạo thành, sinh ra. 2. Sinh (ai, vật gì) ra, sinh đẻ, sinh sản. 3. Lập ra, tạo lập, gây, làm cớ. 4. Chọn, bầu, đặt (ai lên chức gì). || 1. — *mundum*. Dựng nên thế gian. || 2. — *filios*. Sinh con cái. || 3. *Innocenti periculum*—. Sinh sự cheo leo cho người vô tội. — *ærumnas alicui*. Làm cớ cho ai lo buồn rầu rĩ. || 4. *Aliquem* — *regem*. Đặt ai lên làm vua.

Crep – a, *æ*, s. f. Thay vì Capra.

Crep – ax, *acis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Kêu rau ráu, nổ, kêu ra tiếng, kêu.

Creper – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Phấp phỏng, chẳng chắc, hồ nghi, dở dang. *In re creperâ*. Trong cơn lúng túng. *Creperum noctis*. Lúc đêm tối.

Crepicul - um, *i*, s. n. Đồ trang điểm.

Crepid – a, *æ*, s. f. 1. Dép, guốc. 2. Giầy thô, giầy. || 2. *Ne sutor ultrà crepidam judicet*. (câu ví) Thợ giầy đoán về giầy thì thôi (mặc ai lưới mặc ai te).

Crepidari - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về giầy về guốc. — *sutor* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Thợ giầy.

Crepidat - us, *a*, *um*, adj. (ai) Đi dép, có dép, đi guốc, đi giầy.

Crepid – o, *inis*, s. f. 1. Đế, chân, nền. 2. Tường đá hay là bờ đá dọc sông, cầu lơn, cừ, giường, ghế cao, các chỗ nước xấp xấp, chân núi đá, bờ sông, ria đàng.

Crepidul - a, *æ*, s. f. dimin. Crepida.

Crepitacul - um, *i*, s. n. Các thứ đồ người ta đánh cho ra tiếng: mõ, trác, trống, trống bỏi, sênh tiền, bồng, khánh, thanh la, etc.

Crepit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. freq. Crepo. Kêu, kêu ra tiếng, kêu rau ráu, đánh địt, nổ, nổ đôm đốp, nổ lẹt đẹt. — *dentibus*. Răng run lập cập. *Sal in igne crepitat*. Muối nổ trong lửa.

Crepit – us, *ûs*, s. m. Tiếng kêu, tiếng lẹt đẹt, tiếng rau ráu, etc.; tiếng nổ, địt; sự ra tiếng. — *armorum*. Tiếng khí giới kêu chí chát. — *pedum*. Tiếng người đi lịch kịch.

Crep – o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, 1. *n*. Kêu, ra tiếng, nổ, kêu lẹt đẹt, kêu rau ráu, vỡ rắc rắc, đánh địt, etc. 2. *a*. Làm cho kêu, làm cho ra tiếng, nói, kể ra, khen, nói đi nói lại, trách. || 1. *Intestina mihi crepant*. Tôi sôi bụng. *Crepat lignum adustum*. Củi bỏ vào lửa nổ tanh tách. || 2. — *aureolos*. Xỉa đồng tiền vàng. — *faustum sonum manibus*. Vỗ tay mừng. *fig*. — *genus*. Phô dòng dõi mình. *Si quid ille veri crepat*. Vì bằng nó nói một điều thật. — *leges*. Kể chứng lề luật.

Crepul - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Hay kêu, ran tiếng, ra tiếng.

Crepundi – a, *orum*, s. n. p. 1. Đồ cho con nít chơi. 2. *fig*. Tuổi trẻ. || 2. *A crepundiis*. Từ bé.

Crepusculascens *hora*, f. Giờ chập tối.

Crepuscul — um, *i*, s. n. Giờ gần sáng hay là gần tối, rạng đông, tảng rạng, chập tối, chạng vạng.

Crescenti – a, *æ*, s. f. Sự thêm lên, sự lớn lên.

Cresc - o, *is*, cre – *vi*, cre - *tum*, *ere*, n. 1. (về xác:) Sinh ra, mọc lên, lớn lên, nên tốt, nên to lớn, sưng lên. 2. (về tuổi, về trí:) Chịu nuôi, chịu dạy dỗ. 3. *fig*. (về của, về thần thế:) Tiến lên, thêm lên, tấn tới, nên phú quí, nổi tiếng, được thịnh sự. || 1. — *in ramos*. Đâm chánh ra. — *in immensum*. Lên lớn lắm. *Crescunt ei lacerti*. Nó sưng cánh tay. || 2. *Unà crevimus*. Ta đã lớn lên vuối nhau. — *sub aliquo doctore*. Học vuối thày nào. || 3. — *dignitate*. Thuyên lên. *In tantas creverunt opes*. (các kẻ ấy) Đã ra thịnh sự dường ấy.

Cressi – us, *a*, *um*, và **Cress** – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về gò Crêta (rầy là Candia). 2. Bằng phấn trắng gò Crêta. || 2. *Cressa nota*. Dấu phấn trắng. *Cressa dies*. Ngày may (người ta chấm dấu phấn trắng mà chỉ).

Cret - a, *æ*, s. f. Bạch thổ bởi gò Crêta mà ra, phấn trắng, phấn chì, phấn giồi, đất sét trắng, đất gốm, giống đất sét phong thư. *fig*. *Cretâ notare*. Đánh dấu ưng, lấy làm phải.

Cretace - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng bạch thổ, bằng phấn trắng.

Cretari – us, *i*, s. m. Kẻ bán hay là dọn phấn trắng.

Cretat – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bôi phấn trắng. 2. Đã giồi phấn. 3. Mặc áo trắng.

Cretifodin - a, *æ*, s. f. Mỏ bạch thổ.

Creti – o, *onis*, s. f. 1. Kì hẹn cho ai nhận hay là từ chối của lối. 2. Sự lĩnh gia tài kẻ chết lối. 3. Gia tài (ai lối cho ai).

Cretos - us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có nhiều bạch thổ, có đất sét trắng.

Cretul - a, *æ*, s. f. dimin. Creta. Bạch thổ, đất sét phong thư, con chấm.

Cretur – a, *æ*, s. f. Thư lạc loài còn lại khi đã sàng gạo.

Cret - us, *a*, *um*, 1. part. pass. Cerno. (sự gì) Đã chịu sàng, đã chịu thúc, đã chịu rây. 2. part. pass. Cresco. (ai, sự gì) Đã chịu sinh ra, bởi dòng dõi nào mà ra, là tông tộc.

Crevi, perf. Cerno và Cresco.

Cribellat – us, *a*, *um*, part. (sự gì) Đã chịu rây, đã chịu thúc, đã chịu sàng.

Cribell – um, *i*, s. n. dimin. Cribrum. Cái rây, cái giần.

1° **Cribrari** – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã chịu giần, đã chịu sàng, đã chịu rây, hảo ạng. *Cribraria (farina)*. Bột lọc nhất.

2° **Cribrari** – us, *i*, s. m. Kẻ làm hay là buôn cái sàng cái rây.

Cribrat – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Cribr - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Sàng, sảo, giần, rây, thúc. *Fig*. *Expetivit vos ut cribraret sicut triticum*. Nó đã muốn sàng bay như sàng gạo vậy.

Cribr – um, *i*, s. n. Cái sàng, cái sảo, cái giần, cái rây. *Cribro aquam ferre*. (câu ví) Kín nước bằng sàng.

Crim – en, *inis*, s. n. 1. Điều cáo, điều trách, sự cáo, sự trách, sự bắt tội. 2. Tội, tội lỗi, tội xấu xa, sự gian ác, điều phạm. 3. Kẻ bị cáo, kẻ phải trách điều gì. 4. Lẽ, nê, dịp, cớ, cội rễ, do. ||1. — *falsum*. Điều cáo gian. *Esse in crimine*. Đang phải bị cáo. *Crimen defendere*. Chữa điều cáo. *Moliri crimina alicui*. Lục tội ai. ||2. *Crimini dabat ei quod*... Kẻ ấy cáo người điều này là... *Crimini dare alicui suam in parentes pietatem*. Làm tội ai vì có lòng thảo kính cha mẹ. *Pati pœnas pro crimine*. Phải phạt vì tội mình. ||3. *Crimina et innoxios discernere*. Phân biệt kẻ có tội kẻ không. — *posteritatis eris*. Các kẻ

hậu lai sẽ cáo nài anh. || 4. *Se vocat causam crimenque malorum.* Nó xưng ra mọi sự dữ tại mình mà thôi. *Serere crimina belli.* Làm cớ cho (hai nước) đánh nhau.

CRIMINAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tội, thuộc về điều cáo, có tội. *Judex* —. Quan án sát.

CRIMINALIT — ER, adv. Cách có tội, cách thuộc về toà án sát, về đàng trái.

CRIMINATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự cáo, sự trách, sự bắt tội. 2. Điều cáo gian, sự cáo gian, sự bỏ vạ, sự đổ tội. || 1. — *tua quæ est*? Anh bắt tội làm sao?

CRIMINAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ cáo, kẻ cáo gian, kẻ giác, kẻ bỏ vạ.

CRIMINATORI — US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự cáo, thuộc về sự trách, thuộc về sự bỏ vạ.

† CRIMIN — O, *as, are*, a. như

CRIMIN - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Cáo cử, bắt tội, chê, trách, quở, diếc dóc, đổ vạ. — *aliquem alicui* v. *apud aliquem.* Nói lược mĩ, nói xấu ai trước mặt kẻ khác. *Apud populum criminatus est te.* Nó đã cáo anh trước mặt dân.

CRIMINOS — È *(iùs, issimè)*, adv. Như kẻ cáo, cách ghét lắm, cách có tội, cách trái lẽ. — *de aliquo loqui.* Nói xấu ai.

CRIMINOS - US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về cáo, trách, bỏ vạ, nói xấu. 2. Đáng chịu trách, có tội, trái lẽ. || 1. — *liber.* Sách bỉ (ai). || 2. *Miscent innoxium criminosis.* Chúng nó bỏ người vô tội lộn cùng kẻ có tội. *Criminosum est ei hoc fecisse.* Nó đã làm sự ấy thì có tội.

CRINAL — E, *is*, s. n. Trâm cài.

CRINAL — IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tóc, thay vì tóc, giống như tóc. — *acus.* Trâm cài. *Crinales dentes.* Răng lược. — *hedera.* Mạo dây bà thảo. *Polypus crinali corpore.* Minh phúc ngư có trăm chân như tóc.

CRINIG-ER, *era, erum*, adj. (ai) Có tóc dài, có tóc rậm, nuôi tóc.

CRININ - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về huyên thảo.

CRINI — O, *is, ivi, itum, ire*, a. Tra tóc, *fig.* dặt giống gì trên đầu, sinh lá lộc. *Criniri frondibus.* (cây) Đâm chồi nảy lộc.

CRIN — IS, *is*, s. m. 1. Tóc gióc. 2. Tóc. 3. *fig.* Sự gì giống như tóc: ánh sáng, tua, chân cá minh phúc, etc. || 2. *Crinibus passis.* Bợp đầu, tóc tả tơi. *Crines capere.* Xuất giá (xưa khi người đàn bà lấy chồng thì búi tóc kiểu riêng).

CRINIT - US, *a, um*, part. pass. Crinio. *Crinitum sidus.* Sao tua, sao chổi.

CRIN — ON, *i*, s. n. Huyên thảo.

CRIOBOLI — UM, *i*, s. n. Sự giết chiên đực mà tế bụt thần.

CRIS - IS, *is*, s. f. Cơn ngặt, lúc bệnh trở chứng.

CRISP - ANS, *antis*, part. Crispo. (sự gì) Quăn, giăn giúm, nhăn nhíu. *Crispantia maris æquora.* Sóng biển dợn.

CRISPISULCANS *fulmen*, n. Sét chẳng cày.

CRISPITUD - O, *inis*, s. f. Sự dễ chịu uốn, sự dễ cuộn mình, sự giẻo, sự mềm.

CRISP - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Quăn, làm cho ra nhăn nhíu, làm cho ra sù sì. 2. Lắc, rung, lay. || 1. *Buxum raro crispans.* Gỗ ngâu có ít vân. *Terra crispatur floribus.* Muôn hoa che cá mặt đất. *Capilli crispati.* Tóc quăn. *Serpens quidam crispatus.* Thuồng luồng. || 2. — *hastile.* Múa lao.

CRISPUL — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có tóc quăn, phấn chấn, phấn sáp, xúng xa xúng xính.

CRISP — US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Có tóc quăn, có tóc mai. 2. Có dợn, có giăn, có nếp, có vân. 3. Giẻo, mềm, dễ uốn, lanh chai. 4. *fig.* Khéo léo. || 2. *Marmor undatim crispum.* Đá hoa có vân như sóng dợn. || 4. *Crispum orationis agmen.* Bài giảng văn hoa chế độ.

CRIST - A, *æ*, s. f. 1. Mào, mồng, tếch. 2. Mào mũ chiến, mũ chiến. 3. Chùm, khóm. || 1. — *galli.* Cây mào gà. || 3. — *foliorum.* Chùm lá.

CRISTAT - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có mào, có mồng; đội mũ chiến có mào.

CRISTUL - A, *æ*, s. f. dimin. Crista. Mào nhỏ.

CRIT - Æ, *arum*, s. m. p. Những quan xét (bên Juđêu).

CRITIC — A, *æ*, và E, *es*, s. f. Sự khen hay là chê (điều gì), sự xét (bài), lời khen hay là chê.

1° CRITIC — US, *a, um*, adj. (sự gì) Hiểm nghèo, cheo leo, đang cơn ngặt. — *dies.* Ngày bệnh ra ngặt.

2° CRITIC - US, *i*, s. m. Kẻ xét bài, kẻ khảo sách vở.

CROBYL — US, *i*, s. m. Cái búi tóc trên đỉnh đầu.

CROCAT - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Có sắc nghệ, đã nhuộm mùi nghệ.

CROCE — US, *a, um*, và CROCIN — US, *a, um*, adj. (đồ gì) Bằng nghệ, thuộc về củ nghệ, có bột nghệ, có sắc nghệ; có sắc vàng, bằng vàng. *Qui nutriebantur in croceis.* Những kẻ khi trước mặc

áo dệt sợi vàng. *C lor quidam crocinus*. Vàng nhựa, mùi kim thất. *Valdè* —. Vàng khé.

CROC-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. (chim quạ) Kêu; kêu như chim quạ.

CROCITATI—O, *onis*, s. f. như Crocitus.

CROCIT—O, *as*, *are*, như Crocio.

CROCIT—US, *ûs*, s. m. Tiếng con quạ kêu, sự quạ kêu, sự kêu như quạ.

CROCODILE-A, *æ*, s. f. Cứt con sấu kia làm thuốc giồi.

CROCODILIN—US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về con sấu; *fig*. binh bãi, giả trá.

CROCODIL-US, *i*, s. m. Con sấu.

† CROCOMAGM—A, *atis*, s. n. Cặn bột nghệ.

CROCOT—A, *æ*, s. f. Áo có sắc nghệ.

CROCOTIN—UM, *i*, s. n. Bánh ngọt đã pha nghệ.

CROCOTUL-A, *æ*, s. f. dimin. Crocota.

CROC-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Nghệ, kim châm, phiên hồng hoa. 2. Sắc nghệ. 3. Nước nghệ.

† CROCUPHANTI-A, *orum*, s. n. p. Lưới bao tóc đàn bà.

CROTALI-A, *orum*, s. n. p. Thứ hoa tai.

CROTALISTRI-A, *æ*, s. f. Người nữ đánh chiêng tam bạn.

CROTAL-UM, *i*, s, n. Thứ trống, thứ chiêng tam bạn.

CROTAPH—US, *i*, s. m. Thái dương, bệnh nhức đầu.

CRUCIABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Khốn cực, khốn nạn, khó chịu, người ta làm khốn được.

† CRUCIABILIT-AS, *atis*, s. f. Hình khổ, sự cực lòng, sự đau đớn rất rúa.

CRUCIABILIT-ER, adv. Cách khốn cực; cách dữ tợn.

CRUCIABUND-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đầy hình khổ.

CRUCIAM—EN, *inis*, và CRUCIAMENT-UM, *i*, s. n. như Cruciatus.

1° CRUCIARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về khảo hình, thuộc về hình khổ.

2° CRUCIARI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ đã thắt cổ mình. 2. Lý hình. 3. Thằng phạm, kẻ đáng chết.

CRUCIATA *montana*, f. Đảng sâm.

CRUCIATI-O, *onis*, s. f. như Cruciatus.

CRUCIAT—OR, *oris*, s. m. Lý hình, kẻ khảo hình.

CRUCIAT—US, *ûs*, s. m. 1. Hình khổ, hình phạt, sự khảo hình. 2. *fig*. Sự cực lòng, sự đau đớn rầu rĩ. || 1. *Abi in malum cruciatum*. Mày đi thắt cổ. || 2. — *animi*. Sự đau lòng.

CRUCIF—ER, *era*, *erum*, adj. (ai) Vác cây câu rút.

CRUCIFIG-O, *is*, crucifix—*i*, crucifix—*um*, *ere*, a. 1. Đóng đanh vào câu rút. 2. *fig*. Hãm, dẹp. || 2. *Carnem* —. Hãm xác thịt.

CRUCIFIXI—O, *onis*, s. f. Sự đóng đanh vào câu rút; *fig*. sự hãm mình.

CRUCIFIX-OR, *oris*, s. m. Kẻ đóng đanh (ai) vào câu rút.

CRUCIFIX—US, *a*, *um*, part. pass. Crucifigo.

CRUCI-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đóng đanh vào câu rút. 2. Khảo, làm khổ, gia hình, hành hình, thống khổ. 3. *fig*. Sinh cực lòng, làm cho lo buồn rầu rĩ, khuấy khuất. 4. Làm. || 2. *Fame cruciari*. Đói xót ruột. || 3. *Ne crucia te*. Anh đừng lo buồn. *Cruciari conscientiâ*. Phải lương tâm cắn rứt. || 4. — *terram omnibus horis*. Xáo đất đi lộn đất lại liền. *Cruciata limâ scripta*. Những sách đã mài giũa lau chuốt lắm.

CRUCIS, gen. Crux.

CRUCI-UM, *i*, s. n. Sự gì làm khổ, hình khổ.

CRUDARIA *vena*, f. Tia bạc trên mỏ bạc.

CRUDEL-IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. trị acc. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Dữ tợn, độc dữ, bạc ác, nanh ác, ác nghiệt, hung ác, khốn cực. 2. Cứng lòng, thẳng nhặt, chẳng nghe lời xin. || 1. *Crudelem in modum*. Cách dữ tợn. — *sententia*. Ý bàn độc dữ. — *vita*. Số phận khốn khổ. — *in liberos*. (cha) Sửa phạt con cái quá lẽ. || 2. —*judex*. Quan xử thẳng phép. *Crudeles januæ*. Những cửa chẳng ai mở (cho ai vào).

CRUDELIT-AS, *atis*, s. f. Sự độc dữ, sự dữ tợn, sự hung ác, sự nanh ác, sự vô nhân, sự thẳng nhặt. *Crudelitatem adhibere in aliquem*. Ở vuối ai cách dữ tợn.

CRUDEL-ITER (*iùs*, *issimè*), adv. Cách dữ tợn, cách độc dữ, cách hung ác, cách vô nhân, cách cứng lòng, cách thẳng nhặt. — *agere*. Ăn ở độc dữ.

CRUDESC-O, *is*, crud-*ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Dội lên, thêm lên, ra nặng hơn, ra mạnh hơn. *Crudescit morbus*. Bệnh nghèo hơn. *Crudescit dolor*. Đau dội lên. *Crudescit pugna*. Đánh chiến trận dữ hơn.

CRUDIT—AS, *atis*, s. f. 1. Sự sống sít, sự của gì chẳng chín, sự sượng. 2. Sự khó tiêu đồ ăn, sự đầy ách.

CRUDITATI-O, *onis*, s. f. Sự yếu tì vị.

CRUDIT-O, *as*, *are*, n. Hay đầy ách, ra yếu tì vị.

Crud – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Còn mới, có máu tươi, tươi. 2. Sống sít, sượng, chẳng chín. 3. Khó tiêu. 4. Hay đầy ách, chẳng hay tiêu, xấu tì vị. 5. Xanh, còn xanh, còn chua, chưa chín. 6. *fig*. Sớm quá, còn non, chưa có tuổi, trái thì. 7. Xanh tươi, xanh rờn rờn, tươi tốt, tươi tắn, mạnh sức. 8. Cứng, cứng cỏi, sù sì, gập ghềnh, thô, chưa dọn, trát tréo. 9. Dữ tợn, hung ác, cứng lòng, nanh ác, thẳng nhặt, trơ tráo, cục cằn. 10. Khó chịu, khốn cực, khốn khó. || 1. *Crudum vulnus*. Dấu tích còn tươi. || 2. *Crudam carnem mandere*. Ăn thịt sống. || 3.—*pavo*. Thịt chim công chưa tiêu. || 4. *Quum crudior venisset*. Bởi vì nó đến khi chưa tiêu. || 5. *Cruda poma*. Những quả còn xanh. || 6. *Crudum funus*. Sự chết non. *Cruda puella*. Con gái chưa đến tuổi lấy chồng. || 7. *Cruda senectus*. Tuổi già còn tráng kiện. *Cruda mens*. Trí khôn chắc chắn. ||8. *Cruda terra*. Đất hoang. *Crudum corium*. Da chưa thuộc. *Cruda locorum*. Những nơi gập ghềnh. *Crudi numeri*. Những câu thơ còn trúc trắc. || 9. *Heu mortalem crudum* ! Hỡi đứa xấc láo kia ! *Crudi Getæ*. Dân Gêtê dữ tợn. || 10. *Crudum frigus*. Giá ngắt. *Crudi sudores*. Sự khó nhọc vất vả.

Cruentati – o, *onis*, s. f. Sự vấy máu.

Cruentat – us, *a*, *um*, part. pass. Cruento. (ai, sự gì) Đã lấm máu, đã bị dấu.

Cruent - è (*ius*, *issimè*), adv. Cách đổ máu ra, cách dữ tợn, cách ác nghiệt. *Victores — admodùm victoriâ usi sunt*. Bên thắng trận thì giết lát lộn bậy quá thể.

Cruent – er, adv. như Cruentè.

Cruentif – er, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Lấm máu, dữ tợn, hung ác.

Cruent – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đổ máu ra, đổ máu dơ nhớp, làm cho lấm máu, giết. 2. Nhuộm đỏ. 3. *fig*. Làm khốn khổ, làm ố, làm cho dơ, *pass*. mắc phải, ra ô uế. || 1. — *manus sanguine suorum*. Giết những kẻ thuộc về mình. *Vigiles* —. Giết lính canh. *Joab regis fidem cruentavit*. Ông Joab đã đổ máu (người) trái lời hứa cùng vua. — *aras multo sanguine*. Đổ máu (tế lễ) đầy cả bàn thờ. || 3. *Hæc te cruentat oratio*. Anh lấy bài này làm bực dọc. *Cruentari scelere*. Mắc tội. — *vestem*. Làm tì ố áo.

Cruent – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. trị abl. (ai, sự gì) Ố máu, lấm máu, nhầy máu. 2. Dữ tợn, độc dữ. 3. Có sắc máu, đỏ. 4. Dơ nhớp, bẩy nhầy, ô uế, độc. || 1. — *gladius*. Gươm lấm máu. || 2. *Cruenta sententia*. Lý đoán dữ tợn. || 4. *Cruentum cœlum*. Khí độc.

Crum – a, *atis*, s. n. như Crusma.

Crumen – a, *æ*, và **Crumin** – a, *æ*, s. f. 1. Túi đựng tiền, đãy, nang thác. 2. Tiền nong, tiền văn. || 1. — *araneans*. Túi dện chẳng (đã lâu chẳng đựng tiền nong gì). || 2. *Deficiente crumenâ*. Khi chẳng có tiền nong, vô văn.

Cru – or, *oris*, s. m. 1. Máu (chảy ra), máu. 2. Sự giết lát. 3. Khí hoả, khí huyết. || 1. — *canens*. Máu có bọt. *Atri cruores*. Máu bầm tím. || 2. — *cruorem stultitiæ*. Chẳng những điên dại lại giết người.

Crupellari – us, *i*, s. m. Lính mặc áo giáp.

Crural – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ống chân.

Crurifragi – um, *i*, s. n. Sự đánh gẫy ống chân.

Crus, crur - *is*, s. n. 1. Ống chân, cẳng. 2. Chân gốc cây. || 1. *Excelsæ aves cruribus*. Những chim cao chân. || 2. — *radicibus vicinum*. Chân cây áp rễ.

Cruscul – um, *i*, s. n. dimin. Crus. Ống chân nhỏ.

Crusm – a, *atis*, s. n. Nạo bạt, thứ trống kia.

Crusmatic - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đánh nạo bạt, đánh thứ trống kia. *Crusmatica (ars)*. Nghề bát âm.

Crust – a, *æ*, s. f. 1. Bọt, váng (trên mặt các giống lỏng), mặt nước đông. 2. Vỏ, da, vảy, áo, lá, lớp, sự gì bao bọc bề ngoài, áo ngũ sắc. 3. Chén. 4. *fig*. Bề ngoài, mặt ngoài. 5. Tấm, mụn, mảnh, dát. || 1. *Crustæ concrescunt in flumine*. Nước sông đông lại. || 2. — *panis*. Vỏ bánh. — *parietis*. Lượt trát vách. — *piscis*. Vảy cá. — *orizæ tostæ*. Váng cháy. || 3. *Crustæ capaces*. Chén rộng. || 5. — *adamantis*. Mụn đá kim cương.

Crustari – us, *i*, s. m. 1. Thợ đóng dát vào đồ gì. 2. Kẻ trát, kẻ tô tượng.

Crust – o, *as*, *are*, a. Tô, trát, phủ, khảm, cán, lát, gắn vào. — *silice*. Lát đá.

Crustos – us, *a*, *um*, adj. (giống) Có vỏ, có vảy, có váng, có da.

Crustul - a, *æ*, dimin. Crusta. Vỏ mỏng, váng mỏng, màng.

Crustulari – us, *i*, s. m. Kẻ bán bánh ngọt và kẹo.

Crustulat – us, *a*, *um*, adj. như Crustosus.

Crustul – um, *i*, s. n. Bánh ngọt, kẹo, đồ mứt.

Crust – um, *i*, s. n. Vỏ bánh ngọt, bánh ngọt, bánh, miếng bánh.

Crux, cruc – *is*, s. f. 1. Cây câu rút, thánh giá, thập giá, thập tự, hình phạt câu rút. 2. *fig*. Hình phạt, hình khổ, cực hình. 3. Sự gì khốn khó, sự gì khó chịu, tai ách, sự cực lòng. 4.

Dấu câu rút (†),hiệu Đức Chúa Jêsu chuộc tội thiên hạ. 5. Điều xe. ||1. *In crucem agere* v. *tollere* v. *afficere* v. *affigere* v. *dare*. Đóng danh vào cây câu rút. || 2. *Summum jus summa* —. Phép công thẳng nên phép dữ tợn.||3. *Tollat crucem suam et sequatur me*. Nó phải vác câu rút (chịu khó hãm mình) và theo tao. || 4. *Crucem fingere* v. *facere*. Làm dấu.

CRYPT – A, *æ*, s. f. Hang (đào dưới đất), hang đá, hang.

CRYPTIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở dưới đất, đã chịu đào, đã chịu khoét dưới đất; *fig.* kín dạ.

CRYPTOPORTIC – US, *ûs*, s. f. Nơi xây như cửa vò vò dưới đất; đàng hiên tối tăm.

CRYSTALLIN – UM, *i*, s. n. (hiểu ngầm *vas*). Bình lưu ly, bình thủy tinh.

CRYSTALLIN.- US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng thủy tinh, giống như thủy tinh, trong như thủy tinh.

CRYSTALL – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. f. 1. Thủy tinh, lưu ly. 2. Nước đông. 3. Bình thủy tinh.

CTEN – ES, *um*, s. m. p. Bốn răng cửa.

CTENIATR-US, *i*, s. m. Kẻ làm thuốc chữa loài vật.

CUB – A, *æ*, s. f. Rơm rạ lót cho loài vật nằm.

CUBATI – O, *onis*, s. f. như Cubitio.

† CUBAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ nằm.

CUBATORI – US, *a*, *um*, adj. như Cubitorius.

CUBEB - Æ, *arum*, s. f. p. Hạt mang tang, tất trừng già.

CUBICL – UM, *i*, s. n. như Cubiculum.

CUBICULAR – IS, *e*, adj. như

CUBICULARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phòng nằm, thuộc về phòng.

CUBICULARI - US, *i*, s. m. và A, *æ*, s. f. Đầy tớ dọn phòng.

CUBICULAT-US, *a*, *um*, adj. (nơi) Có nhiều phòng, đã ngăn từng phòng.

CUBICUL – UM, *i*, s. n. 1. Phòng nằm, cung nằm, buồng, phòng. 1. Toà vua ngồi xem trò. 3. Lượt đá. 4. Mồ, hang đá làm mồ. || 1. — *dormitorium*. Buồng nằm. *Cubiculo præpositus*, v. *A cubiculo*. Đầy tớ dọn phòng, quan áp phòng.

CUBIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phương lập, có hình phương lập.

CUBIL – E, *is*, s. n. 1. Giường nằm, nơi nghỉ, phòng ở, phòng nằm, buồng. 2. Tổ, hang, lỗ, chuồng (loài vật ngủ đêm). 3. *fig.* Nơi có sự gì. || 1. — *terra mihi est*. Đất là giường tôi. — *salutatorium*. Nhà khách. *Fig.* — *solis*. Tây (nơi mặt trời lặn). || 2. — *avis*. Tổ chim. — *apum*. Bộng ong, tổ ong. — *gallinarum*. Chuồng gà. || 3. — *ferri*. Mỏ sắt. *Avaritiæ cubilia*. Chính cội rễ tính hà tiện.

CUBIT - AL, *alis*, s. n. Trái dựa, gối, gối đầu.

CUBITAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Được một thước.

CUBITI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đi nằm, giờ đi nằm ngủ.

CUBITISS – IM, adv. Cách dựa cánh tay vào.

CUBIT - O, *as*, *are*, n. Nằm ngủ, năng nằm.

CUBIT – OR, *oris*, s. m. Kẻ nằm.

CUBITORI – US, *a*, *um*. adj. (sự gì) Thuộc về giường nằm, thuộc về sự ngủ.

1° CUBITUM, sup. Cubo.

2° CUBIT - UM, *i*, s. n. như 1° Cubitus.

CUBITUR – A, *æ*, s. f. như Cubitio.

1° CUBIT – US, *i*, s. m. 1. Cẳng tay. 2. Dượng tay. 3. Khúc, nơi quanh co, nơi lắt léo. 4. Xích, thước ba gang, thước. 5. Phương lập, sự gì có hình phương lập. ||2. *Cubito pellere*. Thích ra, *fig.* chê bỏ. *Ponere cubitum apud aliquem*. Ăn trong nhà ai (xưa dân Rôma nằm dựa mà ăn). || 3. — *oræ se flectentis*. Sự nước ăn xói vào. || 4. *Tribus cubitis altus*. Cao ba thước. *Mensura quinque cubitorum*. Một ngũ.

2° CUBIT - US, *ûs*, s. m. 1. Sự đi nằm ngủ. 2. Giường nằm.

CUB - O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, n. 1. Đi nằm ngủ. 2. Nằm dựa mà ăn, ngồi ăn. 3. *fig.* Nằm liệt, ốm đau. 4. Xiêu, ở nghiêng, lệch, khuynh, chếch. 5. Phẳng lặng, ở yên. || 1. — *supinus*. Nằm ngửa. *Cubitum ire*. Đi ngủ. || 2. *Qui juxtà cubabant*. Các kẻ ngồi ăn gần. || 3. — *plures menses*. Nằm liệt lâu tháng. || 4. *Cubant tecta*. Mái xiêu. || 5. *Mare cubat*. Biển phẳng lặng.

CUBUL – A, *æ*, s. f. Thứ bánh ngọt.

CUB – US, *i*, s. m. 1. Sự gì có hình phương lập, phương lập. 2. Số tự thừa thái thừa.

CUCUB – O, *as*, *are*, n. (chim mèo) Kêu, kêu như chim mèo.

CUCULL - A, *æ*, s. f. như Cucullus.

CUCULLAT – US, *a*, *um*, adj. (ai) Có khăn trập.

CUCULLI – O, *onis*, và CUCULLIUNCUL - US, *i*, s. m. dimin. bởi

CUCULL - US, *i*, s. m. 1. Khăn trập. 2. Gói giấy, giấy cuốn như loa.

CUCUL - O, *as*, *are*, n. (chim tu hú) Kêu.

CUCUL - US, *i*, s. m. 1. Chim tu hú. 2. *fig.* Kẻ ngoại tình. 3. Người ngu dộn.

Cucum - a, *æ*, và Cucumell-a, *æ*, s. f. Cái ấm, cái siêu.

Cucum – er, *eris*, s. m. như Cucumis.

Cucumerari – um, *i*, s. n. Nơi trồng dưa.

Cucum - is, *is*, và is, *eris*, s. m. 1. Dưa, quả dưa. 2. Giống cá kia. 3. Ấm, siêu.

Cucurbit – a, *æ*, s. f. 1. Bầu, bí. 2. Chén thủy tinh có hình bầu mà làm thuốc cứu. ||1. *Fig. Cucurbitæ caput*. Trí bẩn chật. *Cucurbitâ glabrior*. Đầu trọc như bình vôi.

Cucurbitari - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bầu bí, hay trồng bầu bí.

Cucurbitati - o, *onis*, s. f. Sự dùng chén thủy tinh kia mà cứu.

Cucurbitin - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình bầu bí.

Cucurbitul – a, *æ*, s. f. dimin. Cucurbita.

Cucur - io, *is*, *ire* (thiếu perf. và sup.), n. (gà sống) Gáy, kêu như gà sống.

Cucurri, perf. Curro.

1° Cud – o, *is*, *i*, cus – *um*, *ere*, a. 1. Đánh, giọt, rèn, rào, đúc. 2. *fig*. Đổ tội, bắt chịu. 3. Chép, dọn, dặt, làm; bày đặt, bịa tạc. ||1. — *æra*. Đúc tượng đồng. — *argentum*. Đúc tiền bạc. ||2. *Hæc in me cudetur faba*. (câu ví) Sẽ đổ tội ấy cho tôi (quít làm cam chịu).

2. Cud – o, *ōnis*, s. m. Mũ chiến bằng da vật.

Cuicuimod – ì, adv. Dù thể nào mặc lòng.

Cuimod – ì, adv. Cách nào.

Cuj - as, *atis*, adj. interr. cả ba giống. (ai) Thuộc về nước nào? Là người ở đâu? Là người họ nào? Tên là gì? *Cujatis es (regionis)*? Quê anh ở đâu?

1° Cuj – us, *a*, *um*, adj. interr. (ai, sự gì) Thuộc về ai? Là của ai? *Cujum hoc pecus*? Đoàn vật này của ai? *Cujam vocem audio*? Ai nói đấy?

2° Cujus, gen. Quis và Qui.

Culcit – a, *æ*, s. f. và Culcitr – a, *æ*, s. f. Đệm, nệm, gối đầu. *Fig. Culcitam gladium facere*. Tự vẫn (tì đầu vào mũi gươm).

Culcitari – us, *i*, s. m. Kẻ làm hay là buôn đệm giường.

Culcitell – a, *æ*, và Culcitul - a, *æ*, dimin. Culcita.

Culear – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bao da.

Culeol - us, *i*, s. m. dimin. Culeus. Bao nhỏ, đẫy.

Cule – um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. 1. Bao da. 2. Giống lào lớn (đựng 447 chai hay là ngót 20 chum amphora). 3. Bao da bỏ kẻ đã giết cha mẹ.

Cul – ex, *icis*, s. m. 1. Muỗi, mòng, muỗi mắt. 2. *fig*. Kẻ quấy, kẻ phiền đến ai.

Culicar – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về muỗi mòng.

Culign – a, *æ*, s. f. Chén uống.

Culin - a, *æ*, s. f. 1. Nhà bếp, bếp núc. 2. Đồ dọn mà ăn, đĩa ăn, đồ thức, bữa, mâm. 3. Nhà tiêu. 4. Nơi thiêu xác kẻ khó. || 2. — *quemque sequitur sua*. Mỗi người góp một thức.

1° Culinari - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nhà bếp, thuộc về đồ ăn.

2° Culinari.- us, *i*, s. m. Kẻ làm bếp, hoả đầu.

Culiol - a, *æ*, s. f. Vỏ xanh quả hạch đào.

Culm – en, *inis*, s. n. 1. Cây lúa. 2. Mái lợp rơm. 3. Đỉnh, ngọn, chóp, chót, nóc. 4. Đền thờ, đền đài. 5. *fig*. Bậc cao, bậc lọn lành, quyền cao trọng. ||1. — *inane*. Bông lúa lép. ||2. *Villarum culmina*. Các nóc trại. ||3. — *hominis*. Đỉnh đầu. — *ædis*. Nóc nhà. || 4. *Culmina excelsa*. Những đền đài cao chót vót. ||5. — *regale*. Đế nghiệp. *Ad culmen sanctitatis pervenire*. Nên bậc lọn lành. *Culmen tenere*. Ở bậc nhất.

Culmin – o, *as*, *are*, a. Đem lên, dắt lên, đặt lên bậc cao.

Culm - us, *i*, s. m. Cây lúa, cái rơm, ngồng, nhồng.

Culp - a, *æ*, s. f. 1. Tội, lỗi, sự lầm lỗi, điều lỗi, khiên. 2. Tính xấu, nết xấu. 3. Kẻ lỗi, kẻ phạm tội. 4. Sự biếng nhác, sự làm thiệt hại, phần thiệt hại, sự hiếp. 5. Sự sai suyễn, điều suyễn mậu. ||1. *Vestrâ culpâ*. Tại chúng bay. *Culpam contrahere* v. *committere* v. *commerere* v. *in se admittere*. Phạm tội, lỗi. *Culpâ aliquem eximere*. Gỡ tội cho ai. *Culpam transferre in aliquem*. Đổ tội cho ai. *Invenire aliquem in culpâ*. Bắt ai đang lỗi. — *mortalis vel levis*. Tội trọng hay là hèn.

Culpabil – is, *e* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Có tội, có lỗi, đáng phạt, sai lầm. — *opinio*. Điều luận sai.

Culpabit – er (*ius*, *issimè*), adv. Cách có tội, cách có lỗi, cách sai lầm, cách đáng phạt.

Culpati – o, *onis*, s. f. Lời quở trách, sự trách, sự bắt tội, sự cáo.

† Culpit – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. bởi

Culp - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Quở, trách, bắt tội, đổ tội cho. — *cœli intemperiem*. Kêu trách trời chẳng thuận.

Cult – è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách kĩ càng, cách hẳn hoi, cách tử tế, cách tề chỉnh, cách chai chuốt.

Cultellat - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình con dao, sắc.

Cultell – o, *as, are*, a. San (đất bằng lưỡi cày).

Cultell – us, *i*, s. m. Dao nhỏ. — *tonsoris*. Dao cạo. — *ligneus*. Chốt gỗ, cọc.

Cult - er, *ri*, s.m. Dao, con dao, dao cạo, câu liêm. — *coquinarius*. Dao phay. *Emere bovem ad cultrum*. Mua bò làm thịt. *Locare se ad cultrum*. Đua vật thuê. *In cultro* v. *In cultrum collocare*. Dựng ngay ngắn.

Culti – o, *onis*, s. f. như 2° Cultus.

Cult – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ làm đất, kẻ trồng, kẻ nuôi, kẻ coi sóc, kẻ chuyên, kẻ chăm (sự gì). 2. Kẻ ở. 3. *fig*. Kẻ dạy dỗ, kẻ bênh. 4. Kẻ tôn kính, kẻ thờ, kẻ trọng, kẻ giữ. || 1. — *vitis*. Kẻ làm vườn nho. — *agri quadrupes*. Con bò thuộc cày. *Frequens cultoribus populus*. Dân đông người làm ruộng. — *litterarum*. Kẻ chăm học chữ nghĩa. — *alveorum*. Kẻ nuôi ong. || 2. — *nemorum*. Kẻ ở trong rừng xanh. — *cœli*. Kẻ ở trên trời. || 3. — *juvenum*. Thày dạy các kẻ đang trai. — *veritatis*. Kẻ bênh sự thật. || 4. *Verus Dei* —. Kẻ lấy lòng ngay mà thờ phượng Đức Chúa Lời. — *amicitiæ*. Kẻ giữ lòng trung nghĩa.

1° **Cultrari** – us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về dao, có hình con dao.

2° **Cultrari** – us, *i*, s. m. 1. Kẻ mang dao (trong việc tế lễ xưa!), kẻ giết vật làm của lễ. 2. Thợ dao.

Cultrat – us, *a, um*, adj. (sự gì) Sắc như dao.

† **Cultr** – um, *i*, s. n. như Culter.

Cultur – a, *æ*, s. f. 1. Sự làm đất, nghề canh nông. 2. *fig*. Sự sửa dạy, sự học tập, sự dạy dỗ, sự mài giũa, sự rèn cặp. 3. Sự tôn kính, sự a dua. ||1. *Terra culturæ facilis*. Đất dễ làm. || 3. — *animi*. Sự sửa lòng (hay là sự mài trí khôn). *Culturæ patientem aurem præbere*. Sẵn lòng nghe lời dạy bảo.

1° **Cult** – us, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Celo. 1. (đất) Đã chịu làm. 2. (ai, sự gì) Đã chịu sửa sang, đã chịu trang sức. 3. *fig*. Đã chịu dạy dỗ, đã chịu mài giũa, đã chịu chai chuốt. 4. Đã chịu tôn kính. || 1. *Culta* (*loca*). Những đất người ta làm. || 2. — *muliebriter*. Ăn mặc cách yểu điệu. || 3. — *animus*. Trí khôn uẩn súc. *Sermone cultissimus*. (ai) Nói trơn tru khéo léo. || 4. — *parentis loco*. Chịu tôn kính như cha vậy.

2° **Cult** – us, *ûs*, s. m. 1. Sự làm đất, sự làm ruộng. 2. Sự sửa sang áo, cách ăn mặc, áo xống. 3. Cách ăn ở, dáng phết. 4. *fig*. Sự mài giũa, sự rèn cặp, sự dạy dỗ, sự sửa lòng, sự sửa tính cho nhuần nhã, kiểu nói hay lẽ viết. 5. Sự thờ, cách thờ, lễ phép, sự tôn kính. 6. Sự ở. || 1. — *agrorum desertus est*. Người ta bỏ ruộng hoang. *fig*. — *pietatis*. Sự làm việc nhân đức. || 2. — *corporis*. Sự ăn mặc (sự sửa sang mình mẩy). — *regius*. Áo cẩm bào. — *modicus*. Cách ăn mặc vừa phải. *Nullum sui cultum habere*. Ăn mặc lôi thôi. — *viridis arborum*. Sự cây xanh rờn rờn. || 3. *Nihil de quotidiano cultu mutare*. Chẳng đổi cách ăn ở thường lề. || 4. — *litterarum*. Sự chuyên cần chữ nghĩa. — *malus*. Sự (ai) chẳng được tốt kẻ sửa dạy. *Gens aspera cultu*. Dân rợ mọi. — *effusior in verbis*. Kiểu nói giông. || 5. *Cultus impios exercere*. Thờ quái gở. — *Dei*. Sự thờ phượng Đức Chúa Lời. 6. — *ædium*. Sự ở nhà nào.

Cum, præp. trị abl. 1. Chỉ sự nối sự kết hợp làm một: cùng, vuối, và. 2. Chỉ sự theo làm một: cũng một trật, ở làm một cùng, trước mặt, có (ai, sự gì) theo làm một. 3. Chỉ sự để làm một: vuối, vào. 4. Chỉ sự so sánh: vuối, cùng, bằng. 5. Chỉ sự nghịch cùng: vuối, cùng, chống lại. || 1. — *fratre suo Romulus*. Ông Romulô và em ông ấy. — *aliquo societatem inire*. Làm bạn vuối ai. — *aliquo gratiam inire*. Lấy lòng ai. — *aliquo esse consul*. Làm quan consulê vuối ai. — *eo præfui exercitui*. Tôi đã làm tướng cai binh vuối ông ấy. || 2. — *aliquo habitare*. Ở một nhà vuối ai. — *primâ luce*. Khi vừa rạng đông. *Simùl* — *sole expergisci*. Thức dậy khi mặt trời vừa mọc. *Est mihi nihil* — *eo*. Tôi chẳng có việc gì vuối nó. — *magnâ turbâ procedere*. Đi làm một vuối nhiều người. — *aliquo loqui*. Nói vuối ai. — *aliquo bellum gerere adversus aliquem*. Hiệp lực vuối ai mà đánh giặc nào. — *dedecore vitam amittere*. Chết cách xấu hổ. — *febri esse*. Phải bệnh sốt. — *gladio comprehendere aliquem*. Bắt ai đang mang gươm. — *voce maximâ*. Cả tiếng lắm. — *duobus capitibus nasci*. Sinh ra có hai đầu. *Idque erat* — *aliis cur dicerem*. Đừng kể các lẽ khác lại có lẽ này đã giục tôi nói. || 3. *Acuta* — *gravibus temperare*. Hợp cung bổng và cung trầm vuối nhau. *His cum farinâ subactis*. Khi đã hoà nó vuối bột. || 4. — *aliquâ re aliquid conferre*. Sánh hai sự vuối nhau. — *eo comparari non possum*. Tôi chẳng sánh vuối kẻ ấy được. || 5. — *aliquo bellum facere*. Đánh giặc vuối ai. — *aliquo bello congredi*. Idem. — *aliquo dissentire*. Chẳng hợp ý vuối ai.

Cùm, conj. như Quùm.

Cumatil – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Có sắc biếc như biển. 2. Có giăn, có nếp, dợn sóng.

CUMCUNQUÈ, như Quumcunquè.

CUMER – A, æ, s. f. và UM, *i*, s. n. 1. Thúng lớn. 2. Tủ đựng bánh, tủ xếp đồ đạc, vựa.

CUMINAT - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã pha tạo vĩ vào.

CUMIN – UM, *i*, s. n. Tạo vĩ. *fig. Cumino vesci*. Có mặt xanh xao (ăn tạo vĩ).

CUMMAXIMÈ, như Quummaximè.

CUMPRIM – È, và ìs, adv. Trên hết, nhất là.

CUMPRIMÙM, như Quumprimùm.

CUMULAT - È, và ÌM (*iùs, issimè*), adv. Cách dầy đầu, cách đầy dẫy, cách tràn trụa, cách chứa chan, lắm, nhiều lắm; từng đống. — *tractare aliquem*. Thết đãi ai cách trọng thể.

CUMULATI – O, *onis*, s. f. Sự xếp đống, sự chồng chập, đống.

CUMULAT – US, *a*, *um*, part. pass. Cumulo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chồng chịt lên, đã ra nhiều. 2. Đầy dẫy, lọn lành. || 2. *Cumulata virtus*. Nhân đức lọn lành.

CUMUL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chồng chất, vun đống, thu tích, xếp từng đống. 2. Vùn lấp, đổ cho đầy. 3. *fig*. Thêm vào, làm cho nên lọn. 4. Ban nhiều, cho nhiều, làm cho mắc nhiều. || 1.—*arenas*. Vun đống cát.— *aliud super aliud scelus*. Thêm tội mới vào tội cũ. || 2. — *fossas corporibus*. Lấp những xác chết cho đầy hố. || 3. —*gaudium*. Làm cho vui lọn. ||4. *Spoliis cumulari*. Bắt được của cải đồ đạc vô số. — *altaria donis*. Dâng nhiều của trên bàn thờ. *Cumulari honoribus*. Kiêm nhiều chức sang trọng.

CUMUL – US, *i*, s. m. 1. Đống, sự nhiều lắm, lót cả. 2. Phần dư, phần thêm. 3. Sự cùng, sự tuyền lọn, dinh. || 1. — *æris alieni*. Nhiều công nợ chồng chất. || 3. — *orationis*. Câu kết bài giảng (peroratio). *Addere cumulum dignitatis*. Thuyên lên chức trọng hơn nữa.

CUNABUL – A, *orum*, s. n. p. như

CUN – Æ, *arum*, s. f. p. 1. Tróng, khăn bọc con nít, võng con nít. 2. *fig*. Tổ chim. 3. Quê quán, dòng dõi. 4. Tuổi trẻ; đầu, gốc tích, cội rễ. || 4. *Primis cunis*. Khi còn bé mọn. *A cunis ad canos*. Từ bé đến già. —*juris*. Cội dễ lề luật.

CUNAL – IS, *e*, adj. như Cunarius.

CUNARI – A, *æ*, s. f. Người nữ ru con nít hay là đưa võng con nít.

CUNARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tróng.

CUNCTABUND – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Do dự, lưỡng lự, ngại ngùng. 2. Nói cà lăm.

† CUNCTAL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chung.

† CUNCTAM – EN, *inis*, s. n. như Cunctatio.

CUNCT – ANS, *antis* (*antior*, *antissimus*), part. Cunctor. 1. (ai, sự gì) Do dự, lưỡng lự, nghi ngại, ngần ngừ, chậm chạp. 2. Làm ngăn trở, làm cho ra chậm. || 1. — *ad dimicandum*. Chậm giao chiến.— *aqua*. Nước tù.—*gleba*. Đất rắn.|| 2. *Cunctantia vada*. Đồng lầy khó đi.

CUNCTANT – ER (*iùs*), adv. Cách chậm chạp, cách trì trụng, cách lần lữa, cách do dự. *Haud* —. Chắc hẳn.

CUNCTATI – O, *onis*, s. f. Sự trì hoãn, sự trì trụng, sự lần lữa, sự do dự, sự chậm chạp. *Sine cunctatione*. Lập tức bây giờ.

CUNCTAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ khoan giãn, kẻ trì trụng, kẻ dần dà, kẻ lần lữa, kẻ chậm chạp.

CUNCTAT – US, *a*, *um*, part. Cunctor.

† CUNCT – ÌM, adv. Hết cả một trật, lót cả.

CUNCTIPAR – ENS, *entis*, s. m. Cha chung sinh mọi sự, đấng dựng nên mọi sự, Cha cả, Đức Chúa Lời.

CUNCTIPOT – ENS, *entis*, adj. (đấng) Phép tắc vô cùng.

† CUNCT – O, *as*, *are*, n. như

CUNCT – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Trì trụng, trì hoãn, khoan giãn, giãn ra, lần lữa, dằm bầy, lườn khườn, chậm chạp, do dự, nghi ngại. *Cunctata fides*. Lòng trung phấp phỏng. *Dùm cunctantur in ripâ*. Đang khi (các kẻ ấy) đứng lại trên bờ. *Cunctatur oleum*. Dầu chảy chậm.

CUNCT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hết cả, mọi, các, thay thảy, lót cả, cả và. —*populus*. Cả và dân. *Cuncta*. Mọi sự. *Cuncta terrarum*. Cả và thiên hạ. *Cuncti hominum*. Hết mọi người.

CUNEAT – ÌM, adv. Cách như nêm.

CUNEATI – O, *onis*, s. f. Hình nêm.

CUNEAT – US, *a*, *um*, part. pass. Cuneo. 1. (sự gì) Đã chịu chành ra. 2. Có hình nêm. 3. Đã chịu riết lại, đã ra chật hẹp.

CUNE – O, *as*, *are*, a. 1. Chành ra, đóng nêm. 2. Làm cho vòn như hình nêm. 3. Chêm vào cho chặt. || 2. *Terra cuneata inter duo maria*. Mỏm đất thò ra giữa biển như hình nêm.

CUNEOL – US, *i*, s. m. dimin. Cuneus. Nêm nhỏ, chốt.

CUNE – US, *i*, s. m. 1. Đồ gì có hình nêm: nêm, chêm, góc, chốt; đồ chiết cây. 2. Xó, xó xỉnh, chỗ ngồi, chỗ đứng. 3. Cơ binh đã bày như hình nêm, mẹo bày quân. || 2. *Cuique cuneum suum assignare*. Chỉ nơi cho ai nấy.—*senatorius*.

Chỗ để cho các quan sênatorê ngồi. || 3. *Quo cuneo occurrendum sit.* Phải bài binh bố trận cách nào.

Cunicular — is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về con thỏ, thuộc về lỗ dưới đất.

Cuniculari - us, *i*, và **Cuniculat — or**, *oris*, s. m. Kẻ khai mỏ, kẻ đào dưới đất.

Cuniculat — im, adv. Cách rỗng bề trong.

Cuniculos — us, *a*, *um*, adj. 1. (nơi nào) Có nhiều con thỏ. 2. Có nhiều hang nhiều lỗ.

† **Cunicul — um**, *i*, s. n. Hang, lỗ con thỏ.

Cunicul - us, *i*, s. m. 1. Con thỏ. 2. Hang dưới đất, lỗ dưới đất, hang, lỗ, ngóc ngách, cống. 3. *fig.* Mưu mẹo, chước móc, lối quanh. || 1. và 2. *Cuniculos sibi faciunt sub terrâ cuniculi.* Con thỏ đào hang ở dưới đất. *Cuniculis murum suffodere.* Đào chân tường cho nó đổ. *Per cuniculos in mediam emergere civitatem.* Đào hang thông vào thành. || 3. *Per cuniculos loqui.* Nói bóng nói gió.

Cunil — a, *æ*, s. f. Thảo kia.

Cunilag — o, *inis*, s. f. Đậu xương lăng.

Cun - io, *is*, *ire*, n. Ỉa đùn quần áo như con nít.

Cunquè, adv. thay vì Utcumquè.

Cunul — æ, *arum*, s. f. p. dimin. Cunæ. Trống nhỏ.

Cup — a, *æ*, s. f. 1. Thùng đựng rượu. 2. Chén. 3. Bà chủ quán. 4. Mồ.

Cupedi — a, *æ*, s. f. và **um**, *i*, s. n. Quà cáp, đồ ngọt, mứt, kẹo, etc.

Cupediari — us, *i*, và **Cupedinari - us**, *i*, s. m. Kẻ làm quà, bánh, mứt, kẹo.

Cuped — o, *inis*, s. f. như Cupido.

Cupell - a, *æ*, s. f. dimin. Cupa.

Cupenc - us, *i*, s. m. Sãi bụt Herculê.

Cupid — è *(iùs, issimè)*, adv. Cách ham hố, cách tham lam, cách ước ao, cách lăm le.

Cupidine — us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bụt Cupidô, giống như bụt Cupidô.

Cupidit — as, *atis*, s. f. như

Cupid - o, *inis*, s. f. 1. Lòng dục, tính mê, sự ước ao, sự già lăm, sự khát khao, sự ái mộ, sự mê. 2. Sự trục lợi, sự tham của, sự tham chức quyền. 3. Sự thiên tư một bên, sự muốn cho bên mình trổi hơn. || 1. — *eum cepit condendæ urbis.* Người ấy đã muốn lập một thành.

Cupid - us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. trị gen. (ai, sự gì) Muốn lắm, khát khao, tham lam, ái mộ, mê, phải lòng; hà tiện, tham của; hay thiên tư. *Cupidissimus nostri.* Rất thương yêu ta. — *mori.* Ước ao chết. *Cupidi judices.* Những quan xét hay thiên tư. *Cupidum vires deficiunt.* Lực bất tòng tâm.

Cupient - er *(iùs, issimè)*, adv. Cách ước ao lắm, cách mơ ước, cách ái mộ.

Cup - io, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ere*, a. Ước ao, mơ ước, muốn lắm, thèm, tham, khát khao, ái mộ. — *aliquid alicui.* Chúc sự gì cho ai. — *ut impetret.* Muốn cho (ai) được.

Cupit - or, *oris*, s. m. Kẻ ước ao, kẻ muốn, kẻ ái mộ. — *incredibilium.* Kẻ hiếu dị.

Cupit - us, *a*, *um*, part. pass. Cupio.

Cupresset — um, *i*, s. n. Nơi đã trồng bạch dương thụ.

Cupresse - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) bằng gỗ bạch dương.

Cupressif — er, *era*, *erum*, adj. (nơi) Có cây bạch dương.

Cupressin - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng gỗ bạch dương, thuộc về cây bạch dương.

Cupress — us, *ûs*, và us, *i*, s. f. Bạch dương thụ.

Cupre — us, *a*, *um*, và **Cuprin — us**, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Bằng đồng đỏ.

Cupr - um, *i*, s. n. Đồng đỏ, thau.

Cupul — a, *æ*, s. f. dimin. Cupa. Thùng nhỏ.

Cur, adv. (ở giữa hai verbô thì trị subj.) 1. hỏi cách directô. Nhân sao? Vì lẽ nào? Làm sao? Cớ sao? Sao? 2. hỏi cách indirectô. Vì lẽ nào, vì làm sao, lẽ mà, vì, bởi, vì chưng. || 1. — *me excrucio?* Sao tôi làm khốn tôi? || 2. *Non est* — ... Chẳng có lẽ mà phải.. *Quid est — innoxium sanguinem fundas?* Ông lấy lẽ nào mà đổ máu người vô tội? *Veniam à Deo petiit — in id animos extulisset ut...* Người đã xin Đức Chúa Lời tha cho mình đã dám kiêu ngạo dường ấy cho nên..

Cur — a, *æ*, s. f. 1. Sự chăm chút, sự coi sóc, sự sửa sang, sự lo liệu. 2. Sự giữ việc, bậc câu kê, sự áp việc. 3. Sự chữa thuốc. 4. Sách, bài, thơ. 5. Kẻ áp việc, câu kê, kẻ giữ việc. 6. Sự lo lắng, sự lo sợ. || 1. *Tu cui — est de omnibus.* Lạy đấng coi sóc gìn giữ mọi sự. — *commendat faciem.* Chai chuốt vuốt ve thì mặt mũi càng nổi. *Habere aliquid curæ.* Tất tâm liệu sự gì. *Cum curâ.* Cho kĩ càng. || 2. — *rerum publicarum.* Sự trị nước. — *ærarii.* Sự giữ kho tiền. || 3. — *aquæ quæ sub cutem est.* Sự chữa bệnh thủy thũng. || 4. *Quorum in manus — mea venerit.* Các kẻ sẽ xem sách tôi dọn. || 5. — *haræ.* Kẻ coi sóc lợn. || || 6. — *est quid agat.* Tôi lo chẳng biết nó làm gì. *Curâ excruciari.* Phải lo lắng áy náy.

CURAGENDARI — US, *i*, s. m. Kẻ có chức, kẻ coi việc chung.

CURALLI — UM, *i*, s. n. như Corallium.

† CURANTI - A, *æ*, s. f. như Curatio.

CURAT - È *(iùs, issimè)*, adv. Cách cẩn thận, cách kĩ càng, cách cặn kẽ.

CURATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự coi sóc, sự lo liệu. 2. Sự chữa thuốc. 3. Sự giữ việc, sự cai quản, việc bản phận. 4. Sự giữ việc cho kẻ cô độc. || 1. — *corporis*. Sự sửa sang mình mẩy. || 2. — *morbi*. Sự chữa bệnh. || 3. *Dare alicui curationem*. Giao việc gì cho ai.

CURAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*. s. f.). Kẻ giữ việc, kẻ áp việc, câu kê, kẻ lo, kẻ coi sóc; kẻ giữ việc con cô độc.

CURATORI — A, *æ*, s. f. Sự giữ việc cho con cô độc.

CURATORITI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Quan bắt làm việc công. — *equus*. Ngựa quan bắt làm việc công.

CURATORI — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ giữ việc cho con cô độc.

CURATUR - A, *æ*, s. f. Ý tứ, sự cẩn thận, sự cặn kẽ.

1° CURAT — US, *a*, *um*, part. pass. Curo.

2° CURAT - US, *ûs*, s. m. như Cura.

† CUR — AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai) Săn sóc, ý tứ, cẩn thận, kĩ càng.

CURCULI — O, *onis*, s. m. 1. Minh quyển, sâu keo. 2. Cuống họng.

CURCULIUNCUL — US, *i*, s. m. dimin. Curculio. Sâu keo nhỏ; *fig*. điều lặt vặt.

CURI - A, *æ*, s. f. 1. Một phần *tribus* (bên Rôma xưa đã chia dân từng tribus, và tribus lại có mười curia; xem *Tribus*). 2. Chùa chung một curia, đền thờ. 3. Đền các quan sênatorê hiệp nghị, nơi côngđồng, đình hợp, đền; các kẻ hội mà bàn, hội, đám. 4. Nhà cơm. || 1. *Curias convocare*. Hội dân từng curia. || 2. *In curiâ hostias mactare*. Giết vật tế bụt thần trong đền thờ. || 3. *In curiam ire*. Đi vào đền triều đình. *Dies curiæ*. Phiên các quan sênatorê hiệp nghị.

CURIAL - ES, *ium*, s. m. p. Các quan cận thần, các kẻ nịnh thần, các quan nội các.

1° CURIAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cũng một curia (trong dân Rôma xưa).

2° CURIAL — IS, *is*, s. m. Quan cai một curia (trong dân Rôma xưa).

CURIAT - IM, adv. Từng curia (bên Rôma xưa).

CURIAT — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về một curia (bên Rôma xưa). *Curiata comitia*. Hội dân từng curia.

1° CURI - O, *onis*, s. m. 1. Quan cai một curia và làm thầy tế lễ trong curia ấy. 2. Kẻ rao. 3. Thầy cả coi một xứ, thầy cả parochô.

2° † CURI — O, *onis*, m. (ai, vật gì) Gầy guộc, còm.

CURIONAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về quan cai một curia.

CURIONAT — US, *ûs*, s. m. Chức quan cai một curia.

CURIONI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về một curia hay là thuộc về quan cai một curia.

CURIOS— È *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách cẩn thận, cho kĩ càng. 2. Cách đài điếm quá, cách hoa mĩ quá, cách giống quá. 3. Cách tò mò, cách thọc mạch.

CURIOSIT — AS, *atis*, s. f. Sự tò mò, sự muốn tìm, sự muốn biết, sự cẩn thận.

CURIOSUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

1° CURIOS — US, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Kĩ càng, cẩn thận, cặn kẽ, cẩn mẫn, ý tứ, hay lo. 2. Muốn biết, mê biết, mê học, mê xem, mê nghe, mải học. 3. Tò mò, hay thọc mạch, dò xét, giây vào những việc kẻ khác. 4. Gầy guộc, còi kĩnh. || 1. *Dii singulorum curiosi*. Các bụt thần hay lo đến từng người. *Curiosæ historiæ*. Những tích truyện đã kể kĩ càng. || 2. — *eloquentiæ*. Chuyên nghề văn chương. || 3. *Removere curiosos*. Xua những kẻ tò mò. || 4. *Curiosa vitula*. Mẹ cái gầy lắm.

2° CURIOS — US, *i*, s. m. 1. Quân do. 2. Thừa trạm.

CUR - IS, *is*, s. f. Cái mác.

CURMI, s. n. ind. Rượu mạch nha ngọt.

† CURIT - O, *as*, *are*, a. freq. bởi

CUR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Coi sóc, sửa sang, làm, dọn. 2. Chữa thuốc. 3. Nuôi, cho ăn, dưỡng, độ, nâng niu, nuông, thết đãi, sửa sang (áo). 4. Lo mà, liệu cách, giữ, có ý tứ, lo phòng, làm cho, truyền. 5. Lo, lo lắng, ở tất tâm, giữ, làm. 6. Tô bốc, mua lòng, ra sức lấy lòng. 7. Cai quản, đứng đầu. 8. Làm việc, giữ việc, ở bậc nào. || 1. — *negotia aliena*. Làm việc kẻ khác. — *vineam*. Làm vườn nho. — *cibum*. Dọn đồ ăn. — *funus*. Cất xác. || 2. — *ægrum*. Cất thuốc cho kẻ liệt. — *vulnus*. Rịt thuốc dấu. *Curantis consilium*. Sự khôn ngoan thầy thuốc. || 3. — *bovem*. Cho bò ăn. — *cutem*. Dưỡng xác. — *amicos*. Thết đãi các bạn hữu. — *aliquem cibis delicatis*. Liệu cho ai những đồ mĩ vị. || 4. *Cura ut valeas*. Anh hãy giữ mình cho khoẻ — *interficere duces*. Truyền giết các tướng. || 5. — *mandatum*. Giữ lời truyền. *Quos peperisti ne cures*. Chớ lo con cái. *Cura*

aliud. Hãy yên lòng (hãy lo việc khác). *Liberi esse non curatis.* Chúng bay chẳng muốn ở xóng minh. — *preces.* Bằng lòng nghe lời xin. ||6. — *matrem.* Thảo kính mẹ. *Est locuples, curatur à multis.* Kẻ ấy phú quí, (cho nên) có nhiều người luồn lụy. || 7. — *bellum.* Làm thống chế mà đánh giặc. — *legiones.* Cai các cơ đội. ||8. — *pastorem.* Làm nghề chăn chiên. *Duo additi qui Romæ curarent.* Đã thêm hai (quan) mà coi việc ở thành Rôma.

Curricul – ò, adv. Cách chạy, cách vội vàng, cách xổi.

Curricul - um, *i*, s. n. Xe nhỏ, xe. 2. Sự chạy, sự đi, sự xây vần. 3. Tràng đua chạy, tràng chạy. 4. *fig.* Quãng thì giờ, khoá, quãng năm, vòng một năm. 5. Bậc, số phận, lượt, thứ tự. ||1. — *bijuge.* Xe hai ngựa kéo. ||2. — *solis et lunæ.* Sự mặt trời, mặt trăng xây vần. *Curriculum facere unum.* Chạy một mạch. ||3. *In curriculum se conferre.* Vào tràng chạy. ||4. *Expleto studiorum curriculo.* Khi đã học mãn tràng. *Tria curricula.* Ba năm. — *vitæ exiguum.* Đời người ta vắn vỏi. — *semihoræ.* Quãng một nửa giờ. ||5. — *laudis.* Sự được lời tâng bốc khen lao. *Curriculum quartum obtinere.* Được thứ bốn.

Curr – o, *is*, cucurr - *i*, cur - *sum*, *ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Chạy, đi mau chân, đi lanh chai, đi, chạy đến. 2. *fig.* Chảy, xoay, quay, bay; thông đến, thâu đến, chạy qua, chạy ráo, bọc; chóng qua, xảy ra, etc. ||1. — *obviam alicui.* Chạy đón rước ai. *Curritur.* Người ta túa đến. — *subsidio.* Chạy cứu viện. — *ad vocem.* Chạy đến mà nghe. — *stadium.* Chạy trong tràng đua. — *æquor.* Vượt biển. *fig.* — *in sententiam alicujus.* Vội vàng hợp ý cùng ai. ||2. *Currit rota.* Bánh xe xoay. — *ætas.* Thì giờ chóng qua. *Homini omnia quadrata currunt.* Người được mọi sự thuận ý. *Cucurrit ensis altiùs.* Mũi gươm đã vào sâu hơn. *Currit infula per crines.* Có khăn vấn tóc. *Currit linea per medium.* Hàng vạch qua giữa. *Pœnas cucurrit fortiter.* Người đã chịu các hình khổ cách mạnh bạo. *Per sacram historiam cucurri.* Tôi đã chép lược truyện thánh. *Currit rubor per ora.* (ai) Đỏ mặt lên.

Curruc – a, *æ*, s. f. Giống chim bông lau.

Currul - is, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về sự chạy.

Curr - us, *ùs*, s. m. 1. Xe, giá. 2. Cày có bánh xe. 3. Tàu. 4. Ngựa kéo xe. ||1. — *quadrijugus.* Xe bốn ngựa kéo. — *triumphalis* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Xe quan đại tướng vào thành cách trong thể khi đã thắng trận tuyển công. *fig.* — *nitidus solis.* Mặt trời. *Currum agere* v. *ducere* v. *gubernare.* Dẫn xe. || 4. *Infrænare currus.* Mắc ách cho ngựa (kéo xe).

Cursati – o, *onis*, s. f. như Cursitatio.

Curs - im, adv. 1. Cách chạy, cách đi lanh, mau kíp. 2. *fig.* Cách xổi, cách vội vàng, cách vắn tắt, cách qua vậy. ||1. — *agmen agere.* Đem binh đi cấp. ||2. — *adnotare librum.* Chua sách lược vậy.

† Cursi – o, *onis*, s. f. như

Cursitati – o, *onis*, s. f. Sự chạy đi chạy lại, sự đi xung xăng.

Cursit – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. freq. Curso. Đi đi lại lại, chạy xung xăng.

Curs – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. freq. Curro. Chạy lanh, năng chạy, đi lại lườn lượt, chạy xung xăng, đi qua. — *viam.* Đi đàng. — *tempora.* Qua thì buổi. *Sentio cursari.* Tôi nghe thấy đi lại.

Curs – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ chạy, kẻ thi chạy, kẻ chạy ống, kẻ đem thư, kẻ đem tin. ||2. Kẻ dẫn xe. 3. Kẻ tiền hô. || 1. *Pelagi cursores.* Những kẻ vượt biển.

Cursori – us, *a*, *um*, và Cursual - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự chạy, dùng mà chạy. *Cursoria navis.* Tàu đò, tàu trạm.

Cursur - a, *æ*, s. f. Sự chạy.

Curs – us, *ùs*, s. m. 1. Sự chạy, sự đi (cách nào), sự đi đàng, sự vượt biển, sự đi một vòng, sự đi một phiên, sự bay, sự chảy, sự xây vần. ||2. Sự đi đến (nơi nào), đàng, lối, quãng đàng, chặng, đỗi, phần đàng. 3. *fig.* Thứ tự, lần lượt, bậc, số phận, bản phận, thì tiết, cách thể, kiểu, thể thức. ||1. *Cursu aliquem sequi.* Ruổi theo ai. — *equestris.* Sự chạy ngựa. — *æquoreus.* Sự vượt biển. — *aereus.* Sự bay trên không. *Cursum conferre.* Đón nhau. ||2. — *omnium est ad eum.* Mọi người chạy đến cùng kẻ ấy. *Cursu aliquò tendere.* Đi đến đâu. — *diei.* Một ngày đàng. *Longo distare cursu.* Cách xa. *Cursu excuti.* Nhật néo. ||3. — *menstruus lunæ.* Vòng mặt trăng đi một tháng. — *rerum.* Cách các việc xảy ra. — *forensis.* Nghề thầy thưa kiện. — *vitæ brevis est, gloriæ sempiternus.* Sự sống đời này chóng qua, sự cả sáng đời sau chẳng hay hết. *Cursum ingenii premere.* Ngăn cấm sức trí khôn. — *alvi.* Sự chảy dạ. — *vocis.* Cung giọng lên xuống. *In medio victoriarum cursu.* Đang khi thắng được nhiều trận. *Cùm secundo cursu vita procedit.* Khi nào mọi sự mọi xuôi cả. *Implicatur aliquo certo cursu vivendi.* Người đi hẳn một lối nào rồi.

Curt - o, *as*, *are*, a. Bớt, cắt bớt, xén, giảm, rút,

làm cho vắn. *Curtatæ radices.* Những rễ đã xén bớt.

CURT - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng còn tuyền vẹn: mẻ, vẹt, đã chịu bớt, đã ra vắn, đã chịu xén. 2. Vốn vắn, vốn nhỏ, vốn thiếu, hụt, cụt, mỏng. || 1. *Si quid tibi curti est.* Nếu anh đã phải chặt phần nào trong mình. *Curtum vas.* Bình mẻ. *Curta tegula.* Mảnh gạch. || 2. *Curta res.* Sự bần cùng. *Curta oratio.* Cách nói cụt.

1° CURUL - IS, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về xe. *Curules ludi.* Đám đua xe. — *triumphus.* Sự quan đại tướng thắng trận tuyền công ngồi trên xe mà vào thành cách trọng thể. — *sella* v. *Curule ebur.* Giống song loan bằng ngà các quan đại thần được đi. *Major* —. Song loan ngà lớn (quan consulê được đi).

2° CURUL — IS, *is*, s. m. Quan nào được đi song loan ngà.

CURVABIL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Dễ uốn được.

CURVAM - EN, *inis*, s. n. Sự cong.

CURVATI - O, *onis*, s. f. Sự uốn, sự đốn, sự làm cho cong.

CURVATUR - A, *æ*, s. f. 1. Sự uốn, sự làm cho cong. 2. Sự gì cong, đồ xây như cửa vò vò. || 2. — *unguium.* Sự móng quắp.

CURVESC - O, *is*, *ere*, n. def. Uốn mình, cúi mình, ra cong.

CURVIP — ES, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Cong chân.

CURVIT - AS, *atis*, s. f. như Curvamen.

CURV - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Uốn, cúi, gục, làm cho cong. 2. *fig.* Làm cho mềm lòng, làm cho động lòng. || 1. — *genu.* Quì. — *dorsum.* Cúi mình, khòm lưng. — *arcum.* Giương cung. — *caput.* Gục đầu xuống. *Curvatur mare.* Sóng biển cồn. || 2. *Curvari precibus.* Động lòng nghe lời xin.

CURV — OR, *oris*, s. m. như Curvamen.

CURV — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) 1. Cong, khòm, khuất khúc, khúc khỉu, co quắp, có hình bán nguyệt. 2. Nghịch, trái, lạc; khiêm nhường, hèn hạ. || 1. *Curvæ falces.* Cái liềm. *Curva vallis.* Thung lũng sâu. || 2. *Curvo dignoscere rectum.* Phân biệt sự phải sự trái. *Venient ad te curvi.* Chúng nó sẽ đến vuối ông cách khiêm nhường.

CUSI - O, *onis*, s. f. Sự đúc tiền.

CUS — OR, *oris*, s. m. Kẻ đúc tiền; thợ rèn.

CUSPIDAT — IM, adv. Cách nhọn, cách có mũi nhọn.

CUSPIDATUS, *a*, *um*, part. pass. Cuspido. (đồ gì) Đã nên nhọn, nhọn, có mũi nhọn.

CUSPID - O, *as*, *are*, a. Làm cho ra nhọn, mài cho nhọn.

CUSP — IS, *idis*, s. f. 1. Mũi nhọn. 3. Cọc, khí giới có mũi nhọn. 3. Ngòi con ong. 4. Nòng quay, ống.

† CUSSILIR - IS, *e*, adj. (ai) Lười lĩnh.

† CUSTODEL - A, *æ*, s. f. như

CUSTODI - A, *æ*, s. f. 1. Sự giữ, sự canh giữ, sự coi sóc, sự vâng cứ. 2. Điếm canh, đồn, nơi có kẻ canh. 3. Quân canh, quân tuần. 4. Nơi phải giam, tù rạc, ngục thất. 5. Kẻ phải giam, tù, tên tù. || 1. *Agitare custodiam.* Canh cho cẩn mật. *Committere aliquid in custodiam.* Giao sự gì cho (ai) giữ. — *justitiæ.* Sự giữ phép công bằng. || 2. *Hæc — mea est.* Tôi canh ở đây. || 3. *Custodiæ parùm vigiles.* Những quân canh chẳng cẩn thận là bao. *Custodias ponere portis.* Đặt quân canh các cửa. || 4. *E custodiâ educere.* Đem ra khỏi ngục. *In custodiam aliquem tradere.* Tống ai vào ngục. || 5. *Custodiæ evaserunt.* Các tù đã vượt ngục.

† CUSTODIARI - UM, *i*, s. n. Điếm canh, nơi giữ đí gì.

† CUSTODIARI — US, *i*, s. m. Kẻ canh.

CUSTOD - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Giữ, gìn giữ, bênh, giữ lấy; xem xét; vâng giữ, cứ. 2. Giữ, chẳng bỏ đi, chẳng tỏ ra. 3. Đựng. 4. Giam trong ngục, canh, giam cầm. 5. Giữ kẻo, lo giữ, coi, có ý coi. || 1. — *templum ab Annibale.* Giữ đền thờ kẻo ông Annibalê bắt. — *poma in melle.* Ngâm quả trong mật ong. — *litteris.* Biên lấy. — *siderum motus.* Xem ngôi sao xây vần. — *sermones.* Dò xét lời. — *modum ubiquè.* Hằng giữ mực vừa. — *præcepta.* Giữ lời truyền. — *festa.* Giữ các ngày lễ. || 2. — *litteras.* Giữ thư (chẳng bỏ mất). — *secretum.* Giữ điều gì kín. || 3. *Vellera custodiunt calathisci.* Có những thúng nhỏ đựng lông chiên. || 4. — *reum.* Giam kẻ bị cáo. *Eum custodiri jussit.* Đã truyền bỏ nó vào ngục. || 5. — *debet ne...* Nó phải giữ kẻo...

CUSTODIT - È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách hay giữ, cách dè giữ, cách có ý tứ, cách cẩn thận.

CUSTODITI - O, *onis*, s. f. Sự giữ.

CUST - OS, *odis*, s. m. và f. 1. Kẻ giữ, kẻ canh, quân canh, quân tuần, kẻ coi sóc, quan trấn. 2. Kẻ bênh vực, quan thày, người nào hay là sự gì gìn giữ. 3. Giống gì đựng chứa. || 1. — *fani.* Kẻ giữ chùa. — *carceris.* Quan đề lao. — *ærarii regis.* Quan giữ kho tiền vua. — *voluptatum.* Kẻ cầm hãm các tính mê. — *gregis.* Kẻ chăn chiên. || 2. *Angeli custodes.* Các thiên thần

bản mệnh. — *hominis sapientia.* Sự khôn ngoan che chở loài người. || 3. — *telorum.* Ống tên.

CUTICUL – A, *æ*, s. f. dimin. Cutis. Da mỏng, da nhỏ. *Cuticulam curare.* Nuông xác thịt.

CUTICULAR – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về da.

CUT – IS, *is*, s. f. 1. Da (còn bọc thịt), vỏ, sự gì bọc ngoài. 2. *fig.* Mặt ngoài, hình bề ngoài. || 1. *Aqua inter cutem.* Bệnh thủy thũng. — *fructuum.* Vỏ quả. — *terræ.* Vỏ đất ngoài, mặt đất. *Fig. In propriâ cute quiescere.* Ăn ở tùy bậc mình. || 2. — *virtutis.* Hình nhân đức.

CYANE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xanh da trời.

CYAN – US, *i*, s. m. 1. Thứ hoa xanh da trời. 2. Kim tinh thạch.

CYATHISS – O, *as*, *are*, a. Rót uống, rót chén.

CYATH – US, *i*, s. m. 1. Chén, bát uống, cốc uống. 2. Trái cân hai lạng. 3. Thứ lào nhỏ. || 1. *Servus à cyatho.* Đầy tớ chước tửu, quan chước tửu.

CYBE – A, *æ*, s. f. Tàu đò, tàu tải.

CYBIARI – US, *i*, s. m. Kẻ bán cá muối.

CYBI – UM, *i*, s. n. 1. Miếng cá muối. 2. Tiểu giác ngư.

CYCE – ON, *onis*, s. m. Sữa dê pha rượu mà uống.

CYCHRAM – US, *i*, s. m. Hoà hoa tước.

CYCLADAT - US, *a*, *um*, adj. (ai) Mặc thứ áo dài kia.

CYCL – AS, *adis*, s. f. Thứ áo dài người nữ mặc.

CYCLIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về vòng, có hình vòng, tròn.

CYCL – US, *i*, s. m. Vòng, vòng năm, giáp năm, vận niên. — *solis.* Vòng mặt trời. — *lunæ.* Vòng mặt trăng. *Ordo annorum cycli.* Tuế thứ. — *sexaginta annorum.* Vận niên lục giáp. (Cho được tính năm quen dùng hai lớp chữ, một lớp gọi là thập can có mười chữ là: giáp, ất, bính, đinh, mồ, kỉ, canh, tân, nhâm, quí; một lớp gọi là thập nhị chi có mười hai chữ là: tí, sửu, dần, mẹo, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất, hợi. Vậy có muốn biết năm nào tuế thứ nào, thì trước hết phải biết rằng năm 1804, 1864, 1924, 1984, etc. là những năm đầu vận niên, là giáp tí, đoạn các năm sau cứ mượn một chữ lớp thập can và một chữ lớp thập nhị chi cứ thứ tự, khi hết lớp lại bắt đầu, thể ấy mãi cho đến 60 năm, thì lại phải vận niên khác. Thí dụ năm 1864 là giáp tí, 1865 là ất sửu, 1866 là bính dần, 1867 là đinh mẹo, 1868 là mồ thìn, 1869 là kỉ tị, 1870 là canh ngọ, 1871 là tân mùi, 1872 là nhâm thân, 1873 là quí dậu, 1874 là giáp tuất [vì lớp thập can đã hết thì lại bắt đầu], 1875 là ất hợi, 1876 là bính tí [vì lớp thập nhị chi đã hết thì lại bắt đầu]; đây kể tuế thứ các năm sau cứ thứ tự từ 1877 cho đến năm 1924: đinh sửu, mồ dần, kỉ mẹo, canh thìn, tân tị, nhâm ngọ, quí mùi, giáp thân, ất dậu, bính tuất, đinh hợi, mồ tí, kỉ sửu, canh dần, tân mẹo, nhâm thìn, quí tị, giáp ngọ, ất mùi, bính thân, đinh dậu, mồ tuất, kỉ hợi, canh tí, tân sửu, nhâm dần, quí mẹo, giáp thìn, ất tị, bính ngọ, đinh mùi, mồ thân, kỉ dậu, canh tuất, tân hợi, nhâm tí, quí sửu, giáp dần, ất mẹo, bính thìn, đinh tị, mồ ngọ, kỉ mùi, canh thân, tân dậu, nhâm tuất, quí hợi, đoạn giáp tí là năm 1924 cũng tính như vậy nữa).

CYCLOPE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về những người lớn lao kia.

CYCNE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim thiên nga. *Cycneum nescio quid canere.* Ra tiếng gì êm ái ngọt giọng lắm.

CYCN – US, *i*, s. m. 1. Chim thiên nga, hoàng cốc. 2. Đống sao kia.

CYDONIT – ES, *æ*, s. m. Nước quả mộc qua.

CYDONE – UM, *i*, s. n. Quả mộc qua.

CYDONE – US, *a*, *um*, và CYDONI - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về thành Cydon. 2. Thuộc về cây hay là quả mộc qua.

CYGN – US, *i*, s. m. như Cycnus.

CYLINDRACE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình trục lăn.

CYLINDR – US, *i*, s. m. Trục, trục lăn, giống gì có hình như cót lúa.

CYM - A, *æ*, s. f. và A, *atis*, s. n. 1. Mụp cải bắp, đọt cây. 2. Giống, mộng, vượng hình. 3. Sóng, sóng dợn.

CYMATI – UM, *i*, s. n. Đồ xuyên hoa trên cột.

CYMB - A, *æ*, s. f. 1. Thuyền, ghe. 2. Bát, đĩa. || 1. — *arundinea.* Thuyền nan.

CYMBALIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nạo bạt.

CYMBAL – IS, *idis*, s. f. Người nữ đánh nạo bạt.

CYMBALISS - O, *as*, và CYMBALIZ – O, *as*, *are*, n. Đánh nạo bạt, đánh mã la.

CYMBALIST – A, *æ*, và RIA, *riæ*, s. m. và f. Kẻ đánh nạo bạt.

CYMBAL – UM, *i*, s. n. Nạo bạt, mã la, cồng, chiêng.

CYMBI – UM, *i*, s. n. và CYMBUL – A, *æ*, s. f. 1. Thuyền nhỏ, xuồng, ghe lườn, thuyền câu, thúng câu. 2. Chén có hình xuồng.

CYMIND – IS, *is*, s. m. Thứ chim kên kên.

CYMOS - US, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều ngọn.

CYNACANTH – A, *æ*, s. f. Đồ anh tử hoa.

CYNANCH – E, *es*, s. f. Bệnh nghẹt cổ.

CYNEGESI - A, *æ*, s. f. Sự đem chó di săn bắn.

CYNIC – E, *es*, s. f. Môn các quân tử cynicô.

CYNIC - È, adv. Như quân tử cynicô.

1° CYNIC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về chó. 2. Ăn ở như chó, thuộc về môn các quân tử cynicô (gọi tên ấy vì chẳng giữ phép tắc gì). || 2. *Cynica gens.* Môn các quân tử cynicô.

2° CYNIC – US, *i*, s. m. Quân tử Cynicô.

CYNOCEPHALI – A, *æ*, s. f. Giải bách dọc thảo.

CYNOCEPHAL – IS, *idis*, s. f. và US, *i*, s. m. Thứ khỉ có đầu như đầu chó.

CYNOGLOSS – US, *i*, s. f. Cẩu thiệt quảng.

CYNOMYI – A, *æ*, s. f. 1. Con mòng. 2. Hạt rau mương, thanh lương tử.

CYNORRHOD – UM, *i*, s. n. Đồ anh tử hoa. 2. Huyên thảo.

CYNOSBAT – US, *i*, s. f. Kim anh hoa.

CYNOSUR – A, *æ*, và IS, *idis*, s. f. Nam đẩu tinh.

CYPARISSIF – ER, *era, erum*, adj. (nơi) Có nhiều cây bạch dương.

CYPARISS - US, *i*, s. f. 1. Bạch dương thụ.

CYPER – US, *i*, s. f. 1. Cỏ cú. 2. Vong ưu thảo.

1° CYPRIN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây xú lý, bằng gỗ xú lý.

2° CYPRIN – US, *a, um*, và CYPRI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lý ngư, thuộc về cá chép.

CYPR - US, *i*, s. f. Cây xú lý; thuốc thơm bởi hoa xú lý mà ra.

CYPSEL – US, *i*, s. m. Sa yên tử, chim nhạn.

CYTIN – US, *i*, s. m. Đài hoa thạch lựu.

CYTIS – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Sơn đậu căn, đậu sẳng.

D

D, 1. Chữ latinh thứ bốn. 2. Trong phép tính toán D chỉ năm trăm (500).

DACTILYC - US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ngón. 2. Thuộc về trái chà là. 3. Thuộc về phép văn thơ dactilus.

DACTYLES *vites*, f. p. Thứ dây nho to bằng ngón tay.

DACTYLIOTHEC – A, *æ*, s. f. Hộp xếp nhẫn.

DACTYL – US, *i*, s. m. 1. Ngón. 2. Trái chà là. 3. Thứ cây nho. 4. Ốc. 5. Bích ngọc. 6. Giống cá biển. 7. Phép văn thơ có một vần bình hai vần trắc (như rēgiă).

DÆDAL – È, adv. Cách khéo léo.

DÆDALE – US, *a, um*, và DÆDALIC - US, *a, um*, như

DÆDAL – US, *a, um*, adj. 1. (ai) Tài năng, khôn khéo, sâu sắc, tài trí. 2. (sự gì) Đã chịu làm khéo, khéo léo, trang hoàng, chế độ, tiêm tất, rực rỡ. || 1. *Natura dædala rerum.* Đấng tạo hoá sửa sang mọi sự có chế độ. || 2. *Apum dædala tecta.* Tổ ong làm khéo léo.

DÆM – ON, *onis*, s. m. 1. Thần. 2. Thần dữ, ma quỉ. || 2. *Dæmones ejicite.* Bay hãy trừ các quỉ.

DÆMONIAC – US, *a, um*, và DÆMONIC - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ma quỉ, bởi ma quỉ mà ra. 2. Phải quỉ ám.

DÆMONICOL – A, *æ*, s. m. và f. Kẻ thờ ma quỉ, kẻ thờ bụt thần, kẻ ngoại đạo.

DÆMONI – UM, *i*, s. n. như Dæmon.

† DALIV – US, *i*, s. m. Kẻ dại, kẻ dọn trí, kẻ đần ngu.

DALMATIC – A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *vestis*). 1. Áo lót lông ngàn thứ. 2. Áo chức thầy sáu chức.

DALMATICAT – US, *a, um*, adj. (ai) Mặc áo dalmatica.

DAM – A, *æ*, s. m. và f. 1. Con bê. 2. Lộc tử, con hươu.

DAMIUM *sacrificium*, n. Sự cúng tế bụt nữ Cybêlê.

DAMNABIL - IS, *e (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Đáng phải luận phạt, đáng phải trách. 2. Xấu xa, làm cho mất linh hồn. || 2. *Damnabile peccatum.* Tội trọng.

DAMNABILIT – ER, adv. Cách đáng phải luận phạt, cách đáng phải trách, cách hèn hạ xấu xa.

DAMNAND – US, *a*, *um*, part. pass. fut. Damno, như Damnabilis.

DAMNAS, m. và f. indecl. (ai) Chịu buộc, chịu bắt. —*esto dare*. Buộc nó phải cho.

DAMNATI – O, *onis*, s. f. 1. Án, sự đoán phạt, sự chịu đoán phạt. 2. Sự trách, sự luận phi. || 1. —*æterna*. Sự phải phạt đời đời. || 2. *Esse in apertâ damnatione*. Phải mọi người điều trách.

DAMNATITI – US, *a*, *um*, và DAMNATICI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu luận phạt, đáng phải trách.

DAMNAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ lên án, kẻ luận phạt; kẻ luận phi.

DAMNATORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về lý đoán luận phạt. *Damnatorium ferrum*. Gươm hình.

1° DAMNAT – US, *ûs*, s. m. như Damnatio.

2° DAMNAT – US, *a*, *um*, part. pass. Damno.

DAMNIFIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Làm thiệt hại.

DAMNIGERUL – US, *a*, *um*, adj. như Damnificus.

DAMN – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Khép án, đoán phạt, làm cho phải luận phạt. 2. *fig*. Chê, luận phi, bỏ, chê bỏ, trách; tớm, gớm. 3. Buộc, bắt, ép, đòi. 4. Định dùng, dâng cho. || 1. — *aliquem furti*. Luận phạt ai vì tội ăn trộm. — *capitis* v. *capite*. Luận xử tử. — *in metalla*. Bắt khai mỏ. *Non cum mundo damnari*. Chẳng phải phạt (sa địa ngục) làm một cùng thế gian. || 2. — *aliquem stultitiæ*. Chê ai dại. — *se stultitiâ*. Trách mình dại. *Ales damnavit vesci*. Chim đã chê ăn. || 3. — *hæredem suum ut*. Buộc kẻ lĩnh gia tài mình phải... — *voti*. Bắt giữ lời hứa. || 4. *Damnatus campus bellis*. Cánh đồng thường có trận mạc. *Orco damnatus Achilles*. Achillê (ai) đã quyết bỏ xuống âm phủ.

DAMNOS – È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách làm hại, cách thiệt hại.

DAMNOS – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Hay làm hại, hay sinh thiệt hại. 2. Đã lỗ vốn, đã mất hết của, đã sa cơ, đã thất thế. 3. Tiêu pha, phung phá của, khuynh tài. || 1. *Consuetudo damnosa*. Thói làm cho tốn phí. || 3. — *adolescens*. Kẻ đang thì hay phung phá.

DAMN – UM, *i*, s. n. 1. Sự thiệt, sự hại, sự phải tàn hại. 2. Vạ tiền, hình phạt, vạ. || 1. *Damnum dare* v. *facere*. Làm thiệt hại. *Damnum accipere* v. *pati*. Phải thiệt. *Damna lunæ*. Hạ huyền. || 2. *Damno coercere*. Bắt vạ tiền. *Pœna damni*. Hình kẻ dữ trong địa ngục phải mất Đức Chúa Lời.

DAMUL - A, *æ*, s. f. dimin. Dama. Hươu con, nai nhỏ.

† DAN', thày vì Dasne? Anh có cho không?

DANIST – A, *æ*, s. m. Kẻ đặt nợ ăn lãi.

DANISTIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ đặt nợ ăn lãi.

DAPAL – IS, *e*, và DAPATIC - US, *a*, *um*, adj. (bữa ăn) Trọng thể, phải thể.

DAPATIC - È, adv. (ăn) Cách trọng thể.

DAP – ES, *um*, s. f. p. 1. Đồ ăn, thức, vị ăn, thịt, của mĩ vị. 2. Tiệc, yến, bữa trọng thể. 3. Vật giết cúng tế bụt thần. || 1. — *exquisitæ*. Của cao lương. || 2. — *natalitiæ*. Tiệc mừng ngày vía.

DAPHN – E, *es*, s. f. Du đăng.

DAPHN – ON, *onis*, s. m. Vườn du đăng.

DAPIN – O, *as*, *are*, a. Dọn tiệc.

† DAPS, dap – *is*, s. f. như Dapes.

DAPSIL – È, và ITER, adv. (dọn tiệc) Cách trọng thể.

DAPSIL – IS, *e*, và DAPTIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Trọng thể, dư dật, sung túc.

DAPTIC - È, adv. như Dapsilè.

DARDANARI - US, *i*, s. m. Kẻ đong gộp nhiều lúa cho ra kém mà bán.

DARDANI - UM, *i*, s. n. Vòng vàng đeo tay.

DARDANI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Troja. *fig*. *Dardaniæ artes*. Những phép phù chú.

DARI – US, *i*, s. m. Đồng vàng có tượng vua Dariô.

DASYP – US, *odis*, s. m. Thứ dã thỏ.

DATARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Người ta nên cho, phải cho.

DATAT - IM, Cách báo ơn, cách thết lẫn nhau.

DATHIAT - UM, *i*, s. n. Nhũ hương hạng kém.

DATI – O, *onis*, s. f. Sự ban, sự cho; phép phân định về gia tài mình.

DATIV - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chịu cho, chịu ban. — *casus*. Casu dativô (là casu thường chỉ sự ban cho).

DAT – O, *as*, *are*, a. freq. Do. Năng cho.

DAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ ban, kẻ cho. — *lætitiæ*. Kẻ làm vui cho.

DAT – UM, *i*, s. n. Của ban, của lễ, ơn.

DAT - US, *a*, *um*, part. pass. Do. (ai, sự gì) Đã chịu cho, đã chịu trao. *Datæ litteræ Placentiæ*. Thư viết tại thành Placentia. *Datum* (*scriptum*) *Romæ*. (viết) Tại thành Rôma.

DAUCH – US, *i*, s. m. Đầy tớ cầm đuốc đi trước chúa mình.

DAUC – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Hồng la bồ.

DAV – US, *i*, s. m. 1. Kẻ dại, người ngu độn. 2. Kẻ gian tà.

DE, præp. trị abl. 1. Chỉ nơi ở: trong, trên, dưới. 2. Chỉ thì giờ: đang, đang khi; sau, từ. 3. Chỉ sự rời: bởi nơi nào, bởi ai, bởi sự gì mà ra, bởi hàng thứ nào, bởi trong, thuộc về, về. 4. Chỉ dùng của ai mà làm. 5. Chỉ bằng giống gì: thành bởi, bằng, thay vì, bởi giống gì mà hoá nên. 6. Ra lẽ: vì, tại, bởi vì. 7. Chỉ ý cùng: về, thuộc về, bằng về, còn về, về phần. 8. Chỉ cách: tùy, cứ, như. ||1. *Clamare—viâ.* Kêu giữa đàng. — *tergo.* Trên lưng, đàng sau lưng. *Parere — arbore.* Sinh đẻ dưới cây. — *culmine domûs loqui.* Đứng trên nóc nhà mà nói. ||2. *Somnus — prandio.* Giấc ngủ khi cơm trưa đoạn. — *tertiâ vigiliâ.* Từ trống canh ba. —*multâ nocte.* Khuya lắm. — *die.* Ban ngày. — *principio.* Trước tiên. — *tempore.* Sớm. ||3. — *cœlo tacta arbor.* Cây phải sét đánh. —*flumine undam tollere.* Kín nước dưới sông. —*aliquo audire aliquid.* Nghe sự gì bởi ai. — *lecto decidere.* Ngã giường. *Priami — gente.* Bởi dòng dõi ông Priamô. — *vitâ decedere.* Tạ thế, qua đời. — *scripto dicere.* Đọc bài viết.—*bono colono emere.* Mua (bởi) người lực điền hẳn hoi. *Unus —illis.* Một người trong các kẻ ấy. *Poeta — populo.* Người văn thơ về thứ dân. *Pars — bonis nostris.* Một phần của ta. ||4. — *meo.* Lấy của tôi (mà làm gì).— *publico ali.* Ăn lương nhà nước. — *te largitor esto.* Anh hãy lấy của anh mà ở rộng rãi. *Dare pœnas — sanguine suo.* Phải luận xử. ||5. *Signum — marmore.* Tượng đá hoa. — *flore corona.* Mạo hoa. *Fieri carcerem—templo.* Lấy đền thờ làm nhà tù. *In deum — bove versus.* Bò thành thần. ||6. *Gravi — causâ.* Vì lẽ can hệ. — *nihilo irasci.* Giận vặt.—*dolore pectus tundit.* Nó đau quá thì đấm ngực. *Fundere sanguinem —rege.* Đổ máu mình vì vua. ||7. *Legati—pace.* Những sứ sai cầu hoà. —*illo fama.* Tiếng đồn vì nó. — *aliquo sollicitus.* Lo về ai. — *ambitu lex.* Luật về sự tranh chức.— *aliquâ re statuere.* Định sự gì. — *me autem.* Về phần tôi. || 8. — *more.* Như thường, cứ thói. — *exemplo ejus.* Cứ gương nó. *Subeant—legibus ultionem.* Chúng nó phải phạt cứ lề luật.— *amicorum sententiâ.* Cứ ý các kẻ bạn nghĩa.—*improviso.* Bất thình lình. — *industriâ.* Có ý sẵn. — *integro.* Bắt đầu lại.

DE – A, *æ*, s. f. (dat. và abl. pl. *abus*, cũng có khi *diis*). Bụt nữ, thần nữ.

DEACIN – O, *as*, *are*, a. Bỏ hạt quả nho.

† DEACTI – O, *onis*, s. f. Sự cùng, sự làm cho lợn.

DEALBAT – OR, *oris*, s. m. Thợ nề, kẻ trát vôi.

DEALB – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Bôi vôi, tô trắng; *fig.* sửa cho sạch.—*duos parietes de eadem fideliâ.* (câu ví) Nhất cử lưỡng tiện (lấy một thứ bạch thổ tô hai vách).

DEAMBULACR-UM, *i*, s.n. Nơi đi dạo, nơi đi bách bộ.

DEAMBULATI – O, *onis*, s. f. Sự đi dạo, sự đi bách bộ.

DEAMBULATORI – UM, *i*, s. n. Hiên đi bách bộ, nơi có hàng cây hàng cột mà đi dạo.

DEAMBULATORI – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Đi dạo, đi bách bộ. 2. (nơi) Người ta đi bách bộ. 3. (sự gì) Đem đi được.

DEAMBUL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Đi dạo, đi bách bộ, đi chơi.

DEAM – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Yêu dấu, yêu lắm, phải lòng.

DEARGENTASS – O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), a. Lừa đảo bạc.

DEARGENTE - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã xuy bạc.

DEARGENT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Xuy bạc, khảm bạc. 2. Lừa đảo bạc. || 1. *Pennæ deargentatæ.* Lông (chim) trắng.

DEARM – O, *as*, *are*, a. Thu khí giới, cất binh khí.

DEARTU - O, *as*, *are*, a. 1. Lăng trì. 2. *fig.* Phung phá, nhiễu hại. || 1. —*aliquem.* Xử lăng trì ai. || 2. — *opes.* Khuynh cơ nghiệp.

DEASCI – O, *as*, *are*, a. 1. Đẽo, bào. 2. *fig.* Lường gạt, lừa mà lấy của.

DEAURAT – OR, *oris*, s. m. Thợ xuy vàng, thợ thiếp vàng.

DEAUR – O, *as*, *are*, a. Xuy vàng, mạ vàng, thiếp vàng.

DEBACCHATI – O, *onis*, s. f. Sự giận hoảng, sự hung lên, sự nói hoảng.

DEBACCH - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. cùng *in.* Giận hoảng, quát tháo. —*in aliquem.* Mắng tệ ai.

DEBATU – O, *is*, *i*, *ere*, a. def. Đánh, đập đánh.

DEBELLAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ thắng trận, kẻ bắt phục; kẻ dẹp.

DEBELL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Thắng trận tuyển công, chiến thắng, bắt phục, dẹp, trị. *Primâ acie debellatum est.* Trận đầu hết đã dẹp được giặc. — *superbos.* Bắt những kẻ kiêu ngạo qui lụy.

Deb – eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Mắc nợ, có nợ. 2. *fig*. Được (ơn gì) bởi (ai), chịu ơn, mắc ơn, mắc nghĩa. 3. Phải, cần phải, nên. || 1. — *ingentem pecuniam*. Mắc nhiều nợ. *Solve quod debes*. Mày phải trả nợ. *Debita tibi præmia rependat Deus*. Xin Đức Chúa Lời ban cho ông phần thưởng xứng đáng. || 2. *Illi sanitatem debeo*. Tôi được khoẻ thì là ơn người. *Quod sumus Deo debemus*. Ta có thể nào thì là ơn Đức Chúa Lời ban cho. — *nihil cœlestibus*. Chẳng mắc ơn gì cùng các bụt thần (đã chết rồi). || 3. *Diei illi otium debetur*. Ngày ấy phải nghỉ. *Illi debetur conjux filia tua*. Con gái ông phải gả cho người. *Facultates ejus tibi debentur*. Gia tài kẻ ấy là của anh. *Postremis malis debitus*. Đã để lại mà chịu tai nạn sau hết. *Debemur morti*. Ta phải chết. *Cui regnum debetur*. Kẻ số phận đã định sẽ trị vị. *Debemus esse fortes*. Ta phải ở kiên tâm.

† **Debib – o**, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. Uống.

Debil – is, *e (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã mất một phần mình, đã chịu chặt một chân hay là chặt một tay, què chân, què tay, què quặt. 2. Thiếu, chẳng tuyền vẹn, bất cụ. 3. *fig*. Ươn é, yếu đuối, yếu liệt, kém sức. || 1. *Dare gladium debili*. (câu ví) Trao gươm cho kẻ què tay, bắt xắm xem sao. || 2. — *oratio*. Bài giảng thiếu. || 3. *Debile corpus*. Mình mẩy ươn é. *Ingenio debilior*. Thiển trí.

Debilit – as, *atis*, s. f. Sự yếu, sự yếu liệt, sự yếu đuối, sự kém sức; sự bất toại. — *animi*. Sự tiểu đảm.

Debilitati – o, *onis*, s. f. 1. Sự (phần mình mẩy) hư đi, tật, chứng, sự yếu sức đi. 2. Sự ngã lòng.

Debilit – er, adv. Cách yếu đuối, cách ơ hờ.

Debilit – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đánh què, chặt một chân hay là một tay. 2. *fig*. Làm cho ra yếu, làm cho ra kém. || 1. — *filium ut militiæ sit inhabilis*. Đánh què con mình cho nó khỏi đi lính. || 2. *Debilitari animo*. Sờn lòng. *Debilitari fame*. Lả đói.

Debiti – o, *onis*, s. f. Sự mắc nợ, nợ.

Debit – or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.). Kẻ mắc nợ, kẻ đã chịu ơn.

Debit – um, *i*, s. n. Nợ, nợ nần, công nợ. *Fig*. *Debitum naturæ reddere*. Phải làm chung, chết.

Debit – us, *a*, *um*, part. pass. Debeo. 1. (sự gì) Người ta mắc nợ, phải chịu trả, xứng đáng. 2. (ai, sự gì) Đã chịu định, số phận đã định. || 1. *Debitæ laudes*. Lời khen thậm phải. || 2. *Fatis mihi debita tellus*. Đất phận tôi.

Deblater – o, *as*, *are*, a. Lả lớn, trách móc, bỉ báng, kêu la, nói ngoa, kể lại, nói.

Debuccellat – us, *a*, *um*, part. (sự gì) Thuộc về bánh khô.

Debuccin – o, *as*, *are*, a. Dịch loa, phao tiếng, mở miệng nói (sự gì), nói.

Debui, perf. Debeo.

† **Decachinn – o**, *as*, *are*, a. Nhạo, nhạo cười. *Decachinnabimur*. Người ta sẽ cười ta.

Decachord – us, *a*, *um*, adj. (đàn) Có mười dây.

Decacuminati – o, *onis*, s. f. Sự chặt ngọn.

Decacumin – o, *as*, *are*, a. Chặt ngọn, hớt ngọn, phát chót (cây).

Decalog – us, *i*, s. m. Mười điều răn Đức Chúa Lời.

Decalvati – o, *onis*, s. f. Sự gọt đầu.

Decalv – o, *as*, *are*, a. Gọt đầu, làm cho trọc đầu, vặt hết tóc.

Decanat – us, *ûs*, s. m. 1. Hội mười người. 2. Chức đàn anh trong hội mười người.

Decantati – o, *onis*, s. f. Sự nói ngoa, sự đa thiệt, sự lầm giọng.

Decant – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Hát; (một hai khi:) thôi hát. 2. *fig*. Nói đi nói lại, đay đả. 3. Rao, khen, phao danh, vịnh. || 1. — *miserabiles elegos*. Hát những ca thảm thiết. || 3. — *augurium*. Rao điềm gì.

Decanumm – us, *i*, s. m. Đồng tiền nhỏ.

Decan – us, *i*, s. m. 1. Kẻ cai mười người, lính cai một thập. 2. Kẻ đàn anh.

† **Decapul – o**, *as*, *are*, a. Rót từ từ, nhỏ xuống, lọc.

Decarn – o, *as*, *are*, a. Vạc thịt, cắt thịt, lóc thịt ra.

Dec – as, *adis*, s. f. 1. Chục, thập, mười, tuần mười ngày. 2. Nơi trong ngục để thất cổ tù. || 1. — *prima mensis*. Thượng tuần.

Decastyl – us, *i*, m. (nhà) Có mười cột.

Decaulesc – o, *is*, *ere*, n. def. Sinh chột.

Deced – o, *is*, deces – *si*, deces – *sum*, *ere*, n. trị abl. hay là abl. cùng *de*, *ex*. 1. Ở trên xuống, xuống, rời, ra, bỏ, đi khỏi, lìa bỏ, lui, lui về, về. 2. Nhường (chỗ), lánh, tránh, trốn; kém, thua. 3. *fig*. Thôi việc, từ, nhường (sự gì), bỏ, chết, chẳng giữ, chẳng cứ. 4. Giảm bớt, (bệnh) đầu, rút, hạ. 5. Xảy ra, có, đến. || 1. *Aqua decedit*. Nước xuống, nước tiêu. — *in campos*. Xuống đồng bằng. — *viâ*. Lạc đàng. — *Romam*. Trẩy sang thành Rôma. *Decedente die*. Khi chập tối, xế chiều. || 2. — *alicui de viâ*. Nhường lối

cho ai (hay là lánh mặt ai). —*melli hymettio.* Thua mật ong núi Hymettô. || 3. — *provinciâ.* Từ chức, thôi việc. —*de vitâ* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Chết. —*de suis bonis.* Nhường gia tài mình. — *de sententiâ.* Đổi ý. — *ab officio.* Chẳng giữ bản nghiệp mình. —*de jure suo.* Chẳng dùng quyền phép mình cho hết. || 4. *Decedit febris.* Bệnh sốt đã dầu. *De summâ pecuniæ nihil decedet.* Sẽ chẳng rút phần nào trong ngần ấy tiền.||5.*Prosperè decedentibus rebus.* Khi mọi sự ra may mắn.

DECEM, adj. num. indecl. Mười.

DECEMB – ER, *ris,* s. m. 1. Tháng mười bên Rôma xưa, tháng december, (rầy là tháng chạp latinh thường đối vuối tháng một annam). 2. Một năm.

DECEMBR – IS, *e,* adj. (sự gì) Thuộc về tháng december, xứng tháng december.

DECEMJUG - IS, *e,* adj. (xe) Có mười ngựa kéo.

† DECEMMESTR - IS, *e,* adj. (sự gì) Có mười tháng, thuộc về mười tháng.

DECEMMODI – US, *a, um,* adj. (giống gì) Đựng mười đấu.

DECEMPED-A, *æ,* s. f. Cái tiêu mười thước, trượng mười thước.

DECEMPEDAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ đạc, kẻ đo đất.

DECEMPL – EX, *icis,* adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có nhiều hơn gấp mười.

DECEMPLICAT – US, *a, um,* part. (ai, sự gì) Đã chịu gấp mười, đã chịu nhân vuối mười.

DECEMPRIMAT – US, *ûs,* s. m. Chức decemprimi.

DECEMPRIM – I, *orum,* s. m. p. Mười người kẻ dàn anh trong thành.

DECEMREM – IS, *e,* adj. (thuyền) Có mười hàng chèo.

DECEMSCALM – US, *a, um,* adj. (thuyền) Có mười chèo.

DECEMV – IR, *iri,* (g. pl. *irûm* và *irorum*), s. m. Một quan thuộc về toà mười quan. (1. Có mười quan đã lập luật mười hai bia bên Rôma. 2. Lại có toà mười quan giúp quan prêtorê xử các việc hằng ngày. 3. Sau hết có toà mười thầy sãi giữ các sách sấm kí các bà bóng bà cốt).

DECEMVIRAL – IS, *e,* adj. (sự gì) Thuộc về toà mười quan. — *lex.* Luật mười hai bia (bên Rôma). — *causa.* Khoản về quyền mười quan decemviri.

DECEMVIRALIT – ER, adv. Như quan xét.

DECEMVIRAT - US, *ûs,* s. m. Chức quan về toà mười quan decemviri.

DECEMVIR – I, *orum,* s. m. p. Toà mười quan (xem Decemvir).

DECENNAL - IS, *e,* và DECENN - IS, *e,* adj. 1. (ai, sự gì) Xảy ra mỗi mười năm một lần. 2. Hằng có mãi trong vòng mười năm. 3. Được mười tuổi.

DECENNI – UM, *i,* s. n. Quãng mười năm.

DEC - ENS, *entis (entior, entissimus),* part. Decet. 1. (ai, sự gì) Phải phép, xứng, xứng đáng. 2. Đẹp, xinh, dễ coi, tề chỉnh, tiêm tất. ||1. *Decentior pœna.* Hình phạt xứng đáng hơn. || 2. — *forma.* Hình dong tốt lành. — *aer.* Thanh trời.

DECENT - ER *(iùs, issimè),* adv. Cho phải phép, cách xứng đáng; cách dễ coi, cách xinh. — *loqui.* Nói cách xứng đáng.

DECENTI – A, *æ,* s. f. Sự xứng đáng, sự phải phép; sự dễ coi, phép lịch sự.

DECEPI, perf. Decipio.

DECEPTI – O, *onis,* s. f. 1. Sự lừa dối, mưu gian. 2. Lẽ dối trá.

DECEPT – OR, *oris,* s. m. Kẻ lừa dối, kẻ man trá.

DECEPTORI - US, *a, um,* adj. (sự gì) Dối trá, có thể dối trá người ta.

1° DECEPT – US, *ûs,* s. m. Sự lầm lỡ.

2° DECEPT – US, *a, um,* part. pass. Decipio.

DECERIS, và DECIREMIS, adj. như Decemremis.

DECERMIN – A, *um,* s. n. p. Ngành dư; *fig.* sự gì vô dụng.

DECERN - O, *is,* decre - *vi,* decre – *tum, ere,* a. 1. Đoán, quyết, luận, tưởng, nghĩ, bàn. 2. Định, chỉ định, xử, truyền, hạ lệnh, ra chỉ, sẵn lòng, rắp lòng. 3. Giao cho, phó cho, trả cho. 4. Liệu xong việc giặc, chiến trận, cãi lẽ, kiện, đua tranh. ||1. — *aliquem dignum.* Lấy ai làm xứng đáng (sự gì). *Decernit ut...* Người bàn rằng. — *legatos.* Bàn sai sứ. ||2. *Senatus decrevit.* Triều đình đã định. *Decretum est pati.* Đã sẵn lòng chịu khó. — *alicui divinos honores.* Kính thờ (hay là truyền kính thờ) ai dường bằng Đức Chúa Lời, phong thần cho ai. ||3. — *alicui bellum gerendum.* Phó cho ai việc binh giặc. || 4. *Ne armis decernatur.* Kẻo phải giao chiến. — *criminibus.* Cáo lẫn nhau. — *judicio.* Kiện. — *pro suâ famâ.* Chữa lấy tiếng tốt mình. — *cursibus.* Thi chạy.

DECERP – O, *is, si, tum, ere,* a. 1. Hái, lấy, lặt. 2. *fig.* Cắt, rút, bớt. 3. Được, được bởi, được nhờ. ||1. — *fructus.* Lấy quả. ||2. — *primas noctes epulis.* Lấy giờ về tối mà ăn tiệc (rút một phần đêm). || 3. — *laudem ex aliquâ re.* Được danh vọng vì sự gì.

Decerpti – o, *onis*, s. f. Sự hái, sự bẻ, sự lấy.

Decerpt – us, *a*, *um*, part. pass. Decerpo.

Decertati – o, *onis*, s. f. Sự đánh nhau, trận, chiến, sự cãi lẫy, sự đấu địch, sự thi.

Decertatori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cãi lẫy, thuộc về đua tranh.

Decert - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Đánh giặc, chiến trận. 2. Đối địch, đua tranh, thi, cãi. || 1. — *prælio cum hoste* v. *adversus hostem*. Giáp trận vuối giặc. || 2. — *jure*. Kiện. — *contentione loquendi*. Đua hoạt ngôn vuối nhau.

Decervicat - us, *a*, *um*, part. (ai, sự gì) Đã chịu chém đầu.

Decessi – o, *onis*, s. f. 1. Sự trẩy đi, sự (quan) từ, sự đi khỏi. 2. Sự giảm, sự bớt, sự rút, sự hao đi, phần thiệt hại. || 2. — *febris*. Sự bệnh sốt dầu dầu. — *verborum*. Sự hiểu các tiếng về nghĩa rộng.

Decess – or, *oris*, s. m. Kẻ đã từ, kẻ đã cầm quyền trước (ai), tiên đế.

† Decesse, Decessem, tiếng tắt thay vì Decessisse, Decessissem.

Decess - us, *ûs*, s. m. 1. Sự trẩy đi, sự đi khỏi, sự về, sự (quan) từ, sự thôi việc. 2. Sự hao đi, sự bớt. 3. *fig*. Sự chết. || 2. -- *æstus*. Sự nước dòng.

Dec - et, *uit*, *ere* (thiếu sup.), n. unip. trị acc. 1. Nên, là sự phải, là sự xứng, khá, vừa. 2. Phải, cần phải. || 1. *Hæc vestis me decet*. Áo này vừa cho tôi. || 2. — *eos summâ ope eniti*. Các kẻ ấy phải cố công tận lực.

1° Decid – o, *is*, *i*, *ere* (thiếu sup.), n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Ngã, sa, té, xuống, rơi, rụng, sẩy. 2. Hao đi, thiếu. 3. *fig*. Hỏng, mất, mắc phải, sa cơ, sai, suy sút. 4. Chết, thua. || 1. — *equo* v. *ab equo*. Té ngựa. *Imber decidit*. Mưa sa. *Poma cocta ex arboribus decidunt*. Quả chín rụng xuống đất. — *in foveam*. Sa hầm. — *è manu*. Sẩy tay. || 2. *Decima pars decidit*. Mười phần hao một. || 3. — *spe* v. *de spe*. Mất lòng trông cậy. — *in turbam prædonum*. Phải lũ kẻ cướp. *Huc decidisse cuncta!* Các việc đã đến thế! — *ab archetypo*. Sai mẫu. || 4. — *amicorum perfidiâ*. Phải thua vì các kẻ thân thiết trở cật. *Scriptor decidit*. Kẻ chép sách đã chết. — *morbo*. Phải bệnh mà chết.

2° Decid – o, *is*, *i*, deci – *sum*, *ere*, a. 1. Cắt bớt, phát, chém, chặt. 2. Đánh nát, đánh đòn. 3. *fig*. Phân xử, giải, định, liệu, xử hoà, giao cùng. 4. Cắt nghĩa, diễn ra. || 1. — *caput*. Chém đầu. — *arborem*. Chặt cây. — *ramos arboris*. Phát ngành cây. || 2. — *verberibus*. Đánh đòn. || 3. — *de rebus societatis*. Lo liệu các việc phường nào. — *litem*. Xử kiện. — *cum aliquo*. Giao vuối ai. — *damnum*. Đánh giá phần thiệt. || 4. — *aliquid propriis verbis*. Dùng chính tiếng mà nói sự gì.

1° Decidu - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sa, ngã, rơi, rụng, xiêu. *Decidua sidera*. Sao sa.

2° Decidu – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu cắt, đã chịu hái, đã chịu phát.

Deci – ès, adv. num. Mười lần. — *centena*. Một nghìn. — *centena millia*, v. — *millia centum*. Một trăm vạn.

Decim – a, *æ* (hiểu ngầm *pars*), s. f. Một phần trong mười, thuế nhất thập phân chi nhất.

Decimal - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu thuế nhất thập phân chi nhất.

Deciman – i, *orum*, s. m. p. như Decumani.

Decimati – o, *onis*, s. f. Sự mười phần lấy thuế một phần.

Decimat – us, *a*, *um*, part. pass. Decimo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu kén chọn. 2. Mười phần đã chịu nộp một.

Decim – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Thập phần thủ nhất, mỗi mười người phạt (hay là giết) một. 2. Mười phần lấy một mà tế lễ. || 1. — *legionem*. Hễ là mười lính trong một cơ thì phạt một. || 2. — *messem*. Mười phần lúa gặt thì dâng một phần mà tế lễ.

Decemmodi – a, *æ*, s. f. Ghè đựng mười thùng lớn.

Decim – ò, và ùm, adv. ord. Thứ mười, lần thứ mười.

Decim – us, *a*, *um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ mười.

Decinerat – us, *a*, *um*, part. (giống gì) Đã cháy ra tro, đã hoá ra tro.

Decineresc – o, *is*, *ere*, n. def. Hoá nên tro.

Decip – io, *is*, cep-*i*, cep – *tum*, *ere*, a. 1. Lừa, dối trá, lường gạt, phỉnh phờ, khí khẩm. 2. Dỗ, làm cho dễ chịu, làm cho quên. 3. Bắt chước, giống như. || 1. — *custodiam*. Lừa kẻ canh. *Decipi specie*. Phải lừa hình bề ngoài. || 2. — *diem*. Chơi qua ngày. || 3. — *acer*. Giống như cây trường khê.

Decipul – a, *æ*, s. f. và um, *i*, s. n. 1. Bẫy, khăm, cạm, dò, lưới. 2. *fig*. Mưu kế, chước mốc.

Decircin – o, *as*, *are*, a. Vẽ vòng, dùng kim pa mà vẽ vòng.

Decisi – o, *onis*, s. f. 1. Sự cắt bớt. 2. Sự xử, sự giải, sự giao cùng; cách phân xử.

DECIS - US, *a*, *um*, part. pass. 2° Decido.

DECLAMATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự tập giảng, bài tập văn chương. 2. Sự tung hô; lời nói lạt.

DECLAMATIUNCUL - A, *æ*, s. f. dimin. Declamatio.

DECLAMAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ tập cung giảng.

DECLAMATORI - È, adv. Như kẻ tập cung giảng.

DECLAMATORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tập cung giảng.

DECLAMIT – O, *as*, *are*, a. và n. freq. Declamo. Năng tung hô, năng tập cung giảng. *Fig.* — *in aliquem* v. *de aliquo*. Chê trách ai.

DECLAM – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. 1. Giảng lớn tiếng, tập cung giảng, tập bài giảng. 2. Tung hô, la lối, kêu cả tiếng. 3. Chê trách, nói gièm, nói xấu, làm xỉ nhục. || 3. — *in aliquem* v. *de aliquo*. Nói gièm ai.

DECLARATI - O, *onis*, s. f. Sự tỏ ra, chứng cớ, sự xưng ra, khẩu tiêu.

DECLARATIV – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Tỏ ra, là dấu chỉ.

DECLARAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ rao, tiến hô.

DECLAR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tỏ ra, làm cho (ai) biết, bày ra, xưng ra, cáo. 2. Rao, kể tên. 3. *fig.* Chỉ ý nghĩa, có nghĩa là. || 1. — *peccata*. Xưng tội. || 2. — *consulem*. Rao (ai làm) quan consulê. || 3. *Verba idem declarantia*. Những lời trùng ý.

DECLAV - O, *as*, *are*, a. Xén, phát (cây).

DECLINABIL - IS, *e*, adj. (tên substantivô, adjectivô, etc.) Chịu chia được, đổi tận được.

DECLINATI - O, *onis*, s. f. như

1° DECLINAT – US, *ûs*, s. m. 1. Sự trở mình cho khỏi, sự lánh, sự gớm, tính nản. 2. Lời nói trẽ ý chính trong bài. 3. Sự ở độ ngang dọc nào trên trời, hướng. 4. Sự chia tiếng gì (như trong sách mẹo), cách chia. 5. Gốc tiếng, sự tiếng nọ bởi tiếng kia mà ra.

2° DECLINAT - US, *a*, *um*, part. pass. Declino. *Ætas declinata*. Tuổi toan về già.

DECLIN – IS, *e*, adj. (sự gì) Dốc, xoai xoải.

DECLIN -- O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị abl. cùng *à* hay là acc. cùng *ad*, *in*, tùy nghi. 1. Đặt nghiêng, nghiêng mình, né, nẹ mình, hạ, xiêu, dốc, xoai xoải. 2. Bớt, kém đi, sa sút. 3. Đi khỏi, lánh, thoát, rời, lìa bỏ, trẽ ra; đi đến, chiều về. 4. Đón, lánh, đỡ (sự dữ), né mình. 5. Ra khác, đốc giống, ra kém, chẳng giống như. 6. Chia (tiếng như trong sách mẹo). 7. Mượn gốc tiếng nào mà làm nên tiếng khác. || 1. *Dies declinat in vesperam*. Ngày xế về hôm. *Lilia declinant caput*. Cây ngọc tán lướt xuống. — *lumina* v. *oculos*. Nhắm mắt. || 2. *Declinat morbus*. Bệnh đã dìu dịu. || 3. — *à vero*. Bỏ sự thật, sai lầm. — *ab urbe*. Rời khỏi thành. — *ad alicujus sententiam*. Chiều theo ý ai. *Ut declines ad domum meam quæso*. Xin anh quá bộ vào nhà tôi. || 4. — *linguas hominum*. Lánh miệng tiếng người ta. *A lanceâ Saulis David declinavit*. Ông Davit đã né mình cho khỏi giáo vua Saulê. || 5. *Canis à lupo declinat*. Chó khác và chó sói khác.

DECLIV - IS, *e*, và US, *a*, *um*, adj. trị abl. cùng *à* hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Nghiêng, dốc, lệch, chếch, xoai xoải. 2. *fig.* Tiệm xong, hòng rồi, hầu hết. 3. Chiều về, hướng chiều. || 1. *Dies ad decliviorem occasum*. Ngày đã xế chiều. *Declivia montis*. Sườn núi. || 2. — *æstas*. Cuối mùa hè. || 3. — *ad malum*. Chiều về sự trái.

DECLIVIT – AS, *atis*, s. f. Đàng dốc, sự dốc, sự nghiêng; sự chiều về.

DECOCT - A, *æ* (hiểu ngầm *aqua*), s. f. Nước đã nấu sôi đoạn bỏ vào tuyết cho mát.

DECOCTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự nấu sôi, sự sắc thuốc, thuốc đã sắc rồi. 2. Sự tiêu của ăn. 3. *fig.* Sự đổi tệ, sự chịu tịch nợ.

DECOCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ khuynh gia tài, kẻ chịu tịch nợ.

DECOCT – UM, *i*, s. n. và US, *ûs*, s. m. Thuốc thang, thuốc chén.

DECOCTUR – A, *æ*, s. f. như Decoctum.

DECOCT – US, *a*, *um*, part. pass. Decoquo. 1. (sự gì) Đã chịu nấu, đã chịu bung, đã chịu sắc. 2. *fig.* Đã hao đi, đã chịu hoài, đã chịu phá. 3. (bài, tiếng) Thanh, trong, văn vẻ, lau chuốt. || 1. *Lac decoctum*. Sữa đã sôi. *Fig. Decocta poma*. Những quả chín mõm. *Decocta dicendi suavitas*. Kiểu nói mềm mại quá. || 2. *Decoctum argentum*. Bạc đã tiêu pha vô ích. || 3. *Decoctior oratio*. Bài giảng lau chuốt hơn. *Decocta vox*. Tiếng thuần thục.

DECOLL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cắt cổ, chém đầu, trảm quyết. 2. Cởi ra khỏi cổ. 3. *n.* Hỏng, thiếu, sai, sảy. || 3. *Si ea spes decollabit*. Nếu điều trông cậy ấy có hỏng.

DECOL - OR, *oris*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Đã phai mùi, đã mất sắc, đã ra xấu, đen sì, đã đổi sắc. 2. *fig.* Đã hư, đã ố, đã ra kém. || 1. — *cutis*. Da cháy nắng. — *sanguine*. Lấm máu. || 2. — *fama*. Danh tiếng kém khi trước. — *ætas*. Đời kém cổ sơ.

DECOLORATI - O, *onis*, s. f. Sự đổi sắc, sự phai mùi

Decolor – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho phai mùi, làm cho mất sắc. 2. Đổi sắc. 3. *fig.* Làm hư, làm ố. || 1. *Decolorari ex albo.* Mất sắc trắng. || 3. — *famam alicujus.* Nói mất tiếng ai.

† **Decolor** – us, *a, um*, adj. như Decolor.

† **Deconcili** – o, *as, are*, a. Cất lấy.

† **Decond** – o, *is, ere*, a. Giam, nhốt.

† **Decont** - or, *aris, ari*, d. như Decunctor.

Decoqu – o, *is*, deco – *xi*, decoc – *tum, ere*, a. 1. Nấu chín ngấu, luộc, bung nhừ. 2. Sắc, ngầu. 3. *fig.* Giảm bớt, làm cho bớt, hao phí, chịu tịch nợ, khuynh gia tài. 4. *n.* Làm thiệt hại; (bổng lộc) thôi đi, cạn đi. 5. Tiêu. 6. *pass.* Ra cứng. 7. Âm mưu, mống nguỵ. || 1. — *olera.* Luộc rau. || 2. — *aquam ad dimidiam partem.* Nấu nước cho đến khi hao bằng nửa. || 3. — *patrimonium.* Phung phá gia tài. || 4. *Vectigalia decoquunt.* Rầy thuế má đã cạn. || 6. *Decoqui in callum.* Lên vỏ cứng. || 7. — *nefaria consilia.* Mống lòng làm sự gian ác.

1° **Dec** - or, *oris*, s. m. 1. Sự gì xứng hợp, sự hẳn hoi, sự tử tế, duyên. 2. Sự xinh tốt, sự đẹp đẽ, sự tốt lành. || 1. — *proprius est quibusdam.* Thứ người có duyên riêng. — *etiam adhibendus frugiferis.* Cũng có thể sửa sang vườn cây. || 2. — *virtutis.* Sự tốt lành về nhân đức.

2° † **Dec** - or, *oris*, adj. cả ba giống, như Decorus.

Decoram – en, *inis*, và **Decorament** - um, *i*, s. n. Đồ trang hoàng, đồ rực rỡ.

Decor – è, và iter, adv. Cách xứng, cách phải phép, phải thể, cách trang hoàng, cách lịch sự.

Decori – o, *as, are*, a. Lột da, bóc vỏ.

Decor – o, *as, avi, atum, are*, a. Trang hoàng, sửa sang, dọn cho tốt, sửa cho đẹp; tôn lên.— *domos arbores solent.* Cây cối làm cho mĩ phong cảnh. — *aliquem honoribus.* Phong chức cho ai. — *aliquem sepulchro.* Xây lăng tôn ai. *Regiis insignibus decoratus.* Đã mặc áo long bào.

† **Decoros** - us, *a, um*, adj. như Decorus.

Decorticati – o, *onis*, s. f. Sự gọt vỏ, sự bóc vỏ.

Decortic – o, *as, are*, a. Gọt vỏ, bóc vỏ.

Decor – um, *i*, s. n. Sự xứng đáng, sự phải phép, cách ăn nết ở, phép tắc.

Decor – us, *a, um*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Xứng đáng, nên, phải phép, lịch sự, hẳn hoi, có nết na. 2. Đẹp đẽ, tốt lành, dễ coi, trang hoàng, rực rỡ. || 1. *Decorum est mihi ut*... Sự... là sự xứng cho tôi, tôi nên... — *est senis sermo.* Có lời nói xứng kẻ già. || 2. *Vir vultu* —. Người nam tốt tướng.

Decoxi, perf. Decoquo.

Decrement - um, *i*, s. n. Sự sút kém đi, sự ngót xuống, sự xế, sự hạ xuống.

† **Decrem** - o, *as, are*, a. Đốt, thiêu đốt.

Decrépit - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Già cả, tuổi tác, gần mồ, cũ rích. *Decrepita ætas.* Tuổi già cả.

Decrep – o, *as, ui, itum, are*, a. Nổ tanh tách, nổ (như khi đèn tắt); *fig.* sáng ngời lần sau hết, tắt hơi.

Decrescenti – a, *æ*, s. f. như Decrementum.

Decresc - o, *is*, decre – *vi*, decre – *tum, ere*, n. 1. Ngót, bớt xuống, bé đi, ra vắn, xế. 2. *fig.* Kém đi, nguôi đi, sa sút, hạ xuống. || 1. *Uncus aratri decrescit.* Lưỡi cày mòn đi. *Decrescente die.* Khi ngày xế hôm. || 2. *Decrescit febris.* Bệnh sốt ngớt. *Decrescit oratio.* Kiểu nói sút kém đi.

Decretal – es, *ium* (hiểu ngầm *epistolæ*), s. f. p. Thư Đức Thánh Phapha luận xử nố nào.

Decretal - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về chiếu chỉ.

† **Decreti** - o, *ònis*, s. f. như Decretum.

Decretori – us, *a, um*, adj. (sự gì) Buộc như chiếu chỉ vậy, luận dứt, đã hẳn, chắc hẳn. — *stylus.* Lý đoán dứt (chẳng còn đổi được). *Decretoria hora.* Giờ sau hết.

Decret – um, *i*, s. n. 1. Sự gì đã định hẳn. 2. Lệnh, sắc, lời truyền, ý quyết, ý định. || 1. *Decreta philosophiæ.* Các điều cốt trong phép cách vật. || 2. *Decretum sancire.* Luận hình cho kẻ chẳng vâng lệnh. — *cœli.* Mệnh trời. *Decreto Dei cuncta patrata sunt.* Mọi sự đã xảy nên thì bởi Đức Chúa Lời định.

1° † **Decret** – us, *a, um*, part. pass. Decresco.

2° **Decret** – us, *a, um*, part. pass. Decerno. (sự gì) Đã có sắc định, đã chịu luận, đã chịu định. *Res desponsa, nondùm decreta.* Điều (ai) đã hứa, song chưa định hẳn.

Decrevi, perf. Decerno và Decresco.

Decub – o, *as, ui, itum, are*, n. 1. Đi ngủ nhờ. 2. Nằm.

Deculc – o, *as, are*, a. Giày đạp, vò đạp.

Deculpatum *verbum*, n. Tiếng người ta chẳng dùng nữa.

Decult - o, *as, are*, a. Giấu kín.

Decum – a, *æ*, s. f. và æ, *arum*, s. f. p. Một phần trong mười, nhất thập phần chi nhất (xưa bên Rôma kẻ lĩnh canh nhà nước phải nộp mỗi một vụ một phần trong mười).

Decuman – i, *orum*, s. m. p. Kẻ thu thuế một phần trong mười (xem Decuma).

DECUMAN - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về thuế nhất thập phần chi nhất. 2. Thuộc về cơ quân thứ mười. 3. Lớn, cả thể.

DECUMATES *agri*, m. p. Ruộng công điền chịu thuế thập phần thu nhất.

DECUMB - O, *is*, decub - *ui*, decub - *itum*, *ere*, n. 1. Đi nằm, đi ngủ, nghỉ. 2. Nằm dựa mà ăn, ngồi ăn. 3. Nằm liệt, ốm đau. 4. Tử trận. ||2. — *mensæ*. Ngồi ăn. || 3. — *multis diebus*. Ốm liệt lâu ngày.

DECUNCT - OR, *aris*, *ari*, d. Do dự, quan ngại.

DECUNX, adj. cả ba giống, và DECUNC - IS, *e*, adj. (sự gì) Cân mười lạng.

† DECUPLAT - US, *a*, *um*, part. (ai, sự gì) Gấp mười.

DECUPL - EX, *icis*, adj. cả ba giống, và DECUPL - US, *a*, *um*, adj. như Decemplex.

DECUR - ES, *um*, s. m.p. như Decuriones.

DECURI - A, *æ*, s. f. 1. Thập, mười người. 2. Lũ đông người. 3. Một thập lính. 4. Họ, hội, phường, đám, phe, giáp.

DECURIAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Có mười, thuộc về mười. 2. Thuộc về họ, về hội, về phường nào; (lính) thuộc về một thập.

DECURIAT - IM, adv. Từng phe mười người.

DECURIATI - O, *onis*, s. f. và DECURIAT - US, *ûs*, s. m. 1. Sự chia dân ra từng phe mười người. 2. Quyền chức quan cai một thập quân.

DECURIAT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

1° DECURI - O, *as*, *are*, a. Chia dân ra từng phe mười người, phân lính từng thập; *fig*. sinh bè bối.

2° DECURI - O, *onis*, s. m. 1. Quan cai một thập lính kị. 2. Quan có quyền sênatorê trong các thành dân Rôma đã chiếm lấy.

DECURIONAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan cai một thập, thuộc về quan có quyền sênatorê trong các thành dân Rôma đã chiếm.

DECURIONAT - US, *ûs*, s. m. Quyền chức quan cai một thập, quyền sênatorê trong các thành dân Rôma đã chiếm.

DECURION - ES, *um*, s. m. p. như 2° Decurio.

DECURRO, *is*, *i* (hoạ decucurr - *i*), decur - *sum*, *ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Ở trên chạy xuống, xuống, chảy, chạy xăm xăm, đi mau chân đến (đâu), lán ra. 2. *fig*. Tới đến, đi, chạy, theo, hoá nên. 3. (binh) Đi hàng, tập khí giới. 4. Đi hết cung đàng, đến nơi. 5. Dùng đến, nhờ. 6. *a*. Làm hoàn tất, làm xong, kể lại, nói, kể thảo lược. ||1. —*ab arce*. Ở trên đồn chạy xuống. — *ad flumen*. Đi sấn đến sông. — *in mare*. Chảy ra biển. *Si poma decurrant*. Nếu quả rụng xuống. — *in planitiem*. Lán ra ngoài đồng bằng. || 2. — *ad hamum*. Cắn mồi. — *ad calcem*. Đến đích. *Eò sententiæ decursum est, ut...* Đã bàn định rằng... — *per exempla paternæ virtutis*. Bắt chước nhân đức cha. *Decurrit manus in scribendo*. Tay viết chạy. — *ad iras*. Giận lên. — *in formam*. Lấy hình, ra hình. || 3. — *circà tumulum*. Đi hàng chung quanh mồ. || 4. *Puto te bellissimè decursurum*. Tôi nghĩ rằng anh sẽ vượt đến nơi bằng yên vô sự. || 5. — *ad medicamenta*. Dùng thuốc the. — *ad preces*. Dùng lời xin, hạ mình xuống xin. ||6.—*vitam*. Qua lót đời, sống ở trần gian này. — *ætatem*. Idem. — *inceptum laborem*. Làm lọn việc đã bắt tay làm. — *pugnas versu*. Đặt thơ phú kể lược các trận mạc.

DECURSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự chạy xuống, sự chảy, sự xông pha. 2. Sự tập binh, sự thao binh, sự soát hàng binh.

DECURSORI - UM, *i*, s. n. Tràng đua, tràng chạy.

1° DECURS - US, *ûs*, s. m. 1. Sự chạy xuống, sự chảy, dòng nước. 2. Cách tàu chạy. 3. Sự dốc, sườn núi. 4. Sự tập binh, sự xông pha; sự soát hàng binh, sự đi hàng. 5. Cùng đàng, đích. 6. *fig*. Thì tiết. ||2. *Decursum dare super...* Bắt tàu đi trên... || 6. *In decursu vitæ*. Đang khi sống.

2° DECURS - US, *a*, *um*, part. pass. Decurro. (nơi hay là thì tiết) Người ta đã qua; (sự gì) đã chịu kể lại. *Decursum spatium biduò*. Quãng đàng (ai) đã đi mất hai ngày. *Quæ abs te breviter decursa sunt*. Những sự anh đã kể lại vắn tắt.

DECURT - O, *as*, *are*, a. Xén bớt, cắt bớt, bớt, làm cho ra vắn. *Cauda decurtata*. Cụt đuôi.

DECURVAT - US, *a*, *um*, part. (giống gì) Cong, khòm, khum.

DEC - US, *oris*, s. n. Sự gì xứng, sự gì nên, sự gì phải phép, sự gì tốt lành, danh vọng, sự sang trọng, đồ trang hoàng, đồ rực rỡ. — *oris*. Sự đẹp mặt. — *hominis ingenium*. Loài người nên trọng bởi có trí khôn. — *verum in virtute est*. Sự sang trọng thật ở tại nhân đức. — *imperii Pompeius*. Ông Pompêiô làm cho tốt tiếng nước (Rôma).

DECUSSAT - IM, adv. Cách tréo, như chữ X.

DECUSSATI-O, *onis*, s. f. Sự tréo, sự đặt như chữ X.

DECUSSI, perf. Decutio.

DECUSSI - O, *onis*, s. f. Sự giữ, sự đánh đổ.

DECUSS - IS, *is*, s. m. 1. Một chục, mười, nhất thập. 2. Đồng tiền đáng giá mười đồng (*as*). 3. Hình tréo, hình chữ X.

DECUSSISEXIS, ind. Mười sáu, số mười sáu.

DECUSS - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Tréo, lượm, đặt như hình chữ X. — *manus*. Tréo tay.

DECUSS - US, *ûs*, s. m. Sự giữ, sự rung cho (sự gì) đổ.

DECUT - IO, *is*, cus-*si*, cus – *sum*, *ere*, a. Giũ, rung, lắc cho đổ, đánh đổ, phá. — *rorem*. Giũ sương. *fig.* —*præsidium ex arce*. Đuổi binh ra khỏi đồn.

† DEDAMN - O, *as*, *are*, a. Tha thứ, xá tội.

DEDEC — ET, *uit*, *ere*, n. unip. def. trị acc. Chẳng xứng, chẳng nên, chẳng khá, chẳng lịch sự, xấu. *Si quid dedeceat alios vitemus et ipsi*. Sự gì chẳng xứng nơi kẻ khác thì ta cũng phải lánh.

DEDEC - OR, *oris*, adj. cả ba giống, như Dedecorus.

DEDECORATI – O, *onis*, s. f. Sự ố danh.

DEDECORAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ làm ố danh, kẻ làm hư.

DEDECOR – È, adv. Cách xấu hổ, cách hèn hạ.

DEDECOR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Phá hình tốt, làm cho ra xấu, làm cho ra dơ. 2. *fig*. Làm hư, phạm, làm ố, làm cho xấu hổ. || 1. —*malis moribus vultûs formam*. Phai duyên vì ăn ở lăng loàn. || 2. — *auctoritatem*. Làm cho quyền ra hèn hạ.

DEDECOROS – È, adv. như Dedecorè.

DEDECOROS – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xấu xa, rất hèn hạ, làm ố danh, nói chẳng đang.

DEDECOR — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng xứng, trái phép, xấu xa, xấu, làm xấu hổ.

DEDEC — US, *oris*, s. n. Sự ố danh, sự xấu hổ; ai hay là sự gì làm ố danh, tội lỗi, sự gì trái. *Dedecori esse patri*. Làm ố danh cha. *Admittere dedecus*. Làm sự xấu xa.

DEDI, perf. Do và inf. pass. Dedo.

DEDICATI - O, *onis*, s. f. Sự dâng, sự làm phép thánh mà dâng (đí gì) cho (ai).

DEDICATIV - È, adv. Cách quyết.

DEDICATIV – US, *a*, *um*, adj. (lời) Quyết, nói có.

DEDICAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ dâng, kẻ làm phép thánh mà dâng; kẻ làm.

DEDIC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nói, quyết, tỏ ra. 2. Dâng, làm phép thánh dâng (đí gì) cho (ai), dâng kính, làm mà kính. 3. Phong thần. 4. Chỉ về, có ý dùng về. 5. *fig*. Dùng lần đầu. || 1. — *mandata*. Nói mình có lệnh sai việc gì. — *in censum*. Khai bổng lộc. || 2. — *librum*. Dâng sách kính. — *ædes*. Làm phép đền thờ. — *urbem nomini alicujus*. Lấy tên ai mà gọi thành. || 4. *Aliquid posteris*. Có ý để sự gì cho kẻ hậu lại. || 5. *Puer omnes sensus simùl dedicat*. Con trẻ dùng ngũ quan một trật được.

DEDIDI, perf. Dedo.

DEDIDICI, perf. Dedisco.

DEDIGNATI - O, *onis*, s. f. Sự chẳng khứng, sự chẳng thông, sự khinh, sự chê.

DEDIGN – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị. acc. Khinh, chê, chẳng khứng, chẳng thông, chẳng thèm.

DEDISC - O, *is*, dedidi – *ci*, *ere* (thiếu sup.), a. 1. Quên sự gì đã học. 2. Bỏ thói quen, quên đi. || 2. *Malam dedisce consuetudinem*. Anh hãy bỏ quên thói xấu.

† DEDIT – ÌM, adv. Cách nộp mình, cách lai hàng.

DEDITI - O, *onis*, s. f. Sự nộp mình, sự lai hàng, sự suy phục; sự chịu phép. *Facere deditionem*. Lai hàng. — *ad Romanos*. Sự suy phục nước Rôma.

DEDITITI – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Đã nộp mình, lai hàng. 2. (ai) Trở lòng nội công.

DEDIT-US, *a*, *um (ior, issimus)*, part. pass. Dedo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu ban dứt, đã chịu nhường hẳn. 2. Đã chịu nộp cho, đã lai hàng. 3. *fig*. Mê, ái mộ, chuyên, nghiện, hay theo. || 3. *Pietati* —. Đạo đức. *Simulacrorum cultui* —. Sùng bụt. *Vino* —. Mê rượu. *Studiis* —. Siêng học, mải học.

DED – *o*, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. 1. Cho, ban dứt, phó, nộp, giao cho, trả, nhường cho. 2. *fig*. Đem (lòng hay là trí) về, chỉ về, dùng về, dâng cho. || 1. — *se Cæsari*. Lai hàng ông Cêsarê. — *se* v. *manum*. Hàng đầu, phó mình. || 2. — *se voluptati*. Theo tính mê đắm. — *se litteris*. Chuyên tâm học hành. — *se reipublicæ*. Dâng mình giúp nhà nước.

DEDOC – EO, *es*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Làm cho quên sự gì đã học. — *aliquem geometriam*. Làm cho ai quên phép đo. — *semet aliquid*. Quên sự gì đi. — *populum uti*... Dạy dân đừng dùng...

DEDOL – EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, n. Giãn đau, thôi đau.

DEDOL – O, *as*, *are*, a. Bào trơn, gọt, giẫy, đánh nhẵn.

DEDUC - O, *is*, dedu -*xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Đưa xuống, bắt xuống, hạ xuống. 2. Đưa ra, đưa khỏi, đem sang, đem đi, đuổi, điệu, đem về, gánh, xe, chở. 3. Tiễn, theo, đi kèm. 4. Đưa cho, giao cho, phó cho. 5. *fig*. Làm cho ra hèn, mất giá, làm cho kém đi. 6. Khuyên, giục, ép, dụ, làm cho bỏ, làm cho mắc phải. 7. Liệu, làm cho (việc) xảy ra cách nào. 8. Làm, dọn, làm lần, kể (sự gì) cho đến. 9. Phân rẽ. 10. Bớt, trừ, cắt, làm cho bé đi, dát, kéo (sợi). || 1. — *pe-*

des de lecto. Bỏ chân ra khỏi giường. — *manum ad ventrem.* Để tay trên bụng. *Dei ædem in planum — volebat.* Nó muốn triệt hạ đến thờ Đức Chúa Lời. || 2. — *præsidia ab oppidis.* Bắt binh ra khỏi các thành. — *insidias.* Đưa vào bẫy.— *naves (de portu).* Đem tàu ra khơi.—*ex regno.* Đuổi vua. — *febres corpore.* Khử bệnh sốt. — *mala de capite.* Chữa bệnh nhức đầu.— *in carcerem.* Điệu vào ngục. || 3. — *aliquem domum.* Đưa chân ai cho đến nhà. — *triumpho.* Đưa cách trọng thể. || 4. — *nuptam marito.* Đưa dâu về nhà chồng. — *adolescentem ad præceptorem.* Giao con trai cho thầy dạy. || 5. — *solemne ab antistibus ad servorum ministerium.* Làm cho lễ phép ra hèn vì cho những tôi tá làm thầy tế lễ. || 6.— *aliquem ab amore divitiarum.* Khuyên được ai chê của cải. — *multitudinem ab aliquo.* Làm cho dân chẳng phục ai nữa.— *de sententiâ.* Làm cho đổi ý. — *vero.* Dối trá (ai). —*pecuniâ aliquem ab accusatione.* Đút lót cho ai thôi cáo. — *ad misericordiam.* Làm cho động lòng thương xót. — *ad cibum.* Giục ăn. — *ad fastidium.* Sinh chán. *Deduci non potest.* Chẳng dỗ nó được. — *rem in controversiam.* Đem việc mà bàn. || 6.— *aliquem ad sepulcrum.* Làm cho ai chết dần. ||7. *Rem hùc deduxi ut...* Tôi đã lo liệu thể ấy cho nên... *Quem in locum res deducta sit vides.* Anh hiểu công việc bây giờ là thể nào. *Hùc universa causa deducit ut...* Cốt cả việc thể này... ||8. — *versus.* Đặt thơ. — *alicujus lineamenta.* Vẽ ảnh tượng ai. — *rem in noctem.* Làm việc cho đến tối. — *historiam in tempora Cæsaris.* Kể sử kí cho đến đời ông Cêsarê.||9.— *aciem in cornua.* Giàn quân ra lưỡng dực. — *brachia.* Giang hai tay ra. — *labia.* Giề bỉu môi. || 10. — *vocem.* Rón tiếng. *Addendo et deducendo videre quæ reliqui summa fiat.* Tương hợp và giảm cho biết dư bao nhiêu.— *ferrum.* Dát sắt. — *filum.* Kéo sợi. — *cibum.* Bớt của ăn. — *vela.* Kéo buồm.

DEDUCT - A, *æ*, s. f. Phần tiền đã trừ khỏi của lối.

DEDUCTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đưa, sự đem đi, sự đem về, sự chở, sự theo. 2. Sự đuổi, sự đày đi. 3. *fig.* Sự cắt bớt, sự rút, sự giảm trừ. 4. Sự kết câu, sự luận lẽ. || 1. — *militum in castra.* Sự đem binh vào dinh cơ. || 3. *Sine deductione.* Chẳng rút đí gì sốt. || 4. — *rationis.* Sự luận câu kết.

DEDUCT - O, *as*, *are*, a. freq. Deduco.

DEDUCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đưa, kẻ dẫn đàng, kẻ theo; kẻ đem vào, kẻ làm đầu, kẻ làm.

DEDUCTORI - UM, *i*, s. n. Rãnh, máng xối, mương.

DEDUCTORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà đem hay là đưa đi. *Deductoria medicamenta.* Những vị thuốc tiêu.

1° DEDUCT - US, *a*, *um*, part. pass. Deduco. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đưa xuống, đã chịu hạ xuống. 2. Đã chịu đem đi. 3. Đã chịu đưa đến, đã chịu theo. 4. Đã ra bé, nhỏ, mỏng. 5. Lau chuốt, trơn tru. || 1. *Deducta frons.* Lép trán. || 2. — *à facinore.* Đã chịu khuyên đừng phạm tội. || 3. *Causa deducta in judicium.* Việc đã đem đến cửa quan. || 4. *Deductâ voce.* Nhỏ tiếng. || 5. *Oratio deducta.* Cách nói chai chuốt.

2° DEDUCT - US, *ûs*, s. m. Rãnh, mương, sự đào rãnh, sự khoi giòng.

DED - UX, *ucis*, s. m. như Deductor.

DEDUXI, perf. Deduco.

† DE - EO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Đi về, lùi về, về.

DEERR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. hay là abl. cùng *de*, *è*, *à*. Lạc lối; *fig.* lầm lỡ, lạc đàng, dối mình. *Ubi semel recto deerratum est.* Khi nào đã trót lạc đàng chính.

DEESSE, inf. Desum.

DEFÆCABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Có thể lọc cho sạch được.

DEFÆCATI - O, *onis*, s. f. Sự lọc, sự luyện, sự làm cho sạch.

DEFÆCAT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

DEFÆC - O, *as*, *are*, a. Lọc, luyện, rửa, làm cho sạch. — *vinum.* Lọc rượu, gạn cắn rượu. *Fig.* — *litteras.* Sửa thư cho trơn tru. *Defæcatus à vitiis.* Sạch các nết xấu. — *litteris.* Đã phá ngu vì học chữ nghĩa.

DEFALC - O, *as*, *are*, a. Lấy phang mà cắt ; *fig.* trừ, rút, bớt.

DEFAMAT - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. (ai) Đã mất tiếng tốt.

DEFANAT - US, *a*, *um*, part. (sự gì) Đã ra dơ, đã ra hèn.

DEFARINAT - US, *a*, *um*, part. (sự gì) Đã chịu tán ra bột.

DEFATIGATI - O, *onis*, s. f. Sự mệt, sự nhọc.

DEFATIG - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho mệt, làm cho nhọc, lao lực; *fig.* quấy, làm cho chán. — *exercitum assiduis itineribus.* Bắt binh đi đàng liền cho kiệt. *Non defatigari in colendâ virtute.* Chẳng sờn lòng trong đàng nhân đức. — *judices.* Làm cho các quan xét lấy làm chán.

DEFATISC - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Hay ngã xuống, rụng rời, sờn lòng, kiệt, mỏi.

DEFECI, perf. Deficio.

DEFEC - O, *as*, *are*, a. như Defæco.

Defecti - o, *onis*, s. f. 1. Sự thiếu (đí gì), sự mất, sự thôi, sự chẳng còn. 2. Sự bỏ, sự đào, sự nội công, sự khởi nguỵ, sự bất trung, sự lỗi, sự sai lầm. || 1. — *solis*. Nhật thực. — *animi*. Sự ngã lòng. — *animæ*. Sự mất vía. — *aquarum*. Sự cạn nước. || 2. — *Pompeii*. Sự ông Pompêiô bỏ (bè nào). *Fig.* — *à rectâ ratione*. Sự bỏ lẽ công chính, sự làm càn.

Defectiv - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thiếu, chẳng lọn, có lỗi, chẳng đủ bộ. *Defectiva febris.* Bệnh sốt từng cơn. *Defectivum verbum.* Tiếng verbô thiếu thì.

Defect — or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.). Kẻ làm nguỵ, kẻ trốn, lính đào, kẻ nội công.

1° **Defect - us**, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Deficio. 1. (ai, sự gì) Thiếu, chẳng có, chẳng còn. 2. *fig.* Đã ra yếu, kiệt, rũ, nhược. || 1. — *aquâ*. Chẳng có nước. — *oculis*. Mù mắt. — *à suis*. Đã phải các gia nhân bỏ. || 2. — *annis*. Lão lụ cụ.

2° **Defect — us**, *ûs*, s. m. 1. Sự thiếu, sự mất, sự cùng cực. 2. *fig.* Sự bỏ, sự bất trung, sự nội công, sự lỗi, tính xấu. || 1. *Lactis defectu*. Bởi chẳng có sữa. — *stomachi*. Sự yếu tì vị. — *lunæ*. Nguyệt thực. || 2. *Defectu alicujus*. Tại ai (mà hỏng việc).

Defend — o, *is*, *i*, defen - *sum*, *ere*, a. 1. Trừ, khu trừ, lánh, che cho khỏi. 2. Binh vực, chống đỡ, bang trợ, cứu chữa, phù hộ, giữ lấy. 3. Nói, quyết, ra lẽ chữa. 4. Đòi, ra sức, kiện (mà binh). || 1. *Vestis quæ defendit frigus*. Áo ngự hàn. — *calamitates*. Khu trừ sự dữ. — *hostes*. Triệt quân giặc. — *bellum*. Lánh sự giặc giã. — *sitim lymphâ*. Uống đỡ khát. || 2. — *amicos populi romani*. Binh vực các kẻ đã giao hiếu vuối dân Rôma. — *pacem*. Giữ sự hoà thuận. — *locum suum*. Đánh giữ nơi mình ở. — *contrà iniquos*. Binh vực cho khỏi kẻ gian. — *regnum*. Hộ cuốc. || 3. *Nullam rem defendit quam non probârit*. Người chẳng nói quyết điều gì mà chẳng đem lẽ làm chứng. *Quæro quid defensurus sis*. Tôi hỏi anh sẽ chữa mình thế nào. || 4. — *ex testamento hæreditatem*. Cứ chúc thư mà đòi gia tài. — *patris mortem*. Cứ luật mà báo oán kẻ đã giết cha mình. *Defendi ut vincerent*. Tôi đã làm hết sức cho các kẻ ấy được trận.

Defener - o, *as*, *are*, a. Ăn lãi quá nên người ta ra bán cùng.

Defens — a, *æ*, s. f. Sự báo oán, sự binh vực.

Defensi — o, *onis*, s. f. 1. Sự binh vực, sự chữa lấy, sự giữ lấy. 2. Sự chữa lẽ, lẽ chữa. 3. Sự đòi phạt tạ, sự (ai cứ luật mà) báo oán. || 1. — *dignitatis*. Sự giữ trịch mình. || 2. — *brevis est ad tuam orationem*. Sẽ nói vắn tắt mà bác lời anh đã nói. — *criminis*. Sự chối lấy mình cho khỏi tội.

Defensit - o, *as*, *are*, a. freq. Defenso. Năng bầu chữa, hay binh vực. — *causas*. Làm nghề thưa kiện.

Defens — o, *as*, *are*, a. freq. Defendo. 1. Khu trừ. 2. Binh vực hết sức; che giữ. || 2. — *metus*. Bỏ lòng sợ. || 2. — *se injuriâ*. Giữ mình cho khỏi thiệt hại.

Defens - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ trừ, kẻ khu trừ. 2. Kẻ bầu chữa, quan thầy, thầy thưa kiện. 3. Sự gì che, sự gì làm cho khỏi hại, bờ rào, etc. || 2. *Canes defensores*. Những con chó giữ (nhà).

† **Defensori — us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự binh vực.

Defens — us, *a*, *um*, part. pass. Defendo.

Deferbui, perf. Deferveo và Defervesco.

Defer - o, def-*ers*, detul-*i*, dela-*tum*, *re*, a. irreg. (chia như *Fero*). 1. Đem xuống, hạ xuống, bắt xuống. 2. Đem đi, đem về, đem sang, đưa đến, chở; điệu. 3. Sinh. 4. Bày hàng, đem bán, bán. 5. *fig.* Cho, đặt cho, dâng cho, ban cho, tỏ ra. 6. Cáo, giác, trần tố, thưa. || 1. *Terræ motus montes defert*. Động địa đổ núi. *Deferri in undas*. Trầm nịch. || 2. — *plurimùm limi*. (sông) Chảy đặc sa. — *epistolas alicui*. Đem cánh thư cho ai. — *aciem in campos*. Kéo binh ra đồng bằng. — *rationes*. Trình số. *Deferri aliquo*. Đi (hay là chịu chở) đến nơi nào. — *in errorem*. Dối trá (ai). || 3. — *fructum*. Sinh trái. || 4. — *pallium*. Bán áo khoác. *Videamus quanti deferatur*. Ta xem nó đòi giá bao nhiêu. || 5. — *imperium ad aliquem*. Đặt ai lên làm vua. — *legem de depositis*. Lập luật về của gửi. — *palmam alicui*. Ban giải cho ai. — *pacem hostibus*. Nhắn cho bên giặc có muốn hoà thì cho hoà. — *honorem alicui*. Tỏ ra lòng kính ai. *Si quid petet, ultrò defer*. Nếu nó xin sự gì, thì anh hãy cho ngay. *Omne studium meum ad te defero*. Tôi ở hết lòng giúp anh. || 6. *Omnia indices detulerunt*. Các kẻ đối chứng đã tố giác mọi sự. *Ne deferas me*. Anh đừng cáo tôi. *Nemo — se cogitur*. Chẳng buộc ai phải trần tố mình. — *reum criminis*. Cáo ai về tội gì.

Defervefac — io, *is*, fec - *i*, *tum*, *ere*, a. Nấu sôi, nấu nhừ.

Defervefact - us, *a*, *um*, part. pass. Defervefacio.

Deferv - eo, *es*, deferb — *ui* (hoặc deferv — *i*, và deferv - *ui*), *ere*, n. def. như Defervesco.

DEFERVESC - O, *is*, *ere*, n. def. 1. Tắt sôi, ra nguội, *fig*. dịu lại, đấu dịu, nguôi đi, bớt nóng, ra phẳng lặng. 2. Sôi lắm. || 1. *Deferbuit mare*. Biển đã phẳng lặng. *Ubi æstus ille studiosus deferbuit*. Khi cơn sốt sẳng ấy đã nguôi rồi. || 2. *Lupinus deferbuit*. Lục đậu đã sôi lắm rồi.

DEFESS – US, *a*, *um*, part. Defetiscor. (ai, sự gì) Đã mỏi mệt, đã nhọc nhằn, đã chán. — *omnibus malis*. Phải trăm nghìn sự dữ. — *ridendo*. Cười rũ. *Defessæ res*. Sự sa cơ.

† DEFETISCENTI – A, *æ*, s. f. Sự mỏi nhọc.

DEFETISC – OR, *eris*, defes - *sus sum*, *i*, d. Ra mỏi; ra nhọc, ra kiệt; ra chán, ngã lòng. — *faciendo* v. *facere aliquid*. Ra chán việc gì. *Non est defetiscendum*. Chẳng khá ngã lòng.

DEFICIENTI – A, *æ*, s. f. Sự thiếu, sự mỏi, sự yếu đuối, sự hao sức.

DEFIC – IO, *is*, defec - *i*, defec – *tum*, *ere*, a. và n. trị abl. hay là abl. cùng *à*. 1. Thiếu, chẳng có, bỏ, thôi. 2. Mất, phải (ai, sự gì) bỏ mình, sa sút, hư đi. 3. Mất vía, hết hơi, ra mỏi, chết. 4. *fig*. Ngã lòng, sờn lòng. 5. Bỏ, từ, lìa, đào, trốn, làm nguỵ. || 1. *Turbam deficiunt loca*. Nơi chứa chẳng hết lũ đông người. *Terra deficit gradum*. Đi lún chân. — *legibus*. Lỗi lễ luật. *Deficiente oculo*. Khi tối mặt. *Sol deficit orbem*. Mặt trời lặn xuống (hay là có nhật thực). *In deficiente porticu*. Cuối đàng hiên. *Omnia ad virtum necessaria eum defecerunt*. Người thiếu cả đồ ăn đồ mặc. *Ut etiam loqui volentem materia deficiat*. Dù khi muốn nói (đến) cũng chẳng biết nói đí gì. *Deficientis affinitatis gradus*. Máu loãng, họ loãng. *Si deficiunt debitores*. Vì bằng các kẻ lĩnh trái chịu tịch nợ. || 2. — *spiritu*. Mất vía. — *animo*. Sờn lòng. — *vitâ*. Chết. — *viribus*. Mất sức. || 3. *Elephantus multis confossus telis deficiebat*. Con voi đã phải nhiều dấu lao thì ngã chết. || 4. *Milites hortatus est ne deficerent*. Người đã khuyên lính đừng ngã lòng. || 5. — *à bonis omnibus*. Bỏ các kẻ lành. — *à republicâ*. Làm nguỵ cùng nhà nước. — *à duce*. Cưỡng lại vuối quan tướng. — *à virtute*. Bỏ đàng nhân đức. — *ab exercitu*. Đào binh. — *ad hostem*. Sang bên giặc.

DEFIDI, perf. Defindo.

DEFIG - O, *is*, fi – *xi*, fix - *um*, *ere*, a. 1. Đóng, cắm, chôn, trồng, đâm. 2. *fig*. Trở, đem (lòng, trí, mắt, etc.) xem hay là suy. 3. Làm cho sững ra. 4. Làm cho nên vững bền, in (vào lòng), định hẳn. 5. Làm cho (ai) trông đến mình. 6. Rủa, bỏ bùa, đánh phản ác. || 1. — *contum*. Cắm sào. — *cruci*. Đóng vào cây câu rút. — *arborem*. Trồng cây. — *morsum in aurem*. Cắn tai. — *gladium jugulo*. Đâm gươm vào cổ. — *aliquem in terram colapho*. Vả mặt ai ngã xuống. || 2. — *oculos in cœlum*. Nhắm lên trời. — *oculos in aliquem*. Nhìn ai. — *animos in aliquid*. Đem trí suy xét sự gì. — *orationem in aliquâ re*. Nói khăn khăn về sự gì. — *oculos* v. *ora in terram*. Trông xuống hay là sa mặt xuống đất. || 3. *Stupor omnes defixit*. Mọi người đã sững trí ra. *Mœstitia eorum animos defixit*. Các kẻ ấy đã buồn bực ngơ ngẩn. || 4. — *audaciam in mentibus*. Làm cho để tiếng can đảm muôn đời. *Hæc augur injusta defixit*. Thầy bói chim đã luận rằng là sự trái phép. || 5. — *in se oculos*. Làm cho người ta trông xem mình. || 6. *Diris defigi imprecationibus*. Đã phải ai rủa những điều gở lạ.

DEFIND - O, *is*, defid - *i*, defis – *sum*, *ere*, a. Chành ra, chẻ, tách, kênh.

DEFING - O, *is*, defin – *xi*, defic - *tum*, *ere*, a. 1. Làm hình, làm ra hình nào, gọt (tượng), vẽ. 2. *fig*. Bày ra, kể ra.

DEFIN - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Lập mốc. 2. Làm cho rồi, kết bài. 3. Chỉ định, xử cho xong, hạn, luận. 4. Luận chất phác, luận bản tính (giống gì), giải nghĩa. 5. Giết mau, xử chóng. || 1.— *orbem terrarum*. Lập giới mốc thiên hạ. || 2. *Definitum est*. Đã xong. — *orationem*. Kết bài. || 3. — *tempus adeundi*. Định giờ mà vào thưa. || 4. — *oratoris vim propriam*. Cắt nghĩa về người lợi khẩu là thể nào.

DEFINIT - È, adj. Cách gãy góc, cách tách bạch, cách phân minh, cách dứt lời, cách rõ ràng.

DEFINITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự luận chất phác, sự luận bản tính (giống gì), lời cắt nghĩa (ai, hay là sự gì) là làm sao. 2. Sự lập mốc, sự chỉ, sự hẹn. 3. Sự gì đã luận định rồi.

DEFINITIV - È, adv. 1. Cách luận bản tính. 2. Cách xong, cách quyết, sau hết, nói tắt một lời.

DEFINITIV – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sự luận bản tính. 2. Đã chịu nhất định, đã chịu xử xong. 3. Có hẹn, có cõi, có giới mốc.

† DEFINIT – OR, *oris*, s. m. Kẻ chỉ định, kẻ truyền dạy.

DEFINIT - US, *a*, *um*, part, pass. Definio.

DEFINXI, perf. Defingo.

† DEFIOCUL – US; *i*, s. m. Kẻ đui một mắt.

DEF - IT, *ieri*, imp. Thiếu. *Defit pecunia*. Chẳng có tiền nong.

DEFIXI, perf. Defigo.

Defix – us, *a*, *um*, part. pass. Defigo.

Deflagrati – o, *onis*, s. f. Sự cháy.

Deflagr – o, *as*, *are*, n. 1. Cháy, cháy ra tro. 2. *fig.* Nguôi đi, bớt, đấu dịu, tan đi, hư đi. 3. *a.* Đốt. || 1. *Templum deflagrat.* Đền thờ cháy. ||2. *Deflagrat ira.* Cơn giận nguôi đi. *Deflagrat seditio.* Đảng ngụy tan đi.

Deflamm - o, *as*, *are*, a. Tắt, tắt lửa.

Deflect—o, *is*, defle - *xi*, defle - *xum*, *ere*, a. 1. Uốn xuống, trìu, rìu xuống, bắt xuống, uốn, bắt trẽ ra, đổi, trở, ngảnh, ghé, nghiêng, cúi. 2. *fig.* Làm cho động, làm cho mềm. 3. n. trị abl. hay là abl. cùng *à*, *de*. Trẽ ra, ra khác, đi đàng khác. || 1. — *ramum.* Bắt ngành xuống. — *amnem.* Bắt sông chảy đàng khác. — *tela.* Đỡ lao đâm. — *oculos ab aliquâ re.* Ngảnh mặt đi kẻo xem sự gì. — *corpus* v. *se.* Cúi mình hay là nghiêng mình). — *virtutes in vitia.* Đổi nhân đức ra nết xấu. || 2. — *duram mentem.* Làm cho (kẻ) cứng lòng ra mềm. ||3.— *à Deo.* Bỏ Đức Chúa Lời. — *de viâ agros.* Trẽ xuống đồng. — *ad vitia.* Chiều về đàng tội lỗi. *Ne citra vel ultra recti limites hâc in parte deflectas.* Kéo trong điều này anh chẳng giữ chính mực vừa phải.

Defl – eo, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, a. Khóc, thương tiếc, than văn. — *aliquem.* Khóc ai.

† **Defleti** – o, *onis*, s. f. Sự khóc, sự than văn.

Deflet - us, *a*, *um*, part. pass. Defleo.

Deflevi, perf. Defleo.

Deflexi, perf. Deflecto.

Deflexi - o, *onis*, s. f. Sự trẽ ra, *fig.* sự lầm lỡ, sự chiều về đàng tội.

1° **Deflex** - us, *ûs*, s. m. Sự uốn, nơi cong, nơi uốn.

2° **Deflex** - us, *a*, *um*, part. pass. Deflecto.

Defl - o, *as*, *are*, a. 1. Thổi vào. 2. *fig.* Chê bai.

Deflocc – o, *as*, *are*, a. Làm cho rụng lông, cọ cho rụng lông hay là tóc, cọ cho mòn. *Defloccati senes.* Những người già sói đầu (hay là lão quyện).

† **Deflorati** – o, *onis*, s. f. Sự lấy hoa, sự lặt lấy nơi nọ nơi kia, sự cóp.

Deflorat - us, *a*, *um*, part. pass. Defloro.

Deflor - eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Defloresc** – o, *is*, *ere*, n. def. 1. Rụng hoa, mất hoa, lụi, rữa, héo hắt, úa. 2. *fig.* Mất sắc, phai màu, sút kém. || 2. *Defloruit rudior ætas.* Tuổi thật thà đã qua.

Deflor – o, *as*, *are*, a. Lấy hoa, hái hoa; *fig.* làm hư, làm ố, phá duyên, phá.

Deflu – o, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, n. trị abl. cùng *è* hay hay là acc. cùng *ad*, *in*, tùy nghi. 1. Chảy xuống, chảy, nhỏ xuống. 2. *fig.* Rơi, rụng, xuống, sổ xuống, đi lừ đừ, theo dòng nước. 3. Ra, sinh ra, xảy ra. 4. Thôi chảy, thôi, qua đi, tan đi, kém đi, đi mất. 5. *a.* Chảy. || 1. *Flumen monte defluit.* Sông trong núi chảy ra. || 2. *Defluunt coronæ.* Triều thiên (trên đầu) rơi xuống. — *ad terram ab equo.* Trụt xuống ngựa. *Vestis defluit ad pedes.* Áo sổ xuống đến chân. — *secundo amne.* Theo dòng sông, đi xuôi sông. || 3. *Multa ab eo tibi defluent.* Anh sẽ được nhiều sự bởi kẻ ấy mà ra. *Ab eis familia mea defluxit.* Tông tộc tôi bởi các kẻ ấy mà sinh ra. || 4. *Dùm defluat amnis.* Cho đến khi sông chẳng chảy nữa. — *ex animo.* Quên lửng. *Unus me absente defluxit.* Khi tôi đi vắng đã mất một kẻ. *Copiæ defluxerunt.* Quân cuốc đã chạy tan. || 5. *Humorem sanguineum* —. Chảy ra nước đỏ như máu.

Deflu - us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Chảy, ngã, sổ xuống. 2. Rò, rỉ. || 1. *Deflua cæsaries.* Tóc sổ xuống. || 2. *Vas guttatim defluum.* Bình rò nước.

Defluvi – um, *i*, s. n. 1. Sự chảy. 2. Sự ngã, sự rụng. || 2. *Defluvia capitis.* Sự rụng tóc.

Defluxi, perf. Defluo.

Deflux - io, *ionis*, s. f. và us, *ûs*, s. m. Sự chảy xuống; sự gì chảy, giống gì bởi (giống khác) mà ra.

Defod – io, *is*, *i*, defos - *sum*, *ere*, a. 1. Đào. 2. Chôn, giấu. || 2. — *se.* Chẳng ra mặt.

Defomitat - us, *a*, *um*, part. (cây) Đã chặt rồi, chẳng còn nhờ khí đất nữa.

Defor - às, adv. Bề ngoài, ngoài.

Defore và **Defuturum** *esse*, inf. – fut. Desum.

Defor - is, adv. Bởi ngoài, bề ngoài, ngoài.

Deformati – o, *onis*, s. f. 1. Sự vẽ hình, sự mạc, sự vẽ phác, sự vẽ đại khái. 2. Sự làm hư, sự làm cho mất hình. 3. *fig.* Sự làm ố danh, sự gì làm ố danh.

Deform - is, *e* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Xấu hình, xấu dạng, xấu xa. 2. *fig.* Hèn hạ, làm xấu hổ, làm ố danh. 3. Thô tháp, quê mùa, hoang vu. || 1. *Deforme corpus.* Mình vóc xấu xa. || 2. *Deforme lucrum.* Lợi hèn hạ. — *ortus.* Dòng dõi hèn. *Haud — erit vobis ille.* Các anh sẽ chẳng phải xấu hổ vì người.

Deformit - as, *atis*, s. f. 1. Sự xấu hình, sự xấu dạng, sự xấu xa. 2. *fig.* Sự ố danh, sự xấu hổ. || 1. — *corporis.* Sự xấu dáng. *fig.* — *animi.* Sự hư thân. ||2. —*fugæ.* Sự trốn chạy xấu hổ.

44

DEFORM-ITER (*iùs*, *issimè*), adv. Cách khó coi, cách xấu hình, cách xấu xa; cách hèn, cách xấu hổ.

DEFORM-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Vẽ, vẽ hình, vạch, vẽ phác, mạc. 2. Sửa sang, trang sức. 3. Làm xấu hình, phá hại, làm hư. 4. *fig.* Làm xấu hổ, làm ố danh. || 1. — *ædis speciem.* Vẽ mẫu nhà. || 2. *Deformatur columnis.* (nơi) Có những cột dựng trang hoàng. || 3. *Macies deformat vultum.* Mặt gầy thì xấu. || 4. — *se.* Làm ố danh mình.

DEFORMOS-US, *a*, *um*, adj. như Deformis.

1° DEFOSS-US, *a*, *um*, part. pass. Defodio.

2° DEFOSS-US, *ûs*, s. m. Sự đào; lỗ, hố, hầm.

DEFRACT-US, *a*, *um*, part. pass. Defringo.

DEFRÆNAT-US, *a*, *um*, như Effrenatus.

DEFRAUDATI-O, *onis*, s. f. Sự thiếu, sự chẳng có.

DEFRAUDAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ làm cho thiếu, kẻ cắt lấy, kẻ làm thiệt hại.

DEFRAUD-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm chước mà lấy của ai, dối trá, làm gian, gian lận, lấy trộm, làm thiệt hại. *Si quid aliquem defraudavi.* Nếu tôi có làm thiệt ai của gì. — *fructu victoriæ.* Làm cho mất công bởi thắng trận mà ra. — *genium suum.* Để cho mình thiếu sự cần.

DEFREGI, perf. Defringo.

† DEFREM-O, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. Thôi run, thôi thét; *fig.* nguôi đi. *Ira defremuit.* Cơn giận đã nguôi.

DEFRICAT-È, adv. (nói) Cách chua, cách châm chọc.

DEFRIC-O, *as*, *ui*, *tum*, *are*, a. 1. Cọ, kì, cọ cho mòn. 2. *fig.* Nói chua, nói châm chọc.

DEFRICT-US, *a*, *um*, part. pass. Defrico.

DEFRIG-EO, *es*, *ere*, và DEFRIGESC-O, *is*, defrix-*i*, *ere*, n. def. Ra nguội.

DEFRING-O, *is*, fre-*gi*, frac-*tum*, *ere*, a. Đánh vỡ, đánh gãy, đánh giập, bẻ, nhỏ, phá. — *sibi crura.* Đánh gãy hai ống chân.

DEFROND-O, *as*, *are*, a. Suốt lá.

DEFRUD-O, *as*, *are*, a. thay vì Defraudo.

DEFRUGATI-O, *onis*, s. f. Sự đất đã ra khô.

DEFRUG-O, *as*, *are*, a. Làm cho đất ra khô, hao sức đất.

DEFRU-OR, *eris*, *itus sum*, *i*, d. trị abl. Hưởng, được.

DEFRUST-O, *as*, *are*, a. 1. Băm, xé ra trăm miếng. 2. Lặt lấy (trong sách), chọn.

DEFRUTARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về rượu nấu.

DEFRUT-O, *as*, *are*, a. Nấu nước trái nho.

DEFRUT-UM, *i*, s. n. Nước trái nho đã nấu.

† DEFUAM, tiếng cổ thay vì Desim.

† DEFUG-A, *æ*, s. m. Lính đào, kẻ gian thần.

DEFUDI, perf. Defundo.

DEFUG-IO, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. 1. Trốn, lánh. 2. Chối, từ chối, chẳng chịu. || 1. *Sinistrum cornu defugit.* Tả dực đã chạy. || 2. — *prælium.* Chẳng muốn giao chiến. *Non defugio quin dicam.* Tôi sẵn lòng nói.

DEFUG-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*. Trừ, khử, khu trục. — *exercitum.* Bắt đoàn binh chạy tan. *Fig.* — *capillos.* Làm cho rụng tóc.

DEFUI, perf. Desum.

DEFULGUR-O, *as*, *are*, a. Làm chớp.

DEFUNCTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự làm việc bản phận, sự giữ niềm. 2. Sự chết.

DEFUNCTORI-È, adv. Cách sơ suất, cách ơ hờ.

DEFUNCTORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Người ta làm sơ suất.

1° DEFUNCT-US, *a*, *um*, part. Defungor. 1. (ai) Đã làm (việc bậc mình) nên, đã làm xong, đã chịu. 2. Đã thoát khỏi. 3. Đã chết. 4. *pass.* (thì giờ) Đã qua. || 1. — *regis imperio.* Đã phụng lệnh vua. *Prælio defuncti.* Những kẻ đã chiến trận xong. || 2. *Morbo* —. Đã khỏi bệnh. || 3. *Morte gloriosâ*—. Đã chết thì danh. — *vitâ* v. *suâ morte* v. *terrâ.* Đã chết. *Orare pro (hominibus) defunctis.* Cầu cho kẻ chết.

2° DEFUNCT-US, *ûs*, s. m. Sự chết.

DEFUND-O, *is*, defud-*i*, defus-*um*, *ere*, a. 1. Đổ ra, rót. 2. Đúc. || 1. — *vinum.* Rót rượu. *fig.* — *verba pectore.* Nói ra. || 3. — *signum.* Đúc tượng.

DEFUNG-OR, *eris*, defunc-*tus sum*, *i*, d. trị abl. 1. Làm cho xong, làm cho lọn, giữ cho lọn. 2. Gỡ mình ra, thoát khỏi, trang nợ, đền; lấy làm đủ. 3. Chết. || 1. — *imperio alicujus.* Vâng giữ lời ai. — *curâ.* Lo liệu xong. || 2. *Defunctus jam sum.* Tôi đã thoát rồi. — *onere.* Bỏ gánh (hay là tránh việc). — *pœnâ.* Chịu phạt. — *parco victu.* Ăn uống tiết kiệm. || 3. *Defunctus est.* Người đã chết rồi.

DEFUS-US, *a*, *um*, part. pass. Defundo.

DEGEN-ER, *eris*, adj. cả ba giống trị gen. (ai, sự gì) Đã ra kém, đã sút kém. 2. Hèn hạ, chẳng xứng. 3. Làm cho ra hèn. || 1. — *virtutis patrum.* Chẳng có nhân đức như cha ông mình. || 2. *Insidiæ non degeneres.* Những mưu gian xứng (kẻ đã bày nó). || 3. — *metus.* Sự sợ làm cho ra hèn.

Degenerat – us, *a*, *um*, part. pass. Degenero. Có (ai, sự gì) đã sút kém chẳng bằng mình.

Degener – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. hay là abl. cùng *à* hay là acc. cùng *in* tùy nghi. 1. Ra kém, sút kém. 2. Hư đi, ra giống khác, đốc giống. 3. *a*. Hạ, bớt, làm cho ra kém. ||1. — *à patre*. Chẳng đáng cha mình. *Poma degenerant*. Trái trăng ra lạt. ||2. *Ne prudentia in astutiam degeneret*. Kẻo đức khôn ngoan hoá nên sự quỉ quái. ||3. — *se*. Làm cho mình ra hèn hạ. — *animos*. Làm cho lòng người ta ra yếu đuối.

Deger – o, *is*, deges – *si*, deges – *tum*, *ere*, a. Đem sang chỗ khác, làm ra hình khác. — *laborem alicui*. Giúp ai. — *bellum*. Đánh giặc.

Degi, perf. Dego.

Deglabr – o, *as*, *are*, a. 1. Vặt lông. 2. Gọt vỏ, bóc vỏ.

Deglub – o, *is*, deglup – *si*, deglup – *tum*, *ere*, a. Lột da, bóc vỏ, làm thịt. *Tondere pecus non* —. (câu ví) Xén lông con chiên mà chẳng lột da.

Deglutin – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Tróc ra, rẽ hai sự gắn làm một, bóc ra.

Deglut – io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Nuốt, nuốt trơn, ních (đất rẽ làm hai mà) nuốt.

Deg – o, *is*, *i*, *ere*, a. và n. def. 1. Hao, qua (thì giờ), sống, ở, ở trần ai, ăn ở. 2. Bớt, rút, giảm. 3. (hoạ) Chực, chờ, đợi. ||1. — *tempus*. Qua ngày giờ. — *otia*. Ở nhưng. — *vitam placidam*. Ở bằng yên. *In urbe degit*. Người ở thành. *Ætatis degendæ ratio*. Cách ăn nói.

† **Degrad** – o, *as*, *are*, a. Cất chức.

Degrandesc – o, *is*, *ere*, n. def. Ra bé, ngót.

Degrandin – at, *are*, n. def. unip. Mưa đá.

Degrass – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Ngã, sa. 2. Xông vào, đánh, xông pha, xô.

Degrav – o, *as*, *are*, a. Làm cho ra nặng nề, làm cho mỏi sức. *Ætas illum degravat*. Người đã lão nhược.

Degred – ior, *eris*, degres – *sus sum*, *i*, d. Ra khỏi, rời ra, lìa, xuống. — *in pedes*. Đỗ bộ. — *in æquum*. Xuống đồng bằng.

Degress – us, *a*, *um*, part. Degredior.

† **Degrum** – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Sắp hàng giăng thẳng.

Degrunn - io, *is*, *ire*, n. (lợn) Hộc.

† **Degulat** – or, *oris*, s. m. Kẻ háu ăn, kẻ phàm ăn, kẻ ăn ngốn, kẻ xa xỉ.

† **Degul** – o, *as*, *are*, a. Nuốt; khuynh gia tài.

Degustati – o, *onis*, s. f. Sự nếm, sự nhấp.

Degust – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nếm, nhấp đúng, nhấm mùi. 2. Chạm qua vậy, sát. 3. *fig*. Thử, ướm. ||1. — *vinum*. Nếm rượu. ||2. — *aliquid in proœmio*. Nói qua điều gì trong tựa. — *aliquem lanceâ*. Nớm giáo sây da ai. ||3. — *vitam*. Thử ở bậc nào. — *aliquem*. Nói ướm ai.

Dehab – eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Đã mất, thiếu, chẳng còn.

Dehaur – io, *is*, dehau - *si*, dehaus – *tum*, *ire*, a. 1. Múc, kín. 2. Cất giống gì ở trên, vớt váng. 3. Nuốt (giống lỏng), nốc, húp háp.

Dehaust – us, *a*, *um*, part. pass. Dehaurio.

Deh – inc, adv. 1. (chỉ thì giờ) Từ rầy mà đi, từ này về sau, đến sau. 2. (chỉ nơi) Từ đấy mà đi. 3. (chỉ thứ tự) Thứ hai, sau (giống gì khác). 4. (kết câu) Bởi đấy cho nên, nhân vì sự ấy.

Dehisc – o, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Nẻ ra, hở ra, khớp ra, nở ra, nứt ra. 2. Rẽ ra, đứt ra, rời ra. 3. Giận lên. ||1. *Dehiscit tellus*. Đất khớp ra. *Rosa dehiscit*. Mẫn côi nở ra. ||2. *Dehiscit acies*. Binh đứt hàng. ||3. — *in aliquem*. Giận ai.

Dehonestament -um, *i*, s. n. 1. Sự gì làm cho xấu hình, tật, tì ố. 2. Sự gì làm ố danh, sự gì làm cho xấu hổ, vết, tích chẳng hay.

Dehonestati – o, *onis*, s. f. Sự làm ố danh, sự làm mất tiếng tốt; sự mất tiếng tốt.

Dehonest – o, *as*, *are*, a. 1. Làm cho xấu hình, làm cho khó coi. 2. Làm ố danh, làm mất tiếng tốt, làm xỉ nhục.

Dehonest – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng lịch sự, thô. *Dehonestum verbum*. Tiếng thô.

† **Dehonor** - o, *as*, *are*, a. Làm ố danh, làm cho ra hèn.

† **Dehortativ** – us, *a*, *um*, và † **Dehortatori** – us, *a*, *um*, adj. (lời) Nói găng ra, khuyên đừng, can.

Dehort – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị. acc. Nói găng ra, khuyên đừng, can, gián, xui bỏ.

Deicidi – um, *i*, s. n. Tội giết Đức Chúa Lời.

Deific – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Làm cho nên bụt thần, phong thần, làm cho nên giống Đức Chúa Lời. 2. Là việc Đức Chúa Lời làm.

De - in, adv. Sau, đoạn, đến sau, sau nữa.

1° **Deinc** – eps, adv. 1. Liên nhau, tức thì, luôn phiên. 2. Từ này mà đi. 3. Đến sau, sau, đoạn, rồi, thứ hai.

2° **Deinc** – eps, *ipis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Th o sau, ở liền sau. — *dies*. Hôm sau.

DEIND – È, adv. 1. (chỉ nơi:) Sau. 2. (chỉ thì giờ:) Sau, đến sau, về sau. 3. (chỉ thứ tự:) Và lại, lại, sau nữa, đoạn. || 1. *Auxiliares in fronte, — legiones*. Những quân cứu việc thì đứng tiền phong, các cơ đội ở sau. || 2. *Incipio, tu—sequêre*. Tôi bắt đầu trước, đoạn anh sẽ theo sau. || 3. *Molestè fero, — vereor*. Tôi lấy làm tiếc, và lại tôi e sợ.

† DEINSUP – ER, adv. Bởi trên, ở trên, trên.

DEINTEGR – Ò, adv. Lại, lần khác, mới, còn.

DEINTEGR – O, *as, are*, a. 1. Bớt. 2. Làm ố, làm hư.

DEINT – ÙS, adv. Ở trong, bên trong.

DEIPAR – A, *æ*, adj. f. Nữ đã sinh Đức Chúa Lời, Đức Bà Maria, Mẹ Đức Chúa Jêsu.

DEIT – AS, *atis*, s. f. Bản tính Đức Chúa Lời, Đức Chúa Lời.

DEJECI, perf. Dejicio.

DEJECT – È (*iùs, issimè*), adv. Cách hèn hạ, cách khiêm nhường.

DEJECTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ xuống, sự đánh đổ. 2. Sự bạt, sự chịu bỏ xuống. 3. *fig*. Sự ra hèn hạ, sự khiêm nhường, sự sờn lòng. 4. Sự đi đại tiện. || 1. — *gradûs*. Sự cất chức. || 3. — *animi*. Sự ngã lòng, sự tiểu đảm.

DEJECTIUNCUL – A, *æ*, s. f. Sự đại tiện có ít, sự són cứt.

DEJECT – O, *as, are*, a. freq. Dejicio.

DEJECT – OR, *oris*, s. m. Kẻ bỏ, kẻ đánh đổ, kẻ ném.

1° DEJECT – US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Dejicio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ xuống, đã chịu đánh đổ. 2. Đã bị thương, đã phải giết. 3. Đã chịu đuổi, đã chịu loại ra. 4. Đã chịu cất, đã mất. 5. Đã chịu tan tác, đã chịu bỏ xô bồ. 6. Hèn, hèn hạ, đã ra hèn. || 1. — *hostis*. Quân giặc đã bại. || 3. — *patriâ*. Đã phải đày đi khỏi nước mình. || 4. — *regno*. Đã mất nước. || 5. *Dejectis crinibus*. Tóc tả tơi.

2° DEJECT – US, *ûs*, s. m. 1. Sự đổ, sự ngã, sự phá, sự đốn, sự chặt. 2. Giống gì đã đổ, đã chặt, etc. 3. Đàng dốc. 4. Dòng nước, sự chảy xuống. 5. Lốt, da. || 1. — *arborum*. Sự ngả nhiều cây (hay là những cây đã chặt rồi). || 4. — *fluminum*. Dòng sông. — *aquæ*. Thác. || 5. *Dejectu lyncis indutus*. Mặc lốt dã cầu.

DEJERATI – O, *onis*, s. f. Sự thề, lời thề.

DEJER – O, *as, are*, a. Thề.

DEJIC – IO, *is*, dejec—*i*, dejec - *tum, ere*, a. 1. Bỏ xuống, đánh đổ, bạt, xô ra, dẫn đến, bỏ, giảy, chặt, chém, đốn; (— *se*) gieo mình xuống. 2. Đuổi ra, đày đi, phá. 3. Đánh ngã, đánh phải dầu, giết. 4. *fig*. Cất, làm cho mất, truất xuống, liệu kéo được. 5. Bớt, trừ, làm cho ra hèn. 6. Làm cho thông đại tiện. || 1. — *aliquem equo*. Bỏ ai ngã ngựa. — *jugum cervicibus*. Giũ ách, *fig*. đánh tháo khỏi làm tôi. — *aliquem è rupe*. Giảy ai xuống núi đá. — *aliquid in mare*. Bỏ sự gì xuống biển. — *columnam*. Đánh đổ cột. — *ensem*. Đánh một lát gươm. — *oculos in terram*. Trông xuống đất. *Navem aliquò dejici*. Tàu bạt đến đâu. — *equum in viam cavam*. Bắt ngựa đi đàng hườm. || 2. — *templo*. Đuổi ra khỏi đền thờ. — *patriâ*. Đày đi khỏi nước mình. — *castra hostium*. Phá dinh cơ quân giặc. || 3. *Avem*—. Bắn chết chim. — *juvencam diis*. Giết me cái tế bụt thần. || 4. — *aliquem gradu*. Cất chức ai. *Quæ priùs iratum è statu mentis dejiciebant*. Những điều khi trước làm cho mình giận hoảng lên. *Spe dejectus*. Đã mất trông cậy. || 5. — *cruciatum à corpore*. Khử sự khốn khó cho xong thân. — *alicui metum*. Làm cho ai bớt sợ. || 6. — *alvum*. Làm cho đi đại tiện. — *alvum superiorem*. Mửa, thổ. *Casei qui facilè dejiciantur*. Những bánh sữa dễ tiêu.

DEJUG – IS, *e*, adj. (sự gì) Dốc, xoai xoải.

† DEJUG – O, *as, are*, a. 1. Cởi ách, tháo ách. 2. Phân rẽ ra, chia ra.

DEJUNCT – US, *a, um*, part. pass. bởi

DEJUNG – O, *is*, junx—*i*, junc—*tum, ere*, a. Phân li, phân rẽ ra, chia ra.

DEJURATI – O, *onis*, s. f. như

DEJURI – UM, *i*, s. n. Lời thề, sự thề.

DEJUR – O, *as, are*, a. Thề.

DEJUV – O, *as, i*, deju—*tum, are*, a. Chẳng giúp, chẳng chịu giúp, từ giúp.

DELAB – OR, *eris*, delap—*sus sum, i*, d. trị acc. cùng *in* hay là abl. hay là abl. cùng *à, è*. 1. Sảy, trượt chân, sa, ngã. 2. Xuống. 3. *fig*. Sang, đi đến, nói đến, làm sự khác. 4. Chiều về, xiêu lòng, mắc phải. || 1. — *de manibus*. Sảy tay. — *cœlo*. Bởi trời sa xuống. — *in mare*. (sông) Chảy ra biển. || 2. — *è monte*. Xuống núi. || 3. — *à majoribus ad minora*. Nói buông ra điều nhỏ mọn hơn. || 4. — *ad æquitatem*. Hoá nên công bằng hơn. || 5. — *in morbum*. Ngã bệnh. — *in insidias*. Mắc mưu. — *in suspiciones*. Phải (ai) nghi mình.

† DELABOR – O, *as, are*, n. Làm việc nặng nề, chịu khó nhọc.

DELACER – O, *as, are*, a. Xé ra, phá; *fig*. phá tan, hủy hoại.

DELACRYMATI — O, *onis*, s. f. 1. Chứng gí mắt. 2. Sự chảy nước mắt ra, sự khóc lóc.

DELACRYMATORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chứng gí mắt, làm cho chảy nước mắt.

DELACRYM - O, *as*, *are*, n. Chảy nước mắt; (cây cối) chảy nước.

DELACTATI - O, *onis*, s. f. Sự thôi cho bú sữa, sự tôi tôi con.

DELACT — O, *as*, *are*, a. Thôi cho bú, tôi tôi (con).

DELÆV — O, *as*, *are*, a. Làm cho lẳn, vạc, vót, đánh.

DELAMB — O, *is*, *i*, *ere*, a. def. Liếm, trém.

DELAMENT — OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Van lơn, than vãn.

DELANI — O, *as*, *are*, a. Xé ra.

DELAPID — O, *as*, *are*, a. 1. Lặt đá, cất đá. 2. Lát đá. 3. Phung phá.

1° DELAPS — US, *a*, *um*, part. Delabor.

2° DELAPS - US, *ûs*, s. m. Sự chảy, dòng nước, thác, đàng dốc.

DELASSABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Hay mỏi mệt.

DELASS — O, *as*, *are*, a. Làm cho mỏi mệt, làm cho ra chán.

DELATI - O, *onis*, s. f. Sự tố giác, sự thưa. *Delationem factitare*. Làm nghề tố giác.

DELAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cáo, kẻ giác, kẻ thưa.

DELATORI — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về giác cử.

DELATUR — A, *æ*, s. f. 1. Sự cáo, sự thưa ; sự bỏ vạ. 2. Sự ban, sự đem cho.

DELAT — US, *a*, *um*, part. pass. Defero.

DELAV — O, *as*, *are*, a. Giặt, rửa.

DELEBIL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu phá được, chịu xoá được.

DELECTABIL— IS, *e (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Vui vẻ, đẹp lòng, làm cho vui, làm cho thoả, hay. — *aspectu*. Vui con mắt. — *auditu*. Êm tai.

DELECTABIL — ITER *(iùs, issimè)*, adv. Cách vui, cách hay, cách đẹp lòng.

DELECTAM — EN, *inis*, và DELECTAMENT — UM, *i*, s. n. như

DELECTATI — O, *onis*, s. f. Sự vui, sự thoả, sự vui chơi, sự vui sướng. *Afferre alicui delectationem*. Làm cho vui lòng ai. *Delectationis causâ*. Cho vui chơi.

DELECTI — O, *onis*, s. f. Sự kén chọn, sự tuyển duyệt.

DELECTAT — US, *a*, *um*, part. pass. bởi Delecto.

DELECT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho vui, làm cho thoả, làm vui lòng, vừa ý, vừa thích; *pass*. ưa, thích, chuộng, lấy làm vui. *Musica me delectat*. Nghe bát âm vừa thích tôi, tôi thích nghe bát âm. *Valdè me Cato delectat*. Tôi phục ông Catô lắm. *Delectari aliquâ re* v. *in aliquâ re*. Thích sự gì. *Delectari venatione*. Ưa săn bắn.

DELECT — OR, *oris*, s. m. Kẻ chọn, kẻ kén, kẻ chiêu (binh).

1° DELECT — US, *a*, *um*, part. pass. Deligo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chọn. 2. Đã chịu mộ. 3. Đã chịu lấy.

2° DELECT — US, *ûs*, s. m. 1. Sự chọn, sự kén, sự lựa, sự tuyển duyệt. 2. Sự mộ (binh), sự chiêu. 3. *fig*. Sự phân biệt. || 1. *Delectum historiarum egi*. Tôi đã chọn lấy những truyện tích. || 2. *Delectum habere* v. *agere*. Kén binh. || 3. *Delectum civis et peregrini habere*. Phân biệt kẻ bản hương và người khách. *Sine delectu*. Cách lộn bậy.

DELEGATI - O, *onis*, s. f. Sự sài cử, sự sai cắt, sự chịu sai, sự thế lại. *Delegationem ista res non recipit*. Việc ấy chẳng giao cho ai được.

DELEGAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ sai đi, kẻ phó cho, kẻ đặt thế vị mình.

DELEGATORI — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sai cử, dùng mà sai cắt.

DELEGI, perf. 2° Deligo.

DELEG - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Sai cử, sai cắt, sai khiến, cắt. 2. Giao, phó, đặt thế cho. 3. Gạt nợ, dịch, gạt riệt. 4. Đổ cho, chỉ cho, bỏ cho. || 1. — *aliquem ad curiam*. Đặt ai gần đến triều đình. — *officium alicui*. Liệu người thế vị mình trong việc gì. || 2. — *aliquem officio*. Giao việc gì cho ai. — *infantem ancillæ*. Phó con mọn cho đầy tớ gái. — *ad senatum*. Gửi (việc gì) cho triều đình tra xét. || 3. — *debitorem*. Gạt nợ cho ai. *Delegavi (debitum) amico*. Tôi đã gạt nợ cho người bạn hữu. || 4. — *scelera aliis*. Đổ tội cho kẻ khác.

DELENIFIC — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dịu dàng, êm ái, nhu mì, ngọt ngào, hay dua; ve vuốt.

DELEN — IO, *is*, *ire*, a. như Delinio.

DEL - EO, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, a. 1. Sổ, xoá. 2. Phá tuyệt, hủy hoại, đánh vỡ, phá bằng trị. 3. *fig*. Đình bãi, trừu lại, phá tan, làm cho xong, làm cho mất tích. || 1. *Scribit et delet*. Người viết đoạn liền xoá. — *maculam*. Rửa vết. — *pedum vestigia*. Phá lốt chân. || 2. — *urbem*. Làm cỏ thành. *A facie terræ hominem delebo*. Tao sẽ cất

loài người đi khỏi mặt đất. ||3. — *testamentum*. Phi chúc thư. — *oblivione*. Bỏ quên. — *religionem*. Phá đạo. — *bellum*. Liệu xong việc giặc giã.

Deletil – is, *e*, adj. (sự gì) Dùng mà xoá.

Deleti – o, *onis*, s. f. Sự xoá đi; *fig*. sự phá, sự chịu phá.

Deletiti – us, *a, um*, adj. như Delebilis.

Delet – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). Kẻ phá.

1° Delet - us, *a, um*, part. pass. Deleo.

2° Delet – us, *ûs*, s. m. như Deletio.

Delevi, perf. Deleo.

Delev – o, *as, are*, a. như Delævo.

Deliac - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Delos.

Delibament - um, *i*, s. n. Sự giáng thần.

Delibati – o, *onis*, s. f. 1. Sự ướm thử, sự nếm, sự nhấp. 2. Sự cắt lấy một phần.

† Delibat – or, *oris*, s. m. Kẻ chọn, kẻ nếm, kẻ thử.

Delibatori – um, *i*, s. n. Nơi giáng thần.

Deliberabund – us, *a, um*, adj. (ai) Hay bàn cho chín.

Deliberati - o, *onis*, s. f. Sự bàn nghĩ, sự bàn luận; lời bàn nghĩ; sự định. *Res habet deliberationem*. Việc (gì) đáng phải suy.

Deliberativ – us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bàn nghĩ.

Deliberat - or, *oris*, s. m. Kẻ bàn bạc, kẻ suy nghĩ.

Deliberat – um, *i*, s. n. Việc gì đã bàn rồi, sự gì đã định.

Deliberat - us, a, *um*, part. pass. Delibero. 1. (sự gì) Đã chịu bàn bạc, đã chịu cân nhắc. 2. Đã chịu định. 3. Đã chắc. ||2. *Deliberatum est mihi*. Tôi đã nhất định.

Deliber – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Bàn bạc, bàn luận, suy nghĩ, cân nhắc, xem xét. 2. Toán tính, định liệu, định. 3. Hỏi (ý ai), bàn vuối (ai). ||1. — *secum*. Suy nghĩ. — *de aliquâ re*. Bàn sự gì. ||2. *Deliberatum mihi est*. Tôi đã nhất định. ||3. *Deliberantibus respondit*. Người đã nói vuối các kẻ hỏi.

Delib - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Cắt bớt, bớt một phần. 2. Phá, làm hư, phá hại. 3. *fig*. Nếm, thử, hái, lặt. ||1. — *paululùm carnis*. Cắt một tấm thịt nhỏ. ||2. — *animi pacem*. Phá sự bằng yên trong lòng. ||3. — *cibos*. Nếm của ăn. — *flores*. Lấy hoa. — *omnia narratione*. Kể lại mọi điều qua vậy. *Jàm delibor*. Tôi đã hầu chết.

Delibr – o, *as, are*, a. 1. Gọt vỏ, bóc vỏ. 2. Cân. 3. Xẻ rãnh, mở lối. ||3. — *aquam*. Xẻ rãnh cho nước chảy.

Delibu - o, *is, i, tum, ere*, a. Xức.

Delibut – us, *a, um*, part. pass. Delibuo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu xức. 2. *fig*. Đầy dẫy. ||1. — *cœno*. Lấm bùn. ||2. — *gaudio*. Vui mừng bội phần. — *luxu senex*. Lão xa xỉ quá lẽ.

Delicat – è (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách yểu điệu. 2. Cách rõ ràng. 3. Cách hiền lành. 4. Cách chậm chạp. ||3. *Delicatiùs tractare iracundos*. Ở cách dịu dàng cùng những kẻ có tính giận gắt.

Delicatul - us, *a, um*, adj. dimin. bởi

1° Delicat - us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Non nớt, mềm mại, còi kĩnh, mỏng mảnh, dịu dàng. 2. Yểu điệu, khong khanh, mê sự vui sướng, mê sắc dục, khảnh ăn. 3. Ngon, mĩ vị, dễ coi, tiện. 4. Chậm. ||1. — *cauliculus*. Gốc non. *Delicata vestis*. Áo mỏng. *Oleo delicatior fit acies*. Dầu làm cho dao ra sắc màu hơn. ||2. *Delicata juventus*. Những người đang thì yểu điệu. — *gressus*. Cách đi dóng dảy. *Delicatissimi versus*. Những thơ uế tạp. || 3. — *cibus*. Của ăn mĩ vị. *Delicatum navigium*. Tàu có đủ mọi sự vừa ý. — *hortus*. Vườn vui vẻ. ||4. *Delicatissimus amnium*. Sông chảy từ từ.

2° Delicat – us, *i*, s. m. (a, *æ*, s. f.). 1. Trẻ xinh, con yêu dấu. 2. Tôi tá hầu hạ.

1° Delici – a, *æ*, s. f. Máng xối.

2° Delici – a, *æ*, và es, *ei*, s. f. và um, *i*, s. n., như

Delici – æ, *arum*, s. f. p. 1. Sự vui sướng, sự vui chơi, sự sung sướng. 2. Sự văn hoa, sự vẻ vang, duyên. 3. Sự yểu điệu. 4. *fig*. Ai (hay là sự gì) chịu yêu dấu. 5. Người yểu điệu, kẻ mê sự vui sướng. ||1. *Diffluere deliciis*. Được mọi sự vui sướng. *Deliciarum causâ, adolescentes...* Các kẻ trẻ trung vì một lẽ vui chơi, thì... ||2. — *oratoriæ*. Lời hoa hoét. *Delicias facere*. Đặt thơ hoa tình. ||3. *Educationis* —. Sự sửa tập (kẻ trẻ trung) cách yểu điệu. *Quarum delicias pannus bombycinus urit*. Những đàn bà yểu điệu đến nỗi chẳng mặc áo lụa được. ||4. *Ovis ista erat ejus*—, v. *Ovis ista erat ei in deliciis*, v. *Ovem istam is habebat in deliciis*. Người yêu dấu con chiên ấy lắm... ||5. *Te nunc delicias extrà communia censes ponendum?* Mày là đứa yểu điệu thì nghĩ mình được dùng những phép rộng ru?

Deliciar – is, *e*, và Deliciat – us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về máng nước.

† Delic – io, *is, ere*, a. def. Dử, dỗ, dụ.

Deliciol - æ, *arum*, s. f. p. và Deliciol - um, *i*, s.

n. Giống gì (ai) chuộng lắm, người nào chịu yêu dấu lắm. *Ego sum deliciolum tuum.* Tôi là kẻ ông yêu dấu lắm.

† DELICI – OR, *aris, atus sum, ari*, d. Ăn cách sướng lắm, ăn thấy ngon; được vui sướng.

DELICIOS - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Mĩ vì, ngon ngọt. 2. Yếu điệu, mê đắm.

DELICI - UM, *i*, s. n. như Deliciæ.

† DELIC - O, *as, are*, a. thay vì Dedico.

DELICT - OR, *oris*, s. m. Kẻ có tội, kẻ có lỗi.

DELICT - UM, *i*, s. n. 1. Tội lỗi, điều lỗi. 2. Dấu sai, việc gì (ai) đã làm sai, điều sai lắm.

DELICT – US, *a, um*, part. pass. Delinquo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ. 2. Đã chịu lắm hay là sót trái lẽ, đã chịu lỗi. || 2. *Nihil à me adhuc delictum puto.* Tôi nghĩ rằng bấy lâu tôi chưa lỗi điều gì.

DELICUL – US, *a, um*, adj. dimin. bởi

DELIC – US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã thôi bú. 2. Đã chịu bỏ, đã chịu bán.

1° DELIG - O, *as, are*, a. Buộc. — *ad palum.* Buộc vào cọc.

2° DELIG - O, *is*, deleg – *i*, delec – *tum, ere*, a. 1. Chọn, kén chọn, lặt, hái, lựa, để dành. 2. (họa) Đánh đổ, phá, vất đi, đuổi ra. || 1. — *aliquem ad imitandum.* Chọn người nào mà bắt chước. — *aliquem generum.* Chọn ai làm con rể. — *fructus.* Lấy quả. || 2. — *urnas.* Đánh đổ các bình.

DELIMAT - US, *a, um*, part. pass. Delimo. (sự gì) Người ta đã được bởi thừa. *Delimata æris scobs.* Mạt đồng.

DELIM – IS, *e*, adj. (sự gì) Chéo, chếch.

DELIMITATI - O, *onis*, s. f. Sự lập đá mốc, sự hẹn, sự chỉ định.

DELIMITAT – US, *a, um*, part. (giống gì) Đã chịu chỉ định, đã có giới hạn.

DELIM - O, *as, are*, a. Thứa, giũa đi.

DELINEATI – O, *onis*, s. f. Sự vẽ đại khái, sự vẽ phác, sự vẽ, sự vạch.

DELINE - O, *as, are*, a. Vẽ đại khái, vẽ phác, vẽ, vạch.

DELING – O, *is*, delin – *xi*, delinc – *tum, ere*, a. Liếm.

DELINIM - EN, *inis*, và DELINIMENT – UM, *i*, s. n. như Delinitio.

DELIN - IO, *is, ivi, itum, ire*, a. 1. Làm cho nguôi, làm cho khuây, yên ủi, bớt. 2. Dỗ, a dua. || 1. — *dolentem.* Yên ủi kẻ đau đớn lo buồn.

DELINITI – O, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho nguôi, sự làm khuây đi. 2. Sự dỗ, sự a dua, sự vuốt ve.

DELINIT – OR, *oris*, s. m. Kẻ a dua, kẻ dỗ dành.

DELINIT – US, *a, um*, part. pass. Delinio.

DELIN – O, *is*, dele – *vi* và deli – *vi*, deli – *tum, ere*, a. 1. Xức, xoa, bôi. 2. Xoá đi.

DELINQUENTI – A, *æ*, s. f. như Delictum.

DELINQU - O, *is*, deliqu – *i*, delic - *tum, ere*, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *erga*. 1. Sót, bỏ, phạm, sai, lỗi. 2. Thiếu. || 1. — *aliquid.* Lỗi điều gì. *Quid tibi deliqui?* Nào tôi có phạm gì đến anh ru? || 2. — *frumentum dicebant.* Chúng nó rằng lúa miến thiếu.

DELIQU - EO, *es*, deli – *cui, ere*, và DELIQUESC - O, *is, ere*, n. def. Chảy ra nước, chảy, tan đi.

DELIQUI – Æ, *arum*, s. f. Máng xối.

DELIQUI – UM, *i*, s. n. Sự thiếu, sự lỗi, sự yếu, sự ngất đi, sự chóng mặt. *Deliquium animi pati.* Ngất trí đi. — *mihi parentum fit.* Tôi đã mất cha mẹ. — *solis.* Nhật thực.

DELIQU - O, *as, are*, a. 1. Rót, chuyên. 2. (họa) Mở, cắt nghĩa, tỏ ra.

DELIQU – US, *a, um*, adj. (sự gì) Người ta thiếu.

DELIRAMENT – UM, *i*, s. n. DELIRATI – O, *onis*, và † DELIRIT – AS, *atis*, s. f. Sự lạc lối cày. 2. *fig.* Sự sảng, sự nói sảng, sự hoảng hốt, sự điên; lời nói sảng. *Deliramentum muliebre.* Lời đàn bà hoảng hốt. *Deliramenta loquitur.* Nó nói hoảng hốt.

DELIRI – UM, *i*, s. n. Sự sảng, sự mê, sự bất tỉnh, sự (kẻ liệt) nói sảng.

DELIR - O, *as, avi, atum, are*, n. trị abl. cùng *in*. 1. Lạc lối cày, ra khỏi luống cày. 2. *fig.* Nói sảng, nói hoảng hốt, nói mơ màng, ở bất tỉnh, phát điên.

DELIR – US, *a, um*, adj. (ai) Bất tỉnh, mê mẩn, nói sảng, hoảng hốt, điên.

DELIT - EO, *es, ui, ere*, và DELITESC - O, *is*, delit – *ui, ere*, n. def. Ẩn mình, nép, náu, nấp. *In spelunca* —. Ẩn mình trong hang. *Monstrare ubi maximè error delitescat.* Chỉ nơi nào sai hơn.

DELITIG – O, *as, are*, n. Nói gắt, mắng mỏ.

† DELIT – OR, *oris*, s. m. Kẻ xoá.

DELIT - O, *as, are*, n. Tế lễ.

DELIT – US, *a, um*, part. pass. Delino. 1. (ai, sự gì) Đã chịu xức. 2. Đã chịu xoá.

DELOT - US, *a, um*, part. pass. Delavo.

DELPHIC - È, adv. Như bụt thành Delphê.

DELPHINI - UM, *i*, s. n. Địa hoàng.

DELPHIN - US, *i*, s. m. 1. Hải trư. 2. Đống sao kia. 3. Đồ trổ trang nơi chân giường chân kiểng và nơi bình. 4. Trái máy nước. 5. Tước hoàng thái tử Phalansa xưa. || 1. — *phocena.* Cá nược.

† DELTOT – UM, *i*, s. n. Đống sao xếp như hình chữ delta grêcô.

DELUBR - UM, *i*, s. n. 1. Tượng bụt gỗ. 2. Bàn thờ nhỏ trong chùa. 3. Chùa, miếu.

DELUCTATI – O, *onis*, s. f. Sự đua vật, sự đánh vuối.

DELUCT – O, *as*, *are*, n. và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Đua vật, vật, đánh vuối.

DELUDIFIC – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Nhạo, khăm, cười, lừa, gạt, phỉnh.

DELUD - O, *is*, delu – *si*, delu – *sum*, *ere*, a. 1. Thôi chơi, thôi thi chạy. 2. Cười, lừa, dối, gạt, phỉnh, khí khẳm. || 2. *Pati se deludi.* Để cho mình phải hơm.

DELUMBAT – US, *a*, *um*, part. pass. Delumbo. 1. (ai, sự gì) Đau lưng, kiệt, nhược, yếu lắm. 2. Khòm, khum, cong, còm.

DELUMB – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Kiệt sức, nhược, yếu lắm. 2. Yểu điệu.

DELUMB – O, *as*, *are*, a. 1. Đánh gẫy lưng, làm cho ra kiệt sức. 2. Làm cho yểu điệu. || 2. — *sententias.* Nói non nghĩa.

DELU - O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Rửa cho sạch. *Fig.* — *crimen.* Gỡ tội mình.

DELUSI - O, *onis*, s. f. Sự lừa dối, sự phỉnh.

DELUS - OR, *oris*, s. m. Kẻ lừa dối, kẻ phỉnh phờ.

DELUS – US, *a*, *um*, part. pass. Deludo.

DELUTAMENT – UM, *i*, s. n. 1. Bùn trát. 2. Đất sét.

DELUT – O, *as*, *are*, a. Tô, trát bùn.

DEMAD – EO, *es*, *ui*, *ere*, và DEMADESC - O, *is*, *ere*, n. def. Ướt át, dầm, ra ướt, thấm nước, ra mềm, ra âm ẩm.

† DEMAG - IS, adv. 1. Hơn nhiều, nhiều hơn. 2. Ít hơn.

DEMAND – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Giao phó, cậy, khiến dạy, dặn bảo. 2. Chạy (đem ai hay là sự gì đi nơi khác), chuyên tàng, gửi nơi chắc, giấu. || 1. *Plures pueros unius magistri curæ* —. Cậy một thày coi sóc nhiều trẻ. || 2. — *in civitatem.* Giữ (ai, đồ gì) vào thành (cho chắc).

DEMAN – O, *as*, *are*, n. Chảy ra, giọt, rỉ, tràn ra.

† DEMARCH - US, *i*, s. m. Đấng quan bên Athênê.

DEMEACUL – UM, *i*, s. n. Đàng vào hang hườm dưới đất.

DEM - ENS, *entis* (*entior*, *entissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Dại, điên cuồng, hoảng hốt, sốt máu; rất trái lẽ, phi lý. 2. Làm cho ra dại. || 1. *Dementia somnia.* Những chiêm bao dối trá. || 2. — *furor.* Sự giận hoảng.

DEMENSI – O, *onis*, s. f. Sự đo đắn, chiều tràng (khoát, rộng, sâu, giầy) bao nhiêu.

DEMENS – UM, *i*, n. s. Lương tháng tôi tá.

DEMENS – US, *a*, *um*, part. Demetior. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã đo. 2. *pass.* Đã chịu đo.

DEMENT - ER (*iùs*, *issimè*), adv. Cách dại, cách lếu láo.

DEMENTI – A, *æ*, s. f. Bệnh dại, sự dại, sự điên cuồng, sự sốt máu. — *est sperare*... Nếu trông có... thì dại.

DEMENT - IO, *is*, *ii* và *ivi*, *itum*, *ire*, n. Có bệnh dại, có bệnh sốt máu, phát điên.

DEMENT – O, *as*, *are*, a. 1. Làm cho ra dại, làm cho mất trí khôn. 2. Bỏ bùa mê, yểm bùa, đánh bả dột.

DEME – O, *as*, *are*, n. Xuống, ra (bởi đâu).

DEMER – EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. như

DEMER – EOR, *eris*, *itus sum*, *eri*, d. trị acc. Được, đáng, lập công, có công, lấy lòng. — *beneficio aliquem.* Làm ơn mà lấy lòng ai.

DEMERG – O, *is*, demer - *si*, demer - *sum*, *ere*, a. 1. Gìm đắm, đánh dắm, bỏ xuống nước, ngập, giầm. 2. Đánh đổ, phá tuyệt. 3. Trồng, chiết. || 1. —*navigia.* Đánh đắm những tàu. — *dapes in alvum.* Ngốn lấy cho đầy ruột. || 3. — *semen.* Gieo hạt. — *surculos.* Chiết ngành.

DEMERIT – US, *a*, *um*, part. Demereo và Demereor.

DEMERSI – O, *onis*, s. f. như

1° DEMERS - US, *ùs*, s. m. Sự gìm xuống; sự chìm, sự đắm đuối, sự đắm, sự dắm dựa.

2° DEMERS - US, *a*, *um*, part. pass. Demergo. *Alto sopore* —. Mệt ngủ lắm. *In voluptatibus* —. Dắm dựa trong đống tội.

DEMESS – US, *a*, *um*, part. pass. 2° Demeto.

DEMETAT – US, *a*, *um*, part. pass. Demeto.

DEMET – IOR, *iris*, demen - *sus sum* (họa demetitus sum), *iri*, d. trị acc. 1. *act.* Đo, đạc. 2. *pass.* Chịu đạc. || 2. *Columna dimetiatur in partes duodecim.* Phải phân cột ra mười hai khoảng.

DEMETIT – US, *a*, *um*, part. Demetior.

1° DEMET – O, *as*, *are*, a. Đo, đạc, lập giới mốc.

2° DEMET – O, *is*, demes – *sui*, demes - *sum*, *ere*, a. 1. Chặt, chém, đốn. 2. Hái, gặt, thu lấy. || 1. — *ense caput.* Cầm gươm chém đầu. 2. — *uvas.* Hái chùm nho.

DEMIGRATI – O, *onis*, s. f. Sự sang nơi khác, sự thiên cư, sự rời đi, sự trẩy đi.

DEMIGR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Thiên cư, sang ở nơi khác. 2. Lìa bỏ, rời ra, lánh. || 1.—

ex agris in urbem. Bỏ trại mà sang ở nơi thành. ||2. — *vitâ.* Tạ thế. — *ab improbis.* Lánh kẻ dữ.

DEMINORATI - O, *onis*, s. f. như Diminutio.

DEMINU - O, *is*, *ere*, a. như Diminuo.

DEMIRAND - US, *a*, *um*, part. fut. pass. Demiror. (ai, sự gì) Rất lạ lùng, đáng khen, rất hay.

DEMIRATI - O, *onis*, s. f. Sự lấy làm lạ, sự bỡ ngỡ.

DEMIR - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Lấy (đí gì) làm lạ, sững trí ra, lấy làm hay lắm, khong khen lắm. 2. Muốn biết, chẳng biết. ||1. *Hoc demiror.* Tôi lấy sự này làm lạ. ||2. *Quid mihi dicent? Demiror.* Chúng nó sẽ nói vuối tôi làm sao? Tôi muốn biết lắm.

DEMISS - È *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách thấp, dưới. 2. *fig.* Cách hèn hạ, cách khiêm nhường, cách khiêm cung. || 1. — *volare.* Bay rà rà. || 2. — *agere.* Ăn ở cách hèn hạ. — *sentire.* Nghĩ những điều hèn.

DEMISSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự hạ xuống, sự bỏ xuống; sự thấp, sự dưới. 2. Sự bớt, sự (bệnh) dáu, sự ngớt. 3. *fig.* Sự hèn hạ, sự sờn lòng, sự hèn dạ. ||1. — *promissa barbæ.* Sự râu xuống đến ngực. || 2. — *febris.* Sự bệnh sốt đã dấu. ||3. — *animi.* Sự ngã lòng(hay là sự mọn dạ).

DEMISSITI - US, *a*, *um*, adj. (áo) Sổ xuống, xuống đến gót, dài thườn thượt.

DEMISS - US, *a*, *um (ior)*, part. pass. Demitto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đổ xuống, đã chịu gửi xuống, ở trên đã xuống. 2. Đã chịu hạ xuống, đã chịu bỏ vào. 3. Sổ xuống, xuống, lủng lỉu. 4. Thấp, sâu, thẳm, trầm. 5. *fig.* Đã ra khỏi, sinh ra bởi. 6. Hèn hạ, yếu, kém, rụng rời, sờn lòng. 7. Êm dịu, khiêm nhường, đơn thật, cứ mực vừa. 1. — *de cœlo* v. *cœlo.* Bởi trời mà xuống. *Tempestas demissa Jovi.* Bão bùng bởi bụt Jovi làm ra. || 2. *Demisso capite.* Đầu cúi xuống. *In terram fundamenta demissa.* Chân tường hạ sâu xuống đất. *Demissum in aquâ ferrum.* Sắt đã giúng nước. || 3. — *capillus.* Tóc sổ. *Demissa brachia.* Hai tay bỏ thõng. || 4. *Demissa ripa.* Bờ thấp. *Demissum vulnus.* Dấu tích sâu. *Demissâ voce loqui.* Nói thì thầm. || 5. — *ab Æneâ.* Bởi dòng dõi ông Enêa mà sinh ra. — *periculo.* Đã thoát khỏi cơn cheo leo. ||6. — *et mœrens.* Rụng rời buồn bã. — *ad* v. *in adulationem.* Ra hèn hạ đến nỗi nịnh nọt. ||7. *Probi demissique.* Các kẻ lành kẻ hằn hoi.

DEMITIG - O, *as*, *are*, a. Điều chế, bớt, làm cho dịu lại. *Demitigamur.* Ta ra rộng phép mất.

DEMITT - O, *is*, demi - *si*, demis - *sum*, *ere*, a. 1. Hạ xuống, bỏ xuống, gửi xuống, cho xuống, rủ xuống, dòng xuống, đổ xuống, bắt xuống, cúi, uốn xuống. 2. Đâm vào, cắm, đào, đóng. 3. *fig.* Hạ xuống bậc hèn, làm cho sờn lòng. 4. Thông suốt, in (vào lòng). || 1. — *cœlo imbrem.* Đổ mưa xuống đất. — *lacrymas.* Đổ nước mắt ra. — *florem.* (cây) Mất hoa. — *crinem.* Sổ tóc. — *agmen in loca plana.* Đem đoàn binh xuống đồng bằng. — *cibos.* Nuốt của ăn. — *fasces.* Hạ bó roi xuống. — *oculos.* Trông xuống. — *equum in flumen.* Bắt ngựa xuống sông. — *aliquem orco.* Giết ai (bỏ ai xuống âm phủ). — *se in aquam.* Giăn mình xuống nước. — *se ad aurem alicujus.* Ghé vào tai ai. — *robora ferro.* Chặt cây lim cây sến. *E mœnibus eum per funem demittunt.* Nó lấy dây mà dòng người xuống ngoài lũy thành. || 2. — *arbores altiùs.* Trồng cây sâu lắm. — *gladium in jugulum* v. *jugulo.* Đâm gươm vào cổ. — *puteum.* Đào giếng. || 3. — *se ad minima.* Hạ mình xuống làm việc tẩn mẩn. *Demitti in avaritiam.* Ra hà tiện. — *se animo.* Sờn lòng. — *animum.* Idem. || 4. — *aliquid in pectus suum.* Ghi lấy sự gì trong lòng. — *se penitùs in causam.* Thông biết tường tận gốc tích sự gì.

DEMIURG - US, *i*, s. m. 1. Quan tổng thành bên Grêcô. 2. Đấng dựng nên trời đất, Đức Chúa Lời.

DEM - O, *is*, *i* và *psi*, *tum* và *ptum*, *ere*, a. Cất, cất lấy, bớt, rút, bỏ; đỡ, giăn, làm cho mất, làm cho khỏi. — *juga.* Tháo ách. — *barbam.* Cạo râu. — *caput.* Chém đứt đầu. — *soleas.* Rút giầy. — *alicui molestiam.* Làm cho ai khỏi chán ngán. — *aliquid ex consuetudine.* Chuẩn thứ chẳng cứ phép thường. *Nihil demit gloria nostra tuæ.* Ta được danh vọng thì chẳng thiệt gì anh.

DEMOCRATI - A, *æ*, s. f. Quyền ở tại dân.

DEMOCRATIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quyền ở tại dân.

† DEMOL - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. như

DEMOL - IOR, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị acc. 1. Phá, phá tuyệt, hủy hoại. 2. (một hai khi:) Xây lập. || 1. — *jus.* Phá lề luật. — *à se culpam.* Giũ tội.

DEMOLITI - O, *onis*, s. f. Sự phá, sự hủy hoại.

DEMOLIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ phá, kẻ hủy hoại.

DEMOLIT - US, *a*, *um*, part. Demolio và Demolior.

DEMONSTRABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu chỉ được, chịu cắt nghĩa được.

† DEMONSTRANTI - A, *æ*, s. f. Sự trỏ, sự chỉ.

DEMONSTRATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự chỉ, sự làm dấu chỉ, sự tỏ ra. 2. (nói) Kiểu ra lẽ. 3. Cách kể truyện mạnh mẽ và sốt sắng. 4. Sự chứng.

chứng cớ, lẽ mạnh mà chứng. || 1. — *herbæ*. Dấu riêng về thảo nào.

DEMONSTRATIV – È, adv. Cách ra lẽ, cách chỉ, như pronomen dèmonstrativò.

DEMONSTRATIV – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà chỉ, có chứng rõ; khen hay là chê. — *digitus*. Ngón chỉ. *Pronomen demonstrativum*. Pronomen chỉ rõ (ai, sự gì). *Genus demonstrativum*. Kiểu nói khen hay là chê.

DEMONSTRAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ chỉ, kẻ giải nghĩa cho rõ, kẻ ra lẽ làm chứng.

DEMONSTR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chỉ, trỏ, làm dấu chỉ. 2. Tỏ ra, chứng lẽ, lấy lẽ mạnh mà chứng, giải minh bạch. 3. Dặn, dạy dỗ. 4. Bảo, truyền, cho biết lời truyền. 5. Gọi. || 1. — *viam alicui*. Chỉ lối cho ai. — *fines*. Chỉ bờ (ruộng cho người mua). || 3. — *formam navium*. Kể hình tàu thể nào. || 4. — *abeundum esse*. Truyền phải đi. ||. — *aliquem nepotem*. Gọi ai là cháu.

† DEMORATI – O , *onis* , s. f. Sự giùng giằng, sự đứng lại, sự ở lại, sự ở, sự trú.

DEMORAT – US, *a*, *um*, part. Demoror.

DEMORD – EO, *es*, *i*, demor – *sum*, *ere*, a. Cắn đứt.

DEMOR – IOR , *eris* , demortu – *us sum* , *i* , d. 1. Chết. 2. Phải lòng, yêu lắm (chết mệt).

DEMOR – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Ở, ở lại, chậm lại, trễ nải, chờ đợi, mất giờ. 2. Cầm ở lại, ngăn cấm. || 1. *Mortalia demoror arma*. Min chỉ chực người xác thịt giết min đi. || 2. — *aliquem variis artibus*. Bày trăm mưu mà cầm ai ở lại. *Jampridem annos demoror*. Tôi sống đã lâu năm lắm. — *munitiones*. Bãi việc xây thành.

DEMORSIC – O, *as*, *are*, a. Cắn, gặm.

DEMORS – US, *a*, *um*, part. pass. Demordeo.

DEMORTU – US, *a*, *um*, part. Demorior. 1. (ai, sự gì) Đã chết. 2. Đã hỏng, đã chịu phá.

DEMOT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

DEMOV – EO, *es* , *i* , demo – *tum* , *ere* , a. 1. Cất ra, dịch đi, đem đi nơi khác, đuổi đi, đày, cất chức. 2. *fig*. Khuyên đừng, can, ngăn trở kéo, át, làm cho chuyển. || 1. *Demoveri de loco*. Bỏ chốn mình ở. — *aliquem in insulam*. Đày ai sang gò. || 2. — *aliquem de sententiâ*. Khuyên ai bỏ ý mình. — *odium à se*. Liệu cho khỏi người ta ghét mình.

DEMPSI và DEMSI, perf. Demo.

DEMPTI – O, *onis*, và DEMTI - O, *onis*, s. f. Sự cất, sự trừ, sự bớt.

DEMPT – US, *a*, *um*, và DEMT - US, *a*, *um*, part. pass. Demo. *Dempto fine*. Vô cùng.

DEMUG – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Rống, kêu.

DEMUGIT - US, *a*, *um*, part. pass. Demugio. (nơi) Ran những tiếng rống.

DEMULC – EO , *es* , demul – *si* , demul – *sum* và *ctum*, *ere*, a. Mơn, vuốt ve, sờ cách dịu dàng; *fig*. lấy lòng. — *linguâ*. Liếm.

DEM - ÙM, adv. 1. Sau hết. 2. Nhất là. 3. Chỉ có, mà thôi, cách riêng. 4. Thật, ắt hẳn. || 1. *Ut — mortuus est*. Sau hết khi nó đã chết rồi. || 2. *Quæ — causæ morbos excitent*. Những sự gì hay sinh bệnh hơn. || 3. *Ita —*. Thể ấy mà thôi. *Nomen hoc bonis — tribui volunt*. Chúng nó chỉ muốn đặt tên ấy cho kẻ lành mà thôi. || 4. *Ea sunt — non ferenda*. Hẳn chẳng có thể chịu những sự ấy được. *Immemor est — qui*... Kẻ nào... thì thật bội bạc lắm.

DEMURMUR – O, *as*, *are*, n. Nói lắp nhắp, lầm bầm.

DEMUSSAT - US, *a*, *um*, part. (sự gì) Người ta làm ngơ đi.

† DEMUTABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Hay thay đổi.

DEMUTATI – O, *onis*, s. f. Sự thay đổi, sự cải chính qui tà.

DEMUTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ thay đổi, kẻ biến cải.

DEMUTIL - O, *as*, *are*, a. Xén, chặt bớt, cắt bớt.

DEMUT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *a*. Đổi, thay, cải, làm cho ra khác (nhất là về đàng xấu). 2. *n*. Ra khác, hoá nên khác. || 1. *Demutant mores ingenium*. Thói tục hay đổi tính nết. — *orationem*. Đổi bài giảng. || 3. *Non demutavit atque erat*. Nó chẳng ra khác khi trước.

† DENARISM - US, *i*, s. m. Công nhật một đồng tiền.

DENARI – UM, *i*, s. n. như 2° Denarius.

1° DENARI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có mười, thuộc về mười, thuộc về một chục. — *numerus*. Số mười , mười. *Denariæ ceremoniæ*. Những lễ phép trai khiết đủ mười ngày.

2° DENARI - US, *i*, s. m. (hiểu ngầm *nummus*). 1. Đồng bạc khi đầu đáng giá mười đồng tiền *as*. 2. Tiền, đồng tiền, tiền bạc. 3. Trái cân nhỏ bên Grècô (được thất phân chi nhất lạng Rôma). || 1. *Denario venire*. Bán mình một đồng bạc. — *aureus*. Đồng vàng đáng giá hai mươi lăm đồng bạc *denarius*.

DENARR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Kể mọi sự trước sau, học lại, truyền lại, diễn lại.

DENASC - OR, *eris*, denat - *us sum*, *i*, d. Chết, sinh thì.

DENAS - O, *as*, *are*, a. Cắt mũi.

Denat – o, *as*, *are*, n. Ngoi xuôi nước.

Denat – us, *a*, *um*, part. Denascor.

Dendrachat – es, *æ*, s. m. Bạch mã não có hình cây.

Dendrit – is, *idis*, s. f. Thứ đá ngọc.

Dendroid – es, *is*, s. m. Giống yết tử tháo.

Dendrophor - i, *orum*, s. m. p. 1. Những sãi kiệu cây nhỏ trong ngày lễ. 2. Phường thợ mộc.

Dendrophor – us, *a*, *um*, adj. (ai) Mang cây, kiệu cây.

Denegati - o, *onis*, s. f. Sự chối, sự từ chối, lời chối.

Denegat - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Deneg - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chối, chối tuột, chối hẳn, nói không. 2. Từ chối, chẳng cho. 3. Chối, chẳng chịu (làm). || 1. — *se fecisse aliquid*. Chối rằng mình chẳng có làm sự gì. — *fidem*. Chối đạo. || 2. — *datum*. Chối của gửi.— *colloquium*. Chẳng cho (ai vào mà) nói. || 3. — *officium alicui*. Chẳng muốn giúp ai. *Promissis alicujus fidem* —. Chẳng tin lời ai hứa.

Den – i, *æ*, *a*, adj. pl. (ai, sự gì) Từng mười, từng chòm mười, mười. *Ter denæ naves*. Ba mươi chiếc tàu. *Bis dena*. Hai chục.

Denical – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự cất xác. *Denicales feriæ*. Lễ phép làm cho nhà có người chết lại nên sạch.

Denigrati – o, *onis*, s. f. Sự nhuộm thâm; *fig*. sự nói xấu về ai.

Denigrat - or, *oris*, s. m. Kẻ nói xấu, kẻ nói hành bỏ vạ.

Denigr – o, *as*, *are*, a. 1. Làm cho ra đen, nhuộm thâm. 2. *fig*. Làm ô, làm hư, nói xấu đến. || 1. — *lanam*. Nhuộm lông chiên ra mùi thâm. || 2. — *famam*. Nói mất tiếng tốt.

Deniqu – è, adv. 1. Sau hết, sau, ấy vậy. 2. Nói tắt rằng, tóm lại. 3. Ít là. 4. Rất mực, rất là, chẳng qua là. 5. Mà lại, lại. || 1. *Tum* —... Bấy giờ mới... || 2. — *fuic hæc altera persona Thebis*. Nói tắt rằng người là thứ hai trong thành Thêbê. || 5. *Nemo bonus, nemo* — *civis est*. Chẳng có ai là kẻ lành, mà lại chẳng có ai là bản hương thật.

Denod - o, *as*, *are*, a. Cởi nút, mở gút.

Denominati – o, *onis*, s. f. 1. Sự đặt tên. 2. Kiểu nói mà gọi sự gì (effectus) bằng tên giống gì sinh ra nó (causa). Xem Metonymia.

Denominativ – è, adv. Cách cứ gốc tiếng (mà gọi).

Denominativ – us, *a*, *um*, adj. (tiếng) Mượn gốc tiếng khác.

Denomin – o, *as*, *are*, a. Đặt tên. *Multa sunt non denominata*. Có nhiều sự chẳng có tên.

Denormat - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Denorm – o, *as*, *are*, a. Làm cho sai mực. *Denormata linea*. Hàng vạch vẹo.

Denotati - o, *onis*, s. f. Sự chỉ, dấu chỉ, thẻ bài.

Denotat - or, *oris*, s. m. Kẻ chỉ, kẻ đánh dấu.

1° **Denotat** - us, *a*, *um*, part. pass. bởi Denoto.

2° **Denotat** - us, *ûs*, s. m. 1. Sự chỉ, sự trỏ, sự làm dấu chỉ. 2. Dấu chỉ, thẻ bài, hiệu riêng. 3. Sự bày ra, sự tỏ ra.

Denot – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm dấu chỉ, trỏ, chỉ, cho biết, tỏ ra, bày, vẽ. 2. *fig*. Chỉ cho xấu hổ, rao cho ô danh. || 1. — *necandos*. Chỉ những kẻ phải giết.

Dens, dent – *is* (gen. pl. denti – *um*), s. m. 1. Răng, nha, nanh. 2. Các đồ gắp hay là móc. 3. *fig*. Sự nói chỉ chiết, sự nói bấm bổ. || 1. — *cariosus* v. *putridus*. Răng sâu. *Dentes primores* v. *incisores* v. *tomici* v. *adversi*. Răng cửa. *Dentes canini*. Răng chó. *Dentes maxillares* v. *molares*. Răng cấm. *Procumbere in dentes*. Ngã sấp mặt xuống. *Stridere dentibus*. Nghiến răng. — *Indus* v. *Libycus*. Tượng nha. 2. — *aratri*. Mũi lưỡi cày. — *ruricola*. Bừa cào. — *Saturni*. Liềm. — *pectinis*. Răng lược. *Dente reserare fores*. Dùng chìa mà mở cửa. || 3. *Venies sub dentem*. Mày sẽ phải tay tao. *Dente maligno carpere*. Trách móc cách độc dữ. *Dente invido morderi*. Phải kẻ ghen nói hủy báng mình.

Densabil – is, *e*, adj. (vị) Hay sáp tràng vị.

Densati – o, *onis*, s. f. Sự ra đặc, sự ngưng trệ; sự làm cho ra đặc, sự nấu cao, sự ngầu.

Densat – or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho ra đặc, kẻ ngầu.

Densat – us, *a*, *um*, part. pass. Denso.

Dens – è (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách đặc, cách chặt, cách mịn, cách rậm rạp. 2. Năng, thường. || 1. — *atque semel*. Hết cả trong một lần. || 2. *Densiùs apud alios*. Nơi các kẻ khác thì thường hơn.

Dens - eo, *es*, *ui*, *ere*, a. như Denso.

Densesc – o, *is*, *ere*, n. def. Ra đặc, ra ngưng trệ. — *tenebris*. Ra tối đặc.

Densit -- as, *atis*, s. f. 1. Sự đặc, sự rậm, sự dầy, bề dầy. 2. Sự đông đảo, sự nhiều. || 1. *In densitatem coire*. Ra đặc sịt. — *chartæ*. Sự dầy giấy. || 2. — *sententiarum*. Sự nhiều lẽ.

Dens - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho ra đặc, ngầu, thắng, nấu cao. 2. *fig*. Làm cho ra chặt, làm cho ra nhiều, năng làm. || 1. *Densatur lac*.

Sữa đã đông lại. — *lac in butyrum.* Làm sữa mỡ. — *mel.* Thắng mật. || 2. — *ordines.* Xếp hàng liên tiếp. — *hastilia.* Bắn nhiều tên. — *figuras.* Nói bóng bảy lắm. — *ictus.* Đập dùng dùng.

DENS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đặc, dầy, đậm, đặm, mịn, rậm, chặt, đen lắm. 2. Nhiều, có nhiều. 3. Năng có, liền nhau. || 1. — *aer.* Nặng khí trời. *Densum cœlum.* Trở trời, nồng nực. *Densa arbor.* Cây dùm da. *Nubes densa.* Mây mù. *Densa sylvarum.* Rừng xanh. *Densæ oves.* Những chiên mịn lông. *Densa oratio.* Bài mịn lẽ. — *imber.* Mưa tuôn. || 2. *Densa soboles.* Nhà có nhiều con cái. || 3. *Densi terrores.* Sự năng sợ hãi.

DENTAL - E, *is*, s. n. 1. Mồm cày. 2. Cái cày. 3. Răng bừa cào.

† DENTARPAG - A, *æ*, s. f. Giống kìm dùng mà nhổ răng.

DENTAT - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có răng, có hàng răng. 2. *fig.* Hay nói đớt, hủy báng, chua, khó chịu. || 1. *Malè* —. Người xấu răng.

DENT - EX, *icis*, s. m. Oanh ca lí.

DENTICULAT - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều răng nhỏ.

DENTICUL - UM, *i*, s. n. Ống kim, vỏ kim, bao kim.

DENTICUL - US, *i*, s. m. 1. Răng nhỏ. 2. Kim khâu. 3. Đầu cột trổ nhiều khía như hình răng.

DENTIDUC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà nhổ răng.

DENTIFRANGIBUL - UM, *i*, s. n. Đồ dùng mà đánh gầy răng, nắm.

DENTIFRANGIBUL - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đánh gầy răng.

DENTIFRICI - UM, *i*, s. n. Thuốc bột để đánh răng.

DENTILEG-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã phải gầy răng.

DENTILOQU - US, *a*, *um*, adj. (ai) Nói rin rít, nói chẳng hở răng.

DENT - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. 1. Mới mọc răng. 2. Răng run lập cập, ớn rét.

DENTISCALPI - UM, *i*, s. n. Tăm xỉa răng.

DENTITI - O, *onis*, s. f. Sự mọc răng, sự đau khi răng mọc.

DENTOS - US, *a*, *um*, adj. như Dentatus.

DENUB - O, *is*, denup - *si*, denup - *tum*, *ere*, n. 1. Cưới, giao hôn, kết bạn. 2. Cưới lấy người chẳng xứng bậc mình.

DENUDATI - O, *onis*, s. f. Sự lột trần; *fig.* sự tỏ ra.

DENUDAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ lột trần, *fig.* kẻ tỏ ra.

DENUDAT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

DENUD - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Lột trần truồng, làm cho ra trống, cất sự gì che, suốt. 2. *fig.* Tỏ ra (sự kín), tố giác, bày cho tường tận. 3. Cất lấy hết. || 1. — *caput.* Húy đầu, cạo đầu. || 2. — *alicui consilium.* Tỏ ý mình ra cho ai. || 3. — *aliquem fortunis.* Vét sạch của ai.

DENUMER - O, *as*, *are*, a. như Dinumero.

DENUNTIATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tỏ ra, sự bảo, sự báo tri. 2. Sự cáo, sự giác cử. || 1. — *belli.* Sự hẹn chiến.

DENUNTIAT - OR, *oris*, s. m. 1. Quan kia. 2. Kẻ cáo, kẻ mách miệng.

DENUNTIAT - US, *a*, *um*, part. pass. Denuntio. *Ex denuntiato.* Khi đã nhắn tin trước.

DENUNTI - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Rao, nói tiên tri, nhắn, báo tri, bảo, tỏ ra, cáo, giác cử, xưng, phân phô. 2. Đòi, bắt đến quan xét, hẹn ngày kiện. 3. Đe loi. 4. Truyền khiến. || 1. — *mortem propinquam alicui.* Bảo ai cho biết đã đến giờ mệnh chung. — *se esse probum.* Xưng mình là kẻ lành. 2. — *testimonium alicui.* Nại chứng cho mình. || 3. — *populo servitutem.* Đe dân sẽ phải làm tôi. || 4. — *ne discedant.* Cấm chúng nó trẩy đi.

DENU - Ò, adv. Lại, còn, một lần nữa. *Fiet atrum* —. Nó sẽ lại ra đen.

DEOCCATI - O, *onis*, s. f. Sự bừa.

DEOCC - O, *as*, *are*, a. Bừa (ruộng).

DEONERATI - O, *onis*, s. f. Sự bỏ gánh xuống.

DEONER - O, *as*, *are*, và DEONEST - O, *as*, *are*, a. Đỡ cất gánh xuống, vợi, bớt. *Deonerata navis.* Tàu người ta đã chuyên các đồ (lên đất).

DEOPT - O, *as*, *are*, a. Chọn, ước ao lắm, ngong ngóng.

DEORS - ÙM và ÙS, adv. Xuống, dưới, ở dưới. — *directò ferri.* Xuống thẳng. *Sursùm* —. Trên và dưới.

DEOSCUL - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Hôn. 2. Khen. 3. *pass.* Chịu hôn.

DEPACISC - OR, *eris*, depac - *tus sum*, *i*, và DEPECISCOR, *eris*, depec - *tus sum*, *i*, d. trị acc. Giao điều gì, giao điều hèn, buộc mình, hứa, thuận ý, chịu, bàn. — *aliquid cum aliquo.* Giao sự gì vuối ai. *Sibi tria prædia depectus est.* Nó đã nhận ba trại là của riêng nó. *Ad conditiones alicujus* —. Chịu các điều mặc ý ai muốn. — *morte.* Liều chết cho được (sự gì).

DEPACT - US, *a*, *um*, part. Depaciscor và Depango.

DEPALATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đóng cọc làm mốc,

sự lập đá mốc. 2. Những tấm sắt chung quanh đồng hồ bóng.

DEPALAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ làm cho vững, kẻ đóng cọc. 2. Kẻ rao.

DEPALM — O, *as*, *are*, a. Vả mặt.

DEPAL - O, *as*, *are*, a. 1. Đóng cọc mà rào, đóng cọc làm mốc. 2. Bày ra, tỏ ra.

DEPANG — O, *is*, depan — *xi*, depac - *tum*, *ere*, a. Đóng, cắm, gắm.

DEPARC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bỏn sẻn, chặt chẽ.

DEPASC - O, *is*, depa - *vi*, depas—*tum*, *ere*, a. như

DEPASC — OR, *eris*, depas — *tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Ăn, ăn cỏ, mổ lấy. 2. Chăn (đoàn vật). 3. *fig.* Lặt, hái. 4. Hao, hao mòn, tiêu pha. || 1. *Prata* —. Ăn ruộng cỏ. || 2. —*pecora*. Chăn đoàn vật. || 3. — *aurea dicta de chartis*. Góp những lời tốt trong sách. || 4. — *regionem bello*. Đánh giặc phá hoang miền nào. *Depascentur oves diri contagia morbi*. Đoàn chiên lây bệnh độc dữ.

DEPASTI — O, *onis*, s. f. Sự chăn; sự ăn cỏ, sự ăn.

DEPAST — US, *a*, *um*, part. Depasco và Depascor.

DEPAUPER — O, *as*, *are*, a. Làm cho ra khó khăn, phá hại.

DEPAVIT - US, *a*, *um*, part. (ai, sự gì) Chịu đạp.

DEPECISC — OR, *eris*, *i*, d. như Depaciscor.

DEPECTI — O, *onis*, s. f. Sự giao, lời giao, sự giao gian.

DEPECT — O, *is*, depex - *ui*, depex — *um*, *ere*, a. Chải kĩ; *fig.* cắt, bóc.

DEPECT — OR, *oris*, s. m. Kẻ giao, kẻ mua bán.

DEPECT — US, *a*, *um*, part. Depeciscor.

DEPECULASC — O, *is*, *ere*, n. def. Ăn trộm, ăn bớt.

DEPECULAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ trộm.

1° DEPECULAT — US, *a*, *um*, part. Depeculor.

2° DEPECULAT - US, *ûs*, s. m. Sự ăn trộm, sự ăn gian.

DEPECUL - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Ăn trộm, ăn gian; *fig.* làm hư, phá. 2. *pass.* Chịu ăn trộm, mất kẻ trộm. || 1. — *laudem familiæ*. Nói mất tiếng nhà nào.

DEPELLICUL — O, *as*, *are*, a. Lột da, gọt vỏ, bóc vỏ.

DEPELL - O, *is*, depul — *i*, depul - *sum*, *ere*, a. 1. Giẩy xuống, bỏ xuống, xô xuống; đẩy, đùa, lấn. 2. Đuổi ra, xua, trừ, cất lấy. 2. Can, nói găng ra. || 1. — *simulacra deorum*. Đánh đổ các tượng bụt. — *nubila cœlo*. Đánh quang mây đi. || 2. — *agnos à matribus* v. *à mammâ*. Chẳng cho chiên con bú mẹ nữa. — *aliquem è provinciâ*. Đuổi ai ra khỏi tỉnh mạc. — *sitim*. Đã khát. — *morbum*. Chữa bệnh. *Criminis invidiam à se* —. Chữa tiếng mình khỏi tội. — *uxorem matrimonio*. Rẫy vợ. || 3. *Nec tuis depellor dictis quin*... Mà các lời anh nói chẳng can được tôi... — *aliquem de sententiâ*. Nói cho ai đổi ý.

DEPEND - EO, *es*, *i*, depen-*sum*, *ere*, n. trị abl. cùng *à*, *è*. 1. Treo, chịu treo, lủng lẳng, rủ xuống. 2. Ở tại, cốt tại, hệ tại, ở dưới phép, tùy. 3. Sinh ra bởi, bởi (tiếng khác) mà ra. || 1. — *ex humeris*. (áo) Trên vai sổ xuống. — *ramis*. Lủng lẳu trên ngành cây. *Dependens brachium*. Tay buông thỗng thỗng. || 2. *Hoc à te dependet*. Sự này mặc ý anh.

DEPEND-O, *is*, *i*, depen *sum*, *ere*, a. 1. Cân, nhắc cân. 2. Trả tiền, nộp tiền, nộp giá. 3. *fig.* Dùng (về việc gì), hao, tốn. 4. Xem xét, cân nhắc. || 1. — *aurum*. Cân vàng. || 2. — *pro capite pecuniam*. Nộp bạc thục mệnh. *Fig. Reipublicæ pœnas dependerunt*. Chúng đã chịu phạt (vì tội phạm đến) nhà nước. || 3. — *multùm operæ*. Có công trần lực. — *caput*. Dâng sự sống mình.

DEPENDUL — US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Lủng lẳng, chịu treo, xủ, sổ xuống. — *crinis*. Tóc sổ.

DEPENNAT — US, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Có cánh. 2. Đã mất cánh. *fig.* (lời, ý) Cao kì, sâu nhiệm.

DEPENS — US, *a*, *um*, part. pass. Dependo. *Depensæ pœnæ*. Hình phạt (ai) đã chịu.

DEPERDIT - US, *a*, *um*, part. pass. Deperdo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu mất, đã hư, đã hỏng. 2. *fig.* Hư hốt, hư tỉ, lông lao, lục mục. 3. Ngẩn ngơ, mê mẩn. || 1. *Deperditæ opes*. Của cải quyền thế đã hỏng rồi. *Esse in deperdito*. Kẻ là mất rồi. — *inopiâ*. Đã sa cơ. || 2. *Ille est planè* —. Nó đã hư tỉ rồi. || 3. — *letho gnatæ*. Buồn bực vì đã mất con gái. — *sensus omnes*. Luống cuống ngơ ngác.

DEPERD — O, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. 1. Mất một phần. 2. Mất hết, mất. || 1. — *aliquid summâ*. Mất một phần vốn. — *de existimatione suâ*. Bớt trọng, kém danh giá. || 2. — *bona*. Mất gia tài. — *folia*. Mất lá, trút lá. — *honestatem*. Mất tiếng tốt.

DEPER - EO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. cũng có khi trị acc. 1. Mất đi, ra không, hư đi, mòn đi. 2. 2. Thất lạc, biến đi, tan đi. 3. Chết. || 1. *Deperierunt tempestate naves*. Có những tàu phải bão đắm mất. — *usu*. Mòn đi vì năng dùng. || 2. *Scheda ne depereat*. Kẻo văn khế thất lạc. *Deperit sapor*. Giọng mùi ra lạt. || 3. *Fig.* — *alicujus amore* v. *in aliquo* v. *aliquem*. Phải lòng ai, chết mệt vì lòng yêu mến ai.

DEPEST - A, *orum*, s. n. p. Những thùng đựng rượu mà tế bụt.

DEPETIG – O, *inis*, s. f. Tật tổ đỉa, lang ben.

DEPETIGOS – US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có tật tổ đỉa.

DEPET – O, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ere*, a. Xin nài.

DEPEX – US, *a*, *um*, part. pass. Depecto. *Te depexum dabo!* Ông sẽ bóc vỏ mày!

DEPICT – US, *a*, *um*, part. pass. Depingo.

DEPIL – IS, *e*, adj. (ai, vật gì) Chẳng có lông, chẳng có râu.

DEPIL – O, *as*, *are*, a. Nhổ lông, xén lông.

DEPING – O, *is*, depin – *xi*, depic – *tum*, *ere*, a. 1. Vẽ, mạc, hoạ. *fig*. Bày vẽ, vẽ trong trí, kể ra, diễn lại. — *aliquem*. Vẽ ảnh tượng ai. — *ora cerussâ*. Giồi phấn vào mặt. *Fig*. — *floribus arva*. Làm cho các quãng đồng nở ra nhiều hoa. || 2. — *vitam alicujus*. Kể ra hết các công việc ai.

DEPLANG – O, *is*, deplan – *xi*, deplanc – *tum*, *ere*, a. Khóc, tiếc, phàn nàn.

DEPLAN – O, *as*, *are*, a. San, làm cho nên nhẵn; cắt nghĩa cho rõ.

DEPLANT – O, *as*, *are*, a. Nhổ ra, đào (cây), đánh (cây mà trồng chỗ khác).

DEPL – EO, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, a. Vợi, vời vợi, rót một phần, bớt đầy, cất một phần. — *sanguinem*. Chích máu.

DEPLEX – US, *a*, *um*, part. (ai) Ôm chặt.

DEPLIC – O, *as*, *are*, a. Dở ra, mở ra.

DEPLORABIL – IS, *e*, adj. như Deplorandus.

DEPLORABUND – US, *a*, *um*, adj. Than khóc, khóc lóc.

DEPLORAND – US, *a*, *um*, part. pass. fut. Deploro. (sự gì) Đáng người ta thương tiếc, đáng tủi hổ.

DEPLORATI – O, *onis*, s. f. Sự than văn, sự khóc lóc.

DEPLORAT – US, *a*, *um*, part. pass. Deploro. (ai, sự gì) Đã chịu khóc, đã chịu thương tiếc, đã chịu chê, đã hư, đã hỏng. *Vitia aurium deplorata*. Bệnh tai không chữa được.

DEPLOR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. Tủi hổ, than, thương tiếc, khóc thương; chẳng trông nữa, kể (sự gì) như mất rồi. — *de miseriis suis*. Tự thán. *A medicis deploratus est*. Các thày thuốc đã chê (bệnh) nó rồi.

DEPLUM – IS, *e*, adj. (chim) Chẳng có lông.

DEPLU – O, *is*, *ere*, n. và a. def. Mưa, đổ. — *lacrymas*. Dòng châu lã chã.

DEPOL – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Đánh cho lẫn, mài, chuốt; miết. 1. *fig*. Làm cho tuyền vẹn, mài giũa, lau chuốt. || 2. — *orationem*. Chuốt bài giảng.

DEPOLITI – O, *onis*, s. f. Sự chuốt, sự mài miết.

† DEPOMPATI – O, *onis*, s. f. Sự ố danh, tì tích.

† DEPOMP – O, *as*, *are*, a. Phá hại, phá sự xinh tốt.

DEPONDER – O, *as*, *are*, a. Cân, cân nặng.

DEPONENTIA *verba*, n. p. Những verbô dêponens có nghĩa activô mà lấy tận passivô.

DEPON – O, *is*, depo – *sui*, deposi – *tum*, *ere*, a. 1. Bỏ xuống, hạ xuống, để xuống, bỏ đi, cất xuống, để lại. 2. Đánh đổ, phá, triệt hạ. 3. Để nằm. 4. Sinh (con), đẻ. 5. Trồng, chôn. 6. Gửi của, đặt của cọc, cầm cố, giao. 7. Để dành, để nơi chắc. 8. (ở dưới tàu) Cho lên đất. 9. *fig*. Bỏ, từ, rời, lìa. 10. Cất, truất. 11. Chẳng trông nữa. || 1. — *vestem*. Cởi áo ra. — *corpus*. Cất xác xuống. — *ponto*. Bỏ xuống biển. — *comas et ungues*. Gớt tóc cắt móng. — *rationes*. Nộp sổ. || 2. — *arboris ramos*. Phát ngành cây. || 3. — *corpora sub ramis*. Nằm dưới gốc cây. || 4. — *fetum* v. *onus naturæ*. Sinh con, đẻ. || 5. — *vitem*. Trồng nho. *Ut deponerent eum*. Để mà mai táng người. || 6. — *pecuniam in templo*. Gửi tiền trong đền thờ. *Ego hanc vitulam depono*. Tôi đặt bê cái này làm cọc. *Vitia tua apud illum depone*. Anh hãy tỏ các nết xấu anh cho người. || 7. — *liberos in sylvas*. Đem con cái lên rừng (cho chắc). — *saucios*. Để các kẻ bị dấu nơi nào chắc. || 8. — *exercitum in terram*. Cho đoàn binh lên đất. || 9. — *memoriam rei alicujus*. Quên sự gì. — *spem*. Chẳng trông nữa, mất trông cậy. — *consilium*. Đổi ý. — *imperium*. Từ quyền cai. || 10. — *aliquem imperio*. Rút quyền ai. || 11. *Æger depositus*. Kẻ liệt (thày thuốc) đã chê.

DEPONTAN – US, *i*, s. m. Người lão hạng chẳng được đi hội dân, lão nhưng.

DEPOPOSCI, perf. Deposco.

DEPOPULABUND – US, *a*, *um*, adj. trị acc. (ai, sự gì) Hay phá phách, hay phá hại, hay phá dân.

DEPOPULATI - O, *onis*, s. f. Sự phá phách, sự tàn phá, sự phá dân, sự cướp bóc.

DEPOPULAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ phá phách, kẻ cướp.

DEPOPULAT – US, *a*, *um*, part. Depopulo và Depopulor.

DEPOPUL – O, *as*, *are*, a. như

DEPOPUL – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Phá dân, tàn phá, phá tan, ăn cướp. *Agros et urbem depopulatus est*. Nó đã phá các nơi dân quê liền tỉnh thành.

DEPORTATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự chở, sự xe. 2. Sự lưu đày.

DEPORTATORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự chở.

DEPORT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đem xuống. 2. Đem đi, đem sang, gánh, chở, xe. 3. Đem về, được bởi. 4. Đày đi, phát phối (chẳng có hẹn). ||1. *Flumina serpentes deportant*. Có những rắn trôi theo các sông. ||2. — *se Leucadem*. Đi đến thành Leucadê. — *exercitum navibus*. Lấy những tàu mà chở đoàn binh. ||3. — *victoriam*. Được trận. — *gloriam ex re*. Được danh tiếng bởi việc gì. || 4. — *in insulam*. Phát phối đi gò.

DEPOSC – O, *is*, depoposc - *i*, *ere* (thiếu sup.), a. Xin nài, đòi. — *ad supplicium* v. *ad mortem* v. *morti*. Nại cho (ai) phải luận giết.

DEPOSITARI – US, *i*, s. m. 1. Kẻ giữ của gửi. 2. Kẻ gửi của.

DEPOSITI – O, *onis*, s. f. Sự gửi của, sự nộp, sự cầm cố, của gửi, của cầm cố. 2. Sự cất chức, sự từ, sự bỏ. 3. Phần kết câu, tận câu. 4. Sự phá, sự đánh đổ. 5. Sự mai táng. 6. Sự chứng, chứng cớ, lời đối chứng.

DEPOSIT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ cầm cố. 2. Kẻ cất chức, kẻ từ chức. 3. Kẻ phá, kẻ muốn phá.

DEPOSIT – UM, *i*, s. n. 1. Sự cầm cố, của cầm cố, của gửi. 2. Tờ khai của gửi hay là của cầm cố. 3. Sự nguyên trữ, sự biên. || 1. *Depositorum custos*. Quan giữ các của cầm cố. || 3. *Tenere in deposito*. Biên kí.

DEPOSIT - US, *a*, *um*, part. pass. Depono. *Deposito poplite*. Khi đã quì gối xuống.

DEPOSTUL – O, *as*, *are*, a. Xin nài, xin.

DEPOSUI, perf. Depono.

DEPRÆDATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự ăn cướp, sự phá phách. 2. Sự tịch kí. 3. Sự ong đi mút nhụy.

DEPRÆDAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ ăn cướp, kẻ phá hại.

DEPRÆD - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Ăn cướp, ăn trộm, phá hủy, phá hại. 2. *pass*. Mất kẻ cướp, phải kẻ cướp.

DEPRÆLIATI – O, *onis*, s. f. Sự chiến trận, trận mạc.

DEPRÆLI – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Chiến thù từ, chiến cho mạnh bạo.

DEPRÆSENTIAR – ÙM, adv. Bây giờ, còn bây giờ.

DEPRAVAT – È, adv. Cách ngang trái, cách trái phép, cách trái lẽ.

DEPRAVATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự sái, sự vẹo. 2. *fig*. Sự ngang trái, sự hư, sự giả. || 1. — *oris*. Sự chẩu môi, sự nguít ngang. || 2. — *morum*. Sự xấu nết.

DEPRAVAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ làm hư, đứa dâm tà.

DEPRAVAT - US, *a*, *um*, part. pass. Depravo. (ai, sự gì) Hư, trái. *Vir depravato sensu*. Người hư tình tình

DEPRAV - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Phá hình tượng, làm cho ra xấu. 2. Giả, mạo, cắt nghĩa trái lẽ, phạm. 3. *fig*. Làm hư, dỗ về đàng trái. 1. — *quæ corrigere volumus*. Lợn lành chữa lợn què. 2. — *tabulas*. Mạo sổ sách. — *aliquid malè narrando*. Chẳng kể sự gì y như đã xảy ra. 3. — *pueros indulgentiâ*. Làm hư những trẻ vì nuông nó. *Depravari adulatione*. Nghe lời a dua mà hư đi.

DEPRECABIL – IS, *e*, adj. (ai) Hay nghe lời xin.

DEPRECABUND - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay cầu xin, có phết cầu xin, khiêm nhường.

DEPRECANEUM *fulmen*, n. Sét hiền lành chỉ đánh như người ta đã cầu xin.

DEPRECATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự cầu xin; lời cầu xin, lời xin nài, lời cầu nguyện. 2. Lời rủa, lời trừ (sự dữ). 3. Lời từ chối; lẽ chữa mình.

† DEPRECATIV - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có thể cầu xin, có thể mà trừ (sự dữ).

DEPRECAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ cầu xin, kẻ cầu bầu, kẻ bầu chữa. *Eo deprecatore*. Bởi người cầu bầu.

DEPRECATORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà cầu xin, thuộc về sự cầu xin.

DEPRECAT – US, *a*, *um*, part. Deprecor. 1. (ai, sự gì) Đã cầu xin, đã cầu bầu, đã trừ (sự dữ). 2. *pass*. Đã chịu cầu xin.

DEPREC – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Xin nài (cho được sự gì), nguyện xin, cầu xin, xin. 2. Xin (cho khỏi sự gì), nài đừng, xin đừng, khiếu cùng, chữa mình cho khỏi. 3. Rủa nguyền, rủa ráy. || 1. — *Deum*. Xin Đức Chúa Lời (phù hộ). — *pacem*. Cầu hoà. *Deprecantibus amicis aliquid obtinere*. Cậy thần thế các bạn nghĩa mà được sự gì. — *veniam*. Xin (ai) tha thứ. || 2. — *alicujus mortem*. Cầu bầu cho ai khỏi chết. — *bellum*. Xin đừng đánh giặc. — *errâsse aliquem*. Xin tha sự sai lầm cho ai. — *avaritiæ crimen frugalitatis laude*. Lấy lẽ tiết kiệm mà chữa tội hà tiện. — *aliquem aliquâ re*. Khuyên ai đừng (làm) sự gì.

DEPREHEND – O, *is*, *i*, deprehen – *sum*, *ere*, a. 1. Lấy bởi, cầm lấy, nắm lấy, bắt, bắt khi chẳng ngờ, tróc, bắt quả tang. 2. Ngăn, gián, cầm lại. 3. *fig*. Hiểu ý, biết ý, xét, thấy, tìm được. 4. Làm cho mắc phải, *pass*. mắc phải. || 1. — *cursu feras*. Chạy mà bắt muông dữ. — *aliquem*. Nã tróc ai. — *naves onerarias*. Bắt những tàu tải. — *aliquem in manifesto scelere*. Bắt ai đang phạm tội trọng tỏ tường. || 2. *Ejus verba deprehendit quies*. Người đang nói dở lời liền chết.

— *tabellarios.* Bắt các kẻ chạy trạm. || 3. *Ut eum occisum deprehendit.* Thoạt khi người thấy kẻ ấy đã phải giết rồi. — *mentes aliorum ergà se.* Biết ý kẻ khác nghĩ về mình thể nào. — *falsas gemmas.* Biết xét ngọc giả. — *fontes Nili.* Tìm thấy mạch sống Nilô. || 4. *Si quem valetudo deprehenderit.* Nếu ai phải bệnh não tật nguyền. *Deprehendi morbo.* Ngã bệnh. *Deprehendi in scribendis nominibus.* Túng chẳng biết viết các tên.

DEPREHENS – A, *æ*, s. f. Hình phạt lỗi quả tang.

DEPREHENSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự bắt, sự nắm, sự cầm lấy, sự bắt khi chẳng ngờ, sự bắt quả tang. 2. *fig.* Sự hiểu, sự biết, sự tìm thấy, sự thấy.

DEPREHENS – US, *a*, *um*, part. pass. Deprehendo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cầm lấy, đã chịu bắt, đã chịu bắt khi chẳng ngờ, đã chịu bắt quả tang. 2. *fig.* Đã chịu hiểu biết, đã chịu tìm thấy, đã chịu thấy. 3. Túng, mắc trở. || 1. *Deprehensum scelus.* Tội đã bắt được đang khi phạm. || 3. *Deprehensa virtus.* Nhân đức đã phải thử lắm. — *noctu in itinere.* Đi đàng sá ngộ tối.

DEPRENDO, và DEPRENSUS, tiếng tắt thay vì Deprehendo và Deprehensus.

DEPRESS – È *(iùs)*, adv. Cách sâu, thấp, sủng.

DEPRESSI, pref. Deprimo.

DEPRESSI – O, *onis*, s. f. Sự đè xuống, chiều sâu, sự sủng. — *fundamentorum.* Sự đào chân tường cho sâu. — *nasi.* Sự trịt mũi.

DEPRESSIT – AS, *atis*, s. f. Sự chũm. — *terræ.* Sự trái đất chũm lại (nơi hai cực).

DEPRESS – OR, *oris*, s. m. Kẻ đè, kẻ hạ xuống, kẻ giận đạp.

DEPRESS – US, *a*, *um* *(ior, issimus)*, part. pass. Deprimo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu hạ xuống, đã chịu đè, thấp, sâu, sủng, sầm, trũng, trầm. 2. *fig.* Đã chịu bớt, đã suy sút, đã xuống bậc hèn. || 1. *Ex depressiore loco.* Bởi nơi trũng hơn. || 2. *Depressæ opes.* Của cải đã suy kém. *Depressa veritas aliquandò emergit.* Có ngày sự thật đã che lấp lại được nổi lên. — *in servitutem.* Đã xuống bậc tôi tá.

† DEPRETIAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ chê bai, kẻ bớt giá.

DEPRETI – O, *as*, *are*, a. Chê bai, nói chê, hạ giá xuống.

DEPRIM - O, *is*, depres – *si*, depres – *sum*, *ere*, a. 1. Đè xuống, hạ xuống, giận đạp, bắt xuống. 2. Đào, chôn, trồng. 3. Đánh đắm, gìm. 4. *fig.* Chê, làm xỉ nhục, làm cho ra kém, làm cho ngã lòng. || 1. — *nubem.* Hạ mây xuống. *Deprimi in tenebras.* Phải bỏ xuống nơi tối tăm. *Lingua cibos deprimit.* Lưỡi giúp nuốt của ăn. || 2. — *vites in terram.* Trồng cây nho. — *fossas.* Đào rãnh sâu. || 2. — *navem* v. *carinam.* Đánh đắm chiếc tàu. || 4. — *alios.* Chê kẻ khác. *Ne te ulla res deprimat.* Anh chớ sờn lòng bao giờ. — *animum.* Làm cho bớt lòng can đảm. — *preces.* Làm cho lời xin ra vô ích.

DEPROC - ÙL, adv. Bởi xa, xa.

DEPROM - O, *is*, *psi*, *ptum*, *ere*, a. 1. Dở ra, lấy ra, ró ra, múc ra. 2. *fig.* Mượn bởi, học bởi, lấy. || 1. — *aliquid ex arcâ.* Lấy đí gì trong hòm. — *pharetrâ sagittam.* Rút tên trong ống (mà bắn). || 2. — *argumenta è libris.* Mượn những lẽ trong các sách.

DEPROMPT - US, *a*, *um*, part. pass. Depromo.

DEPROPER - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. 1. Vội vàng (làm hay là nói), làm mau, đi mau, hấp tấp, xuân xăn, làm xổi. 2. Thôi thúc, thúc giục, giục giã. 3. Đem mau.

DEPSITIC – US, *a*, *um*, và DEPSITITI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã chịu nhào, đã chịu tán mạt.

DEPS – O, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Thấu (bột), vò cho nhàu, đánh cho mềm, nhào. *Coria depsta.* Những da đã thuộc rồi.

DEPST – US, *a*, *um*, part. pass. Depso.

DEPUB – ER, *eris*, adj. cả ba giống, DEPUB – ES, *is*, *e*, và DEPUB – IS, *e*, adj. (ai) Chết khi chưa đến tuổi trưởng.

DEPUDESC – O, *is*, depud - *ui*, *ere*, n. 1. Thẹn thò, lấy làm xấu, chẳng dám. 2. Chẳng biết thẹn nữa, quá thẹn, mặt dầy mày dạn.

DEPUD – ET, *uit*, *ere*, n. imp. như Depudesco.

† DEPUDIC – O, *as*, *are*, a. Hiếp (người nữ).

DEPUGNATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự chiến trận, trận; sự đánh đấm. 2. *fig.* Sự bàn lẽ, sự xung khắc.

DEPUGN – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị abl. cùng *cum* hay là acc. cùng *inter*. 1. Đánh giặc, chiến trận 2. *fig.* Ở xung khắc, nghịch cùng, chống trả, cãi. || 1. — *classe.* Đánh trận thủy. — *feram.* Đánh vuối muông dữ. || 2. — *cum animo suo.* Chống lại tính mình. *Voluptas depugnat cum honestate.* Sự sung sướng và sự đức hạnh hai sự nghịch nhau.

DEPULI, perf. Depello.

† DEPULLAT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Đã cởi áo tang, đã mãn tang.

DEPULSATI – O, *onis*, và DEPULSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ xuống, sự đuổi ra, sự cất đi. 2. Sự chữa lẽ, sự bác lẽ.

Depuls - o, *as*, *are*, a. freq. Depello.

Depuls — **or**, *oris*, s. m. Kẻ bỏ xuống, kẻ đuổi, kẻ xua.

Depulsoria *sacra*, n. p. Lễ cho được xin bụt thần phá sự dữ.

Depuls - **um**, *i*, s. n. Lễ giải ách tống tai, phép trừ qui.

Depuls - **us**, *a*, *um*, part. Depello.

Depulver - o, *as*, *are*, a. Giũ bụi, làm cho sạch bụi.

Depung - o, *is*, *ere*, a. Chấm mà chỉ.

Depurg - o, *as*, *are*, a. Làm cho sạch.

† **Depur** — o, *as*, *are*, a. Lọc, bỏ cấn.

Deputat — **us**, *a*, *um*, part. pass. bởi

Deput — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cắt bớt, chặt, xén. 2. Tưởng, nghĩ, tính. 3. Sai cắt, chỉ vẽ, dâng cho. 4. Đặt cho, kể là. || 1. — *vineam*. Cắt bớt ngành nho. || 2. — *se dignum quovis malo*. Nghĩ mình đáng chịu mọi sự dữ. || 3.— *accusatores leonibus*. Luận bỏ các kẻ cáo cho sư tử. || 4. *Cum iniquis deputari*. Chịu bỏ lộn vuối kẻ tội lỗi. — *aliquid divino muneri*. Kể sự gì là ơn Đức Chúa Lời ban.

Depuv — **io**, *is*, *ivi*, *ire*, a. def. Đánh, đập, giọt.

Depyg — **is**, *e*, adj. (giống gì) Chẳng có xương hông.

Dequer — **or**, *eris*, deques — *tus sum*, *i*, d. Kêu trách, thương tiếc, năn nỉ lắm.

Derad — o, *is*, dera - *si*, dera — *sum*, *ere*, a. 1. Cạo, giẩy, gọt, cào. 2. Xoá, sổ.

Deras - **us**, *a*, *um*, part. pass. Derado.

Derelicti - o, *onis*, s. f. Sự bỏ, sự lìa bỏ; sự chịu bỏ, sự côi cút.

1° **Derelict** - **us**, *a*, *um*, part. pass. Derelinquo.

2° **Derelict** — **us**, *ûs*, s. m. như Derelictio.

Derelinqu — o, dereliq - *ui*, derelic — *tum*, *ere*, a. 1. Bỏ, từ bỏ, chẳng giữ. 2. Lối lại, để lại. || 1. *Etiamsi mater derelinqueret filium*. Dù mà mẹ bỏ con mình mặc lòng. — *pactum*. Chẳng giữ lời giao. || 2. — *prædium alicui*. Lối trại cho ai.

Derepent - è và **Derepentin** — ò, adv. Bổng chốc, tức tốc.

Derep — o, *is*, *si*, *tum*, *ere*, n. và a. Bò xuống, xuống. — *arborem*. Ở trên cây mà trụt xuống.

Derept — **us**, *a*, *um*, part. pass. Deripio.

Derid - **eo**, *es*, deri — *si*, deri - *sum*, *ere*, a. Nhạo cười, nhạo báng, chê cười.

Deridicul - **um**, *i*, s. n. 1. Sự nhạo cười, lời nhạo cười. 2. Sự gì đáng nhạo cười, thói phết kì dị.

Deridicul — **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta chê cười, trếu tật, phi lý.

Derip — **io**, *is*, *ui*, derep — *tum*, *ere*, a. 1. Kéo xuống, lôi xuống, bắt xuống. 2. Cắt lấy, cướp lấy, bớt. || 1. — *ex arâ*. Kéo ra khỏi bàn thờ. || 2. — *de auctoritate*. Bớt quyền.

Derisi — o, *onis*, s. f. Sự chê cười, sự nhạo cười.

Deris — **or**, *oris*, s. m. 1. Kẻ nhạo cười. 2. Thằng hề. 3. Kẻ nói bom, kẻ cười lấy ăn.

Derisori — **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta nhạo cười, chẳng nghiêm thật, có ý nhạo, pha trò.

1° **Deris** — **us**, *a*, *um*, part. pass. Derideo.

2° **Deris** - **us**, *ûs*, s. m. như Derisio. *Habere aliquid derisui*. Chê cười sự gì.

Derivati — o, *onis*, s. f. 1. Sự bắt (nước) trẽ ra. 2. *fig*. Sự tiếng nọ bởi tiếng kia mà ra.

Derivativ - **us**, *a*, *um*, adj. (tiếng) Bởi tiếng khác mà ra.

Deriv - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Lấy bởi, đem đến, trở. 2. *fig*. Đổ cho, đặt cho. || 1.— *aquam in hortum*. Bắt nước chảy vào vườn. — *aliquid curæ in Asiam*. Đem lòng đem trí lo việc xứ Asia. || 2. — *culpam in alium*. Đổ tội cho kẻ khác. — *in se iram alicujus*. Làm cho ai giận mình ta.

† **Derod** — o, *is*, *ere*, a. (chẳng quen dùng verbô này). Gặm.

Derogati — o, *onis*, s. f. 1. Sự giảm bớt. 2. Sự bãi một điều trong lề luật.

Derogativ - **us**, *a*, *um*, adj. (tiếng) Chối, chỉ sự chối.

Derogat — **or**, *oris*, s. m. 1. Kẻ bãi luật. 2. Kẻ nói hành.

Derogatori - **us**, *a*, *um*, adj. (luật nào) Phá luật trước.

Derogat - **us**, *a*, *um*, part. pass. Derogo. (điều luật nào) Đã chịu phá.

Derog - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Ra luật mới phá luật cũ hay là một phần luật cũ. 2. Cắt một phần, bớt, giảm, làm cho ra kém. || 1. — *legem*. Bãi luật. — *aliquid de lege*. Bãi một phần lề luật. || 2. — *aliquid ex æquitate*. Lạm đức công bằng. — *sibi*. Mất giá mình, ăn ở cách hèn.

Deros - **us**, *a*, *um*, part. pass. Derodo.

Derump — o, *is*, *ere*, a. như Dirumpo.

Deruncin — o, *as*, *are*, a. Bào (gỗ); *fig*. khăm, lờm lờ, khí khẩm, phỉnh phờ. — *lepidè*. Lừa (ai) cách khéo.

Deru - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. và n. 1. Đánh đổ xuống, đổ, bỏ xuống. 2. *fig*. Phá, phá hủy. || 1. *Hiems magnam vim aquæ deruit*. Mùa đông mưa như trút.

Derupt – us, *a*, *um*, part. pass. Derumpo. *Per derupta (loca)*. Qua những nơi gập ghềnh.

Derut - us, *a*, *um*, part. pass. Deruo.

† **Des**, tiếng cổ thay vì Bes.

† **Desabul** - o, *as*, *are*, a. Rắc cát.

Desacrat - us, *a*, *um*, part. pass. Desacro. (ai, sự gì) Đã chịu phong thần; *fig*. đã chịu dâng (về việc gì).

Desacr – o, *as*, *are*, a. Dâng, làm phép thánh, phong thần, định dùng về (việc gì).

Deslev – io, *is*, *ii*, *itum*, *ire*, n. trị acc. cùng *in*. 1. Giận dữ, giận hoảng. 2. Ngớt giận, nguôi cơn giận. || 1. — *in aliquem*. Tức giận ai.

Desalt - o, *as*, *are*, a. Múa, múa hát.

Desarcin - o, *as*, *are*, a. Cất gánh xuống, đỡ gánh.

Descend – o, *is*, *i*, descen – *sum*, *ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Ở trên mà xuống, xuống, xuống khỏi. 2. Vào, đâm vào, in vào, xuống. 3. *fig*. Hạ mình xuống, chiều lòng, thuận, giống như. 4. Sinh ra bởi, cội rễ tại. 5. Ở khác, sút kém. || 1. — *cœlo ab alto*. Ở trên trời mà xuống. — *ex equo*. Xuống ngựa. *Descendit in campos mare*. Nước bể lên đồng. — *montem*. Ở trên núi mà xuống. *Descendit coma in armos*. Tóc chấm vai. — *regno*. Từ chức vua. — *in aciem* v. *certamen* v. *pugnam* v. *conflictum* v. *prælium*. Xuất trận, giáp trận. — *de cruce*. Xuống khỏi câu rút. || 2. *Descendens tabulatum*. Bục lún xuống. *Descendens radix ad tria cubita*. Rễ đâm xuống (đất) ba thước. — *in pectus*. In vào lòng. — *in jugulum gladio*. Đâm gươm vào cổ. — *in se*. Cấm trí suy nghĩ. *Non descendit cibus*. Của ăn chẳng tiêu. || 3. *Ad humiles preces* —. Kêu van cách khiêm nhường. — *ad intellectum audientium*. Nói vừa tầm trí khôn kẻ nghe. — *ad conditionem*. Chịu một điều nào. — *ad hyacinthum*. Giống (sắc) như dạ hương lan. || 4. — *à patriciis*. Có dòng dõi sang trọng. *Judicium quod ex bonâ fide descendit*. Lý đoán bởi lòng ngay thật mà ra. || 5. — *ab antiquis*. Ra khác chẳng như cổ nhân. *Indè descendit*. Nó khác trong điều ấy.

Descensi – o, *onis*, s. f. 1. Sự xuống. 2. Đàng xuống, thang, bậc xuống. 3. Ghế thấp trong nhà tắm. || 1. — *Domini*. Sự Thiên Chúa giáng sinh.

1° **Descens** – us, *a*, *um*, part. pass. Descendo. *Eò descensum credebant ut pereundum esset*. Chúng nó tưởng rằng đã đến nỗi phải chết.

2° **Descens** – us, *ûs*, s. m. như Descensio.

† **Desc** – io, *is*, *ire*, a. như Nescio.

Descisc – o, *is*, desci - *vi*, desci – *tum*, *ere*, n. trị abl. cùng *à* hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. Bỏ bè, bỏ bên, dấy loạn, làm ngụy; bỏ, từ bỏ, lìa, rời, ra khác. — *à catholicis*. Bỏ bên kẻ có đạo catholica. *Qui deliberant desciverunt*. Các kẻ bàn soạn thì nó là kẻ ngụy. — *ad hostem*. Sang bên giặc. — *à vitâ*. Tạ thế. *A virtute descitum est*. Người ta đã bỏ đàng nhân đức. — *à se*. Chẳng ăn ở như khi trước.

Desciss - us, *a*, *um*, part. (ai, sự gì) Đã chịu xé.

Descobin – o, *as*, *are*, a. Mài, giũa, chuốt; cạo, lột da. — *crura*. Xé rách da ống chân. — *simulacra*. Chuốt tượng.

Describ – o, *is*, descrip - *si*, descrip – *tum*, *ere*, a. 1. Tả, sao lấy. 2. Vẽ, mạc, họa, viết. 3. *fig*. Kể lại, chép lại, chỉ tỏ, cắt nghĩa. 4. Chia ra, phân chia. 5. Chỉ định, phân định. || 1. — *librum*. Sao lấy sách. || 2. — *alicujus formam*. Vẽ ảnh tượng ai. — *formas in pulvere*. Vạch những hình dưới đất. — *carmina in cortice*. Viết câu thơ vào vỏ cây. || 3. *Me latronem describebant*. Khi ấy chúng nó kể tôi như kẻ cướp. || 4. — *populum*. Lên sổ nhân danh. — *annum in menses*. Chia năm ra từng tháng. — *populum censu*. Cứ gia tài mà phân dân ra. || 5. — *vectigal Græcis*. Bắt dân Grêcô nộp thuế. — *suum cuique munus*. Chỉ cho ai nấy việc mình phải làm. — *jura*. Ra lề luật.

Descript – è, adv. Cách phân minh, cách có thứ tự.

Descripti – o, *onis*, s. f. 1. Sự sao, sự vẽ, sự mạc hình; tranh vẽ, hình vẽ. 2. *fig*. Sự kể lại, sự diễn lại, sự cắt nghĩa. 3. Thứ tự, cách thế, khuôn phép; sự chia ra, sự phân định. || 1. — *orbis terrarum*. Sự làm bản đồ trái đất, địa đồ (ai đã làm rồi). ||2. — *juris*. Sự cắt nghĩa lề luật. || 3. — *omnium rerum*. Thứ tự mọi sự. — *ædificandi*. Mẫu nhà (có ý làm). — *magistratuum*. Khuôn phép các đẳng quan. — *sumptûs*. Sự bỏ tiền tổn phí (vuối nhau).

Descriptiuncul – a, *æ*, s. f. Sự kể lại hay là cắt nghĩa vắn tắt.

Descript – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ vẽ, kẻ mạc hình. 2. *fig*. Kẻ diễn lại, kẻ cắt nghĩa.

Descript – us, *a*, *um*, part. pass. Describo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tả, đã chịu sao. 2. Đã chịu vẽ, đã chịu viết. 3. Đã chịu kể lại, đã chịu diễn lại.

4. Đã chịu sửa sang, tề chỉnh, tiêm tất, chế độ; đã chịu phân định. ||1. *Descriptum caput.* Đoạn nào đã sao rồi. ||4. *Naturâ nihil descriptius.* Chẳng sự gì có chế độ bằng trái đất. *Sedes descriptæ piorum.* Toà đã chỉ cho các kẻ lành ngồi.

DESCROB – O, *as*, *are*, a. Chôn; khảm, tra vào. — *gemmas auro.* Khảm đá ngọc vào vàng.

DESCULP – O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, a. Chạm, trổ, thích, đục.

DESEC – O, *as*, *ui*, *tum*, *are*, a. Cắt, hái; *fig.* bỏ đi, bớt. — *segetes.* Gặt lúa. — *prata.* Cắt ruộng cỏ.

DESECR – O, *as*, *are*, a. như Desacro.

DESECTI – O, *onis*, s. f. Sự cắt, sự hái, sự gặt; sự bớt.

DESECT – OR, *oris*, s. m. Kẻ cắt, kẻ hái, thợ liều, thợ gặt.

DESECT – US, *a*, *um*, part. pass. Deseco.

DESEDI, perf. Desideo và Desido.

DESENESC - O, *is*, *ere*, và DESEN – EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Ra già; *fig.* nguôi đi dần dần.

† DESERAT - US, *a*, *um*, như Reseratus.

1° DESER – O, *is*, dese - *vi*, desi – *tum*, *ere*, a. Gieo, tra, trồng.

2° DESER - O, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Bỏ, từ bỏ, lià bỏ, trốn. — *exercitum.* Đào binh. — *duces.* Bỏ tướng. — *officium suum.* Bỏ bản nghiệp mình. *Me deserunt vires.* Tôi mất sức. — *vitam.* Chết. *Me lucerna deserit.* Đèn tôi muốn tắt.

DESERP - O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, n. Bò xuống, lượn. *Deserpit genis lanugo.* Râu lún phún trờm má.

DESERTI – O, *onis*, s. f. Sự bỏ, sự trốn, sự đào.

DESERT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ bỏ, kẻ từ bỏ. 2. Kẻ trốn, kẻ đào, kẻ đi đày. ||1. — *studiorum.* Kẻ bỏ học hành.

DESERT - UM, *i*, s. n. và A, *orum*, s. n. p. Rừng, nơi vắng vẻ.

DESERT – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. 2° Desero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ. 2. (nơi) Vắng vẻ, tịch mạc. ||1. — *suis.* Đã phải các gia nhân bỏ. ||2. *Desertissima solitudo.* Rừng xanh núi đỏ.

DESERVI - O, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. trị dat. Làm tôi, lo giúp, dâng lót mình, chuyên cần. *Dixit ut navicula sibi deserviret.* Người đã bảo dọn thuyền cho người. — *utilitatibus propriis.* Chỉ lo ích riêng mình. — *corpori.* Làm tôi xác thịt mình. — *honoribus.* Cầu chức quyền.

DES – ES, *idis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Trễ nải, biếng nhác, ở nhưng. — *ab opere suo.* Biếng nhác việc bậc mình. — *annus.* Năm đã mất vô ích. — *passus.* Cách đi đủng đỉnh.

DESICCATI – O, *onis*, s. f. Sự khô cạn, sự khô ráo.

DESICC - O, *as*, *are*, a. Phơi khô, vét cạn, làm cho khô ráo. *Desiccata herba.* Cỏ khô.

DESID – EO, *es*, desed – *i*, deses - *sum*, *ere*, n. 1. Ngồi, đậu, ở, ở nhưng, làm biếng. 2. Đi đại tiện. ||1. — *ramis.* Cứ đậu ngành cây. — *alicubi totum diem.* Cứ ở nhưng một nơi nào cả ngày.

DESIDERABIL – IS, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Đáng người ta ước ao, đáng tiếc, qui giá, đáng người ta chuộng.

DESIDERABILIT – ER, và DESIDERANT – ER (*iùs*), adv. Cách ước ao, cách muốn quá, cách mến quá.

DESIDER - ANS, *antis*, part. Desidero. *Desiderantissimus*, thay vì *Desiderandissimus.* Rất đáng tiếc.

DESIDERATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự ước ao, sự muốn. 2. Sự tiếc.

DESIDERATIV – US, *a*, *um*, adj. (tiếng verbô) Chỉ sự ước ao.

DESIDERAT - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Desidero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu ước ao. 2. Đã chịu tiếc. 3. Đã hư, đã chịu mất, đã chết.

DESIDERI – UM, *i*, s. n. 1. Sự ước ao, sự muốn, sự ngóng trông. 2. Sự tiếc, sự thương tiếc, sự buồn tiếc. 3. *fig.* Ai hay là sự gì người ta ước ao hay là tiếc. ||1. *Vulgo insueta desiderio sunt.* Dân ngu hay tham thanh chuộng lạ. *Desiderium tui ferre nequeo.* Tôi khát mặt anh quá sức. — *scabendi.* Sự ngứa (sự muốn gãi). — *cibi.* Sự đói. || 2. *Desiderium sui relinquere.* Được lòng người ta thương tiếc mình. *Desiderio tibi erat domus.* Khi ấy anh tiếc nhà anh. ||3. — *civitatis Pompeius.* Ông Pompêiô là kẻ dân thành trông mong.

DESIDER – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Ước ao, muốn, trông mong. 2. Đòi, xin, thèm. 3. Tiếc, thương tiếc, buồn tiếc; *pass.* thiếu, chết, chẳng có. ||1. — *vires tauri.* Ước ao khỏe bằng bò đực. *Desiderant rigari arbores.* Cây cối ưa tưới. ||2. — *nullam mercedem.* Chẳng đòi công lênh gì. *Desiderandum à prætore ne...* Phải xin quan prêtorê đừng... ||3. *Fortiter suos* —. Chẳng sờn lòng vì đã mất kẻ thuộc về mình. *Unum signum desideratum est.* Đã mất một tượng mà thôi. *Hæc apud illum desiderantur.* Kẻ ấy thiếu các điều này. *Cætera desiderantur.* Còn bao nhiêu thì thiếu.

DESID – ES, *um*, pl. Deses.

DESIDI – A, *æ*, và ES, *ei*, s. f. Sự ở nhưng, sự làm biếng, sự trễ nải, sự lười.

DESIDIOS – È, adv. Cách biếng nhác. *Inter pecti-*

nem et speculum — occupatus. Mất giờ trong việc gương lược.

DESIDIOS – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Ở nhưng, phong lưu, biếng nhác, trễ nải. 2. Thong thả, nhàn thân. 3. Ở lại (nơi nào).

DESID – O, *is*, desed - *i*, *ere* (thiếu sup.), n. 1. Sụt, trụt, chìm xuống, lún. 2. Ngót đi, kém đi. 3. Đi dại tiện. || 1. *Desidit terra.* Đất lún xuống. *Ovum plenum desidit.* Trứng đầy chìm xuống (nước). || *Desidit tumor.* Nơi sưng rẹp xuống.

DESIDU – Ò, adv. Lâu lai, liên lỉ.

DESIGNAT – È, adv. Cách tỏ tường.

DESIGNATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự bày vẽ, bản đồ, mẫu. 2. Sự chỉ, sự trỏ; dấu chỉ. 3. Thứ tự, lần lượt.

DESIGNAT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ vẽ, kẻ ra mẫu, thợ cả. 2. Kẻ áp đám, kẻ áp việc gì. 3. Kẻ rao.

DESIGNAT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

DESIGN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Vẽ, mạc, họa, phóng, vạch. 2. Chỉ, trỏ, sai cắt, định. 3. *fig.* Chỉ, tỏ ra, bày tỏ. 4. Chọn, bầu. 5. Làm. || 1. — *urbem aratro.* Kéo lỡi cày mà chỉ nơi thành. || 2. — *fines.* Lập giới mốc. — *agrum seminario.* Định ruộng nào mà ương cây. || 3. *Nomina res designant.* Các tên hay chỉ sự. — *turpitudinem.* Tỏ ra sự xấu xa gớ quái. || 4. *Quos plebs designavit.* Các kẻ dân đã bầu. || 5. *Quæ à Deo designata sunt.* Những việc Đức Chúa Lời đã làm nên. *Modò quid designavit?* Nào! Nó mới làm phép gì đấy?

DESII, perf. Desino.

DESIL— IO, *is*, *ui* và *ii*, desul - *tum*, *ire*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. Nhảy xuống, xuống, nhảy; sa. — *equo.* Xuống ngựa. — *è curru.* Xuống xe. — *ad pedes.* Sấp mình xuống dưới chân. — *è scaphâ.* Nhảy ra khỏi thuyền. *fig* — *in arctum.* Giày vào việc hiểm hóc.

† DESINATI – O, *onis*, s. f. Sự thiếu thốn, sự nghèo đói.

† DESINAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ thiếu thốn, kẻ nghèo, cô độc.

DESIN – O, *is*, desi – *i* và *vi*, desi-*tum*, *ere*, a. và n. trị abl. cùng *à* hay là acc. cùng *in* tùy nghi. 1. Thôi, thôi việc, chẳng làm nữa, giãn việc. 2. Có cùng, có tận, có cuối, hay hết, ở cuối, ở cùng. || 1. *Desierunt imbres.* Đã tạnh mưa rồi. *Jamdiù hoc fieri desiit.* Sự này đã lâu chẳng làm nữa. *Desine ab irâ.* Hãy bỏ lòng giận. || 2. *Fragilia desinunt.* Các sự giòn hay hết hay qua. *Desinens cauda.* Véo đuôi. — *in piscem.* Thon thon như cá (thon thon đuôi chuột). *Quæ similiter desinunt.* Những (tiếng) cũng một tận như nhau. *Crura imaginis in pedes partim ferreos partim fictiles desinebant.* Dưới cùng ống chân tượng thì có chân nửa sắt nửa sành.

DESIPIENTI – A, *æ*, s. f. Sự dại dột, sự điên, sự dộn trí.

DESIP – IO, *is*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), 1. *n.* trị gen. hay là abl. Phát điên, ra dại, nói hoảng, nói sảng. 2. *a.* Làm cho ra lạt. || 1. — *verbis et factis.* Nói càn làm giỡ. — *mentis* v. *mente.* Ra dại (hay là nói hoảng).

† DESIPISC – O, *is*, *ere*, n. def. như Desipio.

DESIST – O, *is*, desti – *ti*, desti – *tum*, *ere*, n. trị abl. cùng *à*. 1. Ở lại, chậm lại. 2. Đi khỏi, lìa bỏ, trảy đi. 3. *fig.* Thôi, thôi việc, giãn việc. 4. *a.* Bắt đứng lại, bắt thôi, đặt. || 1. *Quid illic tamdiù destitisti?* Mày đã ở lại đấy làm chi lâu vuối? || 2.— *ab aliquo.* Bỏ ai. || 3. *Desistente autumno.* Cuối mùa thu. — *itinere.* Giãn sự đi đàng (hay là chẳng muốn trảy nữa). *Imber destitit.* Mưa đã tạnh. *Destitit aqua diluvii.* Nước lụt đã cạn. — *à mente.* Đổi ý.

DESIT – US, *a*, *um*, part. pass. 1° Desero và Desino. *Oppugnatione desitâ.* Khi đã giải vây.

DESOLATI – O, *onis*, s. f. 1. Bản đãng, sự đổi tệ, sự phá phách. 2. Sự lo buồn rầu rĩ.

DESOLATORI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay phá phách; hay sinh cực lòng.

DESOL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Phá phách, tàn hại, tối tàn, làm đổi tệ. 2. Làm tệ lậu, làm cho sầu não.

DESOLUT – US, *a*, *um*, part. (tiền) Đã chịu trả.

DESOMN – IS, *e*, adj. (ai) Chẳng ngủ, thức nhắc; (thì giờ) người ta chẳng ngủ. *Noctem insomnem agere.* Cả đêm chẳng ngủ.

DESOP - IO, *is*, *ire*, n. def. Đánh thức.

DESORB - EO, *es*, desorp – *si*, desorp – *tum*, *ere*, a. Nuốt.

DESPECTATI – O, *onis*, s. f. Sự trông xuống, nơi cao trông xuống được.

DESPECTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự trông xuống. 2. *fig.* Sự chê, sự khinh.

DESPECT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Trông xem xuống, trông xa. 2. *fig.* Trông cách khinh, khinh, chê. || 2. — *aliquem.* Khinh chê ai, xem rẻ ai.

† DESPECT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ khinh.

1° **Despect** – us, *a, um,* part. pass. Despicio. (ai, sự gì) Đã chịu khinh chê. — *pauper.* Kẻ nghèo khó phải chịu khinh dể.

2° **Despect** – us, *ûs,* s. m. 1. Sự trông xuống, sự trông xa. 2. *fig.* Sự chê, sự khinh chê. || 1. — *in mare.* Sự (đứng nơi cao mà) trông xuống biển. || 2. *Despectui me habet.* Nó khinh tôi.

† **Despensat** – us, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Đã chịu tha, đã chịu chuẩn.

Desperabil – is, *e,* adj. như

Desperand – us, *a, um,* part. pass. fut. Despero. (ai, sự gì) Người ta chẳng trông được nữa.

Desperant – er và **Desperat** – è, adv. Cách ngã lòng trông cậy, như kẻ mất trông cậy.

Desperati – o, *onis,* s. f. 1. Sự mất trông cậy. 2. Số phận nào chẳng còn trông gì nữa. 3. Sự đại đảm bởi mất trông cậy mà ra. || 1. *Adducere aliquem ad desperationem.* Làm cho ai ngã lòng trông cậy. || 2. — *rerum.* Cớ sự chẳng trông đí gì nữa.

Despern – o, *is,* despre - *vi,* despre – *tum, ere,* a. Khinh, chê, dể ngươi, chê bỏ.

Desper – o, *as, avi, atum, are,* a. và n. trị dat. hay là abl. cùng *de.* Mất trông cậy, ngã lòng trông cậy, chẳng còn trông gì. — *honores.* Chẳng còn trông lên chức gì. — *oppido.* Chẳng hòng giữ thành. — *de se.* Chẳng trông đí gì bởi mình nữa. *Desperamur.* Ta hỏng rồi (người ta chẳng trông đí gì về ta nữa).

Despexi, perf. Despicio.

Despicabil – is, *e (ior, issimus),* adj. (ai, sự gì) Đáng người ta chê.

Despicati-o, *onis,* s. f. Sự khinh chê, sự dể ngươi.

1° **Despicat** - us, *a, um,* part. Despicor.

2° **Despicat** – us, *ûs,* s. m. như Despicatio.

Despicienti – a, *æ,* s. f. như Despicatio.

Despic – io, *is,* despe - *xi,* despec – *tum, ere,* a. 1. Trông xuống, trông xa, xem, trông. 2. *fig.* Trông cách khinh, dể ngươi, chê. 3. Chê bỏ, chẳng xem sao, chẳng đem trí suy, từ bỏ, chối, trốn. || 1. — *in valles.* Trông xuống các thung lũng. *Tanta caligo est ut despici non possit.* Tối đặc chẳng trông thấy gì sốt. || 2. — *omnia.* Chê mọi sự. || 3. — *rem familiarem.* Chẳng coi gì đến gia tài. || 4. — *nullum laborem.* Chẳng quản sự gì khó nhọc.

Despic - or, *aris, atus sum, ari,* d. trị acc. 1. Chê. 2. *pass.* Chịu chê. || 2. *Aliqvem habere despicatum.* Khinh chê ai.

† **Despic** - us, *a, um,* adj. (ai) Hay lo lắng; chịu chê.

Despin - o, *as, are,* a. Bỏ gai, khêu gai, lể gai.

Despoliabul - um, *i,* s. n. 1. Nơi cởi áo. 2. Nơi lột áo, nơi trộm cướp. 3. Sự cướp bóc.

Despoliati - o, *onis,* s. f. Sự bỏ; sự cất lấy, sự ăn gian.

Despoliat - or, *oris,* s. m. Kẻ lột áo, kẻ trộm cướp.

Despoli - o, *as, avi, atum, are,* a. 1. Lột, lột trần, bóc lột. 2. Ăn cướp, cất lấy. || 1. — *digitos.* Bỏ nhẫn. — *dorsum virgis.* Đánh đòn tuốt da. || 2. — *templum.* Cướp đền thờ.

Despond - eo, *es, i* (hoạ spopond - *i*), despon-*sum, ere,* a. 1. Hứa, hứa cùng nhau, giao, buộc mình, gả. 2. Mất trông cậy. || 1. — *aliquid alicui.* Hứa sự gì vuối ai. — *filiam in maximas divitias.* Gả con mình cho người rất phú quí. || 2. — *animum.* Ngã lòng. — *sapientiam.* Chẳng trông nên khôn ngoan nữa.

Desponsati-o, *onis,* s. f. Sự hứa, điều gì (ai) hứa; sự gả con, lễ hỏi.

Desponsat – us, *a, um,* part. pass. (ai) Đã chịu gả rồi.

Desponsi – o, *onis,* s. f. Sự ngã lòng. — *animi.* Idem.

Despons – or, *oris,* s. m. Kẻ hứa, kẻ giao hứa, kẻ gả.

Despons – us, *a, um,* part. pass. Despondeo. (ai, sự gì) Đã chịu hứa, đã chịu gả.

Despret – us, *a, um,* part. pass. Desperno.

Desprevi, perf. Desperno.

Despumati - o, *onis,* s. f. 1. Sự sùi bọt. 2. Sự ra nguội.

Despum - o, *as, are,* a. 1. Vớt bọt, vớt váng. 2. Sùi bọt, ra bọt, tiêu. 3. Đánh cho lẫn, gọt, cạo, miết, giũa, chuốt. 4. Ra nguội, dịu lại, bớt đi. || 1. — *carnes aheno.* Bung thịt trong nồi đồng || 4. *Fervor despumat.* Trời đã dịu nắng.

Despu – o, *is, i, tum, ere,* a. 1. Giổ vào, giổ trên. 2. *fig.* Chê bỏ, khinh, gớm, chẳng coi sao, cóc rác. || 1. *Ter despuit.* Người đã giổ ba lần (xưa kẻ ngoại khi gặp điềm dữ thì giổ vặt ba lần cho được trừ sự dữ). || 2. — *voluptates.* Chê bỏ sự vui sướng xác thịt.

Desputament – um, *i,* s. n. Bọt rượu, giọt dầu đã rót ra.

Desput – um, *i,* s. n. Bọt giổ.

Desquamati – o, *onis,* s. f. Sự cạo vẩy cá.

Desquam – o, *as, are,* a. 1. Đánh vẩy cá. 2. Bóc vỏ, lột da, cạo, giấy, gọt.

DESTERCOR – o, *as, are*, a. Hót phân bớn, cạo phân.

DESTERN – o, *is*, destra – *vi*, destra – *tum*, *ere*, a. 1. Cất yên (ngựa). 2. Cất khăn bàn ăn, xếp chăn, cuốn chiếu.

DESTERT – o, *is*, *ui*, *ere*, n. def. Thôi ngáy, chẳng ngáy nữa.

DESTIC – o, *as*, *are*, n.(chuột) Túc, túc như chuột.

DESTILLATI – o, *onis*, s. f. Bệnh ho hen, mã dao, sự máu tụ một nơi.

DESTILL – o, *as*, *are*, n. 1. Giọt, nhỏ xuống. 2. Chảy ra tro, ra ải nát, hao sức đi. 3. Nực mùi. 4. *a*. Rịn, đổ xuống từng giọt, nhỏ giọt.

DESTIMUL – o, *as*, *are*, a. 1. Giục, xui, thúc, gióng giả. 2. Phung phá, tiêu pha.

DESTIN – A, *æ*, s. f. Dây buộc, sự gì chống đỡ, cột.

DESTINAT – È (*ìus*), adv. Cách cố chấp, cách đã ấn định.

DESTINATI – o, *onis*, s. f. 1. Sự rắp lòng, sự nhất định, sự chỉ. 2. Điều gì (ai) đã định làm, ý định, nơi (ai) đã định tới đến.

DESTINAT – ò, adv. Cách có ý có tứ sẵn.

DESTINAT – US, *a*, *um*, part. pass. Destino. 1. (ai, sự gì) Đã chịu buộc. 2. Đã chịu định || 2. *Ex destinato*. Cách có ý tứ sẵn.

DESTIN – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Buộc, cột. 2. *fig*. Định, chỉ định, nhất định, quyết, rắp lòng, ra lý đoán. 3. Chỉ (về việc gì), chọn, bầu, giạm, xí, để dành, cắt khiến. 4. Nhắm, tin, trúng. 5. Định giá, trị giá, mua, bán. 6. Sai cử. || 1. — *rates ancoris*. Neo tàu lại. || 2. *Omnibus in animo destinatum est vitam profundere*. Mọi người ai nấy đã rắp lòng xả sinh. — *diem necis*. Định ngày xử tử. || 3. — *aliquem ad mortem*. Luận xử ai. *Destinari consulem*. Chịu bầu làm quan consulê. — *legationem*. Chỉ (ai) đi sứ. || 4. — *locum oris*. Nhắm chỗ nào trên mặt. — *sagittas*. Bắn tên trúng đích. ||5. *Quanti destinat ædes?* Nó đòi giá nhà bao nhiêu? — *aliquid sibi*. Mua sự gì. || 6. — *legatos in provinciam*. Sai những sứ sang xứ nào.

DESTITI, perf. Desisto.

DESTITU – o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Dựng, đặt, để, cắm. 2. Bỏ, từ bỏ, lià bỏ. 3. Thôi, giãn việc, bỏ dở. 4. *fig*. Lừa, dối trá, chẳng giữ lời hứa. 5. Cất, cất chức, truất xuống, rút lại. 6. Hạ xuống, làm cho mất giá. || 1. — *palum*. Cắm cọc. — *in medio*. Để ở giữa. || 2. *Destitui spe* v. *à sp* . Mất trông cậy. *Destitui divino præsidio*. Mất ơn Đức Chúa Lời phù hộ. *Memoria eum destituit*. Nó đã mất trí nhớ. || 3. — *fugam*. Thôi chẳng trốn nữa. || 4. — *conata alicujus*. Phá việc ai cố sức làm. *Promissis destitutus*. Chẳng được sự gì (ai) đã hứa cho. || 5. — *aliquem alimento*. Phạt lương ai. || 6. — *se*. (làm sự gì hèn) Mất giá.

DESTITUTI – o, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ. 2. Sự gian dối, sự lỗi lời hứa. 3. Sự phá, sự cất. || 3. *Ad destitutionem peccati*. Cho được phá sự tội.

DESTITUT – OR, *oris*, s. m. Kẻ bỏ, kẻ lừa dối.

DESTITUT – US, *a*, *um*, part. pass. Destituo.

DESTRANGUL – o, *as*, *are*, a. Thắt cổ, giảo.

DESTRAT – US, *a*, *um*, part. pass. Desterno.

DESTRAVI, perf. Desterno.

† DESTRICT-È, adv. Cách tỏ tường, rõ ràng, cách quyết.

DESTRICTIV – US, *a*, *um*. (sự gì) Có sức tháo dạ, tẩy, xổ.

DESTRICT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

DESTRING – o, *is*, destrin – *xi*, destric – *tum*, *ere*, a. 1. Cất, hái, cắt, chặt, nhổ. 2. Rút ra, tuốt ra, tỏ ra. 3. Cạo, gọt, cọ, mài, giũa, giấy. 4. Cào, xé, xẻ da, đánh (ai phải) dấu nhẹ. 5. *fig*. Phỉ báng, trách móc, châm chọc, diếc dóc. || 2. — *ensem*. Tuốt gươm ra. — *securim*. Dọn rìu sẵn. — *severitatem*. Ra thẳng phép. || 4. — *vulnus*. Đánh dấu nhẹ. || 5. *Gravi destringunt alios contumeliâ*. Chúng nó làm xỉ nhục kẻ khác quá lắm.

DESTRUCTI – o, *onis*, s. f. 1. Sự phá phách, sự đổi tệ. 2. Sự bác lẽ.

DESTRUCTIV – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay phá.

DESTRUCT – OR, *oris*, s. m. Kẻ phá.

DESTRUCT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

DESTRU – o, *is*, *xi*, *ctum*, *ere*, a. 1. Phá, phá hủy, triệt hạ, đánh đổ, làm hư. 2. Nói hành, gièm pha, làm cho (ai) mất tiếng tốt, làm ố danh. 3. Bác lẽ, bắt, hạch, bẻ, chối. || 1. — *navem*. Phá tàu. — *mœnia*. Phá thành lũy. *Fig*. — *animos*. Làm cho người ta ngã lòng. — *beneficia*. Làm hư ơn huệ. ||2. *Destruebant Galbam*. Bấy giờ chúng nó làm cho ông Galba mất tiếng (trước mặt dân). || 3. — *testem*. Chối kẻ đói chứng. — *verba vultu*. Mặt mũi xem ra nghịch vuối lời nói.

DE – SUB, præp. trị abl. Bởi dưới. — *cujus pede fons vivus emanat*. Bởi dưới chân người có mạch hằng chảy ra.

DESUBIT – ò, adv. Bỗng chốc, tức thì, thoát chốc.

† DESUBIT – o, *as*, *are*, a. Phá một trật.

Desubul - o, *as*, *are*, a. Giùi (lỗ); mở, khai (đàng đi).

Desuct – us, *a*, *um*, part. pass. Desugo.

† **Desudasc** - o, *is*, *ere*, n. def. Ra mồ hôi; *fig.* chịu khó nhọc, cố công rán lực.

Desudati - o, *onis*, s. f. 1. Sự ra mồ hôi. 2. *fig.* Sự khó nhọc.

Desud – o, *as*, *are*, n. 1. Chảy mồ hôi ra. 2. Chịu khó nhọc lắm, cố công, rán sức. 3. *a.* Rịn, chảy. || 1. — *toto corpore.* Mướt mồ hôi cả và mình. || 2. — *in studendo.* Chịu khó học hành. || 3. — *picem.* Chảy nhựa ra.

Desuefac - io, *is*, fec - *i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho mất thói quen, làm cho quên (sự gì đã quen).

Desuefact – us, *a*, *um*, part. pass. Desuefacio. (ai) Đã bỏ thói, đã quên thói.

Desuef – io, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Desuefacio, như

Desu - eo, *es*, *evi*, *ere*, n. def. và **Desuesc** - o, *is*, desue - *vi*, desue - *tum*, *ere*, 1. *n.* trị dat. hay là abl. cùng *à*. Bỏ thói, mất thói quen, quên (thói cũ). 2. *a.* Làm cho bỏ thói, làm cho mất thói quen. || 1. — *patrum honori.* Chẳng nối sự vinh hiển cha ông. || 2. — *aliquem ædibus.* Làm cho ai đừng nhớ nhà. — *vocem.* Làm cho khuấy cung gì ở lặng. *Desuescenda.* Những sự phải bỏ quên.

Desuetud – o, *inis*, s. f. Sự bỏ thói, sự mất thói quen; sự ra cũ, sự chẳng còn giữ (thói hay là luật nào).

Desuet - us, *a*, *um*, part. pass. Desuesco. 1. (ai, sự gì) Đã bỏ thói, đã mất thói. 2. (thói) Đã chịu bỏ. || 2. *Desueta verba.* Những tiếng cổ.

Desug – o, *is*, desu - *xi*, desuc – *tum*, *ere*, a. Mút, bú.

Desult - o, *as*, *are*, n. Nhảy.

Desult - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ nhảy; kẻ hay thay đổi, kẻ lật lường.

Desultori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà nhảy.

Desultur – a, *æ*, s. f. Sự nhảy xuống; phép dạy cách nhảy.

De – **sum**, *es*, *fui*, *esse* (thiếu sup.), n. irreg. (chia như Sum), trị dat. 1. (ai, sự gì) Thiếu, chẳng có. 2. Thiếu mặt, vắng mặt. 3. Bỏ, bỏ qua. || 1. *Non desunt qui dicant.* Chẳng thiếu những kẻ nói. || 2. — *convivio.* Chẳng đến ăn tiệc. || 3. — *officio.* Bỏ việc bậc mình. — *tempori* v. *occasioni.* Mất dịp. — *alicui.* Bỏ ai (chẳng giúp đỡ ai).

Desum - o, *is*, *psi*, *ptum*, *ere*, a. Cất lấy phần, lấy bởi, chọn. *Senatus patris sibi partes desumpsit.* Các quan triều đình đã nhận lấy việc kẻ làm cha.

Desumpt – us, *a*, *um*, part. pass. Desumo.

Desu – o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Khâu vào, buộc vào.

Desup - er, và **Desupern** – è, adv. Trên, bởi trên.

Desurg - o, *is*, desurre - *xi*, desurrec – *tum*, *ere*, n. 1. Chỗi dậy. 2. Đi đại tiện.

† **Desurs** - ùm, adv. như Desuper.

Detecti - o, *onis*, s. f. Sự bày giãi, sự tỏ ra, sự tố lộ (điều kín).

Detect-**or**, *oris*, s. m. Kẻ tố lộ (điều kín), kẻ tỏ ra.

Detect - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Deteg - o, *is*, dete - *xi*, detec - *tum*, *ere*, a. 1. Dỡ ra, bày tỏ, cất lấy sự gì che, mở. 2. *fig.* Tỏ ra, tố lộ, giác ra. || 1. — *ossa.* Đào mả. — *domum.* Dỡ mái nhà. || 2. — *animos alicui.* Tỏ mọi sự riêng mình cho ai.

Detend – o, *is*, *i*, deten - *sum* và *tum*, *ere*, a. Mở ra, tháo, xếp. — *tabernacula.* Cất các nhà xếp.

Detens – us, *a*, *um*, part. pass. Detendo. (sự gì) Đã rùi, đã chịu xếp.

† **Detentati** – o, *onis*, s. f. như Detentio.

† **Detentat** – or, *oris*, s. m. như Detentor.

Detenti – o, *onis*, s. f. Sự cầm lại, sự giam, sự chịu giam.

† **Detent** – o, *as*, *are*, a. Cầm lại, giữ lại, ngăn trở, giam.

† **Detent** - or, *oris*, s. m. Kẻ cầm lại, kẻ giữ, kẻ được.

1° **Detent** – us, *a*, *um*, part. pass. Detendo và Detineo.

2° **Detent** – us, *ûs*, s. m. Sự cầm lại.

Detepesc - o, *is*, detep – *ui*, *ere*, n. def. Ra nguội.

Deterg – eo, *es*, deter – *si*, deter – *sum*, *ere*, a. như

Deterg – o, *is*, deter - *si*, deter – *sum*, *ere*, a. 1. Chùi, lau, lọt, kì, mài. 2. *fig.* Cất đi, bỏ, bớt, phá. || 1. — *araneas.* Quét màng dện. — *cloacam.* Hót phân lỗ xí ra. — *lacrymas.* Lọt nước mắt. || 2. — *somnum digitis.* Giạy mắt thức dậy. — *centenos asses.* Ăn xén một trăm đồng. — *fastidia.* Làm cho khỏi chán ngán.

† **Deteriæ** *porcæ*, f. p. Những lợn nái gầy.

Deteri – or, *us* (deterrim - *us*, *a*, *um*), adj. cả ba giống, comp. Deter. (ai, sự gì) Xấu hơn, xấu, kém, chẳng bằng. *Hic illo moribus* —. Người này xấu nết hơn người kia. *Mutatio rerum in deterius.* Sự sa cơ (hay là thì suy). — *color.* Sắc phai. *Deteriora sequor.* Tôi theo đàng kém.

† DETERIOR - o, *as*, *are*, a. Làm cho ra xấu hơn, làm hư, làm cho ra kém.

DETER - IÙS *(rimè)*, adv. comp. Cách xấu hơn, cách kém. — *olere*. Chẳng thơm bằng. *Nihilo deteriùs*. Song le, dù thế mặc lòng.

DETERMINABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta chỉ rõ được, chịu hẹn được, chịu cắt nghĩa được.

DETERMINATI - O, *onis*, s.-f. Giới hạn, bờ cõi, cuối, cùng.

† DETERMINAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ định, kẻ chỉ định.

DETERMIN-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Hạ mốc, lập mộc bài, đặt giới. 2. *fig*. Định, chỉ định, hẹn. || 1. — *domûs imaginem in solo*. Vẽ mẫu nhà dưới đất. || 2. — *litem*. Xử kiện (hay là định các phí tổn kiện). — *tempus*. Kì hẹn thì giờ.

DETER - O, *is*, detri – *vi*, detri - *tum*, *ere*, a. 1. Làm cho mòn, làm cho nát, xát, tán nát, đánh giập. 2. *fig*. Làm hư, phá, bớt. || 1. *Aurum quàm minimùm usu deteritur*. Vàng hầu chẳng mòn đi chút nào. — *frumentum*. Vò lúa. || 1. — *magis quàm emendare*. Làm hư hơn là sửa lại.

DETERR - EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Phòng triệt, hăn ngữ, làm cho sợ hãi, đuổi, nạt nộ, nát. 2. *fig*. Can, khuyên đừng, nói găng ra, giục bỏ. || 1. — *Pœnum Latiis oris*. Phòng triệt quân Carthagô kéo vào đất dân Latinh (là xứ Italia). || 2. — *aliquem de sententiâ*. Làm cho ai đổi ý. — *me quin loquar*. Chẳng cho tôi nói. *Deterreor pudore commemorare*. Tôi thẹn chẳng dám nhắc lại.

DETERRIT – US, *a*, *um*, part. pass. Deterreo.

DETERS – US, *a*, *um*, part. pass. Detergeo và Detergo.

DETESTABIL - IS, *e (ior)*, adj. và DETESTAND—US, *a*, *um*, part. fut. Detestor. 1. (ai, sự gì) Đáng gớm, khá ghét. 2. (lời) Rủa nguyền, chúc sự dữ. 3. Chỉ điềm dữ.

DETESTABILIT – ER, adv. Cách đáng ghét lắm.

DETESTATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đòi (ai, sự gì) trước mặt những người làm chứng. 2. Sự rủa ráy, lời rủa, lời chúc sự dữ. 3. Sự gớm, sự ghét, sự từ chối cho mạnh. || 3. — *scelerum*. Sự ghét các tội.

† DETESTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ gớm, kẻ ghét, kẻ thề rủa.

DETESTAT – US, *a*, *um*, part. Detestor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã gớm. 2. *pass*. Đã chịu ghét, đã chịu rủa.

DETEST – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Lấy kẻ làm chứng, đòi (ai, sự gì) ra trước mặt những người làm chứng. 2. *fig*. Thề rủa, rủa. 3. Gớm, ghét. 4. Cầu nguyện cho khỏi, trừ. 5. Khấn vái, xin. || 1. — *per omnes deos*. Xin các bụt thần làm chứng. || 2. *Et detestatus est quia*... Và người đã thề rủa mình rằng... ||3. — *auctorem sceleris*. Ghét kẻ đã phạm tội nào.||5. — *omnibus precibus*. Xin những lời sốt sắng.

DETEXI, perf. Detego.

DETEX – O, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Dệt, dệt xong, tháo giàn cửi, *fig*. làm cho xong, làm cho lọn. 2. Đan. 3. *fig*. Kể lại đầu đuôi, học lại trước sau, bày vẽ. || 1. — *togam unam intra decem annos*. Dệt một áo dài mất mười năm. *fig*. *Ad detexendam telam*. Cho được làm thành việc (cho được dệt xong mà tháo giàn cửi. || 3. — *paucis fabellam*. Kể truyện cho vắn tắt.

DETEXT – US, *a*, *um*, part. pass. Detexo.

DETIN – EO, *es*, *ui*, deten - *tum*, *ere*, a. Cầm, cầm lại, ngăn trở, giam, giữ, khoan giãn; *pass*. mắc trở. — *locum*. Chiếm giữ nơi nào. — *iter anguis*. Ngăn lối cái rắn đi. — *aliquem de negotio*. Ngăn trở ai kẻo liệu việc gì. *Detinentur naves tempestate*. Các tàu phải gió bão chẳng ra bể được. *In aliis negotiis detineri*. Mắc trở lo việc kẻ khác.

DETITUL – O, *as*, *are*, a. Nói xấu, nói mất tiếng tốt.

DETOND - EO, *es*, *i* (hoạ detotond – *i*), deton – *sum*, *ere*, a. Xén, cạo, gọt, cắt. — *oves*. Xén lông chiên. — *gramina*. Ăn cỏ.

DETON - O, *as*, *are*, n. 1. Sấm kêu ầm ầm. 2. Quát, thét, tru trếu; *fig*. nổi, vỡ ra. 3. Yên sấm; *fig*. tan đi, nguôi đi, yên đi. || 2. *Detonuerunt bella*. Giặc giã nổi lên.

DETONS—O, *as*, *are*, a. freq. Detondeo.

DETONS – US, *a*, *um*, part. pass. Detondeo.

DETORN – O, *as*, *are*, a. Tiện (đồ gì).

DETORQU - EO, *es*, detor - *si*, detor – *tum*, *ere*, a. 1. Vặn, trở lại, trở bên khác, bắt trẽ. 2. *fig*. Đem (lòng, trí, ý nghĩa) về đàng khác, đổi, khuyên đừng.||1.—*labra*. Nguít môi.— *viam*. Trẽ đàng. — *vulnus*. Đỡ lát đánh. || 2. — *voluntatem alicujus*. Làm cho ai đổi ý. — *rectè facta in pejus*. Cắt nghĩa việc lành về đàng trái. — *à virtute*. Xui (ai) bỏ đàng nhân đức. — *animum ad alia*. Đem trí về đàng khác.

DETORR – EO, *es*, *ui*, *ere*, a. def. Rang, đốt ; *fig*. làm cho hao mòn.

DETORSI – O, *onis*, s. f. Sự vặn, sự trở bên khác, sự nguít.

Detors - us, *a, um*, và **Detort** – us, *a, um*, part. pass. Detorqueo. *Detorta in alium sensum verba*. Những tiếng chỉ ý khác chẳng phải chính nghĩa nó.

† **Detractati** - o, *onis*, s. f. như Detrectatio.

† **Detractatus**, *ûs*, s. m. Sách dạy về sự gì.

Detracti - o, *onis*, s. f. và **Detract** – us, *ûs*, s. m. 1. Sự rút lại, sự cất bớt. 2. Sự đi đại tiện. 3. *fig*. Sự nói xấu, sự nói hành, sự phỉ báng. || 1. — *sanguinis*. Sự giác bớt máu.

Detract – o, *as, are*, a. Nói về, dạy về.

† **Detract** - or, *oris*, s. m. Kẻ nói gièm, kẻ nói hành, kẻ chê trách.

Detract – us, *a, um*, part. pass. bởi

Detrah – o, *is*, detra – *xi*, detrac – *tum, ere*, a. 1. Kéo xuống, lôi xuống, bắt xuống, kéo ra, rút ra, bỏ ra, cất lấy, bớt, giảm, làm cho ra kém, trừ. 2. *fig*. Nói găng, khuyên đừng. 3. Nói hành, nói xấu, trách móc. || 1. — *equo*. Kéo xuống ngựa. — *aliquem ex cruce*. Cất ai xuống khỏi cây câu rút. — *annulum de digito*. Rút nhẫn ra khỏi ngón tay. — *ad certamen*. Khêu chiến. — *soccos alicui*. Cất miệt cho ai. — *bilem*. Làm cho tiêu đờm xanh. — *pellem vivo*. Lột da người sống. — *aliquid ex summâ*. Rút phần nào về số cộng tiền. — *de suo jure*. Chẳng giữ trịch cho nhặt. || 2. — *opinionem alicui*. Làm cho ai đổi ý. || 3. — *libenter de aliquo*. Lấy làm thích nói hành người nào. *Pudicæ, non detrahentes*. (những người nữ) Có nết nạ và chẳng hay nói hành.

Detranquill – o, *as, are*, a. Yên ủi, làm cho (ai) yên lòng yên trí.

Detrectati – o, *onis*, s. f. 1. Sự từ chối, sự chẳng phục. 2. *fig*. Sự nói hành. || 1. — *militiæ*. Sự chẳng chịu đi mộ.

Detrectat – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ chẳng vâng phục, kẻ chối. 2. *fig*. Kẻ nói hành, kẻ nói gièm.

Detrect – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chẳng ưng, chẳng ưa, chẳng vâng, chẳng phục, từ chối. 2. *fig*. Nói gièm, nói hành, nói xấu. 3. Làm cho sờn lòng. || 1. — *pugnam*. Chẳng thuận ra chiến. — *officia sua*. Bỏ việc bậc mình. — *sacramentum*. Lỗi lời đã thề vuối (ai). — *principem*. Chẳng nhận (ai) làm đầu. || 2. — *laudes alicujus*. Nói chê công việc ai. — *sibi*. Nói xấu về mình. || 3. *Adversæ res etiam bonos detrectant*. Dù kẻ lành khi phải tai ách cũng sờn lòng.

Detrimentos - us, *a, um*, adj. (sự gì) Làm thiệt hại.

Detriment - um, *i*, s. n. 1. Sự mài cho mòn, sự giũa bớt. 2. *fig*. Sự thiệt hại, sự hại. || 3. *Detrimento esse*. Sinh hại. *Animæ suæ detrimentum pati*. Chịu mất linh hồn mình. *Detrimentum afferre* v. *inferre* v. *importare*. Làm hại. *Detrimentum accipere* v. *capere* v. *pati*. Chịu thiệt hại.

Detrit – us, *a, um*, part. pass. Detero.

† **Detriumph** - o, *as, are*, a. Thắng được, phá tan. — *dæmones*. Trừ các quỉ. *Detriumphatus*. Bại trận.

Detrivi, perf. Detero.

Detrud - o, *is*, detru - *si*, detru – *sum, ere*, a. Bỏ xuống, giẩy xuống; xua ra, đuổi ra. 2. Bắt, điệu, ép, bỏ vào. 3. *fig*. Truất xuống, chẳng nhận. 4. Giãn, khoan giãn. || 1. — *hostem collibus*. Bắt quân giặc bỏ những đồi. || 2. *Ex arce me frigora detruserunt*. Rét quá cho nên tôi đã phải bỏ đồn. — *morti*. Làm cho chết. || 3. *Episcopatu detrudi*. Phải truất chức giám mục. — *aliquem in petitione honorum*. Chẳng nhận ai đến xin chức. || 4. — *comitia in sequentem mensem*. Giãn hội chung dân cho đến tháng sau.

Detruncati – o, *onis*, s. f. 1. Sự chặt, sự cắt, sự đốn. — *ramorum*. Sự cắt bớt cành cây.

Detrunc - o, *as, are*, a. 1. Chặt cho khỏi gốc, chém đầu. 2. Chặt, cắt, xén. 3. *fig*. Cất lấy (ai, sự gì làm) đầu. || 1. — *caput bipenni*. Lấy rìu mà chém đầu. — *arborem*. Chặt ngọn cây. || 2. *Detruncata corpora*. Những xác đã mất phần mình. || 3. — *populum*. Cất kẻ làm đầu trong dân.

Detrusi - o, *onis*, s. f. Sự bỏ vào, sự tống vào.

Detrus - us, *a, um*, part. pass. Detrudo. — *in insulam*. Đã xiêu bạt vào gò.

† **Detud** – is, *e*, adj. (sự gì) Đã bét, đã quết, đã chịu tán.

Detuli, perf. Defero.

Detum – eo, *es, ui, ere*, và **Detumesc** - o, *is, ere*, n. def. Ngót xuống, rẹp xuống, sưng ngót, rọt lại; *fig*. nguôi đi, dịu lại; bỏ lòng kiêu hãnh.

Detund - o, *is*, detu – *di*, detun - *sum* và detu – *sum, ere*, a. Đánh giập, giãn, nghiền tán.

Deturb - o, *as, avi, atum, are*, a. Hạ xuống, truất xuống, đuổi, đổ, phá nát. — *ædificium*. Phá nhà. — *aliquem de sanitate ac mente*. Làm cho ai phải bệnh trí. *Fig*. — *aliquem de fortunis omnibus*. Lấy hết cơ nghiệp ai.

Deturg - ens, *entis*, part. cả ba giống. (nước) Rẹp xuống, ngót xuống.

Deturp - o, *as, are*, a. Làm cho ra xấu dạng, làm

ó, vẩy vá, làm dơ, *fig.* làm hư, làm sự xấu xa đến (ai). — *seipsum.* Ra hư thân.

DEUNG - o, *is*, deun - *xi*, deunc - *tum*, *ere*, a. Xức khắp cả, xoa, bôi.

DE - UNX, deunc - *is*, s. m. 1. Mười một lạng (về cân mười hai lạng). 2. Nhất thập nhị phần chi nhất thập nhất. 3. Thứ lào đựng mười một *cyathi* (xem Cyathus). 4. Miếng đất xuít xoát bằng một mẫu annam. ||2. *Hæres ex deunce.* Kẻ lĩnh nhất thập nhị phần chi nhất thập nhất gia tài.

DEUR - o, *is*, deus - *si*, deus - *tum*, *ere*, a. Thiêu, đốt. —*urbem.* Đốt phố thành. *Fig. Hiems arbores deussit.* Mùa đông đã làm rạc cây cối.

DE - US, *i*, s. m. irreg. (xem sách mẹo). 1. Đức Chúa Lời, Thiên Chúa, Cha cả, Chúa Dêu, đấng tạo hoá. 2. Thần (lành hay là dữ), bụt, bụt thần. 3. Kẻ bầu chữa, kẻ ban ơn, quan thầy. 4. Kẻ tài năng. 5. *fig.* Kẻ thanh nhàn. ||1. *Dii falsi.* Những bụt thần (những chúa dêu giả). *Diis iratis natus.* Sinh ra phải giờ độc. *Di talem avertite casum.* Xin các đức bụt hãy giải ách ấy cho. ||5. *Sum* —. Tôi đã nên tiên rồi, tôi phỉ chí.

DEUST - US, *a*, *um*, part. pass. Deuro.

DEUTERI - A, *æ*, s. f. Rượu kém.

DEUTERONOMI - UM, *i*, s. n. Luật thứ hai (là tên quyển thứ năm trong sấm truyền cũ).

DEUT - OR, *eris*, deu - *sus sum*, *i*, d. trị abl. Dùng chẳng nên, dùng quá lẽ.

DEVAG - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị abl. cùng *à*, *è*, hay là acc. cùng *in* tùy nghi. Chạy dông dài, đi lơ đểnh; *fig.* đi xa khỏi, lầm lạc.

DEVASTATI - O, *onis*, s. f. Sự phá phách, sự phá tuyệt.

DEVASTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ phá, kẻ phá tuyệt.

DEVAST - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Phá phách, phá hoang.

DEVECT - O, *as*, *are*, a. freq. Deveho.

DEVECT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

DEVEH - O, *is*, deve - *xi*, devec - *tum*, *ere*, a. 1. Chở xuống, đem xuống, chở, xe. 2. *fig.* Bắt, ép. ||1. *Devehi secundo flumine.* Chạy xuôi sông. ||2. *Ad hoc devehor ut vendam...* Tôi đã đến nỗi cực là phải bán...

DEVELL - O, *is*, *i* và devul - *si*, devul - *sum*, *ere*, a. Nhổ, kéo ra, bẻ, vặt, tiễn.

DEVEL - O, *as*, *are*, a. Cất khăn che, mở ra, dở ra; *fig.* tỏ ra, giác ra, tố lộ.

DEVENER - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Cung kính, thờ phượng. 2. Cầu cho khỏi, cầu trừ (sự dữ).

DEVEN - IO, *is*, *i*, *tum*, *ire*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Ở nơi cao mà đến, tới đến, đi đến, đến. 2. *fig.* Ngã vào, mắc phải. 3. Chạy đến cùng, kêu cùng. 4. Hạ mình xuống, chịu nỗi cực. 5. Xảy đến, hoá ra. ||2. *Rectà gymnasium devenit.* Người tới ngay nhà tràng. ||2. — *in insidias.* Ngã chước. — *in victoris manus.* Phải tay kẻ thắng trận. ||3. — *ad senatum.* Đến kêu cùng triều đình. ||4. — *ad infimos gradus.* Xuống bậc rốt hèn. ||5. *Bona mea in illius dominium devenient.* Của cải tôi sẽ về kẻ ấy. *Tantùm devenit ad eum mali.* Người đã phải sự khốn khó đường ấy.

DEVENUST - O, *as*, *are*, a. Phá duyên, làm cho phai sắc, làm cho ra xấu hình.

DEVERBER - O, *as*, *are*, a. Đập đánh quá lẽ.

DEVERBI - UM, *i*, s. n. như Diverbium.

DEVERGENTI - A, *æ*, s. f. Sự dốc, sự nghiêng; đàng dốc.

DEVERG - O, *is*, *ere*, n. def. Ở dốc, ở nghiêng, chếch, xế.

DEVERR - O, *is*, *ere*, a. def. Quét, chùi; *fig.* sửa hết (đồ ăn), ních, nốc.

DEVERSIT - O, *as*, *are*, a. freq. Deverto.

DEVERSIT - OR, DEVERT - O, etc. như Diversit - or, Divert - o, etc.

DEVESC - OR, *eris*, *i* (thiếu perf.), n. Nuốt, ních.

DEVEST - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Cởi áo, lột áo.

DEVET - O, *as*, *are*, a. như Veto.

DEVEXI, perf. Deveho.

DEVEXI - O, *onis*, và DEVEXIT - AS, *atis*, s. f. Sự dốc, sự nghiêng, sự lệch; đàng dốc. *Mollis devexitas.* Sự lươn lươn.

DEVEX - O, *as*, *are*, a. như Divexo.

DEVEX - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (nơi nào, sự gì) Dốc, nghiêng, lươn, chếch lệch, xế. 2. *fig.* Sút kém; chiều về. || 1. *Agri molliter devexi.* Đất xoai xoải. *fig. Dies devexior.* Ngày đã chiều cả. || 2. *Ætas devexa.* Tuổi già. *Ætas devexa ad otium.* Tuổi hay tìm sự nhàn thân. *Devexa compositio.* Văn bài ra kém dần dần.

DEVICI, perf. Devinco.

† DEVICTI - O, *onis*, s. f. Sự thắng trận.

DEVICT - OR, *oris*, s. m. Kẻ thắng trận.

DEVICT - US, *a*, *um*, part. pass. Devinco.

DEVIG - EO, *es*, *ui*, *ere*, và DEVIGESC - O, *is*, devig - *ui*, *ere*, n. def. Ra yếu, kém sức đi.

Devinc – io, *is*, devin – *xi*, *tum*, *ire*, a. 1. Buộc, trói, đóng xiềng, cột. 2. Làm cho nên vững. 3. *fig*. Buộc. || 1. — *servum*. Trói tôi tá. — *tempora lauro*. Đội mạo du đăng. || 2. — *urbem præsidio*. Cắt binh giữ thành kiên cố. || 3. — *fidem*. Hứa. — *sibi aliquem*. Lấy lòng ai. *Ebrietate devinctus*. Đang say rượu mê mết.

Devinc – o, *is*, devi – *ci*, devic – *tum*, *ere*, a. Thắng trận, vượt hơn, trổi hơn, trị, hãm.

Devincti - o, *onis*, s. f. Sự buộc; sự gì buộc: lòi, dây; *fig*. sự buộc (lòng, mình, etc.). *Magiæ devinctiones*. Những phép ếm chú.

Devinct - us, *a*, *um*, part. pass. Devincio.

Devi – o, *as*, *are*, n. trị abl. cùng *à*. 1. Lạc, lạc đàng. 2. Sút kém.

Devirginati – o, *onis*, s. f. Sự dỗ dành người nữ đồng trinh.

Devirgin - o, *as*, *are*, a. Dỗ dành người nữ đồng trinh, làm cho mất sự đồng trinh, hiếp. *Devirginari*. Đến tuổi kết bạn.

† **Devitabil** – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu lánh được.

Devitati – o, *onis*, s. f. Sự lánh, sự tránh.

Devitat – or, *oris*, s. m. Kẻ lánh.

Devit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Lánh, tránh, trốn, lánh khỏi, thoát được.

Devi – us, *a*, *um*, adj. 1. trị gen. hay là dat. (ai, sự gì, nơi nào) Quạt nẻo, quạnh quẽ. 2. Đã lạc, lạc đàng, sai lối. 3. Hay ở nơi quạnh vắng. 3. Hiểm hóc, chẳng thể đi đến được. || 1. *Devium tuguriolum*. Lều quạt nẻo. *Devii tramites*. Những nẻo quanh. *fig*. — *æqui*. (ai) Bỏ sự công bằng. *Devia vita*. Cách ăn ở lông lao. || 2. *Avis devia*. Chim hay ở nơi xa vắng. || 3. *Devia* (*loca* v. *itinera*). Những nẻo hiểm trở.

Devocati – o, *onis*, s. f. Sự gọi, tiếng gọi, sự kêu.

Devoc – o, *as*, *are*, a. 1. Gọi xuống, bảo (ai) xuống, gọi, kêu. 2. Mời. 3. Đòi đến toà kiện. 4. Đòi về. 5. Đố, đem đến. || 1. — *deos ad auxilium*. Xin các bụt thần cứu giúp. || 2 — *ad cœnam*. Mời ăn bữa tối. ||4. — *magistratum de provinciâ*. Đòi quan về kinh đô. ||5.—*aliquem in certamen*. Đố ai ra đánh. — *ad perniciem*. Làm cho hư đi.

Devol – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Bay xuống. 2. Bay đi, bay tiệt. 3. *fig*. Chạy mau, xông vào.

Devolut - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Devolv - o, *is*, *i*, devolu – *tum*, *ere*, a. 1. Lăn xuống, lăn, bỏ xuống, lấy. 2. Mở, dở ra, trải. 3. *pass*. Sa xuống, sút xuống. || 1. — *saxa de muro in hostem*. Ở trên mặt thành lăn hòn đá xuống trên đầu quân giặc. *Calumniam in aliquem* —. Bỏ vạ cho ai. || 2. — *librum*. Mở sách. || 3. *Devolvi ruinæ*. Đã gần ra đổi tệ, đã hỏng hư đi. *Devolvi ad otium*. Dong dưỡng cho mình được phong lưu. *Eò res devoluta est ut*... Công việc đã đến thể ấy cho nên...

Devom - o, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Mửa, thổ; *fig*. nói xấu.

Devorati – o, *onis*, s. f. Sự nuốt, sự háu ăn, sự ăn. *Me à devoratione piscis eripuit*. Người đã chữa tôi cho khỏi cá nuốt.

Devorat – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). Kẻ háu ăn, kẻ ăn, kẻ nuốt; *fig*. kẻ xa xí của.

† **Devoratori** - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay phá hại, hay làm cho mòn nát.

Devor - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Háu ăn, nuốt, ăn. 2. *fig*. Làm cho mòn nát, hao đi, phung phá. 3. Mê xem, mê nghe. 4. Nhịn, chịu, nhịn nhục, làm thinh. 5. Quên. 6. Đọc phảng phất. || 1. — *salivam*. Nuốt nước bọt. || 2. — *patrimonium*. Khuynh gia tài. || 3. — *librum*. Xem sách mải miết. — *oculis*. Xem chòng chọc (lấy mắt mà nuốt đí gì). || 4. — *lacrymas*. Cầm nước mắt. — *injuriam*. Nhịn điều vô phép. || 5. — *nomen*. Quên tên. || 6. — *verbâ*. Đọc tiếng đờn đợt. *Vox devoratur*. Tiếng ngạt đi chẳng nghe ra.

Devotament - um, *i*, s. n. Lời rủa, sự rủa.

Devot – è (*iùs*, *issimè*), adj. Cách sốt sắng, cách hết lòng.

Devoti – o, *onis*, s. f. 1. Sự dâng, sự khấn hứa. 2. Sự vâng phục, sự ở hết lòng. 3. Sự chửi rủa, lời rủa. 4. Pháp chú, phép phù thủy. 5. Lòng sốt mến (Đức Chúa Lời). ||2. — *vitæ*. Sự dâng sự sống mình.

Devot – o, *as*, *are*, a. freq. Devoveo. 1. Dâng, phó, nộp. 2. Rủa, chúc sự dữ. 3. Ếm chú, bỏ bùa. 4. Nguyện, khấn vái. || 3. — *sortes*. Yểm bùa, đánh phản ác.

Devotori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về khấn dâng, thuộc về rủa.

Devot - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Devoveo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu khấn hứa, đã khấn dâng mình. 2. Ở hết lòng cùng, vâng phục. 3. Chuyên cần, đã chịu dâng (về việc gì). 4. Đã phải bùa, đã chịu yểm bùa. 5. Có lòng sốt mến (Đức Chúa Lời). 6. Đã chịu rủa.

Devov – eo, *es*, *i*, devo - *tum*, *ere*, a. 1. Khấn hứa, nộp, phó, dâng. 2. Ghét, gớm, nộp cho quỉ, rủa, chúc sự dữ. 3. Ếm chú, yểm bùa. || 1. — *se Deo*. Dâng mình cho Đức Chúa Lời. — *neci*.

Bỏ chết. — *se*. Liều mình, rủa mình. — *caput alicujus*. Hứa thưởng kẻ giết được ai. || 2. *Te tuosque devoveo*. Tao rủa mày cùng các người nhà mày. || 3. *Anus te devovit*. Anh đã phải bùa bóng cốt.

Devulsi, perf. Devello.

Devuls – us, *a*, *um*, part. pass. Devello.

Dext – ans, *antis*, s. m. 1. Mười lạng (về cân mười hai lạng). 2. Nhất thập nhị phân chi nhất thập (chẳng kì của gì).

Dextell – a, *æ*, s. f. dimin. Dextera. Tay nhỏ.

Dext - er, *era*, *erum*, và Dext - er, *ra*, *rum* (dexteri – *or*, dexti – *mus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hữu, mặt, bên tay mặt. 2. Tiện, vừa, xứng, xuôi. 3. Phù hộ, bênh vực, thuận, lành. 4. Tài, giỏi, khéo. || 1. — *oculus*. Mắt hữu. *Dextrum cornu*. Hữu dực. || 2. *Dextrum tempus*. Thì giờ tiện. || 3. *Dextro Jove*. Bởi bụt Jovi phù hộ. || 3. — *homo*. Người tài cán.

Dexter – a, *æ*, và Dextr - a, *æ*, s. f. 1. Tay hữu, tay mặt, tay. 2. Sức lực, quyền phép, lòng can đảm, việc làm. 3. Binh sĩ, quân cuốc. 4. Bên hữu. || 1. *Dextram dextræ jungere*. Cầm tay, giao hiếu. *Fig*. *Dare dexteram miseris*. Giúp đỡ kẻ khốn khó. || 2. *Dexterâ spectatus*. Đã nổi tiếng can đảm. *Dexterâ audere*. Khi việc cả thể. *Dexterâ dicta refellere*. Lấy việc làm mà phá lời (ai nói). || 3. *Accendere dextras avidas pugnæ*. Nói lời sốt sắng mà khuyên lính đã sốt ruột ra chiến. || 4. *Dextrâ* v. *à dextrâ* v. *ad dexteram*. Bên hữu. *Sedet ad dexteram*. Người ngồi bên hữu.

Dexter – è (*iùs*, *rimè*), adv. 1. Cách tài khéo, cách khôn, cách giỏi. 2. Cách may phúc.

Dexterit – as, *atis*, s. f. 1. Tài năng, tài cán, sự khéo léo. 2. Sự may mắn, thịnh sự.

Dextim – ùm, adv. như Dextrorsùm.

Dextim – us, *a*, *um*, adj. sup. Dexter. (ai, sự gì) Ở bên hữu hơn cả.

Dextral – e, *is*, s. n. Vòng đeo tay hữu.

Dextraliol – um, *i*, s. n. dimin. Dextrale.

Dextrati - o, *onis*, s. f. Sự trở sang bên hữu.

† Dextrat – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên hữu.

† Dextr – o, *as*, *are*, a. Trở sang bên hữu, mắc ách con ngựa.

Dextrocheri – um, *i*, s. n. Vòng đeo tay.

Dextrors – ùm và – ùs, và Dextrovers - ùm, adv. Bên hữu.

Di, và Dis, præp. quen đặt ở đầu tiếng khác mà chỉ: 1° sự rời ra, sự ra khỏi, sự rẽ ra; 2° sự thêm lên; 3° sự chối, sự dữ.

Dî, và Deûm, tiếng tắt thay vì Dii và Deorum (xem Deus).

Diabathr – a, *orum*, s. n. p. Giầy đàn bà.

Diabathrari – us, *i*, s. m. Thợ giầy đàn bà.

Diabet – es, *æ*, s. m. 1. Ống. 2. Bệnh kén.

Diabolic - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quỉ, xứng về quỉ, quái gở.

Diabol – us, *i*, s. m. 1. Ma quỉ, thần dữ. 2. Kẻ bỏ vạ.

Diachyt – um, *i*, s. n. Rượu đã lấy quả nho khô mà làm.

Diac - o, *onis*, s. m. như Diaconus.

Diacodi – um, *i*, s. n. Nước vạn thọ quả.

Diaconat – us, *ûs*, s. m. Chức thày già sáu, chức thày phó tế, chức thày diaconô.

Diaconiss – a, *æ*, s. f. Người nữ dâng mình giúp mấy việc trong thánh Yghêrêgia đời xưa.

Diacon – us, *i*, s. m. Thày sáu chức, thày phó tế, thày diaconô.

Diacop - us, *i*, s. m. Giòng nước mà tưới.

Diadem – a, *atis*, s. n. Mũ triều thiên.

Diadematic - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về triều thiên.

Diademat – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đội triều thiên.

Diadoch – us, *i*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

Diadumen – us, *a*, *um*, adj. như Diadematus.

Diæres – is, *is*, s. f. Sự chia một vần làm hai (như aquaï thay vì *aquæ*).

Diæt – a, *æ*, s. f. 1. Sự kiêng ăn, sự tiết kiệm, sự kiêng đồ nọ đồ kia. 2. Phòng ăn cơm. 3. Nhà chè ngoài vườn. 4. Phòng quan cai lái tàu.

Diætarch – us, *i*, và Diætari - us, *i*, s. m. 1. Đầy tớ dọn phòng. 2. Quan coi các phòng các ô trong tàu cho có phép tắc.

Diætetic – a, *æ*, s. f. Phần nghề thuốc nói về sự kiêng khem.

Diagonal - is, *e*, Diagoni-cus, *a*, *um*, và Diagoni-us, *a*, *um*, adj. (hàng) Kẻ từ góc nọ sang góc kia, huyền tà.

Diagramm – a, *atis*, s. n. Hình vẽ.

Diagraphic – e, *es*, s. f. Phép vẽ, sự vẽ.

Dialectic - a, *æ*, và e, *es*, s. f. Phép dạy kiểu luận lẽ, phép luận lẽ.

Dialectic - è, adv. Cứ như trong phép luận lẽ.

1° DIALECTIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép luận lẽ.

2° DIALECTIC - US, *i*, s. m. Kẻ luận lẽ, thầy luận lẽ.

DIALECT - US, *i*, s. f. Tiếng riêng một nơi một xứ khác tiếng trung cuốc.

DIALI - UM, *i*, s. n. Hoa quì, nhật quì.

DIAL - IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ngày, bằng một ngày, chóng qua, tạm gửi. 2. Thuộc về bụt Jovi. 3. *fig.* Thuộc về khí bọc. || 1. — *consul.* Quan đã làm consulê được một ngày. || 3. *Diales viæ.* Những quãng trên không.

DIALOGIST - A, *æ*, s. m. Kẻ tài luận lẽ; kẻ đặt bài vấn đáp.

DIALOG - US, *i*, s. m. Lời vấn đáp, sự nói khó, sự truyện trò.

1° DIAMETR - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kính (vòng).

2° DIAMETR - US, *i*, s. f. Kính vòng, kính (là hàng thẳng qua rốn mà chia vòng ra hai phần bằng nhau).

DIAMICT - UM, *i*, s. n. Tường đầy những hòn sỏi.

DIAMOR - UM, *i*, s. n. Rượu đặc đã lấy quả yếm tang và mật ong mà làm.

DIANARI - A, *æ*, s. f. Ích mẫu thảo.

DIANŒ - A, *æ*, s. f. 1. Trí hiểu, trí khôn. 2. Ý bóng bẩy.

DIANOM - E, *es*, s. f. Sự phân phát.

DIAPASM - A, *atis*, s. n. Thuốc thơm.

DIAPAS - ON, s. n. ind. Lớp tám dấu liền (trong nghề bát âm), một octava.

DIAPHORES - IS, *is*, s. f. 1. Sự râm rấp mồ hôi. 2. Sự mất vía.

DIAPHORETIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho rấp mồ hôi ra.

DIAPHRAGM - A, *atis*, s. n. Giống gân rộng ngăn ngực và ruột, cao hoang.

DIAPONTI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên kia biển, bên tàu.

DIAPORES - IS, *is*, s. f. Cách nói giả như hồ nghi.

DIARI - A, *orum*, s. n. p. 1. Lương nhật. 2. Công nhật.

DIARI - UM, *i*, s. n. Nhật trình, nhật kí.

DIARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về một ngày, hằng ngày, từng ngày một.

DIARRHÆ - A, *æ*, s. f. Sự đi tả.

DI - AS, *adis*, s. f. Số hai, hai, đôi.

DIASTEM - A, *atis*, s. n. Quãng, chặng đàng.

DIASTEMATIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có quãng, có chặng, đã chịu chia ra từng quãng.

DIASTOL - E, *es*, s. f. 1. Sự duỗi, sự duỗi lòng. 2. Dấu cắt ngang mà phân hai tiếng ra. 3. Sự lấy vần trắc làm vần bình.

DIASTYL - US, *i*, s. m. Nhà thưa hàng cột.

DIASYRTIC - US, *a*, *um*, adj. (lời) Nói lối, nói giễu.

DIATHYR - UM, *i*, s. n. Giống câu lơn trước cửa.

DIATON - US, *i*, s. m. 1. Phép hát chẳng có dịp (như trong sách lễ). 2. Đá góc.

DIATRETARI - US, *i*, s. m. Thợ tiện.

DIATRET - UM, *i*, s. n. (hiểu ngầm *poculum*). Chén trổ thích.

DIATRET - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Người ta đã tiện, đã trổ, đã khảm hạt trai vào.

DIATRIB - A, *æ*, s. f. 1. Hàn lâm viện, tràng học, môn, bè, phe. 2. Sự bàn vuối ai, sự luận lẽ.

DIATRIT - US, *i*, s. m. Bệnh sốt cách nhật.

DIATYPOS - IS, *is*, s. f. Phép bày giãi điều gì cho văn hoa.

DIAUL - US, *i*, s. m. Hai quãng đàng một trăm hai mươi lăm bước; sự chạy trong tràng đua từ cõi cho đến đích lại từ đích về cõi.

DIAZOM - A, *atis*, s. n. Dây thắt lưng, đai, vòng quanh, chu, hàng rào.

DIBAL - O, *as*, *are*, a. Nuốt, ăn, phung phá (gia tài).

DIBAPH - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã chịu nhuộm hai lần.

DIBAPH - US, *i*, s. f., UM, *i*, s. n. và A, *æ*, s. f. Áo chu hồng. *Dibaphum cogitare.* Muốn mặc áo chu hồng (muốn làm quan consulê).

DIC - A, *æ*, s. f. Sự kiện cáo. *Dicam subscribere* v. *scribere.* Phát đơn kiện.

DICACIT - AS, *atis*, s. f. Sứ nói mẹo mà giễu, lời nói lỡm.

DICACUL - E, adv. (nói) Cách lỡm lờ, cách trí mẹo.

DICACUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. Dicax.

DICASSIS, thay vì Dicas.

DICATI - O, *onis*, va DICATUR - A, *æ*, s. f. 1. Sự dâng, sự phó, sự làm phép thánh mà dâng. 2. Sự xin vào sổ dân thành nào.

DIC - AX, *acis* (dicac - *ior*, *issimus*), adj. cả ba giống. (ai) Hay chọc chơi, hay nói trí mẹo, hay nói trêu chơi. *Non tàm — quàm facetus.* Chẳng nói lỡm lờ cho bằng vui cười.

DICHALC - UM, *i*, s. n. Đồng tiền kia.

DICHORE - US, *i*, s. m. Hai vần bình và hai vần trắc (như audiamùs).

DICHOTOM – US, *i*, s. f. (hiểu ngầm *luna*). Mặt trăng ngày thượng huyền và hạ huyền, bán nguyệt.

DICIBUL – A, *orum*, s. n. p. Truyện trẻ con, truyện láp nháp, truyện chơi.

DICIS *causâ* v. *gratiâ*, loc. adv. Gọi là, cho đoạn lần.

1° DIC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Dâng, dâng cho, dâng kính, làm phép thánh mà dâng, khấn. 2. Chỉ, chỉ định, chỉ cho. 3. Rao, nói, nói ra. || 1. — *librum alicui*. Dâng sách kính ai. — *templum Deo*. Làm phép nhà thờ mà dâng cho Đức Chúa Lời, — *vota*. Khấn hứa. || 2. — *aliquid proprium alicui*. Để sự gì làm của riêng ai. — *se civitati* v. *in civitatem*. Xin tục vào sổ thành nào. || 3. *Fama id dicavit*. Đã đồn tiếng điều ấy.

2° DIC – O, *is*, di – *xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Nói, nói rằng, nói quyết, phán, dạy, bảo, thưa. 2. Kể lại, diễn lại, học lại, lấy làm, kể là, khen, vịnh. 3. Giảng, đọc bài, thưa lẽ, quì đơn, kiện, đoán kiện, xưng, phân phô. 4. Hẹn, định, chỉ, bầu lên, ra (luật). 5. Gọi, đặt tên. || 1. — *liberè*. Nói sỗ sàng. *Dixi*. Ấy là bấy nhiêu. — *in aurem*. Nói rỉ tai. — *salutem*. Chào, lạy. *Pace tuâ dicam*. Tôi nói thì xin anh miễn chấp. *At, dicet aliquis*. Hoặc có ai nói rằng. — *litteram difficilè*. Lấy làm khó đọc chữ nào. — *eum advenisse*. Nói rằng kẻ ấy đã đến rồi. — *mendacium*. Nói dối.— *sacramentum*. Thề. || 2. — *sylvestrium naturas*. Diễn bản tính các muông chim trên rừng. — *facta alicujus*. Kể lại các việc ai. *Diceres* v. *dixeris* v. *dixerim* v. *quis dixerit*. Nói được rằng, ra như, hầu như. *Ea cornua lignum diceres*. Sừng ấy ra như gỗ. || 3. — *sententiam*. Nói tỏ ý mình ra. —*de scripto*. Đọc tờ. — *carmina*. Đọc văn thơ. —*pro aliquo*. Chữa lẽ cho ai. —*jus*. Đoán kiện. — *testimonium* v. *pro testimonio*. Chứng, đối chứng. — *sublatè*. Nói kiểu đại thể. *Genus dicendi*. Kiểu nói. *Dicendi facultas*. Hoạt khẩu. || 4. — *diem*. Hẹn ngày (mà kiện), kiện. — *dotem*. Cho của đưa dâu. — *consulem*. Bầu lên làm quan consulê. — *legem alicui*. Ra luật cho ai. — *mulctam*. Phạt vạ tiền. || 5. — *aliquem patrem patriæ*. Tặng cho ai làm cha nhà nước. *Dici justissimus hominum*. Được gọi là kẻ rất công bằng hơn mọi người.

DICONDYL – I, *orum*, s. m. p. Những ngón có da nối vuối nhau.

DICROT – A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Tàu có hai hàng chèo.

DICTAM – EN, *inis*, s. n. Tiếng.

DICTAMN – US, *i*, s. m. và DICTAM – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Uy linh thảo.

DICTAT – A, *orum*, s. n. p. 1. Bài đọc cho học trò viết, bài sách, bài học. 2. Lời dạy dỗ học trò, mẹo dẫn lối mà học.

DICTATI – O, *onis*, s. f. Sự đọc bài cho học trò viết; bài đọc cho học trò viết.

DICTATIUNCUL – A, *æ*, s. f. dimin. Dictatio.

DICTAT – OR, *oris*, s. m. 1. Quan tổng thống quân dân (bên Rôma xưa). 2. Quan thống chế. 3. Kẻ đọc bài cho học trò viết. 4. *fig*. Kẻ đoán xử.

DICTATORI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan tổng thống quân dân.

DICTATR – IX, *icis*, s. f. *Fig*. (người nữ hay là đí gì về giống cái làm) Chúa, vua, đầu, đoán xử, cầm quyền cả.

DICTATUR – A, *æ*, s. f. Chức quan tổng thống quân dân.

DICTAT – US, *a*, *um*, part. pass. Dicto.

DICTERI – UM, *i*, s. n. 1. Tục ngữ. 2. Lời trêu ngươi, lời nói dốt, lời châm chọc. *Dicteria jacere*. Nói cạnh, nói ghẹo.

DICTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự nói, sự kể lại, sự diễn lại. 2. Sự gì (ai) nói: lời, tiếng, truyện, bài giảng. 3. Cách nói, giọng nói, kiểu nói, cách đọc, sự lợi khẩu. || 1. — *causæ suæ*. Sự ra lẽ chữa mình. — *testimonii*. Sự tiêu xưng. — *mulctæ*. Sự ra vạ tiền. || 2. — *subita*. Bài giảng bất ưng chẳng kịp dọn trước. — *oraculi*. Lời bụt giải điều hỏi. || 3. *Dictioni operam dare*. Ra sức nói thật tiếng (hay là ra sức sửa kiểu nói).

DICTIONARI – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Tự vị, sách tự vị, tự điển.

DICTIOS – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nói pha trò, vui cười, hay nói giễu, trêu ghẹo.

DICTIT – O, *as*, *are*, a. freq. Dicto. Năng nói, quen nói, nói đi nói lại.

DICT – O, *as*, *are*, a. freq. Dico. 1. Năng nói, nói, quen nói rằng. 2. Đọc bài cho học trò viết, bắt viết. 3. Cắt bài học, định bài, chỉ bài. 4. Truyền, dạy, sức, ra (luật, lệnh, etc.), khuyên, dẫn. 5. Kiện tụng. || 1. *Hoc veteres dictaverunt verbum*. Các kẻ đời cổ đã năng dùng tiếng này. || 2. — *testamentum*. Làm di ngôn. *Versus dictante aliquo excepti*. Thơ viết đang khi có ai đọc nó. || 3. — *carmina tironi*. Ra bài thơ cho học trò làm tập hay là học thuộc lòng. || 4. — *fugam*. Khuyên trốn. || 5. — *actionem*. Kiện (ai).

† DICT – OR, *oris*, s. m. Kẻ nói, kẻ dạy, thầy dạy.

DICT – UM, *i*, s. n. 1. Lời, tiếng nói, lời nói, bài

giảng. 2. Lời truyền, lệnh, lời răn dạy. 3. Tục ngữ, câu ví, câu luận. 4. Lời thưa, điều giải. 5. Tin tức. 6 Lời nói vui chơi, lời mặn. 7. Lời diếc dóc, lời trách. 5. Lời hứa. 9. Khẩu tiêu. 10. Sự khéo giảng, sự lợi khẩu. || 1. *Oppugnare aliquem ob dictum*. Cãi vuối ai vì một tiếng. *Dicto citiùs*. Chóng hơn lời nói. *Cum dicto*. Và nói và... *Dictis expedire*. Kể lại. || 2. *Dicto facere*. Vâng lời. *Dicto obtemperare*. Idem. || 5. *Dictum bonum nuntiare*. Đem tin lành. || 8. *Dictorum tempus adest*. Đã đến thì giữ lời hứa.

DICTUR - IO, *is*, *ivi*, *ire*, n. def. Muốn nói, ngứa miệng.

DICT – US, *a*, *um*, part. pass. Dico.

DIDASCALIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có sức dạy dỗ, thuộc về sự dạy.

DIDASCAL - US, *i*, s. m. Thày dạy.

DIDERUNT, thay vì Dididerunt, perf. Dido.

DIDICI, perf. Disco.

DIDIDI, perf. Dido.

DIDIT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

DID - O, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. Phát, phân phát, chia. *Didita fama*. Tiếng đồn thổi khắp thế. — *munia servis*. Chỉ việc cho các tôi tá.

DIDOR – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có hai gang.

DIDRACHM – A, *atis*, và UM, *i*, s. n. và A, *æ*, s. f. Đồng tiền đáng ba tiền ba mươi đồng annam.

DIDUC – O, *is*, didu – *xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Đem đi nơi nọ nơi kia. 2. Phân ra, chia ra, phát. 3. *fig*. Làm cho tan tác, làm cho lìa bỏ. 4. Giơ, giương, mở rộng. || 1. — *aquam im vias*. Bắt nước chảy qua các đàng lối. || 2. — *cibum*. Tiêu của ăn. — *litem*. Xử kiện cho xong. || 3. — *matrimonium*. Rẫy bỏ bạn mình. — *aliquem*. Làm mất lòng ai. — *milites*. Làm cho quân cuốc chạy tan. — *senatum in studia*. Sinh bè bối trong triều đình. *A se invicem diduci*. Lìa nhau. || 4. — *os*. Giảng miệng, há miệng. — *oculos*. Giương mắt. — *pugnum*. Mở tay. — *aciem in cornua*. Bài quân cho mạnh lưỡng dực.

DIDUCTI – O, *onis*, s. f. Sự phân ra, sự chia, sự mở.

DIDUCT – US, *a*, *um*, part. pass. Diduco.

DIECUL – A, *æ*, s. f. dimin. Dies. Một ít lâu, một lúc khí lâu. *Tibi dieculam addo*. Tao cho mày thong thả một chút.

DIERECT – À và È, adv. 1. Thẳng đàng. 2. (lời rủa) Ranh sát.

DIERECT - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ngay thẳng. 2. Đã chịu đóng vào cây câu rút, đã chịu thắt cổ. 3. Cản giở.

DI – ES, *ei*, s. m. và f. (pl. hằng cứ *m*. mà thôi). 1. Ngày, hôm, bữa. 2. Sáng, sự sáng ngày. 3. Trời, khí trời. 4. Ngày hẹn. 5. Thì, thì giờ, năm tháng ngày giờ, lâu lai. 6. Đời, sự sống, sự chết, mệnh. 7. Việc gì làm cho nhớ ngày: trận mạc, etc. || 1. — *hesternus*. Hôm qua. — *crastinà*. Ngày mai. *Diem ex die ducere*. Lần lữa rầy mai. *In dies*. Một ngày một hơn. — *festi*. Ngày lễ trọng. || 2. *Surgere cum die*. Chổi dậy khi vừa sáng ngày. *Diei multùm jam est*. Trời đã sáng lắm rồi. *Diem eripere*. Che sáng. *De die medio*. Độ giờ trưa. *Die multo* v. *ad multum diem*. Giữa ban ngày. || 3. — *mitis*. Thanh trời. — *pestilens*. Khí độc. || 4. — *nominis pecuniæ*. Ngày trả nợ. *Diem petere*. Xin khất. *Diem dicere*. Hẹn ngày (mà kiện). *Die cæcâ emere*. Mua chịu. *Die oculatâ emere*. Mua tiền tươi. || 5. — *adimit ægritudinem*. Lâu ngày sự lo buồn nguôi đi. || 6. *Diem videre*. Đang sống. — *supremus*. Ngày sau hết, ngày lâm chung. *Diem supremum vitare*. Khỏi chết. || 7. — *Cannensis*. Trận gần thành Cannê.

DIESCIT, n. unip. def. Đã sáng ngày rồi.

DIES – IS, *is*, s. f. Nửa cung (trong nghề bát âm).

DIETER – IS, *idis*, s. f. Quãng hai năm.

DIFFAMATI - O, *onis*, s. f. Sự rao, sự đồn, sự tỏ ra; sự phao vu.

DIFFAM – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Rao, đồn thổi, phao tiếng. 2. Phao vu, nói xấu.

DIFFAREATI – O, *onis*, s. f. Sự phá hôn nhân (bên Rôma xưa vợ hay là chồng có ý rẫy thì đưa bánh tinh bột miến cho bạn mình).

DIFFER – ENS, *entis* (*entior*), adj. cả ba giống, trị abl. cùng *à* hay là acc. cùng *inter* tùy nghi. (ai, sự gì) Khác, khác nhau.

DIFFERENT - ER (*iùs*), adv. Cách khác, chẳng phải như.

DIFFERENTI – A, *æ*, s. f. Sự (ai, sự gì) khác, khác nhau, chẳng giống như.

† DIFFERIT – AS, *atis*, s. f. như Differentia.

DIFFER – O, differ – *s*, distul – *i*, dila – *tum*, *re*, a. và n. trị abl. cùng *à* hay là acc. cùng *inter* tùy nghi. 1. Đem nơi nọ nơi kia, rắc, phân rẽ, phá tan, đổ ra. 2. *fig*. Đồn thổi, phao danh. 3. Giãn, trì hoãn, lần lữa, giùng giằng. 4. Làm cho xao xác, làm cho ra bối rối. 5. Trồng, gieo, đánh (cây). 6. Phao vu, nói xấu. 7. Nhịn, nhịn nhục, chịu. 8. Ở khác, ra khác, khác nhau, chẳng đối cùng nhau. || 1. — *favillam*. Rắc tro. — *partem classis*. Phá tan một phần đoàn tàu. *Nos tempestas differt*. Bão đánh bạt ta cách

xa nhau. || 2. — *rumorem*. Đồn tiếng. — *famam*. Đồn tin. || 3. — *pœnam in tempus*. Giãn hình phạt một ít lâu. — *animum*. Cầm cơn giận. — *aliquem*. Bắt ai đợi. — *in posterum diem*. Giãn đến mai. || 4. — *aliquem oratione*. Nói cho ai ra bối rối. *Differri lætitiâ*. Nức lòng khoái lạc. *Differri amore*. Say ai quá lẽ lắm. || 6. — *aliquem in colloquiis*. Nói truyện trò mất tiếng tốt ai. *Differri invidiâ*. Phải kẻ ghen phao vu. 7. — *sitim*. Nhịn khát. ||8. — *inter se*. Khác nhau. *Hoc differt à re istâ*. Điều này khác điều kia. — *in re*. Khác nhau trong sự gì.

DIFFERT – US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đầy. *Differtum forum*. Chợ đông ních.

DIFFIBUL – O, *as, are*, a. Cởi cúc, tháo cúc.

DIFFICIL – È *(iùs, limè)*, adv. Cách khó, cách khó nhọc.

DIFFICIL – IS, *e (ior, limus)*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Khó, chẳng dễ, công lao, khó lòng, hiểm nghèo. 2. *fig*. Khó hiểu, hóc hách, rối rít. 3. Khó ăn ở, khăng khái, khó tính, xẳng tính, khắc khổ, húng hách. ||1. *Difficile ad fidem*. Khó tin. *Vir corde difficili ad credendum*. Người cứng lòng tin. *Deo nihil est difficile*. Chẳng có sự gì khó cho Đức Chúa Lời. — *terra*. Đất khô quánh. *Moderatio in difficili est*. Giữ mực vừa là sự khó. ||2. *Res — explicatu*. Điều hóc hách khó cắt nghĩa. || 3. — *senex*. Người già khó tính. — *parens in liberos*. Cha thẳng tính vuối con cái.

DIFFICILIT – ER, adv. như Difficilè.

DIFFICULT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự khó, sự khó nhọc, ngăn trở. 2. Sự thiếu thốn, sự bần cùng, sự đói khát, sự khó sâm (đồ gì). 3. Tính khó ở, sự xẳng tính, tính khắc khổ. || 1. — *locorum*. Những nơi hiểm hóc. — *urinæ*. Sự lâm bế. — *morbi*. Bệnh hiểm. — *spirandi*. Sự khó thở, bệnh suyễn. — *nulla à me vobis erit*. Tôi sẽ chẳng ngăn trở các anh cách nào. ||2. — *annonæ*. Kém gạo. — *navium*. Sự thiếu tàu. — *nummaria*. Sự chẳng có tiền.

DIFFICULT – ER, adv. như Difficilè.

DIFFIDATI – O, *onis*, s. f. Sự đố; sự hẹn chiến.

DIFFIDENT – ER *(iùs)*, adj. Cách nghi, cách nhát gan, cách e sợ.

DIFFIDENTI – A, *æ*, s. f. Sự nghi, sự chẳng tin cậy, sự e sợ, sự nhát sợ. *Fateri diffidentiam memoriæ*. Xưng rằng mình chẳng dám tin trí nhớ mình là mấy.

DIFFIDI, perf. Diffindo.

1° DIFFID – O, *as, avi, atum, are*, a. Đố, thách thức, hẹn chiến.

2° DIFFID – O, *is*, diffis – *us sum, ere*, n. def. trị dat. hay là abl. cùng *de*. 1. Hồ nghi, e sợ, chẳng tin vững. 2. Mất trông cậy. || 1. — *voluntati alicujus*. Nghi ai. — *viribus suis*. Chẳng cậy sức mình. || 2. *Omnes medici diffidunt*. Các thày thuốc chê (bệnh).

DIFFIND – O, *is*, diffid – *i*, diffis - *sum, ere*, a. 1. Tách, kênh, chành ra, phân rẽ, sả, xé, bổ, mở ra. 2. Giãn ra. || 1. — *portas*. Tuông cửa ra, phá cửa. *Cœli diffissi*. Trời mở ra. || 2. — *diem*. Giãn đến ngày khác.

DIFFING – O, *is*, diffin – *xi*, diffic – *tum, ere*, a. 1. Phá hình, phá. 2. Làm lại, tu tác, sửa lại. 3. *fig*. Chối. || 2. — *incude*. Rèn lại. || 3. — *nihil possum*. Tôi chẳng chối được điều gì.

DIFFINIO, DIFFINITIO, etc. như Definio, Definitio...

DIFFISSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự tách, sự xé ra, sự rẽ ra. 2. Sự giãn, sự trì hoãn.

DIFFISS – US, *a, um*, part. pass. DIFFINDO.

DIFFIT – EOR, *eris*, diffes – *sus sum, eri*, d. trị acc. Chối, từ chối, chẳng chịu, chẳng muốn thú.

DIFFL – O, *as, are*, a. 1. Thổi mà phá, phá tan. 2. *pass*. Tan tác tư bề. || 2. *Odor difflatur*. Mùi nức ra. *Difflatæ nubes*. Những mây (gió đánh) tan đi.

DIFFLU – O, *is, xi, xum, ere*, n. trị abl. hay là acc. cùng *ad, in* tùy nghi. 1. Chảy tư bề, chảy tràn ra, chảy ra. 2. *fig*. Được đầy dẫy, dư dật, say đắm. || 1. — *sudore*. Mướt mồ hôi. *Diffluit acervus*. Đống đổ tư bề. || 2. — *voluptatibus*. Sa đắm các sự vui sướng. *In se ipsos diffluunt*. Những kẻ ấy mê theo ý mình. — *risu*. Trức cười.

DIFFRING – O, *is*, diffreg – *i*, diffrac – *tum, ere*, a. Đánh vỡ, phá nát, đánh gẫy.

DIFFUDI, perf. Diffundo.

DIFFUG – IO, *is, i, itum, ere*, n. trị abl. hay là abl. cùng *è* hay là acc. cùng *ad, in* tùy nghi. 1. Chạy tơi bời, trốn tan, trốn lánh, trốn khỏi. 2. Tan đi, biến đi. 3. Từ chối. || 1. — *domum*. Trốn về nhà. || 2. *Diffugêre nives*. Tuyết đã tan.

DIFFUGI – UM, *i*, s. n. Sự trốn tan tư bề, sự trốn.

DIFFUG – O, *as, are*, a. Khu trục, đuổi, xua ra.

DIFFULGUR – O, *as, are*, n. Có chớp, sáng loè, chớp giằng.

DIFFULMIN – O, *as, are*, a. Làm sét mà phá tan.

DIFFUNDIT – O, *as, are*, a. freq. Diffundo. Đổ ra tư bề, phá tan.

Diffund – o, *is*, diffud – *i*, diffu – *sum*, *ere*, a. 1. Đổ ra tư bề, rót. 2. Mở ra, bày giãi. 3. *fig*. Tỏ ra, đem xa, lưu lại. ||1. *Diffunditur aqua per campos*. Nước chảy tràn vào các cánh đồng. *Diffunditur sanguis in omne corpus*. Máu chảy các phần mình. ||2. — *ramos*. Cây bà xoà. — *capillos*. Xoà tóc. *Via modò coarctatur, modò diffunditur*. Đàng đi quãng hẹp quãng rộng. — *orationem*. Nói dài rợ. ||3. — *terrorem*. Làm cho đâu đấy sợ hãi. — *animam*. Tắt hơi. — *flendo iram*. Chảy nước mắt cho dấu giận. *In risum diffundi*. Trức cười. — *vim suam longè*. Bắt những nơi xa phục quyền mình. — *bella in longum ævum*. Lưu tích giặc lại muôn đời. — *crimen paucorum in omnes*. Bắt mọi người chịu tội lây.

Diffus – è *(iùs)*, adv. Nơi nọ nơi kia, đâu đó, xa xôi; cách dài rợ; cách tràn trụa.

Diffusil - is, *e*, adj. (sự gì) Chịu đổ ra được, tràn ra được.

Diffusi – o, *onis*, s. f. Sự đổ ra, sự chảy ra, sự tràn ra. *Fig*. — *animi*. Sự duỗi lòng.

Diffus - or, *oris*, s. m. Kẻ đổ, kẻ đổ lại.

Diffus – us, *a*, *um (ior)*, part. pass. Diffundo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đổ ra, tràn trụa. 2. Rộng rãi, tơi ra. 3. Đã lán ra, nở ra, vui. ||1. *Diffusa latè unda*. Nước lai láng mông mênh. ||2. *Diffusa coma*. Tóc tả tơi. — *campus*. Quãng đồng rộng rãi. *Diffusa patulis ramis arbor*. Cây bà xoà lớn lao. *Diffusior sermo*. Bài giảng dài rợ. ||3. — *error*. Điều nhiều người tin lầm. — *vultus*. Mặt mũi tươi tấn.

Digami – a, *æ*, s. f. Sự được hai đời vợ.

Digamm – a, *atis*, s. n. Chữ F hay là V.

Digam - us, *i*, s. m. Kẻ được hai đời vợ; kẻ có hai vợ.

Digastric – us, *a, um*, adj. (giống gì) Có hai bụng.

Digeri – es, *ei*, s. f. Sự xếp đặt, cách xếp đặt. 2. Sự tiêu (của ăn).

Diger – o, *is*, diges - *si*, diges – *tum, ere*, a. 1. Đem hết nơi nọ sang nơi kia. 2. Rắc tư bề, phân phát, chia ra. 3. Sửa sang, sắp dọn, xếp đặt, soạn lại, lập thứ tự. 4. Phá, làm cho tan đi. 5. Tiêu thực. ||1. — *ægrum*. Đem kẻ liệt đi nơi nọ nơi kia. ||2. — *stercus in prata*. Rắc phân trong ruộng cỏ. — *pœnam in omnes*. Ra hình phạt chung cho mọi người — *cibum in omnes membrorum partes*. Dẫn của ăn trong các phần mình. — *opus*. Chia việc. ||3. — *capillos*. Sửa tóc. — *aliquid in numerum*. Xếp sự gì cho có thứ tự. — *bibliothecam*. Soạn và xếp các sách trong tủ. — *rempublicam*. Lập khuôn phép trong nhà nước. — *mandata alicujus*. Vâng cứ lời ai cho cẩn thận. ||4. *Ventis digeruntur nubes*. Gió đánh tan mây. — *abcessus*. Làm cho những ung độc tan đi. ||5. *Quò faciliùs cibi digerantur*. Cho của ăn dễ tiêu hơn.

Digest – a, *orum*, s. n. p. Sách luật Rôma xưa đã chia từng mối cứ thứ tự.

Digestibil – is, *e*, adj. (đồ gì) Dễ tiêu.

Digest - ìm, adv. Cách có thứ tự.

Digesti – o, *onis*, s. f. 1. Sự sắp dọn, sự lập thứ tự, sự xếp đặt. 2. Sự tiêu thực. ||1. — *legum*. Sự xếp đặt các lề luật cho có thứ tự. ||2. — *ciborum*. Sự tiêu của ăn.

Digestiv – us, *a*, *um*, adj. như Digestibilis.

Digest - or, *oris*, s. m. Kẻ sửa sang, kẻ xô xếp, kẻ soạn.

Digestori – us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Giúp tiêu, có sức tiêu và nhuận tì vị.

1° **Digest** – us, *a*, *um*, part. pass. Digero.

2° **Digest** - us, *ûs*, s. m. như Digestio.

Digitabul - um, *i*, và **Digital** – e, *is*, s. n. Bao tay.

Digital – is, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về ngón tay, to bằng ngón tay.

Digitat - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có ngón, hình như ngón tay (như rẻ quạt).

Digitell – um, *i*, s. n. Phật quả thảo.

Digitul - us, *i*, s. m. dimin. Digitus. Ngón nhỏ, đầu ngón. *Digitulis primoribus tangere*. Đúng đầu ngón vào.

Digit – us, *i*, s. m. 1. Ngón, ngón tay, ngón chân, tay; ngành, cành. 2. Lẻ thước (*pes*), lẻ lạng. 3. *fig*. Một mảy, một chút, sự gì lặt vặt. 4. Mấy nghĩa riêng. ||1. — *pollex*. Ngón cái. — *index* v. *salutaris*. Ngón chỉ. — *medius* v. *summus*. Ngón giữa. — *annularis* v. *medicus*. Ngón nhẫn. — *minimus* v. *minusculus* v. *auriculus*. Ngón út. *Digitorum articuli*. Các đốt ngón. *Digitos concludere*. Nắm tay. *Digiti extremi* v. *primores* v. *minuti*. Đầu ngón. *Ambulare summis digitis*. Đi rến chân. *Numerare digitis*. Đếm đốt tay. *Ad digitos venire*. (sự gì) Chịu tính, (số) đã thật chẳng có tính sai. *Digitos tuos novi*. Tôi đã biết anh cao tính toán. ||2. — *aquæ*. Một tấc nước. *Tranverso digito latior*. Rộng hơn ngón tay. ||3. *Digitum ab aliquâ re non discedere*. Chẳng đi xa khỏi một chút nào. *Non digitum proferre causâ alicujus*. Chẳng động mà giúp ai. ||4. *Monstrari digito prætereuntium*. Phải các kẻ qua đàng trỏ mình (người ta nói đồn về mình hoặc về đàng lành hoặc về đàng dữ). *Digito cœlum attingere*. Đầu ngón chạm trời (được

mừng rỡ phỉ chí). *Digitum tollere.* Giơ ngón tay lên (làm dấu chỉ 1° mình muốn mua khi bán tranh mại, 2° mình chịu bị trận khi đua vật, 3° mình ưng thuận).

DIGLADIABIL – IS, *e*, adj. (ai) Tích giận mãi.

DIGLADIAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ chống lại, kẻ cãi.

DIGLADI - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Chiến trận; *fig.* chống lại, cãi lẽ. — *de aliquâ re.* Cãi lẽ về sự gì.

DIGM – A, *atis*, s. n. Mụn nhỏ làm mẫu.

DIGNAND – US, *a*, *um*, part. pass. fut. Dignor. (ai, sự gì) Người ta phải lấy làm đáng, đáng, xứng đáng.—*æstimatione.* Đáng người ta trọng kính.

DIGNANT – ER (*issimè*), adv. Cách thương, cách nhân từ.

DIGNATI – O, *onis*, s. f. 1. Danh tiếng, sự chịu trọng kính, thân thế. 2. Sự cao trọng, bậc (cao), chức phận, quyền chức, trịch. 3. Công, công danh. || 1. *Dignatione in summâ regis esse.* Được mạnh thế nơi vua. *Modicus dignationis.* (ai) Người ta chẳng trọng là mấy. || 2. *Dignatione aliquem obruere.* Lấy trịch mình mà đè nén ai.

DIGNAT – US, *a*, *um*, part. Dignor. 1. *act.* (ai) Đã lấy làm đáng. 2. *pass.* Đã chịu đáng. || 1. — *aliquem mensâ.* Đã cho ai ngồi ăn vuối mình. || 2. — *aliquo honore.* Đã được chức gì.

DIGN – È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách xứng công, cho xứng đáng. 2. *fig.* Cách phải lẽ, cách tử tế. || 1. — *loqui de aliquo.* Nói về ai cho xứng công nó.

DIGNIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự gì làm cho nên xứng đáng, sự xứng đáng, công danh, công. 2. Sự cao nghiêm, sự uy nghi, sự nghiêm. 3. Sự tôn kính, quyền chức, trịch, đấng bậc, chức phận. || 1. *Dignitate impetratus honos.* Chức (ai) đã được vì có công trọng. *Pro dignitate.* Tùy công. || 2. *Salvâ dignitate.* Chẳng mất giá. — *virilis.* Diện mạo uy nghi đáng làm người. — *domûs.* Dòng dõi sang trọng. || 3. — *regia.* Bậc đấng làm vua. *Pro dignitate vivere.* Ăn nói cho xứng bậc mình. *Dignitates.* Các đấng quan.

† DIGNITOS – US, *a*, *um*, adj. (ai) Có chức, có chức trọng, có nhiều chức.

† DIGN – O, *as*, *are*, a. Lấy làm đáng; đoái thương.

DIGN – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Đoán cho (ai) đã đáng, lấy làm đáng, đoái thương, trông lại, dủ lòng thương, khứng, ưng, thuận. 2. *pass.* Chịu kể là đáng. || 1. — *aliquem honore cœnæ.* Lấy ai làm đáng ngồi ăn vuối mình. — *culpam veniâ.* Đoán ràng nên tha tội nào. *Haud tali me dignor honore.* Tôi chẳng dám, tôi chẳng đáng tôn kính dường ấy. — *regem filium.* Nhận vua làm con. *Nullus dignatur imperium.* Chẳng ai muốn cai trị. *Nihil respondere dignantur.* Chúng nó chẳng khứng thưa điều gì.

DIGNORATI – O, *onis*, s. f. Dấu đánh mà nhận sự gì, thẻ bài, mộc bài.

DIGNORAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh dấu mà nhận sự gì.

DIGNOR – O, *as*, *are*, a. Đánh dấu mà nhận, thích tự, cắt nghĩa, diễn ra.

DIGNOSC – O, *is*, digno – *vi*, digno – *tum*, *ere*, a. Nhận biết, phân biệt, phân biện. *A vero — falsum.* Phân biệt sự thật sự không. — *dominum et servum.* Phân biệt chúa và tôi tá.

DIGN – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Xứng, xứng đáng, xứng hợp, đã đáng. 2. Hẳn hoi, tử tế, nên, phải phép, phải lẽ. || 1. — *qui alio patre natus sit.* Đáng làm con cha khác. — *memoriâ.* Đáng biên kí, đáng nhớ lâu dài. — *odio.* Đáng người ta ghét. — *majoribus.* Xứng các đấng tiên hiền. *Dignum habere aliquem aliquâ re.* Lấy ai làm đáng sự gì. || 2. *Dignum se facere.* Lấy mặt mũi nghiêm trang. *Seriùs quàm dignum est.* Muộn quá. *Dignum et justum est.* Là sự xứng đáng và phải phép. *Digna causa.* Đủ lẽ. — *pœna.* Hình phạt xứng tội.

DIGRED – IOR, *eris*, digres - *sus sum*, *i*, d. trị abl. cùng *à*, *è*, *de*. Trẽ ra, ra khỏi, bỏ, lìa, đi về; *fig.* lạc, chẳng cứ, nói trẽ. — *viâ.* Bỏ đàng đi. — *domo.* Ra khỏi nhà. — *à patre.* Lìa cha. — *officio.* Chẳng làm việc bản phận. — *de causâ* v. *à proposito.* Nói chẳng trúng ý bài.

DIGRESSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự trẽ ra, sự ra khỏi, sự lìa bỏ, sự trảy đi. 2. *fig.* Điều nói lạc ý bài. || 1. *Congressio et — nostra.* Sự ta gặp nhau và lìa khỏi nhau.

1° DIGRESS - US, *a*, *um*, part. Digredior.

2° DIGRESS - US, *ûs*, s. m. như Digressio. *A tuo digressu.* Từ khi anh đi rồi.

DI – I, de - *orum*, s. m. p. Deus.

DIIAMB - US, *i*, s. m. Hai vần trắc và hai vần bình (như ămœnĭtas).

DIJIC – IO, *is*, *ere*, a. như Dejicio.

DIJUDICATI – O, *onis*, s. f. Sự đoán, sự định, sự luận, lý đoán, án.

DIJUDICAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ đoán, kẻ phân định.

DIJUDICAT - US, *a*, *um*, part. pass. Dijudico. (ai, sự gì) Đã chịu đoán, đã chịu phân định, đã chịu xử.

Dijudic – o, *as, avi, atum, are*. a. 1. Đoán, đoán xử, phân định, lấy làm, tin. 2. Phân biệt. || 1. — *primâ fronte*. Xét lược qua mà đoán. — *litem*. Xử nổ kiện. — *aliena*. Xét việc kẻ khác. || 2. — *inter sententias*. Phân biệt hai ý. *Dijudicandum an...* Phải xét có... hay là chăng.

Dijuncti – o và **Dijung** - o, như Disjuntio và Disjungo, etc.

Dilab - **ens**, *entis*, part. Dilabor, **Dilabid** - **us**, *a, um*, và **Dilabil** - **is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Sa sút, chảy đi, tan đi, hao đi, hay hư nát.

Dilab – **or**, *eris*, dilap – *sus sum, i*, d. trị abl. hay là acc. cùng *ad, in* tùy nghi. 1. Chảy ra, đổ ra, trật, tràn ra. 2. Trốn tư bề, lánh khỏi, tan đi. 3. *fig*. Ra hư, ra mòn nát, hư đi, suy sút. || 1. *Dilabitur humor à vase*. Bát rỉ nước. *Nix dilapsa est*. Tuyết đã chảy tan rồi. || 2. — *in agros*. Chạy tơi bời ngoài đồng. *Exercitus dilabitur*. Đoàn binh chạy tan. — *ab signis*. Đào binh. || 3. *Divitiæ, vis corporis dilabuntur*. Của cải, sức lực là giống hay hư nát. — *discordiâ*. Hư đi vì bất thuận. — *memoriâ*. Quên đi mất. *Ædificium dilabens*. Nhà xiêu xọ.

Dilacerati – o, *onis*, s. f. Sự xé ra.

Dilacerat – **us**, *a, um*, part. pass. bởi

Dilacer – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Xé, xé ra, cấu xé. 2. *fig*. Làm cho tan nát đi, phá hại. || 1. — *morsibus aliquem*. Cắn xé ai. — *aliquem suppliciis*. Khảo ai nát thịt. || 2. — *opes*. Khuynh gia tài. *Animus dilaceratur libidine*. Lòng phải tính mê đắm khuấy khuất.

Dilacrym – o, *as, are*, n. Khóc, chảy nước mắt.

Dilamin – o, *as, are*, a. Tách, chẻ, sả, phân rẽ làm hai.

Dilancin - o, *as, are*, a. như

Dilani-o, *as, avi, atum, are*, a. Xé ra, cấu xé, cắn rứt, xé rạch. *Dilaniata vestis*. Áo rách nát.

† **Dilan** – o, *as, are*, a. Mở rộng ra.

Dilapidati - o, *onis*, s. f. 1. Sự cất đá, sự bỏ đá. 2. *fig*. Sự pha phôi.

Dilapid - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Cất đá, bỏ đá. 2. *fig*. Phá phách, phung phá, hoài, xa xỉ. || 2. *Dilapidantur grandine labores hominum*. Mưa là đá làm cho công khó nhọc người ta ra vô ích.

Dilapsi - o, *onis*, s. f. Sự tan nát ra.

Dilaps – **us**, *a, um*, part. Dilabor.

Dilarg – **ior**, *iris, itus sum, iri*, d. trị acc. Ban cách rộng rãi, ban, cho, phát. — *vestes*. Phát áo.

Dilargit - **us**, *a, um*, part. Dilargior.

Dilatati – o, *onis*, s. f. Sự duỗi, sự mở cho rộng, sự lán ra.

Dilati – o, *onis*, s. f. Sự giãn ra, sự khất, sự trì hoãn, sự trễ kì, sự lần lữa. *Dilationem res non patitur*. Việc chẳng giãn ra được. *Bellum per dilationes gerere*. Đánh giặc từng kì.

Dilat – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Duỗi ra, mở rộng; *pass*. tràn ra, lan ra, lán ra. 2. *fig*. Nói rộng ý, diễn, giải. || 1. — *fines imperii*. Mở nước cho rộng hơn. — *manum*. Mở tay. — *cupiditates suas*. Buông các tính mê mình. || 2. — *argumentum*. Giải bài cho rộng ý.

Dilat – **or**, *oris*, s. m. Kẻ giãn ra, kẻ lần lữa, kẻ trễ, kẻ trùng trình, kẻ trì hoãn.

Dilatori - **us**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về trì hoãn.

Dilatr - o, *as, are*, n. Sủa hết sức; trách móc lắm.

Dilat - **us**, *a, um*, part. pass. Differo.

Dilaud – o, *as, are*, a. (đâu đấy) Tâng bốc, khen lao.

Dilecti – o, *onis*, s. f. Sự yêu, sự mến, sự chuộng.

Dilect - **or**, *oris*, s. m. Kẻ yêu mến, kẻ chuộng.

1° **Dilect** - **us**, *a, um (ior, issimus)*, part. pass. Diligo.

2° **Dilect** - **us**, *ûs*, s. m. như 2° Delectus.

† **Dilegit**, thay vì Dilexit.

Dilemm - **a**, *atis*, s. n. Lẽ hai mối, lẽ hai ngách.

Dilexi, perf. Diligo.

Dilig - **ens**, *entis (entior, entissimus)*, part. Diligo, cũng là adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Mến, chuộng. 2. Cần mẫn, cẩn thận, siêng năng, kĩ càng. 3. Săn sóc, hay lo giữ, tiêu dùng ít. || 1. — *veritatis*. (ai) Mến sự thật. || 2. *Diligentissimus verborum*. Hay chọn các tiếng cho kĩ lắm. — *officii*. Siêng năng làm việc bậc mình. — *in omnibus rebus*. Làm mọi sự cho kĩ càng. *Diligentes litteræ*. Thư (nói) kĩ càng chắc chắn. || 3. — *rei familiaris*. Lo xem sóc cơ nghiệp. *Homo frugi ac* —. Người hẳn hoi và tiết kiệm.

Diligent - **er** *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách ý tứ, cách khôn khéo, cách chín chắn. 2. Cách cần mẫn, cách cẩn quyến, cách kĩ càng, cách siêng năng. || 1. — *judicare*. Đoán xét cách chín chắn. || 2. — *audire*. Cầm trí mà nghe. — *legere librum*. Xem sách cho kĩ.

Diligenti – **a**, *æ*, s. f. 1. Ý tứ, sự khôn khéo, sự biết chọn. 2. Sự cần mẫn, sự siêng năng, sự cẩn thận, sự kĩ càng. 3. Sự tiêu dùng ít. 4. Sự trung nghĩa, lòng trung, sự yêu mến. || 1. —

non est in vulgo. Dân ngu chẳng có ý tứ nào. || 2. *Diligentiam adhibere.* Săn sóc. ||3. *Ad antiquorum diligentiam.* Tiết kiệm như các đấng tiên hiền. || 4. — *in rempublicam.* Lòng trung vuối nhà nước. — *tua mei.* Lòng anh yêu mến tôi.

Dilig - o, *is,* dile — *xi,* dilec - *tum, ere,* a. 1. Kén chọn, trạch. 2. Yêu, mến, chuộng, yêu dấu, thương yêu, ưa, tôn kính, trọng. || 1. — *de scelestâ plebe.* Chọn trong thứ dân phàm hèn. || 2. — *non secus ac filium.* Yêu dấu dường bằng con. — *Deum super omnia.* Kính mến Đức Chúa Lời trên hết mọi sự. — *homines uti seipsum.* Thương yêu người ta bằng mình vậy. — *montes abies diligit.* Cây sam ưa núi non.

Dilogi - a, *æ,* s. f. Sự nói lưu đôi, lời hai ý.

Dilor - es, *um,* s. f. p. (hiểu ngầm *vestes*). Áo có hai giải hai sắc.

Diloric - o, *as, are,* a. 1. Mở, cởi, tháo cúc. 2. Xé.

Diluc - eo, *es,* dilu — *xi, ere* (thiếu sup.), n. 1. Sáng, đã sáng, sáng ngày. 2. *fig.* Ra tỏ, ra minh bạch. || 1. *Sol dilucet.* Mặt trời sáng. || 2. *Res dilucet quæ est.* Việc là thể nào thì đã rõ.

Dilucesc — it, n. imp. Sáng ngày; *fig.* đã tỏ, đã rõ.

Dilucidati - o, *onis,* s. f. Sự cắt nghĩa rõ, lời cắt nghĩa.

Dilucid - è *(iùs, issimè),* adv. 1. Cách sáng. 2. *fig.* Cách rõ ràng, cách minh bạch. || 2. — *docere.* Dạy dỗ rõ ràng. *Lex — id vetat.* Luật cấm sự ấy rõ ràng.

Dilucid-o, *as, are,* a. Giải rõ, cắt nghĩa tỏ, bày giải.

Dilucid - us, *a, um (ior, issimus),* adj. 1. (ai, sự gì) Sáng, sáng láng, trong trẻo. 2. *fig.* Minh bạch, rõ ràng, tỏ tường, dễ hiểu. ||2. *Smaragdi dilucidi.* Những ngọc thông hành trong ngần.

Dilucul — at, *are,* n. imp. Tang tảng sáng.

Dilucul - ò, adv. Khi tảng rạng, rạng ngày.

Dilucul - um, *i,* s. n. Rạng đông, tảng rạng. *Primo diluculo.* Vừa hơi rạng đông.

Diludi — um, *i,* s. n. Thì giãn đánh giặc, lúc quân dua vật được nghỉ; sự giãn việc tạm, sự nghỉ.

Dilu — o, *is, i, tum, ere,* a. 1. Rửa ráy, rửa cho sạch. 2. Ngâm nước, chế pha, dấm. 3. *fig.* Phá, xoá, bớt, phá tan, cất đi. 4. Cắt nghĩa rõ, giải tỏ, diễn ra phân minh, bày giải. || 1. — *vulnus aceto.* Lấy giấm rửa dấu bị thương. || 2. — *baccas aceto.* Ngâm quả vào giấm. — *vinum.* Chế rượu. || 3. — *auctoritatem.* Phá quyền. — *nebulas.* Phá đám mây. — *fatigationem somno.* Ngủ mà đỡ nhọc. || 4. *Mihi quod rogavi dilue.* Anh cắt nghĩa điều tôi đã hỏi.

Dilut — è *(iùs, issimè),* adv. Cách loãng, cách chế pha. *Dilutiùs potare.* Uống (rượu) pha nhiều nước.

Dilut - um, *i,* s. n. Thuốc đã sắc lại.

Dilut — us, *a, um,* part. pass. Diluo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu ngâm, đã chịu chế pha. 2. Đã ra loãng, đã uống say choếnh choáng. 3. *fig.* Kém, sút. 4. Rõ ràng, minh bạch. ||2. *Dilutior redis.* Mày về say choếnh choáng. *Rubor —.* Đỏ hung hung. || 3. *Diluta dignitas.* Quyền đã sút.

Diluvial — is, *e,* adj. (sự gì) Thuộc về lụt.

Diluvi — es, *ei,* và o, *onis,* s. f. Lụt, lụt lội, lụt cả, đại hồng thủy.

Diluvi — o, *as, are,* a. (nước) Ngập, tràn ra, phủ.

Diluvi - um, *i,* s. n. 1. Lụt, nước lụt, đại hồng thủy, lụt cả. 2. *fig.* Sự tàn hại, sự khốn cực.

Dimach — æ, *arum,* s. m. p. Lính kiêm kị bộ.

Dimad - eo, *es, ui, ere,* n. def. Chảy ra nước, tan đi.

Dimanati — o, *onis,* s. f. Sự chảy ra, sự tràn ra.

Diman — o, *as, are,* n. Chảy tư bề, đổ ra, tràn ra.

Dimensi - o, *onis,* s. f. 1. Sự đo. 2. Sự tràng (khoát, etc.) được bao nhiêu.

Dimens — or, *oris,* s. m. Kẻ đo.

Dimens — us, *a, um,* part. Demetior. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã đo. 2. *pass.* Đã chịu đo; đã chịu lượng. 3. Vừa mực, hợp, vừa.

Dimerg — o, *is, ere,* a. như Demergo.

Dimers - us, *a, um,* part. pass. Dimergo.

Dimessi — o, *onis,* s. f. như Dimensio.

Dimessu - i, perf. 2° Dimeto.

Dimetati — o, *onis,* s. f. Sự đo.

Dimeti — ens, *entis,* part. Dimetior. — *linea.* Khoát, kính.

Dimet — ior, *iris,* dimens — *sus sum, iri,* d. như

1° Dimet - o, *as, are,* a. và Dimet — or, *aris, ari,* d. trị acc. 1. Đo, đo đắn, lường, đạc. 2. Sửa cho giăng thẳng. || 1. — *digitis peccata.* Đếm các tội vào đốt tay.

2° Dimet — o, *is,* dimes — *sui,* dimes - *sum, ere,* a. 1. Gặt, hái, lấy. 2. Cắt bớt, xén, phát cành.

Dimicati — o, *onis,* s. f. Sự chiến trận, trận mạc, trận. 2. Số phận, sự may rủi, sự cheo leo. 3. *fig.* Sự chống trả, sự cãi cọ, sự cãi lẽ. || 1. — *maritima.* Trận thủy. || 2. *Nullam dimicationem recusare.* Chẳng nể sự cheo leo nào. *Famæ dimicationem subire.* Tiếng tốt mình đang phải cơn gian chuân.

Dimic – o, *as*, *avi* (hoạ *ui*), *atum*, *are*, n. trị abl. cùng *cum*. 1. Giáp trận, giao chiến, đánh giặc. 2. *fig*. Chống trả, cãi lẽ, cãi, kiện. 3. Liều mình, phải cơn cheo leo. || 1. — *equitatu*. Sai quân kị ra chiến trận. || 2. — *de re* v. *pro re aliquâ*. Cãi nhau về sự gì. — *de famâ*. Chữa lấy tiếng tốt mình. || 3. — *de capite*. Liều mình chết.

Dimidiat – im, adv. Bằng nửa phần.

Dimidiati – o, *onis*, s. f. Sự chia ra làm hai, sự chiết bán.

Dimidiat – us, *a*, *um*, part. pass. Dimidio. (ai, sự gì) Đã chịu chia làm hai, nửa phần. — *mensis*, Nửa tháng.

Dimidi – o, *as*, *are*, a. Chia ra làm hai, bớt một nửa. — *se*. Thu hình, co chân.

Dimidi – um, *i*, s. n. Một nửa, nửa phần. *Dimidio stultior*. Dại hơn gấp hai.

Dimidi – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rưỡi, nửa, giữa. *Dimidia pars horæ*. Một nửa giờ. *Una hora cum dimidiâ* (horâ). Một giờ rưỡi.

† **Diminor** – o, *as*, *are*, a. như

Dimin – uo, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Bớt, giảm, cất bớt, rút phần. 2. *fig*. Hạ xuống, cất chức. 3. Phá, xé, đánh vỡ. 4. Bán. || 1. — *aliquid ex regiâ potestate*. Bớt quyền vua. || 2. *Diminui capite*. Phải truất ngôi trừ ngoại (hay là phải trảm quyết). || 3. — *crus*. Đánh gẫy ống chân. || 4. — *bona*. Bán gia tài.

Diminuti – o, *onis*, s. f. 1. Sự bớt, sự giảm, sự cất bớt. 2. Sự kém, sự thiếu, sự sút. 3. *fig*. Sự cất chức, sự rút phép. 4. Tận giảm sức tiếng (như agn – *ellus*, chiên con bé tí tí); cách nói non (xem *Litotes*). 5. Sự bán. || 1. — *solis*. Nhật thực. || 2. — *mentis*. Sự phát điên.

Diminutiv – è, adv. Cách giảm bớt.

Diminutiv – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sức bớt.

Diminut – us, *a*, *um*, part. pass. Diminuo. *Diminutum nomen*. Tên diminutivô, tên có tận giảm sức tiếng.

Dimissi – o, *onis*, s. f. Sự sai cử, sự tha về, sự cho về, sự gửi, sự gửi về.

Dimiss – or, *oris*, s. m. Kẻ tha (tội).

Dimissori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tha. *Dimissoriæ litteræ*. Tờ cho phép lên toà trên; tờ ông giám mục ban phép cho ai chịu các chức cùng giúp địa phận khác.

1° **Dimiss** – us, *a*, *um*, part. pass. Dimitto. (ai, sự gì) Đã chịu sai; đã chịu tha về. — *obligatione*. Đã được tha một điều buộc.

2° **Dimiss** - us, *ûs*, s. m. như Dimissio.

Dimitt – o, *is*, dimi - *si*, dimis - *sum*, *ere*, a. 1. Sai cắt, sai đi, cho đi nơi nọ nơi kia, gửi, giao. 2. Thôi hợp, bãi hội, cho về, tha về. 3. Cho đi xa khỏi, rẫy, bỏ, thả, buông ra, phóng, chẳng giữ nữa. 4. *fig*. Tha, tha thứ. 5. Bỏ chẳng làm, bỏ chẳng lấy, thôi, để lại. || 1. — *speculatores in omnes partes*. Sai quân do đi các nơi. — *oculos in omnes partes*. Trông tư bề. — *librum per Italiam*. Phát sách gì khắp Italia. — *patrimonium alicui*. Giao cơ nghiệp mình cho ai. || 2. — *concilium*. Thôi hội công đồng. — *exercitum*. Tha binh về. — *convivium*. Thôi ăn mà chỗi dậy. || 3. — *aliquem ab se*. Cho ai đi xa khỏi. — *uxorem*. Rẫy vợ. — *creditorem*. Trang nợ. — *Italiam*. — Đi khỏi xứ Italia. — *signa*. Đào binh. — *arma*. Bỏ khí giới. — *spem*. Ngã lòng trông cậy. — *de cupiditate*. Bớt lòng tham. || 4. — *peccata*. Tha các tội. *Dimitte illi*. Anh hãy tha cho nó. — *tributa alicui*. Xá thuế cho ai. — *damnatos*. Tha cho kẻ bị án. || 5. — *oppugnationem*. Giải vây. — *occasionem*. Bỏ qua dịp. — *fugam*. Thôi chẳng trốn nữa. — *iter incœptum*. Bán đồ nhi phế. — *se*. Nghỉ ngơi. — *aliquem insepultum*. Bỏ xác ai mà chẳng chôn. — *imperium*. Từ chức vua.

Dimot - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Dimov – eo, *es*, *i*, dimo – *tum*, *ere*, a. 1. Làm cho động tư bề, lộn, lung lay, đánh động. 2. Dịch ra, đuổi, bỏ, phá, đem đi khỏi. 3. Trở (đí gì) ra đàng khác, bắt trẽ, khuyên bỏ. 4. Đem biệt ra, rẽ ra. || 1. — *terram aratro*. Cày đất. || 2. — *turbam*. Bắt đông người trẽ ra. — *umbram*. Phá sự tối tăm. — *aliquem de possessionibus*. Bắt ai bỏ tư cơ. — *in insulam*. Đày đi sang gò. — *aliquem gradu*. Cách chức. — *molestiam*. Phá sự rầu rĩ. || 3. — *amnem de suo cursu*. Bắt sông chảy đi đàng khác. *fig*. — *aliquem de sententiâ*. Khuyên được ai đổi ý. || 4. — *bona à malis*. Phân biệt sự lành sự dữ.

Dintr – io, *is*, *ire*, và **Dintr** – ô, *is*, *ere*, n. def. (con sóc) Kêu, túc; kêu như con sóc.

Dinumerati – o, *onis*, s. f. 1. Sự tính toán, sự đếm, sự trả tiền. 2. Sự kể từng phần.

Dinumer - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tính, đếm, làm số. 2. Trả nợ, trả tiền.

Dinummi - um, *i*, s. n. Hai đồng bạc.

Diobolar - is, *e*, adj. (sự gì) Đáng giá hai đồng obolô (độ ba mươi đồng tiền annam); hèn, rẻ.

Diodel – a, *æ*, s. f. Mẽ, trắc bá diệp.

DIŒCESAN – US, *a*, *um* (ai, sự gì) Thuộc về địa phận một ông giám mục.

DIŒCES - IS, *is*, s. f. 1. Bản hạt, xứ, trấn. 2. Địa phận ông giám mục. 3. Xứ một thày cả coi sóc.

DIŒCET – ES, *æ*, s. m. 1. Quan trấn. 2. Chủ quán.

DIOGMIT – Æ, *arum*, s.m. p. Những lính mang khí giới nhẹ.

DIOMEDEA *avis*, f. Giống chim cò, lô tư.

DIONYSI – A, *orum*, s. n. p. Lễ bụt Bacchô.

DIOPET - ES, *is*, s. m. Giống ếch.

DIOPTR – A, *æ*, s. f. Khắc vòng tròn (đồ dùng mà đo góc).

DIOPTRIC – A, *æ*, s. f. 1. Phép dạy về ánh sáng giại lại. 2. Sự ngoạn cảnh, phong cảnh.

DIOR - YX, *ygis*, s. f. Rãnh, mương, hào.

DIOSPYR – US, *i*, s. m. Tử thảo.

DIOT - A, *æ*, s. f. Bình có hai tai.

DIPHTHER – A, *æ*, s. f. 1. Da dê cái kia. 2. Da vật, bìa sách. 3. Áo bằng da vật.

DIPHTHONG - US, *i*, s. f. Hai chữ âm vào một vần.

DIPLASI – UM, *i*, s. n. Gấp hai, nhiều hơn gấp hai.

DIPL - E, *es*, s. f. Dấu (< hay là >) chỉ câu hay trong sách.

DIPLINTHI – US, *a*, *um*, adj. (tường) Có hai lượt gạch bề ngang.

DIPLO – IS, *idis*, s. f. Áo ngoài, áo khoác.

DIPLOM – A, *atis*, s. n. Sắc, lệnh, bằng, thị, trát, phái.

DIPONDIARI – US, *i*, s. m., DIPONDI – UM, *i*, s. n. và DIPONDI - US, *i*, s. m. như Dupondiarius, Dupondium, etc.

DIPSAC – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Giống tử cái.

DIPS – AS, *adis*, s. f. Thứ rắn độc.

DIPTER – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có lưỡng dực, có hai hàng cột.

DIPTOT – UM, *i*, s. n. Tên có hai casu mà thôi.

DIPTYCH – A, *orum*, s. n. p. Những bia nhỏ có hai cánh gấp lại được.

DIPYR – US, *i*, adj. m. (ai, sự gì) Đã chịu đốt hai lần.

DIRADIATI – O, *onis*, s. f. Sự sắp như hình ánh sáng, tua.

DIRADI - O, *as*, *are*, a. Sắp như hình ánh sáng, sắp ra như tua.

DIR – Æ, *arum*, s. f. p. 1. Những bụt nữ cai trong địa ngục. 2. Lời rủa ráy, lời trù ẻo. 3. Những chim chỉ điềm dữ; điềm dữ. || 2. *Diras alicui imprecari*. Rủa ráy ai.

DIRCÆ – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Thêbê.

DIR – È, adv. Cách dữ tợn.

DIRECTARI - US, *i*, s. m. Kẻ lén vào nhà mà ăn trộm.

DIRECT – È (*ius*, *issimè*), adv. Cách ngay thẳng, cách giảng thẳng; *fig*. ý tắt, tự nhiên.

DIRECT – ÌM, adv. như Directè.

DIRECTI - O, *onis*, s. f. Đàng thẳng, sự ngay thẳng, hàng thẳng; *fig*. sự chỉ dẫn. — *rationis ad veritatem*. Sự dẫn trí khôn cho được tìm sự thật.

DIRECT – Ò, adv. như Directè.

DIRECTORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay chỉ dẫn.

DIRECTUR - A, *æ*, s. f. Sự sắp hàng thẳng, hàng thẳng.

DIRECT – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Dirigo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu sắp đặt ngay thẳng, giảng thẳng, ngay thẳng. 2. Dốc, dốc diếc, thẳng dốc. 3. *fig*. Nhiệm nhặt, thẳng phép, khăng khăng một mực, bộc trực. 4. Đơn thật, chân thật, chẳng tinh ma. || 1. *Arbores directo ordine*. Những cây (đã trồng) thẳng hàng. *Directa oratio*. Lời nói ngay vuối ai (hay là sự nói ngay lời ai chẳng đổi đi gì sốt). || 2. — *locus*. Nơi dốc. || 3. — *vir*. Người trực tính. || 4. *Directa verba*. Những lời thật thà.

DIREMI, perf. Dirimo.

DIREMPTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự li dị, sự phân rẽ ra, sự bất hoà. 2. Sự dong (quyển hay là phép).

1° DIREMPT - US, *a*, *um*, part. pass. Dirimo.

2° DIREMPT – US, *ûs*, s. m. như Diremptio.

DIREP - O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, n. Lườn, bò, lỏn, lén, lủi.

DIREPTI – O, *onis*, s. f. Sự cướp, sự phá phách, sự làm cỏ (thành, làng, etc.).

DIREPT – OR, *oris*, s. m. Kẻ cướp, kẻ phá tuyệt.

1° DIREPT – US, *a*, *um*, part. pass. Diripio.

2° DIREPT – US, *ûs*, s. m. như Direptio.

DIREXI, perf. Dirigo.

DIRIB – EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Soạn, kén, điểm, đếm. 2. Phát, chia cho. || 2. — *tabellas*. Phát thẻ (cho ai nấy biên tên kẻ mình muốn bầu).

DIRIBITI - O, *onis*, s. f. Sự phát thẻ, sự cộng cả.

DIRIBIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ phát thẻ (cho ai nấy biên tên kẻ mình muốn bầu); kẻ giúp mâm.

DIRIBITORI – UM, *i*, s. n. 1. Nơi điểm binh cùng phát bổng. 2. Nơi hội mà bầu (ai lên chức gì).

DIRIBIT – US, *a*, *um*, part. pass. Diribeo.

DIRIG - EO, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Ra cứng, đứng sững, ra luống cuống. *Diriguêre comæ*,

Đã giởn tóc lên. *Diriguêre oculi.* Mắt đã trực thị.

DIRIG – o, *is*, dire – *xi*, direc – *tum*, *ere*, a. 1. Kẻ hay là vạch hay là vẽ cho thẳng, sắp đặt cho giăng thẳng, sửa cho ngay. 2. Trở (giống gì) đến, đem đến, đưa đến, nhắm, gửi. 3. *fig.* Chỉ dẫn. 4. Đem (trí, lòng về sự gì); cứ, theo như, làm cho hợp. 1. — *plumbo membranam.* Lấy bút chì mà kẻ giấy. *Coronam si direxeris, erit virga.* Có bắt vòng ra cho thẳng, thì hoá nên hàng ngay. — *finem viam.* Chỉ đàng làm cõi. — *per Rheni ripam castella.* Lập những đồn thẳng nhau trên bờ sông Rhênô. || 2. — *vela ad...* Chạy buồm đến... (trở buồm cho vừa mà vượt đến...). — *oculos ad aliquem.* Trở mặt xem ai. — *cohortes in dextram partem.* Kéo cơ đội đi bên hữu. — *cursum ad littora.* Chạy đến bãi. — *iter ad...* Đi đến... — *vulnera.* Bắn (hay là đâm) trúng lắm. — *aliquid ad aliquem.* Gửi đí gì cho ai. || 3. — *divisione materias.* Dẫn kiểu mà chia bài. || 4. — *cogitationes suas ad aliquid.* Đem trí suy sự gì. — *se ad id quod est optimum.* Chuyên cần tìm sự lọn lành. — *vitam ad rationis normam.* Sửa nết ăn ở cho phải lẽ tự nhiên. — *leges hominum ad naturam.* Ra lề luật xứng hợp tính tự nhiên. — *sententiam ad voluntatem alterius.* Chiều lòng theo ý kẻ khác.

DIRIM – o, *is*, direm – *i*, diremp – *tum*, *ere*, a. 1. Phân ra, cách biệt ra, bẻ, dứt. 2. Giãn ra, bỏ dở, thôi. 3. Xử xong, đoán xử. || 1. — *urbem arce.* Biệt thành ra khỏi phố xá. *Dirimuntur unius diei itinere.* Chúng nó cách xa nhau một ngày đàng. *Fig.* — *connubium.* Phá hôn nhân. || 2. — *prælium.* Thôi chiến nửa mùa. || 3. — *pugnam.* Làm cho xong trận. — *simultates.* Làm cho bỏ lòng ghét nhau. — *litem.* Xử kiện xong.

DIRIP - io, *is*, *ui*, direp – *tum*, *ere*, a. 1. Xé ra, lôi ra, giằng xé. 2. Phá tan, phá phách, tuyệt. 3. Ăn cướp, cất lấy. 4. Chanh nhau cho được. || 1. — *artus.* Xé phần mình ra. — *fretum.* Làm cho biển rẩy lên. || 2. — *aras.* Phá đổ những bàn thờ. || 3. — *oppidum.* Cướp của trong thành. — *supellectilem domûs.* Cướp hết đồ đạc trong nhà. || 4. — *librum editum.* Chanh cho được xem sách mới chép ra.

DIRIT – as, *atis*, s. f. 1. Linh dữ tợn, tính cục cằn. 2. Sự dữ tợn, sự ác nghiệt. 3. Điềm dữ, số giông, tai vạ. || 3. — *ominis.* Sự điềm dữ, điềm dữ.

DIRIV - o, *as*, *are*, a. như Derivo.

DIRUMP - o, *is*, dirup – *i*, dirup – *tum*, *ere*, a. 1. Phá vỡ, bẻ, dứt. 2. *fig.* Làm cho chết, làm cho nứt ruột. 3. Phá, nhũng nhiễu. || 1. — *caput.* Đánh vỡ đầu. — *imagines.* Phá những tượng. — *colubras.* Giết rắn. || 2. *Dirupi me.* Tôi đã rũ nhược. || 3. — *amicitiam.* Đoạn tình bạn nghĩa.

DIRUNCIN - o, *as*, *are*, và DIRUNC – io, *is*, *ire*, a. Làm cỏ, giẫy cỏ, nhổ cỏ.

DIRU – o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Phá, phá hủy, triệt hạ, đánh đổ, dỡ đi; bãi. — *templum.* Phá đền thờ.

DIRUPTI – o, *onis*, s. f. Sự vỡ ra, sự nứt, sự đứt; sự phá.

DIRUPT – us, *a*, *um*, part. pass. Dirumpo. — *homo.* Người tràng hạ nang.

DIR – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*). adj. 1. (ai, sự gì) Dữ tợn, gớm ghiếc, quái gở, chỉ điềm dữ, rủi, giông. 2. Nanh ác, hung ác, khắc khổ. || 1. *Diræ imprecationes.* Lời rủa gớm ghiếc. — *ore.* Mặt mũi gớm ghiếc. *Dira precari.* Rủa ráy. *Diræ cometæ.* Những sao tua chỉ điềm dữ. || 2. *Dirissimus senex.* Lão khắc khổ lắm.

DIRUTI – o, *onis*, s. f. Sự phá (nhà), sự đánh đổ.

DIRUT - or, *oris*, s. m. Kẻ phá.

DIRUT – us, *a*, *um*, part. pass. Diruo.

1° DIS, præp. (xem Di).

2° DIS, dit - *is*, s. m. Âm phủ, địa ngục.

3° DIS, dit - *is*, adj. cả ba giống, như Dives.

DISCALCEATI – o, *onis*, s. f. Sự rút giầy ra.

DISCALCEAT – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

DISCALCE - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Rút giầy (cho ai), cất giầy.

DISCAPEDIN – o, *as*, *are*, a. Phân rẽ ra, mở, duỗi (tay).

DISCAPULAT – us, *a*, *um*, adj. (ai) Bỏ áo quá xuống đất.

DISCAV – eo, *es*, *i*, discau - *tum*, *ere*, n. trị abl. Dè giữ, giữ kẻo.

DISCED – o, *is*, disces - *si*, disces - *sum*, *ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Nẻ ra, nứt ra, khớp ra, rẽ ra. 2. Đi, đi khỏi, đi về, rời đi xa lánh, thoát khỏi. 3. *fig.* Rẫy, bỏ. 4. Chẳng giữ, bỏ qua, đổi, thôi. 5. Tan đi, ra không, chết. || 1. *Terra discessit.* Đất đã khớp ra. *Hæc divisio in tres partes discedit.* Cách chia này lại chia ra làm ba phần nữa. || 2. — *Româ.* Bỏ thành Rôma. *Angelus discessit.* Thiên thần đã biến đi. — *è medio.* Ẩn lánh. — *ex concione.* Ra khỏi nơi công đồng. — *domum.* Về nhà. — *ad urbem.* Đi đến thành. — *victor.* Được trận mà về. — *vulneratus.* Bị thương. — *liberatus.* Được tha. || 3. — *à marito.* Bỏ chồng. — *ab amicis.* Đứt nghĩa. || 4. — *à lege.* Chẳng giữ lề luật. — *ab officio.* Bỏ việc

bậc mình. — *à se*. Ra khác. — *à suâ sententiâ*. Đối ý. — *à litteris*. Thôi học hành. ||5. — *in auras*. Tan đi trên không. — *è vitâ* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Chết, về, tạ thế.

DISC - ENS, *entis*, part. Disco. (ai) Đang học, học trò.

† DISCENTI - A, *æ*, s. f. Sự học hành, sự tập tành.

DISCENT - O, *as*, *are*, n. Hát giọng óc.

DISCEPTATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự cãi lẫy, sự cãi lẽ, sự chẳng thuận. 2. Sự tra xét, sự đoán xét, lý đoán.

DISCEPTATIUNCUL - A, *æ*, s. f. dimin. Disceptatio.

DISCEPTAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ đoán xử, kẻ giám thị.

DISCEPT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Đoán xử, phân xử. 2. Cãi, cãi lẽ, đối địch. 3. Hệ tại, đang chịu xử. ||1. — *controversias*. Đoán xử các kiện. — *inter regem et populum*. Phân xử việc vua vuối dân. ||2. *Non est disceptandum*. Chẳng lọ là phải cãi điều gì. ||3. *Hoc disceptat*. Đang cãi sự ấy. *In unoprælio fortuna reipublicæ disceptat*. Số phận nhà nước ở tại một trận chiến.

† DISCERNENT - ER, adv. Cách phân biệt.

† DISCERNIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu phân biệt được.

DISCERNICUL - UM, *i*, s. n. 1. Trâm cài. 2. Cái rày, cái giấn, cái sàng. 3. Dấu riêng, dấu phân biệt.

DISCERN - O, *is*, discre - *vi*, discre - *tum*, *ere*, a. 1. Để biệt ra. 2. Phân biệt, phân chia, biết nhận. 3. Phân xử. ||1. *Plus linguâ quàm spatio discreti*. Những người khác nhau tại tiếng nói hơn tại nơi ở. ||2. *Non satis discernitur an...* Chẳng thấy rõ có... hay là chăng. ||3. — *litem*. Xử kiện. — *armis*. Đánh giặc mà xử (việc gì).

DISCERP - O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, a. 1. Xé, xé ra, cấu xé, phân ra. 2. Chia ra. 3. Phá, phá tan. || 1. — *unguibus*. Cấu xé. *Fig*. — *dictis*. Nói gieo đanh. || 2. *Aurum — in parvas partes*. Nát vàng ra từng mụn nhỏ. *Fig*. — *rem*. Chia bài từng phần.

DISCERPT - US, *a*, *um*, part. pass. Discerpo.

† DISCERT - O, *as*, *are*, a. Bàn bạc, bàn luận. — *rem* v. *de re*. Bàn bạc sự gì.

DISCESSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đi khỏi, sự lìa bỏ, sự ở xa. 2. Sự ở biệt ra, sự chịu chia. 3. Sự vợ chồng bỏ nhau. 4. Sự cãi cọ, sự bất thuận. 5. Sự sang bên kẻ đã bàn vừa ý mình. || 5. — *facta est in ejus sententiam*. Mọi người đã theo như ý kẻ ấy đã bàn.

DISCESS - US, *ûs*, s. m. 1. Sự lìa bỏ, sự đi khỏi. 2. Sự ở biệt ra. 3. Sự hé ra, sự nẻ ra, sự nứt ra, sự mở ra một ít.

DISCE - US, *i*, s. m. Sao, sao tua.

DISCIDI - UM, *i*, s. n. 1. Sự xé ra, sự gì đã chịu xé ra, nơi rẽ ra, nơi nẻ ra. 2. Sự vợ chồng bỏ nhau. 3. Sự bất thuận. 4. Sự chết.

DISCIF - ER, *era*, *erum*, adj. (ai) Mang hòn quấn.

DISCINCT - È, adv. Cách hoang đàng, cách lông lao.

DISCINCT - US, *a*, *um*, part. pass. Discingo. 1. (ai, sự gì) Chẳng có đai thắt áo ngoài. 2. *fig*. Ăn mặc lôi thôi, trễ nải, nhàn hạ; yểu điệu, hoang đàng.

DISCIND - O, *is*, discid - *i*, discis - *sum*, *ere*, a. 1. Xé ra, cắt, chia ra, rẽ ra, đứt ra, bẻ ra. 2. *fig*. Phá, đứt (nghĩa, etc.).

DISCING - O, *is*, discin - *xi*, discinc - *tum*, *ere*, a. 1. Cởi dây thắt lưng, cất đai (lính), cất khí giới. 2. *fig*. Buông ra, tha hồ, làm cho ra yểu điệu. 3. Tra xét, phân xử. || 1. *Discingi*. Cởi áo mình. — *militem*. Truất lính xuống. ||2. — *ingenium*. Để trí khôn mình sút kém đi. ||3. — *litem*. Xử kiện.

DISCIPLIN - A, *æ*, s. f. 1. Sự học hành, sự dạy dỗ; lời dạy dỗ, phép dạy dỗ. 2. Sự thông thái, sự biết, phép, nghề. 3. Phép tắc, khuôn phép, luật, thói, luật phép, giới răn. 4. Môn, môn mạch, bè, phe đảng, tràng học. || 1. *Concurrere disciplinæ causâ*. Hợp nhau mà học. *Res quarum est* —. Những điều có thể học được. *Munera disciplinæ*. Bản nghiệp thày dạy. || 2. — *juris*. Sự thông lẽ luật. — *bellica*. Nghề võ. || 3. *Militaris* —. Luật phép binh. *Disciplinam domesticam regere*. Sửa phép tắc trong nhà mình, tề gia. *Eâdem disciplinâ utimur*. Ta học những lẽ như nhau. || 4. — *expedita*. Kiểu (học) tiện. — *philosophiæ*. Môn quân tử (cách dạy phép cách vật).

DISCIPLINABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu dạy dỗ được, chịu sửa dạy được.

† DISCIPLINABILIT - ER, adv. Cách có mẹo mực, cách có thứ tự.

† DISCIPLINAT - OR, *oris*, s. m. Thày dạy.

DISCIPLINAT - US, *a*, *um*, part. Disciplinor. (ai, sự gì) Đã chịu dạy dỗ, đã rèn tập, thông thái.

DISCIPLIN - OR, *aris*, *ari*, d. trị acc. Dạy dỗ, sửa dạy, luyện tập.

DISCIPLINOS - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mềm mại, dễ học, sáng dạ, hay nghe lời dạy bảo.

DISCIPULAT - US, *ûs*, s. m. Hội học trò, tràng học.

Discipul - us, *i*, s. m. (a, *æ*, s. f.) Học trò, kẻ học, kẻ tập, môn đồ.

Discissi – o, *onis*, s. f. Sự phân ra, sự chia ra, sự ở biệt ra; bè đảng.

Disciss – us, *a*, *um*, part. pass. Discindo.

Disclud - o, *is*, disclus – *i*, disclus – *um*, *ere*, a. 1. Nhốt riêng một nơi, để biệt ra, chia ra. 2. Nhổ, phá, đánh đổ, mở, làm cho rẽ ra. ||1. *Discludor monte abs te*. Tôi vuối anh ở cách nhau một cái núi mà thôi.

Disclusi - o, *onis*, s. f. Sự ở biệt ra, bờ rào.

Disclus – us, *a*, *um*, part. pass. Discludo.

Disc – o, *is*, didic – *i*, *itum*, *ere*, a. 1. Học, học hành, tập tành. 2. Quen, học biết, nghe biết. || 1. — *fidibus*. Tập gảy đàn. — *latinè loqui*. Học tiếng latinh. — *aliquid ab* v. *de* v. *ex aliquo* v. *apud aliquem*. Học sự gì vuối ai. || 2. *Didici facere*. Tôi đã quen làm. *Ex tuis litteris didici te velle*... Tôi đã xem thư anh thì tôi mới biết anh có ý...

Discobol - us, *i*, s. m. Kẻ ném hòn quần.

Discoct – us, *a*, *um*, part. pass. Discoquo.

Discol - or, *oris*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Có nhiều sắc, ngũ sắc, gián sắc, có nhiều vẻ, sặc sỡ, lố đố. 2. Khác sắc. 3. *fig*. Khác, chẳng giống.

Discolori - us, *a*, *um*, và **Discolor** - us, *a*, *um*, adj. như Discolor.

Disconduc-it, *ere*, n. unip. def. Chẳng nên, chẳng khá (làm sự gì).

Disconvenienti – a, *æ*, s. f. Sự chẳng xứng hợp, sự chẳng đối.

Disconven - io, *is*, *i*, *tum*, *ire*, n. Chẳng hợp ý, chẳng chịu tiêu xưng, chẳng thuận.

Discooper-io, *is*, *ui*, *tum*, *ire*, a. Mở, cất nắp, bỏ sự gì che. — *pallium*. Cởi áo khoác.

Discophor – um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Tủ xếp đồ ăn, chạn, bàn ăn.

Discophor – us, *a*, *um*, adj. (ai) Bưng đồ ăn, giúp mâm.

Discoqu - o, *is*, disco – *xi*, discoc – *tum*, *ere*, a. Nấu nhừ.

Discordabil – is, *e*, và **Discord** – ans, *antis*, adj. như Discors.

Discordi – a, *æ*, s. f. 1. Sự bất thuận, sự cãi lẫy. 2. Sự loạn lạc. 3. Sự khác nhau, sự chẳng giống nhau. || 1. *Quærere discordias*. Gây việc cãi cọ.

Discordial - is, *e*, và **Discordios** – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hung hách, hay gây việc, gieo lửa bất thuận, hay sinh bất thuận.

Discord - is, *e*, adj. như Discors.

Discordit – as, *atis*, s. f. như Discordia.

Discord – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. hay là abl. cùng *à*, *cum*, hay là acc. cùng *adversus*. 1. Ở bất thuận, chẳng bằng lòng vuối (ai), chống lại, đối địch, cãi lẫy. 2. Ở khác, chẳng hợp, chẳng giống như, xung khắc. || 1. — *secum*. Ở thất thường. — *adversus aliquem*. Làm ngụy vuối ai. || 2. *Discordat parcus avaro*. Người dè dặt và kẻ hà tiện thì khác nhau.

Disc - ors, *ordis*, adj. cả ba giống, trị abl. cùng *cum*, hay là dat. (ai, sự gì) Bất thuận, bất bình, bất hoà; chẳng hợp nhau, xung khắc, khác. — *secum ipsa civitas*. Thành có năm bè bảy bối. *Discordes sententiæ*. Những ý bàn khác nhau.

Discrepanti – a, *æ*, s. f. Sự chẳng hợp ý, sự bất thuận, sự xung khắc nhau.

Discrepati – o, *onis*, s. f. như Discrepantia.

Discrepit - o, *as*, *are*, n. freq. bởi

Discrep - o, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *itum*, *are*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. (tiếng) Chẳng hợp, chẳng điều. 2. *fig*. Chẳng hợp ý, chẳng thuận ý, xung khắc. || 2. — *in* v. *de* v. *cum* v. *ab aliquâ re*. Chẳng hợp nhau về sự gì, (hai sự gì) chẳng hợp nhau. — *alicui*. Chẳng hợp ý vuối ai. *Unip*. *Discrepat inter auctores rerum*. Các thầy sử kí chẳng hợp nhau.

Discresc - o, *is*, *ere*, n. Lên lớn lắm.

Discret – è và im, adv. Cách riêng, cách biệt riêng từng cái.

Discreti – o, *onis*, s. f. Sự phân biệt, ý tứ mà phân biệt, sự chọn, sự soạn, sự chia ra, sự phân rẽ ra. *Sine discretione*. Cách lộn lạo (hay là vô ý vô tứ).

Discret – or, *oris*, s. m. Kẻ phân biệt, kẻ biết xét, kẻ phân chia. — *cogitationum*. Đấng biết các điều (người ta) nghĩ tưởng.

Discretiv - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay phân biệt, phân chia.

Discretiv – è, adv. Cách phân biệt.

Discretori – um, *i*, s. n. Dinh công luận, giống gân ngăn ngực và ruột.

Discret - us, *a*, *um*, part. pass. Discerno.

Discrevi, perf. Discerno.

Discrim – en, *inis*, s. n. 1. Sự gì ngăn cách, sự gì phân biệt, quãng. 2. Sự phân rẽ, sự phân chia, 3. *fig*. Sự gì làm cho ra khác nhau, sự ở khác

nhau, dấu mà phân biệt. 4. Ý tứ mà phân biệt. 5. Sự cãi lẽ, sự cãi lẫy. 6. Sự cheo leo, cơn hiểm nghèo, cơn ngặt, sự may rủi. 6. Trận chiến, trận, đám chiến. || 1. *Tenui discrimine separari.* Cách xa nhau một ít vậy. *Æquo discrimine.* Xa bằng nhau. || 2. — *dentium.* Sự các răng khe cách nhau. || 3. *Facere aliquid discrimen de liberis.* Xem các con cái mình chẳng như nhau cả. || 4. *Non est in vulgo* —. Dân ngu chẳng hay phân biệt. || 5. *Esse in discrimine utrùm..* Hồ nghi chẳng biết có... *Vivere sine discrimine.* Ở hoà thuận. || 6. *Adducere aliquem in discrimen capitis.* Liều ai chết. *In tanto discrimine periculi.* Trong cơn cheo leo dường ấy. || 6. — *ultimum.* Trận chiến sau hết. *Ruere in medium discrimen.* Sấn vào giữa đám chiến.

DISCRIMINAL – E, *is*, s. n. (hiểu ngầm *pecten*). Trâm cài.

DISCRIMINAT-IM, adv. Cách riêng, cách phân biệt.

DICRIMINAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ phân rẽ, kẻ phân biệt; kẻ cáo (ai) tội đáng chết.

DISCRIMIN – O, *as*, *are*, a. 1. Phân rẽ, phân biệt, phân xử, chia ra. 2. Làm cho ra khác.

DISCRUCIAT – US, *ûs*, s. m. Hình khổ, hình cực.

DISCRUCI – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm hình khổ cho; *pass*, chịu cực hình. *Fig. Discrucior animi* v. *animo.* Tôi thổn thức bất rất trong lòng.

DISCRUT – OR, *aris*, *ari*, d. Dọn các dây tàu cho sẵn.

DISCUBITI – O, *onis*, s. f. Sự nằm, sự nằm dựa mà ăn.

DISCUBITORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà nằm.

DISCUBIT – US, *ûs*, s. m. Sự nằm dựa mà ăn, sự ngồi ăn.

DISCUB – O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, n. như

DISCUMB – O, *is*, discub – *ui*, discub – *itum*, *ere*, n. Nằm, nằm nghỉ; nằm dựa mà ăn, ngồi ăn. — *in herbis.* Nằm giữa đám cỏ.

DISCUNE – O, *as*, *are*, a. Chành ra, kênh (gỗ).

DISCUP – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ere*, a. Ước ao lắm, mấn lắm, ngong ngóng, khẩn khoản, thèm thuồng.

DISCURR – O, *is*, *i* (hoạ discucurr – *i*), discur-*sum*, *ere*, n. trị acc. hay là acc. cùng *ad*. 1. Chạy nơi nọ nơi kia, vãng lai, chạy tơi bời. 2. *fig.* Lán ra, đồn ra, ran ra, loang ra. 3. *a.* Nói vẽ, nói. || 1. — *ad arma.* (nhiều người) Chạy lấy khí giới. — *ad lites.* Chạy đi kiện cáo (ai). || 2. — *fama solet urbem.* Tiếng thường đồn trong thành. || 3. *Pauca discurram.* Tôi sẽ nói vắn tắt.

DISCURSATI – O, *onis*. DISCURSI – O, *onis*, và DISCURSITATI – O, *onis*, s. f. Sự chạy đi chạy lại, sự chạy nhông nhông.

DISCURSAT – OR, *oris*, s. m. freq. Discursor.

DISCURS – O, *as*, *are*, n. freq. Discurro. Đi đi lại lại, chạy đi chạy lại.

DISCURS – OR, *oris*, s. m. Kẻ chạy nơi nọ nơi kia.

DISCURS – US, *ûs*, s. m. 1. Sự chạy nơi nọ nơi kia, sự chạy xung xăng. 2. *fig.* Sự tìm thế (cho được chức quyền), sự tham chức. 3. Bài giảng, sự nói khó, lời nói. || 1. — *macularum in ligno.* Sự giợn trong vân gỗ.

DISC – US, *i*, s. m. 1. Hòn quấn. 2. Đĩa, mâm, khay. 3. Bàn đồng hồ bóng.

† DISCUSS – È, adv. Cách chín chắn.

DISCUSSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự rung, sự giũ. 2. *fig* Sự bàn luận, sự xét.

DISCUSS – OR, *oris*, s. m. Kẻ lục xét, kẻ tra xét, kẻ bàn lẽ, kẻ nạn lý.

DISCUSSORI – US, *a*, *um*, adj. (vị) Hay nhuận tì vị.

DISCUT – IO, *is*, discus – *si*, discus – *sum*, *ere*, a. 1. Giũ, rung, lắc, đánh xô, đánh đổ. 2. Phá, phá tan; nhuận (tì vị), làm cho tiêu, làm cho tan. 3. *fig.* Phá, bãi, làm cho ra vô ích, làm cho hỏng, thôi, ngăn. 4. Xem xét, xét kĩ, bàn bạc, đoán xét. || 1. — *murum.* Đánh đổ tường. — *dentes.* Đánh gẫy răng. || 2. — *duritiem.* Tan cái ung cứng. — *febrem.* Chữa bệnh sốt rét. — *sudores.* Làm cho ra mồ hôi. || 3. — *famam.* Làm mất tiếng tốt. — *nefas.* Ngăn sự tội. — *periculum.* Ngừa cheo leo. — *mentis caliginem.* Vỡ sự tối tăm trong trí khôn. — *rem.* Làm cho việc lỡ ra. — *captiones.* Lánh được những mưu mánh. || 4. *Judex sedet ad discutiendum.* Quan xét ngồi cho được đoán xét.

† DISDIAPAS – UM, *i*, s. n. Hai lần tám dấu liền (trong nghề bát âm).

† DISEM – US, *i*, s. m. Tiếng hai vần.

DISERT – È và IM (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Rõ ràng, tỏ tường. 2. Cách lợi khẩu, cách thông thái.

† DISERTI – O, *onis*, s. f. Sự chia gia tài.

† DISERTITUD – O, *inis*, s. f. Sự lợi khẩu, sự hoạt ngôn.

DISERT – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Nói phân minh, nói dễ dàng, nói giảo hoạt, hoạt khẩu. 2. Rõ ràng, tách bạch, tỏ tường. 3. Khéo léo, khôn khéo.

DISGLUTIN – O, *as*, *are*, a. Bóc ra, lột ra.

DISGREG – O, *as*, *are*, a. Đem ra khỏi đoàn, biệt ra.

† DISHIASC – O, *is*, *ere*, n. Nẻ ra, nứt ra, khớp ra.

Disject - o, *as*, *are*, a. freq. Disjicio. Rắc, vãi, văng vãi, vảy, ném tư bề.

1° **Disject** - us, *a*, *um*, part. pass. Disjicio.

2° **Disject** - us, *ûs*, s. m. Sự phá tan, sự tan đi, sự phá phách.

Disjic - io, *is*, je - *ci*, jec - *tum*, *ere*, a. 1. Rắc, văng vãi, vãi ra, vảy, quăng tư bề. 2. Đánh đổ, dỡ. 3. *fig*. Phá thứ tự, phá tan, phung phá, phá ngang, truất xuống. || 1. — *frontem mediam*. Đánh bể trốc ra. — *arma*. Quăng khí giới. ||2. — *tecta*. Dỡ những mái. || 3. — *agmina*. Đánh những đoàn binh chạy tan. — *pacem*. Phá hoà, lỗi hoà ước. || 4. — *pecuniam flagitiis*. Ăn ở buông tuồng mà khuynh hết nghiệp. — *consilia*. Phá ngang việc (ai) có ý làm.

Disjug - o, *as*, *are*, a. Tháo ách; *fig*. chia ra, phân rẽ ra.

Disjunct - è và im, adj. Cách riêng, cách biệt.

Disjuncti - o, *onis*, s. f. Sự phân ra; sự phân biệt, sự ở cách biệt. — *animorum*. Sự bất thuận vuối nhau.

Disjunctiv - è, adv. như Disjunctè.

Disjunctiv - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay phân biệt ra, nói phân đôi.

Disjunct - or, *oris*, s.m. Kẻ phân rẽ ra, kẻ chia ra.

Disjung - o, *is*, disjun - *xi*, disjunc - *tum*, *ere*, a. 1. Đem biệt ra, phân rẽ ra, chia ra, ngăn cách. 2. Tháo ách, lìa đôi. 3. *fig*. Làm cho ra khác, làm cho bất thuận, làm cho lìa bỏ. || 1. *Italis disjungimur oris*. Ta xiêu bạt xa bãi đất Italia. — *agnos à mammâ*. Chẳng cho chiên con bú sữa nữa. || 2. — *jumenta*. Tháo ách các ngựa. || 3. — *aliquem ab altero*. Làm cho ai bất thuận cùng kẻ khác.

Disjurgi - um, *i*, s. n. Điều cãi nhỏ mọn.

† **Dislocenc** - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Bởi nhiều nơi, tứ chiếng.

Disom - us, *a*, *um*, adj. (săng) Đựng hai xác.

Dispalesc - o, *is*, *ere*, n. def. (sự gì kín) Trống ra, tố lộ ra.

.†. **Dispal** - o, *as*, *are*, a. và **Dispal** - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Đi dông dài, đi lơ đểnh.

Dispand - o, *is*, *i*, dispan - *sum* và pes - *sum*, *ere*, a. Mở cho rộng, dở, trải, giơ, giương.

Dispans - us, *a*, *um*, part. pass. Dispando.

Disp - ar, *aris*, adj. cả ba giống trị dat. hay là gen. 1. (ai, sự gì) Bất đối, chẳng xứng, chẳng vừa. 2. Khác, khác nhau, chẳng bằng nhau. || 1. *Dispares colores*. Những sắc bất hợp nhau. || 2. — *sui*. Đã ra khác khi trước.

Disparati - o, *onis*, s. f. Sự ở khác, sự chẳng giống như; sự phân ra.

Disparat - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Xung khắc, nghịch, ngang nghịch.

† **Dispar** - eo, *es*, *ere*, n. def. Biến đi.

Disparil - is, *e*, adj. như Dispar.

Disparilit - as, *atis*, s. f. Sự ở khác nhau, sự bất đối.

Disparilit - er, adv. Cách khác, cách chẳng bằng nhau.

Dispar - o, *as*, *are*, a. 1. Chia ra, phân ra, đem biệt ra, phân cách. 2. Lìa đôi; làm cho ra khác nhau.

Dispartibil - is, *e*, adj. (giống gì) Chịu chia được.

Dispart - io và ior, như Dispert - io và ior.

Dispecti - o, *onis*, s. f. Sự xét, sự phân biệt.

Dispect - o, *as*, *are*, a. freq. Dispicio.

Dispect - or, *oris*, s. m. Kẻ xem xét.

Dispect - us, *ûs*, s. m. như Dispectio.

Dispell - o, *is*, dispul - *i*, dispul - *sum*, *ere*, a. Bỏ quăng nơi nọ nơi kia, phá tan, làm cho tan tác, đuổi, vung vãi, rắc.

Dispendios - us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Làm hại, thiệt hại. 2. Đắt tiền, đắt khét, cao giá, đắt gia giết, mắt mỏ.

Dispendi - um, *i*, s. n. 1. Sự tốn, của tốn. 2. Sự thiệt hại, sự mất (đí gì) vô ích, phần thiệt. 3. Nẻo quanh, đàng vòng. || 1. *Sine dispendio*. Chẳng tốn của. || 2. *Dispendia lunæ*. Sự mặt trăng một ngày một khuyết (từ rằm mà đi). — *famæ*. Sự mất tiếng tốt. || 3. *Dispendia longa viarum*. Sự đi đàng xa rặm thẳng.

Dispend - o, *is*, *i*, dispen - *sum*, *ere*, a. 1. Cân (bạc), đếm. 2. Tốn, hao tốn, phí tổn. 3. *fig*. Dùng, làm cho ra vô ích. || 2. — *ingentes summas*. Tốn nhiều của. || 3. — *tempus alicujus*. Làm mất giờ ai.

Dispenn - o, *is*, *ere*, a. def. Giang hai tay ra (như chim giang cánh).

Dispensati - o, *onis*, s. f. 1. Sự giữ việc. 2. Chức câu kê. 3. Sự tha (điều gì buộc). || 1. — *ærarii*. Sự giữ kho tiền.

Dispensat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). Kẻ giữ việc, câu kê, kẻ giữ kho tiền bạc. — *belli*. Quan phát bổng cho binh lính.

Dispens - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Giữ việc, coi sóc. 2. Phát, phân phát. 3. Dùng, dè giữ. 4. Dọn, lập thứ tự, sắp đặt. 5. Bày tỏ, tỏ ra. 6. Tha (điều gì buộc). || 1. — *rem familiarem*.

Lo xem sóc sản nghiệp. || 2. — *oscula per natos*. Nâng niu các con cái bằng nhau. || 3. — *vires*. Để dành sức. || 5. — *lætitiam*. Tỏ ra lòng vui.

Dispens – us, *a*, *um*, part. pass. Dispendo.

Dispercut – io, *is*, cus – *si*, cus – *sum*, *ere*, a. Đánh vỡ tan ra.

Disperditi – o, *onis*, s. f. Sự phá, sự hủy hoại, sự chịu phá đi.

Disperdit – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Disperd – o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. 1. Phá, phá hoại, làm hư. 2. Mất, tốn. || 1. — *rem*. Khuynh gia tài. || 2. — *operam*. Luống công. — *animum*. Sút lòng can đảm.

Disper – eo, *is*, *ii* và *ivi*, *itum*, *ire*, n. Làm hư thân mình, hư đi, chết. *Malè partum malè disperit*. Của gian là của độc. *Disperii*. Tôi đã hỏng rồi. *Dispeream si...!* Vì bằng... thì tôi muốn chết!

Disperg – o, *is*, disper – *si*, disper – *sum*, *ere*, a. 1. Rắc, gieo, vãi, rải rác, bỏ tan tác, bỏ quăng tư bề, đổ ra. 2. Tưới. 3. Chia ra, phân rẽ ra. || 1. *Nubes dispergit ventus*. Gió thổi quang mây. — *lactucam*. Gieo rau riếp đắng. — *fimum*. Rắc phân. *In iis regionibus dispersi habitabant Judæi*. Các người Judêu ở tản cư trong những miền ấy. — *brachia*. Vung tay. — *lumina*. Trông tư bề. — *rumorem*. Phao tiếng. || 2. — *hortum*. Tưới vườn. || 3. *Ad plura non necessaria dispergeris*. Mình sẽ chia trí về nhiều điều chẳng cần. — *Judæam vicis*. Chia xứ Judêa ra từng làng.

Dispern – o, *is*, dispre – *vi*, dispre – *tum*, *ere*, a. Khinh chê.

Dispers – è và **im**, adv. Cách pha phôi, cách tan tác, đâu đó, nhiều nơi.

Dispersi – o, *onis*, s. f. Sự tan, sự tan tác; sự phân phát.

1° **Dispers – us**, *a*, *um*, part. pass. Dispergo.

2° **Dispers – us**, *ûs*, s. m. Sự tan tác.

Dispert – io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. như

Dispert – ior, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị acc. Phân phát, phân ra, chia ra, bổ, chiếu bổ. *Linguæ sese in singulos dispertientes*. Những lưỡi chia nhau ra trên mỗi một người.

Dispesc – o, *is*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), a. 1. Đưa đoàn vật đi chăn về. 2. Chia ra, phân ra, phân biệt; ở cách biệt. *In quatuor libros omnia* —. Mọi sự thì chia ra làm bốn quyển.

Dispescu – us, *a*, *um*, adj. (vật gì ở ngoài đồng có) Đã chịu lùa về.

Dispess – us, *a*, *um*, part. pass. Dispando.

Dispic – io, *is*, dispe – *xi*, dispec – *tum*, *ere*, a. 1. Xem tư bề, dòm, ngó, thấy. 2. *fig*. Xét kĩ, suy đi xét lại, phân biệt, phân ghẽ.

Displan – o, *as*, *are*, a. San, sửa cho bằng phẳng.

Displicenti – a, *æ*, s. f. Sự phiền lòng, sự chẳng bằng lòng.

Displic – eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, n. trị dat. Chẳng đẹp lòng, mất lòng, chẳng vừa ý. — *sibi*. Trách mình. *Hoc mihi displicet*. Tôi chẳng ưa sự này. *Facere corpus displicens*. Làm cho khó chịu trong mình.

Displicit – us, *a*, *um*, part. pass. Displiceo. (ai, sự gì) Đã chẳng bằng lòng (ai), trái ý.

Displic – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Dở ra, mở, trải, bày ra. 2. Rắc, làm cho tan tác.

Displod – o, *is*, displo – *si*, displo – *sum*, *ere*, a. như

Displod – or, *eris*, displo – *sus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Đánh tư bề. 2. Làm cho nổ ra. 3. *n*. Nổ, nổ ra. || 2. *Displodere tormentum*. Bắn súng.

Displos – us, *a*, *um*, part. pass. Displodo.

Displuviat – us, *a*, *um*, adj. (nhà) Có hai mái. *Displuviatum tectum*. Nhà có hai mái.

Displuvi – um, *i*, s. n. Sân trống.

† **Dispoliati – o**, *onis*, s. f. như Despoliatio.

1° **Dispoli – o**, *as*, *are*, a. như Despolio.

2° **Dispol – io**, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Sửa kéo nhẵn nữa. — *dorsum virgis*. Đánh đòn sứt sẹo.

Dispondæ – us, *i*, s. m. Bốn vần bình liền (như oratores).

Dispon – o, *is*, dispos – *ui*, dispos – *itum*, *ere*, a. 1. Dọn, dọn dẹp, sửa sang, lập thứ tự, soạn, xếp đặt, bày hàng. 2. *fig*. Điều định, chỉ, phân chia, quyết lòng. || 1. — *comas*. Sửa tóc. — *aciem in turmas*. Sắp binh từng toán. — *equites ad latera*. Đặt quân kị ra lưỡng dực. — *classem*. Sắm đoàn tàu. || 2. — *prædas*. Chia của đã bắt được. — *diem*. Hẹn ngày. *Cætera cum venero disponam*. Còn các điều khác khi tôi đến thì sẽ định.

Disposit – è (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách có thứ tự, cách gọn ghẽ. 2. Cách tiện, cách dễ coi. || 1. — *accusare*. Làm đơn cáo từ tiếp. || 2. — *ædificare*. Xây nhà xinh xắn.

Dispositi – o, *onis*, s. f. 1. Sự xếp đặt, sự lập thứ tự, sự dọn dẹp, thứ tự, tiết chế; cách chia phần bài. 2. Phép tắc, khuôn phép, cách trị nước. 3. Điều truyền, điều trong lề luật, lời răn, lệnh.

DISPOSIT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ xếp đặt, kẻ dọn dẹp, kẻ sửa sang, kẻ truyền.

DISPOSITUR – A, *æ*, s. f. và DISPOSIT – US, *ûs*, s. m. như Dispositio.

DISPOSIT – US, *a, um (ior, issimus)*, part. pass. Dispono. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dọn dẹp, có thứ tự, đã chịu xếp đặt. 2. Có ý có tứ, chỉ về. 3. Đã chịu truyền. || 2. *Ex disposito*. Cách có ý có tứ sẵn. 3. *Regalia disposita*. Những lệnh Đức hoàng đế.

DISPUD – ET, *uit* và *itum est, ere*, n. unip. Làm cho xấu hổ, hổ ngươi lắm, thẹn thò.

DISPULI, perf. Dispello.

DISPULS – US, *a, um*, part. pass. Dispello.

DISPULVER – O, *as, are*, a. Nghiền tán, tán ra mạt.

DISPUM – O, *as, are*, a. như Despumo.

DISPUNCTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự tính sổ. 2. Sự xét, lý đoán. || 2. — *vitæ*. Sự chết, giờ định mà chết, lúc tắt nghỉ.

DISPUNCT – OR, *oris*, s. m. Kẻ xét, kẻ tra xét.

DISPUNCT – US, *a, um*, part. pass. bởi

DISPUNG – O, *is*, dispun – *xi*, dispunc – *tum, ere*, a. 1. Chấm, sổ, gõ, gạc, xóa; bãi. 2. Đánh dấu chỉ, chỉ, phân biệt. 3. Tính sổ, tính toán, tra sổ, nhận sổ. 4. Làm xong, làm thành. || 1. — *judicium*. Bãi lý đoán. || 3. — *accepta et expensa*. Tính trục sổ được và sổ tiêu.

DISPUTABIL – IS, *e*, adj. (điều gì) Dở dang, chẳng rõ, người ta cãi được.

DISPUTATI – O, *onis*, s. f. 1. Sách dạy về, bài luận lẽ, lẽ luận. 2. Sự cãi lẽ, sự bàn lẽ, điều cãi lẽ.

DISPUTATIUNCUL – A, *æ*, s. f. dimin. Disputatio. Điều cãi nhỏ mọn.

DISPUTAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ luận lẽ.

DISPUTATORI – È, adv. Cách luận lẽ.

DISPUT – O, *as, avi, atum, are*, a. và n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Xén, cắt bớt, chặt, phát. 2. Bàn luận, cãi, cãi lẽ, luận lẽ, nói về. 3. Cắt nghĩa, giải tỏ. || 1. — *arborem*. Phát ngành cây. || 2. — *cum aliquo* v. *inter se de re aliquâ* v. *ad* v. *circa rem aliquam*. Cãi cùng ai, hay là găng nhau về sự gì. || 3. *Ut eam rem vobis disputem*. Để tôi cắt nghĩa sự ấy cho các anh.

DISQUIR – O, *is*, disquisi – *vi*, disquisi – *tum, ere*, a. 1. Tìm tõi tư bề, soát. 2. Tra xét, tra hỏi kĩ.

DISQUISITI – O, *onis*, s. f. Sự tìm tõi, sự lục xét, sự soát, sự tra xét kĩ càng. *Ad disquisitionem vocare*. Bắt tính sổ lại.

DISQUISIT – OR, *oris*, s. m. Kẻ tra xét, kẻ khảo.

DISRAR – O, *as, are*, a. Làm cho ra thưa hơn, bớt rậm, tỉa ra, phát (cành cây).

DISRUMP – O, DISRUPTI-O, etc., như Dirumpo, etc.

DISSEC – O, *as, ui, tum, are*, a. Cắt ra, xé ra, lóc.

DISSECTI – O, *onis*, s. f. Sự cắt ra.

DISSECT – US, *a, um*, part. pass. Disseco.

DISSEMINATI – O, *onis*, s. f. Sự rắc hạt, sự gieo, sự phân phát, *fig*. sự đồn tiếng. *Disseminationes*. Những điều phao vu.

DISSEMINAT – OR, *oris*, s. f. Kẻ gieo; kẻ đồn (tiếng gì).

DISSEMIN – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Rắc, rải rác, gieo vãi. 2. *fig*. Phao tiếng, đồn, rao.

DISSENSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự khác ý, sự nghĩ khác nhau. 2. Sự cãi lẽ, điều cãi lẽ. 3. Sự bất thuận, sự ganh cạnh, sự cãi lẫy; sự loạn lạc.

DISSENS – US, *ûs*, s. như Dissensio.

DISSENTANE – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Khác ý, nghịch cùng, chẳng hợp ý cùng.

DISSENT – IO, *is*, dissen – *si*, dissen – *sum, ire*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Chẳng hợp ý, chẳng nghĩ như, chẳng thuận ý. 2. Bất thuận, chẳng theo bè, chẳng suy phục, chống trả, cãi lẫy, làm ngụy. 3. Ở khác, chẳng hợp, chẳng giống như. || 1. — *ab* v. *cum aliquo*. Chẳng hợp ý vuối ai. — *à se ipso*. Nói những điều chẳng hợp. || 3. *Ne orationi vita dissentiat*. Kẻo việc làm chẳng hợp cùng lời nói.

DISSEPIMENT-UM, *i*, s. n. Sự gì ngăn cách hai sự, vỏ ngăn, bờ giậu.

DISSEP – IO, *is, si, tum, ire*, a. 1. Ngăn, rào. 2. Phân rẽ ra, chia ra.

DISSEPTI – O, *onis*, s. f. và DISSEPT – UM, *i*, s. n. Sự gì ngăn: bờ rào, vách, giống gân ngăn ngực và ruột, cao hoang.

DISSEPT – US, *a, um*, part. pass. Dissepio.

DISSEREN – AT, *avit, are*, n. imp. def. Trời thanh.

1° DISSER – O, *is*, disse – *vi*, dissi – *tum, ere*, a. Gieo, rải rác, trồng nơi nọ nơi kia; *fig*. đồn thổi. — *seditiosa*. Đồn những điều xui loạn.

2° DISSER – O, *is, ui, tum, ere*, a. và n. trị nhiều bậc tùy nghi. Bàn luận, giảng giải, luận lẽ, dạy về, kể ra, nói về. — *aliquid*. Diễn điều gì ra. — *adversùs* v. *in sententiam alterius*. Nói bẻ ý kẻ khác (hay là nói bênh ý kẻ khác). — *cum aliquo de aliquâ re in contrarias partes*. Cãi vuối ai về sự gì.

DISSERP – O, *is, si, ere* (thiếu sup.), n. Lán ra.

† Dissertabund - us, *a*, *um*, adj. (ai) Hay luận lẽ, hay bàn luận.

Dissertati – o, *onis*, s. f. Sự luận lẽ, sự nói về, sách hay là bài dạy về (sự gì).

Dissertat – or, *oris*, s. m. Kẻ luận lẽ, kẻ cãi lẽ, kẻ bàn lẽ, kẻ nói về.

Disserti - o, *onis*, s. f. như Dissertatio.

Dissert - o, *as*, *are*, a. freq. 2° Dissero. Bàn luận, luận lẽ, nói, dạy về (sự gì). — *bona pacis*. Kẻ sự hoà thuận có ích là thể nào.

Disserui, perf. 2° Dissero.

Dissevi, perf. 1° Dissero.

† Dissic - io, *is*, *ere*, thay vì Disjicio.

Dissidenti - a, *æ*, s. f. Sự xung khắc, sự nghịch, sự khác nhau.

Dissid – eo, *es*, dissed – *i*, disses – *sum*, *ere*, n. trị acc. cùng *inter*, hay là abl. cùng *à*. 1. Ở biệt ra, cách xa nhau. 2. *fig*. Chẳng hợp ý, xung khắc, gài gập, nghịch cùng; chẳng hợp lòng, bất thuận, cãi nhau. 3. Chẳng xứng, bất đối. 4. (vợ chồng) Rẫy bỏ nhau. ||1. — *Eridano*. Ở xa sông Eridanô. — *sceptris*. Vàng phục những vua khác nhau. *Fig*. — *à verâ fide*. Chẳng theo đạo thật. ||2. *Hoc dissidet à sapientiâ*. Sự này nghịch cùng sự khôn ngoan (sự này chẳng khôn). — *inter se*. Nghịch nhau. *Dissidet miles*. Lính làm nguỵ. || 3. *Toga dissidet impar*. Áo dài bên sa bên hớt. ||4. *Julia dissedit*. Mụ Julia đã bỏ chồng.

Dissidi – um, *i*, s. n. Sự ở cách xa, sự phân li; sự cãi lẽ, sự chẳng hợp ý, sự bất thuận, sự lìa nhau.

Dissignat – or, *oris*, s. m. Designator.

Dissign – o, *as*, *are*, a. như Designo.

Dissil – io, *is*, *ui* và *ivi*, dissul – *tum*, *ire*, n. 1. Nhảy nhót, tung tóe tư bề, nổ ra, vỡ ra. 2. *fig*. Đứt ra, lán ra, etc. || 1. *Dissilit igne sal*. Muối phải lửa nổ tanh tách. *Dissiluit mucro*. Lưỡi gươm đã gãy vằng ra. || 2. — *risu*. Trức cười. *Dissiluit gratia fratrum*. Nghĩa anh em đã đứt rồi.

Dissimilar – is, *e*, adj. (sự gì) Khác giống.

Dissimil - is, *e* (*ior*, *limus*), adj. trị gen. hay là dat. (ai, sự gì) Khác, khác nhau, chẳng giống như, khác dạng, chẳng bằng. *Paterni — ingenii*. (ai) Khác tính nết cha. *Non est — tui*. Nó giống tính anh. — *moribus*. Có phong tục khác. *Haud dissimili formâ in dominum*. Dạng (tôi tá) cũng như chủ nó.

Dissimilit – er, adv. Cách khác, chẳng như.

Dissimilitud – o, *inis*, s. f. Sự ở khác nhau, sự chẳng giống như, sự khác hình, sự chẳng hợp như.

† Dissimulabil - is, *e*, adj. (sự gì) Người ta làm thinh được, chịu giấu được.

Dissimulament - um, *i*, s. n. như Dissimulatio.

Dissimulant - er, adv. Cách giả hình, cách làm ngơ, cách kín, cách nói lối.

Dissimulanti – a, *æ*, s. f. Sự giả cách, sự làm ngơ.

Dissimulat - è và im, adv. như Dissimulanter.

Dissimulati – o, *onis*, s. f. 1. Sự giả, sự giả hình, sự giả tảng, sự giấu ý mình. 2. Sự nói lối, sự nói giễu (cũng như Ironia). 3. Sự làm ngơ, sự làm thinh, sự bỏ qua, sự biếng nhác. || 1. *In dissimulationem sui*. Cho được tàng hình. || 2. *Libenter dissimulatione uti*. Hay nói lối.

Dissimulat – or, *oris*, s. m. Kẻ giả, kẻ giả cách, kẻ giả tảng; kẻ kín dạ, kẻ làm thinh.

Dissimulat – us, *a*, *um*, part. pass. Dissimulo. 1. *pass*. (ai, sự gì) Giả, đã chịu giả, đã chịu giấu, đã chịu làm thinh. 2. *act*. (ai) Đã giả, đã giả hình, đã giả tảng. || 2. *Dissimulata deam*. (bụt nữ) Chẳng tỏ mình là bụt. *Ex dissimulato*. Cách giả đò.

Dissimul – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Giả hình, giả tảng, giấu ý mình. 2. Giấu giếm. 3. Lớ lẩn, nói giả mờ, nói mép, nói giả đà, làm ngơ, làm thinh, dong thứ, làm biếng, bỏ qua. 4. Bắt chước. || 1. — *odia*. Cưu hiềm. — *audire*. Ngơ tai đi. || 2. — *nomen suum*. Ẩn danh. || 3. — *aliquem*. Giả chẳng biết ai. — *nurum*. Chẳng nhận nàng dâu. || 4. *Plumæ dissimulant capillos*. Lông chim tựa tựa như tóc.

Dissipabil – is, *e*, adj. (sự gì) Chóng tan, dễ tan, hay hả hơi.

Dissipati – o, *onis*, s. f. 1. Sự tan tác, sự lìa ra. 2. Sự phân ra, sự phá tan, sự phung phá.

Dissipat – or, *oris*, s. m. Kẻ phá tan, kẻ đuổi ra, kẻ phung phá.

Dissipi - um, *i*, s. n. Giống gân ngăn ngực và ruột, cao hoang.

Dissip - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Phá, đánh vỡ, đổ ra. 2. Quăng tư bề, làm cho tan đi, phá tan, đuổi ra, từa tãi, bỏ rơi rác, đồn. 3. Phung phá, hoài, làm hư. || 1. — *statuam*. Phá tượng. — *navigium*. Phá tàu. || 2. — *hostem*. Bắt quân giặc chạy tan. — *humorem*. Tiêu khí độc. — *famam*. Phao tiếng. *Dissipata oratio*. Bài giảng chổng chểnh. || 3. *Dissipari animum censent*. (các kẻ ấy) Nghĩ rằng linh hồn ra không. — *patrimonium*. Phá hại nghiệp cha.

Dissit - us, *a*, *um*, part. pass. Dissideo. (ai, sự gì) Ở xa, ở biệt ra.

Dissociabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Phân ra, ngăn cách; chẳng ở làm một được, chẳng chịu thu lại được, nghịch cùng.

Dissocial – is, *e*, adj. (ai) Hay lánh người ta, chẳng ra mặt vuối ai.

Dissociati - o, *onis*, s. f. Sự phân rẽ ra, sự ở biệt ra, sự ở nghịch cùng.

Dissoci - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Phân biệt ra, tách biệt, ngăn chắn, làm cho bất thuận. — *causam ab aliquo*. Biệt khỏi ai. — *animos*. Làm cho người ta bất hoà cùng nhau. *Fœdera* —. Phá lời giao.

Dissolubil – is, *e*, adj. (sự gì) Chịu chia được, có thể phân ra được, chịu tan được. *Fig.* — *quæstio*. Lẽ có thể giải ra được.

Dissolut – è, adv. 1. Cách phân ra. 2. Cách biếng nhác; cách non tay, cách dong thứ quá. || 2. — *vendere*. Bán hớ.

Dissoluti – o, *onis*, s. f. 1. Sự tan đi, sự rơi rác, sự lìa ra, sự phân ra. 2. *fig.* Sự giải, sự cắt nghĩa ; sự chữa lẽ; sự bãi. 3. Sự yếu đi, sự rụng rời. 4. Non đảm, sự nhát gan, sự non tay, sự ở mềm mại quá. 5. Cách ăn ở buông tuồng, sự lăng loàn. || 1. — *corporis mors*. Chết là xác nát thịt rời xương. || 2. — *criminationis*. Sự đỡ một điều cáo. — *legum*. Sự bãi lề luật. || 3. — *stomachi*. Sự yếu tì vị. || 5. — *morum*. Cách ăn nết ở buông tuồng.

Dissolut - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ phá tan.

Dissolut – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Dissolvo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cởi ra, đã chịu tan nát, đã chịu bỏ rơi rác, đã chịu phá. 2. *fig.* Đã chịu bãi. 3. (nợ) Đã chịu trả. 4. Hay phung phá, rộng rãi quá, hay dong quá, non tay. 5. Yếu điệu, buông tuồng, lông lao. || 1. *Dissoluti capilli*. Tóc tả tơi. *Fel dissolutum*. Mật đắng đã tan đi. — *stomachus*. Tì vị yếu. || 2. *Judicium dissolutum*. Lý đoán đã bãi rồi. || 3. *Æs alienum dissolutum*. Nợ đã trang rồi. || 4. *Dissolutior liberalitas*. Lòng rộng rãi quá lẽ. — *in aliquem*. Dong thứ cho ai quá. || 5. *Dissolutissimus hominum*. Đứa hoang đàng rất mực.

Dissolv – o, *is*, *i*, dissolu – *tum*, *ere*, a. 1. Cởi, tháo ra. 2. Tan nát, làm cho tan, làm cho chảy. 3. Phá, tháo từng phần, mở ra, phân ra. 4. Phá tan, đuổi đi. 5. *fig.* Giải, ra lẽ, chữa lẽ, phá lẽ, bãi. 6. Gỡ ra, buông ra. 7. Trả nợ. || 1. — *arma*. Cởi khí giới ra. *Fig.* — *amicitiam*. Đứt nghĩa. || 2. — *glaciem*. Làm cho nước đông chảy ra. — *resinam in oleo*. Bỏ nhựa vào dầu cho tan đi. || 3. — *navem*. Tháo tàu. *Fig.* — *risu ilia*. Trức cười nứt ruột. || 4. — *nubila*. Đưa mây đi. || 5. — *interrogationem*. Giải lời hỏi. *Criminatio dissoluta est*. Điều cáo đã hỏng rồi (kẻ bị cáo đã chữa mình được). — *instituta*. Phá những luật thói. || 6. — *aliquem*. Giúp ai gỡ mình ra. *Dissolve jam me*. Anh hãy để cho tôi đi. || 7. — *æs alienum*. Trang nợ. — *pœnas*. Chịu phạt. — *vota*. Giữ lời khấn.

Dissonanti – a, *æ*, s. f. Sự khác nhau, sự chẳng xứng hợp.

Disson – o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, n. 1. (tiếng) Chẳng hợp cung. 2. *fig.* Ở khác nhau, chẳng hợp, chẳng thuận. 3. Chẳng dội tiếng, chẳng ran.

Disson – us, *a*, *um*, adj. 1. (tiếng) Chẳng hợp cung, lạc cung, khó nghe. 2. (ai, sự gì) Khác, nghịch cùng. || 2. *Dissona corda*. Những (người có) lòng bất thuận vuối nhau.

Diss-ors, *ortis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng ăn phần, chẳng thông công, ở biệt ra.

Dissorti – o, *onis*, s. f. Sự bất thăm phần gia tài.

Dissuad - eo, *es*, dissua - *si*, dissua - *sum*, *ere*, a. Nói găng ra, nói gàn, khuyên đừng, can. — *bellum*. Can gián đánh giặc.

Dissuasi – o, *onis*, s. f. Sự nói găng ra, sự can gián, lời khuyên đừng.

Dissuas - or, *oris*, s. m. Kẻ găng ra, kẻ khuyên đừng. — *legis*. Kẻ can kèo ra luật nào.

Dissuas - us, *a*, *um*, part. pass. Dissuadeo.

Dissuavi – or, *aris*, *ari*, d. Hôn cách yêu dấu.

Dissuesc - o, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), a. Làm cho mất thói quen, làm cho quên (sự gì đã quen).

Dissulc – us, *i*, s. m. Con lợn phân mao trên đầu.

Dissult - o, *as*, *are*, n. freq. Dissilio. 1. Nhảy nhót. 2. Tung toé tư bề, văng ra, vỡ tan ra. 3. *fig.* Vang lừng.

Dissu – o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Tháo đàng chỉ. 2. *fig.* Lìa bỏ dần dà. || 2. — *amicitiam*. Bỏ nghĩa dần dần.

Dissup – o, *as*, *are*, a. như Dissipo.

Dissut - us, *a*, *um*, part. pass. Dissuo.

† **Dissyllab** – us, *a*, *um*, adj. như Disyllabus.

Distabesc – o, *is*, distab - *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Tan đi, chảy ra nước; *fig.* hư đi.

Distæd – et, *uit* và distæ - *sum est*, *ere*, n. unip. Sinh chán, chán ngán.

Dist - ans, *antis*, part. Disto. 1. (ai, sự gì) Ở xa, cách xa, biệt xa. 2. *fig.* Khác, khác xa.

DISTANTI – A, *æ*, s. f. Độ xa, quãng xa, sự xa gần bao nhiêu, sự ở cách xa. 2. *fig.* Sự ở khác xa, sự khác nhau.

† DISTECT – US, *a*, *um*, part. (ai, sự gì) Trống trải, trần truồng, ngỏ.

DISTEGI – A, *æ*, s. f. Nhà hai tầng.

DISTEG – US, *a*, *um*, adj. (nhà) Có hai tầng hay là hai lớp mái.

† DISTEMPER – O, *as*, *are*, a. Pha lộn, nhiễu loạn, làm cho phải bệnh.

DISTEND - O, *is*, *i*, disten – *sum*, *ere*, a. 1. Giăng thẳng, giương, kéo cho giãn ra. 2. Mở rộng, giải, duỗi. 3. Đổ cho đầy. 4. *fig.* Ngăn trở, làm cho mắc trở, chia ra nhiều đàng. || 1. — *brachia.* Vươn vai. — *se ad aliquid accipiendum.* Với lấy sự gì. || 2. — *copias.* Mở lưỡng dực binh. || 4. — *copias hostium.* Làm cho binh bên giặc mắc việc. *Multis distentus curis.* Giăng gịt nhiều bề.

† DISTENN - O, *is*, *ere*, a. def. như Distendo.

DISTENTI - O, *onis*, s. f. Sự mở rộng, sự kéo cho giãn, sự giương, sự duỗi ra; *fig.* sự mắc trở (nhiều việc).

DISTENT – O, *as*, *are*, a. freq. Distendo. Làm cho đầy, bỏ cho đầy.

1° DISTENT – US, *a*, *um*, part. pass. Distineo.

2° DISTENT – US, *a*, *um*, part. pass. Distendo.

3° DISTENT – US, *ûs*, s. m. Sự ở thẳng, sự phồng lên.

DISTERMINATI – O, *onis*, s. f. Bờ cõi, giới mốc.

DISTERMINAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ lập mốc, kẻ lập mộc bài.

DISTERMIN – O, *as*, *are*, a. Lập mốc, lập mộc bài, làm cõi, phân rẽ, ngăn chắn.

DISTERMIN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở biệt ra, ở cách xa.

DISTERN – O, *is*, distra – *vi*, distra - *tum*, *ere*, a. Trải, mở, lót. — *lectum.* Trải giường.

DISTER – O, *is*, distri – *vi*, distri – *tum*, *ere*, a. Nghiền, đâm nát, tán mạt.

DISTICH – UM, *i*, s. n. Hai thơ thành câu.

DISTICH – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hai hàng. *Distichum hordeum.* Thứ mạch nha có hai hàng hạt.

DISTILLARI - US, *i*, s. m. như Distillator.

DISTILLATI – O, *onis*, s. f. 1. Bệnh ho hen, mã đao. 2. Sự nhỏ giọt xuống. || 2. — *narium.* Bệnh sổ mũi. — *pectoris.* Bệnh khạc đờm. — *ventris.* Bệnh tả.

DISTILLAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ đúc rượu lại.

DISTILL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. v. n. 1. Cất (như cất rượu). 2. Nhỏ xuống, rớt xuống, nhỏ giọt, dột. 3. *fig.* Phải bệnh lao.

DISTINCT - È *(ìùs, issimè)* và IM, adv. 1. Cách rõ ràng, cách sõi sàng, cách rành rọt. 2. Cách phân biệt, cách có thứ tự.

DISTINCTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự phân ra, sự chia ra; thứ tự. 2. Sự ở khác, sự ở biệt ra. 3. Chấm, sự chấm (câu sách). 4. Đồ trang hoàng, sự trang sức. || 1. — *anni quadripartita.* Sự phân tứ thì. || 2. — *justi et injusti.* Sự kẻ ngay thật và kẻ gian ở khác nhau. || 3. — *orationis.* Các sự văn hoa trong bài giảng.

DISTINCT – OR, *oris*, s. m. Kẻ phân biệt, kẻ biết phân biệt, kẻ minh biện.

1° DISTINCT - US, *a*, *um*, part. pass. Distinguo.

2° DISTINCT – US, *ûs*, s. m. Sự ở khác nhau, sự gì làm cho ra khác nhau, sự cải vẻ.

DISTIN – EO, *es*, *ui*, disten – *tum*, *ere*, a. 1. Cầm hai bên, buộc cho vững. 2. *fig.* Phân ra, chia ra, phân rẽ ra, ngăn cách. 3. Làm ngăn trở, làm cho mắc trở, phá ngang. || 1. *Tigna utrinque distinentur.* Đã chốt xà hai bên cho vững. || 2. *Dux Galbam distinebant sententiæ.* Ông Galba khi ấy phân vân. *Duo freta distinet.* Nó phân biệt hai biển. || 3. *Distineri bello.* Mắc trở việc giặc giã. — *pacem.* Chẳng nỡ làm hoà.

DISTINGU - O, *is*, distin – *xi*, distinc – *tum*, *ere*, a. 1. Phân biệt, thấy khác nhau, phân rẽ, chia ra. 2. *fig.* Làm cho ra khác, pha nhiều thứ làm một, cải vẻ, làm cho ra gián sắc. || 1. *Vestitu à cæteris se distinguunt.* Về kiểu ăn mặc chúng nó khác thói kẻ khác. — *doctum ab ignaro.* Phân biệt kẻ thông kẻ dốt. || 2. — *sermonem.* Đổi kiểu giảng. *Vestis auro distincta.* Áo thêu vàng.

† DISTITI – UM, *i*, s. n. Chỗ, sân.

DISTIT – O, *as*, *are*, n. freq. bởi

DIST - O, *as*, dist – *iti*, dist – *itum*, *are*, n. trị abl. cùng *à*, *è*. 1. Ở cách xa, cách biệt, cách nhau. 2. *fig.* Ở khác, khác nhau, khác dạng, chẳng hợp như. || 1. *Distant inter se multùm sidera.* Các ngôi sao cách xa nhau lắm. — *ex æquo.* Xa bằng nhau. || 2. — *à veris.* Chẳng thật. — *ætate.* Khác tuổi.

DISTORQU – EO, *es*, distor – *si*, distor - *tum*, *ere*, a. 1. Vặn, vắt, xe (chỉ), quay bên nọ bên kia. 2. Tra khảo, khảo tấn. 3. *fig.* Quấy, khuấy khuất, làm khó. || 1. — *os.* Nguít miệng. — *labia.* Bĩu môi. || 2. — *conscios.* Khảo các kẻ đồng tình. || 3. *Distorqueri stimulis.* Phải lương tâm cắn rứt.

DISTORTI - o, *onis*, s. f. Sự vặn, sự xe vặn, sự méu máo. — *oris*. Sự chẩu mỏ. — *pedis*. Sự gieo chân, sự trặc chân.

DISTORT - us, *a*, *um*, part. pass. Distorqueo.

DISTRACTI - o, *onis*, s. f. 1. Sự kéo lôi, sự lấy sức mà phanh ra, sự phân chia. 2. *fig*. Sự bất thuận, sự chia trí ra. 3. Sự bán lẻ.

DISTRACT - OR, *oris*, s. m. Kẻ bán.

DISTRACT - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

DISTRAH — o, *is*, distra — *xi*, distrac — *tum*, *ere*, a. 1. Kéo lôi, lấy sức mà phanh ra, kéo cho giãn, xé rách, cấu xé. 2. Phân rẽ ra, cất lấy, ăn bớt, phân chia, ngăn cách. 3. *fig*. Thôi, bãi, phá đi. 4. Khoan giãn; dùi dắng, lươn khươn, đàm bậy, lụng đụng. 5. Ngăn trở. 6. Làm cho mắc trở, làm cho nghi nan, đem ra, trở đàng nọ đàng kia. 7. Làm cho bất hòa, gieo lửa. 8. Phao vu, bỏ vạ, nói xấu, bán lẻ. ||1. — *membra*. Lăng trì. ||2. *Ab exercitu suo distractus*. Đã cách biệt quân cuốc mình. || 3. — *concionem*. Bãi hội, tan đám. — *matrimonium*. Phá phép hôn nhân. ||4. — *rem*. Đàm khườn việc. — *bellum*. Thêm giai việc giặc giã. ||5. — *pacem*. Găng việc hoà. ||6. — *mentem per inania*. Chia trí ra về những sự vô ích. *In multa distrahimur*. Ta phân tâm nhiều điều. ||7. — *aliquem ab aliquo*. Làm cho hai người bất thuận vuối nhau. ||9. — *agros*. Bán lẻ các ruộng.

DISTRAT - us, *a*, *um*, part. pass. Distraho.

DISTRAVI, perf. Distraho.

DISTRIBU - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Phân chia, phân phát. — *tempora*. Chia các giờ. *Milites in numeros* —. Tục lính vào số cơ đội. — *copias in tres partes*. Chia quân làm ba đạo. — *pecuniam exercitui*. Phát tiền cho lính.

DISTRIBUT — È *(iùs)* và IM, adv. Cách có thứ tự, cách tiết chế.

DISTRIBUTI - o, *onis*, s. f. Sự phân chia, sự phân phát, cách chia.

DISTRIBUT - OR, *oris*, s. m. Kẻ chia ra, kẻ phân phát.

DISTRIBUT — us, *a*, *um*, part. pass. Distribuo.

DISTRICT - È *(iùs)* và IM, adv. 1. Cách chật, cách hẹp, cách thắt riết. 2. *fig*. Cách nhặt phép, cách nhiệm nhặt. || 2. *Districtissimè mandata custodire*. Giữ lời răn cho nhặt.

DISTRICTI - o, *onis*, s. f. Sự ngăn trở, sự khó liệu, sự gì ngăn trở.

1° DISTRICT - us, *ûs*, s. m. Bản hạt, địa phận, nơi qui về toà kiện nào.

2° DISTRICT - us, *a*, *um*, part. pass. Distringo.

DISTRIGILLAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ tắm và lau ngựa.

DISTRING — o, *is*, distrin-*xi*, distric-*tum*, *ere*, a. 1. Buộc chặt, thắt lại, riết lại, bóp, bấu, chà xát, 2. *fig*. Buộc, cầm lại, bắt. 3. Làm khổ, quấy, làm cho lo lắng. 4. Hái, lấy. 5. Đánh dấu nhẹ. 6. Kì, cạo, chùi chải. 7. Bắt nét, bắt lỗi, khảo, sửa dạy, sửa phạt. 8. Tuốt ra, rút ra. || 1. — *nodum*. Riết nút. || 2. — *officio*. Buộc làm việc gì. || 3. — *urbem incendiis*. Đốt phá thành khổ sở. *Districtus multis negotiis*. Mắc mướr nhiều việc. || 4. — *poma*. Lấy trái. || 7. *Districtum examen*. Sự xét nhặt. — *in aliquem*. Sửa phạt ai. || 8. — *gladium*. Tuốt gươm ra.

DISTRUCT - us, *a*, *um*, part. pass. Distruo.

DISTRUNC - o, *as*, *are*, a. Chặt đôi, băm, sấn khúc.

DISTRU - o, *is*, *xi*, *ctum*, *ere*, a. Xây lập nơi nọ nơi kia.

DISTULI, perf. Differo.

DISTURBATI - o, *onis*, s. f. Sự phá hủy, sự đổi tệ, sự tàn phá.

DISTURB — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Phá tan, phá tuyệt, đánh đổ, triệt hạ. 2. *fig*. Làm hỗn hào, xáo lộn, nhiễu loạn. 3. Ngăn trở, phá ngang. || 1. — *domos*. Triệt hạ các nhà. *Ignis omnia distubat*. Lửa phá hủy mọi sự. || 2. — *concionem*. Làm hỗn trong hội. || 3. — *rem*. Làm cho lỡ việc ra.

DISUN - IO, *is*, *ii*, *itum*, *ire*, a. Phân rẽ ra, làm cho lìa bỏ.

DISYLLAB - us, *a*, *um*, adj. (tiếng) Có hai vần.

DITAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho (ai) nên giầu có, kẻ ban.

DITAT - us, *a*, *um*, part. pass. Dito. (ai, sự gì) Đã nên giầu có, đã chịu phú, đã được (sự gì lành).

† DIT - È *(iùs, issimè)*, adv. Cách giầu có, cách dư dật, cách thừa thãi.

DITESC — o, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. Hoá nên giầu có.

DITHALASS - us, *a*, *um*, adj. (đất nào) Có hai biển bao bọc.

DITHYRAMBIC — us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thơ rộng mẹo kia.

DITHYRAMB - us, *i*, s. m. 1. Tên bụt Bacchô. 2. Thứ thơ rộng mẹo kia.

DITI-o, *onis*, s. f. Quyền phép, địa phận. *In ditionem alicujus concedere*. Hàng đầu hay là chịu phép ai. *Esse in ditione*. Thuộc về quyền.

DITI — OR, *oris*, adj. comp. Dives.

DIT — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho nên giầu, ban cách rộng rãi, phú cho.

DITROCHÆ - US, *i*, s. m. Hai vần bình và hai vần trắc (như civitate).

DIU, abl. abs. (thay vì *die*). Ban ngày. — *noctuque*. Đêm ngày.

DI - Ù, diut - *iùs*, diut - *issimè*), adv. Lâu, lâu lai, lâu dài. — *factum est cum*... Đã lâu... *Diutiùs quatuor mensibus*. Hơn bốn tháng.

DI - UM, *i*, s. n. Khí trời đất, khí bọc, trời thanh. *Sub dio*. Giữa trời, lộ thiên. *Fig*. *Sub dium rapere*. Tỏ lộ ra.

DIURETIC - US, *a*, *um*, adj. (đồ, vị) Thông tiểu tiện.

DIURNAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ban ngày.

† DIURN - O, *as*, *are*, n. Sống lâu, sống tràng cửu.

DIURN — UM, *i*, s. n. 1. Lương nhật tôi tá. 2. Nhật kí, nhật trình.

DIURN — US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ban ngày, có ban ngày. 2. Hằng ngày hằng có, 3. *fig*. Tạm gửi, phù vân, thuộc về một ngày. || 1. *Nox diurna*. Khí mù ban ngày. *Horæ diurnæ*. Những giờ ban ngày (những kinh các thày cả phải đọc ban ngày). || 2. *Diurna acta*, v. *Diurni commentarii*. Những nhật kí nhật trình. || 3. — *cibus*. Lương nhật.

DI - US, *a*, *um*, adj. như Divinus.

DIUSCUL — È, adv. dimin. Diù. Khí lâu, một ít lâu.

DIUTIN - È và ò, adv. Lâu.

DIUTIN — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Liên lí, chẳng có khi dừng; lâu lai.

DIUTUL - È, adv. Khí lâu, một ít lâu.

DIUTURN — È (*iùs*), adv. Lâu, lâu dài.

DIUTURNIT — AS, *atis*, s. f. Sự lâu lai, sự lâu dài.

DIUTURN - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adv. 1. (ai, sự gì) Lâu dài, miên tràng, lâu lai. 2. Sống lâu. || 2. — *senex*. Lão già sống giai giảng.

DIV — A, *æ*, s. f. 1. Bụt nữ. 2. Bà thánh.

DIVAG— OR, *aris*, *ari*, d. Đi xung xăng, đi lơ đểnh; *fig*. nói lạc ý bài, nói lẩn quẩn.

DIVAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về Đức Chúa Lời, xứng Đức Chúa Lời; thuộc về bụt thần, thuộc về vua thượng vị.

DIVARICATI — O, *onis*, s. f. Sự mở rộng, sự giương ra, sự đi khệnh khạng.

DIVARICAT — OR, *oris*, s.m. Kẻ mở rộng, kẻ giương.

DIVARIC - O, *as*, *are*. 1. *a*. Mở rộng ra, giương, giang (chân). 2. *n*. Nẻ ra, rẽ ra, xoạc ra. || 1. *Divaricari eum in cruce jussit*. (ai) Đã truyền giang kẻ ấy trên cây câu rút. || 2. *Ungulæ divaricant*. Xoạc móng.

DIVELL - O, *is*, *i* và divul - *si*, divul - *sum*, *ere*, a. 1. Nhổ ra, kéo ra khỏi, rút cho mạnh, bứt, vặt, rứt, cắt, phân rẽ, lấy, cướp lấy. 2. *fig*. Phá, đứt, phá ngang, sách nhiễu. 3. *pass*. Mắc vướng, phương trở, chia trí nhiều bề. || 1. — *liberos à parentum complexu*. Cắt con cái cho khỏi tay cha mẹ. — *mordicùs* v. *morsu*. Lấy răng mà nhổ. — *nodum*. Cởi nút. || 2. — *commoda civium*. Nhiễu hại các người bản hương. — *amicitiam*. Đứt nghĩa. — *somnos*. Đánh thức. *Divelli dolore*. Phải đau đớn bất rất. ||3. *Divelli varietate rerum*. Chia lòng chia trí về nhiều việc.

DIVENDIT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

DIVEND — O, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. Bán lẻ, bán món, bán hàng, bán rồi.

DIVERBER — O, *as*, *are*, a. Đánh tư bề, đánh bậy, đánh đòn. *Fig*. — *auras sagittâ*. Bắn tên.

DIVERBI - UM, *i*, s. n. 1. Câu khôi hài tuồng tập. 2. Lời vấn đáp trong tuồng tập.

DIVERGI - UM, *i*, s. n. Khúc sông, vòng sông.

DIVERS - È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách khác, thể khác, nhiều cách. 2. Cách nghịch, cách xung khắc.

DIVERSICOL - OR, *oris*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Gián sắc, có ngũ sắc, có nhiều vẻ.

DIVERSIPELL — IS, *is*, adj. m. và f. (ai) Dối trá, hay mưu chước, hay phỉnh phờ.

DIVERSIT — AS, *atis*, s. f. Sự ở khác, cách khác, sự khác nhau; sự xung khắc.

DIVERSIT - O, *as*, *are*, n. freq. Diverto. Năng quay lại. *fig*. — *ad verborum venustates*. Chỉ tìm lời mĩ duyệt.

DIVERSIT — OR, *oris*, và DIVERS — OR, *oris*, s. m. Khách, kẻ trọ nhờ.

DIVERS - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Tới đến, đi đến; tạm trú, đậu. — *per unam noctem apud aliquem* v. *in domo alicujus*. Trú nhà ai một đêm. *fig*. — *in negotiis sordidis*. Lo những việc hèn.

DIVERSORIOL - UM, *i*, s. n. dimin. bởi

DIVERSORI — UM, *i*, s. n. Nhà quán, hàng quán; nhà trại mạc.

DIVERSORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nhà quán. *Diversoria taberna*. Hàng quán.

DIVERS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Diverto, cũng là adj. trị gen. hay là abl. cùng *à*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu trở bên nọ bên kia. 2. Xung khắc, nghịch cùng, đối vuối, ở biệt ra. 3. *fig*. Theo bè khác, bên giặc, nghịch. 4. Khác, khác nhau, chẳng như. || 1. *Diversi fugiunt*. Chúng nó chạy tản mác. *Diversum sternere*.

Đánh ngã ngửa. *Diversus animi.* Do dự. *Duo fratres diversi abière.* Hai anh em đã đi một người một đàng. || 2. *Diversissimi loci.* Những nơi cách xa nhau lắm. *Pars diversa provinciæ.* Bên nào trong xứ đối (vuối bên nào), bên kia xứ. *Diversos interrogare.* Hỏi riêng nhiều người. ||3. *Acies diversa.* Binh giặc. *In diversum transire.* Trở lòng sang bè kia, *fig.* đổi ý. || 4. *Diversis linguis loqui.* Nói nhiều thứ tiếng. — *sermoni sensus.* Ý nghĩ chẳng như lời nói. *Per diversum.* Ngang. — *in aliquo* v. *quàm aliquis.* Khác ai. *E diverso quàm.* Chẳng phải như.

DIVERTICUL - UM, *i*, s. n. 1. Đàng vòng, đàng trẽ, nẻo quanh. 2. Khúc sông, vòng sông. 3. Nhà quán. 4. Lẽ chữa mình, nê, lẽ quanh quéo. 5. Lẽ lạc ý bài. || 1. *In diverticulum flectere.* Trẽ đàng vòng. || 3. *Diverticulum ingredi.* Vào hàng quán. || 4. *Diverticula peccatis quærere.* Tìm lẽ quanh chữa tội mình.

DIVERT - O, *is, i,* diver - *sum, ere,* a. như

DIVERT - OR, *eris,* diver - *sus sum, i,* d. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Trở lại, trẽ đàng, ghé lại. 2. Bỏ mà đi, lìa bỏ. 3. *fig.* Nói lạc ý bài. 4. Tạm trú, trọ nhờ. 5. Ở khác, chẳng hợp như. 6. Phá tan, đuổi. 7. Làm cho trở lòng. || 1. — *in villam.* Trẽ vào trại. — *itinere.* Trẽ ra. — *aliquem salutatum.* Trẽ đi chào ai. || 2. — *à marito.* Bỏ chồng. — *ab aliquo.* Lìa bỏ ai. — *ad alios libros.* Xem những sách khác. || 3. *Divertere* v. — *à proposito.* Nói lạc ý bài. || 4. — *ad* v. *apud aliquem.* Trú nhà ai. || 5. *Illis mores longè divertunt.* Các kẻ ấy phong tục khác xa. || 6. — *acies.* Bắt binh chạy. || 7. — *ducem.* Xui được quan tướng làm nội công.

DIV - ES, divit - *is* (dit - *ior,* dit - *issimus*), adj. trị gen. hay là abl. 1. (ai, sự gì) Giàu có, phú quí, phong nẫm. 2. Quí giá, trọng thể. 3. Dư dật, được nhiều. || 1. *Ditissimus erat.* Khi ấy nó giàu ú của. || 2. — *cultus.* Cách ăn mặc chỉnh chện. *Ditissima gemma.* Đá ngọc quí giá lắm. ||3. — *pecoris* v. *pecore.* Có nhiều đoàn vật. — *ager.* Đất hậu khí.

DIVEX - O, *as, are,* a. 1. Phá phách, phá tuyệt. 2. *fig.* Làm khổ, bắt bớ, khuấy khuất, xắt xói. || 1. — *rem suam.* Phí phạn hết của mình.

† DIVEX - US, *a, um,* adj. (sự gì) Tréo, có hình chữ thập.

DIV - I, *orum,* s. m. p. Các bụt, các thần (kẻ ngoại thờ).

DIVIDI - A, *æ,* s. f. 1. Sự lo buồn, sự sầu khổ, sự chán ngán. 2. Sự bất thuận.

DIVIDICUL - A, *orum,* s. n. p. Những ao chuôm, những nơi giữ nước mà tưới ruộng.

DIVID - O, *is,* divi - *si,* divi - *sum, ere,* a. 1. Chia ra, chia phần. 2. Phân biệt, phân rẽ, vẽ ra, bẻ, nhỏ, tháo ra. 3. Phân phát. 4. Pha vào, lộn, tục vào số, sắp nhật. 5. Chỉ, chấm mà chỉ, làm ra khác nhau, làm ra nhiều sắc, nhiều hình, etc. || 1. *Amnis insulam dividit.* Sông chia gò làm hai phần. — *spolia.* Chia mồi. || 2. — *dimidium securi.* Lấy búa mà bổ (củi) làm đôi. *In universas terras divisi sunt.* Những kẻ ấy tản ra khắp thiên hạ. *Dividetur filius in patrem.* Con sẽ phản cùng cha. || 3. — *nummos pluribus* v. *in plures.* Phát tiền cho nhiều người. || 4. — *exercitui.* Tục vào cơ đội. || 5. — *horas.* Chỉ các giờ. — *aurum.* Khảm vào vàng. *fig.* — *animum hùc et illùc.* Đem trí tưởng nhiều điều khác nhau.

DIVIDU - È, adv. Nửa phần, cách chiết bán.

DIVIDUIT - AS, *atis,* s. f. Sự chia, sự phân chia.

DIVID - US, *a, um,* và DIVIDU - US, *a, um,* adj. 1. (giống gì) Chịu chia được, có thể phân ra được. 2. Đã chịu chia, đã chịu phân rẽ ra. || 2. *Dividua luna.* Bán nguyệt.

DIVINACUL - US, *i,* s. m. Thày bói.

DIVINATI - O, *onis,* s. f. 1. Nghề bói khoa, lời bói khoa. 2. Sự bàn phỏng, điều bàn phỏng. 3. Bản tính Đức Chúa Lời.

DIVINAT - OR, *oris,* s. m. (RIX, *ricis,* s. f.). 1. Thày bói. 2. Đấng tiên tri.

DIVIN - È, adv. 1. Cách xứng Đức Chúa Lời, cách quá khỏi phép loài người. 2. Cách rất lọn lành, cách rất lạ. 3. Cách bói, cách làm phỏng.

DIVINIPOT - ENS, *entis,* và DIVINISCI - ENS, *entis,* adj. cả ba giống. (ai) Khéo bói, biết sự trên trời.

DIVINIT - AS, *atis,* s. f. 1. Bản tính Đức Chúa Lời. 2. Thiên Chúa, phép Đức Chúa Lời. 3. Nghề bói. 4. Sự lọn lành, sự rất mực (về đàng lành). || 4. — *loquendi.* Sự nói lợi khẩu khéo léo quá sức.

DIVINIT - ÙS, adv. 1. Bởi ơn Đức Chúa Lời, bởi phép trên trời. 2. Cách xứng Đức Chúa Lời, cách lọn lành, cách rất lạ. || 1. — *inspirati prophetæ.* Những đấng tiên tri đã có ơn trên trời soi cho.

DIVIN - O, *as, avi, atum, are,* a. và n. trị abl. cùng *de.* 1. Bói, nói tiên tri. 2. Bàn phỏng, ước chừng. || 2. — *de exitu belli.* Biết trước việc giặc sẽ ra thể nào.

1° DIVIN - US, *a, um (ior, issimus),* adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về Đức Chúa Lời, bởi Đức Chúa Lời

mà ra, xứng Đức Chúa Lời. 2. Quá sức tự nhiên người ta, quá khỏi phép loài người. 3. Thánh, đã chịu dâng cho Đức Chúa Lời. 4. Nói tiên tri, bói. 5. Cao trọng, lọn, lạ lùng, rất mực (về đàng lành). ||1. *Divinam rem facere.* Tế lễ hay là cầu nguyện. *Divina bonitas erga homines.* Lòng Đức Chúa Lời thương loài người. *Divina scelera.* Những tội phạm đến Đức Chúa Lời (hay là phạm đến sự thánh). ||4. *Divina imbrium avis.* Chim chỉ điềm mưa. ||5. — *in dicendo.* (ai) Nói khéo léo quá sức. *Divina domus.* Nhà vua thượng vị.

2° Divin – us, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.). Thầy bói, bà cốt, chàng rí.

Divis - è, adv. Cách riêng, cách phân ra, cách biệt.

Divisibil – is, *e*, adj. (giống gì) Chịu chia được.

Divis - im, adv. như Divisè.

Divisi – o, *onis*, s. f. 1. Sự chia ra, sự phân rẽ, cách chia; sự gì phân ra, khoang, bờ, vách, bức thuận. 2. Sự phân phát; của phân phát, phần.

Divis – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ chia, kẻ phân rẽ. 2. Kẻ phân phát. 3. Kẻ phát tiền cho người ta bầu mình lên.

Divisur – a, *æ*, s. f. Khắc, khía, chỗ cắt.

1° Divis - us, *a*, *um*, part. pass. Divido.

2° Divis – us, *ûs*, s. m. như Divisio.

† Divitati - o, *onis*, s. f. Sự tích của, sự nên giầu.

Diviti – æ, *arum*, s. f. p. Của cải, vàng bạc, sự giầu có. *Divitiis inclytum templum.* Đền thờ có tiếng nhiều của. *Divitias qui contemnit verè dives est.* Kẻ chê của cải ấy là kẻ giầu có thật. *Fig.* — *soli.* Sự đất hậu khí. — *ingenii.* Trí khoát đạt.

Divit – o, *as*, *are*, a. Làm cho nên giầu, sinh lợi. — *aliquem.* Làm cho ai nên giầu có.

Divorti - um, *i*, s. n. 1. Khúc đàng, đàng vòng. 2. Néo hẹp, nơi hẹp, tiểu mạch. 3. Sự gì phân ra, khoang, quãng, sự phân li. 4. *fig.* Sự lộn chồng rẫy vợ. ||2. — *arctissimum.* Nơi hẹp lắm. ||3. — *itinerum.* Nơi ngã ba đàng. — *veris et hyemis.* Quãng ngày phân đông và xuân.

Divulgati - o, *onis*, s. f. Sự tỏ lộ ra, sự tỏ ra, sự đồn tiếng.

Divulgat – or, *oris*, s. m. Kẻ rao, kẻ đồn tiếng. kẻ tỏ lộ ra.

Divulg – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đồn tiếng, phao danh, rao, tỏ ra, làm cho trống ra, tỏ lộ ra. 2. *fig.* Phó, nộp, để trống trải. || 1. — *librum.* In sách. || 3. *Ad omnes libidines divulgari.* Tha hồ theo các tính mê. *Divulgatissimus magistratus.* Quyền đã hèn hạ.

Divulsi – o, *onis*, s. f. Sự nhổ ra, sự lấy sức mà phân rẽ ra.

Divuls – or, *oris*, s. m. Kẻ nhổ ra.

Divuls – us, *a*, *um*, part. pass. Divello.

Div – um, *i*, s. n. như Dium.

Div – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về Đức Chúa Lời, thuộc về bụt thần, xứng Đức Chúa Lời, bởi Đức Chúa Lời mà ra. 2. Đã chịu phong thần, đã chịu dâng việc thánh, đã nên thánh, thánh. ||2. — *Augustus.* Thần Augustô (xưa các vua Rôma đã báng hà thì nên thần ngay). — *Augustinus.* Ông thánh Aocutinh.

Dixi, perf. Dico.

Dixti, tiếng tắt thay vì Dixisti.

† Do, tiếng tắt thay vì Domum.

Do, *das*, ded - *i*, dat – *um*, *dare*, a. 1. Cho, ban, cấp. 2. Đặt cớ, sinh (sự gì) cho. 3. Rộng cho, dùng quyền mà cho. 4. Cho rằng, nhường, chịu (điều gì). 5. Đưa cho, trao, phó. 6. Dâng, trở, (— *se*) ra, hoá ra, nên. 7. Ném, bỏ, đuổi, làm ra. 8. Mọc, dâm, sinh đẻ. 9. Kêu, ra tiếng. 10. Nói, giải, kể lại. 11. Ra (lý đoán), phân xử. 12. Đổ (tội) cho, kể (công) cho, phó (việc). 13. Nhường, (— *se*) dâng mình cho, phó mình cho. 14. Ra, chịu; etc., etc. || 1. — *dona.* Ban của. — *mercedem.* Ban phần thưởng. — *fidem.* Giao buộc mình. *Rex mandatum dedit.* Vua đã hạ lệnh. — *nomen religioni.* Trở lại chịu đạo. — *nomen in conjurationem.* Rập đảng mống nguỵ. — *jusjurandum.* Thề. — *natalitia.* Ăn mừng ngày vía. || 2. — *causas suspicionum.* Đặt cớ cho người ta hồ nghi. — *exitium.* Làm cho hư đi. — *moras.* Cầm nán lại. — *dolorem.* Sinh đau đớn. — *reditum felicem.* Liệu cho (ai) được về bằng yên. — *stragem.* Phá tuyệt. — *animum.* Giục lòng mạnh bạo. || 3. — *iter.* Cho phép đi qua. — *veniam.* Tha tội cho. — *senatum.* Cho phép vào trước mặt triều đình. *Dii tibi dent.* Xin các đức bụt ban cho anh. *Quantùm mihi cernere datur.* Tùy sức tôi hiểu được. || 4. *Dato hoc, dandum erit illud.* Anh có chịu điều này, lại phải chịu điều ấy nữa. *Id non dant ut...* Chúng nó chẳng chịu điều này là... || 5. *Date hùc ensem.* Bay đem gươm đây. — *aliquem in custodiam.* Tống ai vào ngục. — *morti.* Giết. — *dextras.* Cầm tay nhau. — *aquam manibus.* Dâng nước rửa tay. — *aquam in alvum.* Thông khoan (cho ai). || 6. — *latus undis.* (tàu) Nghiêng sườn

chịu sóng. — *terga*. Trở lưng, trốn. — *vela ad*. Chạy buồm đến. — *se voluptati*. Buông theo tính mê dâm. — *se viæ* v. *in viam*. Trẩy đi dàng. *Ut se dat occasio*. Tùy dịp. — *se in conspectum alicui*. Ra mặt vuối ai. — *se præcipitem*. Gieo mình xuống. || 7. — *aliquid ad terram*. Quăng đi gì xuống đất. — *hostes in fugam*. Đuổi quân giặc. *Deambulatio me ad languorem dedit*. Tôi đi chơi đã mỏi mệt. — *saltus in aere*. Nhảy lên cao. — *pavorem super gentes*. Làm cho các dân kinh khiếp. || 8. — *ramos*. Đâm chánh. *Geminam dabit prolem*. (ai) Sẽ sinh đôi. || 9. — *gemitum*. Than văn. *Dat buccina signum*. Kèn lên hiệu. || 10. — *verba*. Nói đãi bôi. — *dicta*. Nói. — *bella ducis*. Kể lại các trận mạc quan tướng nào đã được. *Dabo quò magis credas*. Tôi sẽ nói cho anh càng tin hơn. *Datur Æneas eripuisse*. Có kẻ nói rằng ông Enêa đã cướp lấy. || 11. — *litem secundùm aliquem*. Xử cho ai được kiện. || 12. *Alteri negotium* —. Phó việc cho người kia. — *crimini*. Cáo, bắt tội. *Dare vocem carentibus*. Bày đặt dường như các giống vô tri giác biết nói. *Iis non laudi dandum puto*. Tôi nghĩ rằng chẳng nên khen những người ấy. || 13. *Da hoc patriæ*. Anh hãy làm sự này giúp quê hương. — *plus stomacho quàm consilio*. Theo lòng giận hơn cứ lẽ công chính. — *se regibus*. Dâng mình làm tôi các vua. || 14. — *pœnas*. Chịu phạt. — *supplicium de aliquo*. Ra hình phạt cho ai. — *lora*. Buông dây cương. — *prælia*. Giao chiến. — *lacrymas*. Chảy nước mắt ra. — *finem*. Làm chung tất.

Doc - eo, *es*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Dạy học, dạy dỗ, dạy bảo, tập, mở tràng học. 2. Nói, cho biết, kể ra. 3. Tỏ ra, làm chứng. || 1. — *pueros litteras*. Dạy chữ cho trẻ. — *boves ire composito pede*. Tập những con bò đi cho điều bước. *Docuit Romæ*. Người đã mở tràng ở thành Rôma. || 2. — *judices de re*. Trình việc vuối các quan xét. — *litteris*. Gửi thư mà nhắn. || 3. *Experimenta docent*. Sự đã xảy ra xưa nay làm chứng.

Dochm - us, *i*, s. m. Phép văn thơ (như ămatoriè).

Docibil - is, *e*, adj. 1. (ai) Sáng dạ, học chóng. 2. Chịu dạy dỗ. || 2. *Erunt docibiles Dei*. Đức Chúa Lời sẽ dạy những kẻ ấy.

Docil - is, *e (ior, issimus)*, adj. trị gen. hay là acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Dễ học, dễ chịu dạy dỗ, hay nghe lời dạy bảo, nhu mì. 2. Thông thái, đã học, có tài, khéo. 3. *fig*. Mềm mại, giẻo, etc. || 1. — *pravi*. Chóng học sự trái. — *judex*. Quan xét hay nghe lời. — *ad vocem Dei*. Hay nghe lời Đức Chúa Lời. || 2. — *fallendi*. Khéo dối trá. — *sermone græco*. Biết tiếng grêco. || 3. *Capilli dociles*. Tóc mềm.

Docilit - as, *atis*, s. f. 1. Tính dễ chịu dạy dỗ, tính ăn lời dạy bảo. || 2. Tính hiền lành, sự nhu mì.

Docilit - er, adv. Cách dễ dạy, cách dễ bảo.

Doct - è *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách thông thái. 2. Cách khéo léo. 3. Cách khôn ngoan, cách thâm thiểm.

† Doctican - us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Khéo hát, tốt giọng.

† Doctific - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho nên thông.

† Doctiloqu - us, *a*, *um*, adj. (ai) Nói khéo.

Doctison - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Kêu tiếng êm tai.

Doctiuscul - è, adv. dimin. Doctè. Cách hơi thông vậy.

Doct - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). 1. Thầy dạy, kẻ dạy, kẻ tập. 2. Kẻ thông thái, tiến sĩ, danh sư, kẻ thiện nghệ. || 1. — *armorum*. Kẻ tập lính.

Doctrin - a, *æ*, s. f. 1. Sự thông thái, sự súc tích, sự thông biết. 2. Sự dạy dỗ, sự học, nghề học. 3. Lời dạy dỗ, đạo, đạo lý; cách dạy dỗ, nghề nghiệp, phép, cách thế, môn mạch. ||3. *Doctrinâ excultus*. Người chữ nghĩa văn vật.

Doctrinal - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự thông thái.

Doct - us, *a*, *um (ior, issimus)*, part. pass. Doceo, cũng là adj. trị gen. hay là acc. hay là acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tập, đã học. 2. Thông thái, súc tích, thông biết. 3. Từng trải, khéo, tài, lịch lãm, lõi. 4. Khôn khéo, khôn ngoan, thâm hiểm, tinh tường. || 1. — *litteras*. Đã học chữ. || 2. — *legum*. Thông lề luật. — *homo*. Người súc tích. — *cantare* v. *cantandi*. Biết hát. || 3. *Doctissimus agricola*. Người làm ruộng giỏi lắm. *Docta manus*. Tay khéo. || 4. — *dolus*. Mưu khôn khéo.

Docum - en, *inis*, và Document - um, *i*, s. n. 1. Lời dạy dỗ, lời răn, đạo, giáo, đạo lý. 2. Gương, mẫu. 3. Chứng cớ. 4. Văn khế, tờ biên kí, sổ sách. || 1. *Carpere documentum*. Ăn lời dạy dỗ. || 2. *Esse documento alicui*. Nên gương cho ai. || 3. *Dare suî documentum*. Tỏ ra mình là người thể nào.

Dodonigen - a, *æ*, s. m. Kẻ ăn quả thanh cương thụ.

Dodr - a, *æ*, s. f. Vị thuốc kia.

DODR - ANS, *antis*, s. m. 1. Tứ phần chi tam (của gì) 2. Chín lạng (về cân mười hai lạng). 3. Một gang. || 1. — *horæ*. Ba khắc giờ. *Ex dodrante hæres*. Kẻ lĩnh tứ phần chi tam gia tài.

DODRANTAL — IS, *e*, adj. (giống gì) Có chín lạng, có chín tấc, etc., có tứ phần chi tam một cái chẵn nào.

DOG - A, *æ*, s. f. Lường kia, lào dùng mà lào các giống lỏng.

DOGM - A, *atis*, s. n. 1. Điều dạy dỗ, lời dạy, lẽ, câu luận lẽ, lý đoán, lẽ cội rễ. 2. Lời răn, điều răn, lề luật. 3. Điều gì phép đạo buộc phải tin.

DOGMATIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự dạy dỗ, thuộc về điều gì phép đạo buộc tin.

DOGMATIZ - O, *as*, *are*, n. Lập điều gì buộc phải tin.

DOLABELL - A, *æ*, s. f. dimin. Dolabra.

DOLABELLIANA *pyra*, n. p. Thứ quả lê ngon lắm.

DOLABR - A, *æ*, s. f. 1. Cái vồi, cái rìu, cái búa, cái bào. 2. Dao phay.

DOLABRAT - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã chịu đẽo, đã chịu giã; giống như cái vồi.

DOLATIL - IS, *e*, adj. (đồ gì) Dễ chịu đẽo, mềm.

DOLAT - ÌM, adv. Cách bào, cách đẽo.

DOLATORI - UM, *i*, s. n. như Dolabra.

DOLAT - US, *a*, *um*, part. pass. Dolo. — *cœlo*, Đã chịu thích, đã chịu chạm.

DOLEARI - UM, *i*, s. n. như Doliarium.

DOLEND - US, *a*, *um*, part. fut. pass. Doleo. (ai, sự gì) Đáng thương tiếc.

DOLENT - ER (*iùs*, *issimè*), adv. Cách đau đớn, cách thiết tha.

DOL - EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. và n. trị abl. hay là *abl*. cùng *de*, *è*, *à*, hay là acc. cùng *super*. 1. Thấy đau, đau. 2. *fig*. Đau đớn, thương tiếc, phàn nàn, tủi. 3. (sự gì) Sinh đau đớn cho. || 1. — *ab oculis*. Đau mắt. *Dolet mihi caput*. Tôi nhức đầu. || 2. — *casum* v. *casu alicujus*. Thương xót số phận ai. — *rapto de fratre*. Khóc thương anh (hay là em) mình đã chết. — *quòd* v. *quia*. Lo buồn vì. || 3. *Dicere dolentia alicui*. Nói cho ai buồn phiền. *Mihi dolet cùm video*. Khi tôi thấy ...thì tôi lấy làm khó chịu.

DOLIARI - UM, *i*, s. n. Hang xây dưới đất mà giữ rượu, kho rượu.

DOLIAR - IS, *e*, và DOLIARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thùng đựng rượu, thuộc về chum rượu. *Doliare vinum*. Rượu mới (còn ở trong thùng). — *anus*. Bà lão to như thùng đựng rượu.

DOLIARI - US, *i*, s. m. Kẻ đóng thùng đựng rượu.

DOLICH - US, *i*, s. m. 1. Quãng đàng bằng mười hai cung stadia (một stadium là một trăm hai mươi lăm bước). 2. Thứ đậu kia.

DOLIOL - UM, *i*, s. n. dimin. 1. Thùng nhỏ. 2. Đài hoa.

DOLI - UM, *i*, s. n. Thùng lớn đựng rượu.

DOLIVI - UM, *i*, s. n. Cái bào, cái rìu, cái vồi.

DOL - O, *as*, *are*, a. 1. Đẽo, giã, bào. 2. *fig*. Lau chuốt, chải chuốt, mài giũa, làm cho lọn vẹn. || 1. — *in quadrum*. Đẽo. *Fig*. — *costas fuste*. Đánh bóc xương. || 2. — *dolum*. Ngắm mưu.

DOL - ON, *onis*, s. m. 1. Gậy rỗng có mũi sắt nhọn ở trong. 2. Ngòi (các ruồi muỗi). 3. Buồm nhỏ nhất trong tàu.

DOL - OR, *oris*, s. m. 1. (phần xác) Sự đau, sự đau đớn, bệnh. 2. *fig*. (phần hồn) Sự cực lòng, sự buồn bã, sự phiền lòng, sự phàn nàn, sự giận. 3. Sự gì sinh đau đớn trong lòng. || 1. — *articulorum*. Bệnh cốt khí. — *est in cursu*. Đau giội lên. || 2. *Dolorem alicui afferre* v. *commovere* v. *dare* v. *facere* v. *efficere*. Làm cho ai buồn bã. *Dolorem accipere* v. *capere*. Phải đau đớn. || 3. *Est mihi continuus* —. Nó những làm cho tôi đau đớn liên.

DOLORIFIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Sinh đau đớn.

DOLOROS - US, *a*, *um*, (ai, sự gì) Thấy đau, chịu đau đớn; sinh đau đớn, khó chịu.

DOLOS - È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách gian dối, cách quỉ quyệt.

† DOLOSIT - AS, *atis*, s. f. Mưu thâm, chước mốc, xảo kế.

DOLOS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Dối trá, gian giảo, quỉ quyệt, binh bãi, tinh ma. *Statera dolosa*. Cái cân gian.

DOL - US, *i*, s. m. 1. Sự gian dối, sự thất ngôn, lòng gian. 2. Mưu chước, mưu kế, mưu khôn khéo. 3. Sự trễ nải, sự ườn ờ. || 1. *In eo dolus non est*. Kẻ ấy chẳng có quỉ quái gì. || 2. *Dolum adhibere*. Lập mưu, làm mưu. || 3. *Sine dolo concupiscere*. Ước ao cho hết lòng.

DOM - A, *atis*, s. n. Mái nhà ngang bằng.

DOMABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu trị được, chịu dẹp được. — *nullâ flammâ*. Chẳng cháy được.

DOMATI - O, *onis*, s. f. Sự trị, sự dẹp, sự bắt hàng đầu.

DOMAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ trị, kẻ dẹp, kẻ bắt phục, kẻ làm cho thuần thục.

DOMEFACT - US, *a*, *um*, part. (ai, sự gì) Đã chịu dẹp, đã phục đầu.

Domesticat – im, adv. Từng nhà, cách dùng gia nhân.

Domestic – è, adv. Ở nhà, trong nhà.

Domestic – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về nhà, thuộc về họ. 2. Riêng, tư, thuần thục. 3. Thuộc về nhà nước, nội cuốc. || 1. *Homo propè* —. Kẻ ra như người nhà vậy. *Virtus domestica*. Nhân đức cha ông. || 2. *Domestica animalia*. Loài lục súc. *Domestica vestis*. Áo mặc trong nhà. || 3. *Domesticum bellum*. Giặc nội cuốc. *Anteferre alienigenas domesticis*. Lấy kẻ ngoại cuốc làm hơn người bản cuốc.

Domicili – um, *i*, s. n. 1. Nhà ở, nhà, cửa nhà, gia cư, nơi ở. 2. Chốn, nơi vẫn có (sự gì). || 1. *Locum sibi domicilio eligere*. Chọn nơi nào mà lập gia cư. || 2. — *gloriæ*. Chốn đầy sự trọng vọng. *Domicilia ciborum*. Nơi có những của ăn.

Domicœni – um, *i*, s. n. Bữa ăn trong nhà mình.

Domin – a, *æ*, s. f. Bà chủ nhà, bà, bà chúa.

Domin – ans, *antis*, part. Dominor. (ai, sự gì) Cai trị, trổi hơn. — *fames*. Sự đói dạ lắm. *Dominantia verba*. Những tiếng mọi người nói.

Dominati – o, *onis*, s. f. Sự cai trị, quyền phép, nước, địa phận.

Dominat – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). Kẻ cai trị, kẻ có quyền cả, chúa.

1° **Dominat – us**, *a*, *um*, part. Dominor.

2° **Dominat – us**, *ûs*, s. m. như Dominatio.

Dominic – a, *æ*, (hiểu ngầm *dies*), s. f. Ngày thứ nhất, ngày lễ cả.

Dominical – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về chúa, thuộc về Đức Chúa Lời. 2. Thuộc về ngày lễ cả. || 1. — *oratio*. Kinh tại thiên, kinh Đức Chúa Jêsu đã dạy. *Dominicalia*. Điền trang.

Dominic – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về chúa, thuộc về Đức Chúa Lời. *Dies dominica*. Ngày lễ cả, ngày thứ nhất, ngày nhất lễ lạy, Chúa nhật.

Domini – um, *i*, s. n. 1. Quyền trị, quyền phép. 2. Điền sản, ruộng nương. 3. Tiệc dọn ở nhà.

Dominobil – is, *e*, adj. (ai) Thuộc về nhà tông, sang trọng.

Domin – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị gen. hay là dat. hay là acc. cùng *in*, *inter*, hay là abl. cùng *in*. 1. Trị, cai trị, cầm quyền, làm chúa. 2. *fig*. Có danh tiếng, nổi, trổi hơn. 3. *pass*. Chịu cai trị, phục, làm tôi. || 1. — *toti mundo*. Cai trị thiên hạ. — *in capite hominum*. Cầm quyền sinh sát. *fig*. *Ubi libido dominatur*. Khi nào tính mê đắm cai trị. || 2. — *inter pares*. Trổi hơn các kẻ trang tác. || 3. — *dispari domino*. Làm tôi nhiều chúa.

Domin – us, *i*, s. m. 1. Thiên Chúa, Đức Chúa Lời, kẻ cai trị, kẻ cầm quyền, kẻ làm đầu, vua, chúa, vua thượng vị, hoàng đế. 2. Chúa nhà, chủ. 3. *fig*. (tiếng lịch sự:) Ông. || 1. *Dixit — Domino meo*. Thiên Chúa đã phán cùng Chúa tôi. — *factionum*. Đầu những bè đảng. — *convivii*. Chúa tiệc. — *summus*. Chúa cả, Đức Chúa Lời. || 2. — *prædii*. Chủ trại. — *clemens in servos*. Chúa hay thương các tôi tá. || 3. *Obvios dominos salutamus*. Khi ta gặp ai thì lạy bằng ông.

Domiport – a, *æ*, adj. f. (vật gì) Đem nhà mình đi (như con rùa, cái ốc).

Domised – a, *æ*, adj. f. Người nữ hay cấm cung.

Domit – o, *as*, *are*, a. freq. Domo. Dẹp, bắt phục, làm cho thuần.

Domit – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ dẹp, kẻ bắt phục, kẻ thắng trận. 3. Kẻ làm cho thuần. || 1. *fig*. — *somnus laborum*. Giấc ngủ đỡ mệt. || 2. — *equi*. Kẻ làm cho ngựa nên thuần.

Domitur – a, *æ*, s. f. Sự làm cho (giống vật) nên thuần.

1° **Domit – us**, *a*, *um*, part. pass. Domo. *Domita arva*. Những cánh đồng đã vỡ hoang.

2° **Domit – us**, *ûs*, s. m. như Domitura.

† **Domnic – us**, *a*, *um*, adj. như Dominicus.

† **Domn – us**, *i*, s. m. tiếng tắt thay vì Dominus. *Jube*, *Domne*. Xin ông hãy truyền.

Dom – o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, a. 1. Làm cho thuần, bắt giống gì nên như ý mình muốn. 2. Dẹp, bắt phục, bắt làm tôi. 3. *fig*. Dẹp, hãm, ép, bắt. || 1. — *equum*. Làm cho ngựa nên thuần. — *venenum*. Giã thuốc độc. — *terram aratro*. Cày đất (bắt đất sinh hoa mầu). || 2. — *acerrimas nationes*. Dẹp những dân rất dữ tợn. || 3. — *iracundias*. Dẹp tính hay giận.

Domuiti – o, *onis*, s. f. Sự trở về nhà.

Domuncul – a, *æ*, và **Domuscul – a**, *æ*, s. f. dimin. Domus. Nhà nhỏ, lều.

Dom – us, *ûs*, và *i*, s. f. irreg. (g. *ûs* và *i*, d. *ui*, acc. *um*, ab. *o*; pl. n. *us*, g. *orum* và *uum*, d. *ibus*, ac. *os* và *us*, ab. *ibus*). 1. Nhà, cửa nhà, gia cư, chốn ở, tổ chim, chuồng, etc. 2. Đền đài, đền thờ, nhà tù, mồ, lăng. 3. Nhà quê, quê quán, nước nhà. 4. *fig*. Thì bình an. 5. Nhà, môn, bè, chi, họ hàng, dòng dõi, tông tộc. || 1. *Tenere se domi* v. *domo*. Cứ ở nhà. *Domi* v. *in domo*. Ở nhà. — *cornea testudinis*. Mu rùa.

— *pecorum*. Chuồng giống vật. || 2. — *æterna*. Mồ, lăng. || 3. *Et domi et Romæ clarus*. Có tiếng ở nhà quê mình và ở thành Rôma nữa. *Domi et foris*. Trong nước nhà và trong các nước khác nữa. || 4. *Domi belliqueve* v. *Domi et militiæ*. Khi bằng yên khi giặc giã. || 5. *Unus è nostrâ domo*. Một người họ ta. — *Æneæ*. Nhà ông Enêa. — *Jacob*. Dòng dõi ông Jacóp. — *Socratica*. Môn ông Socratê.

Donabil — is, *e*, adj. (ai, sự gì) Có thể chịu cho, nên cho; đáng được, đáng người ta cho (của gì).

Donari — um, *i*, s. n. 1. Của cho, của lễ, ơn, phần thưởng. 2. Kho tích của lễ. 3. Đền thờ, bàn thờ.

Donatari - us, *i*, s. m. Kẻ chịu của ai cho.

Donatic — us, *a*, *um*, adj. (của gì) Người ta cho.

Donati - o, *onis*, s. f. Sự ban, sự cho; của lễ, của cho.

Donativ - um, *i*, s. n. Của thưởng quân lính.

Donativ — us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Người ta cho.

Donat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). Kẻ ban, kẻ cho, kẻ dâng của lễ.

Donat — us, *a*, *um*, part. pass. Dono. 1. (sự gì) Đã chịu cho, đã chịu dâng. 2. (ai) Đã chịu của ai cho, đã được.

Don — ax, *acis*, s. m. 1. Giống nứa làm tên bắn. 2. Quản bút. 3. Thứ cá kia.

Don — èc, conj. trị ind. hay là subj. tùy nghi. 1. Bao lâu, đang khi, khi. 2. Cho đến khi. || 1. — *eris felix*. Bao lâu mình được thịnh sự. || 2. *Expectare* — v. *usquè* — v. *eò usquè* —. Đợi cho đến khi.

† Donic - ùm, conj. như Donèc.

† Donific - o, *as*, *are*, a. Lời lạt, ban của lễ, cho.

Don - o, *as*, *atum*, *are*, a. 1. Ban, cho, thưởng, dâng, làm quà. 2. Cấp, chỉ cho, bỏ cho, để cho. 3. Tha, miễn thứ, nhiêu, làm thinh. || 1. — *aliquem dono* v. *donum alicui*. Ban cho ai của gì. *Quod munus Christi benignitate Ecclesiæ donatum est*. Ơn ấy Đức Chúa Jêsu đã dủ lòng mà ban cho thánh Yghêrêgia. || 2. — *flammis prædam*. Bỏ của chiêu vào lửa. || 3. — *aliquem vitâ* v. *vitam alicui*. Nhiêu sinh cho ai (hay là ban sự sống cho ai). — *æs alienum*. Tha nợ. — *patrem filio*. Tha cho cha vì (lòng nể) con. — *suas inimicitias bono publico*. Bỏ lòng thù ghét để mà giúp việc chung.

Donos - us, *a*, *um*, adj. (ai) Có lòng rộng rãi.

Don - um, *i*, s. n. Của ban, ơn, quà, của lễ, của thưởng. *Nisi dono meo reviviscere nemo potest*. Nếu tao chẳng ban cho, thì chẳng ai được sống lại.

Dorc - as, *adis*, s. f. Hoàng dương.

Dorid — es, *um*, s. f. p. Đồ đạc nhà bếp.

Dor - is, *idis*, s. f. 1. Bụt nữ kia. 2. Thứ rau kia.

Dorm — io, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. 1. Ngủ, ngủ nghỉ. 2. *fig*. Làm thinh, chẳng lo; ở bình tĩnh, du nhàn. 3. Chết. || 1. — *arctiùs*. Ngủ thin thít. — *ad* v. *in lucem*. Ngủ cho đến sáng. — *longam noctem*. Ngủ thâu đêm. || 2. *Vide ut dormiant pessimi*. Hãy xem kẻ xấu nết nó bằng yên vô sự là dường nào. || 3. *Lazarus dormit*. Lazarô chết rồi. — *cum patribus suis*. Về cùng cha ông. (chết).

Dormisc— o, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. Chợt ngủ, thiu thiu ngủ, buồn ngủ.

Dormitati - o, *onis*, s. f. như Dormitio.

Dormitat - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ hay ngủ, kẻ biếng nhác. 2. Kẻ trộm (hay ngủ ban ngày).

Dormiti — o, *onis*, s. f. 1. Sự ngủ, giấc ngủ, sự buồn ngủ. 2. *fig*. Sự chết.

Dormit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. freq. Dormio. 1. Buồn ngủ, ngủ gật. 2. *fig*. Bớt siêng, kém đi, làm biếng. || 2. *Dormitans lucerna*. Đèn lụt. *Quandoque dormitat Homerus*. Thỉnh thoảng ông Homêrô ra hằng hờ.

Dormit - or, *oris*, s. m. Kẻ mê ngủ.

Dormitori - um, *i*, s. n. 1. Phòng mà ngủ. 2. Vườn thánh, đất thánh.

Dormitori — us, *a*, *um*, adj. (nơi) Ngủ. *Dormitorium cubiculum*. Phòng nằm ngủ.

Dorsual - e, *is*, s. n. Đồ dựa lưng. — *equi*. Yên hay là đệm ngựa.

Dorsual — is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lưng. — *nota*. Dấu thích trên lưng.

Dorsuari - us, *a*, *um*, adj. như Dossuarius.

Dors — um, *i*, s. n. và † us, *i*, s. m. 1. Lưng, cật, trái cật, mu. 2. *fig*. Đỉnh, ngọn, sườn (núi), mặt trên. || 1. *Dorsum depolire virgis*. Đánh đòn nát thịt. — *testudinis*. Mu rùa. *Spina dorsi*. Xương sống. — *nasi*. Sống mũi. || 2. — *montis*. Đỉnh núi. — *maris*. Ngọn sóng. *Dorso pendere iniquo*. Phải sạn.

Dorsuos — us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) To lưng; rộng đỉnh.

† Dor — x, dorc — *is*, s. m. Thứ con mang, sơn dương.

Dorycni — um, *i*, s. n. Cỏ độc kia.

Doryphor – us, *i*, s. m. 1. Lính cầm giáo. 2. Lính thị vệ.

D - os, dot - *is*, s. f. 1. Của cho con gái vu qui. 2. Sự gì tùy tòng. 3. *fig.* Ơn, tính giỏi, điều hay trong tính tự nhiên, tài năng, công, giá. 4. Phần thưởng. ||1. *Doti dicere*, v. *dotem despondere*. Hứa cho (con gái) của gì. ||2. *Dotes prædiorum*. Các đồ tư cơ trong trại. || 3. — *oris*. Tài hoạt khẩu. — *libelli*. Công trình con sách. — *unionum*. Giá những trân châu. *Dotes ducis boni*. Các điều quan tướng giỏi phải có. ||4. —*sceleris*. Của thưởng sự tội.

Dossuari - us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Hay vác, hay công, hay chở. *Dossuarium jumentum*. Vật hay chở đồ trên cật.

Dotal – is, *e*, adj. (của gì) Con gái đem đi khi lấy chồng, (sự gì) thuộc về của con gái xuất giá.

Dotat – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Dot — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cho của gì khi con gái đi lấy chồng. 2. *fig.* Cho, ban, phú. ||1. *Dotata est satis*. Nó đã được của đủ rồi.

Drab – e, *es*, s. f. Đình lịch.

Dracæn – a, *æ*, s. f. Con rồng cái.

Drachm – a, *æ*, s. f. như

Drachm – a, *atis*, s. n. 1. Bát phân chi nhất một lạng (về cân mười hai lạng). 2. Đồng tiền nhỏ (bên Grècô).

Drac – o, *onis*, s. m. 1. Con rồng, long, con rắn. 2. Cờ đã vẽ hình con rồng. 3. Đồng sao kia. 4. Thứ cá biển. 5. Bình vẹo để nấu nước. 6. Gốc nho cỗi.

Draconari - us, *i*, s. m. Tổng cờ (có vẽ hình rồng vào).

Draconigen – a, *æ*, adj. m. và f. (giống gì) Bởi con rồng mà sinh ra.

Draconit - es, *æ*, s. m. **Dracont** – is, *idis*, s. f. và **Draconti** – as, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc ở trong đầu con rồng.

Draconti - um, *i*, s. n. và **Dracuncul** - us, *i*, s. m. 1. Nam tinh thảo, bán hạ, củ chóc. 2. Con rồng nhỏ. 3. Cá độc kia.

Dram – a, *atis*, s. n. Tuồng, tấn tuồng.

Dramatic — us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tấn tuồng.

Drapet – a, *æ*, s. m. Tôi tá trốn chúa.

Drauc - us, *i*, s. m. Đứa mê dâm dục.

Drens – o, *as*, *are*, n. (thiên nga) Hót, hót như thiên nga.

Drepan – is, *idis*, s. f. Hải yến.

Drind - io, *is*, *ire* (thiếu perf. và sup.), n. (con sóc) Túc, túc như con sóc.

Drom - as, *adis*, s. m. 1. Thứ lạc đà. 2. Giống cua.

Dromedari – us, *i*, s. m. Thứ lạc đà.

Drom – on, *onis*, s. m. 1. Ghe hải, thứ tàu nhẹ nhàng. 2. Giống cua.

Drop - ax, *acis*, s. m. Thuốc làm cho rụng lông.

Druid – æ, *arum*, và es, *um*, s. m. p. Các sãi Gallô.

Drungari – us, *i*, s. m. Quan chánh cơ.

Drung – us, *i*, s. m. Một cơ, một vệ.

Drup – a, *æ*, s. f. Trái oliva ương ương.

Dryad – es, *um*, s. f. p. Những thần sơn lâm.

Dryat - es, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc ở trong rễ cây.

Dryophit – æ, *arum*, s. m. p. Những ếch nhái sa khi trời mưa.

Dryopter – is, *idis*, s. f. Giống rau dớn, thạch vi.

Dual – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về số hai, có hai. — *numerus*. Số hai.

Dubi – è, adv. Cách hồ nghi. *Haud* —. Chắc hẳn.

Dubiet – as, *atis*, s. f. như Dubitatio.

Dubios - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng chắc, chưa ắt, ngập ngừng.

Dubitabil - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hồ nghi, chẳng chắc. 2. Do dự.

Dubitant – er, và **Dubitat** - im, adv. Cách nghi ngại, cách hồ nghi, cách ngần ngừ.

Dubitati - o, *onis*, s. f. 1. Sự hồ nghi, sự nghi hoặc, sự chẳng biết chắc. 2. Sự do dự, sự ngần ngừ, sự lưỡng lự. 3. Sự nghi, sự ngờ cho ai.

Dubitativ – è, adv. như Dubitanter.

Dubitativ – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chưa ắt, hồ nghi; (tiếng) chỉ sự hồ nghi.

Dubitat – or, *oris*, s. m. Kẻ hồ nghi.

Dubitat – us, *a*, *um*, part. pass. Dubito. (ai, sự gì) Người ta đã hồ nghi. *Dubitata sidera*. Những tinh tú người ta chẳng ngờ nó còn sáng ra nữa.

Dubit – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị abl cùng *de*. 1. Hồ nghi, nghi hoặc, chẳng biết chắc. 2. Nghi ngại, ngần ngừ, chẳng dám, ngập ngừng, ở do dự, nghi nan. 3. Suy đi xét lại, ngẫm nghĩ. 4. E sợ, lo sợ, ngờ vực. ||1. *Dubito an veniat*. Tôi không rõ người có đến chăng. *Non dubito quin*. Tôi đã chắc rằng. ||2. *Occidere eum non dubitâstis*. Bay đã cả lòng giết người đi. *Non dubitat introire*. Người cứ vào. || 3. *Percipe quid dubitem*. Anh hãy nghe sự tôi đang nghĩ bây giờ. ||4. *Quid ego dubito*? Tôi sợ gì?

Dubi - um, *i*, s. n. 1. Sự hồ nghi, sự nghi nan. 2. Sự cheo leo, sự liều. ||1. *Dubium habere aliquid.* Hồ nghi sự gì. *Sine dubio*, v. *Dubio procul.* Ắt hẳn. ||2. *Tua fama in dubium veniet.* Anh sẽ liều mình mất tiếng tốt. *In dubium venit vita ejus.* Chẳng chắc kẻ ấy có khỏi chết chăng.

Dubi – us, *a*, *um*, adj. trị gen. hay là abl. cùng *de*. 1. (ai, sự gì) Hồ nghi, nghi hoặc, chẳng biết chắc, chưa ắt. 2. Phân vân, do dự, lưỡng lự, ngần ngừ, ngập ngừng. 3. (đồ gì) Sắc hai bên. 4. Dở dang, chưa dứt. 5. Cheo leo, hiểm nghèo, gian chuân, hiểm hóc. ||1. *Dubio marte pugnatum est.* Đã giáp trận mà vị phân thắng phụ. *In dubiis libertas.* Trong các điều không chắc thì mặc ý ai. ||2. — *animi.* Do dự. — *(secundum) viam.* Lưỡng lự chẳng biết theo đàng nào. ||3. *Dubia cuspis.* Giáo sắc hai bên. ||4. *Dubiæ civitates.* Những thành nhị tâm. — *petaso.* Đùi lợn dở mùi (ươn ra). *Dubia lanugo.* Râu lún phún. *Dubia lux.* Khi chanh tối chanh sáng, sáng mờ mờ. ||5. *Dubiæ res.* Cơ hiểm nghèo. — *vitæ.* Đang phải sự hiểm nghèo về sự sống mình. — *æger.* Kẻ liệt ngặt.

Ducal – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về quan tướng.

Ducal – iter *(ius)*, adv. Cách xứng quan tướng.

Ducat – or, *oris*, s. m. *(*rix, *ricis*, s. f.*)*. Kẻ làm đầu, kẻ dẫn đàng.

Ducat - us, *ûs*, s. m. 1. Chức quyền quan tướng, quyền cai, sự dẫn. 2. Địa phận đức ông nào. 3. Trò trẻ con. ||1. *Ducatum sceleri præbere.* Làm mối tội. ||2. *Ducatu aliquem donare.* (vua) Ban cho ai địa phận đức ông.

Ducen – a, *æ*, s. f. Chức quan cai hai trăm quân.

1° Ducenari - us, *i*, s. m. 1. Quan về toà hai trăm quan xét kiện (bên Rôma). 2. Quan cai hai trăm quân.

2° Ducenari – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hai trăm, được hai trăm. *Ducenarium pondus.* Hai trăm cân, hai tạ.

Ducen – i, *æ*, *a*, adj. pl. (ai, sự gì) Có hai trăm, lớp hai trăm.

Ducentesim – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thứ hai trăm.

Ducent – i, *æ*, *a*, adj. num. pl. (ai, sự gì) Có hai trăm.

Ducenti – ès, adv. Hai trăm lần.

Duc – is, gen. Dux, và ngôi hai 1° Duco.

† Duciss - a, *æ*, s. f. Vợ quan tướng, vợ đức ông.

1° Duc – o, *is*, du - *xi*, *tum*, *ere* (imperat. *duc*), a. 1. Đưa, đem, điệu, chở, dẫn, được, làm. 2. Lấy, lấy ra, lấy bởi, chịu lấy, kéo, giơ, lên. 3. *fig.* Dỗ, quyến dụ, giục, xui, khuyên. 4. Vẽ, họa, làm. 5. Bắt đầu. 6. Qua (thì giờ), đến (tuổi nào), làm cho giai giảng. 7. Kết bạn, giao hôn, cưới lấy. 8. Tính, nghĩ, tưởng, lấy làm, đoán, luận giá. 9. Kể (sự gì) cho (ai), đặt cho, đổ cho. ||1. — *colaphum.* Vả mặt. — *versus.* Đặt thơ. — *aliquem manu.* Dắt tay ai. — *litteras in versum.* Viết chữ cho ra một câu. — *funus.* Đưa xác. — *exercitum.* Cai binh (hay là kéo binh). — *præmia.* Ăn giải. — *dictis phaleratis.* Nói thá. — *alvum.* Xổ, nhuận tì vị. ||2. — *ocreas argento.* Đóng miệt bạc. — *vivos vultus de marmore.* Chạm tượng đá hoa khéo lắm. — *pensa manu.* Kéo sợi. — *suspiria.* Thở dài. — *mucronem.* Tuốt gươm ra. — *naribus spiritum.* Thở bằng mũi. — *pocula.* Uống chén. — *oblivia.* Quên đi. — *frontem.* Giăn trán. — *os.* Nguít miệng. — *situm.* Mốc meo. — *colorem.* Lên nước, lên màu. — *genus ab aliquo.* Thuộc về dòng dõi người nào. — *sortes.* Bắt thăm. ||3. *Duci ventre.* Theo tính mê ăn uống. *Duci errore.* Lầm lạc. *Duci cognitione aliò.* Phải chia trí về đàng khác. *Me ad credendum ducis.* Anh nói thì tôi dễ tin. ||4. — *lineam.* Vạch hay là kẻ hàng. — *figuram.* Họa hình nào. — *morem.* Lập ra thói quen. ||5. — *orationem ab...* Ở đâu bài thì nói về... — *à scelere ineuntem ætatem.* Phạm tội gở quái từ bé. ||6. — *lætum diem.* Qua ngày vui vẻ. — *animam* v. *vitam.* Sống. — *trigesimum annum.* Được ba mươi tuổi. — *bellum in hiemem.* Đánh giặc giai giảng cho đến mùa đông. || 7. — *uxorem.* Lấy vợ. — *aliquam in matrimonium.* Idem. — *aliquem.* Cưới lấy ai. ||8. — *fœnus.* Tính lãi. — *despicatui.* Lấy làm hèn. — *neminem præ se.* Chẳng lấy ai làm hơn mình. || 9. — *laudi aliquid alicui.* Khen ai vì sự gì. — *delictum alicui.* Đổ tội cho ai.

2° Duc – o, *as*, *are*, a. Trị, cai trị.

† Ductabilit – as, *atis*, s. f. Sự dễ mắc lừa, sự hay nghe kẻ dỗ dành.

Ductari – è, adv. Cách giai giảng.

Ductari – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà kéo.

Ductil – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Dưa đi được, chịu người ta đưa, chịu kéo được. 2. Chịu dát được, mềm, giẻo. ||2. *Ductile est ferrum.* Sắt chịu dát được. *Aurum ductile.* Kim tương.

Duct – im, adv. 1. Cách giật lại. 2. (làm) Miết, một mạch.

Ducti – o, *onis*, s. f. 1. Sự đưa, sự đem đi, sự dẫn, sự dắt. 2. Sự kéo. || 1. — *rudentium.* Sự kéo các dây tàu. — *alvi.* Thuốc tẩy. — *aquarum.* Sự đưa nước, rãnh nước.

DUCTITI – US, *a*, *um*, adj. như Ductilis.

DUCTIT – O, *as*, *are*, freq. Ducto. 1. Đưa, đem. 2. Khăm, dỗ, lừa đảo.|| 1. — *uxorem*. Lấy vợ.

DUCT – O, *as*, *are*, a. freq. Duco. 1. Đưa, dắt, đem đi vuối mình. 2. Cai (binh). 3. Lờm lờ, lừa đảo; phỉnh phờ. 4. Đoán, lấy làm. || 1. — *venalem vaccam*. Đem bán bò cái. || 2. — *exercitum*. Cai binh. || 4. — *aliquid pro nihilo*. Kể sự gì bằng không.

DUCT – OR, *oris*, s. m. Kẻ đưa, kẻ cai, kẻ dẫn, kẻ làm đầu. — *classis*. Quan cai đoàn tàu.

1° DUCT – US, *a*, *um*, part. pass. Duco.

2° DUCT – US, *ûs*, s. m. 1. Sự đưa, sự dẫn, sự đem, sự cai trị. 2. Nét, nếp, sá, ngách, khúc. 3. Thứ tự, từ tiếp. 4. Cống. || 1. *Ductu meo*. Tôi làm đầu. || 2.—*litteræ*. Nét chữ. —*vultûs*. Diện mạo. || 4. — *aquarum*. Cống cho nước chảy.

DUD – ÙM, adv. 1. Đã một ít lâu, mới. 2. Đã lâu. 3. Một ít lâu nữa, một lát nữa, chẳng bao lâu nữa. || 1. — *quæ promisisti*. Những sự anh mới hứa. || 2. *Haud* —. Chẳng lâu. *Quàm — hic adsto*! Tôi đứng đây lâu ghê. || 3. *Hoc — faciam*. Tôi làm sự này ngay.

DUELL – A, *æ*, s. f. Tam phân chi nhất một lạng cân.

DUELLARI – US, *a*, *um*, và DUELLIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nghề võ, về đánh giặc. *Ars duellica*. Nghề võ.

DUELLAT – OR, *oris*, s. m. Quan võ, võ sĩ, võ phu.

DUELL – IS, *is*, s. m. Quân giặc.

DUELL – UM, *i*, s. n. Giặc, trận, trận mạc, sự (hai nước) đánh nhau. *Domi duellique*. Khi bằng yên khi giặc giã.

† DUICENS – US, *i*, adj. m. (ai) Đi mộ làm một vuối ai.

† DUID – ENS, *entis*, s. f. như Bidens.

† DU – IM, *is*, etc., tiếng cổ thay vì Dem, des, etc.

† DUIN – I, *æ*, *a*, adj. như Bini.

† DU – ÌS, adv. thay vì Bis.

DUIT – AS, *atis*, s. f. Số hai, hai.

† DULCACID – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có giọng ngon ngót.

† DULCATOR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho ra ngọt.

DULC - È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách ngọt, cách mềm, cách đẹp, cách đẹp lòng, cách vừa mắt, cách vừa ý. —*scriptus*. (sách) Hay.

DULCED – O, *inis*, s. f. 1. Mùi ngọt, giọng êm, sự ngọt. 2. *fig*. Sự gì đẹp lòng, vừa ý, có duyên, sự gì vui. || 1. — *vini*. Mùi ngọt rượu. || 2. — *avium*. Tiếng chim kêu hay. *Vita et — nostra*. (Đức Bà Maria) Là sự sống cùng là sự vui chúng tôi.

DULC – EO, *es*, *ui*, *ere*, và DULCESC - O, *is*, *ere*, n. def. Hoá nên ngọt, có mùi ngọt; *fig*. nên hiền lành.

DULCI – A, *orum*, s. n. p. Bánh ngọt, mứt, chè mít.

1° DULCIARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bánh ngọt.

2° DULCIARI – US, *i*, s. m. Kẻ làm bánh ngọt, kẻ làm kẹo làm mứt.

DULCICUL – US, *a*, *um*, adj. dimin. Dulcis. (sự gì) Hơi ngọt.

DULCIF - ER, *era*, *erum*, adj. (sự gì) Ngọt, êm giọng, bùi.

DULCIFLU – US, *a*, *um*, adj. (nước) Chảy lừ lừ.

DULCILOQU – US, *a*, *um*, adj. (ai) Nói dễ nghe, (tiếng) êm ái.

DULCIMOD – US, *a*, *um*, adj. (tiếng) Êm ái dịu dàng.

DULCINERV – IS, *e*, adj. (đàn) Có tiếng êm ái.

DULCIOL – A, *orum*, s. n. p. dimin. Dulcia.

DULC – IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Ngọt, bùi, bùi nghịt, êm, êm ái, dịu dàng. 2. Vừa ý, đẹp, đẹp lòng, có duyên, hay, ngọt ngào. 3. Nhu mì, hiền lành, hoà nhã, thuận, xuôi. || 1. — *aqua*. Nước ngọt. *Dulcior vocem cycno*. Có tiếng êm ái hơn thiên nga. || 2. *Dulcia verba*. Những lời ngọt ngào. || 3. — *fortuna*. Thịnh sự.

DULCISON – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có tiếng êm, dễ nghe.

DULCIT – AS, *atis*, s. f. như Dulcedo.

DULCIT - ER, adv. như Dulcè.

DULCITUD - O, *inis*, s. f. như Dulcedo.

† DULC – O, *as*, *are*, và † DULCOR – O, *as*, *are*, a. Làm cho ra ngọt.

DULC – OR, *oris*, s. m. như Dulcedo.

DULI - A, *æ*, s. f. Sự kính thờ (các thánh).

DULIC – È, adv. Như tôi tá, cách hèn hạ.

DÙM, conj. trị ind. hay là subj. tùy nghi. 1. Bao lâu, đang khi, khi. 2. Cho đến khi. 3. Miễn là, nhưng mà, bằng. || 1. — *hæc geruntur*. Đang khi xảy ra những sự này. — *hominum genus erit*. Khi còn có loài người. || 2. —*redeo*, *pasce capellas*. Anh hãy chăn dê cho đến khi tôi về. *Expectabo* — *veniat*. Tôi sẽ đợi nó đến. || 3. *Oderint* — *metuant*. Chúng nó ghét thì ghét, miễn nó sợ thì thôi. — *ne sit te ditior alter*. Miễn là đừng có ai giầu hơn anh.

DUM, tiếng thêm cuối tiếng khác 1° cho mạnh nghĩa hơn, 2° cho ra nghĩa khác. || 1. *Nondum*. Chưa. || 2. *Agèdum!* Nào!

DUMAL — IS, *e*, adj. (sự gì) Xơ xác như bụi gai.

DUMESC — O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. Sinh ra những gai góc.

DUMET - UM, *i*, s. n. 1. Nơi đầy gai góc, bụi lúp xúp, bụi rậm. 2. Rừng xanh, rừng cây cối. || 1. *fig*. *Dumeta stoicorum*. Những lẽ hóc hách các quân tử stoicô.

DUMICOL — A, *æ*, adj. m. và f. (giống gì) Vẫn ở trong bụi gai.

DUMMOD — ò, conj. trị subj. Miễn là. — *ad portum salutis perveniam*. Miễn là tôi đến cửa sự bằng yên.

DUMOS - US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Đầy những bụi gai bụi rậm.

DUM - US, *i*, s. m. Bụi gai.

DUNTAX — ÀT, adv. 1. Bấy nhiêu mà thôi, mà chớ, những, mà thôi, đừng hơn. 2. Đừng kém, ít là. 3. Ấy là. || 2. *In iis* — *qui*... Ít là trong những kẻ... || 3. — *de peculio*. Ấy là về sản vật.

† 1° DU — O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), a. Cho. — *verba*. Nói đãi bôi.

2° DU - O, *æ*, *a*, adj. num. pl. Hai.

DUODECEMV - IR, *iri*, s. m. Quan về toà mười hai quan kia.

DUODECENN — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đến mười hai tuổi, có mười hai năm.

DUODECI - ÈS, adv. Mười hai lần.

DUODEC - IM, adj. num. indecl. Mười hai.

DUODECIM — ò, adv. Lần thứ mười hai.

DUODECIM — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thứ mười hai.

DUODENARI — US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Được mười hai, thuộc về mười hai. — (hiểu nhầm *numerus*). Số mười hai.

DUODEN — I, *æ*, *a*, adj. (ai, sự gì) Có từng lớp mười hai, từng chòm mười hai.

DUODE, tiếng này ở đầu tiếng khác thì rút đi hai.

DUODENONAGINT — A, adj. indecl. Tám mươi tám.

DUODEOCTOGINT — A, adj. indecl. Bảy mươi tám.

DUODEQUADRAGEN — I, *æ*, *a*, adj. pl. Ba mươi tám.

DUODEQUADRAGESIM - US, *a*, *um*, adj. Thứ ba mươi tám.

DUODEQUADRAGINT — A, adj. ind. Ba mươi tám.

DUODEQUINQUAGEN — I, *æ*, *a*, adj. pl. Bốn mươi tám.

DUODEQUINQUAGESIM — US, *a*, *um*, adj. Thứ bốn mươi tám.

DUODEQUINQUAGINT — A, adj. indecl. Bốn mươi tám.

DUODESEXAGESIM - US, *a*, *um*, adj. Thứ năm mươi tám.

DUODESEXAGINT — A, adj. indecl. Năm mươi tám.

DUODETRICESIM - US, *a*, *um*, adj. Thứ hai mươi tám.

DUODETRICI - ÈS, adv. Hai mươi tám lần.

DUODETRIGINT — A, adj. indecl. Hai mươi tám.

DUODEVICEN — I, *æ*, *a*, adj. pl. Mười tám.

DUODEVICESIM - US, *a*, *um*, và DUODEVIGESIM - US, *a*, *um*, adj. Thứ mười tám.

DUODEVIGINT — I, adj. indecl. Mười tám.

DUO et VICESIMAN - I, *orum*, s. m. p. Lính về cơ thứ hai mươi hai.

DUO et VICESIM - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thứ hai mươi hai.

† DUON - US, *a*, *um*, adj. Tiếng cổ thay vì Bonus.

† DUPL — A, *æ*, s. f. Gấp giá hai lần.

DUPLAR — IS, *e*, adj. (giống gì) Có gấp hai. *Duplares milites*. Những lính ăn hai lương.

DUPL - EX, *icis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Kép, có hai, gấp hai, đôi. 2. Giầy, to, thô. 3. *fig*. Binh bãi, lất lưởng, xanh vỏ đỏ lòng. || 1. — *memoria prodita est*. Có hai điều truyền khẩu. *Duplices valvæ*. Hai cánh cửa. || 2. — *clavus*. Đanh to. — *pannus*. Vải thô. || 3. — *homo*. Người nhị tâm.

DUPLICARI — US, *a*, *um*, adj. (lính) Ăn hai lương.

DUPLICATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự gấp lại, sự kép lại, sự xấp. 2. Sự (ánh sáng) giại chéo, sự dội lại. 3. Bài viết mà bác lẽ kẻ đã bẻ mình.

DUPLICAT — ò, adv. Cách gấp hai, bằng hai.

DUPLICAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ gấp lại, kẻ gấp hai.

DUPLICIT - AS, *atis*, s. f. Đôi, sự có đôi, sự nhị tâm, sự có hai ý.

DUPLICIT - ER, adv. Cách gấp hai, cách đôi, hai cách, cách có hai ý.

DUPLIC — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Gấp hai, bội hai, thêm gấp hai. 2. Làm lại, làm hai lần. 3. Xếp đôi, xấp, gấp lại. 4. Thêm vào, gia thêm. || 1. — *modum hastæ*. Làm cái giáo dài hơn gấp hai. || 2. — *bellum*. Lại đánh giặc. || 3. — *vestem*. Gấp áo làm đôi, mền áo. — *arborem*. Bẻ gập đôi cây.

DUPLI — O, *onis*, s. m. như Duplum.

DUPL - O, *as*, *are*, a. như Duplico.

DUPL — ò, adv. Hơn gấp hai, bằng hai, hai lần.

DUPL - UM, *i*, s. n. Sự bằng hai, sự hơn gấp hai. *In duplum recepit*. Người lại được gấp hai. *Dupli pœnam subire*. Phải đền nhiều hơn gấp hai.

Dupl - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) To hay là lớn gấp hai, bằng hai.

Dupondiari - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Nặng hai cân.

Dupondi - um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. 1. Hai cân. 2. Đồng tiền kia nặng hai cân. 3. Bề nào được hai thước.

Durabil - is, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Bền, bền lâu, bền đỗ.

† **Durabilit - as**, *atis*, s. f. Sự bền lâu, sự bền.

Duracin - us, *a*, *um*, adj. (quả) Có thịt dính vào hạt, cứng.

Duram - en, *inis*, và **Durament - um**, *i*, s. n. 1. Sự nên cứng, sự nên rắn. 2. Gốc nho già. || 1. *fig.* *Accedit — virtutis.* Nhân đức nên vững.

Durate - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng gỗ.

Durati - o, *onis*, s. f. Sự bền lâu, sự ở lâu.

Durat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). Kẻ làm cho ra cứng.

Dur - è (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách cứng, cách chặt. 2. *fig.* Cách thô tục, cách quê mùa. 3. Cách dữ, cách nhặt. || 1. *fig.* — *respondere.* Thưa xẳng. || 3. — *alios habere.* Ở dữ tợn vuối kẻ khác.

Dur - eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Duresc - o**, *is*, dur - *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Ra cứng, nên cứng, nên rắn. *Durescit sanguis.* Máu đông lại.

Duret - a, *æ*, s. f. Ghế gỗ.

† **Duricordi - a**, *æ*, s. f. Sự cứng lòng.

Duricori - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có da cứng, có vỏ cứng.

Durit - as, *atis*, s. f. Sự cứng cỏi, cách nói trúc trắc, sự chẳng xuôi tiếng.

Durit - er, adv. 1. Cách cứng, cách nặng. 2. *fig.* Cách cứng lòng, cách dữ ác; cách khó nhọc. || 2. — *vitam agere.* Sống khốn sống nạn.

Duriti - a, *æ*, và es, *ei*, và **Duritud - o**, *inis*, s. f. 1. Sự cứng, sự rắn, sự bền, sự vững. 2. Sự tắc, sự bí. 3. *fig.* Cách ở tất tưởi, sự chịu khó nhọc. 4. Sự dại dám, sự vững lòng; sự dữ ác, sự cứng lòng, sự nhiệm nhặt. 5. Nết quê mùa, sự ngu độn. || 1. — *vini.* Sự rượu có mùi chua. *Fig.* — *oris.* Mặt dầy mày dạn. || 2. — *alvi.* Bệnh táo.

Duri - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng gỗ.

Duriuscul - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hơi cứng, cưng cứng, khí khó nghe, khí dữ ác, khí nhặt phép.

Dur - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. 1. Làm cho ra cứng. 2. *fig.* Làm cho nên vững. 3. Nên cứng. 4. Nên cứng lòng, hoá nên nanh ác. 5. Chịu, nhịn, làm thinh. 6. Ở vững, lâu dài, ở bền, đậu, còn. || 1. — *ferrum ictibus.* Rèn sắt cho nó cứng. *Durari in saxa.* Nên cứng như đá, hoá nên đá. — *pisces sole.* Phơi cá khô. || 2. — *se labore.* Tập chịu khó nhọc. *Vitia durata.* Những nết xấu đã đâm rễ sâu. || 3. — *solum cœpit.* Đất đã se lại. || 4. — *usquè ad necem suorum.* Ác nghiệt đến nỗi giết các kẻ thuộc về mình. || 5. — *non hìc quisquam potest.* Ở đây chẳng ai chịu được. — *æquor imperiosius.* Chịu sóng gió bão táp. || 6. — *in noctem.* Ở được cho đến tối. — *ultrà Socratem.* Còn sống sau khi ông Socratê đã chết rồi.

Dur - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Cứng, khó chịu, ương, chua, rắn, bền, vững, nặng. 2. Khó nhọc, ngặt, gian nan. 3. *fig.* Rắn rỏi, đã quen chịu khó. || 4. Chặt chẽ, nhiệm nhặt, dè dặt, dữ ác, cứng lòng. 5. Thô, tục, quê mùa, cục cằn, đần trí. 6. Trơ tráo. || 1. *Durum lignum.* Gỗ chắc. *Dura vox.* Tiếng ương. *Dura alvus.* Bệnh táo. — *sapor.* Mùi chát. || 2. *Dura viarum.* Những đàng gập ghềnh. *Fig.* *Dura provincia.* Việc khó nhọc. *Dura hiems.* Rét ngặt. || 3. *Durum in armis genus.* Thứ người cứng cát trong nghề đánh giặc. || 4. — *nimis.* Hà tiện. *Duri patres.* Những cha nhặt phép quá. || 5. *Duri versus.* Những thơ ngúc ngắc. *Durum ingenium.* Trí khôn chậm. || 6. *Durum os.* Mặt dầy mày dạn.

Dusi - us, *i*, s. m. Ma, quỉ, thần dữ.

Duumv - ir, *iri*, s. m. 1. Một quan trong hai quan soát tù rạc. 2. Quan tổng thành.

Duumviral - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan soát tù rạc. — *vir.* Người nào đã làm quan soát ngục.

Duumviralit - as, *atis*, s. f. và **Duumvirat - us**, *ûs*, s. m. Quyền chức quan soát ngục hay là quan tổng thành.

Dux, duc - *is*, s. m. và f. 1. Kẻ đưa, kẻ dẫn, kẻ dắt. 2. Quan tướng, quan cai. 3. Vua, vua thượng vị. 4. Kẻ làm đầu, kẻ làm mối, kẻ áp việc gì. 5. Đức ông. || 1. — *itineris.* Kẻ dẫn đàng. || 4. — *femina facti.* Kẻ đứng đầu việc (ấy) là người đàn bà.

Duxi, perf. 1° Duco.

Dy - as, *adis*, s. f. Số hai, đôi.

Dynam - is, *idis*, s. f. 1. Sức, phép, quyền. 2. Số tự thừa.

Dynast - a, *æ*, và es, *æ*, s. m. Kẻ cả kẻ lớn, kẻ quyền hành, ông hoàng, đức ông, quan tổng đốc, etc.

Dyot - a, æ, s. f. như Diota.

Dyscol - us, *a, um,* adj. (ai) Xẳng tính, khó ở, khó tính, rầu rĩ.

Dysenteri - a, æ, s. f. Bệnh lị.

Dysenteric - us, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Có bệnh lị, thuộc về bệnh lị.

Dyspepsi - a, æ, s. f. Sự ăn chẳng tiêu.

Dysphoric - us, *a, um,* adj. (ai) Khổ sở, khốn nạn, chịu khó.

Dyspnæ - a, æ, s. f. Bệnh suyễn, sự đoản hơi, sự phát ách.

Dyspnoic - us, *a, um,* adj. (ai, vật gì) Có bệnh suyễn, có bệnh hen.

Dysprophiier - um, *i,* s. n. Sự nói ngọng, cách nói trại, sự nói trọ trẹ, tiếng cứng.

Dysuri - a, æ, s. f. Sự làm bế.

Dysuriac - us, *a, um,* adj. (ai, vật gì) Có bệnh làm bế.

E

E, chữ thứ năm trong hai mươi lăm chữ latinh.

È, præp. (đặt trước các chữ câm) trị abl. như Ex.

Ea, nom. sing. f. và pl. n. Is.

Eà, adv. Qua nơi ấy, qua đấy, qua nơi nào, qua đây, đàng ấy. — *quà transivisti transibo.* Tôi sẽ qua nơi anh đã qua trước.

Eadem, pron. như Idem.

Eapropter, và Eare, như Propterea.

Eapse, như Ipse.

Earin - us, *a, um,* adj. (giống gì) Thuộc về mùa xuân.

Eaten - ùs, adv. 1. Cho đến nỗi. 2. Cho đến khi, đang khi, bao lâu. — *feram quoad...* Tôi sẽ nhịn nhục cho đến khi...

Ebenin - us, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về mun, bằng gỗ mun.

Eben - um, *i,* s. n. và us, *i,* s. f. Cây mun, gỗ mun.

Ebibit - us, *a, um,* part. pass. bởi

Ebib - o, *is, i, itum, ere,* a. Uống hết, nốc hết; vét, tát cạn. — *ubera.* Bú hết sữa vú. *Fluvius ebibitur ab alio.* Sông nhập sông khác. *Fig.* — *imperium heri sui.* Quên lời thầy mình răn dạy. — *rem.* Phung phá gia tài.

† Ebit - o, *is, ere,* n. def. Ra, ra khỏi.

Eblandi - or, *iris, itus sum, iri,* d. trị acc. 1. Dỗ cho được (sự gì), được (sự gì) vì dỗ dành. 2. *fig.* Bớt, làm cho nguôi, giãn; làm cho vui. || 1. *Eblanditus ut caneret citharâ.* Đã nài nǎng cho được gảy đàn cầm. ||2. — *igneam sævitiam.* Bớt bệnh sốt.

Eblandit - us, *a, um,* part. Eblandior. 1. *act.* (ai) Đã xin được, đã được (sự gì) vì dỗ. 2. *pass.* (sự gì) Người ta đã dỗ cho được. ||1. *Eblanditæ virtutes.* Những nhân đức bôi bác. || 2. *Eblandita suffragia.* Những người bầu ai lên vì nó đã xin.

Eb - or, *oris,* và Ebor - e, *is,* s. n. như Ebur.

1° Eborari - us, *i,* s. m. Thợ ngà.

2° Eborari - us, *a, um,* và Ebore - us, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về ngà, bằng ngà.

Ebriac - us, *a, um,* adj. (ai) Say rượu, say sưa.

† Ebriam - en, *inis,* s. n. Giống gì làm cho say.

Ebriet - as, *atis,* s. f. Sự say rượu.

Ebri - o, *as, are,* và Ebriol - o, *as, are,* a. Làm cho say; *fig.* làm cho mất trí khôn.

Ebriolat - us, *a, um,* và Ebriol - us, *a, um,* adj. (ai) Hơi say, say chuếnh choáng.

Ebriosit - as, *atis,* s. f. Sự mê uống rượu, sự mê say.

Ebrios - us, *a, um (ior),* adj. (ai) Hay uống say, mê rượu chè.

Ebri - us, *a, um,* adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Say, say rượu. 2. Thuộc về người say. 3. Làm cho say. 4. Say sưa, no nê, thuộc về sự ăn uống chơi bời. 5. Bội hậu, có nhiều; thấm thía, nhiễm. || 1. *Vox ebrii.* Tiếng lè phè. || 2. *Ebria verba.* Những lời người say. *Gradu ebrio.* Cách đi loạng

choạng. || 4. *Ebria cœna.* Bữa tối ăn uống say sưa. || 5. *Ebria vellera.* Những da chiên (nhuộm) đã lên màu. — *humor.* Nhiều nước. — *curis.* Đầy sự lo lắng.

EBULL - IO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, 1. *n.* Sôi, sôi sành sạch, sôi sục sục, vọt. 2. *a.* Sinh ra, làm ra. || 1. *Ubi ebullibit vinum.* Thoạt khi rượu sẽ sôi lên. *Fig. Ebullit cachinnatio.* (nhiều người) Cười khành khạch. || 2. — *ranas.* Sinh ra những ếch. *Os fatuorum ebullit stultitiam.* Miệng kẻ dại phun ra lời dại. *Fig.* — *animam.* Sinh thì, chết.

EBULLITI – O, *onis*, s. f. Sự sôi, sự cháy, sự giào ra.

EBULL - O, *as*, *are*, n. như Ebullio.

EBUL – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Thứ ô xà dược; lang thụ.

EB – UR, *oris*, s. n. 1. Ngà. 2. Voi. 3. Các đồ bằng ngà: tương, địch, vỏ gươm, ống, lược, song loan ngà, etc. || 1. — *dentium.* Răng trắng như ngà. || 3. — *ense vacuum.* Vỏ gươm không. — *curule.* Song loan ngà các quan đại thần.

EBURAT – US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Có ngà tra vào.

EBURNEOL – US, *a*, *um*, EBURNE - US, *a*, *um*, và EBURN – US, *a*, *um*, adj. 1. (đồ gì) Bằng ngà, thuộc về ngà. 2. Trắng như ngà. || 1. — *dens.* Ngà voi. — *ensis.* Gươm có chuôi ngà.

ECAST – OR, adv. Xin bụt Castorê làm chứng, lấy tên bụt Castorê mà thề.

ECAUD - IS, *e*, adj. (giống gì) Cụt, chẳng có đuôi.

ECBAS – IS, *is*, s. f. Sự nói trẽ ý bài.

ECBOL – A, *æ*, s. f. Lao, tên bắn.

ECBOL– AS, *adis*, s. f. Thứ trái nho Ichitô.

ECCA, ECCAM, etc. thay vì Ecce ea, Ecce eam, etc.

ECC - È, adv. hợp cùng nom. hay là acc. 1. Kìa, nọ, này, ấy. 2. Chẳng hay, thấy, bỗng chốc, xảy thấy, đang khi ấy. || 2. — *tibi.* Này cho anh. — *me qui hoc faciam.* Tôi xin làm sự này. || 2. — *trahebatur passis crinibus.* Đang khi ấy nó phải điệu đi mà tóc nó tả tơi. *Sed*—. Nhưng mà bỗng chốc.

EXÇENTR – US, *i*, adj. m. (vòng) Khác rốn nhau.

ECCER - È, adv. 1. Lấy tên bụt nữ Cêres mà thề. 2. Tiếng tắt thay vì Ecce rem, việc là thế này.

ECCHEUM – A, *atis*, s. n. Sự đổ ra, sự rót.

ECCILLA, ECCILLUM, etc. thay vì Ecce illa, Ecce illum, etc.

ECCLESI - A, *æ*, s. f. 1. Hội, đám, đông người hội. 2. Hội các bổn đạo, hội thánh, thánh Yghêrêgia. 3. Đền thờ, nhà thờ. || 1. *In ecclesiâ sanctorum.* Trong hội những người thánh. || 2. — *annamitica.* Các bổn đạo Annam. || 3. — *metropolitana.* Nhà thờ toà.

ECCLESIARCH – A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Thầy cả coi xứ.

ECCLESIASTERI – UM, *i*, s. n. Nơi hội hợp, công môn.

ECCLESIASTIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hội các bổn đạo, thuộc về thánh Yghêrêgia.

ECCOS, ECCAS, etc. thay vì Ecce eos, Ecce eas, etc.

ECDIC – US, *i*, s. m. Kẻ bầu chữa thành hay là phường nào.

ECHE – A, *orum*, s. n. p. Những bình đồng kia.

ECHENE – IS, *idis*, s. f. Thất tinh ngư.

ECHIDN - A, *æ*, và E, *es*, s. f. Giống rắn hổ mang.

† ECHINAT – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều mũi nhọn, chơm chởm.

ECHINOMETR – A, *æ*, s. f. Giống hàu có vỏ đầy mũi nhọn.

ECHINOP - US, *odis*, s. f. Giống từ cái.

ECHIN – US, *i*, s. m. 1. Con nhím. 2. Vỏ bản lật. 3. Khấc vòng. 4. Chậu rửa chén.

ECHI – UM, *i*, s. n. 1. Thứ thuốc giải độc. 2. Lư bồn.

ECHIT – ES, *æ*, s. m. Đá ngọc kia.

ECH - O, *ûs* (acc. *o*), s. f. Tiếng vọng, tiếng dội, sự vang tiếng.

ECLIGM – A, *atis*, s. n. Giống cao ngọt người ta ngậm hay là mút.

ECLIPS – IS, *is*, s. f. Sự mất sáng. — *solis.* Nhật thực.

1° ECLIPTIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mất sáng, hay mất sáng. *Ecliptica signa.* Những sao hay mất sáng (có lúc khuất sự sáng mặt trời).

2° ECLIPTIC – US, *i*, s. m. Đàng hắc lộ.

EGLOG - A, *æ*, s. f. 1. Sự chọn; những bài văn đã cóp lặt. 2. Lời kẻ chăn chiên vấn đáp.

EGLOGARI – US, *i*, s. m. Kẻ cóp nhóp bài văn. *fig.* — *liber.* Sách đã cóp lặt nhiều thứ bài.

ECNEPHI – AS, *æ*, s. m. Gió bởi mây mà ra.

ECONTR - À, adv. 1. Bên kia, ngang, ngay đấy, trước mặt. 2. Cách khác, mà lại || 2. *Aliis — videtur.* Song lại có kẻ khác nghĩ rằng.

ECONTRARI – ò, adv. 1. Mà lại, song le. 2. Bên kia, đàng kia.

ECPHOR – A, *æ*, s. f. Sự lối ra; sự gì lối ra.

ECPHRAST – ES, *æ*, s. m. Kẻ dịch (sách) ra, kẻ bàn nghĩa sách.

ECPYROS - IS, *is*, s. f. Sự cháy.

ECQUAND – ò, adv. Nào có bao giờ? Có bao giờ mà...?

Ecqu – is, *a* và *æ*, *od* và *id*, pron. interr. Nào có ai? Ai? Chớ thì có ai chăng? Nào có sự gì? Sự gì? *Ecquid sentitis...*? Chớ thì các anh chẳng thấy... ru?

Ecqu – isnam, *ænam, odnam* và *idnam*, pron. interr. như Ecquis.

Ecqu – ò, adv. Đâu mà không...? Nào có nơi nào mà chẳng...?

Ecstas – is, *is*, và Extas – is, *is*, s. f. Sự ngất trí, sự quên sửng.

Ectrop – a, *æ*, s. f. Tiểu mạch, nẻo quanh.

Ectyp – us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã chịu chạm bong.

Ecule - us, *i*, s. m. như Equuleus.

Edacit – as, *atis*, s. f. Sự háu ăn, sự phàm ăn, sự mê ăn; sự đói lắm.

Ed - ax, *acis (issimus)*, adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Háu ăn, phàm ăn, ăn phạm. 2. *fig*. Hay phá, ăn hại, hay ăn, làm cho mòn. || 1. — *hospes*. Khách khoẻ ăn. || 2. — *livor*. Tính ghen hay hao tinh thần. — *ignis*. Lửa đốt ra tro.

Edeatr – æ, *arum*, s. m. p. Những kẻ chầu vua khi cầm thực.

Edecimat – a, *orum*, s. n. p. Nhất thập phần chi nhất.

Edecimati – o, *onis*, s. f. 1. Sự mười phần lấy một. 2. *fig*. Sự kén chọn.

Edecimat – or, *oris*, s. m. Kẻ lấy một phần trong mười.

Edecim – o, *as, are*, a. 1. Lấy nhất thập phần chi nhất. 2. Chọn, tuyển trạch.

Ed – en, s. n. indecl. Vườn địa đàng.

Edent – o, *as, are*, a. Phá răng, nhổ răng.

Edentul - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Móm mém, sún răng; *fig*. già cả, lão. *Edentularum cantilenæ*. Truyện rờm rạc bà lão.

Edep – ol, như Ædepol.

Eder - a, *æ*, s. f. như Hedera.

Ed – i, perf. 1° Edo và inf. pass. 3° Edo.

Edic – o, *is*, edi – *xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Nói tỏ tường, nói quyết. 3. Truyền dạy, khiến, cấm, ra chỉ. 3. Rao, hẹn, kì. || 1. *Jussus est à consule quæ sciret* —. Quan consulê đã truyền nó phải nói các điều đã biết. || 2. — *delectum*. Chiêu binh. — *servis ne...* Cấm các tôi tá đừng... || 3. — *diem*. Hẹn ngày. — *concilium*. Hẹn hội toà công đồng.

Edictal - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sắc chỉ. 2. Học sách luật hai năm.

† Edictat - or, *oris*, s. m. Kẻ rao.

Edicti – o, *onis*, s. f. 1. Sự rao, sự truyền, sự khiến. 2. Sắc, lệnh, lời truyền.

Edict – o, *as*, *are*, a. 1. Nói tỏ, rao. 2. Kể lại.

Edict - or, *oris*, s. m. như Edictator.

Edict – um, *i*, s. n. 1. Lời truyền, lời dạy. 2. Sắc, chỉ, lệnh. 3. Sự kể ra, sự nói.

Edict – us, *a*, *vm*, part. pass. Edico.

Edid – i, perf. 3° Edo.

Edidic - i, perf. Edisco.

Ediscit – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Edisc - o, *is*, edidic - *i*, *itum*, *ere*, a. 1. Học thuộc lòng. 2. Quen, tập cho quen, tập. 3. Biết, nghe. || 1. *Ediscendus ad verbum libellus*. Sách phải học thuộc lòng từng tiếng một. || 3. *Edidici quid perfidus ille pararet*. Tôi đã biết những sự thằng gian giảo ấy sắm sửa.

Edisser – o, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Diễn lại, kể thủy chung, cắt nghĩa, kể lại, học lại trước sau.

Edissertati – o, *onis*, s. f. Lời giải, lời diễn lại; sự diễn lại, sự kể lại.

Edissert – o, *as, are*, a. freq. Edissero. Diễn lại, giải.

Edit – a, *orum*, s. n. p. Lệnh, lời truyền.

Editi – o, *onis*, s. f. 1. Sự bầu lên, sự đặt lên (chức gì). 2. Sự sắp sách mà in, sự in. 3. Sự sinh sản, sự sinh đẻ. 4. Sự đòi đến toà kiện. 5. Sự mở đám, sự mở trò. 6. Sự cho, sự đóng góp, sự dâng.

Edititi – us, *a*, *um*, adj. (ai) Đã chịu chọn, đã chịu bầu lên.

Edit – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ đặt cớ cho, kẻ sinh, kẻ làm. 2. Kẻ sắp sách mà in. 3. Kẻ mở đám, kẻ rước nhà trò.

1° Edit – us, *a*, *um (ior, issimus)*, part. pass. 3° Edo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu làm ra, đã chịu tỏ ra, đã chịu sinh. 2. Cao, nổi. || 1. — *in lucem*. Đã ra trống trải. || 2. *Editior viribus*. Mạnh sức hơn.

2° Edit - us, *ûs*, s. m. Phân bón. *Editu boum*. Dùng phân bò mà...

1° Ed – o, ed – *is* và e – *s*, ed – *i*, es – *um* và est – *um*, ed – *ere*, và es - *se*, a. irreg. (xem sách mẹo). 1. Ăn. 2. *fig*. Hao, làm cho mòn, chịu. || 1. *Bibe*, *es*, *disperge rem*. Hãy ăn uống xa xỉ của cải. || 2. *Si quid est animum*. Nếu có sự gì làm cực lòng anh. — *pugnos*. Chịu đấm. *Libenter edi sermones tuos*. Tôi đã nghe lời anh vui lòng. *Carinas est vapor*. Lửa đốt các tàu.

2° Ed – o, *onis*, s. m. Kẻ háu ăn, kẻ phàm ăn.

3° Ed - o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. 1. Tỏ ra bề ngoài, làm ra, sinh ra, đẻ. 2. *fig*. Cho biết, tỏ ra, in (sách). 3. Nói, tỏ (ý mình) ra, tiêu xưng, kể ra, chỉ, trỏ, bày ra. 4. Đặt cớ, làm, phạm, xuất. || 1. *Se patriis penetralibus edit*. Nó ra khỏi nhà cha. *Quod editur*. Phân bớn. — *spiritum* v. *animam* v. *vitam*. Chết. — *partum* v. *aliquem partu*. Sinh con. *Edi in lucem*. Chịu sinh ra. — *duos gemellos uno partu*. Sinh đôi. || 2. — *quid in suo magistratu gestum sit*. Tỏ ra các việc mình đã làm đang khi làm quan. *Heredes edent mea carmina*. Con cháu tôi sẽ in các văn thơ tôi đã làm. || 3. *Ede quid illum esse putes*. Anh nghĩ nó là người làm sao thì anh hãy nói. — *sententiam*. Tỏ ý mình ra. — *testes*. Viện kẻ chứng. — *rationes*. Trình sổ, nộp sổ. — *sibi socium*. Chọn kẻ làm bạn vuối mình. || 4. — *clamorem*. Kêu một tiếng. — *ploratum* v. *lacrymas*. Khóc. — *orationem*. Giảng bài. — *cantus*. Hát. — *risus*. Cười. — *latratum*. Sủa. — *urinam*. Đi tiểu tiện. — *responsum*. Thưa lại. — *stragem*. Giết lát nhiều (người). — *pugnam*. Giao chiến. — *annuam operam*. Giúp công lót năm. — *scelus*. Phạm tội.

Edocent – er, adv. Cách (có ích mà) dạy dỗ.

Edoc - eo, *es*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Dạy dỗ, dạy cách kĩ lưỡng, tập cho, dẫn, tỏ ra, diễn lại. *Ordine omnia* —. Dẫn mọi sự cứ thứ tự. *Edocuit ratio*. Lý tự nhiên đã tỏ ra. *Linguam latinam edoctus*. Đã thông tiếng latinh. *Calamitate edoctus*. (ai) Bởi đã chịu khó mà nên khôn.

Edoct - us, *a*, *um*, part. pass. Edoceo.

Edolat – or, *oris*, s. m. Kẻ đẽo, kẻ bào, kẻ giũ.

Edol – o, *as*, *are*, a. 1. Bào, giũ, đẽo, giồi. 2. *fig*. Chuốt (việc), làm hoàn thành, dọn cho lọn, dọn (sách).

Edomati - o, *onis*, s. f. Sự dẹp, sự bắt phục.

Edomit – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Edom – o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, a. Dẹp, bắt phục, thắng được, hãm, ép, làm cho thuần. — *equum*. Tập ngựa cho nó thuần. — *vitiosam naturam*. Hãm tính hay chiều vế đàng trái.

† Ed – or, như Ador.

Edorm – io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, và Edormisc - o, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. cũng có khi act. 1. Ngủ, giấc, ngủ no. 2. Ngủ dậy, thức giấc. || 1. — *somnum*. Ngủ một giấc. — *vinum*. Ngủ giã rượu.

Educati – o, *onis*, s. f. 1. Sự nuôi, sự trồng, sự coi sóc. 2. *fig*. Sự dạy dỗ, sự rèn cặp. || 1. — *pavonum*. Sự nuôi những chim công. — *pomorum*. Sự vun trồng những thứ cây có quả.

Educat – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ nuôi (giống gì) cho lớn lên, vú nuôi, kẻ trồng, kẻ coi sóc. 2. *fig*. Kẻ dạy dỗ, thầy dạy, kẻ coi sóc (trẻ con). || 2. *Educatrix omnium rerum sapientia*. Sự khôn ngoan dạy ta mọi sự.

1° Educat – us, *a*, *um*, part. pass. 1° Educo.

2° Educat – us, *ûs*, s. m. như Educatio.

1° Educ – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nuôi cho lớn lên, nuôi nấng, trồng, coi sóc. 2. *fig*. Dạy dỗ, rèn cặp, tập (ai), xem sóc. || 1. *Quæ Alexandrum educaverat*. Bà vú nuôi vua Alêxandrô. *Educatus stercore canis*. Con chó ăn những phân mà thôi. *Herbæ quas humus educat*. Những cỏ rả ăn khí đất. || 2. — *oratorem*. Tập (ai) giảng bài khéo. *Educatus disciplinis regiis*. Đã học các điều xứng đáng làm vua.

† Educe, thay vì Educ, imperat. bởi

2° Educ - o, *is*, edu - *xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Đưa ra, đem ra, kéo ra, lấy ra, đuổi ra. 2. Đem đi, đưa đi, cứu khỏi, rút. 3. Đem lên, kéo lên, xây lên, dựng lên. 4. *fig*. Dạy dỗ, dẫn, rèn cặp, xem sóc, nuôi nấng. 5. Dùng, qua (thì giờ). || 1. — *gladium è vaginâ*. Tuốt gươm ra. — *telum vulnere*. Rút tên ra khỏi dấu. — *se foràs*. Ra khỏi nhà. — *oculos*. Móc con mắt. *Eductus lacus*. Đầm (người ta) đã tát cạn. || v. — *aquam in fossas*. Đưa nước vào các rãnh. — *aliquem è custodiâ*. Đem ai ra khỏi ngục. — *letho*. Cứu khỏi chết. — *copias in aciem*. Kéo binh ra giáp trận. — *aliquem in jus* v. *ad magistratum*. Đòi ai đến toà kiện. || 3. — *ex nihilo*. Dựng nên bởi không. — *aram cœlo*. Dựng bàn thờ cao ngất trời. || 4. — *puerum benè domi*. Xem sóc con trẻ ở nhà cách hẳn hoi. *Hunc eduxi à parvulo*. Tôi đã coi sóc người này từ thuở bé. || 5. — *tempus epulis*. Ăn uống la đà. — *ludo noctem*. Đánh bài thâu đêm.

Educti – o, *onis*, s. f. Sự đem ra, sự kéo ra.

Educt – us, *a*, *um*, part. pass. 2° Educo.

Edulc - o, *as*, *are*, và † Edulcor – o, *as*, *are*, a. Làm cho ra ngọt.

Edul – is, *e*, adj. (của gì) Chịu ăn được.

Eduli – um, *i*, s. n. Các giống (người ta) ăn được, của ăn.

Edur - è, adv. Cách cứng, cách thẳng nhặt.

Eduresc – o, *is*, *ere*, n. def. Ra cứng.

Edur – o, *as*, *are*, 1. *a*. Làm cho ra cứng, tập (ai) chịu khó. 2. *n*. Ở bền lâu.

Edur – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cứng lắm; *fig*. cứng lòng, vô tâm.

Eduxi, perf. 2° Educo.

Effabil – is, e, adj. (điều gì) Có thể nói được.

Effæcat – us, a, um, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu gạn, đã chịu lọc; *fig.* đã nên sạch.

† Effam – en, *inis*, s. n. Lời, câu nói, câu luận.

Effarc – io, *is*, effar – *si*, effar – *tum*, *ire*, như Effercio.

Effare, ngôi hai indic. và imperat. Effor.

Effascinati – o, *onis*, s. f. Sự ếm chú, pháp chú, phép phù thủy.

Effascinat – or, *oris*, s. m. Thầy phù thủy, kẻ ếm chú.

Effascin – o, *as*, *are*, a. Làm phù chú, ếm chú, yểm bùa, làm sự yêu thuật.

Effat – um, *i*. s. n. Lời, câu nói, câu luận. *Effata vatum.* Những lời bói.

1° Effat – us, *a*, *um*, part. Effor. 1. *act.* (ai) Đã nói. 2. *pass.* (sự gì) Đã chịu nói; (nơi) đã chịu chỉ mà làm chùa. || 2. *Fanum, id est locus templo* —. Fanum là nơi (các thầy bói) đã chỉ mà làm chùa.

2° Effat – us, *ûs*, s. m. Bài giảng, lời nói, câu nói, lời tiên tri.

Effeci, perf. Efficio.

Effect – è (*ius*), adv. Cách lọn lành, cách tuyệt háo.

Effecti – o, *onis*, s. f. Sự làm, sự làm hoàn thành; việc gì đã thành.

Effectiv – è, adv. Thật sự, thật, đã ắt thật.

Effectiv – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thật, có thật.

Effect – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). Kẻ làm, kẻ đặt cớ cho, thợ, kẻ làm hoàn thành, duyên do. *Quòd sit* — *mortium.* Vì nó làm cho người ta chết.

Effect – um, *i*, s. n. như 2° Effectus.

1° Effect – us, *a*, *um*, part. pass. Efficio.

2° Effect – us, *ûs*, s. m. 1. Việc gì đã thành, sự gì bởi điều khác mà ra, cớ nhiên, sự việc nên thành. 2. Sức, sự linh nghiệm, sự gì nên duyên do sự khác. || 1. *Quod optaverat effectu caruit.* Việc người trông mong đã hỏng mất. *Rem effectui tradere* v. *Ad rei effectum venire.* Làm cho thành việc. *Sine ullo effectu.* Chẳng nên việc gì. || 2. *Radicis* —. Sức cái rễ (cây). *Trahere aciem acerrimo effectu.* Kéo mũi nhọn cách rất mạnh.

Effecund – o, *as*, *are*, a. Làm cho sinh (con hay là quả).

Effeminat – è, adv. 1. Cách non nớt như đàn bà, cách yếu điệu. 2. Cách yếu tay, cách ươn ái.

Effeminat – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Effemino. 1. (ai, sự gì) Ươn ái, biếng nhác. 2. Yếu điệu. || 1. — *sermo.* Lời chểnh mảng.

Effemin – o, *as*, *are*, a. 1. Làm cho nên giống cái, làm cho nên người nữ. 2. *fig.* Làm cho ra yếu điệu, làm cho ra non nớt như đàn bà, làm hư. || 2. — *corpus animumque.* Làm cho cả xác và linh hồn ra yếu điệu. *Effeminat animum pecunia.* Của cải làm hại tâm thần.

Efferat – è, adv. Cách giận dữ, cách hung ác.

Efferati – o, *onis*, s. f. Sự ra mặt dữ.

Efferat – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. 1° Effero. (ai, sự gì) Đã nên dữ, đã ra hung ác, đã giận hoảng, dữ tợn, ác nghiệt. *Equus dolore* —. Con ngựa vì đau hăng ra dữ tợn.

Efferbui, perf. Efferveo và Effervesco.

Efferc – io, *is*, effer – *si*, effer – *tum*, *ire*, a. Bỏ cho đầy, lấp, vùi, tọng, nạp, giồi. — *saxis intervalla.* Lấy đá mà lấp các chỗ hở. — *se cibo.* Tọng vào bụng, giồi cơm.

Efferesc – o, *is*, *ere*, n. def. Hoá nên dữ, ra dữ.

1° Effer – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho ra dữ, làm cho ra hung ác, làm cho ra hình dữ, làm cho sốt giận, làm cho ra như muông dữ, làm cho ra vô tâm vô tình, làm cho ra cứng lòng. 2. Làm ra hình giống vật. || 1. *Solitudo efferat ingenia.* Sự ở nơi vắng vẻ làm cho ra tính dữ. *Efferavit ea cædes Thebanos.* Sự giết dòng người dường ấy đã làm cho dân Thêbanô giận dữ. || 2. — *argentum.* Đúc đồng bạc có hình tượng giống vật.

2° Eff – ero, *ers*, extu – *li*, ela – *tum*, *ere*, a. irreg. (chia như Fero). 1. Đem ra ngoài, đem ra khỏi. 2. Đem đi, đem sang, đem đến. 3. Cất (xác), mai táng, tống táng. 4. *fig.* Đem lên, nâng lên. cất lên, tặng, tâng lên, khen. 5. Sinh ra, được. 6. Rao, tỏ ra, bày giãi, nói ra. 7. Ra khác thường (vì mừng hay là giận...). 8. Nhịn. || 1. — *ex acie saucios.* Khiêng các kẻ bị dấu ra khỏi đám chiến. *Vix è speluncâ pedem extulit.* Người vừa bước ra khỏi hang. — *caput undis.* Giồi lên trên mặt nước. — *se vallo.* Ra khỏi đồn. || 2. — *argentum ad aliquem.* Đem bạc cho ai. || 3. — *cadaver ad sepulturam.* Đưa xác đi chôn. *Qui se singulis diebus effert.* Kẻ tống táng mình hằng ngày. *Gloriosus efferri.* Được chôn cách trọng thể. || 4. — *scutum super caput.* Nâng thuẫn lên trên đầu. — *clamorem.* Kêu lên. — *pretium.* Lên giá. — *aliquem laudibus.* Tâng ai lên. || 5. — *uberiores fruges.* Sinh ra trái trăng nhiều hơn. || 6. — *in vulgus.* Phao tiếng. —

verba. Nói ra. || 7. — *se lætitiâ*. Mừng rỡ khoái chí. *Efferri iracundiâ*. Hung lên. — *se studio alicujus rei*. Mê sự gì. *Superbiâ elatus*. Đã ra kiêu ngạo. || 8. — *laborem*. Chịu sự khốn khó.

Effert – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Effercio. *Effertissima hæreditas*. Gia tài lối dư dật.

Effervescenti – a, *æ*, s. f. Sự sôi, sự giào ra, sự nóng lên; *fig*. sự giận lên.

Efferv – eo, *es*, efferb – *ui*, *ere*, **Efferv – o**, *is*, *i*, *ere*, và **Effervesc – o**, *is*, *ere*, n. def. 1. Sôi lên, giào ra. 2. *fig*. Giận lên, nóng lên, sốt lên. 3. Hóa ra nhiều. ||1. *Effervescit vinum*. Rượu sôi. ||2. — *furore*. Giận hoảng. ||3. — *in vermes cum fetore*. Thối nhủng có sâu nhúc nhúc. *Effervescentia verba*. Lời giông.

Effer – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dữ tợn, hung ác, ác nghiệt. *Effera loca*. Những nơi rừng hoang.

Effet – a, *æ*, s. f. 1. Người đàn bà kiệt sức chẳng còn sinh được. 2. Vật cái mới đẻ con.

Effet – è, adv. 1. Cách khôn, cách chín chắn. 2. Cách yếu hèn.

Effet – us, *a*, *um* (*ior*), adj. trị gen. và abl. 1. (ai, sự gì) Đã sinh, đã đẻ. 2. Đã chịu sinh. 3. Sinh sản đã hao sức. 4. Yếu đuối, kiệt, nhược, hao mòn. 5. Nhọc nhằn, mỏi mệt. 6. *fig*. Vô ích, hỏng. ||1. *Effeta canis*. Chó cái mới đẻ. || 2. *Modò effeti pulli*. Những gà con mới nở. ||3. — *ager*. Ruộng bạc khí. *Effeta gallina*. Con gà chẳng đẻ trứng được nữa. ||4. *Effeta ætas*. Tuổi già kiệt. ||5. *Advenit* —. Khi nó đến thì thở hổn hển. ||6. *Effeta spes*. Việc hỏng.

Efficaci – a, *æ*, và **Efficacit – as**, *atis*, s. f. Sức, phép, sự hiệu nghiệm, sức linh nghiệm; tài năng.

Efficac – iter (*iùs*, *issimè*), adv. Cách hiệu nghiệm, cách may, cách được việc, cách thần hiệu, cách linh nghiệm, cách mạnh. — *rogare*. Xin được hiệu. — *sanare*. Chữa dứt.

Effic – ax, *acis* (*acior*, *acissimus*), adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có sức, có phép, mạnh sức, linh nghiệm, thần hiệu. —*parùm homo*. Người nào chẳng siêng là mấy. — *sanare* v. *ad sanandos morbos*. Có sức chữa các bệnh.

Effici – ens, *entis*, part. Efficio. *Causa* —. Chính căn nguyên làm cho có (sự gì).

Efficient – er, adv. Cách nên việc, cách chắc, thật sự.

Efficienti – a, *æ*, s. f. Sức làm nên việc gì, phép, sức linh nghiệm, sức làm cho xảy ra sự gì.

Effic – io, *is*, effec – *i*, effec – *tum*, *ere*, a. 1. Làm, làm hoàn thành, làm nên, làm lọn. 2. Làm cho có, làm ra, làm cho ra, đặt cớ, nên duyên do. 3. Ra sức mà, làm được, lo liệu. 4. Sinh, đẻ. 5. Làm chứng, ra lẽ, kết câu, luận. 6. Tấn tới. ||1. — *portus*. Làm cửa bể. — *epistolam*. Viết thư. — *ab integro*. Làm lại. — *officium*. Làm bản nghiệp. — *magna facinora*. Làm những việc đại thể. — *pollicita*. Giữ các điều đã hứa. ||2. — *sonum*. Kêu ra tiếng. — *morbos*. Sinh những bệnh nào. — *negotium*. Sinh việc. — *admirationem*. Làm cho (thiên hạ) tặng khen. — *sapientem*. Làm cho nên khôn. — *aliquid suum*. Chiếm của gì làm của mình. — *paupertatem levem*. Làm cho sự khó khăn ra dễ chịu. ||3. — *ne quis moriatur*. Cứu ai khỏi chết. *Effecit ea diversa coire*. Đã thu được các sự ấy lại làm một. ||5. — *ternos hædos*. (con dê) Đẻ ba con. ||5. *Ex quibus effici potest*. Bởi đấy đoán được. *Cato quod proposuit efficit*. Ông Catô đã nói điều gì thì cũng ra lẽ làm chứng điều ấy. ||6. *In studiis jam effecit multùm*. Đã học tấn tới nhiều.

Efficti – o, *onis*, s. f. Sự bày vẽ; điều bày vẽ.

Effict – us, *a*, *um*, part. pass. Effingo.

Effigi – a, *æ*, s. f. như Effigies.

Effigiat – us, *ûs*, s. m. Nghề mạc, sự vẽ cứ một mẫu nào.

Effigi – es, *ei*, s. f. 1. Ảnh, tượng, hình, ảnh tượng, hình tượng. 2. *fig*. Sự gì giống sự khác, mẫu, hình bóng, khuôn mẫu; bản sao tả; khí tượng, kiểu hệt như. 3. Hình, bóng, tà ma. ||1. — *cerea*. Ảnh tượng bằng sáp. — *regis*. Tượng vua. ||2. *Res ipsas rerum effigies notat*. Xem hình các sự thì nhận nó được. *Effigiem thuris habere*. Giống như nhũ hương. *Effigie columnæ jaci*. Chịu đúc ra hình cột. ||3. *Cernere effigiem*. Thấy như hình người, thấy ma.

† **Effigi – o**, *as*, *are*, a. Vẽ hình, làm (sự gì) giống như.

Effind – o, *is*, *ere*, a. def. Chành ra, tách, phân rẽ ra.

Efting – o, *is*, effin – *xi*, effic – *tum*, *ere*, a. 1. Vẽ hình, chạm hình, khắc hình. 2. Bắt chước, sao lấy, làm như, làm ra hình như, giả. 3. Chùi, lau. ||1. —*oris lineamenta*. Vẽ hình dạng. ||2. — *gressus euntis*. Giả cách người đi đàng. — *animo*. In trí, bày vẽ trong trí. ||3. — *manus*. Vuốt tay.

Eff – io, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. như Fio.

Effirm – o, *as*, *are*, a. Làm cho (ai) vững lòng, giục giã.

EFFLAGITATI – O, *onis*, s. f. và EFFLAGITAT – US, *ûs*, s. m. Sự xin nài.

EFFLAGIT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Nài, xin nài, nài được.

† EFFLAMM – ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Hay cháy bẳng bẳng, chói lói.

EFFLAT - US, *ûs*, s. m. Lỗ cho khí trời ra vào.

EFFL – EO, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, a. Chảy nước mắt ra dòng dòng, khóc xướt mướt, nác nở. *Mater totos efflevit oculos.* Mẹ đã chảy hết nước mắt.

EFFLICT - È và ÌM, adv. Cách sốt sáng, cách mê mẩn. — *amare.* Yêu quá lẽ, phải lòng.

EFFLICTI - O, *onis*, s. f. như Afflictio.

EFFLICT - O, *as*, *are*, a. Đánh, giọt, đánh (ai) ngã xuống.

EFFLICT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

EFFLIG – O, *is*, effli – *xi*, efflic - *tum*, *ere*, a. 1. Đánh, đập, giọt, ghè, giết. 2. *fig.* Làm khổ, làm cực lòng. || 1. — *lapide.* Ném đá. — *manibus spicas.* Vò chẹn lúa trong tay.

EFFL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Thở (đí gì) ra, thở hơi ra, thổi ra. — *cornua.* Thổi tù và. — *animam.* Tắt hơi. — *colorem.* Phai mùi. *Efflari.* Hả hơi.

EFFLOR – EO, *es*, *ui*, *ere*, và EFFLORESC - O, *is*, *ere*, n. def. 1. Nở ra, nở đoá. 2. *fig.* (sự gì lành) Sinh ra bởi, hoá ra, xảy ra. 3. Thịnh, nổi danh. || 2. *In juventam* —. Đến tuổi xuân xanh. || 3. *Laudibus ingenii* —. Người duệ trí.

EFFLUENT – ER, adv. Cách tràn trụa.

EFFLUENTI – A, *æ*, s. f. Sự chảy ra, sự chảy xuống, sự tràn ra.

EFFLU - O, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Chảy bởi, chảy ra, tràn ra, chảy xuống, 2. *fig.* Sinh ra bởi, bởi... mà ra. 3. Đồn thổi. 4. Tan ra, qua đi, biến mất, rụng rời, sảy. 5. Ra khỏi (trí nhớ), quên đi. || 1. *E monte* —. Bởi núi chảy ra. *Unâ cum sanguine vita effluit.* Máu chảy thì linh hồn ra làm một. || 2. *Multa effluunt è disciplinâ.* Lẽ văn sinh ra nhiều (ích). || 3. *Effluit rumor.* Tiếng đồn ra. || 4. *Effluit ætas.* Thì giờ qua đi. *Carnes ejus effluebant.* Thịt mình nó rời rã ra. *Quod mens cogitat in verba effluit.* Sự gì trí khôn tưởng thì (miệng) nói ra. || 5. *Ne effluant hæc à mente tuâ.* Anh đừng quên các điều này.

EFFLU – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chảy ra, tràn ra.

EFFLUVI – UM, *i*, s. n. 1. Sự chảy ra. 2. Đàng mương, rãnh; nơi nào nước chảy vào.

EFFLUXI, perf. Effluo.

EFFLUXI – O, *onis*, s. f. Đàng nước chảy xuống. răng.

EFFOCATI – O, *onis*, s. f. Sự chết ngạt, sự nghẹn cổ.

EFFOC – O, *as*, *are*, a. Bóp chẹn, cán cổ.

EFFOD – IO, *is*, *i*, effos – *sum*, *ere*, a. 1. Đào, khoét, đâm, chọc. 2. Đào lên, bới. 3. *fig.* Phá. || 1. — *lacum.* Đào hố. — *telis.* Đâm lao vào... — *oculos.* Khoét mắt. *Fig.* — *verba atroci stylo.* Hạch lời cho thẳng nhặt. || 2. — *thesaurum.* Đào của (vàng bạc). || 3 — *altare.* Phá đổ bàn thờ.

EFFŒMIN – O, *as*, *are*, a. như Effemino.

EFFŒT – A, *æ*, s. f. như Effeta.

EFF – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. (chẳng quen dùng ngôi nhất ind. Effor và subj. Effer). 1. Nói, nói ra. 2. (kẻ bói khoa) Chỉ (nơi), chọn. 3. *pass.* Chịu nói. || 2. — *templum.* Làm phép gì mà nhận đất nào làm chùa.

EFFORM - O, *as*, *are*, a. như Formo.

EFFOR – O, *as*, *are*, a. Khoan, khoét, chọc thủng.

EFFOSSI - O, *onis*, s. f. Sự đào, sự bới.

EFFOSS – OR, *oris*, s. m. Kẻ đào, kẻ bới; kẻ đào huyệt.

EFFOSS - US, *a*, *um*, part. pass. Effodio.

EFFRACTARI – US, *i*, và EFFRACT – OR, *oris*, s. m. Kẻ phá, kẻ đào ngạch cắt vách mà ăn trộm.

EFFRACTUR - A, *æ*, s. f. Sự đào ngạch khoét vách mà ăn trộm.

EFFRACT - US, *a*, *um*, part. pass. Effringo.

EFFRÆNAT – È, adv. như Effrenatè.

EFFREGI, perf. Effringo.

EFFRENAT - È *(iùs, issimè)*, adv. Cách hỗn hào, cách lục mục, cách lông lao. *Effrenatiùs irrumpere.* Sấn số.

EFFRENATI – O, *onis*, s. f. Sự lung lăng, sự buông tuồng, sự tha hồ, sự lục mục.

EFFRENAT – US, *a*, *um (ior, issimus)*, part. pass. Effreno. (ai, sự gì) Buông tuồng, đã tha hồ, hoang, lung lăng, lục mục, túng tứ. — *secundis rebus.* Phóng túng khi được thịnh sự. *Effrenata cupiditas.* Sự mê đắm quá phép.

EFFREN – O, *as*, *are*, a. 1. Cởi khớp. 2. *fig.* Tha hồ, buông, dong thứ, phóng đãng.

EFFREN - US, *a*, *um*, adj. 1. (ngựa) Đã cởi khớp, bất kham, sa hoảng. 2. *fig.* (ai, sự gì) Bất khẳng, bất trị, bạo ngược, vô luật, buông tuồng, lục mục, lông lao, phóng đãng, túng tứ. || 1. — *equus.* Ngựa chẳng có khớp. || 2. *Effrena libido.* Tình mê buông tuồng. — *profatus.* Cách nói thường chẳng văn thơ gì.

EFFRICATI - O, *onis*, s. f. Sự cọ, sự cà, sự chùi, sự kì.

EFFRIC — O, *as*, *ui* và *avi*, *tum* và *atum*, *are*, a. Cọ, cà, kì, chùi. *Fig. Effricanda rubigo animorum.* Phải mài giũa trí khôn.

EFFRING - O, *is*, effreg - *i*, effrac — *tum*, *ere*, a. Đánh vỡ, phá, đánh gẫy. — *fores.* Phá cửa. — *crura.* Đánh gẫy hai ống chân.

EFFROND — EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Nảy lộc, mọc lá.

EFFR — ONS, *ontis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Mặt dầy mày dạn, trơ trẽn, xấc láo.

EFFRUTIC — O, *as*, *are*, 1. *a.* Sinh, đâm (lá). 2. *n.* Mọc mụt, đâm chồi.

EFFUDI, perf. Effundo.

EFFUGI — A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *hostia*). Vật trốn được khi người ta toan giết làm của lễ.

EFFUGI — ES, *ei*, s. f. Sự trốn, sự lánh, sự chạy.

EFFUG — IO, *is*, *i*, *itum*, *ere*, 1. *n.* Trốn khỏi, chạy, đào. 2. *a.* Lánh khỏi, thoát, thoát khỏi, tránh, tị. || 1. — *de prælio.* Chạy trận. — *ad regem.* Chạy đến cùng vua. || 2. — *periculum.* Thoát khỏi sự cheo leo. — *visum.* Khuất mắt, mắt xem chẳng thấy. *Effugit te nihil.* Anh chẳng bỏ qua điều nào sốt. *Hæc morte effugiuntur.* Có chết thì khỏi những sự này.

EFFUGI — UM, *i*, s. n. 1. Sự trốn, sự thoát. 2. Cách thế mà trốn. 3. Cửa hay là lối mà trốn. || 1. — *mali.* Sự lánh điều dữ. || 2. *Pennarum effugium habere.* Có cánh mà trốn. ||. 3. *Effugia insidere.* Hãn ngữ các lối.

EFFULC — IO, *is*, efful - *si*, efful — *tum*, *ire*, a. Chống, đỡ, đặt choái, kê, kèm.

EFFULG — EO, *es*, efful - *si*, *ere*, và † EFFULG - O, *is*, *ere*, n. def. Sáng ra, chói lói. *Virtus ejus effulget.* Nhân đức người sáng ra.

EFFULSI, perf. Effulcio và Effulgeo.

EFFUND — O, *is*, effud - *i*, effu — *sum*, *ere*, a. 1. Đổ, đổ ra, rót, trút, (— *se*) chảy ra. 2. *fig.* Buông, bỏ, từ chối, bỏ xuống, đuổi. 3. Sinh ra. 4. Đem ra, kéo ra. 5. Phát, dùng, ra (sức). 6. Phao, đồn thổi. 7. Giục, xui. || 1. — *sanguinem.* Đổ máu ra. — *se in Oceanum.* Chảy ra đại dang. *Fig. Deus effundit in nos iram suam.* Đức Chúa Lời giận phạt chúng tôi. *Spiritus sanctus effunditur in eos.* Đức Chúa Phiritô sangtô ngự xuống trên các kẻ ấy. — *animam.* Chết. — *se in cæcas precationes.* Cầu xin những điều dại càn. || 2. — *habenas.* Buông dây cương — *crines.* Xả tóc. — *tela.* Bắn tên. — *gratiam.* Chối ơn nghĩa. — *exercitum.* Đuổi đạo binh. *E curru effundi.* Ngã xe. 3.— *fruges.* Sinh hoa quả. — *herbas.* Sinh cỏ rả. || 4. *Effundit se civitas.* Cả và thành đổ ra (đến nơi nào). — *exercitum castris.* Kéo đạo binh ra khỏi dinh cơ. — *alicui oculum.* Móc mắt ai. || 5. — *vires.* Ra sức. *Effuso primo impetu.* Khi đã tất lực lần đầu. — *honores.* Ban nhiều chức. — *ærarium.* Phí phạn kho tiền. || 6. — *cladem.* Đồn tin thua trận. || 7. — *cives in magistratus.* Xui dân phản nguỵ cùng các quan. *Effundi in gloriam.* Trục danh.

EFFUS — È *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách đầy tràn, cách rộng rãi. 2. Cách tản, bời bời, cách bậy bạ. 3. Quá, thái quá, cách tha thích. || 1. — *vivere.* Ăn uống cách rộng rãi. || 2. — *fugere.* Chạy tản. || 3. — *diligere.* Yêu đàm thắm quá.

EFFUSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đổ ra, sự chảy. 2. *fig.* Sự tỏ ra. 3. Lòng rộng rãi, sự xa xỉ, sự phí phạn. || 1. — *aquæ.* Sự nước chảy. *Fig.* — *hominum ex oppidis.* Sự người các thành vỡ lở ra. || 2.— *animi.* Sự lậu tình. —*(animi) ad exteriora.* Sự buông (trí) lo những sự bề ngoài. ||3. *Effusionibus plebem sibi conciliare.* Phát của cách rộng rãi để mua lòng dân.

† EFFUS - OR, *oris*, s. m. Kẻ đổ; *fig.* kẻ phung phá.

† EFFUSORI - È, adv. Cách đông đản, cách bậy bạ.

EFFUS - US, *a*, *um (issimus)*, part. pass. Effundo. (ai, sự gì) Đã chịu đổ ra; lộn bậy; rộng rãi. *Effusa fuga.* Sự chạy bậy. *Effusa loca.* Những nơi quảng khoát.—*in largiendis beneficiis.* Rộng tay mà ban ơn. — *in vinum et cætera.* Bê tha rượu cùng những sự khác.

EFFUT - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Máy miệng, mách qué, nói trếu, nói chổm chám, nói chờm, nhạy miệng. — *leves versus.* Ngâm thơ nhăng nhít.

EFFUTIT - US, *a*, *um*, part. pass. Effutio.

EGELID — O, *as*, *are*, a. như Egelo.

EGELID - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ấm, hâm hâm. 2. Mát mẻ. 3. Làm cho (nước đông) chảy ra. 4. Đã đông lại.

EGEL — O, *as*, *are*, a. Làm cho (nước đông) chảy ra, hâm, làm cho ấm.

EG — ENS, *entis* (egent - *ior*, *issimus*), part. Egeo, trị abl. hay là gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng có, thiếu. 2. Khó khăn, nghèo. 3. Tham, ước ao. || 1. — *omnis spei.* Không còn trông gì. — *rationis.* Bất tỉnh, chẳng có trí khôn. || 2. *Nemo illo rege egentior.* Chẳng có ai hèn cùng bằng vua ấy. ||3. *Diliciarum* —. Ước ao sự vui sướng.

EGENUL — US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

EGEN — US, *a*, *um*, adj. như Egens.

Eg - eo, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. trị abl. hay là gen. 1. Thiếu (sự gì), chẳng có. 2. Ở khó khăn, ở bần cùng. 3. Nhịn, biết thiếu, cam thiếu. 4. Có việc dùng, cần phải có. 5. Muốn, ước ao. || 1. *Auctoritate semper eguit*. Xưa nay người chẳng có thần thế bao giờ. || 2. *Ejus liberi eguerunt*. Con cái người ấy đã ra khó khăn. || 3. *Si non est, egeo*. Nếu chẳng có thì tôi nhịn vậy. || 4. *Quæ omnia notiora sunt quàm ut nostro stylo egeant*. Bấy nhiêu sự đã tỏ tường cả, ta còn chép làm chi. || 5. *Pane egeo*. Tôi xin bánh.

Egeri - es, *ei*, s. f. Phần, nhân trung hoàng.

Egermin - o, *as*, *are*, n. Mọc, mọc mụt, đâm chồi.

Eger-o, *is*, eges - *si*, eges - *tum*, *ere*, a. 1. Đem ra, đem đi. 2. Kéo ra, lấy ra, đào lên, cất ra ngoài. 3. Tiêu, thổ, đi đại hay là tiểu tiện. 4. *fig*. Tỏ ra, đổ ra, kể ra, ra, xuất. || 1. — *silices humeris*. Vác hòn đá ra. — *clàm pecuniam ex ærario*. Lấy trộm bạc trong kho. || 2. — *ex mari lapides*. Cất đá dưới biển lên. — *humum altè*. Đào sâu xuống đất. || 3. *Poma vix egeruntur*. Những quả (này) khó tiêu. — *sanguinem*. Thổ huyết. — *dapes*. Thổ của ăn. || 4. — *animam*. Tắt hơi. — *querelas*. Than thở. *Fortunas in tributum* —. Lấy hết gia tài mà nộp thuế. *Ista subindè egeram*. Ngày sau tôi sẽ kể các truyện ấy lại.

Egest - as, *atis*, s. f. Sự thiếu thốn, sự khó khăn, sự bần cùng; sự chẳng có, sự thiếu. *In egestatem devolvi*. Sa cơ. *Quanta verborum nobis — sit intellexi*. Tôi đã hiểu tiếng ta kém là dường nào.

Egesti - o, *onis*, s. f. 1. Sự đem ra, sự cất lấy. 2. Sự đi đại hay là tiểu tiện, sự thổ ra. 3. *fig*. Sự tiêu phí. || 2. — *urinæ*. Sự đi tiểu tiện.

† Egestuos - us, *a*, *um*, adj. (ai) Thiếu thốn, nghèo đói.

1° Egest - us, *a*, *um*, part. pass. Egero.

2° Egest - us, *ûs*, s. m. ngư Egestio.

Egi, perf. Ago.

Egign-o, *is*, egen - *ui*, egen - *itum*, *ere*, a. Sinh, đẻ.

Ego, *mei*, *mihi*, *me*, *me*, pron. pers. m. và f. Tôi, min, ta, tao, etc. — *verò*. Phần tôi. *Egone*? Tôi ru?

Egomet, *meimet*, etc. pron. pers. m. và f. Chính tôi, tôi chốc.

Egred - ior, *eris*, egres - *sus sum*, *i*, d. trị abl. hay là abl. cùng *à*, *è*, *de* (cũng có khi trị acc. hiểu ngầm *extrà*). 1. Ra khỏi, ra, (ở dưới tàu mà) lên đất, rời ra, đi xa khỏi, bởi.. mà ra. 2. Lên, đi đến. 3. *fig*. Quá khỏi, qua, lạc, ngoại, quá. || 1. — *ab aliquo*. Ra khỏi (nhà) ai. — *in prælium*. Ra giao chiến. — *in terram*. Lên đất. *Egreditur sermo à Domino*. Lời bởi Đức Chúa Lời mà ra. *Noe arcam egressus est*. Ông Noe đã ra khỏi tàu. || 2. *Ad summum montis* —. Lên đỉnh núi. || 3. *Vix puerilitatis annos egressus*. Vừa lên khỏi tuổi trẻ. — *sexagesimum annum*. Ngoại sáu mươi tuổi. — *veritatem*. Chẳng nói thật (lạc khỏi sự thật). — *mandatum*. Làm lỗi lời truyền.

Egregiat - us, *ûs*, s. m. Chức quan kia.

Egregi - è, adv. 1. Cách riêng. 2. Cách giỏi, cách khéo, chẳng vừa, cách lọn lành, rất, lắm. || 1. — *diligere aliquem*. Mến ai cách riêng. || 2. — *pingere*. Vẽ khéo. — *fortis*. Mạnh bạo lắm. *Res — gestæ*. Những việc hữu danh.

Egregi - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chọn, tuyển hảo, rất tốt, lọn lành, khéo, giỏi, hùng hào, rần rỏi. *Egregiæ, idest è grege electæ*. Eregiæ nghĩa là đã chọn trong đoàn. — *formâ*. Rất xinh tốt. — *civis*. Người phi thường. *Egregia laus*. Danh thơm.

Egressi - o, *onis*, s. f. 1. Sự ra, sự trẩy đi. 2. Sự trễ ý bài.

1° Egress - us, *a*, *um*, part. Egredior.

2° Egress - us, *ûs*, s. m. 1. Sự ra, sự ra mặt, sự trẩy đi. 2. Sự (ở dưới tàu mà) lên đất. 3. Đàng nẻo, lối (mà ra). 4. Sự trễ ý chính trong bài. || 1. *Rarus egressu*. Chẳng hay ra mặt. || 3. — *Istri*. Cửa sông Istrô.

Egul - a, *æ*, s. f. Thứ sinh làm cho trắng lông chiên.

Egurgit - o, *as*, *are*, a. Đổ ra, quăng ra, bỏ. *fig*. Phung phá. — *domo argentum*. Khuynh tài.

Ehe! Ehem! Eho! Eheu! Ehodùm! interj. chỉ lấy làm lạ hay là nản nỉ. Kì! cũng kì! ái cha! ai ôi! hỡi! hờ! a! *Ehem! tunc eras hic*? Ái cha! anh ở đây ru? *Eheu! me miserum!* Hĩ ôi! khốn thân tôi!

Ei, dat. Is; (họa) nom. pl. thay vì Ii.

Eia! interj. chỉ lấy làm lạ hay là giục giã. Ái cha! nào! — *ut elegans est!* Ái cha! đẹp chưa!

Ejaculati - o, *onis*, s. f. Sự bắn, sự phóng.

† Ejaculat - or, *oris*, s. m. Kẻ bắn (tên), kẻ phóng.

Ejacul - o, *as*, *are*, a. và or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Phóng, bắn, đâm, ném, quăng mạnh. *Sanguis se ejaculatur*. Máu vọt.

Ejeci, perf. Ejicio.

Ejectament - um, *i*, s. n. Các giống biển giạt vào bãi.

Ejectati - o, *onis*, và Ejecti - o, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ ra. 2. Sự phát đày. 3. Sự sái. || 3. — *articuli*. Sự sái khớp xương.

Ejectiti – us, *a*, *um*, adj. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã bỏ ra. 2. *pass.* Đã chịu bỏ.

Eject - o, *as*, *are*, a. freq. Ejicio. Bỏ ra, duổi ra; thổ ra; quăng, ném, bắn.

Eject - or, *oris*, s. m. Kẻ bỏ ra, kẻ đuổi; kẻ thổ ra.

1° **Eject** – us, *a*, *um*, part. pass. Ejicio. — *fluctibus.* Đã phải bạt vào bãi. — *die.* Mù mắt. *Ejectis qui*... Khi đã đày các kẻ... — *armus.* Xương vai sái.

2° **Eject** – us, *ûs*, s. m. như Ejectio.

Ejerati – o, *onis*, s. f. Sự thề chối.

Ejer – o, *as*, *are*, a. như Ejuro.

Ejic – io, *is*, ejec - *i*, ejec – *tum*, *ere*, a. 1. Bỏ ra, xua, đuổi, loại ra, đày đi. 2. Sái (phần mình). 3. Thổ ra, đi đại tiện, sẩy (thai). 4. Đánh bạt (tàu), ghé, đến bãi, lên đất. 5. *fig.* Chê, luận phi. || 1. — *ex urbe.* Đuổi ra khỏi thành. — *in mare.* Bỏ xuống biển. — *superstitionis stirpes.* Phá các điều dị đoan. || 2. — *coxam.* Sái xương bả. || 3. — *sanguinem.* Thổ huyết. — *quotidie.* Ngày nào cũng đi đại tiện. || 4. *Ejici apud insulam.* Phải bạt vào gò. *Si eò naves —possent.* Ví bằng tàu bè có ghệch đấy được. || 5. *Cynicorum ratio est ejicienda.* Phải bỏ lối các quân tử Cynicô. *Quod tamen non ejicio.* Song tôi chẳng chê sự ấy.

Ejulati – o, *onis*, s. f. và **Ejulat** – us, *ûs*, s. m. Sự la khóc, sự khóc hu hu.

Ejulit – o, *as*, *are*, n. freq. bởi

Ejul – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Kêu khóc, khóc hu hu, la lối, tru tréu.

Ejuncesc – o, *is*, *ere*, n. def. Ra rảnh rót như cây lác, ra gầy, mòn đi, rốc rác ra.

Ejuncid - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rảnh rót như cây lác, hoẵn hoẳn, còi kĩnh, gầy mòn.

Ejuno, indecl. Lấy tên bụt nữ Junô mà thề.

Ejurati – o, *onis*, s. f. 1. Sự chối, sự từ chối, sự bỏ. 2. Sự từ chức. 3. Sự phản phô.

Ejur - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chối, chẳng chịu lấy, từ, chẳng nhận. 2. Chối, chẳng chịu xưng, phản phô rằng không. 3. Từ bỏ, từ (chức). || 1. —*judicem.* Chẳng nhận quan nào. ||2. —*fidem.* Bỏ đạo.—*patrem.* Từ cha. || 3. — *militiam.* Thôi đi lính.

Ejus, gen. Is.

Ejuscemodi, như Ejusmodi.

Ejusdemmodi, gen. Idem modus. Cũng một cách.

Ejusmodi, gen. Is modus. Cách ấy, thể ấy, như vậy.

Elab - or, *eris*, elap – *sus sum*, *i*, d. trị abl. cùng *è de*, (cũng có khi trị acc. hiểu ngầm *extrà*). 1. Trượt ra, trật, sẩy, sai, sa. 2. Trốn, thoát khỏi, qua đi, biến mất, cháy ra, tan đi. || 1.— *è* v. *de manibus.* Sẩy tay. *fig.* — *è memoriâ.* Ra khỏi trí nhớ, quên mất. || 2. *Reus elabitur.* Kẻ bị cáo đã gỡ mình được. *Mos elabitur.* Thói rấy đã cũ đi. *Ea spes elapsa est.* Chẳng trông điều ấy nữa.

Elaborat - è, adv. Cách công lao, cẩn thận, kĩ càng.

Elaborati – o, *onis*, s. f. và **Elaborat** – us, *ûs*, s. m. Sự chịu khó, công lao, sự chuyên tâm, sự làm kĩ.

Elaborat – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Elabor - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chải chuốt, làm kĩ, làm khéo, giỏi. 2. Xuất công, trần lực, ra sức, chuyên tâm. || 1. — *superficiem candelabri.* Làm phần trên chân nến cho khéo. *Quidquid elaborari poterit ad*... Sự gì sẽ có thể làm mà... || 2. *Elabora ut doctus evadas.* Anh hãy chuyên cần mà nên thông. — *facere.* Ra sức mà làm.

Elacat – a, *æ*, và **Elacaten** – a, *æ*, s. f. Cá gúng, giác ngư.

Elactesc - o, *is*, *ere*, n. def. Hoá nên sữa, ra trắng như sữa.

Elact - o, *as*, *are*, a. Tôi tôi con, chẳng cho bú nữa.

Elæomel – i, s. n. indecl. Dầu ngọt như mật ong.

Elæ – on, *onis*, s. n. Vườn cây oliva.

Elæophag - us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Hay ăn trái oliva.

Elæothesi - um, *i*, s. n. Phòng cho kẻ đua vật xoa dầu cả và mình.

Elævigati – o, *onis*, s. f. Sự bào, sự chuốt.

Elævigat – or, *oris*, s. m. Kẻ bào, kẻ chuốt.

Elævig – o, *as*, *are*, a. Đẽo, bào, chuốt, vạc, giũa, etc. cho lăn.

Elangu - eo, *es*, *i*, *ere*, và **Elanguesc** – o, *is*, *ere*, n. def. Mòn mỏi, rũ liệt, gầy mòn, yếu đi, bớt. *Elanguit prælium.* Trận đã bớt dữ. — *viribus.* Yếu sức đi.

Elanguid – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lừ thừ, yếu, mòn, chệ, lệt bệt, kheo khư.

Elapidati – o, *onis*, s. f. Sự lượm lặt đá trong ruộng.

† **Elap** - is, *is*, và **El** – aps, *apis*, s. f. Thứ rắn kia.

Elapsi – o, *onis*, s. f. Sự trốn, sự thoát khỏi.

Elaps – us, *a*, *um*, part. Elabor. (ai, sự gì) Đã ra khỏi. *Elapso animo.* Khi linh hồn đã ra khỏi xác. *Elapsi in pravum artus.* Những phần mình đã sai khớp.

ELAQUE – O, *as*, *are*, a. Thả, gỡ ra khỏi lưới, tha về, dong thứ.

ELARG – IOR, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị acc. Ban cách rộng rãi, ban nhiều của.

ELASSESC – O, *is*, *ere*, n. def. Ra mỏi mệt.

ELAT – E, *es*, s. f. 1. Cây sam. 3. Bẹ cây búng báng. 3. Thứ cây búng báng (hay là kè) cao lắm.

ELAT – È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách cao tiếng, cả tiếng. 2. *fig*. Cách cao trọng, cách oai nghiêm. 3. Cách kiêu hãnh. || 2. — *dicere*. Nói cao ý.

ELATERI – UM, *i*, s. n. Thuốc tẩy mạnh lắm, thuốc xổ mạnh.

ELATIN – E, *es*, s. f. Củ cải hoang.

ELATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đem lên, sự cao. 2. *fig*. Sự tâng lên; sự cao trọng. 3. Nết kiêu ngạo. 4. Sự cất xác, đám tống chung. || 1. — *ædificii*. Sự nhà cao. || 2. — *animi*. Tính đại đảm. — *orationis*. Kiểu nói cao ý. || 3. *Si — à te abesset*. Nếu mày chẳng có ngạo mạn dường ấy.

ELATIT – ES, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

ELATORI – È, adv. Cách nói thêm.

ELATR – O, *as*, *are*, n. Sủa; kêu, la lối.

ELAT – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Effero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem ra, đã chịu cất đi; đã chịu sinh, đã chịu đem lên. 2. *fig*. Cao, uy nghi, oai vọng, trọng thể; kiêu hãnh. || 1. — *è conspectu*. Đã chịu cất xa con mắt. — *iracundiâ*. Đã sốt giận lên. — *in superbiam*. Đã sinh lòng kiêu ngạo. || 2. *Elata verba*. Những lời cao ý (hay là kiêu căng). *Vir elato animo*. Người duệ trí. *Elatiora loca*. Những nơi cao hơn.

ELAUD – O, *as*, *are*, a. Khen, bia danh.

ELAUT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

ELAV – O, *as*, *i*, elau – *tum* và elo – *tum*, *are*, a. Rửa, giặt, cất cho sạch.

ELECEBR – Æ, *arum*, s. f. p. Con mồi, mồi chài, kẻ ăn lận.

ELECT – È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách chọn, cách ý tứ.

ELECTIBIL – IS, *e*, và ELECTIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu chọn, nhất hạng, rất tốt.

ELECTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự kén chọn, sự lựa. 2. Sự bầu lên. || 1. *Vas electionis*. Giống trọng, giống đã chọn lắm.

ELECT – O, *as*, *are*, a. freq. Eligo và Elicio. 1. Chọn, chọn lựa. 2. Lừa đảo.

ELECT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ kén chọn. 2. Kẻ bầu lên.

ELECTRIF – ER, *era*, *erum*, adj. (nơi nào) Sinh hổ phách.

ELECTRIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng hổ phách, thuộc về hổ phách.

ELECTR – UM, *i*, s. n. 1. Hổ phách. 2. Vàng có ngũ phần chi nhất bạc pha vào.

1° ELECT – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Eligo. (ai, sự gì) Đã chịu chọn; đã chịu kén, hạng nhất, hảo hạng, tốt nhất. *Electi*. Các kẻ Đức Chúa Lời đã chọn. — *miles*. Lính kén.

2° ELECT – US, *ûs*, s. m. Sự chọn.

ELEEMOSYN – A, *æ*, s. f. Sự thí của, sự làm phúc; của bố thí.

ELEG – ANS, *antis* (elegant – *ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Xinh tốt, tề chỉnh, tử tế, lịch sự, rần rỏi, hẳn hoi, có duyên, vẻ vang, văn sức, hoa mĩ, etc. 2. Hay, khéo, tinh tường, khôn. 3. Xứng đáng, vừa. 4. Ăn mặc đỏng đảnh, xúng xính, xênh xang. || 1. *Elegantissimis ex domibus*. Bởi những nhà rất sang trọng. — *in dicendo*. Hay nói văn hoa. || 2. *Elegantissima epistola*. Thư hay lắm. — *jocandi genus*. Cách nói giễu khéo lắm. || 3. *Est — ulcisci mortem patris*. Báo oán cha mình chết là sự phải lẽ.

ELEGANT – ER (*iùs*, *issimè*), adv. Cách vẻ vang, cách lịch sự, cách tề chỉnh, cách văn hoa; cách khéo, cách xứng, etc. — *facere*. Xử lịch sự. *Elegantiùs saltare*. Múa khéo hơn. — *loqui*. Nói hoa hoét.

ELEGANTI – A, *æ*, s. f. 1. Sự vẻ vang, sự tề chỉnh, sự lịch sự, sự xinh tốt, sự rần rỏi, duyên, sự xinh tốt, etc. 2. Ý tứ, sự khôn khéo, sự hay. 3. Sự văn hoa, sự mĩ duyệt, cách nói trơn tru. || 1. *Annos celare elegantiâ*. Ăn mặc đỏng đảnh mà giấu tuổi (đã khí già). — *vitæ*. Cách ăn ở hẳn hoi. || 2. *Elegantiæ arbiter*. Biết xét kiểu hay. || 3. *Summâ orationis elegantiâ eminere*. Có kiểu nói mĩ duyệt trơn tru.

ELEGEI – A, *æ*, và ELEGI – A, *æ*, s. f. Văn thơ thảm thiết.

ELEGI, perf. Eligo.

ELEGI – A, *orum*, s. n. p. Những thơ áo não.

ELEGIAC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thơ não nùng.

ELEGIDARI – UM, *i*, và ELEGIDI – UM, *i*, s. n. Văn thơ thảm vắn tắt.

ELEG – O, *as*, *are*, a. Lối (của) cho người rưng.

1° ELEG – US, *a*, *um*, adj. như Elegiacus.

2° ELEG – US, *i*, s. m. Văn thơ thảm thiết.

ELEMENT – A, *orum*, s. n. p. 1. Hàng, giống, cội

rè, sự đầu. 2. Điều đầu, bài đầu. 3. Chữ A B C, etc. ||1. *Quatuor* —. Tứ hành (là khí, thủy, hỏa, thổ). ||3. *Elementa discere prima*. Học chữ A B C, etc.

ELEMENTARI – US, *a*, *um*, và ELEMENTITI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bài đầu, thuộc về chữ A B C, etc.; đang học chữ A B C, etc.

† ELEMENT - UM, *i*, s. n. như Elementa.

ELENCHTIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hạch, bẻ, luận sự hay sự dở.

ELENCH – US, *i*, s. m. 1. Trai có hình quả lê. 2. Mục lục.

† ELENTESC - O, *is*, *ere*, n. def. Ra mềm.

ELEPHANTI – A, *æ*, s. f. như Elephantiasis.

ELEPHANTIAC – US, *a*, *um*, và ELEPHANTIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tật phong, có tật phong.

ELEPHANTIAS – IS, *is*, s. f. Tật phong, bệnh hủi, (da hoá ra như da voi).

ELEPHANTIN – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về voi. 2. Bằng ngà, trắng như ngà. 3. Thuộc về bệnh phong.

† ELEPHANTIOS – US, *a*, *um*, adj. như Elephantiacus.

ELEPHANT – US, *i*, và ELEPH – AS, *antis*, s. m. 1. Con voi. 2. Ngà. 3. Thứ tật phong.

1° ELEUTHERI – A, *æ*, s. f. Sự thong dong, sự xóng thân.

2° ELEUTHERI – A, *orum*, s. n. p. Lễ mừng sự thong dong.

ELEUTHERI - UM, *i*, s. n. Tràng đeo cổ mà chỉ sự thong dong.

ELEVATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đem lên, sự nhắc lên, sự tăng lên. 2. Cách nói lối, cách nói giễu. || 1. — *manuum*. Sự giơ tay lên. — *vocis*. Sự cất tiếng lên.

ELEV – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cất lên, nâng lên, đỡ, đem lên, tăng lên, khen, phô. 2. Bớt cho nhẹ, vợi, hạ xuống, làm cho ra hèn. ||1. — *in sublime*. Đem lên cao. — *oculos*. Ngửa tròng, trông lên. *Cor ejus est elevatum*. Kẻ ấy có lòng kiêu ngạo. ||2. — *auctoritatem*. Bớt thần thế. — *ægritudinem*. Đỡ sự lo buồn.

EL – I, indecl. Lạy Chúa tôi.

ELIBATI – O, *onis*, s. f. như Libatio.

ELIC – ES, *um*, s. m. p. như Elix.

ELIC – IO, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Chích, châm, giác, kéo ra, lấy ra. 2. Tháo ra. 3. Tìm tòi, lục xét. 4. *fig*. Quyến dụ, dỗ dành, rủ, khêu ra, bắt, giục, nói vòi, nói mồi. ||1. — *ferrum è terræ cavernis*. Đào lấy sắt trong lòng đất. — *ignem*. Kéo lửa. — *sanguinem*. Chích máu. ||2. — *alvum*. Tháo dạ. ||3. — *causas*. Tìm các lẽ căn nguyên. ||4. — *actum contritionis*. Đọc kinh ăn năn tội. — *responsum per artem magicam*. Cậy phép phù thủy mà đòi lời giải. *A rege rescriptum elicitur*. Vua ra chỉ. — *in insidias*. Làm cho sa chước mốc. — *in prælium*. Khêu chiến. — *vocem*. Bắt nói. — *sententiam alicujus*. Dỗ ai tỏ ý mình ra.

ELICIT – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Tăng mại.

ELICIT – US, *a*, *um*, part. pass. Elicio.

ELICI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dỗ, dụ; chích, kéo ra.

ELID – O, *is*, eli - *si*, eli – *sum*, *ere*, a. 1. Đánh giập, đánh vỡ, nghiền tán, đâm, đạp, vật xuống cách dữ, đè, bóp. 2. Ẩn mà kéo ra, móc ra, khêu ra, sinh ra. 3. *fig*. Phá, phi, bãi, cất. 4. Bỏ (chữ trong một tiếng). ||1. — *herbas*. Đâm cỏ. — *fauces*. Bóp cổ, cán cổ. — *caput saxo*. Ném đá vỡ đầu. ||2. — *ignem è silice*. Đánh đá lấy lửa. — *partus*. Làm sảy thai. — *sonum*. Đánh (hay là thổi) cho ra tiếng. — *oculos*. Móc mắt ra. ||3. — *pactum*. Phá lời giao. — *morbum*. Cất bệnh, chữa bệnh.

ELIG – O, *is*, eleg - *i*, elec - *tum*, *ere*, a. Lượm lặt, lấy ra, nhổ, tỉa. 2. Kén chọn, tuyển duyệt. || 1. — *è capite pedes*. Bắt chấy. ||2. — *constantes amicos*. Chọn những bạn hữu trung nghĩa.

† ELIMATI – O, *onis*, s. f. Sự giũa bớt; sự cắt bớt.

ELIMAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ giũa, kẻ sửa cho sạch.

ELIMAT - US, *a*, *um*, part. pass. Elimo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu giũa ra. 2. *fig*. Đã chịu chải chuốt, đã chịu mài giũa. ||1. *Elimata scobs*. Mạt giũa. ||2. *Elimata oratio*. Cách nói trơn tru.

ELIMIN – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Loại ra, xua, bỏ đi, đuổi; *fig*. rao, ngỏ, ngỗ ngàng. — *gradum*. Xuất hành. — *dicta foràs*. Nói ra ngoài ngõ.

ELIM – O, *as*, *are*, a. 1. Giũa bớt, giũa cho lẫn. 2. *fig*. Chải chuốt, mài giũa, làm tuyển hảo. 3. Sửa sang cho sạch. || 1. *Catenas* —. Giũa xiềng. || 3. — *animam*. Dọn linh hồn cho sạch.

ELING – O, *is*, elin – *xi*, elinc – *tum*, *ere*, a. Liếm láp, trém.

ELINGUAT – US, *a*, *um*, part. pass. Elinguo. (ai, vật gì) Đã chịu cắt lưỡi.

ELINGU – IS, *e*, adj. 1. (ai) Chẳng nói được, luống cuống. 2. Câm. 3. Chẳng lợi khẩu.

ELINGU - O, *as*, *are*, a. Cắt hay là rút lưỡi.

ELIN - O, *is*, ele – *vi*, eli – *tum*, *ere*, a. Bôi, trát; gạc, cạo.

ELIQUABIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Tan ra, chảy ra nước được.

ELIQUAM – EN, *inis*, s. n. Nước (trong cây cối hay là bởi giống gì khác mà ra).

ELIQUATI – O, *onis*, s. f. Sự chảy ra, sự làm cho ra lỏng.

ELIQUESC – O, *is*, *ere*, n. def. Tan ra, chảy ra, ra lỏng.

ELIQUI – UM, *i*, s. n 1. Sự chảy ra. 2. Sự ngất sáng.

ELIQU – O, *as*, *are*, a. 1. Lọc, lóng. 2. Làm cho tan, dong hoá, làm cho chảy ra. 3. *fig.* Sửa giọng cho êm ngọt.

ELISI – O, *onis*, s. f. 1. Sự ép nước ra. 2. Sự bớt chữ (trong một tiếng).

ELIS – US, *a*, *um*, part. pass. Elido.

EL – IX, *icis*, s. m. 1. Rãnh, đàng mương cho nước chảy. 2. Đồ quấn như hình ruột gà nơi đầu cột.

ELIXAT – ÌM, adv. Cách nấu sôi, cách luộc.

ELIXATUR – A, *æ*, s. f. Sự nấu sôi, sự luộc; giống gì đã chịu luộc.

ELIX – O, *as*, *are*, a. Luộc, nấu sôi.

ELIX – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Đã chịu luộc. 2. Ướt át, thấm nước. 3. (nước gì) Đã chịu ép ra, đã chảy ra.

ELLEBOR – UM, *i*, s. n. như Helleborum.

ELLIPS – IS, *is*, s. f. Sự bớt một tiếng (trong câu).

ELLOBI – UM, *i*, s. n. Hoa tai, vành khuyên.

ELL – OPS, *opis*, s. m. Trư ngư.

ELLOTI – A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt kia.

ELL – UM, thay vì EN v. ECCE ILLUM. Kìa nó đấy.

ELLYCHNI – UM, *i*, s. n. Bấc, đăng tâm.

ELOC – Ò, adv. Tức thì.

ELOC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đem chỗ khác, xê dịch. 2. Cho thuê, cho làm (đất). 3. Mà cả, giàn giá, giao giá. || 1. — *filiam*. Gả con. || 2. — *agrum*. Phát canh ruộng nào. || 3. — *funus*. Giao giá các tốn phí đám ma.

† ELOCUTIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lời nói.

ELOCUTI – O, *onis*, s. f. Cách nói, kiểu nói.

ELOCUT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ nói.

ELOCUTORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kiểu nói. *Elocutoria ars*. Phép văn chương.

ELOCUT – US, *a*, *um*, part. Eloquor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã nói. 2. *pass.* Đã chịu nói.

ELOGI – UM, *i*, s. n. 1. Chữ thích vào bia, chữ đề, mào đầu. 2. Mục đề, chữ vị bảng. 3. Cớ sự, chứng cớ. 4. Đơn không. 5. Cò ngôn, chúc thư; lệnh. 6. Lời khen, bài khen.

ELOH – IM, s. m. indecl. Các bụt thần; các quan xét.

ELO – I, s. m. indecl. Lạy Chúa tôi.

ELONG – O, *as*, *are*, a. Khoan giãn, giương ra; đem xa biệt. *Qui elongant se à te*. Các kẻ đi xa khỏi Chúa tôi.

ELOQU – ENS, *entis* (eloquent – *ior*, *issimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Nói, nói được. || 2. Lợi khẩu, nói khéo, kiệt thiệt. || 2. *Eloquentes litteræ*. Thư khéo.

ELOQUENT – ER (*iùs*, *issimè*), adv. Cách lợi khẩu.

ELOQUENTI – A, *æ*, s. f. Sự dễ nói, sự lợi khẩu, hoạt ngôn; phép nói khéo. *Eloquentiæ præses*. Kẻ lợi khẩu nhất.

ELOQUI – UM, *i*, s. n. 1. Tiếng, lời, bài giảng. 2. Phép nói khéo, sự khẩu thiệt, cách nói. 3. Lời vấn đáp, lời nói khó, truyện trò. || 1. — *latinum*. Tiếng latinh. *Sacra eloquia*. Lời kinh thánh. || 2. *Vir eloquio suavis*. Người nói êm giọng.

ELOQU – OR, *eris*, elocu – *tus sum*, *i*, d. trị acc. Nói, kể ra, tỏ ra, cắt nghĩa, bày giãi, giải. giảng, diễn ra, nói khó. — *præclarè*. Nói lẽ cao. — *arcana per vinum*. Tửu nhập ngôn xuất. — *convivas*. Xướng tên các kẻ đồng bàn.

ELOT – Æ, *arum*, và ES, *um*, s. m. p. Các tôi tá (bên Spartê).

ELOT – US, *a*, *um*, part. pass. Elavo.

ELUC – ENS, *entis*, part. bởi

ELUC – EO, *es*, elu – *xi*, *ere* (thiếu sup.), n. 1. Sáng ra, sáng láng, nên sáng, giại sáng ra. 2. *fig.* Tỏ mình ra, ra tỏ, lộ ra, nổi, được danh tiếng. || 2. *Sæva ejus natura eluxit*. Tính hung ác nó đã lộ ra.

ELUCESC – O, *is*, *ere*, n. def. Hé sáng, rạng, mới sáng ra, nên sáng. *Elucescit*. Đã rạng đông. *Fig. Veritas elucescit*. Sự thật nổi ra.

† ELUCIDATI – O, *onis*, s. f. Sự giải nghĩa; lời giải nghĩa, tiểu chú.

ELUCID – O, *as*, *are*, a. Rao, giảng tỏ, tỏ ra, giải nghĩa.

† ELUCIFIC – O, *as*, *are*, a. Làm cho sáng ra (hay là làm cho ra mù tối).

ELUCTABIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Người ta thoát khỏi được, vượt khỏi được. — *nec pediti nec navigio lacus*. Hồ lội qua chẳng được, mà đi thuyền cũng chẳng được.

ELUCT – ANS, *antis*, part. Eluctor.

ELUCTATI – O, *onis*, s. f. Sự đua vật, sự cố mà thoát.

Eluct – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. hay là acc. cùng *in*, *super*. Có mà thoát, rán sức cho thoát khỏi, thắng được, dẹp được; dè giữ kẻo. —*impedimenta*. Phá bí. — *nives*. Ra sức qua giữa những tuyết.—*offensam*. Giữ cẩn thận kẻo mất lòng.

Elucubrati – o, *onis*, s. f. Sự làm việc ban đêm, sự chuyên cần (việc gì), công trình, công lao; việc gì (ai) đã xuất công xuất lực mà làm, công đăng hoả.

Elucubr – o, *as*, *are*, a. và or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Làm khuya, xuất công mà làm, làm chu chí, làm kĩ càng, mài giũa, chuốt. — *orationem*. Chuốt bài giảng.

Eluc – us, *i*, s. m. 1. Kẻ nặng mình vì say rượu, kẻ mê mản, kẻ đê mê rượu chè, kẻ say lì, kẻ nhẹ tính. 2. Sự đọn trí.

Elud – o, *is*, elu - *si*, elu - *sum*, *ere*, a. 1. Thôi chơi, nghỉ chơi. 2. Tránh, tránh, thoát khỏi, gỡ mình ra, chữa mình. 3. *fig*. Lừa, phỉnh, nói trém, ăn lận. 4. Nhạo báng, cười chê. 5. Đánh trận nhỏ, thách thức. || 1. *Eluserunt luctatores*. Các quân đua vật đã thôi. || 2. — *vim legis*. Cắt nghĩa lề luật trái ý. || 3. — *aliquem*. Lừa ai. || 4. — *gloriam alterius*. Nói gièm tiếng trọng kẻ khác. || 5. *Procul missilibus pugna eluditur*. (hay bên) Còn đứng xa bắn tên gợi chiến.

Elug – eo, *es*, elu – *xi*, *ere*, n. def. 1. Đoạn tang, mãn phục, để tang đủ ngày. 2. Khóc, thương tiếc. || 1. *Virum eluget*. (người vợ) Để tang chồng.

El – ul, s. indecl. Tháng chạp bên Judêu (cũng là tháng Augustô và tháng bảy annam).

Elumb – is, *e*, và us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã yếu lưng, đã gảy lưng. 2. *fig*. Yếu điệu, yếu đuối, kém sức. || 2. *Elumbe virus*. Thuốc độc kém lực.

Elu - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Rửa, giặt, gột, súc, sửa cho sạch, lau chùi. 2. *fig*. Phá, bỏ, chữa mình cho khỏi, gỡ. 3. Cất cho hết. || 1. — *maculas vestis*. Gột áo. — *vasa*. Chùi bình cho sạch. || 2. — *crimen*. Gỡ tội ra. — *curas*. Làm cho nhẹ thân. || 3. — *se bonis*. Tiêu hết gia tài.

Eluscati - o, *onis*, s. f. Sự khoét một mắt; sự đui một mắt.

Elusc – o, *as*, *are*, a. Khoét hay là móc một mắt.

Elusi, perf. Eludo.

Elusi – o, *onis*, s. f. Sự lừa đảo, sự phỉnh, sự lận.

Elus – us, *a*, *um*, part. pass. Eludo.

Eluti - a, *orum*, s. n. p. Loài kim đã rửa cho sạch, bụi vàng đã luyện.

Eluti – o, *onis*, s. f. Sự rửa, sự giặt.

Elutri - o, *as*, *are*, a. Đổ sang, rót sang.

Elut – us, *a*, *um*, part. pass. Eluo. 1. (giống gì) Đã chịu ngâm, đã thấm, loãng, lạt. 2. Đã chịu rửa, đã chịu đãi, đã sạch, đã chịu luyện. || 2. *Elutis pristinis maculis* Khi đã rửa các dấu vết cũ đoạn.

Eluvi – es, *ei*, và o, *onis*, s. f. 1. Lỗ khanh, lỗ xí, vực, hố; sự nước bản chảy ra. 2. Lụt, lụt lội. 3. Suối, lòng suối khe, nước lũ, nước tràn ra, nước chảy ra, dòng nước. 4. Bệnh tả. 5. *fig*. Sự xấu hổ.

Elux – o, *as*, *are*, a. Làm cho sai kháp xương.

Eluxuri – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị abl. (cây) Nên rậm rạp quá, đâm nhiều ngành quá.

Elysi – um, *i*, s. n. (hiểu ngầm *nemus*), và **Elysi** – i, *orum*, s. m. p. (hiểu ngầm *campi*). Chốn Elysiô, nơi hồn kẻ lành ở khi chết đoạn (kẻ ngoại xưa tin như vậy); giống toà sen, cảnh tiên.

† **Em** và **Im**, tiếng cổ thay vì Eum.

Emac - eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Ra gầy, rốc rác.

Emacerat – us, *a*, *um*, part. (giống gì) Đã kiệt, gầy mòn.

Emaci – o, *as*, *are*, a. Hao sức, làm cho ra gầy mòn.

Emacit - as, *atis*, s. f. Tính háy mua chác quá lẽ.

Emacresc – o, *is*, emacr – *ui*, *ere*, n. def. và **Emacr**-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Hoá ra gầy guộc, ròn mỏi, ra khô héo, úa rữa.

Emacul – o, *as*, *are*, a. Gột tì tích, rửa cho sạch.

Emad-eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Thấm, ngấm, ướt át.

† **Emanati** - o, *onis*, s. f. Sự chảy ra, sự sinh ra bởi.

Emancipati - o, *onis*, s. f. Sự trẻ mồ côi khỏi phép kẻ coi sóc.

Emancipat – or, *oris*, s. m. Kẻ tha trẻ mồ côi cho khỏi phép kẻ coi sóc.

Emancip - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tha trẻ mồ côi khỏi phép kẻ coi sóc, phóng, cho phép ở mặc ý mình. 2. Bắt phục, bắt làm tôi; dâng. || 1. — *alicui filium in adoptionem*. Nhượng con mình cho ai nhận nó làm con. || 2. *Fig*. — *se alicui*. Dâng lót mình cho ai. — *agrum*. Bán ruộng, chịu mất ruộng.

Emanc – o, *as*, *are*, a. Đánh què tay.

Eman – eo, *es*, *si*, *sum*, *ere*, n. Ở vắng nhà lâu; đi vắng dinh cơ.

Eman – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. cùng *e*, *a*, hay là acc. cùng *in*, *ad*, tùy nghi. 1. Chảy ra, nhỏ, rớt, vọt, sinh ra bởi. 2 *fig*. Bởi... mà ra, cốt tại..., duyên do tại... 3. Đồn ra, lán ra. ||

1. *Fons undè emanat aqua gelida.* Mạch có nước lạnh chảy ra. || 2. *Malanostra istinc emanant.* Các sự khốn khó ta bởi đấy mà ra. || 3. *Modestia ab animo in corpus emanat.* Nết na trong lòng lán ra ngoài xác. — *in vulgus.* Đồn ra mọi nơi.

Emansi - o, *onis*, s. f. Sự đi vắng dinh cơ trộm phép.

Emans – or, *oris*, s. m. Lính đi vắng dinh cơ quá giờ.

Emarcesc – o, *is*, emarc - *ui*. *ere*, n. def. Héo đi, úa, rữa; phai.

Emargin - o, *as*, *are*, a. Xén mép, xén rìa, cắt réo.

Emasculat – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ làm cho ra yểu điệu. 2. Kẻ hoạn. 3. Đứa dâm tà.

Emascul – o, *as*, *are*, a. 1. Làm cho ra yểu điệu. 2. Hoạn.

Ematuresc – o, *is*, ematur – *ui*, *ere*, n. def. 1. Nên chín, nên già. 2. *fig.* Nguôi đi, dịu lại.

Ematur – o, *as*, *are*, a. Làm cho nên chín, giú (trái), rấm.

Em - ax, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có tính hay mua chác, hay phí phạn, mua.

Embænetic - a, *æ*, s. f. Nghề buồm lạt, nghề tàu ô.

Embamm – a, *atis*, s. n. Thứ gia vị mạnh.

Embasicœt – es, *æ*, s. m. Đứa dâm tà, đứa hoang đàng.

Embat – er, *eris*, s. m. Rãnh máy bắn đá (ballista).

Embat – es, *is*, s. m. Thứ thước mực khi xây nhà.

Emblem - a, *atis*, s. n. 1. Đồ xuyên hoa lắp vào bình được. 2. Tranh hay là ảnh tượng bóng bảy.

Embol – a, *æ*, s. f. Các đồ hàng trong tàu, một chuyến tàu.

Emboliari - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay nói trếu trong lúc nghỉ trò; thuộc về sự nói trếu.

Embolimæ - us, *a*, *um*, adj. (tháng hay là ngày) Nhuận.

Emboli - um, *i*, s. n. 1. Tựa, bài kết, câu kết. 2. Điều gì thêm ngoài. 3. Điều nói trếu trong lúc nghỉ trò.

Embol - um, *i*, s. n. Mũi tàu.

Embol - us, *i*, s. m. 1. Cán ống thụt. 2. Cái nêm, cái chốt, chêm.

† Emeat - us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Người ta đã vượt qua, đã chịu qua.

Emeditat – us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu học, giả trá. *Emeditati fletus.* Sự khóc giả.

Emedull – o, *as*, *are*, a. 1. Lấy tỉ ra. 2. *fig.* Cắt nghĩa từng điều một.

Emendabil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu sửa lại được, có thể sửa dạy được.

Emendat – è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách phải mẹo, cách phải lẽ, cách kĩ càng.

Emendati – o, *onis*, s. f. 1. Sự sửa lại, sự sửa dạy; lời dạy bảo. 2. Sự sửa mình lại.

Emendat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ sửa lại, kẻ sửa dạy, kẻ dạy bảo.

Emendatori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sức sửa lại.

Emendic - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Xin, ăn mày ăn xin, mày mò.

Émend - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Sửa lại, sửa, sửa dạy, sửa phạt, khảo lại, chữa. — *mores.* Sửa phong tục lại. — *annales.* Sửa sử kí. — *animum.* Sửa tính nết. *Viremendatus.* Người tốt nết.

Emens - us, *a*, *um*, part. Emetior. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã đo, đã trải qua, đã qua. 2. *pass.* Đã chịu đo, đã chịu (ai) đi qua. || 2. *Pars itineris emensa.* Phần đàng đã đi rồi.

Ement - ior, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị acc. hay là acc. cùng *in* tùy nghi. Nói dối, mách dối, giả, bày đặt, giả cách, giả tảng. — *in aliquem.* Bỏ vạ cho ai. — *auctoritatem regis.* Giả dường như mình có lệnh vua sai. — *multa.* Bày đặt nhiều sự dối trá.

† Ementit - è, adv. Cách dối trá, cách giả.

Ementit – us, *a*, *um*, part. Ementior. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã dối trá. 2. *pass.* Giả trá, chẳng thật. || 2. — *titulus.* Tờ giả.

Emerc – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. *act.* Mua. 2. *pass.* Chịu mua.

Emer - eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. và Emer - eor, *eris*, *itus sum*, *eri*, d. trị acc. 1. Đáng, đã đáng. 2. Đi lính, đi lính mãn khoá. 3. Sinh lợi, được lợi, được. 4. Lấy lòng, mua lòng. || 3. — *pecuniam.* Được tiền của. || 4. — *aliquem beneficiis.* Làm ơn mua chuộc ai.

Emerg – o, *is*, emer – *si*, emer – *sum*, *ere*, n. trị abl. hay là abl. cùng *à*, *è*, hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. 1. Nổi lên, ngóc lên, giồi lên, lên. 2. *fig.* Gỡ mình ra, thoát khỏi. 3. Mọc lên. 4. Sinh ra, có, nổi, lựng. 5. *a.* Tỏ ra, bày giãi, đem ra khỏi. || 1. — *aquâ.* Ngóc lên khỏi nước. || 2. — *ex mendicitate.* Khỏi nghiệp ăn mày. — *ex negotio.* Gỡ mình khỏi việc gì. || 3. *Sol emergens.* Mặt trời đang mọc. || 4. — *utero.* Ra khỏi lòng mẹ. *Emergit ventus.* Lựng gió. || 5. *Serpens se emergit.* Con rắn bò ra.

Emerit – um, *i*, s. n. Bổng lộc lính mãn khoá.

Emerit - us, *a*, *um*, part. Emereo và Emereor. 1 *act.* (ai, sự gì) Đi lính đã mãn khoá, (lính) cựu, đã làm đủ việc, đã xong, đã đoạn; có công, đã

đáng. 2. *pass.* (sự gì) Người ta đã đáng được, đã làm đủ việc cho được. || 1. — *miles.* Lính mãn khoá. — *professor.* Thầy giáo cựu. — *bos.* Con bò chẳng kéo cày nữa. — *dies.* Ngày đã gần tối. — *rogus.* Đống củi đã tắt. *Emerita puppis.* Chiếc tàu đã hư nát.

1° EMERS – US, *a, um*, part. pass. Emergo. (ai, sự gì) Đã chịu đem ra khỏi, đã nổi lên, đã ra khỏi, đã ngóc lên, đã mọc lên. — *è palude.* Đã ra khỏi đồng lầy.

2° EMERS – US, *ûs*, s. m. Sự nổi lên, sự ra khỏi, sự mọc lên. — *fluminis.* Nơi lạch nước chảy ra khỏi hồ. — *sideris.* Sự ngôi sao (nào) mọc lên.

EMET - IOR, *iris*, emen – *sus sum, iri*, d. trị acc. 1. Đo, đạc, đong. 2. *fig.* Tới, tới qua, làm (sự gì) cho đến cùng. || 2. — *ingens spatium.* Đi đàng xa. — *labores.* Chịu khó chịu nhọc.

EMET – O, *is*, emes - *sui*, emes - *sum, ere*, a. Gặt, hái.

EMI, perf. Emo.

EMIC - ANS, *antis*, part. Emico.

† EMICAT – IM, adv. Cách nhảy.

† EMICATI – O, *onis*, s. f. Sự nổi lên, sự mọc.

EMIC – O, *as, ui, are* (thiếu sup.), n. trị abl. cùng *præ* hay là acc. cùng *in* tùy nghi. 1. Chói, giấp giới, sáng chói, sáng ra. 2. *fig.* Nổi hơn, vượt, trổi hơn. 3. Nhảy lên, giật mình, văng, động, giẫy giọng. 4. Hoá ra tỏ, tỏ mình ra. || 1. *Emicat dies.* Đã sáng ngày. || 2. — *præ omnibus.* Trổi chúng. || 3. *Emicat aqua.* Nước vọt. — *in littus.* Nhảy lên bờ. || 4. *Flos emicat.* Hoa nở ra. *Consternatio mentis emicuit.* Đã thấy tỏ trí khôn bối rối.

EMIGRATI - O, *onis*, s. f. Sự thiên cư, sự sang ở nơi khác; sự xiêu.

EMIGR – O, *as, avi, atum, are*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. Thiên cư, sang ở nơi khác, xiêu. — *aliquò.* Sang nơi nào (cho được ở). *Fig.* — *è vitâ.* Qua đời. *act.* — *se.* Rời ra. — *Scripturas.* Hiểu kinh thánh sai.

EMINATI - O, *onis*, s. f. Sự đe, lời đe loi.

EMIN - ENS, *entis* (eminent - *ior, issimus*), part. Emineo. 1. (ai, sự gì) Nổi lên, nổi, lòi, cao. 2. *fig.* Cao cả, trọng vọng, hảo hạng. || 1. *Eminentes oculi.* Con mắt lòi ra. *Eminentes ædes.* Nhà cao hay là xây nơi cao. || 2. — *dignitate vir.* Người có chức cao.

EMINENT - ER (*iùs, issimè*), adv. Cách cao sang, nơi cao. — *natus.* Sinh ra bởi dòng dõi sang trọng.

EMINENTI – A, *æ*, s. f. 1. Nơi cao, đồi, núi. 2. Sự nổi, sự lồi ra, phần nổi hay là lòi. 3. *fig.* Sự cao sang. || 3. — *vestra.* Đức ông lớn.

EMIN – EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. trị abl. cùng *è* hay là acc. cùng *super*, (khi có acc. thì phải hiểu ngầm *extrà*). 1. Nổi lên, vượt trên, ở cao hơn. 2. Nổi, lồi ra, lòi ra, cộm cộm ra, giò ra. 3. Ra, ra tỏ, tỏ mình ra. 4. *fig.* Nổi hơn, trổi hơn, vượt thẳng, nở danh. || 1. *Moles aquam eminet.* Bờ vượt trên mặt nước. || 3. *Eminebat ex ore crudelitas.* Khi ấy mặt mũi tỏ ra sự dữ. || 4. *Super mala* —. Thắng các sự dữ (chịu nổi các sự dữ). — *eloquentiâ.* Được tiếng lợi khẩu.

EMINIT – OR, *aris, atus sum, ari*, và EMIN - OR, *aris, atus sum, ari*, d. như 2° Minor, *aris*, etc.

EMINUL - US, *a, um*, adj. (sự gì) Nổi lên một ít, lồi ra ít vậy.

EMIN - ÙS, adv. Xa, bởi xa. — *et cominùs.* Xa gần.

EMIR - OR, *aris, ari*, d. như Miror.

EMISC - EO, *es, ui*, emix - *tum, ere*, a. Pha, pha lộn.

EMISI, perf. Emitto.

EMISSARI – UM, *i*, s. n. 1. Rãnh, đàng mương, cống. 2. Ngọn nước vọt lên. 3. Cửa cống, cửa rãnh.

EMISSARI – US, *i*, s. m. 1. Quân do, kẻ có lệnh sai. 2. Kẻ đem tin. 3. Thằng giết người. || 1. — *equus.* Ngựa đán.

EMISSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự bắn, sự phóng. 2. Sự thả. 3. Sự phát phối. || 1. — *balistarum.* Sự bắn máy balista.

EMISSITI - Æ, *arum*, s. f. p. 1. Lỗ khanh, lỗ xí. 2. *fig.* Lời lạt, lời nói trếu.

EMISSITI – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chịu sai, do cứ, dò la. *Emissitii oculi.* Con mắt sục sạo.

EMISS – US, *a, um*, part. pass. Emitto.

EMIT – O, *as, are*, a. freq. Emo. Năng mua.

EMITT – O, *is*, emi - *si*, emis - *sum, ere*, a. 1. Sai, gửi, đuổi ra, thả, buông, phóng, phát ra, xuất, đưa ra. 2. Sinh, đẻ, dâm. 3. Ném, quăng, phóng, bắn. 4. *fig.* Chép (sách), in. || 1. — *equites in hostem.* Sai binh kị ra đánh quân giặc. — *è manibus.* Sẩy tay. — *sanguinem venis.* Chích máu. — *sanguinem naribus.* Nục huyết. — *lacrymas.* Ứa nước mắt ra. — *vocem.* Phát một tiếng. — *spiritum.* Sinh thì. || 2. — *folia.* Nảy lá. — *ova.* Đẻ trứng. — *odorem.* Nực mùi. || 3. — *fulmina.* Phóng sét. — *telum.* Bắn tên. || 4. — *librum.* In sách.

EM – O, *is, i*, em - *ptum* và em – *tum, ere*, a. Mua, mua chác, tậu, mãi. — *benè.* Mua rẻ. — *salubriter.* Hoà mãi. — *rem de aliquo.* Mua ai của

gì. — *alicui*. Mua cho ai. — *precibus aliquid*. Được sự gì bởi đã xin. — *judicem donis*. Đút lót quan xét.

EMO, tiếng nào có ba chữ này ở đầu mà chẳng thấy ở đây thì tìm bằng MO sẽ thấy.

Emoderand – us, *a*, *um*, part. fut. bởi

Emoder – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Cầm lại, cầm mực.

Emodul – or, *aris*, *ari*, d. như Modulor.

Emoliment – um, *i*, s. n. 1. Nhà lớn. 2. *fig*. Sự khó nhọc, công lao.

Emol – ior, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị acc. 1. Làm hoàn thành, làm tuyển hảo, xử xong, làm được. 2. Bỏ ra, đun ra, đuổi ra, giổ, khạc. 3. Nâng lên, đem lên, giục, làm cho dấy lên. ||1.— *magnum negotium*. Xử xong một việc cả thể. || 3. — *fretum*. Làm cho nước biển dấy lên.

Emolit – us, *a*, *um*, 1. part. Emolior. 2. part. pass. Emolo.

Emoll – io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Nhầu, làm cho ra mềm. 2. *fig*. Làm cho dịu lại, chế chảm, làm cho ra mềm mại dễ dàng, làm cho thìn lại. 3. Làm cho ra yếu đuối, làm cho ra yểu điệu. || 1. — *alvum*. Nhuận tì vị. || 2. — *colores*. Pha chế thuốc vẽ. — *mores*. Làm cho thìn tính khí. — *maria*. Làm cho biển ắng lặng. || 3. — *auctoritatem*. Bớt quyền (làm cho quyền ra hèn).— *exercitum*. Làm cho đạo binh hoá ra yểu điệu.

Emollit - us, *a*, *um*, part. pass. Emollio.

Emol – o, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Xay, đâm ra bột.

Emolument – um, *i*, s. n. 1. Ích, lợi, lộc, bổng lộc, lãi. 2. Sự may mắn, sự (việc gì) xảy ra vừa ý. || 1. *Si tibi esse id emolumento sciam*. Sau này nếu tôi biết sự ấy làm ích cho anh được.

Emon – eo, *es*, *ere*, a. như Moneo.

Emor – ior, *eris*, *tuus sum*, *i*, (part. fut. *emoriturus*), d. 1. Chết. 2. Bại, tê, ra như chết rồi. 3. *fig*. Ngất đi, kém đi, tắt đi, ra yếu hèn, mòn đi. || 1. *Risu* —. Cười rũ. || 2. *Brachium emortuum*. Cánh tay bại. || 3. *Emoriens carbo*. Than lửa đang vạc. — *terra*. Đất khô.

† Emoriri, thay vì Emori.

Emortualis *dies*, m. Ngày lâm chung.

Emortu - us, *a*, *um*, part. Emorior. (ai, sự gì) Đã chết; vô ích. *Caro emortua*. Thịt đã chết.

Emot – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Emov - eo, *es*, *i*, emo – *tum*, *ere*, a. 1. Cất sang nơi khác, xê dịch. 2. Rung, lung lay, lắc, làm cho động. 3. *fig*. Đuổi ra, đày, loại ra. ||1. — *flammam spiritu*. Thổi ngọn lửa. — *postes cardine*. Cất cánh cửa ra khỏi mộng. ||2. — *labia*. Bĩu môi. ||3. — *aliquem senatu*. Loại ai ra khỏi hội các quan triều đình.

Empetr - um, *i*, s. n. Tiêm diệp thảo.

Emphas - is, *is*, s. f. Cách nói dài.

Emphract - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã chịu che bọc tư bề, vững vàng mọi bề.

Emphragm – a, *atis*, s.n. Sự bĩ, sự tắc.

Emphyteum – a, *atis*, s. n. Sự làm ruộng vườn cho nên tốt hơn.

Emphyteus - is, *is*, s. f. 1. Sự trồng, nơi đã trồng. 2. Sự cho thuê giống gì hay là cho lĩnh canh lâu năm.

Emphyteut – a, *æ*, s. m. và

1° Emphyteuticari – us, *i*, s. m. Kẻ thuê giống gì hay là lĩnh canh lâu năm.

2° Emphyteuticari - us, *a*, *um*, va Emphyteutic - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phép thuê giống gì hay là lĩnh canh lâu năm.

Empiric – e, *es*, s. f. Nghề chữa thuốc kinh trị.

Emplastrati – o, *onis*, s. f. Sự lấy mầm cây mà chiết.

Emplastr - o, *as*, *are*, a. Chiết mầm cây.

Emplastr - um, *i*, s. n. 1. Thuốc rịt, thuốc dán. 2. Đất hay là sáp bọc lấy mầm chiết.

Emplect - um, *i*, s. f. Sự lấy vôi mà xây đá lớn.

† Empleur – us, *i*, s. m. Kẻ khoẻ lưng.

Emporetica *charta*, f. Giấy gói đồ hàng.

Empori - um, *i*, s. n. Chợ, chỗ hợp chợ, phiên chợ.

Empor – us, *i*, s. m. Kẻ buôn bán, kẻ bán hàng.

Empti – o, *onis*, và Emti – o, *onis*, s. f. Sự mua. — *equina*. Sự tậu ngựa. *Emptionem facere*. Mua.

Emptional – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Buôn xuôi bán ngược, thuộc về sự mua.

Emptiti - us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã chịu mua, có thể mua được.

Emptit – o, *as*, *are*, a. freq. Emo. Năng mua, mua lẻ.

Emptiv – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Người ta mua được. — *miles*. Lính thuê.

Empt – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). Kẻ mua. — *pretiosus*. Kẻ mua chuốc.

Emptur – io, *is*, *ire*, n. def. Muốn mua.

Empt – us, *a*, *um*, part. pass. Emo.

† Empyreum - a, *atis*, s. n. Mùi khét.

Emucid – us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) mốc meo.

Emug - io, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. Rống, kêu lớn tiếng.

EMULCTRAL – E, *is*, s. n. Bình dùng mà vắt sữa.

† EMULGATI – O, *onis*, s. f. như Promulgatio.

EMULG – EO, *es*, emul – *si*, emul – *sum*, *ere*, a. Vắt sữa, nặn sữa; *fig.* làm cho cạn. *Emulsa palus.* Đồng lầy đã tát cạn.

EMUNCTI – O, *onis*, s. f. Sự hỉ mũi.

EMUNCTORI – UM, *i*, s. n. 1. Khăn mũi. 2. Thứ kéo để cắt bấc đèn, cái khêu đèn, cặp sửa nến.

EMUNCT – US, *a*, *um*, part. pass. Emungo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu hỉ. 2. *fig.* Sạch, thanh, sõi. 3. Tinh tường, biết xét. 4. Đã phải lừa, đã mất của. || 2. *Emuncta oratio.* Bài khéo léo trơn tru. ||3. *Emunctæ naris homo.* Người từng trải biết xét. ||4. — *bonis.* Đã phải bòn mất của cải.

EMUNDATI— O, *onis*, s. f. Sự làm cho nên sạch, sự rửa hay là chùi hay là quét cho sạch.

EMUND – O, *as*, *are*, a. Rửa, sửa cho sạch, làm cho nên sạch.

EMUNG – O, *is*, emun – *xi*, emunc – *tum*, *ere*, a. 1. Hỉ mũi. 2. *fig.* Phỉnh phờ bòn của. ||1. — *se* v. *nasum cubito.* Chùi mũi vào tay áo. — *lampadem.* Khêu đèn. ||2. — *senem argento.* Dỗ ông lão mà lấy bạc.

EMUN – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Xây thành lũy, rào. 2. *fig.* Lập cho vững. 3. Mở đàng lối. 4. Dọn, sắp sửa. ||1. — *urbem.* Đắp lũy nơi thị thành. ||2. — *animum.* Thêm lòng can đảm. || 3. — *sylvas vel paludes.* Mở đàng giữa rừng hay là đắp đàng giữa đồng lầy. ||4. — *toros.* Dọn những giường cho sẵn.

EMUNIT – US, *a*, *um*, part. pass. Emunio.

EMUSC – O, *as*, *are*, a. Bỏ rêu cây, cạo rêu.

† EMUSSITAT – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã chịu sửa cho thẳng mực.

EMUT – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Nói lầm bầm, lắp nhắp.

EMUT – O, *as*, *are*, a. như Immuto.

EMYD – ES, *um*, s. f. p. Thứ con rùa.

EN, adv. (hợp cùng nom.; khi nó hợp cùng acc. thì phải hiểu ngầm *aspice*). Này, nọ, kia, kìa, xem, ấy là. — *hic ille est.* Này nó đây. — *ut pulsat!* Ấy xem nó đánh là thể nào! — *unquam audisti?* Nào anh có thấy nói bao giờ chăng? — *cur venerit.* Ấy là lẽ cho nên nó đã đến. — *adsum qui feci!* Này chính tôi đã làm chốc!

ENARRABIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu kể lại được.

ENARRAT – È, adv. Từng điều một, đầu đuôi, trước sau.

ENARRATI – O, *onis*, s. f. và ENARRAT – US, *ûs*, s. m. Sự kể lại, sự cắt nghĩa, lời cắt nghĩa, tích truyện, bài cắt nghĩa.

ENARRAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ bàn nghĩa sách.

ENARR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Kể từng điều cứ thứ tự, kể trước sau. 2. Cắt nghĩa, diễn lại, bày tỏ. || 1. — *somnium alicui.* Kể lại chiêm bao cho ai nghe. || 2. *Enarratu difficilis res.* Điều khó giải nghĩa.

ENASC – OR, *eris*, ena – *tus sum*, *i*, d. Sinh ra, mọc lên. *Enata medio alveo insula.* Gò nổi giữa nước.

ENAT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. cùng *e*, hay là acc. cùng *ad*, *in*, tùy nghi. Ngoi mà trốn, khỏi chết đuối; *fig.* gỡ mình ra, thoát khỏi. — *intervallum centum passuum* (hiểu ngầm *secundùm*). Ngoi quãng dài một trăm bước.

ENAT – US, *a*, *um*, part. Enascor.

ENAVIG – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Vượt tàu, vượt ra khỏi, vượt đến, đi tàu, tới, lên đất. 2. *fig.* Khỏi, thoát khỏi, gỡ mình ra. 3. *act.* Đi qua, sang qua. || 1. *Rhodum enavigavit.* Người đã chạy buồm đến gò Rhodô. || 3. *Unda omnibus enaviganda.* Biển mọi người ta phải vượt qua hết thảy.

ENAV – O, *as*, *are*, a. Làm kĩ, mải miết, xuất (công), ra sức mà làm. *Enavata opera.* (việc gì) Đã công phu.

ENCÆNI – A, *orum*, s. n. p. Lễ dâng đền thờ, lễ nhớ sự dâng đền thờ.

ENCÆNI – O, *as*, *āre*, n. Mặc áo mới.

ENCARDI – A, *æ*, s. f. Đá ngọc có hình trái tim.

ENCARP – I, *orum*, s. m. p. Đồ trỏ trang như tràng hoa.

ENCAUSTARI – UM, *i*, s. n. Sổ bộ đã viết bằng son (encaustum).

ENCAUST – ES, *æ*, s. m. Thợ vẽ dùng thuốc pha thủy tinh và loài kim.

ENCAUSTIC – A, *æ*, s. f. Nghề thợ encaustes.

ENCAUSTIC – US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Thợ đã dùng thuốc pha thủy tinh cùng loài kim mà vẽ.

ENCAUST – UM, *i*, s. n. 1. Đồ vẽ bằng thuốc pha thủy tinh và loài kim. 2. Men (ngoài đồ đạc). 3. Son (vua và các quan trấn được dùng mà thôi).

ENCAUST – US, *a*, *um*, adj. 1. (đồ gì) Người ta đã hơ lửa mà vẽ. 2. Đã vẽ bằng thuốc pha thủy tinh cùng loài kim. 3. Đã lấy nước mạnh kia mà vẽ.

ENCHIRIDI – UM, *i*, s. n. 1. Sách dùng hằng ngày. 2. Mái chèo. 3. Mũi nhọn (thợ chích dùng).

† ENCHYT – UM, *i*, s. n. Bánh ngọt.

ENCLIM – A, *atis*, s. n. 1. Độ ngang, sự nơi nào

thấy bắc đẩu cao khỏi chân trời là mấy độ. 2. Đạo (hàn, nhiệt, ôn), thủy thổ.

ENCLITIC - us, *a*, *um*, adj. (tiếng) Ở cuối tiếng khác (như *que*, *ve*).

ENCOLPI-Æ, *arum*, s. m. p. Gió thổi nơi phá biển.

ENCOM - A, *atis*, s. n. Thước mà đo lính.

ENCOMI - UM, *i*, s. n. Bài khen, bài vịnh.

ENCYCLI - A, *orum*, s. n. p. Thư chung, sắc tống mọi nơi.

ENCYCLIC - US, *a*, *um*, adj. (tờ gì) Chung, tống mọi nơi. *Encyclica epistola*. Lệnh truyền cho hết mọi nơi.

ENCYCLI - OS, *on*, adj. (sự gì) Chung, gồm mọi sự. — *disciplina*. Sự học đủ các phép.

† ENDO, tiếng cổ thay vì In.

† ENDOCŒPT - US, *a*, *um*, như Inceptus.

† ENDOGRED - IOR, † ENDOPEDIT - US, † ENDOPERAT - OR, như Ingredior, Impeditus, Imperator.

ENDROMIDAT - US, *a*, *um*, adj. (ai) Có áo khoác dài.

ENDROMID - ES, *um*, s. f. p. Giầy đình pho.

ENDROM - IS, *idis*, s. f. Áo khoác dài.

† ENECATR - IX, *icis*, s. f. Người nữ giết, kẻ giết.

ENECAT - US, *a*, *um*, và ENECT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

ENEC - O, *as*, *ui* (hoạ *avi*), *tum* (hoạ *atum*), *are*, a. 1. Giết, làm cho chết. 2. *fig*. Quấy, làm ngấy, phiền đến. || 1. *Veneno pedes enecuit*. Nó đã bôi thuốc độc vào chân thì chân bại. — *herbas*. Làm cho chết các rau cỏ. || 2. — *aliquem molestè rogitando*. Quấy ngấy ai vì nài nàng mãi.

ENEM - A, *atis*, s. n. Phép thông khoan.

ENERGEM - A, *atis*, s. n. Sức, hiệu, sự phải bùa.

ENERGUMEN - US, *a*, *um*, adj. (ai) Phải quí ám.

ENERVATI - O, *onis*, s. f. Sự làm cho ra yếu điệu; sự hoá ra yếu điệu; sự mỏi nhọc.

ENERVAT - US, *a*, *um*, part. pass. Enervo.

ENERV - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Yếu đuối, kém sức, ít gan. 2. Yểu điệu, rờm rình. 3. Làm cho ra yểu điệu. || 2. — *oratio*. Bài rờm.

ENERV - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cắt gân. 2. Làm cho ra yếu sức. 3. Làm cho ra yểu điệu, làm cho ra nhát gan. || 1. — *poplites*. Cắt gân hai dượng chân. || 2. — *vires*. Làm cho (ai) mất sức. || 3. *Enervant animos citharæ*. Các thứ đàn cầm não nuột.

ENGIBAT - A, *orum*, s. n. p. Con rối múa nhảy dưới nước.

ENGONAT - UM, *i*, s. n. Thứ đông hó mang.

ENHÆM - UM, *i*, s. n. Thuốc cầm máu.

ENHARMONIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dịp dàng, hát dịp, rập tiếng.

ENHYDR - IS, *idis*, s. f. Thứ rắn nước.

ENHYDR - US, *i*, s. f. Đá ngọc kia đựng nước.

ENIM, conj. (đặt sau một tiếng khác trong ngành câu). Vì chưng, bởi vì, mà. *Etenim* v. *Et* —, *sed* —, *certè* —, *verùm* —. Vì chưng, mà thật. ắt là.

ENIM - VERÒ, adv. Vì chưng, ắt là, thật, hẳn. *Nego* —. Hẳn tôi không chịu.

ENIS - US, *a*, *um*, như 1° Enixus.

ENIT - EO, *es*, *ui*, *ere*, và ENITESC - O, *is*, enit - *ui*. *ere* (thiếu sup.), n. 1. Sáng ra, chói, hoá nên sáng láng, nên tốt. 2. *fig*. Nổi tiếng, nở danh, nên trọng, sáng ra. || 2. *Enituit virtus ejus in hoc bello*. Trong lớp đánh giặc này người đã nổi tiếng can đảm.

ENIT - OR, *eris*, eni - *sus sum* và *xus sum*, *i*, d. trị acc. hay acc. cùng *in*, *ad*. 1. Cố sức, xuất công, trấn lực, gắng, rán sức, chuyên cần. 2. Ra khỏi, thoát, gỡ mình ra; đem mình lên, tới đến, lên. 3. Sinh, đẻ. || 1. — *omni ope atque operà*. Cố công trấn lực. *Quod certè enitar (facere)*. Sự ấy tôi sẽ ra sức liệu. — *remis*. Chèo cho mạnh. || 2. — *aggerem* v. *in aggerem*. Vượt lũy. — *per angustos aditus*. Qua những nẻo hẹp. — *ad consulatum*. (gắng mà) Lên làm quan consule. || 3. — *marem*. Sinh con trai. — *ova*. Đẻ trứng.

ENIX - È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách mạnh, hết sức. — *expetere*. Xin nài. — *juvare*. Giúp cho hết sức.

1° ENIX - US, *a*, *um*, part. Enitor. 1. *act*. (ai, sự gì) đã ra sức, đã xuất công. 2. Đã dựa vào, đã cậy nhờ. 3. Đã sinh đẻ; chẳng sinh đẻ nữa. 4. *pass*. Đã chịu sinh. || 1. *Enixis precibus implorare*. Van nài hết sức. — *fratris opibus*. Đã cậy thần thế anh mình. || 4. *Enixum puerum Heli tradidit*. Khi đã sinh con đoạn người giao cho ông Hêli.

2° ENIX - US, *ûs*, và ENIS - US, *ûs*, s. m. 1. Công lao, công trình, sự ra sức. 2. Sự sinh đẻ. 3. Kẽ, khe, chỗ hở.

ENNEACRUN - US, *i*, adj. m. (nơi nào) Có chín mạch nước.

ENNEAGON - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có cửu lăng.

† ENNAM, tiếng cổ thay vì Etiamne.

ENNEAPHTHONG - US, *i*, adj. m. và f. (đồ gì) Kêu ra chín tiếng.

ENNEAPHYLL - UM, *i*, s. n. Cây cỏ có chín lá.

ENNE - AS, *adis*, s. f. Tuần chín ngày, quãng chín năm.

ENNEATIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thứ chín, từng lớp chín một.

EN - O, *as*, *are*, n. Ngoi mà trốn, ngoi đến đất. *fig.* — *in aeris auras*. Bay trên trời.

ENODAT - È, adv. Cách rõ ràng, cho minh bạch.

ENODATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự cởi nút. 2. *fig.* Sự diễn ra, sự cắt nghĩa rõ ràng. || 2. — *nominum*. Cội dễ các tên.

ENODAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cởi nút; kẻ giải nghĩa.

ENOD - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng có mấu, chẳng có bướu, óng ả. 2. *fig.* Dễ, trơn, xuôi. 3. Yểu điệu. || 1. — *arbor*. Cây óng nuột. || 2. *Enodibus verbis*. Bằng những lời trơn tru.

ENOD - O, *as*, *are*, a. 1. Vạc mắt hay là bướu cây, cởi nút. 2. *fig.* Cắt nghĩa cho rõ. || 2. *Legis enodabimus voluntatem*. Ta sẽ cắt nghĩa ý lẽ luật.

ENORCH - IS, *is*, s. f. Ngọc bạch kia.

ENORM - IS, *e* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) To tát, lớn tầy thình, quá tầm thường. 2. *fig.* Thất thường, thất mực. || 1. — *hasta*. Giáo tràng. || 2. — *vestis*. Áo may thất kiểu.

ENORMIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự to lớn quá tầm thường. 2. *fig.* Sự thất thường, sự thất mực. || 1. — *staturæ*. Sự (người) lớn tầy thình. || 2. — *stipendii*. Bổng lộc khác thường.

ENORMIT - ER, adv. 1. Cách to lớn quá tầm thường, quá chừng, quá sự thường. 2. Cách thất kiểu, cách thất thường, cách chẳng cứ mực.

ENOTESC - O, *is*, enot - *ui*, *ere*, n. def. trị dat. Tỏ mình ra; đồn ra, ra trống, lộ ra.

ENOT - O, *as*, *are*, a. Biên kí, biên nhận.

ENOVAT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

ENOV - O, *as*, *are*, a. như Renovo.

† ENS, ent - *is*, 1. *part.* Sum. (ai, sự gì) Đang có. 2. *subst. n.* Giống có, loài có, sự gì có. — *à se existens*. Đấng tự hữu.

ENSICUL - US, *i*, s. m. Gươm nhỏ, dao găm, dao.

ENSIF - ER, *era*, *erum*, và ENSIG - ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Mang gươm, thuộc về gươm.

† ENSIPOT - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Tài dùng gươm.

ENS - IS, *is*, s. m. 1. Gươm, thanh gươm. 2. Vỏ gươm. 3. Thiết khí. 4. Trận mạc, giặc giã. 5. Đống sao kia (cũng gọi là Orion).

ENTAS - IS, *is*, s. f. Sự giữa cột phình ra.

ENTEROCEL - E, *es*, s. f. Bệnh tràng hạ nang.

ENTEROCELIC - US, *a*, *um*, adj. Có tật tràng hạ nang.

ENTHEAT - US, *a*, *um*, adj. như Entheus.

ENTHEC - A, *æ*, s. f. 1. Hòm, hộp; tiền của để dành. 2. Các đồ canh nông. 3. Kho tàng nhà nước.

ENTHE - US, *a*, *um*, adj. (ai) Được ơn trên soi giúp.

ENTHUSIASM - US, *i*, s. m. Sự mê màn sốt sắng cho được làm văn thơ.

ENTHYMEM - A, *atis*, s. n. Câu luận syllogismô chẳng đủ ba phần (hãy xem Syllogismus).

† ENUBIL - O, *as*, *are*, a. 1. Soi sáng, làm cho sáng. 2. *fig.* Cắt nghĩa rõ, bày giãi cho tỏ.

ENUB - O, *is*, enup - *si*, enup - *tum*, *ere*, n. 1. (người nữ) Lấy chồng chẳng vừa bậc mình. 2. Kết bạn, hôn phối.

ENUCLEAT - È (*ius*, *issimè*), adv. Cách rõ ràng, cách tường tận, cách phân minh.

ENUCLE - O, *as*, *are*, a. 1. Lấy hạt trái ra. 2. Diễn ra, tường bị, cắt nghĩa tỏ, giải rõ.

ENUD - O, *as*, *are*, a. 1. Lột trần, cất sự gì che, dỡ tuông ra. 2. *fig.* Bày giãi, giải tỏ. || 1. *fig.* *Agrorum fructibus enudatus*. Đã mất mùa màng.

ENUMERATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự kê, sự kể lại từng điều, sự điểm. 2. Câu tóm.

ENUMER - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Kể lại từng điều, kê, xét riêng từng điều, kể đầu đuôi. 2. Tính toán, tính số, tính cộng, đếm, điểm. 3. Tóm lại.

† ENUNDIN - O, *as*, *are*, a. Buôn, mà cả giá, đóng cả.

ENUNQUÀM, adv. như Ecquandò.

ENUNTIATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự kể lại. 2. Truyện, tích truyện. 3. Sự luận câu, câu luận, lời nói (cho thành một ý). 4. Sự đọc, cách đọc.

ENUNTIATIV - US, *a*, *um*, adj. (lời) Kể lại, diễn lại, chỉ tỏ.

ENUNTIAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ kể lại, kẻ bày giãi, kẻ diễn cho tỏ, kẻ nói. *Ars enuntiatrix*. Nghề nói, phép văn chương.

ENUNTIAT - UM, *i*, s. n. Câu luận, lẽ nói, lời, lý đoán.

ENUNTI - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Kể ra, kể lại, diễn ra, cắt nghĩa, nói tỏ ra. || 2. — *consilia alicujus*. Nói mách việc ai toan làm. — *adventum hostium*. Đem tin giặc đến.

ENUPTI - O, *onis*, s. f. Sự người nữ lấy chồng chẳng vừa bậc mình.

ENUTR - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Nuôi, dưỡng nuôi, nuôi và coi sóc cho đến lớn.

EÒ, adv. (hợp cùng gen. và compar.). 1. Đấy, đó, đến nơi ấy. 2. Cho đến nỗi ấy, cho đến, dường ấy, thể ấy, quá cho nên. 3. Có ý ràng, để cho, cho được, vì lẽ này, cho nên, ấy là lẽ mà.., vì

54

sự ấy. 4. (đối vuối *quò*) Càng, càng... bấy nhiêu. || 1. — *revertamur undè provecti sumus*. Ta hãy trở về nơi ta đã trẩy đi. — *loci res devenit*. Việc đã đến nỗi này. — *se recepit*. Nó đã lui về chỗ ấy. — *accedit ut*... Lại có sự này nữa là... || 2. — *insolentiæ incessit ut*... Nó đã ra trơ tráo đến nỗi... — *usquè*, v. — *usquè dum*, v. — *usquè ut*, v. *ad* — *dum*. Nỗi ấy, cho đến nỗi. || 3. *Ad te — scripsi ut intelligeres*. Tôi đã viết cho anh được hiểu. — *creatus est dictator ut*... Đã đặt người lên làm quan dictatorê để cho. *Non — dico*. (dù thế mặc lòng) Tôi cũng chẳng có nói rằng. *Frater es, — vereor*. Người là anh tôi, nên tôi tôn kính. *Eòque*. Mà vì lẽ ấy. — *quòd*. Vì lẽ rằng, vì chưng. || 4. — *gravior est dolor quò culpa major*. Tội càng nặng thì lòng càng đau đớn hơn.

E — o, i — *s*, i — *vi*, i - *tum*, i - *re*, n. irreg. (chia như trong sách mẹo), trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Đi, đi vào, đi đến, đi qua. 2. Đến. 3. Đồn ra. 4. Trẩy đi, ra khỏi, ra, trốn. 5. Ra đánh, xông đánh. 6. Đi cách trọng thể, theo, đưa. 7. Chảy, cứ đi, hoá ra, xảy ra. 8. Trở nên, hả, bay, tan ra, lên, ra, đến, về, có. || 1. — *pedibus*. Đi bộ, đi vã. — *intrò*. Vào. — *obviam alicui*. Đi đón ai. — *subsidio*. Đi cứu giúp. — *viam longam*. Đi đàng xa. — *navibus*. Đi tàu. — *tenebris*. Đi đêm. — *cubitum*. Đi ngủ. — *per hostes*. Đi qua giữa quân giặc. — *in sententiam alicujus*. Vào ý ai, hợp ý cùng ai. || 2. *Eat nobiscum*. Cho nó đến vuối ta. || 3. *It rumor*. Có tiếng đồn. *Non it alvus*. Tì vị chẳng thông. || 4. *Eunt tectis*. Các kẻ ấy ra khỏi nhà. — *in aurâ alicujus*. Thấy bóng ai liền trốn. || 5. — *in hostes*. Xông đánh quân giặc. || 6. — *exequias*. Theo đám ma. *Radii solis euntis*. Ánh sáng mặt trời đang xảy vần. || 7. *It fluvius*. Sông chảy. *It res*. Việc xuôi. — *in melius*. (sự gì) Hoá ra một ngày một khá hơn. || 8. — *in auras*. Hả hơi. — *in cineres*. Hóa nên tro. — *in corpus*. Thành một xác. — *in semen*. Lên hạt giống. — *in lacrymas*. Chảy nước mắt. — *in sudorem*. Đổ mồ hôi. *fig*. — *in sæcula*. Nổi danh tiếng muôn đời. — *in exemplum*. Trở nên gương. — *in opus alienum*. Giây giướng vào việc kẻ khác. — *in pœnas*. Toan phạt. — *inficias*. Chối (chẳng muốn chịu điều gì). — *denario*. Bán mình một đồng (chịu theo kẻ cho mình một đồng). — *in cassum*. Ra vô ích. *Non ibo inulta*. Tao chẳng nhịn mà chẳng oán thù. *Qui vindicet ibit*. Sẽ có kẻ oán trả.

Eòd — em, adv. (hợp cùng gen.) Cũng một nơi ấy, đến một nơi ấy; cũng một sự ấy. — *illud pertinet*. Việc ấy cũng một ý ấy mà thôi.

Eops - è, thay vì Eo ipso.

E - os và E - o, *ûs*, s. f. 1. Rạng đông. 2. Phương đông.

1° Eo - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đông, bởi phương đông.

2° Eo - us, *i*, s. m. 1. Phương đông, đông, bên đông. 2. Sao mai (kim tinh). 3. Tên một ngựa trong bốn ngựa kéo xe mặt trời (phép văn thi bày đặt làm vậy).

Eousqu — è, adv. Nỗi, cho đến nỗi.

Epact - æ, *arum*, s. f. p. Số ngày thêm vào năm mặt trăng cho nó hợp vuối năm mặt trời.

Epag - o, *onis*, s. m. Giống cần vọt có bánh xe.

Epagog - e, *es*, s. f. Sự luận một điều chung bởi đã xét nhiều điều riêng (cũng gọi là Inductio).

Epaphæres — is, *is*, s. f. Sự gọt đầu, sự cắt tóc.

Epast - us, *a*, *um*, part. như 1° Pastus.

Epelan - us, *i*, s. m. Sa tồn.

Ependyt - es, *æ*, s. m. Áo khoác dài.

Epenthes — is, *is*, s. f. Sự thêm một chữ hay là một vần vào giữa tiếng.

Ephalmat — or, *oris*, s. m. Kẻ múa hát.

Ephebat - us, *a*, *um*, adj. (ai) Đã đến tuổi trưởng.

Ephebei - a, *orum*, s. n. p. Lễ mừng khi ai đã đến tuổi trưởng.

Ephebe - um, *i*, và Ephebi — um, *i*, s. n. Tràng tập con trẻ trai.

Ephebi - a, *æ*, s. f. Tuổi trưởng.

Ephebic — us, *a*, *um*, và Ephebi - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về trai trưởng thành, thuộc về kẻ đang thì.

Epheb - us, *i*, s. m. 1. Tuổi trưởng, tuổi thanh niên. 2. Kẻ trưởng thành, kẻ đang thì, kẻ thanh niên.

Ephedr - a, *æ*, s. f. Mã vĩ thảo, mộc đạc.

Ephemer - is, *idis*, s. f. và ides, *idum*, s. f. p. Nhật trình, nhật kí, sổ biên điều nọ điều kia hằng ngày; lịch. *Astronomi qui edunt ephemerides*. Nghi chiếm hậu.

Ephemer - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về một ngày, có vừa một ngày, sống được một ngày, tạm gửi.

Ephet — æ, *arum*, s. m. p. Những quan án sát (bên Athênê).

Ephialt — es, *æ*, s. m. Sự uất đang khi ngủ.

Ephippiat — us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Dùng yên mà đi ngựa. 2. (ngựa) Có yên.

Ephippi - um, *i*, s. n. Yên ngựa.

Eph – od, s. indecl. Áo chức các thầy cả Judêu.

Ephod - us, *i*, s. f. 1. Đầu, cội rễ. 2. Cách nói xeo nạy.

Ephor – i, *orum*, s. m. p. Các quan (bên Sparte).

Epibad – es, *is*, và Epibateg – us, *i*, s. f. Thuyền đò.

Epibat - æ, *arum*, s. m. p. Các kẻ đi đò, lính thủy.

Epibathr - a, *æ*, s. f. Thang trong tàu.

Epicedi – um, *i*, s. n. Văn thảo, văn tế, văn mồ.

Epichei - a, *æ*, s. f. Quyền hành.

Epicherem – a, *atis*, s. n. 1. Thứ câu luận. 2. Đồ gì cầm trong tay.

Epichys – is, *is*, s. f. Bình, vò.

Epicitharism - a, *atis*, s.n. Cung đàn hát giã tuồng.

Epiclint – æ, *arum*, s. m. p. Sự động đất mếch.

Epicœn - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chung. *Epicœnum verbum*. Tên chung hai giống (như *canis*, *feles*).

Epicroc – um, *i*, s. n. Áo sắc nghệ.

Epicroc – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sắc nghệ, có sắc nghệ.

Epicure - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Về môn quân tử Epicurô. 2. *fig*. Mê đắm xác thịt.

Epic – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về văn thơ oai vọng. — *poeta*. Kẻ đặt thơ oai vọng.

Epicycl - us, *i*, s. m. Vòng có vòng khác bọc chung quanh.

Epidem – us, *i*, s. m. Bệnh lây, dịch tễ.

Epidictic – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà giải lẽ.

Epidipnid – es, *um*, s. f. p. (hiểu ngầm *dapes*). Đồ chè.

Epidrom – e, *es*, s. f. và us, *i*, s. m. 1. Dây dường lưới, dây buộc võng rá. 2. Thép xâu các khuyên buồm. 3. Buồm đàng mũi tàu.

Epigloss - is, và Epiglott-is, *is*, s. f. Cuống họng.

Epigramm - a, *atis*, s. n. 1. Chữ thích trên, hiệu đề, mào đầu. 2. Bài thơ vắn tắt, bài thơ bấm bổ.

Epigrammatari - us, *a*, *um*, và Epigrammatic – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bài thơ bấm bổ.

Epigrammati – um, *i*, s. n. như Epigramma.

† Epigr – us, *i*, s. m. Chốt, đanh, đinh.

Epilepsi – a, *æ*, s. f. Bệnh động kinh.

Epileptic - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có bệnh động kinh, thuộc về bệnh động kinh.

Epile - us, *i*, s. m. Giống chim ưng.

† Epilog - o, *as*, *are*, a. Kết bài giảng.

Epilog - us, *i*, s. m. Câu kết bài, lời kết bài giảng.

Epimeni – a, *orum*, s. n. p. Của xưa quen đãi nhau các ngày mồng một.

Epimenidi – um, *i*, s. n. Củ hành hơi lạt.

Epimerism – us, *i*, s. m. Lời tóm lại.

Epimetr – um, *i*, s. n. Phần cho thêm ngoài khi mua bán.

Epinici – a, *orum*, s. n. p. Đám chơi và lễ mừng vì đã thắng trận.

Epinyct – is, *idis*, s. f. Mụt nhọt nơi chân hay là trái vế.

Epiphani – a, *æ*, s. f. Lễ ba vua đi thờ lạy Đức Chúa Jêsu, sự tỏ ra, sự Đức Chúa Jêsu tỏ mình ra cho dân ngoại nhận biết.

Epiphonem – a, *atis*, s. n. 1. Sự reo mừng. 2. Lời than.

Epiphor – a, *æ*, s. f. Sự sổ ra, bệnh sổ mũi, bệnh tả. — *oculorum*. Sự nhử mắt.

Epirrhedi - um, *i*, s. n. Dây cương, đồ kéo xe, xe ngựa.

Episceni - um, *i*, s. n. và Episcen – us, *i*, s. f. Tầng trên trong đình hát bội.

Epischidi - um, *i*, s. n. Nêm (chành củi).

Episcopal – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giám mục.

Episcopalit – er, adv. Như giám mục.

Episcopat – us, *ûs*, s. m. Chức giám mục, việc giám mục. *Episcopatum tenere* v. *gerere*. Làm giám mục.

Episcopi – um, *i*, s. n. Địa phận giám mục.

Episcopi – us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về quân canh, thuộc về quân do. 2. Thuộc về giám mục.

Episcop – us, *i*, s. m. 1. Giám mục, vítvô. 2. Quan tuần thủ, quan áp việc bán đồ ăn. || 2. — *oræ maritimæ*. Quan hải phòng.

Epistat - es, *æ*, s. m. Kẻ áp việc gì, kẻ giữ việc.

Epistol - a, *æ*, s. f. 1. Chuyến gửi thư, sự gửi thư. 2. Thư, thư từ, tờ, bức thư. 3. Văn tự. 4. Tờ (vua tư cho quan trấn). 5. Bài thơ vịnh (ai). || 1. *Litteras tuas pluribus epistolis accepi*. Tôi đã được nhiều gói thư anh gửi. || 2. *Epistolæ vincula solvere*. Mở thư. *Epistolas quaternas dictare*. Đọc (cho bốn người viết) bốn cái thư một trật. *A b epistolis alicujus esse*. Làm kí lục ai.

Epistolar - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về thư. — *charta*. Giấy thư.

Epistolari – us, *i*, s. m. Kẻ đưa thư.

Epistolic – us, *a*, *um*, adj. như Epistolaris.

Epistoli – um, *i*, s. n. Thư nhỏ.

Epistomi – um, *i*, s. n. 1. Chìa khóa giâm thùng. 2. Chìa khoá hòm gió (trong đàn organum).

Epistyli – um, *i*, s. n. Xà nối các đầu cột vuối nhau.

Epitaphist – a, *æ*, s. m. và f. Kẻ thích chữ vào bia.

Epitaphi – um, *i*, s. n. 1. Chữ mộ chí. 2. Văn tế, văn thảo.

Epitaphi – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về văn tế, thuộc về sự chết.

Epithalami – um, *i*, s. n. Văn hi sính.

Epithec – a, *æ*, s. f. Phần thêm vào.

Epithem – a, *atis*, s. n. Thuốc đặt, thuốc đồ, thuốc rịt.

Epithet – um, *i*, s. n. Tiếng adjectivô đệm.

Epithym – um, *i*, s. n. Hoa kê minh thảo.

Epitithid – es, *um*, s. f. p. Sự gì thêm vào việc gì cho nó hoàn tất.

Epitogi – um, *i*, s. n. Áo khoác ngoài.

Epitom – a, *æ*, và e, *es*, s. f. Sách tóm tắt.

† Epitom – o, *as*, *are*, a. Tóm sách lại, dọn sách tóm.

Epitoni – um, *i*, s. n. Trục cuốn dây.

Epitox – is, *idis*, s. f. Huyền cung.

Epitrop – us, *i*, s. m. Kẻ giữ việc ruộng nương.

Epityr – um, *i*, s. n. Trái oliva đã ngâm giấm cùng dầu.

Epiur – us, *i*, s. m. Choái cây nhỏ.

Epod – us, *i*, s. m. Thứ bài thơ.

Ep – ops, *opis*, s. m. Xú điểu, chim bìm bịp.

Epopt – a, *æ*, và es, *æ*, s. m. Kẻ áp đám tế bụt kia.

Ep – os, s. n. Văn thơ oai vọng.

Epot – o, *as*, *are*, a. 1. Uống cạn, nống nốc. 2. *fig*. Thấm, ngấm.

Epot – us, *a*, *um* (tiếng tắt thay vì Epotatus), part. pass. Epoto. (ai, sự gì) Đã chịu uống cạn; đã chịu nuốt. *Epoto poculo*. Khi đã uống ráo chén đoạn. — *fluctibus*. Đã chìm xuống nước.

Epul – æ, *arum*, s. f. p. 1. Của ăn, đồ ăn, đồ thức, của nuôi. 2. Tiệc, yến. || 1. *Epulis eximere famem*. Ăn cho đỡ đói. || 2. — *amplissimæ*. Tiệc trọng thể. *Fig*. — *discendi*. Của nuôi trí khôn. *Epulas oculis dare*. Nhìn xem cho thoả, xem no mắt.

Epular – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tiệc, thuộc về bữa ăn. — *dies*. Ngày ăn tiệc.

Epular – es, *um*, s. m. p. Các kẻ ăn tiệc cùng nhau.

† Epulari – um, *i*, s. n. Nhà ăn tiệc, phòng ăn.

Epulati – o, *onis*, s. f. Sự ăn, bữa ăn; tiệc.

Epulat – us, *a*, *um*, part. Epulor. 1. *act*. (ai) Đã ăn. 2. *pass*. (sự gì) Đã chịu ăn.

Epul—o, *onis*, s. m. 1. Kẻ ban tiệc. 2. Kẻ đi ăn tiệc; kẻ háu ăn, kẻ phàm ăn. 3. Sãi áp tiệc tế bụt.

† Epulon – us, *i*, s. m. Kẻ đã được mời ăn tiệc.

Epul – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Ăn. 2. Ăn tiệc, dọn tiệc. 3. trị acc. Ăn. || 1. *In epulando*. Đang lúc ăn. || 2. *Res ad epulandum exquisitissimæ*. Những của rất mĩ vị. || 3. — *natos*. Ăn (thịt) con cái mình.

Epul – um, *i*, s. n. 1. Yến, khao, đám. 2. Tiệc.

Equ – a, *æ*, s. f. Ngựa cái.

Equari – a, *æ*, s. f. Tàu ngựa.

1° Equari – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngựa. — *medicus*. Kẻ làm thuốc ngựa.

2° Equari – us, *i*, s. m. Kẻ coi sóc ngựa.

Equ – es, *itis*, s. m. 1. Kẻ cỡi ngựa. 2. Quân kị mã; binh kị. 3. Đảng các quân kị (bên Rôma). 4. Ngựa có người cỡi.

Equest – er, *ris*, *re*, và Equestr – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ngựa, thuộc về binh kị, thuộc về kẻ cỡi ngựa. 2. Thuộc về quân kị, thuộc về đảng quân kị. || 1. — *pes*. Chân ngựa. — *statua*. Tượng có người cỡi ngựa. || 2. *Equestre prælium*. Trận quân kị. *Equester ordo*. Đảng các quân kị (bên Rôma).

Equestri – a, *orum*, s. n. p. Chỗ quân kị ngồi xem hát bội.

Equidem, conj. (đặt sau tiếng khác). Thật, quả, ắt hẳn, thật vậy. — *credibile est*. Thật có lẽ mà tin.

Equifer – us, *i*, s. m. Ngựa rừng.

Equil – e, *is*, s. n. Tàu ngựa.

Equiment – um, *i*, s. n. Công trả cho ngựa đực phủ ngựa cái.

Equimulg – us, *i*, s. m. Kẻ ăn sữa ngựa.

Equin – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngựa.

Equ – io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. (ngựa cái) Đú, chảy.

Equiri – a, *orum*, s. n. Tràng thi chạy ngựa.

Equirin – e, adv. Lấy tên vua Romulô mà thề.

Equisel – is, *is*, s. f. và Equiset – um, *i*, s. n. Mộc tặc.

Equis – o, *onis*, s. m. Kẻ tập ngựa, kẻ thảo ngựa.

Equitabil – is, *e*, adj. (nơi) Dễ đi ngựa.

Equitati – o, *onis*, s. f. Sự đi ngựa, sự quần ngựa.

1° Equitat – us, *ûs*, s. m. 1. Sự cỡi ngựa. 2. Binh kị.

2° Equitat – us, *a*, *um*, part. pass. Equito. (nơi) Đã có binh kị đi qua. *Equitata cohors*. Cơ quân bộ pha quân kị vào.

Equitari – us, *i*, s. m. Kẻ áp tàu ngựa.

Equiti – um, *i*, s. n. Tàu ngựa.

Equit – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. cùng *in*. 1. Cỡi ngựa, đi ngựa, quần ngựa, kị. 2. Chạy

ngựa qua (đàu). 3. Đi lính kị, làm binh kị. 4. (ngựa) Chạy. 5. *fig*. Tàn phá. ||1. — *in orbem*. Ruổi ngựa quanh. *Fig*. -- *in arundine longâ*. Cỡi sào dài. ||2. — *campum*. Chạy ngựa qua quãng đồng. ||3. *Primùm equitavit hic pedes*. Lính bộ này khi đầu đã làm quân kị. ||4. *Vidimus equum equitare*. Ta đã thấy ngựa chạy. ||5. *Medi equitant Thessaliam*. Binh Mêđô phá phách xứ Thessalia.

EQUIVULT—UR, *uris*, s. m. Quái tinh có cánh có hình ngựa.

EQUUL—A, *æ*, s. f. Ngựa cái con.

EQUULE—US, *i*, và EQUUL - US, *i*, s. m. 1. Ngựa đực con, ngựa thấp. 2. Ngựa gỗ (dùng mà khảo tù).

EQU - US, *i*, s. m. 1. Con ngựa. 2. Đống sao kia. 3. Máy đánh giặc. || 1. — *bellator*. Ngựa chiến. — *curulis*. Ngựa kéo xe. — *venator*. Ngựa săn bắn. *Equum curare*. Coi sóc ngựa. *Equum fingere*. Tập ngựa. *Equos jungere*. Mắc ách cho ngựa. — *velociter currens*. Ngựa ruổi. *Equum omnibus instruere ad equitandum*. Thắng đồ ngựa.

ERADICATI - O, *onis*, s. f. Sự nhổ ra; sự phá.

† ERADICAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ nhổ ra, kẻ phá.

ERADICIT - ÙS, adv. 1. Cho đến rễ. 2. *fig*. Cho tuyệt, tuyệt căn.

ERADIC - O, *as*, *are*, a. 1. Nhổ, nhổ rễ. 2. *fig*. Phá tuyệt. || 1. — *arborem*. Nhổ cây lên.

ERAD - O, *is*, era - *si*, era - *sum*, *ere*, a. 1. Cạo, gọt, giẫy. 2. *fig*. Xoá, sổ, bỏ dứt. || 1. — *herbas*. Giẫy cỏ. || 2. — *albo senatorio*. Xoá cho khỏi sổ các quan sênatorê. — *vitia*. Chừa các tính xấu cho dứt.

ERAM, imperf. Sum.

ERAN - US, *i*, s. m. Tiền tự nguyện đóng góp.

ERASI, ERAS-US, *a*, *um*, perf. và part. pass. Erado.

† ERCISC —O, *is*, *ere*, a. def. Chia của.

ERCISCUND - US, *a*, *um*, part. pass. fut. Ercisco. (sự gì) Sẽ phải chia ra.

ERCT - UM, *i*, s. n. Gia tài còn nguyên.

EREBE - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về địa ngục.

EREB - US, *i*, s. m. Âm phủ, địa ngục.

ERECT - È (*iùs*), adv. 1. Cách cao. 2. Cách bạo. || 2. — *loqui*. Nói sỗ sàng.

ERECTI - O, *onis*, s. f. Sự dựng lên, sự nổi lên.

ERECT - OR, *oris*, s. m. Kẻ dựng lên, kẻ đặt đứng.

ERECT - US, *a*, *um*, part. pass. Erigo, cũng là adj. trị gen. hay là acc. cùng *ad*, *in*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dựng lên, đã chịu đặt đứng. 2. Đứng, ngay, chính, cao, vững vàng. || 1. *Erecta pyra*. Đống củi đã dựng lên. — *in armos equus*. Ngựa cất tiền. || 2. — *animus* v. *animi*. Gan dạ. — *in spem*. Vững lòng trông cậy. *Erectum ingenium*. Thượng trí.

EREMIG - O, *as*, *are*, a. Chèo thuyền qua (đâu), đi thuyền, đi tàu.

EREMIT - A, *æ*, s. m. Tu hành, ẩn sĩ.

EREMIT - IS, *idis*, s. f. Người nữ tu hành.

EREMODICI - UM, *i*, s. n. Sự chẳng chịu ra mặt nơi nha môn, sự trốn khi quan đòi mà hỏi kiện.

EREM - US, *i*, s. m. và f. Rừng, nơi vắng vẻ, lâm tuyền. *In eremum se recipere*. Đi tu.

EREP - O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, n. 1. Bò ra, chui ra, luồn ra. 2. Leo. 3. *a*. Trèo lên. ||1. — *specu*. Bò ra khỏi hang. || 3. — *montem*. Trèo đèo.

EREPTI - O, *onis*, s. f. Sự cướp lấy, sự bắt hãm, sự ăn trộm.

EREPT - O, *as*, *are*, n. freq. Erepo. Gỡ mình ra, thoát.

EREPT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cướp lấy, kẻ trộm, kẻ chiếm.

EREPT - US, *a*, *um*, part. pass. Eripio.

EREXI, perf. Erigo.

ERG - A, præp. trị acc. 1. Ngay thẳng. 2. Gần, chung quanh. 3. Nơi, vuối, vì, cho, về. || 3. *Fastus* —*epulas*. Sự phí phạn trong đồ ăn uống. *Odium*—*regem*. Sự ghét vua.

ERGASTERI - UM, *i*, s. n. Nhà thợ làm nghề.

1° ERGASTULARI - US, *a*, *um*, adj. như Ergastularis.

2° ERGASTULARI - US, *i*, s. m. Đề lao, điền ngục.

ERGASTULAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngục tôi tá, thuộc về nhà ngục.

ERGASTULUM, *i*, s. n. 1. Ngục tôi tá. 2. Ngục, tù rạc. || 1. *Ergastula solvit*. Người mở các ngục tôi tá. *Quum ergastula armâsset*. Khi nó đã phát khí giới cho các tôi tá đang cầm tù. || 2. *Corporale* —. Tù rạc xác thịt.

ERGASTUL - US, *i*, s. m. Tôi tá phải cầm tù.

ERGAT - A, *æ*, s. f. Trục cuốn dây neo.

ERG - Ò, conj. Ấy vậy, vì vậy, vậy, bởi đấy.

ERG - O, præp. trị gen. (đặt sau tiếng khác). Vì, vì lẽ. *Illius* —. Vì nó. *Formidinis* —. Vì sợ.

ERGOLAB - US, *i*, s. m. Thợ cả.

ERIC - E, *es*, s. f. Thạch thảo.

ERICÆ - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thạch thảo.

ERICI - US, *i*, s. m. 1. Con nhím. 2. *fig*. Thứ máy chiến.

ERIGER — ON, *ontis*, s. m. Nê hồ thái.

† ERIGID - US, *a*, *um*, adj. như Rigidus.

ERIG - O, *is*, ere - *xi*, erec - *tum*, *ere*, a. 1. Dựng lên, dựng ngay lên, dựng, nhắc lên, đem lên, đỡ dậy, dắt dậy; giảng; xây, lập. 2. *fig*. Giục, khuyên, yên ủi, gióng giã, thôi thúc, xui, xui xiểm || 1. — *jacentem*. Nâng rắc kẻ nằm. — *se*. Chỗi dậy. *In digitos erigi*. Rến chân. — *saxeas turres*. Xây những tháp đá. — *jubam*. Giảng bờm. — *supercilia*. Giảng mày. *fig*. — *aliquem ad honores*. Dắt ai lên chức. || 2. — *auditorem*. Giục lòng người muốn nghe. — *aures*. Láng tai nghe. — *mentes ad virtutem*. Giục lòng người ta mến nhân đức. — *se*, v. *Erigi*. Lấy lòng vững vàng. — *se contrà difficultates*. Cố tình phá bí. *Erigite animos*. Anh em hãy ở cho vững lòng. — *rempublicam*. Làm cho nhà nước được thịnh. *Erexit se Macedonia*. Xứ Macêdonia đã dấy loạn. — *se adversùs aliquem*. Cưỡng cùng ai.

ERIGU — O, *as*, *are*, a. như Erivo.

ERINACE — US, *i*, s. m. Con nhím.

ERIN — US, *i*, s. f. Cây vả rừng.

ERIOXYL - UM, *i*, s. n. Bông.

ERIPHI — A, *æ*, s. f. Bà địa hoa.

ERIP — IO, *is*, *ui*, erep — *tum*, *ere*, a. 1. Cướp lấy, cướp, cướp giật, cất lấy, chiếm lấy. 2. Đem ra, cứu lấy, cứu chữa, làm cho thoát khỏi. 3. Bỏ xuống, bỏ đi, đuổi ra, cất đi. 4. *fig*. Làm cho mất, che khuất. 5. *pass*. Chết non. || 1. — *aliena bona*. Chiếm lấy của người. — *oculos*. Móc mắt ra. — *orationem ex ore alicujus*. Nói cướp lời ai — *facultatem*. Rút phép lại. — *alicui consulatum*. Cất chức quan consulê cho ai. 2. — *à* v. *è periculo*. Cứu khỏi sự hiểm trở. *Periclis operâ judicibus ereptus est*. Ơn ông Pêriclê bênh giúp thì kẻ ấy dã thoát tay các quan xét. — *à morte* v. *morti*. Cứu cho khỏi chết. — *se ex crimine*. Gỡ tội cho mình. — *errorem*. Phá sự lầm lạc. || 3. — *ex equo*. Té xuống ngựa. — *aliquem domo*. Đuổi ai ra khỏi nhà. *Eripe te hinc*. Mày đi cho rảnh. *Eripe fugam*. Anh hãy trốn đi. || 4. — *cœlum*. Che lấp trời. — *fidem*. Làm cho (ai) chẳng tin nữa. — *vitam* v. *animam alicui*. Giết ai. — *mentem sanam*. Làm cho ra điên. || 5. *In ipso robore ætatis eripior*. Tôi phải chết đang giữa tuổi xuân xanh.

ER — IS, *idis*, s. f. Sự bất thuận.

ERISM - A, *atis*, s.n. Dịp mà chống đỡ, đồ gì chống đỡ.

ERISTAL — IS, *is*, s. f. Đá ngọc kia.

ERITHAC - US, *i*, s. m. Tương tư thước.

ERITHAL — ES, *is*, s. f. Nam đại kích thảo.

† ERITUD - O, *inis*, s. f. thay vì Servitudo.

ERIV — O, *as*, *are*, a. Bắt (nước) chảy rãnh, làm giòng cho (nước) chảy.

1° ER — O, *is*, *it*, fut. Sum.

2° ER - O, *onis*, s. m. như Ærо.

ERODI — US, *i*, s. m. 1. Thứ con cò, lô tư. 2. Chim le le.

EROD — O, *is*, ero - *si*, ero — *sum*, *ere*, a. Gặm, khới. cắn rúc.

EROGATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự ban cho rộng rãi, sự phát chẩn, sự phát của, sự phân phát. 2. Của tổn phí. 3. Sự bãi (luật).

EROGAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ ban. kẻ phát. — *virginis*. Kẻ gả con cho (ai).

EROGATORI — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà phát. chịu phát.

EROGAT — US, *a*, *um*, part. pass. Erogo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu phí, đã chịu phát. 2. Đã chịu xin.

EROGIT — O, *as*, *are*, a. freq. Erogo. Hỏi, hỏi thăm, tra hỏi.

EROG - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Công đức, phúng, dâng, chịu phí tổn, tiêu phí. 2. Ban, phát, phát của rộng rãi. 3. Lỗi (của). 4. Thí, mất, hoài. || 1. — *unguenta ad funus*. Chịu thuốc thơm để làm đám ma. || 2. — *eleemosynas pauperibus* v. *in pauperes*. Bố thí cho kẻ khó.

EROSI - O, *onis*, s. f. Sự gặm, sự cắn rúc.

EROS - US, *a*, *um*, part. pass. Erodo. — *dens*. Răng thối.

EROTIC — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự yêu về đàng trái.

† EROTUNDAT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã ra tròn.

EROTYL - US, *i*, s. f. Đá ngọc kia.

ERRABUND - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dông dài, lửng thửng, tán, lạc.

ERR - ANS, *antis*, part. Erro. 1. (ai, sự gì) Chạy dông dài, lơ đểnh. 2. Lạc đàng. 3. *fig*. Sai suyển, lầm lạc, lưỡng lự, lất lưởng, lơ lửng. || 1. *Errantia sidera*. Các sao thất chính. || 2. *Erranti monstrare viam*. Dẫn lối cho người đã lạc. || 3. — *opinio*. Điều đoán chưa ắt.

† ERRANTI — A, *æ*, s. f. như Erratio.

ERRATIC — US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay chạy dông dài, có tính lơ đểnh. 2. Hay leo. || 1. — *populus*. Dân nay đây mai đó.

ERRATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự đi xung xăng, sự

chạy dông dài; sự đi đàng sá. 2. Sự lạc lối, lối quanh. 3. *fig*. Sự lầm lạc, sự sai suyển.

ERRATIV — US, *a*, *um*, adj. như Errabundus.

ERRAT — UM, *i*, s. n. Sự lầm lỡ. — *de hoc commune est*. Người ta thường lầm trong sự này.

1° ERRAT - US, *ûs*, s. m. như Erratum.

2° ERRAT - US, *a*, *um*, part. pass. Erro.

1° ERR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. cùng *à*, *in*, *de*, hay là acc. cùng *in*. 1. Đi dông dài, đi xung xăng, lán, tràn. 2. Lạc đàng, lạc lối, xiêu lạc, lạc. 3. *fig*. Lầm, lẫn, lầm lỡ, lầm lạc; lỗi; nghi hoặc, lưỡng lự, lơ lửng, lất lưởng. || 1. — *ad lacum*. Đi rong trên bờ hồ. *Errat per campos fluvius*. Sông quanh quéo các cánh đồng. || 2. — *viâ* v. *à viâ*. Lạc lối. || 3. — *à vero*. Lạc sự thật, lầm. — *est cujusvis hominis*. Mọi người hay sai lầm. *Erras si credis*. Nếu anh tin.. thì anh lầm. *Erro quam insistas viam*. Tôi chẳng biết anh sẽ cứ lối nào.

2° ERR — O, *onis*, s. m. Đứa lơ đểnh, đứa đi dông dài, kẻ cư vô định sở, kẻ lửng thửng.

ERRONE — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dông dài; chẳng thật, sai.

ERR — OR, *oris*, s. m. 1. Sự đi dông dài, sự đi xung xăng; sự đi đàng sá. 2. Sự lạc lối, sự đi quanh co; đàng quanh. 3. *fig*. Sự hồ nghi, sự lưỡng lự, sự do dự. 4. Sự lầm, sự lẫn, sự mậu, sự sai (mẹo), sự sai lầm, sự lầm lạc. 5. Lỗi, sự lỗi, sự mê hoặc, sự mê hoảng. || 1. *Errores Ulyssis*. Các phen ông Ulyssê trầy trung. || 2. *Errore deferri per quatuor stadia*. Lạc một chặng đàng dài bốn lý. *Luce clarâ timere errorem*. Sợ lạc lối giữa ngày. || 3. — *inextricabilis*. Điều dở không biết nghĩ thể nào. || 4. *Errore teneri*, v. *In summo errore esse* v. *versari*. Lầm lắm. *Errore factum est*... Vì lầm cho nên đã... *Errorem deponere*. Bỏ sự lầm lỡ. *In errorem inducere aliquem*. Lừa dối ai. || 5. *Errores pœnitendo corrigere*. Lấy lòng ăn năn mà đền các tội.

ERUBESCEND — US, *a*, *um*, part. pass. fut. Erubesco. (ai, sự gì) Người ta phải lấy làm hổ ngươi, xấu xa, đáng xấu hổ.

ERUBESCENTI - A, *æ*, s. f. Sự hổ ngươi, sự đỏ mặt lên.

ERUB — EO, *es*, *ui*, *ere*, n. và

ERUBESC - O, *is*, erub — *ui*, *ere*, n. def. trị gen. hay là abl. hay là abl. cùng *in*, *de* (khi hợp cùng acc. thì có præp. hiểu ngầm). 1. Hoá nên đỏ, đỏ mặt lên. 2. Đỏ mặt lên vì thẹn, bẽn lẽn, bẽ bàng, hổ ngươi, thẹn thò. 3. *fig*. Lấy làm thẹn, lấy làm xấu hổ, hổ ngươi vì. || 1. *Saxa erubuêre rosis*. Hòn đá đã ra đỏ như mân côi. || 2. — *totis genis*. Đỏ mặt tăng bắng. || 3. *Qui me erubuerit, ego et eum erubescam*. Ai hổ thẹn mà bỏ tao, thì ngày sau tao cũng chẳng nhận nó. — *ora alicujus*. Thẹn chẳng dám ra mặt vuối ai. — *re* v. *de re* v. *in re*. Lấy sự gì làm thẹn.

ERUC — A, *æ*, s. f. 1. Sâu, con sâu, con keo. 2. Khổ lạt thái.

ERUCTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự ậm ở. 2. Khí xông, hơi.

ERUCT — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. 1. Ậm ợ, ựa. 2. Thổ ra, mửa. 3. Bay hơi, nực, xông, lựng, xuất, tỏ ra. || 2. *Frusta* —. Thổ những tấm (thịt). || 3. — *odorem pestilentem*. Thối lựng. — *spumam*. Sùi bọt ra. — *arenam*. (sông) Bồi cát. — *graves excessus*. Mách những lỗi nặng. — *hymnum*. Hát ca vịnh. — *abscondita*. Tỏ những sự kín ra.

ERUCT — US, *a*, *um*, part. pass. Erugo.

ERUDER — O, *as*, *are*, a. Cất các đồ nhà đã phá rồi, dọn chỗ nhà cũ; dọn, sửa sang.

ERUD — IO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. 1. Dạy dỗ, dạy, tập (ai). 2. Cho biết, dẫn. || 1. — *filium*. Dạy dỗ con mình. *Erudiri sermone Persarum*. Thông tiếng nước Persê. — *juventutem laboribus*. Tập (kẻ) tuổi đang thì cho quen chịu khó. || 2. — *aliquem de republicâ*. Dẫn cho ai (các then máy trong) nhà nước.

ERUDIT — È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách thông thái.

ERUDITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự dạy dỗ, sự tập (ai). 2. Sự thông thái, sự súc tích, chữ nghĩa.

ERUDIT — OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ dạy, thầy dạy, thầy giáo.

ERUDITUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

1° ERUDIT - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Erudio, cũng là adj. trị acc. hay là acc. cùng *ad* hay là abl. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dạy dỗ, đã chịu rèn cặp. 2. Thông thái, súc tích, chữ nghĩa. 3. Tinh tường, khéo, lịch lãm, sâu sắc. || 1. — *servitute ad assensionem*. Bởi đã làm tôi nên đã biết nịnh nọt. || 2. *Erudita tempora*. Đời (có nhiều người) thông thái. — *disciplinâ juris*. Thông lề luật. || 3. *Eruditi oculi*. Mắt biết xét.

2° ERUDIT - US, *ûs*, s. m. Sự súc tích, sự thông thái.

ERUGATI — O, *onis*, s. f. Sự phá nhăn gíu.

ERUG — O, *as*, *are*, a. Phá nhăn; san, phát cho phẳng.

ERUMP — O, *is*, erup - *i*, erup - *tum*, *ere*, n. và a. 1. Xông ra, nhảy vọt, tràn ra, bốc lên. 2. Xông tới, xông pha, sấn ra, phá bỉ. 3. Tỏ mình ra,

lộ ra, ra tỏ, nở ra, vỡ ra. 4. Xảy ra. 5. Mở miệng, nói ra, quát tháo, quát mắng, mắng thét, phát ra. 6. Làm cho vỡ ra. || 1. *Erumpunt ignes ex Ætnæ vertice.* Những lửa trổ lên trên đỉnh núi Ætna. *Erumpunt lacrymæ.* Nước mắt tràn ra. || 2. — *per castra hostium.* Sấn qua giữa dinh quân giặc. — *vincula.* Phá lòi tói. || 3. *Erumpentes flosculi.* Những hoa đang nở ra. *Erupit ira.* Nó đã phát cơn giận. *Erumpunt vitia.* Các tính xấu tố lộ ra. || 4. *Hæc quò sint eruptura timeo.* Tôi e chẳng biết các sự này sẽ ra làm sao. || 5. — *in laudes.* Cất tiếng khen. *Has voces erumpit.* Người nói những lời này cả tiếng. — *stomachum in aliquem.* Đổ cơn giận trên đầu ai. || 6. *Tumida erumpit brassica.* Cái bắp làm cho mụt nhọt vỡ ra.

ERUNC – O, *as*, *are*, a. Nhổ gai góc, phát gai, nhổ cỏ.

ERU – O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Đào lấy, bới ra, nhổ lấy, bòn, cất ra, kéo ra. 2. Phá, phá tuyệt, hạ xuống. 3. *fig.* Dở ra, bày giãi, tỏ ra, mách, tìm được. 4. Cứu khỏi, chữa lấy. || 1. — *oculos.* Móc mắt ra. — *aurum terrâ.* Bòn đãi vàng. — *segetem.* Nhổ lúa. || 2. — *urbem è sedibus.* Phá thành bằng trị. || 3. — *argumenta ex...* Lấy những lẽ trong... — *conjurationem.* Bới móc đảng nguỵ. || 4.— *aliquem de malis.* Chữa lấy ai cho khỏi tai nạn.

ERUPI, perf. Erumpo.

ERUPTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự xông pha, sự xông ra, sự xông tới, sự sấn. 2. Sự ra, sự phát ra, sự nở ra, sự mọc, sự tràn ra, sự lộ ra. || 2. *fig.*— *vitiorum.* Sự các nết xấu lán ra.

† ERUPT – OR, *oris*, s. m. Quân do, đứa lơ đểnh.

ERUPT – US, *a*, *um*, part. pass. Erumpo.

ERUT – US, *a*, *um*, part. pass. Eruo.

ERVILI – A, *æ*, và ERVILL – A, *æ*, s. f. dimin. bởi

ERV - UM, *i*, s. n. Di tiến.

ERYNGI - UM, *i*, s. n. Giáng hương thảo.

ERYSIM – UM, *i*, s. n. Thứ đình lịch.

ERYSIPEL - AS, *atis*, s. n. Tật hỏa đan, tật tổ đỉa.

ERYTHRIN – US, *i*, s. m. Sa giáp.

ERYTHRODAN – US, *i*, s. m. Tứ luân thảo.

ESC – A, *æ*, s. f. 1. Đồ ăn, của ăn, của nuôi. 2. mồi. 3. *fig.* Sự gì giữ lấy. || 1. *Ab escis remotissimus.* Người rất tiết kiệm. *Fructus terræ erunt vobis in escam.* Hoa quả trên mặt đất sẽ nên của ăn cho bay. || 3. *Ignis escæ.* Của nuôi lửa (củi). — *lampadis.* Của nuôi đèn (bấc).

ESCAL – IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Dùng mà ăn, chịu ăn được. 2. Thuộc về mồi, làm mồi.

ESCARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà ăn, chịu ăn được, ngon. *Escaria vasa.* Mâm bàn bát đĩa.

† ESCATIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu ăn được, ngon.

ESCEND – O, *is*, *i*, escen - *sum*, *ere*, n. và a. Lên, trèo; lên đất. — *in rostra.* Lên toà giảng bài.— *in navim.* Lên tàu (xuống tàu). — *ex puteo.* Lên khỏi giếng. — *cœlum.* Lên trời.

ESCENS - US, *ûs*, s. m. Sự lên, sự phảy lên.

ESCHAR – A, *æ*, s. f. Vảy mụt nhọt.

ESCHAROTIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Sinh ra cái vảy trên nhọt, đóng vảy.

ESCIF – ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Đem đồ ăn.

† ESCIT, tiếng cổ thay vì Erit.

† ESC - O, *as*, *are*, n. Ăn.

ESCUL – A, *æ*, s. f. dimin. Esca.

ESCULENT – UM, *i*, s. n. Đồ ăn, lương thực.

ESCULENT – US, *a*, *um (ior)*, adj. (đồ gì) Chịu ăn được, ngon, bổ sức. *Esculenta merx.* Các thứ đồ ăn.

ESCULET - UM, *i*, s. n. Rừng cây thanh cương.

ESCUL – US, *i*, s. f. Thanh cương thụ.

ESITATI - O, *onis*, s. f. Sự năng ăn.

ESITAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ năng ăn.

ESITAT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

ESIT - O, *as*, *are*, a. freq. 1° Edo. Năng ăn, năng dùng.

ES – OR, *oris*, s. m. Kẻ ăn nhiều.

ES – OX, *ocis*, s. m. Mạc ngư, hậu ngư.

ESSE, infin. Sum và 1° Edo.

ESSED – A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Xe chiến; xe.

ESSEDARI – US, *i* s. m. 1. Kẻ dẫn xe chiến, lính lên xe mà đánh giặc. 2. Thợ đóng xe.

ESSENTI – A, *æ*, s. f. Chất phác, bản tính, căn bản.

ESSENTIAL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về căn bản; cần lắm, can hệ nhất.

ESSENTIALIT – ER, adv. Cách cần lắm, phải có làm vậy, cứ bản tính.

EST, ngôi thứ ba indic. Sum và 1° Edo.

ESTO, imperat. Sum. 1. Mày hãy ở. 2. Cho rằng.

EST – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ háu ăn, kẻ ăn phàm.

ESTUR, ngôi thứ ba indic. pass. 1° Edo.

ESURIAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đói. *Esuriales dies.* Những ngày ăn chay.

ESURI – ENS, *entis*, part. Esurio.

ESURIENT – ER, adv. Cách đói, như kẻ đói.

Esuri — **es**, *ei*, s. f. và **Esurig** - o, *inis*, s. f. 1. Sự đói. 2. Sự nghèo đói. || 1. *Fig.* — *ignorantiæ*. Sự dốt nát mà muốn học.

1° **Esur** — **io**, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. và a. 1. Đói, đói bụng. 2. *fig.* Khát khao. 3. Năng ăn. || 1. *Algere et* — *consuerunt*. Các kẻ ấy đã quen chịu giá rét, chịu đói. || 2. — *Parthorum aurum*. Tham vàng dân Parthô.

2° **Esuri** - o, *onis*, s. m. như Esuritor.

Esuriti - o, *onis*, s. f. như Esuries.

Esurit - **or**, *oris*, s. m. Kẻ đói bụng, kẻ đói cực.

Esur — **us**, *a*, *um*, part. fut. 1° Edo.

1° **Es** - **us**, *a*, *um*, part. pass. 1° Edo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu ăn. 2. Đã ăn. ||2. — *sum*. Tôi đã ăn.

2° **Es** — **us**, *ûs*, s. m. Sự ăn. *Esui esse*. (của gì) Ăn được, ngon.

Et, conj. 1. Và, cùng, cùng... nữa, lại, dù. 2. Cả... cả, và... và.. 3. Mà lại. 4. Và cũng, mà lại, cũng. 5. Song. 6. Mà thật. 7. Mà, chớ thì, nào. || 1. *Propinquos* — *patrem interfecit*. Đã giết anh em họ hàng, lại giết cha nữa. || 2. — *fames* — *frigus* — *sitis perferenda*. Phải chịu cả đói khát cả giá rét. ||3. *Nec miror*, — *gaudeo*. Tôi chẳng lấy làm lạ, mà lại tôi mừng. || 4. *Modo venit* — *quidem nos amplexus est*. Nó vừa đến, mà nó cũng đã ôm lấy ta. || 5. — *hæc Vitellius in Italiam intulit*. Song chính ông Vitelliô đã đem những sự này vào xứ Italia. || 6. — *nos servavit*. Mà thật người đã cứu chữa ta. || 7. — *sunt qui*... Mà có kẻ... — *tu quoque, Brute!* Hỡi Brutô! anh cũng (làm) ru? — *dubitamus adhuc*? Mà ta còn nghi nan làm sao? — *sunt qui querantur!* Mà còn có kẻ cả lòng kêu trách!

Eten - **im**, conj. Vì chưng.

Etesiac — **us**, *a*, *um*, adj. như Etesius. *Etesiaca uva*. Quả nho ra chín trong mùa gió chướng.

Etesi - **æ**, *arum*, s. f. p. Gió chướng, gió bấc.

Etesi — **as**, *æ*, s. m. như Etesiæ.

1° **Etesi** - **us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về gió chướng.

2° **Etesius** *lapis*, m. Đá dùng mà làm cối.

Etex — o, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Tháo dây đã xe. 2. Gỡ ra.

Ethic — **a**, *æ*, và **e**, *es*, s. f. Phần phép cách vật nói về tính khí.

Ethic - **us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tính khí.

Ethnarch - **a**, *æ*, s. m. Vua, chúa, đức ông.

† **Ethnical** — **is**, *e*, adj. như Ethnicus.

Ethnic — **è**, adv. Như kẻ ngoại đạo.

Ethnicism - **us**, *i*, s. m. Sự chưa đi đạo, đạo bụt thần, thói nết kẻ ngoại đạo.

Ethnic - **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kẻ ngoại đạo, thuộc về đạo bụt thần.

Ethologi — **a**, *æ*, s. f. Sự kể cách ăn nết ở.

Etholog - **us**, *i*, s. m. 1. Kẻ kể cách ăn nết ở. 2. Thằng hề bắt chước người ta.

Ethopœi - **a**, *æ*, s. f. Phép kể thói nết người ta.

Ethopœ — **us**, *i*, s. m. Kẻ bắt chước thói nết kẻ khác, kẻ hát bội, nhà trò.

† **Eth** - **os**, *ûs*, s. n. Phong hoá, tính khí.

Eti - **am**, conj. 1. Cũng, nữa, còn, lại, lần nữa, và, vả lại, vuối, mà lại. 2. Dù mà, tuy rằng. 3. Dạ, phải, có. 4. Còn, rầy còn, bây giờ còn. || 1. — *oportet*. Cũng phải. *Da* —. Hãy cho vuối. — *atque* —. Nhiều lần. || 2. *Ille* — *absens nos vexat*. Dù vắng nó cũng khuấy ta. || 4. — *nunc*. Cho đến rầy. — *morare*? Mày còn chậm lại ru? — *aperis*? Anh có mở không?

Etiamd - **ùm**, conj. Còn ru? Còn.

Etiamn - **ùm**, conj. Rầy còn, hãy còn, lại... nữa.

Etiams — **i**, conj. thường trị subj., hoạ mới trị ind. Dù mà, giả như.

Ets — **i**, conj. trị subj. hay là ind. 1. Dù, dù mà, tuy rằng. 2. Song, song le. || 1. — *vereor*. Dù tôi e sợ.

Etymologi - **a**, *æ*, s. f. Cội rễ tiếng.

Etymologic — **e**, *es*, s. f. Phép dạy cội rễ các tiếng.

Etymologic — **us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cội rễ tiếng.

Etym - **um**, *i*, s. n. Cội rễ tiếng.

Eu, thay vì Heu.

Euchar — **is**, *e*, adj. như Gratiosus.

1° **Eucharisti** - **a**, *æ*, s. f. Mình thánh, phép Mình thánh, ơn trọng. *Eucharistiam accipere*. Chịu ơn trọng, chịu lễ.

2° **Eucharisti** — **a**, *orum*, s. n. p. Sự tạ ơn.

Eucharistic - **us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép Mình thánh, thuộc về sự tạ ơn.

Eug - **e**, interj. Hay! Tốt bặt! Giỏi! Nào! Hãy làm.

Eugeniæ *uvæ*, f. p. Thứ quả nho tốt lắm.

Eugepæ, interj. như Euge.

Eum, pron. acc. Is.

Eumec — **es**, *is*, s. m. 1. Thứ tô hợp kia. 3. Đá ngọc kia.

Eumolpid - **æ**, *arum*, s. m. p. Sãi và quan kia (bên Athênê).

† Eunuchin - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ đã chịu hoạn.

† Eunuchism – us, *i*, s. m. Sự hoạn; phận kẻ đã chịu hoạn.

† Eunuchisat - us, *a*, *um*, part. (ai) Đã chịu hoạn.

† Eunuch – o, *as*, *are*, a. Hoạn.

Eunuch – us, *i*, s. m. Kẻ đã chịu hoạn, cậu bộ.

Euonym – us, *i*, s. f. Sơn trục cam.

Eupatori – a, *æ*, s. f. Cao thái.

Euphoni - a, *æ*, s. f. Tiếng bùi tai, giọng êm.

Euphorbi - a, *æ*, s. f. và um, *i*, s. n. Cây xương rồng, san hô xanh.

Euphrosyn – e, *es*, s. f. Sự vui, tính vui vẻ.

Euphrosyn – um, *i*, s. n. Tử thảo, ngưu thiệt.

Eurin – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hướng đông, ở bên đông, bởi bên đông.

Euripic – e, *es*, s. f. Thứ lác kia.

Eurip - us, *i*, s. m. 1. Phá biển kia. 2. Rãnh, mương. 3. Lối hẹp trong sân Circô.

Euroaquil - o, *onis*, s. m. Gió đông bắc.

Euroaust – er, *ri*, và Euronot – us, *i*, s. m. Gió nồm.

Euroti - as, *æ*, s. m. Đá ngọc kia.

Eur – us, *i*, s. m. Gió đông; gió; phương đông.

Eurythmi – a, *æ*, s. f. Mực thước, sự chế độ.

† Euschem – è, adv. Cách hẳn hoi, cách tề chỉnh.

Eustyl – us, *a*, *um*, adj. (nhà) Tốt cột, có hàng cột điều nhau.

Euthygramm – us, *i*, s. m. Thước kẻ.

Eutrapeli - a, *æ*, s. f. Sự ăn ở vừa phải.

Euzom – um, *i*, s. n. Sơn la bố.

Evacuati – o, *onis*, s. f. 1. Sự đổ ra. 2. Sự phá.

Evacu – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đổ ra, làm cho sạch không. 2. Bãi, phá. || 1. — *mammas*. Bú hết sữa vú.

Evad – o, *is*, eva - *si*, eva – *sum*, *ere*, n. trị abl. cùng *à*, *è*, hay là acc. cùng *in* (khi hợp cùng acc. thì phải hiểu ngầm *extrà*). 1. Thoát, thoát khỏi, trốn qua khỏi, chữa mình khỏi, xông ra, khỏi, ra, bỏ. 2. Hoá nên, hoá ra, sinh ra, trở nên, xảy ra, ra thật. || 1. — *è manibus hostium*. Thoát khỏi tay quân giặc. — *è morbo*. Khỏi bệnh. — *in terram*. (ở dưới tàu) Lên đất. — *è fugâ*. Khỏi phải chạy tán. — *vitam*. Tạ thế, qua đời. — *discrimen*. Thoát nạn. — *in muros*. Vượt lũy. — *amnem*. Sang qua sông. — *in montis cacumen*. Lên đỉnh núi. — *necem*. Khỏi phải giết. — *ex judicio*. Gỡ mình khỏi tích kiện. || 2. *Quò evaserunt eleemosynæ illius*? Của người bố thí đã ra làm sao? *Perfectus Epicureus evaserat*. Nó đã nên môn đồ Êpicurô cho lọn. — *inane*. Ra vô ích. *Miramur quod somniavimus* —. Ta ngạc nhiên khi thấy chiêm bao nên thật.

Evagati - o, *onis*, s. f. 1. Sự đi dông dài, sự đi xung xăng. 2. *fig*. Sự xiêu lạc; sự lạc ý bài.

Evagin – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Tuốt ra, rút ra khỏi vỏ.

Evag – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. cùng *ad*, *in*, hay là abl. cùng *è*. 1. Đi dông dài, đi xung xăng, lửng thửng; ra khỏi, rời ra. 2. Lan ra, tràn ra, lán ra. 3. *fig*. Nói lạc ý bài, xiêu lạc. || 1. — *è castris*. Ra khỏi dinh cơ. || 2. *Nilus evagatur*. Sông Nilô tràn ra. *Evagata est vis morbi*. Tật dữ đã lán ra. || 3. *Animus ad inutilia evagatur*. Lòng xiêu về những sự vô ích. — *(extrà) rectum ordinem*. Chẳng cứ lẽ công chính.

Eval - eo, *es*, *ui*, *ere*, và Evalesc – o, *is*, eval – *ui*, *ere*, n. def. 1. Nên khoẻ, lấy sức, lớn lên, nên mạnh. 2. Có sức, được. 3. Biết. 4. Đáng giá. || 1. *Verbum hoc evaluit*. Tiếng này đã thành rồi.

Evallefac – io, *is*, fec – *i*, *tum*, *ere*, a. Xua, đuổi, quăng ra ngoài.

1° Evall – o, *as*, *are*, a. như Evallefacio.

2° Evall – o, *is*, *ere*, a. def. Rê, sảy.

Evanesc – o, *is*, evan – *ui*, *ere*, n. def. 1. Ra không, biến đi, hoai; hả hơi, tan. 2. *fig*. Mất sức, kém sức đi, suy sút. 3. Chịu quên, ra cũ, vô dụng. 4. Chẳng thành, uổng, ra không vô ích. || 1. *Evanuit ex oculis*. Nó đã biến đi. *Quòd si sal evanuerit*. Bằng muối ra lạt, thì... || 2. *Vinum hoc evanuit*. Rượu này đã hả. *Evanuit omnis herbarum virtus*. Các cây cỏ đã mất sức. || 3. *Verbum istud evanuit*. Chẳng dùng tiếng ấy nữa. || 4. *Evanescunt in cogitationibus suis*. Các việc chúng nó toan ra luống công. *Evanescit donatio*. Sự cho (của gì) chẳng nên thành.

Evangelic – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về Evan, xứng đạo Evan, thuộc về tin lành.

† Evangelist – a, *æ*, s. m. Đấng chép sách Evan.

Evangeli - um, *i*, s. n. 1. Đạo Evan, đạo mới (đối vuối đạo cũ), luật garasa, chúc thư mới, tin lành. 2. Sách Evangêliô, sách Evan. 3. *pl*. Sự làm lễ tạ khi đã được tin lành nào; của thưởng kẻ đem tin lành nào.

† Evangelizat - or, *oris*, s. m. Kẻ giảng đạo Evan.

Evangeliz - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. Giảng đạo evan, rao tin lành, giảng giải. — *evangelium*. Giảng đạo evan, giảng tin lành. — *virtutem*. Khuyên đi đàng nhân đức. *Pauperes evangelizantur*. Kẻ khó hèn được nghe tin lành.

EVANGEL – US, *i*, s. m. Kẻ đem tin lành.

EVANID – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Đã tan, đã hả hơi, đã kém sức. 2. *fig*. Tạm gửi, chóng qua. || 1. *Evanida calx*. Vôi đã tôi. || 2. *Evanidum gaudium*. Sự vui vẻ chóng qua.

EVANN – O, *as*, *are*, a. và EVANN – O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), a. 1. Rê, sảy. 2. *fig*. Bỏ ra, loại ra.

EVAPORATI – O, *onis*, s. f. Hơi, mùi, khí; sự xông lên, sự tan.

EVAPORATIV – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Tan, hả hơi, làm cho tan, làm cho hả hơi.

EVAPOR – O, *as*, *are*, a. 1. Bay hơi, bay mùi. 2. *fig*. Tỏ ý mình ra. 3. Phá.

EVASI – O, *onis*, s. f. Sự khỏi, sự thoát khỏi.

EVASTATI – O, *onis*, s. f. như Vastatio.

† EVÂSTI, tiếng tắt thay vì Evasisti.

† EVAST – O, *as*, *are*, a. như Vasto.

EVAS – US, *a*, *um*, part. pass. Evado.

EV – AX! interj. A! Hay lắm! Tốt!

EVECTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự chịu đem lên; sự đỡ lên, sự đem lên. 2. Phép đi trạm.

EVECTIT – O, *as*, *are*, a. freq. Eveho.

1° EVECT – US, *a*, *um*, part. pass. Eveho.

2° EVECT – US, *ûs*, s. m. Sự chở, sự xe; sự đem lên.

EVEH – O, *is*, eve – *xi*, evec – *tum*, *ere*, a. 1. Chở ra, đem ra; đem lên, nhắc lên. 2. *fig*. Thuyên lên, dắt lên, đặt lên. || 1. — *merces*. Chở hàng hoá. — *in sublime*. Đem lên cao. || 2. *Evehi ad consulatum*. Được lên làm quan consulê. — *laudibus*. Tâng lên. — *regnum ad summum fastigium*. Làm cho nước nên thịnh sự lắm.

EVELL – O, *is*, evell – *i* và evul – *si*, evul – *sum*, *ere*, a. 1. Nhổ ra, nhổ lên, kéo ra, cất khỏi, đào lên; vặt, bứt. 2. Phá, tuyệt đi. || 1. — *dentes*. Nhổ các răng. — *à lacte*. Tôi tôi (con), chẳng cho bú nữa. || 2. — *unum vitium*. Nhổ một nết xấu mà thôi. — *scrupulum ex animo*. Bỏ lòng đa nghi. — *ex memoriâ*. Quên ắng.

EVEN – IO, *is*, *i*, *tum*, *ire*, n. trị dat. hay là abl. cùng *à*, *è*, hay là acc. cùng *ad*, *in* tùy nghi. 1. Đến, tới, mọc, ra. 2. Hoá ra, hoá nên, xảy ra, xảy đến, nên, ra, có, gặp, phải, tình cờ. || 1. *Jàm evenit*. Nó đã đến rồi. *Arundo seriùs evenit*. Sậy mọc muộn. || 2. *Benè* v. *prosperè* v. *feliciter* —. Xảy ra như ý. — *malè*. Lỡ ra. *Quò evenient istæc blanda dicta*? Những lời ngọt này có ý làm sao đấy? *Si quid mihi evenerit*. Nếu tôi phải sự gì (khốn khó). *Evenit Minucio Macedonia*. Ông Minuciô được cai xứ Macedonia. *Hoc evenit ut prævideram*. Sự ấy xảy ra như tôi đã luận trước. *Evenit ut*... Xảy ra, phải khi...

† EVENTILAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ rê, kẻ sảy.

EVENTIL – O, *as*, *are*, a. 1. Quạt. 2. Rê, sảy, rê lúa. 3. *fig*. Chê, chê bỏ, chẳng coi sao.

EVENT – UM, *i*, s. n. và US, *ûs*, s. m. 1. Sự xảy ra (may hay là rủi), cùng việc, việc xảy ra, sự xong việc, sự cớ. 2. Sự xảy ra may, sự may. 3. Sự xảy ra chẳng may, sự lỡ ra, sự hỏng. || 1. — *pugnæ*. Sự chiến trận ra làm sao. || 2. *Eventum dare*. Làm cho (việc gì) ra may mắn.

EVERBER – O, *as*, *are*, a. 1. Đánh lắm, đập đùng đùng, đánh túi bụi. 2. *fig*. Nài nẵng, quấy.

EVERGANE – US, *a*, *um*, adj. (việc gì) Khéo, có mực thước. *Everganeæ trabes*. Những xà ngàm sít.

EVERG – O, *is*, *ere*, a. def. Đổ, rót.

EVERR – Æ, *arum*, s. f. p. Sự quét tước sửa dọn nhà đã có người chết.

EVERRIAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ ăn phần gia tài mà phải chịu các)phí tổn đám ma.

EVERRICUL – UM, *i*, s. n. 1. Thứ lưới đánh cá. 2. *fig*. Kẻ cướp bóc, kẻ lấy cho sạch. || 2. *Judicium* — *omnium malitiarum*. Lý đoán phạt gộp các sự gian tà.

EVERR – O, *is*, *i*, ever – *sum*, *ere*, a. Quét tước, quét xoi mói, sửa cho sạch; *fig*. lấy cho sạch, hạch từng lời một.

EVERSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đổ, sự dỡ, sự phá, sự phá phách, sự làm cỏ. 2. Sự đuổi, sự xua, sự cất (chức). || 1. — *domorum*. Sự dỡ các nhà. — *rei familiaris*. Sự khuynh gia bại sản. || 2. — *dignitatis*. Sự cất chức.

EVERS – OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh đổ, kẻ dỡ; kẻ phá phách, kẻ phí phạn, kẻ cất, kẻ lạm thu lạm bổ.

EVERS – US, *a*, *um*, 1. part. pass. Everro. 2. part. pass. bởi

EVERT – O, *is*, *i*, ever – *sum*, *ere*, a. 1. Đánh đổ, dỡ, đổ xuống, phá, làm cỏ, xáo lộn. 2. *fig*. Lỗi, phạm, phá, làm hư, đổ lộn, đánh lộn. 3. Cất, đuổi. || 1. — *urbes*. Phá các thành. — *mœnia*. Đánh đổ lũy thành. || 2. — *leges*. Lỗi phạm lề luật. — *testem*. Chẳng chịu kẻ đối chứng. — *illustres familias ab stirpe*. Tuyệt tộc những nhà sang trọng. || 3. — *aliquem ex fortunis patris*. Cất chẳng cho ai được gia tài cha lối cho. — *dignitate*. Cất chức.

EVESTIGAT – US, *a*, *um*, part. pass. như Investigatus.

EVESTIGI – Ò, adv. Ngay bây giờ, tức thì.

† EVEX – US, *a*, *um*, như Devexus.

EVIBRATI – O, *onis*, s. f. Sự quăng, sự buông, sự đâm, sự múa gươm, sự múa hoa.

Evibr - o, *as*, *are*, a. Múa, rung, múa hoa; *fig.* khuyên giục, xui xiểm. —*ad rabiem*. Trêu giận.

Evici, perf. Evinco.

Evicti – o, *onis*, s. f. Sự nhờ phép quan mà thối thu.

Evict – us, *a*, *um*, part. pass. Evinco.

Evid - ens, *entis* (evident - *ior*, *issimus*), adj. cả ba giống, trị dat. hay là acc. cùng *apud.* (ai, sự gì) Rõ ràng, tỏ tường, rạch ròi, minh bạch, chắc, rành. — *est apud omnes.* Ai nấy đã biết tỏ. — *argumentum*. Chứng rõ ràng. — *auctor*. Người chép sách đáng tin.

Evident – er (*iùs*, *issimè*), adv. Cách rõ ràng, tỏ tường, rành rành, minh bạch.

Evidenti – a, *æ*, s. f. Sự tỏ tường, sự minh bạch.

Evigesc – o, *is*, *ere*, n. def. Mất sức.

† Evigilati – o, *onis*, s. f. Sự thức dậy; sự sực thức.

Evigil – o, *as*, *are*, n. trị abl. cùng *è*, *de*, *in*. 1. Thức dậy; thức, thức nhắc. 2. Mải miết, chuyên tâm, cần cù, lau chuốt, chịu khó nhọc. || 1. — *è* v. *de somno*. Thức giấc. || 2. — *in studio*. Học thâu đêm tối ngày, mải học. — *libros*. Mải chép sách liền.

Evigorat – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã mất sức.

Evilesc - o, *is*, evil – *ui*, *ere*, n. def. Ra hèn, mất giá, ra kém giá.

Evinc – io, *is*, evin - *xi*, *tum*, *ire*, a. Thắt, buộc chặt. — *diademate caput*. Đội triều thiên trên đầu.

Evinc – o, *is*, evic – *i*, evic – *tum*, *ere*, a. 1. Thắng, thắng trận, vượt, nổi hơn, trổi hơn, át. 2. Trừ, khu trừ, thế vị. 3. *fig.* Chứng cớ rõ. 4. Nhờ phép quan mà thối thu. 5. Được, làm được, xin được, khuyên được. || 1. *Hæc arbor nemus evincit*. Cây này vượt quá các cây rừng. || 2. — *morbos*. Trừ các bệnh. || 3. *Evinci lacrymis*. Động lòng vì thấy nước mắt chảy ra.

Evinct – us, *a*, *um*, part. pass. Evincio.

Evirati – o, *onis*, s. f. Sự hoạn.

Eviresc – o, *is*, evir – *ui*, *ere*, n. Mất sự xanh tươi; *fig.* ra mét meo, héo gion, ra xanh xao.

Evir - o, *as*, *are*, a. Hoạn; *fig.* làm cho yếu đi.

Eviscer – o, *as*, *are*, a. 1. Mổ bụng; lấn ruột ra. 2. *fig.* Cày (đất), nuốt hết.

Evitabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta có thể tránh được.

Evitati – o, *onis*, s. f. Sự tránh, sự trốn; cách thế mà trốn.

Evit – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tránh, trốn, chạy, lánh, thoát khỏi. 2. (một đôi khi:) Giết, cắt sự sống.

Evocat - i, *orum*, s. m. p. Binh cựu phải triệu lại.

Evocati – o, *onis*, s. f. 1. Sự gọi. 2. Sự chiêu binh, sự mộ binh.

Evocat – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ gọi, kẻ kêu (ai). 2. Kẻ chiêu, kẻ mộ (binh).

Evocatori – us, *a*, *um*. (sự gì) Dùng mà gọi hay là chiêu binh.

Evoc – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Gọi, kêu, gọi đến, mời. 2. Cầu xin cùng, làm phép kì binh cho ma quỉ hiện ra. 3. Đòi, hẹn (ngày mà kiện), đòi đến toà kiện. 4. Triệu (binh). 5. Giục, xui, dụ, làm cho. 6. Làm cho mọc lên. || 1. — *ad colloquium*. Mời đến nói cùng nhau. *Iis litteris te evocabam*. Trong thư ấy tôi mời anh đến. || 2. — *deum*. Xin thành hoàng cứu chữa. — *mortuos sepulcris*. Làm cho hồn kẻ chết hiện lên. || 3. — *ad pugnam*. Thách ra chiến. — *ad judices*. Đòi đến toà kiện. || 4. — *veteranos*. Triệu binh cựu. *Evocare*. Chiêu binh vội vàng. || 5. — *misericordiam*. Giục lòng thương xót. — *in violentiam*. Xui (ai) giận dữ. || 6. — *herbas*. Làm cho cỏ mọc. — *evomitiones*. Làm cho thổ.

Evo – e, và Evoh - e! interj. Phúc cho nó!

Evolit – o, *as*, *are*, n. freq. bởi

1° Evol – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Bay, bay ra, bay đi. 2. Trốn, biến mất, thoát, tới mau, xông, ra. || 2. *Subitò hostes è sylvâ evolaverunt*. Bỗng chốc quân giặc trong rừng xông ra. — *è conspectu*. Biến mất. — *è periculo*. Thoát sự hiểm trở.

2° Evol - o, *as*, *are*, a. Ăn trộm, ăn cắp, lấy trộm.

Evoluti – o, *onis*, s. f. 1. Sự dở (cuốn) ra. 2. Phép thao lược. 3. Sự mở sách, sự xem sách. || 3. — *poetarum*. Sự xem các sách thơ.

Evolut – or, *oris*, s. m. Kẻ dở (cuốn) ra, kẻ dở sách, kẻ xem sách.

Evolut – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Evolv – o, *is*, *i*, evolu - *tum*, *ere*, a. 1. Lăn xuống, lăn ra, lấy, giản giọc. 2. Dở ra, mở ra, kéo ra. 3. Đổ tràn ra. 4. *fig.* Giải ra, bày giãi, triển, diễn ra, tỏ ra, kể lại. 5. Đọc, suy, ngẫm, tưởng. 6. Đuổi ra, cất, bỏ. 7. Gỡ ra, đem ra, lấy ra, bòn ra. || 1. — *saxa*. Lăy những hòn đá. || 2. — *fusos*. Kéo sợi. — *epistolam*. Mở thư. || 3. *Evolutus amnis*. Sông đã tràn ra. || 4. — *sontes Thebas*. Kể tội thành Thêbê là thế nào. || 5. — *librum*. Dở sách, xem sách. — *bellum*. Toan đánh giặc. || 6. — *se amiculo*. Cởi áo khoác dài. *Evolutus bonis*. Đã phải kẻ lấy hết của mình. || 7. — *se è turbâ*. Ra khỏi nơi đông người. *Se* —. Gỡ mình ra. — *oculos*. Móc mắt ra. — *argentum sibi alicundè*. Kiếm chác được bạc ở đâu.

Evom – o, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Mửa ra, ọc ra; xuất. — *se in mare*. (sông) Chảy ra bể. *Fig*. — *iram in aliquem*. Hung giận ai.

Evulgati – o, *onis*, s. f. Sự rao, sự đồn; sự tỏ ra.

Evulgat – or, *oris*, s. m. Kẻ rao, kẻ phao tiếng; kẻ tỏ ra.

Evulg – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Rao, phao tiếng, đồn, tỏ ra.

Evulsi, perf. Evello.

Evulsi - o, *onis*, s. f. Sự nhổ ra; *fig*. sự phá.

Evuls – us, *a*, *um*, part. pass. Evello.

Ex, và E, præp. trị abl. 1. (chỉ nơi ở:) Bởi trong, bởi trên, trong, bởi, ở. 2. (chỉ thì giờ:) Từ. 3. (chỉ sự phân rẽ ra:) Bởi trong, khỏi, trong. 4. (chỉ nơi ở mà trẩy đi:) Ở, bởi. 5. (chỉ gốc tích cội dễ:) Bởi, tại, vì. 6. (chỉ duyên do:) Tại, vì, bởi vì. 7. (chỉ giống đã dùng mà làm:) Bằng. 8. (chỉ sự đổi bậc:) Bởi. 9. (chỉ sự kế tiếp:) Sau, đàng sau, khi sau. 10. (chỉ cách thế:) Như, cứ, cứ như, tùy, vừa, xứng. || 1. — *alto prospicere terram*. Ở ngoài khơi mà trông thấy đất. — *vinculis dicere*. Đang mang lòi tói mà nói. — *proximo*. Đứng gần, ở gần. — *diverso*. Bên khác. — *equis colloqui*. Đang cỡi ngựa mà nói khó. — *vestigio*. Tức thì, ngay. || 2. *Octavus annus est — quo mortuus est*. Từ khi nó chết đã được tám năm nay. — *somno statim*. Khi vừa thức giấc. — *tempore*. Bất thình lình, bất ưng. || 3. — *sacro nihil attingere*. Chẳng dám phạm đến sự gì thánh sốt. *Nec quisquam — agmine tanto audet me adire*. Mà trong lũ đông thể ấy chẳng có ai dám đến cùng tao. — *arbore mala legere*. Hái quả cây. — *undis servatus*. Đã khỏi trầm nịch. || 4. — *Italiâ in Africam trajicere exercitum*. Đem binh ở xứ Italiâ sang xứ Africa. — *urbe redire*. Ở thành đô mà về. — *alto cadere*. Ở nơi cao ngã xuống. || 5. — *aliquo nuntium audire* v. *accipere*. Nghe ai nói tin gì. — *flumine bibere*. Uống nước sông. — *aliquo oriri*. Sinh ra bởi ai, là dòng dõi ai. — *litteris cognoscere*. Được thư nói rằng. — *aliquo pœnas sumere*. Phạt ai, bắt vạ ai. || 6. — *invidiâ*. Vì lòng ghen. — *capite laborare*. Nhức đầu. — *dolore insanire*. Mê mẩn vì đau quá. — *quo factum est*... Bởi đấy hoá ra... — *satellitibus rex appellatus*. Đã được làm vua vì quân cuốc reo bầu lên. — *intervallo*. Vì xa. || 7. — *ferro factum*. (đồ gì) Bằng sắt. — *marmore statua*. Tượng đá hoa. — *auro aliquid facere*. Làm đồ gì bằng vàng. || 8. — *servo libertus fieri*. Khỏi bậc tôi tá mà nên người thong dong. *Te ex insulso salsum feci operâ meâ*. Tao đã khó nhọc làm cho mày khỏi dại mà nên khôn. || 9. — *magnis rupibus nactus est planitiem*. Sau những núi đá cao người đã gặp cánh đồng bằng. — *consulatu profectus est in Galliam*. Khi đã làm quan consulê thì người liền trẩy sang xứ Gallia. — *die diem expectare*. Những mong ngày một ngày hai. || 10. — *annulo suo imaginem exprimere in cerâ*. Lấy nhẫn mình mà ấn hình nào vào sáp. — *scripto recitare*. Cầm tờ mà đọc. — *cæde vivere*. Làm nghề giết người mà kiếm ăn. — *tempestate sententiam moderari*. Nghĩ thể nọ thể kia tùy thì. — *picturâ adstare*. Đứng sừng sững như tượng. — *more*. Như đã quen. — *delicto pœna dicta*. Vạ (quan) đã luận vừa tội. — *legibus*. Cứ lề luật. — *asse hæres*. Kẻ lĩnh hết gia tài. — *re meâ est tacere*. Xét ích riêng tôi thì tôi phải nín lặng (sự nín lặng thuộc về ích tôi). — *meâ dignitate*. Cho xứng bậc tôi. — *parte*. Bằng một phần, phần thì. — *majore parte*. Phần nhiều thì... — *vano*. Vô ích. — *libidine*. Mặc thích mình. — *animo*. Cho hết lòng, tận tâm. — *æquo*. Đồng nhau, như nhau. — *composito*. Như lời giao. — *meâ sententiâ*. Như ý tôi thì... — *tuis verbis*. Cứ lời anh nói, thì...

Exacerbati – o, *onis*, s. f. Sự trêu giận, sự gây giận.

Exacerbat - or, *oris*, s. m. Kẻ trêu giận, kẻ gây giận.

Exacerbesc - o, *is*, *ere*, n. def. Nổi giận.

Exacerb – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nói tức, gây giận, trêu giận. 2. Khêu, gia thêm. || 2. — *iram*. Trêu giận. || 2. — *dolorem*. Làm cho đau giội lên.

Exacer - o, *as*, *are*, a. Rê, sảy.

Exacervati - o, *onis*, s. f. Như Acervatio.

Exacerv – o, *as*, *are*, a. như Acervo.

Exacesc – o, *is*, exac – *ui*, *ere*, n. def. Ra chua.

Exacin - o, *as*, *are*, a. Lặt lấy hạt, lượm hạt.

† **Exaciscl – o**, *as*, *are*, a. Phá hủy.

† **Exac – on**, s. n. Giống tục đoạn.

Exact – è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách có mực thước cách kĩ càng, cẩn thận.

Exacti – o, *onis*, s. f. 1. Sự đuổi ra, sự đày. 2. Sự làm cho lọn, sự làm hoàn thành, sự tuyệt hảo, sự hoàn tất. 3. Sự đòi (thuế) trái lẽ, sự bắt làm, sự bắt, sự đòi. || 1. — *regum*. Sự đày các vua. || 2. — *debiti* v. *nominum*. Sự đòi nợ. — *capitum*. Sự bổ thuế từng suất. — *vectigalium*. Sự lạm bổ? — *quotidiana operis*. Sự định việc từng ngày.

Exact – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ đuổi ra, kẻ đày. 2. Kẻ làm hoàn thành, kẻ làm cho lọn, kẻ làm hoàn tất. 3. Kẻ đòi, kẻ bắt làm,

kẻ đòi trái lẽ. || 1. — *regum*. Kẻ đã đuổi các vua. || 2. — *operis alicujus*. Kẻ làm thành việc gì. || 3. — *studiorum*. Giám tràng học, đốc học. — *supplicii* v. *mortis*. Lý hình. — *promissorum*. Kẻ bắt (ai) giữ lời giao hứa. — *sermonis*. Kẻ bắt lời nói. — *vectigalium* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Kẻ thu thuế.

1° Exact - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Exigo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đuổi, đã chịu đày. 2. Đã chịu làm thành, đã thành, đã lọn, hoàn tất, tuyền hảo, kĩ càng, cẩn thận. 3. Đã chịu thu, đã chịu đòi, đã chịu bắt. || 1. — *curiâ*. Đã chịu đuổi ra khỏi triều đình. *Exacta fabula*. Tuồng người ta đã chê, dơ tuồng. || 2. — *ensis*. Gươm đã đâm thâu qua mình (ai). *Exactâ ætate*. Cuối đời (ai). *Exacto frigore*. Khi đã khỏi mùa rét. *His exactis*. Khi đã xảy ra bấy nhiêu sự đoạn. *Vir exactissimus*. Người rất kĩ lưỡng. || 3. *Exacta pecunia*. Tiền bổ. — *pecuniam* (hiểu ngầm *secundum*). Đã chịu bổ tiền.

2° Exact - us, *ûs*, s. m. Sự bán. — *opportunus*. Sự bán mắt.

Exacu - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Mài, mài nhọn, mài sắc, mét, vót nhọn, buốt nhọn. 2. *fig*. Giục, dịch, giồi mài, gia thêm, thêm sức. || 1. — *vallos*. Vót cọc cho nhọn. || 2. — *animum*. Giục trí khôn. — *sollicitudinem*. Thêm sự lo lắng. — *acetum*. Làm cho giấm ra mạnh hơn.

Exacuti - o, *onis*, s. f. Sự mài sắc, sự mài nhọn; sự giục, sự giồi mài.

Exacut - us, *a*, *um*, part. pass. Exacuo.

Exadvers - ò, adv. Ngay thẳng, trước mặt.

Exædificati - o, *onis*, s. f. 1. Sự xây lên, sự xây lập, sự dựng nhà. 2. Sự sắp đặt (câu nói hay là các phần bài).

Exædificat - or, *oris*, s. m. Ædificator.

Exædific - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Xây nhà cho thành, xây lập. 2. *fig*. Làm hoàn thành, làm xong, làm cho lọn. 3. (một đôi khi:) Đuổi ra khỏi nhà. || 1. — *oppidum suâ pecuniâ*. Lấy của mình mà xây thành.

Exæquabil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu san được, nên bằng bặn được.

Exæquati - o, *onis*, s. f. 1. Sự san cho bằng. 2. Đất đã san bằng. 3. *fig*. Sự ngang bậc, sự đồng chức, sự đặt cho bằng nhau; sự so sánh.

Exæqu - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. San, ban, làm cho bằng phẳng. 2. *fig*. Đặt ngang vuối, kể là bằng, ví như, sánh cùng. 3. Khảo các đồ lường. 4. Được bằng, nên bằng. || 1. *Cutem ad speciem lævitatis exæquant*. Chúng nó kì da cho lẵn. || 2. — *vitam suam ad unam regulam*. Buộc mình ăn ở cho có mực thước. *Bonis exæquari*. Được kể trong số kẻ lành.

Exæstuati - o, *onis*, s. f. Sự nôn, sự sôi; *fig*. sự xao xuyến, sự nóng nảy. — *animi*. Sự nóng giận.

Exæstu - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Sôi, vọt, sôi lên. 2. Sốt lên, nóng nảy. 3. *fig*. Sôi gan, nổi giận, nóng giận; xao xuyến, nôn náo. || 1. — *è terrâ*. Vọt lên khỏi đất. *Semper hoc fretum exæstuat*. Biển này hằng cồn sóng liên. || 3. — *irâ* v. *iram* (hiểu ngầm *secundum*). Sốt giận lên.

† Exaggerant - er, adj. Cách gia thêm.

Exaggerati - o, *onis*, s. f. 1. Đống đất. 2. Sự rộng lượng. 3. Phép nói gia thêm, lời nói già, sự nói thêm, sự nói phét, sự nói hoẹt.

† Exaggerat - or, *oris*, s. m. Kẻ nói thêm, kẻ nói già.

Exagger - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Vun đống. 2. Thu tích, thủ trữ. 3. Gia thêm, làm cho ra nhiều hơn. 4. *fig*. Diễn ra, giải cho rộng ý. 5. Nói thêm, nói ngoa, nói già, nói khoác. || 1. — *planitiem aggestâ humo*. Đổ đất mà vượt nơi trũng. — *agrum*. Đắp bờ ruộng. || 2. — *magnas opes*. Tích nhiều của. || 3. — *rem familiarem*. Thêm cơ nghiệp.

Exagitati - o, *onis*, s. f. như Agitatio.

Exagitat - or, *oris*, s. m. Kẻ bắt bớ, kẻ khuấy khuất.

Exagit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bắt bớ, đuổi theo, quấy, săn. 2. *fig*. Làm xôn xao, xui xiểm, trêu, khuấy khuất. 3. Chê, hạch, bẻ. 4. Bàn lẽ, bàn (việc gì), luận lý, diễn lại, bày tỏ, kể ra, nói đến. 5. Âm thầm, ngẫm nghĩ. || 1. — *feras*. Săn muông rừng. — *fures*. Đuổi bắt kẻ trộm. — *fæcem*. Quấy vẩn đục. || 2. — *clamoribus urbem*. Trếu lên làm hỗn hào trong thành. *Exagitati formidine*. Sợ hãi thất kinh. — *curas*. Sinh lo. — *odium*. Giục lòng (ai) ghét. || 3. — *orationem*. Hạch bài giảng. || 4 — *fraudes alicujus*. Trần tố các mưu gian ai. — *rem aliquam sermonibus*. Thường nói đến sự gì. || 5. — *corde furores*. Âm thầm những sự độc dữ.

Exagi - um, *i*, s. n. Sự cân (đồ bán).

Exagog - a, *æ*, *s. f*. Sự đem đi, sự cất đi, sự chở sang nơi khác. 2. *s. m*. Kẻ đem đi, kẻ chở đi chỗ khác.

Exalbesc - o, *is*, exalb - *ui*, *ere*, n. 1. Hoá nên trắng, trắng giã. 2. Ra xanh xao, thất sắc.

Exalbid - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Trắng nhợt. 2. Xanh xao, mét meo.

Exalb - o, *as*, *are*, a. Làm cho ra trắng.

Exalburnat – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Exalburn – o, *as*, *are*, a. Bỏ dác cây, đẽo dác cây.

Exalg – eo, *es*, *ere*, n. như Algeo.

Exaltati - o, *onis*, s. f. Sự nhắc lên, sự đem lên; *fig*. sự kiêu ngạo; sự tôn lên.—*sanctæ Crucis*. Lễ tôn kính Câu rút thánh Đức Chúa Jêsu.

Exalt - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đem lên cao, làm cho cao lên; *fig*. tôn lên, tặng, khen, vịnh. — *fossam*. Đào rãnh cho sâu hơn. — *Christum in crucem*. Treo Đức Chúa Jêsu lên câu rút. *Cor ejus exaltatum est*. Nó đã sinh lòng kiêu ngạo.

Exaluminat – us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Có sắc như bạch phàn. 2. Trong tréo, trong bóng.

Examb - io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Tham, ham hố; mua lòng, nịnh nọt. — *suffragium alicujus*. Thỉnh thác ai (bầu mình lên).

Exambit – us, *a*, *um*, part. pass. Exambio.

Exam – en, *inis*, s.n. 1. Đàn ong, bầy ong, ổn. 2. Lũ, đoàn, đông đản, nhiều. 3. Ghim cân. 4. Sự khảo, sự tra xét, sự hạch. || 1. — *apum*. Đàn ong. ||2. *Vernarum*—. Lũ tôi tá. — *piscium*. Tia cá. — *malorum*. Nhiều sự tai nạn. || 3. *Duas lances æquato examine sustinere*. Để hai đĩa cho cân. || 4. *Examen dare alicui operis*. Giao sách gì cho ai khảo lại.— *decretorium*. Đại khoa. *Præses examinis*. Giám thí. *Censor examinis*. Khảo thí.

† **Examinat** - è, adv. Cách ý tứ, cách nghiệm xét.

Examinati — o, *onis*, s. f. 1. Sự để cho cân. 2. *fig*. Sự khảo, sự tra xét, sự khoa thi.

† **Examinat** - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ cân cho thăng bằng. 2. Kẻ xét, kẻ khảo.

† **Examinatori** - us, *a*, *um*, adj. (sự gì Dùng mà tra khảo, dùng mà ướm thử.

Examin - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Sinh bầy ong. 2. Cân, cân thăng bằng. 3. *fig*. Xét, tra xét, xem xét, khảo, bẻ, hạch. ||2. *Statera (se) examinat*. Cân ở cho thăng bằng. ||3. — *vitia orationis*. Xem xét bài giảng sai ở đâu.

† **Exam** – o, *as*, *are*, a. Thôi yêu, chẳng yêu nữa.

Examplex – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Ôm lấy.

Examurc – o, *as*, *are*, a. 1. Lọc cặn, lóng. 2. Phơi.

Examuss — im, adv. như Adamussim.

† **Exancillat** - us, *a*, *um*, adj. (ai) Giúp như tôi tá.

Exanimabilit – er, adv. Cách mất vía.

Exanimal – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã mất vía, điếng hồn. 2. Đau đớn, khó chịu, dữ. || 1. *Exanimalem facere*. Giết.

Exanimati - o, *onis*, s. f. 1. Sự kinh hồn, sự kinh khủng. 2. Sự chết ngạt, sự chết nghẹn, sự phải gió.

Exanim – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chết, đã tắt. 2. Đã kinh hồn, mất vía. ||1. — *favilla*. Lửa đã tắt rồi. || 2. — *vultus*. Mặt tái mét.

Exanim - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Giết, làm cho chết. 2. Làm cho sợ khiếp, làm cho kinh hồn, làm cho điếng hồn. 3. Làm cho mất vía. 4. *fig*. Làm cho sờn lòng. 5. Làm cho hả hơi. ||1. *Exanimari vulnere*. Phải dấu mà chết. || 2. *Exanimatus sum tuis litteris*. Tôi xem thư anh thì điếng hồn. ||3. *Exanimari cursu duplicato*. Chạy mạnh quá hầu mất vía.

Exanim – us, *a*, *um*, adj. như Exanimis.

Exantè, præp. thay vì Antè.

Exanthemat – a, *um*, s. n. p. Mụn, mụt, nhọt.

Exantl - o, *as*, *are*, a. 1. Làm cho hết, uống ráo chén, vét ráo, múc cạn, đổ cạn. 2. *fig*. Chịu khó cho đến cùng, gắng công phí sức. || 1. — *vinum poculo*. Uống ráo chén rượu. || 2. — *belli decem annos*. Chịu khó nhọc đánh giặc đủ mười năm. — *labores plurimos*. Chịu trăm nghìn sự khốn khó.

† **Exaper** - io, *is*, *ui*, *tum*, *ire*, a. Gỡ ra, cắt nghĩa.

Exapt – o, *as*, *are*, a. Treo (đí gì) vào, lắp vào.

Exapt - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã chịu buộc vào, đã chịu lắp vào.

Exaquesc – o, *is*, *ere*, n. def. Chảy ra, tan ra nước.

† **Exarati** – o, *onis*, s. f. 1. Sự cày xốc lên, sự cày. 2. *fig*. Sự chép sách, sách (ai đã chép), bài, quyển thơ.

† **Exarat** – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ cày. 2. Kẻ ra mực.

Exarchat - us, *ûs*, s. m. Chức vương, chức quận công.

Exarch – us, *i*, s. m. Vương, chúa, quận công.

Exard – eo, *es*, exar - *si*, *ere*, và **Exardesc** – o, *is*, exar - *si*, *ere*, n. def. 1. Cháy lên, trèm, bén, bốc lên, nóng lên. 2. Nổi lên, ra tỏ, thêm lên. 3. *fig*. Nổi giận, giận lên, thịnh nộ; ra nóng nảy, phải lòng. || 1. *Exarsit dies*. Mặt trời đang độ nóng. || 2. *Seditio exarsit*. Đảng ngụy đã dấy lên. *Prelia exarserunt*. Mọi sự đã thặng giá. || 3. *Exarsit in iras* v. *irâ*. Nó đã giận tầng bầng. — *ad aliquem*. Yêu ai quá lẽ.

Exaren - o, *as*, *are*, a. Cất cát, cất sỏi.

Exaref - io, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. như

Exar – eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Exaresc** – o, *is*, exar - *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. 1. Héo đi, khô đi, cạn đi. 2. *fig*. Úa rữa, hết đi, chẳng còn. || 1. *Manus*

ejus exaruit. Tay nó đã héo đi. || 2. *Exaruit urbanitas*. Phép lịch sự ở đâu mất rồi. *Nondum exarui ex rebus amœnis*. Tôi chưa chán những sự vui.

† Exarid – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Khô khốc, cạn hán, héo hắt.

Exarmati - o, *onis*, s. f. Sự thu khí giới lại.

Exarm – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Thu thiết khí lại, cất khí giới. 2. Cất các đồ tàu. 3. *fig*. Làm cho nguôi đi, làm cho mất sức. || 1. — *cohortes seditiosas*. Thu khí giới những cơ mống nguỵ. *Fig*. — *serpentem veneno*. Cất lấy nọc cái rắn. || 3. — *iram*. Làm cho khí nộ. — *filium lacrymis suis*. Chảy nước mắt làm cho con nguôi lòng.

Exar – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cày xốc lên, cày bừa, cày sâu, cày, phá ruộng. 2. Làm đất cho nó sinh hoa màu, lấy hoa màu. 3. *fig*. Làm như lối cày. 4. Viết, biên, chép. || 1.— *radices*. Đào rễ lên. || 2. — *fruges*. Lấy hoa màu. || 3. *Frons exarata rugis*. Trán giăn giú.

Exarsi, perf. Exaresco.

Exarui, perf. Exaresco.

Exasciat – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã chịu đẽo, đã chịu bào.

Exasperati - o, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho ra súc sỉu; sự ráp sì. 2. *fig*. Sự giận hoảng.

Exasperat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ làm cho ra sù sì. 2. *fig*. Kẻ ghẹo giận, kẻ khêu giận.

Exasper - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho ra sù sì, làm cho nhám sì, làm cho ráp sì. 3. *fig*. Trêu ghẹo, gây giận, nói gièm pha. || 1. — *fauces*. Làm cho khan cổ. — *signis*. Chạm trổ. || 2. — *animum*. Nói xui xiểm giận.

Exati – o, *as*, *are*, a. như Exsatio.

Exatur – o, *as*, *are*, a. như Exsaturo.

Exauctorati-o, *onis*, s. f. Sự cho lính về thăm nhà, phép cho lính về nhà một ít lâu; sự loại binh.

Exauctorat - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Exauctor – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cho lính về nhà tạm vậy, thải lính. 2. Cất chức.

Exauct - us, *a*, *um*, part. pass. Exaugeo. (ai, sự gì) Đã đứng bóng, chẳng còn lên nữa.

Exaudibil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng chịu nghe.

Exaud - io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Nghe văng vẳng. 2. Nghe mà ưng, nhậm lời. 3. Hiểu. 4. Cắt nghĩa.

Exauditi – o, *onis*, s. f. 1. Sự nghe. 2. Sự ưng lời xin.

Exaudit - or, *oris*, s. m. Kẻ nghe; kẻ ưng, kẻ nhậm lời.

Exaug – eo, *es*, exau – *xi*, exauc – *tum*, *ere*, a. Gia thêm, đơm thêm; mở cho rộng.

Exaugurati – o, *onis*, s. f. Sự phạm đến sự thánh.

Exaugurat – or, *oris*, s. m. Kẻ phạm đến nơi thờ.

Exaugur – o, *as*, *are*, a. Phạm đến nơi thờ, phạm đến sự thánh.

† Exaurat – us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Thiếp vàng, xuy vàng, chá vàng.

Exauspicati – o, *onis*, s. f. Sự bàn điềm dữ.

Exauspic – o, *as*, *are*, a. Bàn điềm dữ.

Exauthor - o, *as*, *are*, a. như Exauctoro.

Exbalist - o, và Exballist – o, *as*, *are*, a. Dùng máy bắn đá mà phá.

Exbol – a, *æ*, s. f. Tên, lao, đá.

Excæcat - or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho ra tối tăm.

Excæc – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho ra mù, làm cho nên tối tăm. 2. Bỏ mầm non, bẻ chánh. 3. Làm cho tắc. 4. *fig*. Che lấp sự sáng, làm cho nhẹ tiếng, trổi hơn. 5. Làm cho ra mê, làm cho ra tối tăm trong trí khôn.

Excalce – o, *as*, *are*, a. Cởi giầy ra.

Excaldati - o, *onis*, s. f. Sự tắm nước nóng.

Excald – o, *as*, *are*, a. Bỏ vào nước nóng, luộc qua.

Excalefac – io, và Excalfac – io, *is*, fec – *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Làm cho ra nóng, hâm, tấm lại.

Excalef – io, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Excalefacio. Nên nóng, được ấm thân, hâm.

Excalfacti – o, *onis*, s. f. Sự làm cho nên nóng.

Excalfactori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sức làm cho nên nóng.

Excalp - o, *is*, *ere*, a. như Exscalpo.

Excandefac-io, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. 1. Nung trắng, nung hết sức. 2. *fig*. Làm cho ra nóng nảy, xui giận dữ. 3. Tăng giá lên. || 1. — *ferrum*. Nung sắt cho đến khi nó ra trắng. || 2. — *cupiditate*. Làm cho ra mê mẩn (đàng nào). 3. — *annonam*. Làm cho các đồ ăn uống lên giá.

Excandescenti – a, *æ*, s. f. 1. Sự nổi giận, sự gắt gỏng, sự hung lên. 2. Phần linh hồn hay giận.

Excandesc - o, *is*, excand – *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. 1. Cháy lên, bén lửa, chịu nung cho đến khi ra trắng; mưng lên. 2. *fig*. Giận lên, sực gắn, gắt gỏng. || 2. — *irâ*. Nổi cơn giận.

Excantati - o, *onis*, s. f. Sự ếm chú, bùa.

Excant – o, *as*, *are*, a. 1. Làm phép kì binh mà bắt (ma hay là hồn) hiện ra. 2. Yểm bùa, làm phép yêu thuật. 3. Yểm bùa mê.

Excap - io, *is*, *ere*, a. như Excipio.

Excarnat - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã chịu vạc hết thịt, đã lát thịt.

Excarnific - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đánh nát cả thịt ra. 2. Tấn, đánh đòn, khảo hình, gia hình; làm khổ, làm cực lòng.

Excastrat - us, *a, um*, part. pass. như Castratus.

Excavati - o, *onis*, s. f. 1. Sự đào, sự đục lỗ, sự xoi. 2. Lỗ, hang, hủng, hườm.

Excav - o, *as, avi, atum, are*, a. Xoi, đục, khai, đào.

Exced - o, *is*, exces - *si*, exces - *sum, ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Ra, đi ra, ra khỏi, rời ra, lìa ra. 2. Chết, qua đời. 3. Trẽ ý bài, nói lạc ý bài. 4. Quá, quá hơn, vượt quá, đi quá. 5. Xảy ra, đến, hoá nên. || 1. — *è prælio*. Ra khỏi đám chiến. — *ex viâ*. Trẽ đàng. — *in exilium*. Trảy đi đày. — *è pueris*. Ra khỏi tuổi trẻ. — *ex utero*. Sinh ra. || 2. — *è vitâ* v. *è medio*. Sinh thì, tạ thế. || 3. — *paululùm*. Nói về đàng khác một chút. || 4. — *modum*. Chẳng vừa. — *fidem*. (sự gì) Chẳng có lẽ mà tin được. — *mensuram*. Quá ngấn. *Quod excedit*. Phần xương nổi ra ngoài. *Triennium vitæ non excedunt*. Chúng nó chẳng quá ba năm mà chết. || 5. — *in certamen*. Xảy sinh sự đánh nhau. *Res ad querimoniam publicam excessit*. Việc ấy về sau cả và dân kêu trách.

Excell - ens, *entis* (excellent — *ior, issimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Cao, lớn, phốp pháp, cao hơn. 2. *fig*. Cao trọng, tốt lắm, tuyền hảo. || 2. — *formâ*. Rất đẹp. *Excellentior ordo*. Đảng nhất (đảng các quan sênatorê).

Excellent - er *(iùs, issimè)*, adv. Cách cao trọng, cách nổi, cách trổi, cách tốt lắm.

Excellenti - a, *æ*, s. f. Sự cao sang, sự quí trọng, sự tuyền hảo; sự vượt hơn.

Excell - o, *is, ui, ere* (thiếu sup.), n. trị dat. hay là acc. cùng *præter, super*, hay là abl. cùng *in*, tùy nghi. 1. Nổi hơn, cao hơn. 2. *fig*. Vượt hơn, nổi hơn, trổi hơn, thắng. || 1. *Pinus cæteris arboribus excellit*. Cây thông lên cao hơn các cây khác. ||. 2. — *aliis* v. *cæteris* v. *antè cæteros* v. *præter cæteros* v. *super cæteros*. Tuyệt chúng.

Excels - è *(iùs, issimè)*, adv. 1. Nơi cao, ở trên cao. 2. *fig*. Cách cao trọng, cách cao lượng. || 2. — *florere*. Khang thái lắm.

Excelsit - as, *atis*, và **Excelsitud** - o, *inis*, s. f. 1. Sự cao, bề cao, sự cao xa. 2. Sự cao trọng, sự đại đảm, sự rộng lượng. 3. Sự nói thêm.

Excels - us, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Cao, dài, lớn, cao xa. 2. *fig*. Cao trọng. || 1. *In (locis) excelsis*. Ở nơi cao. *Hasta excelsa*. Giáo dài. || 2. *Qui in excelso vitam agunt*. Những kẻ ở đấng bậc cao sang. *Excelsus*. Đấng cao cả (Đức Chúa Lời).

Excepi, perf. Excipio.

† **Exceptacul** - um, *i*, s. n. Chỗ hay là bình chứa sự gì.

Exceptati - o, *onis*, s. f. 1. Mồi, của đã bắt được. 2. Sự chịu lấy, sự nhận, sự được.

Excepti - o, *onis*, s. f. 1. Sự trừ, lời nói trừ, điều gì đã chịu trừ. 2. Điều riêng phải giữ khi giao ước. 3. Lẽ gì bên bị vịn lấy cho khỏi quan tra xét việc mình. || 1. *Omnes sine ullâ exceptione*. Hết mọi người chẳng trừ ai. || 2. *Vita cum exceptione mortis data est*. Khi đã ban sự sống cho ta thì đã định cho ta phải chết.

Exceptiti - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu trừ, đã chịu loại ra.

Exceptiuncul - a, *æ*, s. f. dimin. Exceptio. Điều trừ nhỏ mọn.

Except - o, *as, are*, a. freq. Excipio.

Except - or, *oris*, s. m. Kí lục, kinh lịch, thơ kí, kẻ biên kí.

Exceptori - us, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà đựng. — *liber*. Cặp biên lấy (điều nọ điều kia).

Except - us, *a, um*, part. pass. Excipio.

† **Excerebr** - o, *as, are*, a. 1. Cất lấy óc. 2. Bổ đầu, giết. || 1. *fig*. *Excerebratus*. Đã ra dại (đã mất óc).

Excern - o, *is*, excre - *vi*, excre - *tum, ere*, a. 1. Lọc, làm cho sạch. 2. Rê, sảy; sàng, rây, giần. 3. Ra giống gì khi đi đại tiện.

Excerp - o, *is, si, tum, ere*, a. 1. Lặt lấy, lượm lặt, kén chọn, hái, tỉa. 2. *fig*. Để riêng, trừ ra, phân ra. || 1. — *verba ex libro*. Mượn lời trong sách. || 2. — *se à malorum societate*. Lánh xa khỏi kẻ nghịch đảng.

Excerpt - a, *orum*, s. n. p. Điều gì đã lặt lấy.

Excerpti - o, *onis*, s. f. Sự lặt, sự lượm, sự chọn lấy.

† **Excervicati** - o, *onis*, s. f. Sự bất khẳng, sự cưỡng phép.

Excessi, perf. Excedo.

1° **Excess** - us, *a, um*, part. pass. Excedo.

2° **Excess** - us, *ûs*, s. m. 1. Sự ra, sự trảy, sự trốn. 2. *fig*. Sự chết. 3. Sự gì nổi, sự gì lòi ra. 4. Sự nói lạc ý bài. 5. Sự thái quá, sự lỗi. || 2. — *alicujus è vitâ*. Sự ai qua đời.

Excetr - a, *æ*, s. f. 1. Con rắn kia. 2. *fig*. Cái rắn độc (tiếng chửi).

Exchalci – o, *as*, *are*, a. Ăn lận, ăn gian.

Excidi – o, *onis*, s. f. và um, *i*, s. n. Sự phá tuyệt; sự đổ xuống.

1° Excid – o, *is*, *i*, exci – *sum*, *ere*, a. 1. Chặt, chém, hái, cắt, phát, bớt, lấy. 2. Phá, đánh đổ, phá tuyệt, làm cỏ. 3. *fig.* Trừ ra, đuổi, xua, loại ra. || 1. — *è lapide*. Khoét vào đá. — *lapides è terrâ*. Khai mỏ đá. *fig.* — *malum*. Cắt rễ sự dữ. || 2. — *aliquem numero civium*. Truất ngôi trừ ngoại người nào.

2° Excid – o, *is*, *i*, *ere* (thiếu sup.), n. trị abl· hay là abl. cùng *è*. 1. Sẩy, sa, rơi, ngã. 2. Mất, đánh mất, ra khỏi. 3. Sút xuống, hư đi, hoại đi. 4. Hỏng, lỡ ra. 5. Sai, lầm. 6. Trở nên, hoá ra. 7. Quên bẵng, quên lửng. 8. Chẳng thuận ý cùng, khác ý. || 1. *Gladius è manu excidit*. Gươm sẩy. — *de manibus*. Sẩy tay. — *equo*. Ngã ngựa. || 2. — *aliquâ re*. Mất sự gì. *Regno* —. Mất quyền trị vị. *Uxore excidit*. Nó đã mất vợ. *Excidit è vinculis*. Nó đã đánh tháo xiềng mà trốn. || 3. *Excidit ingenium*. Người đã mất trí khôn (trí khôn người đã hư đi). || 4. — *formulâ*. Thua kiện. — *ausis*. Việc lỡ ra. || 5. — *genere*. Sai giống (tên gì). || 6. *In licentiam libertas excidit*. Sự thong dong quá hoá buông tuồng. || 7. *Excidit optarem*. Tôi đã quên không hỏi. *Excidit mihi nomen tuum*. Tôi đã quên tên anh. || 8. — *ab aliquo*. Chẳng hợp ý vuối ai.

Exci – eo, *es*, *vi*, *tum*, *ere*, a. như Excio.

Excind – o, *is*, *ere*, a. như Exscindo.

Excinct – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Excing - o, *is*, excin - *xi*, excinc – *tum*, *ere*, a. Cởi dây thắt lưng; cởi, lột trần.

Exc – io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Giục ra, bắt ra. 2. Gọi, đòi, mời, kêu. 3. Xui, giục, đặt cớ, khuyên. || 1. — *lacrymas*. Làm cho chảy nước mắt. — *ex somno*. Đánh thức. — *suem è latebris*. Bắt lợn lòi ra khỏi hang. || 2. *Omnis excitur militaris ætas*. Nhà nước triệu hết người tráng kiện. || 3. — *procellam*. Làm ra cơn táp. — *tumultum*. Làm hỗn hào. — *pænitentiam*. Giục ăn năn. — *aliquem ad cupiditatem discendi*. Khuyên nhủ ai ái mộ sự học hành. *Civitates quasi suis excitæ sedibus in regis occursum properant*. Các thành điều dấy lên mà đi rước vua. *Conscientia mentem excitam vexabat*. Khi ấy lương tâm trách nó.

Excip - io, *is*, ce - *pi*, cep - *tum*, *ere*, a. 1. Chịu lấy, chịu. 2. Chứa, cho đỗ, chịu (khách), thết đãi, rước, đón. 3. Chịu việc, nhận, mua, liều mình. 4. Đỡ lấy. 5. Biên lấy. 6. Bắt, bắt lấy. 7. Lặt lấy, lấy ra, kéo ra. 8. Kế tiếp, nối. 9. Cứ việc, làm thêm. 10. Nghe. 11. Được, kiếm được. 12. Ăn trộm. 13. Trừ ra, loại ra. 14. Pha lộn. 15. (bên bị) Vịn lấy lẽ gì cho khỏi quan tra xét việc mình. || 1. — *sanguinem paterâ*. Hứng lấy máu vào chén. — *vulnera*. Bị nhiều dấu. || 2. — *aliquem benigno vultu*. Chịu lấy ai vui mặt. — *hospitio*. Cho trú nhà mình. — *amplexu*. Chịu và ôm lấy cổ. || 3. — *pericula*. Liều mình phải sự cheo leo. — *labores*. Tra tay làm nhiều việc. || 4. — *se in pedes*. Rướn chân. — *se pedibus*. Ngã chân trước. — *labentem*. Đỡ (ai) ngã. — *impetum hostium*. Chống trả quân giặc xông đánh. || 5. *Quæ dictabat excipiebam*. Khi ấy người đọc tiếng gì thì tôi biên lấy. || 6. — *insidiis*. Làm cho phải cạm. — *feras fugientes*. Bắt những muông rừng đang chạy. || 7. — *è mari*. Cứu cho khỏi chết trong biển. — *dentem*. Nhổ răng. — *mustum*. Ép rượu. || 8. *Excipit diem nox*. Đêm ngày kế tiếp. *Spem conceptam felix eventus excepit*. Việc đã xẩy ra đắc ý. || 9. — *pugnam*. Cứ việc đánh trận. — *vires*. Lấy sức lại. — *memoriam*. Lưu truyền (tích gì). || 10. — *sermones alicujus*. Nghe lời ai. || 11. — *laudem*. Được lời (người ta) khong khen. || 12. — *caprum*. Lấy trộm con dê con. || 13. *Id legibus excipitur*. Lề luật đã trừ nố ấy. — *aliquem*. Loại ai ra. *Exceptis hisce vinculis*. Trừ lòi tói này. || 14. — *multa*. Pha lộn nhiều sự. || 15. *Qui excipit, probare debet quod excipitur*. Kẻ vịn lẽ gì cho khỏi quan tra xét việc mình, thì phải chứng lẽ ấy.

Excipi – um, *i*, s. n. như Exceptio.

Excipul – a, *æ*, s. f. um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. 1. Đăng, nơm, lờ, sa, giỏ, etc. để bắt cá. 1. Bình đựng. 3. Bẫy, cạm, khăm, tròng, etc. để bắt muông rừng.

Excipu – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chịu đựng, lọt vào.

Excisi - o, *onis*, s. f. Cái khắc, cái khía. 2. Sự đổi tệ, sự phá tuyệt.

Excisori – us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Dùng mà cắt.

Exciss - o, *as*, *are*, a. 1. Cắt bớt, xén, chặt. 2. Phá tuyệt.

Excis – us, *a*, *um*, part. pass. 1° Excido.

Excitabil – is, *e*, adj. (sự gì) Giục, đánh thức.

Excitand - us, *a*, *um*, part. pass. fut. Excito.

Excitat – è *(iùs)*, adv. Cách mạnh.

Excitati – o, *onis*, s. f. Sự đánh thức.

Excitat – or, *oris*, s. m. Kẻ đánh thức, kẻ giục.

Excitatori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sức giục, đánh thức.

Excitat - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*). part. pass. Excito. 1. (ai, sự gì) Đã chịu giục, đã chịu đánh thức. 2. Cao. 3. Mạnh, nặng. || 1. — *à somno*. Đã chịu đánh thức. || 3. — *clamor*. Tiếng kêu mạnh. *Excitatiora lumina*. Sự sáng chói quá. *Excitatissimus odor*. Mùi hác lắm.

Excit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Giục ra, gọi ra, làm cho sống lại. 2. Đánh thức. 3. Săn, đuổi bắt, đuổi ra, viện (chứng). 4. Xây, lập, làm, đem lên. 5. *fig*. Giục, xui, đặt cớ, yên úi, nhắc lại, khêu, trêu, khuyên. || 1. *Vox tua me hùc foràs excitavit*. Tôi nghe tiếng anh thì tôi đã ra đây. *Ab inferis* v. *mortuis*—. Làm cho sống lại. ||2. *Ne me è somno excitetis*. Chúng bay đừng đánh thức tao. *Vigiles excitat*. Nó đánh thức phiên canh. || 2. — *feras*. Săn muông rừng. *De spectaculis excitatus est*. Nó đã phải đuổi ra khỏi nhà hát bội. — *testem*. Nại kẻ đối chứng đến. ||4. — *ædificium*. Xây nhà. — *pascua*. Làm ruộng cỏ. || 5. *Afflictos* —. Yên úi kẻ âu lo. — *ignem*. Đốt lửa. — *fletum*. Làm cho chảy nước mắt. — *iram*. Trêu giận. — *suspicionem*. Đặt cớ cho (người ta) hồ nghi. — *aciem gladii*. Mài gươm. — *stomachum*. Khêu đói. — *colores*. Làm cho tươi sắc. — *memoriam*. Nhắc lại (tích gì). — *ad laborem*. Khuyên giục chịu khó.

1° Excit - us, *a*, *um*, part. pass. Excio.

2° Excit - us, *ûs*, s. m. Sự gọi; tiếng gọi, tiếng kêu.

Excivi, perf. Excio.

Exclamati - o, *onis*, s. f. 1. Sự kêu lên, sự kêu cả tiếng; tiếng kêu. 2. Cách nói về phép văn chương.

Exclamat - or, *oris*, s. m. Kẻ kêu cả tiếng, kẻ tri hô.

Exclam - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. 1. Kêu cả tiếng, tung hô. 2. Reo khen, reo mừng. 3. Đọc lớn tiếng, giảng. 4. Gọi cả tiếng.

Exclar - o, *as*, *are*, a. Soi, làm cho sáng.

Exclud - o, *is*, exclu - *si*, exclu - *sum*, *ere*, a. 1. Chẳng cho vào, cấm vào, chẳng nhận; đuổi ra, loại ra, xua, kéo ra, khu trừ, ngăn trở. 2. Chia ra, đem biệt ra. 3. Trừ. 4. Làm hoàn thành, làm xong. 5. Chối, từ chối. ||1. *Ego excludor*. Họ không nhận tôi. — *exercitum*. Hãn ngữ đạo binh. — *foras*. Đuổi ra khỏi nhà. — *oculum*. Móc mắt ra. — *pullos ex ovis*. Bửa trứng lấy con ra. — *à republicâ*. Chẳng cho làm quan. *Excludi temporis angustiâ*. Không kịp. ||2. *Euphrates Armeniam à Cappadociâ excludit*. Sông Euphratê biệt xứ Armênia và xứ Cappadocia. ||3. — *neminem*. Chẳng trừ ai. ||4. — *volumen*. Chép xong quyển sách. || 5. — *aliquid*. Chối sự gì, chẳng muốn cho.

Exclusi - o, *onis*, s. f. Sự đuổi ra, sự cấm vào, sự trừ.

Exclusiv - è, adv. Trừ ra, mà thôi.

Exclus - or, *oris*, s. m. Kẻ xua đuổi, kẻ loại ra.

Exclusori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đuổi ra, trừ, loại.

Exclus - us, *a*, *um*, part. pass. Excludo.

Excocti - o, *onis*, s. f. Sự nấu.

Excoct - us, *a*, *um*, part. pass. Excoquo.

Excodic - o, *as*, *are*, a. Đào gốc lên, nhổ rễ; *fig*. phá rễ, phá gốc tích, phá căn nguyên.

Excogitati - o, *onis*, s. f. và Excogitat - us, *ûs*, s. m. Sự đơm đặt, sự bày đặt, sự bày vẽ, sự bịa tạc; sự gì (ai) đã bày đặt.

Excogitat - or, *oris*, s. m. Kẻ bày đặt, kẻ lập, tiên sư.

Excogitat - us, *a*, *um* (*issimus*), part. pass. bởi

Excogit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Suy chín chắn, suy lượng; bày, bày vẽ, bày đặt, lập (phép gì mới).

1° Excol - o, *as*, *are*, a. như Colo, as, are.

2° Excol - o, *is*, *ui*, excul - *tum*, *ere*, a. 1. Vun trồng cho kĩ, chăm làm (ruộng), làm kĩ. 2. *fig*. Sửa sang, giùi mài, chải chuốt, dạy dỗ, xem sóc, mải miết. 3. Dọn tề chỉnh, trang hoàng, sửa cho đẹp. 4. Cung kính, kinh chuộng. 5. Ở, lập cơ nghiệp. ||1. — *agrum*. Làm ruộng cho kĩ. — *lanam*. Dọn lông chiên. ||2. — *animos doctrinâ*. Dạy dỗ mài giũa trí khôn người ta. — *inventa*. Sửa lại phép gì mới lập cho khéo hơn. ||3. — *urbem*. Sửa thành cho đẹp hơn. *Aliquem opibus* —. Ban cho ai nhiều của. || 4. — *aliquem*. Tôn kính ai.

†Excolubr - o, *as*, *are*, a. Lượn qua, lườn ra, lục khám, lẻn vào.

Excommunicati - o, *onis*, s. f. Sự cất phép thông công, vạ rút phép thông công, vạ escômônhong.

Excommunic - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Ra vạ cất sự thông công, rút phép thông công.

Excond - o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. Tỏ ra, bày ra; làm.

Excons - ul, *ulis*, s. m. Exconsular - is, *is*, s. m. Exconsule và Exconsularibus. s. indecl. Quan consulê cựu.

Excoqu - o, *is*, exco - *xi*, excoc - *tum*, *ere*, a. 1. Nấu nhừ, nấu chín, nấu nướng, nung. 2. Đốt, thiêu; làm cho ra chín. 3. Tiêu. 4. Nấu (loài kim), dong hoá, luyện, phi. 5. *fig*. Bày đặt, suy lượng, lập ra. 6. Làm cho nóng nảy, làm cho hao tổn tinh thần. ||1. — *lapidem in rubricam*. Nung đá đỏ. — *arenas in vitrum*. Nấu cát làm

thủy tinh. || 2. *Uvas excoquit sol.* Quả nho được nóng mặt trời thì ra chín. || 3. — *cibum.* Tiêu của ăn. || ||6. *Illum ira excoquit.* Nó lên cơn giận nóng nảy bức tức.

Excoriati – o, *onis*, s. f. Sự lột da.

Excori - o, *as, avi, atum, are*, a. Lột da, gọt vỏ.

† Excorn – is, *e*, adj. (giống gì) Sứt sừng, chẳng có sừng.

Exc – ors, *ordis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Dại dột, ngu muội, ngây, đần độn.

Excreábil – is, *e*, adj. như Excreabilis.

Excrement - um, *i*, s. n. 1. Trấu, rác, cấn, cặn. 2. Phân, phân bớn, nhân trung hoàng; phân loài vật, cứt. 3. Nước bọt, dãi mũi; móng. ||3. — *oris.* Nước bọt miệng. — *manûs.* Móng tay.

† Excrem - o, *as, are*, a. Đốt, thiêu đốt.

Excrescenti – a, *um*, s. n. p. Sự gì mọc ngoài.

Excresc – o, *is*, excre – *vi*, excre - *tum, ere*, n. 1. Mọc lên, lớn lên, thêm lên. 2. Thêm lên quá lẽ. 3. Sưng, tăng lên, phồng lên, phù. ||1. *Ad semipedem lactucæ excrescunt.* Rau diếp lên nửa thước. ||2. *Excrescunt flumina.* Các sông chảy tràn ra. *Fig. Excrescit in dies luxus.* Sự xa xỉ một ngày một thêm. ||3. *Carnes excrescentes.* Những cục thịt mọc lên.

Excrebi - o, *onis*, s. f. Đồ tiêu hoá; sự đi đại tiện.

Excret - um, *i*, s. n. Giuồng trấu đã sàng.

1° Excret – us, *a, um*, part. pass. Excerno.

2° Excret – us, *a, um*, part. pass. Excresco. 1. (ai, sự gì) Đã lớn lên, đã mọc lên. 2. Đã thôi bú.

Excrevi, perf. Excerno và Excresco.

Excrib - o, *is, ere*, a. như Exscribo.

Excruciabil – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Đáng chịu khảo hình. 2. Làm khốn, khảo hình.

Excruciati – o, *onis*, s. f. và Excruciat – us, *ûs*, s. m. Hình khổ, cực hình; sự gia hình, sự làm khốn.

Excruciat - us, *a, um*, part. pass. Excrucio. 1. (ai) Đã chịu khảo hình, đã chịu hình khổ. 2. (điều gì) Ai đã tiêu xưng đang khi chịu khảo hình.

Excruci – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Khảo hình, khảo lược, gia hình. 2. *fig.* Làm khốn, làm cực, làm cho lo buồn đau đớn. || 1. — *sontem.* Khảo hình đứa có tội. || 2. *Hoc ego excrucior.* Tôi những lo sự này mãi. *Non plura loquor ne te excruciem.* Tôi chẳng nói nữa kẻo phiền anh. *Fig.* — *diem.* Qua ngày vô ích.

Excubati - o, *onis*, s. f. Sự canh giờ; sự thức nhặc.

Excubi – æ, *arum*, s. f. p. 1. Sự chẳng ngủ ở nhà, sự ngủ nhờ. 2. Sự canh, sự canh giờ, sự canh điếm, sự đi tuần. 3. Phiên tuần, quân canh, tuần do, lính canh. || 1. *Sunt tibi — foris.* Anh chẳng ngủ ở nhà. || 2. *Excubias agere.* Canh giờ. || 3. *Trucidare excubias.* Giết phiên canh.

Excubiculari – us, *i*, s. m. Kẻ đã làm quan áp phòng vua.

Excubit – or, *oris*, s. m. Kẻ canh, kẻ tuần do, quân canh; sãi chùa. — *ales.* Gà sống.

Excubitori – um, *i*, s. n. Nhà điếm, cái điếm.

Excubit – us, *ûs*, s. m. như Excubatio.

Excub - o, *as, ui, itum, are*, n. 1. Chẳng ngủ ở nhà. 2. Canh, canh giờ, canh giữ, đi tuần. 3. *fig.* Coi sóc, lo, lo giữ, lo đến. 4. Ấp (trứng). || 1. *Apes noctu deprehensæ excubant.* Con ong nhỡ tối ngủ đỗ đêm. || 2. — *ante portas* v. *pro portis.* Canh trước cửa. — *in muris.* Đi tuần trên mặt thành. — *animo.* Chực sẵn. || 3. — *rei.* Có ý tứ (mà xem) sự gì. — *pro aliquo.* Lo cho ai. || 4. — *ova.* Ấp trứng.

Excud - o, *is, i*, excu – *sum, ere*, a. 1. Đánh cho ra. 2. Rèn, làm, đúc, đục. 3. *fig.* Xin được, nài đã được. 4. Dọn ra, chép. 5. Ấp (trứng). || 1. — *ignem* v. *silicis scintillam.* Đánh đá lửa. || 2. — *enses.* Rèn gươm. — *nummos.* Đúc tiền. — *typis.* In (sách). || 3. *Excudit mihi ut scriberem.* Người đã ép tôi chép sách. || 4. — *libros.* Dọn những sách. || 5. — *ova.* Ấp trứng.

Exculcat – or, *oris*, s. m. Kẻ dông dài, quân do.

Exculcat – us, *a, um*, part. pass. Exculco. (ai, sự gì) Đã chịu giày đạp. *Fig. Exculcata verba.* Những tiếng cổ chẳng quen nói nữa.

Exculc – o, *as, are*, a. Giày đạp.

Exculp – o, *is, ere*, a. như Exsculpo.

Exculit – or, *oris*, s. m. Kẻ làm ruộng, nông phu.

Exculit – us, *a, um*, part. pass. 2° Excolo.

Excuneat – us, *a, um*, adj. (ai) Chẳng có chỗ ngồi trong nhà hát bội.

Excurat – us, *a, um*, part. pass. Excuro. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dọn kĩ. 2. Đã chịu đãi phải thể.

Excuri – o, *as, are*, a. Đuổi ra khỏi curia.

Excur – o, *as, are*, a. Coi sóc.

Excurr – o, *is*, excurr – *i* (họa excucurr – *i*), excur – *sum, ere*, n. 1. Chạy ra vội vàng, chạy ra, mọc ra. 2. Xông vào, xông pha. 3. *fig.* Lấn ra, thò ra, lạc. 4. Thừa ra, dư. 5. Có hẹn. 6. *a.* Bỏ qua. || 1. *Excurristi à Neapoli.* Anh đã bỏ thành Neapoli vội vàng. *Excurrunt germinationes.* Có những mầm đâm ra. *Fig. Campus*

in quo — possit virtus. Việc cả thể nhân đức tỏ minh ra được. || 2. *In agrum equites excurrerunt.* Binh kị dã xông vào địa phận. || 3. *Excurrit peninsula.* Mỏm đất thò ra. *Ne oratio excurrat latiùs.* Kẻo nói dài quá. || 4. *Decem et quod excurrit.* Chục lẻ. || 5. *In hoc tempus —.* Hẹn độ này. || 6. — *facta alicujus.* Bỏ qua chẳng nói đến các việc ai.

Excursati – o, *onis*, s. f. Sự chạy, sự xông pha.

Excursat – or, *oris*, s. m. Kẻ chạy dông dài, quân do.

Excursi – o, *onis*, s. f. 1. Sự chạy ra, sự đi đàng sá, sự đi dông dài. 2. Sự xông pha; trận nhỏ, trận lẻ. 3. Sự nói lạc ý bài.

Excurs – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ đi dông dài. 2. Quân do. 3. Tàu ô, tàu cướp.

1° Excurs - us, *a*, *um*, part. pass. Excurro.

2° Excurs - us, *ûs*, s. m. 1. Sự chạy, sự đi dông dài. 2. Sự (binh) xông pha. 3. Sự lỗi, điều lỗi, sự lầm lỡ; sự lạc ý bài. 4. Giống gì lồi ra. || 3. *Rari excursus.* Ít lỗi. || 4. — *promontorii.* Sự mỏm đất thò ra.

Excusabil - is, *e (ior)*, adj. (ai, sự gì) Đáng được tha, có lẽ mà chữa, có lẽ nên tha.

Excusabil – iter (*iùs*), adv. Cách có lẽ mà tha.

Excusabund – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Tìm lẽ chữa mình, lấy nê chữa mình.

Excusament - um, *i*, s. n. Lẽ chữa mình, lẽ giả, nê.

Excusat - è *(iùs)*, adv. Cách có lẽ mà tha.

Excusati – o, *onis*, s. f. 1. Sự chữa lỗi mình. 2. Lẽ chữa mình, lẽ giả, nê. 3. Lẽ mà kiếu việc gì. 4. Sự rộng tha (việc gì) vì lẽ nọ lẽ kia. || 2. *Uti excusatione valetudinis.* Cáo bệnh. *Verberibus minuitur excusatio.* Già đòn non lẽ.

† Excusat – or, *oris*, s. m. Kẻ chữa lỗi kẻ khác.

Excusatori – us, *a*, *um*, adj. (lẽ gì) Dùng mà chữa mình.

Excus – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chữa, lấy lẽ gì mà chữa. 2. Lấy lẽ gì mà kiếu. 3. Tha, rộng tha (việc gì cho ai) vì lẽ gì. 4. *fig.* Chữa mình kẻo, can đừng. 5. Lấy lẽ làm chứng. || 1. — *se apud aliquem.* Chữa mình vuối ai. — *reditum alicujus.* Nói chữa ai chậm chân. || 2. *Habe me excusatum.* Tôi xin lỗi, xin ông tha tôi. — *valetudinem.* Lấy lẽ mình ốm yếu, cáo bệnh. — *diversa.* Lấy lẽ nọ lẽ kia mà kiếu. || 3. — *aliquem magnâ pecuniæ summâ.* Tha nợ to cho ai. || 4. — *se à calore solis.* Che nắng mặt trời. — *aliquem ne..* Can ai đừng.

Excus – or, *oris*, s. m. Thợ đúc, thợ rèn, thợ bạc.

† Excussabil – is, *e*, adj. (sự gì) Dễ rung.

Excussat - us, *a*, *um*, part. pass. Excusso.

Excuss – è, adv. Cách rung mạnh; *fig.* cách thẳng phép.

Excussi – o, *onis*, s. f. 1. Sự giũ, sự rung, sự lắc. 2. Sự (nhà nước) cấm của (người tư) tạm vậy.

Excuss - o, *as*, *are*, a. Chống lại, át. — *humanam libidinem.* Chống lại xác thịt mê dâm.

Excussori - us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Dùng mà giũ, mà rung. *Excussorium cribrum.* Cái sàng, cái rây.

1° Excuss - us, *a*, *um*, part. pass. Excutio.

2° Excuss – us, *ûs*, s. m. Sự giũ, sự rung, sự lắc.

Excus – us, *a*, *um*, part. pass. Excudo.

Excuti – a, *æ*, s. f. và a, *orum*, s. n. p. Bàn chải, phất trần.

Excut - io, *is*, excus – *si*, excus - *sum*, *ere*, a. 1. Giũ đi, phủi. 2. Giũ cho rơi xuống, đánh đổ, rung lắc, phá, phá hủy, cất, cất lấy, đem ra, hạ xuống, hất, bỏ đi. 3. Đặt cớ cho, khêu, giục. 4. Phóng, bắn, quăng ra. 5. Xua, duổi ra, loại ra, khu trừ, át. 6. Xét, tra xét, luận, lục xét. || 1. — *vestem.* Giũ áo. — *in ignem.* Giũ vào lửa. — *cæsariem.* Giũ tóc. || 2. *Equus equitem excutit.* Ngựa hất. — *jugum.* Giũ ách. — *mœnia fundo.* Đánh phá tường thành. — *oculos alicui.* Móc mắt ai ra. — *frumenta.* Suốt lúa. *Fig.* — *jugum tributi.* Bỏ nộp thuế. — *aliquem cursu.* Làm cho ai lạc đàng. — *spiritum.* Chết. — *mentem.* Làm cho ra điên. — *cogitata.* Làm cho ra rối trí. — *minas.* Chê lời đe. — *fœdus.* Phá lời giao. — *somno.* Đánh thức. — *sibi opinionem.* Đổi ý nghĩ. || 3. — *lacrymas et sudorem alicui.* Làm cho ai chảy nước mắt và mồ hôi ra. — *risum.* Làm cho buồn cười. — *indicium.* Làm cho (ai) tiêu xưng một điều. || 4. — *tela.* Bắn tên. — *fulmen.* Phóng sét. — *largum imbrem.* Đổ mưa rào xuống. || 5. — *aliquem calce.* Đá hất ai ra. — *sitim.* Đã khát. — *corde metum.* Bỏ lòng sợ hãi. — *aliquem patrimonio.* Cất lấy cơ nghiệp ai. || 6. — *verbum.* Cắt nghĩa một tiếng. — *scriptores.* Học các sách cho thấu ý.

Exdecim – o, *as*, *are*, a. như Decimo.

Exdors – o, và Exdorsu – o, *as*, *are*, a. 1. Lột da lưng. 2. Đánh gãy lưng.

Exduce, s. m. Chánh lãnh cựu.

† Exdut – æ, *arum*, s. f. p. thay vì Exuviæ.

EXE, các tiếng có ba chữ này ở đầu mà chẳng tìm thấy ở đây, thì tìm bằng EXSE sẽ thấy.

Exedentul – us, *a*, *um*, adj. (ai) Sún răng, móm mém.

Exed – o, exed – *is* và ex – *es*, exed – *i*, ex – *esum* và ex – *estum*, *ere* và ex – *esse*, a. irreg. (chia như Edo, hãy xem sách mẹo). 1. Ăn, ăn hại, nuốt, cắn, cắn rúc. 2. *fig*. Làm cho mòn, làm cho hao, làm cho rũ. 3. Phá tuyệt, làm hư. || 1. *Animalia corpus exesura*. Những giòi bọ sau này sẽ ăn thịt ta. *Molem undæ exedunt*. Nước ăn lượn vào đê. || 2. *Ægritudo animum exest*. Sự buồn sầu hao tổn tinh thần. || 3. — *decus*. Làm hư nhan sắc.

Exedr – a, *æ*, s. f. Công môn, phòng mà hội.

Exedri – um, *i*, s. n. dimin. Exedra.

Exegi, perf. Exigo.

Exemi, perf. Eximo.

Exempl – ar, *aris*, và Exemplar – e, *is*, s. n. 1. Bản chính, mẫu, kiểu, khuôn. 2. Bản sao tả, bản sách, bản. 3. Gương. || 3. *Hoc ut exemplar referam*. Tôi sẽ kể tích này để làm gương.

Exemplar – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Ra mẫu, làm gương; đã chịu làm cứ mẫu.

Exemplari – um, *i*, s. n. Bản sao tả, bản.

Exemplat – us, *a*, *um*, adj. (bản) Đã chịu sao lấy.

Exempl – um, *i*, s. n. 1. Bản sao. 2. Ý, nghĩa, ý tóm. 3. Thí dụ, gương. 4. Mẫu, kiểu, bản đồ. 5. Vạ, hình phạt. 6. Giống gì người ta lấy một chút mà coi thử, đồ mẫu. 7. Lẽ độ ví cùng luận hai sự như nhau. || 1. — *epistolæ*. Bản thư. || 2. *Litteræ ad me sunt allatæ hoc exemplo*. Tôi đã được một cái thư nói rằng. || 3. *Exempli causâ* v. *gratiâ*. Thí dụ. *Exemplo meo*. Bắt chước tôi. *Exemplo bono esse*. Làm gương tốt. || 6. — *frumenti*. Nắm lúa cho được xem nó tốt xấu thể nào.

Exemptil – is, *e*, adj. (sự gì) Chịu cất được, chịu đem đi được.

Exempti – o, *onis*, s. f. 1. Sự cất, sự lấy ra, sự bỏ đi. 2. Sự ngăn trở ai kéo đến toà kiện.

Exempt – or, *oris*, s. m. Kẻ cất, kẻ lấy ra; kẻ khai mỏ đá.

1° Exempt – us, *a*, *um*, part. pass. Eximo.

2° Exempt – us, *ûs*, s. m. Sự bớt, sự bỏ ra, sự cất.

† Exenterati – o, *onis*, s. f. Sự ken ruột, sự chất ruột.

Exenterat – or, *oris*, s. m. Kẻ ken ruột, kẻ chất ruột.

Exenterat – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Exenter – o, *as*, *are*, a. 1. Mổ ruột, chất ruột, ken ruột. 2. *fig*. Chất bóp (ai); khuấy khuất, làm cực, làm khốn.

Ex – eo, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. trị abl. hay là abl. cùng *à*, *è*, *de*, hay là acc. cùng *in*, *ad*, tùy nghi, (khi hợp cùng acc. thì phải hiểu ngầm *extrà*). 1. Ra, đi khỏi, về; bỏ (nước mình), đi đày; ra khơi; lên đất; tràn ra; ra (khi bắt thăm); chịu đem ra; xuất; mọc, sinh ra, lên lớn. 2. Ra đến, đi đến, đi vào, đi qua; ăn đến; hoá ra, trở nên. 3. Cùng hết, có tận, có cùng, qua đi, hết hẹn. 4. Bền, có (bao lâu). 5. Lánh khỏi, thoát, chống trả; quá, ra quá. || 1. — *domo*. Ra khỏi nhà. — *ex urbe*. Ra khỏi thành. — *ab aliquo*. Ra khỏi nhà ai. — *è patriâ*. Bỏ nước mình. *Exeat condemnatus*. Nó đã có án đày thì phải đi. *Priùsquam classis exiret*. Khi đoàn tàu chưa ra (bể). — *in terram*. Lên đất. *Amnis exiit*. Sông chảy tràn ra. *Mea prima sors exiit*. Tên tôi ra khỏi bình trước hết. *Cotes ex insulâ exierant*. Đã chở nhiều đá mài trong gò ra. — *in altitudinem*. Mọc lên cao. *Exit jaculum*. Tên bắn ra. — *vitâ* v. *è* v. *de vitâ*. Qua đời. — *servitio*. Khỏi làm tôi. *Ære alieno* —. Trang nợ. *Exiit edictum à rege*. Vua đã ra chỉ. *Qui exibunt de te*. Các cháu mày. || 2. — *ad aliquem*. Ra thăm ai. *Ira in faciem exit*. Giận đầy lên mặt. — *in iram*. Lên cơn giận. — *in aciem* v. *ad pugnam*. Ra chiến trận. — *in regionem*. Xông vào miền nào. — *in solitudinem*. Vào nơi vắng vẻ. — *in austrum*. Ăn lán đàng nam. *Fama exit*. Có tiếng đồn. *Undè exivit proverbium*. Bởi đấy đã thành tục ngữ. || 3. *Nilus exit in mare*. Sông Nilô chảy ra bể. — *in eamdem litteram*. Tận (hai tiếng) cũng một chữ. *Exeunte anno*. Cuối năm. *Exit dies*. Qua một ngày. *Exeunt induciæ*. Sự đình chiến hết hẹn. || 4. — *in tertium diem*. Còn mãi đến ngày thứ ba. *Multos exibit in annos hic furor*. Sự hoảng hốt này lâu năm nữa mới nguôi được. || 5. —*tela*. Đỡ tên bắn. — *vim viribus*. Lấy sức mạnh chống lại sức mạnh. — *odorem*. Lánh mùi hôi. — *modum*. Quá chừng.— *limen*. Ra ngoài ngưỡng cửa.

Exequi – æ, *arum*, s. f. p. Exsequiæ.

Exequ – or, *eris*, *i*, d. như Exsequor.

Exerc – eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Bắt bớ, khuấy khuất, làm khổ, đuổi theo, đánh động; qua, dùng (hết thì giờ). 2. Làm (đất); đánh (đồ sắt), rèn; làm cho sinh lợi; sửa sang. 3. Tập (ai), rèn cặp, bắt làm cho quen, thúc giục. 4. Làm (nghề, việc), mải, năng làm; sinh lòng (ghen, ghét, lo, etc.); nhịn, chịu, được, dùng, tỏ ra. || 1. — *feras*. Săn các muông rừng. *Auster exercet undas*. Gió nam lừng sóng lên. *Ambitio animos exercet*. Sự tham lam làm cho người ta bồi hồi liên. *Exerceri de re*. Lo lắng sự gì mãi.

Exerceri pœnis. Chịu phạt. — *diem.* Dùng hết ngày mà... || 2. — *ferrum.* Rèn sắt. — *cibum masticatione.* Nhai bét đồ ăn. — *hamum* v. *campos* v. *arva.* Làm đất. — *metalla* v. *fodinas.* Khai mỏ. — *aliquid veno.* Buôn giống gì. — *pecunias.* Làm cho tiền bạc sinh lợi lãi. — *formam.* Sửa nhan sắc mình, làm dáng. || 3. — *boves.* Bắt bò làm. — *remiges.* Bắt chân chèo làm. — *memoriam.* Tập trí nhớ. — *se re* v. *in re* v. *ad rem.* Tập sự gì. — *discipulos.* Rèn tập học trò. *Malitia præmiis exercetur.* Lợi lộc giục kẻ nghịch đảng. ||4.— *artem.* Làm nghề.— *medicinam.* Làm thuốc. — *arma.* Làm nghề võ. — *vectigalia.* Làm việc thu thuế. — *regnum.* Làm vua. — *odium.* Ghét. — *iram.* Giận. — *curas.* Lo. — *sitim.* Nhịn khát.— *crudelitatem in aliquo.* Ở dữ tợn vuối ai. — *jus victoris.* Dùng phép kẻ thắng trận. — *artes magicas.* Làm những phù pháp.

Exercirent, thay vì Sarcirent.

Exercitament - um, *i*, s. n. Sự tập tành; việc làm tập, việc làm.

Exercitat - è *(iùs, issimè)*, adv. Cách từng trải, cách thành thục, như kẻ đã quen.

Exercitati - o, *onis,* s. f. 1. Sự xóc xáo, sự khó nhọc, công lao. 2. Sự thao binh. 3. Sự làm nghề gì, nghề nghiệp. 4. Sự tập tành, sự rèn cặp (trí khôn). 5. Sự từng trải, thói quen. || 5. — *dicendi.* Sự quen nói quen giảng. — *sceleris.* Sự phạm tội đã lâu.

Exercitat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ tập (ai), kẻ dạy nghề; kẻ làm đầu bè.

Exercitatr - ix, *icis*, s. f. Nghề đua vật luyện xác cho xóc xáo.

Exercitat - us, *a*, *um*, part. pass. Exercito. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bắt bớ, đã chịu khuấy khuất. 2. Đã xúc xác. 3. Đã tập tành, đã thành thục, đã quen, từng trải.|| 3. *In virtutibus* —. Đã tập các nhân đức.— *exercitus.* Đạo binh thao lược.

Exercit — è (*iùs*), adv. Cách chăm chút.

Exerciti — o, *onis*, s. f. 1. Sự tập tành. 2. Sự thuê. || 2. — *navis.* Sự thuê một chiếc tàu.

Exerciti - um, *i*, s. n. 1. Sự tập tành, sự làm tập. 2. Sự thao binh.

Exercit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Exerceo. Tập tành, năng tập, năng làm.

Exercit - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ dạy tập, thầy luyện. 2. Kẻ làm nghề gì. 3. Kẻ thuê (tàu). || 2. — *cauponæ.* Kẻ bán hàng quán.

Exercitori - us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sự tập. 2. Thuộc về sự thuê tàu.

Exercitual - is, *e*, adj. (sự gì) thuộc về binh.

1° Exercit — us, *a*, *um*, part. pass. Exerceo. *Exercita militia.* Nghề đi lính vất vả.

2° Exercit - us, *ûs*, s. m. 1. Binh, đạo binh, cánh binh, đội quân, cơ. 2. Đông đảo, lũ đông, đoàn, đàn. 3. Sự tập, sự khó nhọc. || 1. *Deus exercituum.* Đức Chúa các cơ đội. *Exercitum scribere* v. *conscribere* v. *colligere* v. *parare* v. *cogere* v. *contrahere.* Chiêu đạo binh.

Exercui, perf. Exerceo.

Exer — o, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Kéo ra, đem ra, tỏ ra, thò ra, tuốt ra, thè ra, tót, xuất ra. — *ensem.* Tuốt gươm. — *dentes.* Nhăn răng. — *vires.* Xuất lực. — *linguam.* Thè lưỡi ra. — *naturam pravam.* Trổ tính xấu ra.

Exerrati — o, *onis*, s. f. như Erratio.

Exerr — o, *as*, *are*, n. như Erro.

Exert - è, adv. 1. Cách lớn tiếng. 2. Cách thẳng nhặt.

Exertìm, adv. như Extrorsùm.

Exert - o, *as*, *are*, a. freq. Exero.

Exert — us, *a*, *um*, part. pass. Exero. — *gladius.* Gươm tuốt trần. *Exertum bellum.* Sự đã bài binh bố trận.

Exes — or, *oris*, s. m. Kẻ ăn, kẻ gặm, kẻ làm hao mòn.

Exest — o (*ex*, *esto*). Mày xớ ra.

Exes — us, *a*, *um*, part. pass. Exedo.

Exfer - ox, *ocis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Kiêu.

Exfibr - o, *as*, *are*, a. Cắt thớ, bỏ sợi, nhổ rễ nhỏ.

Exfibul — o, *as*, *are*, a. Cởi mở vịt cài áo.

† Exfilat — us, *a*, *um*, adj. 1. (đồ gì) Đã chịu may lược. 2. Đã sứt chỉ.

Exf - io, *is*, *ire*, a. Làm cho nên sạch.

Exfod — io, *is*, *i*, exfos - *sum*, *ere*, a. 1. Đào lên, bới, bòn, khai. 2. Chọc, đâm, khoét. 3. *fig.* Hạch, bẻ, khảo (sách). || 1. — *lacum.* Đào hố. || 2. — *oculos alicui.* Khoét mắt ai.

Exfoli - o, *as*, *are*, a. Suốt lá, hái lá.

Exfornic — or, *aris*, *ari*, d. như Fornicor.

Exfric - o, *as*, *are*, a. Chùi, lau; *fig.* mài giũa.

Exfundat — us, *a*, *um*, part. (sự gì) Tuyệt đi.

Exgrum - ans, *antis*, và Exgrumin — ans, *antis*, adj. cả ba giống. (trùn) Bới hòn đất mà ra.

Exgurgitati - o, *onis*, s. f. Sự đầy quá, sự đầy tràn.

Exgurgit - o, *as*, *are*, a. Đổ ra, đầy tràn ra.

EXHÆREDATI - O, *onis*, s. f. Sự từ (ai) chẳng cho ăn phần gia tài mình.

EXHÆRED - O, *as*, *are*, a. Từ (ai) chẳng cho ăn phần gia tài mình.

EXHÆR - ES, *edis*, adj. m. và f. (ai) Chẳng được ăn phần gia tài.

EXHÆRESIM - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã chịu trừ, đã chịu rút. — *dies*. Ngày đã rút trong tháng.

EXHALATI - O, *onis*, s. f. và EXHALAT - US, *ûs*, s. m. Khí xông, khí bốc lên, hơi; sự bay hơi.

EXHAL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Xông mùi, bay hơi, nực, lựng. — *vinum* v. *crapulam*. Giải tuý. *Fig.* — *animam* v. *vitam*. Chết.

EXHAUR - IO, *is*, exhau - *si*, exhaus - *tum*, *ire*, a. 1. Lấy hết, bắt hết, cất hết, lấy đem ra; tát, vét, uống ráo, múc hết, tát kiệt, làm cho sạch lầu lầu. 2. *fig.* Làm cho hao mòn, làm cho kiệt sức, tiêu phí hết. 3. Dùng hết, làm cho hết đi, làm cho cùng. || 1. — *pecuniam ex ærario*. Lấy nhẫn bạc trong kho. — *vitam sibi manu*. Tự vẫn. || 2. — *vires*. Làm cho (ai) kiệt sức đi. — *tecta*. Cướp bóc các nhà. *Urbs ista cladibus exhausta*. Thành ấy đã phải phá nhiều lần. || 3. — *æs alienum*. Trả hết nợ. — *mandata*. Làm các việc đã truyền. — *pericula*. Qua mọi sự cheo leo khốn khó. — *rem sermone*. Nói hết lẽ.

EXHAUST - UM, *i*, s. n. Sự tát, sự vét, sự lấy ra hết.

EXHAUST - US, *a*, *um*, part. pass. Exhaurio. — *annus*. Năm đã hết.

EXHEDR - A, *æ*, s. f. và IUM, *ii*, s. n. như Exedra.

EXHERB - O, *as*, *are*, a. Giẫy cỏ, nhổ cỏ, tiễn thảo.

EXHERED - O, *as*, *are*, a. như Exhæredo.

EXHIB - EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Tỏ ra, giơ ra, đem ra, dẫn, trình, dâng. 2. Làm, sinh, đặt cớ, liệu. || 1. *Mihi se exhibuit visio*. Tôi đã thấy chiêm bao. — *se supplicem*. Lấy dạng khiêm nhường. — *se ministratorem alicui*. Dâng mình mà giúp ai. — *reum*. Điệu tù ra. — *diligentiam*. Tỏ ra lòng năng nẩn. || 2. — *convivium*. Dọn tiệc. *Mortuis sepulturam* —. Táng xác kẻ chết. — *vicem*. Ở thay mặt. — *querulos sonos*. Ca thán. — *curam alicui*. Làm cho ai sinh lo. — *vix alimentis alicujus*. Khó liệu đủ nuôi ai.

EXHIBITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tỏ ra, sự giơ ra, sự bày giãi, sự trình, sự giữ, sự cho. 2. Sự nuôi, của nuôi, của ăn mặc.

EXHIBIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ tỏ ra, kẻ ban. — *convivii*. Kẻ ban tiệc.

EXHIBITORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Tỏ ra, dùng mà tỏ ra.

EXHIBIT - US, *a*, *um*, part. pass. Exhibeo.

EXHILARATI - O, *onis*, s. f. Sự làm cho vui vẻ.

EXHILAR - O, *as*, *are*, a. Làm cho ra vui, làm cho dễ làm (dễ chịu, dễ coi). — *ægrotum*. Chữa kẻ ốm đau.

EXH - INC, adv. Từ rầy.

EXHI - O, *as*, *are*, n. Hở to, nẻ ra, ngáp ra.

EXHONOR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm ố danh, phạm đến, chẳng tôn kính.

EXHORR - EO, *es*, *ui*, *ere*, và EXHORRESC - O, *is*, exhorr - *ui*, *ere*, n. def. Gớm, gớm lắm, ghê mình, run sợ. *Ad quodlibet malæ rei objectum* —. Hễ đâu thấy sự gì dữ thì gớm đấy. — *metu*. Run sợ.

EXHORTAM - EN, *inis*, và EXHORTAMENT - UM, *i*, s. n. Lời khuyên.

EXHORTATI - O, *onis*, s. f. Sự khuyên; lời khuyên, lời yên ủi, lời giục.

EXHORTATIV - US, *a*, *um*, và EXHORTATORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà khuyên.

EXHORTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ khuyên, kẻ nhủ bảo.

EXHORT - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Khuyên, khuyên giục, nhủ bảo, yên ủi.

EXHYDRI - Æ, *arum*, s. f. p. Gió hay sinh mưa.

EX - IENS, *euntis*, part. Exeo.

EXIGENTI - A, *æ*, s. f. Nợ; sự đòi nhặt.

EXIGNESC - O, *is*, *ere*, n. def. Cháy lên, cháy ra tro.

EXIG - O, *is*, exeg - *i*, exac - *tum*, *ere*, a. 1. Đưa ra, giong, lùa, dắt ra. 2. Đuổi ra, đày đi. 3. Đâm, mọc, sinh. 4. Qua, sang qua; nhịn, chịu. 5. Làm cùng, làm thành sự. 6. Đòi, đòi lại, bắt chịu. 7. Đoán xử, luận xét. 8. Xét, cân nhắc, bàn bạc. 9. Bán. || 1. — *pastum*. Lùa (loài vật) đi chăn. — *aquas in mare*. (sông) Chảy ra bể. || 2. — *vitâ*. Giết. — *patriâ*. Đày ra khỏi nước. — *uxorem*. Rẫy vợ. — *corpus è stratis*. Nhảy xuống khỏi giường. || 3. — *uvas*. Sinh chùm quả. || 4. — *tempus et horas*. Qua thì qua giờ. — *mare*. Vượt qua biển. — *vitam miseram*. Sống khốn sống nạn. — *ærumnas*. Chịu nhiều sự rầu rĩ. *Rebus tranquillis imperium exigit*. Người cai trị bằng yên. || 5. — *opus*. Làm xong việc. — *monumentum*. Làm xong đền. || 6. — *pœnam*. Phạt. *Ubi ratio exigit*. Khi nào là sự phải. || 7. — *ex alicujus sententiâ*. Chiều ý ai mà đoán xử. || 8. — *quidquam cum aliquo*. Bàn sự gì vuới ai.

EXIGU - È, adv. Ít vậy, ít, tủng tiệm, cách lặt vặt, cách vắn tắt. — *loqui*. Kể vắn tắt. — *pronus*. Hơi chênh chếch.

Exiguit – as, *atis*, s. f. Sự bé, sự nhỏ; sự ít, sự thiếu, ngắn có ít; sự hẹp; sự vắn vỏi; sự nghèo đói, cơ nghèo. — *corporis*. Sự mình vóc thấp bé. — *temporis*. Sự cận ngày. — *pretii*. Sự giá rẻ.

Exigu – um, *i*, s. n. Chút, một chút, một mảy, hơi ho. — *spatii*. Chỗ hẹp.

Exigu - ùm, adv. Ít, it lắm. — *dormire*. Ngủ it lắm.

Exigu - us, *a*, *um*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Bé, thấp, nhỏ, vắn, mỏng. 2. Có ít, thiếu, chẳng đủ, thưa. 3. Hèn hạ, yếu, kém. || 1. *In imâ parte* —. Thon. — *ager*. Mẩy than ruộng. || 2. — *capillus*. Tóc thưa. — *numerus*. Số nhỏ. *Exigua manus*. Tốp binh nhỏ. || 3. — *animi*. Non gan, tiểu đảm.

Exil – io, *is*, *ire*, n. như Exsilio.

Exil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Nhỏ, nhỏ mọn, mỏng, gầy, yếu, còi, lép, hèn, tấn mẩn, vặt vãnh, rẻ, kém, etc. *Exile corpus*. Mình hoắn hoản. *Exile solum*. Đất bạc khí. — *vox*. Tiếng còi. — *metus*. Sự núng một chút. *Exilia argumenta*. Những lẽ kém.

Exilit – as, *atis*, s. f. Sự it, sự yếu, sự kém, sự gầy, sự hèn hạ, sự nhỏ mọn, etc. — *in dicendo*. Cách nói khô khan.

Exil – iter (*iùs*), adv. Cách yếu đuối, cách non quá, cách hèn hạ, cách khô khan, cách vắn vỏi, etc.

Exili – um, *i*, s. n. Exsilium.

Eximi – è, adv. Cách phải thể, cách tuyển hảo, cách rất tốt, cách lạ, cách cao trọng. — *cœnare*. Ăn bữa tối trọng thể. — *oculis medetur*. Rất thần hiệu mà chữa chứng đau mắt.

† **Eximiet** – as, *atis*, s. f. Sự cao trọng, sự hảo hạng, sự tuyển hảo.

Eximi – us, *a*, *um*, adj. trị abl. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chọn làm của tế lễ. 2 Đã chịu trừ, có ơn rộng, được nhiều luật chung. 3. Cao trọng, hảo hạng, hiếm, tuyển hảo, lọn tốt, nhất phẩm. || 2. *Eximium aliquem habere*. Trừ ai ra. || 3. *Eximia forma*. Nhan sắc tốt lành.

Exim – o, *is*, exem - *i*, exemp - *tum*, *ere*, a. 1. Kéo ra, lấy ra, cất lấy, rút ra, bỏ ra, giảm bớt. 2. Bỏ, phá, át. 3. Chữa khỏi, cứu, dong thứ, nhiêu. || 1. — *medullam è caule*. Lấy tỉ trong gốc ra. — *gladium*. Tuốt gươm ra. — *dentem*. Nhổ cái răng. — *unum diem de mense*. Bớt một ngày trong tháng. || 2 — *curas*. Phá sự lo lắng. — *religionem*. Làm cho (ai) bỏ lòng nghi ngại. — || 3. *A carcere exemptus*. Đã được ra khỏi tù. — *aliquem morti*. Chữa ai khỏi chết. — *ex culpâ*. Gỡ tội.

Ex - in, adv. như Exindè.

Exinan - io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Lấy hết, cất hết. 2. Phá hết, hủy tuyệt, làm cho ra vô ích. || 1. — *navem*. Chuyên các đồ tàu lên đất. — *hydropicum*. Châm chích kẻ có tật thủy thũng. || 2. *Semetipsum exinanivit (Christus)*. (Đức Chúa Jêsu) đã hạ mình xuống quá lẽ. *Exinanita est fides*. Đức tin ra vô ích.

Exinaniti – o, *onis*, s. f. Sự cất lấy hết, sự đổ ra hết, sự kiệt sức, sự rũ rượi; sự phá tuyệt, sự hạ mình xuống.

† **Exinanit** - or, *oris*, s. m. Kẻ cướp bóc, kẻ phá phách.

Exind - è, adv. 1. Từ đấy, từ nơi ấy. 2. Từ khi ấy, đoạn, sau. 3. Bởi đấy, vì sự ấy, vì vậy.

Exinful - o, *as*, *are*, a. Cất mũ các thầy tế lễ quen dùng.

Exinsperat – ò, adv. Bất thình linh, bất ưng.

Exinterat – us, *a*, *um*, part. như Exenteratus.

† **Exison** – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bằng, giống, hệt.

Existenti - a, *æ*, s. f. Sự có, sự hữu. — *à se ipso*. Sự tự hữu.

Existimabil – is, *e*, adj. (sự gì) Dễ có thật, dễ tin, xem ra thật, có lẽ mà tin.

Existimati - o, *onis*, s. f. 1. Sự tưởng, sự nghĩ, ý tưởng, ý đoán. 2. Sự chuộng, sự trọng (ai), danh tiếng, tiếng tốt. || 1. *Ut — est*. Như người ta thường nghĩ. *Omnium existimationi satisfacere*. Làm như mọi người đã trông. || 2. *Alicujus existimationem violare* v. *offendere*. Làm mất tiếng tốt ai. *Existimationem perdere*. Mất tiếng tốt mình.

Existimat - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ nghĩ, kẻ ngờ. 2. Kẻ đánh giá, kẻ biết giá, kẻ từng trải mà xét.

Existim – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nghĩ, tưởng, ngờ, kể, đoán. 2. Xét, đoán xét, luận, xem xét, cân nhắc. || 1. *Ego sic existimo*. Tôi nghĩ như vậy. *Eum avarum — possumus*. Ta đã nên kể nó là kẻ hà tiện. || 2. — *rem*. Xét sự gì. *Nùnc vos existimate an...* Bây giờ các anh hãy xem có... chăng.

Exist – o, *is*, extit – *i*, exti - *tum*, *ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Nổi lên, đứng lên, ra bởi, mọc ra. 2. *fig*. Sinh ra bởi, sinh ra. 3. Có, là, ở. 4. Thành bởi. || 1. *Existunt montes*. Cái trái núi đứng lên cao. *Vox ab æde extitit*. Có tiếng bởi đền thờ mà ra. || 2. *Existit cupiditas ex luxuriâ*. Tính tham lam bởi bệnh xa xỉ mà ra. || 3. — *crudelem in aliquem*. Ở dữ vuối ai. *Quæ Homero patria extitit*. Xưa là nhà quê ông Homêrô.

EXITERI – A, *orum*, s. n. p. Lễ kia.

EXITIABIL – IS, *e*, và EXITIAL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Độc dữ, hiểm nghèo, cheo leo, sinh hại, làm cho chết. — *morbus*. Bệnh chết, bệnh bất trị. *Exitiale telum*. Tên bắn chết. — *tyrannus*. Vua dữ làm khốn dân sự.

EXITI – O, *onis*, s. f. như 1° Exitus.

EXITIOS - È, adv. Cách hiểm nghèo; cách sinh hại.

EXITIOS – US, *a*, *um*, adj. trị dat. như Exitiabilis.

EXITI – UM, *i*, s. n. 1. Sự hại, sự khốn cực, sự chịu hủy tuyệt, sự đổi tệ, sự tàn hại. 2. Tai ách. 3. Sự chết. || 1. *Exitio esse alicui*. Làm tàn hại ai.

1° EXIT - US, *ûs*, s. m. 1. Sự ra, sự trảy đi, sự di khỏi; cửa, lối ra. 2. Cùng, cuối; sự chết. 3. Sự được việc, cách thế (việc gì) xảy ra, sự việc xảy ra thể nào. ||1. *Septem exitus in domo fecerat*. Người đã làm bảy cửa trong nhà mình. — *fluvii*. Cửa sông. ||2. — *vitæ*. Sự chết (hay là cuối đời). *Exitu veris*. Cuối mùa xuân. *Exitum habere* v. *facere*. Có cùng. ||3. — *incertus belli*. Sự chẳng biết việc giặc giã sẽ ra thể nào. *Adducere negotium ad prosperum exitum*. Liệu việc cách may mắn. — *accessit verbis*. Việc xảy ra như đã nói trước.

† 2° EXIT - US, *a*, *um*, part. pass. Exeo. *Exita ætas*. Tuổi già.

EXJUR – O, *as*, *are*, a. như Ejuro.

EXLÆT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất vui vẻ.

EXLECEBR - Æ, *arum*, s. f. p. như Elecebræ.

EXL - EX, *egis*, adj. m. và f. 1. (ai) Chẳng phải giữ luật, được nhiều luật. 2. Chẳng giữ luật phép gì, lông lao, lục mục, luông tuồng.

EXLOQU – OR, *eris*, *i*, d. như Eloquor.

EXOBRUT - US, *a*, *um*, part. (ai, sự gì) Đã chịu dào lên, đã chịu bới.

EXOBSECR – O, *as*, *are*, a. Nguyện xin, xin nài.

EXOCHADI – UM, *i*, s. n. Bệnh trĩ sang, trĩ lậu.

EXOCŒT – US, *i*, s. m. Cá kia.

† EXOCULASS - O, *is*, *ere*, và EXOCUL - O, *as*, *are*, a. Móc mắt ra.

EXODIARI – US, *i*, s. m. Thằng hề nói trêu.

EXODI - UM, *i*, s. n. 1. Cùng, cuối, chung tất. 2. Lời kết; chầu cuối tuồng.

EXODORAT – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chẳng có mùi me.

EXOD – US, *i*, s. f. 1. Sự ra, sự trảy đi. 2. Sách Exodô (là quyển thứ hai trong bộ kinh thánh, sách ấy kể sự dân Judêu ra khỏi nước Ichitô).

EXOL – EO, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, và EXOLESC – O, *is*, exol - *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Cỗi đi, cũ đi, rạc đi, mất sức, ra yếu, chẳng lên nữa. *Posteaquam ætas exoleverat*. Sau khi người đã lớn rồi. *Exolevit memoria*. Đã quên lửng rồi. *Leges exoleverunt*. Lề luật đã cũ chẳng ai giữ nữa.

EXOLET – US, *a*, *um*, part. pass. Exoleo. 1. (ai, sự gì) Chẳng lên nữa. 2. Cũ, già, chẳng quen nữa. 3. Lăng loàn, hoang đàng. || 1. *Exoleta virgo*. Người nữ đã lớn rồi.

EXOLUI, perf. Exolesco.

EXOLV – O, *is*, *ere*, a. như Exsolvo.

EXOM – IS, *idis*, s. f. và EXOMI - UM, *i*, s. n. 1. Áo nhà trò, áo nẹp. 2. Áo vắn chẳng có tay.

EXOMN - IS, *e*, adj. như Exsomnis.

EXOMOLOGES - IS, *is*, s. f. Sự xưng.

EXONERATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự hạ giá xuống. 2. Sự bỏ gánh xuống.

EXONER – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Cất gánh xuống, bớt gánh, vợi, đỡ, gỡ, làm cho ra nhẹ hơn. — *jactu navigia*. Bỏ đồ hàng xuống bể cho nhẹ tàu. — *vesicam*. Đi tiểu tiện. — *alvum*. Đi đại tiện. — *aliquem metu*. Làm cho ai bỏ lòng sợ. — *æs alienum*. Gỡ nợ, trang nợ. — *secreta in aures alicujus*. Kể những điều kín cùng ai (cho nhẹ mình).

† EXOPHTHALMI – A, *æ*, s. f. Sự con mắt lồi ra.

EXOPINAT – Ò, adv. Bất thình lình, thoát chốc.

EXOPTABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta ước ao, người ta nên ước ao lắm.

EXOPT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chọn, lấy làm hơn. 2. Ước ao lắm, trông mong, khẩn khoản. 3. Chúc sự dữ.

EXORABIL – IS, *e* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Hay nghe lời xin, dễ nhậm lời. 2. Làm cho động lòng thương.

EXORABUL - UM, *i*, s. n. Lẽ mạnh làm cho động lòng thương.

EXORATI - O, *onis*, s. f. Lời xin nài, sự xin được.

EXORAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ xin nài, kẻ xin được.

EXORB – EO, *es*, *ere*, a. như Exsorbeo.

† EXORBITATI – O, *onis*, s. f. Sự lạc đàng. — *disciplinæ*. Sự chẳng giữ phép tắc.

† EXORBITAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ bỏ, kẻ lạc đàng.

† EXORBIT - O, *as*, *are*, n. 1. *n*. Lạc đàng. 2. *a*. Làm cho lạc đàng.

EXORB – O, *as*, *are*, a. Cắt lấy, rút, khoản, làm cho mất.

EXORCISM - US, *i*, s. m. Lời hay là lễ phép trừ quỉ.

EXORCIST – A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Kẻ có phép trừ quỉ, thầy ba chức.

EXORCIZ – O, *as*, *are*, a. Trừ quỉ.

EXORD – IOR, *iris*, exor – *sus sum*, *iri*, d. trị acc. Lên giàn cửi mà dệt; *fig*. khỉ đầu, tra tay làm, bắt đầu; toan, mống. — *bellum*. Khỉ giặc.

EXORDI – UM, *i*, s. n. 1. Đầu trước hết, sự bắt đầu, sự trước tiên, cội rễ. 2. Nhập đề, mào đầu, đầu bài, tựa sách. 3. Sách.

EXOR – IOR, *iris*, *tus sum*, *iri*, d. trị abl. hay là abl. cùng *è*. 1. Sinh ra, mọc ra, tỏ mình ra, ra. 2. *fig*. Hoá nên, nổi lên, xảy ra; duyên do tại, cội rễ tại. 3. Khoẻ lại, hoàn hồn. || 1. *Exoriens sol*. Mặt trời đang mọc. || 2. — *rex*. Tức vị. *Exortum est bellum*. Giặc đã nổi lên. *Hæc omnia ab eo exorta sunt*. Các điều này tại nó cả.

EXORNATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự dọn tề chỉnh, sự sửa sang; đồ trang hoàng. 2. Sự tâng bốc, sự làm cho nổi. 3. Sự giải cho rộng ý, lời nói cho rộng ý; cách ra lẽ làm chứng.

EXORNAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ dọn tề chỉnh, kẻ sửa sang, kẻ trang hoàng.

EXORNAT – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. bởi

EXORN – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Dọn tề chỉnh, dọn dẹp, sửa sang, trang lệ, lau chuốt. 2. Lo liệu, sắm sửa, ban cho. 3. Cất đồ rực rỡ, cất các sự trang hoàng vẻ vang. || 1. — *se in peregrinum modum*. Mặc áo kiểu nước khách. — *orationem*. Chuốt bài giảng. || 2. — *convivium*. Dọn tiệc. — *classem*. Sắm đoàn tàu. — *aliquem donis*. Ban nhiều của cho ai. — *aciem*. Bài binh bố trận.

EXOR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Xin nài, nài, khẩn kì, khẩn khoản. 2. Xin được, cầu được, khuyên được, xin. 3. Nói, thưa kiện. || 1. — *Deum*. Cầu xin cùng Đức Chúa Lời. — *aliquem alteri*. Xin vuối ai cho kẻ khác, cầu bầu cho kẻ khác. || 2. — *patrem filio*. Làm cho hai cha con được hoà. *Exoro te illis veniam*. Xin ông tha cho chúng nó. — *hanc rem volo abs te*. Tôi muốn xin anh sự này. — *amorem*. Làm cho (ai) yêu mến mình, lấy lòng. — *tristitiam alicujus*. Khuyên ai bỏ phiền sầu. || 3. — *causas*. Làm nghề thưa kiện.

Ex – ORS, *ordis*, adj. như Exsors.

EXORS – A, *orum*, s. n. p. Đầu, mào đầu, tựa, đề sách; việc (ai) toan làm.

1° EXORS – US, *a*, *um*, part. Exordior. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã bắt đầu. 2. *pass*. Đã chịu bắt đầu. || 2. *Exorsum opus*. Việc đã bắt đầu làm.

2° EXORS – US, *ûs*, s. m. Đầu bài, nhập đề, sự giáo đầu.

EXORTIV – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sinh ra hay là mọc ra. 2. Thuộc về đông, bởi phương đông mà ra, ở bên đông.

1° EXORT – US, *a*, *um*, part. Exorior.

2° EXORT – US, *ûs*, s. m. Sự mọc, sự chịu sinh, sự bắt đầu, đầu, cội rễ. — *solis*. Sự mặt trời mọc.

Ex – OS, exoss – *is*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Đã chịu vạc thịt, đã chịu lóc, chẳng có xương.

EXOSCULATI – O, *onis*, s. f. Sự hôn cách yêu dấu.

EXOSCULAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ hôn.

EXOSCUL – OR, *aris*, *ari*. d. trị acc. 1. Hôn cách yêu dấu, hôn. 2. *fig*. Ưng, nhận lấy, lấy làm phải. 3. *pass*. Chịu hôn.

EXOSSAT – IM, adv. Cách lóc, cách chẳng có xương.

EXOSSATI – O, *onis*, s. f. Sự lóc, sự rút hết xương.

EXOSS – IS, *e*, và US, *a*, *um*, adj. như Exos.

EXOSS – O, *as*, *are*, a. Lóc, rút xương. — *piscem*. Gỡ xương cá. *fig*.— *agrum*. Cất đá trong ruộng. — *aliquem*. Đánh bóc xương ai.

EXOSTR – A, *æ*, s. f. Tháp xe có cầu mà bắc trên mặt thành.

EXOS – US, *a*, *um*, part. và adj. trị acc. hay là dat. tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Đã ghét, đã gớm. 2. Đã chịu ghét, đã chịu gớm. || 2. *Aliquem habere exosum*. Ghét ai.

EXOTERIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thường, hèn.

EXOTIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nước khác, ngoại cuốc, lạ, bởi nơi khác mà ra.

EXPALL – EO, *es*, *ui*, *ere*, và EXPALLESC – O, *is*, *ere*, n. def. Ra xanh xao, tái mặt, thất sắc, kinh sợ.

EXPALLID – US, *a*, *um*, adj. (ai) Tái mét, mét vềng, điếng hồn.

EXPALLI – O, *as*, *are*, a. Cất đỡ áo khoác ngoài (cho ai).

EXPALP – O, *as*, *are*, a. Vuốt ve, dỗ dành mà lấy của. — *aliquid ab aliquo*. Dỗ được ai ban sự gì cho mình.

EXPALPONIDES *nummorum*. Kẻ dỗ người lấy của.

EXPANDIT – OR, *oris*, s. m. Kẻ mở mình ra, giống gì tràn ra.

EXPAND – O, *is*, *i*, expan - *sum* và expas – *sum*, *ere*, a. Mở, giải, nở ra, dở ra, giương, giơ, duỗi. — *alas*. Mở cánh. *fig*. — *aliquid dictis*. Nói giải lẽ gì.

EXPANG – O, *is*, expan - *xi*, expac – *tum*, *ere*, a. Định, chỉ, sắp.

Expansi - o, *onis*, s. f. Sự mở ra, sự giơ, sự duỗi.

Expapill - o, *as*, *are*, a. Phanh ngực.

Expart - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã sinh, đã đẻ.

Expans - us, *a*, *um*, và Expass - us, *a*, *um*, part. pass. Expando. *Expassæ fores*. Cửa ngỏ.

Expat - ior, *eris*, *i*, d. như Exspatior.

Expat - o, *as*, *are*, n. Ra mặt, tỏ mình ra.

Expatrici - us, *i*, s. m. Quan sênatorê cựu.

Expatr - o, *as*, *are*, a. 1. Ăn uống xa xỉ hết nghiệp. 2. Làm hoàn thành. làm xong.

Expaus - o, *as*, *are*, n. Nghỉ.

Expavefac - io, *is*, fec - *i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho kinh khiếp.

Expavef - io, *is*, *actus sum*, *eri*, pass. Expavefacio. Kinh khiếp, thất kinh.

Expav - eo, *es*, *i*, *ere*, và Expavesc - o, *is*, expa - *vi*, *ere*, n. def. (khi hợp cùng acc. thì có præp. hiểu ngầm). Hãi, sợ khiếp, kinh khủng, thất kinh. — *(ad) tonitrua*. Sợ sấm. *Non est quod expavescas*. Chẳng có lẽ mày phải sợ.

Expavid - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay kinh sợ, đã sợ hãi, đã ngán sợ.

1° Expect - o, *as*, *are*, a. như Exspecto.

2° Expect - o, *is*, expe - *xui*, expe - *xum*, *ere*, a. như Pecto.

Expector - o, *as*, *are*, a. 1. Khạc đờm, giổ. 2. *fig*. Bỏ ra cho khỏi lòng. || 2. — *metum*. Nói cho (ai) bỏ lòng sợ hãi. — *sapientiam alicui*. Làm cho ai mất trí khôn.

Expeculi - o, *as*, *are*, a. Chát bóp, bóp nặn, bòn đãi, cướp, lột của.

Exped - io, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. 1. Gỡ chặn ra, gỡ ra, lấy ra khỏi, đem ra khỏi, chữa khỏi. 2. Cởi, mở, dở ra, bày ra. 3. *fig*. Gỡ (việc) ra, cát nghĩa, giải, xử. 4. Liệu, sắp, sắm sửa, dọn. 5. *unip*. Nên, khá, là sự có ích, là sự phải lẽ. || 1. — *capillos*. Gỡ đầu. — *se curâ* v. *sollicitudine*. Bỏ sự lo lắng. — *nomina*. Trang nợ. *Flammam inter et hostes expediri*. Thoát khỏi lửa và khỏi tay giặc. || 2. — *nodum*. Cởi nút. — *fasciculum*. Dở gói ra. — *merces*. Bày hàng ra. — *vela*. Kéo buồm. — *ferrum*. Tuốt gươm. || 3. *Expedi quid fecerim*. Anh hãy cát nghĩa việc tôi đã làm. — *capita rerum*. Giải những lẽ đại khái. || 4. — *alimenta arcu*. Đi bắn cung mà kiếm ăn. — *equos*. Thắng đồ ngựa. — *classem*. Sắm đoàn tàu. — *se*. Sắp sửa. — *negotium*. Liệu việc. — *sarcinulas*. Xếp đồ. — *de prælio*. Sắp giao chiến. — *pecuniam*. Liệu tiền, nộp tiền. || 5. *Expedit reipublicæ*. Ích cuốc. *Expedit tibi bonum esse*. Anh ăn ở nay lành thì ấm thân anh. *Nihil minùs expedit Cæsari*. Chẳng có sự làm hại ông Cêsarê cho bằng. *Istud non expedit*. Sự ấy chẳng nên.

Expedit - è (*ius*, *issimè*), adv. 1. Cách dễ dàng, cách xuôi, cách trơn tru, cách rõ ràng. 2. Cách mau mắn, cách lanh chai. || 1. — *loqui*. Nói dễ dàng. — *navigare*. Vượt tàu bình yên vô sự. — *explicare*. Cát nghĩa cho rõ. || 2. — *res percipere*. Chóng hiểu việc. *Expeditissimè se conferre aliquò*. Đi đến nơi nào cho mau kíp.

Expediti - o, *onis*, s. f. 1. Sự kể ra, sự cát nghĩa; lời giải nghĩa. 2. Sự sắp đi đánh giặc, phen đánh giặc; đồ lề. || 1. — *multarum rerum*. Bài cát nghĩa nhiều lẽ. || 2. *Expeditionem ternis mensibus conficere*. Đánh giặc một chuyến trong vòng ba tháng. *Fabrilis* —. Các đồ thợ rèn.

Expeditional - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự đánh giặc.

Expedit - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Expedio. 1. (ai, sự gì) Đã gỡ mình ra, đã chịu gỡ ra, xóng mình, thong dong, xóng xả. 2. Dễ dàng, xuôi, trơn, chẳng khó. 3. Sẵn sàng, lanh chai, đã sẵn, cần mẫn, cả quyết. || 1. *Expedita nomina*. Nợ đã trả xong. — *miles*. Lính (mang khí giới) nhẹ nhàng. || 2. — *reditus*. Sự dễ trở về. *Expedita oratio*. Bài giảng xuôi trơn. *Expedita cœna*. Bữa tối suông. *Expeditum unguentum*. Thuốc thơm dễ sắm lấy. || 3. *Esse in expedito*. Ở sẵn sàng. — *ad cædem*. Sẵn mà giết người.

Expedivi, perf. Expedio.

Expell - o, *is*, expul - *i*, expul - *sum*, *ere*, a. 1. Đuổi, xua, đày. 2. *fig*. Trừ, khu trừ, bỏ đi, phá đi, giải khuây, làm cho khuấy, chữa cho khỏi, đem cho xa. || 1. — *aliquem domo suâ*. Đuổi ai ra khỏi nhà mình. — *bonis omnibus*. Chiếm lấy hết gia tài. — *à patriâ*. Đày đi. || 2. — *aliquem vitâ*. Giết ai. — *vitam* v. *animam* v. *spiritum*. Chết (hay là tự vẫn). — *memoriam*. Quên khuấy đi. — *famem*. Giãn đói. — *se periculo*. Lánh khỏi sự hiểm nghèo. — *vitia*. Nhổ nết xấu ra.

Expend - o, *is*, *i*, expen - *sum*, *ere*, a. 1. Cân. 2. Trả tiền (thuở xưa quen cân vàng bạc), tốn. 3. *fig*. Cân nhắc, suy lượng, suy nghĩ, suy xét. || 2. — *mille talenta*. Nộp một nghìn khối. — *scelus* v. *sceleris pœnas*. Chịu phạt. — *res*. Tốn của. || 3. — *verba*. Xét lời nói. — *se ipsum*. Xét mình.

Expens - a, *æ*, s. f. Sự tốn, sự hao tốn, sự phí tổn; của phí tổn.

EXPENS – È, adv. Nhiều, lắm, cách tổn phí, cách nài.

EXPENSI - Ô, *onis*, s. f. như Expensa.

EXPENS - O, *as*, *are*, a. freq. Expendo. 1. Cân, tính toán, trả tiền, phí tổn. 2. Phân phát. 3. *fig.* Cân nhắc, xem xét, đánh giá, lượng, suy nghĩ.

EXPENS - UM, *i*, s. n. Của phí tổn, của tiêu phí. *Expensum ferre aliquid alicui.* Biên nhận phí vào sổ ai. *Expensi nomina.* Sổ tiền tiêu.

EXPENS – US, *a*, *um*, part. pass. Expendo. *Expenso gradu.* Cách đi lửng thửng.

EXPERGEFAC - IO, *is*, fec – *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Đánh thức. 2. Giục, nhắc lại, phạm (sự tội), làm cho động. || 2. — *magnum flagitium.* Phạm tội rất trọng. — *malum aliquod.* Nhắc lại sự gì xấu.

EXPERGEF – IO, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Expergefacio. Thức dậy (khi có ai hay là sự gì đánh thức), chịu đánh thức, thức giấc.

EXPERGEFACTI – O, *onis*, s. f. Sự đánh thức, sự thức dậy.

EXPERGEFACT – US, *a*, *um*, part. pass. Expergefacio.

EXPERGIFIC - O, *as*, *are*, a. như Expergefacio.

EXPERGIFIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay đánh thức, hay thúc giục.

EXPERGISC – O, *is*, *ere*, a. def. freq. 1° Expergo. Đánh thức.

EXPERGISC – OR, *eris*, expergit - *us sum*, *i*, d. (tự nhiên) Thức dậy, thức giấc, thôi ngủ; *fig.* giục lòng mình, thôi thúc mình, cần quyến.

EXPERGIT – È, adv. Cách tỉnh táo, cách cẩn thận.

† EXPERGIT - US, *a*, *um*, part. pass. Expergisco.

1° EXPERG – O, *is*, experre - *xi*, experrec-*tum*, *ere*, a. Đánh thức; *fig.* giục giã.

2° EXPERG - O, *is*, exper – *si*, exper – *sum*, *ere*. a. Rắc, vãi, rảy.

EXPERI – ENS, *entis* (experient - *ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Ướm thử, thử xem, chịu, nhịn nhục. 2. Hay nhịn nhục, hay làm, hay chịu, chăm chút, năng nản, săn sóc. 3. Đã thử, từng trải, lịch lãm. || 1. — *laborem.* Dang chịu khó nhọc. || 2. — *arator.* Nông phu lục lỗi.

EXPERIENTI – A, *æ*, s. f. và EXPERIMENT - UM, *i*, s. n. 1. Sự thử xem, sự ướm thử; việc gì (ai) lấm thử. 2. Sự thấy, sự xem thấy; dấu, chứng, sự gì xảy ra tỏ tường. 3. Sự từng biết, sự từng trải, sự quen việc, sự lịch lãm, sự lý sự, sự lục lỗi. || 1. *Experimentum cape.* Anh hãy thử xem. || 2. *Laudatum experientiâ consilium.* Việc đã xảy ra y như đã bàn trước. *Experimentum dare.* Làm chứng tỏ. *Edere experimenta sui.* Tỏ sức mình ra. || 3. — *rerum.* Sự sành sỏi các việc. — *belli.* Sự từng việc đánh giặc.

EXPERIMENTAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự thử.

EXPER - IOR, *iris*, *tus sum*, *iri*, d. trị acc. 1. Thử, làm thử, ướm thử, dò, thử xem. 2. Thấy, xem thấy, được, phải, gặp, chịu. 3. Từng biết, làm cho biết, học cho biết, từng trải. || 1. — *equos.* Thử những con ngựa (có ý mua). — *aves.* Xem chim bay (mà bói). — *fidem alicujus.* Thử lòng ai. — *quid possit aliquis.* Đo sức ai. — *extrema* v. *omnia* v. *ultima.* Thử hết mọi phép. || 2. — *extrema* v. *ultima.* Chịu mọi sự khốn khó. *Superbiorem me experiere.* Anh sẽ thấy tôi kiêu ngạo quá. — *eum æmulum.* Phải kẻ ấy kình địch vuối mình. || 3. *Experiendo magis quàm discendo cognoscere.* Biết vì đã thử hơn là đã học (trong sách). *Expertum est.* Đã tỏ.

† EXPERIT - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Vụng về.

EXPERJUR - O, *as*, *are*, a. Thề.

EXPERN – OR, *aris*, *ari*, d. như Aspernor.

EXPERRECT – US, *a*, *um*, part. pass. 1° Expergo.

EXP – ERS, *ertis*, adj. cả ba giống, trị gen. hay là abl. 1. (ai, sự gì) Chẳng có phần, chẳng ăn phần, chẳng thông công, thiếu, chẳng có, chẳng có sức, chẳng biết. 2. († thay vì Expertus) Đã thử. || 1. — *omnis eruditionis.* Dốt đặc. — *orationis.* Câm. — *consilii alicujus.* Chẳng biết ý ai toan làm. — *frumenti.* Thiếu lúa. — *imperii matris.* Chẳng vâng lời mẹ mình. — *rationis.* Thơ dại, vô linh tính.

EXPERS – US, *a*, *um*, part. pass. như Exspersus.

EXPERTI – O, *onis*, s. f. Sự thử, sự làm thử.

† EXPERT – OR, *oris*, s. m. Kẻ thử.

EXPERT – US, *a*, *um* (*issimus*), part. Experior. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã làm thử, đã từng biết, từng trải, lịch lãm. 2. *pass.* Đã chịu thử, đã chịu từng biết, đã chịu thấy. || 1. — *magis quàm doctus.* Quen việc hơn là thông thái. — *miles.* Lính thiện nghệ. || 2. — *per omnia.* Đã chịu mọi sự khốn khó. *Experta virtus.* Nhân đức đã chịu thử (nhân đức vững vàng).

EXP – ES, *ei*, adj. như Exspes.

EXPETEND – US, *a*, *um*, part. pass. fut. Expeto. (ai, sự gì) Đáng người ta ước ao, đáng chịu sấm lấy, quí trọng. *Res omnibus votis expetenda.* Sự gì phải hết lòng ước ao cho được.

EXPETESS – O, *is*, *ere*, a. như Expetisco.

EXPETIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta ước ao, đáng chịu sấm lấy, quí trọng.

EXPETISC - O, *is*, *ere*, a. def. freq. Expeto. Ước ao lắm.

Expetit - or, *oris*, s. m. Kẻ ước ao lắm, kẻ chóc mòng.

Expetit - us, *a*, *um*, part. pass. Expeto. (ai, sự gì) Đã chịu ước ao, đã chịu tìm tõi; *fig.* hảo hạng, quí trọng, tốt lắm. *Expetita abies navigiis.* Cây sam tốt vừa việc đóng tàu.

Expet - o, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ere*, a. 1. Tới, đi đến. 2. Bắt bớ, tìm làm hại. 3. *fig.* Ước ao, mơ ước, chóc mòng, thèm, khát khao, muốn lắm, muốn xin, muốn nài. 4. Đòi, bắt. 5. *n.* Xảy ra, có, đến, gặp phải. 6. (— *preces*) Dâng lời cầu xin. || 1. — *aliquem locum.* Đi đến nơi nào. || 2. — *vitam alicujus.* Tìm giết ai. || 3. *Pecunia expetitur.* Người tham vàng bạc. — *mortem pro vitâ civium.* Muốn chết cho được cứu các kẻ bản hương. — *arma.* Cầu cứu. || 4. — *alicujus promissum.* Bắt ai giữ lời hứa. — *pœnas.* Đòi phạt, phạt. || 5. *In servitute expetunt multa iniqua.* Trong bậc tôi tá mắc phải nhiều sự trái lẽ. — *ætatem.* Hằng có cả đời.

Expiabil - is, *e*, adj. (tội gì) Chịu đền được.

Expiati - o, *onis*, s. f. và † Expiament - um, *i*, s. n. Sự đền tội, phần phạt, vạ.

Expiat - or, *oris*, s. m. (-rix, *ricis*, s. f.) Kẻ đền, kẻ làm cho sạch tội.

Expiatori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chỉ mà đền, thuộc về sự đền tội.

1° Expiat - us, *a*, *um*, part. pass. Expio.

2° † Expiat - us, *ûs*, s. m. như Expiatio.

Expict - us, *a*, *um*, part. pass. Expingo.

Expilati - o, *onis*, s. f. Sự cướp bóc, sự lột sạch.

Expilat - or, *oris*, s. m. Kẻ trộm cướp, thằng bợm bãi.

Expil - o, *as*, *are*, a. Ăn trộm ăn cướp, cướp bóc, lột sạch. — *lagenam.* Lấy trộm cái lọ.

Exping - o, *is*, expin - *xi*, expic - *tum*, *ere*, a. 1. Vẽ, hoạ. 2. *fig.* Kể lại, diễn lại. || 1. — *se.* Giồi phấn.

Expins - o, *is*, *ere*, a. def. Thấu (bột).

Expinxi, perf. Expingo.

Expi - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm lễ phép thánh cho (ai, sự gì) nên sạch, làm lễ phép cho ra sạch sẽ, làm lễ phép mà trừ sự dữ. 2. Đền, báo oán, chịu phạt, chịu vạ. 3. Làm cho nguôi. 4. *n.* Cúng tế đền tội. || 1. — *altare.* Làm lễ cho bàn thờ lại nên sạch. — *aliquem.* Làm cho ai nên sạch. || 2. — *scelus.* Chịu phạt vì tội. — *errorem.* Thiệt hại vì sự lầm lỡ. || 3. — *iram.* Theo cơn giận (làm cho nguôi cơn giận).

Expir - o, *as*, *are*, a. như Exspiro.

Expisc - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Bắt cá. 2. *fig.* Tìm tõi, tra hỏi, hỏi thăm, hỏi dò.

Expiss - o, *as*, *are*, a. như Exspisso.

Explanabil - is, *e*, adj. (sự gì) Sõi sàng, rõ ràng, dễ hiểu.

Explanat - è (*iùs*), adv. Rõ ràng, tường tận, cho minh bạch, cách dễ hiểu.

Explanati - o, *onis*, s. f. Sự cắt nghĩa, sự giải lẽ, sự bàn nghĩa; lời cắt nghĩa; kiểu nói phân minh. *Res arduæ explanationis.* Sự gì khó cắt nghĩa. — *orationis.* Cách nói phân minh.

Explanat - or, *oris*, s. m. Kẻ bàn nghĩa, kẻ giải ý cho rõ.

Explanatori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Cắt nghĩa, giải ý cho rõ, thuộc về sự bàn nghĩa.

Explan - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. San, làm cho bằng. 2. *fig.* Cắt nghĩa, bàn nghĩa, giải ý cho rõ. 3. Đọc sõi sàng. || 2. — *pauca de aliquo.* Nói một ít lời về ai. || 3. — *verba.* Nói sõi sàng.

Explant - o, *as*, *are*, a. Nhổ ra, đào gốc; đánh cây, đánh bầu (cây).

Explaud - o, *is*, *ere*, a. như Explodo.

Explebil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Nên no đầy được, phỉ chí được.

Explement - um, *i*, s. n. Giống gì bỏ thêm cho đầy, sự gì chịu thêm vào, của ăn; tiếng đệm.

Explend - eo, *es*, *ere*, n. như Exsplendeo.

Expl - eo, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, a. 1. Thêm vào cho đầy, bỏ đầy, đổ đầy, vùi, lấp; thêm cho đủ. 2. Làm cho lọn, làm cho thành, liệu cho chẵn. 3. Làm cho phỉ, làm cho thoả, liệu cho no đủ. 4. Làm cho vợi, vợi bớt, cắt bớt. || 1. *Deus bonis omnibus explevit mundum.* Đức Chúa Lời đã làm cho thế gian này mọi sự lành chao chát. — *vulnera.* Làm cho liền dấu tích. — *famem.* Làm cho khỏi đói (ăn). — *sitim.* Đã khát. — *ventrem.* Ăn no. || 2. — *trimatum.* Được ba tuổi chẵn. — *vicem.* Thay vì ai. — *damnationem.* Khám số thành án phạt. *Expleto luctûs tempore.* Khi đã đoạn tang. || 3. — *animum gaudio.* Làm cho phỉ lòng. — *cupiditates.* Theo các tính mê. *Expletur lacrymis dolor.* Chảy nước mắt thì đỡ đau đớn. — *mandata.* Giữ lời truyền dạy. — *meritum.* Thưởng xứng công. || 4. — *sese navibus.* Lên đất cho vợi tàu. — *animum curis.* Bỏ sự lo buồn cho vợi vợi lòng.

Expleti - o, *onis*, s. f. Sự làm cho đầy, sự làm cho lọn.

Expletiv - us, *a*, *um*, adj. (tiếng) Đệm, dư.

Explet - us, *a*, *um*, part. pass. Expleo.

Explevi, perf. Expleo.

Explicabil – is, *e*, adj. (sự gì) Chịu dở ra được, chịu cắt nghĩa được.

Explicabilit – er, adv. Cách có thể cắt nghĩa được.

Explicat – è, adv. Cách rõ ràng, cách minh bạch.

Explicati – o, *onis*, s. f. 1. Sự dở ra, sự mở ra. 2. Sự cắt nghĩa, sự giải ý cho rõ.

Explicat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ giải nghĩa.

1° **Explicat – us**, *ûs*, s. m. như Explicatio.

2° **Explicat - us**, *a*, *um*, part. pass. Explico, như Explicitus.

† **Explicit** (*explicitus est liber*). Chung tất.

Explicit – us, *a*, *um*, part. pass. Explico. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dở ra, đã chịu mở ra. 2. Rõ ràng, bộc bạch, minh bạch, rộng ý nghĩa. 3. Dễ, đơn sơ. 4. Đã thành, lọn, xong. 5. Đã chịu chữa khỏi. || 1. *Explicitum agmen*. Đạo binh đã bài sẵn. || 5. — *ex longâ valetudine*. Đã khỏi bệnh kinh niên.

Explic – o, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *itum*, *are*, a. 1. Dở ra, mở ra, bày giải, đặt cho sẵn. 2. Gỡ ra, tháo ra, liệu xong, làm hoàn thành, biện, giữ. 3. *fig*. Cắt nghĩa, giải ý, toả ý, triển. 4. Kể lại, nói, học lại. || 1. — *aciem ad prælium*. Rải binh đánh trận. — *volumen*. Mở sách. — *merces*. Bày hàng. — *capillum*. Chải đầu. — *pontem*. Bắc cầu. — *velum*. Kéo buồm. — *rem suam*. Thêm cơ nghiệp. — *convivium*. Dọn tiệc. || 2. — *nomen*. Trang nợ (gỡ tên mình). *Cœpta* —. Làm lọn việc đã mở tay. — *rem frumentariam*. Liệu cách mà dong lúa. — *pecuniam*. Tìm được bạc. — *rationes*. Tính xong sổ tiền. — *præcepta*. Giữ các lời răn dạy. || 3. — *rem ambiguam*. Cắt nghĩa điều hóc hách. || 4. — *rem breviter*. Kể tóm việc lại.

Explod – o, *is*, explo — *si*, explo – *sum*, *ere*, a. 1. Xua đuổi, hẩy đi, xò ra. 2. Vỗ tay mà đùa đi, làm xỉ nhục, chẳng ưa. 3. Chê, bỏ, chẳng ưng, phi. || 1. — *tormentum*. Bắn súng lớn. — *aliquem*. Đuổi ai ra.

Explorat – è (*iùs*), adv. Cách chắc chắn, cách biết thật, cách cẩn thận. — *judicare*. Đoán xử cho chắc chắn.

Explorati – o, *onis*, s. f. 1. Sự do thám, sự dò la, sự tò mò, sự soát. 2. Sự xem xét, sự suy xét. || 1. — *occulta*. Sự do mật.

Explorat – ò, adv. như Exploratè.

Explorat – or, *òris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ đi do, quân do, kẻ đi nom thăm. 2. Kẻ học, kẻ thử, kẻ xem xét, kẻ suy xét, kẻ dọ dẫn. || 1. — *miles*. Lính đi do việc bên giặc.

Exploratori - us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về quân do. 2. Dùng mà thử, dùng mà xem xét.

Explorat – us, *a*, *um*, part. pass. Exploro. (sự gì) Đã chịu tra xét, đã chịu thử, đã chịu tra đắc thật, đã chắc, chắc thật. *Explorata res*. Sự gì chắc. *Pro explorato habere*. Lấy làm chắc thật. *Exploratam victoriæ spem habere*. Trông chắc sẽ thắng trận.

Explor – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Dò la, tra xét, đo, xem xét, suy xét, thử, hỏi thăm, hỏi dọ. 2. Do, do thám, soát, khám, đi do, tò mò. 3. † Than khóc. || 1. — *fidem alicujus*. Thử lòng trung ai. — *de alicujus voluntate*. Dò lòng ai. — *regulâ æquale*. Dùng mực thăng bằng mà xem xét (nơi nào có bằng phẳng chăng). — *consilium hostium*. Dò xem ý tứ quân giặc. || 2. *Hostium copias* —. Đi do quân cuốc bên giặc nhiều ít thể nào.

Explosi, perf. Explodo.

Explosi – o, *onis*, s. f. 1. Sự vỗ tay mà xua đuổi, sự vỗ tay mà chê bỏ; dấu chê, dấu chẳng ưa chẳng nhận. 2. Sự bắn ra, tiếng nổ.

Explos - us, *a*, *um*, part. pass. Explodo. *Explosis cæteris*. Khi đã trừ các kẻ khác đoạn.

1° **Expoli – o**, *as*, *are*, a. như Exspolio.

2° **Expol - io**, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Gọt (bào, miết, san, đánh, etc.) cho trơn, đánh cho lán, đánh bóng, lau chuốt. 2. *fig*. Chải chuốt, trang sức, dọn tề chỉnh, mài giũa, dạy dỗ. || 2. — *doctrinis*. Dạy dỗ đủ các phép.

Expoliti – o, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho trơn, sự làm cho lán, sự lau chùi, sự đánh bóng. 2. *fig*. Sự chải chuốt, sự trang sức, sự mài giũa; sự tuyền hảo, sự tề chỉnh, sự vẻ vang.

Expolit - us, *a*, *um*, part. pass. 2° Expolio.

Expon – o, *is*, expos - *ui* (hoạ *ivi*), expos – *itum*, *ere*, a. 1. Đem ra, kéo ra, bỏ ra, đuổi xua, tống ra. 2. Dở ra, bày ra, bày giải, đặt để, liều, tỏ ra, dâng (bạc). 3. Để trên bãi, cho lên đất. 4. Làm cho ra hèn. 5. *fig*. Kể ra, giải ra, diễn lại, học lại. || 1. — *pueros*. Bỏ những trẻ (giữa đàng). — *cohortes expeditas*. Đem binh mang khí giới nhẹ ra. || 2. — *ad oculos*. Để trước mặt. — *merces*. Bày hàng. — *herbam in sole*. Phơi cỏ. — *epistolam*. Dở bức thư ra. *Inermes exponi barbaris*. Phải bỏ tay không cho quân mường đánh. — *vitam suam ad imitandum*. Lấy cách mình ăn ở mà làm gương (cho kẻ khác). || 3. *Quartâ exponimur horâ*. Ta lên đất

giờ thứ tư. || 4. *Nomen Dei exponunt dùm pluribus tribuunt.* Chúng nó bày đặt nhiều Đức Chúa Lời thì tên cực trọng ấy chẳng ra hèn ru? || 5. — *quomodò res gesta sit.* Kể việc đã xảy ra thể nào.

EXPOPULATI – O, *onis*, s. f. Sự phá hoang, sự tàn hại.

EXPOPUL - OR, *aris, ari*, d. trị acc. Phá hoang, tàn phá.

EXPORG - O, *is, ere*, a. như Exporrigo.

EXPORRECT – US, *a, um*, part. pass. bới

EXPORRIG – O, *is*, exporre – *xi*, exporrec – *tum, ere*, a. 1. Giơ ra, mở ra, duỗi, giương, vươn. 2. Dàng, ban, cho. || 1. — *manum.* Giơ tay, duỗi tay.

EXPORTATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đem ra, sự chở ra. 2. Sự đày, sự phát phối.

EXPORTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ chở ra, kẻ đem ra ngoài.

EXPORT – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đem ra, đem khỏi, chở ra. 2. Đày đi. ||1. — *è regnis pedem.* Bước ra khỏi nước mình.— *ambabus manibus.* Rinh.

EXPOSC – O, *is*, expopos – *ci, itum, ere*, a. Xin nài, khẩn khoản, đòi. *Exposcunt prægredi.* Các kẻ ấy xin đi trước. — *ad pœnam* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Đòi nộp (ai) mà phạt.

EXPOSIT – È, adv. Cách minh bạch, rõ ràng.

EXPOSITI – O, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ ra, sự bày ra; *fig.* sự chịu bỏ, sự mồ côi. 2. Sự giải nghĩa, sự diễn ý chung bài, mục đề. || 1. — *pueri.* Sự bỏ trẻ (giữa đàng).

EXPOSITITI – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ ra.

EXPOSITIUNCUL – A, *æ*, s. f. Sự kể cho vắn tắt; mục đề vắn tắt.

EXPOSIT – OR, *oris*, s. m. Kẻ bàn nghĩa.

EXPOSIT – US, *a, um*, part. pass. Expono. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ, đã chịu bày tỏ. 2. Đơn sơ, mộc mạc, thường, hèn. || 2. *Expositi mores.* Tính nết ngay thật.

EXPOSTULATI - O, *onis*, s. f. Sự xin nài, sự đòi, sự cáo.

EXPOSTULAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ xin nài; kẻ đòi, kẻ cáo.

1° EXPOSTULAT - US, *a, um*, part. pass. Expostulo.

2° EXPOSTULAT - US, *ûs*, s. m. Sự đòi, sự cáo.

EXPOSTUL - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nài nẵng, xin nài. 2. Đòi, đòi riết, kêu xin, trách. 3. Hỏi han. || 2. — *aliquem ad supplicium.* Đòi nộp ai mà phạt nó.

EXPOSUI, perf. Expono.

EXPOT – US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu uống. *Fig. Expotum argentum.* Bạc (ai) đã ăn uống xa xí.

EXPRÆFECT – US, *i*, EXPRÆPOSIT – US, *i*, và EXPRÆTORI – US, *i*, s. m. Quan trấn cựu, quan áp việc cựu, quan prêtorê cựu.

EXPRESS - È (*iùs*), adv. 1. Cách chẹn, cách bóp, cách ấn xuống. 2. Rõ ràng. 3. Cách phải khoáng, phải thì, cách đóng. || 1. — *fricare.* Kì miết.

EXPRESSI, perf. Exprimo.

EXPRESS - IM, adv. Cách đích danh, cách tỏ tường.

EXPRESSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự ép, sự nặn, sự vắt, sự ấn. 2. Sự nước hút vào ống. 3. Sự (chạm trổ) nổi. || 1.— *uvarum.* Sự ép trái nho. *Fig. Sermonis* —. Sự nói ra tiếng, tiếng nói.

EXPRESS – O, *as, are*, a. Ép ra, nặn, bóp, vắt.

EXPRESS – OR, *oris*, s. m. Kẻ ép ra, kẻ vắt, kẻ bắt chước. *Fig.* — *veritatis.* Kẻ hỏi vặn (cho biết) sự thật.

1° EXPRESS – US, *a, um*, pass. Exprimo.— *ad exemplar antiquitatis.* Đã chịu làm kiểu đời cổ.

2° EXPRESS – US, *ûs*, s. m. Sự nước hút vào ống.

EXPRIM - O, *is*, expres - *si*, expres - *sum, ere*, a. 1. Ép ra, nặn, vắt, bóp, chẹn. 2. *fig.* Bắt, chắt bóp, bóp nặn, lấy ra, cướp lấy, đặt cớ cho (sự gì) ra, đòi. 3. Bắt chước, vẽ. 4. Tỏ ra, giải nghĩa, kể ra. 5. Đọc ra, nói, dịch (sách) ra, in. || 1. — *nasum.* Sỉ mũi. — *succum radicis.* Ép nước trong rễ. || 2. — *alicui confessionem.* Bắt ai thú. — *pecuniam.* Bóp nặn tiền bạc. — *aquam.* Bắt nước lên cao. — *risum.* Làm cho (ai) cười. || 3. — *imaginem.* Vẽ ảnh tượng. — *ficum.* Giống như cày vá. || 4. *Illud — non possum.* Tôi chẳng nói sự ấy được. — *testamento.* Kể ra trong chúc thư. || 5. *Lingua sermonem exprimit.* Lưỡi nói cho ra tiếng.

EXPROBRABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng chịu trách.

EXPROBRATI - O, *onis*, s. f. Sự trách, sự quở; lời trách, lời diếc dóc, lời mai mỉa.

EXPROBRAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ quở, kẻ trách, kẻ diếc dóc, kẻ chửi, kẻ nhắc lại (cho xấu hổ).

EXPROBR – O, *as, avi, atum, are*, a. Quở, trách, bắt lỗi, diếc dóc, chửi, nhắc lại (cho xấu hổ). — *aliquid alicui.* Trách ai vì sự gì. — *officia.* Rỉa ráy ai (nhắc lại các ơn lành cho ai xấu hổ).

EXPROMISI, perf. Expromitto.

EXPROMISS – OR, *oris*, s. m. Kẻ bầu chủ (nợ).

Expromitt – o, *is*, expromi – *si*, expromis – *sum*, *ere*, a. Bầu chủ (nợ).

Exprom – o, *is*, *psi*, *ptum*, *ere*, a. 1. Dở ra, lấy ra, tỏ ra, bày ra, xuất ra, phát ra. 2. *fig*. Kể ra, nói ra. || 1. — *argentum ex arcâ*. Lấy bạc trong hòm ra. — *mœstas voces*. Kêu những tiếng rầu rĩ. — *vires*. Xuất lực, tỏ sức ra. || 2. — *occulta sua*. Nói các sự kín mình. — *sententiam*. Nói ý mình bàn.

Exprompsi, perf. Expromo.

Exprompt – us, *a*, *um*, part. pass. Expromo.

Exproperat – us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Vội vàng, hấp tấp, khẩn cấp.

† **Expudorat** – us, *a*, *um*, adj. (ai) Mặt dầy mày dạn, đã mất nết, chẳng hay thẹn nữa.

Expugnabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu đánh được, chịu phá được, chịu bắt được.

Expugn – ans, *antis*, part. Expugno. — *herba*. Cỏ rất linh nghiệm.

† **Expugnass** - o, *is*, *ere*, a. freq. Expugno.

Expugnati – o, *onis*, s. f. Sự bắt, sự xông pha, sự sấn vào.

Expugnat – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ bắt, kẻ xông bắt, kẻ xông pha, kẻ sấn vào. *Fig*. — *pudicitiæ*. Đứa hoang dâm gian hiếp.

Expugnatori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về xông pha, thuộc về xông bắt.

Expugn - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bắt, xông bắt, hạ (thành), đánh được. 2. Chống lại, phá, làm cho ra khác. 3. Dẹp, bắt phục, đánh được, thắng được. 4. *fig*. Bóp nặn, được, lấy được. 5. Phá hủy, làm cho hư đi. || 1. — *urbem*. Hạ thành. — *præsidium*. Bắt đồn. || 2. — *propositum alicujus*. Can gián việc ai toan làm. — *mores*. Làm hư phong tục. — *voluntatem*. Ép ý ai. || 3. — *pecuniâ*. Đút bạc cho (ai) ra mềm lòng. || 4. — *aurum*. Bóp nặn vàng (ai). *Ægrè expugnavit ut*...Nó đã làm hết sức thì mới được một sự này, là... || 5.—*venena*. Giã thuốc độc.

Expuli, perf. Expello.

Expulsat – us, *a*, *um*, part. pass. Expulso.

Expuls – im, adv. Cách hất lên.

Expulsi - o, *onis*, s. f. Sự loại ra, sự xua đuổi, sự đày, sự chịu đuổi xua.

Expuls - o, *as*, *are*, a. 1. Hất (hòn pila). 2. Đuổi ra.

Expuls – or, *oris*, s. m. Kẻ đuổi, kẻ trừ, kẻ làm cho khuây.

Expuls – us, *a*, *um*, part. pass. Expello.

Expultr – ix, *icis*, s. f. như Expulsor.

Expumic – o, *as*, *are*, a. Rửa cho sạch, làm cho sạch.

Expum – o, *as*, *are*, n. như Expumo.

Expuncti – o, *onis*, s. f. Sự làm cho xong; sự ứng lời.

Expunct – or, *oris*, s. m. Kẻ tra; kẻ gạc.

Expunct – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Expung – o, *is*, expun – *xi*, expunc – *tum*, *ere*, a. 1. Sổ, xoá, gạc, rút bớt, chấm, đuổi ra, phá. 2. Cạo (râu). 3. Tra xét, khám, soát. 4. Làm cho lọn, làm thành. || 1. — *nomen albo*. Sổ tên đi. — *nomen*. Trang nợ. — *diem*. Cứ ngày hẹn (mà trả nợ). *Militem stipendiis* —. Phạt bổng linh. — *hæredem*. Xoá tên kẻ được phần gia tài. — *munere*. Báo ơn.

Expu – o, *is*, *ere*, a. như Exspuo.

Expurgati – o, *onis*, s. f. 1. Sự sửa cho sạch. 2. Sự chữa mình; lẽ chữa mình.

Expurg – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Rửa, súc, sửa cho sạch. 2. *fig*. Mài giũa. 3. Chữa. || 1. *Fig*. *Expurgate vetus fermentum*. Anh em hãy bỏ men cũ khỏi lòng mình. || 3. — *se*. Chữa mình.

Exputati - o, *onis*, s. f. Sự xén, sự cắt bớt; sự linh tính.

Exput – o, *as*, *are*, a. Xén, cắt bớt, phát; suy xét, tính.

Exputresc - o, *is*, *ere*, n. def. Thối đi, hư đi, mục nát.

Exput – us, *a*, *um*, part. pass. như Exsputus.

Exquær – o, *is*, *ere*, a. như Exquiro.

Exquæst - or, *oris*, s. m. Quan questorê cựu.

Exquir - o, *is*, exqui – *sivi*, exqui – *situm*, *ere*, a. 1. Tìm tòi, tìm kĩ, tò mò. 2. Tra, hỏi, xin, nài, đòi. || 2. — *consilium ab aliquo*. Bàn cùng ai. *Exquire ab eo num*... Anh hỏi nó có... chăng.

Exquisit – è (*iùs*, *issimè*) và im, adv. Cách kĩ càng, cẩn thận, cách khéo, cách đóng. — *dictum*. Lời nói đóng.

Exquisiti – o, *onis*, s. f. Sự tìm tòi, sự khám, sự tra, sự khảo.

Exquisititi – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Kì dị, hoa hoét, chẳng đơn sơ, chẳng suông.

Exquisit – or, *oris*, s. m. Kẻ tìm kĩ, kẻ tra kĩ, kẻ xét.

Exquisit – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Exquiro, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tìm kĩ, đã chịu hỏi. 2. Đã chịu kén chọn, tốt nhất, hảo hạng, kĩ càng, cẩn thận, rất mực. 3. Lạ lùng, khác thường. || 2. *Exquisita supplicia*. Những hình khổ gớ lạ. *Dapes exquisitæ*. Của ăn mĩ vì.

Exradic – o, *as*, *are*, a. như Eradico.

EXROG – O, *as*, *are*, a. Đình bãi.

EXSACRIFIC – O, *as*, *are*, a. như Sacrifico.

EXSÆV – IO, *is*, *ii*, *itum*, *ire*, n. Nguôi giận, yên đi.

EXSANGUINAT – US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Chẳng có máu, khô héo, vô vàng.

EXSANGU – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng có máu, đã hết máu, xám, vô vàng. 2. *fig*. Yếu ớt, kém, khô khan. 3. Tái mét, điếng hồn, sợ mét. || 2. — *Exsangues anni*. Tuổi già, — *vox*. Tiếng còi. — *oratio*. Cách nói khô khan.

EXSANI – O, *as*, *are*, a. Nặn mủ ra.

EXSARC – IO, *is*, *ire*, a. Bù bao, bồi thường, bổ thường.

EXSATI – O, *as*, *are*, và EXSATUR – O, *as*, *are*, a. Làm cho no, làm cho phỉ, làm cho thoả.

EXSCALP – O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, a. (dùng cái đục mà) Xoi, đục; cạo.

EXSCALPT – US, *a*, *um*, part. pass. Exscalpo.

EXSCEND – O, *is*, *i*, exscen - *sum*, *ere*, n. Lên đất, đổ bộ.

EXSCENSI – O, *onis*, s. f. và EXSCENS – US, *ûs*, s. m. Sự lên đất, sự đổ bộ.

EXSCID – I, perf. Exscindo.

EXSCIDI – O, *onis*, s. f. và UM, *i*, s. n. như Excidium.

EXSCIND – O, *is*, exscid – *i*, exscis – *sum*, *ere*, a. 1. Cắt, chặt, bửa, kênh, tách, chành ra, phá. 2. Cắt, trừ, bỏ. 3. Phá tuyệt, hủy hoại. || 1. — *portas*. Phá cửa. || 2. — *intestinum malum*. Cắt sự dữ trong (mình hay là trong nhà hay là trong nước). || 3. — *gentes ferro*. Giết những dân cho tuyệt.

EXSCISI – O, *onis*, s. f. 1. Sự xoi, sự đục; khắc, khía. 2. *fig*. Sự phá tuyệt.

EXSCREABIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Người ta dễ giổ ra.

EXSCREATI – O, *onis*, s. f. và EXSCREAT – US, *ûs*, s. m. Sự giổ, sự khạc.

EXSCREAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ giổ.

EXSCRE – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Giổ, khạc.

EXSCRIB – O, *is*, exscrip - *si*, exscrip - *tum*, *ere*, a. 1. Sao tả. 2. Mạc (tranh). 3. Giống hệt, giống như lột. || 3. — *patrem similitudine*. Hệt như cha mình.

EXSCRIPSI, perf. EXSCRIBO.

† EXSCRIPT – OR, *oris*, s. m. Kẻ sao tả.

EXSCRIPT – US, *a*, *um*, part. pass. Exscribo.

EXSCULP – O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, a. 1. Chạm, xoi, đục, thích, trổ, khắc. 2. Cạo, xoá. 3. *fig*. Kéo ra, rút lấy. || 3. — *oculum alicui*. Móc mắt ai ra. *fig*. *Vix exsculpsi ut diceret*. Tôi đã khó nhọc hết sức mà bắt nó nói.

EXSCULPT – US, *a*, *um*, part. pass. Exsculpo.

EXSEC – O, *as*, *ui*, *tum*, *are*, a. 1. Cắt, phát, bớt; hoạn. 2. *fig*. Giảm, rút bớt, trừ ra.

EXSECRABIL – IS, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Đáng chịu gớm, đáng chịu ghét, đáng người ta rủa, quái gở.

EXSECRABILIT – AS, *atis*, s. f. Sự ghét, sự gớm.

EXSECRABIL – ITER, adv. Cách rủa, cách gớm ghiếc.

EXSECRAND – US, *a*, *um*, part. pass. fut. Exsecror. (ai, sự gì) Đáng chịu ghét, đáng người ta rủa, gớm, quái gở, chịu ghét.

EXSECRATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự thề rủa, lời thề rủa. 2. Sự chửi rủa, sự gớm. || 1. *Aliquem exsecratione devincire*. Bắt ai thề rủa mình.

EXSECRATIV – È, adv. Cách gớm.

EXSECRAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ gớm, kẻ rủa.

EXSECRAT – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. Exsecror. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã gớm, đã ghét, đã rủa. 2. *pass*. Quái gở, chịu gớm, dữ. || 1. *Seipsum et suos* —. Đã rủa mình cùng cả nhà mình nữa.

EXSECR – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Chửi rủa, gớm, ghét lắm.

EXSECTI – O, *onis*, s. f. Sự cắt, sự chặt, sự chặt phần mình, sự mổ; sự cắt khác.

EXSECT – OR, *oris*, s. m. Kẻ cắt, kẻ chặt.

EXSECT – US, *a*, *um*, part. pass. Exseco. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cắt, đã chịu hoạn. 2. *fig*. Đã chịu gỡ, đã chịu chữa khỏi.

EXSECUTI – O, *onis*, s. f. Sự làm, sự làm đến việc, sự làm lọn, sự noi giữ. 2. Sự kiện tụng. 3. Sự giải (lẽ) cho rộng ý. || 1. *Exsecutionem negotii suscipere*. Xin liệu việc. || 2. — *obligationis*. Sự cứ phép quan mà đòi nợ.

EXSECUT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ làm, kẻ cứ, kẻ liệu. 2. Kẻ kiện, kẻ báo oán. 3. Xá nhân, thuộc lệ.

EXSECUT – US, *a*, *um*, part. Exsequor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã làm, đã cứ, đã liệu. 2. *pass*. Đã chịu làm, đã chịu liệu.

EXSENS – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dại dột, điên.

EXSEQU – ENS, *entis*, part. Exsequor. cũng là adj. trị gen. (ai) Chuyên cần, mải miết.

EXSEQUI – Æ, *arum*, s. f. p. Sự cất xác, sự đưa xác, đám tống chung; xác, hài cốt. *Exsequias alicujus ire* v. *cohonestare* v. *comitari*. Theo xác.

EXSEQUIAL – IS, và EXSEQUIARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đưa xác, thuộc về tống táng.

† EXSEQUI – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Cất xác, mai táng, tống chung.

Exsequi – um, *i*, s. n. như Silicernium.

Exsequ – or, *eris*, exsecu – *tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Theo sau, theo dõi, theo, cứ. 2. Theo bắt, đòi, kiện cáo, phạt, báo thù. 3. Làm, làm hoàn tất, làm lọn, noi giữ, liệu, vâng giữ. 4. Kể ra, nói, diễn ra, giải. 5. Suy đến, lượng ra, ngẫm nghĩ. 6. Chịu, nhịn. 7. (một đôi khi *pass.*) Chịu làm, chịu cứ. || 1. — *alicujus fugam*. Theo ai trốn. — *funus*. Theo xác. *Sua quisque consilia exequentes*. Ai nấy theo ý riêng mình. || 2. — *jus suum*. Đòi cứ phép. — *delicta*. Phạt tội. *Cæsus est, exsequar*. Người đã phải giết, tôi sẽ báo oán thay. || 3. — *aliquid ad extremum*. Liệu sự gì cho lọn. — *incœpta*. Cứ làm việc đã mở tay. — *mandata* v. *jussa*. Vâng giữ lời truyền. — *regis officia*. Làm các việc đấng bậc vua. — *mortem*. Tự vẫn. — *sermonem cum aliquo*. Nói khó vuối ai. || 4. — *cogitata verbis*. Nói điều mình đã nghĩ. — *laudes*. Tặng khen. || 5. *Si — omnia humanus animus queat*. Giả như trí loài người lượng được mọi sự. || 6. — *egestatem*. Chịu sự khó khăn. || 7. — *potest sententia*. Cứ án được.

Exsequuti – o, *onis*, s. f. như Exsecutio.

Exser – o, *is*, *ere*, a. như Exero.

Exsert – o, *as*, *are*, a. như Exerto.

Exsibilati – o, *onis*, s. f. 1. Sự hút gió. 2. Sự hút gió mà chê.

Exsibil – o, *as*, *are*, n. và a. 1. Hút gió. 2. Hút gió mà cười chê. 3. Đọc ra tiếng gió. || 2. *Exsibilari*. Phải nhạo cười.

Exsiccati – o, *onis*, s. f. Sự phơi khô, sự làm cho cạn, sự vét; sự cạn, sự khô ráo.

Exsiccat – us, *a*, *um*, part. pass. Exsicco.

Exsiccesc – o, *is*, *ere*, n. def. Ra khô.

Exsicc – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Phơi khô, tát cho cạn, vét, làm cho khô đi. — *amnem*. Làm cho sông cạn đi. *fig*. — *ebrietatem*. Giã rượu.

Exsign – o, *as*, *are*, a. Đóng ấn, niêm phong; biên kí.

Exsil – io, *is*, *ii* và *ui*, exsul - *tum*, *ire*, n. trị abl. hay là abl. cùng *è*, *de*, hay là acc. cùng *ad*, tùy nghi. Nhảy ra, xông ra, xổ ra, ra khỏi. 2. Nhảy lên, chạy đến, xông vào, nhảy vọt, nhảy. || 1. *E stratis* —. Ở giường mà vùng dậy. — *de sellâ*. Ở nơi ghế nhảy xuống. *Exsiliens flamma*. Ngọn lửa trổ lên. *Exsiliens lympha*. Nước vọt. || 2. — *gaudio*. Nhảy mừng. — *ad aliquem*. Chạy đến cùng ai. *Exsiliunt crines*. Giởn tóc lên.

Exsili – um, *i*, s. n. 1. Sự trốn. 2. Sự đi đày, sự đày. 3. Nơi chứa, chốn đày. 4. Kẻ ở đày. || 1. — *non est exitio*. Trốn chẳng phải là ra không mà thôi đâu. || 2. *In exilium aliquem dare* v. *pellere* v. *detrudere* v. *ejicere*. Khép án đày ai.

Exsincerat – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã giả, chẳng tuyền vẹn nữa, đã ra khác.

Exsinu – o, *as*, *are*, a. Hở ngực ra, phanh ngực, dở, nở, mở.

Exsist – o, *is*, *ere*, n. như Existo.

Exsolut – è, adv. Cách ất hẳn, cách trơn. — *negare*. Chối trơn đi.

Exsoluti – o, *onis*, s. f. Sự trả hết nợ; sự giữ (lời khấn).

Exsolut – us, *a*, *um*, part. pass. bỏi

Exsolv - o, *is*, *i*, exsolu - *tum*, *ere*, a. 1. Cởi ra, tháo ra, mở ra. 2. Làm cho tan, làm cho chảy ra. 3. *fig*. Trừ, phá, gỡ, chữa khỏi, giải ra. 4. Đền, giữ, trả, chịu. || 1. — *amictus*. Cởi áo ra. — *nexus*. Cởi nút. — *se corpore*. Chết, lìa khỏi xác thịt. || 2. — *glaciem*. Làm cho nước đông chảy ra. || 3. — *obsidium*. Giải vây. — *se curis*. Bỏ lòng lo lắng. — *aliquem ære alieno*. Làm cho ai gỡ nợ. || 4. — *fidem*. Giữ lời hứa. — *pœnas*. Chịu phạt. — *vicem*. Trả miếng. — *beneficia*. Đền ơn. — *nomina* v. *æs alienum*. Trang nợ.

Exsomn – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay thức, tỉnh thức, tỉnh ngủ, thức nhắc. 2. Chẳng ngủ được.

Exson - o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, n. Kêu vang, vang lừng, ran ra, dội tiếng.

Exsorb - eo, *es*, *ui*, exsorp – *tum*, *ere*, a. Húp, nốc, nuốt, uống hết, nịch hết, ăn; *fig*. thắng được, phá được. — *ovum*. Nuốt trứng cái trứng. — *animam*. Giết. — *difficultates*. Phá bí. — *tristitiam*. Bỏ lòng rầu rĩ.

Exsordesc – o, *is*, *ere*, n. def. Ra hèn, mất giá, mất tiếng tốt.

Exs - ors, *ortis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Chẳng bắt thăm; bắt thăm trượt. 2. Chẳng ăn phần, chẳng thông công. 3. Chẳng có sức, chẳng có thể. || 2. — *culpæ*. Chẳng có tội. — *periculi*. Chẳng có liều mình làm một vuối. || 3. — *secandi*. Chẳng cắt được, cùn, nhụt.

Exsorti – um, *i*, s. n. Sự chẳng được ăn phần.

Exspati – ans, *antis*, part. Exspatior. (giống gì) Đang lán ra, đang tràn ra.

Exspatiat – or, *oris*, s. m. Đứa dông dài.

† **Exspati – o**, *as*, *are*, n. và

Exspati – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Tràn ra, đi dông dài, chịu mở rộng. 2. Lạc lối. 3. Ăn

lán. 4. *fig.* Tha hồ nói nhiều lề. || 3. *Exspatiantia tecta.* Những nhà rộng thênh thang.

EXSPECTABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu ngóng trông, chịu ước ao; đáng người ta trông mong.

EXSPECTATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự trông đợi, sự muốn xem, sự trông mong; sự trông cậy. 2. Sự làm cho người ta mong mình, sự chịu trông. || 1. — *videndi.* Sự muốn xem. *Contrà* v. *Præter exspectationem omnium.* Chẳng ai ngờ, chẳng ai trông. || 2. *Esse in exspectatione.* Mình đang mong (hay là người ta đang mong mình). *Esse exspectationi.* Làm cho (ai) mong mình. *Facere magnam expectationem sui.* Làm cho người ta trông về sau mình nên việc.

† EXSPECTAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ đợi trông.

EXSPECTAT – US, *a, um*, part. pass. Exspecto. *Exspectato maturiùs.* Sớm hơn người ta ngờ. *Non exspectato.* Bất ưng, bất thình lình.

EXSPECT – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đợi, chực, mong, chờ. 2. Trông cậy, trông. 3. E lệ, sợ. 4. Ước ao, chóc mòng, ngong ngóng. 5. Xin, có việc dùng, thiếu. 6. Chậm lại, trì trụng. 7. Trông xem, nom. || 1. — *ad mediam noctem.* Đợi cho đến nửa đêm. — *adventum hostium.* Chực giặc xông vào. || 2. — *ætatem alicujus.* Trông sống bằng tuổi ai. || 3. — *malum.* E sợ sự dữ. || 4. — *mortem alicujus.* Ước ao cho ai chết. — *aliquid avidissimè.* Ngóng trông sự gì. — *multùm ab aliquo.* Trông chắc ai sẽ nên việc. || 5. — *panem.* Xin bánh. || 6. — *in urbe.* Ở lâu lại trong thành. || 7. — *ex arbore.* Ở trên cây mà trông.

EXSPERG – O, *is*, exsper - *si*, exsper - *sum*, *ere*, a. Rảy, tưới, rắc, vãi, trải ra, mở ra; tàn phá, phá.

EXSPERS – US, *a, um*, part. pass. Exspergo.

EXSP – ES, adj. cả ba giống, trị gen. (chỉ dùng nom. mà thôi). (ai) Mất trông cậy, chẳng trông nữa. — *liberùm.* Chẳng trông sinh được con nữa.

EXSPIR – ANS, *antis*, part. Exspiro. 1. (ai, sự gì) Đang thổi hơi ra. 2. Đang hấp hối chết.

EXSPIRATI – O, *onis*, s. f. 1. Hơi, khí xông lên. 2. Sự thở hơi ra. || 2. *Usque ad exspirationem animæ.* Cho đến khi tắt hơi.

EXSPIR – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Thở ra, thở hơi ra, xông (khí) lên. 2. (— *animam*) Sinh thì, tắt hơi. 3. *n.* Hư đi, tan đi, ra không. 4. Ra khỏi, ra, trốn. 5. Hết hẹn. || 1. — *sanguinis flumen.* Thổ nhiều huyết. — *odorem.* Lựng mùi. — *animas suas.* (gió) Thổi. — *animam pulmonibus.* Thở ra. || 2. — *animam* v. *supremam auram.* Tắt hơi, chết. || 3. *Libertas jàm exspirat.* Sự thong dong đã mất rồi. || 4. *Ignes exspirant per fauces Ætnæ.* Lửa phun ra khỏi các miệng núi Etna. || 5. *Prior obligatio exspirat.* Điều buộc thứ nhất đã hết hạn.

EXSPISS – O, *as, are*, a. Ngàu, làm cho đông lại, làm cho ngưng trệ.

EXSPLEND – EO, *es, ui, ere*, và EXSPLENDESC – O, *is, ere*, n. def. Sáng ra, sáng chói, chói loà; *fig.* nổi, nở danh, trổi hơn.

EXSPOLIATI - O, *onis*, s. f. Sự lột, sự cướp lấy.

EXSPOLI – O, *as, are*, a. và OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Lột, cướp bóc, cất lấy. — *sese.* Làm cho mình ra nghèo khó. — *genas oculis.* Móc mắt ra. — *aliquem veste.* Bóc trần ai.

EXSPUITI – O, *onis*, s. f. Sự giổ.

EXSPUM - O, *as, are*, n. Sủi bọt, sầu sầu bọt, ra mủ.

EXSPU – O, *is, i, tum, ere*, a. 1. Giổ, khạc. 2. Thổ ra. 3. Bỏ ra, trừ ra. || 1. — *in aliquem.* Giổ vào ai. *Expuit in oculos ejus.* Người xức nước bọt trên mắt kẻ ấy. || 3. — *spiritum* v. *animam.* Tắt hơi.

EXSPUT – US, *a, um*, part pass. Exspuo.

EXSTANTI – A, *æ*, s. f. Sự cao, sự nổi lên, sự lồi ra; sự sưng. — *ventris.* Sự chương bụng.

EXSTAR – IS, *e*, adj. như Extaris.

EXSTAS – IS, *is*, s. f. Sự ngất trí đi.

EXSTATUR – US, *a, um*, part. fut. Exsto.

EXSTERCOR – O, *as, are*, a. Cất phân phướng, vét nhà xí, hót nhà xí; vét giếng.

† EXSTERN – O, *as, are*, a. như Externo.

EXSTILL – O, *as, are*, n. Nhỏ xuống, giọt, rỉ. — *lacrymis.* Chảy nước mắt thánh thót.

EXSTIMULATI - O, *onis*, s. f. Sự xui, sự thúc, sự giục.

EXSTIMULAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ khuyên giục, kẻ xui.

EXSTIMUL – O, *as, avi, atum, are*, a. Giục, xui, thúc, khuyên giục. *Aculeo exstimulatus.* Đã phải mũi nhọn giục đi.

EXSTINCTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự diệt, sự tuyệt, sự tắt. 2. Sự chết.

EXSTINCT - OR, *oris*, s. m. Kẻ diệt, kẻ tàn diệt, kẻ phá tuyệt, kẻ tắt. — *conjurationis.* Kẻ phá đảng mống ngụy.

1° EXSTINCT – US, *a, um*, part. pass. Exstinguo.

2° EXSTINCT - US, *ûs*, s. m. Sự tắt; sự tắt hơi, sự chết.

EXSTINGU – O, *is*, exstin - *xi*, exstinc - *tum*, *ere*,

a. 1. Tắt, ngăn, cầm lại. 2. Giết. *pass.* Chết. 3. Tàn diệt, phá hủy, tuyệt đi, cất, trừ. 4. Vượt trên, nổi hơn, quá hơn. || 1. — *incendium.* Tắt lửa. — *calcem.* Tôi vôi. — *famem.* Làm cho khỏi đói. || 2. *Exstingui in ævo primo.* Phải chết nửa chừng xuân xanh. || 3. — *formam.* Phá duyên. — *silentio.* Làm cho quên lửng. || 4. — *nivem.* (trắng) Hơn tuyết.

EXSTIRPATI - O, *onis,* s. f. Sự nhổ; sự phá tuyệt, sự tuyệt căn.

EXSTIRPAT - OR, *oris,* s. m. Kẻ nhổ; kẻ phá tuyệt.

EXSTIRP - O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Nhổ, nhổ rễ, đào gốc lên. 2. Phá tuyệt; tuyệt căn. || 1. — *pilos.* Vặt lông (râu). || 2. — *vitia.* Chừa dứt nết xấu.

EXSTITI, perf. Existo và

EXST - O, *as, iti, itum* và *atum, are,* n. tùy q. Ubi (khi hợp cùng acc. thì có præp. hiểu ngầm). 1. Nổi, vượt, quá, cao hơn, nẩy. 2. Tỏ mình ra, hoá ra tỏ, có, có trước mặt, đứng sẵn. 3. Còn, còn lại, còn sống. || 1. — *aliquem.* Cao hơn ai. *Capite solo ex aquâ* —. Ngập nước đến cổ. || 2. *Ejus vox exstat.* Tiếng kẻ ấy vang ra. *Exstabit nostrum studium in.* Ta sẽ tỏ ra lòng cần mẫn trong... *Quæ virtus Flacci exstitit!* Ông Flaccô đã tỏ ra lòng can đảm là dường nào! || 3. *Exstat domina.* Bà chủ còn sống. *Exstant epistolæ.* Có thư. — *memoriam volo.* Tôi muốn lưu tích lại.

EXSTRING - O, *is,* extrin - *xi,* exstric - *tum, ere,* a. Riết, chẹn bóp, thắt riết, trói níck lại.

EXTRORS - ÙM, adv. Ngoài, ra ngoài.

EXSTRUCTI - O, *onis,* s. f. 1. Sự xây, sự làm nhà. 2. Sự sửa sang áo xống.

EXSTRUCT - OR, *oris,* s. m. Kẻ xây, kẻ làm nhà.

EXSTRUCTORI - US, *a, um,* adj. (sự gì) Dùng mà làm nhà.

EXSTRUCT - US, *a, um,* part. pass. bởi

EXSTRU - O, *is, xi, ctum, ere,* a. 1. Chồng chất, xếp đống, dựng lên, xây lập. 2. *fig.* Thu tích, trữ. || 1. — *navem.* Đóng tàu. — *epulas.* Dọn tiệc. *Mercibus exstructæ naves.* Tàu đầy đồ hàng. || 2. — *divitias.* Thu tích của cải. — *poema.* (thu lễ mà) Đặt một quyển thơ.

EXSUCCID - US, *a, um,* adj. như Exsuccus.

EXSUCC - O, *as, are,* a. Ép nước, vắt nước (cây hay là quả).

EXSUCC - US, *a, um,* adj. (cây, quả) Khô, chẳng có nước. *Fig.* — *orator.* Kẻ giảng bài khô khan.

EXSUCT - US, *a, um,* part. pass. Exsugo.

EXSUD - O, *as, avi, atum, are,* n. và a. 1. Rịn, rịn mồ hôi, râm rấp mồ hôi, nhỏ. 2. Tan, hả hơi, bay hơi. 3. Chịu, rán sức, chịu khó nhọc. || 2. — *quidquid amari.* Nhạt mùi đắng. || 3. — *certamen.* Chiến trận tận lực.

EXSUET - US, *a, um,* adj. (sự gì) Đã cũ đi, cổ, chẳng quen nữa.

EXSUFFL - O, *as, are,* a. Thổi mà xô ra, phủi.

EXSUG - O, *is,* su-*xi,* suc-*tum, ere,* a. Mút, hút, bú.

EXS - UL, *ulis,* và EXUL - ANS, *antis,* adj. m. và f. 1. (ai) Bỏ nước mình, trốn sang nước khác. 2. Đi đày, chịu đày đi. || 2. *Exules filii Evæ.* Con cháu bà Evà khách đày. *Fig.* — *mentis.* Mê mẩn, bất tỉnh, chẳng có trí khôn, dại.

EXSULAR - IS, *e,* adj. (sự gì) Thuộc về kẻ đi đày. — *pœna.* Án đày.

EXSULATI - O, *onis,* s. f. và EXSULAT - US, *ûs,* s. m. Sự lưu đày, án đày.

EXSUL - O, *as, avi, atum, are,* 1. *a.* Đày, phát phối, khép án đày. 2. *n.* Bỏ nước mình, trốn sang nước khác; chịu đày đi. || 1. *Iterùm exulatur.* Nó phải án đày lần thứ hai. || 2. *Romam exsulatum abiit.* Nó đã đi đày thành Rôma.

EXSULTABUND - US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Nhảy nhót, hay nhảy nhót; *fig.* nhảy mừng.

EXSULT - ANS, *antis* (exsultant - *ior, issimus),* part. Exsulto. (ai, sự gì) Nhảy nhót, nhảy vọt; nhảy mừng, mê hoảng. *Pecora exsultantia.* Những đoàn vật nhảy nhót. — *lætitia.* Sự nhảy mừng. — *homo.* Người hoảng hốt. — *successu.* Ngốt mừng vì việc đắc ý.

EXSULTANT - ER *(iùs),* adv. Cách nhảy mừng, cách mừng rỡ quá.

EXSULTANTI - A, *æ,* và EXSULTATI - O, *onis,* s. f. 1. Sự nhảy, sự nhảy nhót, sự nảy. 2. *fig.* Sự nhảy mừng, sự mừng rỡ. 3. Sự mê mẩn, sự say đắm, sự mê hoảng. || 1. *Fig.* — *doloris.* Sự đau lồi phách. || 3. — *sequitur gaudium.* Sự thanh nhàn sinh ra sự ngốt mừng.

EXSULT - IM *(iùs, issimè),* adv. Cách nhảy nhót, banh sanh.

EXSULT - O, *as, avi, atum, are,* n. trị abl. hay là acc. cùng *in* tùy nghi. 1. Nhảy, nhảy nhót, nhảy lên, sôi lên, múa. 2. *fig.* Theo cơn (giận hay là mừng rỡ, etc.), sốt hoảng, hung lên, nhảy mừng, vui say. 3. Cậy mình, phô trương. || 1. — *in numerum.* Múa theo dịp. *Exsultat pila.* Hòn pila nảy lên. || 2. — *gaudio.* Mừng rỡ lắm. — *crudelitate.* Ra hung hăng dữ tợn. — *in ruinis alterius.* Lấy làm mừng vì kẻ khác phải tàn hại.

† Ex – sum, *es, esse*, n. Ra, ở ngoài.

Exsuperabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu thắng được.

Exsuper – ans, *antis* (exsuperant – *ior*, *issimus*), part. Exsupero. (ai, sự gì) Nổi hơn, trổi, vượt, cao, dư dật.

Exsuperanti – a, *æ*, s. f. 1. Sự cao, bề cao. 2. *fig.* Sự nổi hơn, sự vượt trên.

Exsuperati – o, *onis*, s. f. Cách nói thêm, điều nói già (như hyperbola).

Exsuperat – or, *oris*, s. m. Kẻ thắng được; kẻ nổi hơn.

† Exsuperatori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ thắng trận.

Exsuper - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Lên cao hơn, qua khỏi, quá khỏi. 2. *fig.* Vượt trên, thắng, tuyệt vời, nổi hơn, trổi hơn. 3. Trị, dẹp, bình. || 1. — *populos.* Lên cao hơn các cây để. *Non — æstatem.* (cây) Chẳng sống quá mùa hè. — *jugum.* Sang qua núi. — *amnem.* Sang qua sông. *Exsuperant reditum impendia.* Số tiêu lội sổ được. || 2. — *aliquem impudentiâ.* Trơ khắc hơn ai. — *vires alicujus.* Quá sức ai. || 3. — *cæcum consilium.* Cản việc dại.

† Exsuppur – o, *as*, *are*, a. Nặn mủ.

Exsurcul – o, *as*, *are*, a. Cắt chánh, xén (cây).

Exsurd – o, *as*, *are*, a. Bát tai, điếng tai, làm cho điếc tai; che lấp tiếng.

Exsurg - o, *is*, exsurre – *xi*, exsurrec – *tum*, *ere*, n. trị abl. cùng *à*, *è*, hay là acc. cùng *in*. 1. Dậy lên, chổi dậy, đứng lên. 2. Ở cao, nổi lên, lên cao. 3. Mọc lên, giội lên, thêm lên. 4. *fig.* Ra khỏi, thoát, gỡ mình ra. 5. Hoá ra hơn, thêm lòng, giục lòng. || 1. — *à genibus.* Đang quì gối mà dậy lên. — *de multâ nocte.* Chổi dậy đêm khuya. || 2. — *Roma multis ædificiis cœpit.* Bấy giờ thành Rôma mới có nhiều đền đài. *Exsurgit mare.* Biển dậy lên. *Exsurgit collis.* Có đồi nổi lên. *Acies in colles exsurgit.* Đạo binh đóng trên đồi. || 3. *Gravior exsurgit dolor.* Đau giội lên. || 4. — *ex insidiis.* Ở nơi mình phục mà dấy lên. || 5. *Exsurgit respublica.* Nhà nước nên vững hơn. — *supra suos dolores.* Ở vững vàng chịu sự đau đớn.

Exsuscitati – o, *onis*, s. f. Sự giục người ta lắng tai.

Exsuscit – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đánh thức. 2. *fig.* Giục, thúc; dật cớ, làm, sinh ra. || 1. *Te exsuscitat gallorum cantus.* Gà gáy đánh thức anh. || 2. *Parvus ignis magnum incendium exsuscitat.* Tàn nhỏ sinh nên lửa lớn. — *flammas aurâ.* Thổi lửa. — *memoriam.* Nhắc lại, làm cho nhớ. — *animos.* Giục lòng.

Ext - a, *orum*, s. n. p. 1. Ruột, thịt. 2. Điềm bởi xem ruột mà ra. || 1. *Exta inspicere.* Xem ruột (loài vật) mà bói. || 2. — *bona.* Điềm lành. — *muta.* Ruột chẳng chỉ điềm gì sốt.

Extab – eo, *es*, *ui*, *ere*, và Extabesc – o, *is*, *ere*, n. def. Mòn đi, héo hắt, ra gầy; phai đi, hư đi, cũ đi. — *macie.* Ra gầy mòn. — *fame.* Đói lử. — *diuturnitate.* Lâu lai thì tan đi.

Extæniat – us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Chẳng có gì, đã chịu cởi nút.

Extal – is, *is*, s. m. Đại tràng.

Extar – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ruột. — *olla.* Nồi nấu ruột loài vật.

Extempl - ò, adv. Bỗng chốc, thoát chốc, tức thì, liền, ngay. — *dignoscere.* Nhận ngay. *Cùm* —. Thoạt khi.

Extemporal – is, *e*, và Extemporane – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bất ưng, bất kì, chẳng kịp suy trước, chẳng kịp dọn. — *rhetor.* Kẻ giảng bài tình cờ. — *oratio.* Bài giảng tình cờ.

Extemporalit - as, *atis*, s. f. Tài giảng bài tình cờ.

Extemporalit - er, adj. Cách (giảng) tình cờ, cách chẳng kịp suy trước.

Extend - o, *is*, *i*, exten – *sum* và *tum*, *ere*, a. 1. Giơ ra, giương, giăng, căng, duỗi, mở, nới, làm cho rộng hơn hay là dài hơn. 2. Để nằm thẳng. 3. Làm cho ra giai giảng, qua (thì giờ), 4. *fig.* Mở cho rộng, làm cho đồn xa, tăng lên, làm cho nảy. 5. Gồm, chỉ về, hiểu về (ai). || 1. *Navis velum* —. Kéo buồm tàu. — *manus in aliquem.* Tra tay làm hại ai. — *agros.* Mở đất mình. — *cutem.* Giãn da. — *vincula.* Nới tói. — *pennas.* Mở cánh. — *latiùs aciem.* Mở đầu binh cho rộng hơn. *Epistolâ me extendi.* Tôi đã viết thư dài quá. || 2. *Veluti moribundus extenditur.* Kẻ ấy nằm đườn đượn như người sắp chết. || 3. *Extento vivet ævo.* Người sẽ sống lâu dài. — *comessationes.* Ăn uống la dà. — *ætatem suam in exercitio...* Lót đời mình những tập... || 4. — *famam.* Nổi danh tiếng. — *census.* Làm ăn nảy nở. — *pretium.* Lên giá. || 5. *Hoc ad liberas personas extendi non debet.* Chẳng nên hiểu sự này về các người thong dong.

Extenebr – o, *as*, *are*, a. Đem khỏi sự tối tăm, soi sáng.

Extens - è (*iùs*), adv. Cách rộng.

Extensi – o, *onis*, s. f. Sự giơ, sự giương, sự giăng, sự rải rác. — *chordarum.* Sự giãn dây đàn.

EXTENSIV - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chịu giăng được.

1° EXTENS — US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Extendo.

2° EXTENS — US, *ûs*, s. m. như Extensio.

EXTENT — È (*iùs*), adv. như Extensè.

EXTENT - O, *as*, *are*, a. 1. Thử, dò, ướm thử. 2. Giăng đướn.

EXTENT — US, *a*, *um*, part. pass. Extendo.

EXTENUATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự mòn mỏi, sự kiệt sức; sự giảm bớt. 2. Cách nói giảm.

EXTENUAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ bớt.

EXTENUATORI — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bớt, bớt sức, hao tổn sức.

EXTENUISSIM — È, adv. Rất ít, ít lắm.

EXTENU - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bớt, làm cho mỏng, tán, vạc, ép lại. 2. *fig*. Nói giảm, giảm bớt, hao tổn. || 1. — *cibum*. Nhai của ăn. — *in pulverem*. Tán mạt. — *morbum*. Bớt sức bệnh. — *sumptus*. Bớt tiêu phí. — *vires suas*. Giấu sức mình. || 2. — *crimen*. Nói chữa điều cáo cho ra nhẹ. — *æs alienum*. Trang nợ. *Spes nostra extenuatur*. Sự ta trông đã hỏng rồi.

EXTEPESC - O, *is*, *ere*, n. def. Ra nguội, ra lạnh lẽo.

EXTEPID - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã nguội rồi.

EXT — ER, adj. m. như Exterus.

EXTEREBR — A, *æ*, s. f. Cái khoan.

EXTEREBR — O, *as*, *are*. a. 1. Khoan (lỗ). 2. *fig*. Lừa đảo, ăn lận, bon chen; lục soát.

EXTERG - EO, *es*, exter — *si*, exter - *sum*, *ere*, và O, *is*, exter - *si*, exter — *sum*, *ere*, a. Chùi, lau, lọt, quét, sửa cho sạch.

EXTER - IOR, *ius*, adj. comp. Exterus. (ai, sự gì) Ở ngoài, bề ngoài, ngoài.

EXTERI - ÙS, adv. comp. Extrà. Ngoài, bề ngoài.

EXTERMINATI — O, *onis*, s. f. Sự phát lưu; sự phá tuyệt, sự hủy hoại.

EXTERMINAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ đuổi xua, kẻ phát lưu; kẻ phá tuyệt.

EXTERMINI — UM, *i*, s. n. Sự phát lưu; sự phá tuyệt, sự chịu phá.

EXTERMIN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đuổi ra, đày, phát phối. 2. Phá tuyệt, hủy hoại. || 1. — *herbam*. Nhổ cỏ. || 2. — *auctoritatem senatûs*. Phá quyền các quan sênatorê.

EXTERMIN — US, *a*, *um*. adj. (ai) Đi đày, đi lưu.

EXTERN - O, *as*, *are*, a. 1. Kẻ như người rưng, từ. 2. Làm cho ra điên cuồng. || 1. — *filium*. Từ con mình.

EXTERN - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở ngoài, bề ngoài, ngoại. 2. Khách, ngoại cuốc. 3. Nghịch, thuộc về quân giặc. || 1. *Externa bona*. Những của bề ngoài. || 2. *Externa morum mutatio*. Sự theo thói nước khách.

EXTER - O, *is*, extri — *vi*, extri — *tum*, *ere*, a. 1. Nghiền, tán, đâm, đạp, đánh giập, chà xát. 2. 2. Giũa, thừa, đánh lăn. || 1. — *cibum*. Nhai đồ ăn. || 2. — *rubiginem*. Đánh gỉ ghét.

EXTERRANE - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ngoại cuốc, khách.

EXTERR — EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Làm cho sợ hãi, nát, nạt nộ, đe nẹt.

EXTERRICINE - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sảy non vì mẹ đã phải kinh hãi.

EXTERRIT — US, *a*, *um*, part. pass. Exterreo.

EXTERSI - O, *onis*, s. f. và EXTERS - US, *ûs*, s. m. Sự lau chùi, sự lọt, sự sửa cho sạch.

EXTERS — US, *a*, *um*, part. pass. Extergeo.

EXTER — US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở ngoài, bề ngoài, ngoại. 2. Ngoại cuốc, khách. || 1. *Extera corporum*. Bệnh da, bệnh phong. || 2. *Exteræ nationes*. Các nước khác.

EXTEX — O, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Tháo giàn cửi. 2. Bóp nặn, chắt bóp.

EXTEXT — US, *a*, *um*, part. pass. Extexo.

EXTILL - O, *as*, *are*, a. như Exstillo.

EXTIM - EO, *es*, *ui*, *ere*, và EXTIMESC - O, *is*, extim-*ui*, *ere*, n. def. Hãi lắm, kinh khiếp.

EXTIM — O, *as*, *are*, a. như Existimo.

EXT, các tiếng có ba chữ này ở đầu mà tìm chẳng thấy ở đây, thì xem EXST sẽ thấy.

EXTIM — US, *a*, *um*, adj. superl. Exter. 1. (ai, sự gì) Xa nhất, cuối hết, rốt hết, ngoại hết. 2. Đã chịu đuổi xa khỏi. || 1. *In Orientis extimo*. Tận cuối phương đông.

EXTISP — EX, *icis*, s. m. Kẻ xem ruột của lễ mà bói.

EXTISPICI — UM, *i*, s. n. và EXTISPICIN — A, *æ*, s. f. Sự xem ruột của lễ mà bói.

EXTISPIC - US, *i*, s. m. như Extispex.

EXTOLLENTI — A, *æ*, s. f. 1. Sự đem lên, sự nâng lên. 2. *fig*. Sự kiêu, sự kiêu ngạo.

EXTOLL — O, *is*, extul - *i*, ela - *tum*, *ere*, a. 1. Đem lên, nống lên, nhắc lên, nâng lên; dựng lên, nuôi nâng. 2. *fig*. Khuyên giục, thôi thúc, tâng bốc, tôn lên, bỏ thêm vào, nói thêm. 3. Giãn, khất, trì hoãn. 4. Đem ra, tỏ ra, sinh ra. || 1. — *ædificium*. Xây nhà lên. — *se*. Đứng lên. — *liberos*. Nuôi con cho lớn. || 2. — *animum*. Giục

ai ở vững vàng. — *ad superbiam*. Làm cho sinh lòng kiêu ngạo. — *hilaritate nautas*. Làm cho các quân buồm lạt nức lòng. — *se suprà modum*. Phô mình quá lẽ. — *vetera*. Khen đời cổ. — *rem in majus*. Nói thêm sự gì. ||3. — *nuptias*. Giãn cưới. || 4. — *pedem domo*. Bước ra *domo*. Bước ra khỏi nhà. — *fruges*. Sinh hoa màu.

EXTORP – EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. như Obtorpesco.

EXTORQU - EO, *es*, extor – *si*, extor – *tum*, *ere*, a. 1. Làm cho trặc hay là sái xương, giật lấy, bẻ, rút lấy, và vặn và kéo ra. 2. Khảo đánh, treo kẹp. 3. Cướp lấy, bắt, ép, hãm lấy, hà hiếp. || 1. — *dentem*. Vặn răng. — *oculum*. Móc mắt ra. *Extorsit articulum*. Nó đã sái một xương. || 2. — *veritatem*. Tấn khảo. ||3. — *deditionem*. Bắt lại hàng. — *per vim suffragium populi*. Ép uổng dân bầu mình lên.

EXTORREFACTI - O, *onis*, s. f. như Torrefactio.

EXTORR - EO, *es*, *ui*, *ere*, a. def. Đốt, rang.

EXTORR – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Ở đày, chịu đày. *Extorrem facere*. Khép án đày.

EXTORSI, perf. Extorqueo.

EXTORSI – O, *onis*, s. f. Sự bóp nặn (tiền).

EXTORT – OR, *oris*, s. m. Kẻ bóp nặn, kẻ cướp lấy.

EXTORT – US, *a*, *um*, part. pass. Extorqueo.

EXTR - A, præp. trị acc. Quá, khỏi, ngoài khỏi, qua khỏi, bên kia, chẳng có, chẳng phải là, trừ, đừng kể. — *spem est illud*. Chẳng hòng được sự ấy. — *modum*. Quá lẽ. — *periculum*. Thoát sự cheo leo. — *conjurationem*. Chẳng vào bè ngụy tặc. — *ordinem*. Thất cách, khác thường. — *vitia*. Chẳng có tính xấu. — *quàm si*... Đừng kể khi... — *limen*. Ngoài cửa.

EXTR – À, adv. Ngoài, bề ngoài. *Quæ — sunt*. Các sự bề ngoài. *Hostis intùs et* —. Giặc nội giặc ngoại.

EXTRACLUS – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu để dành.

EXTRACTORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà kéo ra, dùng mà khêu.

EXTRACT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

EXTRAH – O, *is*, extra – *xi*, extrac – *tum*, *ere*, a. 1. Kéo ra, kéo lên, vớt, khêu, nhổ ra. 2. Cứu khỏi. 3. Dỡ ra, bày ra, tỏ ra. 4. Giãn ra, khất, dùi dằng, đàm khươn. 5. Qua. || 1. — *retia ex aquâ*. Vớt lưới. — *hostes in aciem*. Khêu giặc ra chiến. — *cupiditates radicitùs*. Nhổ dứt các tính mê. || 2. — *pœnæ aliquem*. Chữa ai cho khỏi hình phạt. ||3. — *scelera in lucem*. Bày tỏ các tội lỗi mình. || 4. — *somnum in diem*. Ngủ lần về ngày. ||5. — *disputationibus diem*. Cãi lẽ thâu ngày.

EXTRAMUNDAN - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Quá người thế gian, quá sức người thế gian.

EXTRAMUR – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở ngoài khỏi thành lũy.

EXTRANATURAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Quá bản tính người thế gian, quá sức người thế gian.

EXTRANE – O, *as*, *are*, a. Từ, truất phần gia tài.

EXTRANE – US, *a*, *um*, adj. trị dat. hay là abl. cùng *à*. (ai, sự gì) Ở ngoài, bởi ngoài, rưng, ngoại cuộc, khách. — *factus sum fratribus meis*. Anh em tôi đã kể tôi như người rưng vậy. — *à charitate*. Chẳng có nhân đức yêu mến.

EXTRAORDINARI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Phi thường, khác thường, lạ lùng, họa hiếm. *Extraordinariæ cohortes*. Các cơ binh tiếp. *Extraordinaria crimina*. Những tội ngoại luật.

EXTRAQU – ÀM, adv. Đừng kể, trừ.

EXTRARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ngoài, bề ngoài, rưng, ngoại cuộc, khách, tha nhân.

EXTRAVAGANT – ES, *ium*, s. f. p. Những sắc chỉ chẳng thu vào pho sách luật chung; sắc ngoại.

EXTREMISC - O, *is*, extrem - *ui*, *ere*, n. def. Run sợ.

EXTREMIT – AS, *atis*, s. f. Sự cùng, sự hết, cuối, cõi, bờ, đầu, đỉnh, véo, chót, chu, tận. — *funis*. Mối dây.

EXTREM – Ò và ÙM, adv. Sau hết, đoạn, lần sau hết.

EXTREM - US, *a*, *um*, adj. sup. Exterus. 1. (ai, sự gì) Sau hết. 2. Ở cuối, xa nhất, đầu, ở cõi. 3. Cũng cực, hiểm, hấp hối. 4. Rốt hết, rốt hèn, xấu nhất. ||1. *Extrema manus accedat operi*. Anh hãy làm xong việc. *Extremum illud mihi est*. Tôi còn một sự này. — *amplexus*. Sự ôm lấy nhau lần sau hết. ||2. *In extremâ epistolâ*. Cuối thư. *In extremo ponte*. Đầu cầu. *Extremis digitis*. Bằng đầu ngón. *Extrema Cappadocia*. Cuối xứ Cappadocia. ||3. *In extremâ valetudine esse*. Phải bệnh ngặt. *Esse in extremis*, v. *Ad extrema pervenire*. Đã gần chết. ||4. *Extremi latrones*. Những trộm cướp bợm nhất.

EXTRICABIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu gỡ ra được, người ta gỡ khỏi được.

EXTRIC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Gỡ ra, phá (ruộng), vỡ. 2. *fig*. Gỡ, xử, liệu; khu trục. || 1. — *capillos*. Gỡ tóc, chải đầu. — *campum*. Phá hoang điền. || 2. *Nihil extricas*. Anh chẳng liệu việc gì sốt.

† **Extrilid** – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chắc gan, can đảm.

Extrinsec – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bởi ngoài mà ra.

Extrinsec – ùs, adv. Bề ngoài, ngoài; trái mùa. — *vestis*. Áo ngoài.

Extrit – us, *a*, *um*, part. pass. Extero.

Extrivi, perf. Extero.

† **Extr** - o, *as*, *are*, n. Ra, ra khỏi.

Extrud - o, *is*, extru - *si*, extru – *sum*, *ere*, a. Đuổi ra, bắt ra, xô, xua, khu trừ. — *mentem poculis*. Uống say mê.

Extrus – us, *a*, *um*, part. pass. Extrudo.

Extuber - ans, *antis*, part. Extubero. (sự gì) Có mặt trên lùm lên.

Extuberati – o, *onis*, s. f. Sự sưng lên; nơi sưng phù lên, nơi sưng húp.

Extuber – o, *as*, *are*, 1. *n*. Sưng lên, phồng lên, nổi lên, lồi ra. 2. *a*. Làm cho sưng lên, làm cho nổi lên. ||2. — *valles*. Lấp nơi thung lũng cho cao.

Extudi, perf. Extundo.

Extuli, perf. Effero và Extollo.

† **Extul** - o, *is*, *ere*, a. tiếng cũ thay vì Effero.

Extum – eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Extumesc** – o, *is*, *ere*, n. def. Sưng lên, phồng lên, phồng, phù, chương.

Extumid - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Sưng lên, phập phùng.

Extumui, perf. Extumeo.

Extùnc, adv. Từ ấy, từ bấy giờ.

Extund – o, *is*, extud – *i*, extu - *sum*, *ere*, a. 1. Đánh giập, đâm, tán. 2. Bắt ra, ép ra, kéo ra. 3. Có sức cho được, được bởi xin nài. 4. Tìm tòi, bày đặt, lập ra. 5. Đánh, rèn, xuất lực, làm thành sự. ||1. — *frontem calce*. Đá vỡ trán. ||2. — *sanguinem*. Làm cho thổ huyết. — *fastidia*. Ép tính nản. ||3. — *unam prolem*. Chỉ sinh được một con mà thôi. ||4. — *artes*. Lập ra các nghề. — *honorem*. Cầu danh. ||5. — *gladios*. Rèn những gươm. ||6. — *unum librum*. Gắng mà dọn một con sách.

Exturb – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đuổi ra, bắt ra, lôi, kéo ra, xua; trừ, khu trừ, bỏ. 2. Đánh đổ, triệt hạ, phá hủy. 3. Làm hỗn, quấy, làm rầy, khuấy khuất, những nhiễu. || 1. — *dentes*. Nhổ răng. — *ædibus*. Đuổi ra khỏi nhà. *Fig*. — *ex animo ægritudinem*. Bỏ sự lo lắng. || 2. — *pinum radicibus*. Đào cả gốc cây thông. || 3. — *mentem alicujus*. Làm cho ai rối lòng rối trí.

Extuss - io, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. Và ho và giổ (sự gì) ra.

Extussit – us, *a*, *um*, part. pass. Extussio.

† **Exub** - er, *eris*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Đã thôi bú.

Exùber - ans, *antis* (*antissimus*), part. Exubero. (ai, sự gì) Dư dật, hậu khí, đầy dẫy, có nhiều, lề khề. — *fons*. Mạch có nhiều nước. — *vestra dulcedo*. Lòng ngài thương quá bội.

Exuberanti – a, *æ*, và **Exuberati** - o, *onis*, s. f. Sự đầy dẫy, sự đầy tràn, sự dư dật, sự phương phi, sự sung túc.

Exuber – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. abl. 1. Làm cho đầy dẫy, làm cho sinh ra nhiều. 2. Chảy tràn, đầy dẫy, dư dật, sung túc, phu phỉ. || 1. — *vindemias*. Làm cho cây nho sai quả. || 2. *Sanguis exuberat*. Thịnh huyết. *Exuberat lucrum*. Có lợi to. *Liberalitas quæ exuberat in..* Lòng rộng rãi thương đến.. *Corpus exuberans*. Xác phương phi.

Exucc – us, *a*, *um*, adj. như Exsuccus.

Exud - o, *as*, *are*, a. như Exsudo.

Exuet - us, *a*, *um*, adj. như Exsuetus.

Exug – o, *is*, *ere*, a. như Exsugo.

Exui, perf. Exuo.

Ex – ul, *ulis*, adj. như Exsul.

Exulcerati - o, *onis*, s. f. Dấu lở lang, sự lở, sự chốc mọc; *fig*. sự làm cho lại đau trong lòng.

Exulcerat – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ làm cho lại đau trong lòng.

Exulceratori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Sinh chốc, sinh dấu lở. *Exulceratoria medicamenta*. Thuốc cứu.

Exulcer - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Sinh chốc lếch, làm dấu lở lang. 2. *fig*. Làm cho (ai) càng giận, càng ghét, càng buồn bã, xui xiểm, trêu giận lại. || 2. — *amicitiam*. Làm cho kẻ nghĩa thiết ra kiêng nhau.

Exul - o, **Exult** - o, etc. như Exsulo, Exsulto, etc.

Exulul - o, *as*, *are*, n. Tru tréu, đuốm uôm, la lối, kêu hết tiếng.

Exuncti – o, *onis*, s. f. Sự xức.

Exunct - us, *a*, *um*, part. pass. Exungo.

Exundati – o, *onis*, s. f. Sự chảy tràn, lụt lội.

Exund - o, *as*, *are*, n. 1. Chảy tràn ra. 2. *fig*. Phát lên, hóa ra nhiều. 3. *a*. Đổ ra, phát. || 1. *Exundat piscina*. Ao chuôm chảy tràn. || 2. *Exundant flammæ*. Lửa trỗ lên. *Exundat furor*. Cơn giận phát lên. *Exundans patrimonium*. Gia tài phong phú.

Exung – o, *is*, exun - *xi*, exunc – *tum*, *ere*, a. Xức, xoa.

Exungu - is, *e*, adj. (giống gì) Chẳng có móng.

Exungul - o, *as*, *are*, 1. *a.* Cắt móng. 2. *n.* Mất móng.

Exu - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Cởi, cởi trần, cất, cất giống gì che, gỡ, tuốt, đánh tháo. 2. *fig.* Chừa, lìa bỏ, bỏ đi, để lại, chẳng làm, chẳng cứ. 3. Lột trần, cướp lấy, cất lấy, phá. || 1. — *aliquem veste.* Cởi áo đỡ ai. — *vestem.* Cởi áo. — *digitos.* Rút nhẫn. — *montes.* Phát cây cối trên núi. — *ensem vaginâ.* Tuốt gươm ra. || 2. — *se agro paterno.* Bán ruộng cha ông để lại. — *pharetram.* Bỏ ống tên ra. — *animam.* Chết. — *metum.* Bỏ lòng sợ. — *vitia.* Chừa các tính xấu. — *tributum.* Bỏ nộp thuế. — *promissa.* Chẳng giữ lời hứa. || 3. — *impedimentis hostem.* Bắt các đồ quân giặc. *Exuit sapientia errores.* Sự khôn ngoan phá các sự lầm lỡ.

† Exurg - eo, *es*, exur - *si*, *ere*, a. Vắt, nặn. — *oleum.* Ép dầu.

Exur - o, *is*, exus - *si*, exus - *tum*, *ere*, a. 1. Đốt, thiêu đốt, đốt ra tro. 2. *fig.* Làm cho khô, làm cho nóng, làm khốn, làm cực. 3. Phá phách, tàn phá, làm hư. || 1. *Vis veneni ferrum quoque exurit.* Thuốc độc này ăn cả sắt || 2. *Eos sitis exurit.* Các kẻ ấy chết khát. *Curæ exurunt.* Sự lo lắng hao tổn tinh thần. || 3. *Italiam bellis* —. Những giặc giã phá phách xứ Italia.

Exustic - i, *orum*, s. m. p. Các kẻ phải sắt nung đỏ chám trán.

Exusti - o, *onis*, s. f. Sự đốt, sự cháy; sự nắng.

Exust - us, *a*, *um*, part. pass. Exuro.

Exuthenism - us, *i*, s. m. Sự nói chê (sự gì).

Exut - us, *a*, *um*, part. pass. Exuo. *Tùm, exuto justitio.* Bấy giờ lại khai án.

Exuvi - æ, *arum*, s. f. p. 1. Áo đã cởi ra. 2. Da, lốt loài vật. 3. Của đã bắt được, mồi. || 1. — *corporis Christi.* Đồ liệm xác Đức Chúa Jêsu. — *capitis.* Tóc (đã cắt rồi). *Exuvias facere.* Cởi. || 2. — *serpentis.* Lốt rắn, xà thoát.

† Exuvi - um, *i*, s. n. 1. Lốt, sự gì đã cởi ra. 2. Aó, áo xống.

Exvelat - us, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ màn che, đã chịu dở ra, đã chịu bày giãi. 2. Đã chịu cởi, đã chịu lột.

Exvell - o, *is*, *ere*, a. như Evello.

Exverr - o, *is*, *ere*, a. như Everro.

Exvert - o, *is*, *ere*, a. 1. Quay lại, lộn lại, trở (sự gì) ra. 2. Tới trước, chiếm trước, ở trước, choán.

F

F, chữ thứ sáu trong hai mươi lăm chữ latinh.

Fab - a, *æ*, s. f. Đậu. — *nigra.* Đậu đen. *Fabæ germinatæ ad vescendum aptæ.* Dưa giá.

Fabace - us, *a*, *um*, Fabaci - us, *a*, *um*, và Fabagin - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đậu, bằng đậu.

Fabaci - a, *æ*, s. f. Cháo đậu, bánh đậu, đậu phụ.

Fabaci - um, *i*, s. n. Gốc cây đậu.

Fabali - a, *um*, s. n. p. Cây đậu, góc cây đậu.

Fabal - is, *e*, và Fabari - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đậu. *Fabariæ calendæ.* Mồng một tháng Juniô (xưa kẻ ngoại dâng đậu mới tiên cúng bụt thần). *Pilum fabarium.* Cối đâm đậu.

Fabatari - um, *i*, s. n. 1. Nồi nấu đậu. 2. Đĩa đựng đậu. 3. Cháo đậu.

Fabat - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đậu, bằng đậu. *Fabata puls.* Cháo đậu.

Fabell - a, *æ*, s. f. 1. Tích truyện nhỏ mọn, truyện chơi, truyện biến ngôn. 2. Tuồng tập.

† Fabellat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ kể những truyện chơi.

Fabell - o, *as*, *are*, a. như Fabulor.

1° Fab - er, *ra*, *rum* (*errimus*), adj. (sự gì) Thuộc về nghề, thuộc về thợ; khéo léo. *Fabra ars.* Các nghề về loài kim.

2° Fab - er, *ri*, s. m. 1. Các thợ làm nghề kho

nhọc: thợ rèn, thợ nề, thợ gốm, thợ đúc, thợ bạc, etc. 2. *fig*. Kẻ làm, kẻ liệu, kẻ làm hoàn thành. 3. Thứ cá kia. || 1. — *ferrarius*. Thợ rèn. — *lignarius*. Thợ mộc. *Fabricando fit faber*. Có công mài sắt có ngày nên kim. ||2. — *fortunæ suæ*. Mình được phần nào thì bởi tay mình làm ra.

† FABET – UM, *i*, s. n. Ruộng đậu.

FABR – È (fab – *errimè*), adv. 1. Cách rành nghề, cách khéo léo. 2. *fig*. Cách khôn khéo, cách tài trí. || 1. *Navis faberrimè facta*. Tàu đóng khéo lắm.

FABREFAC - IO, *is*, fec - *i*, *tum*, *ere*, a. Làm khéo, đóng hay là đánh (đồ gì) khéo.

FABREFACT - US, *a*, *um*, part. pass. Fabrefacio.

FABRIC – A, *æ*, s. f. 1. Nhà thợ, lò rèn, lò rào, etc. 2. Nghề, nghề đóng hay là đánh (đồ gì). 3. Cách sắp, cách lắp, cách nối các phần vuối nhau, thứ tự, kiểu. 4. Nghề xây nhà. 5. *fig*. Chước mốc, mưu kế, mánh khoé, then máy, mộng mẹo. || 1. — *armorum*. Lò rèn khí giới. 2. — *argentaria*. Nghề thợ bạc. || 3. — *admirabilis membrorum*. Mình vóc rán rỏi. || 4. *Pictura et* —. Nghề vẽ và nghề xây. || 5. *Fingere ad aliquem fabricas*. Lập mưu hại ai.

FABRICATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự làm, sự đánh, sự đóng, sự rèn, sự đúc, etc ; giống gì đã chịu làm. 2. *fig*. Tài cán, sự khéo léo. || 1. — *tota hominis*. Cả vóc giạc người ta.

FABRICAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Thợ, kẻ làm, kẻ lập; *fig*. kẻ làm, kẻ đặt cớ, kẻ bày đặt. || 1. — *mundi*. Đấng đã tạo thành thiên địa. || 2. — *lethi*. Kẻ đã giết. — *mendacii*. Kẻ bày điều dối trá.

1° FABRICAT - US, *a*, *um*, part. pass. Fabrico.

2° FABRICAT - US, *ûs*, s. m. như Fabricatio.

FABRICENS – ES, *ium*, s. m. p. Các thợ rèn khí giới.

FABRIC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và FABRIC – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Làm (đồ gì), đóng, đánh, đúc, xây, rèn, lập, dọn. 2. *fig*. Dạy dỗ, mài giũa, rèn cặp, tập (ai). 3. Bày đặt, xoi móí, lập ra, bới móc. || 1. — *prandium*. Biện bữa trưa. || 2. *Qui fabricaverat illum*. Thầy nào đã dạy nó. — *animum*. Mài giũa trí khôn. || 3. — *verba*. Lập những tiếng mới. *Fabricare quidvis*. Anh hãy lập mưu gì mặc dầu. — *moras*. Bới lẽ lòng thòng.

FABRIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thợ.

† FABRIFICATI - O, *onis*, s. f. như Fabricatio.

FABRIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về thợ. *Fabrilia* (hiểu ngầm *arma*). Đồ thợ.

FABRILIT – ER, adv. Cách khéo léo.

1° FABUL – A, *æ*, s. f. dimin. Faba. Đậu nhỏ.

2° FABUL – A, *æ*, s. f. 1. Sự gì người ta nói, lời nói, tiếng đồn, điều kháo láo, tin tức, truyện trò; sự nói khó. 2. Truyện chơi, trò chơi, ca chơi, lời giễu cợt, tích truyện nhỏ mọn, tuồng tập, văn thơ. 3. Truyện biến ngôn. 4. Điều dối trá, truyện bày đặt. 5. Bóng, bóng không, tiếng không, giống rất hèn hạ. || 1. — *est*. Người ta nói. — *una erat in totâ civitate*. Trong cả và thành người ta chỉ nói một điều ấy cả. || 2. *In fabulam ire*. Mình phải người ta chê cười. || 4. *Fabulam incœptat*. Ấy nó nói bày đặt. || 5. *Jàm nos fabulæ sumus*. Rầy ta chẳng kể là vật gì, chẳng ai nhìn đến ta nữa.

FABULAR – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về truyện chơi, thuộc về truyện biến ngôn; dối trá, chẳng thật.

FABULATI – O, *onis*, s. f. Trò truyện, truyện bày đặt, truyện biến ngôn.

FABULAT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ kể truyện, kẻ truyện trò. 2. Kẻ đặt truyện biến ngôn.

1° FABUL – O, *onis*, s. m. Kẻ nói truyện vui cười.

2° † FABUL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và

FABUL – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Nói, nói truyện, nói khó, truyện trò. 2. Nói dối, nói bày đặt. || 1. — *inter se*. Nói truyện cùng nhau. *Inter fabulandum*. Đang lúc truyện trò. || 2. *Non didici* —. Tôi chẳng có tập nói dối.

FABULOS – È (*iùs, issimè*), adv. Cách dối trá, cách bày đặt, chẳng thật.

FABULOSIT – AS, *atis*, s. f. Truyện biến ngôn.

FABULOS – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Người ta kháo láo lắm. 2. Đã chịu bày đặt, dối trá, thuộc về biến ngôn.

FABUL – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Đậu; gốc cây đậu.

FAC, imperat. Facio.

FACE, abl. Fax.

FACELAR - E, *is*, s. n. Đậu dưa.

FACESSIT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

FACESS – O, *is*, *i*, *ii* và *ivi*, *itum*, *ere*, a. 1. Năng làm, làm chóng, làm xong, vâng cứ, liệu, xử. 2. Gây, đặt cớ, sinh sự. 3. Từ bỏ, khu trừ, bỏ. 4. Về, ra, đi. || 1. — *jocos*. Giễu cợt. — *jussa*. Vâng lời. — *litem*. Theo kiện. || 2. — *periculum alicui*. Liều ai phải sự cheo leo. — *negotium*. Sinh sự, bới việc. || 3. *Facessant istiusmodi querimoniæ*. Im đi, đừng ca thán thể này làm chi. || 4. — *cubitum*. Đi nằm ngủ. — *ex urbe* Ra khỏi thành,

FACET - È (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách vui chơi, cách giễu cợt. 2. Cách khôn khéo. 3. Hay! tốt bặt! Đích cù lì! || 3. *Ab isto facetiùs eludimur.* Nó lừa ta đáo để.

† FACETI - A, *æ*, s. f. như

FACETI - Æ, *arum*, s. f. p. 1. Lời vui chơi, lời khôn khéo, lời nói cợt. 2. Lời giệu giạo, lời nhạo. ||1. *Per facetias.* Cách nói chơi. || 2. *Asperæ* —. Lời nhạo cách chua.

† FACETI - OR, *aris, atus sum, ari*, d. Nói tườu, nói pha trò.

FACET - US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Vui chơi, vui vẻ, cười cợt, hay pha trò, giễu cợt, nói trểu. 2. Vẻ vang, lịch sự, tử tế, dễ coi. 3. Có lòng giúp, đượm dễ, thỉn thót. || 3. — *victus.* Cách ăn nói dượm dễ.

FACI - ES, *ei*, s. f. 1. Mặt, mặt mũi, diện, hình dong, hình dạng, dáng, tướng. 2. Nhan sắc. 3. Dáng phết, cách thế, giống, thứ. 4. Hình, ảnh tượng, hình vẽ. 5. Vóc giạc, mình vóc. 6. Hình bề ngoài, tình hình, thể thức, cách ăn nói, cách đi, điệu đi. 7. Yêu tinh. || 1. *Quâ facie est?* Mặt nó thể nào? *De facie nosse aliquem.* Nhác trông thì nhận ngay là ai. — *liberalis.* Mặt mũi hẳn hoi. || 2. — *egregia.* Mặt mũi tốt đẹp. || 3. *Vertere se in omnes facies.* Biến tướng mặc đòi. *Mille lethi facies.* Trăm nghìn cách chết. || 4. *Facies multas fingere.* Vẽ nhiều ảnh. || 5. — *procera.* Hình vóc cao lớn. || 6. — *peregrina.* Hình dáng người lạ. — *vestigii humani.* Lối chân người. || 7. *Facies diræ.* Những hình yêu quái.

FACIF - ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Cấm đuốc.

FACIL - È (*iùs, limè*), adv. 1. Dễ, cách dễ dàng, cách chẳng khó. 2. Bằng lòng, cách vui lòng, cách sẵn lòng. 3. Ắt thật, chắc hẳn, chẳng hồ nghi. 4. Cách lọn. 5. Cách tiện, cách xuôi, cách vừa ý, cách may mắn. || 1. *Non — dixerim...* Tôi lấy làm khó nói... *Facillimè mederi.* Dễ chữa lắm. — *ediscere.* Học chóng. || 2. *Illic — esse possum.* Tôi bằng lòng ở đấy. || 3. — *princeps.* Thứ nhất hẳn. — *omnes pati.* Ở suông sã vuối mọi người. || 4. *Hunc novi tàm — quàm me.* Tôi biết người này như biết mình tôi. ||5. *Facillimè vivere.* Đủ ăn đủ mặc, phong túc.

FACIL - IS, *e (ior, limus)*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Dễ chẳng khó, dễ sắm, rẻ. 2. Hiền lành, từ hoà, hoà nhã, mềm mại, dượm dễ, suông sã, xuề xoà, dễ bảo, sẵn lòng giúp, hay dong thứ. 3. Lanh chai, mau kíp. 4. Tài năng, giỏi giang, khéo léo. 5. Hậu khí, tốt. 6. Sẵn sàng, có tính chiều vẻ... 7. Hay tin, nhẹ tin, dễ mắc lừa. || 1. *Facile lignum.* Gỗ dễ làm. — *humus.* Đất dễ cày. *Homo facilis iræ.* Người dễ giận. *Ex facili*, v. *In facili.* Cách dễ. — *victus.* Đồ ăn thường (hay là rẻ). — *in loquendo græcè.* Nói tiếng grêcô dễ dàng. || 2. — *sævitia.* Tính giận dễ nguôi. — *alloqui rex.* Vua hay nghe người ta tâu. — *in audiendo.* Khoan nhân hay nghe bằng lòng. *Facilem esse alicui.* Có lòng thương giúp ai. || 3. *Faciles oculi.* Mắt lanh. ||4. *Faciles manus.* Tay khéo. || 5. — *frugum terra.* Đất sinh nhiều hoa màu. — *pecori terra.* Đất tốt mà nuôi chiên dê. || 6. — *morti.* Sẵn lòng chịu chết. *In bella faciles.* Những người hùng dũng hay đánh giặc. || 7. — *ad credendum.* (ai) Nhẹ tin. — *inanibus.* In trí những điều vô căn nguyên.

FACILIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự dễ, sự dễ dàng, tài năng tự nhiên, sự sáng dạ. 2. Sự ngoan ngùy, sự hoà nhã, sự lịch sự, sự suông sã, tính dịu dàng. 3 Sự mềm, sự yếu, sự non. ||1. — *oris.* Sự nói sõi sàng. — *puerilis ætatis.* Sự con trẻ dễ học hành. || 2. *Abuti facilitate alicujus.* Nhờ lòng nhân lành ai quá lẽ. — *imperii.* Sự cai quản cách dịu dàng. ||3. *Si sit — soli.* Nếu phải là đất mềm. — *senatorum.* Sự các quan sênatorê xử mềm quá.

† FACILIT - ER, adv. như Facilè.

FACINOR - IS, gen. Facinus.

FACINOROS - US, *a, um (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Đầy tội lỗi, gian tà, bợm bãi, ác nghiệt; lông lao, hư hốt.

FACIN - US, *oris*, s. n. 1. Việc, sự, tích. 2. Việc đại thể (lành hay là dữ), việc mạnh bạo, việc danh giá; việc quái gở, việc gian ác. || 2. — *præclarum.* Việc cả thể lắm. — *exsecrandum.* Tội gở lạ.

FAC - IO, *is*, fec - *i, tum, ere*, a. 1. Làm, ăn ở, xử. 2. Làm cho, liệu cách. 3. Làm cho thành, lập đặt, giữ. 4. Đặt cớ, sinh. 5. Đặt lên, bầu lên, chọn. 6. Mở, tỏ ra, xuất ra, làm ra. 7. Kể ra, vẽ. 8. Giao, đưa, ban, cho. 9. Biện, liệu, mua, sắm, lấy, thu tích. 10. Làm (nghề), tập. 11. Giả cách. 12. Nhường, chịu, cho, cho rằng. 13. Trọng, chuộng, lấy làm. 14. Qua, xảy ra, thuộc về. 15. Tế lễ. 16. Có ích, làm ích, có sức. || 1. — *rectè aut perperàm.* Ăn ở phải hay là trái. — *ex suâ dignitate.* Ăn ở tùy bậc mình. — *cum* v. *ab aliquo.* Theo bè ai. — *adversùs aliquem.* Chống lại vuối ai. — *benè.* Làm sự lành. — *nomina.* Vay nợ. — *omnia.* Làm hết sức. — *silentium.* Ở lặng. — *satis alicui.* Làm bằng lòng ai. || 2. *Fac ut vincat.* Anh hãy liệu cách cho

người thắng trận. *Feci ut absolveretur*. Tôi đã liệu cho nó được tha. — *aliquem disertum*. Làm cho ai hoá nên lợi khẩu. — *iratum judicem*. Trêu cơn giận quan xét. — *populum felicem*. Làm cho dân được thanh nhàn. || 3. — *carmen*. Đặt quyển thơ. — *judicatum*. Cứ lý đoán đã ra. — *ædes Jovi*. Xây chùa thờ Jovi. || 4.— *risum*. Làm cho (ai) cười. — *ludos alicui*. Cười nhạo ai. — *perniciem alicui*. Làm thiệt hại ai. — *stomachum* v. *iram*. Trêu giận. — *fastidium*. Làm cho (ai) chán ngán. — *moram*. Sinh lòng thòng. — *spiritus*. Giục lòng mạnh bạo. — *vulnus*. Đánh (ai) phải dấu. || 5. — *aliquem regem*. Tôn ai lên làm vua. — *hæredem*. Di lối gia tài. || 6. — *ludos*. Mở đám chơi. — *verba*. Nói, xuất ngôn. — *testes*. Nại kẻ đối chứng. — *aliquid palàm*. Phao tiếng. — *caulem*. Sinh cội. || 7.— *pugnam*. Kẻ trận lại. — *effigiem alicujus*. Kẻ hình tượng ai thể nào. || 8. — *medicinam*. Cho thuốc uống. — *alicui administrationem rei*. Giao việc cho ai coi sóc. — *potestatem*. Ban phép (hay là liệu cho ai có thể). — *jus alicui*. Ban phép. — *gratiam* v. *veniam*. Tha tội (hay là cho phép). || 9. — *alicui famam ingenii*. Làm cho ai nổi tiếng tài trí. — *corpus*. Nên béo. — *vires*. Lấy sức. — *classem*. Sắm đoàn tàu. — *divitias*. Tích của cải. || 10. — *mercaturas*. Thương mại. — *prima stipendia*. Tập lần đầu, vọc vạch. || 11. — *se aliam rem agere*. Giả làm việc khác. || 12. *Hoc tibi facit*. Nó nhường sự này cho anh. || 13. — *aliquem plurimi*. Trọng kính ai lắm. — *nihili dolorem*. Chẳng xem sao sự đau. || 14. *Quàm paucos dies unà fecimus!* Ngày ta ở vuối nhau đã chóng qua là dường nào! — *annum*. Qua một năm. *Jàm dudùm factum est*. Việc xảy ra đã lâu. *Quæ è re meâ faciunt*. Những sự thuộc về đáng bậc tôi. || 15. — *vitulâ*. Dâng con me cái mà tế lễ. — *sacrum*. Làm lễ. || 16. — *ad difficultatem urinæ*. Có sức chữa bệnh lâm bế. *Pompeio meliùs factum est*. Ông Pompêiô đã khá hơn.

Facis, 1. gen. Fax. 2. ngôi hai indic. Facio.

Facti – o, *onis*, s. f. 1. Sự làm, cách làm, phép được làm. 2. Phường, hội, họ, phe, đảng. 3. Bè, ô hợp, bè nghịch, bè đảng, đảng ngụy. 4. Đoàn, đàn, lũ. ||2. — *histrionum*. Phường chèo.

Factionari – i, *orum*, s. m. p. Những kẻ làm đầu bè mà thi chạy.

Factios – è, adv. Cách đồng tình, cách hùa tập.

Factios – us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Có thần thế, mạnh thế, có sức, hay làm, hay bới việc, tham việc, ham hố. 2. Làm bè đảng, hùa tập, mống ngụy, phản tặc. ||1. *Linguâ* —. Hay nói đãi bôi.

Factitament – um, *i*, s. n. Việc, việc gì đã lọn.

Factitati – o, *onis*, s. f. Sự năng làm; cách làm.

Factitat – or, *oris*, s. m. Kẻ làm, kẻ lập.

Factiti – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Nhân tạo. *Factitium nomen*. Thành tên bởi giống nó chỉ (thí dụ *tintinnabulum*, nhạc; *crepitaculum*, mõ; *coaxatio*, tiếng ếch kêu, etc.).

Factit – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Facio. Năng làm, quen làm, năng tập; làm. *Quod veteres factitabant*. Là sự các tiền nhân quen làm. — *medicinam*. Làm nghề lang y. — *versus*. Làm thơ. — *hæredem*. Di lối gia tài.

† **Fact – o**, *as*, *are*, a. freq. Facio. Năng làm.

Fact – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ lập, kẻ tạo, thợ, kẻ dựng. 2. Kẻ làm (việc gì). 3. Kẻ giữ (lề luật). 4. Kẻ ép dầu. 5. Kẻ hất hòn pila lại. ||2. — *solis*. Đấng đã dựng nên mặt trời. — *deorum*. Kẻ bày đặt những bụt thần.

Factori – um, *i*, s. n. Cây dầu, máy ép dầu.

Fact – um, *i*, s. n. Việc, sự, tích, việc đã lọn. *Distinguere voluntatem à facto*. Phân biệt ý muốn và việc làm bề ngoại. *Facta fortia* v. *splendida*. Những việc công danh.

Factur – a, *æ*, s. f. 1. Công phu, công thợ. 2. Việc, sự gì đã lọn, đồ gì (ai) đã làm, việc đã thành.

Factur – io, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. Muốn làm.

1° **Fact – us**, *a*, *um*, part. pass. Facio. *Argentum factum*. Đồ bằng bạc. *Artifices domi facti*. Những thợ đã tập ở nhà. *Verba facta*. Những tiếng người ta lập ra. — *ad aliquid*. Có nhân tài mà làm sự gì. *Facto est opus*. Phải làm. *Factum benè!* Tốt bặt! Hay! *Factum est*. Đã trót. *Tuam vestem tibi detraxit? Factum*. Nó đã lột áo anh ru? Phải.

2° **Fact – us**, *i*, và *us*, *ûs*, s. m. 1. Sự làm. 2. Ngần dầu chảy ra khi ép một lần.

† **Fac – ul**, như Facilis và Facilè.

Facul – a, *æ*, s. f. 1. Que củi. 2. Đuốc nhỏ, đóm nhỏ.

Faculari – us, *i*, s. m. Kẻ cầm đuốc.

Facult – as, *atis*, s. f. 1. Tài, tài năng, tài cán, sức. 2. Sự dễ, sự tiện, dịp, cách thế, phương thế, phép, sự linh nghiệm. 3. Sự nhiều. 4. Phép (ai ban mà làm sự gì). 5. *pl*. Của cải, tài trí. ||1. — *dicendi*. Tài nói, sự lợi khẩu. — *vindictæ*. Sự có sức oán thù. ||2. — *papuli*. Sự dễ tìm cỏ chăn giống vật. *Dare* v. *Facere alicui*

facultatem. Liệu cách cho ai. *Abite, dùm est*—. Các anh hãy đi đang khi có dịp tiện. — *medicinarum*. Sức linh nghiệm các vị thuốc. || 3. — *nummorum Romæ illi est*. Ở thành Rôma nó tìm được bạc như ý. *Habere facultatem navium*. Được nhiều tàu. || 4. — *proficiscendi*. Phép trẩy đi. || 5. *Modicus facultatibus*. Được ít của.

FACULTATUL – A, *æ*, s. f. Gia nghiệp nhỏ mọn.

FACULT – ER, adv. Cách dễ.

FACUND – È (*iùs, issimè*), adv. Cách hoạt khẩu.

FACUNDI – A, *æ*, s. f. 1. Sự nói, lời nói. 2. Sự nói văn hoa, sự lợi khẩu, sự giảo hoạt.

FACUNDIOS – US, *a*, *um*, adj. như Facundus.

FACUNDIT - AS, *atis*, s. f. như Facundia.

FACUND – O, *as*, *are*, a. Làm cho nên lợi khẩu.

FACUND – US, *a*, *um* (*ior, issimus*), adj, (ai, sự gì) Lợi khẩu, khéo nói, giảo hoạt, kiệt thiệt.

FÆCATÆ sportæ, f. p. Giành chứa qủa nho.

FÆCAT – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cấn, thuộc về bã. *Fæcatum vinum*. Rượu bã nho.

FÆCINI – US, *a*, *um*, và FÆCIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều cấn, có nhiều bã.

FÆCIS, gen. Fæx.

FÆCOS – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều cấn.

FÆCUL – A, s. f. dimin. Fæx. Giống nước muối, giống mắm, giống tương.

FÆCULENT – È, adv. Cách có lắm bùn.

FÆCULENTI – A, *æ*, s. f. Sự nhiều cấn, sự lắm bùn.

FÆCULENT - US, *a*, *um* (*ior, issimus*), adj. (sự gì) Có nhiều cấn, có nhiều bùn; đặc cấn, đục vẩn. *Fig*. *Fæculenta hilaritas*. Sự vui các kẻ ăn uống say sưa.

FÆCUTIN – Æ, *arum*, s. f. p. Những nơi hôi hám.

FÆCUTIN – US, *a*, *um*, adj. như Fæcatus.

FÆX, fæc – *is*, s. f. 1. Cấn, cặn; bùn; bã; nước muối; phẩn; phân bón. 2. *fig*. Ai hay là sự gì rốt hết, xấu nhất, ở cuối hết. || 1. — *Falerna*. Cấn rượu Falernô. || 2. — *urbis*. Những đứa phàm hèn nhất trong thành. *Sine fæce dies*. Ngày thanh trời. — *locelli*. Tiền xó túi.

FAGE - US, *a*, *um*, FAGINE - US, *a*, *um*, và FAGIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây dẻ gai, bàng giả thụ.

FAG – US, *i*, s. f. Cây dẻ gai, giả thụ.

FAGUT – AL, *alis*, s. n. Thung cây dẻ gai.

FAL – Æ, *arum*, s. f. p. 1. Tháp gỗ mà đánh giặc. 2. Tường cao xây từng bậc để cho người ta xem trò chơi. 3. *fig*. Mưu kế.

FALARIC - A, *æ*, s. f. Giống hoả hổ.

FALCARI – US, *i*, s. m. 1. Thợ đánh liềm lớn. 2. Kẻ cầm liềm lớn mà đánh giặc.

FALCAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ dùng liềm lớn mà cắt.

FALCAT – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có hình cong như liềm lớn. 2. Có liềm lớn. || 1. — *ensis*. Gươm cong. || 2. — *currus*. Xe chiến.

FALCICUL – A, *æ*, s. f. Cái liềm, câu liêm.

FALCIF – ER, *era*, *erum*, và FALCIG – ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Cầm cái liềm lớn.

FALCIPEDI – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đi khuệnh khoạng.

FALC – O, *onis*, s. m. 1. Chim ưng. 2. Kẻ quèo ngón chân cái.

FALCUL – A, *æ*, s. f. 1. Cái liềm, cái hái. 2. Móng, vuốt.

FALCUNCUL – US, *i*, s. m. Giống chim ưng.

FALER – E, *is*, s. n. Cột xây nống.

FALERN – UM, *i*, s. n. 1. Rượu núi Falernô. 2. Rượu ngon.

FALISC – Æ, *arum*, s. f. p. Máng cỏ, máng cho vật uống.

FALISC – US, *i*, s. m. Dồi lợn, thịt dồi.

FALL – A, *æ*, FALLACI – A, *æ*, và ES, *ei*, s. f. 1. Sự nói dối, điều nói dối; sự lừa đảo, sự gian lận, sự khí khẩm; mưu kế, chước móc, mánh khoé. 2. Sự lầm, sự lỡ, sự lẫn, sự sai lầm. 3. Bùa, sự ếm chú, phép thuật. || 1. *Fallacias admunire*. Âm mưu, sắp mưu kế. — *vestis*. Sự tàng hình.

FALLACILOQUENTI – A, *æ*, s. f. Sự nói dối, lời dối.

FALLACIOS – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Binh bãi quỉ quyệt, gian giảo, gian tà, dối trá.

FALLACIT – ER (*issimè*), adj. 1. Cách dối trá, cách quỉ quyệt, cách gian dối. 2. Cách sai lầm, cách lầm lỡ.

FALL – AX, *acis* (fallac – *ior, issimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Gian dối, gian giảo, quỉ quyệt, binh bãi, lất lưởng. 2. Dối trá, giả trá, huyền, bỏi bác, chẳng thật, đã chịu giả mạo. 3. Lầm, mậu, làm cho sai lầm. 4. Cheo leo, hiểm hóc, chẳng chắc chắn; có mưu kế. || 2. *Fallaces amicitiæ*. Nghĩa man. *Merces fallaces*. Đồ hàng giả. — *navigiis*. Làm cho các tàu bè trông lầm.

FALL – ENS, *entis*, part. Fallo. (ai, sự gì) Hay dối, làm cho sai lầm, dối, chẳng thật; kín đáo, khuất mắt. — *vestigium*. Trượt chân. — *nunquàm arbor*. Cây hằng năm hằng sinh trái.

FALL – O, *is*, fefell – *i*, fal – *sum*, *ere*, a. 1. Nói dối, lừa đảo, khí khẩm, dỗ dành, nói trớ, huyễn hoặc. 2. Giả, giả hình. 3. Che, chế, tàng hình.

giấu giếm. 4. Thoát khỏi. 5. Chịu giấu, ở kín đáo, chẳng chịu (ai) biết. 6. Làm cho sai, làm khuây đi, làm cho qua đi. ||1. — *spem parentum*. Chẳng ăn ở như cha mẹ đã trông. — *imperium*. Chẳng giữ lời răn dạy. — *fidem*. Lỗi lời hứa. *Spe suâ falli*. Không được như đã trông cậy. *Ni fallor*. Nếu tôi chẳng lầm. *Animi* v. *Animo falli*. Lầm lỡ. ||2. — *faciem alicujus*. Giả dạng ai. || 3. — *amaritudinem remedii*. Làm cho thuốc bớt đắng. — *sua terga lupo*. Mặc lốt chó sói.||4.—*retia*. Thoát khỏi lưới.—*visum*.—Khuất mắt. — *vetustatem*. Lâu ngày chẳng hư đi. ||5. *Quem fallit*? Ai mà chẳng biết? *Vellem mors mea matrem falleret*. Tôi ước ao chớ gì mẹ tôi chẳng nghe tin tôi đã chết rồi. — *Investigantium se oculos fallit*. Người khuất khỏi mắt kẻ tìm mình. ||6. — *spatiosam noctem*. Làm cho đêm dài vắn đi.

FALSARI – US, *i*, s. m. Kẻ giả (sự gì), kẻ mạo. — *edicti regii*. Kẻ giả lệnh vua.

FALSATI - O, *onis*, s. f. Sự giả, sự mạo; sự giả của tốt, sự làm dối trá.

FALS – È, adv. như Falsò.

FALSIDIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay nói dối.

FALSIFICATI – O, *onis*, s. f. như Falsatio.

FALSIFICAT - US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu giả, đã chịu mạo, đã chịu pha của kém.

FALSIFIC – US, *a*, *um*, adj. (ai) Gian dối, lừa đảo, gian lận.

FALSIJURI – US, *i*, s. m. Kẻ thề gian.

FALSILOQUENTI – A, *æ*, s. f. như Fallaciloquentia.

FALSILOQUI – UM, *i*, s. n. Lời nói dối.

FALSILOQU - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nói dối.

FALSIMONI – A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Sự gian dối.

† FALSIPAR – ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Có cha giả.

FALSIT – AS, *atis*, s. f. Lời dối, sự gian dối, chứng dối.

† FALSITEST – IS, *is*, s. m. và f. Kẻ chứng dối.

† FALS - O, *as*, *are*, a. Giả, mạo, pha của xấu vào của tốt, giả của tốt.

FALS – Ò (*issimè*), adv. Cách dối trá, cách gian, cách phi lý, vô cớ, vô cố; trái mùa, trái lẽ, trái phép. — *aliquid dicere*. Nói dối một điều. — *queri*. Kêu vô cớ. — *citare*. Kể lời chứng chẳng hợp. — *accusare*. Cáo gian.

FALS – UM, *i*, s. n. 1. Tờ mạo. 2. Lời dối.

FALS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Fallo, cũng là adj. trị gen. hay là dat. 1. (ai, sự gì) Đã mắc lừa, đã chịu lừa dối, đã mậu, đã lầm. 2. Bình bãi; lắt lướng, gian giảo, man trá, huyễn hoặc. 2. Giả trá, chẳng thật, đã chịu mạo, đã chịu giả, đã chịu pha của kém. 4. Dối, chẳng có. 5. Đã chịu bày đặt, vô ích, bôi bác, phù vân, vô cớ. || 1. *Næ illi falsi sunt qui*.. Ắt là các kẻ... thì dối mình lắm. *Falsum habere aliquem*. Lừa đảo ai. — *haud sum id quàm sit facile*. Tôi đã biết tỏ sự ấy dễ là dường nào. || 2. *Ambitio multos falsos facit*. Lòng tham của làm cho người ta ra gian dối. || 3. *Falsæ lacrymæ*. Nước mắt giả. *Falsum denarium*. Đồng tiền giả. || 4. *Falsa crimina*. Những điều cáo gian. || 5. *In falsum*. Vô ích.

FALX, falc – *is*, s. f. 1. Liềm lớn, liềm, hái, câu liêm, dao quắm. 2. Gươm cong; liềm lớn mà đánh giặc; vời đẽo gỗ. ||1. — *messoria*. Cái hái. *Sata falcibus apta*. Mùa lúa chín.

FAM – A, *æ*, s. f. 1. Tiếng đồn, tiếng tăm, tin tức, văn thanh. 2. Danh tiếng, công danh, danh thơm, danh vọng, thì danh. 3. Thanh thuyết, tai tiếng, tiếng xấu. 4. Sự gì truyền khẩu, sự gì mọi người tin. || 1. —*nulla adhuc convenit*. Chưa nghe tin gì sốt. — *exiit*. Đã đồn tiếng. || 2. *Famæ consulere*. Lo giữ tiếng tốt mình. *Famam quærere* v. *captare*. Cầu danh. || 3. *aliquem famâ opplere*. Làm cho ai hổ mặt. ||4. — *vetus hominum*. Thuở xưa người ta tin rằng. *Famâ traditum est*. Có điều truyền rằng.

FAM – EL, s. m. như Famulus.

FAMELIC – È, adv. Như kẻ đói lắm.

FAMELICOS – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đói lắm; *fig*. khô héo, xấu. *Famelicosa terra*. Đất bạc khí.

FAMELIC - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đói lắm. đói khát; đói lả. 2. Làm cho đói, chẳng nuôi cho no. || 2. *Famelici saturati sunt*. Các kẻ đói khát đã được ăn no. || 2. *Famelicum convivium*. Tiệc đói.

FAMELL - A, *æ*, s. f. dimin. Fama.

† FAM – EN, *inis*, s. n. Lời nói, điều đã nói.

FAM - ES, *is*, s. f. 1. Sự đói, lòng đói, sự thắc lém, sự thèm thuồng của ăn. 2. Cơ nghèo, thì đói khát. 3. Sự nghèo đói, sự bần gia. 4. Sự nhịn đói, sự kiêng đồ ăn. 5. *fig*. Sự khao khát, sự tham lam. || 1. *Fame coactus* v. *consumptus* v. *confectus*. Lả đói. || 2. — *esse cœpit*. Bấy giờ mới thấy (thiên hạ) tuyệt lương. || 3. *Ad famem rejicere*. Hãm lương cho chết. ||4. *Fame utendum est*. Phải kiêng đồ ăn. || 5. — *sacra auri*. Sự tham vàng bạc là bệnh gớm.

FAMESC – O, *is*, *ere*, n. def. Đói.

FAMIG – ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Đồn tiếng, đem tin, phao tiếng.

FAMIGERABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thì danh, công danh, có tiếng, danh giá.

FAMIGERATI - O, *onis*, s. f. Sự phao tiếng, tiếng đồn.

FAMIGERAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) như Famiger.

FAMIGERAT – US, *a*, *um*, adj. như Famigerabilis.

FAMILI – A, *æ*, s. f. 1. Đầy tớ, tôi tá, thủ hạ, gia nhân. 2. Nhà, họ, chi, dòng dõi, tính, tông phái. 3. Các người nhà cùng các đầy tớ tôi tá. 4. Gia tài, cơ nghiệp. 5. Phe, đảng, lũ, đông, bọn, phường. 6. Môn đồ, tràng học. || 1. — *domino solus est*. Chúa nó chỉ có mình nó mà thôi. || 2. *Ex illustri familiâ*. Bởi nhà sang trọng. || 3. — *Julii ad hominum millia decem convenit*. Ông Juliô đã hợp các kẻ thân thích tôi tá thì được một muôn người. || 4. — *erciscenda*. Gia tài phải chia. || 5. — *gladiatorum*. Lũ đô vật. || 6. — *tota Stoicorum*. Cả môn quân tử Stoicô. *Fig. Familiam ducere*. Làm đầu, trổi hơn cả.

FAMILIARESC – O, *is*, *ere*, n. def. Làm quen thuộc hơn, đi lại (vuối ai) hơn, lứa lần.

FAMILIARIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nhà, thuộc về người nhà. *Familiarica cella*. Nơi tôi tá nằm.

FAMILIAR – IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Thuộc về nhà, thuộc về người nhà. 2. Thuộc về họ hàng, thuộc về tông tộc. 3. Quen thuộc, lứa lần, thân thiết. 4. Thường, chịu quen, lõi, đã tường. || 1. *Servi familiares*. Các tôi tá nhà. || 2. — *res*. Sản nghiệp. *Familiare exemplum*. Gương sáng bởi người tông thân mà ra. || 3. *Biduo factus est mihi familiarissimus*. Nội hai ngày người đã nên thân thiết vuối tôi lắm. *Non sis — alicui mulieri*. Anh chớ lứa lần vuối người đàn bà nào. || 4. *Dolus ei — est*. Nó đã quen bày mưu lập kế. *Mihi illud familiare est*. Tôi đã quen thể ấy.

FAMILIARIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự quen, sự quen thuộc, sự quen biết, sự thân thiết. 2. Sự lứa lần. 3. Thói quen. || 3. *Familiaritate sermonis*. Trong cách nói hằng ngày.

FAMILIAR – ITER (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách quen biết, cách thiết nghĩa, cách suồng sã. 2. Cách thường, năng, cách từng trải. 3. Từng nhà, từng chi họ. || 1. — *aliquo uti*. Ở quen thuộc cùng ai. — *diligere*. Yêu dấu cách riêng. || 2. — *causam noscere*. Biết việc gì tường tận. *Hoc parùm — nostro solo venit*. Giống này chẳng ưa đất ta bao nhiêu. || 3. — *agros dividere*. Chia ruộng từng họ.

FAMILIARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đầy tớ tôi tá.

FAMILIÂS, gen. cũ Familia. *Paterfamiliâs* v. *Pater familiâs*. Chúa nhà.

FAMIS, gen. Fames.

FAMOS – È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách có danh tiếng.

FAMOSIT – AS, *atis*, s. f. Sự ố danh, sự xấu tiếng, sự xỉ nhục, sự xấu hổ.

FAMOS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đồn tiếng lắm. 2. Có danh tiếng, thì danh, công danh. 3. Xấu tiếng, có tiếng bợm. 4. Làm ố danh, làm xấu hổ, làm mất tiếng. || 2. *Famosa urbs*. Thành có tiếng. || 3. *Famosa mulier*. Đàn bà xấu danh. || 4. *Famosi libelli*. Những con sách nói phỉ báng.

FAM - UL, s. m. thay vì Famulus.

FAMUL - A, *æ*, s. f. Đầy tớ gái, con đòi. *fig. Virtus non est — fortunæ*. Nhân đức chẳng phải là đầy tớ của cải.

FAMULABUND – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giúp, tra tay giúp.

FAMULANT – ER và FAMULAT – È, adv. Cách chịu lụy, cách nhún nhường, cách hèn hạ.

FAMULAR – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tôi tá.

FAMULATI – O, *onis*, s. f. Sự nhiều tôi tá, các đầy tớ, thủ hạ.

FAMULATORI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hèn hạ, như tôi tá.

FAMULATR – IX, *icis*, s. f. Người nữ chịu lụy, con đòi, đầy tớ gái.

1° FAMULAT – US, *a*, *um*, part. Famulor.

2° FAMULAT - US, *ûs*, s. m. † FAMULIT – AS, *atis*, s. f. và FAMULITI - UM, *i*, s. n. 1. Sự làm tôi, bậc tôi tá. 2. Gia thần, các đầy tớ, các thủ hạ.

FAMUL – O, *as*, *are*, a. Bắt làm tôi.

FAMUL – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. 1. Làm tôi. 2. Giúp, giúp đỡ. || 1. *fig*. — *voluptatibus*. Làm tôi các tính mê.

FAMULOS – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Làm đầy tớ, ở, đi ở; hay giúp.

1° FAMUL - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đầy tớ; hay vâng lời, chịu lụy.

2° FAMUL – US, *i*, s. m. 1. Đầy tớ, kẻ làm tôi. 2. Sãi bụt. 3. Thần bộc. 4. Ma, thần nơi nào. || 1. — *Dei*. Tôi tá Đức Chúa Lời.

FANATIC – È, adv. Cách hung hăng, cách hoảng hốt.

FANATIC - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Sốt sàng mê mẩn, được ơn trên cướp trí, mê hoảng. 2. Hoảng hốt, hung hăng, dại, điên, mê cuồng, chấp mê, sùng. 3. Phải sét đánh. || 1. *Fanaticum*

carmen. Ca văn đã có ơn trên soi mà làm. — *furor*. Cơn hoảng. ||2. — *servus*. Tôi tá hoảng hốt. ||3. *Fanatica arbor*. Cây phải sét đánh.

FAND – US, *a*, *um*, part. fut. For. 1. (sự gì) Chịu nói được, chịu tỏ ra được. 2. Phải lẽ, nên, lành. ||2. *Fandum atque nefandum*. Sự phải sự trái, sự nên sự chăng.

† FAN - O, *as*, *are*, a. Nói, đọc văn.

FANS, fant - *is*, part. For.

FANUL - UM, *i*, s. n. 1. Nơi cấm. 2. Chùa, miếu, đền thờ, nhà thờ, gia triến, am tự. ||2. *Ager fano consecratus*. Ruộng tam bảo. — *avis dedicatum*. Tông miếu. *Rei custodes fani*. An tự.

FAR, farr – *is*, s. n. Lúa miến, các thứ hạt làm bột; bột. *Farra flava*. Lúa chín.

FARCIM - EN, *inis*, s. n. Dồi, ruột dồi.

FARCIMINOS – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Ghẻ, có chốc.

FARCIMIN – UM, *i*, s. n. Chốc ngựa, thứ ghẻ.

FARCIN– O, *as*, *are*, a. Trộn, pha, hoà.

FARCI-O, *is*, far-*si*, far - *tum* và *ctum*, *ire*, a. 1. Nạp, tọng, tọng nạp, bỏ vào cho đầy. 2. Dồi, làm dồi. 3. Nuôi cho béo, bón. ||1. *Edaces se farcientes*. Những đứa háu nạp cho bình bầu. ||3. — *gallinam*. Bón gà.

FARCT – OR, *oris*, s. m. như Fartor.

FARCT - US, *a*, *um*, như Fartus.

FARFAR – A, *æ*, s. f. Khoản đông hoa.

FARFAR – US, *i*, s. f. FARFEN – UM, *i*, s. n. và FARFUGI - UM, *i*, s. n. 1. Giống cây dế. 2. Khoản đông hoa.

FARI, infinit. For.

FARIN – A, *æ*, s. f. 1. Bột lúa miến. 2. Các thứ bột làm bánh. 3. Bụi, bụi bặm. || 2. *fig*. *Omnes isti sunt ejusdem farinæ*. Chúng nó cũng một môn cả.

FARINARI – UM, *i*, s. n. Nhà kho giữ bột bánh.

1° FARINARI – US, *i*, s. m. Kẻ bán bột bánh.

2° FARINARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bột, bằng bột.

FARINOS - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bở, có bột.

FARINUL – A, *æ*, s. f. Bột lọc.

FARINULENT - US, *a*, *um*, adj. như Farinosus.

FARI - O, *onis*, s. f. Thoan tử ngư.

FAR – IS, fa – *tus sum*, fa – *ri*, d. trị acc. (chẳng quen dùng *For*). (con thơ ấu) Nói, mới nói, nói bập bẹ, tập nói ; nói. *Puer nescius* —. Trẻ chưa biết nói. *Fandi copiam dare*. Cho phép nói.

FARN - US, *i*, s. f. Giống cây dẽ gai, mòng hoè.

FARRACE – US, *a*, *um*, và FARRACI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng lúa, bằng lúa miến.

FARRAGINARI – A, *orum*, s. n. p. và FARRAG – O, *inis*, s. f. 1. Nhiều thứ lúa trộn cùng rau xanh cho ngựa ăn. 2. Sự pha lộn nhiều thứ hạt. 3. *Fig*. Sự thu nhiều sự lại vuối nhau. 4. Điều gì nhỏ mọn.

FARRARI - UM, *i*, s. n. Nhà tích lúa, lẩm để lúa.

FARRARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về lúa.

FARRAT – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng bột, bằng lúa. *Farrata olla*. Nồi cháo bột.

FARREARI – US, *a*, *um*, adj. như Farrarius.

FARRE - UM, *i*, s. n. Bánh bột miến.

FARRE - US, *a*, *um*, adj. như Farraceus.

FARRICUL – UM, *i*, s. n. Men bánh.

FARRIS, gen. Far.

FARSIL - IS, *e*, và FARTIL – IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Người ta dồi. 2. Chịu nuôi cho béo, bón. 3. Có xác, thuộc về xác thịt.

FARTICUL - UM, *i*, s. n. dimin. Fartum.

FART – IM, adv. Cách nạp, cách tọng cho đầy.

FART – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ làm dồi. 2. Kẻ bón, kẻ nuôi cho béo.

FART – UM, *i*, s. n. 1. Dồi, thịt dồi. 2. Ruột quả vả. 3. *fig*. Sự gì bỏ vào sự khác cho đầy. ||1. *fig*. *Fartum facere ex hostibus*. Băm nát quân giặc (giết quân giặc cho tiệt). ||3. *Vestis fartum amare*. Yêu xác mình (yêu thân thể nong trong áo).

FARTUR – A, *æ*, s. f. 1. Sự làm dồi. 2. Sự nuôi (loài vật) cho béo, sự bón. 3. Những hòn sỏi đổ vào giữa tường xây.

1° FART – US, *ûs*, s. m. Giống gì lấy mà dồi.

2° FART - US, *a*, *um*, part. pass. Farcio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dồi, đã chịu tọng nạp, đã chịu tọng nhét. 2. Đã chịu vun đống. ||1. *Fartum theatrum*. Đình hát bội (người ta ngồi) chậtních. ||2. *Vectigalibus* —. (vua) Được nhiều thuế má.

FAS, s. n. indecl. 1. Phép công bằng vô cùng, sự gì nên, sự gì phải lẽ, phép, sự phải, sự nên. 2. Thần, bụt thần. || 1.—*jusque*. Luật Đức Chúa Lời và luật người ta. *Contra quàm — est*. Trái phép công bằng. *Contra fas*. Trái lẽ. — *nefasque*. Sự phải sự trái, sự nên sự chăng. — *gentium*. Phép họ lương bằng. *Si — est dicere*. Vì bằng nên nói. ||2. — *omne mundi*. Các bụt thần.

FASC - ES, *ium*, s. m. p. như Fascis.

FASCI - A, *æ*, s. f. 1. Dây, đai, dải, ren. 2. Rẻo vải buộc dấu tích. 3. Tấm vải bọc chân (thay

vì bít tất). 4. Khăn chít đầu. 5. *fig*. Triều thiên vua. 6. Đai ràng chăn đệm. 7. Khăn bọc trẻ con. 8. Đàng miến, bờ, réo, vỏ. 9. Đàng bắc lộ; vân hà; quầng.

FASCIAT – IM, adv. Từng bó, từng đập, từng đon.

FASCIAT - US, *a*, *um*, part. pass. Fascio.

FASCICULARI – A, *um*, s. n. p. Gói, bó củi rác quân lính đem vào trại binh.

FASCICUL - US, *i*, s. m. Bó nhỏ, đon, gói, đập. — *florum*. Chùm hoa. — *epistolarum*. Cái phong thư.

FASCIG - ER, *era*, *erum*, adj. (ai) Mang bó roi.

FASCINATI - O, *onis*, s. f. Sự yểm bùa, phép ếm chú; sự làm cho mê.

FASCINAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ ếm chú, kẻ bỏ bùa, kẻ làm phép thuật.

FASCIN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Ếm chú, làm phép yêu thuật, yểm bùa; làm cho mê.

FASCIN – UM, *i*, s. n. Bùa, phù chú, sự phù chú.

FASCIN - US, *i*, s. m. Bụt giải phù chú.

FASCI – O, *as*, *are*, a. Buộc, rịt, ràng rịt, bọc khăn.

FASCIOL – A, *æ*, s. f. dimin. Fascia.

FASC - IS, *is*, s. m. 1. Gánh, bó, gói, đập. 2. Bó roi có rìu ở giữa mà chỉ chức quan lớn; chức cao, chức quan consulê. || 1. — *lignorum*. Bó củi. || 2. *Submittere fasces*. Hạ bó roi (quị lụy ai). || 3. *Fasces habere*. Đang làm quan lớn.

FASELIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đậu.

1° FASEL – US, *i*, s. m. Thuyền nhỏ.

2° FASEL – US, *i*, và FASEOL – US, *i*, s. m. Thứ đậu lớn.

FASS – US, *a*, *um*, part. Fateor.

FAST – I, *orum*, s. m. p. 1. Lịch nước Rôma. 2. Sử kí. || 2. *Fastos evolvere mundi*. Dở sử kí các nước thiên hạ.

FASTIDIBIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Sinh chán, sinh nhàm lờn, khó chịu.

FASTIDIENT – ER, adv. Cách khinh chê, cách đã chán.

FASTIDI - ENS, *entis*, part. Fastidio. — *stomachus*. Tì vị ngán cơm.

† FASTIDILIT – ER, adv. như Fastidiosè.

FASTID – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. và n. trị gen. 1. Lấy làm chán, gớm, nhàm lờn, ngán. 2. Chẳng khứng, chẳng thông, chẳng thèm, khinh, chê bỏ, làm cao. || 1. — *alicujus consortium*. Kiếng ai. — *cibum*. Gớm của ăn, ngán miệng. || 2. *Ut fastidit!* Nó khinh quá lẽ. — *preces*. Chê lời xin. *Estus fastidit amictum*. Mùa nóng nực áo xống khó chịu.

FASTIDIOS – È (*ius*, *issimè*), adv. Cách sinh chán ngán, cách nhàm; cách kiêu, cách khinh.

FASTIDIOS - US (*ior*, *issimus*), adj. trị gen. hay là acc. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Chán ngán, nhàm lờn, ngấy, tởm, mất mỏ; kiêu hãnh, khinh chê. 2. Sinh nhàm, làm ngấy. || 1. *Terræ* —. Kẻ đã chán đời. *In æquos et pares* —. Khinh các bầu bạn mình. — *latinarum litterarum*. Chẳng thèm học tiếng latinh.

FASTIDIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ khinh.

FASTIDIT – US, *a*, *um*, part. pass. Fastidio. (ai, sự gì) Đã chịu khinh, đã chịu nhàm, đã chịu chê bỏ.

FASTIDI - UM, *i*, s. n. 1. Sự ngán của ăn, sự mè hè, sự khảnh ăn, sự ăn ngấy ngót. 2. Sự chán ngán, sự nhàm, sự gớm, sự nản, sự kiếng. 3. Sự khinh chê, sự làm cao. || 1. *Mel fastidium creat*. Mật ong sinh nôn lòng. || 2. *Fastidium parit voluptas*. Sự sung sướng sinh chán ngán. || 3. *Fastidia pati*. Chịu khinh. *Fastidia fugere*. Lánh sự kiêu hãnh. *Esse in fastidio*. Phải (mọi người) khinh chê. *Ne sit fastidio Græcos sequi*. Ta chớ bỏ học đòi dân Grêcô.

FASTIG – ANS, *antis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Mài nhọn, vót thon, vạc nhọn. 2. Son, thon, thót đi.

FASTIGATI – O, *onis*, và FASTIGIATI - O, *onis*, s. f. Ngọn, chóp, chót, đỉnh, sự sinh chót.

FASTIGIAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho có ngọn có chót.

FASTIGIAT - US, *a*, *um*, và FASTIGAT – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Nhọn, có mũi nhọn, thon thon, thót, có đỉnh, có chót. 2. Cao chót vót, cao, cao như hình mái. 3. *fig*. Có chức cao, cao cả, trong. || 1. *Collis* —. Đồi chon von. ||2. *Tigna fastigata*. Cái kèo. ||3. *Duo fastigatissimi consulares*. Hai quan consulê cựu rất mạnh thế.

FASTIGI – O, *as*, *are*, a. và n. Làm cho ra nhọn, có mũi nhọn, có ngọn, có hình chon von.

FASTIGI – UM, *i*, s. n. 1. Ngọn, đỉnh, chóp, chót. 2. Nóc nhà, nóc đền. 3. Mái, sườn. 4. Mặt trên, phương diện, thượng diện, bên trên. 5. Bề sâu. 6. Mặt lồi ra, phần lùm ra, phần nổi. 7. *fig*. Bậc cao nhất, chức cao quyền cả. 8. Cùng, chung tất, sự tuyển hảo. 9. Thứ, giống. 10. Lẽ đại khái. || 4. *Opus nondum aquæ fastigium æquabat*. Việc bấy giờ chưa lên đến mặt nước. || 7. — *regium*. Bậc đấng làm vua. *In summo fastigio esse*. Ở bậc cao trọng. *Ad magna fastigia rerum extollere*. Tôn lên bậc rất cao trọng.

FASTIG – O, *as*, *are*, a. và n. như Fastigio.

FASTOS - È, adv. như Fastuosè.

FASTOS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Cao, kiêu, làm kiêu, khoảnh khoái. *Fastosa domus*. Đền đài.

FASTUOS - È, adv. Cách phô phang, cách kiêu.

FASTUOSIT - AS, *atis*, s. f. như 2° Fastus.

FASTUOS - US, *a*, *um*, adj. như Fastosus.

1° FAST - US, *uum*, s. m. p. như Fasti.

2° FAST - US, *ûs*, s. m. Sự phô trương, sự phong phanh, tính khoảnh khoái, tính kiêu, sự làm kiêu làm cao, sự cao kì. *Fastus alicujus pati*. Chịu ai khinh dể mình.

3° FASTUS *dies*, m. Ngày phiên kiện.

FATAL - IS, *e*, adj. trị acc. cùng *ad* hay là dat. 1. (ai, sự gì) Thuộc về số mệnh, mắc độ số, hợp như số hệ, đã có số định. 2. Cứ luật số phận, tự nhiên, tình cờ. 3. Dữ, độc dữ, làm hại. 4. Cai trị số mệnh. || 1. *Fatalia verba*. Lời tiên tri. ||2. — *mors*. Sự chết tự nhiên (hay là tình cờ).

† FATALIT - AS, *atis*, s. f. Số xấu, sự tình cờ, sự hớ cơ.

FATALIT - ER, adv. Cách cứ số mệnh. — *mori*. Chết bệnh, chết cách tự nhiên, tình cờ chết.

FAT - EOR, *eris*, fas - *sus sum*, *eri*, d. trị acc. 1. Xưng, xưng ra, tiêu xưng, thú, chịu (điều gì), nhận. 2. Chỉ, trỏ, bày ra, tỏ ra. || 1. — *verum*. Xưng thật. *Fateor*. Tôi chịu, tôi lấy làm thật. *Qui se debere fatentur*. Các kẻ nhận nợ mình. || 2. *Mors sola fatetur*... Có một sự chết tỏ ra... — *animum pallore*. Mặt xanh tỏ ra lòng (sợ hãi).

FATICAN - US, *a*, *um*, FATICIN - US, *a*, *um*, và FATIDIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự nói tiên tri, hay bói, nói tiên tri, bói số mệnh.

FATIDIC - US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Kẻ bói, kẻ nói tiên tri.

FATIF - ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Giết, làm cho chết.

FATIGABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Hay mỏi nhọc.

FATIGATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự mỏi mệt, sự nhọc nhằn; sự kiệt sức. 2. Sự giễu cợt ngấy tai, sự nhàm truyện.

† FATIGATORI - US, *a*, *um*, adj. (lời) Giễu giạo, nói xỏi.

FATIG - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho nhọc nhằn, làm cho mệt sức, làm lao lực. 2. *fig*. Làm cho ra kiệt, khuấy khoả, quấy, làm cực, làm khổ sở, sinh chán ngán, nài năng, làm cho lo lắng. 3. Khuyên giục, thôi thúc. 4. Trách, bẻ, hạch, nhạo. ||1. — *quadrupedem ferratâ calce*. Đâm mũi nhọn thúc (ngựa) chạy nhọc. || 2. *Stridor elephantorum aures fatigabat*. Voi ré chói tai. — *consiliis animum*. Lo toan trăm việc mỏi trí. — *aliquem precibus*. Nài năng rầy rà ai. — *arma*. Đánh giặc liên liên. || 3. — *socios*. Giục chúng bạn. || 4. — *aliquem edacitatis*. Nhạo ai háu ăn.

FATILEG - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hái những vị độc.

FATILOQU - US, *a*, *um*, adj. như Faticanus.

† FAT - IM, adv. Đủ, vừa, đầy, dư dật, bội hậu.

FATISC - O, *is*, *ere*, n. def. và FATISC - OR, *eris*, *i*, (thiếu perf.), d. trị acc. cùng *in*. 1. Nẻ ra, nở ra, nứt ra, hở ra. 2. *fig*. Ra nhọc sức, ra yếu, mòn đi, lũ khũ, lỏng lẻo, ngã lòng; bớt đi, sút đi. || 1. — *vulneribus*. Bị dấu chồng chặp. || 2. — *in segnitiem*. Sinh biếng trễ. — *in pulverem*. Tan ra mạt. *Fatiscit seditio*. Đảng nguỵ muốn yên đi. *Non fatiscar quin*... Tôi sẽ cứ làm mãi cho đến khi...

† FAT - OR, *aris*, *ari*, d. Nói lắm.

FATUARI - I, *orum*, s. m. p. Các kẻ được ơn trên mà nói tiên tri.

FATU - È, adv. Cách dại, cách vô phép.

FATUELL - US, *i*, s. m. như 1° Fatuus.

FATUIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự dại, sự vô phép. 2. Lời lạt lẽo, điều nói nhăng; việc dại.

FAT - UM, *i*, s. n. 1. Lời bói, lời tiên tri. 2. Số, số mệnh, số phận, độ số, căn kiếp, mệnh trời; vận mệnh. 3. Bản phận, số phận, thú, bậc. 4. Sự khốn khó, ách nạn, tai vạ, sự gì làm hại. 5. Sự chết, sự lâm chung, sự chết tự nhiên, mệnh sống. 6. Xác chết, hài cốt. 7. Bụt cai mệnh sống; các bụt thần. ||1. *Sic fatis ora resolvit*. Kẻ ấy đã nói tiên tri rằng. ||2. *Præter fatum*. Trái mệnh trời. *Si — est tibi convalescere*. Nếu trời đã định cho anh khoẻ lại. ||3. *Bona fata*. Thịnh sự. ||4. *Fato cedere*. Lâm chung. *Occupare fati diem*. Đón ngày lâm chung, tự vẫn.

FATU - OR, *aris*, *ari*, d. Được ơn trên cướp trí; *fig*. nói sàng, nói càn.

1° FAT - US, *a*, *um*, part. For.

2° † FAT - US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Kẻ dại, kẻ nói pha trò.

2° FATU - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Dại. 2. Nhẹ tính, lạt lẽo, rờm rính.

FAUC - ES, *ium*, s. f. p. như Faux.

FAUN - A, *æ*, s. f. như 1° Fatuus.

FAUN - I, *orum*, s. m. p. Những thần sơn lâm.

FAUST - È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách may mắn, cách xuôi việc, cách có lợi lộc.

FAUSTIT - AS, *atis*, s. f. Sự may phúc, sự khước.

FAUSTUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

FAUST - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Có phúc lộc. 2. Lành, (điềm) chỉ sự lành. 3. Có ích, tiện, nên, xứng. || 1. *O diem faustum!* Ôi! ngày có phúc! *Pede fausto iter facere*. Đi đàng sá bằng yên. *Fausta precari*. Chúc vịnh.

FAUT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ binh vực, kẻ bầu, kẻ giúp, quan thầy. 2. Kẻ theo phe, kẻ theo bè; bầu bạn, bạn tội.

FAUX, s. f. (phần it quen dùng abl. *Fauce* mà thôi), FAUC - ES, *ium*, s. f. p. 1. Họng, cổ. 2. Nơi hẹp, lối hẹp, cửa bể hẹp, quèn, eo. 3. Mạch sông. || 1. *Os fauce cùm hæreret lupi*. Bởi vì chó sói hóc xương. || 2. *Fauces angustæ*. Cửa bể hẹp. *Fauces Græciæ*. Những quèn cho được vào đất Grêcia. *Faucibus oppressis*. Khi đã rấp các lối. *Fig*. *Eripite nos ex eorum faucibus*. Các ông hãy chữa chúng tôi cho khỏi tay các quân dữ ấy.

FAV - ENS, *entis*, part. Faveo. *Venti faventes*. Thuận buồm xuôi gió.

FAVENTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự nghiêm trang, sự chu chu chăm chăm, sự khép nép. 2. Sự binh vực.

FAV - EO, *es*, *i*, fau - *tum*, *ere*, n. trị dat. 1. Binh vực, phù hộ, tựa, giúp, bầu cử. 2. Ưng, ưa, khen, mừng. 3. Muốn, ước ao, sẵn lòng. || 1. — *partibus*. Binh vực bè nào. — *linguis*. Ở lặng. *Deus sit tibi favens*. Xin Đức Chúa Lời phù hộ cho anh. || 2. *Faveo orationi tuæ*. Tôi khen bài giảng anh. || 3. *Spectare favet*. Nó muốn xem.

FAVILL - A, *æ*, s. f. 1. Tro đỏ rờ rỡ, tro. 2. Khói, tàn lửa, than lửa, ngọn lửa. 3. Xương người chết, xác, hài cốt. 4. *fig*. Cội rễ, đầu, gốc tích. || 1. — *nigra*. Muội. — *salis*. Bọt muối. || 4. *Prima* — *mali*. Gốc tích sự dữ.

FAVILLACE - US, *a*, *um*, và FAVILLATIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tro, thuộc về tàn lửa, thuộc về than lửa.

FAVILLESC - O, *is*, *ere*, n. def. (lửa) Tắt đi; tan như tro.

FAVISS - Æ, *arum*, s. f. p. Hang dưới đất cho được xếp đồ lễ; kho đền thờ.

FAVIT - OR, *oris*, s. m. như Fautor.

FAVONIAN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về gió tây, ở bên tây, bởi phương tây.

FAVONI - US, *i*, s. m. Gió tây; gió hay hây; gió.

FAV - OR, *oris*, s. m. Sự binh vực, sự mộ, sự chuộng, sự phục, sự sẵn lòng binh vực, thần thế, ơn; sự khen, sự reo mừng. — *militum in*... Sự lính tráng phục... *Favorem captare* v. *aucupari*. Chạy thế.

FAVORABIL - IS, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Hay binh vực, phù hộ, sẵn lòng giúp. 2. Đẹp lòng, chịu mến, được thần thế. || 2. *Clementia eum favorabilem reddidit*. Lòng khoan nhân người đã làm cho ai nấy phục.

FAVORABIL - ITER (*iùs*), adv. Cách đẹp lòng, cách vui lòng.

FAVUL - US, *i*, s. m. dimin. bởi

FAV - US, *i*, s. m. 1. Tầng mật ong, tầng ong, mật ong. 2. Gạch lục lăng (như tầng ong). 3. Tật sưng sốt kia.

FAX, fac - *is*, s. f. 1. Đóm, đuốc, que lửa cháy, ngọn lửa, đèn chai. 2. Đuốc dùng khi đưa dâu. 3. Đuốc nòm thiêu xác chết. 4. *fig*. Kẻ làm đầu, mối manh, đầu bè đảng. 5. Sự nóng nảy, lửa dâm dục, sự mạnh sức, sức. 6. Mồi, mồi chài, sự gì giục, sự xui xiểm. || 1. — *prima*. Lúc lên đèn, khi chập tối. — *trisulca*. Lưỡi sét. || 2. và 3. *Viximus insignes inter utramque facem*. Ta đã ăn ở thanh tịnh từ ngày chịu phép hôn nhân cho đến lọn đời. || 4. — *tumultûs*. Kẻ làm xôn xao. *Facem præferre alicui*. Đi trước mà dẫn lối cho ai. || 5. — *iræ*. Cơn giận hoảng. — *prima juventæ*. Sự nóng nảy kẻ đang thì. *Faces libidinis*. Lửa dâm dục. — *doloris*. Đau xóc. || 6. *Subjicere facem* v. *faces rei*. Thúc việc. *Faces addere alicui ad discendum*. Giục ai học hành. — *mentis honestæ gloria*. Sự được danh tiếng là mồi giục người hẳn hoi.

FAX - IM, *is*, *it*, etc. thay vì Fecerim bởi Facio. *Faxit Deus ut*... Chớ gì Đức Chúa Lời làm cho.. *Faxim si id*. Giả như đã làm sự ấy trước.

FEBRESC - O, *is*, *ere*, n. def. Phải bệnh sốt rét, ớn rét.

FEBRICITATI - O, *onis*, s. f. Sự sốt âm.

FEBRICIT - O, *as*, *are*, n. Phải bệnh sốt, sốt rét.

FEBRICOS - US, *a*, *um*, adj. như Febriculosus.

FEBRICUL - A, *æ*, s. f. dimin. Febris. Sự sốt rét nhẹ vậy.

FEBRICULENT - US, *a*, *um*, adj. (ai) Sốt rét.

FEBRICULOSIT - AS, *atis*, s. f. như Febricitatio.

FEBRICULOS - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Phải bệnh sốt rét. 2. Sinh bệnh sốt rét.

FEBRIFUGI - A, *æ*, s. f. Ích mẫu thảo.

FEBRIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bệnh sốt rét.

FEBR - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Sốt rét, có bệnh sốt rét.

FEBR - IS, *is*, s. f. 1. Sự sốt rét, bệnh sốt, bệnh rét. || 2. *fig*. Sự gì khó chịu. || 1. *Febris accessio*.

Cơn sốt. — *periodica*. Bệnh sốt từng cơn. *Febris frigus* v. *horror*. Sự ngây rét, sự ớn mình. *Febrim abigere* v. *depellere*. Cắt cơn sốt, chữa bệnh sốt. || 2. *Scio hoc tibi febrim esse*. Tôi đã biết sự ấy khó lòng cho anh.

Febru - a, *orum*, s. n. p. Lễ tạ tội (bên kẻ ngoại).

Februament - um, *i*, s. n. Sự làm cho sạch tội.

1° Februari - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tháng fêbruariô.

2° Februari - us, *i*, s. m. Tháng fêbruariô (là tháng hai latinh đối vuối tháng giêng annam).

Februati - o, *onis*, s. f. như Februamentum.

Febru - um, *i*, s. n. như Februa.

Febru - o, *as*, *are*, a. Làm lễ phép mà đền tội, tế lễ cho sạch tội.

Feci, perf. Facio.

1° Fecial - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan sứ fecialis.

2° Fecial - is, *is*, s. m. Sãi sứ kiêm hai việc: một là báo tri giặc, hai là việc hoà ước.

Fecundat - or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho sinh sản, kẻ làm cho sai trái.

Fecund - è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách sai trái, (mọc) cách mạnh.

Fecundit - as, *atis*, s. f. 1. Sự hay sinh sản, sự hay sai trái, sự (đất) hậu khí. 2. *fig*. Sự nói dễ dàng cùng nhiều lẽ.

Fecund - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*. a. Làm cho sinh sản, làm cho sai trái, làm cho tốt (đất).

Fecund - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị gen. hay là abl. 1. (ai, sự gì) Làm cho sinh sản, làm cho sinh trái. 2. Hay sinh sản, hay sai trái, hậu khí, đầy dẫy, có nhiều. 3. Phú quí. || 1. — *labor*. Việc có lợi lộc. *Fecundissima studia*. Sự học hành có nhiều ích. || 2. — *fons*. Mạch có nhiều nước. *Sue nihil fecundius*. Chẳng có vật nào sinh sản bằng giống lợn. *Fecundæ segetes*. Lúa mẩy mang. *Fecunda culpæ sæcula*. Những đời đầy tội lỗi.— *orator*. Kẻ giảng nhiều lẽ. || 3. *Fecundissima gens*. Dân trù phú.

Fefelli, perf. Fallo.

Fel, fell - *is*, s. n. 1. Mật, đảm, mật đắng. 2. Thuốc độc, nọc độc. 3. *fig*. Sự cay đắng, sự chua chát, sự giận, sự ghen. || 1. — *nigrum*. Mật đen. || 2. *Tela vipereo tincta felle*. Những tên bắn đã bôi nọc rắn, tên thuốc. || 3. *Corda felle lita*. Lòng đầy sự cay đắng. *Sales suffusi felle*. Lời giễu cợt chua.

Fel - es, *is*, s. m. và f. như Felis.

Felicit - as, *atis*, s. f. 1. Sự phúc, phúc thanh nhàn; sự thịnh, sự may phúc. 2. Sự bội hậu, sự dư dật. || 1. — *temporum*. Đời thịnh. *Perpetuâ felicitate frui*. Hưởng phúc bền đỗ. || 2. — *terræ*. Sự đất hậu khí. — *dicendi*. Sự lợi khẩu.

Felic - iter (*iùs*, *issimè*), adv. Cách may mắn, cách có phúc, phúc, cách có ích, hay. *Illic veniunt feliciùs uvæ*. Nơi ấy cây nho lên tốt hơn.

Feline - us, *a*, *um*, và Felin - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mèo.

Fel - io, *is*, *ire*, n. def. (con thược, báo tử) Kêu hầm hầm, kêu hồng hộc, kêu.

Fel - is, *is*, s. f. (họa *m*.). 1. Con mèo. 2. Con sóc. 3. *fig*. Kẻ cướp lấy.

Fel - ix, *icis* (felic-*ior*, *issimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Có phúc, có phúc lộc, thanh nhàn, phú quí, thịnh. 2. May phúc, xuôi, may mắn, làm cho được phúc, ban sự lành, lành, tốt. 3. Có tài, khéo. 4. Hay sinh sản, hay sai trái. 5. Đã chết. || 1. *Donec eris* —. Bao lâu mình được thịnh sự. — *leti*. Chết lành. || 2. *Felicia sæcula*. Đời thịnh. — *omen*. Điềm lành *Dies — ponere vitem*. Ngày tốt mà trồng cây nho. || 3. *Quo non felicior alter*. Chẳng ai khéo hơn. || 4. — *arbor*. Cây hay có quả. — *prole virûm*. (mẹ) Đã sinh nhiều con anh hùng.

Fellat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ bú.

Fellebr - is, *e*, adj. (ai, vật gì) Bú.

Felle - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mật đắng.

Fellic - o, *as*, *are*, a. như Fello.

Fellic - us, *a*, *um*, adj. như Felleus.

Felliduc - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho mật đắng chảy ra.

Felliflu - us, *a*, *um*, adj. (ai) Có bệnh chảy mật. *Felliflua passio*. Bệnh thổ tả.

Fellis, gen. Fel.

Fellit - o, *as*, *are*, a. freq. bởi

Fell - o, *as*, *are*, a. Mút, hút, bú.

Fellos - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều mật đắng.

Femell - a, *æ*, s. f. dimin. Femina. Vật cái.

Fem - en, *inis*, s. n. Phần bề trong trái vế.

Femin - a, *æ*, s. f. 1. Người nữ, đàn bà. 2. Vật cái, giống cái; *fig*. người yểu điệu. || 2. *Et mares et feminas esse deos dicitis*. Các anh nói rằng bụt thần có cả nam cả nữ. — *porcus*. Lợn nái. — *cardo*. Hốc chân quang cửa.

Feminal - ia, *ium*, s. n. p. Quấn vấn.

Feminat - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Yểu điệu.

Femine - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về người nữ, thuộc về đàn bà; thuộc về vật cái; thuộc về giống cái. 2. *fig*. Yếu điệu, yếu sức, nhát gan, non nớt, mềm mại. ||1. *Femineo marte cadere*. Phải người đàn bà giết. — *amor*. Sự đâm gái. *Feminеæ calendæ*. Ngày mồng một tháng Martiô (các người đàn bà ăn mừng ngày ấy).

Feminin - è, adv. Cách về giống cái.

Feminin - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về người nữ, thuộc về giống cái. *Femininum nomen*. Tên người nữ (hay là tên về giống cái). *Femininum genus*. Giống cái.

Femoral — e, *is*, s. n. Phần mã giáp che trái đùi; *pl*. quần, xống.

Fem - ur, *oris*, s. n. Trái đùi, trái vế, phần bề ngoài trái vế. *Pars infima femoris*. Cổ vế. *Femorum juncturæ*. Kẽ háng.

Fenari - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cỏ khô.

Fendic — æ, *arum*, s. f. p. Ruột.

Fenebr - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ăn lãi. — *pecunia*. Tiền nợ lãi.

Fenerali - a, *um*, s. n. p. Ngày hẹn mà nộp lãi.

Feneràri — us, *i*, s. m. như Fenerator.

Fenerati - o, *onis*, s. f. Sự đặt nợ ăn lãi.

Feneratiti — us, *a*, *um*, adj. (tiền) Nợ lãi.

Fenerat - ò, adv. Cách (vay hay là cho vay) có lãi.

Fenerat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ đặt nợ ăn lãi, kẻ phóng trái sinh tức.

Feneratori — us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ đặt nợ ăn lãi, thuộc về phép cho vay ăn lời.

Fenerat — us, *ûs*, s. m. như Feneratio.

Fener — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và Fener - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Đặt nợ ăn lãi; vay nợ lãi; cho mượn, cho vay. 2. Ăn lãi trịch hết sản nghiệp kẻ đã vay. || 1. — *beneficium*. Phóng ơn chác lợi. *Sol fenerat lumen suum sideribus*. Sao thất chính nhờ sự sáng mặt trời. — *mortes*. Giết lẫn nhau.

Fenestell — a, *æ*, s. f. dimin. Fenestra. Cửa sổ nhỏ.

Fenestr - a, *æ*, s. f. 1. Cửa sổ. 2. Lỗ trong vách; kẽ, khe hỏm trong tường thành. 3. *fig*. Dịp, đàng, lối, phương thế. || 2. — *in aure*. Lỗ đeo hoa tai.

Fenestral — is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cửa sổ.

Fenestrat — us, *a*, *um*, part. pass. Fenestro. (nhà, vách) Có cửa sổ.

Fenestr — o, *as*, *are*, a. Làm cửa sổ.

Fenestrul - a, *æ*, s. f. như Fenestella.

Fene — us, *a*, *um*, adj. như Fenarius.

Feniculari — um, *i*, s. n. Cỏ khô.

Fenicularius *ager*, m. Ruộng cỏ.

Fenicul — um, *i*, s. n. Tiểu hồi hương.

Fenil — e, *is*, s. n. Nhà tích cỏ khô.

Fenisec — a, *æ*, s. m. và f. Kẻ cắt cỏ, người điền dã.

Feniseci - a, *æ*, s. f. và um, *i*, s. n. 1. Sự cắt cỏ, mùa cắt cỏ. 2. Cỏ đã cắt.

Fenisect - or, *oris*, s. m. Kẻ cắt cỏ.

Fenoris, gen. Fenus.

Fen - um, *i*, s. n. Cỏ khô. — *cordum*. Lớp cỏ thứ hai (trong một năm). — *græcum*. Hồ ba.

Fen - us, *oris*, s. n. 1. Tiền lãi, tiền lời. 2. Lợi, lãi, ích lợi. 3. Vốn có lãi, sự cho vay nợ lãi. || 1. *Exercere fenus*. Đặt nợ ăn lãi. *Ponere nummos in fenore*. Cho vay bạc mà lấy lãi. *Pecuniam sine fenore credere*. Cho vay nhưng không. || 2. *Semina magno fenore reddat ager*. Chớ gì đất sinh các thứ hạt đã tra được gấp bội! ||3. *Creditum fenus reddidit*. Nó đã trả vốn vay ngày trước.

Fenuscul - um, *i*, s. n. dimin. Fenus.

Fer - a, *æ*, s. f. Muông dữ, vật rừng; các thứ vật chẳng nuôi ở nhà. *Ritu ferarum*. Như thói muông dữ.

Feracis, gen. Ferax.

Feracit — as, *atis*, s. f. Sự hay sinh sản, sự hay sai trái.

Ferac - iter (*ius*), adv. Cách hay sinh sản, cách hay sai trái.

Feracul - um, *i*, s. n. như Ferculum.

Feral - è, adv. Cách rầu rĩ, cách tang chế.

Ferali - a, *um*, s. n. p. Ngày giỗ, giỗ chạp.

Feral - is, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về giỗ chạp. 2. Thuộc về sự tang chế, thuộc về mồ mả hay là cất xác. 3. Dữ, giông, rủi. || 1. — *mensis*. Tháng fèbruariô (là tháng xưa dân Rôma làm giỗ chạp). || 2. *Ferales epulæ*. Bữa cất xác. || 3. — *domus*. Nhà ngục thất. *Ferale bellum*. Lớp đánh giặc chẳng may.

Fer — ax, *acis* (ferac - *ior*, *issimus*), adj. cả ba giống, trị gen. 1. (giống gì) Hay sinh sản, hay sinh hoa màu, hay sai trái. 2. *fig*. Đầy dẫy, có nhiều. || 1. — *frumenti*. (nơi) Có nhiều lúa miến. || 2. — *ingenium*. Trí khoát đạt.

Ferbui, perf. Ferveo.

Ferct — um, *i*, s. n. như Fertum.

FERCUL - UM, *i*, s. n. 1. Mâm, khay, đĩa. 2. Đồ ăn, thức ăn. 3. Đồ mà khiêng, đòn kiệu, kiệu. || 2. *Cœna ternis ferculis.* Bữa tối có ba đĩa ăn.

FER - È, adv. 1. Hầu như, gần, ngót, dỗ, chừng, độ. 2. Thường. || 1. *Omnes* —. Hầu hết. || 2. *Ut — fieri solet.* Như thường quen.

FERENTARI - US, *i*, s. m. 1. Lính mang khí giới nhẹ. 2. Kẻ giúp đỡ.

FEREOL - A, *æ*, s. f. Giống cây nho.

FERETR - UM, *i*, s. n. 1. Đòn khiêng. 2. Đòn khiêng săng; quan tài, săng. || 2. *Subire feretro.* Khiêng quan tai.

FERI — A, *æ*, s. f. 1. Ngày lễ, ngày nghỉ, ngày chơi, độ nghỉ việc gì. 2. (trong phép đạo:) Ngày thường. || 1. *Scholarum feriæ.* Độ nghỉ học. *Feriæ forenses.* Những ngày sắp ắn. || 2. — *quinta.* Ngày thứ năm (trong tuần lễ).

FERIAL — IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngày thường.

FERIATIC — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự nghỉ. — *dies.* Ngày chơi, ngày nghỉ.

FERIATI — O, *onis*, s. f. Sự nghỉ lễ, ngày lễ.

FERIAT — US, *a*, *um*, part. Ferior, cũng là adj. trị abl. cùng *à*. 1. *act.* (ai, sự gì) Nghỉ việc, phong lưu, nhàn thân. 2. *pass.* Đã chịu mừng. || 1. — *à negotiis.* Nhàn sự. || 2. — *dies.* Ngày nghỉ, ngày chơi.

FERICUL - UM, *i*, s. n. như Ferculum.

FERIN — A, *æ*, s. f. Thịt vật rừng.

FERIN — È, adv. Như muông dữ, cách dữ tợn.

FERIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về muông dữ, thuộc về vật rừng. *Ferina vestis.* Áo da vật. *Ferinæ voluptates.* Sự vui sướng xứng muông chim.

FER — IO, *is*, *ire* (thiếu perf. và sup.), a. 1. Đánh, đập, chạm, vấp, mở, thích, đúc, gõ, gảy, đào, làm cho phải dấu, giết, etc. 2. *fig.* Giao, đặt, thấu đến, làm cho mắc. 3. Lừa đảo, huyễn hoặc. || 1. — *fores.* Gõ cửa. — *cubito.* Thích ra. — *uvas pede.* Đạp quả nho. — *chordas.* Gảy đàn. — *aera pennis.* Vỗ cánh (hay là bay). — *pecuniam.* Đúc tiền. — *balba verba palato.* Nói cà lăm. — *fluctus.* Chèo thuyền. — *fossam.* Đào hố. — *agnum.* Giết chiên con. — *aliquem securi.* Lấy rìu mà chém ai. — *telo aliquem.* Bắn tên phải ai. || 2. — *fœdus.* Giao hiếu. — *oculos.* Ở ngay trước mặt. — *carmen.* Đặt thơ. *Ferit sidera clamor.* Tiếng kêu thấu đến trời. *Fama ferit.* Tiếng đồn đến... *Feriri ignominiâ.* Phải nhuốc nha. *Feriri mulctâ.* Phải vạ. || 3. — *arte viros.* Lừa người ta cách khôn khéo.

FERI — OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị abl. cùng *à*. Nghỉ, nhàn hạ, ăn mừng.

FERIT — ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (cây) Hay sai quả.

FERIT — AS, *atis*, s. f. Thói rợ mọi, phong hoá dữ tợn, cách ăn ở cục cằn, tính hung bạo. *Fig.* — *loci.* Địa thế rừng xanh núi đỏ. — *viæ.* Sự đàng gồ ghề.

FERM — È, adv. 1. Hầu, gần, độ, chừng, dỗ, ngót. 2. Thường. 3. Cách lọn, lắm. || 1. *Illæ sunt — ut pueri.* Các con ấy hầu như là trẻ con vậy. *Nihil — est.* Hầu như chẳng có gì sốt. || 2. *Facio quod non — solent.* Tôi làm việc người ta chẳng quen làm mấy khi. || 3. — *bonus vir.* Người rất lành.

FERMENTATI — O, *onis*, s. f. Sự men nổi.

FERMENTESC - O, *is*, *ere*, n. def. (giống gì có men) Nổi, dậy, sôi, sưng húp, nở nang.

FERMENT - O, *as*, *are*, a. 1. Trộn men cho nổi bột. 2. *fig.* Làm cho ra chua. || 1. — *terram.* Rắc phân trong đất. *Fermentari.* (bột) Dậy men. || 2. — *jocos.* Nhạo cười, châm chích.

FERMENT - UM, *i*, s. n. 1. Men. 2. Phân hay là giống gì làm cho tốt đất. 3. *fig.* Sự giận, sự gì trêu giận. || 1. *Edere fermentum.* Ăn bánh có men. || 3. *Mea uxor tota in fermento jacet.* Nhà tôi đang giận một bữa.

FER - O, fer — *s*, tu - *li*, la — *tum*, *re*, a. irreg. (hãy xem sách mẹo). 1. Đem, đưa, mang, cầm. 2. Sinh, lập ra, ra. 3. Đem tin, kể lại. 4. Phô, khoe. 5. Đem ra khỏi. 6. Làm cỏ, cướp lấy, phá tuyệt. 7. Làm cho xảy ra, đem đến. 8. Dâng, trao. 9. Được, lĩnh lấy, ăn. 10. Chịu, nhịn, chịu nổi. 11. Đưa đến, dẫn. 12. Tâng bốc, tặng khen, vịnh. 13. Nại đến. 14. Tỏ ra, phát ra. 15. Đòi, ép, buộc. 16. *pass.* || 1. — *humeris.* Vác trên vai. — *argentum ad aliquem.* Đem bạc cho ai. — *arma in* v. *contrà aliquem.* Cầm khí giới mà chống cưỡng vuối ai. *Stellæ circà terram feruntur.* Ngôi sao xây vần chung quanh trái đất. *Equo ferri.* Cỡi ngựa. — *ventrem.* Có thai. — *gressum.* Đi, tới. || 2. *Terra fert fruges* Đất sinh hoa quả. — *legem.* Ra lề luật. — *sententiam* v. *judicium.* Khép án. — *famam.* Phao tiếng. || 3. *Id mihi fama tulit.* Tôi đã nghe phong văn. — *rem ad aliquem.* Đem tin cho ai. *Si vera feram.* Nếu tôi nói thật. — *testimonium.* Làm chứng. *Epistola fert.* Thư nói rằng. *Fertur.* Có truyền rằng. || 4. — *se nullius egentem.* Khoe mình chẳng phải nhờ đến ai. — *præ se aliquid.* Phô sự gì. || 5. — *aliquem ex prælio.* Đem ai ra khỏi đám chiến. *Omnia fert ætas.* Thì vận

phá tan mọi sự. ||6. *Ferunt Trojam*. Đang làm cỏ thành Troja. || 7. — *auxilium* v. *opem*. Đến giúp. *Quemcumque fors tulerit casum*. Dầu số phận cho gặp sự gì mặc lòng. || 8. — *grates*. Đội ơn. *Thura* —. Dâng hương. — *preces* v. *vota*. Nguyện xin. — *osculum alicui*. Hôn mặt ai. || 9. — *victoriam*. Thắng trận. — *præmia*. Được phần thưởng. — *palmam*. Được giải, ăn giải. || 10. —*obsidionem*. Chịu vây. — *repulsam*. Chịu từ chối. — *molestè aliquid*. Lấy sự gì làm khó chịu. — *impetum hostium*. Đứng chống giặc xông đánh.—*vetustatem* v. *annos*. Ở bền đỗ. ||11. *Hæc via fert ad portum*. Lối này đưa đến cửa bể. *Nulla ad speluncam signa ferunt*. Chẳng có dấu nào chỉ lối vào hang. || 12. — *laudibus*. Tâng lên. — *ad astra*. Khen quá lắm. || 13. — *aliquid ad populum*. Đem việc gì cho dân xét. || 14. — *dolorem apertiùs*. Tỏ sự đau ra. — *similitudinem*. Có hình giống như. || 15. *Si ità vestrum commodum feret*. Ví bằng các anh lấy thể ấy làm tiện. || 16. *Nostra poemata feruntur*. Sách thơ ta dật ai ai cũng đã biết. *Ferri per ora hominum*. Được danh tiếng. *Ferri in prælia*. Xông đánh trận. *Fertur flumen*. Sông chảy mạnh. *Ferri odio in*. Giận ghét.

FEROCI – A, *æ*, s. f. 1. Sự dữ tợn; tính dữ tợn, tính hung ác. 2. Sự can đảm, sự mạnh bạo; sự kiêu hãnh, sự làm cao làm kiêu, tính khoảnh. || 1. *fig*. — *vini*. Sự rượu chát.

FEROC – IO, *is*, *ere*, n. def. Có tính khoảnh, làm cao làm kiêu; làm dữ; phạt thẳng phép. *Ferociens equus*. Ngựa bất kham.

FEROCIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự dữ tợn, sự hung bạo. 2. Sự làm kiêu làm cao, phết khinh mạn.

FEROC – ITER (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách kiêu hãnh, cách khinh mạn, cách nồng nàn. 2. Cách mạnh bạo. 3. Cách cứng cỏi, cách dữ. || 3. — *increpare*. Quở cách cứng cỏi.

FEROCUL – US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

FER – OX, *ocis* (feroc – *ior*, *issimus*), adj. trị gen. hay là abl. hay là acc. cùng *adversus*. 1. (ai, sự gì) Kiêu hãnh, ngạo mạn, cậy mình, đành hanh, làm kiêu. 2 Mạnh bạo, can đảm, cả gan. 3. Hung ác, dữ tợn, độc dữ. 4. Bất kham, bất khẳng, hoảng hốt. ||1. *Animo feroci negare*. Chối cách kiêu. — *formâ*. Cậy duyên. — *mentis*. Có tính kiêu. ||2. — *adversus pericula miles*. Lính bạo chẳng nể cheo leo. ||3. *Victoria ferociores reddidit*. Khi chúng nó đã thắng trận thì càng ra hung bạo hơn. ||4. — *equus*. Ngựa bất kham. *Elephantus ferocissimus*. Voi giận dữ.

FERRAMENTARI – US, *i*, s. m. Thợ rèn, thợ rào, thợ rèn khóa; kẻ bán sắt.

FERRAMENT – UM, *i*, s. n. Đồ sắt: gươm, rìu, liềm, dao cạo, etc. — *bifurcum*. Nạng sắt.

FERRARI – A, *æ*, s. f. Mỏ sắt.

1° FERRARI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sắt. — *faber*. Thợ rèn. *Ferraria aqua*. Nước đã ngâm sắt. *Ferraria officina*. Lò rào.

2° FERRARI – US, *i*, s. m. Thợ rèn, thợ rào.

FERRATIL – IS, *e*, adj. (tôi tá) Mang xiềng.

FERRAT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều sắt, bịt sắt, mang khí giới, mang xiềng. *Ferrata aqua*. Nước sắt (hoặc ngâm hay là bởi mỏ mà ra). *Ferrata hasta*. Mác bịt sắt. *Ferrati orbes*. Bánh xe bịt sắt.

FERRE – UM, *i*, s. n. Bếp kiềng, giống đầu rau sắt.

FERRE – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sắt, bằng sắt, giống như sắt. 2. *fig*. Dữ tợn, nanh ác, vô tâm vô tình, thẳng nhặt, nhiệm nhặt. 3. Mạnh, khoẻ, cứng, vững. 4. Sù sì, trắc tréo, ương, trơ. || 1. — *imber*. Tên sắt bắn như mưa. — *color*. Sắc thiết bì. ||2. *Ferreum os*. Mặt dầy mày dạn. *Ferreum bellum*. Phen đánh giặc dữ lắm. *Ferrea jura*. Lề luật thẳng nhặt. — *homo*. Người vô tâm vô tình. ||3. *Ferreum genus*. Thứ người lòng gang dạ sắt. ||4. — *scriptor*. Người chép sách trúc trắc lắm.

FERRICREPINÆ *insulæ*, f. p. Những gò giam tôi tá (những nghe xiềng chúng nó kêu sông sảnh).

FERRIFODIN - A, *æ*, s. f. Mỏ sắt.

FERRITERI – UM, *i*, s. n. Sự mang xiềng; nơi giam tôi tá.

FERRITER – US, *i*, s. m. Tôi tá năng mang xiềng.

FERRITRIB – AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai) Mang xiềng khóa.

FERRUGIN – ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có mùi sắt.

FERRUGINE - US, *a*, *um*, và FERRUGIN – US, *a*, *um*. adj. (sự gì) Có sắc như sắt, nhuốm nhuốm, tím than, đen sì; có mùi sắt. — *sapor*. Mùi sắt.

FERRUG – O, *inis*, s. f. 1. Ten sắt, gỉ ghét. 2. Sắc ten sắt, sắc nhuốm nhuốm, sắc đỏ tím, sắc nâu. ||1. *fig*. *Malâ ferrugine purus*. Chẳng có tính ghé mắt.

FERR - UM, *i*, s. n. 1. Sắt. 2. Các đồ bằng sắt: gươm, giáo, lưỡi cày, dao, kéo, rìu, xiềng, etc. 3. *fig*. Gan sắt, sự kiên tâm, tính thẳng băng, sự nhiệm nhặt; sự cứng cỏi, sự dữ tợn, sự vô tâm vô tình, sự cứng lòng. || 1. — *est pretiosius auro*. Sắt quí hơn vàng. ||2. *Ferro et igne omnia vas*

tare. Giết lát đốt phá mọi nơi. *Decernere ferro*. Giao chiến (mà xử sự). *Terram scindere ferro*. Cày đất. ||3. *Non in pectore ferrum habet*. Nó chẳng có lòng cứng như sắt đâu.

FERRUM – EN, *inis*, s. n. 1. Hàn the, thuốc hàn, giống gì dùng mà hàn. 2. Ten sắt, ghét sắt; sắc sắt.

FERRUMINATI – O, *onis*, s. f. Sự hàn.

FERRUMIN – O, *as*, *are*, a. 1. Hàn. 2. *fig*. Dán, gán. ||2. — *labra labris*. Mím môi.

FERS, ngôi hai indic. Fero.

FERTIL – IS, *e (ior, issimus)*, adj. trị gen. hay là abl. 1. (giống gì) Hay sinh sản, hay sai trái. 2. Bội hậu, có nhiều. 3 Làm cho sinh sản, làm cho sai trái. ||1. *Flumen auro fertile*. Sông có lắm vàng. — *annus*. Năm phong đăng. ||2. — *quæstus*. Lợi to. *Fertiles segetes*. Mùa bội. ||3. — *Nilus*. Sông Nilô làm cho tốt đất.

FERTILIT - AS, *atis*, s.f. 1. Sự hay sinh sản, sự hay sai trái, sự được dư dật, sự phong túc. 2. *fig*. Tài trí, trí rộng lượng. ||1. *Fertilitatis annus*. Năm phong đăng hoà cốc.

FERTIL – ITER *(iùs, issimè)*, adv. Cách sai trái, cách dư dật.

FERT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cúng bánh.

FERTORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà đem (hay là gánh hay là khiêng).

FERT – UM, *i*, s. n. Bánh ngọt để cúng tế.

† FERT – US, *a*, *um*, part. như Fartus.

FERUL - A, *æ*, s. f. 1. A hoè. 2. Ngành, chà, roi, que, gậy (chống), bê. 3. Tấm ván mỏng táp xương gẫy. 4. Gạc nai.

FERULACE – US, *a*, *um*, và FERULE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng gốc a hoè, giống như cây a hoè.

1° FER – US, *a*, *um*, adj. trị acc. cùng *in*, *ergà*. 1. (ai, sự gì) Thuộc về rừng, chẳng thuần thục; hoang vu; vô tâm vô tình. 2. Dữ tợn, hung ác. 2. Mạnh, to, cả thể, dữ, rất mực. 4. Can đảm, mạnh bạo. || 1. *Bestiæ cicures vel feræ*. Các giống súc vật hay là các vật rừng. — *ager*. Ruộng hoang vu. || 2. — *hostis*. Quân giặc dữ tợn. *Fera sacra*. Sự giết người mà tế bụt thần. || 3. *Fera hiems* Mùa đông dữ. *Fera diluvies*. Lụt to. *Feri dolores*. Đau kịch.

2° FER – US, *i*, s. m. 1. Muông dữ. 2. Giống vật: ngựa, lợn lòi, nai, sư tử, rắn, dê, voi, chó sói...

FERVEFAC – IO, *is*, fec – *i*, *tum*, *ere*, a. Nấu sôi, nấu cho nóng, hâm. *Fervefieri*. Sôi. *Fervefacta pix*. Nhựa thông nấu sôi.

FERV – ENS, *entis*, part. Ferveo. cũng là adj. (fervent – *ior*, *issimus)*. 1. (ai, sự gì) Nóng nảy, sôi. 2. *fig*. Sốt sắng, mê. || 1. — *cinis*. Tro nóng. — *aqua*. Nước sôi. — *aurum*. Đồng vàng mới đúc. || 2. — *ira*. Cơn sốt giận. — *lucri cupidine*. Trục lợi.

FERVENT – ER *(iùs, issimè)*, adv. Cách sốt sắng, cách nóng nảy.

FERV – EO, *es*, ferv – *i* và ferb – *ui*, *ere*, và † FERV – O, *is*, *i*, *ere*, n. def. 1. Nóng, sôi. 2. *fig*. Khao khát, mê tham, nóng nảy. 3. (việc) Đang chăm, chịu thôi thúc. 4. Có nhiều, đông đúc. || 1. *Fervet sol*. Mặt trời đang nóng. *Fervet æstu pelagus*. Nước biển dày lên. || 2. — *irâ*. Sốt giận.—*amore lethi*. Mong chết. — *sceptrum capessere*. Muốn tiếm vị. || 3. *Opus fervet*. Đang mải việc. *Fervet terrâ marique obsidio*. Đang thúc vây cả mặt bộ cả mặt thủy. || 4. *Omnia piratis fervent*. Đâu đâu cũng có tàu ô. *Fervet fanum*. Họ chen nhau vào chùa. *Ferveat mihi lector*. Chớ gì được nhiều kẻ xem sách tôi (đã chép).

FERVESC – O, *is*, *ere*, n. def. 1. Ra nóng, sôi lúc búc. 2. Lúc nhúc, nhung nhúc, nhúng nhính, đông đúc.

FERVID – È, adv. Cách nóng nảy, tâng bâng.

FERVID – US, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Nóng, sôi, bức sốt. 2. *fig*. Nóng nảy, sốt sắng, mê, chuyên cần, mải miết. || 1. *Natura ignis ota fervida est*. Vốn tính lửa nóng. || 2. *Fervidum ingenium*. Trí khôn nhẹ kíp. — *spe*. Nức lòng trông cậy. — *irâ*. Nóng giận.

† FERVISC - O, *is*, *ere*, n. Fervesco.

† FERV - O, *is*, *ere*, n. như Ferveo.

FERV – OR, *oris*, s. m. 1. Sự sôi, sự nóng nảy, sự bức sốt. 2. *fig*. Sự mê mẩn, sự sốt sắng, sự xao xuyến. ||1. — *undæ*. Sự nước sôi. — *febris*. Cơn sốt. *Mediis fervoribus*. Đang lúc bức nóng. || 2. — *fidei*. Sự vững lòng tin. — *pietatis*. Lòng đạo đức sốt sắng. *Fervore carens senex*. Người già nua hàn tính.

FESCENNIN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Fescennia; *fig*. quê mùa, hoa tình. — *homo*. Người quê mùa.

FESSITUD - O, *inis*, s. f. Sự nhọc nhằn, sự mỏi mệt.

FESSUL – US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

FESS – US, *a*, *um*, part. Fatiscor. 1. (ai, sự gì) Đã nhọc mệt, kiệt sức, mệt lử. 2. Đã mòn, ải nát, đã gần hư. 3. Yếu, rũ rượi. || 1. — *de viâ*. Đi đàng nhọc.— *virium*. Mỏi sức. ||2. *Fessa navis*. Tàu ải nát. — *dies*. Ngày đã gần tối. *Fessæ res*. Công việc rối rít. || 3. — *annis* v. *ætate*. Lão quyện.

† Festal - is, e, và † Festat - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về ngày lễ.

† Festic - è, adv. Cách vui mừng.

Fest - im, adv. như Confestim.

Festinabund - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Vội vàng, làm xổi, hấp tấp, bỏ bá.

Festinant - er (ius, issimè), Festinat - im, và Festinat - è, adv. Cách vội vàng, mau kíp, hấp tấp, tất tưởi, không tổng.

Festinati - o, onis, s. f. Sự vội vàng, sự mau chân, sự mau mắn. *Ivit in montana cum festinatione.* Người lên đàng rừng cho mau chân. *Adhibere festinationem.* Làm mau mắn.

Festinat - ò, adv. như Festinanter.

Festin - è, adv. Cho sớm, cho kíp, cách mau mắn, chóng.

Festin - is, e, adj. như Festinus.

Festinat - us, a, um, part. pass. Festino. (sự gì) Vội vàng, sớm, mau kíp, chóng. *Festinatum iter.* Sự đi đàng vội vàng. *Festinata maturitas.* Sự chín sớm. *Annis festinatis raptus.* Đã phải chết non.

Festin - o, as, avi, atum, are, 1. *a.* Giục, liệu cho chóng, dọn mau, sắm cho kíp. 2. *n.* trị nhiều bậc tùy nghi. Đi mau, đi tất tưởi, bước tới, vội vàng. || 1. — *fugam.* Trốn cho kíp. — *virginem.* Gả con sớm. — *vias.* Đi đàng mau chân. — *cruces.* Dọn những câu rút vội vàng. — *in se mortem.* Làm cho mình chết sớm. || 2. — *in domum.* Chạy về nhà. *Quid festinas?* Sao mày vội vuối?

Festin - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Đi vội vàng, làm mau, vội vàng, tất bật, nhẹ nhàng, nóng ruột. 2. Sớm, non. || 1. — *laudum.* Ngóng nổi danh. || 2. *Festina tædia vitæ.* Chóng chán sự sống.

Festiv - è (ius, issimè), adv. Cách vui vẻ, cách vui chơi, cách hay, cách khôn khéo.

Festivit - as, atis, s. f. 1. Sự vui mừng, sự nức lòng. 2. Tính vui vẻ, tính dể dàng. 3. Sự khoan nhân, sự rộng tha. 4. Ngày lễ, sự ăn mừng. || 4. *Solemnes festivitates.* Các ngày lễ trọng.

Festivit - er, adv. Cách vui mừng, cách vui chơi.

Festiv - um, i, s. n. Ngày lễ, ngày mừng.

Festiv - us, a, um (ior, issimus), adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ngày lễ. 2. Vui vẻ, hiền lành, chịu yêu dấu. 3. Hán hoi, tử tế, rán rỏi, vẻ vang, có duyên, hay. || 1. — *dies.* Ngày lễ. || 2. — *sermo.* Trò truyện vui vẻ. *Festivissime pater.* Ôi cha rất yêu dấu! || 3. *Tu solus* —. Có mình em xinh hơn cả. *Librorum habeo festivam copiam.* Tôi có nhiều sách hay lắm.

† Festr - a, æ, s. f. như Fenestra.

Festuc - a, æ, s. f. 1. Cái gảy, cái rác. 2. Roi. 3. Roi quan đánh tôi tá một cái khi tha sự làm tôi. 4. Cây cỏ hoang hại lúa mạch nha. || 1. *Videre festucam in oculo alterius.* Thấy cái gảy trong con mắt kẻ khác.

Festucul - a, æ, s. f. dimin. Festuca.

Fest - um, i, s. n. 1. Ngày lễ. 2. *fig.* Sự thịnh.

Fest - us, a, um, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ngày lễ. 2. Vui vẻ, mừng rỡ, có phúc. 3. Chung, thuộc về mọi người. || 1. *Diem festum celebrantes.* Ta đang mừng ngày lễ. || 2. *Festior annus eat!* Chớ gì năm nay được thịnh vượng hơn! — *clamor.* Tiếng reo mừng. || 3. — *dolor.* Sự mọi người đau đớn thương tiếc.

Fet - eo, es, ere, n. def. Thối tha, hôi hám. *Fetet anima illius.* Nó hôi miệng. *Jam fetet.* Đã thối.

Fetial - is, is, s. m. như 2° Fecialis.

Fetidit - as, atis, s. f. Mùi hôi hám, sự thối tha.

Fetid - o, as, are, a. Làm cho ra hôi hám thối tha.

Fetid - us, a, um (ior), adj. (ai, sự gì) Hôi hám, tanh hôi; *fig.* bẩn thỉu, xấu xa. *Fetida libido.* Sự mê sắc dục bẩn thỉu.

Fetif - er, era, erum, adj. (giống gì) Làm cho sinh sản, hay sinh sản.

Fetific - o, as, are, n. Đẻ, đẻ con, đẻ trứng.

Fetific - us, a, um, adj. (giống gì) Làm cho sinh sản.

Fet - or, oris, s. m. Mùi hôi hám thối tha.

Fetulent - er, adv. Cách có mùi hôi thối.

Fetuos - us, a, um, adj. (vật gì) Hay sinh sản, mắn sinh.

Fetur - a, æ, s. f. 1. Ngày tháng cưu mang hay là chửa. 2. Lứa; sự gì mọc trong năm. 3. *fig.* Việc ai đã dọn : sách, bài, thơ, etc.

Feturat - us, a, um, part. pass. (giống gì) Đã vượng hình, đã bẩm thai.

1° Fet - us, ûs, và Fœt - us, ûs, s. m. 1. Ngày tháng cưu mang hay là chửa. 2. Lứa, con các loài vật, con vượng hình. 3. Sự sinh, sự đẻ, sự nằm bếp. 4. *fig.* Hoa màu, hoa quả, trái trăng; việc gì bởi trí khôn mà ra : sách, bài, thơ, etc. || 2. *Fetus procreare.* Đẻ con. || 4. *Fetus edere.* Ăn quả hay là sinh quả. — *pecuniæ.* Tiền lời.

2° Fet – us, *a*, *um*, adj. 1. (vật gì, giống gì) Chửa, có bụng. 2. Đã đẻ, đã sinh. 3. Hay sinh sản, mắn sinh, hay sai trái. || 1. *Feta ovis*. Con chiên chửa. *fig*. *Feta armis machina*. Đồ máy gì đầy lính. || 2. *Feta* (hiểu ngầm *femina*). Đàn bà ở cữ. || 3. *Feta terra fructibus*. Đất sai trái.

Fetutin – æ, *arum*, s. f. p. Nơi hôi hám.

† Feudatari – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quyền người sang trọng.

Feud – um, *i*, s. n. Dân xã thuộc về người sang trọng.

Fex, fec – *is*, s. f. như Fæx.

1° Fi, interj. Bẩn! Tởm! Gớm! Dơ!

2° Fi, imperat. Fio.

Fib - er, *ri*, s. m. Con rái, thủy trát.

Fibr – a, *æ*, s. f. Rễ con, rễ tơ, rễ như sợi chỉ. *Fig*. *Mollem fibram habere*. Người dễ động lòng. *Non mihi cornea — est*. Tôi chẳng có lòng cứng như sừng đâu.

Fibr – æ, *arum*, s. f. p. 1. Bờ sông. 2. Bìa gan và phổi cùng trái tim. 3. Tia nhỏ mà rịn mồ hôi. 4. Ruột, lòng, tia, mạch, tia nhỏ như sợi chỉ. 5. Thớ cây, thớ lá. || 2. *Pulmo in duas fibras dividitur*. Phổi rẽ ra làm hai phần. || 4. *Omnes terræ —*. Các tia trong lòng đất.

Fibrat – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có rễ tơ, có tia nhỏ như sợi chỉ, có thớ.

Fibrin – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con rái.

Fibul – a, *æ*, s. f. 1. Khoá áo, mỏ vịt cài áo. 2. Dây thắt lưng. 3. Đanh co, lạt, mây. || 3. — *auro crinem internectit*. Có trâm vàng cài tóc.

Fibulati – o, *onis*, s. f. Sự cài khoá áo, sự dùng đanh co mà nối.

Fibulatori – us, *a*, *um*, adj. (áo) Có khoá, có mỏ vịt mà cài.

Fibul – o, *as*, *are*, a. Cài khoá áo, cài mỏ vịt, đóng đanh co mà nối.

Ficari - a, *æ*, s. f. Vườn cây vả.

Ficari – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về quả vả. 2. Thích ăn quả vả.

Ficat - um, *i*, s. n. Gan lợn đã nuôi bằng vả; gan.

Ficedul - a, *æ*, s. f. Thứ chim ăn quả vả.

Ficet – um, *i*, s. n. như Ficaria.

Ficit – as, *atis*, s. f. Sự sai quả vả.

Ficit – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ lấy trái vả. 2. Kẻ thích ăn trái vả.

Ficole – a, *æ*, s. f. Cọc bằng gỗ vả.

Ficos - us, *a*, *um* (*issimus*), adj. (ai) Mọc những chốc kia.

Fict - è, adv. Cách giả hình.

Fictil – e, *is*, s. n. Đồ gốm, đồ bằng sành.

Fictiliari – us, *i*, s. m. Thợ gốm.

Fictil - is, *e*, adj. 1. (sự gì) Bằng đất sét, bằng gốm, sành. 2. Đã chịu bày đặt, giả, chẳng thật. || 1. *Vas fictile*. Bình sành.

Ficti – o, *onis*, s. f. 1. Sự làm, sự dựng, sự lập, sự tạo thành. 2. Sự giả hình, sự giả tảng. 3. Sự gì bày đặt, cách nói giả như, truyện biến ngôn. || 1. — *vocum*. Sự lập tiếng. — *hominis*. Sự dựng nên loài người. || 2. — *voluntatis*. Sự chẳng tỏ ra ý mình muốn.

Fictiti – us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Nhân tạo. 2. Chịu bày đặt, giả trá, bôi bác, chịu pha bằng giống kém. || 2. *Fictitia gemma*. Đá ngọc giả. *Fictitium vinum*. Rượu pha.

Fict – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Thợ, kẻ làm đồ gì, kẻ lập, thợ gốm, thợ gọt tượng, thợ chạm; kẻ làm bánh cúng tế. 2. Kẻ dọn sách. 3. Kẻ bày đặt, kẻ giả hình, kẻ dối. || 1. — *hominis*. Đấng đã dựng nên loài người. — *legum*. Kẻ lập lề luật. || 3. — *somniorum*. Kẻ bày đặt những chiêm bao.

Fict – um, *i*, s. n. Điều giả trá.

Fict – ùm, adv. Cách giả, cách dối.

Fictur – a, *æ*, s. f. Sự làm (đồ gì), cách làm; sự lập.

Fict - us, *a*, *um*, part. pass. Fingo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu làm, đã chịu lập, đã chịu chạm, etc. 2. Đã chịu dọn tề chỉnh, đã chịu trang hoàng. 3. Đã chịu bày đặt, giả, chẳng thật, bôi bác, dối trá. 4. Giả hình, bình bãi. || 1. *Picta aut ficta imago*. Ảnh vẽ hay là chạm. || 3. *Fictæ fabulæ*. Những truyện bày đặt. *Ficti dii*. Những thiên chúa giả. *Ficti capilli*. Bộ tóc mượn.

Ficulne – a, *æ*, s. f. Cây vả, vô hoa quả thụ.

Ficulne – us, *a*, *um*, và Ficuln – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây vả.

Ficul - us, *i*, s. m. Trái vả nhỏ.

1° Fic - us, *ûs* và *i*, s. m. và f. 1. Cây vả. 2. Trái vả.

2° Fic - us, *i*, s. m. Thứ chốc có hình quả vả.

† Fidam – en, *inis*, s. n. Sự tin kính, sự tin cậy.

Fid – è (*ius*, *issimè*), adv. Cách tin cẩn, cách trung tín.

† Fidedict – or, *oris*, s. m. như Fidejussor.

Fidefrag – us, *i*, s. m. Kẻ thất tín.

Fideicommissari – us, *i*, s. m. Kẻ chịu của gửi cho ai.

Fideicommiss - um, *i*, s. n. Của gửi ai giao cho người khác.

FIDEICOMMISS – US, *a, um*, part. pass. bởi

FIDEICOMMITT – O, *is*, fideicommi - *si*, fideicommis-*sum, ere*, a. Lối của gì cho ai giao cho người khác.

FIDEJUB – EO, *es*, jus - *si*, jus – *sum, ere*, a. Bầu chủ, bầu lĩnh.

FIDEJUSSI - O, *onis*, s. f. Sự bầu chủ, sự bầu lĩnh.

FIDEJUSS – OR, *oris*, s. m. Kẻ bầu chủ, kẻ bầu lĩnh.

FIDEJUSSORI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bầu chủ, thuộc về lĩnh lấy.

FIDEL - È, adv. như Fideliter.

FIDELI - A, *æ*, s. f. 1. Chum hay là bình lớn đựng rượu. 2. Vôi mà trát, vôi nề. 3. Dây đã ngấm phấn thổ mà náy mực. ||1. *De eâdem fideliâ duos parietes dealbare.* (câu ví) Nhất cử lưỡng tiện, một cơm hai việc.

FIDEL - IS, *e* (*ior, issimus*), adj. trị dat. hay là acc. cùng *in* hay là abl. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Đáng chịu tin, chắc chắn, trung tín, cẩn tín, ngay thật, thật thà. 2. Trung nghĩa, trung thần, trung hiếu, có lòng trung. 3. Thuộc về kẻ có lòng trung, bởi lòng trung mà ra. 4. Có lòng tin, có nhân đức tin; *pl.* các bổn đạo. ||1. *Gratiæ* —. Kẻ dùng ơn nên. — *domus*. Nhà vững. ||2. — *in amicis* v. *in amicos*. Trung nghĩa. ||3. *Fidele consilium*. Điều khuyên bởi kẻ nhân nghĩa mà ra. — *opera*. Sự giúp cho hết lòng.

FIDELIT - AS, *atis*, s. f. Sự trung nghĩa, sự trung hiếu, sự trung thần, lòng trung, lòng ngay thật, lòng trung tín. — *erga patriam*. Lòng trung vuối nhà nước.

FIDELIT – ER (fidel - *iùs, issimè*), adj. Cách trung tín, cách chắc chắn, cách ngay thật; cách cẩn thận. — *iras deponere*. Làm lành cho thật lòng.

FID – ENS, *entis* (fident - *ior, issimus*), part. Fido. 1. (ai, sự gì) Tin, tin cậy, trông cậy. 2. Bạo dạn, can đảm, cả gan. ||2. *Fidente animo gradi ad mortem*. Lấy lòng mạnh mẽ mà liều mình chết.

FIDENT - ER (*iùs, issimè*), adv. Cách tin cậy, cách cả quyết, cách yên lòng yên trí, cách bạo dạn.

FIDENTI - A, *æ*, s. f. Lòng tin cậy, sự vững lòng, sự tin cậy, sự cả quyết, sự bạo dạn.

FIDEPROMISS – OR, *oris*, s. m. như Fidejussor.

FIDEPROMITT – O, *is, ere*, a. Bầu chủ, bầu lĩnh, lĩnh chịu, lĩnh lấy.

1° FID – ES, *ei*, s. f. 1. Lòng ngay thật, lòng thật thà, lòng trung trực, sự ăn ngay ở lành, lòng trung thần, lòng trung hiếu, lòng trung nghĩa, sự tin cẩn, sự giữ điều gì kín. 2. Lời giao, lời hứa, lời thề; sự bầu chủ, sự bầu lĩnh. 3. Sự bầu cử, quyền phép, sự binh vực, sự giúp, sự chữa lấy, sự phù hộ. 4. Sự tin, sự cậy (thì bằng yên), sự (người ta) tin nhau (mà bán hay là cho vay). 5. Sự tin, lòng tin, nhân đức tin, đạo thật, phép đạo, các điều phải tin, các điều trong đạo. 6. Sự có thật như vậy, chứng cớ, sự làm chứng, sự đáng chịu tin, lẽ làm chứng, sự gì vì bằng, lẽ tỏ tường, sự làm thật, sự giữ lời đã nói, sự thật, việc thật. 7. (*Bonâ fide*) Cách lọn, hết lòng. ||1. *Cum fide*, v. *Bonâ fide*. Cứ lòng ngay. *Fidei tuæ committo*. Tôi giao mặc lòng ngay anh. *Hinc* —, *illinc fraudatio*. Một bên ngay, một bên gian. *Fidei suæ satisfacere*. Làm việc đáng bậc mình vừa đủ. *Cum fide vivere*. Ăn ngay ở lành. *Hæcne marita* —! Ấy nghĩa vợ chồng là thế ru? *In fide manere*. Giữ lòng trung. *Commissa fide*. Những điều nói cho ai giữ kín. || 2. *Fidem dare* v. *obstringere*. Giao buộc mình, hứa, thề. *In fide manere*. Giữ lời hứa. *Fidem fallere* v. *violare* v. *amittere*. Thất tín. *Accipe daque fidem*. Ta hãy hứa vuối nhau.|| 3. *Tradere aliquem in fidem et tutelam alicujus*. Giao ai cho ai coi sóc cùng binh vực. *Fidem alicujus implorare* v. *petere*. Xin ai thương giúp. ||4. *Fidem habere alicui*. Có lòng tin cẩn ai. *Ubi prima — pelago*. Thoạt khi người ta mới dám vượt biển (tin biển). — *concidit*. Chẳng ai tin ai. — *eos defecit*. Chẳng ai tin chúng nó (mà cho vay). || 5. *Fidem facere alicui*. Làm cho ai tin. *Fidem rei dare* v. *tribuere* v. *adjungere*. Tin sự gì. *Fidem amittere*. Chẳng ai tin. *Fidem excedere*. Lạ lùng, kì dị, quá sự tin. *Extra* v. *Ultra* v. *Supra fidem*. Idem. *Vix — erat*. Khi ấy người ta chẳng tin mấy. — *invicta*. Đức tin vững vàng. *Habere fidem*. Có lòng tin. — *catholica hæc est*. Đạo catolica là thế này. *Fidem abnegavit*. Nó đã bỏ đạo. ||6. — *consequentium non dictis affuit*. Không được thật như đã nói. *Liber spectatæ fidei*. Sách rất đáng tin. *Litteræ fidem habent*. Phải tin thư. *Orationis* —. Lẽ trong bài giảng. — *manifesta*. Sự tường tận. *Vulgare amici nomen, sed rara* —. Tiếng bạn hữu thì thường, song sự bạn hữu thật thì hoạ hiếm. 7. *Cum populus noster bonâ fide adolevisset*. Khi nước ta đã nên nước rõ lớn.

2° FID - ES, *is*, và IS, *is*, s. f. và FID – ES, *ium*, s. f. p. 1. Dây đàn; đàn cầm, đàn, đàn gảy. 2. Đống sao kia. || 1. *Fidibus scire*. Biết gảy đàn. *Fidibus canere*. Hát đàn, gảy đàn.

FIDI, perf. Fido và Findo.

FIDIC - EN, *inis*, s. m. và FIDICIN – A, *æ*, s. f. Kẻ gảy đàn.

Fidicin - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đàn cầm hay là kẻ gảy đàn cầm.

Fidicin - o, *as*, *are*, n. Gảy đàn.

Fidicul - a, *æ*, s. f. 1. Đàn nhỏ. 2. Dây (đàn) nhỏ. 3. Đống sao kia.

Fidicul - æ, *arum*, s. f. p. Dây mà trăng tù đỏ.

Fid - is, *is*, s. f. như 2° Fides.

Fid - o, *is*. fid - *i* và fis - *us sum*, *ere*, n. irreg. trị dat. hay là abl. Tin cậy, cậy trông, tin. 2. — *sibi*. Cậy mình. — *multis copiis*. Cậy có nhiều binh. — *alicui* v. *aliquo*. Tin ai.

Fiduci - a, *æ*, s. f. 1. Sự tin cậy, sự tin. 2. Sự cậy mình, sự vững gan, sự cả gan. 3. Sự dòi đoan; của cầm. 4. Sự giả bán, sự cố, sự lối của gì cho ai lại giao cho người khác. || 1. *Fiduciam et spem in aliquo ponere*. Tin cậy ai. || 2. *Fiduciam hosti augere*. Làm cho quân giặc càng ra ngổ. || 3. *Fiduciâ acceptâ commodare*. Lấy đồ thế. || 4. *Fiduciam accipere*. Lấy của cố (hay là chịu của gửi để mà giao cho ai).

Fiducialit - er, adv. Cách tin cậy.

Fiduciari - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Giả, chẳng thật. 2. Đã chịu gửi, tạm, đã chịu cố. || 1. — *hæres*. Kẻ thế lĩnh gia tài cho kẻ khác. *Fiduciaria coemptio*. Sự giả bán. || 2. *Fiduciarium imperium*. Sự cầm quyền (tạm vậy).

Fiduciat - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Người ta đã cầm cố, đã đợ.

† **Fiduci** - o, *as*, *are*, n. Cầm cố, thế, đợ.

Fid - us, *a*, *um* *(ior, issimus)*, adj. 1. trị dat. (ai, sự gì) Trung tín, có lòng trung, ngay thật, kín miệng, chắc chắn, vững bền. 2 Cả quyết, hay tin cậy. || 1. — *amicus*. Người trung nghĩa. — *judex*. Quan xét liêm chính. *Fida pax*. Sự bằng yên bền dỗ. || 2. — *animus*. Sự cả quyết.

† **Fidust** - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất ngay thật.

Figlin - a, *æ*, s. f. 1. Đồ sành, hàng gốm, lò gốm. 2. Nghề hàng gốm.

Figlin - um, *i*, s. n. Hàng gốm, đồ sành.

Figlin - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng sành, bằng gốm, thuộc về thợ gốm.

Figm - en, *inis*, và **Figment** - um, *i*, s. n. 1. Sự làm (đồ), sự lập. 2. Ảnh tượng, hình tượng. 3. Sự bày đặt, sự giả, điều gì dối trá. || 1. — *deæ*. Tượng bụt (hay là thần) nữ.

Fig - o, *is*, fi - *xi*, fi - *xum*, *ere*, a. 1. Đóng, cắm, trồng, chôn, dựng, lập, bỏ xuống, ấn vào, in vào. 2. Đâm, chọc, treo vào. || 1. — *clavos*. Đóng đanh. — *anchoram*. Bỏ neo. — *humo plantas*. Trồng cây. — *crucem*. Dựng cây rút. — *oculos in terrâ*. Cắm mặt xuống đất. — *gradus*. Dừng chân lại. — *domum*. Lập nhà. — *mortem*. Đâm chết. — *ære*. Khắc vào đồng. — *in animo*. Ghi vào lòng. || 2. *Figunt cutem clavi*. Có đanh đâm thủng da. — *damas*. Phóng tên (hay là đâm giáo mác) những con nai. *Fig*. — *aliquem maledictis*. Nói chọc tức ai. — *arma*. Treo khí giới. — *legem*. Ra lề luật (treo bảng lề luật). — *radicem*. Đâm rễ.

Figular - is, *e*, adj. như Figlinus.

Figulati - o, *onis*, s. f. Sự làm (đồ gì).

Figulat - or, *oris*, s. m. Thợ gốm.

Figulat - us, *a*, *um*, part. pass. Figulo.

† **Figulin** - a, *æ*, s. f. như Figlina.

Figul - o, *as*, *are*, a. Làm (giống gì) bằng đất.

Figul - us, *i*, s. m. Thợ gốm; thợ chạm. — *ab imbricibus*. Kẻ nung ngói, thợ ngoă.

Figur - a, *æ*, s. f. 1. Hình, hình tượng, hình vóc, hình dạng, hình dong, tướng, mặt mũi; cách thể, thể thức, dáng phết, tình hình, hình bề ngoài. 3. Cách (tiếng nọ tiếng kia) biến hoá: tận, casu, thì, cách, ngôi (verbô). 4. Các cách nói bóng: thí dụ, ẩn ngữ, etc. 5. *fig*. Lời cạnh khoé, lời giễu gião, lời nhạo, cách nói lối. || 1. *Uti figurâ tauri*. Lấy hình bò dực. *Figurâ venustâ esse*. Có tướng giỏi. — *oris*. Diện mạo, thể diện. *Quadrangulâ figurâ templum*. Đền thờ vuông. *Centum figuras mentiri*. Biến tướng trăm cách. || 2. — *orationis*. Kiểu nói. — *pereundi*. Cách chết. *Figuram veri ducere*. Mặc lấy hình sự thật, xem ra thật. — *vocis*. Cung giọng. — *negotii*. Thế sự. || 3. *Quinque figuras hæc verba habent*. Các tiếng này có năm casu. || 4. — *duplex est*, *verborum et sententiarum*. Có hai cách nói bóng, một cách về lời nói, một cách về ý nghĩa.

Figuralit - er và **Figurat** - è, adv. Cách bóng bảy, cách nói bóng, cách thí dụ.

Figurati - o, *onis*, s. f. 1. Hình, hình thể, cách thể. 2. Điều bày vẽ trong trí khôn. 3. Cách nói bóng, lời bóng bảy, thí dụ, ẩn ngữ. 4. Casu, thì, cách, ngôi (verbô). || 2. — *vana*. Điều tưởng tượng vô cớ.

Figurativ - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chỉ sự khác, bóng bảy, là hình bóng chỉ, đã dùng hình bóng mà chỉ.

† **Figurat** - ò, adv. như Figuraliter.

Figurat - or, *oris*, s. m. Kẻ dùng hình bóng mà chỉ, kẻ chỉ.

Figur - o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm ra hình nào, tạc tượng, làm hình tượng; sửa sang, dọn dẹp cho có hình thể. 2. Bày vẽ, suy, vẽ trong trí. 2. Nói bóng, dùng lời bóng bẩy. 4. Là hình bóng chỉ, chỉ, giống như. ||1. *Mundum eâ formâ figuravit*. Người đã lập thế gian có hình thể này. *Voces lingua figurat*. Lưỡi làm cho thành tiếng. || 2. *Inanes species animo —*. Bày vẽ trong trí những hình quái gở. *— potes*. Anh dễ suy được. ||3. *Figurabat egregiè*. Khi ấy người nói bóng bảy khéo lắm. || 4. *— Ecclesiam*. Là hình bóng chỉ thánh Yghêrêgia.

Filaciss - a, *æ*, s. f. 1. Cái rện nhỏ. 2. Người đàn bà kéo sợi.

Filari - um, *i*, s. n. Lọn chỉ, búp vải.

Filat - im, adv. Từng sợi, từng chỉ.

Fili - a, *æ*, s. f. Con gái (xem Filius).

Filial - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về con cái, xứng con cái, thảo, phải đạo con cái.

Filiast - er, *ri*, s. m. như Privignus.

Filiati - o, *onis*, s. f. Dòng dõi, tông tộc.

Filicat - us, *a, um*, adj. (đồ gì) Đã khắc hay là chạm hình lá thạch vi.

Filicon - es, *um*, s. m. p. Những người hèn mạt.

Filict - um, *i*, s. n. Nơi có cây thạch vi.

Filicul - a, *æ*, s. f. Rau dớn, điều thiên cơ.

Filiol - a, *æ*, s. f. Con gái nhỏ.

Filiol - us, *i*, s. m. Con trai nhỏ.

Fili - us, *i*, s. m. (a, *æ*, s. f.) (Voc. m. *fili*; dat. và abl. f. *filiabus*.) Con, con cái; con các giống vật; kẻ chịu nuôi. *Filios enixa*. Đã sinh những con trai. *— primogenitus*. Trưởng nam, đích tử, con đầu lòng. *— adoptivus*. Con mày. *— ultimus*. Con út. *— Siberiæ*. Người nước Sibêria, người bắc.

Fil - ix, *icis*, s. f. Cây thạch vi.

Filtrati - o, *onis*, s. f. Sự gạn lọc (giống lóng), sự nhỏ giọt.

Filtr - um, *i*, s. n. Cái lọc, đồ mà lọc.

Fil - um, *i*, s. n. 1. Chỉ, sợi chỉ. 2. Đồ gì giống như chỉ; thớ, dây, nét, màng rện. 3. Đồ gì dệt bằng chỉ. 4. *fig*. Sự gì giòn, sự gì mành. 5. Hình dáng, hình tượng, thể diện, tướng. || 1. *Filum in acum injicere*. Xâu chỉ vào kim. || 2. *— lyræ*. Dây đàn cầm. *— araneæ*. Màng rện. || 3. *Toga filo tenuissima*. Áo dài nhỏ bóng. *Fig. — orationis*. Nề nếp bài giảng. *— vitæ*. Mệnh sống. *Gracili connectere carmina filo*. Đặt thơ khéo (dệt thơ bằng sợi mỏng mảnh). || 4. *Filo tenui pendent humana*. Sự đời này hệ tại một li một hào. || 5. *— decens corporis*. Hình dong hẳn hoi tử tế. *Esse pari filo*. Hệt nhau.

Fimari - um, *i*, s. n. Đống phân.

Fimari - us, *i*, và Fimat - or, *oris*, s. m. Kẻ hót phân, kẻ vét lỗ xí, kẻ hót bùn lầm.

Fimbri - a, *æ*, s. f. Gấu áo, gi, tua.

Fimbriat - us, *a, um*, adj. (đồ gì) Có gấu, có gi, có tua, có ren.

Fimet - um, *i*, s. n. 1. Phân, nơi tích phân.

Fim - um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Phân, phân bón, phân phướng.

Final - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về bờ cõi. 2. Sau hết, ở cùng, thuộc về sự cùng. 3. Thuộc về ý cùng.

Find - o, *is*, fid - *i*, fis - *sum, ere*, a. Chành ra, xẻ, kênh ra, bửa ra, chẻ, bổ, tách, phân rẽ ra, vỡ ra. *— vomere terram*. Cày xốc đất. *Via se findit in duas partes*. Lối chia hai ngả. *— aera*. Bay. *— æquor*. Vượt tàu, ngoi. *Irâ findi*. Tức giận. *Scutella fissa*. Bát vện.

Fing - o, *is*, fin - *xi*, fic - *tum, ere*, 1. Làm (đồ gì), lập, xuyên tạc, chạm, đúc, etc. 2. Sửa, sửa sang, dọn dẹp, seo sửa. 3. *fig*. Giả, giả hình, giả như, bày đặt, bày vẽ, suy. ||1. *— vultus humanos ære*. Khắc hình người vào đồng. *— è cerâ*. Đúc bằng sáp. *— hominem è limo terræ*. Lấy bùn lấy đất mà làm nên người. *— versus*. Dọn thơ. *— manus manibus amicis*. Cầm tay nhau cách nghĩa thiết. ||2. *— equum ire docilem*. Tập ngựa cho thuần thục. *— omnia ut lubet*. Sửa mọi sự mặc ý mình. *— vitem falce*. Sửa sang cắt cây nho. *— comas*. Chải chuốt đầu. *— fugam*. Dọn chạy. *— se ad nutum alterius*. Ăn ở cho vừa ý kẻ khác. ||3. *— se esse alterum*. Tàng hình. *— vultum*. Tỏ mặt (thể nọ thể kia). *— causas*. Bày lẽ chữa mình. *Ne finge*. Chớ tin. *Finge videre*. Anh giả như thấy.

Fini - ens, *entis*, part. Finio. *— circulus* v. *linea*. Vòng chân trời.

Fini - o, *is, ivi, itum, ire*. a. 1. Làm cõi, làm cùng, bao bọc. 2. Định, chỉ, dẫn, phân biệt. 3. *fig*. Hẹn, cắt nghĩa, ra mực, phân định. 4. Làm xong, làm nhồn, làm cho có cùng, đến cùng, làm hoàn tất, làm cho khỏi, chữa, tắt, làm cho hết đi, phá. ||1. *Gallia Rheno finitur*. Sông Rhênô làm cõi xứ Gallia. ||2. *Luna finit tempora mensis*. Mặt trăng chỉ dẫn ngày trong tháng. ||3. *— quid sit rhetorice*. Cắt nghĩa phép văn chương là đí gì. *— provincias*. Hạn quyền các quan. *— tempus alicui*. Hẹn ngày cho ai. *— modum rei*. Ra mực ... sự gì. *— De pecuniâ finitur*. Đã

định tiêu khoản bạc thể nào. || 4. *Bellum eo die finiri poterat.* Ngày ấy đã có thể bình giặc được. — *vitam* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Xong đời. — *vitam morbo.* Chết bệnh. — *vitam voluntariâ morte.* Tự vẫn mà chết. *Quinque dierum spatio finiri.* (sự gì) Làm xong trong năm ngày. — *sermonem.* Thôi nói. ||5. — *vitam alicui ense.* Lấy gươm mà giết ai. — *sitim.* Đỡ khát. *Mors nos finit.* Ta chết thì xong. — *dolorem morte.* Tìm chết cho khỏi sự đau.

FIN-IS, *is*, s. m. và f. (abl. *e* và *i*). 1. Cõi, bờ cõi, giới hạn; địa phận, đất. 2. Sự cùng, tận, tận tuyệt, cùng sau hết, cùng trên hết. 3. *fig.* Nơi hẹn, luật, mực thước, chừng, ngấn. 4. Ý, ý nghĩa, ý tứ, ý cùng, ý sau hết, việc (ai) toan. || 1. *Terminare fines agrorum.* Lập mốc ruộng. *Finium imperii propagatio.* Sự mở nước cho rộng hơn. *Intra fines ejus loci.* Nội chỗ ấy. *Alienos populare fines.* Phá hoang đất người. ||2. *Rebus finem præscribere* v. *imponere.* Ra mực cho các sự. *Dempto fine.* Vô cùng. *Usquè ad eum finem dum..* Mãi cho đến khi.. *Ad finem.* Cho đến cùng. — *vitæ.* Cuối đời, giờ chết. — *honorum.* Chức cao quyền cả. ||3. *Intra fines naturæ vivere.* Ăn ở cứ luật tự nhiên. *Finem transire.* Qúa chừng, qúa lẽ. ||4. — *rhetorices.* Nghĩa phép văn chương. — *domûs.* Ý cùng nhà (là làm có ý dùng việc gì). — *orationis.* Ý đích bài. *Ad finem venire.* Được việc như đã toan.

FINIT-È, adv. Cách có cùng, vừa, chẳng qúa.

FINITIM-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Lân cận, láng diềng, ở cuối, làm cõi, tiếp giáp. 2. Giống như, tựa như. || 1. — *populus.* Dân lân cận. || 2. *Verbum verbo finitimum.* Hai tiếng giống nghĩa nhau.

FINITI-O, *onis*, s. f. 1. Sự phân ra, sự lập giới hạn. 2. Cùng, tận, sự cùng, chung tất; sự chết. 3. Sự cắt nghĩa. 4. Mẫu, mực thước.

FINITIV-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Ở rốt cùng, chỉ cùng, cắt nghĩa xong. — *modus.* Cách indicativô.

FINIT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ lập mốc, kẻ đo đất. 2. Kẻ phá tuyệt, kẻ hủy hoại. 3. Kẻ chỉ, kẻ hẹn, kẻ định xong, kẻ cắt nghĩa. ||3. *Circulus* —. Vòng chân trời, địa bình diện.

FINIT-US, *a*, *um*, part. pass. Finio. *Finito die.* Ngày hẹn.

FINXI, perf. Fingo.

F-IO, *is*, fact-*us sum*, *ieri*, pass. irreg. Facio. 1. Các nghĩa verbô Facio hiểu về dàng passivô, như: Chịu làm, chịu sinh ra, chịu dựng nên, etc. 2. Xảy ra, có, hoá ra, hoá nên, trở nên, nên thành. 3. Chịu trọng kính, chịu chuộng. || 1. *Illi furtum factum est.* Nó đã mất trộm. — *consul.* Được lên làm consulê. *In Arabia absinthium fit.* Ngải cứu mọc trong đất Arabia. || 2. *Miserior nunquàm fiam.* Tôi chẳng còn khốn hơn được. — *verisimile.* Nên đáng tin. — *commodioris valetudinis.* Nên mạnh khoẻ hơn. — *senex.* Ra già. *Undè fit ut..?* Bởi đâu mà có sự này là..? *Factum est ut...* Sự này xảy ra là... *Fiat!* Ừ, đành, nên, được, chớ gì nên như vậy! || 3. *Magni fit apud omnes.* Ai nấy điều chuộng người lắm.

† FIRC-US, *i*, s. m. như Hircus.

FIRMAM-EN, *inis*, và FIRMAMENT-UM, *i*, s. n. 1. Sự gì đỡ, sự gì chống hay là kê, sự gì bổ, sự gì làm cho vững bền; cốt việc gì; lẽ làm chứng, chứng. 2. Các tầng trời, huyền thiên, trời.

FIRMAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đỡ, kẻ làm cho nên vững, kẻ lập cho vững.

FIRMAT-US, *a*, *um*, part. pass. Firmo. *Firmatâ jam ætate.* Khi đã đến tuổi đứng bóng. — *animi.* Yên lòng yên trí.

FIRM-È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách vững vàng, cách bền; cách quyết hẳn. — *insistere.* Giè chân chèo. *Firmissimè asseverare.* Cứ khăng khăng một mực quyết.

FIRMIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự vững, sự vững bền, sự cứng cát, sự mạnh sức, sức mạnh. — *vini.* Sức rượu. — *valetudinis.* Sự mạnh khoẻ. *Fig.* — *animi* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Sự can đảm, sự kiên tâm.

FIRMIT-ER, adv. Cách vững, cách bền.

FIRMITUD-O, *inis*, s. f. Sự vững, sự bền, sự chắc, sức. — *animi.* Sự kiên tâm.

FIRM-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho nên vững, lập cho bền, chống đỡ. 2. Xây (thành) cho kiên cố, thêm sức, bổ sức. 3. *fig.* Làm cho nên vững lòng. 4. Làm cho nên vững chắc. 5. Quyết, chứng, thêm sự gì cho mạnh chứng. || 1. — *dentes.* Làm cho chặt chân răng. — *contra ignes.* Giữ hoả tai. || 2. — *aditus urbis turribus.* Xây những tháp phòng triệt các cửa thành. — *cornua equitibus.* Bổ binh kị nơi lưỡng dực. — *corpora cibo.* Ăn cho bổ sức. || 3. *Ejus adventus nos firmavit.* Người đến thì ta mới yên lòng. || 4. — *potentiam et augere.* Lập quyền phép cho vững và rộng hơn nữa. || 5. — *fidem rei.* Làm cho (người ta) càng thêm tin sự gì. — *juramento dicta.* Thề cho mạnh lời hơn.

FIRM-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Vững vàng, chắc. 2. Khoẻ, mạnh, có sức. 3. *fig.* Vững bền, chắc chắn, thật. 4. Kiên tâm,

can đảm, mạnh bạo. 5. Từng trải, khéo, tốt cho được. || 1. *Firma navis.* Chiếc tàu vững. — *gressus.* Chắc chắn. — *cibus.* Của hay bổ sức. || 2. — *ac valens esse.* Mạnh khoẻ. *Firmior ætas.* Tuổi khoẻ hơn, tuổi đang thì. — *equitatu exercitus.* Đạo binh mạnh quân kị. — *ad laborem.* Khoẻ chịu khó. || 3. — *esse in sententiâ.* Cứ khăng khăng một ý nói. — *pro veritate.* Ở vững mà binh sự thật. *Firma spes.* Sự trông chắc. *Firmæ litteræ.* Thư nói thật. ||4.—*amicus.* Người trung nghĩa. *Pectore firmo opus est.* Phải có lòng can đảm. || 5. — *ad castra facienda.* (quan) Khéo đóng trại binh. — *pascere fundus.* Đất tốt mà chăn (đoàn vật).

FISCAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kho tiền vua, thuộc về nhà nước. — *cursus.* Trạm. *Fiscalia.* Của nhà vua.

FISCARI - US, *i*, s. m. Kẻ mắc nợ vuối nhà vua.

FISCELL — A, *æ*, s. f. Thúng nhỏ, thúng khảo, giỏ, rổ.

FISCELL — US, *i*, s. m. 1. Khuôn bánh sữa, thúng nhỏ. 2. Kẻ thích ăn bánh sữa tươi.

FISCIN — A, *æ*, s. f. Thúng, rổ, bị.

FISC - US, *i*, s. m. 1. Thúng. 2. Thúng lớn đựng bạc; bạc. 3. Kho tiền nhà vua, kho tiền nhà nước, công khố.

FISSICUL - O, *as*, *are*, a. Cắt tia nhỏ cho được bói.

FISSIL — IS, *e*, adj. (sự gì) Hay nẻ; dễ chịu xé, dễ chịu bổ ra.

FISSI - O, *onis*, s. f. Sự chẻ, sự chành, sự tách, sự bổ, sự sả, sự đánh vẹn.

FISSIP — ES, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) xoạc móng. *Fig.* — *calamus.* Bút đã chẻ ngòi.

FISS - UM, *i*, s. n. và FISSUR — A, *æ*, s. f. Đàng nẻ, lỗ hở.

FISS — US, *a*, *um*, part. pass. Findo.

FISTUC - A, *æ*, s. f. Vồ bịt sắt mà đóng cọc; vồ.

FISTUCATI - O, *onis*, s. f. và FISTUCAT — UM, *i*, s. n. Sự dùng vồ mà đóng cọc hay là đập đất.

FISTUC - O, *as*, *are*, a. Đóng cọc, dùng chầy gỗ mà đóng, đập.

FISTUL — A, *æ*, s. f. 1. Cây lúa, ống quyển, còi. 2. Ống, cống, máng xối, lỗ. 3. Âm sang, trĩ lậu. 4. Đồ thợ giác dùng mà dò dấu tích. 5. Trục lăn kẻ làm bánh ngọt. 6. Cuống phổi, lỗ tí xương.

FISTUL — ANS, *antis*, part. Fistulo, như Fistulosus.

FISTULAR - IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ống quyển, thuộc về còi. 2. Thuộc về âm sang.

FISTULARI — US, *i*, s. m. như Fistulator.

FISTULAT - IM, adv. Cách có ống, qua những ống.

FISTULATI — O, *onis*, s. f. Sự thổi ống quyển.

FISTULAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ thổi ống quyển, kẻ thổi còi, kẻ thổi ống sáo; kẻ thổi địch.

FISTULATORI — US, *a*, *um*, adj như Fistularis.

FISTULAT — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có ống rỗng như cây lúa, có nhiều lỗ, đã chịu khoan như ống.

FISTUL — O, *as*, *are*, n. 1. Có nhiều lỗ. 2. Thổi ống quyển, thổi địch, thổi còi.

FISTULOS — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã chịu khoan như ống, rỗng như cây lúa, có nhiều lỗ. — *lapis.* Đá ong.

FIS — US, *a*, *um*, part. Fido.

FIT, ngôi thứ ba indicat. Fio.

FITE, ngôi thứ hai imperat. Fio.

FITILL — A, *æ*, s. f. Thứ cháo mà cúng tế.

† FITUR, thay vì Fit.

† FIVEO, thay vì Fugio.

† FIVIT, thay vì Fugit.

FIX — È (*iùs*), adv. Cách ắt hẳn, cách vững chắc, cách cứ trực. — *intueri.* Nhìn trừng trừng.

FIXI, perf. Figo.

FIXUL - A, *æ*, s. f. như Fibula.

FIXUR — A, *æ*, s. f. Dấu bị thương; dấu đanh đã đóng, nơi đã đóng đanh vào. *Mittam manum in fixuram clavorum.* Tôi sẽ xỏ tay vào nơi dấu đanh.

FIX — US, *a*, *um*, part. pass. Figo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cắm, đã chịu đóng. 3. Đã chịu buộc, đã chịu đặt cho vững. 3. Đã chịu chọc, đã thủng. 4. *fig.* Đã chịu định, đã chịu hẹn. || 1. — *in parietibus.* Đã chịu đóng (buộc, treo) vào vách. || 2. — *oculus terræ* v. *in terrâ.* Mắt cắm xuống đất. — *in animo.* Đã chịu in vào lòng. *Stellæ fixæ.* Những sao chẳng hay động. || 4. *Id non ità fixum esse deberet.* Lý đang chẳng có định làm vậy mới phải.

FLABELLIF — ER, *era*, *erum*, adj. (ai) Cầm quạt.

FLABELL — O, *as*, *are*, a. Thổi vào, quạt. — *ignem.* Thổi lửa.

FLABELLUL — UM, *i*, s. n. dimin. bởi

FLABELL - UM, *i*, s. n. Cái quạt; *fig.* — *seditionis.* Kẻ xui loạn.

FLABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về khí trời, thuộc về hơi thở; làm cho mát mẻ.

FLABR - A, *orum*, s. n. p. Các gió, gió, hơi gió.

† FLABRAL — IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về gió.

FLABR — O, *as*, *are*, n. (gió) Thổi.

Flacc-eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Flaccesc-o**, *is*, *ere*, n. def. Hoá ra xộp xạp, úa rữa, héo gion; *fig.* mất sức, yếu đi. *Stercus cum flaccuit.* Khi phân đã ải. *Flaccescit ejus oratio.* Nó nói lem nhem.

Flaccid-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Mềm xọp, xộp xạp, yếu, non yếu, héo gion, móp cách, co lại, rữa úa. *Aures flaccidæ.* Trập tai. *fig. Flaccida argumentatio.* Lẽ yếu ớt.

Flacc-us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có tai dài, trập tai.

Flac-es, *ium*, s. f. p. như Fraces.

Flagellant-es, *ium*, s. m. p. Quân rối đạo hay đánh tội quá lẽ.

Flagellati-o, *onis*, s. f. Sự đánh roi.

Flagell-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đánh đòn, đánh roi, đánh vọt; sửa phạt. — *fruges.* Đập lúa. *Tu flagellas et salvas.* Người sửa phạt mà cứu lấy.

Flagell-um, *i*, s. n. dimin. Flagrum. 1. Roi, vọt, đòn, dây da. 2. Chánh, cành non. 3. Thiết lĩnh, thiết lĩnh đập lúa. 4. Chân minh phúc ngư. 5. *fig.* Hình phạt. || 1. *Flagellis cæsus.* Đã phải chịu đòn. *Boves admonere flagello.* Đánh thúc bò.

Flagitati-o, *onis*, s. f. Sự xin nài, sự nài nẵng.

Flagitat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ xin nài, chủ nợ thẳng thúc.

Flagitios-è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách ố danh, cách xấu xa, cách xấu hổ. — *vivere.* Dầm dà trong đống tội lỗi.

Flagitios-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adv. (ai, sự gì) Hư thân, lăng loàn, xấu nết, buông tuồng; xấu xa, làm ố danh, làm xấu hổ. *Flagitiosissimus homo.* Đứa rất xấu nết. *Flagitiosæ libidines.* Những tính mê xấu xa.

Flagiti-um, *i*, s. n. 1. Tiếng om thòm, tiếng đức mắng nhau, sự rộn rã, sự hỗn hào. 2. Sự quái gở, tội xấu xa, tội rất nặng, điều gở quái. 3. Sự gì làm ố danh, sự gì sinh tiếng xấu, sự ăn ở buông tuồng, vết xấu, tì tích. ||1. *Militiæ flagitia aspernari.* Chê sự binh lính kêu trách rộn rịch. ||2. *Ingurgitare se in flagitia.* Dầm dà trong đống tội xấu xa. — *scriptoris.* Điều gì kẻ chép sách đã sai suyễn quá lẽ. *Flagitium admittere.* Phạm tội gở quái. ||3. *Flagitium putas agrum colere.* Anh lấy sự làm ruộng làm xấu hổ. *Flagitio moveri.* E mất tiếng, sợ xấu hổ.

Flagit-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Nài mãi, nài nẵng, xin nài, khẩn khoản, đòi, giục. — *alicujus auxilium.* Xin ai giúp đỡ. — *promissa.* Bắt giữ lời hứa. *Neque nos quemquam flagitamus.* Mà ta chẳng xin ai điều gì sốt. *Prout tempus flagitat.* Tùy thì.

Flagr-ans, *antis* (*antior*, *antissimus*), part. Flagro. 1. (ai, sự gì) nóng nảy, đang cháy. 2. *fig.* Đang sốt sắng, đang nóng nảy, đang cơn mạnh, mê mẩn. 3. Sáng, chói, tỏ tường. || 4. *Flagrantissimo æstu.* Trong lúc bức sốt lắm. ||2. *Bello — Italia.* Xứ Italia đang phải giặc giã loạn lạc. *Flagrantior æquo dolor.* Sự đau đớn thiết tha quá lẽ. *Flagrantissimâ gratiâ esse.* Được rất mạnh thế. ||3. — *lampas.* Đèn sáng. *Flagranti crimine deprehensus.* Đã phải bắt hiện tang tội.

Flagrant-er (*iùs*, *issimè*), adv. Cách sốt sắng, cách nóng nảy, cách ái mộ.

Flagranti-a, *æ*, s. f. 1. Sự cháy, sự sáng chói. 2. *fig.* Cơn sốt sắng, sự nóng nảy, sự mê mẩn. ||1. — *oculorum.* Sự con mắt cháy như lửa. ||2. *Vigor flagrantiæ maternæ.* Sức lòng mẹ yêu dấu con.

Flagrat-or, *oris*, s. m. Kẻ đánh đòn, kẻ sửa phạt.

Flagrif-er, *era*, *erum*, adj. (ai) Cầm roi.

Flagri-o, *onis*, s. m. Đứa dạn đòn, kẻ năng phải đòn vọt.

Flagritrib-a, *æ*, s. m. Kẻ năng phải đòn vọt.

Flagr-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. 1. Cháy, cháy ra tro. *fig.* Ra nóng nảy, ra thổn thức, bức tức, sốt giận, phải lòng, khao khát, ra mê. ||1. *Omnia flagrant incendio.* Lửa đốt tan hết mọi sự. *Flagrant oculi.* Con mắt đỏ lên. *Flagrant arenæ.* Cát nóng lắm. ||2. — (*in*) *aliquem.* Say mê ai. — *amentiâ.* Phát cơn điên. — *inopiâ.* Phải cùng cực. — *odio.* Ghét lắm. — *desiderio.* Tiếc lắm.

Flagr-um, *i*, s. n. Roi tua, roi vọt, dây da, đòn. *Flagro cædi*, v. *Flagra pati.* Chịu đòn.

1° **Flam-en**, *inis*, s. n. 1. Gió, hơi thở, sự thổi. 2. Đức Chúa Phiritô Sangtô, Thánh Thần. ||1. — *tibiæ.* Tiếng địch.

2° **Flam-en**, *inis*, s. m. Dòng sãi kia (bên Rôma xưa).

Flamin-a, *æ*, s. f. 1. Vợ sãi flamen. 2. Nhà sãi flamen.

Flaminal-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sãi flamen. — *vir.* Kẻ đã làm sãi flamen.

Flaminat-us, *ûs*, s. m. Chức sãi flamen.

Flaminic-a, *æ*, s. f. Vợ sãi flamen.

Flamini-um, *i*, s. n. như Flaminatus.

Flamini-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dòng sãi flamen.

Flamm-a, *æ*, s. f. 1. Ngọn lửa, lửa. 2. *fig.* Sự mê muốn, sự yêu, sự ước ao lắm. 2. Cơn ngặt.

lúc khốn cực, sự gian nan. ||1. *Flammis injicere* v. *dare* v. *permittere*. Bỏ vào lửa. *Polo fixæ flammæ*. Những tàn lửa trên trời (các ngôi sao). ||2. — *cupidinis*. Lửa dâm dục. — *gulæ*. Sự háu ăn. ||3. — *belli*. Sự giặc giã xôn xao. *Se eripere flammâ*. Thoát cơn hiểm nghèo lắm.

FLAMMABUND-US, *a, um*, adj. (sự gì) Cháy lên.

FLAMM-ANS, *antis*, part. Flammo. 1. (ai, sự gì) Đang đốt; đang xui xiểm. 2. Đang cháy lên.

FLAMMATI-O, *onis*, s. f. Sự cháy; sự đốt.

FLAMMAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ đốt; *fig*. kẻ xui xiểm, kẻ gieo lửa, kẻ làm đầu.

FLAMMAT-US, *a, um*, part. pass. Flammo. (ai, sự gì) Đã cháy, đã chịu đốt ra tro; *fig*. sốt sắng, nóng nảy, mê mản. — *pudore juvenis*. Con trai thẹn mặt.

FLAMME-A, *æ*, s. f. 1. Giống tử hoa. 2. Khăn đào ngọt.

FLAMMEARI-US, *i*, s. m. Kẻ bán hay là nhuộm khăn đào ngọt.

FLAMMEOL-UM, *i*, s. n. dimin. Flammeum.

FLAMMEOL-US, *a, um*, adj. (sự gì) Đỏ hoe, có sắc như lửa.

FLAMMESC-O, *is, ere*, n. def. Cháy lên, bén lửa.

FLAMME-UM, *i*, s. n. Khăn đào ngọt người nữ mới kết bạn dùng mà lúp đầu.

FLAMME-US, *a, um*, và FLAMMID-US, *a, um*, adj. (sự gì) Hay cháy, đang cháy, thuộc về lửa; sáng; có sắc như lửa, nóng như lửa. *Flammei versus*. Những thơ sốt sắng. *Flammei viri*. Tính đại đảm. *Flammea vestigia*. Sự chạy hoả tốc.

FLAMMICOM-ANS, *antis*, và US, *a, um*, adj. (giống gì) Có tóc đỏ hoe. *Flammicomi ignes*. Lửa trỗ lên.

FLAMMICREM-US, *a, um*, adj. (sự gì) Đã cháy ra tro.

FLAMMID-US, *a, um*, adj. như Flammeus.

FLAMMIF-ER, *era, erum*, và FLAMMIG-ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Nóng nảy, cháy, cầm lửa.

FLAMMIGER-O, *as, are*, và FLAMMIG-O, *as, are*, n. Phun lửa, cháy, thỏ ngọn lửa, trỗ lửa.

FLAMMIOL-US, *a, um*, adj. như Flammeolus.

FLAMMIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Chạy tốc tốc.

FLAMMIPOT-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (bụt Vulcanô) Thánh sư lửa.

FLAMMIVOL-US, *a, um*, adj. (giống gì) Bay mau kíp như lửa.

FLAMMIVOM-US, *a, um*, adj. (giống gì) Phun lửa.

FLAMM-O, *as, are*, 1. *a*. Đốt lên, thiêu, thắp, châm, rọi; *fig*. trêu giận. 2. *n*. Phun lửa.

FLAMMUL-A, *æ*, s. f. dimin. Flamma. Ngọn lửa nhỏ.

FLATIL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về hơi, có hơi, bởi hơi thở mà ra. 2. Chảy tan được, chịu đúc được.

FLAT-O, *as, are*, n. freq. Flo.

FLAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ thổi địch thổi kèn. 2. Thợ đúc.

FLATUR-A, *æ*, s. f. 1. Gió, hơi thở. 2. Sự đúc.

FLATURAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Dùng mà thổi.

† FLATURARI-US, *i*, s. m. Thợ đúc, thợ đúc tiền.

FLAT-US, *ûs*, s. m. 1. Hơi thở, hơi. 2. Gió, khí gió, hơi gió thổi; sự sôi bụng. 3. *fig*. Linh hồn; Đức Chúa Phiritô sangtô ; độ số. || 1. *Flatu figurare vitrum*. Thổi thủy tinh. || 2. *Flatu secundo moveri*. Vượt thuận buồm xuôi gió.

FLAV-EO, *es, ere*, n. def. Có sắc vàng.

FLAVESC-O, *is, ere*, n. Hoá nên sắc vàng; héo, úa ra. *Flavescit messis*. Lúa đã vàng vàng.

FLAVICOM-ANS, *antis* và US, *a, um*, adj. (giống gì) Có tóc vàng, có lá vàng, héo lá.

† FLAVID-US, *a, um*, như

FLAV-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì). Vàng, có sắc vàng, võ vàng, héo, đỏ, hoàng. 2. Bằng vàng. || 1. *Flava arva*. Quãng đồng lúa vàng vàng. — *crinem* v. *comarum*. Có tóc đỏ. || 2. *Decem flavi* (hiểu ngầm *nummi*.) Mười đồng vàng. — *crinis*. Tóc vàng.

FLAVISS-Æ, *arum*, s. f. p. thay vì Favissæ.

FLE, imperat. Fleo.

FLEBIL-È (*iùs*), adv. Cách rầu rĩ, cách buồn bã.

FLEBIL-IS, *e* (*ior*), adj. 1. trị dat. (ai, sự gì) Đáng chịu thương tiếc, đáng người ta khóc lóc, thảm thương, thiết tha, đau đớn; thuộc về tang chế. 2. Hay khóc lóc, lo buồn, rầu rĩ, buồn bã, sầu não. || 1. — *bonis adolescens*. Người con trai các kẻ lành thương tiếc. *Flebiles modi*. Những cung thảm. || 2. — *uxor*. Người vợ buồn sầu khóc lóc liên.

FLEBIL-ITER (*iùs*), adv. Đang lúc khóc; cách thảm thiết, cách rầu rĩ. — *pronuntiare*. Đọc cung thảm.

FLECT-O, *is*, fle-*xi*, fle-*xum*, *ere*, a. 1. Uốn, co lại, trở (giống gì) lại, vít, vin, quì, né. 2. *fig*. Uốn, đem lại, đổi tận (tiếng gì), chia (tiếng) ra. 3. Làm cho động lòng, làm cho nguôi. || 1. — *genua*. Quì gối. *Aliquò iter* —. Trẽ nẻo nào. — *arcum*. Giương cung. — *ramum*. Vít ngành cây. — *cymbam*. Quay mũi thuyền. —

se. Uốn éo. — *oculos*. Trở mặt. || 2. — *animos rudes*. Rèn cặp những kẻ muội lý. — *animum à vero*. Lạc xa sự thật. *Hoc vocabulum de græco flexum est*. Tiếng này bởi tiếng grêcô mà ra. — *animum ad*. Đem trí suy. — *naturam*. Thìn tính. || 3. — *aliquem precibus*. Nèo nàng ép ai động lòng nghe. *Nescius flecti*. Chẳng hay động lòng thương.

FLEGM – A, *atis*, s. n. như Phlegma.

FLEMIN – A, *um*, s. n. p. Sự chân xuống máu vì đi đàng.

FLEND - US, *a*, *um*, part. pass. fut. Fleo (ai, sự gì) Đáng chịu thương tiếc, thiết tha, xót xa, thảm.

FL – EO, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, a. 1. Khóc, chảy nước mắt. 2. *fig*. Khóc lóc, khóc thương, tiếc. 3. Chảy ra, nhỏ, roi rói, rớt. || 1. — *necem filii*. Khóc con mình đã phải giết. ||2.— *suos casus*. Khóc các tai ách mình. *Fleri à multis*. Được nhiều kẻ tiếc mình. || 3. *Plaga flet sanguinem*. Dấu chảy máu.

FLETIF - ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Hay khóc, hay nhỏ giọt.

1° FLET – US, *ûs*, s. m. Sự chảy nước mắt, sự khóc lóc, nước mắt. *Fletibus manant genæ*. Nước mắt chảy xuống hai bên má.

2° FLET – US, *a*, *um*, part. pass. Fleo.

FLEXANIM – O, *as*, *are*, a. Uốn lòng, làm cho động lòng.

FLEXANIM - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Làm cho động lòng. 2. Đã động lòng.

FLEXI, perf. Flecto.

FLEXIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Dễ chịu uốn, mềm mại, giẻo giang, dễ chịu trở lại; dễ dàng, dượm dễ. — *ætas*. Tuổi non nớt dễ uốn.

FLEXIBILIT – AS, *atis*, s. f. Sự dễ uốn, sự mềm mại, sự mềm dịu, sự giẻo giang.

FLEXIL – IS, *e*, adj. như Flexibilis.

FLEXILOQU – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nói hai ý, có hai ý, khuẩn khúc, nói lưu đôi.

FLEXI – O, *onis*, s. f. 1. Sự uốn, sự trở, sự đem lại, sự quay lại, sự trẽ; khúc, vòng quanh. 2. Sự chia tiếng substantivô hay là verbô. || 1. — *viæ*. Khúc đàng.

FLEXIP – ES, *edis*, adj. f. (bà thảo) Leo vấn vít.

† FLEXIVIC – È, adv. như Flexuosè.

FLEX – O, *as*, *are*, a. freq. Flecto.

FLEXUMIN – ES, *um*, s. m. p. Đảng quân kị Rôma.

FLEXUOS – È, adv. Cách quanh, cách quanh co, khuẩn khúc, khúc khỉu.

FLEXUOS – US, *a*, *um* (*issimus*), adj. (ai, sự gì) Quanh co, vẹo vò, uốn khúc, khuẩn khúc. *Flexuosæ fraudes*. Những mưu quanh.

FLEXUR – A, *æ*, s. f. 1. Sự uốn, sự vít lại; đàng vòng, khúc, sự cong. 3. *fig*. Tận các tiếng substantivô và verbô.

1° FLEX - US, *a*, *um*, part. pass. Flecto. — *in vesperam dies*. Ngày đã xế hôm. *Flexa coma*. Tóc quăn.

2° FLEX – US, *ûs*, s. m. Sự uốn, sự vít xuống, sự vin, sự bắt khum, sự uốn cong; sự quanh co, khúc, vòng quanh; tận tiếng biến hoá. *Vagi laterum flexus*. Cách đi vênh váo. — *autumni*. Cuối mùa thu.

FLICT – US, *ûs*, s. m. Sự chạm phải, sự vấp, sự tông chạm.

FLIG – O, *is*, fli – *xi*, flic – *tum*, *ere*, a. Đánh, tông chạm; chạm nhau, đánh nhau.

FL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Thổi, thở; *fig*. chê bỏ. 2. Đúc. || 1. *Flat ventus*. Gió thổi. — *tibiâ*. Thổi địch. || 2. — *nummos*. Đúc tiền. — *in dicendo*. Nói giỡng.

† FLOCCID – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều lông.

FLOCCIFAC – IO, *is*, fec – *i*, *tum*, *ere*, và FLOCCIPENDO, *is*, *i*, pen – *sum*, *ere*, a. Chê bỏ, khinh, chê bai, chẳng kể sao, sá bao, nói xách mé.

FLOCC – O, *as*, *are*, n. Tuyết sa.

FLOCCOS – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều lông, có nhiều bông.

FLOCCUL – US, *i*, s. m. dimin. bởi

FLOCC – US, *i*, s. m. Múi bông, mớn lông chiên (hay là giống gì khác nhẹ như không); *fig*. cái gẩy, cái rác, cóc gì, mách gì. *Flocci facere* v. *æstimare* v. *pendere*. Chê, xem như không. *Non flocci facere* v. *æstimare* v. *habere*. Idem.

FLOC – ES, *um*, s. f. p. Cặn rượu, bã quả nho.

FLORALI – A, *um*, s. n. p. Đám chơi kính bụt nữ Flora; vườn hoa.

FLORAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bụt nữ Flora; thuộc về hoa, bằng hoa.

FLORALITI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đám chơi kính bụt nữ Flora.

FLORALI – UM, *i*, và FLORANTI – UM, *i*, s. n. Vườn hoa.

FLOR - ENS, *entis* (florent - *ior*, *issimus*), part. Floreo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đang nở hoa, đang nở nang. 2.— *fig*. Thịnh, thịnh vượng; nở danh, vinh hiển, thanh nhàn. || 1. — *rosa*. Hoa mân côi nở nang. ||2.— *opibus*. Phong nẫm, người vai vế. — *ævo* v. *ætate*. Đang tuổi thanh

niên. — *oratio.* Bài nói nở như hoa. — *civitas.* Thành đang thịnh sự.

FLOR–EO, *es, ui, ere*, n. def. 1. Nở hoa, nở ra, nở nang. 2. *fig.* Nở danh, thịnh, tốt, tốt tươi, thịnh vượng, nổi, trổi, ra vẻ vang, khoẻ mạnh. || 1. *Florent omnia in agris.* Cánh đồng nở nang mọi thứ hoa. || 2. — *pietate.* Có tiếng đạo đức. *Floret equus.* Ngựa đang mạnh sức. — *auctoritate.* Được mạnh thế. *Athenæ cum florerent.* Khi nước Athênê được thịnh sự. *Floret pontus navibus.* Tàu bè đi lại đầy cả biển.

FLORESC - O, *is, ere*, n. def. 1. Sắp nở hoa. 2. *fig.* Vào tuổi đang thì, hoá nên vinh hiển, mới thịnh sự, muốn nở danh, hơi nổi tiếng.

FLORE-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có bông hoa, bằng hoa, có nhiều hoa.

FLORICOL-OR, *oris*, adj. cả ba giống. (sự gì) Tươi tắn như hoa, sáng như hoa.

FLORICOM-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đội tràng hoa, nở nhiều hoa.

FLORID-È (*iùs*), adv. Cách hoa hoè, cách rực rỡ.

FLORIDUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi

FLORID-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Nở hoa, đã nở, có hoa, hoa hoét. *Florida ætas.* Tuổi xuân xanh. — *orator.* Kẻ giảng bài hoa hoét.

FLORIF-ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Sinh bông hoa.

FLORIFERT-UM, *i*, s. n. Lễ dâng lúa thường tân cho bụt nữ Cêres.

FLORIG-ER, *era, erum*, adj. (ai, sự gì) Sinh hoa, đeo hoa, mang hoa.

FLORILEG-US, *a, um*, adj. (giống gì) Hái hoa; mút nhụy hoa.

FLORIPAR-US, *a, um*, adj. như Florifer.

FLORITI-O, *onis*, s. f. Mùa nở hoa.

FLORULENT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều hoa; đang tuổi thanh niên.

† FLOR-US, *a, um*, adj. như Floridus.

FL-OS, *oris*, s. m. 1. Hoa, đóa, cây hoa, bông hoa, nhụy hoa; *fig.* râu lún phún, lông sồi; váng rượu; sự trinh tiết. 2. *fig.* Phần tốt về giống gì, của đã kén chọn, của hảo hạng. 3. Sức lực, tuổi đang thì. 4. Sự sáng chói, sự tươi tốt, sự vinh sang, sự thịnh vượng, sự thanh nhàn. 5. Ngôi sao. 6. Đồ xuyên hoa, hoa đầu cột. || 1. *Odores qui efflantur è floribus.* Mùi hoa thơm ngát. — *juvenilis* v. *genæ.* Râu lún phún. *Additis floribus.* Khi đã thêm nhụy hoa. || 2. — *lactis.* Mỡ sữa. *Floris semimodius.* Lưng đấu bột lọc. — *salis.* Muối trắng. — *cœnæ.* Vị ngon nhất trong bữa tối. || 3. — *ætatis* v. *ævi.* Tuổi thanh niên. *In flore virium esse.* Đang tuổi mạnh sức. || 4. — *flammæ* v. *ignis.* Sự sáng lửa. *In ipso Græciæ flore.* Khi xứ Grècia được thịnh sự. *Flores rhetorici.* Lời văn hoa bóng bẩy.

FLOSCELL-US, *i*, và FLOSCUL-US, *i*, s. m. dimin. Flos. Hoa nhỏ, hoa non; lời văn hoa; của hảo hạng.

FLOSCUL-È, adj. Như hoa, cách hoa hoè.

FLUCTICOL-A, *æ*, adj. m. và f. (giống gì) Vẫn ở dưới nước, thủy tộc.

FLUCTICUL-US, *i*, s. m. Sóng nhỏ.

FLUCTIF-ER, *era, erum*, adj. (giống gì) Đánh sóng lên, sinh dợn sóng.

FLUCTIFRAG-US, *a, um*, adj. (sự gì) Phá sóng.

FLUCTIGEN-US, *a, um*, adj. (giống gì) Sinh ra dưới nước, thủy tộc.

FLUCTIG-ER, *era, erum*, adj. như Fluctifer.

FLUCTI-O, *onis*, s. f. như Fluxio.

FLUCTISON-US, *a, um*, adj. (sự gì) Vàng tiếng sóng.

FLUCTIVAG-US, *a, um*, adj. (giống gì) Trôi sóng, lênh đênh mặt sóng.

FLUCTUABUND-US, *a, um*, adj. (nước) Dợn sóng, lừng sóng.

FLUCTU-ANS, *antis*, part. Fluctuo. 1. (ai, sự gì) Nổi phềnh, trôi trên mặt nước. 2. Do dự, ngần ngừ, lưỡng lự, quan ngại.

FLUCTUAT-IM, adv. Cách lừng thững, cách đủng đỉnh (như sóng cồn lên cồn xuống).

FLUCTUATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự sóng động, sự sóng dậy lên, sự sóng cồn lên cồn xuống. 2. *fig.* Sự ngần ngừ, sự do dự. || 1. *fig. Totius corporis* —. Sự run lập cập.

FLUCTUAT-US, *a, um*, part. Fluctuor.

FLUCTU-O, *as, avi, atum, are*, n. như

FLUCTU-OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Dợn sóng, giập giềnh, dậy lên, động lên, động, cồn lên cồn xuống, giồn đi giồn lại. 2. Nổi phềnh, lênh đênh, nổi trên mặt nước, trôi. 3. *fig.* Động, lung lay, phất phơ; hỗn hào, xao xuyến, nôn nao. 4. Do dự, lưỡng lự, quan ngại, ngần ngừ, nghi nan. || 1. *Valdè fluctuat mare.* Biển giồn. || 2. *Quædam insulæ semper fluctuant.* Có gò lênh đênh giữa bể. || 3. *Fluctuat zeghyro seges.* Gió hiu lướt lúa xuống. — *vermibus.* Giòi bọ nhung nhúc. *Jubis fluctuantibus.* Lông bờm phất phơ. || 4. — *inter spem et metum.* Giập

giờn nửa cậy nửa e. *Fluctuans sententia.* Ý định còn lửng lơ.

FLUCTUOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Động, dợn sóng; có vân.

FLUCT-US, *ûs*, s. m. 1. Sóng, sự nước cồn lên cồn xuống, dợn sóng. 2. Nước, biển, bể. 3. *fig.* Sự xao xuyến, sự nôn nao, sự hỗn hào, sự loạn lạc. || 1. *Feriunt littora fluctus.* Sóng vỗ giập vào bãi. || 2. *In medio fluctu.* Ở giữa bể. *Fig.* — *odorum.* Lựng mùi. — *incendii.* Lửa vần vật trên nhà cháy. ||3. *Tantis animi fluctibus.* Đang cơn xao xuyến dường ấy. *Fluctus civiles.* Sự loạn lạc.

FLU-ENS, *entis*, part. Fluo. 1. (ai, sự gì) Chảy, đang chảy, thông. 2. Rủ xuống, sổ, lủng lẳng, lả thả, đuểnh đoảng, lăng chăng. 3. Đổ xuống, ngã. 4. Có, xảy ra, hoá ra. 5. Trơn tru, rộng rãi, hoạt ngôn,, thiệt phong. || 1. — *aqua.* Nước dòng. — *aura.* Gió thổi. || 2. — *vestis.* Áo lê thê quét đất. *Fluentes rami.* Ngành cây rũ xuống. *Incessus* —. Cách đi đuểnh đoảng. || 3. *Fluentem rempublicam restituere.* Tu tác nhà nước đang tồi tàn. || 4. *Rebus prosperè fluentibus.* Đang khi mọi xuôi. || 5. *Oratio* —. Bài xuôi. — *homo.* Người kiệt thiệt.

FLUENT-ER, adv. Cách chảy; cách rủ xuống; cách xuôi.

FLUENTI-A, *æ*, s. f. Sự chảy. *Fig.* — *loquendi.* Sự hoạt mép.

FLUENTISON-US, *a, um*, adj. như Fluctisonus.

FLUENT-UM, *i*, s. n. Dòng, dòng nước, khe suối. — *amnis.* Dòng sông. *Fig.* — *aeris.* Lộng gió. *Sugere fluenta mammarum.* Bú sữa.

FLUESC-O, *is, ere*, n. def. Chảy ra nước, ra lỏng.

FLUIBUND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đầy dẫy, tràn trụa, chứa chan.

FLUID-O, *as, are*, a. Làm cho chảy, làm cho ra lỏng.

FLUID-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Hay chảy, lỏng (như nước). 2. Rũ xuống, xốp xáp, đáng; lủng lẳng, lăng chăng. 3. Mềm xộp, yểu điệu, rũ rượi. || 1. — *sanguine.* Ướt máu. *Fluida alvus.* Lạnh dạ. || 2. *Fluidæ frondes.* Ngành cây trĩu xuống. *Fluida humus.* Đất xốp. || 3. — *lacertus.* Yếu tay.

FLUIT-ANS, *antis*, part. Fluito. 1. (ai, sự gì) Nổi phềnh, lềnh đềnh. 2. *fig.* Rũ xuống, sổ xuống, lủng lẳng. 3. Do dự, ngần ngừ. || 3. — *fides.* Lòng tin phấp phỏng.

FLUITANT-ER, adv. Cách trôi, cách nổi phềnh.

FLUITATI-O, *onis*, s. f. Sự nổi trên mặt nước, sự nổi phềnh, sự lềnh đềnh.

FLUIT-O, *as, avi, atum, are*, n. freq. Fluo. 1. Nổi lên, nổi phềnh, lềnh đềnh. 2. *fig.* Ngại ngùng, nghi nan, do dự, ngần ngừ.

FLUM-EN, *inis*, s. n. Sông, khe, suối, dòng nước, nước, nước lũ. — *languidum.* Nước chảy từ từ. *Secundo et adverso flumine ire.* Chèo xuôi chống ngược. — *maritimum.* Nước bể. — *sanguinis.* Máu chảy ra như sông. — *lacrymarum.* Nước mắt chan hoà. — *verborum.* Đa ngôn.

FLUMINAL-IS, *e*, và FLUMINE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sông; *fig.* chẳng hay hết.

FLU-O, *is, xi, xum, ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Chảy, chảy ra, ra lỏng (như nước), rịn, mướt. 2. Rơi, rụng, rũ xuống, sổ xuống, thống thỗng. 3. Xảy ra, có, có nhiều, hoá. 4. Tan đi, biến đi, suy sút, ra mềm. 5. Nổi phềnh, trôi, lềnh đềnh. || 1. — *in varias partes.* Chảy ra nhiều ngả. *Fluit ignibus aurum.* Vàng nấu lửa thì chảy ra. *Fluunt venti.* Gió thổi. — *sudore.* Mướt mồ hôi. *Fluit imber.* Mưa xuống. || 2. *Fluunt spontè poma.* Tự nhiên trái rụng xuống. *Fluunt crines cervice.* Tóc rũ xuống vai. *Fluunt ejus capilli.* Tóc kẻ ấy rụng. *Fluunt arma de manibus ejus.* Khí giới trụt khỏi tay kẻ ấy. || 3. *Fluit res ad voluntatem.* Việc xảy ra thuận ý. — *auro.* Có nhiều vàng. — *facetiis.* Nói nhiều truyện pha trò. *Fluunt multùm vites.* Cây nho sai lắm. *Fluunt rami.* Ngành cây bà xoà. || 4. *Fluunt spes.* Các sự (ai) trông hóng mất cả. *Fluimus mollitie.* Sự yểu điệu làm hư ta. || 5. *Nulla fluit ratis.* Chẳng có tầu bè nào nổi trên mặt nước.

FLU-OR, *oris*, s. m. 1. Sự chảy, dòng nước, sóng. 2. Thủy chiều. 3. Bệnh tả, lạnh dạ; bệnh ho, bệnh sổ mũi. 4. Gió, sự lộng gió. 5. Khí xông. 6. Sự rụng (tóc).

FLUSTR-A, *orum*, s. n. p. Biển lặng.

† FLUSTR-O, *as, are*, a. Làm cho biển phẳng lặng.

FLUT-A, *æ*, s. f. Thứ thất tinh ngư.

FLUT-O, *as, are*, n. như Fluito.

† FLUVI-A, *æ*, s. f. như Fluvius.

FLUVIAL-IS, *e*, FLUVIATIL-IS, *e*, và FLUVIATIC-US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về sông.

† FLUVID-US, *a, um*, adj. như Fluidus.

† FLUVIT-O, *as, are*, n. như Fluito.

FLUVI-US, *i*, s. m. Sông, suối, dòng nước, nước chảy, khe suối.

FLUX – È *(ius)*, adv. 1. Cách chảy. 2. Cách nhiều, cách giào giạt, tràn trụa, cách dư dật. 3. Cách ươn ái, cách biếng trễ.

FLUXI, perf. Fluo.

FLUXIL – IS, *e*, adj. (giống gì) Lỏng như nước, hay chảy.

FLUXI – O, *onis*, s. f. 1. Sự chảy, sự tràn trụa. 2. Các bệnh khí độc tụ lại một nơi. || 1. — *ventris*. Bệnh tả. *Fluxiones sanguinis è naribus*. Sự đổ máu cam.

FLUXUR – A, *æ*, s. f. Nước quả nho; hoa màu, lợi lãi.

1° FLUX - US, *a*, *um* (*ior*), part. pass. Fluo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Hay chảy, lỏng như nước, rí, roi rói. 2. Rũ xuống, ươn ái, trễ nải, yếu điệu, yếu sức. 3. *fig*. Hay qua; hay mất, phù vân. || 1. *Fluida elementa*. Các giống lỏng. *Fluidum vas*. Bình rỉ nước. || 2. *Fluxa mens senio*. Trí khôn cỗi. *Vita fluxior*. Cách ăn ở lung lăng. — *amictus*. Áo dài lượt khượt. || 3. *Fluxæ res*. Của phàm trần. *Fluxa fides*. Lòng trung phấp phỏng.

2° FLUX – US, *ûs*, s. m. Sự chảy, dòng nước. 2. Lạnh dạ; loạn huyết. 3. Sự lộng gió. 4. Sự rũ xuống. || 2. *Erat in fluxu sanguinis*, v. *Fluxum sanguinis patiebatur*. Người phải bệnh loạn huyết.

FOCAL - E, *is*, s. n. 1. Giống khăn trập. 2. Giống kéo để quấn tóc.

FOCANE – US, *a*, *um*, adj. (mụt) Mọc giữa hai chạc.

1° FOCARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bếp. — *panis*. Bánh lùi tro.

2° FOCARI – US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Kẻ làm bếp, hoả đầu.

FOCILLATI – O, *onis*, s. f. Sự làm cho ấm, sự ấp, sự cho ăn mà bổ sức.

FOCILLAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ làm cho ấm, kẻ ấp, kẻ dưỡng nuôi cho bổ sức.

FOCILL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. như

FOCILL – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Bóp hay là xoa cho ấm, dưỡng bệnh, ấp cho ấm, bổ sức lại. 2. Binh vực, giữ lấy.

FOCUL - A, *orum*, s. n. p. Đồ ăn.

† FOCUL - O, *as*, *are*, a. Làm cho ra nóng.

FOCUL - US, *i*, s. m. dimin. Focus. Lồng ấp; hoả lò, lò nhỏ; lửa, lửa nhỏ.

FOC - US, *i*, s. m. 1. Bếp, đầu rau, hòn núc, hoả lò. 2. Lửa, ngọn lửa. 3. Đống củi mà thiêu xác. 4. Bàn thờ. 5. *fig*. Nóc, bếp, nhà, toà nhà, cửa nhà, gia cư, bản nghiệp, nhà quê, quê quán, nhà nước, nước mình. 6. Sự đặt đồ nóng áp thịt cho ấm. 7. Chảo hay là nồi gang. || 1. *Sedere ad focum*. Ngồi gần bếp. || 2. *Foco curare*. Làm phép cứu. || 3. *Ad focum ascendere*. Lên đống củi (mà chịu thiêu). || 4. *Thura dare focis*. Đốt hương trên bàn thờ. || 5. *Focos repetere*. Về nhà quê. *Certare pro aris et focis*. Đánh giặc để cứu nhà thờ nhà thánh cùng cửa nhà.

FODICATI-O, *onis*, s. f. Sự đâm, sự châm, sự chọc.

FODICAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ chọc, kẻ châm, kẻ đâm.

FODIC – O, *as*, *are*, a. 1. Đâm, chọc, châm; thúc, dịch. 2. *fig*. Làm cực lòng, làm khổ, phiền đến.

FODIN – A, *æ*, s. f. Mỏ.

FOD - IO, *is*, *i*, fos—*sum*, *ere*, a. 1. Đào, cuốc, khoét, xoi. 2. Chọc, đâm, châm, dịch, thúc. 3. Đào lên, bòn, khai, đào quanh gốc cây. 4. *fig*. Xui giục, trêu chọc, làm khổ. || 1. — *terram*. Lộn đất. — *arva*. Cày ruộng. — *puteum*. Đào giếng. — *oculos*. Khoét mắt. || 2. — *ense jugulum*. Đâm gươm vào cổ. || 3. — *argentum*. Khai mỏ bạc. || 4. — *pectus in iras*. Gây giận (ai).

FŒCAT – US, *a*, *um*, adj. như Fæcatus.

FŒCUNDIT – AS, *atis*, s. f. như Fecunditas.

FŒDATI – O, *onis*, s. f. Sự làm cho dơ, sự làm ố.

FŒDAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho dơ, kẻ làm ố.

FŒDAT – US, *a*, *um*, part. pass. Fœdo.

FŒD – È (*ius*, *issimè*), adv. 1. Cách dơ dáy. 2. Cách hèn hạ, cách xấu hổ. 3. Cách dữ tợn.

FŒDERATIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về giao ước.

FŒDERATI - O, *onis*, s. f. Sự giao kết, sự hoà thuận.

FŒDERIS, gen. 2° Fœdus.

FŒDER – O, *as*, *are*, a. Giao kết, giao ước, giao hiếu. *Fœderari*. Giao hoà, giao lân. *Fœderati*. Các kẻ đã giao kết vuối nhau.

† FŒDIFRAG - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lỗi lời giao kết.

FŒDIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự dơ nhớp, sự nhếch nhác. 2. Sự xấu xa, sự quái gở, sự gớm ghiếc, sự hôi hám. 3. *fig*. Sự hổ mặt, sự ố danh, tiếng xấu, sự hư, sự dữ tợn. || 1. — *quâ Sylla obiit*. Bệnh gớm Sylla đã phải mà chết. || 2. — *odoris*. Mùi hôi hám. — *vultûs*. Mặt mũi xấu xa. || 3. — *animi*. Sự hư hốt trong lòng.

FŒD - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm dơ, vấy vá, làm cho lấm láp, làm ô gì. 2. *fig.* Làm xấu hổ, làm cho ra hèn. 3. Làm hư, phá hoang, tàn phá, tuyệt. || 1. — *ora unguibus*. Cấu xé mặt mũi cho xấu. — *aras sanguine*. Đổ máu lấm cả bàn thờ. || 2. *Serica vestis viros fœdat*. Người nam mặc áo lụa lĩnh thì xấu hổ. || 3. — *agros*. Đốt phá các nơi kẻ quê. — *hostium copias*. Đánh tan binh giặc.

2° FŒD - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Xấu xa, dơ dáy, hôi hám, gớm ghiếc. 2. *fig.* Xấu hổ, hèn hạ, làm ô danh, quái gở. 3. Dữ tợn. || 1. *Fœdum animal*. Giống vật gớm ghiếc. || 2. *Fœda fuga*. Sự trốn chạy cách xấu hổ. *Fœdæ volucres*. Những chim chỉ điềm gở. || 3. *Fœdissimum bellum*. Lớp giặc giã dữ lắm.

2° FŒD - US, *eris*, s. n. 1. Sự giao kết, sự giao ước, sự giao hiếu, sự giao hoà, sự giao lân. 2. Lời giao cùng (ai), sự hợp ý cùng, sự hoà hợp. 3. Phép, luật. || 1. *Fœdus facere* v. *jungere* v. *ferire* v. *inire* v. *pangere*. Giao kết vuối. *Fœdus rumpere* v. *violare* v. *frangere* v. *solvere*. Lỗi ước. 2. *Communia fœdera studii*. Nghĩa bạn học.

FŒNUM, FŒTUS, như Fenum, Fetus.

FOLIACE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng lá, có hình lá cây, có nhiều lá.

† FOLIATIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Bằng lá cây.

FOLIATI - O, *onis*, s. f. Sự đâm lá nảy lộc.

FOLIAT - UM, *i*, s. n. Cao cam tòng.

FOLIATUR - A, *æ*, s. f. Mùa lá, lá lộc.

FOLIAT - US, *a*, *um*, và FOLIOS - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Rậm lá, dùm da, có đọt.

FOLI - UM, *i*, s. n. 1. Lá, lá lộc, lá cây, tàu lá. 2. Giùm lá, tràng lá, mũ lá. 3. Tờ giấy. 4. *fig.* Sự gì nhỏ mọn.

FOLL - EO, *es*, *ere*, n. def. Giống như bễ.

FOLLESC - O, *is*, *ere*, n. def. Phồng lên như ống bễ.

FOLLIC - O, *as*, *are*, n. 1. Phồng mũi (như ống bễ), thở hổng hộc. 2. Lỏng, lủng lẳng, rũ xuống.

FOLLICOS - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có ánh.

FOLLICULAR - E, *is*, s. n. Nơi bọc cổ chèo bằng da kẻo chạm cột chèo mà chóng hư.

FOLLICULARIS *vita*, f. Nghề chèo (thuyền).

FOLLICUL - UM, *i*, s. n. 1. Vỏ hạt gạo, cám. 2. Bàn chèo.

FOLLICUL - US, *i*, s. m. 1. Bao da nhỏ. 2. Hòn pila rỗng. 3. Ánh, vỏ hạt, vỏ quả, búp. 4. *fig.* Hình vóc, xác (là vỏ linh hồn). || 3. *Fig.* — *uteri*. Bào thai.

FOLL - IS, *is*, s. m. 1. Ống bễ. 2. Bao da, túi da, tiền ở trong túi. 3. Hòn pila rỗng. || 2. *Fig.* — *ventris*. Mỏ ác.

FOLLIT - IM, adv. Trong bao da; như hòn pila rỗng. — *ductitare*. Ăn cắp những túi dựng bạc.

FOMENTATI - O, *onis*, s. f. như Fomentum.

FOMENT - O, *as*, *are*, a. Đặt thuốc ấm, chườm. *fig.* Dưỡng nuôi.

FOMENT - UM, *i*, s. n. 1. Phép chườm, thuốc chườm, sự đặt thuốc cho ấm. 2. Sự thấm máu mủ nơi dấu tích, sự làm cho ráo dấu tích. 3. *fig.* Sự chế chuẩn, sự gì đỡ đau; sự dưỡng nuôi, của ăn.

FOM - ES, *itis*, s. m. 1. Củi, que khô, bùi nhùi, vỏ bào, vỏ đẽo, giống gì dễ bén lửa. 2. *fig.* Sự gì xui giục, sự gì thêm mạnh sức. || 2. — *peccati*. Lòng thú hay giục phạm tội.

FONS, font-*is*, s. m. 1. Mạch nước. 2. Nước vọt, nước bập, dòng nước, nước chảy, nước; nguồn, khe, suối. 3. *fig.* Cội rễ, gốc tích, duyên do, căn nguyên, mạch, đầu, bản. || 1. — *aquæ dulcis*. Mạch nước ngọt. || 2. *Fontis caput*. Ngọn suối. *Ferre fontem*. Gánh nước. || 3. — *veritatis*. Mạch sự thật. *Fonte græco cadere*. Bởi tiếng grêcô mà ra. *A fonte*. Từ đầu. — *belli*. Gốc tích giặc giã.

FONTAL - IS, *e*, adj. như Fontinalis.

FONTANALI - A, *um*, s. n. p. Lễ kính các bụt nữ cai mạch nước.

FONTANAL - IS, *e*, adj. như Fontinalis.

FONTANE - US, *a*, *um*, và FONTAN - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về mạch nước, thuộc về giếng. *Fontani*. Các quan khám mạch nước.

FONTICOL - Æ, *arum*, s. f. p. Những bụt nữ hay ở gần mạch nước.

FONTICUL - US, *i*, s. m. dimin. Fons.

FONTIGEN - Æ, *arum*, s. f. p. Những bụt nữ đã sinh ra bởi mạch nước.

FONTIG - ER, *era*, *erum*, adj. (bụt thần) Ấp mạch nước.

FONTINAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mạch nước.

F - OR, faris, fari, d. Xem Faris.

FOR - A, *orum*, s. n. p. Thùng lớn dùng khi ép rượu.

FORABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu khoan được, chịu khoét được, chịu đâm thủng được.

FORAG - O, *inis*, s. f. Sợi chỉ khác sắc.

FORAM - EN, *inis*, s. n. 1. Lỗ, lỗ hở. 2. Lối, cửa. 3. Lỗ nhỏ rịn mồ hôi.

FORAMINAT - US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Có lỗ, đã chịu khoan (khoét, chọc thủng, etc.).

Foraminos-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều lỗ, (đá)nó i.

For-às, adv. 1. Ngoài. 2. Cách trống trải. ||1. — *vade*. Mày đi cho rảnh. — *prodire*. Ra mặt. ||2. — *dare scripta*. Cho thiên hạ xem sách mình đã chép, in sách.

1° Forat-us, *a*, *um*, part. pass. Foro. — *animus*. Nhăng trí.

2° Forat-us, *ûs*, s. m. Sự khoan, sự chọc thủng, sự khoét lỗ.

Forbe-a, *æ*, s. f. Các đồ ăn nóng; đồ ăn.

Forc-eps, *ipis*, s. f. Cái kéo; cặp nến. 2. Nhíp, kìm, các thứ kìm, còng cua, càng cua.

Forcul-us, *i*, s. m. Bụt giữ cửa.

Ford-a, *æ*, s. f. Bò chửa.

Fordicidi-a, *orum*, s. n. p. Sự dâng những bò chửa mà cúng tế.

Fore, inf. fut. Sum.

For-em, *es*, *et*, imperf. subj. Sum.

Forens-is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về tụng đàng, thuộc về toà kiện. 2. Thuộc về chợ, thuộc về sự ra ngoài. ||1. — *opera*. Nghề thày thưa kiện. || 2. — *vestitus*, v. *Forensia vestimenta*. Bộ ăn mặc giống giạc khi ra ngoài.

For-es, *ium*, s. f. p. 1. Cửa. 2. Lối ra lối vào. ||1. *Fores pulsare*. Gõ cửa. || 2. — *portarum*. Lối cửa.

Forf-ex, *icis*, s. f. Cái kéo, cái nhíp, cặp nến.

Forfic-es, *um*, s. f. p. Cách bài binh như còng cua.

Forfic-o, *as*, *are*, a. Dùng kéo mà cắt, xéo.

Forficul-a, *æ*, s. f. 1. Cái kéo nhỏ. 2. Còng cua.

For-i, *orum*, s. m. p. 1. Sàn tàu, sạp tàu. 2. Chỗ ngồi mà xem hát bội. 3. Lối giữa các luống trong vườn. 4. Bọng ong.

Fori-a, *æ*, s. f. và a, *orum*, s. n. p. Bệnh tả, sự đi lạnh dạ; đồ tiêu hóa lỏng lỏng.

Foric-a, *æ*, s. f. Nhà tiêu, nhà xí.

Foricari-us, *i*, s. m. Kẻ áp việc nhà xí.

Foricul-a, *æ*, s. f. Cửa sổ nhỏ.

Foriculari-um, *i*, s. n. Thuế nhà xí.

Forin-æ, *arum*, s. f. p. Cống, máng nước.

Forinsec-ùs, adv. Bởi ngoài, ở ngoài, bề ngoài.

For-io, *is*, *ire*, n. def. Đi lạnh dạ, đi tả, chảy.

Foriol-us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Đi lạnh dạ, chảy.

For-is, *is*, s. f. Cửa (quen dùng For-es, *ium* hơn).

For-is, adv. Ngoài, bề ngoài. *A* —, v. *De* —. Bởi ngoài. — *cœnare*. Ăn bữa tối nhà khác. — *et domi*. Trong ngoài. — *sapere*. Giữ phép bề ngoài (cho kẻ khác xem mà khen).

Form-a, *æ*, s. f. 1. Hình, hình bề ngoài. 2. Ảnh, tượng, hình tượng. 3. Mẫu, khuôn, mẹo mực, mực tàu, kiểu, đồ phóng, đồ vẽ; dấu, hình đúc vào đồng tiền. 4. Hình dáng, tướng, mặt mũi, sự xinh tốt, dong nhan, nhan sắc. 5. Ma, ma mọc, hình gở quái. 6. Cách thế, thể thức, sự lịch sự. 7. Tận tiếng, phần tiếng hay biến hoá. 8. Thứ, lớp, giống, loài. 9. Điều truyền hay là cấm, câu luật, chiếu chỉ. 10. Cống, rãnh, đàng mương. 11. Cháo kê pha mật ong. ||1. — *corporis*. Mình vóc, vóc giạc. ||2. *Fingere formam dei*. Làm tượng bụt. ||3. — *Æthiopiæ*. Hoạ đồ xứ Ethiopia. — *ædificii*. Mẫu nhà. *Formæ sutorum*. Khuôn thợ giầy. — *litterarum*. Khuôn chữ. *Unâ formâ percussi*. (đồng tiền) Đúc một khuôn như nhau. || 4. *Eximiâ formâ juvenis*. Con trai rất tốt lành. ||5. *Videre formas per noctem*. Ban đêm thấy những hình yêu quái. || 6. — *dicendi*. Kiểu nói. — *rerum publicarum*. Cách thế nhà nước. ||7. *Formæ verborum*. Các tận các tiếng. ||8. *Formæ variæ florum*. Các thứ hoa. ||9. *Formas componere*. Dọn sắc chỉ. *Ex formâ prohibere*. Ra sắc mà cấm. ||10. *Dirigere aquam per formas*. Bắt nước qua cống.

Formabil-is, *e* (*ior*), adj. (giống gì) Chịu làm được, chịu lập được, chịu sửa dạy được.

Formace-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã vào khuôn.

Formal-is, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về khuôn mẫu, cứ phép. 2. Nên khuôn, làm mẫu. 3. Tỏ tường, rõ ràng. ||1. — *epistola*. Thư chung. ||2. *Formalia verba*. Bài mẫu, bản.

† Formalit-as, *atis*, s. f. Phép phải giữ, lễ phép bề ngoài.

† Formalit-er, adv. 1. Phải phép, cách cứ phép bề ngoài. 2. Cách tỏ tường, cách chắc hẳn.

Formament-um, *i*, s. n. Hình tượng, hình, ảnh.

Formast-er, *ra*, *rum*, adj. (ai) Làm tốt, làm dáng.

Formati-o, *onis*, s. f. 1. Sự lập, sự làm. 2. Hình, ảnh, bản đồ, mẫu. 3. Cách lập, cách làm nên.

Format-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ lập, kẻ dựng, kẻ ra mẫu mực. 2. Kẻ làm ra hình nào, kẻ sửa sang, kẻ dạy dỗ. || 1. — *tuus*. Đấng đã dựng nên mày.

Formatur-a, *æ*, s. f. Hình thể, tuồng phết, kiểu.

Format-us, *a*, *um*, part. pass. Formo.

Formell-a, *æ*, s. f. 1. Nồi nấu cá. 2. Khuôn nhỏ.

Formi-æ, *arum*, s. f. p. Vũng khuất cho tàu đỗ.

Formic-a, *æ*, s. f. Cái kiến. — *alata*. Kiến cánh.

Formicabil-is, *e*, **Formical-is**, *e*, adj. như

Formic-ans, *antis*, part. Formico. (sự gì) Ngứa như kiến đốt vậy.

Formicati-o, *onis*, s. f. Sự ngứa ngáy như kiến đốt.

Formicet-um, *i*, s. n. Tổ kiến.

Formicin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kiến. —*gradus*. Sự đi chậm như kiến.

Formic-o, *as*, *are*, n. Ngứa như kiến đốt vậy. *Venarum formicans percussus*. Mạch sắc.

Formicos-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đầy kiến.

Formicul-a, *æ*, s. f. dimin. Formica. Cái kiến nhỏ.

Formidabil-is, *e (ior)*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta sợ hãi.

Formidam-en, *inis*, s. n. Yêu quái, yêu nghiệt.

Formidati-o, *onis*, s. f. như 2° Formido.

1° **Formid-o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. E, e lệ, e sợ, sợ hãi. *Si isti formidas credere*. Nếu anh chẳng dám tin người ấy.

2° **Formid-o**, *inis*, s. f. 1. Sự e sợ, sự sợ hãi; sự dái sợ; sự nhát sợ. 2. Giống gì làm cho sợ hãi, bổ nhìn.

Formidolos-è *(iùs)*, adv. Cách nhát sợ, cách làm cho sợ hãi, trợi.

Formidolos-us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. trị dat. hay là gen. tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Cả sợ, nhát gan. 2. Làm cho sợ hãi, gớ quái, đáng người ta kinh sợ. || 1. — *hostium*. Sợ quân giặc. || 2. *Milites formidolosi hostibus*. Những lính nào bên giặc lấy làm khiếp.

† **Formid-us**, *a*, *um*, adj. (giống gì) Nóng.

Formileg-a, *æ*, s. f. Cái kiến.

Form-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho có hình, làm hình, vẽ, đóng (đồ gì), làm mẫu. 2. *fig.* Lập, sửa, dọn, tập, sửa dạy, dạy dỗ, điều trác. 3. Làm, chép, viết. 4. Bày vẽ, đơm đặt, suy. || 1. — *variè vultus*. Vẽ những mặt người khác nhau cả. — *classem*. Đóng nhiều tàu. — *capillos*. Búi tóc. || 2. — *verba*. Nói ra tiếng. — *regnum*. Lập nước. — *orationem*. Điều trác kiểu nói. — *se in mores alicujus*. Bắt chước thói nết ai. — *adolescentes*. Dạy dỗ các trẻ trai. || 3. *Epistolam* —. Viết cánh thư. || 4. *Tacita* — *gaudia mente*. Mừng thầm.

Formos-è *(iùs, issimè)*, adv. Cách vẻ vang.

Formosit-as, *atis*, s. f. Nhan sắc, sự xinh tốt, chế độ.

Formosul-us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Formos-us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Xinh tốt, đẹp đẽ, có duyên.

Formucap-es, *um*, s. f. p. như Forceps.

Formula, *æ*, s. f. 1. Lý đoán, án. 2. Sự kiện, phép, lối phải cứ mà kiện. 3. Mẫu, bản, kiểu, mẹo mực, khuôn phép. 4. Nhan sắc. 5. Ống nhỏ, cống nhỏ. 6. Khuôn. || 1. — *lethalis*. Án tử. || 2. *Formulam intendere*. Quì đơn kiện. *Formulâ excidere*. Thua kiện. ||3. —*jurandi*. Văn thệ. *In testamentorum formulis versari*. Quen lối làm chúc thư.

Formulari-us, *i*, s. m. Kẻ từng trải văn từ.

† **Form-us**, *a*, *um*, adj. (giống gì) Nóng.

Fornacali-a, *um*, s. n. p. Sự cúng tế khi sảy lúa trong lò.

Fornacal-is, *e*, và **Fornacari-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về lò lửa.

Fornacari-us, *i*, và **Fornacat-or**, *oris*, s. m. Kẻ coi lò, kẻ đốt lửa lò.

Fornace-us, *a*, *um*, adj. như Fornacalis.

Fornacul-a, *æ*, s. f. dimin. Fornax. Lò nhỏ, hoả lò; lò trong phòng. *Fig.* — *calumniæ*. Kẻ hay vu vạ liên.

Forn-ax, *acis*, s. f. Lò lửa, lò vôi, lò than, lò gạch, etc.; hoả lò, lò sưởi trong phòng.

Fornicali-a, *um*, s. n. p. như Fornacalia.

Fornicari-a, *æ*, s. f. Con bợm, đứa đàn bà phạm tà dâm.

Fornicari-us, *i*, s. m. 1. Kẻ bày hàng trước cửa. 2. Kẻ phạm tà dâm.

Fornicat-im, adv. Như hình cửa vò vò, như dịp cầu.

Fornicati-o, *onis*, s. f. 1. Sự xây hình cửa vò vò, sự làm như dịp cầu, hình bán nguyệt. 2. Tội tà dâm.

Fornicat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Kẻ phạm tội tà dâm.

Fornic-o, *as*, *are*, a. Làm hình cửa vò vò.

Fornic-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Phạm tà dâm. 2. *fig.* Thờ bụt thần.

Forn-ix, *icis*, s. f. 1. Dịp cầu, hình bán nguyệt, kiểu mai luyện. 2. Cửa hay là cống hay là đồ gì khác xây như hình cửa vò vò. 3. Nhà thổ, lầu xanh, áng nguyệt hoa. 4. Con bợm, đĩ thoả.

Forn-us, *i*, s. m. Lò nướng bánh.

For-o, *as*, *are*, a. Khoan, khoét, chọc, đâm thủng. — *aurem*. Xỏ tai.

Fors, fort—*is*, s. f. 1. Sự tình cờ, sự may rủi. 2. Số phận, mệnh số, số hệ, số vận. || 1. — *fortuna*. Sự tình cờ. *Forte fortunâ fieri*. Tình cờ mà có. || 2. *Sæva* —. Số phận xấu. — *fortuna*

(đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Sự may. *Fiat* —. Chúc cho được may. *Forte fortunâ* v. *forte suâ*. May mà. *Forti fortunæ*. Mặc may rủi.

FORS - ÀN, FORS – ÌT, FORSIT – ÀN, FORTASS – È, FORTASSE – ÀN, FORTASS – ÌS, FORT - È, và FORTE - ÀN, adv. Hoặc là, có khi, âu là, tình cờ.

† FORT - AX, *acis*, s. m. Tường xây kèm lò lửa.

FORTESC - O, *is*, *ere*, n. def. Lấy sức, nên mạnh khoẻ.

FORTICUL – US, *a*, *um*, adj. dimin. Fortis.

FORTIFICATI – O, *onis*, s. f. Sự làm cho vững, sự xây thành đắp lũy.

FORTIFIC - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra vững.

FORT - IS, *e (ior, issimus)*, adj. 1. trị acc. cùng *ad*. (ai, sự gì) Mạnh mẽ, khoẻ mạnh, lực lượng, có sức khoẻ. 2. Mạnh bạo, can đảm, cả gan, dạn dĩ, rắn rỏi. 3. Vững vàng, cả quyết, kiên tâm. 4. Phú quí, phong nẫm, vai vế, có quyền thế. 5. Sốt sắng, mạnh, cứng. 6. Khong khanh, khoảnh khoái, ngạo mạn. || 1. — *equus*. Ngựa khoẻ. || 2. — *ad pericula*. Chẳng quản gian nan. || 3. *Fortis est animi nunquàm spem amittere*. Chẳng hề rời lòng trông cậy ấy là sự xứng người kiên tâm. || 4. — *familia*. Nhà phú quí. || 5. — *oratio*. Bài giảng sốt sắng. — *cibus*. Của bổ sức. || 6. *Fortia dicta*. Những lời kiêu ngạo.

FORT-ITER (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách mạnh, cách khoẻ. 2. Nhiều, lắm, rất. 3. Cách mạnh bạo, cách rắn rỏi, cách cả quyết, cách kiên tâm, cách can đảm, cách vững vàng. || 1. — *verberare*. Đánh đòn đau. — *adstringere*. Buộc chặt. || 2. — *desiderare*. Ước ao lắm. || 3. — *ferre*. Chịu cho vững lòng.

FORTITUD-O, *inis*, s. f. 1. Sức lực, sức khoẻ, sự mạnh khoẻ. 2. *fig*. Sự mạnh bạo, đức mạnh bạo, sự vững vàng, sự cả quyết, đại đảm, sự rắn rỏi, sự kiên tâm.

FORTIUNCUL-A, *æ*, s. f. Người nữ dại đám.

FORTIUSCUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. Fortis.

FORTUIT-Ò và Ù, adv. 1. Tình cờ, bất ý. 2. Cách hẵng hờ, cách hớ hênh, vô ý vô tứ, hớ cơ.

FORTUIT-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Tình cờ, bất ý. *Fortuita oratio*. Bài giảng tình cờ. — *morbus*. Bệnh tự nhiên.

FORTUN-A, *æ*, s. f. 1. Số phận, mệnh số, độ số, sự tình cờ. 2. Sự may rủi, việc may, việc rủi. 3. Bản phận, đẳng bậc, thú, phận. 4. *pl*. Quyền chức, thần thế, của cải, danh tiếng. || 1. *Si meæ eò redeunt fortunæ ut...* Ví bằng tôi lại phải túng cực dường ấy mà... *Fortunam Priami dicam*. Tôi sẽ kể số phận ông Priamô. || 2. *Fortunâ inopinatâ uti*. Nhờ việc gì xảy ra tình cờ. *Post fortunam credidi*. Khi việc đã rồi thì tôi ngờ là. || 3. — *infima*. Bậc rốt hèn. || 4. *Fortunas adimere alicui*. Lấy hết của cải ai.

FORTUNAT - È và ÌM, adv. Cách may mắn; cách khước, cách có phúc.

FORTUNAT-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Fortuno, cũng là adj. (ai, sự gì) Có phúc, có phúc lộc, thanh nhàn, phú quí. *Nihil fortunatius*. Chẳng có phúc trọng hơn.

FORTUN-O, *as*, *are*, a. Làm cho được phúc, ban phúc, làm cho nên thịnh.

FORUL-I, *orum*, s. m. p. Tủ, bậc tủ sách, ngăn hòm, ô nhỏ.

FOR-UM, *i*, s. n. (họa US, *i*, s. m.) 1. Chợ, nơi họp chợ. 2. Nha môn, tụng đàng, toà đoán kiện; phố. 3. Án tiền cái lăng (mồ xây). 4. Thùng đựng quả nho. 5. Bàn cờ, nhà gá thổ. || 1. — *boarium*. Chợ buôn bò. — *vinarium*. Chợ bán rượu. *Forum primùm attingere*. Vừa khi việc thưa kiện. *Foro cedere*. Chịu tịch kí nợ. *Foro decedere*. Ẩn sĩ, thu hình, chẳng ra mặt nữa. *Foro in meo res vertitur*. Việc về quyền tôi.

† FORV-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Nóng.

FOSS-A, *æ*, s. f. 1. Lỗ, hố, huyệt, hào, lỗ hầm; mỏ. 2. Rãnh, đàng mương, cống. 3. Mộc bài, đá mốc, cõi, bờ.

FOSSARI-US, *i*, s. m. Kẻ đào huyệt.

FOSSAT-UM, *i*, s. n. Hố, huyệt; rãnh.

FOSSIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Đã lấy ra khi đào đất; đã chịu đào. *Fossiles foveæ*. Hầm. *Fossile flumen*. Sông đào.

FOSSI-O, *onis*, s. f. Sự đào, sự bới.

FOSSITI-US, *a*, *um*, adj. như Fossilis.

FOSS-O, *as*, *are*, a. freq. Fodio.

FOSS-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ làm ruộng. 2. Kẻ khai mỏ; kẻ đào đất, kẻ đào hào; kẻ đào huyệt. 3. *fig*. Người quê mùa.

FOSSUL-A, *æ*, s. f. dimin. Fossa. Hố nhỏ, lỗ nhỏ. *Lusus fossulæ*. Sự đánh đáo.

FOSSUR-A, *æ*, s. f. Sự đào, sự bới; hào, rãnh.

FOSS-US, *a*, *um*, part. pass. Fodio.

1° FOT-US, *a*, *um*, part. pass. Foveo.

2° FOT-US, *ûs*, s. m. Sự ấp, sự làm cho ấm, sự ôm lấy; sự đặt thuốc nóng, sự dưỡng nuôi.

FOVE-A, *æ*, s. f. 1. Huyệt. 2. Lỗ, lỗ hầm, hố mà bắt muông dữ.

FOVE-O, *es*, *i*, fo-*tum*, *ere*, a. 1. Làm cho nóng, làm cho ấm, hâm, nấu, ấp, ôm ấp, giữ nóng.

đặt thuốc cho nóng, chườm. 2. Ôm vào lòng, nuông, nâng niu. 3. *fig.* Giữ lấy, làm cho bền lâu, coi sóc, dạy dỗ. 4. Binh vực, phù hộ. 5. Lấy lòng, a dua. || 1. — *ova.* Ấp trứng. — *epulas.* Nấu đồ ăn. *fig.* — *castra.* Ở lại trong dinh cơ. — *vulnus.* Buộc dấu tích. || 2. — *puerum.* Nâng niu con trẻ. *fig.* — *sensus hominum.* Vừa ý ngũ quan xác thịt. || 3. — *bellum.* Xui đánh giặc cho lâu lai. — *spem.* Giữ lòng trông cậy. — *præceptis pueritiam.* Coi sóc dạy dỗ kẻ đang tuổi trẻ. || 4. — *partes alicujus.* Binh bè ai. || 5. *Dum illum foves.* Đang khi anh dua nịnh kẻ ấy.

FRAC-EO, *es, ere,* n. def. Ra mốc meo, hoá nên gớm, ra chẳng vừa mắt.

FRAC — ES, *ium,* s. f. p. Cấn dầu.

FRACESC - O, *is, ere,* n. def. Mốc ra, mục đi, thối, hư đi.

FRACID - È, adv. Cách mục nát.

FRACID — US, *a, um,* adj. (giống gì) Mốc meo, mục nát, hư, thối.

FRACTI - O, *onis,* s. f. Sự đánh vỡ, sự gẫy, sự bẻ, sự vẽ; sự gì đã chịu vỡ, mảnh, mụn, phần bẻ. — *panis.* Phép vẽ bánh.

FRACT - OR, *oris,* s. m. Kẻ đánh vỡ, kẻ bẻ.

FRACTUR - A, *æ,* s. f. Mảnh, mụn; sự gẫy phần mình.

FRACT - US, *a, um (ior),* part. pass. Frango. 1. (ai, sự gì) Đã vỡ, đã gẫy, đã chịu bẻ, đã chịu tán. 2. Rũ rượi, mỏi mệt, lao lực. 3. Đã dịu, đã nguôi, đã bớt; yếu điệu, lẳng lơ, ơ hờ, lừ đừ. || 1. *Fractis cervicibus mortuus est.* Đã phải bẻ đầu mà chết. *Fracta fœdera.* Tờ giao ước đã phá rồi. || 2. *Fractæ partes.* Bên thua. — *opum.* Sa cơ. — *bello.* Đánh giặc đã lao lực. || 3. *Fracti æstus.* Nắng đã dẩu. — *gressus.* Cách đi lả thả.

FRÆNAT - OR, *oris,* s. m. như Frenator.

FRAG — A, *orum,* s. n. p. Quả xà mai.

FRAGESC — O, *is, ere,* n. def. Hoá ra rũ rượi, ra mòn cách, lừ thừ.

FRAGIL - IS, *e (ior, issimus),* adj. 1. (ai, sự gì) Giòn, dễ vỡ, mủn, mảnh khảnh, còi kĩnh. 2. *fig.* Chẳng bền, hay qua, hay hư, bôi bác, giả trá. 3. Yếu điệu.

FRAGILIT — AS, *atis,* s. f. 1. Sự dễ vỡ, sự giòn. 2. *fig.* Sự yếu đuối, sự chóng qua, sự hay hư, sự chẳng bền.

FRAGISC — O, *is, ere,* như Fragesco.

FRAGI — UM, *i,* s. n. Chỗ vỡ, chỗ gẫy, sự (giống gì) đã gẫy, đã vỡ, đã bẻ.

FRAGM - EN, *inis,* s. n. 1. Mảnh, mụn, tấm, vụn vĩ. 2. Sự (giống gì) đã gẫy, đã vỡ. || 2. — *linguæ.* Sự nói cà lăm.

FRAGMENT — UM, *i,* s. n. Mảnh, tấm, phiến, miếng, đoạn, dằn.

FRAG — OR, *oris,* s. m. 1. Tiếng đồ gì vỡ hay là chạm hay là gẫy: tiếng kêu đùng đùng, tiếng kêu ầm ầm, tiếng tanh tách, tiếng sỏng sảnh, tiếng rè, etc. 2. Sự đánh vỡ, sự đánh gẫy.

FRAGOS - È (*iùs*), adv. Cách om thòm, cách vang lừng, cách kêu lớn tiếng.

FRAGOS - US, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Hay kêu om ả, kêu om thòm, dức lác, kêu ầm ầm, kêu đùng đùng, kêu tí tách, etc. 2. Giòn. 3. Hiểm hóc, dốc diếc, sù sì, nham, cứng, khó nghe. || 1. *Fragosi pueri.* Lũ trẻ kêu om ỉnh. || 3. — *mons.* Núi dốc. *Fragosa oratio.* Cách nói trắc tréo.

FRAGR — ANS, *antis* (*antior, antissimus*), part. Fragro.

FRAGRANT - ER (*iùs, issimè*), adv. Cách thơm.

FRAGRANTI — A, *æ,* s. f. Mùi thơm, sự nực mùi thơm.

FRAGR - O, *as, are,* n. trị abl. Có mùi thơm, thơm ngát, thơm lựng, nực mùi thơm thoang thoảng.

FRAG — UM, *i,* s. n. như Fraga.

FRAME — A, *æ,* s. f. 1. Thứ giáo mác. 2. Gươm hai lưỡi.

FRANG — O, *is,* freg — *i,* frac — *tum, ere,* a. 1. Đánh vỡ, đánh gẫy, đánh giập, đánh bổ, ghè, xé, bẻ, chành, tách, nghiền tán, đâm, nhai, ăn. 2. *fig.* Phá, lỗi phạm, phá ngang, làm cho bớt. 3. Nhàu, làm cho mềm, chế, chuẩn, bớt sức, giảm, làm cho nguôi. 4. Làm cho hao, làm cho ngã lòng, *pass.* rụng rời, ngã lòng. 5. Ngăn, chắn, hãm, trị, dẹp, bắt phục, thìn lại. 6. Phá tan, hủy hoại. 7. (— *sonum*) Kêu, kêu ra tiếng. || 1. — *clathros.* Đánh gẫy con song. — *tibiam.* Đánh gẫy chân. — *ad saxum.* Đánh giập vào đá. — *fruges saxo.* Lấy đá đâm bột lúa. *Fractâ navi.* Khi đã vỡ tàu. || 2. — *verba.* Nói giống một. — *fœdus.* Lỗi hoà ước. — *mandata.* Chẳng cứ lệnh truyền, vi lệnh. — *dignitatem suam.* Làm cho quyền mình ra hèn. — *somnos.* Làm dở giấc. || 3. — *exuvias bovis olivo.* Lấy dầu mà làm cho giẻo da bò. — *clivum.* Bạt dốc. — *æstus Tago.* Tắm dưới sông Tagô cho bớt nóng. — *pœnas.* Giảm hình phạt. — *iram.* Làm cho nguôi cơn giận. *Frangi misericordiâ.* Động lòng thương xót. || 4. *Animus tantis se laboribus frangit.* Trí khôn làm nhiều

việc dường ấy thì cùn đi.— *animum*. Làm cho ngã lòng (hay là cho mềm lòng). *Fracto animo*. Khi đã ngã lòng. *Frangi dolore*. Cực lòng rã rời. || 5.— *ventos*. Chắn gió.— *frenis equum*. Bắt ngựa chịu khớp. — *cupiditates*. Thìn các tính mê. || 6. — *consilia*. Ngăn trở việc (ai) toan. *Suas fregit opes*. Kẻ ấy đã thất nghiệp. *Doli frangentur circùm*... Các chước sẽ phải thua sự...

† **Fratell—us**, *i*, và **Fratercul—us**, *i*, s. m. Em, em nhỏ, dàn em, tiểu đệ.

Frat—er, *ris*, s. m. 1. Anh ruột (hay là em trai); anh họ, em họ, con chú con bác, đôi con dì. 2. Anh, em (tiếng bạn nghĩa tôn nhau). 3. Kẻ giao lân, kẻ giao hiếu. 4. Đồ giống như nhau, các sách một tay chép ra. || 1. — *major*. Anh cả. — *minor*. Em trai, thân đệ. *Fratres*. Anh em, huynh đệ. *Fratres gemelli*. Anh em đồng bào. *Fratres germani*. Anh em ruột. *Fratres uterini*. Anh em cùng mẹ khác cha. *Fratres patrueles*. Con chú con bác.

† **Fratercul—o**, *as*, *are*, n. Ở vuối nhau như anh em vậy, giống như lột.

Fratern—è, adv. Cách yêu như anh em vậy.

Fraternit—as, *atis*, s. f. 1. Sự thân huynh cùng nhau, sự thủ túc, tình huynh đệ, họ lương bàng. 2. Họ, hội.

Fratern—us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về anh em, thuộc về con chú con bác, thuộc về bà con.

Fratill—i, *orum*, s. m. p. Tua hay là gấu cái thảm.

Fratri—a, *æ*, s. f. Chị (hay là em) dâu. *Fratriæ*. Chị em dâu.

Fratricid—a, *æ*, s. m. và f. Kẻ đã giết anh (hay là em trai) mình.

Fratricidi—um, *i*, s. n. Sự giết anh (hay là em trai) mình, sự cốt nhục tương tàn.

Fratr—o, *as*, *are*, n. Mọc lên một loạt.

Fratruel—is, *is*, s. m. Đôi con dì.

Fraudati—o, *onis*, s. f. như Fraus.

Fraudat—or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ gian, kẻ gian tà, kẻ bợm bãi, kẻ ngụy kế, kẻ lận mạt. — *creditorum*. Kẻ lừa nợ. — *beneficiorum*. Kẻ phụ ơn bội nghĩa.

Fraudatori—us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự gian lận.

Fraudig—er, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Bình bãi, điêu trác, lắt lưỡng, có mưu gian.

Fraudis, gen. Fraus.

Fraud—o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Lận, ăn lận, cất bớt, làm dối trá. — *milites stipendio*. Lận bổng linh tráng.— *legem*. Tránh luật.— *animâ*. Giết.

Fraudos-us, *a*, *um*, adj. như Fraudulosus.

Fraudulent—er *(iùs, issimè)*, adv. Cách gian.

Fraudulenti - a, *æ*, s. f. như Fraus.

Fraudulent-us, *a*, *um*, (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Bình bãi, điêu trác, gian lận, điên đảo, gian tà. 2. Gian, đã chịu làm cách gian.

Fraudulos-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Gian.

Fraus, fraud-*is*, s. f. 1. Lòng gian, tính điêu trác, sự gian tà, sự gian lận, chước dối, nguỵ kế. 2. Sự lầm lỡ, sự mắc lừa, sự phải mưu, sự hiểm nghèo, sự khốn khó. 3. Sự thiệt hại, sự trành, sự thoát khỏi cách gian. 4. Tội, lỗi, việc gian tà. || 1. *Fraudem moliri* v. *nectere* v. *struere*. Bày mưu gian. *Sine fraude*. Cách ngay thật. *Fraude concordiæ*. Cách trá hoà. || 2. *In fraudem incidere* v. *delabi*. Lầm. *Ponti fraudes*. Các sự cheo leo dưới biển. || 3. *In fraudem creditorum*. Cho được lường đảo các chủ nợ. *In fraudem legis*. Cho được thoát quyền lề luật. *Fraudi esse alicui*. Làm thiệt hại ai. || 4. — *capitalis*. Tội đáng chết. *Fraudem committere*. Phạm tội. *Fraus*! Thằng bợm bãi kia!

† **Fraus-us**, *a*, *um*, part. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã lừa đảo, đã làm gian. 2. *pass*. Đã phải mưu gian, đã thiệt.

Fr-ax, *acis*, s. f. như Fraces.

† **Fraxat-or**, *oris*, s. m. Kẻ canh điếm, quân canh, tuần do.

Fraxine-us, *a*, *um*, và **Fraxin-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây mông hoè.

Fraxin-us, *i*, s. f. Cây mông hoè, thung thụ.

† **Frax-o**, *as*, *are*, a. Canh, canh giữ, tuần do, rình.

Fregi, perf. Frango.

Fremebund-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay vang dầy; hầm hè.

Fremit-us, *ûs*, s. m. 1. Tiếng ầm ầm, tiếng ào ào, tiếng súng soảng, tiếng gầm thét, tiếng hét, etc. 2. Tiếng om thòm, tiếng tung hô, tiếng hò reo, tiếng (nhiều người) reo khen hay là chê. || 1. — *equi*. Tiếng ngựa hét. — *maris*. Tiếng bể kêu ầm ầm. || 2. — *secundus*. Ủng thượng.

Frem-o, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. 1. Ầm ầm, om thòm, gầm thét, hét, hí, hầm hầm, tung hô, hò reo, (nhiều người) reo khen hay là chê, lúng búng. 2. Kêu rằng, nói cả tiếng, đồn. 3. *a*. Kêu xin, dòi cả tiếng, nài, chối, cưỡng. || 1. *Fremunt ripæ*. Các bãi vang lừng. || 2. *Palàm fre-*

munt non se ultrà famem toleraturos. Chúng nó kêu cả tiếng ràng mình chẳng muốn chịu đói nữa. ||2. *Omnes eadem fremebant.* Khi ấy mọi người kêu đồng thanh một điều. — *arma.* Kêu rằng (chạy cầm) khí giới. *Imperia — cœpit.* Nó đã khi ngụy.

Frem-or, *oris*, s. m. như Fremitus.

Frenat-or, *oris*, s. m. Kẻ cầm khớp mà trị (ngựa); kẻ múa gươm, kẻ phóng; *fig.* kẻ cầm mực, kẻ cầm cương.

Frenat-us, *a*, *um*, part. pass. Freno. (ai, sự gì) Đã chịu khớp. *Frenata acies.* Binh kị. *Fig. Frenata lingua.* Người ở lặng, ngậm tăm.

Frend-eo, *es*, *ere*, n. def. và **Frend-o**, *is*, *i*, fressum, *ere*, 1. *a.* Nhai, nhai bét, cắn, đâm nát, nghiền tán, đánh giập. 2. *n.* Nghiến răng, cành nanh; *fig.* giận dữ, hằm hè, gầm. ||1. — *fabas.* Nhai đậu. *Saxo fruges* —. Dùng cối đá mà xay bột lúa. ||2. — *dentibus* v. *dentes.* Nghiến răng. *Frendens aper.* Lợn lòi cành nanh. *Frendit pater ejus.* Cha nó giận lắm.

Frend-or, *oris*, s. m. Sự nghiến răng.

Fren-i, *orum*, s. m. p. như Frenum.

Frenig-er, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Có khớp, *Frenigera ala.* Toán binh kị.

Fren-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Khớp, hãm khớp, gò dây cương. 2. *fig.* Cầm lại, ngăn lại, hãm dẹp. ||1. — *equum.* Khớp ngựa. ||2. — *alvum.* Cầm bụng lại. — *furores.* Nén cơn giận hoảng. — *voluptates.* Hãm các tính mê.

Fren-um, *i*, s. n., **Fren-i**, *orum*, m. p. 1. Khớp, ngàm khớp, dây cương. 2. Binh kị. 3. *fig.* Sự hãm dẹp, sự ngăn cấm, sự gì cầm lại, sự gì cầm mực, dây, lòi tói. ||1. *Equum frenis temperare.* Lấy khớp mà trị ngựa. *Frena mandere.* Cắn khớp. || 3. *Voluptatibus dare frena* v. *frenos.* Buông các tính mê. *Vitiis frenos injicere.* Hãm dẹp các nết xấu. *Imperii frena moderari* v. *tenere.* Cầm quyền trị nước.

Frequ-ens, *entis* (frequent-*ior, issimus*), adj. cả ba giống, trị abl. hay là abl. cùng *cum.* 1. (ai, sự gì) Năng, thường, thường có, hay xảy ra, quen, khẩn khẩn một mực, khăng khẳng, chăm, mải, chuyên, cần quyền. 3. Đông, nhiều người. 3. Có nhiều, dầy, được nhiều. || 1. *Frequentia latrocinia.* Sự năng cướp bóc. *Frequentior conversatio.* Sự quen ở vuối nhau. *Erat tùm Romæ* —. Khi ấy người năng ở thành Rôma. — *exercet tellurem.* Người mải làm đất. — *concionibus.* Hay đến các hội. ||2. — *collegium.* Hội đông người. — *ibi hic piscis.* Ở đây giống cá này có nhiều. || 3. — *via.* Đàng cái chính xứ. — *palmæ sylva.* Rừng có nhiều cây búng báng. — *urbs tectis.* Thành được nhiều nóc nhà. — *sententia.* Ý luận có nhiều kẻ ưng.

† **Frequentam-en**, *inis*, s. n. Sự năng đi lại.

Frequentament-um, *i*, s. n. Dịp dàng, sự hát run.

Frequentar-ius, *a*, *um*, adj. như Frequens.

Frequentati-o, *onis*, s. f. Sự năng dùng, sự năng làm; sự nhiều, sự đông đảo; sự tóm, sự kết bài.

Frequentativ-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Năng có, (tiếng) chỉ sự năng có.

Frequentat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Kẻ năng ra vào, kẻ năng ở cùng.

Frequent-er (*ius, issimè*), adv. Năng, thường, nhiều lần.

Frequenti-a, *æ*, s. f. Hội đông, sự đông người, sự đông, sự nhiều, sự đặc. — *cœli.* Khí đặc.

Frequentidic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay nói lắm.

Frequent-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Năng ra vào, đi lại, năng thăm. 2. Làm cho có nhiều, làm sinh sôi. 3. Thu tích. 4. (đông người) Đến, tuốn đến, túa. 5. Hội, hợp. 6. Làm đi làm lại, nhắc đi nhắc lại, ôn lại. || 1. — *domum meam.* Năng ra vào nhà tôi. || 2. — *piscibus stagnum.* Làm cho ao được lắm cá. || 3. — *multa.* Thu tích nhiều sự. || 4. — *sacra.* Đến lễ đông đảo. — *diem.* Mừng ngày (lễ nào). || 5. *Quos casu hic dies frequentavit.* Những kẻ tình cờ đã hợp nhau lại hôm nay. ||6. — *commercium epistolarum.* Năng gửi thư từ cho nhau. — *aliquid animo.* Suy đi nghĩ lại sự gì trong trí khôn.

Fress-us, *a*, *um*, và **Fres-us**, *a*, *um*, part. pass. Frendeo.

Fretal-e, *is*, s. n. Cái chảo.

Fretal-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cửa bể hẹp.

Fret-um, *i*, s. n. và **us**, *ûs*, s. m. 1. Cửa bể hẹp, phá biển, nơi eo hẹp bể. 2. Biển, bể. 3. *fig.* Sự xao xuyến, sự nóng nảy. || 1. — *siciliense.* Cửa eo bể gần gò Sicilia. || 2. *In freta dùm fluvii current.* Bao lâu các sông còn chảy ra biển. *Fig. Cœli* —. Quãng trời xanh. ||3. — *ætatis* v. *adolescentiæ.* Tuổi nóng nảy xao xuyến. — *anni.* Xuân.

1° **Fret-us**, *a*, *um*, adj. trị abl. (ai, sự gì) Cậy nhờ, nương dựa, được nhờ, lấy thế, nhờ thế, đắc thế. — *fortunâ.* Trông cậy số phận. — *conscientiâ.* Biết chắc mình vô tội. — *jure.* Cứ phép mình đã được (mà..).

2° Fret-us, ûs, s. m. Sự nương nhờ, sự cậy trông, sự cậy thế; sự binh, sự giúp.

Friabil-is, *e*, adj. (sự gì) Dễ chịu chà xát, dễ chịu tán mạt, dễ ra vụn.

Friati-o, *onis*, s. f. Sự chà xát, sự bóp ra vụn.

Fricament-um, *i*, s. n. và Fricati-o, *onis*, s. f. Sự kì, sự cọ, sự mài, sự giậy, sự xoa, sự chuốt, sự miết.

Fricat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ kì, kẻ cọ, kẻ mài, kẻ giậy, kẻ xoa, kẻ chuốt, kẻ miết.

Fricatur-a, *æ*, s. f. và Fricat-us, *ûs*, s. m. như Fricamentum.

Fric-o, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *tum*, *are*, a. Kì, cọ, bóp, giậy, xoa, miết, chuốt, đánh lẫn. — *corpus oleo.* Lấy dầu mà xoa mình. — *oculos.* Giậy mắt.

Frictil-is, *e*, adj. (đồ gì) Chịu rán được, chịu chiên được.

Fricti-o, *onis*, s. f. và Frict-us, *ûs*, s. m. như Fricamentum.

Frict-us, *a*, *um*, part. pass. Frico và Frigo.

Fricui, perf. Frico.

† Frigd-o, *as*, *are*, a. như Frigido.

† Friged-o, *inis*, s. f. Sự lạnh.

Frigefac-io, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. như Frigefacto.

Frigefacti-o, *onis*, s. f. Sự làm cho nguội, sự nguội.

Frigefact-o, *as*, *are*, a. Làm cho nguội.

Frigefact-or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho nguội.

Frig-eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Ớ lạnh lẽo, dùng mình; *fig.* ơ hờ, biếng trễ; chẳng mộ, chẳng chuộng. *Nunquàm friguit.* Nó chẳng có rét bao giờ. *Frigent vires.* Sức ra như mất cả.

Frigerati-o, *onis*, s. f. Sự làm cho mát, sự mát mẻ.

Frigerat-or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho mát mẻ.

Frigeratori-um, *i*, s. n. như Frigidarium.

Friger-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho mát mẻ.

Frigesc-o, *is*, *ere*, n. def. 1. Ra lạnh lẽo, ra nguội. 2. *fig.* Tỏ ra cách lạnh lẽo, hằng hờ.

Frigidari-um, *i*, s. n. 1. Nơi giữ đồ ăn cho mát. 2. Nơi rất lạnh mà tích nước đông.

Frigidari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà làm cho mát. *Frigidaria fistula.* Ống chuyên nước lạnh.

Frigid-è *(iùs, issimè)*, adv. Cách nguội, cách lạnh; *fig.* cách ơ hờ, cách nguội lạnh, cách lạt lẽo. — *agere.* Làm cách ơ hờ nguội lạnh.

Frigidiuscul-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hơi lạnh vậy, lành lạnh vậy.

Frigid-o, *as*, *are*, a. Làm cho ra lạnh.

Frigidul-us, *a*, *um*, adj. dimin. Frigidus.

Frigid-um, *i*, s. n. Khí trời lạnh, rét, sự giá rét. *Laminæ ex frigido ductæ.* Những tấm (sắt) đã dát nguội.

Frigid-us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Lạnh, lạnh lẽo, nguội, giá rét, gần chết. 2. Mát, mát mẻ, mát rợi. 3. *fig.* Nguội lạnh, hằng hờ, ơ hờ, ươn ái, yếu hèn, phong lưu. 4. Làm cho rét, làm cho run, làm cho ghê mình. 5. Chẳng can hệ, vặt vãnh, nhỏ mọn, vô ích, kém. || 1. *Cœlum est hieme frigidum.* Mùa đông thì trời lạnh rét. *Lingua frigida.* Lưỡi đã lạnh. || 2. *Frigida aura.* Gió mát. || 3. *Frigidior glacie.* Lạnh hơn nước đông. — *ævo.* Già cả lạnh lẽo. *Frigidissima urbanitas.* Sự lịch sự lạt lẽo. || 4. *Frigida febris.* Sự ớn rét. — *horror.* Sự ghê gớm. — *rumor.* Tin dữ làm cho ghê mình. || 5. *Sunt alia frigidiora.* Có những sự khác nhỏ mọn hơn. *Frigida solatia.* Lời yên ủi lạt lẽo.

Frigill-a, *æ*, s. f. Ngoa điều.

Frig-o, *is*, fri-*xi*, fri-*xum* và *ctum*, *ere*, a. 1. Rán, nướng, rang, chiên. 2. Rên rầm. 3. Giục. || 1. — *salem.* Rang muối.

Frigorific-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho mát.

Frigul-o, *as*, *are*, n. (chim cưởng) Kêu, kêu như chim bạch cáp.

Frig-us, *oris*, s. n. 1. Sự lạnh, sự lạnh lẽo, rét, giá rét, mùa đông, sự lạnh (khi chết). 2. Sự mát mẻ. 3. Sự ớn rét, sự ngấy rét, sự ghê mình, sự dùng mình, sự run sợ. 4. *fig.* Sự lạnh lẽo, lòng nguội lạnh, sự lạt lẽo, sự hằng hờ, sự ơ hờ, sự trễ tràng; điều vặt vãnh, điều rờm, điều lạp nhạp. || 1. *Vis frigoris.* Rét ngắt. || 3. *Id aliquantulùm frigoris attulit.* Sự ấy đã làm cho (hai bên) ngán ra một chút.

Friguscul-um, *i*, s. n. Rét vậy, rét vừa, hơi rét.

Frigut-io, *is*, *ire*, n. def. 1. Ghê mình, dùng mình, run lập cập. 2. Kêu như chim ngoa điều; kêu ra tiếng sè sè (như khi rán đồ gì). 3. Hún hởn, mừng khấp khởi. 4. Nói hỗm hãm, truyện trò hả hê, nói chả chớt.

Fringill-a, *æ*, s. f. như Frigilla.

Fringult-io, *is*, *ire*, n. như Frigutio.

Fri-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Bẻ vụn, bóp ra vụn, chà xát.

Fririt-us, *ûs*, s. m. như Fremitus.

Frit, s. n. indecl. Ngọn bông lúa.

Fritill-a, *æ*, s. f. Giống cháo mà cúng tế.

Fritill-us, *i*, s. m. Ống sừng mà bỏ thò lò; bàn cờ.

Fritinn-io, *is*, *ire*, n. (chim con) Kêu chút chít.

Frivol-a, *orum*, s. n. p. 1. Bình sành vỡ, mảnh sành. 2. Đồ hèn, của lặt vặt.

† **Frivolari-us**, *i*, s. m. Kẻ bán những đồ hèn, đồ chơi.

Frivol-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Giòn, mỏng giòn. 2. Hèn, rẻ, vô ích, phù vân, hèn sức, nhẹ tính.

Frix-a, *æ*, s. f. Thịt nướng.

Frixi, perf. Frigo.

Frixori-um, *i*, s. n. và **Frixur-a**, *æ*, s. f. Chảo, nồi rang.

Frix-us, *a*, *um*, part. pass. Frigo.

Frondari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng lá, thuộc về lá cây.

Frondati-o, *onis*, s. f. Sự hái lá, sự bớt lá.

Frondat-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ hái lá, kẻ phát cây. 2. Chim gầm ghì.

Frond-eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Frondesc-o**, *is*, frond-*ui*, *ere*, n. def. Đâm lá nảy lộc, sởm lá, dùm da, rậm lá; *fig.* (lời) hoa hoè, văn hoa.

Fronde-us, *a*, *um*, **Frondicom-us**, *a*, *um*, và **Frondif-er**, *era*, *erum*, adj. 1. (cây, sự gì) Bằng lá. 2. Có nhiều lá, rậm lá, dùm da.

Frondiflu-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho lá rụng.

Frond-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Rụng hết lá.

Frondos-us, *a*, *um (ior)*, adj. (cây) Có nhiều lá, sởm lá, rậm lá, dùm da.

1° **Frons**, frond-*is*, s. f. 1. Lá cây, lá lộc. 2. Tràng lá, mũ lá. ‖1. *Arbor frondibus virens.* Cây xanh rờn rờn.

2° **Frons**, front-*is*, s. f. 1. Trán; mặt, mặt mũi, mày, hình dong. 2. Tướng, hình, hình bề ngoài, phết, tình hình. 3. Sự bạo dạn, sự cả gan; sự bền lên, sự thẹn thò, sự hổ mặt, sự đỏ mặt lên. 4. Phần trên, bề ngoài. ‖1. — *contracta.* Châu mày. — *lata.* Vồ trán, trán nở nang. — *frontem explicare.* Nở mặt. ‖2. *Fronti nulla fides.* Chớ tin tình hình bề ngoài. ‖3. *Integræ frontis homo.* Kẻ chẳng có lẽ gì mà xấu hổ. — *illi periit.* Nó đã quá thẹn. ‖4. — *rotæ.* Chu bánh xe. — *aciei.* Tiền binh. *A fronte.* Đàng trước, ngay thẳng. — *libri.* Mào đầu sách.

Frontali-a, *um*, s. n. p. Phần dây giàm buộc trán.

Frontat-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hai phía.

Front-o, *onis*, s. m. Kẻ vồ trán, kẻ thượng đình nở nang.

Frontos-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có nhiều trán, có nhiều mặt. 2. Trân tráo.

Fructif-er, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Hay sinh trái

Fructificati-o, *onis*, s. f. Sự sinh trái.

Fructific-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Sinh trái; sinh lợi, sinh sản.

Fructific-us, *a*, *um*, và **Fructuari-us**, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về quả, sinh trái. 2. Sai trái. 3. Ăn hoa màu (song chẳng làm chủ đất). ‖1. *Fructuaria cella.* Kho tích hoa quả.

Fructu-o, *as*, *are*, a. Sinh trái.

Fructuos-è (*ius*, *issimè*), adv. Cách có ích, cách ích lợi.

Fructuos-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Sinh trái, sinh lợi lãi, sinh sản. 2. Có ích, làm ích, tiện. ‖1. *Virtus fructuosa hominibus.* Nhân đức làm ích cho người ta.

Fruct-us, *ûs*, s. m. 1. Quả, hoa quả, trái trăng; mùa màng, vụ, hoa màu một năm; thai dựng; việc đã làm, của đã sắm. 2. *fig.* Ích lợi bởi công phu. 3. Sự dùng. 4. Sự vui sướng, sự phỉ chí. 5. Bổng lộc, ích lợi, của, lợi. ‖1. — *vineus* v. *vinearum.* Rượu. *Massici montis quatuor fructus ebibere.* Uống (rượu) bốn mùa núi Massicô. — *ventris.* Thai. *Apibus fructum restituo suum.* Tôi trả cho con ong mật nó đã làm (việc nó). ‖2. *Artifex fructu artis suæ fruitur.* Thợ hưởng lợi bởi nghề nó mà ra. ‖3. *Cortex tantùm est in fructu.* Người ta chỉ dùng vỏ mà thôi. ‖4. *Fructum oculis ex alicujus casu capere.* Vui mừng vì thấy ai phải nạn. ‖5. *Ex fructu metallorum.* Bởi lãi các mỏ. *Fructus prædiorum.* Hoa màu các ruộng nương.

Frugal-is, *e* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Tiết kiệm, tùng tiệm; thường, rẻ, hèn.

Frugalit-as, *atis*, s. f. 1. Sự tiết kiệm, sự tùng tiệm, sự tiêu dùng ít. 2. Đồ ăn, lương thực.

Frugal-iter (*iùs*, *issimè*), adv. Cách tiết kiệm, cách có mực vừa, vừa vậy.

† **Frugament-a**, *orum*, s. n. p. Mùa màng, sự gặt hái.

Frug-es, *um*, s. f. p. Hoa màu, hoa quả bởi đất mà ra.

Frugesc-o, *is*, *ere*, n. def. (đất) Sinh trái.

Frugi, adj. indecl. cả ba giống, (bởi dat. Frux mà ra). 1. (ai, sự gì) Tiết kiệm, thường, hèn.

2. Có nết na, hẳn hoi, đức hạnh, lành. || 1. *Cœnula* —. Bữa tối thường. || 2. — *servus* v. *mancipium*. Tôi tá ngay thật.

FRUGIF-ER, *era*, *erum*, và FRUGIFER-ENS, *entis*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay sinh trái, sinh hoa màu. 2. *fig*. Sinh lợi, có ích.

FRUGILEG-US, *a*, *um*, adj. (ai) Lặt lấy hạt.

FRUGIPAR-ENS, *entis*, và US, *a*, *um*, adj. như Frugifer.

FRUGIPERD-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mất trái, trụy thai, đọa thai.

FRUGIS, gen. Frux.

FRUISC-OR, *eris*, *i*, d. như Fruor.

FRUITI-O, *onis*, s. f. Sự hưởng, sự dùng, sự được.

FRUIT-US, *a*, *um*, part. Fruor.

FRUM-EN, *inis*, s. n. 1. Họng. 2. Thứ cháo mà cúng tế.

FRUMENT-A, *orum*, s. n. p. 1. Hạt lúa miến. 2. Hạt quả vả.

FRUMENTACE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng lúa miến.

1° FRUMENTARI-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Bằng lứa mì, thuộc về lúa miến. 2. (nơi nào) Sinh lúa miến. || 1. *Res frumentaria*. Lương mì. *Frumentaria navis*. Tàu tải lúa miến. || 2. *Frumentaria provincia*. Xứ có nhiều lúa miến.

2° FRUMENTARI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ bán lúa miến, kẻ làm nghề hàng xáo. 2. Kẻ đong lúa miến. 3. Quan áp việc lương thực.

FRUMENTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự tích lúa miến, sự đong lúa trữ dùng quanh năm: sự gặt lúa miến. 2. Sự phát lúa chẩn bần, sự phát lúa cho dân.

FRUMENTAT-OR, *oris*, s. m. 1. Quan vận lương binh. 2. Kẻ bán lúa miến, kẻ làm nghề hàng xáo. 3. Lính quan sai gặt lúa miến.

FRUMENT-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Đi đong lúa miến, liệu lúa thóc.

FRUMENT-UM, *i*, s. n. Lúa miến (mì); lúa thóc, các thứ lúa mạch, bách cốc. — *triticeum*. Lúa miến.

† FRUNISC-OR, *eris*, *i*, d. def. như Fruor.

† FRUNIT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Khôn ngoan, lý sự, khéo biện; có ích.

FRU-OR, *eris*, *itus sum* và *ctus sum*, *i*, d. trị abl. 1. Hưởng, hưởng nhờ, được. 2. Lấy làm phỉ thích. 3. Được dùng, ăn lợi, ăn hoa màu. || 1. — *pace diutinâ*. Được yên nhàn lâu lai. — *æternâ felicitate*. Hưởng phúc thanh nhàn vô cùng. || 2. — *timore alicujus*. Sướng vì thấy ai sợ. || 3. Cũng có khi part. fut. có nghĩa pass. *Justitiæ fruendæ causâ*. Cho được hưởng nhờ sự công bằng.

FRUSTAT-ÌM, adv. Từng mảnh, từng mụn, lún mủn.

FRUSTILLAT-ÌM, adv. Từng mụn nhỏ, vụn vặt.

FRUSTILL-UM, *i*, s. n. dimin. Frustum.

FRUSTIT-O, *as*, *are*, và FRUST-O, *as*, *are*, a. Bẻ vụn, chém vụn, băm vằm, chém tơi.

FRUSTR-À, adv. Vô ích, cách luống công; hư không. — *tempus terere*. Phí thì. — *habere aliquem*. Lường gạt ai. — *habere aliquid*. Chẳng xem sao sự gì. — *esse*. Lầm, hỏng. *Dare* —. Cho (sự gì) nhưng không.

FRUSTRABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Vô ích; dễ lầm lỡ.

FRUSTRATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự trông uổng, sự trông vô ích. 2. Sự trành lề luật, nê, lẽ dối mà khất quanh. 3. Sự lừa đảo, sự gian lận. || 1. *Sine frustratione*. Chẳng có hỏng bao giờ.

FRUSTRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ ăn lận, kẻ lừa dối, kẻ chạy luật, kẻ trốn phép luật, kẻ khất lần.

FRUSTRATORI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Vô ích, dối trá; nông nổi, nhẹ dạ; thuộc về sự khất lần.

1° FRUSTRAT-US, *ûs*, s. m. như Frustratio.

2° FRUSTRAT-US, *a*, *um*, part. Frustro và Frustror. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã lường gạt, đã làm cho hỏng. 2. *pass*. Đã chịu hỏng, đã phải hơm, đã chịu lừa; vô ích.

FRUSTR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và FRUSTR-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Lừa đảo, lường gạt, dối trá, lận mạt. 2. Làm cho hỏng, làm cho ra vô ích, làm cho uổng công. || 1. *Si frustraverit*. Ví dù nó làm gian. — *damnationem*. Trốn án phạt. || 2. — *impensas*. Làm cho các phí tổn ra vô ích cả. *Aspectu filii non sum frustratus*. Tôi chẳng hỏng sự trông xem mặt con.

FRUSTULENT-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đầy mụn. *Frustulenta aqua*. Nước canh.

FRUSTUL-UM, *i*, s. n. dimin. Frustum. Vụn vặt, mảy, miếng nhỏ, mảnh nhỏ.

FRUST-UM, *i*, s. n. Tấm, miếng, mảnh, khúc, phiến, đẫn, mụn, đoạn, manh, thỏi, thoi. — *carnis*. Miếng thịt. — *hominis*. Người chùn choằn, thấp như nấm.

FRUTESC-O, *is*, *ere*, n. def. Sinh trái, sinh lợi.

FRUTETOS-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Đầy cây cỏi, rậm cây. 2. Có nhiều ngành, đủm da.

Frutet – um, *i*, s. n. Nơi ương cây, vườn giâm giống, nơi rậm cây.

Frut – ex, *icis*, s. m. 1. Cây nhỏ, cây. 2. Chồi, chột; cội cây, cuộng, gốc cây; ngành. 3. *fig.* Người đần độn, người cục súc, súc gỗ.

Fruticati – o, *onis*, s. f. Sự đâm nhiều chồi.

Fruticesc - o, *is*, *ere*, n. def. Đâm nhiều chồi, mọc chồi.

Fruticet – um, *i*, s. n. Bụi cây, vườn cây.

Frutic – o, *as*, *are*, n. và **Frutic – or**, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Mọc chồi, mọc búp, mọc mụt.

Fruticos - us, *a*, *um*, adj. 1. (nơi, cây) Mọc chồi, mọc mụt. 2. Đầy cây cối, rậm gai góc.

Frux (chẳng dùng nom.), frug – *is*, s. f. và **Frug-es**, *um*, s. f. p. 1. Các giống hoa màu hoa quả bởi đất mà sinh ra, bách cốc, hoà cốc, rượu, muối đất, bạch thổ, các loài kim bởi mỏ mà ra. 2. Ích lợi, sự khôn ngoan, sự nên, sự phải; tài năng, tài trí. || 1. *Frugem si jam dederit.* Nếu (cây ấy) đã bói. || 2. *Pervenire ad frugem.* Đến độ chắc chắn. *Animum ad frugem applicare.* Chiều lòng về đàng lành. *Ad bonam frugem se recipere.* Cải tà qui chính. *Frugem fecisti.* Anh đã làm phải. *Pro malæ frugi (homine).* Thay vì người xấu nết.

† **Fuam**, fuas, fuat, thầy vì Sim, sis, sit, và Fiam, fias, fiat.

Fuc-æ, *arum*, s. f. p. Dấu chám trán những tôi tá hay trốn.

Fucat-è *(iùs)*, adv. Cách bôi bác, cách giả.

Fucati-o, *onis*, s. f. Sự bôi bác, sự giả trá, sự giả tảng.

Fucat-or, *oris*, s. m. Kẻ bôi bác, kẻ giả, kẻ làm lớp.

Fucat-us, *a*, *um (ior)*, part. pass. Fuco, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu nhuộm. 2. Đã chịu giồi phấn. 3. *fig.* Bôi bác, giả trá.

Fucil-is, *e*, (ai, sự gì) Bôi bác, giả trá.

Fuc-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nhuộm; bôi thuốc. 2. Giồi phấn. 3. *fig.* Bôi bác, giả, giả hình. || 2. *Os* —. Dặm mặt.

Fucos-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Đã chịu giồi phấn, người ta đã giả, chẳng tuyền nguyên. 2. Bôi bác, vô ích, giả trá. || 1. *Fucosæ merces.* Đồ hàng giả. || 2. *Fucosæ amicitiæ.* Nghĩa giả.

1° **Fuc-us**, *i*, s. m. Ong nghệ, ong vàng.

2° **Fuc-us**, *i*, s. m. 1. Thuốc nhuộm, củ nghệ, thuốc nhuộm đỏ. 2. Thuốc bôi, thuốc vẽ, phấn chì, sự giồi phấn. 3. *fig.* Sự bôi bác, sự giả, sự dối, chước dối, hình tốt bề ngoài. || 1. *Fucum facere.* Gian dối. *Sine fuco.* Cách mộc mạc.

Fudi, perf. Fundo.

Fueram, Fuero, xem Sum.

Fug-a, *æ*, s. f. Sự trốn, sự chạy, sự thoát. 2. Sự đày. 3. Sự chạy nhanh, sự chạy buồm. 4. Sự lánh, sự gớm. 5. Cách thế mà thoát khỏi, lẽ chữa mình. || 1. *In fugam se dare*, v. *Fugam dare* v. *Fugam facere.* Trốn. || 2. *Fugam jubere.* Khép án đày. || 3. — *temporum.* Sự thì giờ chóng qua. || 4. — *culpæ.* Sự lánh tội. — *laboris.* Sự né khó nhọc. — *bellandi.* Sự gớm việc đánh giặc. || 5. — *nulla meis malefactis.* Chẳng có lẽ nào mà thoát các tội lỗi tôi.

Fugacit-as, *atis*, s. f. Sự trốn, sự chạy, sự chóng qua. — *ævi.* Sự thì giờ chóng qua.

Fugac-iter *(iùs)*, adv. Như kẻ trốn.

Fugali-a, *um*, s. n. p. Lễ mừng vì đã bãi các vua (bên Rôma xưa).

Fugati-o, *onis*, s. f. Sự xua đuổi.

Fugat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ xua đuổi, kẻ khu trục.

Fug-ax, *acis* (fugac-*ior*, *issimus*), adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Hay trốn, sắp trốn, sắp chạy, hay chạy, nhát gan, cả sợ. 2. Lanh chai, mau kíp, nhẹ nhàng, chóng vánh. 3. Tạm gửi, vắn vỏi, phù vân, chóng qua, thoáng qua. 4. Lánh, thoát. || 1. — *hostis.* Quân giặc tiểu đảm. || 2. — *lympha.* Nước chảy mạnh. || 3. *Anni fugaces.* Những năm chóng qua. — *pomum.* Thứ quả hay nẫu. || 4. *Fugacissimus gloriæ.* Ẩn lủi danh vọng lắm.

Fugel-a, *æ*, s. f. như Fuga.

Fugiend-us, *a*, *um*, part. pass. fut. Fugio. (ai, sự gì) Đáng phải lánh, cheo leo.

Fugi-ens, *entis*, part. Fugio. — *laboris.* Trốn việc, quản khó nhọc. — *vinum.* Rượu kém chẳng có thể giữ được.

Fug-io, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. và n. trị abl. cùng *à* hay là acc. cùng *ad*, *in* tùy nghi. 1. Trốn, trốn đi, trốn khỏi; đi đày; *fig.* lánh, thoát. 2. Chạy, đi mau chân, mau kíp; *fig.* chóng qua, thoảng qua, biến đi, tan đi. 3. *fig.* Lánh, gớm, nần, quản, chê, từ chối, kiêng khem, giữ kẻo, đừng, thẹn chẳng dám. 4. Trốn khỏi (trí khôn), quên lửng, nhãng trí. 5. Chạy đến cùng, dùng đến. || 1. *Fugit aper de caveâ.* Lợn lòi sểnh cũi. — *à patriâ.* Lìa khỏi nước mình; đi đày. *Fugiamus ab omni quod...* Ta hãy lánh những sự... *Mene fugis?* Anh trốn tôi rư? — *conventus hominum.* Lánh những hội đông người. 2.

Fuge intrò. Hãy vào đây mau. *Fugit tempus.* Thì giờ chóng qua. *Fugit decus.* Nhan sắc phai đi. *Fugiunt vires.* Sức lực hao đi. ||3. — *laborem.* Nản làm việc. — *vina.* Kiêng rượu. — *aliquem judicem.* Chẳng nhận quan nào đoán xét cho. *Fuge credere.* Đừng tin. *Non fugis calathis imposuisse manum?* Anh chẳng thẹn mó tay vào thúng mủng ru? ||4. *Nulla res ejus scientiam fugit.* Chẳng có sự mà người chẳng biết. *Fugit me ad te scribere.* Tôi đã quên viết thư cho anh. *Multa nos fugiunt.* Có nhiều sự thoáng qua trí khôn ta. ||5. *Ad verba fugi.* Tôi đã dùng lời nói.

Fugit-ans, *antis*, part. Fugito.— *litium.* Hay lánh sự kiện cáo.

Fugitivari-us, *i*, s. m. Kẻ đi tìm tôi tá đã trốn; kẻ chứa tôi tá đã trốn.

Fugitiv-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Trốn, chạy. 2. (linh) Đào, sang bên giặc; gian thần. 3. *fig.* Tạm gửi, thoảng qua, phù vân, hay hư nát.

Fugit-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Fugio.

Fugit-or, *oris*, s. m. như Fugitivus.

Fug-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bắt chạy, đuổi đi, xua, khu trục, khu trừ. 2. Đày, phát phối. 3. Loại ra, cấm vào, cấm. 4. Cất đi, bỏ đi. 5. Bắn (tên), phóng.

Fui, perf. Sum.

Fulcibil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Có thể chịu chống đỡ được.

Fulcim-en, *inis*, và Fulciment-um, *i*, s. n. Sự gì chống đỡ, đồ chống đỡ, con bọ, choái, que, cột đỡ; *fig.* ai hay là sự gì làm cho vững.

Fulc-io, *is*, ful-*si*, ful-*tum*, *ire*, a. 1. Đỡ, chống, nống, chống đỡ, nâng đỡ, kê, dội. 2. *fig.* Binh vực, hộ, phù, bầu, bổ, làm cho vững. || 1. — *testâ mensam.* Lấy mảnh sành kê bàn ăn. *Fulcite me floribus.* Anh em hãy trải những hoa cho min nằm. || 2. — *cibo stomachum.* Ăn cho bổ sức.

† Fulcit-us, *a*, *um*, thay vì Fultus.

Fulcr-um, *i*, s. n. 1. Đồ gì chống đỡ, choái, con bọ, song giường, cột đỡ. 2. Gậy (mà chống).

Fulg-ens, *entis* (fulgent-*ior*, *issimus*), part. Fulgeo.

Fulgent-er (*iùs*, *issimè*), adv. Cách sáng chói; cách vinh hiển.

Fulg-eo, *es*, ful-*si*, *ere*, (thiếu sup.), n. 1. Chớp, có chớp. 2. Sáng ra, chói lói, sáng chói. 3. *fig.* Được sáng danh, nên vinh hiển, nên trọng, nổi tiếng (đàng nào). || 1. *Si fulserit.* Nếu có chớp. || 2. *Fulsère gladii.* Các gươm đa sáng quắc. *Cum fulgebit dies.* Khi ngày sẽ sáng ra. || 3. — *virtutibus.* Nổi tiếng nhân đức.

Fulgesc-o, *is*, *ere*, n. def. Hoá nên sáng, ra sáng chói.

Fulgetr-a, *æ*, s. f. và um, *i*, s. n. Cái chớp. cấp quáng.

Fulgid-us, *a*, *um* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Sáng, chói, chói lói.

† Fulg-o, *is*, ful-*si*, *ere*, n. như Fulgeo.

Fulg-or, *oris*, s. m. 1. Cái chớp; sét; sự sáng chói. 2. *fig.* Sự sáng láng. || 2. — *majestatis.* Sự uy nghi sáng láng.

Fulg-ur, *uris*, s. n. 1. Chớp. 2. Sét. 3. Sự sáng, sự chói.

Fulgural-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về chớp hay là sét.

Fulgurati-o, *onis*, s. f. Sự sáng bởi chớp mà ra, sự chớp nhấp nháng, chớp.

Fulgurat-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ làm chớp. 2. Kẻ bói chớp.

Fulguratur-a, *æ*, s. f. như Fulguratio.

Fulgurat-us, *a*, *um*, part. như Fulguritus.

Fulgure-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chớp.

Fulgur-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Làm chớp, làm sét, phóng chớp hay là sét.

Fulgurit-as, *atis*, s. f. Sự chớp nhấp nháng.

Fulguritass-o, *is*, *ere*, n. def. Phải sét đánh.

Fulgurit-us, *a*, *um*, part. pass. Fulgurio. (ai, sự gì) Đã phải sét đánh.

Fulgur-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Chớp, chớp nháng. 2. Sáng ra, sáng chói, chói lói. || 1. *Sine tonitribus fulgurat.* Có chớp mà chẳng có sấm.

Fulic-a, *æ*, s. f. Thủy áp.

Fuliginat-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nhọ muội, phải nhọ mò hóng.

Fuligine-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về muội; có sắc như mò hóng, đen như muội.

Fuliginos-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nhọ muội, giây giướng muội, nhọ mò hóng.

Fulig-o, *inis*, s. f. Muội, mò hóng, lọ nghẹ, ô long vĩ; *fig.* sự thức khuya; sự rối rắm.

Ful-ix, *icis*, s. f. như Fulica.

Full-o, *onis*, s. m. 1. Thợ nện. 2. Giống khương trùng lang lổ.

Fullonic-a, *æ*, s. f. Nghề thợ nện; nhà thợ nện.

Fullonic-um, *i*, và Fulloni-um, *i*, s. n. Nhà thợ nện.

FULLONIC-US, *a, um*, và FULLONI-US, *a, um*. adj. (sự gì) Thuộc về thợ nện.

FULM-EN, *inis*, s. n. 1. Sét. 2. *fig.* Sức mạnh, sự nóng nảy; tai nạn bất ý, tai bay. 3. Đồ chống đỡ, choái, con bọ; ai hay là sự gì đỡ. || 1. *Fulmina jacere*. Phóng sét. *Passim cadunt fulmina*. Sét đánh chỗ nọ chỗ kia. *Feriunt summos fulmina montes*. (câu ví) Cả vóc cả keo, quyền cao vạ cả. || 2. — *eloquentiæ*. Hoạt ngôn như sét. *Cùm fulmine justo ruerint*. Khi (kẻ dữ) sẽ phải tay rất công thẳng đánh nó như sét vậy. || 3. *Duo fulmina nostri imperii*. Hai trụ nước ta.

† FULMENT-A, *æ*, s. f. Đồ kê thùng.

FULMENT-UM, *i*, s. n. 1. Đồ chống đỡ, con bọ, cột, chân giường. 2. Của ăn, lương thực. || 1. *Fulmenta lectum scandunt*. (câu ví) Tớ muốn hơn thầy.

FULMINATI-O, *onis*, s. f. Sự sét đánh, lưỡi sét.

FULMINAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ phóng sét. *Fulminatrix legio*. Cơ sét.

FULMINE-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sét. 2. Mau kíp như sét, dữ lắm, gớm, mạnh lắm. || 2. *Fulminea dextra*. Tay mạnh mẽ phá tan mọi sự.

FULMIN-O, *as, avi, atum, are*, n. và a. Phóng sét, có sét, đánh như sét. — *oculis*. Trợn mắt. — *ignes*. Phun lửa.

FULSI, perf. Fulcio và Fulgeo.

FULTI-O, *onis*, s. f. Sự chống đỡ, sự kê, sự kèm.

† FULT-OR, *oris*, s. m. Kẻ phù hộ, kẻ binh vực, cột cái, trụ.

FULTUR-A, *æ*, s. f. như Fulmentum.

FULT-US, *a, um*, part. pass. Fulcio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chống đỡ, dựa vào, nằm, ngồi. 2. Vững vàng. 3. *fig.* Chịu binh vực, chịu phù hộ, cậy nhờ. 4. Đã ăn cho bổ sức. || 1. *Per mutua fulti brachia*. Cầm tay dắt đỡ nhau.

FULVAST-ER, *ra, rum*, adj. (giống gì) Có sắc dà.

FULVIAN-A, *æ*, s. f. Giống nàng hai.

FULV-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có sắc dà, vàng vàng. 2. Vàng, bằng vàng; nâu; nhuôm nhuôm; xám. 3. *fig.* Sáng chói. || 1. *Fulvum æs*. Đồng có sắc vàng vàng. || 2. *Fulva moneta*. Đồng tiền vàng.

FUMARI-A, *æ*, s. f. Mục túc thảo, địa đinh thảo.

FUMARIOL-UM, *i*, s. n. Ống khói nhỏ.

FUMARI-UM, *i*, s. n. 1. Gác để đồ hóng khói. 2. Ống khói, ống lò lửa.

FUMESC-O, *is, ere*, n. Xông khói, khói lên ngùn ngụt.

FUME-US, *a, um*, FUMIC-US, *a, um*, và FUMID-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Xông khói, phun khói, lên khói. 2. Đã ám khói; oi khói, có mùi khói; nhọ khói.

FUMIF-ER, *era, erum*, adj. (sự gì) Xông khói, phun khói, xông khí (nước).

FUMIFIC-O, *as, are*, a. và n. Xông khói; đốt hương.

FUMIFIC-US, *a, um*, adj. (giống gì) Phun khói, xông khói.

FUMIGABUND-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều khói.

FUMIG-O, *as, avi, atum, are*, 1. a. Hun khói, hun. 2. n. Xông khói, xông hương, phun khói.

FUM-O, *as, avi, atum, are*, n. Xông khói; xông khí (nước). *Boum fumantia solvere colla*. Tháo ách một cặp bò mướt mồ hôi bay khói lên.

FUMOS-US, *a, um*, adj. (giống gì) Xông khói, có khói; oi khói; đã ám khói, đã chịu hun khói. — *december*. Tháng dêcembrê có khói lên ngùn ngụt trên các mái nhà.

FUM-US, *i*, s. m. Khói. *Pernas in fumo suspendito*. Anh hãy treo đùi lợn cho ám khói. *Flamma fumo est proxima*. Có khói thì liền có lửa bốc (tội trọng theo tội nhẹ). *Tendere de fumo ad flammam*. (câu ví) Khỏi hùm phải hạm. *Fig. Omnia vertit in fumum*. Nó đã khuynh hết của.

FUNAL-E, *is*, s. n. 1. Dây trành mà quăng đá; dây, dây neo. 2. Đuốc, chân nến, đèn bách đăng.

FUNAL-IS, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về dây. — *equus*. Ngựa kéo dây trước xe (chẳng mắc ách vào điều xe). — *cereus*. Nến.

FUNAMBUL-US, *i*, s. m. Kẻ leo dây.

FUNARI-US, *i*, s. m. Thợ đánh dây, kẻ xe dây, kẻ bện thừng.

FUNCTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự làm việc đáng bậc mình, bản nghiệp. 2. Sự nộp thuế. 3. *fig.* Sự hoàn tất, sự cùng, sự chết.

FUNCT-US, *a, um*, part. Fungor. 1. (ai, sự gì) Đã làm việc bậc mình, đã ở bậc nào, đã được, đã khỏi. 2. Đã chết. 3. Đã dùng về việc gì. || 1. — *summis honoribus*. Đã được những chức cao. — *laboribus*. Đã khỏi sự khó nhọc. || 2.— *morte* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Đã chết. || 3. *Nondùm functum monumentum*. Mồ xây phòng hậu.

FUND-A, *æ*, s. f. 1. Trành mà quăng đá. 2. Chài, lưới. 3. Lỗ trong nhẫn mà nhận ngọc.

FUNDAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về trành quăng đá.

FUNDAM-EN, *inis*, và FUNDAMENT-UM, *i*, s. n. 1. Nền,

chân tường, chân cột, cột. 2. Rãnh đào để xây chân tường. 3. *fig*. Cội rễ, gốc, căn nguyên, bản. || 1. *Fundamenta agere* v. *jacere* v. *locare* v. *ponere*. Trị nền, đắp nền, xây nền. *A fundamentis disjicere*. Phá bàng trị. *Fig — cœnæ*. Vị cốt bữa tối.

† FUNDAMENTALIT-ER, adv. Từ nền, từ gốc, từ đầu.

FUNDARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm ruộng.

FUNDATI-O, *onis*, s. f. Sự trị nền, sự đắp hay là xây nền; sự lập.

FUNDAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ lập.

FUNDIBALARI-US, *i*, FUNDIBALIST-A, *æ*, FUNDIBAL-US, *i*, FUNDIBULARI-US, *i*, và FUNDIBULAT-OR, *oris*, s. m. như Funditor.

FUNDIBUL-UM, *i*, s. n. 1. Cái phễu. 2. Trành quăng đá.

FUNDIBUL-US, *i*, s. m. như Funditor.

FUNDIT-O, *as*, *are*, a. freq. 2° Fundo. Làm hư, mất vô ích. — *verba*. Nói tam toạng.

FUNDIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ dùng trành mà quăng đá; kẻ bắn ná.

FUNDIT-ÙS, adv. 1. Tận tuyệt, từ nền. 2. Cho sâu. 3. Cách lọn, cho hết. || 3. — *evellere capillos*. Bứt trụi tóc.

1° FUND-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Lập, lập ra, dựng nên. 2. Xây, làm, trị nền. 3. Làm cho nên vững, buộc, cầm, làm cho bền, định hẳn. || 1. *Luna et stellæ quæ tu fundâsti*. Mặt trăng và các ngôi sao Chúa tôi đã dựng nên. — *urbem*. Lập thành đô.

2° FUND-O, *is*, fud-*i*, fu-*sum*, *ere*, a. 1. Đúc, nấu (loài kim) cho chảy ra, dong hoá. 2. Đổ ra, đổ, trút, rót, phát, bỏ, phóng, rắc. 3. Sinh. 4. Phá tan. 5. Đánh vật xuống, dở ra, giải ra, trải ra, làm cho loãng, làm cho thưa; *pass*. tràn ra, lán ra. || 1. — *statuam*. Đúc tượng. — *æs*. Nấu đồng. || 2. — *sanguinem*. Đổ máu ra. — *merum*. Rót rượu. — *lacrymas*. Tứa nước mắt ra. — *sagittam*. Bắn tên. — *vocem*. Nói. — *vitam* v. *animam*. Sinh thì. || 3. — *fruges*. Sinh lúa thóc màu mỡ. *Eum Caja fudit*. Bà Caja đã sinh nó ra. *Multitudinem asinorum Africa fundit*. Phương Africa sinh ra nhiều con lừa. — *versus ex tempore*. Ứng khẩu thành thơ. || 4. — *hostem*. Phá tan quân giặc. *Hostes de jugis fundemus*. Ta sẽ bắt binh giặc bỏ các đỉnh núi. || 5. *Septem corpora cervorum fundit humi*. Nó đánh chết bảy con nai lăn xuống đất. *Hunc fudi*. Tôi đã vật thằng này xuống. — *vela*. Kéo buồm. *Funduntur in gramine*. Chúng nó nằm trên cỏ xanh. *Virtutes et vitia fundi*. Các nhân đức và các nết xấu lán ra. *Fusa latiùs oratio*. Bài giảng dài rờm quá.

FUNDUL-A, *æ*, s. f. dimin. Funda. Trành nhỏ, chài nhỏ; nẻo rấp.

FUNDUL-US, *i*, s. m. dimin. Fundus. 1. Đáy bình. 2. Giống thịt dồi.

FUND-US, *i*, s. m. 1. Đáy, lòng. 2. Ruộng nương, đất, trại. 3. Kẻ ấn định, kẻ ưng, kẻ cho phép (làm sự gì). || 1. *Fundo vertere*. Phá cho tuyệt. *Fig*. — *cœnæ*. Vị làm cốt bữa tối. || 2. — *mendax*. Đất xem ra tốt song chẳng sinh ra giống gì.

FUNEBR-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về tang chế, thuộc về tống táng. 2. Rủi, tàn hại, dữ, làm cho chết. || 1. *Funebria justa*. Sự mai táng cho phải phép. — *vestis*. Tang phục. || 2. *Funebria sacra*. Sự giết người mà cúng tế bụt thần.

† FUNER-A, *æ*, s. f. Người nữ có họ gần hơn vuối người chết.

FUNER-A, *um*, s. n. p. như Funus.

FUNERARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự tống táng.

FUNERATIC-UM, *i*, s. n. Phí tổn đám táng.

FUNERATITI-US, *a*, *um*, adj. như Funerarius.

FUNERAT-US, *a*, *um*, part. pass. Funero. 1. (ai, sự gì) Đã được tống táng. 2. Đã phải giết. 3. Đã bại.

FUNEREP-US, *a*, *um*, adj. (ai) Leo dây.

FUNERE-US, *a*, *um*, adj. như Funebris.

FUNERIS, gen. Funus.

FUNER-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và FUNER-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Mai táng, chôn, cất xác, tống táng.

FUNEST-È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách chẳng may, cách dữ tợn.

FUNEST-O, *as*, *are*, a. 1. (làm cho việc gì ra ô vì) Sát nhân. 2. Làm cho ra rủi.

FUNEST-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự mai táng, có nhân mạng, đã có người chết. 2. Làm cho chết, dữ, tàn hại. 3. Giông, rủi, chí điềm dữ. || 1. *Funesta familia*. Nhà có người chết. || 2. *Funestum bellum populis*. Sự giặc giã làm hại dân. || 3. — *dies*. Ngày giông.

FUNET-UM, *i*, s. n. Dây nho đã vặn như thừng.

FUNGIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nấm, có hình nấm.

FUNG-OR, *eris*, func-*tus sum*, *i*, d. trị abl., cũng

có khi trị acc. 1. Làm việc, giữ việc mình, liệu việc, liệu xong, làm thành sự. 2. Chịu, nhịn. 3. Hưởng, nhờ, dùng. 4. Nộp thuế, trả nợ. ||1. *Fungor vice cotis.* Tôi là như đá mài. *Vicem alienam* —. Làm việc thay người khác. *Vitâ* v. *fato fungitur.* Nó đang sống. *Vitâ* v. *fato* v. *letho* v. *diem functus est.* Nó đã chết. || 2. *Facere et* —. Và làm và chịu. — *mala.* Chịu sự khốn khó. || 3. — *fortunas.* Dùng của cải mình. || 4. — *intributionibus.* Nộp thuế. — *voto.* Giữ lời khấn.

FUNGOSIT-AS, *atis*, s. f. Sự xốp như nấm và thấm nước lắm.

FUNGOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều lỗ nhỏ như sợi tóc và xốp như nấm.

FUNG-US, *i*, s. m. 1. Nấm, mộc nhĩ. 2. Tàn bấc đèn. 3. Tật cây oliva. 4. Ung bướu. 5. (tiếng chửi) Thằng ngu nột, thằng đần, cục súc. || 1. *Adeòne—sum ut*...?Chớ thì tôi dại đến nỗi...ru?

FUNICUL-US, *i*, s. m. 1. Dây nhỏ, dây rợ, thằng. 2. Dây đo, roi, dây kín nước. 3. *fig.* Phần gia tài. ||3. — *hæreditatis.* Phần gia tài.

FUN-IS, *is*, s. m. Dây, dây rợ, dây chạc. *Funes junco nectere.* Chắp lác làm dây. *Funem ducere.* Làm đầu, cai quản. *Funem sequi.* Vâng lời. *Funem reducere.* Rút phép rộng. *Funem ex arenâ efficere.*(câu ví) Bắt gió tay không (chắp dây bằng hạt cát). *Funem texere.* Gióc dây, đánh dây. *Pars funis.* Chặng dây. *Funes scansiles.* Chàng.

FUN-US, *eris*, s. n. 1. Đám đưa xác, đám ma. 2. Sự chết. 3. Xác chết, xác, thây. 4. Nhân mạng, sự giết lát. 5. Sự đổi tệ, sự đoản tuyệt, tai nạn. ||1. *Funus comitari.* Theo cữu. *fig. Fecisti funus prandio.* Anh đã ăn sạch nhẵn.

† FU-O, *is*, *it*, như Sum.

FUR, fur-*is*, s. m. và f. 1. Thằng kẻ trộm, kẻ trộm cắp. 2. Đầy tớ, tôi tá.

FURACIT-AS, *atis*, s. f. Tính hay ăn trộm.

FURAC-ITER (*issimè*), adv. Như thằng trộm.

FURAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ trộm, kẻ gian.

FURATRIN-A, *æ*, s. f. Nghề trộm cắp, sự gian. — *conjugalis.* Tội ngoại tình.

FUR-AX, *acis* (furac-*ior*, *issimus*), adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Mê ăn trộm cắp. *Furacissimæ manus.* Khéo trộm cắp ghê.

FURC-A, *æ*, s. f. 1. Nạng, cọc nạng, nạng chống, choái. 2. Câu móc. 3. Thứ gông kia. 4. Cột cao mà treo tên phạm. 5. Gậy kẻ chăn chiên. 6. Còng cua. ||3. *Cervicem furcæ inserere.* Tra gông vào cổ.

FURCIF-ER, *eri*, s. m. (ERA, *eræ*, s. f.) Thằng trộm cướp, đứa gian, tên phạm, đứa bợm bãi.

FURCILL-A, *æ*, s. f. dimin. Furca.

FURCILLAT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Rẽ đôi như cái chỉa.

FURCILL-ES, *ium*, s. f. p. Cột cao mà treo tên phạm.

FURCILL-O, *as, are*, a. Chống nạnh, chống nạng, chống đỡ.

FURCUL-A, *æ*, s. f. dimin. Furca. Nạng nhỏ.

FURCULOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều răng chỉa.

FUR-ENS, *entis* (*entior*), part. Furo, cũng là adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Căm giận, sốt hoảng, giận dữ. 2. Sốt sắng, nóng nảy, mạnh. ||2. — *audaciâ.* Người gan sắt.

FURENT-ER, adv. Cách giận dữ, cách giận hoảng.

FURF-UR, *uris*, s. m. Cám. *Furfures capitis.* Gàu.

FURFURACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng cám, thuộc về cám; thuộc về bụi mạt.

FURFURACUL-UM, *i*, s. n. Cái khoan.

FURFURARI-US, *a, um*, và FURFURE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bởi cám mà ra, bằng cám, thuộc về cám.

FURFURICUL-Æ, *arum*, s. f. p. Gàu nhỏ, ghét nhỏ.

FURFUROS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều cám, có nhiều gàu.

FURI-A, *æ*, s. f. 1. Cơn giận hoảng. 2. Người ác dữ như quỉ ma.

FURI-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Ba bụt nữ kia hay sự oán phạt. 2. Cơn giận hoảng. 3. Lương tâm cắn rứt. 4. Sự nóng nảy, sự mê mẩn, sự ước ao lắm. ||1. *In furias vertère canes.* Các chó đã ra dại. || 2. — *torrentis.* Sự suối chảy réo. — *auri.* Sự tham vàng.

FURIAL-È, adv. như Furialiter.

FURIAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ba bụt dữ Furiæ, giống như bụt nữ hay sự oán phạt. 2. Thuộc về kẻ giận hoảng, dữ lắm, gớm ghê, dại; làm cho ra hoảng; mạnh. ||2. — *dens.* Nanh ác.

FURIALIT-ER, adv. Cách giận hoảng.

† FURIATIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Giận hoảng, hoảng hốt.

FURIAT-US, *a, um*, adj. như Furens.

FURIBUND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Giận dữ, tím gan, hoảng hốt, thịnh nộ. *Silentia furibunda.* Sự bấm gan.

FURIN-A, *æ*, s. f. 1. Bụt nữ thánh sư kẻ trộm cắp. 2. Bụt nữ hay sự oán phạt.

Furinales *feriæ*, f. p. và Furinali-a, *um*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Furina.

Furin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ trộm cắp.

1° Furi-o, *as*, *are*, a. Làm cho giận hoảng, trêu giận dữ.

2° Fur-io, *is*, *ire*, n. def. như Furo.

Furios-è *(iùs)*, adv. Cách giận hoảng.

Furios-us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Giận dữ, hoảng hốt, sốt hoảng. 2. Dại, càn, ăđ mất trí, nóng nảy quá, mê mẩn, dữ, mạnh. ||2. *Furiosum dicendi genus*. Cách giảng nóng nảy quá sức.

Furis, gen. Fur. và ngôi hai indicat. Furo.

Furnace-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về lửa, đã chịu nung (nướng, nấu, đúc) trong lò.

Furnari-a, *æ*, s. f. 1. Nhà kẻ nướng bánh. 2. Nghề nướng bánh.

Furnari-us, *i*, s. m. Kẻ làm bánh, kẻ nướng bánh.

Furn-us, *i*, s. m. Lò, lò lửa, lò nấu sắt, lò đúc, lò nung.

Fur-o, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Sốt giận, giận dữ, thịnh nộ; mê hoảng, mê mẩn, say mê (sự gì). 2. (sự gì) Động mạnh. 2. *Furit mugitibus æther*. Khí trời réo.

1° Fur-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Ăn trộm ăn cắp. 2. *fig*. Làm gian (cách nào), che, giấu, tàng hình, tá; giả, phỉnh phờ, dỗ, bày mưu mà đánh giặc. || 1. — *aliquid alicui* v. *ab aliquo*. Lấy trộm ai của gì. || 2. *Furandi peritus*. Khéo lập mưu.

2° Fur-or, *oris*, s. m. 1. Cơn giận dữ, sự giận hoảng, sự sốt giận. 2. Sự mê hoảng, sự dại càn, sự say mê, tính mê, sự mê mẩn, sự sốt máu. 3. Lòng sốt sắng mà nói tiên tri hay là đặt thơ. ||2. *In furorem incidebat*. Khi ấy nó lên cơn sốt máu. — *lucri*. Sự hám lợi. — *impendiorum*. Sự mê phí phạn.

Furtific-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay trộm cắp. *Furtificæ manus*. Tay quặp (tay kẻ trộm cắp).

Furt-im và Furtiv-è, adv. 1. Cách trộm vụng, cách trộm nhiệm. 2. Thấp thoáng, qua vậy.

Furtiv-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu trộm cắp. 2. Trộm vụng, kín nhiệm, trộm phép, trái lẽ. || 1. *Res furtiva*. Của ăn trộm. || 2. *Furtivâ corpus componere terrâ*. Chôn xác cách trộm vụng. — *partu*. Con ngoại tình.

Furt-ò, adv. như Furtim.

Furt-um, *i*, s. n. 1. Sự ăn trộm ăn cắp. 2. Của ăn trộm. 3. Việc trộm vụng. 4. Mưu kế, chước gian. 5. Tội ngoại tình. || 1. *Furti aliquem arguere*. Cáo ai về tội ăn trộm.

Furuncul-us, *i*, s. m. 1. Kẻ trộm vặt. 2. Nhọt. 3. Bướu nơi cây nho sắp đâm mậm.

† Furvesc-ens, *entis*, adj. (giống gì) Ra u ám.

Furv-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) U ám, tối tăm, xấu xa, gớm ghiếc; đen; giông, dữ. 2. Mặc áo tang. || 1. — *parricidio dies*. Ngày đen vì có con giết cha mình.

Fuscat-or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho ra u ám, kẻ làm cho ra tối tăm

Fuscin-a, *æ*, s. f. 1. Cuốc chĩa, nạng. 2. Câu móc thịt, móc sắt.

Fuscinul-a, *æ*, s. f. dimin. Fuscina. Xiên, nạng nhỏ.

Fuscit-as, *atis*, s. f. Sắc dà, sắc mốc mốc, khí mù.

Fusc-o, *as*, *are*, a. 1. Làm cho ra đen, làm cho mất sắc, làm cho ra u ám. 2. *fig*. Làm ố danh, nói xấu về (ai). 3. *n*. Ra đen đìu, cháy nắng.

Fusc-us, *a*, *um (ior)*, adj. (ai, sự gì) Đen mốc; u ám, tối tăm; đã cháy nắng. *Fusca cella*. Phòng tối tăm. *fig*. *Fuscæ aves*. Những chim chỉ điểm gở.

Fus-è *(iùs)*, adv. Cách rộng ý, cách dài.

Fusil-is, *e*, adj. (sự gì) Đã chịu đổ ra; đã chịu đúc, chịu đúc được. *Fusile numen*. Tượng bụt đúc.

Fus-im, adv. Cách đúc.

Fusi-o, *onis*, s. f. 1. Sự đổ, sự đúc. 2. Sự nộp tiền.

Fus-or, *oris*, s. m. Thợ đúc.

Fusori-um, *i*, s. n. Rãnh (cho nước chảy ra).

Fusori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự đúc.

Fustern-a, *æ*, s. f. 1. Phần trên cội cây thông (có nhiều bướu). 2. Gậy khúc mắt.

Fustiari-us, *i*, s. m. như Fustuarius.

Fustibalat-or, *oris*, và Fustibal-us, *i*, s. m. Kẻ dùng trành mà quăng đá, kẻ xoay máy kia mà bắn đá.

Fustic-a, *æ*, s. f. như Fistuca.

Fusticul-us, *i*, s. m. dimin. Fustis.

† Fustigati-o, *onis*, s. f. Sự đánh dùi gậy, sự đánh đòn.

Fustig-o, *as*, *are*, a. Đánh đòn, đánh trượng; đánh dùi gậy.

Fust-im, adv. Cách đánh đòn.

Fust-is, *is*, s. m. 1. Gậy, côn. 2. Trượng, dùi gậy (mà đánh). 3. Hình trượng.

Fustuari – um, *i*, s. n. Hình trượng, trận dùi gậy, sự đánh đòn, sự phải đòn.

1° **Fustuari – us**, *i*, s. m. Kẻ đánh đòn, đánh trượng.

2° **Fustuari – us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hình trượng. *Fustuaria ultio*. Sự phạt trượng.

Fusur – a, *æ*, s. f. Sự đúc, sự dong.

1° **Fus – us**, *a*, *um*, part. pass. Fundo. — *venter*. Lạnh dạ. *Fusi crines*. Tóc rũ xuống. *fig. Fusa oratio*. Bài giảng dài rờm.

2° **Fus – us**, *i*, s. m. 1. Đồ kéo sợi, con quay. 2. Trục cuốn dây.

3° **Fus – us**, *ûs*, s. m. Sự đổ ra.

Futat – im, adv. thay vì Fusè.

Futil – è (*iùs*), adv. Cách uổng công, vô ích.

Futil – e, *is*, s. n. Thứ bình kia dùng mà tế lễ.

Futil – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay đổ ra ngoài. 2. *fig*. Trống họng, chẳng kín miệng, nhẹ dạ; phù vân, hèn mạt, vô ích. || 1. *Futilia vasa*. Những bình hay đổ xuống. || 2. — *lætitia*. Sự vui mừng chẳng bền.

Futilit – as, *atis*, s. f. Sự vô ích, sự hư, sự gì phù vân, sự gì vặt vãnh.

Futil – iter (*iùs*), adv. Cách hư không, vô ích.

† **Fut – io**, *is*, *ire*, a. Đổ (giống lỏng) ra.

Fut – is, *is*, s. f. như Futile.

Fut – o, *as*, *are*, a. Bác lẽ, bẻ lý, hạch.

Fut – um, *i*, s. n. Thứ bình mà đựng thừa lộc.

Futuriti – o, *onis*, s. f. Sự hậu lai, đời sau.

Futur – us, *a*, *um*, part. fut. Sum. (ai, sự gì) Sẽ có, sẽ xảy ra, hậu lai. *Res futuræ*. Sự vị lai. *Futurum sæculum*. Hậu đại.

G

G, chữ latinh thứ bảy. (Trước Đức Chúa Jêsu ra đời độ hai trăm năm và sau lập thành Rôma độ năm trăm năm, thì mới nhận chữ này, trước thì dùng chữ C thay).

Gabali-um, *i*, s. n. Cây thơm mọc trong đất Arabia.

Gabal-us, *i*, s. m. 1. Cột treo phụ phạm. 2. Tên phạm, thằng bợm bãi.

Gabat-a, *æ*, và **Gavat-a**, *æ*, s. f. Bát, liễn, chậu sành.

Gæs-um, *i*, s. n. Thứ giáo có cán sắt, giáo, lao.

Gagat-es, *æ*, s. m. Tích phong thạch, cao lĩnh.

Galact-is, *idis*, s. f. Yết tử thảo.

Galactit-es, *æ*, s. m. Thạch chung nhụ, đá có sắc và mùi sữa.

Galaic-us, *i*, s. m. Thứ ngọc kia.

† **Galatic-or**, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Bắt chước dân Galatê mà pha lộn đạo Judêu và đạo Kirixitong.

Galatic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Galatia.

Galaxi-as, *æ*, s. f. Vân hà, ngân hà.

Galb-a, *æ*, s. f. Con sâu kia.

Galbanat-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Mặc áo là lượt mà nằm ngủ. 2. Đã chịu xức giống tô hợp kia.

Galbane-us. *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng thứ tô hợp kia.

Galban-um, *i*, s. n. và **us**, *i*, s. m. 1. Giống tô hợp kia. 2. Áo là lượt kia.

Galbe-æ, *arum*, s. f.p. Vòng kẻ thắng trận được đeo tay.

Galbe-um, *i*, s. n. và **us**, *i*, s. m. 1. Đồ tốt kia đàn bà dùng, 2. Thứ thuốc bọc nhung mà đeo tay.

Galbinat-us, *a*, *um*, adj. như Galbanatus.

Galbine-us, *a*, *um*, và **Galbin-us**, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có sắc xanh lợt. 2. *fig*. Yểu điệu.

Galbul-a, *æ*, s. f. Thương canh điểu.

Galbul-us, *i*, s. m. Quả cây bạch dương.

Galb-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xanh lợt.

Gale-a, *æ*, s. f. 1. Mũ chiến. 2. Mào, mồng tếch.

Galeagr-a, *æ*, s. f. Thứ hình khổ.

GALEARI-A, *æ*, s. f. như Galerita.

GALEARI-I, *orum*, s. m. p. Kẻ vác khí giới cho lính.

GALEAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mũ chiến.

GALEAT—US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đội mũ chiến, có mào. *Fig.* — *prologus.* Tựa sách.

GALEN-A, *æ*, s. f. Mỏ bạc lộn chì.

GALE-O, *as*, *are*, a. Phát khí giới, cho đội mũ chiến.

GALEOL-A, *æ*, s. f. Bình có hình mũ chiến.

GALE-OS, *i*, s. m. 1. Thất tinh ngư. 2. Giống ngàn thứ.

GALEOT-Æ, *arum*, s. m. p. Kẻ bàn các điềm lạ.

GALEOT-ES, *æ*, s. m. 1. Rắn thằn lằn độc. 2. Bò cạp.

GALERICUL-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Mũ, mũ chiến nhỏ. 2. Tóc mượn.

GALERIT-A, *æ*, s. f. và US, *i*, s. m. Giác linh, giống chào mào.

GALERIT-US, *a*, *um*, adj. (ai) Đội mũ da.

GALER-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Mũ da, mũ. 2. Nón đan bằng cây rạ. 3. Tóc mượn. 4. Đài hoa. ‖ 2. *Galeri ligula.* Quai nón.

GALGUL-US, *i*, s. m. như Galbula.

GALL-A, *æ*, s. f. 1. Một thạch tứ, ngũ bội tứ. 2. Rượu kém. 3. Dùi đóng giấy.

GALL-I, *orum*, s. m. p. Những sãi bụt nữ Cybêlê.

GALLIC-Æ, *arum*, s. f. p. Guốc.

GALLICANISM-US, *i*, s. m. Bè rối kia.

GALLICAN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bè rối kia, thuộc về xứ Gallia.

GALLICINI-UM, *i*, s. n. Giờ gà gáy, tang tảng sáng.

GALLIC-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Gallia, thuộc về nước Phalansa. 2. Thuộc về các sãi bụt nữ Cybêlê. ‖ 1. — *ventus.* Gió may (sánh vuối thành Rôma).

GALLIN-A, *æ*, s. f. 1. Gà mái, con gà. 2. *fig.* Tiếng nâng niu. 3. Tinh tú kia. ‖ 1. — *sylvestris.* Gà rừng, gà di. *Albæ gallinæ filius.* (câu ví) Người có số đỏ.

1° GALLINACE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về gà. — *gallus.* Gà sống. — *pullus.* Gà con. *Gallinaceum lac sperare.* (câu ví) Đòi ăn gan trời.

2° GALLINACE-US, *i*, s. m. Gà sống.

GALLINARI-UM, *i*, s. n. Chuồng gà.

1° GALLINARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về gà, thuộc về chuồng gà. *Gallinaria scala.* Thang chuồng gà.

2° GALLINARI-US, *i*, s. m. Kẻ bán gà, kẻ nuôi gà.

GALLINUL-A, *æ*, s. f. Gà con, gà tơ, gà tích.

GALLIOPAV-US, *i*, s. m. Gà lôi, hoả kê.

GALLIPUGNARI-UM, *i*, s. n. Sự đá gà, sự chọi gà.

GALL-O, *as*, *are*, n. Ra mê hoảng như sãi bụt nữ Cybêlê.

GALLULASC-O, *is*, *ere*, và GALLUL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Vỡ tiếng, mất giọng kim, đến tuổi trưởng.

1° GALL—US, *i*, s. m. 1. Gà sống. 2. Sãi bụt nữ Cybêlê. 3. Người hoạn. ‖ 1.— *indicus.* Gà lôi, hoả kê. — *pugnator.* Gà chọi. — *magnus.* Gà cồ.

2° GALL—US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Người xứ Gallia, người nước Phalansa.

GAMB—A, *æ*, s. f. Dượng chân loài vật.

GAMBOS—US, *a*, *um*, adj. (vật gì) Có ống chân to.

GAMM-A, s. n. indecl. và A, *æ*, s. f. 1. Chữ grêcô thứ ba. 2. Đá móc có chữ gamma.

GAMMAR-US, *i*, s. m. như Cammarus.

GAMMOID-ES, *is*, s. m. Đồ nặn mủ.

† GAM—US, *i*, s. m. Sự hôn nhân.

GAMOSTOL-US, *i*, s. m. Kẻ dọn tiệc cưới.

GANE-A, *æ*, s. f. 1. Quán rượu, nhà thổ, áng nguyệt hoa. 2. Cách ăn ở hoang đàng. 3. Sự ăn uống chơi bời.

1° GANEARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về quán rượu, thuộc về nhà thổ.

2° GANEARI-US, *i*, và GANE-O, *onis*, s. m. Đứa chè rượu bê tha, đứa hư hốt, thằng lông lao.

GANE-UM, *i*, s. n. như Ganea.

GANGAB-A, *æ*, s. m. Phu đều.

GANGILI-ON, *i*, và GANGLI-UM, *i*, s. n. Ung bướu, ung độc.

GANGRÆN-A, *æ*, s. f. Mủ độc làm cho thịt lở lói.

GANN-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. 1. (chó) Kêu ăng ẳng, gừ gừ; (con cáo, con cầy) kêu; (chim) kêu ánh ỏi. 2. Lủng lủng, lầm bầm, rên rầm, nói lầm nhầm, kêu choe choét, nói chả chớt. ‖ 2. — *in aurem.* Nói rỉ tai.

GANNITI-O, *onis*, s. f. và GANNIT-US, *ûs*, s. m. 1. Tiếng con chó kêu ăng ẳng; tiếng con cáo con cầy kêu; tiếng chim ríu rít. 2. Tiếng nằn nì, tiếng rên rầm; sự dức mắng.

GARGARISM-A, *atis*, và GARGARISMATI-UM, *i*, s. n., GARGARIZATI-O, *onis*, s. f., GARGARIZAT-US, *ûs*, s. m. Sự súc miệng, nước tống khẩu.

GARGARIZ-O, *as*, *are*, a. Súc (miệng). *Os* —. Súc miệng. *Se aquâ*—. Dùng nước mà súc miệng.

GARR-IO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. 1. (ếch) Kêu, kêu như ếch; (chim) kêu yêng ỏi. 2. Nói choe choét, nói chả chớt, nói cợt, nói dai, nói bông

chảng, nói vặt. || 1. *Vere garriunt aves.* Mùa xuân chim kêu yêng ỏi. || 2. — *alicui in aurem.* Nói rỉ tai ai. — *quidquid in buccam venit.* Nói chả chớt.

GARRITID – O, *as*, *are*, n. như Garrio.

GARRITUD – O, *inis*, s. f., GARRIT – US, *ûs*, s. m. và GARRULIT — AS, *atis*, s. f. 1. Sự chim kêu yêng ỏi, tiếng chim kêu. 2. Sự nói chả chớt, sự nói choe choét, sự nói bổng cháng, sự nói vặt, truyện trò.

GARRULOS – US, *a*, *um*, adj. (ai) Hay nói lắm, rậm lời.

GARRUL – US, *a*, *um*, adj. 1. (chim) Kêu yêng ỏi, kêu ríu ra ríu rít, hót. 2. (giống gì) Kêu, ra tiếng. 3. (ai) Rậm lời, nhạy mép, nói vặt, nói đai, nói chả chớt, nói bổng chảng. || 2. — *rivus.* Suối réo ồ ồ. || 3. — *homo.* Người ăn nói choe choét. *Garrula hora.* Một giờ truyện trò.

GAR — UM, *i*, s. n. Mắm cá, nước mắm. *Species gari.* Mắm thính.

GAR – US, *i*, s. m. Con cá kia dùng làm mắm.

GAST – ER, *ri*, s. m. 1. Bụng. 2. Đáy bình. 3. Bình ống bụng.

† GASTRIMARGI – A, *æ*, s. f. Sự mê ăn uống.

† GASTRIMARG – US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Mê ăn uống.

† GAU, thay vì Gaudium.

GAUD – EO, *es*, gavi – *sus sum*, *ere*, n. irreg. (xem sách mẹo), trị abl. hay là abl. cùng *in*. 1. Mừng, vui mừng, mừng rỡ, hoan hỉ, khoái lạc. 2. Yêu (làm sự gì), mộ, chuộng, thích, lấy làm thích. 3. Ưa, cần phải, quen, hay. || 1. *Quod scribis hæc, immortaliter gaudeo.* Sự anh viết đây tôi lấy làm mừng lắm. — *in sinu* v. *in se* v. *apud se.* Mừng thầm. *Gaudes me permansisse.* Anh mừng vì tôi đã ở lại. || 2.— *scribens.* Thích viết. — *doceri aliquid.* Yêu học sự gì. — *equis.* Thích ngựa. || 3. *Solum gaudet aquari.* Đất ưa nước. — *prælia.* Thích trận mạc. — *dolorem* v. *ad dolorem alicujus.* Thấy ai đau đớn thì lấy làm mừng.

GAUDIAL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Làm cho vui vẻ.

GAUDIBUND - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nhảy mừng, mừng rỡ lắm.

GAUDILOQU – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay nói vui chơi, nói vui truyện.

GAUDIMONI - UM, *i*, s. n. Sự vui mừng.

GAUDIOL – UM, *i*, s. n. dimin. bởi

GAUDI – UM, *i*, s. n. 1. Sự vui, sự mừng, sự thoả lòng. 2. Sự sung sướng, sự vui ngũ quan. 3. *fig.* Sự gì làm cho vui. || 1. *Gaudio exsultare* v. *exsilire* v. *efferri* v. *gestire.* Nhảy mừng. *Meum* —! Hỡi vui tôi! || 2. *Corporis gaudia.* Các sự vui sướng xác thịt. || 3. — *arboris flos.* Hoa làm vui cây. — *anni.* Mùa xuân.

GAUL – US, *i*, s. m. 1. Thứ thuyền tròn. 3. Bình sành đựng sữa.

GAUNAC – E, *es*, s. f. và UM, *i*, s. n. Thứ áo có lông một bên.

GAUSAP – A, *æ*, GAUSAPIL – A, *æ*, và GAUSAPIN – A, *æ*, s. f. GAUSAP – E, *is*, s. n. và GAUSAP – A, *orum*, s. n. p. 1. Áo khoác có lông hai bên. 2. Chăn. 3. Thảm có lông. 4. Chiếu lính. 5. Râu rậm và xả xơi.

GAUSAPAT — US, *a*, *um*, adj. (ai) Khoác áo có lông hai bên.

GAUSAPIN – US, *a*, *um*, adj. (áo, chăn, etc.) Có lông hai bên.

GAVI – A, *æ*, s. f. Thủy kê.

GAVIS — US, *a*, *um*, part. Gaudeo.

GAZ – A, *æ*, s. f. Kho tiền bạc, của cải. — *regia.* Kho bạc nhà vua. *Gazæ regiæ custos.* Chủ kho bạc nhà vua.

GAZOPHYLACI – UM, *i*, s. n. Hòm tiền, hòm chứa vàng bạc, kho vàng bạc.

GAZOPHYL — AX, *acis*, s. m. Chủ kho tiền bạc.

GEHENN – A, *æ*, s. f. Nơi gia hình, địa ngục.

GEHENNAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về địa ngục.

GELABIL – IS, *e*, adj. (giống gì) Đông lại được.

GELASC - O, *is*, *ere*, n. def. Đông lại, ra ngưng trệ.

GELASIAN – US, *i*, s. m. Thằng hề, kẻ trếu tật.

GELASIN – US, *i*, s. m. 1. Lỗ nhỏ hai bên má khi mỉm cười, đồng tiền nơi má. 2. Răng nhăn khi cười. 3. Tính vui, tính hay chòng ghẹo.

GELATI – O, *onis*, s. f. Sự nước đông lại, giá ngắt, rét mướt.— *artuum.* Sự buốt chân tay.

GELAT—US, *a*, *um*, part. pass. Gelo.

GELICIDI - UM, *i*, s. n. Sự nước đông lại, giá rét.

GELID – È, adv. Cách rét buốt; *fig.* cách lạnh lẽo ơ hờ.

GELID – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đã đông lại, lạnh ngắt. 2. Làm cho đông lại, làm cho lạnh toát. 3. Nguội, mát mẻ. 4. *fig.* Lạnh lẽo, nguội lạnh, lạt lẽo, ơ hờ. || 1. *Gelidi artus.* Chân tay lạnh buốt. *Gelidum flumen.* Sông đông lại. || 2. *Gelidum frigus.* Sự giá rét xo xướí. — *horror* v. *metus.* Sự sợ hãi tái mét. || 3. *Gelida loca.* Những nơi mát mẻ. *Gelida* (hiểu ngầm *aqua*). Nước nguội.

GEL - O, *as*, *are*. 1. *a*. Làm cho đông lại, làm cho ra lạnh. 2. *n*. Đông lại, ra ngưng trệ, chịu rét mướt, toát chân tay. || 1. *Gelat ora pavor*. Kinh sợ tê mê. || 2. *Si gelaverit*. Nếu có rét đông nước lại. *Crystallus gelavit*. Nước đã đông lại.

GELOTOPHYLL – IS, *idos*, s. f. như Apiastrum.

GEL - U, s. n. indecl. † GEL - US, *ûs*, m. và † GEL – UM, *i*, s. n. 1. Sự đông, băng, sự nước đông lại, nước đông, rét mướt, giá ngắt, lạnh buốt; tuyết; mưa là đá. 2. *fig*. Sự lạnh lẽo (khi già nua, khi gần chết); sự run sợ, sự tái mặt. || 1. *Gelu rigens*. (ai) Rét buốt, lạnh tê, củ rủ. *Acutum gelu*. Giá ngắt. || 2. *Vinctus frigido gelu sanguis*. Người già đã ra lạnh lẽo.

GEMEBUND - US, *a*; *um*, adj. (ai, sự gì) Rên rầm.

GEMELL – AR, *aris*, s. n. và GEMELLARI – A, *æ*, s. f. Bình đựng hai cầu dầu.

GEMELLIPAR – A, *æ*, s. f. Mẹ sinh đôi.

GEMELL – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đồng bào. 2. Ở từng đôi, bằng đôi, bằng cặp. 3. *fig*. Giống như hệt, hệt nhau. || 1. *Gemelli fratres* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Hai anh em chịu sinh đôi (hay là hai vật cũng một lứa). *Gemina legio*. Hai cơ dồ lộn làm một. || 2. *Gemina poma*. Hai trái nơi một cành.

GEMEND – US, *a*, *um*, part. pass. fut. Gemo. (ai, sự gì) Đáng người ta thương tiếc.

GEM – ENS, *entis*, part. Gemo.

GEMINAT – IM, adv. Từng đôi, từng cặp.

GEMINATI – O, *onis*, s. f. Sự làm lại, sự nói một tiếng hay là một lẽ hai lần, sự lặp đi lặp lại; sự đặt một chữ trùng.

GEMIN – I, *orum*, s. m. p. Anh em chịu sinh đôi; song nhi cung, thân (là dấu thứ ba trong vòng hắc lộ).

† GEMINITUD – O, *inis*, s. f. Sự giống hệt nhau.

GEMIN – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đặt từng đôi, cặp đôi, cặp lứa, để (hai giống gì) làm một, nối kết. 2. Làm cho ra kép, làm cho ra bằng hai, làm kép, làm cho ra nhiều, làm lại. || 1. — *agnos tigribus*. Mắc ách chiên con vuối hùm. — *pomum*. Chiết cây hay sinh quả. || 2. — *æstum*. Làm cho nắng gấp hai. *Victoria geminata*. Sự thắng được hai trận. — *honores*. Phong nhiều chức. — *æra*. Đánh đồ đồng soang soảng.

GEMIN - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Con đôi, chịu sinh đôi. 2. Vẫn đi đôi, ở từng đôi, đôi, hai, cả và hai. 3. Có hai tính, kép. 4. *fig*. Bằng, giống như, hệt nhau. 5. To, lớn, béo, vuông, cả thể. || 1. *Gemini pueri*. Hai trẻ chịu sinh đôi. *Gemini*. Song nhi cung, thân cung. || 2. *Geminum lumen*. Hai con mắt. || 3. — *Cecrops*. Ông Cêcropê nửa grêcô nửa ichitô. || 4. *Gemina audacia*. Lòng can đảm bằng (ai). || 5. *Gemina nox*. Đêm tối tăm mù mịt.

GEMISC-O, *is*, *ere*, n. def. như Gemo.

GEMIT-ES, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

GEMIT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự rên rầm, sự than thở, sự than văn, tiếng kêu van. 2. Tiếng (giống gì) kêu, tiếng ầm ầm, etc. || 1. *Gemitum dare* v. *trahere* v. *tollere*. Than thở. || 2.— *leonum*. Tiếng sư tử gầm. *Dat tellus gemitum*. Đất ra tiếng ầm ầm.

GEMM-A, *æ*, s. f. 1. Ngọc, đá ngọc, đá kim cương; hạt trai. 2. Các đồ bằng ngọc : con chấm, chén, con cờ. 3. Mầm, mậm, búp, mụt mống, mụt cây nho, mắt, măng. 4. *fig*. Sự tốt lành, đồ rực rỡ, sự vẻ vang. || 1. — *reperitur sub æquoribus*. Hạt trai ở dưới bể. || 2. *Gemmâ bibere*. Uống chén ngọc. || 3. *Gemmas proferre*. Đâm mậm. || 4. *Gemmæ carminis*. Lời văn hoa. — *amicorum*. Kẻ nhất trong các người bạn hữu.

GEMMAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đá ngọc.

GEMM-ANS, *antis*, part. Gemmo. 1. (sự gì) Sáng giại như đá ngọc. 2. Có đá ngọc tra vào. 3. Đang đâm mậm. || 1. *Gemmantem oculum cæcare*. Cấu mậm non.

1° GEMMARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đá ngọc, thuộc về thợ chuốt ngọc. *Ars gemmaria*. Nghề chuốt ngọc.

2° GEMMARI-US, *i*, s. m. Thợ ngọc, thợ chuốt ngọc.

GEMMASC-O, *is*, *ere*, n. def. 1. Đâm mậm, mọc mụt. 2. Hoá đá ngọc.

GEMMATI-O, *onis*, s. f. Sự mọc mụt, sự đâm mậm.

GEMMAT-OR, *oris*, s. m. như 2° Gemmarius.

GEMMAT-US, *a*, *um*, part. pass. Gemmo. 1. (sự gì) Có ngọc tra vào. 2. Có mầm, có mụt, có chồi.

GEMMESC-O, *is*, *ere*, n. def. như Gemmasco.

GEMME-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Bằng đá ngọc, có hình ngọc. 2. Có ngọc tra vào. 3. Sáng như ngọc, sáng quắc, nhấp nhánh.

GEMMIF-ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Đeo đá ngọc, sinh đá ngọc, có hạt trai.

GEMM – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Đeo đá ngọc, có đá ngọc tra vào. 2. Sáng như đá ngọc, nhấp nhánh. 3. Mọc chồi, đâm mậm. || 1. *Sceptra gemmantia*. Những triều thiên đã tra ngọc vào. || 2. *Gemmantes rore herbæ*. Ngọn cây có có hạt sương nhấp nhánh.

Gemmos-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đầy ngọc, có nhiều hạt trai; có nhiều mụt mống.

Gemmul-a, *æ*, s. f. dimin. Gemma. 1. Đá ngọc nhỏ, hạt trai nhỏ, mầm chồi nhỏ. 2. Giếng con mắt; nụ hoa. ||1. — *carbunculi*. Dạ minh châu.

Gem-o, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Kêu van, than văn, than thở, rên rầm, vaff vỉ. 2. Tiếc, thương tiếc, phàn nàn. 3. *n*. Kêu, ra tiếng (cách nào). ||1. *Talia voce gemit*. Người than văn rằng. — *malum suum*. Than thân. ||2. *Hoc unâ omnium voce gemitur*. Mọi người điều tiếc sự này. ||3. *Gemit turtur*. Chim cu gù. *Gemuit noctua*. Chim cú đã kêu. *Gemit rota*. Bánh xe kêu cót két.

Gemoni-æ, *arum*, s. f. p. Nơi ở thành Rôma mà bỏ xác tù.

Gemui, perf. Gemo.

Gemul-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rên rầm, than văn.

Gemurs-a, *æ*, s. f. Cục thịt cứng nơi chân.

Gen-a, *æ*, s. f. 1. Má. 2. Mí mắt. 3. Con mắt. ||2. *Columbæ unâ genâ connivent*. Chim bồ câu chỉ liếc một mắt mà thôi.

Genealogi-a, *æ*, s. f. Gia tộc, phú ý, tông tích, dòng dõi.

Genealog-us, *i*, s. m. Kẻ kể gia tộc, kẻ làm mục lục tông tộc; đấng đã chép sách Genesis.

Gen-er, *eri*, s. m. 1. Chàng rể. 2. Anh hay là em rể. 3. Chồng nàng dâu. 4. Chồng cháu gái. 5. Chồng chị (hay là em) họ.

Genera, s. n. p. Genus và imperat. Genero.

Generabil-is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Làm cho sinh sản, sinh sản. 2. Dễ chịu sinh ra.

General-is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về mọi người mọi vật; thuộc về một thứ, chung một thứ, riêng một thứ một giống. 2. Thuộc về giống (đực, cái, hay là dở). 3. Tự nhiên. ||1. *Superior* —. Bề trên chung.

Generalit-as, *atis*, s. f. 1. Sự chung, sự trống; sự hết thay thảy, sự khắp cả. 2. Người ta, thiên hạ.

Generalit-er, adv. Cách trống, cách gồm cả, cách chung, cách tóm; cả thay thảy, hầu hết.

Generasc-o, *is*, *ere*, n. def. Chịu sinh ra.

Generat-im, adv. 1. Từng giống, từng thứ. 2. Từng nước, từng dân. 3. Từng lớp, từng bậc. 4. Cách trống, cách chung, cả thảy. || 1. — *componere*. Xếp đặt từng thứ một. || 2. — *copias cogere*. Chiêu binh cứ từng nước. || 3. — *omnibus gratias agere*. Giã ơn hết mọi người tùy bậc. || 4. — *loqui*. Nói trống. *Hæc* — *præcipimus*. Ấy ta răn những điều chung.

Generati-o, *onis*, s. f. 1. Sự sinh ra, sự sinh sản, sự sinh đẻ. 2. Tộc, dòng dõi; gia tộc, tông tích. 3. Đời (người). ||2. *Liber generationis*. Sổ gia tộc. || 3. *Non præteribit — hæc*. Đời những người bây giờ sẽ chẳng qua đi.

Generat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ sinh sản ra, cha, mẹ, cha mẹ. *Fig. Provincia generatrix equorum*. Xứ thổ sản ngựa, xứ có nhiều ngựa.

Generatori-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự sinh sản.

1° **Generat-us**, *a*, *um*, part. pass. Genero. *Ita generati sumus*. Ta vốn thế.

2° **Generat-us**, *ûs*, s. m. Sự sinh sản.

Generis, gen. Genus.

Gener-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Dựng nên, tạo hóa, sinh sản, sinh đẻ, sinh. 2. Chịu thai, hoài thai, chửa. 3. *fig*. Lập, bày đặt, tìm được, bày vẽ. || 1. *Deus hominem generavit*. Đức Chúa Lời đã dựng nên loài người. — *gramen*. Sinh cỏ xanh. || 2. — *cœpit asina*. Lừa đã chửa rồi. || 3. — *poema*. Đặt một quyển thơ. — *litem*. Sinh việc kiện cáo.

Generos-è (*iùs*), adv. Cách đại đảm, cách vũ dũng; cách rộng rãi.

Generosit-as, *atis*, s. f. 1. Tốt giống (về loài vật), sự sang trọng. 2. Sự thìn tính, sự tốt lành, sự rắn rỏi, sức, sự hay sinh sản. 3. *fig*. Sự rộng lòng, sự đại đảm, trí khoát đạt.

Generos-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Tốt giống, sang trọng. 2. Tốt tính, tốt, tốt lành, rắn rỏi, vũ dũng, có sức, mạnh. 3. *fig*. Rộng rãi, rộng lòng, đại đảm. || 1. — *sanguis*. Dòng dõi sang trọng. || 2. *Generosa vitis*. Cây nho tốt giống. *Generosum vinum*. Rượu ngon. || 3. — *miles*. Lính mạnh bạo. *Generosa indoles*. Tính rộng rãi bao dong.

Genes-is, *is*, s. f. Sự sinh, sinh nhật, số mệnh ngày sinh, sự xem sao ngày sinh. 2. Sách Genesis (là thứ nhất trong pho kinh thánh.

Genethliac-e, *es*, s. f. Nghề xem sao ngày sinh.

Genethliac-us, *i*, s. m. Kẻ xem sao ngày sinh.

Genethliologi-a, *æ*, s. f. Sự xem sao ngày sinh mà bói lành dữ.

Genethli-us, *a*, *um*, adj. như Natalitius.

Genetr-ix, *icis*, s. f. như Genitrix.

Genial-is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Vui vẻ, vui mừng; hay, dễ coi, làm cho vui. 2. Sinh trái, sinh, sinh sản, sinh hoa màu. 3. Thuộc về hôn phối, thuộc về vợ chồng. || 1. — *dies*. Ngày ăn

mừng. — *vultus*. Mặt vui vẻ. *Geniale littus*. Bãi dề coi. ||2. *Geniale rus*. Cánh đồng tốt.— *seges*. Mùa bội. || 3. *Genialia jura*. Nhân duyên.

GENIALIT - AS, *atis*, s. f. Sự ăn mừng, sự vui mừng, sự vui vẻ, sự trọng thể.

GENIALIT — ER, adv. Cách vui vẻ, cách ăn mừng trọng thể.

GENICULAT — IM, adv. Từng mắt (cây).

GENICULATI - O, *onis*, s f. và GENICULAT - US, *ûs*, s. m. Sự quì gối xuống, sự bái quì.

1° GENICULAT — US, *i*, s. m. Đống sao kia.

2° GENICULAT - US, *a*, *um*, part. pass. Geniculo. (cây) Có mắt, có nhiều mắt, có nhiều bướu; - (sông) khúc khỉu.

GENICUL — O, *as*, *are*, n. trị dat. 1. Quì gối, bái quì. 2. (cây) Sinh ra nhiều mắt nhiều bướu.

GENICUL - OR, *aris*, *ari*, d. trị dat. Quì gối, bái quì.

GENICUL - UM, *i*, s. n. dimin. Genu. Đầu gối nhỏ; mắt (cây).

GENICUL — US, *i*, s. m. Sự vẹo vò, sự khuỳnh nơi hình ba góc.

GENI — I, *orum*, s. m. Các thần bếp, các táo quân.

† GENIM — EN, *inis*, s. n. 1. Dòng dõi, tông tộc, sự gì đã chịu sinh ra, giống, con cái. 2. Quả, trái.

GENIST — A, *æ*, s. f. Nhược thảo.

GENITABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có sức làm cho sinh ra, làm cho sinh. *Genitabile tempus*. Mùa cây cối đâm chồi nảy lộc.

GENITAL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Dùng mà sinh, có sức sinh (giống gì) ra, thuộc về sự sinh ra. *Genitales partes trunci*. Nơi cây sinh chồi. — *terra* v. *Genitale solum*. Đất quê quán.

GENITALIT - ER, adv. Cách sinh sản, cứ lối sinh sản.

GENITIV - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sinh (giống gì) ra, thuộc về sự sinh ra. *Genitiva nota*. Nốt ruồi. *Genitivum agnomen*. Tên họ. — *casus* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Bậc genitivô.

GENIT - OR, *oris*, s. m. và GENITR — IX, *icis*, s. f. Kẻ sinh (giống gì) ra, cha, mẹ, cha mẹ, ông thân sinh; kẻ lập, kẻ bày; sự gì sinh ra sự khác, gốc, cội rễ. — *urbis*. Kẻ lập thành. — *fraudum*. Kẻ làm chước móc.

GENITUR - A, *æ*, s. f. 1. Sự sinh ra, sự sinh sản. 2. Giống. 3. Số ngày sinh, sự xem sao ngày sinh.

1° GENIT — US, *a*, *um*, part. pass. Gigno.

2° GENIT - US, *ûs*, s. m. như Genitura.

GENI - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Thần áp sinh nhật, thần bản mệnh. 2. Thành hoàng, thấp bản thổ, thần giữ nơi nào hay là sự gì. 3. Thần dữ, ma quỉ. 4. Tính mê ăn uống, sự ăn uống xa xỉ. 5. Thần thế, sự vinh hiển, sự tốt lành, duyên, danh vọng, sự vẻ vang, tài trí, trí khôn, trí sáng, tính tình. || 1. *Jurat per genium meum*. Nó lấy tên thần bản mệnh tôi mà thề. || 4. *Indulgere genio*. Dưỡng nhàn. *Genium defraudare*. Ăn uống dè dặt. || 5. *Genium dare verbis*. Nói văn hoa. *Genio pares*. (hai người) Tài trí bằng nhau.

† GEN — O, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, a. như Gigno.

GENS, gent - *is*, s. f. 1. Họ, dòng dõi, tộc. 2. Dân, nước. 2. Loài, thứ. 4. Dân ngoại đạo. || 1. — *Cornelia*. Họ Cornêliô. *Homo sine gente*. Người vô tông tộc. || 2. — *Trojana*. Dân Troja. — *togata*. Dân mặc áo dài, dân Rôma. — *furva*. Dân đen, dân Êthiopê. — *odorifera*. Dân thơm, dân Arabê. *Ubi gentium*? Ở đâu? Trong nước nào? *Minimè gentium*. Không lắc. || 3. — *humida*. Loài thủy tộc. || 5. *Simulacra gentium argentum et aurum*. Các tượng bụt kẻ ngoại thờ nó là vàng là bạc mà thôi.

GENTIAN — A, *æ*, s. f. Thạch long đảm, khổ sâm.

GENTIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về một dân, bản cuốc; bản thổ.

GENTIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Cũng một họ, đồng tính, đồng tộc, cũng một loài. 2. Cũng một dân, cũng một nước. 3. Thuộc về nước khác, ngoại cuốc, khách. 4. Thuộc về kẻ ngoại đạo, ngoại đạo. || 1. *Gentiles inter se esse*. Đồng tính vuối nhau. || 2. *Gentile solum*. Đất nước mình. *Turbare gentiles*. Quấy nhiễu kẻ bản hương. || 3. *Gentilia poma*. Quả bởi nước khác mà ra, quả tàu. || 4. *Gentilia numina*. Bụt thần kẻ ngoại đạo thờ.

GENTILIT — AS, *atis*, s. f. 1. Dòng dõi, tông tộc, tính, họ, nhà; một họ một tên cùng nhau. 2. Loài, giống, thứ. 3. Đạo bụt thần ma quỉ, đạo kẻ chẳng thờ một Đức Chúa Lời: kẻ ngoại đạo. || 1. — *ejus*. Họ người ấy.

GENTILIT — ER, adv. 1. Cứ thói, như thói tục trong nước. 2. Như kẻ ngoại đạo.

GENTILITI - UM, *i*, s. n. Sự gì tổ tông lưu truyền cho.

GENTILITI — US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Chung một tính thị, chung một họ. 2. Chung một nước. || 1. *Gentilitium nomen*. Tính danh, tên họ. *Gentilitium hoc illi est*. Ấy là điều gia truyền cho nó.

Gentilit – ès, adv. Cách riêng một nước.

Gentis, gen. **Gens**.

Gen – u, s. n. indecl. † **Gen** – us, *ûs*, s. m. và **Genu** – a, *um*, s. n. p. 1. Đầu gối. 2. Mắt (cây). || 1. *Genu submittere* v. *ponere* v. *flectere* v. *curvare*. Quì gối, bái quì. *Genibus alicujus provolvi* v. *procumbere* v. *se projicere*. Sấp mình xuống dưới chân ai.

Genuali - a, *um*, s. n. p. Dây buộc bít tất, đồ bọc đầu gối.

Genuflect – o, *is*, *ere*, n. Quì gối, bái quì.

Genui, perf. Gigno.

Genuin – è, adv. Cách ngay thật.

1° **Genuin** – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Tự nhiên, hợp tính tự nhiên, vốn có, thuộc về tâm tình. 2. Ngay thật, nguyên tuyền, chẳng giả, chẳng chịu pha lộn (giống khác). 3. Thuộc về má. || 1. *Genuinæ virtutes*. Các nhân đức tự nhiên. || 2. *Genuina Plauti fabula*. Truyện biến ngôn thật là ông Plautô dọn (chẳng phải người khác). || 3. — *dens*. Răng cấm.

2° **Genuin** – us, *i*, s. m. Răng cấm; răng. *fig*. *Genuino rodere aliquem*. Nói đay ai.

Gen-us, *eris*, s. n. 1. Dòng dõi, bản tộc, họ, họ hàng. 2. Nhà sang trọng, dòng dõi sang trọng. 3. Dân, nước. 4. Loài, giống, thứ; cách, thể. 5. Con, cháu, tử tôn. 6. Giống (đực, cái, hay là dở). || 1. *Genus ducere ab aliquo*. Bởi tông tộc ai mà ra. *Genere proximus alicui*. Có họ gần vuối ai. || 2. — *et virtus*. Sự sang trọng và nhân đức. *Genere potens*. Sang trọng. || 3. — *armis ferox*. Dân hung bạo cương vũ. — *agreste*. Dân quê mùa. — *Latinum*. Dân Latinh, dân Rôma. || 4. — *humanum* v. *hominum*. Loài người ta. *Et alia ejus generis* v. *(secundùm) id genus*. Và những sự khác thể ấy. *Hoc genere*. Thể này. || 5. — *duplex*. Hai con.

Geographi-a, *æ*, s. f. 1. Sự kể địa thế nơi nào, bản đồ. 2. Địa dư.

Geographic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bản đồ, thuộc về địa dư.

Geograph-us, *i*, s. m. Thợ bản đồ, kẻ lập bản đồ.

Geometr-a, *æ*, và **es**, *æ*, s. m. Kẻ đo đất, kẻ đo.

Geometri-a, *æ*, và **Geometric-e**, *es*, s. f. Phép đo, trượng lượng pháp.

Geometric-è, adv. Theo phép đo, cứ phép đo.

Geometric-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép đo.

Georgic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nghề canh nông. *Georgica (carmina)*. Sách thơ dạy việc canh nông.

Gerani-um, *i*, s. n. 1. Phong lã thảo, hương diệp. 2. Cần vọt.

Geranit-es, *æ*, s. m. Đá ngọc kia.

Gerari-a, *æ*, s. f. Đầy tớ gái bế con.

Ger-ens, *entis*, part. 2° Gero. *Sui negotii benè* —. Hay lo việc nhà cho cẩn.

German-a, *æ*, s. f. Chị (hay là em gái) ruột.

German-è, adv. Như anh em ruột, cho hết lòng.

Germanit-as, *atis*, s. f. 1. Họ anh em (hay là chị em) ruột, họ máu. 2. *fig*. Sự giống như, sự giống nhau.

Germanit-ùs, adv. như Germanè.

German-us, *a*, *um*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Anh em cùng cha, anh em cùng mẹ, anh em (hay là chị em) ruột. 2. Giống như. 3. Tự nhiên, nguyên tuyền, phải phép; ngay thật, thật thà, chẳng giả, chẳng bôi bác. || 1. — *amore*. Thương yêu nhau như anh em ruột. || 2. — *alicujus* v. *alicui*. Giống như ai. || 3. *Hæc germana ironia est*. Thế là nói nhạo mà thôi. *Germanissimus stoicus*. Quân tử stoicô thật.

Germ-en, *inis*, s. n. 1. Mộng. 2. Chồi, mống, mầm, mụt, măng. 3. Giống, hạt giống, giống má. 4. Quả, trái. 5. Thai, con; con loài vật; tôn tử, tông tộc, dòng dõi. || 2. *Germina frontis*. Sừng. || 3. *Germina cara maris*. Hạt trai.

Germinal-is, *e*, adj. (sự gì) Hay đâm chồi nảy lộc.

Germinati-o, *onis*, s. f. và **Germinat-us**, *ûs*, s. m. Sự đâm chồi đâm mụt, sự mọc măng; chồi, mống, mầm, mụt, mộng.

Germin-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. Mọc mầm, đâm chồi, nảy mộng, sai trái; mọc, sinh ra, hoá. — *capillum*. Mọc tóc. — *pennas*. Mọc lông mọc cánh. *Germinat hortus*. Vườn đang lên tốt.

1° **Ger-o**, *onis*, s. m. Phu đều.

2° **Ger-o**, *is*, ges-*si*, ges-*tum*, *ere*, a. 1. Đem (vuối mình), mang, vác, gánh, đeo, được, có. 2. Tỏ, tỏ ra, làm, liệu, giữ, coi sóc, cai quản; (— *se*) ăn ở, xử. || 1. — *uterum*. Có thai, (loài vật) chửa. — *onus humeris*. Vác đồ gì. *Gerens in capite galeam*. Đầu đội mũ chiến. — *vulnera*. Mang dấu tích. *Aliquod decus gessimus*. Ta đã nên thì danh ít nhiều. || 2. — *personam*. Xuất hình nào. — *personam civitatis*. Thay mặt nhà nước. — *se pro hærede*. Ra mặt mà xin lĩnh phần gia tài. — *captivum (se)*. Ăn ở cho xứng kẻ đã phải bắt. — *formam* v. *speciem* v. *habitum alicujus*. Có hình dạng ai, giống ai. — *præ se utilitatem*. Bề ngoài xem ra có ích. — *se matrem*. Ăn ở như mẹ. — *se honestè*. Ăn ngay ở

lành. — *inimicitias cum aliquo.* Ở thù nghịch cùng ai. — *alii morem.* Chiều lòng kẻ khác. — *sibi* v. *animo morem.* Theo ý mình. — *bellum.* Đánh giặc. — *rempublicam.* Trị nước. — *magistratum.* Làm quan.— *benè rem.* Khéo lo liệu việc cửa nhà. *Hæc dum geruntur.* Đang khi ấy, đang khi xảy ra bấy nhiêu sự ấy.

† Gerontocomi-um, *i*, s. n. Nhà thương kẻ già lão.

Gerr-æ, *arum*, s. f. p. 1. Phên mây, khiên đan mây. 2. Truyện trò vô căn nguyên, điều lăng nhăng, sự nói vặt.

Gerr – es, *is*, s. m. Thứ cá nhỏ.

Gerr – o, *onis*, s. m. Kẻ nói vặt, kẻ nói lăng nhăng.

Gerul - a, *æ*, s. f. như Geraria.

† Gerulifigul - us, *i*, s. m. Kẻ và làm và chịu, kẻ làm đầu làm mối. — *flagitii.* Kẻ làm cớ cho (ai) hư đi.

Gerul – o, *onis*, và us, *i*, s. m. 1. Phu đều, phu đài, kẻ đem. 2. Kẻ làm, kẻ liệu việc. || 1. — *litterarum.* Kẻ đem thư. — *harum.* Kẻ đem thư này.

Gerundi - um, *i*, Gerundiv-um, *i*, s. n. và Gerundivus *modus*, m. Cách gêrundiô.

Gerusi - a, *æ*, s. f. Đền triều đình; nhà thương kẻ già lão.

Ges - a, *orum*, s. n. p. như Gæsum.

Gesclither – um, *i*, s. n. Hang hốc kia là tổ gió bấc.

Gessi, perf. Gero.

Gest – a, *orum*, s. n. p. 1. Việc cả thể, đại sự; việc. 2. Sổ sách, sổ nhật kí.

Gestabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu đem được.

Gestam – en, *inis*, s. n. 1. Đồ gì mang hay là đeo (như áo, vòng, hoa tai, etc.). 2. Giống gì dùng mà chở (như xe, võng, ngựa etc.). || 1. *Clypeus— Abantis.* Thuẫn ông Abantê (mang). || 2. *Gestamine aselli.* Cỡi lừa. — *sellæ.* Đi võng. *In eodem gestamine.* Trong một xe.

Gestati – o, *onis*, s. f. 1. Sự đem, sự mang, sự gánh, sự vác, sự khiêng, sự võng. 2. Sự chịu chở, sự đi xe, sự đi võng, etc. 3. Đàng lối đi xe đi võng. 4. Sự mở kìm pa nhiều ít.

Gestat – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ đem, kẻ gánh, kẻ vác, kẻ võng, phu đài. 2. Kẻ đi võng.

Gestatori – um, *i*, s. n. Xe, cáng, võng, song loan, kiệu.

Gestatori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà khiêng hay là võng, etc. *Sella gestatoria.* Song loan.

Gestat – us, *ûs*, s. m. Sự đem, sự gánh, sự vác, sự mang, etc.

Gesticul - a, *æ*, s. f. Cách múa nhảy.

Gesticulari - a, *æ*, s. f. Con gái múa giênh giang

Gesticulari – us, *i*, s. m. Kẻ múa giênh giang, kẻ ra cách điệu.

Gesticulati – o, *onis*, s. f. Sự múa tay, sự ra cách điệu.

Gesticulat – or, *oris*, s. m. Kẻ múa giênh giang, kẻ múa mày múa mặt, kẻ làm quan bộ.

Gesticul – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Múa tay, ra cách điệu, làm quan bộ. — *carmina.* Và đọc thơ và múa tay múa mặt.

Gesticul - us, *i*, s. m. Sự đếm đốt tay: cách điệu nhỏ.

1° Gesti - o, *onis*, s. f. Sự giữ việc, sự lo liệu, sự cai quản.

2° Gest – io, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. trị abl. 1. Ra cách điệu mà tỏ lòng mình ra, nhảy mừng, nức lòng, mừng phớ lỡ, hởi dạ. 2. Ngong ngóng, khát khao, ước ao. || 1. — *lætitiâ* v. *gaudiò.* Mừng khấp khởi. || 2. — *studio faciendi aliquid.* Ngay ngáy muốn làm sự gì. — *scire omnia.* Muốn biết hết mọi sự. *Gestiunt pugni mihi.* Tôi ngứa tay muốn đánh đấm.

Gestit - o, *as*, *are*, a. freq. Gesto. Mang, đeo, được. — *pectus firmum.* Có lòng kiên trinh.

Gest – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Gero. 1. Bồng bế, cưu mang, mang, bưng, khiêng, võng, vác, gánh, đội, etc. 2. Đeo; *fig.* có, được. 3. Đem, đưa. 4. Kể lại, kháo láo, mách. || 1. — *filium in manibus* v. *sinu.* Bế con. — *in utero.* Mang thai. — *aliquem lecticâ.* Cáng ai, kiệu ai. *Gestari equo.* Đi ngựa. || 2. — *digito gemmam.* Đeo nhẫn có ngọc. — *pectora obtusa.* Có trí ngây muội. — *aliquem in corde.* Mến ai lắm. || 3. *Ex urbe gestabantur.* Khi ấy đem chúng nó ra khỏi thành. || 4. — *verba.* Mách lời (ai nói).

Gest - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ gánh, phu đài, phu đều. 2. Kẻ mách miệng, kẻ phao tiếng. 3. Kẻ áp việc, kẻ lo việc.

Gestuos – è, adv. Cách múa tay, cách quan bộ.

Gestuos - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ra cách điệu quá, múa tay quá.

1° Gest – us, *a*, *um*, part. pass. Gero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem. 2. Đã chịu lo liệu. || 1. *Gesti honores.* Những chức phẩm (ai) đã được. || 2. *Magnis rebus gestis.* Khi đã làm những việc đại thể đoạn. — *est illi mos.* Đã chiều lòng người.

2° GEST – US, *ùs*, s. m. 1. Việc, cách điệu, sự động đạt, sự múa tay, quan bộ, dấu (tay chỉ). 2. Sự cai quản, sự lo liệu. 3. Cách nói bóng bảy. || 1. — *edendi*. Việc ăn. — *avium*. Cách chim bay. *Gestum humeris agere*. Múa vai, lắc vai. *Gestu rogare*. Làm dấu xin.

GES – UM, *i*, s. n. như Gæsum.

GIBB – A, *æ*, s. f. và GIBB – ER, *eris*, s. m. Bướu, cục bướu. *In gibbam prominere*. Cong nổi như bướu.

GIBB – ER, *era*, *erum*, GIBBEROS - US, *a*, *um*, GIBBOS – US, *a*, *um*, và GIBB – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có bướu, còm lưng, khom lưng, khum, cong, lồi ra, nổi ra, lùm lùm.

GIBB – US, *i*, s. m. như Gibba.

GIGANTE – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tướng đại lộ, thuộc về kẻ lớn tầy thình.

GIG – AS, *antis*, s. m. Tướng đại lộ, người lớn tầy thình, người giềnh giàng.

GIGERI – A, *orum*, s. n. p. Mề, lòng (giống vật). — *gallinæ*. Mề gà.

GIGNENTI – A, *um*, s. n. p. Loài sinh hồn, rễ, thảo mộc.

GIGN – O, *is*, gen – *ui*, gen – *itum*, *ere*, a. 1. Sinh, sinh đẻ, đẻ; dựng nên. 2. *fig*. Sinh cớ, đặt cớ, lập ra, làm. || 1. — *ova*. Đẻ trứng. *Qui te genuère parentes*? Cha mẹ mày là ai? *Deus animum genuit*. Đức Chúa Lời dựng nên linh hồn. *Plurimum aurum Asturia gignit*. Xứ Asturia có nhiều mỏ vàng. || 2. — *fastidium*. Sinh chán. — *novas præceptiones*. Lập những luật phép mới. — *sitim*. Làm cho khát.

GILV - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sắc tro, có sắc mốc mốc.

GINGIDI – UM, *i*, s. n. Thứ rau khóm.

GINGIV – A, *æ*, s. f. Lợi răng, hàm, nớu. — *inermis*. Hàm đã móm răng.

GINGIVUL - A, *æ*, s. f. dimin. Gingiva.

GINGRIN – A, *æ*, s. f. Kèn, ống quyển thổi khi cất đám.

GINGRINAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ thổi kèn khi cất đám.

GINGR - IO, *is*, *ire*, n. def. (ngỗng) Kêu; kêu như ngỗng.

GINGRIT-US, *ùs*, s. m. Tiếng ngỗng kêu.

GINN – US, *i*, s. m. như Hinnus.

GIRGILL – US, *i*, s. m. Cái guồng.

GIT, và GITH, s. n. indecl. Lạt già (thảo).

GLABELL – US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi Glaber.

GLAB – ER, *ra*, *rum*, adj. (ai, sự gì) Lẵn da, chẳng có lông, chẳng có râu, trơn tru, trọc. 2. Đã chịu cạo lông hay là râu, sói đầu. 3. Chưa có râu. 4. Cậu bộ, đã chịu hoạn, quan bộ. || 1. *Glabrum hordeum*. Mạch nha chẳng có lông. *Cucurbitâ glabrior*. Trọc đầu hơn quả bầu, (trọc đầu như bình vôi).

GLABRARI – A, *æ*, s. f. 1. Đàn bà xấu nết, con chơi. 2. Cây phao lưới.

GLABRARI - US, *i*, s. m. Kẻ vặt lông, kẻ nhổ lông.

GLABR – EO, *es*, *ere*, và GLABRESC - O, *is*, *ere*, n. def. 1. Chẳng có lông hay là râu, trọc đầu, sói đầu. 2. Chẳng có cỏ, trọc lóc.

GLABRET – UM, *i*, s. n. Nơi trọc lóc.

† GLABRIT – AS, *atis*, s. f. Sự trọc đầu, sự trơn da.

GLABR – O, *as*, *are*, a. Cạo đầu, nhổ lông nhổ tóc, làm cho ra lẵn da. — *sues*. Nấu nước làm lông lợn.

GLACIAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về nước đông, lạnh lẽo, giá ngắt, rét buốt. — *albebo*. Sự trắng như nước đông.

GLACI – ES, *ei*, s. f. Nước đông lại, sự đông lại, hòn nước đông. *fig*. — *æris*. Đồng cứng.

GLACI – O, *as*, *are*, 1. *a*. Làm cho đông lại, ngầu. 2. *n*. Đông lại, ra ngưng trệ.

GLACIT – O, *as*, *are*, n. (ngỗng, sếu) Kêu, kêu giọng ét như ngỗng như sếu.

GLADIARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gươm.

GLADIAT – OR, *oris*, s. m. 1. Thợ rèn gươm. 2. Kẻ đua gươm. *Gladiatores dare*. Mở đám đua gươm giáo.

GLADIATORI – È, adv. Như quân đua gươm.

GLADIATORI - UM, *i*, s. n. Công lênh kẻ đua gươm.

GLADIATORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về quân đua gươm.

GLADIATUR – A, *æ*, s. f. Nghề đua gươm.

GLADI - I, *orum*, s. m. p. 1. Gươm. 2. Lọn chỉ lông chiên.

GLADIOL - US, *i*, s. m. dimin. Gladius. 1. Gươm nhỏ, dao găm. 2. Kiến, vong ưu thảo, thương bạc thảo.

GLADI – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Gươm, thanh gươm, dao, dao cong. 2. Khí giới, lưỡi cày. 3. *fig*. Quyền sinh sát, nghề võ, nghề đua gươm. 4. Đa giáp ngư. || 1. *Gladium exerere*. Tuốt gươm ra. || 2. *Sumere gladium adversùs*... Dấy lên mà đánh... || 3. *Damnari ad gladium*. Phải án làm nghề đua gươm.

Glandaria *sylva*, f. Rừng cây thanh cương.

Glandif - er, *era*, *erum*, adj. 1. (cây thanh cương) Có nhiều quả. 2. (cây) Sai trái.

Glandionid - a, *æ*, s. f. như Glandium.

Glandis, gen. Glans.

Glandi - um, *i*, s. n. 1. Lưỡi và họng con lợn đã muối cùng hơ khói. 2. Cái hạch.

Gland - o, *inis*, s. f. như Glans.

Glandul - a, *æ*, s. f. 1. Cái hạch. 2. Bệnh họng. 3. Lưỡi và họng con lợn đã muối cùng hơ khói.

Glandulos - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều hạch.

Glan - is, *is*, s. m. như Glanus.

Glans, gland - *is*, s. f. 1. Quả cây thanh cương. 2. Các thứ quả có hạt. 3. Đạn.

Glan - us, *i*, s. m. Giống cá kia.

Glaphyr - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lịch sự, hẳn hoi, tử tế, vẻ vang.

Glare - a, *æ*, s. f. Sỏi, đất sỏi.

Glareol - a, *æ*, s. f. Sỏi nhỏ, cát.

Glareos - us, *a*, *um*, adj. (đất) Đầy sỏi. *Glareosa (loca) amat ficus*. Cây vả ưa đất sỏi.

Glast - um, *i*, s. n. Đại thanh.

Glauce - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây muống kia.

Glaucicom - ans, *antis*, adj. cả ba giống. (cây) Có lá xanh éo.

Glaucin - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Xanh éo, xanh non, biếc như nước biển.

Glauciosus *equus*, m. Con ngựa có vòng trắng quanh mắt.

Glaucisc-us, *i*, s. m. Giống cá kia.

Glaucit - o, *as*, *are*, n. Kêu ẳng ẳng, sủa.

Glauci - um, *i*, s. n. 1. Giống cây muống. 2. Giống chim kia.

Glaucom - a, *æ*, s. f. và a, *atis*, s. n. 1. Tật làm cho con mắt ra xanh éo. 2. *fig*. Sự lầm lỡ, sự sai lầm.

1° Glauc - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Xanh éo, xanh non, xanh biếc, xanh xanh như nước biển. *Glaucæ frondes*. Lá xanh ngọt. *Glauci oculi*. Mắt xanh. — *equus*. Ngựa có mắt xanh.

2° Glauc - us, *i*, s. m. Thứ cá kia.

Glaux, glauc - *is*, s. f. 1. Thảo kia. 2. Cách múa nhảy. 3. Thứ đồng tiền.

Gleb - a, *æ*, s. f. 1. Hòn đất, vầng đất. 2. Ruộng cày, đồng nội, đất, trại. 3. Hòn, tấm, bánh. || 1. *Glebam in aliquem* v. *alicui injicere*. Bỏ hòn đất trên xác chết (mà chôn). || 2. *Versare glebam*. Lộn đất. || 3. — *calcis*. Hòn đá vôi. — *lactis*. Bánh sữa. — *ceræ*. Bánh sáp.

Glebal - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về hòn đất, thuộc về đất. — *terra*. Đất thịt. — *collatio*. Thuế ruộng.

Glebari - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đập hòn đất, làm đất.

Glebat - im, adv. Từng hòn đất, từng cục đất.

Glebati - o, *onis*, s. f. Thuế ruộng.

Glebos - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều hòn đất, ở từng hòn, ở từng bánh. *Terra glebosa*. Đất thịt, đất tốt, đất giẽ.

Glebul - a, *æ*, s. f. dimin. Gleba. Hòn đất nhỏ, ruộng nhỏ. — *nivis*. Hòn tuyết.

Glebulent - us, *a*, *um*, adj. như Glebosus.

Glech - on, *onis*, s. m. Tiểu bạc hà.

Glechonit - es, *æ*, s. m. Rượu bạc hà.

Gless - um, *i*, s. n. Mạt lạp đính, hổ phách.

Gleucinum *oleum*, n. Dầu oliva nhất.

Glin - um, *i*, s. n. Phong nha thụ.

Glirari - um, *i*, s. n. Nơi nuôi tòng thử.

Gliri - us, *a*, *um*, adj. (ai) Mê ngủ như tòng thử, lừ đừ, khờ khoạng.

1° † Glis, glid - *is*, s. f. Mốc meo bánh.

2° Glis, glir - *is*, s. m. Tòng thử.

3° Glis, glit - *is*, s. f. Đất sét.

Gliscerae *mensæ*, f. p. Bữa hay đổi mâm.

Glisc - o, *is*, *ere*, n. trị abl. 1. Mọc thêm, thêm lên, nổi lên, ra lớn ra mạnh hơn. 2. Mừng rỡ, nhảy mừng. 3. Ước ao lắm, ngóng trông. || 1. *Asinus paleis etiam gliscit*. Con lừa ăn rơm rạ cũng béo. *Gliscit stercore terra*. Phân tro làm cho tốt đất. *Gliscit ignis*. Lửa cháy mạnh hơn. *Gliscit ventus*. Gió thổi mạnh hơn. || 2. *Gliscit videns*. Nó thấy thì mừng. — *gaudio*. Ngốt mừng. || 3. — *regnare*. Ham hố trị vì.

Globat - im, adv. Từng cục, từng lọn, từng bọn (người).

Globati - o, *onis*, s. f. Sự viên, sự làm cho tròn.

Glob - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Viên, vê tròn, bóp tròn, làm cho tròn; *pass*. xúm lại. *Globata forma*. Hình tròn. *Globantur apes circa regem*. Ong quây quần quanh tướng.

Globosit - as, *atis*, s. f. Sự tròn, hình tròn, viên.

Globos - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Tròn, viên, có hình tròn, đã ra tròn.

Globul - us, *i*, s. m. dimin. Globus. 1. Hòn nhỏ.

cục, cúc, trái cầu nhỏ, nút, viên. 2. Bánh đạn. || 1. *Globulos conficere*. Vò viên. — *vestium*. Cúc áo.

Glob-us, *i*, s. m. và † **Glob-um**, *i*, s. n. 1. Hòn tròn, báu, lọn, cục, hòn cầu, hòn lăn, hoàn, viên. 2. *fig*. Lũ, bọn, đống, đông người, quây quần, vòng nhiều người. ||1. — *terræ*. Địa cầu, trái đất, báu đất. — *undarum*. Cái sóng. — *dierum ac noctium*. Vầng hồng.—*lusorius*. Hòn lăn. ||2. *In globo*. Lộn tất.—*navium*. Đoàn tàu. — *equitum*. Tóp quân kị.

Glocid-o, *as*, *are*, và **Gloc-io**, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Cục tác, tục tác, túc.

Glocitati-o, *onis*, s. f. Sự cục tác, sự tục tác.

Glocit-o, *as*, *are*, n. như Glocido.

Gloctor-o, *as*, *are*, n. (chim cò) Kêu, kêu như chim cò.

Glom-er, *eris*, như Glomus.

Glomerabil-is, *e*, adj. (giống gì) Chịu vo tròn được, có thể đánh lọn được, cuốn lại được; tròn.

Glomeram-en, *inis*, s. n. Sự gì tròn, hòn tròn, quả cầu, cục, đống, lọn.

Glomerari-us, *a*, *um*, adj. (ai) Đánh lọn (chí); hợp quân gần mình mà đánh giặc.

Glomerat-im, adv. Từng lọn; đông như hội.

Glomerati-o, *onis*, s. f. 1. Sự cuốn lọn, sự vun đống, lũ, đông. 2. Nước kiệu (ngựa).

Glomeris, gen. Glomus.

Glomer-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cuốn lọn, đánh lọn, cuốn lại, lăn, vầy lại. 2. Thu hợp; *pass*. xum lại, giùm nhau lại. ||1. — *lanam*. Làm lọn chỉ lông chiên. — *tempestatem*. Góp mây làm bão. ||2. — *manum bello*. Tụ quân mà đánh giặc. — *se*, v. *Glomerari*. Giùm nhau lại. *Glomerantur aves*. Chim chóc hợp đàn.

Glomeros-us, *a*, *um*, adj.) giống gì) Ở từng lọn, ở từng búp; ở từng đàn, hợp từng lũ. *Glomerosæ apes*. Đoàn ong, bầy ong.

Glomicell-us, *i*, và **Glomul-us**, *i*, s. m. như

Glom-us, *eris*, s. n. và us, *i*, s. m. Lọn, búp, trái; thứ bánh ngọt. — *filorum*. Lọn chỉ. — *serici*. Tổ kén.

Glori-a, *æ*, s. f. 1. Sự cả sáng, sự oai nghi, sự vinh hiển, sự trọng vọng, danh tiếng, danh vọng. 2. Ai làm cho nở mặt, sự gì làm cho đẹp. 3. Sự cầu danh, sự ham danh lợi; sự kình địch; sự khoe danh, sự cám tạ, sự ngượi khen. 4. Tiếng xấu. ||1. *Gloriam spernere*. Chê danh vọng. *Gloriam colligere*. Nổi danh. *In gloriam suam ingreditur Jesus*. Đức Chúa Jêsu vào cõi cả sáng người. ||2. *Armenti — taurus*. Bò đực béo tốt nhất trong đoàn. ||3. *Gloriam alicujus pati*. Nhịn sự ai phô phang.

Gloriabund-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Khoe danh, phô mình.

Gloriand-us, *a*, *um*, part. pass. fut. Glorior. (ai, sự gì) Đáng người ta khoe, có lẽ mà phô. *Nec quidquam est gloriandum*. Mà chẳng khá phô sự gì.

Gloriati-o, *onis*, s. f. Sự khoe danh, sự phô trương.

Gloriat-or, *oris*, s. m. Kẻ khoe mình.

Glorificati-o, *onis*, s. f. 1. Sự nên cả sáng, sự được sáng danh. 2. Sự ngượi khen, sự làm cho sáng danh.

Glorific-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho sáng danh; ngượi khen.

Glorific-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Được cả sáng, trọng vọng, oai nghi.

Gloriol-a, *æ*, s. f. dimin. Gloria. Chút danh tiếng; sự trọng vọng ít vậy.

Glori-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. hay là abl. cùng *in*, *de*. Khoe mình, khoe khoang, phô trương, phong phanh, cậy mình vì. *Ne glorietur contra me populus*. Kẻo dân quên tao và phô mình. — *de ingenio* v. *in ingenio* v. *ingenium alicui* v. *apud aliquem*. Khoe tài trí trước mặt ai.

Glorios-è *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách cả sáng, cách oai vọng. 2. Cách khoe mình, cách phô trương. 3. Cách trọng thể. ||2. — *amiciri*. Ăn mặc xúng xa xúng xính.

Glorios-us, *a*, *um* *(ior*, *issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Có danh, cả sáng, sang trọng; danh giá, thêm tiếng trọng, đáng khen. 2. Cầu danh. 3. Khoe mình, phô trương. ||1. *Gloriosum illud Romanis ut*... Có sự này làm tốt tiếng dân Rôma, là... ||3. *Gloriosum animal pavo*. Con công là vật kiêu ngạo.

Glos, glor-*is*, s. f. Chị em chồng, chị em vợ.

Gloss-a, *æ*, s. f. 1. Lưỡi, tiếng nói. 2. Lời bàn, tiểu chú. 3. Tiếng chẳng hay dùng, tiếng chẳng rõ ý nghĩa.

Glossari-um, *i*, s. n. Sách tự vị.

Glossem-a, *atis*, s. n. Lời bàn, tiểu chú; tiếng chẳng hay dùng.

Glossograph-us, *i*, s. m. Kẻ bàn nghĩa sách, kẻ làm tiểu chú.

Glossopetr-a, *æ*, s. f. Đá có hình lưỡi.

GLOSSUL-A, *æ*, s. f. dimin. Glossa.

GLOTT-IS, *idis*, s. f. 1. Cuống họng. 2. Thứ chim kia.

GLOTTOR-O, *as*, *are*, n. như Gloctoro.

GLUB-O, *is*, glup-*si*, glup-*tum*, *ere*, 1. *a*. Lột da, gọt vỏ. 2. *n*. (cây) Giộp vỏ.

GLUM-A, *æ*, s. f. 1. Vỏ hạt gạo, cám. 2. Vỏ trái vả.

GLUS, glut-*inis*, và GLUT-EN, *inis*, s. n. Keo, giao, hồ.

GLUTINAM-EN, *inis*, GLUTINAMENT-UM, *i*, s. n. và GLUTINATI-O, *onis*, s. f. Sự gắn, sự dán, sự hàn, sự hồ.

GLUTINATIV-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà dán, dùng mà hàn.

GLUTINAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ dán, kẻ hồ, kẻ đóng sách; kẻ hàn.

GLUTINATORI-US, *a*, *um*, adj. như Glutinativus.

GLUTINAT-US, *a*, *um*, part. pass. Glutino.

GLUTINE-US, *a*, *um*, adj. như Glutinosus.

GLUTINI-UM, *i*, s. n. như Gluten.

GLUTIN-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Dán, gắn, hồ; hàn. *Glutinatur sanguis*. Máu đông lại. *Ora vulneris se glutinârunt*. Miệng dấu đã liền lại.

GLUTINOS-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giẻo giai, giẻo quánh, quánh lại, có nhựa.

GLUTIN-UM, *i*, s. n. 1. Hồ, nhựa, keo, giao. 2. Sự hàn, hàn the.

GLUT-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Nuốt, nuốt trửng. *Fig*. *Voces* —. Nói đờn đợt.

GLUT-O, *onis*, s. m. Kẻ háu ăn, kẻ băm ăn, kẻ mê ăn.

GLUTT-US, *i*, s. m. Họng, hầu.

GLUT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu kết hợp.

† GLUVI-Æ, *arum*, s. f. p. Kẻ háu ăn.

GLYCYMERID-ES, *um*, s. f. p. Thứ hàu.

GLYCYRRHIS-A, *æ*, s. f. như Glycyrrhison.

GLYCYRRHIZIT-ES, *æ*, s. m. 1. Rượu pha cam thảo. 2. Nước cam thảo.

GLYCYRRHIS-ON, *i*, s. n. Cam thảo.

GLYCYSID-E, *es*, s. f. Mục đan hoa, thược dược.

GNÆ-US, *i*, s. m. như Nævus.

GNAPHALI-UM, *i*, s. n. như Ghamæxylum.

GNAR-E, adv. Cách thông, cách từng biết.

GNARIG-O, *as*, *are*, a. Kể lại, học lại.

GNARIT-AS, *atis*, s. f. Sự thông biết, sự từng trải.

GNARUR-IS, *e*, và GNAR-US, *a*, *um*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Biết, thông, đã rõ. 2. Từng trải; lịch lãm, lũa. 3. Chắc chắn, nên tin. 4. Chịu biết. || 1. — *deesse naves*. Đã biết rằng chẳng có tàu. || 2. — *artis*. Thiện nghệ. — *reipublicæ*. Từng trải việc nhà nước.

GNAT-A, *æ*, s. f. Con gái, con.

GNATH-O, *onis*, s. f. Kẻ ăn dỗ, ăn chực.

GNATHONIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ ăn dỗ.

GNAT-US, *i*, s. m. Con trai, con.

GNAV-È (*iùs*, *issimè*), adv. như Gnaviter.

GNAVIT-AS, *atis*, s. f. Sự siêng năng, sự cần mẫn, sự mải miết; sự vững gan.

GNAVIT-ER, adv. Cách mạnh, cách cứng cát; cách cần mẫn, cách năng nẩn.

GNAV-O, *as*, *are*, a. như Navo.

GNAV-US, *a*, *um*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Mạnh bạo, dạn dĩ, can đảm, vững gan. 2. Tỉnh táo, cần mẫn, siêng năng.

GNEPHOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Tối tăm, mù mịt.

GNESI-UM, *i*, s. n. Chim phượng hoàng.

GNE-US, *i*, s. m. như Nævus.

GNID-E, *es*, s. f. Thứ cá kia.

† GNOBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu biết.

GNOM-A, *æ*, s. f. 1. Câu luận, ngôn ngữ, lý đoán. 2. Đồ đo đất. 3. Thước nách, thước thợ.

GNOM-ON, *onis*, s. m. Bánh chè (đồng hồ bóng).

GNOMONIC-A, *æ*, và và E, *es*, s. f. Nghề làm đồng hồ bóng.

GNOMONIC-I, *orum*, s. m. p. Các kẻ biết làm đồng hồ bóng.

GNOMONIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nghề đồng hồ bóng.

† GNOSC-O, *is*, *ere*, a. như Nosco.

GNOSTIC-I, *orum*, s. m. p. Quân rối đạo kia xưng mình thông suốt mọi sự.

GNOT-US, *a*, *um*, part. như 2° Notus.

GO-A, *æ*, s. f. Cây vả kia.

GOBI-O, *onis*, và US, *i*, s. m. Tị khẩu cầu.

GOM-OR, s. n. indecl. Thứ dấu Judêu.

GOMPHOS-IS, *is*, s. f. Khớp xương, lỗ chân răng.

GOMPH-US, *i*, s. m. 1. Chốt, nêm, danh, chêm. 2. Cọc, nọc. 3. Tật con mắt.

GONARCH-E, *es*, s. f. Giống đồng hồ bóng.

GONGYL-IS, *idis*, s. f. Củ cải.

GONORRHÆ-A, *æ*, s. f. Bệnh di tinh, bạch trọc.

GORGONI-A, *æ*, s. f. Giống san hô.

GOSSAMPIN-US, *i*, s. m. Cây bông, miên hoa thụ.

GOSSYPI-UM, *i*, s. n. 1. Bông. 2. Cây bông. 3. Que ráy nước. || 1. *Purgare gossypium*. Cán bông.

GRABATUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi

GRABAT-US, *i*, s. m. Giường, chõng.

GRACCIT-O, *as*, *are*, n. (ngỗng) Kêu, kêu như ngỗng.

GRACIL-ENS, *entis*, adj. cả ba giống, và **GRACILENT-US**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Còi kĩnh, khỏng khảnh, gầy guộc, kheo khẳng.

GRACILESC-O, *is*, *ere*, n. def. Hoá nên gầy guộc, ra còi kĩnh.

GRACILIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có chân còi, có chân bé móng.

GRACIL-IS, *e* (*ior*, *limus*), adj. (ai, sự gì) Gầy mòn, ốm nhom, mảnh hình, mỏng, khỏng khảnh, còi cẳng. — *via*. Nẻo hẹp. — *arbor*. Cây mảnh khảnh.

GRACILIT-AS, *atis*, s. f. Sự gầy nhom, sự mảnh hình, hình thể khỏng khảnh, sự rảnh rót.

GRACILIT-ER, adv. Cách móng mảnh, cách khỏng khảnh. *Fig. Graciliùs dicenda*. Những điều phải nói cách đơn sơ hơn.

GRACILITUD-O, *inis*, s. f. Sự gầy guộc.

GRACILL-O, *as*, *are*, n. Cục tác.

† **GRACIL-US**, *a*, *um*, adj. như Gracilis.

GRACIT-O, *as*, *are*, n. như Graccito.

GRACUL-US, *i*, s. m. 1. Thứ chim cưởng, bạch cáp. 2. Hàn kê. 3. Thứ cá kia.

GRAC-US, *i*, s. m. như Graculus.

GRADAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đi thủng thẳng, từ từ, dần dần.

GRADARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đi thủng thẳng, thủng thỉnh, sè sẽ, dần dà, từ từ, từng bậc, từng bước. — *equus*. Ngựa hay nước bước. — *orator*. Kẻ giảng bài sè sẽ.

GRADAT-ÌM, adv. Từng bậc, từng độ, từng bước, dần dà.

GRADATI-O, *onis*, s. f. 1. Thang, bậc lên, bậc. 2. Cách nói gia giảm dần dần. ||2. — *ascendens*. Cách nói tăng dần.

GRADAT-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có từng bậc, đã chịu sắp đặt có bậc có độ.

† **GRADIBIL-IS**, *e*, adj. (nơi) Có thể đi được.

GRADIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Có bậc thang, thuộc về bậc. *Panis* —. Bánh phát cho dân trên bậc đình amphithêatrô.

GRAD-IOR, *eris*, gres-*sus sum*, *i*, d. Đi, tới, tấn tới, đến gần. *Gradiebatur Hispalim*. Khi ấy người đi đến thành Hispali. *Rectè viam* —. Đi thẳng đàng.

GRADIP-ES, *edis*, s. m. Giống chim ưng.

GRAD-US, *ûs*, s. m. 1. Bậc, bậc thang, bậc lên, tầng. 2. Độ, thứ tự, lần lượt, đời (trong họ hàng). 3. Đàng, phẩm, đẳng bậc, chức, quyền chức. 4. Bước, chân, sự bước, sự đi. 5. Lượt mai cuốc. 6. Nếp (trong miệng ngựa). ||1. — *templi*. Bậc lên đền thờ. — *scalarum*. Bậc thang. ||2. — *temporum*. Tuế thứ. — *orbis*. Độ trong địa cầu. *Gradibus*. Từng độ. — *consanguinitatis*. Đời họ hàng. ||3. *De gradu dejici*. Phải truất chức. — *equestris*. Đẳng quân kị. ||4. *Lento gradu*. Đi dủng dỉnh. *Citato gradu*. Đi mau chân. *Suspenso gradu*. Đi rón rén. *Ingressus pleno gradu in studia*. Người học hành đang tiến. *Celerare gradum*. Tới lên. *Gradum revocare*. Dừng chân lại, lui lại. *De gradu pugnare*. Đứng vững chân mà đánh.

GRÆCANIC-US, *a*, *um*, và **GRÆCIENS-IS**, *e*, adj. (sự gì) Bởi nước Grêcô mà ra, dùng bên Grêcô. *Græcanica nomina*. Những tiếng (latinh) bởi tiếng Grêcô mà ra.

GRÆC-È, adv. Như thói grêcô; bằng tiếng grêcô. — *loqui*. Nói tiếng grêcô.

GRÆCISS-O, *as*, *are*, n. Bắt chước thói grêcô.

GRÆCIT-AS, *atis*, s. f. Tiếng grêcô.

GRÆC-OR, *aris*, *ari*, d. như Græcisso.

GRÆCUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. Græcus. 1. (ai, sự gì) Thuộc về nước grêcô. 2. *fig*. Nhẹ tính, nông nổi.

GRÆC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nước grêcô. *Græcæ litteræ*. Tiếng grêcô. *Fig. Græcâ fide mercari*. Mua tiền tươi (vì dân grêcô có tính gian).

GRALL-Æ, *arum*, s. f. p. Kheo, cà khêu.

GRALLAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đi kheo, kẻ đi cà khêu.

GRALLATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kheo. — *gradus*. Bước dài.

GRALLIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống, như Grallator.

GRAM-EN, *inis*, s. n. 1. Đám cỏ, cỏ xanh tươi, cỏ tự nhiên mọc. 2. Tinh tinh thảo.

GRAMI-A, *æ*, s. f. và **Æ**, *arum*, s. f. p. Sự nhả quèn, bệnh nhử mắt.

GRAMINE-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về cỏ xanh, bằng cỏ, có đám cỏ, có cỏ tươi tốt, rậm cỏ. 2. Thuộc về tinh tinh thảo. || 1. *Graminea corona*. Triều thiên bằng cỏ.

GRAMINOS-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều cỏ xanh, rậm cỏ, đầy cỏ.

GRAMIOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Nhả mắt, nhử mắt, dỉ mắt.

1° GRAMM – A, *æ*, s. f. 1. Hàng thẳng (trong phép đo), hàng. 2. Chữ, hình chữ.

2° GRAMM – A, *atis*, s. n. Trái cân bằng hai trái obolô.

GRAMMATE – US, *i*, s. m. Kí lục, thơ kí.

GRAMMATI – AS, *æ*, s. f. (đá ngọc) Thông hành.

GRAMMATIC – A, *æ*, và E, *es*, s. f. Phép dạy nói xuôi mẹo; sự biết nói xuôi mẹo; sách mẹo, sách dạy tiếng.

GRAMMATICAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mẹo tiếng.

GRAMMATICALIT – ER, adv. và GRAMMATIC – È, adv. Cứ mẹo tiếng, cứ sách mẹo.

1° GRAMMATIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sách mẹo, thuộc về kẻ dạy mẹo tiếng nói. *Ars grammatica*. Sự biết mẹo tiếng.

2° GRAMMATIC – US, *i*, s. m. 1. Thày thông mẹo tiếng, kẻ dạy mẹo. 2. Người thông thái, người văn vật, người súc tích.

GRAMMATIST – A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Kẻ dạy đầu sách mẹo, kẻ dạy tập đọc và viết.

GRAMMATOPHYLACI – UM, *i*, s. n. Nhà giữ các sổ sách nhà nước.

GRAMMIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hàng trong phép đo. *Grammicæ deformationes*. Sự họa phác ra (mẫu, bản đồ).

GRAMMOS – US, *a*, *um*, adj. như Gramiosus.

GRANARI – UM, *i*, s. n. Nhà lẫm, đụn lẫm, kho lúa, vựa.

GRANAT – ÌM, adv. Từng hạt một.

GRANAT – UM, *i*, s. n. Thạch lựu.

1° GRANAT – US, *i*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

2° GRANAT – US, *ûs*, s. m. Sự sinh hạt, sự lúa mẩy.

3° GRANAT – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hạt, mẩy lắm.

GRANDÆVIT – AS, *atis*, s. f. Sự già nua.

GRANDÆV – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Già nua, tuổi tác; *fig*. khôn ngoan, chín chắn. *Grandæva consilia*. Những điều bàn rất khôn ngoan.

GRANDESC – O, *is*, *ere*, n. def. Mọc lên, lớn lên, nên khôn lớn.

GRANDIF – ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Lớn, cao, cao trọng.

GRANDIFIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cao cả, cao trọng, đại thể.

GRANDIGRAD – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đi bước dài.

GRANDILOQU – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nói cách cao kì, nói cao sâu; nói hoẹt, nói giống.

GRANDIN – AT, *avit*, *are*, n. impers. Mưa là đá.

GRANDINIS, gen. Grando.

GRANDINE – US, *a*, *um*, adj. (mây) Đầy là đá.

GRANDINOS – US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Năng mưa đá.

GRAND – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Làm cho lớn lên. — *fruges*. Làm cho thổ sản lớn lên. *Tibi ego grandibo gradum*. Tao sẽ bắt mày đi cao cẳng.

GRAND – IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Lớn, cao. 2. Dài, to, rộng, nhiều, mạnh. 3. *fig*. Đại thể, cao trọng, cao kì. || 1. — *natu*. Đã lớn tuổi, già. *Grandissima seges*. Cây lúa cao lắm. || 2. — *epistola*. Thư dài. — *acervus*. Đống cao. *Grandissimum caput*. Đầu lớn kếch. — *littera*. Chữ to. *Grande fœnus*. Lời lãi to. || 3. *Grande dicendi genus*. Cách nói đại thể. *Grande nomen*. Tên sang trọng.

GRANDISCAPI – Æ, *arum*, s. f. p. Cây cao chất ngất.

GRANDISON – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Ran ra, vang lừng; (lời) hoạt khẩu, cao kì.

GRANDIT – AS, *atis*, s. f. 1. Tuổi già nua. 2. Sự dài, sự cao lớn. 3. *fig*. Sự cao sang, sự cao trọng, sự oai nghiêm cao kì. || 1. — *ætatis*. Sự già nua. || 2. — *dentium*. Sự dài răng. || 3. — *vana*. Sự sang trọng dối trá.

GRAND-ITER (*ius*), adv. Cách cao lớn, cách mạnh, nhiều; (nói) cách cao kì.

GRANDIUSCUL – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã hơi lớn, khá khôn lớn.

GRAND – O, *inis*, s. f. Sự mưa là đá, là đá.

GRANE – A, *æ*, s. f. Cháo bột.

GRANIF – ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Sinh nhiều hạt, có nhiều hạt, mẩy mang; chở lúa, gánh lúa.

GRANOS – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đầy hạt, mẩy mang.

GRAN – UM, *i*, s. n. Hạt. — *uvæ*. Hạt quả nho. — *salis*. Hạt muối. *Grana rubri maris*. Hạt trai.

GRAPHIARI – UM, *i*, s. n. Ống bút viết.

GRAPHIARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự viết hay là vẽ. *Graphiaria theca*. Ống bút viết.

GRAPHIC – E, *es*, s. f. Nghề vẽ, nghề viết.

GRAPHIC – È, adv. Cách tuyền hảo, cách khéo lắm.

GRAPHICOTER – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Lọn lành, tuyền hảo, khéo lắm.

GRAPHIC – US, *a*, *um*, adj. như Graphicoterus.

GRAPH – IS, *idis*, s. f. Hình vẽ phác, mẫu, bản đồ, họa đồ, tranh vẽ. 2. Nghề lập bản đồ. 3. Bút chì, bút.

Graphi – um, *i*, s. n. Mũi sắt (mà viết vào tấm ván bôi sáp), bút vẽ, bút viết.

Grassati – o, *onis*, s. f. Sự cướp bóc, sự gian hùng.

Grassat – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ cướp, kẻ gian hùng. 2. Kẻ ăn dỗ ăn chực, kẻ nịnh nọt.

Grassatur – a, *æ*, s. f. Sự ăn cướp, nghề cướp bóc.

Grassat – us, *a*, *um*, part. bởi

Grass – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. freq. Gradior, trị acc. cùng *ad*, *in*, *adversùs*, *contra*. 1. Đi mạnh, bước đi, tới, tấn tới, lán ra. 2. Cướp phá, cướp bóc. || 1. — *pedibus*. Đi vã. — *in* v. *adversùs* v. *contra aliquem*. Làm thiệt hại ai, phạm đến ai. *Crudelitate grassatus est rex*. Vua đã ăn ở cách độc dữ. *In eos catervatim grassata est mors*. Các kẻ ấy ngã chết đông lắm. || 2. *Mediâ grassantur in urbe*. Chúng nó ăn cướp giữa thành.

Gratabund – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mừng (ai), mừng rỡ vuối.

Grat – ans, *antis*, part. Grator, như Gratabundus.

Gratant – er, adv. Cách mừng rỡ, cách mừng (ai).

Gratatori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Mừng (ai), thuộc về mừng-khen.

Grat – è (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách tạ ơn, cách biết ơn. 2. Cách vui mừng, cách vui lòng.

Grat – es, s. f. p. (chỉ quen dùng nom. và acc. mà thôi). Ơn, sự đội ơn, sự tạ ơn. *Grates agere* v. *habere* v. *persolvere*. Tạ ơn. *Grates decernere* v. *dedicare*. Đội ơn (Đức Chúa Lời).

Grati – a, *æ*, s. f. 1. Sự xinh tốt, sự lịch sự, duyên, sự vẻ vang; sự vui, sự hay. 2. Ơn, ơn lành, ơn huệ, sự làm ơn, sự thương giúp. 3. Sự tha (lỗi), ân xá, sự tha (nợ), sự rộng tha. 4. Ơn, ơn nghĩa, sự biết ơn, lòng thảo, sự tạ ơn. 5. Lòng, nghĩa thiết, sự chuộng, sự hoà thuận, sự đẹp lòng. 6. Thế, quyền thế, thần thế. 7. Ơn garasa, sức thiêng liêng. 8. (*abl.*) Vì, cho, để mà, cho được. 9. (*pl.*) Những bụt nữ hay sự nhan sắc cùng vẻ vang. || 1. — *in vultu*. Nhan sắc. — *vini*. Mùi ngon rượu. — *villæ*. Phong cảnh trại dễ coi. || 2. *Petere gratiam ab aliquo*. Xin ai làm ơn cho mình. *Gratiis*. Nhưng không. *In puerorum gratiam*. Cho trẻ con được nhờ. || 3. *Gratiam postulare alicujus rei*. Xin (ai) tha lỗi gì cho mình. *Gratiam facere jurisjurandi*. Tha chẳng bắt thề. *Gratiam eis delicti fecit*. Người đã tha tội cho chúng nó. || 4. *Gratiam debitam persolvere*. Tạ ơn cho xứng đáng. *Gratiam habere*. Nhớ ơn. *Gratiam referre*. Báo ơn. *Gratias agere*. Đội ơn. *Deo gratias* (*ago*). Đội ơn Đức Chúa Lời. — *est*. Giã ơn lòng anh. || 5. *Conviviis gratiam quærere*. Ban tiệc mua lòng. — *popularis*. Sự dân mộ (ai). *Gratiam inter aliquos componere*. Liệu cho mấy người làm lành vuối nhau. *In gratiam recipere aliquem*. Kết nghĩa vuối ai. || 6. *In summâ tuâ gratiâ*. Khi anh được rất mạnh thế. *Gratiâ*. Nhờ thần thế. *Gratiâ valere*. Đắc thế. || 7. *Gratiâ plena*. (Đức Bà Maria) Đầy ơn đầy phúc. *Sufficit tibi — mea*. Mày được ơn tao ban cho thì đã đủ. || 8. *Verbi* v. *exempli gratiâ*. Thí dụ. *Officii gratiâ*. Vì tình nghĩa. *Consolandi gratiâ*. Để mà yên ủi.

Gratificati – o, *onis*, s. f. Sự làm ơn, ơn, sự trả ơn; thần thế, sự vị nể, sự thiên tư.

Gratificat – or, *oris*, s. m. Kẻ làm ơn, kẻ thưởng, kẻ ban.

Gratific – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và **or**, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Làm ơn, trả ơn, thương giúp, làm phúc, binh vực, làm cho vui mừng. — *aliquid alicui*. Giúp ai điều gì. — *patriæ*. Giúp nhà nước.

Gratill – a, *æ*, s. f. Thứ bánh ngọt.

Gratiol – a, *æ*, s. f. dimin. Gratia.

Gratios – è (*iùs*), adv. Cách binh vực, vì quyền thế.

† **Gratiosit – as**, *atis*, s. f. Sự xinh tốt, duyên, sự hay.

Gratios – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị acc. cùng *apud*. 1. (ai, sự gì) Có quyền thế, đắc thế, chạy thế, đẹp lòng, vừa ý, chịu ái mộ. 2. Bởi thần thế mà ra. 3. Binh vực. || 1. *Adversarius gratiosissimus*. Kẻ thù rất mạnh thế. — *populo*. Được lòng dân. || 2. *Gratiosa sententia*. Lý đoán thiên tư.

Grat – is, adv. Nhưng không, chẳng trông lợi gì, vô ích.

Gratit – o, *as*, *are*. n. như Gracito.

Gratitud – o, *inis*, s. f. Lòng nhân, lòng báo hiếu, sự biết ơn nghĩa.

† **Grat – o**, abl. absol. dùng cách adv. (hiểu ngầm *animo*). Cách tạ ơn, cách báo hiếu.

Grat – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. như Gratulor.

Gratuit – ò, adv. như Gratis.

Gratuit – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Nhưng không, chịu ban hay là chịu làm nhưng không. *Gratia gratuita*. Ơn nhưng không (kẻ chịu chẳng có công gì cho đáng chịu ơn ấy).

GRATULABUND – US, *a, um*, adj. như Gratabundus.

GRATULANT – ER, adv. như Gratanter.

GRATULATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự mừng (ai), sự mừng cho, sự tỏ lòng mừng, sự khen. 2. Sự tạ ơn. || 1. *Gratulationem facere* v. *habere*. Mừng (ai). *Mutuâ gratulatione fungi*. Mừng nhau.

GRATULAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ mừng (ai), kẻ mừng cho, kẻ khen.

GRATULATORI – È, adv. Cách mừng (ai), cách mừng khen.

GRATULATORI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự mừng (ai). *Gratulatorium convivium*. Tiệc ăn mừng.

GRATUL – OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. 1. Mừng (ai), mừng cho, tỏ lòng mừng, khen. 2. Tạ ơn, cám đội ơn. || 1. — *aliquid alicui*. Mừng ai vì sự gì. — *alicui rem* v. *de re* v. *pro re*. Idem. — *sibi* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Mừng, lấy làm mừng. || 2. — *Deo*. Tạ ơn Đức Chúa Lời.

GRAT – UM, *i*, s. n. Sự gì người ta báo ơn.

GRAT – US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đẹp lòng, đẹp mặt, vừa ý, vui, hay, quí trọng, tốt, ngon, chịu yêu mến, chịu chuộng. 2. Biết ơn, báo ơn, trung hiếu, có lòng thảo. 3. Đáng (ai) báo hiếu, đáng chịu báo ơn, có công, đáng chịu thưởng. || 1. — *esse alicui*. Đẹp lòng ai. — *apud omnes*. Vừa ý mọi người. — *auribus*. Êm tai. *Gratum habere*. Ưa. *Gratior dies*. Ngày vui hơn. *Gratissima amicitia*. Tình nghĩa quí giá lắm. || 2. — *filius*. Con thảo. *Gratum se præbere in* v. *erga aliquem*. Tỏ ra lòng biết ơn nghĩa ai. *Grata tellus*. Đất sinh nhiều thanh bông hoa quả (đất trả ơn lại). || 3. *Beneficio gratum est tyrannum occidere*. Giết vua độc dữ là việc lành đáng thưởng.

† GRAVABIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Làm cho nặng nề.

† GRAVAM - EN, *inis*, và GRAVAMENT – UM, *i*, s. n. 1. Của nặng nề, sự gì khó chịu. 2. *fig*. Cực lòng.

GRAVASTELL – US, *i*, s. m. Lão quyện, già lủ khủ, người già sớm.

GRAVAT - È, adv. Cách khó lòng, trái ý mình, cách ép tình, cách hậm hực. 2. Cách khó, cách nặng nề, cách mát mỏ. || 1. *Non* —. Cách vui lòng.

GRAVAT – IM, adv. như Gravatè.

GRAVATI - O, *onis*, s. f. Sự xác ra nặng nề, sự nặng mình khó chịu.

GRAVAT - US, *a, um*, part. pass. Gravo. *Somno*—. Bứt rứt buồn ngủ.

GRAVEDINOS - È, adv. Cách nặng đầu.

GRAVEDINOS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay nhức đầu, hay nặng đầu; sinh sự nhức đầu.

GRAVED – O, *inis*, s. f. 1. Sự nặng đầu, sự nhức đầu, sự sổ mũi, sự ngạt mũi. 2. Sự hoài thai. 3. *fig*. Sự nặng nề. || 1. — *capitis*. Sự nặng đầu.

GRAVEOL-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Nặng mùi, hắc. 2. Hôi hám, thiu, tanh, etc.

GRAVEOLENTI – A, *æ*, s. f. Mùi nặng, mùi hắc, sự nặng mùi; mùi hôi, mùi thiu, mùi tanh, etc.

GRAVESC – O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Mang (gánh, vác, etc.) lệ kệ, gánh nặng qua, gánh chẳng nổi. 2. Chìm xuống (vì nặng quá). quặn xuống. 3. Được đực. 4. *fig*. Ra nặng hơn, ra ngặt hơn, giọi lên, thêm nặng. || 4. *Gravescit valetudo*. Bệnh ra ngặt.

GRAVIDATI - O, *onis*, s. f. như Graviditas.

GRAVIDAT – US, *a, um*, part. pass. Gravido.

GRAVIDIT – AS, *atis*, s. f. Sự hoài thai, sự mang thai.

GRAVID - O, *as, are*, a. 1. Làm cho (ai) chịu thai. 2. *fig*. Tra hạt giống vào đất, gieo vãi. || 2. — *terram seminibus*. Gieo giống xuống đất.

GRAVID – US, *a, um*, adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Đầy, đầy dẫy, ra nặng nề. 2. Có thai, chửa. || 1. — *nodis*. Còi cọc, có nhiều mắt. *Gravida semine terra*. Đất đã gieo giống. *Gravidæ aristæ*. Những bông lúa mẩy mang. *Gravidæ nubes*. Đám mây mưa. *Fig*. — *curis*. Đầy sự lo lắng. || 2. *Gravida mulier*. Người đàn bà nghén thai. *Gravida canis*. Chó chửa.

GRAVILOQU - US, *a, um*, adj. (ai) Nói nghiêm trang.

GRAV – IS, *e (ior, issimus)*, adj. trị abl. hay là dat. hay là abl. cùng *in* tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Nặng, nặng nề, đầy, đầy dẫy; có thai, chửa. 2. Làm cho ra nặng nề, khó chịu, mạnh, dữ. 3. (về ngũ quan:) Trầm, mạnh, thổ; hắc, hôi, tanh, etc. 4. *fig*. Khó lòng, phiền lòng, rầy rà, khó nhọc, nặng, dữ, nghịch, độc. 5. Cả thể, can hệ, trọng, lớn, mạnh, đông đúc. 6. Nghiêm trang, oai nghi, đáng tin, đáng kính. 7. Thẳng phép, thẳng nhặt, nhiệm nhặt, nặng. || 1. — *lancea*. Giáo nặng. — *amiculus*. Áo nặng. *Naves spoliis graves*. Những tàu đầy của đã bắt được. *Sus gravior*. Lợn sề chửa. || 2. — *somnus*. Sự ngủ mệt. — *æstus*. Nắu nực. — *ictus*. Lát đánh đau. *Grave corpus*. Mình nặng nề. — *annis*. Tuổi tác. || 3. *Ab acutissimo sono usquè ad gravissimum*. Từ tiếng lảnh lói cho đến cung trầm. *Gravior halitus*. Sự hôi miệng,

sự nặng hơi. || 4. *Grave est populo* v. *in populum.* Điều này dân lấy làm khó lòng. *Grave Martis opus.* Nghề võ nặng nề. *Gravius verbum.* Lời nặng. — *nuntius.* Tin dữ.— *locus.* Nơi độc khí. — *hostis.* Giặc to. || 5. — *dolor.* Đau xóc. — *morbus.* Bệnh ngặt. — *culpa.* Lỗi nặng. *Grave pretium.* Giá cao khét. — *supellex.* Đồ đạc nhiều. *Quæ sunt graviora legis.* Những điều cả thể hơn trong lề luật. || 6. *Fronte gravi.* Có mặt nghiêm. — *auctor in medicinâ.* Người quyền hành trong nghề thuốc. *Pietate*—. Đáng kính vì có nhân đức. || 7. *Exactor gravissimus disciplinæ.* Bắt giữ phép tắc cho thẳng nhặt. *Grave edictum.* Sắc chỉ thẳng. — *pœna.* Vạ nặng. *Gravissimum supplicium.* Hình xử tử.

Gravit - as, *atis*, s. f. 1. Sự nặng nề, sự đầy, sự mang thai. 2. *fig.* Sự nặng nề, sự khó chịu, sự độc, sự ngặt, sự nặng (tai), sự hôi. 3. Sự cả thể, sự can hệ, sự trọng, sự lớn, sự cao. 4. Sự oai nghiêm, sự thâm lặng, tính đằm, sự trầm trọng; sự thẳng phép, sự nhiệm nhặt. 5. Sự ngay thật, sự thật. || 1. — *armorum.* Sự khí giới nặng nề. || 2. — *cœli.* Sự nặng khí (hay là sự độc khí). — *capitis.* Sự nhức đầu. — *auditûs.* Sự nặng tai. — *oris.* Sự hôi miệng. — *morbi.* Bệnh ngặt. || 3. — *belli.* Sự giặc cả thể. — *injuriæ.* Sự làm hại (hay là mất lòng) cả thể. — *annonæ.* Sự kém gạo. || 4. *Gravitatem tenui quam debui.* Tôi đã ở nghiêm cho vừa bậc tôi. — *judiciorum.* Sự ra lý đoán thẳng nhặt. || 5. *Ne dubita de gravitate meâ.* Đừng nghi nan lòng thật thà tôi. *Cum gravitate polliceri.* Hứa cho thật.

Grav - iter *(iùs, issimè)*, adv. Cách nặng; cách mạnh, cách mát mó, cách ngặt, cách độc, cách cung trầm, cách hôi; *fig.* cách thật, cách nghiêm, cách thẳng nhặt, cách khó lòng. — *premi.* Chịu giục mạnh. — *ægrotare.* Ốm nặng. — *spirare.* (ai) Có hơi hôi.— *imperare.* Truyền khiến cách thẳng. *Hoc — accipit* v. *fert.* Nó lấy sự này làm khó chịu. — *sonare.* Kêu ra cung trầm.

Gravitud - o, *inis*, s. f. như Gravedo.

Graviuscul - us, *a*, *um*, adj. (tiếng) Hát cung trầm hơn một chút.

Grav – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho ra nặng, thêm nặng, đè xuống. 2. Làm cho khó chịu, sinh rầy rà, làm phiền lòng, khuấy khuất. 2. Thêm ngặt, thêm đau. || 1. *Poma ramos gravant.* Cây sai trái quặn xuống. || 2. — *caput.* Làm cho nặng đầu. *Se — ære alieno.* Sinh lắm công nợ.

Grav - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Lấy làm khó lòng, lấy làm ngại. — *dare.* Cho (của gì) ép tình. — *dominum.* Chẳng nhịn được chúa mình. *Gravabatur matrem exquirentem.* Nó chẳng bằng lòng vì mẹ nó tra hỏi.

Grax – o, *is*, *ere*, n. như Strepo.

Gregal – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Cùng một đoàn: bầu bạn, thuộc về một hội, về cùng một phường. 2. Chung, hèn, thường, thô.

Gregari-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đoàn, đưa đoàn. 2. Thuộc về dân đen, thuộc về thứ dân, phàm phu, hèn, thường. || 1. — *pastor.* Kẻ chăn đoàn chiên.

Gregat-ìm, adv. 1. Từng đoàn, từng đàn, hết cả làm một, gộp cả. 2. Từng lũ, từng bọn, từng chòm. 3. Trong thứ dân. || 1. — *volare.* Bay từng đàn. — *pecora laborant.* Cả đoàn chiên ốm một trật. || 2. — *ingredi.* Đi từng bọn.

Gregat-us, *a*, *um*, part. pass. Grego. (ai, vật gì) Đã hội đông, đã hợp đàn, đi đàn, ở từng đàn, ở từng bầy.

Gregis, gen. Grex.

Greg-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Thu lại, hội hợp.

† **Greg**-or, *aris*, *ari*, d. Giúm nhau lại, hợp nhau, quần tụ.

Gremial-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lòng, về ngực.

Gremi-um, *i*, s. n. 1. Lòng, ngực, chính giữa lòng; nếp. 2. *fig.* Lòng, giữa, nội, rốn. || 1. *Accipere puerum gremio.* Ôm con trẻ vào lòng. *Gremio fovere.* Ấp (con) trong lòng. *Excusso togæ gremio.* Khi đã giũ nếp áo dài. || 2. — *terræ.* Lòng đất. — *fluminis.* Lòng sông. *In gremio tui consulatûs.* Trong chính lúc ông làm quan consulê.

1° **Gress**-us, *a*, *um*, part. Gradior.

2° **Gress**-us, *ûs*, s. m. Sự đi, cách đi, bước, chân. *Gressum ferre in.* Đi đến. *Gressum tendere* v. *agere* v. *dirigere ad.* Idem. *Gressum efferre.* Đi ra. *Gressum comprimere.* Đứng lại, dừng chân lại.

Grex, greg-*is*, s. m. 1. Đoàn vật, đàn, bầy. 2. Lũ, bọn. 3. Đống, bó, nhiều sự để vuối nhau, nhiều người, dân, thứ dân. || 1. — *bubalorum.* Bầy trâu.— *avium.* Đàn chim. || 2.— *amicorum.* Lũ người bạn hữu. || 3. *Iste — quid commeruit?* Dân này có tội gì mà đáng phạt? *Uno grege.* Hết cả một trật. — *virgarum.* Bó roi. — *regum.* Nhiều vua.

Grill-o, *as*, *are*, n. (con dế) Kêu, kêu như dế.

Grill-us, *i*, s. m. 1. Con dế. 2. Tranh vẽ tích pha trò, tranh trấn ngôn.

GRIPH-US, *i*, s. m. Điều đố.

GROCC-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. (quạ) Kêu, kêu như quạ.

GROM-A, *æ*, s. f. như Gruma.

1° GROMATIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép đo, thuộc về kẻ đo ruộng.

2° GROMATIC-US, *i*, s. m. Kẻ đo, kẻ đạc điền.

GROMPHÆN-A, *æ*, s. f. 1. Thảo kia dùng cầm thổ huyết. 2. Giống chim sếu.

GROSSITUD-O, *inis*, s. f. Sự to, sự giầy, bề giầy.

GROSSUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

1° GROSS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) To, giầy, thô. *Vestis grossior*. Áo vải to. *Grosso modo*. Cách sơ suất.

2° GROSS-US, *i*, s. m. và f. Trái vả còn xanh.

GRU-IS, *is*, s. f. như Grus.

GRUM-A, *æ*, s. f. 1. Khắc vòng (chín mươi độ, là đồ dùng mà đo). 2. Thẻ dẫn đàng, hoa tiêu cầm để dọn đàng cho thẳng.

GRUMUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi

GRUM-US, *i*, s. m. 1. Đống đất nhỏ, mô đất, đồi nhỏ. 2. Bờ ruộng, giới mốc, mộc bài. 3. Đống, cục, đống muối nhỏ.

GRUND-IO, *is*, *ire*, và GRUNN-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. (lợn) Hộc, kêu như lợn hộc, kêu ụt ịt.

GRUNNIT-US, *ûs*, s. m. Tiếng lợn hộc, tiếng heo ủn ỉn.

GRU-O, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. (chim sếu) Kêu, kêu như sếu.

GRUS, gru-*is*, s. f. 1. Chim sếu. 2. Cần vọt.

GRYLL-US, *i*, s. m. như Grillus.

GRYPHIT-ES, *æ*, s. m. Kẻ có mũi cong.

GRYPH-US, *i*, và GRYPS, gryph-*is*, s. m. Loài vật bày đặt kia.

GRYP-US, *i*, s. m. Kẻ có mũi cong.

GUBERNACL-UM, *i*, GUBERNACUL-UM, *i*, GUBERNI-UM, *i*, s. n. 1. Bánh lái, lái tàu. 2. *fig*. Sự cai, sự cai trị, sự cầm mực, sự cầm cương. ||1. *Gubernacula contorquere*. Bẻ lái, quay lái. *Gubernaculo sedere*. Cầm lái. ||2. *Ad gubernacula reipublicæ sedere*, v. *Gubernacula prendere* v. *tractare*. Cầm quyền trị nước, cầm lái nhà nước. *Exercitus habilis gubernaculo*. Đạo binh dễ cai quản.

GUBERNATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự cầm lái tàu. 2. *fig*. Sự cai trị.

GUBERNAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ cầm lái tàu; hoa tiêu. 2. *fig*. Vua, chúa, quan cai, quan trấn, kẻ cai quản, kẻ cầm mực, kẻ áp. ||2. — *poli*. Chúa Lời.

GUBERN-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cầm lái tàu, cai tàu. 2. Đưa, dẫn. 3. *fig*. Cai trị, coi sóc, cầm mực. ||2. — *equum*. Dẫn ngựa. ||3. — *aliquem consiliis*. Bảo dẫn ai về cách ăn ở. — *vitam*. Sửa cách ăn ở cho có nề nếp mẹo mực.

GUBERN-UM, *i*, s. n. như Gubernaclum.

GUL-A, *æ*, s. f. 1. Họng, cổ. 2. *fig*. Sự mê ăn uống. ||1. *Laqueo gulam alicui frangere*. Thắt cổ ai. ||2. *Gulæ parens*. Theo tính mê ăn uống.

GULLIOC-Æ, *arum*, s. f. p. như Culiola.

GUL-O, *onis*, s. m. Kẻ háu ăn, kẻ mê ăn uống.

GULOS-È (*ius*, *issimè*), adv. Cách mê ăn uống, cách háu ăn.

GULOS-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Mê ăn uống, háu ăn, thuộc về kẻ mê ăn uống. *Fig*. — *lector*. Kẻ mê xem sách.

GUM-AS, *æ*, adj. m. và f. và GUMI-A, *æ*, adj. f. như Gulosus.

GUM-EN, *inis*, s. n. như Gummi.

GUMMAT-US, *a*, *um*, adj. (cây) Chảy nhựa, sinh nhựa.

GUMME-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chảy như nhựa cây.

GUMM-I, s. n. indecl. Nhựa cây, mủ cây. — *persicum*. Đào giao. — *sandaraceum*. Tứ thảo. — *gutta*. Vàng nhựa, đằng hoàng. — *lacca*. Cánh kiến, tử thảo nhung.

GUMMIN-O, *as*, *are*, n. Chảy nhựa, sinh nhựa.

GUMMINOS-US, *a*, *um*, adj. như Gummosus.

GUMMIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhựa cây, đã tra nhựa cây vào.

GUMM-IS, *is*, s. f. như Gummi.

GUMMITI-O, *onis*, s. f. Sự bôi nhựa, sự quang nhựa.

GUMMOS-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đầy nhựa cây, giẻo như nhựa cây.

GUMM-US, *i*, s. m. như Gummi.

† GURDONIC-US, *a*, *um*, và † GURD-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Quê mùa, ngu ngây, đần độn.

GURG-ES, *itis*, s. m. 1. Nước vật, nơi vật, vực, hố giữa lòng sông. 2. Biển, hồ. 3. *fig*. Ai hay là sự gì giống như vực. ||1. *Gurgite ab alto*. Ở giữa vực sâu. ||2. — *cæruleus*. Biển. ||3. — *avaritiæ*. Tính hà tiện hàng tham của. — *patrimonii*. Kẻ phung phá gia tài. — *vitiorum*. Kẻ chứa các nết xấu.

GURGULI-O, *onis*, s. m. như Curculio.

GURGUSTIOL-UM, *i*, s. n. dimin. bởi

GURGUSTI-UM, *i*, s. n. 1. Quán uống rượu. 2. Lều, chòi, nhà hèn. ||2. — *tigridis*. Cũi hùm.

† GURR-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. (họa mi) Hót, kêu như họa mi.

† GUSTARI-UM, *i*, s. n. 1. Sự ăn đồ chè mít, bữa đồ chè, sự ăn ít vậy. 2. Ghe hải, gỗ.

GUSTATI-O, *onis*, s. f. 1. Của ăn đầu bữa. 2. Sự ăn đồ chè mít, bữa đồ chè.

GUSTATORI-UM, *i*, s. n. 1. Mâm để đồ chè. 2. Sự ăn đồ chè, sự uống nước, sự ăn ít vậy.

GUSTAT-US, *ûs*, s. m. như Gustus.

GUST-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nếm, nhấm mùi, ăn thử, uống thử. 2. Ăn đồ chè mít, ăn đồ chè. 3. *fig.* Ướm thử, do, dùng qua, làm qua vậy, hưởng nhờ qua. || 1. — *de potione*. Nếm chén. || 3. — *vitæ suavitatem*. Hưởng sự vui sướng đời này. — *primis labris scientiam*. Học phép gì cách thảo lược. — *mortem*. Chết. — *Metrodorum*. Học vuối thầy Mêtrodorô một ít lâu. — *sermonem*. Do lời nói.

GUSTUL-US, *i*, s. m. 1. Của lặt vặt ăn lót lòng khi đầu bữa. 2. Trứng (khi xưa quen ăn đầu bữa).

GUST-UM, *i*, s. n. Đồ thức mĩ vị.

GUST-US, *ûs*, s. m. 1. Miệng nếm, giọng, sự biết mùi. 2. Sự nếm, sự thử. 3. Mùi, mùi ngon. 4. *fig.* Sự biết, sự hiểu. 5. Vị ăn đầu bữa. || 1. — *unus est ex sensibus*. Trong ngũ quan giọng là một. || 2. *Gustum profer ex amphorâ*. Cho tôi nếm vò này. || 3. *Gustu deprehendere*. Nhấm mùi liền nhận (là của gì). || 4. *Laudis gustum habere*. Biết trọng danh tiếng. || 5. *In ipso gustu*. Chính vị đầu bữa.

GUTT-A, *æ*, s. f. 1. Giọt, hạt (giống lỏng). 2. Hổ phách, lô hội. 3. *fig.* Một chút, một mảy. 4. *pl.* Chấm nhỏ, vết nhỏ; hạt nhỏ trong đồ xuyên hoa. || 1. — *imbris*. Hạt mưa. — *sanguinis*. Giọt máu. — *it per genas*. Nước mắt chảy xuống má. || 3. — *consilii*. Một chút sự khôn ngoan.

GUTT-ANS, *antis*, part. Gutto.

GUTTAT-IM, adv. Từng giọt, từng hạt.

GUTTAT-US, *a*, *um*, adj. (vật gì, sự gì) Có nhiều chấm, có nhiều vết, vện, vằn vện, lắm vẻ.

GUTT-O, *as*, *are*, n. Nhỏ giọt.

GUTTUL-A, *æ*, s. f. dimin. Gutta. Giọt nhỏ.

GUTTUL-US, *i*, s. m. dimin. Guttus.

GUTT-UR, *uris*, s. n. 1. Họng. 2. *fig.* Sự mê ăn uống, sự háu ăn. || 1. *Fodere guttura cultro*. Đâm dao vào cổ. *Guttur laqueo frangere*. Thắt cổ.

GUTTURAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về họng, đọc trong họng.

GUTTURNI-UM, *i*, s. n. Âm tích nhỏ có (đổ nước từng giọt).

GUTTUROS-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có họng lớn, dài cổ. 2. Có tràng nhạc, sưng cổ.

GUTT-US, *i*, s. m. Lọ nhỏ hay là ấm tích hẹp cổ (nhỏ nước từng giọt).

GYMN-AS, *adis*, s. f. Sự đua vật.

GYMNASIARCH-A, *æ*, và US, *i*, s. m. Kẻ cai tràng tập đua vật; thầy cai tràng học, thầy giám trường.

GYMNASI-UM, *i*, s. n. 1. Thầy tập đua vật. 2. Tràng học.

GYMNASTIC-US, *a*, *um*, và GYMNIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tràng tập đua vật, thuộc về sự đua vật; thuộc về tràng học. *Gymnicum certamen*, v. *Gymnici ludi*. Đám đua vật.

GYMNOSOPHIST-Æ, *arum*, s. m. p. Môn quân tử Thiên trúc hay đi trần truồng.

GYNÆCE-UM, *i*, s. n. và GYNÆCONIT-IS, *idis*, s. f. 1. Quê môn, phòng quê. 2. Nhà những người nữ làm nghề gì. 3. Hậu cung.

GYNÆCIARI-US, *i*, s. m. Kẻ áp những người nữ làm nghề gì.

GYPSAT-US, *a*, *um*, part. pass. Gypso. (ai, sự gì) Đã chịu bôi phấn điệp. — *pes*. Chân tôi tá. *Gypsata manus*. Tay trắng lắm.

GYPSE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng phấn điệp, bằng vôi.

GYPS-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Bôi điệp, tô phấn điệp. — *pedem servi*. Bôi điệp vào chân tôi tá (là dấu có ý bán nó).

GYPSOPLAST-ES, *æ*, s. m. Kẻ tô phấn điệp, thợ nề, kẻ đúc tượng điệp.

GYPS-UM, *i*, s. n. Giống phấn điệp, thạch cao, quân thạch; tượng bằng phấn điệp.

GYRATI-O, *onis*, s. f. Sự váng đầu, sự chóng mặt.

GYRIN-US, *i*, s. m. Cái nong nóc.

GYR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bắt chạy diều, bắt đi vòng; xoay, xây vần, đi quanh. 2. Đi chung quanh (nơi nào), đi viếng. 3. Làm tròn. || 2. — *vallem*. Đi quanh thung lũng. — *greges*. Đi nom đoàn chiên.

GYROS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay chóng mặt.

GYR-US, *i*, s. m. 1. Vòng ngựa chạy diều. 2. Vòng, đàng vòng, đàng quanh co. 3. Thứ tự, lần lượt. 4. Sân tròn mà chạy ngựa. 5. *fig.* Mực tàu, khuôn phép, cùng đàng; mưu mánh, lời quanh quéo. || 1. *In gyros cogere equum*. Bắt ngựa chạy diều. || 2. *In gyro*, v. *Per gyrum*. Chung quanh. || 3. *Simili gyro venient aliorum vices*. Lượt kẻ khác cũng sẽ đến như vậy nữa. || 5. *In gyrum rationis ducere*. Bắt cứ lẽ tự nhiên.

H

H, chữ latinh thứ tám.

Ha! interj. Hê! *Haha!* Hi hi!

Haben-a, *æ*, s. f. 1. Dây, giải. 2. Dây cương. 3. Ngựa, binh kị. 4. *fig.* Sự cai quản, sự trị vì, chánh sự. ||1.— *fundæ*. Dây trành bắn đá. — *galeæ*. Quai mũ chiến. ||3. *Pedes æquat habenas*. Binh bộ đồng binh kị. ||4. — *populi*. Sự cai dân. *Irarum effundere habenas*. Buông tính giận.

Habenti-a, *æ*, s. f. Của cải, gia tài, cơ nghiệp.

Habenul-a, *æ*, s. f. dimin. Habena. Dây nhỏ, giải nhỏ.

Hab-eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Có, được, cầm, cầm giữ. 2. Mặc, dùng. 3. Nhận, cầm lấy, giữ. 4. Có lời nói, biết, hiểu. 5. Ăn ở vuối (ai), xử vuối, đãi; tin, kể (ai, sự gì) là, xử (việc), lấy làm. 6. Chịu (ai, sự gì) dữ, được (ai, sự gì) lành. 7. Có, làm, làm cho, đặt cớ cho. 8. Có việc, phải, cần phải. 9. Sống, qua (ngày giờ). 10. *a.* và *n.* Ở (nơi nào). 11. *n.* Có của, được của cải. 12. *n.* Có, là, ở (cách nào), xảy ra. ||1. *Fundum* —. Có đất. *Nil majus habemus*. Ta chẳng có sự gì trọng hơn. — *cubitum*. Có một thước (bề dài). — *motum*. Hay động. — *spem in aliquo*. Trông cậy ai. — *in animo*. Có ý, toan. — *in promptu* v. *ad manum*. Có sẵn. — *obviàm*. Gặp. *Hostis habet muros*. Quân giặc đóng trong thành (đã bắt). *Habesne hominem?* Đã được nó chưa? — *infamiam*. Có phần xấu hổ. *Is annus legationem habuit*. Năm ấy đã sai sứ. — *honorem alicui*. Tỏ ra lòng kính ai. ||2. *Nullas vestes habet*. Nó chẳng có áo nào. *Arbor habet frondes*. Cây có lá lộc. ||3. *Res tuas tibi habe*. Mày hãy lấy của mày. *In custodiis haberi*. Phải cầm tù. — *modum*. Giữ mực. *Hæc tecum habeto*. Anh hãy giữ điều này cho kín. ||4. *Hoc unum habeo*. Ấy là bấy nhiêu, tôi nói bấy nhiêu mà thôi. *Incipe, si quid habes*. Anh có gì thì nói. — *nostra consilia*. Biết sự ta toan làm. *Habes*. Anh đã hiểu rồi. ||5. *Uti me habueris*. Như anh sẽ xử vuối tôi. — *aliquem pro hoste*. Kể ai như giặc. — *aliquid pro irrito*. Kể sự gì như không vậy, chẳng xem sao sự gì. — *aliquem odio*. Ghét ai. — *despicatui*. Khinh chê. *Quomodò rempublicam habuerint*. Các kẻ ấy sẽ liệu việc nhà nước thể nào. *Auctoritas ejus in Britannià magni habetur*. Người được mạnh thế trong xứ Britannia. *Benè habitus ab hero*. Chúa nhà yêu người. ||6. *Acerbum habuimus Curionem*. Curiô đã ở dữ vuối ta. *Habebis in me magnum adjutorem*. Tôi sẽ giúp anh hết sức. — *omnium amorem*. Mọi người mến. — *febrem*. Có bệnh sốt. *Odii nihil habet*. Chẳng có ai ghét người. *Hoc habet*, v. *Habet*. (quân đua gươm) Bị dấu. — *injurias graviùs æquo*. Chấp sự vô phép quá lẽ. ||7. *De Cæsare satis dictum habeo*. Tôi đã (có) nói đủ về ông Cêsarê. *Habeo pactam sororem meam filio Caii*. Tôi có em gái đã gả cho con ông Caiô. — *orationem*. Thưa lẽ, nói. — *concionem ad milites*. Giảng khuyên binh. — *convivium*. Dọn tiệc. — *senatum*. Hợp công đồng triều đình. — *iter*. Đi đến. — *ludos*. Mở đám chơi. — *consilium*. Bàn bạc. — *delectum*. Chiêu binh.— *aliquem miserrimum*. Làm khổ ai lắm. ||8. *Hæc habui dicere* v. *quæ dicerem*. Ấy là những điều tôi đã muốn nói. — *aliquid curare*. Có việc phải lo liệu. *Etiam Filius Dei mori habuit*. Chính Con Đức Chúa Lời cũng đã phải chết. ||9. *Ubi adolescentiam habuère*. Là nơi chúng đã ở khi còn đang thì. *Vitam — in obscuro*. Lót đời chẳng có danh gì. — *diem luculentum*. Được một ngày vui vẻ. ||10. *Qui habeant homines loca hæc*. Những người nào ở nơi này. *Qui hic habet*. Kẻ vốn ở đây. ||11. *Amor habendi*. Sự tham của. *Qui habet*. Kẻ giầu có. — *in nummis et prædiis*. Có bạc và có ruộng. ||12. *Quomodò te habes?* Anh có khoẻ chăng? *Malè habes*. Anh ốm. *Tùnc ego me non bellè habebam*. Bấy giờ tôi chẳng được khoẻ cho lắm. *Ità res se habet*. Việc là thế. *Sic habet*. Có vậy, thật như vậy. *Benè habet*. Hay, được. *Sicuti pleraque mortalium habentur*. Như thường xảy ra ở đời này.

† **Habessit**, thay vì Habeat.

Habil-is, *e* (*ior*, *issimus*), adj. trị acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Tiện, tốt, vừa, xứng, dùng được, khéo. 2. Có tài, có sức. ||1. — *ensis*. Gươm vừa hay. — *navis velis*. Tàu tốt buồm. *Onus habile*. Gánh nhẹ, gánh vừa. *Corpus habilissimum*. Mình vóc rắn rỏi. || 2. — *frumento terra*. Đất thịnh màu lúa miến. *Ingenium habilius ad*... Trí khôn tốt mà ... hơn là...

Habilit-as, *atis*, s. f. Tư, tư chất, tài, tài năng, sức, sự đủ sức, sự xứng. — *corporis*. Tốt mình vóc. — *naturalis*. Tư chất.

Habilit—er, adv. Cách dễ, cách tiện.

† **Habilit—o**, *as*, *are*, a. Làm cho có sức, sửa cho vừa mà...

Habitabil—is, *e*, adj. (nơi nào) Người ta ở được; có người ở.

Habitacul—um, *i*, s. n. như Habitatio.

Habit-ans, *antis*, part. Habito. — *in monte Quirini*. Có nhà ở trên đồi Quirinô. *Omnes habitantes in hoc habitaculo*. Các kẻ ở trong nhà này.

Habitati—o, *onis*, s. f. 1. Sự ở, sự có nhà (ở đâu). 2. Nhà ở, nơi ở, gia cư. || 1. — *annua Romæ*. Sự ở thành Rôma hàng năm. *Habitationis sumptus*. Tiền thuê nhà ở.

Habitatiuncul-a, *æ*, s. f. Nhà nhỏ, lều, chòi.

Habitat-or, s. m. (**rix**, *ricis*, f. s.) Kẻ ở; người ở.

Habitat—us, *a*, *um*, part. pass. Habito. (nơi nào, nhà nào) Có người ở.

Habiti—o, *onis*, s. f. Sự có, sự được, sự cầm, sự làm. — *gratiæ*. Sự tạ ơn.

Habit-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, freq. Habeo. a. 1. (hoạ:) Dùng, năng dùng, quen. 2. Ở (nơi nào), đỗ. || 2. — *cum aliquo*. Ở đồng song vuối ai. — *humiles casas*. Ở nhà túp. *Feræ quæ habitant sylvas*. Muông dữ trên rừng. — *benè*. Có nhà ở tiện. *Nunquàm patria est habitata tibi*. Anh chẳng có ở nhà quê anh bao giờ. *Fig.* — *in rostris*. Chẳng bỏ toà giảng khi nào. — *in re*. Mải sự gì. *Habita tecum*. Anh hãy suy lại. *Habitant in horum vultu oculi mei*. Mắt tôi cứ nhìn mặt các kẻ ấy mãi.

Habitual-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thường có, quen. *Intentio* —. Ý (ai) vẫn có liên.

Habitud-o, *inis*, s. f. 1. Cách thức, cách ăn nết ở, bản tính; thói tục. 2. Hình dạng, phần khoẻ, mình vóc. || 2. *Habitus et* —. Cách ăn mặc và hình dáng. *Corporis bona* —. Sự mạnh khoẻ.

† **Habitu-o**, *as*, *are*, a. Làm cho (ai) quen, tập (ai) cho quen.

† **Habitur-io**, *is*, *ire*, a. Ước ao của, tham của.

1° **Habit-us**, *a*, *um*, part. pass. Habeo. — *voluptatibus procùl*. Đã chịu đem xa khỏi sự vui sướng. *Oratorum in numero* —. Đã chịu kể vào số kẻ lợi khẩu. *Ludibrio*—. Đã chịu chê cười. *Frustrà*-. Đã phải hợm. *Equus malè*—. Ngựa gầy.

2° **Habit-us**, *ûs*, s. m. 1. Hình vóc, thân thể, phần khoẻ, mình rắn rỏi. 2. Cách thế (ai, sự gì) có thể nào, thể thức, tính nết, cách ở, cách ăn ở; hình dạng, điệu phết, hình. 3. Áo, cách ăn mặc. ||1. *Habitu corporis æstimare*. Cứ sự khoẻ hay là yếu mà đoán (sự gì). *Optimo habitu*. Đang khoẻ mạnh. || 2. *Varii habitus locorum*. Sự những nơi khác địa thế nhau. — *maris*. Thể thức biển. *Suo habitu vitam degere*. Ăn ở cứ như bậc mình. *Pro habitu pecuniarum*. Tùy tiền của nhiều ít. *Italiæ* —. Thể thức xứ Italia. *Diversus est ascendentium — et descendentium*. Thân thể kẻ lên thì khác và kẻ xuống thì khác. *Fig.* — *animorum*. Sự lòng người ta có thể nào (ưng hay là chê, etc.). ||3. *Permutato habitu cum*... Khi đã đổi áo vuối... *In sordido habitu*. Mặc áo rách rưới.

Habui, perf. Habeo.

Hàc, adv. Qua đây, qua bên này, bên này. — *illàc circumcursa*. Anh hãy chạy nơi nọ nơi kia. *Sive — sive illàc*. Dù qua nơi nọ dù qua nơi kia.

Haceldama, s. n. indecl. Đất máu.

Hacten-ùs, adv. 1. Xưa nay, đến rầy; xưa ấy, bấy lâu trước, cho đến khi ấy. 2. Cho đến nổi, vừa đủ mà, ngần ấy, chừng ấy, bấy nhiêu. 3. Đủ. 4. Mà thôi. || 1. *Nunquàm* —. Chưa hề. || 2. — *adito periculo ut*... Liều mình vừa đủ mà...— *hortensia dicta sint*. Đã nói bấy nhiêu về vườn được thì đã đủ. || 4. — *respondit*. Nó chỉ thưa rằng.

Hadrosphær-um, *i*, s. n. Thứ sấn, thứ cam tòng.

Hædil-e, *is*, s. n. Chuồng dê.

Hædill—us, *i*, s. m. Dê con.

Hædin—us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về dê con.

† **Hæduli—a**, *æ*, s. f. Đàn dê.

Hædul—us, *i*, s. m. dimin. bởi

Hæd—us, *i*, s. m. 1. Dê đực, con dê. 2. Giống ma trơi. 3. Đống sao kia.

Hæmachat—es, *æ*, s. m. Bạch mã não có vân đỏ.

Hæmatin—us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc máu.

Hæmatit-es, *æ*, s. m. Đại đỏ thạch.

Hæmatoxyl—um, *i*, s. n. Tô mộc, gỗ vang.

Hæmoptoic—us, *a*, *um*, adj. (ai) Giỏ huyết.

Hæmorrhagi—a, *æ*, s. f. Sự chảy máu, sự nục huyết.

Hæmorrhoic-us, *a*, *um*, adj. (ai) Có bệnh trĩ lậu.

Hæmorrhoid—es, *um*, s. f. p. Bệnh trĩ lậu.

Hærediol-um, *i*, s. n. dimin. Hæredium. Gia tài nhỏ mọn.

Hæredipet—a, *æ*, adj. m. và f. (ai) Lo cho được gia tài (ai).

HÆREDIS, gen. Hæres.

HÆREDITARI – È, adv. Cách lối của, bởi cơ nghiệp lối; cách nối quyền.

HÆREDITARI - US, *a*, *um*, adj. (của gì) Đã lối, được bởi ai lối cho, phần thổ lộc, phần gia nghiệp. *Jure hæreditario.* Cứ phép cha truyền con nối.

HÆREDIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sản nghiệp, sự được phần, sự được phần gia nghiệp; sự nối quyền. 2. *fig.* Phúc lộc, sự may mắn. || 1. *Hæreditatem accipere.* Lĩnh phần gia tài. *Abstinere hæreditate.* Từ gia nghiệp. — *regni cœlestis.* Phần phúc trên thiên đàng. || 2. *Est hoc tempore cœna* —. Kì này được bữa ăn thì khá phúc.

HÆREDIT - O, *as*, *are*, a. Được phần gia nghiệp.

HÆREDI – UM, *i*, s. n. Phần gia tài nhỏ mọn, mấy miếng đất.

HÆR – EO, *es*, hæ - *si*, hæ - *sum*, *ere*, n. trị dat. hay là abl. hay là abl. cùng *in*. 1. Dính, dính bén, mắc, ở, ở lại. 2. *fig.* Ở bén, tríu, hợp làm một, miết, khăn khắn, khăng khăng, mắc, theo. 3. Hồ nghi, ngập ngừng, ngại ngùng. || 1. *Hæret os fauce.* Hóc xương. — *tergis* v. *in tergis hostium.* Đuổi theo hút quân giặc. — *genibus.* Ôm lấy đầu gối. — *equo.* Ở vững trên ngựa. *Hærent parietibus scalæ.* Có những thang bắc vào tường. || 2. *Hæret ei lingua.* Nó nói giấp dính. — *numero.* Được nhập tịch, được bén sổ. — *crimine.* Mắc phải điều cáo. *Hæret in te omnis culpa.* Tội ấy anh phải chịu cả. *Inter verborum castigationem non hæsit.* Người chẳng có sửa phạt miệng không.—*in sententiâ.* Khăng khăng một ý. || 3. — *inter*... Lưỡng lự... *Hæreo quid faciam.* Tôi ngần ngừ chẳng biết làm thể nào.

HÆR – ES, *edis*, s. m. và f. Kẻ được phần gia nghiệp, kẻ thông công, kẻ nối quyền, tông tử. — *ex omnibus bonis.* Kẻ được hết gia tài.

HÆRESC – O, *is*, *ere*, n. def. Dính, miết, etc. như Hæres.

HÆRESIARCH - A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Kẻ lập bè rối đạo.

HÆRES - IS, *is*, và IS, *eos*, s. f. 1. Ý nghĩ, đạo, giáo (môn nào); bè, phe, môn. 2. Nghề. 3. Bè rối, bè lạc đạo, dị đoan.

HÆRETIC – È, adv. Cách rối đạo.

HÆRETIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rối đạo, theo đạo dị đoan; thuộc về kẻ rối đạo.

HÆSITABUND - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nghi ngại, ngập ngừng, ngần ngừ.

HÆSIT – ANS, *antis*, part. Hæsito.

HÆSITANT - ER, adv. Cách ngập ngừng, cách cà lăm.

HÆSITANTI – A, *æ*, và HÆSITATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự nghi ngại, sự ngập ngừng, sự ngần ngừ. 2. Sự nói cà lăm. 3. Sự chậm lại.

HÆSITAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ do dự, kẻ lưỡng lự, kẻ nghi ngại, kẻ ngập ngừng.

HÆSIT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Chậm lại, mắc ngăn trở; nói lắp, nói cà lăm. 2. Ngần ngừ, nghi ngại, ngập ngừng, hồ nghi. || 1. *Hæsito linguâ.* Tôi nói ấp úng. || 2. *Hæsitavi quid facere deberem.* Tôi đã lúng túng chẳng biết làm thể nào.

HALCY – ON, *onis*, s. f. như Alcyon.

HAGIOGRAPH – A, *orum*, s. n. p. Những sách chép truyện các thánh.

HAGIOGRAPH – US, *i*, s. m. Kẻ chép truyện các thánh.

HAL - EC, *ecis*, s. f. như Halex.

HALECAT - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Pha mắm.

HALECUL - A, *æ*, s. f. Tào ngư.

HAL - EX, *ecis*, s. f. 1. Cá bể nhỏ, tào ngư, giống cá trích. 2. Mắm, nước mắm.

HALIÆET – US, *i*, và HALIAET – US, *i*, s. m. Hải phượng hoàng.

HALIEUTIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nghề đánh cá.

HALIT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Thở hơi, bay hơi.

HALIT - US, *ûs*, s. m. Hơi, hơi thở; khí xông, khí đất, mùi.

HALLUCINAT - OR, etc. như Allucinator, etc.

HALL - US, *i*, và UX, *ucis*, s. m. Ngón chân cái.

1° HAL – O, *as*, *are*, n. Nực mùi, bay hơi, hà hơi, phì hơi.

2° HAL – O, *onis*, s. m. 1. Kẻ mệt vì hôm qua ăn uống say sưa. 2. Quầng (mặt trời hay là mặt trăng).

HALOPHANT – A, *æ*, s. m. Kẻ binh bãi, kẻ gian giảo; kẻ mách miệng.

HALOS – IS, *is*, s. f. Sự hạ thành, sự phá tuyệt thành.

HALT - ER, *eris*, s. m. Của gì nặng kẻ leo dây cầm để giữ mình cho cân.

HALYS – IS, *is*, s. f. như 2° Halo.

HAM – A, *æ*, s. f. Gàu vẩy, thùng.

HAMADRYAD – ES, *um*, s. f. p. như DRYADES.

HAMATIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lưỡi câu.

HAMAT - US, *a*, *um*, part. pass. 1° Hamo. 1. (ai,

sự gì) Cầm câu móc, cầm cần câu, có câu móc, có kèo nèo. 2. Co quắp, có hình lưỡi câu. || 2. *fig. Hamata munera.* Của lễ buôn lợi.

Hamax - a, *æ*, s. f. Đống sao gần bắc cực, bắc đẩu tinh, gấu lớn, xe vua Davít.

Hamaxic - i, *orum*, s. m. p. Quân lính ở trên xe mà đánh giặc.

Hamax - o, *as, are*, a. Mắc (vật nào) vào xe.

Hamiot - a, *æ*, s. m. Kẻ câu cá.

Hami - um, *i*, s. n. Tứ kinh giới.

Hammel, s. n. indecl. Bạch dương cung, tuất (là dấu thứ nhất trong đàng hắc lộ).

Hammit - es, *æ*, s. f. Đá giống như trứng cá.

1° **Ham - o**, *as, avi, atum, are*, a. 1. Câu cá. 2. Câu (của gì), móc lấy. 3. *fig.* Làm chước móc, lường gạt, lừa đảo.

2° **Ham - o**, *onis*, s. m. Của gì đã tìm thấy trên cát.

Hamotrahon - es, *um*, s. m. p. 1. Các kẻ câu cá. 3. Những lý hình.

Hamul - a, *æ*, s. f. dimin. Hama. Chậu.

Hamul - us, *i*, s. m. dimin. bới

Ham - us, *i*, s. m. 1. Lưỡi câu, câu móc, móc sắt, kèo nèo, đồ gì co, chuôi gươm co. 2. Mắt lưới. 3. *fig.* Mưu kế, chước móc. || 1. *Hamum vorare.* Bắt mồi câu. || 2. *Hamis conserta lorica.* Áo mã giáp đan mắt sát. || 3. *Hamum vorat, meus est.* Nó phải mưu, thôi, tôi được nó rồi.

Hanul - a, *orum*, s. n. p. thay vì Fanula. Nhà thờ nhỏ, am.

Haph - e, *es*, s. f. Thứ bột kẻ đua vật rắc vào mình khi đã bôi dầu rồi.

Haps - us, *i*, s. m. Chỉ lông chiên thấm thuốc mà ràng rịt dấu.

Har - a, *æ*, s. f. Chuồng lợn hay là ngỗng.

Haringu - a, *æ*, s. f. Loài vật tế cùng xem ruột mà bói.

Hariol - a, *æ*, s. f. Bà bói.

Hariolati - o, *onis*, s. f. Sự bói, nghề bói khoa.

Hariolat - or, *oris*, s. m. như Hariolus.

Hariol - or, *aris, atus sum, ari*, d. Bói, bói khoa; *fig.* nói sảng.

Hariol - us, *i*, s. m. Kẻ bói khoa.

Harmog - e, *es*, s. f. 1. Sự chế pha nhiều sắc. 2. Sự dở sắc.

Harmoni - a, *æ*, s. f. 1. Sự hát dịp dàng, cung hát êm tai. 2. *fig.* Sự hoà thuận; sự điều hợp, chế độ. || 2. — *corporis.* Thân thể phải khoảng.

Harmonic - e, *es*, s. f. Sự biết các cung, nghề hát âm.

Harmonic - us, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về cung hát, dịp dàng. 2. Có thứ tự, chế độ, vừa khoảng.

Harp - a, *æ*, s. f. 1. Giống chim kền kền. 2. Thứ đàn cầm.

Harpag - a, *æ*, s. f. như 1° Harpago.

† **Harpaginetul - us**, *i*, s. m. Sự rối rắm, sự vằn vít.

Harpagi - um, *i*, s. n. Thùng lưới.

1° **Harpag - o**, *onis*, s. f. 1. Câu móc, câu liêm, móc sắt. 2. *fig.* Kẻ trộm cắp.

2° **Harpag - o**, *as, are*, a. 1. Câu (đồ gì), dùng móc mà kéo; móc lấy (tàu giặc). 2. Ăn trộm cắp, cướp.

Harpast - um, *i*, s. n. Trái cầu lớn mà chơi.

Harp - ax, *agis* và *agos*, s. m. Hổ phách.

Harp - e, *es*, s. f. 1. Gươm cong, dao quéo. 2. Loài chim ưng.

Harpyi - a, *æ*, s. f. và *æ*, *arum*, s. f. p. 1. Giống chim bày đặt kia. 2. Người bòn chen.

Harusp - ex, *icis*, s. m. như Aruspex.

Hast-a, *æ*, s. f. 1. Giáo, mác, giáo đòng, xà mâu, lao. 2. Sự bán tranh mại. 3. Phủ việt. || 1. *Hastam abjicere.* Bỏ can qua, *fig.* ngã lòng. || 2. *Sub hastâ venire* v. *vendi.* Chịu bán tranh mại.

Hastari-um, *i*, s. n. 1. Nơi bán tranh mại. 2. Sổ của bán tranh mại.

1° **Hastari-us**, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về giáo mác. 2. Thuộc về sự bán tranh mại.

2° **Hastari-us**, *i*, s. m. Lính cầm giáo mác, lính cầm lao.

1° **Hastat-us**, *a, um*, adj. (ai) Cầm giáo mác, cầm lao, cầm can qua.

2° **Hastat-us**, *i*, s. m. như Hastarius. *Hastati spargunt hastas.* Các lính phóng lao tư bề.

Hastic-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về giáo mác, thuộc về lao.

Hastif-er, *era, erum*, adj. như 1° Hastatus.

Hastil-e, *is*, s. n. 1. Ngành, que, gậy, roi, cọc, nọc, choái. 2. Cán giáo mác, cán lao; lao, qua.

Hastul-a, *æ*, s. f. 1. Nhàn (thảo). 2. Que nhỏ, roi; giáo nhỏ, lao nhỏ.

Hau, interj. Ớ, bớ, ơi.

Haud, adv. Chẳng, không. — *quaquàm.* Chẳng có đâu, hẳn không. *Res — difficilis.* Việc chẳng khó.

HAUR-IO, *is*, hau-*si*, haus-*tum*, *ire*, a. Múc, kín, xúc, cắt, lấy ra, đổ ra. 2. Uống, nuốt, mút, húp, tát, làm cho cạn, vét, hao phí. 3. *fig.* Xem thấy, nghe thấy, hiểu, chịu lấy. 4. Đâm, khoét, đánh. 5. Đi qua, làm cho lọn. || 1. — *à* v. *è* v. *de fonte.* Kín nơi mạch nước.— *ex ærario.* Lấy trong kho tiền. — *silvas radicitùs.* Phá rừng cây tuyệt căn. — *cruorem.* Đổ máu ra. || 2. — *pateram.* Uống ráo chén. — *faucibus lacus.* Uống nước. — *solidos cervos.* Nuốt trửng con nai. — *patrias opes.* Phí phạn nghiệp cha. *Fulmine haustus est.* Đã phải sét đánh chết. || 3. — *oculis.* Xem thấy.— *strepitum.* Nghe tiếng gì. *Hæc animo hauri.* Anh hãy cầm trí nghe sự này. — *amorem.* Sinh lòng yêu mến. —*pœnam.* Chịu phạt. || 4. — *ventrem.* Đâm bụng. — *femur.* Đâm trái đùi. *Fig. Haurit corda pavor.* Người ta kinh khiếp. || 5. —*iter immensum.* Đi chặng đàng dài. *Medium sol orbem hauserat.* Khi ấy mặt trời đến chính ngọ.

HAUSTI-O, *onis*, s. f. Sự múc.

HAUST-OR, *oris*, s. m. Kẻ múc; kẻ uống.

HAUSTR-UM, *i*, s. n. Gáo, gàu, ống thụt, thùng.

HAUST-UM, *i*, s. n. và US, *ûs*, s. m. 1. Sự múc, sự kín, sự tát, sự vét, sự hớp. 2. Một hớp, một ngụm. || 1. *Aqua haustûs profundi.* Nước sâu khó kín.— *aquæ.* Phép kín nước. || 2. *Exiguis haustibus bibere.* Hớp. *Fig. Justitiæ haustus bibere.* Nhiễm đức liêm chính.

HAUST-US, *a*, *um*, part. pass. Haurio.

HAUSUR-US, *a*, *um*, thay vì Hausturus, part. fut. Haurio.

HAUT, thay vì Haud.

HAVE, thay vì Ave.

HE! HEU! interj. Ôi, thương ôi! thương hề!

HEBDOMAD-A, *æ*, s. f. như Hebdomas.

HEBDOMADAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về một tuần bảy ngày.

HEBDOMADARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm việc trong tuần bảy ngày.

HEBDOM-AS, *adis*, s. f. Tuần bảy ngày, tuần lễ, tuần bảy (năm hay là tháng).

HEBDOMATIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tuần bảy ngày.

HEBENIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng gỗ mun.

HEBEN-US, *i*, s. f. như Ebenus.

HEB-EO, *es*, *ere*, n. như Hebesco.

HEB-ES, *etis* (hebet-*ior*, *issimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Nhụt, cùn, tày. 2. *fig.* Yếu, kém, mất mùi, mất sắc. 3. Đần độn, ngây muội, tối (dạ), dốt đặc, ngu mông, thiển trí. || 1. — *telum.* Tên tày mũi. || 2. — *ictus.* Lát đánh yếu. — *auris.* Nặng tai. — *acies oculorum.* Con mắt kém. — *color.* Phai sắc. — *os.* Miệng chẳng biết mùi. — *lingua.* Lưỡi trẩy trật. || 3. — *homo.* Người ngu độn.

HEBESC-O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Ra nhụt, ra cùn, tà mũi. 2. *fig.* Ra yếu, ra kém, mất sức, mất trí. || 1. *Hebescit ferrum.* Mũi sắt ra nhụt. ||2. *Hebescunt iræ.* Đã nguôi giận. *Hebescit mentis acies.* Trí khôn mất sức, trí khôn cùn đi. *Hebescit color.* Sắc phai đi. *Quid hebescitis?* Sao bay đứng sững.

HEBETATI-O, *onis*, s. f. Sự ra nhụt, sự ra kém.

HEBETAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ làm cho ra nhụt, kẻ làm cho ra kém.

HEBETESC-O, *is*, *ere*, n. def. như Hebesco.

HEBET-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho ra nhụt, làm cho ra cùn. 2. *fig.* Làm cho ra kém, làm cho mất sức, bớt. ||1. — *hastam.* Đánh gãy mũi mác, mài mũi mác cho tày. ||2. — *corpus.* Làm cho mình mẩy ra nặng nề. —*dentes.* Làm cho ghê răng. — *curas.* Bớt sự lo buồn. — *venenum.* Giã thuốc độc. — *lunam.* Làm cho mặt trăng mất sáng.

HEBETUD-O, *inis*, s. f. 1. Sự cùn, sự nhụt. 2. *fig.* Sự yếu, sự kém; sự đọn trí, sự ngu mông.

HEBRÆ-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Judêu, thuộc về tiếng hêbrêô. *Ex Hebræo.* Bởi tiếng hêbrêô.

HEBRAIC-È, adv. Bằng tiếng hêbrêô.

HEBRAIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tiếng hêbrêô. *De Hebraicis interpretari.* Dịch tiếng hêbrêô ra (tiếng khác).

HEBRAISM-US, *i*, s. m. Cách nói như tiếng hêbrêô.

HECATEI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bụt nữ Hêcatê.

HECATOMB-E, *es*, và A, *æ*, s. f. và ION, *ii*, s. n. Sự giết một trăm vật làm của lễ.

HECATOMPHONI-A, *æ*, s. f. Lễ kia sát sinh bách vật.

HECATOMPOL-IS, *is*, adj. f. (nước, xứ) Có trăm thành.

HECATOMPYL-US, *i*, adj. f. (thành) Có trăm cửa.

HECATONTARCH-US, *i*, s. m. Quan cai một trăm quân.

HECT-A, *æ*, s. f. như Hetta.

HECTIC-A, *æ*, và E, *es*, s. f. Bệnh sốt liên.

HECTIC-US, *a*, *um*, adj. (ai) Hay mòn mỏi, hay hao lực vì bệnh sốt liên.

HEDER-A, *æ*, s. f. Bà thảo, liên tiền thảo.

Hederace-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Bằng dây bà thảo. 2. Xanh tươi như bà thảo.

Hederat-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đội vòng dây bà thảo; có hình lá bà thảo.

Hederig-er, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Có dây bà thảo.

Hederos-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều cây bà thảo.

Hedyosm-us, *i*, s. m. Bạc hà.

Hei! interj. chỉ đau đớn. Ôi! Hĩ ôi! Khốn. — *mihi!* Khốn thân tôi! *Hei misero mihi!* Cơ khổ thân tôi!

Helciari-us, *i*, s. m. 1. Kẻ kéo dây thuyền. 2. Kẻ làm ách ngựa ách trâu bò, etc.

Helci-um, *i*, s. n. Ách ngựa, vòng mắc cổ ngựa mà kéo xe.

Helcysm-a, *atis*, s. n. Cứt bạc.

Helen-a, *æ*, s. f. Giống ma trơi dưới biển.

Heleni-um, *i*, s. n. Hoàng hoa thái.

Heleoselin-um, *i*, s. n. Thủy cần thái.

Helepol-is, *is*, s. m. và f. Tháp lăn, tháp xe.

Helianth-es, *eos*, s. f. Hướng nhật quì.

Helic-e, *es*, s. f. 1. Bắc đẩu tinh, gấu lớn, xe vua Davít. 2. Hướng bắc, bắc.

Helicis, gen. Helix.

Heliocall-is, *idis*, s. f. như Helianthes.

Heliocamin-us, *i*, s. m. Chốn như hình lòng chảo để chịu ánh nóng mặt trời giãi vào.

Heliochrys-us, *i*, s. f. Thiên nhật hồng.

Helioscopi-um, *i*, s. n. Đồ dùng mà xem mặt trời.

1° **Helioscopi-us**, *a*. *um*, adj. (ai, sự gì) Xem mặt trời.

2° **Helioscopi-us**, *i*, s. m. như Heliotropium.

Helioselin-um, *i*, s. n. Rau cần.

Heliotropi-um, *i*, s. n. 1. Hoa quì, nhật quì. 2. Hoa khổ thảo. 3. Thứ đá ngọc.

Hel-ix, *icis*, s. f. 1. Thứ bà thảo. 3. Đồ xuyên hoa.

Helleborin-e, *es*, s. f. Thảo giống như lê lô.

Helleborit-es, *æ*, s. m. Rượu lê lô.

Hellebor-o, *as*, *are*, a. Cho uống thuốc lê lô (chữa bệnh trí).

Helleboros-us, *a*, *um*, adj. (ai) Đang dùng thuốc lê lô, dại, điên, có bệnh trí.

Hellebor-um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Lê lô.

Helluati-o, *onis*, s. f. Sự háu ăn, sự bẫm ăn, sự mê ăn uống.

Helluat-or, *oris*, s. m. như Helluo.

Helluat-us, *a*, *um*, part. Helluor. 1. *act*. (ai) Đã tiêu phí xa xỉ. 2. *pass*. (sự gì) Đã chịu phung phá.

Hellu-o, *onis*, s. m. Kẻ háu ăn, kẻ bẫm ăn, kẻ mê ăn uống; kẻ phí phạn. *Fig.* — *librorum*. Kẻ mê xem sách.

Hellu-or, và **Helu-or**, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Háu ăn, ăn phạm, bẫm ăn, ăn bặp bặp, mê ăn uống; xa phí. *Fig.* — *libros*. Mê xem sách vở.

Heluc-us, *a*, *um*, adj. như Elucus.

† **Hel-us** thay vì Olus.

Helvell-a, *æ*, s. f. Cải bắp nhỏ.

Helveol-us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Helve-us, *a*, *um*, và **Helv-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc bò nâu, nhuôm nhuôm, xám.

Helxin-e, *es*, s. f. Mạc kỉ thảo, lá thuốc giòi.

Hem, interj. Ớ! ôi! á! ấy! nay! — *quid est?* Việc gì? Hử? — *tibi hominem*. Ấy người anh (tìm), nó đấy. — *tibi pro maledictis*. Nay oán phạt các điều mày đã diếc dóc bấy lâu.

Hemeresi-us, *a*, *um*, adj. (việc) Làm trong một ngày.

Hemer-is, *idis*, s. f. Thứ thanh cương thụ.

Hemerobi-us, *i*, s. m. Loài côn trùng chỉ sống một ngày.

Hemerocall-is, *is*, s. f. Bạch hợp, ngọc tán hoa.

Hemerodrom-us, *i*, s. m. Kẻ chạy ống.

Hemicranic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bệnh nhức đầu, hay nhức đầu, chữa nhức đầu.

Hemicrane-um, *i*, và **Hemicrani-um**, *i*, s. n. Bệnh nhức đầu.

Hemicycli-um, *i*, s. n. Bán nguyệt, đồ gì có hình bán nguyệt.

Hemicycli-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình bán nguyệt.

† **Hemicycl-um**, *i*, s. n. như Hemicyclium.

Hemicycl-us, *i*, s. m. Bán nguyệt, nửa phần vòng, đồ gì xếp như hình bán nguyệt.

Hemicylindr-us, *i*, s. m. Bán viên phương lập (như cột hay là vại sả hai).

Hemin-a, *æ*, s. f. Thứ lào kia, lường được một chai nhỏ.

Heminari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Được một lào *hemina* mà thôi; nhỏ hẹp.

Hemioli-a, *æ*, s. f. và um, *i*, s. n. Ghe hải, thứ tàu.

Hemioli-us, *a*, *um*, adj. như Sesquialter.

Hemionit-is, *idis*, s. f. và **Hemioni-um**, *i*, s. n. Kim tinh thảo.

HEMISPHÆRI – UM, *i*, s. n. Nửa phần bầu đất hay là bầu trời, sự gì xây nửa bầu (như hình vỏ cam).

HEMISTICHI – UM, *i*, s. n. Nửa câu thơ.

HEMITHE - US, *i*, s. m. Bụt thần bậc dưới.

HEMITONI - UM, *i*, s. n. Nửa cung hát (như *mi fa*).

HEMITRITÆ - US, *i*, s. m. Thứ bệnh sốt cách nhật.

HEMIXEST – ES, *æ*, s. m. Nửa lào kia.

† HEM – O, *onis*, s. m. thay vì Homo.

HENDECASYLLAB - US, *a*, *um*, adj. (thơ) Có mười một vần.

HENIOCH – US, *i*, s. m. Đống sao kia.

HEP - AR, *atis*, s. n. 1. Gan. 2. Giống cá kia.

HEPATARI – US, *a*, *um*, adj. như Hepaticus.

HEPATI - A, *orum*, s. n. p. Ruột.

HEPATIC – A, *æ*, s. f. Thạch thanh đài.

HEPATIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gan, có bệnh gan.

HEPATIT – ES, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

HEPATIZ - ON, *ontis*, s. n. Thứ đồng đỏ.

HEPSEM – A, *atis*, s. n. Rượu đã nấu.

HEPTAGON - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có thất lăng.

PEPTAPECH - YS, *eos*, s. f. Trượng bảy thước.

HEPTAPLEUR - OS, *i*, s. f. Mã đề.

HEPT – AS, *adis*, s. f. Bảy, số bảy.

HEPTER – ES, *is*, s. f. Tàu có bảy hàng chèo.

HER, her - *is*, s. m. Con nhím.

HER – A, *æ*, s. f. 1. Bà chủ nhà. 2. Bà chúa. 3. Bụt nữ.

HERACLI – UM, *i*, s. n. Phù bình thảo.

HERACLIUS *lapis*, m. Đá thử vàng.

HERÆ – A, *orum*, s. n. p. Đám chơi mừng bụt nữ Junô.

HERB – A, *æ*, s. f. 1. Cỏ, thảo, cây cỏ, cỏ xanh, hoa cỏ, ngọn cỏ. 2. Rau cỏ, cỏ làm thuốc. 3. *fig*. Sự thắng trận, sự trổi hơn. || 1. *Agri sunt in herbis*. Đồng lúa còn xanh. *Fig*. *Ingenium in herbâ*. Trí còn non. || 2. — *veneni*. Cỏ độc. *Herbas condire*. Gia vị vào rau. *Vires herbarum*. Sức các vị thuốc. || 3. *Herbam dare* v. *porrigere*. Chịu thua (dâng cây cỏ hay là lá dừa cho kẻ địch vuối mình).

HERBACE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có mùi cỏ; xanh như cỏ.

HERBARI – A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *ars*). Phép bản thảo.

1° HERBARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cỏ.

2° HERBARI – US, *i*, s. m. Kẻ thông phép bản thảo.

HERBASC – O, *is*, *ere*, n. như Herbesco.

HERBATIC – US, *a*, *um*, adj. (giống nào) Hay ăn cỏ.

HERB – ENS, *entis*, adj. như

HERBESC – ENS, *entis*, part. Herbesco. (sự gì) Đang mọc cỏ, còn xanh.

HERBESC – O, *is*, *ere*, n. def. Mọc cỏ, lên cỏ, ra săng cỏ.

HERBE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xanh như cỏ.

HERBID – US, *a*, *um*, adj. (sự gì, nơi nào) Đầy cỏ, có nhiều cỏ; bằng cỏ; xanh như cỏ.

HERBIF – ER, *era*, *erum*, adj. (nơi nào) Hay sinh cỏ.

HERBIGRAD – US, *a*, *um*, adj. (vật gì) Đi trong cỏ;

HERBIL – IS, *e*, adj. (vật gì) Hay ăn cỏ.

HERBIPOT – ENS, *entis*, adj. (ai) Biết sức các vị thuốc.

HERBOS – US, *a*, *um* (*issimus*), adj. (sự gì, nơi nào) Có nhiều cỏ, đầy những cỏ rả, xanh như cỏ. *Fluvius* —. Bờ sông rậm cỏ.

HERBUL – A, *æ*, s. f. dimin. Herba. Cây cỏ, ngọn cỏ.

HERCISC – O, *is*, *ere*, a. def. như Ercisco.

HERCLÈ, adv. như Herculè.

HERCT – UM, *i*, s. n. như Erctum.

HERCULANE – US, *a*, *um*, và HERCULE – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về bụt Herculê. 2. *fig*. Mạnh mẽ, lực lượng, to lớn. || 1. *Herculanea pars*. Một phần trong mười dâng cho bụt Herculê. || 2. *Herculanea formica*. Cái kiến tướng, kiến càng.

HERCUL – È, abl. dùng cách adv. Thật, quá, hẳn thật, ắt hẳn. *Me* —. Idem.

† HER – È, adv. thay vì Herì.

HEREDIOL – UM, *i*, s. n. như Hærediolum.

HEREM - US, *i*, s. m. và f. như Eremus.

1° HER - ES, *edis*, s. m. như Hæres.

2° HER-ES, *is*, s. m. như Her.

HER-Ì, adv. 1. Hôm qua. 2. Vừa rồi, mới.

HERICI-US, *i*, s. m. Con nhím.

HERIFUG-A, *æ*, s. m. Tôi tá trốn chúa, tớ trốn thầy.

HERIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về chúa nhà.

HERINACE-US, s. m. như Hericius.

HERM-A, *atis*, s. n. 1. Lũy đất. 2. Hoa tai. 3. Hòn rạn. 4. Chân cột, đầu cột.

HERM-Æ, *arum*, s. f. p. Đầu bụt Mercuriô, tượng.

HERMAPHRODIT-US, *i*, s. m. Người ái nam ái nữ, người lại cái; hữu âm dương vật.

HERMEDON-E, *es*, s. f. Đống sao kia.

† HERMENEUM A, *atis*, s. n. Sự bàn nghĩa sách.

HERMETIC-È, adv. Cách khít rịt. — *clausus*. Hôm hơi. — *obturatus*. Khít rịt, khít khao.

HERMODACTYL-US, *i*, s. m. Bối mẫu.

HERNI-A, *æ*, s. f. Bệnh tràng hạ nang.

HERNIOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có bệnh tràng hạ nang.

HER-O, *onis*, s. m. như 1° Æro.

HERODI-O, *onis*, và US, *i*, s. m. Thứ chim cò, lô tư, loài chim ông già.

HEROIC-È, adv. Cách anh hùng.

HEROIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cả thể lắm, xứng anh hùng, như anh hùng, thuộc về hào kiệt. *Gradu virtutis* —. Bậc nhân đức cao cả.

HEROIN-A, *æ*, và E, *es*, và HERO-IS, *idis*, s. f. Người nữ anh hùng, người đàn bà mạnh bạo.

HER-OS, *ois*, s. m. (acc. phần ít *oem* và *oa*, acc. phần nhiều *oes* và *oas*). Anh hùng, anh tài, hào kiệt, tuấn kiệt.

HERO-UM, *i*, s. n. Mồ anh hùng.

HERO-US, *a*, *um*, adj. như Heroicus.

HERP-ES, *etis*, s. m. 1. Sang độc. 2. Loài vật kia chữa sang độc.

† HERTH-US, *i*, s. m. Đất.

HERUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi

HER-US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Chúa nhà, chủ, thầy. — *major*. Chúa nhà. — *minor*. Con cả chúa nhà.

HESPERI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tây. *Hesperium mare*. Đại tây dang.

HESPÉRUG-O, *inis*, s. f. và HESPER-US, *i*, s. m. 1. Sao hôm (cũng là sao mai), kim tinh. 2. Tây, hướng tây.

HESTERN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hôm qua, thuộc về hôm trước; mới. *Hesternâ nocte*. Đêm vừa rồi.

† HETÆRI-A, *æ*, s. f. 1. Đoàn, lũ, phường, hội, họ lương bằng. 2. Binh tiếp.

HETEROCLIT-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng cứ mẹo thường.

HETEROCRANE-A, *æ*, và HETEROCRANI-A, *æ*, s. f. Sự nhức đầu.

HETERODOX-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng theo ý chung, chẳng hợp ý cùng mọi người, rối đạo.

HETEROGENE-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có tính khác, có nhiều giống pha láo nháo.

HETEROMALL-A, *æ*, và HETEROMASCHAL-A, *æ*, s. f. Áo tôi tá.

HETT-A, *æ*, s. f. 1. Sự ngáp. 2. Bong bóng nổi lên khi nướng bánh. 3. *fig*. Sự hèn, sự lặt vặt, vật vô ích. || 3. *Non hettæ te facio*. Mày chẳng ra phích gì.

HETTEMATIC-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Kém hạng, xấu hơn.

HEU, interj. Ôi! Thương ôi! Hỡi! — *me miserum!* Ôi! Khốn thân tôi.

HEUS, interj. Ớ, bớ, ơi, kia, ấy. — *aliquis!* Ớ kia!

HEXACHORD-ON, *i*, s. n. và OS, *i*, s. m. và f. Đàn sáu dây.

HEXACLINI-UM, *i*, s. n. Phòng ăn vừa sáu người.

HEXAGON-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có lục lăng.

HEXAMET-ER, *ra*, *rum*, adj. (thơ) Có sáu lớp vần.

HEXAPHOR-I, *orum*, s. m. p. Sáu người khiêng.

HEXAPHOR-UM, *i*, s. n. Song loan sáu người khiêng.

HEXAPTOTA *nomina*, n. p. Những tên có sáu casu.

HEX-AS, *adis*, s. f. Sáu, số sáu, chục gián.

HEXASTACH-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sáu hàng hạt.

HEXASTER-UM, *i*, s. n. Mang chủng, tua rua.

HEXASTYL-US, *a*, *um*, adj. (nhà) Có sáu hàng cột.

HEXACONTALITH-US, *i*, s. m. Đá ngọc có sáu mươi vẻ.

HEXER-ES, *is*, s. f. Tàu có sáu hàng chèo.

HEX-IS, *is*, s. f. Tốt mình vóc.

HIACINTH-US, *i*, s. f. như Hyacinthus.

HI-ANS, *antis*, part. Hio. 1. (ai, sự gì) Ngáp, há miệng, hở ra. 2. Đứng sững ra, ngẩn trí. 3. Lười lĩnh, biếng nhác. 4. Tham, ham hố, mê man. 5. (chữ) Làm cho há miệng, khó đọc, trắc. || 1. — *immanè leo*. Sư tử há miệng gớm. || 5. — *oratio*. Kiểu nói trắc khó nghe.

† HIANTI-A, *æ*, s. f. Sự há miệng, nơi hở ra, đàng nẻ.

HIASC-O, *is*, *ere*, n. def. Hở ra, hả ra, nẻ ra, nở ra.

HIAT-O, *as*, *are*, a. như Hieto.

HIAT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự há miệng, sự ngáp; lỗ miệng. 2. Lỗ sâu, vực, hố, đàng nẻ, nơi hở ra. 3. *fig*. Tính tham lam, sự ham hố, lòng mê man. || 1. — *oris*. Sự há miệng, miệng há. — *ex concursu vocalium*. Sự há miệng vì đọc hai chữ âm liền nhau. — *terræ*. Chỗ đất nẻ ra.

HIBERN-A, *orum*, s. n. p. Sự nghỉ mùa đông; trại lính đóng mùa đông. *Una Annibalem — solverunt*. Sự nghỉ trong dinh một mùa đông đã làm hư việc ông Annibalê.

HIBERNACUL-A, *orum*, s. n. p. Trại lính đóng mùa đông, trại mùa đông; nhà ở mùa đông.

HIBERNAL-IS, *e*, adj. như Hibernus.

HIBERN – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. (binh) Nghỉ mùa đông; qua mùa đông; *fig*. nghỉ, ở yên.

HIBERN – UM, *i*, s. n. Dông tố, bão táp.

HIBERN – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về mùa đông. 2. Thuộc về bão bùng. || 1. — *agnus*. Chiên con sinh ra trong mùa đông. *Hibernum mare*. Biển nổi bão.

HIBISCUL – UM, *i*, s. n. và HIBISC – US, *i*, s. m. Mộc cẩn hoa.

HIC, *hæc*, *hoc*, adj. và pron. demonst. (người, sự) Này, ấy, nó, nọ, kia, đây, thể này, tôi, thuộc về tôi. *Nox fausta huic urbi*. Đêm đã đem phúc lộc cho thành này. *Hunc cognovi*. Tôi đã quen vuối nó. *Hoc est*. Nghĩa là (sự ấy là). *Hoc solatii*. Sự yên ủi này. *Quid hoc rei est*? Việc này làm sao? *Quid hoc hominis est*? Người này (hay là người ấy) là ai? *Stupet hic*, *vocat ille*. Người này đứng sững, người kia gọi (kẻ thì đứng sững, người thì gọi). *Erit hic quoque miles*. Tôi cũng sẽ đi lính. *Hunc te speravi fore qui nunc es*. Trước tôi đã trông anh sẽ nên như thể này. *Ex hoc*, v. *Ex hoc nunc (tempore)*. Từ rày. *Hoc quòd*. Vì sự này là. *Hoc est quod*. Này là lẽ cho nên, vì lẽ ấy cho nên.

HIC, adv. 1. Đây, bên này. 2. Bây giờ, bấy giờ, khi ấy. 3. Trong sự này. || 1. — *jamdudùm adsum*. Tôi ở đây đã lâu. — *omnes valent*. Ở đây khoẻ mạnh cả. || — *regina poposcit pateram*. Bấy giờ bà hoàng hậu đã đòi cái chén. — *non dicam*. Bây giờ tôi chẳng có ý nói (đây tôi chẳng nói). — *si quid erit offensum*. Trong việc này nếu có xảy ra sự gì chẳng hay.

HIECE, *hæcce*, *hocce*, adj. và pron. demonst. (người, sự) Này, này chốc, ấy chốc.

HICCINE, *hæccine*, *hoccine*, adj. và pron. interr. Có phải (người, sự) này chăng? Có phải nó là...? *Hæccine est urbs*...? Có phải là thành... ru?

HIEMALI - A, *um*, s. n. p. như Hiberna.

HIEMAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mùa đông, giá rét, lạnh; mưa gió. — *circulus*. Hoàng đạo nam.

HIEMATI – O, *onis*, s. f. Mùa đông, sự qua mùa đông.

HIEMAT - US, *a*, *um*, part. pass. Hiemo. (ai, sự gì) Lạnh giá, rét buốt.

HIEM – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. 1. Qua mùa đông, nghỉ mùa đông. 2. Rét, giá rét. 3. Làm cho ra lạnh, làm cho đông lại. || 2. *Hiemabit*. Sẽ rét. *fig*. *Hiemat mare*. Bể có sóng gió.

HIEMS, hiem – *is*, s. f. 1. Mùa đông, giá rét, sự lạnh. 2. Bão táp, bão bùng, cơn dông tố. 3. *fig*. Sự nhiễu, sự khốn khó, sự hỗn hào. || 1. — *se remittit*. Đã ngớt rét. *Lethalis* —. Sự lạnh khi gần chết. || 2. *Hiemem affringere bustis*. Sóng lớn vỗ vào phần mộ. || 3. — *ferrea*. Tên bắn như mưa. — *rerum*. Sự loạn lạc.

HIER – A, *æ*, s. f. 1. Mũ hoa cúng bụt thần. 2. Thứ thuốc cao. 3. Bệnh động kinh. 4. Tật phong.

HIERACI – A, *æ*, s. f. Giống rau diếp đắng.

HIERACIT – ES, *æ*, s. m. Giống đá ngọc kia.

HIERACI – UM, *i*, s. n. Dã miêu nhi nhãn tình.

HIERAPICR – A, *æ*, s. f. Thuốc pha lô hội.

HIERARCHI - A, *æ*, s. f. Thứ tự các phẩm chức thánh (về chín bậc thiên thần và trong thánh Yghêrêgia).

HIERARCHIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thứ tự các phẩm chức thánh.

HIEROBOTAN – E, *es*, s. f. Mã tiên thảo.

HIERODUL – US, *i*, s. m. Đấng tế lễ.

HIEROGLYPHIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Máu nhiệm, thuộc về chữ máu nhiệm kia.

HIEROGLYPH - US, *i*, s. m. Chữ máu nhiệm (bên Ychitô xưa), chữ tượng hình (như chữ nho).

HIEROGRAPHIC-US, *a*, *um*, adj. như Hieroglyphicus.

HIERONIC – A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Kẻ ăn giải trong đám chơi.

HIEROPHANT - A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. (RIA, *riæ*, s. f.) Sãi dạy những điều kín nhiệm.

HIEROPHYL - AX, *acis*, s. m. Kẻ giữ đồ thờ, kẻ giữ đền thờ: kẻ giữ của cải.

HIET – O, *as*, *are*, a. và n. freq. Hio. Năng ngáp, há miệng; hở ra, nẻ ra. *Hietantur fores*. Cửa hé ra.

HILARATI – O, *onis*, s. f. Sự vui mừng, sự hoan hỉ.

HILARAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho vui mừng.

HILAR – È *(iùs, issimè)*, adv. Cách vui vẻ, cách mừng rỡ.

HILARESC – O, *is*, *ere*, n. def. Ra khoái lạc, mừng rỡ.

HILARI – A, *um*, và A, *orum*, s. n. p. Lễ mừng bụt nữ Cybêlê.

HILAR – IS, *e (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Vui vẻ, vui tính, vui mừng, khoái chí. 2. Làm cho ra vui, sinh sự vui. || 1. *Oderunt hilarem tristes*. Các kẻ sầu sậu ghét kẻ vui tính. || 2. *Diem hilarem sumere*. Lấy một ngày vui, chơi vui vẻ một ngày. *Hilarius marmor*. Đá hoa đẹp hơn.

HILARIT - AS, *atis*, s. f. Sự vui vẻ, tính vui vẻ, sự khoái chí, sự hoan hỉ. *Fig*. — *diei*. Sự trời thanh minh ngày nào.

HILARIT-ER, adv. như Hilarè.

HILARITUD-O, *inis*, s. f. như Hilaritas.

HILARIT-ÙS, adv. như Hilarè.

HILAR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra vui lòng, làm cho khoái lạc. *Animum* —. Làm cho (ai) được nức lòng.

HILARŒD-US, *i*, s. m. Kẻ hát cung vui.

HILARUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

HILAR-US, *a*, *um*, adj. như Hilaris.

HILL-A, *æ*, s. f. và Æ, *arum*, s. f. p. Ruột, thịt dồi, dồi.

HIL-UM, *i*, s. n. 1. Chấm đen nhỏ nơi đậu kia. 2. *fig*. Mảy, li, phân, chút, ít, thí, tí. || 2. *Non* —. Chẳng đí gì sốt (cũng như *nihilum*). *Non proficit hilum*. Nó chẳng tấn tới chút nào. *Non hili habere*. Chẳng coi bằng gì.

HIMANTOP-US, *odis*, s. m. 1. Giống chim kia. 2. Kẻ què chân.

HINC, adv. 1. (chỉ nơi:) Từ đây, bởi đây, ở đây mà về. 2. (chỉ thì giờ:) Từ bây giờ, đã được. 3. (ra lẽ:) Bởi đấy, vì sự này, cho nên. || 1. *Via quæ est — in Indiam*. Đàng đi từ đây cho đến Thiên Trúc. — *et indè*. Hai bên. *Procul* —. Xa đây. — *atque* —. Bên nọ bên kia. || 2. *Septimo — anno*. Đã bảy năm nay. || 3. — *Annibal Romanos aversabatur*. Vì thế cho nên ông Annibalê ghét dân Rôma lắm.

HINNIBIL-IS, *e*, adj. (vật gì) Hét, hí.

HINNIBUND-È, và HINNIENT-ER, adv. Cách hét, cách hí.

HINNILIT-O, *as*, *are*, n. (con la) Kêu, kêu như con la, hét.

HINN-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Hét, hí.

HINNIT-US, *ûs*, s. m. Tiếng hét, sự hét, sự hí, sự kêu. *Hinnitum tollere*. Hét lên.

† HINNULE-A, *æ*, s. f. Nai cái con.

† HINNULE-US, *i*, s. m. Nai đực con, hươu con.

HINNUL-US, *i*, s. m. 1. Con la con. 2. Nai con.

HINN-US, *i*, s. m. Con la, con mạch, lạc tử (vật bởi ngựa đực và lừa cái ra).

HI-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Ngáp, há miệng, há mồm. 2. Nở ra, nẻ ra, hở ra, khớp ra. 3. Lấy làm lạ, đứng bỡ ngỡ, sững trí ra, ngẩn ra. 4. *fig*. Mơ ước, khát khao, ngóng trông. 5. *a*. Thở ra. || 1. *Hiat lupus*. Chó sói há mồm. || 2. *Hiant undæ*. Nước rẽ ra. *Ligna hiant ariditate*. Nắng hanh gỗ nẻ ra. *Nec flos ullus hiat*. Chẳng có hoa nào nở ra. || 3. *Emptor hians*. Người mua đứng bỡ ngỡ. || 4. *Hiat avaritia Verris*. Tính hà tiện người Verrê cứ tham lam mãi. || 5. — *cruorem*. Thổ huyết. — *carmen*. Lấy giọng khoảnh khoái mà ngâm thơ.

HIPPAC-E, *es*, s. f. Bánh sữa ngựa.

HIPPAC-O, *as*, *are*, n. Thở mạnh, thở hồng hộc.

HIPP-Æ, *arum*, s. f. p. Con cáy, loài cua.

HIPPAG-O, *inis*, HIPPAGOG-A, *æ*, s. f., US, *i*, s. m. và HIPPAG-UM, *i*, s. n. 1. Tàu chở ngựa. 2. Tàu có ngựa kéo.

HIPPAL-US, *i*, s. m. Gió tây.

HIPPARCH-A, *æ*, s. m. Quan cai binh kị.

HIPPE-US, *i*, s. m. Sao tua, sao chổi.

HIPP-I, *orum*, s. m. p. Thứ con cáy chạy mau.

HIPPI-AS, *adis*, s. f. Tượng người cỡi ngựa.

HIPPIC-E, *es*, s. f. như Hippace.

HIPPI-US, *i*, s. m. 1. Lớp vần thơ. 2. Sao chổi.

HIPPOCAMEL-US, *i*, s. m. Giống lạc đà cao lớn.

HIPPOCAMP-US, *i*, s. m. Ngựa biển, hải mã.

HIPPOCENTAUR-US, *i*, s. m. Yêu quái bán nhân bán mã.

HIPPOCOM-US, *i*, s. m. Kẻ coi sóc ngựa.

HIPPODAMANTIUM *vinum*, n. Thứ rượu rất mạnh.

HIPPODROM-US, *i*, s. m. Sân lớn đua ngựa, diễn trường.

HIPPOGLOSS-A, *æ*, s. f. như Hypoglossa.

HIPPOGLOTTI-ON, *i*, s. n. Cây trúc đào.

HIPPOLAPATH-UM, *i*, s. n. Ngưu thiệt thảo.

HIPPOMAN-ES, *is*, s. n. 1. Đinh sang. 2. Thứ cỏ làm cho ngựa cái ra dại. 3. Cục thịt đen nơi trán ngựa con mới sinh.

HIPPOMARATHR-UM, *i*, s. n. Tiểu hồi hoang.

HIPPOPER-A, *æ*, s. f. Đãy đặt trên cật ngựa.

HIPPOPHÆST-UM, *i*, s. n. Phòng phong thảo.

HIPPOPOTAM-US, *i*, s. m. Hải mã (vật lớn hay ở dưới sông).

HIPPOTOXOT-Æ, *arum*, s. m. p. Quân xạ cỡi ngựa.

HIPPUR-IS, *idis*, s. f. Mã vĩ thảo, mộc đạc.

HIPPUR-US, *i*, và HIPP-US, *i*, s. m. Thứ cá kia.

HIR, s. n. indecl. Gan bàn tay.

HIR-A, *æ*, s. f. Khúc ruột kia.

HIRCIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con dê đực, thuộc về con dê. *Hircina barba*. Râu dài như râu dê đực.

HIRCIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có chân như dê đực.

HIRCIPIL-US, *a*,*um*, adj. (ai, sự gì) Có lông như dê đực. *Homo* —. Người rậm lông.

HIRCOS-US, *a, um*, adj. (giống gì) Hôi như dê đực.

HIRCUL-US, *i*, s. m. dimin. Hircus. 1. Dê đực con. 2. Thứ thảo hôi kia.

HIRC-US, *i*, s. m. 1. Dê đực. 2. Mùi hôi, mùi dê đực, mùi hôi nách. 3. Sự trông lườm. || 2. *Hircum olere*. Hôi như dê đực.

HIRNE-A, *æ*, và HIRNELL-A, *æ*, s. f. Lọ, ve, chai.

HIRP-EX, *icis*, s. m. Cái bừa.

HIRP-US, *i*, s. m. Chó sói.

HIRQUIN-US, *a, um*, adj. như Hircinus.

HIRQUITALL-IO, *is, ivi, itum, ire*, n. 1. Đến tuổi trưởng. 2. Mất tiếng son, vỡ tiếng.

HIRQUITALL-US, *i*, s. m. Kẻ đến tuổi trưởng, kẻ vỡ tiếng.

HIRQU-US, *i*, s. m. như Hircus.

HIRR-IO, *is, ivi, itum, ire*, n. (chó) Gừ gừ, lầm bầm như chó gừ gừ.

HIRRIT-US, *ûs*, s. m. Tiếng chó gừ gừ.

HIRSUT-A, *æ*, s. f. như Eruca.

HIRSUTI-A, *æ*, s. f. Sự giợn lông giợn tóc.

HIRSUT-US, *a, um (ior)*, HIRTUOS-US, *a, um*, và HIRT-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có nhiều lông, rậm lông, giợn lông, giợn gáy; nhặm, sờm, sù sì, gai góc. 2. *fig*. Quê mùa, cục cằn, thô tục, ngu độn. 3. Nhiệm nhặt, nghiêm phép, thẳng băng. ||1. *Bestia spinis hirsuta*. Con nhím. *Hirsutum os*. Mặt rậm râu. *Hirsuta tunica*. Áo nhung thô. *Hirsuta sepes*. Bụi gai góc. *Hirsuta barba*. Râu bờm xờm. || 2. — *populus*. Dân thô. *Hirsutum ingenium*. Trí ngu muội.

HIRUD-O, *inis*, s. f. Đỉa. *fig*. — *ærarii*. Kẻ ăn bớt của nhà nước.

HIRUNDINE-US, *a, um*, và HIRUNDININ-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim nhạn, thuộc về chim én.

HIRUND-O, *inis*, s. f. 1. Chim én, nhạn, yến. 2. Tiếng mơn. 3. Cá chuồn chuồn. || 1. — *prænuntia veris*. Con én đem tin xuân tới.

HISC-O, *is, ere*, n. def. 1. Hở ra, nẻ ra, phở. 2. Ngáp. 3. Hở răng, mở miệng (mà nói). || 3. *Ne — quidem audebat*. Nó chẳng dám hở răng.

HISPAN-È, adv. (nói) Tiếng iphanho, như thói iphanho.

HISPANIC-US, *a, um*, và HISPAN-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về nước Iphanho, thuộc về xứ Hispania.

HISPID-O, *as, are*, a. Đặt nhiều gai, thả chông, rắc gai.

HISPIDOS-US, *a, um*, và HISPID-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đầy lông, rậm lông; sù sì, có gai góc, có chông, nhặm, sờm. 2. *fig*. Quê mùa, cục cằn, thô tục.

HIST-ER, *ri*, s. m. như Histrio.

HIST-ON, *onis*, s. m. 1. Thợ dệt. 2. Nhà dệt cửi.

HISTORI-A, *æ*, s. f. 1. Sử kí, sử, sách sử kí. 2. Truyện, tích truyện, tin tức. 3. Truyện biến ngôn, truyện chơi, điều truyện trò. 4. Sự kể lại, sự bày giãi, sự học lại. ||1. *Historiam scribere*. Chép sử kí.||4. *Res historiâ digna*. Tích đáng kể lại.

HISTORIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sử kí, thật lục, thật.

HISTORIC-È, adv. Cách như sử kí, cứ sách sử kí.

HISTORIC-E, *es*, s. f. 1. Tài trí mà chép sử kí. 2. Sự cắt nghĩa sách sử kí.

1° HISTORIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sử kí, thật lục, thật; thuộc về kẻ chép sử kí.

2° HISTORIC-US, *i*, s. m. Kẻ chép sử kí, kẻ chép truyện.

HISTORIOGRAPH-US, *i*, s. m. Kẻ chép sử kí.

† HISTRICOS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có gai góc: *fig*. độc địa, hiểm hóc.

HISTRIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ làm trò.

HISTRI-O, *onis*, s. m. Kẻ làm trò, kẻ hát bội, thằng hề. *Regii histriones*. Việt tường.

HISTRIONAL-IS, *e*, adj. như Histricus.

HISTRIONI-A, *æ*, và HISTRIONIC-A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *ars*). Nghề hát bội, nghề trò.

HISTRIONIC-US, *a, um*, adj. như Histricus.

HISTR-IX, *icis*, s. f. như Hystrix.

HIULCAT-US, *a, um*, part. pass. Hiulco.

HIULC-È, adv. Cách nẻ ra. *Fig*. — *loqui*. Nói nhiều vần âm liền nhau, nói giọng cứng khó nghe, nói trọ trẹ.

HIULC-O, *as, are*, a. Há (miệng), hở ra, mở ra, làm cho nẻ ra, sả.

HIULC-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hở ra, nẻ ra, có lỗ nẻ, có đàng nẻ. 2. *fig*. Thạm lạm, ăn hôn. ||1. *Hiulca ova*. Những trứng đã nở ra.

HODI-È, adv. Hôm nay. 2. Bây giờ, rầy, kì này. 3. Cho đến rầy. ||1. — *manè*. Sáng ngày hôm nay. || 2. *Is — appellatur*. Bây giờ tên nó là.

HODIERN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hôm nay. — *dies*. Ngày hôm nay. — *In hodiernum*. Cho đến rầy.

HODŒDOC-OS, *i*, s. m. Kẻ cướp giữa đàng quan.

HODŒPORIC-UM, *i*, s. n. Sách hay là thẻ dẫn đàng.

HŒDIL-E, *is*, s. n. như Hædile.

Hoi, interj. Ôi! Cha ôi! Ai ôi! Thương ôi!

Holc-e, *es*, s. f. Trái cân.

Holc-us, *i*, s. m. Mạch nha hoang.

Holocaustom-a, *atis*, và Holocaust-um, *i*, s. n. Sự đốt hết của lễ, của lễ chịu đốt hết.

Holograph-us, *a*, *um*, adj. (bản) Tay một người viết cả.

Holophant-a, *æ*, s. m. Kẻ béo mép, kiệt thiệt, kẻ rậm lời.

Holoschœn-us, *i*, s. m. Giống cây lác.

Holoseric-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Tuyền lụa.

Holosider-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Tinh sắt cả.

Holosphyrat-us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đặc, chẳng rỗng.

Holoste-um, *i*, s. n. Tiểu nam tinh thảo.

Holothuri-a, *orum*, s. n. p. Giống phù thạch, thạch thụ, giống đột đột.

† Homagi-um, *i*, s. n. Sự tôn kính.

Homeli-um, *i*, s. n. Giống mũ kia.

Homeric-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ông Homêrô.

Homerist-a, *æ*, s. m. Kẻ đọc thơ ông Homêrô.

Homeromast-ix, *igis*, s. m. Kẻ hạch, kẻ bẻ lý.

Homicid-a, *æ*, s. m. và f. Kẻ giết người, kẻ sát nhân.

Homicidi-um, *i*, s. n. Sự giết người, sự sát nhân.

Homicidari-us, *a*, *um*, và Homicidiari-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giết người, thuộc về tội giết người.

Homili-a, *æ*, s. f. Bài giảng đơn sơ.

Hom-o, *inis*, s. m. và f. 1. Người, đáng làm người, loài người, người nam, người nữ. 2. Người có danh diện, người hẳn hoi. 3. Loài người hay chết. 4. Binh bộ. 5. Đầy tớ, kẻ giúp việc. || 1. — *adolescens*. Người trai đang thì. *Lac hominis*. Sữa người. — *nemo*. Chẳng ai sốt. — *trium litterarum*. Người ba chữ (F-U-R), kẻ trộm. || 2. — *magnus*. Người danh giá. — *optimus*. Người đức hạnh. *Homines nos gessimus*. Ta đã ăn ở xứng đáng. *Si tu — sis*. Nếu anh là người, nếu anh có gan. || 3. — *nata erat*. (con gái) Sinh ra cũng là người hay chết (cho nên nó đã chết thì chẳng lạ gì). || 4. *Capti homines equitesque*. Đã bắt cả binh bộ cả binh kị. || 5. — *meus*. Người nhà tôi, đầy tớ tôi.

Homodoxi-a, *æ*, s. f. Sự thuận ý, sự rập ý.

Homœomeri-a, *æ*, s. f. Sự các phần được giống nhau.

Homœos-is, *is*, s. f. Thí dụ.

Homœoteleut-um, *i*, s. n. Sự đặt nhiều câu cùng một tận như nhau.

Homogene-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cũng một bản tính như, giống như.

Homolog-us, *a*, *um*, adj. (hình) Có các phía bằng nhau.

Homonymi-a, *æ*, s. f. Sự trùng danh.

Homonym-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Trùng danh, trùng tiếng (mà khác nghĩa).

Homusi-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cũng một bản tính như.

Homoton-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã giương bằng nhau (như dây đàn), cũng một cung như nhau.

Homull-us, *i*, Humul-us, *i*, Homunci-o, *onis*, và Homuncul-us, *i*, s. m. Người hèn mạt, loài người hay chết.

Honestament-um, *i*, s. n. 1. Đồ thêm vào cho tề chỉnh. 2. Sự tôn kính.

Honest-as, *atis*, s. f. 1. Tiếng tốt, danh thơm, danh dự, chức quyền. 2. Nết na, đức hạnh, sự ngay lành, sự hẳn hoi, sự xứng đáng. 3. Sự đẹp đẽ, sự vừa con mắt. || 1. *Honestatem omnem amittere*. Mất cả danh dự. *Honestate spoliatus*. Đã mất tiếng tốt. *Omni honestate interdictus*. Chẳng được chức quyền gì. || 2. *Tantâ honestate præditus ut*. Người có danh diện dường ấy cho nên... || 3. — *testudinis*. Sự mu rùa tốt đẹp.

Honest-è (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách sang trọng, cách tôn kính, cách danh giá. 2. Cách hẳn hoi, cách xứng đáng, cách đức hạnh. 3. Cách đẹp đẽ, cách tề chỉnh. || 1. — *natus*. Có dòng dõi sang trọng. — *accipere*. Chịu lấy cách tôn kính. || 2. — *vivere*. Ăn ở cách hẳn hoi. || 3. *Fastigium non — vergit*. Mái dốc khó coi.

Honestitud-o, *inis*, s. f. như Honestas.

Honest-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Kính chuộng, tôn kính, ăn ở hẳn hoi cùng (ai); tôn lên, phong chức. 2. Sửa sang cho đẹp, trang hoàng. || 1. *Gracchorum sanguine se honestârunt*. Các kẻ ấy đã nổi danh vì giết anh em Gracchô. || 2. *Formam pudor honestat*. Nết na thêm tươi duyên.

Honest-um, *i*, s. n. Đức hạnh, nết na, sự gì phải phép.

Honest-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. Được chức quyền, sang trọng, danh vọng, phú quí. 2. Đẹp đẽ, tốt lành; phải phép, hẳn hoi, lịch sự. 3. Thanh sạch, có nết na, đức hạnh, xứng đáng, đáng tôn kính. || 1. *Cæsarem honestum*

esse cupio. Tôi muốn cho ông Cêsarê giữ các chức. *Is dies mihi honestissimus fuit.* Ngày ấy đã nên rất vinh hiển cho tôi. || 2. *Honesta facies.* Mặt tốt lành. *Ager honestior.* Đồng nội dễ coi. *Omnium honestarum rerum egens.* Thiếu mọi sự xứng (bậc mình). || 3. *Honesta vita.* Cách ăn ở thanh sạch. *Honestum convivium.* Tiệc tiêm tất (chẳng có ăn uống thái quá). *Honesta verba.* Những lời thanh.

Hon - or, *oris*, s. m. 1. Sự kính, sự tôn; sự trọng (ai, sự gì); của tế lễ; sự sang trọng. 2. Tiếng tốt, công danh, danh dự, giá. 3. Lời khen, phần thưởng, của lối cho. 4. Quyền chức, quyền thế, chức tước. 5. Đồ tế chỉnh. || 1. *Honoris causâ.* Cho được tôn kính. *Honos auribus sit.* Phải kính kẻ nghe. *Mortis honore carentes.* Những người chẳng được chôn. *Lazaro — sepulturæ non est habitus.* Chẳng có táng xác Lazarô. *Divinos honores alicui parare.* Thờ ai như Thiên Chúa. || 2. *Esse in honore.* Được danh giá. || 3. *Hic pietatis honos.* Ấy là phần thưởng lòng trung hiếu. *Honorem præfari.* Nói khen. || 4. *Honores ambire.* Tham chức quyền. *Honorem inire.* Nhận quyền. *Perfunctus honoribus.* Đã được chức quyền. || 5. *Honos formæ.* Sự nhan sắc. *Sylvis aquilo decussit honorem.* Gió bấc thổi thì cây cối trọi hết lá.

Honorabil - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Trọng, làm thơm danh, thuộc về sự tôn kính. 2. Đáng chịu tôn kính.

Honorabilit - er, adv. Cách tôn kính, cách trọng.

Honorari - um, *i*, s. n. 1. Của lễ mừng quan khi mới nhậm. 2. Bổng lộc, tiền công. 3. Của lễ, của ban, của dâng.

Honorari - us, *a, um*, adj. (sự gì) Trọng cho ai, có ý tôn kính, thêm danh giá. *Docere debitum, delectare honorarium est.* (thầy dạy) Cần phải dạy, song có làm (được cho học trò) mộ học, thì càng nổi danh hơn.

Honorat - è, adv. như Honorabiliter.

Honorati - o, *onis*, s. f. Sự tôn kính, sự kính chuộng.

Honorat - us, *a, um*, part. pass. Honoro. 1. (ai, sự gì) Đã được tôn kính, đã được thưởng, đã được chức quyền. 2. Thêm sang trọng, thêm danh giá. 3. Đã chịu sửa tế chỉnh, đã chịu trang hoàng. || 1. *Honorati.* Các quan.

Honorific - è *(entiùs, entissimè)*, adv. Cách tôn kính, cách lịch sự, cách xứng đáng.

Honorificenti - a, *æ*, s. f. Sự tôn kính, sự cung kính; ai hay là sự gì thêm danh vọng.

Honorific - o, *as, avi, atum, are*, a. Tôn, kính.

Honorific - us, *a, um (entior, entissimus)*, adj. (sự gì) Thêm danh vọng, thuộc về sự tôn kính, xứng đáng, lịch sự.

Honorig-er, *era, erum*, adj. như Honorificus.

Honoripet-a, *æ*, s. m. và f. Kẻ ham hố chức quyền.

Honor-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Tôn, kính, trọng kính, kính chuộng, thảo kính. 2. Thưởng. 3. Trang lệ, dọn tế chỉnh. || 1. *Nemo non virtutem honorat.* Chẳng có ai mà chẳng tôn nhân đức. *Aliquem habere honoratum* v. *pro honorato.* Trọng kính ai. || 2. *Honorari donis.* Được nhiều đồ lời. — *aliquem legato.* Lối của gì cho ai.

Honor-us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thêm công danh, làm cho nên trọng. 2. Oai nghiêm, xinh tốt, tế chỉnh.

Hon-os, *oris*, s. m. như Honor.

Hoplitit-es, *æ*, s. m. Kẻ cầm khí giới.

Hoplomachi-a, *æ*, s. f. Trận những người cầm các thứ khí giới.

Hoplomach-us, *i*, s. m. Quân cầm các thứ khí giới.

Hor-a, *æ*, s. f. 1. Giờ. 2. Thì giờ, thì, tiết, mùa. 3. Dịp. 4. Sự xem sao khi sinh. 5. Đồng hồ. || 1. *Quota — est? Quarta.* Đến giờ thứ mấy? Giờ thứ tư. *Compositâ horâ.* Giờ đã hẹn. *Horâ ampliùs.* Hơn (một) giờ. || 2. *Odium leniat — meum.* Chớ gì lâu ngày, tôi nguôi lòng ghét. — *matutina.* Buổi sáng. *Horæ septembres.* Muà thu. || 3. *Horam expectare.* Đợi dịp. || 5. *Horas inspicere.* Xem đồng hồ. *Moveri ut sphæram, ut horas.* Xây vần như bầu tròn, như đồng hồ.

Horæ-um, *i*, s. n. Dồi thịt cá.

Horæ-us, *a, um*, adj. như Tempestivus.

Horal-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về một giờ, bằng một giờ.

Horari-um, *i*, s. n. Các đồ chỉ giờ, đồng hồ.

Horari-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về một giờ, có đủ một giờ.

Horda *vacca*, f. Bò chửa.

Hordeace-us, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Bằng mạch nha, thuộc về mạch nha.

Hordeari-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ăn mạch nha, ăn bánh mạch nha. 2. Thuộc về mạch nha. 3. Chín một loạt vuối mạch nha. || 2. *Hordearium æs.* Tiền lương mạch nha ngựa.

† Hordei-us, *a, um*, adj. như Hordeaceus.

Hordeol-us, *i*, s. m. Cái chắp nơi mí mắt.

Horde-um, *i*, s. n. Mạch nha, đại mạch.

Hordicali-a, *orum*, và **Hordicidi-a**, *orum*, s. n. p. Sự giết bò chửa mà cúng tế.

Hori-a, *æ*, và **Horiol-a**, *æ*, s. f. Thuyền nhỏ, ghe nhỏ.

Horistic-e, *es*, s. f. Phần sách mẹo dẫn các mẹo (cũng là syntaxis).

Horiz-on, *ontis*, s. m. 1. Vòng chân trời. 2. Mặt vòng lớn trùng rốn vuối đất mà chia trời đất làm hai phần bằng nhau. 3. Kính vòng tròn.

Hormesi-um, *i*, s. n. Hạt trai có sắc lửa.

Horminod-es, *is*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

Hormin-um, *i*, s. n. Nhậm (thảo).

Horn-ò, adv. (tiếng tắt thay vì *hoc anno*). Năm nay.

Hornotin-us, *a*, *um*, và **Horn-us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về năm nay, sinh ra năm nay.

Horologic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đồng hồ.

Horologi-um, *i*, s. n. Đồng hồ. — *ex aquâ*. Đồng hồ nước. — *manuale*. Đồng hồ quít. — *solarium* v. *sciothericon*. Đồng hồ bóng, trắc ảnh.

Horoscopal-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự xem sao (khi ai sinh ra),

Horoscopic-us, *a*, *um*, adj. như Horoscopalis.

Horoscopi-um, *i*, s. n. Đồ kẻ xem sao dùng mà nhận các sao.

Horoscop-o, *as*, *are*, n. 1. (ngôi sao) Áp ngày sinh, áp sinh nhật. 2. Xem sao khi ai sinh mà bàn điềm lành dữ.

1° **Horoscop-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà xem giờ.

2° **Horoscop-us**, *i*, s. m. 1. Giờ (ai) sinh ra; sự xem sao giờ sinh mà bàn cát hung. 2. Kẻ xem sao trong giờ sinh.

Horreari-us, *i*, s. m. Chủ kho lúa.

Horreatic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kho lúa.

Horrend-è và **ùm**, adv. Cách gớm ghiếc, cách quái gở; cách kinh khiếp.

Horrend-us, *a*, *um*, part. pass. fut. Horreo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Gớm ghiếc, quái gở, làm cho kinh khiếp. 2. Hung bạo, anh kiệt, anh hùng. 3. Xấu xa, dữ tợn, lạ thầm. || 3. — *odor*. Mùi hôi hám.

Horr-ens, *entis*, part. Horreo. 1. (ai, sự gì) Giởn tóc. 2. Gớm ghiếc, làm cho kinh khiếp. 3. Run rẩy.

† **Horrenti-a**, *æ*, s. f. Sự gớm, sự khiếp.

Horr-eo, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. (lông, tóc) Đứng lên, giợn tóc, giởn gáy. 2. Gớm ghiếc, khó xem, làm cho sợ hãi. 3. Run, run rẩy, run lập cập. 4. *a*. Gớm, hãi, khiếp; lánh. || 1. *Horrent capilli*. Giởn tóc lên. *Fig*. *Urbs horrens ruinis*. Thành đã phải phá đổi tệ. || 2. *Horrebant sævis verba minis*. Khi ấy (ai) nói đe loi gớm ghiếc. *Horret tempestas*. Bão cuồn dữ lắm. || 3. — *pannis*. Ăn mặc rách rưới run rẩy. || 4. — *dicere*. Kinh hãi chẳng dám nói. — *ingrati animi crimen*. Gớm tội phụ ơn bội nghĩa.

Horreol-um, *i*, s. n. dimin. Horreum.

Horresc-o, *is*, *ere*, n. def. trị acc. cùng *ad*. 1. Giợn tóc, giởn gáy. 2. Hoá nên gớm ghiếc. 3. Run, dùng mình, run sợ. 4. *a*. Sợ, hãi.

Horre-um, *i*, s. n. 1. Nhà tích lúa, đụn lẫm, vựa. 2. Nhà kho, kho tàng. 3. Bộng ong, tổ ong.

Horribil-is, *e* (*ior*), adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Gớm ghiếc, quái gở, làm cho sợ hãi. 2. Lạ lùng, lạ quái.

Horribilit-er, adv. Cách gớm ghiếc, cách lạ quái.

Horricom-is, *e*, adj. (giống gì) Giởn tóc, giảng lông.

Horrid-è (*iùs*), adv. Cách gớm, cách cứng, cách thô.

Horridit-as, *atis*, s. f. như Horror.

Horridul-us, *a*, *um*, adj. dimin. Horridus. 1. (ai, sự gì) Giởn tóc một ít. 2. Dùng mình, run một ít. 3. Khí cứng, hơi quê mùa, ăn mặc lôi thôi. ||3. *Horridulæ orationes Catonis*. Bài ông Catô khí cứng.

Horrid-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Giợn tóc, giởn gáy. 2. *fig*. Bờm xờm, xơ xác, tả tơi, cứng, thẳng nhặt, thô, ngược, khó xem, khó nghe, khó chịu, hoang, nhiệm nhặt. 3. Ăn mặc lôi thôi. 4. Làm cho kinh sợ, dữ tợn, gớm ghiếc. 5. Run rẩy, run lập cập. ||2. *Horrida barba*. Râu bờm xờm. *Fig*. *Horrida signis chlamys*. Áo khoác đầy những đồ thêu. *Sapor* —. Mùi hắc, mùi hôi sì. *Horrida virtus*. Nhân đức nhiệm nhặt. *Oratione* —. Hay nói chẳng xuôi trơn. || 3. *Cultu* —. Ăn mặc lôi thôi. || 4. *Horrida jussa*. Lệnh truyền dữ tợn. || 5. *Si premerem* — *Alpes*. Ví bằng tôi run lập cập mà đi trên núi Alpes.

Horrif-er, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Làm cho sợ hãi, gớm ghiếc.

Horrifical-is, *e*, adj. như Horrificus.

Horrific-è, adj. Cách gớm ghiếc, cách làm cho kinh khiếp.

Horrific-o, *as*, *are*, a. 1. Làm cho sợ hãi, nạt, nát. 2. Làm cho ra gớm ghiếc, làm cho ra quái gở. || 2. — *mare*. Đánh dợn song biển.

Horrific - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho sợ hãi, gớm ghiếc. *Horrifica pœna.* Hình phạt thẳng nhặt.

Horripilati – o, *onis*, s. f. Sự giởn gáy, sự giảng tóc.

Horripil – o, *as, are*, n. và or, *aris, ari*, d. Giởn tóc, có tóc bờm xờm, có lông sù sì.

Horrison - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Kêu tiếng gớm, vang lừng dữ lắm.

Horr - or, *oris*, s. m. 1. Sự giợn tóc, sự giảng gáy. 2. Sự run sợ, sự gớm, sự khiếp. 3. Sự ghê mình, sự ớn rét. || 1. — *comarum.* Sự giởn tóc lên. *fig.* — *ponti.* Sóng biển lừng lên. || 2. — *animum subit.* Sự sợ hãi nhập vào lòng. || 3. *Jàm sine horrore est.* Rầy nó chẳng ngầy rét nữa.

Hors – ùm, adv. Bên này, ở gần đây.

Hortam – en, *inis*, Hortament – um, *i*, s. n. và Hortati – o, *onis*, s. f. 1. Sự khuyên, sự giục giã, lời khuyên. 2. Sự gì giục giã. || 2. — *ingens.* Lẽ mạnh giục ta.

Hortativ – us, *a, um*, adj. (sự gì) Khuyên giục, dùng mà khuyên.

Hortat – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ khuyên, kẻ giục. 2. Kẻ ốp các chân chèo.

1° Hortat - us, *a, um*, part. Hortor.

2° Hortat - us, *ûs*, s. m. như Hortamen.

Hortens – is, *e*, và Hortensi – us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vườn rau cỏ.

Horticol - a, *æ*, s. m. và f. Kẻ làm vườn rau.

Hort – or, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Khuyên, giục giã, xui; nên lẽ mà xui; một đôi khi *pass.* chịu khuyên. — *milites.* Khuyên lính. — *ad pacem.* Giục làm hoà. *Cœli serenitas me ad iter suscipiendum hortata est.* Tôi đã thấy thanh trời thì mới định trẩy trung.

Hortual – is, *e*, và Hortulan - us, *a, um*, như Hortensis.

Hortulan – us, *i*, s. m. Kẻ làm vườn.

Hortul - us, *i*, s. m. dimin. Hortus. Vườn nhỏ, vườn cảnh; giàn dây nho.

Hort – us, *i*, s. m. 1. Vườn, vườn dược, vườn rau. 2. *pl.* Trại, trại cảnh, nhà trại, vườn cảnh. 3. Các thứ rau cỏ. 4. Giàn dây nho. || 1. *Hortum colere.* Làm vườn. || 2. *Hortos emere velle.* Muốn tậu nhà cảnh thanh.

Hosanna, s. indecl. (tiếng hêbrêô). Vạn tuế, sáng danh, mừng, ngượi khen.

Hosp – es, *itis*, s. m. và f. Chủ nhà, kẻ cho đỗ. 2. Kẻ ở đỗ, khách trú. 3. *adj.* (ai, sự gì) Xa lạ, ở nơi khác đến; chịu lấy, cho đỗ. || 1. *Cursitat* —. Chủ nhà đi đi lại lại. || 2. *Adeòne — es hujus urbis...?* Chớ thì anh lạ trong thành này đến nỗi... ru? — *peregrinus.* Khách đi đàng. — *nullâ in re.* Lõi mọi sự. || 3. — *gemma.* Ngành chiết. — *cymba.* Thuyền chịu lấy (khách đi nhờ).

Hospit - a, *æ*, s. f. 1. Bà chủ nhà; người nữ ở đỗ. 3. Khách nữ.

Hospitacul - um, *i*, s. n. Nhà quán, hàng quán.

Hospitali - a, *um*, s. n. p. Những phòng cho khách đỗ.

Hospital – is, *e (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về khách khứa, thuộc về sự rước khách. dùng mà chịu lấy khách. 2. Hay rước khách. 3. Dễ vào, dễ đến. || 1. *In hospitale cubiculum deducere.* Đưa vào phòng khách. || 2. *Domus maximè* —. Nhà hay quí khách lắm. *Hospitale pectus.* Lòng nhân. || 3. — *appulsus.* Nơi tàu dễ đậu.

Hospitalit – as, *atis*, s.f. 1. Sự rước khách, sự cho đỗ nhà mình. 2. Số phận người khách. sự ở khách, sự ngụ cư.

Hospitalit - er, adv. Như khách; như chủ nhà chịu khách, cách hản hoi, cách nhân ái.

Hospitat - or, *oris*, s. m. Kẻ chịu khách, chủ nhà.

† Hospitatur - a, *æ*, s. f. Nghề giữ quán.

Hospitiol - um, *i*, s. n. dimin. bởi

Hospiti- um, *i*, s. n. 1. Nhà đỗ, hàng quán, nơi trú ngụ, quán xá. 2. Phép đỗ nhà người ta. || 1. *Hospitio invitare.* Mời đỗ nhà mình. *Hospitio excipere* v. *recipere.* Cho đỗ nhà mình. *Discedere ex hâc vitâ tanquàm ex hospitio.* Lìa ra khỏi thế gian này dường như bỏ quán (đỗ tạm). *fig.* — *calamitatis.* Nơi cho kẻ bần cùng trú trọ.

Hospit - or, *aris, atus sum, ari*, d. tùy q. *Ubi.* 1. Trú, ở đậu, ở tạm. 2. (cây) chịu đánh nơi khác. 3. Đứng lại, đọng. || 1. — *apud aliquem.* Trú nhà ai. || 2. — *nescit castanea.* Cây bản lật chẳng chịu đánh ở nơi khác. || 3. *Hospitatur aqua in eo loco.* Nước đọng ở chỗ ấy.

Hospit - us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Khách, ngoại cuốc, ngụ cư, xa lạ, ở nơi khác đến. 2. Hay chịu khách, nhân nghĩa. || 1. *Hospita avis.* Chim bay qua (vốn chẳng ở đây). || 2. *Hospita flumina.* Những sông tàu bè đi được. *Hospita æquora.* Biển dễ vượt tàu.

Hosti – a, *æ*, s. f. 1. Hi sinh, muông sinh, của tế lễ, giống vật nào giết mà tế lễ. 2. Bánh lễ

Minh thánh Đức Chúa Jêsu. 3. Đồng sao kia. || 1. *Hostiam mactare* v. *ferire* v. *immolare*. Giết vật làm của lễ. *Hostiæ humanæ*. Những người phải giết làm của lễ.

† **Hostiat-us**, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Đầy những vật mà tế lễ.

† **Hosticap-ax**, *acis*, adj. cả ba giống. (ai) Hay bắt nhiều giặc.

Hostic-um, *i*, s. n. 1. Đất giặc. 2. Hiệu chiến trận.

Hostic-us, *a*, *um*, **Hostif-er**, *era*, *erum*, **Hostific-us**, *a*, *um*, và **Hostil-is**, *e*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự đánh giặc, thuộc về quân giặc. 2. Nghịch, thù nghịch, độc dữ, thuộc về kẻ nghịch, hiềm thù. 3. Làm hại, trái nghịch, xung khắc. || 1. *Hostilia cœptare*. Hưng giặc. *Hostilia omnia esse legati retulerunt*. Các sứ về nói rằng tứ phương rao động. || 2. — *animus in rempublicam*. (ai có) Lòng ghét nhà nước. *Hostile odium*. Lòng hiềm thù. || 3. *Hosticum spirare*. Có ý độc, có ý trái.

Hostific-è, adv. Cách như giặc, cách thù nghịch.

Hostilit-as, *atis*, s. f. Sự nghịch, lòng độc dữ; sự bất thuận.

Hostilit-er, adv. 1. Cách như giặc. 2. Cách dữ tợn.

Hostiment-um, *i*, s. n. Sự khôi phục, sự trả nủa.

† **Host-io**, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Khôi phục, trả nủa, báo oán; đánh; dẹp. — *ferociam hostium*. Dẹp sự ngạo mạn quân giặc.

Host-is, *is*, s. và adj. m. và f. trị gen. hay là dat. 1. Tha nhân, người xa lạ. 2. Giặc, quân giặc. 3. Thù nghịch, kẻ bất thuận cùng, kẻ chống lại cùng. || 1. *Bellum sine hoste*. Giặc nội cuốc, loạn lạc. || 2. *Hostes in urbe sunt*. Quân giặc đang ở trong thành. || 3. — *alicujus* v. *alicui*. Nghịch cùng ai, ghét ai.

Hostori-um, *i*, s. n. Bàn trang gạt lúa.

Host-us, *i*, s. m. Bình hứng dầu mơi ép.

Hubert-as, *atis*, s. f. như Ubertas.

Hùc, adv. 1. (chỉ nơi đi đến:) Đây, đến đây, đến nơi này. 2. (chỉ thì giờ:) Đến rầy, đến bây giờ. 3. *fig.* (chỉ nơi nào:) Đây, dường ấy, ngần ấy, đến nỗi. || 1. — *usquè*. Cho đến đây. — *et illùc fugerunt*. Chúng nó đã chạy tản. || 2. *Ad — usquè*. Cho đến bây giờ. || 3. — *arrogantiæ venit ut*... Nó đã ra kiêu ngạo dường ấy cho nên... *Rem — adduxi ut*... Tôi đã lo một phần việc này, là... — *adde*. Và lại, sau nữa (hãy thêm sự này nữa). — *argento opus est*. Việc này phải có bạc (mới liệu được).

Huccine, adv. Đến nỗi này ru?

Hui, interj. (chỉ sự lấy làm lạ và sự đau:) Kì! Hè! Lạ ghê! A! Ô!

Hujuscemodi, và **Hujusmodi**, thay vì Hujus modi. Cách này, dường ấy, thể ấy.

Hulc-us, *eris*, s. n. như Ulcus.

Human-è (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách cứ tính loài người. 2. Cách xứng loài người, cách khoan nhân, cách nhân từ, cách lịch sự, cách hản hoi, cách phải lẽ. || 1. *Si quid humaniùs fecerit*. Nếu nó đã sai lầm như thường loài người. || 2 — *pati morbum*. Chịu bệnh bằng lòng. — *fecit*. Người đã xử hản hoi. *Vides intervalla — commoda*. Anh thấy các khoảng đã vừa lắm.

† **Humanist-a**, *æ*, s. m. Kẻ học hay là biết nghề văn.

Humanit-as, *atis*, s. f. 1. Loài người, đấng làm người, bản tính loài người, bản phận loài người. 2. Tính khoan nhân, sự nhân ái, sự nhân từ, sự hiền hoà, sự lịch sự. 3. Nghề văn, chữ nghĩa. || 1. *Homines quidem pereunt*, *ipsa — permanet*. Người ta chết, nhưng mà loài người chẳng chết. || 2. — *erga aliquem*. Sự ở nhân từ vuối ai. *Humanitate aliquem comprehendere*. Tỏ ra lòng thương giúp ai. *Litteræ humanitatis sale sparsæ*. Bức thư nói lịch sự lắm. || 3. *Humanitatis expers*. Chẳng có chữ nghĩa gì, dốt nát.

Humanit-er và **ùs**, adv. như Humanè. *Si quid mihi — accidisset*. Giả như tôi đã phải sự gì như loài người thường phải (giả như tôi đã chết).

Human-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị acc. cùng *erga*, *in*. 1. (ai, sự gì) Thuộc về loài người, xứng bản tính loài người, thuộc về người. 2. Nhân ái, nhân từ, hiền lành, lịch sự, hản hoi. 3. Có chữ nghĩa, văn vật. || 1. *Humanum caput*. Đầu người. *Humanum lac*. Sữa người. *Humanum genus*. Loài người. *Humanæ res*. Sự đời. *Fame ad humanos cibos compelli*. Đói quá nên phải ăn thịt người. || 2. — *erga aliquem*. Ở nhân từ vuối ai. *Humanissimum præceptum*. Lời răn tỏ ra lòng nhân ái. || 3. *Nemini*, *paulò modò humaniori*, *ignotus*. Hễ ai có năm ba chữ thì điều biết (ai).

Humati-o, *onis*, s. f. Sự chôn, sự táng xác.

Humat-or, *oris*, s. m. Kẻ chôn, kẻ mai táng.

Humectati-o, *onis*, s. f. Sự ướt, sự dầm, sự íu íu, sự đượm nhuần.

Humect-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *a*. Làm cho đượm nhuần, làm cho ướt át. 2. *n*. Dầm, ra ướt mình.

Humect-us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. như Humidus.

Humefact-us, *a, um*, part. (ai, sự gì) Ướt át, ıu ıu, dầm dà; mốc.

Hum-eo, *es, ere*, n. def. Ướt ra, ra ıu ıu, ra ầm ầm, dầm; ra mốc meo.

Humeral-e, *is*, s. n. Áo khoác.

Humeros-us, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Cao vai.

Humerul-us, *i*, s. m. dimin. Humerus. Con bọ (chống đỡ).

Humer-us, *i*, s. m. 1. Vai, xương trồi vai. 2. Lưng, cật, sườn. 3. *fig.* Sức lực, vai vế, mạnh thế. || 1. *Humeris portare aliquid.* Vác đi gì. *Humeris gerere.* Mang. || 3. *Humeris tuis sedet imperium.* Ông nàng đỡ cả và nước.

Humesc-o, *is, ere*, n. def. Hoá ra ướt át, ra dầm dà, ra ıu ıu, hoá ra đượm nhuần. — *modicis poculis.* Uống mấy chén.

Hum-i, gen. Humus, dùng cách adv. Dưới đất, xuống đất. — *prostratus est.* Đã sấp mình xuống đất.

Humid-e, adv. Cách dầm, cách ıu ıu.

† **Humid-o**, *as, are*, a. Làm cho ra ıu ıu.

Humidul-us, *a, um*, adj. dimin. Humidus.

Humid-a, *orum*, s. n. p. Nước, biển.

Humid-um, *i*, s. n. Nơi trũng, đồng lầy. *Herba in humidis nascitur.* Cỏ rả mọc nơi sầm.

Humid-us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (sự gì, nơi nào) Iu ıu, ướt át, dầm dề; sầm. *Humida dies.* Ngày mưa dầm. — *ager.* Ruộng sầm. *Humida regna.* Các sông biển. *Humidum vinum.* Rượu đã pha nước vào. *Humida verba.* Truyện rườm.

Humif-er, *era, erum*, adj. như Humificus.

Humific-o, *as, are*, a. Làm cho ướt át.

Humific-us, *a, um*, adj. (sự gì) Ướt át, ıu ıu, làm cho ướt át.

† **Humig-o**, *as, are*, a. như Humifico.

Humiliati-o, *onis*, s. f. Sự hạ xuống, sự hèn hạ; sự gì làm cho ra hèn hạ.

Humiliat-us, *a, um*, part. pass. Humilio. (ai, sự gì) Đã chịu hạ xuống, đã chịu xỉ nhục; đã hạ mình xuống, đã nhún nhường.

Humilif-o, *as, are*, a. và

Humili-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Hạ xuống, đè xuống. 2. Làm cho xỉ nhục. || 1. — *se* v. *Humiliari.* Hạ mình xuống khiêm nhường.

Humil-is, *e* (*ior, limus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thấp, bé, bò lan dưới đất, lúp xúp. 2. Hèn hạ, nhát gan, phàm hèn. 3. Khiêm nhường, hay tự nhường, chẳng cậy mình quá, hạ mình xuống, lấy mình làm hèn. || 1. — *fossa.* Rãnh nông. — *casa.* Nhà lúp xúp. — *radix.* Rễ chẳng sâu. || 2. — *homo.* Người phàm phu. — *ars.* Nghề hèn. — *oratio.* Cách nói tầm thường. *Humile verbum.* Tiếng thô. — *animus.* Tiểu đảm. || 3. *Humiles advolvi aris.* (nhiều người) Sấp mình xuống trước bàn thờ cách khiêm cung.

Humilit-as, *atis*, s. f. 1. Sự thấp, sự bò lan gần đất. 2. Bậc hèn, dòng dõi phàm hèn. 3. Trí hèn, tiểu tâm, thiển gan. 4. Đức khiêm nhường, sự hạ mình xuống, sự lấy mình làm hèn. || 4. *In humilitate judicium ejus sublatum est.* Người đã phải án xấu hổ. *Amorem humilitate captare.* Ở cách khiêm nhường cho được lấy lòng.

Humil-iter (*iùs, limè*), adv. 1. Cách thấp, ở nơi thấp. 2. Cách hèn hạ, cách nhát gan. 3. Cách khiêm nhường, cách lấy mình làm hèn. || 3. — *dimittere se.* Nhún mình. — *aliquid à Deo expectare.* Phục vọng.

Hum-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chôn, táng, tống táng. 2. Lấp đất, vùi, chôn dưới đất.

Hum-or, *oris*, s. m. Các giống lỏng, các giống nước. 2. Nước. 3. Khí, hơi, hơi đất. 4. Sự ướt át. || 1. — *lacteus.* Sữa. — *Bacchi.* Rượu. || 2. *Ranarum in humore vita.* Con ếch sống dưới nước. || 3. — *et sanguis.* Khí huyết, tinh khí. *Aquæ humore coquere.* Xôi.

Humoten-ùs, adv. như Humi.

Hum-u, thay vì Humo. Dưới đất.

Hum-us, *i*, s. f. 1. Đất, thổ, đồng ruộng. 2. Miền, xứ, phương. || 1. *Humi lætitia.* Sự đất sinh nhiều sản vật. *Humi natura.* Thứ đất tốt hay là xấu. *Ab humo attollere aliquem.* Đỡ ai dậy. *Humum mordere.* Ngã chết. *Æquare humo.* Phá bình địa. *Humo mandare.* Chôn. || 2. — *Illyrica.* Xứ Illyrica.

Hunc, acc. Hic.

Hyacinthæ-us, *a, um*, và **Hyacynthin-us**, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về hoa dạ hương lan. 2. Có sắc dạ hương lan.

Hyacinth-us, *i*, s. m. 1. Dạ hương lan. 2. Xích ngọc.

Hyæn-a, *æ*, s. f. 1. Sơn cẩu. 2. Sa ngư, cá mập.

Hyalin-us, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng thủy tinh, thuộc về thủy tinh, xanh lá cam.

Hyal-us, *i*, s. m. Lưu ly, thủy tinh.

Hybern-a, *orum*, s. n. p. như Hiberna.

Hyberni-a, *orum*, s. n. p. như Hibernia.

Hybrid-a, *æ*, s. m. và f. Lai căn, sinh lan, người

sinh ra bởi cha mẹ khác nước hay là khác bậc nhau, vật sinh ra bởi hai vật khác giống nhau.

HYDR – A, æ, s. f. 1. Rắn nước. 2. Rắn bảy đặt kia có bảy đầu.

HYDRAGOGI – UM, *i*, s. n. như Aquæductus.

HYDRAGOG – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay hút nước ở trong máu ra.

HYDRARGYR – UM, *i*, s. n. Thủy, thủy ngân.

HYDRAUL – US, *i*, s. m. và A, *æ*, s. f. Máy nước.

HYDRAUL – A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Kẻ gài máy nước.

HYDRAULIC – US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Thuộc về máy nước, đi vì nước. *Hydraulica organa*. Thủy kìm, đàn có máy nước.

HYDRELÆ – UM, *i*, s. n. Dầu quấy lộn cùng nước.

HYDRE – UM, *i*, s. n. Máng nước cho loài vật uống.

HYDRI – A, *æ*, s. f. Ấm tích thủy, chum nước, vò, ghè.

HYDRIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về rắn nước; thuộc về rắn kia có bảy đầu.

HYDRI – US, *i*, s. m. Thiết bình cung, tí (là dấu thứ mười một trong đàng hắc lộ).

HYDOCEL – E, *es*, s. f. Tràng hạ nang hữu thủy, tật ruột sa có nước lộn vuối.

HYDROCELIC – US, *a*, *um*, adj. (ai) Có tật tràng hạ nang hữu thủy.

HYDROCEPHAL – UM, *i*, s. n. Bệnh thủy thũng nơi đầu.

HYDROCHO – US, *i*, s. m. như Hydrius.

HYDROGARAT – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng mắm pha nước.

HYDROGAR – UM, *i*, s. n. Mắm pha nước.

HYDROGNOM – ON, *onis*, s. m. Kẻ biết tìm mạch nước.

HYDROGNOMONIC – E, *es*, s. f. Nghề dạy tìm mạch nước.

HYDROGRAPHI – A, *æ*, s. f. Hoạ đồ hà hải, bản đồ các sông biển; bài nói về các sông biển.

HYDROLAPATH – UM, *i*, s. n. Giống ngưu thiệt thảo.

HYDROMANTI – A, *æ*, s. f. Nghề dùng nước mà bói khoa.

HYDROMEL – I, *itis*, s. n. Mật ong pha nước.

HYDROMYL – Æ, *arum*, s. f. p. Cối xay và đâm bởi máy nước.

HYDROPHANT – A, *æ*, s. m. như Hydrognomon.

HYDROPHANTIC – A, *æ*, s. f. như Hydrognomonice.

HYDROPHANTIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép tìm mạch nước.

HYDROPHOBI – A, *æ*, s. f. Sự gớm nước, bệnh dại.

HYDROPHOBIC – US, *a*, *um*, và HYDROPHOB – US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có bệnh dại, đã phải chó dại cắn.

HYDROPHYL – AX, *acis*, s. m. Kẻ coi giữ mạch nước.

HYDROPIC – US, *i*, s. m. Kẻ có bệnh thủy thũng.

HYDROPIS – IS, *is*, s. f. Bệnh thủy thũng.

HYDROPOT – ES, *æ*, s. m. Kẻ hay uống nước.

HYDR – OPS, *opis*, s. m. như Hydropisis.

HYDROSELIN – UM, *i*, s. n. Thủy cần thái, rau cần.

HYDR – US, *i*, s. m. như Hydra.

HY – EMS, *emis*, s. f. như Hiems.

HYGREMPLASTR – UM, *i*, s. n. Thuốc dặt ướt át.

HYGROPHOBI – A, *æ*, s. f. Sự gớm các giống lỏng (như nước).

HYM – EN, *enis*, và HYMENÆ – US, *i*, s. m. 1. Phép hôn nhân, lễ cưới, sự ăn cưới, sự hôn phối. 2. Ca vịnh việc hỉ.

HYMENÆI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép hôn nhân.

HYMNIF – ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Hát ca vịnh.

† HYMN – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Hát ca vịnh.

HYMNISON – US, *a*, *um*, adj. như Hymnifer.

HYMNOLOG – US, *i*, s. m. Kẻ hát ca vịnh.

HYMN – US, *i*, s. m. 1. Thơ hát mừng Thiên Chúa, hymnô. 2. Ca vịnh.

HYOSCYAMIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về vong ưu thảo.

HYOSCYAM – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Vong ưu thảo.

HYOSER – IS, *is*, s. f. Thứ khổ thái mà rịt.

HYPÆTHR – UM, *i*, s. n. Nơi quang quẻ.

HYPÆTHR – US, *a*, *um*, adj. (sự gì, nơi nào) Quang quẻ, trống trải.

HYPALLAG – E, *es*, s. f. Cách nói kia (về phép văn chương).

HYPAT – E, *es*, s. f. Dây mỏng nhất trong đàn.

HYPELAT – E, *es*, s. f. như Hypoglossion.

HYPENEMIUM *ovum*, n. Trứng chẳng có sống.

HYPERBAS – IS, *is*, s. f. 1. Sự đổi thứ tự các tiếng trong câu. 2. Sự lỗi lời thề.

HYPERBAT – ON, *i*, s. n. Sự đổi thứ tự các tiếng trong câu.

HYPERBIBASM – US, *i*, s. m. Sự đổi thứ tự một chữ.

HYPERBOL – A, *æ*, và E, *es*, s. f. Cách nói thêm.

HYPERBOLIC – È, adv. Cách nói thêm.

HYPERBOLIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cách nói thêm.

HYPEBORE - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phương bắc.

HYPERCATALECT - US, và ICUS *versus*, s. m. Thơ dư vần.

HYPERIC - ON, *i*, s. n. Hoàng ngưu đậu.

HYPERI - ON, *onis*, s. m. Mặt trời.

HYPERIONI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mặt trời.

HYPERMET - ER, *ri*, s. m. Thơ dư vần.

HYPERTHYR - IS, *idis*, s. f. và ON, *i*, s. n. Xà làm mày cửa.

HYPHE - AR, s. n. indecl. Ngành gửi, mủ cây kia.

HYPH - EN, s. n. indecl. Sự nối hai tiếng làm một (như *antemalorum*).

HYPNAL - E, *is*, s. n. Thứ thất thốn xà.

HYPNOTIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Sinh buồn ngủ.

HYPOBAS - IS, *is*, s. f. Giống chân cột, đá táng.

HYPOBOL - E, *es*, s. f. Cách nói chặn lẽ.

HYPOBRYCHI - UM, *i*, s. n. Vực sâu giữa biển.

HYPOCAUS - IS, *is*, s. f. và HYPOCAUST - UM, *i*, s. n. Lò lửa, lò hầm.

HYPOCHONDRI - A, *orum*, s. n. p. Nơi cạnh nương long, nơi hông.

HYPOCHONDRIAC - US, *a*, *um*, adj. (ai) Có bệnh nơi hông; cú mấu, sầu sậu.

HYPOCORISM - A, *atis*, s. n. và US, *i*, s. m. Nê, lẽ khéo mà chữa điều gì, lời dỗ dành, lời ngọt.

HYPOCRIS - IS, *is*, s. f. 1. Tài xuất hình, sự làm tuồng. 2. Sự giả hình, sự binh bãi.

HYPOCRIT - A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. 1. Kẻ làm trò, thằng hề. 2. Kẻ giả hình, người binh bãi.

HYPODIDASCAL - US, *i*, s. m. Thầy giáo tùy, thầy dạy phó.

HYPOGASTRI - UM, *i*, s. n. Bụng dưới, hạ phúc.

HYPOGES - UM, *i*, s. n. Phật quả thảo.

HYPOGE - UM, *i*, s. n. Hang xây dưới đất.

HYPOGLOSS-A, *æ*, s. f. như Hypoglossion.

HYPOGLOSS-IS, *is*, s. f. như Hypoglottis.

HYPOGLOSSI-ON, *i*, và HYPOGLOTTI-ON, *i*, s. n. Giáp trúc đào.

HYPOGLOTTI-A, *orum*, s. n. p. và HYPOGLOTTID-ES, *um*, s. f. p. Đồ mứt ngậm.

HYPOGLOTT-IS, *idis*, s. f. và HYPOGLOTTI-UM, *i*, s. n. 1. Phần dưới lưỡi. 2. Ung dưới lưỡi. 3. Thuốc êm.

HYPOGRAPH-UM, *i*, s. n. Đồ gì vẽ phác qua; bản tả.

HYPOGRYPH-US, *i*, s. m. Giống vật bày đặt kia.

HYPOGRYPH-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có mũi cong.

HYPOMEL-IS, *idis*, s. f. Trái pha nâu.

HYPOMNEM-A, *atis*, s. n. 1. Sổ biên kí. 2. Lời bàn nghĩa sách, tiểu chú.

HYPOMOCHLI-UM, *i*, s. n. 1. Đồ nống đòn nạy. 2. Sự kiêu ngạo.

HYPOSTAS-IS, *is*, s. f. 1. Cặn, cạn, tra tế. 2. Sự hữu, sự ngôi, sự vị. 3. Trí chắc chắn. ||2. *Una essentia in tribus hypostasibus*. Tam vị nhất thể.

HYPOSTATIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngôi.

HYPOTHEC-A, *æ*, s. f. 1. Sự cố (của gì). 2. Của cố, của cầm cố.

HYPOTHECARI-US, *a*, *um*, adj. (ai) Cầm của cố.

HYPOTHES-IS, *is*, s. f. Điều giả như, sự giả như.

HYPOTHETIC-US, *a*, *um*, adj. (điều gì) Giả như, chẳng thật.

HYPOTHYR-UM, *i*, s. n. Quãng trống nơi khuông cửa.

HYPOTRACHELI-UM, *i*, s. n. Phần thân cột áp đầu.

HYPOTRIMM-A, *atis*, s. n. Vị ăn kia.

HYPOTYPOS-IS, *is*, s. f. Cách nói trong phép văn chương.

HYPOZEUX-IS, *is*, s. f. Cách nói trong phép văn chương.

HYPSOM-A, *atis*, s. n. Sự cao, nơi cao.

HYSGIN-UM, *i*, s. n. Thảo kia dùng nhuộm sắc vàng.

HYSGIN-US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã chịu nhuộm sắc vàng.

HYSSOPIT-ES, *æ*, s. m. Rượu kinh giới.

HYSSOP-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. f. Kinh giới, ngưu tất.

1° HYSTER-A, *orum*, s. n. p. Bào thai, bào tử.

2° HYSTER-A, *æ*, s. f. Lòng mẹ, tử cung.

HYSTERIC-A, *æ*, adj. f. Người nữ có bệnh nơi tử cung.

HYSTEROLOGI-A, *æ*, s. f. và HYSTERON- PROTER-ON, *i*, s. n. Cách nói lộn thứ tự, điều trước nói sau và điều sau nói trước.

HYSTRICOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Độc địa, hiểm hóc; có gai.

HYSTR-IX, *icis*, s. f. Con nhím.

I

I, chữ latinh thứ chín; trong phép tính toán nó là một (1), thí dụ: *Anno III ab urbe conditâ.* Năm thứ ba từ khi đã lập thành; song khi đặt nó trước số lớn hơn thì nó giảm một, thí dụ: *Annos VI regnavit, et IX tantùm vixit.* Người đã làm vua sau năm, mà chỉ sống được chín năm mà thôi. Chữ này thường lấy lẫn vuới chữ J.

I, ngôi hai imperat. Eo. Anh hãy đi.

I – A, *orum*, s. n. p. Thụy thảo hoa, tử hoa.

Iambe – us, *a*, *um*, **Iambin – us**, *a*, *um*, và **Iambic – us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép Iambus.

Iamb - us, *i*, s. m. Phép văn thơ đặt một vần trắc và một vần bình (như Cărens, Ămans).

Ianthin – a, *orum*, s. n. p. Áo tím.

Ianthin – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc tím.

Ianth – is, *idis*, s. f., **um**, *i*, s. n. và **us**, *i*, s. m. Thụy thảo hoa, tử hoa.

Iap – yx, *ygis*, s. m. Gió tây.

Iasion – e, *es*, s. f. Đá uyển hoa, yên phù.

Iaspide - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc bích ngọc.

Iasp – is, *idis*, s. f. Bích ngọc, thanh bích.

Iatralept – a, *æ*, s. m. Lang y hay dùng thuốc xoa.

Iatraleptic – e, *es*, s. f. Phần nghề thuốc dạy cách xoa thuốc.

Iatric – e, *es*, s. f. Y gia; nghề chữa thuốc.

Iatromæ - a, *æ*, s. f. Bà tầm, mụ bà.

Ibam, imperf. Eo.

Iberica *herba*, f. Nhược thảo.

Iber – is, *idis*, s. f. Khổ địch lịch.

Iber – us, *i*, s. m. Thì ngư.

Ib - ex, *icis*, s. m. Chương tử, hoàng dương, linh dương.

Ib – i, adv. 1. (chỉ nơi:) Đấy, đó, ở đấy, ở nơi ấy. 2. (chỉ thì giờ:) Bấy giờ, lúc ấy, khi ấy. 3. (chỉ sự:) Trong việc ấy, trong sự ấy. || 1. — *mansit usque ad vesperam.* Nó đã ở đấy cho đến tối. — *loci.* Ở nơi ấy. || 2. — *homo cœpit me obsecrare.* Bấy giờ anh ta mới van tôi. || 3. — *nos paratiores reperit.* Về việc ấy người đã thấy ta sẵn sàng.

Ibid – em, adv. 1. (chỉ nơi:) Cũng nơi ấy, cũng một nơi ấy. 2. (chỉ thì giờ:) Cũng một khi ấy. 3. (chỉ sự:) Trong cũng một việc ấy.

Ib – is, *is*, và *idis*, s. m. Chim kia hay ăn thịt rắn.

Ibo, fut. Eo.

Ibrid – a, *æ*, s. m. và f. như Hybrida.

† **Ibus**, tiếng cổ thay vì Iis.

Ic - as, *adis*, s. f. Ngày hai mươi tháng trăng.

Iccirc - ô, adv. thay vì Idcircô.

Ichneum - on, *onis*, và **Ichneut – a**, *æ*, s. m. Chuột kia ghét và giết con sấu.

Ichnographi – a, *æ*, s. f. Đồ nhà vẽ.

Ich - or, *oris*, s. n. Mủ.

Ichthyocoll - a, *æ*, s. f. 1. Keo con cá. 2. Thứ cá dẻo.

Ichthyophag - i, *orum*, s. m. p. Các kẻ hay ăn cá.

Ichthyotrophi – um, *i*, s. n. 1. Ao chuôm thả cá. 2. Nhà hàng cá.

Ic – o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Đánh phải, đập, đánh tin, đánh phải dấu, trúng, đá đến. — *colaphum.* Vả (mặt ai). — *aliquem saxo.* Ném đá ai. — *aliquem sagittâ.* Bắn tên phải ai. *fig.* — *fœdus cum...* Giao hiếu vuối... (xưa quen giết vật tế bụt thần cho thành lời giao).

Ic – on, *onis*, s. f. Ảnh, tượng, hình thể; bài kể hình thể sự gì.

Iconic – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu vẽ như thật sự, chỉ ảnh tượng thật. *Iconica statua.* Tượng giống lắm.

Iconism – us, *i*, s. m. Lời kể hình thể sự gì thể nào.

Iconi - um, *i*, s. n. dimin. Icon.

Iconoclast – æ, *arum*, và **Iconomach – i**, *orum*, s. m. p. Những quân rối đạo hay phá các tượng ảnh.

Icteri – as, *adis*, s. f. Đá sắc vàng người ta lấy làm tốt mà chữa bệnh hoàng đảm.

Icteric – us, *a*, *um*, adj. (ai) Có bệnh hoàng đảm.

1° **Icter – us**, *i*, s. m. Bệnh hoàng đảm, bệnh bủng beo.

2° **Icter – us**, *i*, s. m. Thương canh điểu.

Ict - is, *idis*, s. f. Loài con sóc con chồn.

1° **Ict – us**, *a*, *um*, part. pass. Ico. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đánh, bị dấu; đã chịu giao. 2. Đã lấy làm lạ, sững trí, đã động lòng. || 1. — *è cœlo.*

Đã phải sét đánh. *Icto fœdere*. Khi đã giao hoà đoạn. || 2. — *desideriis*. Lòng thương tiếc.

2° Ict-us, *ûs*, s. m. 1. Lát đánh; đòn, sự đánh. 2. Dấu tích, nơi dấu. 3. *fig*. Sự gì đánh vào dịp, mạch, dịu dàng, sự gảy đàn, sự vỗ (cánh), etc. || 1. *Ictu fulminis deflagrare*. Cháy vì đã phải sét đánh. *Ictus crebros congeminare in aliquem*. Đập đánh ai đùng đùng. *Repetitis ictibus*. Đánh đi đánh lại. *Extra ictum*. Quá tầm. — *fœderis*. Sự giao hoà. || 1. — *hastæ*. Dấu mác. || 3. *Pedum et digitorum* —. Dịp chân tay đánh. *Servate mei pollicis ictum*. Các anh hãy theo dịp đàn tôi. *In ictu oculi*. Trong một nháy mắt. — *pennarum*. Sự vỗ cánh. — *creber aut languidus*. Mạch sác hay là trì.

Icuncul-a, *æ*, s. f. dimin. Icon. —*puellaris*. Thằng phỗng.

Id, pron. n. bởi Is.

Idcirc-ò, adv. Nhân vì sự ấy, vì vậy, cho nên. — *enim*. Âu là. — *quia*. Bởi vì. — *ne dicatur*. Kẻo người ta nói rằng.

Ide-a, *æ*, s. f. Sự trí vẽ, hình thể mọi sự chứa trong trí khôn, cách thế trí tưởng tượng.

Ideal-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu bày vẽ trong trí, có hình thể trong trí, chịu xuyên tạc trong trí mà thôi. — *mundus*. Thế gian mới lạ ai bày vẽ trong trí.

Idem, *eadem*, *idem*, adj. và pron. demonst. Cũng một (người, sự) ấy. *Tibi idem do consilium*. Tôi khuyên anh cũng một điều ấy. *Unum et idem*. Cũng là một. *Uno eodemque tempore*. Cũng một khi ấy.

Identid-èm, adv. Năm ba khi, thỉnh thoảng, năng.

Id-eò, adv. như Idcircò.

Idiograph-um, *i*, s. n. Bản chính, tờ khế thủ tả.

Idiom-a, *atis*, s. n. Tiếng cuốc ngữ.

Idiot-a, *æ*, và es, *æ*, s. m. 1. Người tư, bạch đinh, hoàng đinh, người thứ dân. 2. Kẻ phàm hèn, kẻ dốt nát, kẻ ngu muội.

Idiotic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dốt nát, ngu mông.

Idiotism-us, *i*, s. m. 1. Cách nói đơn sơ. 2. Kiểu nói riêng về tiếng nước nào.

Idole-um, *i*, và Idoli-um, *i*, s. n. Đền thờ bụt thần, chùa miếu.

Idolic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bụt thần.

Idololatr-a, *æ*, và es, *æ*, s. m. Kẻ thờ bụt thần, kẻ ngoại đạo.

Idololatri-a, *æ*, s. f. Sự thờ bụt thần, đạo bụt thần ma quỉ.

Idololatr-is, *idis*, s. f. Người nữ thờ bụt thần.

Idolopœi-a, *æ*, s. f. Cách tá khẩu kẻ chết mà nói lời nọ điều kia.

Idolothysi-a, *æ*, s. f. Sự cúng tế bụt thần.

Idolothyt-um, *i*, s. n. Thịt đã cúng tế bụt thần, thịt cúng.

Idolothyt-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã dâng tế bụt thần.

Idol-um, *i*, s. n. 1. Hình thể, ảnh tượng. 2. Yêu nghiệt, tinh quái. 3. Tượng bụt thần, bụt, thần, các giống có hình tượng kẻ ngoại thờ dối trá.

Idone-è, adv. Cách xứng đáng, đủ, vừa, cách vững bền.

Idoneit-as, *atis*, s. f. Sự xứng đáng, sự phải khoảng.

Idone-us, *a*, *um*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Xứng, xứng hợp, có sức, có tài, vừa, tiện. 2. Có công đáng. 3. Đủ, chắc chắn, đáng tin. || 1. *Non ego sum — armis*. Tôi kém tài đánh giặc. *Idonea loca*. Những nơi tiện. *Auris idonea*. Thuận tai. || 2.— *est qui impetret*. Người đã đáng được (sự người xin). || 3. — *auctor*. Kẻ chép sách chắc chắn. — *homo*. Người có của mà trả nợ. —*paries*. Vách vững.

Iduli-a, *um*, s. n. p. Sự tế bụt Jovi ngày Idus.

Idul-is, *is*, s. f. (hiểu ngầm *ovis*). Con chiên trắng người ta tế bụt ngày Idus.

† Idu-o, *as*, *are*, a. Chia ra, phân chia ra.

Id-us, *uum*, *ibus*, s. f. p. Ngày mười ba hay là mười lăm tháng Rôma xưa; (tháng martiô, maiô, juliô và october thì Idus ngày mười ba, còn các tháng khác thì phải ngày mười lăm).

Idylli-um, *i*, s. n. Ca vãn mục đồng.

I-ens, e-*untis*, part. Eo.

Iere, thay vì Ivère, perf. Eo.

Igit-ur, conj. 1. Vậy, ấy vậy, bởi đấy, vì vậy. 2. Bấy giờ, đến sau, về sau, sau nữa. 3. Sau hết. 4. Vì chưng. 5. Nhân vì sự ấy. || 1. *Quid mihi — suades*? Thế thì anh khuyên tôi làm sao? || 5. — *ut*. Để mà, có ý rằng.

† Ignarur-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Mê muội, dốt nát, ngu muội.

Ignar-us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. trị gen. hay là dat. tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Chẳng biết, chẳng từng, quên, dốt nát, mê muội. 2. Chẳng chịu biết. || 1. — *docendi*. Chẳng biết dạy học. — *Pisonis*. Chẳng quen ông Pisô. *Non ignari sumus antè malorum*. Ta chưa quên các sự khốn khó

thuở trước. || 2. *Ignara parenti proles*. Con là kẻ cha chẳng biết. *Ignara hostibus regio*. Đất quân giặc chẳng quen.

IGNAV – È *(iùs, issimè)*, adv. Cách ơ hờ cách trễ nải, cách biếng nhác, cách nhát gan.

IGNAVESC - O, *is*, *ere*, n. def. Nên trễ nải, ra ơ hờ ươn ái.

IGNAVI - A, *æ*, s. f. Sự nhát gan, sự biếng nhác, sự ơ hờ trễ nải, tính lười lĩnh. — *odoris*. Sự ra lạt mùi.

1° † IGNAV – IO, *is*, *ere*, a. def. Làm cho ra biếng nhác, sinh ơ hờ trễ nải.

2° IGNAVI – O, *onis*, s. m. Kẻ nhát gan, người ươn ái.

IGNAVIT - AS, *atis*, s. f. như Ignavia. — *terræ*. Đất bạc khí.

IGNAVIT - ER, adv. như Ignavè.

IGNAV – US, *a*, *um* *(ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Nhát gan, tiểu đảm. 2. Biếng nhác, ươn ái, ơ hờ, trễ nải. 3. Sinh biếng nhác, làm cho ra ươn ái. || 1. — *miles*. Lính nhát gan cả sợ. *Ignavum stipendium*. Thuế tiền chuộc việc đi lính). || 2. *Ignava stagna*. Nước tù, nước đọng. *Succus ignavior*. Khí (cây cối) đã ra kém. *Ignava nemora multos per annos*. Những rừng cây cối đã lâu năm chẳng sinh ra giống gì. || 3. *Ignavum frigus colono*. Mùa giá rét kẻ làm ruộng nghỉ việc. — *dolor*. Sự đau làm cho nhược sức rã rời.

IGNEFACT - US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã cháy.

IGNEOL - US, *a*, *um*, adj. dimin. Igneus.

IGNESC – O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. Cháy lên, bén lửa; *fig*. nóng lên, sốt giận lên.

IGNE – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng lửa, có lửa, nóng như lửa, đỏ như lửa, sáng như lửa. 2. Cháy, chịu đốt; *fig*. nóng nảy, sốt sắng, mau kíp. || 1. *Ignea sitis*. Sự khát nước lắm. *Ignea forma*. Sự sáng láng tốt lành. *Ignea astra*. Những sao lập loè. || 2. *Ignea virtus*. Đại đảm. *Levibus gens ignea plantis*. Dân chạy lanh chai.

IGNI - A, *orum*, s. n. p. Nơi đồ gốm khê lò.

IGNIARI – UM, *i*, s. n. Bùi nhùi, nòm, ngòi súng, đồ gì hay bén lửa, đồ mà đánh lửa.

IGNIBUL - UM, *i*, s. n. Bình hương, lư hương.

IGNICOL – OR, *oris*, adj. cả ba giống, và IGNICOLOR - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc lửa, đỏ như lửa.

IGNICOM - ANS, *antis*, và US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có tóc (lông, lá) đỏ như lửa, nhấp nháng.

IGNICUL – US, *i*, s. m. 1. Lửa nhỏ, một chút lửa; ngọn (đèn); đóm lửa, tàn lửa. 2. Tinh lạc, sao đổi ngôi. 3. Sự nhấp nhánh (đá ngọc), sự sáng quắc. 4. *fig*. Hơi, chút. || 4. *Igniculi virtutum*. Hơi mầy nhân đức.

IGNIF - ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Đem lửa, nóng nảy.

IGNIFLU - US, *a*, *um*, adj. (sự gì, nơi nào) Đổ lửa ra, thổ lửa, phun lửa.

IGNIGEN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bởi lửa mà sinh ra.

IGN – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Cháy lên, bốc lửa lên.

IGNIP – ES, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có chân bằng lửa.

IGNIPOT – ENS, *entis*, 1. *adj*. (ai, sự gì) Sáng láng. 2. *s. m*. Bụt Vulcanô cai lửa.

IGN – IS, *is*, s. m. 1. Lửa, ngọn lửa; sự cháy, sự nấu nướng; sét, chớp; đóm đuốc; đống củi. 2. Sự nóng, sự sáng; ngôi sao, sự nhấp nhánh. 3. *fig*. Sự nóng nảy, sự sốt sắng, lửa kính mến, sự yêu, sự nóng giận. 4. (— *sacer*) Tật hoả đan, tật tổ đỉa; bệnh đậu; bệnh sởi; tật lây. || 1. — *vivus*. Than đỏ. *Ignem concipere*. Bén lửa. *Igni dare*. Bỏ vào lửa, đốt. — *fulminis*. Lưỡi sét. *Fulsêre ignes*. Đã chớp. *Ignibus armata multitudo*. Lũ người cầm đuốc. *In ignem ponere*. Đặt trên đống củi cháy. || 2. *Multùm sol possidet ignis*. Mặt trời được nhiều sự nóng. *Oculi igne micantes*. Mắt sáng lắm. *Ignes auroræ*. Sự tảng đông. || 3. *Irarum ignes*. Sự nóng giận. *Cæco carpitur igni*. Nó phải lửa cháy kín trong lòng. *Tui amoris in eis ignem accende*. Xin (Đức Chúa Phiritô sangtô) hãy đốt lửa sốt mến trong lòng các kẻ ấy.

IGNISPICI - UM, *i*, s. n. Sự xem lửa mà bói khoa.

IGNITABUL - UM, *i*, s. n. 1. Bùi nhùi, ngòi, nòm. 2. Hoả lò, lồng ấp, nơi giữ lửa.

IGNITUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

IGNIT-US, *a*, *um* *(ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Cháy, nóng nảy, sốt sắng; sáng, mạnh. *Ignitius vinum*. Rượu mạnh hơn. *Fig.—dens*. Răng cắn độc, kẻ nói đốt.

† IGNIVAG-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bò lan như lửa, mau kíp như lửa.

IGNIVOM-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thổ lửa, phun lửa.

IGNOBIL-IS, *e* *(ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Hèn hạ, phàm hèn, phàm nhân, chẳng có danh tiếng gì. 2. Chẳng sang trọng, bởi dòng bỉ phu bỉ phụ, thường dân, thường, loài én tước, bần tiện. *Solus ævum—exigit*. Người ở tịch cư một mình chẳng ai biết người. || 1. *Familia*

non ex ignobili mulier. Người nữ nhà sang trọng. *Ignobile gramen*. Cỏ thường. *Vapulabis*, —! Ớ thằng hèn kia, mày phải đòn!

IGNOBILIT-AS, *atis*, s. f. 1. Dòng dõi hèn hạ, sự bần tiện. 2. Sự hèn hạ, sự vô danh hiệu.

IGNOBILIT-ER, adv. Cách hèn hạ; cách chẳng khéo.

IGNOMIN-ES, *um*, s. m. p. Người thứ dân, kẻ chẳng có danh tiếng gì, phàm nhân.

IGNOMINI-A, *æ*, s. f. Sự nhuốc nha, sự xỉ nhục, sự xấu hổ, sự ố danh, tì tích, sự gì làm cho xấu hổ. *Insignem ignominiam alicui inurere*. Làm cho ai phải nhuốc nha quá lắm. — *mortis*. Sự chết cách xấu hổ. — *senatûs*. Lý đoán nhuốc nha triều đình đã ra. *In ultionem ignominiæ*. Cho được báo lại trận thua xấu hổ.

† IGNOMINIAT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã mất tiếng tốt, đã phải ố danh, đã phải nhuốc nha.

IGNOMINIOS-È *(iùs, issimè)*, adv. Cách sỉ nhục, cách hèn hạ.

IGNOMINIOS-US, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Xấu xa, hèn hạ, làm nhuốc nha, xấu hổ, làm cho sỉ nhục. 2. Đã phải ố danh, đã mất tiếng tốt, can án, mắc tích, có vết. || 1. *Ignominiosa dicta*. Lời tục nếp, lời mù khú. || 2. *Ignominiosa filia*. Con gái đã hư hốt.

IGNORABIL-IS, *e (ior)*, adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng biết; chẳng buộc phải biết, khả bất tri.

† IGNORABILIT-ER, adv. Cách chẳng ai biết, cách hèn.

IGNOR-ANS, *antis* (ignorant-*ior*, *issimus)*, part. Ignoro. (ai) Chẳng biết, vô ý, vô tình. — *feci*. Tôi đã lầm.

IGNORANT-ER *(iùs)*, adv. Cách chẳng biết, vì quên, vì lầm.

IGNORANTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự (ai) chẳng biết, sự chẳng tường biết, sự lầm lỡ. 2. Sự dốt nát.

IGNORATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chẳng biết, sự chẳng quen, sự quên. — *sui*. Sự quên mình. *In summâ rerum ignoratione versari*. Dốt đặc chẳng biết đi gì sốt.

IGNOR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Chẳng biết, chẳng quen, quên; chẳng nhìn đến, chẳng muốn nhận.

IGNOSCEND-US, *a*, *um*, part. pass. fut. Ignosco. (ai, sự gì) Đáng được tha.

IGNOSC-ENS, *entis*, part. Ignosco. (ai, sự gì) Hay tha thứ, khoan nhân.

IGNOSCENTI-A, *æ*, s. f. Sự tha thứ, sự dong thứ.

IGNOSCIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta nên tha thứ.

IGNOSC-O, *is*, igno-*vi*, igno-*tum*, *ere*, a. và n. trị dat. 1. Làm thinh, tha, tha thứ, dong thứ. 2. Biết. || 1. — *sibi*. Dong thứ cho mình. — *delicta* v. *delictis*. Tha các tội, xá tội. *Ignoturus alteri*. Sắp tha cho người kia. ||2. *Adeste et quæ feram ignoscite*. Các anh hãy đứng yên mà nghe các điều tôi kể lại.

IGNOTITI-A, *æ*, s. f. như Ignoratio.

IGNOTUR-US, *a*, *um*, part. fut. Ignosco.

IGNOT-US, *a*, *um (ior, issimus)*, part. pass. Ignosco, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Chẳng chịu biết, chẳng ai biết, lạ mặt. 2. Chẳng biết. 3. Vô danh, hèn hạ, dòng dõi phàm hèn. || 1. *Ignotæ terræ*. Những đất mới lạ. *Vias ignotas inire*. Đi những lối (mình) chẳng quen. || 2. *Ignotos fallere*. Huyễn hoặc kẻ chẳng biết. || 3. — *homo*. Người phàm dân.

IL-E, *is*, và ILE-ON, *i*, s. n. Lòng chay; ruột non.

ILE-OS, *i*, s. m. như Ileus.

ILEOS-US, *a*, *um*, adj. (ai) Hay đau quặn ruột.

ILE-US, *i*, s. m. Bệnh quặn ruột đến nỗi thổ phân ra.

IL-EX, *icis*, s. f. Ba la thụ, khởi cốc. *Ilice pastus*. (lợn) Ăn quả ba la thụ.

ILI-A, *um*, s. n. p. 1. Hông. 2. Ruột. || 1. *Ilia ducere* v. *trahere*. Thở hổn hển. || 2. *Rostro ilia trahere*. (chim) Mổ ruột.

ILEAC-US, *a*, *um*, adj. như Ileosus.

ILI – AS, *adis*, s. f. Văn thơ ông Homêrô kể tích dân Grècô hạ thành Troja.

ILICET, adv. 1. (thay vì *ire licet*) Cho phép về, anh muốn về thì về. 2. Tức thì, thoát chốc.

ILICET - UM, *i*, s. n. Vườn ba la thụ.

ILICE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng gỗ ba la thụ, thuộc về ba la thụ.

ILIC - ò, adv. như Illicò.

ILIGNE – US, *a*, *um*, và ILIGN - US, *a*, *um*, adj. như Iliceus.

ILIOS – US, *a*, *um*, adj. như Ileosus.

1° ILL – A, *æ*, và IL – A, *æ*, s. f. dimin. Ina.

2° ILLA, pron. f. Ille.

ILL - À, adv. như Illàc.

ILLABEFACT - US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có hư, còn nguyên vẹn, chẳng núng, vèn vẹn.

ILLABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ngã được.

ILLAB – OR, *eris*, illap - *sus sum*, *i*, d. trị dat. hay là acc. cùng *in*. Sa, ngã, sa xuống, chảy vào, lọt, lén vào, xen vào; *fig*. chết. — *in stomachum*. Lọt vào tì vị. *Hoc menti ejus non potest* —. Sự ấy chẳng nhập vào lòng kẻ ấy được. *Si*

fractus illabatur orbis. Dù mà trời đất tan nát ra mà đổ xuống.

ILLABORAT – US, *a*, *um*, part. pass. Illaboro. (sự gì) Tự nhiên có, chẳng phải làm. *Illaborata virtus*. Nhân đức tự nhiên. *Illaborati fructus*. Trái trăng mọc tự nhiên.

ILLABOR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. Làm vào. — *domibus*. Giúp công làm nhà.

ILL – ÀC, adv. Bên ấy, qua đấy; bên bè ấy.

ILLACERABIL - IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Chẳng chịu xé ra được. 2. Chẳng rách.

ILLACESSIT - US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chưa chịu thách thức, chẳng có chịu chọc.

ILLACRYMABIL – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng nghe lời xin, chẳng sờn lòng thương, cứng lòng, công thẳng. 2. Chẳng chịu thương khóc.

ILLACRYM - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. hay là acc. 1. Khóc, thương khóc, thương tiếc. 2. *fig*. Rịn, dột, nhỏ giọt, mướt, dầm, tươm. || 1. — *morti* v. *mortem alicujus*. Thương tiếc ai chết. || 2. *Illacrymat ebur*. (tượng) Ngà mướt nước mắt.

ILLACTEN – ÙS, adv. Cho đến đấy.

† ILL – ÆC, tiếng cổ thay vì Illa bởi pron. Ille.

† ILLÆSIBIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng bị dấu được.

ILLÆS – US, *a*, *um*, adj. trị abl. cùng *à*. (ai, sự gì) Chẳng có dấu vết, chẳng phải nao, nguyên vẹn, vô sự, vèn vẹn.

ILLÆTABIL – IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng làm cho vui, khó lòng, sinh rầu rĩ.

ILLÆVIGAT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng trơn, chẳng lăn, súc síu. *fig*. — *sonus*. Cung ương sè.

ILLAMENTAT - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có ai thương khóc.

† ILL - ANC, tiếng cổ thay vì Illam bởi pron. Ille.

1° ILLAPS – US, *a*, *um*, part. Illabor.

2° ILLAPS – US, *ûs*, s. m. 1. Sự sa xuống. 2. Sự lọt vào, sự chảy. || 2. — *aquæ*. Sự nước chảy vào. *Illapsum Dei recipere*. Chịu Đức Chúa Lời ngự xuống vào (lòng mình, hay là chịu ơn Đức Chúa Lời ban cho mình).

ILLAQUEATI-O, *onis*, s. f. Sự gài bẫy; sự mắc bẫy, sự mắc dò lưới; sự phải mưu.

ILLAQUEAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh lưới, kẻ gài bẫy, kẻ lập mưu.

ILLAQUE - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đánh lưới, đánh bẫy, làm cho mắc lưới. 2. *fig*. Dỗ dành, nhử, rủ, lường gạt, khi khẩm. || 1. — *aves*. Đánh lưới chim. || 2. — *duces*. Bùa lòng các quan, dỗ các quan.

† ILLATABIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng có bề ngang.

† ILLATEBR – A, *æ*, s. f. Nơi trống chẳng giấu sự gì được.

ILLATEBR - O, *as*, *are*, a. Giấu giếm.

ILLATEN – ÙS, adv. Cho đến đấy.

ILLATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đem vào. 2. Sự góp, sự nộp thuế. 3. Câu kết, lời kết. || 1. — *mortui*. Sự đưa xác kẻ chết. — *verberum*. Sự đánh đòn. — *stupri*. Sự hiếp (người nữ).

ILLATIV – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà kết câu.

ILLATRATI-O, *onis*, s. f. Sự sủa.

ILLATR – O, *as*, *are*, n. Sủa (ai, sự gì).

ILLAT – US, *a*, *um*, part. pass. Infero.

ILLAUDABIL – IS, *e*, ILLAUDAND – US, *a*, *um*, và ILLAUDAT – US, *a*, *um*, adj. và part. (ai, sự gì) Chẳng đáng người ta khen, đáng chịu trách.

ILLAUT - US, *a*, *um*, part. pass. như Illotus.

ILL – E, *a*, *ud*, pron. dem. và pers. (người, sự) Ấy, nọ, kia; nó, người, kẻ ấy, kẻ nào. *Ego — ipse*. Chính tôi chốc. *Illud horæ*. Lúc bấy giờ. *Ex illo*. Từ khi ấy. *Dixerit —*. Hoặc có kẻ nói rằng.

1° ILLECEBR-A, *æ*, s. f. 1. Giống phật quả thảo. 2. Rau sam hoang.

2° ILLECEBR-A, *æ*, s. f. như

ILLECEBR-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Sự tốt lành, sự đẹp đẽ, duyên; mồi, sự gì làm mồi, sự gì nhử, sự gì tốt lành dỗ lòng, sự vui sướng. 2. Sự nhử, sự dỗ, sự cám dỗ, sự xui giục. || 1. — *virtutis*. Sự tốt lành nhân đức. — *voluptatis*. Sự vui sướng chơi bời.

ILLECEBRATI-O, *onis*, s. f. Sự dỗ dành, sự cám dỗ.

ILLECEBRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ dỗ dành.

ILLECEBR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đặt mồi, nhử, nhử; dỗ dành, cám dỗ, quyến dụ, bùa lòng.

ILLECEBROS-È (*iùs*), adv. Cách dỗ dành.

ILLECEBROS-US, *a*, *um* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Hay dỗ dành, làm cho xiêu lòng.

ILLECTAMENT-UM, *i*, s. n. và ILLECTATI-O, *onis*, s. f. như Illecebræ.

ILLECT-O, *as*, *are*, freq. Illicio.

1° ILLECT-US, *a*, *um*, 1. part. pass. Illicio. 2. (sự gì) Chẳng ai lượm lặt, chẳng ai đọc hay là xem.

2° ILLECT-US, *ûs*, s. m. như Illecebræ.

ILLEGITIM-È, adv. Cách trái lẽ luật.

ILLEGITIM-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) trái luật.

ILLENTESC-O, *is*, *ere*, n. def. như Lentescere.

ILLEPID-È, adv. Cách chẳng đẹp, cách chẳng văn hoa.

ILLEPID-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Quê mùa, cục kịch, chẳng rắn rỏi, vụng về. 2. Khác tính, xẳng, cú máu, co máu, cục cằn.

1° ILL-EX, *icis*, s. m. 1. Mồi, chim mồi. 2. Ai hay là sự gì dỗ lòng, sự dỗ, kẻ dỗ dành. ||2. *Illices oculi*. Mắt lẳng lơ.

2° ILL-EX, *egis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Lục mục, lông lao, lung lăng, buông tuồng.

ILLEXI, perf. Illicio.

† ILL-Ì, adv. như Illìc.

ILL-I, dat. sing. và nom. pl. bởi pron. Ille.

ILLIBABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng chịu bớt phần được.

ILLIBAT-US, *a*, *um*, adj. trị abl. cùng *à*. (ai, sự gì) Nguyên vẹn, sạch, chẳng có dấu vết. *Illibata gloria*. Danh thơm chẳng mắc vết gì.

ILLIBERAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng quảng tâm, tiểu tâm, tỏn mỏn, bẩn bụng, xấu dạ. 2. Hèn hạ, chẳng xứng, tẩn mẩn, thô tục, thường. 3. Bỏn đãi, bỏn sẻn. || 1. — *in aliquem*. Ở bẩn bụng vuối ai. || 2. — *labor*. Việc hèn. — *sermo*. Lời phàm, cách nói thô.

ILLIBERALIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự hèn hạ, tiểu tâm, sự xấu dạ. 2. Sự bỏn đãi, tính bỏn sẻn.

ILLIBERALIT-ER, adv. 1. Cách chẳng xứng người hẩn hoi, cách chẳng được quảng tâm, cách thô, cách phàm hèn. 2. Cách hà tiện, cách chặt chịa.

ILLIBER-IS, *e*, adj. (ai) Chẳng có con cái, son sẻ.

ILL-IC, *æc*, *oc*, pron. thay vì Ille, illa, illud.

ILL-ìc, adv. 1. (chỉ nơi:) Ở đấy, nơi ấy. 2. (chỉ thì giờ:) Khi ấy, bấy giờ. 3. (chỉ sự:) Trong việc ấy.

ILLICCINE, *illæccine*, *illoccine*, pron. interr. Có phải nó... ru?

ILLICENTIOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lục mục, lông lao.

ILLIC-IO, *is*, ille-*xi*, illec-*tum*, *ere*, a. Đặt mồi, nhử, thả mồi, đánh dò lưới; *fig*. dỗ dành, xui giục, cám dỗ. — *saltus*. Đặt mồi khắp cả rừng. — *in scelus*. Dỗ phạm tội.

ILLICIS, gen. 1° Illex.

ILLICITAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ xin mua giá cao hơn.

ILLICIT-È, adv. Cách trái luật, cách trái lẽ. 2. Cách dỗ dành.

ILLICIT-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Trái luật, trái lẽ.

ILLICI-UM, *i*, s. n. như Illecebræ.

ILLIC-Ò, adv. 1. Đấy, nơi ấy. 2. Tức thì, liền, thoát chốc.

ILLID-O, *is*, illi-*si*, illi-*sum*, *ere*, a. Đụng, tông chạm, chạm phải, chạm vỡ, bẻ, đánh giập. *In littus se fluctus illidebat*. Khi ấy sóng vỗ vào bãi. *Littoribus illisus est*. Nó đã giạt vào bãi.

ILLIGATI-O, *onis*, s. f. Sự buộc vào.

ILLIG-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Buộc, buộc vào, ràng, thắt. 2. Giam cầm, bao bọc, nhốt. 3. *fig*. Làm cho giây giướng, làm cho mắc phải. ||1. — *juga tauris*. Mắc ách những bò đực. ||3. — *aliquem veneno*. Bỏ thuốc độc cho ai. *Illigari bello*. Giây việc giặc giã.

ILLIMINAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chịu đặt trên ngưỡng cửa.

ILLIM-IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng đục, trong tréo.

ILLIMINAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Vô biên, vô cùng, chẳng có giới hạn.

ILL-ÌNC, adv. 1. Bởi đấy, bởi nơi ấy, bên ấy. 2. Bởi người ấy, bởi sự ấy. || 1. *Hinc* —. Hai bên.

ILLINIMENT-UM, *i*, s. n. như 2° Illitus.

ILLIN-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, và ILLIN-O, *is*, ille-*vi*. illi-*tum*, *ere*, a. Xức, xoa, bôi, trát, tô. — *oculis collyria*. Bôi thuốc vào mắt. — *aurum*. Thiếp vàng. — (*aliquid*) *auro*. Idem. — *aliquid chartis*. Biên sự gì vào tờ. — *nives agris*. Đổ tuyết phủ các quãng đồng.

ILLIQUEFAC-IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Nấu chảy, làm cho ra lỏng, dong hoá.

ILLIQUEF-IO, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. và ILLIQU-OR, *eris*, *i*, d. Ra lỏng, chảy ra, tan ra.

ILLISI, perf. Illido.

ILLISI-O, *onis*, s. f. và ILLIS-US, *ûs*, s. m. Sự đụng, sự tông chạm, sự xán vỡ.

ILLIS-US, *a*, *um*, part. pass. Illido. — *serpens scopulo*. Cái rắn đã phải đụng vào đá.

ILLITTERAT-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chữ nghĩa gì, dốt nát. 2. Chẳng chịu ghi vào tờ. || 1. *Vir non* —. Người có chữ nghĩa. || 2. *Illitterata pactio*. Lời giao chẳng có tờ khế gì.

1° ILLIT-US, *a*, *um*, part. pass. Illino. (sự gì) Đã chịu bôi, đã chịu xức xoa. — *ceris*. Đã chịu bôi sáp. — *veneno*. Đã chịu bôi thuốc độc.

2° ILLIT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự xức xoa, sự bôi trát. 2. Đồ gì xức xoa, lượt bôi, lượt trát.

ILLIUSMODI, thay vì Illius modi. Thể ấy, dường ấy.

ILL – IX, *icis*, adj. cả ba giống, như 1° Illex.

ILL – ô, adv. Đến nơi ấy, đến đấy.

† ILL – OC, 1. thay vì Illùc. 2. thay vì Illo abl. bởi Ille.

ILLOCABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta không để đâu được. — *virgo*. Con gái ế chồng.

ILLORS – ÙM, adv. Gần nơi ấy, đến đấy.

ILLOT – US, *a*, *um (ior, issimus)*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu giặt gỵa, lấm láp, chẳng sạch, dơ nhớp. *Illotis pedibus*. Chẳng có rửa chân. *Fig*. — *sermo*. Những lời tục tĩu. *Illotis manibus*. Chẳng có dọn mình trước.

ILLUBRIC – ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai) Khéo dỗ, khéo luồn lụy, hay lén, hay xen vào, hay lấy lòng.

ILL – ÙC, adv. Đến đấy, đấy, đến nơi ấy, đến sự ấy. *Hùc et* —. (đi) Nơi nọ nơi kia. — *redeamus*. Ta lại nói đến sự ấy.

† ILL – UC, thay vì Illud, pron. bởi Ille.

ILLUC – EO, *es*, illu – *xi*, *ere*, và ILLUCESC – O, *is*, illu – *xi*, *ere*, n. def. Sáng ra, sáng ngày; *fig*. ra sáng láng, hoá ra rõ ràng; *act*. soi sáng. *Ubi illuxit*. Khi vừa sáng bạch.

ILLUCT – OR, *aris, atus sum, ari*, d. Đánh vuối, chống lại, kháng cự.

† ILLUCUBRAT – US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Su sơ, chiếu lệ, phác qua, chẳng kĩ, người ta chẳng khó nhọc mà làm.

ILLUDI – A, *orum*, s. n. p. Điều mơ màng, chiêm bao dối trá.

ILLUD – O, *is*, illu – *si*, illu – *sum, ere*, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *in*. 1. Chơi. 2. Cười chê, nhạo cười, phạm đến, dối, lừa, hiếp. 3. Làm hại, liều, chẳng xem sao. 4. Thêu dệt. || 1. — *chartis*. Viết chơi. || 2. — *in Albutium*. Nói châm chọc ông Albutiô. — *præcepta*. Lỗi các lời răn. — *Vari corpus*. Phạm đến xác ông Varô. — *mulieri*. Gian hiếp người nữ. || 3. *Illusi vitam filii*. Tôi đã liều sự sống con tôi. — *teneræ frondi*. Làm hại mầm non. || 4. — *auro vestes*. Thêu áo bằng chỉ vàng.

ILLUMINAT – È, adv. Cách sáng láng, cách tề chỉnh, cách văn hoa.

ILLUMINATI – O, *onis*, s. f. Sự soi sáng; sự sáng láng; sự làm cho nổi lên.

ILLUMINAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ soi sáng.

ILLUMIN – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Soi, soi sáng. 2. *fig*. Làm cho sáng ra, làm cho nổi hơn, sửa tề chỉnh, tôn lên, tôn kính; tỏ ra. || 2. — *orationem*. Sửa bài cho hoa mĩ. — *fidem alicujus*. Tỏ ra lòng trung người nào.

† ILLUMIN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Tối tăm.

† ILL – UNC, thay vì Illum, pron. bởi Ille.

ILLUN – IS, *e*, và US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Chẳng có sáng trăng, chẳng có mặt trăng.

ILLU – O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Chảy gần.

ILLUSI, perf. Illudo.

ILLUSI – O, *onis*, s. f. Sự nhạo cười, sự giễu gião; ai hay là sự gì người ta nhạo cười, trơi đời, bia nhạo.

ILLUS – OR, *oris*, s. m. Kẻ nhạo cười, kẻ chẳng xem sao.

ILLUSTRAMENT – UM, *i*, s. n. Đồ thêm cho tề chỉnh.

ILLUSTRATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự soi, sự soi sáng, sự sáng. 2. *fig*. Sự cắt nghĩa, lời cắt nghĩa, chứng cớ. 3. Sự sửa tề chỉnh, sự làm cho sáng ra; sáng danh. || 1. — *solis*. Sự sáng mặt trời.

ILLUSTRAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ soi sáng. 2. Kẻ sửa cho tề chỉnh, kẻ làm cho sáng danh.

ILLUSTR – IS, *e (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Sáng, sáng tỏ. 2. Rõ ràng, tỏ tường, minh bạch. 3. Danh vọng, vinh hiển, cả thể. 4. (tiếng kính chức) Đức, lớn, đại. 5. Có tiếng xấu. || 1. — *nox*. Đêm thanh trời. || 2. *Illustrius nihil possum dicere*. Tôi chẳng nói được điều gì rõ hơn nữa. || 3. *Illustre nomen*. Tên trọng. || 5. *Factum illustre notumque omnibus*. Tích cả thể đã lừng lẫy mọi nơi.

ILLUSTR-IÙS *(issimè)*, adv. comparat. Cách rõ hơn.

ILLUSTR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Soi sáng, làm cho nên sáng. 2. *fig*. Tỏ ra, cắt nghĩa, bày giãi. 3. Làm cho sáng danh, làm cho nên vinh hiển, làm cho ra tề chỉnh. || 1. *Miro lumine illustrata est domus*. Nhà đã ra đầy sáng lạ. || 2. — *veritatem*. Bày giãi sự thật. — *jus obscurum*. Giải lẽ luật sâu nghĩa. || 3. — *orationem*. Sửa cách nói cho văn hoa. — *familiam*. Làm cho nhà (nào) nên sang trọng vinh hiển.

ILLUS – US, *a*, *um*, part. pass. Illudo.

† ILLUTIBARB – US, *i*, s. m. Kẻ có râu bờm xờm.

† ILLUTIBIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng có thể rửa hay là sửa cho sạch. — *odor*. Mùi ám đồ gì không làm sao phá được.

ILLUT – US, *a*, *um*, part. pass. như Illotus.

ILLUVI – ES, *ei*, s. f. 1. Lụt lội, nước lụt, nước tràn ra. 2. Sự dơ nhớp, sự bẩn thỉu, sự nhem nhuốc, sự bợn nhơ. 3. Dòng nước. || 1. — *aquarum terras obrutas tenuit*. Xưa đã có lụt

lớn che phủ cả đất. || 2. *Illuvie immundus*. Đứa nhem nhuốc bẩn thỉu. || 3. — *placida fluminis*. Nước sông chảy từ từ.

ILLUVIOS – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dơ nhớp, bẩn thỉu, nhem nhuốc.

ILLUXI, perf. Illuceo.

† IM, thay vì Eum, acc. bởi pron. Is.

IMAGINABUND – US, *a*, *um*, adj. (ai) Vẽ trong trí.

IMAGINALIT – ER, adv. Cách vẽ trong trí, bởi trí vẽ.

IMAGINARI – È, adv. Tùy trí bày vẽ.

1° IMAGINARI – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Vẽ ảnh tượng, gọt hay là chạm tượng. 2. Chẳng thật, giả, chịu bày đặt, trí đã bày vẽ. || 1. — *pictor*. Thợ vẽ. || 2. *Imaginaria venditio*. Sự giả bán. *Imaginarium funus*. Mồ chiêu hồn.

2° IMAGINARI – US, *i*, s. m. Kẻ mang ảnh tượng vua.

IMAGINATI – O, *onis*, s. f. 1. Trí vẽ, trí bày đặt. 2. Điều gì (ai) bày vẽ trong trí, điều tơ tưởng; sự in trí điều gì.

IMAGINATIVA *vis*, f. Trí vẽ, trí bày đặt.

IMAGINATIV-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về trí vẽ.

IMAGINAT – US, *a*, *um*, part. Imaginor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã bày trong trí. 2. *pass*. Hoá nên ảnh tượng, đã nên giống như.

IMAGINE – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Giống như, là ảnh tượng. 2. Chẳng thật, giả, trí đã bày vẽ.

IMAGINIF – ER, *eri*, s. m. như 2° Imaginarius.

IMAGINO, *as*, *are*, a. (mặt gương) Bày tỏ ảnh tượng.

IMAGIN – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Bày vẽ trong trí, bày đặt; tưởng, nghĩ; tơ tưởng dông dài, mơ màng.—*aliquid*. Bày vẽ sự gì trong trí.

IMAGINOS – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay in trí, ngợ tưởng sự gì thật chẳng có.

IMAG - O, *inis*, s. f. 1. Ảnh, tượng, ảnh tượng, hình tượng; kiểu, gương, mẫu. 2. Bóng, hình bóng, ma, giống gì hiện ra. 3. Hình bề ngoài, tình hình, sự gì sơ lược. 4. Nê, lẽ giả, hình giả. 5. Sự gì xuyên tạc trong trí, sự tưởng. 6. Lời nói bóng, lời văn hoa. || 1. *Imaginem ex ære vidi*. Tôi đã thấy tượng đồng. — *vocis*. Tiếng vọng. *Animi — vultus est*. Mặt mũi là như gương linh hồn. || 2. — *manus effugit*. Hình ma đã biến khỏi tay. || 3. — *libertatis*. Hình sự thong dong bề ngoài. || 4. *Imagine cognitionis*. Lấy nê tra hỏi. || 5. *In imagine alicujus noctem exigere*. Nhớ đến ai thâu đêm. — *illius noctis*. Sự nhớ đến đêm ấy.

IMAGUNCUL – A, *æ*, s. f. dimin. Imago. Ảnh đồng, ảnh indu.

IMBALNITI – ES, *ei*, s. f. Sự nhớp nhúa vì chẳng tắm gội.

IMBARBESC – O, *is*, *ere*, n. def. Mới mọc râu, mọc râu lún phún.

IMBECILL – IS, *e* (*ior*, *imus*), adj. 1. (ai, sự gì) Yếu đuối, non sức, yếu ớt, lử thử. 2. Thiển trí, non gan. || 1. — *ætas*. Tuổi măng sữa. — *terra*. Đất kém, đất xấu. — *materia*. Đồ ăn dễ tiêu.

IMBECILLIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự yếu đuối, sự non sức, bạc lực, bệnh. 2. Sự thiển trí, sự non lòng, tiểu đảm.

IMBECILL – ITER (*iùs*), adv. Cách yếu đuối, cách non gan.

IMBECILL - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. như Imbecillis.

IMBELLI—A, *æ*, s. f. 1. Sự chẳng sẵn mà đánh giặc. 2. Sự chẳng từng nghề võ. 3. Sự nhát gan.

IMBELL – IS, *e* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng từng nghề võ, chẳng hay đánh giặc. 2. Yếu sức, kém, non gan. 3. Yểu điệu. || 1. *Imbelle ferrum*. Gươm đã lâu chẳng dùng đến. — *dies*. Ngày nghỉ việc giặc giã. — *somnus*. Giấc ngủ mê. || 3. *Imbelle fretum*. Biển phẳng lặng.

IMB-ER, *ris*, s. m. 1. Cơn mưa, mưa, vũ. 2. Mây, đám mây. 3. Nước mưa. 4. Nước. 5. Nước mắt. || 1. — *lavat parietes*. Mưa hắt vào vách. *Fig*.— *telorum*. Tên bắn như mưa. || 2. *In imbri*. Dầm mưa. || 4. *Imbrem in cribrum gerere*. (câu ví) Gánh nước bằng sàng, uổng công.

IMBERB-IS, *e*, và US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có râu, chưa có râu, nhỏ tuổi, còn trẻ trung.

IMBIB-O, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. 1. Mút, hút lấy. 2. Thấm, thấm lấy, nhiễm. 3. *fig*. Nhiễm, in (vào trí), ghi tạc, suy nghĩ, bày vẽ (trong trí). || 2. *Oculi imbibunt tenebras*. Con mắt ra mù quáng. || 3. — *malam opinionem de aliquo*. Đoán sự trái cho ai. — *facere aliquid*. Nhất định làm sự gì.

† IMBIT-O, *is*, *ere*, n. Đi đến, vào.

† IMBONIT-AS, *atis*, s. f. Sự nghèo đói, sự thiếu thốn.

IMBRACTE-O, *as*, *are*, a. Phủ dát (loài kim). — *auro*. Phủ dát vàng.

IMBR-EX, *icis*, s. m. 1. Ngói vỏ măng úp trên nóc nhà, ngói âm dương; máng xối. 2. Lỗ. 3. (— *manuum*). Sự vỗ tay khen. || 2. — *porci*. Tai lợn. — *narium*. Lỗ mũi.

IMBRICAMENT-UM, *i*, s. n. Mái lợp ngói âm dương; giống máng xối, cống.

Imbricat-im, adv. Như ngói vỏ măng, như máng xối.

Imbricat-us, *a*, *um*, part. pass. Imbrico. (sự gì) Có hình ngói vỏ măng, đã chịu xếp đặt như máng xối.

Imbricit-or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho mưa, thần hành vũ.

Imbrici-um, *i*, s. n. như Imbrex.

Imbric-o, *as*, *are*, a. Lợp ngói vỏ măng, lợp ngói âm dương.

Imbric-us, *a*, *um*, và † **Imbrid-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có mưa, đầy nước, thuộc về mưa. *Imbrica tempestas*. Cơn mưa.

Imbrif-er, *era*, *erum*, adj. (sự gì) Hay làm cho mưa.

† **Imbrific-o**, *as*, *are*, a. Đổ mưa xuống, tưới nước.

Imbris, gen. Imber.

† **Imbulbin-o**, *as*, *are*, và † **Imbulbit-o**, *as*, *are*, a. Làm cho lấm láp, làm cho ra dơ nhớp, vấy vá.

Imbu-o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Dầm nước, thấm, thấm lấy, nhuộm lấy, ngâm vào, đổ vào. 2. *fig*. Dạy dỗ, nhiễm, làm cho thấm (vào lòng), luyện tập. 3. Bắt ướm thử, khai, dùng sự gì lần đầu hết. || 1. — *aram*. Đổ máu trên bàn thờ. *Sapor quo vasa nova imbuuntur, durat*. Mùi gì ám vào bình mới thì bền. || 2. — *aures honestis sermonibus*. Dạy dỗ những điều phải lẽ hẳn hoi. — *aliquem vitiis*. Thông nết xấu mình cho ai. — *bovem*. Tập bò (kéo cày). || 3. — *vomere terram*. (ai) Cày đất trước hết. — *phialam nectare*. Rót rượu ngon tôi lọ.

† **Imbutament-um**, *i*, s. n. Sự biết, sự thông thái.

Imbut-us, *a*, *um*, part. pass. Imbuo. *Tela imbuta veneno*. Tên bắn đã giúng thuốc độc. — *litterulis græcis*. Đã học tiếng grêcô một chút.

Imitabil-is, *e (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu bắt chước được, có thể mạo được. 2. Bắt chước.

Imitam-en, *inis*, và **Imitament-um**, *i*, s. n. Sự bắt chước, sự giả tảng.

Imitand-us, *a*, *um*, part. fut. pass. Imitor. (ai, sự gì) Đáng người ta bắt chước.

Imitati-o, *onis*, s. f. Sự bắt chước; sự gì đã làm cứ mẫu nào. *Imitatione consequi*. Bắt chước.

Imitativ-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã cứ mẫu nào.

Imitat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *icis*, s. f.) 1. Kẻ bắt chước, kẻ phân lê. 2. Kẻ giả, kẻ mạo.

1° **Imitat-us**, *a*, *um*, part. Imitor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã bắt chước. 2. *pass*. Đã chịu bắt chước, đã chịu làm cứ mẫu, giả.

2° **Imitat-us**, *ûs*, s. m. như Imitatio.

† **Imit-o**, *as*, *are*, n. như

Imit-or, *aris*, *atussum*, *ari*, d. trị acc. 1. Bắt chước, tuận tể, phân lê, cứ mẫu, giả, mạo. 2. Ra giống như. || 1. — *chirographum*. Mạo, giả, mạo tả kế tự. — *mœstitiam*. Giả cách buồn bã. || 2. — *pennas avium*. Giống như cánh chim.

† **Imit-us**, adv. Bởi dưới đáy, dưới cùng, trong đáy.

Immaculabil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng giây dấu vết được.

Immaculat-è, adv. Cách sạch dấu vết, cách sạch sẽ.

Immaculat-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Vẹn sạch, chẳng có dấu vết gì, chẳng mắc tội gì, chẳng đúng vết gì. *Immaculata Conceptio*. Sự Đức Bà Maria sạch mọi giống tội từ lúc bấm thai; lễ Đức Bà chẳng mắc tội tổ tông truyền.

† **Immacul-o**, *as*, *are*, a. Làm cho ra dơ, vấy vá.

Immad-eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Immadesc-o**, *is*, immad-*ui*, *ere*, n. def. Ra dầm dề, ra nhuần nhã, ra ướt.

Imman-è *(ius, issimè)*, adv. Cách gớm, cách phạm, ghê, nhiều lắm, lớn lắm, quá sức. — *hians*. Há hốc mồm ra.

† **Imman-eo**, *es*, *ere*, n. def. Ở lại trên, nói dài về.

Immanifest-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng tỏ, chẳng rõ.

Imman-is, *e (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Dữ tợn, hung ác, ác nghiệt. 2. To lớn tầy thình, lớn kếch, quá chừng, lạ hiếm. || 1. — *ora*. Đất rợ mọi dữ tợn. — *hostis*. Giặc dữ tợn. — *gemitus*. Tiếng kêu gớm. || 2. — *bellua*. Muông to ghê. *Immania acta*. Những việc cả thể lạ lùng. *Immane dictu est quàm multi...* Khôn nói được bao nhiêu là kẻ...

Immanit-as, *atis*, s. f. 1. Sự dữ tợn, tính hung ác, sự nanh ác. 2. Sự lớn ghê, sự to tầy thình, sự cao quá sức, sự lạ hiếm, sự gớm, sự quá chừng (cách nào). || 1. *Gentes immanitate efferatæ*. Những dân phong tục dữ tợn như muông rừng. || 2. — *pretii*. Giá đắt khét. — *sceleris*. Sự tội gớm ghiếc.

Imman-iter *(ius)*, adv. 1. Cách dữ tợn, cách hung ác. 2. Gớm ghê, chín ghê, quá chừng, quá lẽ. || 2. — *vivere*. Ăn ở lông lao nói chẳng đang.

Immansuet-us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Chẳng thuần thục, độc dữ, hung ác.

Immarcescibil-is, *e*, adj. (sự gì) Chẳng héo được; *fig*. chẳng hay hư nát.

IMMARCESC-O, *is*, immarc-*ui*, *ere*, n. def. Ra héo; hư đi.

IMMASTICAT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu nhai.

IMMATERIAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Vô hình, thiêng liêng.

IMMATUR-È (*ius*), adv. 1. Sớm quá, trái thì, trái mùa. 2. Cách vội vàng. || 1. — *præreptus*. Đã chết non.

IMMATURIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự (quả) chưa chín. 2. Tuổi non, tuổi măng sữa. 3. Sự sớm quá, sự trái mùa, sự vội vàng. || 1. *fig.* — *partûs*. Sự sinh non.

IMMATUR-US, *a*, *um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Chưa chín, sớm quá, còn xanh, còn non, sống sít, trái mùa. 2. Vội vàng, lật đật. || 1. *Immatura virgo*. Con gái chưa đến tuổi gả chồng. — *interitus*. Sự chết non.

IMMEDIAT-È, adv. Liền nhau, liền, chẳng có ngăn cách.

IMMEDICABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng chịu chữa đã được, bất trị, thày thuốc đã chê; chẳng nguôi được. *Immedicabile telum*. Dấu tên bắn không chữa được.

IMMEDICAT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu bôi thuốc thơm.

IMMEDITAT-È, adv. Cách chẳng suy xét, vội vàng, vô ý, vô tình.

IMMEDITAT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Người ta chẳng suy xét trước, chịu làm hay là nói vô ý vô tình, vội vàng; đơn sơ, ngay thật.

IMMEI-O, *is*, immin-*xi*, immic-*tum*, *ere*, n. Đái vào, đái trong, đái dầm.

IMMEM-OR, *oris*, adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng nhớ, đã quên, lú, nhãng trí. 2. Chẳng hay suy, chẳng biết, mê muội, chẳng lo đến. 3. Làm cho quên; chịu quên. || 1. — *beneficii*. Vô ơn, được cá quên nơm. — *facere*. Chẳng nhớ làm, quên làm. || 2. — *suæ libertatis*. Chẳng lo đến sự thong dong mình. — *rerum romanarum*. Chẳng thuộc sử kí nước Rôma.

IMMEMORABIL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng chịu nhớ được, chẳng nên nhắc lại, chẳng khá nói. 2. Chẳng nhớ, chẳng muốn nói. 3. Vô lượng, vô biên. || 2. — *ille fuit*. Nó đã chẳng chịu nói lời gì. || 3. *Immemorabile spatium*. Quãng vô lượng vô biên.

IMMEMORATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chẳng nhớ, sự quên. 2. Sự ở lặng.

IMMEMORAT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Người ta chẳng có nhắc lại, chưa chịu kể.

† IMMEMORI-A, *æ*, s. f. Sự tối dạ, sự chẳng hay nhớ, tính đãng.

† IMMEMOR-IS, *e*, adj. như Immemor.

IMMENS-È, adv. như Immensùm.

IMMENSIT-AS, *atis*, s. f. Sự vô lượng vô biên, sự vô cùng, sự bao lao; sự lớn lắm, sự rộng lắm.

IMMENS-ÙM, adv. Vô lượng vô biên, vô cùng.

IMMENS-UM, *i*, s. n. Sự vô lượng vô biên, sự quá chừng. — *altitudinis*. Sự cao thăm ngút.

IMMENS-US, *a*, *um*, part. pass. và adj. 1. (ai, sự gì) Vô lượng vô biên, vô cùng, bao lao. 2. Cả thể, lớn lắm, rộng lắm, quá chừng, gớm ghê, chín ghê, bát ngát, mông mênh. || 1. *Per immensas æternitates*. Mãi đời đời kiếp kiếp. || 2. *Immensa argenti copia*. Tiền bạc vô kể. *Immenso (pretio) mercari*. Mua giá mắt lắm, chuốc lấy.

IMME-O, *as*, *are*, n. Lọt vào, luồn vào, vào trong. — *Nilo*. Ngược sông Nilô.

IMMER-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Oan, vô tội, chịu oan, chẳng đáng. — *occidi*. Phải giết oan.

IMMERENT-ER, adv. Cách oan, trái lẽ.

IMMERG-O, *is*, immer-*si*, immer-*sum*, *ere*, a. Gìm xuống, dầm, cắm vào; *fig.* (— *se*) mải miết, cần quyển, chăm. *Vasto me immergite ponto*. Các anh hãy quăng tôi xuống biển sâu. — *se aliquò*. Ẩn nép nơi nào. — *se inter mucrones hostium*. Xông pha vào giữa gươm quân giặc. — *taleas*. Chiết cây. — *se studiis*. Mải học — *se æternitati* v. *in æternitatem*. Chăm lo đời sau.

IMMERIT-Ò, adv. Cách oan, trái lẽ. *Haud* —. Chẳng trái lẽ, thậm phải.

IMMERIT-UM, *i*, s. n. Sự oan, sự chẳng đáng. *Immerito meo pereo*. Tôi chết oan.

IMMERIT-US, *a*, *um*, part. 1. (ai, sự gì) Chẳng đáng, sạch tội, oan ức, vô tội. 2. Trái lẽ. || 1. *Immeritos absolvere et immeritos damnare*. Tha kẻ chẳng đáng (tha), và luận phạt kẻ chẳng đáng (phạt). || 2. *Immerita pœna*. Vạ (ai) chịu oan.

IMMERSABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng chìm được, chẳng chịu gìm được.

IMMERSI, perf. Immergo.

IMMERSI-O, *onis*, s. f. Sự gìm xuống, sự giúng vào, sự nhận nước.

IMMERS-US, *a*, *um*, part. pass. Immergo.

Immetat - us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có giới mốc.

Immigr – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị acc. cùng *in*. Sang ở (nơi khác), sang lập gia cư; nhập vào. — *in domum paternam*. Đi ở nhà cha mình. — *in vestigia*. Nối gót.

Immin – ens, *entis*, part. Immineo. cũng là adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad*, *in*. 1. (ai, sự gì) Tới, gần đến. 2. Nghiêng vào, lả vào, đứng trên, lủng lẳng. 3. Cấn kíp, sắp, toan, đáng người ta hãi. || 1. — *partus*. Sự gần sinh. || 2. *Imminente lunâ*. Đang khi sáng trăng. ||3. —*ad cædem*. Đã sắp giết người. — *avaritia*. Bệnh hà tiện hằng tham của.

Imminenti - a, *æ*, s. f. Sự gần tới, sự gần đến; sự đe loi.

Immin – eo, *es*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. Xiêu, lả vào, nghiêng vào, ở trên, đứng trên, lủng lẳng. 2. Gần đến, hầu tới, rình. 3. Sắp, toan, đe loi, xông pha, chực. || 1. *Collis imminet urbi*. Có đồi áp thành. *Quinque porticus piscinæ imminent*. Chung quanh ao có năm nhà trống. ||2. *Mors quotidie imminet*. Sự chết rình đến hằng ngày. || 3. *Rex imminet vitæ meæ*. Vua tìm giết tôi. — *occasioni* v. *in occasionem*. Tìm dịp, lựa dịp. *Imminet bellum*. Sắp đánh giặc. — *alieno*. Chực lấy của người. *Hòc imminet*. Nó có ý thế. *Ea quæ imminent*. Những sự đã gần xảy ra.

Imminu - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Giảm bớt, cắt bớt, phá, bớt phần, ngớt, phạm. — *caput alicui*. Chém đầu ai. — *pretium*. Hạ giá, bớt giá. *Dolor se imminuit*. Đau đã dầu dầu. — *jus*. Lỗi lễ luật. — *animum*. Làm cho sờn lòng.

Imminuti – o, *onis*, s. f. Sự bớt, sự cắt bớt; sự ngơn ngớt, sự bớt đi, sự ra kém, sự mất phần. — *corporis*. Sự mất phần mình. — *dignitatis*. Sự chịu cất chức.

Imminut - us, *a*, *um*, part. pass. Imminuo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bớt, đã mất phần. 2. (một đôi khi) Nguyên, tuyền vẹn.

Imminxi, perf. **Immeio**.

Immisc – eo, *es*, *ui*, immis – *tum* và immix - *tum*, *ere*, a. Hoà, nhào, trộn, pha lộn, pha, chế, xen vào, sáp nhập vào. — *manus manibus*. Giáp lá cà.— *se bello*. Giây vào việc giặc giã. — *se rei alienæ*. Xen vào việc người ta.

Immiserabil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng đáng người ta thương.

Immisericordi – a, *æ*, s. f. Sự cứng lòng, lòng chẳng hay thương.

Immisericordit – er, adv. Cách chẳng thương, cách dữ, cách xấu dạ.

Immiseric - ors, *ordis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Cứng lòng, dữ, chẳng hay thương, vô tâm.

† **Immiser** – or, *aris*, *ari*, d. Thương xót.

Immisi, perf. Immitto.

Immissari - um, *i*, s. n. Nơi tích nước, ao.

Immissari – us, *i*, s. m. Quản do, kẻ chứng dối.

Immissi - o, *onis*. s. f. 1. Sự sai vào, sự gửi vào, sự đâm vào, sự ném vào. 2. Sự nộp, sự giao (của gì). || 1. — *sarmentorum*. Sự đốn ngành cây nho.

1° **Immiss** - us, *a*, *um*, part. pass. Immitto. *Immissa barba*. Râu dài. *Immissis habenis*. Mặc ý, tha hồ. *Immissa costis lancea*. Giáo đã đâm vào cạnh sườn.

2° **Immiss** - us, *ûs*, s. m. như Immissio.

Immist – us, *a*, *um*, part. pass. Immisceo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu pha lộn. 2. Nguyên, chẳng có chịu pha vuối giống khác.

Immitigabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng nguôi đi được, chẳng ra thuần được.

Immit – is, *e* (*ior*, *issimus*), adj. 1. Sống sít, còn xanh, ương ách, non, chát; sờm, nham, sù sì. 2. Chẳng hiền lành, nhặt phép, dữ tợn, độc dữ. || 1. *Immitia poma*. Những quả còn xanh. — *insula*. Gò rừng xanh núi đỏ. *Immite cælum*. Trời khó chịu (vì nắng quá hay là rét quá). || 2. — *tortor*. Lý hình ngổ ngáo.

Immitt – o, *is*, immi-*si*, immis-*sum*, *ere*, a. 1. Sai vào, bắt vào, giục vào, bắn, gửi vào, (— *se*) xông vào. 2. Bỏ vào, tra vào, pha vào. 3. Thả, buông, để. || 1. — *servos ad...* Sai tôi tá mà... — *equum*. Giục ngựa. — *tela in*. Bắn tên vào. — *se in medios hostes*. Xông vào giữa quân giặc. — *fugam*. Bắt trốn. *Fig.* — *se in voluptates*. Mặc sức buông tuồng. || 2. — *aquas in fundum*. Tát nước vào đất.— *tignum*. Sàm xà vào. *Filis aurum* —. Tầm chỉ vàng (bỏ vàng vào chỉ, pha vàng vào chỉ). *Tu in mea bona eum immittes*. Anh sẽ giao gia tài tôi cho kẻ ấy. *Fig.* — *aliquid in aures suas*. Lắng tai nghe sự gì. || 3. — *habenas*. Buông dây cương. — *barbam*. Nuôi râu. *Ea vitis immittitur*. Người ta để cây nho ấy mọc mặc sức.

Immixt – im, adv. Cách pha lộn.

Immixt – us, *a*, *um*, part. pass. như Immistus.

Imm – ò, adv. như Imò.

Immobil – is, *e* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng động, chẳng chịu xê dịch được, chẳng hay

chuyển động. 2. *fig.* Chẳng hay động thương, thẳng phép; yên hàn, bằng phẳng; chẳng hay thay đổi, có lòng trung, vững vàng, vô sự. || 1. *Bona immobilia.* Điền sản. || 2. — *precibus.* Chẳng nghe lời xin.

IMMOBILIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự chẳng chịu xê dịch được, sự chẳng hay động. 2. *fig.* Sự chẳng hay thay đổi, sự chẳng hay động thương, sự vô tâm vô tình, tính yên hàn, tính hàn.

IMMOBILIT-ER, adv. Cách chẳng động, cách vững.

IMMODERANTI – A, *æ*, s. f. Sự thái quá, sự chẳng tùng tiệm, sự chẳng tiết kiệm, sự vô độ.

IMMODERAT – È *(iùs, issimè)*, adv. Cách thái quá, vô độ, chẳng vừa phải, quá lẽ. — *ferre adversas res.* Ở tiểu đảm trong cơn gian chuân.

IMMODERATI - O, *onis*, s. f. Sự thái quá, sự quá lẽ, sự vô độ, sự chẳng vừa phải, sự chẳng tùng tiệm.

IMMODERAT – UM, *i*, s. n. Sự vô cùng.

IMMODERAT – US, *a*, *um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Vô cùng, vô lượng vô biên. 2. Chẳng cứ dịp dàng. 3. Thái quá, mê quá, chẳng giữ mực, chẳng vừa phải, chẳng tiết kiệm. || 2. *Immoderata libertas.* Sự buông tuồng. *Immoderata tempestas.* Bão dữ quá.

IMMODEST – È *(iùs)*, adv. 1. Cách thái quá, quá lẽ. 2. Cách vô phép, cách vô hạnh. 3. Trái phép công bằng. || 2. — *circumspicere.* Lấc láo.

IMMODESTI – A, *æ*, s. f. 1. Sự thái quá. 2. Sự vô phép, sự vô hạnh, sự trắc nết, sự xấc láo. 3. Sự dùng quyền trái lẽ, sự hà hiếp (dân).

IMMODEST – US, *a*, *um*, adj. trị abl. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Vô phép, mất nết, trơ tráo. 2. Chẳng giữ mực vừa phải, thái quá, mê quá, vô độ.

IMMODIC – È, adv. Quá lẽ, quá chừng, chẳng vừa phải. — *ferre.* Chẳng biết nhịn nhục.

IMMODIC – US, *a*, *um*, adj. trị gen. hay là abl. (ai, sự gì) Chẳng cứ mực, chẳng vừa phải, quá lẽ, quá chừng, quá bội. — *linguâ.* Rậm lời quá. — *gloriæ.* Mê danh tiếng quá lẽ. — *sævitiâ.* Dữ tợn quá lẽ.

IMMODULAT – US, *a*, *um*, adj. (thơ hay là ca hát) Chẳng ăn dịp dàng, thất niêm, chẳng hợp mẹo.

IMMOLATI – O, *onis*, s. f. Sự giết loài vật mà tế, sự dâng của lễ.

IMMOLATITI – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã chịu giết hay là dâng làm của lễ.

IMMOLAT - OR, *oris*, s. m. Đấng tế lễ, kẻ giết, kẻ dâng.

IMMOLAT - US, *a*, *um*, part. pass. Immolo.

IMMOLIT – US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu xây lập.

IMMOL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Giết làm của lễ, dâng tế. 2. Giết. || 2. *fig.* — *corpus.* Hãm xác thịt.

IMMORANT - ER, adv. Cách chẳng trễ nải, cách mau kíp.

IMMOR - IOR, *eris*, *tuus sum*, *i*, d. trị dat. Chết trong, chết. — *equis.* Trầm nịch. *Fig.* — *studiis.* Mê học quá mà chết.

IMMOR - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. hay là abl. cùng *in*. Ở lại, ở, chậm lại. — *nugis.* Những lo sự vặt vãnh. — *paucis libris.* Cứ xem ít sách mà thôi.

1° IMMORS-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu cắn.

2° IMMORS-US, *ûs*, s. m. Sự cắn, dấu cắn.

IMMORTAL-È, adv. như Immortaliter.

IMMORTAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng hay chết, hằng sống. 2. Chẳng hay hư nát, chẳng hay hết, bền đỗ, hằng có mãi. 3. Tiên, có phúc thanh nhàn. || 1. *Immortales.* Các bụt thần.

IMMORTALIT-AS, *atis*, s. f. Sự hằng sống; sự chẳng hay hư nát. *Immortalitati tradere.* Lưu truyền vạn đại.

IMMORTALIT-ER, adv. Cách hằng sống, đời đời chẳng cùng; tiên cách, cách thanh nhàn.

IMMORTALIT-ÙS, adv. Bởi các thần tiên.

IMMORTU-US, *a*, *um*, part. Immorior. — *vino.* Đã chết say rượu. — *tormentis.* Đã chết giữa hình khổ.

IMMOT-US, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng hay động, chẳng chịu xê dịch được; bằng phẳng. 2. *fig.* Vững vàng, chẳng hay thay đổi, khăng khăng một mực. || 1. *Immotæ aquæ.* Những nước đông lại. *Immota semina.* Những cây ương chưa ra ngôi. || 2. — *prece.* Chẳng động lòng nghe lời xin. *Immotum id animo sedet.* Sự ấy đã nhất định trong trí khôn rồi.

IMMUG-IO, *is*, *ii*, *itum*, *ire*, n. Rống, gầm thét, bò, hờ; vang, ran.

IMMULG-EO, *es*, immul-*si* và *xi*, immulc-*tum*, *ere*, a. Vắt sữa vào, nặn sữa vào. — *ubera labris.* Vắt sữa vào miệng.

IMMUNDABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng sửa cho sạch được.

IMMUND-È (*iùs*), adv. Cách dơ dáy, cách bợn nhơ, cách xấu xa.

IMMUNDITI-A, *æ*, và ES, *ei*, s. f. và Æ, *arum*, s. f. p. 1. Sự dơ dáy, sự nhơ nhớp, sự bẩn thỉu. 2. *fig.* Sự ô uế, sự xấu xa.

IMMUND-US, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Dơ dáy, chẳng sạch, nhơ nhớp, ô uế, bẩn thỉu, xấu xa. *Immunda verba.* Những lời uế tạp. *Immunda fortuna.* Số tệ. — *ager.* Ruộng hoang vu.

IMMUNIFIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng rộng rãi, bẩn bụng, bòn đãi, rít rát.

IMMUN-IO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. Sửa cho vững vàng.

IMMUN-IS, *e*, adj. trị gen. hay là abl. hay là abl. cùng *à*. 1. (ai, sự gì) Được nhiêu dong, được nhiêu dịch, được nhưng, nhiêu thân. 2. Ở nhưng, phong lưu, nhàn thân, chẳng góp phần. 3. Chẳng hay cho, bỏn sẻn. 4. Chẳng mắc vướng, chẳng phải, khỏi, xóng xả, sạch. || 1. — *ager.* Ruộng nhiêu thuế. — *militiâ* Được nhưng lính. || 2. — *fucus.* Ong nghệ lười lĩnh. — *non est virtus.* Nhân đức chẳng hay ở nhưng. || 4. — *metu.* Chẳng sợ. — *imperii.* Chẳng chịu quyền phép ai, xóng xả, thong dong. — *belli urbs.* Thành đã khỏi sự giặc giã.

IMMUNIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự nhiêu thân, sự nhưng, sự giàu. 2. Sự khỏi, sự chẳng mắc phải, sự sạch, sự xóng xả.

IMMUNIT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có thành lũy, chẳng vững, chẳng mạnh. *Immunita regni.* Những nơi xung yếu trong nước.

IMMURMUR-O, *as*, *are*, a. và n. Nói lầm bầm, nói nhỏ, kêu. — *auri.* Nói rỉ tai.

† IMMUSCUL-US, *i*, và IMMUSSUL-US, *i*, s. m. Chim kén kến con.

† IMMUSIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hay nghề bát âm, chẳng biết hát, chẳng biết đàn hát.

IMMUTABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hay thay đổi, vững bền.

IMMUTABILIT-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng hay thay đổi, sự vững bền.

IMMUTABILIT-ER, adv. Cách chẳng hay thay đổi, cách cứ trực mãi.

IMMUTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự thay đổi (đí gì), sự (ai, sự gì) hay thay đổi. 2. Cách nói bóng bảy.

IMMUTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ thay đổi.

IMMUTAT-US, *a*, *um*, part. pass. Immuto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu thay đổi, đã ra khác. 2. Chẳng hay thay đổi, vững một lòng, khăng khăng một mực. || 1. *Immutata verba.* Những lời bóng bảy. *Immutata ratio.* Trí đã sút kém.

IMMUTESC-O, *is*, immut-*ui*, *ere*, n. def. Hoá nên câm, cấm khẩu; nín lặng, ngậm câm lại.

IMMUTILAT-US, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Đã mất phần mình, đã chịu chặt. 2. Nguyên vẹn.

† IMMUT-IO, *is*, *ire*, n. def. Lầm bầm, lúng búng.

IMMUT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. Đổi, thay đổi; có tính hay thay đổi, hay biến cải. — *aliquem alicui.* Làm cho ai sinh lòng ghét ai.

IM-Ò, adv. Mà lại, và lại, lại, thật là. — *verò* v. *etiam.* Mà lại, phải. — *certè.* Thật lắm.

IMPACAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chưa hoà, chẳng yên hàn, chẳng muốn ở yên, hỗn hào, nhúc nhích; tất tưởi, vất vả. *Impacata vita.* Phận tất tưởi.

IMPACTI-O, *onis*, s. f. Sự đụng, sự tông chạm, sự xán.

IMPACT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đụng, kẻ chạm phải.

IMPACT-US, *a*, *um*, part. pass. Impingo. (ai, sự gì) Đã chịu chạm vào, đã chịu bỏ vào, đã chịu quăng vào. — *littori.* Đã giạt vào bãi. — *scyphus Agrippæ.* Chén (ai) đã ném ông Agrippa.

IMPAG-ES, *um*, s. f. p. Xà, vì, những gỗ đã vào sàm vuối nhau.

IMPALL-EO, *es*, *ui*, *ere*, và IMPALLESC-O, *is*, impall-*ui*, *ere*, n. def. Ra xám, ra tái mét vì... — *libris.* Mải học quá nên xanh xao.

IMPALLID-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hay ra xám, chẳng hay ra tái mét, chẳng hay sợ.

IMPALPEBRATI-O, *onis*, s. f. Bệnh bại mí mắt, sự chẳng nháy mắt được.

† IMPANCR-O, *as*, *are*, a. Chiếm đoạt, tiếm, thoán.

† IMPANN-IS, *e*, adj. (ai) Chẳng có áo, trần truồng.

IMP-AR, *aris*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Chẳng bằng, kém, so le, chẳng vừa đôi, chẳng vừa khoảng, chẳng xứng hợp. 2. Chẳng nổi, chẳng có sức, chẳng đủ điều. 3. Lẻ, chẳng chẵn. || 1. — *numero.* Kém số, chẳng nhiều cho bằng. — *animo fortuna.* Số vận chẳng xứng hợp lòng can đảm. — *invidiæ.* Chẳng lại vuối kẻ ghen ghét. || 2. — *sumptui.* Chẳng có đủ mà chịu các phí tổn. || 3. — *numerus.* Số lẻ (như một, ba, năm, etc.).

IMPARATI-O, *onis*, s. f. Sự chẳng sẵn. — *stomachi.* Sự yếu tì vị.

IMPARAT-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng sẵn sàng, bất thình lình. 2. Hớ hênh, hớ cơ, vô ý, vô tình; chẳng có chịu dọn. || 1. — *à militibus*, *à pecuniâ.* Cả lính liền của cũng chẳng sẵn. || 2. *Imparata verba.* Lời nói chẳng dọn trước.

Impar - ens, *entis*, part. cả ba giống. (ai) Chẳng vâng lời, bất khẳng.

Imparenti - a, *æ*, s. f. Sự cưỡng phép, sự chẳng vâng lời.

Imparil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng bằng, so le.

Imparilit - as, *atis*, s. f. 1. Sự chẳng bằng, sự chẳng điều nhau, sự chẳng xứng hợp. 2. Sự sai mẹo.

Imparit - er, adv. Cách chẳng bằng, cách chẳng điều.

Impar - o, *as, are*, a. Sắm, sắm sửa, seo sửa.

Impart - ior, *iris*, *iri*, d. như Impertior.

Impasc - or, *eris*, *i*, d. Chăn trong, ăn cỏ trong.

Impassibil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu đau được; chẳng có tính mê nào.

Impassibilit - as, *atis*, s. f. Sự chẳng chịu đau được.

Impast - us, *a*, *um*, part. Impascor. (ai, sự gì) Lòng không, chưa ăn, đói lắm.

Impatibil - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Người ta chẳng nhịn được. 2. Chẳng thấy đau, chẳng hay động thương.

Impati - ens, *entis* (impatient-*ior, issimus*), adj. cả ba giống, trị gen. hay là acc. cùng *ergà*. 1. (ai, sự gì) Chẳng hay nhịn, chẳng hay chịu, chẳng biết chịu khó. 2. Chẳng cầm lại được, chẳng dẹp được. 3. Chẳng thấy đau, chẳng hay động thương. || 1. — *moræ*. Sốt ruột. — *vetustatis vinum*. Rượu chẳng giữ lâu được. || 2. — *iræ*. Chẳng biết nén cơn giận. *Mammæ lactis impatientes*. Vú hà.

Impatient - er (*iùs, issimè*), adv. Cách chẳng nhịn nhục, cách khó, cách khó lòng, cách cau cưới, cách sốt ruột.

Impatienti - a, *æ*, s. f. 1. Sự chẳng nhịn, sự chẳng chịu, sự ghét. 2. Sự chẳng cầm lại được, sự lung lăng, sự buông tuồng. 3. Sự chẳng thấy đau, sự chẳng hay thương xót, sự vô tâm.

† **Impausabil - is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng yên một bề được, chẳng nghỉ yên bao giờ, hay gian giọc.

† **Impausabilit - er**, adv. Liên li, chẳng có khi dừng.

Impavid - è (*iùs*), adv. Cách vững lòng, cách chắc gan.

Impavid - us, *a*, *um* (*ior*), adj. trị acc. cùng *ad*. (ai, sự gì) Chẳng biết sợ, chắc gan, vững lòng.

Impeccabil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng phạm tội được; chẳng có tội.

Impeccanti - a, *æ*; và **Impeccabilit - as**, *atis*, s. f. Sự chẳng phạm tội được.

Impedand - us, *a*, *um*, part. pass. fut. Impedo. (sự gì) Phải có choái, phải có que đỡ.

Impedat - us, *a*, *um*, part. pass. Impedo.

Impedic - o, *as*, *are*, a. Làm cho mắc lưới.

Impediment - a, *orum*, s. n. p. Các đồ đạc theo binh.

Impediment - um, *i*, s. n. 1. Sự gì làm ngăn trở; sự ngăn trở. 3. Đồ đạc, người và đồ tùy thân, đầy tớ theo. || 1. *Impedimentum afferre* v. *inferre*. Làm ngăn trở, can gián. *Impedimento esse*. Idem. || 2. *Cum magno impedimento venire*. Đem nhiều đầy tớ đi vuối.

Imped - io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Làm cho mắc lưới. 2. Ngăn trở, can, can gián, ngăn lại, ngăn cấm. 3. Bao bọc, quấn vào, vấn vít. || 1. *Vincula pedes impediunt*. Chân mắc lòi tói. — *pisces reti*. Bắt cá trong lưới. || 2. *Nihil impedio*. Tôi chẳng can di gì sốt. — *fugâ aliquem*. Ngăn gián chẳng cho ai trốn. — *à bono*. Xui bỏ dàng công chính. — *quominùs* v. *quin* v. *ne*. Can đừng. || 3. — *pellibus crura*. Lấy da vật bọc ống chân. — *caput*. Đội đầu. — *cornua sertis*. Lấy tràng hoa quấn sừng.

Impediti - o, *onis*, s. f. Sự làm ngăn trở, sự gì làm ngăn trở, sự ngăn trở, sự mắc vướng.

Impedit - o, *as*, *are*, a. freq. Impedio.

Impedit - or, *oris*, s. m. Kẻ làm ngăn trở, kẻ can gián.

Impedit - us, *a*, *um* (*issimus*), part. pass. Impedio. (ai, sự gì) Mắc ngăn trở, vướng vít, giây giướng, bận bịu, rối rắm, hóc hách, khó. *Sylvæ impeditissimæ*. Những rừng rậm lắm. *Impedita itinera*. Những đàng khó đi.

Imped - o, *as*, *are*, a. Đặt choái, cắm que đỡ.

Impegi, perf. Impingo.

Impell - o, *is*, impul - *i*, impul - *sum*, *ere*, a. 1. Đun vào, đâm vào, bắt vào, dịch vào, đẩy vào, xô vào, bắn vào. 2. Lung lay, lúc lắc, trềnh tráng, rung, làm cho động. 3. *fig*. Xô ra, đuổi, xui giục, thúc, khuyên. || 1. — *navim in sinum*. Đẩy hay là đưa tàu vào vụng. — *ferrum*. Đâm gươm vào. — *sagittam*. Bắn tên. || 2. — *chordas pollice*. Gảy đàn. — *remos*. Chèo đi. — *fluctus*. Gió sóng lên. || 3. — *in fugam*. Xua đuổi. — *milites*. Khuyên quân cuốc. — *ad aliquid faciendum*. Xui làm sự gì. — *judicem*. Làm cho quan xét động lòng thương.

Impend - eo, *es*, *i*, impen - *sum*, *ere*, n. trị dat. 1. Lả vào, ở nghiêng trên, xiêu, hầu ngã. 2. *fig*.

Gần xảy ra, rình đến, cần kíp. || 2. *Impendent tibi mala*. Anh sắp mắc sự dữ. *Impendet negotium*. Việc cần kíp.

† **Impendi** - a, *æ*, s. f. như Impendium.

Impendi — ò, adv. Nhiều, lắm. — *magis*. Nhiều hơn. — *minùs*. Ít hơn nhiều phần.

Impendios — us, *a*, *um*, adj. (ai) Hay tốn lắm, hay phí phạn.

Impendi - um, *i*, s. n. 1. Sự tốn, sự tiêu phí, sở tổn, tiền tốn phí. 2. Lờ lãi (tiền bạc đã cho vay). 3. Sự thiệt hại, phần thiệt hại.

Impend — o, *is*, *i*, impen — *sum*, *ere*, a. Tốn, hao tốn, phí, mất. — *vanas preces*. Xin vô ích. — *biennium ad*. Mất hai năm mà. *Vitam — vero*. Dâng lót mình mà binh sự thật. — *sumptus sacrificiorum*. Chịu tiền tốn vì việc tế tự. — *operam rei alicui*. Săn sóc việc gì.

Impendul - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Treo trên, treo vào, mắc vào, lủng lẳng.

Impenetrabil — is, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Chẳng chịu thâu suốt được, chẳng chịu thấm được, chẳng có thể vào được; chẳng chịu suy thấu được. — *iræ*. Chẳng giận được.

Impenetral — e, *is*, s. n. Nơi cấm.

Impens — a, *æ*, s. f. 1. Sự tốn, của tốn phí. 2. Kho đền thờ. 3. Đồ gia vị, đồ đạc, các vị dùng mà làm dối. || 1. *Impensas effundere*. Hao phí. — *sui cruoris*. Sự đổ máu mình ra.

Impens — è (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách phí tổn, cách xa xỉ, cách trọng thể. 2. Nhiều, rất, lắm. || 2. — *cupere*. Mến lắm.

† **Impensibil** — is, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta lường chẳng ra, trí suy chẳng thấu.

† **Impens** — um, *i*, s. n. và us, *ûs*, s. m. Của tốn phí.

Impens — us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Impendo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tốn, đã chịu dùng (về việc gì), đã chịu dâng. 2. *fig*. Cả thể, rất mạnh. *Impensa labori ætas*. Đã khăn khẳn làm việc lót đời mình. || 2. *Impensa libido*. Sự mê muốn lắm. *Impensissimæ preces*. Lời xin nài lắm. *Impensius damnum*. Sự thiệt hại cả thể hơn.

Imperativ — è, adv. Cách truyền khiến.

Imperativ — us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà khiến, chịu răn dạy. — *modus*. Cách imperativô. *Imperativæ feriæ*. Những ngày buộc nghỉ việc.

Imperat — or, *oris*, s. m. 1. Kẻ cai quản, chúa. 2. Quan tổng binh. 3. Quan đã thắng trận tuyên công. 4. Đế, hoàng đế, vua thượng vị. || 1. — *vitæ necisque*. Đấng cầm quyền sinh sát.

Imperatori - è, adv. Cách xứng quan tổng binh, cách xứng vua thượng vị.

Imperatori - us, *a*, *um*, adj 1. (sự gì) Thuộc về sự cai quản. 2. Thuộc về quan tổng binh. 3. Thuộc về vua thượng vị, thuộc về nước thượng vị. || 2. *Imperatoria navis*. Tàu nguyên súy binh thủy. || 3. *Imperatoria genesis*. Sự xem sao ngày sinh có điềm sau làm vua thượng vị.

Imperatr - ix, *icis*, s. f. 1. Bà hoàng hậu, 2. Kẻ cai trị. || 2. — *Italia*. Xứ Italia cai trị thiên hạ.

Imperat - um, *i*, s. n. và us, *ûs*, s. m. Lời răn, lệnh truyền.

Imperat — us, *a*, *um*, part. pass. Impero.

Impercept — us, *a*, *um* (*ior*), part. pass. (ai, sự gì) Người ta chẳng thấy, chẳng hiểu được.

Imperceptibil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có thể xem thấy hay là hiểu được.

Impercit — us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có động lòng, chẳng chịu động.

Imperc - o, *is*, *ere*, a. def. Chẳng dè dặt, phí phạn.

Impercuss — us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu đánh.

Imperdit — us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã thoát, chẳng hư, chẳng chịu phá tuyệt.

Imperfect - è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách chẳng lọn.

Imperfecti - o, *onis*, s. f. Sự chẳng được lọn, lỗi rất nhẹ.

Imperfect — us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng lọn, dở dang, chưa rồi, chưa xong. 2. Chẳng lọn lành, có dấu vết nhỏ mọn. || 1. — *cibus*. Của chưa tiêu. || 2. — *religiosus*. Thầy dòng chưa có đức lọn lành.

Imperfid - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất binh bãi, rất gian giảo.

Imperfoss — us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu khoan.

† **Imperfundi** - es, *ei*, s. f. Sự dơ nhớp, sự nhem nhuốc.

† **Imperiabilit** - er, adv. như Imperiosè.

Imperial — is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về vua thượng vị, thuộc về nước thượng vị.

Imperialit — er, adv. Cách xứng vua thượng vị.

Imperios — è (*iùs*), adv. Cách truyền khiến, cách kiêu hãnh,

Imperios - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị gen. hay là dat. 1. (ai, sự gì) Hay truyền khiến, cai quản, có quyền phép. 2. Kiêu căng, cao tính, khoảnh khoái. || 1. *Imperiosa familia*. Nhà cả quyền hành. *Imperiosa cupiditas*. Tính mê rất

manh.—*sibi* v. *sui*. Đã thìn lòng thìn tính. || 2. *Imperiosa conjux*. Người vợ kiêu hãnh.

Imperitabund — us, *a, um*, adj. như

Imperit - ans, *antis*, part. Imperito. (ai, sự gì) Cai trị, truyền khiến.

Imperit - è *(ius, issimè)*, adv. Cách vụng về, vô tài.

Imperiti — a, *æ*, s. f. Sự vụng về, sự chẳng từng.

Imperit — o, *as*, *are*, freq. Impero. Cai trị, cầm quyền.

Imperit - us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. trị gen. (ai, sự gì) Chẳng khéo, vô tài, vụng về; chẳng từng trải, chẳng thông, lạ, dốt nát. — *morum*. Chẳng quen phong tục.

Imperi - um, *i*, s. n. 1. Quyền phép, sự cai quản, sự cai trị. 2. Lời truyền dạy, lệnh. 3. Quyền quan, chức quan, chức quyền. 4. Nước thượng vị (có nước khác tiến cống). || 1. *Tempestates imperio premit*. Các bão táp qui lụy quyền phép người. || 2. *Imperio læti parent*. Các kẻ ấy vâng lời vui lòng. *Neglecto medentium imperio*. Bởi đã chẳng cứ lời các thầy thuốc. *Imperium exsequi*. Vâng lệnh truyền. || 3. *Qui tùm erat in summo imperio*. Kẻ bấy giờ cầm quyền trị vì. || 4. *Constituere imperium*. Lập nước thượng vị.

Imperjurat - us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Người ta chẳng lấy tên mà thề gian.

Impermiss — us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng nên, trái luật, đã cấm.

Impermixt — us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có pha giống khác vào, nguyên.

Impermutabil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu đổi được.

Imper — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị dat. 1. Truyền, khiến, răn, dạy, đòi, bắt. 2. Làm vua, làm chúa, trị vì, cai trị, cầm quyền, làm quan. 3. (thầy thuốc) Truyền, răn cấm. || 1. — *dolori*. Chẳng xem sao sự đau. — *pecuniam*. Đánh thuế tiền. — *frumentum agris*. Đòi ruộng nên sai miễn. — *navem*. Truyền đóng tàu (hay là đòi tàu). — *obsides*. Đòi kẻ làm cảng. — *sibi aliquid*. Ép mình làm sự gì. || 2. *Omnibus gentibus nationibusque* —. Cai trị các dân các nước. || 3. *Ægro remedia* —. Bảo kẻ liệt phải dùng thuốc nào.

Imperpetu - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng bền đời đời, chẳng bền mãi.

Impersonal — is, *e*, adj. (verbô nào, cách nào) Chẳng có ngôi; (lời gì) chẳng chỉ tên ai.

Impersonalit — er, adv. 1. Cách chẳng chỉ tên ai cho rõ. 2. Như verbô chẳng có ngôi (impersonalê).

Impersonativus *modus*, m. Cách chẳng có ngôi, cách infinitivô.

Imperspecti — ùs, adv. comp. Cách hờ hững quá, vô ý quá.

Imperspic — ax, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng sâu sắc, chẳng thông suốt.

Imperspicu — us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng tỏ, kín nhiệm, sâu nhiệm, trí lượng chẳng ra.

Imperterrit - us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu nạt nộ, gan sắt, đại đảm.

† **Impertil — is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu chia từng phần được.

† **Impertin — ens**, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Chẳng có quyền, chẳng được phép.

Impert — io, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. như

Impert — ior, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị acc. 1. Thông cho, ban phần, cho thông công, cho ăn phần, phân phát. 2. Liệu cho, ban cho, cho vay mượn, ưng cho, phát cho. 3. *pass*. Chịu thông, chịu ban. || 1. — *oneris partem*. Cho ai gánh một phần việc. || 2. — *alicui salutem*. Gửi lời thăm ai. — *gulæ et ventri*. Mê ăn dối cho đầy ruột. — *aliquid alicui* v. *aliquem aliquâ re* v. *alicui de aliquâ re*. Ban cho ai của gì. — *aures*. Lắng tai nghe. || 4. *Puerilis ætas doctrinis impertiri debet*. Phải dạy dỗ trẻ con cho hay chữ nghĩa.

Impertiti - o, *onis*, s. f. Sự thông cho, sự thông công, sự ban cho.

Impertit - us, *a*, *um*, part. Impertio và Impertior.

Imperturbabil — is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ra bối rối được, chẳng hay động, vững vàng.

Imperturbati - o, *onis*, s. f. Sự vững lòng, sự chẳng rối trí.

Imperturbat — us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng hay động, vững lòng, chẳng hay rối trí.

Impervi - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng có đàng mà đi. — *amnis*. Sông chẳng lội qua được.

Impesc - o, *is*, *ere*. a. def. Chăn (loài vật) nơi tốt cỏ.

† **Impete**, abl. thay vì Impetu.

Impetibil - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu đánh được. 2. Xấu xa, gớm ghiếc, người ta chẳng nên sâm.

Impetiginos — us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có tật hắc lào, có tật lang ben, có tật lác.

Impetig - o, *inis*, s. f. Tật hắc lào, tật lác, tật lải, tật lang ben.

Impet - o, *is*, *ii* và *ivi*, *itum*, *ere*, a. 1. Đánh trước, xông pha, xông đánh, đối địch. 2. Cáo, kiện

cáo. || 1. — *ungulis*. Bấu, cấu. — *rostro*. Mổ. — *cornu*. Vảng. — *capite*. Húc. — *maledictis*. Chửi rủa. *Invicem se* —. Xô vào đánh nhau.

IMPETRABIL - IS, *e (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Xin dễ được. 2. Khéo xin, xin hay được. 3. May mắn. || 1. *Impetrabile votum*. Sự gì ước ao dễ được. || 2. — *orator*. Thầy giảng bài hay được việc. || 3. — *dies*. Ngày may.

† IMPETRASS - O, *is*, *ere*, a. def. Được sự đã xin.

IMPETRATI - O, *onis*, s. f. Sự được như đã xin.

IMPETRATIV - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Ai được như đã xin.

IMPETRAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ được như đã xin.

IMPETRATORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng cho được sự đã xin.

IMPETRAT - US, *a*, *um*, part. pass. Impetro.

† IMPETR - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. như Impetro.

IMPETRIT - UM, *i*, s. n. Điềm lành (bởi chim mà ra).

IMPETRIT - US, *a*, *um*, part. pass. Impetrio.

IMPETR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm thành sự, làm xong, làm cho lọn. 2. Xin được, được sự đã xin, kiếm được. || 1. *Incipere multò est quàm — faciliùs*. Bắt đầu việc thì dễ hơn là làm cho thành. || 2. — *alicui*. Xin được cho ai. — *ab aliquo*. Xin được vuối ai. — *aures alicui*. Làm cho người ta nghe ai nói. *A solo impetratur ut...* Có thể làm cho đất...

IMPETUOS - È, adv. Cách hăm hăm, cách xông pha, cách mạnh lắm.

IMPETUOS - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mạnh lắm, hung bạo, vội vàng, lung lăng, xông pha, lút lát.

IMPET - US, *ûs*, s. m. 1. Sự hăm hăm, sự xông pha, sự sấn số, sự xô đánh, sự sì sục, sự ập vào, sự lút lát. 2. Sự đi từ từ. 3. Cơn bệnh. 4. Sự động lòng về đàng nào, sự sốt giận, sự nóng tính, cơn nóng tính, cơn mạnh; một hồi, gánh, sự nặng. || 1. *Uno impetu ire*. Đi xăm xăm, đi một mạch. *Uno impetu bibere*. Uống một hơi. *Magno impetu adoriri*. Xông đánh cách hung bạo. *Impetum facere in aliquem*. Xông bắt hay là đánh ai. || 2. — *famæ*. Sự tiếng đồn dực một khi một xa. — *cæli*. Sự các giống trên trời vần chuyển một mực. || 3. — *febris*. Cơn sốt rét dữ. || 4. — *animi*. Tính mê man. — *libidinum*. Sức mạnh các tính mê. *Impetum militum continere*. Cầm lòng tợn chiến quân lính. *Nobiles ad laudem impetus à naturâ sortitus erat*. Lòng người vốn lo ước sự cao trọng.

IMPEX - US, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu chải, bờm xờm, xơ xác, tả tơi. 2. *fig*. Thô tục, quê mùa, cục cằn.

IMPIA *herba*, f. Giống ải hương thụ.

IMPIAMENT - UM, *i*, s. n. và IMPIATI - O, *onis*, s. f. Tì tích, sự gì ô uế, việc xấu xa.

IMPIAT - US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Mắc tội, có tội trọng.

IMPIC - O, *as*, *are*, a. Bôi trám, gắn trám, trét chai.

IMPI - È, adv. 1. Cách bất kính, cách phạm đến sự đạo. 2. Cách bất hiếu, cách gian ngược, cách tệ bạc.

IMPIET - AS, *atis*, s. f. 1. Sự phạm đến sự đạo, sự ngạo mạn Thiên Chúa, sự phạm đức tin. 2. Sự lỗi đạo tôi con, sự bất kính cha mẹ, sự bất trung, sự bất hiếu, sự gian ngược, sự độc dữ.

IMPIG - ER, *ra*, *rum (rior, errimus)*, adj. (ai, sự gì) Chẳng lười, chẳng biếng nhác, siêng năng, cần mẫn, lanh chai, sốt sắng. — *equus*. Ngựa nhọn chạy. — *fluvius*. Sông chảy vần vật.

IMPIG - RÈ *(errimè)*, adv. Cách năng nắn, cần mẫn.

IMPIGRIT - AS, *atis*, s. f. Sự siêng năng, tính cần mẫn, sự chăm chút.

IMPILI - A, *um*, s. n. p. 1. Bao chân có mền lông vật. 2. Giải bít tất.

IMPING - O, *is*, impeg-*i*, impac-*tum*, *ere*, a. Đụng, bắt chịu, chạm phải, tông chạm, vấp phạm, xán, va vào, xô vào, đẩy vào, đá. — *alapas*. Vả mặt. — *pugnum*. Đấm. — *plagas*. Đánh đòn. — *fustem alicui*. Lấy giùi gậy đánh ai. — *culpam alicui*. Đổ vạ cho ai. — *compedes*. Đóng cùm. — *venenum*. Bắt uống thuốc độc.

IMPINGU - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Nuôi cho béo, bón.

IMPI - O, *as*, *are*, a. Phạm tội, làm cho mắc tội. — *se erga parentes*. Phạm tội bất kính cha mẹ.

IMPI - US, *a*, *um (issimus)*, adj. trị acc. cùng *in*, *adversùs*. 1. (ai, sự gì) Bất kính sự gì trong đạo, mạn đạo, phạm đức tin, lộng mạn Thiên Chúa. 2. Chẳng giữ đạo con cái, bất hiếu, tệ bạc, bất trung, gian ngược, độc dữ.

IMPLACABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng nguôi được, chẳng ra êm lòng được.

IMPLACABILIT - AS, *atis*, s. f. Tính hay là tích giận, sự hiềm khích, sự ghét.

IMPLACABIL - ITER *(iùs)*, adv. Cách chẳng nguôi được, cách tích giận, cách hiềm khích.

IMPLACAT - US, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chưa nguôi. 2. Chẳng nguôi được.

IMPLACID - US, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. (ai, sự

gì) Chẳng ở yên được, chẳng im ả, chẳng phẳng lặng; nanh ác, dữ tợn, hiểm khích.

† Implag-o, *as*, *are*, a. Bắt trong lưới, làm cho mắc lưới.

Implanat-or, *oris*, s. m. Kẻ gian giảo, kẻ lừa đảo.

Implan-o, *as*, *are*, a. Lừa đảo, lường gạt, huyễn hoặc.

Implan-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng bằng phẳng, gồ ghề, gập ghềnh, hê hủng.

Implebil-is, *e*, adj. (sự gì) Nên đầy được, nên lọn được.

Implect-o, *is*, imple-*xui*, imple-*xum*, *ere*, a. Quấn, vấn, chắp, khoanh, tréo, gióc.

Impl-eo, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, a. 1. Làm cho đầy, đổ cho đầy. 2. Làm cho no đầy, nuôi. 3. Làm cho nên lọn, giữ cho lọn. 4. Theo, bắt chước. || 1. — *aliquâ re* v. *alicujus rei*. Bỏ sự gì vào cho đầy. *Aqua navem implet*. Nước vào đầy tàu. *Spiritu sancto impleri*. Được ơn Đức Chúa Phiritô sangtô đầy lòng. — *ad summum*. Đổ cho đầy vực. || 2. *Si quis se impleverit*. Ví bằng ai đã ăn no. *Nec auris auditu impletur*. Tai nghe cũng chẳng chán. — *inimicitias veteres*. Báo oán cho bõ cựu thù. || 3. *Gaudium meum impletum est*. Tôi đã được vui cho lọn. *Implentur cohortes*. Các cơ đã túc số. — *promissum*. Giữ lời hứa. — *scripturas*. Làm cho lọn lời kinh thánh. — *imperium Dei*. Vâng mệnh Đức Chúa Lời truyền. — *munia*. Làm việc đẳng bậc nào. || 4. — *vestigia*. Nối gót, theo chân. *Plancum histrio sic implevit*. Nhà trò đã bắt chước Plancô khéo dường ấy.

Impleti-o, *onis*, s. f. Sự làm cho đầy.

Implet-us, *a*, *um*, part. pass. Impleo.

Implexi-o, *onis*, s. f. và Implex-us, *ûs*, s. m. Sự quấn, sự vấn, sự khoanh, sự gióc; sự rối rắm.

Implex-us, *a*, *um*, part. pass. Implecto. (sự gì) Đã chịu gióc, đã chịu quấn; rối rắm, bờm xờm, tả tơi, xơ xác.

Implicament-um, *i*, s. n. Sự mắc ngăn trở, sự giây giướng; sự gì ngăn trở.

Implicat-è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách rối rít, cách lom nhom, cách lẩn quẩn.

Implicati-o, *onis*, s. f. Sự gióc, sự vấn vít nhau, sự vướng lấy nhau, sự liên tiếp; sự rối rít, sự ngăn trở, sự mắc ngăn trở.

Implicat-or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho rối việc.

Implicatur-a, *æ*, s. f. Sự gióc (chỉ), sự đan. — *retium*. Mắc lưới.

Implicat-us, *a*, *um*, part. pass. Implico.

Implicisc-or, *eris*, *i*, d. Mắc rối, vướng vít, rối lòng rối trí.

Implicit-è, adv. 1. Cách rối rít, cách chẳng rõ. 2. Cách chẳng rõ song đã gồm trong lời khác hay là ý khác.

Implicit-o, *as*, *are*, a. freq. Implico.

Implicit-us, *a*, *um*, part. pass. Implico. 1. (ai, sự gì) Rối rít, đã chịu vướng vít, đã chịu giây giướng, can, xăng xít. 2. Chẳng rõ song đã gồm trong lời khác hay là ý khác. || 1. — *negotiis*. Lăng xăng, giăng gịt, bận việc.

Implic-o, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *itum*, *are*, a. 1. Quấn vào, gióc, vặn, tréo, khoanh. 2. Làm cho ra rối rít, làm cho giây giướng, làm cho mắc phải, làm cho can; gồm lấy, tóm lại. || 1. — *dextras*. Bắt tay nhau. — *crines auro*. Lấy dây vàng mà búi tóc (hay là gióc tóc). || 2. — *se negotiis sæcularibus*. Giấn mình lo việc phần đời. *Implicari maleficio*. Giây tội gì. *Implicari suâ defensione*. Chữa mình cách vụng cho nên ra nặng tội hơn.

Implorabil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta van được.

Implorati-o, *onis*, s. f. Sự cầu xin, sự van vỉ.

Implor-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Cầu xin, xin, xin nài, van, van lơn. — *aliquem ne*... Van ai xin đừng...

Implumb-o, *as*, *are*, a. Hàn chì.

Implum-is, *e*, adj. 1. (chim) Chưa có lông, trụi, chẳng có cánh; đã chịu vặt lông. 2. (ai, vật gì) Chẳng có lông, lẵn da.

Implu-o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, n. và a. Mưa xuống, mưa vào; *fig*. đổ xuống, tưới. *Malum impluit cæteros*. Tai nạn đổ trên đầu các kẻ khác.

Impluvi-a, *æ*, s. f. Áo che mưa, áo tơi.

Impluviat-us, *a*, *um*, part. pass. 1. (sự gì) Có sắc dà. 2. Có hình mái nhà vuông.

Impluvi-um, *i*, s. n. 1. Sân chịu nước mái chảy xuống. 2. Giếng. 3. Máng xối.

† Impœnitend-us, *a*, *um*, part. fut. (sự gì) Chẳng khá phàn nàn.

Impœnit-ens, *entis*, part. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng ăn năn.

Impœnitenti-a, *æ*, s. f. Sự cứng lòng chẳng ăn năn.

† Impœnit-us, *a*, *um*, part. pass. như Impunitus.

Impolit-è, adv. Cách thô, cách chẳng vẻ vang.

Impoliti-a, *æ*, s. f. Sự nhem nhuốc, sự lôi thôi (trong cách ăn mặc). — *equi*. Sự ngựa chẳng sạch.

Impolit-us, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu lau chuốt. 2. Quê mùa, thô tục, chẳng lịch sự. 3. Chưa xong, chưa lọn.

Impollut-us, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng ra uế tạp, chẳng phải bợn nhơ, vẹn sạch.

Impoment-a, *orum*, s. n. p. Đồ chè, đồ nước.

Impon-o, *is*, impo-*sui*, impo-*situm*, *ere*, a. 1. Đặt trên, đặt vào, bỏ vào. 2. *fig*. Bắt chịu, ép, đánh. 3. Đặt (ai), giao, phó. 4. *n*. trị dat. Lừa đảo, lường gạt. || 1. — *in rogum*. Đặt trên đống củi. — *sepulcro*. Bỏ vào huyệt. — *copias in naves*. Cho binh xuống tàu. — *medicamentum in ventrem*. Dặt thuốc trên bụng, chờm. — *fraudi speciem juris*. Làm cho sự gian trái ra hình công bằng. — *manum supremam rei*. Làm thành việc. || 2. — *patriæ dominum potentem*. Bắt nước mình chịu vua có quyền phép lớn. — *vectigal populo*. Bổ thuế cho dân. — *silentium alicui*. Bắt ai nín lặng. — *leges*. Ra lề luật. || 3. — *Macedoniæ regem*. Đặt vua trị nước Macedonia. — *villicum*. Đặt kẻ làm trại. *Partes mihi has imposuit*. Người đã phó việc này cho tôi. || 4. *Imposuit Catoni*. Nó đã lừa đảo ông Catô. *Imposuit mihi caupo*. Chủ quán đã dối tôi.

Imporcati-o, *onis*, s. f. Sự cày sá, sự cày rạch, đàng cày, rạch cày.

Imporcat-us, *a, um*, part. pass. Imporco. (sự gì) Đã chịu gieo vãi trong đất cày.

Imporcit-or, *oris*, s. m. Kẻ cày.

Imporc-o, *as*, *are*, a. Cày, làm lối cày.

Importabil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta gánh chẳng nổi, nhịn chẳng được.

Importatiti-us, *a, um*, adj. (sự gì) Chịu đem vào, chịu đem sang.

Import-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đem vào, chở sang. 2. Sinh sự, đặt cớ cho, làm cho. || 1. — *commeatus in urbem*. Vận lương vào thành. || 2. — *incommodum*. Làm thiệt hại. — *sibi odium*. Làm cho người ta ghét mình.

Importun-è (*iùs, issimè*), adv. 1. Trái thì, trái mùa, bất tiện. 2. Cách nài nẵng, cách rầy rà, cách giai giảng, cách dữ tợn, trái phép.

Importunit-as, *atis*, s. f. 1. Sự bất tiện, sự trái thì. 2. Sự nài nẵng, sự khuấy khoả, sự làm rầy rà, sự giai giảng. 3. Sự hà hiếp, sự dữ tợn tính hung hách. || 1. — *loci*. Địa thế chẳng tiện.

Importun-us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Trái thì, trái mùa, bất tiện, giai giảng, rầy rà, nài nẵng; khắc khổ. 2. Dữ tợn, hay khuấy, hà hiếp. 3. Chẳng vừa, chẳng xứng đáng. || 1. *Homo* —. Người quấy mãi. || 2. — *hostis*. Giặc dữ. || 3. — *aggeribus locus*. Nơi chẳng tiện mà đắp lũy.

Importuos-us, *a, um*, adj. (nơi) Chẳng có cửa bể, chẳng có vụng cho tàu đỗ.

Imp-os, *otis*, adj. cả ba giống, trị gen. (ai, sự gì) Chẳng được, chẳng có, chẳng sắm được; chẳng cầm được, chẳng chịu được. — *animi*. Chẳng thìn tính mình được. — *sui*. Bất tỉnh nhân sự. — *damni*. Chẳng chịu được sự thiệt hại.

Impositi-o, *onis*, s. f. Sự đặt trên, sự đặt, sự dặt (thuốc). — *manuum*. Phép giơ tay trên đầu. — *nominis*. Sự đặt tên.

Impostiti-us, *a, um*, và **Impositiv-us**, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu thêm vào, đã chịu đặt trên. 2. Ai buộc phải làm hay là phải chịu.

Imposit-or, *oris*, s. m. Kẻ đặt (tên).

Impositur-a, *æ*, s. f. và **Imposit-us**, *ûs*, s. m. như Impositio.

Imposit-us, *a, um*, part. pass. Impono.

Impossibil-is, *e*, adj. (sự gì) Chẳng có thể mà được, khôn được. *Impossibile velle*. Muốn sự gì chẳng có phép nào được.

Impossibilit-as, *atis*, s. f. Sự chẳng thể được, sự khôn được.

Impost-or, *oris*, s. m. Đứa gian dối.

Impostur-a, *æ*, s. f. Sự gian lận, sự dối trá.

† **Impost-us**, *a, um*, part. pass. như Impositus.

Imposui, perf. Impono.

Impot-ens, *entis* (*entior, entissimus*), adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng có sức; chẳng có thể, yếu sức, chẳng lại được. 2. Chẳng cầm được, chẳng trị được, chẳng thìn được, chẳng nhịn được, chẳng chịu được; khắc khổ, hay giận, lòng lao, dữ, kiêu, xấc láo. || 1. — *rerum suarum*. Chẳng có sức liệu các việc mình. *Ad opem impotentium*. Để cứu chữa các kẻ yếu sức. || 2. — *sui* v. *animi*. Chẳng cầm hãm tính mình được. — *iræ*. Giận quá sức mình. — *dominatus*. Sự cai trị cách dữ tợn. *Rabies* —. Sự giận hoảng.

Impotent-er (*iùs, issimè*), adv. 1. Quá sức, quá lẽ, quá chừng, thái quá, cách kiêu. 2. Cách khó, cách chẳng nổi. || 3. — *aliquid facere*. Làm sự gì theo tính mê mình. — *flagitare*. Xin cách xổng.

Impotenti-a, *æ*, s. f. 1. Sự yếu sức, sự yếu thế, sự chẳng làm nổi. 2. Sự chẳng thìn tính, sự trị chẳng được, sự nóng tính, sự thái quá, sự mê man (cách nào), sự khắc khổ, sự dữ, sự

xấc láo. ||2. *Numquam potentià ad impotentiam usus.* Chưa hề dùng quyền phép trái lẽ. — *animi.* Tính hay giận (hay là cơn sốt giận). — *furoris.* Cơn sốt máu (hay là cơn giận hoảng).

Impræmeditat-ò, adv. Cách chẳng suy trước, vô ý.

Impræpedit-è và ò, adv. Cách chẳng ngăn trở, cách xuôi trơn, cách trơn lừ.

Impræpedit-us, *a, um,* part. pass. (ai, sự gì) Chẳng mắc ngăn trở.

† Impræputiat-us, *a, um,* part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu cắt bì.

Impræscienti-a, *æ,* s. f. Sự chẳng dự trước, sự chẳng lo về sau.

Impræsentiarum, adv. (thay vì *In præsentià rerum*). Bây giờ, rầy.

† Impræstabil-is, *e,* adj. (ai) Chẳng góp được, chẳng nộp được.

Imprans-us, *a, um,* part. pass. (ai) Còn lòng không, chưa ăn (bữa trưa).

Imprecati-o, *onis,* s. f. Lời rủa, sự rủa.

Imprec-or, *aris, atus sum, ari,* d. trị acc. 1. Rủa, chúc sự dữ. 2. Xin, cầu xin.||1. — *diras alicui.* Chúc sự dữ cho ai. ||2. *Cui multos imprecor annos.* Tôi chúc cho người sống lâu năm. *O dii imprecor.* Lạy các đức bụt, tôi xin.

Imprensibil-is, *e,* adj. (sự gì) Người ta chẳng hiểu được.

Impress-è, adv. 1. Cách ấn xuống. 2. *fig.* Cách sâu, cách chín chắn, cách kĩ càng.

Impressi, perf. Imprimo.

Impressi-o, *onis,* s. f. 1. Sự ấn vào, sự in, sự đóng dấu. 2. Dấu, chữ thích. 3. Sự xông pha, sự vào, sự đánh. 4. Sự đọc vần bình vần trắc. ||1. — *nummorum.* Sự đúc tiền (hay là thích vào đồng tiền). ||3. *Impressionem facere in hostes.* Xông đánh quân giặc.

1° Impress-us, *a, um,* part. pass. Imprimo.

2° Impress-us, *ûs,* s. m. Sự ấn xuống, sự đè, sự in.

Imprim-is, adv. Nhất là, tiên vàn, trước hết.

Imprim-o, *is,* impres-*si,* impres-*sum, ere.* a. 1. Ấn xuống, ép, đè, in, đóng, thích, đánh, khắc, chạm trổ. 2. Cắm, dán, quải niêm. 3. *fig.* In (vào lòng), để dấu lại. 4. Đào, chiết. 5. Chẳng ấn, chẳng ép. ||1. — *vestigia.* In lối chân. — *cratera.* Khắc chén. — *vulnus.* Đánh (ai) phải dấu. — *notas.* Đánh dấu (cho dễ nhận). — *litteram.* Vẽ một chữ. — *dentes alicui.* Cắn ai. ||2. — *tabulas parieti.* Treo bảng vào vách. ||3. — *animis notitiam Dei.* In vào lòng sự có Đức Chúa Lời. ||4. — *puteum.* Đào giếng. ||5. *Impressa ubera.* Vú không có vắt sữa ra.

Improbabil-is, *e,* adj. 1. (ai, sự gì) Âu là chẳng thật, phỏng thì chẳng có, dễ không có, chẳng có lẽ mà chứng. 2. Đáng chịu trách.

Improbabilit-er, adv. Cách chẳng có lẽ mà chứng, dễ không có, cách đáng chịu trách.

Improbati-o, *onis,* s. f. 1. Sự chẳng ưng, sự trách tỏ. 2. Sự chối, sự chẳng nhận.

Improbat-or, *oris,* s. m. Kẻ chẳng ưng, kẻ trách, kẻ chẳng nhận.

Improbat-us, *a, um,* part. pass. Improbo.

Improb-è (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách xấu, cách dữ, cách gian tà, cách trái phép. 2. Cách gian ngược, cách ngỗ nghịch, cách bất lịch sự, trái mùa. 3. Thái quá, quá lẽ. || 1. — *litigare.* Kiện trái phép. — *dicere.* Nói ngược. || 2. — *respondere.* Thưa xấc. || 3. *Improbiùs amare.* Yêu quá lẽ. *Improbiùs labratus.* Có môi giầy quá.

Improbit-as, *atis,* s. f. 1. Sự gian tà, sự trái phép, sự xấu dạ, sự độc dịa. 2. Sự xấu, mùi chua. 3. Tính bạo ngược, sự trơ tráo, sự ngỗ nghịch, sự xấc láo, sự càn giỡ. 4. Sự xấu nết, sự buông tuồng. 5. Sự tham lam.

Improbit-er, adv. như Improbè.

Improb-o, *as, avi, atum, are,* a. 1. Chẳng ưng, trách, phi, chê; chẳng nhận, chối. 2. Cười chê, nhạo. 3. Đình bãi, phá.

Improbr-o, *as, avi, atum, are,* a. Quở trách, mắng.

Improbul-us, *a, um,* adj. dimin. bởi

Improb-us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Xấu, xấu hạng, kém. 2. Gian tà, chẳng hẳn hoi, gian hùng, độc dữ. 3. Mặt dầy mày dạn, trơ tráo, càn giỡ, cố chấp, cả gan; buông tuồng, lông lao, xấu nết, hoa tình, lẳng lơ. 4. Cả thể, cao lớn, dài, dầy, to, nhiều, xa. 5. Tham, khát khao, mặn, sốt ruột. 6. Chịu chê, chịu bỏ, chịu phi.||1.—*panis.* Bánh xấu. *Improbæ merces.* Đồ hàng kém. *Postes improbiores.* Cửa chẳng vững. || 2. *Improba facta.* Những việc gian tà. — *homo.* Người chẳng hẳn hoi. || 3. —*annis.* Táo gan vì còn đang thì. *Oris improbi homo.* Người mặt dầy mày dạn. *Improba carmina.* Những thơ uế tạp. || 4. *Improbum lumen.* Sự sáng chói loà. *Improbum patibulum.* Cột cao (mà xử tù). — *imber.* Sự mưa xan. *Labor* —. Cố làm việc. *Spatia improba.* Chặng đàng xa xôi. || 5. *Improba illa connubii.* Con ấy sốt ruột lấy chồng. || 6. *Ut semper — nihilique sis.* Muốn cho mày phải chê cười chẳng ai nhìn đến.

Improcer-us, *a, um,* adj. (ai) Bé thấp, lắt chắt.

Improcreabil-is, *e,* adj. (giống gì) Chẳng chịu dựng nên được.

IMPROFESS – US, *a*, *um*, part. 1. *act.* (ai, sự gì) Chẳng có trình, chẳng có xưng ra. 2. *pass.* Chẳng có chịu xưng ra, chưa chịu tỏ ra.

IMPROL – IS, *e*, và US, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Kí ngụ, chưa nhập tịch hàng xã. 2. Son sẻ, chẳng có con.

IMPROMISCU – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Phi thường. 2. Nguyên, chẳng chịu pha lộn.

IMPROMPT – US, *a*, *um*, adj. (ai) Chậm chạp, đã nguội lòng sốt sắng. — *linguâ*. Nói chậm.

IMPROP – È, adv. Gần.

IMPROPERANT – ER, adv. Cách chẳng vội, cách đủng đỉnh, dần dà.

IMPROPERAT – US, *a*, *um*, part. pass. Impropero.

IMPROPERI – UM, *i*, s. n. Lời quở trách, lời mắng mỏ.

IMPROPER – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Vội vào, vội vàng. 2. Đi thủng thỉnh, đi dần dà. 3. *a.* Quở trách.

IMPROPER – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chậm chạp, bán thần, chẳng vội vàng, đủng đỉnh.

IMPROPRI – È, adv. Cách chẳng xứng, cách chẳng hợp. *Haud* —. Cách phải lẽ, cách chẳng nghịch lý.

IMPROPRIET – AS, *atis*, s. f. Sự chẳng vừa, sự chẳng xứng. — *verbi*. Sự chẳng phải chính tiếng.

IMPROPRI – UM, *i*, s. n. như Improprietas.

IMPROPRI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì tiếng gì) Chẳng xứng, chẳng chính, chẳng vừa.

IMPROPUGNAT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có ai canh giữ, chịu bỏ sổng sểnh.

IMPROSPECT – È, adv. Cách chẳng dự phòng.

IMPROSPECT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu trông xa, chẳng có chịu phòng hậu.

IMPROSP – ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Chẳng khước, giông, chẳng may mắn, rủi ro.

IMPROSPER – È, adv. Cách rủi ro, cách chẳng may.

† IMPROTECT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu binh vực, thế cô, chẳng ai giúp đỡ.

IMPROVID – È, adv. Cách chẳng lo phòng, cách vô ý.

IMPROVIDENTI – A, *æ*, s. f. Sự chẳng hay lo, sự chẳng lo phòng.

IMPROVID – US, *a*, *um*, adj. trị gen. 1. *act.* (ai, sự gì) Chẳng hay lo phòng, chẳng dự trước, hờ hẵng, hớ cơ, vô ý vô tứ. 2. *pass.* Chẳng có chịu lo phòng, bất thình lình, bất ưng. || 1. — *dux*. Quan tướng chẳng biết lo phòng. — *hujus mali*. Chẳng nghĩ đến tai vạ này. || 2. *Tela cæca et improvida*. Tên bắn người ta chẳng thấy cùng chẳng đỡ được.

IMPROVIS – È và ò, adv. Bất thình lình, bất ý, bất kì.

IMPROVIS – US, *a*, *um (ior)*, adj. (ai, sự gì) Bất kì, bất ý, xảy ra bất thình lình, đến khi chẳng ai ngờ. — *venit*. Người đã đến bất thình lình. *De* v. *Ex improviso*. Bất thình lình.

IMPRUD – ENS, *entis (entior, entissimus)*, adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Vô ý, vô tình, chẳng biết, sơ ý, chẳng suy, hẵng hờ, hác lờ. 2. Chẳng lo, hớ cơ, chẳng ngờ. 3. Chẳng khôn, nhẹ tính. || 1. — *facere bonum*. Làm sự lành tình cờ. — *homicidium*. Sự ngộ sát. *Imprudente Syllâ*. Mà Sylla chẳng biết. || 2. *Imprudentem hostem opprimere*. Xông pha quân giặc lúc hớ cơ. || 3. — *in hostes incidere*. Xông pha quân giặc cách vội vàng sơ ý.

IMPRUDENT – ER *(iùs, issimè)*, adv. Cách chẳng biết, cách chẳng ngờ, cách lầm, cách vô ý, cách chẳng khôn, cách hớ hênh.

IMPRUDENTI – A, *æ*, s. f. 1. Sự chẳng biết, sự chẳng từng trải, sự lầm. 2. Sự chẳng khôn, sự vô ý vô tứ, sự nhẹ tính. || 1. — *locorum*. Sự chẳng biết địa thế. — *belli*. Sự chẳng thiện võ nghệ. *Per imprudentiam*. Vì vô ý chẳng biết.

IMPUB – ER, *eris*, IMPUB – ES, *is*, và IS, *e*, và IMPUBESC – ENS, *entis*, adj. cả ba giống. 1. (ai) Chưa đến tuổi trưởng, (trai) chưa lên mười bốn, (gái) chưa lên mười hai. 2. Chưa mọc râu, chưa có lông.

IMPUD – ENS, *entis (entior, entissimus)*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hay hổ thẹn, trơ tráo, mặt dày mày dạn, bạo ngược, mặt chai đá, lấy lụa.

IMPUDENT – ER *(iùs, issimè)*, adv. Cách trơ tráo, cách bạo ngược, cách lấy đây.

IMPUDENTI – A, *æ*, s. f. Sự trơ tráo, sự bạo ngược, mặt đe, mày đe, sự lấy lụa, sự chẳng biết thẹn.

IMPUDENTIUSCUL – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hơi trơ tráo, khí bạo ngược, lấy lụa một ít, bây bả.

IMPUDICAT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Đã chịu hiếp, đã sa đàm, đã ra mê dâm dục.

IMPUDIC – È *(issimè)*, adv. Cách dâm dục.

IMPUDICITI – A, *æ*, s. f. Tính mê dâm dục, lòng mê sắc dục.

IMPUDIC – US, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Mê dâm dục, mê sắc dục, mê đàm, lăng lơ, hư thân, dơ dáy, buông tuồng. 2. Trơ tráo, bạo ngược, lấy lụa. || 1. *Impudica verba*. Lời hoa tình. — *digitus*. Ngón giữa. *Fig.* — *odor*. Mùi hôi. || 3. *Impudica impudentia*. Sự bạo ngược quá lẽ.

Impugnati - o, *onis*, s. f. Sự xông pha, sự đánh, sự nói châm chọc, lời vô phép.

Impugnat - or, *oris*, s. m. Kẻ đánh, kẻ xông pha.

Impugnat - us, *a*, *um*, part. pass. Impugno. 1. (ai, sự gì) Đã chịu xông pha, đã chịu đánh. 2. Chẳng có chịu xông pha.

Impugn - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đánh, xông pha, chống lại, bác, hạch, bẻ. — *morbum*. Gỡ mình khỏi bệnh. — *sententiam alicujus*. Phi lẽ ai đã nói.

Impuli, perf. Impello.

Impulsi - o, *onis*, s. f. 1. Sự đun, sự đụng, sự tông chạm. 2. Sự xui giục, sự khuyên, sự dỗ dành. 3. Tình mánh, tình tư tà. || 2. *Ad hilaritatem*. Lời nói pha trò.

Impuls - or, *oris*, s. m. Kẻ xui giục, kẻ khuyên làm.

1° **Impuls - us**, *a*, *um*, part. pass. Impello.

2° **Impuls - us**, *ûs*, s. m. như Impulsio.

Impulvere - us, *a*, *um*, và **Impulv - is**, *eris*, adj. cả ba giống. (sự gì) Chẳng có bụi mạt. *Impulverea victoria*. Sự thắng trận dễ như không.

Inpun - è, adv. Cách chẳng phải phạt, khỏi hình phạt; cách chẳng phạt, cách làm thinh; cách chẳng thiệt hại. — *ferre*. Chẳng phải phạt (hay là chẳng báo oán hay là làm thinh đi). *Ille — jacet*. Nó nằm chẳng can gì.

Impun - is, *e*, adj. như Impunitus.

Impunit - as, *atis*, s. f. Sự khỏi hình phạt. — *garriendi*. Sự nói choe choét kẻ nghe làm thinh.

Impunit - è, adv. như Impunè.

Impunit - us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Khỏi hình phạt; thái quá, quá chừng.

† **Impun - o**, *onis*, s. m. như Impudens.

Impurat - us, *a*, *um*, part. pass. Impuro.

Impur - è *(iùs)*, adv. Cách dơ dáy, cách dâm dục.

Impurgabil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có lẽ chữa được.

Impurit - as, *atis*, và **Impuriti - a**, *æ*, s. f. Sự dơ dáy, sự ô uế, sự dâm dục.

Impur - o, *as*, *are*, a. Làm cho ra dơ dáy, làm cho ra uế tạp, làm hư thân.

Impur - us, *a*, *um* *(ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Mê dâm dục, dơ dáy, ô uế, hoa tình. 2. Gian tà, xấu dạ, độc địa. 3. Chẳng sạch, ố gỉ, lấm láp, bẩy nhẩy, nhem nhuốc. || 1. *Impura adolescentia*. Tuổi đang thì mê sác dục. || 2. *O impurum hominem!* Hỡi người độc dữ kia! || 3. *Impura medicamenta*. Thuốc độc.

Imputati - o, *onis*, s. f. 1. Sự tính sổ tiền tiêu tiền được. 2. Sự đặt cho, sự ngờ cho.

Imputativ - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ cáo.

Imputat - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ biên vào sổ tiêu. 2. Kẻ diếc người đã chịu ơn mình, kẻ rớ ruốc.

Imputat - us, *a*, *um*, part. pass. Imputo. 1. (sự gì) Chẳng có chịu cắt bớt, chẳng chịu phát ngành. 2. Đã chịu tính vào sổ.

Imput - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tính toán, biên vào sổ. 2. Kể (sự gì) cho, đặt cho, đổ lại cho; ngờ vực. 3. Đánh thuế. || 1. *Fatum pereuntes dies imputat*. Mệnh trời tính toán các ngày qua đi. — *noli illud beneficium mihi*. Chớ nói đến ơn ấy vuối tôi. || 2. *Ne imputes alicui peccatum*. Chớ chấp tội ai. — *vino licentiam*. Đoán sự ăn ở buông tuồng tại rượu.

Imputresc - o, *is*, imputr - *ui*, *ere*, n. def. Hoá ra hư, thối đi, ra hư nát.

Imputribil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hay hư nát, chẳng thối được, chẳng hư được.

Imputribilit - er, adv. Cách chẳng hư nát được.

Imul - us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Im - us, *a*, *um*, adj. (tiếng tắt thay vì *Infimus*.) (ai, sự gì) Ở dưới cùng, rốt đáy, dưới hết; rốt hết, tận. *Ab imo ad summum*. Từ dưới hết cho đến trên hết. *Ima auris*. Trái tai. *Ima corporum velamenta*. Áo mặc áp thịt. *Ima montis*. Chân núi. *Ex imo corde*. Tận tâm. *Me in imo (loco) collocavit*. Người đã đặt tôi ở dưới hết (đã kể tôi là rốt hết).

In, præp. trị abl. và acc.

I. *In* trị abl. 1. (chỉ nơi:) Trong, trên, dưới, ngoài, trước, nội, vào, cứ (thứ tự). 2. (chỉ đẳng bậc, số phận, thể thức:) Trong số, đang, đang phải, ở dưới, ở tại, tại, bởi. 3. (chỉ sự trong lòng, tình:) Ở nơi, vuối, vì. 4. (chỉ lẽ, duyên do:) Về, chỉ về, vì. 5. (chỉ thì giờ:) Trong, trong vòng, khi, đang khi. || 1. — *urbe esse*. Ở trong thành. — *montibus Roma posita est*. Thành Rôma ở trên đồi. — *littore ambulare*. Đi bách bộ ngoài bãi. — *ore alicujus*. Trước mặt ai. — *cote subigere securim*. Mài rìu vào đá mài. — *ordine referre*. Kể lại cứ thứ tự. — *historiâ*. Trong sử kí. || 2. — *clarissimis scriptoribus numerari*. Chịu kể trong số kẻ chép sách rất thì danh. — *honore esse*. Được chức. — *dubio esse*. Đang do dự. — *metu esse*. Lo sợ. — *servitute esse*. Đang làm tôi. — *morbo esse*. Phải bệnh. — *nummis esse*. Có tiền của. — *ære alieno esse*. Bập nợ. — *armis esse*. Đang ở lính. — *eo esse ut*... Đang sắp... — *uno homine periclitatur salus reipublicæ*. Nhà nước sắp phải sự khốn khó tại một người. — *pompâ ferri*. Chịu

kiệu cách linh đình. || 3. — *aliquo clemens*. Ở khoan nhân vuối ai. — *parentibus pietas*. Sự thảo kính cha mẹ. — *aliquo uri*. Phải lòng ai. — *aliquo deditus*. Ở hết lòng cùng ai. || 4. — *filio stat cura parentis*. Lòng cha chỉ lo con. — *aliquâ re industrius*. Có tài mà làm sự gì. — *aliquâ re defixus*. Mải miết sự gì. — *vulnere lamentari*. Ca thán vì bị dấu. — *legendo tempus consumere*. Qua ngày giờ mà xem sách. — *summâ*. Sau hết, tóm lại, nói tắt một lời. || 5. — *diebus paucis*. Trong vòng ít ngày. — *cruciatu mori*. Chết giữa hình khổ. — *hujus adventu*. Khi người này đến. — *somnis*. Đang giấc ngủ. — *hoc tempore*. Kì này, rày, bây giờ. — *præsentiâ*. Idem.

II. *In* trị acc. 1. (chỉ trở đàng nào:) Về đàng, đến, tận. 2. (chỉ động đến:) Lên, vào, đến, sang. 3. (chỉ sự đụng chạm:) Vào, phải. 4. *fig.* (chỉ sự chiều về:) Đến, cho, về. 5. (chỉ ý cùng, đích:) Để cho, để làm, cho, cho được, đến, vào, ra, phải. 6. (chỉ sự hoá nên khác, đổi nơi, đổi tính, đổi bậc:) Vào, đến, ra, sang. 7. (chỉ thể thức, sự giống như, sự đặt cớ cho:) Như, y như, cứ, hình như, ra, về. 8. (chỉ ý tứ, lẽ:) Vì, cho, vuối, nơi (ai), về. 9. (chỉ ngần ngày giờ, cõi nơi:) Cho đến, đến. 10. (chỉ sự nghịch:) Vào, về, vuối. || 1. — *meridiem spectare*. Trông nam, về hướng nam. — *cœlum minari*. Cao đến tận trời. — *pedes nasci*. Nghịch sinh. — *pedes se conjicere*. Trốn đi. — *os coràm laudare aliquem*. Khen ai tỏ tường trước mặt. || 2. — *sublime ferri*. Bay bổng lên. — *hostes ruere*. Xông pha quân giặc. — *undas currere*. Chạy trên mặt nước. — *ignem injicere*. Quăng vào lửa. — *gremium terræ descendere*. Xuống cho đến lòng đất. — *urbem ire*. Đi đến thành. — *humeros efferre*. Cất lên vai. — *Africam copias trajicere*. Chở binh sang đất Africa. || 3. — *portam arietare*. Dùng máy kia (aries) mà đánh phá cửa. — *muros ferit mare*. Sóng vỗ vào tường. — *os pugnum impingere*. Đấm vào mặt. || 4. — *omnia vitia pronus*. Có tính chiều về các nết xấu. — *voluptatem frigidus*. Chẳng xem sao sự vui sướng. — *mortem paratus*. Sẵn lòng chết. — *virtutem excitare*. Khuyên giục đi đàng nhân đức. — *prælia audere*. Chắc gan mà đánh giặc. || 5. — *cœnam afferre pisciculos*. Đem cá vụn mà làm bữa tối. — *ornatum dare aliquid alicui*. Ban cho ai sự gì cho đẹp. — *hortos invitare*. Mời thăm vườn. — *filium potestatem habere*. Có quyền mà sửa dạy con. — *totum corpus ferire*. Đánh cả và mình. *Fig.* — *prædonum manus incidere*. Phải kẻ cướp bắt. — *lucem proferre*. Dở ra, tỏ ra, bày giãi. — *amicitiam alicujus pervenire*. Nên nghĩa thiết vuối ai. — *somnos solvi*. Ngủ đi mất. || 6. *Ex die* — *diem expectare*. Ngày nào cũng cứ đợi mãi. — *dies singulos crescere*. Lớn lên một ngày một hơn. *De manu* — *manum*. Chuyền tay. *Ex fatis* — *alia fata vocari*. Phải nhiều số phận khác nhau. — *glaciem solidam verti*. Đông lại. — *nova corpora mutare formas*. Lộn kiếp. — *auras evanescere*. Hả hơi. — *deos adscribere*. Biên vào sổ các bụt thần. || 7. — *æstimationem accipere prædia*. Nhận trại cứ giá (ai) đã định. — *numerum*. Cứ dịp dàng. — *morem pellibus cincti*. Mặc da vật như thói mình quen. — *immensum modum*. Cách quá chừng. — *posterum*. Về sau. — *perpetuum*. Mãi. — *antrum excisus*. Đã chịu khoét như hang. — *spiram colligere se*. Thu hình như trôn ốc, cuộn khúc. — *luctum familiæ nubere*. Kết bạn cho nhà mình phải sầu khổ. — *amplitudinem crescere*. Đâm bà xoà. — *pejus ruere*. Ra xấu một ngày một hơn. — *melius referre*. Cắt nghĩa về đàng lành. || 8. — *gratiam alicujus remittere uxorem*. Rẫy vợ cho đẹp lòng ai. — *Deum pietas*. Lòng kính mến Đức Chúa Lời. — *eamdem sententiam dicere*. Nói rập ý cùng (ai). — *alterius respectum*. Vì nể kẻ khác. || 9. — *diem*. Cho đủ một ngày. — *diem longinquam differre*. Giãn ra lâu ngày. — *multos annos prædicere*. Nói tiên tri lâu năm trước. — *decem annos pariunt boves*. Bò cái đẻ cho đến mười tuổi. — *lucem bibere*. Uống cho đến sáng. — *septem ulnas assurgere*. Lên cao bảy sải. || 10. — *aliquem invehi*. Xông đánh ai (hay là mắng dức ai). *Hæc* — *te dicuntur*. Người ta đổ cho anh những điều này. *Epigramma* — *Roscium*. Thơ nói chọc Rosciô. *Populum inflammare* — *improbos*. Giục dân giết các kẻ gian hùng.

In - a, *æ*, s. f. Thớ, mạch nhỏ như sợi tóc.

Inabrupt - us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu đứt, chẳng tán ra được.

Inabsolut - us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng lọn, chưa xong, dở, chẳng thành.

Inaccessibil - is, *e*, adj. như Inaccessus.

Inaccessibilit - as, *atis*, s. f. Sự hiểm hóc, sự chẳng tới đến được.

Inaccess - us, *a*, *um*, part. pass. trị dat. (ai, sự gì) Người ta chẳng tới đến được, hiểm hóc, sờm, rậm. — *imitationi*. (ai) Chẳng có thể bắt chước được. *Auro et argento inaccessa est Sparta*. Vàng bạc chẳng được vào thành Sparta.

† **Inacesc - o**, *is*, inac - *ui*, *ere*, n. def. Ra chua; *fig.* mất lòng.

† INACTUOS – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở nhưng.

† INADIBIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng vào chẳng đến được.

INADULABIL – IS, *e*, adj (ai) Chẳng chịu dua nịnh, chẳng phải hùn.

INADUST – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có cháy, chẳng chịu đốt được.

INADVERS – ÙM, adv. Thâu qua, ngang.

INÆDIFICATI – O, *onis*, s. f. Sự xây trên, sự xây lập.

INÆDIFICAT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

INÆDIFIC – O, *as*, *are*, a. 1. Xây trên, xây trong, xây lập, xây. 2. *fig.* Xếp đống, chồng chất. 3. Xây lấp. || 2. — *laborem alicui.* Bắt ai làm nhiều việc quá sức mình. || 3. *Inædificatæ portæ.* Những cửa đã xây lấp rồi.

INÆQUABIL – IS, *e*, adj. 2. (ai, sự gì) Chẳng chịu san được, gồ ghề, sù sì. 2. Chẳng bằng. 3. Khác.

INÆQUABILIT – AS, *atis*, s. f. Sự chẳng bằng, sự khác.

INÆQUABILIT – ER, adv. Nhiều kì khác nhau. 2. Cách chẳng điều nhau, cách lộn bậy.

INÆQUAL – IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) So le, chẳng bằng phẳng, chẳng bằng, chẳng điều, chẳng xứng vuối. 2. Thất thường, thất mực, nhẹ tính, hay thay đổi. || 1. — *tonsor.* Thợ xén tóc (hay là cạo râu) lơm chơm. || 2. — *autumnus.* Mùa thu có ngày bức ngày rét.

INÆQUALIT – AS, *atis*, s. f. Sự chẳng bằng phẳng, sự chẳng điều nhau, sự chẳng đối, sự so le; sự khác nhau; sự thay đổi, sự thất thường.

INÆQUALIT-ER, adv. Cách chẳng bằng, cách chẳng điều, cách chẳng đối nhau.

INÆQU – O, *as*, *are*, a. San, làm cho nên bằng.

INÆSTIMABIL – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng quí gì. 2. Vô giá, quí giá lắm. 3. Người ta không giá được, khó đánh giá.

IMÆSTIMAT – US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu giá.

INÆSTU – O, *as*, *are*, n. 1. Sôi, sùi bọt. 2. *fig.* Nóng lên, nổi lên.

INAFFECTAT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Tự nhiên, thật thà, chẳng giả cách, đơn sơ.

INAGGERAT – US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu đắp, đã chịu xếp đống.

INAGITABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng động được.

INAGITAT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu đánh động, yên hàn, bằng phẳng.

INALBESC - O, *is*, *ere*, n. def. Ra trắng, ra tái mét.

INALB – O, *as*, *are*, a. Làm cho ra trắng; soi sáng.

INALESC - O, *is*, *ere*, n. def. Mọc lên đồng trà.

INALGESC – O, *is*, *ere*, n. def. Ra nguội, ra lạnh giá.

INALIENAT – US, *a*, *um*, part. pass. 1. (sự gì) Nguyên, chẳng pha giống gì. 2. Chẳng có chịu bán.

INALIEN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng phải tha nhân, chẳng thuộc về kẻ khác.

INALPIN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở trên núi Alpes.

INALTER - O, *as*, *are*, a. Làm cho ra khác, pha giống khác vào, làm hư.

INALT – O, *as*, *are*, a. Đem lên cao, đắp lên, cất lên; tôn lên, khen.

INAMABIL – IS, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Chẳng đáng người ta chuộng, xấu xí, gớm, khó chịu.

INAMARESC – O, *is*, *ere*, n. def. Ra cay đắng, ra chua.

INAMAT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng ai yêu đương.

INAMBITIOS – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ham hố, chẳng tham lam, chẳng màn danh lợi.

INAMBULATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đi bách bộ, sự đi dạo. 2. Nơi đi bách bộ.

INAMBUL – O, *as*, *are*, n. Đi bách bộ, đi dạo trong.

INAMISSIBIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu mất được.

INAMŒN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng im dợp, chẳng hay, khó coi.

INAN – È, adv. Vô ích.

INAN – E, *is*, s. n. Sự rồng không, quãng trên không, sự trống hổng, sự không.

INANEFACT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

INANEFAC – IO, *is*, fec – *i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho ra không, phi đi, bãi.

INANESC – O, *is*, *ere*, n. def. Ra không, tan đi, biến đi.

INANI – Æ, *arum*, s. f. p. Sự không, sự vặt vãnh, sự vô ích, sự gì chẳng ra phích gì.

INANILOQUI – UM, *i*, s. n. Truyện trò vô ích, truyện nhảm.

INANILOQU – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nói rờm, nói nhảm, nói lạt, nói vặt.

INANIMAL – IS, *e*, INANIM – ANS, *antis*, và INANIMAT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng sống, chết, phách lạc, vô tri giác.

INANIMENT – UM, *i*, s. n. Sự rồng không; sự lả đói.

INANIM – IS, *e*, và US, *a*, *um*, adj. như Inanimalis. *Adversùs inanima irasci.* Giận những vật vô hồn.

INAN – io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Làm trống hổng, làm cho ra không, lấy hết của trong...

INAN – IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Rỗng không, trống hổng, không. 2. Khó khăn, đói khát. 3. Vô ích. 4. Phù vân, nhẹ tính, lặt vặt, hư không. || 1. — *domus*. Nhà rỗng không. — *redire*. Trở về tay không. —*vix incedo*. Dù đi mình không tôi cũng khó đi. — *equus*. Ngựa không có ai cỡi.—*mensa*. Mâm kém, mâm không có gì. — *ager*. Ruộng chẳng sinh giống gì. — *venter*. Lòng không, lòng đói. *Inane corpus*. Xác chết. *Inania tempora*. Dịp nín lặng (khi hát). || 2. — *atque inops*. Nghèo đói bần cùng. || 3. — *medicina*. Thuốc vô ích (chẳng có sức gì). || 4. — *homo*. Người nhẹ tính. *Nihil est in me inane*. Tôi chẳng có cậy mình quá lẽ.

INANIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự trống hổng, sự rỗng không, sự không. 2. Sự là đói. 3. Sự phù vân, sự vô ích, sự bay nhảy.

INANIT – ER, adv. 1. Cách dối trá, vô cớ, vô cố. 2. Cách vô ích, cách hư không.

INANITI – O, *onis*, s. f. Sự là đói.

INANIT - US, *a*, *um*, part. pass. Inanio.

INANT - È, adv. Trước mặt, trước, tiền.

INAPERT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu mở, chẳng ngỏ; *fig.* chẳng hở. — *fraudi*. Khó mắc lừa.

INAPPARATI – O, *onis*, s. f. Sự chẳng dọn sẵn.

INAPPREHENSIBIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu bắt được; mầu nhiệm, người ta chẳng hiểu được.

INAQU – O, *as*, *are*, a. Làm cho chảy nước.

INAQUOS-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Cạn, khô khan, thiếu nước.

INARAT-US, *a*, *um*, part. pass. Inaro.

INARCUL-UM, *i*, s. n. Ngành cây thạch lựu.

INARD-EO, *es*, inar-*si*, *ere*, và INARDESC-O, *is*, inar-*si*, *ere*, n. def. 1. Cháy lên, bén lửa. 2. *fig*. Ra đỏ, đỏ mặt lên, cháy tăng bằng; ra mê đắm.

INAREFACT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã ra khô héo.

INARESC-O, *is*, inar-*ui*, *ere*, n. def. 1. Ra héo hắt. 2. Ra cạn, hết nhờn.

INARGENT-O, *as*, *are*, a. Mạ bạc, tẩm, xuy bạc.

INARGUT-È, adv. Cách chẳng khôn, cách muội lý.

INARGUT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bần trí, đần độn, chẳng khôn, muội lý.

INAR-O, *as*, *are*, a. 1. Cày; cày mà lấp giống. 2. (một đôi khi:) Chẳng cày, bỏ hoang.

INARTICULAT-US, *a*, *um*, part. pass. (tiếng) Chẳng ra tiếng gì, chẳng rõ vần, nói líu tíu.

INARTIFICIAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đơn sơ, chẳng chịu sửa sang cho đẹp.

INARTIFICIALIT-ER, adv. Cách đơn sơ, cách mộc mạc, suông, cách chẳng có sửa sang cho tề chỉnh.

INARUI, perf. Inaresco.

1° INASCENS-US, *a*, *um*, part. pass. (nơi) Chưa có ai lên, (vật gì) chưa chịu cỡi.

2° INASCENS-US, *ûs*, s. m. Sự lên trên, sự cỡi.

INASPECT-US, *a*, *um*, part. pass. và INASPICU-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Người ta xem chẳng thấy.

INASSAT-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu rang, đã chịu nướng.

INASSER-O, *as*, *are*, a. Đóng sàn.

INASSUET-US, *a*, *um*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Chẳng quen.

INATER-ES, *um*, s. f. p. Hai chị em dâu.

† INATTAMINAT-US, *a*, *um*, part. pass. như Intaminatus.

INATTENT-È, adv. Vô ý vô tứ.

INATTENUAT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu bớt.

INATTESTAT-US, *a*, *um*, part. (ai) Chẳng đem kẻ đối chứng.

INATTRIT-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu tán mạt, chẳng mòn nát.

INAUD-AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Nhát gan cả sợ, tiểu đảm.

INAUDIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng nghe được.

INAUDIENTI-A, *æ*, s. f. Sự chẳng nghe, sự chẳng vâng lời.

INAUD-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Nghe, mảng tiếng, nghe phong văn.

INAUDITIUNCUL-A, *æ*, s. f. Bài văn tắt thầy dạy học trò.

INAUDIT-US, *a*, *um*, part. pass. Inaudio, như

INAUDITAT-US, *a*, *um*, part. freq. Inauditus. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu nghe, chưa hề chịu nghe, người ta chưa hề thấy, phi thường. 2. Chẳng ai nghe thấy. 3. Điếc lác. || 1. *Crudelitas inaudita*. Sự dữ tợn quá sức. || 2. *Quædam animalia gignuntur inaudita*. Có giống vật khi sinh ra thì điếc tai.

INAUGURATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự khi đầu, đầu trước hết. 2. Sự dâng, sự làm phép thánh mà dâng.

INAUGURAT-Ò, adv. Khi đã xét chim kêu mà bói; cách may mắn.

Inaugur-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Xét chim kêu mà bói; bói khoa (cách nào). 2. Dâng, cúng, làm phép thánh mà dâng.

Inaurat-or, *oris*, s. m. Thợ xuy (mạ, tấm, thiếp) vàng.

Inaurat-us, *a*, *um*, part. pass. Inauro. 1. (sự gì) Đã chịu xuy vàng. 2. Chẳng có chịu xuy vàng.

Inaur-is, *is*, s. f. Hoa tai, trâm hoãn.

Inaurit-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có tai.

Inaur-o, *as*, *are*, a. 1. Xuy vàng. 2. Ban nhiều của cho.

Inauspicat-ò, adv. 1. Khi chưa xét chim bay mà bói. 2. Cách rủi, cách giông.

Inauspicat-us, *a*, *um*, part. pass. 1. (sự gì) Chỉ điềm dữ. 2. Rủi, giông, chẳng có bói chim bay mà làm.

Inaus-us, *a*, *um*, part. pass. (việc gì) Người ta chẳng có dám làm.

Inauxiliat-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có ai giúp đỡ.

Inaversabil-is, *e*, adj. (sự gì) Chẳng chịu thoát được.

Incædu-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Người ta chẳng chặt.

Incalati-o, *onis*, s. f. Sự kêu đến, sự khấn vái.

Incalativ-è, adv. Cách khấn vái, cách kêu vuối.

Incalcat-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu đạp dưới chân.

Incal-eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Incalesc-o**, *is*, incal-*ui*, *ere*, n. def. 1. Ra nóng. 2. *fig.* Sốt lên, ra nóng nảy, ra mê, chuyên cần. || 2. *Cùm vino incaluissent.* Khi chúng nó đã uống rượu rồi.

Incalefac-io, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho ra nóng, ấp cho ấm.

Incallid-è, adv. Cách ngay thật, cách chẳng khéo. *Non* —. Cách khôn khéo.

Incallid-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thật thà, ngay thật. 2. Vô tài, chẳng khéo, chẳng khôn, vụng về. || 2. *Non* —. Khôn khéo, thông thái.

Incall-o, *as*, *are*, a. Làm cho (da) ra cứng.

Incal-o, *as*, *are*, a. Kêu xin, khấn vái.

Incand-eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Incandesc-o**, *is*, incand-*ui*, *ere*, n. def. 1. Cháy lên, ra đỏ như lửa. 2. *fig.* Ra nóng nảy, ra mê.

Incandid-o, *as*, *are*, a. Làm cho ra trắng, làm cho sạch, xoá.

Incan-eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Incanesc-o**, *is*, *ere*, n. def. Ra trắng, ra bạc; ra bạc đầu.

Incantament-um, *i*, s. n. và **Incantati-o**, *onis*, s. f. Sự ếm chú, phù pháp, bùa.

Incantat-or, *oris*, s. m. Kẻ làm phù pháp.

Incant-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Ếm chú, làm phù pháp, dỗ lòng.

Incanui, perf. Incaneo.

Incan-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Trắng, bạc. *fig.* già, cỗ, cựu trào; khôn ngoan, chín chắn.

† **Incapabil-is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Không chịu dựng được; người ta không hiểu được.

Incap-ax, *acis* (*acior*, *acissimus*), adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng dựng được; *fig.* chẳng hiểu. 2. Chẳng có sức, chẳng được. || 2. *Religiosus cujuscumque dominii est* —. Thầy dòng chẳng được giữ tư cơ gì.

Incapistr-o, *as*, *are*, a. Đóng giàm; *fig.* làm cho mắc.

Incarcerati-o, *onis*, s. f. Sự bỏ vào ngục.

Incarcer-o, *as*, *are*, a. Bỏ vào ngục.

Incarnati-o, *onis*, s. f. Sự (Đức Chúa Jêsu) mặc lấy tính loài người, sự giáng sinh.

Incarnat-us, *a*, *um*, part. pass. (Đức Chúa Jêsu) Đã lấy tính loài người, đã giáng sinh.

Incass-ùm, adv. Vô ích.

Incast-è, adv. như Incestè.

Incastigat-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu sửa phạt.

Incastratur-a, *æ*, s. f. Sự tra ngàm, sự tra vào kháp.

Incastr-o, *as*, *are*, a. Tra ngàm, tra vào kháp.

Incasur-us, *a*, *um*, part. fut. 2° Incido. (sự gì) Sẽ xảy ra.

Incaten-o, *as*, *are*, a. Đóng xiềng, đóng tói.

Incaut-è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách sơ ý, vô ý vô tứ, cách hớ hênh.

† **Incautel-a**, *æ*, s. f. Sự vô ý vô tứ, sự bơ thờ.

Incaut-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hớ cơ, vô ý vô tứ, sơ ý, vô tình, bơ thờ, hớ hênh, chẳng dè giữ. 2. Người ta chẳng dè giữ, chẳng ai nghĩ đến. || 1. — *sui.* Người liều, chẳng biết giữ mình. *Formica non incauta futuri.* Cái kiến hay phòng hậu. || 2. *Iter hostibus incautum.* Lối quân giặc chẳng hãn ngữ.

† **Incavillati-o**, *onis*, s. f. Sự nhạo cười.

Incav-o, *as*, *are*, a. Đào xuống, xoi vào.

Inced-o, *is*, inces-*si*, inces-*sum*, *ere*, n. trị acc. hay là acc. cùng *ad.* 1. Đi cách nghiêm, đi, bước đi, tới. 2. Ngừa đón, ra đánh. 3. Nhập vào. || 1. *Agmen — cœpit.* Đạo binh mới trảy đi. —

magnificè. Đi xênh xang. ||2. — *in hostem.* Xông pha quân giặc. *fig. Malitiæ contrà —.* Phá chước độc. || 3. *Cupido incessit regem recensendæ gentis.* Vua sinh lòng muốn lên sổ nhân danh. *Fama terras incedit.* Tiếng đồn ra khắp đất.

INCELAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu giấu, trống, tỏ.

INCELEBRAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có ai nói đến.

INCELEBR-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có danh tiếng.

† INCENDEFAC-IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Đốt.

INCENDIARIA *avis*, s. f. Chim chỉ điềm cháy nhà.

1° INCENDIARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Hay đốt.

1° INCENDIARI-US, *i*, s. m. Kẻ đốt nhà cửa, kẻ phấn.

INCENDIOS-US, *a, um*, adj. (sự gì) Cháy, nóng nảy, đầy những lửa.

INCENDI-UM, *i*, s. n. 1. Sự cháy, lửa đốt, hoả tai; sự tai nạn. 2. *fig.* Lửa, sự nóng nảy, sự mê hoảng. ||1. *Delubrum incendio consumptum.* Đền thờ đã phải cháy. || 2. — *amoris.* Lòng yêu mê. — *populare.* Sự xôn xao trong dân. — *annonæ.* Thì đông ken, lúa kém.

INCEND-O, *is, i*, incen-*sum, ere*, a. 1. Đốt, thiêu, phấn hoá, thổi lửa. 2. *fig.* Xui giục, gây gổ, thôi thúc, gia thêm. 3. Làm cho ra sáng. || 1. — *aras votis.* Đốt trên bàn thờ của đã khấn. — *odores.* Đốt thuốc thơm. ||2. — *ad studia gloriæ.* Khuyên (ai) chuộng danh vọng.— *luctum.* Thêm lo buồn (cho ai). *Irâ incendi.* Sốt giận. ||3. *Aurum sol incendit.* Mặt trời làm cho vàng sáng ra. — *genus suum.* Làm cho dòng dõi mình càng nên sang trọng hơn nữa.

INCEN – O, *as, are*, n. như Incœno.

INCENS – È, adv. Cách nóng nảy.

INCENSI - O, *onis*, s. f. Sự đốt; sự cháy.

† INCENSIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho nóng.

INCENS – OR, *oris*, s. m. Kẻ đốt, kẻ đốt nhà; *fig.* kẻ giục, kẻ xui xiểm. — *turbarum.* Kẻ xui dân làm nguỵ.

INCENS-UM, *i*, s. n. Nhũ hương, của lễ phải đốt hết.

1° INCENS – US, *a, um*. part. pass. Incendo.

2° INCENS – US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng vào sổ, đã chịu ẩn lậu.

INCENTI - O, *onis*, s. f. 1. Cung hát rập. 2. Sự hát mà êm chú.

INCENTIV – UM, *i*, s. n. 1. Lẽ giục. 2. Sự hát dạo, sự hát khôi hài.

INCENTIV - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay giục, hay gây. 2. Hát dạo.

INCENT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ xướng. 2. Kẻ hát bè cao nhì.

† INC - EPS, adv. thay vì Deinceps.

† INCEPS – IT, tiếng cổ thay vì Inceperit.

INCEPTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự vỡ tay, sự bắt đầu. 2. Việc gì (ai) đã toan.

INCEPTIV – US, *a, um*, adj. (sự gì) Ở đầu, bắt đầu. *Inceptiva littera.* Chữ đầu hết.

INCEPT – O, *as, are*, a. và n. freq. Incipio. Bắt đầu.

INCEPT – OR, *oris*, s. m. Kẻ bắt đầu làm, kẻ ra tay.

INCEPT - UM, *i*, s. n. và US, *ûs*, s. m.. 1. Đầu (việc gì), sự bắt đầu. 2. Việc gì đã bắt đầu làm, ý định, ý quyết.

INCEPT – US, *a, um*, part. pass. Incipio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bắt đầu, đã chịu khỉ sự. 2. Chẳng có đầu, vô thủy.

INCERAMENT - UM, *i*, s. n. Nhựa thông, sáp.

INCERAT - US, *a, um*, part. pass. Incero.

INCERNICUL – UM, *i*, s. n. 1. Cái rây, cái sàng, cái giần, cái sảo. 2. Xái sàng, giuông, bui.

INCERN – O, *is*, incre-*vi*, incre-*tum*, *ere*, a. 1. Sàng, giần, rây. 2. Rắc.

INCER – O, *as, are*, a. Bôi sáp, gắn nhựa thông.

INCERT – È và ò, adv. Chưa ắt, cách chẳng chắc, cách hồ nghi.

INCERTITUD – O, *inis*, s. f. Sự chẳng chắc, sự chẳng tỏ, lòng nghi hoặc.

INCERT – O, *as, are*, a. Làm cho (ai) nghi nan; làm cho ra lửng lơ.

INCERT – UM, *i*, s. n. Sự lưỡng lự, sự chẳng chắc, sự chẳng tỏ, sự chưa quyết. *In incerto est.* Nó chưa quyết. *In incertum currunt.* Chúng nó chạy vu vơ.

INCERT – US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị gen. hay là abl. cùng *de.* 1. (ai, sự gì) Chẳng chắc, có lẽ mà hồ nghi. 2. Lửng lơ, hay thay đổi, lất lưởng. 3. Nghi nan, do dự, lưỡng lự. || 1. *Incerta acus.* Trâm cài chẳng vững. *Incerta verba.* Lời nói lúng liếng. || 2. *Nihil est incertius vulgo.* Chẳng có giống gì hay thay đổi bằng dân ngu. || 3. — *consilii.* Phân vân, chẳng biết quyết đàng nào. *Incertum est quid agam.* Tôi chẳng biết làm thể nào.

INCESPITATOR *equus.* m. Ngựa bất kham.

INCESSABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Hằng có, chẳng khi đừng, liên lỉ, luôn.

INCESSABILIT - ER, và INCESSANT – ER, adv. Liên, chẳng khi đừng.

INCESSI, perf. Incedo.

INCESSI - O, *onis*, s. f. Sự đuổi theo.

INCESS – O, *is*, *i* và *ivi*, *itum*, *ere*, 1. *n*. Xảy đến, hầu đến, rình đến. 2. *a*. Đánh thách, theo đuổi, nhập vào; nói xái (ai). || 1. *Rumor incesserat*. Khi ấy đã đồn tiếng. *Mortis metus his incessit*. Các người này đã núng chết. || 2. — *falso crimine*. Cáo gian. — *aliquem lapidibus*. Ném đá ai. *Feras incessivère*. Các kẻ ấy đã đánh vuối muông dữ.

INCESS – OR, *oris*, s. m. Kẻ cướp.

INCESS – US, *ûs*, s. m. 1. Sự đi, sự bước chân; cách đi, cách bước. 2. Sự tới, sự xông vào. 3. Đàng vào, đàng ra, đàng qua.

INCEST – É (*iùs*), adv. 1. Cách dơ dáy, cách phạm. 2. Cách loạn luân.

INCESTIFIC - US, *a*, *um*, adj. (ai) Có tội loạn luân.

INCEST – O, *as*, *are*, a. 1. Làm cho ra dơ. 2. Làm hư thân, hiếp. 3. Phạm tội loạn luân vuối (ai).

INCEST – UM, *i*, s. n. và US, *ûs*, s. m. Tội cùng người thân thích, tội loạn luân; tội ngoại tình, tội xấu xa.

INCESTUOS – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dơ dáy; dâm dục, có tội loạn luân.

INCEST – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Xấu xa, dơ dáy, dâm dục. 2. Loạn luân, có tội loạn luân, có tội ngoại tình. 3. Có tội, chịu cấm, phàm hèn. || 1. *Incestæ aves*. Những chim ăn thịt toi. || 2. — *ejus amor in sororem*. Sự nó phải lòng chị.

INCHOACUL – UM, *i*, s. n. Sự khi việc, sự mở tay làm.

INCHOAMENT – A, *orum*, s. n. p. Phần đầu việc, đầu.

INCHOATI - O, *onis*, s. f. Sự bắt đầu, sự ra tay làm, sự vỡ vạc; sự phác qua.

INCHOATIV – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chỉ việc đã phác ra.

INCHOAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ làm trước, kẻ vỡ vạc, kẻ bắt đầu làm.

INCHO – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Bắt đầu, khí sự, mở tay làm, vỡ vạc, lập, mở, khai, tiên phá, phát ngôn. — *aram*. Dựng bàn thờ. — *ver*. Báo tin xuân. *Inchoante mense*. Đầu tháng. *Inchoante mane*. Khi vừa sáng ngày.

INCIB – O, *as*, *are*, a. (chim) Sún cho con, cho mồi ăn, mớm con.

INCIC – UR, *uris*, adj. cả ba giống. (vật gì) Chưa thuần, dữ, chẳng dạn người, xắc lắc.

1° INCID – O, *is*, *i*, inci - *sum*, *ere*, a. 1. Cắt, xẻo, phát, chém, chặt. 2. Chạm, thích, khắc, cắt khắc, xé, bảy, khoi. 3. Giãn ra, hoãn việc ra, thôi, bỏ dở. || 1. — *vivos*. Cắt thịt những người sống. *Fig*. — *spem*. Làm cho mất trông cậy. || 2. — *nomen arbori*. Khắc tên vào cây. — *in æs*. Thích vào đồng. || 3. — *lites*. Thôi kiện. — *sermonem alicujus*. Làm cho ai nín lặng. *Verba singultibus* —. Và nói và nấc.

2° INCID – O, *is*, *i*, inca - *sum*, *ere*, n. trị acc. cùng *in* hay là dat. 1. Gặp, mắc phải, sa xuống, ngã trên. 2. Xảy đến, hoá ra, xảy ra, có. || 1. — *in foveam*. Sa xuống hố. *Aliquid incidit capiti*. Cái gì rơi xuống trên đầu. — *in morbum*. Ngã bệnh. — *in aliquem* v. *alicui*. Gặp ai. — *in amentiam*. Ra dại. || 2. *Incidit sæpè ut*... Thường xảy ra sự này là... *Incidit in mentem* v. *mihi*... Tôi đã nghĩ...

INCIDU – US, *a*, *um*, adj. như Incæduus.

INCI - ENS, *entis*, part. Incieo. (người đàn bà) Gần sinh, (vật cái) gần đẻ.

INCI – EO, *es*, *ere*, a. như Moveo.

INCIL – E, *is*, s. n. Rãnh, hào, ngòi, mương, rạch.

INCILES *fossæ*, f. p. như Incile.

INCIL - O, *as*, *are*, a. 1. Trách, phi. 2. Xẻ rãnh.

INCINCT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

INCING - O, *is*, incin-*xi*, incinc-*tum*, *ere*, a. Vây bọc, phủ, trùng vây, bịt, vận. — *tempora*. Đặt trên đầu.

INCINGUL-UM, *i*, s. n. như Cingulum.

INCIN-O, *is*, *ui*, incen-*tum*, *ere*, a. Hát, hát rập. gảy đàn, thổi địch; xướng cung.

INC-IO, *is*, *ire*, a. như Incieo.

INCIPER-O, *as*, *are*, a. như Impero.

INCIP-IO, *is*, incep-*i* và incœp-*i*, incep-*tum*, *ere*, a. 1. Bắt đầu, khí sự, ra tay. 2. Toan, định làm, có ý làm. || 1. — *canere*. Bắt đầu hát. *Prælium incipitur*. Đã khí chiến. *Incipiente æstate*. Đầu mùa hè. || 2. — *optimum facinus*. Toan việc rất trọng. *Quid incipiam*? Tôi làm gì được bây giờ?

† INCIPISS-O, *is*, *ere*, a. như Incipio.

INCIRCUMCIS-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu cắt bì, chẳng chịu hãm. *Cor incircumcisum*. Cứng lòng.

INCIRCUMSCRIPT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Vô lượng vô biên.

INCIS-È và IM, adv. (nói) Cách vắn tắt, cách nhát gừng.

INCISI-O, *onis*, s. f. 1. Sự cắt, sự thích; nơi đã cắt, chỗ đã khắc. 2. Lời nói nhát gừng, phần câu. 3. Phần thơ, khúc thơ.

INCIS-UM, *i*, s. n. Phần câu, ngành câu chẳng cán rập.

INCISUR-A, *æ*, s. f. 1. Khắc, khía, đàng xoi; sự cắt, sự chặt, sự thích. 2. Sự phát cây. 3. Thớ bàn tay. 4. Nét vẽ chung quanh.

1° **Incis-us**, *a*, *um*, part. pass. 1° Incido.

2° **Incis-us**, *ùs*, s. m. như Incisio.

Incit-a, *orum*, s. n. p. như

Incit-æ, *arum* (hiểu ngầm *lineæ*), s. f. p. Hàng ô cuối hết (trong bàn cờ). *Ad incitas redactus*. Cùng thế, túng cực, cờ sa nước bí.

† **Incitabil-is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu giục được.

Incitabul-um, *i*, và **Incitament-um**, *i*, s. n. Lẽ giục; sự khuyên giục.

Incitat-è *(iùs, issimè)*, adv. Cách mạnh, mau kíp.

Incitati-o, *onis*, s. f. 1. Sự giục giã, sự thôi thúc, sự khuyên giục. 2. Sự sốt sắng, sự mạnh mẽ, cách thế mau kíp. || 1. *Languentis populi* —. Sự thúc giục dân ơ hờ. || 2. *Incitatione ferri*. Chịu đem đi mau kíp. — *divina mentis*. Ơn trên trời giục lòng sốt sắng.

Incitat-or, *oris*, s. m. (*rix*, *ricis*, s. f.) Kẻ giục, kẻ thúc.

1° **Incitat-us**, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Incito.

2° **Incitat-us**, *ùs*, s. m. như Incitatio.

Inciteg-a, *æ*, s. f. Đĩa để chai, đế lọ.

Incit-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bắt đi mau, dịch, đun, quăng, ném, làm cho động. 2. *fig.* Giúp, giục, xui, thôi thúc, khuyên. 3. Gia thêm. || 1. *Pavor incitat artus*. Sự sợ làm cho run lẩy bẩy. — *equum*. Dịch ngựa. *Incitatus fluvius pluviis*. Sông chảy mạnh vì nước mưa. — *saxa*. Ném đá. — *stellarum motus*. Bắt các ngôi sao vần chuyển mau hơn. — *se ex*. Nhảy ra khỏi. || 2. — *vitem*. Làm cho cây nho chóng lớn. — *aviditatem in cibis*. Gợi đói. — *ad bellum*. Giục đánh giặc. *Sermonibus* —. Khuyên giục. || 3. — *pœnas*. Gia hình.

1° **Incit-us**, *a*, *um*, part. pass. Incieo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dịch, đã chịu động, đã chịu dun. 2. Nóng, sốt sắng, dữ, mạnh, nhẹ nhàng.

2° **Incit-us**, *ùs*, s. m. Sự động, sự chịu đánh động.

Incivil-is, *e* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Vô phép, bất lịch sự, thô tục, quê mùa. 2. Bất công bằng.

Incivilit-as, *atis*, s. f. Sự vô phép, sự quê mùa.

Incivil-iter *(iùs)*, adv. 1. Cách vô phép. 2. Cách khoảnh, cách dữ tợn. 2. Cách bất công bằng.

Inclamati-o, *onis*, s. f. Sự tri hô, tiếng kêu la.

Inclamit-o, *as*, *are*, a. freq. bởi

Inclam-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị dat. 1. Kêu hay là gọi lớn tiếng, khấn vái, la lối. 2. Đức mắng, quở, chửi rủa. || 1. — *alicui ut*... Giục ai ca tiếng mà... — *opem*. Kêu lên xin (ai) cứu giúp. || 2. — *aliquem* v. *alicui*. Quở ai, nhiếc mắng ai.

Inclar-eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Inclaresc-o**, *is*, inclar-*ui*, *ere*, n. def. Nở danh, nổi danh.

Inclar-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Phàm phu, hèn.

Inclem-ens, *entis* *(entior)*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng khoan nhân, vô nhân, dữ, khó chịu.

Inclement-er *(iùs)*, adv. Cách vô nhân, cách dữ tợn, cách thẳng nhặt.

Inclementi-a, *æ*, s. f. Sự vô nhân, sự dữ tợn, sự nhiệm nhặt. *Fig.* — *cœli*. Khí trời khó chịu.

Inclinabil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu uốn được, chịu dạy bảo được. — *in pravum*. Dễ dỗ về đàng trái.

Inclinament-um, *i*, s. n. Sự đọc các casu hay là đọc các thì cách verbô.

Inclinati-o, *onis*, s. f. 1. Sự cúi mình xuống, sự bái; sự uốn, sự lả xuống, sự trở, sự xiêu. 2. Sự chiều về, tính nết, tính khí. || 1. — *vocis*. Cung giọng lên xuống. — *rerum et temporum*. Các thế sự hay thay đổi. || 2. — *animi*. Tính nết (chiều đàng nào).

Inclinat-us, *ùs*, s. m. Sự chia các casu tiếng gì.

Inclin-is, *e*, adj. 1. (giống gì) Nghiêng, xiêu. 2. Chẳng nghiêng, chẳng xiêu, ngay.

Inclin-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị acc. cùng *ad*, *in*. 1. Cúi, nghiêng, quì, uốn xuống, bắt xuống, vin xuống, lả xuống, hạ xuống. 2. Trở bên, xế. 3. Xiêu lòng, núng, sập, ra yếu, chiều về, hướng về, mê. || 1. *Deo manum suam inclinante*. Đang khi Đức Chúa Lời giơ tay xuống. — *genua*. Quì hai gối. — *comas*. Lả ngành xuống. — *oculos*. Nhắm mắt. || 2. *Sol se inclinat*. Mặt trời xế về tây. *Inclinata est dies*. Ngày đã xế chiều. || 2. — *in fugam*. Sắp trốn. *Inclinat acies*. Binh hầu thua trận. *Inclinat se fortuna*. Số phận hay thay đổi. — *ad stoicos*. Lòng chiều về môn quân tử stoicô.

Inclit-us, *a*, *um*, adj. như Inclytus.

† **Incloct-or**, *oris*, s. m. Kẻ khảo hình, lý hình.

Includ-o, *is*, inclu-*si*, inclu-*sum*, *ere*, a. 1. Giam, nhốt, cầm tù, bỏ vào, tra vào, đặt trong. 2. Lấp, rấp, bưng, ngăn. 3. Bao bọc, vây. 4. Hẹn, lập giới hạn. || 1. — *in custodias*. Bỏ vào ngục. — *auro*. Bít vàng. — *modis verba*. Đặt thơ. — *orationi aliquid*. Nói điều gì trong bài. || 2. — *viam*. Rấp lối. — *os alicui*. Bưng miệng ai. || 3. *Inclusère eos undique colles*. Có những đồi bao bọc các kẻ ấy tư bề. || 4. — *fata alicu-*

jus. Cắt mệnh sống ai. *Unam inclusit Phrygiâ.* Người đã lấy xứ Phrygia làm cõi một (xứ).

INCLUSI - O, *onis,* s. f. Sự nhốt, sự giam cầm; sự chịu giam cầm.

INCLUSIV-È, adv. Cách đặt vào, kể vào.

INCLUS - OR, *oris,* s. m. 1. Kẻ nhốt, kẻ đóng. 2. Thợ nhận ngọc.

INCLUS – US, *a, um,* part. pass. Includo.

INCLYT - US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Có danh tiếng. — *divitiis.* Có tiếng giàu có lắm.

INCOACT – US, *a, um,* adj. part. pass. 1. (ai, sự gì) Tự mình, tình nguyện, chẳng ai ép, bằng lòng. 2. Đã dòng lại, ngừng trệ.

INCOCTIL – E, *is,* s. n. Bình đồng mạ thiếc.

INCOCTI – O, *onis,* s. f. 1. Sự nấu nướng. 2. Sự chẳng nấu chín.

INCOCT-US, *a, um,* part. pass. Incoquo. 1. (sự gì) Chẳng có nấu chín, sống sượng. 2. Già, (quá) chín, đã nấu chín. 3. Đã cháy nắng.

INCŒNAT-US, *a, um,* part. pass. và INCŒN-IS, *e,* adj. (ai) Chẳng có ăn bữa tối.

INCŒN – O, *as, are,* n. Ăn bữa tối trong (nhà ai); chẳng ăn bữa tối.

INCŒPTI-O, *onis,* s. f. như Inceptio.

INCOGITABIL-IS, *e,* adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng chịu suy được, người ta chẳng lượng được. 2. Vô ý vô tứ.

INCOGITAND-US, *a, um,* part. (ai, sự gì) Người ta chẳng khá suy đến.

INCOGIT-ANS, *antis,* part. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng hay suy, vô ý vô tứ.

INCOGITANTI-A, *æ,* s. f. Sự vô ý vô tứ, sự đuểnh đoàng.

INCOGITAT-US, *a, um,* part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có ai suy đến. 2. Vô ý vô tứ, đuểnh đoàng, hơ hửng.

INCOGIT-O, *as, are,* a. Suy, nghĩ, ngẫm về.

INCOGNIT-US, *a, um,* part. pass. Incognosco. 1. (ai, sự gì) Chẳng chịu biết, lạ. 2. Chẳng chịu tra xét. || 1. *Causâ incognitâ damnatus.* Đã phải luận phạt khi chưa xét.

INCOGNOSC-O, *is,* incogno-*vi,* incogn - *itum, ere,* a. 1. Nhận biết. 2. Chẳng nhận biết.

INCOHIBESC-O, *is, ere,* a. def. Chẳng cầm được, chẳng dẹp được.

INCOHIBIL-IS, *e,* adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng cầm lại được, chẳng thể dẹp được.

INCOIBIL-IS, *e,* adj. (giống gì) Chẳng hợp vuối giống khác được, biệt loại.

INCOINQUINAT-US, *a, um,* part. pass. (ai, sự gì) Chẳng phải ô gì, sạch sẽ, vẹn sạch.

INCOL-A, *æ,* s. m. và f. Kẻ ở (nơi nào), kẻ đã lập gia cư ở; vật gì hay ở (đâu). *Incolæ urbis.* Dân thành. — *arbor.* Cây đã chịu đất nào.

INCOLAT-US, *ûs,* s. m. 1. Thì ở ngụ cư, thì ở đất khách quê người; sự ở kí ngụ. 2. Sự ở thế gian này, thì ở khách đày dưới thế.

INCOL-O, *is, ui,* incul-*tum, ere,* a. và n. Ở trong, ở (nơi nào), có gia cư ở (đâu), tại, trú. — *vitam inopem.* Ở khó khăn thiếu thốn.

INCOL-OR, *oris,* adj. cả ba giống. (sự gì) Chẳng có sắc nào, phi sắc.

INCOLORAT-È, adv. Chẳng có lấy nê gì mà chữa.

INCOLUM-IS, *e (ior),* adj. (ai, sự gì) Chẳng phải nao, nguyên, tuyền vẹn, mạnh khỏe, vô sự. *Incolumi capite es?* Anh có tỉnh chăng?

INCOLUMIT – AS, *atis,* s. f. Sự chẳng phải nao, sự nguyên vẹn, sự mạnh khoẻ, sự vô sự. *Incolumitatem deditis polliceri.* Hứa sẽ nhiêu sinh các kẻ nộp mình.

INCOMAT – US, *a, um,* part. pass. (giống gì) Chẳng có tóc.

INCOM – ES, *itis,* adj. cả ba giống. (ai) Chẳng có bạn, lủi thủi, lẻ.

INCOM – IS, *e,* adj. (ai, sự gì) Quê mùa, bất lịch sự, thô tục, nhem nhuốc.

INCOMIT – AS, *atis,* s. f. Sự quê mùa, sự thô tục, sự nhếch nhác, cách ăn mặc lôi thôi.

INCOMITAT – US, *a, um,* part. pass. (ai) Chẳng có bạn đàng, đi lủi thủi, đi khách một.

INCOMITI – O, *as, are,* a. Diếc dóc, nói xấu, chửi.

INCOMM – A, *æ,* s. f. Thứ thước đo lính mới.

† INCOMMEABIL – IS, *e,* adj. (nơi) Người ta chẳng đi được.

INCOMMENDAT - US, *a, um,* part. pass. (ai) Chịu xỉ nhục bởi, chẳng chịu kính.

INCOMMISCIBIL – IS, *e,* adj. (giống gì) Chẳng chịu pha lộn được.

INCOMMOBILIT – AS, *atis,* s. f. Sự chẳng động.

INCOMMODATI – O, *onis,* s. f. như Incommoditas.

INCOMMOD – È (*ius, issimè*), adv. 1. Trái thì, trái mùa, cách chẳng tiện, cách khó lòng, chẳng vừa. 2. Cách giông, cách chẳng may. || 1. — *agere cum aliquo.* Ở bất lịch sự vuối ai. — *signa opposita.* Những tượng lố nhố. ||2.—*navigare.* Đi tàu mà phải vất vả nhiều đàng.

† INCOMMODISTIC - US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Rầy rà, sinh khó lòng.

Incommodit – as, *atis*, s. f. 1. Sự thiệt hại, sự ngăn trở, sự khó ở, sự khó chịu, sự bất tiện. 2. Sự trái thì, sự trái mùa. || 1. — *morbi*. Sự phải bệnh nào khó chịu.

Incommod – o, *as, avi, atum, are*, a. Làm thiệt hại, làm hại, khuấy khuất, nhiễu phiền.

Incommod - um, *i*, s. n. Sự bất tiện, sự thiệt hại, sự ngăn trở, sự khó lòng. *Incommoda corporum*. Các bệnh nào tật nguyền.

Incommod – us, *a, um* (*ior*), adj. trị dạt. 1. (ai, sự gì) Xấu, khó chịu, khó ăn khó ở, bất tiện, ngược, hay khuấy, chẳng vừa, trái mùa. 2. Sinh hại, nghịch. || 1. *Valetudine incommodâ esse*. Chẳng được khoẻ là bao nhiêu.

Incommot - è, adv. Cách bền đỗ vững vàng.

Incommunicabil – is, *e*, adj. (sự gì) Chẳng chịu thông cho ai được, chẳng thuộc về kẻ khác được.

Incommun – is, *e*, adj. (sự gì) Chẳng chung, riêng.

Incommutabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hay thay đổi.

Incommutabilit - as, *atis*, s. f. như Immutabilitas.

Incommutabilit – er, adv. như Immutabiliter.

Incomparabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai sánh tầy được, vượt hết cả, trổi chúng.

Incomparabilit – er, adv. Cách chẳng ai (hay là chẳng sự gì) đọ được, quá thể lắm.

Incomparat – us, *a, um*, part. pass. như Incomparabilis.

† **Incompassibil** - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu đau làm một được.

Incompert - us, *a, um*, part. pass. (sự gì) Lạ, chẳng tỏ, chẳng rõ, rối rít, chẳng ai biết.

Incompet – ens, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Trái thì, sinh hại, độc, sai suyễn; thiếu tài, thiếu quyền mà.

Incompetent - er, adv. Cách chẳng nên, trái thì; cách thiếu quyền mà.

Incomplebil – is, *e*, adj. (sự gì) Chẳng đầy được.

Incomplet – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng lọn.

Incomposit – è, adv. Ngan ngác, lộn bậy, lom nhom, vô phép, cách vụng về.

Incomposit - us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ngan ngác, lộn bậy, lem nhem, lỗ mỗ; vô phép, vụng về. 2. Chẳng xúng xính, mộc mạc, đơn thật. || 1. *Incompositum agmen*. Lũ người đi xô bồ.

Incomprehensibil – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng ai bắt được. 2. *fig*. Chẳng ai hiểu được, vô lượng vô biên.

Incomprehensibilit - er, adv. Cách chẳng hiểu được.

Incomprehens – us, *a, um*, và **Incomprens** - us, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu bắt; chẳng có ai hiểu, khó hiểu.

Incompt – è (*ius*), adv. Cách chẳng tề chỉnh, cách đơn sơ, cách lôi thôi.

Incompt - us, *a, um* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Chẳng xúng xính, chẳng tề chỉnh, đơn sơ, lôi thôi. — *decor*. Nhan sắc tự nhiên.

† **Inconcessibil** – is, *e*, adj. (sự gì) Người ta chẳng thể nhường được.

Inconcess - us, *a, um*, part. pass. (điều gì) Đã cấm, trái luật.

† **Inconciliat** – è, adv. Cách hằm hực, cách vùng vằng, cách mắt mỏ.

Inconcili – o, *as, are*, a. 1. Đặt cớ cho ai hiềm ghét mình. 2. Khí khẩm, lường gạt; nhiễu loạn.

Inconcinn – è, adv. như Inconcinniter.

Inconcinnit – as, *atis*, s. f. Sự chẳng có chế độ, sự khó coi.

Inconcinnit - er, adv. Cách chẳng có chế độ, cách khó coi, cách nhom nhem.

Inconcinn - us, *a, um* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Chẳng có thứ tự, chẳng có chế độ, khó coi, thô tục, vụng về, lom nhom, lỗ mỗ, lố nhố.

Inconcit – us, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng vội vàng, chẳng xổi, chẳng hấp tấp.

Inconcret – us, *a, um*, adj. (giống gì) Vô hình thể.

Inconcupisc - o, *is, ere*, a. Khát khao, ước ao lắm.

Inconcuss - è, adv. Cách vững vàng.

Inconcuss – us, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Vững vàng, chẳng hay núng, đại dảm.

Incondit - è (*ius*), adv. Bậy bạ, lộn lạo, lỗ mỗ. — *vivere*. Ăn ở lông lao.

Incondit - us, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chế độ, chẳng có chịu thu xếp, bậy bạ, lộn lạo, lem nhem, lỗ mỗ. 2. Chẳng có chịu mai táng. || 1. *Incondita verba*. Lời chẳng có từ tiếp. *Incondita sidera*. Sao thất chính. *Incondita turba*. Lũ người lố mỗ. — *clamor*. Tiếng la nhí nhố.

Inconfect – us, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chưa lọn, chưa xong; chưa chịu tiêu.

Inconfess – us, *a, um*, part. (ai) Chẳng tiêu xưng.

Inconfusibil - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng chịu lẫn lộn được. 2. Chẳng chịu xấu hổ được, (chẳng có tội).

Inconfus – us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng lộn lạo; chẳng rối trí.

Incongelabil – is, *e*, adj. (đồ gì) Chẳng đông lại được.

† Incongressibil – is, *e*, adj. (ai) Chẳng ai nói vuối được.

Incongru – è, adv. Vấy, vấy vá, cách chẳng có chế độ, trái mùa, cách nhom nhem, chẳng xứng.

Incongru – ens, *entis*, adj. cả ba giống, trị dat. (ai, sự gì) Chẳng xứng hợp, vô phép, vấy vá, thô tục.

Incongruent – er, adv. như Incongruè.

Incongruenti – a, *æ*, và Incongruit – as, *atis*, s. f. Sự chẳng xứng hợp, sự chẳng vừa khoảng.

Incongru – us, *a*, *um*, adj. như Incongruens.

Inconnex – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng liên tiếp, chẳng nối nhau, lạc chạc.

Inconniv - ens, *entis*, adj. cả ba giống, và us, *a*, *um*, adj. (ai) Chẳng nháy mắt; *fig*. chẳng làm thinh.

† Inconscienti – a, *æ*, s. f. Sự (ai) chẳng biết.

Inconsci – us, *a*, *um*, adj. (ai) Chẳng biết.

Inconscript – us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu biên; chẳng rõ, chẳng chịu bày giãi, chẳng chịu chỉ cho tường tận.

† Inconsentane – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bất thuận, bất hợp, chẳng xứng.

Inconsequ – ens, *entis*, adj. (ai, sự gì) Nói chẳng hợp; chẳng tùy tòng bởi lẽ trước. — *naturæ*. Chẳng xứng hợp sự tự nhiên.

Inconsequenti – a, *æ*, s. f. Sự chẳng kết lại cùng điều trước, lẽ chẳng tùy tòng lẽ trước, câu kết phi lý.

Inconsider - ans, *antis*, adj. cả ba giống, như Inconsideratus.

Inconsiderant - er, adv. như Inconsideratè.

Inconsideranti – a, *æ*, s. f. như Incónsideratio.

Inconsiderat - è *(ius)*, adv. Vô ý, sơ ý, cách hơ hửng, vội suy, vội quyết.

Inconsiderati - o, *onis*, s. f. Sự chẳng suy xét, sự sậu ý, sự sơ ý, sự vội làm vội nói, sự lăng láo, sự lờ ngờ.

Inconsiderat - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Nhẹ tính, nông nổi, vô ý vô tứ, bạ ăn bạ nói, vội vàng, sậu, lộp cộp, khật khù, lếu láo.

Inconsit – us, *a*, *um*, part. pass. (đất) Hoang.

Inconsolabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai yên ủi được.

Inconsolabilit - er, adv. Cách chẳng ai yên ủi được.

Inconsonanti - a, *æ*, s. f. Sự tiếng hay là vần chẳng hợp.

Inconspect – us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu suy xét.

Inconspicu – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng trọng, hèn, thường.

† Inconspret - us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu chê bai.

Inconst - ans, *antis* (*antior*, *antissimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Lất lưởng, lửng lơ, nhẹ tính, hay thay đổi, lăng quăng. 2. Chẳng chắc, chẳng bền lâu, phù vân, chẳng vững.

Inconstant - er *(ius, issimè)*, adv. Cách lất lưởng, cách lửng lơ, cách biến cải, cách đá đoan. *Inconstantissimè dicta*. Những lời nói chẳng hợp.

Inconstanti - a, *æ*, s. f. Tính lửng lơ, sự thay đổi liên, sự nhẹ tính, sự chẳng cứ trực, tính lăng quăng.

Inconsuet - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Lạ lùng, kì dị, phi thường. 2. Chẳng quen, chẳng từng.

Inconsult - è và ò, adv. Vô ý vô tứ, cách chẳng suy, cách lất lơ. — *agere aliquid*. Ưa là làm. — *loqui*. Bạ miệng.

Inconsult - um, *i*, s. n. Sự chẳng bàn hỏi, việc gì chẳng có suy hay là bàn trước. *Senatûs ex inconsulto*. Chẳng có lĩnh ý triều đình.

1° Inconsult - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. 1. *act*. (ai) Chẳng có bàn hỏi. 2. *pass*. Chẳng có chịu hỏi. 3. (ai, sự gì) Vô ý vô tứ, lếu láo, chẳng suy. || 1. *Inconsulto domino*. Mà chẳng thưa vuối chúa đã. || 2. — *abiit*. Nó đã về tự ý.

2° Inconsult - us, *ûs*, s. m. Sự chẳng bàn hỏi. *Inconsultu meo*. Mà chẳng có hỏi tôi trước.

Inconsummati - o, *onis*, s. f. Sự chẳng lọn. *In inconsummatione erunt*. Chúng nó sẽ phải chết non.

Inconsummat – us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng lọn, chưa xong.

Inconsumpt – us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có tan nát; *fig*. hằng có đời đời.

Inconsutil - is, *e*, adj. (áo) Chẳng có đàng chỉ.

Inconsut – us, *a*, *um*, part. pass. (đồ gì) Chẳng có chịu khâu.

Incontaminabil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng mắc dơ dáy được, chẳng ố gì được.

Incontaminabilit - er, adv. Cách chẳng mắc ố gì được.

Incontaminat - us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng bợn nhơ, vẹn sạch, thanh tịnh.

† INCONTEMPLABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng trông xem được.

INCONTENT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng thẳng, rùi, thụng thịu.

INCONTIGU-US, *a*, *um*, adj. (sự gì, nơi nào) Chẳng giáp.

INCONTIN-ENS, *entis*, adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng đựng được, chẳng vừa chứa, chẳng cầm được. 2. Chẳng hãm tính xác thịt, mê đắm, buông tuồng, chẳng thìn tính; mê ăn uống. ||2. — *sui*. Hung ác.

INCONTINENT-ER, adv. Cách mê ăn uống, cách mê đắm, cách buông tuồng, thái quá.

INCONTINENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự chẳng cầm lại được, sự chẳng giữ được. 2. Sự chẳng hãm tính xác thịt, sự mê đắm, sự buông tuồng, sự thái quá. ||1. — *urinæ*. Sự đái dầm.

† INCONTRADICIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai bẻ được, chẳng ai hạch được.

INCONTROVERS-US, *a*, *um*, part. pass. (lẽ) Chẳng ai cãi.

INCONVENI-ENS, *entis*, adj. trị dat. 1. (giống gì) Chẳng xứng hợp. 2. Khác, chẳng giống như. 3. Chẳng xứng, chẳng nên, vô phép, quê mùa.

INCONVENIENT-ER, adv. Cách chẳng xứng hợp.

INCONVENIENTI-A, *æ*, s. f. Sự chẳng xứng hợp.

INCONVERTIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu thay đổi được.

INCONVOLUT-US, *a*, *um*, part. pass. như Involutus.

INCOPIOS-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chẳng bội hậu, chẳng dư dật, chẳng nhiều, ít ỏi.

† INCOPRI-O, *as*, *are*, a. Diếc dóc, nói xỉ vả, nói xái, nói xấu.

INCOQU-O, *is*, inco-*xi*, inco-*ctum*, *ere*, a. 1. Nấu trong, luộc trong, bung. 2. Nấu mà xuy hay là mạ vàng bạc.

INCOR-ÀM, adv. như Coràm.

INCONDI-O, *as*, *are*, a. Dỗ dành, khuyến dụ, rủ.

INCORONAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Chẳng đội triều thiên.

INCORPORABIL-IS, *e*, và INCORPORAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có xác, vô hình vô tượng, thiêng liêng.

INCORPORALIT-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng có xác, tính thiêng liêng.

† INCORPORALIT-ER, adv. Cách vô hình vô tượng, cách thiêng liêng.

INCORPORATI-O, *onis*, s. f. Khí chất.

INCORPORAT-US, *a*, *um*, part. pass. Incorporo. (Đức Chúa Jêsu) Đã lấy xác, đã mặc lấy tính loài người.

INCORPORE-US, *a*, *um*, adj. như Incorporabilis.

INCORPOR-O, *as*, *are*, a. Cho vào hội, nhận vào phe phường; hợp nhiều sự cho thành giống gì.

INCORRECT-US, *a*, *um*, part. pass. (bài, sách) Chẳng có chịu khảo lại.

INCORRIGIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai sửa lại được.

INCORRUPT-È *(iùs, issimè)*, adv. Cách vẹn sạch, cách ngay thật, cách trung trực.

INCORRUPTEL-A, *æ*, s. f. Tính chẳng hư nát được, sự vẹn sạch.

INCORRUPTIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hư nát được, chẳng chịu dỗ về đàng trái được.

INCORRUPTIBILIT-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng hư nát được.

INCORRUPTIBIL-ITER *(iùs)*, adv. Cách chẳng hư nát được.

INCORRUPTI-O, *onis*, s. f. Sự chẳng hư nát đi, sự khỏi phải hư, sự giữ vẹn sạch.

INCORRUPTIV-US, *a*, *um*, adj. như Incorruptibilis.

INCORRUPTORI-US, *a*, *um*, adj. và INCORRUPT-US, *a*, *um (ior, issimus)*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng hư, chẳng hư nát, chẳng giả, nguyên vẹn, sạch. 2. Chẳng hư nát được; chẳng chịu dỗ dành, liêm chính, trung trực, chắc, thật. ||1. *Incorrupta latini sermonis integritas*. Sự tiếng latinh còn nguyên như xưa. ||2. *Incorruptum lignum*. Gỗ chẳng hay mục nát. *Judex*—. Quan xét liêm chính. — *adversus blandimenta*. Chẳng phải hùn.

INCOXI, perf. Incoquo.

INCOX-O, *as*, *are*, n. Ngồi xổm.

INCRASSAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã ra dầy, đã ra béo mập, nặng nề. *Incrassatum est cor eorum*. Lòng chúng nó đã ra u mê.

INCREAT-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu tạo hoá, vô thủy vô chung.

INCREBRESC-O, *is*, increb-*ui* và *rui*, *ere*, n. def. Thêm lên, lớn lên, thành, nên vững một ngày một hơn. *Consuetudo increbuit*. Đã thành lệ. *Increbrescit aura*. Lựng gió. *Increbrescit rumor*. Tiếng đồn lừng.

INCREBR-O, *as*, *are*, n. như Crebro.

INCREDEND-US, *a*, *um*, part. fut. pass. 1. *act*. (ai, sự gì) Chẳng tin, cứng lòng tin. 2. *pass*. Chẳng có lẽ mà tin được, lạ lùng, quá sự tin.

INCREDIBIL-IS, *e (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Lạ lùng, quá trí, kì rị, chẳng có lẽ mà tin được. 2. Chẳng chịu tin. 3. Chẳng tin, cứng lòng tin.

INCREDIBILIT-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng tin.

INCREDIBILIT-ER, adv. Cách người ta chẳng tin được, cách lạ lùng quá.

INCREDIT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Người ta chẳng tin.

INCREDULIT-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng tin, sự cứng lòng chẳng tin.

INCREDUL-US, *a*, *um*, adj. như Incredendus.

† INCREDUND-US, *a*, *um*, thay vì Incredendus.

INCREMAT-US, *a*, *um*, part. pass.(giống gì) Đã chịu thiêu đốt.

INCREMENTUL-UM, *i*, s. n. dimin. bởi

INCREMENT-UM, *i*, s. n. Sự thêm lên, sự lớn lên, sự rộng ra, phần thêm vào. 2. *fig.* Con, cháu, tông tộc. 3. Mậm, mụt mộng, giống. 4. Cách nói gia tăng (trong phép văn chương, như Gradatio). 5. Quả cây, lờ lãi, lợi. 6. Ơn huệ vua ban. 7. Phần thuế bổ thêm. || 1. *Incrementum afferre alicui rei.* Thêm vào sự gì. ||2. *Magnum Jovis* —. Người tông tộc sang trọng bụt Jovi. || 3. — *vineæ.* Mậm cây nho.

INCREPATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự quở trách, lời quở trách. 2. Sự trừ quí.

INCREPATIV-È, adv. Cách quở trách, cách mắng mỏ.

INCREPAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ quở, kẻ mắng.

INCREPATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà quở.

INCREPAT-US, *a*, *um*, part. pass. Increpo.

INCREPIT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Increpo. Quở, mắng, trách, đức mắng, diếc dóc; khuyên, giục. — *æstatem seram.* Trách mùa hè muộn.

1° INCREPIT-US, *a*, *um*, part. pass. Increpo.

2° INCREPIT-US, *ûs*, s. m. Sự trách, lời trách.

INCREP-O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, và o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. 1. Nổ ra, vang lừng, kêu ra tiếng, tanh tách. 2. Đập đánh, chọc, giục, thúc. 3. Quở, trách, mắng, mắng tất, mắng tát hắn đi, gián, châm, diếc dóc, nhạo báng. || 1. *Increpuerunt fores.* Cửa đã kêu cọt kẹt. — *terribilem sonitum.* Kêu ra tiếng gớm ghiếc. || 2. — *boves stimulo.* Lấy mũi nhọn mà chọc thúc bò. || 3. — *se invicem.* Châm chọc nhau. *A cunctis increpor.* Mọi người nhạo cười tôi.

INCRESC-O, *is*, incre-*vi*, incre-*tum*, *ere*, n. Mọc lên, lớn lên, thêm ra nhiều, lan ra, sinh ra.

INCRET-O, *as*, *are*, a. Tô phấn, bôi phấn trắng.

INCRET-US, *a*, *um*, part. pass. Incerno. 1. (sự gì) Chẳng có chịu sàng giần. 2. Đã chịu sàng giần. 3. Rối rít, lộn lạo.

INCRIMINATI-O, *onis*, s. f. Sự oan, sự vô tội.

INCRISPATI-O, *onis*, s. f. Sự quăn tóc.

INCRISP-O, *as*, *are*, a. Nhận vào, tra vào, bịt (ngọc hay là vàng bạc), khảm.

INCRUDESC-O, *is*, incrud-*ui*, *ere*, n. def. như Crudesco.

INCRU-ENS, *entis*, adj. cả ba giống, như Incruentus.

INCRUENTAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng lấm máu, chẳng ố máu; chẳng có đổ máu.

INCRUENT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có máu, chẳng bị dấu. *Haud incruenta certamina.* Trận chết nhiều người.

INCRUSTATI-O, *onis*, s. f. Sự tô, sự khảm; lượt tô, lượt bôi trát, đồ khảm.

INCRUST-O, *as*, *are*, a. Tô, bôi, xoa, xức, trát; khảm. đặt một lớp.

INCUB-A, *æ*, s. m. Kẻ nằm sấp; *fig.* kẻ cầm trái phép, kẻ chiếm.

INCUBATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự nằm sấp, sự ấp trứng. 2. Sự cầm trái phép.

INCUBAT-OR, *oris*, s. m. 1 Kẻ nằm trong, kẻ giữ. 2. Kẻ cầm trái phép, kẻ chiếm đoạt, kẻ tiếm.

INCUBAT-US, *ûs*, s. m. như Incubitus.

INCUBIT-O, *as*, *are*, n. freq. Incubo.

INCUBITI-O, *onis*, s. f. và

1° INCUBIT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự nằm trên. 2. Sự ấp trứng, sự nằm sấp.

2° INCUBIT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

1° INCUB-O, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *itum*, *are*, a. và n. trị dat. 1. Nằm trên, nằm trong, nằm. 2. Ấp, nằm sấp. 3. Dựa trên, sấm, đâm sấm. 4. Phủ, đè, tràn, lan; ngẫm nghĩ. 5. Canh giữ, chiếm lấy. || 1. *Incubant pratis pecudes.* Đoàn chiên nằm ngoài ruộng cỏ. || 2. — *ova.* Ấp trứng. || 3. — *ferro.* Đâm sấm vào mũi gươm. *Jugum incubans mari.* Trái núi áp biển. || 4. *Incubat ponto atra nox.* Đêm tối tăm phủ cả biển. *Pallor genis incubat.* Mặt tái mét. *Sibi soli* —. Chỉ lo đến mình. *Incubans Italiæ Annibal.* Ông Annibalê đang đè nén xứ Italia. *Incubat mens dolori* v. *menti dolor.* Lòng những ngẫm nghĩ sự đau đớn. *Incubuère maria.* Nước biển đã tràn ra. || 5. — *ante fores.* Canh trước cửa.

2° INCUB-O, *onis*, và US, *i*, s. m. 1. Thần giữ của chôn dưới đất. 2. Quỉ nằm sấp. 3. Tật mộc đè, sự uất đang khi ngủ.

INCUD-O, *is*, *i*, incu-*sum*, *ere*, a. như 1° Cudo.

INCULCATI-O, *onis*, s. f. Sự in vào lòng, sự ghi tạc.

Inculc – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Nhét vào, giận, nện, san, đạp, dập; bắt chịu. 2. *fig.* In vào lòng, ghi tạc, bắt nhớ, nhắc đi nhắc lại. || 1. — *aream lapide molari.* Lăn cối đá mà nện sân. *Non quidlibet ægris — licet.* Chẳng nên bắt kẻ liệt uống mọi thứ thuốc. — *se auribus.* Bắt người ta nghe mình. || 2. — *aliquid alicui.* Nhắc đi nhắc lại sự gì cho ai.

Inculpabil – is, *e*, adj. 1. (ai) Chẳng có tội, oan. 2. Chẳng phạm tội được.

Inculpat – im, adv. Cách vô tội.

Inculpat – us, *a*, *um*, part. pass. (ai) Oan, sạch tội.

Incult – è (*iùs*), adv. 1. Cách quê mùa, cách thô tục. 2. Cách đơn sơ, cách chẳng văn vẻ.

1° **Incult** - us, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Hoang, hoang vu, chẳng chịu cày cuốc. 2. Đơn sơ, lôi thôi, xơ xác, lem nhem. 3. Quê mùa, thô tục, cục cằn. || 1. — *equus.* Ngựa sa hoàng. || 2. *Incultæ comæ.* Tóc tả tơi. *Inculta oratio.* Bài giảng văn cộc. || 3. — *vir.* Người quê mùa.

2° **Incult** – us, *ûs*, s. m. 1. Sự quê mùa, sự vô phép, sự thô tục, sự nhem nhuốc, sự hui hút. 2. Sự đơn sơ, sự chẳng văn hoa, sự ngu muội.

Incumb – a, *æ*, s. f. Đá đội dịp cầu hay là bán nguyệt.

Incumb - o, *is*, incub – *ui*, incub - *itum*, *ere*, n. trị dat. hay là acc. hay là acc. cùng *ad*, *in*. 1. Nằm trên, dựa trên, dựa vào, nghiêng vào, ở áp, ngã trên, ấp. 2. Rình đến, xảy đến, theo gần, xông vào, lấn, gặp phải (ai). 3. Mê, mải miết, chăm chỉ, khẩn khẩn, cần quyến. || 1. — *lecto.* Nằm trên giường. — *columnæ.* Dựa vào cột. — *remis.* Chèo miết lưng. — *sibi.* Ngã. — *ova.* Ấp trứng. — *gladio* v. *gladium* v. *in gladium.* Gieo mình xuống mũi gươm. — *aliquò.* Chiều về ý nào. || 2. *Incumbit hoc mihi.* Việc này đến tôi. *Necessitas mihi incumbit.* Cần cho tôi phải. *Fugienti hosti* —. Theo đuổi quân giặc đang chạy. *Venti mari incumbunt.* Gió lộng ngoài biển. || 3. — *in bellum.* Cần quyến đánh giặc. — *in aliquod studium.* Mải học sự gì.

Incunabul - a, *orum*, s. n. p. 1. Đồ tróng, nôi, dấn, tróng; sự bé thơ. 2. Cố hương, thổ sản, gốc, cội rễ. || 1. *Ab incunabulis.* Từ bé.

Incunctabil - is, *e*, adj. 1. (điều gì) Chắc, chẳng hồ nghi được. 2. (việc gì) Chẳng khá trì hoãn, cần kíp, khẩn cấp.

Incunctant-er, adv. Cách hẳn chắc; ngay, tức thì.

Incunctat - us, *a*, *um*, part. (ai, sự gì) Chẳng nghi nan, chẳng trì trụng, làm dứt, chắc hẳn.

Incupid – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng ước ao. 2. Ước ao lắm.

Incurabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Không đã được.

Incurat – us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu bó, chẳng ai đặt thuốc vào.

Incuri - a, *æ*, s. f. Sự chẳng lo kĩ, sự vô ý, sự vô lự, tính ơ hờ, tính trật trờ. *Incuriâ amittere.* Thất lạc. — *Dei.* Sự bỏ Đức Chúa Lời.

Incurios - è (*iùs*), adv. Cách chẳng kĩ, cách lếu lống, cách ươn ái.

Incurios – us, *a*, *um* (*ior*), adj. trị gen. (ai, sự gì) Chẳng hay lo, vô lự, sơ suất, ơ hờ, hằng hờ, trễ nải. — *rei* v. *in re.* Chẳng lo việc.

Incurr – o, *is*, *i*, incur – *sum*, *ere*, n. trị acc. hay là acc. cùng *in* hay là abl. 1. Chạy đến, xông đến, sấn, dầm sầm, đánh phá, gieo mình. 2. Mắng tát, diếc dóc. 3. Gặp, xảy gặp, xảy phải, xảy đến, gặp phải (ai). 4. Mắc phải, liều mình. || 1. — *in columnam.* Đụng cột. — *armentis.* Xông vào đoàn trâu bò. || 2. — *aliquem libertate verborum.* Tha hồ mắng tệ ai. — *in famam alicujus.* Làm hại tiếng tốt ai. || 3. — *in aliquem.* Xảy gặp ai. – *oculis.* Ở trước mặt. || 4. — *in dedecora.* Mắc phải những sự xỉ nhục. *Senectus in memoriam maximè incurrit.* Tuổi già làm hại trí nhớ lắm.

Incursati – o, *onis*, s. f. freq. Incursio.

† **Incurs** – ax, *acis*, adj. cả ba giống. (ai) Hay xông pha.

Incurs – im, adv. Chóng, mau, kíp.

Incursi – o, *onis*, s. f. 1. Sự chạy đến, sự chạy vào. 2. Sự xông pha, sự xông bắt, sự rán sức.

Incursit – o, *as*, *are*, n. freq. bới

Incurs – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. freq. Incurro. trị acc. hay là abl. 1. Chạy đến, dầm sầm, sấn vào, xông pha, xông đánh. 2. Tông chạm, vấp phải. || 1. — *agmen.* Thách đạo binh. — *pugnis.* Đánh đấm. — *agros romanos.* Xông phá ruộng nương dân Rôma. || 2. — *rupibus.* Chạm phải núi đá. — *auribus.* Đến tai.

Incurs - us, *ûs*, s. m. 1. Sự giặc xông vào, sự xông vào, sự xông pha, sự xông đánh. 2. Trận chiến, sự vấp, sự tông chạm; sự mắc phải.

Incurvati – o, *onis*, s. f. Sự uốn cong, hình cong.

Incurvesc - o, *is*, *ere*, n. def. Cúi mình, ra khom lưng.

† **Incurvicervic** - us, *a*, *um*, adj. (ai) Cúi đầu, còm cổ.

INCURV – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Uốn xuống, bát xuống, uốn cong, uốn, vin, hạ xuống. *Fig.* — *aliquem querelâ.* Van vỉ mà làm cho ai động lòng nghe.

INCURV – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cong, khom.

INC – US, *udis*, s. f. Cái đe. *fig. Incudi reddere versus.* Soạn thơ lại. *Incudem eamdem tundere.* (câu ví) Nói cài nhài một điều mãi.

INCUSABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng chịu cáo.

INCUSATI – O, *onis*, s. f. Sự cáo, sự trách, lời trách.

INCUSATIVUS *casus*, m. Casu accusativô.

INCUSAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ cáo, kẻ thưa.

INCUS – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Cáo, tố ra; trách, quở, kêu trách.

INCUSSI - O, *onis*, s. f. như 2° Incussus.

† INCUSS – OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh, kẻ giọt.

1° INCUSS - US, *a*, *um*, part. pass. Incutio.

2° INCUSS – US, *ùs*, s. m. Lát đánh, sự đụng chạm.

INCUSTODIT – US, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng ai canh giữ. 2. Hở cơ, chẳng dè giữ. 3. Chẳng ai cứ, chẳng ai giữ. || 3. *Dies festus* —. Ngày lễ trọng chẳng ai giữ.

INCUS – US, *a*, *um*, part. pass. Incudo.

INCUT – IO, *is*, incus - *si*, incus – *sum*, *ere*, a. 1. Đánh, đập đánh, giọt, đạp, đóng vào, xô vào, nhét, ném vào, phó vào, đụng chạm. 2. *fig.* Đặt cớ cho, làm cho mắc phải, sinh cớ. || 1. — *colaphum.* Vả mặt. — *scipionem in caput.* Đánh bổ thượng. — *pedem terræ.* Đạp chân xuống đất. — *pollicem limini.* Vấp ngón chân cái vào ngưỡng. — *saxa.* Ném đá. || 2. — *timorem alicui.* Làm cho ai sợ hãi, nạt nộ. — *pudorem alicui.* Làm cho ai xấu hổ (hay là làm cho ai nên người nết na). — *quid negotii.* Sinh việc. — *morbos.* Làm cho (ai) phải bệnh tật.

INDAGABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Người ta tra xét được.

INDAGANT - ER, adv. Cách mách hơi, cách noi theo.

INDAGATI - O, *onis*, s. f. Sự đánh hơi; sự tìm tõi, sự xét cẩn thận.

INDAGAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ noi theo; kẻ suy xét cẩn thận.

INDAGAT – US, *ùs*, s. m. như Indagatio.

† INDAG – ES, *is*, s. f. như Indagatio.

1° INDAG – O, *as*, *are*, a. và OR, *aris*, *ari*, d. trị acc. 1. Bắt hơi, noi theo. 2. Tìm tõi, tra hỏi kĩ, suy xét cho chín chắn.

2° INDAG - O, *inis*, s. f. 1. Dò, lưới, bẫy. 2. Sự san bản. 3. Luỹ, đồn, hào, hàng binh vây. 4. *fig.* Sự tra xét cho kĩ.

IND – È, adv. 1. (chỉ nơi:) Bởi nơi ấy, bởi đây, bởi đấy, từ đây, từ đó. 2. (chỉ lẽ:) Bởi đấy cho nên, vì sự ấy, vì lẽ ấy. 3. (chỉ thì giờ:) Sau, đến sau, về sau, đoạn. || 1. *Hinc* —. Hai bên, bên nọ bên kia. *Indè... indè.* Idem. || 2. — *est quòd...* Bởi đấy hoá ra... *Quid* —? Rồi làm sao? || 3. — *à pueritiâ.* Từ thuở trẻ.

INDEBIT – È và ò, adv. Trái lẽ, oan, cách chẳng công bằng, cách chẳng đáng.

INDEBIT – UM, *i*, s. n. Của chẳng phải trả.

INDEBIT - US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng phải tra cho ai, chẳng công bàng.

INDEC - ENS, *entis (entior, entissimus)*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Chẳng xứng, chẳng nên, vô phép. 2. Xấu xa, xấu hình, xấu dạng.

INDECENT-ER *(iùs, issimè)*, adv. Cách chẳng xứng, cách vô phép; cách xấu hình xấu dạng.

INDECENTI – A, *æ*, s. f. Sự chẳng xứng, sự xấu xa; điều gì chẳng xứng.

INDEC - ET, *ere*, n. unip. def. 1. Chẳng xứng. 2. Nên, xứng. || 1. *Juvenes ea non indecent.* Các sự ấy xứng các người đang thì.

INDECLINABILI - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Người ta chẳng lánh khỏi được. 2. Vững vàng, kiên tâm, liêm chính, chẳng hay thay đổi. 3. (tiếng gì) Chẳng biến hoá, chẳng chia được.

INDECLINAT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Vững vàng, kiên tâm.

INDEC – OR, adj. như Indecoris.

INDECORABILIT – ER, và INDECOR - È, adv. Cách chẳng xứng, cách quấy quá, trái phép.

INDECOR - IS, *e*, và US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng xứng, quấy quá, trái phép. 2. Xấu xa, xấu hình dong.

INDECOR – O, *as*, *are*, a. Làm ố danh, làm hư, làm cho ra xấu xa.

INDEFATIGABIL - IS, *e*, và INDEFATIGAT – US, *a*, *um*. adj. (ai, sự gì) Gièo sức, cần lao, chẳng hay mỏi mệt, chăm chút.

INDEFECT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Kĩ càng, cẩn thận, chẳng sai, chẳng sót.

INDEFENS – È, adv. Chẳng có ai bầu chữa.

INDEFENS-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng ai bênh vực, chẳng ai chữa lẽ.

INDEFESS – È và IM, adv. Cách chẳng hay mỏi, cách năng nắn.

INDEFESS – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Gièo sức, gièo giang, chăm chút, cần lao, cần mẫn.

INDEFICI - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng hề thiếu, hằng có.

INDEFICIENT-ER, adv. Chẳng khi đừng, liên lỉ, hằng.

INDEFINIT-È, adv. Vô hạn, vô cùng, mãi mãi.

INDEFINIT-UM, *i*, s. n. Cách infinitivô.

INDEFINIT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có hạn, dông dài, chẳng rõ, trống trải. — *modus*. Cách infinitivô.

INDEFLET-US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Người ta chẳng có khóc và mai táng.

INDEFLEX-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu uốn, chẳng chịu trở đàng khác. *Indeflexo cursu*. Chảy thẳng.

INDEJECT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu đánh đổ, chẳng chịu bỏ xuống.

INDELASSAT-US, *a*, *um*, adj. như Indefessus.

INDELEBIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng chịu xoá được, chẳng hư đi được, tan nát ra không chẳng được.

INDELECTAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng ưa, chẳng thích, chẳng lấy làm vui.

INDELIBATUS, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Còn nguyên, vẹn vẹn, chưa mất phần nào; *fig*. sạch sẽ.

INDELICT-US, *a*, *um*, adj. (ai) Chẳng có lỗi gì, vô tội.

INDEMNAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu luận phạt; oan, vô tội.

INDEMN-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có thiệt hại.

INDEMNIT-AS, *atis*, s. f. Sự bồi thường, sự bù phần thiệt hại.

INDEMONSTRABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng có thể giải được.

INDEMUTABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Vững bền, chẳng thay đổi được.

INDENUNTIAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu rao hay là truyền, ngoại tịch.

† INDEPISC-OR, *eris*, *i*, d. như Indipiscor.

INDEPLORAT-US, *a*, *um*, part. pass. như Indefletus.

INDEPRAVAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu hư hại, còn nguyên vẹn.

INDEPRECABIL-IS, *e*, adj. (ai) Chẳng chịu xin, chẳng nghe lời xin.

INDEPREHENSIBIL-IS, *e*, adj., INDEPREHENS-US, *a*, *um*, và INDEPRENS-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Con mắt xem chẳng thấy, trí suy chẳng hiểu được.

INDEPT-O, *as*, *are*, a. Được, (đã) xin được.

INDEPT-US, *a*, *um*, part. Indipiscor.

INDESCRIPT-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có giới hạn.

INDESERT-US, *a*, *um*, part. Chẳng có chịu bỏ.

INDES-ES, *idis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng ươn ái, siêng năng, cần mẫn.

INDEPEND-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Xông xả, chẳng luồn lụy ai.

INDESINENT-ER, adv. Liên mãi, chẳng khi đừng. — *flere*. Khóc dai, khóc rượi rượi.

INDESPECT-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu trông xem.

INDESTRICT-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chẳng bị dấu gì.

INDETERMINABIL-IS, *e*, adj. và INDETERMINAT-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Người ta chẳng chỉ hạn được, vô cùng, vô lượng vô biên.

INDETERMINAT-È, adv. Cách chẳng hạn.

INDETONS-US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Chẳng có chịu húi đầu, có tóc dài.

INDETRIT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có mòn nát.

INDEVITAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu lánh khỏi.

† INDEVORAT-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu nuốt.

INDEVOT-È, adv. 1. Cách chẳng sốt mến, cách bất kính, cách khô khan nguội lạnh. 2. Cách chẳng cứ ý kẻ làm chúc thư.

INDEVOTI-O, *onis*, s. f. 1. Lòng khô đạo, sự chẳng có lòng đạo đức. 2. Sự chẳng cứ ý trong chúc thư.

INDEVOT-US, *a*, *um*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Chẳng có lòng đạo đức, khô đạo, lạnh lẽo. 2. Chẳng cứ ý chúc thư.

IND-EX, *icis*, s. m. và adj. m. và f. 1. Kẻ cáo, kẻ trần tố, kẻ mách, kẻ giác, kẻ chỉ, kẻ tố. 2. Dấu, tích hiệu. 3. Mục lục sách, đề sách, mào đầu, bài cương mục, sổ, chữ thích, bảng nhạn, thẻ. || 1. *Hæc indices detulerunt*. Các kẻ giác đã nói bấy nhiêu. — *lapis*. Đá thử. — *digitus*. Ngón tay trỏ. || 2. *Mortis* — *est*. Là dấu chết. || 3. *Per indicem rem exponere*. Kể việc ra cách vắn tắt (như mục lục vậy).

INDIC-A, *æ*, s. f. Thứ đá ngọc kia.

INDICABIL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Chịu chỉ được. 2. Dùng mà chỉ.

INDICATI-O, *onis*, s. f. 1. Dấu chỉ. 2. Sự đánh giá, sự trị giá.

INDICATIV-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chỉ, chỉ rõ; quyết. — *modus*. Cách indicativô.

INDICAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ chỉ, kẻ tỏ.

INDICATUR-A, æ, s. f. 1. Sự chỉ, dấu chỉ. 2. Giá, sự đánh giá, sự giá.

INDICAT-US, *a*, *um*, part. pass. 1° Indico.

INDIC-ENS, *entis*, part. cả ba giống. (ai) Chẳng nói, ở lặng. *Indicente me*. Khi tôi chẳng nói (điều gì sốt).

INDICIN-A, *æ*, s. f. 1. Sự trần tố, sự mách miệng. 2. Phần thưởng kẻ trần tố.

INDICI-UM, *i*, s. n. 1. Dấu chỉ, chứng, tích, hiệu, thẻ, mòi. 2. Sự tỏ ra. 3. Sự trần tố, sự mách miệng. 4. Phần thưởng kẻ trần tố. 5. Sự lấy đá thử mà thử. ||1. *Indicium dare* v. *edere*. Tỏ ra, đem chứng tỏ. ||2. *Indicium facere*. Trần tố.

1° INDIC-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chỉ, chỉ trỏ, chỉ dẫn, tỏ ra, tỏ cáo, giác cứ. 2. Giá, đánh giá. ||1. — *conjurationem*. Tố giác bè mống loạn. ||2. — *aliquid charum*. Đánh giá cao.

2° INDIC-O, *is*, indi-*xi*, indic-*tum*, *ere*, a. 1. Rao, truyền, hẹn, đòi, khiến, định. 2. Chẳng nói. ||1. — *justitium*. Truyền sắp ấn. — *tributum populo*. Đánh thuế dân. — *supplicationem*. Truyền cầu nguyện. — *mulctam*. Bắt vạ. — *concilium*. Ra sắc hội công đồng. ||2. *Indictâ causâ*. (ra lý đoán) Khi chưa nghe người ta chữa mình thể nào.

INDICTI-O, *onis*, s. f. Sự tăng thuế, sự nộp thuế tăng; việc bua quan.

INDICTIONAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về thuế tăng.

INDICTITI-US, *a*, *um*, adj. (phần thuế) Đã chịu tăng.

INDICTIV-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã chịu rao.

INDICT-US, *a*, *um*, part. pass. 2° Indico. *Indicta mors*. Án xử tử. — *Deus*. Đức Chúa Lời vô danh hiệu.

† INDICUL-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Mục lục nhỏ.

INDIC-UM, *i*, s. n. Chàm; mực tàu.

INDID-EM, adv. 1. Bởi cũng một nơi ấy, cũng một bên. 2. Bởi một sự ấy, cũng một việc. 3. Đoạn, sau.

IN DIES, cách nói adv. Một ngày một hơn.

INDIFFER-ENS, *entis*, adj. cả ba giống, trị acc. cùng *erga*, *circa*. 1. (ai, sự gì) Chẳng xấu chẳng tốt, chẳng lành chẳng dữ, chẳng mến chẳng ghét, chẳng chiều đàng nào, đúng đinh, vừa, thường. 2. Vô sự; sơ suất, hơ hửng, hăng hờ. ||1. — *syllaba*. Vần bình hay là trắc mặc lòng. ||2. — *circa victum*. Chẳng khảnh ăn, bạ ăn.

INDIFFERENT-ER, adv. 1. Chẳng kì, chẳng phân biệt, càn ngang. 2. Cách ơ hờ, cách chẳng ưa cũng chẳng ghét, cách chẳng chiều đàng nào cách nguội lạnh. ||1. — *vivere*. Của ăn gặp sao hay vậy, chẳng khảnh ăn.

INDIFFERENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự mia giống, sự xứng nhau, sự đối nhau. 2. Sự ơ hờ, sự đủng đỉnh. sự chẳng chiều đàng nào.

INDIGEN-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ bản cuốc, kẻ bản cư. — *bos*. Con bò sinh ra trong đất (ấy).

INDIGENITAL-IS, *e*, adj. như Indigena.

INDIG-ENS, *entis*, part. Indigeo, cũng là adj. trị gen. hay là abl. 1. (ai, sự gì) Thiếu, chẳng có. có việc dùng. 2. Khó khăn, bần nhân, nghèo đói. ||1. *Nullo vocis ministerio* —. Chẳng cần gì phải mượn tiếng nói.

INDIGENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự thiếu (giống gì), sự cần dùng, sự chẳng có. 2. Sự khó khăn, sự bần cùng, sự nghèo đói.

INDIGEN-US, *a*, *um*, adj. như Indigena.

INDIG-EO, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. trị gen. hay là abl. 1. Có việc dùng (giống gì), cần phải có (giống gì). 2. Thiếu, chẳng có. 3. Thiếu thốn. đói khát, ước ao, thèm. ||1. *Illa indigent laboris*. Những sự ấy (muốn cho được thì) phải chịu khó. ||2. — *nihil*. Chẳng thiếu gì. — *pecuniâ*. Chẳng có tiền của, vô văn. ||3. — *maximè*. Ở bần cùng, nghèo ngặt.

1° INDIG-ES, *is*, adj. cả ba giống, như Indigens.

2° INDIG-ES, *etis*, adj. m. và f. 1. (giống gì) Bản cuốc. 2. Chịu thờ trong đất (ấy).

INDIGEST-È, adv. Cách bậy bạ, cách lộn lạo, pha phôi.

INDIGESTIBIL-IS, *e*, adj. (đồ ăn) Khó tiêu, chẳng tiêu được.

INDIGESTI-O, *onis*, s. f. Sự khó tiêu, sự không tiêu thực. *Ventris* —. Ách bụng.

INDIGEST-US, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Lộn lạo, bậy bạ, bã chã. 2. Chưa tiêu (của ăn). 3. Chưa chịu tiêu, khó tiêu.

INDIGET-ES, *um*, s. n. p. như 2° Indiges.

INDIGITAMENT-A, *orum*, s. n. p. 1. Dấu chỉ, hiệu. 2. Phù chú. 3. Sách biên tên các bụt thần và các lễ phép.

INDIGITATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự thành bụt thần. 2. Sự khấn vái.

INDIGIT-O, *as*, *are*, a. 1. Chỉ trỏ, gọi đích danh. 2. Sù vái, vái đích danh. 3. Phong bụt hay là thần bản cuốc.

INDIGNABUND-US, *a*, *um*, adj. (ai) Giận lắm.

INDIGNANT-ER, adv. Cách giận lắm.

INDIGNATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự tức giận, sự thịnh nộ. 2. Cách ăn ở chẳng xứng. 3. Đau rát nơi dấu.

Indignatiuncul – a, æ, s. f. Cơn gắt qua vậy.

Indignativ – um, i, s. n. Lòng thù hay giận.

Indignat – us, *a*, *um*, part. Indignor.

Indign – è *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách xấu xa, cách chẳng xứng. 2. Trái phép, cách dữ tợn. 3. Cách tức giận. || 2. — *factum est*. Đã làm trái phép lắm. || 4. — *ferre* v. *pati*. Chịu chẳng đang, lấy làm tức giận.

Indignit – as, *atis*, s. f. 1. Sự (ai) chẳng xứng đáng, sự phàm hèn. 2. Sự (việc gì) chẳng xứng, việc xấu xa, sự sỉ nhục, sự vô phép, sự dữ tợn. 3. Sự tức giận, sự thịnh nộ.

Indignit – er, adv. như Indignè.

Indign – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. hay là dat. hay là abl. cùng *de*. 1. Tức giận, thịnh nộ, lấy làm tức mình; lấy làm khó chịu. 2. Khinh, chê, bỏ, chẳng khứng, chẳng thèm, chẳng thông. || 1. *Indignamur si quis nostrùm interiit*. Người thân thích có chết thì ta lấy làm khó chịu. || 2. — *preces*. Chê lời xin.

Indign – us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. trị abl. 1. (ai) Chẳng xứng, chẳng đáng (chẳng kì đàng lành hay là đàng dữ). 2. (sự gì) Người ta chẳng đáng được hay là phải, chẳng công bằng, trái phép, trái lẽ, quá lẽ, dữ tợn. 3. (ai, sự gì) Chẳng xứng, chẳng hẳn hoi, vô phép, phàm hèn, xấu xa, gớm ghiếc. || 1. — *misericordiâ*. Chẳng đáng thương. — *divitiis*. Chẳng đáng được nhiều của cải. — *mala pati*. Chịu oan. *Indignis maledicere*. Vu thác cho kẻ vô tội. || 2. *Non indigna pati*. Chịu những sự mình đã đáng chịu. *Indignum in modum*. Cách chẳng đang, cách dữ quá. *Indigna passus est*. Người đã chịu nhuốc nha. *Indignæ turres*. Những tháp to tát. || 3. *Indignum facinus*. Việc chẳng xứng. — *populi majestate*. Chẳng xứng dân uy nghi. *Indigna exempla*. Những gương xấu.

Indig – us, *a*, *um*, và **Indigu** – us, *a*, *um*, adj. như Indigens.

Indilig – ens, *entis (entior, entissimus)*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Chẳng cần mẫn, biếng nhác, lười, trật trờ. 2. Nhếch nhác, lôi thôi, chẳng có chế độ, chẳng tiêm tế. || 2. — *hortus*. Vườn chẳng được rươm rúa.

Indiligent – er, *(iùs, issimè)*, adv. Cách chẳng siêng, cách lười, cách ươn ái.

Indiligenti – a, *æ*, s. f. Sự biếng nhác, sự chẳng săn sóc, sự ươn ái, sự ơ hờ, sự chẳng lo.

Indimiss - us, *a*, *um*, part. (ai) Chẳng có chịu rẫy bỏ, chẳng có chịu đuổi ra.

† **Indipisc** – o, *is*, *ere*, a. như Indipiscor.

Indipisc – or, *eris*, indep-*tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Được, chịu, sắm được. 2. Cầm lấy, bắt lấy, móc, vịn lấy, vớ. || 1. — *divitias*. Sắm của cải. — *multum dolorem*. Phải đau đớn buồn bực lắm. || 2. — *naviculam ferreâ manu*. Lấy móc sắt mà câu thuyền.

Indirect – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng giăng thẳng, chẳng cứ chính mực, quanh co.

Indirept – us, *a*, *um*, part. pass. (nơi nào) Chẳng có chịu phá.

† **Indisciplin** – a, *æ*, s. f. Sự thất học.

Indisciplinat – è, adv. Cách dốt nát.

Indisciplinati - o, *onis*, s. f. Sự chẳng giữ phép tắc.

Indisciplinat – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Dốt nát, thất học, chẳng có chữ nghĩa. 2. Chẳng giữ luật phép, buông tuồng, lông lao, nghịch.

Indisciss – us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chẳng chịu xé.

Indiscret – è và im, adv. Cách lộn lạo, pha phôi, chẳng kì.

Indiscret – us, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng chịu phân biệt, lẫn lộn, lộn lạo, chịu pha lộn. 2. Bằng, giống hệt nhau. || 1. *Indiscreta nomina*. Những tên trùng nghĩa. || 2. *Indiscreta dignitas*. Đồng chức.

Indiscriminabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng phân biệt được.

Indiscriminat - im, adv. Cách pha phôi, bất luận, càn ngang, chẳng kì, chẳng phân biệt.

Indiscriminat – us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu phân biệt, chẳng kì, pha lộn, chẳng chịu trừ, càn ngang.

Indiscuss – us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu bàn, chẳng có chịu tra xét.

Indisert - è, adv. Cách nột khẩu. *Non* —. Cách khẩu thiệt.

Indisert - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng kiệt thiệt, chẳng hoa hoè, chẳng hoạt ngôn, nột khẩu.

Indisjunct - im, adv. Liền, tức thì.

Indispensabil - is, *e*, adj. (sự gì) Cần phải có, chẳng ai tha được.

Indispensat – us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Người ta chẳng dùng tùng tiệm, chịu phung phá.

Indisposit - è, adv. Cách bã chã, cách lộn bậy.

Indisposit - us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có thứ tự, chẳng tiêm tất, pha phôi, bậy bạ, lem nhem.

Indissimil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Giống như, chẳng khác gì nhau, hệt như.

Indissimulabil - is, e, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng giả hình, thật thà. 2. Chẳng chịu giấu được.

Indissimulant - er, adv. Cách thật thà, cách chẳng giả đò.

Indissimulat - us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu giấu giếm.

Indissociabil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng lìa ra được.

Indissolubil - is, *e*, adj. (sự gì) Bền chặt, chẳng chịu tháo ra được, chẳng chịu gỡ được.

Indissolubilit - as, *atis*, s. f. Sự chẳng tháo ra được.

Indissolubilit-er, adv. Cách bền chặt, cách chẳng tháo ra được, cách chẳng gỡ được.

Indissolut - us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu tháo ra, chẳng chịu mở nút ra.

Indistant - er, adv. Chẳng khi đừng, liên lỉ; chẳng phân biệt, chẳng kì.

Indistinct - è, adv. Chẳng kì, chẳng phân biệt, bất luận, chung cả.

Indistinct - us, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Pha phôi, lộn bậy, xô bồ. 2. Chung. || 1. — *orator*. Thầy giảng bài lộn lạo.

Indistrict-us, *a*, *um*, part. pass. như Indestrictus.

Indit-us, *a*, *um*, part. pass. Indo. (ai, sự gì) Đã chịu đặt trên, đã chịu đóng vào. *Inditi pontes*. Những cầu đã bác trên. *Inditi custodes*. Quân (ai) đã đặt mà canh. *Inditum nomen*. Tên đã đặt.

Individu - è, adv. Cách phân chia chẳng được.

Individuit-as, *atis*, s. f. Sự chẳng phân li được.

Individu - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu phân chia được, chẳng chịu nát phấn được. *Individuum corpus*. Trấn ai.

Indivis - è, adv. Cách chẳng phân chia.

Indivisibil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu phân chia được.

Indivisibilit - er, adv. Cách chẳng thể phân chia được.

Indivis - us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu phân chia.

Indivuls - us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng lìa được, chẳng rời được, chẳng có chịu rẽ ra.

Ind - o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. Đặt vào, tra vào, bỏ vào, đặt trong, đặt trên, phú vào. — *in os*. Đút vào miệng. — *lecticæ*. Đặt trên kiệu. — *urbem monti*. Lập thành trên núi. — *nomen alicui*. Đặt tên cho ai.

† Indocibil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Tối dạ, ngu độn, nột trí, chẳng học được.

† Indocibilit - as, *atis*, s. f. Sự tối dạ, sự chẳng học được.

Indocil - is, *e*, adj. 1. (ai) Tối dạ, khó dạy, khó sửa dạy. 2. Nột trí, ngu muội, dốt nát. 3. Quê mùa, thô tục, lờ đờ, ngẩn ngơ. 4. (sự gì) Người ta chẳng dạy được. 5. Tự nhiên có, chẳng có ai dạy. || 1. *Hirundines sunt indociles*. Chẳng có thể dạy chim én được. || 2. — *cœli agricola*. Người điền dã chẳng biết xét điềm trời. || 5. *Lympha currit vias indociles*. Nước chảy cứ lòng tự nhiên.

Indoct - è (*ius*, *issimè*), adv. Cách dốt nát, cách mê muội.

Indoct - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị gen. hay là acc. 1. (ai, sự gì) Dốt nát, chẳng có chữ nghĩa, muội lý, u mê. 2. Chẳng quen, chẳng từng trải, chẳng biết. || 1. *Indocta loquacitas*. Nhàm truyện. || 2. — *pilæ*. Chẳng biết đánh hòn cầu.

Indolatil - is, *e*, adj. (giống gì) Chẳng chịu đẽo được, trơ trấc, chẳng chịu chải chuốt được.

Indolat - us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Sờm, nhám, chẳng trơn lẵn, chẳng có chịu đẽo.

Indolenti - a, *æ*, s. f. Sự chẳng thấy đau, sự vô sự, sự vô tâm tình, sự đuểnh đoảng.

Indol - eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. 1. Thấy đau. 2. Đau đớn trong lòng, lo buồn, thương tiếc. 3. Sinh đau, làm cho khó chịu.

Indol - es, *is*, s. f. 1. Tính, tính khí, tính nết, tính tình. 2. Bản tính, hạng, đẳng, sự tốt xấu thể nào. || 1. — *felix*. Tốt tính, phong tư. || 2. — *frugum*. Sự các hoa màu tốt hay là xấu thể nào.

Indolescend - us, *a*, *um*, part. pass. fut. Indolesco. (ai, sự gì) Đáng thương tiếc.

Indolesc - o, *is*, indol - *ui*, *ere*, n. def. như Indoleo. *Tactu is locus indolescit*. Đá đến nơi ấy thì đau.

† Indolori - a, *æ*, s. f. như Indolentia.

Indomabil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu trị được, chẳng chịu thắng được, chẳng chịu sửa được.

Indomit - us, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu trị, chưa chịu dẹp. 2. Chẳng ai trị được. 3. Bất khẳng, cứng cổ, chẳng nghe lời dạy bảo, ngỗ nghịch, táo bạo, ngạo mạn, khoảnh khoái, kiêu hãnh, lông lao. || 1. — *equus*. Ngựa chẳng thuần. || 3. — *adolescens*. Con trai ngỗ nghịch.

Indonat - us, *a*, *um*, part. pass. (ai) Chẳng ai cho của gì.

Indorm – io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. 1. Ngủ trên hay là trong. 2. *fig.* Làm biếng, chẳng lo, làm thinh, bỏ qua. 3. Bại đi. || 2. — *causæ*. Chẳng lo đến tích kiện. — *sibi*. Quên mình. — *curis inanibus*. Mê lo những sự vô ích.

Indormisc - o, *is*, *ere*, n. def. như Indormio.

Indotat – us, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai) Chẳng có của vu qui, cha mẹ đã từ. 2. Đơn sơ, chẳng tế chỉnh.

Ind – u, adv. Trong.

Indubitabil – is, *e*, adj. (sự gì) Chắc thật, chẳng khá nghi hoặc.

Indubitabilit – er, adv. như Indubitanter.

Indubitand – us, *a*, *um*, part. pass. fut. Indubito. (sự gì) Chắc thật, chẳng khá hồ nghi.

Indubitant – er, **Indubitat – è** và ò, adv. Hẳn thật, ắt là, chẳng hồ nghi được.

Indubitat – us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chắc thật, chẳng ai hồ nghi.

Indubit – o, *as*, *are*, n. Nghi, hồ nghi lắm, chẳng dám tin. — *viribus suis*. Chẳng dám cậy sức mình.

Indubi – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng khá hồ nghi.

Induci – æ, *arum*, s. f. p. 1. Sự đình chiến, hoà tạm. 2. Sự khoan giãn, sự trì hoãn, sự nghỉ tạm. || 1. *Inducias facere* v. *pacisci*. Giao hoãn chiến.

Induc - o, *is*, indu -*xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Đem vào, đưa vào, lồng vào, đổ lại cho, đưa đến, tra vào. 2. Đặt trên, mặc, phủ, thếp, bôi, tô, xoa. 3. Xoá, phá, phi, bãi. 4. Giục, xui, dụ, rủ, khuyên. 5. Lừa dối, giả, bày đặt. || 1.— *exemplum ante cœtum*. Làm gương trước mặt đám. *Nicanor in animum induxerat se*... Nicanorê đã in trí rằng mình... *Hominis istius sanguinem in nos — vultis*. Bay muốn cho máu người ấy đổ lại trên đầu chúng ta. — *solum*. San đất. — *aliquem Romam*. Đưa ai vào thành Rôma. — *vitem*. Trồng cây nho. — *novercam alicui*. Đặt mẹ ghẻ cho ai.— *in errorem*. Làm cho ai lầm. || 2. — *pontem*. Bắc cầu. — *fabam*. Đặt đậu (vào dầu). — *aurum*. Thiếp vàng. — *frondes*. Ra xanh rờn rờn. — *pice*. Bôi nhựa thông.||3. *Nomina possunt induci*. Xoá các tên được. — *senatusconsultum*. Bãi sắc triều đình. || 4. — *aliquem ut*. Khuyên ai, rủ ai. — *in peccatum*. Dỗ phạm tội. — *ad bellum*. Xui đánh giặc. ||5. *Ut inducar*. Cho tôi phải lừa.

Inductibil – is, *e*, adj. (sự gì) Dẻo, chịu đặt trên được.

Inductil – e, *is*, s. n. Thứ lọ, thứ ve.

Inducti – o, *onis*, s. f. 1. Sự đưa vào, sự đem vào, sự xen vào. 2. Sự bôi, sự tô; sự xoá, sự phá. 3. Sự dỗ, sự giục, sự khuyên được. 4. Lẽ luận chung bởi xét nhiều điều riêng. || 1. — *aquarum*. Sự đưa nước vào. ||2. *Inductiones facere*. Bãi sự gì, xoá chữ gì. ||4. *Per inductionem probare*. Dùng lẽ inductio mà chứng.

Inductiv-è, adv. Cách khuyên giục, cách dụ.

Induct-or, *oris*, s. m. Kẻ có việc đánh đòn tôi tá; kẻ lừa đảo.

Inductr-ix, *icis*, s. f. Người đàn bà đưa vào hay là gian lận.

1° **Induct-us**, *a*, *um*, part. pass. Induco.

2° **Induct-us**, *ûs*, s. m. Sự xui xiểm, sự quyến dụ, sự rủ.

Inducul-a, *æ*, s. f. Áo lót vắn.

Indugred-ior, *eris*, *i*, d. như Ingredior.

† **Indulcit - as**, *atis*, s. f. Sự cay đắng; *fig.* sự dữ tợn.

† **Indulcit-o**, *as*, *are*, **Indulc-o**, *as*, *are*, và **Indulcor-o**, *as*, *are*, a. Làm cho ra ngọt.

Indulg-ens, *entis* (*entior*, *entissimus*), part. Indulgeo, cũng là adj. trị acc cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Dong thứ, có lòng thương yêu, dễ dàng, ngoan ngùy, rộng duông. 2. Đã được dong thứ. 3. Dong tính mê, mê (đàng nào). ||1. — *facies*. Mặt hiền lành. — *nutrix*. Vú nuôi rộng duông. ||2. *Indulgentissimus filius*. Con đã được dong thứ quá lẽ. ||3. — *aleæ*. Mê cờ bạc.

Indulgent-er (*iùs*, *issimè*), adv. Cách dong thứ, cách hiền lành, cách thương yêu.

Indulgenti-a, *æ*, s. f. 1. Sự dong thứ, sự rộng duông, sự tha thứ, lòng thương yêu. 2. Ân xá, sự tha phần phạt. ||1. *Indulgentiâ tuâ feci*. Ông đã tha phép cho tôi làm. — *cœli*. Khí trời êm dịu. — *nimia in aliquem*. Sự dong cho ai quá lẽ. *Indulgentiam consequi*. Được tha. ||2. — *plenaria*. Sự tha hết vạ, indu đầy. — *centum dierum*. Sự tha phần vạ phải chịu đủ trăm ngày cứ lệ đời xưa.

Indulg-eo, *es*, indul-*si*, indul-*tum* và *sum*, *ere*, n. trị dat. 1. Dong thứ, làm thinh, có lòng thương yêu, duông, dong cho, nuông. 2. Theo tính mê, dong thứ cho mình, mải miết, chuyên tâm. 3. *a*. Nhưng cho, ban, mở rộng. 4. *a*. Tha (tội hay là vạ), xá, miễn thứ. ||1. — *servo*. Có lòng thương tôi tá nào.—*præcipuè civitati*. Xử tình vuối thành nào hơn cả. ||2. — *sibi*. Tha hồ theo các tính mê. — *iræ*. Theo cơn giận. — *valetudini*. Giữ sức khoẻ. — *gaudio*. Thả sức

vui mừng. — *eloquentiæ*. Mải học phép văn chương. — *regno orbis*. Chuyên tìm thế cai trị hết thiên hạ. ||3. — *fasces*. Ban chức quan consulê (ban bó roi). — *arbitrium mortis*. Cho chọn hình xử mặc ý. — *facultatem*. Ban phép. ||4. — *errata*. Miễn thứ các sự lầm lỡ. —*culpas*. Tha các lỗi.—*peccatis (veniam)*. Tha các tội.

† Indulgit-as, *atis*, s. f. như Indulgentia.

† Indult-or, *oris*, s. m. Kẻ rộng ban; kẻ tha thứ.

Indult-um, *i*, s. n. Phép rộng vua hay là Đức thánh Phapha ban.

1° Indult-us, *a*, *um*, part. pass. Indulgeo.

2° Indult-us, *ûs*, s. m. Sự ban, sự rộng cho, sự tha.

Indument-um, *i*, s. n. Áo, áo mặc, áo xống, bộ tịch.

Indu-o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Mặc (mình hay là ai), che phủ. 2. Mặc (áo); mượn lấy, chịu lấy, tá, giấy mình vào. 3. Đem vào, đưa vào, tra vào, đóng vào, làm cho mắc phải. 4. Đâm, chọc. ||1. *Indui veste* v. *vestem*. Mặc áo.—*galeam*. Đội mũ chiến. *Cinis induit urbes*. Tro phủ kín các thành. ||2. — *alicui tunicam*. Mặc áo chít cho ai. — *mores Persarum*. Mượn thói tục dân Persê. — *munia ducis*. Chịu việc làm quan tướng. — *vultus severos*. Tá mặt oai nghiêm. — *mentem patrem*. Lấy lòng cha. — *iras*. Giận lên. — *seditionem*. Vào bè mống nguỵ. ||3. — *se in laqueum*. Làm cho mình mắc bẫy. — *alicui amorem suî*. Làm cho ai mến mình. — *splendorem ferro*. Đánh sắt cho sáng. ||4. — *se mucrone*. Đâm gươm vào mình.—*pectus ferro*. Idem. *Suâ confessione indui (ac jugulari)*. Hư đi vì các điều chính mình đã xưng ra.

† Induped-ior, *iris*, *iri*, thay vì Impedior.

† Indupedit-us, *a*, *um*, thay vì Impeditus.

† Induperat-or, *oris*, s. m. thay vì Imperator.

Induresc-o, *is*, indur-*ui*, *ere*, n. def. Ra cứng. *fig.* — *in pravum*. Cứng lòng theo đàng trái.

Indur-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra cứng. — *frontem*. Chẳng biết hổ thẹn. *Induravit Dominus cor regis*. Đức Chúa Lời để cho vua ra cứng lòng. *Orabat ne indurarent cervices suas*. Người xin các kẻ ấy chớ sinh cứng lòng.

Ind-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về Thiên trúc. — *dens*. Ngà. *Inda bellua*. Voi. *Inda concha*. Hạt trai.

Indusi-a, *æ*, s. f. như Indusium.

Indusiari-us, *i*, s. m. Thợ may, kẻ may áo lót.

Indusiat-a, *æ*, s. f. như Indusium.

Indusiat-us, *a*, *um*, adj. (ai) Mặc áo lót.

† Indusi-o, *as*, *are*, a. Mặc (áo).

Indusi-um, *i*, s. n. Áo lót, áo trong.

Industri-a, *æ*, s. f. 1. Sự siêng năng, sự cần mẫn, sự chăm chỉ, sự ra sức, sự phòng hậu. 2. Tài, tài năng, tài nghề, tài trí, mưu chước. ||1. *Tantâ industriâ est*. Người năng nản dường ấy. — *itineris*. Sự đi đàng chóng vánh. *Summis industriis*. Cố công trần lực. *Ex* v. *De industriâ*. Có ý làm vậy. *Industriâ*. Idem. || 2. — *in agendo*. Tài nghề mà làm (việc gì).

Industri-è *(ùs)*, adv. Cách cần mẫn, siêng năng, cẩn thận, chăm chút. 2. Cách tài năng, cách khôn khéo.

Industrios-è *(iùs, issimè)*, adv. như Industriè.

Industrios-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Siêng năng, cẩn thận, tài năng, khôn khéo; công trình, công lao.

Industri-us, *a*, *um (or)*, adj. 1. (ai, sự gì) Cần mẫn, năng nản, chăm chút. 2. Có tài, khéo, cao tay, thiện nghệ, từng trải.

Indutil-is, *e*, adj. (đồ gì) Dùng mà vỡ đất được.

† Indutori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà mặc áo.

1° Indut-us, *a*, *um*, part. pass. Induo.

2° Indut-us, *ûs*, s. m. Áo mặc, áo xống.

Induvi-æ, *arum*, s. f. p. Áo xống, quần áo.

Induvi-um, *i*, s. n. Vỏ cây.

Inebr-æ, *arum*, s. f. p. (hiểu ngầm *aves*). Chim chỉ điềm dữ.

Inebriati-o, *onis*, s. f. Sự làm cho say mê.

Inebriat-or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho say sưa, kẻ uống say.

Inebri-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho say. *Inebriatus*. Say sưa, say rượu. — *aurem*. Làm cho bát tai. *Inebriatæ radices*. Những rễ mòng mọng nước.

Inedi-a, *æ*, s. f. Sự kiêng ăn, sự chẳng ăn, sự lả đói, sự nhịn đói. *Inediâ consumi*. Chết đói. *Inediæ patiens*. Hay nhịn đói.

Inedit-us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng chịu bày tỏ, (sách) chưa chịu in.

Ineffabil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Lạ lùng, cả thể quá lưỡi nói ra chẳng được.

Ineffabilit-er, adv. Cách lưỡi nói chẳng xuể.

Inefficaci-a, *æ*, s. f. Sự vô ích, sự chẳng dùng được, sự chẳng có sức mà...

Inefficacit-er, adv. Cách vô ích, cách vô hiệu.

Ineffic-ax, *acis (acior, acissimus)*, adj. trị gen. (ai, sự gì) Vô ích, chẳng linh nghiệm, chẳng có thần hiệu, chẳng có sức. — *verborum vox*.

Lưỡi nói chẳng ra tiếng. — *nocendi*. Chẳng có sức làm hại được.

† INEFFIGIABIL—IS, *e*, và INEFFIGIAT - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chưa có hình dạng gì, vô hình vô tượng.

† INEFFUGIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng lánh được.

INELABORAT - US, *a*, *um*, part. pass. như Illaboratus.

INELEG - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Chẳng vẻ vang, chẳng lịch sự, chẳng khéo, vụng, thô.

INELEGANT - ER *(ius)*, adv. Cách chẳng vẻ vang, cách chẳng lịch sự, cách chẳng khéo, cách vụng, cách thô, cách rơm.

INELOQU - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng thiệt phong, nột khẩu.

† INELOQUIBIL - IS, *e*, adj. như Ineffabilis.

INELUCTABIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Người ta chẳng lánh khỏi được. 2. Chẳng chịu thẳng được.

† INELUIBIL - IS, *e*, adj. (dấu tích gì) Chẳng có thể rửa hay là xoá được.

INEMENDABIL - IS, *e*, adj. 1. (ai) Chẳng chữa được. 2. (sự gì) Người ta chẳng chữa được.

† INEMERIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai đáng mà được.

INEMOR - IOR, *eris*, *tuus sum*, *i*, d. Chết trong, chết vì.

INEMPT - US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu mua. — *consulatus*. Chức quan consulê (ai) chẳng có chạy mà được.

INENARRABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Lạ lùng quá, cả thể quá lưỡi nói chẳng đang, chẳng ai kể gốc tích được.

INENARRABILIT - ER, adv. Cách quá lưỡi nói chẳng được, cách quá thể khôn kể xiết.

INENARRAT - US, *a*, *um*, part. pass. (điều gì) Chưa có ai tường bị, chẳng có chịu cắt nghĩa.

† INENATABIL - IS, *e*, adj. (nơi nào) Chẳng ai ngoi thoát được.

INENODABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng ai gỡ rối được, rối rắm quá, chẳng ai diễn ra được.

INENORM - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng quá chừng, vừa.

INENUNTIABIL - IS, *e*, adj. như Inenarrabilis.

IN - EO, *is*, *ii* (hoạ *ivi*), *itum*, *ire*, a. và n. trị acc. 1. Đi đến, đi vào, vào trong. 2. Liều mình, khi sự, bắt đầu, nhận, được, làm, liệu, ưng thuận làm, giao kết. || 1. — *urbem* v. *in urbem*. Đi vào thành. — *cubile*. Đi ngủ. — *convivium*. Đi ăn tiệc. || 2. — *pericula*. Liều mình phải những sự cheo leo. — *fœdus*. Giao kết vuối (hay là giao hựu). — *consilium*. Quyết định (hay là bàn luận). — *numerum populi*. Lên sổ nhân danh. — *suffragia*. Bầu lên. — *societatem*. Giao kết, kết nghĩa. — *matrimonium*. Kết hôn nhân, kết bạn. — *gratiam apud regem*. Đắc thế vua. — *imperia alicujus*. Chịu lụy ai. — *munera pro aliquo*. Làm việc thay vì ai. — *pugnam*. Giáp trận. — *limen vitæ*. Sinh ra, ra đời. — *iter*. Xuất hành. *Ineunte anno*. Đầu năm. *Ab ineunte ætate*. Từ khi còn thơ ấu.

INEOPT - E, thay vì In eo ipso.

INEPT - È *(ius, issimè)*, adv. Cách vụng, trái mùa, cách bất tiện, cách dại dột.

INEPTI - A, *æ*, s. f., Æ, *arum*, s. f. p. 1. Sự dại dột; lời rơm, truyện nhàm, điều trếu tật, điều lè nhè, lời vô căn nguyên, lời xàng xịt. 2. Sự vặt vãnh, sự gì vô ích, trò trẻ, sự gì hèn hạ. || 1. *Ineptias dicere*. Nói rơm truyện. || 2. — *cogitationum*. Những ý vặt hèn.

INEPT - IO, *is*, *ire*, n. def. Nói sảng, ăn nói như kẻ dại, nói càn, nói xằng.

INEPTIOL - A, *æ*, s. f. dimin. Ineptia.

INEPTITUD - O, *inis*, s. f. như Ineptia.

INEPT - US, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. trị acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Trái mùa, vụng về. 2. Trái lẽ, dại dột, phi lý, ngu dại, nột trí, mặt nạc, nghếch ngác, càn giỡ, xàng xiên. 3. Bất tiện, sinh chán ngán. || 3. *Inepta via*. Đàng đi chẳng tiện.

INEQUITABIL - IS, *e*, adj. (nơi nào) Chẳng cỡi ngựa được.

INEQUIT - O, *as*, *are*, n. và a. 1. Cỡi ngựa. 2. *fig*. Nói châm chọc. 3. Đi ngựa qua (nơi nào). || 2. — *philosophiæ*. Nói chê phép cách vật.

INERM - IS, *e*, adj. trị acc. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Chẳng có khí giới. 2. Yếu đuối. || 2. —*in logicâ*. Hay luận lẽ chẳng mạnh.

INERM - O, *as*, *are*, a. Cất lấy khí giới, thu khí giới.

INERM - US, *a*, *um*, adj. như Inermis.

INERRABIL - IS, *e*, và INERR-ANS, *antis*, adj. cả ba giống. 1. (giống gì) Chẳng đi dông dài, vững bền. 2. (một hai khi:) Đi dông dài. || 1. *Inerrantes stellæ*. Các vì sao chẳng hay động.

INERR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Đi dông dài trong; *fig*. tơ tưởng dông dài. || 1. *Inerrat ædibus ignis*. Lửa cháy vào nhà tứ tung. || 2. — *oculis*. Năng ở trước mặt.

IN - ERS, *ertis* (inert - *ior*, *issimus*), adj. 1. (ai,

sự gì) Chẳng có nghề gì, vô tài, dốt, ngu, vụng, thô. 2. Mặt nạc, lò cò, lờ đờ, trễ nải, xong tay, lưỡi lĩnh; nhát gan, non lòng. 3. *fig.* Vô ích, vô dụng, lạt, chẳng hay động, nặng nề, trơ trơ. 4. Làm cho ra vô động, làm cho cứng lại, làm cho ra bại. || 1. *Linguâ factiosus,* — *operâ.* Nói như pháo, làm như lão. || 2. — *belli.* Chẳng từng nghề võ. — *stomachus.* Tì vị yếu. — *vita.* Số phận nhàn thân. — *pectus.* Nhát đảm. || 3. — *pedibus.* Chẳng dùng chân được. — *membris.* Chân tay nặng nề. — *humor.* Nước tù. — *versus.* Thơ lạt lẽo. — *sal.* Muối lạt. — *negotium.* Việc vô ích. || 4. — *frigus.* Giá buốt. — *somnus.* Giấc trầm mặc.

INERT-È, adv. Vô tài, vô ích, vô sức.

INERTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự vô tài, sự vụng về, sự chẳng biết nghề gì, sự dốt nát, sự chẳng có sức. 2. Sự trễ nải, sự xong tay, sự ngay lưng, sự non lòng. 3. Sự chẳng động được, sự trơ trơ, sự nặng nề, sự nghỉ hẳn, sự thôi. || 3. — *laboris.* Sự nghỉ việc, sự thiếu việc làm.

INERTICULA *vitis,* f. Thứ cây nho kém màu rượu.

INERTICUL-US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Yếu đuối, non lòng, kém sức.

INERUDIT-È (*iùs, issimè*), adv. Cách chẳng súc tích, cách dốt nát.

INERUDITI-O, *onis,* s. f. Sự dốt đặc, sự u mê, sự mê muội, sự nột trí.

INERUDIT-US, *a, um* (*issimus*), adj. (ai, sự gì) Dốt nát, ngu độn, mê muội. *Ineruditæ voluptates.* Sự vui sướng phàm hèn.

INESC-O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Đặt mồi, nhử mồi. 2. *fig.* Dỗ, quyến dụ, ve vào, ve vãn, lường gạt.

INEST, ngôi ba indic. Insum.

INEUNTIS, gen. Iniens.

INEVECT-US, *a, um,* part. pass. (giống gì) Đã chịu đem lên.

INEVITABIL-IS, *e,* adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng lánh được.

INEVITABIL-ITER (*iùs*), adv. Cách chẳng thể lánh được, chẳng khỏi được, chẳng sai.

INEVOLUT-US, *a, um,* part. pass. (đồ gì) Chẳng có chịu dở ra, chẳng ai mở ra.

INEVULSIBIL-IS, *e,* adj. (sự gì) Chẳng ai nhổ ra được.

INEXAMINAT-US, *a, um,* part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu tra xét.

† INEXATUR, thay vì Inexsaturatur.

INEXCITABIL-IS, *e,* adj. (ai, sự gì) Chẳng ai đánh thức được, trầm mặt.

INEXCIT-US, *a, um,* part. pass. (nơi nào) Chẳng có dấy loạn hay là giặc, thái bình.

INEXCOCT-US, *a, um,* part. pass. (giống gì) Chẳng chín, chẳng có cháy nắng.

INEXCOGITABIL-IS, *e,* adj. (ai, sự gì) Trí lượng chẳng ra, khôn suy thấu suốt.

INEXCOGITAT-US, *a, um,* part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu suy, chưa ai bày tìm.

INEXCULT-US, *a, um,* part. pass. (ai, sự gì) Ăn mặc lôi thôi, chịu bỏ không, lem nhem, chẳng văn vẻ, đơn sơ.

INEXCUSABIL-IS, *e,* adj. (ai, sự gì) Chẳng sao chữa được.

INEXCUSS-US, *a, um,* part. pass. 1. (ai, sự gì) Yên hàn, bằng phẳng, vững vàng, chẳng động. 2. Chẳng có chịu xét.

INEXERCITAT-US, *a, um,* và INEXERCIT-US, *a, um,* part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có ai rèn cặp, chưa tập, chẳng từng, chẳng quen làm, vọc vạch.

† INEXES-US, *a, um,* part. pass. (giống gì) Chẳng mòn được.

INEXHAUST-US, *a, um,* part. pass. (sự gì) Chẳng chịu múc cạn được, chẳng hay hết, vô cùng. *Inexhausta metallis insula.* Gò có mỏ loài kim khai mãi chẳng hết.

INEXORABIL-IS, *e* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai) Chẳng nghe lời van xin, chẳng nguôi được, chẳng ai làm cho động thương được, công thẳng. 2. (sự gì) Ai xin chẳng được.

INEXORAT-US, *a, um,* part. pass. (sự gì) Chẳng ai xin.

INEXPECTAT-US, *a, um,* như Inexspectatus.

INEXPEDIBIL-IS, *e,* adj. (sự gì) Người ta chẳng gỡ mình khỏi được.

INEXPEDIT-US, *a, um,* part. pass. 1. (ai, sự gì) Mắc trở, trơ khấc, vụng về, rối trí, chậm chạp. 2. Trắc trở, hem hóc, hóc hách, men móc, rối rắm, khó liệu. || 2. *Inexpeditissimum est.* Khó lắm.

INEXPERIENTI-A, *æ*, s. f. Sự chẳng từng trải.

INEXPERRECT-US, *a, um,* part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu đánh thức, đang ngủ.

INEXP-ERS, *ertis,* adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Thiếu, chẳng có, chẳng mắc phải, thoát khỏi.

INEXPERT-US, *a, um,* part. trị dat. hay là acc. cùng *ad.* 1. *act.* (ai, sự gì) Chẳng có thử, chẳng từng biết, chưa trải, chưa quen. 2. *pass.* Chưa chịu ướm thử, lạ, mới. || 1. — *ad contumeliam.* Chưa quen chịu xỉ vả. || 2. *Inexperta fides.* Lòng chưa rành trung. *Inexpertum carmen.* Quyển thơ thiên hạ chưa xem (chưa in).

INEXPIABIL – IS, *e*, adj. 1. (tội gì) Chẳng thể đền được. 2. (ai, sự gì) Chẳng nguôi được, tích ghét mãi.

INEXPIABILIT – ER, adv. Cách chẳng đền (tội) được.

INEXPIAT - US, *a*, *um*, part. pass. (tội gì) Người ta chẳng có đền.

INEXPLANABIL – IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (sự gì) Chẳng chịu san được. 2. *fig*. Chẳng ai giải nghĩa được.

INEXPLANAT – US, *a*, *um*, part. pass. 1. (nơi nào, sự gì) Chẳng có chịu san. 2. Chẳng rõ nghĩa, rối râm, trúc trắc, ngọng nhịu. || 2. *Inexplanata lingua*. Lưỡi ủng tắc.

INEXPLEBIL – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng đầy được, chẳng ra no được. 2. Chẳng ai làm cho nên lọn được, chẳng ai tới đến được. || 1. — *potu*. Chẳng đã khát được. — *cupiditas*. Sự tham chẳng hay no. || 2. — *virtus*. Nhân đức lọn lành.

INEXPLET – ÙM, adv. Cách chẳng hay no. — *lacrymans*. Khóc giai.

INEXPLET-US, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng đầy, chẳng no, chẳng hay no, chẳng thể no được. 2. Chẳng xong, chẳng lọn, chẳng đủ. || 1. *Inexpletæ curæ*. Sự lo lắng cày cạy.

INEXPLICABIL-IS, *e*, adj. 1. (nút) Chẳng ai mở được, (lẽ) chẳng ai cắt nghĩa được, chẳng thể nói được. 2. (sự gì) Rối râm, hiểm hóc, chẳng ai gỡ ra được. || 1. *Inexplicabile volumen*. Quyển sách không mở được. || 2. — *via*. Đàng không ai đi được.

INEXPLICABILIT-ER, adv. Cách chẳng thể gỡ ra được: cách quá thể lưỡi nói chẳng nổi.

INEXPLICAT – US, *a*, *um*, và INEXPLICIT – US, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu mở ra, chưa nở. 2. *fig*. Chưa chịu diễn ra, cao sâu, mầu nhiệm, trúc trắc, hem hóc, rối râm; nhiệm nhặt.

INEXPLORAT – È và ò, adv. Khi chưa dò thám, cách chẳng xét, tình cờ.

INEXPLORAT – US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì, nơi nào) Chẳng có chịu do khám, chưa chịu thử; chưa chịu xét.

INEXPUGNABIL - IS, *e*, trị dat. 1. (nơi nào) Kiên cố, thủ hiểm, chẳng chịu bắt được. 2. (ai, sự gì) Chẳng thua được, chẳng chịu trị được, vững bền, mạnh mẽ. || 1. — *arx*. Đồn không phá được. || 2. *Inexpugnabile gramen*. Cỏ không nhổ phá được. — *homo*. Người kiên tâm.

INEXPUGNAT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu thắng, chưa bị trận, chưa phải bắt.

INEXPUTABIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng ai tính toán được.

INEXSATURABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng no được.

INEXSPECTAT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Bất thình lình, chẳng ai ngờ, chẳng ai tưởng đến, chẳng ai trông.

INEXSTINT – US, *a*, *um*, và INEXSTINGUIBIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu tắt được, chẳng hay chết, hằng sống.

INEXSTIRPABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu nhổ được, chẳng phá tuyệt căn được.

INEXSTIRPAT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu nhổ ra, chưa tuyệt căn.

INEXSUPERABIL – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng ai đi qua được, chẳng ai tới đến được. 2. Chẳng chịu thắng được, chẳng ai hơn được.

INEXSUPERAT - US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng ai đi qua; chẳng ai hơn, chưa thua ai.

INEXTERMINABIL – IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng hư được, hằng sống.

INEXTRICABIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng ai gỡ hay là xử được, chẳng ai nhổ được; chẳng ai diễn nghĩa được.

INEXTRICABILIT - ER, adv. Cách rối râm, cách chẳng gỡ được.

INEXTRICAT – US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu gỡ ra.

INEXUPERABIL – IS, *e*, adj. như Inexsuperabilis.

INFAB - ER, *ra*, *rum*, adj. (ai) Vô tài, vụng về, chưa thành nghề.

INFABR – È, adv. Cách vụng, cách thô, chẳng khéo.

INFABRICAT – US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chưa ai dùng nên đồ nọ giống kia, còn sống, còn nguyên nó, còn su si, *fig*. chưa chịu mài giũa.

INFACET - È (*iùs*), adv. Cách lạt lẽo, cách rờm, cách rợ.

INFACETI - Æ, *arum*, s. f. p. Truyện rờm, lời lạt lẽo, lời lè nhè, lời nhì nhằng, sự nhạy miệng.

INFACET – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lạt lẽo, nói kèm nhèm, trếu tật, nói rờm, nói nhàm, thô, quê. *Non infaceta fabula*. Truyện hay.

INFACUNDI – A, *æ*, s. f. Cách nói ngược, sự nột khẩu.

INFACUND - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nột khẩu, vụng nói. *Non* — *homo*. Người khéo nói.

† INFÆC - O, *as*, *are*, a. Văng cấn vấy vá; *fig*. làm ô gì, làm hư.

INFALLIBIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng sai lầm

được, chẳng dối ai được, chắc, thật. *Summus Pontifex est* —. Đức thánh Phapha chẳng sai lầm được.

INFALSAT - US, *a, um*, adj. part. pass. (sự gì) Đã chịu giả, đã chịu mạo, đã chịu pha.

INFAMATI - O, *onis*, s. f. Sự gièm pha, sự nói xấu ai.

INFAMAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ gièm chê, kẻ nói xấu ai.

INFAMI - A, *æ*, s. f. Sự xấu tiếng, sự xấu hổ, sự ố danh, sự hư danh. *Infamiâ aliquem eximere*. Chữa ai cho khỏi xấu hổ. *Infamiâ intactus*. Thơm danh.

INFAM - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Xấu tiếng, hư danh, đã mất tiếng tốt. 2. Xấu xa, phàm hèn, chẳng xứng, chẳng hẳn hoi. 3. Mang tiếng xấu, có tiếng, cheo leo. || 1. *Infamem reddere*. Gièm chê. *Cæso genitore* —. Hư danh vì đã giết cha. || 2. — *vita*. Cách ăn ở lông lao. — *quæstus*. Lợi xấu xa. — *in aliquem*. Ở xấu dạ vuối ai. || 3. — *domus*. Nhà đeo tiếng xấu. — *frigoribus regio*. Phương có tiếng giá rét lắm. *Infames scopuli*. Hòn rạn có tiếng hay vỡ tàu.

INFAM - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Gièm chê, nói mất tiếng tốt, làm hư danh. 2. Cáo, trách, điếc, vu thác. || 1. — *aliquem parricidii*. Bỏ tiếng cho ai đã giết cha. — *rem*. Nói chê sự gì. || 2. — *aliquem temeritatis*. Trách ai đã làm càn giỡ. *Ager sæpiùs infamatur*. Thường thường trách đất. — *falso crimine*. Cáo gian.

INFAND - UM, interj. Gớm! Ghê gớm!.

INFAND - US, *a, um*, part. pass. futurô. (sự gì) Gớm, gớm ghiếc, gớ lạ, quái gớ, nói chẳng đang, dữ tợn quá. *Pœnas dabunt infandas*. Chúng nó sẽ phải cực hình.

1° INF - ANS, *antis* (infant-*ior, issimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Chẳng nói, ở lặng, cấm khẩu, chẳng nói được, chẳng biết nói, nột khẩu. 2. Chưa nói được, trẻ, mọn, thơ ấu. 3. Nhỏ mọn, nho nhỏ, mới có. || 1. — *pudor*. Sự bẽn lẽn khoá miệng. *Infantissimi reperiuntur*. Thấy các kẻ ấy nột khẩu lắm. || 2. *Masculus* —. Con trai. *Pueri infantes*. Các trẻ con. *Infantes umbræ*. Ranh, hồn trẻ con. *Ab infante*. Từ bé. — *boletus*. Nấm mới mọc.

2° INF - ANS, *antis*, s. m. và f. Con mọn, con thơ, con đỏ, con trẻ non nớt. *Infantibus non pepercerunt*. Chúng nó cũng chẳng tha những trẻ thơ dại.

INFANTARIA *femina*, f. Đàn bà đã sinh con.

INFANTARI - US, *i*, s. m. Kẻ giết con trẻ.

INFANTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự chẳng biết nói hay là chẳng nói được, cấm miệng. 2. Sự chẳng khéo nói, sự nột khẩu. 3. Tuổi thơ ấu, tuổi non nớt, tuổi mặng sữa, tuổi sơ, trẻ thơ ấu, con trẻ. 4. Tuổi các vật mới sinh ra. 5. Sự mới có, sự tân lập, sự tân tiên. || 2. *Oris infantia non potest eloqui*... Tôi nột khẩu chẳng nói được... || 4. *Cervus ab infantiâ educatus*. Con nai nuôi ở nhà từ sơ sinh. || 5. — *pomi*. Trái tươi tốt.

INFANTICID - A, *æ*, s. m. và f. Kẻ giết con mọn mình, kẻ giết trẻ con thơ ấu.

INFANTICIDI - UM, *i*, s. n. Tội giết con mọn.

INFANTIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về con thơ, thuộc về tiểu nhi. *Morbus* —. Đẹn.

† INFANT - O, *as, are*, a. Nuôi con mọn.

INFANTUL - US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.), dimin. 2° Infans. Con đỏ, bé thơ, con nít.

INFARC - IO, *is*, infar-*si*, infar- *tum, ire*, a. Dồi vào, tọng nạp, nhét vào, đút vào, bỏ cho đầy.

INFART - US, *a, um*, part. pass. Infarcio.

INFASTIDIT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu chê bỏ, chẳng ai nhàm lờn, chẳng sinh chán ngán.

INFATIGABIL - IS (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Chẳng hay nhọc, dẻo sức.

INFATIGABILIT - ER, adv. Cách chẳng hay nhọc.

INFATIGAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chưa nhọc mệt, chẳng hay nhọc, dẻo sức.

INFATU - O, *as, are*, a. Làm cho ra điên cuồng, làm cho ra dại.

INFAUST - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Vô phúc, khổ sở, phải nạn. 2. Chỉ điềm dữ, xấu, rủi, giông, chẳng khước. || 2. — *omine*. Chỉ điềm gở.

INFAVORABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng xuôi, chẳng thuận, chẳng tựa, chẳng phù trợ; chẳng đáng chịu ơn.

INFAVORABILIT - ER, adv. Cách chẳng thuận.

INFECI, perf. Inficio.

† INFECTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự nhuộm, thuốc nhuộm. 2. Sự ngay lưng, sự biếng nhác.

INFECTIV - US, *a, um*, adj. (đồ gì) Dùng mà nhuộm.

INFECT - OR, *oris*, s. m. Thợ nhuộm.

INFECTORI - US, *a, um*, adj. như Infectivus.

1° INFECT - US, *a, um*, part. pass. Inficio. 1. (sự gì) Chưa chịu làm. 2. Chẳng chịu làm được. 3. Đã chịu nhuộm. 4. Đã lây, đã hư, đã nhiễm (tật gì). || 1. *Factum fieri infectum non potest*. Sự gì đã làm thì không còn như khi chưa làm. *Infecta sint omnia*. Phải kể mọi sự như không

cả. *Infectum reddere*. Phi đi, bãi. || 2. *Nihil ei infectum credo*. Tôi nghĩ rằng chẳng có sự gì mà kẻ ấy làm chẳng được. || 3. *Infectæ purpurâ vestes*. Những áo nhuộm điều cháy.

2° Infect-us, *ûs*, s. m. Thuốc nhuộm, sự nhuộm.

Infecund - è (*iùs*), adv. Cách vô ích, cách chẳng có lợi.

Infecundit – as, *atis*, s. f. Sự son sẻ, sự chẳng sinh hoa trái gì.

Infecund - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Son sẻ, chươn, chẳng sinh sản gì, đưng.

Infelicit – as, *atis*, s. f. Sự giông, ách, tai vạ, sự khốn nạn, sự vô phúc, sự dữ.

Infelic – iter (*iùs*), adv. 1. Cách vô phúc, cách khốn nạn, cách vô ích. 2. Chẳng may, cách rủi ro, trái mùa.

Infelicit – o, *as*, *are*, và Infelic - o, *as*, *are*, a. Làm khốn, làm cực, làm cho phải nạn, sinh giông.

Infel - ix, *icis* (*icior*, *icissimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Khốn nạn, khổ sở, vô phúc. 2. Làm cho ra khốn nạn, khó chịu, hoạn nạn, dữ, khốn khó. 3. Son sẻ, chươn, chẳng sinh sản. 4. Chỉ điềm dữ, rủi ro, chẳng may, giông, chẳng cát kiết. || 1. — *amicus*. Bạn hữu khốn nạn. || 2. — *victus*. Của ăn khô khan quá. — *arbor*. Cây câu rút hay là cột (xử tù). || 3. — *terra frugibus*. Đất chẳng sinh hoa màu gì. — *arbor*. Cây chẳng có trái trăng. || 4. — *vates*. Thầy bói chỉ nói gở. *Infelices arbores*. Những cây chỉ điềm dữ.

Infens – è và ò (*iùs*), adv. Như kẻ thù ghét, cách nghịch, cách giận dữ.

Infens – o, *as*, *are*, a. Ở nghịch cùng, phá tan, làm hư hại.

Infens – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Hiểm nghịch, có ý độc, giận ghét, thù ghét, làm nghịch cùng, chống lại. 2. Khó chịu, rầy rà, cực. 3. Hiểm hóc, đáng sợ hãi. || 1. — *animus*. Lòng hận thù. || 2. *Infensum servitium*. Sự làm tôi khốn nạn. *Infensa valetudo*. Sự ươn ế, sự ốm đau. || 3. — *ensis*. Gươm dữ.

1° Inf – er, thay vì Infrà.

2° † Inf - er, *era*, *erum*, adj. như Inferus.

Infer - ax, *acis*, adj. cả ba giống (đất, cây cối) Chẳng sinh giống gì.

Inferc - io, *is*, *ire*, a. như Infarcio.

Infer - i, *orum*, s. m. p. 1. Địa ngục, âm phủ. 2. Nơi tối tăm trong lòng đất, lâm bô. 3. Sự chết, mồ.

Inferi - æ, *arum*, s. f. p. Của đơm cúng, sự cúng hồn, sự giỗ chạp. *Inferias alicui dare* v. *facere* v. *afferre*. Đơm cúng ai. *Inferias corpori alicujus dare*. Làm giỗ ai.

Inferial - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự cúng hồn, thuộc về giỗ chạp.

Inferi-or, *us*, adj. comp. Inferus, tùy mẹo comp., cũng có khi trị dat. 1. (ai, sự gì) Dưới hơn, kém, chẳng cao bằng, thấp hơn. 2. Sau (về thứ tự), theo sau; sau (về thì giờ), hậu lai. 3. Kém tài trí, chẳng trọng bằng, chẳng nhiều cho bằng, chẳng bằng. 4. Thua, bị trận. || 1. — *pars*. Bên dưới. — *stare*. Đứng dưới. || 2. *Philosophi ætatis inferioris*. Các quân tử đời sau. — *ætate*. Kém tuổi. || 3. *Non est — patre*. Người chẳng thua kém cha. — *copiis*. Có ít binh hơn. — *nullâ arte cuiquam*. Chẳng thua kém ai đàng nào. *Vinci ab inferiore*. Thua kẻ chẳng bằng mình. *Inferiores*. Các kẻ bề dưới, con em. || 4. *causâ*. Thua kiện.

Inferi – ùs, adv. comp. Infrà. Dưới hơn, đàng dưới, dưới này; sau này; kém, chẳng bằng.

Inferi - us, *a*, *um*, adj. như Inferialis.

Infermentat-us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có men, chưa dậy men.

Infern - a, *orum*, s. n. p. 1. Địa ngục. 2. Thủy đạo, cốc đạo, hạ bộ (trong mình người ta).

Infernal - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về địa ngục.

Infern – as, *atis*, adj. cả ba giống. (cây) Mọc nơi trũng.

Infern – è, adv. Dưới, đàng dưới.

Infern – i, *orum*, s. m. p. Địa ngục, âm phủ.

1° Infern - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở dưới, thuộc về dưới. 2. Thuộc về địa ngục. || 2. *Inferni dii*. Diêm vương.

2° Infern-us, *i*, s. m. Địa ngục; âm phủ, diêm la.

Inf - ero, *ers*, intu – *li*, illa - *tum*, *erre*, a. irreg. (chia như Fero). 1. Đem đến, đem vào, đưa vào, đưa đến, đem sang, đặt trên, ném vào, bỏ vào. 2. Dâng, nộp, bày ra, tỏ ra. 3. *fig*. Sinh (sự gì), đặt cớ cho, làm cho mắc phải. || 1. *Quæ domum inferuntur*. Những của đem vào nhà. — *scalas ad mœnia*. Bắc thang vào tường thành. — *ad scopulum*. Đánh bạt vào hòn lồ. — *tumulo*. Táng. — *arma*. Xông pha. — *signa in hostes*. Ra giao chiến. — *pedem* v. *gradum* v. *se*. Đi ra. *Inferri*. Idem. — *se flammæ*. Gieo mình vào lửa. *Foribus se intulit*. Nó đã bước qua cửa. — *aliquem in equum*. Đặt ai lên ngựa. || 2. — *jentaculum*. Bưng đồ ăn bữa sáng. — *pectora telis*. Phanh ngực hứng các tên bắn. — *tributum*. Nộp thuế. — *rationes*.

Trình số. —*mentionem*. Nói đến.||3.—*bellum Italiæ*. Đem binh đánh xứ Italia.—*vulnus*. Đánh(ai) bị dấu. — *vim*. Ức hiếp. — *mortem*. Giết. — *sibi manus*. Tự vẫn. — *crimina*. Cáo. — *litem*. Kiện cáo. — *spem*, *terrorem*, *calamitatem*. Làm cho (ai) trông cậy, sợ hãi, phải tai nạn. —*famem*. Sinh sự đói khát. — *aliquem in paupertatem*. Làm cho ai sa cơ.

INFERTIL – IS, *e*, adj. (cày, đất) Đưng, chẳng sinh giống gì.

INFERTILIT – AS, *atis*, s. f. Sự chẳng sinh giống gì, sự đưng.

INFER – US, *a*, *um* (*ior*, inf – *imus*), adj. 1. (ai, sự gì) Dưới, đàng dưới. 2. Thuộc về địa ngục.||1. *Inferum mare*. Biển Tyrrhênô (bên tây đất Italia). || 2. *Inferi dii*. Diêm vương.

INFERVEFAC – IO, *is*, fec – *i*, *tum*, *ere*, a. Nấu sôi.

INFERVEF-IO, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Infervefacio. Sôi; nóng.

INFERV – EO, *es*, infer – *bui*, *ere*, và INFERVESC – O, *is*, infer – *bui*, *ere*, n. def. Ra nóng, sôi lên, sôi trong, sôi vuối.

INFESTATI-O, *onis*, s. f. Sự khuấy khuất, sự xông pha, sự tàn hại.

INFESTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ năng xông pha, kẻ cướp bóc, tàu ô, chó bể.

INFEST - È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách nghịch, như giặc, cách phá hại.

INFESTIVIT – ER, adv. Cách chẳng vui, cách chẳng lịch sự.

INFESTIV - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng lịch sự, chẳng vẻ vang, quê mùa, cù mấu.

INFEST - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Khuấy khoả, phá phách, làm hại, làm cực, phiền đến, năng xông pha. 2. Làm hư, hoài. || 1. *Vineta infestantur austris*. Gió làm hại vườn nho. || 2. — *saporem*. Làm cho ra đắng (làm hư mùi).

INFEST – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Có ý độc, nghịch cùng, hằn thù, giận ghét. 2. Xung khắc, nghịch, làm hại, hay làm hại, hay khuấy, hiểm, dữ. 3. Liều, đang liều mình. || 1. *Infestis oculis intueri*. Trừng trạo, chẳng đoái nhìn, *fig*. ghét. — *Romanis Annibal*. Ông Annibalê thù ghét dân Rôma.||2. *Omnia ei infesta sunt*. Mọi sự sinh hại cho kẻ ấy. *Infestum bellum*. Phen giặc dữ. *Mare infestum habere*. Đi cướp ngoài biển. *Infesta dicta*. Những lời độc địa. || 3. — *telis*. Đứng nơi hiểm hay phải tên bắn. *Vita exposita*. Mệnh sống bấp bênh.

INFIBUL - A, *æ*, s. f. Giống mỏ vịt (gài áo).

INFIBUL – O, *as*. *are*, a. Gài mỏ vịt, khoá. — *calceos*. Khoá giầy.

INFICET – È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách khó mặt, cách quê mùa.

INFICETI - Æ, *arum*, s. f. p. như Infacetiæ.

INFICET – US, *a*, *um*, adj. như Infacetus.

INFICIAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Chối, thuộc về chối.

INFICIAND – US, *a*, *um*, part. fut. 2° Inficio và Inficior. (ai, sự gì) Chịu chối được, người ta phải chối. *Progenies haud inficianda parenti*. Những con cái cha chẳng chối được.

INFICIAS *ire* (*eo*, *is*, *ivi*, *itum*), như Inficior.

INFICIATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự chối, sự nói không, sự từ chối, sự chẳng nhận. 2. Sự vỗ nợ, sự chối của gửi.

INFICIAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ chối, kẻ vỗ nợ, kẻ chối của gửi.

INFICI – ENS, *entis*, part. 1. Inficio. 1. (ai, sự gì) Ở nhưng, chẳng sinh giống gì. 2. Nhuộm.

1° INFIC – IO, *is*, infec – *i*, infec – *tum*, *ere*, a. 1. Nhuộm, ầm nhầm, thấm tháp, bôi, quét, vẽ. 2. *fig*. Dạy dỗ, làm cho thấm vào lòng. 3. Làm hư, pha (sự gì) cho hư, làm hay là tra thuốc độc vào, thông cho, làm cho lây phải. ||1.—*purpureo colore*. Nhuộm màu điều. *Infici oleo*. Giấy dầu. *Sordibus* —. Trây tra. || 2. — *rudes* (hiểu ngầm *doctrinâ*). Dạy dỗ các kẻ mê muội. *Artibus bonis infici*. Đã thành các nghề học. || 3. *Infici morbo*. Nhiễm bệnh, lây tật. — *flumina tabo*. Đánh thuốc độc các sông. *Vitiis principum infici*. Giây giướng nết xấu kẻ cả.

2° INFICI – O, *as*, *are*, a. như

INFICI - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Chối, nói không, từ chối, chẳng nhận. — *non possum quin*...Tôi chẳng chối được rằng chẳng... *Depositum* —. Chối của gửi.

INFID – È, adv. Cách chẳng thật thà.

INFIDEL – IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Bất trung tín, chẳng ngay lòng, chẳng thật thà, chẳng chắc chắn, lất lưởng. 2. Chẳng vững, cheo leo. 3. Ngoại đạo, chẳng có đạo thật. || 1. — *socius*. Bạn hữu thất trung. || 2. — *ad strictionem lupus*. Kìm chẳng chặt.

INFIDELIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự chẳng ngay lòng, sự bất trung. 2. Sự chẳng tin đạo thật, đạo bụt thần.

INFIDEL-ITER (*issimè*), adv. Cách bất trung, cách gian tà.

Infid - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bất trung, thất tín, gian tà, dối trá, chẳng thật thà. 2. Chẳng chắc, chẳng vững, chẳng bền, sinh hồ nghi. || 1. *fig*. *Mare infidum*. Biển hay dối trá, biển cheo leo. || 2. *Infida pax*. Hoà chẳng bền.

Infig - o, *is*, infi - *xi*, infi - *xum*, *ere*, a. 1. Đóng vào, cắm vào, xóc vào, đâm vào, nhét, đút. 2. *fig*. In vào, ghi vào, thích vào. || 1. — *morsus*. Cắn, mỏ xói. — *gladium in pectus*. Đâm gươm vào ngực. || 2. — *animis*. In vào lòng. — *ictus corporis*. Đánh vọt.

† **Infigurabil - is**, *e*, và **Infigurat - us**, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chẳng có hình dạng gì, vô hình.

Infim - as, *atis*, adj. m. và f. (ai) Phàm hèn, rốt hèn.

Infimat - us, *a*, *um*, part. pass. Infimo.

Infimit - as, *atis*, s. f. Phận hèn hạ, bậc hèn, sự rốt hèn.

Infim - o, *as*, *are*, a. Hạ xuống, làm cho nên rốt hèn.

Infim - us, *a*, *um*, adj. superl. Inferus. 1. (ai, sự gì) Dưới hết, thấp hơn cả, thấp lắm, sâu nhất, sâu lắm. 2. *fig*. Rốt hèn, rốt hết, mạt hạ, hạ phẩm, phận hèn, phàm phu. || 1. *Infima collis*. Chân đồi. *Dolium infimum*. Cắn thùng (hay là đáy thùng). || 2. *Summi cum infimis*. Kẻ lớn kẻ bé, kẻ trọng kẻ hèn. *Infimæ preces*. Lời xin hèn hạ.

Infind - o, *is*, infi - *di*, infis - *sum*, *ere*, a. Sả, chẻ, mở. — *sulcos*. Cày đất, vỡ đất.

† **Infinibil - is**, *e*, adj. (giống gì) Vô cùng.

Infinit - as, *atis*, s. f. Sự vô cùng, sự vô lượng vô biên, sự vô số.

Infinit - è, adv. 1. Vô cùng, vô số, vô lượng vô biên, lắm. 2. Cách trống, cách chung. || 1. — *cupere*. Ước ao lắm.

Infiniti - o, *onis*, s. f. như Infinitas.

Infinitivus *modus*, m. Cách infinitivô.

Infinit - ò, adv. như Infinitè.

† **Infinitud - o**, *inis*, s. f. như Infinitas.

Infinit - us, *a*, *um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Vô cùng vô tận, vô lượng vô biên, vô số. 2. Trống trải, chung, vô hạn, chẳng có chịu chỉ rõ. 3. Quá chừng, quá bội, quá lẽ, lắm lắm, vô kể. || 2. *Quæstiones infinitæ*. Những lẽ trống trải chưa chỉ rõ. || 3. *Infinitum pretium*. Giá mắt quá lẽ. *Infinita potestas*. Quyền cả. *Infinitum odium*. Sự ghét chẳng có khi nguôi.

Infirmati - o, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho ra yếu. 2. Sự bác lẽ, sự chối.

Infirmat - us, *a*, *um*, part. pass. Infirmo.

Infirm - è (*ius*, *issimè*), adv. 1. Cách yếu đuối, cách non nớt. 2. Cách non lòng, cách nhát sợ.

Infirm - is, *e*, adj. như Infirmus.

Infirmit - as, *atis*, s. f. 1. Sự yếu đuối, sự ươn mình, bệnh tật, sự ốm đau. 2. Sự yếu, sự kém, sự chẳng vững vàng. 3. Sự sờn lòng, sự non lòng, sự nhát sợ, sự nhẹ dạ, sự lất lướng, sự chàng ràng, sự hay thay đổi. || 1. — *corporis*. Sự yếu mình, sự cử rử. — *hæc non est ad mortem*. Bệnh này chẳng chết. || 2. — *vini*. Sự rượu kém sức. — *ædificii*. Sự nhà chẳng vững. || 3. — *frontis*. Sự hay thẹn thò. *Infirmitatem Gallorum veritus*. E rằng dân Gallô nhẹ tính.

Infirmit - er, adv. như Infirmè.

Infirm - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho ra yếu đuối, làm hao sức; làm hại (sự gì). 2. Bắt lẽ, phá, phi, bãi. || 1. *Infirmari*. Ốm đau. || 2. — *res leves*. Bắt lẽ những điều nhỏ mọn. — *legem*. Bãi lề luật nào.

Infirm-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Yếu ớt, ươn ế, liệt, cử rử, lử thử. 2. Chẳng vững vàng, nhẹ tính, non lòng, hay thay đổi. ||2. *Infirma corporis*. Những nơi yếu trong mình. ||2. *Infirmiora regni*. Những nơi xung yếu trong nước. — *miles*. Lính non gan. — *cibus*. Của ăn dễ tiêu.

Inf-it, n. unip. def. Bắt đầu (làm hay là nói).

Infit-eor, *eris*, *eri*, d. def. Chẳng muốn nói, chẳng muốn xưng, chẳng chịu.

Infitial-is, *e*, adj. như Inficialis.

Infix-us, *a*, *um*, part. pass. Infigo.

Inflabell-o, *as*, *are*, a. Thổi (lửa), quạt (lửa).

Inflabil-is, *e*, adj. (sự gì) Chịu phùng lên được, làm cho phùng ra.

Inflacc-eo, *es*, *ere*, n. def. Ra mềm xọp, úa rữa; mất sức, hư đi, ra không, ọp ẹp.

Inflagr-o, *as*, *are*, 1. *a*. Đốt lên. 2. *n*. Cháy lên, bén lửa.

Inflammant-er, adv. Cách sốt sắng, cách nong nả, cách bức tức, cách náy nang, cách nỏ nang.

Inflammati-o, *onis*, s. f. 1. Sự đốt lên, sự nhen lửa. 2. Sự rát rúa (nơi dấu). 3. Sự sốt sắng, sự nóng nảy; sự hung lên, sự ái mộ.

Inflammat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Kẻ đốt, kẻ làm đầu, kẻ xui xiểm, thầy giùi.

Inflamm-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đốt lên, thắp, thiêu đốt, làm cho nóng nảy. 2. *fig*. Xui giục, gây gổ. ||1. — *epistolam*. Đốt bức thư. ||2. — *aliquem irâ*. Gây giận ai. — *aliquem verbis*. Nói giục ai.

INFLAT-È (*ius*), adv. Cách cao kì, cách kiêu hãnh.

INFLATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự sưng lên, sự phồng da, sự phồng, sự phồng, sự phùng. 2. Sự sôi bụng, phong, gió. 3. *fig*. Sự kiêu ngạo.

INFLAT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự thổi vào (địch, kèn etc.); sự hà hơi vào (sự gì). 2. Ơn trên soi lòng. ||1. *Primo inflatu tibicinis*. Thoạt khi nghe tiếng địch.

INFLECTI-O, *onis*, s. f. như Inflexio.

INFLECT-O, *is*, infle-*xi*, infle-*xum*, *ere*, a. 1. Uốn cong, uốn vào, bắt xuống, trở ra đàng khác, cúi. 2. *fig*. Uốn lòng, làm cho động lòng, làm cho nguôi. ||1. — *se*. Cúi mình. —*cursum*. Trẽ ra. — *orationem*. Đổi cách nói. ||2. —*aliquem lacrymis*. Chảy nước mắt làm cho ai động lòng thương.

INFLET-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu khóc, chưa có ai thương tiếc.

INFLEXIBIL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng chịu uốn được. 2. *fig*. Chẳng hay động lòng, cang cường, đành hanh, cương tính, cứ một trực, chẳng nghe lời xin. *Vir inflexibilis naturæ*. Người cương tính.

INFLEXI-O, *onis*, s. f. và INFLEX-US, *ûs*, s. m. Sự uốn, sự trẽ, vòng quanh. — *vicorum*. Vòng quặt quẹo các lối. — *vocis*. Cung giọng lên bổng xuống trầm.

INFLEX-US, *a*, *um*, part. pass. Inflecto.

INFLICTI-O, *onis*, s. f. Sự vấp phải, sự đụng chạm; sự phạt vạ.

1° INFLICT-US, *ûs*, s. m. Sự tông chạm, sự vấp phải.

2° INFLICT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

INFLIG-O, *is*, infli-*xi*, inflic-*tum*, *ere*, a. Đánh mạnh, ném, quăng, đánh dữ, làm cho mắc phải. — *securim*. Bổ một lát rìu. — *cratera*. Ném cái chén. — *sibi turpitudinem*. Làm ô danh mình. — *damnum*. Làm thiệt hại. — *pœnam*. Phạt vạ.

INFL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Thổi vào, thổi. 2. Làm cho sưng, làm cho phồng, búng, phùng, làm cho đầy, làm cho phồng lên. 3. *fig*. Làm cho ra kiêu ngạo, tăng lên, tăng (giá), làm cho ra giống quá. ||1. — *buccinam*. Thổi tù và. — *buccam*. Phùng má, *fig*. hung lên. || 2. *Inflatur carbasus austro*. Gió thổi đầy buồm. — *corpora*. Làm cho đầy bụng. ||3. *Divino spiritu inflari*. Được ơn trên soi lòng. — *animos*. Làm cho ra kiêu ngạo. *Superbiâ inflatus*. Đầy lòng kiêu ngạo.

INFLOR-EO, *es*, *ui*, *ere*, và INFLORESC-O, *is*, inflor-*ui*, *ere* n. def. Nở hoa trong; thịnh vượng.

INFLUCTU-O, *as*, *are*, n. Chảy vào.

INFLU-ENS, *entis*, part. Influo.

INFLUENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự chảy vào. 2. Thế thần.

INFLU-O, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, n. trị acc. hay là acc. cùng *in*. 1. Chảy vào. 2. Lén vào, nhập vào, chui vào. 3. Xông pha. 4. May ra xảy ra đắc ý. ||1. — *mare* v. *in mare*. Chảy ra biển. ||2. — *in animos*. Dỗ lòng người ta. *Dolor menti influit*. Đau nhập vào lòng. ||3. *Influentes in Italiam copiæ*. Binh sĩ xông xáo đất Italia. ||4. *Nobis tantum bonum* —. Ta được sự may mắn dường ấy. *Influens fortuna*. Thịnh vận.

INFLU-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chảy vào.

INFLUVI-UM, *i*, s. n. Sự chảy trong.

INFLUXI-O, *onis*, s. f. và INFLUX-US, *ûs*, s. m. 1. Sự chảy vào. 2. *fig*. Thần thế, sự đắc thế, sự dỗ lòng. ||1. — *cœli*. Thiên đạo.

INFOD-IO, *is*, *i*, infos-*sum*, *ere*, a. 1. Đào. 2. Trồng, tra vào đất, cắm vào. 3. Chôn, táng. || 3. — *aliquid corpori*. Bỏ đí gì vào huyệt làm một vuối xác.

INFŒCUND-US, *a*, *um*, adj. như Infecundus.

INFŒDERAT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có giao kết vuối.

INFORAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ khoan lỗ. 2. Kẻ nại đến toà kiện, nguyên đơn.

INFORMABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng có chịu dựng nên; chẳng thể ra hình gì được.

INFORMATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự làm thành việc, sự làm cho ra hình. 2. Bản đồ, tranh vẽ. 3. Sự hoá nên, hình; cội rễ, gốc. ||1. *Non est diabolicæ informationis homo*. Người chẳng phải là giống quỉ đã dựng nên đâu. || 3. — *verbi*. Cội rễ một tiếng. — *totius sententiæ*. Một câu lọn.

INFORMAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ lập ra, kẻ dạy dỗ.

INFORMAT-US, *a*, *um*, part. pass. Informo.

† INFORMIDABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng đáng người ta sợ hãi.

INFORMIDAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu sợ hãi.

INFORM-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Còn nguyên, còn sống, còn lộn lạo, chưa chịu làm, chẳng có khuôn mẫu gì, chẳng có hình dạng gì. 2. Xấu hình, xấu dáng, xấu xa, gớm ghiếc, coi chẳng đang, dơ nhớp; xấu hổ. || 2. *Nec sum adeò* —. Tôi chưa xấu đến nỗi nào.

INFORMIT-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng có hình tượng, sự xấu hình, sự xấu dáng.

INFORMIT-ER, adv. Cách xấu, cách chưa ra hình gì.

INFORM - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm thành, lập ra, làm, đóng, đan, rèn, dệt, etc. 2. Vẽ, vẽ trong trí, kể lại, diễn ra. 3. Dạy dỗ, bắt vào khuôn phép, luyện tập, rèn cặp. || 1.— *effigiem cerâ*. Làm tượng sáp. — *aram*. Lập bàn thờ. || 2. — *virtutem*. Giải nhàn đức là đí gì. — *oratorem absolutum*. Kẻ ra thầy lợi khẩu lọn lành là thể nào. — *sibi aliquid cogitatione*. Bày vẽ sự gì trong trí. || 3. *Artibus pueros* —. Dạy dỗ các trẻ cho biết các nghề học.

† INFORM - us, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Rất nóng. 2. Chẳng có hình gì.

INFOR – o, *as*, *are*, a. 1. Khoan, khoét, chọc thủng. 2. Nại đến toà kiện.

INFORFUNAT - È, adv. Cách chẳng may, cách rủi ro.

INFORTUNAT - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Xấu phận, mắc rủi, khốn nạn.

INFORTUNIT - AS, *atis*, s. f. và INFORTUNI - UM, *i*, s. n. Số giông, ách nạn, tai vạ, sự khốn nạn.

INFOSSI - o, *onis*, s. f. Sự chôn, sự táng.

INFOSS — us, *a*, *um*, part. pass. Infodio.

INFR - A, præp. trị acc. Dưới. 1. Chỉ nơi. 2. Chỉ hạng tốt xấu. 3. Chỉ thì giờ. 4. Chỉ ngằn. 5. Chỉ tầm, chỉ sức. || 1.—*Sabinos Latium est*. Đất Latiô ở dưới dân Sabinô. — *aliquem accumbere*. Ngồi ăn dưới ai. || 2. — *omnes infimos*. Kém những kẻ rốt hèn. — *se omnia posita arbitrari*. Kể mọi sự chẳng bằng mình. — *rem dicere, non suprà*. Chẳng nói thêm, lại nói bớt. || 3. — *Homerum Lycurgus fuit*. Ông Lycurgô đã sống sau (đời) ông Homêrô. || 4. — *decem annos*. Kém mười năm, chẳng đầy mười năm. || 5. *Ursi sunt* — *elephantes*. Giống gấu chẳng to bằng giống voi.

INFR - À, adv. Dưới, ở dưới, sau này; trong địa ngục. *In occipitio et* —. Nơi gáy cổ và dưới nữa. *Ut* — *scriptum est*. Như đã chép dưới này. *Non seges est* —. Trong địa ngục chẳng có gặt hái.

INFRACTI - o, *onis*, s. f. 1. Sự đánh vỡ, sự phá, sự bẻ. 2. *fig*. Sự phạm, sự lỗi; sự sờn lòng.

INFRACT — OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh vỡ; kẻ phạm.

INFRACTUR - A, *æ*, s. f. Sự đánh vỡ.

INFRACT - us, *a*, *um*, part. pass. Infringo. 1. (ai, sự gì) Đã vỡ, đã chịu phá, đã chịu phạm. 2. Nguyên vẹn, chẳng có chịu phá, vững vàng. || 2. — *populus*. Dân cứng cát.

INFRÆN - is, *e*, adj. như Infrenus.

INFRAGIL — IS, *e*, và INFRANGIBIL — IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng giòn, chẳng chịu phá vỡ được. 2. Vững vàng, kiên tâm, cang cường, gan sắt.

INFREGI, perf. Infringo.

INFREM – o, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. 1. Gầm, kêu rầm rầm. 2. *fig*. Run giận, hầm hầm, giận dữ lắm.

INFRENATI – o, *onis*, s. f. Sự khớp, sự hãm, sự trừng trị.

INFRENAT - us, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có hàm thiết, chẳng có chịu hãm. 2. (một hai khi:) Có khớp, có hàm thiết.

INFREND — EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Nghiến răng, giận dữ, lằm bằm. — *aliis*. Lằm bằm trách kẻ khác.

INFREN - is, *e*, adj. như Infrenus.

INFREN — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Khớp, tra hàm thiết. 2. *fig*. Hãm, dẹp, cầm lại, thìn.

INFREN - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng có khớp, chẳng có hàm thiết. 2. *fig*. Chẳng ai cầm lại được, lông lao, buông tuồng. || 2. *Infrena lingua*. Già miệng, bạ nói.

INFREQU - ENS, *entis* (*entior*, *entissimus*), adj. cả ba giống, trị dat. 1. (ai, sự gì, nơi nào) Chẳng cần mẫn, biếng trễ. 2. Chẳng từng, chẳng lõi, chẳng lịch lãm. 3. Chẳng đông, vắng ngắt, lạc chạc, tẻ, tịch mịch, có ít người đến. 4. Hiếm, họa hoằn, chẳng năng có, chẳng mấy khi. 5. Có ít, thiếu. || 1. — *miles*. Lính trễ nải. || 3. — *senatus*. Phiên triều đình hiệp nghị chẳng đông. || 4. — *Romæ sum*. Chẳng mấy khi tôi ở thành Rôma. — *verbum*. Tiếng lạ chẳng dùng mấy khi.

INFREQUENTAT - us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Người ta chẳng quen.

INFREQUENTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự có ít, sự ít kẻ đến; sự (nơi nào) có ít dân. 2. Nơi tẻ, nơi vắng vẻ.

INFRIC – o, *as*, *ui*, *atum* và *tum*, *are*, a. Xoa vào, cọ vào; kì, lau, đánh bóng lọng.

INFRICTI - o, *onis*, s. f. Sự xoa.

INFRICT - us, *a*, *um*, part. pass. Infrico.

INFRIGESC - o, *is*, infri – *xi*, *ere*, n. def. Ra nguội.

INFRIGIDATI - o, *onis*, s. f. Sự ra nguội.

INFRIGID - o, *as*, *are*. 1. *a*. Làm cho ra nguội. 2. *n*. Hoá ra nguội, ra lạnh.

INFRIG – o, *is*, infri – *xi*, infric - *tum*, *ere*, a. Rán trong, rán vuối, chiên.

INFRING – o, *is*, infre – *gi*, infrac – *tum*, *ere*, a. 1. Đánh vỡ, đánh giập, bẻ, phá, phá tan. 2. Bớt, giảm, hãm, hạ xuống, làm cho ra yếu. 3. *fig*. Lỗi, phạm. 4. Làm cho động lòng. || 1. — *colaphos*. Đánh đấm. — *lumbos lapidi*. Chạm vào hòn đá gẫy lưng. — *vestes*. Xé áo ra. *Molliter se* —. Uốn mình cách yểu điệu. || 2.

— *potentiam*. Bớt quyền thế. — *animos*. Làm cho người ta ngã lòng. *Annis infractus*. Lão nhược. *Morbo infractus*. Rũ liệt. || 3. — *legem*. Lỗi lề luật. || 4. *Catonem nihil—potuit*. Chẳng có sự gì làm cho động lòng ông Catô được.

INFRI – o, *as*, *are*, a. 1. Bóp vụn vằn, chà xát, rắc. 2. Nghiền tán, đâm nát.

INFRIXI, perf. Infrigesco và Infrigo.

INFR - ONS, *ondis*, và INFROND — IS, *e*, adj. (cây) Trọc lóc, chẳng có lá.

INFRUCTUOS – È, adv. Vô ích.

INFRUCTUOS – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng sinh giống gì, chẳng sinh quả. 2. Vô ích, vô dụng.

INFRUGIF – ER, *era*, *erum*, adj. (cây, đất) Chẳng sinh giống gì, đưng.

INFRUNIT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dại dột, ngu độn, nột trí, nói sảng, ngơ ngáo.

INFUCATI – O, *onis*, s. f. Sự giồi phấn; sự bôi bác.

INFUCAT – US, *a*, *um*, part. pass. Infuco. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu giồi phấn; chẳng bôi bác. 2. (một hai khi:) Đã chịu giồi phấn.

INFUC — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Giồi phấn. 2. *fig*. Bôi bác, tô tình, giả hình, giả tảng, tá. || 2. *Infucata vitia*. Những nết xấu âu yếm.

INFUDI, perf. Infundo.

INFUL – A, *æ*, s. f. và Æ, *arum*, s. f. p. 1. Mũ hay là khăn các sãi vãi xưa quen đội. 2. Mũ quan, triều thiên vua, đồ gì chỉ chức phẩm; sự cai quản. 3. Cái ren buộc vào đồ gì cho đẹp; cái ren buộc vào ngành cây oliva người ta cầm khi đi cầu hoà. || 3. *Infularum loco esse*. (sự gì) Thay vì cái ren (sự gì làm cho mình khỏi sự dữ như khi đi cầu hoà mà giơ ngành cây có ren buộc vào).

INFULAT - US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Có mũ hay là khăn chỉ chức quyền mình; có cái ren buộc vào.

INFULC – IO, *is*, inful - *si*, inful — *tum*, *ire*, a. Nhét vào, đun vào, đóng vào, tra vào.

INFULG - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Sáng chói, chói loà, giại sáng vào.

INFUMIBUL - UM, *i*, s. n. Ống khói.

INFUM – O, *as*, *are*, a. Hun khói, xông khói, hóng khói.

INFUNDIBUL – UM, *i*, s. n. Phễu; phễu cối xay.

INFUND – O, *is*, infud - *i*, infu — *sum*, *ere*, a. 1. Đổ vào, đổ trên, đổ, rót, tưới, bắt chảy vào. 2. Đem vào, đưa vào. 3. *fig*. In vào, nhiễm, thông cho. || 1. — *faucibus* v. *per fauces*. Đổ vào họng. — *venenum alicui*. Rót (đồ gì có) thuốc độc cho ai uống. *Infundi vino*. Say rượu. || 2. *In nostram urbem infusa est peregrinitas*. Lữ nhân đã vào thành ta đông lắm. || 3. — *vitia civitati*. Thông những thói xấu cho dân. — *monitus*. Nhắc đi nhắc lại những lời khuyên răn. *Cupiditas animis infusa*. Sự tham vốn có trong lòng.

INFURNIBUL - UM, *i*, s. n. Cái thêu lò nướng bánh.

INFUSCATI – O, *onis*, s. *f*. Tì tích, sự ố gì, sự ố danh.

INFUSC - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho ra đen, làm cho ra đục, chế, pha. 2. Nhuộm, làm ố. 3. *fig*. Làm hư, làm ố danh. || 1. — *aquam*. Quấy đục nước. — *merum*. Chế rượu. — *medicinam*. Chế thuốc. — *sonum*. Làm cho khan tiếng. || 2. — *vellera*. Nhuộm những lốt chiên.

INFUSC – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Nhuôm nhuôm, đen mốc mốc.

INFUSI - O, *onis*, s. f. Sự đổ vào, sự rót vào.

INFUS – OR, *oris*, s. m. Kẻ đổ vào; *fig*. kẻ dạy, kẻ thông cho.

INFUSORI - UM, *i*, s. n. Phễu, muống, ống, máng.

1° INFUS – US, *a*, *um*, part. pass. Infundo.

2° INFUS - US, *ûs*, s. m. như Infusio.

INGELABIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng đông lại được.

† INGELID - US, *a*, *um*, adj. (giống) Hâm hâm.

INGEMINATI - O, *onis*, s. f. Sự hoá ra mạnh hơn.

INGEMIN – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *a*. Làm kép, làm lại, nói lại, lặp đi lặp lại, gia thêm. 2. *n*. Thêm lên, hoá ra mạnh hay là dữ hơn, giội lên.

INGEMISC – O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.) và INGEM- – O, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. trị dativô hay là acc. hay là abl. Than thở vì, ca thán, năn nỉ, van vỉ, thương tiếc. — *alicui rei*. Tiếc điều gì. *Ingemiscendus*. Đáng tiếc.

INGENERABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu sinh nên được.

INGENERASC - O, *is*, *ere*, n. def. Mọc lên, lớn lên; chịu sinh.

INGENERAT - US, *a*, *um*, part. pass. Ingenero. (ai, sự gì) Đã chịu sinh trong, tự nhiên, vốn có.

INGENER - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Sinh, sinh sản, tạo thành; phú cho, in vào lòng.

INGENIAT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có tài tự nhiên mà, vốn chiều về. — *ad astutiam*. Vốn có tính gian giảo.

INGENICULARI - US, *i*, và INGENICULAT-US, *i*, s. m. Đống sao kia.

INGENICULAT - US, *a*, *um*, part. bởi. Ingeniculo.

INGENICUL - O, *as*, *are*, n. và OR, *aris*, *ari*, d. Quì gối, quì xuống.

INGENICUL - US, *i*, s. m. như Ingenicularius.

INGENIOL – UM, *i*, s. n. dimin. Ingenium. Trí bản chật, trí tản mản, trí thấp hèn.

INGENIOS – È *(iùs, issimè)*, adv. Cách khôn khéo, cách tài, cách khéo léo.

INGENIOS – US, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. trị abl. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Có tài trí mà, có đủ điều mà. 2. Có tài, khôn khéo, sáng trí, tinh tường, sâu sắc. || 1. *Terra ingeniosa colenti*. Đất cày cấy được. || 2. *Res est ingeniosa dare*. Có cách khôn khéo mà ban (sự gì cho ai).

INGENIT – US, *a*, *um*, part. pass. Ingigno, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Tự nhiên, vốn có trong tâm tình, đấng tạo hoá đã phú. 2. Chẳng có chịu dựng nên.

INGENI – UM, *i*, s. n. 1. Bản tính, sự tự nhiên, tính hạng, đảng. 2. Bản tính (loài người), tính khí, tính đức, tính tình, tư chất, khí chất. 3. Trí, trí duệ, tài trí, mưu trí. 4. Anh tài, kẻ thượng trí; lẽ mới suy, then máy mới lập, giống gì bởi trí người ta bịa tạc. || 1. — *arvorum*. Thứ đất nào. *Crines ingenio suo flexi*. Tóc xun xoăn tự nhiên. — *velox igni*. Lửa có tính mau kíp. || 2. *Ut — est omnium hominum*. Như bản tính mọi người. *Ingenio suo vivere*. Theo tính mình. || 3. *Ingenio Pindari uti*. Dùng trí duệ ông Pindarô. — *cui sit*. Kẻ tốt trí. || 4. *Ingenia cœnarum*. Các phép bày đặt mà dọn đồ ăn. *Hoc est ingenii divitis*. Sự này là việc người thượng trí làm.

ING – ENS, *entis (entior, entissimus)*, adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Lớn, đại, quá thường. 2. Sang trọng, cao. || 1. — *animi*. Đại đảm. *Ingentes copiæ*. Lắm binh. || 2. *Genus —*. Dòng dõi sang trọng.

INGENUAT – US, *a*, *um*, adj. (ai) Có tính hản hoi.

INGENU – È, adv. 1. Như người thong dong. 2. Cách ngay thật, cách thật thà.

INGENUI, perf. Ingigno.

INGENUIT – AS, *atis*, s. f. 1. Bậc kẻ thong dong từ mới sinh. 2. Tính rộng rãi, tính hản hoi. *fig*. Sự thật thà, sự chấn chấn.

INGENU – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Nguyên, chẳng pha. 2. Con nhà không làm tôi, thong dong từ mới sinh, xứng kẻ thong dong, sang trọng. 3. Hản hoi, ăn ngay ở lành, có nết na, thanh tịnh. 4. Thật thà, chấn chấn. || 1. *Ingenui fontes*. Những mạch nước trong. ||2. *Ingenuæ artes*. Các nghề văn học. || 3. — *puer*. Trẻ có nết na.

INGER – O, *is*, inges-*si*, inges-*tum*, *ere*, a. 1. Đem vào, bỏ vào, đun vào, nhét vào, ném vào. 2. Thêm vào, xếp đống, thu. 3. Dâng, đem cho, bày tỏ. 4. *fig*. Nhắc lại, nói lại, kể lại, ghi, in vào lòng: || 1. — *ligna foco*. Bỏ củi vào lửa. *Pectori manus —*. Đánh ngực. — *saxa in hostes*. Ném đá quân giặc. *Quæ curas ingerunt*. Những điều sinh lo lắng. *Omnibus negotiis se —*. Xen vào mọi việc. || 2. — *verbera alicui*. Đánh đòn ai lắm. — *maledicta alicui*. Chửi rủa ai quá lẽ. *Nimiùm cibi et potûs —*. Ăn uống thái quá. || 3. — *cibum ægro*. Đưa đồ ăn cho kẻ liệt. || 4. *Sapientium sensus animis puerum —*. Ghi lời quân tử vào lòng trẻ con.

INGESTABIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng ai mang đi được.

INGEST – O, *as*, *are*, a. freq. Ingero.

INGEST – US, *a*, *um*, part. pass. Ingero.

INGIGN – O, *is*, ingen-*ui*, ingen-*itum*, *ere*, a. Sinh sản, sinh cùng, phú cho, sinh nên làm một. *Ingenuit Deus homini cupiditatem veri videndi*. Đức Chúa Lời đã phú cho người ta tính muốn biết sự thật.

INGLOMER – O, *as*, *are*, a. Vun đống, tích trữ.

INGLORIOS – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng kiêu ngạo.

INGLORI – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng có danh vọng, chẳng vinh hiển. 2. Chẳng kiêu hãnh. ||1. *Non — militiæ*. Có tiếng anh hùng.

INGLUVI – ES, *ei*, s. f. 1. Diều chim, bìu. 2. Họng, mỏ ác, tì vị, mề. 3. *fig*. Sự ăn hoang, sự háu ăn; sự tham lam. ||3. — *Vitellii notabilis*. Tính Vitelliô mê ăn ai ai cũng đã biết. *Fenoris —*. Sự đặt nợ mà tham lãi quá.

INGLUVIOS – US, *a*, *um*, adj. (ai) Ăn hoang, mê ăn, háu ăn.

INGRANDESC – O, *is*, ingrand – *ui*, *ere*, n. Lớn lên, mọc lên.

INGRAT – È, adv. 1. Cách chẳng hay, cách khó coi. 2. Cách ép tình, cách hầm hứ. 3. Cách phụ ơn bội nghĩa, cách vô ơn. || 4. Vô ích, cách uổng. || 2. — *facere*. Làm hậm hực. *Non — facere*. Làm cách vui lòng.

INGRATI – A, *æ*, s. f. Sự tệ bạc, sự phụ ơn; sự mất thần thế.

INGRATIFIC - US, *a*, *um*, adj. (ai) Vô ơn, bội nghĩa.

INGRATI – IS và INGRAT-IS, abl. absol. Cách ép tình, chẳng bằng lòng, cách nghịch ý, bất đắc dĩ. *Ingratis tuis*. Trái ý anh. *Amborum ingratiis*. Nghịch ý cả và hai. — *faciam*. Tôi sẽ làm ép tình.

INGRATITUD – o, *inis*, s. f. Sự vô nhân bội nghĩa : sự chẳng bằng lòng.

INGRAT – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. hay là acc. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Chẳng vừa ý, chẳng dẹp lòng, khó lòng, khó chịu. 2. Bạc khí, vô ích, chẳng sinh lợi lộc gì, chẳng ai trả nghĩa. 3. Bạc ác, vô nhân, bất nghĩa, vô ơn. || 1. *Oratio non ingrata Gallis*. Lời nói vừa ý dân Gallô. — *sapor*. Mùi khăm khẳm. || 2. — *labor*. Việc uổng. *Id erit ingratum*. Ơn này người ta cũng sẽ quên. || 3. — *salutis*. Chẳng biết ơn kẻ đã cứu mình khỏi chết. — *esse adversùs merita alicujus*. Ở tệ bạc vuối kẻ đã làm ơn cho mình.

INGRAVAT – È, adv. Cách dễ, các chẳng phiền lòng.

INGRAVATI – o, *onis*, s. f. Sự làm khổ sở; sự ức hiếp.

INGRAVAT – US, *a*, *um*, part. pass. Ingravo. *Ingravatæ aures*. Nặng tai.

INGRAVESC – o, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Ra nặng, ra nặng nề. 2. Chịu thai. 3. Thêm lên, lớn lên, tấn tới, giội lên, ra hiểm. || 1. *Ingravescit ætate animus*. Đến già trí khôn ra nặng nề. || 1. *Ingravescit morbus*. Bệnh ra ngặt.

INGRAVID - o, *as*, *are*, a. Làm cho ra nặng, làm cho chịu thai.

INGRAV - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Nặng cho, khó lòng, sinh phiền đến.

INGRAV - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đặt cho nặng, đèo bòng, dè nén. 2. Làm cho ra khó chịu hơn, thêm nặng, thêm đơm, xui giận, nói thêm. 3. *n*. Hoá ra nặng hơn, hoá ra dữ hơn, giội lên.

INGRED – IOR, *eris*, ingres – *sus sum*, *i*, d. trị acc. hay là acc. cùng *in*, *ad*, hay là abl. hay là abl. cùng *in*. 1. Đi, tới, bước, đi đàng, đến. 2. Vào, trẩy đi, ra mặt vuối, đón, liều mình phải, đi đến, xen vào. 3. *fig*. Vừa đến, khí sự, bắt đầu, mới, toan, mở miệng (nói). || 1. — *tardiùs*. Đi kềnh càng, đi chậm chạp. — *vestigia* v. *vestigiis* v. *in vestigiis patris*. Theo lối chân cha, *fig*. bắt chước cha. *Gregatìm* —. Đi đàn, đi từng lũ. — *pedes*. Đi bộ, đi vã — *eques*. Đi ngựa. || 2. — *domum alicujus*. Vào nhà ai. — *navim*. Xuống tàu. — *iter*. Xuất hành. — *in conspectum populi*. Ra mặt vuối dân. — *pericula*. Đón sự cheo leo. *Fig*. *In spem ingredi*. Sinh lòng trông cậy. *Si vis ad vitam* —. Ví bằng mày muốn đến sự sống. — *in rempublicam*. Nhập bộ đảng quan giúp việc nhà nước. || 3.—*vigesimum annum*. Vừa chạn mười chín tuổi sang hai mươi. *Ingresso vere*. Đầu xuân. — *in orationem*. Bắt đầu giảng bài. — *dicere*. Bắt đầu nói. *Sic ingressus est* (hiểu ngầm *loqui*). Người đã bắt đầu mà rằng.

INGRESSI - o, *onis*, s. f. và INGRESS – US, *ûs*, s. m. 1. Sự đi, sự đi ra, sự bước, sự đi đến, sự vào. 2. Cách đi, tuồng phết đi, kiểu điệu đi. 3. Sự bắt đầu, đầu, mào đầu, mục đề.

INGRESS - US, *a*, *um*, part. Ingredior.

INGRU - ENS, *entis*, part. Ingruo, cũng là adj. trị acc. cùng *in*. (ai, sự gì) Đã hầu đến, sắp đến, rình đến, rình xông vào.

INGRU - o, *is*, *i*, *ere*, n. def. trị acc. cùng *in*, cũng có khi trị dat. 1. Xông vào, đánh phá, xông pha. 2. *fig*. Hầu đến, rình đến, sắp xảy ra, xảy đến, khi đầu. 3. Làm hại. || 1.—*hostibus*. Xông đánh quân giặc. *In eum ingruebat saxorum grando*. Những đá ném phải người như mưa. || 2. *Bellum ingruit*. Giặc nổi lên. *Ingruente tentatione*. Khi xảy đến cơn cám dỗ. *Ingruente nocte*. Khi chập tối. || 3. *Ingruit vitibus umbra*. Bóng cớm hại cây nho.

INGU – EN, *inis*, s. n. 1. Đì, kẽ háng; nơi giữa hai đì, bụng dưới. 2. Ung nơi đì. 3. Nơi ngành hợp cùng gốc cây, nách ngành.

INGUINAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đì.

INGUINARI — A, *æ*, s. f. Thảo kia chữa bệnh đì.

INGURGITATI – o, *onis*, s. f. Sự ăn uống thái quá.

INGURGIT-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bỏ xuống vực. 2. *fig*. Ăn uống la đà, ăn uống xa xỉ, ăn uống thái quá, ních vào, ngốn lấy, tọng nạp. 3. *n*. Đầy xun, đầy tràn. || 1. — *cibum pullis*. (chim) Mớm con cho đầy diều. || 2. —*se in merum*, v. *merum in se*, v. *merum ventri*. Uống rượu lì lịt. — *se in flagitia*. Buông các tính mê nết xấu.— *se in philosophiam*. Mải học phép cách vật.

INGUSTABIL – IS, *e*, adj. (đồ gì) Người ta chẳng ăn hay là uống được.

INGUSTAT – US, *a*, *um*, part. pass. (đồ gì) Chưa chịu nhấm.

INGUST - o, *as*, *are*, a. 1. Cho nhấm, cho nếm. 2. (một hai khi:) Chẳng nếm, chẳng ăn, chẳng đúng.

INHABIL – IS, *e*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Bất tiện, sinh bận, sinh khó lòng, khó cầm, khó giữ. 2. Chẳng có tài, chẳng đủ điều mà. || 1. — *via*. Đàng gập ghềnh, đàng khó đi. || 2. — *ad agendum*. Chẳng có sức mà làm. — *studiis*. Tối dạ.

INHABITABIL - IS, *e*, adj. (nơi) Người ta không ở được.

INHABITATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự ở, sự có cửa nhà ở (đâu). 2. Nhà ở, chỗ ở, gia cư.

INHABITAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ ở (nơi nào); kẻ thuê nhà ở.

INHABIT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. 1. Dùng, năng dùng, mặc. 2. Ở trong, có nhà cửa ở (đâu), đậu. || 1. — *vestem*. Mặc áo, dùng áo gì. || 2. *Inhabitatur ea regio*. Miền ấy có người ở.

INHÆRENTI - A, *æ*, s. f. Sự hợp cùng nhau như một, sự hợp làm một cùng chất.

INHÆR - EO, *es*, inhæ-*si*, inhæ-*sum*, *ere*, n. trị dat. hay là abl. cùng *in*, hay là acc. cùng *ad*. 1. Dính, bén, mắc, vịn lấy. 2. *fig*. Hợp làm một, dan díu, nên như một, chẳng rời ra được, chịu in vào lòng. 3. Theo dõi, đuổi theo. || 1. *Inhærens lingua*. Lưỡi dính (của). — *ad aliquid*. Vịn vào sự gì. *Quasi Dei manum tergo suo inhærentem sentiens*. Như thấy tay Đức Chúa Lời đã hầu đến mình. || 2. — *studiis*. Chuyên học. — *amplexus*. Ôm lấy chặt. — *in mentibus*. Chịu in vào lòng. — *montibus*. Nhà ở áp núi. || 3. — *hostibus*. Theo đuổi quân giặc. — *alicui propter amorem*. Riu rịt cùng ai.

INHÆR — ES, *edis*, adj. m. và f. (ai) Chẳng ăn phần gia tài.

INHÆRESC — O, *is*, *ere*, n. def. như Inhæreo.

INHÆSI - O, *onis*, s. f. như Inhærentia.

INHALATI - O, *onis*, s. f. và INHALAT - US, *ûs*, s. m. Hơi thở vào (sự gì).

INHALAT - US, *a*, *um*, part. pass. Inhalo. (ai, sự gì) Đã phải hơi.

INHAL - O, *as*, *are*, 1. *n*. Thở hơi vào (sự gì). 2. *a*. Bay (mùi), lựng, nực.

INHIANT - ER, adv. Cách tham, cách ham hố, cách trục.

INHIATI - O, *onis*, s. f. Sự bỡ ngỡ, sự ngơ nghết.

INHIB — EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Bắt đứng lại, bắt thôi, bắt lui, thôi (việc gì), cầm lại, dẹp, hãm. 2. *fig*. Cấm, ngăn trở, can gián, cầm quyền, dùng quyền. || 1. — *frenos*. Riết dây cương. — *retrò navem*. Bắt tàu lùi lại. — *remos*. Thôi chèo. — *lacrymas*. Cầm nước mắt. — *licentiam*. Ngăn cấm sự buông tuồng. — *mentem à probro*. Giữ mình kẻo làm sự ố danh. — *alvum*. Cầm bụng lại. || 2. — *imperium in deditos*. Dùng quyền mà cai trị dân. — *coercitionem*. Dùng phép thẳng. — *eadem supplicia*. Phạt cũng một hình như.

INHIBITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự cầm lại, sự bắt lui lại. 2. Sự cấm, lời cấm.

INHIBIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ cầm lại, kẻ ngăn, kẻ cấm.

INHIBIT - US, *a*, *um*, part. pass. Inhibeo.

INHINN-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Hét đến; *fig*. mừng ngốt lên.

INHI - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị dat. 1. Há miệng, hở miệng (vì bỡ ngỡ hay là khát khao sự gì) 2. *fig*. Ham hố, ngóng trông, khao khát, mê muốn; sững trí, ngẩn ra, bỡ ngỡ. || 2 — *alicui rei*. Khát khao sự gì. — *hæreditatem*. Tham gia nghiệp (ai). — *lucro*. Khát lợi. — *avidis auribus*. Mắn nghe ngóng.

INHONESTAMENT - UM, *i*, s. n. Sự gì ố danh, việc xấu xa.

INHONEST — AS, *atis*, s. f. Sự chẳng hẳn hoi, sự vô phép.

INHONESTATI — O, *onis*, s. f. Sự làm hư; sự xấu hổ, sự ố danh.

INHONEST - È (*iùs*), adv. Cách chẳng hẳn hoi, vô phép; cách xấu xa.

INHONEST-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho hư, làm cho xấu hổ, làm ố.

INHONEST-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Vô phép, chẳng hẳn hoi, thô tháp. 2. Xấu hổ, ô uế, làm ố danh. 3. Xấu hình dong, xấu xa.

INHONORABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng sinh thơm danh.

INHONORATI-O, *onis*, s. f. Sự xấu hổ, sự gì làm ố danh.

INHONORAT-US, *a*, *um* (*ior*), part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu tôn kính. 2. Chẳng có danh tiếng gì, chẳng có chịu thưởng, hèn.

INHONORIFIC-US, *a*, *um*, adj. như Inhonorabilis.

INHONOR-O, *as*, *are*, a. Làm ố danh, làm cho hư, phạm. *Vos inhonorâstis me*. Bay đã làm ố danh tao.

INHONOR-US, *a*, *um*, adj. như Inhonoratus.

INHORR-EO, *es*, *ui*, *ere*, và INHORRESC-O, *is*, *ere*, n. def. 1. Hoá ra su si, ra nham, giởn tóc. 2. Run rẩy, run sợ, khủng cụ. || 1. *Campis messis inhorruit*. Lúa má rần rạt các đồng nội. || 2. — *febri*. Chướng ngược. *Frigore inhorrui*. Tôi đã run sợ.

INHORTAT-US, *a*, *um*, part. pass. Inhortor. (ai) Đã chịu khuyên.

INHORT-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Khuyên, khuyên giục.

INHOSPITAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, nơi nào) Chẳng hay chịu khách. 2. Hiểm hóc, chẳng ai ở được. ||2. *Inhospitale littus*. Bãi hiểm chẳng ai ở được.

INHOSPITALIT-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng cho khách đỗ.

INHOSPITALIT-ER, adv. Cách chẳng hản hoi vuối khách.

INHOSPIT-US, *a*, *um*, adj. 1. (nơi nào) Ở chẳng được. 2. Nghịch cùng, dữ. 2. Thanh vắng, tịch mạc, quạnh quẽ, rừng xanh núi đó. ||1. *Inhospita tecta*. Nhà chẳng ở được. ||2. *Inhospita Baccho terra*. Thứ đất cày nho chẳng sinh được.

INHOST-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm hại. *Pax inhosta*. Hoà ước sinh thiệt (cho ai).

INHUMANATI-O, *onis*, s. f. Sự (Đức Chúa Jêsu) mặc lấy tính loài người.

INHUMANAT-US, *a*, *um*, part. pass. (Đức Chúa Jêsu) Đã mặc lấy tính loài người.

INHUMAN-È *(ius)*, adv. Cách độc dữ, cách chẳng thương, vô nhân.

INHUMANIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự dữ tợn, cách ăn ở như rợ mọi. 2. Sự thô tháp, sự quê mùa.

INHUMANIT-ER, adv. Cách chẳng lịch sự.

INHUMAN-US, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. trị acc. cùng *in*, *erga*. 1. (ai, sự gì) Vô nhân ái, độc dữ, nanh ác, hung ác. 2. Quê mùa, thô tháp. 3. Vượt loài người, thuộc về Đức Chúa Lời.

INHUMAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Chẳng có chịu mai táng, chưa chịu chôn.

INHUMECT-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Khô ráo, chẳng có chịu tưới.

INHUMIG-O, *as*, *are*, a. Làm cho nhuần, tưới tốt.

INHUM-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Mai táng, tống táng. 2. Lấp đất, vùi đất, chôn.

INIB-I, adv. 1. Ở nơi ấy, ở đó. 2. Trong sự ấy. 3. Chẳng bao lâu nữa, sắp, rình, gần, đã hầu.

INIDONE-È, adv. Cách vụng về, cách nghịch mắt, cách ép tình.

IN-IENS, *euntis*, part. Ineo.

INIG-O, *is*, in-*egi*, in-*actum*, *ere*, a. 1. Đưa vào, giong vào, dắt vào, bắt đi qua. 2. *fig*. Gióng giã, thúc giục, khuyên.

INIMICAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ thù nghịch.

INIMIC-È *(issimè)*, và INIMICIT-ER, adv. Cách thù nghịch, như kẻ ghét.

INIMICITI-A, *æ*, s. f. và Æ, *arum*, s. f. p. Sự thù nghịch, sự hiềm thù, sự thù ghét, sự bất thuận. *Inimicitias capere in aliquem*. Sinh lòng ghét ai. *Inimicitias exercere*. Ở bất bình. *Inimicitias suas donare reipublicæ*. Bỏ lòng hiềm thù để giúp nhà nước. *Inimicitias deponere*. Làm lành (vuối ai).

INIMIC-O, *as*, *are*, a. Làm cho thù ghét, gieo lửa bất thuận.

1° INIMIC-US, *i*, s. m. 1. Kẻ thù nghịch. 2. Quân giặc.

2° INIMIC-US, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Nghịch vuối, làm hại, nghịch thù, chống lại. *Equitare ei inimicissimum est*. Sự quản ngựa làm hại kẻ ấy lắm.

INIMITABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có ai bắt chước được.

† ININD-È, adv. Bởi nơi ấy, bởi đấy.

† ININITIAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Vô thủy.

ININTELLIGIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hiểu được.

† ININTERPRETABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng ai cắt nghĩa được.

† ININTERPRETAT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu cắt nghĩa.

† ININVENTIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai tìm thấy được.

ININVESTIGABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai tìm thấy được, trí lượng chẳng ra.

INIQU-È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách chẳng bằng, cách chẳng công bằng, trái phép, trái lẽ. 2. Cách độc địa. 3. Cách buồn, cách chẳng bằng lòng, cách lầm bầm, cách hậm hực. || 3. — *ferre*. Lấy làm khó chịu.

INIQUIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự chẳng bằng phẳng, sự kém chẳng bằng, sự thiếu. 2. Sự khó, sự dữ, sự bất tiện, ách nạn. 3. Sự chẳng công bằng, sự trái lẽ, sự gian; tội lỗi. || 1. — *loci*. Sự nơi chẳng bằng phẳng. || 2. — *locorum*. Nơi chẳng tiện (mà đánh giặc). — *temporum*. Thì động dụng. || 3. — *ponderis*. Sự non cân. — *exitii*. Sự chết oan. — *hominum*. Tội lỗi người ta.

INIQU-O, *as*, *are*, a. Làm cho ra trái nghịch.

1° INIQU-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, nơi nào, sự gì) Chẳng bằng phẳng, chẳng vừa, kém, thiếu, quá chừng. 2. Chẳng tiện, hiểm hóc, khó; khốn nạn, dữ, khó chịu. 3. Thù ghét, nghịch cùng, trái nghịch, độc địa. 4. Chẳng bằng (lòng), chẳng vui. 5. Bất công, trái phép, gian, trái lẽ. || 1. *Loco iniquo subire*. Đi qua nơi chẳng bằng phẳng. *Iniqua spatia*. Những quãng eo hẹp. *Iniquum pretium*. Giá mắt quá. || 2. — *ascensus*. Đàng khó trèo. *Sors iniqua*. Số giông. ||3. *Sunt obscuriùs iniqui*. Chúng nó giấu lòng thù ghét. *Vel iniquissimus locus*. Dù đất xấu lắm mặc lòng. || 4. *Iniquo animo pati* v. *ferre*. Lấy làm chẳng bằng lòng. *Non*

iniquâ mente. Cách vui lòng. || 4. — *judex.* Quan xét bất công chính. *Iniqua lex.* Luật chẳng công bằng.

2° INIQU - US, *i*, s. m. Kẻ thù nghịch.

INIRRIGAT — US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu tưới.

INITIAL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đầu, thuộc về thủy, thuộc về cội rễ.

INITIAMENT — A, *orum*, s. n. p. và INITIATI — O, *onis*, s. f. 1. Sự tỏ ra các điều kín nhiệm trong đạo nào. 2. Đầu (sự gì), thủy.

INITIAT — OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ tỏ ra các điều kín nhiệm trong đạo nào.

INITIAT — US, *a*, *um*, part. pass. bởi

INITI - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tỏ (cho ai) các điều kín nhiệm trong đạo nào. 2. Rửa tội. 3. Dạy các sự đại khái về phép nào, dạy, tập (ai). 4. Bắt đầu, khi sự.

INITI — UM, *i*, s. n. 1. Đầu (sự gì, việc gì), mào đầu, cương mục, đề sách; sự bắt đầu; cội rễ, thủy. 2. *pl.* Khi đầu, sự tân lập, sự sinh ra. 3. Các điều đại khái về phép gì. 4. Các sự kín nhiệm trong đạo bụt thần kia; đồ thờ bụt thần, sự cúng tế, các lễ phép đạo bụt thần. 5. Khước. || 1. *Narrationem ab initio repetere.* Đàn lại truyện trước. *Facere initium à capite.* Bắt đầu đàng đầu. || 2. *Initia prospera fuerunt.* Khi đầu hết thì thịnh.

INIT — O, *as*, *are*, n. freq. Ineo. Năng vào.

1° INIT - US, *a*, *um*, part. pass. Ineo.

2° INIT - US, *ûs*, s. m. 1. Sự đi vào, sự đến gần, sự bắt đầu. 2. Sự hợp phối.

INJECI, perf. Injicio.

INJECTI — O, *onis*, s. f. 1. Sự ném vào, sự đặt trên. 2. Lẽ cãi, sự cãi lẽ. || 1. — *manûs.* Sự nắm bắt, sự cầm lấy. || 2. — *Satani.* Lẽ quỉ Satan xui giục.

INJECT — O, *as, are*, a. freq. Injicio.

1° INJECT - US, *ûs*, s. m. Sự ném vào hay là trên, sự bỏ vào hay là trên, sự che. — *animi.* Sự đem trí về (sự gì), sự suy xét.

2° INJECT — US, *a*, *um*, part. pass. bởi

INJIC - IO, *is*, injec — *i*, injec — *tum, ere*, a. 1. Ném vào, ném trên, bỏ vào, quăng vào, tra vào, gieo xuống. 2. *fig.* Làm cho mắc phải, sinh, đặt cớ cho, giục. || 1. — *cinerem capiti.* Bỏ tro trên đầu. *In aliquem manum* —. Tra tay bắt ai. — *catenas alicui.* Đóng xiềng ai. — *tela.* Bắn tên. — *se in medios hostes.* Gieo mình vào giữa quân giặc. || 2. — *curam alicui.* Làm cho ai lo lắng. — *formidinem.* Làm cho sợ hãi. — *frena licentiæ.* Ngăn cấm sự buông tuồng. — *studium alicui.* Làm cho ai ái mộ (sự gì). *Nova bellandi cupido injecta est Philisthæis.* Quân Philistin lại sinh lòng muốn đánh giặc lần nữa. — *manum.* I. Để tay trên. II. Cầm lại, ngăn cấm. III. Cai trị, trừng trị. IV. Đòi lại, nhận là của mình, chiếm lấy. V. Nại đến toà kiện.

INJUCUND — È (*ius*), adv. Cách chẳng đẹp lòng.

INJUCUNDIT — AS, *atis*, s. f. Sự chẳng vui, sự chẳng đẹp lòng.

INJUCUND - US, *a*, *um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng đẹp lòng, chẳng vui, chẳng vừa ý. 2. Cứng cỏi, thẳng phép, nặng, nhiệm nhặt. || 1. *Auditu injucundum.* Khó nghe, trái tai, chói tai.

INJUDICAT — US, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu luận xét. 2. Lưỡng lự, do dự, chưa quyết lòng.

INJUGAT - US, *a*, *um*, part. pass. và INJUG — IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng có mắc ách, chẳng mang ách.

INJUNCTI — O, *onis*, s. f. Sự phó việc cho, sự khiến, lời truyền.

INJUNCT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

INJUNG — O, *is*, injun — *xi*, injunc - *tum*, *ere*, a. 1. Thêm vào, bỏ vào, để áp, nối vuối, đặt vuối. 2. *fig.* Nối, kết. 3. Truyền khiến, buộc (ai làm gì), phó việc cho, bắt chịu, làm cho mắc, làm cớ cho, sinh. || 1. — *muro.* Để áp tường. — *nomen.* Đặt tên mới nữa. || 2. — *amicitiam cum aliquo.* Kết nghĩa vuối ai. || 3. — *sibi laborem.* Buộc mình làm việc. — *detrimentum reipublicæ.* Làm tàn hại nhà nước. — *ignominiam.* Làm xỉ nhục. — *leges.* Lập lề luật. — *tributum.* Đánh thuế. — *delectus.* Sức chiêu binh mới.

INJURAT — US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Chẳng có thề nguyền.

INJURI — A, *æ*, s. f. 1. Sự gì trái phép công bằng, sự làm thiệt hại, phần thiệt hại, sự trái lẽ. 2. Sự diếc dóc, sự sỉ nhục, sự ở vô phép vuối, sự làm mất lòng, sự phạm đến, sự lăng nhục. || 1. *Injuriam alicui inferre.* Làm thiệt hại cho ai. *Sub injuriâ pluviarum esse.* Chịu dầm mưa. || 2. *Injuriæ patiens.* Hay nhịn nhục. *Concedere injuriæ.* Tha sự phạm đến mình.

INJURI — È, adv. như Injuriosè.

INJURI — OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Lăng mạ, nói diếc dóc. 2. Làm thiệt hại, làm hại, 3. *pass.* Chịu thiệt hại, thiệt hại.

INJURIOS - È (*ius, issimè*), adv. Cách trái phép công bằng; trái lẽ, cách phạm đến.

INJURIOS – US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hay làm thiệt, trái phép công bằng. 2. Làm hại, trái lẽ, hay mất lòng.

INJURI – UM, *i*, s. n. như Perjurium.

INJURI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Trái phép, trái luật, làm hại.

1° INJUSS – US, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu truyền hay là mời, chẳng ai khiến, cả lòng, tự ý mình. 2. Tự nhiên. || 2. *Injussa virescunt gramina*. Cỏ rả mọc tự nhiên.

2° INJUSS – US, *ûs*, s. m. (dùng abl. mà thôi). Sự vô lệnh truyền. *Injussu meo*. Tôi chẳng khiến. *Injussu Cæsaris*. Chẳng có lời vua Cêsarê.

INJUST – È (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách trái phép công bằng. 2. Cách trái lẽ, vô cớ.

INJUSTITI – A, *æ*, s. f. 1. Sự bất công bằng. 2. Sự thẳng nhặt quá.

INJUST – UM, *i*, s. n. Sự gì trái luật, sự gì bất công.

INJUST – US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị acc. cùng *in, erga*. 1. (ai, sự gì) Chẳng công bằng, gian. 2. Trái lẽ, chẳng vừa phải, quá lẽ, quá chừng. || 2. — *fascis*. Bó nặng quá.

INLAQUEAT – US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Mắc lưới, mang lòi tói.

INLARG – IO, *is, ire*, a. như Largior.

INLATEBR – O, *as, are*, n. Náu ẩn, nép, nấp.

1° INL – EX, *egis*, adj. m. và f. (ai) Chẳng giữ luật nào, lông lao, lục mục, nhũng nhiễu.

2° INL – EX, *icis*, s. m. Mồi, mồi nhứ; mưu kế.

INLICENTIOS – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thái quá, lung lăng, hoang đàng.

INLIC – ES, *um*, s. m. p. Cống, rãnh, máng xối.

INLIC – IO, *is, ere*, a. như Illicio.

INLICITAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ chịu giá cao hơn, kẻ tranh mại.

INLICI – UM, *i*, s. n. Sự hội hợp dân, sự nhóm dân.

INLUVI – ES, *ei*, s. f. như Illuvies.

INNABIL – IS, *e*, adj. (nước) Người ta chẳng ngoi sang được.

INNASCIBIL – IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng có chịu dựng nên.

INNASC – OR, *eris*, inna – *tus sum, i*, d. trị dat. 1. Sinh hay là mọc trong. 2. Tự nhiên có.

INNAT – O, *as, avi, atum, are*, n. trị dat. Ngoi vào, trôi lênh đênh, nổi lên, vượt trên (mặt nước). *Innatat flumen campis*. Nước sông tràn ngập đồng. *Fig. Innatant crines*. Tóc sổ ra.

INNAT – US, *a, um*, part. Innascor. 1. (ai, sự gì) Đã sinh hay là mọc trong. 2. Tự nhiên có. 2. Chẳng chịu sinh ra bao giờ, hằng có vô cùng, vô thủy. || 1. — *eodem solo quem colit populus*. Dân bản thổ.

INNAVIGABIL – IS, *e*, adj. (nước) Chẳng vượt tàu được.

INNAVIG – O, *as, are*, n. Vượt tàu.

INNECT – O, *is*, inne – *xui*, inne – *xum, ere*, a. Buộc cùng, nối cùng, hợp làm một, kết; bày đặt. — *fauces laqueo*. Thắt cổ mình. — *catenas alicui*. Đóng xiềng ai. — *morandi causas*. Bày lẽ mà trì trụng. — *fraudes*. Lập mưu.

INNEX – US, *a, um*, part. pass. Innecto. — *conscientiæ alicujus*. Đồng tình vuối ai.

INNIDIFIC – O, *as, are*, n. Làm tổ trong, đặt trong tổ.

INNIT – OR, *eris*, inni – *sus sum* và *xus sum, i*, d. trị dat. hay là abl. hay là abl. cùng *in*, hay là acc. cùng *in, super*. 1. Dựa vào, dựa trên, chống. 2. *fig*. Cậy, ỷ, nương nhờ. || 1. — *baculo*. Chống gậy. — *cervicali*. Gối đầu. || 2 — *in aliquem* v. *in aliquo*. Cậy nhờ ai. — *auctoritate alicujus*. Mượn thế ai.

INNIX – US, *a, um*, part. Innitor.

INN – O, *as, are*, n. như Innato.

INNOBILITAT – US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có nên sang trọng.

INNOC – ENS, *entis* (*entior, entissimus*), adj. trị abl. cùng *à*. 1. (ai, sự gì) Chẳng làm thiệt hại, có ý ngay, hiền lành. 2. Oan, vô tội, sạch tội. 3. (một hai khi:) Chẳng có thiệt, chẳng hại. || 1. — *magistratus*. Lương lại tư. *Innocentior cibus*. Đồ dễ tiêu hơn. — *epistola*. Thư chẳng có điều gì trái. || 2. — *parricidii*. Sạch tội giết cha. — *sanguis*. Máu kẻ vô tội.

INNOCENT – ER (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách chẳng làm hại, cách vô sự, cách chắc chắn. 2. Cách hẳn hoi, cách sạch tội, cách ngay lành. || 2. — *vivere*. Ăn ở ngay lành.

INNOCENTI – A, *æ*, s. f. 1. Sự chẳng làm hại, sự hiền lành. 2. Đức hạnh, sự thanh tịnh, sự sạch tội, sự trung trực. 3. Sự chưa chịu hại. || 1. — *animalium*. Sự các giống vật có tính thuần. || 2. *Vir summâ innocentiâ*. Người rất đức hạnh.

INNOCU – È, adv. 1. Cách chẳng làm hại, cách chẳng mất lòng. 2. Cách sạch tội.

INNOCU – US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng làm hại, chẳng độc, chẳng dữ, hiền, thuần, sạch tội. 2. Chẳng có chịu thiệt hại, vô sự, bằng yên.

INNODAT – US, *a, um*, part. pass. Innodo. 1. (ai, sự

gì) Chịu thắt nút, đã chịu thắt cổ. 2. *fig.* Vướng vít, giày giướng, hóc hách, trắc trở, giằng git.

INNOD – O, *as, are,* a. 1. Thắt, riết, vấn lấy. 2. *fig.* Làm cho vướng vít, làm cho rối rắm.

INNOMINABIL – IS, *e,* adj. (giống gì) Người ta chẳng nói tên được.

INNOTESC – O, *is,* innot – *ui, ere,* n. def. Hoá nên tỏ, chịu biết tỏ; có tiếng, nổi danh, có tiếng đồn. *Gentibus volnit* —. Người đã muốn cho các dân ngoại biết người. *Eis regis consilium innotuerat.* Các kẻ ấy đã biết ý vua.

INNOT – O, *as, are,* a. Biên kí.

INNOT – US, *a, um,* part. pass. thay vì Ignotus.

INNOVATI – O, *onis,* s. f. 1. Sự mới, sự gì mới lập. 2. Sự sửa lại, sự lập lại.

INNOV – O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Đổi thói lệ cũ. 2. Sửa lại, lập lại.

† INN-OX, *ocis,* adj. cả ba giống, thay vì Innoxius.

INNOXI – È, adv. 1. Cách chẳng làm hại. 2. Cách đức hạnh, cách vô tội.

INNOXI – US, *a, um,* adj. trị dat. hay là abl. cùng *à.* 1. (ai, sự gì) Chẳng làm hại, hiền, thuần. 2. Sạch tội, vô tội, đức hạnh. 3. Chẳng có chịu hại. || 1. *Innoxia vulnera.* Những dấu chẳng nặng. *Non innoxia verba.* Những lời độc địa. || 2. — *servus.* Tôi tá vô tội. || 3. — *serpentum morsu.* Chẳng phải rắn cắn.

INNUB – A, *æ,* s. f. Người nữ chẳng có chồng.

INNUBIL – O, *as, are,* a. Che mây; *fig.* làm cho ra u mê, làm cho ra sầu não.

INNUBIL – US, *a, um,* và INNUB – IS, *e,* adj. (trời, sự gì) Chẳng có mây, chẳng u ám, thanh.

INNUB – O, *is,* innup – *si,* innup – *tum, ere,* n. trị dat. Lấy chồng.

INNUB – US, *a, um,* adj. (ai) Chẳng có bạn, chẳng có kết bạn.

INNUMERABIL – IS, *e,* adj. như Innumerus.

INNUMERABILIT – AS, *atis,* s. f. Sự vô số.

INNUMERABILIT – ER, adv. Vô số, hằng hà sa số.

INNUMERAL – IS, *e,* và INNUMEROS-US, *a, um,* adj. như

INNUMER – US, *a, um,* adj. (người, sự) Vô số, vô vàn vô số, kể chẳng xiết, có xe.

INNU – O, *is, i, tum, ere,* 1. *n.* trị dat. Gật đầu, gặc đầu, nháy mắt hay là làm dấu gì trng. 2. *a.* Chỉ, trỏ.

INNUPSI, perf. Innubo.

INNUPT – A, *æ,* s. f. (hiểu ngầm *mulier*). Người nữ chẳng có kết bạn. *Innuptæ nuptiæ.* Sự ăn ở như vợ chồng mà chẳng có cheo cưới.

INNUTRIBIL – IS, *e,* adj. (của gì) Chẳng bổ sức.

INNUTR – IO, *is, ivi, itus sum, ire,* a. Nuôi, coi sóc, luyện tập, tập (ai) làm (sự gì).

INNUTRIT – US, *a, um,* part. pass. Innutrio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu nuôi, đã chịu tập. 2. Chẳng có chịu nuôi.

INOBEDI – ENS, *entis,* adj. cả ba giống, trị dat. (ai) Chẳng hay vâng lời, trùng trảng.

INOBEDIENTI – A, *æ,* s. f. Sự chẳng vâng lời, sự bất khẳng.

† INOBED – US, *a, um,* adj. như Inobediens.

INOBLECT – OR, *aris, atus sum, ari,* d. Lấy làm vui, mừng vì, chơi xuân.

INOBLITERAT – US, *a, um,* part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu xoá, chưa chịu quên.

INOBLIT – US, *a, um,* part. (ai, sự gì) Chẳng có quên. *Inoblita mens.* Lòng biết ơn.

INOBRUT – US, *a, um,* part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu lấp, chẳng có chịu vùi.

INOBSCURABIL – IS, *e,* adj. (giống gì) Chẳng ra u minh được.

INOBSCUR – O, *as, are,* a. Làm cho ra tối tăm, cho lấp.

INOBSEPT – US, *a, um,* part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu rào giậu.

INOBSEQU – ENS, *entis,* adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng vâng lời, bất khẳng; bất kham.

INOBSEQUENTI – A, *æ,* s. f. Sự chẳng vâng lời.

INOBSERVABIL – IS, *e,* adj. (sự gì) Khôn xem thấy được, không thể giữ được.

INOBSERVANTI – A, *æ,* s. f. Sự vô ý vô tứ; sự chẳng giữ phép tắc.

INOBSERVAT – US, *a, um,* part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu xem thấy; chẳng có chịu giữ.

INOBSOLET – US, *a, um,* part. pass. (sự gì) Người ta còn quen dùng quen giữ, chưa cũ, (thói) còn.

INOCCIDU – US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Chẳng hề lặn, hằng thức.

INOCC – O, *as, are,* a. Bừa xuống.

INOCULATI – O, *onis,* s. f. Sự chiết cây.

INOCULAT – OR, *oris,* s. m. Kẻ chiết cây.

INOCUL – O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Chiết cây. 2. *fig.* In vào lòng.

INODOR – O, *as, are,* a. Xông mùi vào, làm cho ám mùi.

INODOR – US, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng thơm; chẳng có mùi mẽ. 2. Chẳng thính mũi.

INOFFENS – È, adv. Cách chẳng mất lòng, cách chẳng chịu hại.

INOFFENS – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có vấp phạm, chẳng gặp ngăn trở, chẳng phải nao, bình yên, vô sự. *Inoffensa via*. Đàng dễ đi. *Inoffenso pede*. Cách chẳng phải nạo.

INOFFICIOSIT – AS, *atis*, s. f. Sự vô phép, sự chẳng vị nể.

INOFFICIOS – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng lịch sự, chẳng hay thương giúp. 2. Chẳng làm việc bản nghiệp. 3. Trái luật tự nhiên.

INOL – ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Chẳng có mùi gì, lạt, đoảng.

INOLESC – O, *is*, inol – *ui* và *evi*, inol – *itum*, *ere*. a. và n. trị dat. 1. Mọc trên hay là trong. 2. Lớn lên, thêm lên. 3. *fig*. In vào lòng, ghi tạc. || 3. *Natura nobis inolevit amorem nostri*. Đấng tạo hoá đã phú tính cho ta yêu mình ta.

INOLIT – US, *a*, *um*, part. pass. Inolesco.

INOMINAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Chỉ điềm dữ.

INOMINAT – US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Xấu số xấu vận, giông, rủi ro.

INOPAC – O, *as*, *are*, a. Che bóng, làm cho im dợp.

† INOPERAT – US, *a*, *um*, part. (ai, sự gì) Phong lưu, ở nhưng.

† INOPER-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Làm, làm việc.

INOPERT – US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu che: chẳng kín nhiệm.

INOPI – A, *æ*, s. f. 1. Sự chẳng có, sự thiếu, sự cần dùng. 2. Sự khó khăn, sự bần tiện, sự cơ hàn. 3. Cách (nói) khô lạt. || 1. — *argentaria*. Sự cần dùng bạc mà chẳng có. || 2. *In summâ inopiâ*. Trong cơ nghèo ngặt.

INOPINABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta chẳng suy tưởng được.

INOPIN – ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng ngờ, chẳng nghĩ đến, vô tình, hớ cơ.

INOPINANT - ER, INOPINAT – È và Ò, adv. Bất thình lình, bất kì, bỗng chốc.

INOPINAT – US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Người ta chẳng ngờ, chẳng có chịu suy tưởng trước, bất ưng.

INOPIN - US, *a*, *um*, adj. như Inopinatus.

† INOPIOS – US, *a*, *um*, adj. như Inops.

INOPPIDAT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Tản cư, chẳng có ở trong thành trong làng.

INOPPORTUN-È, adv. Trái thì, trái mùa, chẳng tiện.

INOPPORTUN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Trái thì, bất tiện.

IN - OPS, *opis*, adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Thiếu thốn, thiếu, chẳng có, nghèo đói, khó khăn, bần cùng, bần tiện. 2. Chẳng được chôn. || 1. — *consilii*. Túng thế. — *animi*. Bất tỉnh. — *amicorum* v. *ab amicis*. Chẳng có bạn hữu. — *laris et fundi*. Cư vô định sở. *Inopes rerum versus*. Những thơ nói buông trôi.

INOPTABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng khá ước ao.

INORABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng nghe lời xin, chẳng hay động thương.

INORAT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu nói.

INORDINALIT-ER, INORDINAT-È và IM, adv. Cách thất cách, vô thứ tự, cách lộn bậy.

INORDINATI-O, *onis*, s. f. Sự thất cơ, sự chẳng có thứ tự, sự lộn bậy, sự buông tuồng.

INORDINAT-US, *a*, *um (issimus)*, part. pass. (ai, sự gì) Thất cơ, thất cách, lộn bậy, vô thứ tự, lỗ mỗ, lố nhố.

INOR-IOR, *iris* và *eris*, *tus sum*, *iri*, d. Chịu sinh trong, chịu sinh ra bởi, xảy ra bởi.

INORNAT-È *(iùs)*, adv. Cách chẳng dọn tề chỉnh, cách chẳng trang hoàng, cách đơn sơ, cách suông.

INORNAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu sửa sang, chẳng chịu trang lệ, chẳng chịu chải chuốt, đơn sơ, tầm thường; chẳng có chịu khen.

INORN-O, *as*, *are*, a. như Orno.

INOR-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chẳng có miệng.

INOTIOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hề ở nhưng.

INPOSTER-ÙM, adv. Từ rầy mà đi, từ này về sau.

INPRÆSENTI-À, adv. Rầy, bây giờ.

INPRIM-IS, adv. Nhất là, trên hết.

INQUÆSIT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu tìm kiếm.

INQU-AM, ngôi nhất indicat. như Inquio.

INQUANT-ÙM, và INQUANTUM – CUMQUÈ, adv. Bao nhiêu, phần nào, đến ngần nào.

INQUASSAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Vững vàng, chẳng chuyển động.

1° INQUI-ES, *etis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng ở yên, hay làm hỗn hào, nôn nảo; lo lắng, thấy máy, áy náy, bối hối. — *animus*. Lòng áy náy. — *dies*. Ngày xôn xao.

2° INQUI-ES, *etis*, s. f. Sự chẳng yên được, sự chẳng ngủ được; sự lo lắng, sự áy náy, sự cực lòng.

INQUIESC-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. như Quiescens, xem Quiesco.

Inquietati-o, *onis*, s. f. Sự động, sự mó máy, sự chẳng yên.

Inquietat-or, *oris*, s. m. Kẻ quấy, kẻ khuấy khoá.

Inquiet-è *(iùs)*, adv. Chẳng khi dừng, liên lỉ, cách chẳng yên, cách mó máy, cách rấy rấy.

Inquiet-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Quấy, khuấy khuất, làm phiền, sinh rấy rà, sinh lo lắng, làm khổ sở. 2. Kiện cáo.

Inquietud-o, *inis*, s. f. Sự lo lắng, sự áy náy.

Inquiet-us, *a*, *um* *(ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Chẳng yên được, mó máy, lo lắng, bối rối, tư lự. *Inquietum mare*. Biển lộng gió cả sóng.

Inquilinat-us, *ûs*, s. m. Sự ở nhà thuê, sự ở đỗ.

Inquilin-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở nhà thuê, ở đỗ. 2. Ở đồng song vuối, ở (đâu). || 1. — *alicui*. Đã thuê nhà ai. — *urbis*. Mới đến ở trong thành. *Carcerum* —. Tên năng phải ngồi tù. *Anima inquilina est carnis*. Linh hồn trú tạm trong xác.

Inquinament-um, *i*, s. n. 1. Sự gì dơ dáy, sự gì dơ nhớp. 2. Tội lỗi, tì tích.

Inquinat-è, adv. Cách dơ nhớp, cách thô.

Inquinati-o, *onis*, s. f. Sự làm cho ra dơ; sự gì dơ dáy, tì tích.

Inquinat-us, *a*, *um* *(ior, issimus)*, part. pass. Inquino. (ai, sự gì) Đã ra hư, đã ố gỉ, dơ dáy, dơ nhớp, thô tháp; uế tạp, xấu xa.

Inquin-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm dơ nhớp, làm dơ dáy, làm vấy vá, làm ố gỉ, làm ố danh, nói xấu (ai). — *famam*. Làm cho mất tiếng tốt. — *innoxios*. Bỏ vạ cho kẻ vô tội. — *splendorem*. Phá sắc tốt. *Vita omnibus vitiis inquinata*. Cách ăn ở phạm các giống tội lỗi.

Inqu-io, *is*, *it*, v. n. def. irreg. (hãy xem sách mẹo latinh). Nói, nói rằng. (Phải đặt tiếng này sau một hai tiếng làm regimen nó.) *En, inquit mihi*. Nó nói vuối tôi rằng: kia.

Inquir-o, *is*, inquis-*ivi*, inquis-*itum*, *ere*, a. 1. Tìm, tầm nã, tìm tõi, tìm kiếm, tìm kĩ, xem xét, lục xét. 2. (cứ phép quan mà) Tra xét, tra hỏi, tra khảo. || 1. — *occulta vitia*. Lục xét những tính xấu kín. — *de re* v. *in rem*. Hỏi tra sự gì. || 2. — *de rebus capitalibus*. Tra những tội đáng chết.

Inquisiti-o, *onis*, s. f. 1. Sự tìm tõi, sự lục xét. 2. Sự lấy phép quan mà tra hỏi. 3. Sự chiêu binh. || 1. — *veri*. Sự tìm lẽ thật. || 2. *Inquisitionem alicui mandare*. Giao cho ai tra xét.

Inquisiti-ùs, adv. comp. Cách tìm cẩn thận hơn.

Inquisit-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ tìm tõi, kẻ xem xét, kẻ tra hỏi. 2. Quân do.

Inquisit-us, *a*, *um*, part. pass. Inquiro. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tra hỏi. 2. Chẳng có chịu tra hỏi.

Inrect-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chẳng ngay, chéo, chênh chếch, van vát.

Inresect-us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu cắt.

Insalub-ris, *re* *(rior, errimus)*, adj. (sự gì) Chẳng lành, độc. *Aer* —. Khí độc.

Insalutat-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu chào lạy, chẳng có chịu bái.

Insanabil-is, *e* *(ior)*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai chữa đã được.

Insan-è *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách dại, cách hoảng hốt. 2. Thái quá, quá lẽ.

Insani-a, *æ*, s. f. 1. Sự điên cuồng, sự sốt máu, bệnh trí, tính sảng, sự hoảng hốt; sự giận dữ. 2. Sự mê mẩn kẻ đặt thơ phú. 3. Sự thái quá, sự phung phá. || 1. — *lucri*. Sự trục lợi, sự mê của. || 3. — *mensarum*. Sự ăn uống phí phạn quá lẽ. *Concupiscere aliquid ad insaniam*. Mê muốn sự gì quá lẽ.

Insan-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, 1. *n*. Phát điên, ra dại, ra mê hoảng, nói sảng. 2. *a*. Mê muốn quá lẽ, làm thái quá. || 1. *Mederi insanientibus*. Chữa thuốc kẻ điên. *Metu* —. Hãi sảng hồn. || 2. — *aliquem*. Yêu ai quá lẽ.

Insanit-as, *atis*, s. f. Sự điên cuồng, bệnh trí, sự sốt máu, bệnh dại.

Insanit-er, adv. như Insanè.

Insan-us, *a*, *um* *(ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Điên cuồng, dại dột, sốt máu, sảng tính, có bệnh trí; giận hoảng, mê mẩn. 2. Thái quá, quá chừng, quá lẽ, quá sức, cả thể. || 3. Độc, nghịch, làm hại, chẳng lành. || 1. — *incipiens furere*. Người dại lên cơn. || 2. — *amor*. Sự yêu mê. *Insanior cupiditas*. Sự ước ao quá lẽ. *Insanæ substructiones*. Sự xây nhà cao rộng quá sức. *Dives insanum in modum*. Giàu có quá sức, cóc vàng. || 3. *Insana canicula*. Mùa thiên lang tinh độc lắm.

Insaporat-us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Lạt lẽo, chẳng có mùi gì.

Insatiabil-is, *e* *(ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng hay no, chẳng hề chán. 2. Chẳng sinh chán, người ta hưởng chẳng chán.

Insatiabilit-as, *atis*, s. f. Sự chẳng hề no.

Insatiabilit-er, adv. Cách chẳng hề no. — *flere*. Khóc rấy rậy mãi.

INSATIAT - US, *a*, *um*, part. pass. như Insatiabilis.

INSATIET - AS, *atis*, s. f. như Insatiabilitas.

INSATIV – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Mọc tự nhiên.

INSATURABIL—IS, *e*, adj. như Insatiabilis.

INSATURABILIT — ER, adv. như Insatiabiliter.

INSATURAT – US, *a*, *um*, part. pass. như Insatiabilis.

INSAUCIAT — US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có bị thương, chẳng phải dấu.

INSCALP — O, *is*, *ere*, a. như Insculpo.

INSCEND — O, *is*, *i*, inscen — *sum*, *ere*, a. và n. trị acc. hay là acc. cùng *in*. Lên trên hay là trong, xuống tàu. — *equum* v. *in equum*. Lên ngựa. — *navem*. Xuống tàu. *Ubi amicum avectum scio, inscendo*. Thoạt tôi nghe bạn hữu tôi đã trẩy đi, thì tôi liền xuống tàu.

INSCENSI - O, *onis*, s. f. Sự lên trên hay là trong, sự xuống tàu.

1° INSCENS – US, *a*, *um*, part. pass. Inscendo. *Inscenso equo*. Đã cỡi ngựa.

2° INSCENS - US, *ûs*, s. m. Sự (loài vật) phủ nhau.

INSCI – È, adv. như Inscienter.

INSCI – ENS, *entis*, adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng biết; nột trí. 2. Vô tình, sơ ý, hẳng hờ. || 1. *Insciente me*. Khi tôi chẳng biết. || 2. — *feci*. Tôi đã làm vô ý.

INSCIENT – ER (*issimè*), adv. 1. Cách chẳng biết, cách dốt, cách vụng. 2. Vô ý vô tứ, cách hẳng hờ.

INSCIENTI — A, *æ*, s. f. như Inscitia.

INSCIT – È, adv. như Inscienter.

INSCITI - A, *æ*, s. f. 1. Sự chẳng biết, sự dốt nát, sự nột trí, sự muội lý, sự chẳng đủ điều. 2. Sự vô ý vô tứ. || 1. — *legum*. Sự chẳng biết lề luật. — *negotii gerendi*. Sự chẳng quen xử việc.

INSCITUL – US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

INSCIT – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng biết, dốt nát, ngu độn. 2. Quê mùa, vụng về. 3. Chẳng chịu biết.

INSCI – US, *a*, *um*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng biết, dốt. 2. Chẳng hiểu, chẳng từng. 3. Hớ cơ, chẳng ngờ, vô ý. 4. Lạ, chẳng chịu biết. || 1. — *culpæ*. Chẳng có thông công vào tội. — *herbæ*. Chẳng có ăn cỏ. || 2. — *omnium rerum*. Chẳng từng trải các việc. || 3. *Haud — accipit ensem*. Người đã thấy gươm song cũng liều chịu đâm.

INSCRIB – O, *is*, inscrip - *si*, inscrip - *tum*, *ere*, a. 1. Biên vào, viết vào, chép trong, đề, thích, ghi, in (vào lòng). 2. Gọi, đặt tên, phong. 3. Đặt cho, đổ cho, kể là. || 1. — *nomen in libro*. Viết tên mình vào sách. — *ædes mercede*. Treo thẻ bán nhà. — *vulneribus corpus*. Đánh đòn đến nỗi thấy dấu. — *animo*. In vào lòng. || 2. — *librum*. Đề sách. — *sapientiam vitiis*. Gọi nết xấu là sự khôn ngoan. || 3. — *sibi aliquid*. Kể sự gì là việc mình.

INSCRIPTI – O, *onis*, s. f. 1. Chữ thích, đề, thẻ, hiệu, bảng nhạn, tờ quải niêm. 2. Dấu, dấu tích, lối. 3. Tự trách, sự cáo.

INSCRIPT — UM, *i*, s. n. như Inscriptio.

1° INSCRIPT – US, *a*, *um*, part. pass. Inscribo.

2° INSCRIPT – US, *i*, s. m. Người có thích tự, tôi tá.

INSCRUTABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai suy được, chẳng ai thông suốt được.

INSCRUT — OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Xem xét, lục xét.

INSCULP — O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, a. 1. Chạm vào, xoi, thích, khắc. 2. *fig*. In, ghi. || 2. — *in animo*. Ghi vào lòng.

INSCULPT – US, *a*, *um*, part. pass. Insculpo.

INSECABIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng chịu cắt được, chẳng ai phân chia được.

† INSECEND - US, *a*, *um*, thay vì Dicendus.

INSEC — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Cắt, cưa, phân chia. — *aliquem dentibus*. Nói diếc bách, giột giạt.

INSECTANT — ER, adv. Cách bắt bớ lắm, cách dữ.

INSECTATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự đuổi theo, sự bắt bớ. 2. Sự bắt tội, sự diếc dóc, sự làm sỉ nhục, sự trêu, sự thách, sự nói hành, sự chê trách. || 1. *Sine hostis insectatione*. Mà quân giặc chẳng có làm ngăn trở. || 2. *Insectatione principum plebi conciliatus*. Đã được lòng dân vì phỉ báng kẻ cả.

INSECTAT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ bắt bớ, vua dữ. 2. Kẻ xét nét, kẻ bắt tội.

INSECTION – ES, *um*, s. f. p. Bài truyện, tích truyện, lời kể truyện gì.

INSECT — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và

INSECT – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Đuổi bắt, đuổi theo, bắt bớ, khuấy khuất, làm khó, xác xói, bắt tội. — *aliquem maledictis*. Diếc dóc ai. — *peccata alterius*. Bắt tội kẻ khác.

INSECT – UM, *i*, s. n. Côn trùng, sâu bọ,

INSECTUR - A, *æ*, s. f. Sự cắt, sự chích.

INSECT – US, *a*, *um*, part. pass. Inseco. 1. (giống gì) Đã chịu cắt. 2. Chẳng có chịu cắt.

INSECUTI – O, *onis*, s. f. Sự đuổi bắt, sự bắt bớ.

Insecut - or, *oris*, s. m. Kẻ đuổi bắt, kẻ bắt bớ.

Insecut - us, *a*, *um*, part. Insequor.

Insedabil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng nguôi được.

Insedabilit - er, adv. Cách chẳng nguôi được.

Insedat - us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng hay ở yên, giằn giọc, mó máy; lo lắng, tư lự.

Insedi, perf. Insideo và Insido.

Insemin - o, *as*, *are*, a. 1. Gieo giống. 2. Làm cho nên mẹ, sinh sản. 2. Đặt cớ, làm cho, sinh (sự gì).

Insenesc - o, *is*, insen-*ui*, *ere*, n. def. Ra già, làm (sự gì) cho đến già. — *libris*. Xem sách cho đến già. *Insenescens luna*. Mặt trăng già.

Insensat - è, adv. Cách dại.

Insensat - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dại, điên, sảng tính, có bệnh trí.

Insensibil - is, *e*, và **Insensil - is**, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Ngũ quan chẳng thấy, vô hình tượng, thiêng liêng. 2. Chẳng thấy đau, chẳng biết, chẳng thấy.

Insensibilit - er, adv. Dần dần.

Insensual - is, *e*, adj. (giống gì) Chẳng có ngũ quan, chẳng thấy gì.

Inseparabil - is, *e* *(ior)*, adj. (ai, sự gì) Chẳng lìa được, chẳng chịu phân chia được.

Inseparabilit - as, *atis*, s. f. Sự hợp làm một chẳng lìa được.

Inseparabilit - er, adv. Cách chẳng lìa được.

Inseparat - us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu lìa ra.

Insept - us, *a*, *um*, part. pass. 1. (nơi nào) Đã chịu rào. 2. Chẳng có chịu rào.

Insepult - us, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Đã chịu liệm, đã chịu chôn. 2. Chẳng có chịu liệm, chẳng có chịu chôn. || 2. *Insepultos projicere*. Bỏ phơi thây.

Insequ - e, thay vì Insequere, Imperat. Insequi.

Insequent - er, adv. 1. Cách kết câu sai, chẳng phải bởi đấy mà ra. 2. Đoạn, đến sau.

Insequ - or, *eris*, insecu-*tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Theo sau, đi sau, ở liền. 2. Dõi theo, đuổi theo. 3. Đuổi bắt, bắt bớ, xác xói. 4. Cứ việc. 5 Kiện cáo. 6. Làm, chuyên, vâng cứ. 7. Nói, kể lại. || 1. *Nox insecuta est*. Đoạn tối đến. *Si vocalis insequitur*. Ví bằng có chữ âm liền. — *aliquem vestigiis*. Theo lối chân ai. || 2. — *hostes*. Đuổi quân giặc. — *feras*. Săn muông rừng. — *mortem alicujus*. Báo oán kẻ đã giết ai. || 3. — *aliquem sævis dictis*. Nói xỉ nhục ai. — *irridendo*. Nhạo báng. *Fig*. — *arva*. Làm đất tất tưới. || 4. — *viam*. Cứ đi đàng. — *incœpta*. Cứ làm việc đã bắt đầu. || 5. *Hunc insequeris*. Anh kiện người này. || 6. — *mandata*. Vâng lệnh. — *artem*. Làm nghề. — *philosophiam litteris latinis*. Chuyên phép cách vật bằng tiếng latinh. || 7. — *laudes alicujus*. Vịnh các công việc ai.

Inseren - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng thành, u ám, mù mịt.

1° **Inser - o**, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Tra vào, bỏ vào, luồn vào, đút, giắt, nhét, xỏ, pha vào, nhận vào. — *dextræ virgam*. Cầm lấy roi. — *oculos in*. Ngó xem vào. — *funiculum*. Xâu dây. — *digitos*. Xỏ ngón tay. — *aliquem vitæ*. Sinh ai ra. — *se alicui rei*. Xen mình vào sự gì.

2° **Inser - o**, *is*, inse - *vi*, insi - *tum*, *ere*, a. Gieo vào, tra, trồng, chiết; *fig*. in vào, biên vào, ghi vào. — *frumentum*. Rắc lúa miến. — *pirum bonam in pirum sylvaticam*. Chiết cây lê tốt vào cây lê rừng. *Vitia — alicui*. Nhiễm các nết xấu cho ai.

Inserp - o, *is*, *si*, *tum*, *ere*, n. Lượn vào, bò vào, lén vào, lan vào, noi vào.

Insert - a, *æ*, s. f. Đồ khảm.

Insertati - o, *onis*, s. f. Sự tra vào, sự đặt vào, sự khảm, sự giắt vào, sự nhận vào.

Insert - im, adv. Cách lượn vào, cách lén vào.

Inserti - o, *onis*, s. f. Sự chiết cây.

Insertiv - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Trái phép, phi pháp, chẳng chính, chẳng thật.

Insert - o, *as*, *are*, a. freq. 1° Insero. Tra vào, bỏ vào, đặt vào, nhận vào. — *dextras catenis*. Trói tay.

Insertori-um, *i*, s. n. Dây hay là vòng cái thuẫn.

Insert - um, *i*, s. n. 1. Đá xây liền nhau. 2. Cành chiết.

Insert - us, *a*, *um*, part. pass. 1. Insero. (ai, sự gì) Đã chịu tra vào, ở trong, đã chịu tục vào, etc. *Insertæ margaritæ*. Tràng hạt trai. *Inserta agris meis prædia*. Trại ở giữa thửa ruộng tôi. *Inserti civium numero*. Đã tục vào sổ đinh.

Inserui, perf. 1° Insero.

Inserv - io, *is*, *ii*, *itum*, *ire*, n. trị dat., cũng có khi trị acc. hay là acc. cùng *ad*. 1. Giúp, làm đầy tớ; giúp đỡ. 2. Lo về, lo cho được, làm ích, lo tìm, chăm chút, cứ, tùy. || 1. — *alicui* v. *aliquem*. Giúp ai. || 2. — *suis commodis*. Tìm ích riêng mình. — *valetudini*. Dưỡng thân. — *honoribus*. Ham hố chức quyền. — *tempori*. Ăn ở tùy thì. — *legibus*. Giữ luật. *Ad multa* —. Có ích nhiều đàng.

INSERV - O, *as*, *are*, a. Cầm giữ, vâng giữ.

INSESS - OR, *oris*, s. m. Kẻ cướp, kẻ bạch đoạt.

INSESS - US, *a*, *um*, part. pass. Insideo.

INSEVI, perf. 2° Insero.

INSIBIL - O, *as*, *are*, n. và a. Thổi trong.

INSICCABIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng khô được, chẳng cạn được.

INSICCAT - US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu phơi khô, chẳng có chịu tát cạn.

INSICC - O, *as*, *are*, a. Phơi khô, vét nước.

INSICI - A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Thịt dồi.

INSICIARI - US, *i*, s. m. Kẻ dồi thịt.

INSICIAT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình thịt dồi.

INSICIOL-UM, *i*, s. n. dimin. Insicium. Thịt dồi nhỏ.

INSID - EO, *es*, insed - *i*, inses - *sum*, *ere*, a. và n. trị dat. hay là abl. cùng *in*. 1. Ngồi trên, cỡi, đậu trên. 2. Lập cơ nghiệp, lập sở, lập gia cư, ở, đứng (ở đâu). 3. (binh) Ở trong, giữ, thủ, rình, phục, chiếm. 4. *fig.* Nhập vào, in vào, ở vững bền, đã thành. || 1. — *toro.* Ngồi trên giường. — *equo.* Cỡi ngựa. — *arbori.* Đậu trên cây. *Joppe collem insidet.* Thành Joppê ở trên đồi. || 2. — *vias.* Đứng (đông) ngoài các đàng lối. *Insedit montibus Etruriæ.* Đã lập cửa nhà trên các núi đất Etruria. || 3. — *arcem.* Cắt binh giữ đồn. — *sylvis.* Phục trong rừng xanh. || 4. *Dolor pedibus insidebat.* Bấy giờ đau ở trong chân. *Hoc in memoriâ meâ penitùs insedit.* Sự này đã in vào trí tôi cho bền. *Si quid vitiosè insederit.* Ví bằng có cách nói trại đã thành lối.

INSIDI - Æ, *arum*, s. f. p. 1. Chước mốc, mưu kế, sự gian dối; sự rình. 2. Nơi rình, nơi phục. 3. Binh phục. || 1. *Insidias alicui collocare* v. *comparare* v. *facere* v. *instruere* v. *locare* v. *meditari* v. *moliri* v. *opponere* v. *parare* v. *ponere* v. *tendere* v. *struere* v. *disponere* v. *subjicere.* Bày mưu lập kế làm hại ai. *Insidias occupare.* Ngừa đón mưu gian. *De insidiis.* Cách trở lòng. || 2. *Ego in insidiis ero.* Tôi sẽ rình. || 3. *Primi impetus insidiarum.* Khi binh phục vừa xông đánh.

INSIDIANT - ER, adv. Cách mưu kế, cách rình, cách gian.

INSIDIAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ bày mưu, kẻ làm chước mốc, kẻ rình.

INSIDI - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. Bày mưu, lập kế, làm chước, rình. — *alicui.* Lập mưu làm hại ai. — *temporibus.* Lựa dịp. *Calcaneo ejus serpens insidiabitur* Con rắn sẽ rình cắn gót người.

INSIDIOS - È (*issimè*), adv. Cách mưu kế, cách gian dối, cách rình. — *loqui.* Nói xược.

INSIDIOS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Bày mưu mánh, làm chước mốc, lập kế, gian giảo, binh bãi. 2. Đầy mưu kế, cheo leo, hiểm hóc. || 2. *Insidiosa itinera.* Những đàng sá hiểm trở.

INSID - O, *is*, insed - *i*, inses - *sum*, *ere*, n. trị dat. (hoạ *act.*) 1. Ngồi trên, đậu trên, bậu. 2. Chịu in vào, thấm vào, chìm xuống, sập, trụy. || 1. *Apes floribus insidunt.* Cái ong đậu trên hoa. || 2. *Insidit limus aquæ.* Bùn lắng xuống đáy nước. *Insidunt digiti membris.* Ngón tay in vào thịt. — *memoriæ* v. *in memoriâ.* In vào trí nhớ.

INSIGN - E, *is*, s. n. 1. Dấu, bằng, thị, ấn tước, chứng cớ. 2. Hiệu. 3. Cờ, lá cờ. 4. Dấu riêng về chức phẩm nào. 5. Sẹo, nơi dấu tích. 6. *pl.* Chức tước. 7. Việc cả thể, sự công lao, việc công danh. || 1. — *veri.* Dấu sự thật. || 4. — *regium.* Triều thiên vua. *Insignia lugentium.* Đồ tang chế. *Insignia consularia.* Những đồ quan consulê được dùng.

INSIGNIFICATIVUS *modus*, m. Cách infinitivô.

INSIGN - IO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. 1. Làm cho có tiếng, sửa cho tề chỉnh, làm cho nổi, làm cho ra lạ; *pass.* được tiếng, đồn tiếng. 2. Làm cho được danh tiếng, khen, vịnh, phong chức. || 1. — *auro.* Tra vàng vào cho tề chỉnh. *Insigniri nullis calamitatibus.* (năm nào) Chẳng phải sự gì khốn khó. || 2. — *aliquem.* Làm cho ai sách danh.

INSIGN - IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Có dấu riêng, có bằng. 2. Xấu hình dong. 3. Hư danh, hư thân. 4. Sáng, giỏi, tốt đẹp, sang trọng, công danh, thì danh. 5. Lớn, đại thể, quá thường, phi phàm, phi thường, lạ lùng. || 1. — *bos.* Bò lang. || 2. — *filius.* Con trai xấu hình dong. || 3. *Insignes libidinum.* Các kẻ mang tiếng buông tuồng. — *vitiis.* Hư danh vì có nhiều tính xấu. || 4. — *auro.* Sáng ra những vàng. — *facie.* Tốt hình dong. — *virtus.* Nhân đức sáng láng. — *pietate.* Có tiếng đạo đức. || 5. *Insigne perjurium.* Sự phạm lời thề cả thể. *Insigne odium.* Lòng ghét quá sức. — *aquila.* Chim phượng hoàng lớn lắm. — *cauda.* Đuôi to.

INSIGNIT - A, *orum*, s. n. p. Dấu đánh thâm tím, sự bị dấu, sự sứt da.

INSIGNIT - È và ER, adv. 1. Cách riêng. 2. Cách cả thể. || 2. *Insignitiùs exprobrare.* Trách mắng tệ lắm. — *clarus.* Rất thì danh.

INSIGNIT - US, *a*, *um* (*ior*), part. pass. Insignio.

(ai, sự gì) Có dấu gì riêng (đàng lành hay là đàng dữ), phi thường, lạ lùng, cả thể. *Deformitate* —. Xấu tệ. *Insignita vita* Cách ăn ở thiên hạ chê trách.

Insili - a, *um*, s. n. p. 1. Cái bàn đạp cửi. 2. Phím đàn lớn chân đạp.

Insil - io, *is*, *ui* và *ii*, insul - *tum*, *ire*, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *in*, *supra*. 1. Nhảy trên, nhảy vào, nhảy xuống, xông pha; nhảy nhót, nhảy xói. 2. Nhập vào, nhập tâm; phủ nhau. || 1. — *rei* v. *rem* v. *in rem* v. *supra rem*. Nhảy lên trên sự gì. — *in equum*. Lên ngựa. — *in collum*. Bá cổ.

Insim - ùl, adv. Một trật, làm một cùng nhau.

Insimulati - o, *onis*, s. f. Sự cáo, sự cáo gian.

Insimulat - or, *oris*, s. m. Kẻ cáo, kẻ cáo gian.

Insimul - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cáo gian, cáo. 2. Trách. 3. Giả đò, giả tảng. || 1. — *aliquem rei* v. *rem* v. *re*. Cáo ai điều gì. — *se peccati*. Thú tội. ||3. *Furere se insimulavit*. Nó đã giả dại.

Insincer — us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hư, hư hốt, chẳng còn nguyên. 2. Chẳng thật thà, gian, qui quyệt.

Insinuati - o, *onis*, s. f. 1. Sự (nước biển) xói vào. 2. Đầu bài dỗ lòng. 3. Sự nói, bài giảng; sự kể lại, chứng cớ. 4. Sự dỗ lòng, sự giục, sự khuyên.

Insinuat-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ dỗ lòng. 2. Kẻ lập ra sự gì. || 2. — *deorum*. Kẻ bày những bụt thần mới.

Insinuat - us, *a*, *um*, part. pass. Insinuo. — *Neroni*. Đã đắc thế vua Nêrô.

Insinu — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. Xỏ vào, lén vào, làm cho vào, thông cho, thấm vào, lán vào, đặt vào. 2. Nhập vào, thông suốt. 3. Tỏ ra, nói. || 1. — *manum in*... Thò tay vào. — *mores alicui*. Làm cho ai học đòi tính nết mình. — *se in familiaritatem*. Nên kẻ nghĩa thiết. || 2. *Insinuat pavor cunctis*. Mọi người sinh lòng sợ hãi. — *cæcas latebras*. Thấu những sự mầu nhiệm. || 3. — *voluntatem suam*. Tỏ ra sự mình ước ao.

Insipid — us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Lạt lẽo, chẳng có mùi gì.

Insipi - ens, *entis* (*entior*, *entissimus*), adj. (ai, sự gì) Chẳng khôn, dại dột, ngu muội, phi lý, càn giỡ.

Insipient - er, adv. Cách dại dột.

Insipienti — a, *æ*, s. f. Sự chẳng khôn, sự dại dột, sự ngu muội, sự phi lý, sự trái lẽ.

Insip-io, *is*, *ire* (thiếu perf. và sup.), n. Ở lạt lẽo, ra lạt lẽo.

† **Insip-o**, *as*, *are*, và o, *is*, *ui*, *ere*, a. def. Ném vào, bỏ vào.

Insist-o, *is*, instit-*i*, instit-*um*, *ere*, n. trị abl. hay là acc. cùng *in*. 1. Đứng trên, đứng lại, dựa vào, đạp. 2. *fig*. Lo, lo liệu, chăm chút, mải miết, cần quyến, rán sức, cố tình, cố nài, nói dài. 3. Đi, đi đàng, đi qua, bước trên, theo, cứ, cứ việc. ||1 — *hastæ*. Chống giáo, dựa giáo. — *jacentibus*. Giày đạp những xác chết. *Insistunt margini villæ*. Có nhiều trại ở áp bờ. *Insistit stellarum motus*. Các vì sao đứng lại. || 2. — *in bellum*. Lo việc giặc giã hết sức. — *studiis*. Mải học. — *honoribus alicujus*. Lo liệu mà cất đặt ai lên chức. *Insiste hoc negotium sapienter*. Anh hãy liệu việc này cho khéo. ||3. — *nequibat*. Bấy giờ nó chẳng đi được. — *limen*. Bước qua ngưỡng. — *cineres*. Đạp tro. *Institit plantam*. Nó đã xéo phải chân tôi. — *iter* v. *viam* v. *viâ*. Cứ đi đàng mình. — *vestigiis*. Theo lối chân.

Insiti-o, *onis*, s. f. Sự chiết, cành chiết, mùa chiết.

Insititi-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Lạ, chẳng tự nhiên, lạc loài, ngoại cuốc, ở nơi khác chịu đem đến. — *somnus*. Giấc ngủ ngày. *Insititia lingua*. Tiếng lạ, tiếng ngoại cuốc. — *mulus*. Con la, con mạch.

† **Insiti-um**, *i*, s. n. như Insicia.

Insitiv-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Dùng mà chiết. 2. Đã chịu chiết. 3. *fig*. Lạ, dưng, chẳng tự nhiên. ||3. *Insitivi liberi*. Những con ngoại tình. — *hæres*. Con nuôi, người dưng được phần gia tài.

Insit-or, *oris*, s. m. Kẻ chiết.

Insit-um, *i*, s. n. Cành đã chiết.

1° **Insit-us**, *ûs*, s. m. Sự chiết.

2° **Insit-us**, *a*, *um*, part. pass. 2° Insero.

Insociabil-is, *e*, và **Insocial-is**, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng ở chung vuối (ai) được, bất hoà, bất thuận cùng, bất hợp, bất đối, chẳng chịu kết hợp được. 2. Chẳng chịu chia ra được. || 2. *Insociabile regnum est*. Cuốc vô nhị vương.

† **Insolabil-is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu yên ủi được.

Insolabilit-er, adv. Cách chẳng ai yên ủi được.

Insolati-o, *onis*, s. f. Sự sái cân, sự giả hiệu, sự phơi nắng.

Insolat-us, *a*, *um*, part. pass. Insolo. — *dies*. Ngày nắng.

INSOL-ENS, *entis (entior, entissimus)*, adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng quen, chẳng từng. 2. Mới lạ, phi thường, khác thường, quá chừng, thái quá. 3. Tịch mạc. 4. Kiêu hãnh, xấc láo, vô phép, cục cằn. ||1. — *belli*. Chẳng từng việc đánh giặc. ||2. — *corporis dehonestamentum*. Hình dong xấu xa gớm ghiếc. — *verbum*. Tiếng không quen dùng, tiếng lạ. ||3. — *regio*. Miền có ít dân xã. ||4. *Victoria naturâ* —. Sự thắng trận vốn sinh sự ngạo mạn.

INSOLENT-ER *(iùs, issimè)*, adv. Cách họa hoằn, cách nghịch thói, cách khác thường. 2. Cách thái quá, quá lẽ, quá chừng. 3. Cách khoảnh khoái, cách kiêu hãnh, cách xấc láo.

INSOLENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự chẳng quen, sự chưa từng, sự chưa tập. 2. Sự lạ, thói lạ, sự họa hiếm, sự khác thường, sự thái quá. 3. Sự làm kiêu hãnh, sự xấc láo, sự cục cằn, sự vô phép.

INSOLESC-O, *is*, *ere*, n. def. Hoá nên xấc láo, ra kiêu.

INSOL-ET, n. def. (ai) Quen.

INSOLID-Ò và ÙM, adv. 1. Hết cả, hết tận. 2. Cách một người đền thay vì các bạn tội.

INSOLID-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Yếu, chẳng vững.

INSOLIT-È, adv. Trái thói quen, nghịch thói, cách khác thường.

INSOLIT-US, *a*, *um*, adj. trị gen. hay là dat. hay là acc. 1. (ai, sự gì) Chẳng quen, chưa tập. 2. Phi thường, mới, lạ. ||1. — *rem* v. *rei*. Chẳng quen việc nào. ||2. *Mihi est insolitum*. Tôi chẳng quen.

INSOL-O, *as*, *are*, a. Phơi nắng, giãi nắng, sái cằn.

INSOLUBIL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì, nợ) Người ta chẳng trả được. 2. Chắc thật, hẳn thật. 3. Chẳng ai cởi được, chẳng ai giải nghĩa được. ||1. *Beneficium*, *creditum insolubile*. Ơn là nợ không ai trả được.

INSOLUBILIT-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng ai giải lẽ được.

INSOLUBILIT—ER, adv. Cách chẳng ai cởi hay là giải được.

INSOLUT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu trả, chẳng có chịu cởi.

1° INSOMNI-A, *æ*, s. f. Sự thức, sự chẳng ngủ được.

2° INSOMNI-A, *orum*, s. n. p. Chiêm bao, sự mơ màng.

INSOMNIET-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng ngủ được.

INSOMNIOS-US, *a*, *um*, adj. (ai) Chẳng ngủ được, hay mơ những sự khuấy khoả.

INSOMN-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng ngủ, thức nhác. 2. (thì giờ) Chẳng ngủ. ||1. *Insomnes oculi*. Mắt chẳng ngủ. ||2. *Insomnem noctem ducere*. Qua lót đêm chẳng ngủ được. — *cura*. Sự lo lắng ban đêm.

INSOMNI—UM, *i*, s. n. như 2° Insomnia.

INSON—O, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *itum*, *are*, n. Kêu, ra tiếng, vang lừng; ho hen, khạc, giỏ. *Insonuêre tubæ*. Đã nghe tiếng loa thét.

INS-ONS, *ontis*, adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Oan, vô tội, sạch tội, đức hạnh. 2. Chẳng làm hại, chẳng độc, lành. || 1. — *omnis culpæ*. Chẳng có tội lỗi gì. || 2. *Insontes casæ*. Nhà bần nhân chẳng lo làm hại ai.

INSON—US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng kêu ra tiếng, chẳng vang lừng. *Insonæ litteræ*. Các chữ câm.

INSOPIBIL—IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ngủ được; chẳng nguôi ngoai được.

INSOPIT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Thức nhác, chẳng ngủ; chẳng chịu tắt được. — *ignis*. Lửa hằng cháy lên.

INSORDESC—O, *is* insord-*ui*, *ere*, n. def. Ra lấm láp, ra xấu xa, ra dơ dáy.

INSORTIT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Người ta chẳng có bắt thăm.

† INSPATI-ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai) Đi dạo trong, đi bách bộ trong.

† INSPECIAT—US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có hình thể, chẳng có chịu chỉ cho phân minh.

INSPECIOS-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Xấu hình, chẳng đẹp.

INSPECTATI-O, *onis*, s. f. Sự ngó trông, sự nom, sự coi.

INSPECTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự ngó trông, sự nom xem, sự coi. 2. Sự xem xét, sự khám, sự soát. 3. Sự suy xét, lẽ gì người ta suy xét. || 1. *Primâ inspectione*. Thoạt thấy. || 2. — *rationum*. Xem sổ biên. || 3. *Incurrit hic et alia inspectio*. Bây giờ lại có điều khác phải suy xét nữa.

INSPECT—O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Inspicio. Trông xem, ngó, suy xét.

INSPECT-OR, *oris*, s. m. 1. Quan giám, quan khám, quan thanh tra. 2. Kẻ coi, kẻ ngó trông, kẻ đứng xem, kẻ có mặt.

1° INSPECT-US, *a*, *um*, part. pass. Inspicio.

2° INSPECT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự nom xem, sự ngó. 2. Sự suy xét.

INSPERABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng có lẽ trông được.

INSPER-ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai) Chẳng trông, chẳng ngờ. *Insperante me venit*. Nó đến khi tôi chẳng ngờ.

INSPERAT – È và ò *(iùs)*, adv. Bất ưng, bất thình lình.

INSPERAT - US, *a, um (issimus)*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu trông, chẳng ai ngờ. *Ex insperato.* Bất ưng.

INSPERG – O, *is*, insper – *si*, insper – *sum, ere*, a. Đổ trên, giọi trên, rảy; rắc trên, bỏ trên.

INSPERSI - O, *onis*, s. f. và INSPERS - US, *ûs*, s. m. Sự đổ trên, sự rắc trên, sự rảy.

INSPERS – US, *a, um*, part. pass. Inspergo.

INSPIC – IO, *is*, inspe – *xi*, inspec – *tum, ere*, a. 1. Trông vào, trông xem, coi, ngó, nom. 2. Xem xét, tra xét, suy xét, thử xem, khám, soát. || 1. — *libros.* Xem sách. || 2.—*rationes.* Lục sổ biên. — *aliquem à puero.* Xét việc ai làm từ thuở bé.

INSPIC – O, *as, are*, a. Làm cho ra nhọn như bông lúa, vạc nhọn như chẹn lúa.

INSPIRAMENT - UM, *i*, s. n. Sự thổi vào.

† INSPIRAT – È *(iùs)*, adv. Cách sốt sắng, cho hết lòng.

INSPIRATI – O, *onis*, s. f. Sự thổi vào, hơi thở; ơn soi lòng.

INSPIRAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ soi lòng.

INSPIR - O, *as, avi, atum, are*, a. và n. 1. Thổi vào, thở vào, hà hơi vào (sự gì), thổi (sự gì) vào. 2. Xuống ơn soi, soi lòng, làm cho nên sốt sắng. || 1. — *foramen.* Thổi vào lỗ. || 2. — *amorem.* Làm cho (ai) mến. — *alicui mentem.* Làm cho ai suy nghĩ điều gì. — *aliquem.* Soi lòng ai.

INSPISS-O, *as, are*, a. Làm cho ra đặc, ngàu.

INSPOLIAT - US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu lột, chẳng có chịu cất lấy.

INSPUM – O, *as, are*, n. Sôi bọt, sâu sâu bọt, sùi bọt vào; *fig.* căm giận, giận hoảng.

INSPU – O, *is, i, tum, ere*, n. và INSPUT – O, *as, avi, atum, are*, a. và n. Giổ vào, giổ trên.

INSTABIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng vững, chẳng bền, tròng trành, trọc trạch, núng níu. 2. Trơn tru, trơn lớn, trơn nhẫy. 3. *fig.* Hay biến cải, lao đao, giệu giạo, lửng lơ. || 1. — *navis volutatio.* Sự tàu trành mãi. *Erat—tellus.* Khi ấy đất còn lún xuống. — *gradus.* Chân chẳng vững. || 3. *Instabiles animi.* Những người nhẹ tính. *Nihil tàm instabile est.* Chẳng có sự gì chóng thay đổi cho bằng.

INSTABILIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự chẳng vững, sự chẳng bền, sự cập cãnh. 2. *fig.* Sự hay thay đổi, sự nhẹ tính, sự lao đao, sự giệu giạo.

INSTABILIT - ER, adv. Cách chẳng vững, cách hay đổi.

INST – ANS, *antis (antior, antissimus)*, part. Insto, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Rình, sắp đến, hòng đến, khẩn cấp. 2. Ân cần, săn sóc, chăm, chuyên, giục, thúc. || 1. — *periculum.* Sự gian nan rình đến. || 2. — *operi.* Thúc giục việc gì.

INSTANT – ER *(iùs, issimè)*, Cách khẩn cấp, cách ân cần, cách vội vàng, cách mạnh.

INSTANTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự khẩn cấp, sự cấn kíp, sự rình đến. 2. Sự ân cần, sự lo lắng, sự săn sóc, sự gióng giả, sự giục; sự mạnh mẽ, sự sốt sắng. 3. Sự cố nài, sự xin nài.

INST – AR, s. n. indecl. (dùng nom. và acc. mà thôi), hợp cùng gen. Sự giống, sự bằng, như, dường bằng. *Instar alicujus rei habere.* Được giống như sự gì. *In quo — omnium est.* Một kẻ ấy cũng bằng các kẻ khác. *Ad instar rei.* Như kẻ bị cáo.

INSTAURATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự sửa lại, sự tu tác lại, sự tu bổ. 2. Sự lập lại, sự kế tục việc cũ.

INSTAURATITIUS *dies*, m. Ngày thêm vào tuần chơi trong sân circô.

INSTAURATIV – US, *a, um*, adj. (sự gì) Người ta làm lại, tu bổ phần thiếu.

INSTAURAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ làm lại, kẻ lập lại, kẻ tu tác lại.

INSTAUR – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm lại, tái tạo, kế tục việc cũ. 2. Yên bài, dọn dẹp, sửa sang, làm, lập. 3. Sửa lại, tu tác lại, vá lại. || 1. — *vias.* Lại trẩy đi. — *quæstionem.* Lại cứ bàn việc gì. — *societatem.* Giao hoà lại.— *prælium.* Cứ việc chiến trận. || 2. — *sibi domum.* Làm nhà cho mình. — *epulas.* Dọn tiệc. || 3. — *domum.* Sửa nhà lại.

INSTERN - O, *is*, instra-*vi*, instra-*tum, ere*, a. Lót, lát, trải, che. — *pontes.* Bắc cầu. *Terrâ—.* Lấp đất, chôn.

INSTIGATI - O, *onis*, s. f. Sự xui giục.

INSTIGAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ xui giục.

1° INSTIGAT – US, *a, um*, part. pass. Instigo.

2° INSTIGAT - US, *ûs*, s. m. như Instigatio.

INSTIG - O, *as, avi, atum, are*, a. Giục, xui giục, thôi thúc, gióng giả, khuyên nhủ. — *in arma.* Xui đánh giặc. — *iracundiam.* Gây giận. *Te instigante.* Vì anh xui.

INSTILLATI - O, *onis*, s. f. Sự nhỏ giọt trên.

INSTILL – O, *as, avi, atum, are*, a. và n. 1. Nhỏ

giọt vào hay là trên. 2. *fig.* In (vào lòng), khuyên, nhủ bảo, rỉ, bảo nhỏ. || 2. — *præceptum auribus.* Rỉ lời răn vào tai.

INSTIMULAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ giục giã, kẻ thôi thúc.

INSTIMUL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Giục, xui, thúc.

INSTINCT – OR, *oris*, s. m. Kẻ xui giục.

1° INSTINCT - US, *a*, *um*, part. pass. Instinguo.

2° INSTINCT – US, *ûs*, s. m. 1. Tính phú, sự gì tự nhiên xui giục, ơn tiêng liêng giục. 2. Sự xui giục. || 1. *Instinctu divino.* Bởi ơn Đức Chúa Lời giục lòng. ||2. *Instinctu alicujus.* Vì có ai xui.

INSTINGU-O, *is*, instin-*xi*, instinc-*tum*, *ere*, a. như Instigo.

INSTIP - O, *as*, *are*, a. Đạp, ấn, nhét cho đầy; thu xếp, bỏ vào.

INSTIPULAT – US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu giao cùng nhau, người ta đã định cùng nhau.

INSTIPUL— OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. như Stipulor.

INSTIT – A, *æ*, s. f. 1. Gí áo, gấu, viền, ren, dây ren. 2. Dây, giải, ren người nữ vấn đầu. 3. Dây buộc bít tất, dây giăng ghế hay là giường nằm.

INSTITI, perf. Insisto và Insto.

INSTITI – O, *onis*, s. f. Sự nghỉ một it, lát nghỉ, sự nghỉ một thoáng.

† INSTITI – UM, *i*, s. n. như Institio.

INSTIT – O, *as*, *are*, n. Kháng cự, chống trả, ở vững vàng.

INSTIT—OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ buôn bán, lái buôn, kẻ bán hàng xén, kẻ thương mại, kẻ đi hàng. *Habet institores aqua.* Cũng buôn cả nước.

INSTITORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ buôn bán. *Institoria actio.* Đạo mậu dịch.

INSTITU - O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Lập, xây lập, tạo thành, mở, làm. 2. Dạy dỗ, rèn cặp, luyện tập, dạy tập, dẫn. 3. Dọn, sửa, yên bài, đặt ra. 4. Đặt, chọn. 5. Bày tìm, lập sự gì mới. 6. Nhất định, quyết, toan, dốc lòng, rắp lòng. 7. 7. Bắt đầu, mở tay, tra tay làm, khỉ sự. 8. Sắm, liệu, kiếm. || 1. — *collegium.* Mở tràng học. — *novum genus diciplinæ.* Lập kiểu mới mà học hành. || 2. — *benè pueros.* Dạy tập con trẻ cho phải phép. — *bovem in arando.* Tập bò kéo cày. — *aliquem lyrâ.* Dạy ai gảy đàn. — *græcis litteris.* Dạy tiếng grêcô. ||3.—*fallaciam.* Bày mưu gian. — *dapes.* Dọn đồ ăn. — *vitam sapienter.* Sửa cách ăn ở cho khôn ngoan. || 4. — *hæredem ex asse.* Chọn ai mà lối hết gia tài mình. —*tutorem.* Đặt kẻ coi sóc trẻ mồ côi. ||4. *Quinqueremem instituit.* Người đã lập tàu năm hàng chèo. || 6. — *in animo.* Rắp lòng. || 7. — *signum.* Bắt đầu tạc tượng. — *iter.* Xuất hành. — *amicitiam.* Kết nghĩa. — *sermonem.* Giáp mặt mà nói cùng (ai). || 8. — *sibi amicos.* Tìm kiếm người kết nghĩa vuối mình.

INSTITUTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự lập. 2. Sự xếp đặt, cách xếp đặt. 3. Sự dạy dỗ, sự rèn cặp, sự dạy tập. 4. Sự thông thái, chữ nghĩa. 5. Cách ăn nết ở, mẹo mực, nề nếp, phong thể. 6. Ý, ý tứ, sự gì (ai) toan, ý cùng, sự gì (ai) dốc lòng. 7. Môn, bè, môn mạch, tràng học, đạo. ||1. — *ludorum.* Sự lập những phép chơi. || 3. — *puerilis.* Sự dạy trẻ con. ||5. — *vitæ.* Luật phép giữ hằng ngày. *Institutionem suam conservare.* Giữ cách ăn ở mình đã quen.

INSTITUT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ lập. 2. Thày dạy.

INSTITUT-UM, *i*, s. n. 1. Ý, ý tứ, sự gì (ai) đã dốc lòng, ý cùng. 2. Phong thể, cách thế ăn ở, thói, nề nếp, đạo. 3. Phong tục, lễ phép, thói tục. 4. Sự dạy dỗ, lời dạy dỗ. 5. Lời giao.

INSTITUT-US, *a*, *um*, part. pass. Instituo.

INST-O, *as*, instit-*i*, instit-*um*, *are*, n. trị acc. hay là dat. 1. Đứng trên, ở trên, ở gần. 2. Tới, đến, gần đến, rình, sắp, cần kíp. 3. Dõi theo, đuổi bắt, gần theo lập, xông pha. 4. Giục, ân cần, săn sóc, chăm, chuyên, thêm lẽ, nói lại, xin nài. ||1. — *aratro.* Đè cày. —*viam rectam.* Theo đàng ngay. ||2. *Instat nox.* Tối đến, đã gần tối. *Instat agmen.* Đạo binh đã gần tới. *Res instat.* Là việc cần kíp. *Periculum instat.* Sắp phải sự cheo leo. ||3. *Hunc acrior instat.* Người hăm hăm đuổi bắt kẻ ấy. — *vestigia* v. *vestigiis alicujus.* Theo lối chân ai. ||4. — *operi.* Thúc việc. *Instat ire.* Người cứ đi. *Instanti negare.* Chối kẻ xin nài.

INSTRAGUL-UM, *i*, s. n. xà INSTRATUR-A, *æ*, s. f. 1. Chăn đệm, chiếu, mền. 2. Sự lát đàng.

INSTRAT-US, *a*, *um*, part. pass. Insterno. — *equus.* Ngựa đã thắng đồ sẵn. *Torus modicè* —. Giường có chăn có chiếu vừa đủ.

INSTRAVI, perf. Insterno.

INSTRENU-È, adv. Cách nhát đảm, cách non gan.

INSTRENU-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Nhát gan, tiểu đảm. 2. Lười lĩnh, biếng trễ, vụng về.

INSTREPIT-O, *as*, *are*, n. freq. bởi

INSTREP-O, *is*, *ui*, *ere*, n. def. Kêu như con ong, kêu ong ve, kêu (ra tiếng gì), làm om ỉnh. khuống. — *dentibus.* Nghiến răng.

INSTRICT - US, *a*, *um*, part. pass. Instringo. 1. (sự gì) Đã chịu thắt riết. 2. (lòng) Cực, bực mình, buồn bã.

INSTRID-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Kêu tiếng gió, kêu rỉ ráu, kêu cọt kẹt, kêu xuít xoa, etc.

INSTRING-O, *is*, instrin-*xi*, instric-*tum*, *ere*, a. Buộc chặt, thắt riết, trói níoh.

INSTRUCT-È *(iùs)*, adv. Cách trọng thể.

INSTRUCTIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chưa ai làm ra đồ gì.

INSTRUCTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự xếp đặt, sự sắp đặt, sự bày, sự sửa dọn, sự lập thứ tự. 2. Sự xây lập, sự làm. 3. (họa:) Sự dạy dỗ. || 1. — *militum*. Sự bài binh.

INSTRUCT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ dọn dẹp, kẻ sửa sang. 2. Đầu bếp.

INSTRUCT-UM, *i*, s. n. Đồ nhân tạo.

INSTRUCTUR-A, *æ*, s. f. 1. Sự xây nhà, nhà xây. 2. Cách bài binh bố trận, cách xếp đặt (tiếng).

1° INSTRUCT-US, *a*, *um*, part. pass. Instruo.

2° INSTRUCT-US, *ùs*, s. m. 1. Đồ đạc, đồ linh đình, đồ trọng thể, sự dọn trọng thể. 2. Cách xếp đặt, thứ tự.

INSTRUMENT-UM, *i*, s. n. 1. Đồ làm, đồ thợ, đồ dùng (mà làm việc). 2. Đồ đạc, đồ lề, đĩa bát giường chiếu, etc. 3. Áo xống, đồ mặc cho tử tế. 4. Phương thế, cách thế, cấp, đàng. 5. Văn tự văn khế, sổ sách, sổ gia sản, văn án, đơn kiện, trạng từ, tờ bồi. || 1. — *venatorum*. Đồ mà săn bắn. || 2. — *coquinatorium*. Đồ nhà bếp. || 3. — *rusticum*. Áo điền dã. || 4. *Instrumenta naturæ*. Các phương thế tự nhiên. || 5. — *litis*. Các tờ bồi cho được kiện. — *imperii*. Bạ tịch cả và nước. — *vetus*. Sấm truyền cũ.

INSTRU-O, *is*, *xi*, *ctum*, *ere*, a. 1. Sắm, liệu, dọn. 2. Lập, xây lập, làm, bày. 3. Yên bài, xếp đặt, soạn lại, lập thứ tự, điều độ. 4. Dạy dỗ, dạy tập, dẫn lối. || 1. — *armis socios*. Liệu khí giới cho các kẻ đã giao kết vuối mình. — *domum*. Sắm các đồ trong nhà. — *classem*. Sắm đoàn tàu. || 2. — *insidias*. Bày mưu lập kế. || 3. — *aciem*. Bài binh bố trận. — *epulas*. Dọn tiệc. — *hortum*. Sửa vườn. || 4. — *notitiâ rerum judicem*. Kinh trình quan xét mọi sự trước sau. — *doctrinâ*. Dạy dỗ. — *ad omne officii munus*. Tập (ai) cho biết làm các việc bản nghiệp. *Divinarum rerum instrui*. Thông các lẽ đạo.

INSTUDIOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng mản, chẳng mê, ơ hờ, chẳng chăm.

INSTUP-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Tê bại; luống cuống, sững trí, ngẩn ra.

INSUAS-UM, *i*, s. n. Màu mốc mốc, sắc nhuốm nhuốm.

INSUAV-IS, *e (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng bùi, chẳng dễ coi, khó ngửi, bát tai. 2. Khó chịu, rủi ro, khốn khó; xẳng tính, cú mấu.

INSUAVIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự chẳng bùi, sự chẳng êm ngọt cho ngũ quan. 2. Sự nói vấn cứng khó nghe.

INSUAVIT-ER, adv. Cách chẳng êm ngọt.

INSUBID - È, adv. Vô ý, vô tình, cách xổi, cách hấp tấp.

INSUBID - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Vô ý, lếu láo, hơ hửng.

INSUBJECT - US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng làm tôi, chẳng suy phục, thong dong.

INSUBTIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng khôn khéo, thô, vụng về.

INSUBTILIT - ER, adv. Cách chẳng khôn khéo.

INSUBUL - UM, *i*, s. n. Trục cuốn vải.

INSUCC - O, *as*, *are*, a. Làm cho thấm nước gì, nhúng, dấm, ngấm.

INSUD - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Đổ mồ hôi ra; *fig*. chịu khó nhọc, cần lao, cố công trần lực.

INSUCC - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Khô, khô lạt, (quả) sát, chẳng có nước.

INSUEFAC - IO, *is*, fec - *i*, *tum*, *ere*, a. Tập (ai) cho quen, liệu cách cho (ai) quen; *pass*. tập tành cho quen, quen, đã từng trải.

INSUESC - O, *is*, insue - *vi*, insue - *tum*, *ere*, a. và n. trị dat. hay là acc. tùy nghi. 1. Dạy tập, luyện tập, làm cho (ai) quen. 2. Tập tành, tập quen, quen. || 1. — *pecus aquâ*. Bắt đoàn chiên uống nước cho quen. || 2. — *mentiri*. Sinh chứng nói dối. — *alicui*. Quen vuối ai.

INSUET - È *(iùs)*, adv. Trái thói.

INSUETUD - O, *inis*, s. f. Sự chẳng quen.

INSUET - US, *a*, *um*, part. pass. Insuesco. 1. (ai, sự gì) Đã quen, đã tập cho quen. 2. Chẳng quen; lạ, mới lạ, khác thường. || 2. — *audire vera*. Chẳng quen nghe điều thật thà. — *navigandi*. Chẳng quen vượt biển. *Insuetum iter*. Lối lạ.

INSUFFICI - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng đủ, chẳng có sức.

INSUFFICIENTI-A, *æ*, s. f. Sự chẳng đủ, sự thiếu, sự yếu.

INSUFFLATI - O, *onis*, s. f. Sự thổi vào, sự thổi trên.

Insuffl - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. Thổi vào hay là trên; giổ (sự gì) ra, phun ra. — *os plenum vino*. Phun ngụm rượu vào.

Insul - a, *æ*, s. f. 1. Gò, cù lao. 2. Nhà ở lẻ, xóm.

Insulan - us, *a*, *um*, và **Insular** - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Ở trong gò, thuộc về gò; giữ đền thờ, săi chùa.

Insulari - us, *i*, s. m. 1. Kẻ giữ cổng. 2. Kẻ ở nhà thuê, kẻ đậu nhà nào. 3. Kẻ thu tiền thuê nhà.

Insulat - us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Hoá nên gò, lẻ đôi, lơ chơ, tô mô.

Insulc - o, *as*, *are*, a. Cày, kéo sá cày.

Insulens - is, *e*, adj. như Insulanus.

Insul - o, *as*, *are*, a. và n. Bắt ở biệt ra; hoá ra gò, ở biệt.

Insulos - us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có nhiều gò.

Insuls - è *(iùs, issimè)*, adv. Cách lạt lẽo, cách rờm. — *garrire*. Nói dong dăn.

Insulsit - as, *atis*, s. f. Sự lạt lẽo, sự rờm, sự nói nhàm.

Insuls - us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Lạt lẽo, chẳng mặn mòi, chẳng có mùi mẽ. 2. *fig*. Dại, ngây muội, lạt lẽo, lè nhè, ngốc nghếch, nhỉ nhắng.

Insultabund - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Nhảy xói, xấc láo.

Insultati - o, *onis*, s. f. 1. Sự nhảy, sự nhảy lên. 2. Sự phong phanh. 3. Sự nhạo cười, sự diếc dóc.

Insultatori - è, adv. Cách khinh mạn, cách mạn mạ.

Insultatori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay làm sỉ nhục, phạm đến, mạn mạ.

Insult - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *in*, tùy nghi. 1. Nhảy, nhảy nhót, nhảy trên, nhảy trong, tấp tểng. 2. Phạm đến, diếc dóc, mạn mạ, ở vô phép vuối, nhạo báng, mắng. 3. Nhảy mừng. || 1. *Floribus insultant hædi*. Dê con nhảy nhót trong (bãi cỏ đầy) hoa. || 2. — *alicui in calamitate*. Nói lẫn nhẫn vuối kẻ khốn khó. — *fores calcibus*. Lấy chân gõ cửa. — *segnitiam alicujus*. Trách mắng ai biếng trễ.

Insultur - a, *æ*, s. f. Sự nhảy lên.

Insult - us, *ûs*, s. m. 1. Sự nhảy, sự tấp tểng, sự xông pha. 2. Sự khinh mạn, sự diếc dóc.

In - sum, *es*, *fui*, *esse*, n. def. irreg. (chia như Sum), trị dat. hay là abl. cùng *in*. Ở trong, ở tại; tự nhiên có, vốn có. *Nummi infuerunt in...* Trước... đã đựng bạc. *Eis inest intellectus*. Chúng nó có trí khôn.

Insum - o, *is*, *psi*, *ptum*, *ere*, a. 1. Chiếm lấy, tiếm. 2. Tốn phí, tốn kém, dùng, dùng lấy, hao tốn, lấy. || 2. *Quid laboris in eam rem insumpserit*. Người đã khó nhọc trong việc ấy là bao nhiêu. *Frustrà operam* —. Luống công vô ích.

Insumpti - o, *onis*, s. f. và **Insumpt** - um, *i*, s. n. Sự phí tổn, của tốn phí.

Insumpt - us, *a*, *um*, part. pass. Insumo.

Insu - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. May trong, khâu vào. 2. Nối vuối. 3. Thêu thùa. 4. Dùng vẻ, dàng mà, chỉ vẽ (việc gì).

1° **Insup** - er, præp. trị acc. 1. Trên, bên trên, trên trốc. 2. Bởi trên, ở trên xuống. 3. Lại, sau nữa, vả lại.

2° **Insup** - er, adv. Nữa, hơn nữa, hơn, sau nữa, dư thừa. *Aliquid — habere*. Chê sự gì, chẳng sá bao.

Insuperabil - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) chẳng ai trèo lên được, chẳng ai thắng được. 2. Chẳng ai chữa đã được. 3. Khôn thoát khỏi.

Insuperabilit - er, adv. Cách chẳng thắng được, cách chẳng đã.

Insuperat - us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu thắng được, chưa thua, chưa chịu.

Insuperhab - eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Bỏ qua đi, chẳng xem sao, chẳng lo đến.

Insuperhabit - us, *a*, *um*, part. pass. Insuperhabeo.

Insurg - o, *is*, insurre - *xi*, insurrec - *tum*, *ere*, n. trị dat. hay là acc. cùng *in*, *adversùs*. 1. Chỗi dậy, đứng lên; đứng cao, ở cao, nổi lên. 2. Dấy lên, làm phản, làm nghịch, chống lại, 3. (hoạ *a.*) Trèo lên. || 1. — *remis*. Chèo miết. *Insurgit aquilo*. Gió bấc nổi lên. *Romanas opes insurgere*. Bên Rôma nổi. *fig*. — *alicui rei*. Hăm hở việc gì. || 2. *Adhortatus es eos* —. Mày đã giục chúng nó làm ngụy. || 3. — *jugum*. Trèo lên đỉnh núi.

Insuscept - us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu nhận.

Insuspicabil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai hồ nghi được.

Insustentabil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai chịu được.

Insusurrati - o, *onis*, s. f. Sự nói rỉ tai, sự nói lọt tai, sự nói nhỏ.

Insusurr - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Nói nhỏ, nói thầm, nói rỉ tai, nói rì rầm. — *vota diis*. Cầu thầm các bụt thần. — *in aurem*. Nói rỉ tai.

Insutiti – us, *a*, *um*, adj. (đồ, áo) Người ta khâu đí gì vào.

Insut – us, *a*, *um*, part. pass. Insuo. (sự gì) Đã chịu khâu vào. *Insutum vestibus aurum*. Áo thêu vàng.

Intabesc-o, *is*, intab – *ui*, *ere*, n. def. Ra khô héo, ra yếu, mòn đi, hao tổn. — *dolore*. Lo buồn sầu khổ.

Intactil – is, *e*, adj. (giống gì) Không ai đến được.

1° **Intact** – us, *a*, *um* (*ior*), part. pass. và adj. trị abl. hay là abl. cùng *à*. 1. (ai, sự gì) Chẳng có chịu đá đến. 2. Nguyên vẹn, chẳng phải hại, còn lành, vô sự, chưa chịu làm, chẳng thua, xóng xả. 3. Thanh tịnh, vẹn sạch, đồng trinh, trinh tiết. || 1. — *pectine*. Chẳng có chải đầu. *Nihil intactum pati*. Chẳng để giống gì mà không mó vào. || 2. *Intacta gemma*. Đá ngọc còn tốt lành. — *exercitus*. Binh mới đến. — *superstitione*. Xóng lòng sự tin dối trá. *Intacta juvenca*. Bò cái chưa vực. *Intacta regio*. Xứ chưa suy phục. || 2. *Intacta Mater Numinis*. Mẹ thanh tịnh Đức Chúa Lời.

2° **Intact** – us, *ûs*, s. m. Sự chẳng đá đến.

† **Intali** – o, *as*, *are*, a. Cắt, khắc vào.

Intaminat – us, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng ố gí, chẳng có dấu vết gì. 2. Tì ố, dơ nhớp.

Intant – ùm, adv. Dường ấy, cho đến nỗi.

† **Intard** - ans, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Dùi dắng, giùng giàng, trì trụng, chậm, muộn.

Intect - us, *a*, *um*, part. pass. Intego. 1. (ai, sự gì) Đã chịu che. 2. Trống trải, lộ liễu, loã lồ.

Integell – us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Integ - er, *ra*, *rum* (*rior*, *errimus*), adj. trị gen. hay là abl. cùng *à*. 1. Nguyên vẹn, tuyền vẹn, lọn, tròn, trộng, có đủ phần. 2. Lành, lành lặn, chẳng hư, chẳng hại, chẳng bẹp, chẳng vện. 3. Thanh tịnh, sạch sẽ, trinh tiết. 4. Thịnh lợi, vượng, khoẻ mạnh, tốt lành. 5. Ngay lành, liêm chính, trung trực, thơm danh, chẳng tham của, chẳng có tính mê. 6. Tịnh trai, lòng không, chẳng sốt rét, chẳng có nợ. 7. Mấy nghĩa riêng. || 1. *Integra hora*. Giờ chẵn. — *equus*. Ngựa đán. *Integræ opes*. Của cải còn nguyên. || 2. — *sanguis*. Máu lành tốt. — *ævi*. Đang tuổi xuân xanh. — *à labore*. Đã làm việc song chẳng nhọc. || 3. *Integerrima vita*. Nết ăn ở rất thanh tịnh. || 4. — *et lætus*. Khoẻ mạnh vui vẻ. || 5 — *testis*. Kẻ đối chứng ngay thật. — *judex*. Quan xét liêm chính. || 7. *In integrum restituere*. Lập lại như nguyên cựu. *Ad integrum*. Hết cả. *Ab* v. *De* v. *Ex integro*. Lại một lần nữa. *In integro res est*. Sự (ấy) còn hoàn tuyền.

Integ – o, *is*, inte - *xi*, intec - *tum*, *ere*, a. 1. Che, đậy, lợp, che nắng. 2. Tô, bôi. 3. Lát.

Integrasc – o, *is*, *ere*, n. def. Hoá ra như mới, hoá ra một lần nữa, lại xảy ra.

Integrati – o, *onis*, s. f. Sự làm lại, sự lập lại, sự tái tạo.

Integrat - or, *oris*, s. m. Kẻ lập lại, kẻ làm lại.

Integ – rè (*errimè*), adv. 1. Lót cả, hết cả. 2. Cách công bằng, cách liêm chính, cách trung trực. 3. Cách xuôi trơn. || 3. — *dicere*. Nói xuôi.

Integrit – as, *atis*, s. f. 1. Sự lót cả, sự nguyên vẹn, sự hoàn tuyền. 2. Sự khoẻ mạnh, sự lành lặn, sự thịnh, sự lành lẽ. 3. Lòng ngay lành, sự công liêm, sự trung trực. 4. Sự sạch sẽ, sự trinh tiết. || 1. — *corporis*. Lót cả xác. || 2. — *corporis*. Sự mạnh khoẻ. — *mentis*. Sự tỉnh táo. || 3. — *vitæ*. Cách ăn ở thanh tao. || 4. *fig*. — *sermonis latini*. Sự (nói) xuôi tiếng latinh.

Integritud - o, *inis*, s. f. Sự liêm, sự thanh liêm, ý lành.

Integr – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm lại, làm một lần nữa, làm mới. 2. Sửa lại, tu tác lại, tái tạo, lập lại. 3. Bổ sức lại, thêm sức, nghỉ. || 1. — *bellum*. Lại đánh giặc. — *pugnam*. Chiến lại. — *carmen*. Hát lại. — *lacrymas*. Lại khóc, làm cho (ai) lại khóc. || 2. *Opes Trojæ* —. Làm cho thành Troja lại nên thịnh. || 3. *Integratur admiratione animus*. Sự mới lạ làm cho trí khôn tỉnh lại.

Integument – um, *i*, s. n. 1. Đồ che, sự gì bọc, khăn gói, vỏ, da, áo. 2. Lẽ điên đảo chữa mình, nê.

Intellecti-o, *onis*, s. f. 1. Trí hiểu. 2. Cách nói gia hay là giảm.

Intellect – or, *oris*, s. m. Kẻ hiểu, kẻ tốt trí.

Intellectual – is, *e*, adj. (ai, sự gì) 1. Vô hình tượng, thiêng liêng. 2. Thuộc về trí hiểu, thuộc về sự thông hiểu.

Intellectualit – as, *atis*, s. f. Trí hiểu, minh đức.

1° **Intellect** – us, *a*, *um*, part. pass. Intelligo.

2° **Intellect** - us, *ûs*, s. m. 1. Sự hiểu, sự biết, sự thông hiểu. 2. Trí hiểu, trí khôn, minh đức, minh ngộ. 3. Ý, nghĩa, ý nghĩa. 5. Sự giác, sự thấy. || 1. — *disciplinarum*. Sự thông hiểu các lẽ học. || 3. — *duplex*. Hai ý nghĩa. || 4. — *saporum*. Sự biết mùi ngon.

† **Intellexes**, thay vì Intellexisses.

† INTELLEXTI, thay vì Intellexisti.

INTELLIG - ENS, *entis* (*entior*), part. Intelligo, cũng là adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Hiểu, biết, thấy. 2. Tốt trí khôn, thông minh, minh mẫn, sáng dạ, trí sâu. 3. Khôn khéo, tài trí, từng trải, thâm thiểm, tinh tường. || 1. — *sibi mala impendere*. Biết rằng có sự khốn khó rình đến. || 3. — *judicium*. Sự đoán khéo.

INTELLIGENT – ER, adv. 1. Cách khôn khéo, cách thông hiểu. 2. Cách có thể hiểu được.

INTELLIGENTI – A, *æ*, s. f. 1. Sự thông hiểu; trí hiểu, minh đức, tài trí. 2. Sự thông thái. 3. Sự khôn ngoan, sự chắc trí. 4. Sự từng biết các nghề nghiệp, sự biết xét lẽ hay dở. 5. Ý, nghĩa. 6. Sự (ngũ quan) biết, sự thấy.

INTELLIGIBIL – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Người ta dễ hiểu. 2. Thông hiểu. 3. Có hình thể, ngũ quan biết được.

INTELLIGIBILIT - ER, adv. Cách có thể hiểu được.

INTELLIG – O, *is*, intellex – *i*, intellec – *tum, ere*, a. 1. Hiểu, hiểu biết, thông hiểu, biết, thấy, thông minh. 2. Phân biệt, tinh tường, thấu, thông suốt. 3. Tường biết, từng trải, quen. || 1. — *insidias fieri sibi*. Thấy có (kẻ) bày mưu làm hại mình. — *ignes*. Thấy lửa nóng. ||2. *Verum à falso* —. Phân biệt sự thật sự chăng. || 3. — *signa*. Biết xem ảnh tượng. *Non multùm in istis rebus intelligo*. Trong các sự ấy tôi chẳng quen là bao nhiêu.

INTEMERABIL – IS, *e*, và INTEMERAND – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai được phạm đến, thánh, trọng.

INTEMERAT-È, adv. Cách chẳng hư, cách tuyền vẹn.

INTEMERAT – US, *a, um* (*ior*), part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu phạm, chẳng có chịu đúng, nguyên vẹn, vẹn sạch.

INTEMPERABIL – IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng chịu chế chầm được, chẳng ai cầm mực được.

INTEMPER – ANS, *antis* (*antior, antissimus*), adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng giữ mực vừa, vô độ, chẳng có nề nếp, thái quá, chẳng tiết kiệm, buông tuồng, mê đắm. — *lingua*. Ngứa miệng.

INTEMPERANT - ER (*iùs, issimè*), adv. Cách chẳng cứ mực vừa, thái quá, quá chừng, quá lẽ.

INTEMPERANTI – A, *æ*, s. f. 1. Sự chướng khí. 2. Sự thái quá, sự chẳng giữ mực vừa, sự quá chừng. 3. Sự chẳng thìn tính, sự buông tuồng, sự ăn uống thái quá. || 2. — *risûs*. Sự cười hả hê.

INTEMPERAT – È, adv. như Intemperanter.

INTEMPERAT – US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. 1. (khí) Chướng, độc, chẳng lành. 2. (ai, sự gì) Chẳng có chịu chế, thái quá, quá lẽ. 3. Chẳng tiết kiệm, mê đắm, chẳng thìn tính. || 2. *Intemperatum vinum*. Rượu nguyên.

INTEMPERI – ES, *ei*, s. f. và Æ, *arum*, s. f. p. 1. Sự chướng khí, sự trái thì tiết, khí độc, khí trời khó chịu. 2. Tính thất thường, tính lạ, tính hay gắt, sự cú mấu; sự hoảng hốt, sự giận hoảng, sự vô phép. 3. Sự mê ăn uống, sự buông tuồng, sự thái quá. 4. (họa:) Lương tâm cắn rứt, các sự dữ quỉ thần. || 1. — *cœli*. Khí trời khó chịu. || 2. *Intemperiem alicujus ferre*. Nhịn người xẳng tính. || 3. — *aquarum*. Sự mưa quá.

INTEMPEST – AS, *atis*, s. f. Sự chướng khí.

INTEMPESTIV – È, adv. Trái mùa, trái thì.

INTEMPESTIVIT – AS, *atis*, s. f. Sự trái thì, lúc chẳng tiện.

INTEMPESTIVIT - ER, adv. như Intempestivè.

INTEMPESTIV - US, *a, um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Trái thì giờ, trái mùa, chẳng phải thì, xảy ra lúc chẳng tiện. 2. Chỉ điểm dữ, rấy rà. || 1. — *fructus*. Quả rài. || 2. — *sonus*. Tiếng kêu điếc tai.

INTEMPEST-US, *a, um*, adj. 1. (nơi nào, sự gì) Độc khí, chẳng lành, động trời. 2. Bất tiện. 3. (thì giờ) Nghỉ, lặng lẽ. || 3. *Intempesta nox*. Đêm khuya.

INTEMPORAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hằng có đời đời, vô thủy vô chung. 2. Trái thì, trái mùa.

INTEMPORALIT-ER, adv. Trái mùa, lúc chẳng tiện.

INTEND-O, *is, i*, inten-*sum* và *tum, ere*, a. 1. Giương, giăng ra, giơ ra, giơ lên, buộc chặt. Mở ra, tỏ ra, trải ra. 2. Thêm đơm, thêm vào. 4. Trở (sự gì) về đàng nào, lắng (tai), ghé lại, nhắm vào, đem đến, dàng. 5. (*— animum*) Lo, chăm, có ý, toan, mảng lo. 6. Rán sức, cố tình, quyết, nhất định. 7. Làm ra vấn bình. || 1. — *arcum*. Lên cung. — *funem*. Rán dây. — *clamorem*. Kêu lên lớn tiếng. — *vincula collo*. Đóng tói vào cổ. — *manus cœlo*. Giơ tay lên trời. || 2. — *vela*. Giương buồm. — *eruditionem suam*. Tỏ ra mình súc tích. *Interdiù nox visa est intendi*. Ban ngày ra như trời muốn tối lại. || 3. — *febrim*. Làm cho cơn sốt ra nặng hơn. — *vera*. Nói thêm. — *leges*. Ra những luật thẳng nhặt hơn. || 4. — *ferrum*. Giơ mũi gươm. — *aures ad verba*. Lắng tai mà nghe lời. — *oculos in aliquem*. Rán mắt về ai. *Oculi erant intendentes in eum*. Mắt người ta nhắm vào kẻ ấy. — *iter*

vi gressum. Đi đến, tới đến. — digitum. Chỉ tay. ||5. — animum studiis. Đem trí về sự học hành. — cogitationes ad aliquàm rem. Mảng lo sự gì. — alicui litem. Kiện cáo ai. *Quod animo intenderat*. Việc người đã có ý làm.||6.*Quomodò nunc intendit*. Như nó nói (quyết) bây giờ. — *persequi*. Ra sức đuổi bắt.

† INTENSI-O, *onis*, s. f. như Intentio.

† INTENS-È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách mạnh. *Intensiùs diligere*. Tríu mến hơn.

† INTENSIV-È, adv. Cách mạnh, cách chặt, cách đặc.

† INTENSIV-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Mạnh, đặc, có phần nóng hay là lạnh hơn.

INTENS-US, *a*, *um*, part. pass. Intendo, như Intentus.

† INTENTABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu cám dỗ được.

INTENTATI-O, *onis*, s. f. Sự giăng ra, sự xê (sự gì) gần; *fig*. sự trở đến, sự nhắm vào.

INTENTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ chẳng cám dỗ.

INTENTAT-US, *a*, *um*, part. pass. Intento. 1. (ai, sự gì) Đã chịu trở đến, đã chịu giơ vào. 2. Chẳng có chịu thử, chưa dùng. ||1. *Cogitatio ad malum intentata*. Trí tưởng về sự dữ. ||2. *Nihil intentatum linquere*. Chẳng bỏ sự gì mà chẳng thử. *Intentata jugo*. (bò cái) Chưa vực.

INTENT-È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách rán sức, cách gắng, cách cầm trí, cách mảng lo. 2. Cách mạnh, cách chăm chỉ, cách khẩn cấp.

INTENTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự kéo cho thẳng, sự giăng ra, sự làm cho giãn ra. 2. Sự thêm lên, sự cầm trí. 3. Ý tứ, ý chỉ, ý cùng hết, ý muốn. 4. Sự kiện cáo, sự tranh tụng. 5. Câu mở lẽ, câu mở (major syllogismi). || 1. *Arcum — frangit*. Giương cung quá thì đứt dây. ||2. — *vocis*. Sự nói lớn tiếng hơn. — *animi*. Sự cầm trí. — *lusûs*. Sự đánh cờ mê say. ||3. *Hæc est — tua, ut...* Anh có ý này, là... — *defuncti*. Ý người chết. ||4. — *ac depulsio*. Sự cáo và sự chữa mình.

INTENTIV-US, *a*, *um*, adj. (tiếng gì) Thêm mạnh nghĩa.

INTENT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Intendo. 1. Giơ, giương, duỗi, trở đến. 2. Dâng, đem cho, đe, đe loi. 3. Kiện cáo, tranh tụng. || 1. — *manus in aliquem* v. *alicui*. Tra tay bắt ai. ||2. — *ictus*. Đe đánh. — *exilium alicui*. Đe đày ai. || 3. — *crimen invicem*. Cáo lẫn nhau.

1° INTENT-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Intendo, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đã chịu giương, đã chịu kéo thẳng. 2. Chịu trở đến, chịu giơ. 3. Khăn khắn, chăm chỉ, săn sóc, chuyên cần, mải miết; cầm trí, có ý tứ, cặn kẽ, cẩn thận. 4. Đã chịu thêm đơm, già giệt, thẳng nhặt, nhiệm nhặt. ||1. — *arcus nervo equino*. Cung có dây bằng gân ngựa. *Sella intenta loris*. Yên ngựa có đai buộc. ||3. — *animus ad aliquid*. Trí mảng suy sự gì. *Intentis viribus*. Cách cố sức. *Intentior custodia*. Sự canh cẩn mật hơn. ||4. *Intentior disciplina*. Phép thẳng hơn. *Intenta alimentorum pretia*. Giá các đồ ăn đã thặng lên.

2° INTENT-US, *ûs*, s. m. Sự giơ, sự dăng, sự duỗi, sự giương.

INTEP-EO, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Ra ấm, ra hâm hâm.

INTEPESC-O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Bắt đầu ra ấm, ra hâm hâm, ra nóng. 2. *fig*. Dục lại, ngớt, bớt. ||2. *Intepescente frigore*. Khi bớt rét.

INT-ER, præp. trị acc. 1. (chỉ nơi:) Giữa, trong, vuối, qua. 2. (chỉ thì giờ:) Trong, trong vòng, trong quãng, đang khi, ban, trong đời. 3. (chỉ sự so sánh:) Trong, vuối; độ, chừng độ. 4. (chỉ sự pha lộn:) Cùng, vuối, làm một, ở giữa, lẫn lộn nhau, nhau. 5. (chỉ thứ tự, bậc:) Trong, trên, quá trên, trước, sớm hơn, trong số, vào số. ||1. *Media — cornua*. Ở giữa hai sừng. — *nemora*. Ở giữa rừng xanh. — *cutem et carnem*. Dưới da áp thịt. — *nos dicere licet*. Ta ở vuối nhau thì nói được. — *spem metumque suspensus*. Nửa trông nửa sợ. || 2. — *autumnum et brumam*. Cuối thu sang đông. — *tot annos*. Trong vòng bấy nhiêu năm. — *cœnam*. Đang khi ăn bữa tối. — *vias*. Dọc đàng. — *scyphos* v. *pocula* v. *bibendum*. Đang khi uống rượu. — *diem*. Ban ngày. — *hæc*. Đang khi ấy. — *initia principatûs*. Khi (ai) sơ tức vị. — *arma silent leges*. Khi có giặc lề luật ở lặng. || 3. — *te et quadrupedem nihilne putas interesse?* Mày nghĩ mình mày chẳng khác gì loài lục súc ru? — *quatuor et sex modios serere*. Gieo bốn hay là sáu đấu (năm ba đấu). || 4. — *lauros hedera serpit*. Dây bà thảo leo quấn cây du đăng. — *se amare*. Yêu nhau. — *se obtrectare*. Cãi lẫy nhau. — *se sepeliunt formicæ*. Cái kiến hay chôn xác cho nhau. || 5. — *omnes unus excellere*. Trổi hơn các kẻ khác. — *prima poma maturescere*. Nên chín trước các quả khác. *Velocitas est camelis — equos*. Con lạc đà chạy lanh bằng ngựa.

INTERÆSTU-ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Tức ách; nóng từng lúc.

INTERALBIC-O, *as*, *are*, n. Trắng từng nơi, lổ lang, vá.

INTERAMENT – A, *orum*, s. n. p. Các đồ dọn tàu.

INTERAMNAN – US, *a*, *um*, và INTERAMN – US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Ở giữa hai sông, hà nội, có sông bọc.

INTERANE – A, *orum*, s. n. p. Ruột.

INTERANE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ruột, nội, ở trong.

INTERARESC – O, *is*, *ere*. n. def. Ra khô kéo; hư đi, hao đi, ra không.

INTERBIB – O, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. Uống hết.

† INTERBIT – O, *is*, *ere*, n. def. Chết, hư, ra vô ích.

INTERCALAR – IS, *e*, và INTERCALARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã chịu nhuận, chịu thêm vào. — *dies*. Ngày nhuận. — *mensis*. Tháng nhuận. — *annus*. Năm có ngày nhuận hay là có tháng nhuận. — *versus*. Câu chung.

INTERCALARI – UM, *i*, s. n. Ngày hay là tháng nhuận cho vừa năm mặt trời.

INTERCALARI – US, *a*, *um*, adj. như Intercalaris.

INTERCALATI – O, *onis*, s. f. Sự nhuận (ngày hay là tháng); sự thêm vào.

INTERCALAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ đặt mình vào giữa.

INTERCAL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nhuận, thêm vào, tra vào. 2. Giãn ra, trì hoãn. || 1. *Hoc anno intercalatur*. Năm nay có nhuận. || 2. *Intercalata pœna*. Hình đã chịu giãn ra.

† INTERCAPEDIN-ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Ngần ngừ, chậm chạp, hay khoan giãn, lòng thòng.

† INTERCAPEDINAT – US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì, việc gì) Đã chịu giãn lâu, lâu dài; từng cơn, có từng lúc.

INTERCAPED – O, *inis*, s. f. Sự giãn ra, sự nghỉ (việc gì); quãng ngày giờ giãn việc gì ra, lúc nghỉ việc gì. *Intercapedinem scribendi facere*. Lần lữa việc viết thư.

INTERCARDINAT – US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã tra ngàm.

INTERCARP – ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Cầm lấy phần giữa.

INTERCED – O, *is*, interces -*si*, interces – *sum*, *ere*, n. trị dat. hay là abl. cùng *cum*, *pro* tùy nghi. 1. Ở giữa, có. 2. Xảy đến, qua, cách (một quãng). 3. Can gián, làm ngăn trở, chẳng ưng, chống trả. 4. Lĩnh chịu, bầu chủ nợ. 5. Cầu bầu cho, xin cho; (hoạ *act.*) xin (sự gì) cho (ai). || 1. *Paludes intercedebant*. Bấy giờ các kẻ ấy mắc đồng lầy. *Existimare nullam homini cum homine — societatem nisi quæstûs causâ*. Nghĩ rằng người nọ chẳng thông công gì vuối người kia đừng kẻ khi được lợi gì mà thôi. || 2. *Una nox intercesserat cùm...* Đã qua một đêm khi..*Intercedit condictus dies*. Đến ngày hạn. || 3. — *legi*. Chẳng ưng chịu lề luật. || 4. *Scribit se pro te intercessisse magnam pecuniam*. Nó viết rằng nó đã lĩnh chịu cho anh nhiều bạc. || 5. *Intercede pro me ad Dominum*. Hãy cầu bầu cho tôi trước mặt Đức Chúa Lời. — *veniam*. Xin tha (cho ai).

INTERCEPI, perf. Intercipio.

INTERCEPTI – O, *onis*, s. f. Sự bắt khi vô ý, sự ăn cắp.

INTERCEPT – OR, *oris*, s. m. Kẻ bắt dọc đàng, kẻ bắt khi vô ý, kẻ ăn cắp.

1° INTERCEPT – US, *a*, *um*, part. pass. Intercipio.

2° INTERCEPT – US, *ûs*, s. m. như Interceptio.

INTERCESSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự can gián, sự chẳng ưng, sự chống trả. 2. Sự bầu chủ, sự lĩnh chịu. 3. Sự làm.

INTERCESS – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ chẳng ưng, kẻ chống trả, kẻ nghịch, kẻ làm ngăn trở. 2. Kẻ bầu chủ nợ, kẻ lĩnh chịu. 3. Kẻ cầu bầu, quan thầy, kẻ làm mối. 4. Kẻ phân xử, kẻ làm.

INTERCESS – US, *ûs*, s. m. 1. Sự làm mối, sự ở giữa mà giúp lời, sự làm quan thầy, sự bầu chủ. 2. Sự xảy ra nửa vời.

1° INTERCID – O, *is*, *i*, intercas-*um*, *ere*, a. 1. Ngã giữa. 2. Xảy đến, xảy ra nửa mùa. 3. Chết, hư đi, ra không, mất. 4. Chịu quên lửng. || 3. *Intercidunt verba*. Các tiếng ra cũ dần dần. *Via vetustate intercidens*. Đàng lâu ngày khuyết liệt.

2° INTERCID-O, *is*, *i*, intercis-*um*, *ere*, a. Cắt giữa, cắt đôi, xẻ làm hai. — *venam*. Cắt mạch máu. *Plura rogantis verba intercide*. Hãy ngăn lời kẻ xin đừng cho nói dài.

INTERCILI – UM, *i*, s. n. Nơi giữa hai mày mắt, ấn đường.

INTERCIN – O, *is*, *ui*, intercen-*tum*, *ere*, n. Hát giữa hai việc khác.

INTERCINCT – US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu quấn, đã chịu vấn vít, đã chịu bọc chung quanh.

INTERCIP – IO, *is*, intercep-*i*, intercep-*tum*, *ere*, a. 1. Bắt lấy dọc đàng, cầm lại dọc đàng, bắt trộm, bắt khi vô ý, ăn cắp, làm mưu mà bắt hay là đánh. 2. Làm hư, làm cho khuất lấp. || 1. — *sermonem*. Cướp lời. — *iter*. Triệt lộ. — *litteras*. Bắt thư (ai gửi cho kẻ khác). — *hostes*. Bắt thình lình xông phá quân giặc. — *opportuna loca*. Chiếm lấy các chỗ tiện. ||2. *Mor-*

bis intercipi. Phải bệnh não mà chết. *Ista ne oblivio interciperet.* Kéo quên các sự ấy.

INTERCIS – È, adv. Từng khúc, từng phần, từng mụn, cách tất.

INTERCISI – O, *onis*, s. f. Sự cắt giữa. — *stomachi.* Đau quặn ruột.

INTERCIS – US, *a*, *um*, part. pass. 2° Intercido. — *dies*. Ngày ăn mừng một buổi mà thôi. *Intercisa vena.* Mạch máu đã cắt. — *sermo.* Cách nói nhát gừng.

INTERCLAM - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Kêu lên, đức lác, cất tiếng lên.

INTERCLUD - O, *is*, interclu-*si*, interclu-*sum*, *ere*, a. Đóng, rào, lấp, rấp, chắn đàng, triệt lộ; ngăn trở, ngăn cấm. — *fugam.* Chắn đàng kẻo trốn. — *otium.* Chẳng cho nghỉ. — *aliquem ab oppido.* Ngăn cấm ai vào thành. — *Cæsarem frumento.* Triệt lương ông Cêsarê. — *alicui ad aliquem.* Ngăn gián ai đến cùng người nào.

INTERCLUSI - O, *onis*, s. f. Sự rấp, sự rào, sự bít, sự chắn đàng, sự triệt lộ. 3. Sự ngăn trở. 3. Dấu ngoặc ( ). || 1. — *animæ.* Sự nghẹt cổ, đau tức ách.

INTERCLUS – US, *a*, *um*, part. pass. Intercludo.

INTERCOLUMNI – UM, *i*, s. n. Gian nhà, căn nhà, chặng cột.

INTERCONCILI – O, *as*, *are*, a. Lấy lòng, mua lòng.

INTERCOSTAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Ở giữa xương sườn.

† INTERCULC – O, *as*, *are*, a. Đạp, xéo phải, nhét vào.

INTERCURR - O, *is*, *i*, intercur- *sum*, *ere*, n. Đến đang khi, xảy ra đang khi, đến giữa hai bên mà can gián hay là đàn hoà; chạy tắt, chạy ngang.

INTERCURS – O, *as*, *are*, n. freq. Intercurro. Chạy qua giữa.

1° INTERCURS – US, *ûs*, s. m. Sự đến đang khi, sự đến giữa hai bên mà can gián hay là đàn hoà. *Intercursu consulum.* Bởi hai quan consulê đã đứng giữa mà can.

2° INTERCURS – US, *a*, *um*, part. pass. INTERCURRO.

INTERC – US, *utis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Ở giữa da và thịt, kín, ở trong. — *aqua.* Bệnh thủy thũng. *Intercutibus vitiis madentes.* Đã triêm nhiễm những nết xấu kín nhiệm.

INTERDAT – US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu phân phát, đã chịu chia ra.

INTERDIAN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngày, ban ngày.

INTERDIC - O, *is*, interdi-*xi*, *tum*, *ere*, a. và n. trị dat. 1. Truyền, sức, khiến dạy. 2. Cấm, nghiêm cấm. 3. Can gián, ngăn chắn, chống trả. 4. Nói qua. 5. Cáo. || 1. *Prætor interdixit de vi.* Quan prêtorê đã ra điều luật về sự ức hiếp. || 2. — *aliquid fieri.* Cấm làm sự gì. *Interdico tibi domo meâ.* Cấm chỉ mày vào nhà tao. — *alicui aquâ et igne.* Cấm nước cấm lửa, đày ai. — *alicui aliquâ re* v. *de aliquâ re* v. *aliquid.* Cấm ai điều gì.

INTERDICTI – O, *onis*, s. f. Sự cấm, điều cấm. *Aquæ et ignis*—. Sự cấm nước cấm lửa, sự đày.

INTERDICT – OR, *oris*, s. m. Kẻ cấm.

INTERDICT – UM, *i*, s. n. 1. Lời quan prêtorê cấm khiến. 2. Sự cấm, điều cấm, sự cấm tạm. 3. Sự cấm làm việc thờ phượng trong nhà thờ nào, sự cấm thày clêricô nào làm việc chức mình.

INTERDICT – US, *a*, *um*, part. pass. Interdico.

INTERDIGITALI - A, *orum*, s. n. p. Rọt lên trong kẽ ngón.

INTERDI – Ù, và † INTERDI – ÙS, adv. Ban ngày.

INTERDUAT – ÌM, adv. như Interìm.

INTERDUCT – US, *ûs*, s. m. Dấu chia các phần bài, sự chấm câu, cái chấm.

INTERD – ÙM, adv. 1. Một hai khi, thỉnh thoảng. 2. Khi thì... khi thì. 3. Đang khi ấy.

INTERDU-O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), a. Lo lắng. — *nihil.* Chẳng lo lắng gì, chẳng xem sao.

INTERE – À, adv. 1. Đang khi ấy, khi bấy giờ, nhân khi. 2. Thỉnh thoảng, một hai khi. 4. Song le. ||1. — *loci* v. *temporis.* Khi bấy giờ.

INTEREA – DÙM, adv. Cho đến khi, đang khi.

INTEREMI, perf. Interimo.

† INTEREMPTIBIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu giết được.

INTEREMPTI – O, *onis*, s. f. Sự giết lát, sự giết người, sự sát nhân mạng.

INTEREMPT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ giết, kẻ giết người, kẻ sát nhân.

INTEREMPT – US, *a*, *um*, part. pass. Interimo.

INTER-EO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. Chết, hư đi, mất, ra không. — *fame.* Chết đói. *Omnia mutantur, nihil interit.* Mọi sự trở nên giống khác, chẳng có sự gì hư đi. *Interit ignis.* Lửa tắt ngấm. *Interit ira morâ.* Chảy ngày lòng giận nguôi đi.

INTEREQUIT - O, *as*, *are*, n. trị acc. Cỡi ngựa qua giữa, đi ngựa qua (nơi nào).

INTERERR – O, *as*, *are*, n. Lạc giữa, đi xung xăng qua giữa.

INTER – EST, như Intersum.

Interfac – io, *is*, fec – *i*, *tum*, *ere*, a. Làm đá gà, làm một khi một ít.

Interf – aris, *atus sum*, *ari*, d. (chẳng dùng ngôi nhất indicat.) 1. Cướp lời. 2. Mở lời, bắt đầu nói.

Interfati - o, *onis*, s. f. Sự nín một lúc khi chưa nói hết lời, sự giãn lời.

Interfectibil-is, *e*, adj. (giống gì) Chịu giết được; hay giết.

Interfecti – o, *onis*, s. f. Sự giết, sự giết người.

Interfectiv - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay giết, làm cho chết.

Interfect-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ giết, kẻ giết người; kẻ phá hủy.

Interfect - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Interfic – io, *is*, fec – *i*, fec – *tum*, *ere*, a. 1. Giết, giết lát, sát. 2. Phá tuyệt. 3. Giãn việc nửa mùa. || 1.— *hominem*. Sát nhân. — *vitâ*. Idem. || 2. *Interfice messes*. Hãy phá lúa ngoài đồng. || 3. *Singultu crebro sermonem interficiens*. Và nói và năng khóc nấc nở.

† **Interf**-io, *is*, *ectus sum*, *ieri*, pass. cỏ Interficio.

Interflu - o, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, n. trị acc. 1. Chảy qua giữa, chảy qua. 2. (thì giờ) Qua. 3. Trôi nổi trên mặt nước, lênh đênh. || 2. *Anni decem interfluxerunt*. Đã được mười năm.

Interflu - us, *a*, *um*, adj. (nước) Chảy qua giữa.

Interfod – io, *is*, *i*, fos – *sum*, *ere*, a. Đâm giữa, chọc, đào giữa, mói giữa.

† **Interfor**, ngôi nhất indicat. Interfaris.

Interfoss - us, *a*, *um*, part. pass. Interfodio.

Interfring – o, *is*, freg – *i*, frac – *tum*, *ere*, a. Đánh vỡ đôi, đánh vỡ ra.

Interfudi, perf. Interfundo.

Interfug – io, *is*, *i*, *itum*, *ere*, n. Lườn giữa, trốn lủi.

Interfui, perf. Intersum.

Interfulg - ens, *entis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Chói sáng giữa.

Interfund - o, *is*, fud – *i*, fus – *sum*, *ere*, a. Rót vào giữa, đổ vào.

Interfur - o, *is*, *ere*, n. def. Giận hoảng giữa.

Interfusi – o, *onis*, s. f. Sự đổ vào giữa, sự chịu đổ giữa. — *maris*. Sự nước bể xói vào (đất).

Interfus - us, *a*, *um*, part. pass. Interfundo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đổ giữa, chảy qua giữa. 2. Chịu giống gì đổ vào mình. || 2. *Maculis interfusa genas*. (người nữ) Có những vết nơi má.

Interfutur - us, *a*, *um*, part. pass. fut. Intersum.

Intergarr - io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Nói chả chớt vuối nhau.

Intergerin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Ở giữa, chung.

Intergeri – um, *i*, s. n. Tường ở giữa, tường chung, sự gì ngăn.

Interger – o, *is*, ges – *si*, ges – *tum*, *ere*, a. như Interjicio.

Intergress – us, *ûs*, s. m. như Interventus.

Inter – hæc, adv. như Intereà.

Interhi - o, *as*, *are*, a. Hở ra, mở hé.

Inter – ibi, adv. Đang khi ấy, bấy giờ.

† **Interibil** – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Hay chết; hay hư nát.

Interii, perf. Intereo.

Inter – im, adv. 1. Đang khi ấy. 2. Rày, bây giờ, khi nay. 3. Thỉnh thoảng, một hai khi. 4. Song le, cẳng.

Interim – o, *is*, inter – *emi*, inter – *emptum*, *ere*, a. 1. Cất lấy. 2. Giết. 3. Phá, tắt, phá tuyệt, bãi, làm cho hư đi. || 1. — *vitam*. Cất lấy sự sống, giết. — *sensum*. Làm cho ra bất tỉnh. || 2.— *se*. Tự vẫn. — *uxorem laqueo*. Thắt cổ vợ mình cho chết. || 3. — *vepres*. Phát bụi gai. — *sacra*. Bãi việc tế lễ.

Interi – or, *us*, adj. comp. Inter hay là Interus (chẳng dùng bậc posit.). 1. (ai, sự gì) Ở trong, bên trong, trong, nội. 2. Kín, ở đàng sau, ở dưới đáy, khuất, sâu, cẩn thận, cận thần. 3. Gần đá mốc (trong sân circô), bên trong (áp rặng nhà), đi bên đàng tiện hơn. || 1.— *domus*. Trong nhà, nhà trong. *Interiores*. Các kẻ bị vây. — *tunica*. Bế trong áo chít, mặt trái. — *morbus*. Nội thương. || 2.— *torus*. Mặt giường áp vách. *Ab interioribus consiliis segregari*. Chịu loại ra chẳng được bàn mật. — *vita*. Gia tình. *Interiores aulici*. Các quan nội các.— *societas*. Nghĩa keo sơn. || 3. *Stringam metas interiore rotâ*. Tôi sẽ liệu cho bánh xe trong chạm phải đá mốc. — *comes*. Bạn đàng đi bên trọng hơn. — *cursus* v. *gyrus*. Lối gần hơn (chung quanh chỗ tròn).

Interior-a, *um*, s. n. p. 1. Phần bế trong. 2. Ruột.

Interiti-o, *onis*, s. f. 1. Sự chết, sự lâm chung. 2. Sự hư đi, sự hư mất, sự tuyệt đi.

1° **Interit**-us, *a*, *um*, part. pass. Intereo. (ai, sự gì) Đã chết, đã chịu giết; đã hư mất.

2° **Interit**-us, *ûs*, s. m. như Interitio.

Interi-ùs, adv. comp. Intrà. Trong, bên trong gần (đá mốc), ở dưới cùng, sâu hơn.

Interjac-eo, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Nằm giữa, ở giữa. — *loco* v. *locum*. Ở giữa nơi nào, ở giáp nơi nào.

Interjac-io, *is*, interjec-*i*, interjec-*tum*, *ere*, a. như Interjicio.

Interjecti-o, *onis*, s. f. 1. Điều lạc ý bài, điều trong ngoặc, điều xen vào. 2. Phần bài nói tình. 3. Quãng (nơi hay là thì giờ). 4 Mọi thứ chín tiếng latinh (là những tiếng giống một xen giữa câu mà chỉ các tình mạnh trong lòng).

Interjectiv-è, adv. (dùng) Cách như interjectio (4), cách giống một.

Interjectiv-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chịu đặt xen vào.

1° **Interject-us**, *ûs*, s. m. Sự đặt xen vào; quãng (nơi hay là thì giờ).

2° **Interject-us**, *a*, *um*, part. pass. Interjicio. *Interjectis paucis diebus*. Cách mấy ngày. *Interjecta comas*. (người nữ) Có tóc tả tơi.

Interjic-io, *is*, interjec-*i*, interjec-*tum*, *ere*, a. Bỏ giữa, bỏ vào, xen vào, đặt vào giữa, nhuận; nói qua. — *moram*. Dùi dằng. — *preces*. Dùng đến lời xin.

Interjunct-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Interjung-o, *is*, interjun-*xi*, interjunc-*tum*, *ere*, a. 1. Nối vuối nhau 2. Tháo ách. 3. Nghỉ một thôi. || 1. — *dextras*. Cầm tay nhau.

Interlab-or, *eris*, interlap-*sus sum*, *i*, d. Sa giữa, chảy qua giữa, lọt vào, lươn, lủi.

Interlaps-us, *a*, *um*, pass. Interlabor.

Interlat-eo, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Náu ẩn giữa, nấp trong, nép trong.

Interlecti-o, *onis*, s. f. Sự xem hay là đọc sách một khi một ít.

Interleg-o, *is*, *i*, interlec-*tum*, *ere*, a. Tỉa, hái một nơi một ít.

Interlin-o, *is*, inter-*levi*, inter-*litum*, *ere*, a. 1. Xoá. 2. Bôi, tô, trát.

Interlit-us, *a*, *um*, part. pass. Interlino.

Interlocuti-o, *onis*, s. f. 1. Sự cướp lời, sự nói hớt. 2. Sự tra tri, án tạm.

Interloqu-or, *eris*, interlocu-*tus sum*, *i*, d. 1. Nói hớt, cướp lời. 2. Ra án tạm.

Interlucati-o, *onis*, s. f. Sự xén cây, sự phát ngành.

Interluc-eo, *es*, interlu-*xi*, *ere*, và **Interlucesc-o**, *is*, interlu-*xi*, *ere*, n. def. 1. Chói trong, sáng giữa. 2. Có chỗ trống, có khoảng không. || 2. *Interlucet acies*. Binh kéo cách quãng.

Interluc-o, *as*, *are*, a. Xén cây, phát ngành.

Interlud-o, *is*, interlu-*si*, interlu-*sum*, *ere*, n. Chơi giữa, chơi trong.

Interlun-is, *e*, adj. (nơi nào) Chẳng sáng trăng.

Interluni-um, *i*, s. n. Cữ chẳng sáng trăng.

Interlu-o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Chảy qua giữa; rửa.

Interluvi-es, *ei*, s. f. Nơi bể hẹp, phá biển; dòng nước chảy qua giữa.

Interman-eo, *es*, *si*, *sum*, *ere*, n. Ở lại giữa, ở lại.

Intermedi-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở giữa, chung, đã chịu xen vào.

Intermenstru-um, *i*, s. n. như Interlunium.

Intermenstru-us, *a*, *um*, adj. như Interlunis.

Interme-o, *as*, *are*, n. Qua giữa, chảy qua giữa.

Intermestr-is, *e*, adj. như Interlunis.

Intermic-o, *as*, *ui*, *are* (thiếu sup.), n. Nhấp nháng trong, cấp quáng. *Squamis intermicat aurum*. Vàng nhấp nháng giữa vảy.

Interminabil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Vô lượng vô biên, vô cùng. *Interminabile regnum*. Nước chẳng hay cùng.

Interminati-o, *onis*, s. f. Sự đe, lời đe.

Interminat-us, *a*, *um*, part. pass. Intermino. 1. (ai, sự gì) Chẳng có cùng, chẳng hay hết, vô lượng vô biên, vô hạn. 2. Đã chịu cấm, đã chịu đe.

Intermin-is, *e*, adj. như Interminus.

† **Intermin-o**, *as*, *are*, a. như

Intermin-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. (trị acc. Đe lời, đe phạt, nghiêm cấm. — *mortem alicui*. Đe giết ai.

Intermin-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có cùng, chẳng hay hết, vô hạn, vô lượng vô biên.

Intermisc-eo, *es*, *ui*, intermi-*stum* và *xtum*, *ere*, a. Pha lộn, để lẫn lộn, trộn cùng. — *turbam malorum bonis*. Để kẻ dữ vô số lẫn lộn vuối kẻ lành.

Intermissi-o, *onis*, s. f. và **Intermiss-us**, *ûs*, s. m. Sự giãn việc nửa mùa, sự nghỉ, sự thôi. *Sine intermissione*. Trùng trùng điệp điệp, liên lỉ.

Intermiss-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Intermitt-o, *is*, intermi-*si*, intermis-*sum*, *ere*, a. Giãn nửa mùa, hoãn, nghỉ, thôi, bỏ dở. — *diem*. Để qua một ngày. — *iter*. Dừng chân lại. *Quà fluvius intermittit*. Nơi sông chẳng chảy áp (thành). *Febris intermittit*. Bệnh sốt có từng cơn một.

Intermixt-us, *a*, *um*, part. pass. Intermisceo.

INTERMOR - IOR, *eris*, *tuus sum*, *i*, d. 1. Chết giữa, chết đang khi. 2. Chịu phá, chịu bỏ xó. 3. Phải gió, ngất đi.

INTERMORTU - US, *a*, *um*, part. Intermorior. 1. (ai, sự gì) Đã chết, đã hư, chẳng còn. 2. Đã chết đang khi. 3. Đã gần chết, nửa chết, bất tỉnh. 4. Gần hư, gần ra vô ích. || 1. *Candor in hoc ævo res intermortua est*. Sự thật thà trong đời ta chẳng còn || 2.— *in ipsâ concione paulò post expiravit*. Người ngã đang khi giảng bài đoạn khỏi một lúc lại chết.

INTERMUNDI - UM, *i*, s. n. Quãng giữa các vị sao.

INTERMURAL - IS, *e*, adj. (giống gì) Ở giữa thành, có tường bọc tư bề.

INTERMUTAT - US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu đổi chác, tréo, tréo vành. *Intermutatæ manus*. Tay tréo.

INTERNASC - OR, *eris*, na-*tus sum*, *i*, d. Mọc trong, chịu sinh giữa.

INTERNAT - O, *as*, *are*, n. Ngoi trong.

INTERNAT - US, *a*, *um*, part. Internascor.

INTERN - È, adv. Bề trong.

INTERNECID - A, *æ*, s. m Kẻ giết ai khi đã giả chúc thư cho được gia nghiệp nó.

INTERNECIDI - UM, *i*, s. n. Sự giết ai khi đã giả chúc thư cho được gia nghiệp nó.

INTERNECIN - US, *a*, *um*, adj. như Internecivus.

INTERNECI - O, *onis*, s. f. Sự giết lát, sự giết bậy. *Ad internecionem cædere*. Giết tận suất. — *gentis*. Sự phá tuyệt một dân.

INTERNECIV - È, adv. Cách giết lát.

INTERNECIV - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dữ tợn, giết lát, làm cho chết nhiều người. *Internecivum bellum*. Cơ giặc giã đã chết nhiều người, giặc dữ.

INTERNEC - O, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *tum*, *are*, a. 1. Giết lát, giết bậy. 2. Phá hủy.

INTERNECTI - O, *onis*, s. f. như Internecio.

INTERNECT - O, *is*, internex - *ui*, internex - *um*, *ere*, a. 1. Gióc, tréo, vấn vít. 2. Buộc cùng nhau, ràng rịt. nối. || 2. — *plagam*. Làm cho miệng dấu liền lại.

INTERNECT - US, *a*, *um*, part. pass. Interneco.

INTERNICIAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Độc dữ, dữ tợn, hay giết.

INTERNICUL - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Quán rượu, quán hèn.

INTERNIDIFIC - O, *as*, *are*, n. Làm tổ trong.

INTERNIGR - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Đen móc móc, đen lổ đổ

INTERNIT - EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Sáng trong, nháng giữa, cấp quảng. *Internitent sidera*. Các vì sao sáng từng lúc.

INTERNOCTATI - O, *onis*, s. f. Sự thức đêm, sự canh đêm.

INTERNODI - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Gióng cây, đốt, lóng. — *digitorum*. Đốt ngón tay. *Longa internodia*. Ống chân dài.

INTERNOSC - O, *is*, interno - *vi*, interno - *tum*, *ere*, a. Phân biệt, phân biện. — *geminos*. Phân biệt hai anh em sinh đôi. — *vera à falsis*. Biết sự thật sự chăng.

INTERNUCUL - US, *i*, s. m. Thằng choai buông tuồng.

INTERNUNDINI - UM, *i*, và INTERNUNDIN - UM, *i*, s. n. Tuần mở hàng mở hội (thường là chín ngày.)

INTERNUNTI - O, *as*, *are*, a. và n. Bàn bạc, nói vuối nhau, nhắn cho nhau, tin đi tin lại cùng nhau.

INTERNUNTI - US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) 1. Mối manh, kẻ dàn hoà. 2. Sứ, khâm sai, kẻ đem tin. 3. Thông sự, thông ngôn.

INTERN - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Ở trong, bề trong, nội. *Internæ discordiæ*. Bè bối (trong họ, trong nước) *Interna certamina* Sự loạn lạc, giặc nội. *Interna mœstitia*. Sự buồn âm ỷ.

INTER - O, *is*, intri - *vi*, intri-*tum*, *ere*, a. Tán mạt, nghiền tán trong. — *aliquid alicui rei*. Hoà sự gì vuối sự gì.

INTERORDINAT - US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu sắp đặt vuối nhau.

INTERORDINI - UM, *i*, s. n. Lối giữa hai hàng cây, hàng sòng cây.

† INTERPART - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Phân chia, phát, chia ra.

INTERPAT - EO, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Hở ra, nẻ ra, ở cách nhau; ở từ... cho đến...

† INTERPED - IO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. Ngăn giàn, ngăn trở.

INTERPED - O, *as*, *are*, n. Diễu ngựa quanh.

INTERPELLATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự thôi việc, sự giãn nửa mùa, sự bỏ dở. 2. Sự nói hớt, sự nói cùng (ai). 3. Sự nại đến toà kiện. || 1. *In aliquâ re sine ullâ interpellatione versari*. Mải làm việc gì liền tay.

INTERPELLAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ nói hớt; kẻ nói cùng (ai). 2. Kẻ khuấy, kẻ xéo xát, kẻ dỗ làm sự trái.

1° INTERPELLAT - US, *ûs*, s. m. như Interpellatio.

2° INTERPELLAT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

INTERPELL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nói hớt, nó

vào, cướp lời. 2. Nói vuối, hỏi han, tra hỏi, bắt thưa lại. 3 *fig*. Ngăn trở, khuấy khuất, xéo xắt, cầm lại, can gián, chắn. 4. Đòi nợ, hỏi nợ. 5. Dỗ dành, giục làm sự trái. || 2. *Nihil te interpellabo*. Tôi chẳng muốn cướp lời anh. ||2. *Sæpius interpellatus in proposito perstitit*. Có nhiều kẻ năng hỏi, nhưng mà người hằng cứ một lòng. || 3. *Cæsar nunquàm interpellavit quin*. Ông Cêsarê chẳng hề có làm ngăn trở kẻo. — *alveum fluminis*. Ngăn sông. ||5.— *mulierem*. Dỗ người nữ phạm tội.

Interpendi – um, *i*, s. n. Trung cân, bình cân.

Interpensiv – a, *orum*, s. n. p. Con họ đỡ đòn tay, kèo áp, kẻ dong.

Interpensiv – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Treo giữa; luồn vào kèo.

Interplicati-o, *onis*, s. f. Sự gióc, sự vấn, sự tréo.

Interplic – o, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *itum*, *are*, a. Gióc, vấn vít, tréo, làm cho mắc vướng.

Interpolati – o, *onis*, s. f. 1. Sự vá, sự khâu lại. 2. Sự chuốt lại, sự sửa lại.

Interpolat – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ vá, kẻ khâu lại. 2. Kẻ sửa lại, kẻ soạn lại. 3. Kẻ xen điều gì vào sách nào.

Interpolat – us, *a*, *um*, part. pass. 1. (sự gì) Đã chịu đổi, đã chịu giả, chẳng còn nguyên. 2. (điều gì) Đã chịu thêm, đã chịu xen trộm vào sách.

Interpol – is, *e*, adj. như Interpolus.

Interpol – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chuốt lại, soạn lại, vá, khâu lại, nện lại, sửa lại. 2. Thêm vào, pha lộn vuối, xen trộm (điều gì vào sách). 3. Đổi, làm hư. || 1. — *togam quotannis*. Hằng năm sửa áo lại.

Interpol – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu vá, đã chịu sửa lại, đã chịu chuốt lại. 2. Đã chịu đổi, đã ra khác, đã hư, đã giả, chẳng còn nguyên vẹn; (hoặc) mòn nát, cũ. 3. Chịu sửa lại được. || 1. *Istæc vetulæ, edentulæ, interpoles*. Các bà lão kia móm mém và giồi phấn giấu già.

Interpon - o, *is*, interpos – *ui*, interpos - *itum*, *ere*, a. 1 Đặt vào giữa, pha lộn vào, xen vào, xam. (— *se*) làm mối, ra mặt mà liệu. 2. Tỏ ra, kể ra, ra (lề luật). 3. Chống trả, ngăn chắn, can gián. || 1. — *dies*. Nhuận ngày. — *aquam subinde*. Thỉnh thoảng uống nước. — *moram*. Dùi dằng. — *fidem suam*. Bầu chủ. *Jurisjurandi religionem multis testibus* —. Dùng lấy phép thề trước mặt nhiều người. — *nullum verbum*. Chẳng nói xam điều gì. — *se in pacificationem*. Làm mối mềnh mà đàm hoà.. || 2. — *causam*. Lấy nê. — *legem*. Ra luật. — *judicium suum*. Tỏ ý mình bàn. || 3. — *se audaciæ*. Ngăn gián sự càn giỡ.

Interpositi – o, *onis*, s. f. Sự đặt giữa, sự làm mối manh; khe giữa hai dòng chữ, điều nói trong ngoặc. — *columnarum*. Cán nhà, gian nhà.

1° **Interposit - us**, *a*, *um*, part. pass. Interpono.

2° **Interposit – us**, *ûs*, s. m. như Interpositio.

Interprem - o, *is*, interpres – *si*, interpres - *sum*, *ere*, a. Ép giữa, án, đè, kẹp. — *fauces*. Cán cổ.

Interpr – es, *etis*, s. m. và f. 1. Mối manh, quan sứ, khâm sai, kẻ đem tin. 2. Thông ngôn, thông sự. 3. Thầy thiên văn, thầy bói khoa. 4. Kẻ dịch sách, kẻ bàn nghĩa sách. || 1. *Utor in hâc re interpretibus*. Trong việc này tôi có vậy cánh. || 2. — *prodigiorum*. Kẻ bàn ý những điềm lạ. || 4. *Interpretes sacræ Scripturæ*. Các kẻ bàn ý nghĩa sách thánh.

Interpretabil – is, *e*, adj. (sự gì) Chịu cắt nghĩa được.

Interpretament - um, *i*, s. n. và **Interpretati – o**, *onis*, s. f 1. Sự thông ngôn, sự cắt nghĩa, sự dịch sách; lời bàn nghĩa, chú. 2. Sự đoán phỏng, sự ước chừng, sự bói. || 1. — *somniorum*. Sự bàn chiêm bao. — *sententiæ*. Sự cắt nghĩa lẽ gì. || 2. *Non facilis interpretatio est*. Chưa dễ đoán.

Interpretatiuncul-a, *æ*, s. f. Sự cắt nghĩa vắn tắt; tiểu chú, tập chú.

Interpretativ-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xem ra như có song thật chẳng có.

Interpretat-or, *oris*, s. m. Kẻ cắt nghĩa.

Interpretat-us, *a*, *um*, part. Interpretor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã cắt nghĩa, đã bàn nghĩa. 2. *pass*. Đã chịu cắt nghĩa, đã chịu dịch ra tiếng khác. ||2. — *ex græco in latinum*. (sách) Grêcô lại chịu dịch ra tiếng latinh.

Interpreti-um, *i*, s. n. Lợi được bởi bán của gì.

Interpret-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d, trị acc. 1. Cắt nghĩa, bàn ý nghĩa sách, dịch sách. 2. Hiểu, hiểu biết; đoán, nghĩ, phỏng, giá, định. 3. *pass*. Chịu cắt nghĩa, chịu dịch ra, có nghĩa là. || 1. — *jus*. Cắt nghĩa lề luật. — *mitiorem in partem*. Cắt nghĩa về ý lành. — *in bonum*. Idem. || 2. — *voluntatem alicujus*. Hiểu ý ai muốn. *Hoc nos diabolo interpretamur*. Ta kể sự ấy tại ma qui. || 3. *Cephas quod interpretatur Petrus*. Cêpha nghĩa là Phêrô.

Interpuncti – o, *onis*, s. f. Các dấu chấm câu, chấm, vòng phân câu; sự biết chấm câu; sự khuyên bút.

Interpunct - um, *i*, s. n. Chấm, vòng phân câu.

Interpunct-us, *a*, *um*. part. pass. bởi

Interpung-o. *is*, interpun-*xi*, interpunc-*tum*, *ere*, a. Chấm câu. chấm các dấu phân ý câu ra cho rõ. vòng phân câu.

Interpurgati-o, *onis*, s. f. Sự phát ngành cây.

Interpurg-o, *as*, *are*, và Interput-o, *as*, *are*, a. Phát cây, xén bớt ngành.

Interquer or, *eris*, interques-*tus sum*, *i*, d. Kêu vì, năn nỉ vì.

Interquiesc-o, *is*, interquie-*vi*, interquie-*tum*, *ere*, n. 1. Nghỉ từng thôi, nghỉ, thôi. 2. (ruộng) Nghỉ một hai vụ, goá; chịu bỏ hoang.

Interrad - o, *is*, interra - *si*, interra - *sum*, *ere*, a. 1. Cạo từng chỗ, giẫy, cạo rêu cây. 2. Xén bớt ngành, phát cây. 3 Thứa, mài giũa, lau chuốt.

Interrasil— is, *e*, adj. (sự gì) Đã chịu khắc từng chỗ, đã chịu xoi; đã chịu giũa, đã chịu chuốt.

Interras - or, *oris*, s. m. Thợ khắc.

Interras - us, *a*, *um*. part. pass. Interrado, như Interrasilis.

Interregn - um, *i*, s. n. Thì từ khi vua băng hà cho đến khi có vua mới, kì vô vương.

Interr - ex, *egis*, s. m. Quan tiện nghi vua băng hà, quan cuốc thống.

Interrig - o, *as*, *are*, a. như Rigo.

Interrit - è, adv. Cách bạo dạn.

Interrit - us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu nạt, bạo dạn, chẳng hay sợ. — *periculis*. Vững vàng giữa sự cheo leo. — *leti*. Chẳng sợ chết.

Interrivati - o, *onis*, s. f. Nước chảy giữa, sự bắt nước chảy qua giữa.

Interrivat - us, *a*, *um*, part. pass. (nước) Người ta đã bắt chảy qua giữa.

Interrogati - o, *onis*, s. f. 1. Sự hỏi, lời hỏi; sự tra hỏi. 2. Sự nói kiểu hỏi cho mạnh hơn.

Interrogatiuncul - a, *æ*, s. f. dimin. Interrogatio. Sự hỏi điều nhỏ mọn; điều hỏi nhỏ mọn.

Interrogativ - è, adv. Cách hỏi, kiểu hỏi.

Interrogativ - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà hỏi, chỉ sự hỏi.

Interrogat - or, *oris*, s. m. Kẻ hỏi.

Interrogatori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự hỏi, dùng mà hỏi.

Interrogat - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Interrog - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Hỏi, hỏi han, tra hỏi, hỏi thăm. 2. Cáo, kiện tụng. 3. Luận lẽ. || 1. — *aliquem aliquid* v. *de aliquâ re*. Hỏi ai điều gì. — *et respondere*. Vấn đáp || 2. — *repetundarum*. Cáo (ai) lạm thu lạm bổ

Interrump - o, *is*, interru p - *i*, interrup - *tum*, *ere*. a. Bẻ đôi, bẻ giữa, dứt, phá, phá ngang, ngăn chặn, quấy nhũng, cướp lời. — *pontem*. Phá cầu. — *iter*. Chặn đàng, triệt lộ. — *ordinem*. Phá thứ tự, nhiễu loạn. — *somnos*. Đánh thức kẻ đang ngủ. *Singultu sermonem interrumpente*. Và nói và khóc nấc nở.

Interru - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, n. Chạy xổ vào giữa.

Interrupt - è, adv. Cách chẳng liền, như gà đá vách, cách gián đoạn, thủng thẳng.

Interrupti - o, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ dở, sự đâm bậy, sự gián nửa mùa, sự thôi việc; sự cướp lời. 2. Cách nói nửa lời.

Interrupt - or, *oris*, s. m. Kẻ gián việc nửa mùa, kẻ thôi; kẻ cướp lời.

Interrupt - us, *a*, *um*, part. pass. Interrumpo. 1. (sự gì) Đã chịu bẻ đôi, chịu cắt làm hai, chịu rẽ ra. 2. Chẳng liền nhau, chịu gián nửa mùa. || 1. — *murus*. Tường đã có chỗ phá. || 2. *Interruptæ voces*. Những tiếng kêu thánh thót.

Interscalmi - um, *i*, s. n. Chặng giữa hai cột chèo, khoảng chèo.

Interscapili - um, *i*, Interscapli - um, *i*, và Interscapul - um, *i*, s. n. Nơi giữa hai vai.

Interscind - o, *is*, interscid - *i*, interscis - *sum ere*, a. Xé đôi, bẻ đôi, bẻ giữa, cắt làm hai. 2. Phân li, rẽ ra, chia ra, (sông) chảy qua giữa. 3. Gián nửa mùa, thôi. 4. Phá vỡ, phá. || 1. — *venas*. Cắt các huyết mạch. || 2. *Freto interscindi*. Cách nhau cái phá biển. || 3. — *lætitiam*. Phá sự vui vẻ.

Interscrib - o, *is*, interscrip - *si*, interscrip - *tum*, *ere*, a. 1. Viết xen giữa hai hàng. 2. Vẽ chế sắc cho khéo.

Interseciv - us, *a*, *um*, adj. như Arcifinalis.

Intersec - o, *as*, *ui*, *tum*, *are*, a. 1. Cắt đôi; phân rẽ ra. 2. Thích (vào lòng), in, ghi.

Intersecti - o, *onis*, s. f. 1. Sự cắt giữa. 2. Nơi rỗng giữa răng đá lối kia.

Interseminat - us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu gieo vãi trong.

Intersep - io, *is*, *si*, *tum*, *ire*, a. Rào, ngăn, chặn. *Legio intersepta arbustis*. Đạo binh mắc những cây nhỏ chắn đàng.

Intersept - um, *i*, s. n. Cao hoang.

1° Interser - o, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Xen vào, pha

vào, xam, để giữa, đun vào. — *causam.* Lấy nê. tá lẽ. — *se.* Xen vào.

2° INTERSER - o, *is*, se - *vi*, si - *tum*, *ere*, a. Trồng giữa, gieo, rắc.

INTERSIST - o, *is*, intersti - *ti*, intersti - *tum*, *ere*, n. Đứng giữa, thôi, bỏ việc dở.

INTERSITUS, *a*, *um*, part. pass. 2° Intersero. (sự gì) Đã chịu gieo trong; đã chịu đặt giữa.

INTERSON — o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, n. Vang lừng giữa.

INTERSPERS-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chịu rắc nơi nọ nơi kia; (nơi nào) có giống gì rắc từng chỗ, (sự gì) vẩn vện.

INTERSPIRATI — o, *onis*, s. f. Sự thở hơi.

INTERSPIR - o, *as*, *are*, n. 1. Lấy hơi qua chỗ nào, 2 Hóng gió, thở ra hút vào.

INTERSTERN-o, *is*, interstra-*vi*, interstra-*tum*, *ere*, a. Lót giữa, trải giữa, để nằm giữa.

INTERST — ES, *itis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đứng giữa, ở giữa, dàn hoà, mối manh, mối dong.

INTERSTINCTI - o, *onis*, s. f. Sự phân biệt, sự phân chia.

INTERSTINCT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

INTERSTINGU - o, *is*, interstin-*xi*, interstinc-*tum*, *ere*, a. 1. Tắt; làm cho chết ngạt. 2. Phân biệt. phân li, phân chia.

INTERSTITI - o, *onis*, s. f. và UM, *i*, s. n. 1. Nơi giữa, quãng giữa. 2. Sự thôi, sự nghỉ, thôi nghỉ, quãng ngày giờ. 3. Sự khác nhau, sự phân biệt.

INTERST - o, *as*, *iti*, *itum*, *are*, n. như Intersisto.

INTERSTRAT — US, *a*, *um*, part. pass. Intersterno.

INTERSTREP - o, *is*, *ui*, *ere*, n. def. Kêu trong, ra tiếng giữa.

INTERSTRING — o, *is*, inter-trin *xi*, interstric-*tum*, *ere*, a. Bóp mạnh, ép, kẹp, thắt riết. — *gulam.* Chặn họng.

INTERSTRUCTI - o, *onis*, s. f. Sự lắp vuối nhau, sự tra ngàm, sự nối làm một.

INTERSTRU — o, *is*, *xi*, *ctum*, *ere*, a. 1. Nối làm một, tra ngàm, lắp. 2. Lập, làm, xây lập.

INTER — SUM, *es*, *fui*, *esse*, n. irreg. (chia như Sum), trị dat. hay là gen. hay là acc. cùng *inter* hay là abl. cùng *à*, *in*, tùy nghĩ. 1. Ở trong, ở giữa. 2. Có mặt, ra mặt. 3. Ở khác, ở cách nhau. 4. *unip.* Biệt ra, ở khác; có hệ, có ích trọng, là sự cả thể. || 1. *Interest inter eos Tiberis.* Sông Tibêri ở giữa các kẻ ấy. || 2. — *prælio.* Ở trong đám chiến. — *Missæ.* Xem lễ Misa, chầu lễ. — *vitæ alicujus.* Xem thấy cách ai ăn ở. || 3. *Clathris oportet pede* —. Con song phải cách nhau một thước. ||4. *Interest hoc me et illos, quod...* Tôi khác các kẻ ấy một điều, là... *Quid illis et nobis interest?* Nào chúng thứ có khác gì ta ru? *Interest regis.* Có hệ trọng cho vua. *Hoc interest reipublicæ.* Sự này có ích cho nhà nước. *Quid interest?* Can gì? Chẳng can gì sốt.

INTERTALE - o, *as*, *are*, a. Chẻ (cây mà chiết); cắt (cành mà chiết).

INTERTEX - o, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Dệt, dệt vào, đan tréo, gióc vuối, vấn nhau.

INTERTIGNI - UM, *i*, s. n. Lòng xà hay là khe đòn tay.

INTERTINCT — US, *a*, *um*, part. pass. bởi

INTERTING - o, *is*, intertin-*xi*, intertinc-*tum*, *ere*, a. Làm vẻ, vẽ vằn vện.

INTERTRAH — o, *is*, intertra-*xi*, intertrac-*tum*, *ere*, a. Kéo ra khỏi. *Fig.* — *animam puteo.* Múc hết nước giếng.

INTERTRIGINOS — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã sứt da, sây da, sây vỏ.

INTERTRIG — o, *inis*, s. f. Dấu sây da, dấu sứt da, dấu sây vỏ.

INTERTRIMENT — UM, *i*, s. n. và INTERTRITUR-A, *æ*, s. f. 1. Sự mòn, sự hao, sự hại. 2. Phần thiệt hại.

INTERTURBATI-o, *onis*, s. f. 1. Sự xao xuyến trong mình. 2. Sự quấy nhiễu.

INTERTURB - o, *as*, *are*, a. Làm cho xao xuyến, làm cho bối rối. 2. Làm ngăn trở, phá ngang. || 2. — *dicentem.* Cướp lời.

INTERUL - A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *vestis*). Áo lót, áo trong.

INTERUL — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở trong, bề trong.

INTERUNDAT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Có vân, có hình dợn sóng.

INTERUSURI-UM, *i*, s. n. Tiền lãi bởi cho vay một ít lâu.

INTERVAC - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Rỗng, trống giữa.

INTERVALLAT — US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Cách quãng thì giờ, có từng cơn, có từng lúc. *Intervallata febris.* Bệnh sốt rét từng cơn.

INTERVALL — UM, *i*, s. n. 1. Chặng đàng, quãng, khoảng, khoang 2. Quãng thì giờ, thôi nghỉ, cữ, giáp cữ. 3 Quãng giữa hai dấu hát. 4. Sự khác nhau, sự cách xa nhau. || 1. *Trabes paribus intervallis distantes.* Các xà phân khoảng đều nhau. || 2. *Dare alicui intervallum solvendi.* Cho ai khất nợ. *Per intervalla.* Từng lúc. *Sine intervallo.* Lập tức, ngay, liền. *Dat intervalla dolor.* Đau cũng có lúc dầu.

Intervell-o, *is, i* và intervul-*si*, intervul-*sum, ere*, a. Nhổ đâu đấy, nhổ; tỉa ra, xén bớt (cây).

Interven-io, *is, i, tum, ire*, n. trị dat. hay là acc. cùng *inter, ad, in*. 1. Đến bất thình lình, đến tình cờ, xảy đến, đến giữa, đến đang khi. 2. Ở giữa, ở trong, có. 3. Có mặt, ra mặt. 4. Bầu chủ, lĩnh chịu, đứng giữa hai bên mà giàn hoà, làm mối manh. 5 Ngăn chắn, can giặn, cầm lại, ngừa đón. || 1. *Germani equites interveniunt* Thoát chốc binh kị Germanô xông vào. *Vereor ne molestus tibi interveniam* Tôi e rằng tôi đến thì phiền lòng ông. *Intervenit nox prœlio*. Đêm tới đang khi chiến trận. || 2. *Medius paries intervenit*. Ở giữa có bức thuận. *Omni verbo intervenit planctus*. Vừa nói một tiếng thì lại phát khóc ngay. || 3. *Intervenit cogitationibus mediis*. Trí tưởng sự gì thì người xem thấy. — *querelis alicujus*. Nghe ai than văn. *Eatenus interveniebat ut*. Người chỉ ra mặt cho được. || 4. *Hi pro quibus interveni*. Các kẻ tôi đã bầu chủ cho. || 5. — *orationi*. Ngăn trở kẻ đang nói. — *prœlio*. Bắt thôi chiến trận.

Interveni-um, *i*, s. n. Mạch máu, các lỗ nhỏ như sợi tóc trong xác người ta, mạch chân lông.

Interventi-o, *onis*, s. f. Bầu chủ, sự lĩnh chịu; sự làm mối manh, sự lo liệu cho ai.

Intervent-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ đến bất kì, kẻ đến đang khi, kẻ khuấy khoả. 2. Kẻ bầu chủ, kẻ lĩnh chịu. 3. Kẻ làm mối manh, kẻ giúp lời, kẻ cầu bầu.

Intervent-us, *ûs*, s. m. 1. Sự đến bất kì. 2. Sự bầu chủ, sự lĩnh chịu. 3. Sự cầu bầu, sự giúp lời, sự làm mối.

Interversi-o, *onis*, s. f. 1. Sự giãn việc nửa mùa, sự thôi việc. 2. Sự lạm thu lạm bổ.

Intervers-or, *oris*, s. m. Kẻ ăn bớt ăn thớ, kẻ lạm thu lạm bổ.

Interversur-a, *æ*, s. f. Hình vòng, hình cong, sự chẳng thẳng.

Intervers-us, *a, um*, part. pass. bởi

Intervert-o, *is, i*, interver-*sum, ere*, a. 1. Trở (sự gì) về đàng khác, trở cách khác, lộn lại, úp, sấp. 2. Ăn bớt ăn xén, ăn trộm, ăn lận. 3. Hao phí, khuynh. || 2. — *aquæ ductum*. Bắt ngòi nước chảy về đàng khác. *Ingenia interversa sunt*. Lòng người ta đã trở ra đàng tà. || 2. — *publica vectigalia*. Ăn bớt thuế nhà nước.

Intervibr-o, *as, are*, a. Bắn vào, phóng giữa, đâm, quăng.

Intervigilati-o, *onis*, s. f. Sự cẩn thận.

Intervigil-o, *as, are*, n. Thức nửa thức nửa ngủ, ngủ giập giờn.

Intervigil-us, *a, um*, adj. (ai) Nửa thức nửa ngủ.

Intervir-eo, *es, ui, ere*, n. def. Có sắc xanh lổ đổ.

Intervis-o, *is, i, um, ere*, a. Đi thăm viếng, thỉnh thoảng đi thăm.

Intervocalit-er, adv. Lớn tiếng, cả tiếng.

Intervolit-o, *as, are*, n. freq. bởi

Intervol-o, *as, are*, n. Bay giữa, bay trong.

Intervom-o, *is, ui, itum, ere*, a. Mửa trong, đổ giữa.

Intervuls-us, *a, um*, part. pass. Intervello. (sự gì) Đã chịu dứt, chẳng còn liền. *Intervulsa series*. Đã dứt hàng.

Intestabil-is, *e (ior)*, adj. 1. (ai. sự gì) Chẳng được đối chứng. 2. Chẳng được đặt cố ngôn. 3. Gớm, xấu, đáng gớm, đáng ghét. 4. Đã chịu hoạn, cậu bộ.

Intestat-ò, adv. Chẳng có làm chúc thư.

Intestat-us, *a, um*, part. 1. (ai) Đã chết mà chẳng để chúc thư. 2. Chẳng đáng người ta tin. 3 Đã chịu hoạn. || 1. *Ab intestato*. (chết mà) Chẳng để chúc thư.

Intestin-a, *orum*, s. n. p. Ruột, tạng phủ.

Intestinari-us, *i*, s. m. (*faber*). Thợ ghép ván trong.

Intestin-us, *a, um*, adj. (sự gì) Bề trong, ở trong, nội. *Intestinum opus*. Ván ghép trong. *Intestinum bellum*. Giặc nội, loạn.

Intex-o, *is, ui, tum, ere*, a. 1. Quấn vào, kết vuôi, vấn, tra vào, xen vào, pha vào. 2. Dệt, đan, tréo, gióc. || 1. — *foliis hastas*. Quấn lá vào giáo. — *læta tristibus*. Làm cho có khi vui khi tẻ. — *aliquid in causâ*. Xen điều gì vào đơn (hay là bài) kiện. — *nidum*. Làm tổ. || 2. — *litteras vestibus*. Thêu chữ vào áo. — *capillos*. Gióc tóc.

1° **Intext-us**, *a, um*, part. pass. Intexo. *Intextum vestibus aurum*. Áo thêu vàng.

2° **Intext-us**, *ûs*, s. m. Sự dệt, đồ dệt.

† **Intimati-o**, *onis*, s. f. Sự tỏ ra, sự cáo.

Intimat-or, *oris*, s. m. Kẻ nói.

Intim-è, adv. 1. Bề trong, trong lòng. 2. Cách tình, cách nghĩa thiết. 3. Cách mạnh, cách riêng. || 2. — *uti aliquo*. Trìu trìu ai. || 2. — *commendare*. Dặn cặn kẽ.

† **Intimid-è** (*ius*), adv. Cách dạn gan.

Intim-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Tra vào, đặt vào, đun, đóng, dút, etc. 2. Tỏ ra, rao, nói cho (ai) biết, kể ra. 3. Truyền, khiến. 4. Biên vào sổ, in vào lòng. || 1. — *argentum tabulæ*. Đóng

đánh bạc vào ván. || 4. — *imaginem sibi*. Nhớ ảnh tượng nào.

INTIM-US, *a*, *um*, adj superl. Inter hay là Interus (chẳng dùng bậc posit.). 1. (ai, sự gì) Trong, tận trong, tận cùng, nội, sâu nhất, dưới dáy, rốt hết, kín nhiệm 2. Tâm phúc, cốt thiết, thiết tình, thâm. || 1 *Intimo pectore*. Cho hết lòng, tận tâm *Sacrarium intimum* Nội cung. *Intimum odium*. Sự ghét ghi tạc tận tâm. *Unus ex meis intimis*. Có một người thân thiết vuối tôi.

INTINCTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự nhúng vào, sự nhuộm, sự xấp. 2. Phép rửa tội.

INTINCT-OR, *oris*, s. m. Thợ nhuộm.

1° INTINCT-US, *a*, *um*, part. pass. Intingo. (ai, sự gì) Đã chịu nhúng nước; đã chịu phép rửa tội.

2° INTINCT-US, *ûs*, s. m. Đồ gia vị (như tương, nước mắm, etc.).

INTING-O, *is*, intinx-*i*, intinc-*tum*, *ere*, a. 1. Xấp, chấm vào, nhúng, giúng; nhuộm. 2. Ướp, gia vị. 3. Rửa tội. || 1. *Qui intingit manum in catino*. Kẻ giơ tay lấy đồ ăn trong đĩa.

INTITUL-O, *as*, *are*, a. Đề sách, đề mào dấu, đặt hiệu.

INTOLERABIL-IS, *e* (*ior*), adj. trị dat. (ai, sự gì) Quá phép, chẳng ai chịu được.

INTOLERABILIT-ER (*iùs*), adv. Cách khó chịu quá, chẳng thể chịu được.

INTOLERAND-US, *a*, *um*, part. như Intolerabilis.

INTOLER-ANS, *antis* (*antior*, *antissimus*), adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng hay nhịn, chẳng chịu. 2. (một đôi khi) Chẳng ai chịu được. || 1. — *moræ*. Chẳng biết đợi, sốt ruột. *Secundarum rerum intolerantior*. (ai) Khi thịnh sự lại chẳng bằng khi...

INTOLERANT-ER (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách chẳng hay nhịn, cách non lòng. 2. Cách khó chịu quá, chẳng ai chịu được.

INTOLERANTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự khó chịu. 2. Tính chẳng hay nhịn, tính chẳng hay chịu, tính khó ở. 3. Sự kiêu hãnh, sự hà hiếp, tính khoảnh khoái. || 1. — *fœtoris*. Khăm khẳm.

INTOLERAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng chịu bỏ sức lại, yếu đuối.

INTOLL-O, *is*, intul-*i*, illa-*tum*, *ere*, a. Cất lên, nống lên, đem lên. — *clamores*. Kêu lớn tiếng.

INTONAT-US, *a*, *um*, part. pass. Intono. (sự gì) Nổ như sấm.

INTOND-EO, *es*, *i*, inton-*sum*, *ere*, n. Xén lông, cắt rẻo.

INTON-O, *as*, *ui*, *itum* (họa *avi*, *atum*,), *are*, n. 1. Có sấm, sấm nổi. 2. Kêu như sấm. xướng. lên cung, cất tiếng lên như sấm vậy, vang lừng, kêu ầm ầm. 3. *a*. Nói (điều gì) lớn tiếng, đức mắng, quát tháo. || 1. *Intonuit lævum*. Có sấm bên tả (chỉ điềm lành). || 2. — *tubâ*. Thổi kèn loa om thòm || 3. — *minas*. Đức lác đe loi. *Cùm hæc intonuisset*. Khi nó đã quát các điều ấy đoạn.

INTONS-US, *a*, *um*, part. pass. Intondeo. 1. (ai, vật gì, sự gì) Chẳng có chịu xén lông; chẳng chịu cạo râu, chẳng có chịu xén tóc; chẳng có râu; chẳng có chịu phát bớt, chẳng có chịu chặt. 2. *fig*. Đơn sơ, lôi thôi, nhom nhem, nhiệm nhặt, thuộc về đời cổ. || 1. *Intonsa coma*. Tóc dài. *Intonsa ora*. Mặt người nào chẳng có cạo râu. — *mons*. Núi rừng xanh. || 2. *Intonsi Romani*. Những người Rôma đời cổ (chẳng hay cạo râu). — *Cato*. Ông Catô cương tính.

INTORQU-EO, *es*, intor-*si*, intor-*tum*, *ere*, a. 1. Vặn, uốn, vặn lại, gióc, un lại, quấn, vấn, làm cho xoắn. 2. Phóng, bắn, đâm, ném, quăng. || 1. — *capillos*. Gióc tóc. — *mentum in dicendo*. Nói bệu bạo. || 2. — *hastam*. Phóng lao. *Fig*. — *vocem diram*. Rủa tệ.

INTORT-È (*iùs*), adv. Cách vặn, cách xoắn xíu.

INTORTI-O, *onis*, s. f. Sự vặn, sự gióc, sự un lại, sự quấn. — *capillorum*. Sự gióc tóc (hay là làm cho nó quăn).

INTORT-US, *a*, *um*, part. pass. Intorqueo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu vặn, đã chịu xe, đã chịu quấn, đã chịu un lại. 2. Đã chịu bắn, đã chịu quăng, etc. 3. Rối rít, khương khíu, trúc trắc, vẹo vọ, chẳng thẳng; hư, xấu. || 1. *Navis intorta*. Tàu đã quay mũi lại. || 3. *Intorti mores*. Nết ăn ở buông tuồng.

INTR-A, præp. trị acc. 1. (chỉ nơi:) Trong, vào, nội. 2. (chỉ thì:) Trong vòng, nội, trong, chẳng lâu hơn, đang khi. 3. (chỉ chừng, chỉ ngần:) Mà thôi, chẳng hơn, kém, chẳng đủ, chẳng vừa phải, chẳng bằng. || 1. — *mœnia hostem compellere*. Bắt quân giặc rút vào thành. — *fines suos recipere*. Cho vào địa phận mình. — *teli jactum*. Vừa tầm tên bắn. — *se meditari*. Nghĩ thầm trong lòng. || 2. — *annos quatuordecim*. Trong vòng mười bốn năm. — *sex dies*. Trong sáu ngày. — *viginti dies hæc omnia gessit*. Người đã làm các việc ấy chẳng hết hai mươi ngày. || 3. — *verba peccare*. Lỗi lời nói mà thôi. — *aquam manere in bibendo*. Chỉ uống nước lã mà thôi. — *centum usque ad nonaginta*. Đến chín mươi chẳng đầy một trăm. — *jus*. Chẳng dùng phép mình cho lọn. — *famam sunt ejus scripta*. Các sách người kém chẳng vừa tiếng người ta đồn.

Intr - **à**, adv. Bề trong, trong, nội. *Extrinsecùs et* —. Trong ngoài.

Intrabil - is, *e*. adj. (nơi nào) Người ta vào được.

Intractabil - is, *e (ior)*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chịu trị được, chẳng nguôi được, chẳng chịu sửa lại được; khó chịu; lung lăng, chẳng thuần, khó ở. *Virus illi intractabile est.* Nọc độc nó không chữa được. — *locus.* Nơi khí trời khó chịu. *Naturâ* —. Xẳng tính.

Intractat - us, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Sa hoảng, chưa thuần, chưa chịu thìn. 2. Chưa chịu thử. 3. Chẳng ai làm ra, còn nguyên, tự nhiên. 3. — *decor.* Nhan sắc tự nhiên.

†**Intracti** — o, *onis*, s. f. Sự rụt, sự co lại, sự nhăn.

Intrah - o, *is*, intra - *xi*, intrac - *tum*, *ere*, a. 1. Lôi kéo. 2. Diếc dóc, lăng mạn, chửi rủa.

Intramuran - us, *a*, *um*. adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành đô, ở trong thành.

Intransibil — is, *e*, adj. (nơi nào) Chẳng ai sang qua được.

Intransmeabil — is, *e*, và **Intransnatabil** — is, *e*, adj. (nơi nào) Chẳng thể sang qua được, chẳng ngoi sang được.

† **Intrari** - us, *a*, *um*, adj. như Intimus.

Intremisc - o, *is*, intrem — *ui*, *ere*, và **Intrem** — o, *is*, *ui*, *ere*, n. def. 1. Run, ghê, dùng mình. 2. Run sợ, sợ hãi. 3. *a*. Sợ, khiếp (ai, sự gì).

Intremul - us, *a*, *um*, adj. (ai) Run, run sợ.

Intrepidant — er, adv. Cách chẳng sợ, cách hung bạo, cách dạn dĩ.

Intrepid - è, adv. như Intrepidanter.

Intrepid — us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dạn dĩ, táo bạo, chắc gan, sấn sướt, trì trợm. — *verbo.* Táo nói. — *actione.* Làm sướt.

Intribu - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Góp phần, nộp phần, đóng góp vào.

Intributi - o, *onis*, s. f. Sự góp, sự nộp phần; của góp.

Intricat-è, adv. Cách rối rít, cách khương khíu.

Intricatur-a, *æ*, s. f. Sự rối rắm, sự vướng vít.

Intric — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và **or**, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Làm rối, làm cho vướng vít. *Valdè intricatus.* Rối như canh hẹ.

Intrig — o, *inis*, s. f. như Intertrigo.

Intriment - um, *i*, s. n. như Intritum.

Intrinsec-ùs, adv. Bề trong, trong, nội.

Intrit - a, *æ*, s. f. 1. Thứ chả kia, cháo. 2. Vôi trộn cát, hồ. 3. Đất sét (bao ngành chiết hay là làm gạch). || 1. — *panis ex vino.* **Bánh miến** ngâm rượu. *Intrita.* Cháo bánh miến. — *ex aquâ calidâ.* Idem.

Intrit-um, *i*, s. n Chả; cháo, canh.

Intrit - us, *a*, *um*, part. pass. Intero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đâm, đã chịu trộn, đã chịu băm. 3. Chưa chịu nát, còn nguyên tuyền. 3. *fig.* Chẳng nhọc mệt. || 1. — *cibus.* Chả (hay là cháo). || 3. *Intritæ à labore cohortes.* Đạo binh tươi sức.

Intrivi, perf. Intero.

Intr - ò, adv. Vào, vào trong, bề trong. — *recurrens.* Lại chạy vào (nhà).

Intr — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị acc. hay là acc. cùng *in*, *ad*. 1. Vào, vào trong, bước vào, nhập vào. 2. *fig.* Lọng vào, lên vào; thông suốt. 3. Vào toà kiện, đến kiện. || 1. — *ad aliquem.* Vào thăm ai. — *ad nuptias.* Vào ăn cưới. — *in portus.* Vào cửa bể. *Amnis intrans æquora.* Sông chảy ra biển. — *in insidias.* Mắc phải chước mốc. || 2. — *in rerum naturam.* Thông bản tính mọi sự. — *in familiaritatem.* Nên nghĩa thiết. || 3. *A parte hæredum intraverunt duo.* Bên kẻ lĩnh gia tài (lối) thì có hai người vào (cửa quan mà kiện).

Introced - o, *is*, introces-*si*, introces-*sum*, *ere*, n. Vào trong, vào, bước vào.

Introclus - us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu giam cầm, chịu nhốt trong, ở trong rào.

Introcurr — o, *is*, *i*, introcur-*sum*, *ere*, n. Chạy trong.

Introd-o, *as*, *edi*, *atum*, *are*, a. 1. Vào, lên vào, chui vào. 2. Dâng mình, phó mình, tình nguyện làm (sự gì).

Introduc-o, *is*, introdu-*xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Đưa vào, đem vào, cho vào, rước vào, làm mối cho (ai) vào. 2. *fig.* Mở ra, dở ra, bày giãi, tỏ ra, kể ra; lập ra, làm ra. || 1. — *milites in arcem.* Đem binh vào đồn. — *ad aliquem.* Đưa vào vuối ai. — *exemplum.* Kể tích gì. || 2. — *deliberationem* Bắt đầu bàn luận. *Introductâ consuetudine.* Khi đã thành thói.

Introducti-o, *onis*, s. f. 1. Sự đưa vào, sự đem vào. 2. Tựa sách, tiểu dẫn.

Introduct-or, *oris*, s. m. Kẻ đưa vào, kẻ đem vào; kẻ lập, kẻ dẫn. — *ad logicam.* Thầy dạy luận lẽ.

Introductori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà đưa vào, dẫn lối vào.

Introduct-us, *a*, *um*, part. pass. Introduco.

Intro-eo, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. trị acc. hay là acc. cùng *in*, *ad*. Vào trong, vào.— *in vitam*. Chịu sinh ra. — *ad aliquem*. Vào nhà ai.

Intro-fero, *fers*, *tuli*, *latum*, *ferre*, a. Đem vào, đem trong.

Introgred-ior, *eris*, introgres-*sus sum*, *i*, d. trị acc. hay là acc. cùng *in*, *ad*. Bước vào, đi vào, vào trong.

Intro-iens, *euntis*, part. Introeo.

† 1° **Introit-us**, *a*, *um*, part. pass. Introeo. (nơi nào) Ai đã vào.

2° **Introit-us**, *ûs*, s. m. 1. Sự đi vào, sự vào. 2. Nơi qua mà vào, lối vào, cửa sông, cửa bể. 3. Đầu bài giảng, kinh hát đầu lễ; sự khí việc. || 1. *Introitum facere in*... Vào trong...

Introlat-us, *a*, *um*, part. pass. Introfero.

Intromissi-o, *onis*, s. f. Sự đút vào, sự tra vào; sự cho vào.

Intromiss-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Intromitt-o, *is*, intromi-*si*, intromis-*sum*, *ere*, a. 1. Đút vào, tra vào, thò vào, đun vào, ké vào, luồn vào, tron vào, xen vào, nhét vào, nong vào, etc. 2. Cho phép vào. 3. Sai đi; lập ra. || 1. — *manum*. Thò tay vào, thuồn tay vào, rỏ. — *funes*. Luồn dây. — *se*. Chen vào.

Introrep-o, *is*, *si*, *tum*, *ere*, n. Bò vào, lườn vào.

Introrsùm và ùs. adv. Trong, bề trong. — *turpis*. Hư tí.

Introrump-o, *is*, introrup-*i*, introrup-*tum*, *ere*, n. Ập vào, đâm xổ vào, xông vào, sấn vào.

Introrupti-o, *onis*, s. f. Sự xông pha, sự sấn vào, sự ập vào.

† **Introspecti-o**, *onis*, s. f. Sự trông vào.

Introspect-o, *as*, *are*, n. Dòm vào, trông vào.

Introspect-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Introspic-io, *is*, introspe-*xi*, introspec-*tum*, *ere*, a. và n. 1. Ngó vào, trông vào, dòm vào; coi, xem. 2. *fig*. Xét trong, lục xét, suy xét, dò. ||2. — *verba*. Xét tận gốc nghĩa các tiếng. — *voluntatem alicujus*. Dò ý ai.

Introvers-ùs, adv. như Introrsùs.

Introvocat-us, *ûs*, s. m. Sự gọi vào; sự hồi binh.

Introvoc-o, *as*, *are*, a. 1. Gọi vào. 2. Lên hiệu hồi binh.

Intrud-o, *is*, *i*, intru-*sum*, *ere*, a. Đóng vào, cắm vào, nhét vào, đun vào. *Fig*. — *se*. Giúng tay vào (việc kẻ khác).

Intubace-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về khổ thái.

Intub-um, *i*, s. n. và us, *i*, s. f. Khổ thái.

Intu-eor, *eris*, *itus sum*, *eri*, d. trị acc. hay là acc. cùng *in*. 1. Thấy, xem thấy; có hướng (về đàng nào). 2. Trông xem, ngó trông, nhìn, nhằm. 3. *fig*. Suy xét, ngẫm. || 1. *Quæ oculis intuemur*. Các vật con mắt xem thấy. *Cubiculum quod montes intuetur*. Phòng nào trông về đàng núi. || 2.— *solem acriter*. Nhìn trừng trừng mặt trời. || 3. — *seipsum*. Xem xét mình.

Intuit-us, *ûs*, s. m. 1. Sự xem thấy, sự trông, sự ngó. 2. Sự vì, sự kính vì. || 2. *Intuitu meritorum patris*. Vì công nghiệp cha.

Intuli, perf. Infero.

Intum-eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Intumesc-o**, *is*, *ere*, n. def. trị dat. 1. Sưng lên, phồng lên, phòng lên, dấy lên, nổi lên, giát lên. 2. *fig*. Tàng mình lên, giận dữ; thêm lên. || 2. — *alicui*. Giận ai.

Intumulat-us, *a*, *um*, part. pass. (ai) Chẳng được chôn.

Intund-o, *is*, *ere*, a. như Tundo.

† **Intu-or**, *eris*, *eri*, d. như Intueor.

Inturbat-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng đục, trong trẻo; chẳng bối rối.

Inturbid-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng lao xao, chẳng bối rối, chẳng sợ, chẳng sệt.

Inturgesc-o, *is*, *ere*, n. def. như Intumeo.

Int-ùs, adv. Trong, bề trong, nội, tận; vào trong. — *domum*. Trong nhà. — *ædium*. Idem. — *in crumenâ*. Tận đáy túi bạc. — *te novi*. Tôi đã biết tâm tình anh.

Intut-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Chẳng ở nơi chắc, đang phải lo. 2. (sự gì, nơi nào) Chẳng chắc, chẳng vững. || 2. *Intuta mœnium*. Nơi mặt thành xung yếu.

Intyb-um, *i*, s. n. như Intubum.

Inub-er, *eris*, adj. cả ba giống. (đất, cây) Bạc khí, đưng, còi kĩnh, chẳng sinh trái.

Inud-o, *as*, *are*, a. Làm cho ướt, dầm, thấm nước.

Inul-a, *æ*, s. f. Hoàng hoa thái.

Inult-è, adv. Cách chẳng thù oán. 2. Cách chẳng chịu phạt.

Inult-us, *a*, *um*, part. 1. (ai) Chẳng có oán thù; chẳng có chịu phạt, chẳng có ai báo oán. 2. (tội gì) Chẳng có chịu phạt, chẳng ai báo oán. 3. (ai) Vô sự, chẳng phải nao. || 1. *Cavete ne inulti animum amittatis*. Các anh phải lo kẻo chết khi chưa báo oán. *Inultum aliquem relinquere*. Làm thinh tội ai. || 2. *Inultum scelus*. Tội gì chưa phải phạt. || 3. *Ex eo jugo hostem — prohibere potuisset*. Ở trên đỉnh ấy nó đã có thể hãn ngữ giặc được mà chẳng phải nao.

Inumbrati – o, *onis*, s. f. 1. Sự chế bóng trong tranh vẽ. 2. Nơi dợp, bóng, nơi tối.

Inumbrat – or, *oris*, s. m. Thợ vẽ.

Inumbrat – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Inumbr – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Che bóng, che, để nơi dợp. 2. Che lấp, giấu, làm cho ra tối. 3. Hoạ, vẽ. ||2. *Inumbrante vesperâ.* Khi tối đến.

Inunc – o, *as*, *are*, a. Câu, móc; ăn cắp. — *unguibus.* Bấu ra.

Inuncti – o, *onis*, s. f. Sự xức.

Inunct – or, *oris*, s. m. Kẻ xức, kẻ bôi.

Inunct – us, *a*, *um*. part. pass. Inungo.

Inundati – o, *onis*, s. f. Lụt, nước lụt, nước tràn.

Inundat – or, *oris*, s. m. Kẻ đổ tràn ra.

Inund – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. 1. Chảy tràn, làm cho tràn ra, làm lụt, làm cho ngập; tràn ra; lán ra. 2. Chịu lụt, chịu ngập. || 1. — *urbem sanguine.* Đổ máu đầy cả thành.

† Inungit – o, *as*, *are*, freq. bởi

Inung – o, *is*, inun – *xi*, inunc – *tum*, *ere*, a. Xức, bôi, xoa. — *oleo sancto.* Xức dầu thánh. *Lutum oculis ejus inungit.* Người lấy bùn mà xức mắt kẻ ấy.

Inun – io, *is*, *ire*, a. Nối làm một.

Inunit – us, *a*, *um*, part. pass. Inunio. (ai, sự gì) Hợp làm một.

Inurban – è, adv. Cách vô phép, cách thô, bất lịch sự.

Inurban – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Vô phép, bất lịch sự, quê mùa, thô, dẩn.

Inurg – eo, *es*, inur – *si*, *ere* (thiếu sup.), a. Đánh trên, ép trên, dụng, đánh dụng; bắn, phóng.

Inurin – o, *as*, *are*, n. Lặn dưới, chìm xuống.

Inur – o, *is*, inus – *si*, inus – *tum*, *ere*, a. 1. Đốt vào, đốt. 2. Dùng thuốc nóng mà vẽ. 3. Thích vào, chám, nung sắt mà chám.||1. *Sol inurens.* Mặt trời nóng lắm. || 3. *Nomina gentis inurunt ovibus.* Các kẻ ấy chám tên họ mình vào con chiên. *Fig. Nomini labem* —. Làm nhơ danh. — *æternas alicujus memoriæ notas.* Nói cho ai hư danh muôn đời.

Inusitat – è và ò (*iùs*, *issimè*), adv. Cách chẳng quen.

Inusitat – us, *a*, *um* (*ior*), part. pass. (ai, sự gì) Chẳng quen, phi thường, trái thói, mới, lạ. *Inusitata magnitudo.* Sự lớn quá chừng.

In – usquè, præp. trị acc. Cho đến.

Inusti – o, *onis*, s. f. Sự đốt, sự cứu, sự thích vào, sự chám; dấu chám.

Inust – us, *a*, *um*, part. pass. Inuro.

Inus – us, *ûs*, s. m. Sự chẳng dùng, sự vô dụng.

Inutil – is, *e* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. Vô dụng, vô ích, chẳng có sức. 2. Độc, làm hại. || 1. — *ramus.* Ngành vô ích. || 2. — *stomacho.* (của gì) Khó tiêu. — *aqua.* Nước độc.

Inutilit – as, *atis*, s. f. Sự vô ích, sự vô dụng; sự (của gì) độc, tính độc.

Inutil – iter (*iùs*), adv. Cách vô ích, luống công; cách độc, cách chẳng lành.

† Inuxor – us, *a*, *um*, adj. (ai) Chẳng có lấy vợ, ở vậy, chẳng kết bạn, chực tiết.

Invad – o, *is*, inva-*si*, inva-*sum*, *ere*, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *in*. 1. Xông vào, ám vào, dâm xổ vào; *fig.* ăn lấn, chiếm, cướp, lên vào, nhập vào. 2. Mắc phải, gặp. 3. Toan, khí sự, bắt đầu, ra giao chiến. 4. Đi, qua, chạy suốt. || 1. *Invadent gregem lupi rapaces.* Sẽ có những sói dữ xông vào đoàn chiên. — *aliquem.* Xông bắt hay là đánh ai. — *capillos.* Túm tóc. — *portus.* Vào cửa bể. — *viam.* Xuất hành. *Invasit nostros fasces.* Nó đã đoạt quyền consulè ta. *Animum ejus regnandi cupido invasit.* Kẻ ấy đã sinh lòng muốn tức vị. || 2. *Inimici invadam manus.* Tôi sẽ phải tay kẻ thù ghét. || 3. — *aliquid magnum.* Khí việc gì cả thể. — *martem* v. *prælia.* Giao chiến. || 4. *Biduo tria millia stadiorum invadit.* Trong hai ngày nó đi ba nghìn chặng đàng.

Invagin – o, *as*, *are*, a. Xỏ (gươm) vào vỏ.

Invalenti – a, *æ*, s. f. Mình vóc yếu, sự yếu; bệnh tật.

Inval – eo, *es*, *ui*, *ere*, và Invalesc-o, *is*, inval-*ui*, *ere* (thiếu sup.), n. 1. Khoẻ lại, lấy sức. 2. *fig.* Mạnh lên, nên vững, một ngày một hơn. ||2. *Clamor invalescit.* Kêu giá lên. *Invaluit mos.* Đã thành tục.

Invaletudinari-us, *a*, *um*, adj. (ai) Yếu ớt, cứ rũ, lứ thứ.

Invaletud – o, *inis*, s. f. Sự yếu ớt, sự cứ rứ, sự liệt lào, sự ốm nhom.

Invalid – è, adv. Cách yếu đuối.

Invalid – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Yếu ớt, cứ rứ, liệt lào; non sức, chẳng mạnh. — *ad ingrediendum.* Chẳng có sức đi được. — *ignis.* Lửa lù đù.

Invasi – o, *onis*, s. f. Sự xông vào, sự xông pha, sự cướp, sự chiếm đoạt.

Invas – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ xông pha, kẻ cướp, kẻ chiếm đoạt. 2. Kẻ đánh trước.

1° INVAS – US, *a, um*, part. pass. Invado. (sự gì) Đã chịu chiếm đoạt.

2° INVAS - US, *ûs*, s. m. Sự xông pha; sự nhập vào.

INVECT-A, *orum*, s. n. p. Đồ lề trong nhà, của nổi.

INVECTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đem vào, sự đem sang. 2. Sự diếc dóc, lời diếc dóc.

INVECTITI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bởi nơi khác chịu đem vào, chịu đem sang, ngoại cuốc.

INVECTIVALIT-ER, adv. Cách diếc dóc, cách mắng tát.

INVECTIV - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự diếc dóc.

INVECT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đem vào, kẻ chở sang; kẻ lập, kẻ bày đặt.

1° INVECT - US, *ûs*, s. m. Sự chở vào, sự xe, sự đem sang; cách chở. — *terræ*. Đất bồi. — *fluminum*. Đất sông bồi.

2° INVECT - US, *a, um*, part. pass. bởi

INVEH-O, *is*, inve-*xi*, invec-*tum*, *ere*, a. 1. Đem vào, chở đến, dem sang, xe. 2. *fig*. Đem vuối mình, mang trong mình. 3. Đặt cớ, lập ra, sinh, làm cho có. 4. *pass*. Chịu chở, chịu đem sang, chịu lập, etc.; đi đến, đón, đi; *fig*. xông vào, diếc dóc, mắng át, diếc bách. || 1. — *frumenta*. Đem lúa về nhà. — *merces*. Đem đồ hàng sang. || 2. — *limum*. (sông) Có đất phù sa. — *vitia secum*. Đem những nết xấu đi cùng mình. || 3. — *terræ motus*. Sinh động đất. *Avaritiam divitiæ invexêre*. Của cải đã sinh ra sự hà tiện. || 4. *Invehi equo*. Ruổi ngựa. *Invehi curru*. Đi xe. *Invehi in hostes*. Xông đánh quân giặc. *Invehi in aliquem*. Mắng diếc ai. *Invehi asperè* v. *inclementiùs* v. *contumeliosè*. Mắng tệ, bán mù lên, mắng nặng lời quá.

INVELAT – US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có gì che, trần truồng, loã lồ.

INVENDIBIL – IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng chịu bán được, khó bán.

INVENDIT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu bán.

INVEN - IO, *is, i, tum, ire*, a. 1. Tìm thấy, gặp, được, tìm, liệu, biện, thấy. 2. Nghe, biết, mắng tiếng. 3. Bày, bày đặt, bày tìm, lập ra, bịa tạc, làm tiên sư. || 1. — *in monumentis, inter exempla*. Thấy trong sách sử, trong các tích. — *aliquem*. Gặp ai. — *magnam pecuniam*. Nên giầu có. — *pecuniam alicui*. Liệu bạc cho ai. — *gloriam*. Được danh vọng. *Se dolor invenit*. Sự đau lại, lại thấy đau. — *salutem fugâ*. Trốn thoát được. *Invenitur apud Ciceronem*. Thấy trong sách ông Cicêrô. — *aliquem in culpâ*. Bắt được ai đang lỗi. || 2. *Inveniebat ex captivis*... Người nghe những tên tù kể lại... — *conjurationem*. Mắng tiếng có đảng nguỵ || 3. — *viam*. Tìm được phương thế. — *fallaciam*. Bày mưu kế. *Inveniendi copia*. Tài mà tìm điều nói. *Si tibi mala invenerint*. Nếu sự khốn khó đã đến anh.

INVENTARI-UM, *i*, s. n. Sự biên sổ gia tài; sổ gia tài.

INVENTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự tìm thấy, sự bày, sự lập; sự gì đã tìm được, sự gì đã lập ra. 2. Sự tìm điều nói, phép dạy tìm lẽ mà nói.

INVENTIUNCUL – A, *æ*, s. f. Điều nhỏ mọn (ai) đã bày ra.

INVENT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ tìm được, kẻ bày ra, kẻ lập ra, tiên sư.

INVENT-UM, *i*, s. n. và US, *ûs*, s. m. Sự gì đã lập ra.

INVENT-US, *a, um*, part. pass. Invenio. *Invento est opus*. Phải tìm, phải biện.

INVENUST-È, adv. Cách chẳng tề chỉnh, cách chẳng vẻ vang, cách thô, cách quê. *Non* —. Cách tử tế.

INVENUST-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng đẹp, Chẳng xinh, nhơm nhở, bất lịch sự, quê mùa, thô tháp. 2. Khốn nạn, chẳng khước.

INVERECUND-È (*iùs*), adv. Cách trơ tráo, cách vô phép.

INVERECUNDI-A, *æ*, s. f. Sự chẳng biết xấu hổ, sự trơ tráo; sự vô phép, sự bất kính.

INVERECUND-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Chẳng biết xấu hổ, trơ trên, mặt dầy mày dạn, vô phép, xấc láo, mất cỡ, mày đe; bất kính. *Inverecunda frons*. Mặt nhẵn như đá mài.

INVERG-O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), a. Nghiêng (bình) mà rót, trở bên, đổ trên. — *vina fronti*. Đổ rượu trên trán.

INVERSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự trở ngược, sự lộn trái. 2. Sự nói lối, cách nói lối (cũng là *Ironia*). 3. Sự tá thí dụ, thí dụ (cũng là *Allegoria*).

† INVERS-OR, *aris, ari*, d. Ở trong, có, sống, đang được, đang phải.

INVERSUR-A, *æ*, s. f. Vòng quanh, sự quanh co, sự cong.

INVERS-US, *a, um*, part. pass. Inverto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu trở ngược, đã chịu lộn trái. 2. *fig*. Đã chịu đổi. 3. Đã hư, đã sút kém. || 1. *Inversa vestis*. Áo lộn trái. *Inversa charta*. Mặt tờ trái. *Inversa manus*. Mu tay. — *annus*. Năm đã lọn. || 2. *Inversa consuetudo*. Thói đã ra khác. || 2. *Inversi mores*. Tính nết đã sút kém, đã hư rồi.

INVERT-O, *is*, *i*, inver-*sum*, *ere*, a. 1. Trở ngược, trở lại, lộn trái, úp lại, sấp xuống, tráo chác. 2. Đổi chác, buôn bán, thương mại. ||1. — *campum*. Cày ruộng, lộn đất. — *se*. Chừa cải. — *ordinem*. Lộn thứ tự. — *lanas (murice)*. Nhuộm lông chiên.

INVESPERASC-IT, *ere*. n. unip. def. Đã chiều cả.

INVESTIGABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai tìm được, chẳng ai thông suốt được. *Quàm investigabiles viæ ejus!* Khôn hiểu thấu các phương thế người dùng!

INVESTIGATI-O, *onis*, s. f. Sự tìm tòi, sự tra hỏi, sự suy xét.

INVESTIGAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ tìm, kẻ xét, kẻ tra.

INVESTIG-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Theo lối chân. 2. *fig*. Ra sức tìm, tra, tra hỏi, xét, soát. 3. Tìm được, tìm thấy, dõi thấy. ||1. — *diligenter*. Lục lạo. — *per omnia loca*. Rẻo tìm mọi nơi mọi xó. — *rationem*. Xét lẽ. || 3. — *vidulum salvum*. Tìm được túi bạc còn nguyên. *Nihil tàm difficile quin quærendo investigari possit*. Chịu khó tìm lâu thì sự gì sự gì cũng phải thấy.

INVESTIMENT-UM, *i*, s. n. Áo dài khoác.

INVEST-IO. *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. 1. Mặc, cho mặc, che phủ. 2. Nhận vào, dọn dẹp, giồi thiếp.

INVEST-IS, *e*, adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Chẳng mặc áo, trần truồng, thiếu thốn. 2. *fig*. Trẻ trung, chẳng có râu. 3. Đồng trinh.

INVESTIT-US, *a*, *um*, part. pass. Investio.

INVETERASC-O, *is*, invetera-*vi*, *ere* (thiếu sup.), n. 1. Ra già nua. 2. Nên mạnh, thêm lên, ra bền chặt. 3. (một đôi khi:) Ra yếu, ra cũ, mất sức. ||1. — *in Galliæ stationibus*. Ở lính trong các đồn xứ Gallia cho đến già. || 2. *Inveterascit æs alienum*. Nợ nần một ngày một thêm.

INVETERATI-O, *onis*, s. f. Sự bền vững bởi lâu dài; bệnh miên tràng, bệnh nan trị.

INVETERAVI, perf. Inveterasco và Invetero.

INVETERAT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

INVETER-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Dọn cho lâu dài, dọn để nươm, để dành, tích cho già. 2. *fig*. Lập cho bền. 3. *n*. (thường ở thì *perf.*) Ra già, thành, ra bền chặt, nên mạnh. || 1. — *aquam cælestem*. Giữ nước mưa. *Inveteratum vinum*. Rượu đã lâu năm. || 2. — *novitatem*. Lập cho hẳn điều gì đã dự lập. || 3. *Inveteravit consuetudo*. Đã thành thói. *Meum nomen inveteravit huic urbi*. Dân thành này biết tên tôi đã lâu.

INVETIT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có luật cấm.

INVEXI, perf. Inveho.

INVIABIL-IS, *e*, adj. (nơi nào) Hiểm hóc, dốc, chẳng đi được.

INVIC-EM, adv. 1. Cứ lần lượt, sỉ lượt, luôn phiên. 2. Nhau, cùng nhau, lẫn nhau. 3. (một hai khi:) Về phần mình. ||1. *Defatigatis — integri succedunt*. Khi toán nào nhọc lại có toán khác thay. — *vinum et aquam bibere*. Uống rượu uống nước kế tiếp mãi. — *victi victoresque*. Khi thua khi được cứ thế mãi. ||2. — *manibus apprehensis*. Khi đã cầm tay nhau. — *diligere*. Thương yêu nhau. *In se — gladios convertunt*. Chúng nó chém lẫn nhau. || 3.— *benevolentiam ab amicis exigere*. Đàng mình cũng muốn cho các bạn hữu thương giúp.

INVICT-È (*issimè*), adv. Hẳn thật, cách chẳng thua được.

INVICT-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass., cũng là adj. trị. abl. hay là abl. cùng *à*. hay là acc. cùng *adversùs*. 1. (ai, sự gì) Chẳng thua, chẳng ai thắng được, chẳng ai lại được. 2. Mạnh mẽ, vững vàng, cứng cát, gan dạ, bền đỗ, hay chịu khó, chẳng hay hư nát, etc. || 1. *Invictissimus imperator*. Đại tướng thắng được các trận. || 2. — *animus*. Kiên tâm, đại đảm. — *à labore* v. *labori*. Chẳng nề chịu khó. *Invicta necessitas*. Sự bất đắc dĩ. — *contra vulnera*. Chẳng bị dấu được. *Invictum lignum*. Gỗ chẳng hay mục nát. *Invicta virtus*. Nhân đức kiên trinh.

INVIDEND-US, *a*, *um*, part. pass. fut. Invideo. (ai, sự gì) Đáng người ta ghen.

INVID-ENS, *entis*, part. Invideo.

INVIDENTI-A, *æ*, s. f. Sự ghen, sự ganh gổ.

INVID-EO, *es*, *i*, invi-*sum*, *ere*, a. và n. trị dat. 1. Ghen, ghen tương, ghen ghét, ganh gổ, phen bì, ghé mắt. 2. Từ chối, chẳng cho phép, chẳng cho, chẳng chịu, làm ngăn trở. || 3. Trông xem, thấy; (hoạ:) chẳng thấy. || 1. — *alicujus gloriæ* v. *alicujus gloriam*. Ghen công danh ai. — *paribus*. Ghen các kẻ bằng trà. *Populus semper aut invidet aut favet*. Dân đen chỉ biết ghét hay là mộ. ||2. *Invidentur ista nobis*. Chẳng muốn cho ta được các sự ấy. — *sepulturæ* v. *sepulturà*. Chẳng cho chôn xác (ai). *Noli — hoc gaudium angelis Dei*. Đừng tiếc sự vui mừng này cùng các thiên thần. || 3. *Constat mortalium vitam Numine invideri*. Đã chắc rằng Thiên Chúa xem cách người ta ăn ở.

INVIDI-A, *æ*, s. f. 1. *act*. Sự ghen, sự ghen tương.

sự ghen ghét, lòng ghen, tính phen bì, sự ganh gổ, sự ghé mắt, tật đố. 2. *pass.* Sự (ai) ghen mình, sự chịu ghen, sự chịu ghét. 3. Sự xấu hổ, sự coi chẳng đang, tiếng xấu, sự ố danh; tai nạn. || 1. *Imitatione dignus, non invidiâ.* Đáng bắt chước mà chẳng đáng ghen. — *ducum.* Sự các tướng ganh cạnh nhau. *Sine invidiâ.* Bằng lòng. ||2. *In invidiâ esse.* Phải kẻ ghen ghét. *Invidiâ flagrare* v. *æstuare* v. *ardere.* Idem. *In invidiâ magnâ erat.* Khi ấy người ta ghen kẻ ấy lắm. *Alicui invidiam facere.* Xui người ta ghen ghét ai. || 3. *Hi sunt invidiæ mores.* Cách ăn ở này thật gớm. *Invidiam mortis in aliquem conferre.* Làm cho ai can tiếng nhân mạng. — *temporum.* Thì suy.

INVIDIOL-A, *æ*, s. f. dimin. Invidia. Sự ghen ít vậy, sự chịu ghen ít vậy.

INVIDIOS-È *(ius)*, adv. 1. Cách ghen, bởi lòng ghen, cách ganh gổ. 2. Cách chịu ghen, cách phải kẻ ghen. 3. Cách gớm, cách đáng ghét.

INVIDIOS-US, *a*, *um* *(ior*, *issimus)*, adj. trị dat. 1. *act.* (ai, sự gì) Ngứa con mắt, ghen, có lòng ghen ghét, hay phen bì, xấu dạ. 2. *pass.* Chịu ghen, có kẻ ghét, có ai ganh gổ, chịu ước ao. 3. Chịu ghét, gớm ghiếc, đáng ghét, xấu hổ. || 1. *Invidiosa dea.* Bụt nữ hay ghen. || 2. — *apud omnes.* (ai) Mọi người ghen (hay là ước ao cho được như nó).

1° INVID-US, *a*, *um*, adj. trị dat. hay là gen. tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Có lòng ghen, phen bì, ghen, ganh gổ. 2. Giận ghét, cảnh nạnh, xấu bụng. 3. Hà tiện, chặt dạ, hin lợi.

2° INVID-US, *i*, s. m. Kẻ ghen, kẻ ganh. *Invidi mei.* Các kẻ ghen tôi.

INVIGILAT-US, *a*, *um*, part. pass. Invigilo. (sự gì) Ai đã thức khuya mà làm, công đăng hoả.

INVIGIL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. hay là abl. cùng *in*. 1. Thức vì (sự gì), thức khuya; canh, canh giữ. 2. Săn sóc, mảng lo liệu, mải miết, chăm chỉ, chuyên cần. ||2. — *alicui rei* v. *in aliquâ re.* Săm sắn lo sự gì.

INVINCIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng thua được, chẳng chịu trị được.

INVINCIBILIT-ER, adv. Cách chẳng thua được, cách bất trị.

INVINCT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chịu trói.

† INVINI-US, *a*, *um*, adj. (ai) Chẳng uống rượu được.

† INVI-O, *as*, *are*, a. Đi trên, đi qua, bước, đi.

INVIOLABIL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng khá phạm đến, đáng kính. 2. Chẳng bị dấu được.

INVIOLABILIT-ER, và INVIOLAT-È, adv. Cách chẳng nên phạm, cách cẩn thận, cách chính trực. — *servare jusjurandum.* Giữ lời thề cho cẩn thận.

INVIOLAT-US, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Chẳng có ai phạm đến, chẳng phải nao, chẳng có hại, còn hoàn tuyền, nguyên vẹn. 2. *fig.* Chịu giữ, người ta vâng cứ. || 1. *Inviolata terra.* Đất trinh thục. *Inviolata vita.* Số phận bình tĩnh. || 2. *Inviolatâ amicitiâ.* Mà chẳng có lỗi nghĩa bạn hữu. *Nihil inviolatum est vobis.* Chẳng có sự gì mà bay chẳng phạm đến (chẳng lỗi).

INVISCERAT-US, *a*, *um*, part. pass. Inviscero. (sự gì) Đã chịu ghi vào lòng.

INVISCER-O, *as*, *are*, a. Sinh trong ruột, đặt (sự gì) vào ruột.

INVISIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Mắt xem chẳng thấy, thiêng liêng.

INVISIBILIT-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng chịu xem thấy được.

INVISIBILIT-ER, adv. Cách xem chẳng thấy, cách thiêng liêng, cách kín nhiệm.

INVISITAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) chẳng có chịu thăm viếng.

INVIS-O, *is*, *i*, *um*, *ere*, a. 1. Đi thăm, thăm viếng, thăm nom. 2. Xem, trông xem, ngó. ||1. — *aliquem.* Đi thăm ai.

† INVIS-OR, *oris*, s. m. Kẻ ghen, kẻ ganh.

1° INVIS-US, *a*, *um*, part. pass. Inviso. (ai, sự gì) Chẳng có chịu xem thấy, chẳng có chịu thăm; kín nhiệm, mắt xem chẳng thấy. — *quidam introcessit.* Có kẻ vào trộm.

2° INVIS-US, *a*, *um* *(ior*, *issimus)*, part. pass. Invideo, trị dat. (ai, sự gì) Chịu ghen, chịu ghét; hay khuấy, đáng ghét, gớm ghiếc, khó lòng, nghịch. *Apud omnes in dies invisior.* Mọi người ghét (ai) một ngày một hơn. *Invisissimas habere voluptates.* Gớm sự chơi bời lắm.

INVITABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đẹp lòng, có duyên, dỗ lòng, vui vẻ, tốt lành.

INVITAMENT-UM, *i*, s. n. 1. Sự mời. 2. Duyên, mối, sự gì giục lòng.

INVITASS-O, *is*, *ere*, a. def. freq. Invito. — *clarâ.* Đãi bữa đòn.

INVITATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự mời, sự dụ, sự giục. 2. Tính mê, sự hướng chiều về. 3. (một hai khi:) Lời quở trách. || 1. *Largiores vini invitationes.* Sự rót rượu khi già tay.

INVITATIUNCUL-A, *æ*, s. f. dimin. Invitatio.

INVITAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Đầy tớ có việc đi mời. 2. Kẻ mời, kẻ giục; sự gì dụ lòng.

INVITATORI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà mời.

1° INVITAT – US, *a, um*, part. pass. Invito.

2° INVITAT – US, *ûs*, s. m. Sự mời, sự giục, lời giục, sự nhử, sự khuyên.

INVIT – È (*iùs, issimè*), adv. Trái ý, cách ép tình, ép uổng, cách chẳng đành lòng, cách hầm hứ.

INVITIABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hư nát được.

INVIT – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Mời, dỗ, dụ, nhử, giục, khêu. 2. Xui xiểm, giục giã, khuyên giục, thôi thúc. || 1.— *ad hospitium* v. *hospitio*. Rước đồ nhà mình. — *ad cœnam*. Mời ăn bữa tối. *Omnia invitant culpam*. Mọi sự nên mồi nhử phạm tội. || 2. — *ad legendum*. Giục xem sách. — *poculis aliquem*. Uống cho được giục ai uống. *Invitavit regem liquor fluminis*. Vua thấy nước sông thì muốn (tắm hay là uống).

INVITUPERABIL – IS, *e*, adj. (ai, việc gì) Chẳng đáng trách, oan, sạch tội.

INVIT – US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. (ai, sự gì) Trái ý, ép uổng, chẳng đành lòng, ép tình, chẳng bằng lòng, hầm hứ. — *aliquid agere*. Làm sự gì ép. *Me invitissimo*. Trái ý tôi lắm. *miles*. Lính cưỡng phép. *Non — facere*. Làm cách vui lòng. — *alicujus rei*. Chẳng ưng sự gì. *Invitâ Minervâ*. Phi lý. *Invita arma rapere*. Cầm khí giới (đi lính hay là khi việc đánh giặc) trái ý mình.

INVI – US, *a, um*, adj. (sự gì, nơi nào) Chẳng có đàng mà đi, hiểm hóc, chẳng thể đi qua được. —*mons*. Núi không trèo được. —*saltus*. Rừng cây rậm rạp. — *fluvius*. Sông chẳng lội sang được. *fig. Nil virtuti invium*. Chẳng có sự gì lòng can đảm chẳng làm nổi.

INVOCATI - O, *onis*, s. f. Sự kêu đến, sự cầu cùng, sự khấn vái.

INVOCAT—US, *a, um*, part. pass. Invoco. 1. (ai, sự gì) Đã chịu gọi, đã chịu khấn vái. 2. Chẳng có chịu gọi hay là mời. || 2. — *se ingerere*. Xen cạnh vào.

INVOC – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Gọi, kêu, kêu đến, cầu khấn. 2. Gọi tên, kể tên. || 1. — *cœlum*. Vái trời. — *deos testes*. Lấy tên các bụt thần làm chứng, thề.

INVOLAT – US, *ûs*, s. m. Sự bay đến hay là vào hay là trên, sự bay; sự xông pha, sự nháy chồm.

INVOLIT - O, *as, are*, n. freq. bởi

INVOL - O, *as, avi, atum, are*, a. và n. trị acc. cùng *in*. 1. Bay đến hay là vào hay là trên. 2. *fig*. Xông pha, đâm xổ vào, nháy chồm, nhập vào; ăn trộm cắp. || 2. — *castra*. Xông pha dinh cơ. — *alicui in capillum*. Nắm chóp *Animum cupido involat*. Tính tham nhập vào lòng.

INVOLUCR - IS, *e*, adj. (chim) Chưa bay được.

INVOLUCR – UM, *i*, s. n. 1. Đồ gì bọc: khăn gói, phong, bìa, khăn che, vỏ (gươm hay là quả). 2. *fig*. Sự giả dạng, đồ tàng hình. || 1. *Corporis involucra*. Xác là vỏ (linh hồn).

INVOLUMENT – UM, *i*, s. n. Đồ gì bọc, khăn bọc, vỏ.

INVOLUNTARI – È, adv. Cách chẳng muốn, vô tâm, vô ý.

INVOLUNTARI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Trái ý, chẳng có ý, vô tâm, vô ý.

INVOLUNT-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng muốn, sự vô tâm.

INVOLUT-È, adv. Cách chẳng rõ, cách vướng vít.

INVOLUTI - O, *onis*, s. f. Sự vấn vít, sự gói, sự quấn; vòng quanh, cách (nói) quanh quéo.

INVOLUT-US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Involvo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu lăn trên. 2. Đã chịu bao bọc. 3. *fig*. Kín đáo, mầu nhiệm, cao sâu, hóc hách, trúc trắc. || 2. — *magnâ umbrâ*. Có bóng tối che phủ. || 3. *Homo —*. Người kín dạ.

INVOLV-O, *is, i*, involu-*tum, ere*, a. 1. Lăn (sự gì) trên hay là vào hay là trong. 2. Gói, quấn, bọc, che, che phủ, che cho tối, che giấu. 3. *fig*. Nói sâu nhiệm, nói cho ra khó hiểu, giấu giếm. || 1. — *se farinâ*. Lăn mình trong bột. — *saxa*. Lăn hòn đá. || 2. — *nube*. Phủ mây. — *ex fasciolâ*. Buộc dải chung quanh. — *corpus*. Liệm xác. *Periculo involvi*. Mắc sự hiểm nghèo. — *se litteris*. Mải học, miết vào sách vở. || 3. — *mentem suam*. Nói bóng bẩy, nói quanh, nói chẳng rõ ý.

INVOLVOL-US, *i*, và INVOLVUL-US, *i*, s. m. Cái sâu cuốn lá cây nho.

INVULG-O, *as, are*, a. Rao, phao tiếng, bản tin, nói ra.

INVULNERABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng bị đâm được.

INVULNERAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng bị thương, chẳng phải nao.

IO, interj. chỉ sự nhạo, sự đau, sự vui, sự lấy làm lạ.

I – ON, *i*, s. n. 1. Thủy thảo hoa. 2. Thứ ngọc kia.

IOT – A, s. n. indecl. 1. Chữ I trong tiếng grecô. 2. *fig*. Sự gì rất nhỏ mọn, vật gì vô ích, cái gẩy, cái bụi, cái rác. || 2. — *unum aut unus apex non præteribit à lege*. Dù một mẩy hay là một chấm nhỏ trong lề luật cũng chẳng bỏ qua.

IOTACISM - US, *i*, s. m. Sự nói lặp chữ I, sự đọc chữ I trại.

Ips-e, *a*, *um*, (gen. *ius*, dat. *i*, cả ba giống), pron. demonst. 1. Chính (kẻ ấy), chính (sự ấy), nó, kẻ ấy, người, sự ấy, ông ấy, bà ấy, etc. 2. Tự mình, tự tiện, tự nhiên, tự dưng. || 1. *Ego* —. Chính tôi. *Quæque—miserrima vidi*. Các sự cực khốn ấy chính mắt tôi đã xem thấy. *Ipsemet*. Chính kẻ ấy chốc. *Triginta dies erant ipsi cùm*.. Đã chẵn ba mươi ngày khi... || 2. *Se ipsa res aperit*. Việc đã rõ (chẳng phải cắt nghĩa). *Valvæ se ipsæ aperuerunt*. Tự nhiên cánh cửa mở ra. *Ipsa fundit tellus*. Tự nhiên đất sinh (hoa quả).

Ipsillices, và **Ipsullices** *bracteæ*, f. p. Những dát sắt (hay là giống kim khác) đã thích hình tượng nào cho được yểm bùa.

Ipsimi, thay vì Ipsi mihi. Cho tôi chốc.

Ipsissim - us, *a*, *um*, pron. superl. bởi

† **Ips - us**, *a*, *um* (*issimus*), demonst. thay vì Ipse. *Ergò ipsusne es? Ipsissimus ego*. Phải anh chăng? Chính tôi chốc.

Ir, s. indecl. Gan bàn tay.

Ir - a, *æ*, s. f. 1. Sự giận, cơn giận, sự giận hoảng, sự thịnh nộ; sự hiềm ghét; sự gắt gỏng, sự cãi lẫy; sự bất hoà. 2. *fig*. Sự dữ, cơn bão, cơn gió, cơ giặc giã. || 1. — *interit*. Lòng giận nguôi đi. — *recandescit*. Cơn giận lại nổi. — *præcipitat mentem*. Sự giận che lấp trí khôn. *Abstinere irarum*. Chẳng giận. *Indulgere iræ*. Theo cơn giận. || 2. — *maris*. Nước biển chương dậy.

Iracund - è (*iùs*), adv. Cách giận giữ, cách gắt gỏng.

Iracundi - a, *æ*, s. f. 1. Tính hay giận, tính bẳn gắt. 2. Cơn giận, sự sốt giận, sự thịnh nộ, sự gắt. || 1. — *ab irâ differt*. Tính giận và cơn giận khác nhau.

Iracundit - er, adv. như Iracundè.

Iracund - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Hay giận, cả giận, hay gắt, nóng tính, cùn màn, bẳn tính, hung hát. *Paulò iracundior*. Xẳng tính quá. *Vox iracunda*. Giận tiếng.

† **Irascenti - a**, *æ*, s. f. như Iracundia.

Irascibil - is, *e*, và **Irascitiv - us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay giận, dễ giận, nóng tính, bẳn tính.

Irasc - or, *eris*, ira - *tus sum*, *i*, d. trị dat. hay là acc. cùng *adversùs*. Giận, giận dữ, thịnh nộ, gắt, hờn giận; hiềm thù; ra dại, ra hoảng hốt. *Nostram (ob) vicem ne irascaris*. Anh đừng rủa số phận ta làm chi. — *noli mihi si*... Anh đừng chấp dừng giận tôi vì... *Saturo nullus sapor*, *irascenti nulla prudentia*. No hết ngon, giận hết khôn. — *admonitioni*. Chấp lời nhủ bảo.

Irat - è (*iùs*), adv. Cách giận, đang khi giận.

Irat - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. Irascor. (ai, sự gì) Đã giận, giận dữ, nong gan. *Irati more*. Vùng vằng. — *venter*. Bụng đói meo.

Irce - us, *i*, s. m. Dồi tiết dê đực cho được cúng tế.

Ircip - es, *edis*, s. f. Cái bừa.

Ire, **Iri**, infin. act. và pass. Eo.

Iricol - or, *oris*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có sắc phiến tử hoa.

Irin - um, *i*, s. n. Thuốc thơm bằng hoa phiến tử.

Irin - us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về cầu vồng, thuộc về mống. 2. Thuộc về vong ưu thảo. 3. Thuộc về phiến tử hoa.

Iri—o, *onis*, s. f. Đình lịch.

Ir - is, *idis*, s. f. 1. Cầu vồng, mống. 2. Hiến, vong ưu thảo. 3. Phiến tử hoa. 4. Thứ đá ngọc kia.

Irnea, **Irnella**, như Hirnea, Hirnella.

Irne - um, *i*, s. n. Thứ bánh ngọt.

Ironi - a, *æ*, s. f. Cách nói lối, sự nói kiểu, sự nói xước, sự nói nhạo, sự nói giễu.

Ironic - è, adv. (nói) Kiểu, cách giễu, cách nhạo, cách xước.

Irp - ex, *icis*, s. m. như Hirpex.

Irradi - o, *as*, *are*, 1. *a*. Giại ánh sáng; giãp giới, làm cho sáng. 2. *n*. Được danh tiếng, nổi danh.

Irrad - o, *is*, *ere*, a. như Rado.

Irras - us, *a*, *um*, part. pass. Irrado. 1. (giống gì) Đã chịu cạo trên, đã chịu cạo. 2. Chưa chịu cạo.

Irrationabil - is, *e*, và **Irrational - is**, *e*, adj. (vật gì, sự gì) Vô linh tính; trái lẽ, chẳng phải lẽ; nghịch lẽ. *Irrationabilia*. Các vật vô linh tính.

Irrationabilit - as, *atis*, s. f. Sự vô linh tính; sự trái lẽ.

Irrationabilit - er. và **Irrationalit - er**, adv. Trái lẽ, vô cố.

Irraucesc - o, *is*, irrauc — *ui*, *ere*, và **Irrauc - io**, *is*, *ire*, n. def. Ra khan cổ, ra khản tiếng.

Irrecitabilit - er, adv. Cách lạ lùng, lưỡi chẳng nói xiết được.

Irrecogitati-o, *onis*, s. f. Sự chẳng suy, sự vô ý.

Irrecordabil - is, *e*, adj. (sự gì) Không thể nhớ lại được.

Irrecuperabil - is, *e*, adj. (sự gì) Chẳng có thể lấy lại được.

Irrecusabil - is, *e*, adj. (sự gì) Chẳng thể chối được, chẳng thể lánh được.

IRREDIVIV-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chẳng ai làm được cho sống lại, chẳng thể lập lại được.

IRRED-UX, *ucis*, adj. cả ba giống. (nơi nào) Chẳng ra khỏi được.

IRREFORMABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai sửa lại được.

IRREFUTABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai bác được, chẳng ai bắt lẽ được.

IRREFUTAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu bắt lẽ.

IRREGIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai trị được, khó trị, bất trị.

IRREGRESSIBIL-IS, *e*, adj. (nơi nào) Chẳng ai ra khỏi được.

IRREGULAR-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Nghịch lề luật, chẳng cứ luật. 2. Có ngăn trở kéo chịu chức nào hay là làm việc chức mình.

IRREGULARIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự nghịch lề luật. 2. Sự gì ngăn trở kéo chịu chức nào hay là làm việc chức mình.

IRRELIGAT-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chẳng chịu thắt nút, đã chịu nới nút.

IRRELIGI-O, *onis*, s. f. Sự chẳng có đạo thật, sự bất kính Thiên Chúa, sự ngạo mạn đạo.

IRRELIGIOS-È *(iùs)*, adv. 1. Cách bất kính, cách vô phép. 2. Cách nghịch đạo chính.

IRRELIGIOSIT-AS, *atis*, s. f. Sự phạm đạo thật đạo chính.

IRRELIGIOS-US, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Nghịch đạo, phạm đạo thật, bất kính Thiên Chúa, ngoại đạo.

IRREMEABIL-IS, *e*, adj. (nơi nào) Đi chẳng về được.

IRREMEDIABIL-IS, *e*, adj. (sự gì, bệnh gì) Chẳng chữa được, bất trị, chẳng ai làm gì được.

IRREMISS-È, adv. Cách chẳng tha.

IRREMISSIBIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng có lẽ tha được.

IRREMISS-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì, việc gì) Chẳng bỏ dở, chẳng giãn đoạn, liên, chuyên.

IRREMOT-US, *a*, *um (ior)* part. pass. (ai, sự gì) Chẳng ai cất cho xa được.

IRREMUNERABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chẳng ai thưởng cho xứng được, chẳng ai trả nghĩa được.

IRREMUNERAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu thưởng.

IRREPARABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chẳng thể sửa lại hay là bù lại được. *Fugit irreparabile tempus.* Giờ qua đi mà chẳng lại đâu.

IRREPERCUSS-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu bắt lẽ, chẳng ai bẻ, chẳng ai bạch.

IRREPERT-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chẳng ai truy lại.

IRREPLET-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng no, chẳng thoả, chẳng bằng lòng.

IRREP-O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *in*, *ad*. Bò man, bò vào; lọng vào, lượn vào. — *arbori* v. *ad arborem*. Lủi đến cây, bò man lên cây. — *cubiculum*. Lén vào phòng. — *in mentem alicujus*. Vỗ lòng ai. *Irrepit lues in...* Tật lây lán vào...

IRREPOSCIBIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Người ta chẳng xin lại được.

IRREPREHENSIBIL-IS, *e*, adj., IRREPREHENS-US, *a*, *um*, và IRREPRENS-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng ai trách được, vô tội.

IRREPREHENSIBILIT-ER, adv. Cách chẳng trách được, vô tội.

IRREPTI-O, *onis*, s. f. Sự lọng vào, sự bò vào, sự chui vào.

IRREPT-O, *as*, *are*, n. freq. Irrepo.

IRREPT-OR, *oris*, s. m. Kẻ chui vào, kẻ lấy lòng; kẻ ăn lấn.

IRREQUIEBIL-IS, *e*, và IRREQUI-ES, *etis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chẳng hay nghỉ.

IRREQUIET-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng yên, lúc lắc, xao xác, lo lắng, áy náy. *Irrequieta bella.* Những giặc giã liên. — *animus*. Lòng xao xác liên.

IRRESECT-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chẳng có chịu cắt.

IRRESOLUBIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chẳng thể tháo được, chẳng ai cởi được, chẳng có lẽ phân rẽ ra được.

IRRESOLUT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu rùi, thẳng mãi; chẳng chịu tháo được.

IRRESPIRABIL-IS, *e*, adj. (khí) Chẳng ai thở được.

IRRESTINCT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu tắt, còn sáng, còn cháy.

IRRET-IO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. Đánh lưới, vướng lấy; làm cho mắc vướng; *pass.* vướng víu, mắc lưới. *Irretiri vitiis.* Mắc nết xấu. *Irretiri corruptelarum illecebris.* Mắc vướng tình mê sắc dục.

IRRETIT-US, *a*, *um*, part. pass. Irretio.

IRRETORT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Thẳng, giăng thẳng, chẳng có chịu trở lại. *Irretorto oculo spectare.* Nhìn trừng trừng.

Irretractabil-is, *e*, adj. (sự gì) Chẳng thể dỏi hay là phá được.

Irrever-ens, *entis*, adj. cả ba giống, trị acc. cùng *in*, *erga*. (ai, sự gì) Bất kính, vô phép, bợt nhợt, trớt nhả.

Irreverent-er *(iùs)*, adv. Cách bất kính, quác láo, vô phép.

Irreverenti-a, *æ*, s. f. Sự vô phép, sự bất kính, sự cốc láo.

Irrevocabil-is, *e (ior)*, adj. (ai, sự gì) Chẳng lại, chẳng ai gọi lại được, chẳng thể phá được, chẳng ai sửa lại được, chẳng ai kéo lại được. — *ancora*. Neo chẳng nhổ ra được. — *constantia*. Sự cứ điều đã định cho vững vàng. — *natura*. Tính chẳng có thể sửa lại được.

Irrevocabilit-er, adv. Cách chẳng gọi lại được, cách chẳng cầm lại được.

Irrevocand-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng thể sửa lại được.

Irrevocat-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chẳng có chịu gọi lại, chẳng có chịu trừu lại.

Irrevolut-us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chẳng có chịu dở, chẳng có chịu đọc.

Irrident-er *(iùs)*, adv. Cách nhạo, cách cười chê.

Irrid-eo, *es*, irri-*si*, irri-*sum*, *ere*, a. và n. Nhạo cười, nhạo, chê cười. — *in re magnâ*. Giễu cợt trong việc trọng. — *alicui* v. *aliquem* v. *in aliquem*. Nhạo cười ai. *Irridendus*. Trếu tật.

Irridicul-è, adv. Cách chẳng hay, cách lạt lẽo. *Non*—. Cách hay, cách khôn khéo.

Irridicul-um, *i*, s. n. Sự gì đáng chê cười, trơi đời.

† **Irrid-o**, *is*, *ere*, a. như Irrideo.

Irrigati-o, *onis*, s. f. Sự tưới, sự tát nước vào.

Irrigat-or, *oris*, s. m. Kẻ tưới nước, kẻ tát nước vào.

Irrigat-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Irrig-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Tưới, tưới nước, tát vào, đổ nước trên; làm cho ướt; chảy qua. *Fig.*— *cœlum splendore*. Giáp giới khắp cả trời. *Sopor irrigat artus*. Giấc ngủ làm mát mình. — *fletu genas*. Chảy nước mắt lã chã.

Irrigu-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Tưới, dùng mà tưới. 2. Đã chịu tưới, ướt át, đã chịu thấm nước. 3. *fig.* Lán ra. || 1. *Irrigua aquarum*. Các sông kênh chảy qua. || 2. *Regio irrigua fontibus*. Đất nào có nhiều mạch nước. — *mero*. Đã mê mết rượu.

Irrim-or, *aris*, *ari*, d. như Rimor.

Irrip-io, *is*, *ere*, a. Đem vào.

Irrisibil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng chê cười.

Irrisi-o, *onis*, s. f. Sự chê cười, sự nhạo. *Per irrisionem dicere*. Nói nhạo.

Irrisiv-è, adv. Cách chê cười.

Irris-or, *oris*, s. m. Kẻ nhạo cười, kẻ chê, kẻ dàm tiếu.

Irrisori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự nhạo cười.

1° **Irris-us**, *a*, *um*, part. pass. Irrideo.

2° **Irris-us**, *ûs*, s. m. như Irrisio. *Irrisui esse*. Chịu chê cười.

Irritabil-is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay giận, hay chấp, cộc cùn. 2. Chọc giận, gây giận.

Irritabilit-as, *atis*, s. f. Tính hay giận, sự hay chấp.

Irritam-en, *inis*, và **Irritament-um**, *i*, s. n. 1. Sự gì gây giận. 2. Sự gì giục (dàng nào), ý muốn, lòng dục, lẽ giục. ||1. *Irritamenta irarum*. Những sự trêu giận.

Irritati-o, *onis*, s. f. 1. Sự chọc giận, sự gây giận. 2. *fig.* Sự gì giục (dàng nào), ý muốn, lòng dục, lẽ giục, sự ngứa.

Irritat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.). Kẻ chọc giận; kẻ giục, thầy giùi.

Irritat-us, *a*, *um*, part. pass. 1° và 2° Irrito.

Irrit-è, adv. Vô ích, uổng.

1° **Irrit-o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Gây giận, gây gổ, trêu chọc, giục, xui. — *aliquem ad necem*. Giục ai giết.—*cupiditatem*. Giục tính mê muốn.

2° **Irrit-o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đình bãi, trừu lại, phá, làm cho ra vô ích, phi đi.

Irrit-us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu phi, đã chịu bãi. 2. Đưng, chẳng sinh trái, chẳng có mộng. 3. Đã hỏng, lỡ ra, uổng, đã ra không, vô ích. ||1. *Quod modò erat ratum, irritum*. Sự gì trước đã ấn định rầy lại phi đi. || 2. *Ova irrita*. Những trứng chẳng có sống. || 3. *In irritum*. Vô ích. — *legationis*. Sự chẳng liệu được việc. *Irrita promissa*. Lời hứa đã ra vô ích. — *labor*. Sự uổng công.

Irrobor-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Thêm sức, bổ sức, làm cho nên vững vàng.

† **Irrogàssit**, thày vì Irrogaverit.

Irrogati-o, *onis*, s. f. Sự bắt vạ, sự luận phạt, sự khiến, sự đòi.

Irrog-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bắt chịu, bắt vạ, luận phạt, khép án, buộc, khiến, đòi. 2. Kêu đến, khấn vái. || 1. — *tributa*. Đánh thuế.

— *pœnam*. Bắt vạ.— *sibimet mortem*. Tự vẫn. || 2. — *auxilium romani principis*. Xin vua Rôma cứu viện.

Irroresc-o, *is*, *ere*, n. def. Ướt sương, dầm sương.

Irror - o. *as, are*, a. 1. Đổ sương trên, tưới, đổ nước trên, rưới cho ướt. 2. Nhỏ giọt, rắc. 3. *n*. Chảy xuống, nhỏ xuống; *unip*. sương sa, chan sương. || 1. — *aquam agro* v. *aquâ agrum*. Tưới ruộng. || 2. — *patinæ piper*. Rắc hồ tiêu vào đĩa. || 3. *Lacrymæ irrorant foliis*. Nước mắt chảy xuống lá cây.

Irrot - o, *as, are*, a. Xoay, xây vần. — *testam super undas*. Liệng, đánh vành vành.

Irrub - eo, *es, ui, ere*, và **Irrubesc - o**, *is, ere*, n. def. Ra đỏ, nên đỏ, ra thắm.

Irruct - o, *as, are*, n. Ựa vào, ập ụa, ợ, ựa khí lên.

Irrufat - us, *a, um*, part. pass. bởi

Irruf - o, *as, are*, a. Nhuộm sắc dà, làm cho ra màu dà.

Irrugati - o, *onis*, s. f. Sự giăn lại, sự nhăn nhó.

Irrug - io, *is, ire*, n. Gầm thét; *fig*. kêu trách, quát, thét.

Irrug - o, *as, are*, a. Làm cho chun lại, làm cho giau lại, giun lại; làm cho dợn (sóng).

Irrump - o, *is*, irrup-*i*, irrup-*tum*, *ere*, n. trị acc. hay là acc. cùng *in*. Sấn vào, xông vào, đâm xổ vào, giổ, ập vào; ăn lấn; thông suốt. — *alicui*. Xông đánh ai. *Canis irrumpit*. Chó giổ. — *portas*. Đánh phá cửa. — *in castra*. Xông vào dinh quân. — *in animos*. Suy tưởng trăm điều một trật.

Irru - o, *is, i, tum, ere*, n. trị acc. cùng *in*. Xông pha, nhảy chồm, giổ, vồ vào, chạy xổ. — *in collum*. Ôm lấy cổ. *Fig*. *Magno zelo irruit in vitia*. Người phá các tính xấu (người ta) cách sốt sắng lắm.

Irrupti-o, *onis*, s. f. Sự xông vào. *Irruptionem facere*. Xông vào.

Irrupt-us, *a, um*, part. pass. (sự gì) Chẳng hay dứt, chẳng hay nứt, bền chặt, vững vàng, chẳng chịu tháo được.

Irtiol-a, *æ*, s. f. Giống cây nho.

1° **Is**, *ea, id*, (gen. *ejus*, dat. *ei*, cả ba giống), pron. demonst. 1. (người, sự) Ấy, này, kẻ ấy, sự ấy, người, nó, ông ấy, bà ấy, etc. 2. Chính (người, sự) ấy chốc. 3. (*is... qui* vuối subjunct.) Người dường ấy, sự thể ấy. || 1. *Estne hic Crito? Is est*. Có phải ông Critô đây chăng? Phải. *Eâ re*. Nhân vì sự ấy. *Id temporis*. Khi ấy. *Id est*. Nghĩa là. || 2. *Hæc omnia is feci qui*... Tôi là kẻ... thì chính tôi đã làm những sự ấy chốc. *Cum unâ legione, eâque vacillante*. Có một cơ quân mà thôi, mà nó lại nhúng nhíu. || 3. *Eâ ætate sum ut*... Tôi đã đến tuổi... *Eine ut adverser*? Tôi kình địch vuối người thể ấy ru? *Non is sum qui*... Tôi chẳng phải kẻ...

2° **Is**, ngôi hai indic. Eo.

Isagog-e, *es*, s. f. Tựa sách, tiểu dẫn; bài đầu.

Isagogic - um, *i*, s. n. Sách đại khái.

Isat-is, *idis*, s. f. 1. Rau diếp hoang. 2. Giống cây chàm.

Isc-a, *æ*, s. f. Nhân quả hạch đào, lõm trái đào.

Is-ce, *ejusce*, pron. chia như Is. Chính nó chốc.

Ischæm-on, *i*, s. n. Thảo hay cầm máu.

Ischi-a, *orum*, s. n. p. 1. Xương hông, xương háng. 2. Bàn trôn, mông.

Ischiac-us, *a, um*, và **Ischiadic-us**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có bệnh cốt khí nơi háng, thuộc về bệnh cốt khí nơi xương hông.

Ischi-as, *adis*, s. f. Bệnh nơi háng, bệnh cốt khí nơi xương hông.

Ischi-on, *i*, s. n. Xương nhỏ nơi háng.

Iselastic-a, *orum*, s. n. Trận đô vật.

Iselastic-i, *orum*, s. m. p. Đô vật được trận.

Iselastic-um, *i*, s. n. Phần thưởng thành nào ban cho đô vật đã được trận.

Isici-um, *i*, s. n. Thịt dồi.

Ismir-us, *i*, s. m. Kim cương toàn.

Isocinnam-um, *i*, s. n. Giống cây nhục quế.

Isocol-on, *i*, s. n. Câu có những ngành như nhau.

Isodom-um, *i*, s. n. Giống gì xây những đá bằng nhau.

Isoet-es, *is*, s. f. Phật quả thảo.

Isonomi-a, *æ*, s. f. Sự (hai người) được phép bằng nhau, sự hai bên có lý bằng nhau..

Isopleur-um, *i*, s. n. Tam giác.

Isoscel-es, *is*, s. n. Khuê điền.

Isostas-is, *is*, s. f. Sự đồng cân, cân bằng, trung cân.

Ispiss-a, *æ*, s. f. Chim trả.

Issem, thay vì Ivissem.

Ist-àc, adv. Bên ấy, đàng ấy, bên anh.

Ist-acè, thay vì Istàc.

Istacten-ùs, adv. Cho đến đây, cho đến nơi anh, cho đến ông.

Ist-e, *a, ud* (gen. *ius*, dat. *i*, cả ba giống), pron. demonst. (thường có ý chê). (người, sự) Ấy.

[illegible]

kia, nọ, này, ni; nó, kẻ ấy, hắn, ông ấy, bà ấy, etc. *Istud faciam*. Tôi sẽ làm sự ấy.

IST – HIC, *hæc*, *hoc* và *huc*, pron. demonst. (người, sự) Này chốc, ấy chốc, nó chốc, kẻ này, sự ấy.

IST-HIC, adv. Đấy, đó, ở nơi ấy, đây.

IST-HINC, adv. Bởi đấy, bởi đây.

ISTHMI-A, *orum*, s. n. p. Đám chơi ở đất Corinthô.

ISTHM-US, *i*, s. m. Rẻo đất thắt cổ bồng, cổ bồng.

IST-ÌC, như Isthic.

IST-ÌC, adv. Bên anh, gần ông, đấy, đây, này.

IST-ICCINE, *æccine*, *uccine*, pron. interr. Có phải người ấy (hay là sự ấy)... chăng? Chớ thì nó... chăng?

IST-INC, adv. như Isthinc.

ISTIUSMODI, thay vì Istius modi, thể ấy, dường ấy.

IST-Ò, IST-ÒC, và IST-ÙC, adv. 1. Đến đấy, đến nơi anh, đến gần ông, tại đấy. 2. Trong sự ấy.

† IST-UC, thay vì Istud, pron. n. bởi Iste.

ISTUCCINÈ, adv. Có phải đấy chăng? Có phải thể ấy chăng?

IT-À, adv. 1. Thế ấy, cách này, cách ấy, như vậy. 2. Phải, ừ, thật, dạ, có. 3. (trước adj. và verb.) Dường nào, bao nhiêu, mấy. 4. Bằng, ngần ấy. 5. Bởi đấy, vì vậy. || 1. — *sentio*. Tôi nghĩ thể ấy. — *aiunt*. Người ta nói thế. *Non* —. Chẳng phải thể ấy. — *ut*. Cho nên. || 2. — *est*. Có, phải, dạ. *Non* —. Không. || 3. — *sunt omnia debilitata*. Mọi sự đã suy sút là dường nào! *Non — antiquum*. Chẳng cựu trào là bao. *Non — longè*. Chẳng xa là mấy. || 4. *Ita... ut*. Cho đến nỗi... là. || 5. — *fit ut*... Cho nên hoá ra...

ITA-QUE, conj. Vì vậy, ấy vậy, vậy, bởi đấy, nhân vì sự ấy. — *ergò*. Thế thì, ấy vậy.

IT-EM, conj. 1. Cũng vậy, như vậy. 3. Sau nữa, đoạn, rồi, sau, lại. 3. Một lần nữa, lần khác. || 1. *Lapides aut quid* —. Hòn đá hay là giống khác như vậy.

IT-ER, *ineris*, s. n. 1. Sự đi đàng sá. 2. Một ngày đàng. 3. Đàng, con đàng, lối, nẻo; phương thế, cách thế. 4. Cống, rãnh. 5. Ý định, ý tứ cùng hết, sự gì người ta ráp lòng, sự gì có ý cho được. || 1. *Iter facere*. Đi đàng. *Iter inire*. Xuất hành, trẩy đi. *Iter habere in*. Đi đến. *Iter hàc habui*. Tôi đã qua đây. *In itinere*. Dọc đàng. || 2. *Magnis itineribus*. Những ngày đàng dài. || 3. *Duo itinera*. Hai lối. *Iter ferro aperire*. Cầm gươm mở lối đi. — *urinæ*. Lối tiểu tiện. — *salutis*. Cách thế cho được vô sự. *Ire nostris itineribus*. Theo lối ta, bắt chước ta.

ITERABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu làm lại được.

ITERATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự nói lại, sự lắp, sự nói hai lần. 2. Sự làm lại. 3. Sự cày lần thứ hai, sự ép (rượu) lại.

ITERATIVUM *verbum*, n. Verbô frequentativô, verbô chỉ sự năng làm hay làm.

ITERAT - Ò, adv. như Iterùm.

ITERAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ làm lại, kẻ nối lại, kẻ nói lắp.

1° ITERAT-US, *ûs*, s. m. như Iteratio.

2° ITERAT – US, *a*, *um*, part. pass. Itero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu làm lại, đã chịu làm hai lần. 2. Đã chịu triệu lại || 1.— *ager*. Ruộng đã cày hai lần.

ÌTER-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm lại, phúc lại, lượt lại, làm giáp, phục, trùng. 2. Cày lần thứ hai. 3. Nói lại, nói hai lần, nói lắp lại. || 1. — *aciem*. Lại chiến trận. — *ictum*. Đánh một lần nữa. — *æquor*. Lại trẩy đi vượt biển. || 2. — *campum* v. *terram*. Cày đất lại. || 3. — *voces*. Nói lắp.

ÌTER – ÙM, adv. 1. Lại, một lần nữa. 2. Cũng, cũng vậy, nữa. || 1. *Semel atque* —. Hai lần. — *consul*. Quan consulê lần thứ hai. — *legendus liber*. Sách nên xem hai lần. || 2. *Sic — nos iniqui sumus*. Ấy vậy ta cũng bất công bằng.

ITIDEM, adv. Cũng vậy, như vậy, bấy nhiêu.

† ITIN-ER, *eris*, s. n. như Iter.

ITINERARI-UM, *i*, s. n. 1. Nhật trình. 2. Hiệu trẩy đi. 3. Truyện kể những sự đã gặp dọc đàng. 4. Kinh đọc khi toan đi đàng.

ITINERARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đàng, thuộc về sự đi đàng.

ITINERIS, gen. Iter.

ITI-O, *onis*, s. f. Sự đi, sự đến, sự đi đàng. *Crebræ itiones*. Sự đi đi lại lại.

ITIT-O, *as*, *are*, và ÌT-O, *as*, *are*, n. freq. Eo. Năng đi, qua lại, ra vào, văng lại.

ITUM, sup. Eo.

ITUR, unip. bởi Eo. Người ta đi, có người đi.

ITUR-US, *a*, *um*, part. fut. Eo.

IT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự đi, sự ra vào. 2. Phép đi qua (đất người). || 1. — *vita est*, *mors reditus*. Sinh kí tử qui.

IT - YS, *ys*, s. m. Chim trĩ, dã kê.

IUL-I, *orum*, s. m. p. 1. Hoa cây viên lạt. 2. Vần hát trong đám chơi.

† IXEUTICA *ars*, f. Nghề đánh nhựa chim.

† IX-ON, *i*, s. n. Nhựa cây.

IX-OS, *i*, s. m. 1. Cây tầm gửi, thạch hộc. 2. Chim kến kến, áp hổ.

J

J, chữ latinh thứ mười, cũng có khi lấy thay vì chữ I (xem chữ I).

JAC-A, æ, s. f. Cây mít.

JAC-EO, *es*, *ui*, (hoạ *itum*), *ere*, n. tùy mẹo *Ubi*. 1. Nằm, nằm sàm sạp, nằm sấp, nằm ngửa, nằm bặt bặt; rũ xuống; dài thượt. 2. Ở trũng, ở bằng phẳng, ở thấp. 3. (địa phương) Ở. 4. Nằm giường, nằm ngủ, nằm dựa mà ăn (như thói nhiều nước đời xưa). 5. Nằm chết, ngã chết, bại trận, thua, chết. 6. Ốm đau, phải liệt, rũ đi, yếu, ngã lòng. 7. Ở bậc hèn, chẳng có thần thế, chẳng thịnh; chẳng cao giá, chẳng quí, chẳng mát. 8. Lơ lửng, móc lông meo, ở nhưng, hoang; chẳng có chủ. ||1. — *humi*. Nằm đất. — *ad pedes alicujus*. Nằm sấp dưới chân ai. *Jacent tua pallia*. Áo dài anh quét lê. ||2. *Jacentes valles*. Những thung thẳm. *Per plana jacens Ægyptus*. Đất Ichitô là những quãng đồng bằng. *Jacet mare*. Biển phẳng lặng. ||3. *Gens illa jacet supra Ciliciam*. Dân ấy ở trên xứ Cilicia. ||4. *Jacens somno*. Đang nằm ngủ. — *lecto*. Nằm giường. *Cum in triclinio jaceremus*. Khi ta đang nằm dựa mà ăn. ||5. — *pro patriâ*. Đã chết vì nhà nước. *Morte jacent meritâ*. Chúng nó đã chết chẳng oan. *Judicia jacebant*. Khi ấy đức công bằng chẳng còn. *Jacent rationes*. Ngã lẽ, cạn lẽ, chẳng còn biết nói thể nào. ||6. — *graviter*. Ốm nặng. *Militum jacent animi*. Quân cuốc đã ngã lòng. ||7. *Pauper ubiquè jacet*. Kẻ khó đâu đâu cũng là mạt đời. — *in oblivione*. Chịu quên lửng, chịu bỏ xó. *Jacent studia*. Rày chẳng trọng sự học hành. *Jacent virtutes*. Nhân đức ra hèn. *Jacent pretia prædiorum*. Bây giờ ruộng đã hạ giá. ||8. *Facito hæc in aquâ jaceant*. Hãy để nó ngâm nước lâu. *Pecuniæ jacentes*. Tiền bạc chẳng sinh lời lãi. *Ista bona da huic ne jaceant*. Cơ nghiệp ấy thì hãy cho người này kẻo vô chủ.

JAC-IO, *is*, *jec-i*, *tum*, *ere*, a. 1. Ném, bắn, phóng, đâm, gieo, buông. 2. *fig*. Lập ra, đặt, làm. 3. Sinh, nực, xông. 4. Đồn tiếng, phao ra, nói, kể ra. ||1. *Sol lucem jacit*. Mặt trời giại sáng ra. — *flores*. Rắc hoa. — *fruges*. Gieo giống. — *se in præceps*. Gieo mình xuống vực. — *aliquem*. Giẩy ai xuống. — *lapides*. Ném đá. ||2. — *fundamenta*. Lập nền. — *aggerem*. Đắp đê. — *muros*. Xây tường. — *spem in re*. Trông cậy sự gì. ||3. — *poma*. Sinh trái. — *odorem*. Nực mùi. ||4. *Ore* — *querelas*. Than văn. — *unam vocem*. Nói một tiếng. — *exempla*. Kể những tích. — *quædam de...* Nói mấy điều về... *Jaciebat se non...* Nó nói rằng mình chẳng...

JACTABUND-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay dấy động, nôn náo. 2. *fig*. Khoe mình, phô trương.

JACT-ANS, *antis* (*antior*, *antissimus*), part. Jacto. 1. (ai, sự gì) Lung lao, rung lắc, làm cho động. 2. Khoe khoang, phong phanh, phô mình. ||1. — *via*. Đàng gập ghềnh. ||2. — *sui*. Khoe mình. *Jactantes epistolæ*. Thư nói giọng khoảnh khoái.

JACTANT-ER (*iùs*), adv. Cách khoe khoang, cách kiêu hãnh. *Jactantiùs mœrere*. Ra cách buồn rầu quá.

JACTANTI-A, æ, s. f. Sự khoe, sự phô trương, sự khen quá, sự cậy mình quá.

† JACTANTICUL-US, *i*, s. m. Kẻ có giọng phô mình.

JACTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự lung lay, sự lắc, sự rung lắc; sự động. 2. Sự phóng, sự quăng, sự bắn. 3. Sự phô trương, sự khoe mình, tính khoảnh. || 1. — *corporis*. Sự mình mẩy nhóc nhách. || 2. — *lapidum*. Sự ném đá. ||3. — *eruditionis*. Sự làm thông, sự khoe chữ. — *cultûs*. Cách ăn mặc đỏng đảnh.

JACTAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ khen. 2. Kẻ khoe, kẻ phô mình, kẻ phong phanh. ||1. — *rerum à se gestarum*. Kẻ khen các việc mình đã làm. — *eloquentiæ*. Kẻ khen sự lợi khẩu.

1° JACTAT-US, *a*, *um*, part. pass. Jacto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu ném, đã chịu bắn; đã chịu rung lắc, đã chịu động, đã chịu bắt bớ. 2. Đã chịu bắn. 3. Đã chịu nói cách khoe khoang. || 1. *Plurimis* — *injuriis*. Đã chịu xỉ vả trăm điều.

2° JACTAT-US, *ûs*, s. m. Sự động, sự chuyển; sự lắc. — *pennarum*. Sự vỗ cánh.

† JACTITABUND-US, *a*, *um*, adj. như Jactabundus.

JACTITAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ năng khen, kẻ năng khoe.

JACTIT-O, *as*, *are*, a. freq. Jacto. 1. Khen; khoe, phô trương, cậy mình vì (sự gì). 2. Đọc, xướng, ngâm vịnh, nói, buông (lời). ||1. — *officium*. Nhắc đi nhắc lại ơn mình đã làm.

Jact-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Jacio. 1. Năng ném, năng bắn, rắc, gieo, buông. 2. Làm cho động, lung lay, lúc lắc, giũ, rung; *fig.* khuấy khuất, bắt bớ, làm khổ sở. ||3. Ngẫm nghĩ, lo tưởng, bàn luận. 4. Năng nói, quen nói, hay nói. 5. Nói hay là làm đồng, khong khen, khoe, phô, tâng lên. ||1. — *se è turri in præceps.* Ở trên tháp gieo mình xuống. — *semen.* Rắc giống. — *lucem.* Giại sáng. — *suas pecunias.* Phung phá của cải mình. — *voces.* Nói. — *contumelias alicui* v. *in aliquem.* Nói băm bổ ai. ||2.—*calces adversus aliquem.* Giơ chân đạp ai. *Gravi periculo jactari.* Phải sự rất cheo leo. *Navicula fluctibus jactatur.* Sóng lắc thuyền tròng trành.— *oculos.* Nháy mắt.—*se in aquâ.* Vẫy vùng. *Suspensum se* —. Đánh đu. — *exulem toto orbe.* Bắt bớ người đày khắp thế. ||3. — *curas.* Mảng lo. *Pluribus præsentibus eas res jactari nolebat.* Người chẳng muốn bàn việc ấy trước mặt nhiều người. ||4. *Hæc vulgò jactantur.* Người ta thường nói điều ấy. ||5. — *genus.* Khoe dòng dõi mình. — *se de* v. *in aliquâ re.* Khoe mình điều gì.

† **Jactuos-us**, *a*, *um*, adj. như Jactabundus.

Jactur-a, *æ*, s. f. 1. Sự bỏ của xuống biển cho vợi tàu; của bỏ xuống biển cho vợi tàu. 2. Sự thiệt hại, phần thiệt, sự mất. 3. Sự tiêu phí, sự tổn ải, sự ban, sự phát; phí dụng, của tiêu phí, của phát. 4. Sự bại trận. || 1.— *facienda est sæpiùs in mari.* Thường phải bỏ đồ hàng xuống biển cho nhẹ tàu. || 2. *Jacturas pati.* Chịu thiệt. *Jacturam rei facere.* Mất sự gì. || 3. *Magnis jacturis sibi conciliare animos.* Phí tổn nhiều cho được lấy lòng dân.

1° **Jact-us**, *a*, *um*, part. pass. Jacio.

2° **Jact-us**, *ûs*, s. m. Sự ném, sự bắn, sự quăng, sự phóng, sự buông, sự đâm. — *fulminum.* Sự sét đánh. —*retis.* Một vớt lưới. *Ad teli jactum.* Vừa tầm tên bắn. *Ad lapidis jactum.* Xa bằng một người ném đá. —*vocis.* Sự kêu một tiếng. *Se jactu dare in mare.* Gieo mình xuống biển.

Jacui, perf. Jaceo.

Jaculabil-is, *e*, adj. (sự gì) Chịu bắn (phóng, đâm, ném, etc.) được.

† **Jaculament-um**, *i*, s. n. Tên bắn, lao.

Jaculati-o, *onis*, s. f. 1. Sự phóng, sự đâm, sự ném, sự bắn. 2. *fig.* Sự buông (lời), sự nói; sự suy đến. ||1. — *lapidum.* Sự ném đá. — *equestris.* Sự cỡi ngựa mà phóng lao.

Jaculat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ phóng, kẻ đâm, kẻ bắn, kẻ ném. 2. Thủy cơ, thuyền chài, kẻ thả lưới. 3. Lính đâm lao. || 1. — *fulminis.* Đấng phóng sét.

Jaculatori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự phóng(đâm, bắn, ném, buông), dùng mà phóng lao. — *campus.* Cánh đồng tập đâm lao. *Oratio jaculatoria.* Lời kinh vắn vỏi, lời than cùng Đức Chúa Lời.

1° **Jaculat-us**, *a*, *um*, part. Jaculor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã phóng, đã đâm. 2. *pass.* Đã chịu phóng, đã chịu đâm. ||1. *Se — in.* Đã nhảy chồm vào.

2° **Jaculat-us**, *ûs*, s. m. Sự phóng, sự ném, sự đâm lao.

Jacul-i, *orum*, s. m. p. Dải da buộc ách bò.

† **Jacul-o**, *as*, *are*, a. như

Jacul-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Phóng, bắn, ném, đâm, quăng, buông; phóng lao. 2. Trúng, tin, bắn phải, bắn tin. || 1. — *ignem in obsessos.* Bắn lửa trên kẻ bị vây. — *se aliquò.* Xông vào đâu, gieo mình xuống đâu. *fig.* — *multa brevi ævo.* Toan nhiều việc trong đời người chóng qua. || 2. — *aliquem ferro.* Phóng lao phải ai.

Jacul-um, *i*, s. n. 1. Lao, tên bắn. 2. Thứ lưới. 3. Hòn đá đánh vanh. 4. Sự phóng, sự buông, sự ném, ván thò lò.

1° **Jacul-us**, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chịu phóng, chịu ném. *Jaculum rete.* Chài văng.

2° **Jacul-us**, *i*, s. m. Giống rắn ở trên cây bổ xuống.

Jàm, adv. 1. Đã, rồi. 2. Từ bấy giờ, tức thì, bấy giờ. 3. Ít nữa, một lát nữa, từ rầy, hầu, ngay, bây giờ. 4. Khi thì. 5. (cách mở câu:) Rầy, bây giờ, sau nữa, còn về, và lại. || 1. — *diù* v. *dudùm* v. *pridem.* Đã lâu. *Scio— quid vis dicere.* Tôi đã biết điều anh toan nói. || 2. — *olim.* Thuở xưa. — *à primâ adolescentiâ.* Từ khi còn trẻ trai. — *indè à teneris.* Từ thuở bé. — *tùm.* Từ khi ấy. || 3. *Id — intelliges.* Ít nữa anh sẽ hiểu điều ấy. — *non dicam vos servos.* Từ rầy tao chẳng còn gọi hay là tôi tá. — *non.* Chưa (hay là chẳng còn). || 4. *Jam... jam...* Khi thì ... khi thì... || 5. — *illud.* Còn tích kia.

Jamdi-ù, **Jamdud-ùm**, và **Jamprid-èm**, adv. Đã lâu.

Jamj-àm, adv. 1. Rầy, đã, bây giờ. 2. Ít nữa, sắp, gần, hầu, mong. || 2. — *casurus.* Sắp ngã.

Janect-us, *i*, và **Jane-us**, *i*, s. m. như Janitor.

Jan-i, *orum*, s. m. p. 1. Chái bắt vần giữa chợ Rôma (là nơi thiên hạ đến đổi bạc. 2. Sự gì xây như hình bán nguyệt, mái nhà xây bế trong như hình dịp cầu.

JANIT-OR, *oris*, s. m. (RIX; *ricis*, s. f.) Kẻ giữ cổng, đầy tớ giữ cửa. — *carceris*. Quan điển ngục.

JANTHIN-US, *a*, *um*, adj. như Ianthinus.

JANU-A, *æ*, s. f. 1. Cổng, ngõ; cửa. 2. *fig*. Lối vào, đàng vào, phương thế. 3. Sự đầu, sự mở lời, sự phát ngôn. || 1. *fig*. *Januæ cœli*. Cửa trời (là đông và tây). || 2. *Omnis passio leti — est*. Tính mê nào cũng làm cho chết.

JANU-AL, *alis*, s. n. Bánh ngọt cúng bụt Janus.

JANUARI-US, *i*, s. m. Tháng Januariô, tháng giêng latinh (đối vuối tháng chạp annam).

JAN-US, *i*, s. m. 1. Bụt Janus (là bụt giữ cổng). 2. Tháng Januariô. 3. Năm, niên. || 3. *Venturi jani*. Các năm chưa đến.

JECI, perf. Jacio.

JECINORIS, gen. Jecur.

JECINOROS-US, *a*, *um*, adj. (ai) Có bệnh gan, đau con can.

JECORAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về gan.

JECORARI-US, *i*, s. m. như Aruspex.

JACORITIC-US, *a*, *um*, và JECOROS-US, *a*, *um*, adj. như Jecinorosus.

JEC-UR, *oris*, và *inoris*. s. n. 1. Gan, con can. 2. *fig*. Tình, tâm tình. 3. Trí sáng, sự khôn ngoan. || 2. *Jecur ulcerare*. Gây giận. *Jecur continere*. Giấu sự đau đớn. *Jecur omne ratione coercere*. Bắt các tính mê phục lẽ công.

JECUSCUL-UM, *i*, s. n. dimin. Jecur. Gan nhỏ.

JEJUNATI-O, *onis*, s. f. Sự ăn chay, sự kiêng khem.

JEJUNAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ ăn chay, kẻ kiêng ăn.

JEJUN-È (*iùs*), adv. 1. Khi lòng không. 2. *fig*. Cách khô khan, cách lạt lẽo, cách kém.

JEJUNIOS-US, *a*, *um* (*ior*), adj. (ai) Có lòng không, đói, đói xo.

JEJUNIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự đói bụng. 2. Sự thiếu, sự chẳng có. 3. *fig*. Kiểu nói khô khan, sự (bài) kém lẽ. || 2. — *humoris*. Sự cạn nước.

JEJUNI-UM, *i*, s. n. 1. Sự ăn chay, sự kiêng ăn. 2. Ngày chay. 3. Sự đói. 4. *fig*. Sự khô khan, sự héo hắt, sự gầy mòn, sự đưng. || 1. *Jejunio domitus*. Đã ăn chay mòn mỏi. *Jejunium solvere* v. *polluere* v. *frangere*. Phá chay, phạm chay. *Tempus jejunii*. Mùa chay, tuần trai. || 2. *Jejunium instituere*. Lập ngày chay. || 3. *Jejunia pascere* v. *placare* v. *satiare*. Ăn đỡ đói. — *aquæ*, Sự khát nước. || 4.— *terræ*. Đất bạc khí.

JEJUN-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Ăn chay, kiêng ăn, tịnh trai. 2. *fig*. Kiêng, chẳng dùng. || 2.— *à culpâ*. Kiêng sự tội, chẳng phạm tội.

JEJUN-UM, *i*, s. n. Khúc ruột giữa.

JEJUN-US, *a*, *um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Không lòng, chưa lót lòng, chưa ăn, giữ chay. 2. Đói, đói khát, đói xo, khát, thuộc về kẻ đói khát. 3. *fig*. Khô khan, mòn mỏi, kém, đưng, bạc khí, hèn, vô ích. 4. (trị gen.) Ước ao, tham, chẳng biết, chẳng từng. || 1. *Jejuna plebecula*. Dân đói khát. *Jejuna cupido*. Sự đói. ||2. *Jejuna saliva*. Bọt miệng người lòng không. || 3. *Jejuna calumnia*. Điều cáo vô cớ. — *animus*. Trí bần chật.

JENTACUL-UM, *i*, s. n. 1. Bữa sáng, cơm sáng. 2. Đồ ăn bữa sáng.

JENTATI-O, *onis*, s. f. Bữa sáng, cơm sáng, sự lót lòng.

JENTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ ăn bữa sáng, kẻ lót lòng.

JENT-O, *as*, *are*, 1. *n*. Ăn bữa sáng, lót lòng. 2. *a*. Bữa sáng ăn (đồ nọ đồ kia).

JOC-A, *orum*. s. n. p. như Jocus.

JOCABUND-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Vui chơi, giễu cợt, hay giễu cợt.

JOCALIT-ER, adv. Cách vui chơi.

JOCATI-O, *onis*, s. f. Sự giễu cợt, lời vui chơi.

JOCAT-US, *a*, *um*, part. Jocor.

JOC-I, *orum*, s. m. p. như Jocus.

† JOCIN-OR, *oris*, s. n. như Jecur.

† JOC-O, *as*, *are*, n. như

JOC-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. hay là acc. cùng *in* hay là abl. cùng *de*. 1. Làm hay là nói vui chơi, nói đùa, giễu cợt, chơi bời, nói vui miệng, trất trưởng. 2. Nô bỡn, đùa đĩnh. || 1. — *aliquem*. Nói ghẹo ai. — *de re gravissimâ cum aliquo*. Nói đùa vuối ai về sự rất hệ trọng. *Hæc jocatus sum*. Tôi đã nói điều ấy chơi. — *obscena*. Nói hoa tình bỡn bờ.

JOCOS-È (*iùs*), adv. Cách chơi, cách giễu cợt, cách vui miệng, cách pha trò. *Jocosiùs dicere*. Nói bỡn tớ.

JOCOS-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay giễu cợt, có tính vui chơi, vui vẻ, nói đùa, trất trưởng; nô bỡn, hay cợt nhợt. 2. Vui chơi, thuộc về sự giễu cợt. || 1. — *Mæcenas*. Ông Mêcêna có tính vui chơi. || 2. *Jocosum furtum*. Sự ăn trộm chơi. *Jocosa verba proferre*. Nói chơi nói cợt.

JOCULANT-ER, adv. như Jocosè.

JOCULAR-IS, *e*, và và JOCULARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đáng cười, sinh buồn cười, vui chơi, giễu cợt; trêu tật. *Jocularia*. Lời trêu ghẹo.

JOCULARIT-ER, adv. Cách giễu cợt; cách vui vẻ.

† Joculati – o, *onis*, s. f. như Jocatio.

Joculat-or, *oris*, s. m. Kẻ nói hay là làm vui chơi, kẻ giễu cợt, kẻ pha trò.

Joculatori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự giễu cợt, vui, chơi, pha trò, sinh buồn cười.

Jocul – or, *aris*, *ari*, d. như Jocor.

Jocul – us, *i*, s. m. (hoạ um, *i*, s. n.) dimin. Jocus. 1. Lời vui chơi, sự gì vui cười. 2. Thằng phỗng, đồ trẻ chơi. || 1. *Joculo aliquid dicere*. Nói điều gì chơi.

Joc - us, *i*, s. m. (pl. i, *orum* và a, *orum*). 1. Sự chơi, sự vui chơi, sự giễu cợt, sự pha trò, sự trất trưởng, sự nói bỡn, sự nói đùa, lời trêu ghẹo. 2. Sự chơi bời, sự nô bỡn; đồ chơi, thằng phỗng. || 1. — *illiberalis*. Sự nói chơi thô. — *illi jusjurandum est*. Nó thề như chơi vậy. *Joco* v. *Per jocum*. Cách chơi. *Joco remoto*. Cách thật, chẳng chơi. *Movere alicui jocum*. Làm cho ai ra vui vẻ. — *esse aliis*. Chịu kẻ khác trêu ngươi mình. — *frigidus*. Sự chơi rờm, lời lạt lẽo.

Jub - a, *æ*, s. f. 1. Bờm, mào, mồng tếch, lông mao, mao. 2. *fig*. Mào mũ chiến; lông gáy chó, tua sao, ngọn cây. || 1. — *gallinaceorum*. Mào gà sống.

Jub – ar, *aris*, s. n. 1. Sao mai, sao hôm, kim tinh. 2. Sự sáng chói (mặt trời hay là tinh tú), quầng, hào quang, quang ánh. 3. *fig*. Sự nhấp nhậng, sự sáng chói (bởi sự gì mà ra). || 2. *Jubare exorto*. Khi mặt trời đã mọc. || 3. — *regale*. Sự oai vọng đáng làm vua.

Jabat - us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Có bờm, có mào, có lông mao, có tua. *Jubata stella*. Sao tua.

Jub - eo, *es*, jus-*si*, jus-*sum*, *ere*, a. 1. Truyền, khiến, cắt, sai cử, sứ, răn dạy, sức, lập. 2. Chúc cho. 3. Xin, giục, khuyên, dủ, dụ, mời. || 1. — *tributum alicui*. Bắt ai nộp thuế. *Jube illum ad me venire* v. *ut ille ad me veniat*. Xin ông truyền cho nó đến cùng tôi. — *magistratus*. Đặt kẻ làm quan. — *legem*. Lập luật. *Quod jussi sunt faciunt*. Chúng nó vâng cứ lời truyền. || 2. *Jubeo te salvere*. (tiếng chào) Chúc bằng yên cho anh. *Jubeo eum* (hiểu ngầm *salvere*). Gửi lời thăm kẻ ấy. || 3. — *aliquem habere bonum animum* v. *esse bono animo*. Yên ủi ai, khuyên ai ở vững lòng. *Juberis comes ire*. Có kẻ dụ anh đi vuối nó.

Jubil - a, *orum*, s. n. p. Tiếng reo mừng, tiếng tung hô.

1° Jubilæ— us, *a*, *um*, adj. Thuộc về phép đại xá. — *annus*. Năm đại xá (trong đạo cũ hễ năm mươi năm thì đại xá một lần; rầy hết hai mươi lăm năm đại xá một lần là chính phép, lại có đại xá ngoại pháp mặc ý Đức Thánh Phapha ban).

2° Jubilæ – us, *i*, s. m. Đại xá, jubilêu (xem 1° Jubilæus). *In jubilæo*. Trong năm jubilêu.

Jubilati – o, *onis*, s. f. và Jubilat - us, *ûs*, s. m. Tiếng reo mừng, tiếng hò reo, sự tung hô, sự reo lên.

Jubil – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*. 1. *n*. Reo mừng, hò reo, tung hô. 2. *a*. Kêu làng nước, đánh trống nổi mõ cầu cứu, tri hô.

Jubil – um, *i*, s. n. như Jubilatio.

Jucuncul - us, *i*, s. m. như Lucunculus.

Jucundati - o, *onis*, s. f. Sự vui, sự vui mừng.

Jucund – è *(iùs, issimè)*, adv. Cách vui vẻ, cách êm ái, cách hay, cách vừa ý. — *vivere*. Ở du nhàn (hay là ăn ở vui vẻ). — *olere*. Có mùi thơm.—*loqui*. Nói khéo.—*psallere*. Tài gảy đàn.

Jucundit-as, *atis*, s. f. 1. Sự vui vẻ, sự vui sướng, sự vừa ý, duyên, sự hay, sự đẹp. 2. Sự lịch lãm; sự giúp đỡ. || 1. — *vocis*. Tiếng (hát) có duyên. || 2. *Epistola plena jucunditatis*. Thư nói lịch sự lắm. *Tuæ jucunditates*. Cách anh xử lịch sự vuối tôi.

Jucund – o, *as*, *are*, 1. *a*. Làm vui, làm cho (ai) vui mừng. 2. *n*. Chơi, nô bỡn.

Jucund - or, *aris*, *ari*, pass. hay là d. Vui mừng.

Jucund – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. (ai, sự gì) Vui, đẹp lòng, vui vẻ, êm ái, hay, vừa ý, lịch lãm, có duyên. *Jucundum in modum canere*. Hát hay lắm. *Jucunda aqua potui*. Nước ngọn, nước uống được. — *comes*. Bạn đàng vui vẻ. *Jucundi agri*. Cánh đồng dễ coi. *Res jucundæ*. Thịnh sự.

Judaic-è, adv. Như thói dân Judêu, như người Judêu.

Judaic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về dân Judêu. — *panis*. Bánh không men.

Judaism-us, *i*, s. m. Đạo Judêu.

Judaiz-o, *as*, *are*, n. Theo đạo Judêu.

Jud-ex, *icis*, s. m. 1. Quan xét. 2. Kẻ xét, kẻ đoán, kẻ phân xử; kẻ hạch, kẻ bắt nét. || 1. *Liber judicum*. Sách sử các quan xét (là thứ bảy trong bộ kinh thánh). || 2. *Adhùc sub judice lis est*. Việc chưa xử xong. *Me judice*. Ý tôi, tôi nghĩ rằng.

Judicabil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu đoán xử được.

† Judicassit, thay vì Judicaverit.

JUDICATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự xét đoán, sự luận. 2. Trí đoán. 3. Việc phải xét, nố phải xử. 4. Lý đoán, án.

JUDICAT-ò, adv. Khi đã suy xét cho chín chắn.

† JUDICATORI-UM, *i*, s. n. Tụng đàng, nơi hỏi kiện.

JUDICATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về quan xét.

JUDICATR-IX, *icis*, s. f. Người nữ xét đoán.

JUDICAT-UM, *i*, s. n. 1. Án, án từ, lý đoán. 2. Ý đoán, ý bàn, cách (ai) nghĩ tưởng. || 1. *Judicatum negare*. Chẳng chịu lý đoán quan. *Judicatum solvere*. Chịu lý đoán. *Judicati agere*. Nại đến toà khác. *Judicati actio*. Sự nại đến toà khác.

1° JUDICAT-US, *a*, *um*, part. pass. Judico. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đoán xét, đã chịu phân xử, đã có án. 2. Đã chịu luận phạt. 3. Đã chịu kể là. || 1. *Causa judicata*. Việc đã xử rồi. *Re judicatâ stare*. Chịu lý đoán. || 2. *Judicati*. Các kẻ can án. ||3.— *sapientissimus*. Có tiếng là người rất khôn ngoan.

3° JUDICAT-US, *ûs*, s. m. Bản nghiệp quan xét, quyền quan xét.

JUDICIAL-IS, *e*, adj. như Judiciarius.

JUDICIALIT-ER, adv. 2. Cứ phép quan. 2. Khi đã xét rồi, khi đã thử

JUDICIARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về quan xét, thuộc về sự đoán xét, thuộc về sự kiện cáo. — *annus*. Năm có nhiều nố kiện. — *dies*. Ngày hỏi kiện.

JUDICIOL-UM, *i*, s. n. dimin. Judicium. Trí đoán thấp hèn.

JUDICIS, gen. Judex.

JUDICI-UM, *i*, s. n. 1. Lý đoán, án; sự đoán xét, sự ra án. 2. Khoản kiện, đơn kiện, bài kiện, sự tranh tụng. 3. Toà kiện, toà quan xét. 4. Quan xét. 5. Trí đoán. 6. Cách nghĩ tưởng, ý bàn, ý luận, ý định, ý đoán. || 1. *Judicium exercere*. Làm quan xét. *Reus judicio*. Đáng mắc án (hay là mắc án). *In judicium ego in hunc mundum veni ut qui non vident videant*. Tao đã xuống thế mà phân đoán cho kẻ mù được xem. *Judicium ferre*. Luận đoán. ||2. *In judicium vocare*. Kiện cáo. *Judicium vincere*. Được kiện. || 3. *Judicia silent*. Đã sắp án. || 5. — *firmum*. Trí đoán chắc chắn. — *subtile*. Trí đoán khôn khéo. || 6. *Judicio meo*. Ý tôi, tôi nghĩ rằng: *Judicium habere de aliquo*. Đoán về ai. *Mihi in incerto — est, an*... Tôi chẳng đoán hẳn được có... hay là chẳng.

JUDIC-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đoán xét, ra án, khép án, phân xử, luận; lấy phép quan mà luận; làm quan xét, cai án, hỏi kiện. 2. Luận phạt. 3. Kiện cáo. 4. Đoán, nghĩ, kể (ai, sự gì là, lấy làm, xét, định. || 1. — *in suâ causâ*. Chính mình đoán xét việc mình. *Ipsum oculem judicârunt*. (các quan) Đã khép án đày người đi. ||2. — *aliquem pecuniæ*. Bắt ai chịu vạ tiền — *inediâ de se ipso*. Để cho mình chết đói. || 5. — *se indignum*. Nghĩ mình chẳng đáng. — *de itinere*. Đoán chặng đàng bao dài.

JUGABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu nối được.

JUGAL-IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về ách, chịu ách được, mang ách. 2. Đã cuốn vào trục thợ dệt. 3. *fig*. Thuộc về ách vợ chồng, thuộc về phép hôn nhân. || 1. *Jumenta jugalia*. Loài bò ngựa mắc ách được. *Os jugale*. Xương lưỡng quyền. ||3. *Jugales anni quindecim*. Mười lăm năm gánh vác (vợ chồng).

JUGAMENT-UM, *i*, s. n. Mày cửa, thanh cửa, thanh cửa sổ.

1° JUGARI-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về ách.

2° JUGARI-US, *i*, s. m. Kẻ dẫn đôi bò mắc ách.

JUGATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự buộc cây nho vào phên hay là bắt leo giàn. 2. Quãng đất đã cày rồi.

JUGAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ mắc ách cho, kẻ buộc ách.

JUGATORI-US, *a*, *um*, adj. (vật gì) Mang ách được.

JUGAT-US, *a*, *um*, part. pass. 1° Jugo. 1. (cây nho) Đã chịu buộc vào phên. 2. (tiếng) Cũng một gốc như nhau. 3. (giống gì) Chịu hợp cùng nhau.

† JUG-È, adv. như Jugiter.

JUG-ER, *eris*, s. n. như Jugerum.

JUGERAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mẫu đất.

JUGERAT-IM, adv. Từng mẫu đất.

JUGER-UM, *i*, s. n. Mẫu đất (là phần đất vừa hai con bò mắc ách vuối nhau cày được trong một ngày).

JUG-ES, *um*, s. m. p. Đôi con bò mắc một ách.

JUGIFLU-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hằng chảy liền.

JUG-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Hằng có, liên lỉ, chẳng khi dừng, trùng trùng điệp điệp, chẳng hay hết. *Juges lacrymas profundere*. Khóc rười rượi. — *fons*. Mạch nước hằng chảy.

JUGIT-AS, *atis*, s. f. Sự hằng có, sự liên lỉ, sự chẳng hay hết. — *lacrymarum*. Sự khóc rười rượi.

JUGIT-ER, adv. Liền, liên lỉ, hằng, mãi, chẳng dừng. — *recordari*. Nhớ cày cạy.

Jugl-ans, *andis*, s. f. 1. Cây hạch đào. 2. Quả hạch đào.

1° **Jug-o**, *as, avi, atum, are*, a. 1. Buộc ách, mắc ách cho, buộc vào. 2. *fig.* Đặt hợp cùng; gả cho, kết hôn nhân. ||1. — *vineam.* Buộc cây nho vào phên. ||2. — *aliquam.* Gả con gái.

2° **Jug-o**, *is, ere*, (thiếu perf. và sup.), n. 1. (chim diều) Kêu, rít lưỡi; kêu như chim diều. 2. Thổi các thứ ống quyển.

Jugos-us, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều đèo, có nhiều núi.

Jugul-a, *æ*, s. f. và **Æ**, *arum*, s. f. p. Đống sao sáng nhất trên trời (cũng gọi là *Orion*).

Jugular-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về họng, thuộc về cổ.

Jugulati-o, *onis*, s. f. Sự đâm cổ, sự đâm tiết.

† **Jugulat-or**, *oris*, s. m. Kẻ giết người.

Jugul-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chặt cổ, đâm tiết. 2. *fig.* Làm cho chết, phá, làm hư, thắng. ||1. — *aliquem.* Đâm cổ ai, giết ai. ||2. — *hominem ipsius verbis.* Cứ lời ai nói mà bắt lẽ nó. — *curas.* Tống ưu lự.

Jugul-um, *i*, s. n. và **us**, *i*, s. m. 1. Họng, nọng, cổ, hầu. 2. Mệnh, mệnh sống, sự sống, máu. ||1. *Jugulum perfodere.* Đâm cổ. ||2. *Dare jugulum pro aliquo.* Trí mệnh vì ai. *Intentare tela jugulis civitatis.* Mống phá nhà nước. *Jugulum premere.* Chẹn lấy cổ, *fig.* bắt lẽ riết lắm.

Jug-um, *i*, s. n. 1. Ách. 2. Đôi bò hay là ngựa mắc ách vuối nhau, đôi vật nào. 3. Mẫu đất (xem *Jugerum*). 4. Ba cái giáo buộc như thanh cửa để bắt lính bại trận luồn qua cho xấu hổ. 5. Sự làm tôi, bậc tôi tá. 6. Ách vợ chồng, nhân duyên. 7. Phên đứng để buộc cây nho. 8. Đòn cân. 9. Thìn (là dấu thứ bảy trong hoàng đạo). 10. Nơi kẻ chèo ngồi. 11. Go khung cửi, trục khung cửi. 12. Đỉnh, núi, rặng núi. ||1. *Jugum detrectare.* Giũ ách, đánh tháo ách. ||2. *Multis jugis arare.* Có nhiều bò (hay là trâu) cày. *Aquilarum* —. Đôi phượng hoàng. ||4. *Uno jugo aliquid facere.* Cày phần đất nào trong một ngày. ||4. *fig. Sub jugum mittere terrores mortalium.* Chẳng xem sao sự người ta kinh sợ. ||5. *Jugum servile à cervicibus dejicere.* Đánh tháo chẳng chịu làm tôi nữa. ||6. *Vineam sub jugum mittere.* Buộc cây nho vào phên.

Jugument-o, *as, are*, a. Chẳng trục ngang.

Jugument-um, *i*, s. n. như Jugamentum.

Jul-i, *orum*, s. m. p. 1. Lông lún phún nơi má. 2. Thứ lông mọc khi cây chưa nở hoa. 3. Thứ sâu có lông. 4. Vỏ ngoài quả viên lật. 5. Lông vỏ quả.

Jul-io, *is, ire*, n. def. (chim diều) Rít lưỡi; kêu như chim diều.

1° **Juli-us**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tháng Juliô. *Juliæ calendæ.* Mồng một tháng Juliô.

2° **Juli-us**, *i*, s. m. Tháng Juliô (là tháng bảy latinh đối vuối tháng sáu annam).

Jumentari-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về loài vật hay chở. *Medicus* —. Kẻ chữa thuốc cho giống vật.

Jument-um, *i*, s. n. 1. Loài vật hay chở (như ngựa, lừa, trâu bò). 2. Xe. || 1. *Servus à jumentis.* Đầy tớ coi sóc loài vật hay chở.

Juncari-a, *æ*, s. f. Mộc đạc, mã vĩ thảo.

Juncet-um, *i*, s. n. Nơi có nhiều lác, đồng lác.

Junce-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Giống như lác, bằng lác. *Juncea virgo.* Con gái óng nuột.

Juncid-us, *a, um*, adj. (giống gì) Mỏng như lác.

Juncin-us, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng lác.

Juncos-us, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều lác.

Junct-im, adj. 1. Cách tiếp giáp, áp nhau, gần. 2. Liền nhau, liền, ngay sau.

Juncti-o, *onis*, s. f. Sự nối làm một, sự hợp làm một.

Junctur-a, *æ*, s. f. 1. Khớp, nơi lắt léo. 2. Sự nối, sự hợp làm một, sự mắc ách cho; sự gì nối, dây. 3. Đồ con ngựa. 4. Loài vật kéo xe hay là cày. ||2. *fig.* — *generis.* Họ hàng. — *callida verborum.* Cách nối tiếng hay. || 3. — *argentea.* Đồ ngựa có bạc tra vào. || 4. — *aratri.* Vật kéo cày.

1° **Junct-us**, *a, um (ior, issimus)*, part. pass. Jungo. (ai, sự gì) Đã chịu nối vuối. *Fenestræ junctæ.* (hai cánh) Cửa sổ đóng lại. *Hædi junctà matre.* Dê con cùng dê mẹ. *Arctè — alicui.* Có tình thâm vuối ai.

2° **Junct-us**, *ûs*, s. m. như Junctio.

Juncul-us, *i*, s. m. Thứ bánh ngọt.

Junc-us, *i*, s. m. Lác. *Medulla junci.* Tim bấc.

Jung-o, *is*, jun-*xi*, junc-*tum*, *ere*, a. 1. Buộc ách, mắc ách cho. 2. Kết, nối, chắp, hợp, đặt liền. 3. Làm liền nhau, làm mãi, cứ làm, tiếp. || 1. — *equos.* Mắc ách cho ngựa. || 2. — *amnem ponte.* Bắc cầu trên sông. — *vulnus.* Làm cho dấu liền lại. — *dextram dextræ.* Cầm tay nhau. — *verba.* Lắp tiếng. — *vix tria.* Nói chẳng nên câu. — *affinitatem cum aliquo.* Thông gia vuối ai. *Viro jungi.* Lấy chồng. — *societatem et amicitiam cum Romanis.* Giao hoà thông thương

cùng dân Rôma. ||3.— *laborem*. Làm luôn tay. — *cyathos*. Rót chén luôn tay (uống nhiều chén). — *longos fines agrorum*. Được nhiều ruộng liền.

JUNIAN-A, *orum*, s. n. p. (hiểu ngầm *cerasa*). Thứ quả anh đào.

JUNICUL-US, *i*, s. m. Ngành nho cỗi.

JUN-IOR, comp. Juvenis. (ai, sự gì) Trẻ tuổi hơn, còn ít tuổi, còn non, trẻ quá.

JUNIPERE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây cối bách.

JUNIPER-US, *i*, s. f. Cây cối bách, viên bá tòng.

1° JUNI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tháng Juniô. *Juniæ calendæ*. Mồng một tháng Juniô.

2° JUNI-US, *i*, s. m. Tháng Juniô (là tháng sáu latinh đối vuối tháng năm annam).

JUN-IX, *icis*, s. f. Con bê cái, con me cái.

JUNONICOL-A, *æ*, adj. m. và f. (ai) Thờ bụt nữ Junô.

JUNONI-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về bụt nữ Junô. — *mensis*. Tháng Juniô. *Junonia avis*. Con công.

JUNXI, perf. Jungo.

JUPITER, jov-*is*, (dat. *i*, acc. *em*, abl. *e*), s. m. 1. Bụt Jovi (là vua các bụt), Ngọc hoàng. 2. Trời, khí trời, chướng khí, mưa gió. 3. Thiên mệnh. 4. Mộc tinh. ||1. *Jovis dies*. Ngày thứ năm (trong tuần lễ). *Jovis barba*. Phật quả tháo. || 2. *Sub Jove*. Lộ thiên. *Sub jove manere*. Nằm sương. — *vernus*. Mưa xuân.

JURAMENT-UM, *i*, và JURAND-UM, *i*, s. n. như Jusjurandum.

JURATI-O, *onis*, s. f. Sự thề nguyền; lời thề.

JURATIV-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Người ta lấy mà thề.

JURAT-Ò, adv. Cách thề, có lời thề.

JURAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ thề. 2. Kẻ đối chứng đã thề. 3. Quan bắt thề. || 1. — *falsus*. Kẻ thề gian.

JURATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự thề.

JURAT-US, *a*, *um*, part. pass. Juro. 1. (ai, sự gì) Đã chịu thề làm chứng, đã chịu thề hứa. 2. Ai đã lấy tên mà thề. 3. *act*. Đã thề quyết, đã thề hứa. || 1. *Juratum fœdus*. Hoà ước (hai bên) đã thề giữ. || 2. *Non te jurata reducunt numina*. Chẳng thấy các bụt thần chú đã thề nguyền có đưa chú về nhà quê. || 3. *Regulus — missus est ad senatum*. Khi ông Règulô đã thề thì đi sai đến vuối triều đình. *fig*. *Juratissimi auctores*. Những người chép sách rất đáng tin.

JURE, abl. 2° Jus, dùng cách adv. Chính lẽ, lẽ thì, có lẽ, phải lẽ, đã đáng. — *ac meritò*. Thậm phải.

JURE-A, *æ*, s. f. Thịt đông.

JURECONSULT-US, *i*, s. m. như Jurisconsultus.

† JUREJUR-O, *as*, *are*, a. Thề.

JURE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về canh, thuộc về nước xáo, thuộc về nước bung.

JURGAM-EN, *inis*, s. n. và JURGATI-O, *onis*, s. f. Sự kiện, sự cãi lẫy; khoản kiện.

JURGATORI-US, *a*, *um*, adj. Jurgiosus.

JURGATR-IX, *icis*, s. f. Đàn bà ngoa nguyà, đàn bà khục khặc.

JURGIOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hắc, hủng hách, hung hát, hục hặc, khục khặc.

JURGI-UM, *i*, s. n. Sự cãi cọ, sự đức mắng; sự kiện. *Jurgio aliquem lacessere* v. *invadere* v. *corripere*. Cãi lẫy vuối ai. *Jurgio fata compello*. Tôi trách trời. *Erumpere in jurgia*. Điếc bách, mắng tệ.

JURG-O, *as*, *are*, a. và JURG-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Cãi cọ, cãi lẫy, cãi nhau, mắng. 2. Kiện, tranh tụng. ||1. —*quòd*...Cãi vì... *Quid tecum jurgat?* Nó cãi vuối anh vì làm sao?

JURIDICAT-US, *ûs*, s. m. Quyền, quyền cai, sự làm quan xét.

JURIDICIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Cứ phép quan, cứ luật, chiếu luật.

JURIDICIN-A, *æ*, s. f. 1. Toà kiện. 2. Quyền cai.

1° JURIDIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự đoán xét; cứ phép quan, cứ luật, chiếu luật. —*dies*. Ngày hỏi kiện.

2° JURIDIC-US, *i*, s. m. Quan xét, quan.

JURIS, gen. 2° Jus.

JURISCONSULT-OR, *oris*, và US, *i*, s. m. Kẻ thông lẽ luật, tiến sĩ cuốc chánh.

JURISDICTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đoán xét, sự hỏi kiện. 2. Quyền cai, quyền. 3. Địa hạt, bản hạt.

JURISON-US, *a*, *um*, adj. (ai) Trưng luật.

JURISPERIT-US, *i*, s. m. Kẻ thông lẽ luật.

JURISPRUDENTI-A, *æ*, s. f. Lẽ luật, sự biết lẽ luật.

JUR-O, *as*, *avi* và *atus sum*, *atum*, *are*. a. Thề, thề nguyền, khấn nguyền, thề quyết, thề hứa. 2. Nói quyết, quyết chí. 3. Mống nguy, hùa tập. || 1. — *falsum*. Thề gian thề dối. — *aras*. Thề trên bàn thờ. — *in aliquem*. Thề làm hại ai. *Per me ipsum juravi*. Tao đã lấy danh tao mà thề. — *pro re minimâ*. Thề vặt. — *aliquid alicui*. Thề hứa sự gì cho ai.

JURULENTI-A, *æ*, s. f. Nước bung, nước xáo.

JURULENT - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã nấu hầm, nấu chẳng gia vị vào; có nhiều nước.

1° Jus, jur-*is*, s. n. Nước thịt, nước bung, nước xáo, canh.

2° Jus, jur-*is*, s. n. 1. Phép công bằng, phép, sự công bằng. 2. Luật, lề luật, luật phép, luật lệ. 3. Toà quan xét, nơi hỏi kiện. 4. Quyền phép, quyền, chức, trịch. || 1. — *civile*. Luật đời. — *gentium* v. *humanum*. Phép họ lương bằng. *Jure hoc sunt Siculi*. Dân Sicilia được phép ấy. *Jus reddere* v. *dicere*. Đoán kiện, xử sự. *De jure suo cedere* v. *decedere*. Chẳng dùng quyền phép cho hết, chẳng dùng trịch. || 2. — *esto*. Phải thành luật. *Jus facere*. Lập luật (hay là nên điều luật, thành luật). || 3. *In jus ire*. Vào cửa quan. *In jus aliquem vocare*. Kiện cáo ai. *De jure currere*. Chạy ra khỏi tụng đàng. || 4. *Juris sui esse*. Làm chúa mình, chẳng chịu phép ai. *Omne imperium quod sui juris effecerat*. Cả và nước đã phải suy phục người. *In jus alicujus venire*. Chịu phép ai. *Urbs sui juris*. Thành nhưng. *Juris publici librum facere*. In sách cho thiên hạ dùng.

JUSCELLARI – US, *i*, s. m. Kẻ làm bếp.

JUSCELL – UM, *i*, s. n. dimin. Jusculum.

JUSCULARI - US, *i*, s. m. như Juscellarius.

JUSCULENT – US, *a*, *um*, adj. như Jurulentus.

JUSCUL - UM, *i*, s. n. Nước thịt, nước xáo, canh, canh riêu, nước canh.

JUSJURAND—UM, jurisjurand-*i*, s. n. Sự thề, lời thề. *Jusjurandum dare*. Thề. *Jusjurandum inter se dant*. Các kẻ ấy thề buộc nhau. *Jusjurandum exigere*, *concipere*, *conservare*, *remittere*. Bắt thề, đọc văn thề, giữ lời thề, tha lời thề.

JUSSI, perf. Jubeo.

JUSSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự truyền khiến, sự răn dạy. 2. Lời răn dạy, lệnh truyền.

† JUSS-OR, *oris*, s. m. Kẻ truyền, kẻ dạy.

† JUSSULENT-US, *a*, *um*, adj. như Jurulentus.

JUSS—UM, *i*, s. n. Lệnh truyền, lệnh, điều răn dạy, lời truyền dạy. *Jussa peragere*. Vâng lệnh truyền.

1° JUSS – US, *a*, *um*, part. pass. Jubeo. 1. (ai) Đã chịu truyền (điều gì), đã có lời truyền. 2. (sự gì) Đã chịu truyền (cho ai), đã chịu sức, đã chịu buộc. || 1.— *sententiam dare*. Có lời truyền tỏ ý mình ra.— *arma abjicere*. Được lời truyền ngã giáo. — *faciem lavi*. Cứ lời dạy thì tôi đã rửa mặt. — *es interfici*. Có lời truyền giết mày. || 2. *Jussas pœnas luere*. Chịu phạt như (quan) đã luận. *Jussæ lacrymæ*. Nước mắt mướn, sự khóc mướn. *Accepto jussæ mortis nuntio*. Được tin mình phải luận xử tử.

2° JUSS-US, *ûs*, s. m. như Jussum. *Præfecti jussu*. Cứ lời quan truyền.

JUST-A, *orum*, s. n. p. 1. Sự gì có phép buộc, lễ phép, sự tống táng. 2. Việc phải làm, việc, nhân công, công lao, niềm. 3. Lương nhật, công nhật, sự gì cần, công lênh. || 1. — *ludorum servata sunt*. Đã giữ các lễ phép về đám chơi. *Alicui justa facere* v. *peragere* v. *dare* v. *præstare* v. *persolvere*. Mai táng xác ai. || 2. *Justa reddere*. Làm việc vừa phải. *Justa exigere*. Bắt làm việc cho đủ. || 3. *Servis justa præbere*. Phát cho tôi tá các sự cần. *Justa percipere*. Lĩnh lương. *Novella vitis justa omnia percipiat*. Phải coi sóc cây nho non cho kĩ lưỡng cẩn thận.

JUST-È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Phải phép, cứ phép, phải lẽ. 2. Cứ phép công bình, cách công bằng. 3. Vừa phải, đủ, xứng. || 1. — *postulare*. Xin (sự gì) phải lẽ. — *imperare*. Có bằng mà làm quan cai. || 2. *Facilè justèque agere*. Xử cách công bằng và nhân từ. || 3. — *aliquid æstimare*. Đánh giá sự gì vừa phải.

JUSTIDI-UM, *i*, s. n. Quãng ba mươi ngày cho người ta khất nợ.

JUSTIFICATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chữa lẽ, sự giồi lỗi. 2. Ai hay là sự gì làm cho nên sạch tội, sự làm cho nên sạch tội.

JUSTIFICAT-RIX, *icis*, s. f. Người nữ làm cho nên sạch tội.

JUSTIFICAT-US, *a*, *um* (*ior*), part. pass. Justifico. *Baptismate* —. Bởi chịu phép rửa tội mà nên sạch tội.

JUSTIFIC-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho nên sạch tội. 2. Luận tha, tha. 3. Chữa lấy, chữa lẽ, giồi lỗi. 4. Xử công bằng vuối (ai).

JUSTIFIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Xử công bằng, công bằng.

JUSTITI-A, *æ*, s. f. 1. Sự ngay chính, đạo nghĩa, sự phải lẽ, lẽ công chính. 2. Phép công bằng, đức công bằng, sự công bằng, lề luật, luật phép. 3. Việc phúc đức, lòng nhân từ, sự khoan nhân. || 1. *Justitiâ factum est Aristidis ut*... Vì ông Aristidê là người ngay chính cho nên... || 2. *Justitiâ non vi gubernare imperium*. Trị nước cứ lề luật mà chẳng hà hiếp. || 3. *Stultitiæ præsidium in tuâ justitiâ est*. Tôi đã trót dại thì còn trông nhờ lòng ông rộng thương mà thôi.

JUSTITI-UM, *i*, s. n. 1. Sự sập án, kì sập án. 2.

Sự tang chế chung || 1. *Justitium edicere* v. *indicere*. Sáp ấn. *Justitium remittere*. Khai ấn.

Just-um, *i*, s. n. Sự gì phải lẽ, sự gì có mực vừa, sự gì phải phép công bằng, chính mực, phép công bằng. *Plùs justo*. Quá mực, quá lẽ. *Justo longior*. Dài quá.

Just-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Có mực vừa, xứng, đủ, vừa phải, chẵn, tuyền vẹn, ngay chính, cứ phép, cứ lề lối. 2. Công bằng, trung chính, chiếu luật. 3. Hay thương, nhân lành, dễ chịu, đạo đức, ngay thật. || 1. — *exercitus*. Đủ một đạo binh. *Justa muri altitudo*. Tường cao vừa. *Justum iter*. Chặng đàng (đi một ngày) vừa. *Justa ætas*. Tuổi vừa đủ mà. *Justum funus*. Đám đưa xác cứ lề thói. *Justum prælium*. Trận đánh cứ phép thao lược. — *vas*. Kẻ bầu chủ có của mà trả. — *vidulus*. Túi đầy. || 2. *Justa bella*. Những phen đánh giặc công bằng. *Justa uxor*. Thê, vợ chính. *Justa supplicia*. Hình phạt công bằng. — *timor*. Sự sợ có lẽ. *Justi dies*. Những ngày luật cho (là ba mươi ngày luật cho khất mà trả nợ). || 3. — *et tenax propositi vir*. Người đức hạnh kiên tâm. *Justa servitus*. Bậc tôi tá dễ chịu.

Juturnal-ia, *orum*, s. n. p. Lễ mừng bụt nữ Juturna.

Jutur-us, *a*, *um*, part. fut. Juvo.

Jut-us, *a*, *um*, part. pass. Juvo.

Juvam-en, *inis*, và Juvament-um, *i*, s. n. 1. Sự giúp đỡ, sự phù hộ. 2. Sự giãn đau.

Juvat, unip., xem Juvo.

† Juven-a, *æ*, s. f. Trẻ nít.

Juvenali-a, *um*, s. n. p. Lễ ăn mừng các người đang thì.

Juvenal-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ đang thì, — *ludus* v. *Juvenales ludi*. Lễ ăn mừng các kẻ đang thì.

Juvenc-a, *æ*, s. f., xem Juvencus.

Juvencul-us, *i*, s. m. (a, *æ*, s. f.) dimin. bởi

Juvenc-us, *i*, s. m. (a, *æ*, s. m.) Con bê, con me, bê đực, bê cái, bò choai. 2. Cầm thú non. 3. Con trai, con gái, kẻ đang xuân, người trẻ trung, người thanh niên. || 1. *Fortis ad aratra* —. Bò choai khoẻ kéo cày. || 2. *Juvenca gallina*. Gà tơ.

Juvenesc-o, *is*, juven-*ui*, *ere* (thiếu sup.), n. 1. Lớn lên, lên tuổi đang xuân. 2. (kẻ già) Lại khoẻ, lại nên mạnh. || 3. *fig*. Nở nang lại, lại lên, lại ra mạnh, lại nên như mới.

Juvenil-is, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Thuộc về tuổi đang thì, thuộc về kẻ đang thì. — *ardor*. Sức khoẻ người đang thì.

Juvenilit-as, *atis*, s. f. Tuổi trẻ trung, thì xuân xanh, tuổi đang thì.

Juvenilit-er, adv. Như kẻ đang thì, như người đang trẻ.

1° Juven-is, *e* (jun-*ior*), adj. (ai, sự gì) Trẻ tuổi, đang thì, đang xuân, đang mạnh lên. — *ovis*. Chiên đang choai. *Juvenes anni*. Tuổi trẻ, tuổi đang thì. *Junior anno*. Kém một tuổi.

2° Juven-is, *is*, s. m. và f. Trai đang thì, gái đang xuân, trai đang trẻ trung, gái tơ, người thanh niên. *Juvenum manus*. Tóp lính đang xuân.

Juven-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Ăn nói như kẻ đang trẻ, ở xấc láo.

Juvent-a, *æ*, và as, *atis*, như

Juvent-us, *utis*, s. f. 1. Tuổi đang thì, tuổi thanh niên. 2. Lũ trai tơ, lớp con trai đang xuân, kẻ đang trai, kẻ đang tuổi xuân xanh. 3. Bụt cai tuổi đang thì. || 1. *Primâ juventâ*. Khi vừa lớn lên, từ bé. || 2. *Vaga juventa*. Kẻ đang trẻ hay lầm lạc.

Juvi, perf. bởi

Juv-o, *as*, *i*, ju-*tum*, *are*, a. 1. Giúp, đỡ, làm ích, coi sóc, chữa, phù hộ, bang trợ; *unip*. nên. 2. Đẹp lòng, vừa ý, vừa thích; *unip*. làm cho vui, làm cho mừng. || 1. — *aut consilio aut re*. Giúp lời hay là của. — *aliquem alloquio*. Yên ủi ai. — *portu*. Cho (tàu) vào đỗ trong cửa. *Deo juvante*. Ơn Cha cả phù hộ. *Lex proscriptum juvari vetat*. Luật cấm giúp kẻ có án đày. *Imbres arva juvant*. Mưa xuống làm ích cho đồng điền. *Medicâ ope* — *aliquem*. Chữa thuốc cho ai. *Herba juvans*. Cỏ làm vị thuốc. *Audaces fortuna juvat*. Trời tựa kẻ vững gan. *Conserere juvat*. Nên trồng. || 2. *Non te juvant fabulæ*. Anh chẳng thích truyện biến ngôn. *Juvat videre loca*. Người ta thích xem những nơi. *Quàm juvat immites ventos audire cubantem*! Nằm ấm thì thích nghe gió giung mạnh thổi! *Si pereo, priisse juvabit*. Tôi có chết thì cam lòng chết. *Hæc meminisse juvabit*. Sau sẽ mừng khi nhớ các sự này. *Juvat exire*. Vui lòng ra. *Me juvat quòd*... Tôi mừng vì...

Junct-a, præp. trị acc. 1. Gần, bên, hầu, áp. 2. Sau (cứ thứ tự), sau (cứ thì giờ). 3. Tùy, như, cứ, mặc đòi. || 1. — *focum*. Gần bếp lửa. — *ripam*. Áp bờ. — *seditionem ventum est*. Đã hầu đến nỗi dấy loạn. || 2. — *Varronem doctissimus*.

Thông thái nhất sau ông Varrô. — *inediam*. Sau khi mới kiêng ăn. || 3. — *præceptum*. Cứ lời răn. — *mundum*. Như thói phần đời, cứ lý thế gian (hay là trước mặt thế gian). *Quæsivit virum — cor suum*. Người đã tìm kẻ đẹp lòng người (vừa lòng người).

Juxt-à, adv. 1. Bằng, dường bằng, cũng, như, như vậy. 2. Gần, áp, bên. || 1. — *æstimare*. Đoán (hai sự gì) như nhau, lấy làm bằng nhau. *Cæteri — insontes*. Các kẻ khác cũng oan. || 2. *Accedere* —. Bước đến gần.

Juxtaposit-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Chịu để áp, liền.

Juxt-ìm, adv. 1. Gần, bên, áp. 2. Bằng, cũng như, cũng.

Jynx, jyng-*is*, s. m. Thứ chim kia.

K

K, chữ latinh thứ mười một; quen dùng chữ C thay vì K, trừ mấy tiếng viết tắt (như A. K. *Ante Calendas*, trước mồng một).

Kai - a, *æ*, s. f. Đàng quai áp bờ sông nơi tỉnh thành.

Kakozelô (tiếng grêcô), adj. (ai) Khoe khoang, cao kì; yểu điệu.

Kalend - æ, *arum*, (tiếng grêcô), s. f. p. như Calendæ.

Kar - ibs, *idis*, s. f. Cột xứ tù.

Kermes, s. indecl. Hột điều.

Kyrie, eleison, hai tiếng grêcô. *Kyrie* là Domine, *eleison* là miserere. Chúa tôi thương xem chúng tôi.

L

L, chữ latinh thứ mười hai; trong phép tính nó là năm mươi (50), thí dụ: *Anno LV ab urbe conditâ*. Năm thứ năm mươi lăm từ khi lập thành Rôma.

Lab-ans, *antis*, part. Labo. (ai, sự gì) Hầu ngã, xiêu xọ, long, núng, chẳng vững, suy sút. — *dens*. Răng long. — *acies*. Đạo binh chiến đã núng. *Res labantes*. Thế suy. *Labante jàm Agrippinâ*. Khi bà Agrippina đã ra yếu thế.

Labar-um, *i*, s. n. Lá cờ thêu hình câu rút.

Labasc-o, *is*, *ere*, n. và **or**, *eris*, *i*, d. (thiếu perf. và sup.) Xếu xáo, hầu ngã, hầu hư, xiêu xọ; *fig*. long lay, động lòng, núng, xiêu lòng. — *misericordiâ*. Động lòng thương.

Labd-a, *æ*, s. m. và f. Kẻ mút, kẻ bú.

Labdac-e, *es*, s. f. Sự mút, sự bú.

Labdacism-us, *i*, s. m. Sự đọc chữ L cách ngọng.

Labecul-a, *æ*, s. f. dimin. Labes. Tì tích nhỏ, dấu vết nhỏ, ố gì nhỏ.

Labefac-io, *is*, labefec-*i*, *tum*, *ere*, a. 1. Đánh xô, lung lay, rung lắc, lay động. 2. *fig*. Làm cho chuyển, làm cho xiêu lòng, dỗ lòng. 3. Xáo lộn, tán mạt, phá, phân li, nhàu, làm hư. || 1. — *arbores*. Lay nhổ cây cối. — *domum*. Đánh xô nhà. || 2. — *fidem*. Làm cho xiêu lòng trung. || 3. — *contagione sanos*. Nhiễm tật lây cho kẻ lành. — *saxa intestina*. Tan kén trong bàng

quang. — *compositam civitatem*. Nhiễu loạn nhà nước. — *conspirationem*. Dẹp đảng mống nguỵ.

Labefactati-o, *onis*, s. f. Sự lay động, sự làm cho chuyển; sự làm cho xiêu lòng.

Labefactat-or, *oris*, s. m. Kẻ lay động, kẻ làm cho chuyển, kẻ làm cho xiêu lòng.

Labefactat-us, *a*, *um*, part. pass. Labefacto.

Labefacti-o, *onis*, s. f. như Labefactatio.

Labefact-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Labefacio. 1. Lay động, rung lắc cho mạnh, làm cho ngã. 2. *fig*. Làm cho kém đi, làm cho suy sút, làm cho xiêu lòng, dỗ lòng, phá, phá tuyệt, làm hư. ||1. — *signum vectibus*. Lấy đòn nạy mà bản tượng ra khỏi đế. ||2. — *sensus*. Làm cho ngũ quan (hay là trí khôn) kém đi. — *aliquem*. Phá trịch ai. — *leges et jura*. Làm cho lề luật cùng phép công bằng ra hư không. — *pretio fidem alicujus*. Đút bạc cho ai trở quẻ. — *commoda*. Làm hại.

Labefact-us, *a*, *um*, part. pass. Labefacio. *Labefactæ ædes*. Nhà đổi tệ. *Labefacta nix*. Tuyết tan. —*timore*. Đã núng sợ.

Labell-um, *i*, s. n. dimin. Labrum. 1. Môi nhỏ, lợi. 2. Chậu nhỏ.

Labe-o, *onis*, s. m. như Labio.

Lab-ens, *entis*, part. 1° Labor. (ai, sự gì) Đang sa ngã, hầu ngã. 2. Qua đi, hay qua, hay mất. 3. *fig*. Ra yếu, kém đi. ||1. *Labentes ædes*. Nhà xiêu. *Labentes malæ*. Má móp. ||2. — *annus tacito passu*. Năm qua đi dần dần. *Labente die*. Ngày xế chiều. ||3. — *domus*. Nhà sắp tuyệt tộc. — *disciplina*. Phép tắc sút kém.

Lab-es, *is*, s. f. 1. Sự sa, sự sa ngã, sự đổ xuống. 2. Sự thiệt, tai ách, sự đổi tệ, sự tuyệt đi; bệnh tật, bệnh lây, dịch tễ. 3. Tì tích, dấu vết, ố gì; *fig*. sự dơ nhớp, sự ố danh, dấu vết, tích xấu, tì tích, tiếng xấu. ||1. — *imbris*. Sự mưa sa xuống. — *agri*. Sự đất ruộng lở xuống. ||2. *Si facta sit* —. Ví bằng có thiệt hại. *Labem dare*. Ra đổi tệ. *Non — corporis ulla*. Chẳng có tật nguyền gì. *Illa — reipublicæ*. Thằng làm hại nhà nước dường ấy. ||3. *Sine labe toga*. Áo dài chẳng có vết dơ. *Victima labe carens*. Hi sinh chẳng có vết gì. *Regina sine labe concepta*. Nữ vương từ vượng thai chẳng hề mắc vết tội gì. — *peccatorum*. Vết sự tội. — *conscientiæ*. Sự lương tâm cắn rứt. *Alicujus felicitati labem imponere*. Quấy nhũng kẻ đang thanh nhàn.

Labi-a, *æ*, s. f. và *æ*, *orum*, s. f. p. Môi dưới, môi miệng.

Labid-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Trơn, trơn tru, trơn nhẫy.

Labil-is, *e*, adj. trị abl. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Hay ngã, dễ ngã. 2. Làm cho ngã, trơn tru. ||1. *fig*. — *in verbis*. Hay lỗi trong lời nói. ||2. — *limus*. Đất bùn trơn.

Labi-o, *onis*, s. m. Kẻ dẩy môi.

Labios-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dẩy môi, có lợi to, to mép.

Labi-um, *i*, s. n. và *a*, *orum*, s. n. p. 1. Môi, môi miệng. 2. Lợi, mép, bờ, cạnh, rìa, biên.

Lab-o, *as* (thiếu perf. và sup.), *are*, n. 1. Xiêu, chuyển, phải động, hầu ngã, ngã, vật vờ, khất khểu. 2. *fig*. Xiêu lòng, chuyển động, ngần ngừ, quan ngại, núng, yếu đi, ngã lòng, hư đi, mất. ||1. *Labant dentes*. Răng long. *Labant naves*. Tàu trành. *Labant genua*. Đầu gối run lập cập. *Labant ædes*. Nhà đổ xuống. *Labantes oculi*. Buồn ngủ đờ mắt. ||2. *Labant acies*. Binh chiến đã long, đã hầu thua. *Sermone* —. Nói lai nhai. *Labat consilium*. Ngần ngừ chẳng biết định thế nào. *Labat spes*. Sự (ai) trông chẳng chắc. *Labat memoria*. Nhãng trí ra. *Labat mens*. Bất tỉnh, phải gió.

1° Lab-or, *eris*, lap—*sus sum*, *i*, d. trị acc. cùng *in*, *ad*, hay là abl. cùng *in*. 1. Ngã, sa ngã, trượt chân, đổ xuống, chảy xuống, rơi. 2. Bò man, sẽ lén, đi dần dần, chảy từ từ, liệng, sẩy. 3. *fig*. Ngã, phạm, lỗi, sai lầm. 4. Qua đi, lán ra, lan ra, hư đi, mất, tắt đi. 5. Lạc ý bài. 6. Xiêu lòng, theo, hướng chiều về. || 1. *Labitur domus*. Nhà đổ xuống. *Labitur ex oculis gutta*. Nước mắt chảy xuống. || 2. *Pigrè labitur serpens*. Rắn bò lờ đờ. *Labitur pennis ales*. Chim liệng. *Labitur amnis*. Sông chảy lừ lừ. *E manibus custodientium lapsus*. Đã thoát khỏi tay các kẻ canh giữ. || 3. *In aliquâ re* —. Lầm lỡ trong sự gì. — *in aliquo verbo*. Nhỡ miệng. || 4. *Labuntur anni*. Các năm qua đi. *Labitur somnus in artus*. Dần dần sinh buồn ngủ. — *in cineres*. Tan ra tro. *Labitur spiritus*. Tắt hơi. *Non nostro illius labetur pectore vultus*. Ta chẳng hề quên hình tượng người được. || 5. *Sed labor longiùs*. Nhưng mà tôi nói lạc lề bài quá. || 6. — *in adulationem*. Hạ mình đến lời dua nịnh. *Mores ad mollitiem lapsi sunt*. Thói tục đã ra yếu điệu. *Ex homine in jumentum* —. Mất tính người mà ra tính loài lục súc. — *mente*. Phát điên. — *in somnum*. Ngủ đi mất. — *in luxuriam*. Theo tính mê dâm dục. — *ad opinionem*. Theo ý (ai).

2° Lab-or, *oris*, và † Lab-os, *oris*, s. m. 1. Sự

làm, sự làm lụng, sự khó, sự khó nhọc, sự tất tưởi, sự rán sức. 2. Việc, công việc, việc vàn, công lao, công phu, việc đã làm, đồ gì(ai) đã làm, việc (ai) toan. 3. Sự lo lắng, đau đớn, bệnh, tật. 4. Tai nạn, sự cheo leo, sự khốn nạn. || 1. — *corporis*. Sự làm việc phần xác. *Laboribus conteri*. Hao lực. — *pelagi*. Sự vượt biện khó nhọc. *Laborem insumere in rem*. Ra công ra sức làm sự gì. *Lethargicos excitare — est*. Làm cho kẻ trầm mặc tỉnh lại là sự chẳng dễ đâu. *Sine labore* v. *Nullo labore*. Dễ, chẳng khó gì. *Multo labore* v. *Cum labore maximo*. Khó nhọc, chẳng dễ đâu. — *parentum*. Phụ mẫu cù lao. || 2. *Insano indulgere labori*. Toan việc cheo leo. *Durus uterque —*. Hai đàng cũng là việc khó. *Operum laborem mirari*. Xem và khen công việc. *Pocula veterum —*. Chén đời cổ làm. *Texti labores*. Đồ dệt. || 3. *Labore*. Kĩ càng. *Scilicet is superis — est*. Phỏng thì các bụt thần cũng lo đến nó. *Extinguimur sine labore*. Ta chết cách êm ái. — *accrescit*. Bệnh ra ngặt. — *frumentorum*. Tật lúa miến. || 4. *In labore meo*. Trong sự khốn khó tôi. *Tantorum miserere laborum*. Hãy thương xót sự tai hại cả thể dường ấy. *Supremus Trojæ —*. Tai ách khi thành Troja phải phá.

LABORATI – O, *onis*, s. f. Sự làm việc, việc.

LABORAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ làm việc, kẻ làm.

LABORAT – US, *a*, *um* (*ior*), part. pass. Laboro. 1. (ai, sự gì) Đã chịu làm, lắm công trình, lắm công phu. 2. Khó nhọc, vất vả, tất tưởi. || 1. *Laborata Herculi*. Các công việc ông Herculê. *Arte laboratæ vestes*. Những áo thêu dệt khéo léo. — *liber*. Sách dọn kĩ lưỡng. || 2. *Laborata vita*. Đời người khó nhọc tất tưởi.

LABORIF – ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Hay chịu khó, chẳng nề làm việc, chẳng mỏi nhọc.

LABORIOS – È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách khó nhọc, cách khốn khó, cách kĩ càng. 2. Cách đau đớn.

LABORIOS – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (sự gì) Khó nhọc, khốn khó, khó chịu, sinh lo, sinh đau đớn. 2. (ai, sự gì) Vất vả, tất tưởi, hay chịu khó, siêng năng, hay nhịn, hay chịu đau. || 1. *Durum rus et laboriosum*. Nghề làm ruộng khó nhọc vất vả. *Laboriosi dolores*. Sự đau khó chịu. || 2. *Bos laboriosissimus hominis socius in agriculturâ*. Con bò là vật chịu phần lao lực làm một vuối ta mà làm ruộng.

LABOR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. hay là abl. cùng *à*, *è*, *de*, *in*, tùy nghi. 1. Làm, làm việc, lam làm, làm lụng. 2. Chịu khó, ra sức, cố, gắng, cám trí. 3. Lo lắng, ốm, đau đớn, mắc bệnh, mắc phải. 4. *fig*. Khó nhọc, vất vả, tất tưởi, chịu chẳng nổi. 5. *a*. Làm (sự gì, việc gì) đóng, đánh, rèn, dệt, đan, etc. || 1. *Jumenta onere et jugo laborantia*. Những vật lớn chở đồ đạc cùng kéo xe kéo cày. *Laboratur ad munitiones*. Đang xây thành đắp lũy. || 2. *Laborâsti ne*.. Anh đã ra sức can... *Laboro brevis esse*. Tôi ra sức nói tắt. || 3.—*paralysi*. Phải bất toại. — *inopiâ*. Đói khát. — *à frigore*. Chịu rét. — *de nomine*. Lo lặng cầu danh. *De se nihil laborat*. Nó chẳng lo đến mình nó. *Ne labora*. Anh đừng lo. *Cujus manu sit percussus non làboro*. Ai đánh nó tôi chẳng lo. — *fenore*. Mắc nhiều nợ. || 4. *Laborantibus subsidia mittere*. Tiếp binh hộ quân chiến đã sắp thua. *Luna laborat*. Đang nguyệt thực. *Humiles làborant*. Kẻ hèn phải ức hiếp. || 5. *Misi vos metere quod non laborâstis*. Tao đã sai bay gặt ruộng bay chẳng có cấy. — *arma*. Rèn khí giới. *Nihil laboro*. Tôi nhàn hạ. — *frumenta*. Làm (ruộng) lúa miến. — *letum alicui*. Lo cách thế giết ai.

† LAB – OS, *oris*, s. m. như 2? Labor.

LABOS - US, *a*, *um*, adj. 1. (nơi nào, sự gì) Trơn, trơn nhảy. 2. Khó, khó nhọc. 3. Ố gì, có dấu vết, dơ nhớp.

LABR-UM, *i*, s. n. và A, *orum*, s. n. p. 1. Môi, đầu môi, mối miệng. 2. Mép, môi, ria, bờ, lợi, cạnh, biên. 3. Bình lớn, chậu, thùng, ang. || 1. — *superius*. Môi trên. *Primoribus labris gustare* v. *attingere*. Nhấm hay là nếm đầu môi, *fig*. học pháo qua, biết loàng choàng. *Labra comprimere*. Mím môi. *fig*. *Labra alicui linere*. Lừa lọc ai. || 2. *Labra dolli*. Lợi thùng. || 3.— *aquarium*. Bình tích nước. — *oleanium*. Bình đựng dầu. — *urbis*. Hào bọc thành.

LABR-US, *i*, s. m. Nhuyễn thấm nạp.

LABRUSC-A, *æ*, s. f. 1. Cây nho rừng. 2. Quả nho rừng.

LABRUSCET-UM, *i*, s. n. Nơi lắm cây nho rừng.

LABRUSCOS - US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có nhiều nho rừng.

LABRUSCUL-UM, *i*, s. n. dimin. bởi

LABRUSC-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. như Labrusca.

LABUND-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay sa ngã, xiêu, chảy.

LABURN-UM, *i*, s. n. Thứ cây kia.

LABYRINTHE-US, *a*, *um*, LABYRINTHIAC-US, *a*, *um*, và LABYRINTHIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngóc ngách, khúc khíu, quanh co; *fig*. rối rắm, khương khíu, tréo tréo.

LABYRINTH-US, *i*, s. m. Nơi có nhiều ngóc ngách, néo quanh co; sự gì rối rít.

Lac, lact-*is*, s. n. 1. Sữa. 2. *fig*. Nước các cây các quả, nhũ trấp. || 1. *Depellere lacte*. Tôi tồi. — *concretum*. Sữa đông, bánh sữa. *Tam simile est quam— lacti*. Giống như lột.— *gallinaceum*. (câu ví) Trứng voi.

Lacc-a, *æ*, s. f. 1. Ung nơi chân loài vật. 2. Vị chữa bệnh hoàng đảm. || 2. — *gummi*. Cánh kiến.

Lac-er, *era*, *erum*, adj. 1. (ai, sự gì) Rách rưới, đã chịu xé, đã vỡ, đã chịu phá tan, tơi ra. 2. Hay xé. || 1. *Lacera navis*. Tàu vỡ. *Laceræ comæ*. Tóc bứt. *Lacera urbs*. Thành đã phải giặc phá cướp. *Lacera castra*. Quân vô tướng. || 2. — *morsus*. Lốt răng cắn xé.

Lacerabil-is, *e*, adj. (giống gì) Chịu xé được.

Lacerati-o, *onis*, s. f. Sự xé ra, sự cấu xé. — *crinium*. Sự bứt tóc. — *mortuorum*. Sự mổ xác chết.

Lacerat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Kẻ xé, kẻ cấu xé.

Lacerat-us, *a*, *um*, part. pass. Lacero.

Lacern-a, *æ*, s. f. Áo dài che mưa, áo tơi; áo dài.

Lacernat-us, *a*, *um*, part. pass. (ai) Mặc áo dài che mưa.

Lacer-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Xé ra, cấu xé, bứt, rỉa, mổ, nhổ, đánh vỡ, bẻ ra, đánh gẫy, phá tuyệt, hủy hoại, hoài. 2. *fig*. Diếc bách, nói băm bổ, nói xói. 3. Làm khổ, làm cực. 4. Lột trần. || 1. — *cornua*. Bẻ sừng. — *navem*. Phá vỡ tàu. — *genas*. Bấu má. — *vestem*. Xé áo ra.— *patria bona*. Khuynh phụ nghiệp. — *diem*. Mất ngày giờ. || 2. — *famam*. Nói mất tiếng tốt. *Satirâ aliquem* —. Nói băm bổ. || 3. —*fame*. Bắt nhịn đói, cấm cốc. —*patriam*. Làm khốn bản quán. *Ægritudo lacerat animum*. Sự rầu rĩ hao tinh thần.

Laceros-us, *a*, *um*, adj. (ai) Mặc áo rách rưới, mặc cũn cỡn, xờ xạc.

Lacert-a, *æ*, s. f. 1. Con thằn lằn. 2. Giống con sâu. || 1. *Species lacertæ esculentæ*. Cà giông.

Lacertos-us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Khoẻ cánh tay; khoẻ vóc giạc, khoẻ mạnh, lực lượng, mạnh mẽ.

Lacertul-us, *i*, s. m. Thứ bánh ngọt (có hình thằn lằn).

† **Lacert-um**, *i*, s. n. như

1° **Lacert-us**, *i*, s. m. 1. Ống tay (từ vai đến khuỷnh), bắp tay, xương ống. 2. Dượng tay. 3. Cánh tay. 4. Hình vóc khoẻ, nhục gân khoẻ. 5. *fig*. Sức lực, sự mạnh mẽ, quyền phép, sự cứng tay. || 1. *Pars carnosa lacerti*. Trái tay. || 3. *Lacertis colla innectere*. Ôm lấy cổ. || 5. *Græcorum disjecta lacertis Troja*. Thành Troja sức dân Grêcô đã phá tuyệt. *In Lysia sæpè sunt lacerti*. Trong sách ông Lysia có nhiều nơi nói mạnh.

2° **Lacert-us**, *i*, s. m. Con thằn lằn.

Lacer-us, *a*, *um*, adj. như Lacer.

Lacessi-o, *onis*, và **Lacessiti-o**, *onis*, s. f. Sự đánh trước, sự xông đánh, sự đánh thách.

Lacessit-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Lacess-o, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ere*, a. 1. Đánh trước, thách, khêu chiến, năng quấy (quân giặc), đánh nhiều trận lẻ; xông đánh, nói chọc, nói xói, gây gổ, xo xoe, trêu ghẹo, cáo. 2. Đánh, gõ, mơn, vuốt, quấy; phiền đến. 3. Thúc, giục, xui, mời. 4. Làm hại, tàn hại. || 1. — *ferro aliquem*. Cầm gươm mà xông đánh ai. — *hostes ad pugnam*. Khêu chiến.— *pugnam*. Giao chiến. *fig*. — *maledictis* v. *probris*. Bẩn mù lên, diếc bách. — *aliquem capitaliter*. Cáo ai một tội đáng chết. || 2. *Fores pede lacessit equus*. Ngựa lấy chân gõ cửa.—*pectora manibus*.Lấy tay mơn ức (ngựa). — *clamore sidera*. Kêu động cả và trời. *Nihil eum lacesso*. Tôi chẳng quấy kẻ ấy. || 3. — *sponsione*. Giục đánh cuộc. — *cratere*. Uống mà giục uống. — *scripto*. Viết thư để xui phúc thư lại. || 4. *Æstus lacessit sata*. Nắng hại lúa.

† **Lachaniss-o**, và **Lachaniz-o**, *as*, *are*, n. Cứ rứ, lừ thừ, ốm yếu.

† **Lachan-o**, *as*, *are*, a. Cho ăn rau cỏ.

† **Lachan-um**, *i*, s. n. Rau cỏ, rau.

Lachrym-a, *æ*, s. f. như Lacryma.

Lacinati-o, *onis*, s. f. Sự xé ra, sự cấu xé; sự phá tan, sự phung phá.

Lacinat-or, *oris*, s. m. Kẻ xé, kẻ cấu xé; kẻ phung phá.

Lacini-a, *æ*, s. f. 1. Phần, mụn, manh, mảnh, lọn, giải (đất). 2. Gấu, gi, tua, bờ áo, vạt áo; áo, áo dài. 3. Tên bụt nữ Junô. || 1. *Oppidum in laciniâ*. Thành xây trên mỏm đất. || 2. *In laciniâ servare semina*. Đùm hạt giống trong vạt áo. *Laciniam exuere*. Cởi áo dài.

Lacini-æ, *arum*, s. f. p. Cụ thịt dưới cổ con dê.

Laciniat-im, adv. Từng phần, từng mụn, từng lọn.

Lacini-o, *as*, *are*, a. Chia từng phần, chia từng tấm, chia từng lọn.

Lacinios-e, adv. Như hình tua, như gi áo.

Lacinios-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì)

Có gi, có tua, có khía. 2. *fig.* Rối rắm, rờm, dài, loăng lẽ. || 1. *Laciniosa folia.* Những lá có khía. || 2. *Laciniosa vita.* Cách ở lo lắng. *Laciniosissimo sermone.* Cách nói loăng lẽ lắm.

LACINI – UM, *i*, s. n. như Lacinia.

LACIN – O, *as*, *are*, a. như Lancino.

LAC – IO, *is*, *ere*, a. Làm cho mắc bẫy, dỏ, nhứ, lừa lọc, phỉnh phờ.

LAC-O, *onis*, và ON, *onis*, adj. m. (ai, sự gì) Thuộc về đất Laconia.

LACONIC – È, adv. Như người đất Laconia, cách vắn tắt, cách gióng một.

LACONIC - UM, *i*, s. n. Lò lửa để mà xông.

LACONIC – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đất Laconia. 2. (cách nói) Vắn tắt, gồm ý.

LACONISM – US, *i*, s. m. Cách nói vắn tắt, ngôn thiểu tri đa.

LACOTOM – US, *i*, s. m. Hàng thẳng cắt phân vòng.

† LACRUM – A, *æ*, s. f. Tiếng cổ thay vì

LACRIM - A, *æ*, và LACRYM-A, *æ*, s. f. 1. Nước mắt, biển bạc, hạt châu, dòng chua. 2. Mủ cây, nhựa. || 1. *Lacrymas emittere* y. *effundere* v. *profundere.* Chảy nước mắt ra. *Lacrymas dare alicui.* Thương khóc ai.

LACRYMABIL – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Làm cho nước mắt chảy ra, đáng khóc, đáng thương, khốn nạn. 2. Chảy nước mắt.

LACRYMABILIT - ER, adv. Có nước mắt chảy ra.

LACRYMABUND – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chảy nước mắt, khóc lóc.

LACRYMAND - US, *a*, *um*, part. pass. fut. (ai, sự gì) Đáng người ta chảy nước mắt, đáng khóc, đáng tiếc.

LACRYMATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự chảy nước mắt, nước mắt. 2. Sự mủ cây nhỏ xuống.

LACHYM - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. như

LACRYM – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Chảy nước mắt, sa nước mắt. 2. *fig.* Khóc lóc, thương tiếc, thảm thương. 2. (cây) Chảy ra mủ, chảy nhựa. || 1. *Ecquis fuit quin lacrymaretur?* Nào có ai cầm nước mắt được? || 3. *Lacrymantes palmites.* Những ngành nho chảy mủ.

LACRYMOS – È *(iùs)*, adv. Có nước mắt chảy ra; như nước mắt.

LACRYMOS-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chảy nước mắt. 2. Làm cho nước mắt chảy ra, làm cho khóc, thảm thương, đáng thương khóc. 3. (cây) Chảy mủ, chảy nhựa. || 1. — *risus.* Và cười và khóc. || 2. — *fumus.* Khói làm cho con mắt chảy nước. || 3. *Lacrymosæ vites.* Cây nho chảy mủ.

LACRYMUL - A, *æ*, s. f. dimin. Lacryma.

† LACT – A, *æ*, s. f. Giống nhục quế.

LACTANE - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Cho bú, nuôi. 2. Có sắc như sữa. || 1. *Lactanei nutritores.* Những bố nuôi.

LACT - ANS, *antis*, part. Lacto, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Có sữa, đầy sữa, cho bú; bằng sữa. 2. *fig.* Lừa lọc, khí khẳm, phỉnh phờ, dỗ dành, dụ, nhứ. 3. (họa:) Đang bú.

LACTANTI – A, *um*, s. n. p. như Lactentia.

1° LACTARI – A, *æ*, s. f. Yết tử thảo.

2° LACTARI – A, *orum*, s. n. p. như Lactentia.

LACTAR-IS, *e*, adj. (giống gì) Có sữa, cho bú, nuôi.

LACTARI-UM, *i*, s. n. Nhà để sữa.

1° LACTARI - US, *i*, s. m. Kẻ làm bánh pha sữa.

2° LACTARI - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, vật gì, sự gì) Có sữa, còn bú sữa. 2. Thuộc về sữa, bằng sữa, pha sữa. || 1. *Lactaria bos.* Bò cái có sữa (hay là con bê còn bú). || 2. *Cœnam exhibere de opere lactario.* Dọn bữa tối bằng những đồ sữa. *Columma lactaria.* Cột (ở thành Rôma) người ta bỏ con mọn khi chẳng muốn nuôi.

LACTATI – O, *onis*, s. f. Sự cho bú, sự nuôi (con mọn).

1° LACTAT – US, *ûs*, s. m. như Lactatio.

2° LACTAT - US, *a*, *um*, part. pass. Lacto. (ai, vật gì) Đã bú sữa.

† LACT - E, *is*, s. n. như Lac.

LACT – ENS, *entis*, part. Lacteo. 1. (ai, sự gì) Đang bú sữa, non. 2. Có sữa; (cây) có mủ. || 1. *Lactentes (infantes).* Các trẻ thơ ấu. *Lactentes anni.* Tuổi thơ ấu. — *annus.* Mùa xuân, (năm mới sinh).

LACTENTI - A, *um*, s. n. p. 1. Các đồ ăn bằng sữa. 2. Thịt vật còn bú.

LACT – EO, *es*, *ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Bú sữa. 2. Có sữa, (cây) có mủ.

LACTEOL – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bằng sữa, trắng như sữa; *fig.* non nớt. *Lacteolas animas lacteus humor alit.* Sữa nuôi các vật non nớt.

LACT-ES, *ium*, s. f. p. Ruột nhỏ, tiểu tràng; sữa cá. *Laxis lactibus venio.* Tôi đến lòng rỗng huếch.

LACTESC-O, *is*, *ere*, n. def. Trở nên sữa; mới có sữa.

LACTE-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng sữa, thuộc về sữa, giống như sữa. 2. Có sữa, đầy

sữa. 3. Đang bú. ||1. — *orbis* v. *circulus*. Vòng sữa, vân hà. *Lactea via*. Idem.

Lacticini-um, *i*, s. n. Đồ ăn có sữa pha vào.

Lacticol-or, *oris*, adj. cả ba giống. (sự gì) Trắng như sữa.

Lactif-er, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Làm cho có sữa, có sữa.

Lactilag-o, *inis*, s. f. như Chamædaphne.

Lactit-o, *as*, *are*, a. freq. bởi

Lact-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cho bú, nuôi, nhũ bộ. 2. *fig*. Nhử, dỗ dành, phỉnh phờ, lừa lọc, nói thả, nói đưa đà. || 2. *Si te lactaverint peccatores*. Ví bằng kẻ có tội nói thả con.

† Lactos-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sữa.

Lactuc-a, *æ*, s. f. Rau diếp. — *marina*. Yết tứ thảo.

Lactucari-us, *i*, s. m. Kẻ bán rau diếp.

Lactucos-us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có nhiều rau diếp.

Lactucul-a, *æ*, s. f. dimin. Lactuca.

Lacun-a, *æ*, s. f. 1. Vũng nước, hố, hầm, vực. 2. Lỗ, hang, hang hố, đàng hở. 3. *fig*. Chỗ thiếu, sự thiếu. ||1. *Salsæ lacunæ*. Biển. ||2. *Medio mento* —. Đồng tiền giữa cằm. ||3. *Lacunam explere*. Bù phần hao.

Lacun-ar, *aris*, s. n. như

Lacunari-um, *i*, s. n. Lá mái, gác nhà. — *aureum*. Lá mái thiếp vàng.

Lacunari-us, *i*, s. m. Kẻ đào hào.

Lacun-o, *as*, *are*, a. Đặt lá mái, làm gác; đào.

Lacunos-us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có vũng, có lỗ nẻ, có hầm, có lỗ hở.

Lac-us, *ûs*, s. m. (dat. và abl. pl. *ubus*). 1. Đầm, hồ, vụng, phá, chằm, ao, bể, bàu. 2. Thùng để dưới cái che. 3. Thùng đầy rượu hay là đầy dầu. 4. Nơi giặt áo; thùng tôi vôi. 5. Vại hay là giếng mà tôi sắt. 6. Ngăn, ô. 7. Lá mái. 8. Hố, hang; địa ngục. ||8. — *leonum*. Hang sư tử.

Lacuscul-us, *i*, s. m. dimin. Lacus. 1. Hồ nhỏ, hố nhỏ. 2. Ô; lỗ nơi gốc cây.

Lacuturr-is, *is*, s. f. Giống cải bắp.

Lad-a, *æ*, s. f. Cây kia có nhựa.

Ladan-um, *i*, s. n. Nhựa cây kia (lada).

Læd-o, *is*, læ-*si*, læ-*sum*, *ere*, a. 1. Làm hại, làm hư, đánh cho bị dấu. 2. Làm thiệt hại, tàn hại. 3. Mất lòng, báng bổ, làm xỉ nhục; xéo xắt, làm phiền. 4. Đối chứng cáo (ai). 1. — *aliquem vulnere*. Đánh ai phải dấu. — *frondes morsu*. Ăn lá cây. *Frondes lædit hyems*. Mùa đông lá cây rụng (hay là héo). *Æquora lædunt naves*. Sóng hại tàu. — *fidem*. Thất tín. ||2. — *facto aut dicto*. Lấy việc làm hay là lời nói mà làm hại. *Neminem* —. Chẳng mất lòng ai. ||3. — *ludibrio*. Nhạo cười. — *infamiâ*. Làm nhuốc nha. — *oculos*. Chói mắt, nghịch mắt. *Si lædit caupona te*. Ví bằng anh chẳng chịu được tiếng quán dức lác. ||4. *Lædit testis Silus Pisonem*. Ông Silô đối chứng cáo ông Pisô.

Læl-aps, *apis*, s. m. 1. Vật gió. 2. Đống sao kia.

Læn-a, *æ*, s. f. Áo dài ngoài.

Læsi, perf. Lædo.

Læsi-o, *onis*, s. f. 1. Dấu tích, dấu đau. 2. Sự mất lòng, sự làm hại, sự làm thiệt; phần thiệt hại. 2. Chứng cáo,

Læsur-a, *æ*, s. f. 1. Dấu tích, dấu đau, dấu, sự bị dấu. 2. Sự mất lòng, sự làm thiệt hại, phần thiệt. ||2. — *divitiarum*. Sự mất của cải.

Læs-us, *a*, *um*, part. pass. Lædo.

Læt-a, *orum*, s. n. p. Điền trang.

Lætabil-is, *e*, adj. (sự gì) Đáng mừng, làm cho vui, lành.

Lætabund-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mừng ngốt lên, phỉ chí, rất vui.

Lætam-en, *inis*, s. n. Phân rắc vào ruộng, phân.

Lætand-us, *a*, *um*, part. pass. fut. Lætor. (điều gì) Đáng mừng, người ta phải lấy làm mừng, may, vui.

Læt-ans, *antis*, part. Lætor. *Lætanti animo*. Vui lòng. *Lætantia loca*. Những nơi sơn thủy hữu tình.

Lætant-er, adv. Cách vui mừng.

Lætast-er, *ri*, s. m. Kẻ vui một ít.

Lætati-o, *onis*, s. f. Sự vui vẻ, sự mừng, sự vui.

Læt-è (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách vui vẻ, cách vui chí. 2. Cách rậm. ||1. *Lætissimè gaudere*. Mừng rỡ lắm. || 2. *Lætiùs frondere*. Nở lá nảy lộc rậm hơn.

Læt-i, *orum*, s. m. p. Dân Lêtô bên bắc nước Rôma xưa.

Lætic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Lêtô.

Lætific-ans, *antis*, part. Lætifico. (ai) Có tính vui, làm cho vui mừng.

Lætificat-or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho vui mừng.

Lætific-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho vui, làm cho hí hoan, làm cho mừng, làm cho phỉ chí. 2. Làm cho (đất) sinh nhiều hoa màu. ||1. *Lætificabo eos*. Tao sẽ làm cho chúng nó vui chí. *Lætificari*. Vui mừng. ||2. *Lætificata seges*

fonte superno. Lúa lên tốt vì có mạch nước chảy vào. — *agros.* Rắc phân trong ruộng.

LÆTIFIC - US, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Làm cho vui. 2. Vui vẻ. || 1. *Lætifica referre.* Đem những tin mừng. *Lætificæ vites.* Cây nho sai trái.

† LÆTISC - O, *is, ere,* n. def. như Lætor.

LÆTITI – A, *æ,* và † LÆTITUD – O, *inis,* s. f. 1. Sự vui mừng, phỉ chí, sự vui sướng. 2. Sự tốt lành, sự xinh tốt, sự hoa mĩ. 3. Sự (đất hay là cây cối) sai trái, sự hậu khí, sự xanh rờn. || 1. *Lætitiâ efferri* v. *exsultare* v. *perfundi* v. *perfrui.* Mừng rỡ lắm. *Lætitiâ afficere aliquem.* Làm cho ai vui mừng. *Lætitiis omnibus incedere.* Được mọi sự vui mừng. *Præ lætitiâ.* Vì mừng quá. || 2. — *membrorum.* Hình vóc rắn rỏi. — *orationis.* Kiểu nói mĩ duyệt. || 3. — *loci plures arbores desiderat.* Đất hậu khí có sức nuôi nhiều cây hơn. — *trunci.* Sức gốc cây.

LÆT – O, *as, are,* a. 1. Làm cho vui mừng. 2. Làm cho sai trái. || 2. — *arbores.* Vun phân gốc cây.

LÆT - OR, *aris, atus sum, ari,* d. trị acc. hay là gen. hay là abl. hay là abl. cùng *in, de.* 1. Vui mừng, vui chơi, được phỉ chí, khoái lạc. 2. Ưa, thích, lấy làm vừa ý. 3. (đất hay là cây cối) Nên hậu khí, nên tốt, sai trái. || 1. *Quæ perfecta esse lætor.* Tơi mừng vì các việc ấy đã xong. || 2. *Frumenta lætantur potenti campo.* Lúa miến ưa nơi quang quẻ. || 3. *Loca sterilia beneficio lætantur incendii.* Đốt nơi bạc điền thì nên hậu khí.

LÆT – US, *a, um (ior, issimus),* adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Vui, vui vẻ, vui lòng, bằng lòng. 2. Lấy làm đủ. 3. Thích, hay, chuộng, mê. 4. Làm cho vui, đẹp lòng. 5. Khước, may, thịnh, bình an. 6. Chỉ điềm lành, lành. 7. Hậu khí, tốt, bội hậu, nhiều. 8. Béo, tốt, mạnh, khoẻ. 9. Đẹp, tốt lành, xinh. 10. Hoa hoè, văn vẻ. || 1. — *clamor.* Tiếng reo mừng. *Læta convivia.* Tiệc vui vẻ. — *agere aliquid.* Làm việc gì vui lòng. — *fronte non pectore.* Bằng mặt chẳng bằng lòng. || 2. — *suo.* Lấy của mình làm đủ. || 3. — *equino sanguine.* Thích máu ngựa. *Sævus gens læta.* Dân dữ tợn. — *ferro vivere.* Thích sự đánh giặc. || 4. *Lætum militibus nomen.* Tên (người nào) các lính phục. *Virtus haud læta tyrannis.* Nhân đức chẳng đẹp lòng các vua nanh ác. || 5. *Res lætæ.* Thịnh sự. *Læti cursus.* Sự đi đàng bằng yên vô sự. || 6. *Læta exta.* Ruột hi sinh chỉ điềm lành. *Lætum augurium.* Điềm lành. || 7. — *ager.* Ruộng hậu khí. *Læta pabula.* Ruộng tốt cỏ. || 8. *Læta armenta.* Những đoàn trâu bò béo tốt. *Lætæ vires.* Sự tươi tốt khoẻ mạnh. || 9. — *color.* Tốt màu, nhan sắc. || 10. *Læta dicendi copia.* Kiểu nói hoa hoè.

LÆV - A, *æ,* s. f. 1. *(pars).* Bên tả, bên tay trái. 2. *(manus).* Tay trái, tay tả. || 1. *A lævâ* v. *Ad lævam.* Ở bên tả.

LÆVAT – US, *a, um,* part. pass. Lævo (xem Levo).

LÆV - È, adv. Cách vụng về.

LÆVIGATIO, LÆVIGO, etc. như Levigatio, Levigo...

LÆVORS - ÙM và ÙS, adv. Bên tả, trở bên tả.

LÆV – US, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Ở bên tả, bên tay trái. 2. May, lành, tốt, cát. 3. Vụng về, chẳng khôn. 4. Rầy rà, bất tiện, làm phiền. 5. Vô phúc, rủi, giông, hung. || 1. *Dextrâ lævâque (parte).* Hai bên. *Intonuit lævum.* Đã sấm bên tả (điềm lành, vì người Rôma lấy hướng đông làm điềm lành, mà khi bàn điềm thì trở mặt đàng nam, cho nên nổi sấm bên tả cũng là bên đông). || 2. *Læva omina.* Những điềm lành. || 3. *Læva mens.* Lòng tối tăm. || 4. *Lævo tempore.* Trái thì. || 5. *Lævi dii.* Các bụt thần dữ (dưới âm phủ). *Læva fata.* Số giông.

LÆGAN – UM, *i,* s. n. Bánh rán.

LAGEA *uva,* f. Thứ trái nho.

LAGEN – A, *æ,* s. f. 1. Lọ, chai, ve, nai, nắm. 2. Của ở trong chai, rượu. || 1. *Lagenæ collum.* Cổ lọ. || 2. *Nisi — defecisset.* Giả như chẳng có thiếu rượu.

LAGE – OS, *i,* s. f. Giống cây nho.

LAG - O, *inis,* s. f. Tiểu điền già, thứ hắc sứu.

LAGO – IS, *idis,* s. f. Thứ cá biển.

LAGONOPON – OS, *i,* s. m. Đau ruột, đau quặn.

LAGOPHTHALMI – A, *æ,* s. f. Tật mí mắt.

LAGOPHTHALM – US, *a, um,* adj. (ai, vật gì) Mở mắt khi ngủ.

LAGOP - US, *odis,* s. f. 1. Chim bạch có lông nơi chân như con thỏ. 2. Thảo kia.

LAGOTROPHI - UM, *i,* s. n. Vườn cây thả nhiều con thỏ.

LAGUNCUL – A, *æ,* s. f. dimin. Lagena. Lọ nhỏ, ve nhỏ.

1° LAIC - US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về thứ dân, chẳng có chức trong thánh Yghêrêgia.

2° LAIC - US, *i,* s. m. Bổn đạo thứ dân, kẻ chẳng có chức trong thánh Yghêrêgia.

LAL – AX, *agis,* s. m. Kẻ hay la lối, kẻ dức lác.

LALISI - O, *onis,* s. m. Lừa rừng, dà lộc.

LALL – O, *as, are,* a. Hát ru con.

LALL - US, *i,* s. m. 1. Ca vãn mẹ hát ru con. 2. Bụt quan thầy kẻ nuôi con mọn.

LAM-A, *æ*, s. f. 1. Vũng bùn lầm, dất dáng; ao chuôm. 2. Giống chai, giống nhựa.

LAMBDACISM-US, *i*, s. m. như Labdacismus.

LAMBER-O, *as*, *are*, a. 1. Xé, chọc, đâm; gặm, cắn. 2. *fig.* Băm bổ, diếc dóc, nhạo cười.

LAMBIT-O, *as*, *are*, a. freq. Lambo. Liếm láp, trém.

LAMBIT-US, *ûs*, s. m. Sự liếm, sự trém.

LAMB-O, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. 1. Liếm láp, trém; hớp, hút, mút. 2. *fig.* (lửa, nước, etc.) Đá đến, chảy gần, vừa đá đến, trèm vào. || 1. *Canes nôrunt dominum manumque lambunt.* Con chó biết chúa nó cùng liếm tay. *fig.* — *sanguinem propinquorum.* Hút máu kẻ thân thích. || 2. *Loca quæ lambit Hydaspes.* Những nơi sông Hydaspê chảy qua. *Flamma comas lambit.* Ngọn lửa trèm tóc. — *alimenta.* Bén máng.

LAMELL-A, *æ*, và LAMELLUL-A, *æ*, s. f. dimin. Lamina. Dát các giống kim, dát vàng nhỏ, dát bạc nhỏ, etc., khối nhỏ.

LAMENT-A, *orum*, s. n. p. và A, *æ*, s. f. Sự than khóc, tiếng than văn. — *gallinarum.* Tiếng gà cục tác.

LAMENTABIL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Than khóc, than văn. 2. Đáng thương khóc, khốn nạn. || 1. *Lamentabilia funera.* Đám ma có nhiều người khóc. || 2. — *Troja.* Thành Troja khốn nạn.

LAMENTARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho than khóc.

LAMENTATI-O, *onis*, s. f. Sự than khóc, sự than thở, sự kêu van; lời than thở, tiếng van vỉ.

† LAMENTAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ ca thán, kẻ than khóc, kẻ khóc thuê.

1° LAMENTAT-US, *a*, *um*, part. Lamento và Lamentor.

2° LAMENTAT-US, *ûs*, s. m. như Lamentatio.

† LAMENT-O, *as*, *are*, a. như

LAMENT-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Than văn, ca thán, than thở. 2. Thương khóc, thảm thiết. || 1. *Quùm lamentamur non esse...* Khi ta kêu trách vì chẳng có... || 2. — *vitam.* Thương khóc sự (khốn khó) đời này.

† LAMENT-UM, *i*, s. n. như Lamenta.

LAMI-A, *æ*, s. f. 1. Yêu quái kia. 2. Bà bóng kia ăn thịt người. 3. Giống cá hay nuốt người ta. 4. Tên họ.

LAMI-Æ, *arum*, s. f. p. Hòn rạn trong biển Egêô.

LAMIN-A, *æ*, s. f. 1. Dát, thanh. 2. Bàn chì. 3. Thanh thùng. 4. Vỏ hạch đào. 5. Bình mỏng. 6. Cưa. 7. Khối nhỏ, hốt. 8. Dát nung đỏ mà gia hình. 9. Trái tai. || 1. *Æs in laminas tenuare.* Dát đồng. || 6. — *serræ.* Cưa, thanh cưa.

LAMINOS-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Phân rẽ ra từng dát.

LAMI-UM, *i*, s. n. Thứ cây giống hoả ma.

LAMN-A, *æ*, và LAMNUL-A, *æ*, s. f. như Lamina.

† LAMPAD-A, *æ*, s. f. như Lampas.

LAMPADARI-US, *i*, s. m. Kẻ cầm đuốc, kẻ xách đèn.

LAMPADI-AS, *æ*, s. f. Sao chổi giáp giới.

LAMPADI-ON, *i*, s. n. Tiếng yêu dấu.

LAMP-AS, *adis*, (acc. s. *adem* và *ada*, acc. pl. *ades* và *adas*), s. f. 1. Đóm, đuốc. 2. Vì sao, tinh, cảnh tinh, lửa kì dị trên không; sự giáp giới tinh tú. 3. Đèn, đèn hạnh, ngọn lửa. *fig.* *Primâ lampade.* Khi nó kết bạn lần thứ nhất (vì ngày cưới đôi giao hôn quen cầm đuốc). || 1. *Ardentem conjicere lampada.* Ném đuốc cháy. || 2. — *Phœbea.* Mặt trăng. *Decimâ lampade.* Ngày thứ mười. *Nonâ sub lampade Phœbe.* Đêm thứ chín.

LAMPETR-A, *æ*, s. f. Thất tinh ngư, cá thiết linh.

LAMPSAN-A, *æ*, s. f. Dã giới thái, bác đại kích.

LAMPYR-IS, *idis*, s. f. Đóm đóm, đốm đốm, giời, lượng hoả trùng.

LAMYR-US, *i*, s. m. Cá biển giống thằn lằn.

LAN-A, *æ*, s. f. 1. Lông chiên, lốt chiên. 2. Lông loài vật, lông chim. 3. Bông. 4. Lông trên vỏ quả. 5. Đám mây nhẹ như mớn lông chiên. || 1. *Lanam carere.* Cán lông chiên. *Lanam ducere* v. *trahere* v. *facere.* Kéo sợi lông chiên. || 2. — *anserina.* Lông ngỗng. *De lanâ suâ curare.* (câu ví) Lo việc mình.

1° LANARIA *herba*, f. Cỏ dùng mà giặt lông chiên.

2° LANARI-A, *æ*, s. f. Nhà dọn lông chiên.

LANAR-IS, *e*, adj. (vật gì) Có lông chiên. *Pecus lanare.* Đoàn chiên.

1° LANARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về lông chiên. — *pectinarius.* Thợ chải lông chiên.

2° LANARI-US, *i*, s. m. Thợ dọn lông chiên.

LANAT-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có lông chiên, có lông, có bông. *Lanata pellis.* Da có lông.

LANCE-A, *æ*, s. f. 1. Đòng, giáo, mác. 2. Lao, tên bắn. || 1. *Caput lanceâ fixum.* Quách cắm ngọn mác. *Lanceâ latus aperuit.* Đã đâm đòng vào cạnh nương long. *fig.* — *injecta animo.* Lòng đã thất kinh (hay là lòng bất rất).

LANCEARI-US, *i*, và LANCIARI-US, *i*, s. m. Linh cầm đòng, linh chấp kích.

LANCEAT-US, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Đã phải dấu đòng. 2. Cầm đòng. 3. Có hình lưỡi đòng.

† Lance-o, *as*, *are*, n. Múa đòng, cầm đòng, dùng giáo.

Lanceol-a, *æ*, s. f. dimin. Lancea.

Lanc-es, *ium*, s. f. p. như Lancea.

Lancicul-a, *æ*, s. f. dimin. Lances.

Lancinati-o, *onis*, s. f. Sự cắt, sự băm.

Lancinat-or, *oris*, s. m. Kẻ bán hàng thịt, kẻ làm thịt.

Lancin-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Xé, cấu xé, băm, xắt khúc, xắt lát. 2. *fig.* Phá, phí phạn. || 1. — *morsu*. Cắn xé. *Lancinant oram sinus.* Bãi có nhiều vụng. || 2. — *bona*. Phung phá của cải.

Lancul-a, *æ*, s. f. dimin. Lanx.

† Landgraviat-us, *ûs*, s. m. Chức đức ông (trong nước Alêmanha).

† Landgravi-us, *i*, s. m. Đức ông (trong nước Alêmanha).

Lanestr-is, *e*, adj. (đồ gì) Bằng lông chiên.

Lanet-um, *i*, s. n. Thứ áo nhung.

Lane-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Bằng lông chiên, bằng nhung. 2. Có bông. 3. *fig.* Mềm, non, yểu điệu, kheo khảy. ||2. *Laneum corium.* Vỏ (quả) có bông.

Lang-a, *æ*, s. f. như Languria.

Languefac-io, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho ra lừ thừ, làm cho nguôi, làm cho ra mòn cách.

Langu-ens, *entis*, part. Langueo. 1. (ai, sự gì) Ốm yếu, lừ thừ, cứ rứ, yếu. 2. Non, mềm, yểu điệu, yếu, kém, lừ đừ. 3. Sờn lòng, rã rời. || 1. *Stomachus* —. Tì vị yếu. *Languentem visere.* Thăm kẻ liệt. || 2. — *pelagus*. Nước rặc. — *ævum*. Tuổi già. — *ictus*. Lát đánh yếu. *Languentia lumina somno.* Con mắt lừ dừ buồn ngủ.

Langu-eo, *es*, *i*, *ere* (thiếu sup.), n. 1. Ốm đau, yếu mình, ốm lừ thừ. 2. Mất sức, kém đi, ra yếu, chẳng mạnh, nguôi ngoai. 3. Ra lừ đừ, ra yểu điệu, biếng trễ. ||1. *Ter languit.* Nó đã ốm ba lần. ||2. *Languet lunæ jubar.* Mặt trăng sáng lờ mờ. *Languet æquor.* Biển phẳng lặng. *Languet mihi gratia.* Thần thế tôi kém lắm. *Languet rabies.* Cơn hoảng đã nguôi. || 3. — *otio*. Chương thây.

Languesc-o, *is*, *ere*, n. def. 1. Ngã bệnh, ra mòn mỏi, ra ốm yếu. 2. Mất sức, kém đi, ra yếu. 3. Nguôi đi, ra nguội lạnh, ra lạt lẽo, làm biếng. ||1. — *lecto*. Nằm liệt. ||2. *Vites languescunt.* Cây nho chột. *Languescit fluctus.* Biển phẳng lặng. *Languescens in lutum color.* Sắc vàng vọt.

Languid-è (*ius*), adv. Cách yếu ớt; cách trễ nải; non lòng.

Languidul-us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Languid-us, *a*, *um* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Ốm đau, yếu, liệt. 2. Lệt bệt, cứ rứ, lừ thừ, mỏi nhọc, mòn mỏi, yếu đuối, kém, chẳng mạnh. 3. Non lòng, biếng trễ, ngay lưng, nặng nề, lừ đừ, yểu điệu. 4. Làm cho ra yếu, làm cho ra nặng nề. || 1. *Languida arbor.* Cây chột. ||2. — *vino*. Lừ đừ vì đã uống rượu. — *ictus venarum*. Mạch trì. — *vultus*. Mặt lờ đờ. — *color*. Nhợt màu. — *dies*. Ngày u ám. — *amnis*. Sông chảy lừ lừ. ||3. *Esse languidiore studio.* Ở lạnh lẽo ơ hờ.

† Languific-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho lừ đừ, sinh mòn mỏi, sinh ươn ái.

Langul-a, *æ*, s. f. dimin. Lanx. Đĩa nhỏ.

Langu-or, *oris*, s. m. 1. Sự mòn mỏi, sự lệt đệt, sự mòn cách, sự rũ rượi, sự yếu ớt, sự cứ rứ, sự lừ đừ. 2. Bệnh não, tật nguyền, sự ốm đau. 3. Sự trễ nải, sự ngay lưng, sự yểu điệu, sự ươn ái, sự sờn lòng rủn chí, sự non gan. ||1. *Ad languorem dare.* Làm cho mòn mỏi. *Gemmarum* —. Sự đá ngọc nhợt màu. ||2. — *aquosus*. Bệnh thủy thũng. — *faucium*. Đau họng. — *fictus*. Bệnh giả. ||3. *Otium et solitudo languorem afferunt.* Sự ở phong lưu một mình sinh chứng biếng nhác. *Mentes in languorem vertere.* Làm cho người ta kinh khiếp.

Languri-a, *æ*, s. f. Giống thằn lằn xanh.

Languri-um, *i*, s. n. Lạp phách, hổ phách.

Laniari-um, *i*, s. n. Hàng thịt.

Laniari-us, *i*, s. m. như Lanius.

Laniati-o, *onis*, s. f. và Laniat-us, *ûs*, s. m. 1. Sự xé rách, sự cấu xé. 2. *fig.* Sự lương tâm cắn rứt. || 1. *Ferarum laniatibus objectus.* Đã chịu bỏ cho muông dữ ăn thịt.

Laniat-or, *oris*, s. m. như Lanius.

1° Laniat-us, *a*, *um*, part. pass. Lanio. (ai, sự gì) Đã chịu xé rách; đã chịu phá. *Laniata classis.* Đoàn tàu phải phá tan.

2° Laniat-us, *ûs*, s. m. như Laniatio.

Lanici-a, *æ*, s. f. và um, *i*, s. n. 1. Lông chiên xén hằng năm. 2. Hàng lông chiên. 3. Sự dọn lông chiên.

Lanicut-is, *e*, adj. (giống gì) Có da lông chiên.

Lanien-a, *æ*, s. f. 1. Hàng thịt. 2. Sự (thầy thuốc) mổ, sự chích.

Lanif-er, *era*, *erum*, adj. như Laniger.

LANIFICI-UM, *i*, s. n. 1. Sự dọn lông chiên, nghề dọn lông chiên. 2. Sự làm đồ nhung.

LANIFIC-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Dọn lông chiên, thuộc về sự dọn lông chiên. 2. Làm đồ nhung. || 1. *Lanifica ars*. Nghề dọn lông chiên.

1° LANIG-ER, *era*, *erum*, và LANIF-ER, *era*, *erum*, adj. 1. (giống gì) Có lốt chiên, có lông chiên. 2. Có bông, sinh bông. 3. (rện) Giăng tơ. || 1. *Pecus lanigerum*. Đoàn chiên. — *grex*. Idem. || 2. *Lanigera arbor*. Cây bông, cây gòn.

2° LANIG-ER, *eri*, s. m. 1. Con chiên. 2. Đống sao kia.

1° LANI-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Xé ra, xé rách, cấu xé; phá. — *ora digitis*. Cào mặt. — *verberibus*. Đánh giập xương nát thịt. — *crinem sibi*. Nhổ tóc mình.

2° LANI-O, *onis*, s. m. 1. Kẻ bán hàng thịt. 2. Lý hình.

LANIONI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hàng thịt. *Lanionia mensa*. Thớt cắt thịt, ghế thịt.

LANIPEND-IA, *iæ*, và A, *æ*, s. f., lại IUS, *ii*, và US, *i*, s. m. Kẻ phát lông chiên cho người ta cán hay là kéo sợi.

LANIST-A, *æ*, s. m. 1. Kẻ buôn đồ vật, kẻ tập đồ vật. 2. *fig*. Kẻ gây giặn, kẻ gây đánh giặc. || 1. — *avium*. Kẻ dạy chim chọi.

LANISTATUR-A, *æ*, s. f. Nghề tập đồ vật, việc đấu bếp.

LANISTITI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ tập đồ vật, thuộc về đấu bếp.

LANITI-A, *æ*, và ES, *ei*, s. f. như Lanicia.

LANI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ làm hàng thịt. 2. Kẻ tế hi sinh.

LANOCUL-US, *i*, s. m. Kẻ lấy lông chiên mà bưng con mắt xấu.

LANOSIT-AS, *atis*, s. f. Tính bằng lông chiên, sự chất như lông chiên.

LANOS-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có lông chiên, như lông chiên. *Lanosum barbitium*. Râu rậm (hay trơn mượt) như lông chiên.

LANTERN-A, *æ*, s. f. như Laterna.

LANUGINE-US, *a*, *um*, LANUGINOS-US, *a*, *um*, adj. 1. (vật gì, sự gì) Có lông chiên, có lông mới, có lông sồi; như lông chiên, có bông, như bông. 2. Giăng váng, giăng tơ.

LANUG-O, *inis*, s. f. 1. Lông sồi, râu lún phún. 2. Bông hay là lông cây cối hoa quả. 3. Mạt cưa. || 1. *Mala flavens primâ lanugine*. Râu mới mọc lún phún. || 3. — *ligni*. Mạt cưa.

LANUL-A, *æ*, s. f. Món lông chiên nhỏ.

LANX, lanc-*is*, s. f. 1. Đĩa cân. 2. Đĩa, mâm. || 1. *Equâ lance*. Cách công bằng, đồng nhau. *Duas æquato examine lances sustinere*. Cân thăng bằng. || 2. — *lignea*. Mộc liễu. — *cælata*. Đĩa trổ trang.

LAPATHI-UM, *i*, LAPATH-UM, *i*, s. n. và LAPATH-US, *i*, s. f. Ngưu thiệt thảo, rau lưỡi bò.

† LAPI, thay vì Lapide.

LAPICID-A, *æ*, s. m. Thợ đánh đá.

LAPICIDIN-A, *æ*, s. f. Mỏ đá, nơi đánh đá.

LAPICIDINARI-US, *i*, s. m. Thợ đánh đá; kẻ ốp thợ đá.

1° LAPIDARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đá, thuộc về mỏ đá, bằng đá; có đá. *Lapidaria navis*. Tàu chở đá. *Lapidariæ litteræ*. Chữ thích vào đá. *Opifices lapidarii*. Những thợ đánh đá.

2° LAPIDARI-US, *i*, s. m. 1. Thợ đánh đá, thợ đá. 2. Thợ ngọc.

LAPID-AT, *are*, n. unip. Mưa đá, mưa là đá. *De cælo lapidatum est*. Đã mưa đá.

LAPIDATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự ném đá. 2. Sự mưa đá.

LAPIDAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ ném đá, kẻ bắn đá.

LAPIDESC-O, *is*, *ere*, n. def. Hoá nên đá, thành đá, ra cứng như đá.

LAPIDE-US, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Bằng đá. 2. Đã trở nên đá. 3. Có đá, có nhiều đa. 4. *fig*. Cứng cỏi, cứng lòng, vô tâm vô tình. || 1. — *imber*. Cơn mưa đá. *Ignes lapidei*. Những đá ngọc nháng như lửa.

FAPIDICIN-A, *æ*, s. f. như Lapicidina.

LAPID-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Ném đá, ném đá chết. 2. Lấy đá mà vùi lấp, lấp đá. 3. *n*. Mưa đá (xem Lapidat). || 1. *fig*. — *templa*. Phá các đền thờ. || 2. — *tumulum*. Lấy đá lấp mồ.

LAPIDOSIT-AS, *atis*, s. f. Sự hoá nên đá.

LAPIDOS-US, *a*, *um* (*ior*), adj. 1. (sự gì) Có nhiều đá, có sỏi. 2. Cứng như đá. 3. Có hạt cứng như đá. || 1. — *mons*. Hòn đá lớn, núi đá. || 2. *Lapidosa grando*. Mưa đá thật. — *panis*. Bánh rắn như đá. || 3. — *fructus*. Quả có hạt cứng như đá.

LAPILLUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi

LAPILL-US, *i*, s. m. dimin. Lapis. 1. Đá nhỏ, sỏi, sạn. 2. Đá ngọc. 3. Kén trong bàng quang. || 1. — *albus* v. *niveus* v. *melior*. Hòn trắng (dùng chỉ ngày may hay là luận tha kẻ bị cáo).

LAP-IO, *is*, *ire* (thiếu perf. và sup.), a. 1. Làm cho ra đá. 2. *fig*. Làm cho nên cứng. || 2. *Lapit cor cura*. Sự phiền sầu sinh cứng lòng.

LAP-IS, *idis*, s. m. 1. Đá, thạch, hòn đá. 2. Bia đá trên mồ. 3. Đá mốc. 4. Đá chỉ dồi dàng, đá dặm. 5. Đá ngọc. 6. Hạt trai, tràn châu. 7. Bàn đá hoa. 8. Toà cao bằng đá mà bán tôi tá. 9. *fig.* Người dữ tợn, người hung ác, người nột trí, người độn. || 1. — *structilis.* Thứ đá xây nhà. — *vivus.* Đá lửa. — *molaris.* Cối xay đá. — *bibulus.* Đá nổi. *Lapides loqui.* Nói điều cứng, nói điều khó nghe. *Verberare lapidem.* (câu ví) Đánh đòn là đá, đổ nước lá khoai. *Lapidem omnem movere.* Làm hết phép. || 2. — *ultimus.* Bia mộ chí. — *scriptus super ossa.* Idem. || 4. *Ad vigesimum ab urbe lapidem.* Đến đá dặm thứ hai mươi. *Ad duodecimum à Cremonâ* (hiểu ngầm *lapidem*). Xa thành Crêmona bằng mười hai dặm. || 5. — *pretiosus.* Đá ngọc. || 6. — *Eoâ lectus in undâ.* Hạt trai đã lấy trong biển đông. || 8. *De lapide emptus.* Đã chịu mua nơi toà bán tôi tá, người phàm hèn.

LAPP-A, *æ*, s. f. Vân cái tuyết, cây ké.

LAPPACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây ké.

LAPPAG-O, *inis*, s. f. Tuyến phú hoa.

LAPSABUND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Xiêu, rình đổ, sắp ngã, chếch lệch.

LAPSAN-A, *æ*, s. f. Cải bắp hoang. *Lapsanâ vivere.* Ăn khô khan.

LAPS-ANS, *antis*, part. Lapso. *Lapsantibus verbis diffluere.* Nói rờm truyện, nói lè nhè.

LAPSI-O, *onis*, s. f. Sự ngã, sự xiêu, sự sa sút, sự đồi tệ.

LAPS-O, *as, are*, n. 1. Vấp, trượt chân, sẩy chân, xiêu, ngã đổi. 2. Năng ngã.

LAPSUR-US, *a, um*, part. fut. 1° Labor.

1° LAPS-US, *a, um*, part. 1° Labor. 1. (ai, sự gì) Đã đi qua, đã qua, đã trượt, đã sẩy, đã bay, đã chảy, đã biến di. 2. Đã sa ngã, đã đổ. 3. *fig.* Đã suy, đã sa sút, đã kém. 4. Đã lầm, đã lỗi, đã lầm lạc. || 1. — *anguis ab arbore.* Cái rắn trên cây bổ xuống. *Lapsæ volant carinæ.* Tàu bè vượt qua. — *ignis in porticus.* Lửa trèm các hàng hiên. — *dolor ad ossa.* Sự đau thấu đến xương. *Lapsi de montibus amnes.* Những sông bởi núi mà chảy ra. — *custodiâ.* Tù đã trốn. *Pede* —. Đã trượt chân. *Lapsi anni.* Các năm đã qua. || 2. *Lapsi capilli.* Tóc rũ xuống. *Lapsi somno ocelli.* Mắt đã chợp ngủ. || 3. *Lapsæ res.* Đã thất thế. *Lapsa disciplina.* Phép tắc đã sút. *Succurrere lapsis.* Giúp kẻ khốn khó. || 4. *Errore communi* —. Đã lầm như các người ta.

2° LAPS-US, *ûs*, s. m. 1. Sự ngã, sự sa ngã, sự đổ xuống; sự mắc phải. 2. Sự qua đi, sự chảy, sự liệng, sự leo, sự bò lan, sự bò man. 3. *fig.* Sự lầm lỡ, sự lầm lỗi, sự lỗi. || 1. *Se sustinere à lapsu.* Gượng mình cho khỏi ngã. — *equi.* Sự ngã ngựa. || 2. — *volucrum.* Sự chim liệng. *Pigro lapsu repens aqua.* Nước chảy lừ lừ. *Vitis repens lapsu.* Cây nho bò lan ra. *Celeri lapsu fluere.* Chóng qua. || 3. — *fidei.* Sự tin (ai) quá. — *linguæ.* Sự nói lỡ miệng. *Aliquem ab omni lapsu continere.* Ngăn cấm ai cho khỏi sai lỗi cách nào.

LAQUE-AR, *aris*, LAQUEAR-E, *is*, và LAQUEARI-UM, *i*, s. n. Mái lòng nhà ghép ván hay là trát vôi.

LAQUEARI-US, *i*, s. m. Thợ đóng mái lòng nhà.

LQUEAT-OR, *oris*, s. m. 1. Đồ vật cầm dao và dây. 2. Lính quàng dây trên đầu kẻ trốn mà bắt lại.

LAQUEAT-US, *a, um*, part. pass. Laqueo. 1. (ai, sự gì) Có mái lòng, có gác ghép ván hay là trát vôi. 2. Mắc lưới, mắc bẫy.

LAQUE-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Bắt bằng lưới, đánh lưới, đánh bẫy; trói, đóng tói, ràng rịt, thắt cổ; đan (dò lưới). 2. Đóng mái lòng nhà, ghép ván hay là trát vôi gác nhà. || 1. — *se.* Tự ải. — *cassem.* Cầm dò. *fig. Si te laqueaverit error.* Nếu anh đã mắc lừa.

LAQUE-US, *i*, s. m. 1. Lưới, dò, bẫy, tròng, dây. 2. *fig.* Sự gì làm cho mắc vướng: mưu kế, chước mốc, lẽ quanh quéo, ngăn trở. || 1. *Laqueo gulam alicui frangere.* Thắt cổ ai. || 2. *In laqueum diaboli incidere.* Sa chước ma qui. — *verbi.* Lời mưu kế. *Ecquandò laqueos negotiorum abrumpam?* Biết bao giờ tôi sẽ khỏi nhặm việc tư bề?

LAR, lar-*is* (gen. pl. *ium*, hoạ *um*), s. m. 1. Vua bếp, thổ chủ. 2. Bếp, bếp lửa, bếp lò, lửa. 3. *fig.* Nhà, cửa nhà, tổ, gia sở, gia cư, gia quán, thành, nhà quê, nước nhà, nhà nước. || 2. *Larga lucet ad lares sylva.* Cây to cháy soi bếp. || 3. — *conductus.* Nhà thuê. — *avium.* Tổ chim *Incerti laris homo.* Người bạ cư.

LARARI-A, *orum*, s. n. p. Lễ mừng thổ chủ, lễ vua bếp.

LARARI-UM, *i*, s. n. Nhà thờ thổ chủ, tran vua bếp.

LARARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thổ chủ.

LARDARI-UM, *i*, s. n. Tấm thịt mỡ lợn.

LARDARI-US, *i*, s. m. Kẻ bán thịt lợn.

LARD-UM, *i*, s. n. Thịt mỡ lợn.

LARG-È (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách rộng rãi, cách bội hậu, cách dầy dẫy, cách dư dật, cách trọng thể. 2. Cách dễ dàng. 3. Đông, nhiều. 4. Năng, thường. 5. Xa, mông mênh, lai láng.

|| 1. *Largiùs æquo.* Thái quá. — *donare.* Ban cách rộng rãi.

LARGIFIC-US, *a, um*, adj. (ơn) Rộng rãi.

LARGIFLU-US, *a, um*, adj. (sự gì) Chảy tràn trụa. — *imber.* Trận mưa rào.

LARGILOQU — US, *a, um*, adj. (ai) Rậm lời, béo mép.

† LARG — IO, *is, ivi, itum, ire*, a. như

LARG — IOR, *iris, itus sum, iri*, d. trị acc. 1. Phát, ban rộng rãi, (săn lòng) cho, ưng cho. 2. Phát của mà dỗ lòng. 3. Tha, tha thứ, làm thinh. || 1. — *honores alicui.* Ban nhiều chức cho ai (hay là trọng kính ai lắm). — *accasionem.* Mở dịp. *Si tempus non largitur.* Ví bằng chẳng kịp. — *se.* Xuất tướng. || 3. — *injurias reipublicæ.* Làm thinh các tích thù ghét riêng để giúp nhà nước.

LARGIT — AS, *atis*, s. f. 1. Lòng rộng rãi, sự ban rộng rãi. 2. Sự đầy dẫy, sự nhiều. 3. Sự trọng thể. || 1. — *muneris.* Của ban rộng rãi.

LARGIT — ER, adv. Cách rộng rãi, cách dư dật, nhiều. — *distare.* Khác nhau xa. — *argenti.* Nhiều bạc. — *posse.* Lớn quyền phép. — *peccare.* Lỗi nặng.

LARGITI — O, *onis*, s. f. 1. Ơn rộng, ơn huệ; sự ban rộng rãi. 2. Lòng rộng rãi, sự xa xỉ. 3. Sự phát của mua lòng, sự đút tiền, của hối lộ. || 1. — *civitatis.* Sự ban chính đinh (cho ai). || 3. *Non sine profusissimâ largitione consulatum petiit.* Kẻ ấy đã phát của vô số mà chạy chức quan consulê.

LARGITIONAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự phát của. — *comes.* Quan giữ việc phát của vua ban bố.

1° LARGIT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ ban, kẻ phát của, kẻ ban rộng rãi. 2. Kẻ phát của mua lòng, kẻ hối lộ.

2° LARGIT-OR, *aris, atus sum, ari*, d. freq. Largior.

LARGITUD — O, *inis*, s. f. như Largitas.

LARGIT — US, *a, um*, part. Largior. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã ban. 2. *pass.* Đã chịu ban.

† LARGIT - ÙS, adv. như Largè.

LARGIUSCUL - US, *a, um*, adj. dimin. Largus. (sự gì) Hơi rộng rãi.

LARG — US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị gen. hay là acc. cùng *in, erga*, tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Bội hậu, dầy, nhiều, vô vàn. 2. Đầy dẫy, có nhiều, tràn trề. 3. Có lòng rộng rãi, xa xỉ. || 1. — *imber.* Mưa rào. *Largiora stipendia.* Bổng lộc to hơn. || 2. *Larga vena metallis.* Mỏ có nhiều vàng bạc (hay là loài kim khác). — *opum.* Giàu có. || 3. — *animæ.* Liều mình chết. — *homo.* Người rộng rãi.

LARICIN — A, *æ*, s. f. Nhựa lỏng cây kia.

LARID-UM, *i*, s. n. và A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *caro*). Thịt mỡ lợn, thịt mỡ heo.

LARIFUG - A, *æ*, s. m. và f. Kẻ trốn nhà.

LARIGN - US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng gỗ sam.

LAR — IX, *icis*, s. f. Sam thụ, bạch tiền tòng.

LAR - US, *i*, s. m. Thủy kê.

LARV — A, *æ*, s. f. 1. Mặt nạ, mặt mạc. 2. Đồ chơi có máy, thằng phỗng tự máy động. 3. Thán dữ, quỉ; ma, tinh quái, tà ma, hồn khuấy khuất, các xương cốt. || 3. *Larvarum plenus.* Hoảng hốt, phải quỉ ám.

LARVAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mặt nạ, thuộc về tà ma, gớ quái, gớm ghiếc.

LARVAT-US, *a, um*, part. pass. Larvo. 1. (ai) Hoảng hồn, giợn dường như thấy tà ma, hoảng hốt. 2. Có mặt nạ, có mặt mẹ, đã tàng hình.

LARV — O, *as, are*, a. 1. (tà ma) Khuấy khuất, nát. 2. Mặc mặt nạ mặt mạc.

LAR — YNX, *yngis*, s. f. như Guttur.

LASAN — UM, *i*, s. n. Bình tiểu tiện đêm, cái vịt.

LASCIV — È *(iùs)*, adv. Cách chơi nhởn, cách đú đởn. 2. Cách yểu điệu, cách lục tặc, cách buông tuồng.

LASCIVI — A, *æ*, s. f. 1. Sự nhảy nhót, sự lăng đú, sự nô bỡn, sự giễu cợt; tính vui cười, tính nô nức. 2. Sự mất nết, sự lục tặc, sự buông tuồng, sự mê đắm, sự thái quá, sự yểu điệu. 3. Sự kiêu hãnh, sự trơ tráo. || 1. — *puerilis.* Sự trẻ con nô nức. — *vocat in jocos.* Tính vui cũng làm cho (kẻ khác) vui. — *piscium.* Sự cá nhúng nhính trong nước. || 2. — *maledicendi.* Sự ngứa miệng nói hành. — *ingenii.* Sự buông trí. — *orationis.* Cách nói dài quá. || 3. — *theatralis.* Lời kẻ xem trò tuồng nói trêu chọc.

LASCIVIBUND — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đú đởn, nô nức, nhảy nhót, vui chơi.

LASCIV-IO, *is, ii, itum, ire*, n. 1. Nhảy nhót, nhúng nhính, nô nức, lăng đú, vui chơi. 2. Mất nết, chơi nhởn, chơi ác, ăn ở hoang đàng, lục tặc. 3. Nói văn vẻ quá, (cây) lên rậm quá. || 1. *Nimietate pabuli pecudes lasciviunt.* Tốt cỏ quá thì đoàn vật hay đú. — *alicui.* Chơi vuối ai. || 2. *Otio plebs lascivit.* Dân nhàn thân sinh lục tặc. *Lascivientes oculi.* Con mắt lẳng lơ.

LASCIVIT — AS, *atis*, s. f. như Lascivia.

LASCIVIT — ER, adv. Cách nhảy nhót, cách lăng đú, cách giễu cợt.

LASCIVUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi Lascivus.

Lasciv - us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Nhảy nhót, đùa đĩnh, bởn bờ, đú, giễu cợt, nức lòng. 2. Nóng tính, trơ trẽn, nghịch, nghịch như héo, hay nhúc nhích. 3. Lục tặc, lung lăng, mất nết, hoa tình, lẳng lơ, mê đắm. 4. Hoa hoè quá, trọng thể quá. || 1. *Lasciva verba*. Lời giễu cợt. *Lasciva puella*. Trẻ nữ vui tính. || 3. *Lascivi libelli*. Những sách nói hoa tình. || 4. *Lasciva oratio*. Cách nói văn vẻ quá. *Lasciva acus*. Trâm cài quí báu.

Las - er, *eris*, s. n. A ngùy thảo, nhàn; mủ cây kia (laserpitium).

Laserat – um, *i*, s. n. Đồ ăn đã pha nhàn vào.

Laserat—us, *a*, *um*, part. pass. (đồ gì) Đã pha nhàn vào.

Laserpitiari—um, *i*, s. n. như Laseratum.

Laserpitiat-us, *a*, *um*, part. pass. như Laseratus.

Laserpitif - er, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Hay sinh nhàn.

Laserpiti - um, *i*, s. n. Cây sinh nhàn.

Lassati - o, *onis*, s. f. Sự nhọc mệt.

Lassat – us, *a*, *um*, part. pass. Lasso. (ai, sự gì) Đã nhọc nhằn, mệt, mỏi. *Astra lassata*. Những vì sao lặn.

Lassesc - o, *is*, *ere*, n. def. Ra nhọc, ra mệt; (cây) cỗi đi, héo đi.

Lassitud - o, *inis*, s. f. Sự nhọc nhằn, sự mỏi mệt. *Lassitudinem auferre* v. *sedare*. Giải mệt, đã nhọc.

Lass – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho nhọc, làm cho mỏi mệt. 2. *fig*. Làm rầy (ai), phiền đến, quấy, xéo xắt. 3. *n*. Ra nhọc mệt, yếu đi; lún xuống, sập xuống. || 1. *Jam lævam lassaverat*. Đã làm mỏi tay trái. *Fig*. — *fortunam*. Chịu mọi sự khó vững lòng. || 2. *Supplicibus libellis* —. Quì đơn bời bời làm phiền (quan). ||3. *Ædificii fundamenta lassârunt*. Nền nhà đã lún.

Lassul - us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Lass – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Nhọc, mệt, mỏi, kiệt, lao lực, chán. 2. Lún xuống, sập xuống, sút, chếch lệch. 3. Ốm, liệt, lử thử. || 1. — *itinere* v. *de viâ*. Đi đàng nhọc. *Lassa humus*. Đất đã kiệt. — *vocare*. Kêu gọi đã chán. || 2. *Lassum collum*. Nghiêng cổ. — *mons*. Trái núi đã lún. *Lassæ res*. Thế suy.

Lastaur-us, *i*, s. m. Đứa hoang đàng, thằng lục tặc.

Lat-è *(iùs, issimè)*, adv. Cách rộng, cách dài, xa, quăng đãng, quảng khoát.— *nomen manat*. Tiếng người đồn xa. — *possidere*. Được nhiều ruộng nương. *Latiùs uti opibus*. Tiêu phí của mình cách rộng rãi hơn. — *referre*. Diễn ra từ đầu chí cuối.

Latebr-a, *æ*, s. f. 1. Nơi ẩn mình, nơi vắng vẻ, hang, lỗ. 2. *fig*. Sự mầu nhiệm, sự kín đáo; lẽ quanh, lẽ chữa mình, nê. ||1. *In latebris agere*. Ẩn náu. || 2. *Tantæ in animis latebræ*. Bấy nhiêu ngóc ngách trong lòng. — *tabellæ*. Sự âm bầu. — *scribendi*. Cách viết bằng chữ đếm. *Querere latebram perjurio*. Tìm lẽ chữa mình vì đã lỗi lời thề. *Conscientiæ tuæ latebras scrutare*. Hãy xét mọi sự kín trong lòng mình.

Latebricol-a, *æ*, s. m. và f. Kẻ thích ở nơi vắng vẻ; kẻ hay vào lầu xanh.

Latebros-è, adv. Ở nơi kín đáo.

Latebros-us, *a*, *um (issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Giấu kín, có hang, có nơi mà ẩn; kín, vắng vẻ, tịch mặc. 2. Ẩn mình. ||1. — *pumex*. Đá nổi. *Latebrosum mandatum*. Mật trát, mật chỉ. *Latebrosa verba*. Những lời trắc tréo. *Latebrosa loca*. Nhà thổ.

Lat-ens, *entis (entior)*, part. Lateo. *In latenti*. Ở nơi kín đáo.

Latent-er, adv. Nơi kín, cách kín, cách trộm vụng.

Lat-eo, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. tùy mẹo *Ubi*, cũng có khi trị acc. hiểu ngầm *extra*. 1. Ẩn nép, ẩn mình, ở nơi kín, khuất. 2. Ở nơi chắc chắn, ẩn dật, trí sĩ. 3. *fig*. Chịu giấu, ở kín, kín nhiệm, chẳng chịu biết. ||1. — *in tenebris*. Ẩn mình nơi tối tăm. ||2. *Naves latent portu*. Các tàu ở trong cửa (cho chắc). *Benè qui latuit benè vixit*. Ai ẩn dật thì được thanh nhàn. || 3. *Agens injustè nequaquàm latebas Deum*. Khi mày đã làm sự trái thì chẳng khuất mắt Đức Chúa Lời đâu. *Causa mihi* v. *me latet*. Tôi chẳng biết vì lẽ nào.

Lat-er, *eris*, s. n. Gạch, ngói; khối. *Lateris opus*. Việc nung gạch hay là ngói. *Laterem lavare*. Rửa gạch, đổ nước lá khoai. — *aureus*. Khối vàng.

Laterali-a, *um*, s. n. p. Túi hai bên yên ngựa.

Lateral-is, *e*, adj. (sự gì) Ở bên, thuộc về hông, thuộc về cạnh sườn. — *dolor*. Đau bên hông.

Lateram-en, *inis*, s. n. Nhà (hay là giống gì khác) bằng gạch.

1° **Laterari-a**, *æ*, s. f. Lò gạch, lò ngói.

2° **Laterari-a**, *orum*, s. n. p. Đòn tay đặt ngang.

1° **Laterari-us**, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Bằng gạch, bằng ngói. 2. Ở bên, ở bên cạnh.

2° LATERARI-US, *i*, s. m. Thợ gạch, thợ ngói.

LATERCULENC-ES, *ium*, s. m. p. Các quan giữ sổ sách lại bộ.

LATERCUL-UM, *i*, s. n. 1. Sổ lại bộ. 2. Kho tiền.

LATERCUL-US, *i*, s. m. 1. Gạch nhỏ, ngói nhỏ. 2. Thứ bánh ngọt. 3. Khoảng ruộng có hình trực điền.

LATERE, abl. Later và 3° Latus.

LATERENS-IS, *is*, adj. m. Lính hộ vệ.

LATERIN-A, *æ*, s. f. Nghề nung gạch.

LATERITANA *pira*, n. p. Thứ quả lê ngon lắm.

LATERITI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng gạch, bằng ngói. *Quam lateritiam acceperat Romam marmoream reliquit*. Thành Rôma khi trước bằng gạch thì người xây lại bằng đá hoa.

LATERN-A, *æ*, s. f. Đèn lồng, đèn ló. *Species laternæ magicæ*. Đèn trò rối. *Laternam præferre alicui*. Cầm đèn lồng đi trước ai.

LATERNARI-US, *i*, s. m. Kẻ cầm đèn lồng; thủ hạ, kẻ làm tôi ai.

LATERON-ES, *um*, s. m. p. như 2° Latro.

† LATERUNCULARI-A, *æ*, s. f. như Latruncularia.

LATERUNCUL-US, *i*, s. m. Con cờ.

LATESC-O, *is*, *ere*, n. def. tùy mẹo *Ubi*. 1. Ẩn mình. 2. Rộng ra.

LAT-EX, *icis*, s. m. 1. Nước trong đất vọt lên, nước bập bùng, nước mọc, mạch nước. 2. Nước, rượu, dầu, sữa, các giống lỏng. || 2. *Laticum cupido*. Sự khát nước. — *meri*. Rượu. — *liquoris vitigeni*. Idem. — *palladius*. Dầu. — *niveus*. Sữa.

LATHYR-IS, *idis*, s. f. Giống xương rồng.

LATIAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Latium. — *sermo*. Tiếng latinh.

LATIALIT-ER, adv. Bằng tiếng latinh.

LATIAR-IS, *e*, và LATIARI-US, *a*, *um*, adj. như Latialis.

LATIBUL-O, *as*, *are*, n. và LATIBUL-OR, *aris*, *ari*, d. Ẩn, tàng hình.

LATIBUL-UM, *i*, s. n. Nơi ẩn mình, nơi kín, hang, lỗ, hầm; cách thế mà giấu; nơi chắc chắn. — *serpentis*. Lỗ cái rắn.

LATICLAVI-A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *tunica*). Đai bào quan sênatorê.

LATICLAVIAL-IS, *e*, adj. (ai) Mang đai bào.

LATICLAVI-US, *i*, s. m. Quan sênatorê (là kẻ được mặc áo laticlavia), quan phủ liêu.

LATIFOLI-US, *a*, *um*, adj. (cây) Rộng lá, lớn lá.

LATIFUNDI-UM, *i*, s. n. Khoảng ruộng mở rộng, thửa ruộng rất rộng.

LATIN - Æ, *arum*, s. f. p. (hiểu ngầm *feriæ*). Lễ mừng bụt Jovi trong xứ Latium. *Indictis Latinis*. Khi đã định ngày mừng lễ bụt Jovi.

LATIN - E (*ius*), adv. Cách như dân latinh, bằng tiếng latinh. — *scire*. Hiểu tiếng latinh. — *reddere*. Dịch ra tiếng latinh. *Fig*.— *non accusatoriè loqui*. Nói đơn sơ thật thà chẳng nói thêm như kẻ cáo.

LATINIT - AS, *atis*, s. f. 1. Tiếng latinh, sự hợp tiếng latinh. 2. Sự dân latinh được lên chức nọ chức kia.

LATINIZ - O, *as*, *are*, và LATIN - O, *as*, *are*, a. Dịch ra tiếng latinh.

LATIN - US, *a*, *um* (*issimus*), adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Latium, thuộc về tiếng latinh, latinh. *Vertere in latinum*. Dịch ra tiếng latinh. *Nihil ego latinius legi*. Tôi chưa thấy đâu nói xuôi tiếng latinh cho bằng. *Casus* —. Casu ablativô (casu ấy thiếu trong tiếng grêcô).

LATI - O, *onis*, s. f. Sự đem, sự gánh. — *legum*. Sự lập luật. *Expensi* —. Sổ tiền tiêu.

LATIP - ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì, sự gì) Rộng chân, to chân, thách chân.

LATITABUND - US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Ẩn mình cẩn thận, hay ẩn.

LATITATI - O, *onis*, s. f. Sự ẩn mình.

LATITAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ ẩn mình.

LATIT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. n. freq. Lateo, tùy mẹo *Ubi*. Ẩn mình, giấu mình, ở kín, chẳng ra mặt nơi công môn, trốn. 2. a. freq. *Fero*. Năng đem, năng gánh. || 1. — *alicui* v. *aliquem*. Trốn lánh ai. *Latitantes res*. Các sự kín nhiệm.

LATITUD - O, *inis*, s. f. 1. Bề ngang, bề rộng. 3. Sự rộng, sự rộng lớn. || 1. *In latitudine*. Chiều khoát. || 2. *Verborum* —. Cung nói nặng nề lôi thôi.

LATI - UM, *i*, s. n. Xứ Latium. *Jus Latii*. Sự dân latinh được lên chức nọ chức kia. *Latium dare*. Ban (cho ai) nên chính đinh latinh.

LATI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Latium, latinh. *Latia lingua*. Tiếng latinh. *Latia gens*. Dân latinh, dân Rôma.

LATOMI - Æ, *arum*, s. f. p. 1. Mỏ đá. 2. Ngục khoét trong đá, ngục, tù rạc.

LATOM - US, *i*, s. m. Thợ đánh đá.

LAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ đem, kẻ gánh, phu dài; kẻ đem tin; kẻ lập. — *nuncii*. Kẻ đem tin. — *legis*. Kẻ lập luật nào. — *suffragii*. Kẻ cử bầu.

Latrabil - is, *e*, adj. (giống gì) Sủa; hình như sủa vậy.

Latr - ans, *antis*, 1. part. 1° Latro. 2. s. m. Con chó.

Latrati - o, *onis*, s. f. Sự sủa.

Latrat - or, *oris*, s. m. 1. Chó sủa. 2. *fig*. Kẻ la lối, kẻ trách móc.

1° **Latrat** - us, *ûs*, s. m. Sự sủa, tiếng sủa. *Latratus edere*. Sủa.

2° **Latrat** - us, *a*, *um*, part. pass. 1° Latro. (ai, sự gì) Đã chịu sủa, đã chịu xin nài. — *pelago*. Phải sóng đánh vỗ vào. — *cibus*. Của ăn (chó) đã sủa mà được.

Latri - a, *æ*, s. f. Sự thờ phượng đấng Thiên Chúa.

Latriens - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về thờ Thiên Chúa.

Latrin - a, *æ*, s. f. và um, *i*, s. n. 1. Nhà tắm. 2. Nhà tiêu, nhà xí, nhà chổ, nhà vĩ. 3. Nhà thổ, lầu xanh.

1° **Latr** - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. 1. (chó) Sủa, cắn; sủa như chó, sủa đuổi. 2. *fig*. Dức máng, diếc bách, trách mắng, la lối. 3. Đòi, nài xin. 4. Kêu, kêu, ào ào, kêu ầm ầm, kêu lớn tiếng, nổi lên. || 1. *Luce quoque canes latrant*. Ban ngày chó cũng sủa. *Cervinam pellem latrat catulus*. Chó con sủa lốt con nai. || 2. *Etiam me meæ latrant canes!* Nào các kẻ thuộc về tôi cũng trách móc tôi ru? || 3. *Nihil aliud sibi natura latrat*. Tính tự nhiên đòi bấy nhiêu mà thôi. || 4. *Latrantes undæ*. Sóng kêu ầm ầm. *Latrantem stomachum lenire* Ăn đã bụng nôn náo. *Latrantes curæ*. Sự lo lắng bối hối. *Cùm animus pectore latrat*. Khi ta căm giận trong lòng.

2° **Latr** - o, *onis*, s. m. 1. Lính hộ vệ. 2. Lính thuê. 3. Lính mộ. 4. Kẻ trộm, kẻ cướp, gian nhân, hung đồ, thằng giết người. 5. Kẻ săn bắn. 6. Con cờ. || 1. *Latrones dicta facessunt*. Quân hộ vệ phụng lệnh. || 4. *Cantat vacuus coram latrone viator*. Bộ hành vô văn chẳng lo cướp. || 5. *Leo latronis telum excipit*. Sư tử phải tên kẻ bắn. || 6. *Ludere bella latronum*. Đánh cờ.

Latrocinal - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ cướp.

Latrocinalit - er, adv. Cách như kẻ cướp.

Latrocinati - o, *onis*, s. f. Sự ăn cướp.

Latrocini - um, *i*, s. n. 1. Niếm lính hộ vệ. 2. Sự ăn cướp, sự cướp bóc. 3. Bọn cướp. 4. Sự ức hiếp, sự cướp biển. 5. Sự đánh cờ, bàn cờ, phép cờ.

Latrocin - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Đi lính hộ vệ, đi lính. 2. Cướp bóc, ăn cướp, cướp biển. 3. Săn bắn, đuổi.

Latrunculari - a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *tabula*). Bàn cờ.

Latrunculari - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cướp bóc; thuộc về cờ (chơi).

Latrunculat - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ cướp. 2. Quan xử tích cướp.

Latruncul - us, *i*, s. m. dimin. 2° Latro. 1. Kẻ trộm cướp, thằng đầu trộm đuôi cướp, kẻ chiếm đoạt. 2 Con cờ.

Latumi - um, *i*, s. n. 1. Đồ kéo đá trong mỏ. 2. Hình kéo đá trong mỏ, hình phạt khai mỏ.

Latur-a, *æ*, s. f. Sự gánh, sự khiêng, sự chở, sự xe.

Laturari-us, *i*, s. m. Phu đài, phu đều.

1° **Lat**-us, *a*, *um*, part. pass. Fero. *Lata lex*. Luật đã lập. *Lata pœna est*. Đã ra hình phạt.

2° **Lat**-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Rộng, quảng khoát, đã mở rộng, lớn, to, dài, nặng. — *amnis*. Sông lớn. *Latissimum regnum*. Nước lớn lắm, đại cuốc. *Lata tæda*. Ván sam dầy. — *duos pedes* v. *duorum pedum* v. *duobus pedibus*. Rộng hai thước. *Latum aurum*. Ren vàng rộng. — *ab humeris*. Người to vai. *Lata gloria*. Tiếng trọng đồn xa. *Latior interpretatio*. Sự cắt nghĩa cách rộng hơn. *Lata culpa*. Lỗi nặng. *Latus incedere*. Đi xênh xang. *Ab officio vel latum unguem discedere non patitur*. Người chẳng chịu từ bỏ việc bậc mình bằng chút móng tay.

3° **Lat**-us, *eris*, s. n. 1. Bên, hông, sườn, cạnh nương long, bên lưng. 2. Dực binh. 3. Bên, bề, mặt, bờ, bãi. 3. Phổi, hơi thở, sức lực. 5. Chi họ, chi phái. 6. Sự cận thần, sự thân quyến, kẻ thân thích, bạn nghĩa. || 1. *Lateris dolor*. Đau bên hông. *Latus alicui tegere*. Đi kèm ai, đi hầu ai. *Latus dare* v. *præbere*. Hở cơ, hằng hờ. || 2. *Equites ad latera disponere*. Đặt binh kị bên dực. *Latere aggredi exercitum*. Đánh dực binh. || 3. *Tribus ex lateribus*. Ba bề. *Insula cujus unum — est contra Galliam*. Gò có một mặt ngay giáng xứ Gallia. || 4. *Laterum firmitate destitutus*. Người kém con phế. *Voce magnâ et bonis lateribus dicere*. Nói lớn tiếng tốt phổi. || 5. *Sunt et ex lateribus cognati*. Cũng có người họ hàng về chi khác. *Qui ex latere eam duxerit quæ vetatur*. Kẻ nào lấy vợ đồng phái luật cấm. || 6. *Cùm ab illius latere pecuniâ sollicitaret hostis*. Bởi vì quân giặc ra sức đút

bạc mà quyến dỗ những người cận thần. *Ille tuum dulce* —. Người ấy là kẻ anh yêu chuộng lắm.

Latusclav-us, *i*, s. m. 1. Đai bào quan sênatorê (bên Rôma). 2. Chức quan sênatorê. 3. Phép rộng thuộc về chức quan sênatorê.

Latuscul-um, *i*, s. n. dimin. 3° Latus.

Laudabil-is, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Đáng chịu khen.

Laudabil-iter (*iùs*), adv. Cách đáng khen, cách hảo; bằng lời khen.

Laudat-è (*iùs*), adv. Cách đáng khen.

Laudati-o, *onis*, s. f. Sự khen, sự tâng lên: bài tặng, lời khen, ca vịnh. — *funebris*. Bài tặng người chết. — *judicialis*. Chứng chữa kẻ bị cáo.

Laudativ-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự khen, dùng mà khen.

Laudat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ khen, kẻ tâng bốc, kẻ tặng. 2. Kẻ chứng chữa người bị cáo.

Laudatori-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay khen, tâng bốc, ton ngót.

Laudat-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Laudo. (ai, sự gì) Đã chịu khen, chịu chuộng; quí trọng, tuyệt hảo. *Cunctis* —. Kẻ mọi người điều khen. *Vir laudati nominis*. Người thơm danh.

Laudicœn-a, *æ*, và us, *i*, s. m. Kẻ khen đồ ăn, kẻ ăn dỗ, kẻ ăn rình.

† Laudific-o, *as*, *are*, a. Khen, vịnh.

Laudis, gen. Laus.

Laud-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*. a. 1. Khen, ngượi khen, khen lao, khong khen, phô, tô bốc, tâng tiến. 2. Tặng, làm bài tặng. 3. Lấy làm tốt, lấy làm quí trọng, ưa, ưng, chuộng. 4. Trưng tích, kể (tên ai), lấy (tên ai) làm chứng. || 1. — *amplissimè* v. *magnificè* v. *effusè*. Khen lao lắm. || 2. *Laudavit pater scripto meo*. Cha người đã giảng bài tặng tôi đã dọn. || 3. *Non laudandi joci*. Cách đùa bỡn đáng trách. *Apri cerebrum contra serpentes laudatur*. Người ta khen óc lợn lòi tốt mà chữa dấu rắn cắn. || 4. *Rerum romanarum auctorem religiosissimum laudo*. Tôi kể người là kẻ đã chép sử kí Rôma rất cẩn thận. *Jovem testem laudo*. Tôi lấy bụt Jovi làm chứng.

Laure-a, *æ*, s. f. 1. Lá cây du đăng, cây du đăng. 2. Mũ bằng lá du đăng. 3. *fig*. Sự thắng trận, sự được giải, tiếng vũ dũng.

Laureat-us, *a*, *um*, part. pass. Laureo. (ai, sự gì) Đội mũ du đăng, chịu dọn lễ chính bằng ngành du đăng; *fig*. đã thắng trận, được giải.

Laure-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đặt mũ du đăng trên đầu, trang hoàng bằng ngành du đăng.

Laureol-a, *æ*, s. f. Mũ nhỏ bằng lá du đăng; *fig*. sự được trận nhỏ, sự ăn giải nhỏ.

Laureol-um, *i*, s. n. như Lauromele.

Lauret-um, *i*, s. n. Vườn cây du đăng.

Laure-um, *i*, s. n. như Laurea.

Laure-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây du đăng, bằng cây du đăng, bằng gỗ du đăng. *Laurea pira*. Trái lê có mùi du đăng.

Lauric-es, *um*, s. m. p. Thỏ con còn bú.

Lauricom-us, *a*, *um*, adj. (núi) Có cây du đăng ở nơi đỉnh.

Laurif-er, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Sinh du đăng; đội mũ du đăng, có ngành du đăng sửa sang tế chính.

Laurin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng cây du đăng.

Lauriot-is, *is*, s. f. Cứt bạc.

Lauromel-e, *es*, s. f. Dao thày chích.

Laur-us, *i* và *ûs*, s. f. 1. Cây du đăng. 2. Mũ bằng lá du đăng. 3. *fig*. Sự thắng trận, sự được giải. || 3. — *Parthica*. Sự thắng dân Parthô.

Laus, laud-*is*, s. f. 1. Sự khen, sự ngượi khen, sự tâng lên; lời khen, ca vịnh, bài tặng. 2. Danh tiếng, danh thơm, tiếng trọng, danh vọng, công danh, danh giá. 3. Công, công nghiệp, tài trí, nhân đức, sự gì đáng khen. || 1. *Laudes alicujus canere*. Hát mừng ai. *Supremæ laudes*. Bài tặng người chết. *Laudibus aliquem afficere* v. *ornare* v. *efferre* v. *celebrare* v. *prædicare* v. *implere*. Nói tâng bốc ai. *Dicere aliquid in laudem alicujus*. Nói điều gì mà khen ai. || 2. *Laudem afferre alicui*. Làm nở mặt ai. *Esse in laude cum populo*. Cả và dân chuộng. *In magnâ laude ponere*. Lấy (ai, sự gì) làm trọng. || 3. — *dicendi*. Tài nói, tài giảng. *Sunt hic sua præmia laudi*. Đây có thưởng công nghiệp. *Laus est* v. *laudis est sic agere*. Làm thế ấy thì đáng khen. *Fabio laudi datum est*... Ông Fabiô đã được khen vì...

Laus-us, *ûs*, s. m. Sự than thở, lời than van.

Laut-è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách trọng thể, cách lịch sự, cách văn hoa; cách lọn lành, cách tuyệt hảo. — *loqui*. Nói mĩ duyệt. *Lautè!* Tốt bặt! *Lautissimè ludificari aliquem*. Lừa miếng ai cách khéo lắm.

Lauti-a, *orum*, s. n. p. Của lễ triều đình Rôma dâng cho các sứ đến kinh.

† Lautit-as, *atis*, s. f. như

Lautiti-a, *æ*, s. f. Sự trọng thể, sự xa xí, sự lịch sự, lộng lẫy, lộng liễu.

Lautiti-æ, *arum*, s. f. p. 1. Của mĩ vị, yến tiệc trọng thể. 2. Bột đã nhào.

Lautiuscul-us, *a*, *um*, adj. dimin. Lautus. (áo) Khí trọng thể, tề chỉnh.

Lautumari-us, *i*, s. m. Kẻ năng phải cầm tù.

Lautumi-æ, *arum*, s. f. p. như Latomiæ.

Laut-us, *a*, *um (ior, issimus)*, part. pass. Lavo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu rửa, đã chịu giặt, đã tắm, sạch sẽ. 2. *fig*. Trọng thể, lịch sự, quí trọng, mĩ vì, cảnh vẻ, hoa hoè, vẻ vang, lộng liễu, tề chỉnh, xúng xính. || 1. *Lautæ manus*. Tay đã rửa sạch. || 2. *Lauta convivia*. Tiệc trọng thể. *Lautissima vina*. Rượu quí. *Lauta civitas*. Mĩ dân. *Lautum patrimonium*. Gia tài nhiều. *Lautior ratio*. Cách xử lịch sự hơn.

Lavacr-um, *i*, s. n. 1. Sự tắm, nhà tắm. 2. *fig*. Phép rửa tội. 3. Sự gì rửa cho sạch.

Lavament-um, *i*, s. n. như Lavatio.

Lavandri-a, *orum*, s. n. p. Cái bai dùng mà vò áo.

Lavandul-a, *æ*, s. f. Cam tòng.

Lavati-o, *onis*, s. f. 1. Sự giặt, sự rửa. 2. Sự tắm, nhà tắm, đồ dùng mà tắm, thùng mà tắm. || 2. —*calida*. Sự tắm nước nóng. — *divina*. Phép rửa tội.

Lavat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ giặt; kẻ tắm.

Lavatori-um *i*, s. n. Nơi giặt gyạ.

Lavatrin-a, *æ*, s. f. như Latrina.

Lavat-us, *a*, *um*, part. pass. Lavo.

Lav-er, *eris*, s. n. Thủy cần thái.

Lavern-a, *æ*, s. f. 1. Nữ thánh sư kẻ trộm. 2. Kẻ trộm, kẻ ăn lóm. —*carminum*. Kẻ ăn lóm câu thơ.

Laverni-o, *onis*, s. m. Kẻ trộm.

Lavit-o, *as*, *are*, a. freq. bởi

Lav-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, và Lav-o, *is*, *i*, lau-*tum* và lo-*tum*, *ere*, a. 1. Rửa ráy, giặt gyạ, tắm gội, giám gỷa, làm cho ướt, súc, tráng, gột, vút. 2. *fig*. Rửa, xoá, phá, đền, chữa. || 1. *Manus lava et cœna*. Mày rửa tay mà ăn. *Lavantur in flumine*. Chúng nó tắm dưới sông. ||. 2. —*mala vino*. Uống rượu khuây phiền. — *suum peccatum*. Chữa lỗi mình. —*peccata in sanguine*. Rửa các tội trong máu.

Lax, lac-*is*, s. f. 1. Mưu gian, sự gian dối. 2. Phạt quá tháo. 3. Náng chân, giặng chân. 4. Phần trên bánh lái.

Laxament-um, *i*, s. n. 1. Sự rộng, sự mở cho rộng, tráng địa, đồi dàng, nơi quãng đãng. 2. Sự nới, sự bớt chặt. 3. *fig*. Sự nghỉ, sự thong thả, sự hoãn việc. || 1. *Laxamentum sibi parare*. Mở đàng rộng cho mình. —*remotis parietibus efficitur amplum*. Có phá vách thì được rộng đất. || 2.— *ventris*. Sự tháo dạ. || 3. *Laxamentum leges non habent*. Luật chẳng hay dong. *Laxamentum cogitationibus dare*. Giãn sự cầm trí.

Laxati-o, *onis*, s. f. 1. Chỗ rỗng, đồi, quãng. 2. Sự nới ra, sự mở cho rộng.

Laxativ-us, *a*, *um*, adj. (thuốc) Làm nhuần tì vị.

Laxat-us, *a*, *um*, part. pass. Laxo.

Lax-è *(iùs)*, adv. 1. Cách rộng, cách quảng khoát, xa. 2. *fig*. Cách thụng thịu, cách lủng linh, cách lục tặc. || 1. — *habitare*. Có nhà rộng rãi. — *distare*. Ở xa lắm. || 2. *Laxiùs vivere*. Ăn ở lông lao.

Laxit-as, *atis*, s. f. Sự quảng khoát, đồi rộng rãi, quãng rỗng, sự rùi ra.— *aeris*. Khí thảnh thơi.

Laxi-us, *i*, s. m. Đại tràng.

Lax-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Mở rộng ra, thêm. 2. Nới ra, rùi ra, tháo ra, giải ra, buông ra, giãn ra. 3. *fig*. Bớt, giảm, chế, đỡ. || 1. — *forum*. Mở đất chợ cho rộng hơn. — *tempus*. Thêm ngày giờ. *Laxant arva sinus*. Đất ruộng nẻ ra. || 2. — *nodos*. Nới nút ra. — *vincula epistolæ*. Mở thư. — *arcum*. Hạ dây cung. — *intestina*. Làm cho nhuần tì vị. — *jugum*. Tháo ách. — *fata*. Tỏ mệnh trời. || 3. *Si laxaris*. Nếu anh nghỉ chơi. — *iram*. Ngớt giận. — *tenebras*. Phá sự tối tăm. — *laborem alicui*. Bớt việc cho ai. — *animum*. Giải trí. — *subtile examen justitiæ*. Giảm sự thẳng lề luật.

Lax-ùm, adv. Ở nơi rộng, cách rộng.

Lax-us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Rộng, quảng khoát, quãng đãng, dài, lớn, nhiều. 2. Rùi, thụng thịu, lỏng lẻo, lỏng xệch, giạc ra, ngỏ. 3. *fig*. Kém, yếu, rẻ, sa sút. || 1.— *calceus*. Giầy rộng quá. — *amictus*. Áo thụng. *Laxior domus*. Nhà rộng hơn. *Dies satis laxa*. Đủ ngày. *Laxæ opes*. Nhiều của cải. || 2. — *arcus*. Dây cung đã rùi. — *funis*. Dây lỏng. || 3. *Laxa annona*. Đồ ăn rẻ. *Laxum imperium*. Phép tắc đã sút kém.

Lazul-us, *i*, s. m. Kim tinh thạch.

Lazuri-um, *i*, s. n. Sắc da trời.

Le-a, *æ*, s. f. 1. Thứ cái bắp. 2. Sư tử cái.

Leæn-a, *æ*, s. f. Sư tử cái.

Leb-es, *etis*, s. m. 1. Nồi, xanh, vạc. 2. Chậu.

† Lebet - a, æ, s. f. như Lebes.

Lecanomanti - a, æ, s. f. Sự dùng chậu mà bói.

Lectari - us, i, s. m. Thợ đóng giường.

Lect - è (iùs, issimè), adv. Cách ý tứ, cách khéo, cách chọn. — *dicere*. Nói văn hoa.

Lectic - a, æ, s. f. Kiệu, song loan, võng, cáng.

Lecticariol-a, æ, s. f. Đàn bà yêu kẻ khiêng võng.

Lecticari-us, i, s. m. Chân cáng, kẻ khiêng võng.

Lecticul - a, æ, s. f. dimin. Lectica. 1. Kiệu nhỏ, võng nhỏ. 2. Giường nghỉ; tổ (chim).

Lecti - o, onis, s. f. 1. Sự đọc, sự xem sách. 2. Bài đọc. 3. Sự lượm lặt, sự thu lại. 4. Sự chọn, sự trạch bầu. 5. Câu sách. || 5. —*juris*. Câu lề luật.

Lectisterniat - or, oris, s. m. Kẻ dọn giường.

Lectisterni - um, i, s. n. 1. Phép để các tượng bụt trên giường quanh bàn thờ mà ăn đồ đã dọn. 2. Phòng nằm.

Lectit - o, as, are, và Lect-o, as, are, a. freq. 2° Lego. 1. Đọc đi đọc lại, xem (sách) đi xem lại. 2. Hái nhiều, lấy, lặt lấy. || 1. *Lectitandi libri*. Những sách nên xem đi xem lại luôn.

Lectiuncul - a, æ, s. f. Sự đọc hay xem sách một lát; bài đọc vắn.

Lect—or, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.) 1. Kẻ đọc sách, kẻ xem sách. 2. Chức nhỏ thứ hai trong thánh Yghêrêgia.

Lectr - um, i, s. n. Yên sách.

Lectual - is, e, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giường nằm. — *æger*. Kẻ ốm nằm.

Lectul - a, æ, s. f. như

Lectul—us, i, s. m. dimin. 2° Lectus. Giường nhỏ, chõng, giường nằm, giường dựa mà ăn, giường.

† Lect—um, i, s. n. như 2° Lectus.

Lectur—io, is, ire, n. def. Muốn coi sách, ái mộ xem sách.

1° Lect - us, a, um, part. pass. 2° Lego. 1. (ai, sự gì) Đã chịu lượm lặt, đã chịu thu lại. 2. Đã chịu kén chọn. 3. Đã chịu đọc, (sách) đã chịu xem. || 2. *Sorte*—. Bắt thăm đã phải tên mình. *Lectissimus juvenis*. Con trai rất giỏi giang.

2° Lect - us, i, s. m. Giường nằm, giường ngồi, giường dựa mà ăn, giường. *Lecto surgere* v. *descendere*. Chỗi dậy. *In lecto esse*. Đang nằm. *Fœdera lecti*. Phép giao hôn.

3° Lect-us, ûs, s. m. Sự trạch bầu, sự kén chọn.

Lecyth—us, i, s. f. Bình dầu, lọ dầu.

† Led—o, onis, s. m. 1. Thủy chiều, nước bể lên xuống. 2. Bão.

Legal - is, e, adj. 1. (sự gì) Thuộc về lề luật. 2. Chiếu luật, cứ luật.

Legalit - er, adv. Cách cứ luật, chiếu luật.

† Legari—um, i, s. n. như Legumen.

Legat - a, æ, s. f. Người nữ đi sứ, nữ khâm sai.

Legatari - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Ăn món trong gia tài kẻ chết để lại. 2. Chịu sai, đi khâm sai. || 2. *Legataria provincia*. Xứ có khâm sai đến.

Legati—o, onis, s. f. 1. Sự đi sứ, niếm sứ, sự ở thay mặt ai. 2. Quan sứ. 3. Việc quan sứ liệu. || 1. *Legationem peragere* v. *gerere*. Đi sứ.

Legatiti - um, i, và Legativ-um, i, s. n. Bổng lộc quan sứ, hành phí quan sứ.

Legat—or, oris, s. m. Kẻ lối của, kẻ trối.

Legat - um, i, s. n. Của lối, món của để cho (ai). *Legatum exsolvere*. Giao của lối.

1° Legat—us, a, um, part. pass. Lego. 1. (ai, sự gì) Đã chịu sai cắt. 2. Đã chịu lối cho.

2° Legat—us, i, s. m. 1. Quan sứ, quan khâm sai. 2. Quan phó, phó tổng binh, tổng binh quyền. 3. Quan prêtorê phó. 4. Quan trấn thủ (thay mặt vua). || 1. *Legatum agere*. Đi sứ. *Legatorum munera*. Cống sứ. *Legatorum comites*. Tòng sứ.

Lege, abl. Lex, và imperat. 2° Lego.

Legi, perf. 2° Lego.

Legi-a, æ, s. f. Ghe hải, giống gỗ.

Legibil-is, e, adj. (sách, chữ) Chịu xem được, dễ xem.

† Legicrep-a, æ, s. m. Kẻ năng trưng luật khi thưa kiện.

Legif-er, era, erum, adj. (ai) Lập luật.

Legi-o, onis, s. f. 1. Cơ binh, vệ. 2. Đạo binh, đoàn binh, toán quân, quân cuốc, binh. || 2. *Legiones subsidiariæ*. Binh tiếp. *fig. Legiones sibi parare*. Sắp binh, sắp đánh.

Legionari-us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cơ binh. *Legionarii milites* (đặt tỏ hay là hiệu ngầm). Các lính hàng cơ.

Legirup-a, æ, s. m. và f. và io, ionis, s. m. Kẻ lỗi luật.

Legis, gen. Lex và ngôi hai indic. 2° Lego.

Legisconsult-us, i, và Legisdoct-or, oris, s. m. Kẻ thông luật.

Legislati-o, onis, s. f. Lề luật, luật phép, cuốc pháp.

Legislat-or, *oris*, s. m. Kẻ lập luật.

Legisperit-us, *i*, s. m. Kẻ thông luật

Legitim-a, *orum*, s. n. p. Lề lối phải giữ, kiểu phải giữ nơi nha môn. *Custodite legitima mea.* Bay hãy giữ lề luật tao.

Legitim-è, adv. 1. Cách cứ luật. 2. Phải phép, cứ lề lối.

Legitim-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Cứ luật, hợp luật, chính, thuộc về lề luật, buộc. 2. Phải phép, xứng hợp, nên, vào lối, quen, thường lề. 3. Lọn lành, lọn vẹn, tuyệt hảo, thật. || 1. — *rex*. Chính thống. *Legitima dies.* Ngày lề luật đã định. *Legitima furta.* Sự ăn trộm nào luật cho phép. *Legitima uxor.* Vợ chính, vợ mình đã cứ luật mà lấy. *Legitima ætas.* Tuổi buộc (mà lên chức gì). *Legitima scientia.* Sự thông biết lề luật. || 2. *Legitimum poema.* Quyển thơ phải niêm. *Legitimum est comparare...* Nên sắm... *Legitima præmia.* Giải quen phát. — *partus.* Sự sinh nở bình an vô sự. || 3. *Legitimi gladiatores.* Đồ vật thật giỏi. *Legitima dementia.* Bệnh điên tỏ tường.

Legiuncul-a, *æ*, s. f. dimin. Legio. Cơ quân thiếu.

1° **Leg-o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Sai sứ, sai cứ, sai cắt, dặn dò, nhắn lời. 2. Đặt (ai) làm phó, đặt thay mặt. 3. Giao phó, phó cho. 4. Đổ cho, đặt cho, kể là tại. 5. Lối, lưu lại, để lại, trối. || 1. *Quos Athenienses Romam legaverant.* Các sứ dân Athênê đã sai sang thành Rôma. *Hæc verba legaverunt ad hostium ducem.* Các kẻ ấy đã nhắn lời này cho đại tướng giặc. || 2. *Eum Cæsari legârat Appius.* Ông Appiô đã đặt kẻ ấy làm phó quan Cêsarê. ||3. *Non curas legatum tibi negotium.* Anh chẳng lo đến việc đã phó cho anh. || 4. *Adversa fortunæ legare.* Đổ hạn tại số mệnh. || 5. — *pecuniam alicui.* Lối bạc cho ai.

2° **Leg-o**, *is*, *i*, lec-*tum*, *ere*, a. 1. Hái, lấy, tỉa, lượm lặt, lặt lấy, thu lại, cuốn. 2. Ăn lận, ăn trộm, lọt; do thám. 3. Xem sách, đọc sách, cắt nghĩa sách. 4. Chọn, kén, trạch bầu. || 1. — *poma.* Lấy quả. — *flores.* Lặt hoa. — *spicas relictas.* Mót lúa. — *olera.* Tỉa rau. — *vela.* Cuốn buồm. — *fila.* Đánh suốt. *fig. Vestigia* —. Noi theo. — *littus.* Lọng bãi. || 2. *Omnia leget manibus.* Nó sẽ ăn cắp hết của. — *sacra divûm.* Lấy trộm của chùa. — *sermonem.* Dò lời nói. || 3. — *scriptores.* Xem sách vở. *Legi apud Clitomachum.* Tôi đã thấy trong sách ông Ctitomacô. — *poetas.* Cắt nghĩa sách thơ. *Pessimè* —. Chẳng biết xem sách. || 4. — *tempus.* Lựa dịp. — *locum.* Chọn nơi. — *milites.* Kén lính. — *aliquem in senatum.* Trạch bầu ai làm quan sênatorê.

Legul-a, *æ*, s. f. Trái tai.

Legulei-us, *i*, s. m. Kẻ thông luật, kẻ cứ lề phép.

Legul-us, *i*, s. m. Kẻ lấy quả, kẻ lặt lấy.

Legum-en, *inis*, và † **Legument-um**, *i*, s. n. Ngô đậu, các thứ đậu.

Leguminari-us, *i*, s. m. Kẻ bán các thứ đậu.

Leguminos-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều đậu, có đậu. *Epulæ leguminosæ.* Bữa đậu.

Leiostre-a, *æ*, s. f. Thứ hàu lẫn vỏ.

Lem-a, *æ*, s. f. Ghèn mắt, sự nhử mắt, cái gì mắt.

Lembari-us, *i*, s. m. Lính thủy.

Lembul-us, *i*, và **Lembuncul-us**, *i*, s. m. dimin. bởi

Lemb-us, *i*, s. m. Ghe, ghe chiến, mành, xuồng xáng, tam bản.

Lemn-a, *atis*, s. n. 1. Sự gì người ta giảng hay là cắt nghĩa. 2. Đề văn thi, mào sách. 3. Câu thứ nhất khi luận lẽ, câu mở (major syllogismi). 4. Truyện vô căn vô nguyên.

Lemnia *terra*, f. Xích thổ, đất đỏ ở gò Lemnô.

Lemnicol-a, *æ*, s. m. Người gò Lemnô.

Lemniscat-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Có ren, có giải lụa.

Lemnisc-us, *i*, s. m. Ren, dây lụa, giải lụa, dây buộc dấu.

Lemoni-um, *i*, s. n. Lộc để tháo.

Lemur-es, *um*, s. m. p. Ma mộc, ma, tinh quái, tà ma, ma xó; quỉ, thần dữ.

Lemuri-a, *orum*, s. n. p. Lễ các ma mộc.

Len-a, *æ*, s. f. Hoa nương, đàn bà xấu nết, bà môi.

Lenæ-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bụt Bacchô.

Lendicul-us, *i*, s. m. dimin. 1° Lens.

Len-e, *is*, s. n. 1. Thứ bình kia. 2. Ghe, xuồng.

Len-è, adv. như Leniter.

Lenim-en, *inis*, và **Leniment-um**, *i*, s. n. Sự êm, sự yên ủi, sự giúp đỡ; sự gì giải phiền, sự gì làm cho khuây.

Len-io, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. Bớt, làm cho bớt, làm cho nguôi, giãn bớt, đỡ, yên ủi, giải, làm cho khuây. — *inopiam frumenti.* Liệu cho bớt đói khát. — *desiderium.* Làm khuây lòng thương tiếc. — *iram.* Làm cho nguôi cơn giận. — *timorem.* Nói cho (ai) bớt sợ hãi. — *aliquem.* Làm cho ai nguôi giận. — *crimina.* Nói bớt điều cáo. — *seditionem.* Dẹp đảng ngụy. — *curas.* Giải phiền.

— *requie dolores*. Ngủ cho ngớt đau. — *animum ferocem*. Thìn tính hung ác.

LEN – IS, *e* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Lần, nhằn nhụi, êm, trơn, xoai xoải. 2. Sẽ, dịu, ngọt, nhẹ, nhỏ. 3. *fig*. Hiền lành, nhu mì; êm ái. || 1. *Sensus judicat lene et asperum*. Đá đến thì biết giống lần giống nhặm. *Jugum lene*. Sườn núi xoai xoải. || 2. — *amnis*. Sông chảy lừ lừ. — *ventus*. Gió hay hảy. *Leni igne coquere*. Nấu âm ỷ. — *color*. Nhợt mùi. *Lene venenum*. Thuốc độc làm cho chết dần. || 3. — *animus*. Tính nhu mì. *Lenior ira*. Cơn giận đã nguôi. *Quàm lenissimum se ostendere*. Tỏ ra lòng rất hiền từ. *Servitutem lenem reddere*. Làm cho bậc tôi tá ra dễ chịu. — *oratio*. Cách nói êm đơn.

LENIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự nhằn nhụi, sự êm, sự trơn, sự bùi miệng, sự bùi tai, sự dễ coi. 2. Sự sẽ, sự dịu, sự nhẹ, sự nhỏ. 3. *fig*. Tính hiền lành, sự nhu mì, tính dễ dàng, sự nhân ái. || 1. — *marmoris*. Đá hoa lần. — *vini*. Mùi ngọt rượu. — *colorum*. Nhợt mùi. || 2. — *fluminis*. Dòng sông lừ lừ. — *vocis*. Sự êm tiếng. || 3. — *inepta*. Sự ở hiền từ trái lẽ. *Non est jàm lenitati locus*. Rầy chẳng khá nhiêu dong.

LEN – ITER (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách êm dịu, cách lần, cách sẽ sẽ. 2. *fig*. Cách nhu mì, cách hiền từ. 3. Cách yểu điệu, cách biếng trễ. || 1. — *editus collis*. Đồi xoai xoải. — *procedere*. Đi thủng thỉnh, (sông) chảy lừ lừ. || 2. — *tentare aliquem*. Thử phép hiền từ vuối ai. || 3. — *agere*. Làm yếu.

† LENITI – ES, *ei*, và LENITUD – O, *inis*, s. f. như Lenitas.

LENIT – US, *a, um*, part. pass. Lenio. *Lenito fervore*. Khi trời đã dịu nắng.

LENIUSCUL – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Khí hiền, hơi ngọt, êm một ít.

LEN – O, *onis*, s. m. 1. Kẻ buôn tôi tá. 2. Xá nhân, khâm sai. 3. Chủ lầu xanh, thằng mối chài, kẻ dâm tà.

LENOCINAMENT – UM, *i*, s. n. như Lenocinium.

LENOCINAT – OR, *oris*, s. m. như Leno.

LENOCINI – UM, *i*, s. n. 1. Sự buôn tôi tá. 2. Nghề mối chài. 3. Sự làm tốt làm dáng, sự yểu điệu, sự dỗ dành, cách ăn mặc đỏng đảnh; cách nói hoa mĩ quá. || 3. *Verba lenocinio plena*. Lời ve vãn.

LENOCIN – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Làm nghề mối chài, làm mối manh. 2. Dỗ dành, làm cho phải lòng, ve vào. 3. Dọn cho xinh tốt, làm cho ra vẻ vang, thêm, giúp. 4. Giởn hớt, mua lòng, bom, phỉnh phờ, vuốt ve. || 2. *Forma lenocinans*. Nhan sắc làm cho người ta phải lòng. || 3. — *formæ*. Thêm tốt lành. — *libro*. Làm cho sách ra hay hơn. *Lenocinatur gloriæ meæ*. Nó thêm sáng danh tôi.

LENONIC – È, adv. Như thằng mối chài, cách như môi dong sự trai gái.

LENONIC – US, *a, um*, và LENONI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về mối chài, ve vào, dỗ dành, hư nết. *Lenoniæ ædes*. Nhà thổ, lầu xanh.

1° LENS, lend – *is*, s. f. Trứng chấy (hay là rận).

2° LENS, lent – *is*, s. f. 1. Phạn đậu. 2. Phù bình.

LENTAT – US, *a, um*, part. pass. Lento. (giống gì) Đã chịu uốn, đã chậm lại, đã ngớt.

LENT – È (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách chậm chạp, cách đủng đỉnh, thong thả. 2. Cách trễ nải, cách biếng nhác, cách nhịn nhục. || 1. — *nasci*. Sinh ra muộn, hậu sinh. *Lentissimè mandere*. Ăn chậm lắm. — *cadere*. Ríu ríu ngã. || 2. — *dicere*. Biếng nói. — *ferre*. Vững lòng nhịn.

LENT – EO, *es, ere*, n. def. 1. Ở chậm chạp, dáu dấu, ngớt đi.

LENTESC - O, *is, ere*, n. def. 1. Ra giẻo giai, nên dễ uốn, quánh lại. 2. Chậm lại, dấu dấu, dịu lại, nguôi đi.

LENTICUL – A, *æ*, s. f. 1. Phạn đậu. 2. Đĩa. 3. Thứ đá ngọc. 4. Dấu, đám bớt, đém nơi mặt, nốt ruồi.

LENTICULAR - IS, *e*, và LENTICULAT – US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về phạn đậu. 2. Có hình phạn đậu. 3. Có đém nơi mặt, có đám bớt.

LENTICULOS – US, *a, um*, và LENTIGINOS – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều đém nơi mặt.

LENTIG – O, *inis*, s. f. Đém nơi mặt, đám bớt, nốt ruồi nơi mặt; nốt ruồi trên mình.

LENTIP – ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đi chậm, chậm chân, chày.

LENTISCIF – ER, *era, erum*, adj. (nơi nào) Sinh ra giống cây chò.

LENTISCIN – US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về giống cây chò.

LENTISC – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. f. 1. Giống cây chò; vân hương thụ. 2. Gỗ chò. 3. Hạt quả chò.

LENTITI – A, *æ*, s. f. 1. Sự giẻo quánh. 2. Sự dễ uốn.

LENTITI - ES, *ei*, s. f. Sự mềm, sự dễ dát (các giống kim); sự dễ uốn. — *auri*. Sự kim tương.

LENTITUD - O, *inis*, s. f. 1. Sự giẻo giai, sự dễ uốn, sự quánh lại. 2. Sự chậm chạp, sự biếng trễ, sự đủng đỉnh. || 2. — *animi*. Tính lơ ngơ, tính hằng hờ.

LENT-O, *as*, *are*, a. 1. Uốn, giương. 2. Khoan giãn, dùi dằng. || 1. — *arcum*. Giương cung. || 2. — *bella*. Giai giảng việc đánh giặc.

LENT-OR, *oris*, s. m. 1. Tính dẻo, sự dễ uốn, sự quánh. 2. Sự dẻo dai các giống lỏng, sự nhớt nhao. || 2. — *picis*. Sự nhựa thông dẻo quánh.

LENTULIT-AS, *atis*, s. f. Sự kiêu ngạo họ Lentulô.

LENTUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

LENT-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Dẻo, dẻo quánh, dẻo dai, mềm, dễ uốn, dễ dát. 2. Bền, giai, lâu dài. 3. Chậm chạp, muộn, chầy, lâu, làm cho chậm lại, đủng đỉnh, biếng trễ. 4. *fig*. Nguội lạnh, lần thần, lơ ngơ, hằng hờ, vô tâm vô tình, hàn tính, phẳng lặng. || 1. *Lentum flagellum*. Roi dẻo. *Lentum argentum*. Bạc dễ dát. *Lenta pix*. Nhựa thông dẻo quánh. || 2. *Lentæ vivacitatis fera*. Muông sống giai. *Lentis ignibus macerari*. Phải lửa đốt dần. || 3. *Lento passu* v. *gradu*. Chậm chân, thủng thỉnh. — *in coquendo*. Chịu nấu lâu mới chín. *Pondera lenta*. Gánh nặng đi lệ kệ. || 3. *Lentum marmor*. Biển lặng. — *in dicendo*. Nói cung lôi thôi. *Lenta pectora*. Những người vô tâm vô tình. *Nimium —existimor*. Người ta kể tôi là kẻ vô tâm. *Lenti spectamus hostem*. Ta cứ làm ngơ mà xem quân giặc. *Lentæ adversus imperia aures*. Tai chẳng mấn nghe lời truyền.

LENULL-US, *i*, s. m. dimin. Leno.

LENUNCULARI-US, *i*, s. m. Lái đò, lái thuyền.

LENUNCUL-US, *i*, s. m. dimin. Lene và Leno.

LEN-US, *i*, s. m. như Leno.

1° LE-O, *onis*, s. m. 1. Sư tử. 2. Lốt sư tử. 3. Tôm hùm. 4. Ngọ (là dấu thứ năm trong hoàng đạo). 5. *fig*. Người mạnh bạo. || 5. *In pace leones*, *in prælia cervi*. Khi bằng yên hoá ra sư tử, khi giặc giã hoá ra nai.

2° † L-EO, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, a. (chẳng quen dùng). như Deleo.

LEONIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sư tử, giống như sư tử. *Leonina societas*. Phường có một bên lấy hết lãi, còn bên kia chịu thiệt hết.

LEONTIC-E, *es*, s. f. Thủy cân hoang.

LEONTI-OS, *i*, s. m. Thứ ngọc thạch vằn vện như da sư tử.

LEONTOPETAL-ON, *i*, s. n. như Leontopodion.

LEONTOPHON-US, *i*, s. m. Sâu nhỏ kia (thịt nó là thuốc độc cho sư tử).

LEONTOPODI-ON, *i*, s. n. Chiếu thú.

LEOPARDIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về báo tử.

LEOPARD-US, *i*, s. m. Báo tử.

LEP-AS, *adis*, s. f. Thứ cá kia.

LEPID-È (*ius*, *issimè*), adv. Cách vui, cách đẹp, cách lịch sự, cách khôn khéo, cách tuyệt hảo, phải thể, hay. — *intellexisti*. Anh đã hiểu rồi. — *pensum accurare*. Làm việc mình cho hẳn hoi. — *mihi omnia eveniunt*. Các việc tôi ra xuôi như ý. *Lepidè!* Tốt bặt! Hay! — *ludere*. Nói đùa khôn khéo.

LEPIDI-UM, *i*, s. n. Thứ đình lịch.

LEPIDOT-ES, *æ*, s. m. Đá ngọc kia.

LEPIDUL-È, adv. dimin. Lepidè.

LEPIDUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

LEPID-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Khôn khéo, hay, vui; hẳn hoi, lịch sự, xinh tốt, vẻ vang. 2. May, có phúc, khước. 3. Hiền lành, nhu mì, dượm dẽ. || 1. *Lepidum dictum*. Lời giễu khôn. — *versus*. Thơ hay. *Lapida fama*. Tiếng tốt. || 2. — *nuntius*. Tin vui. — *dies*. Ngày may. ||. 3. *O lepidum patrem!* Ô cha hiền lành dường nào!

LEP-IS, *idis*, s. f. Vảy, mu, đồi mồi.

LEPIST-A, *æ*, s. f. Bình tích thủy dùng trong chùa.

LEP-OR, *oris*, và os, *oris*, s. m. 1. Duyên, hình tốt lành; sự đẹp lòng, sự vui chí, sự hay, sự vẻ vang. 2. Sự vui tính, tính vui, sự biết nói đùa, lời giễu khôn khéo, sự ý chí, ý vị mặn mòi. || 1. — *ridens pavonum*. Màu lẫn con công. *Fons leporum*. Mạch các sự vui. || 2. — *non scurrilis*. Sự vui hẳn hoi chẳng pha trò. — *sermonis*. Cách nói ý vị khôn khéo. *Lepos facetiarum*. Lời giễu hay.

LEPORARI-UM, *i*, s. n. Vườn cây rào để thả con thỏ.

LEPORIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con thỏ.

LEPORIS, gen. Lepor và Lepus.

LEP-OS, *oris*, s. m. như Lepor.

LEPR-A, *æ*, s. f. và Æ, *arum*, s. f. p: Bệnh hủi, tật phong, đơn phong.

LEPROS-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có tật phong. 2. *fig*. Hư thân, hoang dâm.

LEPTOPHYLL-UM, *i*, s. n. Thứ yết tử thảo.

LEPTOPSEPH-US, *i*, s. m. Giống bạch ngọc.

LEPTOR-AX, *agis*, s. f. Thứ quả nho nhỏ hạt.

LEP-US, *oris*, s. m. 1. Con thỏ. 2. Thứ cá giống thằn lằn. 3. Giống cua kia. 4. Đống sao kia. || 1. *fig*. *Aliis leporem excitare*. (câu ví) Đem thịt cho hùm ăn.

LEPUSCUL-US, *i*, s. m. Con thỏ con.

LERI-A, *orum*, s. n. p. Rẹn vàng nơi áo đàn bà.

LESBIAC – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về gò Lesbô.

LESBI – UM, *i*, s. n. 1. *(vinum)* Rượu gò Lesbô. 2. *(vas)* Giống bình dân Lesbô làm.

LESBI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Lesbô.

LESBO – US, *a*, *um*, adj. như Lesbius.

LESS – UM, *i*, s. n., US, *i*, và US, *ûs*, s. m. Tiếng kêu khóc khi cất xác.

† LETABILIS, etc. như Lethabilis, etc.

LETHABIL – IS, *e*, và LETHAL – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay sinh chết, làm cho chết. 2. Giết, sát nhân. 3. Hay chết, hay qua hay hư.

LETHÆ – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về âm phủ. 2. Làm cho ngủ, làm cho vong kí. — *tyrannus*. Diêm vương.

LETHALIT – ER, adv. Cách độc hay sinh chết.

LETHARGI – A, *æ*, s. f. Trầm mặc.

1° LETHARGIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về trầm mặc, có máu trầm mặc.

2° LETHARGIC – US, *i*, s. m. Kẻ phải trầm mặc.

LETHARG – US, *i*, s. m. Trầm mặc. *Lethargo oppressus*. Phải trầm mặc.

† LETHAT – US, *a*, *um*, part. pass. Letho.

LETHIF-ER, *era*, *erum*, và LETHIFIC-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Làm cho chết, hay sinh chết, giết. 2. Thuộc về sự chết.

† LETH – O, *as*, *are*, a. Giết.

LETH – UM, *i*, và LET-UM, *i*, s. n. Sự chết, sự lâm chung. *Lethum ferre alicui*. Giết ai. *Lethum sibi parere*. Tự vẫn. *Letho dati*. Các kẻ chết.

LEUC – A, *æ*, s. f. Dặm, đỗi đàng, thôi đàng.

LEUCACANTH – A, *æ*, s. f. Bạch tử.

LEUCACHAT – ES, *æ*, s. m. Thứ bạch mã não.

LEUCANTHEM-IS, *idis*, s. f. và UM, *i*, s. n. Hoa cúc.

LEUCANTH – ES, *is*, s. f. Mạc kí thảo.

LEUCARGILL – OS, *i*, s. f. Thứ bạch thổ.

LEUCASP-IS, *idis*, s. f. Cơ linh Macêdonê có thuẫn trắng.

LEUC – E, *es*, s. f. 1. Thảo kia. 2. Cây dẻ. 3. Củ cải hoang. 4. Tật tổ đỉa, lang ben.

LEUCOCHRYS – US, *i*, s. m. Bạch thạch ngân.

LEUCOCOM – OS, *i*, s. f. Cây thạch lựu trắng lá.

LEUCOCO – UM, *i*, s. n. Thứ rượu trắng kia.

LEUCOGÆ – A, *æ*, s. f. như Galactites.

LEUCOI – ON, *i*, s. n. Yên chi hoa.

LEUC – ON, *i*, s. n. Giống chim cò trắng, lô tư.

LEUCONIC – UM, *i*, và LEUCONI – UM, *i*, s. n. Lông chiên.

LEUCONIC – US, *a*, *um*, và LEUCONI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về lông chiên, bằng lông chiên.

LEUCONOT-US, *i*, s. m. Gió tây nam.

LEUCOPHÆAT-US, *a*, *um*, adj. (ai) Mặc áo xám tro.

LEUCOPHÆ – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sắc xám tro, mốc mốc.

LEUCOPHOR – UM, *i*, s. n. 1. Bằng sa. 2. Thứ keo dùng mà thiếp vàng.

LEUCOPHTHALM – US, *i*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

LEUCROCOTT – A, *æ*, s. m. Loài vật bày đặt kia có đầu lạc đà và mình sư tử.

LEUNCUL – US, *i*, s. m. Sư tử con.

LEVABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu đỡ được, chịu vợi được.

LEVAM-EN, *inis*, và LEVAMENT-UM, *i*, s. n. và LEVATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự nâng đỡ (gánh), sự nhắc lên. 2. *fig*. Sự đỡ, sự giúp đỡ, sự vợi, sự bớt, sự làm cho nhẹ, sự yên ủi; sự gì đỡ, sự gì yên ủi, lời yên ủi. || 1. *Levatione periculi*. Bởi cất sự cheo leo. || 2. *Esse levamento* v. *Præstare levamentum*. Đỡ (kẻ liệt).

LEVAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ đỡ, kẻ cất, kẻ trộm cắp. 2. *fig*. Kẻ yên ủi, kẻ đỡ.

† LEVENN – A, *æ*, s. m. Người nhẹ dạ.

LEVI, perf. Lino.

LEVIATHAN, s. m. indecl. 1. Cá voi. 2. Rồng địa ngục, quỉ.

LEVICUL – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Vặt vãnh, lắt nhắt, nhỏ mọn, chẳng trọng. 2. Hơi nhẹ dạ.

LEVIDENS – IS, *e*, adj. (sự gì) Mỏng, dệt mỏng, thưa.— *vestis*. Áo mỏng. *Fig*. *Levidense munusculum*. Của lễ nhỏ mọn.

LEVIFID – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay thất tín.

LEVIGATI – O, *onis*, s. f. Sự bào, sự đẽo, sự làm cho lẵn.

† LEVIGAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ bào, kẻ chuốt, kẻ làm cho lẵn.

LEVIGAT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

LEVIG – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đẽo, bào, vót, vạc, chuốt, làm cho lẵn. 2. Nghiền tán, đâm ra mạt. || 1. — *cote*. Mài.— *alvum*. Nhuần tì vị. *Vimen cultro*. Vót mây.

LEVIP – ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì, sự gì) Nhẹ chân, chạy lanh, lanh chai, mau kịp.

LEV – IR, *iri*, s. m. Anh chồng.

1° LEV – IS, *e*, và LÆV – IS, *e* *(ior, issimus)*, adj.

1. (ai, sự gì) Lẵn, trơn, bằng phẳng, đã chịu bào; đã chịu chuốt, đã đánh bóng lộng. 2. Nhẵn da, chẳng có lông (tóc, râu). 3. Trơn nhẫy, trơn lớn. 4. Đã chịu tán mạt. 5. *fig.* Yểu điệu, êm ái, hoa hoè, xuôi trơn. || 2. — *coma pectine.* Tóc đã chải mướn mượt. — *frons.* Trán lẵn. *Leve marmor.* Đá hoa lẵn. *Levia arma.* Khí giới sáng. || 2. — *juventus.* Kẻ đang trẻ chưa mọc râu. — *senex.* Người già sói đầu. *Leve caput.* Đầu đã gọt. || 3. — *via.* Đàng trơn nhẫy. || 5. *Sectari levia.* Tìm kiểu nói hoa hoè.

2° Lev – is, *e (ior, issimus)*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Nhẹ, nhẹ nhàng, chẳng nặng. 2. Lanh chai, nhẹ nhẽ, mau kíp. 3. *fig.* Nhẹ, chẳng mạnh, chẳng nặng, chẳng khó, chẳng có hệ, nhỏ mọn, ít, kém. 4. Nhẹ, sẽ, êm ái, dịu dàng, dễ nghe, dễ chịu. 5. Dễ dàng, hiền lành. 6. Nhẹ (tính), yếu, hèn; mọn mạy, chẳng bền, hay đổi, vô ích, dối trá, phù vân. || 1. *Leve onus.* Gánh nhẹ. — *armatura.* Binh có khí giới nhẹ. — *cibus.* Đồ ăn nhẹn tiêu. || 2. — *cervus.* Con nai nhẹ chạy. || 3. — *terra.* Đất kém, bạc điền. *Leve vinum.* Rượu nhẹ. *Leve prælium.* Trận nhỏ. *Leve opus.* Việc dễ. *Leve vulnus.* Dấu nhẹ. — *reprehensio.* Sự quở qua vậy. *Levi de causâ.* Vì lẽ nhỏ mọn. *Levissinâ esse pecuniâ.* Được ít tiền lắm. — *opum.* Được ít của cải. || 4. — *susurrus.* Tiếng róc rách, tiếng xầm xuất. — *aura.* Gió hay hẩy. — *odor.* Mùi man mát. *Leviora loca.* Những nơi lành khí hơn. || 5. *Alicui se concinnare levem.* Ăn ở vuối ai cách dễ dàng. || 6. *In levi habere.* Lấy làm hèn, lấy làm thị thường. *Levi brachio agere.* Làm yếu tay. — *ad honesta seu prava.* Dễ chiều về đàng lành hay là về đàng trái, nhẹ dạ nhẹ trí.

Levisomn – us, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Tỉnh ngủ.

Levit - a, *æ*, s. m. Người họ ông Lêvi, kẻ làm việc trong đền thờ thành Jêrusalem; thầy có chức trong thánh Yghêrêgia.

1° Levit – as, *atis*, và Lævit - as, *atis*, s. f. Sự lẵn, sự trơn, sự bằng phẳng; sự xuôi trơn, sự trơn lớn. — *speculi.* Mặt gương lẵn. *Levitate lubricus.* Trơn nhẫy. *Verborum* —. Cách nói xuôi trơn.

2° Levit - as, *atis*, s. f. 1. Sự nhẹ, sự chẳng nặng. 2. Sự nhẹ, sự lanh chai, sự mau chân. 3. Sự lay lắc, sự nâng lên. 4. *fig.* Sự nhẹ tính, tính lất lơ lất lưởng; sự hèn mọn. || 1. — *armorum.* Sự khí giới nhẹ. || 2. *Volucri levitate ferri.* Bay nhẹ kíp. || 3. — *tibi libera non est.* Anh chẳng cựa được mặc ý anh. || 4. *Mobilitate et livitate animi.* Bởi nó thất thường nhẹ tính.

Lev – iter *(ius, issimè)*, adv. 1. Cách nhẹ, cách chẳng nặng, cách chẳng mạnh. 2. Ít vậy, vừa vậy, ôn, qua quít, sơ suất. 3. Cách dễ, chẳng khó. || 1. — *increpare.* Quở thoáng qua. || 2. *attingere.* Nói đến qua vậy. — *curare.* Chẳng lo đến (sự gì) là mấy. || 3. — *ferre.* Chịu bằng lòng. *Levissimè ago.* Tôi mạnh khoẻ.

Levit - es, *æ*, s. m. như Levita.

Levitic – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì (Thuộc về họ ông Lêvi, thuộc về các thầy lêvita; thuộc về thầy clêricô. *Liber* —. Sách nói về các thầy lêvita (là quyển thứ ba trong bộ kinh thánh).

Levit – is, *idis*, s. f. Họ ông Lêvi, dòng các thầy levita.

Levitiss - a, *æ*, s. f. Người nữ về họ ông Lêvi.

Levitud – o, *inis*, s. f. như 1° Levitas.

Leviuscul – us, *a, um*, adj. dimin. 2° Levis.

1° Lev - o, và Læv – o, *as, avi, atum, are*, a. Đẽo, bào, san, đánh cho lẵn, làm cho bằng phẳng, đánh bóng lộng, chuốt. — *os.* Cạo râu. *Fig.* — *aspera.* Sửa những tiếng trắc trong bài.

2° Lev – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nhắc lên, nâng lên, đỡ, kéo lên. 2. Giúp đỡ, gỡ, cất gánh, yên ủi, làm cho nhẹ. 3. Cất, phá, làm hư, làm cho tan. 4. Chữa đã. 5. Bớt, vợi, giảm, chế, đỡ, đã, giãn bớt. || 1. — *in sublime.* Đem lên cao. — *vexilla.* Kéo cờ lên. — *se.* Chỗi dậy. — *se alis.* (chim) Cất lên. — *membra baculo.* Đi chống gậy. || 2. — *vincula.* Tháo xiềng. — *fasce aliquem.* Cất gánh cho ai. — *se vitâ.* Tự vẫn. — *ægritudine aliquem.* Yên ủi ai đang âu lo. — *dentes acu.* Lấy kim mà xỉa răng. *Difficultas omnis levatur.* Chẳng còn ngăn trở gì nữa. || 3. — *suspicionem.* Làm cho người ta bỏ sự hồ nghi. — *crimen.* Phá điều cáo (hay là làm cho nó ra nhẹ). *Multa promissa fidem levant.* Hứa nhiều điều thì người ta mất tin (hay là bớt tin). — *viam sermone.* Truyện trò dọc đàng đỡ buồn. || 4. *Fomenta nil levantia.* Những thuốc chẳng có sức gì. || 5. — *curas.* Đỡ lo, bớt lo. — *tædium.* Giải phiền. — *morbi vim.* Bớt sức bệnh.

† Lev – or, *oris*, s. m. như 1° Levitas.

Lex, leg-*is*, s. f. 1. Luật, lề luật, luật lệ, luật phép, lệ; sách luật; thể thức, sắc chỉ, chiếu, lệnh truyền. 2. Điều cần, điều buộc, điều giao, giao ước. 3. *fig.* Mẹo, mẹo mực, lề lối, luật phép, môn mạch, niêm luật, kiểu, mẫu. 4. Thứ tự, lần lượt, chế độ. || 1. *Legem ferre* v. *condere.* Lập luật. *Legem abdicare* v. *abrogare.* Bãi luật. *Lege* v. *Legibus.* Cứ luật, chiếu

luật. *Lege agere cum aliquo.* Tranh tụng vuối ai. *Legem sibi statuere.* Ra luật cho mình, buộc mình. *Lege suâ uti* v. *vivere.* Ở thong dong mặc ý mình. ||2. *Eâ lege ut,* v. *His legibus ut...* Buộc điều này là... *Pax in eas leges data est.* Đã cho hoà song buộc bấy nhiêu điều. ||3. *Secundùm grammaticam legem.* Cứ mẹo tiếng. *Hanc ad legem formanda oratio est.* Phải cứ mẹo ấy mà sửa kiểu nói. ||4. *Sine lege.* Bậy bạ. *Legem dare capillis.* Chải đầu cho tiêm tất.

Lexic-on, *i*, s. n. Tự vị nhỏ, tự vị.

Lexidi-on, *i*, s. n. Tiếng, lời.

Lexipyret-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Trừ sốt, cất cơn sốt.

Lex-is, *eos*, s. f. Tiếng, lời.

Liacul-um, *i*, s. n. 1. Vồ đập. 2. Cái bay.

Libacuncul-us, *i*, s. m. dimin. Libum.

Libadi-um, *i*, s. n. Tục đoạn, thường sơn.

Libam-en, *inis*, và Libament-um, *i*, s. n. 1. Sự đổ giống gì khi toan tế lễ, sự giáng thần, của giáng thần. 2. Của lễ, của dâng; của uống, rượu. 3. *fig.* Sự ướm thử, sự nếm, của đầu mùa. ||1. *Numini libamina solvere.* Giáng thần. || 2. *Libamina uberis.* Sữa con thơ bú. ||3. *Libamen dare ex aliquâ re.* Cho coi thử sự gì.

Libani-os, *i*, s. m. Thứ cây nho kia.

Libanochr-os, *i*, s. m. Đá ngọc có sắc nhũ hương.

Libanot-is, *idis*, s. f. Ái hương thụ.

† Libanot-us, *i*, s. m. như Libonotus.

Liban-us, *i*, s. m. 1. Cây sinh nhũ hương. 2. Nhũ hương.

Libari-us, *i*, s. m. Kẻ làm hay là bán bánh ngọt.

Libati-o, *onis*, s. f. Sự giáng thần, của giáng thần.

Libatori-um, *i*, s. n. Bình dùng mà giáng thần.

Libat-us, *a*, *um*, part. pass. Libo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đổ mà tế lễ. 2. Đã chịu thử. 3. Đã chịu lấy bởi. 4. Đã chịu bớt, đã chịu cất, đã chịu đúng. ||3. — *ex divinitate animus.* Linh hồn bởi chất phác đấng tạo hoá mà ra (điều rồi). ||4. *Libata virginitas.* Sự đồng trinh (ai) đã xâm phạm.

Libell-a, *æ*, s. f. 1. Đồng tiền Rôma (vừa một *as*). 2. Sự được lĩnh hết gia nghiệp. 3. Hòn chì, thước thăng bằng. ||1. *Ad libellam sibi deberi.* Phải nộp cho mình hết (cho đến một đồng). ||2. *Ex libellâ hæres.* Được lĩnh hết gia nghiệp (ai). ||3. *Ad libellam collocare.* Đặt cho bằng bặn.

Libellar-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sách, thuộc về sổ. *Libellare opus.* Sách.

Libellari-um, *i*, s. n. như Librarium.

Libellatic-i, *orum*, s. m. p. Những bổn đạo nhát gan mua tờ quan làm chứng mình đã tế bụt.

Libellens-es, *um*, s. m. p. Quan nhận bản tấu vua.

Libelli-o, *onis*, s. m. 1. Kí lục, nhà tơ. 2. Kẻ đem thư. 3. Kẻ sao bản, kẻ bán sách cũ.

Libellul-us, *i*, s. m. dimin. bởi

Libell-us, *i*, s. m. 1. Vỏ cây (thuở xưa dùng mà viết sách). 2. Sách nhỏ, quyển, văn thơ. 3. Thư, thư từ, tờ, phiếu. 4. Sổ, sổ sách, sổ trường biên. 5. Đơn, đơn kiện, đơn từ. 6. Tờ quải niêm, tờ yết thị. 7. Tờ cáo, tờ đòi đến nha môn. 8. Thị, bảng, bảng cấp. 9. Bản tấu, sớ. 10. Hàng sách, nhà bán sách. ||2. — *famosus.* Quyển sách báng bổ. ||7. — *accusatorius.* Trạng cáo. ||9. *A libellis.* (quan) Nhận bản tấu. *Libellos porrigere.* Dâng các bản tấu. ||10. *Te in omnibus libellis quæsivimus.* Ta đã tìm (sách) anh trong các hàng sách.

Lib-ens, *entis* (libent-*ior*, *issimus*), adj. cả ba giống. Cam lòng, vui lòng, bằng lòng, sẵn lòng, đành lòng, vui vẻ, ưng thuận, săn sóc. *Non modo patienti sed libenti animo parere oportet.* Chịu phép mà vâng lời chẳng đủ, lại phải vâng cho vui lòng. *Me libentissimo facies.* Anh có làm thì tôi rất bằng lòng. *Libenti animo.* Bằng lòng. *Libente illo.* Nó thuận. — *facere.* Bằng lòng làm. *Libentem facere.* Làm cho (ai) ra vui vẻ.

Libent-er (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách vui lòng, bằng lòng, cam lòng, cam, cách sẵn sàng. 2. Phải thế. ||1. — *facere aliquid.* Làm sự gì vui lòng. — *in os accipi.* Bùi miệng, êm giọng, ngon. — *beneficium accipere.* Chịu ơn cách vui lòng. ||2. — *cænare.* Ăn bữa tối phải thế, ăn no nê.

Libenti-a, *æ*, s. f. 1. Sự vui lòng, sự vui vẻ, lòng vui chí, sự cam lòng, sự bằng lòng. 2. Sự thanh tao, phép lịch sự.

1° Lib-er, *ri*, s. m. Rượu.

2° Lib-er, *eri*, s. m. như Liberi.

3° Lib-er, *era*, *erum* (*-erior*, *errimus*), adj. trị gen. hay là abl. cùng *à*. 1. (ai, sự gì) Ở bậc thong dong, chẳng phải làm tôi, thảnh thơi, thong thả, xong mình, nhiêu, nhưng. 2. Xổng xả, chẳng về quyền ai, tuyền vẹn, lọn vẹn. 3. Xổng lòng, chẳng trắc trở, chẳng vướng víu, chẳng chịu buộc, sạch. 4. Quang quẻ, quảng đãng, quảng khoát, rộng rãi, mông mênh, lai láng, thảnh thơi. 5. Ngay thật, sỗ sàng, ốc sạo, sấn sổ; lông lao, lục tặc. ||1. — *est qui est matre*

liberâ. Kẻ sinh ra bởi mẹ thong dong thì cũng thong dong. *Libera toga.* Áo dài người thong dong được mặc. — *ager.* Ruộng nhưng. *Liberum arbitrium.* Sự thong dong tự quyết. || 2. *Libera jurisdictio.* Quyền trên. *Libera mandata constituere.* Ban tuyền quyền cho ai. || 3. — *omni curâ.* Xóng lòng mọi sự lo lắng. — *à legibus.* Ở trên lề luật, chẳng phải giữ lề luật. || 4. — *campus.* Cánh đồng quang quẻ. *Liberioris aspectus cœli.* Trời quãng đãng bát ngát. *Libera fama.* Tiếng đồn thổi xa. *Aura libera.* Thanh khí. || 6. *Verborum licentia liberior.* Lời sỗ sàng quá. *Liberior vita.* Cách ăn ở buông tuồng.

4° LIB-ER, *ri*, s. m. 1. Da móng dưới vỏ cây xưa dùng mà viết, vỏ cây. 2. Sách, quyển sách, cuốn sách, kinh, sách vở. 3. Quyển, phần sách. 4. Thư, tờ, sổ sách, sổ bộ, sổ trường biên, bài đã viết vào tờ, vở viết, nhật kí. 5. Sắc, chiếu, chỉ. 6. *pl.* Sách chép các lời bà bóng hay là thầy bói đã nói. || 1. *Obducuntur libro quò sint à frigore tutiores.* Đã bọc vỏ cây cho chúng nó khỏi rét. 2. *Libros legere* v. *volvere* v. *evolvere* v. *pervolutare.* Xem sách, dở sách. *Libros scribere* v. *conficere* v. *componere* v. *exarare.* Chép sách, dọn sách. *Libros edere* v. *emittere.* In sách. || 3. *Tres libri confecti sunt à me de naturâ deorum.* Tôi đã dọn ba quyển về bản tính các bụt thần. || 5. — *principis severus.* Chỉ vua ra thì nhặt. || 6. *Ob prodigia libros adire jussus est.* Vì các điềm lạ cho nên có lệnh truyền cho kẻ ấy đi xem sấm kí.

LIBERALI-A, *um* và *orum*, s. n. p. Lễ bụt Bacchô.

LIBERAL-IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về kẻ thong dong, thuộc về sự thong dong. 2. Xứng kẻ thong dong, xứng người sang, thảnh thơi, rộng lượng, phi phàm. 3. Tử tế, xứng đáng, lịch sự, hẳn hoi, rản rỏi. 4. Rộng rãi, hay làm phúc, thểu thảo, thảo lảo, khoan dong, hiền từ. || 5. Bội hậu, đầy, đầy dẫy, nhiều, dư dật. || 1. *Spes liberalioris fortunæ.* Sự (tôi tá) trông lên bậc thong dong hơn. *Liberale judicium.* Án tha sự làm tôi. || 2. — *forma* v. *facies* v. *species.* Hình dong phi phàm. *Liberale ingenium.* Độ lượng bao dong. *Liberales artes.* Lục nghệ. *Liberalia studia.* Nghề văn, chữ nghĩa. || 3. *Liberale conjugium.* Vợ chồng xứng đôi. *Factum minùs liberale.* Việc chẳng xứng mấy. || 4. — *ex aliorum fortunis.* Của kẻ khác thì phát cho rộng rãi. *Liberale responsum.* Lời bảo hiền lành. || 5. *Liberale alimentum.* Của ăn dư dật.

LIBERALIT-AS, *atis*, s. f. 1. Phận người thong dong; tính thong dong. 2. Cách ăn ở lịch sự, phép lịch sự, tính nết tử tế. 3. Sự khoan dong, sự hiền hoà. 4. Sự rộng rãi, tính thảo lảo, lòng rộng rãi. 5. Của ban, ơn huệ, ơn lành, ơn rộng rãi, của phát chẩn bần, của nghĩa thương. || 1. *Vir magnâ liberalitate.* Người độ lượng bao dong. || 5. *Liberalitatis decima pars.* Mười phần của ban lấy một.

LIBERAL-ITER (*iùs*, *issimè*), và LIBER-È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Như người thong dong, cách xứng người sang, cách hẳn hoi, cách tử tế, cách phải thể. 2. Cách rộng rãi, cách trọng thể, cách dư dật, bội hậu, đầy dẫy, nhiều. 3. Tỏ tường, sỗ sàng, rõ ràng, cách thật thà. 4. Cách vui lòng, cách hiền hoà, cách rộng dong. 5. Cách xóng xả, cách thanh nhàn, mặc ý mình. || 1. — *se oblectare.* Giải trí cách hẳn hoi. || 2. — *accipere convivas.* Hậu đãi khách. — *polliceri.* Hứa nhiều. || 3. — *odisse aliquem.* Ghét ai tỏ tường. — *dicere.* Nói sỗ sàng. || 4. — *servire alicui.* Giúp ai cho hết lòng. || 5. — *respirare.* Thở khí thảnh thơi. — *vivere.* Ở xóng mình, ở mặc ý mình.

† LIBERASSO, thay vì Liberavero.

LIBERATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chữa khỏi, sự luận tha, sự nhiêu. 2. Sự được khỏi, sự được tha. || 1. *Liberationem debitori legare.* Làm chúc thư tha nợ. || 2. — *culpæ.* Sự khỏi tội.

LIBERAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ cứu chữa, kẻ cứu chuộc. — *patriæ.* Kẻ cứu dân độ thế.

LIBERAT-US, *a*, *um*, part. pass. Libero.

LIBER-È, adv. như Liberaliter.

LIBER-I, *orum*, s. m. p. (hiểu ngầm *filii*). 1. Con cái sinh ra bởi cha mẹ thong dong, con cái. 2. Các con trai; các con cháu, tôn tử. 3. Con các loài vật.

LIBER-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tha sự làm tôi, chữa khỏi làm tôi. 2. Cứu, cứu chuộc, cứu chữa, gỡ ra, đánh tháo, tháo ra, trang (nợ), liệu cho khỏi (sự gì), chữa đã. 3. Giải, tha. || 1. — *servos.* Phóng các tôi tá. — *se.* Chuộc sự thong dong mình. || 2. — *aliquem culpæ* v. *culpâ.* Gỡ tội cho ai. — *se ære alieno.* Trang nợ. *Voto liberari*, v. — *se voto.* Làm điều mình đã khấn. — *ensem vaginâ.* Tuốt gươm ra. — *urbem obsidione* v. *obsidionem urbis.* Giải vây thành. — *se onere.* Cất gánh nặng xuống. — *à morte.* Cứu cho khỏi chết. *Liberari febri.* Khỏi bệnh sốt. — *à servitute peccati.* Chữa cho khỏi làm tôi sự tội. || 3. — *promissa alicujus*

Tha cho ai các điều nó đã hứa. — *aliquem.* Tha cho ai.

LIBERT-A, *æ*, s. f. Người nữ đã khỏi làm tôi.

LIBERT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự thong dong, phận thong dong, phép ở mặc ý mình. 2. Sự xóng mình, sự xóng xả, sự thong thả, sự rộng chàn, sự nhưng. 2. Phép (ai được mà) làm sự gì, phép. 4. Sự nói sỗ sàng, sự ngay thật. 5. Sự buông tuồng, cách ở lông lao. ||1. *Pro libertate certare.* Đánh giặc chữa lấy sự thong dong mình. ||2. — *ædium.* Sự nhà nào chẳng phải chịu sự gì nặng. *Vera — in servitio Dei stat.* Sự xóng lòng thật ở tại làm tôi Đức Chúa Lời. ||3. *Dare libertatem fandi.* Ban phép nói. ||4. *Libertatis pœnas pendere.* Phải phạt vì đã nói sỗ sàng.

LIBERTIN-A, *æ*, s. f. xem Libertinus.

†LIBERTINIT-AS, *atis*, s. f. Phận kẻ đã khỏi làm tôi.

LIBERTINI-UM, *i*, s. n. Phần cơ nghiệp kẻ phóng tôi tá lối lại cho nó.

1° LIBERTIN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kẻ đã khỏi làm tôi. *Libertina conditio.* Phận kẻ đã khỏi làm tôi. *Libertino milite uti.* Mộ những lính mới khỏi làm tôi.

2° LIBERTIN-US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) 1. Con kẻ đã khỏi làm tôi. 2. Kẻ đã được tha sự làm tôi. 3. *fig.* Kẻ xấu nết, kẻ buông tuồng.

LIBERT-O, *as*, *are*, a. Phóng tôi tá, tha làm tôi.

LIBERT-US, *i*, s. m. Kẻ đã khỏi làm tôi.

LIBESCIT, thay vì Libet.

LIB-ET, *uit* và *itum est*, *ere*, n. def. unip. trị dat. Đẹp lòng, vừa lòng, vừa ý, chịu ưa, chịu ưng, chịu muốn, chịu định, nên. *Ut libet agere.* Làm theo ý mình. *Ut libet (agas).* Mặc ý anh. *Minimùm decet — cui multùm licet.* Kẻ có quyền lớn thì chẳng khá theo ý mình nhiều. *Libet scire.* Tôi muốn biết. *Non libet plura scribere.* Tôi chẳng thèm chép nhiều hơn.

LIBE-UM, *i*, s. n. Bình đổ rượu giáng thần; của giáng thần.

LIBIDINIS, gen. Libido.

LIBIDINIT-AS, *atis*, s. f. như Libido.

LIBIDIN-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Ăn ở buông tuồng, theo tính mê dâm, chơi ác.

LIBIDINOS-È *(iùs)*, adv. 1. Cách theo thích mình, cứ ý mình, cứ tình mình, cứ kệ mình. 2. Cách mê đắm, cách hoang đàng. ||1. — *interficere.* Bạ sát.

LIBIDINOS-US, *a*, *um* *(ior*, *issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Theo thích mình, theo ý mình. 2. Mê man, thích lắm, khao khát. 3. Xấu nết, trai gái, buông tuồng, hoang đàng, mê dâm dục. ||1. *Libidinosa sententia.* Án (quan) cứ ý mình mà khép. ||2. — *eloquentiæ et gloriæ.* Tham sự lợi khẩu và cầu danh vọng. ||3. — *caper.* Dê đực lăng đú.

LIBID-O, *inis*, s. f. 1. Ý muốn, thích riêng, ý riêng, tư ý, tư tình, tình ý. 2. Tính mê, sự mê muốn, sự khao khát, sự ước ao lắm. 3. Sự mê đắm, sắc dục, lòng dục, sự buông tuồng, sự hoang đàng, tính lăng loàn. ||1. *Libidine, non ordine agere.* Bạ ăn bạ nói chẳng cứ lẽ phải. ||2. *Hunc irridere — est.* Tôi buồn cười anh này. — *cantûs.* Sự mê hát. — *bona.* Tính lành. — *gratificandi.* Lòng muốn giúp. — *nauseæ.* Sự lợm, sự nôn dạ. — *urinæ.* Sự lâu đái. ||3. *In libidinibus effusus.* Đã tha hồ buông tuồng.

LIBITIN-A, *æ*, s. f. 1. Các đồ dùng mà cất xác; phí tổn mai táng; sự mai táng; quan tài, nhà táng, nhà tạm, đòn khiêng xác, đống củi thiêu xác. 2. Sự chết. 3. Nghề táng xác chết. 4. Bụt nữ cai việc tống táng. ||1. *Pestilentia tanta erat ut — vix sufficeret.* Khi ấy có dịch dữ thể ấy cho nên hầu chẳng kịp chôn kẻ chết. ||2. *Si libitinam evaserit æger.* Ví dù kẻ liệt khỏi chết. ||4. *Libitinam exercere* v. *facere.* Làm nghề đưa chôn xác chết.

LIBIDINARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm nghề táng xác chết.

LIBITINENSIS *porta*, f. Cửa đình amphithêatrô quen cất xác quân đua gươm đã chết.

LIBIT-O, *as*, *are*, a. freq. Libo.

LIBIT-UM, *i*, s. n. Ý, ý muốn, lòng muốn, tư ý. *Ad libitum.* Mặc ý, mặc lòng. *Pro libito.* Idem. *Sua libita exercere.* Theo ý mình mọi đàng.

† LIBIT-US, *ûs*, s. m. như Libitum.

LIB-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Giáng thần, đổ giống gì khi toan cúng tế. 2. Tế lễ, dâng (của gì) mà tế lễ; dâng; đổ, rót, tưới. 3. Nếm, thử, đúng, đá đến một chút, ăn, uống. 4. Rút bớt, giảm, lấy ra, phá. ||1. — *latices.* Đổ rượu giáng thần. ||2. — *ovis viscera.* Dâng ruột chiên cho bụt. — *thura diis.* Đốt nhũ hương cúng các bụt thần. — *lacrymas alicui.* Khóc thương ai. — *oscula.* Hôn hít. — *pateris altaria.* Đổ chén trên bàn thờ. ||3. — *pocula Bacchi.* Uống chén rượu. — *amnem.* Uống nước. — *gramina.* Ăn cỏ xanh. — *limen.* Vừa đến ngưỡng cửa. — *summam arenam.* Chân vừa sát mặt đất. ||4. — *excellentissima ex...* Lấy phần tốt nhất trong... — *nomini suo laudem ex aliorum laboribus.* Lấy việc kẻ khác đã làm mà thêm danh tiếng cho mình. *Terra libatur.* Đất hao đi, đất kiệt đi dần dần.

Libonot - us, *i*, s. m. Gió tây nam.

Libozephyr – us, *i*, s. m. Gió tây ghé nam.

Libr – a, *æ*, s. f. 1. Cân, một cân, sự nặng vừa một cân (mười hai lạng). 2. Một cân đồng tiền (giá độ một quan tiền). 3. Đồ lường (đựng nặng vừa một cân). 4. Cái cân. 5. Thìn (là dấu thứ bảy trong hoàng đạo). 6. Sự tra khảo. 7. Sự cân thăng bằng, đồ gì cân thăng bằng. 8. Đồ lấy thăng bằng mặt nước. || 8. *Ad libram*. Bằng bặn.

Libral - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cân, vừa một cân.

Libram – en, *inis*, và **Librament** - um, *i*, s. n. 1. Trái cân. 2. Sự cân thăng bằng. 3. Mặt thăng bằng (như mặt nước), đồ lấy thăng bằng. 4. Linh hồn đồng hồ, trái đưa đu đồng hồ; sự vồng vập. 5. *fig*. Sự cân, sự bằng nhau.

Librari – a, *æ*, s. f. 1. Hàng sách. 2. Tôi tá gái cân lông chiên mà phát cho chúng bạn kéo sợi.

Librariol – us, *i*, s. m. dimin. 2° Librarius.

Librari – um, *i*, s. n. Tủ xếp sổ sách, bìa xếp tờ bồi, nhà tích các sổ sách, sổ trường biên.

1° **Librari** - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sách. 2. Thuộc về cân, vừa một cân. || 1. — *scriba* v. *scriptor*. Kẻ viết sách. *Libraria taberna*. Hàng sách, nhà bán sách.

2° **Librari** – us, *i*, s. m. 1. Kẻ bán sách; kẻ viết sách; kẻ giữ sổ nào, kẻ giữ các sổ một đoàn binh. 2. Tôi tá cắt việc cho chúng bạn.

† **Librat** – è, adv. Cách có mực thước, cách chín chắn, cách ý tứ.

Librati – o, *onis*, s. f. 1. Sự để cho cân. 2. Sự san cho thăng bằng (như mặt nước). 3. Sự đưa đu, sự vồng vập. 4. Sự quăng, sự phóng, sự bắn.

Librat - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ lấy thăng bằng (như mặt nước), kẻ san cho bằng bặn. 2. Kẻ phóng, kẻ bắn, kẻ ốp máy chiến. || 2. — *tormenti*. Kẻ ốp bắn súng.

Libratur – a, *æ*, s. f. Sự san cho bằng (như mặt nước); mặt thăng bằng, sự bằng bặn.

Librat - us, *a*, *um*, part. pass. Libro.

Librig – er, *eri*, s. m. Kẻ đem thư; kẻ cầm sách.

Libril – e, *is*, s. m. 1. Đòn cân. 2. Cái cân.

Librili – a, *um*, s. n. p. Những máy chiến.

Libril - is, *e*, adj. (sự gì) Dùng mà phóng, dùng mà bắn.

Librip – ens, *endis*, s. m. 1. Quan phát tiền cho lính. 2. Quan tra các đồng vàng bạc. 3. Quan ốp khi người ta giao ước vuối nhau.

Libr – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đặt cho cân, san cho bằng bặn, lấy thăng bằng (như mặt nước), vồng lên, cân, cân nhắc. 2. Đưa đu (khi toan phóng), lay lắc, ném, phóng, đâm, quăng, bắn, đánh. 2. *fig*. Quân phân, chia cho bằng. 4. Suy xét, cân nhắc, sánh so. || 1. — *aquam*. Lấy thăng bằng mặt nước. *Libratur medio spatio tellus*. Trái đất vồng vập giữa quãng không. *Avis se librans ex alto*. Chim liệng trên cao. || 2. *Vela librantur ab aurâ*. Gió đánh buồm phất phơ. — *vulnera*. Đánh phải dấu (hay là bắn tên). || 3. — *orbem paribus horis*. Chia đêm ngày bằng nhau. || 4. *Illa majestas quæ meritorum momenta librat*. Đấng uy nghi hay cân các công nghiệp người ta.

Libs, lib - *is*, s. m. Gió tây nam.

Lib – um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. 1. Bánh ngọt cúng tế bụt thần. 2. Của giáng thần, sự giáng thần.

Liburn – a, *æ*, và **Liburnic** - a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *navis*). Thứ tàu nhẹ kia, tàu chiến.

Liburnicum *imperium*, n. Sự cai đoàn tàu chiến nhỏ.

Liburnic – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tàu nhẹ kia.

Liburn - um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Kiệu có hình tàu liburna; chân kiệu, chân cáng, phu đài.

Libyc – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Libya. *Lybica fera*. Sư tử. — *dens*. Ngà.

Lib - ys, *yos*, adj. m. như Libycus.

1° **Lic** - ens, *entis*, part. Licet. (ai, sự gì) Rộng chân quá, chẳng giữ khuôn phép, lông lao, buông tuồng. — *imperium*. Nước nào chẳng có phép tắc. *Licentior vita*. Tính nết buông tuồng.

2° **Lic** – ens, *entis*, part. Liceor.

Licent – er (*iùs*), adv. 1. Cách mất nết, cách quá phép. 2. Cách đã được phép.

Licenti - a, *æ*, s. f. 1. Phép (ai được mà) làm sự gì, phép. 2. Sự thong dong quá, sự chẳng giữ phép tắc, sự hỗn hào, sự làm mặc ý mình, sự dùng (sự gì) trái lẽ, sự nói sỗ sàng. 3. Sự buông tuồng, sự xấu nết, sự lăng loàn. || 1. *Estne tibi* —? Anh có được phép chăng? || 2. — *militum*. Sự lính chẳng có phép tắc. — *ponti*. Sự nước biển dẫy tràn ra. || 3. — *hujus sæculi*. Đời này hư nết lung tặc.

Licent - ior, *ius*, comp. 1° Licens, như

Licentios – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Trái phép, chẳng giữ phép tắc, thái quá, vô phép, lung lăng, buông tuồng. *Licentiosa temeritas*. Sự cản giỡ quá phép. *Conver-*

satio cum viris licentiosior. Sự ăn ở lứa lần vuối người nam. *Vita licentior*. Thói ăn ở buông tuồng.

LIC-EO, *es, ui, itum, ere*, a. và

LIC-EOR, *eris, itus sum, eri*, d. 1. Giá, đánh giá, đòi giá, thách giá. 2. Bán tranh mại, mua tranh mại, dâng giá. 3. (của gì) Chịu trị giá, chịu giá. ||1. *De hortis quanti licuisse interrogavit*. Nó đã hỏi người ta trị giá vườn bao nhiêu. ||2. *Venibunt, quiqui licebunt, præsenti pecunià*. Dù ai tranh mại mặc lòng thì sẽ bán tiền tươi. — *immoderatiùs*. Dâng giá cao quá lẽ. — *digito*. Giơ ngón tay lên làm dấu mình tăng giá tranh mại. ||3. *Parvo pretio cùm diù liceret*. Bởi vì lâu lâu cứ tranh mại giá hèn.

† LICESSIT, thay vì Licuerit.

LIC-ET, *uit* và *itum est, ere*, n. def. unip. trị dat. hay là acc. cùng *per*, tùy nghi. 1. Được (phép), luật cho, cho phép, nên, có thể. 2. Phải, cần phải. ||1. *Introire in ædes non licitum est*. Đã chẳng cho vào nhà. *Si per te licet*. Anh có cho phép. *Mihi negligenti esse non licet*. Tôi chẳng nên biếng nhác. *Per me licet*. Tôi thuận. *Dùm licet*. Khi còn có thể. *Licet rogare*? Tôi cả dám hỏi ông. *Sis, licet, felix!* Chớ gì anh được sự lành, chúc sự lành cho anh. ||2. *Nunc licet in triviis siccâ requiescere lunâ*. Bây giờ tôi phải nằm sương nơi ngã ba.

LIC-ÈT, conj. thường trị subj., hoạ trị ind. Dù mà, dầu mà, dẫu mà, dù, tuy rằng. — *ingrata*. Dù mà nó bạc mặc lòng. — *tibi significârim ut ad me venias, tamen intelligo*... Tuy rằng tôi đã nhắn tin cho anh đến vuối tôi, song tôi suy...

LICEB-IT, fut. Licet, cũng có khi dùng cách conj. như Licèt. *Sis pecore et multâ dives tellure licebit*. Dù mà anh được nhiều đoàn vật nhiều ruộng nương.

LICHAN-US, *i*, s. m. Tiếng dây đàn kêu.

LICH-EN, *enis*, và LICHEN-E, *es*, s. m. 1. Tật tổ đỉa, tặc lác, lang ben, hắc lào. 2. Thạch hoa.

LICIATORI-UM, *i*, s. n. Trục không cửi.

1° LICINIA *atria*, n. p. Rẫy ông muống quen hội mà bán tranh mại.

2° LICINI-A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *olea*). Thứ dầu oliva tốt.

LICINI-UM, *i*, s. n. 1. Thứ áo kia. 2. Gỗ lấp lánh. 3. Vị chữa dấu tích.

LICIN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Ngược lên, ngửa lên, *Licini boves*. Những con bò có sừng trớ ngược lên.

LICITATI-O, *onis*, s. f. Sự bán tranh mại. *Ad licitationem rem deducere*. Đem việc đến quan mà xin phát mại.

LICITAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ tranh mại.

LICITAT-US, *a, um*, part. Licito. 1. (ai, sự gì) Đã tranh mại. 2. Đã chịu bán tranh mại.

LICIT-È và ò, adv. Nên, cách cứ phép, có phép.

LICIT-OR, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Mua tranh mại. 2. Hứa thưởng. 3. Chống lại, đánh nhau vuối.

LICITUM *est*, perf. Licet. Nên, được phép.

LICIT-US, *a, um*, part. pass. Licet. (sự gì) Nên, phải phép, cứ luật, người ta được phép làm.

LICI-UM, *i*, s. n. 1. Canh tơ, canh vải, go không cửi, sợi. 2. Chỉ, váng rện. 3. Dây, giải, dây lụa, dây gióc, gí. 4. Mũ đan thưa như lưới để bao tóc. 5. Vải, nhung.

LICT-OR, *oris*, s. m. 1. Xá nhân. 2. Lính bộc lệ. tiểu sai. 3. Lý hình.

LICTORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về xá nhân.

LICTUM, sup. Linquo.

LIDUN-A, *æ*, s. f. Nước ròng.

LI-EN, *enis*, s. m. Lá lách, thăn.

LIENIC-US, *a, um*, và LIENOS-US, *a, um*, adj. (ai. sự gì) Có bệnh lá lách; uất khí, ụa ngáp.

LIENTERI-A, *æ*, s. f. Thứ bệnh hạ lị.

LIENTERIC-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Phải thứ bệnh lị.

LIGAM-EN, *inis*, và LIGAMENT-UM, *i*, s. n. và LIGATI-O, *onis*, và LIGATUR-A, *æ*, s. f. 1. Sự buộc (dây). 2. Đồ hay là dây buộc, lạt, lõi, giải. 3. Đồ kẻ ngoại đeo mà giữ mình, bùa. ||2. — *assium*. Quan tiền. *Quinque ligaturæ simul colligatæ*. Một vác tiền.

LIGAT-US, *a, um*, part. pass. Ligo.

LIGELL-UM, *i*, s. n. Lều bằng ván.

LIGILL-UM, *i*, s. n. dimin. Lignum. 1. Vỏ quả hạch đào. 2. Lều bằng ván.

1° LIGNARI-US, *i*, s. m. 1. Thợ chặt cây, tiều phu. 2. Thợ mộc.

2° LIGNARI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về gỗ. 2. Làm gỗ, chạm gỗ. || 2. — *artifex* v. *faber*. Thợ mộc, thợ đóng hòm tủ, thợ chạm gỗ.

LIGNATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chém củi. 2. Nơi (ai) được phép chém củi.

LIGNAT-OR, *oris*, s. m. Tiều phu, thợ chặt cây. *Lignatores regii*. Tân sài.

LIGNEOL-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng tấm gỗ nhỏ.

LIGNE-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng gỗ. 2

Rắn như gỗ, có thớ như gỗ. 3. Khô nỏ như gỗ. || 1. *Ligneæ soleæ*. Guốc. ||3. *Lignea mulier*. Người đàn bà héo hắt.

Lignicid-a, *æ*, s. m. như Lignator.

Lignil-e, *is*, s. n. Rạp xếp củi.

Lignipedi-um, *i*, s. n. Guốc.

Lign-or, *aris*, *ari*, d. Làm củi, chém củi.

Lignos-us, *a*, *um (ior)*, adj. (sự gì) Rắn như gỗ; có nhiều gỗ.

Lign-um, *i*, s. n. 1. Gỗ, cây, củi. 2. Súc gỗ, đoạn gỗ. 3. Hạt quả, vỏ quả hạch đào, vỏ các thứ đậu, bã quả nho. 4. Giống gì làm củi được. 5. Ván viết, nháp. || 1. — *interius*. Lõi cây. — *molle*. Gỗ tạp. *Erit tanquàm lignum*. Nó sẽ nên như cây. *Ligno pedes stringere*. Đóng cùm. || 4. *Materiâ pro ligno uti*. Dùng gỗ làm củi.

1° **Lig-o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cột, buộc, trói, thắt, ràng rịt, bó. 2. *fig*. Ép, bắt, buộc. || 1. — *crines*. Búi tóc. — *vinclo propiore*. Riết lại. || 2. — *legibus aliquem*. Bắt ai giữ lề luật.

2° **Lig-o**, *onis*, s. m. Thuổng, xuổng, chét, mai.

Ligoniz-o, *as*, *are*, a. Lấy thuổng mà xới.

Ligul-a, *æ*, s. f. dimin. Ligua. 1. Giải, dây. 2. Môi, muỗm, thìa, muỗm dài chuôi. 3. Muỗm có nhiều lỗ mà vớt váng. 4. Thứ lào nhỏ. 5. Lưỡi dao găm. 6. Mũi cái cọc. 7. Giải đất, mỏm đất. 8. Ống. 9. Xương cá. 10. Cuống họng. 11. Lưỡi nhỏ, miếng nhỏ lấp lỗ ống quyển, phím quyển. 12. Tiếng chê sự gì nhỏ mọn (như: chẳng mách gì, phích gì). || 1.— *galeri*. Quai nón.

Ligur-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Chọn đồ mĩ vì mà ăn, kén ăn. 2. Khảnh ăn, mè hè, ăn đầu môi. 3. Ăn băm, háu ăn. 4. *fig*. Ước ao lắm, tham, thèm. 5. Liếm, trém.

Liguriti-o, *onis*, s. f. Sự cảnh ăn, sự mè hè, sự kén ăn.

Ligurit-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ khảnh ăn, kẻ mê ăn của ngon. 2. Kẻ liếm láp.

Ligustic-um, *i*, s. n. Lâu cần như.

Ligustr-um, *i*, s. n. Xú lí thụ.

Liliace-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây huệ.

Liliasphodal-us, *i*, s. f. Cầu tần đàng hoang.

Liliet-um, *i*, s. n. Vườn ngọc tán hoa, vườn cây huệ.

Lili-um, *i*, s. n. 1. Giống cây huệ, hoa huệ, ngọc tán hoa. 2. Bó chông. || 1. — *aquaticum*. Liên hoa, hoa sen. — *cœleste*. Phiến tử hoa. — *inter spinas*. Kim ngân hoa.

Lim-a, *æ*, s. f. 1. Cái giũa, cái thứa. 2. *fig*. Sự khảo sách, sự mài giũa; sự hạch, sự bắt nét. || 1. *Limâ proterere*. Giũa bớt. || 2. *Limæ labor*. Việc mài giũa (bài). *Limâ opus persequi*. Chải chuốt sách.

Limace-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bằng đất bùn.

Limari-us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Đầy bùn lắm.

Limat-è *(iùs)*, adv. Cách trơn tru, cách xuôi, cách đã mài giũa, kĩ càng. *Limatiùs scriptum*. Đã chép xuôi hơn. *Quærere* —. Tìm cho kĩ.

Limati-o, *onis*, s. f. Sự mài giũa sách, sự chuốt bài.

Limat-or, *oris*, s. m. Kẻ giũa; kẻ mài, kẻ chuốt (sách).

Limatul-a, *æ*, s. f. dimin. Lima. Giũa nhỏ.

Limatul-us, *a*, *um*, adj. (sách, bài) Xuôi, trơn, chuốt.

Limatur-a, *æ*, s. f. Mạt giũa.— *ferri*. Mạt sắt. — *æris*. Vảy đồng.

Limat-us, *a*, *um*, part. pass. 1° Limo.

Lim-ax, *acis*, s. m. và f. 1. Ốc, cái ốc, ốc ác, ốc nhồi. 2. Quân tơ vương, kẻ trộm lắt nhắt. 3. Con chơi, con bợm.

Limbat-or, *oris*, s. m. Thợ thêu, tài phùng.

Limbat-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có viền, có gi.

Limbolari-us, *i*, và **Limbulari-us**, *i*, s. m. Thợ thêu, tài phùng, kẻ khâu viền.

Limb-us, *i*, s. m. 1. Viền, gấu, gi, tà áo. 2. Ren, đồ viền, đồ đặt chung quanh, vòng bịt (đồ gì), chu, vòng. 2. Dây thắt lưng. 4. Thứ áo đàn bà. 5. Lưới săn. 6. Nơi lâm bô. || 2. — *duodecim signorum*. Vòng hắc lộ.

Lim-en, *inis*, s. n. 1. Ngưỡng cửa, ngạch cửa. 2. Cái cửa, cổng. 3. Nhà, cửa nhà. 4. Bờ cõi, cái ngăn. 5. Cửa vào, lối vào. || 1. — *inferius*. Ngưỡng. — *superum*. Mày cửa. || 2. *Ad limina servus*. Đầy tớ giữ cửa. *Limen intrare* v. *subire* v. *superare*. Bước vào nhà. *A limine disciplinas salutare*. Học phác qua. || 3. *Limine pelli*. Chịu đuổi ra khỏi nhà. *Limina divùm*. Cảnh bồng lai. || 4. *In limine vitæ*. Khi mới sinh ra. *In limine mortis*. Giáp sự chết, gần chết.

Limenarch-a, *æ*, s. m. Quan thủ ngữ.

Liment-um, *i*, s. n. Ngưỡng, ngạch cửa.

Lim-es, *itis*, s. m. Néo, đàng tiểu mạch, đàng ngang, lối tắt. 2. Đàng, lối. 3. Cõi, bờ, đá mốc, giới hạn. 4. Lối, lốt, tích, dấu, đàng cày, sá cày. 5. Hàng, hàng phân li. 6. *fig*. Sự khác nhau, sự biệt nhau. || 1. *Novos limites in agro facere*. Mở lối mới trong ruộng. || 2. *Eo limite*

Athenienses excesserunt. Binh Athênê đã qua lối ấy mà đi đánh giặc. — *sectus in obliquum.* Đàng cắt chéo, đàng hắc lộ. || 3. *Partiri limite campum.* Lập đá mốc ruộng. — *viæ.* Ria đàng. || 4. *Longo limite lucem dat stella.* Sao sa để lốt sáng dài. || 5. *Nigram materiam distinguente limite albo.* Có hàng tráng vạch trên gỗ đen.

Lime - **um**, *i*, s. n. Thảo dọc kia.

Limicol – **a**, *æ*, adj. m. và f. (vật gì) Hay ở trong đất bùn.

Limigen – **us**, *a*, *um*, adj. (vật gì, sự gì) Sinh ra trong đất bùn, mọc trong bùn.

Liminar-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngưỡng cửa.

Lim - **is**, *e*, adj. như 1° Limus.

Limitane – **us**, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở giáp cõi, làn cận, ở nơi biên bỉ. 2. Giữ cõi.

Limitar – **is**, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bờ cõi. *Limitare iter.* Lối làm cõi hai ruộng.

Limitati – **o**, *onis*, s. f. 1. Sự lập đá mốc, giới hạn. 2. Sự chỉ định, sự hẹn. 3. Nơi đã chỉ rõ.

Limitat - **or**, *oris*, s. m. Kẻ đạc điền, kẻ lập đá mốc.

Limitat - **us**, *a*, *um*, part. pass. Limito. 1. (sự gì) Có bờ cõi, có giới hạn. 2. Có chừng có hạn.

Limit – **o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đặt giới hạn, lập bờ, lập đá mốc. 2. Hẹn, định chừng. || 2. *quæstionem.* Chỉ định lẽ có ý bàn.

Limitroph – **us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giáp cõi. — *ager.* Ruộng phát canh cho các linh giữ biên thùy.

Limm – **a**, *atis*, s. n. Nửa cung (trong phép hát).

Limn – **e**, *es*, s. f. Đầm, hồ, vụng, ao.

Limnesi – **um**, *i*, s. n. Tục đoạn.

1° **Lim** – **o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Giũa; kì, lau chuốt. 2. *fig.* Mài giũa, chải chuốt, khảo sách, sửa lại cho trơn. 3. Lục xét, tra kĩ, suy xét, thông suốt. 4. Bớt, cắt bớt, xén bớt. || 1. *Gemmas* —. Chuốt ngọc. — *cultrum.* Mài dao, rửa dao. || 2. *Stylum* —. Chuốt bài. — *opus.* Sửa bài (hay là sách) cho trơn tru. || 3. *Veritatem* — *in disputando.* Cãi cho được nạn lý ra. — *mendacium.* Bắt được lời nói dối. || 4. — *commoda alicujus.* Gièm chê tài trí ai. *Tantum de altero limavit ut.* Nó đã xoá bớt trong bài kia nhiều thế cho nên.. *Limari curis.* Lo lắng hao tổn.

2° **Lim** – **o**, *as*, *are*, a. Bôi bùn, lấp bùn.

3° **Lim** – **o**, *onis*, s. m. Điều xe.

Limocinct - **us**, *i*, s. m. Lính bộc, xá nhâu.

Lim - **on**, *onis*, s. f. Qua chanh.

Limoni – **a**, *æ*, s. f. như Scolymus.

Limoniat – **es**, *æ*, s. m. Giống ngọc xanh.

Limoni – **um**, *i*, s. n. như Lemonium.

Limosit – **as**, *atis*, s. f. 1. Đất bùn, bùn lầm. 2. Khó mặt, cau mày.

Limos – **us**, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có bùn lầm, đồng lầy. *In limosis.* Nơi đồng lầy.

Limpid – **ê** *(ius)*, adv. Cách trong ngần: *fig.* cách rõ, cách trơn tru, chuốt ý.

Limpidit – **as**, *atis*, s. f. như Limpitudo.

Limpid - **us**, *a*, *um* *(ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Trong, trong tréo, trong suốt, trong bóng, trong như ngần. *Limpida vox.* Tiếng trong. *Limpidissima aqua.* Nước trong vắt.

Limpitud – **o**, *inis*, s. f. Sự trong tréo, sự trong suốt.

Limul – **a**, *æ*, s. f. dimin. Lima.

Limul – **us**, *a*, *um*, adj. dimin. bớt

1° **Lim** – **us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Vạy, giại, chệch, chéo, tré. *Limis oculis intueri.* Liếc mắt, trông lườm lườm.

2° **Lim** - **us**, *i*, s. m. 1. Đất bùn, bùn lầm; cấn, cặn, 2. Sá cày gần nhau. 3. Quần vận (kẻ giết hi sinh quen mặc).

Lin – **a**, *orum*, s. n. p. Lưới, dò lưới.

Linament – **um**, *i*, s. n. 1. Vải dang hồ ma. 2. Giẻ vải lọt máu dấu tích, tim đèn.

Linari - **um**, *i*, s. n. Ruộng dang hồ ma.

Linari – **us**, *i*, s. m. Thợ dọn hay là dệt dang hồ ma.

1° **Linct** - **us**, *a*, *um*, part. pass. Lingo.

2° **Linct** - **us**, *ûs*, s. m. Sự liếm láp, sự mút.

Line – **a**, *æ*, s. f. 1. Sợi chỉ, dây nhỏ. 2. Dây hòn chì. 3. Dây mực tàu. 4. Dây câu. 5. Dây buộc lòng chim để nát chim ngoài vườn. 6. Dòng chữ, hàng chữ. 7. Dây hay là ngăn biệt các bậc trong áng bội bè. 8. Hàng kẻ, hàng luống. vạch, rạch. 9. Dòng dõi, dòng họ, tông tộc. 10. Nét bút. 11. Thớ mặt mũi, hình dạng, tướng. 12. Đá, mốc, giới hạn, biên thùy, bờ, cõi. || 13. Cùng hết, cuối, chung, sự tận. || 1. — *margaritarum.* Tràng ngọc. || 7. — *dives.* Nơi kẻ sang trọng ngồi. || 8. *Lineam ducere.* Vạch hàng, kẻ hàng. || 10. *Lineis primis designare.* Vẽ phác. ||12. *Lineas transire* v. *transilire.* Lỗi phép, làm quá phép. || 13. *Lineas admoveri sentio.* Tôi thấy chết đến. *Mors ultima* — *rerum est.* Chết là cùng hết mọi sự.

Lineal - **is**, *e*, adj. như Linearis.

Lineament – **um**, *i*, s. n. Thớ, nét mặt, nét viết. hàng, dáng, hình, tướng, dáng. — *picturæ.* Nét vẽ. — *calami.* Nét viết. *Lineamenta operum.*

Đồ phác qua. *Extrema lineamenta orationi afferre.* Mài giũa bài lần sau hết. *Lineamenta membrorum, ligni, carnis, manuum.* Ngấn, thớ cây, thớ thịt; văn lý. *Lineamenta animi.* Tính nết.

Linear – is, *e*, adj. (sự gì) Có hàng, có nét, bằng hàng kẻ, bằng nét thẳng, thuộc về sự vẽ phác. — *ratio.* Phép đo. — *pictura.* Đồ vẽ phác.

Lineari – us, *a*, *um*, adj. như Linearis. — *limes.* Lối tắt đồng.

Lineati – o, *onis*, s. f. 1. Hàng ngay, sự kẻ hàng. 2. Thớ, nét mặt, tướng diện, diện mạo.

Line – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Kẻ hàng, vẽ phác, sửa cho ngay, cầm mực thước. — *radios.* Vẽ ánh. — *materiam.* Nảy mực trên cây gỗ.

Lineol-a, *æ*, s. f. dimin. Linea.

Line-us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Bằng dang hồ ma. *Linea nebula.* Vải dang hồ ma mỏng. *Linea stricta.* Áo alba.

Ling-o, *is*, lin-*xi*, linc-*tum*, *ere*, a. Liếm láp, mút.

Lingu-a, *æ*, s. f. 1. Lưỡi, thiệt. 2. Tiếng, lời, ngôn ngữ, sự nói. 3. Sự lợi khẩu, tài nói, sự khẩu thiệt. 4. Sự nói chọc, sự băm bổ, sự gièm pha. 5. Tiếng nói, cuốc ngữ. 6. Giọng, tiếng. 7. Mỏm đất, bổng cỏ, giải đất hẹp. 8. Phím, mảnh lắp lỗ đàn. 9. Tên mấy giống thảo. ||1. *Linguâ hæsitare.* Nói ngọng. *Linguam sitientis canis imitari.* Thè lưỡi như chó khát nước. ||2. *Linguæ commercia.* Sự nói khó, truyện trò. — *mercede adstricta.* Miệng ngậm vàng. || 3. *Largus opum, linguâ melior.* Giầu có lắm, lại khéo nói hơn nữa. || 4. *Verbera linguæ.* Lời quở mắng. *Linguas hominum vitare.* Lánh miệng tiếng thế gian. ||5. *Linguæ sciens.* Biết tiếng nước mình. ||6. *Volucrum lingua.* Tiếng chim hót. ||7. *Sicania tribus linguis in æquora excurrit.* Gò Sicilia có ba mỏm đất thò ra ngoài biển. ||9. — *canis* v. *canina.* Cầu thiệt quảng.

Linguac-e, *es*, s. f. như Lingulaca.

Linguari-um, *i*, s. n. 1. Vạ phạt kẻ nói quá. 2. Đồ khớp miệng.

† **Linguat-us**, *a*, *um*, adj. (ai) Khéo nói; hay nói lắm.

Lingu-ax, *acis*, adj. cả ba giống. (ai) Hay nói lắm, già miệng, rậm lời, béo mép.

Lingul-a, *æ*, s. f. Mũi kìm, mũi dòn nạy. — *balistæ.* Lẫy ná. Xem Ligula.

Lingulac-a, *æ*, s. m. và f. Kẻ béo mép, kẻ nói chả chớt. 2. Bà bói chim kêu. 3. Giới ngư. 4. Thảo kia.

Lingulat-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình lưỡi nhỏ, có dài.

Linguos-us, *a*, *um*, adj. như Loquax.

Linig-er, *era*, *erum*, adj. 1. (ai, sự gì) Mặc áo dang hồ ma. 2. Sinh dang hồ ma. 3. Sai bụt Isis.

Linim-en, *inis*, và **Liniment-um**, *i*, s. n. Sự bôi, sự xoa; giống gì lấy mà bôi.

Lin-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. như Lino.

Linipul-us, *i*, s. m. Bó dang hồ ma.

Liniti-o, *onis*, s. f. Sự xức, sự bôi, sự xoa, sự trát.

1° **Linit-us**, *a*, *um*, part. pass. Linio.

2° **Linit-us**, *ûs*, s. m. Sự xức, sự xoa, sự bôi; thuốc quang, thuốc bôi, lượt trát.

Lini-um, *i*, s. n. như Licium.

Linn-a, *æ*, s. f. Áo thô lính mặc ngoài.

Lin-o, *is*, lin-*i* và lev-*i* và liv-*i*, li-*tum*, *ere*, a. 1. Bôi, xoa, xức, trát, tô, đổ (thuốc), trám lại, quang, thiếp. 2. Bôi (chữ), xoá, tẩy, gỡ, gạc. 3. *fig.* Vấy vá, làm nhọ, làm dơ, làm ố. || 1. — *cerâ spiramenta.* Lấy sáp lấp các lỗ. — *spicula felle.* Giúng mũi tên vào mật đắng. — *medicamenta.* Bôi thuốc. — *tecta auro.* Thiếp vàng mái lòng nhà. *fig.* — *alicui labra.* Lừa ai phải lận. ||2. *Pudet me scripsisse plurima digna lini.* Tôi thẹn thò vì đã chép nhiều điều đáng xoá mà thôi. ||3. — *lacernam.* Làm nhọ áo.

Linostem-a, *atis*, s. n. Đồ dệt nửa lông chiên nửa dang hồ ma.

Linostom-a, *atis*, s. n. Khăn lau chén calicê.

Linostroph-on, *i*, s. n. Tam thảo.

Linozost-is, *idis*, s. f. Thấu cốt thảo.

Linqu-o, *is*, liqu-*i*, lic-*tum*, *ere*, a. 1. Bỏ, từ, để, rời ra, đi khỏi. 2. Buông ra. 3. Giao, phó, nộp, để lại cho. 4. Mất. 5. *n.* (nước) Xuống, hạ lưu, tiêu đi. ||1. — *limina fugâ.* Trốn nhà. — *promissa.* Chẳng giữ điều hứa. — *lacrymas.* Thôi khóc. ||3. — *bona filio suo.* Để gia nhiệp lại cho con mình. *Linquitur ut...* Chỉ còn một phương là... *Me linque meæ menti.* Hãy để tôi làm mặc tôi. ||4. — *animam* v. *vitam.* Chết. — *spem.* Mất trông cậy. *Linqui animo* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Phải gió, chết ngất.

Linteam-en, *inis*, s. n. 1. Nhung. 2. Các thứ khăn, các thứ vải, các đồ dệt cửi.

1° **Linteari-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đồ dệt cửi (như áo xống, màn đũng, etc.). *Lintearia ars.* Nghề làm canh làm cửi

2° **Linteari-us**, *i*, s. m. Kẻ bán hàng các thứ vải, kẻ bán các đồ dệt cửi.

LINTEAT-US, *a, um*, adj. (ai) Mặc áo vải gai, mặc áo bằng dang hổ ma. — *senex*. Sãi bụt Iris.

LINTE-O, *onis*, s. m. Thợ dệt vải, thợ dệt cửi.

LINTEOL-UM, *i*, s. n. Giẻ, khăn, khăn tay. *Linteola concerpta*. Đồ giẻ nát lọt dầu tích.

LINT-ER, *ris*, s. f. 1. Đò, đò giang, xuồng, tam ban. 2. Thùng, máng hứng rượu.

LINTE-UM, *i*, s. n. 1. Khăn, khăn bàn, khăn mũi, khăn tay, khăn cơm, khăn chùi. 2. Buồm tàu. 3. Các đồ dệt cửi, đồ giẻ, vải, nhung, etc.

LINTE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng dang hổ ma, bằng vải gai, bằng vải. *Lintei libri*. Sách viết bằng vải (là sử kí Ròma và sấm kí các bà bóng).

LINTRARI-US, *i*, s. m. Lái đò, sãi đò, kẻ chở đò.

LINTRICUL-US, *i*, s. m. dimin. Linter.

LINTR-IS, *is*, s. f. như Linter.

LIN-UM, *i*, s. n. 1. Dang hổ ma, gai linô. 2. Các đồ bằng dang hổ ma: khăn, tấm dang hổ ma, dây, chỉ, dây câu, lưới, chài, lưới săn, dây tàu, buồm. || 1. — *factum*. Dang hổ ma đã kéo sợi. || 2. *Velati lino*. Những người mặc áo dang hổ ma. *Linum incidere*. Rứt chỉ phong thư, mở thư. *Lina sinu tendere toto*. Mở buồm thẳng.

LINYPHIARI-US, *e*, LINYPHI-O, *onis*, và LINYPH-US, *i*, s. m. Thợ dệt cửi.

LI-O, *as, are*, a. Quang, bôi cho lần, trát, chuốt, miết.

LIPAR-Æ, *arum*, s. f. p. Thuốc bôi, thuốc dán.

LIPAR-IS, *is*, s. m. 1. Thứ cá giống như thằn lằn. 2. Thứ đá ngọc.

LIP-IO, *is, ivi, itum, ire*, n. (chim diều) Rít lưỡi, kêu như chim diều.

LIPP-IO, *is, ire* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Nhả con mắt, gỉ mắt, nhử mắt, nhả quèn. 2. Đau mắt, phải đỏ mắt, bốc hoả lên mắt. || 1. *fig Lippiunt fauces fame*. Tôi đói nỗi dính họng lại.

LIPPITUD-O, *inis*, s. f. Bệnh nhả mắt, bệnh gỉ mắt, tật nhoèn mắt, đau mắt.

LIPP-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Nhử mắt, nhả mắt, gỉ mắt, toét mắt. *Lippa lacuna*. Mắt đã khoét chảy mủ. *Lippa ficus*. Trái vả (nhũn) chảy nước.

LIPSAN-A, *orum*, s. n. p. 1. Đồ ăn thừa. 2. Xương thánh.

LIQUABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chảy ra được, nên lỏng được.

LIQUAM-EN, *inis*, và LIQUAMENT-UM, *i*, s. n. Nước bởi đồ gì mà ra, nước thịt, nước bung, nước canh, trấp; mắm, cao, mứt. *Adipis liquamen*. Mỡ nước. — *jaccarum*. Mứt mít.

LIQUAMINAT-US, *a, um*, part. pass. (đồ gì) Đã nấu xáo, đã bung.

LIQUAMINOS-US, *a, um*, adj. (đồ gì) Có nhiều nước, đầy trấp.

LIQUARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về các giống lỏng. *Liquariæ mensuræ*. Cái lào giống lỏng.

LIQUATI-O, *onis*, s. f. Sự đúc, sự nấu (loài kim) cho chảy, sự dong hoá.

LIQUAT-OR, *oris*, s. m. Thợ đúc, thợ nấu loài kim.

LIQUATORI-UM, *i*, s. n. 1. Cái lọc, cái rây. 2. Nồi rót.

LIQUAT-US, *a, um*, part. pass. Liquo.

LIQUEFAC-IO, *is*, fec-*i*, *tum, ere*, a. 1. Đúc, nấu cho chảy, dong hoá, làm cho ra lỏng. 2. *fig*. Làm cho ra yếu điệu. || 1. *Mella cogit hiems, calor liquefacta remittit*. Mùa đông mật ong đông lại, mùa hè nó lại chảy. || 2. — *animum voluptatibus*. Sự sắc dục làm cho lòng ra yếu điệu.

LIQUEFACTI-O, *onis*, s. f. như Liquatio.

LIQUEFACT-US, *a, um*, part. pass. Liquefacio. (giống gì) Đã chịu dong, chịu đúc, đã chảy, đã ra lỏng, đã tan, đã mục nát. *Liquefacta glacies*. Nước đông đã tan. *fig. Liquefacta pectora curis*. Lo lắng nát lá gan.

LIQUEF-IO, *is, actus sum, ieri*, pass. Liquefacio. 1. Chịu đúc, chịu dong, chịu nấu chảy, ra lỏng, chảy, tan. 2. Hao tổn, ra yếu điệu, xiêu.

LIQU-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Chảy, lỏng, ướt, mướt. 2. *fig*. Thanh, trong, sạch, ngay thật, vẹn sạch. ||1. *Campi liquentes*. Biển. *Res liquentes*. Các giống lỏng. || 2. — *polus*. Thanh trời. — *fides*. Lòng ngay thật.

LIQUENTI-US, adv. comp. Cách rõ hơn.

LIQUESC-O, *is, ere*, (thiếu perf. và sup.), n. 1. Chảy ra, tan ra, ra lỏng, chảy nước. 2. *fig*. Tan đi, hao đi, mục nát, hư đi, xiêu, tuyệt đi. 3. Hoá nên trong. 4. Ra yếu điệu. || 1. *Liquescunt dilapsa cadavera*. Các xác chết hư nát đi. || 2. *Liquescit fortuna*. Gia tài tan đi. || 3. *Liquescit aqua paulatim*. Nước ra trong dần. || 4. *Liquescimus voluptate*. Sự dâm dục làm cho ta ra yếu điệu.

LIQU-ET, *ebat, ere*, n. def. unip. trị dat. Là sự tỏ, đã rõ, rành, nên minh bạch. *Ut liqueat evidentiùs*. Cho rõ hơn nữa. *Non liquet hoc* v. *de hâc re*. Sự này chẳng rõ, chẳng chắc. *Liquet te esse stultum*. Mày dại đã rõ.

LIQUI, perf. Linquo.

LIQUID-È và ò (*iùs, issimè*), adv. Cách rõ ràng, minh bạch, phân hắc bạch, hẳn. — *judicare*.

Đoán cho minh bạch.— *negare*. Chối quách.— *patet*. Đã tỏ. *Liquidius audire*. Tính tai hơn.

Liquidit - as, *atis*, s. f. 1. Sự chảy, sự lỏng, tính các giống lỏng. 2. *fig*. Sự tỏ, sự minh bạch; sự thanh (khí).

Liquidiuscul - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hơi trong hơn, hơi thanh hơn, lỏng hơn một it; *fig*. khí rõ hơn.

Liquid-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Chảy, hay chảy, lỏng, đã tan ra nước, đã chịu dong hoá, đã chịu nấu chảy. 2. Đã chịu lọc, trong, trong suốt, thanh, quang minh, sạch, nguyên, chẳng pha. 3. *fig*. Sạch dấu vết, vẹn sạch, tốt tiếng, thơm danh, thanh sạch, bằng phẳng, yên tĩnh, ngay thật, lành, rõ, minh bạch. || 1. *Liquidum iter*. Lối bể (hay là sự vượt biển). *Nunc rigentia gelu, nunc liquida*. Khi thì đông lại, khi thì chảy. *Liquidum plumbum*. Chì chảy. || 2. *Liquida vox*. Tiếng trong, tiếng son. *Liquidum vinum*. Rượu đã gắn (cho nó trong). — *fons*. Mạch nước trong. *Liquida tempestas*. Quang trời. || 3. *Liquida fides*. Lòng ngay. *Liquida voluptas*. Sự vui thanh sạch. *Tam — est quam*... Người ở bình tĩnh như... — *somnus*. Sự ngủ bằng yên. *Liquidum auspicium*. Điềm lành. *Ad liquidum explorata veritas*. Điều gì đã tra đắc thật. *Liquida oratio*. Kiểu nói minh bạch.

Liqu-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đúc, dong hoá, nấu chảy, làm cho ra lỏng. 2. Lọc, lóng; rửa cho sạch. || 2. — *vinum*. Gắn rượu. *Liquatur aqua*. Nước ra trong.

1° Liqu-or, *aris*, *ari*, pass. Liquo, và Liqu-or, *eris*, *i*, d. 1. Chảy ra nước, ra lỏng, tan; nhỏ, chảy. 2. *fig*. Qua đi, tan đi, hư đi; mất đi. || 1. *Gelidus humor montibus liquitur*. Nước đông tan trên núi. || 2. *Liquitur ætas*. Tuổi (xuân xanh) qua đi. *Liquitur res*. Của cải tan đi.

2° Liqu-or, *oris*, s. m. 1. Nước, các giống lỏng, mủ cây, trấp. 2. Tính lỏng, sự chảy ra nước. 1. — *medius secernit Europen ab Afro*. Có biển phân ra phương Europa và phương Africa. — *vitigenus*. Rượu nho. — *albus ovi*. Lòng trắng trứng. || 2. *Concretio et liquor*. Sự đông lại và sự chảy.

Lir - a, *æ*, s. f. Luống cày.

Lirat - im, adv. Từng vồng đất, từng luống cày.

Lirin - um, *i*, s. n. Dầu ngọc tán hoa.

Lirin - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng ngọc tán hoa.

Lir - o, *as*, *are*, a. 1. Cày, làm luống đất khi cày hai sá. 2. *fig*. Phá, xé. 3. *n*. Nói sảng, bất tỉnh.

Liræ, s. m. p. Điều vặt vãnh, vặt, lời lẽ nhè.

Lis, lit-*is*, s. f. 1. Kiện, sự kiện cáo, sự tranh tụng. 2. Sự bất thuận, sự cãi cọ. 3. Sự bậy bạ, sự lộn lạo. 4. Món kiện, sự gì người ta kiện nhau. || 1. *Litem habere*. Mắc kiện. *Litis actor*. Nguyên đơn, tiên cáo. *Litis reus*. Bên bị. *Litem inferre* v. *intendere*. Kiện cáo, tranh tụng. *Litem incidere* v. *secare* v. *dirimere*. Xử kiện. *Bona sua lite persequi*. Kiện cho được lấy của mình lại. *Lites perorare*. Làm nghề thưa kiện. *Litem amittere* v. *perdere*. Thua kiện. *Lite cadere*. Idem. *Litem obtinere*. Được kiện. *Litis æstimatio*. Sự giá các phí tổn kiện. || 2. — *est cum formâ magna pudicitiæ*. Nhan sắc và đức sạch sẽ hợp nhau là hoạ. *Morsus alternis litibus dati*. Những dấu răng cắn khi cãi cọ nhau. || 4. *Litem lite resolvere*. Lấy lẽ kia không rõ mà giải lẽ nọ cũng không rõ (thêm rối việc).

Lis - æ, *arum*, s. f. p. Mạch huyết lớn nơi họng.

Litabil - is, *e* (*ior*), adj. (vật gì) Giết được làm của lễ.

Litam - en, *inis*, s. n. như Litatio.

Litani-æ, *arum*, s. f. p. Kinh cầu, sự cầu nguyện. *Litanias facere*. Cầu nguyện chung.

Litati - o, *onis*, s. f. Sự tế lễ đẹp lòng Đức Chúa Lời. *Sine litatione cæsa victima*. Hi sinh đã giết mà bụt thần chưa nguôi lòng. *Usque ad litationem sacrificari*. Giết hi sinh tế lễ cho đến khi bụt thần nhậm lấy.

Litat-ò, adv. Khi đã tế đẹp lòng Đức Chúa Lời (hay là bụt thần).

Liter-a, *æ*, s. f. như Littera.

Lithargyri-um, *i*, s. n. và Lithargyr-us, *i*, s. m. Mật đà tăng.

Lithias-is, *eos*, s. f. Bệnh kén, tật ké.

Lithizont-es, *um*, s. m. p. Thứ đá ngọc kia.

Lithocoll-a, *æ*, s. f. Vôi trộn cát mà gắn đá.

Lithographi-a, *æ*, s. f. Nghề thích chữ vào đá.

Lithosperm-um, *i*, s. n. Tử thảo.

Lithostrot-os, *on*, và Lithostrot-us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Đã lát đá ngũ sắc.

Lithostrot-um, *i*, s. n. Nơi đã lát đá ngũ sắc.

Lithotomi-a, *æ*, s. f. Sự chữa bệnh kén.

Lithotom-us, *i*, s. m. Thầy chữa bệnh kén, kẻ lấy trái ké.

Litic-en, *inis*, s. m. và Liticin-a, *æ*, s. m. và f. Kẻ thổi kèn loa.

Litigati-o, *onis*, s. f. Tích cãi nhau, món kiện, sự kiện.

Litigat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ hay kiện, kẻ hay cãi.

Litigat—us, *ûs*, s. m. như Litigatio.

Litigios-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hay kiện cáo, hay cãi, hục hặc, húng hách. 2. Chưa chịu xử, đang dở. 3. (nơi) Kiện, tụng đường. || 1. *Anus duæ quibus nihil litigiosius.* Hai bà lão ngoa nguỷa quá phép. || 3. *Fora litigiosa.* Nha môn, tụng đường.

Litigi-um, *i*, s. n. 1. Sự kiện cáo, sự tranh tụng, tích kiện. 2. Sự cãi lẫy, sự bất thuận.

Litig-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Kiện cáo, đi kiện, tranh tụng. 2. Cãi nhau, cãi cọ, cãi lẫy, ở bất thuận. || 1. — *cum aliquo de re aliquâ.* Kiện ai về sự gì. || 2. — *ad invicem.* Cãi nhau.

Litis, gen. Lis.

Lit-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị dat. 1. Tế lễ đẹp lòng Đức Chúa Lời (hay là bụt thần). 2. Giết hi sinh, dâng của lễ, tế lễ. 3. Đơm quải. || 1. *Victima non litat.* Của lễ chẳng đẹp lòng. *Litatum est ei deo.* Đã tế lễ đẹp lòng bụt ấy. || 2. — *diis humanum sanguinem.* Giết người mà tế bụt thần. — *sacra bove.* Giết con bò làm của lễ. *fig. Postquam litatum Ilio.* Khi đã báo oán thành Iliô (đã phải phá).

Litoralis, Litoreus... như Littoralis, Littoreus...

Litte-ra, *æ*, s. f. 1. Chữ (nào trong hai mươi lăm chữ), vần. 2. Kiểu viết, nét, cách viết. 3. Thư, thư từ, tờ. ||1. — *maxima.* Chữ cái. *Litteras primas docere.* Dạy chữ *a*, *b*, *c*, etc. *Ad litteram.* Cặn kẽ (hay là cứ từng chữ một). — *salutaris.* Chữ lành (là *A* vì chỉ sự tha, *Absolvatur*). — *tristis.* Chữ dữ (là *C* vì chỉ sự luận phạt, *Condemnetur*). *Litteram ex se longam facere.* Đi thất cổ mình (mà hoá hình chữ I). *Trium litterarum homo.* Kẻ trộm (người ba chữ, *fur*). *Litteras nescire.* Chẳng biết đọc hay là viết chữ, dốt nát. ||2. *Accedit propè ad similitudinem tuæ litteræ.* Chữ nó tựa tựa như chữ anh. ||3. *Quam legis à Briseide — venit.* Thư anh xem là thư ông Briseidê đã gửi.

Litter-æ, *arum*, s. f. p. 1. Thư, thư từ, cánh thư, phong thư, bức thư. 2. Văn tự, văn khế, tờ vi bằng. 3. Tờ, phái, phiếu, trát, sắc, chỉ, chiếu, thể thức, thượng dụ. 4. Sổ sách, sổ tràng biên. 5. Sách, sách vở, quyển sách, kinh. 6. Chữ nghĩa, nghề văn, sự thông thái, sự học hành, sự súc tích. ||1. — *missæ.* Thư gửi cho (ai). — *allatæ.* Thư (ai) được. — *tuæ jampridem conticuerunt.* Đã lâu ngày anh chẳng gửi thư cho tôi. ||2. — *publicæ.* Sổ bộ, địa bạ. ||3. — *tritici empti.* Trát (quan) về sự đong lúa mì. ||4. *Ibi non modò res erat, sed et omnes* —. Ở đây chẳng những có của, mà lại có các sổ sách tờ bồi. || 5. *Litteris mandare* v. *consignare.* Chép vào sách mà lưu lại. — *sacræ.* Kinh thánh. ||6. *Homo sine ingenio, sine litteris.* Người nột trí dốt nát. *Communes* —. Chữ nghĩa vừa phải.

Litteral-is, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sách. 2. Thuộc về thư. 3. Thuộc về chữ, thuộc về vần. 4. Thuộc về nghĩa chữ, cứ nghĩa chữ.

Litterari-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về chữ nghĩa, thuộc về sự học hành. 2. Thuộc về thư từ. ||1. — *ludus.* Tràng học. — *pædagogus.* Thày đồ. *Litterarium ludum exercere.* Dạy học, mở tràng học. *Ars litteraria.* Nghề văn. *Analysis litteraria.* Sự xét tiếng nói, thứ tự, và kiểu nói đen nói bóng thể nào.

Litterat-è (*iùs*), adv. Cách thông thái, cách súc tích.

Litterati-o, *onis*, s. f. Sự học vỡ lòng.

Litterat-or, *oris*, s. m. 1. Người thông, kẻ hay chữ nghĩa. 2. Kẻ thông mẹo tiếng, kẻ dạy mẹo tiếng. || 2. *Linguæ latinæ litterator.* Kẻ dạy tiếng latinh.

Litteratori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chữ nghĩa.

Litteratur-a, *æ*, s. f. 1. Phép viết chữ. 2. Phép dạy mẹo tiếng. 3. Phép văn chương, chữ nghĩa, nghề văn.

Litterat-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Có chữ viết hay là thích vào. 2. Kí lục, thơ kí. 3. Văn vật, có chữ nghĩa, thông thái, sĩ hành văn. 4. Thuộc về chữ nghĩa. || 1. *Laciniæ auro litteratæ.* Ren áo thêu chữ vàng. — *servus* (secundùm) *frontem.* Tôi tá chám trán (vì hay trốn hay là ăn trộm). ||2. — *servus.* Tôi tá làm kí lục. ||3. — *et disertus fuit.* Người súc tích và lợi khẩu. *Suprema litteratorum dignitas.* Trạng nguyên. || 4. *Litterata colloquia.* Sự nói chữ nghĩa vuối nhau.

Litteri-o, *onis*, s. m. Người ba chữ quê, kẻ biết năm ba chữ, kẻ phô chữ nghĩa.

† Litteros-us, *a*, *um*, adj. như Litteratus.

Litterul-a, *æ*, s. f. dimin. Littera. 1. Chữ nhỏ, hình chữ nhỏ. 2. Tờ nhỏ. 3. Sự biết năm ba chữ.

Littoral-is, *e*, Littore-us, *a*, *um*, và Littoros-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Áp bờ bãi, thuộc về bờ bãi.

Litt-us, *oris*, s. n. 1. Bãi bể. 2. Vụng, cửa bể. 3.

Bờ sông, bờ bãi, bờ ao. ||2. *Littus intrare.* Vào cửa bể.

LITUR-A, *æ*, s. f. 1. Sự bôi, sự trát, sự xức; lượt bôi, thuốc xoa. 2. Sự gạc, sự xoá, sự bôi (chữ), sự sổ. 3. Sự đổi (phép, thứ tự). 4. Dấu nhọ giấy, vết trên da. || 2. *Litteræ omnes sunt in liturâ.* Các chữ sổ bẹt cả.

LITURARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã chịu gạc, đã chịu sổ. *Liturarii mei (codicilli).* Bản ráp tôi.

LITURGI-A, *æ*, s. f. Phép dạy thứ tự các lễ phép, sách lễ phép, các lễ phép.

LITURG-US, *i*, s. m. Kẻ có niềm chung.

LITUR-O, *as*, *are*, a. Gạc, xoá, bôi, sổ đi.

1° LIT-US, *oris*, s. n. như Littus.

2° LIT-US, *a*, *um*, part. pass. Lino.

3° LIT-US, *ûs*, s. m. Sự xoa, sự xức, sự đổ thuốc.

LITU-US, *i*, s. m. 1. Kèn loa. 2. Gậy cong các kẻ bói chim kêu. 3. Gậy giám mục. || 1. *Lituum profectionis esse.* Lên hiệu trảy.

LIVED-O, *inis*, s. f. Sắc bầm.

LIV-ENS, *entis*, part. Liveo. 1. (ai, sự gì) Có sắc bầm; phải dấu bầm tím. 2. Ghen, ghé mắt. — *aqua.* Nước đục.

LIVENT-ER, adv. Có sắc bầm.

LIV-EO, *es*, *ere*, và LIVESC-O, *is*, *ere*, (thiếu perf. và sup.), n. trị dat. hay là abl. tùy nghi. 1. Có sắc bầm, ra bầm tím; ra tái mét; phải dấu bầm tím. 2. *fig.* Ghen lắm, phen bì, ghé mắt, có tật đố. || 2. — *alicui.* Ghen ai. — *invicem.* Ghen tương, ganh cạnh nhau.

LIVI, perf. Lino.

LIVID-È, adv. Cách bầm tím, cách tái mét.

† LIVIDIN-ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Ghé mắt, có tính ghen, hay ghen.

LIVIDINE-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Phải dấu bầm tím.

† LIVID-O, *as*, *are*, a. Làm cho ra bầm tím.

LIVIDUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

LIVID-US, *a*, *um* (*issimus*). adj. 1. (ai, sự gì) Bầm, bầm tím, tái mét, xám mặt, vàng vọt, trắng trợt. 2. Tím máu, phải dấu bầm tím. 3. *fig.* Ghen, ghen tương, phen bì, ghé mắt, ganh gổ. || 2. *Livida armis brachia.* Cánh tay tím bầm vì mang khí giới (nặng). ||3.— *et mordax.* Hay ghen và nói xói.

LIV-OR, *oris*, s. m. 1. Sắc bầm, mùi bầm tím, sự tái mét, sự xám mặt, sự trắng nhợt, sự võ vàng. 2. Dấu tím máu, dấu giập tím da. 3. *fig.* Sự ghen, lòng ghen, sự phen bì, sự ghé mắt. || 1. *Livorem ducere.* Ra bầm tím.

LIX, lic-*is*, s. f. 1. Tro. 2. Nước tro ngâm áo.

LIX-A, *æ*, s. f. 1. Thằng hèn theo binh, đầy tớ lính. 2. Người làm thuê, người phàm hèn.

LIXABUND-US, *a*, *um*, adj. (ai) Đi xô bồ.

LIXAT-US, *a*, *um*, part. pass. LIXO.

LIXIVI-A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Nước tro ngâm áo, giặm thúy.

LIXIVI-US, *a*, *um*, và LIXIV-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nước tro ngâm áo. *Lixivum vinum.* Rượu chảy khi chưa ép quả trong thùng.

LIX-O, *as*, *are*, a. Bung, phay, nấu sôi, luộc.

LIXUL-Æ, *arum*, s. f. p. Bánh bằng bột hoà nước cùng bánh sữa.

LIX-US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã luộc, đã bung, phay.

LOB-Æ, *arum*, s. f. p. Ống cây kê, gẩy kê.

LOB-US, *i*, s. m. 1. Trái tai, mép tai. 2. Phần gan. 3. Vỏ bao đậu.

LOC-A, *orum*, s. n. p. như Locus.

LOCAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nơi, riêng một nơi. *Locale adverbium.* Adverbiô chỉ nơi. *Privilegium locale.* Phép rộng nơi nào được.

LOCALIT-ER, adv. Tùy nơi, từng nơi, cứ nơi.

LOCARI-UM, *i*, s. n. Tiền trọ nơi quán, tiền thuê của gì, tiền nộp cho được xem trò.

LOCARI-US, *i*, s. m. Kẻ cho thuê nơi ngồi hay là phòng nằm, kẻ chỉ chỗ ngồi xem trò hay là chỗ bày hàng ngoài chợ.

LOCAT-IM, adv. Từng nơi.

LOCATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự thuê hay là cho thuê. 2. Việc thuê đặt khoán. 3. Công lênh việc khoán trắng, tiền thuê (của gì), công lênh. 4. Sự đặt, sự xếp đặt. || 1. *Locationem inducere.* Phi lời giao thuê. || 4. — *verborum.* Cách sắp đặt các tiếng.

LOCATITI-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu thuê được. 2. Đi làm thuê, làm thuê làm mướn, lấy công nhật.

LOCAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ cho thuê. 2. Kẻ thuê khoán trắng. 3. Kẻ lĩnh thuê. || 3. — *funeris.* Kẻ chịu giá mà liệu việc đám ma.

LOCATORI-US, *a*, *um*, adj. (của gì) Đã chịu thuê.

LOCAT-US, *a*, *um*, part. pass. Loco. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt, đã chịu xếp đặt. 2. Đã chịu thuê. 3. Có khoán trắng. || 1. *Locatæ colle Pithecusæ.* Thành Pithêcusê đã xây trên đồi. || *Locati.* Các kẻ làm thuê. *Ex locato*... Cứ như lời khoán trắng.

Locell - us, *i*, s. m. dimin. Locus. 1. Ô, ngăn ô. 2. Hòm hay là tráp có nhiều ngăn. Đẫy.

Locit - o, *as*, *are*, a. freq. Loco. Cho thuê.

Loc - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đặt, lập, để, xếp đặt, bày, sắp đặt. 2. Cho thuê, thuê khoán trắng. 3. Đặt nợ ăn lãi. || 1. — *castra*. Đóng dinh cơ. — *vigilias*. Đặt phiên canh. — *fundamenta urbis*. Lập nền thành nào. — *insidias*. Bày mưu. *Fig*. — *filiam*. Gả con. — *operam in aliquâ re*. Chuyên cần sự gì. — *nomen*. Cho lấy tên mình, bầu chủ. || 2. — *fundum fruendum*. Cho thuê đất. — *vectigalia*. Bán thuế má. — *se* v. *operam suam*. Làm thuê.— *secanda marmora*. Đặt khoán trắng cho ai xẻ đá hoa. || 3. *Argentum* — *fœnori* (đặt tô hay là hiểu ngầm). Cho vay bạc lấy lãi. *Argentum nunquàm pluris loco quàm cum dono*. Chẳng có bao giờ tôi đặt nợ ăn nhiều lãi cho bằng khi tôi bố thí.

Loculament — um, *i*, s. n. 1. Bàn ô, ô, ngăn, ô chữ, ô chuồng bồ câu, ngăn tầng ong, bậc tủ sách.

Loculat - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có ngăn chắn, có ngăn, có ô. 2. Đã chịu bỏ vào ô. 3. Đã chịu bỏ vào săng.

Loculos - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều ngăn.

Locul—us, *i*, s. m. dimin. Locus. 1. Chỗ hẹp, ô nhỏ. 2. Chỗ đặt quan tài, quan tài. 3. Lồng có ngăn. 4. Thùng, rổ. 5. Máng có có nhiều ngăn. 6. Hộp, tráp có ngăn. 7. Túi hay là đẫy có ngăn. || 7. *Nummum aureum in loculos demittere*. Bỏ đồng vàng vào túi. *Erat loculos habens*. Nó giữ túi bạc.

Locupl — es, *etis*, (gen. pl. locuplet — *um* và *ium*), (locuplet - *ior*, *issimus*), adj. m. và f. trị gen. hay là abl. 1. (ai, sự gì) Có nhiều ruộng nương, phong nẫm, giầu có, phú quí. 2. *fig*. Đầy dẫy, trọng, rộng rãi, có nhiều, sai trái; thật thà, đáng tin. || 1. — *mancipiis*. Có nhiều tôi tá. || 2. *Locupletia munera*. Của lễ rộng rãi. *Annus* — *frugibus*. Năm được mùa bội. — *auctor*. Người chép sách chắc chắn. — *testis*. Kẻ đối chứng chân thật.—*oratio*. Bài giảng khôn khéo.

Locupletati — o, *onis*, s. f. Của cải, sự giầu có.

Locupletat — or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho có của cải, kẻ ban nhiều của.

Locuplet - iùs (*issimè*), adv. comp. Cách rất giầu có, cách rất dư dật. *Fig*. *Vidi te locupletiùs*. Tôi đã trông thấy anh rõ hơn.

Locuplet — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho (ai) nên giầu có, làm cho được nhiều. — *aliquem fortunis*. Thêm gia nghiệp ai. — *viris et pecuniâ regionem*. Liệu cho xứ nào được nhiều người và nhiều của. *Fig*. — *orationem*. Sửa cách nói cho hoa mĩ.

Loc-us, *i*, s. m. (pl. a, *orum*, n. và i, *orum*, m.) 1. Nơi, chỗ, chốn, sở; thế, thể thức, cách như; sự, việc. 2. Miền, xứ, phương, nơi. 3. Mồ, phần mộ, lăng. 4. Bậc, đấng bậc, phẩm, chức, bản phận, thứ tự, lần lượt. 5. Dòng dõi, họ, nhà, tộc. 6. Thì, mùa, cơ hội, dịp; lẽ, thế sự, phương, cớ. 7. Nơi trong sách. 8. Tích, lẽ, việc, sự. 9. Lẽ chung (dùng được mà giải nhiều bài). || 1. — *amœnus*. Phong cảnh. *Ex loco superiore agere*. Đứng nơi cao mà nói, *fig*. nói vuốt bề dưới. *In quo loco res sit videtis*. Các anh thấy việc là thế. *In loco parentis esse*. Ở thay vì cha. *Criminis loco putare*. Lấy làm như tội. *Rem prodigii loco habuit*. Người đã lấy sự ấy như điềm lạ. *Locum dare rationi*. Nghe lẽ phải, phục lý. *Meliore loco res nostræ sunt*. Công việc ta đã vinh hơn. *In hoc quid habet ars loci?* Trong sự này tài trí làm gì được? *Maledicto nihil in hisce rebus loci est*. Sự gièm pha chẳng có việc gì đây. *Si ego in isto sim loco*... Có phải tôi thay vì anh, thì... *Movere loco*. Cất đi, bỏ đi, đuổi ra. *Dejicere loco*. Giẩy xuống, cất chức. *Locum dare alicui*, v. *Loco cedere alicui*. Nhường nơi cho ai. *Loco cedere*. Lui lại. *Loco excidere* v. *decidere*. Lầm lạc. || 2. *Quos locos adiisti?* Anh đã đi những nơi nào? || 3. *Uxori maritus locum consecravit*. Người đã làm phần mộ cho vợ mình. || 4. *Priore loco dicere*. Nói trước (khi có hai người). *Loco dicere*. Nói khi đến lượt mình. *Secundo loco*. Thứ hai, sau nữa. — *equestris*. Đẳng quân kị. *In summum civitatis locum ascendere*. Lên chức rất cao trong nước. || 5. *Loco infimo vel summo natus*. Người phàm dân hay là sang trọng. || 6. *Loco versus ponere*. Trưng câu thơ phải thì. *In loco desipere*. Làm dại phải mùa. *Litteræ in loco redditæ*. Thư đã đem cho ai vừa thì. *Nullus est dubitandi* —. Chẳng có lẽ mà hồ nghi. — *est gaudendi*. Có lẽ mà mừng. *Ad id locorum*. Bấy lâu trước. *Post id locorum*. Về sau. *Intereà loci*. Đang khi ấy. *Querendi locum non habes*. Anh chẳng có lẽ mà kêu. || 7. *Locos Lucretii plurimos sectatus est*. Người đã bắt chước nhiều nơi trong sách ông Lucrêtiô. || 8. *Omnes philosophiæ loci*. Các điều về phép cách vật. — *latè patens*. Lẽ khoát đạt. — *lubricus*. Lẽ trơn hiểm.— *anceps*. Điều hồ nghi (hay là khương khíu) || 9. *Loci argumentorum sedes*. Loci là nơi tìm được nhiều lẽ.

Locust — a, *æ*, s. f. 1. Châu chấu. 2. Cua bể. 3. Giạ trọc hoạt.

LOCUTI-O, *onis*, s. f. Tiếng nói, sự nói, ngôn ngữ. 2. Cách nói, kiểu nói, tiếng, lời.

LOCUT-OR, *oris*, s. m. Kẻ nói; kẻ hay nói lắm, kẻ béo mép.

† LOCUTORI-UM, *i*, s. n. Nơi nói, nhà khách.

LOCUTULEI-US, *i*, s. m. Kẻ béo mép, kẻ rậm lời, kẻ nói chả chớt.

1° LOCUT-US, *a. um*, part. Loquor.

2° LOCUT-US, *ûs*, s. m. như Locutio.

LODICUL-A, *æ*, s. f. dimin. bởi.

LOD-IX, *icis*, s. f. Chăn dầy, mền dầy.

LŒDORI-A, *æ*, s. f. Lời nhạo, lời băm bổ.

LOGARITHM-US, *i*, s. m. Số về phép toán cao.

LOGARI-UM, *i*, s. n. Sổ tiền tiêu vặt.

† LOGE-UM, *i*, s. n. Phản áng bội bè, nơi đứng mà làm trò.

LOG-I, *orum*, s. m. p. Lời lè nhè, nhàm truyện, truyện rờm, lời trểu tật; lời biến ngôn.

1° LOGIC-A, *orum*, s. n. p. Lẽ cãi cao sâu.

2° LOGIC-A, *æ*, và E, *es*. s. f. Nghề luận lẽ, phép dạy luận lẽ.

LOGIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cứ lẽ, thuộc về sự luận lẽ.

LOGI-ON, *i*, s. n. 1. Lời bụt nói đơn sơ chẳng dùng văn thi. 2. Ướm thày cả thượng phẩm (bên Judêu).

LOGISM-US, *i*, s. m. Sự tính toán.

LOGIST-A, *æ*, s. m. 1. Kẻ tính toán. 2. Kẻ giá (của gì). 3. Kẻ phát bổng lộc cho lính. 4. Quan thu thuế.

LOGISTERI-UM, *i*, s. n. 1. Sự điểm binh. 2. Dinh quan phát lương tiền cho lính. 3. Tràng học phép tính.

LOGISTIC-E, *es*, s. f. 1. Phép tính toán. 2. Phép luận lẽ.

LOGISTORICUS *liber*, m. Sách góp nhiều tích nhiều lẽ hay.

LOGODÆDALI-A, *æ*, s. f. Sự nói giông, cách nói văn vẻ quá.

LOGODÆDAL-US, *i*, s. m. 1. Kẻ nói lèo lá. 2. Kẻ kể truyện khéo léo. 3. Kẻ nói lẽ bôi bác.

LOGOGRAPH-US, *i*, s. m. Kẻ làm sổ thuế má, kẻ thu thuế.

LOGOGRIPH-US, *i*, s. m. Thứ điều đố.

LOG-OS, *i*, và US, *i*, s. m. 1. Lời, lời hay, tích truyện. 2. Cách, môn mạch, mẹo mực.

LOLIACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Có cỏ lòng vực.

LOLIARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cỏ lòng vực.

LOLIGINOS-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều cá phun nước mực.

LOLIG-O, *inis*, s. f. 1. Thứ cá phun nước mực. 2. *fig*. Sự nói hành, sự báng bổ.

LOLIGUNCUL-A, *æ*, s. f. dimin. Loligo.

LOLI-UM, *i*, s. n. Cỏ lòng vực, nhạn mạch thảo.

LOLI-US, *i*, s. m. như Loligo.

LOMENT-UM, *i*, s. n. 1. Thuốc giặt bằng bột hồ đậu. 2. Thuốc vẽ xanh da trời.

LONCHIT-IS, *idis*, s. f. Thảo kia.

† LONCH-US, *i*, s. m. Đòng, giáo.

LONGAB-O, *onis*, s. m. như Longano.

LONGÆVIT-AS, *atis*, s. f. Tuổi già cả, tràng thọ, tuổi rùa tóc hạc.

LONGÆV-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Già cả, sống lâu. 2. Cũ, cựu trào, cổ, miên tràng. 3. Đã lâu đời, miên viễn, thuộc về đời cổ.

LONGANIM-IS, *e*, adj. (ai) Hay nhịn lắm, rộng dong, khoan thay.

LONGANIMIT-AS, *atis*, s. f. Đức khoan dong, sự nhịn nhục lắm, tính hiền từ.

LONGANIMIT-ER, adv. Cách hay nhịn lắm.

LONGAN-O, *onis*, s. m. Đại tràng.

LONG-È (*iùs, issimè*), adv. trị abl. cùng *à*. 1. Xa, xa xôi. 2. Lâu, lâu dài, đã lâu. 3. Cách dài. 4. Rất, lắm. 5 (đặt trước comparativô hay là superlativô) Nhiều, nhiều hơn, xa, khác xa. || 1. — *absum, tardè audio*. Tôi ở xa nghe tin muộn. — *prospicere*. Xa trông. — *latèque*. Khắp mọi nơi, tư bề. *Quàm — est in pagum vestrum*? Đi đến làng các anh bao xa? *fig*. — *esse alicui*. Chẳng giúp đỡ được ai. || 2. — *hoc fiebat*. Khi bấy giờ làm sự ấy lâu lắm. *Quàm dudùm venisti*? *Longissimè*. Anh đến đã bao lâu nay? Đã lâu lắm. || 3. *Hæc dixi longiùs*. Tôi đã giải các lẽ này cho dài hơn. || 4. — *errat*. Nó lầm lắm. *Non ita — post*. Chẳng khỏi bao lâu. || 5. — *fortior*. Mạnh bạo hơn nhiều. — *ditissimus omnium*. Giầu có hơn mọi người nhiều phần. — *princeps*. Tuyệt chúng rõ ràng. — *dissimilis*. Khác xa. — *aliter*. Cách khác xa. — *dissentire*. Nghĩ khác ý (ai) xa lắm.

LONGILOQUI-UM, *i*, s. n. Lời nói làm nhàm.

LONGINQU-È, adv. như Longè.

LONGINQUIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự xa, sự xa lắc, sự viễn, viễn phương. 2. Sự lâu, sự lâu dài, sự miên tràng. || 2. — *ætatis*. Tràng sinh.

† LONGINQU-O, *as, are*, a. Đem đi xa, bắt đi xa.

LONGINQU-Ò, adv. như Longè.

LONGINQU-US, *a*, *um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Ở xa, xa xôi, cách xa. 2. Ở nơi xa đến, khách, ngoại cuốc, lữ nhân. 3. Cổ tích, cổ cựu, cựu trào. 4. *fig*. Xa. 5. Dài, rộng rãi. 6. Lâu dài, miên tràng. || 1. *Longinqua imperii*. Nơi cuối nước. || 2. — *piscis*. Cá ở nơi xa đem đến. — *homo*. Lữ nhân, người nước khác. || 3. *Longinquum ævum*. Đời thượng cổ. || 4. *Longinqua spes*. Sự trông mong điều gì còn xa. || 5. *Longinqua æquora*. Tứ hải mông mênh. || 6. *Longinqua oppugnatio*. Sự vây bọc lâu. *Longinqua consuetudo*. Cựu lệ. — *morbus*. Bệnh giai.

LONGIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Dài chân, cao chân, dài cẳng.

LONGISC-O, *is*, *ere*, n. def. Ra dài, ra lớn.

LONGIT-ER, adv. như Longè.

† LONGITI-A, *æ*, s. f. Sự dài, bề dài, tràng.

LONGITRORS-ÙM và ÙS, adv. Bề dài, bề dọc.

LONGITUD-O, *inis*, s. f. 1. Sự dài, bề dài, bề dọc, tràng; sự lâu dài. 2. Độ dọc, quãng đàng từ một nơi nào cho đến vòng trưa đích. || 1. *In longitudinem diffindere*. Chẻ dọc, chành dọc ra. *In longitudinem consulere*. Lo xa, phòng xa.

† LONGITURNIT-AS, *atis*, s. f. như Diuturnitas.

† LONGITURN-US, *a*, *um*, adj. như Diuturnus.

LONGIUSCUL-È, adv. Xa hơn một thí.

LONGIUSCUL-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dài hơn một thí.

† LONGIVIV-AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Sống lâu.

LONGUL-È, adv. Hơi xa, xa xa.

LONGUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. Longus. (giống gì) Khí dài, dài một ít.

LONG-ÙM, adv. Lâu, cho lâu.

LONGURI-O, *onis*, s. m. Người son son, người cao lênh nghênh, người rong róng.

LONGURI-US, *i*, s. m. Sào dài.

LONG-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. hay là abl. cùng *à*, tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Dài, tràng, rộng lớn. 2. Lâu lai, lâu dài, miên tràng; làm nhàm. 3. Xa, ở xa xôi, cách xa. 4. Ngặp ngặp, lâu đến. || 1. *Longum spatium*. Chặng đàng xa. *Longa hasta*. Giáo tràng. || 2. *Longa negotia*. Những việc giai giảng. *Nolo* — *esse*. Tôi chẳng muốn nói lâu. *Longo tempore*. Lâu ngày. || 3. *Longa à domo militia*. Sự đi đánh giặc xa nhà mình. || 4. *Nihil mihi est longius quàm ut te videam*. Tôi mong mỏi gặp anh.

LOP-AS, *adis*, s. f. như Lepas.

LOQUACIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự lép bép, sự nói chả chớt, sự sắc miệng, tính hay nói lắm. 2. Tài nói, sự lợi khẩu.

LOQUAC-ITER (*iùs*), adv. Cách rậm lời, cách lép xép.

LOQUACIT-O, *as*, *are*, n. Nói chả chớt, nói ngoa ngoắt.

LOQUACUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. Loquax. (ai) Hơi lép bép, hơi bẻo mép, hơi chả chớt.

LOQU-AX, *acis* (*acior*, *acissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Ngoa ngoắt, rậm lời, lép bép, nói chả chớt. 2. Có ý, chỉ tỏ. 3. Ra tiếng, kêu. || 1. — *orator*. Thày giảng bài dài. — *avis*. Chim ríu ra ríu rít. || 2. — *oculus*. Mắt sắc sảo. — *nutus*. Dấu gật hay là lắc đầu tỏ ý mình ra. || 3. — *nidus*. Tổ có chim kêu. — *lympha*. Nước kêu ào ào.

LOQUEL-A, *æ*, s. f. 1. Tiếng nói, sự nói, sự nói được, giọng nói. 2. Lời, tiếng.

LOQUELAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tiếng nói, thuộc về lời nói. — *servus*. Tiểu sai. — *præpositio*. Prêpositiô đặt đầu tiếng khác (như *ad*-verto, *con*verto, *di*verto).

LOQUENTI-A, *æ*, s. f. Sự ngoa ngoắt, sự sắc miệng.

LOQUIT-OR, *aris*, *ari*, d. freq. Loquor. Nói lắm, nói xàm xàm. — *alicui malè*. Quở ai.

LOQU-OR, *eris*, locu-*tus sum* và loquu-*tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Nói, dạy, phán, thưa. 2. Kể lại, thuật lại. 3. Tỏ ra. || 1. — *mulsa*. Nói ton ngót. — *falsa*. Nói dối. — *ore duarum viginti gentium*. Biết tiếng hai mươi hai nước. — *pro seipso*. Chữa mình. *Hæc loquitur populo* v. *ad populum*. Người phán cùng dân những điều ấy. — *cum aliquo*. Nói khó cùng ai. || 2. *Loquuntur annales*. Sử kí nói rằng. *Loquitur fama*. Có tiếng đồn rằng. || 3. *Loquitur res ipsa*. Chính sự ấy đã rõ. *Loquuntur oculi quemadmodum affecti simùs*. Con mắt tỏ lộ tâm tình ta ra.

LOR-A, *æ*, s. f. Rượu kém.

LORAMENT-UM, *i*, s. n. Dây da, dải da.

LORARI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ đánh đòn tôi tá. 1. Kẻ làm dây da.

LORAT-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã buộc bằng dây da.

LORE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng dây da. *Lorea latera facere*. Đánh nát da lưng (da lưng rơi từng tấm từng dải).

LORIC-A, *æ*, s. f. 1. Áo giáp. 2. *fig*. Sự đánh giặc, sự đi lính, nghề võ. 3. Sự gì che: thành lũy, đập, hào. 4. Tay vịn. 5. Đó lòi ra trên đầu cột. 6. Sự tô vôi, lượt trát vách. 5. Nơi rào, trúc

sách, sự đóng cử. || 1. *fig. Accipere loricam fidei.* Lấy đức tin làm như mã giáp.

Loricari-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về áo giáp. *Loricaria fabrica.* Nhà làm áo giáp.

Loricati-o, *onis*, s. f. Mái lòng nhà.

Loricat-us, *a*, *um*, part. pass. Lorico. (ai) Mặc áo giáp.

Loricif-er, *eri*, s. m. Kẻ mặc mã giáp.

Loric-o, *as*, *are*, a. 1. Cho mặc mã giáp. 2. Tô, trát, bôi, lát, phủ. || 2. — *opere marmoreo.* Lát đá cẩm thạch.

Loricul-a, *æ*, s. f. dimin. Lorica.

Loriol-a, *æ*, s. f. dimin. Lora.

Lorip-es, *edis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, vật gì) Có chân quều. 2. *fig.* Chậm như rùa.

Lor-um, *i*, s. n. 1. Dải da, dây da. 2. Dây cương. 3. Roi da. 4. Dây tàu. 5. Đai buộc đồ giường. 6. Bao tay đồ vật. 7. Dây nho giéo. || 1. *Loro vincire.* Trói bằng dây da. || 2. *Lora dare.* Buông dây cương. || 3. *Loris operire* v. *urere* v. *cædere.* Đánh roi mềm ra.

Lotari-a, *æ*, s. f. Đàn bà giặt áo.

Loti-o, *onis*, s. f. 1. Sự giặt, sự rửa. 2. Sự thông khoan.

Lotiolent-è, adv. Cách bẩn, cách tiểu vào, vấy vá.

Loti-um, *i*, s. n. Nước tiểu, nước đái. *Si — difficiliùs transibit.* Ví dù có làm bế. *Non valet lotium suum.* Nó chẳng bằng nước đái nó.

Lot-or, *oris*, s. m. Kẻ giặt, kẻ rửa, kẻ tắm.

Lot-os, *i*, s. f. 1. Thứ cây bên lchitô. 2. Cây tì bà.

Lotur-a, *æ*. s. f. Sự giặt gyạ.

1° **Lot-us**, *a*, *um*, part. pass. Lavo.

2° **Lot-us**, *ûs*, s. m. Sự rửa, sự giặt.

Lubens, **Lubenter**, etc., như Libens, Libenter, etc.

Lubid-o, *inis*, s. f. như Libido.

Lubric-è, adv. Cách trơn nhẫy; cách hồ nghi, cách hiểm hóc.

Lubricit-as, *atis*, s. f. Tính lắt lưởng, sự nhẹ trí.

Lubric-o, *as*, *are*, a. Làm cho ra trơn trợt.

Lubric-um, *i*, s. n. 1. Chỗ trơn lớn. 2. *fig.* Sự hiểm nghèo. 3. Tính lắt lưởng, sự sai lỗi.

Lubric-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Trơn tru, trơn nhẫy. 2. Hiểm nghèo, khó. 3. Hay trượt, hay sẩy, hay biến, hay qua. || 4. Chẳng chắc, lửng lơ, dối trá, chẳng thật. 5. Lắt lưởng, chẳng bền, hay thay đổi. || 1. *Lubrica via.* Đàng trơn lớn. — *lapis.* Đá trơn lẵn. || 2. *Lubrica dominandi cupido.* Sự tham chức quyền sinh trăm điều cheo leo. — *aspici.* Trông xem thì liều mình. || 3. *Lubrici pisces.* Con cá nhẫy da. *Lubrici oculi.* Con mắt lúng liếng. — *annus.* Năm chóng qua. || 4. *Lubrica fides.* Lòng trung phấp phỏng. || 5. *Lubricum consilium.* Ý định hay thay đổi.

Luc-a và **Luc-as** *bos*, *lucæ bovis*, m. và f. Con voi.

Lucan-ar, *aris*, s. n. Lỗ con cáo, hang con chồn.

Lucanic-a, *æ*, s. f., **um**, *i*, s. n. và **us**, *i*, s. m. Thứ thịt dồi.

Lucanic-us, *a*, *um*, adj. (ai) Mê ăn, khảnh ăn.

Luc-ar, *aris*, s. n. Lộc kẻ hát bội.

Lucari-a, *orum*, s. n. p. Lễ mừng mười kia.

Lucar-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về mườu,

Lucari-us, *i*, s. m. Kẻ canh giữ rừng cây.

Lucell-um, *i*, s. n. Lợi nhỏ mọn, tiểu lộc.

Luc-eo, *es*, lu-*xi*, *ere* (thiếu sup.), n. 1. Sáng, sáng ra, sáng sủa. 2. Chịu trọng thấy. 3. *fig.* Ra tỏ, ra minh bạch, rõ. 4. *a.* Soi, soi sáng cho. || 1. *Luce — alienâ.* Sáng mượn (như mặt trăng). *Lucet.* Đã sáng rồi. *En unquam lucebit ille dies?* Bao giờ đến ngày ấy? || 2. — *bombyce.* Mặc áo lương. || 3. *Res lucet.* Việc đã rõ. *Virtus in tenebris lucet.* Dù nơi tối tăm nhân đức cũng sáng ra. || 4. — *facem alicui.* Cầm đuốc soi cho ai.

Lucerens-es, *um*, và **Lucer-es**, *um*, s. m. p. Một họ trong ba họ ông Rômulô đã lập bên Rôma.

Lucern-a, *æ*, s. f. 1. Đèn, đèn đuốc, đèn lồng. 2. *fig.* Sự xem sách khuya, công đăng hỏa. 3. Thứ cá biển. || 1. *Ante lucernas.* Khi chưa lên đèn, khi còn sáng.

Lucernari-um, *i*, s. n. Lúc lên đèn, khi chập tối.

Lucernari-us, *i*, s. m. Kẻ xách đèn.

Lucernat-us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có đèn soi, sáng.

Lucernul-a, *æ*, s. f. dimin. Lucerna. Đèn nhỏ.

Lucesc-o, *is*, *ere*, n. def. Sáng, sáng ra, mới sáng. *Lucescit.* Tang tảng sáng.

† **Lucidari-um**, *i*, s. n. Sự gì dùng cho được biết tỏ điều gì.

Lucidati-o, *onis*, s. f. Sự sáng, sự rõ, sự minh bạch.

Lucid-è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách sáng láng, cách rõ ràng, tỏ tường, minh bạch.

† **Lucid-o**, *as*, *are*, a. Soi sáng; làm cho ra sáng láng.

Lucid-ùm, adv. Cách sáng rực; cách vinh quang.

Lucid-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Sáng, sáng láng, sáng chói. 2. Sáng quắc, lóng

lánh. sáng rỡ, nhấp nháng. 3. Trong trẻo, trong suốt, trong ngần. 4. *fig.* Tỏ tường, minh bạch. ||1. — *aer.* Quang khí. *Lucida domus.* Nhà sáng. — *ordo.* Thứ tự rõ. ||2. *Lucida sidera.* Những vì sao giáp giới. *Lucida ovis.* Chiên bạch. ||3. — *amnis.* Nước sông trong vắt. *Lucida vestis.* Áo mỏng tanh. ||4. *Lucida ratio.* Lẽ rõ ràng. *Quò sit res lucidior.* Để việc càng rõ hơn.

1° **Lucif-er**, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Đem sáng, soi sáng, cầm đuốc sáng. *Luciferi pueri.* Những con trẻ cầm đuốc.

2° **Lucif-er**, *eri*, s. m. 1. Sao mai, kim tinh. 2. Ngày. 3. Thằng Lusiphe, trùm các thiên thần nguỵ đảng.

Lucifer-a, *æ*, s. f. Mặt trăng.

Lucifer-us, *a*, *um*, adj. như 1° Lucifer.

Lucific-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Sinh sự sáng.

Luciflu-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Sáng láng, sáng chói, rỡ.

Lucifug-a, *æ*, **Lucifug-ax**, *acis*, cả ba giống, và **Lucifug-us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay lánh sự sáng.

Lucin-a, *æ*, s. f. 1. Bụt nữ Lucina (cai việc sinh đẻ). 2. *Primos pati Lucinæ labores.* Sinh con đầu lòng.

Lucini-us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có mắt lươn; cận thị.

Lucin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự sáng, thuộc về sự sinh ra. *Lucinæ horæ.* Giờ sinh.

Lucipar-ens, *entis*, adj. m. và f. Đáng làm cho sáng.

Lucipor-es, *um*, s. m. p. Các tôi tá ông Luciô.

Lucis, gen. Lux.

Lucisat-or, *oris*, s. m. như Luciparens.

Lucisc-o, *is*, *ere*, n. def. như Lucesco.

Lucisc-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, vật gì) Cận thị, kém mắt. 2. Lé mắt, hiếng mắt.

Luci-us, *i*, s. m. Mạc ngư, hậu ngư.

Lucomed-i, *orum*, s. m. p. như Lucerenses.

† **Lucrati-o**, *onis*, s. f. Lời lãi, lợi lộc.

Lucrativ-us, *a*, *um*, adj. như Lucrosus.

Lucricupid-o, *inis*, s. f. Sự trục lợi, sự hám lợi.

Lucrifac-io, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Được lợi, sinh lợi, được. — *pallium.* Được lợi áo khoác. — *nomen.* Được danh tiếng. — *paucos dies.* Được mấy ngày dư. — *injuriam.* Khỏi phạt vì lỗi phép công bằng.

Lucrifact-us, *a*, *um*, part. pass. Lucrifacio.

Lucrificab-il-is, *e*, adj. như Lucrosus.

Lucrific-o, *as*, *are*, a. Sinh lợi, được lợi.

Lucrific-us, *a*, *um*, adj. như Lucrosus.

Lucrif-io, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Lucrifacio. Nên lợi lãi, nên ích lợi.

Lucrifug-a, *æ*, adj. m. và f. (ai) Liêm, thanh liêm, chẳng hám lợi.

Lucri-o, *onis*, và **Lucripet-a**, *æ*, và *es*, *etis*, adj. m. (ai) Trục lợi, chen lợi.

Lucr-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Được lợi, sinh lợi, được ích lợi. — *moram.* Được khất ít lâu. — *aleâ.* Đánh cờ được bạc. — *stipendia missorum.* Ăn bổng lộc những lính đã về nhà. *Quid prodest homini si universum mundum lucretur?* Người được lợi lãi cả và thiên hạ nào được ích gì?

Lucros-e, adv. Cách có lợi.

Lucros-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (sự gì) Sinh lợi cho (ai), linh lợi, có lợi lãi, có ích.

Lucr-um, *i*, s. n. 1. Lợi, lãi, lợi lộc, ích lợi; sự trục lợi, tính tham của, tính chen lợi. 2. Của cải. || 1. *Lucri est* v. *In lucro est.* Có lợi. *Lucro opponere*, v. *In lucris ponere*, v. *In lucro deputare.* Lấy làm lợi. || 2. *Periculosum semper putari lucrum.* Xưa nay tôi hằng lấy của cải làm cheo leo.

Luct-a, *æ*, s. f. như Luctatio.

Luctam-en, *inis*, s. n. 1. Sự đánh vật. 2. Trận chiến, sự đánh nhau. 3. Sự rán sức.

Luct-ans, *antis*, part. Luctor. *Luctantes viri.* Đô vật. *Luctantia colla.* Những người phản nghịch.

Luctant-es, *um*, s. m. p. Đòn tay.

Luctati-o, *onis*, s. f. 1. Sự đua vật. 2. *fig.* Sự chống lại, sự cãi nhau, sự bất thuận. 3. Sự rán sức.

Luctat-or, *oris*, s. m. Đô vật, kẻ rán sức.

Luctatori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đô vật.

1° **Luctat-us**, *a*, *um*, part. Luctor.

2° **Luctat-us**, *ûs*, s. m. Sự đua vật, sự rán sức.

Luctif-er, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Sinh buồn bực, dữ, khốn nạn, đem tin dữ.

Luctificabil-is, *e*, adj. (ai) Buồn bực, sầu não, cực lòng.

Luctific-us, *a*, *um*, adj. như Luctifer.

Luctison-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Kêu cung sầu.

† **Luctit-o**, *as*, *are*, a. freq. bởi

† **Luct-o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. như Luctor.

LUCT - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. hay là abl. cùng *cum*. 1. Đua vật, đánh vật. 2. *fig.* Bàn lẽ, luận lẽ, cãi lẽ, đấu trí. 3. Cãi nhau, chống trả, cưỡng lại. 4. Rán sức, gắng gỏi, cố sức. || 1. *Inter se luctantur hædi.* Dê đực húc nhau. — *semel.* Vật một keo. *Luctando prosternere.* Đệm xuống. || 3. — *cum agro.* Làm đất dấu tắt mặt tối. — *morti.* Chống lại cùng sự chết. — *cum vitiis suis.* Hãm dẹp tính hư mình. 4. — *remis.* Chèo hết sức. *Luctor compescere risum.* Tôi ra sức nín cười.

LUCTUOS - È *(iùs)*, adv. Cách đau đớn, cách thiết tha. — *canere.* Hát cung thảm. — *aliis perire.* Chết mà kẻ khác thương tiếc.

LUCTUOS - US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Làm cho buồn sầu, sinh rầu rĩ, làm cho phiền lòng, đáng chịu thương khóc. 2. Khốn nạn, ưu phiền, đau đớn. || 1.— *reipublicæ dies.* Ngày làm cho nhà nước buồn sầu.||2.— *Luctuosa tempora.* Thì vận khốn nạn.

LUCT - US, *ûs*, s. m. 1. Sự đau đớn (vì ai chết). 2. Sự thương khóc, sự buồn bực, sự rầu rĩ, sự sầu não, lòng đau đớn. 3. Sự tang chế. || 1. — *qui parentis mortem sequitur.* Sự đau đớn khi mới mất cha. || 2. *Luctu aliquem afficere.* Sinh cực lòng cho ai. *Luctum ex aliquâ re percipere.* Lo buồn vì sự gì. *Luctum deponere.* Yên úi mình. || 3. *In luctu esse.* Để tang. *Luctûs tempus peractum.* Mãn tang.

† LUCU, thay vì Luce.

LUCUBRATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự thức khuya, giờ làm việc ban đêm. 2. Việc làm ban đêm khuya, sách dọn đêm khuya, công đăng hoả. || 1.— *antelucana et vespertina.* Sự thức khuya dậy sớm. || 2. *Perire meam lucubrationem nolui.* Tôi chẳng muốn mất công tôi đã làm đêm khuya.

LUCUBRATIUNCUL - A, *æ*, s. f. dimin. Lucubratio,

LUCUBRATORI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà thức khuya. — *lectus.* Giường nằm dựa mà xem sách đêm khuya.

LUCUBR - O, *as, avi, atum, are*, 1. *a.* Làm ban đêm. 2 *n.* Thức khuya, thức đêm mà làm. || 1. — *farinam.* Xay bột ban đêm. — *viam.* Đi đàng ban đêm. *Lucubratum opus.* Sách đã dọn công trình khó nhọc. ||2. *Lucubrantes ancillæ.* Những con đòi thức khuya.

LUCULENT - È và ER, adv. 1. Cách rõ ràng, cách minh bạch. 2. Cách văn vẻ, phải thể, cách vui vẻ. ||1.— *dicere.* Nói rõ.— *scriptus.* Đã chịu viết rõ chữ. || 2. — *diem habere.* Qua ngày vui vẻ. — *vendere.* Bán mắt.

† LUCULENTI - A, *æ*, s. f. Kiểu nói hoa hoè.

† LUCULENTIT - AS, *atis*, s. f. Sự trọng thể, cách cảnh rả, phép lịch sự.

LUCULENT - O, *as, are*, a. Làm cho ra rõ, sửa sang cho rõ.

LUCULENT - US, *a, um, (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Sáng, rõ ràng, tỏ tường. 2. *fig.* Xinh tốt, tề chính, rực rỡ, giỏi giang, hoa hoè. 3. May mắn, vui vẻ. 4. Phải thể, dư dật. 5. Cao trọng, trọng thể. || 1. *Luculenta domus.* Nhà sáng lắm. || 3. *Luculenta forma.* Hình dạng giỏi giang. *Luculentioribus verbis dicere.* Nói văn hoa hơn. || 3. — *dies.* Ngày vui vẻ. *Luculenta auspicia.* Những điềm tốt lành. || 4. — *caminus.* Lửa phải thể. *Luculenta hæreditas.* Gia nghiệp lớn lắm. || 5. *Luculenta plaga.* Dấu tích ngoác miệng. *Luculentum prælium.* Trận mạc cả thể.— *auctor.* Chứng (hay là sách, hay là người chép sách) đáng tin.

LUCUL - US, *i*, s. m. dimin. Lucus. Huyền vũ nhỏ, mưỡu.

LUCUNCUL - US, *i*, LUC - UNS, *untis*, và LUCUNT - ER, *eris*, s. m. Thứ bánh ngọt.

LUC - US, *i*, s. m. 1. Huyền vũ, mưỡu. 2. Vườn cây. 3. Đền thờ trong mưỡu.

LUD - I, *orum*, s. m. p. Đám chơi, đám hát bội. *Ludis.* Đang khi có đám chơi (xem Ludus).

LUDI - A, *æ*, s. f. Con múa hát.

LUDIARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phường hát bội.

LUDIBRIOS - È, adv. Cách nhạo, cách chê cười.

LUDIBRIOS - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Nhạo cười, khinh mạn. 2. Chịu nhạo cười, trơi đời.

LUDIBRI - UM, *i*, s. n. 1. Sự nhạo cười, sự chê cười, sự làm xỉ nhục, sự trêu ngươi. 2. Trò chơi, trơi đời, ai hay là sự gì chịu nhạo cười. 3. Giống gì dối trá, sự chịu lừa lọc. || 1. *Habere aliquem in ludibrio.* Nhạo ai. *Ad ludibrium alicujus moriturus.* Sắp chết cho bằng lòng ai. *Sensit ludibrium miles.* Người lính đã thấy (ai) chê cười mình. *Per ludibrium* v. *Non sine ludibrio.* Cách nhạo báng. || 2. *Esse ludibrio alicui.* Chịu ai nhạo cười. *Ut — potiùs esset quàm comes.* Để nhạo người mà chơi hơn là lấy bạn đi đàng. *Folia ludibria ventis.* Lá cây gió đánh bốc lên như chơi. || 3. *Mentium humanarum — superstitio.* Đạo dối trá hay lừa trí khôn người ta tin. — *aurium.* Sự mình in trí nghe tiếng gì (song thật chẳng nghe gì sốt), sự nghe sai.

Ludibund-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chơi, vui chơi, vui vẻ, giễu cợt. 2. Dễ, dễ dàng, như chơi. || 1. *Oculi ludibundi*. Mắt lanh. — *dixerat*. Người đã nói chơi. || 2. — *omnia perficies*. Anh sẽ làm bay đi như chơi vậy.

Ludic-er, *ra*, *rum*, adj. như Ludicrus.

Ludicr-è, adv. Cách chơi, cách đùa, cách giễu cợt.

Ludicr-or, *aris*, *ari*, d. Chơi, bỡn bờ, đùa.

Ludicr-um, *i*, s. n. Đám chơi, trò chơi; sự vui.

Ludicr-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về trò chơi. 2. Vui vẻ, sinh vui cười, giễu cợt. || 1. *Ludicra ars*. Nghề nhà trò. *Ludicra præmia*. Giải phát cho kẻ thi chơi. || 2. *Epulis ludicra nox*. Đêm ăn uống vui vẻ. *Ludicri sermones*. Truyện trò vui cười.

Ludifac-io, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. như Ludificor.

Ludificabil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Vui vẻ, sinh vui; hay đánh khăm người ta.

Ludificati-o, *onis*, s. f. 1. Sự nhạo cười, sự khinh mạn, sự trêu ngươi. 2. Mưu quanh, sự tài nói tảng.

Ludificat-or, *oris*, s. m. Kẻ chê cười, kẻ trêu chơi, kẻ khí khẩm.

Ludificat-us, *ûs*, s. m. như Ludificatio.

Ludific-o, *as*, *are*, a. như

Ludific-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Nhạo, chê cười. 2. Lường gạt, lừa lọc, khí khẩm. 3. Lấn lữa, trầy trưa, thoát khỏi, tránh (việc gì), trành. || 1. — *mala*. Nhạo sự khốn khó. || 2. — *consulem morâ*. Cứ lườn khườn mà đánh lừa quan consulê. *Pulchrè ludificor*. Tôi mắc lừa phải thể. || 3. — *rostra fugâ*. Trốn tránh được mũi tàu giặc. — *locationem*. Tránh lời khoán trảng.

Ludimagist-er, *ri*, s. m. Thầy đồ.

Ludi-o, *onis*, và us, *i*, s. m. Thằng hề, kẻ múa hát, kẻ múa chén, kẻ leo dây.

Lud-o, *is*, lu-*si*, lu-*sum*, *ere*, a. và n. 1. Chơi, đánh cờ, đánh bài, chơi bời, đùa bỡn, vui chơi, tập (phép gì) chơi. 2. Múa, hát, gảy đàn, thổi địch. 3. Nói chơi, nói đùa, giễu cợt, trêu chơi, chê cười, nhạo cười; bắt chước, giả. 4. Khí khẩm, khăm, lừa đảo, lường, phỉnh phờ. 5. Thêu mạng. || 1. — *aleam* v. *aleâ*. Đánh các thứ may rủi. — *talis*. Đánh thò lò. — *in pecuniam*. Đánh cờ bạc. — *palæstrâ*. Tập đua vật. || 2. — *in numerum*. Múa ăn dịp. — *calamo*. Thổi quyển. — *carmina*. Đặt thơ chơi. || 3. — *periculum*. Lấy sự cheo leo làm như chơi. — *operam*. Luống công. *Opera luditur*. Đã luống công. *Pueris ludentes minamur*. Ta gioạ con trẻ. — *convicia*. Chửi chơi. *Bonum civem ludit*. Nó giả hình người lành. || 4. — *aliquem dolis*. Đánh lừa ai. *Num ludis tu nunc me?* Anh muốn lừa tôi bây giờ ru?

Lud-us, *i*, s. m. 1. Sự chơi, sự chơi bời, sự vui chơi, sự nghỉ chơi. 2. Việc gì dễ dàng, việc nhẹ. 3. Trò chơi, đám chơi, đám hát bội, trò, chèo, sự gì sinh vui chơi, sách truyện chơi, sách chép tích trò. 4. Lời giễu cợt, sự nói trêu ghẹo. 5. Tràng học, tràng tập. || 1. *Ludo*. Chơi, cách đùa. || 2. *Per ludum*. Như chơi. — *est*. Nó là việc chơi, chẳng khó gì. || 3. *Per ludum facere aliquid*. Làm sự gì cho được giải trí. *Aliquem excogitare ludum*. Bày đặt phép mới mà chơi. — *disci*. Phép đua quấn. || 4. *Dicere per ludum*. Nói đùa, nói chơi. *Amoto ludo*. Thật, chẳng nói chơi. *Ludos aliquem facere* v. *reddere*. Cười ai. *Ludos præbere*. Làm cho người ta cười. || 5. — *litterarius*. Tràng học mẹo tiếng. — *gladiatorius*. Tràng tập múa gươm. *Ludum aperire*. Mở tràng học. *Ducere filium in ludum*. Đưa con mình đi học. *Ludi magister*. Thầy đồ.

Luel-a, *æ*, s. f. Hình phạt, vạ.

Lu-es, *is*, s. f. 1. Nước, nước tuyết tan, nước lũ, lụt lội. 2. Ôn dịch, dịch tễ, thấn khí, tật lây. 3. Tai nạn, ách, sự khốn khó. || 1. — *arborum*. Tật cây cối. — *morum*. Sự phong tục hư đi. — *venerea*. Tim la.

Lug-eo, *es*, lu-*xi*, luc-*tum*, *ere*, a. và n. 1. Khóc, thương khóc, than khóc, thương tiếc, đau đớn. 2. Để tang, thụ tang. || 1. *Parentes lugent filios*. Tre già khóc măng.

Lugubr-è, adv. Cách ưu sầu, cách rầu rĩ.

Lugubri-a, *um*, s. n. p. Tang phục, áo tang.

Lugubr-is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Tỏ sự đau đớn, thuộc về sự than khóc. 2. Sầu não, ưu phiền, đau đớn, thương khóc. 3. Thuộc về sự tang chế. || 1. *Cane lugubre*. Hãy hát cung thảm. || 2. — *domus*. Nhà có người chết. || 3. — *vestis* v. *cultus* v. *ornatus*. Áo tang, tang phục.

Lugubrit-er, adv. (hát) Cung thương.

Lui, perf. Luo.

Luiti-o, *onis*, s. f. 1. Sự trả nợ, sự đền, sự bồi thường. 2. Sự chịu phạt tạ. 3. Sự chuộc, lại thục.

Lum-a, *æ*, s. f. Bụi gai, gai góc.

Lumari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về gai. *Lumaria falx*. Liềm cắt gai.

Lumbag-o, *inis*, s. f. Sự đau lưng, sự yếu con thận.

Lumbar-e, *is*, s. n. Quấn vấn, khố.

Lumbell-us, *i*, s. m. như Lumbulus.

Lumbifragi-um, *i*, s. n. Sự gẫy lưng, sự đứt thận.

Lumbric-us, *i*, s. m. 1. Giun đất. 2. Giun trong ruột. 3. *fig*. Người mạt đời.

Lumbul–us, *i*, s. m. Thận, trái cật, bùng dục.

Lumb-us, *i*, s. m. Thận, trái cật. 2. Lưng, xương sống, cật. 3. *fig*. Gốc, tộc, dòng dõi. || 1. — *aprugnus*? Bùng dục lợn lòi. || 1. *Lumborum solutorum esse*. Nhọc rã rời.

Lum-en, *inis*, s. n. 1. Sự sáng. 2. *fig*. Sự sống, mệnh sống. 3. Giống gì sáng: ánh sáng, đèn, đuốc, nến. 4. Con mắt, sự xem được (như visus). 5. Ngày. 6. Cửa sổ, lỗ sáng, kẽ. 7. Sự sáng loài kim, sự giấp giới, sự lóng lánh. 8. Đồ tế chính, *fig*. sự sáng láng, vinh quang, sự văn vẻ. 9. Sự cắt nghĩa, sự soi trí, lời giải nghĩa. ||1. — *diurnum*. Sự sáng ngày. ||2. *Lumine cassus*. Đã chết. || 3. *Accendere lumina*. Đốt các đèn. *Luminibus obstruere*. Che lấp sáng (nhà nào). ||4. *Lumina rumpere fletu*. Chảy nước mắt mòn cả mắt đi. ||5. *Lumine secundo si te hìc offendero*. Nếu tôi gặp anh đây ngày kia. 8. *Officere luminibus alicujus*. Che lấp danh tiếng ai. *Luminibus mentis officit altitudo fortunæ*. Sự phú quí khuất lấp sự sáng trí khôn. *Luminibus ornare orationem*. Mài giũa bài cho vẻ vang. *Tot lumina ducum*. Bấy nhiêu tướng thì danh. ||9. *Lumen desiderare*. Phải có lời cắt nghĩa. *Menti alicujus lumina præferre*. Soi trí ai.

Lumet-um, *i*, s. n. Bụi gai, nơi rậm gai góc.

Luminar-e, *is*, s. n. 1. Sự sáng; giống gì sáng: vì sáng trên trời, mặt trời, mặt trăng, các vì sao, đèn, đuốc, nến. 2. Sự sáng nhà, cửa sổ. 3. *fi*. Sự gì tế chính, giống gì sáng, danh vinh. ||1. *Duo luminaria cœli*. Hai đuốc trời, mặt trời, mặt trăng. ||3. *Luminaribus tot extinctis*. Khi bấy nhiêu người danh vinh đã chết đoạn.

† **Luminat-us**, *a, um*, part. pass. Lumino. (giống gì) Chịu sáng soi. — *malè*. Loà mắt, cận thị.

† **Lumin-o**, *as*, *are*, a. Soi sáng, soi cho.

Luminos-us, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Soi sáng, đem sáng, làm cho sáng. 2. Chịu ánh sáng, sáng láng. 3. *fig*. Hoa hoè, vẻ vang, khéo léo. || 1. *Oleum luminosius*. Dầu soi rõ hơn. || 2. *Luminosa ædificia*. Những nhà sáng lắm. || 3. *Luminosæ partes orationis*. Phần bài khéo hơn, phần bài nổi hơn.

Lun-a, *æ*, s. f. 1. Mặt trăng, nguyệt, thỏ bạc. 2. Tháng trăng. 3. Đêm. 4. Đồ hình nguyệt khuyết kẻ sang trọng để trên mũ giầy. ||1. — *nova* v. *minor* v. *nascens* v. *prima* v. *intermenstrua*. Mống một tháng trăng, sóc nhật. — *crescens*. Thượng huyền. — *pernox*. Mặt trăng sáng đêm. — *decrescens* v. *senescens*. Hạ huyền. — *deficiens* v. *laborans*. Nguyệt thực. *Lunæ defectus*. Idem. *Lunæ dies*. Ngày thứ hai (trong tuần lễ). *Lunæ cavæ in formam*. Hình bán nguyệt. ||2. *Centesimâ revolvente se lunâ*. Khỏi một trăm tháng. ||3. *Septima rediens* —. Đêm thứ bảy, khỏi bảy đêm.

Lunar-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mặt trăng. — *mensis*. Tháng trăng.

Lunatic-us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có bệnh theo cữ trăng, theo trăng. 2. Thất thường, có tính thất thường.

Lunati-o, *onis*, s. f. Tháng trăng.

Lunat-us, *a, um*, part. pass. Luno. (giống gì) Chịu uốn cong, có hình bán nguyệt. *Lunata frons*. Trán (trâu bò) có sừng. *Ferramentum lunatum*. Dao quắp, cái liềm. *Lunata cauda*. Đuôi vòi đàn.

Lun-o, *as*, *are*, a. Bắt quằm lại, uốn cong, làm cho ra hình bán nguyệt.

Lunul-a, *æ*, s. f. dimin. Luna. 1. Đồ hình nguyệt khuyết kẻ sang trọng đeo trên mũ giầy. 2. Nhẫn. 3. Thứ cúc có hình bán nguyệt mà cài áo.

† **Lun-us**, *i*, s. m. Mặt trăng, nguyệt. 2. Dây thắt lưng tôi tá.

Lu–o, *is*, *i*, (họa *itum*), *ere*, a. 1. Gỡ, chuộc, lai thục. 2. Trả, trang (nợ). 3. *fig*. Đền, chịu phạt. 4. Giặt, rửa, chảy gần; xoá, phá. || 1. — *fundum*. Thục đất. — *se*. Chuộc mình. || 2. — *æs alienum*. Trang trải nợ. ||3. — *pœnas*. Phải phạt. — *capite*. Chịu trảm quyết. — *peccata*. Đền tội. — *scelera patris*. Chịu phạt vì tội cha. || 1. *Lui profundo*. Có biển áp. *Luendis periculis publicis piaculo esse*. Nên của lễ (ai) dâng cho được trừ tai nạn chung rình đến.

Lup–a, *æ*, s. f. 1. Chó sói cái. 2. Con bợm.

Lupan-ar, *aris*, và **Lupanari-um**, *i*, s. n. Nhà thổ, lầu xanh, áng nguyệt hoa.

Lupanar-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về lầu xanh.

Lupanari-us, *i*, s. m. Chủ lầu xanh.

Lupariæ *ædes*, f. p. Lầu xanh.

Lupari-us, *i*, s. m. Kẻ săn bắn chó sói.

Lupat-a, *orum*, s. n. p. và i, *orum*, s. m. p. Hàm thiết rất cứng để khớp ngựa bất kham.

LUPAT – US, *a*, *um*, adj. (ngựa) Đã khớp hàm thiết rất cứng.

LUPERC – AL, *alis*, s. n. Chùa bụt Pan.

LUPERCALI - A, *um*, và *orum*, s. n. p. Lễ bụt Pan.

LUPERC – I, *orum*, s. m. p. Các sãi bụt Pan.

LUP - I, *orum*, s. m. p. như Lupata.

LUPILL – US, *i*, s. m. 1. Đồng tiền giả kẻ làm trò quen dùng. 2. Chó sói con.

LUPINARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về lục đậu.

LUPIN - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Lục đậu. 2. Đồng tiền giả kẻ làm trò quen dùng.

LUPIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chó sói.

LUP – IO, *is*, *ire*, n. def. Ăn bấm, háu ăn như chó sói.

LUP - OR, *aris*, *ari*, d. 1. Làm nghề hoa nương. 2. Đi nơi lầu xanh.

LUPUL – A, *æ*, s. f. dimin. Lupa.

LUPULAT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng cầu trảo đằng.

LUPUL – US, *i*, s. m. Cầu trảo đằng.

LUP - US, *i*, s. m. 1. Chó sói, sài lang, sói rừng. 2. Liên ngư. 3. Thứ con rện. 4. Cầu trảo đằng. 5. Hàm thiết cứng lắm. 6. Kèo nèo, câu móc. 7. Cưa có chuôi. || 1. *Hàc urget —*, *hàc canis.* Tiến thoái lưỡng nan. *Lupum auribus tenere.* Cầm đuôi hùm.

LUR - A, *æ*, s. f. 1. Miệng bao da. 2. Bao da, túi. 3. Bụng.

LURCABUND – US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Ăn bấm, háu ăn, rất mê ăn uống.

1° LURC – O, *as*, *are*, n. như Lurcor.

2° LURC – O, *onis*, s. m. Kẻ ăn bấm, kẻ mê ăn, kẻ háu ăn.

LURCONI - US, *a*, *um*, LURCONIN-US, *a*, *um*, và LURCONIAN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ háu ăn.

LURC – OR, *aris*, *ari*, d. Ăn bấm, ngốn lấy; háu ăn, có nết háu ăn.

LURI - A, *æ*, s. f. Mật ong pha giấm.

LURIDAT – US, *a*, *um*, và LURID - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Xanh xao, võ vàng, xanh mét, da bủng. *Luridæ bilis suffusio.* Bệnh hoàng đảm.

LUR - OR, *oris*, s. m. Bệnh hoàng đảm; sắc bấm, sắc võ vàng.

LUSCINI – A, *æ*, s. f. và US, *i*, s. m. Hồng mã liêu, họa mi.

LUSCINIOL – A, *æ*, s. f. dimin. Luscinia.

LUSCIN - US, *a*, *um*, adj. như Luscus.

LUSCIOL - A, *æ*, s. f. như Upupa.

LUSCIOS – US, *a*, *um*, adj. như Luscitiosus.

LUSCITI – O, *onis*, s. f. Sự kém mắt, sự quáng mắt.

LUSCITIOS – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, vật gì) Kém mắt, quáng mắt. 2. Trông đêm rõ hơn ngày. 3. Cận thị.

LUSC-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Độc mắt, đui một mắt, chột mắt.

LUSI, perf. Ludo.

LUSI – O, *onis*, s. f. Sự chơi, phép chơi, cách chơi. *In ludum discendi, non lusionis.* Đến nơi học, chẳng phải nơi chơi.

LUSITATI – O, *onis*, s. f. Sự năng chơi.

LUSIT - O, *as*, *are*, n. Năng chơi, hay chơi. thích chơi.

LUS - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ chơi; kẻ giễu cợt. 2. Kẻ gian lận, kẻ binh bãi, kẻ lừa lọc; kẻ đối chứng gian.

LUSORI – È, adv. Cách chơi, như chơi.

LUSORI – UM, *i*, s. n. 1. Đình đám chơi, áng hội bè. 2. Tiếng nói chơi, lời giễu cợt.

LUSORI – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Dùng mà chơi, thuộc về sự chơi. 2. Chịu làm cách chơi, giả, chẳng thật; đáng cười, trếu tật, vô ích. || 1. — *alveus.* Bàn cờ. *Lusoria arma.* Khí nhuệ cùn (mà tập). || 2. *Lusoriæ minæ.* Lời đe loi vô ích. *Lusorium fulmen.* Sét chẳng làm hại. *Lusorium nomen.* Nợ giả. *Lusorium imperium.* Quyền hờ.

LUSTRAL – IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Dùng mà rửa cho sạch; hay luyện tội, đền tội, rửa cho sạch tội. 2. Thuộc về tuần ngũ niên. || 1. — *aqua.* Nước cam lồ, nước phép. *Lustralia exta.* Ruột hi sinh giết cho nguôi lòng bụt thần. || 2. — *census.* Sự làm sổ đinh điền năm năm một lần. *Lustrale aurum.* Tiền thuế các thợ nộp năm năm một lần.

LUSTRAM – EN, *inis*, s. n. 1. Sự đền tội, sự chịu phạt. 2. Sự tìm kiếm.

LUSTRAMENT – UM, *i*, s. n. 1. Sự dùng phù chú mà chữa bệnh. 2. Mùi thối hoắc, khăm khẳm.

LUSTRATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự cúng tế đền tội. 2. Sự đi kinh lược, sự tuần vãng. || 2. — *solis.* Sự mặt trời xây vần.

LUSTRAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ rửa cho sạch tội, kẻ tế lễ đền tội. 2. Kẻ tìm kiếm, kẻ kinh lược, kẻ tuần soát.

LUSTRAT - US, *a*, *um*, part. pass. Lustro.

LUSTRI - A, *orum*, s. n. p. Lễ bụt Vulcanô.

LUSTRIC - US, *a*, *um*, và LUSTRIFIC – US, *a*, *um*, adj.

(sự gì) Thuộc về sự làm cho sạch tội, thuộc về phép tế lễ đền tội. — *dies*. Ngày làm cho các con đỏ khỏi tội.

1° LUSTR – O, *onis*, s. m. Kẻ hoang dâm, kẻ hay lấu xanh.

2° LUSTR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tế lễ đền tội, rảy nước thánh mà chữa hay là làm cho sạch tội. 2. Điểm, soát (binh). 3. Kinh lược, tuần soát, tìm kiếm, tra xét, xem xét. || 1. — *agros*. Làm phép ruộng (Ambarvalia). — *exercitum*. Tế lễ cho đạo binh khỏi tội. || 2. — *exercitum*. Điểm binh. || 3. — *urbem*. Đi khắp thành đô. — *os, oculosque et totum corpus*. Xem xét mặt mũi, con mắt cùng cả và mình. — *vestigia alicujus*. Noi theo ai. — *equo muros*. Điều ngựa quanh thành lũy. — *omnia animo*. Xét mọi sự. — *æquora*. Vượt biển. — *orbem*. Đi một vòng (hay là đi tứ phương thiên hạ).

LUSTR – OR, *aris*, *ari*, d. Năng vào áng nguyệt hoa.

LUSTR – UM, *i*, s. n. 1. Sự năm năm một lần tế lễ đền tội; lễ phép mà rửa cho sạch tội. 2. Tuần ngũ niên; sự lên sổ đinh điền năm năm một lần; sự tế lễ khi đã làm sổ đinh điền xong. 3. Hang muông rừng, hang hố. 4. Lấu xanh, áng nguyệt hoa; sự chơi bời buông tuồng. 5. Sự (mặt trời) xây vần. || 2. *Lustrum agere*. Khai sổ đinh điền (năm năm một lần). *Lustrum condere*. Tế lễ khi đã làm sổ đinh điền xong. *Decem lustra*. Mười tuần ngũ niên, năm mươi năm.

1° LUS – US, *a*, *um*, part. pass. Ludo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chê cười, đã chịu nhạo, đã chịu giễu cợt, đã chịu lừa. 2. Đã chịu làm chơi. || 2. *Lusum mihi juveni carmen*. Văn thơ tôi đã làm chơi khi tôi còn đang trẻ.

2° LUS - US, *ûs*, s. m. 1. Sự chơi. 2. Cách chơi, phép chơi, trò chơi. 3. Lời vui chơi, lời giễu cợt. 4. Tràng học. || 1. *Lusus exercere*. Chơi. || 2. — *erat fallere*. Khi ấy quen khí khẩm (nhau) như chơi vậy.

LUTAMENT – UM, *i*, s. n. 1. Vách, bức thuận. 2. Nén đất nện.

LUTARI – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Hay ở nơi bùn lầm.

LUTE – A, *æ*, s. f. Hoàng hoa.

LUTENS - IS, *e*, adj. như Lutarius.

LUTEOL - US, *a*, *um*, adj. dimin. 2° Luteus. (giống gì) Có sắc vàng vàng.

† LUT – ER, *eris*, s. m. Thùng lớn, áng.

LUTESC – O, *is*, *ere*, n. Ra đục, ra bùn lầm.

LUTE – UM, *i*, s. n. 1. Yên chi hoa. 2. Lòng đỏ trứng. 3. Sắc vàng da bò.

1° LUTE – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng bùn, bằng đất nện. 2. *fig*. Hèn mạt, hèn mọn, nhỏ mọn, tần mần. || 1. — *paries*. Vách bùn. *Luteum toreuma*. Đồ sành. || 2. *Luteum negotium*. Việc tần mần.

2° LUTE – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sắc vàng da bò, vàng vàng, vàng nhựa, vàng vọt. *Lutea pellis*. Da vô vàng.

1° LUT-O, *as*, *are*, a. 1. Trát bùn, trát đất. 2. Vấy vá, làm cho ra dơ nhớp, trây tra. || 1. *Nidos lutat hirundo*. Chim én lấy bùn mà làm tổ.

2° LUT - O, *as*, *are*, a. freq. Luo.

1° LUT - OR, *oris*, s. m. 1. Sắc vàng da bò, vàng nhựa, sắc vỏ vàng. 2. Bệnh hoàng đảm.

2° LUT – OR, *oris*, s. m. Kẻ giặt áo.

LUTOS - È, adv. Cách nhớp nhúa, cách dơ.

LUTOS – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có bùn lầm.

LUTR – A, *æ*, s. f. Con rái, con tấy.

LUTULENT – US, *a*, *um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Có bùn lầm, nhọ nhem, nhớp nhúa. 2. *fig*. Ô uế, xấu xa, dơ dáy, đầy tội lỗi, đầy tính xấu. || 1. *Lutulenta sus*. Lợn nái đã đằm bùn.

LUTUL - O, *as*, *are*, a. 1. Vấy vá bùn lầm, trây tra. 2. *fig*. Làm ố danh, làm xấu hổ. || 2. *Lutulant quem laudant*. Chúng nó khen ai thì làm hổ mặt kẻ ấy.

LUT - UM, *i*, s. n. 1. Bùn, bùn lầm, lấy bùn, bùn nẩy. 2. Sự tắm nước lạnh. 3. Thứ thảo làm thuốc nhuộm vàng vàng. 4. Đất sét, đất nện. || 1. *Luto adspersus*. Lấm láp. *In luto hærere*. Mắc vướng, trơ khấc. *Omnia pro luto habere*. Chê mọi sự.

LUT – US, *a*, *um*, part. pass. như 1° Lotus.

LUX, luc-*is*, s. f. 1. Sự sáng, ánh sáng. 2. Sắc, màu, sự chói, sự nhấp nháng, sự lóng lánh, sự sáng quắc. 3. *fig*. Sự vinh quang, danh vọng, sự sang trọng. 4. Vì sao, tinh tú. 5. Ngày, sáng ngày. 6. Mùa, thì, tiết. 7. Sự sống, mệnh sống. 8. Con mắt, sự xem được (visus). 9. Sự trống trải, sự tỏ tường. || 1. — *solis*. Sự sáng mặt trời. *fig*. *Ratio* — *hominum*. Lẽ là sáng soi người ta. *Solis luce clarior*. Rõ ràng hơn mặt trời. || 2. — *smaragdi*. Màu ngọc thông hành. || 2. *Sine luce genus*. Dòng dõi hèn mạt. *Plato* — *philosophiæ*. Ông Platô là kẻ đã làm cho phép cách vật nên trọng. || 4. *Illæ quæ fulgent luces*. Các vì sao sáng láng kia. || 5. *Luce noctem, nocte lucem expectamus*. Ban ngày ta mong tối, và tối lại mong sáng. — *festa*. Ngày lễ. — *crastina*. Ngày mai. *Ad lucem*, v. *In lucem*. Cho

đến sáng ngày. *Luce*. Ban ngày. *Primâ luce*. Khi hơi rạng đông. || 6. — *æstiva*. Mùa hè. — *brumalis*. Mùa đông. || 7. *Lucis usuram dare*. Nhiêu sinh. *Luce carentes*. Các kẻ chết. ||8. — *effossa*. Con mắt đã mọc ra. *Siccâ luce*. Con mắt ráo hoảnh. || 9. *In luce atque oculis civium*. Tỏ tường trước mặt dân. *In luce Asiæ*. Giữa phương đông. *In lucem prodire*. Đứng trước mặt đông người. *Lucem non aspicere*. Chẳng ra mặt vuối ai. *In lucem proferre* v. *vocare*. Đem ra trước mặt thiên hạ, tỏ ra, tố lộ ra, in (sách), rao, nói ra.

LUXATI-O, *onis*, và LUXATUR-A, *æ*, s. f. Sự sai khớp, sự lòi xương, sự trật.

LUXI, perf. Luceo và Lugeo.

LUX-O, *as*, *are*, a. Làm cho sai khớp, làm cho lòi xương, làm cho trật. *Luxatum brachium*. Sái cánh.

† LUX-OR, *aris*, *ari*, d. như Luxurior.

† LUXTI, thay vì Luxisti perf. Lugeo.

LUXURIARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Trọng thể, lộng lẫy, rực rỡ, sa dâm.

LUXURI-A, *æ*, và ES, *ei*, s. f. 1. Sự phí phạn, sự phung phá, sự xa xỉ, sự bay nhảy, sự mê các điều trọng thể. 2. Sự nhiều quá, sự thái quá, sự dư dật, sự rườm rà. 3. Sự yểu điệu, sự mê dâm, tính mê dâm dục, nết buông tuồng, cách ăn ở lăng loàn. || 1. *Inopia luxuriæ filia*. Sự xa xỉ sinh ra sự khó khăn. || 2. — *foliorum*. Sự rậm lá. — *segetum*. Lúa tốt quá. — *pecudum*. Sự loài vật béo mầm. — *orationis*. Cách nói loăng lẽ quá. || 3. *A luxuriâ ad virtutem revocare aliquem*. Khuyên ai chừa tính mê dâm mà đi đàng nhân đức.

LUXURI-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. như

LUXURI-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Phí phạn, xa xỉ, phung phá, bay nhảy. 2. Hoá ra nhiều quá, (cây cối) rườm rà, dùm da, ra béo tốt. 3, Nhảy nhót, nô nỉnh. 4. Mê chơi bời, mê dâm dục, ra yểu điệu, theo tính buông tuồng. || 1. — *sanguine civili*. Mê đổ máu người bản cuốc.— *otio*. Ngao du. || 2. — *in frondem*. Đâm lá lộc quá lẽ. *Segetes nimiùm luxuriantes*. Lúa lốp. || 3. *Luxuriat pecus in pratis*. Loài vật nhảy nhót trong ruộng cỏ.

LUXURIOS-È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách xa xỉ, cách phung phá, cách lộng lẫy; quá chừng, cách rườm rà. 2. Cách mê ăn uống chơi bời, cách buông tuồng, cách mê dâm dục. || 1. — *exercitum habere*. Cho binh lính ăn uống xa xí. || 2. *Luxuriosissimè bibere*. Uống say bét.

LUXURIOS-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Lộng lẫy, bay nhảy, hay phung phá, xa xỉ, mê sự sang trọng. 2. Hoang đàng, lăng loàn, mê sắc dục. 3. Rườm rà, dùm da, thái quá. || 1. *Vestitus* —. Cách ăn mặc lộng liễu. || 3. *Luxuriosa lætitia*. Sự mừng ngốt lên. *Luxuriosæ epulæ*. Tiệc trọng thể quá.

1° LUX-US, *ûs*, s. m. 1. Sự xa xỉ, sự phí phạn quá, sự phung phá, tính mê sự sang trọng, sự bay nhảy. 2. Sự yểu điệu, sự lông lao, sự buông tuồng, sự mê dâm dục. 3. Sự sai khớp, sự lòi xương, sự sái. || 1. — *populator opum*. Sự bay nhảy hao phí hết của cải. || 2. *Luxu solutus*. Yểu điệu mê sắc dục. || 3. *Luxu adhùc fluxus articulus*. Xương còn yếu vì mới sai khớp.

2° LUX-US, *a*, *um*, adj. (xương) Đã ra khỏi khớp, sai khớp, sái, trật. *Luxa* (hiểu ngầm *membra*). Phần mình đã sai khớp.

LYCE-UM, *i*, và LYCI-UM, *i*, s. n. Tràng quận tứ kia dạy học.

LYCHNIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đèn.

1° LYCHN-IS, *idis*, adj. f. (ai) Cầm đèn, cầm đuốc.

2° LYCHN-IS, *idis*, s. f. 1. Ngu mĩ hoa. 2. Thứ đá ngọc.

LYCHNITES *lapis*, m. 1. Đá hoa trắng. 2. Thứ đá ngọc.

LYCHNIT-IS, *idis*, s. f. Đại phong ngải, cây sinh tim bấc.

† LYCHNOBI-US, *i*, s. m. Kẻ ngủ ngày thức đêm.

LYCHNUCH-US, *i*, s. m. Chân nến có nhiều ngọn, đèn bách đăng. — *pensilis*. Đèn bách đăng treo lên.

LYCHN-US, *i*, s. m. Đèn.

LYCIMNI-A, *orum*, s. n. Hồ kia.

LYCISC-A, *æ*, s. f. và US, *i*, s. m. Vật bởi chó đực và sói cái mà ra.

LYCISC-US, *i*, s. m. Cái rọc rọc chẳng có chốt.

LYCI-UM, *i*, s. n. Nhi trà; nhựa nhi trà.

LYCOPH-OS, *i*, s. m. Thái tảo, tảo thần, rạng đông.

LYCOPHTHALM-US, *i*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

LYCOPS-IS, *is*, s. f. Tứ thảo.

LYC-US, *i*, s. m. 1. Con rện nhỏ ti ti. 2. Chó sói.

LYDI-US, *a*, *um*, và LYD-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Lydia.

LYGDIN-US, *i*, s. m. Đá giống như bạch ngọc.

LYMPH-A, *æ*, s. f. Nước. — *intercus*. Bệnh thủy thũng. *Lymphis aut vulcano dicare*. Bỏ vào nước hay là vào lửa.

LYMPHÆ-UM, *i*, s. n. Nơi có ống nước tưới liên.

Lymph-ans, *antis*, part. Lympho và 1° Lymphor.

† **Lymphase-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc nước, biếc.

Lymphatic-um, *i*, s. n. Sự bất tỉnh, sự mê, sự nói sảng.

Lymphatic-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có bệnh trí, dại, sảng tính, hay thấy chiêm bao. 2. Làm cho sảng hồn, làm cho ra mê mẩn. || 1. *Velut — exilire*. Nhảy như kẻ dại. || 2. — *pavor* v. *metus*. Sự kinh khiếp sảng hồn.

Lymphati-o, *onis*, s. f. và **Lymphat-us**, *ûs*, s. m. Bệnh dại, bệnh trí, sự sảng tính, sự mê hoảng.

Lymphat-us, *a*, *um*, part. pass. Lympho. (ai, sự gì) Đã ra dại, có bệnh trí, mê hoảng, điên, mê mẩn, sảng sốt; bối rối, luống cuống, sảng hồn, dại dột.

Lymph-o, *as*, *are*, a. Làm cho ra dại, làm cho sảng tính, làm cho phải bệnh trí.

1° **Lymph-or**, *aris*, *ari*, pass. Lympho. Ra dại, nói sảng, phát điên, động ngộ.

2° † **Lymph-or**, *oris*, s. m. như Lympha.

Lynce-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về dã cẩu, có mắt thép, có mắt sáng như dã cẩu. 2. *fig*. Tinh tường, minh mẫn, sâu sắc, sắc trí.

Lynx, lync-*is*, s. m. và f. Dã cẩu.

Lyr-a, *æ*, s. f. 1. Thứ đàn cầm. 2. *fig*. Văn thi kia; phép văn thơ. 3. Đống sao kia. || 1. *Lyram digitis increpare* v. *movere* v. *pellere* v. *percutere* v. *pulsare* v. *tractare*. Gẩy đàn cầm. — *rustica mendici*. Đàn cò ke. || 2. *Mea carmina surgunt inferiore lyrâ*. Thơ tôi đặt chẳng hay là bao. *Lyræ, lyræ!* Nói phét! Có đâu!

Lyric-a, *orum*, s. n. p. Văn thơ kia.

Lyric-en, *inis*, s. m. Kẻ gẩy đàn lyra.

Lyric-i, *orum*, s. m. p. Các kẻ hay ván thơ kia.

Lyric-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đàn cầm lyra.

Lyrist-es, *æ*, s. m. như Lyricen.

Lysimachi-a, *æ*, s. f. Trân châu thái.

Lysimach-us, *i*, s. m. Đá ngọc kia.

Lys-is, *is*, s. f. Đàng nẻ, lỗ hở, nơi (vách) nẻ ra.

Lyt-a, *æ*, s. m. Học trò cuốc chánh, kẻ đã học luật.

Lytr-a, *æ*, s. f. như Lutra.

Lytr-a, *orum*, s. n. p. Sự chuộc, giá chuộc quân tù.

Lytt-a, *æ*, s. f. 1. Gân nhỏ dưới lưỡi chó. 2. Bệnh dại.

M

M, chữ latinh thứ mười ba: trong phép tính nó là một nghìn (1000).

Ma *Dia*! (lời thề). Đức bụt Jovi làm chứng.

1° **Macellari-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hàng thịt hàng cá. *Macellaria taberna*. Hàng thịt. *Macellaria ars*. Nghề bán đồ ăn.

2° **Macellari-us**, *i*, s. m. Đồ tể, kẻ bán hàng thịt.

Macell-um, *i*, s. n. 1. Chợ, chợ bán đồ ăn. 2. Đồ mua chợ. || 2. *Ex macello vivendum est*. Bây giờ ta phải ăn đồ chợ.

Macell-us, *a*, *um*, adj. dimin. Macer. (ai, sự gì) Hơi gầy.

Mac-eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Ra gầy, ra béo bát.

Mac-er, *ra*, *rum* (*rior*, *errimus*), adj. (ai, sự gì) Gầy guộc, gầy mòn, ốm nhom; nhỏ, mỏng. — *libellus*. Sách nhỏ. *Solum macrum*. Bạc điền.

Macerati-o, *onis*, s. f. 1. Sự ngâm nước, sự ngâm ngấm. 2. Sự hư, sự ươn ra, sự thối nhũn.

Macerat-us, *a*, *um*, part. pass. Macero.

Maceresc-o, *is*, *ere*, n. def. Thấm nước, ra mềm, dấm.

Maceri-a, *æ*, s. f. Vách, tường đá, hàng rào, vách đối tệ.

Maceriol-a, *æ*, s. f. dimin. Maceria.

Macer-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Ngâm nước, thấm, thấu, hâm, dấm, tẩm, làm cho ra mềm. 2. Làm cho ròn mỏi, làm cho hao tổn, làm

cho ra gầy nhom. || 1. — *calcem*. Tôi vôi. — *olera*. Giấu giưa. — *farinam*. Thấu bột. — *vestes*. Ngâm áo. *fig.* — *se*. Hãm mình. || 2. — *fame inclusos*. Cầm cốc tù. *Macerari dolore*. Đau đớn ròn mỏi. *Macerari lentis ignibus*. Hao tổn tinh thần dần dần. — *fumo*. Hun khói.

Macesc-o, *is*, *ere*, n. def. Ròn mỏi, ra gầy mòn, ốm nhom.

Machær-a, *æ*, s. f. và Machæri-um, *i*, s. n. Dao báu, dao phay, dao lớn, gươm.

Machærophor-us, *i*, s. m. Kẻ mang gươm.

Machæropœ-us, *i*, s. m. Thợ rèn gươm dao.

Machin-a, *æ*, s. f. 1. Máy bàn, máy nàng lên, cần vọt, then máy. 2. Mưu chước, phương thế, máy móc. || 1. — *lapidem torquens*. Máy bàn đá. *Machinam optare*. Gài máy. — *mundi*. Then máy thế gian này. || 2. *Machinas omnes adhibere*. Dùng mọi chước.

Machinal-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về then máy. — *scientia*. Phép dẫn mẹo các then máy.

Machinament-um, *i*, s. n. 1. Then máy, máy chiến, đồ dùng, ngũ quan. 2. Máy chữa xương sai khấp. 3. Mưu chước, phương thế. || 1. — *suspensum et nutans*. Máy treo lên vồng vập.

1° Machinari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về then máy.

2° Machinari-us, *i*, s. m. Thợ máy, thợ coi máy.

Machinati-o, *onis*, s. f. 1. Sự gài máy, sự dùng máy. 2. Then máy, máy chiến; phép tác then máy. 3. *fig.* Sự dùng mưu chước, phương thế, mưu mẹo. || 1. — *adversus muros*. Sự dùng máy mà đánh phá thành. || 2 *Machinatione mirâ moventur sidera*. Các ngôi sao xây vần cứ phép tác chế dộ lạ lùng. || 3. *Per machinationem obligatus*. Đã phải mưu.

Machinat-or, *oris*, s. m. 1. Thợ máy, kẻ làm máy, kẻ dùng máy, kẻ bày máy mới, thợ cả. 2. *fig.* Kẻ bày mưu kế, kẻ lập, kẻ làm đầu. || 2. — *omnium rerum Deus*. Đức Chúa Lời là đấng đã dựng lập mọi sự. — *fraudis*. Đầu nọc.

1° † Machinat-us, *ûs*, s. m. như Machinatio.

2° Machinat-us, *a*, *um*, part. Machinor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã bày mưu. 2. *pass.* Đã chịu bày, đã chịu làm, đã chịu gài.

Machin-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Lập máy, dùng máy. 2. *fig.* Bày đặt, bịa tạc; lập mưu, mống. || 1.— *strepitum tonitru*. Lập máy sấm sét. || 2. *Quid tibi machiner quod placeat?* Tôi biết bày đặt phép gì cho bằng lòng anh được? — *malum*. Lo toan sự dữ. — *exitium alicui*. Toan chước giết ai.

Machinos-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều then máy, khéo.

† Machinul-a, *æ*, s. f. dimin. Machina.

Machl-is, *is*, s. f. Vật giống như đà lộc, loài hươu nai.

Machi-o, *onis*, s. m. Thợ nề, thợ xây.

Maci-es, *ei*, s. f. 1. Sự gầy gò, sự gầy mòn, sự ốm nhom. 2. *fig.* Sự khô kiệt, sự kham khổ, sự kém, sự thiếu. || 1. *Macie confectus*. Vỏ vàng. || 2. — *soli*. Đất khô. — *aquarum*. Sự thiếu nước. — *orationis*. Cách nói lạt lẽo.

Macilent-us, *a*, *um* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Gầy guộc, gầy mòn, vỏ vàng, lang nhang, lép, kém, bạc, khô.

† Maci-o, *as*, *are*, a. Làm cho ra gầy, làm cho hao tổn. *Maciari*. Ròn mỏi.

Macir, s. indecl. Vỏ đỏ cây kia.

Mac-is, *idis*, s. f. Cùi nhục đậu khấu.

Mac-or, *oris*, s. m. như Macies.

Macresc-o, *is ere*, n. def. Ròn mỏi, rốc rác, ra gầy gò; hao tổn.

† Macrit-as, *atis*, s. f. như Macies.

Macritud-o, *inis*, s. f. Sự gầy guộc.

Macr-o, *as*, *are*, a. như Macio.

Macrochir-a, *orum*, s. n. p. Áo thụng.

Macrocol-um, *i*, và Macrocoll-um, *i*, s. n. Giấy đại, giấy phong cứ.

Macrocom-us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có tóc dài, bờm dài.

Macr-or, *oris*, s. m. như Macies.

Mactabil-is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu giết được. 2. Làm cho chết. ||2. — *plaga*. Dấu nặng đến nỗi chết.

Mactati-o, *onis*, s. f. Sự giết hi sinh.

Mactat-or, *oris*, s. m. Kẻ giết, kẻ sát nhân.

1° Mactat-us, *a*, *um*, part. pass. Macto. 1. (ai, sự gì) Đã được, đã chịu ơn. 2. Đã chịu muối, đã chịu ướp. 3. Đã chịu giết.

2° Mactat-us, *ûs*, s. m. như Mactatio.

Macte, voc. sing. và Macti, voc. pl. bởi Mactus. adj. trị gen. hay là abl. (tiếng thúc hay là khen). Nào! Rán lấy! Chịu khó! Làm miết đi! Hãy ở vững! Giỏi! *Macti virtute, milites, este!* Hỡi lính kia, hãy ở cứng gan! *Macte animo* v. *animi!* Ở cho vững! Hãy phấn phát! *Servuli dicunt: macte*. Các tôi tá mở hò. *Macte amare*. Tríu mến.

Macte-a, *æ*, s. f. như Mattya.

† MACTIC-US, *a*, *um*. adj. (ai, vật gì) Có hàm lớn.

MACT-O. *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Liệu cho, ban cho, dâng cho. 2. Giết làm của lễ, tế lễ, dâng cho (bụt thần); giết, phá, làm cho hư đi, phá tuyệt. 3. Làm khốn, làm cực lòng. || 1. — *aliquem honoribus*. Ban nhiều chức cho ai. — *meritos aris honores*. Dâng của tế lễ xứng bụt thần. — *maritum damno*. Làm thiệt hại chồng mình. — *ultioni*. Giết (ai) mà oán. || 2. — *caprum*. Giết dê đực làm của lễ. — *apros*. Giết lợn lòi. — *libertatem*. Phá sự thong dong. || 3. — *infortunio*. Làm khốn. — *Quod me mactat*... Tôi cực một điều, là...

MACTR-A, *æ*, s. f. Thùng thấu bột.

MACT-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu thêm, đã được. 2. Đã chịu giết làm của lễ, đã chịu giết. 3. *fig*. Đã lớn lên, đã chịu tôn lên. || 1. — *taurus thure*. Đã rắc hương trên bò đực làm của lễ. || 2. *Ferro malè mactæ boves*. Những bò cái đã phải chọc tiết cách vụng. || 3. *Macta planta*. Thảo đã lớn rồi.

MACUL-A, *æ*, s. f. 1. Dấu vết, tì tích, sự ố gì, lang. 2. *fig*. Lỗi, tội, nốt xấu, tích xấu, điều gì làm ố danh, sự xỉ nhục. 3. Mắt lưới. || 1. *Maculæ marmoris*. Vằn đá hoa. *Insignitus bos maculis*. Bò lang. — *nativa in corpore*. Nốt ruồi. *Maculas vestis abluere*. Gột áo. || 2. *Delere maculam*. Rửa xóa tích xấu, đái tội lập công. || 3. *Distincta maculis retia*. Những lưới thưa mắt.

MACULATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự làm ố gì, sự vấy vá. 2. Dấu vết, tì tích; lang, nốt ruồi. 3. *fig*. Tích xấu, sự làm ố danh.

MACUL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm ố gì, làm dơ, vấy vá, làm cho có vết. 2. *fig*. Làm ố danh, làm xỉ vả. || 1. *Maculata tigridis pellis*. Da hùm vằn. *Maculatus vir*. Người lổ đổ. — *sanguine*. Làm cho giây máu. || 2. — *nomen*. Làm hư danh. *Maculantia verba*. Những lời mù khú.

MACULOS-US, *a*, *um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Có ố gì, mắc tì tích, lấm láp, vấy vá; vằn vện, rằn rực, lang lổ, lổ đổ, có vé, có vết. 2. *fig*. Hư danh, phải xỉ nhục, mắc tiếng xấu. 3. Làm ố danh, xấu xa, làm xấu hổ. || 1. *Maculosum marmor*. Đá hoa có vằn. *Canis coloris nigri vel maculosi*. Con chó mực hay là vện.

MADEFAC-IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho ướt át, tưới, xấp nước, thấm (giống gì) vào nước, ngâm nước, dầm, tắm. — *lanam aceto*. Ngâm lông chiên vào giấm. — *caput rosâ*. Giội nước mân côi trên đầu.

MADEFACT-O, *as*, *are*, a. freq. Madefacio.

MADEFACT-US, *a*, *um*, part. pass. Madefacio. (ai, sự gì) Đã chịu ngâm, đã chịu giấm gỳa, ướt át, đã chịu tưới, đã chịu nhuộm. — *luxu*. Đã triêm nhiễm sự xa xỉ.

MADEF-IO, *is*, *actus sum*, *ieri*. pass. Madefacio. Ra ướt, chịu tưới, dầm dà, dầm mình

MAD-ENS, *entis*, part. Madeo. (ai, sự gì) Ướt át, mướt, dầm dề, đã thấm thía, đã nhiễm; đầy dẫy, được dư dật. — *ense*. Đã giây máu gươm. — *coma*. Tóc đã xức thuốc thơm mườn mượt. — *oculis*. Đang chảy nước mắt rười rượi. *Madentes campi*. Đồng lầy. — *jure*. Thông lề luật.

MAD-EO, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. trị abl. 1. Giấm gỳa, ra ỷu, chịu ngâm, ra ướt át, thấm thía. 2. *fig*. Nhiễm, ra say, ra mê; đầy dẫy, được dư dật. 3. Chịu nấu nhừ. || 1. *Madet homo*. Anh này say rượu. *In aquâ ea folia maduerunt*. Lá này đã ngâm nước. — *metu*. Khiếp quá mướt mồ hôi. || 2. *Madet mens*. Trí khôn ra say mê. *Socraticis madet sermonibus*. Nó đã nhiễm giáo ông Socratê. — *arte*. Thiện nghệ. — *deliciis*. Được mọi sự vui sướng. || 3. — *igni exiguo*. Chịu nấu âm ỷ. *Jam hæc madebunt*. Đã gần chín nhừ.

MADESC-O, *is*, *ere*, n. def. trị abl. 1. Ra ướt, ra nhuần nhã, thấm nước, rỉm ra. 2. Ra mềm, ra nhàu. || 1. — *paulùm*. Râm rấp mồ hôi.

MADIDAT-US, *a*, *um*, part. pass. Madido. (ai, sự gì) Ướt, say rượu.

MADID-È, adv. Cách ướt. — *madere*. Say bét.

MADID-O, *as*, *are*, a. Làm cho ướt. *Madidans*. Mướt, ướt. *Mero multo madidari*. Đang say rượu lì tít.

MADID-US, *a*, *um* (*ior*), adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Ướt át, dầm dà, đã nhuần nhã, đã thấm, đã chịu ngâm. 2. Đã nhàu, đã ra mềm. 3. Đã chịu nấu nhừ. 4. Say rượu. || 1. — *totus aquâ*. Lướt mướt, ướt xướt mướt. *Madidæ fossæ*. Hố đầy nước. *Madidæ comæ*. Tóc đã xức thuốc thơm. *Fig*. — *arte*. Đã thành nghề. || 2. *Madidiora semina*. Những hạt giống mềm hơn. || 4. — *vino* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Say nát. *Dies madidi*. Những ngày ăn uống chơi bời.

† MADIFIC-O, *as*, *are*, a. như Madefacio.

MAD-OR, *oris*, s. m. Sự rỉm ra, sự ỉu ỉu, sự ẩm ẩm.

MADULS-A, *æ*, và MADUS-A, *æ*, s. m. Người say rượu.

MÆAND-ER, *ri*, s. m. 1. Sông Mêandrô (là sông quặt quẹo lắm). 2. Đồ thêu hay là vẽ tréo gióc, hình quặt quẹo, khúc, vòng quanh co. 3. *fig*.

Mưu kế, chước móc, ngóc ngách. 3. *Quos tu mæandros quæsiisti*? Mày đã làm chán mưu mẹo.

MÆANDRAT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Khúc khỉu, quặt quẹo, quanh co; hay mưu chước.

MÆANDRIC-US, *a*, *um*, và MÆANDRI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sông Mêandrô; *fig.* khúc khỉu, quanh co.

MÆN – A, *æ*, s. f. Tào ngư.

MÆNAD - ES, *um*, s. f. p. Những vãi hoảng hốt kia.

MÆNIAN – A, *orum*, s. n. p. (hiểu ngầm *ædificia*). 1. Nhà có tầng trên rộng hơn tầng dưới. 2. Câu lơn, sơ li quanh nhà; sân trên mái nhà, mái ngang.

MÆNOMENON *mel*, n. Mật ong sinh bệnh dại.

MÆONID – ES, *æ*, adj. m. và MÆONI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Mêonia.

MÆSI – US, *i*, s. m. như 2° Maius.

MAG – A, *æ*, s. f. Bà cốt, bà bóng.

MAGAL - E, *is*, s. n. Lều, nhà xếp, thảo lư.

MAGDALI - A, *orum*, s. n. p. và MAGDALID - ES, *um*, s. f. p. Thuốc rịt chung quanh, vòng thuốc rịt.

† MAG – È, adv. thay vì Magis.

MAGI – A, *æ*, s. f. và MAGIC – E, *es*, s. f. Pháp môn, phép thuật, phép phù thủy. *Inventor magiæ*. Cao biền.

MAGIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về pháp môn. *Magica arma movere*. Lấy phép phù thủy. *Magicæ linguæ*. Chữ nhiệm.

MAGID – A, *æ*, s. f. Đĩa lớn, mâm.

MAGIDOPHOR - I, *orum*, s. m. p. Các kẻ hầu quan giám tràng đua.

† MAGIDOSSOR – US, *i*, s. m. Kẻ vò đạp lúa.

† MAGINI – UM, *i*, s. n. Tật con bò làm cho da dính xương.

MAGIRISCI – UM, *i*, s. n. Tiểu hoả đầu, thằng giúp nhà bếp.

MAG-IS, *idis*, s. f. Đĩa lớn, mâm, chậu; hòm tích bánh, thùng thấu bột.

MAG-ìs, adv. Hơn, còn... nữa, nhiều hơn, hơn là, quá, càng. — *ac* —. Càng hơn, một khi một hơn. *Quò* — *lætere*. Để cho anh càng mừng hơn nữa. — *solito*. Hơn mọi khi. — *quadraginta annos natus*. Ngoài bốn mươi tuổi. *Quò studes eò* — *sapiens fis*. Anh càng học hơn, thì càng nên khôn ngoan hơn. — *est quòd gratuler... quàm quòd*... Tôi có lẽ mà mừng... hơn là... — *anxius*. Lo lắng hơn. — *aliquantò*. Hơn một thí. — *aut minùs*. Hơn kém, nhiều ít. *Non equidem invideo, miror* —. Thật tôi chẳng ghen, mà lại tôi khen.

MAGIST – ER, *ri*, s. m. Thầy, thầy dạy, bề trên, kẻ cai, kẻ áp, kẻ đốc, kẻ ốp việc, quan, tướng, kẻ làm đầu, quan thầy, sư, chúa. — *primus* v. *ludi*. Thầy đồ, thầy dạy trẻ. — *dixit*. Thầy đã dạy thế. *Magistrum facere se alicujus rei*. Đặt mình làm thầy trong sự gì. — *declamandi*. Thầy dạy tập giảng bài. — *officiorum*. Quan đầu các quan nội các. — *pecoris*. Kẻ chăn chiên. — *convivii*. Chúa tiệc. — *navis*. Quan cai tàu. — *societatis*. Kẻ làm đầu phe phường, đầu giàu. — *sacrorum*. Thầy tế lễ thượng phẩm. — *elephanti*. Quản voi. — *artium*. Kẻ dạy nghề nghiệp. — *peditum*. Quan cai binh bộ. — *militiæ*. Quan tổng binh. — *ad despoliandum templum fuit*. Chính nó đã giục cướp đền thờ.

MAGISTERI – UM, *i*, s. n. 1. Chức, quyền, quyền thầy, phép cai, phép dạy, chức quan, quyền bề trên, sự làm thầy dạy nghề gì, niềm kẻ làm đầu, sự dạy dỗ. 2. *pl.* Lời răn dạy. || 1. — *Ecclesiæ*. Quyền thánh Yghêrègia mà dạy thiên hạ.

† MAGISTERI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thầy dạy, thuộc về quan cai.

MAGISTER – O, *as*, *are*, và MAGISTR – O, *as*, *are*, a. Cầm quyền, cai, làm đầu. *Vitam militarem* —. Làm quan võ lót đời mình.

MAGISTR – A, *æ*, s. f. Bà thầy, bà cai, bà dạy học. *Pietatis in parentes* — *est natura*. Lẽ tự nhiên dạy thảo kính cha mẹ. *Lex quasi* — *officiorum*. Luật là như thầy dạy bổn nghiệp mọi người.

MAGISTRAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về thầy dạy, thuộc về quyền thầy, thuộc về quyền bề trên.

MAGISTRATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự làm thầy, sự dạy. 2. Tràng học.

MAGISTRAT – US, *ûs*, s. m. 1. Sự làm quan, chức quan, niềm quan. 2. Quan, kẻ cai, kẻ đốc, kẻ áp việc gì. || 1. *Magistratum gerere* v. *habere* v. *obtinere*. Làm quan. *Esse in magistratu*. Idem.

MAGM - A, *atis*, s. f. Bã, cặn, xác thuốc thơm. — *orizæ distillatæ*. Hèm, bã gạo. — *medicinæ*. Xác thuốc.

1° MAGMENTARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về của thêm đơm khi tế lễ.

2° MAGMENTARI – US, *i*, s. m. Kẻ bán hàng thuốc thơm.

MAGMENT - UM, *i*, s. n. Của thêm đơm vào của tế.

MAGNALI – A, *um*, s. n. p. Việc lạ lùng, việc cả thể.

MAGNANIM - IS, *e*, adj. như Magnanimus.

MAGNANIMIT - AS, *atis*, s. f. Sự đại đảm, sự cả gan, tính rộng rãi.

MAGNANIMIT - ER, adv. Cách đại đảm, cách rộng rãi.

MAGNANIM - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đại đảm, cả gan; quảng tâm, rộng rãi, khoan dong.

MAGNARI – US, *i*, s. m. Kẻ bán sỉ, kẻ bán giồn cả.

MAGNAT - ES, *um*, s. m. p. như Optimates.

MAGN - È, adv. Cách cả thể, rất, nhiều.

MAGN – ES, *etis*, s. m. Đá nam châm.— *lapis*. Idem.

MAGNESARCH – ES, *æ*, s. m. Quan cai xứ Magnêsia.

MAGNES - IS, *idis*, f. MAGNESI-US, *a*, *um*, adj. và MAGNESI-A, *æ*, f. 1. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Magnêsia. 2. Thuộc về đá nam châm.

MAGNET – ES, *um*, s. m. p. Các quan thương nghị về xứ Macêdonia.

MAGNETIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đá nam châm. — *index*. Kim dẫn la kinh.

MAGNI (hiểu ngầm *pretii*). Giá cao, lắm, trọng. *Mihi fama — est*. Tôi lấy tiếng tốt làm trọng.

MAGNIDIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nói lèo lá, nói cầu cao, nói giòng, nói việc đại sự.

MAGNIFAC - IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Trọng (ai, sự gì), trọng kính, lấy làm trọng làm quí, chuộng, tâng lên.

MAGNIFICAT, tên kinh Đức Bà Maria hát mừng.

MAGNIFICATI – O, *onis*, s. f. Sự khen lao, sự tâng lên, sự chuộng, sự lấy làm trọng.

MAGNIFIC - È, và MAGNIFICENT-ER (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách trọng thể, phải thể, cách cao trọng. 2. Cách kiêu hãnh. 3. Nhiều, rất, lắm. || 1. — *habitare*. Ở nhà trọng thể. || 2. — *incedere* v. *inferre se*. Đi xênh xang. || 3. — *utilis*. Có ích lắm. *Magnificentiùs appetere*. Khắc khoải.

MAGNIFICENTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự đại đảm, sự cao trọng, sự trọng thể, cách ăn ở rộng rãi, tính khoan dong, tính cương dũng. 2. Sự thượng trí, sự rộng lượng; kiểu nói cao trọng. 3. Giá, giá cao. 4. Tiếng giọng vua (như Đức Hoàng Đế).

MAGNIFIC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Ngượi khen, tâng lên, vịnh; lấy làm trọng, chuộng, trọng. *Magnificat anima mea Dominum*. Linh hồn tôi ngượi khen Đức Chúa Lời.

MAGNIFIC - US, *a*, *um* (*entior*, *entissimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Cao trọng, có quyền phép, làm việc cả thể, vinh quang. 2. Trọng thể, tốn phí nhiều, ban rộng rãi. 3. Kiêu hãnh, đài để, nói lèo lá, nói giòng, bay nhảy, nói cầu cao. 4. Cả thể, đại sự, tuyệt kì. || 1. *Magnifica civitas*. Nước vinh hoa. *Magnifica prælia*. Những trận có công danh. || 2. *Spolia magnifica*. Của bắt được nhiều lắm. || 3. — *miles*. Lính phong phanh. *Magnifica loqui*. Nói giòng, nói trèo. || 4. *Magnifici usûs ad vulnera*. Rất thần hiệu mà chữa dấu tích.

MAGNILOQUENTI – A, *æ*, s. f. 1. Kiểu nói cao trọng, sự khẩu thiệt. 2. Kiểu nói giòng, lời phô phang.

MAGNILOQU - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Nói điều cao trọng. 2. Lèo lá, cầu cao, phô mình, nói giòng. || 1. *Ore magniloquo tumidus*. Nói kiểu phong phanh.

MAGNIPEND – O, *is*, *ere*, a. def. Trọng, lấy làm trọng, chuộng.

MAGNISON - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Kêu lớn tiếng, kêu om thòm.

† MAGNIT - AS, *atis*, và MAGNITI-ES, *ei*, s. f. như

MAGNITUD – O, *inis*, s. f. 1. Sự lớn, sự rộng, chiều dài, sự cả thể, sự cao lớn, sự cao trọng. 2. Sự nhiều. 3. Sự mạnh, hệ trọng. || 1. *Magnitudinem in nimiam excedere*. Lên cao lớn quá chừng. — *fluminis*. Sự lớn sông, sông rộng. *Ad magnitudinem fabæ*. To bằng hồ đậu. || 2. — *inopiæ*. Sự thiếu thốn (hay là đói) lắm. — *ubertatis*. Sự tốt mùa lắm. || 3. — *ingenii*. Sự thượng trí. — *beneficii*. Sự ban (hay là chịu) ơn nào trọng.

MAGNO (hiểu ngầm *pretio*). Đắt, giá cao. — *stare*. Đắt.

MAGNOPER-È (cách nói adv. thay vì *Magno opere*). Cách khó nhọc, hết sức, nhiều, rất, lắm. — *mercari aliquid*. Mua sự gì mắt lắm. — *censeo*. Tôi tin thật. *Magno hic opere mirabatur*. Bấy giờ người này lấy làm lạ lắm. *Maximopere indignè ferens*. Lấy làm rất khó chịu.

MAGN – ÙM, adv. Cách mạnh, cách lớn (tiếng). — *inclamare*. Kêu lớn tiếng. — *naso clamare*. Hắt hơi cho mạnh.

MAGN – US, *a*, *um* (maj-*or*, maxim-*us*), adj. (ai, sự gì) Lớn, đại, cao, rộng, cả, quyền phép, rộng lớn, cao trọng, cả thể, quí trọng, có hệ trọng, phú quí. — *frumenti numerus*. Nhiều lúa thóc. *Magna intervalla*. Những quãng đàng xa. *Quò quisque major est, magis*... Ai càng cao trọng, thì càng... *Magnos visurus amicos*. Toan đi thăm những bằng hữu sang trọng. *Magnâ voce*. Lớn tiếng. *Magnum opus*. Việc đại sự. — *vir*. Người cao lớn (hay là kẻ cả). *Vir magno natu*. Người già cả. *Magnum mare*. Biển lộng sóng. *Magnum os*. Tiếng mạnh. *Magna lingua*. Lời kiêu ngạo. *Magna vina*. Rượu rất ngon. *Magna loqui*. Nói cao, nói láo. *In magno pretio habere*. Lấy làm quí trọng.

MAGUDAR-IS, *is*, s. f. 1. Giống cây sinh nhàn. 2. Mủ và hạt cây sinh nhàn.

Mag-us, *i*, s. m. 1. Thày tế lễ rất thông thái (bên Persia), danh sĩ, sĩ hiền. 2. Phù thủy, phù chú, đồng phụ, con đồng. *Auctor sectæ magorum*. Lão quân. *Magos consulere*. Ăn hàng.

Magydar-is, *is*, s. f. như Magudaris.

Mai-a, *æ*, s. f. Thứ cua bể, tôm hùm.

Maial-is, *is*, s. m. Lợn thiến, heo thiến.

1° **Mai-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tháng Maiô, xảy ra trong tháng Maiô.

2° **Mai-us**, *i*, s. m. Tháng Maiô (là tháng latinh thứ năm đối vuối tháng tư annam).

Majest-as, *atis*, s. f. 1. Sự uy nghi, sự oai vọng, sự nghiêm nghi. 2. Quyền phép, uy quyền, phép tắc, bậc cao, chức trọng, sự trọng. 3. Tiếng giọng vua thượng vị (như Đức Hoàng Đế, tâu Đức bệ hạ, thiên nhan). || 1. *Asserere sibi divinam majestatem*. Bắt thiên hạ thờ mình dường bằng Đức Chúa Lời. *Reddere diis majestatem suam*. Nhận sự oai linh các bụt thần. *Majestatem exhibere*. Ra uy. — *in oratione*. Sự oai nghiêm trong cách nói. || 2. — *consulis*. Quyền quan consulê. — *patria*. Quyền cha. *Lædere* v. *Minuere majestatem*. Phạm đến quyền.

Maj-or, m. và f. *us*, n. *oris*, adj. comp. Magnus. (ai, sự gì) Lớn hơn, trọng hơn, già hơn, hơn, quá. *Quiddam homine majus*. Sự quá hơn người. — *morbus*. Bệnh động kinh. *Majora viribus audere*. Toan việc quá sức mình. — *invidiâ*. Chê kẻ ghen. *In majus extollere*. Nói thêm. *Herus* —. Chủ nhà. *Majoris* (hiểu ngầm *pretii*). Đắt hơn.

Major-es, *um*, s. m. p. 1. Tổ tiên, cha ông, ông bà ông vải, các tiền nhân. 2. Các kẻ già nua, các lão hạng. 3. Các quan thương nghị.

Majorin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Về thứ lớn nhất. *Majorina pecunia*. Thứ đồng bạc to hơn cả.

Majuscul-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lớn hơn một ít, già hơn một ít. *Majusculæ litteræ*. Chữ cái.

Mal-a, *æ*, s. f. và **Æ**, *arum*, s. f. p. Má, hàm răng trên.

Malabathr-um, *i*, s. n. như Malobathrum.

Malach-e, *es*, s. f. Thứ đông hiện thái, giống cây cối xay.

Malachit-es, *æ*, s. m. Thạch lục.

Malaci-a, *æ*, s. f. 1. Sự biển lặng, sự lặng phắc phắc. 2 Sự yếu điệu, sự ươn ái, sự dúng đỉnh. 3. Sự chẳng thèm ăn. || 3. — *stomachi*. Tì vị yếu.

Malaciss-o, *as*, *are*, a. Làm cho ra mềm; *fig*. làm cho thuần.

Malac-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Êm, mềm, nhẹ; dẻo, dễ uốn, đã sai khớp. 2. *fig*. Hiền, vui, hay, dễ dàng, yếu điệu.

Malagm-a, *atis*, (dat. pl. *atis*), s. n. Thuốc rịt cho êm.

Malandri-a, *orum*, s. n. p. Tật con ngựa.

Malandrios-us, *a*, *um*, adj. (ngựa) Có tật kia.

Malari-um, *i*, s. n. Vườn cây tàn quả.

Malaxati-o, *onis*, s. f. Sự làm cho ra mềm, sự nhàu.

Malax-o, *as*, *are*, a. Nhàu, làm cho ra mềm.

Maldac-um, *i*, s. n. Thứ nhựa kia.

Mal-è (*pejus*, *pessimè*), adv. 1. Cách xấu, cách dữ, cách độc địa, cách trái, cách rủi. 2. Trái lẽ, trái thì, sai mẹo mực. 3. Nhiều, lắm, rất. 4. Cách kém, cách yếu, chẳng lắm bấy. || 1. — *moratus*. Xấu nết. — *aliquem accipere*. Dức mắng ai. — *decet te mea facilitas*. Anh thiệt vì tôi dong dưỡng cho anh quá. — *animatus*. Có ý trái. — *precari alicui*. Rủa ai, chúc sự dữ cho ai. — *res se habet*. Việc muốn hỏng. — *mereri de aliquo*. Xử vuối ai cách chẳng nên. — *audire*. Mang tiếng. — *factum est animo*. (ai) Đã trúng phong. — *se habere*. Ươn mình. 2. — *me marem putatis*. Các anh nghĩ tôi bạo dạn thì thật vô cớ. — *emptus*. Đã chịu mua hớ. — *credere alicui*. Giao cho ai (sự gì) chẳng nên giao. || 3. — *formido*. Tôi e sợ lắm. — *odi*. Tôi ghét lắm. || 4. — *obrutum incendium*. Hoả tai người ta tắt chưa kĩ. — *sobrius*. Chẳng tiết kiệm mấy, hay say rượu. — *pinguis*. (cây) Đứng, (đất) bạc khí. — *gratus*. Vong ơn.

Maledic-è, adv. Cách xỉ vả, cách nói hành, cách diếc bách.

Maledic-ens, *entis* (*entior*, *entissimus*), part. Maledico. (ai, sự gì) Nói hành, chửi.

Maledicenti-a, *æ*, s. f. Sự nói hành, lời nói hành, lời diếc dóc, sự lăng mạ. *Maledicentiam in te exerce*. Mày hãy trách lỗi mày.

Maledic-o, *is*, maledi-*xi*, *tum*, *ere*, a. và n. trị dat. Nói hành, nói xái, nói giềm chê, phỉ báng, lăng mạn, diếc bách, chửi bới, rủa. — *indignis*. Diếc những kẻ chẳng đáng.

Maledicti-o, *onis*, s. f. Sự nói hành; sự bỏ vạ, lời bỏ vạ, lời diếc dóc, lời chửi, sự rủa, lời rủa.

Maledict-or, *oris*, s. m. như Maledicus.

Maledict-um, *i*, s. n. 1. Lời nói hành, lời diếc dóc, lời chửi. 2. Lời xui làm sự trái.

Maledict-us, *a*, *um*, part. pass. Maledico.

Maledic-us, *a*, *um* (*entior*, *entissimus*), adj. trị dat. (ai, sự gì) Nói hành, xỉ vả, chửi, rủa.

Malefab-er, *ra*, *rum*, adj. (sự gì) Có mưu kế, gian.

Malefac-io, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Làm hại; làm sự trái.

Malefact-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Kẻ làm sự dữ, kẻ phạm tội.

Malefact-um, *i*, s. n. Việc dữ, tội lỗi.

Maleferiat-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nghỉ trái mùa, trễ nải.

Malefic-è *(entiùs, entissimè)*, adv. Cách độc địa, có lòng độc, có ý trái.

Maleficenti-a, *æ*, s. f. 1. Sự làm thiệt hại, phần thiệt hại. 2. Tính gian dữ, bụng độc.

† **Maleficios-è**, adv. như Malitiosè.

Malefici-um, *i*, s. n. 1. Việc dữ, việc gian, tội lỗi. 2. Sự làm thiệt hại, sự thiệt. 3. Sự bại trận. 4. Phép phù thủy, sự ém chú, pháp môn, phép yêu thuật. ||1. — *abest ab illo*. Hắn người ấy chẳng làm sự gian tà được. *Pro maleficio beneficium reddere*. Chịu sự dữ oán sự lành. ||2. *Maleficium facere*. Làm thiệt hại. *Sine maleficio*. Chẳng có làm hại.

Malefic-us, *a*, *um* (*entior*, *entissimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Gian, gian tà, hay làm sự dữ, trộm cướp, tội lỗi, hay phạm tội. 2. Có ý trái, độc ác, thù nghịch, làm hại, hay làm hại. 3. Làm phù chú, hay thuật.

Malefid-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng chắc, người ta chẳng nên tin. — *portus navibus*. Cửa bể tàu bè đậu chẳng chắc.

Malefract-us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã vỡ tan ra.

Malefreg-or, *aris*, *ari*, d. Chửi rủa.

Maleger-ens, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Chẳng giữ nết na, ăn ở trái phép, chẳng có nề nếp.

Malesuad-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Khuyên sự trái, giục làm sự chẳng nên. *Malesuada fames*. Lòng đói hay giục làm sự chẳng nên.

Maleloqu-us, *a*, *um*, adj. như Maledicus.

Malesan-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dại, ương tính, hoảng tính, ác tính.

Malevestit-us, *a*, *um*, part. pass. (ai) Ăn mặc rách rưới.

Malevol-ens, *entis*, adj. như Malevolus.

Malevolenti-a, *æ*, s. f. Sự muốn làm hại, ý dữ, ý độc, lòng độc địa, sự giết, sự ghen.

Malevol-us, *a*, *um* (*entior*, *entissimus*), adj. trị dat. hay là acc. cùng *in*. (ai, sự gì) Muốn làm hại, có ý trái, có bụng xấu, có lòng độc, có tính gian. — *sermo*. Lời độc địa.

Malicori-um, *i*, s. n. Vỏ quả thạch lựu.

Malif-er, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Hay sinh tàn quả, sai trái.

Malific-us, *a*, *um*, adj. như Maleficus.

Malign-è *(iùs)*, adv. 1. Cách dữ, cách gian, cách độc, cách ghen. 2. Cách hà tiện, cách bỏn sẻn; ít, chẳng nhiều, cách tùng tiệm. || 1. — *laudare*. Khen bằng miệng. — *detrectare*. Nói gièm pha. ||2. — *omnia præbere*. Lo liệu mọi sự cách hà tiện. — *virens*. Xanh non. — *plorare aliquem*. Khóc ai qua vậy. *Fores* — *apertæ*. Cửa hé.

Malignit-as, *atis*, s. f. 1. Lòng độc, ý trái, tính gian tà, sự độc địa, sự gian tà; sự ghen ghét. 2. Sự hà tiện, sự chặt chịa, bụng hẹp. 3. Tật, bệnh. || 1. — *notata est hujus animalis*. Tính dữ giống vật ấy đã tỏ. *Crescit* — *livido*. Kẻ ghen càng ghen hơn.

† **Malign-o**, *as*, *are*, a. và **Malign-or**, *aris*, *ari*, d. Làm hại, toan làm hại, có ý độc dữ. — *consilium super populum*. Bàn mưu độc làm hại dân. *Malignari in prophetis*. Đày xát các đấng tiên tri.

Malign-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Độc dữ, có lòng độc, có ý trái, độc ác, gian tà; hay ghen ghét. 2. Hà tiện, hẹp bụng. 3. Có ít, kém, đưng, hẹp, kham khổ, ti tí, nhỏ mọn. ||1. *Maligna laus*. Sự khen độc địa. *Mente malignâ facere aliquid*. Làm sự gì mà có ý làm hại. ||3. *Lux maligna*. Sự sáng lờ lệt. — *ignis*. Lửa nhỏ. — *collis*. Đồi đất chẳng sinh giống gì. *Maligni aditus*. Những nẻo hẹp. — *victus*. Của ăn kham khổ. *Malignum munus*. Lễ mọn; lễ bạc.

Maliloqu-ax, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Nói hành.

Maliloqui-um, *i*, s. n. Lời nói hành, lời nói chê bác.

Mal-im, *is*, *it*, subj. Malo.

Malin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tàn quả mộc.

† **Malist-us**, *i*, s. m. Người rất sang trọng.

† **Malit-as**, *atis*, s. f. như

Maliti-a, *æ*, s. f. 1. Lòng độc ác, lòng tà, sự độc địa, sự dữ, sự quỉ quyệt. 2. Sự xảo kế, mưu chước, tài, sự khôn khéo, sự tinh tường. 3. Tính xấu, sự xấu dạ; sự đưng, sự (đất) khô, sự kém. || 1. *Tot imperatorum* —. Sự độc địa nhiều vua thượng vị. || 2. — *viæ*. Sự đàng khó đi. — *terræ*. Đất khô. — *arboris*. Sự cây đưng. — *cœli*. Khí trời độc. — *propria*. Tư tà.

Malitios-è *(iùs)*, adv. 1. Cách độc ác, cách gian tà, cách có ý trái, cách quỉ quyệt. 2. Cách hà tiện, cách bỏn sẻn.

MALITIOS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Gian giảo, binh bãi, quỉ quyệt; độc ác, xấu dạ; hà tiện.

MALLEAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ dùng búa đanh, thợ rèn.

MALLEAT - US, *a*, *um*, part. pass. (đồ gì) Đã chịu rèn, dã chịu đánh, đã chịu dát.

MALLEOLAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngành cây đốn xuống.

MALLEOL-US, *i*, s. m. 1. Búa đanh nhỏ. 2. Ngành cây đốn xuống. 3. Tật con ngựa. 4. Mắt cá (nơi chân tay). 5. Thứ hoả hổ, thứ trái phá.

MALLE - US, *i*, s. m. 1. Búa đanh, búa, vồ, giùi dục. 2. Tật con ngựa. *Metallum malleo tenuare*. Dùng búa mà dát loài kim.

MALL - O, *onis*, s. m. 1. Vỏ củ hành. 2. Tật con ngựa.

MALLUVI - A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Chậu, thau rửa tay.

MAL - O, mav-*is*, mal-*ui*, mal-*le* (thiếu sup.), a. irreg. (xem sách mẹo latinh). Muốn hơn, lấy làm hơn, thà, chuộng hơn, thích hơn. *Mavult servire quàm pugnare*. Nó thà làm tôi chẳng thà đánh. *Pro certis ambigua* —. Lấy điều chắc làm hơn điều hồ nghi. *Mallem divitias mihi dedisses, quàm*... Ông có cho tôi của cải thì hơn là...

MALOBATHRAT - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã ướp thuốc thơm kia.

MALOBATHR - UM, *i*, s. n. Cây thơm kia.

MALOGRANAT - UM, *i*, s. n. 1. Cây thạch lựu. 2. Quả thạch lựu.

MALTH - A, *æ*, s. f. 1. Nhựa lộn vuối sáp. 2. Thứ tam hợp. 3. Nhựa chai. 4. *fig*. Người yểu điệu.

MALTHAC - US, *a*, *um*, và MALTHIN-US, *a*, *um*, adj. (ai) Yểu điệu.

MALTH - O, *as*, *are*, a. Bôi nhựa lộn sáp.

MAL - UM, adv. như Malè.

1° MAL - UM, *i*, s. n. 1. Sự dữ, sự khốn nạn, tai ách, đồ khó; đau, bệnh tật, sự mòn mỏi, sự lo buồn, sự cực lòng. 2. Tội lỗi, tội quái, nết xấu, việc xấu xa, sự trái. 3. Tai vạ, hình phạt. 4. Sự thiệt hại. || 1. *In malis esse*. Ở giữa sự khốn cực. *Oblivisci malorum*. Làm khuây những sự khốn khó mình. *Malum pro bono reddere*. Chịu lành oán dữ. *Mala ultrò adsunt*. Tai bay vạ gửi. *Quæ, malum! ista dementia est!* Thương hại thay! Dại dột là dường nào! || 2. *Nos putas æs nostrum de malo habere?* Anh nghĩ của ta là của gian chăng? *In malo persistere*. Ngựa thuộc dàng cũ. || 3. *Tu nisi malo coactus, rectè facias nescis*. Khi nào chẳng có đòn chẳng có vọt thì mày chẳng làm việc gì nên. || 4. *Hoc peperit garrula lingua malum*. Ấy miệng ngoa đã sinh sự thiệt hại này.

2° MAL - UM, *i*, s. n. 1. Tàn quả. 2. Các thứ trái, quả. || 2. — *citreum* v. *medicum* v. *assyrium*. Quả chanh. — *granatum* v. *punicum*. Qua thạch lựu. — *persicum*. Trái đào. *Mala aurea*. Những quả cam. — *cotoneum*. Quả mộc qua. — *terræ*. Thanh mộc hương.

1° MAL - US, *i*, s. f. Cây tàn quả.

2° MAL - US, *i*, s. m. Cột buồm, xà, trếnh.

3° MAL - US, *a*, *um* (pej-*or*, pessim-*us*). adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Xấu, dữ, ác nghịch, độc, gian tà, làm hại. 2. Xấu, kém, vụng về, bạc, dộc, chẳng lành, trái lẽ. 3. *fig*. Khổ sở, khốn nạn, giông, rủi. || 1. *Nemo* — *felix*. Đời nào kẻ dữ có phúc? *Mala manus*. Tay làm hại. *Mala lingua*. Miệng độc. *Miminè—homo*. Người rất hiền lành. *Temporibus malis ausus est esse bonus*. Người đã có sức ở ngay lành giữa những kẻ xấu nết. || 2. — *scriptor*. Người chép sách kém. — *pudor*. Sự thẹn trái lẽ. *Malâ operâ partæ divitiæ*. Của gian, của đã sắm trái phép công bằng. — *ager*. Bạc điền. *Mala gramina*. Những cỏ dộc. *Mala avis*. Chim chỉ điềm dữ. *Pondus haud malum*. Của chẳng nhẹ, gánh nặng. — *militiæ*. Chẳng tài gì nghề vũ. || 3. *Mala res*. Tai nạn. *Mala ætas*. Tuổi già. — *scabies*. Bệnh ghẻ. *Abi in malam rem* v. *in malam crucem*. Mày xéo cho rảnh. *Malum carmen*. Sự ếm chú. *Mala fides*. Lòng bất trung. *Mala pugna*. Trận đã phải thua. *Mala consuetudo*. Thói xấu. *Malam opinionem habere de aliquo*. Đoán sự trái cho ai.

4° MAL - US, *i*, s. m. (hiểu ngầm *homo*). Người gian ác, kẻ dữ. *Pœnas exercere malorum*. Trừng trị kẻ dữ.

MALV-A, *æ*, s. f. Cây cối xay, dông hiện thái.

MALVACE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây cối xay.

MAM-ERS, *ertis*, s. m. Bụt Martê.

MAMILL-A, *æ*, s. f. dimin. Mamma. 1. Vú nhỏ. 2. Vòi thùng.

MAMILLAN-A, *æ*, s. f. Trái vả dài.

MAMILLAR-E, *is*, s. n. Yếm.

MAMM-A, *æ*, s. f. 1. Mẹ. 2. Mẹ nuôi, vú nuôi. 3. Vú sữa, vú. 4. Bướu cây, mắt cây. || 3. *Mammam præbere*. Cho bú.

MAMMAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về vú.

MAMMAT - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có vú, có hình vú; (thùng) có vòi.

Mammeat – us, *a, um*, adj. (giống gì) Có vú lớn, có hình vú.

Mammon – a, *æ*, s. f. Của cải, lợi.

Mammone – us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về của cải. 2. Hay trục lợi, ham lợi.

Mammos – us, *a, um*, adj. như Mammeatus,

Mammul – a, *æ*, s. f. như Mamilla.

Mamphul - a, *æ*, s. f. Thứ bánh lùi.

Mamph - ur, *uris*, s. n. Trục vấn dây thợ tiện.

Manabil – is, *e*, adj. (giống gì) Chảy được.

Manac – us, *i*, s. m. Vòng chỉ đàng hắc lộ.

1° **Manal** – is, *e*, adj. (giống gì) Có nước chảy ra. — *fons*. Mạch nước chảy liên.

2° **Manalis** *lapis*, m. Cửa vong hồn lộn lại.

† **Manam** - en, *inis*, s. n. Sự chảy, dòng nước. — *bivium ponti*. Thủy chiều, con nước.

Manati – o, *onis*, s. f. Sự chảy, sự rím ra, sự rỉ nước.

Manc - eps, *ipis*, s. m. 1. Kẻ lên giá tranh mại. 2. Quan áp điền trang. 3. Kẻ mua hết lúa (hay là giống gì khác) để sau lại bán mắt. 4. Kẻ lĩnh việc làm. 5. Quan thừa trạm, quan đề lao. || 1. *Mancipem apponere*. Thuê kẻ làm mối bán giá tranh mại. || 3. — *aliquis annonam flagellat*. Có ai mua hết lúa cho nó lên giá (rồi sẽ bán đắt). || 5. — *carceris*. Quan đề lao.

Manciol - æ, *arum*, s. f. p. Xiềng tay.

Mancipati – o, *onis*, s. f. Sự bán của gì cách trọng thể (có lời thề và có năm người làm chứng), sự bán đứt. 2. Chức hay là niềm quan áp điền trang.

1° **Mancipat** - us, *a, um*, part. pass. Mancipo, tri dat. (ai, sự gì) Chịu nộp làm căng, ở đợ, làm tôi.

2° **Mancipat** – us, *ûs*, s. m. như Mancipatio. *Venire in mancipatum*. Chịu bán đứt cho.

Mancipi – um, *i*, s. n. 1. Sự được của gì mình đã mua cứ phép *Mancipatio*. 2. Lời giao mua bán, sự bán. 3. Sự phục, sự chịu phép, sự làm tôi. 4. Tôi tá, gia đinh, nô bộc, quân giặc đã phải bắt; đầy tớ. || 1. *Mancipio dare*. Bán (của gì) cứ phép *Mancipatio*. *Fortuna nihil dat mancipio*. Lòng trời chẳng ban dứt của gì. || 2. *In mancipio non dixerat*. Trong lời giao người chẳng có nói đến. || 3. *Mancipii sui esse*. Làm chúa mình, chẳng thuộc về ai. || 4. *Mancipiis locuples*. Có nhiều tôi tá. *Mancipiorum mercator*. Kẻ buôn tôi tá.

Mancip – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Bán (của gì) Cứ phép *mancipatio*. 2. Mua. 3. Bán đứt, giao, nộp cho, phó mặc ý (ai), bắt chịu phép (ai), bỏ cho, để cho. 4. Bắt bộ, cầm lấy, nắm bắt. || 3. *In mancipandâ proprietate*. Đang khi giao của. *Mancipari in manum carnificis*. Chịu nộp cho lý hình. *Se — pro debitis suis*. Chịu ở đợ. *Fig*. *Mero corpus* —. Theo tình uống rượu bê tha.

Mancupatio, **Mancupatus**, etc. như Mancipatio, Mancipatus, etc.

Manc – us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã mất một tay, què tay. 2. *fig*. Bất cụ, thiếu, chẳng có sức, yếu. || 1. *Mancùm*. Như kẻ què tay, cách vụng. || 2. *Prætura manca*. Chức quan prêtorê chẳng có quyền.

Mandatari - us, *i*, s. m. Kẻ lĩnh việc, kẻ chịu việc.

Mandati – o, *onis*, s. f. 1. Sự sai khiến, sự phó việc cho. 2. Việc gì phó cho (ai).

Mandativ - us, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà phó việc, dùng mà truyền khiến. — *modus*. Cách imperativò.

Mandat-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ giao phó (việc gì), kẻ sai khiến, kẻ truyền dạy. 2. Kẻ làm mối vay nợ. 3. Kẻ dằn tay áo, kẻ thuê người cáo gian, kẻ hối lộ người làm chứng dối.

Mandat – um, *i*, s. n. 1. Lời truyền, lời khiến, điều răn, lệnh truyền, lời dặn dò. 2. Việc gì đã giao phó cho (ai). || 1. *Mandata alicujus deponere*. Lĩnh lệnh ai. *Mandato meo*. Tôi đã truyền làm vậy. *Mandata nôsti*. Mày đã biết các điều răn. — *regis*. Hiệu lệnh vua. || 2. *Mandata libera*. Tuyền quyền.

1° **Mandat** – us, *a, um*, part. pass. 1° Mando. (sự gì) Đã chịu giao. *Item mandatam gerere*. Liệu việc đã giao cho mình.

2° **Mandat** - us, *ûs*, s. m. như Mandatum.

Mandibul - a, *æ*, s. f. và um, *i*. s. n. Hàm răng.

1° **Mand** – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Sai cắt, giao phó, dặn dò, truyền khiến, cậy. 2. Chỉ, cho, ban, gửi cho, tra, trao cho. 3. Nhắn nhủ, báo tri, cho biết, thông cho. || 1. *Si testator mihi funus mandavit*. Nếu kẻ làm chúc thư đã cậy tôi cất xác. — *excusationem*. Dặn (ai) chữa cho mình (nơi người khác). — *jurisdictionem*. Giao việc gì (cho ai) đoán xử. *Mandat ei ut revertatur*. Người truyền cho nó về. *Haud aliter cineres mando jacere meos*. Tôi chẳng muốn cho xác tôi chôn nơi khác. || 2. — *filiam viro*. Gả con. — *corpus sepulcro*. Táng xác vào mồ. — *litteris*. Chép lấy. — *memoriæ*. Ghi vào lòng. — *se* v. *vitam suam fugæ*. Trốn cho khỏi chết. — *immortalitati*. Lưu truyền cho kẻ hậu lai. — *vinculis*. Lưu giam. — *terræ semen*. Gieo

giống. tra giống xuống đất. — *bona fidei alicujus*. Gửi gia nghiệp mình cho ai giữ. — *alicui magistratum*. Ban chức quan cho ai. || 3. — *salutem alicui*. Gửi lời chào ai. — *ad aliquem*. Nhắn cho ai. — *senatui nuntium*. Thông tin cho triều đình, sớ tin vào bộ.

2° Mand-o, *is, i*, man-*sum, ere*, a. Ăn, nhai, nhá. — *lentissimè*. Ăn chậm lắm. — *frena*. Cắn khớp.

3° Mand-o, *onis*, s. m. Kẻ bẫm ăn, kẻ háu ăn, kẻ ăn phạm.

Mandr-a, *æ*, s. f. 1. Hang muông rừng. 2. Đoàn vật chở đồ. 3. Bàn cờ, một nước con cờ. 4. Xe lớn. 5. Nhà dòng, nhà tu hành.

Mandragor-a, *æ*, và as, *æ*, s. m. Cây có rễ như nhân sâm.

Mandrit-a, *æ*, s. m. An sĩ, thầy tu hành.

Manducati-o, *onis*, s. f. Sự ăn, sự nhai.

Manducat-or, *oris*, s. m. Kẻ ăn.

1° Manduc-o, *onis*, s. m. như 3° Mando.

2° Manduc-o, *as, avi, atum, are*, a. Ăn, nhai, nhá, xơi.

† Manduc-or, *aris, ari*, đ. trị acc. như 2° Manduco.

† Manduc-um, *i*, s. n. Đồ ăn.

Manduc-us, *i*, s. m. Giống mặt nạ dùng mà làm trò.

Man-e, s. n. indecl. Sáng ngày, buổi sáng, ban sáng, ban mai. — *primo*. Sớm mai. — *postero*. Sáng mai, buổi mai. — *multo*. Khi đã trưa.

Man-è, adv. Sớm, ban sớm, sáng ngày, táo. *Benè* v. *planè* —. Sớm lắm, táo thần. *A — usquè ad vesperam*. Từ sáng đến tối.

Man-eo, *es, si, sum, ere*, a. và n. trị dat. 1. Đợi, chực, chờ. 2. Ở lại, ở tại, vẫn ở; trú, trọ, đứng, đỗ. 3. Ở bền lâu, bền đỗ, còn lại, cứ trực. 4. Chịu để dành, rình đến. || 1. *Hic me mane*. Anh hãy đợi tôi đây. — *hostium adventum*. Chực giặc đến. || 2. *Manet in patria suâ*. Nó ở lại trong nhà quê nó. — *ad urbem*. Ở lại gần cửa thành. *Manet sub jove frigido*. Nó qua đêm dầm sương lạnh. *Magister, ubi manes?* Lạy thầy trú tại đâu? || 3. *Manet mea voluntas*. Ý tôi vững vàng. *Manebat tibi fundus tuus*. Ruộng mày ở tay mày. *Dùm vita manebat*. Khi còn sống. *Maneat ergò*. Ấy vậy luận hẳn rằng. — *promissis*. Giữ lời hứa. || 4. *Mors sua quemque manet*. Ai nấy phải chết khác nhau cả.

Man-es, *ium*, s. m. p. 1. Vong hồn, hồn, linh vị kẻ chết, hình bóng kẻ chết, ma kẻ chết. 2. Địa ngục, âm phủ; *fig*. hình phạt. 3. Xác chết, hài cốt kẻ chết. || 3. — *nudati*. Xác chết đã đào lên.

Mang-o, *onis*, s. m. 1. Kẻ buôn tôi tá. 2. Đứa dâm tà. 3. Kẻ hồ của xấu cho ra tốt mà bán.

Mangonic-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ buôn tôi tá, thuộc về kẻ hồ của xấu cho ra tốt mà bán.

Mangoni-um, *i*, s. n. Sự hồ của xấu mà bán.

Mangoniz-o, *as, are*, n. Hồ của xấu mà bán đắt hơn.

Mani-a, *æ*, s. f. 1. Bệnh trí, bệnh dại. 2. Tật loài vật.

Mani-æ, *arum*, s. f. p. Giống yêu quái cha mẹ nát con thơ, ông ba bị.

† Maniatic-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Dại, thuộc về kẻ có bệnh trí.

Manibul-a, *æ*, s. f. Then ngang xeo cày.

Manic-a, *æ*, s. f. 1. Tay áo. 2. Bao tay.

Manic-æ, *arum*, s. f. p. 1. Xiềng tay. 2. Bao tay bằng sắt. || 1. *Compedes et* —. Trăt cốc. *Manicas accipere*. Chịu trói tay.

Manicat-us, *a, um*, part. pass. (ai) Đã chịu trói tay; (áo) có tay. *Pelles manicatæ*. Tay áo bằng da.

Manichæ-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bè rối quân Manichêô.

1° Manic-o, *as, are*, a. Cầm tay, dắt tay.

2° Manic-o, *as, are*, n. 1. Năng chầy. 2. Dậy sớm. || 1. *fig. Omnis populus manicabat ad eum*. Khi ấy cả và dân đua nhau mà đến cùng người.

Manic-on, *i*, s. n. Phồn già, giống cây cà.

Manicul-a, *æ*, s. f. Xeo cày nhỏ.

Manifestari-us, *a, um*, adj. như Manifestus.

Manifestati-o, *onis*, s. f. Sự tỏ ra.

Manifestat-or, *oris*, s. m. Kẻ tỏ ra.

Manifestat-us, *a, um*, part. pass. Manifesto.

Manifest-è và ò (*iùs, issimè*), adv. Cách tỏ tường, rõ ràng, minh bạch, rành rọt, cách trống trải.

Manifest-o, *as, avi, atum, are*, a. Tỏ ra, tố lộ, lậu, trình, soi tri (cho ai biết sự gì kín). — *suam voluntatem*. Lậu tình. *Deus illis manifestavit*. Đức Chúa Lời đã soi cho chúng nó biết.

Manifest-us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị gen. 1. *act*. (ai, sự gì) Tỏ ra, bày ra. 2. *pass*. Đã tỏ, rõ, minh bạch, tố lộ, rành rành. || 1. — *mendacii*. Nói dối tỏ tường. — *sceleris*. Đã bị tội. — *doloris*. Tỏ ra sự đau. — *dissentiæ*. Tỏ ra mình chẳng thuận ý. || 2. *Manifestum aliquem habere*. Biết ý ai cho tường tận. *Manifestum est idolum non esse Deum*. Bụt chẳng phải là Đức Chúa Lời đã chắc.

Manific-us, *a, um*, adj. như Manufactus.

Maniopœ-os, *i*, s. f. Vong ưu thảo.

Manios-us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Điên, dại, hoảng hốt.

Maniplar-is, *e*, adj. Tiếng tắt thay vì Manipularis.

Manipl-us, *i*, s. m. Tiếng tắt thay vì Manipulus.

Manipular-is, *e*, và **Manipulari-us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hàng cơ, thuộc về hàng đội. — *imperator*. Tổng binh trước đã làm lính. — *miles* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Lính hàng cơ. *Manipulario habitu*. Cách ăn mặc như lính hàng cơ.

Manipulat-im, adv. 1. Từng lượm, từng đóm, từng bó, từng tay. 2. Từng cơ, từng đội, từng tóp. 3. Từng bọn, từng lũ, từng dân.

Manipul-us, *i*. s. m. 1. Nắm, đóm, gói, lượm, bó. 2. Đội một trăm hay là hai trăm lính; toán binh, tóp binh. 3. Bao tay. 4. Dây thầy cả đeo tay trái khi làm lễ. || 1. *Segetes in manipulos redigere*. Bó lúa. *Manipulos vincire*. Giàn bó lúa.

† **Man-is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Lành, hiền, nhân từ.

Mani-us, *i*, s. m. 1. Kẻ sinh ra ban mai. 2. Kẻ nát (ai).

Manlian-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xứng ông Manliô, thẳng, nhặt, dữ. *Manliana imperia*. Lời truyền nhặt.

1° **Mann-a**, *æ*, s. f. Mảy, li, chút. — *thuris* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Hạt nhũ hương.

2° **Mann-a**, s. n. indecl. Của ăn Đức Chúa Lời ban cho dân Judêu xưa.

Mannul-us, *i*, s. m. dimin. bởi

Mann-us, *i*, s. m. Ngựa nhỏ, ngựa kiệu.

Man-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Chảy (chậm), chảy, nhỏ xuống, ướt át. 2. *fig*. Lán ra, đồn ra, ran ra. 3. Sinh ra bởi. || 1. *Fons manat*. Mạch nước chảy ra. *Cultrum manantem cruore*. Dao ướt máu. — *sudore*. Mướt mồ hôi. *Sudor ad imos manabat talos*. Bấy giờ mồ hôi chảy xuống đến gót. ||2. *Manat ore rubor*. Mặt đỏ lên. *Manat dies*. Ngày sáng ra. *Malum manavit per Italiam*. Sự dữ đã lán khắp cả đất Italia. *Manat tota urbe rumor*. Tiếng đồn ra cả và thành. || 3. *Manant è vitiis peccata*. Tội lỗi bởi các tính mê mà ra. *Rami de trunco manant*. Ngành bởi gốc mà ra.

Man-on, *i*, s. n. Thứ hải hoa, giống tổ đỉa (dưới bể).

Mansi, perf. Maneo.

Mansi-o, *onis*, s. f. 1. Sự ở, sự ở lại, sự trú (đêm); nhà ở, phòng, nhà quán. 2. Ngày đàng, chặng đàng đi được trong một ngày. 3. Nhà xếp, nhà tạm. 4. Hình phạt kia (là trói tù vào tấm ván). || 1. — *in vitâ*. Đời người sống. *Pretium mansionis*. Tiền trú hàng quán. || 2. *Mansiones XL camelorum*. Quãng đàng con lạc đà đi được trong bốn mươi ngày. || 4. — *mala*. Hình phạt chịu trói vào ván.

Mansit-o, *as*, *are*, 1. *n*. freq. Maneo. Ở, năng ở, vẫn ở. 2. *a*. freq. 2° Mando. Năng nhai, năng nhá.

Mansiuncul-a, *æ*, s. f. dimin. Mansio. Nơi ở, phòng nhỏ, ô.

Mans-or, *oris*, s. m. Khách, kẻ đỗ, kẻ ở.

Manstut-or, *oris*. s. m. Kẻ bầu chữa, quan thầy.

† **Mansuci-us**, *i*, s. m. Kẻ ăn phạm, kẻ băm ăn.

Mansuefac-io, *is*, *fec-i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho thuần, làm cho hiền hoà, dạy phong tục dễ dàng, làm cho nguôi. — *populum*. Dạy dân cách ăn ở cho ra cảnh lịch.

Mansuefact-us, *a*, *um*, part. pass. Mansuefacio.

Mansuef-io, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Mansuefacio. Hoá nên thuần thục, nên hiền lành.

† **Mansu-es**, *etis*, adj. cả ba giống, như Mansuetus.

Mansuesc-o, *is*, mansue-*vi*, mansue-*tum*, *ere*, 1. *n*. Nên thuần thục, nên hiền hoà, thìn tính dữ tợn, đấu dịu, nguôi đi. 2. *fig*. Ra ngọt, ra êm, ra dễ chịu, dịu lại, ra mềm. 3. *a*. Làm cho thuần thục. || 2. *Non solis mansuescunt radii*. Ánh nắng mặt trời chẳng dịu lại. *Disce quo remedio cupiditatum mansuescat insania*. Hãy học thuốc nào chữa bớt được các tính mê đắm.

Mansuetari-us, *i*, s. m. Kẻ làm cho vật dữ nên thuần.

Mansuet-è (*iùs*), adv. Cách nhu mì, cách hiền lành. — *loqui*. Nói êm lời.

Mansuetud-o, *inis*, s. f. Sự thuần thục, sự hiền lành, sự hiền từ, sự hiền hoà. — *animi morumque*. Tính nết hiền lành.

Mansuet-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, vật gì, sự gì) Thuần thục, chịu nuôi ở nhà, hiền. 2. Hiền hoà, nhu mì, hiền từ. 3. *fig*. Đã dịu lại, đã dấu, đã nguôi, chẳng làm hại, dễ chịu. || 1. *Mansueta stabula*. Chuồng những giống vật hiền. || 2. *Cur tàm subitò — fuerit*? Cớ sao nó chóng nên hiền lành làm vậy? || 3. *Mansueta littora*. Bãi không hay bão. *Mansuetum malum*. Bệnh chẳng hề gì.

Mansuevi, perf. Mansuesco.

Mans-um, *i*, s. n. Của vú nuôi mớm cho con mọn.

† **Mansur-a**, *æ*, s. f. Lều, chòi.

Mansur-us, *a, um*, part. fut. Maneo. (ai. sự gì) Sẽ ở lại; bền đỗ.

1° **Mans-us**, *a, um*, part. pass. 2° Mando.

2° **Mans-us**, *i*, s. m. Trại, nhà trại, trại cảnh.

† **Manta**, imperat. Manto.

Mantel-e, *is*. và **Manteli-um**, *i*, s. n. như Mantile.

† **Mantelium**, *i*, s. n. Nơi có bụt nói sự kín.

Mantell-um, *i*, và **Mantel-um**, *i*. s. n. 1. Áo khoác dài, khăn trập. 2. *fig*. Lẽ chữa mình, lẽ bôi bác.

Mant-es, *æ*, s. m. Thầy bói.

Mante-um, *i*. s. n. Nhà thầy bói, nơi có bụt nói sự kín.

Manti-a, *æ*, s. f. Nghề bói khoa.

Mantic-a, *æ*, và **e**, *es*, s. f. Bộ đẫy, bao, bị, nang, túi. *Fig. Non videmus manticæ quod in tergo est.* Ta chẳng thấy nết xấu ta.

Manticul-a, *æ*, s. f. dimin. Mantica.

Manticulari-a, *orum*, s. n. p. Các đồ tùy thân.

Manticulari-us, *i*, s. m. Quân tơ vương, kẻ cắp.

Manticul-o, *as, are*, a. và **or**, *aris, ari*, d. Ăn cắp.

Mantil-e, *is*, s. n. Khăn tay, khăn lau, khăn bàn.

Mantiscin-or, *aris, ari*, d. Bói.

Mantiss-a, *æ*, s. f. 1. Tươi đồng cân, phần thêm ngoài. 2. Lờ lãi, lợi.

Mant-o, *as, are*, a. freq. Maneo. Đợi, khoan giãn.

Manual-e, *is*, s. n. Sách cầm tay, sách nhỏ.

Manual-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tay, tay cầm được, vừa nắm tay. — *fasciculus*. Một nắm. *Manuale saxum*. Hòn đá giăm vừa tay ném. — *aqua*. Nước rửa tay.

1° **Manuari-us**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về tay, tay làm.

2° **Manuari-us**, *i*, s. m. Kẻ trộm.

Manuat-us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có tay. 2. Đã chịu bó. 3. part. Manuor. Đã ăn trộm.

Manubalist-a, *æ*, s. f. Ná, nỏ, nỗ.

Manubi-æ, *arum*, s. f. p. 1. Của đã được khi đánh giặc, phần mỗi biếu quan đại tướng; bạc bởi bán của đã bắt được bên giặc. 2. Mồi, của bắt được. 3. Sự ăn cướp; lợi hèn, của đã bòn đãi. 4. Lôi giáng, sự phóng sét. || 3. *Manubias facere*. Ăn cướp. || 4. *Manubias fatales contorquet*. Người phóng sét mà oán phạt.

Manubial-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về của được khi đánh giặc. — *pecunia*. Bạc bởi bán của đã bắt được bên giặc.

Manubiari-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đem của đã bắt được bên giặc; sinh lợi.

† **Manubi-us**, *a, um*, adj. (của) Đã bắt được quân giặc.

Manubriat-us, *a, um*, adj. (đồ gì) Có cán, có chuôi.

Manubriol-um, *i*, s. n. dimin. Manubrium. Cán nhỏ.

Manubri-um, *i*, s. n. Cán, chuôi, quai bình. — *securis*. Quê rìu. — *gubernaculi*. Tay lái. — *molæ*. Giăng xay. — *remi*. Guốc chèo. *Eximere alicui ex manu manubrium*. Làm cho ai thất kì sinh nghiệp.

Manuciol-um, *i*, s. n. Bó nhỏ, đóm, gối, nắm.

Manuci-um, *i*, s. n. Bao tay.

Manuduc-o, *is, ere*, như Manu duco.

Manuducti-o, *onis*, s. f. Sự dắt tay; sự dàn dàng.

Manufact-us, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Nhân tạo, tay người ta làm. *Manufacta convallis*. Thung lũng nhân tạo. *Manufacta mors*. Sự tự vẫn.

Manule-a, *æ*, s. f. như Manica.

Manuleari-us, *i*, s. m. Thợ may áo có tay.

Manuleat-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mặc áo có tay; có tay; *fig*. yếu điệu.

Manuli-a, *æ*, s. f. 1. Tay nhỏ. 2. Cán nhỏ, chuôi nhỏ. 3. Bánh lẫy súng, cái lẫy ná.

Manumissi-o, *onis*, s. f. Sự tha làm tôi.

Manumiss-or, *oris*, s. m. Kẻ tha làm tôi.

Manumiss-us, *a, um*, part. pass. Manumitto. (ai, vật gì) Đã được sự thong dong, đã khỏi làm tôi, đã chịu thả.

Manumitt-o, *is*, mi-*si*, mis-*sum, ere*, a. Phóng tôi tá, tha sự làm tôi; thả, buông, phóng.

Manu-or, *aris, ari*, d. Ăn trộm, ăn cắp.

Manupreti-um, *i*. s. n. Tiền công, công nhật, công lềnh.

Man-us, *ûs*, s. f. 1. Tay, nắm tay; vòi voi; ngành cây; mấy nghĩa riêng. 2. Tài năng, nhân công, việc công. 3. Ván thò lò. 4. Trận mạc, đạo đánh, lát đánh, miếng (đánh phải). 5. Phép, quyền phép, tay. 6. Chữ viết, tay viết. 7. Cánh binh, toán, tốp. || 1. *Manu cavâ bibere*. Lấy tay vục nước, vốc nước. *Manum injicere alicui*. Bắt ai, nã tróc ai. *Eorum manus erunt tuæ*. Các kẻ ấy sẵn lòng giúp anh. — *elephanti*. Vòi voi. — *ferrea*. Đanh sắt còng cua. *Manum cum hoste conserere*. Giao chiến vuối giặc. *Manum non vertere*. Chẳng động, chẳng lo đến. *Manum ad-*

re. Lường gạt. *Manu utrâque amplecti.* Ôm lấy (hay là nhận lấy) cho vui lòng. *Manu mederi.* Làm phép cứu chích. *Manus afferre sibi.* Tự vận. *Manus inferre alicui.* Làm oan ức ai. *Manus dedere.* Lai hàng. *Manus asserere.* Làm cho mình khỏi làm tôi. *Manus tendere.* Van xin. *Manibus æquis.* (hai bên đánh) Bằng nhau. *Manibus pedibus que.* Làm hết phép. *Ad manum* v. *Præ manibus habere.* Có sẵn trong tay. *Per manus tradere.* Chuyền tay. *Sub manu succedere.* Ra máy mắn. *Sub manum.* Chóng, sẵn. || 2. — *extrema huic operi accessit.* Đã mài giũa việc này xong. *Hoc opus multas manus poscit.* Việc này lắm công phu. *Zeuxidis vidi manus.* Tôi đã thấy tranh ông Zeuxidê vẽ. *Manus exactæ ebore.* Đồ ngà. || 4. *Ad manus res veniebat.* Khi ấy đã sắp đánh nhau. — *prima,* — *secunda.* Một miếng, hai miếng (khi đánh tập gươm). || 5. *In manus alicujus venire.* Phải tay ai. *Mors et vita in manu linguæ.* Sự sống và sự chết ở tại lưỡi. *Tradentur in manus gladii.* Chúng nó sẽ phải bỏ chết chém. || 6. *Manum celerem habere.* Viết mau tay. || 7. — *ardens juvenum.* Một bọn người đang xuân rần rồi.

MANUSTIGI-UM, *i,* s. n. Sự xoa.

MANUTERGI-UM, *i,* s. n. Khăn lau tay.

MANZ-ER, *eris,* adj. cả ba giống. (con) Ngoại tình.

MAPALI-A, *um,* s. n. p. như Magale.

MAPP-A, *æ,* s. f. 1. Khăn bàn, khăn. 2. Bản đồ. 3. Khăn ném mà lên hiệu mở đám chơi. || 3. *Mittere mappam.* Lên hiệu mở đám chơi.

MAPPUL-A, *æ,* s. f. dimin. Mappa. Khăn nhỏ.

† MARANATHA, indecl. (tiếng hêbrêô) Cho đến khi Chúa đến.

MARANT-A, *æ,* s. f. Riềng.

MARATHRIT-ES, *æ,* s. m. Rượu tiểu hồi hương.

MARATHR-UM, *i,* s. n. Tiểu hồi hương.

MARC-ENS, *entis,* part. Marceo. (ai, sự gì) Đang héo đi, dầu dầu, úa; yếu mòn. — *corona.* Mũ hoa úa rạc. *Fig.* — *visus.* Con mắt kém. *Marcentia pocula.* Chén làm cho say. *Marcentia guttura.* Họng rạo.

MARC-EO, *es, ui, ere,* n. def. 1. Đã héo, khô, rữa, úa, dầu dầu. 2. *fig.* Ra yếu mòn, rũ rượi, kiệt sức, lử thử, ươn ể. || 2. — *annis.* Ra lão nhược. — *otio.* Du nhàn, ngay lưng. — *metu.* Hoảng hồn, sợ tái mét. *Si marcet animus.* Vì bằng trí khôn cỗi đi.

MARCESC-ENS, *entis,* part. Marcesco.

MARCESCIBIL-IS, *e,* adj. (giống gì) Héo được, hay úa rữa: hay hư hay nát, hay hết.

MARCESC-O, *is, ere* (thiếu perf. và sup.), n. 1. Héo đi, héo dầu dầu, úa rữa. 2. *fig.* Ra mòn mỏi, ra yếu mòn, rũ rượi, hao tổn. || 1. *Marcescit flos.* Hoa rữa. || 2. — *desidiâ.* Chương thây. *Marcescens color.* Phai mùi.

MARCHI-O, *onis,* s. m. 1. Quan đốc binh kị giữ biên thùy. 2. Tước kẻ sang trọng.

MARCHIONAT-US, *ûs,* s. m. Dân xã thuộc về kẻ có tước *Marchio.*

MARCHIONISS-A, *æ,* s. f. Vợ kẻ có tước *Marchio.*

MARCIDUL-US, *a, um,* adj. dimin. bới

MARCID-US, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Đã héo, đã úa, đã rữa. 2. Đã hư, đã mục nát. 3. *fig.* Yếu, kém, kiệt, rũ rượi, nhược, lừ đừ, nặng nề. || 1. — *flos.* Hoa tàn. || 2. *Marcida vina.* Rượu hư, rượu đã chua. || 3. *Marcidæ aures.* Trập tai. *Oculi marcidi.* Mắt lừ lừ. — *sol.* Mặt trời lạt sáng. *Marcida senectus.* Tuổi lão nhược.

MARCIONENS-IS, *e,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về bè rối đạo *Marcionita.*

MARCIP-OR, *oris,* s. m. Tôi tá ông Marcô.

MARC-OR, *oris,* s. m. 1. Sự héo, sự úa rữa; sự hư, sự mục nát. 2. *fig.* Sự biếng trễ, sự ngay lưng, sự nhát gan, sự lừ đừ; trầm mặc; sự say rượu.

MARCULENT-US, *a, um,* adj. như Marcidus.

MARCUL-US, *i,* s. m. Búa thợ hàn.

MARC-US, *i,* s. m. 1. Kẻ sinh ra trong tháng Martiô. 2. Búa thợ hàn.

MAR-E, *is,* s. n. Bể, biển, hải, nước biển, sắc biếc. — *magnum.* Đại dang. *Mare altum petere.* Ra khơi. — *tranquillum.* Biển phẳng lặng. *Mare ambulare.* Vượt biển. *Mare sulcare.* Idem. — *ardet ventis.* Lộng gió cả sóng. *Terrâ marique.* Trên đất dưới biển. *Maria et montes polliceri.* Hứa trăm điều đãi bôi.

MAREOTIC-US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Mareotidê.

MARG-A, *æ,* s. f. Thứ đất kia.

MARGAR-IS, *idis,* s. f. Trái chà là có hình hạt trai.

MARGARIT-A, *æ,* s. f. Hạt trai, trân châu.

MARGARITARI-US, *i,* s. m. (A, *æ,* s. f.) Kẻ bán hạt trai.

MARGARITAT-US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Đeo hạt trai, có hạt trai tra vào.

MARGARITIF-ER, *era, erum,* adj. (sự gì) Sinh hạt trai. *Conca margaritifera.* Ốc xa cừ.

MARGARIT-UM, *i,* s. n. như Margarita.

MARGIN-O, *as, are,* a. Viền, bịt, miền, kẻ. — *vias.* Đắp bờ hai bên đàng. *Marginatæ tabulæ.* Bộ khám. khuông ảnh bằng gỗ.

MARG-O, *inis*, s. f. 1. Bờ, cõi, biên, men, mạn, mé, mép, viền, ria, miệng, cạnh. *Margines cymbæ*. Mạn thuyền. *Margines ulceris*. Miệng dấu tích.

MARIAN-US, *i*, s. m. Thứ móc sắt.

MARIN-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về biển. — *morsus*. Mùi mặn nước biển. *Marina* (hiểu ngầm *aqua*). Nước mặn.

MARIS, gen. Mare và Mas.

MARISC-A, *æ*, s. f. 1. Trái vả lạt. 2. Bệnh trĩ lậu.

MARISC-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Lác biển.

MARIT-A, *æ*, s. f. Người nữ có chồng.

MARITAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về chồng, thuộc về vợ chồng, thuộc về hôn nhân. — *licentia*. Quyền chồng.

MARITAT-US, *a*, *um*, part. pass. Marito.

MARITIM-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về biển, giáp biển, ở dưới biển. — *portus*. Cửa bể. — *cursus*. Sự vượt biển. *Maritima dimicatio*. Trận thủy. *Toti officio maritimo præpositus*. Quan tổng thống binh thủy. *Maritimi æstus*. Con nước, thủy chiều. *Fig*. *Maritimi mores*. Tính biến cải, nhẹ tính.

MARIT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*. a. 1. Dựng vợ gả chồng, liệu cho (ai) kết bạn. 2. Đặt hợp làm một, tiếp nối. 3. Làm cho sinh sản. || 1. *Filiam splendidissimè maritavit*. Người đã gả con cho người rất giàu sang. || 2. — *vites*. Cắm choái đỡ cây cho.

1° MARIT-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về chồng, thuộc về vợ chồng; làm cho sinh sản. *Marita fides*. Nghĩa vợ chồng. *Fig*. *Maritæ arbores*. Cây cho dây nho bám vào.

2° MARIT-US, *i*, s. m. 1. Người chồng. 2. Vật đực. || 1. *Mariti*. Vợ chồng. || 1. — *olens*. Dô đực. *Mariti gregum*. Các chiên đực.

MARMARIT-ES, *is*, s. f. Mục túc thảo.

MARM-OR, *oris*, s. n. 1. Đá hoa, cẩm thạch. 2. Đồ bằng đá hoa: đá mốc dặm, lăng, phần mộ, tượng, bia, bàn đá hoa, mặt đá hoa. 3. Biển phẳng. || 1. *Incidere in marmor*. Chạm đá hoa. || 2. *Nobilitatus marmore*. Thợ chạm có thì danh. || 3. — *infidum*. Biển hay biến huyễn.

MARMORARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đá hoa. *Marmorarium opus*. Đồ bằng đá hoa. — *faber* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Thợ chạm đá hoa.

MARMORATI-O, *onis*, s. f. Sự làm (đồ gì) bằng đá hoa.

MARMORAT-UM, *i*, s. n. Vôi trộn cùng mạt đá hoa.

MARMORAT-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Đã phủ bằng đá hoa, đã lát đá hoa. 2. Đã thích trên đá hoa.

MARMOREARI-US, *i*, s. m. Thợ chạm đá hoa.

MARMORE-US, *a*, *um*, adj. 1 (sự gì) Bằng đá hoa, bằng cẩm thạch. 2. Giống như đá hoa: trắng, lẫn, cứng như đá hoa; *fig*. cứng lòng, cứng như đá. || 1. *Marmorea ars*. Nghề chạm đá hoa.

MARMOR-O, *as*, *are*, a. Lát hay là phủ bằng đá hoa.

MARMOROS-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có tính như đá hoa, giống như cẩm thạch.

MARR-A, *æ*, s. f. Cuốc, chét, thuổng.

MARRUBI-UM, *i*, s. n. Hắc tam thảo. — *aquaticum*. Sung úy ích mẫu.

MARS, mart-*is*, s. m. 1. Bụt Martê (thánh sư nghề võ). 2. *fig*. Sự giặc giã, nghề võ, trận mạc; tính vũ dũng. 3. Hoả tinh. || 1. *Martis dies*. Ngày thứ ba (trong tuần lễ). || 2. — *apertus*. Trận đánh ngoài đồng. *Martem accendere cantu*. Thổi kèn đồng thúc binh đánh. *Martem novum tentare*. Thử đánh trận khác. *Æquo marte pugnare*. Đang địch. *Incerto marte*. Trận dở dang. — *communis* v. *anceps* v. *incertus est*. Sự đánh giặc là việc gian chuân. *Marte nostro*. Nguyên sức ta mà thôi.

MARSUPI-UM, *i*, s. n. Túi dựng bạc, đãy.

MARS-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phù chú.

MART-ES, *is*, s. f. Điêu thử.

MARTIAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bụt Martê, thuộc về giặc giã.

MARTICOL-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ thờ bụt Martê, người vũ biền.

MARTIGEN-A, *æ*, adj. m. và f. và US, *a*, *um*, adj. (ai) Bởi bụt Martê mà sinh ra.

MARTIOBARBUL-US, *i*, s. m. 1. Lính bắn đạn chì. 2. Đạn chì.

MARTIOL-US, *i*, s. m. Búa nhỏ.

1° MARTI-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về bụt Martê. 2. Thuộc về tháng Martiô. 3. Thuộc về sự giặc giã, bạo dạn. || 2. *Martiæ calendæ*. Mồng một tháng Martiô. — *mensis*. Tháng Martiô. || 3. *Martia vulnera*. Dấu tích đã phải khi chiến trận.— *canor æris*. Tiếng kèn đồng giục chiến.

2° MARTI-US, *i*, s. m. Tháng Martiô (là tháng ba latinh đối vuối tháng hai annam).

MARTUL-US, *i*, s. m. Búa đanh, búa.

MART-YR, *yris*, s. m. và f. Kẻ tử vì đạo; *fig*. kẻ chịu khốn khó vì sự gì.

MARTYRI-UM, *i*, s. n. Sự chịu tử vì đạo; mồ các thánh tử vì đạo.

Mar - um, *i*, s. n. Thảo thơm kia.

Mas, mar-*is*, s. m. 1. Người nam, con trai; vật đực, con sống (về loài chim); giống đực. 3. *fig*. Người rán gan, người bạo dạn.

Masculesc – o, *is*, *ere*, n. def. (cây cối) Hóa nên đực.

Masculet – um, *i*, s. n. Giàn cây nho.

Masculin - è, adv. (dùng tiếng) Về giống đực.

Masculin – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về người nam, thuộc về giống đực; *fig*. xứng người nam, đại đảm.

1° **Mascul - us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giống đực; *fig*. xứng người nam, đại đảm, mạnh mẽ. — *infans*. Trẻ trai. *Mascula arbor*. Cây đực.

2° **Mascul-us**, *i*, s. m. 1. Người nam, trẻ nam. 2. Phần ống lồng vào phần khác, đanh ốc, mộng, chốt cửa.

Maspet - um, *i*, s. n. Lá cây sinh nhàn.

Mass-a, *æ*, s. f. 1 Khối lớn (giống gì liền nhau:) bột thấu, bánh sữa, hòn, cục, con sát, tấm sát, khối vàng, khối bạc, etc. 2. Đống, trỏ, nhiều, cuốn sách. 3. Trại, đất, thửa ruộng. || 1. — *coacta lactis*. Bánh sữa. — *salis*. Cục muối. *Condere in massas*. Đâm ra bột, viên. *Corpus — luti*. Xác ta là đống bùn. || 2. — *ficorum*. Đống trái vả.

† **Massal— is**, *e*, adj. (giống gì) Lộn lạo, xáo lộn; hoàn thành, tuyền vẹn.

† **Massalit-er**, adv. Lót cả, tất cả.

Massar – is, *is*, s. f. Nho rừng làm thuốc.

Massic-um, *i*, s. n. (hiểu ngầm *vinum*). Rượu bởi cây nho trên núi Massicô mà ra.

Massic - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về núi Massicô.— *humor*. Rượu bởi cây nho trên núi Massicô mà ra.

Mass - o, *as*, *are*, a. 1. Nhai, nhá. 2. Làm cho ra cục lớn, làm cho ra khối.

Massul - a, *æ*, s. f. dimin. Massa.

Masticati-o, *onis*, s. f. Sự nhai.

Mastic - e, *es*, và **Mastich-e**, *es*, s. f. Nhựa vân hương thụ.

Mastichat-us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã bôi nhựa vân hương thụ.

Mastich-um, *i*, s. n. như Mastice.

Masticin-us, *a*, *um*, và **Mastichin-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nhựa vân hương thụ.

Mastic-o, *as*, *are*, a. Nhai.

Mastige - us, *i*, và **Mastigi – a**, *æ*, s. m. Kẻ năng phải đòn.

Mastigophor – us, *i*, s. m. Xá nhân.

Mast - ix, *igis*, s. m. Roi, đòn, vọt.

Mastruc – a, *æ*, s. f. Áo lông vật.

Mastrucat - us, *a*, *um*, adj. (ai) Mặc áo lông vật.

Mast - us, *i*, s. m. Búp nhỏ thấp ống lớn.

Matæ – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hơi dại, điên một ít, có bệnh trí.

Matar - a, *æ*, và *is*, *idis*, s. f. Lao dài, dòng vấn.

Matax-a, *æ*, s. f. 1. Dây nhỏ, tơ. 2. Lọn chỉ, cuốn chỉ. 3. Bó.

Mataxat-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã chịu bó lại.

Matell-a, *æ*, s. f. và **Matelli-o**, *onis*, s. m. 1. Bình tích thủy; bình đựng dầu. 2. Bình tiểu đêm, cái vịt. || 1. *Satagere tanquàm mus in matellâ*. (câu ví) Châu chấu đá vách.

Mateol – a, *æ*, s. f. Cái trang nhỏ.

Mat - er, *ris*, s. f. 1. Mẹ, mẹ nuôi, vú nuôi; bà, mụ, người nữ. 2. Mẹ (về) giống vật, nạ. 3. *fig*. Gốc cây nho, gốc cây. 4. Căn nguyên, cội rễ, duyên do, sở dĩ nhiên, sự gì sinh ra sự khác. || 1. *Felicissima matrum*. Rất có phúc trong các người mẹ. *Materfamiliâs*. Bà chủ nhà. || 2. *Ova cum matribus*. Trứng cùng gà đã đẻ nó. — *fœta*. Vật cái chửa. || 3. *Emicant rami vasto matris corpore*. Các ngành bởi gốc to mà xoà ra. || 4. — *urbium*. Tỉnh chính. *Terra* —. Đất là mẹ sinh các giống thảo mộc. *Apes mellis matres*. Con ong làm mật. *Superbia— omnium vitiorum*. Tính kiêu ngạo là cội rễ các tính xấu khác.

Mater – a, *æ*, s. f. như Matara.

Matercul - a, *æ*, s. f. dimin. Mater.

Mater – es, *um*, s. m. p. như Matara.

Materi-a, *æ*, s. f. 1. Giống dùng mà làm đồ gì: vàng, bạc, đá, gỗ, etc.; tài liệu, tài chất, sự gì có hình thể. 2. Phương thế, dịp, cơ hội, lẽ; bài. 3. Mủ, máu mủ. 4. Tính khí, tính tình, tài trí, cách ăn nết ở. || 1. — *bruta*. Vật trơ trơ, giống vô hồn. — *ad texendum parata*. Nan. || 2. *Materiam misi tibi*. Tôi đã gửi bài cho anh dọn.

Material – is, *e*, adj. (giống gì) Có hình thể, vô hồn, chẳng thiêng liêng.

Materialit – er, adv. Cách có hình thể. — *peccare*. Phạm tội bề ngoài (mà thôi).

1° **Materiari - us**, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về thợ mộc, thuộc về tài liệu làm nhà. 2. Tin

các sự có hình thể hằng có từ trước vô cùng. || 1. — *faber*. Thợ mộc, tiều phu. — *negotians*. Lái buôn gỗ.

2° Materiari-us, *i*, s. m. Thợ liếu, tiều phu, thợ mộc.

Materiati-o, *onis*, s. f. Gỗ làm nhà.

Materiatur-a, *æ*, s. f. Các việc thuộc về thợ mộc.

Materi-es, *ei*, s. f. như Materia.

Materin-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Cứng như gỗ, vững.

Materi-o, *as*, *are*, a. Làm bằng gỗ.

Materiol-a, *æ*, s. f. dimin. Materia.

Materi-or, *aris*, *ari*, d. 1. Mua gỗ, sắm tài liệu. 2. Làm bằng gỗ.

Matermatrim-a, *æ*, s. f. Đàn bà sinh con khi mẹ mình còn sống.

Matern-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mẹ. — *uterus*. Lòng mẹ. *Materni menses*, v. *Materna tempora*. Tháng ngày cưu mang.

Matertēr-a, *æ*, s. f. Dì. *Mortuâ matre materteræ uberibus adhærendum*. Sểnh mẹ bú dì.

Mathematic-a, *æ*, s. f. Phép tính toán, phép tư thiên.

1° Mathematic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép tính.

2° Mathematic-us, *i*, s. m. Thầy thông phép tính; thầy thiên văn.

Mathes-is, *is*, s. f. 1. Sự học. 2. Giáo, điều học. 3. Phép tính; phép tư thiên.

Matrali-a, *um* và *orum*, s. n. p. Lễ các bà sang trọng.

Matresc-o, *is*, *ere*, n. def. Nên giống như mẹ mình.

Matrical-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tư cung.

Matricari-a, *æ*, s. f. Ích mẫu thảo.

Matricid-a, *æ*, s. m. và f. Kẻ đã giết mẹ.

Matricidi-um, *i*, s. n. Sự giết mẹ, tội giết mẹ.

Matricul-a, *æ*, s. f. Sổ, sổ bộ, sổ đinh.

Matriculari-us, *i*, s. m. 1. Kẻ giữ sổ. 2. Kẻ khó.

Matric-us, *a*, *um*, adj. như Matticus.

Matrimonial-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về phép hôn nhân.

Matrimoni-um, *i*, s. n. 1. Phép hôn nhân, sự kết bạn, phép cưới, phép nhất phu nhất phụ. 2. Của đưa dâu. 3. Người vợ. 4. Bà, bà sang trọng. || 1. *Accipere in matrimonium*. Kết bạn cùng. *Tenere matrimonium alicujus*. Làm vợ ai. *Matrimonium contrahere* v. *capessere*. (người nữ) Kết bạn, lấy chồng. — *solemne*. Lễ bắt tay. || 3. *Matrimonia hostium prædæ destinare*. Hứa (cho kẻ thắng trận) sẽ được lấy vợ quân giặc.

Matrim-us, *a*, *um*, adj. (ai) Có mẹ còn sống.

Matrisily-a, *æ*, s. f. Kim ngân hoa.

Matr-ix, *icis*, s. f. 1. Người hay là vật hay nuôi con, vú nuôi. 2. Vật cái nuôi cho nó đẻ. 3. Cây mọc chồi. 4. Tử cung, lòng mẹ. 5. Tính chính. 6. Sổ, sổ sách. 7. *fig*. Cội rễ, căn nguyên.

Matron-a, *æ*, s. f. Bà sang trọng, bà chủ nhà; người vợ, người đàn bà.

Matronal-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bà sang trọng, thuộc về bà chủ nhà.

Matronalit-er, adv. Như bà sang trọng, cách xứng bà sang trọng. — *nupta*. Làm chính thê.

Matronat-us, *ûs*, s. m. Bản phận bà sang trọng.

Matruel-is, *e*, adj. (ai) Anh em chị em, con cậu con dì, anh em bên ngoại; anh em chị em một mẹ.

Matt-a, *æ*, s. f. Chiếc chiếu.

Mattari-us, *i*, s. m. Kẻ nằm chiếu.

Matte-a, *æ*, và Matteol-a, *æ*, s. f. dimin. Mattya.

Mattic-us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Dấy mòi.

Matty-a, *orum*, s. n. p. Của mĩ vị.

Matul-a, *æ*, s. f. 1. Bình tiểu, cái vịt. 2. Người dấn dộn.

Maturat-è (*iùs*, *issimè*), adv. Mau, chóng, kíp, sớm.

Maturati-o, *onis*, s. f. Sự làm hối, sự lanh kíp, sự mau mắn, sự cần mẫn.

Matur-è (*iùs*, *issimè* và *rimè*), adv. 1. Cách chín, phải thì, phải mùa, đến mùa, vừa. 2. *fig*. Cách chín chắn, cách đã suy nghĩ, cách ý tứ. 3. Mau, kíp, vội, xối, sớm. 4. Cách chậm chạp, cách khó. || 3. — *facto opus est*. Phải làm ngay. *Maturiùs quàm consueverat*. Sớm hơn mọi khi. *Maturrimè obstare malo*. Ngăn chặn sự dữ rất sớm. *Cràs satis* —. Sáng mai khi sớm.

Maturefac-io, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho chóng chín, giú, rấm (quả), làm cho (cái nhọt) mưng mủ.

Maturesc-o, *is*, matur-*ui*, *ere*, n. def. Ra chín, nên lọn, nên việc. — *nubilibus annis*. Đến tuổi kết bạn.

Maturit-as, *atis*, s. f. 1. Sự chín, sự chín chắn, sự mau kíp. 2. Thì tiện, dịp tốt, mùa tốt. 3. Sự lọn lành, sự tuyền vẹn, sự hoàn thành. 4. Sự dứng dắn, sự từng trải. 4. Tuổi dứng bóng. || 1. *Tempus maturitatis*. Mùa hoa quả đã chín.

|| 2. *Nondum est — faciendi.* Chưa đến giờ làm. || 4. — *imperatoris.* Sự từng trải quan tổng binh. || 5. *Maturitatem assequi.* Đến độ chín, (hay là đến tuổi đứng bóng, hay là nên đứng dắn).

Matur-o, *as, avi, atum, are,* a. 1. Làm cho nên chín, giú, rấm (trái), làm cho ra mềm. 2. Làm cho lọn, làm hoàn thành, liệu phải thì. 3. Làm cho kíp, làm sớm, làm khi chưa đến thì. || 1. *Sol maturat uvas.* Mặt trời làm cho quả nho ra chín. || 2. — *ova.* Ấp trứng. *Lucifer diem maturans.* Sao mai đem sáng đến (phải thì). *Ova maturantur.* Trứng nở ra. || 3. — *fugam.* Trốn cho kíp. — *mortem.* Làm cho chết sớm.

Matur-us, *a, um* (*ior, issimus* và *rimus*), adj. trị gen. hay là dat. 1. (ai, sự gì) Đã chín, già, làm cho nên chín. 2. Phải thì, đến mùa, vừa, lọn, tiện. 3. Mau, kíp, sớm, sớm quá. 4. *fig.* Chín chắn, đứng bóng, đứng dắn. || 1. *Fructus* —. Quả chín. — *venter.* Đàn bà gần sinh. *Omnia matura sunt.* Mọi sự đã sẵn. || 2. *Tempus maturius scribendi expectandum est.* Phải đợi dịp tiện hơn mà viết. || 3. *Virtus ævo maturior.* Nhân đức quá tuổi. *Hic maturæ sunt hiemes.* Ở đây mùa đông sớm lắm. *Maturiora messibus loca.* Những nơi có lúa chăm. || 4. — *militiæ.* Đến tuổi tráng kiện. — *animi.* Đã đứng trí khôn.

Matutinal-is, *e,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về sớm mai.

Matutin-è và ò, adv. Sớm mai.

Matutin-um, *i,* s. n. Buổi sáng, ban mai.

Matutin-us, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về sớm mai, thuộc về buổi sáng, hay chỗi dậy sớm. — *ales.* Gà sống. *Stella matutina.* Sao mai. *Matutina frons.* Chân mày. *Hoc ejus matutinum est.* Buổi sáng người làm việc ấy.

Mauricat-im, adv. Như dân Maurô. *Scire* —. Biết tiếng dân Maurô.

Mauric-è, adv. Như thói dân Maurô.

Maurus, *a, um.* adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Mauritania.

Mausole-um, *i,* s. n. Lăng, phần mộ; mồ mả.

Mavorti-us, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về bụt Martê; đại đảm, gan vàng.

Maxill-a, *æ,* s. f. Hàm.

Maxillar-is, *e,* adj. (sự gì) Thuộc về hàm. *Maxillares dentes.* Răng cấm.

Maxim-è, adv. superl. Magnè. 1. Rất, lắm, cực, nhiều lắm. 2. Nhất là, trên hết, trước hết. 3. Thật, quá, phải, hẳn. 4. Rất mực là, chẳng qua là. || 1. — *opis indigere.* Thiếu thốn lắm. || 2. *Poetas, maximèque Homerum.* Các thầy văn thơ nhất là ông Homêrô.

† Maximit-as, *atis,* s. f. Sự lớn lắm, sự lớn quá.

Maximoper-è, adv. Cách khẩn cấp, cách giả giệt, cận kẽ, cách mạnh, làm lắm, rất.

Maxim-us, *a, um,* adj. superl. Magnus. (ai, sự gì) Lớn lắm, cả thể lắm, trọng lắm. *Maximi facere aliquid.* Lấy sự gì làm quí trọng lắm. — *natu.* Anh cả (hay là hơn tuổi các kẻ khác, hay là già lắm).

† Maxum-us, *a, um,* adj. thay vì Maximus.

Maz-a, *æ,* s. f. Bột trộn sữa để nuôi chó con.

Mazar-a, *æ,* s. f. Đòng vân.

Mazonom-um, *i,* s. n. và us, *i,* s. m. Đĩa lớn, chậu, ảng.

Me, acc. và abl. Ego.

Meabil-is, *e,* adj. (nơi nào) Đi qua được, thông lộ; (khi trời) dễ thâu được, hay thông mọi nơi.

† Meat-im, adv. Như tôi, như thói tôi (ego).

Meat-or, *oris,* s. m. Kẻ đi đàng.

Meat-us, *ûs,* s. m. 1. Sự đi đến (nơi nào), sự sang, sự đi, sự bay, sự xây vần. 2. Nơi đi qua, nẻo, đàng, lối, cửa, lỗ. 3. *fig.* Cách thế, phương; phết ăn ở. || 1. *Solis lunæque* —. Sự mặt trời mặt trăng xây vần. — *animæ* v. *spiritûs.* Sự thở ra thở vào. || 2. — *spirandi.* Yết hầu. *Septem meatibus erumpere in...* (sông) Đổ ra bảy ngọn.

Mecastor. Tôi lấy tên bụt Castorê mà thề.

Mechanem-a, *atis,* s. n. Then máy khéo.

Mechanic-os, adv. Cách có then máy.

1° Mechanic-us, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về then máy, dùng máy mà làm. *Mechanica ars* (đặt tô hay là hiểu ngầm). Phép dàn các then máy.

2° Mechanic-us, *i,* s. m. Thợ máy, thợ áp máy.

Mechanism-a, *atis,* s. n. như Mechanema.

Mech-ir, *iris,* s. m. Tháng chạp Ichitô.

Mecon-is, *idis.* s. f. Giống rau diếp.

Meconit-es, *æ,* s. m. Hạt trai giống như vạn thọ quả.

Meconi-um, *i,* s. n. 1. A phiện. 2. Rau sam. 3. Phân con đỏ.

Mecum, præp. như Cum me. Vuới tôi, trong lòng tôi.

Medd-ix, *icis,* s. m. Quan nhất phẩm trong dân Oscô.

Mede-is, *idis,* adj. f. (sự gì) Thuộc về bà Mêdêa.

MEDEL-A, æ, s. f. Thuốc, vị thuốc, sự chữa đã, sự đỡ.

MED-ENS, *entis*, s. m. Thầy thuốc. *Esse in usu medentûm*. (vị) Dùng làm thuốc.

MED-EOR, *eris*, *eri*, (thiếu perf.), d. trị gen. hay là dat. hay là acc. Chữa, đỡ, làm thuốc, chạy thuốc, chữa dã; chữa (minh), gỡ, cứu chữa; yên ủi. — *medicamentis*. Lấy thuốc mà chữa. *Hoc venenis medetur*. Vị này chữa nọc độc. *Medendi scientia*. Nghề thuốc. — *morbo*. Chữa bệnh. — *contra serpentum ictus*. Chữa dấu rắn cắn. — *erroribus*. Phá các sự dối trá. — *religioni*. Làm việc đền tội vì phạm đến sự thánh. — *capiti*. Chữa mình khỏi chết. — *crimini*. Gỡ tội cho mình. *Medendo ægrescere*. Ngăn lời yên ủi.

† MEDERGA, thay vì Erga me.

MEDIAL-E, *is*, s. n. Lõi cây.

MEDIAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giữa, ở giữa. — *victima*. Hi sinh giết giờ ngọ (giữa ngày).

MEDI-ANS, *antis*, part. Medio. (giống gì) Đang ở giữa, nửa mùa. *Mediante Junio*. Giữa tháng Juniô.

MEDIAN-UM, *i*, s. n. Nửa phần, một nửa.

MEDIAN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở giữa, trung độ. — *digitus*. Ngón giữa.

MEDIASTIN-US, *i*, s. m. Đầy tớ rốt hết.

MEDIASTUTIC-US, *i*, s. m. Quan nhất phẩm trong dân Campanô.

MEDIATI-O, *onis*, s. f. Sự bầu chữa, sự giàn hoà.

MEDIAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ bầu chữa, kẻ giàn hoà. — *Dei et hominum*. Đấng bầu chữa loài người trước mặt Đức Chúa Lời.

MEDIBIL-IS, *e*, adj. như Medicabilis.

1° MEDIC-A, æ, s. f. Người nữ làm thuốc; bà tám.

2° MEDIC-A, æ, s. f. 1. Long dầm thảo. 2. Thứ cây kia.

MEDICABIL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu chữa dược, đã được. 2. Có sức chữa dã, thần hiệu.

MEDICABILIT-ER, adv. Cách chữa dã, lấy phép chữa dã.

MEDICABUL-UM, *i*, s. n. Chỗ có thuốc mà chữa dã.

MEDICAM-EN, *inis*, s. n. 1. Thuốc the. 2. Thuốc độc. 3. Ếm chú, phép phù chú. 4. Thuốc nhuộm, phấn giồi, phấn chì.

MEDICAMENTARI-A, æ, s. f. 1. Nghề dọn vị thuốc. 2. Đàn bà bỏ thuốc độc.

MEDICAMENTARI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ dọn các vị thuốc. 2. Kẻ bỏ thuốc độc.

MEDICAMENTOS-US, *a*, *um*, adj. (vị) Có sức chữa dã, linh nghiệm, thần hiệu.

MEDICAMENT-UM, *i*, s. n. 1. Thuốc, thuốc the, thuốc lành. 2. Thuốc độc, độc dược. 3. *fig.* Sự gì giúp đỡ, lời yên ủi, sự gì chữa. 4. Thuốc nhuộm, phấn giồi; nhựa cây, chai. 5. Phép phù chú; phép yên thuật.

MEDICATI-O, *onis*, s. f. Sự chữa thuốc, sự rịt thuốc, sự đổ thuốc, sự dọn thuốc, sự hốt thuốc, sự chế thuốc.

MEDICAT-OR, *oris*, s. m. Thầy thuốc, kẻ chữa dã.

1° MEDICAT-US, *a*, *um*, part. pass. *Medico*. 1. (ai, sự gì) Có sức chữa bệnh, thần hiệu. 2. Đã chịu dọn, đã chịu chế, đã chịu xoa, đã chịu bôi; đã chịu nhuộm. 3. Đã phải thuốc độc. 4. Thuộc về phù chú. || 1. *Lac bubulum medicatius*. Sữa bò tốt hơn (mà chữa bệnh). || 2. *Pocula medicata*. Thuốc chén. *Medicata lana*. Lông chiên nhuộm.

2° MEDICAT-US, *ûs*, s. m. Ếm chú; thang thuốc.

MEDICIN-A, æ, s. f. 1. Nghề thuốc, nghề chữa bệnh. 2. Thuốc the, thuốc độc. 3. Nhà thuốc, nhà dọn thuốc. || 1. *Medicinam exercere*. Làm nghề thuốc. *Medicinam alicui facere*. Làm thuốc cho ai || 2. *Medicinam admittere*. Đã chịu thuốc. — *furoris*. Thuốc chữa bệnh dại. *Medicinam dicimus et venenum*. Giống độc ta cũng gọi là thuốc. || 3. *In medicinis*. Trong các nhà thuốc.

MEDICINAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thuốc the, có sức chữa; dùng phù pháp. *Medicinale scalprum*. Dao thầy chích. — *digitus*. Ngón deo nhẫn.

MEDICINI-US, *a*, *um*, và MEDICIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thuốc the. *Ars medicina*. Nghề thuốc.

MEDIC-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*. a. và n. 1. Chữa, chữa dã, đỡ. 2. Chế, trộn, dọn thuốc, đổ, rịt, bôi. 3. Nhuộm. || — *membris tremulis*. Chữa bệnh run. — *furores*. Làm cho ngớt giận. || 2. — *semina*. Trộn hạt giống. — *oves unguine*. Lấy mỡ bôi con chiên. || 3. *Desiste tuos capillos* —. Thôi anh đừng nhuộm tóc làm chi.

MEDIC-OR, *aris*, *ari*, d. như Medico.

MEDICUM *malum*, n. Thứ quả chanh.

1° MEDIC-US, *a*, *um*, adj. như Medicinalis.

2° MEDIC-US, *i*, s. m. Thầy thuốc, thầy chích, kẻ làm thuốc cho giống vật.

† MEDIDI-ES, *ei*, s. f. thay vì Meridies.

MEDI-È, adv. Nửa mùa, nửa phần, vừa vừa, bình thường. *Ortus — humilis*. Dòng dõi bình dân.

MEDIET - AS, *atis*, s. f. 1. Một nửa, nửa phần. 2. Giữa, trung tim, trung độ, lưng chừng. 3. Sự kép, sự đôi.

MEDILUN - A, *æ*, s. f. Bán nguyệt.

MEDIMN - UM, *i*, s. n. và A, *æ*, s. f. Thứ lào lớn bên Grècô, thứ phương.

MEDI-O, *as, are*, 1. *a*. Chiết bán, phần làm hai 2. *n* Có nửa, ở giữa, nửa chừng, chịu chiết bán.

MEDIOCRICUL - US, *a, um*, adj. dimin. Mediocris. (ai, sự gì) Rất bình thường, kém lắm.

MEDIOCR-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Bình thường, trung, bình, vừa vậy, vừa phải, sàn sàn vậy, kèn, kém, ít. 2. *fig.* Tùng tiệm, hay dè giữ, hiền hoà, khôn, giữ mực vừa. || 1. — *latitudo*. Chiều ngang vừa (chẳng rộng chẳng hẹp). — *exercitus*. Ít binh. — *cœna*. Bữa thường vậy. *Mediocre negotium*. Việc chẳng can hệ. — *vir*. Người thường dân. *Non mediocre ingenium*. Trí khoát đạt, trí khôn chẳng vừa. || 2. *Mediocres homines corrumpere*. Dỗ dành những người hiền lành.

MEDIOCRIT - AS, *atis*, s f. 1. Sự bình thường, bậc trung, sự vừa, mực vừa, sự vừa phải, sự vừa đủ ăn; sự kém, sự ít. 2. *fig.* Tính hay dè giữ, tính giữ mực vừa, sự hiền hoà, sự kiêng khem. || 1. *Mediocritatem tenere*. Giữ mực vừa phải. — *in dicendo*. Kiểu nói đơn sơ. — *humana*. Sự yếu đuối loài người ta.

MEDIOCRIT-ER, adv. Cách bình thường, vừa vậy, vừa phải, cách kém, cách có mực vừa, cách tùng tiệm. *Non — ferre*. Lấy làm đau đớn lắm.

† MEDIOXIM - È, adv. như Mediocriter.

MEDIOXIM - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ở giữa, trung, vừa phải, kém. *Medioximi dii*. Các bụt thần bậc trung.

MEDIPONT - US, *i*, s. m. Dây lớn, chão.

MEDITABUND - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ngẫm, hay suy nghĩ.

MEDITAM - EN, *inis*, s. n. Sự toan, sự sắp sửa.

MEDITAMENT - A, *orum*, s. n. p. 1. Sự tập trước, sự sắp sửa, sự học. 2. Phép trẻ con tập, bài đầu, bài vỡ lòng.

MEDITAT - È (*ius, issimè*), adv. Cách có ý tứ, cách đã suy. — *aliquid tenere*. Biết sự gì rành mạch.

MEDITATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự suy nghĩ, sự ngẫm, sự nguyện ngẫm. 2. Sự dọn (làm sự gì), sự tập trước, sự tập tành, sự học, sự sắp sửa. || 1. *In meditatione meâ exardescet ignis*. Đang khi tôi ngẫm thì lửa sốt mến cháy đốt lòng tôi.

MEDITATIVA *verba*, n. p. Các verbô chỉ sự toan việc gì.

MEDITAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ suy nghĩ, kẻ ngẫm; kẻ sắp sửa.

MEDITATORI - UM, *i*, s. n. Nơi dọn làm, nơi làm đồ: sự dọn, sự tập trước.

1° MEDITAT - US, *a, um*, part. Meditor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã suy ngẫm, đã sắp sửa. 2. *pass.* Đã chịu suy nghĩ, đã chịu sắp sẵn.

2° MEDITAT - US, *ûs*, s. m. Sự ngẫm nghĩ, sự ngẫm, sự suy.

MEDITERRANE - US, *a, um*, và MEDITERRE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Ở giữa đất. *Mare mediterraneum*. Biển trung.

MEDIT - OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Suy, toan, mống, dọn, sắp sẵn. 2. Dạo, học, tập, làm thử, tập trước. 3. *fig.* Suy, suy ngẫm, tưởng, xét: nguyện ngẫm. || 1. — *arma* v. *pugnas*. Sắp đánh giặc. — *accusationem*. Dọn đơn kiện. — *verba lædendi*. Tìm lời nói tức. — *fugam*. Toan trốn. — *inania*. Lo càn. — *insidias*. Bày mưu. — *carmen*. Dọn ca. || 2. — *sylvestrem musam*. Hát dạo vãn nhà quê. — *formas in pulvere*. Vách hình nọ hình kia dưới đất. — *artem citharædicam*. Tập gảy đàn cầm. || 3. *Multis modis meditatus sum*. Tôi đã suy đi nghĩ lại. — *de morte*. Ngẫm về sự chết.

MEDITULLI - UM, *i*, s. Giữa, quãng giữa.

MEDI - UM, *i*, s. n. 1. Rốn, giữa, trung tim, trung độ. 2. Quãng giữa, quãng trống trải. 3. Trước mặt thiên hạ, tỏ tường. 4. Nửa, lưng. 5. Giữa thế gian, đời, việc đời. 6. Chung, của chung. 7. Sự dở dang, sự hồ nghi, sự phấp phỏng. 8. Mực vừa, mực trung. || 1. *Terra in medio mundi sita*. Trái đất ở giữa thế gian. || 2. *In medio*. Lộ thiên. *Medio tutissimus ibis*. Anh đi giữa trời thì chắc lắm. || 3. *In medium venire* v. *procedere*. Ra mặt vuối người ta. *In medium proferre* v. *ponere*. Tỏ ra, bày ra. || 4. *Ad medium complere*. Đổ vào nửa chừng. || 5. *In medio esse*. Có mặt (hay là đang sống). *Excedere de medio*. Ra khỏi giữa thế gian, chết. *E medio abiit*. Người đã về. *De medio recedere*. Chẳng giúng tay vào việc gì, ẩn sĩ. *Verba è medio*. Những tiếng thường. || 6. *E medio pecuniam sumere*. Lấy tiền chung. *In medium afferre*. Đổ vào của chung, góp. *In medium consulere*. Có lòng chung, lo ích chung. || 7. *Rem in medium vocare*. Cãi lẽ gì. *Rem in medio relinquere*. Bỏ lẽ gì dở dang (chẳng luận hẳn đàng nào). || 8. *Per medium ire*. Giữ mực vừa.

MEDI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) 1. (về nơi:) Ở giữa, ở trung độ, chung, trung, giữa. 2. (về bậc:) Bình, thường, trung, vừa. 3. (về tính:) Chung, nửa... nửa..., chẳng quyết. 4. Chẳng rõ, hai ý, lửng lơ, phân đôi. 5. Nửa, lưng, nửa chừng. 6. *fig*. Bình thường, trung bình. 7. Giữ mực vừa, vừa phải. 8. Đứng ở giữa (mà can hay là bầu chữa). 9. Chẳng theo đàng nào, dùng dinh, hơ hững. || 1. *Ire per medium mare*. Vượt qua giữa biển. *Medio ense*. Dùng lưỡi gươm (chẳng lấy mũi). *Inter duos — sedere*. Ngồi giữa hai người. — *occurrere*. Đi tắt đồng. — *murus*. Vách chung. *Medium aliquem arripere*. Túm lấy ngực ai. *Duo angeli medium Judam habentes*. Hai thiên thần kèm ông Juda. *Fig. Medio æstu*. Giữa mùa bức. *Medio sole*. Giữa ban ngày. ||2. *Vinum novum, vetus, medium*. Rượu mới, rượu cũ, rượu chẳng mới chẳng cũ. *Lusciniæ cantus, ubi visum est, vibrans, summus, medius, imus*. Chim hoạ mi hót cung lảnh lói, cung bổng, cung bình hay là cung trầm mặc ý. || 3. *Inter bellum et pacem medium nihil est*. Một là giặc hai là hoà chẳng dễ dở dang được. *Medium vocabulum*. Tiếng hai ý. *Pacis esse mediusque belli*. Nửa muốn làm hoà nửa muốn đánh giặc. *Medium ingenium et Numæ et Romuli memor*. Tính nửa giống ông Numa nửa giống ông Rômulô. ||4. *Medium responsum*. Lời thưa lưu dôi. || 5. *Medium cibum demere*. Rút nửa lương. *Media via*. Nửa đàng. *Æstas media*. Giấy. || 6. *Medium bellum*. Món giặc thường (chẳng hệ gì). *Medium ingenium*. Tính chẳng xấu chẳng tốt. ||7. — *omnibus ventis locus*. Nơi các chiều gió cũng lò vào nhẹ vậy. *Nihil medium volvere animo*. Lo toan những việc chẳng vừa. *Medium quiddam tenere*. Giữ mực vừa phải. ||8.—*occurrere consiliis alicujus*. Ngăn chặn việc ai toan làm. *Medio altero obtinere*. Ỷ thế kẻ khác mà xin được (sự gì). || 9. —*esse, medium se gerere ac neutram partem sequi*. Cứ dùng dình chẳng tùng bè nào.

MEDIUS FIDIUS, thay vì *Me dius Fidius (adjuvet)*. Tiếng thề quyết: hẳn thật, át hẳn, quả, thật như vậy.

MEDULL-A, *æ*, s. f. 1. Tỉ, tủy, lõi, ruột, lòng, ròng, nhân, tim, tâm. 2. *fig*. Lòng mến, tâm tình, tận tâm. 3. Phần trọng nhất (trong sự gì). || 1. — *ossium*. Tỉ xương. — *fructuum*. Ruột quả. — *junci*. Tim bấc. — *bellariorum*. Nhân bánh. — *panis*. Múp bánh. *Nuces sine medullâ*. Quả hạch dào diếc. *Montis fodisse medullis*. Khoét lòng núi. || 2. *Mihi hæres in medullis*. Tôi tríu anh hết lòng. *Sermonem animi medullis non infigunt*. Chúng nó chẳng để lời thấm vào lòng. || 3. *Ut comedatis medullam terræ*. Để cho bay hưởng hoa màu đất tốt. — *sanctorum Patrum*. Những lẽ tốt nhất trong sách các thánh dốctôrê.

MEDULLAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tỉ, thuộc về lõi.

MEDULLAT-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có tỉ, béo tốt. 2. Đã mất tỉ, ốm nhom, mòn mỏi, rốc rác.

MEDULLIT-ÙS. adv. 1. Cho đến tỉ. 2. *fig*. Tận tâm, hết lòng, chí thiết.

MEDULL-O, *as, are*, a. Lấy tỉ ra.

MEDULL-OR, *aris, ari*, d. Đầy tỉ, được nhiều tỉ.

MEDULLOS-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đầy tỉ, có nhiều tỉ.

MEDULLUL-A, *æ*, s. f. dimin. Medulla.

MEGABYS-I, *orum*, s. m. p. 1. Sãi hoạn bụt nữ Diana (bên Ephêsô). 2. Thị lang vua nước Persia.

MEGÆR-A, *æ*, s. f. Sự cãi cọ, sự ghen ghét.

MEGALENS-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bụt nữ Cybêlê. *Megalenses ludi* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Đám chơi kính bụt nữ Cybêlê.

MEGALESI-A, *orum*, s. n. p. Đám chơi kính bụt nữ Cybêlê.

MEGALESIAC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đám chơi có ý kính bụt nữ Cybêlê.

MEGALESI-UM, *i*, s. n. Chùa bụt nữ Cybêlê.

MEGALI-UM, *i*, s. n. Thuốc thơm kia.

MEGALOGRAPHI-A, *æ*, s. f. Sự vẽ những điều đại sự.

MAGASTIN-ES, *um*, s. m. p. Các kẻ cả, các kẻ có quyền thế.

MEHERCL-È, và MEHERCUL-È, (tiếng người đàn ông quen thề quyết). Tôi lấy tên bụt Herculê mà thề, thật như vậy, quả, hẳn thật, quyết, tôi chết.

MEI, gen. Ego.

MEI-O, me-*is*, min-*xi*, minc-*tum*, *ere*. n. Đái, đi tiểu tiện. — *lectum*. Đái dầm, đái trong giường.

MEL, mell-*is*, s. n. 1. Mật ong. 2. Sự ngọt, sự êm dịu. || 1. *Apis facit mel, sed non potest illud comedere*. Ong làm mật, song chẳng được ăn. || 2. *Orationes melle litæ*. Lời ngọt như chuối. *Melli esse alicui*. Rất đẹp lòng ai. *Poetica mellis*. Thơ êm ngọt như mật ong.

MELÆNAET-OS, *i*, s. f. như Melanaetus.

MELAMPHYLL-UM, *i*, s. n. Tiên nhân chưởng.

MELAMPODI - UM, *i*, s. n. Lê lô.

MELAMPSYTHI-UM, *i*, s. n. Thứ mứt quả nho.

MELANAET-US, *i*, s. f. Chim phượng đen.

MELANCHOLI-A, *æ*, s. f. Sự phiền rầu.

MELANCHOLIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Phiền rầu, ưu sầu, cú mẩu, bực mình, mặt châu chan; có bệnh xung khí.

MELANCORYPH-US, *i*, s. m. như Atricapilla.

MELANDRY - UM, *i*, s. n. 1. Lõi thanh cương thụ. 2. Thứ cỏ mọc trong lúa.

MELANI-A, *æ*, s. f. Sự ố gì, tì tích, sắc bầm tím.

MELANI-ON, *i*, s. n. Thứ chụy thảo hoa.

MELANSPERM - ON, *i*, s. n. 1. Lạt như. 2. Thứ cỏ lòng vực.

MELANTERI - A, *æ*, s. f. Hắc phàn đặc.

MELANTHI-UM, *i*, s. n. Giống cỏ lòng vực, gia dậu tử thảo.

MELANUR-US, *i*, s. m. 1. Cá kia có điểm đen nơi đuôi. 2. Giống rắn kia.

MELAPI - UM, *i*, s. n. Giống quả lê.

MEL — AS, *anos*, s. m. Tật phong đen.

MELCUL - UM, *i*, s. n. như Melliculum.

MELE, s. n. indecl. Ca, văn, vè.

MELEAGR-IS, *idis*, s. f. Giống con trích, giống gà lôi.

MEL-ES, *is*, s. f. như Melis.

MELICER - IS, *idis*, s. f. Thứ nhọt có mủ trắng.

MELICHR-OS, *otos*, s. m. Kim văn bảo thạch.

MELICHRYS-OS, *i*, s. m. Xích ngọc.

MELICRAT-UM, *i*, s. n. Nước pha mật ong.

MELIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đàn cầm lyra; êm tai, dịp dàng.

MELILOT-OS, *i*, s. f. và UM, *i*, s. n. Thứ cây mọc trí.

MELIMEL-UM, *i*, s. n. Thứ tần quả ngọt lắm.

MELIMELI, s. n. indecl. Mộc qua pha mật ong.

MELIN-A, *æ*, s. f. 1. Bao da, nang da, đẫy. 2. Nước bể lên.

MELIN-UM, *i*, s. n. 1. Thứ đất vàng làm thuốc vẽ. 2. Dầu hoa mộc qua. 3. Sắc như mộc qua.

1° MELIN-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bằng mộc qua, có sắc như mộc qua.

2° MELIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mèo rừng.

MELI-OR, *us*, adj. comp. Bonus. (ai, sự gì) Tốt hơn, có ích hơn, lành hơn, tiện hơn, khéo hơn, phải lẽ hơn, mạnh bạo hơn, etc. — *natura*. Tính lành hơn. — *ager*. Ruộng hậu khi hơn. *Meliore animo*. Có lòng nhịn hơn. *Si meliore memoriâ es*. Ví dù anh nhớ rõ hơn. *Sui* —. Tốt hơn khi trước. — *pedum motu*. Lanh chạy hơn. — *fit æger*. Kẻ liệt đã khá. — *pars diei*. Quá nửa ngày. — *famâ*. Có tiếng hơn. *Ad meliorem vitam aliquem revocare*. Khuyên được ai sửa tính nết mình.

† MELIORATI-O, *onis*, s. f. Sự sửa lại; sự nên tốt hơn.

† MELIORAT-US, *a*, *um*, part. pass. Melioro.

MELIORESC - O, *is*, *ere*, n. def. Nên tốt hơn, chừa tính xấu.

MELIOR - O, *as*, *are*, a. Làm cho nên tốt hơn, sửa lại. *Meliorari*. Ra tốt hơn.

MELIPHYLL-UM, *i*, MELISPHYLL-UM, *i*, MELISSOPHYLL-UM, *i*, s. n. và MELISS-A, *æ*, s. f. Tía tô.

MEL-IS, *is*, s. f. 1. Cán giáo, cán dòng. 2. Mèo rừng, miêu. 3. Tảo thử.

MELIT - IS, *idis*, s. f. Kim văn bảo thạch.

MELITIT - ES, *æ*, s. m. Rượu pha mật ong.

MELITT-ON, *i*, s. n. Bộng ong, tổ ong; nơi để bộng ong.

MELITTURG-US, *i*, s. m. Kẻ lấy mật ong trong bộng, kẻ coi sóc bộng ong.

MELI-ÙS, adv. comp. Benè. Cách tốt hơn, phải lẽ hơn, tiện hơn, cách có ích hơn, cách trọng hơn. — *it res*. Việc ra xuôi hơn. — *emere*. Mua rẻ hơn. — *est ei factum*. Người đã khá hơn.

MELIUSCUL-È, adv. Cách tốt hơn một ít, hơn một ít. *Quàm — tibi esset*. Khi nào anh khá khá vậy.

MELIUSCUL-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Tốt hơn một ít. 2. Khoẻ hơn một ít, khá hơn một ít, đẹp hơn một ít.

MELL-A, *æ*, s. f. Nước ngâm bánh sáp ong.

MELLACE-UM, *i*, s. n. Rượu nho nấu.

MELLARI-UM, *i*, s. n. 1. Nơi để bộng ong. 2. Bình đựng mật ong.

1° MELLARI-US, *a*, *um*, adj. (bình) Đựng mật ong.

2° MELLARI-US, *i*, s. m. Kẻ nuôi ong.

MELLATI-O, *onis*, s. f. Sự lấy mật ong (trong bộng), mùa lấy mật ong.

MELLE-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng mật ong. 2. Ngọt như mật ong, có sắc mật ong; êm ái, dịu dàng.

MELLICUL-UM, *i*, s. n. 1. Một chút mật ong. 2. Tiếng mơn.

MELLIF-ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Sinh mật ong.

MELLIFICATI-O, *onis*, s. f. và MELLIFICI-UM, *i*, s. n. Sự ong làm mật.

Mellific-o, *as, are*, n. Làm mật ong. *Sic vos non vobis mellificatis apes*. Cũng thế con ong làm mật song chẳng được ăn.

Mellific-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự làm mật.

Melliflu-ens, *entis*, và **us**, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có mật ong chảy ra, hay chảy mật. 2. Nói êm ái, nói kiểu êm ngọt.

Melligen-us, *a, um*, adj. (sự gì) Giống như mật ong, có mùi như mật ong.

Mellig-o, *inis*, s. f. Nhụy hoa làm mật ong.

Mellill-a, *æ*, s. f. (tiếng dấu) Chút mật ngọt.

Mellin-a, *æ*, và **Mellini-a**, *æ*, s. f. 1. Nước pha mật ong. 2. *fig*. Sự êm, sự ngọt, sự đẹp lòng.

Mellitul-us, *a, um*, adj. dimin. bởi

Mellit-us, *a, um (issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bôi mật ong, đã chịu pha mật ong. 2. Ngọt như mật ong. 3. *fig*. Dịu dàng, êm ái, vui, đẹp lòng, xinh tốt. ||1. *Placentæ mellitæ*. Bánh pha mật ong.

Mellos-us, *a, um*, adj. (giống gì) Bằng mật ong, có mùi mật ong.

Mel-o, *onis*, s. m. Quả dưa bở.

Melod-es, *is*, s. m. Kẻ hát bùi tai.

Melodi-a, *æ*, s. f. Sự hát dịp dàng.

Melodin-a, *orum*, s. n. p. Sự hát rập.

Melod-us, *a, um*, adj. (giống gì) Hát dịp dàng, êm tai.

Melofoli-a, *orum*, s. n. p. Thứ tàn quả.

Melomelio, s. n. indecl. như Melimeli.

Melongen-a, *æ*, s. f. Cà, già tử.

Melopep-o, *onis*, s. m. Quả dưa, điềm qua.

Mel-os, *eos*, s. n. 1. Cung hát, ca, dịp. 2. Cung hát dịp dàng, tiếng hát bùi tai. 3. Văn thơ.

Melot-a, *æ*, và **e**, *es*, s. f. 1. Lốt chiên; lốt vật nào. 2. Áo bằng lốt giống vật.

Mel-us, *i*, s. m. như Melos.

Membran-a, *æ*, s. f. 1. Da chiên mỏng dùng mà viết. 2. Màng trong vỏ cây. 3. Da mỏng bọc mấy thứ quả, màng trứng, xà thoát; mặt trên, váng nước.

Membranace-us, *a, um*, adj. (giống gì) Có màng, bằng da chiên mỏng, giống như da mỏng. *Membranaceæ pennæ*. Cánh bằng da mỏng (như cánh giơi).

Membranari-us, *i*, s. m. Kẻ dọn hay là bán da mỏng.

Membrane-us, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng da mỏng.

Membranul-a, *æ*, s. f. và **um**, *i*, s. n. Da mỏng nhỏ; da rất mỏng dùng mà viết.

Membrat-im, adv. Từng phần, từng tấm, từng đoạn; dứt đoạn. — *explicare*. Cắt nghĩa từng điều một. — *cæsus*. Đã chịu xắt khúc. — *dicere*. Nói nhát gừng.

Membratur-a, *æ*, s. f. Hình vóc, mình vóc.

Membr-o, *as, are*, a. Làm ra hình xác, lập tứ thể. *Membrari*. Vượng hình, nên hình xác.

Membros-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) To hình vóc, hồm hãm.

Membr-um, *i*, s. n. 1. Phần mình mẩy, chân tay, hài cốt. 2. Phần, dãy, đoạn, điều, khúc, ngành, tấm. ||1. *Flexus membrorum*. Khớp các xương. — *genitale*. Dương vật. ||2. — *dormitorium*. Phòng nằm. *Singula membra domûs*. Mỗi một phòng nhà. — *philosophiæ*. Phần phép cách vật. — *sermonis*. Ngành câu.

Meme và **Memet**. Tôi chốc.

Memecyl-on, *i*, s. n. Quả dương mai thụ.

† **Memin-ens**, *entis*, part. bởi

Memin-i, *isti, it, isse*, n. def. irreg. (xem sách mẹo), trị gen. hay là abl. cùng *de*. Nhớ, nhớ lại, nhắc lại, nói đến. — *vivorum*. Nhớ các kẻ sống. *De Herode meminero*. Tôi sẽ nhớ ông Hêrôđê. *Memini quùm* v. *ut*... Tôi nhớ khi... *Memento mihi suppetias ferre*. Anh hãy nhớ đến giúp tôi. *Memini me videre*. Tôi nhớ tôi đã thấy. *Neque hujus rei meminit unquàm*. Mà người chẳng có nói đến sự ấy bao giờ.

Memnoni-us, *a, um*, adj. 1. (ai) Thuộc về ông *Memnon*. 2. Thuộc về phương đông. 3. Đen.

Mem-or, *oris*, adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Sáng dạ, hay nhớ, chẳng quên, biết, nhớ, nhớ lại, nghĩ đến, nói đến, nhắc lại. 2. Biết ơn, báo ơn, nhớ ơn. 3. Mía giống, tựa như, hơi giống; làm cho nhớ, nhắc lại. || 1. — *homo*. Người tốt trí nhớ. — *officii*. Nhớ bổn nghiệp mình. — *ira*. Sự tích giận. — *quæ dixisset*. Nhớ lời mình đã nói. — *hiemis venturæ*. Lo mùa đông đến. || 2. *Memorem se probare alicui*. Tỏ ra lòng biết ơn ai. || 3. — *ingenium Numæ et Romuli*. Giống tính ông Numa và ông Romulô. — *vox libertatis*. Lời nói có hơi sự thong dong. *Memorem imprimere notam*. In dấu bền.

Memorabil-is, *e*, adj. và **Memorand-us**, *a, um*, part. pass. fut. Memoro. (ai, sự gì) Đáng chịu kể lại, đáng người ta nhớ đến, đáng nhắc lại, đáng lưu lại, cả thể, trọng, có danh tiếng. *Res à te gesta memorabilis*. Anh đã làm việc cả thể.

— *juvenis*. Người đang thì đã có tiếng. *Memorandus locus Laconum cæde*. Nơi có tiếng vì người dân Sparta đã phải giết đấy.

MEMORACUL - UM, *i*, s. n. Bia tích, bảng nhạn.

MEMORAL – IS, *e*, adj. như 1° Memorialis.

MEMORAND - US, *a*, *um*, part. fut. pass. Memoro, như Memorabilis.

MEMORAT – ÌM, adv. Cách kể truyện.

MEMORATI – O, *onis*, s. f. như 2° Memoratus.

MEMORAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ nhắc lại, kẻ kể lại.

1° MEMORAT - US, *a*, *um* (*issimus*), part. pass. Memoro. (ai, sự gì) Đã chịu nhắc lại, đã chịu kể lại, có tiếng, trọng, cả thể.

2° MEMORAT – US, *ûs*, s. m. Sự nhớ lại, sự nhắc lại, sự kể lại. *Parva et levia memoratu*. Những điều nhỏ mọn tản mản chẳng đáng nói đến. *Incredibile memoratu*. Sự gì nói chẳng ai tin.

† MEMOR – È, adv. như Memoriter.

MEMORI – A, *æ*, s. f. 1. Trí nhớ. 2. Sự nhớ, sự biết, sự nhớ lại; tích gì người ta nhớ, tích truyền lại, tích, truyện. 2. Sách sử, sử kí, đời người, tự tình. 4. Hài cốt, xương thánh. || 1. — *bona*. Tốt trí nhớ. *In memoriâ residere*. Chịu in vào lòng. *Memoriâ dilabi*. Chịu quên lửng. *Ex memoriâ*. Thuộc lòng. *Memoriæ mandare*. Có ý nhớ lâu. *In memoriam hoc mihi redit*. Tôi nhớ tích này. || 1. — *rectè factorum*. Sự nhớ các việc lành mình đã làm. *Memoriam consignare*. Chép lấy một tích gì. *Jugis rei alicujus*—. Sự nhớ cày cạy. *Memoriam suî invicem habere*. Tương tư. *Ad rei memoriam*. Để làm tích. || 3. *Memoriæ proditum est*. Có truyền lại rằng. *Memoriâ superiori*. Kinh cựu, thuở xưa. *Memoriæ mandatum est* v. *traditum est*. Sử kí rằng. *Memoriâ vestrâ*. Đời ông. *Ad hanc usquè memoriam*. Cho đến rầy. *Vitæ Germanici memoriam composuit*. Người đã chép tự tình ông Germanicô. *In veteribus memoriis*. Trong sách sử cổ. || 4. *Episcopus memoriam martyris portabat*. Đấng vítvồ mang hài cốt ông thánh tử vì đạo.

MEMORIAL – E, *is*, s. n. Sự gì nhắc tích lại, bảng nhạn, bia đá, tích.

1° MEMORIAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự nhớ. — *liber* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Sách biên kí. *Memorialia scripta*. Sách sử.

2° MEMORIAL - IS, *is*, s. m. Kí lục, ngự sử, kẻ chép nhật kí nhà nước.

MEMORIOL - A, *æ*, s. f. 1. Trí nhớ kém, sự tối dạ. 2. Tích nhỏ mọn.

MEMORIOS – US, *a*, *um* (*ior*), adj. (ai) Tốt trí nhớ, sáng dạ.

MEMORIT – ER, adv. (nhớ) Rõ, chắc, cách thuộc lòng. — *meminisse*. Nhớ rõ. — *recitare*. Đọc thuộc lòng, đọc ôn.

MEMOR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Kể lại, diễn lại, nói đến, nhắc lại, nhớ lại. 2. Lưu truyền (tích gì). 3. Ca vịnh, khen. || 1. *Memorant*. Có kẻ rằng. *Hæc memorans*. Khi kể các điều này. ||3. *Bella* —. Ca vịnh tích giặc.

MEN'? thay vì Mene? Tôi ru? Phải tôi chăng?

MEN – A, *æ*, s. f. Cá nhỏ kia.

MENÆ – US, *i*, s. m. như Manacus.

MEN - AS, *adis*, s. f. như Mænades.

† MENC – EPS, *ipis*, adj. (ai) Điên, dại, có bệnh trí.

MEND - A, *æ* s. f. 1. Sự gì xấu trong mình mẩy, hình xấu, đém, nốt ruồi. 2. Dấu sai (khi viết hay là in sách), suyển mậu.

MENDACILOQUI - UM, *i*, s. n. Lời nói dối.

MENDACILOQU - US, *a*, *um* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Nói dối, dối trá.

MENDACIOL - UM, *i*, s. n. như Mendaciunculum.

MENDACIS, gen. Mendax.

MENDACIT – AS, *atis*, s. f. Tính hay nói dối.

MENDAC – ITER (*issimè*), adv. Cách dối trá.

MENDACI – UM, *i*, s. n. 1. Sự nói dối, lời nói dối, sự dối trá, sự giả hình, chước dối. 2. Sự bắt chước, sự giả mạo. || 1. *Mendacium dicere* v *facere*. Nói dối (hay là nói sai). || 2. — *vitri*. Sự giả dạng thủy tinh.

MENDACIUNCUL - UM, *i*, s. n. dimin. Mendacium. Lời nói dối vặt, điều dối nhỏ mọn.

MEND – AX, *acis* (*acior*, *acissimus*), adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Nói dối, hay nói dối, giả hình. 2. Bôi bác, dối trá, giả, chẳng thật, chịu bày đặt. || 1. *Mendaci ne verum quidem dicenti creditur*. Kẻ hay nói dối dù lúc nói thật cũng chẳng ai tin. || 2. *Mendaces pennæ*. Cánh mượn. — *forma*. Sự đẹp đẽ bôi bác.

MENDICABUL-UM, *i*, s. n. 1. Thằng ăn mày. 2. Nghề ăn mày, sự hành khất. || 1. *Mendicabula palliata ambulant*. Bây giờ thằng ăn mày đã quấn chùng áo dài.

MENDICABUND-US, *a*, *um*, adj. (ai) Đi ăn mày, ăn mày.

MENDICATI-O, *onis*, s. f. Sự ăn mày, nghề đi ăn mày.

MENDIC-È, adv. Như kẻ ăn mày, cách bần tiện.

MENDICIMONI-UM, *i*, s. n. và MENDICIT-AS, *atis*, s. f. Sự đi ăn mày, sự khó nghèo, sự bần cùng.

Mendicit-er và ĉs, adv. như Mendicè.

Mendici-um, *i*, s. n. như Mendicum.

Mendic-o, *as, avi, atum, are*, a. và Mendic-or, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Ăn mày ăn xin, đi ăn mày, đi xin. *Malo eos mori quàm* —. Tôi muốn cho chúng nó chết hơn là đi ăn mày. — *sibi malum ab aliquo*. Đi chịu đòn vọt.

Mendicul-a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *vestis*). Áo thằng ăn mày.

Mendicul-us, *i*, s. m. dimin. 2° Mendicus.

Mendic-um, *i*, s. n. Màn nhỏ, khăn nhỏ mà che.

1° Mendic-us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đi ăn mày, bần nhân, khó khăn. 2. Thuộc về kẻ ăn mày; gian tà, dối trá. 3. *fig.* Hèn hạ, bần tiện, ti tiểu, kém. || 2. — *habitus*. Cách ăn mặc như đứa ăn mày.

2° Mendic-us, *i*, s. m. Đứa ăn mày, kẻ khó, bần nhân.

Mendos-è (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách sai suyễn, có nhiều dấu sai. 2. Cách trái lẽ, cách chẳng phải. || 1. *Libri — scripti*. Những sách viết sai nhiều. || 2. — *colligis*. Anh luận vô cớ.

Mendos-us, *a, um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu viết sai, có nhiều lỗi, có nhiều dấu sai, hay viết sai. 2. Có tính xấu, hư hốt; xấu hình, thiếu. || 1. *Exemplum mendosum*. Bản sai. || 2. *Mendosa facies*. Mặt xấu xa. *Mendosi mores*. Thói xấu (hay là tính hư).

Mend-um, *i*, s. n. 1. Dấu sai (khi viết hay là in sách), sự viết sai, suyễn mậu. 2. Sự gì xấu trong mình mẩy, hình xấu, đém, nốt ruồi. 3. Sự sai suyễn, sự lỗi, sự lầm lỗi.

Menerv-o, *as, are*, a. Bảo, khuyên, nhủ bảo.

Menian-a, *orum*, s. n. p. như Mæniana.

Mening-es, *um*, s. f. p. Hai lượt da bao óc.

Men-is, *idis*, s. f. Hình bán nguyệt nhỏ (xưa quen vẽ nơi đầu sách).

Menisc-i, *orum*, s. m. p. Hào quang.

Menoid-es, *is*, s. f. Ngoạt sóc, mồng một tháng trăng.

Menologi-um, *i*, s. n. Lịch.

Menotyrann-us, *i*, s. m. (mặt trời) Phân ra tứ thì bát tiết.

Mens, ment-*is*, s. f. 1. Sự suy tưởng được (facultas cogitandi), linh hồn, trí, trí khôn, lẽ, lý sự. 2. Ý, ý tứ, ý muốn, ý nghĩ, ý tưởng, lòng. 3. Tính, tính khí. 4. Trí nhớ, sự nhớ. 5. Lòng can đảm, gan dạ. 6. Lòng giận. 7. Ý nghĩa. || 1. *Mentis integer* v. *Mentis suæ compos*. Tỉnh táo, định trí. *Mentis inops* v. *exsul* v. *egens*. Bất tỉnh. *Mente captus* v. *carens* v. *alienatus*. Idem. — *bona*. Trí khôn chắc chắn. — *mala*. Sự điên trí. *Mentem dictis adjicere*. Đem trí suy lời (ai) nói. *Mente tacitâ*. Thầm thĩ trong lòng, trộm nghĩ. *In mentem venit*. Trí tưởng đến. || 2. — *furandi*. Ý ăn trộm. — *illi est ut abeat*. Nó có ý đi khỏi. *Mentem alicujus explorare*. Dò lòng ai. *Mente bonâ facere*. Làm có ý lành. *Mentem alicui dare* v. *injicere*. Nói cho ai..., khuyên giục ai. *Istam exue mentem*. Anh hãy bỏ ý ấy. || 3. — *bona*. Tính lương thiện. — *mala*. Tính ác. — *dura*. Sự cương tính. — *benigna*. Tính nhân từ. || 4. *Altâ mente repostum*. Khăn khăn ghi lòng. *Mihi venit in mentem de hoc*. Tôi nhớ sự ấy. — *illi solita effluit*. Người ra đãng trí chẳng còn hay nhớ như trước. || 5. *Mentem demittere*. Ngã lòng. *Mentem alicui erigere*. Khuyên giục ai. *Timido addere mentem*. Làm cho kẻ nhát sợ sinh lòng can đảm. || *Quod dolor suaserit et* —. Ấy sự lo buồn và lòng giận giục là thể nào. || *Sine mente sonus*. Tiếng chẳng có ý nghĩa gì.

Mens-a, *æ*, s. f. 1. Bàn ăn, mâm, cỗ bàn. 2. Bữa ăn, đồ ăn, đồ đặt trên mâm. 3. Phố, cửa hàng đổi vàng bạc. 4. Nhà hàng thịt. 5. Nơi cao lát đá quen bán tôi tá. || 1. *Mensis accumbere* v. *considere*. Ngồi ăn. *A mensâ surgere*. Ăn đoạn chồi dậy. *Apud mensam*. Đang khi ăn. *Mensas cibis extruere* v. *construere* v. *onerare* v. *instruere*. Dọn mâm cao cỗ đầy. *Mensam auferre* v. *tollere*. Cất mâm. || 2. *Parciore mensâ uti*. Ăn uống dè dặt. || 3. *Quarè non dedisti pecuniam meam ad mensam*? Sao mày không đưa bạc tao cho hàng đổi bạc? || 5. *Jussit duos pueros in foro de mensâ emi*. Người đã truyền mua hai tôi tá ngoài chợ nơi cao lát đá.

Mensal-is, *e*, adj. 1. (sự gì) Dùng mà ăn, thuộc về bàn ăn. 2. Thuộc về cửa hàng, thuộc về hàng đổi bạc.

Mensari-um, *i*, s. n. Các đồ trên mâm.

1° Mensari-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vàng bạc, thuộc về hộ bộ.

2° Mensari-us, *i*, s. m. Kẻ đổi vàng bạc.

Mensat-ìm, adv. Từng bàn ăn, từng mâm.

Mens-es, *ium*, s. m. p. Kinh nguyệt.

Mensi-o, *onis*, s. f. 1. Sự đo. 2. Thước đo.

Mens-is, *is*, s. m. Tháng, ngoạt. — *primus et ultimus*. Tháng giêng và tháng chạp.

Mens-or, *oris*, s. m. Kẻ đo: kẻ áp thợ làm nhà: kẻ cai mười quân kị.

Menstru-a, *orum*, s. n. p. như Menses.

Menstrual-is, *e*, adj. như Menstruus.

Menstru-ans, *antis*, adj. cả ba giống. (người đàn bà) Có kinh nguyệt.

Menstruat-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Lấm máu kinh nguyệt, có kinh nguyệt.

Menstru-um, *i*, s. n. Lương một tháng.

Menstru-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tháng, xảy ra đủ một tháng, mỗi tháng mỗi có. *Menstrua usura*. Lãi một tháng.

Mensul-a, *æ*, s. f. dimin. Mensa.

Mensulari-us, *i*, s. m. Kẻ đổi vàng bạc.

Mensur-a, *æ*, s. f. 1. Sự đo, đồ đo, thước đo, cái lường, cái lào, đấu, thăng. 2. Ngần, bề tràng, bề rộng, bề cao, bề dầy, etc., phần (nhiều ít), chừng. 3. *fig*. Sức, trí, tầm trí. 4. Sự chế độ, sự xứng hợp (trong phép vẽ). 5. Mực vừa, sự giữ mực vừa phải, mực thước. ||1. *Mensuram alicujus rei facere*. Đo hay là lào giống gì. ||2. *Frutex mensurâ pedali*. Cây cao một thước. — *roboris*. Chu gốc cây. — *vini*. Chừng rượu. *Rebus lætis par* — *malorum*. Sự lành bao nhiêu lại có sự dữ bấy nhiêu. *Intelligere beneficii mensuram*. Biết ơn trọng là dường nào. ||3. — *discentis*. Sức trí khôn học trò. *Hoc non est mensuræ meæ judicare*. Tôi chẳng có sức phân đoán sự ấy.

Mensurabil-is, *e*, adj. (giống gì) Chịu đo được, có ngần, có chừng.

Mensural-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đồ đo hay là đong, dùng mà đo hay là lào.

Mensuralit-er, **Mensurat-im**, adv. Cứ sự đo hay là đong, dùng đồ đo hay là đong, có ngần, có chừng.

Mensurati-o, *onis*, s. f. Sự đo, sự đong, sự lào.

Mensurat-or, *oris*, s. m. Kẻ đo.

Mensurn-us, *a*, *um*, adj. như Menstruus.

† **Mensur-o**, *as*, *are*, a. Đo, đạc; đong, lào.

1° **Mens-us**, *a*, *um*, part. Metior. 1. *act*. (ai, sự gì) đã đo, đã đi suốt. 2. *pass*. Đã chịu đo, đã chịu đi suốt.

2° **Mens-us**, *ûs*, s. m. Sự đo, sự đong.

Ment-a, *æ*, và **Menth-a**, *æ*, s. f. Bạc hà.

Mentagr-a, *æ*, s. f. Tật tổ đỉa nơi cằm.

Menthastr-um, *i*, s. n. Bạc hà hoang.

Mentig-o, *onis*, s. f. Tật tổ đỉa nơi miệng giống vật.

Menti-o, *onis*, s. f. 1. Sự nói đến, sự nhắc lại, sự kể lại. 2. Sự hỏi vợ. ||1. *Mentionem facere alicujus* v. *de aliquo*. Nói đến ai. *Noli mentionem facere*. Anh chớ hở răng nói.

Ment-ior, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Nói dối, nói điều chẳng thật, nói sai; nói trái lẽ. 2. Giả, giấu, giả tảng. 3. Bày đặt, vẽ vời. 4. Dối trá. 5. Nên giống như. ||1. — *jocosè*. Nói dối chơi. *Non est — meum*. Tôi chẳng hay nói dối. — *alicui* v. *adversùs aliquem*. Nói dối ai. — *de aliquo*. Nói dối về ai. ||2. — *causam fugæ*. Chẳng cho biết cớ mình trốn. — *somnum*. Giả ngủ. *Mentitus est sexum*. Nó đã tàng hình người nữ. ||3. — *dolores capitis*. Bày đặt rằng mình nhức đầu. ||4. *Oculi sæpè mentiuntur*. Con mắt nhiều khi trông lầm. ||5. — *juvenem capillis*. Có tóc (xanh) như kẻ đang thì.

Mentis, gen. Mens.

† **Mentiti-o**, *onis*, s. f. Lời nói dối, lời phỉnh phờ.

Mentit-us, *a*, *um*, part. Mentior. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã nói dối, đã giả hình, giống như. 2. *pass*. Dối trá, bôi bác, chẳng thật, giả. || 1. — *fratrem*. Mía giống anh mình. || 2. *Mentiti capilli*. Tóc giả, tóc mượn.

Ment-o, *onis*, s. m. Kẻ móm cằm.

Ment-um, *i*, s. n. 1. Cằm. 2. Phần lòi ra nơi đầu đầu cột.

Me-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Qua, đi, sang, chảy, chạy, thông. *Meat arctè spiritus*. Tức ách. *Quâ sidera lege mearent*. Các tinh tú xây vần cứ thứ tự nào.

Meopte, như Meo ipso.

Mephitic-us, *a*, *um*. adj. (giống gì) Hôi hám, thối hoắc, có mùi hăm khăm.

Mephit-is, *idis*, s. f. Mùi hôi, mùi khăm lặm, mùi khai, mùi khét; sự hôi miệng.

Meptam, và **Mepte**, Chính tôi chốc.

Merac-è *(iùs)*, adv. (chẳng dùng bậc positivô). Cách thanh, cách nguyên, chẳng pha, thật. *Meraciùs bibere*. Uống rượu nguyên. *Meraciùs amare*. Yêu mến thật lòng hơn. *Meraciùs rubere*. Có mùi đỏ thắm.

Meracul-us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Merac-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (sự gì) Nguyên, chẳng pha lộn, tinh, nguyên vẹn, ngon. *Vinum meracissimum*. Rượu rất ngon (hay là rượu nguyên). — *fons*. Mạch nước trong. *Helleborum meracum*. Lê lô nguyên.

Merari-a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *popina*). Hàng rượu, quán rượu.

Mercabil-is, *e*, và **Mercal-is**, *e*, adj. (giống gì) Chịu mua bán được.

Mercati-o, *onis*, s. f. Sự buôn bán.

Mercat-or, *oris*, s. m. Lái buôn, kẻ buôn bán, kẻ thương mại. — *vagulundus*. Quân rồi, kẻ làm hàng.

Mercatori-um, *i*, s. n. 1. Chợ, hàng phố, hàng. 2. Các đồ hàng, các đồ bán chợ.

Mercatori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hàng họ, thuộc về lái buôn. *Mercatoria navis*. Tàu buôn.

Mercatur-a, *æ*, s. f. 1. Sự mua bán, giao dịch, sự buôn bán. 2. Đồ hàng, hàng họ, các giống người ta buôn bán. || 1. *Mercaturas facere*. Buôn, hành thương phản mại. *Fig.* — *quædam utilitatum*. Sự giúp đáp nhau.

1° Mercat-us, *a*, *um*, part. Mercor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã mua. 2. *pass.* Đã chịu mua.

2° Mercat-us, *ûs*, s. m. 1. Sự buôn, sự mua bán, sự giao dịch. 2. Chợ, thị, hội kẻ mua bán. || 1. *Mercatum indicere*. Hẹn bán (giống gì). || || 2. *Mercatu frequenti*. Giữa chợ đông đúc.

Mercedis, gen. Merces.

Mercedici-us, *i*, và Mercedicin-us, *i*, s. m. Kẻ làm thuê.

Mercedon-æ, *arum*, s. f. p (hiểu ngầm *dies*). Ngày phát tiền công, ngày trả nợ.

Mercedul-a, *æ*, s. f. dimin. Merces. Tiền công nhỏ mọn. — *medici*. Công lềnh thầy thuốc.

1° Mercenari-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Làm việc cho được công lềnh, làm thuê mướn, ăn bổng lộc. 2. (việc gì) Kẻ làm lấy tiền công, làm vì công. || 1. *Milites mercenarii*. Lính thuê. — *testis*. Người đối chứng đã ăn đút. || 2. *Officium mercenarium, non gratuitum*. Sự giúp việc lấy công chẳng giúp nhưng không.

2° Mercenari-us, *i*, s. m. Kẻ làm thuê làm mướn, kẻ làm việc vì công, đứa ở, nông phu.

Merc-es, *edis*, s. f. 1. Công, công lềnh, tiền công, bổng lộc. 2. Phần thưởng, phần phạt. 3. Lãi bạc cho vay, lộc, lợi lãi, lãi. || 1. *Negare mercedem operis*. Chẳng muốn trả tiền công. *Manuum mercede vivere*. Làm việc mà nuôi mình. *Mercede apud Persas militare*. Đi lính thuê cho vua nước Persia. — *cœnæ*. Tiền dụng. *Mercede docere*. Dạy học mà lấy tiền công. *Lingua adstricta mercede*. Miệng ngậm vàng. || 2. *Probitas præmiorum mercedibus evocatur*. Có thưởng nhân đức thì nhân đức tỏ mình ra. *Quæ sit hujus sceleris* —. Tội này phải phạt thể nào. || 3. — *habitationis*. Tiền thuê nhà. *Mercedes capiti exsecare*. Bẻ lấy lãi tiền mình cho vay.

Mercimoni-um, *i*, s. n. như Merx.

Mercis, gen. Merx.

Merc-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. tri acc. 1. Buôn, buôn bán, thương mại. 2. Mua, mua chác. 3. (họa *pass.*) Chịu mua. || 1. — *semel*. Buôn một chuyến. || 2. — *cum damno*. Mua hớ. — *librâ et ære*. Mua tiền mặt. — *græcâ fide*. Idem. — *dignitates*. Mua chức quyền. — *aliquid Cæsari à v. de Caio*. Mua ông Caiô của gì cho ông Cêsarê.

Mercurial-es, *ium*, s. m. p. 1. Các kẻ vào phường buôn. 2. Kẻ chữ nghĩa văn vật, văn thần.

Mercurial-is, *is*, s. f. Thấu cốt thảo.

Merculiol-us, *i*, s. m. dimin. bởi

Mercuri-us, *i*, s. m. 1. Bụt Mercuriô (áp nghề buôn). 2. Thủy tinh (sao thất chính). 3. Đống đá bên đàng (kẻ qua đấy lại bỏ thêm một hòn để kính bụt Mercuriô cũng là bụt cai các đàng sá). || 1. *Mercurii dies*. Ngày thứ tư (trong tuần lễ).

Merd-a, *æ*, s. f. Cứt, phân phướng.

Mer-è, adv. Cách nguyên, chẳng pha sự gì, thật, chỉ, cả, những. — *id ferreum erat*. Giống ấy tinh sắt cả.

Merend-a, *æ*, s. f. 1. Bữa trưa. 2. Bữa nước chiều hôm. 3. Bữa các giống vật ăn.

Merendari-us, *i*, s. m. Đứa ăn mày.

† Merend-o, *as*, *are*, n. Ăn bữa trưa, uống nước ban chiều.

Merent-es, *ium*, s. m. p. Các kẻ làm thuê, đứa ở.

Mer-ens, *entis*, part. Mereo và Mereor.

Mer-eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. và

Mer-eor, *eris*, *itus sum*, *eri*, d. trị acc. 1. Được tiền công, được công lềnh, được bổng lộc. 2. Đáng được, đáng, xứng, lập công. 3. (— *stipendium*). Đi lính. 4. Làm nghề hoa nương. || 1. — *quadraginta millia nummorum uno anno*. Một năm làm được bốn vạn đồng bạc. *Quantùm quisque ex diurno quæstu merebat*. Ai nấy làm việc hằng ngày được công bao nhiêu. || 2. *Exempla novissima meritus*. Đã đáng chết. *Pro eo ac mereor*. Cho xứng công tôi. *Quid mereas ut*.. Anh đòi bao nhiêu cho được.. — *culpam*. Làm sự lỗi. — *malè*. Mất lòng (hay là làm hại). — *benè de patriâ*. Xuất công giúp nhà nước (hay là quê hương). — *perniciose de republicâ*. Làm hại nhà nước. || 3. — *equo*. Đi lính kị. — *ære publico*. Đi lính ăn lương nhà nước. — *in Galliâ*. Đi lính trong xứ Gallia.

Meretrici-è, adv. Như con chơi, như con bợm.

MERETRICI – UM, *i*, s. n. Nghề hoa nương, nghề con bợm.

MERETRICI – US, *a*, *um*. adj. (ai, sự gì) Thuộc về con bợm, xứng con chơi.

MERETRIC – OR, *aris*, *atus sum*, *ori*, d. Quen ra vào vuối con bợm.

MERETRICUL – A, *æ*, s. f. dimin. bởi

MERETR – IX, *icis*, s. f. Đĩ thoã, con bợm, con chơi.

MERG – A, *æ*, s. f. 1. Cái hái, cái liềm. 2. Sào nạnh, chỉa.

MERG – ES, *itis*, s. f. 1. Bó, bó lúa, dóm, nắm lúa, gối, lượm. 2. Cái hái, cái liềm.

MERG-O, *is*, mer-*si*, mer-*sum*, *ere*, a. 1. Gìm xuống, giúng, ngâm. 2. Hủy tuyệt, phá phách. 3. Che, phủ, giấu, trầm. || 1.— *ratem*. Gìm tàu xuống. *Mergetur cinis*? Sẽ bỏ xác nó xuống biển chăng? — *se in aquam*. Trầm mình. || 2. — *censum domini*. Phá của cải chúa mình. || 3. *Terra caligine mersa*. Khí mù che phủ đất.— *se in voluptates*. Theo tình mê đắm. — *vultum*. Giấu mặt. — *caput*. Sa mặt xuống. — *vitem*. Đốn cây nho. *Fig. Mergi vino*. Say rượu.

MERG – US, *i*, s. m. 1. Chim thằng cộc. 2. Dây nho dốn.

MERIBIBUL-US, *a*, *um*, adj. (ai) Uống rượu nguyên.

MERIDIAL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phương nam.

MERIDIAN – ò, adv. Trưa, giờ ngọ.

MERIDIAN – UM, *i*, s. n. như Meridies.

MERIDIAN – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về trưa, thuộc về chính ngọ. 2. Thuộc về phương nam. || 1. — *somnus*. Giấc ngủ trưa. *Meridianum tempus*. Chính giờ ngọ, giữa ngày. *Meridiani* (hiểu ngầm *gladiatores*). Quân đua gươm ban trưa. || 2. — *circulus*. Vòng xích đạo.

MERIDIATI – O, *onis*, s. f. Giấc ngủ trưa, sự ngủ ban trưa.

MERIDI-ES, *ei*, s. f. 1. Trưa, giờ trưa, nửa ngày, chính ngọ. 2. Hướng nam, phương nam. 3. Nửa phần, giây giấy. || 1.— *appetit*. Đã gần trưa. *Ad meridiem*, v. *Meridie*. Ban trưa. *Inclinare meridiem sentis*. Anh thấy mặt trời đã xế về hôm. || 3. *Circiter noctis meridiem*. Độ nửa đêm. — *ætatis*. Giây giấy.

MERIDI – O, *as*, *are*, n. và OR, *aris*, *ari*, d. Ngủ ban trưa.

MERIDIONAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phương nam.

MERIT-ò (*issimè* và *issimò*), adv. Đã đáng, phải lẽ, phải lắm; lẽ thì, lý đang.

MERIT – O, *as*, *are*, a. freq. Mereo. 1. Được tiền công. 2. Đi lính. 3. Sinh lãi. || 2. — *stipendia* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Đi lính.

MERITORI-UM, *i*, s. n. 1. Nhà thổ, áng nguyệt hoa, nhà thuê mà chơi. 2. *pl.* Nhà thuê, phòng thuê.

MERITORI – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Sinh lợi lãi, chịu thuê. 2. Hoang dâm, làm nghề chơi ác. || 1. *Meritorium artificium*. Nghề mà kiếm ăn. *Meritorium vehiculum*. Xe thuê. *Meritoria salutatio*. Sự đi hầu vì trông nhờ, theo voi ăn bã mía. || 2. — *puer*. Thằng làm nghề chơi ác.

MERIT – UM, *i*, s. n. 1. Công, công nghiệp, sự đáng thưởng hay là đáng phạt; ơn huệ, ơn giúp; lỗi, tội, điều lầm lỗi; giá, sự quí, sự hệ trọng. 2. Công, công lênh, của thưởng, lờ lãi, lợi; vạ, hình phạt. || 1. *Merito vestro*. Như các anh đã đáng. *Merita parentum*. Công cha nghĩa mẹ. *Magna ejus in me merita sunt*. Người đã làm ơn dầy cho tôi. *Meritum reportare*. Chịu hình phạt xứng đáng. *Magni meriti ædes*. Nhà đáng giá cao. *Quo sit merito quæque notata dies*. Ngày nào (ai) đã làm việc công trạng nào. ||2. *Nunc merito moriere tuo*. Bây giờ anh sẽ chết tại mình. — *fuit delictorum*. Là hình phạt các tội lỗi.

MERIT – US, *a*, *um* (*issimus*), part. Mereo và Mereor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã xứng, đã đáng. 2. *pass.* (sự gì) Xứng đáng, xứng công, xứng tội, ai đã đáng được hay là đáng chịu. || 1. — *doleri*. Đáng người ta thương tiếc. *Benè — de republicâ*. Đã có công vuối nhà nước. || 2. *Meritis de causis*. Vì những lẽ tốt. *Fama meritissima*. Tiếng (ai) đã đáng được.

MER – O, *onis*, s. m. Bao đầy đất bỏ xuống nước mà ngăn sông.

MEROBIBUL – US, *a*, *um*, và MEROBIB – US, *a*, *um*, adj. (ai) Uống rượu nguyên, mê rượu chè.

MERO – IS, *idis*, s. f. Thảo chữa bệnh thũng.

MER – OPS, *opis*, s. m. Chim hay bắt con ong.

MERSI, perf. Mergo.

MERSI-O, *onis*, s. f. Sự gìm xuống, sự giúng nước.

MERSIT – O, *as*, *are*, a. freq. bởi

MERS – O, *as*, *are*, a. freq. Mergo. Năng gìm, năng dầm xuống nước, cho xuống nước mà tắm. *Fig. Letho* —. Giết. *Mersari fortunæ fluctibus*. Mắc vận bĩ.

MERS – US, *a*, *um*, part. pass. Mergo. (ai, sự gì) Đã chịu gìm xuống, đã chịu bỏ xuống. — *limo*. Đã chịu chôn bùn lầy. *Fig.* — *foro*. Đã vỡ nợ.

† MERT – O, *as*, *are*, a. thay vì Merso.

MERUL — A, *æ*, s. f. 1. Bách thiệt điểu, giống chim khướu. 2. Thứ cá biển kia. 3. Thứ máy nước.

MER – UM, *i*, s. n. (hiểu ngầm *vinum*). Rượu nguyên, rượu ngon, rượu. *Certare mero*. Đua uống. *Mulier multi meri*. Đàn bà hay rượu. *Ad merum pronior*. Mê chè rượu. *Victus mero*. Bét rượu.

MER – US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Một, có một, một mình, đơn, chỉ... mà thôi, tinh thị, rặt, những. 2. Nguyên, chẳng pha lộn; thật, lọn. || 1. *Mera tunica*. Áo chit đơn (hay là một áo chit). *Merum bellum loqui*. Chỉ nói sự giặc giã liên. *Mero pede* v. *Merâ calce*. Chân không. *Mera idola*. Những tượng bụt thần trơ không. || 2. *Lac merum*. Sữa nguyên. *Aurum merum*. Vàng thập. *Merum vinum*. Rượu nguyên. *Mera virtus*. Nhân đức thật. *Mera libertas*. Sự thong dong lọn vẹn. *Mero meridie*. Giữa ban trưa.

MERX, merc-*is*, s. f. và MERC-ES, *ium*, s. f. p. Đồ hàng, hàng hoá, hàng họ, hàng, của buôn bán. — *nullos habens emptores*. Hàng ế. *Ostendere mercem*. Cho xem đồ hàng, bày hàng. *Mutare merces*. Hành thương phản mại. *Permutare aliquid pretio vel merce aliâ*. Bán hay là đổi của gì. *Mala*—. Của hàng xấu; *fig*. sự dữ, đứa xấu nết.

MES-A, *æ*, adj. f. (sự gì) Ở giữa, thuộc về giữa.

MESANCYL-UM, *i*, s. n. Thứ lao buộc dây mà kéo lại.

MESARÆ-UM, *i*, s. n. Da mỏng bao ruột.

MESAUL-A, *æ*, s. f. Lối giữa lòng nhà, lối mạch kín giữa hai nhà.

MES-E, *es*, s. f. Dây giữa đàn cầm.

MESENTERI-UM, *i*, s. n. như Mesaræum.

MESOBRACH-YS, *is*, s. m. Phép văn thơ có một vần trắc giữa bốn vần bình (như auditiones).

MESOCHOR - US, *i*, s. m. Đầu phường hát, đầu phường bát âm; kẻ làm đầu.

MESODIC – US, *i*, s. m. Kẻ đứng giữa mà can hay là giục; kẻ dàn hoà, kẻ giàn hoà.

MESOLABI-UM, *i*, s. n. Đồ kia dùng mà tính toán.

MESOLEUC-US, *i*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

MESOMACR - OS, *i*, s. m. Phép văn thơ có một vần bình giữa bốn vần trắc (như rationibus).

MESOMEL-AS, *anos*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

MESONAUT-A, *æ*, s. m. Quân buồm lạt rốt hết.

MESONYCTI-UM, *i*, s. n. Nửa đêm, lúc giữa đêm.

MESPIL-UM, *i*, s. n. Cầu khởi tử.

MESPIL - US, *i*, s. f. Cây cầu khởi.

MESSI – AS, *æ*, s. m. Đấng cứu thế.

MESSI – O, *onis*, s. f. Sự gặt hái, mùa gặt.

MESS-IS, *is*, s. f. 1. Sự gặt hái, sự gặt, sự hái. 2. Mùa gặt, thì gặt lúa, mùa màng. 3. Lúa thóc. lúa đã gặt, lúa chưa gặt, mùa màng. 4. *fig*. Năm (vì bên Rôma một năm có một mùa). || 1. *Messem facere* v. *peragere*. Gặt hái. || 2. *Per messes* v. *Messibus*. Đang mùa màng. || 3. — *Arabum*. Mùa đất Arabia, nhũ hương. *Messes suas urere*. (câu ví) Đốt lúa mình, tay châm không phải lái lửa. || 4. — *sexagesima*. Năm thứ sáu mươi.

MESS-OR, *oris*, s. m. Kẻ gặt hái. *Messorum turba*. Bọn thợ gặt. — *fœniseca*. Kẻ cắt ruộng cỏ.

MESSORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thợ gặt. dùng mà gặt. *Messoria falx*. Liềm, hái.

MESSUI, perf. 1° Meto.

MESSUR-A, *æ*, s. f. Sự gặt hái.

MESS – US, *a, um*, part. pass. 1° Meto.

MESURANEM – A, *atis*, s. n. Đỉnh trung thiên.

MET, (vần thêm cuối pronomen). Chính, chốc. *Egomet*. Tôi chốc. *Meâmet culpâ*. Tại tôi chốc.

MET-A, *æ*, s. f. 1. Tháp thượng thu hạ thách có nhiều phía, tháp, tiêm viên thể, giống gì chất đống như nón sơn, đống; cối đá. 2. Đá mốc, mộc bài, dích. 3. Ngọn, mũi, đầu, cuối, cõi cùng hết, tận. || 1. — *inversa*. Tháp hạ thu thượng thách. — *lactis*. Bánh sữa có hình nón sơn. *Extruere paleam in metas*. Đánh đống rơm. || 2. *fig*. *Nox mediam cœli metam contigerat*. Bấy giờ là nửa đêm. || 3. — *solis*. Đầu năm mặt trời. *Properare ad metam*. Vội vàng đi đến đích đàng. *Tenere metam*. Tới đến. *Metæ mortis* v. *ævi*. Lâm chung.

METABAS-IS, *is*, s. f. 1. Sự đổi chỗ. 2. Câu nói lễ trước cùng lễ sau (cũng gọi là *Transitio*).

MATALEPS-IS, *is*, s. f. Sự đổi thứ tự trong câu nói.

METAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Có hình tháp thượng thu hạ thách, như hình nón sơn.

METALLARI-US, *i*, và METALLIC-US, *i*, s. m. 1. Kẻ khai mỏ các loài kim. 2. Quân tù khai mỏ các loài kim.

METALLIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng loài kim nào, thuộc về loài kim.

METALLIF-ER, *era, erum*, adj. (nơi nào) Có nhiều mỏ các loài kim.

METALL-UM, *i*, s. n. 1. Kim, loài kim (như vàng, bạc, đồng, kẽm, sắt, etc.); loài vô hồn, các giống trơ (như đất, đá, etc.). 2. Mỏ các loài kim, mỏ vàng, mỏ bạc, etc.; mỏ các loài vô hồn, mỏ đá, mỏ môi thạch, mỏ đá ngọc, etc. || 1. — *sævum*. Sắt (đánh khí giới). *Metalla gemmarum*. Đá ngọc. *Libertas potior metallis*. Sự thong

dong quí hơn vàng bạc. || 2. *Metalla plumbaria.* Mỏ chì. *Metalla silicum.* Mỏ đá. *Metalla instituere.* Khai mỏ. *Damnare in metallum* v. *ad metalla.* Khép án khai mỏ. *Dare in metalla.* Idem. *Metallo plecti* v. *puniri.* Phải luận hình khai mỏ.

METAMORPHOS-IS, *is*, s. f. Sự đổi hình, sự biến tướng.

METANÆ-A, *æ*, s. f. Sự phàn nàn, sự ăn năn tội.

METAPHOR-A, *æ*, s. f. Ẩn ngữ, thí dụ, tá nghĩa, cách nói bóng.

METAPHORIC-È, adv. (nói) Bóng bảy, cách tá nghĩa.

METAPHRAS-IS, *is*, s. f. 1. Sự nói sang điều khác. 2. Sự cắt nghĩa.

METAPHRAST-ES, *æ*, s. m. Kẻ cắt nghĩa, kẻ bàn nghĩa.

METAPHYSIC-A, *æ*, s. f. Phần phép cách vật nói về các sự chẳng có hình thể.

METAPHYSIC-È, adv. Cách cao kì quá lẽ.

METAPLASM-US, *i*, s. m. Phép đổi thứ tự chữ trong một tiếng.

METARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về giới hạn, làm cõi, làm mộc bài.

METASTAS-IS, *is*, s. f. 1. Mẹo nói trong phép văn chương.

METATHES-IS, *is*, s. f. như Metaplasmus.

METATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đo đắn, sự lập giới hạn. 2. Bản đồ, đồ vẽ, đồ phóng. || 1. — *castrorum.* Sự cắm đất mà đóng dinh cơ.

METAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ lập hàng ngay, kẻ đo cho thẳng, kẻ chỉ cõi, kẻ cắm đất; *fig.* kẻ chỉ, kẻ định, kẻ hẹn. — *castrorum.* Kẻ cắm đất đóng dinh cơ.

METATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà dọn chỗ ở.

METATUR-A, *æ*, s. f. như Metatio.

METAT-US, *a*, *um*, part. Metor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã đo. 2. *pass.* Đã chịu đo, đã chịu chỉ.

METAX-A, *æ*, s. f. Tơ sống; sợi, chỉ, dây nhỏ.

METAXARI-US, *i*, s. m. Kẻ dọn tơ sống.

METEMPSYCHOS-IS, *is*, s. f. Luân hồi, sự lộn kiếp.

METEOR-UM, *i*, s. n. Sự lạ trên không, cảnh tinh.

METHODIC-E, *es*, s. f. Phép dạy nói xuôi tiếng.

METHODIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hợp mẹo, cứ môn mạch, có thứ tự, có lối. *Methodici* (hiểu ngầm *medici*). Các thầy thuốc dụng kinh.

METHODI-UM, *i*, s. n. Sự lừa dảo, mưu gian, sự giả cách, sự lắm, sự in trí.

METHOD-US, *i*, s. f. 1. Mẹo mực, lề lối, cách thế, kiểu, phương, môn mạch.

METICULOS-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Nhát gan, cả sợ, hay lo sợ. 2. Làm cho sợ, bắt nạt, nát. || 1. *Meticulosum lepus.* Con thỏ nhát gan.

MET-IOR, *iris*, men-*sus sum*, *iri*, d. trị acc. 1. Đo, đo đắn, đạc; đong, lào, lượng, lường. 2. *fig.* Lấy bước mà đo, đi suốt, đi. 3. Đoán, giá, tính, xét, cân nhắc. 4. Phân chia. 5. (hoạ *pass.*) Chịu đo, etc. || 1. — *agrum.* Đo ruộng. — *frumentum.* Đong lúa. || 2. — *mare.* Vượt biển. — *aquas carinâ.* Idem. *Quin hinc metimur?* Sao ta chẳng trẩy? — *pectus totâ cuspide.* Đâm giáo thâu qua lòng. || 3. — *aliquem aliquâ re.* Cứ sự gì mà đoán về ai. — *aliquid animo.* Suy xét sự gì. — *vires suas.* Đo sức mình. || 4. — *frumentum militibus.* Phát lương cho linh. — *annum sol dicitur.* Người ta nói rằng mặt trời chia năm ra (từng mùa). || 5. *Magnitudo metienda est justitiâ.* Phải lấy sự công bằng làm mực mà đoán sự cao trọng.

METIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đo, kẻ đong, kẻ ra mực.

1° MET-O, *is* (hoạ mes-*sui*), mes-*sum*, *ere*, a. 1. Gặt, hái, lấy. 2. Cắt, phát, phá. 3. Giết lát. || 1. *Ut sementem feceris, ita et metes.* (câu ví) Mình gieo giống nào thì lại gặt giống ấy. — *vindemiam.* Hái chùm nho. *Flores metunt apes.* Con ong lấy nhụy hoa. || 2. — *pabula falce.* Cắt ruộng cỏ. — *virgâ lilia.* Lấy que vụt hoa huệ. || 3. — *proxima quæque gladio.* Chém giết tư bề.

2° MET-O, *as*, *are*, a. như Metor.

METONYMI-A, *æ*, s. f. Phép dùng tiếng nọ thay vì tiếng kia.

METOP-A, *æ*, s. f. 1. Khoảng nơi cột. 2. Lỗ tra mộng đòn tay.

METOPI-UM, *i*, s. n. Dầu mệnh đào đắng.

METOPOSCOP-US, *i*, s. m. Thầy xem tướng.

MET-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Cắm đất, cắm nêu, chỉ cõi, đo, lập hàng, hoạ bản đồ. 2. Đi qua, trải qua, đi suốt. || 1. — *castra.* Cắm đất đóng dinh. — *urbem.* Hoạ bản đồ thành. || 2. — *agros per noctem.* Ra ngoài đồng ban đêm.

METRET-A, *æ*, và ES, *æ*, s. f. Thứ lào được hai mươi bốn chai.

METRIC-È, adv. Cách văn thơ, cứ luật văn thi.

METRIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thước đo, có mực thước; thuộc về văn thi.

METROCOMI-A, *æ*, s. f. Sở tổng.

METROPOL-IS, *is*, s. f. 1. Tỉnh chính, sở chính trong một tỉnh. 2. *fig*. Duyên do, cội rễ.

METROPOLIT-A, *æ*, s. m. Đức archivítvô, giám mục nhất trong một xứ đạo.

1° METROPOLITAN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tỉnh chính.

2° METROPOLITAN-US *i*, s. m. như Metropolita.

METR-UM, *i*, s. n. 1. Đồ dùng mà đo, thước đo. 2. Niêm luật, mẹo văn thơ; văn, thơ, ca.

METUL-A, *æ*, s. m. dimin. Meta.

METU-ENS, *entis*, part. Metuo, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Hãi, sợ, lo. — *futuri*. Lo về sau. — *legum*. Dái lề luật. *Metuentior*. Nhát sợ hơn.

METU-O, *is*, *i*, *ere*, (thiếu sup.), a. và n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Sợ (sự gì còn xa), sợ hãi, úy cụ. 2. Lo, lo lắng, lo phòng, lo sợ. 3. Nể, quản, quan ngại, ngần ngừ, nghi nan, hồ nghi. ||1. *Se metui quàm amari mavult*. Nó muốn cho người ta kinh sợ hơn là yêu đang. — *de verbis alicujus*. Sợ vì lời ai dè loi. ||2. — *vitæ* v. *de vitâ*. Lo mất sống, sợ chết. — *alicui*. Lo sợ cho ai. *Metuit formica senectæ*. Cái kiến lo phòng về già. ||3. *Metuit loqui*. Nó chẳng dám nói. *Nil metuunt jurare*. Chúng nó thề như không. *Non metuo qualem me existimes*. Tôi chẳng lo anh đoán cho tôi thể nào. *Metuo quid agam*. Tôi chẳng biết làm thể nào. *Non metuo quin ità sit*. Tôi chẳng hồ nghi sự ấy, tôi tin có thật như vậy.

MET-US, *ûs*, s. m. 1. *act*. Sự làm cho (ai) lo lắng sợ hãi. 2. *pass*. Sự sợ hãi, sự lo sợ, sự lo lắng, sự kính dái. 3. Sự chịu ơn trên soi đốt lòng (mà đặt thơ khéo). || 1.— *Pompeii victoris*. Sự thiên hạ khiếp khi thấy ông Pompêiô thắng trận. *Remoto metu punico*. Khi đã khỏi lo về đàng nước Carthagô. || 2. *Metum alicui afferre* v. *inferre* v. *injicere* v. *intendere* v. *incutere*. Làm cho ai sợ hãi. *Metum alicui adimere* v. *amovere* v. *excutere* v. *levare*. Làm cho ai khỏi lo sợ, làm cho ai yên lòng. *Metu exanimari*. Sợ hoảng hồn. *Amoto metu*. Chẳng sợ. *Laurus metu multos servata per annos*. Cây du đăng giữ lâu năm vì lòng kính nể. || 3. *Recenti mens trepidat metu*. Tôi mới thấy ơn trên làm động lòng tôi.

† METUT - US, *a*, *um*, part. pass. Metuo.

ME - UM, *i*, s. n. Hồi hương.

ME - US, *a*, *um*, adj. pass. (ai, sự gì) Thuộc về tôi, của tôi. — *gnatus*. Con tôi. *Simulatio non est mea*. Tôi chẳng biết giả hình. *Meum est consulere*. Tôi phải lo liệu. *Mea*. Của tôi. *Nihil addo de meo*. Tôi chẳng thêm đi gì bởi tôi mà ra. *Mei*. Các kẻ thuộc về tôi. — *sum*. Tôi xông thân (hay là tôi tỉnh táo). *En homo —*. Ấy người tôi đang nói nó đây.

1° MI, voc. m. Meus.— *pater*. Lạy cha. — *anime*. Ở linh hồn tôi.

2° MI và *mî*, thay vì Mihi, dat. Ego.

MIC - A, *æ*, s. f. Mụn, mún, vụn, hạt, tấm, chút, mảy, trần ai, bụi bụi. — *orizæ*. Cơm rớt. — *auri*. Vàng cốm. — *panis*. Mụn bánh. *fig*. *Nulla — salis*. Lạt hoét, không mùi mẽ gì.

MIC - ANS, *antis* (*antior*), part. Mico. (ai, sự gì) Giấp giới, lấp lánh, nháng, sáng trưng. *Fig*. *Crura micantia*. Chân lanh chai.—*cor*. Mạch sắc.

MICARI - US, *i*, s. m. Kẻ lặt vụn, kẻ hốt mụn vương.

MICATI - O, *onis*, s. f. Sự (loài vật) Đá.

MICAT - US, *ûs*, s. m. Sự thắc lẻm (như con rắn).

MICCOTROG - US, *i*, s. m. Kẻ ăn ít.

MIC - EO, *es*, *ere*, n. def. (con dê) Kêu be be, kêu.

MIC - O, *as*, *ui*, *are*, (thiếu sup.), n. trị abl. 1. Giấp giới, nhấp nháng, chói, sáng chói, sáng quắc. 2. Nhảy nhót, múa, run, giẫy giọn, nảy, nhảy vọt. || 1. *Arma ejus auro micant*. Khí giới người nạm những vàng lóng lánh. *Crebris micat ignibus æther*. Chớp nhoang nhoáng. || 2. — *arteriæ non desinunt*. Mạch máu hằng động liên. *Micat auribus equus*. Ngựa lắc tai. — *tribus digitis*. Duỗi ba ngón tay. *Micant digiti*. Ngón co lại. *fig*. *Corda timore micant*. Lòng người ta run sợ.

MICROCOSM - US, *i*, s. m. Tiểu thiên địa nhân.

MICROPSYCH - US, *a*, *um*, adj. (ai) Nhát sợ, tiểu đảm; hà tiện, chặt dạ.

MICROSCOPI - UM, *i*, s. n. Hoả tinh, hoả kính chiếu các giống bé mọn.

MICTIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Hèn, phàm, mạt đời.

MICTORI - US, *a*, *um*, và MICTUAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thông tiểu tiện, giúp cho dễ tiểu.

MICTUR - IO, *is*, *ivi* và *ii*, *ire*, n. def. Mót đái, mót tiểu tiện, muốn đi tiểu; tiểu tiện, đái.

MICT - US, *ûs*, s. m. Sự tiểu tiện, sự đái.

MICTYR - IS, *idis*, s. f. Thứ cháo đậu.

MICUL - A, *æ*, s. f. dimin. Mica.

MIGM - A, *atis*, s. n. Sự lộn lạo, sự hỗn hào.

MIGRATI - O, *onis*, s. f. Sự sang ở nơi khác, sự sang phương khác (mà ở), sự thiên cư. *Fig*. — *verbi in alienum*. Ẩn ngữ, sự tá nghĩa tiếng.

MIGRAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ sang ở nước khác, kẻ thiên cư.

1° **Migrat-us**, *a, um*, part. pass. Migro. (ai, vật gì) Sang ở nơi khác, đã trảy.

2° **Migrat-us**, *ûs*, s. m. Sự chở sang. *Quæ migratu essent difficilia*. Các đồ khó chở.

Migr-o, *as, avi, atum, are*, 1. n. tùy mẹo *Quò* và *Undè*. Sang ở nơi khác, sang ở nước khác, trảy đi, thiên cư. 2. *a*. Đổi, đem sang, chở sang. || 1. — *Romam*. Sang lập cơ nghiệp ở thành Rôma. — *de* v. *è vitâ*. Tạ thế, về, qua đời. — *in cœlum*. Lên thiên đàng. — *ad Deum*. Về chầu Đức Chúa Lời. — *in alium colorem*. Đổi sắc. *A me officium migrat*. Tôi quên niềm mình. || 2. — *promissa*. Sai lời hứa. — *jus civile*. Chẳng cứ luật đời. — *nidum*. Đem tổ chỗ khác. *Omnia migrant*. Mọi sự thay đổi.

Mihi, dat. Ego. — *sum*. Tôi xóng thân.

Mihimet, Mihimetipsi, và Mihite. Cho tôi chớc.

Mil-es, *itis*, s. m. 1. Lính, lính tráng, binh sĩ, quân cuốc. 2. Lính bộ. 3. Lính hộc, xá nhân, tiểu sai. 4. Quân cờ. || 1. *Milites inscribere* Chiêu binh.

Milesi-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Milêtô; *fig*. lăng loàn, hoa tình.

Miliace-us, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng hạt kê, thuộc về kê.

Miliari-um, *i*, s. n. Thứ bình cao và hẹp.

Miliari-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cây kê, ăn hạt kê. *Miliaria avis*. Hoà hoa tước. *Miliaria herba*. Cây kê, tiểu mễ.

Mili-o, *onis*, s. m. Chim diều.

Militari-è, adv. Cách như lính.

Militar-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về lính, thuộc về nghề võ, thuộc về sự đánh giặc. — *ars* v. *opera*. Nghề võ. — *ætas*. Tuổi tráng kiện. *Rem militarem discere*. Tập nghề võ. — *vir* v. *homo*. Người vũ biền.

Militarit-er, adv. như Militariè.

Militari-us, *a, um*, adj. như Militaris.

Militi-a, *æ*, s. f. 1. Nghề võ, sự đi lính. 2. Sự đánh giặc, phen đánh giặc, trận chiến. 3. Đạo binh, đoàn binh. 4. *fig*. Nghề gì hay là việc gì khó nhọc. || 1. *Gnarus militiæ*. Vũ sĩ. — *equestris*. Sự đi lính kị. || 2. *Militiæ esse*. Đang ở lính. *Domi militiæque*. Khi trị khi loạn. *Prima — adversus Græcos fuit*. Trước hết người đã đi đánh nước Grêcô. || 3. *Cum omni militiâ interficitur*. Người phải giết làm một cùng các binh sĩ. || 4. — *soli*. Sự làm đất khó nhọc.

Militiol-a, *æ*, s. f. dimin. Militia. Chức nhỏ bên võ.

Milit-o, *as, avi, atum, are*, n. Đi lính, ở binh, đi quân thứ, đánh giặc, chiến trận. — *mercede*. Đi lính thuê. *Militatur*. Đang đánh nhau. *fig*. *Militat in sylvis catulus*. Con chó đi săn trên rừng.

Mili-um, *i*, s. n. Cây kê, tiểu mễ.

Mill-e, adj. hay là s. n. (phần it chẳng chia được), và **Milli-a**, *um*, p. n. một hai khi hợp cùng gen. 1. Một nghìn, nghìn, ngàn. 2. Nhiều, vô kể, bời bời, vô khối, trăm nghìn, muôn vàn, vô vàn. || 1. *Occiditur mille hominum*. Một nghìn người chịu giết. *Mille equites*. Một nghìn quân kị. *Nummi quatuordecim millia*. Một vạn bốn nghìn đồng (vàng hay là bạc). *Duo millia et quingenti Mysi*. Hai nghìn năm trăm lính Mysô. *Mille passuum* v. *passus*. Một nghìn bước, một dặm. *Mille hostes* v. *hostium*. Một ngàn quân giặc. || 2. *Tentat mille modis*. Nó thử trăm cách.

Millefoli-a, *æ*, s. f. và **um**, *i*, s. n. Thứ thảo kia.

Milleform-is, *e*, adj. (giống gì) Có nghìn hình, hay đổi hình; hay trở tính, qui quái.

Millemod-us, *a, um*, adj. như Multimodus.

Millenari-us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về vị thiên, có một nghìn. 2. Thuộc về bè rối đạo kia.

Millen-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có nghìn một trật, từng lớp một nghìn.

Milleped-a, *æ*, s. f. Thiên khước trùng, con rết, con giời.

Millesim-us, *a, um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ một nghìn.

Milli, thay vì Mille.

Milli-a, *um*, n. p. như Mille.

Milliar-e, *is*, và **Milliari-um**, *i*, s. n. 1. Chặng đàng nghìn bước, một dặm, một lý. 2. Đá chỉ một nghìn bước, đá nêu dặm.|| 1. *A tertio milliario*. Cách ba dặm. || 2. — *aureum*. Đá dặm vàng (là đá dặm đích ở thành Rôma).

Milliarens-is, *e*, và **Milliari-us**, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về nghìn. 2. Cân nổi nghìn cân. 3. Có một nghìn. || 3. *Milliarium ævum*. Một nghìn tuổi.

Milli-ès, adv. 1. Nghìn lần. 2. Nhiều lần, trăm nghìn lần, năng lắm, luôn.

Milliform-is, *e*, adj. như Milleformis.

Mill-um, *i*, adj. s. n. và **us**, *i*, s. m. Vòng da chông đeo cổ chó săn.

Miltites *lapis*, m. Đại đỏ thạch.

Milt-us, *i*, s. m. Thứ son đỏ, ngân chu, đan sa.

MILV-A, *æ*, s. f. Chim diều mái, *fig.* đàn bà chặt chẽ.

MILVAG-O, *inis*, s. f. Thứ cá bay.

MILVIN-A, *æ*, s. f. Địch thổi cung lảnh lói.

MILVIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim diều, xứng chim diều. *Milvina fames*. Sự đói xo. *fig. Milvinis ungulis*. Có móng chim diều, có móng co, keo tay.

MILVI-US, *i*, MILV-US, *i*, và MILU-US, *i*, s. m. 1. Chim diều, lão ưng. 2. *fig.* Người đoạt lợi, kẻ ăn gian, kẻ cướp. 3. Đống sao kia.

MIM-A, *æ*, s. f. Con hát bội, phường xoan.

MIMALLON-ES, *um*, s. f. p. Các vãi bụt Bacchô.

MIMALLONE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xứng các vãi bụt Bacchô, thuộc về sự buông tuồng.

MIMALLONID-ES, *um*, s. f. p. như Mimallones.

MIMARI-US, *a*, *um*, adj. như Mimicus.

MIMES-IS, *is*, s. f. Sự diễn ra phong tục tính nết người ta.

MIMIC-È, adv. Cách trò hát.

MIMIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về trò tuồng, thuộc về hát bội. *Mimica mors*. Sự chết giả.

MIMOGRAPH-US, *i*, s. m. Kẻ đặt tuồng.

MIMOLOG-US, *i*, s. m. Đứa hát bội, thằng hề.

MIMUL-A, *æ*, s. f. dimin. Mima.

MIMUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi

MIM-US, *i*, s. m. 1. Đứa hát bội, nhà trò, thằng hề. 2. Trò, chèo hát, tuồng, tuồng tập. 3. *fig.* Trò chơi, cách chơi khéo, diều khi khẩm. || 1. *Dux mimorum*. Quân bầu gánh. || 3. —*humanæ vitæ*. Trò đời này (vì làm sự bôi bác giả trá).

MIN'? thay vì Mihine? Có phải cho tôi chăng?

MIN-A, *æ*, s. f. 1. Trái cân nổi một trăm *drachma* grêcô. 2. Khoảnh đất được một trăm hai mươi thước tư bề. 3. Cái vú chẳng có sữa. 4. Lời de loi. 5. (— *ovis*). Con chiên trọc bụng.

† MINACI - Æ, *arum*, s. f. p. như Minæ.

MINAC - ITER (*ius*), adv. Cách de loi, cách hăm hè.

MIN - Æ, *arum*, s. f. p. 1. Sự de loi, lời de loi, lời hăm hè, lời ngăm. 2. Những quãng cách u trên mặt thành. || 1. *Minas jactare*. Nói lời de loi kiêu ngạo. *Minas alicui intendere*. Đe ai. — *vanæ*. Lời de loi vô ích. *Minas ore gerere*. Tỏ ra mặt de. *Fig.* — *hibernæ* v. *frigoris*. Rét sắp đến.

MINANT - ER, adv. như Minaciter.

† MINAR-IO, *is*, *ire*, n. def. Gẫm như chim bồ câu.

MINATI - O, *onis*, s. f. Sự đe loi, lời đe loi.

MINAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ nói đe, kẻ lùa loài vật.

MINATORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đe loi, dùng mà đe, có ý đe; dữ tợn, đáng sợ hãi.

MIN-AX, *acis* (*acior*, *acissimus*), adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Hay đe loi, hay hăm hè, kiêu căng. *Oculi minaces*. Trợn mắt. — *animus*. Tính kiêu. *Fig.* — *æquor*. Biển cả sóng. *Fluvii minaces*. Những sông cheo leo. — *scopulus*. Núi đá cao.

MINCTI - O, *onis*, và MINCTUR - A, *æ*, s. f. Sự đái, sự tiểu.

† MIN - EO, *es*, *ere*, n. như Immineo.

† MINER - A, *æ*, s. f. và MINERALI-A, *um*, s. n. p. Mỏ các giống kim, mỏ đá, mỏ môi thạch, etc.

† MINERRIM - US, *a*, *um*, adj. cổ thay vì Minimus.

MINERV - A, *æ*, s. f. 1. Bụt nữ Minerva (là thánh sư sự khôn ngoan và các nghề nghiệp cùng văn học). 2. *fig.* Sự khôn ngoan, sự thông thái, tài năng, tài cán. 3. Sự kéo sợi, sự dệt. || 2. *Minervâ invitâ*. (làm sự gì) Cách vụng về. *Homo Minervâ crassâ* v. *pingui*. Người nột trí ngu muội. *Minervæ omnis homo*. Người tài trí mọi đàng. *Ne sus Minervam (doceat)*. (câu ví) Con cháu khôn hơn ông vải. || 3. *Minervâ tenui vitam tolerare*. Kéo sợi thêm cặp mà nuôi mình.

MINERV - AL, *alis*, và MINERVAL - E, *is*, s. n. Bổng lộc thầy dạy, của học trò lời thầy.

MINERVALI - A, *um*, s. n. p. Lễ bụt nữ Minerva.

MINERVAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bụt nữ Minerva.

MINERVI - UM, *i*, s. n. Chùa bụt nữ Minerva.

MING - O, *is*, min-*xi*, minc-*tum*, *ere*, n. Đái, tiểu tiện.

MINIACE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về son đỏ, bằng dan sa.

MINIARI - A, *æ*, s. f. Mỏ son đỏ, mỏ ngân chu.

MINIARI - US, *a*, *um*, adj. như Miniaceus.

MINIATUL - US, *a*, *um*. và MINIAT-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã bôi son đỏ, đã chấm bằng ngân chu. *Miniata cera* v. *cerusa*. Sáp đỏ dùng mà gạc sách.

MINIM - È, adv. superl. Parùm. 1. Ít rất mực, rất ít, chẳng chút nào, không lắc, chẳng có, chẳng phải. 2. Ít là. || 1. — *irasci decet*. Chẳng nên giận bao giờ. — *gentium*. Hẳn không. — *veri*. Quả không. || 2. — *bis anno*. Ít là một năm hai lần. — *tribus pedibus*. Ít là ba thước.

MINIM - UM, adv. superl. Parùm. hợp cùng gen.

1. Ít lắm, ít rất mực, hơi ho. 2. Ít là. ||1. *Quàm* —. Ít hết sức. *Non* —. Nhiều lắm, chẳng ít đâu. — *labis*. Hơi tội.

MINIM - UM, *i*, s. n. Sự ít lắm, phần nhỏ nhất.

MINIM - US, *a*, *um*, adj. superl. Parvus, tùy mẹo superl., cũng có khi hợp cùng ablat. hiểu ngầm *è*. (ai, sự gì) Bé nhất, rất nhỏ, rốt hết. *Frater natu* —. Em út. *Minimum omnibus seminibus*. Hạt rất nhỏ mọn trong các hạt. *Minimi (pretii) facere*. Chẳng coi sao. — *digitus*. Ngón út. *Quàm minimo sumptu*. Rẻ hết sức.

MINI - O, *as*, *are*, a. Bôi son đỏ, vẽ bằng đan sa, sơn son.

MINIST - ER, *ri*, s. m. 1. Đầy tớ. 2. Kẻ làm việc gì, quân hầu, tiểu sai, kẻ giúp việc, chân tay. ||1. — *falerni*. Đầy tớ chước tửu. || 2. — *legum*. Quan. — *altaris*. Thầy cả. — *liberorum*. Thầy dạy trẻ con. — *seditionum*. Thầy giùi ngụy đảng. *Ministro baculo*. Có gậy mà đỡ. *Ministri regis*. Nội viện. *Ministri præfectorum*. Phòng bộ, thủ hạ.

MINISTERI - UM, *i*, s. n. 1. Sự giúp, việc giúp. 2. Sự làm, việc làm, việc, việc chức, bản phận, nghề, niềm, bản nghiệp, quyền chức. 3. Chức thầy cả. 4. Đầy tớ, thủ hạ, phòng bộ, gia dinh. 5. Đồ lễ dọn trên bàn ăn. || 1. *Ministerium alicui facere*. Giúp ai. || 2. *Ministerium consilii sui offerre*. Xin bàn vuốt (ai). — *belli*. Việc đánh giặc. *Propria huic ministerio specula*. Những gương tiện dùng việc ấy. || 4. *Urbica ministeria*. Các kẻ làm việc chung giúp thành.

MINISTR - A, *æ*, s. f. 1. Đầy tớ gái, con đòi. 2. Đàn bà giúp việc, giống gì giúp. 3. Bà vãi. || 2. *Manus scelerum ministræ*. Tay giúp làm các giống tội. *Artes ministræ oratoris*. Những phép có sức giúp kẻ giảng bài.

MINISTRATI - O, *onis*, s. f. Sự giúp việc.

MINISTRAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ giúp việc, đầy tớ, kẻ hầu rượu hay là chè. 2. Kẻ giúp việc kiện.

MINISTRATORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà giúp cỗ bàn.

MINISTR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. (khi hợp cùng dat. thì hiểu ngầm *ministerium*). 1. Dọn, dọn mâm, giúp cỗ bàn, hầu cơm; giúp việc, làm đầy tớ. 2. Biện, liệu, vâng cứ; giúp, thêm. 3. Cai quản, giữ việc. || 1. — *aliquem* v. *alicui*. Giúp ai. — *cibos*. Dọn đồ ăn. — *Domino*. Làm tôi Đức Chúa Lời. — *missæ*. Giúp lễ. — *bibere* v. *pocula*. Rót rượu, làm việc chước tửu. || 2. — *victum alicui*. Liệu của nuôi ai. *Equus terga ministrat*. Ngựa nẹp xuống. *Vinum verba ministrat*. Tửu nhập ngôn xuất. — *jussa medicorum*. Vâng lời các thầy thuốc. — *vires animumque*. Bổ sức và thêm gan. || 3. — *navem velis*. Làm việc buồm lạt dưới tàu. — *navem stellis*. Nhờ sáng sao mà dẫn tàu.

† MINITABILIT - ER, adv. như Minaciter.

MINITABUND - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đe lói, đe nẹt, hăm hè, ngăm.

† MINITATI - O, *onis*, s. f. như Minatio.

MINIT - O, *as*, *are*, a. và MINIT - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. freq. Minor. trị tên người vào dat. và tên sự vào acc. hay là abl. Nang đe lói, đe nẹt, nạt nộ, hăm hè, ngăm. *Deo ipsi minitat*. Nó đe cả Đức Chúa Lời. *Urbi excidium* v. *excidio* —. Đe triệt hạ thành. — *urbi ferro flammàque*. Đe đốt thành và giết hết người trong thành.

MINI - UM, *i*, s. n. Son, hồng đan, đan sa, ngân chu.

MINI - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sắc son, đỏ hây hây, đỏ phơn phớt.

† MIN - O, *as*, *are*, a. 1. Đe lói. 2. Lùa, giong, dắt (giống vật), đưa. — *plaustrum*. Đưa xe.

1° MIN - OR, *us*, adj. comp. Parvus. 1. Nhỏ hơn, kém, ít hơn, chẳng bằng, thua, chẳng xứng, chẳng đủ. 2. Kẻ hậu lai, con, con cháu. || 1. — *dimidio*. Kém bằng nửa. *Dies sermone minor*. Lót ngày không hết lời nói. *Minoris vendere*. Bán rẻ hơn. — *natu*. Kém tuổi, em, con thứ. — *viginti annis*. Non hai mươi tuổi.

2° MIN - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị tên người vào dat. và tên sự vào acc. hay là abl. hay là acc. cùng *in*. 1. Đe lói, đe nẹt, đe phạt, hăm hè, ngăm. 2. Nói trước, nói quyết, hứa. || 1. — *alicui mortem* v. *morte*. Đe giết ai, đe ai chết. *Domus mea deflagrationem urbi minabatur*. Nhà tôi khi ấy đang cháy xuít lây cả và thành. *fig.* — *in cœlum*. Lên cao tít mù, cao chót vót. || 2. *Magna — extricare nihil*. Miệng hùm gan sứa, nói như pháo làm như lào. — *bellum*. Quyết sẽ có giặc.

MINORATI - O, *onis*, s. f. Sự bớt, sự làm cho ra nhỏ hơn.

MINOR - O, *as*, *are*, a. Bớt, giảm. *Qui minoratur actu sapientiam percipiet*. Kẻ bớt lo việc đời sẽ được sự khôn ngoan.

MINUR - O, *as*, *are*, a. như Minuo.

MINTH - A, *æ*, s. f. như Mentha.

MINTR - IO, *is*, *ire*, và O, *as*, *are*, n. (chuột) Kêu chí chí, túc, kêu như chuột.

MINUISC - O, *is*, *ere*, n. def. Bớt đi, ra kém, hao đi.

MINU-O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Bớt, giảm bớt, đỡ, vợi, làm cho ra nhỏ hơn hay là mỏng hơn, vạc. 2. Làm cho rối, phá, hạ. 3. Bé vụn, bé, nghiến tán. 4. *n*. Ngớt, bớt đi, hao đi. || 1. — *æs alienum*. Trả vợi nợ. — *labores alicujus*. Yên ủi ai đang ưu sầu. || 2. — *spes alicujus*. Làm cho ai mất trông cậy. — *suspicionem* Phá sự nghi. || 3. *Si pilâ minuaris in altâ*. Giả như mày phải chịu đâm trong cối. || 4. *Minuente æstu*. Khi nước rặc. *Vas oleo non minuebat*. Dầu trong bình chẳng vợi.

MINUR-IO, *is*, *ire*, n. def. (chim con) Kêu, kêu như chim con.

MINURITI-O, *onis*, s. f. Tiếng chim con kêu.

MIN-ŬS, adv. comp. Parùm, hợp cùng gen. 1. Ít hơn, kém, không, chẳng bằng, chẳng đủ. 2. Trừ, đừng kể. || 1. — *horis tribus*. Chẳng đầy ba giờ. — *nihilo*. Chẳng bằng không. *Quantulò — quàm*. Xuýt nữa mà. — *de aliquo dicere*. Nói về ai chẳng hết điều *Plùs* —. Hơn kém, chừng độ. *Minùs minùsque*. Một khi một kém. *Sin* —. Chẳng vậy, bằng chẳng vậy. || 2. — *Tarquinio*, *reges*... Các vua, trừ một vua Tarquiniô...

MINUSCULARI - I, *orum*, s. m. p. Kẻ thu thuế bạc rốt hết.

MINUSCULARI-US, *a*, *um*, và MINUSCUL-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hơi nhỏ hơn, hơi kém, khí nhỏ.

MINUT - AL, *alis*, s. n. Giống gì nhỏ mọn, giống gì đã tán nhỏ, nhút, giò, chả, dồi. *Piscium minutal facere*. Làm nhút cá. *Minutalia*. Loài côn trùng.

MINUTAL - IS, *e*, adj. (giống gì) Nhỏ mọn, ti tiểu.

MINUTAT - ÌM, adv. 1. Từng tấm, từng mụn, vụn vằn. 2. Dần dần. 3. Từng điều một. || 3. — *interrogare*. Hỏi kĩ từng điều.

MINUT-È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Từng mụn, tặt vặt. 2. Cách hèn, cách kè nhè. || 1. — *concidere*. Băm vụn, chém vụn. — *scrutari*. Tra hỏi cặn kẽ. || 2. — *grandia dicere*. Nói điều cả thể cách hèn.

MINUTI-A, *æ*, và ES, *ei*, s. f. Bụi bụi, trần ai, tấm rất nhỏ, mụn, vụn, số phần bé tán.

MINUT-ÌM, adv. như Minutatìm.

MINUTILOQUI - UM, *i*, s. n. Cách nói vắn tắt.

MINUT-ÌM, adv. như Minutatìm.

MINUTI-O, *onis*, s. f. 1. Cách nói bớt; sự bớt, sự lấy bớt. 2. Sự nhai. || 1. — *sanguinis*. Sự chích máu. — *capitis*. Sự chém đầu.

MINUTUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. Minutus. (ai, sự gì) Nhỏ ti tí; mọn mạy, hèn hạ, chẳng hề gì, vô ích.

MINUT-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Minuo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu giảm bớt, đã mất sức. 2. Bé, nhỏ. 3. Hèn, chẳng quí gì, rẻ, vô ích. 4. Hèn hạ, lận tiện, kè nhè, lặt vặt, tầm thường. || 1. — *vulnere*. Yếu sức vì đã bị tích. || 2. *Minutum* (hiểu ngầm *æs*). Đồng tiền nhỏ. *Minuta prælia*. Những trận chiến nhỏ. *Aer minutior*. Khí trời loãng. || 3. *Versus minuti*. Những thơ vắn. || 4. *Minuta plebs*. Dân phàm hèn, dân đen.

MIRABILIARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm nhiều sự lạ.

MIRABIL-IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Lạ lùng, kì dị, phi thường, tuyệt kì. *Mirabilia Dei*. Các phép lạ Đức Chúa Lời làm.

MIRABILIT-AS, *atis*, s. f. Sự gì lạ trong..., sự gì phi thường ở tại... — *operum*. Sự các việc có phần lạ lùng.

MIRABIL-ITER (*iùs*), adv. Cách lạ; lắm. — *cupere*. Ước ao bắn bái.

MIRABUND-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lấy làm lạ, bỡ ngỡ, ngẩn trí ra, sững ra.

MIRACUL-A, *æ*, s. f. Đàn bà xấu dạng ghê.

MIRACULOS-È, adv. Cách lạ, bởi phép lạ mà có.

MIRACULOS-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xảy ra cách lạ, bởi phép lạ mà có, lạ lùng.

MIRACUL-UM, *i*, s. n. 1. Phép lạ, điềm lạ, sự kì dị, điều phi thường. 2. Phép lạ giả trá, phù chú. || 1. — *probat religionem*. Phép lạ làm chứng sự đạo. *Aper — magnitudinis*. Lợn lòi to quá chừng. *Esse miraculo* v. *in miraculo*. (sự gì) Người ta lấy làm lạ. *Septem miracula*. Bảy sự lạ trong thế gian.

MIRAND-US, *a*, *um*, part. pass. fut. Miror. (ai, sự gì) Đáng người ta lấy làm lạ, kì dị, lạ lùng. *Mirandum in modum*. Cách lạ lùng.

MIRATI-O, *onis*, s. f. Sự lấy (điều gì) làm lạ, sự bỡ ngỡ.

MIRAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ lấy làm lạ, kẻ bỡ ngỡ, kẻ sững trí ra.

1° MIRAT-US, *a*, *um*, part. Miror. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã lấy làm lạ, đã khen. 2. *pass*. Đã chịu khen, lạ lùng.

2° MIRAT-US, *ûs*, s. m. như Miratio.

MIR-È, adv. 1. Cách lạ, cách kì dị, cách hay. 2. Lắm, rất, quá chừng.

MIRIFIC-È, adv. như Mirabiliter.

MIRIFIC-O, *as*, *are*, a. Làm cho (ai, sự gì) nên lạ, làm cho sáng danh.

MIRIFIC-US, *a*, *um* (*issimus* và *entissimus*), adj. (ai, sự gì) Lạ lùng, kì dị, quá chừng, chẳng

vừa. — *erga quempiam animus*. Lòng tríu ai cách lạ lùng.

Miri-o, *onis*, s. m. Người xấu xa, người xấu hình.

Mirmill-o, *onis*, s. m. Thứ đồ vật.

Mirmillonic-a, *orum*, s. n. p. Thuẫn lính tuần thành hay dùng.

† Mir-o, *as*, *are*, a. như

Mir-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc., cũng có khi trị abl. cùng *de*, *in*, *super*. 1. Lấy làm lạ, sững trí ra, ngẩn ra, ngán chừng, ngạc nhiên. 2. Chẳng biết. 3. Mải miết, chuyên, chăm, chuộng, ái mộ. 4. Ra sức bắt chước. 5. Lừ mắt, nhìn, trông trừng trừng. ||1. — *rem*. Lấy sự gì làm lạ. — *quòd* v. *si*. Ngẩn trí ra vì. ||2. *Ne quis miretur qui sim*. Kẻo có ai chẳng biết tôi là ai. ||3. — *nihil*. Ở duềnh duàng, chẳng màn gì sốt. — *tabulas pictas*. Thích xem tranh vẽ. — *se*. Yêu chuộng mình.

Mir-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lạ, lạ lùng, kì dị, phi thường, rất hay, hoạ, gở lạ. *Miris modis*. Cách lạ lùng. *Mirum in modum*. Idem. *Nimia mira memoras*. Anh nói những điều lạ lắm. *Non mirum facis*. Anh làm sự chẳng hay. *Quid mirum*? Lạ gì? *Mirum*! Kì! *Mirum ni domi est*. Người có vắng nhà là hoạ.

† Mis, thay vì Mei, gen. Ego.

Misanthrop-os, s. m. Kẻ ghét loài người ta.

Miscellane-a, *orum*, s. n. p. 1. Nhiều trò chơi các ngày lễ. 2. Sách cóp nhiều điều pha phôi. 3. Những đồ quàn đữa gươm trộn vuối nhau mà ăn.

Miscellane-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Pha, pha lộn, pha phôi.

Miscelli-o, *onis*, s. m. Kẻ theo ý kẻ khác, kẻ hay đổi ý.

Miscell-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Trộn, pha lộn, pha phôi, chế; xấu hạng, kém. *Miscelli ludi*. Nhiều phép chơi khác nhau.

Misc-eo, *es*, *ui*, mis-*tum* và mix-*tum*, *ere*, a. 1. Pha lộn, trộn, chế. 2. Xáo lộn, nhiều loạn, quấy nhũng. 1. — *sermones*. Nói khó cùng (ai). — *prælia* v. *certamina* v. *manus*. Giao chiến. — *pocula*. Rót chén. — *otia venatibus*. Nghỉ và thính thoảng đi săn bắn. — *se partibus alicujus*. Vào bè ai. — *sacra profanis*. Pha lộn sự đạo cùng sự đời. ||2. — *rempublicam*. Nhiều loạn nhà nước.

Miscipul-o, *as*, *are*, n. Sáng ra như chớp.

Misell-us, *a*, *um*, adj. dimin. Miser. 1. (ai, sự gì) Nghèo, cùng, đáng thương xót. 2. Đã chết. 3. Cũ, mòn rách, ải nát. ||3 *Misellum vestimentum*. Áo cũ rách.

Mis-er, *era*, *erum* (*erior*, *errimus*), adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Khó, khổ sở, đồ thán, khốn nạn, khó khăn, bần cùng, đáng thương xót, vô phúc. 2. Ốm đau, có bệnh. 3. Xấu, kém, cũ rách, mòn nát; làm khổ sở. ||1. *Negare nihil miseris*. Chẳng tiếc gì vuối kẻ khốn khó. — *es æquè atque ego*. Anh khốn nạn cũng như tôi. — *animi* v. *animo* v. *ex animo*. Lo lắng khốn nạn. — *ambitionis*. Tham danh cầu chức quá sức. ||2. *Misera bucca mihi est*. Tôi đau má. ||3. *Miserum carmen*. Thơ kém lắm. *Miseræ curæ*. Những sự ưu lự hao tổn.

Miserabil-è, adv. như Miserabiliter.

Miserabil-is, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Đáng thảm thương, hay giục lòng thương, khốn nạn. — *vox*. Cung thảm.

Miserabil-iter (*iùs*), adv. Cách thảm thiết, cách đáng thương xót, cách khốn nạn. — *mortuus*. Đã chết dữ. — *epistola scripta*. Thư nói thảm thiết.

Miserand-us, *a*, *um*, part. pass. fut. Miseror, như Miserabilis. *Miseranda fortuna*. Số phận khốn nạn. — *est magis quàm objurgandus*. Đáng thương hơn đáng trách. *Miserandum in modum*. Cách khốn nạn.

Miserant-er, adv. Cách thương xót.

Miserati-o, *onis*, s. f. Sự thương xót. *Miseratione commotus in eos*. Người động lòng thương chúng nó.

Miserat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ có lòng thương xót, kẻ hay thương, kẻ cứu giúp. — *et justus Dominus*. Đức Chúa Lời có lòng thương và ở công bằng.

Miserat-us, *a*, *um*, part. Miseror.

Miser-è (*iùs*, *rimè*), adv. 1. Cách khốn nạn, cách đáng thương xót. 2. Cực, rất, lắm, quá. || 1. — *periit*. Nó đã chết khốn chết nạn. || 2. — *miser*. Cùng cực quá lẽ. — *orare*. Xin nài. — *odisse*. Thù tứ. — *cupere*. Ước ao lắm.

Miser-eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Miser-eor, *eris*, *tus sum* và *itus sum*, *eri*, d. và Miseresc-o, *is*, *ere*, n. def. trị gen. hay là dat., cũng có khi acc. cùng *super*. Thương xót, động lòng thương, đoái đến. *Miserere nostri*. Thương xem chúng tôi. *Misereor super eos*. Tao động lòng thương chúng nó. *Unip. Miserescat te mei*. Hãy thương tôi cùng.

Miser-et, miser-*tum est* và *itum est*, *ere*, n. unip. trị acc. và gen. cứ như trong sách mẹo.

Thương xót. *Miseret me* (thay vì *misericordia tenet me*) *tuæ miseriæ*. Anh khốn nạn thể ấy thì tôi lấy làm thương. *Non te miseret tergi mei*. Ông chẳng thương lưng tôi.

Miseri-a, æ, s. f. 1. Tai nạn, sự khốn khó, đồ thán, hạn. 2. Sự nghèo cùng, sự thiếu thốn, sự đói khát. 3. Sự khó nhọc, công lao, sự gian nan, sự ưu lự, sự cực lòng, sự phiền sầu. || 1. *In miseriâ esse* v. *versari*. Đang phải sự khốn khó. || 3. *Miseriam capere*. Chịu khó nhọc.

Misericordi-a, æ, s. f. 1. Sự thương xót, lòng thương, lòng lành, lòng nhân từ. 2. Dấu tỏ ra lòng thương xót. 3. Sự khốn khó, cơn gian nan, sự hoạn nạn. 1. *Alienâ misericordiâ vivere*. Lấy của người ta làm phúc mà nuôi mình, lĩnh chẩn nuôi mình. — *alicujus*. Sự ai thương (hay là sự thương ai).

Misericord-iter (*iùs*), adv. Cách thương xót.

Miseric-ors, *ordis* (*ordissimus*), adj. cả ba giống, trị acc. cùng *in*, *ergà*. (ai, sự gì) Có lòng thương xót, hay thương, nhân từ, lân mẫn.— *mendacium*. Sự nói dối vì thương (ai). — *in furibus*. Động thương những thằng kẻ trộm.

Miserit-er, adv. thay vì Miserè.

Miseritud-o, *inis*, s. f. như Misericordia.

Miserit-us, *a*, *um*, và Misert-us, *a*, *um*, part. Misereor.

† Miser-o, *as*, *are*, a. như

Miser-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Thương đến, lân mẫn, thương tiếc, than tiếc. — *se*. Van siếc. *Miserans tui*. Tao đang thương mày.

Miserul-us, *a*, *um*, adj. dimin. Miser.

Miser-ùm, adv. 1. Khốn nạn! Thương hại thay! 2. Cách khốn nạn.

Misi, perf. Mitto.

Miss-a, æ, s. f. Lễ misa, lễ. *Audire missam*. Xem lễ. *Assistere missæ*. Chầu lễ, xem lễ. *Celebrare missam*. Làm lễ. — *solemnis*. Lễ trọng.

Missal-e, *is*, s. n. Sách lễ.

† Missibil-is, *e*, adj. như Missilis.

† Missicul-o, *as*, *are*, a. freq. Mitto. Năng sai cử, năng gửi.

Missil-e, *is*, s. n. Tên, lao, đạn, đồ thi thạch.

Missil-is, *e*, adj. (giống gì) Chịu phóng, chịu bắn, chịu ném, tên, lao, đạn. *Res missiles* v. *Missilia*. Tiền (hay là của gì khác) các vua Rôma tung cho dân.

Missi-o, *onis*, s. f. 1. Sự sai cử, sự gửi. 2. Sự phóng, sự bắn; tầm. 3. Sự cho về, sự kí sĩ, sự được về, sự thôi hội, sự bãi chầu. 4. Phép cho kẻ bị tích được về. 5. Sự tha, sự xá. 6. Nơi sai; việc sai. || 1. — *litterarum*. Sự gửi thư. — *legatorum*. Sự sai sứ. || 2. — *sanguinis*. Sự chích máu. *Extra telorum missionem*. Quá tầm tên bắn. || 3. — *ludorum*. Cuối đám chơi. — *causaria*. Sự được về vì đã cáo bệnh. || 4. *Sine missione pugnatum est*. Đã chiến trận thù tử. || 5. *Nascimur sine missione*. Ta sinh ra mà chẳng trông khỏi chết.

Missiti-us, *a*, *um*, adj. (ai) Đã được phép về.

Missit-o, *as*, *are*, a. freq. Mitto. Năng sai cử, năng gửi.

Miss-or, *oris*, s. m. Kẻ bắn, kẻ phóng.

1° Miss-us, *a*, *um*, part. pass. Mitto. (ai, sự gì) Đã chịu sai cắt, đã chịu gửi, đã chịu phóng, đã chịu buông, đã chịu bỏ, etc. — *leo*. Sư tử đã thả. *Missa sagitta*. Tên đã bắn. *Missa vox*. Lời đã buông ra. *Missa hæc facio*. Tôi chẳng lo các sự ấy. *Missam facere uxorem*. Rẫy vợ. *Missum convivium*. Tiệc đã xong.

2° Miss-us, *ûs*, s. m. 1. Sự sai cắt, sự gửi. 2. Sự bắn, sự phóng; tầm. 3. Sự thả. 4. Đồ ăn để trên mâm. || 1. *Missu Cæsaris ventitare*. Vâng lệnh ông Cêsarê mà đến.

Mistari-us, *i*, s. m. Bình dùng mà trộn (của gì).

Mist-ìm, adv. Cách pha phôi, các lộn lạo, cách bậy bạ.

Misti-o, *onis*, và Mistur-a, æ, s. f. 1. Sự trộn, sự pha lộn, sự chế; của gì đã pha lộn. 2. Sự hợp phối.

Mist-us, *a*, *um*, part. pass. Misceo.

Mis-y, *yos*, s. n. 1. Thứ loài kim. 2. Giống nấm.

Mit-è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách nhu mì, cách hiền lành. *Mitiùs ferre aliquid*. Lấy sự gì làm dễ chịu hơn.

Mitell-a, æ, s. f. dimin. Mitra. 1. Thứ mũ cao. 2. Khăn buộc cổ mà đỡ cánh tay gãy.

Mitesc-o, *is*, *ere*, (thiếu perf. và sup.), n. 1. Nên chín, nên nhũn, ra mềm. 2. Ra thuần thục, thìn tính, hoá nên hiền lành, nguôi ngoai. || 1. *Uvæ mitescunt*. Quả nho đã gần chín. || 2. — *precibus*. Ra mềm lòng vì lời cầu xin. *Mitescunt flamina*. Ngớt gió. *Mitescunt discordiæ*. Sự bất thuận đã dịu.

Mithr-a, æ, s. m. 1. Tên mặt trời (bên Persê). 2. Sãi thờ mặt trời.

Mithriac-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mặt trời.

Mithridaticum *antidotum*, n. Thuốc giải độc vua Mithridatê đã tìm được.

Mitificati-o, *onis*, s. f. Sự làm cho ra hiền lành, sự làm cho nguôi, sự làm cho ra thuần.

Mitific-o, *as*, *are*, a. Làm cho ra thuần, làm cho dịu lại.

Mitific-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã thuần, đã nên hiền, hiền lành, nhu mì, dễ dàng.

Mitigabilit-er, và **Mitigant-er**, adv. Cách giảm bớt, cách làm cho dịu lại, cách làm cho ra hiền, cách rùn phép.

Mitigati-o, *onis*, s. f. Sự làm cho nguôi, sự làm cho dịu lại, sự làm cho ra hiền lành, sự yên ủi, sự đỡ.

Mitigativ-us, *a*, *um*, và **Mitigatori-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay đỡ, làm cho bớt đau, làm cho nguôi ngoai.

Mitig-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho nên chín, làm cho ra mềm, làm cho êm, làm cho nhầu; làm cho ra êm giọng. 2. Làm cho thuần thục, làm cho ra hiền; làm cho (đất) nên tốt. 3. *fig*. Làm cho nguôi lòng, yên ủi, giải buồn, cầm hãm, đỡ, bớt. || 1. — *fruges maturitate*. Làm cho lúa ra chín. — *porrecto saxa leone*. Trải da sư tử trên đá cho bớt cứng. — *pilos*. Làm cho lông ra mềm. — *cibos*. Nấu chín đồ ăn. — *vina*. Làm cho rượu bớt chua. || 2. — *feras*. Làm cho muông dữ nên thuần thục. — *agrum ferro et flammâ*. Đốt cỏ rả và lộn đất cho nó ra tốt. || 3. — *morbum temperantiâ*. Kiêng khem cho bớt sức bệnh. — *labores*. Bớt việc. — *iras*. Làm cho nguôi giận.

Mit-is, (*e ior*, *issimus*), adj. trị acc. cùng *in*, *adversus*. 1. (ai, sự gì) Chín, chẳng xanh, chẳng chua, ngọt, êm giọng. 2. (đất) Đã chịu vỡ, hậu khí, chẳng còn chua. 3. (vật) Đã ra hiền, thuần thục. 4 Hiền lành, nhân lành, nhu mì, dễ dàng, êm ái, dịu dàng, đã nguôi ngoai, mềm mại, dễ chịu, nhẹ. || 1. *Mites uvæ*. Chùm nho đã chín. || 2. — *terra*. Đất hậu khí. || 3. *Mores mitissimi*. Tính nết rất hiền lành. *Mitia verba*. Lời giễ giàng. — *fluvius*. Nước sông chảy êm. — *flamma*. Lửa chẳng tàn hại. *Mitior dolor*. Sự đau dễ chịu hơn. — *pœna*. Hình phạt nhẹ. *Ad consilium mitius adduci*. Đổi ra lòng hiền hơn.

Mitiuscul-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hiền hơn một ít, hơi nhẹ hơn, hơi dễ chịu hơn.

Mitr-a, *æ*, s. f. 1. Giống mũ cao (xưa quen dùng bên Asia minor). 2. Mũ giám mục.

Mitrat-us, *a*, *um*, adj. (ai) Đội mũ cao, đội mũ giám mục.

Mitrul-a, *æ*, s. f. dimin. Mitra. Mũ nhỏ, khăn đội.

Mitt-o, *is*, mi-*si*, mis-*sum*, *ere*. a. 1. Sai cắt, sai, cho đi, gửi, nhắn, truyền. 2. Bỏ, dể, tống, đuổi ra. 3. Bỏ qua, làm ngơ, chẳng nói, thôi, kiêng. 4. Nỡ, cho phép, tha. 5. Phóng, bắn, quăng, sinh ra, buông, thả, bỏ. 6. Đặt. || 1. *Misit mihi orare ut venirem*. Người đã sai đi mời tôi đến. — *salutem alicui*. Gửi lời thăm hay là kính ai. — *legatos*. Sai sứ. — *auxilium*. Sai kẻ cứu giúp. — *sub tartara*. Giết. — *letho*. Idem. || 2. — *timorem*. Bỏ lòng sợ hãi. — *de pectore curam*. Bỏ sự lo lắng. || 3. *Mitte sectari*. Đừng tìm nữa. — *malè loqui*. Chẳng dám nói giềm pha. — *lacrymas*. Thôi khóc. || 5. — *sanguinem*. Chích máu. *Lucem quam à sole accipit, mittit in terras luna*. Sự sáng mặt trời giọi vào mặt trăng thì mặt trăng lại giọi xuống đất. — *aliquem pronum de ponte*. Bỏ ai ở trên cầu xuống (nước). — *vocem*. Phát ngôn. — *vocem liberam*. Nói sỗ sàng. — *aliquid igni*. Quăng sự gì vào lửa. — *manus in* v. *super aliquem*. Nã tróc ai, tra tay bắt ai. — *equum*. Dịch ngựa. — *oculos longiùs*. Trông xa hơn. — *se in aliquem*. Xông đánh ai. || 6. — *ædes sub titulum*. Treo thẻ bán nhà. — *in acta*. Biên kí vào sổ. — *sub jugum*. Bắt xuống dấu. — *orbem totum sub leges*. Bắt cả và thiên hạ vâng chịu lề luật.

Mitul-us, *i*, s. m. Loài sò, cáp giới, giống trai.

Mixtim, và **Mixtio**, như Mistim và Mistio.

Mixtur-a, *æ*, s. f. như Mistura.

Mixt-us, *a*, *um*, part. pass. Misceo. như Mistus.

Mn-a, *æ*, f. s. Trái cân nổi một trăm *drachma* (bên Grècô).

Mnemonic-a, *orum*, s. n. p. Cách thế giúp trí nhớ.

Mnemosyn-um, *i*, s. n. Đồ tích cho được nhớ ai.

Mnest-er, *ri*, s. m. Kẻ tranh, kẻ cầu, kẻ muốn chơ được.

Mobil-is, *e* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hay động, hay đổi, dễ đem đi, chẳng vững, hay lúc lắc. 2. *fig*. Nhẹ tính, hay thay đổi, chẳng bền. || — *turris*. Tháp lăn. — *oculus*. Mắt lanh. *Mobiles dentes*. Răng long. *Res mobiles* v. *Bona mobilia*. Của nổi — *pedibus*. Nhẹ chạy. || 2. *Mobile ingenium*. Trí biến báo. *Mobilia nomina*. Các tên chia ra các casu được. — *favor*. Thần thế chẳng bền.

Mobilit-as, *atis*, s. f. 1. Sự hay động, sự hay đổi, sự dễ đem đi, sự nhẹ nhàng. 2. *fig*. Sự nhẹ tính, sự hay thay đổi. || 1. — *linguæ*. Sự lưỡi nói mau lắm. — *animi*. Sự trí khôn biến báo.

MOBIL – ITER *(iùs)*, adv. Cách lanh, cách nhẹ kíp.

MOBILIT – O, *as, are*, a. Làm cho động được, lúc lắc, làm cho ra nhẹ kíp.

MODERABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Vừa phải, có mực, giữ mực, chịu trị được.

MODERAM – EN, *inis*, s. n. 1. Đồ dùng mà cai trị: lái tàu, dây cương. 2. Sự cai trị, sự cầm mực. 3. Sự chế chầm, sự bớt, sự cầm lại. || 1. *Capere moderamina.* Cầm lái. || 2. — *equorum.* Sự dẫn xe ngựa. — *rerum.* Sự cai trị nước.

MODERAMENT – UM, *i*, s. n. Sự gì làm mực, mẹo mực. *Moderamenta vocum.* Dấu trên vần.

MODERANT - ER, MODERAT – È *(iùs, issimè)*, và MODERAT – IM, adv. Cách giữ mực, cách tiết kiệm, vừa phải, dần dần. *Moderatè jus dicere.* Đoán xử cách nhân từ.

MODERATI - O, *onis*, s. f. Sự ra mực, sự dẫn, sự cai quản. 2. Sự giữ mình, sự cầm lại, sự thìn, tính tiết kiệm, cách ở vừa phải. || 1. — *divina mundi.* Đấng cực khôn cực ngoan cai trị thế gian. || 2. — *in cibo.* Sự ăn uống tiết kiệm. — *animi.* Sự thìn lòng.

MODERAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ cai, kẻ cai trị, kẻ cầm mực, kẻ dẫn, kẻ cầm lái, kẻ làm đầu; kẻ phân xử. — *aratri.* Kẻ cầm theo cày. — *clavi.* Kẻ cầm tay lái. — *juventæ.* Kẻ coi sóc con trẻ. — *arundinis.* Kẻ câu cá. — *sol noctium dierumque.* Mặt trời phân ra đêm ngày. — *reipublicæ.* Đấng cầm lái trị nước.

MODERATR - IX, *icis*, s. f. Người nữ cai hay là cai trị, người nữ cầm mực. *Temperantia omnium commotionum animi est.* Đức tiết kiệm cầm hãm các tính mê.

MODERAT – US, *a, um (ior, issimus)*, part. pass. Modero, cũng là adj. (ai, sự gì) Biết giữ mình, thuần thục, có mực vừa phải, có nề nếp; đã chịu chế. *Nihil in eo moderatum.* Nó chẳng có nết na gì.

MODERN – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đời kim, đời bây giờ, mới có.

MODER - O, *as, ari, atum, are*, a. và OR, *aris, atus sum, ari*, d. tri acc., cũng có khi hợp cùng dat. thì hiểu ngầm *modum*. 1. Ra mực, cầm mực, dẫn, cai quản, trị. 2. Cầm lại, hãm, ngăn chặn, giữ, sửa dạy. 3. Chế, chế chầm, bớt. || 1. *Habenas currùs* —. Cầm dây cương mà đưa xe. || 2. — *exundationes Tiberis.* Cầm nước sông Tibêri kẻo tràn ra. — *(modum dare) linguæ.* Giữ lưỡi. — *iræ.* Dẹp cơn giận. — *vino.* Dè uống rượu. *Non gaudium*—. Mừng ngốt lên. || 3. — *duritiam legum.* Rùn phép luật thẳng quá.

MODEST – È *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách có thứ tự, cách có phép. 2. Chẳng thái quá, cách có mực, vừa phải, cách tiết kiệm, cách nghiêm, cách nhún mình. 3. Cách nết na, cách nhu nhượng, cách năm nắm nem nép. || 1. — *obviàm ire hosti.* Giữ hạng thứ mà ngừa đón giặc. || 2. — *munificus esse.* Ở rộng rãi có mực. — *secunda ferre.* Chẳng cậy mình vì được thịnh sự. *Non — linguâ uti.* Ăn nói choé choét. — *parere.* Vâng lời cách nhu nhượng. || 3. — *in convivio esse.* Giữ nết na khi ngồi ăn tiệc.

MODESTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự chẳng thái quá, sự vừa phải, sự giữ mực, sự có mực. 2. Sự trung bình (về bậc, về của cải, về tài trí), bậc trung. 3. Sự chẳng cậy mình, đức hạnh, nết na. 4. Sự tiết kiệm, đức thanh tịnh. || 1. — *hiemis.* Mùa đông vừa (dễ chịu). — *aquarum fluvii.* Sự nước chảy lừ lừ. — *linguæ.* Sự giữ miệng lưỡi. || 2. *Modestiæ alterius et suæ magnitudini fidere.* Nhờ sự kẻ khác bình thường mà mình cao trọng. || 3. — *tua magnâ vi vincenda erat.* Vì anh nết na đức hạnh cho nên đã phải ép lắm. — *vultûs.* Mặt mũi nghiêm trang. || 4. — *vacui lecti.* Sự (người goá) giữ mình thanh tịnh.

MODEST – US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị dat., cũng có khi hợp cùng abl. 1. (ai, sự gì) Vừa mực, vừa phải, có mực thước, chẳng thái quá, tiết kiệm, mịn thớ, dè giữ, nhu nhượng. 2. Có nết, nết na, hẳn hoi, sạch sẽ, thanh tịnh. 3. Bình thường, trung bình, vừa, ít, chẳng nhiều. || 1. — *animi.* Có lòng khiêm nhường. *Vota modesta.* Sự ước ao vừa vừa. — *consul.* Quan consulê giữ lề luật. — *populus.* Dân hiền lành. || 2. — *tibi fuit.* Người đã ở hẳn hoi vuối anh. — *moribus.* Có tính nết nhu nhượng. || 3. *Stagna modesta.* Những ao chuôm nhỏ. *Modesta servitia.* Ít tôi tá (hay là những tôi tá hiền lành dè bảo).

MODIAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Đựng một lào, vừa một đấu.

MODIATI - O, *onis*, s. f. Sự đong, sự lào.

MODIC – È, adv. 1. Cách có mực, chẳng thái quá, vừa phải, vừa vậy. 2. Ít, ít lắm. || 1. — *uti re aliquâ.* Dùng sự gì vừa phải. — *ferre aliquid.* Chịu sự gì bằng lòng. — *se recipere.* (đạo binh) Giữ phép tắc mà lui về đồn. || 2.— *dicere.* Nói vắn tắt.— *locuples.* Đủ ăn. — *de se sentire.* Lấy mình làm hèn. — *minæ tuæ me tangunt.* Tao chẳng lo lời mày đe là bao.

MODICELL – US, *a, um*, adj. dimin. Modicus. *Modicellâ culcitâ decumbere.* Nằm đệm xấu.

Modicit-as, *atis*, s. f. Sự vừa, sự ít vậy, sự bình thường.

Modic-um, *i*, s. n. Mảy, chút, một ít, ít. — *olivi*. Một ít dầu. *Modico contentus*. Lấy ít làm đủ. — *minus*. Kém một chút.

Modic-um và ò, adv. Ít, một chút, một ít. *Modicò deindè*. Khỏi một ít lâu.

Modic-us, *a*, *um* *(issimus)*, adj. trị gen. hay là abl. hay là abl. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Có mực, giữ mực, vừa phải, vừa vậy; có nề nếp, thìn tính, có nết na. 2. Bình thường, bậc trung, trung bình 3. Có ít, chẳng nhiều, nhỏ, mọn, kém, vắn, chóng. || 1. *Modica severitas*. Phép thẳng vừa vừa. *Modicæ potiones*. Sự uống có mực. *Modicum nihil in vulgo*. Dân đen chẳng biết giữ mực nào. — *voti*. Có mực trong sự mình ước ao. *Modica statura*. Vóc giạc tầm thước. ||2. *Modicum convivium*. Bữa ăn bình thường. — *cultu*. Ăn mặc thường vậy. *Animus belli ingens, domi*—. Thượng trí khi giặc, bình thường khi trị. || 3. *Modico gradu*. Chậm chân. *Modico sumptu*. Ít phí tổn *Modici domum introiverunt*. Có ít kẻ đã vào nhà. *In modico* (hiểu ngầm *tempore*). Một ít lâu nữa.

Modificati-o, *onis*, s. f. Sự xếp đặt, cách xếp đặt. — *versuum*. Niêm luật.

Modificat-or, *oris*, s. m. Kẻ cầm cân nảy mực, kẻ chỉ, kẻ định, kẻ ra mực; kẻ xếp đặt.

Modificat-us, *a*, *um*, part. pass. Modifico. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đổi, đã chịu dùng về nghĩa bóng, đã thành bởi. 2. Dịp dàng. || 1. — *cibus*. Của ăn đã nên máu thịt. *Modificata verba*. Những lời đã dùng về nghĩa bóng.|| 2. *Modificata membra*. Phần câu trơn tru.

Modific-o, *as*, *are*, a. Sửa sang, xếp đặt, cầm mực.

Modific-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. Định chừng, sửa lại, hãm dẹp. — *liberorum desideriis*. Thìn nết con cái.

Modific-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Cứ niêm luật, ăn dịp dàng.

Modimperat-or, *oris*, s. m. Chúa tiệc (ra mực về sự uống).

Modiol-us, *i*, dimin. Modius. 1. Tứ phần chi nhất về lào modius. 2 Chén. 3. Trục bánh xe, tum xe. 4. Rãnh, máng nước. 5. Hòm đóng nơi ống thụt. 6. Bể máy nước. 7. Thứ khoan dùng mà khoan xương sọ.

Modi-um, *i*, s, n. và us, *i*, s. m. 1. Lường, lào dùng mà đong: đấu, thưng, phương, hộc, thùng. 2. Tam phần chi nhất mẫu đất. 3. Lỗ cắm cột buồm, trục bánh xe. || 1. *Pleno modio*. Cách đầy đấu, cách rộng rãi, hẳn. *Nummos modio metiri*. Rất giầu có, rất phong nẫm, cóc vàng.

Mod-ò, adv. 1. Khi nãy, ban nãy, chưa bao lâu, mới. 2 Rầy, bây giờ, khi nay. 3. Một chốc nữa, chẳng còn bao lâu. 4. Khi thì .. khi thì. 5. Mà thôi. 6. Thỉnh thoảng, một hai khi. 7. Hầu như. 8. Miễn là. || 1. — *egens repentè dives factus est*. Chưa bao lâu nó nghèo mà bỗng chốc nên giầu. || 2. *Quis — non loquitur de?* Bây giờ nào có ai chẳng nói đến? || 3. *Domum — ibo*. Ít nữa tôi sẽ vào nhà. || 4. — *affirmare*, — *negare*. Khi thì nói có, khi thì nói không. || 5. *Non —..., sed etiam*. Chẳng những là..., mà lại. || 7. — *non*, v. *Paulàm* —. Ít lắm, hầu như không, hầu bằng không. || 8. — *videam*. Miễn là tôi được xem thấy. *Si* —. Song le, miễn là.

Modulabil-is, *e*, adj. (sự gì) Chịu hát được, êm cung.

Modulam-en, *inis*, s. f. 1. Dịp vần, sự xuôi câu xuôi vần. 2. Cung hát êm tai, sự hát ngân.

Modulament-um, *i*, s. n. Dịp vần, sự xuôi câu xuôi vần.

Modulat-è *(iùs)*, adj. 1. Cách có mực thước. 2. Cách dịp dàng, cách có bộ vận. || 2. — *verba collocare*. Xếp đặt các tiếng cho êm ái trơn tru.

Modulati-o, *onis*, s. f. Sự hát ngân, sự hát êm tai, sự hát ngâm ngợi, sự ăn dịp, cung hát; phép luật bộ vận. 2. Sự làm cho có mực thước, chế độ. || 2. — *operis*. Sự các phần việc gì có chế độ.

Modulat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ cầm mực, kẻ chỉ định, kẻ trị. 2. Kẻ hát.

1° **Modulat-us**, *a*, *um*, part. Modulor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã hát ngân. 2. *pass.* Đã chịu hát ngân; dịp dàng, êm tai, trơn tru. || 2. *Barb tos* —. Đàn cầm (ai) đã gảy. *Oratio modulatior*. Bài xuôi vận dễ nghe hơn.

2° **Modulat-us**, *ùs*, s. m. Cung hát, sự hát ngân.

Modul-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Hát dịp dàng, hát ngân, hát ngâm ngợi, hát êm tai, ăn dịp. 2. Đánh dịp, giữ dịp, gảy đàn thổi ống địch. 3. Làm cho xứng hợp, sửa cho chế độ, lập thứ tự. || 1. — *voce lætâ*. Hát cung vui mừng. || 2. — *arundine carmen*. Thổi ống quyển.

Modul-us, *i*, s. m. dimin. Modus. 1. Đồ mà đo, mẹo mực, thước đo, chừng. 2. Các thứ cung hát. 3. Dịp dàng, sự xuôi vần xuôi câu, phép luật bộ vận. || 1. *Ultra modulum suum se extendere*. Đem mình lên quá, bác bậc, đũa mốc đòi chọc mâm son.

Mod-us, *i*, s. m. 1. Cách, thói phép, kiểu, thể. 2. Ngăn, chừng. 3. Dịp dàng, cung hát, bộ vận. 4. Cùng, cõi, giới hạn. 5. *fig.* Mẹo mực, mực vừa, chừng vừa. 6. Phương thế, cách thế. 7. Cách verbô. || 1. *Mille modis tentare.* Thử trăm nghìn cách. *In modum navis.* Cứ kiểu tàu. *Modo torrentis.* Như suối. *In hunc modum,* v. *Ad hunc modum,* v. *Hoc modo.* Thể này, thể ấy. *Nullo modo.* Chẳng cách nào, hẳn không. *Sine me meo vivere modo.* Hãy để tôi mặc tôi. || 2.— *ingens aquæ.* Nhiều nước. *Falsum modum dicere.* Đo gian. *Modum justum cibi sumere.* Ăn vừa. || 3. *Modi flebiles.* Cung sầu. *Modi musici.* Cung hát. *Saltare ad tibicinis modos.* Múa theo địch. || 4. *Leges modum cupiditatibus fecerunt.* Lề luật đã ngăn sức các tính mê. *Modum facere orationi.* Thôi nói. *Modum lugendi non facere.* Khóc mãi. *Modum servare.* Giữ mực. *Modum alicui facere.* Chỉ dẫn cho ai cách ăn nói. || 5. *Præter* v. *Extra* v. *Supra modum.* Thái quá, quá lẽ, quá chừng. || 6. *Unus — est.* Chỉ có một cách (liệu) mà thôi. *Bono modo usus est.* Người đã dùng phương thế hay.

Mœch-a, *æ*, s. f. 1. Đàn bà phạm tội ngoại tình. 2. Con chơi, bợm.

Mœchat-or, *oris*, s. m. Kẻ phạm tội ngoại tình.

Mœchi-a, *æ*, s. f. Tội ngoại tình.

Mœchidi-us, *a*, *um*, adj. (con) Ngoại tình.

† Mæchil-e, *is*, và Machinomi-um, *i*, s. n. Tội ngoại tình.

Mœchiss-o, *as*, *are*, n. như Mœchor.

Mœchocinæd-us, *i*, s. m. Thằng dâm tà, kẻ hoang dâm.

Mœch-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị abl. cùng *cum*, cũng có khi trị acc. Phạm tội ngoại tình. *Jam mœchatus est eam in corde suo.* Kẻ ấy trong lòng đã tà dâm vuối nó rồi.

Mœchul-us, *i*, s. m. dimin. bởi

Mœch-us, *i*, s. m. Kẻ phạm tội ngoại tình, kẻ hoang dâm.

† Mœn-e, *is*, s. n. như Mœnia.

† Mœnera, tiếng cổ thay vì Munera.

Mœni-a, *um*, s. n. p. Lũy, thành; thành (tàu), lượt quanh, vách, tường. *Mœnia erigere.* Xây thành. — *theatri.* Tường đình áng. — *navis.* Thành tàu. — *mundi* v. *cœli.* Vòng trời xanh, da trời.

Mœnit-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Có lũy, có thành.

Mœr-a, *æ*, s. f. 1. Độ mặt trời trong hoàng đạo khi ai vừa sinh. 2. Số phận, số mệnh, mệnh trời.

Mœr-ens, *entis* (*entissimus*), part. Mœreo. (ai, sự gì) Lo buồn, rầu rĩ, ưu sầu; tỏ sự sầu não.

Mœr-eo, *es*, mœs-*tus sum*, *ere*, n. def. trị abl. cũng có khi trị acc. hiểu ngầm một præp. Buồn, buồn bực, rầu rĩ, sầu não, phiền sầu. — *alienis bonis.* Buồn vì kẻ khác được thịnh sự. — *mortem alicujus.* Buồn tiếc ai chết. *unip. Mœretur.* Người ta buồn.

† Mœr-eor, *eris*, *eri*, d. như Mœreo.

† Mœri, thay vì Muri.

† Mœr-o, *as*, *are*, a. Làm cực lòng, eo óc, xác xói.

Mœr-or, *oris*, s. m. Sự buồn, sự rầu rĩ, sự phiền lòng, sự ưu sầu. *Mœrori animum dare.* Theo cơn buồn bã. *Mærorem alicui inferre* v. *afferre.* Làm phiền lòng ai.

Mœst-è (*ius*, *issimè*), adv. Cách buồn bã, cách phiền.

† Mœstific-o, *as*, *are*, a. Làm phiền lòng, làm cực lòng.

Mœstific-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho buồn.

Mœstit-er, adv. như Mœstè.

Mœstiti-a, *æ*, và Mœstitud-o, *inis*, s. f. Cơn phiền, cơn rầu rĩ, sự buồn bã. *Os in mœstitiam flectere.* Lấy mặt mũi phiền sầu, ra khó mặt. *Fig.* — *orationis.* Kiểu nói nhiệm nhặt. *Mœstitiâ affici.* Đeo sầu.

Mœst-o, *as*, *are*, a. như Mœstifico.

Mœst-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Rầu rĩ, buồn bực, phiền lòng, sầu não. 2. Tỏ ra sự buồn. 3. Chỉ điềm dữ, làm cho buồn phiền. || 1. *Mœstos laniare capillos.* Nhổ tóc vì buồn bực quá. || 2. *Mœsta vestis.* Áo tang. *Mœsta facies.* Mặt chàu chan, xàu mặt. || 3. *Exsilii mœsta fuga.* Sự rầu rĩ vì trẩy đi đày.

Mol-a, *æ*, s. f. 1. Cối (đá) xay. 2. Hàm răng. || 1. *Puniri molâ.* Phải phạt xay cối đá.

Molar-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cối xay, dùng mà xay. — *lapis* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Hòn đá lớn, đá cối xay. — *dens.* Răng cấm.

Molari-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về cối xay. — *asinus.* Con lừa xay cối.

Molendari-us, *a*, *um*, và Molendinari-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cối xay.

Molendinari-us, *i*, s. m. Kẻ làm nghề xay bột.

Mol-es, *is*, s. f. 1. Khối, hòn lớn, sự gì to lớn hay là nặng nề quá chừng. 2. Đập, bờ dập, đống đá ngăn nước. 3. Sự cả thể, lực lượng, sức mạnh mẽ, phép tắc cả, uy quyền. 4. Việc khó liệu, việc khó nhọc, sự khó nhọc, công lao, đại sự. || 1. — *pinea.* Tàu lớn tướng. || 2.

In unâ mole consistunt aquæ superiores. Những nước ở trên đứng lại như thành. *Insulæ aditus muniti sunt mirificis molibus.* Có những rặng đá to tát ngăn các lối vào gò. || 3. *Nunquàm major mole concursum.* Chẳng hề thấy binh đánh nhau đông đầu dường ấy. *Mole pares viri.* Những quân cao lớn và mạnh sức bằng nhau. *Herculea* —. Sức lạ lùng ông Herculê. || 4. *Haud magnâ mole.* Chẳng khó gì. *Tantæ molis erat romanam condere gentem!* Ấy lập nước Rôma là việc cả thể dường nào!

MOLEST-È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách lo buồn, cách khó lòng, cách khó chịu. 2. Cách nghịch, cách chẳng hay, cách chẳng nên, cách rầy rà. || 1. *Molestissimè tuli.* Tôi đã lấy làm buồn lắm. || 2. — *petere.* Nài năng. — *incedere.* Đi cách khó coi. — *uti temporibus.* Dùng cơ hội cách chẳng nên.

MOLESTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự khuấy khuất, sự khó lòng, sự phiền dạ, sự xắc xói, sự rầy rà, sự lo buồn, sự chán ngán; sự túng bí. 2. Bệnh não, sự ốm đau. || 1. *Molestiâ aliquem afficere.* Làm phiền lòng ai. *Molestiam alicui addere* v. *afferre* v. *aspergere.* Idem. *Molestiam amovere* v. *depellere* v. *deponere.* Tống ưu, giải phiền. || 2. — *navigandi.* Sự say sóng (hay là sự rầy rà khi vượt biển).

MOLEST-O, *as*, *are*, a. Khuấy khuất, làm phiền dạ, sinh khó lòng, eo óc, bách nhách, khắc, xắc xói.

MOLEST-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) khuấy khoả, làm rầu, làm phiền, cách rách, eo óc, khó lòng, rầy rà, hiểm hóc, xắc xói, bất tiện. 2. Chẳng hay, nghịch, khó coi, khó nghe, khó chịu. 3. Làm hại, độc dữ. || 1. *Molesta provincia.* Việc khó lòng. || 3. *Molestissimum vitium.* Nết xấu làm hại lắm.

MOLETRIN-A, *æ*, s. f. Cối xay.

MOLICT-US, *i*, s. m. Sự mất loài vật.

MOLIL-E, *is*, s. n. 1. Thứ ách mắc cho tôi tá hay là vật gì xay cối. 2. Giằng xay.

MOLIM-EN, *inis*, và MOLIMENT-UM, *i*, s. n. Công lao, sự khó nhọc, việc nặng nề, sự cố gắng, sự rán sức; sự cả thể. *Magno molimine.* Cách khó nhọc lắm. *Sceleris molimine.* Bởi tội gớ lạ.

MOLIN-A, *æ*, s. f. Đá cối xay, cối xay; máy nước xay.

MOLIN-Æ, *arum*, s. f. p. Núi nhân tạo.

MOLINUM *saxum*, n. Đá cối xay.

† MOL-IO, *is*, *ire*, a. Xây, lập.

MOL-IOR, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị acc. 1. Làm cho động, rung, làm cho chuyển, lay, xê, đem, ném. 2. Phá, phá đổ, triệt hạ, dỡ. 3. Chất đống, đắp, xây lập, làm, sắm, biện. 4. Rán sức, gắng, cố công. 5. Toan, toan làm, toan liệu, bày kế, mống, tra tay, gây dựng. 6. Khêu, đặt cớ, làm cho. 7. Đi, dọn đi, dọn trẩy. || 1. — *fulmina.* Phóng sét. — *montes suâ sede.* Xê dịch những trái núi. *Castra super Jordanem molitus est.* Người đã dịch dinh cơ sang khỏi sông Jordanô. — *pondus.* Gánh hay là vác của gì nặng. — *terram.* Đào đất. — *habenas.* Cai trị. || 2. — *fores.* Đánh phá cửa. || 3. — *classem.* Sắm đoàn tàu. — *sibi gratiam.* Chạy thế. — *muros.* Xây thành. — *ædem.* Xây đền thờ. — — *navem.* Đóng tàu. — *nives.* Vun đống tuyết. || 4. — *ignem civitati.* Ra sức đốt thành. — *gradus.* Đi gượng. || 5. — *sibi imperium.* Lo chước cho được quyền cai. *Insidias* —. Toan chước. — *necem alicui.* Lo tìm giết ai. *Mundum efficere moliens Deus.* Khi Đức Chúa Lời toan dựng nên thế gian. — *rebellionem.* Mống loạn. || 6. — *moram.* Trầy trưa. — *morbos.* Sinh bệnh. — *somnum.* Làm cho ngủ. — *suppurationem.* Nặn mủ ra. || 7. *Hinc moliens Annibal.* Ông Annibalê dọn rời khỏi đây. *Naribus — in insulam.* Vượt tàu sang gò.

MOLITI-O, *onis*, s. f. 1. Sự xuất công xuất lực mà làm, sự gắng gỏ, công lao. 2. Sự phá, sự phá đổ.

MOLIT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ dựng nên, kẻ toan, kẻ làm, kẻ xây lập. 2. Kẻ xay, kẻ làm nghề xay bột. || 1. — *mundi.* Đấng tạo thành thiên địa.

MOLITUR-A, *æ*, s. f. Sự xay bột; bột, của gì đã xay rồi.

MOLIT-US, *a*, *um*, 1. part. Molior. (ai, sự gì) Đã làm cho động, đã phá, đã toan, đã ra sức. 2. part. pass. Molo. Đã chịu xay.

MOLL-È, adv. như Molliter.

MOLLESC-O, *is*, *ere*, n. def. 1. Ra mềm, ra xộp xộp. 2. Ra yểu điệu. 3. Thìn tính thô tháp, hoá nên lịch sự, nên tính dễ dàng. || 3. *Mollescunt colla juvencis.* Bò choai thuộc cày dần dần.

MOLLESTR-A, *æ*, s. f. Da chiên dùng mà đánh bóng mũ chiến.

MOLLICELL-US, *a*, *um*, adj. như Molliculus.

MOLLICIN-A, *æ*, s. f. Giống áo kia.

MOLLICOM-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có tóc mây; *fig.* có là non, có búp non.

MOLLICUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. Mollis. 1. (ai, sự gì) Mềm, non. 2. Yểu điệu, mất nết na.

MOLLIFICATI-O, *onis*, s. f. Sự làm cho ra mềm.

MOLLIFIC-O, *as, are*, a. Làm cho ra mềm, làm cho nhuần.

MOLLIFIC-US, *a, um*, adj. (giống gì) Làm cho ra mềm, làm cho mất sức.

MOLLIMENT-UM, *i*, s. n. Sự giảm bớt, sự vợi, sự chế, sự đỡ.

MOLL-IO, *is, ivi* và *ii, itum, ire*, a. Làm cho ra mềm, nhàu, làm cho ra êm. 2. Làm cho ra yếu điệu, làm cho mất sức. 3. *fig*. Làm cho thì ấn thục, làm cho quen, làm cho nên hiền lành, dạy phép lịch sự. ||1. — *humum foliis*. Lót lá dưới đất cho êm. — *lanam*. Nện lông chiên. — *aleum*. Làm cho nhuần tì vị. — *terram*. Cày ải, cày vỡ. *Imbres molliunt terram*. Mưa xuống nhuần đất. ||2. — *animum*. Làm cho rủn chí. ||3. — *animos*. Làm cho nguôi lòng giận.

MOLLIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Mềm chân.

MOLL-IS, *e (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Mềm mại, non nớt, xộp xộp; dễ động, dễ uốn. 2. Êm ái, dịu dàng, lừ lừ, man mát, ngon ngọt, dễ chịu, xoai xoải, trơn tru, bằng phẳng, nhẹ. 3. *fig*. Yếu đuối, dễ bảo, nhu mì; yếu điệu, kheo khảy, xấu nết, hoa tình, hoang dâm, lăng loàn; đá doan, nhẹ tính, lất lưởng. || 1. *Lignum molle*. Cây xộp. — *animus*. Lòng dễ động. ||2. — *via*. Đàng đi bằng phẳng. *Molle flumen*. Sông chảy êm.— *hiems*. Mùa đông ấm. *Molli vultu aspicere*. Tỏ mặt nhân từ. *Mollia verba*. Những lời ton ngót. *Ridere mollia*. Cười có duyên. *Mollior ascensus*. Đàng lên xoai xoải hơn. *Molle fretum*. Phá biển dễ vượt. — *pluma*. Lông chim mềm. *Mollia vina*. Rượu ngon. ||3. *Molles anni*. Các năm thơ ấu, tuổi măng sữa. — *homo*. Người yếu điệu. *Molles versus*. Thơ hoa tình. *Nihil est tàm molle quàm voluntas*. Chẳng có sự gì năng thay đổi bằng ý muốn.

MOLL-ITER *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách mềm mại, cách dễ uốn. 2. Cách êm ái, cách dễ chịu, cách nhẹ. 3. Cách yếu đuối, cách yếu điệu. || 1. *Mollissimè nidos aves substernunt*. Chim hay lót tổ êm lắm. ||2. — *ferre*. Lấy (sự gì) làm dễ chịu. 3.—*ferre aliquid*. Sờn lòng chịu sự gì chẳng nổi.

MOLLITI-A, *æ*, và ES, *ei*, s. f. 1. Sự mềm mại, sự êm ái. 2. Sự yếu đuối, sự non sức, sự ơ hờ, sự duểnh đoảng. 3. Sự yếu điệu, sự vui sướng, ác nghiệp. ||1. — *maris*. Biển phẳng lặng. — *vocis*. Sự êm tiếng. — *frontis*. Sự bẽn lẽn. ||2. — *animi*. Sự sờn lòng. ||3. *Mollitiis fluens*. Mê dâm sự sung sướng.

† MOLLIT-O, *as, are*, a. như Mollio.

MOLLITUD-O, *inis*, s. f. 1. Sự dễ uốn, sự tiếng êm ái, sự mềm lướt; sự mềm mại, sự (đất) đùng. 2. *fig*. Sự dễ dàng, phết lịch sự; sự yếu điệu; sự duểnh doảng. ||1. — *viarum*. Đàng đất lún. ||2. — *humanitatis*. Cách ăn nói dượm dẻ.

MOLLIT-US, *a, um*, part. pass. Mollio.

MOLLIUSCUL-US, *a, um*, adj. như Molliculus.

MOLLUG-O, *inis*, s. f. Tượng nhĩ thảo.

MOLLUSC-A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *nux*). Giống bạch đào có vỏ mềm lắm.

MOLLUSC-UM, *i*, s. n. Bướu nơi cây tràng khê.

MOL-O, *is, ui, itum, ere*, a. và n. Xay bột, dùng cối xay mà tán mạt, dâm ra mạt.

MOLOCH-E, *es*, s. f. Công hiện thái, cây cối xay.

MOLOCHINARI-US, *i*, s. m. Thợ nhuộm sắc đông hiện thái.

MOLOCHTH-US, *i*, MOLORCH-US, *i*, và MOLORTH-US, *i*, s. m. Trái dò.

MOLOSSIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về chó ngao. — *parasitus*. Kẻ háu ăn.

MOLOSS-US, *i*, s. m. 1. Chó ngao, con chó cao lớn. 2. Lớp ba vần bình (như *auscultent*).

MOLUCR-UM, *i*, s. n. 1. Cục thịt kia. 2. Súc gỗ quen đặt hi sinh có ý giết làm của lễ. 3. Sự mang thai.

MOL-Y, s. n. indecl. Giống củ tỏi giải độc.

MOLYBDÆN-A, *æ*, s. f. 1. Tia bạc pha chì (trong mỏ). 2. Cầu vĩ tử, rau răm.

MOLYBDOID-ES, *is*, s. n. Mỏ chì.

MOLYBD-US, *i*, s. m. 1. Chì. 2. Trái dò.

† MOM-AR, adj. indecl. như Stultus.

MOM-EN, *inis*, s. n. như Momentum.

MOMENTANE-US, *a, um*, và MOMENTARI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Được một giây, lâu bằng một phút, thuộc về một hồi, tạm gửi, chóng qua, phù vân. 2. Chóng, mau kíp. || 2. *Momentarium venenum*. Thuốc độc làm cho chóng chết.

MOMENT-O, abl. dùng các adv. (hiểu ngầm *in*). Một chốc nữa, trong một giây một phút; tức thì.

MOMENTOS-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chóng, chóng qua. 2. Có hệ trọng, quí trọng, đại sự.

MOMENT-UM, *i*, s. n. 1. Sự làm cho động, sự động, sự thay đổi. 2. Sự gì làm cho cân lên xuống; phân, ly; mảy, chút, tu dư, chốc, lát, giây, phút, hồi, phần nhỏ mọn, điều nhỏ mọn, quãng vắn, chấm. 3. *fig*. Hệ trọng, sự quí trọng, sự có hệ, ích, ích lợi, lẽ, lẽ giục. || 1. *Sidera sustentant sua momenta*. Các tinh tú

hằng cứ xây vần liên. *Momenta venarum*. Mạch, sự các tia máu hay động. *Sine momento rerum*. Chẳng đổi thế sự. *Momenta dierum*. Sự bốn mùa thay đổi nhau. || 2. *In parva momenta diducere*. Phân ra từng phần nhỏ mọn. — *myrrhæ*. Một chút một dược. *Momenta minima*. Những sự tùy tòng nhỏ mọn. *Parvo momento* v. *Momento temporis* v. *horæ*. Trong một giây một phút || 3. *Magni momenti esse*. Có hệ trọng. *Parvi* v. *Nullius momenti res*. Việc chẳng hệ trọng gì. *Nullius momenti apud exercitum esse*. Chẳng có danh giá gì trong binh. *Momenta rationum*. Lẽ mà tin. — *ad vincendum*. Lẽ giục thắng trận.

MOMORDI, perf. Mordeo.

MONACH – A, *æ*, s. f. Người nữ tu hành.

MONACHIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về người tu hành.

MONACHI – UM, *i*, s. n. Nhà người tu hành, viện tu.

1° MONACH – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về người tu hành.

2° MONACH-US, *i*, s. m. Thầy tu hành, ẩn tu, ẩn sĩ.

MONARCH – A, *æ*, s. m. Vua, vua chúa, quân vương.

MONARCHI-A, *æ*, s. f. Nước, cuốc, nước có vua trị.

MON – AS, *adis*, s. f. Số một, một chăn, một, nhất.

MONASTERIAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về nhà tu hành.

MONASTERIOL – UM, *i*, s. n. dimin. bởi

MONASTERI – UM, *i*, s. n. Nhà người tu hành, viện tu, nhà dòng, nhà tu.

MONASTRI – Æ, *arum*, s. f. p. Những người nữ tu hành.

MONAULIT – ER, adv. Cách có ống địch đơn.

MONAUL – US, *i*, s. m. Ống địch đơn.

MONEDUL – A, *æ*, s. f. Thứ hàn kê, thứ chim quạ.

÷ MONEL – A, *æ*, s. f. Lời bảo.

MONENTER – ON, *i*, s. n. Khúc giữa đại tràng.

MON – EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Bảo. 2. Bảo cho biết, nhắn cho, nhắc lại, diễn lại, nói tiên tri. 3. Sửa dạy, sửa phạt, quở, trách. 4 Dạy dỗ, soi trí, ban ơn soi sáng. 5. Giục, khuyên, nhủ bảo. || 1. *Secretis nuntiis* —. Bảo nhỏ, bảo cách kín. *Unum animus monuit mihi*. Chí tôi quyết định một điều mà thôi. || 2. *Hoc te moneo* Tôi bảo anh biết điều này. || 3. *Moneri puerili verbere*. Chịu sửa phạt như trẻ con. — *sermone crebro*. Năng sửa dạy. || 4. *Hoc moneas precor*. Xin người soi trí soi lòng tôi. *Reddebant quæ monebantur*. Chúng nó nói lại các điều đã học. || 5. — *canes*. Giục chó (đi săn), xuít chó.

MONER – IS, *is*, s. f. Thứ tàu có một hàng chèo.

MONET – A, *æ*, s. f. 1. Tên bụt nữ Junô. 2. Tiền, đồng tiền. 3 Sự đúc tiền; nhà đúc tiền, tràng tiền; khuôn đúc tiền. 4. Hiệu đồng tiền, chữ hay là hình nào thích vào đồng tiền. || 2. — *fulva*. Đồng vàng. *Monetam cudere* Đúc tiền. — *adulterina*. Tiền ngụy hiệu || 4. *Nomina latinâ percussa monetâ*. Những tên (Lời tiếng khác) đã đặt ra kiểu tiếng latinh.

MONETAL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tiền nong, đã đúc ra tiền.

MONETARI – US, *i*, s. m. Thợ đúc tiền.

MONIL – E, *is*, s. n. Vòng cổ, tràng hoa. *Monilia gestare*. Đeo hoa.

MONIMENT – UM, *i*, s. n. như Monumentum.

MONITI – O, *onis*, s. f. Sự bảo; lời khuyên bảo, lời sửa dạy, lời quở.

MONIT – O, *as*, *are*, a. freq. Moneo.

MONIT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ bảo, kẻ khuyên, kẻ nhắc lại. 2. Kẻ ốp việc, kẻ đốc, thầy dạy, đầu bếp, kẻ sửa dạy, kẻ chỉ dẫn. 3. Tôi tá xướng các tên. 4 Kẻ xui thầm cho kẻ khác nghe mà đọc.

MONITORI – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Hay bảo, hay chỉ dẫn, tiên tri.

MONIT-UM, *i*, s. n. 1. Lời bảo, lời dạy, lời khuyên; sự nhủ bảo. 2. Lời tiên tri. 3. Hiệu. || 1. *Regem annuere monitis*. Vua chịu nạp gián.

1° MONIT – US, *a*, *um*, part. pass. Moneo.

2° MONIT – US, *ûs*, s. m. như Monitum.

MONOCER – OS, *otis*, s. m. Kì lân.

MONOCHORD – UM, *i*, s. n. 1. Đàn cầm có một dây, đàn bầu. 2. Kèn loa binh thủy.

MONOCHROMATE – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có một sắc.

MONOCHROMAT – UM, *i*, s. n. US, *i*, s. m. và MONOCHROM – UM, *i*, s. n. Tranh vẽ hay là bản đồ gì có một sắc, ảnh thủy mạc.

MONOCHRON – US, *i*, adj. m. và f. (sự gì) Có một dịp mà thôi, chỉ có một lả.

MONOCLON – US, *i*, adj. m. và f. (cây) Có một chồi, có một ngọn.

MONOCOL – I, *orum*, s. m. p. Các kẻ đi nhảy cò cò.

MONOCOL – US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có một phần mình mà thôi,

MONOCREP – IS, *idis*, adj. m. và f. (ai) Có một chân xỏ giầy mà thôi.

MONOCUL – US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có một mắt mà thôi, đui một mắt, độc mắt.

MONODIARI – A, *æ*, s. f. Đàn bà khóc thuê.

MONOGAMI-A, *æ*, s. f. Sự lấy một vợ mà thôi.

MONOGAM-US, *i*, s. m. Kẻ lấy một vợ mà thôi.

MONOGRAMM-A, *atis*, s. f. Chữ gói lấy các chữ một tên.

MONOGRAMM-US, *a*, *um*, adj. 1. (đồ, tranh) Vẽ phác, hoạ phác, phóng dại khái. 2. *fig.* (ai, vật gì) Gầy mòn. || 2. *Monogrammi homines.* Những người gầy khướt.

MONOLIN-UM, *i*, s. n. Tràng (hạt) đơn, vòng cổ đơn.

MONOLITH-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bằng một hòn đá.

MONOLOGI-A, *æ*, s. f. Sự nói một mình.

MONOLOGI-UM, *i*, s. n. Sự nói về một điều.

MONOMACHI-A, *æ*, s. f. Sự hai người đánh nhau.

MONOPODI-UM, *i*, s. n. Bàn có một chân.

MONOPOL-A, *æ*, s. m. Kẻ được phép bán một mình đồ hàng gì, kẻ độc mãi mại, kẻ đóng cả.

MONOPOLI-UM, *i*, s. n. Phép được bán một mình đồ hàng gì, độc mãi mại, sự đóng cả.

MONOPTER-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có một cánh, có một dực.

MONOPTOT-US, *a*, *um*, adj. (tiếng) Chẳng chia được.

MONOSTICH-UM, *i*, s. n. Bài có một thơ mà thôi.

MONOSYLLAB-US, *a*, *um*, adj. (tiếng) Có một vần.

MONOTON-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hằng cứ một cung, cứ một trực mãi, trước sau như một.

MONOXYL-US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã làm bằng một súc gỗ.

MONS, mont-*is*, s. m. 1. Núi, núi non, trái núi, sơn. 2. Đống, trồ, nhiều. || 1. *Acumen montis.* Đỉnh núi. || 2. *Argenti montes habet.* Người có bạc hàng đống.

MONSTRABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng (người ta) xem, ưa nhìn, đáng biết, đáng trọng.

MONSTRATI-O, *onis*, s. f. Sự chỉ, sự trỏ, sự chỉ dẫn.

MONSTRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ chỉ, kẻ dẫn, kẻ dạy, kẻ lập, tiên sư. —*aratri.* Kẻ đã dạy nghề canh nông.

1° MONSTRAT-US, *a*, *um*, part. pass. Monstro.

2° MONSTRAT-US, *ûs*, s. m. như Monstratio.

MONSTRIF-ER, *era*, *erum*, adj. 1. (nơi nào, giống gì) Hay sinh ra những vật gở quái. 2. Quái gở, gở lạ.

MONSTRIFICAL-IS, *e*, adj. (giống gì) Quái gở, gở lạ.

MONSTRIFIC-È, adv. Cách quái gở.

MONSTRIFIC-US, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Quái gở, gở lạ. 3. Quá sức tính tự nhiên. || 2. *Artes monstrificæ.* Phép phù thủy.

MONSTRIGEN-A, *æ*, adj. m. và f. và MONSTRIPAR-US. *a*, *um*, adj. (giống gì) Sinh ra những vật gở quái.

MONSTR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chỉ trỏ, chỉ dẫn, chỉ, tỏ ra. 2. Dạy dỗ, chỉ bảo. 3. Giục giã, khuyên giục. 4. Cáo, giác cử. 5. Cắt nghĩa, tỏ chứng. || 1. —*viam.* Chỉ lối. *Monstra te esse Matrem.* Xin (Đức Mẹ) tỏ mình là mẹ thật.

MONSTROS-È, adv. Cách quái gở.

MONSTROS-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. như Monstruosus.

MONSTR-UM, *i*, s. n. 1. Vật quái gở. 2. Sự gì gở lạ, sự gì lạ lùng, giống gì quái gở, yêu nghiệt, điềm lạ, giống dữ, giống xấu xa. 3. Sự dữ, tai nạn, tai ách; tội gở lạ. || 1. *Immane* —. Giống quái gở gớm ghê. || 2. —*fatale.* Điềm lạ chỉ sự dữ. *Non dubia monstra.* Những điềm lạ chẳng ai chối được. —*hominis.* Người xấu xa gớm ghiếc.

MONSTRUOS-È, adv. như Monstrosè.

MONSTRUOS-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (giống gì) Quái gở, tai quái, gở lạ, gớm ghiếc, xấu xa.

MONTAN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về núi non, bằng núi, ở trên núi, có nhiều núi. *Abiit in montana (loca).* Người đã trẩy đi đàng rừng.

MONTENS-IS, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về núi non, có nhiều núi.

MONTICOL-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ ở trên núi, người trên rừng.

MONTIF-ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Đã chịu lấp núi.

MONTIGEN-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ sinh ra trên núi.

MONTIN-US, *i*, s. m. Bụt cai núi non, thần sơn linh.

MONTIS, gen. Mons.

MONTIVAG-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Đi rong trên núi.

MONTOS-US, *a*, *um*, và MONTUOS-US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có nhiều núi. *Iter montuosum.* Đàng trèo.

MONUAL-US, *i*, s. m. Hiên viên (sao thuộc về ngọ cung).

MONUI, perf. Moneo.

MONUMENTAL-IS, *e*, và MONUMENTARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mồ mả, thuộc về tang tích.

MONUMENT-UM, *i*, s. n. Sự gì dùng mà nhớ điều gì: 1. (nhớ tích) Sử kí, tang tích, sổ sách, dấu tích, mô mốc, bia, bảng nhạn, biển; lời báo. 2. (nhớ người) Mồ, mả, lăng, mộ, phần mộ. || 1. *Monumentis commendare.* Biên vào sử kí. *Monumenta deorum.* Chùa miếu (hay là các

tượng bụt thần). *Fig.— clementiæ.* Tích (tỏ ra lòng) khoan nhân. *Monumentis præceptisque lætari.* Chuộng lời khuyên bảo. || 2. *Monumenta avita.* Mồ mả tổ tiên. *Monumentum marmoreum alicui facere.* Xây lăng đá hoa cho ai.

MOR – A, *æ*, s. f. Sự khoan giãn, sự lần lữa, sự trầy trật, sự trầy trưa, sự trì hoãn, sự dùi dằng, sự chậm lại, sự ở lại nữa. 2. Phần ngày giờ (ai) nghỉ ở đâu, lúc nghỉ, thôi nghỉ. 3. Sự gì làm ngăn trở, sự gì làm cho chậm lại. 4. Đạo binh kén (bên nước Lacèdêmonia). || 1. *Moram facere* v. *serere* v. *moliri* v. *producere* v. *afferre* v. *inferre* v. *injicere* v. *interponere* v. *innectere.* Đâm trầy, trùng trình, dùi dằng. *Non* —, v. *Sine morâ.* Ngay tức thì. *Esse moræ* v. *in morâ.* Làm ngăn trở vì mình chậm quá. — *nulla in me* v. *per me est.* Tôi đã sẵn, chẳng phải chờ tôi. || 2. *Inter moras.* Đang khi ấy. *Ducere inter verba moram.* Nói một tiếng đoạn nghỉ một lúc. || 3. *Portarum moras adsultare.* Xông phá cửa làm ngăn trở. — *belli.* Kẻ giai giảng việc giặc.

MORACI – US, *a*, *um*, adj. như Durus.

MORAL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cách ăn nết ở, thuộc về tính nết, nói về tính nết; có nết na.

MORALIT – AS, *atis*, s. f. Cách ăn nết ở, tính nết, thói phết.

MORALIT - ER, adv. Cứ thói nết, như người ta thường quen (hiểu, nói, xét, đoán).

MORAMENT – UM, *i*, s. n. như Mora.

MORAT - È và IM, adv. 1. Cách chậm chạp, cách khoan giãn. 2. Từng điều một.

MORATI – O, *onis*, s. f. Sự gì làm ngăn trở.

MORAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ ngăn trở, kẻ cầm lại. — *publici commodi.* Kẻ làm ngăn trở kẻo nhà nước thịnh sự.

MORATORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà cầm lại, làm cho chậm lại.

1° MORAT – US, *a*, *um*, part. 1. Moror.

2° MORAT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có nết (tốt hay là xấu), có tính nết, vừa tính nết (ai), tỏ ra tính nết, có thói phết (tốt hay là xấu). *Benè morati cives.* Những người đức hạnh. *Malè — homo.* Người xấu nết. *Benè morata civitas.* Nhà nước có khuôn phép hay. *Moratum poema.* Quyển thơ nói hợp như tính (người ta). *Fig. Malè — venter.* Bụng đói mãi (bụng mất nết).

MORBID – È, adv. Cách ốm yếu.

MORBID – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ốm yếu, ươn mình, yếu ớt. 2. Độc, sinh bệnh.

MORBIF – ER, *era*, *erum*, và MORBIFIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Độc, hay sinh bệnh.

† MORBONI – A, *æ*, s. f. Hạn, tai nạn. *Morboniam ire.* Đi cho rảnh, xớ ra cho khỏi.

MORBOS – US, *a*, *um (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay ốm, ốm yếu. 2. Độc, hay sinh bệnh. 3. Hoa tình, uế tạp.

MORB – US, *i*, s. m. 1. Bệnh não, tàng tật, tật nguyền; sự ốm đau, sự liệt lào, sự ươn mình, 2. *fig.* Tật linh hồn, tính hư, nết xấu, tính mê; sự phiền lòng, sự rầu rĩ. || 1. — *gravis.* Bệnh nặng. — *major* v. *sacer* v. *comitialis* v. *sonticus.* Bệnh động kinh. — *ingravescit.* Bệnh ra ngặt. — *senescit.* Bệnh gần đã. *In morbum cadere* v. *delabi* v. *incidere.* Ngã bệnh, phải bệnh. — *pejor factus.* Đã trở chứng. *Morbo laborare* v. *teneri* v. *impediri* v. *affici* v. *urgeri*, v. *In morbo esse.* Bị bệnh, mang bệnh, ốm. *E morbo evadere* v. *assurgere* v. *recreari.* Đã bệnh, khoẻ lại. — *regius.* Bệnh hoàng đảm. || 2. *Aliquo mentis morbo calere.* Mắc vướng tính mê nào.

MORDACIT – AS, *atis*, s. f. Sự cay có, sự chát, mùi the. — *vinosa.* Mùi giấm.

MORDAC – ITER *(iùs)*, adv. 1. Cách cắn. 2. Cách cay có, cách chát. 3. *fig.* Cách châm chọc, cách chì chiết.

MORD – AX, *acis (acior, acissimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay cắn, hay đốt; *fig.* nói chì chiết, hay nói đốt, nói băm bổ. 2. Nhọn. 3. Sắc. 4. Cay có, cay rách, có mùi tân, có mùi the, chát. || 1. — *canis.* Con chó hay cắn. — *invidia.* Tính ghé mắt hay gieo đanh. — *carmen.* Văn thơ băm bổ. || 2. — *urtica.* Cỏ nàng hai nhọn, hay đốt. || 3. — *ferrum.* Gươm hay là dao sắc. || 4. — *folium.* Lá cay lắm.

MORD – EO, *es*, momor-*di*, mor-*sum*, *ere*, a. 1. Cắn, đốt đau, gặm. 2. Buộc. 3. *fig.* Ăn dần, làm cho mòn. 4. Có mùi cay, có mùi the. 5. Nói chì chiết, châm chọc, nói đốt, nói tức ách, diếc bách, xúc báng. || 1. — *fixum hastile.* Cán lao đã đâm vào mình. — *lupata.* Cắn hàm thiết. — *radice humum.* (cây) Bén rễ vào đất. || 2. *Mordet gemma sinum.* Có ngọc cài nếp áo. || 3. *Conscientiâ morderi.* Phải lương tâm cắn rứt. || 4. — *leniter.* Có mùi the the, || 5. — *dente iniquo.* Nói chì chiết.

MORDIC - ANS, *antis*, part. Mordico.

MORDICATI-O, *onis*, s. f. Sự cay, sự the, mùi chát.

MORDICATIV - US, *a*, *um*, adj. Cay, the, chát.

MORDIC – ES, *um*, s. m. p. (hiểu ngầm *dentes*). Răng cửa.

Mordicit - ùs, adv. như Mordicùs.

Mordic - o, *as*, *are*, a. Có mùi cay, có mùi the, có mùi chát, hay đốt.

Mordic - ùs, adv. 1. Cách cắn rứt. 2. Cách chấp nhất, cách khăng khăng. || 2. *Perspicuitatem — tenere*. Hăm hở nói cho minh bạch.

Mor-è, adv. Cách dại, cách ngu dộn.

Mor-es, *um*, s. m. p. Mos.

Moretari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thức Moretum.

Moret-um, *i*, và **Moretari-um**, *i*, s. n. Thức pha rau bánh sữa củ tỏi và rượu.

Mori-a, *æ*, s. f. Sự dại, sự càn; điều dại, điều càn giỡ.

Moribund-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Sắp chết, đang hấp hối. 2. Hay chết, hay qua. 3. Độc, làm cho chết.

Morig-er, *era*, *erum*, adj. như Morigerus.

Morigerati-o, *onis*, s. f. Sự chiều lòng, sự theo ý.

Morigerat-or, *oris*, s. m. Kẻ chiều lòng, kẻ theo ý.

Moriger-o, *as*, *are*, n. và **Moriger-or**, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. Chiều lòng, theo ý, chịu lụy, tế nhường.— *servituti*. Cam lòng làm tôi. — *voluptati aurium debet oratio*. Phải lo mà đặt bài giảng cho êm tai.

Moriger-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay chiều lòng, theo ý, dễ bảo, chịu lụy.

Morio, *onis*, s. m. 1. Kẻ pha trò, thằng hề. 2. Kẻ dại.

Moriol-a, *æ*, s. f. Rượu kém.

Mori-on, *onis*, s. m. Thứ đá ngọc đen.

Mor-ior, *eris*, *tuus sum*, *i*, d. 1. Chết, qua đời, sinh thì, làm chung, tạ thế, mất, về. 2. Tắt đi, qua, hao đi, mòn đi. 3. Khát khao, khẩn khoản, mong mỏi, ngong ngóng, thổn thức. || 1. *Morte suâ* —. Chết bệnh già, chết bệnh. — *repentinâ morte*. Chết tươi. — *immaturè*. Chết non. — *in prælio*. Tử trận. *Moriar, si* .. Ví bằng... thì tôi chết. — *sensibus*. Chết cho ngũ quan. || 3. *Vestra morietur gloria*. Danh vọng bay sẽ qua. *Dies moritur*. Ngày đã tối. *Virgæ quæ in tergo moriuntur*. Roi đánh đã nát. || 3. — *amore alicujus*. Yêu ai chết mệt.

Moris, gen. Mos.

Moritur-io, *is*, *ire*, n. def. Ước ao chết, muốn chết.

Moritur-us, *a*, *um*, part. fut. Morior. (ai, sự gì) Sắp chết; sẽ chết, hay qua, hay chết; muốn chết.

Mori-us, *i*, s. m. Giống cá kia.

Mormyr-a, *æ*, is, *is*, s. f. và us, *i*, s. m. Ngư thứ.

Morolog-us, *a*, *um*, adj (ai, sự gì) Nói quấy, nói càn giỡ, xàng xịt, dại dột. *Morologi sermones*. Lời nói càn.

1° **Mor-or**, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Trì hoãn, khoan giãn, lần lữa, trầy trả, trì trật. 2. Ở, đỗ, ở lại, đợi, chờ, nghỉ. 3. Ngăn, ngăn trở, can, ngữ, cấm lại. 4. Đẹp, đẹp lòng. || 1. *Non morabor quominus abeam*. Tôi chẳng muốn trì hoãn trầy đi. *Ne multis* v. *pluribus morer*. Tôi nói tắt. || 2. — *cum aliquo*. Ở hay là ở lại cùng ai. || 3. — *aliquem*. Ngăn hay là cấm ai lại. *Nihil moror*. Tôi chẳng màng gì. || 4. — *populum*. Nói vừa thích dân. — *aures carmine*. Ngâm thơ êm tai.

2° **Mor-or**, *aris*, *ari*, d. Làm dại, làm càn.

Moros-è (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách bẳn hẳn, cách khấu khỉnh, cách cắn rắn. 2. Cách cặn kẽ, cách cẩn thận.

Morosit-as, *atis*, s. f. Cơn cú mấu, tính cắn rắn, tính bẳn, mặt mũi nhăn nhó.

1° **Moros-us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chậm chạp, trì trật, trầy trưa. *Vitis natu morosa*. Cây nho cằn.

2° **Moros-us**, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Khó ăn khó ở, bẳn tính, khấu tính, khẩn tính, xằng tính, gắt gỏng, cú mấu, mặt mó, nhặt nhiệm. 2. Khó lòng, rầy rà, làm cho khó nhọc. || 1. *Morosa canities*. Tuổi già hay bẳn hẳn. *Morosa facies*. Mặt mũi chiều đăm. || 2.— *morbus*. Bệnh khó chữa.

Morphn-os, *i*, s. m. Giống phượng hoàng.

Mors, mort-*is*, s. f. 1. Sự chết, sự qua đời, mệnh chung. 2. Xác chết, thây. 3. *pl.* Sự gì làm cho chết: lao, tên, dạn, gươm giáo, hình khổ. || 1. *Morte suâ mori*. Chết tự nhiên. *Morti dare* v. *sternere* v. *demittere*. Giết. *Mortem obire* v. *pati* v. *commutare cum vitâ*. Chết. *Mortem sibi consciscere*. Tự vẫn. *Extremâ jàm in morte*. Đã gần mồ. — *memoriæ*. Sự gì làm cho mất trí nhớ. || 2. — *hominis*. Xác người chết. || 3. *Mortes per omnes animam dare*. Chịu trăm nghìn hình khổ mà chết.

Morsicat-im, adv. Cách cắn, cách gậm.

Morsicati-o, *onis*, s. f. Sự cắn hay là đốt, sự xót; sự nhai.

Morsicat-or, *oris*, s. m. Kẻ cắn; kẻ nhai.

Morsic-o, *as*, *are*, a. freq. Mordeo. Năng cắn, năng rúc, hay xót xáy. *Morsicantes oculi*. Mắt tò mò.

Morsiuncul-a, *æ*, s. f. Sự cắn nhẹ, dấu cắn nhẹ.

1° **Mors-us**, *a*, *um*, part. pass. Mordeo.

2° **Mors-us**, *ûs*, s. m. 1. Sự cắn, dấu cắn, sự mổ, sự ăn. 2. Sự buộc, sự cầm lại. 3. Mùi cay, mùi the, sự chát. 4. Gí ghét, ten rét. 5. *fig.* Sự đau đớn. 6. Sự nói đớt, sự châm chọc.

Mortal-is, *e* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Hay chết. 2. Làm cho chết, độc, nặng. 3. Hay qua, hay nát, chóng qua, chóng hết, phù vân, tạm gửi. 4. Nhân tạo, người ta làm, thuộc về loài người. || 1. *Mortale genus.* Loài người ta hay qua hay chết. *Vox non mortale sonans.* Tiếng chẳng phải tiếng người thế gian. || 2. *Mortale vulnus.* Dấu tích làm cho chết. *Mortale peccatum.* Tội nặng, tội làm chết linh hồn. || 3. *Mortalia.* Sự đời. *Mortales leges.* Luật tạm. || 4. *Mortales* (hiểu ngầm *homines*). Loài người, người phàm gian, người ta. *Mortalia facta.* Các việc người ta làm.

Mortalit-as, *atis*, s. f. 1. Sự phải chết, luật mệnh chung, sự hay chết; sự hay qua hay hư. 2. Sự chết, sự lâm chung. 3. Loài người, loài phàm trần, người thế. || 1. *Mortalitatem explere.* Phải mệnh chung. *Asserere se à mortalitate.* Thành tiên, lưu danh vạn đại. || 2. *Extinguitur crimen mortalitate.* Sự chịu chết đền vì tội.

Mortalit-er, adv. Cứ luật mệnh chung, xứng loài phàm trần; cách nặng, cách sinh sự chết. — *peccare.* Phạm tội trọng.

Mortariol-um, *i*, s. n. dimin. Mortarium. 1. Cối dâm nhỏ. 2. Lỗ chân răng.

Mortari-um, *i*, s. n. 1. Cối dâm, cối đạp. 2. Thùng nhào vôi vuối cát. 3. Vôi trộn vuối cát. 4. Lỗ đào quanh gốc cây.

Morticin-um, *i*, s. n. Xác chết.

Morticin-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xác chết, thuộc về thây; có hình xác chết. *Morticini clavi.* Cục thịt dạn nơi chân. — *homo.* Người chỉ còn da bọc xương.

Mortif-er, *era*, *erum*, adj. như Mortiferus.

Mortifer-è, adv. Cách làm cho chết, cách nặng nỗi chết. — *ægrotare.* Phải bệnh nặng đến nỗi chết.

Mortifer-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay làm cho chết. *Mortiferum poculum.* Chén pha thuốc độc. *Mortiferum peccatum.* Tội trọng.

Mortificati-o, *onis*, s. f. Sự chết; sự hãm mình.

Mortific-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho chết, làm hư, phá tuyệt. 2. Hãm. || 1. *Mortificari.* Chết. || 2. — *se.* Hãm mình. — *carnem suam.* Hãm xác thịt mình.

Mortific-us, *a*, *um*, adj. như Mortiferus.

Mortis, gen. Mors.

Mortual-is, *e*, và **Mortuari-us**, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về kẻ chết. 2. Vô ích, phù vân. || 1. *Mortualia* (hiểu ngầm *vestimenta*). Áo tang.

Mortuos-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xác chết, có hình xác chết.

Mortu-us, *a*, *um*, part. Morior. 1. (ai, sự gì) Đã chết, đã mất rồi, đã chịu giết; bại. 2. Chẳng còn, yếu, chẳng có sức gì. || 1. *Mortua corpora.* Những xác chết. *Mortuo verba facere.* Nói hoài lời. || 2. *Leges mortuæ.* Luật chẳng ai cứ nữa.

Moru-a, *æ*, s. f. Ngư thử.

† **Morul-a**, *æ*, s. f. dimin. Mora.

Morul-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đen, hắc.

Mor-um, *i*, s. n. 1. Quả giâu. 2. Quả, giâu rừng.

1° **Mor-us**, *i*, s. f. Tang thụ, cây giâu.

2° **Mor-us**, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Dại, có bệnh trí, điên. 2. Đen, hắc, ô.

Mos, mor-*is*, s. m. 1. Thói, thói quen, thói tục, cách thói, lệ, lề lối, cách. 2. Tính, thế, thể, cách. 3. Lề luật. 4. Sự chiều lòng, sự theo ý, sự chịu lụy. 5. *pl.* Tính nết, phong tục, cách ăn ở. || 1. *Ut mos*, v. *More* v. *In morem.* Cứ thói quen. *More leonum.* Như sư tử. *Illorum mos*, v. *Illis moris erat bonos premere.* Nó đã quen hiếp kẻ lành. *Sicut meus est* —. Như tôi đã quen. *Hoc erat in more majorum, ut...* Tổ tiên đã có thói này là... *Supra morem.* Trái thói. *Morem servare.* Giữ thói. *In morem venire.* Nên thói quen. *In morem aliquid inducere.* Lập thói nào, lập lệ nào. — *ingenii.* Tính khí, thể thức tính. *More suo vivere.* Ở mặc ý mình. || 2. — *cœli.* Thế (nơi nào), thủy thổ. *Mores siderum.* Cách tinh tú (xây vần). *Quos tibi ferat mare mores.* Anh thấy biển dễ chịu hay là khó thể nào. || 3. *Mores ponere.* Lập luật. *Non* —, *non jus.* Chẳng còn luật, chẳng còn phép gì. *Leo accipit mores.* Có thể làm cho sư tử nên thuần được (sư tử hay chịu luật). *Morem facit usus.* Thói quen có sức bằng luật. || 4. *Morem animo suo gerere.* Theo thích mình. *Morem gerere alicui.* Chiều lòng ai. || 5. *Hoc abhorret à moribus meis.* Vốn tôi ghét sự ấy. *Mores feri.* Tính hung ác. *Mores temperati.* Tính nhu mì. *Mores et vitia.* Nhân đức và nết xấu. *Mores bonos servare.* Giữ nết na.

Moscul-us, *i*, s. m. và **Mosill-us**, *i*, s. m. dimin. Mos.

Mostell-um, *i*, s. n. dimin. Monstrum. Giống yêu nghiệt, tà ma, giống gở quái.

Motabil-is, *e*, adj. (giống gì) Hay động, chịu động được.

Motacill-a, *æ*, s. f. Điểm thủy tước, chim choi choi.

Motacism-us, *i*, s. m. 1. Sự năng dùng chữ M. 2. Sự chữ M đứng trước chữ âm.

Motati-o, *onis*, s. f. freq. Motio.

Motat-or, *oris*, s. m. như Motor.

Moti-o, *onis*, s. f. 1. Sự động, sự đánh động, sự rung, sự lúc lắc, sự run. 2. Sự truất chức. || 1. — *venæ*. Sự mạch thí thóp. *Motiones animi*. Sự trí nghĩ tưởng.

Motit-o, *as*, *are*, a. freq. Moto.

Motiuncul-a, *æ*, s. f. Sự động một chút, sự ớn rét.

Motiv-um, *i*, s. n. Lẽ, lẽ giục, lẽ làm cho động lòng.

Mot-o, *as*, *are*, a. freq. Moveo. Năng rung, năng lúc lắc, năng lung lay.

Mot-or, *oris*, s. m. Kẻ đánh động, kẻ rung, kẻ lắc.

Motori-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay lay động, hay động.

1° Mot-us, *a*, *um*, part. pass. Moveo.

2° Mot-us, *ûs*, s. m. 1. Sự động, sự lay động, sự rung, sự lúc lắc. 2. Sự múa nhảy, sự vũ đạo, sự xóc xác, điệu cách. 3. Sự (thảo mộc) mọc lên. 4. Sự hỗn loạn, sự dấy loạn, sự khởi ngụy, sự loạn lạc, sự đổi khuôn phép nhà nước. 5. Sự động lòng (cách nào), tính mê, cơn, tâm tình. 6. Sự được ơn trên soi trí, cơn sốt sắng. 7. Lẽ, cớ, lẽ giục. 8. Sự nói bóng, phép đổi nghĩa tiếng. || 1. — *terræ*. Sự động địa. — *siderum*. Sự ngôi sao xây vần. *Vesanos Saulis motus compescebat*. Người an chỉ các cơn sốt máu vua Saulê. || 2. *Dare motus*. Múa nhảy. || 5. — *irarum*. Cơn giận. — *animi*. Sự lòng động.

Mov-ens, *entis*, part. Moveo. 1. (ai, sự gì) Đánh động, rung, lắc. 2. Động được, đem đi được. || 2. *Res moventes*. Của nổi.

Mov-eo, *es*, *i*, mo-*tum*, *ere*, a. 1. Làm cho động, đánh động, lung lay, rung, lúc lắc, xê dịch, chuyển đi, đem đi khỏi, bắt đi. 2. Làm cho, đặt cớ cho, sinh (sự gì), gây, khêu, dọn, sắp, sắm, giục giã, thôi thúc; làm cho rối, quấy nhũng. 3. *fig*. Làm cho động (lòng); *pass*. động lòng (cách nào). || 1. — *pedem* v. *gradum*. Trẩy đi, bước đi, xuất hành. *Castra* —. Cất dinh cơ (mà sang nơi khác). — *loco* v. *de loco* v. *ex loco*. Xê dịch ra. — *se* v. *Moveri*. Múa nhảy. *Terra (se) movit*. Đã động đất. *Classis (se) movet*. Đoàn tàu trẩy đi. — *statu hostem*. Đuổi giặc ra khỏi nơi nó ở. — *possessione*. Bắt lấy của (ai đang được). — *abs se moram*. Bỏ sự trùng trình, chẳng còn giãn nữa. || 2. — *tussim*. Sinh chứng ho. *Id omnibus admirationem movet* Mọi người lấy điều ấy làm lạ. *Bellum motum est*. Giặc giã đã nổi lên. — *misericordiam*. Giục lòng thương. — *cerebrum*. Làm cho rối trí. — *mentionem rei*. Nhắc lại sự gì. — *litem* v. *actionem*. Kiện (ai). — *sacra*. Làm việc tế lễ. *Ne quid in regno moveretur*. Kéo động trong nhà nước. || 3. *Moveri absiste*. Anh đừng sợ. — *animos judicum*. Làm cho các quan xét động thương.

Mox, adv. 1. Khi nãy, mới, vừa rồi. 2. Một it nữa, hầu, mong, đã gần, sắp, rình, tức thì. 3. Đoạn, sau. || 2. *Quum — irruimus*? Bao giờ ta xông đánh? — *ut* v. *ubi* v. *quàm*. Thoạt khi. || 3. — *paulò*, v. *Paulò* —. Chẳng khỏi bao lâu.

Mozett-a, *æ*, s. f. Áo chức kia.

Mu, interj. 1. Tiếng chó gừ. 2. (chỉ sự lấy làm lạ hay là sự sợ) Ái cha ôi! || 1. *Non — facere audent*. Các kẻ ấy chẳng dám he. || 2. *Mu! perii!* Ái cha! Tôi hỏng rồi!

Muccini-um, *i*, s. n. Khăn mũi, khăn tay.

Mucc-o, *as*, *are*, a. Hỉ (mũi).

Mucculent-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có dãi, có mũi dãi.

Muced-o, *inis*, s. f. như Mucor.

Muc-eo, *es*, *ere*, và Mucesc-o, *is*, *ere*, n. def. Mốc, mục, ra mốc, mốc meo.

Mucid-è, adv. Cách dơ nhớp.

Mucid-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Mốc, mục. 2. Có mũi dãi.

Muc-or, *oris*, s. m. 1. Sự mốc, váng trên rượu. 2. Nước trong cây nho chảy ra.

Mucos-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có dãi, có mũi dãi, có mủ gieo giẻo, giẻo như nhựa.

Mucr-o, *onis*, s. m. 1. Mũi nhọn, mũi gươm; lưỡi gươm; dao, gươm. 2. *fig*. Quyền phép, sức. 3. Sự cùng, cuối, tận. || 1. *Mucrones trutinæ*. Ghim cân. || 2. — *ingenii retunditur*. Trí khôn ra cùn. || 3. — *faucium*. Tận cùng phá biển.

Mucronat-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Nhọn, có mũi nhọn.

Muc-us, *i*, s. m. Dãi, mũi dãi.

† Mufful-æ, *arum*, s. f. p. Bao tay lót lông.

Mug-er, *ri*, s. m. Kẻ đánh thò lò gian.

Mug-il, *ilis*, và Mugil-is, *is*, s. m. Thổ lãng ngư.

Mugil-o, *as*, *are*, n. (con lừa) Kêu, rống, thét.

Mugin-or, *aris*, *ari*, d. 1. Nói nhỏ tỏ ra lòng ưa, ưng, ưa. 2. Lươn khươn, trây trả, dát dày; hậm hực, lủng bủng.

Mug-io, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. 1. Kêu, rống, gầm, thét. 2. (tiếng gì) Kêu, kêu ra tiếng, kêu rầm rã. 3. *a*. Kêu, reo. ||1. *Mugientium greges*. Những đoàn (bò) rống. *Littera mugiens*. Chữ M ở cuối tiếng, chữ gầm. ||2. *Mugit tonitru*. Sấm kêu rầm.

Mugit-us, *ûs*, s. m. 1. Tiếng rống, sự kêu, sự gầm. 2. Tiếng gì kêu rầm, tiếng lớn. ||1. *Mugitus edere* v. *dare* v. *ciere*. Rống, gầm thét.

Mul-a, *æ*, s. f. Con la cái. *Quum —pepererit*. (câu ví) Khi la cái sẽ đẻ, bao giờ cây cải làm nhà.

Mular-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về con la.

Mulcat-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ nói bom, kẻ giỡn, kẻ nói dỗ. 2. Kẻ sửa phạt.

Mulcat-us, *a*, *um*, part. pass. Mulco.

Mulced-o, *inis*, s. f. Sự ton ngót, lời êm ngọt, sự dỗ lòng, duyên, sự đẹp.

Mulc-eo, *es*, mul-*si*, mul-*sum*, *ere*, a. 1. Mơn, vuốt ve, nặng, giỡn, rờ rệt. 2. Làm cho êm, làm cho nguôi, làm cho thuận; ton ngót, dỗ. ||1. — *amicâ manu*. Vuốt cách êm ái.— *canem*. Mơn con chó. ||2. —*aures*. Nói êm tai. — *dolorem*. Làm cho giãn đau. — *ebrietatem*. Giã rượu.— *animos alicujus*. Làm cho ai nguôi giận.

Mulcib-er, *ri*, s. m. 1. Bụt Vulcanô (là thánh sư lửa). 2. Lửa.

Mulc-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đánh, sửa phạt, đánh đòn. *Malè* —. Làm hại. *Ager malè mulcatus*. Ruộng người ta làm chẳng kĩ. *Mulcatum corpus*. Mình đau hay là bị thương tích. — *consilia*. Phá việc (ai) có ý làm.

Mulct-a, *æ*, s. f. 1. Vạ tiền, vạ, hình phạt, phần phạt. 2. Tội có vạ tiền. ||1. *Mulctâ mulctare aliquem*. Bắt vạ ai. *Mulctam dicere* v. *facere*. Idem. *Mulctam petere*. Xin bắt vạ.

Mulctati-o, *onis*, s. f. Sự bắt vạ tiền, sự luận phạt vạ tiền. — *bonorum*. Sự tịch phong gia tài.

Mulctatiti-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về vạ tiền, bởi tiền vạ mà ra.

Mulctat-us, *a*, *um*, part. pass. Mulcto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu vạ tiền, đã chịu phạt vạ tiền, đã chịu phạt. 2. Đã chịu tịch phong.

Mulct-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Bắt vạ tiền, phạt rút (của gì), phạt lương, phạt, luận phạt. — *aliquem capite* v. *morte*. Luận giết ai. — *bonis* v. *fortunis*. Biện phong gia tài. *Imperii parte mulctatus est*. Người đã chịu mất một phần nước mình. *Omnibus membris mulctatus*. Lót mình người dầy những dấu tích.—*pœnâ*. Phạt. — *sacerdotio*. Cất chức thầy tế lễ.

Mulctr-a, *æ*, s. f. 1. Sự vắt sữa, sự nặn sữa. 2. Sữa đã vắt. 3. Bình mà vắt sữa.

Mulctral-e, *is*, s. n. Bình mà vắt sữa.

Mulctr-um, *i*, s. n. **Mulctur-a**, *æ*, s. f. và **Mulct-us**, *ûs*, s. m. Sự vắt sữa, sự nặn sữa.

Mulg-eo, *es*, mul-*si* và *xi*, mul-*ctum* và *sum*, *ere*, a. Vắt sữa, nặn sữa.

Mulg-o, *as*, *are*, a. như Vulgo.

Muliebr-is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về người nữ, thuộc về đàn bà, thuộc về giống cái. 2. Yểu điệu. ||1. *Muliebre donum*. Của người đàn bà cho. *Muliebria nomina*. Các tên về giống cái. — *vultus*. Má đào. *Muliebrem personam agere*. Xuất nữ. — *conditio*. Phận đàn bà. ||2. — *animus*. Tiểu đảm.

Muliebrit-as, *atis*, s. f. Phận người nữ, phận đàn bà.

Muliebrit-er, adv. Như đàn bà.

Muliebrosit-as, *atis*, s. f. như Mulierositas.

Muli-er, *eris*, s. f. 1. Người nữ, đàn bà, con gái, đàn bà đã có chồng. 2. *fig*. Kẻ nhát gan. 3. Ngựa cái.

Mulierari-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về người đàn bà.

Muliercul-a, *æ*, s. f. dimin. Mulier. Đàn bà hèn hạ, đàn bà khó khăn.

Mulierosit-as, *atis*, s. f. Sự mê sắc dục, sự yêu người nữ.

Mulieros-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mê sắc dục, yêu người nữ.

Mulin-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về con la. 2. *fig*. Dại dột, ngây dần.

Muli-o, *onis*, s. m. 1. Kẻ coi sóc con la; kẻ dẫn xe ngựa. 2. Giống con mòng.

Mulionic-us, *a*, *um*, và **Mulioni-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ coi sóc con la.

Mulleol-us, *a*, *um*, adj. như Mulleus.

Mulle-um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Thứ ủng có sắc điều.

Mulle-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc điều.

† **Mull-o**, *as*, *are*, a. Khâu, may vá.

Mullul-us, *i*, s. m. dimin. bởi

Mull-us, *i*, s. m. Cá đối, cá buôi.

Mulomedicin-a, *æ*, s. f. Nghề chữa thuốc giống vật.

Mulomedic-us, *i*, s. m. Kẻ chữa thuốc giống vật.

Mulse-us, *a, um*, adj. (đồ gì) Đã pha mật ong.

Mulsi, perf. Mulceo và Mulgeo.

Mulsipultari - um, *i*, s. n. Bình dùng mà pha rượu vuối mật ong.

Muls-um, *i*, s. n. (hiểu ngầm *vinum*). Rượu pha mật ong.

Mulsur - a, *æ*, s. f. Sữa đã vắt ra.

Muls-us, *a, um*, part. pass. 1° Mulceo, 2° Mulgeo. || 1. *Mulsa dicta*. Lời ngọt.

Mult - a, *æ*, s. f. như Mulcta.

Multangul-us, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều góc.

Multati-o, Multatus, etc. như Mulctatio, Mulctatus. etc.

Multesim - us, *a, um*, adj. Một (người, sự) trong nhiều. *Multesima pars*. Phần nhỏ mọn, một mảy.

Multibarb-us, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Rậm râu.

Multibib-us, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Mê uống, uống nhiều.

Multicaul-is, *e*, adj. (cây) Có nhiều chồi, có nhiều chột.

Multicavat-us, *a, um*, và Multicav-us, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều lỗ, có nhiều hốc.

Multicol-or, *oris*, cả ba giống, và Multicolor-us, *a, um*, adj. (sự gì) Có nhiều sắc, ngũ sắc, sặc sỡ, lắm vẻ.

Multicom - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều tóc; có nhiều lá, dúm dạ; có nhiều ánh sáng.

Multicupid - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mê man lắm, ước ao lắm, tham lắm.

Multifac-io, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Trọng, chuộng lắm, ái mộ, mến lắm, lấy làm quí lắm.

Multifari-àm và è, adv. 1. Nhiều nơi. 2. Nhiều cách. || 1.—*multisque modis*. Nhiều nơi và nhiều cách.

Multifari - us, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều cách, nhiều thể, có nhiều thứ, có nhiều vẻ.

Multif - er, *era, erum*, adj. (giống gì) Hay sinh sản lắm, sai trái.

Multifid - us, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Đã chẻ ra nhiều ngọn, đã chịu chia ra nhiều phần. 2. Hoá ra nhiều, sinh sản ra nhiều. 3. Có nhiều thứ, khác nhau. 4. (lời) Hai ý, lưu đôi, lững lơ. || 1.— *dens*. Cá lược. *Multifidum jubar*. Ánh sáng mặt trời giại ra tư bề. — *Nilus*. Sông Nilô rẽ ra nhiều ngọn.

Multiflu - us, *a, um*, adj. (giống gì) Chảy tràn, giào giạt, dư dật.

Multiforabil-is, *e*, và Multiforatil-is, *e*, adj. (sự gì) Đã khoét nhiều lỗ, có nhiều lỗ.

Multifor - is, *e*, adj. (sự gì) Có nhiều cửa, có nhiều lỗ.

Multiform - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều hình, biến cải, hay thay đổi.

Multiformit - er, adj. Nhiều cách, nhiều thể.

Multifor - us, *a, um*, adj. (ống địch) Có nhiều lỗ.

Multigener - is, *e*, và Multigen-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thành bởi nhiều giống, có nhiều cách.

† Multigrum - us, *a, um*, adj. (giống gì) Hay rẽ ra nhiều đống (như dợn sóng).

Multijug-is, *e*, và us, *a, um*, adj. 1. Nhiều (giống vật) mắc ách vuối nhau. 2. (sự gì) Khác nhau, có nhiều thứ, có nhiều mối, có nhiều. || 1. *Ire curru multijugis equis*. Đi xe có nhiều ngựa kéo.

Multilaud - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đáng khen lắm.

Multiloqu - ax, *acis*, adj. cả ba giống, như Multiloquus.

Multiloqui - um, *i*, s. n. Sự nói lắm, sự nói chả chớt. *In multiloquio non deerit peccatum*. Năng nói năng lỗi.

Multiloqu - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Nói chả chớt, già hàm, rậm lời, béo mép, mách nháp.

Multimammi - a, *æ*, adj. f. (vật gì) Có nhiều vú.

Multimet - er, *ra, rum*, adj. (ai, sự gì) Dùng nhiều mực thước khác nhau; khác nhau.

Multimod - è và is, adv. Nhiều cách, nhiều thể.

Multimod - us, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều cách, khác nhau, có nhiều thứ.

Multinod - us, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều nút, (cây) có nhiều mắt.

Multinomin - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều tên.

Multinubenti - a, *æ*, s. f. Sự lấy nhiều vợ; sự lấy nhiều đời chồng.

Multinub - us, *a, um*, adj. (ai) Lấy nhiều đời vợ (hay là chồng).

Multinumm - us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đắt đỏ, cao giá. 2. Sinh lợi to, linh lợi. 3. Có nhiều bạc.

Multipartit - us, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã phân rẽ ra nhiều ngọn, đã chia ra nhiều phần.

Multipat - ens, *entis*, adj. (sự gì, nơi nào) Có nhiều cửa, trống trải lắm, quãng đãng, rộng lắm.

Multiped - a, *æ*, s. f. Cái rết, con giời; các giống sâu bọ có nhiều chân.

Multip - es, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có nhiều chân.

Multipl - ex, *icis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự

gì) Có nhiều nếp, gấp nhiều lần, chếp nhiều, có nhiều khúc, có nhiều ngách. 2. Nhiều, nhiều thứ, có nhiều cách. || 1. — *domus*. Nhà trăm ngách. — *cortex tunicis*. Vỏ có nhiều lượt. || 2. — *damnum*. Sự thiệt nhiều. — *in virtutibus*. Có nhiều nhân đức. — *causa*. Lẽ có nhiều mối. — *ingenium*. Trí dối trá (hay là khoát đạt). — *proavis*. Có dòng dõi sang trọng.

MULTIPLICABIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Có nhiều khúc, có nhiều nếp, gấp nhiều lần, có nhiều.

MULTIPLICATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự thêm hơn, sự gấp lại nhiều lần. 2. Phép nhân thừa.

MULTIPLICAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ thêm, kẻ làm cho ra nhiều hơn, kẻ gấp lại nhiều lần.

MULTIPLICAT – US, *a*, *um*, part. pass. Multiplico.

MULTIPLICIT – AS, *atis*, s. f. Sự nhiều cách, sự nhiều ý. *Ab omni multiplicitate alienus*. Chẳng hề có nhiều ý, thật thà.

MULTIPLICIT – ER, adv. Nhiều cách; nhiều lần.

MULTIPLIC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Thêm hơn, gấp lại nhiều lần, sinh sản ra nhiều. 2. Làm phép nhân thừa. || 1. — *æs alienum*. Mang công nối nợ. — *manus*. Làm săm sản hơn. *Crescite et multiplicamini*. Bay bãy thêm ra cùng sinh sản cho nhiều. || 2. — *numerum in se*. Tự trừa số nào.

MULTIPOT – ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có phép tắc cả, rất mạnh thế. — *pectus*. Trí thâm hiểm.

MULTIRAD – IX, *icis*, adj. cả ba giống. (cây) Có nhiều rễ.

MULTIRAM – IS, *e*, adj. (cây) Có nhiều ngành, rậm rạp.

MULTISCI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Súc tích, thông lắm.

MULTISONOR – US, *a*, *um*, và MULTISON-US, *a*, *um*, adj. (đồ gì, nơi nào) Hay kêu; dội tiếng lắm, vang lừng lắm.

MULTITI – A, *orum*, s. n. p. Áo mỏng mảnh.

MULTITUD – O, *inis*, s. f. 1. Đông, đông người, hội đông, sự có nhiều; phần nhiều (trong sách mẹo). 2. Dân, dân ngu, dân đen, dân phàm hèn. || 1, — *magna*. Đông nghìn nghịt. — *innumerabilis*. Đông nhâm đất. — *effusa*. Bộn nhộn. — *tumultuosa*. Đám ấm.

MULTIVAG – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đi rong rả, dông dài.

MULTIVIR – A, *æ*, s. f. (đàn bà) Đã có nhiều đời chồng, hung chồng.

MULTIVI – US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có nhiều lối vào.

MULTIVOL – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay thay đổi, lá lay, lất lướng, ước ao nhiều sự, nhẹ tính.

† MULTIVORANTI – A, *æ*, s. f. Sự băm ăn, sự háu ăn.

MULT – O, *as*, *are*, a. như Mulcto.

MULT – Ò, adv. (đặt vuối tiếng chỉ sự hơn). Nhiều, nhiều lắm, nhiều phần; lâu. — *magis*. Nhiều hơn. — *præstat*. Tốt hơn nhiều phần. — *secùs* v. *aliter*. Khác xa. *Non* — *post*. Chẳng khỏi bao lâu. — *antè*. Trước lâu, lâu ngày trước. — *optimum est*. Tốt hơn nhiều phần.

MULTOPER – È, adv. Nhiều, lắm.

MULT – OR, *aris*, *ari*, d. trị acc. như Mulcto.

MULTOTI – ÈS, adv. Nhiều lần, năng có.

MULT – ÙM, adv. hợp cùng gen. Nhiều, lắm, rất; năng.

MULT – UM, *i*, s. n. Phần cả thể, phần lớn, nhiều. *Infundere multum cruoris*. Đổ nhiều máu vào. — *diei*. Phần lớn ngày. *Studio multum operæ dabam*. Bấy giờ tôi mải học lắm.

MULT – US, *a*, *um*, adj. 1. (về giống đếm được:) Nhiều, đông, bời bời, bộn bàng, vô vàn. 2. (về giống chẳng đếm được:) Nhiều, lắm, đống, cả, cả thể. 3. Trọng, can hệ, có hệ trọng, cả thể. || 1. *Multi convenerunt*. Các kẻ ấy đã đến đông. *Minimè multi*. Ít (người) lắm. *Unus è multis*. Kẻ phàm dân. *Ne multa* v. *multis loquar*. Tôi nói tắt. *Haud multa moratus*. Chẳng có chậm lại bao lâu. || 2. *Multo labore*. Lắm công trình. *Multo sole*, v. *Multâ luce*. Giữa ban ngày. *Multo mane*. Sáng sớm lắm. *Multâ nocte*. Khuya lắm. *Hoc multi sudoris est*. Việc này khó nhọc lắm. *Multa pars meî*. Phần mình tôi trọng hơn. — *in opere*. Chăm việc. || 3. *Multi (pretii) facere*. Chuộng lắm. *Multum est nomen nostrum in illis locis*. Ta đã có tiếng trong các nơi ấy lắm. *Adeò multum est silere!* Ấy sự nín lặng có hệ trọng dường nào!

MUL – US, *i*, s. m. 1. Con la, con mạch, lạc tứ. 2. *fig*. Người nột trí, kẻ ngây dẩn, kẻ ngu muội. || 2. *Mulo inscitior*. Dốt hơn con la.

MULVIAN – UM, *i*, s. n. Giống mộc qua.

MUMI – A, *æ*, s. f. Xác đã xức thuốc thơm.

MUNCTI – O, *onis*, s. f. Sự hỉ mũi.

MUNCT – US, *a*, *um*, part. pass. Mungo.

MUNDAN – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về thế gian, thuộc về đời này. 2. *fig*. Phù vân, huyễn mộng, vô ích, bôi bác; mê sự đời, yêu sự thế gian.

MUNDATI – O, *onis*, s. f. Sự làm cho sạch, sự rửa sạch.

MUNDAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ làm cho sạch, kẻ rửa sạch, kẻ chùi, kẻ súc, kẻ dọn cho sạch.

MUND-È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách sạch sẽ. 2. Cách tử tế, cách tề chỉnh, cách khéo léo. || 1. — *convivium apparare*. Dọn tiệc cho sạch sẽ hẳn hoi. || 2. — *versus facti*. Thơ đặt khéo. — *vestitus*. Ăn mặc tề chỉnh.

† MUNDIAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thế gian.

† MUNDIALIT-ER, adv. Như thói thế gian.

MUNDICIN-A, *æ*, s. f. Thuốc dùng mà đánh bóng lọng. — *dentium*. Bột đánh răng cho sáng.

MUNDIC-ORS, *ordis*, adj. cả ba giống. (ai) Có lòng thanh sạch, lòng thành, thanh tịnh.

MUNDICUR-A, *æ*, s. f. Tăm xỉa răng.

MUNDIPOT-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có quyền thế trong đời.

MUNDITEN-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Cai trị thế gian, làm chúa thế gian.

MUNDIT-ER, adv. Cách sạch sẽ, cách hẳn hoi.

MUNDITI-A, *æ*, và ES, *ei*, s. f. 1. Sự sạch sẽ, sự tề chỉnh, sự tử tế; cách ăn mặc tử tế. 2. *fig*. Kiểu nói trơn tru, cách nói vẻ vang. || 1. *Multâ munditiâ indutus*. Ăn mặc tử tế lắm. *Munditias facere*. Sửa sang cho sạch. — *sit castitatis in opere*. Phải có đức sạch sẽ sáng ra trong việc làm.

† MUNDITI-ANS, *antis*, adj. (giống gì) Làm cho sạch.

MUND-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Chùi sạch, rửa sạch, quét sạch, súc, sửa dọn cho sạch.

MUNDUL-È, adv. dimin. Mundè. Hơi sạch, sạch khá.

MUNDUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. 1° Mundus. (ai, sự gì) Ăn mặc xúng xính, dóng dảy, đỏng đảnh.

MUND-UM, *i*, n. Các đồ phấn sáp đàn bà.

1° MUND-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Sạch sẽ, tiêm tất, lịch sự, tử tế, tề chỉnh. 2. Ăn mặc xúng xa xúng xính, dóng dảy, ăn mặc đài điếm. 3. *fig*. Có đức sạch sẽ, lòng thanh tịnh, sạch tội; xuôi trơn, vẻ vang. || 1. *Homo*—. Người trắng da, người sạch (chẳng có bệnh phong). || 2. *Mundior justo cultus*. Cách ăn mặc đài điếm quá. || 3. *Beati mundo corde*. Kẻ có lòng thanh sạch thì có phúc thật.

2° MUND-US, *i*, s. m. 1. Thế gian, thế, trời đất. 2. Trời. 3. Đức Chúa Trời, đấng cai trị trời đất. 4. Đất, thiên hạ, thế gian, trần ai, trần tục, dương gian; loài người ta. 5. Địa ngục, âm phủ. 6. Các đồ phấn sáp đàn bà. 7. Đồ đạc, đồ lề. || 1. — *appellatur cœlum, terra, mare et aer*. Trời đất biển và khí bọc gọi là thế gian. *Mundi oculus*. Mặt trời. *Mundi vigiles*. Các ngôi sao. || 2. *Utrum — terrâ stante, circumeat, an, mundo stante, terra vertatur*. Có phải là trời xoay mà đất đứng yên, hay là trời đứng yên mà đất xoay. || 3. *Placuère res novæ Mundo*. Đấng cai trị mọi sự đã đổi ý. || 4. *Quatuor partes mundi*. Tứ phương thiên hạ. *In mundo*. Dưới thế, *fig*. tỏ tường, trước mặt, sẵn. || 5. — *cùm patet*. Khi mở cửa địa ngục. || 6. — *muliebris* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Các đồ phấn sáp đàn bà. || 7. — *operæ messoriæ*. Các đồ dùng mà gặt hái.

MUNERABUND-US, *a*, *um*, adj. (ai) Dâng của lễ, lời lạt.

MUNERAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về của lễ. — *lex*. Luật cấm thầy thưa kiện chịu của lễ.

1° MUNERARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về của lễ, có lòng rộng rãi.

2° MUNERARI-US, *i*, s. m. Kẻ mở đám chơi hay là đám đua vật.

MUNERATI-O, *onis*, s. f. Sự ban của, sự dâng của, của ban rộng rãi.

MUNERAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ ban của rộng rãi, kẻ dâng của lễ; kẻ mở đám chơi hay là đám đua vật.

MUNERAT-US, *a*, *um*, part. Munero và Muneror.

MUNERIGERUL-US, *i*, s. m. Kẻ bưng của lễ, kẻ đem của lễ.

MUNER-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Ban, ban của, phát của, cho, thưởng, dâng của lễ. — *beneficium*. Ban ơn. *Eum societate regni muneravit*. Đã thưởng người lên trị vị làm một vuối mình.

MUNG-O, *is*, mun-*xi*, munc-*tum*, *ere*, a. Hỉ (mũi).

MUNI-A, *orum*, s. n. p. Niềm, bản nghiệp, việc đấng bậc, việc chức. *Munia ducis implere*. Làm việc bậc tổng binh. — *vitæ*. Phận sự đời này.

MUNIC-EPS, *ipis*, s. và adj. m. và f. 1. Kẻ thuộc về thành nào hưởng nhờ các phép rộng như thành Rôma. 2. Bản hương, người hàng xã, người hàng tỉnh, người bản cuốc. || 1. *Clamabat ille se municipem esse Cosanum*. Kẻ ấy kêu lên xưng mình là chính đinh thành Cosa. || 2. *Vidi Marium municipem meum*. Tôi đã gặp ông Mariô là người bản hương tôi.

MUNICIPAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về thành nào hưởng nhờ các phép rộng như thành Rôma. 2. Thuộc về nhà quê, phàm hèn, bình thường. || 1. — *arena*. Đình áng thành nào

hưởng các phép rộng thành Rôma. ||2. — *poeta*. Kẻ đặt thơ thị thường. — *vita*. Sự kí sĩ.

MUNICIPALIT-ER, adv. Cách tư, cách riêng, như nhà quê, cách hèn. — *natus*. Sinh ra có cha mẹ phàm dân.

MUNICIPAT-IM, adv. Từng thành, từng xã (xem Municipium).

MUNICIPAT-US, *ûs*, s. m. Phép vào sổ ngôi trong thành nào hưởng nhờ các phép rộng như thành Rôma.

MUNICIPIOL-UM, *i*, s. n. dimin. bởi

MUNICIPI-UM, *i*, s. n. 1. Thành giữ luật lệ mình và được hưởng nhờ các phép rộng như thành Rôma. 2. Người thành municipium. ||. *fig. Abeundum est tibi extra municipium rerum, ut invenias quem odisse liceat.* Mày muốn tìm kẻ mày được ghét, thì phải ra khỏi trời đất này.

MUNIF-EX, *icis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Làm việc bản phận mình. — *miles*. Lính đang tại ngũ. — *mamma*. Vú đầy sữa.

MUNIFIC-È *(entiùs, entissimè)*, adv. Cách rộng rãi.

MUNIFICENTI-A, *æ*, s. f. Sự ban của rộng rãi, tính rộng rãi; sự năng mở đám chơi.

MUNIFICI-UM, *i*, s. n. Giống gì phải nộp thuế.

MUNIFIC-O, *as*, *are*, a. Ban, cho, phát, ban rộng rãi.

MUNIFIC-US, *a*, *um* (*entior*, *entissimus*), adj. trị gen. (ai, sự gì) Rộng rãi, thểu thảo, có lòng rộng rãi, bao dong, trọng thể. — *bonis*. Ở rộng rãi vuối kẻ lành. — *laudis*. Khen lao lắm. *Munificæ opes*. Của (ai ban cho) rộng rãi. *Convenit in dando munificum esse*. Khi cho thì nên ở rộng rãi.

MUNIM-EN, *inis*, và MUNIMENT-UM *i*, s. n. Lũy, thành, đồn, đồ gì giữ mình, các đồ bản mệnh, giống gì che chở. — *corporis*. Khí giới bản mệnh.

1° MUNI-O, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. Xây thành, đắp lũy, lập đồn, làm cho nên vững, sắm sửa cho chắc, che chở. — *insulam molibus*. Xếp đá quanh gò ngừa sóng vỗ. — *urbem præsidiis*. Đóng quân giữ thành. — *viam*. Lát đá đàng đi. *Fig*. — *se benevolentià*. Chạy được thế (ai). — *alicui viam accusandi*. Mở lối cho ai cáo. — *imperium*. Lập quyền phép mình cho vững. — *natis senectam*. Sinh nhiều con cái để đỡ khi già.

2° † MUNI-O, *onis*, s. m. Thứ văn thơ.

† MUN-IS, *e*, adj. 1. (ai) Giữ niềm mình. 2. Có lòng chung, hay giúp, biết ơn.

MUNIT-È, adv. Cách có thành lũy, cách vững vàng.

MUNITI-O, *onis*, s. f. 1. Sự xây thành đắp lũy, sự lát đá đàng đi. 2. Thành, lũy, đồn, bờ rào, hào, giống gì che chở, sự gì che cho vững. || 1. *In munitione oppidi*. Đang khi xây lũy thành. *Non multùm superest munitionis*. Việc xây thành đã tiệm xong. — *viarum*. Sự lát đá đàng đi. || 2. *Munitiones demoliri*. Phá lũy thành. *Urbem munitionibus sepire*. Đắp lũy chung quanh phố thành. — *fluminis*. Đê sông. — *hortorum*. Bờ rào vườn.

MUNITIUNCUL-A, *æ*, s. f. dimin. Munitio. Lũy nhỏ.

MUNIT-O, *as*, *are*, a. freq. Munio. Mở (lối, dịp), lập thế.

MUNIT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ đốc xây thành, kẻ ra mẫu xây thành. 2. Lính đắp lũy đào hào, lính đào lối ngầm dưới đất.

MUNITORI-UM, *i*, s. n. Thành, lũy, đồn.

MUNITUR-A, *æ*, s. f. 1. Đồ xây. 2. Quấn vấn mặc trong.

MUNIT-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Munio. *Munita via*. Đàng lát đá. *Munita alicujus auctoritate delicta*. Những tội (ai) đã nhờ bóng kẻ cả mà phạm.

MUN-US, *eris*, s. n. 1. Của ban, của lễ, đồ lời lạt, ơn, quà. 2. Niềm, bản nghiệp, việc bậc mình, quyền chức. 3. Sự cất xác, sự mai táng, đám ma. 4. Đám chơi, trò chung (cho dân xem). 5. Nhà chung, đình áng, đình. || 1. *Muneribus aliquem cumulare*. Ban nhiều của cho ai. *Munera terræ*. Thanh bông thảo mộc. *Aliquid muneri alicui mittere*. Gửi cho ai của gì làm quà. *Donatus munere*. Đã được của ban. *Sordent tibi munera nostra*. Anh lấy của tôi làm dơ. || 2. *Munus impigrè exsequi*. Chăm chút việc bản phận. — *tuum est eum defendere*. Anh phải binh kẻ ấy là chính việc anh. — *meum est*. Là việc tôi phải làm. *Munus suum aliquid facere*. Nhận việc gì cho mình. *Munus sacerdotis subire*. Lên chức thầy cả. *Munus consulis obire*. Làm việc quan consulê. || 3. *Fungi munere*. Cất xác. *Efferre amplo munere*. Làm đám ma trọng thể. || 4. *Munus edere gladiatorum*. Mở đám đua gươm. *Erat— Scipionis*. (ngày ấy) Ông Scipiô mở đám chơi.

MUNUSCUL-UM, *i*, s. n. Của lễ nhỏ mọn, lễ mọn, quà.

MUNXI, perf. Mungo.

MURÆN-A, *æ*, s. f. 1. Đồng ngư. 2. Tràng hoa đeo cổ.

MURÆNUL-A, *æ*, s. f. dimin. Muræna. 1. Tiểu đồng ngư. 2. Vòng nhỏ đeo cổ.

MURAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về thành, thuộc

vế lũy, thuộc về tường. —*herba*. Mạc kí thảo. — *machina*. Máy phá thành (cũng gọi là Aries). — *fossa*. Hào bọc thành. — *corona*. Mũ triều thiên thưởng kẻ lên mặt thành trước hết.

MURALI-UM, *i*, s. n. Mạc kí thảo.

MURAT-US, , *aum*, part. pass. (sự gì) Có thành, có vách.

MURCI-A, *æ*, s. f. 1. Bụt nữ hay sự nhàn hạ. 2. Bụt nữ Vênus.

MURCID-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Biếng, trễ, lười.

MURCIOL-UM, *i*, s. n. Hạt chò.

MURC-US, *a*, *um*, adj. (ai) Nhát gan, cả sợ, thiển đảm, chặt ngón cái mình cho khỏi việc lính.

MUR-EX, *icis*, s. m. 1. Thứ ốc dùng nhuộm điều, sắc điều, sắc đỏ thẳm. 2. Đồ gì đã nhuộm màu điều. 3. Các thứ ốc; ốc đựng thuốc thơm. 4. Chót núi đá; hòn lố, đá ngoài biển; hòn đá nhọn; mũi nhọn. 5. Hầm, cạm, bẫy, khăm; chông sắt.

MURGIN-O, *as*, *are*, n. như Muginor.

† MURGIS-O, *onis*, s. m. Kẻ khéo trây trả, kẻ trễ tràng.

MURI-A, *æ*, s. f. Nước mắm.

MURIATIC-US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã ngâm nước mắm.

MURIC-A, *æ*, s. f. Giống cây kia.

MURICAT-IM, adv. Như hình chông sắt.

MURICAT-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Giống như chông, thuộc về chông. 2. Thuộc về ốc hay nhuộm điều. || 1. *Muricati gressus*. Cách đi rón chân.

MURICE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giống như ốc hay nhuộm điều.

MURICID-US, *a*, *um*, adj. như Murcidus.

MURICIS, gen. Murex.

MURI-ES, *ei*, s. f. như Muria.

MURILEGUL-US, *i*, s. m. Kẻ bắt ốc hay nhuộm điều.

MURIN-A, *æ*, s. f. Rượu pha thuốc thơm.

MURIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con chuột. — *color*. Sắc xám tro.

MURIS, gen. Mus.

MURM-UR, *uris*, s. n. 1. Tiếng ào ào, tiếng ồ ồ, tiếng ầm ầm, tiếng ảnh ỏi; tiếng om thòm, tiếng rầm rã, tiếng. 2. Sự lầm bầm, lời lầm bầm, lời lủng bủng.

MURMURABUND-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay kêu ồ ồ, hay lầm bầm.

MURMURATI-O, *onis*, s. f. 1. Tiếng (bởi động sự gì). 2. Sự lầm bầm, lời lầm bầm, sự om thòm.

MURMURAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ lầm bầm, kẻ cãi trả.

MURMURAT-US, *a*, *um*. part. pass. Murmuro. (sự gì) Đã chịu nói nhỏ tiếng, đã chịu nói lủng bủng.

MURMURILL – O, *as*, *are*, a. Nói nhỏ tiếng, lầm bầm.

MURMURILL—UM, *i*, s. n. dimin. Murmur. Sự nói nhỏ tiếng, tiếng lầm bầm nhỏ.

MURMUR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. (nước) Kêu ào ào; kêu ồ ồ, kêu ầm. 2. Ra tiếng, kêu. 3. Lầm bầm, lủng bủng, nói nhỏ tiếng. 4. Kêu rêu, trách móc. || 1. *Murmurantia littora*. Bãi kêu ầm ầm (bởi sóng vỗ vào). || 2. *Murmurantes tempestatum nuntii*. Gió rong bão kêu ồ ồ. *Mihi fame intestina murmurant*. Ruột sôi vì tôi đói. || 3. *Nolite — in invicem*. Bay chớ lầm bầm vuối nhau làm chi. || 4. *Murmurabant de illo*. Khi ấy chúng nó kêu trách người. *Quidam tarditatem poetæ murmurari, plures defendere*. Có kẻ chê văn thơ lời thôi quá, song kẻ khen lại nhiều hơn.

MURR – A, *æ*, s. f. 1. Thứ đá dùng làm chén. 2. Chén bằng thứ đá kia.

MURRE - US, *a*, *um*, adj. như Murrinus.

MURRH – A, *æ*, s. f. như Myrrha.

MURRHAT – US, *a*, *um*, adj. như Myrrhatus.

MURRHIN – A, *æ*, s. f. như Myrrhina.

MURRHOBATHRARI — US, *i*, s. m. như Myrrhobathrarius.

MURRIN - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Bằng đá kia (murra).

MURR – IO, *is*, *ire*, n. def. (chuột) Túc, rúc.

MURTAT – UM, *i*, s. n. như Myrtatum.

MURTET — A, *orum*, s. n. p. như Myrteta.

MUR – US, *i*, s. m. 1. Thành, lũy; tường, vách; bờ rào, giậu; đê, đàng đắp, bờ; thành (binh, hòm). 2. *fig*. Ai hay là sự gì làm cho nên vững. || 1. *Muri structor*. Kẻ xây thành hay là tường. — *lateritius*. Tường gạch. *Effundere in planum muros*. Phá thành bằng trị. *Hostis habet muros*. Giặc đã nhập thành. || 2. — *pectoris*. Ướm ngực. — *urbi civium virtus*. Đức hạnh người thành là lũy vững vàng.

MUS, mur – *is*, s. m. 1. Con chuột. 2. Các vật giống như chuột. 3. *fig*. Người hèn. || 1. — *major*. Chuột cống. — *minimus*. Chuột lắt. || 2. — *africanus*. Báo tử. — *odoratus*. Chuột xạ. *Mure fragrare*. Có mùi xạ.

MUS –A, *æ*, s. f. 1. Bụt nữ thánh sư văn chương. 2. Văn thơ, ca, vãn; cung hát, sự hát. 3. Sự thông thái, chữ nghĩa, nghề văn. 4. Chuối. || 1. *fig*. *Crassiore musâ dicere*. Nói đơn sơ hơn

(bớt hoa hoè). *Musarum disciplina.* Sự học các nghề văn vật (sự học tràng các bụt nữ thánh sư văn chương). ||2.— *pedestris.* Thơ đơn sơ. *Silvestrem musam meditari.* Tập cung lăng nhăng. || 3. — *Platonis.* Phép cách vật. — *mathematica.* Phép tính toán.

Musæ - **um**, *i*, s. n. như Museum.

Musaic - **um**, *i*, s. n. như Musivum.

Musc - **a**, *æ*, s. f. 1. Con ruồi. 2. Kẻ khuấy khoả, kẻ làm rầy, kẻ xéo xắt. 3. Kẻ ăn rình, kẻ ăn chực. 1. *Ne — quidem.* Chẳng có ai sốt. *Dulce mel occidit muscas.* Mật ngọt giết ruồi.

Muscari - **um**, *i*, s. n. 1. Phất trần (để đánh ruồi), roi tua, giẻ, quạt lông hay là giống gì khác đánh ruồi, vỉ ruồi. 2. Bắp nhiều thứ cây hoa. || 2. — *bubalum.* Lông dài nơi véo đuôi con bò.

Muscari-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con ruồi.

† **Muscatell** - **a**, *æ*, s. f. Thứ trái lê.

Muscat - **us**, *a, um*, adj. (sự gì) Có mùi thơm kia. *Muscata nux.* Nhục dậu khấu.

Muscerd - **a**, *æ*, s. f. Cứt chuột.

† **Muscet** - **um**, *i*, s. n. 1. Hoàng lệ xuân hoa. 2. Nơi có nhiều ruồi.

Muscid - **us**, *a, um*, adj. như Muscosus.

Muscipul-a, *æ*, s. f. và **um**, *i*, s. n. Bẫy chuột, cạm.

Musc - **o**, *as, are*, a. như Emusco.

Musc - **or**, *aris, ari*, d. Mọc nhiều rêu.

Muscos - **us**, *a, um*, *(ior)*. adj. (giống gì) Đầy rêu, có nhiều rêu.

Muscul - **a**, *æ*, s. f. dimin. Musca. Ruồi nhỏ.

Musculos - **us**, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có nhiều nhục cân, khoẻ gân, có thịt bắp; (thịt) chắc nịch.

Muscul - **us**, *i*, s. m. dimin. Mus. 1. Chuột lắt, chuột nhỏ. 2. Giống cá kia. 3. Ốc trai, cáp giới. 4. Nhục cân, cơ nhục, gân, thịt chắc nịch thớ thịt; *fig.* lẽ mạnh, cách nói mạnh lẽ. 5. Mung xung (che binh vây thành).

† **Musc** - **um**, *i*, s. n. Xạ.

Musc - **us**, *i*, s. m. Rêu, rong rêu.

Museiari - **us**, *i*, s. m. như Musivarius.

Muse - **um**, *i*, s. n. 1. Đền thờ các bụt nữ thánh sư văn chương. 2. Hàn lâm viện, tràng học, nơi các sĩ nhân hội nhau; tủ sách, nhà tích sách. 3. Hang đá nhân tạo.

Muse - **us**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bụt nữ thánh sư văn chương. *Museum melos.* Cung hát êm tai.

Music - **a**, *æ*, và **e**, *es*, s. f. và **a**, *orum*, s. n. p. Nghề văn thơ; nghề ca nhạc, nghề bát âm, nghề đàn hát. *Movetur musicâ mundus.* Trời đất chuyển vần cách êm ái dịu dàng.

Musicari - **us**, *i*, s. m. Kẻ làm đồ nhạc.

Mnsicat - **us**, *a, um*, part. pass. (sự gì) Người ta đã đặt theo phép nhạc.

Music-e, *es*, s. f. như Musica.

Music-è, adv. Như kẻ biết đàn hát, cách vui vẻ.

1° **Music-us**, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ca nhạc, thuộc về đàn hát, thuộc về bát âm. 2. Thuộc về nghề văn, thuộc về văn thơ. || 1. *Ars musica.* Nghề bát âm, nghề ca nhạc. || 2. — *ludus.* Sự học chữ nghĩa.

2° **Music-us**, *i*, s. m. Kẻ từng nghề đàn hát, thầy văn thơ.

Musim-o, *onis*, s. m. 1. Con la, con mạch. 2. Giống vật bởi dê đực và chiên cái mà ra.

Musin-or, *aris, ari*, d. như Muginor.

Musivari-us, *i*, s. m. Thợ làm đồ có nhiều tấm cái vẻ.

Musiv-um, *i*, s. n. Đồ bằng những tấm cái vẻ.

Musiv-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đồ gì bằng những tấm cái vẻ.

Musm-on, *onis*, s. m. Giống vật bởi dê đực và chiên cái mà ra.

Mussati-o, *onis*, s. f. Sự lầm bầm.

Mussitabund-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Lầm bầm, nói thì thào.

Mussitati-o, *onis*, s. f. 1. Sự thì thào, sự lầm bầm: tiếng lầm bầm. 2. Tiếng chó gừ.

Mussitat-or, *oris*, s. m. Kẻ thì thào, kẻ lầm bầm.

Mussit - **o**, *as, avi, atum, are*, n. freq. bởi

Muss-o, *as, avi, atum, are*, n. 1. Lầm bầm, lủng bủng, nói thầm, nói thì thào. 2. (con ong) Kêu ve ve, ngâm. 3. Nín lặng, chịu ẳng, ngậm miệng, mím môi, làm thinh, nhịn. 4. Ngập ngừng, ngẩn ngơ, trơ khấc, túng thế, chất ngại. || 1. *Cum mussantes medicos vidissem.* Khi tôi thấy các thầy thuốc nói nhỏ vuối nhau. || 3. *Mussant dicere.* Các kẻ ấy chẳng dám hở răng. *Sile, tace, mussa.* Mày lặng yên, đừng nói, im đi. || 4. *Mussat medicina.* Các thầy thuốc đã túng thế. *Mussitanda est injuria.* Phải nhịn điều bất công bằng.

Mustac-e, *es*, s. f. Thứ cây du đăng.

Mustace-um, *i*, s. n. và **us**, *i*, s. m. Thứ bánh ngọt.

Mustari-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về rượu ngọt.

MUSTEL-A, *æ*, s. f. 1. Con sóc, tảo thử, hoàng thử lang. 2. Cá thiết lình.

MUSTELIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con sóc. — *color*. Mùi nâu.

MUSTE-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ngọt như rượu mới. 2. *fig*. Tươi tắn, xanh tươi, tốt lành, mới. || 2. — *liber*. Sách mới dọn xong.

MUSTRICOL-A, *æ*, s. f. Khuôn giày.

MUSTRICUL-A, *æ*, s. f. Bẫy chuột, cạm.

MUSTULENT-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về rượu ngọt, có nhiều rượu ngọt.

MUST-UM, *i*, s. n. Rượu mới chưa bổng, rượu ngọt. *fig*. *Tercentum musta videre*. Sống được ba trăm tuổi. — *olei*. Dầu mới ép.

MUST-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Tươi tắn, xanh tươi, mới. *Musta agna*. Chiên cái con.

MUSUL-UM, *i*, s. n. Thứ nhục quế.

MUTABIL-IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Động được, chịu xê dịch được, chịu đem đi được. 2. Nhẹ tính, hay thay đổi, biến cải, lát lướng, đá đoan. || 2. *Vulgus mutabile*. Dân ngu hay đổi ý.

MUTABILIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự động được, sự xê dịch được. 2. Quãng thì giờ vắn vỏi. 3. Sự đổi, sự lập thể khác. 4. Sự nhẹ tính, tính lát lướng, tính hay thay đổi.

MUTABILIT-ER, adv. Cách hay đổi, cách nhẹ tính.

MUTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đổi, sự làm cho ra khác, sự thay đổi; sự ra khác; sự gì đã đổi ra khác. 2. Sự đổi chác, sự giao dịch. 3. Trạm, nơi đổi ngựa trạm; ngựa trạm. || 1. — *consilii*. Sự đổi ý. — *rerum*. Sự đổi khuôn phép nhà nước. || 2. — *officiorum*. Sự giúp đáp nhau.

MUTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đổi (đí gì), kẻ làm cho ra khác; kẻ đổi chác. — *domorum*. Kẻ nay đây mai đó. — *mercium*. Lái buôn.

MUTATORI-UM, *i*, s. n. Nhà cảnh các vua Rôma ngự tùy mùa.

MUTATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà thay. *Mutatorium indumentum*. Áo thay.

1° MUTAT-US, *a*, *um*, part. pass. Muto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu xê dịch, (tiếng) đã dùng về nghĩa bóng. 2. Đã chịu thay đổi, đã chịu đổi ra khác, đã ra khác, đã biến tướng. 3. Đã hư, đã chịu pha. || 2. *Quantùm — ab illo!* Đã ra khác người kia là dường nào! *Nihil vultum —*. Chẳng ra khác mặt chút nào. — *voluntate*. Đã đổi ý muốn. *Faciem —*. Đã biến tướng. — *torvo tauro*. Đã lộn ra bò đực dữ. — *in pejus* v. *deterius*. **Đã ra xấu hơn.**

2° MUTAT-US, *ûs*, s. m. như Mutatio.

MUTESC-O, *is*, *ere*, n. def. Ra câm; nín lặng.

MUTIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng có râu.

MUTILATI-O, *onis*, s. f. Sự chặt (phần mình); sự nói đờn đợt, sự đọc phảng phất.

MUTILAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ chặt (phần mình).

MUTIL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chặt (phần mình mẩy), cắt. 2. Bớt, ăn bớt, cắt bớt. || 1. — *nasum et aures*. Cắt mũi và hai tai. || 2. — *verba*. Nói đờn đợt, đọc phỏng phất. — *patrimonium*. Phí một phần gia tài. — *jura*. Phạm đến phép. *Fig.* — *aliquem*. Bóp nặn ai.

1° MUTIL-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Đã chịu chặt một phần mình. 2. (sự gì) Đã chịu chặt, đã chịu cắt bớt. || 1. — *homo*. Người đã chặt ngón cái kẻo phải đi lính. || 2. *Mutilum caput*. Đầu trọc. *Mutila loqui*. Nói sót tiếng. — *bos*. Con bò đã gẫy sừng.

2° MUTIL-US, *i*, s. m. Cáp giới, loài sò, trai.

MUT-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Lẩm bẩm, nói rỉ rắm. — *nihil audet*. Nó chẳng dám rỉ răng.

MUTITI-O, *onis*, s. f. Sự nói rì rầm, sự nói thì thào, sự lẩm bẩm.

MUTIT-O, *as*, *are*, n. Thết đãi nhau, trả nợ miệng, sỉ lượt mà thết đãi nhau; năng đổi.

MUT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đổi, thay đổi, cải, biến cải, trở cải, bỏ. 2. Xê dịch, đem đi nơi khác. 3. Đổi chác, mậu dịch. 4. Pha, giả, nhuộm. 5. *n*. Ra khác, ở khác nhau. || 1. — *animum* v. *mentem*. Trở lòng, đổi ý. — *solum patrium*. Rời khỏi nhà quê mình. — *locum loco*. Bỏ nơi này sang nơi khác. *Gaudium mœrore —*. Vui ra buồn. — *aurum argento*. Đổi vàng lấy bạc. — *fidem*. Thất tín. *Mutari in horas*. Thay đổi luôn. — *nomen*. Cải tên. — *tectum*. Dỡ mái. || 2. — *aliquid aliquò*. Đem giống gì đến đâu. — *se*. Đi nơi khác. — *se loco*. Idem. *Mutari finibus*. Ra khỏi địa phận. *Hinc ego dùm muter*. Miễn là tôi đi khỏi đây. || 3. — *pretio*. Bán. — *merces* v. *res inter se*. Buôn bán, giao dịch. — *vestem cum aliquo*. Đổi áo vuối ai. || 4. — *vellera*. Nhuộm lông chiên. — *uvam vitio*. Làm cho rượu ra chua. || 5. *Hoc mutant quòd...* Hai (sự gì) khác nhau điều này, là... *Adeò animi mutaverant!* Lòng người ta đã ra khác là dường nào! *Unip. Non mutat an* v. *quòd*. Chẳng can gì đến việc.

† MUTOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Câm.

MUTUARI-US, *a*, *um*, adj. như Mutuus.

MUTUATI-O, *onis*, s. f. Sự vay mượn.

MUTUATITI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã vay mượn.

MUTUAT-US, *a*, *um*, part. 1° Mutuo. (ai, sự gì) Đã chịu vay mượn. 2° Mutuor. Đã vay mượn.

MUTU - È và MUTUIT-ER, adv. như Mutuò.

MUTŬIT-O, *as*, *are*, a. freq. Mutuo, như

MUTUIT-OR, *aris*, *ari*, d. freq. Mutuor. Tìm vay mượn.

MUTUL-US, *i*, s. m. Thứ con bọ xây lòi ra.

MUTU-Ò, adv. Nhau, cùng nhau, cho nhau. *Sibi — occurrere*. Giáp mặt vuối nhau.

MUTU – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Vay, mượn, cầu, nhờ, lấy bởi, chịu lấy. —*pecuniam ab aliquo sine usuris*. Vay ai tiền mà chẳng phải chịu lãi. — *regem à finitimis*. Rước vua trong nước lân cận. — *auxilia ad*... Xin (ai) giúp mà... — *nomen ab*... Lấy tên bởi... — *spiritum*. Lấy hơi thở.

MUT – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Câm, chẳng nói được. 2. Nín lặng, lặng lẽ, chẳng ra tiếng; trơ trơ, vô hồn, thanh vắng, tịch mịch. 3. *fig*. Phàm hèn, ti tiện, chẳng trọng, chẳng có danh tiếng. || 1. *Mutæ bestiæ* v. *pecudes*. Loài vật. *Muta*. Idem. *Mutæ artes*. Các nghề chẳng phải nói (như nghề vẽ, etc.). || 2. *Muta exta*. Ruột hi sinh chẳng chỉ điềm gì sốt. *Muti lapides*. Bia đá chẳng có chữ. *Muti magistri*. Sách, (thầy dạy câm). *Mutum mare*. Biển lặng lẽ. *Mutum tintinnabulum*. Chuông chẳng kêu. *Muta solitudo*. Nơi vắng vẻ tịch mịch. || 3. *Mutum ævum*. Bậc hèn. — *sanguis*. Dòng dõi hèn hạ. *Mutas agitare artes*. Làm nghề hèn.

MUTU – UM, *i*, s. n. Tiền vay hay là cho vay, của mượn hay là cho mượn. *Mutuum dare*. Cho vay (hay là cho mượn). *Mutuum accipere*. Vay (hay là mượn). *Quidquid habes mutuo accepisti*. Của mày được là của mượn hết. *Mutuum facere cum aliquo*. Trả miếng cho ai, báo ai.

MUTU – ÙM, adv. như Mutuò.

MUTU – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về nhau, chịu báo lại. 2. Chịu vay mượn. || 1. *Mutuam veniam pacisci*. Tha nhau. *Mutuam sibi opem ferre*. Giúp đáp nhau. *Mutua fratrum obsequia*. Nghĩa anh em. *Per mutua*. Cho nhau, cùng nhau.|| 2. *Mutua pecunia*, v. *Æs mutuum*. Tiền vay (hay là cho vay).

MY – A, *æ*, s. f. Thứ sò, thứ ốc.

MYACANTH-ON, *i*, s. n. Long tu thái hoang.

† MYACHAL-E, *is*, s. n. Phép bưng mắt mà chơi.

MY – AX, *acis*, s. m. Cáp giới, thứ ốc trai.

MYCEMATI-AS, *æ*, và MYCETI-AS, *æ*, s. m. Sự đất động ầm ầm.

MYDRIAS – IS, *is*, s. f. Tật con ngươi.

MYISC-Æ, *arum*, s. f. p. và I, *orum*, s. m. p. Thứ ốc.

MYLŒC-US, *i*, s. m. Giống con mọt hay ăn bột.

MYOCTON – US, *i*, s. m. Rễ xạ can thảo.

MYOPAR – O, *onis*, s. m. Thứ tàu hẹp và dài.

MYOPHON – UM, *i*, s. n. như Myoctonus.

MYOPHON – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay giết ruồi và chuột.

1° MY – OPS, *opis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Cận thị, áp nhãn.

2° MY – OPS, *opis*, s. m. Ong nghệ.

MYOSOT-A, *æ*, và IS, *idis*, s. f. Sơn miêu nhi nhãn.

MYOSUR – US, *i*, s. f. Thứ vĩ thảo.

MYRABALAN – UM, *i*, s. n. như Myrobalanum.

MYRAPI – UM, *i*, s. n. Thứ trái lê.

MYRIARCH – A, *æ*, ES, *æ*, và US, *i*, s. m. Kẻ cai một vạn người.

MYRI – AS, *adis*, s. f. 1. Một vạn, một muôn. 2. Sự vô vàn vô số, nhiều, vô kể, kể chẳng xiết.

MYRIC – A, *æ*, và E, *es*, s. f. 1. Giống cây kia. 2. Thạch thảo.

1° MYRĬN – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thơm, đã pha thuốc thơm.

2° MYRIN – US, *i*, s. m. Cá thiết lình.

MYRIOPHYLL – UM, *i*, s. n. Thảo kia.

MYRMECI – Æ, *arum*, s. f. p. Mụt cóc.

MYRMECI – UM, *i*, s. n. 1. Mụt cóc. 2. Cái rện. 3. Cỏ nàng hai.

MYRMECOLE – ON, *onis*, s. m. Con cút cút.

MYRM – EX, *icis*, s. f. Cái kiến.

MYRMIC – È, adv. Như kiến, chậm.

MYROBALAN-UM, *i*, s. n. Kha tử, chi tử, trái dành.

MYROBRACTARI - US, *i*, MYROBRECHARI - US, *i*, và MYROPOL – A, *æ*, s. m. Kẻ bán hàng thuốc thơm.

MYROPOLI – UM, *i*, s. n. Hàng thuốc thơm.

MYROTHECI-UM, *i*, s. n. 1. Bình đựng thuốc thơm. 2. Lời văn hoa.

MYRRH – A, *æ*, s. f. 1. Cây sinh một dược. 2. Một dược.

MYRRHAT – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã pha một dược.

MYRRHE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng một dược; đã pha một dược; có sắc vàng như một dược.

MYRRHIN – A, *æ*, s. f. Rượu đã pha một dược.

MYRRHIN – US, *a*, *um*, adj. như Myrrheus.

MYRRH – IS, *idis*, s. f. Rau thơm kia.

MYRRHIT – ES, *æ*, s. m. Đá ngọc có sắc vàng như một dược.

Myrsene - um, i, s. n. Giống tiểu hồi hương.

Myrsin - e, es, s. f. Giống cây sim, tiếm như.

Myrsinit - es, æ, s. m. 1. Thứ đá ngọc. 2. Rượu đã ngâm quả sim. 3. Giống yết tử thảo.

1° Myrt - a, æ, s. f. như Myrtus.

2° Myrt - a, orum, s. n. p. Trái sim.

Myrtace-us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về cây sim.

Myrtari - a, æ, s. f. Giống yết tử thảo.

Myrtat - um, i, s. n. Giống thịt dồi đã pha quả sim.

Myrtat - us, a, um, adj. (sự gì) Đã pha quả sim.

Myrteol - us, a, um, adj. dimin. Myrteus.

Myrtet - um, i, s. n. Nơi có nhiều cây sim.

Myrte - um, i, s. n. Dầu sim.

Myrte - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng sim; có sắc như sim. 2. Đội mũ lá sim hay là hoa sim.

Myrthan - um, i, s. n. như Myrtites.

Myrtin - us, a, um, adj. như Myrteus.

Myrtiol - us, a, um, adj. Giống như cây sim.

Myrtit - es, æ, s. m. Rượu sim.

Myrtos-us, a, um, adj. (nơi nào) Có nhiều cây sim.

Myrt - um, i, s. n. Quả sim.

Myrtuos-us, a, um, adj. (sự gì) Giống như cây sim.

Myrt - us, i, s. f. 1. Giống cây sim, tiếm như. 2. Mác bằng gỗ sim.

Myr - us, i, s. m. như 2° Myrinus.

Mys, my-os, s. m. Trân châu loa.

Myst - a, æ, và es, æ, s. f. Kẻ biết các điều kín nhiệm về đạo nào.

Mystagogi - a, æ, s. f. Sự tỏ ra điều kín về đạo.

Mystagog - us, a, um, adj. (sự gì) Mầu nhiệm, kín nhiệm.

Mystagog - us, i, s. m. Kẻ dạy (ai) các điều kín về đạo nào.

† Myst-ax, acis, s. m. Lông mép, râu mọc môi trên.

† Mysterialit - er, adv. Cách mầu nhiệm.

Myteriarch - es, æ, s. m. Kẻ áp đạo mầu.

Mysteri - um, i, s. n. 1. Điều mầu nhiệm, lễ phép kín nhiệm trọng đạo nào. 2. Điều kín. || 1. *Ecce mysterium dico.* Này tôi tỏ ra một điều mầu nhiệm.

Mystic-è, adv. Cách mầu nhiệm, cách kín nhiệm.

Mystic - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Mầu nhiệm, kín nhiệm; dùng trong đạo mầu.

Mystr - um, i, s. n. Thứ lào nhỏ.

Myst - us, i, s. m. Trùy ngư.

Mythic - us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Chép sử ngoại kí. 2. Thuộc về sử ngoại kí, bày đặt, chẳng thật.

Mythistori - a, æ, s. f. Truyện bày đặt, truyện biến ngôn.

Mythistoric - us, a, um, adj. (sự gì) Nửa thật nửa hư.

Mythologi - a, æ, s. f. Truyện các bụt thần xưa.

Mythologic - us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về truyện các bụt thần, bày đặt, chẳng thật, thuộc về sử ngoại kí.

Mytholog - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Kể truyện bày đặt.

Myth - us, i, s. m. Truyện bày đặt về các bụt thần, truyện bày đặt chơi; điều mầu nhiệm, điều truyền dối trá, trần kì man lục.

1° Myx - a, æ, s. f. Dãi, mũi dãi.

2° Myx - a, æ, s. f. Sơn thù du, giống cây táo.

Myxari - a, orum, s. n. p. Giống quả táo.

Myx - on, onis, s. m. Thổ lăng ngư.

Myx - um, i, s. n. Giống quả táo dùng làm rượu.

Myx - us, i, s. m. 1. Nõ phao đèn. 2. Tàn đèn.

N

N, chữ latinh thứ mười bốn.

Nabil-is, e, adj. (nơi nào) Có thể ngoi qua được.

Nab-is, is, s. m. Cầu sắc lạc đà.

Nabli-o, onis, và Nablist-a, æ, s. m. Kẻ gảy đàn cầm kia.

Nabli-um, i, s. n. như Nablum.

Nabliz-o, as, are, n. Gảy đàn cầm kia.

Nabl-um, i, s. n. Thứ đàn cầm.

Nabund-us, a, um, adj. như Nabilis.

Nac-a, æ, Nacc-a, æ, Nact-a, æ, và Natt-a, æ, s. m. 1. Thợ nện. 2. Người bỏn sẻn, người hèn.

Nact-us, a, um, part. Nanciscor. (ai, sự gì) Đã gặp tình cờ, đã tìm được, đã được. — *summam potestatem.* Đã lên trị vị.

NAD-IR, s. n. indecl. Địa hạ thiên đình.

NE, adv. Thật, ắt hẳn, hẳn thật, quả, chắc. *Egone? Tu* —. Phải tôi chăng? Chính anh chớc. — *ego sum infelix!* Thật tôi khốn nạn!

NÆNI-A, æ, s. f. như Nenia.

NÆVI-US, *a*, *um*, adj. như 1° Nævulus.

NÆVOL-Æ, *arum*, s. f. p. Cục thịt cứng nơi cổ con dê.

1° NÆVUL-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều vết, có nốt ruồi, có đém.

2° NÆVUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi

NÆV-US, *i*, s. m. 1. Vết trong da, bớt, nốt ruồi, đém. 2. *fig*. Tì tích, vết, tích, sự ố danh, sự xấu hổ.

NAM, và NAMQUE, conj. Vì chưng, bởi vì.

† NANC-IO, *is*, *ire*, a. def. và † NANC-IOR, *iris*, *iri*, d. def. như

NANCISC-OR, *eris*, nac-*tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Gặp, thấy, tìm thấy, gặp tình cờ. 2. Bắt, vớ, sắm được. ||1. *Undè istum annulum nactus es?* Anh đã tìm thấy nhẫn này ở đâu? ||2. — *morbum*. Ngã bệnh. — *maleficam naturam*. Được tính vốn xấu. *Si nihil nanciscor mali*. Ví bằng tôi chẳng phải nạn. — *nomen poetæ*. Được gọi là thầy văn thơ.

NAN-UM, *i*, s. n. Bình tích thủy.

1° NAN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nhỏ nhắn, nhỏ ti tí, lùn.

2° NAN-US, *i*, s. m. Người lắt chắt, người lùn, người thấp lé đé, người nấm lùn.

NAP-A, *æ*, s. f. Rượu củ cải.

NAPTH-A, *æ*, s. f. Thạch não du.

NAPIN-A, *æ*, s. f. Ruộng củ cải.

NAPUR-A, *æ*, s. f. Dây lác.

NAP-US, *i*, s. m. Cái củ, la bố.

NARCISSIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thủy tiên hoa.

NARCISS-US, *i*, s. m. Thủy tiên hoa.

NARCOT-IS, *is*, s. f. Sự tê, sự tê mê, sự tê thấp.

NARCOTIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho tê mê.

NARDIF-ER, *era*, *erum*, adj. (sự gì) Sinh (cây hay là thuốc) cam tòng.

NARDIN-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bằng cam tòng hương, có mùi cam tòng.

NARDOSTACHI-ON, *i*, s. n. Búp cây cam tòng.

NARD-UM, *i*, s. n. và us, *i*, s. f. Cây cam tòng; thuốc cam tòng.

NARIC-A, *æ*, s. f. Diện ca ma.

NAR-IS, *is*, s. f. và NAR-ES, *ium*, s. f. p. 1. Lỗ mũi, mũi; sự ngửi các mùi được (như Odoratus). 2. Miệng lò lửa; miệng ống, miệng cống, cửa cống. 3. *fig*. Sự tinh ma, sự quỉ quyệt, sự khôn; sự nhạo cười. ||1. *Corrugare nares*. Nhăn mũi. *De nare loqui*. Nói cung gị mũi. *Sanguinem naribus emittere*. Đổ máu cam, sặc máu. ||3. *Naribus uti*. Nhạo cười. *Narem contrahere*. Idem. *Naris emunctæ homo*. Người rất quỉ quyệt, người thâm thiểm. *Naris obesæ homo*. Người nột trí.

NARIT-A, *æ*, s. f. như Narica.

NARIT-AS, *atis*, s. f. Trí trá, tính thông, trí sâu.

NARRABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu kể lại được.

NARRATI-O, *onis*, s. f. 1. Truyện, tích truyện; sự kể lại, truyện kể lại. 2. Phần bài giảng kể truyện lại.

NARRATIUNCUL-A, *æ*, s. f. dimin. Narratio. Truyện vặn.

NARRATIV-È, adv. Cách kể truyện.

NARRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ kể lại, kẻ kể truyện; kẻ chép sử kí, kẻ chép truyện.

NARRAT-US, *ûs*, s. m. như Narratio.

NARR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Kể lại, kể ra, diễn lại, kể truyện, học lại, thuật lại. 2. Nói, nói ra, nói về, nói khó, truyện trò. ||1. — *benè vel malè*. Đem tin lành hay là tin dữ. — *rem omnem ordine*. Kể mọi sự trước sau. — *fabulam surdo*. (câu ví) Nói vuối đầu gối. *Narrant*, v. *Narratur*. Có truyền rằng. ||2. *Ego quid narres nescio*. Tôi chẳng biết anh nói làm sao. *Narro tibi, cave...* Tôi nói thật, anh phải lo giữ... *Navita de ventis narrat*. Quân buồm lạt hay nói truyện về gió.

NARTHECI-UM, *i*, s. n. Hộp đựng thuốc thơm.

NARTHECI-A, *æ*, và NARTH-EX, *icis*, s. f. A hoè.

† NASCEND-US, *a*, *um*, part. fut. pass. Nascor. *Ad homines nascendos*. Cho được dựng nên người ta (trong lòng mẹ).

NASC-ENS, *entis*, part. Nascor. (ai, sự gì) Đang chịu sinh ra, mới chịu sinh, mới có, mới. — *annus*. Mùa xuân. — *luna*. Sóc nhật. — *Italia*. Đầu xứ Italia. — *templum*. Đền thờ đang xây dở.

NASCENTI-A, *æ*, s. f. Sự chịu sinh ra; ngày vía, sinh nhật, khánh đản.

NASCIBIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu sinh ra được.

NASCITUR-US, *a*, *um*, part. fut. bởi

NASC-OR, *eris*, na-*tus sum*, *i*, d. 1. Chịu sinh ra, ra đời. 2. (giống vô hồn) Chịu sinh ra, hoá ra, có. 3. Bắt đầu, mới có, nổi, hoá nên. 4. *fig*.

Sinh ra bởi, có tại, cội rễ tại. || 1. *Mariâ* v. *Ex* v. *De Mariâ natus est.* Bà Maria đã sinh người ra. *Mihi natus est filius.* Tôi đã được một con trai. — *in pedes.* Sinh ngược. — *pulchrâ origine.* Có dòng dõi sang trọng. || 2. *Nascitur ibi plumbum album.* Miền ấy có mỏ thiếc. || 3. *Nascitur ventus.* Gió nổi lên. *Nascitur dies.* Sáng đến, đã sáng ngày. *Nascente lunâ.* Khi mặt trăng mọc. *Rerum major nascitur ordo.* Đã gần xảy ra những việc có hệ trọng hơn. || 4. *Nulla est pestis quæ non ab homine nascatur.* Chẳng có sự gì dữ mà chẳng phải bởi người ta mà ra. *Disceptatio est nata.* Đã sinh ra sự cãi lẽ. *Ex hoc nascitur ut..* Bởi đấy hoá ra.

NASIC – A, *æ*, adj. m. và f. (ai) Có mũi dài.

NASITERN - A, *æ*, s. f. Bình lớn có ba quai.

NASITERNAT - US, *a, um*, adj. (ai) Xách bình lớn có ba quai.

NASIT – ES, *is*, s. m. Sự ngạt mũi, sự tắc mũi.

NAS – O, *onis*, s. m. Kẻ có mũi dài hay là cao.

NASS – A, *æ*, s. f. 1. Đăng, đó, dọ bò, nò, nơm, lờ, toi, trúm. 2. *fig.* Mưu kế, chước mốc, nơi cheo leo, sự hiểm nghèo. ||. 1. *Nassâ piscari.* Đơm cá, chắn đăng. *Capto pisce nassas oblivisci.* Được cá quên nơm.

NASTURTI – UM, *i*, s. n. Đình lịch, giống rau xương cá.

† NAS – UM, *i*, s. n. như

NAS – US, *i*, s. m. 1. Mũi; *fig.* sự nhạo cười. 2. Sự ngửi các mùi được (odoratus); sự biết xét, sự khôn khéo, sự từng trải. 3. Vòi, quai. || 1. *Vigilanti stertere naso.* Giả cách ngủ (và ngáy và thức). — *demissus.* Trịt mũi. *Naso clamare magnum.* Ngáy khò khò. *Nasum habet.* Nó biết nhạo. *Naso suspendere.* Khi khẩm ai. || 2. — *illi nullus est.* Nó chẳng thính mũi, *fig.* nó độn trí. || 3. *Calix nasorum quatuor.* Bình uống có bốn vòi.

NASUT – È, adv. Cách qui quyệt, cách tinh tường, cách khôn khéo, cách nhạo.

NASUTUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

NASUT - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có mũi dài. 2. *fig.* Hay nhạo, hay nói chọc, trêu ghẹo. 3. Tinh tường, sắc sảo, khôn khéo, trí trá, tinh anh, biết xét, giỏi giang.

NAT - A, *æ*, s. f. (dat. và abl. pl. *abus*). Con gái, con.

NATABIL - IS, *e*, adj. như Natatilis.

NATABUL - UM, *i*, s. n. Nơi ngoi được.

NATAL – ES, *ium*, s. m. p. 1. Sự sinh ra, dòng dõi, tông tộc. 2. Sinh nhật, ngày vía, khánh đản. 3. *fig.* Cội rễ, gốc tích, đầu. || 1. *Vir natalibus claris* v. *clarus.* Người có dòng dõi sang trọng. *Natalium dedecus.* Sự phàm dân.

1° NATAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự sinh. 2. Tự nhiên, có từ mới sinh, đã phú (tính nào) cho, vốn. || 1. — *dies.* Sinh nhật. *Natale solum.* Đất quê hương. — *morbus.* Bệnh gia truyền. || 2. *Vites natali sterilitate laborantes.* Những cây nho vốn đưng.

2° NATAL – IS, *is*, s. m. (hiểu ngầm *dies*). 1. Sinh nhật, ngày vía, khánh đản; sự chịu sinh ra. 2. Ngày kị, kị nhật, ngày nhớ tích gì. 3. Hạt giống, giống. || 1. *Hodie — meus est.* Hôm nay là ngày vía tôi. *Sex mihi natales ierant.* Bấy giờ tôi mới lên sáu tuổi. || 3. — *arboris.* Hạt cây.

NATALITI – A, *orum*, s. n. p. Tiệc vía, bữa vía, tiệc khánh đản.

NATALITI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngày vía, thuộc về sinh nhật. — *dies.* Ngày vía, sinh nhật. *Natalitium munus.* Của dâng mà mừng ngày vía (ai).

NAT – ANS, *antis*, part. Nato. 1. (ai, sự gì) Đang ngoi giòng, nổi, trôi. 2. Dợn, lướt, dợn như sóng. 3. Bò lan. || 1. *Natantes.* Loài cá. || 2. *Natantes campi.* Nước mông mênh, biển, hồ, đầm, (hay là cánh đồng lúa lướt xuống). *Natantia crura.* Ống chân run lẩy bẩy. || 3. *Natantes radices.* Những rễ bò lan ra.

NATATIL-E, *is*, s. n. Ao hồ cho ngỗng vịt đùa được.

NATATIL – IS, *e*, adj. 1. (ai, vật gì) Ngoi, biết ngoi. 2. (nơi nào) Người ta ngoi được.

NATATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự ngoi. 2. Nơi người ta ngoi.

NATATITI - US, *a, um*, adj. như Natatilis.

NATAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ lội bơi, kẻ ngoi.

NATATORI - A, *æ*, s. f. Tràng tập ngoi.

NATATORI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Giúp ngoi, dùng mà lội.

1° NATAT - US, *ûs*, s. m. như Natatio.

2° NATAT – US, *a, um*, part. pass. Nato. (nơi nào) Ai đã ngoi qua.

NAT-ES, *is*, s. f. và ES, *ium*, s. f. p. Bàn trôn, mông.

NATINATI-O, *onis*, s. f. Sự buôn bán, sự giao dịch.

NATINAT-OR, *oris*, s. m. 1. Lái buôn. 2. Kẻ ngụy đảng.

NATIN-OR, *aris, ari*, d. 1. Buôn bán. 2. Gây ngụy, mống làm loạn, làm bè đảng.

1° † NATI-O, *onis*, s. f. Sự lội bơi, sự ngoi giòng.

2° NATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chịu sinh ra. 2. Dòng

. dõi, tông tộc, giống, thứ. 3. Lứa (giống vật). 4. Dân, nước. 5. *pl.* Dân ngoại đạo. 6. Đảng, bậc, phe, họ, ngữ, đảng, bè đảng. ||2. *Cùm — eorum cognoscitur.* Khi đã biết dòng dõi chúng nó. *Mellis nationes.* Các thứ mật ong. *Cera natione pontica.* Sáp bởi xứ Pontô mà ra. ||3. *Nationem deteriorem reddere.* Làm hư cả và lứa. ||4. *Patre natione græco.* Có cha là người đất Grecia. ||5. *Nationes.* Các nước ngoại đạo. ||6. *— optimatum.* Bậc kẻ cả kẻ lớn. *— vestra.* Môn phô ông. *Deteriores quorum magna est —.* Các kẻ dữ là những quân đông lắm.

NATIV-US, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Chịu sinh ra. có ngày sinh, có sự đầu. 2. Tự nhiên, nguyên vẹn, chẳng hư, chẳng pha, chẳng giả. 3. Đã chịu phú cho, thuộc về bản tính, tự nhiên, vốn có, đã chịu in vào lòng. ||1. *Nativi dii.* Những bụt thần có dòng dõi mới có. *— mundus.* Thế gian đã chịu dựng nên. ||2. *— specus.* Hang tự nhiên. *Nativa coma.* Tóc thật. *Nativa lana.* Lông chiên còn nguyên (chưa nhuộm). *Nativa verba.* Các chữ gốc. ||3. *Mulier nativâ sterilitate.* Đàn bà vốn son. *Nativum malum.* Tật vốn có từ mới sinh. *— sensus.* Lương tâm.

NAT-O, *as, avi, atum, are,* n. và a. freq. No. 1. Lội bơi, ngoi. 2. Nổi trên mặt nước, trôi, lênh đênh, xiêu bạt, bị phong ba. 3. Bò lan, lán ra. 4. Ướt, mướt, ngập nước. 5. *fig.* Do dự, chất ngại, ngần ngừ, phân vân, lưỡng lự. ||1. *Natant æquore pisces.* Cá lội giữa biển. *Natat carina.* Tàu chạy. *— (trans) flumen.* Ngoi qua sông. *Fig. Ne pes in pelle natet.* Chân đừng lỏng trong giày quá. *Natat instabilis.* Vống vập. ||2. *Tot hiemis noctes, totque natâsse dies.* Đã phải xiêu bạt bấy nhiêu đêm ngày. *Sæpe in portu fracta carina natat.* Thường thấy xác tàu vỡ trôi lênh đênh trong cửa biển. ||3. *Tiberinus campo natat.* Sông Tibêri chảy tràn vào đồng. *Fig. Natat ignis in ore.* Mặt đỏ lên. ||4. *Arva natant sanguine.* Ngoài đồng đầy những máu. *— fletibus.* Dòng châu lã chã. ||5. *Animus natat.* Trí khôn phân vân. *Pars multa natat.* Có nhiều người nghi nan lưỡng lự.

NATR-IX, *icis,* s. f. 1. Thứ rắn nước độc. 2. Thuốc độc, ôn dịch. 3. Da lươn làm roi sửa trẻ, roi gièo. 4. Thảo có rễ hôi.

NAT-U, abl. NAT-US, *ûs,* s. m. (chỉ dùng abl. mà thôi). Tuổi, bằng tuổi. *— grandis.* Lớn tuổi. *— major.* Có nhiều tuổi hơn. *— maximus filius.* Con cả. *— minimus.* Út. *— magno.* Già cả *— tantus.* Trang tác. *— Animus natu gravior.* Trí đứng đắn hơn.

NATUR-A, *æ,* s. f. 1. (cứ ý kẻ ngoại đạo xưa kẻ natura như Đức Chúa Lời vậy:) Cội rễ mọi sự, trời, đấng tạo hoá. 2. Trời đất, muôn vật, các loài đã chịu dựng nên. 3. Bản tính, tính tự nhiên, luật tự nhiên. 4. Cách thế sự gì, thủy thổ, sức, tính chiều về, trí lực, tình. 5. Tính, tính khí. 6. Âm vật, dương vật. ||1. *— rerum omnium mater.* Đấng cội rễ mọi sự. ||2. *Mens totius naturæ.* Bản linh tính mọi sự. ||3. *Naturâ.* Cứ luật tự nhiên. *In rerum naturâ est* v. *cadit.* Vốn có, thường thấy, là sự thường. *— non patitur.* Nghịch luật tự nhiên. *Naturæ cedere* v. *satisfacere.* Chết (vâng luật tự nhiên). ||4. *— locorum.* Thế nơi, địa thế, thủy thổ các nơi. *Secundum naturam fluminis.* Tùy lòng sông (ngay hay là quanh). *— stirpium.* Sức thần hiệu các thảo, bản thảo. *Naturæ apum.* Tính con ong mật. *Hoc naturâ insitum est, ut...* Vốn tính tự nhiên, thì... *Ità naturâ comparatum est ut.* Idem. ||5. *Homo naturâ difficillimâ.* Người rất khó tính. *Benefica —.* Tính ngay lành. *Consuetudo vertit in naturam.* Thói quen dần dần thành tính. *Facere sibi naturam alicujus rei.* Làm sự gì cho thuộc như tính tự nhiên.

† NATURABIL-IS, *e,* adj. như

NATURAL-IS, *e,* adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Cứ sự tự nhiên, bởi sự tự nhiên mà ra, đấng tạo hoá đã phú cho. 2. Thật, tự nhiên, thiên tạo, chẳng ai làm. 3. Thật, chắc, chẳng bày đặt. 4. Hợp luật tự nhiên, thường, quen, như mọi khi. 5. Thuộc về bản tính. ||1. *— pater.* Cha đẻ, cha thật. *— ratio.* Lẽ tự nhiên. ||2. *— nitor.* Sự nhấp nháng tự nhiên. ||3. *Duo Joves,— unus, alter fabulosus.* Có hai Jovi, Jovi thật và Jovi người ta bày đặt. ||4.*—lex.* Luật tự nhiên. *— vindemia.* Sự hái chùm nho cứ mùa như thường. ||5. *Naturales quæstiones.* Những điều bàn luận về bản tính mọi sự.

† NATURALIT-AS, *atis,* s. f. Bản tính, tính tự nhiên.

NATURALIT-ER, và ùs, adv. Tự nhiên, cứ sự tự nhiên, cứ tính tự nhiên.

† NATURIFICAT-US, *a, um,* part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu dựng nên.

1° NAT-US, *a, um,* part. Nascor. 1. (ai, sự gì) Đã chịu sinh ra, đã ra đời. 2. Xảy ra, hoá ra, có. 3. Đã thành, đã sinh ra, sinh ra bởi, có tại, gốc tích tại. 2. Có tính, vốn là. 5. trị acc. cùng *ad.* Có đủ điều mà, vốn có tài, có tình có tâm chiều về. || 1. *Post natos homines.* Sau khi đã có loài người ta. *— viginti annos.* Sinh ra đã được hai mươi năm, được hai mươi tuổi. *Nudus —, nudus morieris.* Sinh không hề, tử

đã không. || 2. *Pro re natâ.* Theo thì. *E re natâ agere.* Tiện nghi hành sự. || 3. *Hinc puto proverbium natum.* Phỏng thì bởi đấy đã thành tục ngữ. || 4. *Ità — locus est.* Thế địa vốn có vậy. *Malè nati versus.* Thơ đặt vụng. *Benè — ager.* Đất vốn tốt. || 5. — *servituti.* Có tính (hèn) chịu làm tôi. — *ad arma.* Có tài nghề vũ.

2° Nat-us, *i*, s. m. 1. Con trai, cháu, tử tôn. 2. Người, loài người. || 1. *Pelope natus.* Con trai ông Pêlopê. || 2. *Nemo* —. Chẳng ai là người. *Nati natorum.* Cháu chắt, miêu duệ.

Nauci, gen. Naucus.

Naucifac-io, *is*, *ere*, a. như Nihilfacio.

Naucleriac-us, *a*, *um*, Naucleric-us, *a*, *um*, và Naucleri-us, *a*, *um*, adj. (sự gì Thuộc về kẻ cầm lái, thuộc về người hoa tiêu.

Naucler-us, *i*, s. m. Người hoa tiêu, ông lái; phó giảng.

† Naucul-a, *æ*, s. f. như Navicula.

† Naucul-or, *aris*, *ari*, d. Vượt tàu, đi thuyền.

Nauc-us, *i*, s. m. Vụn vỏ hạch đào; *fig.* giống rất hèn, của rất nhỏ mọn, mảy, chút, hào li. *Nauci non facere aliquem.* Kể ai bằng không vậy. *Non nauco ducere aliquem.* Idem. *Homo non nauci.* Người mạt đời, thằng hèn.

† Naufragabil-is, *e*, và Naufragios-us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Hay vỡ tàu, hay đắm tàu, có nhiều hòn rạn.

Naufragi-um, *i*, s. n. 1. Sự đắm tàu. 2. Bão bùng, phong ba. 3. Xác tàu vỡ, tấm ván lênh đênh; *fig.* sự đổi bại, sự tuyệt phá, sự mất sạch, sự chịu tàn phá. || 1. *Naufragium pati* v. *facere.* Đắm tàu. || 2. *Naufragiis magnis coortis.* Có những bão dữ nổi lên. || 3. — *patrimonii.* Sự gia tài mất sạch làu làu. — *pudoris.* Sự mất tiếng tốt. *Naufràgia sua latiùs trahere.* Phá tuyệt mọi nơi xa gần. *Excipe naufragium nostrum.* Hãy cứu vớt ta là kẻ khốn nạn. *Ex naufragio tabula.* Tấm ván khi đã vỡ tàu, *fig.* phương sau hết khi đã túng thế.

† Naufrag-o, *as*, *are*, n. và Naufrag-or, *aris*, *ari*, d. Đắm thuyền, chìm tàu, vỡ tàu; *fig.* mất sạch.

Naufrag-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã đắm tàu, đã vỡ tàu; *fig.* đã mất mọi sự, đã thua, đã hỏng. 2. Hay làm cho đắm tàu, cheo leo.

Naul-a, *æ*, s. f. như Nablum.

Nauli-um, *i*, s. n. Cung hát khi gảy đàn cầm kia.

Naul-um, *i*, s. n. 1. Tiền đò ngang hay là dọc, tiền thuê tàu. 2. Tiền cài hàm kẻ chết (cho nó nộp tiền đò âm phủ).

Naumachi-a, *æ*, s. f. 1. Trận thủy chơi. 2. Ao hồ đánh trận thủy chơi.

1° Naumachiari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về trận thủy chơi.

2° Naumachiari-us, *i*, và Naumach-us, *i*, s. m. Kẻ đánh trận thủy chơi.

Naupegi-a, *æ*, s. f. Sự đóng tàu, nghề đóng tàu.

Naupegiari-us, *i*, s. m. như Naupegus.

Naupegic-a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *ars*). Nghề đóng tàu.

Naupegi-um, *i*, s. n. Xưởng đóng tàu.

Naupeg-us, *i*, s. m. Thợ đóng tàu.

Nauphract-um, *i*, s. n. 1. Cửa sổ vòm súng tàu. 2. Đoàn tàu tinh binh khí giới.

Naupli-us, *i*, s. m. Chương cử.

Nausc-o, *is*, *ere*, n. def. (vỏ đậu) Tách ra như hình thuyền.

Nause-a, *æ*, s. f. Sự lợm, sự muốn thổ, sự buồn dạ, sự gớm, sự chán, sự say sóng.

Nauseabil-is, *e*, adj. (của gì) Làm cho lợm mửa, sinh được sự cồn cào.

Nauseabund-us, *a*, *um*, adj. (ai) Lợm, muốn thổ, hay lợm mửa, say sóng, năng động mửa.

Nauseat-or, *oris*, s. m. Kẻ say sóng.

Nause-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Nôn lòng, lợm, muốn thổ, buồn dạ, say sóng. 2. Mửa, thổ. 3. *a. fig.* Chửi rủa, xỉ vả, nói càn, nói xàng. 4. Gớm, chán, nhàm, chê. || 1. — *sine vomitu.* Thổ khan. || 4. *Si qui stulti nauseant.* Ví bằng có kẻ dại cả dám chê.

Nauseol-a, *æ*, s.f. dimin. Nausea. Sự lợm một chút.

Nauseos-us, *a*, *um*, adj. (của gì) Sinh lợm, làm cho muốn mửa, sinh nôn lòng.

Naustibul-um, *i*, s. n. Thứ bình có hình thuyền.

Naus-um, *i*, s. n. Thứ thuyền (bên Gallô).

Naut-a, *æ*, s. m. Quân buồm lạt, bạn tàu.

Nautal-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về quân buồm lạt.

Naute-a, *æ*, s. f. 1. Thứ thảo dùng mà thuộc da. 2. Nước lòng vét. 3. Sự lợm, sự muốn thổ, sự nôn lòng. || 3. *Nauteam facere.* Sinh nôn lòng, tởm.

1° Nautic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tàu, thuộc về biển, thuộc về quân buồm lạt. *Nautica pinus.* Tàu. — *panis.* Bánh khô (giữ lâu được). *Scientia rerum nauticarum.* Sự biết nghề vượt biển. *Pixis nautica.* La kinh, địa bàn.

2° Nautic-us, *i*, s. m. như Nauta.

Nautidic – æ, *arum*, s. m. p. Quan áp binh thủy, quan thống chế thủy.

Nautil – us, *i*, s. m. Thứ ốc kia.

Nautri – a, *æ*, s. f. Người đàn bà cầm lái.

Naval – e, *is*, s. n. 1. Cửa bể. 2. Kho đồ thủy. Nơi đóng tàu, xưởng để tàu. 4 Các đồ tàu.

Naval – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tàu bè, thuộc về nghề thủy, thuộc về biển. — *faber*. Thợ đóng tàu. — *materia*. Tài liệu đóng tàu. — *pugna*. Trận thủy. *Navale bellum*. Giặc thủy. — *pons*. Cầu cồn bằng tàu. — *apparatus*. Các đồ đi tàu. *Navales socii*. Các quân buồm lạt. *Navales pedes*. Chân chèo (hay là chèo, vì nó chẳng khác gì chân tàu đi). — *res*. Nghề vượt tàu. *Navale stagnum*. Ao hồ đánh trận thủy chơi. — *corona* v. *honos*. Phần thưởng kẻ đã thắng trận thủy.

Navarch – is, *idis*, s. f. Tàu quan tổng binh thủy.

Navarch – us, *i*, s. m. Quan tàu, chúa tàu, lái tàu, quan tổng binh thủy.

Navarg – us, *i*, s. m. Đống sao kia.

Nav – è, adv. như Naviter.

Navi – a, *æ*, s. f. 1. Máng gỗ. 2. Thuyền lườn.

Navicell – a, *æ*, s. f. dimin. Navis. Thuyền, tàu nhỏ.

Navicul – a, *æ*, s. f. dimin. Navis. Thuyền, ghe, tàu nhỏ; tàu hương.

Naviculari – a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *ars*). 1. Nghề vượt tàu, việc tàu bè. 2. Sự vượt biển mà buôn bán. || 2. *Naviculariam facere*. Vượt biển mà buôn bán.

Navicular – is, *e*, và **ius**, *ia*, *ium*, adj. (sự gì) Thuộc về người hoa tiêu.

Naviculari – us, *i*, s. m. Người hoa tiêu, quân buồm lạt.

Naviculat – or, *oris*, s. m. Chúa tàu.

Navicul – or, *aris*, *ari*, d. như Nauculor.

Navifrag – us, *a*, *um*, adj. (sự gì, nơi nào) Làm cho vỡ tàu, hay vỡ tàu, cheo leo (cho tàu bè).

Navigabil – is, *e*, adj. (nơi nào) Tàu bè đi được.

Navig – ans, *antis*, part. Navigo. cũng là s. m. Kẻ vượt biển.

Navigati – o, *onis*, s. f. 1. Sự vượt biển, sự qua biển. 2. Chuyến đi tàu, quãng ngày vượt biển. 3. Mùa vượt biển được. || 1. — *secunda*. Sự vượt xuôi gió thuận buồm. *Navigationi se committere*. Xuống tàu, trẩy đi biển. *Navigationis patiens*. (nơi nào) Tàu bè đi được. || 2. *Insula diei navigatione abest*. Gò đi tàu một ngày tới.

Navigat – or, *oris*, s. m. Kẻ vượt biển.

Navigat – us, *a*, *um*, part. pass. Navigo. (nơi nào) Tàu bè đã vượt.

Navig – er, *era*, *erum*, adj. như Navigabilis.

Navigiol – um, *i*, s. n. dimin. bởi

Navigi – um, *i*, s. n. 1. Chiếc tàu, thuyền mành, ghe lớn; bè. 2. Sự vượt tàu. || 1. — *probum*. Tàu lành. — *bellicum*. Tàu chiến. || 2. *Navigii ratio*. Nghề vượt tàu. *Perfecto navigio*. Khi tàu đã vào cửa. *Tempora navigii*. Mùa vượt biển được.

Navig – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. 1. Vượt tàu, vượt biển, đi tàu, qua biển. 2. Lội bơi, ngoi. 3. Dợn, giập giềnh, cồn lên cồn xuống. || 1. — *in insulam*. Sang gò. — *juxta oras Asiæ*. Vượt sang bãi phương Asia. — *è portu*. Nhổ neo ra khơi. — *in portu*. Ở nơi chắc chắn. *Totus hodiè navigatur occidens*. Rầy tàu bè đi khắp cả phương tây. — *rectà*. Thẳng tếch vời. — *obliquis velis*. Chạy vát.

Nav – is, *is*, s. f. (acc. *em* và *im*, abl. *i*, hoạ *e*). 1. Tàu, thuyền, mành, ghe. 2. (một đôi khi:) Mé gà. || 1. — *piscatoria*. Thuyền đánh cá. — *prætoria*. Tàu quan tổng binh thủy. — *præsidiaria*. Tàu chiến. — *vectoria* v. *oneraria*. Tàu đò, tàu chở đồ. — *speculatoria*. Tàu đi tuần do. — *prædatoria* v. *piratica*. Tàu ô, tàu cướp. *Navis dux* v. *rector* v. *magister*. Chúa tàu, lái tàu. *Navem construere* v. *ædificare*. Đóng tàu. *Navem adornare* v. *armare*. Dọn tàu. *Navem conscendere*. Xuống tàu. *Navem solvere*. Kéo neo. *Navem periclitantem alleviare*. Vợi vợi tàu. *Navem deprimere*. Gìm tàu, đánh đắm tàu. *Navem impingere*. Tàu phải rạn. *Navem appellere littori* v. *ad littus*. Ghệch tàu, tàu ghé vào đất. *Navem applicare terræ*. Idem. *Navem statuere*. Bỏ neo. *Fig. In eâdem es navi*. Anh cũng mắc như tôi. — *una est bonorum omnium*. Các kẻ lành đồng tâm vuối nhau. *Navem perforat quâ ipse navigat*. Nó làm hại mình để làm hại kẻ khác một thể.

Navit – a, *æ*, s. m. Người hoa tiêu, quân buồm lạt; sãi đò, kẻ chở đò; lái buôn.

Navit – as, *atis*, s. f. Sự cần mẫn, tài năng.

Navit – er, adv. 1. Cách cần mẫn, cách săn sóc. 2. Cách lọn. || 2. — *plenus*. Đầy măm mắp, đầy ắp ắp.

Naviti – es, *ei*, s. f. như Navitas.

Navithalam – us, *i*, s. m. Tàu chơi cảnh.

Nav – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho cần mẫn, liệu cho cẩn thận, chăm chút, xuất công, chuyên

tâm, mải miết, mảng, hăm hở. — *operam alicui*. Lo giúp ai. — *benevolentiam alicui*. Tỏ ra lòng thương giúp ai. — *rempublicam*. Hăm hở việc nhà nước. — *operam reipublicæ*. Idem. — *bellum alicui*. Giúp ai đánh giặc. *Huic studio sedulam operam — debes, ut...* Mày phải chăm lo điều này hết sức, là... — *flagitium*. Phạm tội. *Navant aliam operam*. Chúng nó mảng lo đàng khác.

NAV-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Cần mẫn, năng nản, săm sản, cẩn thận, cặn kẽ, tài năng.

NAXI – A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Đá mài cầm thạch và đá ngọc.

NAXI — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Naxos. — *ardor*. Đống sao kia.

NAZAREN - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Nazarét; thuộc về Đức Chúa Jêsu, có đạo. *Nazarenus*. Đức Chúa Jêsu. *Nazareni*. Các bổn đạo.

1° NE, conj. hợp cùng imper. hay là subj. 1. Đừng, chớ, xin đừng. 2. Chớ gì chẳng. 3. Kẻo, mà chẳng, mà đừng. 4. Miễn là chẳng, cho rằng chẳng..., hay là chẳng... 5. Chẳng. 6. Cũng chẳng, dù... cũng không. 7. Và chẳng... và chẳng. || 1. *Ne crucia te, obsecro*. Tôi xin anh chớ làm hại mình. *Ne sævi tantoperè*. Đừng ở dữ tợn thể ấy. *Hoc ne fac* v. *feceris*. Chớ làm sự ấy. || 2. *Ne id Deus siverit*. Chớ gì Đức Chúa Lời đừng nỡ sự ấy. *Ne vivam, si scio*. Tôi có biết thì tôi chết. || 3. *Considera ne cadas*. Khéo ngã, hãy giữ kẻo ngã. *Ne multis*, v. *Ne pluribus*, v. *Ne longum sit*, v. *Ne diutiùs teneam*, v. *Ne morer*, v. *Ne multa*, v. *Ne plura*. Kẻo dài, tôi nói tắt, nói tắt một lời. || 4. *Ne bonos omnes perditum eant*. Miễn chúng nó chẳng phá tuyệt các kẻ lành. || 5. *Ne minùs dena millia nummûm*. Chẳng kém một vạn đồng tiền. || 6. *Ne nunc quidem*. Dù bây giờ cũng không. *Ne nunc*. Idem. *Ne mihi noti sunt*. Dù một sự biết nó tôi cũng không. || 7. *Neve vivus, neve mortuus*. Sống chẳng có, chết cũng không.

2° NE, adv. interr. (đặt cuối tiếng khác). Có chăng? Có chưa? *Jamne vides*? Anh có thấy chăng? *Jamne sentis*? Anh đã hiểu chưa? *Egone*? Có phải tôi chăng? *Romamne venio, an hìc maneo*? Tôi có phải sang thành Rôma, hay là ở lại đây? *Verum, falsumne esset experiar*. Tôi sẽ biết sự ấy thật hư thể nào.

3° NE, imperat. Neo.

NEBR – IS, *idis*, s. f. Lốt hươu nai người ta mặc ngày lễ bụt Bacchô.

NEBRIT – ES, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc.

NEBUL – A, *æ*, s. f. 1. Sương mù, khí mù. 2. Mây mù, mây mưa, mây. 3. Khí xông, thấp khí, khói. 4. *fig*. Đồ dệt mỏng mảnh, vải thưa lắm. 5. Sự tối tăm, sự mê muội, sự mập mờ, sự loạng choạng, sự vu vơ, sự phảng phất. || 1.— *crassissima*. Khí mù đặc. *Surgit — ex fluviis*. Có khí mù trên sông. || 2. *Septus nebulâ*. Có đám mây phủ bọc (ai). || 3. *Pinguem nebulam vomunt lucernæ*. Khói mù trong đèn xông lên. || 4. — *linea*. Vải dang hồ ma rất mỏng mảnh. || 5. *Removere erroris nebulam*. Phá sự lầm lạc tối tăm. *Per nebulam audire*. Nghe phảng phất. *Per nebulam scire*. Biết loạng choạng, biết mập mờ.

NEBUL – O, *onis*, s. f. 1. Thằng xấc, thằng lờm lờ, chó điếm, thằng. 2. Thằng binh bãi, thằng gian, thằng bờm xơm. 3. Người phàm dân.

NEBULOSIT – AS, *atis*, s. f. Khí mù, sự u trời, sự mù mịt, sự tối tăm.

NEBULOS - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều sương mù, mù mịt. 2. *fig*. Khó hiểu, khương khíu, quanh quéo, kín, mầu nhiệm. || 1. *Cælum nebulosum*. Trời u tù.

NEC, conj. Và chẳng, không, chẳng. 2. Cũng chẳng, dù... cũng không. || 1. *Non possum nec cogitare, nec scribere*. Tôi cầm trí hay là viết chẳng được. *Necne*? Hay chăng? Có chăng? *Necnon*. Và, cũng, mạc bất. *Nec injuriâ*. Mà chẳng phải vô cớ đâu, mà chẳng oan. *Necdùm*. Chưa. || 2. *Nec ipsi dicerent*. Mà chúng nó cũng chẳng nói được. *Nec opinatò*. Bất ưng. *Nec mirum*. Chẳng lạ gì. *Nec sicut vulgus*. Chẳng phải như dân ngu. *Nec quidem*. Cũng không. *Mec mora* (hiểu ngầm *est*). Tức thì. *Nec verò* v. *enim* v. *tamen*. Song le chẳng...

NECATI – O, *onis*, s. f. Sự giết người.

NECAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ giết người, kẻ phạm nhân mạng.

NECAT - US, *a, um*, part. pass. NECO. (ai) Đã chịu giết.

NECDÙM, NEC DÙM, và NEQUE DÙM , conj. Mà chưa.

† NECERÌM, thay vì Nec enim.

NECESSARI - A, *æ*, s. f. Người nữ họ hàng, người bà con.

NECESSARI – È và Ò, adv. Cần kíp, cần phải, ắt là, tự nhiên, tất nhiên.

1° NECESSARI – US, *a, um*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Cần, phải có, chẳng thoát được, ép, có ích lắm, có sức mà. 2. Cần kíp, vội cần, khẩn cấp, hối hấp. 3. Họ hàng, thân quyến, thiết nghĩa. || 1. *Necessaria mors*.

Cách chết tự nhiên. — *casus*. Tai nạn chẳng thoát được. *Dominus eum asinum necessarium habet*. Chúa có việc dùng con lừa ấy. *Necessaria conclusio*. Điều kết ai ai cũng phải chịu. *Vitæ necessaria habere*. Có đủ ăn đủ mặc. ||3. *Mortem hominis necessarii graviter fero*. Tôi buồn bã vì mới mất người thân quyến.

2° **Necessari - us**, *i*, s. m. Người họ hàng, bà con, người thân thiết; kẻ thân bằng.

Necess - e, adj. n. indecl. bởi tiếng có Necess-is, *e*. (sự gì) Là sự cần, cần phải, ép, phải có, chẳng thoát được; có ích, có sức mà; tất nhiên. *Homini — est mori*. Ai ai cũng phải chết. *Non est — eas* v. *ut eas*. Mày chẳng cần phải đi. *Non habes — ire*. Idem. *Non — habent sani medico*. Những người khỏe chẳng cần dùng đến thầy thuốc.

Necessit - as, *atis*, s. f. 1. Bụt kia (cũng như Fatum), số mệnh, mệnh trời, trời. 2. Sự cần phải, sự phải có; sự có việc dùng, sự cần kíp. 3. Họ hàng, sự thân quyến, cốt nhục; nghĩa thiết. ||1. *Seu casu seu necessitate*. Hoặc tình cờ hoặc trời đã định. ||2. — *extrema* v. *ultima* v. *suprema*. Sự chết. *Necessitatem alicui imponere* v. *injungere*. Buộc ai phải..., bắt ép ai (chịu điều gì). *In tantâ necessitate*. Đang cơn hiểm nghèo dường ấy.

Necessitat - es, *um*, s. f. p. 1. Việc cần kíp, sự gì vội cần, ích lợi. 2. Tiền phí tổn, tiền dùng hằng ngày. 3. Sự khó khăn, sự thiếu thốn, sự bần cùng. ||1. *Bellum suscipere, non suarum necessitatum, sed communis libertatis causâ*. Khí sự đánh giặc có ý chữa lấy sự thong dong nhà nước, chẳng đánh vì ích riêng mình đâu. ||2. — *et largitiones*. Tiền tiêu phí và tiền làm phúc. || 3. *Fames et cæteræ necessitates*. Sự đói cùng các sự khó phần xác.

Necessitud - o, *inis*, s. f. Sự cần kíp, sự cần phải, sự thiếu thốn, sự túng cực. 2. Họ hàng, máu mủ, sự thân quyến, họ kết bạn; nghĩa thiết. 3. Người họ hàng, người bà con, người hạn hữu, kẻ nghĩa thiết. ||1. — *timidos fortes facit*. Lúc bĩ kẻ nhát sợ cũng nên gan. ||2. — *liberorum necessitudini proxima*. Họ gần hầu bằng con cái (vuối cha mẹ). *Nomina necessitudinum*. Tên các bậc họ hàng. || 3. *Necessitudinum immemor*. Quên cả bà con và bạn hữu. *Necessitudines parare*. Tìm kẻ kết nghĩa vuối mình.

† **Necess - o**, *as*, *are*, a. Bắt ép, buộc, làm cho ra cần kíp.

† **Necess-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Cần, cần phải. *Necessum est*. Cần phải.

Necis, gen. Nex.

Necne, præp. Hay là không. *Rectè* —? Được chăng? *Sunt hæc verba tua* —? Mày có nói thế không?

Necnon, như Nec non. Và, cũng, mạc bất.

Nec-o, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *tum*, *are*, a. Giết, sát, làm cho chết, làm hư. *Venena quæ necant*. Thứ thuốc độc làm cho chết. *Radices necantur*. Rễ cây chết. *Fig*. — *flammas aquâ*. Đổ nước mà tắt lửa.

Necopin - ans, *antis*, adj. cả ba giống. (ai) Bất ưng, chẳng ngờ, hớ cơ. *Necopinanti mors adstitit*. Nó chết lúc nó chẳng ngờ.

Necopinant-er, và **Necopinat-ò**, adv. Bất thình lình, bất ưng, bất kì, lúc chẳng ngờ.

Necopinat-us, *a*, *um*, và **Necopin-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xảy ra bất thình lình, người ta chẳng ngờ, bất ưng. *Ex necopinato*. Lúc bất thình lình.

Necromant - a, *æ*, và **es**, *æ*, s. m. Kẻ phụ triệu vong hồn người chết.

Necromanti-a, *æ*, s. f. Phép triệu hồn kẻ chết.

Necromantic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép triệu hồn kẻ chết.

Necrothyt-us, *a*, *um*, adj. (của gì) Đã đơm quải.

Nect-ar, *aris*, s. n. 1. Của ngon các bụt thần uống cho thành tiên. 2. *fig*. Của gì ngon ngọt: mật ong, rượu, sữa, mùi thơm, thuốc thơm. ||2. — *peccati*. Sự gì dỗ lòng phạm tội.

Nectare-a, *æ*, s. f. Hoàng hoa thái.

Nectare-us, *a*, *um*, adj. 1. (của gì) Thuộc về rượu ngọt các bụt thần. 2. *fig*. Ngọt, ngon ngọt, thơm tho. ||2. *Nectareum vinum*. Rượu ngọt giọng.

Nectarit-es, *æ*, s. m. Rượu đã ngâm hoàng hoa thái.

Nect-o, *is*, nex-*ui*, nex-*um*, *ere*, a. Thắt nút, buộc, nối, kết hợp làm một, gióc, tréo. — *dolum*. Bày chước. — *catenas hosti*. Sắm xiềng cho quân giặc. — *numeris verba*. Đặt thơ. — *moras*. Tìm lẽ dối trá, trầy trà. — *coronam myrto*. Đội mũ ngành sim. — *choros*. Nhạc vũ. — *fœdera*. Giao hiếu, kí kết vuối (ai). — *verba*. Nói vuối. — *jurgia cum aliquo*. Cãi cọ vuối ai. *Necti à creditoribus*. Ở đợ nợ.

Nect - us, *a*, *um*, part. pass. Neco.

Necub - i, adv. (thay vì Ne alicubì). Kẻo có nơi nào, chẳng có nơi nào. — *Romani copias transducerent*. Kẻo có nơi nào binh Rôma sang qua được.

Necui, perf. Neco.

Necund - è, adv. (thay vì Ne alicundè). Kẻo bởi nơi nào. — *impetus fieret*. Kẻo (giặc) xông pha mặt nào.

Necy - a, *orum*, s. n. p. Đồ mồ, các đồ táng xác, đám ma.

Necydal - us. *i*, s. m. Con dộng.

Ne-dùm, conj. Chẳng những là... mà lại, phương chi, huống lọ là, có lẽ nào, càng không, càng. *Egò verò ne bovem quidem velim domo abigere ob senium,—hominem*. Con bò già tôi còn chẳng nỡ đuổi ra khỏi nhà tôi, phương chi là người già. — *morbum removisti, sed etiam*. Chẳng những anh đã khỏi bệnh, mà lại.

Nefand - è, adv. Cách gớm, cách quái gở.

Nefand - us, *a, um (issimus)* và † Nef - ans, *antis*, adj. (điều gì) Chẳng nên nói, gớm ghiếc, quái gở. *Nefandum*. Sự dữ, sự tội.

Nefari - è và ò, adv. Cách phạm tội, cách độc dữ, cách gớm ghiếc, cách quái gở.

Nefari - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hung ác, độc dữ, quái gở, phạm, lờm lảm. *Nefarium*. Tội gớm ghiếc. *Dictu nefaria*. Những điều chẳng nên nói.

Ne - fas, s. n. indecl. hợp cùng dat. 1. Sự gì chẳng nên, điều cấm, sự quái gở, tội gớm ghiếc. 2. *fig*. Thằng phạm, đứa tội lỗi. 3. Sự gì lạ, sự gì kì dị, điềm lạ. || 1. — *dictu est*. Chẳng nói xiết được (hay là chẳng nên nói). *Per fas et nefas*. Mọi cách trái phải bất kì, tung hoành. *Mihi — est oblivisci*... Tôi có quên... thì có tội nặng. || 2. *Extinguere nefas*. Xử tử thằng phạm. || 3. *Quod hoc —?* Sự lạ này là làm sao? *Nefas!* Gớm!

Nefast - us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chí điềm dữ, dữ, gian hùng, tà, rủi, làm hại, độc. 2. Phạm, lờm lảm, rất tội lỗi. || 1. — *dies*. Ngày xấu. *Nefasti frutices*. Những thảo độc.

Nefr - ens, *endis*, s. m. 1. Chiên con hay là lợn con mới thôi bú. 2. Trẻ chưa có răng.

Nefrundin - es, *um*, s. m. p. Trái cật, thận.

Negabund - us, *a, um*, adj. (ai) Hay chối.

Neganti - a, *æ*, và Negati - o, *onis*, s. f. Sự chối, lời chối.

Negativ - è, adv. Cách chối, cách có lời chối.

Negativ - us, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà chối, chối.

Negat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ chối, kẻ nói không; kẻ chẳng muốn cho. 2. Kẻ chẳng tin, kẻ ngoại đạo.

Negatori - us, *a, um*, adj. (lời) Dùng mà chối.

Negit - o, *as, are*, a. Năng chối.

Neglect— è và im, adv. như Negligenter.

Neglecti - o, *onis*, s. f. Sự chê bỏ, sự khinh, sự chẳng xem sao.

Neglect - or, *oris*, s. m. Kẻ bỏ (việc bậc mình), kẻ biếng nhác, kẻ chẳng kể sao.

1° Neglect - us, *a, um*, part. pass. Negligo. (ai, sự gì) Đã chịu chê bỏ, chẳng ai xem đến, đã chịu chê. *Neglecta coma*. Tóc xờ xạc. *Non — deis*. Đẹp lòng các bụt thần.

2° Neglect - us, *ûs*, s. m. Sự trễ nải, sự chê bỏ, sự chẳng coi sao. *Neglectui habeo hanc rem*. Tôi chẳng lo đến sự ấy.

Neglexi, perf. Negligo.

Neglig - ens, *entis*, part. Negligo, cũng là adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Lôi thôi, nhếch nhác, nhem nhuốc, chẳng kĩ, biếng nhác, chẳng dọn đồ cho tiêm tất. 2. Hay phung phá của. 3. Hay chia trí ra, chẳng giữ lời nói. 4. Bậy bạ, lộn lạo. 5. Hay chê bỏ, chẳng xem sao. || 1. — *natura*. Tính lôi thôi. — *in patrem*. Chẳng xem sóc cha mình cho phải phép. || 4. — *amictus*. Áo lài xài. || 5. *Omnis lenocinii —*. Chê các sự vẻ vang.

Negligent - er *(iùs, issimè)*, adv. Cách trễ nải, cách chê bỏ, cách chẳng xem sao. *Negligentissimè amicos habere*. Ở lạt lẽo vuối các bạn hữu.

Negligenti - a, *æ*, s. f. 1. Sự chẳng lo kĩ, sự trễ nải, sự biếng nhác. 2. Sự chẳng xem sao, sự chê bỏ, sự lạnh lẽo. || 1. — *litterarum*. Sự viết thư chẳng kĩ. || 2. — *epistolarum*. Sự viết thư lạnh lẽo. *Negligentiâ meâ*. Vì khinh chê tôi. — *divini cultûs*. Sự bỏ việc thờ phượng.

Neglig - o, *is*, negle - *xi*, neglec - *tum, ere*, a. 1. Chẳng lo đến, chẳng liệu, làm biếng, ở trễ nải. 2. Chẳng trọng, chê bỏ, chẳng xem sao, khinh, chẳng sá chi. || 1. — *rem familiarem*. Chẳng coi sóc của cải mình. — *mandatum*. Bỏ chẳng giữ lời truyền. || 2. — *mortem*. Chẳng xem sao sự chết, chẳng sợ chết. *Negligis fraudem committere*. Làm sự gian tà mà mày chẳng sợ ru?

Neg-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Chối, chối tuột đi, nói không, chẳng xưng. 2. Chối, từ chối, chẳng cho, chẳng nghe (lời xin), chẳng chịu, kiếu, chước (sự gì). || 1. — *pro certo*. Chối hẳn. *Factum est, non nego*. Có thật, tôi chẳng chối. || 2. — *alimenta miseris*. Chẳng cho kẻ khó khăn đồ ăn của uống. — *aliquid petenti*. Chẳng cho ai sự nó xin. *Non vinclis me nego*. Tôi chẳng chối mang xiềng. — (hiểu ngầm *adesse*) *cœnis*. Xin chước đi ăn tiệc. *Neget ille mihi!*

Người ấy chẳng nghe tôi ru! *Fig. Saxa negantia ferro.* Hòn đá đỏ sắt chẳng làm chi được.

NEGOTIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự buôn bán, thuộc về luật đời. *Negotiales epistolæ.* Tờ nói đến việc mua bán.

NEGOTI-ANS, *antis*, s. m. Kẻ buôn bán, lái buôn.

NEGOTIARI-US, *i*, s. m. như Negotiator.

NEGOTIATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự buôn bán, sự thương mại. 2. Mưu kế.

NEGOTIAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ buôn bán, lái buôn, kẻ đổi vàng đổi bạc; kẻ giữ việc, kẻ lo liệu.

NEGOTIATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nghề buôn, dùng mà buôn bán. *Negotiatoria navis.* Tàu buôn.

NEGOTINUMMI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã lấy bạc mà lo liệu. 2. Sinh lợi, linh lợi.

NEGOTIOL-UM, *i*, s. n. dimin. Negotium. Việc nhỏ mọn.

NEGOTI-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Buôn, buôn bán, mua bán, hành thương phản mại. — *animas.* Mua hay là bán sự sống người ta.

† NEGOTIOSIT-AS, *atis*, s. f. Sự chăm chỉ, sự hăm hở; sự bận việc, sự giăng git nhiều việc.

NEGOTIOS-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Có việc, có nhiều việc, nên liệu việc. 2. Bận việc, vất vả, giăng git nhiều việc. 3. Khó nhọc, công lao, công phu. || 1. *Negotiosi dies.* Những ngày được làm việc phần xác. *Negotiosum tergum.* Lưng thường có việc (chịu đòn). *Negotiosa cogitatio.* Sự tưởng đi nghĩ lại mãi. || 2. *Vir negotiosissimus.* Người trắc trở nhiều việc. || 3. *Negotiosa et molesta res.* Việc khó nhọc và rầy rà.

NEGOTI-UM, *i*, s. n. 1. Việc. 2. Sự khó nhọc, công lao, ngăn trở, sự vất vả. 3. Việc nhà nước, sự cai trị, sự lo việc chung. 4. Việc cửa nhà, việc tư, tích kiện. 5. Sự cãi cọ nhau, sự bất thuận, cách xử vuối ai. 6. Tích, việc, sự. 7. *pl.* Sự buôn bán. || 1. *Negotium administrare* v. *curare* v. *sustinere* v. *gerere* v. *transigere.* Lo liệu việc gì. *Negotium mandare* v. *dare.* Phó việc gì (cho ai). *Negotiis detineri* v. *implicari* v. *obrui.* Mắc mưới nhiều việc. *Est mihi — cum eo.* Tôi có việc vuối kẻ ấy. *Quid hìc negotii est tibi?* Anh có việc gì đây? || 2. *Negotium alicui facessere* v. *exhibere* v. *facere.* Sinh sự cho ai. *Non sine negotio.* Đã phải khó nhọc. *Res levis negotii.* Việc nhỏ mọn, việc dễ liệu. *Quid negotii est hoc facere?* Việc này khó gì? || 4. *Præclarè suum negotium gessit.* Người đã liệu việc cửa nhà cách khôn ngoan. || 6. *Quid negotii est?* Có tin tức gì chăng? *Negotia humana.* Các việc đời này. *Negotio desistere.* Thôi việc gì. *Ineptum —.* Điều dại. || 7. *Negotia gerere.* Buôn bán.

NEM-A, *atis*, s. n. Chỉ, sợi.

NEMESIAC-I, *orum*, s. m. p. Những thầy bói.

NEM-O, *inis*, s. m. hay là adj. m. và f. 1. Chẳng ai. 2. *fig.* Kẻ bằng không, người phàm hèn. || 1. — *est qui edisserat.* Chẳng có ai giải nghĩa được. — *quisquam* v. *unus.* Chẳng ai sốt. — *homo* v. *hominum.* Chẳng người nào. — *non...* Ai ai điều, chẳng ai mà không... — *non videt.* Chẳng ai mà chẳng thấy. *Non —.* Có kẻ. *Ne legat hoc —.* Chớ có ai đọc chữ này. — *alius* v. *alter.* Chẳng phải là kẻ khác. *Nemon'?* Có ai đấy không? || 2. *Neminem quem tu putas.* Kẻ anh lấy làm phàm hèn.

NEMORAL-IS, *e*, và NEMORENS-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về rừng cây cối, thuộc về rừng xanh. *Nemorense mel.* Mật ong rừng.

NEMORICULTR-IX, *icis*, s. f. Người nữ vẫn ở nơi rừng bối.

NEMORIVAG-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Đi luôn lỏi trên rừng.

NEMOROS-US, *a*, *um*, adj. 1. (nơi nào) Có nhiều rừng cây, có nhiều cây; (rừng) rậm. 2. (cây) Có nhiều ngành, rậm, dúm đa. || 1. *Sylva nemorosa.* Rừng rậm.

NEMP-È, adv. 1. Phỏng thì, âu là, ấy vậy, thế thì. 2. Nghĩa là, thật, là, chỉ... mà chớ. || 1. — *negas?* Thế thì anh chối ru? — *hinc me abire vis?* Phỏng thì anh muốn cho tôi đi khỏi đây. || 2. — *quòd.* Vì rằng, vì lẽ rằng. — *dixi.* Thật tôi đã nói. *Quid ergò tulit?* — *ut quæreretur.* Vậy đã được ích gì? Được sự này là (quan) tra hỏi.

NEM-US, *oris*, s. n. 1. Rừng bối, rừng xanh; mườu; nơi trồng nhiều cây, vườn cây. 2. Ruộng cỏ. 3. Cây đã chặt.

NENI-A, *æ*, s. f. và Æ, *arum*, s. f. p. 1. Giống bài tặng hát hợp cùng cổ nhạc khi cất xác. 2. Cung rầu rĩ. 3. Bụt nữ áp sự cất xác. 4. Điều bày đặt, truyện lặt vặt, vặt vãnh, truyện lè nhè. 5. Câu trẻ hát, câu hát ru con mọn. 6. Cạ ém chú. || 4. *Nenias dicere.* Nói vặt.

NENI-OR, *aris*, *ari*, d. 1. Nói vặt, nói trếu tật, nói nhàm truyện. 2. Hát ngân bài tặng khi cất xác. 3. Làm phù chú, ém chú.

† NENIOS-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cung rầu rĩ; thuộc về phù chú.

† NEN-U, adv. Chẳng, không.

N-EO, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, a. 1. Kéo sợi. 2. Thêu, dệt, gióc. || 2. *Radices inter se nentur*. Các rễ quấn lấy nhau.

NEOCOR-US, *i*, s. m. Kẻ giữ chùa, kẻ coi sóc đền hờ, sãi.

NEOMENI-A, *æ*, s. f. Mống một tháng trăng, sóc nhật.

NEOMENI-Æ, *arum*, s. f. p. Lễ sóc đán.

NEOMENI-UM, *i*, s. n. như Neomenia.

NEOPHYT-US, *a*, *um*, adj. 1. (cây) Mới trồng. 2. (ai) Mới theo đạo, bổn đạo mới.

NEOTERIC-È, adv. Mới, chưa bao lâu, đời bây giờ.

NEOTERIC-I, *orum*, s. m. p. Các người đời kim.

NEOTERIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mới, thuộc về đời kim.

NEP-A, *æ*, s. f. 1. Con bò cạp. 2. Chi mẹo (là dấu thứ tám trong hoàng đạo). 3. Con cua.

NEPARC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng hà tiện. — *dare*. Ban cách rộng rãi.

NEPENTH-ES, *is*, s. m. Thảo kia hay giải phiền.

NEPET-A, *æ*, s. f. Tử tô.

NEPHRET-ES, *is*, s. f. Đốt xương sống thứ nhất.

NEPHRITIC-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về trái cật. 2. Hay đau trái cật. 3. Chữa bệnh trái cật.

NEPHRIT-IS, *idis*, s. f. Sự đau trái cật, đau lưng.

NEP-OS, *otis*, s. m. 1. Cháu trai (filius filii vel filiæ). 2. Cháu trai, điệt (filius fratrum vel sororum). 3. *fig*. Thằng phung phá, thằng buông tuồng. || 1. — *ex filio*. Cháu nội. — *ex filiâ*. Cháu ngoại. || 2. — *ex fratribus*. Điệt.

NEPOTAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ xa xỉ.

NEPOTATI-O, *onis*, s. f. và NEPOTAT-US, *ûs*, s. m. Sự phung phá, sự xa xỉ của.

NEPOT-ES, *um*, s. m. p. Con cháu, cháu chắt, tử tôn, miêu duệ (cũng nói về loài vật và cây cối).

NEPOTIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ xa xỉ, xứng kẻ buông tuồng.

NEPOT-OR, *aris*, *ari*, d. Xa xỉ của, phung phá, ăn uống chơi bời. *Veto liberalitatem* —. Đừng có làm phúc rộng rãi quá như xa xỉ vậy.

NEPOTUL-US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Cháu còn bé, cháu.

NEPTICUL-A, *æ*, s. f. dimin. bởi

NEPT-IS, *is*, s. f. Cháu gái (filia filii vel filiæ).

NEPTUNALI-A, *orum* và *um*, s. n. p. Lễ kính thủy quan.

NEPTUNI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thủy quan; thuộc về biển; thủy tộc, ở trong biển. *Neptunia prata* v. *arva* v. *loca*. Biển.

NEPTUN-US, *i*, s. m. 1. Thủy quan, thủy phủ, bụt Neptunô. 2. Biển; nước. || 2. *Neptuno se credere*. Liều mình vượt biển.

NEPUR-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng sạch, dơ dáy.

NE QUA (hiểu ngầm *viâ* v. *ratione*), cách nói adverb. Kẻo... cách nào, kẻo có phương nào.

NEQUALI-A, *um*, s. n. p. Phần thiệt hại, sự thiệt hại.

1° NEQU-AM, indecl. cả ba giống, (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Vô dụng, vô ích, xấu, dữ, hư, xấu nết, gian ác, bợm bãi, gớm, quái. —*homo*. Thằng lợm. —*piscis est, nisi recens*. Thịt cá chẳng tươi thì chẳng tốt.— *mos*. Thói xấu lắm. *Nequam alicui dare*. Lừa đảo ai. *Nequam facere*. Làm sự trái.

2° NE-QUAM, thay vì Ne aliquam; xem Nequis.

NE-QUANDÒ, adv. thay vì Ne aliquandò. Kẻo có khi nào.

NE-QUAQUÀM, adv. Không lẽ, quả không, không có sốt.

NEQUE, conj. như Nec.

NEQUE-DÙM, adv. Chưa.

NEQU-EO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. Chẳng được, chẳng có sức, chẳng có thể. *Nequeo quin fleam*. Tôi cầm nước mắt chẳng được. *Quæ sanare nequeunt*. Những (thuốc) chẳng chữa bệnh được. *Quidquid ulcisci nequitur*. Các sự chẳng có thể oán phạt được.

NE-QUICQUÀM, và NE-QUIDQUÀM, adv. Vô ích, uổng công; vô cớ; cách chẳng chịu phạt.

NEQUID, pron. n. bởi Nequis.

† NEQU-IENS, *euntis*, part. Nequeo.

† NEQUIN-O, *as*, *are*, n. Khi thì nói có khi thì nói không.

† NEQUINUNT, thay vì Nequeunt.

NEQU-IOR, *ius*, adj. comp. 1° Nequam.

NEQU-IS, *a*, *od* và *id*, pron. thay vì NE ALIQU-IS, *a*, *od* và *id*. Chớ có ai, đừng có ai, kẻo có kẻ. — *dicat*. Chớ có ai nói rằng. *Animadvertant ne quos offendant*. Các kẻ ấy phải giữ kẻo mất lòng ai. *Nequid nimis* (hiểu ngầm *sit*). Đừng thái quá.

NEQUISSIM-US, *a*, *um*, adj. superl. 1° Nequam.

NEQU-ITER (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách trái, cách chẳng phải. 2. Cách xấu, cách dữ, cách gian ác, cách qui quái. 3. Cách mê đắm, cách buông tuồng. || 1. *Nihil* — *facere*. Chẳng làm sự gì lỗi. || 2. — *cœnare*. Ăn bữa tối kém lắm.

NEQUITI – A, *æ*, và ES, *ei*, s. f. 1. Sự nhát gan, sự yếu điệu. 2. Sự xa xỉ của, sự phung phá. 3. Sự mê đắm, sự buông tuồng. 4. Sự xấu, sự dữ, sự gian ác, sự qui quái. 5. Tội nặng, tội lỗi. 6. Sự hư, sự vô dụng. || 2. *Bona paterna nequitiâ tuâ dispendis*. Mày khuynh gia nghiệp cha mẹ để cho. || 3. — *est quæ te non sinit esse senem*. Tính mê sắc dục chẳng để mày sống đến già. || 4. *Cum nequitiis spiritualibus colluctari*. Chiến trận cùng các qui thần dữ. || 6. *Aceti* —. Sự (rượu) đã ra chua.

NEREI-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về bụt Nêrêô. 2. Thuộc về biển.

NERE-US, *i*, và *es*, s. m. 1. Bụt Nêrêô (là bụt áp biển), thủy quan. 2. Biển.

NERIN - US, *a*, *um*, adj. như Nereius.

NERI – ON, *i*, s. n. Cây trúc đào.

NERIT - A, *æ*, s. f. Diên ca ma.

NERITI – US, *a*, *um*. adj. (ai, sự gì) Thuộc về ông Ulyssê.

NERVAL – IS, *is*, s. f. Mã đề.

† NERVATI-O, *onis*, s. f. Sự bó gân, sự thêm sức cho gân.

NERVI - A, *æ*, s. f. và Æ, *arum*, s. f. p. 1. Dây đàn bằng ruột loài vật. 2. Gân.

NERVICE-US, *a*, *um*, và NERVIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng gân, bằng ruột loài vật.

NERVIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Đau gân.

NERVI – UM, *i*, s. n. như Nervia.

NERVOS – È, adv. Cách mạnh, cách lực lượng, cách thẳng nhặt. — *dicere*. Nói mạnh lẽ.

NERVOSIT – AS, *atis*, s. f. Sự mạnh, sức.

NERVOS - US, *a*, *um* (*ior*), adv. 1. (ai, sự gì) Có nhiều gân, có gân vững vàng. 2. *fig*. Mạnh mẽ, lực lượng, vững. || 1. *Nervosæ radices*. Những rễ mạnh. || 2. *Aristoteles — in dicendo*. Ông Aristotêlê nói mạnh lẽ lắm.

NERVUL – US, *i*, s. m. dimin. Nervus. Gân, sức; lẽ mạnh.

NERV – US, *i*, s. m. 1. Gân, nhục cân. 2. Sức lực, sức mạnh; *fig*. lẽ mạnh. 3. Dây cung, dây đàn (bằng gân hay là ruột loài vật); cung (bắn). 4. Lòi tói, xiềng, cùm, cóng; ngục thất. 5. Da loài vật. || 1. *Nervorum tremor*. Sự chuyển gân. || 2. *Omnibus nervis contendere*. Làm hết sức mình. — *belli pecunia*. Tiền bạc là giống rất mạnh mà đánh giặc. — *orationis*. Lẽ mạnh mẽ trong bài giảng. *Nervorum tuorum est*. Sự ấy vừa sức anh. || 3. *Nervorum cantus*. Tiếng đàn. *Fallere nervo*. Bắn tên kẻ hắc lờ. || 4. *In nervo jacebis, nisi argentum mihi redditur*. Mày chẳng trả bạc cho tao, thì mày phải rũ tù. *De nervo eximere aliquem*. Xá tù ai.

NESAPI – US, *a*, *um*, adj. như Insipiens.

† NESCIBO, thay vì Nesciam.

NESCI – ENS, *entis*, part. Nescio, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Chẳng biết. — *sui*. Chẳng biết mình.

NESCIENT-ER, adv. Cách chẳng biết, vì lầm, vô ý.

NESC – IO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. 1. Chẳng biết, chẳng tường. 2. Chẳng thông, chẳng thuộc lòng, chưa học; chẳng thấy, chẳng dùng. 3. (đặt trước infinit.) Chẳng có thể, chẳng được, chẳng muốn, chẳng chịu, chẳng hay, chẳng quen. || 1. *Nescio illum*. Tôi chẳng biết kẻ ấy. *Nescio quid lætus est*. Nó mừng chẳng biết vì sao. *Quod scis nescias*. Sự mày biết mày phải làm ngơ đi. *Nescio quis*. Tôi chẳng rõ là ai. *Si nescis, meus ille caper fuit*. Anh chưa biết con dê này là của tôi ru? || 2. — *dolorem*. Chẳng thấy đau. — *vinum*. Chẳng dùng rượu. — *litteras*. Chẳng biết chữ. — *latinè* (hiểu ngầm *loqui* v. *loquentem intelligere*). Chẳng biết tiếng latinh. || 3. *Stare loco nescit*. Nó chẳng ở yên một nơi được. *Nescit in antra reverti*. Nó chẳng chịu về hang. — *irasci*. Chẳng hay giận.

NESCIT-US, *a*, *um*, part. pass. Nescio.

NESCI-US, *a*, *um*, adj. trị gen. hay là abl. cùng *de*. 1. (ai, sự gì) Chẳng biết, chẳng tường, chẳng rõ. 2. Chẳng thông, chẳng thuộc, dốt nát. 3. Chẳng muốn, chẳng chịu, chẳng hay, chẳng quen. 4. *pass*. Lạ, chẳng ai biết. || 1. — *non sum*. Tôi đã biết rõ. — *repulsæ*. Chẳng biết sự chối là gì (được mọi sự mình xin cùng người ta). *Neque tamen eram* —. Song chẳng phải là tôi không biết. || 2. *O nescii!* Ôi! chúng mình dốt nát chưa! || 3. — *adulari*. Chẳng biết nịnh. — *vinci*. Chẳng hề thua, chẳng ai thắng được. || 4. *Loca nescia*. Những nơi lạ chẳng ai biết.

NESSOTROPHI-UM, *i*, s. n. Nơi nuôi vịt.

NEST-ES, *is*, s. m. Khúc giữa tiểu tràng.

NET-E, *is*, s. f. Dây to nhất trong đàn cầm.

NETI-O, *onis*, s. f. Sự kéo sợi.

NET-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ kéo sợi.

NETORI – UM, *i*, s. n. Đồ có hình mụt măng mà kéo sợi, con quay.

NET-UM, *i*, s. n. Sợi, chỉ vải.

NET – US, *a*, *um*, part. pass. Neo.

NEU, conj. như Neve.

NEUM-A, *æ*, s. f. và A, *atis*, s. n. như Modulatio.

† NEUNQUAM, tiếng cổ thay vì Nunquam.

NEURIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Đau gân, có bệnh gân.

NEUROBAT-A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. và f. Kẻ leo dây.

NEUROID-ES, *is*, s. f. Rau diếp hoang.

NEUROSPAST-ON, *i*, s. n. Máy rối.

NEUROPAST-OS, *i*, s. f. Gai góc.

NEUT—ER, *ra*, *rum*, adj. num. 1. Chẳng ai, chẳng sự gì (trong hai người hay là hai sự). 2. Chẳng đực, chẳng cái, dở; chẳng về bè nào. || 1. — *parentum meorum superest*. Cha mẹ tôi chẳng còn. *Vir neutrius partis*. Người chẳng vào bè nào (trong hai bè). || 2. — *anguis*. Rắn chẳng đực chẳng cái. *Neutra nomina*. Các tên giống dở. *Ita neutris cura est posteritatis*. Ấy thế cả hai bên chẳng lo đến kẻ hậu lai.

NEUTI-QUÀM và QUÈ, adv. Chẳng có... sốt, hẳn không, không lắc.

NEUTRAL-IS, *e*, adj. (tiếng gì) Thuộc về giống dở.

NEUTRAL—ITER, và NEUTR-È, adv. Cách dở, theo giống dở.

NEUTR-Ò, adv. chỉ sự động. Chẳng nơi nào, chẳng bên nào (trong hai nơi hay là hai bên).

NEUTROB-Ì, NEUTROBIQU-È, và NEUTRUB-Ì, adv. 1. Chẳng nơi nào (trong hai nơi). 2. Chẳng đâu sốt, chẳng bên nào.

NE-VE, và NEU, conj. (theo *ut* hay là *ne*). Và đừng, và chớ, hay là chẳng.. *Cohortatus est uti, neu perturbarentur animo*. Đã khuyên các kẻ ấy phải... và đừng rối lòng rối trí.

NEVI, perf. Neo.

NEVOL-O, ne-*vis*, ne-*vult*, ne-*velle*, a. như Nolo.

NEX, nec—*is*, s. f. 1. Sự chịu giết. 2. 2. Sự chết tự nhiên, sự chết. 3. Sự tàn hại, sự thiệt hại. || 1. *Necem pati* v. *Nece cadere*. Chịu giết. *Neci dare* v. *dedere* v. *mittere* v. *demittere*. Giết. *Eripere necem alicui*. Cứu ai cho khỏi chết. *Miscere neces*. Giết lát nhiều người. *Post necem consulis*. Khi quan consulê đã phải giết đoạn. || 3. *In necem creditorum*. Cho thiệt hại các chủ nợ.

NEXIBIL—IS, *e*, và NEXIL—IS, *e*, adj. (giống gì) Giẻo, chịu gióc được; đã gióc. — *corona*. Mũ hoa kết.

NEXI-O, *onis*, s. f. 1. Sự thắt nút, sự kết, sự buộc. 2. Nút.

NEX—O, *as*, *are*, a. freq. Necto. Kết, buộc, gióc, quấn.

† NEX-OR, *oris*, s. m. Kẻ buộc, kẻ thắt nút, kẻ gióc, kẻ kết.

† NEXOS-US, *a*, *um*, adj. (ai) Kết, nối, buộc.

NEXUI, perf. Necto.

NEX-UM, *i*, s. n. 1. Sự bán, sự nhường (của gì); sự mua; phép mua, phép bán (mặc ý mình). 2. Sự nhường (của gì) tạm, sự hưởng nhờ tạm; sự buộc mình tạm. 3. Phép buộc kẻ trả không nổi nợ phải làm tôi chủ nợ một năm.

1° NEX-US, *a*, *um*, part. pass. Necto. *Nexæ inter se omnes virtutes*. Các nhân đức kết tiếp nhau.

2° NEX-US, *i*, s. m. 1. Kẻ phải cầm tù vì chẳng trả nợ được, kẻ làm tôi chủ nợ một năm vì trả nợ chẳng nổi. 2. Quân tù. || 1. *Nexum se dare alicui ob æs alienum*. Phó mình làm tôi ai vì chẳng trả nợ được. || 2. *Nexorum tria millia è carcere dimittit*. Người tha cho ba nghìn tù được ra khỏi ngục.

3° NEX-US, *ûs*, s. m. Sự gióc, sự quấn, sự vấn lấy, sự kết, sự nút, sự buộc; dây, lõi, lạt, tràng hoa, nút. *Obligare se nexu*. Buộc mình (giữ điều gì).

NI, conj. 1. thay vì Nisi. Nếu chẳng, ví dù chẳng. 2. thay vì Ne. Đừng, chớ. || 1. *Moriar, ni puto*... Ví bằng tôi chẳng tin...thì tôi chết. *Ni vir bonus esset*. Giả như chẳng phải là người lành. || 2. *Monet ni faciam*. Người bảo tôi đừng làm. *Ni mala, ni stulta sis*. Mày đừng nghịch đừng dại.

NICEROSIAN-UM, *i*, s. n. Thứ thuốc thơm kia.

NICETERI-A, *orum*, s. n. p. Giải, lễ mừng kẻ được giải.

NIC—O, *is*, *ere*, (thiếu perf. và sup.). a. Làm dấu chỉ. — *manu*. Lấy tay làm dấu gì.

NICOLA-US, *i*, s. m. Thứ trái chà là.

NICOPHOR-US, *i*, s. m. Thổ phục linh.

NICOTIAN-A, *æ*, s. f. Cây thuốc lá, nhân thảo.

† NICTACUL—US, *i*, s. m. 1. Chó canh đêm. 2. Chó săn.

NICTATI—O, *onis*, s. f. Sự nháy mắt.

NICTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ nháy mắt.

1° NICT-O, *is*, *ere*, n. def. (chó săn) Mách.

2° NICT-O, *as*, *are*, n. và OR, *aris*, *ari*, d. 1. Nháy mắt. 2. Nháy mắt làm dấu hẹn. 3. (họa:) Gắng gỏ, rán sức.

NICT-US, *ûs*, s. m. Xoẹt mắt, sự nháy mắt, chớp mắt.

NIDAMENT-UM, *i*, s. n. Giống gì chim lấy mà làm tổ.

NID-EO, *es*, *ere*, n. def. 1. Sáng ra, giãp giới. 2. (chim) Xoè cánh mà mừng.

NIDIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tổ chim.

Nidifici – um, *i*, s. n. Sự (chim) làm tổ.

Nidific - o, *as*, *are*, n. (chim, giống vật) Làm tổ, làm ổ.

Nidific – us, *a*, *um*, adj. (vật gì) Làm tổ, làm ổ.

Nid – or, *oris*, s. m. Sự nặng hơi, hơi khét, mùi khê. — *sulphuris*. Mùi sinh cháy. — *orizæ combustæ*. Cơm khê.

Midoros – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Nặng hơi, khét lẹt, khê.

Nidul – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Làm tổ, làm ổ; ấp trứng.

Nidul – us, *i*, s. m. dimin. Nidus. Tổ nhỏ, ổ nhỏ. 2. *fig*. Nơi nghỉ bằng yên.

Nid – us, *i*, s. m. 1. Tổ chim, ổ. 2. Nhà, cửa nhà, chỗ ở, gia cư. 3. *fig*. Lứa chim, lứa các giống vật. 4. Ô, ô vuông, ô kéo, ngăn, bậc tủ. 5. Chén có hình tổ chim. || 1. *Nidum construere* v. *fingere* v. *texere*. Làm tổ. || 2. *Nidum servare*. Ở lại nhà. || 3. *Suam quisque matrem — expectat*. Mỗi một lứa trong tổ mong mẹ về. || 4. *De primo nido librum dare*. Lấy sách trong ô thứ nhất mà trao cho. *Imo nido inserere*. Xếp trong ô dưới cùng.

Nigell - us, *a*, *um*, adj. dimin. Niger. (giống gì) Đen một ít. *Cadmi nigellæ filiæ*. Các chữ đầu (ông Cadmô đã lập).

Nig – er, *ra*, *rum*, *(rior, errimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Đen, có sắc đen, thâm, hắc, ô. 2. U, mù, mùi sừng, nhuôm nhuôm, mốc mốc; tối tăm. 3. Dữ, ác, gian, độc. 4. Chí điểm dữ, hung, dữ. 5. Khốn nạn, buồn bã, đáng thiết tha, đáng sợ hãi, thuộc về sự chết. || 1. *Nigra ovis*. Con chiên mực. *Gallina nigra*. Gà cuốc. *Capilli nigri*. Tóc xanh. || 2. *Nigræ sylvæ*. Những rừng rú rậm rạp. — *auster*. Gió nam hay vận mây đen. *Nigros efferre maritos*. Cất xác các người chồng có mặt đen (vì đã uống thuốc độc). *Nigra pocula*. Chén đã pha thuốc độc (làm cho kẻ uống ra đen). || 3. *Hic — est*, *hunc caveto*. Thằng ấy gian ác, anh hãy lánh nó. || 4. *Nigra somnia*. Những chiêm bao dữ. || 5. *Nigri ignes*. Đống củi đốt xác. *Nigra janua*. Cửa âm phủ. *Nigra hora* v. *dies*. Giờ mệnh chung.

Nigr – ans, *antis*, part. Nigro. 1. (giống gì) Đen, u, mù, nhuôm nhuôm. 2. Làm cho ra đen. || 1. *Nigrante profundo*. Trong lòng biển tối tăm.

Nigrat – us. *a*, *um*, part. pass. Nigro. (ai, sự gì) Đã ra đen; đã ra tối tăm. — *ignorantiæ tenebris*. Mê muội tối tăm.

Nigred – o, *inis*, s. f. Sắc đen. *Fig*. — *peccatorum*. Sự ố gỉ các tội lỗi, vết tội.

Nigr – eo, *es*, *ere*, và **Nigresc-o**, *is*, *ere*, n. def. Ra đen, ra u minh, ra tối tăm.

Nigric - ans, *antis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Đen mốc mốc, có sắc nhuôm nhuôm, có mùi sừng.

Nigricol - or, *oris*, adj. cả ba giống. (giống gì) Đen, thâm.

Nigrific – o, *as*, *are*, a. Bôi cho ra đen, làm cho ra đen.

Nigriti - a, *æ*, và **es**, *ei*, và **Nigritud – o**, *inis*, s. f. Sắc đen, mùi thâm, sự đen. *Nigritiam capillis afferre*. Nhuộm tóc ra mùi đen.

Nigr – o, *as*, *are*, 1. *n*. Ra đen, có sắc đen. 2. *a*. Làm cho ra đen, làm cho ra bầm tím. || 2. — *sibi lacertos*. Đánh cánh tay mình cho bầm tím.

Nigr – or, *oris*, s. m. Sự đen, mùi đen; *fig*. sự tối tăm.

Nigr - um, *i*, s. n. Sự đen, dấu đen, tì tích đen; gỉ ô.

Ni – hil. 1. s. n. indecl. Không, chẳng sự gì sốt, chẳng phần nào. 2. adv. Chẳng chút nào, chẳng cách nào, không. || 1. — *gratiæ*. Chẳng có ơn rộng nào. — *est*. Chẳng có ích gì. *Ille homo ità — est*. Nó hèn mạt đến nỗi. — *est quod metuas*. Anh chẳng có việc gì mà sợ. — *mihi cum illo est*. Tôi chẳng có việc gì vuới nó. — *ad illum*. Chẳng phải là việc nó. *Nihil agis*. Anh làm chẳng ra gì. || 2. — *interest*. Chẳng can chi. — *opus est*. Chẳng cần gì. — *non ad rationem dirigere*. Làm mọi sự cứ lý. *Non — me consolatur*. Tôi được điều yên ủi.

Nihil - dùm, adv. Chưa sự gì sốt. *Brundusium — erat allatum*. Chưa đem đi gì đến thành Brundusiô.

Nihilifac - io, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. như

Nihilipend – o, *is*, *ere*, a. Kể bằng không, chẳng xem sao, chê, khinh, chê bỏ, màng bao, sá chi.

† **Nihil – o**, *onis*, s. m. Người hèn hạ, người mạt đời, rác.

Nihilomag – is, adv. Chẳng hơn.

Nihilomin – ùs, adv. 1. Chẳng kém, cũng thế, cũng vậy. 2. Dù thế mặc lòng, song, nhưng mà.

Nihilo – plùs, adv. như Nihilomagìs.

Nihilo – seciùs, adv. như Nihilominùs.

Nihil - um, *i*, s. n. Sự không, không, chẳng sự gì sốt. *Nihili homo*. Người rốt hèn, người vô hình. — *sumne ego*? Tôi không kể ru? — *superest*. Chẳng còn đí gì. *Nihili* v. *Pro nihilo facere* v. *ducere* v. *habere* v. *tenere* v. *putare* v. *æstimare*.

Kẻ bằng không, xem như rác. *Ad nihilum redigi.* Trở nên không. *Nihilo sum illi alter quàm fui.* Tôi ở vuối kẻ ấy chẳng khác gì như xưa. *Minùs nihilo.* Chẳng bằng không. *Nihilo diligentior.* Chẳng siêng hơn chút nào. *De nihilo.* Vô cớ, bỗng không.

NIL, tiếng tắt thay vì Nihil.

NILIAC – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về sông Nilô. *Niliaca fera.* Con sấu. *Niliacum pecus.* Bụt bò Apis.

NILICOL - A, *æ*, adj. m. và f. (ai, vật gì) Ở trong sông Nilô, Ichitô, thuộc về nước Ichitô.

NILIGEN - A, *æ*, adj. m. và f. như Nilicola.

NIL - UM, *i*, s. n. như Nihil.

NIL – US, *i*, s. m. 1. Rãnh, hào. 2. Sông Nilô.

NIMBAT - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chịu mây rợp, chịu che; *fig.* vô ích, phù vân, bôi bác.

NIMBIF – ER, *era*, *erum*, adj. (sự gì) Làm cho mưa.

NIMBOS – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Làm cho mưa, vận mây mưa. 2. Có cơn mưa, có mây mưa.

NIMB – US, *i*, s. m. 1. Cơn mưa, trận mưa, mưa dông, cơn dông, mây mưa, đám mây. 2. Mùa hay mưa, mùa hay dông tố. 3. Đoá hào quang. 4. Khăn đàn bà bịt đầu. 5. *fig.* Khói lên ngùn ngụt, bụi bay vần lên. 6. Tai nạn xảy đến tình cờ, sự gì sa đặc, giống gì đông đặc như mây mưa. 7. Bình dựng rượu.

NIMI - A, *orum*, s. n. p. Sự gì dư, sự gì vô ích.

NIMI – È, adv. Quá, nhiều quá, lắm.

NIMIET - AS, *atis*, s. f. Sự nhiều quá, sự dư dật, sự thái quá; sự năng quá; sự làm đi làm lại, sự nói đi nói lại; sự nói dài quá.

NIMI – Ò, adv. đặt cùng comp. Nhiều, lắm, quá. — *minùs.* Ít hơn nhiều phần. — *plùs.* Nhiều quá, nhiều hơn. — *satius est.* Tốt hơn nhiều, hay hơn nhiều phần.

NIMIOPER – È, adv. như Nimiè.

NIMIR-ÙM, adv. 1. Thật, ắt là, hẳn thật. 2. Là, nghĩa là.

NIM-ìS, và NIMI-ÙM, adv. hợp cùng gen. 1. Nhiều quá, thái quá, quá. 2. Rất, lắm, cực, quá chừng, quá bội. || 1. — *insidiarum.* Nhiều mưu quá. — *remissus.* Ở hờ quá. — *multa.* Nhiều quá. || 2. *Præsidium non nimis firmum.* Đồn ải chẳng vững cho lắm.

NIMI - US, *a, um*, adj. trị gen. hay là abl. cùng *in.* (ai, sự gì) Quá, thái quá, quá chừng, lớn quá, nhiều quá, rộng quá; lắm. — *æstus.* Nắng quá. — *in honoribus decernendis.* Ban chức quyền rộng tay quá. — *animi* v. *animis.* Kiêu căng quá lẽ. — *sermonis.* Máy miệng, nói chá chớt. *Nimia narras.* Anh nói những điều lạ lùng quá sức. — *sol.* Mặt trời nóng quá. — *fiduciâ.* Cậy mình quá. — *mero.* Say rượu. *Nimia pulchritudo.* Sự đẹp lắm.

NING – O, *is*, nin-*xi*, *ere*, n. def. Tuyết sa, làm sa tuyết. *unip.* *Ningit.* Tuyết sa. — *rosarum floribus.* Tung hoa mân côi.

NING-OR, *oris*, s. m. Tuyết sa nhiều, mùa tuyết sa.

† NINGU – IS, *is*, s. f. Tuyết.

NINGU-IT, *ere*, n. unip. Tuyết sa.

† NINGUL-US, *a*, *um*, adj. như Nullus.

† NINNI – US, *i*, s. m. Ngựa con.

† NIPTR - A, *orum*, s. n. p. Sự tắm rửa, nơi tắm.

† NIS, thay vì Nobis.

NIS – A, *æ*, s. f. Mác, lao.

NISABATH, s. indecl. Tháng Judêu đối vuối tháng ba Annam.

NISAN, s. indecl. Tháng giêng Judêu đối vuối tháng tám Annam.

NIS-I, conj. trị subj. hay là indic. tùy nghi. 1. Nếu chẳng, ví bằng chẳng. 2. Chỉ... mà thôi, đừng kể, trừ. 3. Song, song le. || 1. — *ego insanio.* Ví bằng tôi chẳng dại. *Peream,— admiror...* Ví bằng tôi chẳng khen... thì tôi chết. || 2. *Philosophia quid est aliud, nisi...* Phép cách vật chẳng phải là đí gì khác, một là... *Parthos, — à rege, vinci non posse.* Chỉ có đấng làm vua thắng được dân Parthô mà thôi. — *verò* v. *tamen* v. *fortè* v. *si* v. *ut.* Đừng kể hoặc là... *Externæ gentes, — Germania.* Các dân các nước, trừ một nước Germania. || 3. *Nihil possum judicare, — illud mihi persuadeo...* Tôi chẳng đoán được sự gì, song tôi tin thật...

1° NIS - US, *a*, *um*, part. Nitor, như 1° Nixus.

2° NIS-US, *i*, s. m. Hải phượng hoàng.

3° NIS – US, *ùs*, s. m. Sự gắng, sự gượng, sự rán sức. — *evomentis.* Ẩm oạ.

NITEDUL – A, *æ*, s. f. như Nitela.

NITEFAC-IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Đánh bóng lộng, làm cho ra sáng. *Nitefactus.* Đã ra sáng.

NITEL-A, *æ*, s. f. 1. Tấm giấp giới trong cát. 2. Đồ dùng mà đánh cho sáng. 3. Tăm xỉa răng. 4. Chuột cống.

NITELIN – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sắc chuột cống.

NITELL-A, *æ*, s. f. như Nitela.

1° NIT-ENS, *entis*, part. Niteo. (ai, sự gì) Sáng.

lóng lánh, nhấp nháng, giấp giới. — *taurus.* Bò đực mườn mượt. *Ore floridulo* —. Mặt mũi tươi tắn tốt lành. — *patre.* Người nhà sang trọng.

NIT-EO, *es, ui, ere,* và NITESC-O, *is, ere,* n. def. Sáng quắc, sáng sủa, sáng láng, chói, lấp lánh; tươi tốt, có danh. *Stragula ambiguo fulgore nitent.* Những chăn sặc sỡ sáng sủa. *Niteant ædes.* Phải sửa sang trong nhà cho tề chỉnh. *Nitent æra usu.* Đồng dùng lâu thì thêm sáng. *Nitescunt greges.* Đoàn chiên ra béo tốt. — *ingenio.* Nổi tiếng thượng trí.

NITIBUND-US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Gắng, gượng, rặn, rán.

NITID - È, adv. 1. Cách sạch, cách sáng sủa, cách tề chỉnh, cách lịch sự. 2. Cách dư dật, cách trọng thể, cách rộng rãi.

NITIDIT-AS, *atis,* s. f. Sự sạch sẽ, sự sáng láng, sự sáng sủa, sự tề chỉnh, sự lịch sự.

NITIDIUSCUL-È, adv. Cách khí sạch hơn, cách tề chỉnh hơn.

NITIDIUSCUL-US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Sáng sủa hơn một ít, sạch hơn, tề chỉnh hơn, mườn mượt hơn một ít.

NITID-O, *as, avi, atum, are,* a. Chùi sạch, đánh bóng lọng, dọn cho sáng sủa. — *corpus.* Tắm gội cho sạch.

NITIDUL-US, *a, um,* adj. dimin. bởi

NITID-US, *a, um (ior, issimus),* adj. 1. (ai, sự gì) Sáng sủa, sáng láng, chói lói, giấp giới, nhấp nháng, lóng lánh, sạch sẽ. 2. *fig.* Ăn mặc tử tế, lịch sự, tề chỉnh, tươi tốt, béo tốt, mườn mượt, văn hoa, trơn tru, vẻ vang, có duyên. ||1. — *æther.* Thanh trời. *Nitidum ebur.* Gỗ mun đen nhẫy. *Nitidissimus auro.* Đầy những vàng sáng quắc. *Nitidæ ædes.* Nhà sạch sẽ. ||2. *Barbâ et comâ* —. Râu tóc (đã vuốt thuốc) trơn mượt. — *fons.* Mạch nước trong. — *juventâ.* Đang xuân tươi tốt. — *bos.* Bò béo tốt. *Nitidum cor.* Lòng thành. *Nitidum genus verborum.* Kiểu nói trơn tru hoa hoè. *Colles nitidissimi.* Những nương trống trọt dễ coi lắm.

1° NIT-OR, *oris,* s. m. Sự sáng sủa, sự sáng láng, sự sạch sẽ, sự tề chỉnh, sự xinh tốt, sự lịch sự, sự văn hoa. — *corporis.* Sự béo tốt. — *cutis.* Sự da tươi tốt. — *externus.* Sự bồi bác bề ngoài. *Fig.* — *generis.* Dòng dõi sang trọng. *Oppidum præcipui nitoris.* Thành đô có phong hoá lịch sự. — *orationis.* Kiểu nói hoa hoè trơn tru.

2° NIT-OR, *eris,* ni-*sus sum* và *xus sum, i,* d. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Rán sức, gắng gổ, cố công, rặn, gượng, chống trả. 2. Ra sức đi đến, gắng cho được, mải, mảng, tận tâm. 3. Dựa, vịn, chống. 4. *fig.* Cậy, nương, nhờ, ỷ, vịn. 5. Sinh, đẻ. ||1. — *contra aliquem.* Chống trả vuối ai. — *pro aliquo.* Ra sức giúp ai. ||2. — *in rupes.* Trèo núi đá. — *per loca.* Đi qua những nơi. — *gradibus.* Trèo thang. — *in aera.* Bay lên. — *ad sidera.* Lên cao tít mù. — *in vetitum.* Mê theo đàng trái. — *ad imperia.* Cầu chức tranh quyền. ||3. — *hastâ.* Chống giáo. — *alis.* Liệng. — *aliquo ad eundum.* Vịn noi. ||4. — *auctoritate alicujus.* Ỷ quyền thế ai. — *præsidio alicujus.* Nương nhờ ai phù trợ. — *suis viribus.* Cậy sức mình. — *aliquo.* Nhờ bóng ai.

NITRARI-A, *æ,* s. f. Nơi lấy diêm.

NITRAT-US, *a, um,* adj. (giống gì) Đã pha diêm.

NITROS-US, *a, um,* adj. 1. (sự gì) Có nhiều diêm, đầy diêm. 2. Có mùi diêm.

NITR-UM, *i,* s. n. Diêm, diêm tiêu, hoả tiêu. — *præparatum.* Phác tiêu, mang tiêu.

NIVAL-IS, *e,* adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về tuyết. 2. Đầy tuyết, làm sa tuyết, trắng như tuyết, lạnh như tuyết. 3. Đông lại. 4. *fig.* Thanh tịnh, thật thà, lòng thành, bộc trực. || 1. — *dies.* Ngày tuyết sa. *Nivale cœlum.* Trời u ám muốn sa tuyết. — *aqua.* Nước tuyết tan ra. ||2. *Nivalia loca.* Nơi đầy những tuyết. — *candor.* Sắc trắng như tuyết. ||3. *Hebrus nivali compede vinctus.* Sông Hêbrô đông lại chẳng chảy nữa.

NIVARI-US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về tuyết, đựng tuyết.

NIVAT-US, *a, um,* adj. (của gì) Đã bỏ vào tuyết cho mát.

NIV-ENS, *entis,* adj. (ai) Nháy mắt.

NIVE-US, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Bằng tuyết. 2. Đầy tuyết, có tuyết che phủ, trắng như tuyết, mặc áo trắng. 3. *fig.* Rõ, trong; thật thà. ||1. *Nivei aggeres.* Những đống tuyết. *Nivea aqua.* Nước đã bỏ vào tuyết cho mát.

NIVIS, gen. Nix.

NIV-O, *is, ere,* n. def. Tuyết sa.

NIVOS-US, *a, um,* adj. 1. (giống gì, nơi nào) Có nhiều tuyết, đầy tuyết, đã pha tuyết vào. 2. Thuộc về phương bắc.

NIX, niv-*is,* s. f. 1. Tuyết. 2. *fig.* Sắc trắng, giống gì trắng. ||2. — *eboris.* Sắc trắng ngà. *Nives capitis.* Đầu bạc.

NIX-Æ, *arum,* s. f. p. Sự đàn bà rặn sinh.

Nix-è, adv. Cách vững vàng.

Nixi dii, m. p. Các bụt áp sự sinh nở.

Nix-or, aris, ari, d. như 2° Nitor.

Nixur-io, is, ire, n. def. Muốn gắng, muốn rặn.

1° Nix-us, a, um, part. 2° Nitor. — hastili v. in hastam. Chống giáo. — cubito v. in cubitum. Chống nạnh. — genibus. Quì gối. — æquitate. Cậy phép công bằng.

2° Nix-us, i, s. m. Đống sao kia.

3° Nix-us, ûs, s. m. 1. Sự gắng, sự rán sức. 2. Sự đàn bà rặn sinh. ||2. — maturus. Sự sinh khi vừa đủ ngày.

No, nas, nare, n. def. 2. Lội bơi, ngoi. 2. Vượt tàu, đi biển. 3. Nổi lên trên mặt nước, lềnh đềnh, trôi. || 1. Ars nandi. Phép ngoi. Greges nantium. Đàn chim nước. Fig. Nantes oculi. Lờ đờ mắt (vì say rượu). ||3. Insula nabat. Khi ấy gò trôi giữa nước.

Nobil-is, e (ior, issimus), adj. trị dat. hay là acc. cùng ad tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Chịu biết, chịu quen. 2. Có tiếng (tốt hay là xấu), có danh tiếng, thì danh, danh giá, đồn tiếng, lừm. 3. Sang trọng, có tông tộc sang trọng, vinh hiển, quí. 4. Cả thể, phi thường. ||1. — iis nunquam fui. Các kẻ ấy chẳng có quen tôi bao giờ. ||2. — ære Corinthus. Thành Corinthô có tiếng làm đồ đồng khéo léo. — clade locus. Nơi có tiếng vì (ai) đã bại trận ở đấy. ||3. Nobili genere natus. Là người dòng dõi sang trọng. — equus. Ngựa tốt giống. ||4. Nobilissima virtus. Nhân đức cả thể. Nobilissimus (tiếng kính các người tôn thất:) Ông Hoàng, Đức ông.

† Nobilissimat-us, ûs, s. m. Tước ông Hoàng hay là Đức ông.

Nobilit-as, atis, s. f. 1. Sự chịu quen biết, tiếng (tốt hay là xấu), danh tiếng, danh vọng, danh giá. 2. Công danh, công trọng, tài cán. 3. Dòng dõi sang trọng, sự tốt giống (về loài vật). 4. Tính khoan dong, tính thểu thảo; sự cao trọng, sự sang, sự oai, sự kiêu hãnh. 5. Bậc kẻ sang trọng, các kẻ sang trọng. || 1. In nobilitatem venire. Nổi danh. || 2. — obstetricum. Tài những bà tầm. || 3. — sola est atque unica virtus. Có một nhân đức là sự sang trọng thật. || 4. Nobilitatem sibi arrogari. Làm kiêu làm cao.

Nobil-iter (ius, issimè), adv. Cách có danh tiếng, cách sang trọng, cách cao sang.

Nobilit-o, as, avi, atum, are, a. 1. Đồn danh, đồn tiếng, làm cho nổi tiếng, làm cho nên qui trọng. 2. Nhận (ai) vào bậc kẻ sang trọng, đặt lên bậc cao trọng. || 1. — vites. Làm cho vườn nho nào nổi tiếng. — rem. Làm cho thiên hạ biết sự gì.

Nobiscum, thay vì Cum nobis.

Noc-ens, entis (entior, entissimus), part. Noceo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Độc, nghịch, làm hại. 2. Có tội, mắc tội. || 1. Herbæ nocentes. Những thảo độc. || 2. Regis cæde nocens. Có tội giết vua. Nocentissimi homines. Những người rất gian ác.

Nocent-er (ius, issimè), adv. Cách độc, cách làm hại được, có ý làm hại; cách có tội.

† Nocenti-a, æ, s. f. Sự mắc tội, sự gian dữ.

Noc-eo, es, ui, itum, ere, n. trị dat. (khi hợp cùng acc. thì có præp. hiểu ngầm). Làm hại, tàn hại, làm cực, ở độc dữ. — alteri. Làm thiệt hại kẻ khác. Ut hostibus noceretur. Để làm hại quân giặc. Nihil (in) illum nocuit. Người chẳng có làm hại gì nó. Vulnera parva nocent. Dấu tích nhỏ làm cho chết được. — (secundùm) noxam. Phạm tội. Judica, Domine, nocentes me. Xin Chúa tôi đoán phạt kẻ làm hại tôi.

Nocitur-us, a, um, part. fut. Noceo.

Nociv-us, a, um, adj. (ai, sự gì) Hay làm hại, độc.

Noctambul-us, a, um, adj. (ai, sự gì) Hay đi ban đêm.

Noctesc-o, is, ere, n. def. (trời) Ra tối, chập tối, gần tối.

Noctian-us, a, um, adj. (ai) Canh đêm, canh điếm.

Noctícol-a, æ, adj. m. và f. (giống gì) Ưa đêm, hay sự tối.

Nocticol-or, oris, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Tối như đêm, đen đíu; fig. xấu xa, ố gì.

Nocticul-a, æ, s. f. dimin. Nox. Đêm vắn, đêm chóng qua.

Nocticul-us, i, s. m. Kẻ canh đêm.

Noctif-er, era, erum, adj. (sự gì) Làm cho tối.

Noctifug-a, æ, adj. m. và f. (giống gì) Ghét đêm, ghét tối.

Noctiluc-a, æ, 1. adj. (mặt trăng) Soi ban đêm. 2. s. f. Đèn, đuốc, đóm.

Noctis, gen. Nox.

Noctisurgi-um, i, s. n. Sự chỗi dậy ban đêm.

Nocti-us, a, um, adj. như 1° Nocturnus.

Noctivag-us, a, um, adj. (ai, sự gì) Đi dông dài ban đêm.

Noctivid-us, a, um, adj. (giống gì) Sáng mắt ban đêm.

Noct-u, abl. dùng cách adv. Ban đêm. De noctu. Đang ban đêm. Die noctuque. Đêm ngày liền.

Noctu – a, æ, s. f. Chim cú, chim mèo.

Noctuabund - us, a, um, adj. như Noctambulus.

Noctuin-us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về chim cú, thuộc về chim mèo.

1° Nocturn - us, a, um, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đêm, xảy ra ban đêm, hay đi hay làm ban đêm. *Ignes nocturni.* Ngọn đèn.— *fur.* Kẻ trộm đêm. *Nocturnæ turres.* Những tháp đã xây ban đêm. *Lupus gregibus— obambulat.* Chó sói rảo quanh đoàn chiên ban đêm.

Noctuvigil - us, a, um, adj. (ai) Hay thức đêm.

Nocui, perf. Noceo.

Nocu – us, a, um, adj. như Noxius.

Nodam – en, inis, s. n. Sự thắt nút, nút.

Nodati – o, onis, s. f. Bướu cây, mắt cây.

Nodat – or, oris, s. m. Kẻ nút, kẻ thắt nút.

Nodat - us, a, um, part. pass. Nodo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu nút. 2. Có bướu, có mắt, tọt. đọn, có ung. 3. Có hình nút, (vật nước) chuyển vận. || 2. *Infans* —. Con đọn.

Nodi – a, æ, s. f. Mạc ki thảo.

Nodin – us, i, s. m. Bụt cai lúa khi mới lên đòng.

Nod – o, as, avi, atum, are, a. Thắt, nút, thắt nút, buộc.

Nodos – è (ius), adv. Cách trúc trắc, cách khương khíu, cách chẳng rõ.

Nodosit – as, atis, s. f. Nhiều mắt (nơi cây); *fig.* Nhiều ngăn trở một trật.

Nodos – us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Có nhiều mắt, có nhiều nút, có nhiều ung. 2. *fig.* Trắc trở, phân vân, hóc hách, khuẩn khúc, rối rít, chẳng rõ. || 1. *Lignum nodosum.* Cây vặn thịt. *Nodosa lina.* Lưới. *Nodosa ossa.* Xương sống. || 2. *Nodosæ quæstiones.* Những điều khó giải cho minh. — *fœnerator.* Người cho vay mà buộc lắm điều.

Nodot – us, i, s. m. như Nodinus.

Nodul - us, i, s. m. dimin. bởi

Nod-us, i, s. m. Nút, dây buộc, lõi, lạt. 2. *fig.* Sự hợp làm một, sự nối, sự liên tiếp, từ tiếp; sự rối rít, sự khó giải, điều khuẩn khúc, việc khương khíu, sự trắc trở. 2. Kháp xương, mắt cây, bướu cây (nơi mọc mậm). 4. Nơi cứng hơn, cục rắn (trong quả, trong gân, trong thịt), nơi sưng lên, nơi dấu tích, bướu (bởi đánh). || 1. *Cervices nodo condere.* Thắt cổ mình, tự ải. — *crinium.* Búi tóc. *In nodum complecti.* Ôm chặt. *Contorquet nodos serpens.* Con rắn cuộn khúc. — *cœlestis.* Chỉ hợi (là dấu thứ mười hai trong hoàng đạo). || 2. — *amicitiæ.* Nghĩa bằng hữu. — *continuationis.* Từ tiếp. *Maximus in republicâ — est inopia pecuniæ.* Nhà nước hết tiền của là điều trắc trở lắm. *Nodum expedire.* Xử sự, phá ngăn trở, phá bí. || 3. *Cervix articulorum nodis jungitur.* Nơi cổ có nhiều kháp xương. *Nodi anni.* Bốn nơi trong hoàng đạo chỉ đầu bốn mùa. *Pedum formosum paribus nodis.* Gậy kẻ chăn chiên có mắt điều nhau. || 4. — *plagarum.* Lằn roi.

Noege-um, i, s. n. Đai tréo hay là áo ngoài có ren đỏ thắm.

Noem-a, atis, s. n. Cách nói ý.

† Nœrz-a, æ, s. f. Điều thứ.

† Nöff-us, i, s. m. Săng gỗ, quan tài, xũ.

Nol-a, æ, s. f. Chuông nhỏ.

Nolari-um, i, s. n. Gác chuông, tháp chuông.

Nol-ens, entis, part. Nolo. (ai, sự gì) Chẳng muốn. *Nolente senatu.* Toà thương nghị chẳng thuận. *fig.* — *gradus.* Chân đi trệu trạo.

Nolenti-a, æ, s. f. Sự chẳng muốn, sự cưỡng lại, ý trái.

Nol-o, non vis, ui, le, a. def. irreg. (xem sách mẹo). Chẳng muốn, chẳng có ý, có ý đừng, chẳng chịu, chẳng ưng. *Nolo existimes.* Tôi chẳng muốn cho anh nghĩ rằng.— *offensum te.* Tôi chẳng có ý mất lòng anh. *Nollem hoc dixisse.* Tôi tiếc lời ấy. *Nolo mortem peccatoris.* Tao chẳng muốn cho kẻ có tội hư đi. *Noli timere.* Đừng sợ. *Nolite sinere.* Phô ông đừng nỡ. *Non* —. Chẳng làm ngăn trở, thuận.

† Nolunt-as, atis, s. f. như Nolentia.

Nomad-es, um, s. m. p. Những dân nay đây mai đó, những dân tạm cư.

Nom-æ, arum, s. f. p. Những chốc hay lán ra.

Nomarch-a, æ, s. m. Quan trấn thủ xứ.

Nomarchi-a, æ, s. f. Sự trấn thủ xứ, quyền cai xứ.

Nom-en, inis, s. n. 1. Tên, danh, hiệu, tên người, tên họ, tên sự. 2. Họ, tính thị, dân. 3. Danh tiếng, tiếng. 4. Lẽ, lẽ giục, ý, lẽ chữa mình, nê, lẽ giả. 5. Văn khế, tờ, chữ kí, nợ; kẻ mắc nợ. 6. Các tiếng chia ra casu được. || 1. *Nomina rebus ponere* v. *imponere.* Đặt tên cho các sự. *Mihi est Petro nomen.* Tên tôi là Phêrô. *In alterius nomen venire.* Cái tên mà đội tên người khác. *Nomine Joannes.* Tên là Juong. *Redire in nomen Germaniæ.* Lại nhận tên là Germania. *Nomina tria habere.* Được ba tên (như thói người sang trọng). *Nomine patris rogat.* Người lấy tên cha mà xin. *In nomine Patris.* Nhân

danh Cha. *Nomen dare* v. *profiteri*. Cho tên, khai tên (vào phe nào, buộc mình làm việc gì). *Nomen dare religioni*. Xin đi đạo. *Nomen deferre alicujus de...* Cáo ai vuối quan vì... *Nomen recipere*. (quan) Nhận tích cáo, chấp đơn. ||2. *Qui illos in nomen assumpsit*. Kẻ đã nhận chúng nó vào họ mình. || 3. *Multi nominis homo*. Người rất thì danh. *Plebs sine nomine*. Dân hèn. *Nomen alicujus stringere*. Nói mất tiếng tốt ai. || 4. *Nomine conjurationis damnati*. Những quân đã phải luận phạt vì tội mống loạn. *Nomine avaritiæ accusatus*. Chịu cáo về tội hà tiện. *Nominibus multis*. Vì nhiều lẽ. *Illum meo nomine odi quòd...* Về phần tôi tôi ghét nó vì... || 5. *Nomina solvere* v. *expedire* v. *exsolvere* v. *dissolvere*. Trả nợ, trang trái. *Volo persolvere, ut expungatur nomen*. Tôi muốn trang nợ mà rút văn tự. *Nomina sua exigere*. Đòi nợ. *Nomen in alium transcribere*. Dịch nợ, gạt nợ. *Multis nominibus*. Có nhiều món nợ. *Non refert parva nomina in codicem*? Chớ thì nó chẳng biên các tích nhỏ vào sổ ru? *Nomina facturi diligenter inquirimus*. Khi ta toan cho vay nợ thì hỏi han cho cẩn thận. *Nomen locare*. Khai nợ, nhận nợ. *Bonum — existimor*. Tôi có tiếng sòng nợ. *Lenta nomina, non mala*. Những người hay trả nợ, nhưng mà hay khất lần.

NOMENCLATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự gọi đích danh. 2. Sự gọi tên các sự, sổ tên các sự.

NOMENCLAT-OR, *oris*, và NOMENCULAT-OR, *oris*, s. m. Tôi tá có việc xướng tên khách thứa.

NOMENCLATUR-A, *æ*, s. f. Sổ các tên, sổ bộ; tên, sự gọi.

NOMI-A, *æ*, s. f. Bụt Nomia (thánh sư mục đồng).

NOMINABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu gọi được.

NOMINALI-A, *um*, s. n. p. Ngày đặt tên cho trẻ.

NOMINAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tên.

NOMINALIT-ER. và NOMINAT-IM, adv. (gọi) Cách đích danh; từng người, từng sự một, cách riêng.

NOMINATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự gọi tên, sự kêu tên; tên. 2. Tiếng (verbum), chữ. 3. Sự phong chức, sự bầu lên. 4. Cách nói ngay tên (đối vuối periphrasis.). ||2. — *obscura*. Tiếng không rõ. || 3. — *consulum*. Sự bầu hai quan consulê.

NOMINATIV - US, *i*, s. m. Casu nominativô.

NOMINAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ đặt tên, kẻ xướng tên. 2. Kẻ bầu lên chức gì.

1° NOMINAT - US, *a*, *um*, part. pass. NOMINO.

2° NOMINAT - US, *ûs*, s. m. Tên, sự gì đã có tên.

NOMINIT - O, *as*, *are*, a. freq. bởi Nomino.

NOMIN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đặt tên, gọi tên, kêu tên, gọi đích danh. 2. Bầu lên, phong chức cho. 3. Cáo vuối quan, tố giác, đối tụng. 4. Ca vịnh, tâng tiến, khen. || 1. *Nominari nomine*. Chịu gọi là, tên là. *Neminem nomino*. Tôi chẳng nói tên ai. || 2. *Neminem nominavit*. Người chẳng bầu ai lên chức. || 3. *Si nominatus profugisset*. Ví bằng người bị cáo đã trốn. || 4. *Nominari omnes volunt*. Mọi người điều chuộng danh vọng.

† NOMINOS - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có danh tiếng, thì danh.

NOMISM - A, *atis*, s. n. 1. Đồng tiền. 2. Ảnh (đồng, bạc, etc.). 3. Chữ hay là hình gì thích vào đồng tiền.

NOMOCAN - ON, *onis*, s. m. Bảng lề luật, sách luật.

NOMODIDACT - ES, *æ*, NOMODIDASCUL - US, *i*, và NOMODOT - ES, *æ*, s. m. Tiến sĩ về lề luật.

NOMOGRAPHI - A, *æ*, s. f. Sách nói về lề luật.

NOMOGRAPH - US, *i*, s. m. Kẻ chép sách nói về luật.

NOMOMATH - ES, *is*, s. m. Kẻ học luật nhà nước.

NOMOPHYLACI - A, *æ*, s. f. Sự binh vực lề luật.

NOMOPHYLACI - UM, *i*, s. n. Dinh quan chưởng ấn.

NOMOPHYL - AX, *acis*, s. m. Kẻ binh vực lề luật.

NOMOPŒ - US, *i*, s. m. Kẻ lập luật.

NOM - OS, *i*, s. m. 1. Luật, mẹo, mực. 2. Xứ, sự trấn xứ. 3. Cung hát kia.

NOMOTHESI - A, *æ*, s. f. Sách dạy về lề luật; sự lập luật; lề luật.

NOMOTHET - A, *æ*, s. m. Kẻ lập luật.

NON, adv. Chẳng, không. — *est quod metuas*. Anh chẳng có việc gì mà sợ. *Nihil — tibi debeo*. Hết mọi sự tôi bởi ông mà ra. — *nemo*. Có kẻ, có người. — *solùm*. Chẳng những. — *dubiè*. Chẳng hồ nghi, chắc thật. — *possum — loqui*. Tôi nín lặng chẳng được. — *possum quin loquar*. Idem.

NON - Æ, *arum*, s. f. p. Ngày thứ chín trước Idus, (vậy bốn tháng Martiô, Maiô, Juliô, và Octobrê Idus phải ngày mười lăm, còn các tháng khác Idus phải ngày mười ba, cho nên *nonæ* là ngày mồng bảy hay là mồng năm tùy tháng).

1° NONAGENARI - US, *a*, *um*, adj. num. (ai, sự gì) Thuộc về chín mươi, được chín mươi. *Motus stellæ* —. Sao cách mặt trời 90°.

2° NONAGENARI - US, *i*, s. m. Kẻ được chín mươi tuổi.

NONAGEN - I, *æ*, *a*, adj. num. pl. (ai, sự gì) Từng chín mươi, có chín mươi.

NONAGESIM – US, *a*, *um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ chín mươi.

NONAGI – ÈS, adv. Chín mươi lần.

NONAGINT - A, adj. num. indecl. Chín mươi. — *annos natus*. Được chín mươi tuổi.

NONALI – A, *um*, s. n. p. Lễ ngày mồng bảy hay là mồng năm (xem *Nonæ*).

NONAN – US, *a*, *um*, adj. (ai) Thuộc về cơ lính thứ chín.

NONARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về giờ thứ chín, xảy ra giờ thứ chín.

NON – DÙM, adv. Chưa. — *expertus*. Chưa từng.

NONGECUPL – EX, *icis*, adj. (sự gì) Làm được chín mươi cách.

NONGENTESIM - US, *a*, *um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ chín trăm.

1° NONGENT – I, *æ*, *a*, adj. num. pl. Chín trăm, từng chín trăm.

2° NONGENT – I, *orum*, s. m. p. Chín trăm người thu thé kẻ bầu quan nào.

NONI - ÈS, adv. Chín lần.

NONINGENTESIM-US, *a*, *um*, adj. ord. như Nongentesimus.

NONINGENT-I, *æ*, *a*, adj. num. pl. như 1° Nongenti.

NONINGENTI - ÈS, adv. Chín trăm lần.

NON-NE, adv. Chớ thì chẳng? Nào chẳng? Chẳng... ru? Có chăng? Có phải chăng? Chẳng phải ru? — *vides?* Anh chẳng thấy ru?

NON - NIHIL, adv. Chẳng không, một ít, một ít gọi là có.

NONNULL-US, *a*, *um*, adj. Mấy (người, sự), ít nhiều, có kẻ, cũng có. *Amicorum suorum nonnullos ad magistratus curavit promoveri*. Người đã lo giúp ít nhiều người bạn hữu mình lên chức quan.

NON – NUNQUÀM, adv. Một hai khi, thỉnh thoảng, cũng có khi.

NON – NUSQUÀM, adv. Cũng có nơi, một hai nơi.

NONN - US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Bố nuôi, mẹ nuôi, cha mẹ nuôi.

NONŒOL – Æ, *arum*, s. f. p. Thứ trái mờm nơi cổ con dê.

NON - PRIDÈM, adv. Chưa bao lâu, mới, vừa rồi.

NONUNCI - UM, *i*, s. n. Chín lạng cân, trái cân chín lạng.

NON – US, *a*, *um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ chín.

NON - US DECIM – US, *a*, *um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ mười chín.

NONUSS – IS, *is*, s. f. Đồng tiền đánh giá chín đồng *as* (xem *As*).

NORIM, thay vì Noverim, xem Nosco.

NORM - A, *æ*, s. f. 1. Thước thợ. 2. Mẹo mực, mẫu mực, luật. || 2. — *juris*. Phép lề luật. — *loquendi*. Mẹo nói khéo.

NORMAL – IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Đã lấy thước thợ mà làm. 2. Phải mẹo, vừa mực, có mực, nhằm luật. || 1. — *angulus*. Góc thước thợ.

NORMALIT – ER, adv. Cứ thước thợ; giăng thẳng.

† NORMATI-O, *onis*, và NORMATUR-A, *æ*, s. f. Sự dùng thước thợ mà làm (sự gì).

NORMAT-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã dùng thước thợ mà làm.

NOS, nostr-*i* và *ùm*, dat. *nobis*, pron. pers. Chúng tôi, ta.

NOSCIBIL-IS, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Chịu biết được.

NOSCITABUND-US, *a*, *um*, adj. (ai) Nhận biết.

NOSCIT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Nosco. 1. Biết, quen, nhận lại. 2. Ra sức nhận lại. || 1. *Noscitari ab omnibus*. Mọi người biết cả. || 2. — *vestigia*. Tìm lốt chân.

NOSC-O, *is*, no-*vi*, no-*tum*, *ere*, a. 1. Biết, quen, 2. Nhận lại. 3. Hiểu, thông biết, thuộc, quen (việc), từng trải, lỏi, lịch lãm. 4. Nhận (lẽ gì), tin, lấy làm thật. || 1. *Non noverunt viam*. Chúng nó chẳng biết lối. — *de facie*. Biết mặt. *Nosce te*. (tiên vàn) Mày hãy biết mình. || 2. *Miseræ nimiùm noscenda parenti spolia*. Mẹ cực khốn cực nạn sẽ nhận các đồ (con) chẳng sai. || 3. *Novi rem omnem*. Tôi biết mọi sự. *Novisse leges*. Thông luật. — *herbas*. Thông bản thảo. *Novit perficere coria*. Nó biết thuộc da. — *penitùs*. Lầu thông. *Quæ a proconsule noscuntur*. Các món thuộc về toà quan proconsulê. || 4. *Ego tuas causas nosco*. Tao chịu lẽ mày nói chữa mình.

NOS-MET, và NOSMET-IPSI, pron. pers. Chính tao chốc.

NOSOCOMI-A, *æ*, s. f. Sự chữa bệnh, sự chữa thuốc.

NOSOCOMI-UM, *i*, s. n. Nhà thương, nhà kẻ liệt.

1° NOSOCOM-US, *a*, *um*, adj. (ai) Chữa thuốc, chữa đã, hay cho kẻ khó đỗ nhà mình.

2° NOSOCOM-US, *i*, s. m. Kẻ áp nhà thương.

NOSODOCHI-UM, *i*, s. n. như Nosocomium.

NOSOGNOMONIC-E, *es*, s. f. Sự biết luận bệnh.

NOSSE, thay vì Novisse, xem Nosco.

NOST-ER, *ra*, *rum*, adj. và pron. poss. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ta, của chúng tôi, bởi chúng tôi mà ra. 2. Bản cuốc ta, bản hương, bản xã,

đồng tính, đồng tông, đồng cư, họ hàng. 3. Đồng liêu, bằng trà vuối ta. 4. Nghĩa hữu vuối ta, về bên ta, đồng tâm vuối ta, binh vực ta. || 1. *Nostrâpte culpâ.* Chỉ tại ta mà thôi. *Nostrum est.* Là việc ta, ta nên, ta phải... || 2. *Nostræ arbores.* Các thứ thảo mộc bên ta. — *est.* Quê người bên ta. *Nostri.* Bên ta, binh bên ta. || 4. — *eris.* Anh sẽ theo vuối ta. — *ades.* Hãy phù hộ cho chúng tôi. *Nostro loco.* Ở nơi tiện cho ta. *Hora nostra est.* Bây giờ là lúc tiện. *Nostra omnis lis est.* Ta đã được kiện chắc rồi.

Nostin', thay vì Novistine? xem Nosco.

Nostr-as, *atis*, adj. và pron. poss. cả ba giống. (ai, sự gì) Bản cuốc cùng ta, một quê cùng ta, bản hương ta, đồng tính, đồng tông vuối ta, về bên ta, có họ vuối ta. *Nostrates philosophi.* Các quân tử về môn ta.

Nostrat-im, adv. Cứ thói ta, như bên ta.

Not-a, *æ*, s. f. Dấu, dấu diếm (signum), dấu mà nhận: 1. Tích, vết, nốt ruồi, sẹo. 2. Thớ, nét mặt, tướng diện, diện mạo. 3. Hiệu, dấu (người ta định vuối nhau). 4. Hiệu vàng bạc, chữ hay là hình gì thích vào đồng tiền, bài. 5. Chữ, vần, nét, dấu hát, dấu viết tắt, số, chữ đếm, chữ kín nhiệm, thư, tờ. 6. Chấm bút trong sách mà khen hay là chê, tiểu chú, chú, chua nhỏ, lời bàn nghĩa. 7. Thẻ biên giá và năm và hạng đồ gì; thứ, giống, bản tính; cách thế, phương thế. 8. Chữ thích vào trán hay là vai tôi tá, chữ chấm vào giống vật; *fig.* lời quan giám thị trách, lời quở trách; dấu sỉ nhục, sự nhuốc nha, sự ố danh; (một hai khi:) lời khen tài trí ai, phần thưởng, chức hư hàm, chữ thêm vào tên ai. 9. Dấu tay chỉ, dấu con mắt, dấu đầu (lắc hay là gật). 10. Chứng, cớ, tang, tích, dấu, sự gì giúp mà luận điều gì. || 1. *Nota dente impressa.* Dấu răng cắn. *Tractata notam remittunt atramenta.* Tay đá đến mực thì đen. || 2. *Illæ nobiles patris notæ.* Tướng diện oai cũng như cha. || 3. *Eam notam apponam quæ mihi tecum convenit.* Tôi sẽ đánh dấu như hai ta đã hẹn vuối nhau. || 4. *Nummi omnis notæ.* Đồng tiền có đủ các thứ hiệu. || 5. *Sonos vocis paucis litterarum notis terminavit.* Người đã dùng mấy chữ làm dấu chỉ các cung hát. *Occulta per notas scribebat.* Các điều kín người viết bằng chữ đếm. || 7. *Secundæ notæ mel.* Mật ong hạng nhì. *Primæ notæ acetum.* Giấm hạng nhất. *Scelera vulgaris notæ.* Những tội thường. *Notâ ex hâc domina mea est.* Bà chủ tôi có tính ấy. || 8. *Thracum mos fuit ut se notis compungerent.* Xưa dân Thracê có thói quen thích thuốc vào mặt. *Notas vitulis inurere.* Lấy sắt nung đỏ mà chấm bò con. *Quæ — turpitudinis non inusta vitæ tuæ est.* Nào có tội gì xấu xa mày chẳng giây ru? *Notam subire*, v. *Notâ laborare.* Mang tiếng xấu. *Peccator omnium notarum.* Thằng đã phạm mọi giống tội, có nhiều án. *Notæ virtutis ore adverso acceptæ.* Dấu tích đàng trước tỏ ra lòng can đảm (vì dấu tích đàng sau lưng tỏ ra mình chạy giặc). 10. *Scelerum notæ ac vestigia.* Tang tích các tội. *Salutis notæ et mortis in morbis.* Bệnh có dấu khỏi hay là dấu chết.

Notabil-is, *e*, *(ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Dễ nhận lại. 2. Đáng chịu xem thấy (vì tốt hay là vì xấu), phi thường, cả thể, chẳng vừa, cao trọng, quí trọng, đáng khen. 3. Đáng trách. 4. Đã chịu trách, đã chịu phi, mang tiếng xấu, ố danh, xấu hổ. || 2. *Cædes notabilior.* Sự giết cách lạ lùng hơn. 4. *Jubemus eos notabiles sine veniâ.* Ta đoán truyền cho chúng nó cứ mang tiếng mãi đến chết.

Notabilit-as, *atis*, s. f. Sự cao trọng.

Notabil-iter *(iùs)*, adv. 1. Cách tỏ tường, rõ ràng, cách minh bạch, cách dễ nhận. 2. Cách đáng chịu xem thấy, cách cao trọng, cách quí trọng, cả thể, phi thường.

† Notacul-um, *i*, và Notam-en, *inis*, s. n. Dấu, dấu làm mà nhận, dấu tích.

Notari-a, *æ*, s. f. 1. Đơn cáo. 2. Sự biên kịp lời kẻ nói.

1° Notari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về các chữ đầu *a*, *b*, *c*...

2° Notari-us, *i*, s. m. 1. Kẻ viết tắt, kẻ biên kịp lời kẻ nói. 2. Kí lục, thơ lại, kẻ sao tả. 3. || 1. *Multa disertè dixit quæ — persequi non potuit.* Người đã nói nhiều lẽ khéo kí lục chẳng kịp viết hết. || 2. *Domestici notarii.* Những gia nhân làm kí lục.

Notati-o, *onis*, s. f. 1. Dấu, dấu giạm, dấu bài, dấu biên vào; sự đánh dấu. 2. Phán bài kẻ tính khí ai. 3. Sự tra hỏi tích về ai. 4. Sự nhìn, sự xem xét. 5. Lời quan giám trách, sự quan giám bắt vạ. 6. Gốc tiếng, cội rễ tiếng gì. || 3. *Delectus et — judicum.* Sự kén chọn và tra hỏi tích về (kẻ mình toan đặt làm) quan xét. || 4. — *naturæ.* Sự xem các sự tự nhiên cho kĩ càng. *Notatione digna.* Những sự tra nhìn. || 6. *Multa argumenta ex notatione sumuntur.* Có nhiều lẽ bởi xét gốc tiếng mà ra.

† Notatori-um, *i*, s. n. Dấu mà nhận, dấu diếm.

Notat-us, *a*, *um* *(ior, issimus)*, part. pass.

Noto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đánh dấu, có dấu. 2. Đã chịu biết, đã chịu nhìn xem. 3. Đã chịu kể, đã chịu viết; đã chịu cắt nghĩa. 4. Đã chịu trách. || 1. *Ungue notata genas*. Đàn bà đã cấu xé mặt mũi mình.

NOTESC – O, *is*, *ere*, n. def. trị dat. Ra tỏ tường, đồn ra, chịu biết dần dần, ra trống, lộ ra.

NOTHI – A, *orum*, s. n. p. Phần cơ nghiệp lối cho con gạnh.

NOTH – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng chính, con gạnh, con ngoại tình. 2. Xấu hạng, giống kém. 3. *fig*. Ngoại cuốc, chịu mượn. || 3. *Notho loca lumine lustrat luna*. Mặt trăng giại sáng mượn.

NOT – I, *orum*, s. m. p. 1. Các kẻ quen thuộc. 2. Gió nam.

NOTI – A, *æ*, s. f. Thứ đá ngọc.

NOTIÆ – US, *i*, s. m. Tỉ xương sống.

NOTIAL - IS, *e*, adj. như Notius.

NOTIFIC-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Cho tin, báo tri, nhắn cho, cho biết, chỉ bảo, tỏ ra.

NOTI - O, *onis*, s. f. 1. Cách mình biết, cách mình hiểu, sự biết, sự hiểu. 2. Ý nghĩa tiếng. 3. Quyền hỏi việc. 4. Án quan giám. || 1. *Insitæ notiones*. Các điều ta biết tự nhiên. *Id fugit notionem nŏstram*. Sự ấy vắng qua trí khôn ta. || 3. *Subjecta verbi notio*. Ý nghĩa (đặt để trong) tiếng gì. || 3. *Habere de aliquâ re notionem*. Được quyền mà tra hỏi sự gì. — *principis*. Quyền vua, quyền kẻ làm đầu.

NOTITI – A, *æ*, và † NOTITI – ES, *ei*, s. f. 1. Sự chịu biết, tiếng, danh tiếng, sự tỏ tường; sự biết, sự hiểu. 2. Sự quen thuộc. || 1. *Propter notitiam sunt intromissi*. Đã biết chúng nó thì đã cho vào. *Habere aliquam notitiam Dei*. (có sự) Biết Đức Chúa Lời ít nhiều vậy. || 2. *In notitiam venire alicui*. Có ai mới làm quen vuối mình.

NOTI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hướng nam, thuộc về phương nam. — *polus*. Nam cực.

NOT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đánh dấu, làm dấu mà nhận, bài, giạm. 2. Viết, viết tắt, biên, chép. 3. *fig*. Chỉ, trỏ, nói tóm ý, dẫn, chỉ bảo, tỏ ra. 4. Chấm (nơi hay nơi dở trong sách), sửa lại, chua, làm tiểu chú, bàn nghĩa sách. 5. Nhìn, xem kĩ, xét kĩ. 6. Bắt lỗi, quở, thích dấu nhuốc nha, ra án ố danh, luận phi, trách. || 1. — *ungue genas*. Cấu xé má. ||. 2. *Notat et delet*. Người viết đoạn lại xoá. *Quantùm notando consequi potcrant*. Vừa sức các kẻ ấy biên lấy được (đang khi ai nói). || 3. *Illud notâsse satis habeo*. Tôi nói tắt điều ấy đã đủ. — *manu* v. *gestu*. Lấy tay mà chỉ. — *res novis nominibus*. Đặt tên mới mà chỉ các sự. || 4. — *carbone*. Lấy than mà gạc. — *cretâ*. Lấy phấn trắng mà chấm, khen hay. — *librum*. Làm tiểu chú giải nghĩa sách. || 5. — *cantus avium et volatus*. Xem chim kêu chim bay. — *mente* v. *animo*. In vào lòng. — *insidias*. Dè giữ (kẻo phải) mưu. *Notârunt hoc annales*. Tích ấy đã biên trong sử. || 6. *Senatus rem, non homines notavit*. Toà thượng nghị đã luận phi việc, chẳng có luận trách kẻ làm. *Dignus notari*. Đáng trách.— *scriptis famosis*. Làm sách báng (ai).

NOTOPL - EX, *icis*, adj. cả ba giống. (ai) Đã phải lý hình đánh.

NOT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ biết, kẻ chỉ dẫn, kẻ chỉ bảo. 2. Kẻ bảo chủ (ai).

NOTORI – A, *orum*, s. n. p. Lời kẻ đối chứng.

NOTORI-UM, *i*, s. n. 1. Tang tích tội gì. 2. Sổ sách toà bộ hình.

NOTORI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu biết, tỏ tường, trống trải; chỉ dẫn, báo cho biết. *Notoria epistola*. Thư nhắn bảo.

NOTOZEPHYR-US, *i*, s. m. Gió nồm.

NOTUL-A, *æ*, s. f. dimin. Nota. Dấu nhỏ, tì tích nhỏ.

1° NOT - US, *i*, s. m. 1. Gió nam; gió. 2. Hương nam, phương nam.

2° NOT-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. Nosco. và adj. trị dat. hay là acc. cùng *apud*, *inter*, tùy nghi. 1. *pass*. (ai, sự gì) Đã chịu biết, đã rõ, có tiếng. 2. *act*. Biết, quen thuộc. || 1. — *sibi*. Mình biết mình.— *omnibus* v. *apud omnes sum*. Mọi người biết tôi. — *nomine tantùm*. (ai) Người ta biết tên mà thôi. *Nota mulier*. Đàn bà có tiếng xấu. — *in fratres animi paterni*. Có tiếng ở cùng các anh em mình như cha vậy. *Notissimi inter se*. Những người quen biết nhau lắm. *Notum facere*. Tỏ ra cho biết. || 2. *Notis esse derisui*. Chịu các kẻ quen thuộc chê cười mình. *Notis prædicas*. Anh nói vuối kẻ đã biết.

NOVACUL-A, *æ*, s. f. 1. Dao cạo. 2. Các thứ đồ sắc: dao, dao chủy thủ, gươm. 3. Thứ cá kia. || 1. *Novaculâ nudare caput*. Cạo đầu.

NOVAL-E, *is*, s. n. (hiểu ngầm *arvum*), như

NOVAL-IS, *is*, s. m. và f. (hiểu ngầm *ager* hay là *terra*). 2. Đất mới phá, đất mới vỡ; ruộng trồi một năm, ruộng goá. 2. Đất bình điền, đất cày cấy được.

NOVAM – EN, *inis*, s. n. Sự tu bổ, sự làm mới lại.

NOVATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự làm mới lại, sự tái tạo,

sự mới lại. 2. Sự làm văn khế mới. || 2. *Ad novationem faciendam cogere.* Bắt viết văn khế khác.

NOVAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ tu tác lại, kẻ tái tạo, kẻ làm mới lại; kẻ lập sự gì mới lạ.

1° NOVAT-US, *a*, *um*, part. pass. Novo. 1. (ai, sự gì) Mới chịu dựng nên, mới chịu lập, mới. 2. Đã chịu tu tác lại. 3. Đã chịu đổi, đã biến tướng.

2° NOVAT-US, *ûs*, s. m. Sự thay đổi.

NOV-È *(issimè)*, adv. 1. Cách khác, cách mới lạ. 2. Mới, vừa rồi, sau hết. || 1. — *aliquid dicere.* Dùng những tiếng lạ.

NOVELL-A, *æ*, s. f. Cây nho mới trồng.

NOVELL-Æ, *arum*, s. f. p. Sách luật kia.

† NOVELLAST-ER, *ra*, *rum*, adj. (giống gì) Mới quá, còn mới.

NOVELLET-UM, *i*, s. n. Cây mới trồng, vườn cây mới trồng.

NOVELLIC-US, *a*, *um*, adj. như Novellus.

† NOVELLIT-AS, *atis*, s. f. như Novitas.

NOVELL-O, *as*, *are*, a. 1. Trồng cây nho mới. 2. Làm mới lại, tu tác lại.

NOVELL-US, *a*, *um*, adj. dimin. Novus. (ai, sự gì) Mới, còn mới, tré, đỏ; *fig.* non nớt, tươi tắn. *Novella turba.* Lũ tré con. *Novella oppida.* Những thành (ai) mới bắt.

NOV-EM, adj. num. indecl. Chín, cửu.

NOVEMB-ER, *ris*, s. m. Tháng Novembrê (là tháng mười một latinh đối vuối tháng mười annam).

NOVEMBR-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tháng Novembrê.

NOVEMDEC-IM, adj. num. indecl. Mười chín.

NOVENAL-IS, *e*, adj. như Nonus.

NOVENARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về chín, có chín. — *sulcus.* Rãnh sâu ba thước rộng ba thước.

NOVENDECI-ÈS, adv. Mười chín lần.

NOVENDIAL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì, lễ gì) Có đủ chín ngày. 2. Xảy ra ngày thứ chín. || 1. *Novendiales feriæ.* Tuần nghỉ chín ngày. *Novendiale sacrum.* Sự tế lễ chín ngày liền (để trừ điềm dữ). || 2. *Novendiale sacrum.* Việc đơm cúng ngày thứ chín (kể từ ngày ai chết). *Novendiales pulveres.* Xác mới chôn (vì cũng chôn ngày thứ chín như vừa nói trên).

NOVENDI-UM, *i*, s. n. Tuần chín ngày.

NOVEN-I, *æ*, *a*, adj. num. pl. (ai, sự gì) Có chín, từng chín.

NOVENN-IS, *e*, adj. (ai) Được chín tuổi.

NOVENSIDES *dii*, m. p. Những kẻ mới thành bụt thần.

NOVERC-A, *æ*, s. f. 1. Mẹ ghẻ, kế mẫu. 2. Rãnh đào cho ráo chân ruộng.

NOVERCAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mẹ ghẻ.

† NOVERC-OR, *aris*, *ari*, d. Ăn ở như mẹ ghẻ, ở bất nhân, chẳng cứ phép công bằng.

NOVI, perf. Nosco.

NOVI-ÈS, adv. Chín lần.

NOVISSIM-È, adv. sup. Novè. Sau hết, mới.

NOVISSIM-US, *a*, *um*, adj. sup. Novus. 2. (ai, sự gì) Rất mới, vừa mới có. 1. Sau hết, cuối hết, rốt hết. 3. Rốt hèn, phàm phu, hèn hạ. || 1. — *liber.* Sách mới in. || 2. *Novissima verba.* Lời nói sau hết (khi giã nhau). *Novissima luna.* Hạ huyền. *Novissima cauda.* Vèo đuôi. || 3. *Novissimi homines.* Những người mạt đời.

NOVIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự mới, sự mới lạ, sự mới có. 2. Sự gì mới lạ, sự gì chẳng quen; sự gì tân tạo, sự gì mới lập. || 1. — *anni.* Đầu năm, xuân thủ. — *regni.* Sự mới có nước nào, nước mới. || 2. — *pugnæ.* Mẹo chiến mới. *Novitatis cupidus.* Mê muốn sự lạ. — *sceleris.* Tội gớ lạ.

NOVIT-ER, adv. Mới, mới rồi, vừa rồi, khi nãy.

NOVITIOL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

NOVITI-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Mới có, mới lạ, mới. 2. Chưa quen, chưa từng, vọc vạch. 3. Mới ở bậc tôi tá.

NOV-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tu tác lại, tái tạo, sửa lại, làm cho mới, làm lại. 2. Thay, thay đổi, cải; lập sự gì mới lạ. || 1. *Membra fessa novat quies.* Sự nghỉ bổ sức. — *membra lymphâ.* Uống hay là tắm cho tươi tỉnh. — *vulnera.* Lại nứt miệng dấu. — *agrum.* Cày ruộng lần thứ hai. || 2. — *se in piscem.* Biến ra loài cá. — *res* (đặt tô hay là hiểu ngầm). Đổi khuôn phép nhà nước. — *tela.* Rèn lao (phóng). — *tecta.* Làm nhà. — *nomen.* Cải tên.

NOV-US, *a*, *um* (*issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Mới, mới thành, người ta mới làm, chưa dùng đến. 2. Mới có, mới xảy ra, vừa rồi. 3. Mới lạ, khác thường, lạ lùng. 4. Chẳng quen, chẳng từng, mới tập. || 1. — *serpens.* Con rắn mới lột. — *aunus.* Năm mới, xuân thủ. *De novo facere.* Tái tạo. *Novæ res.* Loạn lạc, khuôn phép mới (trong nước). *Novis rebus studere.* Mống loạn. *Nova moliri.* Idem. || 2. — *poeta.* Thầy văn thơ đời kim. *Num quid novi?* Có tin gì mới lạ chăng? || 3. *Nova forma.* Hình lạ. *Nova*

monstra. Những điềm gở lạ.— *cruciatus.* Hình khổ gở lạ. || 4. — *dolori.* Chẳng quen chịu đau. *Bovis cervix nova ferre jugum.* Bò chưa thuộc ách. *Hoc non est mihi novum.* Tôi đã từng sự ấy.

NOX, noct-*is*, s. f. 1. Đêm, tối; *fig.* giấc, sự ngủ, chiêm bao. 2. Bóng, sự tối; *fig.* sự tối tăm, sự rối rít, sự trắc trẻo. 3. Bão bùng, cơn dông, trời u ám; *fig.* loạn lạc, thì suy, sự hỗn độn, tai ách. 4. Sự chết, sự lâm chung. 5. Sự tối mặt; *fig.* sự tối tăm trong lòng, sự lầm lỡ, sự mê muội, sự mê hoặc. || 1. *Æquare nocti ludum*, v. *Ducere noctem ludo.* Đánh cờ đánh bài thâu đêm. *Nocte*, v. *Noctu*, v. *De nocte.* Ban đêm. *Sub noctem.* Chập tối, gần tối. *Primâ nocte.* Khi vừa tối. *Adultâ nocte*, v. *Multâ de nocte.* Đêm khuya. *Noctes et dies.* Đêm ngày liên, tối sớm. *Nocte.* Trong một đêm. *Ter nocte.* Một đêm ba lần. *Exturbare noctem.* Đánh thức (ai) đang ngủ (đêm). *Noctem retractat.* Người nhớ chiêm bao (đã thấy ban đêm). || 2. *Veteris sub umbrâ cupressi.* Dưới bóng bạch dương cổ thụ. *Noctem rebus offundere.* Làm cho mọi sự ra tối mù. *Aliquantùm noctis mei versus habent.* Văn thơ tôi đặt khí lờ mờ. || 3. *Nocte coortâ.* Khi đã hối bão. *Bellorum in nocte.* Khi giặc giã hỗn độn. || 4. *Omnes una manet nox.* Ta phải vâng mệnh chung hết thảy thảy. || 5. *Perpetuâ trahens inopem sub nocte senectam.* Già lão mù loà. *Tantùm mortalia pectora cæcæ noctis habent!* Ấy lòng người ta tối tăm là dường nào!

NOX-A, *æ*, s. f. 1. Sự hại, sự thiệt, sự tàn hại, sự dữ, bệnh tật. 2. Lỗi, tội, việc trái lề luật. 3. Vạ. hình phạt, phần phạt tội, sự oán phạt. 4. Người hay là vật đã làm hại. || 1. *Noxæ esse.* Làm hại. *Sine noxâ.* Chẳng làm hại. *Noxam concipere.* Ngã bệnh. || 2. *Noxam merere* v. *nocere.* Phạm tội. *Noxæ nihil his.* Chúng nó vô tội. *Noxam admittere.* Lỗi luật. *Noxam fateri.* Thú tội. — *penes milites erat.* Tội tại các lính. || 3. *Noxæ dedere*, v. *Dedere ad noxam.* Nộp kẻ đã làm hại mặc kẻ đã thiệt. *Dedi noxæ inimico.* Chịu phó cho kẻ thù báo oán. *Noxæ eximere.* Tha phần đền vì tội. || 4. *Aut noxiam sarcire, aut noxam dedere oportet.* Một phải đền phần thiệt hại, hai là phải nộp kẻ đã làm thiệt.

NOXAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về phần thiệt hại; làm hại, độc, nghịch. — *actio.* Sự kiện cáo (ai) vì thiệt hại. *Noxali* (hiểu ngầm *judicio*) *agere.* Cứ phép quan mà đòi của bồi thường.

NOXI-A, *æ*, s. f. 1. Lỗi, tội, việc lỗi lề luật. 2. Sự thiệt hại, phần thiệt hại. 3. Sự độc, giống độc, tính độc. || 1. *In noxiâ esse.* Mắc tội. *Extra noxiam esse.* Oan, vô tội. *Noxiam alicui remittere.* Tha sự lỗi cho ai. *Noxiæ esse.* Chịu kể là tội. || 2. *Animal quod noxiam commisit.* Giống vật nào đã làm thiệt hại. || 3. *Veneni noxiam obtinet.* Nó ra như thuốc độc vậy.

NOXIAL-IS, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Hay sinh hại, độc; thuộc về hình phạt.

† NOXIET-AS, *atis*, s. f. Tội, lỗi.

NOXIOS-US, *a*, *um* (*issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Hay sinh hại, độc. 2. Có tội. 3. Yếu đau, ốm liệt. || 3. *Noxiosissimum corpus diligentiùs curavi.* Tôi đã săm sắn chữa xác rất yếu đuối này.

NOXITUD-O, *inis*, s. f. như Noxia.

NOXI-US, *a*, *um*, adj. trị dat. hay là gen. tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Có sức làm hại, độc, nghịch. 2. Có tội, mắc tội. || 1. *Noxium animal.* Giống vật dữ (hay là độc). || 2. — *conjurationis.* Có tội muốn phản nguỵ.

NUBECUL-A, *æ*, s. f. dimin. Nubes. Mây nhỏ, đám mây nhỏ. *Nubeculæ oculorum.* Vảy mại mắt. *fig.* — *frontis.* Chau mày.

NUB-ES, *is*, s. f. 1. Mây, đám mây, mây móc, áng mây, vần. 2. *fig.* Sự nhiều, sự đông lắm. 4. Sự tối mặt; sự tối tăm, bóng; sự kín nhiệm, sự gì che. 4. Áo tang. 5. Sự ngủ, sự say rượu; sự chết. 6. Sự nhiệm nhặt, nghiêm phép; sự khó mặt, sự rầu rĩ, ưu sầu; tai ách, hạn, số giông, sự thiệt hại. || 4. *Venti nubes abigunt.* Gió phá tan mây. *Nubibus propinquus.* Cao tít mù tắp. || 2. *Habemus nubem testium.* Ta đã có vô vàn vô số kẻ làm chứng (về đạo ta). — *peditum.* Đoàn binh bộ đông lắm. — *pharetræ.* Tên bắn như mưa. || 3. *Ne nubem hanc frontis opacæ spernite.* Bay chớ khinh dể (lão) mù loà này. *Intonsæ sub nube comæ.* Dưới bóng tóc rậm. *Nubem fraudibus objicere.* Che các mưu gian mình. || 4. *Obsoletam nubem flammeo mutare.* Bỏ áo tang cũ rách mà lấy áo lịch sự. || 5. *Nube meri majora cernit astra.* Nó bét rượu thì thấy ngôi sao lớn hơn mọi khi. *Supremâ nube obrutus.* Đã vong mệnh. || 6. *Deme supercilio nubem.* Anh đừng nhăn nhó thể này. *Ævi sine nube tenor.* Lốt đời khang ninh bình tĩnh.

NUBIF-ER, *era*, *erum*, adj. 1. (giống gì) Đội mây, đỡ mây, cao ngun ngút, cao chót vót. 2. Sinh mây, đem mây đến.

NUBIFUG-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Phá tan mây.

NUBIGEN-A, *æ*, adj. m. và f. (giống gì) Bởi mây mà sinh ra. *Nubigenæ amnes.* Sông rảy nước mưa.

NUBIG-ER, *era*, *erum*, adj. (trời) U minh, có nhiều mây.

NUBIL-A, *orum*, s. n. p. Mây, mây mưa, đám mây. 2. *fig.* Châu mày, khó mặt, sự phiền muộn. || 1. *Nubila venti vexant.* Gió chuyển vận mây.

NUBIL-AR, *aris*, và NUBILARI-UM, *i*, s. n. Rạp ngoài đồng để vò lúa.

NUBIL-IS, *e*, adj. (ai) Đủ tuổi mà kết bạn.

NUBILIT-O, *as*, *are*, a. (trời) Vần mây.

NUBIL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *a.* Làm cho ra u minh, làm cho ra tối tăm, che mây, che lấp. 2. *n.* (trời) Vần mây, ra mù, ra u ám. || 2. *Si nubilabitur.* Bằng có u trời *Fig. Carbunculus nubilans.* Dạ minh châu ra kém màu.

NUBILOS-US, *a*, *um*, adj. (trời) Có nhiều mây, u ám.

NUBIL-UM, *i*, s. n. Râm trời, u trời, trời mù.

NUBIL-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có nhiều mây, u ám, râm: dun mây. 2. Tối tăm, mù mịt, chẳng sáng. 3. *fig.* Phiền não, châu chan, xao xác, khốn nạn, gian nan, rủi ro.|| 1. *Nubilum cœlum.* Trời u ám. — *auster.* Gió nam đánh mây đến. || 2. *Antra nubila.* Hang tối. — *color.* Nhợt mùi. || 3. *Nubila frons.* Mặt châu chan. *Nubila tempora.* Thì hiểm nghèo.

NUB-IS, *is*, s. f. như Nubes.

NUBIVAG-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đi dông dài trên mây.

NUB-O, *is*, nup-*si* và *ta sum*, nup-*tum*, *ere*, n. trị dat. cũng có khi abl. cùng *cum*. 1. Che khăn, lấy khăn mà che. 2. (người nữ) Lấy chồng, xuất giá, kết bạn; (hoạ: người nam) lấy vợ. || 2. *Neque nubent*, *neque nubentur.* Sẽ chẳng lấy vợ lấy chồng nữa. *Nupta est Moysi* v. *cum Moyse.* Người đã kết bạn cùng ông Maisen. *Nuptum filiam dare alicui.* Gả con cho ai. — *in familiam claram.* Vào làm con dâu nhà sang trọng. *Fig. Nubunt populis vites.* Dây nho hay leo lên cây để.

† NUBS, nub-*is*, s. f. như Nubes.

NUCAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về quả hạch đào.

NUCAMENTUM, *i*, s. n. Hoa dực cây hạch đào.

NUCELL-A, *æ*, s. f. dimin. Nux.

NUCET-UM, *i*, s. n. Vườn cây hạch đào.

NUCE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng cây hay là quả hạch đào, thuộc về cây hay là quả hạch đào.

NUCIFRANGIBUL-UM, *i*, s. n. Giống kìm mà cặp vỡ quả hạch đào.

NUCIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng gỗ hạch đào.

NUCIPERSIC-A, *orum*, s. n. p. Giống quả đào trơn.

NUCIPRUN-UM, *i*, s. n. Quả mận đã chiết cây hạch đào.

NUCIS, gen. Nux.

† NUCLEAT-US, *a*, *um*, part. thay vì Enucleatus. xem Enucleo.

NUCLE-O, *as*, *are*, n. Đang ra quả, nên hình quả.

NUCLE-US, *i*, và † NUCULE-US, *i*, s. m. 1. Nhân quả hạch đào, thịt hay là ruột các thứ quả có vỏ cứng. 2. Hạt quả, hạt có thịt bọc ngoài (như vải, mít, muỗm, etc.). 3. Phần cứng về giống gì. 4. Khuôn thợ lát đá. 5. Lớp vôi cát mà lát gạch. || 1. — *allii.* Ánh tỏi. *Qui nucleum è nuce esse vult frangit nucem.* (câu ví) Muốn ăn quả hạch đào, thì phải đánh vỡ vỏ, muốn ăn hét, thì phải đào giun. || 2. — *palmarum.* Hạt trái chà là. — *acini.* Óc trái nho. || 3. — *ferri.* Thép.

NUCUL-A, *æ*, s. f. Quả hạch đào nhỏ.

NUCUL-US, *i*, s. m. Con trẻ còn chơi trái hạch đào.

NUDATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự ở trần truồng 2. Sự lột áo ra, sự lột trần.

NUDAT-US, *a*, *um*, part. pass. Nudo, như Nudus.

NUD-È, adv. Cách trần truồng, tỏ lộ, tường tận.

NUDIPEDALI-A, *um*, s. n. p. Lễ kia phải đi vào tế chân không.

NUDIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai) Ở chân không.

NUDIT-AS, *atis*, s. f. 2. Sự trần truồng, sự loã lồ. 2. *fig.* Kiểu nói đơn sơ.

NUDI-US, *i*, s. m. Ngày trước, hôm trước. — *tertius.* Hôm kia. — *quintus.* Đã được năm hôm nay, hôm kiệt.

NUDIUS TERTIAN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có từ hôm kia, được ba ngày.

NUD-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cởi trần, bày trần. 2. *fig.* Tỏ ra, bày tỏ, tỏ lộ. 3. Lấy mất, cất, làm cho mất. || 1. — *corpus adictus.* Lột áo mà đánh đòn. — *tectum.* Dỡ mái nhà. — *gladium.* Tuốt gươm ra. *Fig.* — *pontum gurgite.* Tát nước bể cho cạn. — *latera.* Giàn dực binh nơi trống trải. || 2. — *mendacium.* Bày tỏ lời gian dối (ai). — *aliquem.* Tỏ mưu gian ai (hay là lột áo ai). *Ingenium res adversæ — solent.* Vận bĩ hay tỏ lộ tài trí ra, túng mình sinh kế. — *defectionem.* Chẳng giấu sự mình nội công nữa. || 3. — *aliquem armis.* Lột khí giới ai. — *agros.* Phá hoang đồng điền. — *omnia.* Cướp bóc mọi sự. — *messes.* Vỡ đạp lúa. — *sylvis montem.* Phá hết cây trên núi. *Indicium erat nudari cacumina arborum.* Khi ấy có dấu chót cây đã phơi lên. — *præsidio aliquem.* Tuyệt vây cánh ai.

NUDUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

NUD-US, *a*, *um (ior)*, adj. trị abl. cũng có khi abl. cùng *à*. 1. (ai, sự gì) Trần truồng, loã lồ, ở

trần. 2. Ở không, trọi, trọc, trống trải, chẳng có gì che; đơn sơ. 3. *fig*. Chẳng văn hoa, chẳng trang hoàng, đơn sơ, hư không. 4. Hoa tình, uế tạp, mù khú. 5. Thiếu thốn, trần không, đã mất hết, nghèo cùng. ||1. *Nudo vertice*. Đầu không. — *sudor*. Mồ hôi người ở trần. ||2. *Nuda humus*. Đất không. — *pedibus*. Đi chân không. *Nudi pisces*. Cá bỏ trên cạn. *Nuda hordea*. Lúa mạch nha đã vò. *Nudis sub astris*. Lộ thiên. *Nudi manes*. Xác bỏ chẳng chôn. *Locorum nuda loca ponentur*. Sẽ kể vắn tắt tên các nơi. *Nudâ manu captare fontem*. Uống tay không, uống vốc. *Nudæ regulæ*. Những mẹo đơn không. *Nuda traditio*. Sự trao (đồ gì) tay không. ||3. *Nudi capilli*. Tóc chẳng trang điểm gì. *Nudi sunt commentarii Cæsaris*. Ông Cêsarê đã chép sách nhật kí đơn sơ. || 4. *Ne verbis quidem nudis abstinere*. Dù lời sống sít uế tạp cũng chẳng lánh. ||5. — *nummis*. Chẳng có tiền, vô văn. — *à propinquis*. Chẳng có họ hàng gì. *Domum nudam reddere*. Cướp các đồ lề trong nhà. *Nuda senectus*. Tuổi già lơ chơ.

NUGACIT-AS, *atis*, s. f. Sự nhẹ tính, tính hay giễu cợt, sự mê chơi.

NUG-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Sự khóc thuê. 2. Lời vặt, truyện chơi, lời giễu cợt, lời trếu tật, lời nói dối. 3. Kẻ nói rờm, kẻ nói vặt, kẻ nói pha trò, người hèn. 4. Sự buông tuồng. ||1. *Hæc non sunt*—. Tiếng này chẳng phải tiếng khóc thuê. ||2. *Aufer nugas*. Đừng bỡn. *Maximas nugas agis!* Mày đã mất trí khôn rõ ràng. *Nugas conciliare*. Nói bày đặt. ||3. *Amicos habet meras nugas*. Nó làm bạn vuối những đứa vô hình.

NUGAL-IS, *e*, adj. như Nugatorius.

NUGAMENT-A, *orum*, s. n. p. như Nugæ.

NUGAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ nói vặt miệng, kẻ nói bỡn, kẻ giễu cợt, kẻ nhẹ tính, kẻ nông nổi; kẻ nói trất. 2. Kẻ xấu nết, kẻ buông tuồng. ||1. *Non in istum nugatorem, tanquàm in aliquem testem invehar*. Tôi chẳng trả lời thằng giễu cợt ấy dường như nó là người đối chứng thật. *Væ tibi, nugator!* Mày nói dối, thì khốn cho mày!

NUGATORI-È, adv. Cách giễu cợt.

NUGATORI-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về lời vặt, thuộc về truyện chơi, thuộc về sự giễu cợt, vô ích. 2. Rẻ, hèn, chẳng quí giá. 3. Dối trá, bối bác, gian dối. || 1. *Genus argumentationis nugatorium*. Cách luận lẽ lặt vặt. ||2. *Nugatorii boves*. Những con bò yếu sức. ||3. *Nugatoriæ artes*. Những chước móc gian dối.

NUGATR-IX, *icis*, s. f. Đàn bà xấu nết, con chơi.

NUG-AX, *acis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Nhẹ tính, nông nổi, hay bỡn bờ, giễu cợt. 2. Ngay đần, xấc láo.

NUGIGERUL-US, *a, um*, adj. (ai) Kháo láo, nói vặt.

NUGIPAR-US, *a, um*, adj. (ai) Nói vặt, nói trếu tật.

NUGIPER-US, *a, um*, adj. (ai) Có lời giễu cợt sẵn.

NUGIVEND-US, *a, um*, adj. 1. (ai) Bán đồ hàng vặt. 2. Nói vặt, nói cợt.

NUG-O, *onis*, s. m. Kẻ buông tuồng.

NUG-OR, *aris*, *atus sum, ari*, d. 1. Nói vặt, nói chơi, nói đùa, nói trất, nói giễu cợt. 2. Nói dối, nói bày đặt.

NUGUL-Æ, *arum*, s. f. p. dimin. Nugæ.

NULLA-TEN-ÙS, adv. Chẳng cách nào, chẳng hề.

NULL-IBÌ, adv. Chẳng (ở) nơi nào.

† NULLIFICAM-EN, *inis*, s. n. và NULLIFICATI-O, *onis*, s. f. Sự khinh dể, sự chê bai.

NULL-US, *a, um* (gen. *ius*, dat. *i.*), adj. num. 1. Chẳng (người) nào, chẳng (sự) gì. 2. Chẳng ai, chẳng sự gì, chẳng có gì. 3. Hèn hạ, chẳng quí gì, như không, không. 4. Chẳng, không. ||1. *Nulla (bellua) belluarum*. Chẳng có muông dữ nào. *Nullo negotio*. Chẳng khó nhọc gì. *Nullo pacto* v. *modo*. Chẳng cách nào, hẳn không. *Nullo ordine*. Bậy bạ, xô bồ. *Nullis litteris vir*. Người dốt nát. *Nullâ fide esse*. Chẳng thật lòng. ||2. — *eo meliùs medicinam facit*. Chẳng ai làm thuốc khéo hơn người. *Graii, præter laudem, nullius avari*. Dân Grêcô chỉ tham danh tiếng mà thôi. || 3. *Argumentum nullum*. Lẽ chẳng mạnh. *Nullum habere aliquem*. Coi ai bằng không. *Igitur tu has leges nullas putas*? Thế thì mày xem các luật này như không ru? ||4. — *tametsi moneas, memini*. Dù ông chẳng bảo tôi cũng nhớ. — *dixeris*. Anh đừng nói. *Sextus ab armis — discedit*. Ông Sextô chẳng thôi đánh giặc. *Nullus dubito*. Tôi chẳng hồ nghi, tôi lấy làm chắc. *Res nullæ*. Các sự đã hư không. *Qui nulli sunt*. Các kẻ chết. *Nulli jàm*. Idem. — *sum!* Tôi hỏng rồi, chết! — *alter*. Chẳng có người nào khác. *Non* —. Có kẻ, có mấy kẻ. — *non*. Chẳng có ai mà chẳng, ai ai cũng. —*quin*. Idem. *Nullo non die* v. *Nullâ non luce*. Chẳng có ngày nào mà chẳng.

NÙM, 1. *adv*. Chớ thì...chăng? Nào có...chăng? Có...chăng? Có...ru? 2. *conj*. ở giữa hai verbô thì trị subj. Hoặc có chăng? Có ru? || 1. — *lacrymas dedit*? Nó có chảy nước mắt ra đâu? — *cogitat quid dicat*? Nào nó có suy lời nó nói ru? || *Num-*

ne vis? Anh có muốn chăng? || 2. *Vide — dubitandum tibi sit.* Hãy xem mày có nên nghi nan chăng.

NUMARI - US, etc., như Nummarius.

NUMELL - A, *æ*, s. f. 1. Thứ vòng dùng mà sửa phạt tôi tá. 2. Vòng da buộc cổ loài vật.

NUM - EN, *inis*, s. n. 1. Sự gật đầu, sự gục đầu. 2. Sự để nghiêng, sự nghiêng. 3. *fig*. Sự muốn, ý muốn, sự ưng thuận, phép (ai cho). 4. Quyền phép Đức Chúa Lời, uy quyền đấng cao cả; đấng quyền cả, Đức Chúa Lời, Chúa, bụt, thần. 5. Phép tắc, quyền phép, sức mạnh. || 2. *In quem quæque locum diverso numine tendunt.* Nơi nào mọi sự hướng chiều đến. || 3. *Ab numen mentis moveri.* Chuyển động mặc ý linh hồn. *Meo sine numine.* Chẳng có phép tôi, tôi chẳng ưng. || 4. *Deus cuius numini parent omnia.* Đức Chúa Lời là đấng uy quyền cai trị mọi sự. *Nihil sine deorum numine geri.* Hễ xảy ra sự gì thì đã có phép các bụt thần. — *belligerum.* Bụt thánh sư sự đánh giặc. || 5. *Annuite numen vestrum Campanis.* Xin phò ông bầu chữa dân Campanô.

NUMERABIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu đếm được; có ít.

NUMERAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về chữ đếm, thuộc về sự tính toán, thuộc về số.

† NUMERAM - EN, *inis*, s. n. Sự đếm, sự tính toán.

NUMERARI - US, *i*, s. m. 1. Kẻ tính toán. 2. Quan tính số.

NUMERAT - IM, adv Từng số, cứ sự tính số.

NUMERATI - O, *onis*, s. f. Sự tính số, sự đếm, phép tính. *Ab isto fiet —.* Nó sẽ nộp bạc.

NUMERAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ tính toán, kẻ đếm.

NUMERAT - UM, *i*, s. n. Tiền tươi, tiền mặt. *Solvere numerato* v. *in numerato.* Trả tiền tươi.

NUMERAT - US, *a*, *um*, part. pass. Numero. (ai, sự gì) Đã chịu đếm, đã chịu tính; (tiền) đã chịu trả. — *miles.* Lính (quan) đã điểm rồi. *Numerata pecunia.* Tiền mặt. *Numeratum argentum* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Idem. *Fig. In numerato ingenium habere.* Có trí khôn biện báo.

NUMERI - A, *æ*, s. f. Bụt nữ thánh sư phép tính.

NUMERIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép tính, thuộc về sự đếm. *Nota numerica.* Chữ đếm.

NUMERI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bởi sự tính toán mà ra; chịu sinh khi đã đủ ngày.

NUMER - Ô và È, adv. 1. Chóng, mau kíp, lập tức. 2. Sớm quá, vội quá.

NUMER - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đếm, điểm, tính toán, xiết, kể. 2. Trả (nợ), nộp tiền tươi. 3. Được, có. 4. Kể như, lấy làm, nghĩ là, coi như. || 1. — *per digitos.* Tính đốt tay. — *genus à Pico.* Kể gia tộc mình từ ông Picô (mà xuống). || 2. — *stipendium militibus.* Phát lương tiền cho lính. || 3. — *multos amicos.* Được nhiều bạn hữu. || 4. — *aliquid in bonis.* Kể sự gì là sự lành. *Illud nullo loco numerat.* Người chẳng kể sao điều ấy. *Ante omnes numerandus.* Tuyệt chúng. *Parricidium portenti et prodigii simile numeratur.* Sự giết cha (hay là mẹ) kể là giống tội gớ lạ gớm ghiếc.

NUMEROS - È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Đông đản, nhiều lắm. 2. Cách có bộ vận, cách hạn vận; cách dịp dàng. 3. (tiếng gì ở) Phần nhiều.

NUMEROSIT - AS, *atis*, s. f. Sự đông đản, sự nhiều.

NUMEROS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đông đản; nhiều. 2. Chứa được nhiều, rộng lớn, có nhiều mối, có nhiều ngách. 3. Có bộ vận, dịp dàng, có hạn vận. || 1. *Numerosissima suffragia habere.* Được rất nhiều kẻ trạch bầu mình. || 2. *Numerosa tabula.* Tranh đã vẽ nhiều hình người. *Numerosa subsellia.* Ghế dài nhiều người ngồi được. — *hortus.* Vườn rộng. *Numerosissimæ causæ.* Những việc khương khíu lắm. || 3. *Numerosos ponere gressus.* Bước cho điều (hay là múa nhảy ăn dịp). *Numerosa oratio.* Cách nói hạn vận trơn tru.

NUMER - US, *i*, s. m. 1. Số, sổ, sự tính toán, phép tính; ngần, chừng, phần; sự đông, sự nhiều. 2. Số, hạng, bậc, thứ tự. 3. *fig*. Sự kể như, sự kể vào số, giá. 4. Phần lẻ thuộc về lót cả, sự gì về một bộ. 5. Hàng binh, đoàn binh, đạo binh, cơ đội. 6. Sổ sách, sổ bộ. 7. Sự xứng hợp, sự đối; sự hát, cung hát; điệu cách; bộ vận, hạn vận, dịp dàng, thứ tự vần bình trắc, ca vãn, thơ, sự sắp tiếng trong câu cho chế độ, cách nói có mẹo mực, cách nói nhằm luật văn chương. || 1. *Numero comprehendere.* Đếm, tính số, tính. *Numerum inire* v. *capere* v. *subducere.* Idem. *Procedere in numerum.* Vào số, chịu thêm vào. — *singularis* v. *singulus.* Phần ít, số ít (về substantivô, etc.). — *pluralis* v. *plurativus* v. *multitudinis.* Phần nhiều, số nhiều. *Hæc sunt tria numero.* Các sự ấy có ba. *Ad numerum.* Túc số. *Esse extra numerum.* Ngoại số. *Nos — sumus.* Ta là thứ dân phàm hèn. *Fig. Numeri eburni.* Con thò lò. *Numeros jactare.* Đánh thò lò. *Numeri.* Phép tính toán. *Numerum cæsorum subtiliter exsequi.* Tính số các kẻ tử trận cho kĩ lưỡng. *Numerum suum non habet illa ratis.* Tàu ấy chẳng đủ số chân chèo. — *ma-*

gnus frumenti. Đống lúa lớn lắm, nhiều lúa lắm. *Liber numerorum.* Sách số (là quyển thứ bốn trong bộ kinh thánh). *Numero.* Phải thì, vừa. || 2. *In numerum beatorum adscribere* v. *admittere* v. *redigere.* Biên vào số các kẻ có phúc, phong chức *Beatus. Numero eximere.* Xoá cho khỏi sổ. *In numero suorum habere.* Lấy (ai) làm bạn hữu vuối mình. *In numerum digerere.* Lập thứ tự. || 3. *Is tibi parentis numero fuit.* Người đã coi sóc anh như cha coi sóc con. *In hostium numero habere.* Kể (ai) như giặc. *Aliquem numerum habere.* Được ở bậc khá. *Homo nullo numero.* Người mạt đời, người rốt hèn. || 4. *Omnibus numeris perfectus.* Hoàn thành, lọn mọi đàng. *Omnium numerorum esse.* Ở lọn vẹn. *Animalia suis trunca numeris.* Giống vật gớ lạ thiếu phần mình. *Deesse numeris suis.* Thiếu phần nào, chẳng lọn. || 5. *Sparsis per provinciam numeris.* Các lính đã tan tác trong cả và xứ. *Auxilia Cilicum in numerum legionis composuerat.* Khi bấy giờ người đã cho binh tiếp xứ Cilicia sáp nhập vào cơ quân. || 6. *In numeris esse* v. *manere.* Đã có tên trong sổ. *Nomen ejus in numeros relatum est.* Đã tục tên người vào sổ. || 7. *Numeris et modis inest quædam tacita vis.* Dịp dàng và cung hát có sức mầu nhiệm gì đấy. *Ad numeros saltare* v. *corpus movere.* Múa nhảy cứ dịp. *Fig. Nihil extra numerum facere.* Chẳng làm sự gì trái phép. *Nectere verba numeris.* Đặt thơ, đặt tiếng cứ niêm luật. *Numeri impares.* Văn thơ cách cú.

† Numism – a, *atis*, s. n. như Nomisma.

Numismatographi – a, *æ*, s. f. Phép dạy soạn các ảnh vảy đời cổ.

Nummari – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đồng tiền, thuộc về bạc; ăn của thụ lộ. *Difficultas rei nummariæ.* Sự thiếu bạc. *Nummaria res.* Tiền, bạc. *Nummaria pœna.* Vạ tiền. — *judex.* Quan ăn âm cầu hối lộ.

Nummati – o, *onis*, s. f. Đồng bạc, sự nhiều bạc.

Nummat – us, *a*, *um* (*ior*), và Nummos-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giàu có, có nhiều bạc, đầy bạc. *Nummatum benè marsupium.* Túi đầy bạc.

Nummulariol – us, *i*, s. m. dimin. bởi

1° Nummulari - us, *i*, s. m. 1. Kẻ làm nghề đổi bạc. 2. Quan giám tràng tiền.

2° Nummulari – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về việc đổi bạc; thuộc về kẻ làm nghề đổi bạc.

Nummul - us, *i*, s. m. dimin. Nummus. Đồng tiền nhỏ, đồng nhỏ; ít nhiều tiền.

Numm – us, *i*, s. m. 1. Đồng vàng, đồng bạc, đồng tiền, đồng, tiền. 2. Ảnh vảy, ảnh đồng, ảnh. || 1. — *argenteus seu palaca.* Đồng hoa viên. — *adulterinus.* Đồng bạc giả. — *asper.* Đồng mới đúc. *In nummis suis multis esse.* Có nhiều vàng bạc. *In nummo exigere.* Đòi tiền tươi. *Nummo* v. *Nummis conducere* v. *locare* v. *colere.* Cho thuê hay là lĩnh thuê cứ giá tiền (chẳng làm rẽ). *In nummo.* Bằng tiền. *Quinque millia nummûm.* Năm nghìn đồng tiền.

Num – nàm, adv. như Nùm.

Num – quid, adv. như Nunquid.

Nunc, adv. hợp cùng gen. 1. Bây giờ, rầy, khi nay, đang. 2. Bấy giờ (chỉ sự đã qua). 3. Khi thì... khi thì. 4. Nhưng mà, song, còn, về phần. 5. Vậy, ấy vậy. || 1.—*temporis.* Kì này. *Ut—est.* Trong thì buổi này. *Nunc nunc*, v.—*jàm*, v. — *jàm illicò.* Ngay lập tức. — *homines.* Các người đời bây giờ. *Nunccine?* Có phải bây giờ chăng? || 2. — *reus erat.* Khi bấy giờ nó có tội. || 3. — *hùc*, — *illùc.* Khi thì bên này, khi thì bên kia. || 4. *Bona mutantur in pejus; nunc...* Lành cải ra dữ, nhưng mà...— *quoniam hoc tibi placet, ego pariter...* Vậy bởi anh ưng điều ấy, thì tôi cũng...

Nuncia, Nuncio, etc. như Nuntia, Nuntio, etc.

Nunc-ubi, adv. Chớ thì có nơi nào? Có nơi nào chăng? Có bao giờ chăng? — *hìc vides argentum et aurum?* Đây anh có thấy đâu có vàng bạc chăng?

Nuncupat-ìm, adv. Cách gọi tên, kể tên, cách đích danh.

Nuncupati – o, *onis*, s. f. 1. Sự gọi tên, sự kể tên. 2. Sự nói tên kẻ mình chọn mà lối gia tài. 3. Sự đọc, sự xướng lớn tiếng. 4. Sự dâng (sách) kính ai. || 3. — *votorum.* Sự đọc văn thệ cách trọng thể.

Nuncupat-or, *oris*, s. m. Kẻ nói tên, kẻ đặt tên.

Nuncup-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Gọi tên, kể tên, gọi, kêu. 2. Đọc, xướng cả tiếng, tỏ ra, nói; xướng tên kẻ mình chọn mà lối gia tài, làm cố ngôn; làm chúc thư. 3. Dâng (sách) kính (ai). || 1. *Quis est qui meum nomen nuncupat?* Ai gọi tên tôi đó? — *aliquam reginam.* Đặt người nữ nào làm hoàng hậu. || 2. — *omnes triumphos alicujus.* Kể lại các trận tuyển công ai đã được. — *linguà* v. *verbis.* Nói bằng miệng. — *vota.* Đọc lời khấn, xướng văn thệ. — *hæredem.* Nói miệng không kẻ nào mình chọn mà lối gia tài. — *testamentum suum.* Làm cố ngôn (trước mặt mấy người làm chứng).

Nunc-usquè, adv. Cho đến rầy.

Nundin-a, *æ*, s. f. Tên bụt nữ kia.

NUNDIN-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Phiên chợ mỗi chín ngày một lần. 2. Phiên chợ, chợ búa, những ngày mở hàng. 3. Sự buôn bán, sự giao dịch. || 1. *Comitia nundinis haberi non licebat*. Khi ấy các ngày phiên chợ không được hội dân.

NUNDINAL–IS, *e*, và NUNDINARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phiên chợ, thuộc về chợ. — *coquus*. Thằng bếp dốt. *Nundinarium forum*. Nơi hội chợ, đất chợ, chợ.

NUNDINATI–O, *onis*, s. f. Sự mua bán, sự buôn, sự mậu dịch; hàng hoá. — *juris*. Sự buôn phép công bằng.

NUNDINATITI-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Người ta bày mà bán.

NUNDINAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ mua bán chợ, kẻ buôn bán. 2. Bụt Mercuriô (là thánh sư nghề buôn).

NUNDINAT–US, *a*, *um*, part. pass. Nundino. 1. (ai, sự gì) Đã chịu mua bán. 2. Đã làm nghề hoa nương.

NUNDINI–UM, *i*, s. n. 1. Quãng ngày giữa hai phiên chợ. 2. Mùa trạch bầu quan consulê.

NUNDIN–O, *as*, *are*, a. và OR, *aris*, *ari*, d. 1. Bày hàng, bày của gì mà bán, bán, mua, buôn. 2. Hội đông như chợ. || 1. —*jus*. Buôn phép công bằng. — *pudorem*. Làm nghề hoa nương. || 2. — *angues solent*. Các rắn quen hội nhau đông.

NUNDIN-UM, *i*, s. n. Chợ, phiên chợ, ngày chợ.

NUNQU–ÀM, adv. Chẳng hề, chưa hề, chẳng bao giờ, chưa từng, chẳng. — *vidisti*? Anh chẳng có thấy bao giờ ru? — *non*. Liên liên, chẳng có khi dừng.

NUN–QUANDÒ, và NUM–QUANDÒ, adv. Có bao giờ chăng? Có khi nào chăng? Chớ thì... bao giờ ru? Hoặc có bao giờ chăng?

NUN-QUID, NUM-QUID, và NUM-QUIDNAM, adv. Chớ thì có... ru? Nào có... chăng? — *meministi*? Anh có nhớ chăng? — *non*? Sao không? — *stultius est*? Còn gì dại hơn nữa? — *redeat incertum est*. Chẳng chắc nó có về chăng.

NUN-QUIS và NUM-QUIS, *quæ*, *quod* và *quid*, pron. interr. Có ai chăng? Có sự gì chăng? Chớ thì có ai chăng? Hoặc có (ai, sự gì) chăng. — *hìc nemo*? Chẳng có ai đây ru? *Numquid vis*? Anh xin gì? *Numquid me* (hiểu ngầm *vis alloqui*)? Anh muốn nói gì? anh có việc gì nữa chăng? *Quære fundus — venalis sit*. Anh hãy hỏi xem đâu có bán đất chăng.

NUN-QUÒ, và NUM-QUÒ, adv. (chỉ sự động). Có nơi nào chăng? — *vocaris ad cœnam*? Có ai mời anh đi ăn cơm tối chăng?

NUNTI–A, *æ*, s. f. như 2° Nuntius.

NUNTIATI–O, *onis*, s. f. Sự đem tin, sự báo tri, sự tỏ ra, sự trình, sự bảo.

NUNTIAT–OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ đem tin, kẻ tỏ ra, kẻ bảo, kẻ trình, kẻ thưa.

NUNTIAT–US, *a*, *um*, part. pass. bởi

NUNTI–O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đem tin, bảo tin, thông tin. 2. Nhắn cho, bảo, khuyên. 3. Truyền, khiến, đòi, buộc, cấm, chẳng cho. 4. Trình, thưa, kinh thân. || 1. — *salutem*. Đem lời (ai) gửi thăm (hay là kính hay là lạy). — *horas*. Nói là giờ thứ mấy. *Jamjàm adesse equites nuntiabantur*. Bấy giờ đã có tin binh kị đến. || 2. *Nuntiat patri abjicere spem*. Nó nhắn cho cha đừng trông rằng. || 3. *Nuntiavit regibus ne armis disceptarent*. Người đã hạ lệnh cấm hai vua đánh nhau. *Si propiùs ædes tuas quis ædificet sepulchrum*, *opus novum — poteris*. Nếu có ai xây lăng gần nhà anh quá, thì anh được phép ngăn cấm. || 4. *Cùm hæres decessisset*, *extitit qui bona nuntiaret*. Khi người lĩnh gia tài đã chết, thì có kẻ thưa quan bao phong gia tài (vì chẳng còn ai mà nhận).

NUNTI–UM, *i*, s. n. Tin tức, tin.

1° NUNTI–US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đem tin, bảo tin, tỏ ra. *Animi nuntia verba*. Lời tỏ ý trong lòng ra.

NUNTI-US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) 1. Kẻ đem tin, kẻ bảo tin, kẻ thông tin; lính trạm. 2. Tin, tin tức, tin thăm. 2. Lời truyền khiến, lệnh. 4. Tờ phóng vợ. || 1. *Nuntios dimittere in omnes partes*. Sai nhiều người đem tin mọi nơi. *Historia nuntia vetustatis*. Sử kí chẳng khác gì kẻ đem tin đời cổ. *Epistola nuntia mentis*. Thư từ lậu tình. || 2. *Nuntium alicui afferre* v. *ferre* v. *facere*. Đem tin cho ai. *Nuntium dare per alium*. Nhắn tin. || 3. *Paruit legatorum nuntio*. Người đã vâng lời các sứ truyền. || 4. *Nuntium uxori remittere* v. *mittere*. Rẫy vợ, làm tờ rẫy vợ. *fig*. *Nuntium virtuti remittere*. Rời bỏ nhân đức.

NU-O, *is*, *i*, *ere*, n. def. Gật đầu (mà ưng), ưng.

NUP-ER (*errimè*), adv. 1. Mới, khi nãy, vừa rồi, chưa bao lâu. 2. Cho đến rầy.

NUPER-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mới, mới có, mới xảy ra.

NUPSI, perf. Nubo.

NUPT-A, *æ*, s. f. Đàn bà đã có chồng. — *nova*. Mẹ đỏ.

NUPTI-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Lễ cưới, sự ăn cưới, tiệc cưới. 2. Sự cheo cưới, phép hôn nhân.

phép nhất phu nhất phụ. || 1. *Nvptias apparare* v. *exornare*. Dọn ăn cưới. *Nuptiarum solemnia*. Phép cưới trọng thể. || 2. *In nuptias aliquem conjicere*. Bắt ai lấy vợ. *Nuptiarum expers*. Chẳng có kết bạn bao giờ.

Nuptial-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về phép hôn nhân, thuộc về sự ăn cưới. — *vestis*. Áo nhật bình. *Nuptialia dona*. Của mừng cưới.

Nuptialit-er, adv. Cứ cách cưới, như lễ cưới.

Nuptialiti-us, *a*, *um*, và **Nuptiari-us**, *a*, *um*, adj. như Nuptialis.

Nuptiat-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ ưa sự kết hôn. 2. Kẻ dọn mọi sự mà ăn cưới.

Nupt-o, *as*, *are*, n. freq. Nubo. (người nữ) Năng cải giá.

† **Nuptori-um**, *i*, s. n. Phòng ăn cưới.

Nuptur-io, *is*, *ii*, *ire*, n. def. Mê muốn lấy chồng.

Nuptur-us, *a*, *um*, part.fut. Nubo.

1° **Nupt-us**, *a*, *um*, part. pass. Nubo. (ai, sự gì) Đã kết bạn, xứng kẻ đã kết bạn.

2° **Nupt-us**, *ûs*, s. m. Sự gả chồng, sự kết hôn. *Filiam nuptui tradere* v. *collocare*. Gả con. *Nuptu locare*. Idem.

Nur-us, *ûs*, s. f. 1. Con dâu, nàng dâu. 2. Đàn bà có chồng.

† **Nusciti-o**, *onis*, s. f. như Luscitio.

† **Nuscitios-us**, *a*, *um*, adj. như Luscitiosus.

Nuspi-àm và **Nusqu-àm**, adv. hợp cùng gen. 1. Chẳng nơi nào, chẳng đâu, chẳng sự gì, chẳng vì ý nào. 2. Chẳng còn, chẳng. || 1. — *gentium*. Khắp thiên hạ chẳng đâu sốt. — *pedem* (hiểu ngầm *moveo*). Tôi chẳng đi đâu sốt. — *non*. Mọi nơi, chẳng có nơi nào không. || 2. *Ergò nunc sodalis — est!* Hĩ ôi! bạn hữu tôi rầy chẳng còn.

Nutabil-is, *e*, và **Nutabund-us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng vững, long lay, choếnh choáng, bàn hoàn.

Nutam-en, *inis*, s. n. Sự đưa đi đưa lại, sự vỏng đu.

Nutati-o, *onis*, s. f. Sự gục đầu, sự long lay, sự động, sự chẳng vững. — *montis*. Sự động núi. *fig*. — *reipublicæ*. Sự nhà nước lay động.

Nut-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. freq. Nuo. 1. Gật đầu, gục, lắc đầu. 2. Chẳng vững, long lay, khất khểu, choếnh choáng, trệu trạo, bàn hoàn, chếch lệch, nghiêng. 3. *fig*. Do dự, chưa quyết, chất ngại, ngần ngừ. || 1. *Nutat ne loquar*. Người lắc đầu bảo tôi đừng nói. || 2. *Nutans domus*. Nhà xiêu. *fig*. *Nutans respublica*. Nhà nước đang xiêu đổ. || 3. *Nutans curis*. Tư lự. *Democritus — videtur in naturâ deorum*. Ông Dêmocritô xem ra chẳng dám quyết sự gì về bản tính các bụt thần.

Nutribil-is, *e* (*ior*), adj. (sự gì) Bổ sức, hay nuôi.

Nutricati-o, *onis*, s. f. và **Nutricat-us**, *ûs*, s. m. Sự nuôi, sự nuôi nấng; sự (thảo mộc) mọc lên.

Nutricat-or, *oris*, s. m. Kẻ nuôi, kẻ dưỡng nuôi.

Nutricia, etc., như Nutritia, etc.

Nutricis, gen. Nutrix.

Nutric-o, *as*, *are*, a. và **or**, *aris*, *ari*, d. trị acc. Nuôi, nuôi nấng, dưỡng nuôi.

Nutricul-a, *æ*, s. f. dimin. Nutrix. 1. Vú nuôi. 2. *fig*. Kẻ dưỡng nuôi, kẻ lo liệu mọi sự. 3. Nhà quê, quê hương. || 2. *Gellius — seditiosorum*. Gelliô là kẻ bênh bè ngụy đảng.

Nutrim-en, *inis*, và **Nutriment-um**, *i*, s. n. Của ăn, của nuôi; *fig*. sự gì giục. — *ignis*. Củi. *Nutrimentorum ejus locus*. Nơi nó đã chịu nuôi (khi còn bé). *Nutrimenta patri reddere*. Phụng dưỡng cha già.

Nutr-io, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. 1. Nuôi, dưỡng nuôi, liệu của ăn, làm cho mọc lên. 2. *fig*. Gia thêm, làm cho thêm lên, giục. 3. Gìn giữ, coi sóc, binh vực. 4. Chữa (bệnh). || 1. *Serpente ciconia pullos nutrit*. Chim cò bắt rắn làm mồi nuôi con. *Nutrit humus fruges*. Lúa má ăn khí đất. || 2. — *nummos fenore*. Đặt nợ ăn lãi. — *corpus*. Dong xác mình. — *beneficentiam exemplis*. Trưng nhiều tích mà giục làm phúc làm phận. || 3. — *cutem incorruptam*. Giữ da tươi tốt. — *vinum*. (làm phép gì mà) Giữ rượu lâu. *Fig*. *Pax Cererem nutrit*. Thái bình mĩ dân. || 4. — *vulnus*. Buộc dấu, rịt dấu. *Oculorum morbi nutriuntur lenibus medicamentis*. Thuốc êm công hiệu mà chữa bệnh mắt.

Nutriti-a, *æ*, s. f. Vú nuôi, mẹ nuôi.

Nutriti-o, *onis*, s. f. Sự nuôi.

Nutriti-um, *i*, s. n. 1. Công nuôi nấng, cù lao chi đức. 2. Của ăn, đồ ăn, của nuôi. 3. *pl*. Tiền công vú nuôi.

1° **Nutriti-us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nuôi, hay nuôi, hay bổ sức. — *pater*. Bố nuôi. *Nutritiæ curæ*. Công bú mớm.

2° **Nutriti-us**, *i*, s. m. Bố nuôi, cha nuôi.

Nutrit-or, *oris*, s. m. Kẻ nuôi.

Nutritori-us, *a*, *um*. adj. (giống gì) Hay nuôi, bổ sức.

1° **Nutrit-us**, *a*, *um*, part. pass. Nutrio.

2° **Nutrit-us**, *ûs*, s. m. Của nuôi; sự nuôi.

NUTR-IX, *icis*, s. f. 1. Vú nuôi, mẹ nuôi; vú. 2. *fig*. Ai hay là giống gì nuôi nấng, coi sóc, gìn giữ. 3. Vườn giâm giống. || 1. *Mater* —. Mẹ sinh thành dưỡng dục. *Gallina* —. Gà ấp. || 2. *Tellus leonum arida*—. Đất nóng sinh đầy những sư tử. *Curarum maxima — nox*. Đêm hay thêm lo lắng nhiều. — *omnium terra*. Đất nuôi mọi người mọi vật.

NUT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự gật đầu (mà ưng), sự gục đầu, sự đông, dấu chỉ. *fig*. Ý, ý muốn, thích. 3. Sự (các giống) vốn hướng chiều về đất, sự nặng, sự động. 4. Sự ngã, sự sa, sự té xuống. || 1. *Nutu loqui*. Nói bằng dấu. — *digiti*. Sự lay một ngón. || 2. *Nutu* v. *Pro nutu* v. *Ad nutum alicujus*. Cứ ý ai, tùy ý ai. *Ad nutum præstò esse*. Sẵn sàng mà vâng lời. || 4. *Nutu cadens exterruit Idam*. Khi nó ngã xuống thì chuyển động núi Ida.

NUX, nuc-*is*, s. f. 1. Cây hạch đào. 2. Quả hạch đào; các giống quả có vỏ cứng. || 2. *Nucibus ludere*. Chơi quả hạch đào. *Fig*. *Nuces relinquere*. Bỏ tính trẻ con. — *avellana*. Phỉ tử. — *græca*. Quả mệnh đào. — *aromatica* v. *unguentaria* v. *odorata* v. *muscata* v. *myristica*. Nhục đậu khấu. — *castanea*. Quả bản lật. — *persica*. Quả đào. — *cassa*. Quả hạch đào điếc, *fig*. giống gì hèn vô ích.

NYCTAG-ES, *um*, s. m. p. Quân rối đạo kia.

NYCTALM-US, *i*, s. m. Bệnh làm cho mơ những sự kì dị.

NYCTALOPI-A, *æ*, s. f. Sự quáng mắt, sự quáng nắng.

NYCTAL-OPS, *opis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Trông đêm rõ hơn ngày.

NYCTEGRET-ON, *i*, s. n. Thảo đóm đóm.

NYCTELI-A, *orum*, s. n. p. Lễ bụt Bacchô ban đêm.

NYCTELI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bụt Bacchô. — *liquor* v. *latex*. Rượu.

NYCTEPARCH-US, *i*, s. m. Quan cai quân tuần, kẻ đốc canh.

NYCTER-IS, *idis*, s. f. 1. Giống chim đêm. 2. Thứ cá kia.

NYCTICOR-AX, *acis*, s. m. Giống chim mèo.

NYCTILOCH-US, *i*, s. m. Kẻ trộm đêm.

NYCTIL-OPS, *opis*, s. f. Thảo đóm đóm.

NYCTOPHYLACI-A, *æ*, s. f. Sự canh điếm, sự tuần do đêm.

NYCTOPHYL-AX, *acis*, s. m. Kẻ canh đêm, quân tuần, tuần bộ.

NYCTOSTRATEG-US, *i*, s. m. Kẻ đốc canh.

NYMPH-A, *æ*, s. f. 1. Đàn bà mới lấy chồng, mẹ đỏ. 2. Nụ hoa mân côi đang nở. 3. Bụt nữ kia.

NYMPH-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Những bụt nữ kia. 2. Ong mật con.

NYMPHÆ-A, *æ*, s. f. Hoa sen, liên hoa; hoa súng.

NYMPHÆ-UM, *i*, s. n. 1. Chùa các bụt nữ nympha. 2. Nơi có nhà tắm, nhà tắm. 3. Giếng chung, nơi mạch nước.

NYMPHARIN-A, *æ*, s. f. Thứ đá ngọc.

NYMPH-ON, *onis*, s. m. Buồng vợ chồng.

NYSI-ON, *i*, s. n. Dây bà thảo.

NYSS-A, *æ*, s. f. 1. Đích giàn kẻ sắp chạy tràng đua. 2. Đá làm đích kẻ đua chạy.

O

O, chữ latinh thứ mười lăm; cũng là interj. hợp cùng nom. hay là voc. hay là acc. Ớ, ớ, ới, hỡi! *O præclaram sapientiam!* Rất khôn ngoan là dường nào! *O scelestе!* Hỡi thằng tội lỗi kia! *O liceat!* Chớ gì tôi được phép!

OB, præp. trị acc. 1. Vì, nhân vì, bởi vì, tại, cho được. 2. Trước mặt, trước. || 1. — *dictum*. Vì một lời. — *absolvendum*. Cho được tha. — *formidinem*. Vì sợ. — *industriam*. Có ý. — *rem*. Vì (được) việc. *Non pudet vanitatis? Minimè, dùm — rem*. Mày chẳng thẹn nói dối ru? Không, tại được việc. || 2. — *os*. Trước mặt. — *oculos*. Idem. — *Romam legiones ducere*. Đem đạo binh đến ngay trước thành Rôma.

OBACERB-O, *as*, *are*, a. như Exacerbo.

OBACER-O, *as*, *are*, a. Bưng miệng (ai), chẳng cho nói.

† OBÆMUL-OR, *aris*, *ari*, d. Thách, đố, trêu chọc.

OBÆRAT-US, *a*, *um*, adj. (ai) Bán nhiều nợ lắm.

OBAGIT-O, *as*, *are*, a. như Exagito.

OBAMBULATI-O, *onis*, s. f. Sự đi đi lại lại, sự đi dạo, sự đi chơi trước hay là chung quanh.

Obambulat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Kẻ đi chơi, kẻ đi bách bộ, kẻ đi dạo.

Obambul-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Đi chơi trước, đi dạo chung quanh, đi đi lại lại, liệng quanh. — *per singulas domos*. Rẻo quanh từng nhà. — *in herbis*. Đi rong rả trong ruộng cỏ.

Obarat-or, *oris*, s. m. Kẻ cày chung quanh.

Obard-eo, *es*, obar-*si*, obar-*sum*, *ere*, n. 1. Cháy tư bề. 2. Sáng chói chung quanh.

Obaresc-o, *is*, *ere*, (thiếu perf. và sup.) n. Ra khô héo chung quanh.

Obarmati-o, *onis*, s. f. Sự phát đủ bộ khí giới.

Obarmat-or, *oris*, s. m. Kẻ phát đủ bộ khí giới.

Obarm-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Phát khí giới, sắm sửa mà đánh giặc.

Obar-o, *as*, *are*, a. Cày chung quanh.

Obarsi, perf. Obardeo.

Obat-er, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Nhuốm nhuốm, đen mốc mốc, mùi sừng.

Obaudienti-a, *æ*, s. f. Sự vâng lời.

Obaudi-o, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Vâng lời, ăn lời, nghe. 2. Làm ngơ điếc.

Obauditi-o, *onis*, s. f. 1. Sự vâng lời. 2. Sự nặng tai.

Obaurat-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Có vàng chung quanh, đã chịu xuy (hay là thiếp) vàng chung quanh.

Obb-a, *æ*, s. f. 1. Bình gỗ đựng rượu, hũ, vò. 2. Chén dùng mà đơm quải.

Obbib-o, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. Uống nốc.

Obblaterat-us, *a*, *um*, part. pass. (điều gì) Ai đã nói mà trách móc kẻ khác.

Obbrutesc-o, *is*, obbrut-*ui*, *ere*, n. def. Ra ngu độn, ra dại, mất khôn, ra vô tâm vô trí, ra ngơ ngác.

Obcæcati-o, *onis*, s. f. Sự làm cho ra mù mắt; *fig.* sự làm cho ra tối tăm.

Obcæc-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra mù; *fig.* làm cho ra tối tăm, làm cho ra u ám. *Obcæcatis oculis*. Mắt đã mù.—*animum*. Sinh tối trí. — *diem*. Che sáng trời. — *fossas*. Lấp hố.

† **Obcæd-es**, *is*, s. f. Sự giết, sự lát, sự sát nhân.

Obcal-eo, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), n. Nóng chung quanh.

Obcallat-us, *a*, *um*, adj. (da) Đã ra cứng.

Obcall-eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Obcallesc-o**, *is*, obcall-*ui*, *ere*, n. def. Hoá nên cứng. *Fig. Longâ patientiâ obcallui*. Tôi đã quên chịu khó vì đã nhịn nhục lâu.

Obcant-o, *as*, *are*, a. như Incanto.

† **Obcens-us**, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu đốt, đã cháy ra tro.

† **Obclaud-o**, *is*, *ere*, a. như Occludo.

† **Obcœn-o**, *as*, *are*, n. như Cœno.

Obdit-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Obd-o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. Đặt trước; lấp, che kín. — *pessulum ostio*. Gài then cửa. — *fores*. Đóng cửa.—*ceram auribus*. Lấy sáp đút nút tai.

Obdorm-io, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. và **Obdormisc-o**, *is*, *ere*, (thiếu perf. và sup.), n. trị acc. hay là abl. cùng *in*. Ngủ trên. — *crapulam*. Ngủ giã rượu. *Obdormivit in Domino*. Người đã về nghỉ cùng Đức Chúa Lời.

Obduc-o, *is*, obdu-*xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Đặt trước, đặt chung quanh, để áp, đem trước, bao bọc, che phủ, đóng lại. 2. (— *sibi*) Đưa cho mình, lấy, dùng, ăn, uống. 3. Giơ, chắn, can, phá ngang. ||1. —*rubiginem*. Mắc ten, ra gỉ ghét. — *exercitum ad oppidum*. Kéo binh đến trước thành. — *castra vello*. Đắp lũy quanh dinh cơ. — *cicatricem*. Làm cho dấu liền lại. — *vela*. Che màn.— *frontem*. Cau mặt lại.— *torporem*. Làm cho ra tê. *Licet tibi personam*—. Mày nên giấu hình mày. — *tenebras virtuti*. Che đậy nhân đức. — *diem*. Qua một ngày (thêm ngày vào số các ngày trước). ||2. — *venenum*. Uống thuốc độc. ||3. —*callum dolori*. Ra già dạn cho nên chẳng thấy đau nữa.— *Curium Thermo*. Cho ông Curiô tranh (chức) vuối ông Thermô.

Obducti-o, *onis*, s. f. Sự che, sự phủ màn; sự tối tăm, sự làm cho (miệng dấu) liền lại.

Obduct-o, *as*, *are*, a. freq. Obduco. Năng đưa, đưa vào.

Obduct-or, *oris*, s. m. Kẻ đưa đến, kẻ che, kẻ phủ.

Obduct-us, *a*, *um*, part. pass. Obduco.

Obdulc-eo, *es*, *ere*, và **Obdulcesc-o**, *is*, *ere*, (thiếu perf. và sup.), n. Ra ngọt, ra êm giọng.

Obdulc-o, *as*, *are*, a. Làm cho ra ngọt; *fig.* Yên ủi, làm cho dễ chịu. *Obdulcati sunt fontes amari*. Mạch nước đắng đã nên ngọt.

Obdurati-o, *onis*, s. f. Sự làm cho ra cứng.

Obdurat-us, *a*, *um*, part. pass. Obduro. (ai, sự gì) Đã nên cứng.

† **Obdurefac-io**, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho nên cứng.

Obdur-eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Obduresc-o**, *is*, *ere*, n. def. Ra cứng, chẳng thấy đau; ở vững lòng, ở cứng lòng. *Obduruit animus ad dolorem novum.*

Lòng đã cứng chẳng thấy đau nữa. — *consuetudine*. Ra cứng dần dần.

Obdur — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *a*. Làm cho nên cứng. 2. *n*. Ra cứng; ở vững vàng. || 1. *Nolite — corda vestra*. Bay chớ ra cứng lòng.

Obduxi, perf. Obduco.

Obedi -, ens, *entis (entior, entissimus)*, part. Obedio. (ai, sự gì) Hay vâng lời, chịu lụy, phục, mềm mại, dễ bảo. *Fig*. *Obedientissima quocumque in opere fraxinus*. Cây mông hoè gièo lắm muốn uốn làm việc gì cũng được.

Obedient — er *(iùs, issimè)*. adv. Cách vâng phục.

Obedienti — a, *æ*, s. f. Sự vâng lời, sự chịu lụy, sự phục.

Obed - io, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. trị dat. Vâng lời, vâng cứ, vâng phục, chịu lụy, phục. — *alicui*. Vâng cứ lời ai. — *tempori*. Tùy thì. — *ventri*. Theo tính mê ăn uống.

† Obediti — o, *onis*, s. f. như Obedientia.

Obed - o, *is*, ob - *esi*, ob — *esum*, *ere*, a. Ăn chung quanh, cắn rúc, gặm, khởi.

Obeli — æ, *arum*, s. f. p. Bánh dài cúng bụt Bacchô.

Obeliscolychni - um, *i*, s. n. 1. Cột đèn. 2. Đèn treo nơi cán mác.

Obelisc — us, *i*, s. m. Cột đá thượng thu hạ thách.

Obel - us, *i*, s. m. 1. Nông quay. 2. Dấu gạc chữ.

Ob - eo, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. 1. Đi chung quanh, vây phủ, bao bọc, kinh lược, qua, ra mặt, đón. 2. Làm, làm hoàn tất, làm xong, liệu xong; chết, lặn. || 1. — *oculis*. Trông qua, qua con mắt. — *cœnas*. Năng đi ăn tiệc tối (người ta mời). *Obit limbus chlamydem*. Áo khoác có viền. — *oratione*. Nói qua đến. — *pericula*. Liều mình. — *comitia*. Đi hội dân. — *diem*. Cứ ngày hẹn mà đến. || 2. — *munus consulis*. Làm việc niềm quan consulê. — *curationes*. Lo lắng việc chữa bệnh. *Suas vices obeunt tempestates*. Các mùa cứ lần lượt thay đổi nhau. *Id — non potui*. Tôi đã chẳng làm xong việc ấy được. — *mortem* v. *diem* v. *diem suum* v. *diem supremum*. Qua đời. *Obeunt sidera*. Các vì sao lặn đi. *Ut obeas citò*. Để cho mày chóng chết. *Obeunt tres noctes*. Qua ba đêm.

Obequitati — o, *onis*, s. f. Sự cỡi ngựa mà đi chung quanh.

Obequitat — or, *oris*, s. m. Kẻ cỡi ngựa mà đi chung quanh.

Obequit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *n*. trị dat. Đi ngựa trước hay là chung quanh. 2. *a*. Cỡi ngựa mà soát. || 2. — *agmen*. Cỡi ngựa mà soát binh.

Oberr - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. 1. Đi dông dài, đi rong rả, réo quanh, đi trước, đi chung quanh. 2. Lầm lỡ, sai suyễn, lầm, lạc. 3. Đi khắp, kinh lược, soát, rảo qua, trải qua. || 1. — *tentoriis*. Đi dông dài trong dinh binh. — *agmine*. Đi chung quanh đạo binh. *Hanc imaginem menti ejus oberràsse*. Nó đã in trí hình tượng ấy. *Oberrat lues*. Ôn dịch lán ra.

Obesat — us, *a*, *um*, part. pass. Obeso. (giống gì) Đã ra béo.

Obesc - o, *as*, *are*, a. Nhử mồi, cho ăn.

Obesit — as, *atis*, s. f. Sự béo đầy, sự to béo.

Obes — o, *as*, *are*, a. Nuôi cho béo, bón.

Obes - us, *a*, *um (ior, issimus)*, part. pass. Obedo và adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu gặm, đã chịu ăn réo. 2. Béo đầy, to béo. 3. Chậm chạp, dày quá; *fig*. tối đặc, ngu muội. || 2. *Obesissimus venter*. Bụng sổ quá phép. || 3. *Aures obesæ*. Nặng tai. *Obesæ fauces*. Tắc hầu. *Obesæ naris homo*. Người riều mang, nột trí.

Obeund - us, *a*, *um*, part. pass. fut. Obeo. (ai, sự gì) Sẽ phải chịu thăm, sẽ phải chịu soát.

Ob — ex, *icis*, s. m. 1. Then cửa, cây gài cửa. 2. Câu lơn, chuyền song trước cửa. 3. Bờ đập, đê. 4. Sạn, cồn cát. 5. Sự gì ngăn trở. || 1. *Ferrati portarum obices*. Then sắt cửa.

Obfirmat - è, adv. Cách vững vàng, cách cố chấp.

Obfirmati — o, *onis*, s. f. Sự vững vàng, sự cố chấp.

Obfirm - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho nên vững. — *se* v. *animum*. Quyết một lòng. — *sigillo*. Đóng dấu vào.

Obfrænat — us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Mắc vướng, rối rít, giây giướng.

Obfring — o, *is*, *ere*, a. như Offringo.

Obfui, perf. Obsum.

Obfuscati - o, *onis*, s. f. Sự gian lận, sự lừa lọc.

Obgann — io, *is*, *ire*, n. như Oggannio.

Obgarr - io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Kêu ảnh ỏi chung quanh.

Obhær — eo, *es*, *ere*, n. như Adhæreo.

Obherbesc — o, *is*, *ere*, n. def. Mọc ra những cỏ.

Obhorr — eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Ra gớm ghiếc, ra xấu xa.

Obic - io, *is*, *ere*, a. thay vì Objicio.

Obicis, gen. Obex.

† Obigit - o, *as*, *are*, a. thay vì Obagito, xem Exagito.

Obii, perf. Obeo.

Obinan — is, *e*, adj. như Inanis.

† **Obinunt** – o, thay vì Obeunt.

Obirasc – or, *eris*, obira-*tus sum*, *i*, d. Giận lên, thịnh nộ.

Obirati – o, *onis*, s. f. Sự giận, sự buồn giận, sự tích giận.

Obit – er, adv. Qua quít, sơ suất, lược qua, phác ra, dối.

1° **Obit** – us, *ûs*, s. m. 1. Sự ra mặt vuối, sự đến vuối, sự gặp. 2. Sự soát, sự kinh lược. 3. Sự làm xong, sự liệu xong. 4. Sự chết, sự (ngôi sao) lặn, cùng hết, sự trở nên không, sự hư đi. || 1. — *tuus mihi voluptati est*. Khi tôi gặp anh thì tôi vui mừng lắm.

2° **Obit** – us, *a*, *um*. part. pass. Obeo. *Morte obitâ*. Khi chết đoạn.

† **Obi** – us, *a*, *um*, adj. (ai) Đã chết.

Obivi, perf. Obeo.

Objac – eo, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), n. Nằm trước, ở trước, ở giăng thẳng. — *à meridie*. Trông hướng nam. — *occasui*. Có hướng tây.

Objeci, perf. Objicio.

Objectacul – um, *i*, s. n. Sự gì ngăn trở, sự gì ngăn chắn. — *foribus antepositum*. Bình phong.

Objectament – um, *i*, s. n. và **Objectati**-o, *onis*, s. f. Sự quở trách, lời quở trách.

Objectat – or, *oris*, s. m. Kẻ quở trách.

Objectat – us, *a*, *um*, part. pass. Objecto.

Objecti – o, *onis*, s. f. 1. Sự che, sự đặt ngăn. 2. Sự bắt lỗi, sự trách; sự cãi lẽ, lẽ cãi.

Object – o, *as*, *avi*, *âtum*, *are*, a. freq. Objicio. 1. Đặt trước, để gần, liều. 2. Chống cãi, bắt lẽ, cãi lẽ. 4. Quở trách, bắt lỗi. || 1.— *caput periclis*. Liều mình chết. — *animum pro aliquo*. Trí mệnh vì ai. — *moram*. Đàm bậy, dất dây. || 3. — *probrum alicui*. Trách ai một điều xấu hổ.

Object – um, *i*, s. n. 1. Sự gì đặt trước mà ngăn. 2. Sự ngăn trở. 3. Lẽ cãi.

1. **Object**-us, *a*, *um*, part. pass. Objicio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt trước, ở ngay trước. 2. Đã chịu liều, ở ngang, ở giữa. 3. Đã chịu cãi, ai đã ra tiếng mà cãi hay là trách. || 1. *Objecta utilitas*. Dịp sinh lợi (ai) gặp tình cờ. *Objectæ fores*. Cửa đã đóng (cho ai chẳng vào được). || 2. — *invidiæ*. Phải tay kẻ ghen ghét. — *fortunæ*. Chịu bỏ mặc số phận. — *ad omnes casus*. Đáng phải mọi sự cheo leo vây tư bề. || 3. *Objecta*. Lời bắt lỗi, lời trách. *Cùm ei esset objectum*. Khi có ai cãi vuối nó rằng.

2° **Object** – us, *ûs*, s. m. Sự đặt trước mà ngăn; sự gì ngăn chắn, sự gì ngăn trở; sự gì ở trước mặt. *Terræ objectu luna occultatur*. Nguyệt thực bởi đất đứng giữa mặt trời và mặt trăng. *Quo repentino objectu viso*. Bỗng chốc thấy ngăn trở ấy.

† **Objexim**, thay vì Objecerim.

Objic – io, *is*, objec-*i*, objec-*tum*, *ere*, a. 1. Đặt trước, bỏ liều, bày ra, dàng cho. 2. Chống cãi, cãi trả, bắt tội, quở trách. || 1. — *fores portæ*. Lắp cánh cửa. — *currus pro vallo*. Lấy xe làm lũy. — *se telis hostium*. Liều mình phải tên quân giặc bắn. — *moras*. Trì trụng, trây trả. — *religionem*. Làm cho sinh đa nghi. — *terrorem*. Nát, đe nẹt. || 2. — *alicui de aliquo*. Trách ai về người khác. *Non tibi objicio quòd spoliâsti*. Tôi chẳng có ý trách anh vì đã cướp lấy.

Objurgati - o, *onis*, s. f. Sự quở trách, sự bắt lỗi.

Objurgatiuncul – a, *æ*, s. f. Sự quở nhẹ vậy.

Objurgat – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ quở trách, kẻ bắt tội.

Objurgatori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự quở trách. — *vultus*. Sự khó mặt (vì muốn trách ai). *Objurgatoria verba*. Những lời trách.

Objurgit – o, *as*, *are*, a. freq. bởi

Objurg – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Quở, trách, trách nặng điều, mắng, bắt tội. 2. Sửa phạt, phạt, trừng trị. || 1. — *à peccatis*. Quở (ai) cho bỏ đàng tội. *Nàm si illum objurges qui*. Vì chưng nếu anh trách kẻ. — *verecundiam alicujus*. Trách ai khép nép quá. *Molli brachio aliquem de aliquâ re* —. Trách ai non điều vì sự gì. || 2. — *verberibus*. Phạt roi. — *tribus nummis argenteis*. Bắt vạ ba đồng bạc.

Objur – o, *as*, *are*, a. Bắt thề, đòi thề.

Oblæd – o, *is*, *ere*, a. như Lædo.

Oblangu – eo, *es*, *ere*, và **Oblanguesc** – o, *is*, *ere*, (thiếu perf. và sup.), n. như Langueo.

Oblaque – o, *as*, *are*, a. 1. Đào (gốc cây cho khỏi nghẹn). 2. Bịt, khảm vào, nhận vào.

Oblati - o, *onis*, s. f. Sự dâng (của gì); của lễ, của dâng.

Oblatiti – us, *a*, *um*, adj. (của gì) Chịu dâng. *Oblatitium aurum*. Vàng công đức.

Oblativ-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Tình nguyện, tự ý.

Oblat-or, *oris*, s. m. Kẻ dâng.

Oblatrat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) (chó) Sủa điều quanh; *fig*. kẻ trách móc, kẻ la lối.

Oblat-um, *i*, s. n. Của lễ, của dâng.

Oblat-us, *a*, *um*, part. pass. Offero.

OBLECTABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đẹp đẽ, vui vẻ, có duyên.

OBLECTAM-EN, *inis*, và OBLECTAMENT-UM, *i*, s. n. Sự gì làm cho vui chơi, sự gì dưỡng nhàn.

OBLECTANE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dưỡng nhàn, làm cho vui.

OBLECTATI-O, *onis*, s. f. Sự vui chơi, sự vui sướng. *Oblectationem habere*. Có duyên.

OBLECTAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ làm cho vui chơi.

OBLECTATORI-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Dưỡng nhàn, làm cho vui chơi.

OBLECT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Làm cho vui chơi, dưỡng nhàn, giải trí, làm cho thoả. *Oblectari*, v. — *se in aliquâ re*. Lấy sự gì làm vừa thích, lấy sự gì mà chơi. —*se deliciis*. Hưởng sự vui sướng. *Ubi te oblectâsti tàm diù*? Anh đã chơi ở đâu lâu vuối?

OBLEN-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Làm cho nguôi, làm cho êm.

OBLENIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho nguôi, kẻ làm cho êm.

OBLEVI, perf. Oblino.

OBLID-O, *is*, obli-*si*, obli-*sum*, *ere*, a. Đánh giập, bóp chẹn. — *gulam* v. *collum*. Chẹn họng.

OBLIGAMENT-UM, *i*, s. n. như

OBLIGATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự buộc (dây), sự cột. 2. Sự buộc (ai làm sự gì); sự chịu buộc, sự phải làm; sự gì buộc. ||1. — *linguæ*. Sự nói lắp. ||2. *Obligationis vinculum suscipere*. Có ý buộc mình. — *expirat* v. *extinguitur* v. *dissolvitur* v. *submovetur*. (điều gì) Chẳng buộc nữa.

OBLIGATORI-US, *a*, *um*. adj. (sự gì) Buộc phải làm, có sức buộc.

OBLIG-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Buộc dây, buộc chung quanh, ràng rịt. 2. *fig*. Buộc (mình), làm cho mắc, bầu chủ, buộc phải (làm sự gì). 3. Khấn, khấn hứa, thề. ||1. — *oculos*. Bưng mắt. — *vulnus*. Buộc dấu. — *ventis*. Đi biển. — *manipulos*. Giàn bó lúa. ||2. — *suam fidem*. Buộc mình. — *vadem trium millium æris*. Bầu chủ nợ ba nghìn đồng. — *pignori*. Cầm cố. — *se cautione*. Bầu chủ. — *aliquem beneficio*. Làm ơn cho ai (làm cho ai mắc ơn mình). *Obligatus ei nihil eram*. Bấy giờ tôi chẳng có vướng ơn kẻ ấy sốt. *Obligantes et obligati*. Các kẻ làm ơn và kẻ chịu ơn. *Se scelere*—. Đồng tình phạm tội. *Tot beneficiis Deo obligatus*. Đã chịu nặng ơn Đức Chúa Lời dường ấy.—*aliquem secundo militiæ sacramento*. Tục ai vào sổ binh lần thứ hai. *Obligor ut faciam*. Tôi phải làm. ||3.—*crus fractum Æsculapio*. Dâng ống chân gãy cho bụt Esculapiô.

OBLIGUR-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Ăn uống xa xí, phung phá, chơi bời khuynh của cái.

OBLIGURIT-OR, *oris*, s. m. Thằng phung phá, kẻ phí của.

1° OBLIM-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bồi bùn, lấp bùn; bôi mỡ, làm cho giây giướng, làm cho tắc. 2. *fig*. Làm cho tối tăm, làm cho rối, làm xôn xao. ||2. — *mentes humanas*. Làm cho lòng người ta ra tối tăm.

2° OBLIM-O, *as*, *are*, a. Làm cho mòn, làm hư, khuynh. — *rem patris malum est*. Chẳng nên xa xí của cha.

OBLINI-O, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. như Oblino.

OBLINIT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ xoa chung quanh. 2. Kẻ a dua.

OBLINIT-US, *a*, *um*, part. pass. Oblinio.

OBLIN-O, *is*, obl-*evi*, obl-*itum*, *ere*, a. 1. Xoa, bôi, xức chung quanh, trát. 2. *fig*. Làm hư, phá, lây, làm hại. ||1. — *se visco*. Mắc nhựa. — *malas cerussâ*. Giồi phấn. ||2. — *se externis moribus*. Mang lấy thói tục ngoại cuốc. — *versibus atris*. Làm thơ phỉ báng.

OBLIQU-A, *orum*, s. n. p. Thì con (bởi thì gốc verbô mà ra).

OBLIQUATI-O, *onis*, s. f. như Obliquitas.

OBLIQU-È, adv. Cách vạy vò, cách xéo, cách giại, cách ngang. 2. *fig*. Cách quanh co, cách cạnh khoé, cách điên đảo. ||1. — *procedunt locustæ*. Giống cua hay đi ngang. || 2. — *agere cum aliquo*. Xử quanh vuối ai.

OBLIQUIT-AS, *atis*, s. f. Sự vạy vò, sự xéo, mặt ngang; *fig*. ý nghĩa quanh, sự lửng lơ, cách nói quanh.

OBLIQU-O, *as*, *are*, a. Đặt vạy vò, đặt xéo, làm cho ra quanh co, làm cho tránh. — *equos*. Bắt ngựa trẽ ra. — *sinus in ventum*. Róng vát, chạy vát. — *ensem in latus*. Thí gươm vào hông. — *oculos*. Lé mắt, liếc mắt. — *preces*. Nói xeo nảy.

OBLIQU-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Vạy vò, lệch, chếch, chéo, xéo, ngang, giại. 2. Quanh co, cạnh khoé, khuẩn khúc. 3. Nghịch, ghé mắt, ghen ghét. || 1. *Obliquum iter*. Đàng vòng. *Obliquis velis navigare*. Chạy vát. *Ex* v. *ab obliquo*. Cách ngang. *In* v. *per obliquum*. Idem. *Imaginem obliquam alicujus pingere*. Vẽ ảnh tượng ai mặt ngang. ||2. *Dictum obliquum*. Lời quanh co. ||3. *Aliquem obliquis oculis aspicere*. Lườm ai vì ghen, xem ai chẳng bằng mặt.

Oblisi, perf. Oblido.

Oblis - us, *a*, *um*, part. pass. Oblido.

Oblit - eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Oblitesc - o**, *is*, *ere*, n. def. Ẩn mình, náu. ẩn nấp, nép. — *ab aspectu*. Lánh khỏi mặt người ta.

Oblitterati-o, *onis*, s. f. Sự quên (sự mình đã quen); sự quên lửng. — *præteritorum*. Sự quên (hay là tha) các sự khi trước.

Oblitterat-or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho quên lửng.

Oblitter - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Xoá sự gì đã viết, sổ; phá, làm cho quên. — *silentio rem*. Làm ngơ sự gì. — *memoriam*. Làm cho quên.

Oblitter-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã cũ, đã lâu lai, người ta đã quên.

1° **Oblit-us**, *a*, *um*, part. pass. Oblino. (ai, sự gì) Đã chịu bôi. — *cœno*. Đã lấm bùn. — *faciem suo cruore*. Mặt đã mướt chính máu mình. *fig*. *Oblita flagitiis vita*. Lót đời đầy những tội lỗi.

2° **Oblit - us**, *a*, *um*, part. Obliviscor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã quên. 2. (hoạ *pass.*) Đã chịu quên.

Oblivi - a, *orum*, s. n. p. như Oblivium.

Oblivial-is, *e*, adj. (sự gì) Làm cho quên.

Oblivi - o, *onis*, s. f. 1. Sự quên. 2. Sự quên ơn, sự vong ơn, sự phụ ơn. 3. Sự chia trí ra. || 2. *Oblivioni dare* v. *tradere*. Bỏ quên. *In oblivionem alicujus rei venire*. Quên điều gì. *Oblivionem alicui afferre*. Làm cho ai quên. *Oblivione delere* v. *obruere*. Khoả lấp, quên lửng. || 2. *Lividæ obliviones*. Sự phụ ơn bội nghĩa. || 3. *Mirati sunt homines et oblivionem et inconsiderantiam Claudii*. Người ta đã thấy vua Claudiô đãng tính hằng hờ.

Oblivios - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Nhãng trí, lú lẫn, hay quên. 2. Làm cho quên.

Obliviscend-us, *a*, *um*, part. pass. fut. Obliviscor. (sự gì) Phải chịu quên, người ta phải bỏ đi.

Oblivisc — or, *eris*, obli-*tus sum*, *i*. d. trị gen. hay là acc. Quên, bỏ quên, vong, khoả lấp, giải khuây, khuấy mất. *An oblitus es quod initio dixerim?* Anh có quên lời tôi đã nói khi đầu ru? — *beneficii*. Vong ơn, vỗ ơn. — *contumeliam*. Quên bẵng sự xỉ nhục. — *artificium*. Bỏ nghề gì. *Oblitus est tollere pharetram*. Người đã quên chẳng đem ống tên đi. *Oblitus sum mei*. Tôi bối rối chẳng còn biết mình nữa.

Oblivi-um, *i*, s. n. Sự quên, sự bỏ quên. *Tantane te cepêre oblivia nostri?* Anh bỏ quên tôi thể này ru?

Oblivi - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Người ta đã quên, đã cũ, đã lâu, chẳng quen nữa.

Obloc-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Thuê khoán trắng, thuê. — *operam ad aliquid*. Làm việc gì thuê.

Oblocuti - o, *onis*, s. f. 1. Sự chống cãi, sự cướp lời. 2. Sự quở trách, sự gièm, sự lầu bầu.

Oblocut - or, *oris*, s. m. Kẻ cướp lời, kẻ chống cãi, kẻ nói gạt đi. 2. Kẻ gièm, kẻ lầu bầu.

Oblongul-us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Oblong-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bề dọc dài hơn bề ngang.

Obloqui-um, *i*, s. n. như Oblocutio.

Obloqu — or, *eris*, oblocu-*tus sum*, *i*, d. 1. Đối lại, cãi lẽ, chống cãi, cướp lời, nói gạt đi. 2. Gièm chê, kêu trách, lầu bầu, khích báng. || 1. *Qui mihi — videtur*. Kẻ xem ra muốn cãi vuối tôi.

Obloquut - or, *oris*, s. m. như Oblocutor.

Oblucin-o, *as*, *are*, n. Mất trí khôn, phát điên, ra mê.

Obluctand-us, *a*, *um*, part. pass. fut. Obluctor. (ai, sự gì) Người ta phải đánh chống lại.

Obluctati-o, *onis*, s. f. Sự chống trả, sự đối địch, sự vật.

Obluct-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. Chống lại, đối địch, kháng cự, đánh trả. — *difficultatibus*. Ra sức phá các ngăn trở.

Oblud - o, *is*, oblu-*si*, oblu-*sum*, *ere*, n. trị dat. Chơi trước (nơi nào), chơi vuối; lừa lọc.

Oblurid - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Xanh xao lắm, võ vàng lắm, mét meo.

Obman — ens, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Lâu dài, vững bền, bền đỗ.

Obmol-ior, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị acc. Xây lập trước, dựng lên, chồng chất, đặt (giống gì) mà ngăn chắn. — *saxa*. Chất đống đá mà che mình.

Obmon — eo, *es*, *ere*, a. như Admoneo.

Obmov — eo, *es*, *ere*, a. như Admoveo.

Obmurmurati - o, *onis*, s. f. Sự kêu trách, sự lầm bầm; lời kêu trách.

Obmurmur — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. Lầm bầm, trách móc. *Precibus meis obmurmurat*. Người thấy lời tôi xin thì gắt thầm.

Obmussit-o, *as*, *are*, và **Obmuss-o**, *as*, *are*, n. Lầm bầm.

Obmutesc — o, *is*, obmut-*ui*, *ere*, n. def. 1. Hoá nên câm, ra câm. 2. Nín lặng, ở lặng; lặng ắng rồi. 3. Thôi, ra cũ, chẳng phải thói nữa. || 2. *Ore presso obmutuit*. Người đã bưng miệng mà nín lặng. *Obmutesce, terra et cinis*. Hỡi (loài người là) nắm đất là đống tro, mày hãy câm đi.

OBNAT-O, *as*, *are*, n. Lội bơi trước, ngoi đón.

OBNAT-US, *a*, *um*, part. (ai, sự gì) Đã chịu sinh chung quanh, đã mọc chung quanh.

OBNECT-O, *is*, obnex-*ui*, obnex-*um*, *ere*, a. Buộc, kết, nối.

† OBNEXATI-O, *onis*, s. f. Sự buộc, sự kết, sự nối.

† OBNEX-US, *ûs*, s. m. Sự gì buộc, sự buộc mình, lời buộc.

OBNIG-ER, *ra*, *rum*, adj. (giống gì) Đen mốc mốc, mùi sừng.

OBNIT-OR, *eris*, obni-*xus sum*, *i*, d. trị dat. Ra sức chống trả, chống lại; ra sức. — *adversis*. Kiên trí chịu gian nan. — *muneribus*. Chẳng nhận của lễ. *Mens obnixa malo est*. Lòng đã chống lại vuối tính mê.

OBNIX-È (*iùs*), adv. Cách rán sức, hết sức. — *rogare*. Xin nài.

OBNIX-US, *a*, *um*, part. Obnitor. 1. (ai, sự gì) Đã gắng sức, đã ra sức, chống lại hết sức. 2. Đã dựa vào, đã vịn lấy, nương nhờ, ỷ. || 1. *Obnixa pugna*. Trận đánh riết lắm. — *tacere*. Chẳng chịu hở răng. || 2. — *magnis opibus*. Cậy mình có nhiều của cải.

OBNOXI-È, và OBNOXIOS-È, adv. Cách nhát gan, cách hèn. *Non* —. Cách bạo.

OBNOXIOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Vâng phục, qui lụy.

OBNOXI-US, *a*, *um*, adj. trị gen. hay là dat. tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Có tội, mắc tội, đáng chịu phạt. 2. Hay suy phục, hay vâng lời, nhát gan, non lòng. 3. Hay mắc, chịu buộc, hay phải, mắc. 4. Độc, hiểm, hay làm hại, nghịch. || 1. *Turpi mens obnoxia facto*. Lòng mắc tội xấu xa. || 2. — *mihi est*, *et me metuit*. Nó vâng phục sợ tôi.— *animus*. Lòng nhát sợ. *Minari cœpit nisi sibi* — *foret*. Mgười mới đe nẹt mà bắt nó vâng phục mình. — *uxori sum*. Tôi phải chịu phép vợ tôi. || 3. *Magnæ periclo sunt opes obnoxiæ*. Đâu có nhiều của liền có nhiều sự cheo leo. *Obnoxium corpus*. Thân thể yếu đau. *Obnoxia luna radiis solis*. Mặt trăng chịu lấy ánh sáng mặt trời. *Obnoxia vitis procellis*. Cây nho phải hại vì cơn dông. || 4. *Obnoxium est istâ tempestate navigare*. Vượt biển trong mùa ấy thì hiểm lắm.

OBNUBILAT-US, *a*, *um*, part. pass. Obnubilo. (giống gì) Đã chịu mây che, đã ra u ám.

OBNUBIL-O, *as*, *are*, a. Làm cho ra u ám, che, giấu. *Animi serenitatem* —. Làm cho linh hồn mất sáng.

OBNUBIL-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có mây che, u ám, tối tăm.

OBNUB-O, *is*, obnup-*si*, obnup-*tum*, *ere*, a. Che khăn, che màn; che mặt, phủ. — *caput*. Che mặt.

OBNUNTIATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đem tin dữ. 2. Sự tỏ ra điềm dữ, sự đe sự khốn khó.

OBNUNTI-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đem tin dữ; tỏ ra điềm dữ; chống lại, chẳng ưng, nói gãng, phân phô. — *comitiis*. Hoãn công đồng dân. — *consuli*. Phạm đến quyền quan consulê.

OBNUPSI, perf. Obnubo.

OBNUPT-US, *a*, *um*, part. pass. Obnubo.

OBOL-EO, *es*, *ui*, *ere*, và OBOLESC-O, *is*, obol-*ui*, *ere*, n. def. hợp cùng acc. Nặng mùi, nực mùi, khét, khai, hôi rích. — *allium*. Hăng mùi tỏi.

OBOL-US, *i*, s. m. 1. Đồng tiền nhỏ (bên Grêcô). 2. Trái cân nhỏ, (trái drachma chia làm sáu thì obolus được một).

OBOMIN-OR, *aris*, *ari*, d. Tỏ điềm dữ, nói tiên tri sự dữ.

OBOR-IOR, *iris*, *tus sum*, *iri*, d. trị dat. Mọc lên ngay trước (sự gì), mới mọc lên, sinh ra, xảy đến, mới có. *Cæcitas ei oboritur*. Người ra mù mắt. *Obortus sol*. Mặt trời vừa mọc. *Acriùs obortum est de integro bellum*. Bây giờ lại khí sự đánh giặc cách dữ hơn trước. *Cogitatio cordi ejus oboritur*. Người nghĩ tưởng trong lòng. *Oboriuntur illi lacrymæ*. Người chảy nước mắt ra. *Oborta tempestas*. Đã cuốn bão.

OBORT-US, *a*, *um*, part. Oborior.

OBOSCUL-OR, *aris*, *ari*, d. Hôn, hôn hít.

OBPALL-EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Ra xanh xao, ra mét meo.

OBPALLI-O, *as*, *are*, a. Giấu dưới áo khoác.

OBPESSULAT-US, *a*, *um*, part. pass. (cửa) Đã chịu gài then.

OBPEX-US, *ûs*, s. m. Sự chải tóc.

OBPROBR-O, *as*, *are*, a. Trách, quở, mắng.

OBPUVI-A, *orum*, s. n. p. như Oppuvia.

OBPUVI-O, *as*, *are*, a. như Oppuvio.

OBRADI-O, *as*, *are*, n. Sáng chói chung quanh, láp lánh tư bề, giấp giới, nháng.

OBRAUCAT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã ra khản, đã khản tiếng, khan cổ.

OBREP-O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. Bò vào, bò lan, lén vào, lượn vào, nhập vào; gian lận; xảy đến, đến tình cờ. — *ad honores*. Len lỏi cho được chức quyền.

Obrepit pueritiæ adolescentia. Trẻ lớn dần. *Vitia nobis sub nomine virtutum obrepunt.* Các tính xấu lén vào lòng ta mà ta ngờ là nhân đức. *Mors obrepsit.* Sự chết đã đến bất thình lình.

OBREPTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự xảy ra tình cờ, sự đến bất thình lình. 2. Sự len lỏi cho được chức quyền, sự gian lận, sự man trá bề trên.

OBREPTITI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Ai đã được vì gian lận, ai đã được vì man trá bề trên.

OBREPTIV - È, adv. Cách trộm vụng.

OBREPTIV - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Ai đã gian lận cho được, gian, trộm vụng, trái phép.

OBREPT – O, *as*, *are*, n. freq. Obrepo.

1° OBREPT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu cướp lấy.

2° OBREPT-US, *a*, *um*, part. pass. như Obrepticius.

OBRET – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Bắt trong lưới, làm cho mắc lưới, *fig.* gian lận, huyền hoặc.

OBRIG – EO, *es*, *ui*, *ere*, và OBRIGESC – O, *is*, obrig – *ui*, *ere*, n. def. Ra cứng hay là tê vì rét, cóng, buốt; thất kinh, mất vía.

OBRIZ – UM, *i*, s. n. như Obryzum.

OBROBORATI – O, *onis*, s. f. Sự chân tay ra cứng, sự tê.

OBROD – O, *is*, obro – *si*, obro – *sum*, *ere*, a. Gặm, ăn chung quanh.

OBROGATI – O, *onis*, s. f. Sự ra luật mới thay luật cũ.

OBROG - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Lập luật mới thay luật cũ. 2. Chẳng ưng luật, hạch điều luật, phi luật, bãi luật. || 2. — *legibus* v. *de legibus.* Nói chê luật (ai) toan lập.

OBROS – US, *a*, *um*, part. pass. Obrodo.

OBRUCT – O, *as*, *are*, n. Ậm oạ trước mặt (ai).

OBRUMP – O, *is*, obrup – *i*, obrup – *tum*, *ere*, a. Phá vỡ, bẻ.

OBRU – O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Lấp đất, vùi lấp, giấu, chôn, che, giìm. 2. *fig.* Đè xuống, hiếp, che lấp, bỏ qua, phá đi, thắng được, trổi hơn. ||. 1. — *lapidibus.* Ném đá chết. — *undis.* Giìm xuống nước. *Fluctibus obrui.* Chết đuối. — *se vino.* Uống rượu say bét. *Obrutus telis.* Đã phải nhiều tên bắn vào mình như mưa. *Obruitur milium.* Người ta rắc hạt kê. — *cadaver.* Chôn xác chết. — *ægros veste.* Đắp áo trên kẻ liệt. || 2. *Ære alieno obrutus.* Mắc nhiều nợ nần. *Lex obruta.* Luật đã bãi. — *oblivione.* Khỏa lấp. — *tenebris facinus.* Giấu tội gở lạ. — *mentem.* Che lấp trí khôn. *His testibus obrutus est.* Nó chẳng lại được vuối các người đối chứng này. *Illa quæ laudanda sunt obrui'.* Các sự đáng khen thì nó bỏ qua. *Obruit tuba buxum.* Tiếng kèn loa che lấp tiếng địch.

OBRUSS – A, *æ*, s. f. Phép cho được tra tuổi vàng. *Ad obrussam aurum.* Vàng thập. *Fig. Ad obrussam scripta exigere.* Hạch sách cho thẳng phép.

OBRUSS - UM, *i*, s. n. như Obryzum.

OBRUT – US, *a*, *um*, part. pass. Obruo.

OBRYS – A, *æ*, s. f. như Obrussa.

OBRYZ - UM, *i*, s. n. Vàng đã luyện kĩ, vàng ròng, vàng thập thành, vàng mười.

OBRYZ - US, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Đã chịu luyện. 2. Bằng vàng ròng.

OBSÆV - IO, *is*, *ii*, *ire*, (thiếu sup.), n. Ở dữ tợn vuối (ai), hung, nanh ác, làm thẳng nhặt quá.

OBSALUT - O, *as*, *are*. a. Ra mặt mà chào lạy.

OBSATUR - O, *as*, *are*, a. Làm cho no chán. *Obsaturabere illius propediem.* Chẳng bao lâu anh sẽ chán nó.

† OBSCÆV -- O, *as*, *are*, n. Làm cho phải nạn, nên điềm dữ.

OBSCEN – A, *orum*, s. n. p. Nơi dơ dáy trong mình, âm dương vật.

OBSCEN - È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách tục tĩu, cách bẩn thỉu, cách dơ dáy, cách hoa tình.

OBSCENIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự tục tĩu, sự trăng hoa, sự hoa tình, sự dơ dáy; sự gì dơ dáy. 2. Điềm dữ.

OBSCEN – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Chỉ điềm dữ. 2. Hoa tình, tục tĩu, trăng hoa, mù khú, dơ dáy, xấu xa. || 2. *Verba obscena.* Những lời hoa tình tục tĩu. — *homo.* Người hoang dâm.

OBSCURATI – O, *onis*, s. f. Sự tối tăm. — *solis.* Nhật thực.

OBSCURAT - US, *a*, *um*, part. pass. Obscuro. *Obscurata verba.* Những tiếng đã ra cũ.

OBSCUR - È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách tối tăm, cách lù mù, cách lờ mờ. 2. Cách trộm vụng, cách kín đáo, trộm phép. 3. *fig.* Cách hèn hạ, cách phàm hèn. || 1. *Non* — *agam.* Tôi sẽ nói rõ. || 2. *Hi sunt tibi* — *iniqui.* Chúng nó tìm làm hại anh cách nhiệm. *Non* — *ferre.* Chẳng giấu được, chẳng làm ngơ được. || 4. *Obscurissimè natus.* Là người dòng rất phàm hèn.

OBSCUREFAC – IO, *is*, *ere*, a. như Obscuro.

OBSCURIT – AS, *atis*, s. f. Sự tối tăm, sự mù mịt, sự bất minh, sự rối rắm, sự khó hiểu, sự mầu

nhiệm, sự hèn hạ. *Obscuritatem visus facere.* Làm cho loà mắt. —*generis.* Dòng dõi hèn hạ. — *naturæ.* Sự mầu nhiệm trong phép tắc thế gian.

OBSCUR – O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Làm cho mất sáng, làm cho ra tối tăm, làm cho ra mù mịt, che sáng. 2. Che lấp, giấu, che cho kín, làm cho rối rắm. || 1. — *lumen.* Phá sự sáng. — *ædes.* Làm cho nhà ra tối tăm. || 2. — *veritatem.* Giấu sự thật, nói chẳng hết điều. *Amor tibi pectus obscurat.* Sự say hoa đắm nguyệt làm cho mày ra tối tăm. *Sordibus obscurati.* Những người âu sầu vì tội lỗi mình. —*litteram.* Đọc chữ trí trô trí trăng.

OBSCUR – US, *a, um (ior, issimus),* adj. 1. (ai, sự gì) Tối tăm, mù mịt, u ám, lù mù. 2. Ở nơi tối tăm. 3. Rối rắm, bất minh, khó hiểu, trắc trẻo. 4. Kín, kín nhiệm, kín dạ; hèn hạ. || 1. *Jàm obscurâ luce.* Khi đã chập tối. *Sub obscurum noctis.* Idem. *Aqua obscura.* Nước đục. ||2. *Ibant obscuri.* Các kẻ ấy đi tối. — *umbris arborum.* Ẩn nấp dưới bóng cây. *Hujus victoriæ memoria non est in obscuro relinquenda.* Sự thắng trận này chẳng khá bỏ quên. *Per obscurum.* Qua nơi tối tăm. ||3. *Jus obscurum.* Luật chẳng rõ. *Brevis esse laboro, — fio.* Tôi ra sức nói tắt, hoá ra khó hiểu. || 4. — *homo.* Người kín dạ, người sâu hiểm. *Obscuro loco natus.* Đã sinh ra ở nơi hèn.

OBSECRATI – O, *onis,* s. f. 1. Sự xin nài, sự van xin; lời van xin, lời cầu nguyện. 2. Sự thề, lời thề.

OBSECR – O, *as, avi, atum, are,* a. Lấy tên Đức Chúa Lời (hay là các bụt thần) mà xin, xin nài, van xin, nguyện xin. *Obsecro te, de quo propheta hoc dicit?* Xin ông bảo tôi, đấng tiên tri chép điều ấy về ai?

† OBSECUNDANT - ER, adv. Cách hợp như, y như.

† OBSECUNDATI - O, *onis,* s. f. Sự vâng lời, sự suy phục.

† OBSECUNDAT – OR, *oris,* s. m. Quan nội các.

OBSECUND – O, *as, are,* 1. *n.* trị dat. Vâng lời, suy phục, vâng cứ, phụng lệnh, chiều lòng, sẵn lòng giúp. 2. *a.* Cho, ban, nhường. || 1. —*imperiis.* Vâng cứ lời truyền.— *voluntatibus.* Vâng ý, theo ý.

OBSECUTI – O, *onis,* s. f. Sự vâng lời, sự suy phục.

OBSECUT – OR, *oris,* s. m. Kẻ vâng lời, kẻ theo ý.

OBSEDI, perf. Obsideo.

OBSEP – IO, *is, ivi* và *si, tum, ire,* a. Rào giậu, làm bờ rào chung quanh; ngăn chặn, rấp. — *viam alicui.* Rấp lối ai. *Fig.* — *iter ad magistratus.* Làm ngăn trở kẻo (ai) lên chức quyền.

OBSEPT – US, *a, um,* part. pass. Obsepio.

OBSEQUEL – A, *æ,* s. f. như Obsecutio.

OBSEQU – ENS, *entis* (ent–*ior,* ent-*issimus*), part. Obsequor, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Giẻo, dễ uốn, mềm mại. 2. Hay vâng phục, vâng cứ, theo ý, thuận. || 2. — *voluptati.* Hay theo tính mê đắm. *Ventus* —. Gió xuôi.

OBSEQUENT – ER *(iùs, issimè),* adv. Cách vâng phục, cách theo ý, cách chiều lòng, cách kính nể, cách lịch sự.

OBSEQUENTI-A, *æ,* s. f. Sự chiều lòng, sự chịu lụy, sự theo ý, sự kính nể, sự lịch sự.

OBSEQUI-Æ, *arum,* s. f. p. Sự cất xác, sự đưa xác.

† OBSEQUIAL-IS, adj. m. và f. như Obsequiosus.

OBSEQUIBIL-IS, *e,* adj. (ai, sự gì) Hay giúp, sẵn lòng giúp, chiều lòng, theo ý, vâng lời.

OBSEQUIOS-US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Hay chiều lòng, hay chịu lụy, hay giúp đỡ, hay kính nể, lịch sự.

OBSEQUI-UM, *i,* s. n. 1. Sự giúp đỡ, sự sẵn lòng giúp, sự kính nể, sự lịch sự. 2. Sự chiều lòng, sự theo ý, sự vâng phục. 3. Niềm, bản phận. 4. *pl.* Đầy tớ, thủ hạ, môn hạ. ||1. *Aliquem omni obsequio prosequi.* Tận tâm thương giúp ai. *Mutua fratrum obsequia.* Sự anh em giúp đỡ nhau. ||2. *Obsequium exuere.* Bỏ lòng suy phục. *Jurare in obsequium alicujus.* Thề vâng lời ai.

OBSEQU-OR, *eris,* obsecu-*tus sum, i,* d. trị dat. 1. Kính nể, tế nhường, dong thứ. 2. Theo ý, chiều lòng, vâng lời, suy phục. || 1. — *iræ.* Theo cơn giận. — *animo.* Hay theo ý mình. ||2. — *voluntati alicujus.* Vâng lời ai. — *flumini.* Theo dòng sông. — *studiis.* Học. *Fig.* — *malleis.* (đồ gì) Mềm dễ dát.

1° OBSER-O, *is,* obse-*vi,* obsi-*tum, ere,* a. Gieo giống, rắc, vãi, tra, trồng, gây. — *agrum vineis.* Trồng vườn nho. — *pugnos.* Đánh đấm. *Fig.* — *mores.* Coi sóc tính nết (con trẻ). — *ærumnam in aliquem.* Phiền nhiễu ai.

2° OBSER-O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Khoá lại, gài then, chốt. 2. Lấp, vùi lấp, che kín. || 2. — *aures.* Bưng tai.

OBSERVABIL-IS, *e,* adj. 1. (ai, sự gì) Ưa nhìn, trọng, cả thể, lạ lùng. 2. Chịu lánh được.

OBSERV-ANS, *antis,* (ant-*ior,* ant-*issimus*), part. Observo, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Xem xét, hay giữ, nếm nếp, hay kính nể, lịch sự.

Observantissimus mei homo. Người ở hết lòng vuối tôi.

OBSERVANT-ER *(iùs, issimè)*, adv. Cách cẩn thận, cách ý tứ.

OBSERVANTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự xem xét, sự nhìn xem. 2. Sự giữ (luật), sự vâng cứ, sự giữ cẩn thận. 3. Sự kính nể, sự kính thờ, sự nem nép. 4. Thói, lệ, phép. ||2. — *juris.* Sự giữ luật. ||3. *Amicos observantiâ retinere.* Được nhiều kẻ nghĩa hữu vì mình hay kính vì. *Deum summâ observantiâ colere.* Khâm sùng Thiên Chúa hết lòng hết sức. ||4. *Ex hâc observantiâ.* Cứ thói này.

OBSERVAT-È, adv. Cách cẩn thận, cách khôn khéo.

OBSERVATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự xem xét, sự nhìn xem, sự trông xem; sự có ý xem, ý tứ, sự giữ, sự khéo giữ, sự khéo lo. 2. Thói, lệ. 3. Sự cung kính, cách thờ phượng, đạo, lòng đạo đức. 4. Cách ăn ở, thói phết. ||1. *In observatione est ut...* Người ta có ý lo giữ mà... *Non venit regnum Dei cum observatione.* Nước Đức Chúa Lời chẳng đến cách (bề ngoài con mắt) xem thấy được.

OBSERVAT — OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ giữ (luật), kẻ vâng giữ. 2. Kẻ có ý xem, kẻ xem xét, kẻ lo giữ.

† OBSERVATORI — US, *a*, *um*, adj. (nơi) Người ta ở mà xem xét tinh tú xây vần.

1° OBSERVAT — US, *a*, *um*, part. pass. Observo.

2° OBSERVAT - US, *ûs*, s. m. Sự xem xét, sự lo giữ, điều gì đã xét.

OBSERV - IO, *is*, *ire*, n. như Inservio.

OBSERVIT — O, *as*, *are*, a. freq. bới

OBSERV — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Có ý xem, xem xét, nhìn, rình xem, rò xét, rò rĩnh; lo khéo, giữ cẩn thận. 2. Canh, canh giữ. 3. Vâng cứ, vâng giữ. 4. Giữ (của gì) lâu, để dành. 5. Kính nể, cung kính, kính chuộng. || 1. — *motus stellarum.* Xét cách tinh tú xây vần. — *tempus.* Lừa dịp. *Ne me — possis.* Kẻo mày rò xét (việc) tao được. || 2. — *januam.* Giữ cửa. || 3. — *fœdus.* Giữ lời hoà ước. — *leges.* Vâng giữ lề luật. — *ordinem.* Giữ bậc mình. || 4. *Ubi permulta observanda sunt.* Khi muốn trữ nhiều của ở nơi nào. || 5. — *amanter aliquem.* Ăn ở mặn mòi ai. — *diem.* Kính ngày nào. — *regem.* Tôn kính vua.

OBS — ES, *idis*, s. m. 1. Kẻ chịu chân giam, kẻ làm cầng. 2. Đồ cầm, của cố.

OBSESSI — O, *onis*, s. f. Sự vây bọc (thành), sự chịu vây. — *diabolica.* Chước qui cám dỗ.

OBSESS — OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ vây (thành), kẻ bọc, kẻ giữ (nơi nào). 2. Kẻ ở nơi nào liên, kẻ cứ ở một nơi mãi. || 1. *Viarum obsessores.* Những kẻ cướp đón eo đàng.

OBSESS - US, *a*, *um*, part. pass. Obsideo.

OBSEVI, perf. Obsero.

OBSIBIL - O, *as*, *are*, n. Kêu, lầm bầm, trách.

OBSID - EO, *es*, obsed - *i*, obses - *sum*, *ere*, a. và n. tùy mẹo *Ubi.* 1. Ngồi gần hay là chung quanh. 2. Vây (thành), vây bọc, bổ vây. 3. Cầm, cầm giữ, chiếm đoạt, bắt lấy, canh giữ, ngừa đón, tranh đoạt. || 1. — *domi.* Ở nhà. *Cum scholam ejus obsideremus.* Đang khi ta ngồi nhà tràng người. || 2. — *urbem.* Vây bọc thành. || 3. — *vias.* Hằn ngữ các lối, giữ các đàng. — *totam Italiam.* Chiếm lấy cả và đất Italia. — *alicujus animum.* Mua chác lòng ai. *Maria à prædonibus obsideri.* Các biển đầy kẻ cướp. *Histrionum studio obsessus animus.* Lòng những lo việc chèo hát.

OBSID — ES, *um*, s. m. p. như Obses.

OBSIDI — Æ, *arum*, s. f. p. như Insidiæ.

OBSIDIAN — US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đen và trong và nháng.

OBSIDI — O, *onis*, s. f. Sự vây (thành), sự bổ vây, sự vây bọc. *Cingere obsidione.* Bổ vây. *Obsidione liberare* v. *eximere.* Đánh tháo vây, bắt giải vây. *Solvere obsidionem.* Giải vây. *Obsidione absistere.* Idem. *In obsidione esse*, v. *obsidionem pati.* Chịu vây.

OBSIDIONAL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự vây. — *corona.* Vòng (binh) vây bọc.

OBSIDI — OR, *aris*, *ari*, d. như Insidior.

OBSIDI - UM, *i*, s. n. 1. Sự vây (thành). 2. Mưu độc. 3. Sự lo giữ cẩn thận, ý tứ. 4. Kẻ chịu chân giam. || 4. *Dare obsidium.* Nộp (ai) chịu chân giam.

OBSID — O, *is*, *ere*, a. như Obsideo.

OBSIGILL- O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đóng dấu, phong. 2. Giữ kín, giấu (điều gì).

OBSIGNATI — O, *onis*, s. f. Sự niêm phong, sự đóng dấu.

OBSIGNAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ đóng dấu vào, kẻ niêm phong. 2. Kẻ làm chứng về chúc thư.

OBSIGN — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đóng dấu, đóng ấn, phong, niêm phong; tịch kí; tra chữ kí, phê. 2. In vào lòng, ghi tạc. 3. (— *pecuniam*) Giao tiền làm của cầm.

OBSIMULAT - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất điên đảo, gian dối, binh bãi, khéo giả hình.

† OBSIP – O, *as*, *are*, a. Ném trước, bỏ chung quanh, rắc, đổ. — *aquam*. Tưới, rảy nước. — *pullis escam*. Cho gà con ăn.

OBSIST – O, *is*, obstit - *i*, obstit - *um*, *ere*, n. trị dat. Đặt mình trước, đứng lại trước; ngữ, ngăn chặn, ngừa đón, chống trả, cưỡng lại, can gián. *Obstitit intranti turba*. Đông người đến nỗi kẻ ấy chẳng vào được. — *consiliis*. Ngăn gián việc (ai) có ý làm. — *dolori*. Ở vững lòng chịu đau.

OBSIT – US, *a*, *um*, part. pass. 1. Obsero. — *pannis*. Ăn mặc rách rưới. — *squalore et sordibus*. Ăn mặc nhếch nhác. — *ævo* v. *annis*. Lão quyện. *Loca obsita tenebris*. Nơi tối mịt.

OBSOLEFAC – IO, *is*, fec - *i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho bỏ thói, làm cho quên thói.

OBSOLEFACT – US, *a*, *um*, part. pass. Obsolefacio. 1. (sự gì) Đã ra cũ, chẳng dùng nữa, chẳng còn quen nữa. 2. Ố gì, dơ nhớp, lấm, giây vết. || 1. *Auctoritas obsolefacta*. Quyền đã ra hèn.

OBSOLEF – IO, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Obsolefacio, như

OBSOL – EO, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, n. và OBSOLESC - O, *is*, *ere*, n. def. Cũ đi, mòn đi, chẳng quen nữa, sút kém. *Enituit in bello*, *obsolevit in pace*. Khi giặc người đã nổi danh, mà khi trị đã sút kém. *Hæc verba obsoleverunt*. Các tiếng này đã ra cũ.

OBSOLET – È (*iùs*), adv. Như thói cũ, cách chẳng quen nữa.

† OBSOLET – O, *as*, *are*, a. Vấy vá, trầy tra, làm cho ố gì.

OBSOLET - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Obsoleo. (ai, sự gì) Đã ra cũ, chẳng còn quen, hư, dơ, nhếch nhác, nhom nhem, mòn rách. *Vestis obsoleta*. Áo cũ rách, áo giàu. — *color*. Mùi phai, nhợt mùi. — *homo*. Người nhem nhuốc, người hèn. *Obsoletæ ædes*. Nhà đổi tệ.

OBSOLEVI, perf. Obsoleo.

OBSOLIDAT - US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu lập cho vững, đã nên vững vàng.

OBSONATI – O, *onis*, s. f. Sự mua đồ ăn.

OBSONAT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ vận lương thực, kẻ sắm đồ ăn. 2. Kẻ làm bếp, hoả đầu. 3. Kẻ ăn rình.

1° OBSONAT – US, *a*, *um*, part. Obsonor. (ai) Đã mua đồ ăn.

2° OBSONAT - US, *ûs*, s. m. Sự mua đồ ăn; đồ ăn hằng ngày.

† OBSONIT – O, *as*, *are*, n. freq. 1° Obsono.

OBSONI – UM, *i*, s. n. Đồ ăn vuốt cơm: thịt, cá, rau cỏ; đồ ăn chín. *Sal ad obsonium utilior*. Muối pha vào đồ ăn thì có ích hơn.

1° OBSON – O, *as*, *are*, n. và OBSON - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Đi mua đồ ăn, sắm đồ ăn (vuốt cơm như thịt, cá, rau cỏ, etc.), sắm đồ mĩ vị. — *cœnæ*. Mua đồ ăn bữa tối. — *famem ambulando*. Đi bách bộ ghẹo đói.

2° OBSON-O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, a. và n. Làm động đạt, kêu om thòm, dức lác, làm cho điếng tai.

OBSON—US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Ương tiếng, sai cung, nghịch tai.

OBSOP – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Làm cho ngủ. *Obsopiri*. Buồn ngủ. *Obsopitus*. Buồn ngủ, đang ngủ.

OBSOPIT - US, *a*, *um*, part. pass. Obsopio.

OBSOPH—US, *i*, s. m. Kẻ làm bếp, hoả đầu.

OBSOPOL – A, *æ*, s. m. và f. Kẻ bán đồ ăn.

OBSOPOLI - UM, *i*, s. n. Chợ bán đồ ăn.

OBSORB – EO, *es*, *ui* và obsorp-*si*, obsorp-*tum*, *ere*, a. Nuốt; nốc, uống nốc, hớp, húp.

OBSORD – EO, *es*, *ui*, *ere*, và OBSORDESC-O, *is*, *ere*, n. def. Ra dơ nhớp, ra nhem nhuốc, ra nhếch nhác, ra xấu.

OBSTACUL – UM, *i*, s. n. Sự gì ngăn trở, sự gì ngăn chặn.

OBSTANTI – A, *æ*, s. f. như Obstaculum.

OBSTATUR – US, *a*, *um*, part. fut. Obsto.

OBSTEND – O, *is*, *ere*, như Obtendo.

OBSTERN – O, *is*, *ere*, như Sterno.

OBSTETRICI-UM, *i*, s. n. Nghề độ sinh, nghề mụ bà.

OBSTETRICI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bà sinh.

OBSTETRIC - O, *as*, *are*, a. và n. và OR, *aris*, *ari*, d. Làm nghề độ sinh, giúp đàn bà sinh con.

OBSTETR – IX, *icis*, s. f. Bà sinh, bà tắm, mụ bà.

OBSTINAT-È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách khăng khăng, cách cố chấp, cách cứ trực, cách kiên tâm, cách vững lòng. *Obstinatissimè recusare*. Chối tuột đi. — *retinere*. Giữ khư khư.

OBSTINATI – O, *onis*, s. f. Sự chấp nhất, sự cứng cỏ, tính ương ách. 2. Sự vững lòng, sự quyết chí, sự kiên tâm, sự khăng khăng một mực.

OBSTIN – EO, *es*, *ere*, a. như Obtendo.

OBSTINAT – US, *a*, *um*, part. pass. Obstino, cũng là adj. (ai, sự gì) Chấp nhất, cứng cỏ, ương tính; vững lòng, quyết chí, kiên tâm, hay cứ trực, khăng khăng. *Obstinatæ sunt plerumque regiæ voluntates*. Ý đấng vua thường vững bền. *Is est — ad hoc faciendum*. Người vững chí làm

sự ấy. *Is est obstinato animo in* v. *ad hoc faciendum*. Idem. *Obstinatâ mente perferre*. Chịu (sự gì) cho vững lòng.

Obstin-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Cố tình, ở vững lòng, ở cứng lòng, chấp nhất. *Obstinaverunt animis* v. *Obstinatum eis fuit vincere aut mori*. Các chúng đã quyết chí đánh thù tử.

Obstip-o, *as*, *are*, a. Nghiêng, để nghiêng. — *verticem*. Nghiêng đầu, nghiêng cổ.

Obstip-us, *a*, *um*, adj. (ai) Cúi đầu, ngửa đầu, nghiêng đầu; (đầu) cúi xuống, ngửa lên, nghiêng.

Obstiti, perf. Obsisto và Obsto.

† **Obstit-um**, *i*, s. n. Sự vạy vò, sự gieo, sự chếch.

† **Obstit-us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã phải hại, đã phải sét đánh.

Obst-o, *as*, *iti*, *atum* và *itum*, *are*, n. trị dat. 1. Ở ngay mặt, ở trước, giăng thẳng. 2. Cản, chặn, ngăn, ngăn gián, ngăn trở, ngừ, chống lại. || 1. *Obstant oppido gemini colles*. Có hai đồi ở ngay trước thành. || 2. — *tentationibus*. Chống lại những cơn cám dỗ. *Impedimentum obstat quominùs*...Có sự ngăn trở kéo...—*hostibus*. Hãn ngữ giặc.

Obstragul-um, *i*, s. n. Dây giày.

Obstrangulat-us, *a*, *um*, part. pass. (ai) Đã chịu thắt cổ, đã chết ngạt.

† **Obstreper-us**, *a*, *um*, adj. (giống gì) Kêu ngầy tai.

† **Obstrepitacul-um**, *i*, s. n. Tiếng dức lác, sự dức lác.

Obstrepit-o, *as*, *are*, n. freq. bởi

Obstrep-o, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. trị dat. 1. Kêu rêu, kêu bát tai, kêu ngầy tai, dức lác, kêu om thòm. 2. Lầm bầm, lùng búng, kêu trách. 3. Bắt nét, hạch tội (vì lòng ghen). 4. Eo óc, khuấy rầy, phiền nhiễu, quấy. || 1. — *alter alteri*. Dức mắng nhau. *Mare Baiis obstrepit*. Biển kêu ầm ầm gần thành Baiê. || 2. *Obstrepitur*. Người ta kêu. || 3. — *actis alicujus* Hạch các việc ai làm. 4. — *litteris alicui*. Năng gửi thư quấy ai.

1° **Obstrict-us**, *a*, *um*, part. pass. Obstringo.

2° **Obstrict-us**, *ûs*, s. m. Sự hẹp lại, sự riết lại.

Obstrigillati-o, *onis*, s. f. Sự bắt nét, sự ngăn gián.

Obstrigillat-or, *oris*, s. m. Kẻ bắt nét, kẻ hạch, kẻ chê, kẻ ngăn gián, kẻ chống trả.

Obstrigill-o, *as*, *are*, và **Obstringill-o**, *as*, *are*, a. Bắt nét, hạch, bẻ, chê, làm hại, chống lại.

Obstrigill-um, *i*, s. n. 1. Tai giầy. 2. Lỗ tra ngọc vào nhẫn.

Obstrigill-us, *i*, s. m. Giầy, dép, miệt.

Obstring-o, *is*, obstrin-*xi*, obstric-*tum*, *ere*, a. 1. Thắt, riết, buộc chặt,ních lại. 2. *fig*. Buộc, nối, kết, làm cho mắc. || 1. —*collum*. Thắt cổ. || 1. — *fidem suam alicui*. Giao hứa cùng ai. — *se matrimonio*. Kết bạn, kết hôn. —*se crimine*. Mắc phải tội. *Ære alieno obstrictus*. Bắn nợ.— *aliquem debito*. Làm cho ai mắc nợ mình. *Me ipsum obstrinxi*. Tôi đã buộc mình.

Obstructi-o, *onis*, s. f. 1. Sự giấu, sự che kín. 2. Sự giả hình, sự làm ngơ.

Obstruct-us, *a*, *um*, part. pass. Obstruo.

Obstrud-o, *i*, obstru-*si*, obtru-*sum*, *ere*, a. 1. Háu ăn, ngốn, ních. 2. Giấu, che kín.

Obstru-o, *is*, *xi*, *ctum*, *ere*. a. 1. Xây trước, xây gần. 2. Bưng lại, bịt lại, đóng lại, lấp đi, che lấp. || 1. —*portas*. Lấp cửa. || 2.— *undas molibus*. Cắm cừ ngăn nước, đắp đê.—*fluvios operibus*. Idem. — *latebras suas*. Lấp lối nơi mình ẩn. — *aures*. Làm cho điếc tai. — *aures suas precibus*. Bưng tai chẳng muốn nghe lời xin. — *lapidibus*. Lấp đá. — *luminibus alicujus*. Che lấp sáng nhà nào.

Obstrus-us, *a*, *um*, part. pass. Obstrudo.

Obstupefac-io, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho bỡ ngỡ, làm cho ngẩn trí ra, làm cho thượt mặt ra.

Obstupefact-us, *a*, *um*, part. pass. Obstupefacio. (ai, sự gì) Đã sững trí ra, ngẩn ra, ngán chừng, ngạc nhiên.

Obstupefi-o, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Obstupefacio, như

Obstup-eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Obstupesc-o**, *is*, *ere*, n. def. trị abl. cùng *in*, *super*. 1. Ra dại, phát điên, mất trí khôn. 2. Ra bỡ ngỡ, ngẩn ra, đứng thượt ra, ngán nỗi, lấy làm lạ. || 2. *Obstupuerunt in verbis ejus*. Chúng nó lấy lời người làm quá trí.

Obstupid-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ngẩn ngơ, ngây muội. 2. Ngạc nhiên, bỡ ngỡ, bơ vơ.

Obstuprat-us, *a*, *um*, part. pass. (ai) Đã chịu hiếp, đã mất duyên.

† **Obsuffl-o**, *as*, *are*, n. Thổi vào, thổi trên.

Ob-sum, *es*, *fui*, *esse*, n. def. irreg. (chia như Sum), trị dat. Làm hại, tàn hại, sinh thiệt hại. *Mihi obfuit*. Nó đã làm hại tôi.

Obsu-o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Viền, khâu chung quanh.

Obsurdesc-o, *is*, obsurd-*ui*, *ere*, n. def. Ra điếc; giả đò điếc.

OBSUT-US, *a*, *um*, part. pass. Obsuo.

OBTECT-US, *a*, *um*, part. pass. Obtego.

OBTEG-ENS, *entis*, part. Obtego, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Hay giấu, hay che kín. — *sui.* Kín dạ.

OBTEG-O, *is*, obtex-*i*, obtec-*tum*, *ere*, a. Che đậy, che kín, che phủ, giấu giếm. — *nihil alicui.* Chẳng giấu ai điều gì. — *calliditate vitium.* Làm xảo kế mà giấu nết hư mình.

OBTEMPERANT-ER, adv. Cách vâng phục, cách chiều phục.

OBTEMPERATI-O, *onis*, s. f. Sự vâng lời chịu lụy, sự suy phục.

OBTEMPER-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. 1. Vâng lời, chịu lụy, suy phục, vâng giữ, chiều phục. 2. Bớt kém, giảm, cầm hãm. || 1. — *naturæ.* Theo tính tự nhiên. — *voluntati alicujus.* Vâng theo ý ai. || 2. *Non* — *donationibus.* Ban của cách rộng rãi quá lẽ.

OBTENDICUL-UM, *i*, s. n. Sự gì che, chăn đắp.

OBTEND-O, *is*, *i*, obten-*tum* và *sum*, *ere*, a. 1. Giơ trước, giương trước, đặt trước, che phủ, che. 2. *fig.* Lấy nê, tá lẽ, ra lẽ dối chữa mình, cáo, kiếu, đối trả. || 1. — *limina silvis.* Trải những tràng lá cây mà trang hoàng cửa. *Oculis membrana obtenditur.* Mắt kéo màng. || 2. — *rationem crimini.* Lấy lẽ chữa tội (mình). — *morbum.* Cáo bệnh.

OBTENEBR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra tối. *Sol obtenebrabitur.* Mặt trời sẽ mất sáng.

OBTENTI-O, *onis*, s. f. Cách nói tá tích.

OBTENT-O, *as*, *are*, a. freq. Obtineo. Được (sự gì), cầm lấy. *Spes me obtentabat.* Bấy giờ tôi trông rằng.

1° OBTENT-US, *a*, *um*, part. pass. Obtendo và Obtineo.

2° OBTENT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự giương trước, sự giơ ra, sự đặt trước, sự che. 2. Lẽ chữa mình, lẽ tá, nê, lời nói quanh. || 1. *Obtentu frondis inumbrare.* Làm giàn lá xanh tươi mà che nắng. || 2. *Esse obtentui.* Dùng mà giấu. *Obtentu necessitatis.* Lấy lẽ rằng có việc cần. *Sub obtentu religionis...* Lấy lẽ đạo mà...

OBTER-O, *is*, obtri-*vi*, obtri-*tum*, *ere*, a. 1. Nghiền tán, đâm mạt, đánh giập, đánh nát ra, phá vỡ, phá tan, hủy tuyệt. 2. Kì, cọ; chẹn, đè. || 1. — *aliquem verbis.* Mắng tát ai, quở nặng lời. — *calumniam.* Phá điều vu thác. — *jura populi.* Phá các phép rộng dân (được xưa nay). *Obteri equorum ungulis.* Phải vó ngựa giày đạp. — *artem.* Gièm chê tài năng. || 2. — *dentes carbone.* Lấy hòn than mà đánh răng (cho sáng).

OBTESTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự lấy tên Đức Chúa Lời (hay là các bụt thần) mà xin, sự xin nài. 2. Sự hàng đầu, sự suy phục, sự qui lụy.

OBTESTAT-US, *a*, *um*, part. Obtestor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã xin nài. 2. *pass.* Đã chịu xin nài.

OBTEST-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Lấy tên Đức Chúa Lời (hay là các bụt thần) mà làm chứng, phân bua, phân phô. 2. Lấy tên Đức Chúa Lời (hay là các bụt thần) mà xin, xin nài, van xin.

OBTEXI, perf. Obtego.

OBTEX-O, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Dệt trước, dệt chung quanh; che, bao phủ.

OBTICENTI-A, *æ*, s. f. Sự nói chẳng hết ý (thí dụ: mày phải giữ kẻo mà...).

OBTIC-EO, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), 1. *n.* Nín lặng, ở lặng lẽ. 2. *a.* Ẩn lậu, giấu, chẳng tỏ ra.

OBTIGIT, perf. Obtingit.

OBTIG-O, *is*, *ere*, a. như Obtego.

OBTIN-EO, *es*, *ui*, obten-*tum*, *ere*, a. 1. Được, chiếm, cầm, cầm lấy, đắc ý. 2. Giữ lấy, gìn giữ. 3. Chứng, đem chứng, bày tang tích, binh (lẽ, ý, điều gì), kể lẽ chứng. 4. *n.* Thành, lán ra, nổi lên, nên mạnh, xảy ra, có. || 1. *Qui tum Ægyptum obtinebat.* Khi ấy người trị nước Ychitô. — *regnum.* Trị vì, làm vua. — *armis Italiam.* Dùng binh sĩ mà chiếm đất Italia. — *fidem apud homines.* Được sự người ta tin mình. *Aqua terram obtinet.* Nước che phủ mặt đất. — *causam* v. *litem.* Được kiện. || 2. — *auctoritatem suam.* Giữ quyền mình (kẻo nó ra hèn). || 3. — *hoc possumus teste.* Ta đã có người làm chứng việc ấy được. || 4. *Ibi cædes obtinuit.* Ở nơi ấy đã giết lát nhiều người. *Obtinet consuetudo.* Đã thành lệ. *Obtinet fama.* Có tiếng đồn. *Obtinet fama pro vero.* Người ta lấy tiếng đồn (nào) làm thật.

OBTING-IT, obtig-*it*, *ere*, (thiếu sup.), n. unip. trị dat. Xảy đến, có, gặp, phải. *Obtigit occasio.* Đã có dịp, đã gặp dịp. *Si quid mihi obtingit.* Nếu tôi phải sự khốn khó gì.

OBTINN-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. (tiếng) Kêu chung quanh.

OBTINUI, perf. Obtineo.

OBTORP-EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. như

OBTORPESC-O, *is*, obtorp-*ui*, *ere*, n. def. Ra tê, ra cóng, ra cứng, trân mình. — *metu.* Thất kinh.

OBTORQU-EO, *es*, obtor-*si*, obtor-*tum*, *ere*, a. Vặn,

xe, đánh (dây), giún, làm cho xoắn, quay cách mạnh.

Obtort-us, *a*, *um*, part. pass. Obtorqueo.

Obtrectati-o, *onis*, s. f. Sự diếc bách, sự gièm chê, sự phỉ báng, sự nói hành, sự bỏ vạ; sự ghen.

Obtrectat-or, *oris*, s. m. Kẻ gièm chê, kẻ phỉ báng, kẻ nói hành, kẻ bỏ vạ, kẻ gièm, kẻ ganh gổ. — *beneficii*. Kẻ nói chê ơn (ai đã làm).

Obtrect-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị dat. Gièm pha, gièm chê, phỉ báng, nói hành, ghen. — *rem aliquam*. Nói chê sự gì. — *alicui*. Nói chê bác ai.

† **Obtriti-o**, *onis*, s. f. 1. Sự đâm mạt, sự đánh giập. 2. *fig*. Sự ăn năn tội.

1° **Obtrit-us**, *a*, *um*, part. pass. Obtero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tán mạt, đã chịu giập; đã bại trận. 2. Đã chịu dể ngươi.

2° **Obtrit-us**, *ûs*, s. m. Sự nghiền tán, sự đâm mạt.

Obtrivi, perf. Obtero.

Obtrud-o, *is*, tru-*si*, tru-*sum*, *ere*, a. 1. Đun mạnh, đâm mạnh, xô mạnh. 2. Ngốn vào, ăn mãm lắm, băm ăn. 3. Ép chịu lấy, muốn ép chịu lấy. || 1. — *fores*. Tuông cửa. — *os*. Bưng miệng (cho ai), bắt nín lặng. || 2. — *pernam*. Ngốn đùi lợn vào. || 3. —*palpum alicui*. Dua nịnh kẻ chẳng muốn nghe. *Nemini obtrudi potest*. Chẳng có ai muốn chịu lấy (sự gì).

Obtruncati-o, *onis*, s. f. Sự phát cây, sự cắt bớt, sự chặt.

Obtruncat-or, *oris*, s. m. Kẻ phát cây, kẻ cắt bớt, kẻ chặt.

Obtrunc-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Phát cây, cắt bớt, xén, chặt. 2. Giết lát, chém (người). || 2. — *caput*. Chém đầu.

Obtrusi, perf. Obtrudo.

Obtu-eor, *eris*, *itus sum*, *eri*, d. trị acc. Nhìn xem, nhìn trừng trừng, lừ mắt.

Obtuit-us, *ûs*, s. m. như Obtutus.

Obtuli, perf. Offero.

Obtum-eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Obtumesc-o**, *is*, obtum-*ui*, *ere*, n. def. Sưng lên, phồng lên, phòng lên, chương.

Obtund-o, *is*, obtud-*i*, obtu-*sum*, *ere*, a. Đánh mạnh, giọt, đập; làm cho cùn, làm cho mòn mỏi, làm hư, làm hại. — *aciem ferri*. Làm cho lưỡi (dao, gươm, etc.) sắt ra nhụt. — *aciem oculorum*. Làm hại con mắt. — *auditum*. Làm cho ra điếc. —*aures*. Bát tai, làm cho ngấy tai. — *vocem*. Ra khản tiếng. — *ægritudinem*. Giải phiền sầu.

Obtunsi-o, *onis*, s. f. Sự đánh mạnh, sự giọt.

Obtuns-us, *a*, *um*, part. như Obtusus.

Obtu-or, *eris*, *i*, d. như Obtueor.

Obturacul-um, *i*, và **Obturament-um**, *i*, s. n. Cái nút, nùi đút.

Obturati-o, *onis*, s. f. Sự chịu đút nút, sự bưng tai.

Obturat-us, *a*, *um*, part. pass. Obturo. (giống gì) Đã chịu đút nút, có nút; đã chịu đóng lại, đã chịu bưng.

Obturbat-or, *oris*, s. m. Kẻ làm lao xao, kẻ làm hỗn hào, kẻ la lối; thầy cung máy môi.

Obturb-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm hỗn, làm cho bậy bạ, xáo lộn, quấy nhũng, phá đổ, phá tan. — *solitudinem alicujus*. Quấy quả ai đang ở nơi thanh vắng.—*hostes*. Phá tan quân giặc.

Obturgesc-o, *is*, *ere*, n. def. Sưng lên, chương.

Obtur-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đút nút, bưng, lấp, bịt lại. — *os alicui*. Bưng miệng cho ai, bắt ai ở lặng. — *rimas*. Lấp các lỗ nẻ. *Lagenam hermeticè* —. Đút nút lọ khít. *Lig*. — *amorem edendi*. Đỡ đói lòng.

Obtus-è (*iùs*), adv. Cách cùn; cách vụng, cách kém. — *videre*. Kém mắt, cận thị.

Obtusi-o, *onis*, s. f. Sự cùn; *fig*. sự nột trí.

Obtus-us, *a*, *um* (*ior*), part. pass. Obtundo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đánh mạnh. 2. Đã cùn, kém, yếu, điếc, mòn mỏi. 3. Cùn trí, ngu muội, đần độn.

Obtus-ùm, adv. như Actutùm.

Obtut-us, *ûs*, s. m. Sự nhìn xem, sự trông trừng trừng, sự lừ mắt; con mắt; *fig*. sự suy nghĩ. *Obtutum aliquò figere*. Nhìn sự gì. *Obtutus oculorum animus effugit*. Con mắt chẳng xem thấy linh hồn được. *In obtutu esse malorum*. Đang suy ngẫm các sự khốn khó.

Obumbrati-o, *onis*, s. f. Bóng; sự gì che kín, lời bóng bẩy; sự gì che chở.

† **Obumbratr-ix**, *icis*, s. f. Người nữ che bóng, sự gì có bóng.

Obumbr-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị dat. 1. Che bóng, bóng che, ngả bóng. 2. Làm cho ra tối, che kín, che phủ. 3. *fig*. Che chở, bang trợ, bầu chữa, binh vực. 4. Giấu, giả, chữa lẽ; làm ngơ. || 2. *Obumbrant æthera telis*. Chúng nó bắn tên tối cả trời. || 3. *Scapulis suis obumbrabit tibi*. Người sẽ che chở mày dưới cánh tay người.

Obuncat-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình cong, có kèo nèo.

OBUNCT-US, *a*, *um*, part. pass. Obungo.

OBUNCUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

OBUNC-US, *a*, *um*, adj. như Obuncatus.

OBUNDATI-O, *onis*, s. f. Sự nước tràn ra, lụt, nước lụt.

OBUND-O, *as*, *are*, n. Chảy tràn ra.

OBUNG-O, *is*, obunx-*i*, obunc-*tum*, *ere*, a. Xức chung quanh, xoa, bôi ngoài.

OBUST-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã cháy chung quanh.

OBVAG-IO, *is*, *ii*, *itum*, *ire*, Kêu như trẻ mới sinh, kêu oe oe.

OBVAGUL-O, *as*, *are*, n. Kêu rêu, la lối, làm hỗn.

OBVALLATI-O, *onis*, s. f. Sự đắp bờ, bờ rào, bờ giậu.

OBVALL-O, *as*, *are*, a. Rào chung quanh, đắp lũy đào hào.

OBVARICAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ ngữ lối, kẻ chắn đàng, kẻ đón lối.

† OBVAR-O, *as*, *are*, a. Làm ngăn trở; làm hư.

OBVEL-O, *as*, *are*, a. Che, che khăn, che màn.

† OBVENIENTI-A, *æ*, s. f. Sự tình cờ, sự gì xảy ra tình cờ.

OBVEN-IO, *is*, *i*, *tum*, *ire*, n. trị dat. 1. Ra trước mặt, ra mặt vuối, đón; đến cứu. 2. Xảy đến, đến tình cờ. ||1. — *alicui*. Đến vuối ai. — *pugnæ*. Tiếp chiến. ||3. *Obvenit occasio*. Đã gặp dịp. *Obvenit sibi somnium*. Mình đã thấy chiêm bao. *Scipioni obvenit Asia provincia*. Kí phận ông Scipiô là xứ Asia.

OBVENTI-O, *onis*, s. f. Lợi lãi xảy tình cờ.

OBVENTITI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Xảy tình cờ.

OBVENT-US, *ûs*, s. m. Sự đến trước mặt, sự gặp.

OBVERBER-O, *as*, *are*, a. Đánh đòn dau.

OBVERSATI-O, *onis*, s. f. Sự láng vảng, sự vãng lai.

OBVERS-È, adv. Ngay mặt, trước mặt.

OBVERS-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. Ở trước mặt, có mặt, ra mặt, tỏ mình ra, ra tỏ. — *vestibulo carceris*. Đứng trước cửa ngục. — *ante signa*. Đi trước đạo binh. — *ante oculos*. Ở trước mặt. *Obversentur animo vestro fortium exempla*. Bay hãy nhớ lại gương những người anh hùng.

OBVERS-ÙM, adv. như Adversùm.

OBVERS-US, *a*, *um*, part. pass. Obverto. (ai, sự gì) Đã chịu trở về, có hướng về, trông ngay về. — *soli*. Có mặt trời trước mặt. — *orientem*. Có hướng đông. *Obversi*. Các kẻ chống trả vuối. *Ad cædes* —. Đang trở việc giết lát.

OBVERT-O, *is*, *i*, obver-*sum*, *ere*, a: Trở (ai, sự gì) về, trở bên, trở đàng. — *terga alicui*. Trở lưng đàng ai, *fig*. sấp cật cùng ai. — *ora*. Trở mặt đàng (ai). — *ordines*. Xuất trận. *Obversis in hostem armis*. Khí giới trở ngay vào giặc.

OBVI-ÀM, adv. hợp cùng dat. Đón, trước mặt, trước, rước. — *nihil est ei*. Nó chẳng có gì sẵn đấy. — *ire* v. *prodire* v. *procedere* v. *fieri alicui*. Ra đón ai, rước xách ai. — *habere aliquem*. Gặp ai. — *factus est mihi*. Tôi đã gặp kẻ ấy. — *ire periculis*. Liều mình phải sự cheo leo. — *ire cœptis*. Phá ngang việc (ai) toan. — *ire consultibus alicujus*. Ngừa đón việc ai ra sức làm.

OBVIGILAT-È, adv. như Vigilanter.

OBVINCI-O, *is*, obvinx-*i*, *tum*, *ire*, a. Ràng rịt, buộc. *Puer fasciis obvinctus*. Trẻ bọc vào khăn.

OBVI-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. 1. Đón, rước; ở trước. 2. Ngữ, ngừa đón, chống trả, ngăn gián, cản; lo trước, phòng.

† OBVIOL-O, *as*, *are*, a. như Violo.

OBVI-US, *a*, *um*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Gặp, chịu gặp. 2. Ở trước mặt, ở trong tay, sẵn, dễ lấy. 3. Hay mắc phải, liều mình phải, đang cheo leo. ||1. *Se dare obvium alicui*. Đi rước ai. *Esse in obvio*. Ở giữa đàng. — *labentibus undis*. Đi ngược nước. *Inter eundum — illis factus est Jesus*. Dọc đàng Đức Chúa Jêsu hiện ra cùng những kẻ ấy. ||2. — *homo*. Người suông sã. *Ex obvio victus*. Của ăn thường. *Arma obvia*. Khí giới gặp sẵn đấy. ||3. — *morti*. Liều mình chết. — *vulneri*. Bị dấu được. *Urbs obvia inimicis*. Thành quân giặc dễ bắt được.

OBVOLIT-O, *as*, *are*, n. Bay chung quanh, liệng đi liệng lại; vãng lai.

OBVOLUTAT-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu chốn, đã chịu quấn quít, đã chịu vấu vít.

OBVOLUTI-O, *onis*, s. f. Sự gói, sự cuốn.

OBVOLUTORI-UM, *i*, s. n. Giống gì gói, khăn, phong.

OBVOLUT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

OBVOLV-O, *is*, *i*, obvolu-*tum*, *ere*, a. 1. Gói, phong, bọc, cuốn lại, vấn, quấn. 2. Che, giấu, chẳng tỏ ra. ||2. *Verbis decoris — vitium*. Nói lời khéo mà giấu nết xấu nào.

OCC-A, *æ*, s. f. Cái bừa.

OCCÆC-O, *as*, *are*, a. như Obcæco.

OCCEPT-O, *as*, *are*, a. như Incipio.

OCCALLATI-O, *onis*, s. f. Sự (da) ra cứng, sự thịt già dạn.

OCCALLAT-US, *a*, *um*, adj. (da) Đã ra cứng; (sự gì) đã ra cứng, đã hư.

Occall-eo, *es*, *ui*, *ere*, và Occallesc-o, *is*, *ere*, n. def. Ra cứng, ra già dạn; *fig.* ra cứng, quen. — *plagis.* Quen chịu đòn. *Mores occalluêre.* Thói tục đã hư đi.

Occan-o, *is*, occin-*i*, occen-*tum*, *ere*, n. Thổi (kèn, etc.). — *cornua tubasque jussit.* Người đã truyền thổi tù và thổi kèn loa.

Occasi-o, *onis*, s. f. 1. Dịp, thì tiện, cơ hội, mùa tốt. 2. Cách thế, phương thế, lẽ, cớ, sự gặp. || 1. *Occasione*, v. *Ex occasione*, v. *Per occasionem*, v. *Ad occasionem.* Nhờ dịp, nhân dịp. *Datâ occasione*, v. *Simul atque — visa est.* Khi nào tiện dịp, vừa khi có dịp. *Occasionem arripere*, v. *nancisci* v. *carpere* v. *amplecti.* Nhờ lấy dịp, thừa cơ. *Non deesse occasioni.* Chẳng mất dịp. *Occasioni* v. *In occasionem imminere.* Rình dịp. — *nunc adest facere.* Rầy tốt dịp mà làm. || 2. *Si — sit.* Ví bằng có thể. — *lapidis non est ad...* Chẳng có đá mà...

Occasional-is, *e*, adj. (sự gì) Hay sinh cơ, làm dịp, mở dịp. — *causa.* Sự gì làm dịp.

Occasiuncul-a, *æ*, s. f. dimin. Occasio.

Occasur-us, *a*, *um*, part. fut. 2° Occido. *In parte cœli occasurâ.* Về hướng tây.

1° Occas-us, *a*, *um*, part. pass. 2° Occido. (giống gì) Đã ngã, đã lặn đi. *Ante solem occasum.* Trước mặt trời lặn.

2° Occas-us, *ûs*, s. m. 1. Sự ngã, sự chết; sự hư, sự đổi tệ, cùng hết; dịp. 2. Sự (mặt trời và ngôi sao) lặn, nơi mặt trời lặn, hướng tây, tây, đàng tây. || 1. — *odii.* Sự nguôi lòng ghét. — *urbis.* Sự thành bị phá. || 2. — *solis.* Sự mặt trời lặn. *A solis ortu usque ad occasum.* Từ nơi mặt trời mọc cho đến nơi lặn, từ đông đến tây. *Ad occasum.* Đàng tây. *Fig. Vertor in occasum.* Tôi xế về mồ.

Occati-o, *onis*, s. f. Sự bừa đất.

Occat-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ bừa. 2. Bụt cai việc bừa đất.

Occatori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự bừa đất.

Occat-us, *a*, *um*, part. pass. Occo.

Occed-o, *is*, occes-*si*, occes-*sum*, *ere*, n. Đi đón, đi rước.

Occent-o, *as*, *are*, a. và n. Hát trước, rao, đức lác. — *ostium.* Hát trước cửa.

Occent-us, *ûs*, s. m. Sự hát, sự kêu la; tiếng chuột túc (xưa bên Rôma lấy làm điềm dữ).

† Occepso, thay vì Occepero bởi Occipio.

Occept-o, *as*, *are*, a. như Incipio.

Occessi, perf. Occedo.

Occh-i, *orum*, s. m. Giống cày va.

Occidane-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hướng tây.

1° Occid-ens, *entis*, part. 2° Occido. — *sol.* Mặt trời đang lặn. — *lucerna.* Đèn lụt. — *vita.* Đời (người) gần hết, cuối đời.

2° Occid-ens, *entis*, s. m. Hướng tây, bên tây, phương tây, tây.

Occidental-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hướng tây, thuộc về bên tây, thuộc về phương tây.

Occidi, perf. 1° và 2° Occido.

Occidi-o, *onis*, s. f. Sự giết tuyệt, sự giết lát, sự giết; sự phá tuyệt. *Occidione occidere.* Giết tận. *Dari* v. *occumbere occidioni.* Chịu giết hết.

Occidi-um, *i*, s. n. Sự phá tuyệt, sự phá tan.

1° Occid-o, *is*, *i*, occi-*sum*, *ere*, a. Giết, giết lát, sát, làm cho chết. — *pugnis.* Đấm chết. *Puerum volunt occisum.* Chúng nó muốn giết con trẻ. — *veneno.* Bỏ thuốc độc cho (ai) chết. — *legendo.* Đọc sách ngấy tai. *Occisa res est.* Việc đã hỏng rồi.

2° Occid-o, *is*, *i*, occa-*sum*, *ere*, n. 1. Ngã xuống, đổ xuống, sa, té. 2. (mặt trời và ngôi sao) Lặn đi. 3. Ngã chết, chết, chịu chết, chịu giết. 4. Hư đi, phải hư, hết đi, chẳng còn, hỏng, tan đi. || 1. *Occidit et medios animam expiravit in ignes.* Người đã sa lửa mà chết. || 2. *Sol occidit.* Mặt trời lặn. || 3. — *morte æternâ.* Chết, chết sa địa ngục. — *ferro.* Phải lát gươm mà chết. — *ab Achille.* Phải ông Achillê đánh chết. || 4. *Si planè occidimus.* Nếu ta hỏng thật. *Lumen oculorum occidit eis.* Các kẻ ấy đã ra mù mắt. *Non occiderunt mihi fundi.* Các ruộng tôi chưa mất hết. — *memoria.* Đã khuất lấp.

Occidual-is, *e*, adj. như Occidentalis.

Occidu-us, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Đang lặn, thuộc về hướng tây, thuộc về phương tây, ở bên tây. 2. Gần hết, gần cùng, gần hư; hay qua, hay hết. || 1. *Sol —.* Mặt trời đang lặn. *Sole occiduo.* Khi mặt trời lặn. *Aquæ occiduæ.* Biển tây. *Hora occidua.* Chập tối.

Occillati-o, *onis*, s. f. Sự vồng vập, sự đưa đu.

Occillat-or, *oris*, s. m. Kẻ đưa đu, kẻ vồng vập.

Occill-o, *as*, *are*, a. freq. Occo. Đánh. — *os alicui.* Vả mặt ai.

Occin-o, *is*, *ui*, occen-*tum*, *ere*, a. 1. Hát đối lại, vang lừng, dội tiếng. 2. Kêu tiếng chỉ điềm dữ.

Occip-io, *is*, occep-*i*, occep-*tum*, *ere*, 1. a. Bắt đầu (sự gì), mở tay, khởi sự. 2. n. (sự gì) Bắt

đầu, vừa mới có. || 1. —*sermonem cum aliquo*. Giáp mặt nói khó cùng ai. — *magistratum*. Nhậm quan tri. —*regnare*. Tức vị. || 2. *Hiems occipiebat*. Bây giờ là đầu mùa đông.

Occipiti-um, *i*, và Occip-ut, *itis*, s. n. Gáy cổ, nơi ót, sọ, đàng sau. *Post occipitium relinquere*. Để sau lưng. *Simul ac vidi occipitium ejus*. Khi tôi vừa xem thấy ót nó.

Occisi-o, *onis*, s. f. Sự giết lát, sự giết tận, sự phá hủy.

Occisit-o, *as*, *are*, a. freq. 1° Occido. Năng giết.

Occis-or, *oris*, s. m. Kẻ giết, kẻ sát.

Occisori-us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Chịu giết được, nên giết làm của tế lễ.

Occis-us, *a*, *um*, part. pass. 1° Occido.

Occlamit-o, *as*, *are*, n. Kêu la, dức lác, la lối.

Occlud-o, *is*, occlu-*si*, occlu-*sum*, *ere*, a. Đóng, khoá, bịt lại, bưng, lấp. — *fontem*. Lấp mạch nước. *Dum libido occlusa est*. Khi đã hãm tính mê đàm. — *linguam* v. *os alicui*. Bưng miệng ai, bắt ai nín lặng.

† Occlusti, thay vì Occlusisti.

Occlus-us, *a*, *um*, part. pass. Occludo. 1. (sự gì) Đã chịu đóng, đã chịu lấp. 2. Đã chịu giấu, kín nhiệm, kín.

Occ-o, *as*, *are*, a. Bừa (đất), đập (đất); rón (cây), vun (chân cây). — *triticum*. Bừa ruộng miến.

Occœc-o, *as*, *are*, a. như Obcæco.

Occœp-io, *is*, *ere*, a. như Occipio.

Occœpt-o, *as*, *are*, a. như Occepto, xem Incipio.

1° Occubit-us, *ûs*, s. m. Sự (mặt trời và ngôi sao) lặn.

2° Occubit-us, *a*, *um*, part. pass. Occubo và Occumbo.

Occub-o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, n. Nằm chết.

Occubui, perf. Occubo và Occumbo.

Occulc-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đạp dưới chân, cài dạp.

Occul-o, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Giấu, chôn, che. 2. Giữ kín, làm thinh.

Occultat-è, adv. như Occultè.

Occultati-o, *onis*, s. f. Sự ẩn mình; sự giấu giếm.

Occultat-or, *oris*, s. m. Kẻ giấu, kẻ chứa.

Occult-è, và ò, và im, (*iùs*, *issimè*), adv. Cách kín, cách trộm, cách nhiệm.

Occult-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Occulo. Giấu giếm, tàng, che kín, giữ kín, chẳng tỏ ra, ẩn lậu. *Hanc rem occultabam ei dicere*. Tôi đã bịt người điều này.

Occult-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Occulo, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Kín, kín nhiệm, mầu nhiệm. *Iter occultum*, v. *Semita occulta*. Néo kín. *Habere occultum*. Giữ kín. *Credere occulta alicui*. Tỏ điều kín cho ai. *Notæ occultæ*. Tờ mật. *Saltuum occulta*. Thẳm sơn cùng cốc. *In occulto (loco)*. Ở nơi kín. *Ex occulto (modo)*. Cách kín. — *odii*. Giấu lòng ghét. *Non occultum ferre*. Trách tỏ tường.

Occului, perf. Occulo.

Occumb-o, *is*, occub-*ui*, occub-*itum*, *ere*, n. trị dat. hay là acc. Ngã, ngã chết, lặn, chết. —*morti* v. *mortem* v. *morte*. Chết. —*aliquo*. Phải tay ai mà chết.—*pro religione*. Tử vì đạo. — *voluntariâ nece*. Trầm mình, tự vẫn.

Occupati-o, *onis*, s. f. 1. Sự chiếm lấy, sự bắt lấy sự đoạt. 2. Sự nói đón, cách nói chặn lẽ. 3. Việc làm, việc. || 1. *Obsessio templorum*, — *fori*. Sự vây các chùa miếu và chiếm lấy đất chợ. || 3. *Ab omni occupatione se expedire* v. *liberare*. Liệu cho xóng thân.

Occupatiti-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ chiếm trước.

1° Occupat-us, *a*, *um*, part. pass. Occupo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chiếm lấy, đã chịu cầm, đã chịu phí. 2. Trở việc, bận việc, đang làm việc. || 2. *In eo— erat, ut*... Bấy giờ người đang lo việc...

2° Occupat-us, *ûs*, s. m. Việc làm, việc.

Occup-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chiếm lấy, bắt lấy, cầm giữ, chiếm đoạt, thoán. 2. Dùng, làm cho trở, làm cho mắc. 3. Đón, đi trước, nói trước, nói chặn. || 1. — *familiam*. Nên thân quyến vuối họ nào. — *amplexu*. Ôm lấy. *Desertos deos herba accupat*. Cỏ mọc nơi các bụt thần bỏ xới. — *regnum*. Thoán vị. — *terram desertam*. Chiếm đất hoang. — *morsu*. Cắn, rỉa. — *sibi aliquod consilium*. Tìm phương thế nào. || 2. — *pecuniam*. Đặt nợ ăn lãi. — *animum in aliquâ re*. Mảng lo sự gì. *Livor mentem ejus occupat*. Kẻ ấy sinh lòng ghen. *Nihil æquè apud nos admirationem occupat quàm*...Chẳng có sự gì ta lấy làm khen cho bằng...||3. *Si amici desiderium occupas et antecedis antequàm rogeris*. Nếu anh thấu ý bạn hữu và liệu cho trước khi nó xin. — *objectionem*. Nói chặn lẽ. — *fati diem*. Tự vẫn. — *scelus*. Phạm tội gì trước (ai).

Occurr-o, *is*, *i*, occur—*sum*, *ere*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. Đứng trước, ở trước, ra mặt vuối, đón, rước, chạy đến. 2. Gặp, xảy ra, ngộ, đến vừa. 3. Giáp mặt, ra mặt, tỏ mình ra, 4. Ngăn, ngăn chặn, ngừa đón, lo trước,

chống trả, can gián, cứu chữa. || 1. — *alicui.* Đi đón ai. — *dolori suo.* Lo buồn đau đớn trước (khi chưa phải sự khốn khó). — *ad spectaculum.* Chạy đến xem đám chơi. || 2. *Occurrit difficultas.* Có một sự ngăn trở. — *animo.* Chợt tưởng trong lòng. *Ei occurrit recordatio quòd..* Người tưởng nhớ rằng ||3.—*prælio.* Xuất trận. — *ad causam dicendam.* Ra mặt mà kiện việc mình. — *ex adverso.* Giáp mặt ngay nhau. || 4. — *morbo.* Đón bệnh (liệu kẻo phải bệnh). — *rei.* Liệu sự gì ngăn trở. — *consiliis.* Ngăn gián các việc (ai) toan làm. *Ne graviori bello occurreret.* Kẻo phải đánh giặc to hơn.

OCCURSACUL - UM, *i*, s. n. Yêu quái, tà ma.

OCCURSATI – O, *onis*, s. f. Sự tranh, sự cầu chức, sự đi đi lại lại.

OCCURSAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ nài nẵng, kẻ cầu chức, kẻ đón.

OCCURSI - O, *onis*, s. f. Sự gặp, sự đón, sự rước. — *rara.* Sự chẳng mấy khi viếng nhau.

OCCURSIT - O, *as*, *are*, n. freq. bởi

OCCURS – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. freq. Occurro, tri dat. Đón, đón đàng, gặp, chạy đến. *Radices inter se occursantes.* Những rễ quấn nhau. — *in animo.* Trí tưởng đến (sự gì).

OCCURS – OR, *oris*, s. m. Kẻ đón rước.

OCCURSORI - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có trước, người ta gặp trước. *Potio occursoria.* Của uống tống khẩu.

OCCURS – US, *ûs*, s. m. Sự đón rước, sự gặp, sự phù giúp. *Currit in occursum eorum* v. *eis.* Người chạy ra rước những kẻ ấy.

1° OCEAN – US, *i*, s. m. 1. Đại tây dang; biển cả. 2. Bụt cai biển, thủy quan. 3. Bể cạn lớn (ở thành Rôma).

2° OCEAN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về biển cả.

OCELL - A, *æ*, adj. m. và f. (ai) Sinh ra ti hí mắt lươn.

OCELLAT – A, *orum*, s. n. p. Hòn lăn nhỏ, đồ chơi.

OCELLAT - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều mắt, có nhiều lỗ hình như mắt. *Nuces ocellatæ.* Hạt đào.

OCELLUL – US, *i*, s. m. dimin. bởi

OCELL - US, *i*, s. m. dimin. Oculus. 1. Con mắt nhỏ, mắt xinh, con mắt. 2. Đồ gì ưa nhìn, của gì đẹp. 3. Tiếng giỡn trẻ. || 3. *Ocelle mi.* Hỡi con tôi xinh tốt.

OCHR - A, *æ*, s. f. Đất đỏ mà vẽ, son, hồng đơn.

OCHTHODA - Æ, *arum*, s. f. p. Chốc có miệng cứng và sưng.

OCIMASTR - UM, *i*, s. n. Binh cô, cây é rừng.

OCIM - UM, *i*, s. n. Hương hoa thảo.

OCI – OR, *us*, adj. comp. (chẳng có bậc positivô). (ai, sự gì) Lanh chai hơn, mau chân hơn, mau kíp hơn. — *Euro.* Mau hơn gió.

OCIOS - È, adv. như Otiosè.

OCISSIM – È, adv. superl. Ociter. Rất mau kíp, chóng lắm.

OCISSIM – US, *a*, *um*, adj. superl. (chẳng có bậc positivô). (ai, sự gì) Mau chân lắm, lanh chai lắm, mau kíp lắm. *Venenum ocissimum.* Thuốc độc chạy chóng lắm.

OCIT - ER, adv. như Cito.

OCI - ÙS, adv. comp. Ociter. Mau hơn, cách mau kíp hơn. — *seriùs.* Chầy kíp.

OCQUINISC – O, *is*, *ere*, n. def. Cúi đầu, cúi mình, ngồi xổm.

OCRE – A, *æ*, s. f. Ủng, hia.

OCREAT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có ủng, xỏ ủng.

OCR - IS, *is*, s. f. Núi có nhiều đỉnh, núi sờm.

OBSEC - O, *as*, *are*, a. Cắt (sự gì) vừa, cắt kĩ, cắt phải.

OCTACHORD – ON, *i*, s. n. và OS, *i*, s. m. và f. (đàn cầm) Có tám dây.

OCTAEDR - UM, *i*, s. n. (sự gì) Có tám phía, có tám mặt.

OCTAETER – IS, *idis*, s. f. Quãng tám năm.

OCTANGUL – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bát giác, có tám góc.

OCT – ANS, *antis*, adj. (giống gì) Chia làm tám lấy một, bát phân chi nhất.

OCTAPHOR – UM, *i*, s. n. như Octophoron.

OCTAPODI – UM, *i*, s. n. Thứ khăn các vua thượng vị dùng che mặt.

OCTASTYL - ON, *i*, s. n. và OS, *i*, s. m. và f. (nhà) Có tám hàng cột.

OTAVAN – I, *orum*, s. m. p. Lính thuộc về cơ thứ tám.

OCTAVARI-I, *orum*, s. m. p. Quan chịu sai mà lấy phần thứ tám trong tiền thuế.

OCTAVARI – UM, *i*, s. n. Một phần trong tám phần thuế.

OCTAV - Ò và ÙM, adv. num. Lần thứ tám, (về thứ tự) thứ tám.

OCTAV – US, *a*, *um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ tám. *Marmor octavum.* Đá dặm thứ tám. *Hora octava.* Giờ thứ tám (rầy kể là giờ thứ hai quá trưa).

OCTENN - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Được tám tuổi, được tám năm.

OCTI - ÈS, adv. num. Tám lần.

OCTIGESIM-US, *a*, *um*, adj. như Octingentesimus.

OCTINGENARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tám trăm.

OCTINGEN-I, *æ*, *a*, OCTINGENTEN-I, *æ*, *a*, và OCTINGENT-I, *æ*, *a*, adj. num. pl. (ai, sự gì) Từng tám trăm, có tám trăm.

OCTINGENTESIM - US, *a*, *um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ tám trăm.

OCTINGENTI - ÈS, adv. num. Tám trăm lần.

OCTIP - ES, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có tám chân.

OCT - O, adj. num. indecl. Tám.

OCTOB—ER, *ris*, s. m. Tháng Octobrè (là tháng tám bên Rôma xưa, cũng là tháng mười latinh và tháng chín annam).

OCTO - DECIM, adj. num. indecl. Mười tám.

OCTOGAM - US, *i*, s. m. Kẻ đã có tám đời vợ.

OCTOGENARI - US, *a*, *um*, adj. (ai) Được tám mươi tuổi.

OCTOGEN—I, *æ*, *a*, adj. num. pl. (ai, sự gì) Từng tám mươi, có tám mươi.

OCTOGESIM - US, *a*. *um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ tám mươi.

OCTOGI - ÈS, adj. Tám mươi lần.

OCTOGINT - A, adj. num. indecl. Tám mươi.

OCTOGON - OS, m. và f. ON, n. và OCTOGON-US, *a*, *um*, adj. như Octangulus.

OCTOJUG-ES, *um*, adj. m. và. f. pl. (ai, sự gì) Ở từng lớp tám, đi giống tám, có tám.

OCTOMINUTAL - IS, *e*, adj. (của gì) Đáng giá tám đồng bạc nhỏ.

OCTONARI - I, *orum*, s. m. p Linh thuộc về cơ thứ tám.

OCTONARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tám, có tám, được tám.

OCTON - I, *æ*, *a*, adj. num. pl. Tám.

OCTOPHOR - ON, *i*, s. n. và OS, *i*, s. m. và f. Kiệu hay là song loan có tám người khiêng.

OCTUAGI - ÈS, adv. Tám mươi lần.

OCTUPLICATI - O, *onis*, s. f. Sự gấp tám lần, sự nhân thừa vuối tám.

OCTUPLICAT - US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu gấp tám.

OCTUPL-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Gấp tám. *Damnare octupli*. Bắt đền (phần thiệt hại) gấp tám.

OCTUSS - IS, *is*, s. m. Tám đồng tiền (*as*).

OCULARIARI - US, *i*, s. m. Thợ đúc con mắt bằng bạc bằng thủy tinh, etc. để tra vào tượng.

OCULAR - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về con mắt. — *medicus*. Thầy thuốc chuyên chứng mắt mà thôi.

† OCULARIT - ER, adv. Bằng con mắt, cứ con mắt.

OCULARI - US, *a*, *um*, adj. như Ocularis. *Ægritudo ocularia*. Bệnh con mắt.

OCULAT - A, *æ*, s. f. Giống cá kia.

OCULATI - O, *onis*, s. f. Sự cấu mầm cây nho.

OCULAT - US, *a*, *um*, part. pass. Oculo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Có con mắt, sáng mắt, thuộc về mắt. 2. Tỏ tường, trống trải. 3. Vằn vện, lổ đổ. || 1. — *malè*. Kém con mắt. — *testis*. Người chứng kiến. || 2. *Quàm oculatissimo loco*. Nơi rất trống trải. *Die oculatâ emere*. Mua tiền mặt.

OCULE - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có nhiều mắt. 2. *fig*. Tinh tường, minh mẫn.

† OCULICREPID - A, *æ*, adj. m. và f. (ai) Năng chịu đấm mắt.

OCULIFERI - UM, *i*, s. n. Đồ hàng bày ra cho người ta mua.

OCULISSIM - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Tròng trừng trừng, nhìn kĩ. 2. Quí trọng bằng con mắt.

† OCUL - O, *as*, *are*, a. Làm cho thấy rõ ràng.

OCULOS - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về con mắt.

OCUL - US, *i*, s. m. 1. Con mắt, mục, nhãn. 2. *fig*. Ai hay là sự gì người ta chuộng lắm. 3. Mặt trời, ngôi sao, sự sáng. 4. Dấu vằn vện, lang nơi da giống vật. 5. Mậm, mụt, chồi mống. || 1. *Profundi oculi*. Mắt lõm vào. *Eminentes oculi*. Mắt lồi ra. *Perversi oculi*. Tré mắt. *Acies oculorum*. Sự sắc con mắt. *Ab oculo legere*. Đọc chạy. *Oculos molles habere*. Dễ chảy nước mắt. *Eruditos oculos habere*. Từng xét sự hay sự dở. *Spargere oculos*. Trông tư bề. *Fig. Res posita ante oculos*. Sự gì dễ hiểu. *Sub oculis*. Nhãn tiền. *Hærere oculis*. Nom thẳng. *Oculis vorare* v. *comedere* v. *haurire*. Trông trừng trừng, gằm ghè. *Oculos perdere*, v. *Capi oculis*. Ra mù mắt. *Fig. Regis oculi*. Các quan cận thần vua. ||2. — *illi sum*. Người yêu dấu tôi lắm. *In oculis aliquid habere*. Mảng lo sự gì lắm. || 3. *Mundi oculi*. Con mắt thế gian, mặt trời || 4. *Oculi caudæ pavonum*. Mặt nguyệt đuôi công. || 5. *Inserere oculos*. Chiết mậm cây.

OCYM - A, *atis*, s. n. Xe trạm, xe nhẹ chạy.

Ocym-um, *i*, s. n. như Ocimum.

Ocy-or, us, adj. như Ocior.

Od-a, *æ*, và e, *es*, s. f. Thứ ca kia, ca hát, ca vịnh.

† Odariari-us, *i*, s. m. Kẻ dạy tập hát, thày dạy hát.

Odari-um, *i*, s. n. Ca hát, ca vịnh, ca vãn.

Odefaci-o, *is*, *ere*, như Olfacio.

Ode-um, *i*, s. n. Đình áng nhỏ.

Od-i và ivi (hoạ Os-us sum), *isse*, a. def. irreg. (xem sách mẹo). 1. Ghét, giận ghét, ghen ghét, ở thù nghịch vuối. 2. Gớm, chẳng ưa, chẳng bằng lòng, ngại, sợ, chẳng nhịn được. || 1. *Oderunt quem metuunt*. Mình ghét kẻ mình sợ. *Odi profanum vulgus*. Tôi ghét dân ngu. || 2. *Cucumeres oleum odêre*. Quả dưa chẳng ưa dầu, quả dưa vuối dầu chẳng ngon.

Odibil-is, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Đáng người ta ghét, chịu ghét. *Detractor Deo est* —. Đức Chúa Lời ghét kẻ nói hành.

† Odiend-us, *a*, *um*, part. pass. fut. Odi, như Odibilis.

† Odi-ens, *entis*, part. bởi

† Od-io, *is*, *ire*, a. Ghét.

Odios-ė, adv. Cách đáng ghét, cách gớm, cách quấy quả. — *facis*. Mày làm xàng.

† Odiosic-us, *a*, *um*, adj. như

Odios-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đáng chịu ghét, đáng người ta gớm. 2. Hay quấy quả, sinh rầy rà, khó lòng, làm phiền lòng. || 1. *Ille mihi est* —. Tôi ghét nó (hay là quấy tôi).

Odi-um, *i*, s. n. 1. Sự ghét, sự gớm, lòng ghét, sự thù ghét. 2. Sự vốn chẳng ưa, sự nghịch tính, tính nghịch nhau. 3. Sự khuấy khuất, sự quấy quả, sự làm rầy rà, sự khó lòng, sự phiền đến. 4. Kẻ mình ghét. || 1. *Habere odium*. Ghét ai (hay là chịu ai ghét). *In odium omnibus venire*. Phải mọi người ghét. *Atrox odii*. Hay thù ghét dữ lắm. *Semina odii*. Những sự gì sinh cớ mà ghét. *Odia agere æterna*. Tích thù ghét lâu dài. *Est mihi — illius*. Tôi ghét nó. || 2 *Dissidere odio quodam ab aliquibus*. Có mấy kẻ vốn mình chẳng ưa. || 3. *Facere odium*. Làm cho chán (điều gì). *Me odio necavit*. Nó đã phiền nhiễu tôi lắm. *Nunquàm odio tuo vinces me*. Mày quấy thể nào cũng chẳng được vuối tao. || 4. — *ille meum est*. Nó là loài tôi gớm lắm.

Od-o, *onis*, s. m. và Odoni-um, *i*, s. n. như 1° Udo.

† Odontagog-um, *i*, s. n. và Odontagr-a, *æ*, s. f. Đồ mà nhổ răng.

† Odontalgi-a, *æ*, s. f. Sự đau răng, sự nhức răng.

† Odont-es, *um*, s. m. p. Răng.

Odontit-is, *idis*, s. f. Thảo chữa đau răng.

Odontoglyph-um, *i*, s. n. Que nứa làm tăm xỉa răng.

Odontotrimm-a, *atis*, s. f. như Dentifricium.

Odontoxest-es, *is*, s. m. Đồ dùng mà cạo răng.

Odopet-a, *æ*, s. f. như Lampetra.

Odophylac-es, *um*, s. m. p. Lính canh đàng đi.

Odopœ-us, *i*, s. m. Kẻ lát đá, kẻ lát gạch.

Od-or, *oris*, s. m. 1. Mùi, hơi, mùi nặng, sự nặng mùi, sự nặng hơi. 2. Thuốc thơm. 3. *fig*. Hơi hó, một chút, mùi mẽ, tình hình. || 1. — *levis*. Mùi thơm man mát. — *gravis oris*. Sự hôi miệng. — *aggravans capita*. Mùi làm cho nhức đầu. || 2. *Thus et odores incendere*. Đốt hương và thuốc thơm. *Differtum odoribus corpus*. Xác chết đã xức thuốc thơm. || 3. *Capi odore rerum*. Cứ hình bôi bác bề ngoài. — *suspicionis*. Sự hồ nghi trống vậy. — *urbanitatis*. Dáng phết lịch sự.

Odoram-en, *inis*, và Odorament-um, *i*, s. n. Mùi thơm, thuốc thơm, giống gì thơm.

Odorari-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về mùi, thuộc về mùi thơm, thuộc về thuốc thơm. 2. Thơm tho, có mùi thơm. — *magister* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Kẻ bán thuốc thơm.

Odorati-o, *onis*, s. f. 1. Sự hít, sự ngửi, sự bắt hơi. 2. Sự ngửi thấy mùi được, sự ngửi được (như 2° *Odoratus*).

Odorativ-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có mùi, có hơi.

Odorat-or, *oris*, s. m. Kẻ bắt hơi, kẻ thính mũi.

1° Odorat-us, *a*, *um*, part. pass. Odoro. (ai, sự gì) Đã ám mùi, đã thấm mùi, thơm tho, có mùi thơm. *Capillos* —. Đã xức thuốc thơm vào tóc. *Aræ odoratæ*. Bàn thờ nực mùi hương.

2° Odorat-us, *ûs*, s. m. 1. Sự ngửi mùi được, sự biết mùi được, mũi ngửi. 2. Mùi, mùi thơm. 3. Sự ngửi, sự hít.

Odori-a, *æ*, s. f. Bụt nữ hay các thứ mùi.

Odorif-er, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Hay sinh thuốc thơm, nực mùi thơm, có mùi thơm, thơm lựng.

Odorisequ-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bắt hơi, theo mùi. — *canis*. Con chó bắt hơi.

Odor-o, *as*, *are*, a. 1. Làm cho thơm, đổ hay là đốt thuốc thơm. 2. Ngửi thấy mùi được, biết mùi, sáng mũi.

Odor-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Ngửi,

OCTENN – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Được tám tuổi, được tám năm.

OCTI – ÈS, adv. num. Tám lần.

OCTIGESIM-US, *a*, *um*, adj. như Octingentesimus.

OCTINGENARI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tám trăm.

OCTINGEN-I, *æ*, *a*, OCTINGENTEN-I, *æ*, *a*, và OCTINGENT-I, *æ*, *a*, adj. num. pl. (ai, sự gì) Từng tám trăm, có tám trăm.

OCTINGENTESIM – US, *a*, *um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ tám trăm.

OCTINGENTI – ÈS, adv. num. Tám trăm lần.

OCTIP – ES, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có tám chân.

OCT - O, adj. num. indecl. Tám.

OCTOB – ER, *ris*, s. m. Tháng Octobrê (là tháng tám bên Rôma xưa, cũng là tháng mười latinh và tháng chín annam).

OCTO – DECIM, adj. num. indecl. Mười tám.

OCTOGAM – US, *i*, s. m. Kẻ đã có tám đời vợ.

OCTOGENARI – US, *a*, *um*, adj. (ai) Được tám mươi tuổi.

OCTOGEN – I, *æ*, *a*, adj. num. pl. (ai, sự gì) Từng tám mươi, có tám mươi.

OCTOGESIM – US, *a*, *um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ tám mươi.

OCTOGI - ÈS, adj. Tám mươi lần.

OCTOGINT - A, adj. num. indecl. Tám mươi.

OCTOGON - OS, m. và f. ON, n. và OCTOGON-US, *a*, *um*, adj. như Octangulus.

OCTOJUG-ES, *um*, adj. m. và. f. pl. (ai, sự gì) Ở từng lớp tám, đi giống tám, có tám.

OCTOMINUTAL – IS, *e*, adj. (của gì) Đáng giá tám đồng bạc nhỏ.

OCTONARI – I, *orum*, s. m. p. Linh thuộc về cơ thứ tám.

OCTONARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tám, có tám, được tám.

OCTON – I, *æ*, *a*, adj. num. pl. Tám.

OCTOPHOR – ON, *i*, s. n. và OS, *i*, s. m. và f. Kiệu hay là song loan có tám người khiêng.

OCTUAGI – ÈS, adv. Tám mươi lần.

OCTUPLICATI – O, *onis*, s. f. Sự gấp tám lần, sự nhân thừa vuối tám.

OCTUPLICAT – US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu gấp tám.

OCTUPL-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Gấp tám. *Damnare octupli*. Bắt đền (phần thiệt hại) gấp tám.

OCTUSS – IS, *is*, s. m. Tám đồng tiền (*as*).

OCULARIARI – US, *i*, s. m. Thợ đúc con mắt bằng bạc bằng thủy tinh, etc. để tra vào tượng.

OCULAR – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về con mắt. — *medicus*. Thầy thuốc chuyên chữa mắt mà thôi.

† OCULARIT – ER, adv. Bằng con mắt, cứ con mắt.

OCULARI – US, *a*, *um*, adj. như Ocularis. *Ægritudo ocularia*. Bệnh con mắt.

OCULAT – A, *æ*, s. f. Giống cá kia.

OCULATI – O, *onis*, s. f. Sự cấu mầm cây nho.

OCULAT – US, *a*, *um*. part. pass. Oculo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Có con mắt, sáng mắt, thuộc về mắt. 2. Tỏ tường, trống trải. 3. Vằn vện, lỗ đỗ. || 1. — *malè*. Kém con mắt. — *testis*. Người chứng kiến. || 2. *Quàm oculatissimo loco*. Nơi rất trống trải. *Die oculatâ emere*. Mua tiền mặt.

OCULE – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có nhiều mắt. 2. *fig*. Tinh tường, minh mẫn.

† OCULICREPID – A, *æ*, adj. m. và f. (ai) Năng chịu đấm mắt.

OCULIFERI – UM, *i*. s. n. Đồ hàng bày ra cho người ta mua.

OCULISSIM – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Trông trừng trừng, nhìn kĩ. 2. Quí trọng bằng con mắt.

† OCUL – O, *as*, *are*, a. Làm cho thấy rõ ràng.

OCULOS – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về con mắt.

OCUL - US, *i*, s. m. 1. Con mắt, mục, nhãn. 2. *fig*. Ai hay là sự gì người ta chuộng lắm. 3. Mặt trời, ngôi sao, sự sáng. 4. Dấu vằn vện, lang nơi da giống vật. 5. Mậm, mụt, chồi mống. || 1. *Profundi oculi*. Mắt lõm vào. *Eminentes oculi*. Mắt lồi ra. *Perversi oculi*. Trẻ mắt. *Acies oculorum*. Sự sắc con mắt. *Ab oculo legere*. Đọc chạy. *Oculos molles habere*. Dễ chảy nước mắt. *Eruditos oculos habere*. Từng xét sự hay sự dở. *Spargere oculos*. Trông tư bề. *Fig. Res posita ante oculos*. Sự gì dễ hiểu. *Sub oculis*. Nhãn tiền. *Hærere oculis*. Nom thẳng. *Oculis vorare* v. *comedere* v. *haurire*. Trông trừng trừng, gầm ghè. *Oculos perdere*, v. *Capi oculis*. Ra mù mắt. *Fig. Regis oculi*. Các quan cận thần vua. ||2. — *illi sum*. Người yêu dấu tôi lắm. *In oculis aliquid habere*. Mảng lo sự gì lắm. || 3. *Mundi oculi*. Con mắt thế gian, mặt trời || 4. *Oculi caudæ pavonum*. Mắt nguyệt đuôi công. || 5. *Inserere oculos*. Chiết mậm cây.

OCYM – A, *atis*, s. n. Xe trạm, xe nhẹ chạy.

Ocym-um, *i*, s. n. như Ocimum.

Ocy-or, us, adj. như Ocior.

Od-a, *æ*, và e, *es*, s. f. Thứ ca kia, ca hát, ca vịnh.

† Odariari-us, *i*, s. m. Kẻ dạy tập hát, thầy dạy hát.

Odari-um, *i*, s. n. Ca hát, ca vịnh, ca vãn.

Odefaci-o, *is*, *ere*, như Olfacio.

Ode-um, *i*, s. n. Đình áng nhỏ.

Od-i và ivi (hoạ Os-us sum), *isse*, a. def. irreg. (xem sách mẹo). 1. Ghét, giận ghét, ghen ghét, ở thù nghịch vuối. 2. Gớm, chẳng ưa, chẳng bằng lòng, ngại, sợ, chẳng nhịn được. || 1. *Oderunt quem metuunt*. Mình ghét kẻ mình sợ. *Odi profanum vulgus*. Tôi ghét dân ngu. || 2. *Cucumeres oleum odère*. Quả dưa chẳng ưa dầu, quả dưa vuối dầu chẳng ngon.

Odibil-is, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Đáng người ta ghét, chịu ghét. *Detractor Deo est* —. Đức Chúa Lời ghét kẻ nói hành.

† Odiend-us, *a*, *um*, part. pass. fut. Odi, như Odibilis.

† Odi-ens, *entis*, part. bởi

† Od-io, *is*, *ire*, a. Ghét.

Odios-è, adv. Cách đáng ghét, cách gớm, cách quấy quá. — *facis*. Mày làm xằng.

† Odiosic-us, *a*, *um*, adj. như

Odios-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đáng chịu ghét, đáng người ta gớm. 2. Hay quấy quá, sinh rầy rà, khó lòng, làm phiền lòng. || 1. *Ille mihi est* —. Tôi ghét nó (hay là quấy tôi).

Odi-um, *i*, s. n. 1. Sự ghét, sự gớm, lòng ghét, sự thù ghét. 2. Sự vốn chẳng ưa, sự nghịch tính, tính nghịch nhau. 3. Sự khuấy khuất, sự quấy quả, sự làm rầy rà, sự khó lòng, sự phiền đến. 4. Kẻ mình ghét. || 1. *Habere odium*. Ghét ai (hay là chịu ai ghét). *In odium omnibus venire*. Phải mọi người ghét. *Atrox odii*. Hay thù ghét dữ lắm. *Semina odii*. Những sự gì sinh cớ mà ghét. *Odia agere æterna*. Tích thù ghét lâu dài. *Est mihi — illius*. Tôi ghét nó. || 2 *Dissidere odio quodam ab aliquibus*. Có mấy kẻ vốn mình chẳng ưa. || 3. *Facere odium*. Làm cho chán (điều gì). *Me odio necavit*. Nó đã phiền nhiễu tôi lắm. *Nunquàm odio tuo vinces me*. Mày quấy thế nào cũng chẳng được vuối tao. || 4. — *ille meum est*. Nó là loài tôi gớm lắm.

Od-o, *onis*, s. m. và Odoni-um, *i*, s. n. như 1° Udo.

† Odontagog-um, *i*, s. n. và Odontagr-a, *æ*, s. f. Đồ mà nhổ răng.

† Odontalgi-a, *æ*, s. f. Sự đau răng, sự nhức răng.

† Odont-es, *um*, s. m. p. Răng.

Odontit-is, *idis*, s. f. Thảo chữa đau răng.

Odontoglyph-um, *i*, s. n. Que nứa làm tăm xỉa răng.

Odontotrimm-a, *atis*, s. f. như Dentifricium.

Odontoxest-es, *is*, s. m. Đồ dùng mà cạo răng.

Odopet-a, *æ*, s. f. như Lampetra.

Odophylac-es, *um*, s. m. p. Lính canh đàng đi.

Odopœ-us, *i*, s. m. Kẻ lát đá, kẻ lát gạch.

Od-or, *oris*, s. m. 1. Mùi, hơi, mùi nặng, sự nặng mùi, sự nặng hơi. 2. Thuốc thơm. 3. *fig*. Hơi ho, một chút, mùi mẻ, tình hình. || 1. — *levis*. Mùi thơm man mát. — *gravis oris*. Sự hôi miệng. — *aggravans capita*. Mùi làm cho nhức đầu. || 2. *Thus et odores incendere*. Đốt hương và thuốc thơm. *Differtum odoribus corpus*. Xác chết đã xức thuốc thơm. || 3. *Capi odore rerum*. Cứ hình bối bác bề ngoài. — *suspicionis*. Sự hồ nghi trống vậy. — *urbanitatis*. Dáng phết lịch sự.

Odoram-en, *inis*, và Odorament-um, *i*, s. n. Mùi thơm, thuốc thơm, giống gì thơm.

Odorari-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về mùi, thuộc về mùi thơm, thuộc về thuốc thơm. 2. Thơm tho, có mùi thơm. — *magister* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Kẻ bán thuốc thơm.

Odorati-o, *onis*, s. f. 1. Sự hít, sự ngửi, sự bắt hơi. 2. Sự ngửi thấy mùi được, sự ngửi được (như 2° *Odoratus*).

Odorativ-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có mùi, có hơi.

Odorat-or, *oris*, s. m. Kẻ bắt hơi, kẻ thính mũi.

1° Odorat-us, *a*, *um*, part. pass. Odoro. (ai, sự gì) Đã ám mùi, đã thấm mùi, thơm tho, có mùi thơm. *Capillos* —. Đã xức thuốc thơm vào tóc. *Aræ odoratæ*. Bàn thờ nực mùi hương.

2° Odorat-us, *ûs*, s. m. 1. Sự ngửi mùi được, sự biết mùi được, mũi ngửi. 2. Mùi, mùi thơm. 3. Sự ngửi, sự hít.

Odori-a, *æ*, s. f. Bụt nữ hay các thứ mùi.

Odorif-er, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Hay sinh thuốc thơm, nực mùi thơm, có mùi thơm, thơm lựng.

Odorisequ-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bắt hơi, theo mùi. — *canis*. Con chó bắt hơi.

Odor-o, *as*, *are*, a. 1. Làm cho thơm, đổ hay là đốt thuốc thơm. 2. Ngửi thấy mùi được, biết mùi, sáng mũi.

Odor-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Ngửi,

hít, bắt hơi, đánh hơi. 2. *fig.* Dò ý, dòm tình ý, hỏ nghi, đoán trước, đoán phỏng. || 1. — *cibum.* Ngửi mùi đồ ăn. — *sagaciùs.* Thính mũi hơn. || 1. — *aliquem.* Dòm tình ý ai. — *quid futurum sit.* Đoán trước việc sẽ xảy ra sau. — *aliquid.* Trộm nghĩ sự gì. — *philosophiam.* Học lấy men phép cách vật.

ODOR-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thơm, nực mùi thơm, nặng mùi. 2. Thính mũi, hay bắt hơi.

ODYNOLY-ON, *ontis*, s. m. Cá thiết lình.

ŒCODOMI-A, *æ*, s. f. Sự xây lập nhà, kiểu lập nhà.

ŒCONOMI-A, *æ*, s. f. 1. Sự lo liệu các việc trong cửa nhà. 2. Thứ tự, chế độ, cách xếp đặt.

ŒCONOMIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép tác chế độ, có thứ tự, có chế độ.

ŒCONOM-US, *i*, s. m. Kẻ giữ việc (trong nhà).

ŒCUMENIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chung, thuộc về cả và thiên hạ. *Œcumenicum concilium.* Công đồng chung cả và thánh Yghêrêgia.

ŒC-US, *i*, s. m. Nhà lớn mà ăn tiệc.

ŒDEM-A, *atis*, s. n. Chỗ đơn sưng.

ŒNANTH-E, *es*, s. f. Hoa cây nho rừng.

ŒNANTHIN-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bằng hoa cây nho rừng.

ŒNARI-A, *æ*, s. f. Cây nho.

ŒNARI-UM, *i*, s. n. Quán rượu.

ŒNOGAR-UM, *i*, s. n. Thứ gia vị pha rượu.

ŒNOGEUST-ES, *æ*, s. m. Kẻ coi sóc rượu.

ŒNOMEL-I, *itos*, s. n. Rượu pha mật ong.

ŒNOPHOR-UM, *i*. s. n. Hũ đựng rượu.

ŒNOPHOR-US, *i*, s. m. Kẻ rót rượu uống, kẻ đem rượu.

ŒNOPHYL-AX, *acis*, s. m. Kẻ coi sóc rượu.

ŒNOPOL-A, *æ*, s. m. Chủ quán rượu.

ŒNOPOLI-UM, *i*, s. n. Quán rượu.

ŒNOPT-A, *æ*, và ES, *æ*, và ŒNOPTIST-A, *æ*, s. m. Kẻ rót rượu cho mọi người điều nhau.

ŒNOTHER-AS, *æ*, s. f. Thảo kia.

ŒSOPHAG-US, *i*, s. m. Cuống họng.

ŒSTR-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Con mòng, ong lỗ. 2. Ơn cướp trí mà làm văn thơ.

ŒSYPER-US, *i*, s. m. Lông chiên chưa giặt.

ŒSYP-UM, *i*, s. n. Ghét gúa trong lông chiên chưa giặt.

ŒT-UM, *i*, s. n. Vu dầu.

OFELL-A, *æ*, s. f. dimin. Offa. Miếng thịt nhỏ.

OFF-A, *æ*, s. f. 1. Cục bột trộn vuối nước. 2. Canh bằng rau cùng bánh, nước canh ngâm bánh. 3. Cục thịt, miếng thịt. 4. Cục bánh. 5 Nơi sưng (vì đã phải dấu). ||3. — *adipis.* Cục mỡ. ||4. — *panis.* Cục bánh, miếng bánh.

OFFACT-US, *a*, *um*, part. pass. Officio.

OFFARCINAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Mang gói, mang nhiều gói.

OFFARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm bếp.

OFFAT-IM, adv. Từng cục, từng tấm, từng miếng, vụn.

OFFECI, perf. Officio.

OFFECTI-O, *onis*, s. f. Sự nhuộm.

OFFECT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ nhuộm hấp lại. 2. Kẻ làm hại.

OFFECT-US, *a*, *um*, part. pass. Officio, như Impeditus.

OFFENDICUL-UM, *i*, s. n. Giống gì làm cho vấp phạm, sự gì ngăn trở.

OFFENDIMENT-UM, *i*, s. n. và OFFEND-IX, *icis*, s. f. Nút quai nón, cúc mũ gài dưới cằm; đồ khóa sách.

1° † OFFEND-O, *inis*, s. f. như Offensio.

2° OFFEND-O, *is*, *i*, offen-*sum*, *ere*, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *in*. 1. Vấp phải, tông chạm, đụng phải. 2. Phạm đến, làm hại, làm mất lòng, gây giận, ở nghịch cùng, làm hư. 3. Sai suyễn, lầm lỗi. 4. Phải hạn, phải nạn. 5. Làm cho chán ngán, làm phiền lòng; *pass.* gặp sự khó lòng, phải sự trái ý, buồn, chán. 6. Gặp tình cờ, xảy thấy, ngộ thấy. ||1. — *pedibus.* Vấp chân. — *scopulum* v. *scopulo* v. *ad scopulum.* Vấp phải đá. *Fig.* — *apud judices.* Thua kiện. ||2. *Fetor offendit nares.* Mùi hăm khăm khó ngửi. — *aves visco.* Đánh nhựa bắt chim. *Si in me aliquid offendistis.* Hoặc các anh có mất lòng tôi cách nào. *Hoc offendebatur.* Người chấp điều ấy. — *contumeliâ aliquem.* Làm sỉ nhục ai. — *existimationem.* Mất tiếng tốt (ai). — *aciem oculorum.* Chói mắt, nghịch mắt. — *animum regis.* Mất lòng vua. ||3. *In multis offendimus omnes.* Ta hết thảy thảy đã phạm nhiều tội. ||4. *Quàm multi viri fortes sæpè offenderint!* Biết bao nhiêu người mạnh bạo đã năng phải sự hoạn nạn. ||5. *Minus offendar.* Tôi sẽ lấy làm dễ chịu hơn. ||6. — *omnia parata.* Gặp mọi sự đã sẵn. *Si te offendero hic posteà, periisti.* Tao có lại bắt được mày ở đây, thì mày chết.

OFFENS-A, *æ*, s. f. 1. Sự hại, sự đau, sự ươn mình, sự khó chịu trong mình. 2. Sự chạm phải, sự vấp phải, sự phạm đến, sự mất lòng (ai), sự chịu (ai) mất lòng mình. 3. Sự ghen ghét, sự bất thuận, sự ở nghịch cùng. || 1. *Sæ-*

ne offensâ corporis animique. Cả xác và linh hồn chẳng phải nào. *Aliquid offensæ sentire.* Thấy trong mình khó chịu. || 2. *Offensam ferre.* Nhịn điều mất lòng. *In offensis exorabilis.* Hay miễn tha kẻ mất lòng mình. || 3. *Offensam subire* v. *contrahere* v. *suscipere.* Sinh bất thuận (cùng ai). *Esse in offensâ apud aliquem.* Ở bất thuận cùng ai. *Suæ offensæ indulgere.* Theo lòng thù ghét.

OFFENSACUL – UM, *i*, n. như Offendiculum.

OFFENS - ANS, *antis*, part. Offenso. 1. (ai, sự gì) Hay vấp, năng đụng chạm. 2. Nói vấp, nói cà lăm.

OFFENSATI - O, *onis*, s. f. Sự vấp, sự tông chạm. — *memoriæ.* Sự quên sững (điều gì).

OFFENSAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ vấp phải, kẻ lầm lỡ, kẻ nói vấp.

OFFENSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự vấp phạm, sự đụng chạm, sự tông phải. 2. Sự ốm đau, sự ươn mình, sự khó chịu trong mình. 3. Hạn, tai nạn, số giông, sự gì xảy ra trái ý, sự thiệt hại. 4. Sự ghét, sự chẳng ưa, sự ở thù nghịch cùng; sự mất lòng; sự gây giận. || 1. — *pedis in lapides.* Sự vấp đá. || 2. *Corporum offensiones.* Các bệnh nào tật nguyền phần xác. || 3. *Domesticæ offensiones.* Các sự cực lòng trong cửa nhà. || 4. *Offensionem suscipere apud aliquem.* Sinh bất thuận cùng ai. *Vitare offensionem.* Giữ kẻo mất lòng. *Habere offensionem ad aliquid.* Lấy sự gì làm trái ý.

OFFENSIUNCUL - A, *æ*, s. f. dimin. Offensio. 1. Sự phiền dạ ít vậy. 2. Sự mất lòng ít vậy.

OFFENS - O, *as*, *are*, a. freq. 2° Offendo. Vấp phải, nói vấp, etc. — *caput.* Đụng đầu (vào sự gì).

OFFENS – OR, *oris*. s. m. Kẻ mất lòng.

OFFENS - UM, *i*, s. n. như Offensa.

1° OFFENS-US, *a*, *um* (*ior*), part. pass. 2° Offendo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu vấp phạm, đã chịu tông chạm, đã chịu mất lòng. 2. Chịu ghét, nghịch, chẳng vừa ý. || 1. *Nolo te offensum.* Tôi chẳng có ý mất lòng anh. || 2. — *alicui.* Chẳng đẹp lòng ai, chịu ai ghét mình.

2° OFFENS - US, *ûs*, s. m. 1. Sự đụng, sự chạm, sự vấp. 2. Sự gì làm cho vấp phải.

OFFERC - IO, *is*, offer - *si*, offer – *tum*, *ire*, a. Dồi, tọng, nạp, bón, nhét cho đầy.

OFFERENTI – A, *æ*, s. f. Sự dâng mình, sự ra mặt.

OFFER - O, off – *ers*, obtul – *i*, obla - *tum*, *re*, a. irreg. (chia như Fero). 1. Dâng, đặt trước mặt, tỏ ra, liều, cúng, tiến, cấp, đưa cho. 2. Sinh (sự gì), làm cho, đặt cớ cho. 3. Đặt ngang. || 1. — *se alicui.* Dâng mình mà giúp ai, xin giúp ai. — *vultus blandos alicui.* Ở vui mặt vuối ai. — *accessus faciles puppibus.* Là nơi tàu bè dễ vào. — *sacrificium.* Tế lễ. — *munus regi.* Tiến vua. — *se ad mortem* v. — *vitam suam in discrimen.* Liều mình chết. *Periculis pugnæ offerri.* Ở liều nơi chiến trận. || 2. — *lætitiam.* Làm cho vui. — *incendium.* Đốt nhà. — *alicui injuriam.* Mất lòng ai. — *religionem.* Làm cho sinh nghi nan. — *mortem alicui.* Giết ai. || 3. — *se sceleri.* Can gián tội nặng. — *moram alicui.* Cấm ai ở lại lâu quá.

OFFERTORI – UM, *i*, s. n. 1. Kinh thầy cả đọc khi sắp dâng bánh và rượu. 2. Sự dâng bánh và rượu trong lễ misa.

OFFERT – US, *a*, *um*, part. pass. Offercio.

OFFERUMENT - A, *æ*, s. f. và A, *orum*, s. n. p. Của cúng tế.

OFFERUMENT – Æ, *arum*, s. f. p. Dấu đòn, lằn roi.

OFFIBUL - O, *as*, *are*, a. Buộc, gài, mắc.

OFFICI – A, *æ*, s. f. như Offucia.

1° OFFICIAL - IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về bổn phận, thuộc về niềm. 2. Tự ý, chẳng buộc.

1° OFFICIAL – IS, *is*, s. m. 1. Kẻ hầu quan lớn, xá nhân. 2. Thầy cả áp việc kiện toà ngoài.

OFFICIN - A, *æ*, s. f. Nhà thợ, lò, cửa hàng, phố. — *æraria.* Lò rào. — *chartaria.* Nhà làm giấy. — *cohortalis.* Sân gà vịt, chuồng gà. *Fig.* — *nequitiæ.* Nơi phạm tội lỗi. *Medica animæ* —. Nhà thuốc (chữa) linh hồn.

OFFICINAT - OR, *oris*, s. m. Thợ, kẻ có nghề.

OFFIC – IO, *is*, offec – *i*, offac - *tum*, *ere*, n. trị dat. 1. Đặt mình trước, đứng trước. 2. Đón ngang, chống trả, can gián, cản, ngăn trở, làm nghịch cùng. 3. Làm hại. || 1. — *luminibus alicujus.* Đứng che sáng ai. — *alicui apricanti.* Đứng trước kẻ sưởi nắng. || 2. — *consiliis alicujus.* Đón ngang ý ai. (hoạ *act.*) — *iter.* Ngăn lối. || 3. — *nomini.* Nói mất tiếng tốt. *Davidis claritudo Saulis nomini officiebat.* Danh vọng ông Davit che lấp tiếng vua Saulê.

OFFICIOS – È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách hay giúp, cách lịch sự.

OFFICIOSIT - AS, *atis*, s. f. Tính hay giúp, sự sẵn lòng giúp, sự lịch sự.

1° OFFICIOS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hay giúp, sẵn lòng giúp; làm ích, làm ơn, phù trợ. 2. Bận việc. 3. Lo lắng việc bậc mình, phải phép. || 1. *Amicitia officiosa.* Tình nghĩa chí thiết.

2° Officios-us, *i*, s. m. Đầy tớ, kẻ giúp việc trong nhà..

† Officiperd-a, *æ*, adj. m và f. 1. (ai) Vong ơn vô ơn, phụ ơn. 2. Mất công, uổng công.

Offici-um, *i*, s. n. Việc mình phải làm, bản nghiệp, việc bản phận, niềm; quyền, chức. 2. Sự tôn kính. 3. Ơn huệ, nghĩa ơn, công, công nghiệp, sự giúp. || 1. *Esse in officio*. Cần mẫn việc bậc mình. *In officiis versari*. Đang làm các việc bản phận. *In officio manere*. Giữ lòng trung. *Officio egredi*. Bỏ việc bậc mình. *Libri officiorum*. Sách kia dạy về niềm, sách niềm. *Officium facere* v. *exsequi*. Làm việc bậc mình. *Implere officii sui partes*. Idem. *Officio fungi*. Idem. *Satisfacere* v. *parere officio*. Idem. *Oratoris — est...* Kẻ giảng bài phải... || 2. *Prima officia debentur diis*. Trước hết phải phụng sự các bụt thần. *Suprema officia*. Việc hậu sự. || 3. *In aliquem officia conferre*. Giúp đỡ ai. *Cumulare aliquem officiis*. Ở nhân hậu vuối ai.

Offig-o, *is*, offi-*xi*, offi-*xum*, *ere*, a. Cắm vào, đóng vào.

Offirmat-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Offirm-o, *as*, *are*, a. như Obfirmo.

† Offl-a, *æ*, s. f. tiếng tắt thay vì Offula.

Offlect-o, *is*, offle-*xi*, offle-*xum*, *ere*, a. Uốn lại, trở (sự gì) ra đàng khác, trở ngả khác.

Offoc-o, *as*, *are*, a. Chẹn cổ, bóp cổ.

Offrenat-us, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đóng giàm, có khớp. 2. *fig*. Đã chịu hãm khớp, đã chịu ngăn cấm.

Offring-o, *is*, offre-*gi*, offrac-*tum*, *ere*, a. Cày lần thứ hai.

Offuci-a, *æ*, s. f. Phấn giồi; *fig*. sự gian dối. *Offuciis os oblinere*. Lừa ai, khi khẩm ai.

† Offuc-o, *as*, *are*, a. Cho uống.

Offul-a, *æ*, s. f. dimin. Offa. Miếng thịt, viên, cục nhỏ.

Offulc-io, *is*, offul-*si*, offul-*tum*, *ire*, a. Lấp, che đậy, che lấp, nhét cho đầy.

Offult-us, *a*, *um*, part. pass. Offulcio.

Offund-o, *is*, offud-*i*, offu-*sum*, *ere*, a. Đổ trước hay là chung quanh, đặt chung quanh, đặt trước, che. *Nobis aer offunditur*. Khí trời bao bọc ta tư bề. — *errorem alicui*. Làm cho ai tin lầm. — *cæcitatem oculis alicujus*. Làm cho ai mù đi. *Quo multùm caliginis juri offunditur*. Sự ấy làm cho phép công bằng ra rối rít lắm. *Pavore offusus*. Đã thất kinh.

Offuscati-o, *onis*, s. f. Sự làm cho mù; sự làm cho hèn, sự nói xấu, sự làm ố danh.

Offusc-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho tối, làm cho mù: *fig*. làm cho ra ố gì, làm ố danh.

Offus-us, *a*, *um*, part. pass. Offundo.

Ogdo-as, *adis*, s. f. Số tám, tám.

Oggann-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. và a. (con cáo) Kêu, kêu như con cáo; *fig*. đức lác, nói điếc tai. — *rem alicui in* v. *ad aurem*. Nói sự gì điếc tai ai.

Oggannit-us, *a*, *um*, part. pass. Oggannio. (sự gì) Ai đã kêu điếc tai.

Ogger-o, *is*, ogges-*si*, ogges-*tum*, *ere*, a. Dâng, bưng, đem trước, đặt trước. — *osculum*. Hôn mặt.

Oggrass-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Đón, ngừa đón.

Oh! interj. (chỉ sự lấy làm lạ, sự vui, sự buồn: lại dùng mà gọi). Ớ, hỡi, ôi, a, ái cha, ki, etc. *Oh! qui vocaris?* Ớ kia! tên là gì? *Oh! perii!* Ái cha ôi! Chết!

Ohe! interj. (chỉ sự buồn, sự chán). Cha ôi, thôi. *Ohe! jàm satis est*. Cha ôi! thôi, đủ rồi.

Oho! interj. (chỉ sự lấy làm lạ). Cha chả, á chả. —*quid nunc properas*? Á chả! anh chạy đâu thế?

Ol-ax, *acis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Nực mùi, bay mùi.

Ole-a, *æ*, s. f. 1. Cây oliva. 1. Quả cây oliva. 2. Dầu oliva, dầu.

Oleace-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về cây hay là quả hay là dầu oliva. 2. Giống như dầu, giẻo như dầu.

Oleagine-us, *a*, *um*, và Oleagin-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về cây oliva, có sắc như trái oliva, giẻo như dầu. 2. Giống như trái oliva.

Oleam-en, *inis*, và Oleament-um, *i*, s. n. Đồ gì đã pha dầu.

Olear-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về dầu hay là cây oliva.

Oleari-um, *i*, s. n. Nhà tích dầu oliva.

1° Oleari-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dầu. *Olearia mola*. Cối ép dầu. — *mercator*. Kẻ buôn dầu.

2° Oleari-us, *i*, s. m. Kẻ ép hay là buôn dầu.

Oleastell-us, *i*, s. m. dimin. bởi

Oleast-er, *ri*, s. m. Cây oliva rừng.

Oleastrens-e, *is*, s. n. Thứ chỉ đen.

Oleastrin-um, *i*, s. n. Dầu quả oliva rừng.

Oleat-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã pha dầu, đã tới dầu.

Olecran-um, *i*, s. n. Khuỷnh tay, cánh chỏ.

Oleit-as, *atis*, s. f. 1. Sự hái quả oliva. 2. Mùa hái quả oliva.

Ol-ens, *entis*, part. Oleo. (giống gì) Có mùi, thơm, hôi. *Ora olentia*. Hôi miệng. — *maritus gregis*. Dê đực.

Olenti-a, *æ*, s. f. Mùi.

Olentic-a, *orum*, s. n. p. Nơi hôi, lỗ khanh, lỗ xí.

Olenticet-um, *i*, s. n. như Sterquilinium.

Ol-eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, n. và a. Xông mùi, nực mùi, bay mùi, có mùi, thơm, hôi. *Benè* —. Thơm, có mùi thơm. — *sulfure*. Có mùi sinh. — *myrrham*. Nực mùi một dược. *Illi os olet*. Nó hôi miệng. *Non benè olet qui benè semper olet*. Kẻ hằng thơm tho bề ngoài thì bề trong thường chẳng thơm gì (kẻ hay xức thuốc thơm vào mình thường chẳng có nhân đức). *fig. Olet malitiam*. Hình thù nó gian dữ. — *alumnum urbis*. Nói giọng tỉnh thành.

Oleos-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có dầu, giống như dầu, giẻo như dầu, đã pha dầu vào.

Olerace-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về rau cỏ.

Oleris, gen. Olus.

Oler-o, *as*, *are*, a. Trồng rau.

† **Olet-o**, *as*, *are*, a. Xông mùi hôi, làm cho ám mùi hôi.

Olet-um, *i*, s. n. 1. Vườn cây oliva. 2. Nhà tiêu, nhân trung hoàng, phân người.

Ole-um, *i*, s. n. 1. Dầu oliva, dầu, các thứ dầu. 2. *fig*. Công phu, công lao, sự khó nhọc. || 1. — *cibarium*. Dầu ăn. *Flos olei*. Dầu lọc. — *sacrum*. Dầu thánh. *Oleum addere camino*. (câu ví) Nhà cháy lại đổ dầu thêm. || 2. *Oleum et operam perdere*. Tốn bấc hao dầu. *Plùs temporis, atque olei plùs*. Lâu hơn và khó nhọc hơn.

Olfac-io, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. 1. Bắt hơi, đánh hơi, ngửi thấy, hít. 2. *fig*. Trộm nghĩ, đoán trước, ước chừng, bói. || 1. — *sagacissimè*. Thính mũi lắm. *Dare olfaciendum*. Cho ngửi. — *flores*. Ngửi hoa. || 2. — *quod quis cœperit*. Tố việc ai toan làm.

Olfactatr-ix, *icis*, s. f. như Olfactrix.

Olfact-o, *as*, *are*, a. freq. Olfacio. Ngửi, hít, hút, bắt hơi. — *cœlum*. Hút vào thở ra.

Olfactoriol-um, *i*, s. n. dimin. bởi

Olfactori-um, *i*, s. n. Lọ thuốc thơm, ống đựng thuốc thơm, lư hương.

Olfactr-ix, *icis*, s. f. Người nữ ngửi mùi.

1° **Olfact-us**, *a*, *um*, part. pass. Olfacio.

2° **Olfact-us**, *ûs*, s. m. Sự ngửi thấy mùi được, sự biết mùi, mũi hít; sự ngửi, sự hít.

Olfeci, perf. Olfacio.

Olid-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có mùi, nặng mùi, nặng hơi, có mùi khẳm khẳm: thối h ắc. *Benè* —. Thơm tho. *Ol dæ capræ*. Mùi hôi nách.

Oligarchi-a, *æ*, s. f. Thế sự nhà nước có một ít người cầm quyền cai trị.

Oligochroni-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng sống lâu, đoản mệnh.

Ol-im, adv. 1. Xưa, thuở xưa, đời trước; đã lâu. 2. Chưa có bao lâu, mới hôm nọ, hôm trước. 3. Ngày sau, sau này, về sau. 4. Thỉnh thoảng, có khi. 5. Mãi, liền, hằng. || 1. — *fuit senex*. Xưa có một ông lão. — *non librum in manus sumpsi*. Đã lâu lắm tôi chẳng mó vào sách. || 2. *Nunc in mentem venit quod locutus es* —. Bây giờ tôi nhớ sự anh đã nói ngày trước. || 3. *Si* —. Nếu có ngày nào. *Hæc* — *meminisse juvabit*. Sau này khi nhớ các sự ấy thì sẽ lấy làm phỉ chí. || 4. *Ut pueris* — *dant crustula*. Như khi chia quà cho trẻ.

Olit-or, *oris*, s. m. Kẻ làm vườn.

Olitori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về rau cỏ, thuộc về vườn rau. — *hortus*. Vườn rau. *Olitorium forum*. Chợ bán rau.

Olit-us, *a*, *um*, part. pass. Oleo.

Oliv-a, *æ*, s. f. như Olea. *In monte olivarum*. Trên núi có nhiều cây oliva, núi Olivêtô.

Olivar-is, *e*, adj. như Olearis.

Olivari-um, *i*, s. n. như Olivetum.

Olivari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về trái oliva, thuộc về dầu. *Molæ olivariæ*. Cối ép dầu oliva.

Olivet-a, *æ*, s. f. như Olivina.

Olivet-um, *i*, s. n. 1. Vườn cây oliva. 2. Núi Olivêtô.

Olivif-er, *era*, *erum*, adj. (giống gì, nơi nào) Sinh ra cây hay là quả oliva.

Olivin-a, *æ*, s. f. 1. Mùa hái quả oliva. 2. Sự hái quả oliva. 3. Lợi lộc bởi dầu mà ra.

Olivit-or, *oris*, s. m. Kẻ làm vườn cây oliva.

Oliv-o, *as*, *are*, n. Hái quả oliva.

Oliv-um, *i*, s. n. 1. Dầu oliva. 2. Thuốc thơm.

1° **Olla**, thay vì Illa.

2° **Oll-a**, *æ*, s. f. 1. Nồi, vạc, siêu, nồi sành. 2. Bình lớn đựng hài cốt kẻ khó. || 1. *Fervet* —, *vivit amicitia*. (câu ví) Có của thì có người hầu, có bấc có dầu thì có người khêu.

Oll – ar, *aris*, s. n. Vung, phẳn, nắp (siêu). *Qualis olla tale*—. Nồi nào vung nấy.

Ollari – a, *æ*, s. f. Sự đổ lộn đồng vuối chì trong siêu đất.

Ollar – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về nồi sành, thuộc về siêu đất. *Olares uvæ*. Quả nho giữ trong bình sành.

Olli, thay vì Illi.

Ollic, thay vì Illic.

Ollis, thay vì Illis.

Ollul – a, *æ*, s. f. dimin. 2° Olla. Nồi sành nhỏ, siêu nhỏ.

Oll – us, *a*, *um*, thay vì Ille, illa, illud.

Ololyg – on, *onis*, s. m. Tiếng ếch kêu.

1° Ol – or, *oris*, s. m. Mùi hôi, khẳm lặm.

2° Ol – or, *oris*, s. m. Thiên nga.

Olorif – er, *era*, *erum*, adj. (nơi) Có nhiều chim thiên nga.

Olorin – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim thiên nga. — *color*. Sắc (trắng bạch) như chim thiên nga.

Olui, perf. Oleo.

Ol – us, *eris*, s. n. Rau cỏ, các thứ rau ăn được. *Olera sale condita*. Dưa. *Quale — talis vermis*. Rau nào sâu ấy.

Oluscul – um, *i*, s. n. dimin. Olus. Rau nhỏ.

Olympi – a, *orum*, s. n. p. Đám chơi mở mỗi bốn năm một cho đủ năm ngày.

Olympiac – us, *a*, *um*, adj. như Olympicus.

Olympi – as, *adis*, s. f. 1. Quãng bốn năm tròn (từ đám Olympia trước cho đến đám sau, xem Olympia). 2. Quãng năm năm.

Olympic – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đám chơi Olympia. 2. Thuộc về núi Olympô, thuộc về trời, thuộc về cảnh tiên.

Olympionic – es, *æ*, s. m. p. Kẻ ăn giải trong đám chơi Olympia.

Olympi – us, *a*, *um* adj. như Olympicus.

Olymp – us, *i*, s. m. 1. Núi Olympô. 2. Trời, cảnh giới, cảnh bồng lai.

Olyr – a, *æ*, s. f. Thứ lúa miến, lúa.

Omas – um, *i*, s. n. Ruột cùng cổ hũ, lòng tạp.

Ombri – a, *æ*, s. f. 1. Thứ đá ngọc. 2. Mưa dông.

Omega, chữ sau hết trong tiếng grècô. *Ego sum alpha et omega, principium et finis*. Tao là chữ alpha và chữ omega, tao là thủy chung (mọi sự).

Omelys – is, *is*, s. f. Bột mạch nha sống.

Om – en, *inis*, s. n. Điềm, tiên triệu, dấu chỉ sự chưa đến. *Omen accipere*. Lấy (sự gì) làm điềm. — *candidum* v. *optimum* v. *faustum* v. *secundum* v. *dextrum*. Điềm lành, trinh tường, cát triệu. — *detestabile* v. *dirum* v. *infaustum* v. *triste* v. *sinistrum*. Điềm dữ, hung triệu. *Nostro omine it dies*. Hôm nay là ngày khước cho ta.

Oment – um, *i*, s. n. 1. Mỡ chài, mỡ. 2. Ruột, lòng. 3. Lượt da bao óc.

Omet – is, *idis*, s. f. Thứ khăn che vai.

† Omill – a, *æ*, s. f. Sự chơi quả hạch đào.

Ominat – è, adv. Khi đã coi điềm.

Ominati – o, *onis*, s. f. Sự coi điềm, sự bàn điềm.

Ominat – or, *oris*, s. m. Kẻ bàn điềm.

Ominat – us, *a*, *um*, part. Omino và Ominor. 1. *pass.* (sự gì) Người ta đã bàn điềm. 2. *act.* (ai) Đã xem tiên triệu, đã bàn điềm.

Omin – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Bàn điềm, xem điềm mà đoán, bói. — *alicui consulatum*. Bàn điềm cho ai làm quan consulê. — *sibi ultima*. Thấy điềm chỉ mình sẽ chết sớm.

Ominos – è, adv. Khi có điềm dữ.

Ominos – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chỉ điềm dữ.

Omissi – o, *onis*, s. f. Sự bỏ sót, sự bỏ qua.

Omiss – us, *a*, *um*, part. Omitto, 1. *pass.* (ai, sự gì) Đã chịu bỏ sót, đã chịu bỏ quên. 2. *act.* Đã bỏ sót, biếng nhác, trễ nải. || 1. *Tributa omissa*. Thuế xá. || 2. *Omisso animo esse*. Có tính ươn ái.

Omitt – o, *is*, omi-*si*, omis-*sum*, *ere*, a. 1. Bỏ qua, bỏ quên, thất, sót, bỏ sót, để vậy, chẳng làm, chẳng giữ, thôi. 2. Tha, buông, thả. 3. Chẳng nói đến, chẳng kể, chẳng nhắc lại. || 1. — *scribendo*. Viết sót, viết thất bát. — *consilium alicujus*. Chẳng cứ như ai đã khuyên. — *occasionem*. Thất thì. — *timorem*. Bỏ lòng sợ. — *arma*. Bỏ khí giới. — *iracundiam*. Ngớt giận. — *animum*. Tắt hơi. *Lugere omittamus*. Ta đừng khóc. — *præsens in tempus*. Giãn ra. *Jocis omissis*. Chẳng chơi, thật. || 3. *Ut alia omittam*. Tôi đừng nói đến các sự khác. *Omitto quid ille fecerit*. Tôi chẳng nhắc lại việc kẻ ấy đã làm.

Omment – ans, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đợi, chờ đợi, chực.

Omnican – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Hát mãi, hát hết mọi sự. 2. Bạc đầu.

Omnicarp – us, *a*, *um*, adj. (vật gì) Ăn các thứ cỏ.

Omnicol – or, *oris*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có ngũ sắc.

Omnifari – àm, adv. Mọi đàng, mọi bề, mọi cách.

Omnif-er, *era*, *erum*, adj. (giống nào) Sinh mọi sự.

Omniform-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Mặc lấy mọi hình mọi dạng, hay ở mọi cách.

Omnigen-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có mọi thứ, thuộc về mọi giống, sinh mọi sự.

Omnimed-ens, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Hay chữa mọi bệnh.

Omnimod-é, và is, và ò, adv. Mọi cách, mọi đàng.

Omnimod-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có mọi thứ, ở mọi cách, mọi đàng.

Omnin-ò, adv. 1. Cách lọn, tận, tuyệt. 2. Thay thảy; mà thôi. 3. Thật, hẳn, át là. || 1. — *nihil*. Không lâu lâu. — *nunquàm*. Chẳng hề bao giờ sót. || 2. *Quinque — fuerunt*. Cả thay thảy có năm kẻ. — *itinera duo erant*. Chỉ có hai lối mà thôi.

Omnipar-ens, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Hay sinh mọi giống mọi vật.

† **Omnipat-ens**, *entis*, adj. cả ba giống. (sự gì, nơi nào) Trống trải tư bề.

Omnipat-er, *ris*, s. m. Cha sinh ra mọi sự.

Omnipav-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay sợ mọi sự, cả sợ.

Omniperit-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Từng biết mọi sự, có tài mọi bề.

Omnipoll-ens, *entis*, và **Omnipot-ens**, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Phép tắc vô cùng, làm mọi sự được, cầm quyền cả.

Omnipotenti-a, *æ*, s. f. Quyền phép vô cùng.

Omn-is, *e*, adj. 1. (dùng vuối giống đếm được) Hết, mọi, các, cả, thay thảy, hễ, hằng, mỗi. 2. (dùng mà chỉ hết các phần sự gì không đếm được) Lót, khắp, cả và, tuyền, hết. || 1. *Omnes ad unum*. Chẳng sót một ai, tận suất. *Omnia facere quisque debet*. Ai nấy phải làm hết sức. *Omnibus modis*. Mọi đàng, mọi cách. *Omni ratione*. Idem. *Omnia dat census*. Có tiền có cá. || 2. *Omni tempore*. Liên. *Omne*. Lót sự gì. *Omne per ævum*. Đời đời kiếp kiếp. *Omni quinquennio*. Năm năm tròn. — *insula*. Cả và gò. *Sanguis in omne corpus diffunditur*. Máu chạy khắp cả và mình người ta. *Habes omnem rem*. Anh biết cả việc trước sau.

Omnisci-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thông biết mọi sự.

Omnison-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Kêu các thứ cung.

Omniten-ens, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Gồm mọi sự, bao bọc mọi sự, cai trị mọi sự.

Omnitu-ens, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Xem thấy mọi sự.

Omnivag-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chạy dông dài.

Omnivol-ens, *entis*, và us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Muốn mọi sự, tham mọi sự.

Omnivom-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mửa ra hết.

Omnivor-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ăn hết.

Omoiousion, indecl. (tiếng grècô) Có tính giống nhau.

Omophagi-a, *æ*, s. f. Sự ăn tạp, sự ăn thịt sống.

Omoplat-æ, *arum*, s. f. p. Xương bả vai, xương giầm.

Omousion, indecl. (tiếng grècô) Có một tính.

Omphacin-us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Bằng trái còn xanh.

Omphaci-um, *i*, s. n. Nước trái nho con xanh, nước trái nào chưa chín.

Omphacocarp-os, *i*, s. f. Tượng nhĩ thảo.

Omphacomel-i, *itis*, s. n. Mứt nho chua cùng mật ong.

Omphal-os, *i*, s. m. Rốn bụng, rốn, rún.

Omph-ax, *acis*, s. m. như Omphacium.

† **On-æ**, *arum*, s. f. p. Trái vả.

Onag-er, *ri*, và **rus**, *ri*, s. m. 1. Con lừa rừng, dã lư. 2. Máy bắn đá lớn, máy chiến.

Onag-us, *i*, s. m. Kẻ lùa con lừa, kẻ chăn lừa.

Onc-o, *as*, *are*, n. (con lừa) Kêu, kêu như lừa, rống.

Onera, s. n. p. Onus.

Onerari-us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì, sự gì) Thuộc về sự chở, hay gồng gánh, có sức chở đồ, hay chở đồ. *Oneraria navis*. Tàu chở đồ hàng.

Oneris, gen. Onus.

Onerat-or, *oris*, s. m. Kẻ chất đồ mà chở, kẻ đặt gánh.

Onerat-us, *a*, *um*, part. pass. Onero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu gánh nặng, đang gánh, đang chở, đầy đồ mà chở. 2. Đã chịu đè, mang lệ kệ, gánh lề mề, chở chẳng nổi.

Oner-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đặt gánh, cho gánh, chất gánh, bỏ cho nặng, tích đầy, làm cho đầy. 2. *fig*. Làm cho ra nặng nề, đè nén, hà hiếp, làm khốn, cáo nhiều tội, đơm thêm. || 1. — *catenis*. Đóng đủ thứ lòi tói. — *saxis*. Ném đá chết. — *vina cadis*. Đổ rượu đầy thùng. — *mensas epulis*. Chất đồ ăn trên cỗ bàn. — *vaccas*. Cho (bò đực) phủ bò cái. — *ventrem distentum*. Ăn no rạn rốn. || 2. — *aliquem mendaciis*. Bỏ vạ cho ai nhiều điều. — *se voluptatibus*.

Tha hổ buông tuồng. — *injuriis* v. *contumeliis* v. *probris*. Làm xỉ nhục quá lẽ. — *aliquem*. Nhiễu phiền ai. — *populum*. Bổ thuế nặng cho dân. — *aliquem laudibus*. Tâng bốc ai. — *dolorem*. Làm cực lòng. — *judicem argumentis*. Đem nhiều tang tích cho quan xét.

Oneros-ê, adv. Cách khó lòng, cách nặng nề.

÷ Onerosit-as, *atis*, s. f. Gánh nặng, của nặng, việc nặng.

Oneros-us, *a, um*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Nặng, nặng nề 2. Nặng ti vị. 3. Khó lòng, khó chịu, rầy rà. || 2. — *stomacho*. Khó tiêu, nặng.

Onirocrit-es, *æ*, s. m. Kẻ bàn chiêm bao.

Onisc-us, *i*, s. m. 1. Thấp sinh trùng tử, con sâu. 2. Thứ cá kia.

Onist-is, *is*, s. f. Thứ thảo độc.

Onit-is, *idis*, s. f. Kinh giới, nhân linh.

Onobat-is, *is*, s. f. Đàn bà người ta bắt cỡi lừa đi quanh các phố vì đã phạm tội ngoại tình.

Onobrych-is, *is*, s. f. Long đảm thảo.

Onocentaur-us, *i*, s. m. Yêu quái bán nhân bán lư tử.

Onocephal-us, *a, um*, adj. (giống gì) Có đầu con lừa.

Onochil-es, *is*, và Onocle-a, *æ*, s. f. Tử thảo.

Onocrotal-us, *i*, s. m. Bồ nông, lềnh đềnh, trì nga.

Onomatopœ-a, *æ*, s. f. Tiếng kêu như giống nó chi (như mèo, quạ, cuốc, gầm ghì, bò, etc.).

Onon-is, *is*, s. f. Trúc tử thảo.

Ononi-um, *i*, s. n. Cỏ nàng hai, hoả ma.

Onopyc-os, *i*, s. f. Tử cái.

On-us, *eris*, s. n. 1. Gánh, của chở, của nặng, sự nặng. 3. Việc nặng, sự tốn phí. 3. Việc khó liệu, sự gì khó chịu, sự rối lòng, sự túng bí. || 1. — *navis*. Đồ hàng đầy tàu. — *ventris*. Sự mang thai. *Deponere onus naturæ*. Sinh nở. || 2. *Esse oneri*. Làm cho tốn phí nhiều. *Maximis oneribus pressus*. Đang túng bấn. || 3. — *tristitiæ*. Sự bực mình quá lẽ. — *probandi ad eum pertinet*. Nó phải đem tang tích mà làm chứng.

Onustat-us, *a, um*, và Onust-us, *a, um*, adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Có gánh, gánh nặng, mang hay là chở nặng. 2. No nê, đầy, say sưa. 3. Đã ra nặng nề. || 1. — *prædâ*. Mang của đã bắt mà đi lê mê — *fustibus*. Đã mềm đòn. || 2. — *vino*. Say rượu. || 3. *Corpus onustum senectute*. Thân lão lụ cụ. — *lætitiâ*. Đầy sự vui mừng. — *injuriis*. Đầy chán sự xỉ nhục.

Onychintin-us, *a, um*, adj. dimin. bởi Onychinus.

Onychin-us, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng bích ngọc, có sắc như móng, thuộc về hổng mã não.

Onychit-es, *æ*, s. f. như Onyx.

Onychit-is, *is*, s. f. Lục đồng thạch.

On-yx, *ychis*, s. m. 1. Móng. 2. Bích ngọc, hổng mã não. 3. Bạch ngọc, ngọc phụng. 4. Bình ngọc phụng đựng thuốc thơm. 5. Thứ cá kia.

Op-a, *æ*, s. f. 1. Hốc mộng xà nơi vách. 2. Cửa chuồng bồ câu.

Opacit-as, *atis*, s. f. Sự dầy đặc, sự tối tăm, bóng che.

Opac-o, *as, are*, a. 1. Che bóng, che dợp. 2. Làm cho ra tối tăm. || 1. *Opacat lanugo genas*. Râu mọc lún phún kín má.

Opac-us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (giống gì) Tối tăm, mù mịt, dầy đặc, có bóng dợp, làm cho ra tối, mát. *Ferimur per opaca locorum*. Ta qua những nơi rậm rạp. *Frigus opacum*. Bóng dợp man mát. *In opaco*. Nơi dợp. *Opaca arbor*. Cây rậm rạp.

Opali-a, *um*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Ops.

Opal-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bụt nữ Ops.

Opal-us, *i*, s. m. Miêu nhi nhãn.

Opell-a, *æ*, s. f. dimin. Opera. Ơn mọn, sự giúp một ít; sự ra công ít vậy.

Oper-a, *æ*, s. f. 1. Công lao, sự khó nhọc, sự làm việc, sự lo lắng, sự chăm chút, sự giúp, việc làm, việc. 2. Việc buộc, việc phải làm, niềm. 3. Việc một ngày, nhật công. 4. Thợ, người làm, kẻ làm thuê mướn. || 1. *Pretium operæ*. Tiền công. *Operam frustrà consumere*. Uổng công vô ích. *Perdere* v. *Ludere operam*. Idem. *Tribuere operam reipublicæ*. Giúp nhà nước. *Operæ non parcere*. Chẳng tiếc công. *Dare operam alicui rei*. Coi sóc việc gì, liệu sự gì. *Præceptori dare operam*. Có ý nghe thầy dạy. *Tonsori operam dare*. Chịu cạo râu. *Da operam ut valeas*. Anh hãy liệu cho được khoẻ. *Celeris operæ versus*. Thơ đặt vội vàng. *Pretium operæ est*. Là việc phu công. *Pretium operæ duximus*... Ta đã nghĩ rằng nên...Ta đã lấy làm bõ công... *Tuâ operâ*. Tại anh, ơn anh, anh đã liệu. *Unâ* v. *Eâdem operâ*. Nhân việc ấy, nhân thể. — *est mihi*. Tôi rối việc, tôi thong thả. (*Huic*) — *vita est*. Tay (nó) làm, hàm (nó) nhai. *Deest mihi opera*. Tôi chẳng rối việc, tôi chẳng có giờ mà làm. *Dominus operam ejus desiderat*. Chúa muốn dùng nó. || 2. *Solvo operam Dianæ*. Tôi cúng tế bụt nữ Diana. || 3. *Justam operam reddere*. Làm việc cả ngày cho phải phép. || 4.

Dominus dives operis. Chủ nhà thuê nhiều người làm. *Opera conducta.* Người thuê.

OPER-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Người làm thuê mướn, người làm, thợ. 2. Bạn tàu, quân buồm lạt.

OPER-ANS, *antis (antior, antissimus)*, part. Operor, cũng là adj. (ai, sự gì) Đang làm; có sức, thần hiệu. — *remedium.* Thuốc có sức linh nghiệm.

1° OPERARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về việc làm, thuộc về sự làm việc, thuộc về người làm thuê. — *dies.* Ngày nên làm việc xác. — *bos.* Con bò dùng mà làm. — *lapis.* Đá dùng được. *Vinum operarium.* Rượu phát cho người làm, (rượu kém).

2° OPERARI – US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Kẻ làm thuê, thợ.

OPERATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự làm việc, sự làm, sự vàng giữ; việc làm, việc. 2. Sự gì bởi việc khác hay là sự khác mà ra. 3. Việc phúc đức. || 1. *Eruditâ operatione conspicua aranea.* Con rện kéo màng rất khéo léo. || 2. — *humidæ potestatis.* Sự gì bởi khí đất xông lên.

OPERAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ làm, thợ. 2. Đấng tạo hoá. 3. Kẻ làm việc phúc đức.

OPERAT – US, *a*, *um*, part. Operor. 1. *act.* (ai sự gì) Đã l[illegible]m. 2. *pass.* Đã chịu làm, đã ch[illegible]

OPERCUL– O, *as*, *are*, a. Che đậy, đậy nắp, đậy vung.

OPERCUL - UM, *i*, s. n. Vung, phăn, nắp. — *mensæ.* Lồng bàn.

† OPERIBO, thay vì Operiam.

OPERIMENT – UM, *i*, s. n. 1. Chăn đắp, khăn che, khăn gói, sự gì che; vỏ quả. 2. Vung, nắp.

OPER-IO, *is, ui, tum, ire*, a. 1. Đóng, che, che đậy, che phủ, chôn. 2. Giấu, làm ngơ. || 1. — *se pallio.* Khoác áo ngoài. — *oculos morientibus.* Bóp mắt cho kẻ chết. — *fores.* Đóng cửa. — *pauperes.* Cho kẻ khó áo mặc. — *caput.* Trùm đầu. — *loris.* Đánh trận đòn đau. || 2. — *lacrymas.* Giấu nước mắt. — *luctum.* Giấu sự buồn.

OPERIS, gen. Opus và dat. pl Opera.

OPER-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. 1. Làm việc, lo việc, làm, mảng, mải miết, chuyên; sinh (sự gì), có sức. 2. Tế lễ. || 1. — *studiis.* Mái học. — *auditioni in scholis.* Chăm đi tràng học. — *reipublicæ.* Lo việc nhà nước. *Operamini non (in) cibum qui perit.* Bay chớ lo tìm ăn của Lèn hay hư hay nát. *Intus operante veneno.* Bế trong có thuốc độc chạy ran. || 2. — *sacris.* Làm việc tế lễ. — *in herbis.* Tế lễ nơi cỏ xanh.

OPEROS È (*iùs, issimè*), adv. Cách khó nhọc, cách lao lực.

OPEROSIT-AS, *atis*, s. f. 1. Việc nặng quá, việc khó nhọc quá, sự lo lắng quá. 2. Sự khó nhọc, sự vất vả, sự lo lắng. 3. Sự làm, sự đóng (đồ gì).

OPEROS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Hay chịu khó, hay làm việc, chăm chút, chuyên, cần mẫn. 2. Khó nhọc, nặng nề, công phu, khó liệu. 3. Có sức, thần hiệu. || 1. *Operosa mulier cultibus.* Đàn bà lo lắng việc vuốt ve. *Vides ut senectus sit operosa.* Anh thấy kẻ già còn vất vả là dường nào. || 1. *Templa operosa.* Đền thờ đã xây công phu. *Castaneæ operosæ.* Quả bản lật khó tiêu. *Tempus operosum.* Thì làm việc. || 3. *Hæc herba est operosa.* Thảo này thần hiệu lắm.

OPERT-A, *orum*, s. n. p. Những sự mầu nhiệm, điều kín nhiệm. — *Apollinis.* Những điều mầu bụt Apollô nói.

OPERTANEA *sacra*, n. p. Việc tế lễ nơi kín.

OPERTANE-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Kín đáo, mầu nhiệm, kín. *Opertanei dii.* Những bụt ở trong lòng đất.

OPERT-È, adv. Cách kín, cách nhiệm, cách bóng bảy.

OPERTI-O, *onis*, s. f. Sự che đậy.

OPERT-O, *as, are*, a. fr. q Operio.

OPERTORI-UM, *i*, s. n. Sự gì che đậy: chăn đắp, màn, khăn phủ, vung, nắp.

OPERT-UM, *i*, s. n. 1. Nơi kín. 2. Lò nấu nước tắm.

OPERTUR-A, *æ*, s. f. và OPERT-US, *ûs*, s. m. như Operimentum.

OPERT-US, *a, um*, part. pass. Operio, cũng là adj. (ai, sự gì) Đã chịu che, đã chịu giấu. 2. Kín, kín nhiệm, mầu nhiệm. || 1. — *contumeliis.* Đã chịu xỉ nhục quá lẽ. — *tunicâ.* Mặc áo chít. || 2. *In operto esse.* Ẩn náu, ở nơi kín.

OPERUI, perf. Operio.

OPERUL-A, *æ*, s. f. như Opella.

OP-ES, *um*, s. f. p. 1. Của cải, gia tài, cơ nghiệp, sự giàu có. 2. Trịch, quyền thế, phép tắc; sức lực, sự khoẻ mạnh. 3. Lợi lộc, ích lợi, sự tiện, tài, phép, các đồ các vật dùng được việc gì. || 1. *Avitæ* —. Gia nghiệp cha ông lối cho. *Pro opibus nostris.* Tùy của cải sức lực ta. — *sollicitæ.* Của cải sinh lo lắng. *In multas opes crescere.* Làm ăn nảy nở, nên giàu. *Expectare opes, non opem alicujus.* Chẳng trông ai giúp, một trông của nó mà thôi. || 2. — *fractæ Trojæ.* Sự thịnh vượng thành Troja đã tận tuyệt rồi. *Niti summâ opum vi.* Làm hết sức mình. || 2. — *vitæ.* Các sự tiện dùng trong đời. —

adoptivæ arboris. Quả ngành chiết. — *magicæ*. Các sự pháp môn làm được.

OPH-A, *æ*, s. f. Thứ đáu.

OPHAT-ES, *æ*, s. m. như Ophites.

OPHIAC-A, *orum*, s. n. p. Sách nói về loài con rắn.

OPHIAS-IS, *is*, s. f. Bệnh làm cho rụng tóc.

OPHICARDEL-US, *i*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

OPHIDI-UM, *i*, s. n. Cá giống như lươn bể.

OPHIOCTON-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giết con rắn.

OPHIOMACH-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đánh vuối rắn.

OPHI-ON, *i*, s. n. Sơn dương.

OPHIOSCOROD-ON, *i*, s. n. và OPHIOSTAPHYL-E, *es*, s. f. Mộc qua.

OPHIOSTAPHYL-A, *æ*, s. f. như Ampelomelæna.

OPHIRISI-UM, *i*, s. n. Vàng ròng, vàng thập thành.

OPHIT-ES, *æ*, s. m. Thứ đá hoa rằn rực như da rắn.

OPHIUC-US, *i*, s. m. Đống sao kia.

OPHIUS-A, *æ*, s. f. Thứ thảo kia.

OPHTHALMI-A, *æ*, s. f. Tật con mắt, bệnh mắt.

OPHTHALMI-AS, *æ*, s. m. Thứ cá có mắt lớn.

OPHTHALMIC-US, *i*, s. m. Thày thuốc chuyên chứng mắt.

OPHTHALM-US, *i*, s. m. Con mắt.

OPIC-È, adv. Cách vụng về, cách thô tháp.

OPICENS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chịu thuế.

OPICERD-A, *æ*, s. f. Cứt con chiên.

OPIC-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Quê mùa, dốt nát, thô tục. 2. Dơ dáy, hoa tình, mê dâm dục.

OPID-UM, *i*, s. n. như Oppidum.

OPIF-ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Giúp dỡ, bang trợ; có sức đỡ, thần hiệu.

OPIF-EX, *icis*, s. m. Thợ, kẻ làm, kẻ lập; kẻ làm thuê, kẻ hay nghề nào. — *mundi* v. *rerum*. Đấng dựng nên trời đất muôn vật. — *verborum*. Kẻ lập tiếng mới.

OPIFICIN-A, *æ*, s. f. Nhà thợ, nhà đóng đồ gì.

OPIFICI-UM, *i*, s. n. Việc thợ làm, việc, đồ (ai đã làm).

OPILI-O, *onis*, s. m. 1. Kẻ chăn chiên, mục đồng. 2. Chim kia.

OPIMATI-O, *onis*, s. f. Sự nuôi cho béo, sự làm cho giàu.

OPIMAT-US, *a*, *um*, part. pass. Opimo. (giống gì) Đã chịu bón, đã nên béo.

OPIM-È, adv. Cách béo, cách dư dật, cách sung mãn.

OPIMIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự béo. 2. Sự giàu có, sự sung túc.

OPIM-O, *as*, *are*, a. 1. Làm cho nên béo, bón. 2. Làm cho nên giàu, làm cho sung túc. 3. Làm cho sai trái, làm cho sinh nhiều. || 2. — *mensam*. Dọn mâm cao cỗ đầy.

OPIM-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Béo tốt, béo đầy. 2. Giàu có, sung túc, phú túc. 3. Sai trái, sinh nhiều giống, sinh lợi. || 1. *Stabula opima*. Chuồng đầy những vật béo. — *cibus*. Của ăn mĩ vị. || 2. *Quæstus opimi*. Việc có mật, việc linh lợi. *Acies opima*. Đạo binh được nhiều của (đã bắt bên giặc). *Gloria opima*. Sự danh vọng vinh quang. || 3. — *ager*. Đất hậu khí. *Opima virûm arva*. Miền đông người lắm. *Rebus bonis opima regio*. Đất sinh ra nhiều giống tốt.

OPIMABIL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Có lẽ mà trông, có lẽ mà tin, phỏng. 2. (ai, sự gì) Người ta cậy được, có sức, mạnh, có thần thế.

OPINAMENT-UM, *i*, s. n. Sự gì (ai) nghĩ, sự nghĩ.

OPINATI-O, *onis*, s. f. Sự nghĩ, sự đoán; ý nghĩ, sự gì (ai) đoán sai lầm.

OPINAT-Ò, adv. Cách có ý. *Nec* —. Bất ưng, lúc chẳng ngờ.

OPINAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ chẳng dám quyết, kẻ đoán phỏng, kẻ ngờ, kẻ nghĩ.

1° OPINAT-US, *a*, *um*, part. pass. Opino. 1. (ai, sự gì) Người ta nghĩ, tri tưởng đến. 2. Có tiếng trọng, thì danh.

OPINI-O, *onis*, s. f. 1. Sự nghĩ tưởng, ý nghĩ, điều đoán phỏng, điều tin, sự gì (ai) ngờ. 2. Sự trọng, sự kính, sự lấy làm trọng, sự cậy trông, sự gì (ai) trông. 3. Dấu, sự gì làm chứng, chứng cớ, lẽ giục tin. 4. Tiếng đồn. || 1. *Ut mea — est* v. *fert*. Ý tôi, tôi nghĩ rằng. *Venit mihi in opinionem hoc esse iniquum*. Tôi đã nghĩ rằng sự ấy trái phép. *Præbere opinionem timoris*. Làm cho người ta tin mình là kẻ nhát sợ. *Præter* v. *Contra opinionem*. Chẳng ngờ. *Convellere* v. *Labefactare opinionem*. Phá một điều (ai) tin. *Afferre opinionem alicui*. Làm cho ai tin. *Opinione celeriùs*. Chóng hơn người ta ngờ. *Non rebus sed rerum opinionibus cruciari*. Phải khổ vì chẳng cứ sự thật mà đoán, một theo như người ta đoán mà thôi || 2. *Non fallam opinionem tuam*. Tôi sẽ làm như anh trông. *Pro opinione Ciceronis*. Như ông Cicèrô đã trông. || 3. *Magna hominum de illo est* —. Thiên hạ chuộng người lắm. *Afferre opinionem*. Làm cho người ta hồ nghi. || 4. *Opinionem pietatis habere*. Có tiếng

là người trung hiếu (hay là đạo đức). *Serere opinionem*. Phao tiếng. *Percrebuit* v. *Inveteravit* —. Đã có tiếng đồn thổi ràng.

OPINIOS-US, *a*, *um (issimus)*, adj. 1. (ai) Chẳng dám quyết, chẳng đoán hẳn điều gì, hay nghi nan. 2. (điều gì) Có lẽ mà hồ nghi, chẳng chắc.

OPIN-O, *as*, *are*, a. và OPIN-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Nghĩ, tưởng, thiết nghĩ, luận, đoán, bàn (thể nọ thể kia), in trí. — *benè vel malè de aliquo*. Nghĩ tốt hay là xấu về ai, chuộng hay là chê ai. *Ut opinor*. Ý tôi nghĩ rằng.

† OPINOS-US, *a*, *um*, adj. (ai) Cứng cổ, cố chấp, theo ý mình.

OPIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Người ta đã nghĩ trước, chẳng phải là bất ưng.

OPIPAR-È, adv. Cách cao trọng, cách trọng thể, cách dư dật. — *instructa domus*. Nhà lộng liễu.

OPIPAR-IS, *e*, và US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Cao trọng, trọng thể, dư dật, phú túc, sung mãn, tề chỉnh. 2. Thanh nhàn, vinh hoa, thịnh sự.

OPIS, gen. Ops.

OPISTHOGRAPH-US, *a*, *um*, adj. (tờ) Đã viết hai bên.

OPISTHOPHYL-AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đứng đàng sau mà canh.

OPISTHOTONIC-US, *a*, *um*, adj. (ai) Ngửa đầu ra vì gân rút lại, có bệnh trút cổ.

OPISTHOTON-OS, *i*, s. m. Bệnh trụt cổ.

OPIT-ER, *eris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ đã mất cha mà còn ông.

OPITULATI-O, *onis*, s. f. Sự giúp.

OPITULAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ thương giúp.

OPITULAT-US, *ùs*, s. m. Sự giúp, sự giúp đỡ.

OPITUL-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. Giúp, giúp đỡ, phù hộ, cứu viện. *Amico opitulatum ire*. Đi cứu giúp người bạn hữu. — *morbis*. Đỡ bệnh, chữa bệnh.

OPI-UM, *i*, s. n. A phiện.

OPOBALSAMAT-US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã pha tô hợp vào.

OPOBALSAMET-UM, *i*, s. n. Vườn cây tô hợp.

OPOBALSAM-UM, *i*, s. n. Tô hợp, mủ cây phong tiên hoa.

OPOBALSAM-US, *i*, s. f. Cây tô hợp, phong tiên hoa.

OPOCARPATH-UM, *i*, s. n. Vị độc kia.

OPOPAN-AX, *acis*, s. f. Vị nhân sâm.

OPORIC-E, *es*, s. f. Thuốc bằng những quả mùa thu.

OPORIN-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Về mùa thu.

OPOROTHEC-A, *æ*, s. f. Kho giữ trái mùa thu.

OPORT-ET, *uit*, *ere*, n. unip. Phải, cần phải, nên, khá, chẳng lẽ mà không. *Pastorem pascere oportet oves*. Kẻ chăn chiên thì phải chăn chiên. *Valeat possessor oportet*. Chúa (của gì) phải khoẻ mới được. *Pecunia quam oportuit dari*. Tiền đã phải nộp rồi. *Quod oportet*. Sự gì cần. *Sicut oportet*. Cho phải phép, phải thể. *Secùs quàm oportet*. Chẳng phải phép, trái phép.

OPORTUN-È, adv. như Opportunè.

OPPAND-O, *is*, *ere*, a. Trải trước, treo trước.

OPPANG-O, *is*, oppeg-*i*, oppac-*tum*, *ere*, a. Cắm trước, đóng trước, cắm vào, đóng trên.

OPPANS-US, *a*, *um*, và OPPASS-US, *a*, *um*, part. pass. Oppando. *De oppanso corporis*. Khi mình người đã phải giăng ra.

OPPECT-O, *is*, *ere* (thiếu perf. và sup.), a. Chải cho kĩ.

OPPED-O, *is*, *ere*. n. def. Nhạo cười, diếc bách.

OPPEGI, perf. Oppango.

OPPER-IOR, *iris*, *itus sum* và *tus sum*, *iri*, d. trị acc. Đứng chực, chờ, đợi, chực. — *dextrum tempus*. Chờ dịp tiện. *Ibi me opperire*. Anh hãy đợi tôi đấy.

OPPESSUL-O, *as*, *are*, a. Gài then, đóng then.

OPPETIT-US, *a*, *um*, part. pass. Oppeto. *Mors pro patriâ oppetita*. Sự (ai) đã chịu chết vì nhà nước.

OPPET-O, *is*, *ii* và *ivi*, *itum*, *ere*, 1. *a*. Dâng mình, liều mình, chịu. 2. *n*. Chết, trí mệnh. || 1. — *mortem pro religione*. Chịu tử vì đạo. — *mortem*. Chết (hay là liều mình chết). || 2. — *fame*. Chết đói.

OPPEX-US, *ùs*, s. m. Sự chải cho kĩ.

OPPICATI-O, *onis*, s. f. Sự bôi nhựa thông.

OPPICAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ bôi nhựa thông.

OPPIC-O, *as*, *are*, a. Bôi nhựa thông, bôi chai.

OPPIDANE-US, *a*, *um*. adj. như Oppidanus.

OPPIDAN-I, *orum*, s. m. p. Các người tỉnh thành dân thành.

OPPIDAN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tỉnh thành.

OPPIDAT-IM, adv. Từng thành.

OPPIDIC-US, *a*, *um*, adj. như Opicus.

OPPID-Ò, adv. Rất, lắm, nhiều, tuyệt. — *iratus*. Giận lắm. — *pauci*. Ít người lắm. *Illicò* —. Lập tức.

OPPIDUL-UM, *i*, s. n. dimin. bởi

OPPID-UM, *i*, s. n. 1. Thành, thành lũy, đồn ải. 2. Phố. 3. Nơi đích giàn xe thi chạy trong sân circô.

Oppignerat – or, *oris*, s. m. Kẻ lấy cố (mà cho vay mượn).

Oppigner – o, *as*, *are*, a. Cố, cho cầm cố.

Oppilati-o, *onis*, s. f. Sự đóng; sự tắc. — *narium*. Sự ngạt mũi, sự tắc mũi.

Oppil – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đút nút, đóng kín, bưng, làm cho tắc, gắn, trát. *Opp labit os suum*. Nó sẽ bưng miệng lại.

Oppl – eo, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, a. Làm cho đầy, đổ cho đầy, che, vùi, lấp. — *aures*. Làm cho điếc tai.

Opplet-us, *a*, *um*, part. pass. Oppleo. — *leprâ*. Cả mình người đầy tật phong.

Opplor – o, *as*, *are*, a. Khóc trước (mặt), khóc ngấy tai.

Oppon – o, *is*, oppos – *ui*, oppos - *itum*, *ere*, a. 1. Đặt trước, để trước, bày ra, đem ra; liều. 2. Cầm cố. 3. Ngăn, ngừa đón, đặt giữa, chống trả; cãi lẽ, nói bác; lấy nê, lấy (lẽ gì) chữa mình; thưa, đối lại. 4. So sánh, sánh lại, ví. || 1. — *manum ante oculos*. Lấy tay bưng mắt. — *ostium vitiis suis*. Mở cửa cho các tình mê mình. — *foramini oculos*. Dòm lỗ. — *se periculis*. Liều mình phải sự cheo leo. || 2. — *annulum*. Cố cái nhẫn. *Ager oppositus est ob*... Đã cố ruộng vì... || 3.—*suos equites alicui*. Sai binh kị ngừa đón ai. — *se monstro*. Đánh vuối vật dữ. — *medicinam morbo*. Bốc thuốc mà chữa bệnh. — *frigori radices*. Đốt rễ cây mà sưởi. —*auctoritatem suam*. Lấy trịch mình mà can.— *alicujus valetudinem*. Lấy lẽ ai ốm đau. *Quid opponas tandem, si negem?* Bằng tôi có chối, thì anh sẽ nói sao? *His difficultatibus opponitur*... Giải các điều ấy rằng.. || 5. *Secundis prœliis adversa* —. Sánh lại các trận được cùng các trận thua.

Opportun – è (*iùs*, *issimè*), adv. Phải thì, vừa; cách tiện, tùy tiện. — *ambo venerunt*. Cả và hai đã đến vừa.

Opportunit –as, *atis*, s. f. Thì tiện, dịp tốt, sự phải thì, sự dễ, sự tiện, ích lợi. *Uti opportunitate*. Thừa cơ. — *temporis*. Sự phải thì. *Si* — *fert* v. *erit*. Nếu có tiện, nếu có trông được ích gì. — *viæ*. Đàng dễ đi. *Opportunitate*. Phải thì, vừa.

Opportun – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Phải thì, vừa, tiện, dễ, có ích, có sức mà, có thể. 2. Hay phải. || 1. *Locorum opportuna*. Sự tiện nơi. *Ad hæc magis* — *nemo est*. Chẳng ai có tài hơn mà làm việc ấy. *Ventus et pluvia opportuna*. Phong điều vũ thuận. || 2. — *morbis*. Hay phải bệnh tật. *Ætas opportuna injuriæ*. Tuổi hay phải xỉ nhục.

Oppositi - o, *onis*, s. f. Sự chống trả, sự nghịch ý, sự nghịch cùng, sự ở khác, sự xung khác.

1° **Opposit-us**, *a*, *um*, part. pass. Oppono. *Oppositâ ripâ*. Bờ bên kia.

2° **Opposit-us**, *ûs*, s. m. 1. Sự đặt trước, sự ngăn, sự chống lại. 2. Giống gì đặt trước, sự gì ngăn trở. || 1. *Oppositum corporum pollicemur*. Chúng tôi hứa sẽ lấy mình chúng tôi mà che chở ông.

Opposui, perf. Oppono.

Oppressi, perf. Opprimo.

Oppressi - o, *onis*, s. f. Sự ăn hiếp, sự ép uổng.

Oppressiuncul - a, *æ*, s. f. dimin. Oppressio. Sự ăn một ít.

Oppress-or, *oris*, s. m. Kẻ gian hiếp, kẻ ép; kẻ phá.

Oppress - us, *a*, *um*, part. pass. Opprimo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đè, đã chịu nén, đã chịu giập, đã chịu cài đạp. 2. Đã bại trận, thua, đã chịu trị, đã chịu ăn hiếp, đã chịu phá. || 3. Đã chịu bắt hay là đánh lúc bất ưng. 5. Đã chịu giấu, đã chịu giữ kín. || 1. — *catenis*. Đã chịu đóng tói. — *terrâ*. Đã chịu lấp đất. || 2. — *ære alieno*. Mắc nhiều nợ nần. — *contumeliis*. Đã chịu xỉ vả quá sức. — *metu*. Đã kinh hồn ra luống cuống. *Oppressa conjuratio*. Đảng mống nguỵ đã phải phá tan.

Opprim-o, *is*, oppres-*si*, oppres-*sum*, *ere*, a. 1. Đạp, đè, ép, đánh giập, tắt, lấp, bóp, ấn mạnh, chẹn. 2. Đóng, bưng lại. 3. Bắt, lấy, cầm lấy. 4. Giết, làm cho chết. 5. Hiếp, ăn hiếp, hà hiếp, ức hiếp, hãm hiếp; trị thắng, phá tan, dẹp. 6. Giấu, giữ kín, làm ngơ. || 1. — *fauces manu*. Chẹn bóp cổ. — *ignem*. Giập tắt lửa đi. —*aliquem lapidibus*. Ném đá ai. — *aliquem onere*. Chất gánh nặng cho ai. — *iram*. Nén giận. || 2. — *os*. Ở lặng. — *os* v. *orationem alicui*. Bưng miệng ai, át ai đi. — *oculos*. Bóp mắt (người chết). || 3. *Ne senex me opprimat*. Kẻo lão bắt tôi. *Oppressit eum mors*. Người đã chết lúc chẳng ngờ. — *occasionem*. Thừa thì. || 4. — *leonem*. Giết sư tử. *Quos non oppresserat ignis*. Các kẻ đã khỏi lửa đốt. || 5. *Tempestas nos opprimit*. Ta phải cơn bão khốn khổ. *Mœrore opprimitur*. Nó buồn bực quá chừng. — *bello*. Dẹp, đánh (ai) mà bắt suy phục. — *innocentem*. Ức kẻ vô tội. — *fraudem*. Phá mưu kế. || 6. *Quod studiosiùs opprimitur*. (ai) Làm hết sức mà giấu sự ấy. — *questus*. Chẳng tỏ ra các sự mìn muốn kêu trách.

Opprobrament – um, *i*, s. n. như Opprobrium.

Opprobrati – o, *onis*, s. f. Sự quở trách, sự trách.

Opprobrat – us, *a*, *um*, part. pass. Opprobro.

Opprobrios - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho xỉ nhục, làm ố danh, làm xấu hổ.

Opprobri – um, *i*, s. n. 1. Sự xỉ nhục, sự nhuốc nha, sự xấu hổ, sự vô danh. 2. Lời nói xỉ vả, lời diếc bách: lời quở trách.

Opprobr - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Quở, trách. 2. Làm xỉ nhục, làm ố danh, gièm pha.

Oppugnati – o, *onis*, s. f. 1. Sự xông pha, sự xô đánh, sự vây bọc. 2. *fig*. Sự cáo.

Oppugnat – or, *oris*, s. m. Kẻ xông pha, kẻ đánh, kẻ vây (thành); kẻ chống lại cùng (ai).

Oppugnatori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà xông đánh.

Oppugnat – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Oppugn - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Xông pha, xông đánh, phá, bắt, vây. 2. Đánh đấm. || 1. — *consilia alicujus*. Ngăn trở việc ai. — *caput alicujus*. Tìm giết ai. — *aliquem pecuniâ*. Đút lót tiền cho ai.— *religionem*. Bắt đạo. — *urbem*. Vây thành.

Opputati - o, *onis*, s. f. Sự phát (cây), sự cắt bớt ngành.

Opput – o, *a*, *are*, a. Phát (cây), xén, cắt bớt ngành.

Oppuvi – a, *orum*, s. n. p. Lát roi, sự chịu đòn.

Oppuv - io, *is*, *ire*, a. Đánh roi, đánh đòn.

Ops, op-*is*, s. f. 1. Quyền, phép, sức. 2. Sự giúp, ơn giúp, sự phù trợ, sự tựa. || 1. *Ope omni*. Hết sức mình. *Id non est humanæ opis*. Sự ấy quá sức loài người. || 2. *Alicui opem ferre* v. *afferre* v. *admovere*. Giúp đỡ ai. *Ad opem alicujus confugere*. Cầu cứu, xin ai giúp đỡ.

Opsartyc - i, *orum*, s. m. p. Sách dạy nghề làm bếp.

Opsigami - um, *i*, s. n. Sự kết bạn khi đã già.

Opsimath - es, *is*, adj. cả ba giống. (ai) Học muộn.

Opsonat - or, *oris*, s. m. như Obsonator.

Optabil – is, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Đáng người ta ước ao.

Optabil – iter *(iùs)*, adv. Như ý, như ý muốn, thuận ý, cách đắc ý; cách đáng ước ao.

Optand - us, *a*, *um*, part. pass. fut. Opto. như Optabilis.

Optati – o, *onis*, s. f. 1. Sự trạch bầu, sự chọn. 2. Sự gì (ai) ước ao.

Optativ – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự ước ao. 2. (tiếng, thì) Chỉ sự ước ao.

Optat - ò, adv. Như ý muốn, cách thuận ý.

Optat - um, *i*, s. n. Sự gì (ai) ước ao, sự gì (ai) muốn. *Optatum impetrare*. Được sự mình đã ước ao. *Hoc in optatis est*. Là sự tôi ước ao lắm.

Optat – us, *a*, *um*, part. pass. Opto.

Opteri - a, *orum*, s. n. p. Của chồng cho vợ khi thăm mắt.

Optic – e, *es*, s. f. Luật mẹo về sự sáng và sự xem xa gần.

Optic – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự xem.

Optim - as, *atis*, s. m. và f. và **Optimat** – es, *um*, s. m. và f. p. Kẻ cả trong dân, kẻ bậc sang trọng nhất, trùm trưởng. *Optimates matronæ*. Những bà sang trọng.

Optim - è, adv. sup. Benè. Phải lắm, hơn cả, hay nhất, bậc nhất, lắm, rất. — *omnium*. Cách tốt nhất. — *meritus*. Đã có công trọng vuối (ai).— *est*. Phải lắm, tốt bặt.

† **Optimit** – as, *atis*, s. f. Sự tốt nhất, sự trọng nhất.

Optim – us, *a*, *um*, adj. sup. Bonus. (ai, sự gì) Rất tốt, rất trọng, hay lắm; tốt nhất, ưu hạng, tốt hơn cả. — *bello*. Vũ sĩ, anh hùng. *Optima oratio*. Bài ưu.

1° **Opti** - o, *onis*, s. f. Sự chọn, phép chọn. — *sit tua*. Anh hãy chọn. *Alicui optionem deferre* v. *facere* v. *dare*. Để mặc ý ai chọn. *Alicujus optionem facere*. Idem.

2° **Opti** – o, *onis*, s. m. Kẻ giúp, kẻ làm tùy, quan phó, thừa.

Optionat-us, *ûs*, s. m. Bậc quan phó, chức quan thừa.

Optiv - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Ai đã chọn.

Opt - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chọn, kén chọn, lựa. 2. Ước ao, chúc tụng, trông ước. 3. Thích hơn, ưa hơn, lấy làm hơn. || 1.— *ducem*. Chọn tướng. — *locum tectis*. Chọn đất làm nhà. || 2. *Arare optat caballus*. Ngựa muốn cày. — *mortem venire*. Muốn chết. || 3. *Plerique optant austros ad sationem*. Người ta thường lấy mùa gió tốt hơn mà gieo vãi.

Optum - us, *a*, *um*, adj. thay vì Optimus.

Opul – ens, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Giàu có, phú quí, phong nẫm.

Opulent-er *(iùs, issimè)*, adv. Cách phú túc, cách trọng thể, cách dư dật.

Opulenti – a, *æ*, và † **Opulentit** – as, *atis*, s. f. 1. Sự giàu có, sự phú quí, sự được lắm của. 2. Quyền phép.

Opulent - o, *as*, *are*, a. Làm cho nên giàu, làm cho ra nhiều.

OPULENT - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị abl. 1. (ai, sự gì) Giầu có, phú quí, lắm của, vai vế, phong nẫm, dư dật. 2. Có quyền phép. || 1.— *auro*. Kẻ lắm vàng.

OPULESC-O, *is*, *ere*, n. def. Nên giầu, làm ăn nảy nở.

OPUL-US, *i*, s. f. Thứ cây dùng làm choái cây nho.

OPUNCUL-O, *onis*, s. m. và A, *æ*. s. f. Thứ chim kia.

OP-US, *eris*, s. n. 1. Việc, việc làm; sách; nghề. 2. Nhà to lớn. 3. Việc xây thành đắp lũy. 4. Việc (ong) làm mật. 5. Việc làm ruộng, nghề canh nông. 6. Công, công phu, tài, tài năng. 7. *s. n. indecl.* Sự cần, sự phải có, sự có việc dùng, sự thiếu. || 1. *Moderator tanti operis*. Kẻ cầm thước nảy mực trong việc cả thể dường ấy. — *felix eventu*. Việc may mắn. *Grave Martis* —. Nghề võ tất tưởi khó nhọc. *Quidnam operis habes*? Mày làm nghề gì? *Hoc virtutis*—. Ấy là việc bởi nhân đức mà ra. *Transmittere operi noctes vigiles*. Thức thâu đêm mà làm việc. — *multæ cogitationis*. Việc (sách) đã phải suy lắm mới làm được. || 3. *Urbem operibus claudere*. Xây thành đắp lũy chung quanh phố. || 5. *Patricium virum in ipso opere deprehendit lictor*. Xá nhân đến thì thấy người sang trọng đang làm. *Atque opere in medio defixa relinquit aratra*. Và người bỏ cày giữa ruộng. || 6. *Opere mirabili perfectum candelabrum*. Chân nến khéo léo lắm. *Accessit operi manus*. Việc đã tuyển hảo. || 7. *Non est — valentibus medico* v. *medicus*. Người khoẻ chẳng cần dùng đến thầy thuốc. *Non habent opus valentes medico*. Idem.— *est lectionis*. Sự xem sách là sự cần. *Quid verbis — est?* Cần gì nói nhiều lời? Nói nhiều lời làm chi? *Non quod — est, sed quod necesse est emas*. Hãy mua những đồ rất cần, đừng mua các đồ thiếu.

OPUSCUL - UM, *i*, s. n. Việc nhỏ, sách nhỏ.

1° ORA, s. n. p. 1° Os.

2° OR - A, *æ*, s. f. 1. Nơi ria, mép, gấu, bờ, viền. 2. Bờ cõi, giới hạn, biên thùy. 3. Bãi, bờ; phương, miền. 4. Đầu, cuối, sự trước sau, thủy chung. || 1. *Vulneris oræ*. Miệng dấu tích. — *vestimentorum*. Gấu áo.—*putei*. Miệng giếng, bờ giếng. || 2. — *extrema sylvæ*. Men rừng. || 3. *Oppida oræ proxima*. Các thành gần bãi. *Brevis* —. Miền hẹp. *Solvere oram*. Kéo buồm, dời khỏi bãi. *Cœlestes oræ*. Cảnh tiên. — *luminis*. Mệnh sống. — *terræ quæ uritur*. Nhiệt đạo. || *Oras evolvere belli*. Kể thủy chung việc giặc giã.

ORACL - UM, *i*, và ORACUL-UM. *i*, s. n. 1. Lời bụt thần bảo trước, lời tiên tri. 2. Chùa hay là nơi nào có bụt thần phán bảo trước. 3. Câu luận, lời khôn ngoan. || 1. — *angeli*. Lời thiên thần phán dạy. — *erat datum*. Đã có lời tiên tri rằng. || 2. *Ad oraculum Apollinis Delphici confugit*. Người ấy đã đi hỏi bụt Apollô ở thành Delphi. || 3. *Veneranda principis oracula*. Những lời khôn ngoan vua đã phán.

ORAMENT-UM, *i*, s. n. Lời cầu xin, lời cầu nguyện.

ORARI-UM, *i*, s. n. Khăn lau mặt.

ORARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bờ bãi. *Navis oraria*. Tàu (nhẹ) đi vời, tàu theo bãi.

ORAT - A, *æ*, s. f. như Aurata.

ORAT-IM, adv. Cách theo bãi.

ORATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự nói, lời nói, lời, tiếng. 2. Bài giảng, bài, bài kiện, đơn kiện; cách nói (hay là viết). 3. Sự cầu nguyện, lời cầu nguyện, sự cầu xin, kinh. || 1. *Orationis satis est*. Đủ lời rồi, còn nói làm chi. — *honesta est*. Lễ chữa mình nghe được. *Græcâ oratione historias componere*. Chép sử kí bằng tiếng grêcô. || 2. *Orationum corpus*. Lòng các bài giảng. — *redolens antiquitatem*. Kiểu nói như đời cổ. *Orationem comere*. Nói chải chuốt trơn tru. *Vehementem orationem habere*. Giảng bài mạnh lẽ. *Habere orationem*. Giảng bài. *Ligatâ et solutâ oratione scribere*. Chép sách văn thơ và sách khác. || 3. — *mea sicut incensum in conspectu tuo*. Lời tôi cầu nguyện như khói hương thơm trước mặt Chúa tôi.

ORATIUNCUL - A, *æ*, s. f. dimin. Oratio.

ORAT - OR, *oris*, s. m. 1. Thầy giảng bài, kẻ giảng bài, thầy cung. 2. Sứ, khâm sai mà thưa việc. 3. Kẻ cầu xin, kẻ cầu bầu. || 1. *Perfectum oratorem efficere* v. *effingere* v. *facere* v. *formare*. Dạy tập ai giảng bài cho khéo.

ORATORI - A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *ars*). Nghề văn chương.

ORATORI - E, adv. Như thầy giảng bài, kiểu như bài giảng.

ORATORI—UM, *i*, s. n. Nơi cầu nguyện, nhà nguyện.

ORATORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép văn chương, thuộc về thầy giảng bài.

ORATR - IX, *icis*, s. f. 1. Người nữ cầu xin, người nữ cầu bầu. 2. Phép văn chương.

ORAT - UM, *i*, s. n. và US, *ûs*, s. m. Lời cầu xin, lời cầu nguyện. *Illorum oratu*. Vì chúng nó đã xin.

ORAT - US, *a*, *um*, part. pass. Oro.

ORBATI-O, *onis*, s. f. Sự thiếu, sự mất.

ORBAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cất lấy con cái ai.

ORBAT - US, *a*, *um*, part. pass. Orbo. (ai, sự gì) Đã mất con cái, đã mất, chẳng còn được. *Pa-*

tria orbata multis claris viris. Nước đã mất nhiều người thì danh. — *fratre.* Đã mất anh (hay là em trai). — *luminibus.* Đã ra mù.

Orbicular - is, *e*, adj. (sự gì) Có hình vòng, tròn.

Orbiculat - im, adv. Cách tròn, như hình vòng.

Orbiculat - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã làm nên hình tròn, có hình tròn. *Mala orbiculata.* Thứ tân quả tròn và ngon lắm (bởi đấy:) *Malis orbiculatis pasci.* Ăn những của mĩ vị.

Orbicul-or, *aris*, *ari*, d. Quay vòng, quay, xoay.

Orbicul - us, *i*, s. m. dimin. Orbis. 1. Bánh xe nhỏ, cái rọc rọc. 2. Vòng tròn nhỏ; lỗ mắt.

Orbic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Tròn, như hình vòng.

Orbific-o, *as*, *are*, a. Cất lấy con cái ai.

Orbil - e, *is*, s. f. Chu bánh xe, vòng, mép tròn bánh xe.

Orb - is, *is*. s. m. 1. Vòng, vòng tròn; cục tròn, hòn tròn, bầu, trái cầu, bầu trời, bầu đất. 2. Phương, miền, xứ, thế gian, thiên hạ, da trời. 3. Vòng một năm, quãng năm, vận niên, vòng các ngôi sao xây vần. 4. Hội đông. 5. Các giống có hình tròn: lọn chỉ, đĩa, đĩa cân, vung, nắp tròn, bàn, mặt gương, thuẫn, đồng, chu, vòng bánh xe, vòng con mắt, con mắt, món tóc quăn. || 1. *In orbem agi.* Xây vần, xoay, chuyển vận. *In orbes lanam glomerare.* Đánh lọn sợi lông chiên. — *lunæ.* Vầng nguyệt. *In orbem secare.* Cắt vanh, cắt réo. || 2. *In Africano orbe.* Trong đất Africa. — *terrarum.* Trái đất. *Peregrinum ut viseret orbem.* Cho được sang đến nước khách. *Si fractus illabatur*—. Dù mà trời đổ xuống trên đầu. || 3. — *anni* v. *annuus.* Vòng năm. — *signifer.* Vòng hoàng đạo. || 4. — *ingens in urbe fuit.* Người ta đã hội trong thành đông lắm. || 5. — *rotarum.* Mép bánh xe. — *cavus.* Thuẫn, khiên. — *alternus.* Đĩa cân. —*justus.* Nhẫn vừa ngón.—*aheneus.* Vung đồng. — *escarius.* Đĩa dùng mà ăn. — *rutilus.* Mặt gương. — *lacteus.* Vân hà. — *unionis.* Hạt trai tròn. — *ablaqueationis.* Lỗ đào quanh gốc cây (cho khỏi nghẹn). *Immensis orbibus anguis.* Rắn cuộn khúc to.

Orbit - a, *æ*, s. f. 1. Lối bánh xe, bánh xe. 2. Vầng nguyệt, vòng mặt trăng. 3. Lối, lốt (chân); *fig.* gương (tốt hay là xấu), tích. || 2. *Septima lunæ* —. Tháng bảy. || 3. — *vinculis.* Lằn lòi tói.

Orbit - as, *atis*, s. f. 1. Sự goá bụa, sự mồ côi. 2. Sự mất con cái, sự mất giống gì quí trọng. || 2. — *luminis.* Sự ra mù mắt.

Orbitos - us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có nhiều lối bánh xe.

Orbitud - o, *inis*, s. f. như Orbitas.

Orb - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cất lấy con cái (cho ai), làm cho (ai) mất cha. 2. Cất lấy, cướp lấy. || 2. — *se luce.* Làm cho mình ra mù, khoét mắt mình.

Orb - us, *a*, *um*, adj. trị abl. 1. (ai) Đã mất con cái, goá bụa, mồ côi. 2. Đã mất sự gì, chẳng còn được, thiếu, chẳng có. || 1. — *liberis* v. *à natis.* Đã mất con cái.—*conjuge.* Chếch duyên. || 2. — *omnibus sensibus.* Đã ra bất tỉnh. — *auxilii.* Thế cô. *Orba pectora fide.* Lòng bất trung. *Palmites orbi.* Ngành nho chẳng có mầm.

Orc-a, *æ*, s. f. 1. Thứ cá biển lớn. 2. Thùng để rượu. 3. Vò lớn có hai quai. 4. Hòm phấn sáp. 5. Thứ đá ngọc.

Orchestopolari-us, *i*, s. m. Kẻ múa hát, kẻ làm trò.

Orchestr - a, *æ*, s. f. Nơi riêng trong đình áng để múa nhảy.

Orchia *lex*, f. Luật định số người ăn tiệc.

Orch-is, *idis*, s. f. 1. Trái ôli a lớn. 2. Thảo kia. 3. Thứ cá.

Orcinian-us, *a*, *um*, và **Orcin** - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về âm phủ, thuộc về sự chết, thuộc về sự lâm chung. *Orciniana sponda.* Hậu sự, săng. *Orcini liberti.* Các tôi tá chúa đã tha sự lâm tôi trong chúc thư.

Orci-us, *a*, *um*, và **Orciv-us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về mồ mả.

Orc-o, *as*, *are*, n. Kêu như chó sói.

Orcul-a, *æ*, s. f. dimin. Orca. Vò nhỏ, bình nhỏ.

Orc-us, *i*, s. m. 1. Sự tối tăm âm phủ. 2. Địa ngục, âm phủ; sự chết, sự lâm chung. || 2. *Morari orcum.* Sống lâu quá chừng. *Mittere* v. *Demittere* v. *Mactare orco.* Giết (bỏ xuống âm phủ).

Orcyn-us, *i*, s. m. Giác ngư.

† **Orde-um**, *i*, s. m. như Hordeum.

Ordi-a, *orum*, s. n. p. Đầu, sự đầu, sự khí đầu.

† **Ordibor**, thay vì Ordiar.

Ordinal-is, *e*, adj. (adjectivô) Chỉ thứ tự, chỉ thứ mấy.

Ordinari-è, adv. 1. Từng lớp, cách có thứ tự. 2. Thường lề.

Ordinari-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu sắp từng lớp, có thứ tự; ở hàng nhất, đầu hàng. 2. Thường lề, cứ lệ, cứ thói quen, cứ phép, thường dùng. || 1. — *servus.* Tôi tá đầu phường.

||2. *Usui esse ordinario.* Là sự thường dùng. *Fuit ordinarium sic loqui.* Xưa quen nói làm vậy. *Philosophia est res ordinaria.* Phép cách vật là sự dùng hằng ngày. — *consul.* Quan consulê đã chịu bầu đầu năm cứ lệ xưa ấy.

ORDINAT-E và IM (*ius, issime*) adj. Cách có thứ tự, từng lớp, từng hàng, từng bậc.

ORDINATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự sắp lớp, sự dọn dẹp, sự soạn, sự xếp đặt cho có thứ tự. 2. Thứ tự, cách xếp đặt; khuôn phép, luật phép, mẹo mực. 3. Sự đặt quan cai, sự phong chức, sự bầu lên. 4. Sắc, chiếu chỉ, lệnh vua.

ORDINATIV-US, *a, um*, adj. như Ordinalis.

ORDINAT-OR, *oris*, s. m. (-RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ sắp lớp, kẻ dọn cho có thứ tự, kẻ soạn. — *rerum.* Đấng yên bài mọi sự. — *litis.* Kẻ tra kiện.

ORDIN-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Sắp lớp, bày thứ tự, yên bài, dọn, soạn, sửa sang. 2. Phân định, chỉ định, lập khuôn phép (trong nước), cai trị. 3. Phong chức, trạch bầu. ||1. — *exercitum.* Bài binh. — *agmina* v. *acies.* Bày quân bố trận. — *partes orationis.* Sắp các phần bài giảng. — *bibliothecam.* Soạn các sách trong tủ. — *testamentum.* Làm chúc thư. — *litem.* Tra kiện. ||2. *Deo sic ordinante.* Bởi Đức Chúa Lời định thể ấy. — *res suas.* Lo liệu việc cửa nhà. 3. — *magistratus.* Đặt kẻ làm quan.

ORD-IOR, *iris*, or-*sus sum, iri*, d. trị acc. 1. Mắc vải, dọn vải canh, dệt. 2. Bắt đầu, mở tay, khỉ sự. ||1. — *telam.* Dệt vải. — *retia.* Đan lưới. ||2. *Alterius vitæ quasi initium ordimur.* Ta như lộn kiếp khác.

† ORDIT-US, *a, um*, thay vì 1° Orsus.

ORDIT-US, *ûs*, s. m. và ORDI-UM, *i*, s. n. Đầu, sự đầu, sự bắt đầu, sự khỉ việc.

ORD-O, *inis*, s. m. 1. Thứ tự, sự trước sau, sự liên nhau, tuế thứ, cách sắp cho có thứ tự, hàng, lớp, phép tắc. 2. Hàng cây, hàng binh. 3. Bậc, đáng bậc, chức, phẩm. 4. Phép truyền chức (trong thánh Yghêrêgia). ||1. — *obliquus signorum.* Thứ tự mười hai cung hoàng đạo. *Nullo ordine.* Lỗ mỗ, xô lố, bậy bạ. *Ordine* v. *In ordine*, v. *Per ordinem*, v. *Ex ordine.* Cứ thứ tự. *Extra ordinem.* Khác thường. *Temporum ordines explicare.* Giữ tuế thứ. *Per ordinem exponere.* Kể ra (từng điều) cứ thứ tự. ||2. *Indulgere ordinibus.* Tỉa cây. *Vites ordine ponere.* Trồng cây nho từng rặng. *Ducere ordines.* Cai đạo binh. ||3. *Supremus* —. Thượng phẩm. — *senatorius.* Đẳng quan thượng nghị. — *maximus* v. *amplissimus.* Idem.

ORE-Æ, *arum*, s. f. p. Hàm thiết, khớp.

OREAD-ES, *um*, s. f. p. Những bụt nữ cai núi non.

ORE-ON, *i*, s. n. Ô thê ca.

OREOSELIN-UM, *i*, s. n. Hoa khóm núi.

OREX-IS, *is*, s. f. Sự đói lòng, sự thèm lèm.

ORGANARI-US, *i*, s. m. Kẻ gảy đàn cầm; thợ đồ nhạc.

ORGANIC-E, adv. Cách như máy, cách có then máy.

1° ORGANIC-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về máy, thuộc về đồ nhạc. 2. Êm tai, dịp dàng. 3. Có ngũ quan, có đủ phần thành hình người.

2° ORGANIC-US, *i*, s. m. Kẻ gảy đàn, kẻ cỏ nhạc.

ORGAN-UM, *i*, s. n. 1. Máy, các thứ then máy. 2. Đồ nhạc, các thứ đàn cầm. 3. Các thứ đồ thợ. ||1. *Scenica organa.* Máy làm trò. — *oris* v. *linguæ* v. *faucis.* Lưỡi. ||2. *Suspendimus organa nostra.* Chúng tôi đã treo đàn chúng tôi lên.

ORGI-A, *orum*, s. n. p. 1. Lễ kín mà mừng bụt Bacchô. 2. Lễ phép, lễ. 3. Sự kín nhiệm.

ORGIOPHANT-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ dẫn các sự mầu trong đạo bụt Bacchô.

ORGY-A, *æ*, s. f. Thứ thước đo, sải.

ORI-A, *æ*, s. f. Thuyền chài, thuyền thủy cơ, ghe lưới.

ORIBAT-A, *æ*, s. m. Kẻ trèo núi.

ORICHALC-UM, *i*, s. n Kim bản, đồng bạch; *fig.* giống gì có hình sáng láng bề ngoài, của bôi bác.

ORICILL-A, *æ*, s. f. dimin. Auris.

ORICULARI-US, *a, um*, adj. như 1° Auricularius.

ORI-ENS, *entis*, 1. part. Orior. 2. s. m. Đông, hướng đông, bên đông, phương đông; mặt trời.

ORIENTAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đông, có hướng đông, thuộc về phương đông.

ORIFICI-UM, *i*, s. n. Miệng, lỗ, khẩu.

ORIGAN-UM, *i*, s. n. Nhân linh, kinh giới.

ORIGINAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự sinh, thuộc về dòng, thuộc về căn bản. 2. Bản cuốc, bản thổ. ||1. *Peccatum originale.* Tội tổ tông truyền.

ORIGINALIT-ER, adv. Khi đầu, đầu trước hết, cách cứ cội rễ, bởi căn bản, bởi tông tộc.

ORIGINARI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sinh bởi, có gốc là...; bởi dòng dõi mà có, bởi tông tộc mà ra. — *colonus.* Kẻ phải làm đất vì là dòng dõi người làm đất.

† ORIGINATI-O, *onis*, s. f. Căn nguyên, gốc tích, cội rễ (tiếng gì).

ORIGINIT-US, adv. như Originaliter.

Orig-o, *inis*, s. f. 1. Cội rễ, gốc tích, căn nguyên, căn bản, mạch, lẽ gốc, đầu trước tiên. 2. Dòng dõi, tông tộc, sự chịu sinh. || 1. *Res repetere primâ ab origine*. Bắt đầu kể các việc từ trước tiên. — *verborum*. Cội rễ các tiếng. || 2. *Ab alicujus semine originem ducere*. Sinh ra bởi dòng dõi ai. *Modicus originis*. Người phàn dàn.

Oriol-æ, *arum*, s. f. p. Tàu nhỏ đi do thám.

Oriol-us, *i*, s. m. Chim vàng anh, thương canh điểu.

Ori-on, *onis*, s. m. Đông sao kia.

Or-ior, *iris, tus sum, iri*, d. tùy mẹo *Undè*. Chịu sinh ra, mọc, mọc lên; bắt đầu, xảy đến. *Lux* v. *Sol oritur*. Ngày sáng ra. *Hoc flumen è monte oritur*. Sông này bởi núi chảy ra. *Fames orta est*. Khi ấy đã phải thì đói. *Controversia orta est*. Đã sinh ra sự cãi nhau.

Oris, gen. 1° Os.

Orit-is, *is*, s. f. Thứ đá ngọc tròn.

Oriund-us, *a, um*, adj. tùy mẹo *Undè*. (ai, sự gì) Sinh ra bởi, gốc tích là, có dòng dõi... — *Syracusis*. Đã sinh ra ở thành Syracusê. *De quâ (terrâ) ipse est* —. Trong đất chính mình người đã sinh ra. *Aqua è montibus oriunda*. Nước trên núi chảy xuống.

Ornam-en, *inis*, và **Ornament-um**, *i*, s. n. 1. Đồ lễ, đồ đạc, khí giới, đồ thắng vật; *fig.* phương, cách. 2. Đồ tốt, đồ tề chỉnh, đồ trang hoàng, đồ quí vật. 3. Áo lịch sự, áo trọng thể; áo lễ; đai bào, các đồ chỉ chức phẩm. 4. Sự gì xinh tốt, sự văn hoa, văn thể. 5. *fig.* Sự vinh hiển, danh vọng, chức quyền, sự sang trọng, sự phú quí, của cải. || 1. *Dicendi ornamenta*. Các thể thức nghề văn chương. *Domum, ornamenta cum hortis*. Cửa nhà, đồ lễ cùng vườn dược nữa. || 2. *Urceoli — abaci*. Những bình để trên tủ cho lịch sự. || 3. *Servus ab ornamentis*. Tôi tá coi sóc các đồ mặc. || 5. *Esse ornamento alicui*. Làm thơm danh ai. *Omitto quantis ornamentis populum affecerit*. Tôi chẳng muốn kể muôn ơn trọng người đã ban cho dân.

Ornat-è (*ius, issimè*), adv. Cách tề chỉnh, cách lịch sự, cách hoa hoè, cách vẻ vang.

Ornati-o, *onis*, s. f. Sự sửa sang cho tề chỉnh, sự trang hoàng.

Ornat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Kẻ sửa sang, kẻ trang hoàng, kẻ dọn tề chỉnh; đầy tớ giúp giồi điểm.

1° **Ornat-us**, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Orno. 1. (ai, sự gì) Được sự gì, có đồ lễ, chẳng thiếu gì: đã chịu thắng đồ; đã chịu sửa dọn. 2. Tề chỉnh, lịch sự, tử tế, tiêm tất; văn vẻ, hoa hoè. 3. Đã chịu tôn kính, sang trọng, vinh hiển, đáng chịu tôn kính. || 1. — *virtutibus*. Có nhiều nhân đức. || 2. *Ornata oratio*. Cách nói văn hoa. || 3. *Ornatissimus civitatis suæ*. Sang trọng nhất trong thành ấy.

2° **Ornat-us**, *ûs*, s. m. 1. Sự dọn dẹp. 2. Đồ lễ, đồ đạc, đồ thắng vật, khí giới, các đồ linh. 3. Đồ tề chỉnh, áo mặc trọng thể, sự vuốt tóc; sự dọn cho lịch sự; sự hoa mĩ, lời hoa hoè; sự gì làm cho nổi, sự sang trọng, sự phú quí, chức quyền. || 1. — *theatri* v. *scenæ*. Sự dọn nhà áng bội. || 2. — *equi*. Đồ thắng ngựa. || 3. — *persicus*. Áo kiểu nước Persia. — *orationis* v. *oratorius*. Lời văn hoa. — *regius*. Cẩm bào. — *præfectorum*. Đai bào

Orne-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây hoè rừng.

Ornithi-æ, *arum*, s. m. p. Gió bấc.

Ornithobosci-um, *i*, s. n. Sân nuôi gà vịt, bu, lồng chim.

Ornithogal-e, *es*, s. f. và **um**, *i*, s. n. Tiên toản.

Ornith-on, *onis*, s. m. và **Ornithotrophi-um**, *i*, s. n. Nơi nuôi chim, lồng chim, bu gà, chuồng gà.

Orn-ix, *igis*, s. f. Thứ chim kia.

Orn-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Sắm đồ cần, dọn, sắm sửa, sắp. 2. Sửa sang cho tề chỉnh, dọn dẹp tử tế, trang hoàng, giồi điểm, chải chuốt. 3. Lo liệu, phát. 4. Tôn kính, làm cho sáng danh; khen, tâng tiến. || 1. — *classem*. Sắp đoàn tàu.— *fugam*. Dọn chạy. || 2. — *convivium*. Dọn tiệc. — *capillos*. Chải đầu vuốt tóc. *Orator quæ vult ornat*. Kẻ giảng bài sửa sang mọi sự cho dễ nghe mặc ý mình. || 3.—*provinciam*. Liệu các việc xứ nào. — *armis*. Phát khí giới. — *pecuniâ*. Liệu bạc. || 4. — *aliquem laudibus*. Tâng ai lên. — *seditiones*. Khen sự khởi ngụy.

Orn-us, *i*, s. f. Cây hoè rừng.

Or-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nói, thưa. 2. Cầu xin, cầu, đọc kinh. || 1. — *causam*. Giảng bài chữa lẽ (cho ai). *Talibus orabat dictis*. Nó nói thể ấy. *Nescius orandi*. Chẳng biết nói. || 2. — *aliquid ab aliquo* v. *cum aliquo*. Xin ai điều gì. *Unum te oro*. Tôi xin anh một điều. — *alicui*. Cầu bầu cho ai.

Orobanch-e, *es*, s. f. Giống thảo kia mọc nơi rễ cây khác.

Orob-ax, *acis*, s. f. Xích thược.

Orobi-as, *æ*, s. m. Nhũ hương nhỏ hạt.

Orobin-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thái đậu.

ORОBIT-ES, *is*, s. f. Cỏ xanh. 2. Sắc xanh.

OROB - US, *i*, s. m. Thái đậu.

ORPHANOTROPHI-UM, *i*, s. n. Nhà chứa trẻ mồ côi.

ORPHANOTROPH - US, *i*, s. m. Kẻ nuôi trẻ mồ côi.

1° ORPHAN - US, *i*, s. m. Trẻ mồ côi, con cô độc.

2° ORPHAN - US, *a*, *um*, adj. (ai) Đã mất con cái.

ORPH-US, *i*, s. m. Thứ cá biển.

ORS-A, *orum*, s. n. p. 1. Sự đầu việc gì, việc mới gây. 2. Sách (ai đã dọn). 3. Đầu bài giảng. ||2. — *Menandri*. Sách thơ ông Menandro.

1° ORS - US, *a*, *um*, part. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã bắt đầu, đã khởi sự. 2. *pass.* Người ta đã tra tay làm. ||1. *Majorem regina orsa furorem*. Hoàng hậu mới thịnh nộ hơn nữa.

2° ORS - US, *ûs*, s. m. Sự ra tay làm, sự bắt đầu.

ORTHAMPEL-OS, *i*, s. f. Thứ cây nho đứng ngay.

ORTHI-AX, *acis*, s. m. Đồ cột buồm.

ORTHIUM *carmen*, s. n. Thứ ca kia.

ORTHOCISS-OS, *i*, s. f. Đạo chính, đạo thật.

ORTHODOX-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Theo đạo chính, hợp đạo thật. *Hæretici non possunt ut orthodoxi haberi*. Các kẻ rối đạo chẳng có lẽ nào kể nó là kẻ theo đạo thật đạo chính.

ORTHOEPEI - A, *æ*, s. f. Sự nói sõi sàng, sự nói rõ.

ORTHOGONI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Nghẹo thước thợ.

ORTHOGON-US, *i*, s. m. Góc thước thợ, góc ngay.

ORTHOGRAPHI-A, *æ*, s. f. 1. Sự viết cứ mẹo, cách viết thật tiếng. 2. Tuồng đồ nhà, bản đồ nhà vẽ chiều đứng.

ORTHOGRAPH-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Viết cứ mẹo, viết sửa tiếng; đã chịu viết sửa tiếng, xuôi mẹo.

ORTHOMASTICA *mala*, n. p. Thứ tần quả.

ORTHOPNŒ-A, *æ*, s. f. Thứ bệnh suyễn (phải để đầu ngay mới thở được).

ORTHOPNOIC-US, *a*, *um*, adj. (ai) Có thứ bệnh suyễn kia (xem Orthopnœa).

ORTHOSTAT-ES, *æ*, s. m. Cột đá, cột, nọc, choái.

ORTHRAGORISC-US, *i*, s. m. Cá cúi, hải trư.

ORTIV-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sự sinh, thuộc về sự xem sao xem số. 2. Đang mọc. ||2. — *sol*. Mặt trời đang mọc.

1° ORT-US, *a*, *um*, part. Orior. (ai, sự gì) Đã chịu sinh ra, đã sinh ra bởi; đã mọc; đã xảy đến, bởi... mà ra. — *tenui fortunâ*. Có cha mẹ chẳng được giàu có gì. *Orto sole* v. *Ortâ luce*. Khi đã sáng ngày.

2° ORT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự chịu sinh ra, dòng dõi. 2. Sự mọc lên, sự đầu. ||1. *Ortu Tusculanus fuit Cato*. Ông Catô đã sinh ra ở thành Tusculô. *Nobilis ortu*. Có dòng dõi sang trọng. ||2. — *solis*. Sự mặt trời mọc.

ORTYGOMETR-A, *æ*, s. f. Thứ chim cút lớn; chim cút.

ORT-YX, *ygis*, s. f. 1. Chim cun cút. 2. Mã đề.

OR-YX, *ygis*, s. f. 1. Loài con dê. 2. Giống thuổng, giống cuốc. 3. Máy chiến.

ORYZ-A, *æ*, s. f. Lúa thóc, cốc tử. — *in radice*. Mạ. — *non contusa*. Thóc. — *contusa*. Gạo. — *cocta*. Cơm. *Oryzam abluere*. Vút gạo, vo gạo, dãi gạo.

1° OS, or-*is*, s. n. 1. Miệng, môi, khẩu, tiếng nói miệng lưỡi. 2. Mồm, mõm, mỏ (chim). 3. Mặt mặt mũi, hình dong, dạng. 5. 4. Lỗ, cửa vào, miệng (sự gì). 5. Cửa sông, cửa biển, hà khẩu. || 1. *Gravitas oris*. Sự hôi miệng. *Ore balbus*. Cà lăm. *Hoc est in ore omnium*. Ai ai cũng nói điều ấy. *Uno ore*. Đồng thanh. *Ore tenus loqui*. Nói bằng mép, nói đãi bôi, nói dưa. *Ire per ora hominum*. Nổi danh tiếng. *Spiritus sanctus ore illius loquitur*. Đức Chúa Phiritô sangtô dùng miệng kẻ ấy mà phán. *Fig Cadent in ore gladii*. Chúng sẽ phải mũi gươm mà chết. ||2. — *clamosum canis*. Mồm chó sủa mãi. || 3. *Formosum* —. Mặt mũi đẹp. — *vultuosum*. Mặt nhăn nhó. — *deforme cicatricibus*. Mặt sứt sẹo. — *nocturnum*. Xấu dạng. *In ore proni jacebant*. Các kẻ ấy nằm sấp xuống. *Aliquem ore referre*. Giống mặt ai. *Laudare aliquem in os*. Khen ai trước mặt. ||4. — *putei*. Miệng giếng, bờ giếng. — *specûs*. Cửa hang. — *vulneris*. Miệng dấu tích. *Sacci* —. Miệng bao. *Furni ora*. Cửa lò lửa. ||5. — *amnis*. Cửa sông. *Septem Nilus discurrit in ora*. Sông Nilô phân rẽ ra bảy ngọn mà chảy (ra biển).

2° OS, oss-*is*, s. n. như Ossa.

OSC-A, *æ*, s. f. Lông chiên chưa giặt.

OSC-È, adv. Như dân Oscô, (nói) tiếng Oscô. — *scire*. Biết tiếng Oscô.

OSCED - O, *inis*, s. f. Sự năng ngáp, bệnh ngáp.

OSC - EN, *inis*, s. m. và f. Các thứ chim kêu mà người ta bàn điềm tốt hay là xấu.

OSCILL - A, *orum*, s. n. p. Lễ đưa đu để kính mừng các kẻ đã thắt cổ.

OSCILLATI - O, *onis*, s. f. Sự đánh đu, sự đưa đu.

OSCILL — O, *as*, *are*, n. 1. Mặc mặt mạc, đeo mặt gỗ. 2. Đánh đu; vổng lên.

OSCILL - OR, *aris*, *ari*, d. Đánh đu, đưa đu.

OSCILL - UM, *i*, s. n. dimin. 1° Os. 1. Hình nhân

dàng cho bụt kia mà thờ tội. 2. Cây đu. 3. Hạt giống có mộng.

Oscin - um, *i*, s. n. Điềm bởi chim kêu mà ra.

Oscitabund - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Năng ngáp dài. 2. *fig*. Ươn ái, biếng nhác, đuểnh đoảng.

Oscit - ans, *antis*, part. Oscito. (ai) Ngáp dài: đuểnh đoảng.

Oscitant - er, adv. Cách ỷ ạch, cách đuểnh đoảng, cách lểu láo, cách ươn ái.

Oscitati - o, *onis*, s. f. 1. Sự ngáp;. sự há miệng. 2. *fig*. Sự biếng nhác, sự đuểnh đoảng, sự trễ tràng.

Oscit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Ngáp. 2. (hoa) Nở ra. 3. *fig*. Ở nhưng, nhàn thân.

Osculabund - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Năng hôn, hôn.

Osculati - o, *onis*, s. f. Sự hôn mặt, sự hôn hít.

Osculat - us, *a*, *um*, part. Osculo và Osculor.

Oscul - o, *as*, *are*, và or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Hôn, hôn mặt, hôn hít; ru, nậng, giỡn, yêu dấu lắm.

Oscul - um, *i*, s. n. dimin. 1° Os. 1. Miệng nhỏ. 2. Sự hôn, một lần hôn. || 2. *Inferre osculum alicui*. Hôn ai. *Porrigere osculum alicui*. Xin hôn ai. *In oscula ruere*. Ôm chầm lấy mà hôn. *Carpere oscula*. Hôn đốc thôi.

Osc - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Oscô.

† Osm - en, *inis*, s. n. tiếng cổ thay vì Omen.

† Osnament - um, *i*, s. n. Tiếng cổ thay vì Ornamentum.

Os - or, *oris*, s. m. Kẻ ghét, kẻ thù ghét.

Oss - a, *ium*, s. n. p. 1. Xương, cốt. 2. Xác kẻ chết, hài cốt. 3. *fig*. Hạt trái, hạch; cốt bài, lẽ cái trong bài. || 1. *Per ima cucurrit ossa tremor*. Kinh khiếp cả và mình (cho đến tỉ xương). || 2. — *arboris*. Lõi cây. *Alicujus ossa legere* Bốc xác ai.

† Ossari - um, *i*, s. n. Chốn để xương kẻ chết.

Osse - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về xương, bằng xương, chỉ còn xương, gầy gò, cứng như xương.

Ossiculat - im, adv. Từng khúc, từng đoạn, từng điều, lẻ.

Ossicul - um, *i*, s. n. dimin. 2° Os. Xương nhỏ, xương hom.

Ossifrag - a, *æ*, và us, *i*, s. f. Giống chim cú.

Ossifrag - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Làm cho gãy xương.

Ossilag - o, *inis*, s. f. 1. Bụt nữ làm cho xương trẻ nên cứng. 2. Xương sụn, xương mềm.

Ossilegi - um, *i*, s. n. Sự lặt xương xác đã phải thiêu.

Ossileg - us, *a*, *um*, adj. (ai) Lặt xương.

Ossis, gen. 2° Os.

Ossuari - a, *æ*, s. f. Bình để xác kẻ chết khi đã thiêu đoạn.

Oss - um, *i*, s. n. Ossa.

Ossuos - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều xương.

† Ossu - um, *i*, s. n. như Ossa.

Ost - æ, *arum*, s. f. p. Sự động đất.

Ostend - o, *is*, *i*, osten - *sum*, *ere*, a. 1. Chỉ, trỏ, tỏ ra, bày ra, giơ ra, cho xem. 2. Cho biết, tố lộ, lậu, tỏ ra; giải ra, dẫn, chỉ bảo; hứa, nói trước. || 1. *Ostende te sacerdoti*. Mày hãy đi tỏ mình cùng thầy cả. — *aciem ad terrorem hostium*. Bày binh ra cho quân giặc khiếp. || 2. *Hoc facto sese ostendit*. Trong việc này nó tố lộ tính nó ra. *Ut suprà ostendimus*. Như ta đã giải trước này. *Ostendam illi quanta oporteat eum pro nomine meo pati*. Tao sẽ cho nó biết các sự khốn khó nó phải chịu vì danh tao.

Ostensi - o, *onis*, s. f. 1. Sự tỏ ra, sự chỉ trỏ, sự cho xem. 2. Sự soát binh, sự điểm binh. || 1. *Usque in diem ostentionis suæ ad Israel*. Cho đến ngày người tỏ mình ra cho dân Israel.

† Ostensional - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Người ta tỏ ra mà lấy tiếng, có hình bề ngoài mà thôi. *Ostensionales milites*. Những lính hầu.

Ostens - or, *oris*, s. m. Kẻ bày trước hết, kẻ lập phép gì, tiên sư; kẻ dạy, kẻ dẫn.

Ostens - us, *a*, *um*, part. pass. Ostendo.

Ostentabil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu tỏ ra được, nên tỏ ra.

Ostentabilit - er, adv. Cách trống trải tỏ tường.

† Ostentam - en, *inis*, s. f. Sự phô trương, sự khoe

Ostentari - um, *i*, s. n. Sách nói về phép lạ.

Ostentati - o, *onis*, s. f. 1. Sự tỏ ra, sự cho xem, sự cho biết. 2. Sự bày (sự gì) ra mà lấy tiếng, sự phô trương, sự phong phanh, sự khoe khoang, sự giả hình; hình giả trá, sự gì bôi bác.

Ostentátiti - us, *a*, *um*, adj. như Ostensionalis.

Ostentat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ phô trương, kẻ khoe mình, kẻ bay nhảy.

Ostent - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*. a. freq. Ostendo. 1. Tỏ ra, trỏ, chỉ, cho xem, bày ra, dâng, giơ ra. 2. Đe loi. 3. Khen, phô trương, khoe. || 1.

— *panem*. Giơ bánh, dâng bánh. — *periculum capitis*. Năng bày giải sự liều mình chết. *Jugula sua Clodio ostentârunt*. Các kẻ ấy đã giơ cổ cho Clodiô (đâm giết). || 2. — *bellum*. Đe khí giặc. || 3. — *memoriam*. Khoe trí nhớ. — *se*. Múa dạng. — *peritiam*. Ra tài. — *cicatrices suas*. Khoe dấu tích mình đã phải.

OSTENTR – IX, *icis*, s. f. Người nữ bày lập phép gì, tiên sư nữ.

OSTENT – UM, *i*, s. n. Sự gì lạ, phép lạ, điềm lạ, điềm.

1° OSTENT – US, *a*, *um*, part. pass. như Ostensus. — *soli*. Đã chịu giải nắng.

2° OSTENT - US, *ûs*, s. m. Sự chỉ, sự tỏ ra, sự bày ra, dấu chỉ; sự phô trương, hình bề ngoài. *Esse ostentui*. Nên gương (hay là ở đấy cho thiên hạ xem). *Ostentui esse scelerum alicujus*. Là chứng tỏ các tội ai.

OSTEOLOGI – A, *æ*, s. f. Sách dạy về hài cốt.

OST – ES, *æ*, s. m. Sự động đất.

OSTIARI – A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *ancilla*). Tớ gái giữ cửa.

OSTIARI - UM, *i*, s. n. Thuế cửa.

OSTIARI – US, *i*, s. m. 1. Kẻ giữ cổng. 2. Xá nhân giữ cửa phòng. 3. Chức nhỏ thứ nhất (trong thánh Yghêrêgia).

OSTIAT – ÎM, adv. 1. Từng cửa, từng nhà. 2. Từng điều. — *inquirere*. Hỏi dọ.

OSTIG - O, *inis*, s. f. Lang ben nơi mặt.

OSTIOL – UM, *i*, s. n. Ostium. Cửa nhỏ.

OSTI - UM, *i*, s. n. 1. Cửa vào, cửa, lỗ. 2. Cửa biển, phá biển.

OSTOCOP - OS, *i*, s. m. Sự nhức xương.

OSTRACI – AS, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc hay chuốt như đá nổi.

OSTRACIN – A, *orum*, s. n. p. Sự biên vào ốc tên kẻ mình bầu.

OSTRACIND – A, *æ*, s. f. Sự đánh rối.

OSTRACISM - US, *i*, s. m. Án (biên vào ốc mà) đày người nào đủ mười năm.

OSTRACIT – ES, *æ*, s. m. như Ostracias.

OSTRACI – UM, *i*, s. n. Bích ngọc.

OSTRE – A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Hàu; hào.

OSTREARI – A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Nơi nuôi hàu.

OSTREARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hàu.

OSTREAT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Cứng hay là sù sì như vỏ hàu. *Ostreatum tergum*. Lưng dạn dòn.

OSTREOS-US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có nhiều hàu.

OSTRE – UM, *i*, s. n. như OSTREA.

OSTRICOL – OR, *oris*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có sắc điều, đỏ thắm.

OSTRIF – ER, *era*, *erum*, adj. (nơi nào) Có thứ hàu nhuộm sắc điều.

OSTRIN – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sắc điều, đỏ thắm.

OSTR – UM, *i*, s. n. 1. Nước cá kia làm thuốc nhuộm điều. 2. Đồ gì đã nhuộm điều. 3. *fig*. Sự sáng chói.

OSTRY – A, *æ*, và OSTR – YS, *yos*, s. f. Cây giống như cây hoè.

OSUR – US, *a*, *um*, part. fut. Odi.

OS – US, *a*, *um*, part. Odi. (ai, sự gì) Đã ghét.

OSYR – IS, *idis*, s. f. Tuệ tuệ thảo.

OTACUST – A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Kẻ do ngoài cửa, quân do.

OTHONN – A, *æ*, s. f. Cây đinh hương.

OTI – A, *æ*. s. f. Giống ốc kia.

OTIABUND – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Du nhàn, thong thả.

OTIOL-UM, *i*, dimin. Otium. Sự phong lưu một lát.

OTI – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Nghỉ chơi, chơi thỏa, ở nhưng, du nhàn. *Otiare quò meliùs labores*. Hãy nghỉ trước để sau làm việc khỏe hơn.

OTIOS – È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách nghỉ, cách ở nhưng, cách chẳng làm, cách phong lưu. 2. Dần dà, cách thong thả, cách dùng đình. 3. Cách chẳng lo, cách vô sự. || 1. — *ambulare*. Đi chơi ngao du. || 2 — *percoquere*. Nấu âm ỷ.

OTIOSIT - AS, *atis*, s. f. Sự ở nhưng; lúc thong thả. *Multam malitiam docuit* —. (xưa nay) Sự ở nhưng đã giục làm nhiều sự trái.

OTIOS – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị gen. hay là abl. cùng *à*. 1. (ai, sự gì) Ở nhưng, nghỉ chơi, xong tay, nhàn thân, rồi việc, phong lưu. 2. Yên hàn, vô sự, chẳng lo đến, thong thả. 3. Vô ích, vô dụng, dư. 4. Chậm, dùng đình, từ từ. || 1. *Ne otium quidem nunc est otiosum*. Bây giờ dù lúc thong thả còn có việc. ||2. — *studiorum*. Nghỉ việc học hành. — *à metu*. Chẳng lo sợ. *Otiosum aliquem reddere*. Làm cho ai khỏi lo. || 3. *Pecunia otiosa*. Bạc chẳng sinh lãi gì. || 4. — *fons*. Nước mạch chảy lừ lừ.

OT – IS, *idis*, s, f. Dương phổ điểu.

OTIT - ES, *æ*, s. m. Ban miêu, sâu đỏ.

OTI – UM, *i*, s. n. 1. Sự ở nhưng, sự nghỉ chơi,

sự xong tay, sự phong lưu. 2. Lúc thong thả, sự du nhàn, sự thong thả, sự vắng vẻ, sự vô sự, sự yên thân, sự bằng yên. || 1. *Se otio involvere.* Ngao du, chương thầy. *Otio tabescere* v. *hebescere* v. *languescere.* Idem. *Dare otium corpori.* Nghỉ xác. *Non est* —. Chẳng rồi. *Parùm otii habere.* Rồi việc. || 2. —*rei si sit.* Nếu tôi có kịp. *Otium habere ad aliquid faciendum.* Có ngày có giờ mà làm sự gì. *Vacare otio.* Nhàn hạ.

OT - US, *i*, s. m. Giống chim mèo, giống chim cú.

OVAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự reo mừng tướng đã thắng trận (xem Ovatio).

OV - ANS, *antis*, part. Ovo. 1. (ai, sự gì) Chịu rước cách vui mừng. 2. Vui vẻ, mừng rỡ, nức lòng. || 2. *Nos ovanti gradu festinemus.* Ta hãy đi mau chân vui lòng.

OVANT-ER, adv. Cách vui mừng quá, như tướng khải hoàn, cách nức lòng.

OVATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự rước mừng tướng khải hoàn khi đã được trận nhỏ. 2. Mùa chim đẻ. 3. Sự đẻ trứng.

OVAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ dân rước mừng khi đã thắng trận nhỏ mà về.

1° OVAT - US, *a*, *um*, part. pass. Ovo. (sự gì) Ai đã được vì thắng trận. *Ovatum aurum.* Vàng bởi thắng trận mà ra.

2° OVAT - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có hình trứng gà. 2. Rán rực, vằn vện.

3° OVAT - US, *ûs*, s. m. Tiếng reo mừng, tiếng tung hô.

OVIARI - A, *æ*, s. f. Đoàn chiên.

OVIARIC - US, *a*, *um*, và OVIARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con chiên.

OVIARI - UM, *i*, s. n. như Oviaria.

OVICUL-A, *æ*, s. f. dimin. Ovis. Con chiên nhỏ, chiên con.

OVIL - E, *is*, s. n. 1. Chuồng chiên. 2. Chuồng dê. 3. *pl.* Những sàn rào cho dân cứ họ cứ giáp mà vào bầu quan.

† OVILI—O, *onis*, s. m. Kẻ chăn.

OVIL - IS, *e*, OVILI - US, *a*, *um*, và OVIN - US, *a*, *um*, adj. như Oviaricus.

OVIPAR - US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Hay đẻ trứng.

OV-IS, *is*, s. f. 1. Con chiên. 2. Lốt chiên, lông chiên. 3. *fig.* Người non tính.

OV-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Chịu rước mừng khi đã thắng trận nhỏ mà về. 2. Thắng trận. 3. Mừng ngốt lên, mừng khấp khởi, nức lòng. || 1. *Ovantes currus.* Xe quan tướng ngồi khi khải hoàn mà dân rước trọng thể (vừa, xem **Triumphus**).

OV - UM, *i*, s. n. 1. Trứng. 2. Lòng trứng; hình trứng, hình sân đình Amphithêatrô. 3. Trứng gỗ chỉ các xe thi chạy đã đi hết mấy vòng. || 1. — *tremulum* v. *molle* v. *sorbile.* Trứng bán sinh bán thục. *Ovi album.* Lòng trắng trứng. *Ovi luteum* v. *vitellus.* Lòng đỏ trứng. *Ovi putamen.* Vỏ trứng. *Ova edere* v. *parere* v. *ponere.* Đẻ trứng. *Ova fovere* v. *maturare.* Ấp trứng. *Ab ovo usque ad mala.* Từ đầu (bữa ăn) chí cuối. *Esse tam similem quam ovum ovo.* Giống như lột.

OXAL - IS, *idis*, s. f. Toan ba thái, rau chua me.

OXALM - E, *es*, s. f. Nước mắm pha giấm.

OXARTI - A, *æ*, s. f. 1. Nhà bếp. 2. Nghề làm bếp.

OXI - A, *æ*, s. f. Thứ tàu kia.

† OXIM - È, adv. thay vì Ocissimè.

OXYACANTH-AS, *æ*, s. m. Phục ngưu hoa.

OXYACANTH - US, *i*, s. f. Bạch từ.

OXYCEDR - OS, *i*, s. f. Thứ cây hương nam.

OXYCOMITH - A, *orum*, s. n. p. Trái oliva dưa.

OXYGAL - A, *æ*, s. f. và AC, *actis*, s. n. Thứ bánh sữa pha nhiều vị thơm.

OXYGAR - UM, *i*, s. n. Nước mắm pha giấm.

OXYGON-US, *i*, s. m. Góc kém 90°, góc nhọn, góc đói.

OXYLAPATH - UM, *i*, s. n. Rau lưỡi bò.

OXYMEL - I, *itis*, s. n. Nước biển pha mật ong cùng giấm.

OXYMOR - UM, *i*, s. n. Lời xét qua xem ra bất hợp.

OXYMOR - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có hình dại song thật khôn, lơ thơ, khi xét qua xem ra bất hợp.

OXYMYRSIN - E, *es*, s. f. Cây sim dại.

OXYODONT - ES, *um*, adj. m. và f. pl. (ai, vật gì) Có răng nhọn.

OXYPOROPOL - A, *æ*, s. m. và f. Kẻ bán trái đã ngâm giấm.

OXYPOR - UM, *i*, s. n. Thứ gia vị.

OXYPOR - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Cay, dè tiêu.

1° OX - YS, *idis*, s. f. Bình đựng giấm.

2° OX - YS, *yos*, s. f. Thảo kia.

3° OX - YS, *yos*, adj. cả ba giống. (đồ gì) Chua, chát, cay.

OXYSCHŒN - OS, *i*, s. m. Thứ lác bể.

OXYTRIPHYLL - ON, *i*, s. n. Thứ vân thảo.

OXYZOM-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã ngâm giấm.

OZÆN - A, *æ*, s. f. 1. Minh phúc ngư. 2. Trĩ mũi.

OZÆNIT-IS, *is*, s. f. Cam tòng giả.

OZ - E, *es*, s. f. Sự hôi miệng.

OZIR-AT, s. m. indecl. Tháng năm (bên nước Syria).

OZYM - UM, *i*, s. n. như Ocimum.

P

P, chữ latinh thứ mười sáu.

PABULANTI-A, *um*, s. n. p. Vật hay chở.

† PABULARI-I, *orum*, s. m. p. 1. Kẻ lĩnh thuê ruộng có nhà nước. 2. Lính đi cắt cỏ.

PABULAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự chăn, thuộc về cỏ.

PABULATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chăn, sự ăn cỏ. 2. Sự đi cắt cỏ.

PABULAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ chăn (trâu bò). 2. Kẻ đi cắt cỏ.

PABULATORI-US, *a*, *um*, adj. như Pabularis.

PABUL-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Chăn (loài vật). 2. Ăn cỏ. 3. Đi cắt cỏ; sắm đồ ăn. ||1. *fig.* — *oleas fimo*. Bỏ phân cho cây oliva. ||3. *Prodimus pabulatum*. Ta đi sắm đồ ăn (chẳng kì cách nào).

PABULOS-US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Lắm cỏ, có nhiều chỗ chăn.

PABUL-UM, *i*, s. n. 1. Cỏ xanh, cỏ khô, của nuôi loài vật. 2. Đồ ăn, của ăn. ||1. *Cervi noctu procedunt ad pabula*. Hươu nai ra ăn cỏ ban đêm. *Pabuli lætus ager*. Ruộng cỏ tốt. ||1. *Assuetæ cadaverum pabulo volucres*. Những chim hay ăn xác chết. *Fig.* — *animi contemplatio*. Sự ngắm là của nuôi linh hồn. *Pabula morbo dare*. Làm cho bệnh ra cường.

PACAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự khang ninh, chỉ sự bằng yên; hoà thuận, hiền lành. — *oliva*. Ngành cây oliva chỉ bằng yên.

PACAT-È (*iùs, issimè*), adv. Cách bằng yên; cách hiền hoà; cách thủng thỉnh, cách từ từ.

PACATI-O, *onis*, s. f. Sự giao hoà, sự bình giặc.

PACAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ giao hoà, kẻ dẹp giặc, kẻ đi bình dân.

† PACATORI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay hoà thuận, làm cho hoà thuận.

PACAT-US, *a*, *um*, part. pass. Paco, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bình, đã chịu dẹp. 2. Đã ngọt giận, đã nguôi lòng giận, thuận hoà. 3. Yên hàn, bằng yên, thuần thục. ||1. *Civitates pacatæ*. Những thành đã suy phục. ||3. *Pacati aut bellantes*. Khi bằng yên hay là khi giặc giã. *Pacatum mare*. Biển lặng lẽ.

PACIF-ER, *era*, *erum*, adj. 1. (ai, sự gì) Sinh bằng yên, làm cho bằng yên, đàn hoà. 2. Đem tin hoà, chỉ bằng yên.

PACIFICATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự làm hoà, sự làm lành, sự đàn hoà. 2. Sự giao hoà.

PACIFICAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ giàn hoà, kẻ đàn hoà, kẻ giao hoà; kẻ đi bình dân.

PACIFICATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có giao hoà. *Pacificatoriâ legatione fungi*. Đi sứ mà làm hoà.

PACIFIC-È, adv. Cách hiền hoà, cách bằng yên.

PACIFIC-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. như

PACIFIC-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. hay là abl. cùng *cum* tùy nghi. 1. Giao hoà, đàn hoà, làm hoà. 2. Bình dân, dẹp giặc. 3. Làm cho nguôi, làm cho bằng yên. ||1. *Pacificatum venire*. Đến giao hoà. ||3. *Pacificari cum aliquo*. Làm lành cùng ai.

PACIFIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hiền hoà, thuận hoà, bằng yên: thuần thục. *Sæculum pacificum*. Đời trị.

1° PACI-O, *onis*, s. f. như Pactio.

2° PAC-IO, *is*, *ere*, a. như Paciscor.

PACIS, gen. Pax.

PACISC-OR, *eris*, pac-*tus sum*, *i*, d. trị acc. Giao hứa (cùng nhau), định (cùng nhau), làm lời giao. — *sibi aliquid*. Giao ước sự gì có ích cho mình. — *filium alicui*. Hứa gả con cho ai. — *filiæ nuptias cum aliquo*. Idem. — *pretium prædonibus pro capite*. Giàn giá vuối quân cướp mà chuộc mình lại. *Qui pactus est dare*. Là kẻ đã hứa sẽ cho. — *vitam pro laude*. Trí mệnh mua danh tiếng.

PAC-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho bằng yên, làm cho nguôi, làm cho hoà thuận, đàn hoà. 2. Làm cho thuần thục, dẹp, trị, bắt phục; *fig.* phá, vỡ (ruộng). ||2. *Omni Galliâ pacatâ*. Khi đã bắt hết xứ Gallia đầu phục đoạn.

PACT-A, *æ*, s. f. Con gái đã có lễ hỏi.

PACTIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Đã kết hợp vuối nhau, đã chịu buộc vuối nhau.

PACTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự giao, lời giao, hoà ước. 2. Sự hứa, lời hứa, sự buộc mình. 3. Sự đình chiến. ||1. *Pactionem facere* v. *inire* v. *interponere*. Giao ước vuối nhau. ||2. — *nuptialis*. Lễ hỏi.

PACTITI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự giao. đã chịu giao.

PACT-OR, *oris*, s. m. Kẻ giao ước. kẻ làm mối giao.

PACT-UM, *i*, s. n. 1. Sự giao, lời giao, điều giao, lời hứa. 2. Cách, thể. || 1. *Pactum exuere*. Phá lời giao. *Pactis stare*. Giữ lời giao. *In pacto manere*. Idem. *Ex pacto*. Cứ lời giao. || 2. *Eo pacto*. Thể ấy. *Quo pacto*? Thể nào? có lẽ nào. *Nullo pacto*. Chẳng có thể nào.

1° PACT-US, *a, um*, part. Paciscor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã giao. 2. *pass*. Đã chịu giao. || 1. — *salutem*. Đã giao ước mà chuộc lấy mình. *Dimitte eum* —. Đã hứa tha kẻ ấy về. || 2. *Pacta dies*. Ngày đã hẹn. *Pacta fides*. Lời hứa, lời buộc mình. *Pactam rem habeto*. Anh hãy lấy làm chắc hẳn.

2° PACT-US, *a, um*, part. Pango.

PAD-I, *orum*, s. m. p. Thứ cây (gần mạch sông Padô) có nhựa.

PÆ-AN, *anis*, s. m. Ca vịnh bụt thần.

PÆANTID-ES, *um*, s. f. p. Thứ đá ngọc.

PÆDAGI-UM, *i*, n. s. như Pædagogium.

PÆDAGOG-A, *æ*, s. f. Người nữ dạy con trẻ.

† PÆDAGOGAT-US, *ûs*, s. m. Sự dạy dỗ, nghề dạy học.

† PÆDAGOGIAN-US, *a, um*, adj. (ai) Đang học tràng.

PÆDAGOGI-UM, *i*, s. n. 1. Tràng học, nhà tràng. 2. Các trẻ học tràng.

† PÆDAGOG-O, *as, are*, a. và n. Dạy dỗ, dạy học, coi sóc trẻ.

PÆDAGOG-US, *i*, s. m. 1. Thầy dạy vỡ lòng trẻ, kẻ coi sóc con trẻ. 2. Kẻ dạy, kẻ dẫn, tiên sư. 3. *fig*. Kẻ bay nhảy.

PÆDER-OS, *otis*, s. m. 1. Giống tử ngọc. 2. Nguyên, thảo hoàng liên. 3. Tiên nhân chưởng.

PÆDI-A, *æ*, s. f. 1. Sự dạy dỗ con trẻ. 2. Sự chơi.

PÆDID-US, *a, um* (*issimus*), adj. (ai, sự gì) Nhớp nhúa, dơ dáy, bẩn thỉu, xấu xa.

PÆD-OR, *oris*, s. m. 1. Sự nhớp nhúa, sự bẩn thỉu, sự dơ dáy, sự nhếch nhác, sự rách rưới. 2. Mùi hôi, sự hôi hám, sự thối hoắc.

PÆMINOS-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Hôi hám, hăm khắm. 2. Dơ nhớp, hư hốt.

PÆNITENTI-A, *æ*, s. f. như Pœnitentia.

PÆ-ON, *onis*, s. m. Phép văn thơ kia.

PÆONI-A, *æ*, s. f. Xích thược.

PÆONI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về xích thược.

PÆTUL-US, *a, um*, adj. dimin. bởi Pætus.

PÆT-US, *a, um*, adj. (ai) Tré mắt một ít.

PAGANALI-A, *um*, s. n. p. Lễ nơi nhà quê, lễ làng nào.

PAGANIC-UM, *i*, s. n. Lợi lộc bởi đất trại mà ra.

PAGANIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về người nhà quê, thuộc về nơi nhà quê; thuộc về kẻ chẳng ở lính.

PAGANIT-AS, *atis*, s. f. Sự chẳng có đạo, đạo bụt thần.

1° PAGAN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về làng mạc; thuộc về nơi nhà quê, thuộc về kẻ ngoại đạo. — *cultus*. Cách ăn mặc như thứ dân (chẳng có áo lính)

2° PAGAN-US, *i*, s. m. 1. Người nhà quê, dã nhân. 2. Kẻ chẳng ở lính. 3. Kẻ ngoại đạo.

PAGARCH-US, *i*, s. m. Ông xã. kẻ cai làng.

PAGAT-IM, adv. Từng làng.

PAGELL-A, *æ*, s. f. dimin. bởi

PAGIN-A, *æ*, s. f. 1. Trang (sách); sách, quyển. 2. Hàng sông cây nho. 3. *fig*. Bàn đá hoa; cánh cửa; lá (bằng loài mộc hay là loài kim), dát.

PAGINAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về trang, thuộc về sách.

† PAGINAT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã làm bằng nhiều đồ hợp làm một. đã chịu cốn lại. đã chịu kết hợp.

PAGINUL-A, *æ*, s. f. dimin. Pagina.

PAGMENT-UM, *i*, s. n. Sự hợp nhiều cái làm một vuối nhau; nhiều giống đã hợp làm một.

† PAG-O, *is, ere*, a. thay vì Pango.

PAGR-US, *i*, s. m. Cầm tiêu ngư.

PAGUL-US, *i*, s. m. dimin. Pagus. Làng nhỏ, trại.

PAGUR-US, *i*, s. m. Cua lớn, mỏi, tôm hùm.

PAG-US, *i*, s. m. 1. Làng, xã, làng mạc, làng nước. 2. Các người một làng. 3. Tổng, huyện. 4. Đạo bụt thần. || 4. *Pago deditus*. Đi đạo bụt thần.

PAL-A, *æ*, s. f. 1. Cái thêu, cái mai, cái thuổng. 3. Nong nia. 3. Lỗ nhận hạt nhẫn. 4. Thứ tân quả mộc.

PALABUND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Dông dài, đi rong.

PALAC-E, *es*, s. f. như Pallaca.

PALACR-A, *æ*, và PALACRAN-A, *æ*, s. f. Khối vàng lớn.

PALÆST-ES, *æ*, s. m. Đô vật, kẻ đua vật.

PALÆSTR-A, *æ*, s. f. 1. Sự đua vật. 2. Nơi đua vật, tràng đua. 3. Tràng học. 4. Tài năng, sự

khéo chân tay. 5. Sự lịch sự, sự vẻ vang, sự hoa mĩ, sự mài giũa.

PALÆSTRIC - E, adv. Cách đua vật, như kẻ đua vật.

1° PALÆSTRIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự đua vật; thuộc về tràng học.

2° PALÆSTRIC-US, *i*, s. m. 1. Kẻ dạy tập đua vật. 2. Thày dạy nghề văn hay là võ.

PALÆSTRIT - A, *æ*, s. m. 1. Kẻ đua vật. 2. Kẻ dạy nghề võ.

† PALAFRED - US, *i*, s. m. Ngựa có đồ lịch sự.

PALALI - A, *æ*, s. f. Thứ thảo kia.

PAL - ÀM, 1. *adv*. Cách tỏ lộ, trống trải, tỏ tường, rành rành. 2. *præp*. trị abl. Trước mặt. || 1. — *facere*. Tỏ ra. *Hujus de morte ut — factum est*. Khi thiên hạ đã màng tin kẻ ấy chết. — *Marte*. Lấy phép võ (mà làm gì). || 2. — *me*. Trước mặt tôi. — *omnibus*. Trước mặt mọi người.

PALAMED - ES, *is*, s. m. như

PALAMEDIA *avis*, f. Chim sếu.

PALANG - Æ, *arum*, s. f. p. Nề, trục gỗ làm dà. *Palangas submittere*. Đặt nề, bỏ dà.

PALANGARI - I, *orum*, s. m. p. Phu đều, phu, dàm.

† PALANG - O, *as*, *are*, a. Đặt nề (mà chở đồ nặng), bỏ dà.

PAL - ANS, *antis*, part. Palo và Palor.

PALARI - A, *orum*, s. n. p. 1. Phép tập lính đi chung quanh cột. 2. Nơi có cột mà tập đi chung quanh.

PALAR - IS, *e*, adj. (gỗ) Dùng làm choái, dùng làm cây chống.

PALASE-A, *æ*, s. f. Đùi và đuôi con bò đã làm của tế.

PALATH - A, *æ*, s. f. Thúng trái vả, đống trái vả.

PALAT - IM, adv. Cách dông dài, cách xô bồ.

PALATIN - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đồi Palatinô. 2. Thuộc về đền vua Rôma; thuộc về hoàng đế. || 1. *Palatini*. Các quan nội các. *Palatina aula*. Đền vua.

PALATI - O, *onis*, s. f. Sự đóng kè dưới sông.

PALATI - UM, *i*, s. n. 1. Đền vua, đền đài, lâu gác, phủ. 2. Đồi Palatinô (trong thành Rôma).

PALATU - AL, *alis*, s. n. Sự tế lễ trên đồi Palatinô.

PALATUALIS *flamen*, m. Sãi bụt nữ Palatua.

PALAT-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Cúa, be. 2. Sự nếm, miệng nếm, giọng, sự biết mùi (khi ăn khi uống). 3. Miệng || 1. — *oris*. Cúa. *fig*. — *cœli*. Da trời (có hình cúa). || 2. *Palatum non habet*, v. — *ei non sapit*. Nó chẳng biết ngon. — *subtile* v. *eruditum*. Sự biết xét mùi ngon. *Palatum suscitare* v. *excacuere*. Làm cho thèm ăn. *Palato arridere*. Vừa miệng.

PALAT-US, *a*, *um*, 1. part. pass. Palo. 2. part. Palor.

PAL - E, *es*, s. f. Sự đua vật.

PALE - A, *æ*, s. f. 1. Rơm, rạ, tranh, bối. 2. Cứt (loài kim), mạt, vảy. || 2. — *æris*. Vảy đồng.

PALEAL - IS, *e*, adj. (đồ gì) Đã ủ trong rơm.

PALE - AR, *aris*, s. n. và PALEARI - A, *um*, s. n. p. Yếm bò.

PALEAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Bằng rơm, thuộc về rơm rạ.

PALEARI - UM, *i*, s. n. Rạp để rơm.

PALEARI - US, *a*, *um*, và PALEAT - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã pha rơm vào. *Paleatum lutum*. Bùn trát.

PALILOGI - A, *æ*, s. f. Sự nói láp.

PALIMBACCHI-US, *i*, s. m. Hai vần bình và một vần trắc (như Virtute).

PALIMPISS - A, *æ*, s. f. Nhựa thông đã nấu hai lần.

PALIMPSEST-US, *i*, s. m. Da chiên người ta đã viết cùng đã cạo để mà viết lại, bản ráp, vở lộn.

PALINGENESI-A, *æ*, s. f. Sự chịu sinh lại, sự sống lại.

PALINLOGI - A, *æ*, s. f. Sự lấy tiếng cuối thơ trước mà đặt đầu thơ sau.

PALINODI - A, *æ*, s. f. Sự chữa điều đã nói trước.

PALINUR - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đái hai lần.

PALIT - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Năng đi dông dài, năng lạc.

PALIURE - US, *a*, *um*, adj. (nơi) Đầy gai.

PALIUR-US, *i*, s. m. Thứ bụi gai, gai góc, cây ngấy.

PALL - A, *æ*, s. f. 1. Thứ áo khoác. 2. Màn trải, thảm. 3. Tấm palla, tấm che chén calicê.

PALLAC - A, *æ*, và E, *es*, s. f. Thiếp, vợ lẽ, vợ mọn, con gái chẳng phải là vợ thật.

PALLACAN - A, *æ*, s. f. Hẹ, tiểu thông tử.

PALLACI - A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Sự giữ thiếp, sự ở vuối con gái chẳng phải là vợ thật.

PALLADI - UM, *i*, s. n. Tượng bụt nữ Pallas (ở thành Troja).

PALLADI - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về bụt nữ Pallas. 2. *fig*. Thông thái, tài khéo.

PALL - AS, *adis*, s. f. 1. Dầu oliva, dầu. 2. Bụt nữ Pallas (cũng gọi là Minerva). || 2. *Palladis arbor*. Cây oliva (vốn dâng kính bụt nữ Pallas).

PALL - ENS, *entis*, part. Palleo. 1. (ai, sự gì) Xanh xao, tái mét. 2. Có sắc vàng; nhợt mùi. 3. Lờ mờ, u minh, chẳng sáng mấy. 4. Làm cho ra xanh xao võ vàng. || 1. — *terrore*. Sợ tái mặt ||

2. *Pallentes ruminat herbas.* Nó ăn cỏ khô. *Gemma è viridi—.* Đá ngọc xanh nhợt. || 4. *Pallentes morbi.* Tật nguyền hay làm cho mất sắc.

PALL - EO, *es, ui, ere,* và PALLESC - O, *is, ere,* def. 1. *n.* Ra tái mét, ra xanh xao; *fig.* chịu khó nhọc, lao lực. 2. *a.* Sợ, hãi, kinh dái, dái sợ. || 1. *Pallet luna manè.* Khi ngày sáng ra thì mặt trăng còn sáng lờ mờ mà thôi. *Pallescunt frondes.* Lá cây héo đi. *Pueris pater pallet.* Cha sợ cho các con. —*scriptis.* Xem sách hao tổn tinh thần. *Metu—.* Sợ thất sắc. || 2. *Medeas fraudes palluit.* Người kinh hãi khi thấy những mưu độc tư bề. —*sabbata.* Lấy lòng kinh dái mà giữ các ngày thứ bảy.

PALLIASTR - UM, *i,* s. n. Áo khoác cũ.

PALLIAT - US, *a, um,* part. pass. Pallio. (ai, sự gì) Có áo khoác; *fig.* mặc lấy, chịu che. — *robore animus.* Lòng đã nên vững vàng.

PALLIDUL-US, *a, um,* adj. dimin. bởi

PALLID - US, *a, um (ior, issimus),* adj. (1. ai, sự gì) Xanh xao, tái mét. 2. Có sắc vàng, nhợt mùi, trắng ỏng. 3. Lờ mờ, u minh. 4. Làm cho ra xanh xao. || 2. *Pallidior ficus.* Trái vả mốc. *Pallidior buxo.* Vàng hơn gỗ ngâu.

PALLI - O, *as, are,* a. 2. Khoác áo mà che. 2. *fig.* Giấu, chữa (tội), nói quanh. || 2. — *culpam.* Chữa tội.

PALLIOLAT-IM, adv. Cách có áo khoác. —*amictus.* Có áo dài khoác.

PALLIOLAT - US, *a, um,* part. pass. bởi

† PALLIOL - O, *as, are,* a. Khoác áo mà che, lúp đầu, trập khăn, lấy khăn mà che.

PALLIOL - UM, *i,* s. n. dimin. bởi

PALLI - UM, *i,* s.n. 1. Áo dài khoác, áo dài. 2. Mền, chăn đắp. 3. Khăn phủ mặt người chết. 4. Màn che cửa. || 1. *Colligere pallium.* Xắn áo khoác (dọn làm việc). *Manum intra pallium continere.* Giấu tay trong áo khoác, (chẳng làm việc hay là yếu tay).

PALL - OR, *oris,* s. m. 1. Sự tái mét, sự xanh xao, sự xám mặt. 2. Mùi nhợt, mùi phai. 3. Sự mốc meo. || 1. — *anni continuus.* Trời u ám lót năm. || 2. *Pallorem capere.* Phai mùi, nhợt mùi ra.

PALLUL - A, *æ,* s. f. dimin. Palla.

PALM - A, *æ,* s. f. 1. Gan bàn tay, bàn tay; tay. 2. Cây kè, cây búng báng, cây chà là; trái chà là; tàu chà là. 3. *fig.* Lá dừa, tàu kè (xưa quen phát cho kẻ thắng trận); sự thắng trận, sự tuyệt chúng, sự trổi hơn. 4. Kẻ đã thắng trận. 5. Chánh cây nho có trái. 6. Chổi (bằng tàu kè). 7. Mái chèo, mái giầm. || 1. *Cavis undam palmis sustulit.* Người đã vúc nước. || 2. *Palmarum sylvæ.* Rừng cây chà là. || 3. *Palmam ferre.* Được trận. *Plurimarum palmarum gladiator.* Quân đua gươm đã được nhiều trận. *Huic consilio palmam do.* Tôi ưa ý này hơn. || 4. *Tertia—Diores.* Diores là kẻ được giải thứ ba.

PALMAR - ES, *ium,* s. m. p. Vườn cây kè.

PALMAR - IS, *e,* adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về cây kè, thuộc về cây chà là. 2. Thuộc về bàn tay, dài một gang, được một gang. 3. *fig.* Thuộc về sự thắng trận, chịu phát cho kẻ thắng trận. 4. Được giải, được trận.

PALMARI - UM, *i,* s. n. 1. Vườn cây chà là. 2. Phần thưởng kẻ thắng trận. 3. Công trả cho thầy cung đã được kiện.

PALMARI - US, *a, um,* adj. 1. (nơi nào, sự gì) Đã trồng cây chà là. 2. Đáng được giải.

PALMATI - Æ, *arum,* s. f. p. Sự động đất mạnh.

PALMAT - US, *a, um,* part. pass. Palmo. (sự gì) Có hình bàn tay in vào; có hình tàu kè vẽ hay là thêu vào; có hình rẻ quạt. *Palmata toga* v. *vestis* v. *tunica.* Áo đã thêu hình tàu chà là.

PALM - ES, *itis,* s. m. 1. Ngành cây nho. 2. Cây nho. 3. Tàu búng báng, tàu cây kè. 4. Mầm cây, chồi. || 1. *Ego sum vitis, vos estis palmites.* Tao là cây nho, bay là ngành.

PALMET - UM, *i,* s. n. Nơi trồng nhiều cây kè.

PALME - US, *a, um,* adj. 1. (sự gì) Thuộc về cây kè hay là cây chà là, thuộc về gỗ kè, thuộc về trái chà là, có hình cây kè. 2. Dài hay là rộng một gang.

† PALMICERI - UM, *i,* và † PALMITORI - UM, *i,* s. n. 1. Sự đánh bằng gan bàn tay. 2. Cái bê, roi.

† PALMICE - US, *a, um,* adj. như Palmeus.

PALMICUM *augurium,* n. Sự xem nơi nhức nhối trong xác mà bàn điềm.

PALMIF - ER, *era, erum,* và PALMIG - ER, *era, erum,* adj. (nơi nào) Sinh nhiều cây kè hay là cây chà là.

PALMIPEDAL - IS, *e,* adj. (giống gì) Được một thước một gang.

PALMIP - ES, *edis,* adj. cả ba giống. (vật gì) Có chân như rẻ quạt, liền ngón chân (như vịt).

PALMIPRIMUM *vinum,* n. Rượu trái vả.

† PALMIT - O, *as, are,* n. Nâng lấy bàn tay mà đánh.

PALM - O, *as, are,* a. 1. Buộc cây nho. 2. In dấu bàn tay. 3. Mơn, vuốt, rờ rệt, giỡn.

† PALM-OS, *i*, s. m. Sự nhức nhối nơi nào trong xác.

PALMOSCOPI-A, *æ*, s. f. như Palmicum augurium.

PALMOS-US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có nhiều cây kè.

PALMUL-A, *æ*, s. f. dimin. Palma. 1. Gang nhỏ. 2. Trái chà là. 3. Mái chèo, mái giầm.

PALMULAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bàn tay.

PALMULARI-US, *a*, *um*, adj. như Puniceus.

PALM-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Tứ phân chi tam một thước, gang, náng tay. 2. Sự gì chia tư lấy ba. || 2. *Ad palmum decoquere*. Ngàu bốn phần hao một.

PAL-O, *as*, *are*, a. Cắm choái, đặt cây chống.

PAL-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Đi dông dài, di lạc, chạy tơi bời, chạy bậy bạ. 1. Ngần ngừ, do dự, bối rối, kinh tâm tán đảm. || 1. *Palantes oves*. Những chiên lạc. *Palans amnis*. Sông tràn ra. *Palantes polo stellæ*. Các sao thất chính.

PALPAPIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu đá đến được.

PALPAM-EN, *inis*, PALPAMENT-UM, *i*, s. n. và PALPATI-O, *onis*. s. f. 1. Sự đá đến, sự sờ mó, sự mơn. 2. Sự dua nịnh, sự ton ngót.

PALPAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ a dua, kẻ nịnh nọt, kẻ phỉnh.

PALPEBR-A, *æ*, s. f. Mí mắt, lông mí.

PALPEBRAL-IS, *e*, và PALPEBRAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mí con mắt.

PALPEBRATI-O, *onis*, s. f. Sự nháy mắt, sự chớp mắt.

PALPEBR-O, *as*, *are*, n. Nháy mắt, chớp mắt, nhấp nháy.

PALPEBR-UM, *i*, s. n. như Palpebra.

PALPITATI-O, *onis*, s. f. và PALPITAT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự giẫy giọn, sự cựa quạy, sự máy động, sự động mau. 2. Mạch máu. || 1. — *oculorum*. Sự nháy mắt. — *cordis*. Sự trái tim động nhúc nhích.

PALPIT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. freq. Palpo. 1. Giẫy giọn, cựa quạy, máy động. 2. Hấp hối chết. 3. *fig*. Động lòng, thổn thức. || 2. *Palpitans animus*. Lòng động lòng lo.

1° PALP-O, *onis*, s. m. 1. Kẻ dua nịnh. 2. Kẻ dắt người mù.

2° PALP-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Mó, sờ, sờ sẫm, rờ rẫm, mò mẫm, mơn, vờn. 2. Phỉnh, dỗ, bom thóp, nịnh nọt. || 1. — *lupos*. Mơn chó sói. || 2. — *aliquem munere*. Đút lót ai.

PALP-UM, *i*, s. n. Sự mơn, sự vuốt, sự giỡn; sự dua nịnh. *Palpum alicui obtrudere*. Nói bom ai cách vụng về.

PALUDAMENTAT-US, *a*, *um*, adj. như Paludatus.

PALUDAMENT-UM, *i*, s. n. Áo quan võ, áo lính, áo mã giáp.

PALUDAT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mặc áo lính: thuộc về võ sĩ; mặc áo giáp.

† PALUDESTR-IS, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về đồng lầy.

PALUDICOL-A, *æ*, adj. m. và f. (ai, sự gì) Ở nơi đồng lầy; ưa đồng lầy; làm đất bùn nẩy.

† PALUDIF-ER, *era*, *erum*, adj. (sự gì) Sinh đồng lầy.

PALUDIVAG-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Đi rông trong đồng lầy.

PALUDOS-US, *a*, *um*, adj. 1. (nơi nào, giống gì) Có nhiều đồng lầy. 2. Ưa đồng lầy. 3. Sinh bùn nẩy. || 3. — *Nilus*. Sông Nilô hay (tràn ra mà) làm đồng lầy.

PALUMB-A, *æ*, s. f. ES, *is*, và US, *i*, s. m. Chim gù ghì.

PALUMBIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim gù ghì.

PALUMBUL-A, *æ*, s. f. và US, *i*, s. m. dimin. Palumba và Palumbus.

1° PAL-US, *i*, s. m. Cọc, cột, choái, nọc, cừ, kè, hàn; chốt, kim. *Palis adjungere vitem*. Buộc cây nho vào choái. *Ad palum damnatos alligare*. Trói các tù vào cột.

2° PAL-US, *udis*, s. f. 1. Đồng lầy, bùn nẩy. 2. Lác, sậy. || 1. *In paludem labi*. Sa lầy.

PALUST-ER, *ris*, *re*, và PALUSTR-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về đồng lầy, có lỗ nẩy, có lầy. 2. *fig*. Rối rít, khó hiểu.

PAMPILL-UM, *i*, s. n. Thứ xe nhẹ.

PAMPINACE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngành cây nho.

PAMPINARI-UM, *i*, s. n. Ngành nho mới mọc.

PAMPINARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngành nho non.

PAMPINATI-O, *onis*, s. f. Sự bẻ chánh cây nho.

PAMPINAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ phát chánh cây nho.

PAMPINAT-US, *a*, *um*, part. pass. Pampino. 1. (cây nho) Đã chịu phát chánh. 2. Có nhiều chánh. 3. (sự gì) Giống như ngành nho.

PAMPINE-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ngành nho, bằng ngành nho. 2. Thuộc về cây nho, thuộc về rượu. || 2. — *odor*. Mùi rượu.

PAMPIN-O, *as*, *are*, a. Cắt bớt (ngành cây nho), phát, bẻ (mậm, chồi); tỉa.

Pampinos-us, *a*, *um*, adj. (cây nho) Có nhiều ngành nhiều lá.

Pampin-us, *i*, s. m. 1. Ngành nho mới mọc trong năm. 2. Lá cây nho; tay nho.

Panac-a, *æ*, s. f. Thứ bình sành.

Panace-a, *æ*, s. f. **Pan-ax**, *acis*, s. m. và **Panac-es**, *is*, s. n. 1. Tên chung nhiều thảo làm vị thuốc; thuốc bách bệnh. 2. Muối.

Panætoli-um, *i*, s. n. Hội chung cả xứ Etolia.

Panagiari-um, *i*, s. n. Thúng đựng bánh phép.

Panagr-um, *i*, s. n. Giống lưới mà đựng mọi sự.

Panarici-um, *i*, s. n. Đinh nơi ngón tay.

Panariol-um, *i*, s. n. dimin. bởi

Panari-um, *i*, s. n. 1. Tủ tích bánh, hòm để bánh. 2. Bao hay là bị đựng bánh.

† **Panari-us**, *i*, s. m. Kẻ nấu bánh.

Panathenæ-a, *orum*, s. n. p. Lễ bụt nữ Minerva (ở thành Athênê).

Panathenaic-on, *i*, s. n. Thứ thuốc thơm (làm ở thành Athênê).

Panathenaic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về lễ bụt nữ Minerva (xem Panathenæa).

Pan-ax, *acis*, s. m. xem Panacea.

Pancarpine-us, *a*, *um*, adj. (của gì) Đã làm bằng nhiều thứ quả.

Pancarpi-us, *a*, *um*, và **Pancarp-us**, *a*, *um*, adj. (của gì) Đã làm bằng nhiều giống khác nhau; pha lộn. *Pancarpia corona*. Mũ kết bằng các thứ hoa.

Pancarp-um, *i*, s. n. Đám chơi có các thứ loài vật.

Panchrestari-us, *i*, s. m. Kẻ làm bánh ngọt, kẻ làm các thứ bánh như chả.

Panchrest-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có ích mọi bề.

Panchr-us, *i*, s. m. Miêu nhi nhãn.

Pancratiast-es, *æ*, s. m. Kẻ đã ăn giải trong năm phép đua.

Pancratic-è, adv. Cách rất mạnh, như quân đua vật.

Pancrati-um, *i*, s. n. 1. Năm cách đua (là vật, nhảy, chạy, đấm, đánh quần). 2. Khổ thái.

Pancratori-um, *i*, s. n. Tràng tập đua vật.

Pandati-o, *onis*, s. f. Sự cong, sự (gỗ) ra cong.

Pandect-æ, *arum*, s. f. p. Sách luật kia.

† **Pandeleti-a**, *æ*, s. f. Lời bàn, lời khuyên.

Pandicular-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về phép tế chung các bụt thần. — *dies*. Ngày tế hội đồng.

Pandiculati-o, *onis*, s. f. Sự vươn vai và ngáp dài.

Pandicul-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Vươn vai, uốn mình, vươn mình và ngáp dài.

1° **Pand-o**, *as*, *are*, a. Uốn cong, làm cho ra cong.

2° **Pand-o**, *is*, *i*, pan-*sum* và pas-*sum*, *ere*, a. 1. Mở ra, dở ra, giương ra, giơ ra, bày ra, trải. 2. *fig*. Tỏ ra, cắt nghĩa, bày giải, chỉ dẫn. ||1. — *vela*. Kéo buồm. — *retia*. Giăng lưới. — *januam*. Mở cửa. *Sese flos pandit*. Hoa nở ra. — *mœnia*. Phá đổ một quãng mặt thành. *Facultas redeundi panditur*. Có thể trở về được. *Brachia pandit arbor*. Ngành cây xoà ra. ||2. — *dictis omnem rerum naturam*. Tường bị bản tính mọi sự. *Pande nomen*. Hãy nói tên mình là gì. — *præcepta agricolis*. Khuyên dẫn kẻ làm nghề canh nông.

Pandochi-um, *i*, s. n. Hàng quán, nhà quán.

Pandoche-us, *i*, s. m. Chủ quán.

Pand-or, *aris*, *ari*, d. Ra cong, cong lưng vì gánh nặng.

Pandur-a, *æ*, s. f. Cái tam, đàn có ba dây.

Pandurist-a, *æ*, s. m. Kẻ gảy đàn ba dây.

Panduriz-o, *as*, *are*, n. Gảy đàn ba dây, gảy cái tam.

Pand-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Cong, cong lưng. 2. Cúi mình, chếch, nghiêng. ||1. *Panda cornua*. Sừng cong. — *homo*. Người còm lưng.

1° **Panegyric-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bài tặng.

2° **Panegyric-us**, *i*, s. m. Bài khen, bài tặng.

Panegyr-is, *i*, s. f. 1. Lễ mừng năm năm một lần. 2. Bài tặng.

Panegyrist-a, *æ*, s. m. Kẻ mở đám chơi. 2. Kẻ giảng bài tặng.

Panemi-us, *i*, s. m. Tháng sáu (bên Athênê).

Paner-os, *otis*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

Pang-o, *is*, pan-*xi* và pe-*gi* và pepi-*gi*, pac-*tum*, *ere*, a. 1. Cắm, đóng; chôn, trồng, sinh. 2. Viết, vẽ (chữ); *fig*. chép, đặt, dọn. 3. Ca vịnh, ngượi khen. 4. (ở thì *perf*. mà thôi) Giao, định (vuối nhau), hẹn, hứa, hứa gả (con). ||1. — *clavum*. Đóng đanh. — *oleas*. Trồng cây oliva. — *colles*. Trồng giống gì trên đồi. — *filios*. Sinh con cái. ||2. — *carmina*. Đặt thơ. ||3. *Pange, lingua, gloriosi Corporis mysterium*. Hỡi lưỡi tôi, hãy ngượi khen phép mầu nhiệm Mình thánh cao trọng. ||4. — *inducias*. Giao đình chiến. — *pacem*. Giao hoà.

Pangoni-us, *i*, s. m. Thứ đá ngọc có nhiều mặt.

1° **Panice-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bánh, bằng bánh, bằng bột làm bánh.

2° **Panice-us**, *i*, s. m. Kẻ làm bánh.

Panici-um, *i*, s. n. Của ăn thay vì bánh.

Panicœtari-a, *æ*, s. f. Nhà làm bánh.

Panicul-a, *æ*, s. f. và us, *i*, s. m. 1. Bẹ đựng hạt sậy hạt kê, etc.; hoa đực cây bắn lật. 2. Bông hoa sậy. 3. Giống gì có hình tròn giẻm giẹp.

Panicul-us, *i*, s. m. dimin. Panis. Bánh nhỏ.

Panic-um, *i*, s. n. 1. Thứ hạt như hạt kê. 2. Sự sực khiếp.

Panic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho sực khiếp. — *terror*. Sự sực khiếp.

Panif-ex, *icis*, s. m. Kẻ làm bánh.

Panificin-a, *æ*, s. f. Nhà làm bánh.

Panifici-um, *i*, s. n. 1. Nghề làm bánh. 2. Các thứ bánh.

Panific-us, *i*, s. m. (a, *æ*, s. f.) Kẻ làm bánh.

Pan-is, *is*, s. m. 1. Bánh. 2. Giống gì có hình bánh, nén, hốt, thoi, bánh. 3. Chốc trên đầu. || 1. — *primarius* v. *candidus*. Bánh bột lọc. — *nauticus*. Bánh khô. *Panis crusta*. Vỏ bánh.

Panisc-i, *orum*, s. m. p. Những bụt cai rừng.

Pannari-us, *i*, s. m. Kẻ dệt hay là bán đồ nhung.

Panneli-um, *i*, s. n. như Panucellium.

Panne-us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Bằng nhung.

Panniculari-a, *orum*, s. n. p. Áo tên tù đã phải xử tử.

Pannicularі-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về áo xống quân tù đã chịu hình xử tử.

Pannicul-us, *i*, s. m. Áo mỏng, giẻ rách, giẻ. — *bombycinus*. Giẻ lụa.

Pannific-us, *i*, s. m. Thợ dệt nhung, thợ dệt.

Pannosit-as, *atis*, s. f. Sự da ra mềm vì phải bệnh.

Pannos-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Mặc áo rách, tả tơi, rách rưới; thuộc về giẻ rách, lài xài. 2. Úa rữa, thối; sù sì.

Pannuce-us, *a*, *um*, và **Pannuci-us**, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Úa rữa, sù sì, giàu lại, nhăn nhíu. 2. Mặc áo rách. 3. Đã chịu vá lại.

Pannulei-um, *i*, s. n. như Sudariolum.

Pannul-us, *i*, s. m. dimin. Pannus. Giẻ rách.

Pann-um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. 1. Giống gì dệt làm áo, khăn, nhung, nỉ, vải, ki, tấm giẻ. 2. Giẻ rách, manh rách. 3. Bao, nang, túi. || 1. *Pannus laneus*. Tấm nhung.

Pannychism-us, *i*, s. m. Sự thức nhắc thâu đêm.

Panolethri-a, *æ*, s. f. Sự hủy tuyệt.

Panomphæ-us, *a*, *um*, adj. (ai) Mọi người cầu xin cùng.

Panopli-a, *æ*, s. f. Bộ các thứ thiết khí.

Pans-a, *æ*, adj. m. và f. (ai, vật gì) Khoành chân.

Panselen-e, *es*, s. f. và us, *i*, s. m. Ngày rằm, ngày vọng.

Panselen-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã chịu sinh ngày rằm.

Pans-us, *a*, *um*, part. pass. 2° Pando. *Pansa janua*. Cửa ngỏ.

Pantagath-us, *i*, s. m. Chim chỉ điềm lành.

Pant-ex, *icis*, s. m. 1. Bụng, bụng sổ, ruột. 2. Chốc mưng.

Panthe-on, *i*, s. n. Chùa chung cái bụt thần.

Panth-er, *eris*, s. m. 1. Lưới săn. 2. Thứ chó sói.

Panther-a, *æ*, s. f. Hùm gấm, hùm beo.

Pantherin-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về hùm gấm, dữ tợn như hùm gấm; vằn vện như da hùm gấm. 2. *fig*. Binh bãi, gian giảo, trí trá.

Pantheri-um, *i*, và **Panther-um**, *i*, s. n. như Panther.

Pantomim-us, *i*, s. m. (a, *æ*, s. f.) Kẻ dùng cách điệu mà làm trò, kẻ múa chân tay.

Panucelli-um, *i*, s. n. **Panucul-a**, *æ*, s. f. và um, *i*, s. n. **Panuel-a**, *æ*, s. f. **Panueli-um**, *i*, s. n. **Panuli-a**, *æ*, và **Panul-a**, *æ*, s. f. 1. Cái suốt, thoi. 2. Nhọt, mụt sưng.

Panurgi-a, *æ*, s. f. Sự gian giảo, sự binh bãi, sự giả trá.

Pan-us, *i*, s. m. 1. Cái suốt, lọn sợi lông chiên. 2. Nhọt, ung, mụt sưng. 3. Bông kê.

Pap-a, *æ*, s. m. 1. Cha, bố nuôi. 2. Thầy cả. 3. Đức thánh Phapha, Đức giáo tông.

Papadi-a, *æ*, s. f. Người nữ tế lễ.

Pap-æ, interj. Cha chả!

† **Papal-is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về Đức giáo hoàng.

† **Papat-us**, *ûs*, s. m. Quyền chức Đức thánh Phapha.

Papav-er, *eris*, s. n. (hoa m.) Muống, cây a phiện, phù dong, vạn thọ quả.

Papaverat-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã pha muống vào.

Papavercul-um, *i*, s. n. dimin. Papaver.

Papavere-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng muống.

Papay-a, *æ*, s. f. Cây đu đủ.

Papili-o, *onis*, s. m. 1. Bướm bướm. 2. Con bìm bìm, giống mọt ăn nhung. 3. Nhà xếp, dinh trại.

Papiliuncul – us, *i*, s. m. dimin. Papilio.

Papill – a, *æ*, s. f. 1. Đầu vú; vú. 2. Nhọt. 3. Nụ hoa mân côi. 4. Chìa khoá ống giảm.

Papillát - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có hình nụ, có nụ hoa, sắp nở ra.

Pappari – um, *i*, s. n. Của vú nuôi mớm cho con.

Papp - as, *æ*, s. m. như Papa.

Papp – o, *as*, *are*, a. Ăn của chẳng phải nhai, ăn cháo.

Papp – us, *i*, s. m. 1. Ông. 2. Người già lão. 3. Bông tử cái. 4. Nê hố thái.

Papul-a, *æ*, s. f. 1. Mụn, nhọt, mụt ghẻ, sảy. 2. Lang ben, tật tổ đỉa.

Papulent – us, *a*, *um*, adj. như Papulosus.

Papul – o, *as*, *are*, n. Lên nhiều mụn, phát mụn; phát tật tổ đỉa; ra mụt chốc.

Papulos – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đầy mụn; đầy mậm.

Papyrace - us, *a*, *um*, và **Papyre** – us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Bằng cây *papyrus*, bằng giấy.

Papyrif-er, *era*, *erum*, adj. (nơi nào) Sinh cây *papyrus*.

Papyrin – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây *papyrus*.

Papyri – o, *onis*, s. m. Nơi cây *papyrus* mọc.

Papyri — us, *a*, *um*, adj. như Papyraceus.

Papyr - um, *i*, s. n. và us, *i*, s. f. 1. Thứ cây rỏ dùng làm giấy. 2. Giấy bằng cây *papyrus*, giấy. 3. Các đồ bằng cây *papyrus*: áo, buồm, giấy, dây, etc. 4. Tờ, trang, tờ bồi, sách.

1° **Par**, par – *is*, s. n. Đôi, cặp, song, bộ. — *anatum*. Cặp vịt. — *amicorum*. Hai bạn hữu.

2° **Par**, par – *is*, adj. cả ba giống, trị dat. 1. (ai, sự gì) Bằng, giống, bằng nhau, đồng nhau, như nhau. 2. Đối nhau, xứng hợp, sánh đôi. 3. Có sức mà, có đủ điều mà, làm nổi. 4. Xứng đáng, vừa phải, công bằng. 5. Chẵn. || 1. — *sibi in omni rerum statu*. Hay cứ trực trong mọi sự. *Pares juvenes*. Hai con trai bằng trà. *Pares cantare*. Tài hát bằng nhau. *Parem gratiam referre*. Trả nghĩa. *Par pari referre* v. *reddere*. Trả nghĩa, trả miếng. *Dignitate pares*. Đồng liêu. || 2. — *pœna noxæ*. Tội vạ xứng nhau. *Pares nodi*. Nút phân khoảng điều nhau. || 3. — *muneri*. Làm nổi việc bản phận. — *laboribus*. Có sức chịu khó nhọc. — *bello Romanis*. Có sức đánh vuối nước Rôma. || 4. *Ecce — Deo dignum*. Này là sự đối cùng Đức Chúa Lời cho xứng đáng. *Non — videtur*. Xem ra chẳng nên. || 5. *Par impar ludere*. Đánh chẵn lẻ.

Par – a, *æ*, s. f. như Parra.

Parabas – is, *is*, s. f. 1. Tội, sự phạm, sự trở lòng. 2. Sự sang (nơi khác). 3. Sự trạnh ý bài.

Parabi-a, *æ*, s. f. Của uống có hạt kê pha vào.

Parabil – is, *e*, adj. (giống gì) Dễ sắm, dễ được, rẻ, hèn.

Parabol – a, *æ*, s. f. Thí dụ, lời nói bóng.

Parabolan – i, *orum*, s. m. p. 1. Người nhà quê chịu việc bua quan. 2. Kẻ giúp việc trong nhà thương. 3. Đầy tớ nhà dòng, bõ nhà dòng.

Parabol i, *orum*, s. m. p. Kẻ đánh vuối muông dữ.

Parabolic – è, adv. Cách có thí dụ, cách bóng bảy.

Parabolic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thí dụ.

Paraceleustic – on, *i*, s. n. Kèn, loa, còi.

Paracenteri – um, *i*, s. n. Thứ kim thầy thuốc dùng mà kéo vảy mại con ngươi xuống.

Paracentes - is, *is*, s. f. Sự chích, sự chích nước nơi bụng kẻ thũng trướng.

Paracercid – es, *um*, s. m. p. Xương thép dượng chân.

Paracharact – a, *æ*, s. m. và f. Kẻ đúc tiền giả.

Paracharagi – um, *i*, s. n. Khuôn kẻ đúc tiền giả.

Paracharagm - a, *atis*, và um, *i*, s. n. Tiền giả, tiền ngụy.

Paracharaxim-a, *orum*, s. n. p. Đồng vàng đồng bạc chưa có hiệu.

Parachlam - ys, *ydis*, s. f. Thứ áo lính.

Paracles – is, *eos*, s. f. 1. Sự yên ủi. 2. Sự mời, sự vời.

Paraclet - us, *i*, và **Paraclit**-us, *i*, s. m. Đấng yên ủi Đức Chúa Phiritô sangtô; kẻ bầu chữa.

Paraclyt-us, *a*, *um*, adj. (ai) Hư danh, hoang hủy.

Paracmas – is, *is*, s. f. Sự mòn mỏi, sự hao lực.

Paracmastic – us, *a*, *um*, adj. (ai) Mòn mỏi, ra yêu sức.

Paracollectic-um, *i*, s. n. Bút vẽ, bút viết; giống tổ đỉa bẻ.

Paralop - e, *es*, s. f. Sự mê mẩn, sự sảng sót, sự mê hoảng.

† **Parad**-a, *æ*, s. f. Nhà xếp dựng dưới thuyền, mui thuyền.

Paradel-us, *i*, s. m. Kẻ tuyệt chúng, kẻ trổi hơn cả.

Paradiastol – e, *es*, s. f. Cách nói phân đôi.

Paradigm – a, *atis*, s. n. Lời ví dụ, thí dụ.

Paradigmatic - e, *es*, s. f. Nghề giồi phấn.

† **Paradise** – us, *a*, *um*, và **Paradisiac** – us, *a*, *um*,

adj. (sự gì) Thuộc về vườn vui vẻ; thuộc về vườn địa đàng; thuộc về thiên đàng.

PARADISICOL-A, æ, s. m. và f. Kẻ ở trên thiên đàng.

PARADIS-US, i, s. m. 1. Vườn có nhiều thứ cây sai trái. 2. Vườn địa đàng. 3. Thiên đàng. || 2. — *terrestris*. Vườn địa đàng.

PARADOX-I, *orum*, s. n. p. Các kẻ được giải trong đám chơi Olympia.

PARADOX-UM, i, s. n. Lý đoán nghịch ý thiên hạ, lẽ nghe chẳng đang, ý lạ lùng.

PARADROM-IS, *idis*, s. f. Nơi trống trải mà đua vật.

PARÆNES-IS, *is*, s. f. Sự khuyên bảo, sự quyến dụ.

PARÆNETIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Khuyên, dỗ, quyến dụ.

PARÆTONI – UM, i, s. n. Thứ phấn trắng kia.

PARAFERNALI – A, *orum*, s. n. p. như Parapherna.

PARAGAUD – A, æ, và IS, *is*, s. f. Ren áo bằng vàng hay là bằng lụa; áo thêu vàng.

† PARAGI – UM, i, s. n. Phần gia nghiệp con thứ.

PARAGOGA *verba*, n. p. Tiếng bởi tiếng khác mà ra.

PARAGOG-E, *es*, s. f. Sự thêm một vần ở cuối tiếng (như amarier thay vì amari).

PARAGOGI – A, *orum*, s. n. p. Rãnh, đàng mương, máng nước.

PARAGOGIC-US, *a*, *um*, adj. (thuốc) Đỡ, làm cho êm.

PARAGRAMM – A, *atis*, s. n. Dấu viết sai.

PARAGRAPH – E, *es*, s. f. 1. Sự trừ một điều khi tra kiện. 2. Câu nói khi bỏ lẽ trước mà sang lẽ sau, câu nối lẽ.

PARAGRAPH-US, i, s. m. Một điều (trong một đoạn sách), dấu chỉ một chúa (trong một đoạn).

PARALIPOMEN - A, *orum*, s. n. p. 1. Những điều đã quên sót. 2. Tên sách thánh kia (là quyển thứ mười ba trong bộ kinh thánh).

PARALI - US, i, s. m. Yết tử thảo biển.

PARALLAG – E, *es*, và PARALLAX – IS, *is*, s. f. Phép dùng mà đo hay là xét nơi tinh tú ở.

PARALLELIPIPED – UM, i, s. n. Giống gì có nhiều phía ngay nhau.

PARALLELISM – US, i, s. m. Sự hai hàng hay là hai mặt ngay nhau và xa gần điều nhau.

PARALLELOGRAMM-US, *a*, *um*, 1. adj. (sự gì) Có hàng ngay nhau. 2. s. m. Hình bốn mặt ngay nhau từng đôi.

PARALLEL – OS, m. và f. ON, n. và US, *a*, *um*, adj. (hàng hay là mặt) Ngay nhau và xa gần điều nhau.

PARALOGISM – US, i, s. m. Lẽ luận sai.

PARALYS – IS, *is*, s. f. Sự bất toại, tật bại.

PARALYTIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có bệnh bất toại, bại. *Dixit paralytico: Surge.* Người phán bảo người bất toại rằng: Mày hãy chỗi dậy.

PARAMES – E, *es*, s. f. Dây thứ năm trong đàn cầm kia.

PARAMES-US, *is*, s. m. Ngón đeo nhẫn, ngón gần út.

PARANET-E, *es*, s. f. Dây thứ sáu trong đàn cầm kia.

PARANGARI-A, æ, s. f. 1. Trạm. 2. Việc bua quan.

PARANIT – ES, æ, s. f. Giống tử ngọc.

PARANYMPH-US, i, s. m. Kẻ đưa dâu về nhà chồng.

PARAPECHI - A, æ, s. f. 1. Áo người nữ. 2. Áo có ren đỏ tía hai bên.

PARAPEGM-A, *atis*, s. n. 1. Tờ yết thị, tờ quải niêm. 2. Biển đồng biên những điều thiên văn.

PARAPETASI – A, *orum*, s. n. p. Nhà che sáng nhà khác.

PARAPHERN-A, *orum*, s. n. p. Của riêng người vợ.

PARAPHOR-UM, i, s. n. Thứ phèn chua.

PARAPHRAS-IS, *is*, s. f. Lời giải nghĩa cho rộng hơn và rõ hơn, tập chú.

PARAPHRAST – ES, æ, s. m. Kẻ làm tập chú.

PARAPLASM – A, *atis*, s. n. Dấu chỉ nơi hay trong sách.

PARAPLEGI-A, æ, s. f. Sự bại phần nào trong mình.

PARAPLEXI-A, æ, s. f. Bệnh uất máu nhẹ vậy.

PARAPS-IS, *idis*, s. f. như Paropsis.

PARARIUM æs, n. Bổng lộc kép cho quân kị nào nuôi hai ngựa.

PARARI - US, i, s. m. 1. Mối manh, kẻ đổi bạc. 2. Kẻ buôn ngựa.

PARASANG-A, æ, s. f. Dặm bên Persia.

PARASCENI-UM, i, s. n. Nơi hai bên và sau đình áng.

PARASCEV-E, *es*, s. f. Ngày dọn mừng lễ. — *Judæorum*. Ngày trước lễ (sabbatô) dân Judêu. *Feria sexta in parasceve*. Ngày thứ sáu chịu nạn.

PARASELEN-A, æ, s. f. Hình mặt trăng giả gần mặt trăng thật.

PARASEMATOGRAPHI-A, æ, s. f. Sách dạy về gia hiệu kẻ sang trọng.

PARASIOPES-IS, *is*, s. f. Sự nói chẳng hết câu, song đủ cho người ta hiểu ý (thí dụ: mày im đi kẻo mà...).

PARASIT-A, æ, s. f. Đàn bà ăn rình.

PARASITAST-ER, *ri*, s. m. Kẻ vụng ăn dỗ ăn chực.

PARASITATI-O, *onis*, s. f. Nghề ăn rình, sự ăn dỗ ăn chực.

PARASITIC – US, *a. um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ ăn rình.

PARASIT-OR, *aris, ari*, d. Làm nghề ăn rình, ăn dỗ.

PARASIT-US, *i*, s. m. Kẻ ăn rình, kẻ ăn dỗ, kẻ ăn chực.

PARASTAD-ES, *um*, s. f. p. Đá làm thanh cửa hai bên.

PARASTAT-A, *æ*, và PARASTATIC-A, *æ*, s. f. Cột đá, cột xây trong tường đá, cột.

PARASTICH-IS, *idis*, s. f. Mục lục sách.

PARASYNAX-ES, *ium*, s. f. p. Sự ô hợp đồng lưu, hội trộm phép.

PARAT-È (*iùs, issimè*). adv. 1. Cách đã dọn, cách sẵn sàng. 2. Cách kĩ càng, cách cẩn mẫn. 3. Cách quyết chí, cho vững vàng, cách kiên tâm. || 3. *Paratissimè respondere*. Thưa lời chắc chắn.

PARATILM-US, *i*, s. m. Hình nhổ tóc nhổ lông mà phạt bắn nhân ngoại tình.

PARATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự dọn dẹp, sự sắp sửa. 2. Sự sắm, sự mua, sự được. 3. Sự gắng sức cho được.

PARATITL-A, *orum*, s. n. p. 1. Sự tóm tắt các mào đầu. 2. Sự hai mào đầu hợp nhau trong sách luật.

† PARATORI-UM, *i*, s. n. Bao hay là ống đựng chén calicê.

† PARATRAGŒD-IO, *ias, iare*, và o, *as, are*, n. Nói giỡng.

† PARATRIB-A, *æ*, s. f. Sự cãi lẽ, sự cãi cọ nhau.

† PARATRIMM – A, *atis*, s. n. Sự sây da bẻ trong trái vế.

PARAT-UM, *i*, s. n. như 2° Paratus.

PARATUR-A, *æ*, s. f. Sự dọn dẹp, sự sắp sẵn, sự sửa sang.

1° PARAT-US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. 2° Paro, cũng là adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. (ai, sự gì) Đã chịu dọn, sẵn sàng, đã chịu sắm sẵn. — *omnia pati*. Đã sẵn mà chịu mọi sự — *ad omnia perferenda*. Idem.

2° PARAT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự dọn dẹp, sự sắm sẵn; sự sửa sang, sự trang hoàng. 2. Sự sắm, sự mua. 3. Sự trọng thể, đồ trang hoàng, đồ tế chính. || 1. — *verborum*. Sự dọn bài giảng.

† PARAUXES-IS, *is*, s. f. Sự nói thêm, lời già hàm.

PARAVERED-US, *i*, s. m. Ngựa trạm, ngựa thuê.

PARAZONI – UM, *i*, s. n. Gươm cùng đai.

PARC – A, *æ*, s. f. 1. Số mệnh, số hệ. 2. Bụt nữ cai số mệnh. 3. Thứ chim kia.

PARC-È (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách có mực vừa, vừa phải. 2. Cách tằn tiện, dè dặt, tiết kiệm, tùng tiệm. 3. Hoạ hoằn, chẳng mấy khi. || 1. — *loqui*. Giữ lời nói. *Parciùs laudare*. Khen vừa vừa mà thôi. || 2. — *vivere*. Ăn uống tiết kiệm. || 3. *Parcissimè tribuere*. Ban rất kiệm cẩn.

† PARCI, perf. Parco.

PARCILOQUI-UM, *i*, s. n. Sự giữ lời nói, sự ít điều.

PARCIMONI-A, *æ*, s. f. 1. Sự tiết kiệm, sự tằn tiện, sự dè dặt, sự tùng tiệm. 2. Sự dè giữ, nết na, sự giữ cách ăn nói. || 1. — *nimia*. Sự hà tiện.

PARCIPROM-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Bỏn sẻn, keo tay, chắt chẽ, chắt bóp.

PARCIT-AS, *atis*, s. f. Sự dè dặt, sự tiết kiệm, sự vừa phải.

PARC-O, *is*, peperc-*i* (hoạ pars-*i*), parc-*itum* và pars-*um, ere*, a. và n. trị dat. hay là abl. cùng *à*. 1. Dè dặt, ở tiết kiệm, để dành, ăn tiêu ít. 2. Kiêng, thôi, bỏ, chẳng làm. 3. Tha, nhiêu, xá, thứ, dong thứ. || 1. — *alicui rei*. Dè giữ sự gì. *Non — parto*. Phí phạn của đã sắm. — *in hostes*. Để dành cho quân giặc. || 2. *Non peperci labori meo quin*... Tôi chẳng có tiếc công mà... — *stimulis*. Chẳng dùng mũi nhọn. *Parce cavere nimiùm*. Anh đừng dè giữ quá làm chi. — *ab aliquâ re*. Kiêng sự gì. || 3. — *hostibus*. Nhiêu sinh quân giặc. *Cui vitam parcitam voluerat*. Người đã có ý nhiêu sinh cho nó. — *utilitati suæ*. Lo tìm ích riêng mình. — *suæ famæ*. Lo giữ tiếng tốt mình. — *oculis* v. *luminibus*. Quay mặt đi.

PARC-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị gen. hay là abl. 1. (ai, sự gì) Bỏn sẻn, chặt dạ, keo, chắt bóp, hà tiện. 2. Tiết kiệm, tùng tiệm, dè dặt, ăn tiêu ít. 3. Ít, kém, được ít, chẳng đông, nhỏ, vẫn, yếu. 4. Hiền từ, hay tha, hay dong thứ. || 1. —*operâ*. Tiếc công. *Parcissimus senex*. Lão hà tiện quá. || 2. — *honorum*. Chẳng hay tham quyền chức. — *in victu*. Ăn uống cách tiết kiệm. || 3. — *somnus*. Sự ngủ ít vậy. *Parca tellus*. Ruộng nhỏ. *Parca lucerna*. Đèn nhỏ (hay là chẳng sáng mấy). *Merito meo parcior pœna*. Vạ nhẹ chẳng xứng tội tôi.

PARDALIANCH-ES, *is*, s. n. Xạ can thảo, lực lư.

PARDALI-OS, *i*, s. m. Thứ đá ngọc vằn vện (như hùm gấm).

PARDAL – IS, *is*, s. f. Hùm gấm, hùm beo.

PARDALI – UM, *i*, s. n. Thứ sáp thơm, thứ thuốc thơm.

PARD – US, *i*, s. m. Thứ hùm gấm, báo tử.

PARE - AS, *æ*, s. m. Con rắn chẳng độc.

PARECBAS – IS, *is*, s. f. Sự nói trạnh ý bài.

PARECTAS – IS, *is*, s. f. như Parelcon.

PARECTAT - US, *a*, *um*, adj. (ai) Đã lớn, mới lớn lên.

PAREDR - US, *i*, s. m. 1. Quan phó, quan thừa. 2. Quỉ thần. 3. Anh hùng đã thành thần.

PAREGMEN – ON, *i*, s. n. Sự tiếng nọ bởi tiếng kia mà ra.

† PAREGORI-A, *æ*, s. f. Sự đỡ (kẻ liệt), sự gì đỡ; sự yên ủi.

PAREGORIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đỡ; yên ủi.

PARELC – ON, *ontis*, s. n. Sự thêm một vần vào tiếng.

PARELICI – A, *æ*, s. f. Tuổi toan già.

PARELI – ON, *i*, s. n. Hình mặt trời chiếu minh trong đám mây.

PARELLIPS – IS, *is*, s. f. Sự bỏ một chữ câm khi nó có đôi.

PAREMBOL – E, *es*, s. f. Đồ tế chinh thêm vào.

PARENCHIRES – IS, *is*, s. f. Sự toan việc quá sức mình.

PARENCHYM – A, *atis*, s. n. Giống thịt chẳng có thớ (như phổi, thận, lá lách, etc.).

1° PAR – ENS, *entis*, s. m. và f. 1. Cha, mẹ, ông, tổ tông. 2. Kẻ lập, kẻ bày tìm (phép gì), kẻ làm, tiên sư. || 1. *Parentes*. Cha mẹ (hay là người bà con). — *uterque*. Cha và mẹ. || 2. *Urbis — Romulus*. Ông Romulô là kẻ đã lập thành (Rôma).

2° PAR – ENS, *entis*, part. Pareo, cũng là adj. trị dat. 1. (sự gì) Tỏ tường, rành rành, mắt trông thấy rõ ràng. 2. (ai, sự gì) Vâng lời, chịu lụy, vâng phục. || 2. — *gulæ*. Theo tính mê ăn uống.

PARENTAL – IA, *ium*, s. n. p. 1. Sự cất xác cha mẹ ông bà. 2. Giỗ chạp.

PARENTAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cha về mẹ, thuộc về tổ tông; thuộc về giỗ chạp. *Parentales dies*. Những ngày làm giỗ chạp.

PARENTATI – O, *onis*, s. f. Sự cất xác cha mẹ; sự làm giỗ chạp.

PARENTAT – US, *a*, *um*, part. pass. Parento. (của gì) Đã dâng đơm cúng cha mẹ.

PARENTEL-A, *æ*, s. f. Sự thân thích; các người họ hàng.

PARENTHES – IS, *is*, s. f. Dấu ngoặc ( ); điều đặt trong ngoặc.

PARENTI-A, *æ*, s. f. Sự vâng lời, sự chịu lụy, sự theo ý.

PARENTICID-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ giết cha hay là mẹ.

PARENT – O, *as*, *are*, n. và OR, *aris*, *ari*, d. trị dat. 1. Cất xác cha mẹ tổ tiên, đơm cúng kẻ chết, làm giỗ chạp. 2. Báo oán thay kẻ chết. || 1. *Parentemus Cethego*. Ta hãy đơm cúng ông Cêthêgô. || 2. — *civibus romanis*. Oán vì những người chính đinh Rôma đã phải chết. *Fig*. — *injuriæ suæ*. Oán trả sự xỉ nhục mình đã chịu.

PAR – EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, n. trị dat. 1. Tỏ mình, hiện đến, chịu trông thấy rõ ràng; ra hẳn thật, đã chắc, ra tỏ, minh bạch. 2. Vâng lời, vâng phục, chịu lụy, theo ý. || 1. *Si paret*. Vì bằng đã chắc rằng. *Cui pecudum fibræ parent*. Kẻ biết xem ruột loài vật (mà bàn điềm). || 2. *Ei paretur* v. *parent*. Người ta vâng phục kẻ ấy. — *mandatis*. Vâng lời truyền. — *edicto*. Phụng lệnh. — *promissis*. Giữ lời hứa. — *utilitati suæ* Tìm ích riêng mình. — *tempori*. Tùy thì.

PAREOR-I, *orum*, s. m. p. 1. Ngựa kéo xe. 2. Ngựa kéo xe trạm và có người cỡi.

PAREPHIPPI – US, *i*, s. m. Kẻ làm khổ con ngựa.

PAREPIGRAPH - E, *es*, s. Phần tuồng tập.

PARERG-A, *orum*, s. n. p. 1. Đồ tế chinh, đồ trang hoàng. 2. Điều nói chẳng vào việc, lời chẳng nhằm ý bài.

† PARES – IS, *is*, s. f. Sự biếng nhác, sự trễ nải.

PARETHONI – UM, *i*, s. n. Thuốc vẽ bằng bùn và bọt nước biển.

PARHIPP - US, *i*, s. m. Ngựa thêm ngoài.

PARHYPAT – E, *es*, s. m. Dây thứ hai trong đàn bảy dây.

PARIATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự trang nợ; tờ làm chứng đã trả nợ. 2. Sự tiền tiêu và tiền được bằng nhau.

PARIAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ có số tiền tiêu bằng số tiền được.

† PARIATORI – A, *æ*, s. f. như Pariatio.

PARICIDA, etc., như Parricida.

PARICIDI *quæstores*, s. m. p. Quan án sát ở thành Rôma.

† PARICUL - UM, *i*, s. n. Văn tự chính.

PARI - ENS, *entis*, part. 2° Pario.

PARIENTI – A, *æ*, s. f. Sự vâng lời, sự chịu lụy.

PARI – ES, *etis*, s. m. 1. Vách, tường. 2. Bờ rào, lũy. || 1. — *cæcus*. Vách chẳng có cửa. — *terreus*. Tường đất. — *ante ostium*. Tường bình phong. *Intra parietes*. Trong nhà, nơi kín. — *cùm proximus ardet*. Khi nhà láng giềng đang cháy. *Eâdem fideliâ duos parietes dealbare*. (câu ví) Nhất cử lưỡng tiện.

Parietal - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về vách hay là tường.

Parietari - a, *æ*, s. f. Mạc kí thảo.

Parietari-us, *i*, s. m. Thợ nề, thợ xây.

Parietin - æ, *arum*, s. f. p. Vách cũ nát, tường lở xuống.

Parilem - a, *atis*, s. n. như Palmes.

Parili-a, *um*, s. n. p. Áo kép.

Paril-is, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Bàng, đồng, giống nhau, điều.

Parilit-as, *atis*, s. f. Sự bằng nhau, sự giống, sự điều.

Parilit-er, adv. Bằng nhau, đồng, điều nhau, như nhau.

1° Pari-o, *as*, *are*, 1. *a*. Làm cho tiền được và tiền tiêu nên bằng nhau; làm cho nên bằng, sánh lại, lấy làm bằng. 2. *n*. Nên bằng nhau, ra điều nhau, giống nhau. ||1. *Pariari Deo*. Lấy mình làm bằng Đức Chúa Lời.

2° Par - io, *is*, peper-*i*, par - *tum*, *ere*, a. 1. Sinh, sinh sản, sinh nở, đẻ, sai (trái). 2. Lập, bày đặt, bày tìm. 3. Làm cho, đặt cớ cho, sinh (sự gì); làm cho có, liệu, vận liệu, được. ||1. — *ova*. Đẻ trứng. — *filios*. Sinh con cái. *Ut ficus pariant*. Cho cây vả có quả. ||2. — *multò spinosiora*. Bày đặt những sự khó hơn nữa. — *verba*. Lập những tiếng mới. ||3. *Eleemosyna parit vitam æternam*. Sự thí của làm cho mình được sống đời đời. — *sibi invidiam*. Làm cho người ta ghét mình. — *lacrymas*. Làm cho nước mắt chảy ra. — *dissidium*. Làm cho cãi nhau. — *sibi lethum manu*. Tự vẫn. — *laudem*. Làm cho (ai) được tiếng trọng. — *amicos*. Liệu kẻ kết nghĩa vuối. *Victoriâ partâ*. Khi đã thắng trận đoạn. *Vobis parta quies*. Các anh được nghỉ ngơi bằng yên.

Paris, gen. Par.

Paris - on, *i*, s. n. Sự các phần câu đối nhau.

† Parissum-us, *a*, *um*, thay vì Parissimus, superl. 2° Par.

Parit-as, *atis*, s. f. Sự bằng nhau, sự điều nhau, sự giống như, sự đồng nhau.

Parit - er, adv. 1. Làm một, vuối nhau. 2. Như, cũng như, bằng nhau, điều nhau, cũng vậy. ||2. — *at* v. *atque* v. *et*. Như, cũng như.

Parit-o, *as*, *are*, a. và n. freq. 2° Paro. Dọn, sắm sẵn, sắp.

Parit-or, *oris*, s. m. Lính lệ, kẻ hộ vệ, lính long điện.

Paritud - *o*, *inis*, và Paritur - a, *æ*, s. f. Sự sinh đẻ, cữ sinh.

Parm - a, *æ*, s. f. 1. Thuẫn tròn, thuẫn. 2. Lá gió ống bễ.

Parmat - us, *a*, *um*, adj. (ai) Cầm thuẫn tròn.

Parmul - a, *æ*, s. f. dimin. Parma.

Parmulari - us, *i*, s. m. Thợ làm thuẫn tròn; kẻ cầm thuẫn tròn.

Parnac-is, *idis*, s. f. Thứ áo đồng nữ.

Parnassi-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về núi Parnassô.

1° Par - o, *onis*, s. m. Tàu chiến nhỏ.

2° Par - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm nên, dựng nên, lập. 2. Dọn dẹp, sắp sửa, sắm sàn, sửa sang. 3. (— *se*) Dọn mình, toan, sắp, dự phòng. 4. Sinh (sự gì), làm cho có, biện, liệu, sắm, mua. 5. Định, chỉ định. 6. Sánh lại, đọ, lấy làm bằng. ||1. — *homines tantos natura non potuit*. Chẳng có lẽ mà đấng tạo hoá dựng nên người lớn lao dường ấy. ||2. — *convivium*. Dọn tiệc. — *bellum*. Sắp đánh giặc. — *se prælio*. Dọn mình vào đám chiến. ||3. *Templum violare parantes*. Đang toan xâm phạm đến đền thờ. ||4. — *pecuniam*. Thu tích tiền bạc. — *sibi amicitias*. Tìm kiếm nhiều bạn nghĩa. — *vinum*. Mua rượu. — *ære* v. *pretio*. Mua. ||5. *Æquum est Deum paravisse ne*... Đức Chúa Lời đã liệu kẻo... thì phải lắm.

Paroch - æ, *arum*, s. f. p. Lương nhật trình kẻ làm việc nhà nước.

Parochi - a, *æ*, s. f. Xứ (bên đạo) địa phận một thày cả.

Prochial-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ (bên đạo).

Parochian - us, *a*, *um*, adj. (ai) Thuộc về một xứ (bên đạo).

Proch - us, *i*, s. m. 1. Kẻ vận liệu. 2. Chúa tiệc. 3. Thày cả cai xứ, thày cả coi sóc một địa phận.

Parocul - us, *a*, *um*, adj. (ai) Có hai mắt bằng nhau.

Parodi-a, *æ*, s. f. 1. Sự đổi lời sách cho ra ý khác mà nhạo cười; sự bắt chước mà nhạo. 2. Sự đổi cách nói oai nghiêm mà nói pha trò.

Parodontid - es, *um*, s. f. p. Sự sưng chân răng.

Parœci - a, *æ*, s. f. 1. Địa phận ông giám mục. 2. Địa hạt một thày cả, xứ đạo, xứ.

Parœc-us, *i*, s. m. Kẻ thuộc về một xứ đạo.

Parœmi-a, *æ*, s. f. Tục ngữ, câu ví.

Paromœ-on, *i*, s. n. Sự dùng nhiều tiếng có chữ đầu giống nhau.

Paromologi-a, *æ*, s. f. Sự xưng điều gì ra cho được bắt lẽ kẻ cãi vuối mình.

PAR-ON, *onis*, s. m. như 1° Paro.

PARONOMASI - A, *æ*, s. f. Sự nói đùa lời hai ý.

PARONYCHI - A, *æ*, s. f. 1. Ung độc nơi móng tay. 2. Thảo kia.

PARONYM - A, *orum*, s. n. p. Tiếng bởi tiếng khác mà ra.

PARONYMI-UM, *i*, s. n. như Cognomen.

PAROPS-IS, *idis*, s. f. Đĩa dài, đĩa.

PAROPT - US, *a*, *um*, part. pass. (đồ gì) Đã chịu rang, đã chịu quay.

PAROTID-ES, *um*, s. f. p. Hoa tai, vành khuyên.

PAROT-IS, *idis*, s. f. Mụt nhọt nơi lỗ tai.

PAROTI-UM, *i*, s. n. như Parotides.

PAROXYSM-US, *i*, s. m. Cơn bệnh dữ, cơn ngặt.

PARR - A, *æ*, s. f. Chim chỉ điềm dữ.

† PARRHESI-A, *æ*, s. f. Sự nói rát, sự nói sỗ sàng.

PARRHESIAST-ES, *æ*, s. m. Kẻ nói sỗ sàng, kẻ nói sậu.

PARRICID-A, *æ*, s. m. và f. 1. Kẻ giết cha hay là mẹ hay là người họ hàng hay là chúa mình hay là người bản hương. 2. Kẻ đã phải phạt vì tội giết cha hay là mẹ, etc.

PARRICIDAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ giết cha hay là mẹ, thuộc về sự giết cha hay là mẹ. *Parricidale bellum*. Sự nguỵ tặc cùng nước mình.

PARRICIDAT - US, *ûs*, s. m. Sự giết cha hay là mẹ.

PARRICIDIAL - IS, *e*, adj. như Parricidalis.

† PARRICIDIALIT - ER, và PARRICIDIOS - È, adv. Như kẻ giết cha mẹ.

PARRICIDI - UM, *i*, s. n. 1. Sự giết cha hay là mẹ. 2. Sự giết người thân thích. 3. Tội giết người, sự sát nhân. || 2. — *fraternum*. Sự giết anh (hay là em). — *filii*. Tội giết con mình. *Fig.* — *patriæ*. Sự tàn phá nước mình.

PARS, part-*is*, s. f. 1. Phần, phần lẻ. 2. Số, bên, đàng, ý, bề. 3. Địa phận, miền, xứ. 4. Phần, thứ (về một giống, về một loài). 5. Nửa phần, phần nhiều, phần lớn. 6. Độ (ngang hay là dọc). 7. Đàng bậc, chức, quyền. 8. *pl.* Bên (nguyên đơn hay là bị đơn). 9. Bè đảng, bè, phe. 10. Việc, niềm, việc chức, bản nghiệp. 11. Lượt, lần lượt. 12. Đạo binh, toán binh. || 1.— *de bonis meis*. Một phần của cải tôi. *Majore ex parte*. Phần lớn hơn, phần nhiều. *Parte* v. *Ex parte* v. *In parte verum*. Sự gì có phần thật, có điều thật (điều chăng). *Pro suâ* v. *virili quisque parte*. Ai nấy cũng làm hết sức. *In duas partes scindere*. Xé ra làm hai. *Partibus duabus amplius*. Nhiều hơn gấp ba. *Partibus cibum præbere*. Cho ăn một khi một phần. *Partem magnam occupati sunt*. Các kẻ ấy thường có việc. || 2. *Bona — eorum*. Phần nhiều kẻ ấy. *Ex unâ parte*. Một bên, một đàng. *Omni ex parte*. Mọi đàng, tư bề. *A parte eorum*. Về đàng những kẻ ấy. *In eâ parte verba feci*. Tôi đã nói về điều ấy (hay là tôi đã nói mấy lời về đàng ấy). *In bonam partem accipere*. Cắt nghĩa về đàng lành. *In deteriores partes cedere*. Hư đi, sút kém. *In malorum partem transferre*. Kể vào số kẻ dữ. || 3. *Orientis partes*. Phương đông. *In istis partibus*. Trong miền ấy. || 4. — *est quæ subest generi*. Thứ thuộc về loài. || 5. — *propè civitatis*. Chừng độ nửa thành (nửa phần dân thành). — *sanitatis est*. Là sự cần cho được khoẻ. || 7. *Partes alicujus suscipere*. Thế vì ai. *Partes primas obtinere*. Ở bậc nhất. || 8. *Partes accusatoris obtinere*. Đứng nguyên đơn. || 9. *A partibus alicujus stare*. Theo bè ai. *Alterutram partem offendere*. Mất lòng cả hai bên. || 10. *Partes duræ*. Việc khó. *Has partes subire* v. *excipere*. Nhận việc này. *Partes meæ sunt*, v. *Mearum partium est*. Chính việc tôi là.., tôi phải... || 11. *Cum suæ partes essent*. Bởi vì đã đến lượt nó.

PARSIMONI - A, *æ*, s. f. như Parcimonia.

PARSIMONIC - US, *a*, *um*, adj. như Parcus.

PARS - US, *a*, *um*, part. pass. Parco.

PART - A, *æ*, s. f. Đàn bà đã sinh con, vật đã đẻ.

PARTHENIC - E, *es*, PARTHEN - IS, *idis*, s. f. và IUM, *ii*, s. n. Lá thuốc giỏi, mạc kỉ thảo.

PARTHENI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về người đồng trinh.

PARTHIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Parthô.

PARTIARI - ò, adv. như Partitè.

1° PARTIARI - US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Chịu chia ra. 2. (ai) Ăn phần, thông công. || 2. — *legatarius*. Kẻ được lĩnh phần gia nghiệp (ai để lại).

2° PARTIARI - US, *i*, s. m. Kẻ cấy rẽ, kẻ làm rẽ.

PARTIAT - IM, adv. Từng phần, từng phiên.

† PARTIBIL - IS, *e*, adj. như Partilis.

PARTIC-EPS, *ipis*, adj. cả ba giống, trị gen. (ai, sự gì) Ăn phần vuối, được phần cùng, thông công, thông lưng cùng, bạn, đồng tình. — *secretorum* v. *ad secreta*. Biết các sự kín (ai) — *dolendi*. Thương xót. — *rationis*. Có trí khôn. — *in operibus alicujus*. Thông công các việc ai. — *studii*. Bạn học. — *de obsonio*. Được vào ăn tiệc. — *lethi*. Chịu mệnh chung.

PARTICIPALIA *verba*. Tiếng verbô ở bậc participiô.

PARTICIPATI – O, *onis*, s. f. Sự được phần, sự thông công.

1° PARTICIPAT - US, *a*, *um*, part. pass. Participo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chia, đã chịu cho, đã nên phần (ai). 2. Đã được ăn phần, đã thông công. || 2. *Mensâ et consiliis regis participatus*. Đã được ăn một mâm và bàn các việc cùng vua.

2° PARTICIPAT – US, *ûs*, s. m. như Participatio.

PARTICIPIAL – IS, *e*, adj. (tiếng gì) Ở bậc participiô.

PARTICIPIALIT – ER, adv. Như participiô, ở bậc participiô.

PARTICIPI - UM, *i*, s. n. 1. Tiếng participiô (thông tính verbộ và tính adjectivô). 2. Sự thông công, sự ăn phần.

PARTICIP-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. 1. Ăn phần, được phần, thông công. 2. Chia ra, phân li. 3. Cho (ai) ăn phần, thông (sự gì) cho, chia vuối, tỏ ra, cho biết. || 1. — *voluptates*. Được phần sự vui sướng. || 2. — *prædam inter multos*. Chia mồi ra nhiều phần. || 3. — *regnum cum aliquo*. Cho ai làm đồng liêu vuối mình mà trị nước. *Ubi sint nos non participant*. Chúng nó chẳng cho ta biết chúng nó ở đâu bây giờ.

PARTICUL – A, *æ*, s. f. dimin. Pars. 1. Phần nhỏ, mụn, vụn, hạt, mảy, hào li. 2. Phần nhỏ trong một đoạn sách. 3. Tiếng vật (thêm vào tiếng khác mà đổi nghĩa hay là thêm nghĩa mới).

PARTICULAR – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Riêng, tây, tư, thuộc về phần.

PARTICULARIT – ER, adv. Cách riêng.

PARTICULAT – ÌM, adv. 1. Từng phần, từng mụn, từng tấm. 2. Từng điều.

PARTICULATI - O, *onis*, s. f. Sự bé vụn, sự chia từng phần nhỏ.

PARTICUL – O, *onis*, s. m. Kẻ được lĩnh phần gia nghiệp.

† PARTIC – US, *i*, s. m. Kẻ bán lẻ.

PARTIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu chia phần được.

PARTILIT – ER, adv. Từng phần, riêng từng kẻ...

PART-ÌM, adv. hợp cùng gen. 1. Phần thì..., từng phần, một phần, phần nhiều. 2. Thường lề, năng. || 1. — *eorum*. Phần nhiều các kẻ ấy. — *prædæ*. Một phần mồi.

1° PARTI – O, *onis*, s. f. như 2° Partus.

2° PART - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. và IOR, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị acc. Phân ra, chia ra, chia phần, ăn phần vuối. — *copias inter se*. Chia binh vuối nhau. — *periculum*. Chịu một phần sự cheo leo.

PARTIT – È, adv. Cách chia phần, cách có phần.

PARTIT – ÌM, adv. Từng phần, riêng.

PARTITI-O, *onis*, s. f. Sự phân chia, sự chia phần.

PARTIT - Ò, adv. Từng phần, từng điều, cách có thứ tự.

PARTIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ phân chia, kẻ chia ra.

PARTITUD-O, *inis*, s. f. Sự sinh đẻ.

PARTIT-US, *a*, *um*, part. Partio và Partior.

PART-OR, *oris*, s. m. Kẻ mua, kẻ tậu, kẻ được.

† PARTUAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Bởi sinh đẻ mà ra. — *morbus*. Bệnh hậu sản.

† PARTUMEI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dễ sinh đẻ, hay sinh sản.

PARTUR-A, *æ*, s. f. như 2° Partus.

PARTUR – IO, *is*, *ivi* và *ii*, *ire*, (thiếu sup.), a. 1. Toan sinh, mong sinh, gần sinh, đang sinh đẻ, sinh nở; khó đẻ. 2. *fig*. Sinh (sự gì), làm cho, đặt cớ cho. || 1. *fig*. *Mons parturiens*. Núi đang đẻ. — *ova*. Đẻ trứng. || 2. — *imbres*. Làm cho mưa. *Parturit ager*. Đồng nội đang tốt. *Parturit ira minas*. Lòng giận phát ra lời đe loi. *Quod diù parturit animus vester*. Sự gì các anh cứ ngẫm nghĩ đã lâu.

PARTURITI - O, *onis*, s. f. Sự sinh đẻ.

1° PART – US, *a*, *um*, part. pass. 2° Pario. *Malè parta malè dilabuntur*. Của gian của độc.

2° PART – US, *ûs*, s. m. 1. Sự sinh, sự đẻ. 2. Mùa sinh đẻ, cữ sinh. 3. Giống gì đã chịu sinh nên: con, lứa loài vật, trứng, trái cây, lời lãi. 4. Sự sinh trái.

PARUL - IS, *idis*, s. f. Ung độc nơi lợi răng.

PAR – ÙM, adv. hợp cùng gen. Ít quá, ít, chẳng đủ, kém; một ít vậy. — *habere aliquid*. Lấy sự gì làm ít.—*decorus*. Chẳng xứng lắm, bất xứng. — *multi homines*. Ít người.—*prospicere*. Chẳng trông rõ, trông mờ mờ.

PARUMP – ER, adv. Ít lâu, một ít lâu, một lát, một ít nữa. *Opperire me* —. Hãy đợi tôi một lát.

PARUNCUL – US, *i*, s. m. như 1° Paro.

PARUND – A, *æ*, s. f. như Lucina.

† PARV – È, adv. Ít, một ít.

PARVI (hiểu ngầm *pretii*). Ít, rẻ, hèn. — *ducere*. Chẳng lấy làm trọng, chẳng chuộng. — *æstimare* v. *facere* v. *habere* v. *pendere*. Idem. — *refert*. Chẳng can gì, chẳng hệ gì.

PARVIBIBUL – US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Uống ít.

PARVICOLL – IS, *e*, adj. (ai, vật gì) Vắn cổ.

† PARV – IOR, *issimus*, comp. và sup. Parvus.

PARVIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự bé thấp, sự nhỏ. 2. *fig*. Sự hèn hạ, sự mọn mạy.

PARVUL-ŬM, adv. hợp cùng gen. Rất ít, ít lắm.

1° PARVUL-US, *a, um*, adj. (giống gì) Nhỏ lắm, bé lắm.

2° PARVUL-US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Con thơ, trẻ con, trẻ mỏ, đồng nhi, tiểu nhi. *A parvulo*, v. *A parvulis*. Từ bé.

1° PARV-US, *a, um*, (min-*or*, minim-*us*), adj. 1. (ai, sự gì) Bé, thấp, nhỏ. 2. Ít, chẳng nhiều, chẳng đông. 3. Trẻ tuổi, còn non. 4. Vắn, chóng qua. 5. Hèn hạ, mọn, yếu, kém, chẳng trọng, bần tiện, phàm phu. || 1.—*homo*. Người thấp. — *malè*. Bé quá. *Parva mœnia*. Thành chẳng cao. *Parvi oculi*. Mắt nhỏ. *Parva navicula*. Tàu nhỏ. *Aditu janua parvo*. Cửa hẹp. ||2. *Parva aqua*. Một ít nước. — *numerus*. Số nhỏ. *Vires parvæ*. Ít sức. *Parvo labore*. Cách chẳng khó là bao nhiêu. || 3. — *puer*. Trẻ con. *A parvo*, v. *A parvis*. Từ bé. || 4. *Parva nox*. Đêm vắn. || 5. — *animus*. Trí bản chật. *Parvum carmen*. Câu thơ kém. *Parvum peccatum*. Tội mọn. *Parvi et ampli*. Kẻ trọng kẻ hèn. *Res est non parva*. Là việc chẳng nhỏ. *Fidelis in parvo*. Trung trực trong sự nhỏ mọn.

2° PARV-US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.)Con trẻ, đồng nhi.

PASCAL-IS, *e*, adj. (vật gì) Người ta chăn được, ăn cỏ.

PASCEOL-US, *i*, s. m. Túi da, đãy da.

PASCH-A, *æ*, s. f. và A, *atis*, s. n. 1. Sự thiên thần sang qua mà giết các con đầu lòng dân Ychitô. 2. Lễ pascha trong đạo cũ; sự giết con chiên mà ăn mừng lễ pascha. 3. Lễ phục sinh, lễ mừng Đức Chúa Jêsu sống lại. || 2. *Pascha occidere vel parare*. Giết hay là dọn giết chiên con mà ăn mừng lễ pascha. || 3. — *resurrectionis*. Ngày lễ phục sinh.

PASCHAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về lễ *pascha* (trong đạo cũ); thuộc về lễ phục sinh. — *agnus*. Con chiên lễ *pascha*.

PASCIT-O, *as, are*, a. freq. bởi

PASC-O, *is*, pav-*i*, pas-*tum, ere*, a. 1. Chăn, đưa chăn, nuôi, cho (loài vật) ăn. 2. *fig*. Nuôi nâng, coi sóc, giữ, làm cho nên tốt, làm cho ra béo, nên của nuôi. 3. *a*. và *n*. Ăn cỏ, ăn. || 1.—*capellas*. Chăn dê. — *equos*. Nuôi ngựa. — *servos*. Nuôi tôi tá.—*multos ventres*. Nuôi nhiều miệng. || 2. — *multa jugera innumerâ ove*. Chăn vô vàn con chiên trong nhiều mẫu đất cho ra hậu khí. — *rapinis*. Lấy của ăn cướp mà nuôi. — *spes inanes*. Giữ lòng trông cậy sự uổng. — *comam*. Nuôi tóc.—*oculos*. Gẫm xem.— *silentium*. Ở lặng. — *animum nec satiare*. Theo tính mê mà chưa phỉ thoả. *Pascit ager iste filicem*. Cây thạch vi mọc trong ruộng ấy. — *corvos*. Nên của nuôi chim quạ. || 3. *Ovis pascit gramen*. Con chiên ăn cỏ xanh. *Pascentes capellæ*. Những con dê đang ăn cỏ.

PASC-OR, *eris*, pas-*tus sum, i*, d. trị abl. hay là abl. cùng *de*, cũng có khi trị acc. 1. Ăn cỏ, ăn, nuôi mình. 2. Lấy (sự gì) làm thoả, giám gỵa. 3. *pass*. Chịu ăn, nên của ăn, chịu nuôi, được ăn; *fig*. nên giàu, nên béo, được thoả thuê. || 1. — *per herbas*. Ăn ruộng cỏ. — *sylvas*. Ăn cỏ trong rừng rú. — *aliquâ* v. *de aliquâ re*. Ăn giống gì. || 2. *Qui maleficio et scelere pascuntur*. Chúng nó lấy sự gian dữ cùng tội lỗi làm như của ăn vậy. — *discordiis*. Lấy sự bất thuận làm phỉ dạ. || 3. *Pastus polentâ*. Chỉ ăn cháo mà thôi. *Pascere nostro dolore*. Mày hãy lấy sự đau đớn ta làm phỉ thoả.

PASCU-A, *æ*, s. f. 1. Đất, ruộng. 2. Ruộng cỏ, bãi cỏ.

PASCUAL-IS, *e*, adj. như Pascalis.

PASCUARI-UM, *i*, s. n. Tiền nộp cho được chăn vật ở nơi nào.

PASCU-È, adv. Cách dư dật, nhiều, hậu.

PASCUOS-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Chăn loài vật được.

PASCU-UM, *i*, s. n. Ruộng cỏ, bãi cỏ, nơi chăn loài vật.

PASCU-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ruộng cỏ, thuộc về nơi chăn; (nơi nào) chăn loài vật được. — *ager*. Ruộng tốt cỏ.

PASSAL-ES, *ium*, s. f. p. Những vật ăn cỏ nơi nọ nơi kia.

PASSARI-US, *a, um*, adj. (quả) Khô, mứt, đã nâu.

PASS-ER, *eris*, s. m. 1. Chim sẻ, ma tước. 2. Chim. 3. — *marinus*. Lạc đà điểu. 4. Tả khẩu ngư. 5. *fig*. Kẻ xấu nết.

PASSERARI-US, *a, um*, adj. (sự gì)Thuộc về chim sẻ.

PASSERCUL-US, *i*, s. m. dimin. Passer. 1. Chim sẻ con. 2. Tiếng giỡn trẻ.

PASSERIN-US, *a, um*, adj. như Passerarius.

PASSERNIC-ES, *um*, s. f. p. Đá mài.

PASSIBIL-IS, *e*, adj. 1.(ai, sự gì) Chịu sự gì được, chịu, bị sự. 2. Chịu sự khó được, có thể chịu đau được, biết đau.

PASSIBILIT-AS, *atis*, s. f. Tính chịu sự khó được, sự có thể chịu đau, sự biết đau.

PASSIBILIT-ER, adv. Cách chịu sự khó được; cách đau đớn.

PASS-ÌM, adv. 1. Pha phôi, bậy bạ, lộn lạo, xô bồ. 2. Chẳng kì, cách chẳng chọn. 3. Nơi nọ nơi kia, đây đó, đâu đó, tứ tung, tứ cố, mọi nơi. || 3. — *corpus distrahere*. Lăng trì.

PASSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự chịu, sự chịu khó. 2. Sự chịu nạn chịu chết, sự chịu tử vì đạo. 3. Sự lòng động về đàng nào, tính mê, *pl.* thất tình.

PASSIONAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu đau được. 2. Có thể động lòng đàng nào, có tính mê. 3. Sốt sắng, làm cho động lòng.

PASSIV-È, adv. 1. Đâu đó, nơi nọ nơi kia. 2. Cách passivô, có nghĩa passivô.

PASSIVIT-AS, *atis*, s. f. 1. Đàng passivô (về verbô). 2. Sự lộn lạo, sự hỗn độn. 3. Sự chịu đau đớn.

† PASSIVIT - ÙS, adv. như Passìm.

PASSIV – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có tính mê, có thể động lòng đàng nào. 2. Biết đau, chịu khó được, hay chịu. 3. (verbô) Passivô, thuộc về passivô, có đàng passivô. 4. Chung; lộn lạo; dông dài, đi rong, xung xăng.

PASSUL - Æ, *arum*, s. f. p. Trái nho phơi khô, trái nho nướng.

PASS – UM, *i*, s. n. Rượu nho đã nấu.

1° PASS - US, *a*, *um*, 1. part. pass. Pando. *Passis velis navigare*. Chạy tàu thẳng buồm. *Passis capillis*. Tóc tả tơi. *Passis manibus*. Tay giăng ra. 2. part. Patior. (ai, sự gì) Đã chịu đau; đã làm thinh, đã nỡ. — *aliquid fieri*. Đã để làm sự gì. — *injuriam*. Đã chịu (ai) mất lòng, đã chịu (ai) làm sự trái phép cho mình. *Passa uva*, v. *Passi racemi (solem)*. Trái nho phơi khô.

2° PASS - US, *ûs*, s. m. 1. Bước, sự đi, cách đi. 2. Dấu chân, lối chân, lốt chân. 3. Một bước (khi đo sự gì). || 3. *Viginti passibus distans*. Xa hai mươi bước.

PASTIC-US, *a*, *um*, adj. (vật con) Mới bắt đầu ăn cỏ.

PASTILLARI—US, *i*, s. m. Kẻ làm viên bột ngọt.

PASTILLESC - O, *is*, *ere*, n. def. Ra hình viên bột ngọt.

PASTILL - UM, *i*, Bánh nhỏ, bánh ngọt.

PASTILL—US, *i*, s. m. 1. Viên bột ngọt và thơm. 2. Viên.

PASTINAC – A, *æ*, và PASTINAG-O, *inis*, s. f. 1. Hoàng la bạc. 2. Cá đuối độc.

PASTINATI - O, *onis*, s. f. và PASTINAT-US, *ûs*, s. m. Sự xới đất, sự xắn đất, sự đào lộn đất.

PASTINAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ xới đất, kẻ xắn đất.

PASTINAT-UM, *i*, s. n. Đất đã xới, đám đất đã xắn.

PASTIN – O, *as*, *are*, a. Xới, xắn, đào lộn (đất). *Pastinavit vineam*. Người đã đào lộn đất (mà trồng) cây nho.

PASTIN – UM, *i*, s. n. 1. Cuốc chĩa, cái thuổng. 2. Sự xới đất, sự xắn đất. 3. Đất đã xới.

PASTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự chăn, sự nuôi (loài vật). 2. Ruộng cỏ, của loài vật ăn.

PASTOMIS, như Postomis.

PASTOPHOR - I, *orum*, s. m. p. Thứ sãi Ichitô kia.

PASTOPHORI – UM, *i*, s. n. 1. Nhà tạm, nhà xếp. 2. Phòng kẻ giữ đền thờ. 3. Chái cửa đền thờ. 4. Buồng vợ chồng.

PAST – OR, *oris*, s. m. Kẻ chăn, kẻ chăn giữ, kẻ chăn chiên. *Fig.* — *animarum*. Đấng coi sóc linh hồn, đấng chăn chiên, linh mục. — *populorum*. Vua.

PASTORAL – IS, *e*, PASTORITI-US, *a*, *um*, và PASTORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ chăn.

PASTR – IX, *icis*, s. f. Người nữ chăn.

PASTUR – A, *æ*, s. f. Của loài vật ăn; sự ăn cỏ; nơi chăn.

1° PAST – US, *ûs*, s. m. như Pastio.

2° PAST - US, *a*, *um*, part. Pasco và Pascor.

PATAGIARI —US, *i*, s. m. Thợ làm ren áo.

PATAGIAT —US, *a*, *um*, adj. (ai) Mặc áo có ren; (áo) có ren.

PATAGI - UM, *i*, s. n. Thứ ren áo tề chỉnh.

PATAG - O, *onis*, s. m. Thứ đồng tiền Iphanho.

PATAG – US, *i*, s. m. Bệnh làm cho sinh lang lổ.

PATAIC – I, *orum*, s. m. p. Tượng bụt kia để bên lái tàu.

PATAL - IS, *e*, adj. (vật gì) có sừng giăng.

PATEFAC – IO, *is*, patefec-*i*, *tum*, *ere*, a. 1. Mở ra, mở rộng, phanh, lảng (tai) , giăng ra, trải. 2. Phát (lối), khai, mở, dọn. 3. *fig.* Bày ra, tỏ ra, soi, cho biết. || 1. — *fores*. Mở cửa. — *ordines*. Mở hàng (nào) cho rộng. — *aciem*. Mở hai dực binh ra. — *assentationi*. Hay nghe lời dua nịnh. || 2. — *iter*. Phát lối, mở lối. — *sinus maris*. Liệu cho tàu bè vượt biển. || 3. — *odium*. Tỏ ra lòng ghét. — *aliquid alicui*. Tỏ ra sự gì (kín) cho ai.

PATEFACTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự mở ra. 2. Sự bày, sự tỏ ra.

PATEFACT – US, *a*, *um*, part. pass. Patefacio.

PATEF - IO, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Patefacio. Chịu mở, ngỏ, ra trống trải, chịu tỏ ra, nên tỏ.

PATELL - A, *æ*, s. f. dimin. Patena. 1. Bình nhỏ

dùng mà tế lễ. 2. Nồi, xanh, siêu; đĩa. 3. Xương bánh chè. 4. Tật cây cháy nắng.

Patellari – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bình về đĩa, làm hay là bán đĩa bát. *Patellarii dii*. Những bụt người ta để đồ vào đĩa mà tế.

Paten-a, *æ*, s. f. 1. Đĩa giăng. 2. Đĩa chén calicê.

Pat - ens, *entis* (ent-*ior*, ent-*issimus*), part. Pateo, cũng là adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Ngỏ, quãng đãng, trống trải, đã chịu mở, tỏ lộ, trần, loe ra, chịu bày giãi. 2. Dễ mắc phải. || 1. — *porta*. Cửa ngỏ. *Patentes alæ*. Cánh xoè. *Locus patentissimus*. Nơi rất quảng khoát. — *pelagus*. Khơi. — *amor edendi*. Sự đói bụng chẳng hay no. *Patentia viscera*. Bụng đã bị dấu sòi ruột ra. || 2. — *ad direptionem*. Dễ phải kẻ cướp.

Patent-er (*iùs*), adv. Cách trống trải, tỏ tường, tố lộ, rõ ràng.

† **Patent - es**, *ium*, s. f. p. Tờ thị, bằng thị.

Pat – eo, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. trị dat. Ngỏ, đã mở, tỏ, rõ, ra trống trải, tố lộ. 2. Rộng ra, chịu mở rộng, quảng khoát. 3. Dễ mắc phải, ở liều. 4. *fig*. Ra tỏ tường, ra minh bạch, đã tỏ, chắc, mọi người biết, chịu biết. 5. Dễ dàng, dễ hiểu, dễ thâu qua, dễ vào. || 1. *Patet janua*. Cửa đã mở. *Hoc patet omnibus*. Giống ấy ai ai cũng sắm được. || 2. *Dic ubi tres pateat cœli spatium non ampliùs ulnas*. Anh chỉ cho tôi nơi nào da trời rộng bằng ba sải mà thôi. *Fig. Patet animus*. (ai) Có tính ngay thật. *Patemus Deo*. Đức Chúa Lời thấu suốt mình ta. *Cum parcimoniâ opes vel exiguæ satis patent*. Kẻ tiết kiệm dù có ít của cũng lấy làm đủ. || 3. — *pestilentiæ*. Dễ phải khí dịch. || 4. *Patet crimen*. Tội đã tỏ đã chắc. *Patet avaritia*. Tính hà tiện tố lộ ra dần dần. || 5. *Patent aures tuæ querelis*. Anh hay nghe lời kẻ kêu trách. *Aura cunctis patens*. Khi trời mọi người hút vào mặc ý.

Pat - er, *ris*, s. m. 1. Cha, thày, bố, bõ, ông thân sinh. 2. Chúa, kẻ làm đầu. 3. Tiếng kính. 4. *pl*. Cha ông, tổ tiên; quan thượng nghị, quan sênatorê. || 1. — *meus es tu*. Người là cha tôi chớ. — *adoptivus*. Cha nuôi, cha mày. || 2. — *cœnæ*. Chúa tiệc. *Paterfamiliâs*. Chúa nhà. || 3. — *noster qui es in cœlis*. Lạy Cha chúng tôi ở trên trời. *Sancti Patres*. Các đấng thông thái trong thánh Yghêrêgia cho đến hết seculò thứ mười hai, các thánh Phatêrê. *Patres concilii*. Các Đức giám mục hội công đồng. || 4. *Patres conscripti* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Các quan thượng nghị. *Patres vestri manducaverunt manna*. Cha ông bay đã ăn manna.

Pater-a, *æ*, s. f. Chén dùng mà tế lễ, chén.

Pater-æ, *arum*, s. m. p. Sãi cắt nghĩa lời bụt Apollô đã phán.

Paternit-as, *atis*, s. f. 1. Sự làm cha, tình cha, lòng cha (yêu con). 2. (tiếng kính:) Nhân đức cha. 3. Gốc, tộc, dòng dõi.

Patern – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về cha, thuộc về bố, thuộc về cha ông. 2. Có lòng cha, có tình cha. 3. Thuộc về quê hương. || 1. *Plenus paternarum irarum*. Tích lòng ghét như cha mình (đã ghét). — *casus*. Casu gênitivô.

Patesc-o, *is*, *ere*, (thiếu perf. và sup.), n. trị dat. 1. Chịu mở ra, nở ra, ra tỏ, ra trống. 2. Rộng ra, quãng đãng, mông mênh. 3. Chịu biết, lộ ra. || 2. *Patescit campus*. Có quãng đồng rộng rãi.

Pat-et, *uit*, *ere*, n. unip. def. Đã tỏ, đã chắc.

Patet-æ, *arum*, s. f. p. Trái chà là khô.

Path-e, *es*, s. f. Sự đau đớn, cực lòng, sự động lòng, sự xao xác, sự bối rối.

Pathem-a, *atis*, s. n. Sự đau đớn trong lòng, sự động lòng, sự mê man, tình mê.

Pathetic-è, adv. Cách làm cho động lòng, cách sốt sắng.

Pathetic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay làm cho động lòng, sốt sắng.

Pathet-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có tình mê, biết đau, hay động lòng.

Pathic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dơ dáy, uế tạp, lăng đú, lẳng lơ.

Pathologi-a, *æ*, s. f. Phần sách thuốc nói về các giống bệnh.

Pathopœi-a, *æ*, s. f. Sự nói cho người ta động lòng.

Patibil – is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Người ta chịu được, dễ chịu. 2. Chịu khó được, có thể chịu đau được, biết đau. 3. Chịu, bị, nhịn.

Patibulat - us, *a*, *um*, part. pass. (ai) Đã chịu buộc vào cột hình.

Patibul – um, *i*, s. n. 1. Cột hình (xử kẻ có tội), cây câu rút. 2. Cọc nạnh trói tôi tá khi muốn phạt nó. 3. Đồ dùng mà hái quả nho. 4. Then cửa, cây gài cửa.

Pati-ens, *entis* (ent-*ior*, ent-*issimus*), part. Patior, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Hay nhịn, hay chịu, phục, có sức chịu; có đức nhịn nhục, khổ sở, vất vả. — *manum*. (vật nào) Chịu tay mơn. — *laboris*. Hay chịu khó nhọc. — *plaustri palus*. Đồng lầy xe đi được. — *injuriæ* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Hay nhịn nhục. — *in labore*. Vững vàng chịu khó. — *ad*

tædium. Chẳng hay phiền dạ. — *ad mala*. Ở vững lòng chịu tai nạn. — *vetustatis*. Bền lâu dài.

PATIENT-ER (*ius, issimè*), adv. Cách hay nhịn, cách nhịn nhục, bằng lòng, vững lòng.

PATIENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự nhịn nhục, đức nhịn nhục, sự vững lòng chịu (khó). 2. Sự chịu khó, sự chịu đau. 3. Sự hàng đầu, sự suy phục. 4 Sự bền lâu. || 1. — *injuriæ* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Sự hay nhịn nhục. ||2. — *famis et frigoris*. Sự chịu đói chịu rét. — *longa malorum*. Sự chịu nhiều sự khó lâu dài. || 4. *Vites patientiâ præstantes*. Thứ cây nho sống giai lắm.

PATIN-A, *æ*, s. f. 1. Dĩa sâu mà nấu nướng, siêu, xanh, cháo, nồi. 2. Dĩa để đồ ăn, dĩa, bát. 3. Máng loài vật. ||2. *Totus in patenis est*. Nó chỉ lo một việc ăn.

PATINARI-UM, *i*, s. n. Đĩa thịt ngon, của dọn ngon.

PATINARI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu nấu trong đĩa. 2. Mê ăn uống, khảnh ăn, háu ăn.

PAT-IOR, *eris*, pas-*sus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Chịu (sự gì khó), nhịn, hay chịu, có sức mà chịu, vững lòng mà chịu, dễ mắc phải. 2. Để, nỡ, làm thinh, ưng, ở bằng lòng, tha phép, dong thứ. 3. Chịu khó, khổ sở, khốn nạn. ||1. — *mille cruciatus*. Chịu trăm nghìn hình khổ. — *invidiam alterius*. Chịu kẻ khác ghen ghét. — *fastidia*. Chịu khinh dể. — *servitium*. Làm tôi. — *fugam*. Chịu phép trốn. — *non posse*. Chẳng chịu được. — *æquo animo aliquid*. Chịu sự gì vui lòng. — *esuriem*. Nhịn đói. || 2. *Se objurgari patitur*. Nó để người ta diếc dóc mình. *Sumptus vestros patitur res nostra*. Của ta còn đủ sở tổn các anh. — *noli*. Đừng nỡ. *Quod patitur fides*. Sự gì chẳng nghịch vuối lòng ngay. *Taxos non patitur natura soli*. Khí đất (nào) chẳng ưa sam bá thụ. ||3. — *injustè*. Chịu oan. *Qui agit et patitur*. Kẻ làm và kẻ chịu.

PATISC-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Hở ra, nẻ ra, nở ra, mở ra.

PATIUNCUL-A, *æ*, s. f. Chảo.

PAT-OR, *oris*, s. m. như Hiatus.

† PATRADELPH-IS, *idis*, s. f. Cô.

† PATRADELPH-US, *i*, s. m. Bác hay là chú.

† PATRAST-ER, *ri*, s. m. Giượng ghẻ.

PATRATI-O, *onis*, s. f. Sự làm thành, sự làm lọn.

PATRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm thành, kẻ làm lọn.

PATRI-A, *æ*, s. f. 1. Quê hương, bản quán, đất nước, đất tổ, thổ sản. 2. Miền, phương. 3. Gốc tích, tộc, dòng.

PATRIARCH-A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. 1. Tổ phụ. 2. Giám mục cai các giám mục nhiều xứ, Đức Patriarca.

PATRIARCHAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tổ phụ, giống như tổ phụ, xứng tổ phụ; thuộc về Đức Patriarca.

PATRIARCHAT-US, *ûs*, s. m. Quyền chức Đức Patriarca.

PATRIARCHI-UM, *i*, s. n. Dinh Đức Patriarca.

1° † PATRIC-A, *æ*, s. f. Vợ quan thượng nghị.

2° † PATRIC-A, *orum*, s. n. p. Lễ phép màu kẻ thờ mặt trời.

PATRIC-È, adv. Như kẻ sang trọng, rộng rãi, trọng thể.

PATRICIAT-US, *ûs*, s. m. 1. Bậc kẻ sang trọng. 2. Chức cao kia.

PATRICID-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ đã giết cha.

PATRICI-È, adv. như Patricè.

PATRICI-I, *orum*, s. m. p. 2. Dòng dõi các quan thượng nghị Rôma đầu hết. 2. Kẻ có chức patriciô (trong nước Rôma bên đông). 3. Các kẻ sang trọng nhất trong nước.

PATRICI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sang trọng, thuộc về kẻ sang trọng.

PATRICUS *casus*, m. Casu genitivô.

PATRI-È, adv. Như cha vậy.

PATRIMONIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về gia nghiệp.

PATRIMONIOL-UM, *i*, s. n. dimin. bởi

PATRIMONI-UM, *i*, s. n. 1. Cơ nghiệp (cha mẹ để lại). 2. Của ai lối cho, của cải, của.

PATRIM-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về cha. 2. Có cha còn sống.

PATRIN-US, *i*, s. m. Kẻ cầm đầu (như khi rửa tội, etc.).

PATRIOTIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về bản hương.

PATRISS-O, *as, are*, n. Giống hệt cha, có tính nết như cha mình.

PATRIT-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bởi cha mà ra, cha ông để lại cho.

PATRI-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về cha, bởi cha mà ra, xứng cha; thuộc về cha ông. 2. Thuộc về quê hương. || 1. — *amor*. Lòng cha yêu con. — *casus*. Casu gênitivô. *Patrium est sic agere*. Làm vậy mới xứng kẻ làm cha. || 2. — *sermo*. Cuốc ngữ. *Patrii habitus*. Phong hoá nước nào.

PATR-O, *as, avi, atum, are*, a. Làm thành, làm

hoàn tất, làm lọn việc, làm cho rồi. — *bellum*. Bình giặc xong. — *promissa*. Chỉ tín. — *jussa*. Phụng lệnh. — *facinus*. Phạm tội gớm ghiếc (hay là làm việc đại sự). — *Deicidium*. Phạm tội giết Đức Chúa Lời.

PATROCINAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về quan thày, thuộc về sự bầu chữa.

PATROCINATI – O, *onis*, s. f. Sự làm quan thày, sự bầu chữa, sự binh vực.

PATROCINAT – OR, *oris*, s. m. Quan thày, kẻ bầu chữa.

PATROCINI – UM, *i*, s. n. 1. Sự kẻ sang trọng bầu chữa kẻ thứ dân. 2. Sự làm quan thày, sự bầu chữa, sự binh vực, sự che chở, sự phù trợ; sự chữa lẽ. || 2. — *causæ*. Sự làm thày cung trong nố kiện. *Patrocinium vitiis quærere*. Tìm lẽ chữa các nết xấu.

PATROCIN - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. Bầu chữa, phù hộ, binh vực, che chở. — *alicui*. Bầu chủ cho ai.

PATRON – A, *æ*, s. f. 1. Bà quan thày, kẻ bầu chữa, kẻ binh vực. 2. Bà chủ đã tha sự làm tôi.

PATRONAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về quan thày.

PATRONAT - US, *ûs*, s. m. Bậc quan thày, sự bầu chữa, sự binh vực. *Jus patronatûs*. Phép chúa còn giữ khi đã tha sự làm tôi.

PATRON -US, *i*, s. m. 1. Quan thày, kẻ bầu chữa, kẻ binh vực, kẻ phù hộ. 2. Thày cung, thày thưa kiện: kẻ cầu bầu. 3. Chúa đã tha (cho ai) sự làm tôi.

PATRONYMIC – US, *a*, *um*, adj. (tên) Chỉ cha hay là chỉ quê hương.

PATR – OR, *aris*, *ari*, d. trị acc. như Patro.

PATRO – US, *a*, *um*, adj. như Patrius.

1° PATRUEL – IS, *is*, s. m. và f. Con chú hay là con bác, anh em con chú con bác, thúc bá chi tử. — *soror*. Chị hay là em gái con chú con bác.

2° PATRUEL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về anh em con chú con bác, thuộc về con chú hay là con bác.

1° PATRU - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về chú hay là bác. 2. Nhặt phép như chú như bác.

2° PATRU – US, *i*, s. m. Chú hay là bác, thúc bá. — *regius*. Cuốc thúc. *Uxor patrui*. Thím.

PATUI, perf. Pateo.

PATULCI – US, *i*, s. m. Tên gọi bụt Janus (đang khi có giặc giã, vì khi ấy quen mở cửa chùa bụt ấy liền).

PATUL – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì, nơi nào) Ngỏ, đã mở, trống trải. 2. Đã mở rộng, quảng đãng, quảng khoát. || 1. *Patula pinna*. Ốc loe ra. || 2. *Patula canistra*. Những thúng lớn. *Patula arbor*. Cây loé toé ra.

PAUC – I, *æ*, *a*, adj. pl. (ai, sự gì) Có ít, chẳng nhiều, ít, mấy, chẳng đông, vắn tắt. *Contentus paucis*. Lấy ít làm đủ. — *adnavimus*. Trong chúng tôi có ít kẻ đã ngoi đến. *Respondes pauca*. Mày thưa vắn tắt. *Paucis te volo (alloqui)*. Tôi muốn bảo anh một hai lời.

PAUC – IENS và IES, adv. Ít lần, họa hoàn, chẳng mấy khi.

PAUCILLAT - IM, adv. như Paulatim.

PAUCILOQUI – UM, *i*. s. n. Ít lời, lời tắt, sự nói vắn tắt.

PAUCIT – AS, *atis*, s. f. 1. (về giống đếm được:) Số nhỏ, sự ít, sự chẳng đông. 2. (về giống chẳng đếm được:) Sự ít, phần nhỏ, sự chẳng nhiều. || 1. *Oratorum* —. Sự có ít kẻ lợi khẩu. || 2. — *doctrinæ*. Sự chẳng thông thái là mấy.

PAUCUL-I, *æ*, *a*, adj.p.dimin.Pauci. Rất ít, ít lắm.

PAUC-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. như Pauci.

PAULAT - IM, adv. Dần dà, một khi một it.

PAULISP-ER, adv. Ít lâu vậy, một lát, một chốc một giây.

PAUL-Ò, adv. (đặt cùng tiếng chỉ sự hơn) Ít, một ít, một chút. — *ampliùs*. Nhiều hơn một chút. — *minùs*. Hơi ít hơn. *Haud* — *melior*. Tốt hơn nhiều. — *antecedere*. Trổi hơn một chút. — *antè vel post*. Trước hay là sau một it. — *mox*. Một chốc nữa.

PAULULAT-IM, adv. Dần dần, một khi một ít.

PAULUL – Ò, adv. dimin. Paulò. — *deterior*. Xấu hơn một thí.

PAULUL - ÙM, adv. hợp cùng gen. Ít, một ít, một chút, ít lắm, hơi ho.

PAULUL – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất nhỏ, rất ít. *Paulula via*. Đỗi đàng vắn. *Paululi homines*. Những người thấp bé. *Paululo redimere*. Chuộc rẻ lắm. *Pauluti equi*. Ít ngựa lắm.

PAUL-ÙM, adv. hợp cùng gen. Một ít, ít vậy, chẳng nhiều, chẳng đông, chẳng lắm. — *abesse*. Ở xa một chút. — *supplicii*. Hình phạt nhẹ. — *abest quin*... Xuit nữa mà...

PAUL – US, *a*, *um*, adj. dimin. Paucus. (ai, sự gì) Có ít lắm, rất ít, rất nhỏ. *Paulà pecunià vendere*. Bán hớ lắm.

PAUP – ER, *eris*, adj. cả ba giống, trị gen. hay là abl. 1. (ai, sự gì) Nghèo, có ít của, khó khăn, khó, bần, thiếu. 2. Kém, ít, chẳng lắm, nhỏ, đưng, bạc, cạn. || 1. *Pauperibus opitulari*. Làm

phúc cho kẻ khó. — *bonorum*. Có ít của cải. — *domus*. Nhà nghèo. || 2. — *eloquentia*. Bài giảng kém. — *acervus*. Đống nhỏ.

PAUPERAT - US, *a, um*, part. pass. Paupero. (ai, sự gì) Đã ra nghèo, đã ra khó khăn, đã thất nghiệp; đã mất.

PAUPERCUL - US, *a, um*, adj. dimin. Pauper. (ai, sự gì) Khó khăn lắm, nghèo cùng; hèn hạ lắm, kém lắm.

PAUPERESC - O, *is, ere*, n. def. Ra nghèo.

PAUPERI — ES, *ei*, s. f. 1. Sự khó khăn, sự nghèo thiếu. 2. Sự loài vật làm hại. || 1. *Pauperiem perferre*. Chịu ở khó khăn.

PAUPER — IUS, adv. comp. Cách nghèo hơn.

PAUPER - O, *as, are*, a. 1. Làm cho ra nghèo. 2. Cướp lấy, cất lấy, làm thiệt hại.

PAUPERT - AS, *atis*, s. f. Sự khó khăn, sự nghèo thiếu, sự nghèo cùng, sự bần cùng, sự đói khát, sự thiếu thốn.

† PAUPERTATUL - A, *æ*, s. f. dimin. Paupertas. Sự chẳng đủ ăn mặc, bữa lưng bữa vực.

PAUPERTIN - US, *a, um*, và PAUPER-US, *a, um*, adj. như Pauper.

PAUS — A, *æ*, s. f. Thôi, lúc nghỉ; sự nghỉ, sự nghỉ hơi, sự ngắt tiếng, sự thôi việc. *Pausam dare rei*. Bắt thôi việc gì. *Pausam luctui facere*. Giãn phiền sầu.

PAUSABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thôi từng lúc, nghỉ từng lúc.

PAUSARI - US, *i*, s. m. Kẻ đốc các chân chèo.

† PAUSATI - O, *ônis*, s. f. như Pausa. — *spiritûs*. Sự nghỉ mà thở.

† PAUSAT — US, *a, um*, part. pass. Pauso. (ai, sự gì) Đã nghỉ.

PAUSE - A, *æ*, và PAUSI-A, *æ*, s. f. Trái oliva chín.

PAUS-O, *as, avi, atum, are*, n. Nghỉ, nghỉ hơi, thôi việc.

PAUS-US, *i*, s. m. Bụt áp sự nghỉ.

PAUXILLAT-IM, và PAUXILLISP-ER, adv. Dần dần, một khi một ít, cách lẻ thẻ.

PAUXILL - Ò, adv. như Paulò.

PAUXILLUL - I, *æ, a*, adj. pl. Rất ít, ít lắm, chẳng nhiều, chẳng đông, chẳng lắm, hiếm lắm.

PAUXILLUL — ÙM, adv. Rất ít, ít lắm.

PAUXILL — ÙM, adv. hợp cùng gen. Rất ít, một ít, một chút.

PAUXILL - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Rất nhỏ, rất ít, chẳng nhiều. 2. Chẳng đông, rất ít. || 1. *Pauxillum peccatum*. Tội nhỏ mọn, tội vặt.

PAV - A, *æ*, s. f. Con công mái.

† PAVEFAC-IO, *is*, fec-*i, tum, ere*, a. Nát, bắt nạt, đe nẹt.

PAVEFACT-US, *a, um*, part. pass. Pavefacio.

PAVEND-US, *a, um*, part. pass. fut. Paveo. (giống gì) Người ta nên sợ, gớm ghiếc, đáng kinh sợ, đáng gợn.

PAVENTI — A, *æ*, s. f. Bụt nữ cai sự sợ.

PAV - EO, *es, i, ere*, và PAVESC — O, *is, ere*, def. 1. *n*. Thất kinh, kinh hồn tán đảm, kinh khủng, sợ, hãi, run sợ. 2. *a*. E sợ, lo sợ, khủng cụ, chẳng ưa. || 1. *Ne pave*. Đừng sợ, hãy yên lòng. — *ad aliquid*. Sợ vì sự gì. || 2. *Pavet acres agna lupos*. Chiên cái con hãi sói dữ. *Paveo dicere*. Tôi chẳng dám nói. — *aliquid*. Sợ sự gì (hay là sợ kẻo xảy ra sự gì). *Pavet novitatem castanea*. Cây bàn lật chẳng ưa đất chua.

PAVI, perf. Pasco và Paveo.

PAVIBUND — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hoảng hồn, kinh hồn, thất kinh, kinh khủng.

PAVICUL - A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Chầy đứng thợ lát đá.

PAVID — È, adv. Cách sợ hãi, cách kinh khiếp; cách nhát sợ.

PAVID-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hay sợ hãi, nhát sợ, cả sợ, tiểu đảm. 2. Sợ, hãi; thuộc về kẻ sợ. || 1. *Pavidissime!* Mày gan sứa! || 2. — *lethi*. Sợ chết.— *clamor*. Tiếng kẻ sợ khiếp kêu.

PAVIMENTARI - US, *i*, s. m. Thợ lát đàng đá.

PAVIMENTAT - US, *a, um*, part. pass. bởi

PAVIMENT — O, *as, are*, a. Lát đá, lát gạch, lát đàng đá.

PAVIMENT — UM, *i*, s. n. Đá lát đàng, gạch lát đàng; đàng lát đá hay là gạch; nền. — *tessellatum*. Chỗ lát tấm vuông.

PAV - IO, *is, ivi, itum, ire*, a. 1. Trị nền, giận (đất), san, nện, sửa cho bằng phẳng. 2. Lát đá, lát gạch, hạ sàn.

PAVITABUND — US, *a, um*, adj. như Pavibundus.

PAVITATI — O, *onis*, s. f. như Pavor.

PAVIT-O, *as, are*, n. và a. freq. Paveo. Sợ hãi, kinh hồn, kinh khủng; có tính cả sợ, năng sợ sệt.

PAVIT - US, *a, um*, part. pass. Pavio. (đất) Đã chịu nện.

PAV - O, *onis*, s. m. và f. Con công.

PAVOGALL - US, *i*, s. m. Giống gà lôi, hoả kê.

PAVONACE - US, *a, um*, PAVONIC - US, *a, um*, PAVONIN - US, *a, um*, và PAVONI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con công.

PAV-OR, *oris*, s. m. 1. Sự sợ hãi, sự kinh hãi, sự kinh khủng. 2. Bụt hay sự kinh khiếp. || 1. *Animus pavore concutitur*. Kinh tâm tán đảm.

PAV-US, *i*, s. m. như Pavo.

PAX, pac-*is*, s. f. 1. An, yên, sự bằng yên, yên nhà yên nước, yên ổn, thái bình, khang ninh, hoà. 2. Sự hoà thuận, sự yên hàn, sự vô sự, sự vắng vẻ, sự ở lặng, sự thanh nhàn, sự tịch mạc, sự yên lòng yên trí. 3. Sự tha thứ. 4. *interj*. Im đi! Lặng yên! Nín! 5. Bụt nữ áp sự bằng yên. || 1. *Bello ac pace*. Khi giặc khi trị. *Summâ* v. *Florenti pace*. Trong thì thái bình. *Pacem petere* v. *rogare*. Cầu hoà. *Pacem agitare*. Được bằng yên. *Pacem armis obtinere*. Bình được giặc. *Pacem inire*. Giao hoà. || 2. *Cum pace aliquid agere*. Làm sự gì yên lòng yên trí. *In terrâ — hominibus*. Bằng yên cho mọi người dưới đất. — *maris*. Sự biển lặng lẽ. || 3. *Pacem deûm petere*. Xin các bụt thần miễn tha cho. *Pacem petere* v. *rogare*. Xin (ai) tha cho. *Pace tuâ* v. *Per pacem tuam dixisse velim* v. *liceat*. Tôi xin phép nói, tôi xin vô phép (mà nói). *Sine pace tuâ*. Trái ý anh.

PAXAM-AS, *atis*, s. m. PAXAMATI-UM, *i*, s. n. PAXAMAT-UM, *i*, s. n. PAXAMIDI-UM, *i*, s. n. PAXEMADI-UM, s. n. PAXIM-AS, *atis*, s. m. PAXIMATI-UM, *i*, và PAXIMAT-UM, *i*, s. n. Bánh lùi hay là bánh khô cân sáu lạng.

PAXILL-US, *i*, s. m. 1. Cọc, nọc, nõ, choái, cây chống. 2. Đồ dùng mà nắn táp xương lồi ra.

PEANIT-ES, *æ*, s. m. Đá ngọc kia.

PECCAM-EN, *inis*, s. n. như Peccatum.

PECC-ANS, *antis*, part. Pecco. 1. (ai, sự gì) Phạm tội, lỗi luật. 2. (bản, sách) Sai suyễn, thất bát.

PECCANT-ER, adv. 1. Cách sai suyễn, cách trái. 2. Trái lẽ.

† PECCANTI-A, *æ*, PECCANTEL-A, *æ*, và PECCATI-O, *onis*, s. f. như Peccatum.

PECCAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ phạm tội, kẻ có tội.

PECCATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tội.

PECCAT-UM, *i*, s. n. và US, *ûs*, s. m. 1. Sự lỗi niềm, sự lỗi việc bậc mình, sự lỗi luật, sự lầm lỡ, sự sai suyễn. 2. Tội, lỗi, điều gì lỗi luật Đức Chúa Lời, việc dữ. || 1. *Nostrum si est*—. Nếu ta có nói sai. || 2. *Abstinere peccatis*. Lánh các tội lỗi. — *originale*. Tội tổ tông truyền.— *actuale*. Tội mình làm. — *grave vel leve*. Tội nặng hay là nhẹ. *Peccatum admittere*. Phạm tội. *Peccatum condonare*. Tha tội. *Ego te absolvo à peccatis tuis*. Tao giải tội cho mày.

PECC-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị đạt. hay là acc. cùng *in*, *adversùs*. 1. Lỗi niềm, lỗi việc bậc mình, lỗi luật, lầm lỡ, lỗi. 2. Phạm tội, lỗi lẽ luật Đức Chúa Lời. 3. Sai, thiếu, trái, chẳng vừa. 4. *a*. Phạm, lỗi, sai suyễn. || 1. — *in aliquem* Làm thiệt hại ai. || 2. — *Deo* v. *in* v. *adversùs Deum*. Phạm đến Đức Chúa Lời. || 3. *Si senseris vina peccatura*. Ví bằng anh thấy rượu muốn hư đi. || 4. —*multa*. Phạm nhiều tội. *Multa peccantur*. Người ta phạm nhiều tội. — *unam syllabam quandòque est mortale*. Cũng có khi sai một vần có tội trọng. *Si quid in* v. *erga te peccari*. Hoặc tôi có mất lòng anh điều gì.

PECOR-A, *um*, s. n. p. Pecus.

PECORAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đoàn vật.

PECORARI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ coi sóc đoàn vật. 2. Kẻ lĩnh thuế đoàn vật. 3. Kẻ thu thuế đoàn vật.

PECORIN-US, *a*, *um*, adj. như Pecoralis

PECOROS-US, *a*, *um*, adj. (ai, nơi nào) Có nhiều đoàn vật, giong trâu dắt bò.

PECT-EN, *inis*, s. m. 1. Cái lược. 2. Cái khổ, go khổ. 3. Nghề dệt cửi. 4. Cái bừa, cái bừa cào. 5. Thứ cây. 6. Cách múa hát kia. 7. Câu ma vĩ. 8. Đàn cầm. 9. Quyển thơ. 10. (— *veneris*) Thứ rau giống thảo hoàng liên. 11. Cách sắp đặt như răng lược. || 2. — *textrinus*. Go khổ. || 11. *Digiti inter se pectine juncti*. Tay tréo. — *dentium*. Hàm răng (xếp như răng lược).

† PECTIN-A, *æ*, s. f. Giống lược thợ nện.

PECTINARI-US, *i*, s. m. Thợ lược chải.

PECTINAT-IM, adv. Như răng lược. *Digitis —inter se implexis*. Chung ngón tay.

PECTINAT-US, *a*, *um*, part. pass. Pectino. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chải. 2. Đã chịu bừa. 3. Có hình răng lược. || 3. *Pectinatum tectum*. Nhà hai mái.

PECTINIS, gen. Pecten.

PECTIN-O, *as*, *are*, a. Chải. *Fig*. — *segetem*. Bừa ruộng lúa.

PECT-IS, *idis*, s. f. Thứ đàn cầm kia.

PECTIT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PECT-O, *is*, pex-*ui* và *i*, pex-*um* và pect-*itum*, *ere*, a. Chải; *fig*. bừa, bật (bông). — *crines* v. *caput* v. *comam*. Chải đầu. — *terram*. Bừa đất. — *lanam*. Bật lông chiên. — *pugnis*. Đánh đấm.

PECTORA, s. n. p. Pectus.

PECTORAL-E, *is*, s. n. 1. Thứ áo giáp che ngực, ướm. 2. Ướm thầy cả thượng phẩm Judêu. (có mười hai ngọc thêu vào mà chỉ mười hai họ cả trong nước), tiến bối tử.

Pectorali – a, *um*, s. n. Áo giáp, mã giáp.

Pectoral – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngực.

Pectoros - us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) To ngực.

Petuncul - us, *i*, s. m. Thứ ốc kia.

Pect-us, *oris*, s. n. 1. Ngực, mỏ ác, lòng, ức. 2. *fig*. Trí, trí hiểu, gan dạ, ý muốn, lòng muốn, lòng. || 1. — *homini tantùm latum*. Chỉ có loài người có ngực bằng. *Pectus figere alicui*. Đâm (gươm giáo) thâu qua lòng ai. || 2. *Imo* v. *Toto pectore*. Hết lòng, tận tâm. *Deus est in pectore nostro*. Đức Chúa Lời ngự trong lòng ta. — *est quod facit disertos*. Chính lòng làm cho nên lợi khẩu. — *firmum* v. *forte*. Lòng can đảm. — *doctum*. Trí thông thái. *Pectore meo excidit istud*. Tôi đã quên điều ấy rồi.

Pectuscul - um, *i*, s. n. dimin. Pectus. Ngực nhỏ.

Pec - u, s. n. indecl. và Pecu – a, *um*, s. n. p. Đoàn trâu bò chiên dê, đoàn lục súc.

Pecual - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về trâu bò chiên dê, thuộc về lục súc.

1° Pecuari – a, *orum*, s. n. p. 1. Đoàn trâu bò chiên dê, lục súc. 2. Nơi đoàn vật ăn cỏ. 3. Thuế trâu bò.

2° Pecuari – a, *æ*, s. f. 1. Cách nuôi lục súc, nghề nuôi lục súc. 2. Nơi đoàn vật ăn cỏ. 3. Bầy trâu bò, đoàn lục súc. || 1. *Pecuariam facere*. Làm nghề nuôi lục súc (mà bán).

1° Pecuari – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về lục súc, thuộc về đoàn trâu bò chiên dê. — *canis*. Con chó giúp chăn loài vật. *Pecuaria res ampla est illi*. Kẻ ấy có nhiều đoàn lục súc.

2° Pecuari – us, *i*, s. m. 1. Kẻ nuôi những đoàn lục súc. 2. Kẻ chăn (trâu bò chiên dê). 3. Kẻ thuê điền trang mà nuôi đoàn lục súc.

† Pecuasc – o, *is*, *ere*, a. Cho trâu bò đi ăn cỏ.

Pecudal – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về loài vật.

Pecudes, s. f. p. 2° Pecus.

Pecudif – er, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Làm cho lục súc sinh sản ra nhiều.

Pecuin – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về trâu bò, thuộc về loài vật.

Peculati-o, *onis*, s. f. và Peculat-us, *ûs*, s. m. Sự ăn bớt tiền dân, sự lạm công khố, sự hà lạm.

Peculat – or, *oris*, s. m. Kẻ ăn bớt tiền kho hay là tiền dân, kẻ hà lạm.

Peculatori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Là của riêng, thuộc về của tư.

Peculiar – is, *e*, adj. trị dat. (sự gì) Riêng, tư; là của riêng, thuộc về của riêng. *Peculiare vinum*. Rượu của riêng. *Africæ peculiare est*. Là thói riêng phương Africa.

Peculiar – iter (*iùs*), adv. 1. Như của riêng. 2. Cách riêng, cách tư.

Peculiari - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về của tư.

Peculiat – us, *a*, *um*, adj. (ai) Có của tư; giàu có, đã nên giàu.

Peculi – o, *as*, *are*, a. Ban (sự gì) làm của tư.

Peculiol-um, *i*, s. n. dimin. Peculium.

Peculios – us, *a*, *um*, adj. (ai) Có nhiều của tư (bởi tích trữ dần dần).

Peculi – um, *i*, s. n. 1. Của tư, của riêng (tích trữ dần dần). 2. Của riêng người vợ. 3. Cơ nghiệp, của cải. 2. Của ban nhỏ mọn. || 1. — *castrense*. Của riêng người lính đã để dành.

Pecul - or, *aris*, *ari*, d. Ăn bớt tiền kho hay là tiền dân, hà lạm.

Pecuni – a, *æ*, s. f. 1. Tiền nong, tiền bạc, tiền, đồng tiền. 2. Của cải, sự giàu có. 3. Bụt nữ hay sự tiền nong. || 1. *Pecuniam facere*. Đúc tiền. — *numerata* v. *præsens*. Tiền tươi. — *conducta*. Tiền vay. — *quæstuosa*. Tiền (ai) cho vay. — *otiosa*. Tiền nhưng. *Pecuniam mutuari*. Vay nợ. *Pecuniam deferre alicui*. Cho ai vay nợ. *Pecuniam solvere*. Trả nợ. || 2. *Ad maximam pecuniam pervenire*. Nên giàu có lắm. *Pecuniam facere*. Làm ăn nảy nở.

Pecunial – is, *e*, adj. như Pecuniaris.

Pecuniari-è, adv. Bằng tiền bạc, bởi tiền, vì tiền.

Pecuniar - is, *e*, và Pecuniari – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tiền bạc, bằng tiền. *Inopia rei pecuniariæ*. Sự thiếu tiền nong. — *pœna*. Vạ tiền.

Pecuniol – a, *æ*, s. f. dimin. Pecunia. Ít tiền bạc.

Pecunios-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Giàu có, có nhiều tiền bạc, lắm của cải. 2. Sinh nhiều lợi lãi, linh lợi. || 1. — *homo*. Người có nhiều vàng bạc. ||. 2. *Pecuniosæ artes*. Những nghề linh lợi.

1° Pec - us, *oris*, s. n. 1. Đoàn vật, bầy trâu bò chiên dê. 2. Lục súc, các thứ vật người ta nuôi, loài vật. || 1. — *caprigenum*. Đoàn dê. — *aligerum*. Đoàn chim. || 2. — *squamosum* v. *aquaticum*. Loài cá. *Pecus tolletis profundo*. Các anh sẽ vớt (loài) chiên đã sa xuống hố. *Imitatores, stolidum* —. Ớ các kẻ bắt chước, bay là loài ngây muội.

2° Pec - us, *udis*, s. f. 1. Các thứ vật người ta cho ăn cỏ, loài lục súc. 2. Loài vật. 3. *fig*. Kẻ ngây muội, kẻ nột trí, kẻ ngu. || 2. — *balans*. Giống

chiên. || 2. — *Neptuni*. Loài cá. || 3. *Pecudis consilio uti*. Bàn việc vuối người đọn trí.

PECUSCUL – UM, *i*, s. n. dimin. Pecus.

PED-A, *æ*, s. f. Lốt chân, lối chân, dấu chân.

PEDAL – IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Được một thước (vế bế nào). 2. Thuộc về chân, vừa chân. || 1. *Pedali altitudine*. Cao một thước. *Pedales in latitudinem trabes*. Những xà khoát một thước.

PEDAM-EN, *inis*, và PEDAMENT-UM, *i*, s. n. Choái, cọc, cây chống, que đỡ, chà đỡ.

PEDAND-US, *a*, *um*, part. pass. fut. 1° Pedo. (giống gì) Phải có choái mà đỡ.

PEDANE – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Dài một thước. 2. — *judex*. Quan đoán thừa.

PEDARI – US, *i*, s. m. Quan được vào bộ thương nghị song không được luận sự gì.

PEDAT – ÌM, adv. Từng bước, dần dà.

PEDATI-O, *onis*, s. f. Sự chống cây, sự cắm choái.

PEDATUR-A, *æ*, s. f. Sự lấy chân hay là bước mà đo.

1° PEDAT-US, *a*, *um*, part. pass. 1° Pedo. 1. (ai, sự gì) Có chân. 2. Có choái, đã chịu chống. || 1. *Malè* —. Chẳng vững chân.

2° PEDAT-US, *ûs*, s. m. Keo đánh, trận, giao đánh, lần xông pha. *Pedatu tertio*. Giao thứ ba.

PEDEM-A, *atis*, s. n. Cách múa hát kia.

PEDEPLAN – A, *orum*, s. n. p. Tầng nhà dưới.

PEDEPRESS-ÌM, adv. Cách rón chân, thủng thỉnh.

1° PED – ES, *um*, s. m. p. 1. Chấy, chí, rận; bọ. 2. — *gallinacei*. Mục túc thảo.

2° PED – ES, *itis*, và PEDEST – ER, *ris*, s. m. 1. Kẻ đi vã, kẻ đi bộ. 2. Lính bộ. || 2. *Pedites et equites*. Binh bộ và binh kị.

PEDESTR – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Đi bộ, đi vã, thuộc về kẻ đi bộ. 2. Thuộc về đất. 3. Đứng chân, đứng, *fig*. tầm thường, bình thường, hèn, thấp. || 1. — *exercitus*. Binh bộ. — *pugna*. Trận chiến bộ. *Pedestre magisterium*. Quyền cai binh bộ. || 2. *Pedestres navalesque pugnæ*. Những trận bộ trận thủy. *Pedestre iter*. Đàng bộ. *Pedestria animalia*. Các giống vật ở trên đất (chẳng phải cá hay là chim). || 3. — *statua*. Tượng đứng. — *sermo* v. *oratio*. Kiểu nói tầm thường. *Pedestres historiæ*. Những tích truyện chép chữ liền (chẳng phải văn thơ).

PEDETENT – ÌM, adv. 1. Cách rón rén, sẽ sẽ, dần dà, thủng thỉnh. 2. Cách cẩn thận. || 1. — *incedere*. Đi đủng đỉnh, lân la.

PEDIC – A, *æ*, s. f. Dò lưới, cạm, bẫy, dây buộc chân; *fig*. mưu kế, chước mốc.

PEDICELL – US, *i*, s. m. như Pediculus.

PEDICIN – US, *i*, s. m. Thứ xà ngang trong cái che đạp.

†PEDICOS-US, *a*, *um*, adj. như Pediculosus.

PEDICULARI – A, *æ*, s. f. Bảng đầu thảo.

PEDICULAR – IS, *e*, và PEDICULARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chấy (chí), thuộc về rận.

PEDICULOS – US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có nhiều rận chấy, có lắm bọ.

PEDICUL-US, *i*, và PED-IS, *is*, s. m. 1. Chân nhỏ. 2. Cuộng lá, núm quả, nõ quả. 3. Chấy, chí, rận, bọ. || 3. — *capitis*. Chấy. — *vestium*. Rận. — *animalium*. Bọ.

PEDIS, gen. Pes.

PEDISEQU – A, *æ*, s. f. Con đòi, đầy tớ gái.

PEDISEQU – US, *i*, s. m. Đầy tớ, tiểu sai, kẻ đi hầu.

PEDITAT – US, *ûs*, s. m. Binh bộ.

PEDIT – UM, *i*, s. n. và US, *ûs*, s. m. Địt.

1° PED-O, *as*, *are*, a. 1. Cắm choái, đặt cây chống, cắm que, cắm chà đỡ. 2. Đi.

2° PED-O, *is*, peped-*i*, *itum*, *ere*, n. Đánh địt, phóng khí, đánh rắm.

3° PED – O, *onis*, s. m. Kẻ có chân dài.

PED – OR, *oris*, s. m. như Pædor.

PEDUL – E, *is*, s. n. và IS, *is*, s. f. 1. Bao chân. 2. Thứ ghế có bậc, phản, bệ, bậc (mà bước lên).

PEDUL – IS, *e*, adj. (đồ gì) Dùng mà bao chân.

PEDULL – A, *æ*, s. f. Thứ giầy.

PED-UM, *i*, s. n. 1. Gậy kẻ chăn. 2. Gậy giám mục. 2. — *bonziorum*. Xích trượng.

PEDUSCUL – US, *i*, s. m. Chân nhỏ.

PEGAN – ON, *i*, s. n. Cửu lý hương.

PEGASEI-US, *a*, *um*, và PEGASE-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngựa Pegasus.

PEGASID – ES, *um*, s. f. p. Những bụt nữ thánh sư văn thơ.

PEGAS-US, *i*, s. m. 1. Ngựa kia có cánh. 2. *fig*. Kẻ đem tin mau kíp.

PEG-E, *es*, s. f. Mạch nước.

PEGM-A, *atis*, s. n. 1. Phản cao (mà bày sự gì ra), đế, phản nhà trò. 2. Đồ áng bội, đồ tế chính. 3. Tủ sách, bậc tủ sách.

PEGMAR-IS, *is*, s. m. Kẻ đua gươm trên phản cao.

PEJERATI – O, *onis*, s. f. Sự lỗi lời thề.

PEJERAT – US, *a*, *um*, part. pass. Pejero. (sự gì) Ai đã thề dối mà lỗi phạm đến.

PEJER-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. Phạm lời thề; thề gian; nói dối; thề gian mà chứng. *Bellum*

pejerans. Chuyển giặc phạm lời thề (hứa chẳng đánh).

PEJ – OR, *us*, adj. comp. Malus. (ai, sự gì) Xấu hơn, dữ hơn, còn kém hơn. *In pejus verbum torquere*. Vặn lời nào ra nghĩa trái.

PEJOR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *a*. Làm cho ra xấu hơn, làm cho ra nặng hay là ngặt hơn. 2. *n*. Ra xấu hơn, ra ngặt hơn. || 2. *Pejorans morbus*. Bệnh một ngày một nặng.

PEJ – ŬS, adv. comp. Malè. Cách xấu hơn, hơn (về đàng trái). — *olere*. Có mùi hôi hơn. — *odisse*. Ghét hơn. — *lupo fugere* v. *vitare*. Lánh như lánh chó sói vậy.

PELAGI-A, *æ*, s. f. Thứ ốc làm thuốc nhuộm sắc điều.

PELAGIC – US, *a*, *um*, và PELAGI-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về khơi, thuộc về biển.

PELAG – US, *i*, s. n. (hoạ m.) 1. Khơi, biển khơi. 2. Biển, bể. || 1. *Pelagus remis petere*. Chèo mạnh mà ra khơi.

PELAM – IS, *idis*, s. f. Tiểu giác ngư.

PELARGIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim cò lớn.

PELARG - US, *i*, s. m. Chim lão quán, loài con cò.

PELASG - US, *i*, s. m. Giống cây giáp trúc đào.

PELECIN - ON, *i*, s. n. Thứ đồng hồ kia.

PELECIN – UM, *i*, s. n. Thứ cỏ mọc trong lúa.

PELECIN - US, *i*, s. m. Giống chim kia.

† PELI – AS, *adis*, s. f. Giáo đồng ông Achillè.

† PELIC – A, *æ*, s. f. Thứ chén uống.

PELICAN – US, *i*, s. m. Lềnh đềnh, bồ nông, dường nga.

PELL – A, *æ*, s. f. 1. Giống chim cò, lô tư. 2. Đồ dùng trong tàu. 3. Bình hứng sữa bò.

PELLACI – A, *æ*, s. f. 1. Sự gian dối, sự lừa lọc, mưu kế. 2. Sự dỗ dành về đàng trái, sự mê dâm dục.

† PELLARI – US, *i*, s. m. Thợ dọn da vật.

PELL – AX, *acis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Gian tà, binh bãi, dối trá. 2. Dỗ dành về đàng trái, mê dâm dục.

† PELLECT – O, *as*, *are*, a. Dỗ dành, phỉnh phờ.

PELLECT – US, *a*, *um*, part. pass. Pellicio.

PELLEG – O, *is*, *ere*, a. như Perlego.

PELL – EX, *icis*, s. f. Con gái làm như vợ (mà chẳng có cheo cưới gì); vợ bé, thiếp, gạnh; con chơi, đàn bà hoang dâm, đứa dâm tà; người nữ đã phải hiếp; thằng mối chài, thằng hoang đàng.

PELLEXI, perf. Pellicio.

PELLICATI – O, *onis*, s. f. Sự dỗ dành, sự ve vào.

PELLICAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ dỗ dành, kẻ nói ve.

PELLICAT - US, *ûs*, s. m. Sự ở vuối kẻ chẳng phải bạn mình, sự có vợ lẽ, sự làm thiếp; tội ngoại tình, tội tà dâm.

PELLIC - EO, *es*, *ere*, a. như Pellicio.

PELLICE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng da, thuộc về da.

PELLIC – IO, *is*, pelle-*xi*, pellec-*tum*, *ere*, a. Dỗ dành, xui xiềm, quyến dụ, phỉnh phờ, nhử, khí khẩm, nói ve vuốt, hùn ai làm sự gì. — *animum adolescentis*. Dỗ lòng con trai. — *in fraudem*. Làm cho (ai) phải mưu. — *rem aliquam ab aliquo*. Bòn ai của gì. *Alienas segetes in agrum suum —veneficiis*. Dùng phù pháp mà khiến lúa người sang ruộng mình.

PELLICIS, gen. Pellex.

† PELLIC - OR, *aris*, *ari*, d. Làm nghề hoa nương, làm vợ lẽ.

PELLICUL – A, *æ*. s. f. dimin. Pellis. Da nhỏ, da mỏng, da non, màng, váng. *Aliquid pelliculæ detrahi*. Sày da. *Fig*. *Pelliculam veterem retinere*. Giữ thói nết cũ. *Pelliculam curare*. Nâng niu xác thịt mình. *Continere se in pelliculâ*. Giữ bậc mình, chẳng bác bậc.

PELLICUL - O, *as*, *are*, a. Lấy da mà che, phú bằng da; *pass*. kéo màng, dóng váng.

PELLIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng da.

PELLIG - ER, *era*, *erum*, adj. (ai) Mặc da, mặc áo lót da.

PELLI – O, *onis*, s. m. Thợ thuộc và dọn da lót áo.

PELL – IS, *is*, s. f. 1. Da, bì, da vật. 2. Nhà xếp (bằng da). 3. *fig*. Hình bề ngoài, hình giả, dáng bề ngoài, lẽ dối mà che hay là chữa. 4. Bậc, phận. || 1. — *anguium*. Lốt rắn, xà thoát. *Pelles perficere*. Dọn da. — *pro calceo laxa*. Giầy rộng quá. *Pellem è carne avelli*. Tróc da. || 2. *Sub pellibus*. Ở nhà xếp (bằng da), ở lính. || 3. *Pellem alicui detrahere*. Tỏ lộ tính nết ai. || 4. *In propriâ pelle quiescere*. Vui thú.

PELLIT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mặc da, mặc áo lót da; bằng da. *Pellitum galerum*. Mũ da.

PELL – O, *is*, pepul-*i*, pul-*sum*, *ere*, a. 1. Đánh, giậm đạp, chạm, gõ, gảy, đá đến, làm cho động, giục. 2. Xua, xua đuổi, ruồng rẫy, bỏ, dày, phá tan, trừ, chữa, lánh. || 1. — *terram pedibus*. Đạp chân. — *fores*. Gõ cửa. — *lyram*. Gảy đàn cầm kia. *Nulla me pepulit injuria*. Chẳng có ai mất lòng tôi. *Acriter mentem sen-*

sumque —. Làm cho động bề trong bề ngoài lắm. *Si animus hominem pepulit.* Ví bằng tình mê đã giục ai. || 2. — *urbe.* Đuổi ra khỏi thành. — *in exilium.* Đày. — *hostem.* Phá tan giặc. — *possessionibus.* Chiếm đoạt gia nghiệp (ai). — *calculos è corpore.* Chữa bệnh kén. — *frigus.* Ngự hàn. *Curas vino*—. Uống rượu giải phiền. — *morbum.* Chữa bệnh. — *moram.* Làm mau mán.—*somnum.* Đánh thức. — *connubia.* Lánh việc hôn nhân.

PELLONI – A, *æ*, s. f. Bụt nữ hay phá tan giặc.

† PELL – OS, *i*, s. m. như Pellex.

PELLUC – EO, *es*, pellu-*xi*, *ere*, n. def. 1. Ra trong ngần, trong suốt. 2. Lộ ra, ra tỏ, chịu trông thấy qua. 3. Ra bóng láng, ra sáng, sáng ra qua. || 1. *Pellucens fons.* Mạch nước trong như ngần. || 2. *Cretice, pelluces.* Ớ thằng Crêticô, áo mày mỏng lắm vuối. *Pellucens ruina.* Sự phải xiêu đã chắc. || 3. *Pellucens oratio.* Cách nói minh bạch. — *ex virtutibus.* Có nhân đức cao sáng.

PELLUCIDIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự trong như ngần, sự trong suốt. 2. Sự bóng láng, sự lấp lánh, sự sáng quắc.

PELLUCIDUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

PELLUCID – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Trong, trong ngần; mặc áo mỏng quá. 2. Bóng láng, sáng sủa. || 1. *Fons* —. Mạch nước trong.

PELLUCUL – A, *æ*, s. f. như Pellicula.

PELLU - O, *is*, *ere*, a. như Perluo.

PELL – US, *i*, s. m. Giống chim cò, lô lư.

PELLUVI - A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. 1. Chậu rửa chân. 2. Chậu, âu, ảng.

PELOR - IS, *idis*, s. f. 1. Thứ ốc biển lớn. 2. Thứ chim kia.

PELT – A, *æ*, s. f. Thứ thuẫn thát dáy.

PELTAST – Æ, *arum*, s. m. p. Lính cầm thuẫn thát dáy.

PELTAT - US, *a*, *um*, và PELTIF – ER, *era*, *erum*, adj. (ai) Cầm thuẫn thát dáy.

PELVICUL – A, *æ*, s. f. dimin. bởi

PELV – IS, *is*, s. f. Chậu, thau, âu, ảng. — *testacea.* Chậu sành, vịm. — *lignea.* Mộc liễu, mâm bún.

PEMINOS - US, *a*, *um*, adj. như Pæminosus.

PEMM - A, *atis*, s. n. 1. Các đồ đã nấu chín. 2. Thứ bánh ngọt.

PENARI – A, *æ*, s. f. UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Kho tích đồ ăn, chạn để đồ ăn. *Penaria natantia vino.* Những kho tích rượu đầy dầy.

PENARI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kho tích đồ ăn. *Cella penaria.* Kho tích đồ ăn.

PEN – AS, *atis*, s. m. Nhà, chỗ ở, gia cư.

PENAT – ES, *um*, s. m. p. 1. Những bụt thần giữ nhà, vua bếp, thổ chủ. 2. Nhà, gia cư, chỗ ở. || 1. *Patrii — familiaresque.* Các bụt thần giữ nước và giữ nhà. || 2. — *regii.* Đền vua. — *conducti.* Nhà thuê.

PENATIF – ER, *era*, *erum*, và PENATIG-ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Đem vua bếp hay là đem nhà đi vuối mình.

† PENAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ mang đồ ăn.

PEND – ENS, *entis*, part. Pendeo và Pendo.

PEND - EO, *es*, pepend – *i*, pen – *sum*, *ere*, n. trị abl. cùng *à*, *è*, *de*, hay là abl. không, tùy nghi. 1. Chịu treo, đứng treo, mắc vào. 2. Hệ tại, hệ, ở tại, tùy tòng, chịu phép. 3. *fig.* Hồ nghi, nghi ngại, dở dang, chịu hoãn. || 1. *A manu ejus vipera pendebat.* Con rắn độc quấn tay người. *De collo ejus pendet imago.* Cổ người đeo ảnh. — *summâ aquâ.* Nổi trên mặt nước. *Pendent rei.* Đã dán tên các kẻ bị cáo. *Fig. Ab ore alicujus* —. Lắng tai nghe lời ai. || 2. *Ex aliquo pendere.* Thuộc về quyền phép ai. *Qui ex imperitæ multitudinis judicio pendet.* Kẻ chiều theo ý dân ngu. *Vita omnium ex ejus vitâ pendet.* Còn người thì mọi người mới được sống. || 3. — *animi* v. *animo.* Do dự. *Pendent opera.* Đã hoãn việc, việc dang dở.

PENDIG – O, *inis*, s. f. 1. Tật nội thương loài vật. 2. Phần bề trong hình tượng.

PEND – O, *is*, pepend – *i*, pen – *sum*, *ere*, a. 1. Cân. 2. Trả nợ, trả, nộp. 3. *fig.* Suy, suy xét, cân nhắc, luận giá, chuộng. 4. *n.* Cân được (bao nhiêu). || 1. — *vas aliquod.* Cân lấy đồ gì. || 2. — *stipendia.* Nộp thuế. — *alicui mercedem.* Thương ai, trả công cho ai. — *pœnas sceleris.* Chịu phạt đền tội. — *grates.* Tạ ơn. || 3. — *rem aliquam suo pondere.* Luận thật về sự gì. — *aliquem ex virtute.* Chuộng ai vì nhân đức. — *magni.* Lấy làm trọng. || 4. — *pondo octoginta.* Cân được tám mươi cân. *Hoc vas pendit decem libras.* Đồ này nổi mười cân.

PENDUL – US, *a*, *um*, adj. trị abl. cùng *à*, *è*, *de*. tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Đang chịu treo, chịu bêu, sổ xuống, rủ, xủ, quét đất, lủng lẳng. 2. Dốc, dốc diếc. 3. Do dự, ngần ngừ, lưỡng lự, nghi ngại, lất lưởng. || 1. *Aures pendulæ.* Tai trập. *Aliquid è manu pendulum deferre.* Xách đồ gì. || 2. *Pendula loca.* Những nơi dốc, sườn núi. *Pendula rupes.* Hòn đá nghiêng lệch.

PEN – È, và PÆN – È, adv. Gần, hầu, một ít nữa. — *dicam*. Tôi đã hồng nói.

PEN – ES, præp. trị acc. Nơi, tại, bên, ở tay, mặc. — *te est*. Sự ấy tùy ý anh. — *te culpa est*. Tội tại anh. — *te es*? Anh có tỉnh chăng? —*vos psaltria est*. Phường xoan ở nhà các anh. *Quem — est eloquentia*. Kẻ được tài lợi khẩu. — *Athenienses*. Bên dân Athênê.

PENETRABIL – IS, *e* (*ior*), adj. trị dat. 1. Chịu thâu suốt được. 2. Người ta đi đến được. 3. Thông suốt, thâu suốt. || 1. *Nulli penetrabile telo pectus*. Ngực tên bắn chẳng thâu qua được. || 3. *Penetrabile frigus*. Rét buốt.

PENETR-AL, *alis*, và PENETRAL-E, *is*, s. n. 1. Nơi kín hơn trong nhà, nhà trong thành, cung, nội cung, hậu cung. ||. Nơi thánh trong đền thờ, hậu cung. 3. Tượng bụt thần. 4. *pl*. Sự kín, sự mầu nhiệm. || 4. *Illi omnia pectoris penetralia reseres*. Hãy tỏ cho người mọi sự kín trong lòng mày.

PENETRAL – IS, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Người ta làm nơi kín trong nhà. 2. Ở trong, ở nơi kín. 3. Thông suốt, thâu. || 2. *Penetrales dii*. Các bụt nội gia, vua bếp. || 3. *Penetrale frigus*. Rét buốt.

PENETRAL-ITER (*iùs*), adv. Cách thông suốt, cách thâu.

PENETRATI-O, *onis*, s. f. 1. Sức thâu vào, sức thâu qua, sự thông suốt. 2. *fig*. Sự hiểu thâu, trí hiểu.

PENETRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ thâu qua, kẻ lén vào.

PENETR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị acc. cùng *ad*, *in*. 1. Thâu vào, đi đến, đi vào, thâu qua, thâu đến, lọt vào, nhập vào. 2. *fig*. Thông hiểu, thông biết. 3. Phạm đến, mất lòng. 4. Đem vào, đóng vào, dút vào. || 1. — *in urbem*. Nhập thành, lén vào thành. *In eam speluncam penetratum est*. Người ta đã vào hang ấy. *Penetrat vox ad aures*. Tiếng lọt vào tai.—*in animos hominum*. Lọt vuối người ta. || 2. — *animum alicujus*. Hiểu ý ai. — *ad sensum alicujus*. Theo ý ai. || 3. *Hoc illum penetrat*. Sự ấy làm cực lòng người. || 4. — *pedem intra portam*. Bước chân vào cửa. *Foràs — se ex ædibus*. Ở trong nhà sực xô ra ngoài. *Eò me penetro*. Tôi vào đấy. — *se in fugam*. Trốn.

PENI – A, *æ*, s. f. Bụt nữ hay sự khó khăn.

PENICILL-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Bút vẽ, bút viết. 2. Giẻ rách nhét vào dấu tích; dây buộc dấu tích. 3. Bàn chải mà rửa, giống tổ dĩa bẻ. || 1. *Hæc est imago veri humilis rudi penicillo expressa*. Ấy ảnh tượng kẻ khiêm nhường thật chỉ vẽ đây cách đơn sơ vậy. *Penicilli pars pilosa*. Ngòi bút. *Penicilli manubrium*. Quản bút. *Penicilli ductus*. Nét,

PENICULAMENT - UM, *i*, s. n. Giẻ rách.

PENICUL-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. như Penicillum.

PENINSUL-A, *æ*, s. f. Doi, gò còn liền đất một mặt.

PEN - IS, *is*, s. f. Đuôi loài thú.

PENISSIM-È, adv. sup. Penè. Hồng lắm, đổi, xuít nữa. — *me perdidit*. Xuít nữa tôi hồng tại nó.

1° PENIT – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có đuôi.

2° PENIT-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*) adj. (giống gì) Ở trong, bề trong, tận cùng, nội, sâu, dày, rốn. *Penitis ex faucibus*. Bởi trong họng. *Penitior pars domûs*. Phần nhà kín hơn cả. *Barbaria penitissima*. Dân man di ở trong xa lăng lắc.

PENIT – ÙS, adv. 1. Cách sâu, tận cùng, cho đến cùng, suốt. 2. Tuyệt, hẳn, cách lọn, tận. || 1. — *abditum aurum*. Vàng đã chôn sâu. — *in familiaritatem se dare*. Nên kẻ thông cật vuối. — *res perspectæ*. Những điều đã suy cho thấu. || 2. — *deleri*. Tuyệt đi. — *dirui*. Chịu phá tuyệt. — *relinquere*. Xa lánh.

PENN-A, *æ*, s. f. 1. Lông chim dài, lông đuôi, lông ống, lông cánh; lông. 2. Cánh. 3. Tên bắn. 4. Bút lông. || 2. *fig*. *Pennas incidere*. Cắt cánh, làm cho mất thần thế. *Pennæ renascuntur*. Lại được thần thế dần dần.

PENNARI-UM, *i*, s. n. Ống đựng bút lông; ống tên.

PENNATUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

PENNAT-US, *a*, *um*, adj. 1. (vật gì, sự gì) Có cánh, có lông cánh, (bông lúa) có hom. 2. Có lông (chim) tra vào. 3. *fig*. Mau kíp.

PENNESC – O, *is*, *ere*, n. Mới mọc lông cánh.

PENNIF-ER, *era*, *erum*, và PENNIG-ER, *era*, *erum*, adj. 1. (giống gì) Có cánh, có lông (chim); có vảy (cá). 2. Có lông (chim) tra vào. || 2. *Pennigerum ferrum*. Tên bắn có lông.

PENNIP-ES, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có cánh nơi chân, có lông (chim) nơi chân.

PENNIPOT - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có cánh khoẻ, bay mạnh.

PENNUL – A, *æ*, s. f. dimin. Penna.

† PENN – US, *i*, s. m. Mũi nhọn.

† PENS – A, *æ*, s. f. Lương nhật.

PENSABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu bù lại được, bồi thường được.

PENSATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự bù lại, sự bồi thường, sự đền. 2. Sự suy xét, sự cân nhắc.

PENSAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ cân. 2. Kẻ cân nhắc, kẻ suy xét.

PENS-È, adv. Cách ý tứ, cách cặn kẽ.

PENSICULAL-È, adv. Cách suy lượng, cách xem xét.

† PENSICULAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ cân nhắc, kẻ suy xét.

PENSICUL-O, *as*, *are*, a. Cân nhắc, suy trước nghĩ sau, xem xét.

PENSIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đang chịu treo, đã treo lên, chịu đội hay là chống lên, lủng lỉu, sổ xuống, rủ xuống. — *homo*. Người đã chịu hình treo thắt cổ. — *uva*. Chùm nho treo phơi. — *urbs*. Thành xây trên trốc những hang đào dưới đất. *Pensile horologium*. Đồng hồ trái quít.

PENSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự cân (đồ gì). 2. Sự trả nợ, tiền thuế (nhà), thuế.

† PENSIONARI-US, *i*, s. m. Kẻ phải trả nợ hay là tiền thuê nhà.

PENSI-OR, *us*, comp. Pensus.

PENSITATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự bù lại, sự bồi thường, sự đền tội. 2. Sự trả nợ, sự trả công, thuế. 3. Tiền phí tổn, sự công đức tiền.

PENSITAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ cân nhắc, kẻ suy xét. 2. Kẻ bù, kẻ đền, kẻ bồi thường.

PENSIT-O, *as*, *are*, a. freq. Penso. 1. Cân. 2. Năng suy xét, cân nhắc, sánh lại. 3. Trả tiền hằng năm. 4. Bồi thường, bù lại, đền. || 1. — *æquâ lance*. Dùng cân thật mà cân. || 2. — *verborum virtutem*. Cân nhắc sức các tiếng. — *de aliquâ re*. Suy xét sự gì. || 3. — *vectigalia*. Nộp thuế má hằng năm.

PENSIUNCUL-A, *æ*, s. f. dimin. Pensio.

PENS-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Pendo. 1. Cân. 2. *fig*. Cân nhắc, suy lượng, suy xét, đoán, luận giá; sánh lại. 3. Bồi thường, bù lại, đền; trả tiền, trả công. || 1. — *aurum*. Cân vàng. || 2. — *amicum factis*. Chuộng bạn hữu tùy việc nó làm. — *iterùm iterùmque*. Suy di nghĩ lại. || 3. — *mœrorem lætitiâ*. Được sự vui mừng bỏ sự phiền lòng. — *benefactis maleficia*. Làm việc lành mà bù việc dữ. *Injuriæ mutuo odio non sunt pensandæ*. Chẳng nên oán ghét kẻ lỗi phạm đến mình. — *pœnas*. Chịu phạt. — *vitam auro*. Nộp vàng thục mệnh.

† PENS-OR, *oris*, s. m. Kẻ cân nhắc, kẻ suy xét.

PENS-UM, *i*, s. n. 1. Phần bông hay là lông chiên (ai) phải kéo sợi. 2. *fig*. Việc đã bỏ cho, phần việc đã chỉ định cho ai làm. || 1. *Pensum facere* v. *conficere*. Kéo sợi. *Pensa carpere* v. *ducere* v. *trahere*. Idem. || 1. *Operis sui pensum peragere*. Làm lọn việc đã chỉ cho mình.

PENSUR-A, *æ*, s. f. Sự cân.

PENS-US, *a*, *um*, part. pass. Pendo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cân. 2. Đã chịu suy xét. 3. Đã chịu chuộng, người ta đã lấy làm trọng. || 3. *Utra sit conditio pensior*. Số phận nào tốt hơn. *Nihil pensum habere nisi quod*... Lấy một... làm trọng mà thôi. *Nihil pensi habere*. Chẳng kính nể sự gì sốt. *Hoc non pensi habet* v. *ducit*. Nó chẳng xem sao sự ấy.

PENTACHORD-US, *a*, *um*, adj. (đàn) Có năm dây.

PENTACONTARCH-US, *i*, s. m. Quan cai năm mươi quân, cai đội.

PENTADACTYL-Æ, *arum*, s. f. p. Thứ ốc biển.

PENTADACTYL-OS, *i*, s. m. và UM, *i*, s. n. Bàn tư thảo.

PENTADACTYL-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có năm ngón.

PENTADOR-ON, *i*, s. n. Gạch tràng năm gang.

PENTADOR-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Được năm gang.

PENTAETERIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xảy ra năm năm một lần.

PENTAETER-IS, *is*, s. f. Tuần ngũ niên, quãng năm năm.

PENTAGON-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Ngũ giác.

PENTAMET-ER, *ra*, *rum*, adj. (sự gì) Được năm thước; (câu thơ) được năm lớp vần.

PENTAPET-ES, *is*, s. n. như Pentaphyllum.

PENTAPHARMAC-UM, *i*, s. n. Đồ ăn pha nhiều vị.

PENTAPHYLL-UM, *i*, s. n. Bàn tư thảo.

PENTAPOL-IS, *is*, s. f. Nơi có năm thành.

PENT-AS, *adis*, s. f. Số năm, ngũ.

PENTASEM-US, *i*, s. m. Lớp năm vần (trong văn thơ).

PENTASPAST-ON, *i*, s. n. Máy có năm bánh xe.

PENTASPHÆRUM *folium*, n. Thứ thảo thơm kia.

PENTASTIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có năm hàng cột.

PENTATEUCH-ON, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Năm quyển đầu kinh thánh (là Genesis, Exodus, Leviticus, Numeri, Deuteronomium).

PENTATHL-I, *orum*, s. m. p. Các kẻ tập năm cách đua (xem *Pancratium*).

PENTATHL-UM, *i*, s. n. Năm cách đua.

PENTECOST-E, *es*, s. f. 1. Quãng năm mươi ngày. 2. Lễ năm mươi (dân Judêu mừng vì năm mươi ngày sau khi đã ra khỏi nước Ichitô Đức

Chúa Lời đã ban lề luật cho nó). 3. Lễ Đức Chúa Phiritô Sangtô hiện xuống, lễ hiện xuống (là ngày thứ năm mươi sau Đức Chúa Jêsu sống lại). 4. Thuế một phần trong năm mươi phần.

PENTER – IS, *is*, và PENTEREM - IS, *is*, s. f. Tàu có năm hàng chèo.

PENTOROB – ON, *i*, s. n. Giống thược dược.

PEN – U, s. n. indecl. như Penus.

PENUARI - US, *a*, *um*, adj. như Penarius.

PENUL – A, *æ*, s. f. 1. Thứ áo che mưa, áo tơi, áo dài ngoài. 2. Vung nồi, thứ then khoá.

PENULARI – UM, *i*, s. n. Tủ xếp áo che mưa.

1° PENULARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về áo che mưa.

2° PENULARI – US, *i*, s. m. Thợ làm áo che mưa.

PENULAT - US, *a*, *um*, adj. (ai) Có áo che mưa.

PENULTIM – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Liền trước rốt hết, gần rốt hết, áp kẻ sau hết. *Inter decem nonus est* —. Mười người thì thứ chín là trên rốt hết.

PEN - UM, *i*, s. n. như Penus.

PENURI-A, *æ*, s. f. Sự thiếu, sự chẳng có; sự thiếu thốn, sự nghèo ngặt.— *rerum*. Sự thiếu thốn. — *aquarum*. Sự thiếu nước. — *cibi* v. *edendi* v. *victûs*. Sự đói khát. *In penuriâ*. Trong thì đói khát.

PEN – US, *i*, s. m. US, *oris*, s. n. và US, *ûs*, s. f. 1. Lương thực. 2. Kho tích đồ ăn. 3. Hậu cung trong chùa bụt nữ Vesta.

PEPEDI. perf. 2° Pedo.

PEPENDI, perf. Pendeo và Pendo.

PEPERI, perf. Pario.

† PEPERIT-IS, *is*, s. f. Lạt già thảo.

PEPIGI, perf. Pango.

PEPLI – ON, *i*, s. n. Rau sam hoang.

PEPL - IS, *is*, và OS, *i*, s. f. Thứ muống có nước như sữa.

PEPL - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Áo dài ngoài có hoa. 2. Khăn thêu che đầu người nữ.

PEPL-US, *i*, s. f. Lư như, thứ xương rồng.

PEP—O, *onis*, s. m. Thứ quả dưa, diềm qua.

PEPS – IS, *is*, s. f. Sự tiêu của ăn.

PEPTIC – Æ, *arum*, s. f. p. Thuốc tiêu của ăn.

† PEPUGI, thay vì Pupugi.

PEPULI, perf. Pello.

PER, præp. trị acc. 1. Đang khi, trong, ban, dọc. 2. Ở giữa, trong, qua. 3. Vì, tại, cho được. 4. Cứ đàng, cứ cách, nhờ lấy, dùng, lấy tên (ai) mà: mặc. || 1. — *noctem*. Ban đêm. — *viam*. Dọc đàng. — *multas ætates*. Lâu đời. — *somnium*. Đang khi chiêm bao. — *otium*. Trong lúc thong thả. — *tempus advenis*. Anh đến vừa. || 2. — *hostes*. Giữa quân giặc. — *folia coctus fructus*. Quả đã nên chín giữa những lá. *Transire* — *aliquem locum*. Đi qua nơi nào. || 3. — *infrequentiam*. Vì có ít người. — *jocum* v. *risum*. Có ý chơi, cách chơi vậy. || 4. — *vices*. Cứ lần lượt. — *se*. Bởi mình, tự mình. — *occasionem*. Nhân dịp. — *tribus dividere*. Chia từng họ. — *speciem venandi*. Lấy nê đi săn. — *aliquem ulcisci*. Dùng ai mà thù oán. — *manus alteri tradere*. Luân lưu cho kẻ khác, chuyền tay. — *me licet*. Tôi ưng, tôi cho phép. — *Deum te oro*. Nhân danh Đức Chúa Lời tôi xin anh. — *te stat*. Sự ấy mặc ý anh.

PER – A, *æ*, s. f. Đẫy, bị, bao, nang.

PERABJECT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất hèn hạ.

PERABSURD – È, adv. Cách rất nghịch tai; cách rất dại.

PERABSURD-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất nghịch tai, rất phi lý, rất dại, trái mùa lắm.

PERACCOMMODAT-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Tiện lắm, vừa lắm, xứng đáng lắm.

PERACCURAT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Rất kĩ, lọn lành.

PERAC-EO, *es*, *ere*, n. như Peracesco.

PERAC - ER, *ris*, *re*, adj. (ai, sự gì) Rất chua, chát lắm, cay lắm, xót lắm; *fig*. sâu sắc lắm.

PERACERB-US, *a*, *um*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *in*, *erga*. (ai, sự gì) Rất chua, chát lắm, xót lắm, cay đắng lắm; *fig*. rất khó chịu. *Peracerbum mihi fuit*. Tôi đã lấy làm rất khó chịu.

PERACESC-O, *is*, perac-*ui*, *ere*, n. def. Ra chua lắm.

PERACTI-O, *onis*, s. f. Sự làm cho rồi, sự làm cho lọn.

PERACT – OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho rồi, kẻ làm thành sự.

PERACT – US, *a*, *um*, part. pass. Perago.

PERACU – O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Mài nhọn lắm, vạc nhọn lắm, làm cho ra nhọn lắm.

PERACUT – È, adv. Cách khôn khéo lắm, rất quỉ quyệt.

PERACUT - US, *a*, *um*, part. pass. Peracuo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Nhọn lắm, sắc lắm. 2. Rất khôn khéo, rất sâu sắc; rất mực (đàng nào).

PERADOLESC-ENS, *entis*, adj. cả ba giống, như

PERADOLESCENTUL - US, *a*, *um*, adj. (ai) Còn trẻ tuổi lắm.

PERÆDIFIC-O, *as*, *are*, a. Xây lập xong, dựng xong.

PERÆQUATI-O, *onis*, s. f. Sự bằng nhau lắm, sự san cho thật bằng; sự bổ thuế.

PERÆQUAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ bổ thuế.

PERÆQU–È, adv. Cách rất bằng, giống như lột.

PERÆQU–O, *as*, *are*, a. San bằng bặn, làm cho phẳng lừ; nên bằng (ai, sự gì).

PERÆQU–US, *a*, *um*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Rất bằng, rất công bằng.

PERÆSTIM-O, *as*, *are*, a. Tưởng, nghĩ, đoán, luận.

† PERAFFABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất dễ dàng, rất suồng sã.

† PERAGITATI-O, *onis*, s. f. Sự bắt bớ dữ lắm.

PERAGIT-O, *as*, *are*, a. 1. Lắc mạnh, lung lay, quấy cho mạnh. 2. Bắt bớ lắm; xui giục lắm, thôi thúc.

PERAG-O, *is*, pereg-*i*, perac-*tum*, *ere*, a. Làm lọn, làm xong, làm cho thành, làm hoàn tất, giữ cho lọn, làm mãi, làm. —*noctem*. Qua hết đêm. *Anno peracto*. Khi đã hết một năm. — *partes suas*. Làm việc bậc mình nên.— *res gestas*. Viết sách sử kí. — *censum*. Làm sổ nhân danh. — *ritus*. Giữ các lễ phép.—*mandata*. Giữ lọn lời truyền. —*iter*. Cứ đi đàng (hay là tới đến nơi). —*regnum et ævum*. Băng hà. —*cibum*. Tiêu của ăn (làm cho thành việc ăn). — *pensum*. Làm xong việc đã chỉ. — *reum*. Theo kiện mãi cho đến bên bị phải án. — *latus ense*. Đâm gươm thâu qua cạnh sườn. — *humum*. Làm đất liên mãi.

PERAGRANT-ER, adv. Cách đi qua, cách qua (nơi nào).

PERAGRATI–O, *onis*, s. f. Sự đi qua, sự đi đàng.

PERAGRAT–OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ kinh lược, kẻ đi qua, kẻ đi đàng.

PERAGRAT-US, *a*, *um*, part. Peragro. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã đi qua, đã kinh lược. 2. *pass*. Đã chịu kinh lược, có ai đi qua.

PERAGR–O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị acc. cùng *per*. Đi qua, trải qua, kinh lược. — *nave Græciæ littora*. Đi tàu lọng các bãi dất Grècia. — *mente omnes provincias*. Tưởng hình các xứ như đi qua vậy. *Urbe relictâ rure peragrabat*. Khi ấy người đã bỏ thành mà ra chơi ngoài đồng. — *per animos hominum*. Thấu lòng người ta.

PERALB-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Trắng lắm.

PERALT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cao lắm.

PERAM-ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Yêu đang lắm.

PERAMANT-ER, adv. Cách yêu chỉ thiết.

PERAMAR-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Rất cay đắng; sinh cực lòng.

PERAMAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ yêu lắm, kẻ tríu mến.

PERAMBULATI-O, *onis*, s. f. Sự đi dạo qua (nơi nào), sự đi chơi, sự đi xung xăng.

PERAMBULATORI-UM, *i*, s. n. Đàng đi dạo chung quanh.

PERAMBULAT-US, *a*, *um*, part. pass. Perambulo. (nơi nào) Ai đã qua, ai đã đi dạo.

PERAMBUL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị acc. Đi dạo qua, đi qua, qua giữa, kinh lược. *Bos rura perambulat*. Con bò đi trong cánh đồng. *Fig. Frigus artus perambulat*. Cả và mình rét mướt.

PARAMỤC-È, adv. Cách thiết nghĩa lắm.

PERAM-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Yêu chuộng lắm, ái mộ lắm, tríu mến lắm.

PERAMŒN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Rất mĩ cảnh, rất vui vẻ.

PERAMPL-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Rất rộng, rất quáng khoát.

PERAMPUTATI-O, *onis*, s. f. Sự chém bặp, sự chặt.

PERAMPUT-O, *as*, *are*, a. Chém bặp, chém đứt, phát, chặt.

PERANC-EPS, *ipitis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Rất hồ nghi, rất lửng lơ, phấp phỏng lắm.

PERANGUST-È, adv. 1. Cách chặt hẹp lắm. 2. Cách vắn tắt lắm, tóm tắt lắm.

PERANGUST–US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Rất chặt hẹp. 3. Vắn tắt lắm.

PERANN–O, *as*, *are*, n. Sống một năm, bền một năm.

PERANTIQU–US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất cũ, rất già, rất cựu trào, rất miên tràng.

PERAPPOSIT-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Xứng hợp lắm, xứng đáng lắm, vừa lắm.

† PERARATI-O, *onis*, s. f. Sự viết từ đầu chí cuối.

PERARAT-US, *a*, *um*, part. pass. Peraro. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cày cho lọn. 2. Bị nhiều dàu sàu lắm; dã chịu viết cho lọn.

PERARD–EO, *es*, perar-*si*, perar-*sum*, *ere*, n. Cháy hết cả.

PERARDU-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Rất dốc, sỏm lắm, hiểm hóc lắm, rất ngặt; rất khó.

PERARESC-O, *is*, perar-*ui*, *ere*, n. def. Héo đi hết, ra héo giòn.

PERARGUT–È, adv. Cách sâu sắc lắm.

PERARGUT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất sâu sắc, rất khôn khéo.

PERARID-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Héo hắt, khô khan, cạn lắm, khô nỏ.

PERARMATI-O, *onis*, s. f. Sự sắm đủ bộ khí giới.

PERARM-O, *as*, *are*, a. Liệu tinh binh khí giới. *Perarmatus exercitus*. Tinh binh khí giới.

PERAR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cày, kéo sá cày qua (nơi nào). 2. Viết từ đầu chí cuối. || 1. *fig.* —*pontum*. Vượt biển.—*ora rugis*. Làm cho mặt ra giăn giúu. — *pectine*. Chải. || 2. — *auro carmina*. Viết thơ bằng chữ vàng.

PERASP-ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Rất sù sì, nhám lắm, nhặm lắm, sờm lắm.

PERASTUT-È, adv. Cách tinh ma lắm, cách rất qui quyệt.

PERASTUTUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

PERASTUT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Tinh ma lắm, rất qui quyệt, mưu trí lắm.

PERATIC-UM, *i*, s. n. Tứ cây búng báng.

PERAT-IM. adv. Từng bao, từng bị, từng nang.

PERATTENT-È, adv. Cách ý tứ lắm, cách cầm trí lắm.

PERATTENT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Người ta phải có ý nghe lắm, nên cầm trí lắm mà nghe.

PERBACCH-OR, *aris*, *ari*, d. Ăn uống chơi bời mê quá. *Fig. Perbacchata domos incendia*. Những nhà đã phải hoả tai cháy ra tro.

PERBASI-O, *as*, *are*, a. Hôn cách chí thiết lắm.

PERBEAT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất có phúc.

PERBELL-È, adv. Cách rất hay, rất giỏi, tốt bặt.

PERBELL-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất đẹp, rất tốt lành.

PERBEN-È, adv. Cách rất tốt, tốt bặt, rất phải.

PERBENEVOL-È, adv. Cách rất săn lòng giúp, rất dễ dàng.

PERBENEVOL-US, *a*, *um*, adj. (ai) Rất săn lòng giúp, rất dễ dàng, rất nhân ái.

PERBENIGN-È, adv. Cách rất nhân từ, cách rất nhân lành.

PERBIBESI-A, *æ*, s. f. Nơi người ta uống lắm.

PERBIB-O, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. Uống hết, uống ráo chén. — *animo*. Ghi trong lòng. — *studia*. Mải học, mê học. *Mihi medullam lassitudo perbibit*. Tôi đã nhọc nhằn hao tỉ.

† PERBIT-O, *is*, *ere*, và o, *as*, *are*, n. như Pereo.

PERBLAND-È, adv. Cách ngọt ngào lắm, rất êm ái.

PERBLAND-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ngọt miệng lắm, ngọt nghẽ lắm, rất êm ái, rất ton ngót.

PERBON-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất tốt, rất hay.

PERBREV-I, adv. Chóng lắm, chẳng khỏi bao lâu.

PERBRÈV-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chóng lắm, rất mau kíp, vắn tắt lắm.

PERBREVIT-ER. adv. Cách vắn tắt lắm.

PERC-A, *æ*, s. f. Kim ti lạp.

PERCAC-O, *as*, *are*, a. Trây tra, vấy vá.

PERCÆD-O, *is*, percecid-*i*, percæs-*um*, *ere*, a. Chém hết, phá tuyệt, băm vằm, phân.

PERCALEFAC-IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho ra nóng lắm, nấu lắm; *pass.* ra nóng lắm, nấu lắm.

PERCAL-EO, *es*, *ui*, *ere*, và PERCALESC-O, *is*, percal-*ui*, *ere* (thiếu sup.), n. Ra nóng lắm.

PERCALL-EO, *es*, *ui*, *ere*, def. 1. *n.* Ra cứng. 2. *a.* Quen chịu, quen làm, từng trải, thông biết, lâu thông, lõi. || 2. — *usum rei*. Biết dùng sự gì.

PERCANDEFAC-IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Nung trắng, làm cho ra nóng lắm, đốt.

PERCANDID-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Rất trắng, trắng bạch, trắng lộp lộp.

PERCANTATI-O, *onis*, s. f. Sự ếm chú.

PERCANTATR-IX, *icis*, s. f. Người nữ làm phù chú, bà bóng.

PERCAR-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu yêu dấu lắm. 2. Đắt lắm, mắt mỏ, cao giá lắm.

PERCATAPIR-O, *as*, *are*, a. Thử hết sức, rán sức mà thử.

† PERCATAPS-O, *is*, *ere*, a. def. Phân chia hết, vằm ra.

PERCAUT-È, adv. Cách cẩn thận lắm.

PÉRCAUT-US, *a*, *um*, adj. (ai) Cẩn thận lắm, dè giữ lắm.

PERCELEBR-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất thì danh, có danh tiếng.

PERCELEBR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Rao giảng, phao danh, vinh lắm, ngượi khen; *pass.* có danh tiếng lắm.

PERCEL-ER, *eris*, *ere*, adj. (ai, sự gì) Chóng lắm, rất mau kíp.

PERCELERIT-ER, adv. Cách rất chóng, rất kíp, rất lanh.

PERCELL-O, *is*, cul-*i*, cul-*sum*, *ere*, a. 1. Đánh động, đánh mạnh, đun mạnh, tông chạm; phá hủy, phá. 2. *fig.* Làm cho động lòng, nạt nộ, quyến dụ. || 1. *Perculit me propè*. Nó đã hầu đánh ngã tôi. — *cuspide*. Đâm giáo vào (ai) cho mạnh. —*plaustrum*. Đánh đổ xe. || 2. —*pavore aliquem*. Làm cho ai kinh hãi. *Tantà eum admiratione perculit*. Đã làm cho nó ngẩn trí ra dường ấy.

PERCENS - EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Lên số nhân danh, điểm, soát. 2. Diễn lại, suy xét, kể hết, kể từng điều một. — *numerum legionum*. Điểm các cơ đội.

PERCEPI, perf. Percipio.

PERCEPTIBIL—IS, *e*, adj. (giống gì) Ngũ quan thấy được; hiểu được.

PERCEPTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự hái, sự lặt. 2. *fig.* Sự hiểu; trí hiểu; các điều (ai) đã hiểu biết.

† PERCEPT - OR, *oris*, s. m. Kẻ thông hiểu.

PERCEPT - UM, *i*, s. n. như Præceptum.

PERCEPT - US, *a*, *um*, part. pass. Percipio.

PERCERP—O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, a. Hái, lặt, tỉa.

PERCID - O, *is*, *i*, perci - *sum*, *ere*, a. Đâm suốt; phá tan.

PERCI - EO, *es*, *vi*, *tum*, *ere*, và PERC - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Làm cho động lòng lắm, đánh động; rao cả tiếng.

PERCING - O, *is*, percin - *xi*, percinc-*tum*, *ere*, a. Vây phủ, bao bọc, rào, đặt chung quanh.

PERCIP - IO, *is*, percep - *i*, percep-*tum*, *ere*, a. 1. Hái, lặt, trảy, lấy, được, chịu lấy. 2. *fig.* Thông hiểu, thấu, lầu thông. || 1.— *fructus*. Hái quả. — *præmium*. Được phần thưởng. — *oculis*. Xem thấy. *Percipe auribus verba oris mei*. Hãy lắng tai nghe lời tôi nói. *Quum membra percepit febris*. Khi mình mẩy đã phải cơn sốt rét. — *gaudia*. Được sự vui mừng. — *colorem*. Thắm màu. || 2. — *usum præliorum*. Nên từng trải việc đánh giặc. — *animo* v. *mente*. Thông hiểu. *Omnium nomina perceperat*. Đã biết tên mọi người. *Celeritas percipiendi*. Trí minh mẫn, sự biện báo.

PERCIS-US, *a*, *um*, part. pass. Percido.

PERCITAT - US, *a*, *um*, part. pass. freq. bởi

PERCIT - US, *a*, *um*, part. pass. Percieo. — *irâ*. Giận lắm. *Percitum ingenium*. Tính nóng.

PERCIVIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất nhân từ, rất nhân lành, rất ngoan ngùy, rất nhu mì.

PERCLAM - O, *as*, *are*, a. và n. Kêu cả tiếng.

PERCLAR - EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Ra tỏ lắm, ra tường tận.

PERCLAUD - O, *is*, *ere*, và PERCLUD - O, *is*, perclu-*si*, clu-*sum*, *ere*, a. Đóng khít, đóng bít, đóng kín.

PERCNOPTER - US, *i*, s. m. Thứ chim phượng hoàng.

PERCOARCT-O, *as*, *are*. a. Thắt riết lắm, hãm, làm cho chặt.

PERCOCT - US, *a*, *um*, part. pass. Percoquo. 1. (sự gì) Đã chịu nấu nhừ, đã chín nhừ. 2. (quả) Chín nhũn.

PERCOGNOSC - O, *is*, percogno - *vi*, percogni -*tum*, *ere*, a. Thông biết, thông suốt, thấu ý, lầu thông.

PERCOGNIT - US, *a*, *um*, part. pass. Percognosco.

PERCOLAPH - O, *as*, *are*, a. Vả mặt cho mạnh, vả đau.

PERCOLATI - O, *onis*, s. f. Sự lọc, sự lóng.

1° PERCOL - O, *as*, *are*, a. Lọc, lóng, lượt. *Fig.* *Cibos et potiones* —. Tiêu của ăn uống.

2° PERCOL - O, *is*, *ui*, percul-*tum*, *ere*, a. 1 Làm xong, làm thành, làm hoàn tất, mài giũa, chải chuốt. 2. Kính chuộng, thiết đãi, vị nể lắm: thờ phượng. 3. Dọn tề chỉnh, trang lệ. 4. Ở (nơi nào) mãi.

PERCOM - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất lịch sự, canh vẻ lắm.

PERCOMMOD - È, adv. Cách rất tiện, rất vừa, phải thì lắm.

PERCOMMOD - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất tiện, rất vừa, phải thì lắm.

PERCONDIT - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất kín, rất hèn.

PERCONTATI - O, *onis*, s. f. Sự tra xét, sự tra; sự hỏi han.

PERCONTATIV - È, adv. Cách hỏi, cách hỏi thăm.

PERCONTAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ hỏi han, kẻ hỏi tò mò, kẻ hỏi thọc mạch.

PERCONTAT - US, *a*, *um*, part. Percontо và Percontor.

† PERCONT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Dò (nước), đo, đo. 2. *fig.* Hỏi han, tra hỏi, hỏi thăm. — *aliquem*. Hỏi ai (hay là hỏi thăm về ai) — *à peritis*. Hỏi các kẻ thông thái. — *de aliquâ re*. Hỏi (ai) về sự gì.

PERCONTUM - AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Chấp nê lắm, cứng cổ lắm, rất ương ách, bất khẳng.

PERCOPIOS - È, adv. Dư dật, nhiều lắm, bội hậu, bộn bề.

PERCOPIOS - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Nhiều lắm, đông lắm, từng đống, bội hậu, dư dật, tràn trụa.

PERCOQU-O, *is*, co-*xi*, coc-*tum*, *ere*, a. 1. Nấu chín, nấu nhừ. 2. Làm cho (quả) nên chín nhũn, giú chín lắm, rấm cho chín rữa.

PERCRASS - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Dầy lắm, đặc lắm.

PERCREBRESC - O, *is*, percreb-*rui* và *ui*, *ere*, n. def. Đồn, đồn tiếng, nổi tiếng, ra tiếng, nên trống

Percrebuit fama. Đã có tiếng đồn rằng. *Percrebuit famâ* v. *omnium sermone.* (sự ấy) Đã đồn ra mọi nơi, mọi người mọi nói.

Percrep–o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, 1. *n.* Vang, vang tiếng, kêu lớn tiếng, vang lừng. 2. *a.* Ca vịnh, ngượi khen.

Percribr–o, *as*, *are*, a. Rây cho kĩ càng, giần sàng kĩ.

Percruci–o, *as*, *are*, a. Khuấy khuất lắm, gia hình, xác xói.

Percrud–ò, adv. Cách sống sít lắm, chẳng chín.

Percrud–us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Còn sống sít lắm, chẳng chín.

Percud–o, *is*, *i*, percu-*sum*, *ere*, a. Đánh thủng, đánh ghè.

Perculi, perf. Percello.

Perculs–us, *a*, *um*, part. pass. Percello 1. (ai, sự gì) Đã bị dấu, đã chịu đánh, đã chịu phá. 2. Đã động lòng, đã ra bối rối, đã kinh hồn. || 2. *Perculsa timore civitas.* Cả và thành đã kinh khủng.

Percult–è, adv. 1. Cách cặn kẽ lắm, kĩ lưỡng lắm. 2. Cách rất cung kính.

Percult–or, *oris*, s. m. Kẻ tôn kính lắm, kẻ vị nể lắm.

Percult–us, *a*, *um*, part. pass. Percolo.

Percunctati–o, *onis*, s. f. như Percontatio.

Percunct–or, *aris*, *ari*, d. như Percontor.

Percupid–ò, adv. Cách mê man lắm, bản bái lắm.

Percupid–us, *a*, *um*, adj. trị gen. (ai, sự gì) Rất mê man, ước ao lắm, say sưa. — *alicujus.* Yêu chuộng ai lắm.

Percup–io, *is*, *ivi*, *itum*, *ere*, a. Mê muốn lắm, ước ao lắm.

Percurios–us, *a*, *um*, adj. trị gen. (ai, sự gì) Chăm lo lắm, cần mẫn lắm, rất cẩn thận; rất tò mò.

Percur–o, *as*, *are*, a. Chữa lành đã.

Percurr–o, *is*, *i* và percucurr-*i*, percur-*sum*, *ere*, 1. *n.* tùy mẹo *Quò* và *Quà.* Chạy một mạch đến, chạy vội vàng, chạy. 2. *a.* Đi qua, kinh lược, xem qua; đưa qua, thông qua. 3. Nói qua, kể qua. || 1. — *ad forum.* Chạy ra ngoài chợ *Ad te percurro.* Tôi chạy đến cùng anh. *Citato equo Cales percurrit.* Người đã ruổi ngựa đến thành Cales || 2. *Agrum Picenum percurrit.* Người đã kinh lược địa phận Picênô. — *pectine telas.* Đâm thoi cửi. *Percurrit luna fenestras.* Mặt trăng thâu qua cửa sổ. *Amplissimos honores*—. Được nhiều chức rất cao. *Veloci oculo — libros multos.* Qua con mắt nhiều sách. || 3. *Paucis (verbis)* —. Kể tắt, nói phác qua.

Percursati–o, *onis*, s. f. Sự chạy mau, sự kinh lược, sự trải qua.

Percursat–or, *oris*, s. m. Kẻ kinh lược, kẻ hay rẻo quanh.

Percursi–o, *onis*, s. f. và **Percurs**–us, *ûs*, s. m. 1. Sự kinh lược, sự trải qua. 2. Sự chạy.

Percurs–o, *as*, *are*, a. và n. freq. Percurro. Trải qua, đi rong.

Percurs–us, *a*, *um*, part. pass. Percurro.

Percussi–o, *onis*, s. f. 1. Sự đánh, sự giọt. 2. Dịp dàng, bộ vận. || 1. *Digitorum* —. Sự bẻ ngón tay. || 2. *Percussionum modi.* Những cách đánh dịp.

Percuss–or, *oris*, s. m. Kẻ đánh chết, kẻ giết.

Percussur–a, *æ*, s. f. và **Percuss**–us, *ûs*, s. m. 1. Sự đánh. 2. Lát đánh, dấu đánh. 3. Sự đúc (tiền). || 1. — *venarum.* Sự mạch nảy.

Percuss–us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Percut–io, *is*, percus-*si*, percus-*sum*, *ere*, a. 1. Đánh mạnh, đánh đòn, đánh, gõ mạnh, kích, chạm, giọt; đúc (tiền); đánh phải dấu, giết; gảy (đàn); giao (hoà); làm động đến (ngũ quan). 2. *fig.* Làm cho động lòng, làm cho ra bối rối, phạt, quở trách, khuấy khoả. 3. Lường gạt, phỉnh phờ, cuống hoặc, khi khẩm, dỗ, nhử. 4. Phá, cất chức. || 1. *Percutienda est janua.* Phải gõ cửa. — *securi.* Trảm quyết. — *fossam.* Đào hầm. — *aures.* (sự gì) Đến tai, mắng tai. — *fœdus cum aliquo.* Giao ước cùng ai. || 2. — *animum.* Làm cho động lòng lắm. *Cor suum eum percutit.* Kẻ ấy phải lương tâm trách. — *manu extensâ.* Phạt. || 3. — *palpo.* Mơn, tay vuốt ve. — *parentem per servulum.* Dùng đứa đầy tớ mà lường gạt cha mình. || 4. *Eum non aliâ de causâ percussit...* Người đã cất chức kẻ ấy nguyên vì lẽ rằng... *Vulnere fortunæ percuti.* Phải số giông làm cho tồi tàn.

Perdagat–us, *a*, *um*, part. pass. (nơi nào) Ai đã đi qua.

Perdecor–us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất xinh, rất đẹp.

Perdel–eo, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, a. Bôi, xoá, diệt tàn; phá tuyệt, hủy hoại.

Perdelir–us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dại lắm, hoảng hốt.

Perdens–us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đặc lắm, đặc trơ, đặc nghịt, mịn lắm, rất đậm.

Perdeps-o, *is*, *ui*, *ere*, a. def. Nhào (bột), thấu, quấy.

Perdespu-o, *is*, *i*, *ere*, a. def. Trông cách khinh, lườm.

Perdical-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về chim đa đa.

Perdicis, gen. Perdix.

Perdici-um, *i*, s. n. Mạc kí thảo, cây thuốc giỏi.

† **Perdic-o**, *is*, perdix-*i*, *tum*, *ere*, a. Nói hết lời.

Perdidi, perf. Perdo.

Perdidici, perf. Perdisco.

Perdifficil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Khó lắm, rất mất mỏ.

Perdifficilit-er, và **Perdifficult-er**, adv. Cách rất khó.

Perdign-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất xứng đáng.

Perdilig-ens, *entis*, adj. (ai, sự gì) Rất cần mẫn, rất cẩn thận, chăm chút lắm.

Perdiligent-er, adv. Cách rất cần mẫn, cẩn thận lắm.

Perdisc-o, *is*, perdidic-*i*, *ere*, (thiếu sup.), a. Thông suốt, từng biết, láu thông, học làu.

Perdisert-è, adv. Cách biện thiệt lắm, cách linh lợi lắm.

Perdit-è và **im**, adv. 1. Quá chừng, hết sức. 2. Cách mê mẩn, cách hư hốt, cách lung lăng. || 1. — *se gerere*. Ăn ở buông tuồng. — *conari*. Ráng hết sức. || 1. — *amare*. Phải lòng (ai) quá lẽ.

Perditi-o, *onis*, s. f. Sự mất; sự hư đi mất.

Perdit-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Kẻ làm hư, kẻ phá.

Perdit-us, *a*, *um*, part. pass. Perdo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu mất, đã hư. 2. Bối rối, mê man, hỏng, thua. 3. Hư thân, xấu nết. || 1. — *adulatione*. Đã hư đi vì lời dua nịnh. || 2. — *amore*. Yêu mê quá chừng. — *lacrymis*. Chảy nước mắt như suối. *Perditæ res*. Việc đã hỏng, cơ nghiệp đã đổi bại. — *ære alieno*. Lắm nợ quá sức. || 3. *Perditissimus omnium*. Rất hư hốt trong đời. — *moribus*. Lung lăng. *Perditæ luxuriæ adolescens*. Con trai buông tuồng hư nết.

Perdi-ù, adv. Lâu lắm, rất lâu dài.

Perdi-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Qua lót ngày, có lót ngày. *Perdia et pernox non desinis flere*. Mày khóc đêm ngày liền.

Perdiuturn-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bền lâu, miên tràng lắm.

Perdiv-es, *itis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Rất giầu có.

Perd-ix, *icis*, s. f. Chim đa đa, già cô.

Perd-o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. 1. Hủy hoại, phá, phá phách, phá tan. 2. Mất, uổng, phí phạn vô ích, phung phá; thua (khi đánh cờ bạc). 3. Làm hư, làm hại || 1. — *fruges*. Phá mất lúa thóc hoa quả. — *mortale genus*. Phá tuyệt loài người ta. || 2. — *tempus*. Mất thì giờ. *Nomen perdidi*. Tôi đã quên mất tên. — *operam*. Uổng công. — *fugam*. Thất kì trốn. — *rem paternam*. Phung phá nghiệp cha. || 3. — *mores juvenum*. Làm hư tính nết những kẻ đang thì. — *animam suam*. Mất linh hồn mình.

Perdoc-eo, *es*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Dạy dỗ chăn tai kẽ tóc, dạy cho lâu thông.

Perdoct-è, adv. Cách rất thông thái.

Perdoct-us, *a*, *um*, part. pass. Perdoceo, cũng là adj. (ai, sự gì) Rất thông thái, súc tích; đã chịu tập lắm.

Perdolat-us, *a*, *um*, part. pass. Perdolo.

Perdol-eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, và **Perdolesc-o**, *is*, *ere*, (thiếu perf. và sup.), n. Phiền dạ lắm, buồn bã lắm.

Perdol-o, *as*, *are*, a. Đẽo, giã, bào.

Perdomin-or, *aris*, *ari*, d. Cai trị hết, một mình cai trị.

Perdomit-or, *oris*, s. m. Kẻ đã thang, kẻ đã dẹp, kẻ bắt phục.

Perdomit-us, *a*, *um*, part. pass. Perdomo. 1. (ai, sự gì) Đã thua, đã chịu bắt phục, đã hàng đầu. 2. Đã chịu xay, đã chịu dâm ra bột.

Perdom-o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, a. 1. Dẹp, bắt phục, thắng cho lọn. 2. *fig*. Thấu (bột): cày ải.

Perdormisc-o, *is*, *ere*, n. Ngủ một lâu.

† **Perduce**, imperat. cũ bởi

Perduc-o, *is*, perdu-*xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Đem cho đến cùng, đem đến, đưa đến, điệu đến, đưa qua, kéo dài cho đến. 2. Khuyên được, xui, nhứ, dỗ. 3. Bôi, xoá, xoa, xức, quang. 4. Uống hết. || 1. — *aliquem ad Cæsarem*. Đưa ai đến cùng ông Cêsarê. — *lineam*. Kẻ hàng, vạch hàng. — *rem ad exitum*. Làm hoàn thành sự gì. — *carmen ad*... Chắp thơ cho đến... — *comessationem ad noctem*. Ăn la đà đến tối. — *noctes*. Qua các đêm. — *Vitam perduxit*. Người đã sống hết đời mình. — *ad honores*. Dắt lên chức. || 2. — *in sententiam suam*. Dỗ (ai) theo ý mình. || 3. *Eo odore nati corpus perduxit*. Người đã lấy thuốc thơm ấy mà xức xác con mình. — *auro*. Thiếp vàng, xuy vàng. — *nomen in testamento*. Xoá tên (ai) trong chúc thư

Perducti-o, *onis*, s. f. Sự đưa đến, sự đem, sự dẫn.

Perduct-o, *as*, *are*, a. freq. Perduco.

Perduct-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ đưa đến, kẻ đem, kẻ dẫn. 2. Kẻ dỗ dành, kẻ quyến dụ, kẻ hối lộ.

Perduct-us, *a*, *um*, part. pass. Perduco.

Perdud-um, adv. Đã lâu lắm.

Perduelli-o, *onis*, s. f. 1. Tội bất trung về sự trọng, tội nội công, sự trở cật. 2. Tội phạm đến nhà nước.

Perduell-is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Nghịch thù, hiểm khích. 2. Phản tặc, giặc giã. || 1. — *animus*. Lòng hiểm thù.

† **Perduell-um**, *i*, s. n. Giặc, sự giặc.

† **Perduint**, thay vì Perdant.

Perdulc-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Êm lắm, ngọt lắm.

Perduresc-o, *is*, perdur-*ui*, *ere*, n. def. Ra cứng lắm.

Perdur-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *n*. Bền lâu dài, bền cho đến cùng. 2. *a*. Nhịn lâu, vững lòng chịu. 3. Làm cho nên cứng. || 1. *Hoc perdurat in senectutem*. Sự ấy còn mãi đến già.

Perdur-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cứng lắm.

Perduxi, perf. Perduco.

Peredi-a, *æ*, s. f. 1. Nơi người ta ăn lắm. 2. Sự háu ăn.

Pered-o, *is*, *i*, pere-*sum*, *ere*, a. Ăn hết, gặm hết; *fig*. làm cho mòn mỏi, hao tổn.

† **Pereffl-o**, *as*, *are*, a. Thở hết (hơi), tươm hết.

Pereffl u-o, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, n. Chảy ra hết; (bình) rò, rỉ; *fig*. khuây lấp, quên.

Pereg-er, *ra*, *rum*, adj. (ai) Đi đàng sá, bộ hành.

Peregi, perf. Perago.

Peregr-è, adv. Xa khỏi quê mình, nơi xa, bởi nơi xa. — *redire*. Đi đàng xa về. — *proficisci*. Trẩy đi đàng sá. *Fig*. *Dum* — *est animus*. Khi nhãng trí ra đàng khác.

Peregregi-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất trọng, rất tốt.

Peregr-i, adv. như Peregrè.

Peregrin-a, *æ*, s. f. Đàn bà hay đi dông dài.

Peregrinabund-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đi đàng xa, đi xa khỏi quê mình.

Peregrinati-o, *onis*, s. f. 1. Sự đi đàng xa; sự ở đày. 2. Sự đi viếng nơi trọng nào.

Peregrinat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ đi đàng xa; kẻ hay đi đàng sá, kẻ đi dông dài.

Peregrinat-us, *a*, *um*, part. Peregrinor.

Peregrinit-as, *atis*, s. f. 1. Sự ngụ cư, sự thuộc về nước khác. 2. Dáng phết ngoại cuốc, giọng nói ngoại cuốc. || 1. *Ad peregrinitatem reduci*. Nên như kẻ ngụ cư, phải truất ngôi trừ ngoại.

Peregrin-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. tùy mẹo *Ubi*, *Quò* và *Unde*. 1. Đi đàng xa, đi xa khỏi quê mình, xiêu lạc. 2. Ở ngụ cư, sống dưới thế gian. || 1. *Peregrinamur à Domino*. Ta ở cách xa Đức Chúa Lời. *Fig*. *Peregrinantur aures vestræ*. Các anh chẳng cắm trí mà nghe. || 2. — *Romæ*. Ở ngụ cư thành Rôma.

1° **Peregrin-us**, *a*, *um*, adj. tri dat 1. (ai, sự gì) Đi đàng xa, đi nước khách, ở ngụ cư, ở trong nước khác. 2. Ngoại cuốc, bởi nước khác mà ra. 3. Lạ, xa lạ, lạ lùng, kì dị. || 1. *Peregrino labore fessus*. Nhọc mệt vì đã đi đàng xa. *Fig*. — *à fide*. Chưa tin đạo thật. || 2. *Peregrinæ arbores*. Những cây bởi nước khác mà ra. || 3. *Peregrini mores*. Những thói lạ.

2° **Peregrin-us**, *i*, s. m. 1. Lữ nhân, khách đi đàng, bộ hành, kẻ đi xa khỏi quê mình. 2. Kẻ mới đến, người nhà quê. 3. Kẻ đi viếng nơi trọng nơi thánh.

Pereleg-ans, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Rất vẻ vang, rất lịch sự, tề chỉnh lắm.

Pereleganter, adv. Cách lịch sự lắm, cách rất vẻ vang.

Perelix-o, *as*, *are*, a. Bung lâu lắm, ngàu lâu lắm, sắc kĩ lắm.

Pereloqu-ens, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Rất lợi khẩu, linh lợi lắm, rất kiệt thiệt.

Peremi, perf. Perimo.

Peremn-e, *is*, s. f. Sự bàn điềm khi toan sang qua sông.

† **Perem-o**, *is*, *ere*, a. Phá; ngăn trở, cấm.

Peremptale *fulmen*, n. Sét trừ điềm dữ bởi sét trước mà ra.

Peremptі-o, *onis*, s. f. Sự giết (người).

Perempt-or, *oris*, s. m. Kẻ giết (người).

Peremptori-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Hay giết, làm cho chết. 2. (lẽ gì) Quyết đoán, xử cho xong, giải cho dứt việc.

† **Peremptr-ix**, *icis*, s. f. Người nữ giết (người).

Perempt-us, *a*, *um*, part. pass. Perimo.

Perendi-è, adv. Ngày kia, ngày mốt.

Perendinati-o, *onis*, s. f. Sự giãn đến ngày kia, sự hoãn.

Perendin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngày kia. *Perendinâ die*. Ngày kia. *In perendinum*. Đến ngày kia.

PERENNAVI, perf. Perenno.

PERENN - È, adv. Liên, liên li, chẳng khi đừng.

PERENNI - A, *um*, s. n. p. Lễ phép khi toan bói.

PERENN - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Bền lâu, bền dỗ. 2. Liên li, có liền, hằng có. 3. Chẳng hay động, ở một nơi mãi. || 1. *Vinum perenne*. Rượu giữ lâu được. || 2. — *nix*. Tuyết quanh năm. *Perenne flumen*. Sông hằng chảy liên. — *loquacitas*. Sự nói chuyện hơi. || 3. *Perennes stellæ*. Những sao chẳng hay động. — *avis*. Chim ở một miền mãi.

PERENNISERV - US, *i*, s. m. Tôi tá phải làm tôi đến chết.

PERENNIT - AS, *atis*, s. f. Sự liên li, sự hằng có liên, sự bền dỗ lâu dài. — *fontis*. Sự mạch nước chảy liên. *Perennitatem frumentis afferre*. Liệu cách mà giữ lúa thóc lâu dài. — *vestra*. Dộng Đức hoàng đế muôn năm.

PERENNIT - ER, adv. như Perennè.

PERENN - O, *as*, *are*, 1. *n*. Được bền một năm; bền dỗ lâu dài. 2. Làm cho bền. || 2. *Perennari potest vinum*. Có thể giữ rượu cho lâu được.

† PERENTICID - A, *æ*, s. m. Kẻ ăn cắp.

PER - EO, *is*, *ii* (hoạ *ivi*), *itum*, *ire*, n. 1. Đi qua, ra khỏi. 2. Hư đi, hỏng, mất đi, ra uổng, ra vô ích, ra đồi tệ. 3. Chết. || 1. — *de patriâ suâ*. Đi khỏi nước mình. || 2. — *funditùs*. Mất của sạch lâu lâu. *Dies pereunt otio*. Ngày qua đi nhưng không. — *animo*. Ngã lòng. || 3. — *crudeliter*. Chết dữ. — *morbo*. Chết bệnh. *Fig*. — *somno*. Buồn ngủ quá sức. — *amore*. Yêu chết mệt.

PEREQUIT - O, *as*, *are*, a. Cỡi ngựa mà trải qua. — *aciem*. Đi ngựa qua đạo binh.

PERERRATI - O, *onis*, s. f. Sự đi dàng trải qua.

PERERRAT - US, *a*, *um*, part. pass. hởi

PERERR-O, *as*, *are*. 1. *a*. Đi xung xăng mọi nơi, rảo qua, trải qua. 2. *n*. Sai suyển, sái, hỏng, lọt ra. || 1. — *freta*. Vượt qua các biển. — *luminibus aliquem*. Nhìn tỏ ai. *Volucres pererrant diem*. Chim bay qua trên trời.

PERERUDIT - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thông thái lắm, súc tích lắm.

PERES - US, *a*, *um*, part. pass. Peredo.

PEREXCRUCI - O, *as*, *are*, a. Phiền nhiều, gia hình dữ lắm, làm khốn cực lắm.

PEREXIGU - È, adv. Cách tủng tiệm lắm, cách bỏn sẻn lắm.

PEREXIGU-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nhỏ lắm, có ít lắm, vắn tắt lắm, nhỏ mọn lắm, chật hẹp lắm. *Perexiguum loci spatium*. Chỗ rất hẹp hòi. *Perexiguum factum*. Việc rất nhỏ mọn.

PEREXIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Còm kinh lắm, rất mảnh hình, rất mỏng mảnh.

PEREXOPTAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu ước ao lắm.

PEREXPEDIT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Rất dễ, dễ làm, dễ liệu.

PEREXSICCAT - US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã phơi khô, khô nỏ, khô kiệt.

PERFABRIC - O, *as*, *are*, a. 1. Xây lập xong. 2. Lận, lường gạt.

PERFACET - È, adv. Cách khôn khéo lắm, cách pha trò hay lắm.

PERFACET - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Khéo nói vui chơi lắm, khôn khéo lắm, pha trò hay lắm.

PERFACIL - È, adv. Cách dễ lắm.

PERFACIL - IS, *e*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Dễ lắm, trơn lắm. 2. Dễ dàng, suồng sả lắm. || 2. — *in audiendo*. Hay nghe kẻ đến thưa việc.

PERFACUND-È, adv. Cách rất khẩu thiệt.

PERFACUND - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất linh lợi, rất khẩu thiệt, kiệt thiệt.

PERFAMILIAR - IS, *e*, adj. trị dat. (ai) Quen thuộc lắm, rất nghĩa thiết.

PERFAMILIARIT-ER, adv. Cách am nhau lắm, cách thiết nghĩa lắm.

PERFATU - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dại lắm.

PERFECI, perf. Perficio.

PERFECT - È, adv. Cách lọn, cách lọn lành, cách tuyệt hảo.

PERFECTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự làm hoàn thành, sự làm cho lọn. 2. Sự lọn, sự lọn lành. || 2. — *artis*. Sự thiện nghệ. — *christiana*. Nhân đức lọn lành.

† PERFECTISSIMAT - US, *ûs*, s. m. Chức trọng kia (trong nước Rôma bên đông).

PERFECT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ làm hoàn thành, kẻ làm xong, kẻ làm lọn.

1° PERFECT - US, *a*, *um*, part. pass. Perficio, cũng là adj. (*ior*, *issimus*). 1. (ai, sự gì) Đã chịu làm xong, đã xong, đã hoàn thành. 2. Lọn lọn lành, lọn vẹn, tốt, quí, trọng, khéo, tuyệt hảo. || 1. *Sole perfecto*. Khi mặt trời đã lặn. *Perfecta argento cymbia*. Chén bạc chạm trổ khéo lắm. || 2. — *omni genere doctrinæ*. Thông thái mọi đàng. — *in geometriâ*. Thông phép đo. *Cum perfectis hominibus vivere*. Ở vuối những kẻ lọn lành.

2° **Perfect - us**, *ûs*, s. m. Sự lọn lành, sự làm hoàn thành.

Perfecund - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sinh sản lắm, sai trái lắm.

Perfer - ens, *entis*, part. Perfero. cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Hay chịu, hay nhịn lắm.

Perferenti - a, *æ*, s. f. Sự nhịn lắm, sự nhịn nhục lắm.

Perfer - o, perf-*ers*, pertu-*li*, perla-*tum*, *re*, a. 1. Đem (gánh, vác, khiêng, mang, xách, etc.) cho đến cùng. 2. Đem đến, đem; liệu được, làm nổi. 3. Nhịn, nhịn nhục, chịu, mắc phải. || 1. *Quos pavor pertulerat in sylvas*. Những kẻ đã kinh khiếp mà chạy lên rừng. — *ventrem* v. *partum*. Cưu mang cho đến ngày sinh. *Non ictum* —. Đánh hụt. || 2. *Litteras* —. Đem thư. — *legem*. Ra luật. — *rem aliquam ad judices*. Đem việc gì đến các quan xét. *Rumor ad me pertulit te ægrotare*. Tôi phong văn anh phải ốm. *Servo poculum dedit perferendum Critiæ*. Người đã trao chén cho đầy tớ đem cho ông Critia. || 3. — *pauperiem*. Chịu sự khó khăn. — *extrema*. Chịu khổ cực.

Perfer - ox, *ocis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Kiêu hãnh lắm, khoảnh khoái lắm; độc dữ, hung ác lắm.

Perfer - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất dữ.

Perfervef - io, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Ra nóng lắm.

Perferv - eo, *es*, *ere*, n. def. Sôi.

Perfervid - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nóng nảy lắm.

Perfic - a, *æ*, s. f. Bụt nữ hay sự vui sướng.

Perfic - è, adv. như Perfectè.

Perfic-io, *is*, perfec-*i*, perfec-*tum*, *ere*, a. 1. Làm hoàn thành, làm lọn, làm nên, làm khéo; làm, dọn, đóng; làm cho, liệu cho, được. 2. Tiêu (của ăn). 3. Dạy dỗ cho lọn, dạy tập lắm. 2. Làm cho lọn (thì giờ). || 1. — *poema*. Dọn xong quyển thơ. *Hunc ad perficiendum hortatus sum*. Tôi đã khuyên nó làm cho lọn. — *comitia*. Hội công đồng dân. — *lanas*. Dọn lông chiên. — *conata*. Làm cho lọn việc đã tra tay làm. — *jussa*. Làm như lời truyền. — *munus*. Giữ việc niềm. — *promissa*. Giữ lời hứa. *Scriptura perfecta est*. Lời kinh thánh đã nên lọn. *Perficiam ut*... Tôi sẽ liệu cho... || 2. *Stomachus cibos non perficiens*. Tì vị chẳng tiêu của ăn. || 3. — *doctrinâ* .. Học mà làm cho lọn... || 4. — *centum annos*. Sống đầy trăm tuổi, được chẵn trăm năm.

Perfic-us, *a*, *um*, adj. (ai) Làm cho hoàn thành.

Perfid - è, adv. Cách bất trung, cách gian tà.

Perfidel - is, *e*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *in*. (ai, sự gì) Rất trung trực, rất đáng tin cẩn.

Perfid - ens, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Hay tin lắm.

Perfidi - a, *æ*, s. f. Sự bất trung, sự gian tà; sự tin rối.

Perfidios - è, adv. như Perfidè.

Perfidios - us, *a*, *um* (*issimus*), adj. (ai, sự gì) Hay gian dối, bất trung lắm.

Perfid - us, *a*, *um*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Gian tà, bất trung, nội công, dối trá. *Perfidum dicere sacramentum*. Thề gian. — *patriæ et regi*. Bất trung cùng nhà nước và vua mình. — *pacti*. Lỗi lời giao.

Perfig - o, *is*, fi-*xi*, fi-*xum*, *ere*, a. Đâm thủng.

Perfigur - o, *as*, *are*, a. Làm ra hình lọn vẹn.

Perfin - io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Làm cho thành, đặt hạn.

Perfix - us, *a*, *um*, part. pass. Perfigo.

Perflabil - is, *e*, adj. (nơi nào) Lộng gió tư bề.

Perflagitios - us, adj. (sự gì) Rất ố danh, rất xấu hổ, rất xỉ nhục.

Perflam-en, *inis*, s. n. Hơi mạnh, gió mạnh.

Perflatil-is, *e*, adj. như Perflabilis.

Perflat - us, *ûs*, s. m. Khí thảnh thơi, gió mát. *Perflatum æstivum habere*. Được hưởng gió mùa hè. *Perflatum capere* v. *habere*. Thông khí.

† **Perfl - eo**, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, n. Khóc xướt mướt.

Perflet - us, *a*, *um*, part. pass. Perfleo. (ai) Mướt nước mắt.

Perfl - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. n. Thổi mạnh. 2. *a*. Thổi đánh động. || 2. *Nubila venti perflant*. Gió đưa mây đi.

Perfluctu - o, *as*, *are*, *n*. Trôi nổi giữa, lềnh đềnh vuối.

Perflu - o, *is*, *ui*, *xum*, *ere*, n. và a. 1. Chảy cho đến cùng; chảy qua, chảy ra, chảy đến; lướt thướt. 2. Đổ ri; *fig*. chẳng giữ điều kín; hư đi, mất đi. 3. *fig*. (áo) Dài thườn thượt. || 1. *In mare perfluens*. Chảy ra biển. — *sudore*. Mướt mồ hôi. *Pluvialibus imbris perflui*. Chịu nước mưa. *fig*. — *voluptatibus*. Được mọi sự vui sướng.

Perflu-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất yểu điệu.

Perflux-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Rất phù vân, dễ hư mất.

PERFOC-O, *as*, *are*, a. Chẹn bóp cổ, làm cho chết ngạt.

PERFODI-O, *is*, *i*, perfos-*sum*, *ere*, a. Đâm thâu, dâm thủng, đào. *Fur perfodit domum*. Kẻ trộm khoét nhà (đào ngạch, bẻ vách). *Gladio perfossus*. Đã phải gươm thâu qua. — *terram*. Đào đất.

PERFORACUL-UM, *i*, và PERFORAL-E, *is*, s. n. Cái khoan, cái giùi.

PERFORATI-O, *onis*, s. f. Sự khoan (lỗ).

PERFORE, thay vì Fore.

PERFORMAT-US, *a*, *um*, part. pass. Performo.

PERFORMIDABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta khủng cụ.

PERFORMID-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Sợ hãi lắm, khủng cụ lắm.

PERFORMIDOLOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nhát gan lắm, cả sợ.

PERFORM-O, *as*, *are*, a. Làm cho lọn, làm cho nên hình dáng.

PERFOR-O, *as*, *are*, a. Khoan (lỗ), khoét, thâu qua, dục, chọc.

PERFORTIT-ER, adv. Cách rất can dảm.

PERFOSSI-O, *onis*, s. f. Sự đào, sự khoét, sự đâm thủng.

PERFOSS-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ đào, kẻ khoét, kẻ đâm thủng. 2. Kẻ đào ngạch hay là phá hòm tủ mà ăn trộm.

PERFOSS-US, *a*, *um*, part. pass. Perfodio.

PERFOV-EO, *es*, *ere*, a. Coi sóc cẩn thận, phụng dưỡng.

PERFRACT-È, adv. Cách chấp nhất, cách dữ tợn lắm.

PERFRACTI-O, *onis*, s. f. Sự phá vỡ, sự bẻ đứt.

PERFRACT-US, *a*, *um*, part. pass. Perfringo.

PERFREGI, perf. Perfringo.

PERFREM-O, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. Run rẩy, run cả và mình.

PERFREQU-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (nơi nào) Đập dìều lắm.

PERFRET-O, *as*, *are*, n. Vượt sang, vượt qua, vượt tàu.

PERFRIC-O, *as*, *ui*, *tum* và *atum*, *are*, a. Bôi cho lâu, cọ, xoa, phết, xức, trát, kì cho lọn. — *dentes*. Đánh răng cho sáng. — *caput*. Gãi đầu (chỉ sự lúng thế). — *os*. Chẳng biết thẹn nữa.

PERFRICTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự sầy da (vì kì mạnh quá), sự tróc da. 2. Sự run rẩy, sự ra lạnh cả và mình.

PERFRIGEFAC-IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho ra lạnh cả.

PERFRIG-EO, *es*, perfri-*xi*, perfric-*tum*, *ere*, n. Ra lạnh toát, rét lắm, run rẩy, run lập cập.

PERFRIGERATI-O, *onis*, s. f. Sự làm cho ra lạnh, sự mát mẻ.

PERFRIGER-O, *as*, *are*, a. Làm cho ra lạnh, làm cho mát mẻ.

PERFRIGESC-O, *is*, *ere*, n. Mới ra lạnh, ra lạnh lắm.

PERFRIGID-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lạnh ngắt, lạnh lắm.

PERFRING-O, *is*, perfreg-*i*, perfrac-*tum*, *ere*, a. Tán nát, đánh vỡ, bẻ đứt, gẫy đứt, phá tan, phá, phạm đến, làm hư. — *phalangem hostium*. Phá tan binh giặc. — *leges*. Phạm đến lề luật. *Alicui guttur laqueo* —. Thắt cổ ai. — *conspirationem bonorum*. Phá sự hoà thuận các kẻ lành vuối nhau. — *campos*. Vỡ đất. *Adversa perfringe*. Hãy phá bỏ. — *dentes*. Đánh gẫy răng.

PERFRI-O, *as*, *are*, a. Nghiền tán, tán ra mạt, dâm.

PERFRIVOL-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất nhẹ tính, rất hèn hạ, rất nông nổi, phù vân, vô ích.

PERFRIXI, perf. Perfrigeo.

PERFRUCTI-O, *onis*, s. f. Sự hưởng lọn, sự dùng bằng yên.

PERFRUIT-US, *a*, *um*, part. bởi

PERFRU-OR, *eris*, *itus sum*, *i*, d. trị abl. Hưởng cho lọn, được lọn, dùng cho lọn

PERFUDI, perf. Perfundo.

PERFUG-A, *æ*, s. m. Kẻ bèn giặc sang bèn trào, kẻ trốn đến, lính đào; kẻ bỏ bè mình.

PERFUG-IO, *is*, *i*, *itum*, *ere*, n. tùy mẹo *Quò*. 1. Trốn đến, chạy đến. 2. Bỏ bè nọ mà theo bè kia. 3. Lấy (lẽ gì) chữa mình.

PERFUGI-UM, *i*, s. n. 1. Nơi ẩn lánh, nơi chắc mà ẩn nhờ, chốn nương nhờ. 2. *fig*. Lẽ chữa mình, lẽ giả, nè.

PERFULC-IO, *is*, ful-*si*, ful-*tum*, *ire*, a. Chống dỡ mạnh lắm, nâng đỡ cho mạnh, phù hộ.

PERFULGUR-O, *as*, *are*, n. Nhấp nháng như chớp.

PERFUNCTI-O, *onis*, s. f. Sự làm việc chức gì, sự làm việc niềm nèn, sự làm việc bậc mình.

PERFUNCTORI-È, adv. Cách sơ suất, sơ phác, sơ lược, cách dối, trợt trạt, qua lần đoạn lượt, láo tháo, trẻ nải. — *verberare*. Đánh đòn qua quít vậy.

† PERFUNCTORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Sơ suất, qua quít.

Perfunct-us, *a*, *um*, part. pass. Perfungor.

Perfund-o, *is*, perfud-*i*, perfu-*sum*, *ere*, a. 1. Đổ trên, rót vào, đổ vào. 2. Giâm, giúng, thấm, tưới. 3. Phủ, che phủ. 4. Đổ cho đầy, làm cho đầy. || 1. *Debet per caput calida perfundi.* Phải đổ nước nóng trên đầu. || 2. — *ensem sanguine.* Giúng gươm vào máu (giết ai). *Sudor perfundit artus.* Cả và mình mướt mồ hôi. *Fig. Perfundi litteris.* Học chữ qua vậy. || 3. — *tecta auro.* Thiếp vàng ván mái lòng nhà. *Colla perfundunt comæ.* Tóc lợp cổ. || 4.— *aliquem lætitiâ* v. *gaudio.* Làm cho ai vui mừng lắm. *Metu perfusus.* Đã thất kinh.

Perfung-or, *eris*, perfunc-*tus sum*, *i*, d. trị abl. Làm việc bản phận, chịu, khỏi. — *munere officii sui.* Làm việc mình. —*periculis.* Qua những cơn cheo leo. *Perfunctus honoribus.* Đã được nhiều chức. — *curâ.* Khỏi sự lo lắng. *Perfunctum periculum.* Sự cheo leo (ai) đã phải rồi, đã xong.

Perfur-o, *is*, *ere*, n. def. Giận hoảng, sốt giận, bầy gan.

Perfus-è, adv. Cách dư dật, nhiều, bội phần, bộn bề.

Perfusi-o, *onis*, s. f. Sự đổ trên, sự đổ vào, sự đổ ra; sự thấm nước, sự tưới; sự đổ (thuốc), sự rửa (dầu).

Perfus-or, *oris*, s. m. Kẻ đổ trên, kẻ đổ ra, kẻ làm cho ướt.

Perfusori-è, adv. Cách rối rít, chẳng rõ.

Perfusori-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nông nổi, sơ phác, chẳng thấu ý.

Perfus-us, *a*, *um*, part. pass. Perfundo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đổ trên hay là vào. 2. Chịu (ai) đổ (sự gì) trên hay là vào mình. || 1. *Perfusum unguentum.* Thuốc thơm đã đổ trên. ||2.— *pulvere.* Có bụi rác khắp cả và mình.— *sanguine.* Lấm máu.—*ostro.* Đã chịu nhuộm màu điều.

Pergamen-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Pergamô. *Pergamena charta* (dát tỏ hay là hiểu ngầm). Da chiên dọn mà viết.

Pergaud-eo, *es*, pergav-*isus sum*, *ere*, (thiếu sup.), n. Vui mừng lắm, mừng khấp khởi.

Pergign-o, *is*, pergen-*ui*, pergen-*itum*, *ere*, a. Sinh, đẻ, sinh nở, sinh sản.

Pergin'? thay vì Pergisne?

Perglisc-o, *is*, *ere*, n. def. Ra béo đầy, ra béo mập.

Pergnar-us, *a*, *um*, adj. trị gen. (ai) Đã biết rõ, lâu thông.

Perg-o, *is*, perre-*xi*, perrec-*tum*, *ere*, a. và n. trị acc. cùng *ad*. Đi liền, cứ đi; cứ làm; ở vững lòng. — *viam* v. *iter*. Cứ việc đi đàng. — *cursum*. Cứ việc chạy. — *docere*. Cứ việc dạy dỗ. — *scribere*. Cứ viết. *Ad monumentum fratris pergebat.* Khi ấy người đang đi thăm mồ anh mình.

Pergracil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất còm kĩnh, không khánh lắm, mảnh khảnh lắm.

Pergræc-or, *aris*, *ari*, d. Ăn uống xa xỉ, uống quá chén.

Pergrandesc-o, *is*, *ere*, n. def. Nên lớn lắm, chóng lớn.

Pergrand-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất lớn. —*natu*. Già cả.

Pergraphic-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Rất hay, lọn vẹn.

Pergrat-us, *a*, *um*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Rất đẹp lòng. *Pergratum mihi erit.* Tôi sẽ lấy làm bằng lòng lắm.

Pergrav-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất nghiêm trang, rất can hệ.

Pergravit-er, adv. Cách rất nghiêm trang, rất thẳng phép.

Pergul-a, *æ*, s. f. 1. Câu lơn lòi ra tầng trên, hiên, hè, chái nhà. 2. Lều, rạp, chòi. 3. Tràng học phép tính. 4. Giàn nho hay là cây gì khác. 5. Lầu xanh.

Pergulan-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về giàn, leo giàn. *Pergulana vitis.* Cây nho leo giàn.

Perhaur-io, *is*, perhau-*si*, perhaus-*tum*, *ire*, a. Làm cho hết đi, tát hết, vét hết, ăn hay là uống hết, lặt hết, đốt hết. *Fig. Auribus* —. Lắng tai mà nghe hết.

Perhercl-è, adv. Quả, hẳn thật, ắt hẳn.

Perhib-eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Nói quyết, nói, làm chứng, quyết rằng; *pass.* chịu kể là, được tiếng là. 2. (họa) Cho, ban, liệu cho. ||1. — *aliquem vatem optimum.* Xưng ai có tài bói lắm. — *honorem alicui.* Tôn kính ai. — *testimonium de lumine.* Làm chứng về sự sáng. *Ut perhibent.* Như người ta nói. *Si vultis perhiberi probos.* Vì bằng các anh muốn kể là kẻ lành.

Perhiem-o, *as*, *are*, n. Ở lót mùa đông.

Perhil-ùm, adv. Rất ít, ít lắm.

Perhonest-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất ngay lành, rất hẳn hoi, rất phải phép.

Perhonorific-è, adv. Cách kính lắm, cách trọng lắm.

Perhonorific-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đáng người ta trọng kính lắm. 2. Hay kính lắm.

Perhorr-eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Perhorresc-o**, *is*, *ere*, def. 1. *n*. trị acc. cùng *ad*. Run sợ, ghê mình, kinh khiếp. 2. *a*. Gớm (ai, sự gì) lắm, khiếp lắm.

Perhorrid-us, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Rất tơi bời, xơ xác lắm. 2. Gớm ghiếc lắm, rất quái gở.

Perhospit-a, *æ*, s. f. Người nữ trọng khách lắm.

Perhospital-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Hay cho khách đỗ, hay đãi khách, chiều khách.

Perhospit-us, *a*, *um*, adj. (nơi) Người ta đãi khách.

Perhuman – è và **iter**, adv. Cách rất lịch sự, cách rất khoan nhân, cách hiền từ.

Perhuman-us, *a*, *um*, adj. trị acc. cùng *in*, *erga*. (ai, sự gì) Rất lịch sự, rất khoan nhân, hay thương giúp lắm.

Periamb-us, *i*, s. m. Lớp hai vần trắc (như Tua).

Peribar – is, *idis*, s. f. Thứ giầy thô đàn bà dùng.

Peribæt-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu khen.

Peribol-um, *i*, s. n. Nơi đi dạo.

1° **Peribol – us**, *a*, *um*, adj. như Periodicus.

2° **Peribol – us**, *i*, s. m. 1. Nơi rào kín (mà thả loài vật). 2. Phần lồi ra trên tường xây.

Pericardi-um, *i*, s. n. Thứ màng phủ trái tim.

Pericarp-um, *i*, s. n. Thứ ánh, thứ củ.

Pericharact-er, *eris*, s. m. Đồ thầy chích.

Periclitabund-us, *a*, *um*, adj. (ai) Thử xem, ướm thử.

Periclitati-o, *onis*, s. f. Sự thử xem, sự ướm thử.

Periclitat-us, *a*, *um*, part. Periclitor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã thử, đã xuit, đã liều mình. 2. *pass*. Đã chịu thử. || 1. — *perdere*. Đã xuit mất.

Periclit – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Thử, xét, dò, ướm thử. 2. Phải sự cheo leo, ở liều, dễ mắc phải, liều. 3. Ốm. || 1. — *vires*. Thử sức mình. — *omnia*. Thử mọi phép mọi cách. — *animum alicujus*. Dò lòng ai. — *tormenta*. Thử dùng các máy chiến. ||2. — *fame*. Đói nhăn xương. — *famâ*. Hầu mất tiếng tốt. — *capite*. Liều mình chết (hay là phải tội có khi mất đầu). *Periclitanti succurrere*. Cứu chữa kẻ đang phải sự cheo leo. — *hospitem*. Tra tay giết khách đỗ nhà mình. *Non est salus reipublicæ periclitanda*. Chẳng khá liều sự bằng yên trong nước. ||3. *Gravi morbo* —. Ốm nặng. *Pavore potiùs periclitantes*. Các kẻ có bệnh sợ nước.

† **Pericl – um**, *i*, s. n. thay vì Periculum.

Periclymen - on, *i*, s. n. Kim ngân hoa.

Pericrani – um, *i*, s. n. Màng bao óc.

Pericul – or, *aris*, *ari*, d. như Periclitor.

Periculos – è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách hiểm nghèo, cách cheo leo, cách liều mình.

Periculos - us, *a*, *um*, adj. trị dat. (sự gì, nơi nào) Cheo leo, hiểm nghèo; gian chuân, hiểm trở. *Via periculosa*. Đàng hiểm. *Locus orationis periculosissimus*. Chỗ bài hiểm lắm.

Pericul - um, *i*, s. n. 1. Sự thử, sự coi thử, sự ướm thử, sự xét. 2. Sự cheo leo, sự hiểm, sự liều, cơn hiểm nghèo. 3. Bản chính án. || 1. *Periculum facere*. Thử. || 2. *Periculi nihil tibi est à me*. Anh chẳng phải sợ gì về đàng tôi. *In periculum venire*. Phải sự cheo leo. *Periculo cum aliis involvi*. Mắc sự cheo leo làm một cùng kẻ khác. *Meo periculo*. Sự hiểm sự dữ mặc tôi (chịu cả).

Peridone - è, adv. Cách xứng đáng lắm, phải lẽ lắm.

Peridone – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất xứng đáng, rất vừa, có đủ điều mà.

Peridrom – is, *idis*, s. f. Đàng đi dạo quanh sân Circô.

Perieges – is, *is*, s. f. Tuồng đồ trái đất, địa dư.

Periergi – a, *æ*, s. f. 1. Sự lo quá, sự cậu kẽ quá. 2. Sự muốn xem muốn biết, sự tò mò.

† **Periet**, thay vì Peribit.

Perigæ – um, *i*, s. n. Độ tinh tú ở gần đất hơn cả (hơn các thì khác).

Perignar – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất mê muội, dốt nát.

Perii, perf. Pereo.

Perileuc – us, *i*, s. m. Thứ đá ngọc.

Perilex – is, *is*, s. f. Cách nói quanh, lời quanh.

Perillustr - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất vinh hiển, danh vọng lắm, rất sang trọng.

Perimachi – a, *æ*, s. f. Cách bài trận bổ quân.

Perimbecill - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất yếu duối.

Perimetr – os, *i*, s. m. Chu, đàng chung quanh.

Perim – o, *is*, perem-*i*, peremp – *tum*, *ere*, a. 1. Cất, phá, làm hư, húy hoại. 2. Giết, làm cho chết. || 1. — *consilium alicujus*. Phá ngang việc ai. — *simulacra*. Phá tượng. — *cu as*. Cất sự lo lắng. — *fatum*. Trừ điềm dữ. || 2. *Hunc perimet dextera mea*. Chính tay tôi sẽ giết nó. — *herbas*. Làm chết các cỏ.

Perimpedit-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Túng thế lắm, vướng víu lắm; thế cô lắm.

Perinæ-um, *i*, s. n. Nơi từ hậu môn cho đến âm dương vật.

Perincert—us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chẳng ắt, chẳng chắc gì.

Perincommod-è, adv. Rất trái mùa, cách chẳng tiện gì.

Perincommod-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất nghịch, trái thì lắm, rất chẳng tiện.

Perinconsequ—ens, *entis*, adj. (sự gì) Rất phi lý, rất vô cớ, vô căn vô nguyên.

Perind-è, adv. Như, như vậy, cũng vậy, cho bằng. — *in Deum atque in homines impius*. Bạc ác vuối Đức Chúa Lời cũng như vuối người ta. —*ut opinio est*. Như người ta nghĩ. — *ac* v. *quàm* v. *tanquàm si esset prudens*. Như thể nó khôn ngoan.

Perindig-eo, *es*, *ere*, n. def. Thiếu thốn lắm, bần cùng.

Perindign-è, adv. Cách giận lắm, cách rất chẳng xứng, trái lẽ lắm.

Perindign—us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất chẳng xứng, thật chẳng đáng.

Perindulg-ens, *entis*, adj. cả ba giống, trị acc. cùng *in*, *erga*. (ai) Rất dong thứ, kính nể lắm, rất hiền từ.

Perinephr-a, *orum*, s. n. p. Nơi béo gần trái cật.

Perinfam—is, *e*, adj. (ai) Mang tiếng xấu, nhơ danh lắm.

Perinfirm—us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Yếu đuối lắm; hèn lắm, rẻ giá lắm.

Peringenios-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Trí duệ lắm, sắc trí lắm, rất ý vị, rất khôn khéo.

Peringrat-us, *a*, *um*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *in*. (ai) Vô nhân bất nghĩa lắm, tệ bạc lắm, vong ơn, vô ơn.

Periniqu-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Rất trái lẽ, rất gian, bất công bằng lắm. 2. Giận lắm. || 2. *Periniquo pati animo*. Lấy làm khó chịu lắm, chịu trái ý mình.

Perinjuri-è, adv. 1. Cách trái phép công bằng lắm. 2. Cách phạm lắm, cách xỉ nhục lắm.

Perinjurios-us, *a*, *um*, và **Perinjuri**-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bất công bằng lắm. 2. Rất xỉ nhục.

Perinsign-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất trọng, rất lớm lờ, chẳng vừa.

Perinteg-er, *ra*, *rum*, adj. (giống gì) Lọn vẹn, hoàn tuyền. *Perintegra castitas*. Đức sạch sẽ chẳng đúng bợn nhơ

Perinund-o, *as*, *are*, a. Làm cho ngập, lụt, lút. đổ tràn.

Perinung-o, *is*, perinun-*xi*, perinunc-*tum*, *ere*, a. Bôi hết, xoa khắp, xức cho lọn.

Perinvalid-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Yếu sức lắm.

Perinvis-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chịu ghét lắm.

Perinvit-è, adv. Cách ép uổng lắm, ép tình, trái ý lắm.

Perinvit-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng bằng lòng, ép tình, trái ý mình lắm.

Perioch-a, *æ*, s. f. 1. Tiểu dẫn, đề mục, câu tóm. 2. Nơi trong sách, điều, tích.

Periodeut-a, *æ*, s. m. Kẻ đi thăm, kẻ tuần soát.

Periodic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cữ, tùy cữ, xảy ra cứ tuần cứ độ.

Period-us, *i*, s. f. 1. Cữ, tuần, quãng năm. 2. Câu có nhiều ngành.

Periost-a, *æ*, s. f. và **Perioste**-um, *i*, s. n. Thứ da mỏng phủ xương.

Peripatetic-i, *orum*, s. m. p. Môn đệ quân tử Aristotêlê (là kẻ quen và đi dạo và luận lẽ cao).

Peripatetic—us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về môn ông Aristotêlê.

Peripat-us, *i*, s. m. 1. Sự đi dạo, đàng đi bách bộ. 2. Nơi ông Aristotêlê dạy dày tớ. 3. Sự đi dạo và luận lẽ cao.

Peripetasm-a, *atis*, (dat. và abl. pl. *atis*), s. n. Màn đùng, màn thêu, thảm.

Peripeti-a, *æ*, s. f. Sự số phận ra khác bất thình lình.

Peripheri-a, *æ*, s. f. Chu, vòng.

Periphras-is, *is*, s. f. Cách nói quanh, lời quanh.

Periphrastic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nói quanh, có lời quanh.

Periplerom-a, *atis*, s. n. Sự đơm thêm tiếng dư trong câu; tiếng đệm.

Peripl-us, *i*, s. m. Sự vượt tàu chung quanh.

Peripneumaticus *morbus*, m. và **Peripneumoni**-a, *æ*, s. f. Bệnh phổi, bệnh lao.

Peripneumonic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có bệnh phổi, có bệnh lao.

Peripsem-a, *atis*, s. n. 1. Mạt sát. 2. Bợn rác, vẩn. 3. Hi sinh tế lễ hằng năm mà đền tội.

Peripter-os, m. và f. *on*, n. adj. (nhà) Có hàng cột ngoài tư bề.

Perirat-us, *a*, *um*, adj. (ai) Thình nộ, giận lắm.

Periscel - is, *idis*, s. f. và **ium**, *ii*, s. n. Dây buộc bít tất; vòng chân.

Perisci - i, *orum*, s. m. p. Các kẻ ở hàn đạo, kẻ giáp cực.

Perisseum-a, *atis*, s. n. 1. Sự dư dật, sự bội hậu. 2. Của các vua ban cho dân.

Perissochoregi - a, *æ*, s. f. Chức vận lương.

Perissologi - a, *æ*, s. f. Tiếng dư, tiếng vô ích.

Periss-on, *i*, s. n. Cỏ độc kia, dang vu, các giống cà.

Peristaphylin - i, *orum*, s. m. p. Thứ gân nơi cuống họng.

Peristas-is, *is*, s. f. Lẽ ra bài, câu tóm, bài, mục đề, lời dẫn.

Peristere-on, *i*, s. n. và os, *i*, s. f. Mã tiên thảo.

Peristerotrophi - um, *i*, s. n. Chuồng bồ câu.

Peristrom - a, *atis*, và **Peristromat - um**, *i*, s. n. Chăn, mền, thảm giường.

Peristroph - e, *es*, s. f. Cách lấy lời người ta cãi mà bác nó.

Peristyli - um, *i*, và **Peristyl - um**, *i*, s. n. Cột hiên chái nhà, hàng cột chung quanh sân.

Perit - è *(ius, issimè)*, adv. Cách khéo léo, cách trổ tài.

Periti - a, *æ*, s. f. Tài năng, tài khéo, sự từng biết. *Peritiam ostentare*. Ra tài. — *locorum*. Sự biết địa thế nơi nào. — *legis*. Sự thông lề luật.

Perit - o, *as*, *are*. n. freq. Pereo.

Peritonæ - um, *i*, s. n. Màng bao ruột.

Peritrochi - um, *i*, s. n. Bánh xe múc nước.

Peritur - us, *a*, *um*, part. fut. Pereo.

Perit - us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. trị gen. hay là abl. (ai, sự gì) Tài năng, khéo léo, khôn khéo, từng trải, thông biết. — *artis*. Thiện nghệ, rành nghề. — *natando*. Biết ngoi.— *usu*. Quen biết. — *juris*. Thông lề luật. — *cantare*. Hát khéo. *Rex — aurum esse...* Vua đã biết rằng có vàng...

Perizom-a, *atis*, s. n. 1. Quần vận, dây thắt lưng. 2. Thứ nhục căn ngăn ngực và ruột, cao hoang.

Perizoni - um, *i*, s. n. Áo vấn che ngực.

Perizyg - a, *orum*, s. n. p. Dây cương; chão kéo xe hay là cày.

Perjucund - è, adv. Cách vui lòng, cách rất đẹp lòng.

Perjucund - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất đẹp lòng, làm cho mừng rỡ lắm, vui vẻ.

Perjurati - o, *onis*, s. f. Sự thề gian.

Perjuratiuncul - a, *æ*, s. f. Sự thề dối vặt.

Perjurat - or, *oris*, s. m. Kẻ thề gian.

Perjurat - us, *a*, *um*, part. pass. Perjuro. (sự gì) Ai đã thề gian mà làm chứng.

Perjur - è, và **Perjurios - è**, adv. Cách thề gian.

Perjurios - us, *a*, *um*, adj. (ai) Hay thề gian.

Perjuri - um, *i*, s. n. Sự thề gian, lời thề gian.

Perjur - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Thề gian, bư thệ, thề dối; lỗi lời thề; nói dối, gian lận.

Perjur - us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. (ai) Thề gian, nói dối, gian dối. *Ne — videretur*. Kẻo ra như mình đã thề dối.

Perlab - or, *eris*, perlap - *sus sum*, *i*, d. Trượt qua, chảy qua, đi qua; đến, đồn đến.— *undas*. Đi sát mặt nước. *Ad nos fama perlabitur*. Có tiếng đồn đến ta.

Perlæt - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất vui vẻ.

Perlat - è, adv. Xa lắm.

Perlat - eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Ẩn kín lắm, ở kín lắm.

Perlati - o, *onis*, s. f. 1. Sự đem. 2. Sự nhịn, sự chịu.

Perlat - or, *oris*, s. m. Kẻ đem đến, kẻ đem (tin, thư).

Perlat - us, *a*, *um*, 1. *part. pass*. Perfero. (ai, sự gì) Đã chịu đem, đã chịu nhịn. 2. *adj*. Rất rộng, quảng khoát.

Perlaudabil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất đáng khen.

Perlav - o, *as*, *are*, a. như Lavo.

Perlax-o, *as*, *are*, a. Buông ra, tháo cho mạnh.

Perlecebr-a, *æ*, s. f. như Illecebra.

Perlecti-o, *onis*, s. f. Sự xem hay là đọc hết. *Perlectione epistolæ*. Khi xem hết bức thư.

Perlect-o, *as*, *are*, a. freq. Pellicio. Dỗ dành, rủ, nhử, dụ.

Perlect-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Perleg - o, *is*, *i*, perlec - *tum*, *ere*, a. 1. Đọc hay là xem hết, qua con mắt hết. 2. Kén, chọn.

Perlepid-è, adv. Cách ý vị lắm, cách rất khôn khéo.

Perlepid-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất vui chơi, giễu cợt lắm, pha trò khéo, rất ý vị, rất khôn khéo.

Perlevi, perf. Perlino.

Perlev-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Nhẹ lắm, nhỏ lắm, yếu lắm.

Perlib-ens, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Rất bằng lòng, làm (sự gì) vui lòng lắm, cam chịu lắm.

Perlibent-er, adv. Cách bằng lòng lắm.

Perliberal-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất lịch sự, rất hẳn hoi.

Perliberalit-er, adv. Cách rất lịch sự, cách rất hẳn hoi.

Perlib-et, *uit*, *ere*, n. unip. (sự gì) Rất vừa ý, rất đẹp lòng, chịu ưa lắm.

Perlibrati-o, *onis*, s. f. Sự san bằng lắm, sự sửa cho bằng phẳng.

Perlibr-o, *as*, *are*, a. 1. San cho bằng lắm, đo lấy thật bằng phẳng (như mặt nước). 2. Bắn, phóng, ném. || 1. *Planities perlibrata*. Cánh đồng bằng.

Perlic-io, *is*, *ere*, a. như Pellicio.

Perlig-o, *as*, *are*, a. Buộc chặt, thắt, riết lại.

Perlim-o, *as*, *are*, a. Giũa cho lọn, làm cho sắc. *Fig.* — *oculorum aciem*. Làm cho sáng mắt hơn.

Perlin-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, và **Perlin-o**, *is*, perl-*ivi* và *evi* và *ini*, perl-*itum*, *ere*, a. Bôi, xức, xoa, tô, nề. *Domus tectorio non perlita*. Nhà chẳng có nề vôi. — *fuco*. Giồi phấn.

Perliqu-eo, *es*, *ere*, và **Perliquesc-o**, *is*, *ere*, n. def. Chảy ra, tan ra, ra lỏng.

Perliquid-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Rất lỏng.

Perlit-o, *as*, *are*, a. và n. Dâng của lễ đẹp lòng bụt thần; thấy điềm lành trong của lễ. *Primis hostiis perlitatum est*. Bụt thần đã nhậm của lễ từ đầu.

Perlitterat-us, *a*, *um*, adj. (ai) Thông thái lắm. hay chữ nghĩa lắm.

Perlit-us, *a*, *um*, part. pass. Perlino.

Perlong-è, adv. Xa lắm.

Perlonginqu-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở xa xôi lắm.

Perlong-ùm, adv. Lâu lắm, rất lâu dài.

Perlong-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất dài; lâu dài lắm.

Perloqu-or, *eris*, perlocu-*tus sum*, *i*, d. Nói lớn tiếng

Perlub-ens, *entis*, adj. cả ba giống, như Perlibens.

Perlubent-er, adv. như Perlibenter.

Perlub-et, *ere*, n. như Perlibet.

Perluc-ens, *entis*, adj. cả ba giống, như Pellucens.

Perlucid-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sáng sủa lắm, trong lắm.

Prrluctuos-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Rất đáng thương tiếc, sinh phiền dạ lắm.

Perlud-o, *is*, perlu-*si*, perlu-*sum*, *ere*, n. Chơi lắm, chơi trong; và chơi và trải qua.

Perlu-o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho ướt át, rửa, giặt, súc cho kĩ, tưới; xức. — *aures*. Đổ nước vào lỗ tai. *Perlui*. Tắm rửa (mình).

Perlusori-us, *a*, *um*, adj. (ai) Đồng tình mà làm hại.

Perlustr-o, *as*, *are*, a. Khám soát, đi qua khắp, kinh lược hết, xem xét. — *oculis*. Trông khắp mọi nơi

Perlut-us, *a*, *um*, part. pass. Perluo.

Permac-eo, *es*, *ere*, n. def. Ra gầy mòn lắm, rốc người ra.

Permac-er, *ra*, *rum*, adj. (ai, sự gì) Rất gầy mòn

Permacer-o, *as*, *are*, a. Tôi (vôi), tắt (vôi).

Permadefac-io, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Giầm, ngâm, giúng nước, làm cho ngập, làm cho ướt hết.

Permad-eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Permadesc-o**, *is*, *ere*, n. def. 1. Ra ướt át cả, lướt thướt. giầm gỳa, thấm thía. 2. *fig*. Ra mê man, ra yếu điệu. || 2. — *vino*. Lẩy rượu.

Permadid-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Ướt mướt, giầm gỳa, lướt thướt, thấm thía.

Permagnific-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất trọng thể.

Permagn-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất lớn.

Permal-è, adv. Cách xấu lắm.

Permanant-er, adv. Cách chảy ra, cách đồn ra, cách lán ra.

Permanasc-o, *is*, *ere*, n. Đồn đến, lan đến.

Perman-eo, *es*, *si*, *sum*, *ere*, n. tùy mẹo *Ubi*. 1. Ở lại lâu, đậu, ở liên, được bền, bền đỗ. 2. Cứ trực, khăng khăng một mực. || 1. — *in afflictionibus*. Những chịu điều cực lòng. *Consilia tua permaneant in ipso*. Hễ sự gì anh lo toan thì hãy tìm cho bằng lòng người. || 2. — *in sententiâ*. Chẳng đổi ý.

Permanesc-o, *is*, *ere*, n. như Permanasco.

Perman-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. tùy mẹo *Quò*. 1. Chảy vào, chảy đến. 2. *fig*. Thấm vào, đồn thổi, lán ra. || 1. *Permanat frigus ad ossa*. Lạnh toát đến xương. || 2. *Permanat in venas illud malum*. Sự dữ ấy nhập vào các tia mạch. *Permanat doctrina illa*. Giao hoá ấy lán ra.

Permansi-o, *onis*, s. f. Sự ở liên; sự ở vững bền. — *in sententiâ*. Sự chẳng đổi ý.

Permarin-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về biển.

Permaturesc-o, *is*, *ere*, n. def. Nên chín lắm.

Permatur-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chín lắm.

Permaxim-è, adv. Nhiều hết sức, lắm lắm.

PERMEABIL – IS, *e*, adj. trị dat. (giống gì) Thâu qua được, qua giữa được.

PERMEATI - O, *onis*, s. f. Sự thâu qua, sự qua giữa.

PERMEAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ thâu qua, kẻ thâu vào.

PERMEAT – US, *a*, *um*. part. pass. Permeo. (giống gì) Đã chịu thâu qua, có ai đã qua giữa.

PERMEDIOCR – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất bình thường, rất kém, chẳng trọng gì.

PERMEDIOCRIT – ER, adv. Cách rất bình thường.

PERMEDITAT – È, adv. Cách cầm trí lắm, cách ý tứ lắm.

PERMEDITAT - US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu ngẫm lắm.

PERMENSI – O, *onis*, s. f. Sự đo hết, sự đo rất hợp. — *terræ*. Phép đo đất.

PERMENS - US, *a*, *um*, part. Permetior. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã đo hết; đã đi qua khắp. 2. *pass.* Đã chịu đo; đã chịu soát hết, đã chịu kinh lược hết.

PERME – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. Thâu qua, qua giữa; tới đến, thâu đến cùng, thông suốt. — *maria*. Vượt qua các biển. *Iter quo in Galliam permeatur*. Lối sang xứ Gallia. *Sagittæ in hostes permeabant*. Khi ấy các tên bắn đến quân giặc.

PERMER – EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, n. Đi lính lâu, đi lính mãn khoá; đánh giặc lâu.

PERMET-IOR, *iris*, permen - *sus sum*, *iri*, d. trị acc. 1. Đo kĩ, đo hết. 2. Đi qua khắp, kinh lược hết. || 2. *fig.* — *sæcula*. Sống lâu đời.

PERMETU – O, *is*, *i*, *ere*, (thiếu sup.), a. Sợ hãi lắm, úy cụ.

PERMILITATI - O, *onis*, s. f. Khoá lính.

PERMILIT – O, *as*, *are*, n. Đi lính mãn khoá.

PERMING – O, *is*, *ere*, a. Đái khắp, đái trên.

PERMINIM – US, *a*, *um*, adj. sup. Perparvus. (giống gì) Nhỏ hết sức, bé con.

PERMINU – O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Bớt lắm, cắt bớt nhiều.

PERMINUT - US, *a*, *um*, part. pass. Perminuo. (giống gì) Đã chịu bớt lắm, đã ra nhỏ lắm, đã rút nhiều.

PERMIRABIL - IS, *e*, và PERMIRAND - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất lạ lùng, rất đáng khen, tuyệt kì.

PERMIR – È, adv. Cách rất lạ lùng, cách tuyệt kì.

PERMIR - US, *a*, *um*, adj. như Permirabilis.

PERMISC - EO, *es*, *ui*, permi – *stum* và *xtum*, *ere*, a. Đổ lộn, pha lộn, trộn lại, xáo lộn.

PERMISCIBIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu pha lộn được.

PERMISERRIM – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất khốn cực.

PERMISI, perf. Permitto.

PERMISSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự cho phép, phép (ai ban). 2. Sự nộp, sự phó. 3. Phép nhường điều gì, sự chịu điều gì (khi cãi lẽ; cũng gọi là *concessio*).

PERMISS – OR, *oris*, s. m. Kẻ ban phép.

PERMISS - UM, *i*, s. n. và US, *ûs*, s. m. Phép (ai ban cho), sự cho phép. *Permissu regis*. Cứ phép vua ban cho.

PERMISS – US, *a*, *um*, part. pass. Permitto. *Permissæ voluptates*. Những cách vui chơi phải phép. *Permissi vivere ut vellent*. Các kẻ ấy đã được phép ở mặc ý mình.

PERMIST – È và IM, adv. Cách pha phôi, lộn lạo, bậy bạ.

PERMISTI-O, *onis*, s. f. Sự đổ lộn, sự pha lộn, sự chế.

PERMIST – OR, *oris*, s. m. Kẻ pha lộn, kẻ chế.

PERMIST – US, *a*, *um*, part. pass. Permisceo.

PERMIT - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất hiền lành; rất chín.

PERMITT - O, *is*, permi - *si*, permis – *sum*, *ere*, a. 1. Gửi, bắn qua, phóng qua, ném, quăng. 2. Để, bỏ, buông, thả. 3. Để cho, ban phép, ưng cho, cho đi, cho về, tha. 4. Giao, phó, nộp. || 2. — *tela*. Bắn tên. — *equum*. Dịch ngựa đi qua. — *se in hostem*. Xông vào quân giặc. — *se ex summo*. Gieo mình xuống. || 2. — *habenas*. Phóng cương. — *inimicitias reipublicæ*. Làm ngơ sự hiềm thù riêng mà giúp nhà nước. || || 3. — *alicui ut abeat*. Cho phép ai đi. *Consuli permissum est ut*. Quan consulê đã được phép. || 4. — *exercitum alicui*. Phó cho ai việc cai binh. — *judicio alicujus*. Phó mặc ý ai xử. — *se in deditionem hostis*. Xuống đầu quân giặc.

PERMIXT - È và IM, adv. như Permistè.

PERMIXTI - O, *onis*, s. f. như Permistio.

PERMODEST - È adv. Cách nết na lắm, cách phải phép lắm.

PERMODEST – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có nết na lắm, rất vừa phải, phải phép lắm, tiết hạnh lắm.

PERMODIC – È, adv. Rất ít.

PERMODIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nhỏ lắm, nhỏ mọn lắm, hẹp lắm, có ít lắm.

PERMŒST - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Buồn bã lắm.

PERMOLEST-È, adv. Cách khó lắm, cách rầy rà lắm.

PERMOLEST – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Phiền nhiễu, rầy rà lắm, xéo xắt lắm, cách rách lắm.

Permoll – is, *e*, adj. (giống gì) Rất mềm, non lắm, xộp xộp.

Permol – o, *is*, *ere*, (thiếu perf. và sup.), a. 1. Xay ra bột, đâm nhỏ, tán mạt. 2. Làm hư.

Permonstr – o, *as*, *are*, a. Chỉ, trỏ, tỏ ra.

Permoti – o, *onis*, s. f. Sự chuyển động, sự xao xác lắm.

Permot-or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho động, kẻ gây động.

Permot – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Permov – eo, *es*, *i*, permo-*tum*, *ere*, a. Đánh động lắm, rung lắc mạnh; *fig*. làm xao xác lắm, làm cho động lòng lắm. *Miseratione permotus*. Động lòng thương lắm. *Irâ permotus*. Sốt giận.

Permulc – eo, *es*, permul-*si*, permul-*sum* và *ctum*, *ere*, a. Vuốt, vuốt ve, mơn; *fig*. dua nịnh, dỗ dành, phỉnh phờ; làm cho êm, làm cho nguôi. — *aures*. Nói êm tai. — *sensum voluptate*. Tìm sự vui sướng cho thoả ngũ quan. — *iras*. Làm cho nguôi giận.

Permulsi – o, *onis*, s. f. Sự vuốt, sự mơn; sự dỗ dành, sự ton ngót, sự nói bợm.

Permuls – us, *a*, *um*, và **Permulct-us**, *a*, *um*, part. pass. Permulceo.

Permult – i, *æ*, *a*, adj. num. pl. Nhiều (người, sự) lắm, đông lắm, vô vàn vô số, phiền khoả, cả thể lắm.

Permult – ò, adv. Nhiều lắm.

Permult – ùm, adv. hợp cùng gen. Nhiều lắm.

Permult – us, *a*, *um*, adj. như Permulti.

Permund – o, *as*, *are*, a. Sửa cho sạch sẽ.

Permund – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất sạch, sạch sẽ lắm.

Permun – io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Xây thành đắp lũy cho xong. 2. Làm cho nên vững vàng lắm. || 1. *Castra permunita*. Dinh binh có thành lũy.

Permutabil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu đổi được, chịu thay được, chịu đổi chác được.

Permutati – o, *onis*, s. f. 1. Sự đổi ra khác, sự thay đổi. 2. Sự đổi chác, sự mậu dịch. || 1. — *rerum*. Sự loạn lạc.

Permut – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đổi (sự gì), thay đổi. 2. Đổi chác, giao dịch. 3. Mua. || 1. — *statum reipublicæ*. Đổi khuôn phép trong nước.

Pern – a, *æ*, s. f. 1. Đùi (lợn), giò (lợn). 2. Ngọc đào. 4. Chân cây, rễ cây, mụt chồi. || 1. — *porci*. Đùi heo. — *aprina*. Đùi lợn lòi.

Pernarr – o, *as*, *are*, a. Kể cho hết truyện.

Pernavigati – o, *onis*, s. f. Sự vượt tàu qua, sự vượt biển.

Pernavigat – or, *oris*, s. m. Kẻ vượt biển.

Pernavig – o, *as*, *are*, a. Vượt tàu qua, vượt biển, lọng qua.

Pernecessari – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Rất cần 2. Thiết nghĩa lắm. 3. Có họ rất gần.

Pernec – o, *as*, *are*, a. Giết.

Perneg – o, *as*, *are*, a. Chối hẳn, chối tuột, chối mãi.

Pern – eo, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, a. Kéo sợi hết.

Perniciabil – is, *e*, adj. trị dat. (giống gì) Hay sinh hại, độc.

Pernicibus, abl. Pernix.

Pernici – es, *ei*, s. f. Sự đồi bại, sự hủy tuyệt, sự thiệt hại, tai nạn, sự hư tuyệt, sự chết. *Perniciem afferre alicui*. Giết ai, làm cho ai chết.

Pernicios – è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách hại, cách độc địa.

Pernicios – us, *a*, *um*, (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. (ai, sự gì) Làm hại, sinh hại, độc, hiểm.

Pernicis, gen. Pernix.

Pernicit – as, *atis*, s. f. Sự nhẹ bước, sự nhẹ chạy. — *pedum*. Sự nhẹ chạy. — *me deserit*. Tôi ra nặng nề.

Pernic – iter (*iùs*), adv. Cách nhẹ chạy lắm, mau, chóng.

Pernig – er, *ra*, *rum*, adj. (giống gì) Đen thui, thâm sì.

Pernimi – ùm, adv. hợp cùng gen. Nhiều quá.

Pernimi – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Lớn quá, nhiều quá.

Perni – o, *onis*, và **Perniuncul – us**, *i*, s. m. Sự phát cước vì rét.

Pernit – eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Sáng quắc lắm, giấp giới lắm.

Pern – ix, *icis* (*icior*, *issimus*), adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Nhẹ kíp, lanh chai, mau mắn. — *manibus*. Nhẹ tay. *Amata relinquere* —. Chóng chê bỏ những sự mình đã yêu chuộng.

Pernobil – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất cao sang, danh tiếng lắm.

Pernobilit – er, adv. Cách rất cao trọng.

Pernoctati – o, *onis*, s. f. Sự thức cả đêm, sự qua đêm (ở đâu).

Pernoctat – or, *oris*, s. m. Kẻ thức thâu đêm.

Pernoct – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*. n. Thức cả đêm, qua đêm, trú đêm (ở đâu).

Pernosc – o, *is*, perno-*vi*, perno-*tum*, *ere*, a. Biết rõ, thấu, lâu thông.

PERNOTESC-O, *is*, pernot-*ui*, *ere*, n. def. trị dat. (sự gì) Nên trống, ai nấy biết.

PERNOT-US, *a*, *um*, part. pass. Pernosco.

PERN-OX, *octis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Thức cả đêm, được bến một đêm.

PERNOXI-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Làm hại lắm, độc lắm.

PERNUMER-O, *as*, *are*, a. Đếm hết, tính cho lọn, trả (nợ) xong. *Pernumeratum est*. Tính đã xong.

PERNUP-ER, adv. Mới rồi, rất mới, ban nãy.

PER-O, *onis*, s. m. Thứ hia miệt đến đầu gối; thứ ủng.

PEROBSCUR-È, adv. Cách rất tối tăm, cách khó hiểu lắm.

PEROBSCUR-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Tối tăm lắm, rất khó hiểu, rất u minh.

PEROD-I, *isti*, *isse*, a. def. Ghét lắm.

PERODIOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất đáng người ta ghét, rất gớm ghiếc, rất chẳng tiện.

PEROFFICIOS-È, adv. Cách rất lịch sự.

PEROL-EO, *es*, *ui* và *evi*, *etum*, *ere*, n. 1. Rất nặng mùi, có mùi hăm khẳm lắm. 2. Chóng lớn, lên lớn lắm.

PERONÆ-US, *i*, s. m. Xương thép dượng chân.

PERONAT-US, *a*, *um*, adj. (ai) Xỏ hia miệt đến đầu gối.

PERON-ES, *um*, s. m. p. Bao dài và hẹp.

PEROPAC-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đặc lắm, dầy đặc lắm, rất rậm rạp.

PEROPPORTUN-È, adv. Vừa thì lắm, phải mùa lắm.

PEROPPORTUN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất phải mùa, vừa lắm, rất thuận, rất tiện.

PEROPTAT-Ò, adv. Như ý, thuận ý, như lòng muốn.

PEROPT-O, *as*, *are*, a. Ước ao lắm, khẩn khoản.

PEROPUS *est*, n. unip. Cần phải, cần lắm.

PERORATI-O, *onis*, s. f. Câu kết bài giảng, câu kết.

PERORIG-A, *æ*, PERAURIG-A, *æ*, và PRORIG-A, *æ*, s. m. Kẻ coi sóc tàu ngựa.

PERORNAT-È, adv. Cách tề chỉnh lắm, cách trang hoàng lắm.

PERORN-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Sửa tề chỉnh lắm, trọng dãi lắm.

PEROR-O, *as*, *are*, a. 1. Kết bài giảng. 2. Dọn hay là giảng bài. ||2. — *causam* v. *litem*. Thưa kiện, ra lẽ chữa. — *in vitia*. Giảng trách các nết xấu.

PEROS-US, *a*, *um*, part. Perodi. 1. *act*. (ai, sự gì) Ghét lắm. 2. *pass*. Chịu ghét lắm.

PERPAC-O, *as*, *are*, a. Bình (dẹp) cho lọn, lập hoà thuận.

PERPALLID-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Tái mét, xanh mét lắm.

PERPARC-È, adv. Cách tùng tiệm lắm, chặt chịa lắm.

PERPAR-ÙM, và PERPARVUL-ÙM, adv. Rất ít, ít hết sức.

PERPARVUL-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Rất nhỏ, bé tít.

PERPARV-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Nhỏ lắm, bé lắm.

PERPASC-O, *is*, *ere*, a. như Pasco.

PERPAST-US, *a*, *um*, part. pass. PERPASCO. (giống gì) Béo đẫy, no đầy.

PERPAUC-I, *æ*, *a*, adj. num. pl. Ít (người, sự) lắm, hiếm lắm, chẳng động.

PERPAUCUL-I, *æ*, *a*, adj. pl. diminut. Perpauci. Rất ít.

PERPAULUL-ÙM, và PERPAUL-ÙM, adv. hợp cùng gen. Ít lắm.

PERPAUP-ER, *eris*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Nghèo ngặt, bần cùng.

PERPAUXILL-ÙM, adv. như Perpaululùm.

PERPAVEFAC-IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho thất kinh.

PERPED-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Ngăn trở, gián, cản.

PERPELL-O, *is*, perpul-*i*, perpul-*sum*, *ere*, a. 1. Ép uổng, bắt ép; xô ra, đẩy. 2. Thôi thúc, giục giã, xui xiểm.

PERPENDICULAR-IS, *e*, và IUS, *ia*, *ium*, adj. trị dat. (giống gì) Ngay thẳng (giống khác) như thước thợ, điều đích mạc.

PERPENDICULARIT-ER, adv. Cách ngay thẳng như thước thợ, tự điều đích mạc.

PERPENDICULAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đo lấy thăng bằng.

PERPENDICULAT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) đã chịu đặt ngay thẳng như thước thợ, điều hạ lai đích.

PERPENDICUL-UM, *i*, s. n. Hòn chì (dùng mà đo sự ngay thẳng), mực, dây mực.

PERPEND-O, *is*, *i*, perpen-*sum*, *ere*, a. Cân nhắc, xem xét, suy xét cho cặn kẽ, suy tính.

PERPENS-A, *æ*, s. f. Thứ bác tế tân.

PERPENSATI-O, *onis*, s. f. Sự suy nghĩ cho chín chắn, sự cân nhắc, sự suy xét kĩ lưỡng.

PERPENS-È, adv. Cách chín chắn, cách đã suy nghĩ lắm.

Perpensil-is, *e*, adj. (giống gì) Rất nhẹ.

Perpensilit-as, *atis*, s. f. Sự nhẹ nhàng.

Perpens-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Perpendo.

Perpens-us, *a*, *um*, part. pass. Perpendo.

Perper-àm và **è**, adv. Cách trái, ngang trái, cách trái lẽ, trái phép. — *interpretari*. Cắt nghĩa về đàng trái. — *pronuntiare*. Nói trại.

Perperitud-o, *inis*, s. f. Sự mê muội, sự nột tri.

Perperit-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Tài khéo lắm, rất từng.

† **Perper-o**, *as*, *are*, a. 1. Làm trái phép. 2. Ở vô phép, làm xằng, làm càn giở.

Perper-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Độc địa, xấu dạ, nhẹ trí, mê muội, ngu độn, càn giở.

Perp-es, *etis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có liên, chẳng khi đừng, bền đỗ lâu dài. *Nocte perpeti ludere*. Chơi thâu đêm.

Perpessi-o, *onis*, s. f. Sự chịu khó, sự nhịn.

Perpessiti-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Quen chịu khó.

1° **Perpess-us**, *a*, *um*, part. Perpetior.

2° **Perpess-us**, *ûs*, s. m. như Perpessio.

Perpet-im, adv. Liên lỉ, chuyên trị, chẳng khi đừng.

Perpet-ior, *eris*, perpes-*sus sum*, *i*, d. trị acc. Chịu khó, chịu, nhịn, vững lòng chịu. *Omnia potiùs perpetienda quàm...* Thà chịu mọi sự khốn khó, chẳng thà...

Perpet-o, *is*, *ere*, a. Xin nài, nài nẵng, khẩn khoản.

Perpetrabil-is, *e*, adj. (sự gì) Nên, được phép làm.

Perpetrati-o, *onis*, s. f. Sự làm thành (việc đại thể), sự phạm (tội trọng).

Perpetrat-or, *oris*, s. m. Kẻ làm, kẻ phạm.

Perpetrat-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Perpetr-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm nên, làm xong, làm hoàn thành, phạm. — *promissa*. Giữ lời hứa. — *parricidium*. Phạm tội giết cha. — *cædem*. Sát nhân. — *bellum*. Bình giặc, dẹp giặc xong.

Perpetual-is, *e*, và **Perpetuari-us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Liên mãi, hằng có liên, chẳng khi đừng.

Perpetuit-as, *atis*, s. f. 1. Sự liên tiếp, sự nối tiếp, sự theo liền. 2. Sự hằng có liên, sự ở vững bền luôn. || 1. — *parietis*. Sự liền vách. *Umbrosæ perpetuitates*. Rặng núi đẹp bóng. || 2. — *voluntatis*. Sự khăng khăng một ý. *Ad perpetuitatem*. Cho đến đời đời.

Perpetu-o, *as*, *are*, a. 1. Làm cho liền, nối tiếp. 2. Làm liên, làm luôn, chẳng có khi đừng. || 1. *Perpetuare dona*. Ban của luôn mãi. || 2. *Deus te perpetuet!* Xin Đức Chúa Lời ban cho anh được sống lâu. — *gloriam*. Làm cho (ai) được danh vọng liên mãi.

Perpetu-ò và **ùm**, adv. 1. Liền, cách nối tiếp. 2. Liên mãi, chẳng khi đừng, vô cùng.

Perpetu-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Liền nhau, theo liền, nối tiếp, tiếp giáp. 2. Liên lỉ, chuyên trị, chẳng khi đừng, bền đỗ, lâu dài, hằng có. 3. Chung, gồm cả. || 1. *Perpetui montes*. Rặng núi. *Perpetuæ ædes ruunt*. Cả và nhà đổ xuống. *Perpetuæ trabes*. Xà bằng một cây, xà liền (chẳng nối). *Perpetuum triduum*. Ba ngày tròn. || 2. *In perpetuum*. Cho đến đời đời. *Dictator in perpetuum factus*. Quan dictatorê giữ chức cho đến chết. *Perpetua fulmina*. Sét đánh chỉ điềm có hệ (cho ai) cho đến chết. || 3. *Perpetua historia*. Sử kí chung.

Perpex-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chịu chải tử tế.

Perpict-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Chịu vẽ khắp cả, chịu vẽ khéo.

Perplac-eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, n. Đẹp lòng lắm, vừa ý lắm.

Perplan-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Rõ ràng lắm, dễ hiểu lắm.

Perplect-or, *eris*, perple-*xus sum*, *i*, d. trị acc. Buộc chặt, ôm cho chặt.

Perplexabil-is, *e*, adj. 1. (sự gì) Rối rắm, khương khíu. 2. Lửng lơ, quanh quéo, lưu đôi.

Perplexabilit-er, **Perplex-è** và **im**, adv. Cách rối rắm, cách quanh quéo, cách lửng lơ, cách khuẩn khúc.

Perplexi-o, *onis*, và **Perplexit-as**, *atis*, s. f. Sự phân vân, sự rối lòng, sự nghi ngại; sự quanh quéo, sự lửng lơ, sự khương khíu.

Perplex-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Làm cho rối, làm cho nghi ngại, nói lửng lơ.

Perplex-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rối rắm, mắc mưới, lửng lơ, quanh quéo, phân vân, chưa ắt, khương khíu, mất mô. *In perplexas quæstiones incidere*. Mắc phải những điều khó xử.

Perplicat-us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu vấn vít, đã quấn, đã gióc.

Perplor-o, *as*, *are*, n. Khóc lắm, khóc xướt mướt.

Perplu-o, *is*, *i*, *ere*, def. 1. n. Mưa vào; giọt; dột

ri. 2. *a*. Làm cho mưa vào; làm cho ướt; tưới. || 1. *Perpluunt tigna*. Mái giột.

Perplur-es, *es*, *a*, adj. (ai, sự gì) Nhiều hơn nữa.

Perplurim-ùm, adv. hợp cùng gen. Nhiều lắm, lắm lắm.

† Perpol, adv. (*per Pollucem*) Xin bụt Pollux làm chứng.

Perpol-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Làm hoàn tất, sửa sang đến nét, lau chuốt, chải chuốt, mài giũa, dồi dễ.

Perpoliti-o, *onis*, s. f. Sự mài giũa, sự chải chuốt.

Perpolitissim-è, adv. Cách chuốt lắm, cách tuyệt hảo.

Perpolit-or, *oris*, s. m. Kẻ mài giũa, kẻ chuốt cho lọn.

Perpolit-us, *a*, *um*, part. pass. Perpolio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chuốt lóng, nhấp nháng. 2. Lịch sự lắm, tề chỉnh lắm, rất văn sức. 3. Lọn lành, hoàn thành, nguyên vẹn. || 2. — *litteris*. Đã học chữ nghĩa nên cảnh rả.

Perpopul-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Phá hoang, phá tuyệt.

Perport-o, *as*, *are*, a. Đem (mang, vác, gánh, etc.) cho đến cùng.

Perpotati-o, *onis*, s. f. Sự uống quá chén.

Perpotat-or, *oris*, s. m. Kẻ mê uống, kẻ bê tha.

Perpot-ior, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị abl. Hưởng cho lọn.

Perpot-o, *as*, *are*, 1. *a*. Uống hết, ních. 2. *n*. Uống say.

Perprem-o, *is*, *ere*, a. như Perprimo.

Perpress-a, *æ*, s. f. như Bacchar.

Perprim-o, *is*, perpres-*si*, perpres-*sum*, *ere*, a. Ấn mạnh, ép mạnh, ép vào, nhận vào.

Perproper-è, adv. Cách vội vàng lắm, xổi lắm.

Perpropinqu-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất gần.

Perprosp-er, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Rất thịnh, vinh hoa lắm.

Perprurisc-o, *is*, perpruri-*vi*, *ere*, n. def. Ngứa lắm.

Perpudesc-o, *is*, *ere*, n. def. Hổ thẹn lắm.

Perpugn-ax, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Ương ách lắm, chấp nê lắm, cứng cổ lắm, khục khặc, húng hách.

Perpulch-er, *ra*, *rum*, adj. (ai, sự gì) Rất đẹp, rất dễ coi.

Perpulchr-è, adv. Cách đẹp lắm, cách rất dễ coi.

Perpuli, perf. và Perpulsus, part. pass. Perpello.

Perpunct-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu đâm sâu.

† Perpurgati-o, *onis*, s. f. Thuốc tẩy (xổ) mạnh lắm.

Perpurg-o, *as*, *are*, a. Cho uống thuốc tẩy (xổ) rất mạnh; *fig*. xử xong, giải (lẽ) cho rõ.

Perpusill-ùm, adv. Rất ít, ít lắm.

Perpusill-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Nhỏ lắm, bé tít.

Perput-o, *as*, *are*, a. 1. Bày giải văn tắt. 2. Xén bớt (ngành cây) cho phải thể.

Perqu-àm, adv. Lắm, rất, phải lắm. —*maximus*. Lớn hết sức. — *scire velim*. Tôi muốn biết lắm.

Perquiesc-o, *is*, perqui-*evi*, *ere*, n. def. Nghỉ luôn.

Perquiritat-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu tra lắm.

Perquir-o, *is*, perquis-*ivi*, perquis-*itum*, *ere*, a. 1. Tìm kĩ, tìm tõi. tìm kiếm. 2. Hỏi han, tra xét, tra hỏi cặn kẽ; lục xét, suy xét.

Perquisit-è, adv. Cách cặn kẽ lắm, cẩn thận lắm.

Perquisiti-o, *onis*, s. f. Sự tìm kĩ; sự tra xét cặn kẽ, sự do, sự khám soát kĩ càng.

Perquisit-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ tìm kĩ; kẻ tra xét cặn kẽ. 2. Kẻ mật thám, quân do.

Perquisit-us, *a*, *um*, part. pass. Perquiro.

Perrar-ò, adv. Hoạ lắm, chẳng mấy khi.

Perrar-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hoạ lắm, hiếm lắm; thưa lắm.

Perrecondit-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Kín lắm.

Perrect-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu đánh thức.

Perrep-o, *is*, *si*, *tum*, *ere*, và Perrept-o, *as*, *are*, n. Bò lên, lọng vào; bò lan, leo.

Perreptati-o, *onis*, s. f. Sự bò vào, sự bò lan, sự lọng.

Perrexi, perf. Pergo.

Perridicul-è, adv. Cách trếu tật lắm, đáng chê cười lắm.

Perridicul-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Trếu tật lắm, rất đáng (người ta) chê cười.

Perris-or, *oris*, s. m. Kẻ hay cười cợt lắm.

Perrod-o, *is*, perro-*si*, perro-*sum*, *ere*, a. Gặm hết.

Perrogit-o, *as*, *are*, a. freq. bởi

Perrog-o, *as*, *are*, a. Hỏi từng người một. — *sententias*. Hỏi ai nấy bàn làm sao.

Perrump - o, *is*, perrup - *i*, perrup - *tum*, *ere*, a. 1. Phá vỡ, bẻ đứt, đánh gẫy, đánh giập, phá tan, phá. 2. *fig.* Phạm đến, lỗi, phá, đánh tháo. 3. *n.* Xông pha, xô vào. || 1. — *rates.* Đánh vỡ tàu bè. — *limina.* Tuông cửa. — *agmen* v. *aciem.* Phá vỡ cánh binh. || 2. — *leges.* Lỗi lề luật — *omnia obstacula.* Phá các ngăn trở. — *fastidio.* Dẹp được sự chán ngán. — *periculum.* Thoát sự cheo leo. || 3. — *arva.* (nước) Tràn vào đồng. — *per medios hostes.* Đâm đầu xông qua giữa quân giặc.

Perrupt - us, *a*, *um*, part. pass. Perrumpo.

Persæp - è, adv. Năng lắm.

Persæv - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất dữ tợn, hung ác lắm.

Persals - è, adv. Cách ý vị lắm, cách khôn khéo lắm.

Persals - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ý vị lắm, khôn khéo lắm, mặn mòi lắm, trí trá lắm.

Persalutati - o, *onis*, s. f. Sự năng chào lạy, sự chào hay là lạy mọi người.

Persalut-o, *as*, *are*, a. Lạy tứ tế; chào, bái, lạy mọi người.

Persanati - o, *onis*, s. f. Sự chữa lành đã.

Persanat - or, *oris*, s. m. Kẻ chữa lành đã.

Persanct - è, adv. Cách khâm sùng lắm, cách nhân đức lắm, cách rất cung kính.

Persan - o, *as*, *are*, a. Chữa cho thật đã. *Ulcera* —. Chữa chốc lếch cho lành đã.

Persan - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất lành, mạnh khoẻ.

Persapi - ens, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Rất khôn ngoan.

Persapient - er, adv. Cách rất khôn ngoan.

Persat - us, *a*, *um*, part. pass. Persero.

Persci - ens, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Lầu thông, từng biết, thông suốt.

Perscient - er, adv. Cách khôn khéo lắm.

Perscind - o, *is*, perscid - *i*, perscis - *sum*, *ere*, a. Phân rẽ ra làm hai, chẻ đôi, xé ra làm hai, chành đôi.

Persciss - us, *a*, *um*, part. pass. Perscindo.

Perscit - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Khôn khéo lắm, duệ trí lắm. 2. Rất xinh tốt, vẻ vang lắm.

Perscrib - o, *is*, perscrip - *si*, perscrip - *tum*, *ere*, a. 1. Viết lọn, viết hết, viết xong, viết dài, viết kĩ, viết. 2. Biên vào sổ; chép sử kí, kể lại (trong sách), dọn (sách); sao tả. 3. Biên vào sổ tiền, tra chữ mình vào, làm tờ nhận nợ, làm tờ gạt nợ. || 1. — *omnia judicum verba.* Viết hết lời các quan xét nói. || 2. — *orationem.* Sao lấy bài giảng (cho lọn). — *versus.* Chắp thơ. — *in tabulas.* Biên vào sổ bộ. — *in monumentis.* Thích vào các chùa đình. || 3. — *falsum nomen* (đặt tô hay là hiệu ngân). Biên nợ gian. *Mihi argentum jube perscribi.* Hãy lệnh mà biên bạc vào sổ tôi, hãy trả bạc cho tôi.

Perscripti-o, *onis*, s. f. 1. Sự biên vào sổ. 2. Sổ bộ, sổ tiền. 3. Tờ cho được lĩnh bạc, tờ nhận nợ, tờ gạt nợ.

Perscript-or, *oris*, s. m. Kí lục, thơ kí, kẻ giữ sổ.

Perscript-um, *i*, s. n. như Perscriptio.

Perscript-us, *a*, *um*, part. pass. Perscribo.

Perscrutati-o, *onis*, s. f. Sự lục lạo, sự xét kĩ.

Perscrutat - or, *oris*, s. m. Kẻ lục xét, quan tra hỏi.

Perscrut-o, *as*, *are*, a. và **or**, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Tìm tõi, lục lạo, dọ dẫn, dò kĩ, soát kĩ. 2. *fig.* Xem xét, lục xét, dò xét, suy xét.

Perse - a, *æ*, s. f. Thứ cây kia.

Persecati - o, *onis*, s. f. Sự cắt đứt.

Persecat - or, *oris*, s. m. Kẻ cắt đứt, kẻ cắt hết.

Persec - o, *as*, *ui*, *tum*, *are*, a. 1. Cắt hết, chém đứt; mổ, cắt. 2. Cắt từng phần, phân chia ra. 3. Gạn (giá) xuống. || 1. — *vitium.* Cắt cội rễ nết xấu nào.

Persect - or, *aris*, *ari*, d. 1. Theo đuổi, noi theo. 2. Xét từng điều.

Persecuti - o, *onis*, s. f. 1. Sự kiện cáo. 2. Sự cứ việc. 3. Sự bắt bớ, sự đuổi bắt; sự bắt đạo.

Persecut - or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ kiện cáo, bên nguyên đơn. 2. Kẻ theo. 3. Kẻ bắt bớ, kẻ đuổi bắt; kẻ bắt đạo.

Persecut - us, *a*, *um*, part. Persequor.

Persed - eo, *es*, *i*, perses - *sum*, *ere*, n. Cứ ngồi, ngồi liền; ở lại lâu, đậu. — *equo.* Cỡi ngựa liền. — *apud philosophum.* Chăm đi học vuối ông quân tử.

Persegn - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Ỳ ạch lắm, đuểnh đoảng lắm, ơ hờ lắm, rất chậm chạp.

Persegnit - er, adv. Cách ỳ ạch lắm, cách chậm lắm.

Persenesc - o, *is*, *ere*, n. def. Sống lâu lắm.

Persen - ex, *is*, cả ba giống, và **Persenil - is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Già cả lắm, già lắm, đã lâu lắm.

Persent - io, *is*, persen - *si*, person - *sum*, *ire*, a. Thấy rõ, hiểu thấy, (trí) biết tỏ (trong mình). *Suomet scelere inopiam persenserat.* Kẻ ấy đã

biết tỏ mình phải sự thiếu thốn tại tội mình chớc.

PERSENTISC – O, *is*, *ere*, a. def. Đoán trước, ước chừng.

PERSEQU - AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Hay bắt bớ.

PERSEQU - ENS, *entis*, part. Persequor, cũng là adj. trị gen. (ai) Hay theo, hay bắt bớ, hay cứ việc. — *vitii*. Cứ giầm gỵa trong đống tội lỗi.

PERSEQU-OR, *eris*, persecu-*tus sum* và persequu-*tus sum*, *i*. d. trị acc. 1. Theo mãi, theo cho đến cùng, theo đuổi, noi theo, đuổi bắt; cứ việc vâng cứ. 2. Kinh lược, tuần soát, di khắp. 3. Tìm tõi, ước ao. 4. Làm. 5. Bắt bớ, làm khốn. || 1. — *hostes*. Theo đuổi quân giặc. — *aliquem vestigiis*. Theo lối chân mà dõi bắt ai. — *aliquem accusatione*. Kiện cáo ai. — *mandata*. Vâng giữ lời truyền. *Nominatim ea oppida persequar*. Tôi sẽ kể tên các thành ấy. || 2. — *omnes solitudines*. Đi khắp các rừng. || 3. — *voluptates*. Tìm sự vui sướng. — *mortem inedià*. Để cho mình chết đói. || 4. — *artem*. Làm nghề. — *philosophiam latinis litteris*. Dùng tiếng latinh mà dẫn phép cách vật. || 5. *Ultra modum persecutus sum Ecclesiam Dei*. Tôi đã bắt bớ Yghêrêgia Đức Chúa Lời quá lẽ.

PERSEQUUTI – O, *onis*, s. f. như Persecutio.

PERSER – O, *is*, perse – *vi*, persa - *tum*, *ere*, a. 1. Gieo vãi, rắc khắp. 2. Đồn tiếng, rao khắp.

† PERSERV – IO, *is*, *ire*, n. def. Ở lính, đi lính.

PERSE - US, *i*, s. m. Dòng sao kia.

PERSEVERABIL-IS, *e*, và PERSEVER-ANS, *antis*, (ant-*ior*, ant - *issimus*), adj. (ai, sự gì) Vững vàng, vững bền, kiên trí, bền đỗ lâu dài; mê man.

PERSEVERANT – ER (*iùs*, *issimè*), adv. Cách vững vàng, cách bền đỗ lâu dài, cách kiên tâm. — *diligere*. Giữ một lòng tríu mến.

PERSEVERANTI – A, *æ*, và † PERSEVERATI – O, *onis*, s. f. Sự vững lòng, sự bền đỗ, sự kiên tâm.

PERSEVER – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. cùng *in*. Vững vàng, vững một lòng, chẳng đổi (ý), bền đỗ, cứ ở, cứ làm, kiên tâm, khăng khăng. — *in labore uno*. Cứ làm một việc luôn. — *in sententià suà*. Cứ một ý (bàn) chẳng đổi. *Injuriam facere perseverat*. Nó cứ làm thiệt hại mãi.

PERSEVER - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thẳng phép lắm, nhặt lắm.

PERSEVI; perf. Persero.

PERSIB - È, adv. Cách ý vị lắm, cách sâu sắc lắm.

PERSIB - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sâu sắc lắm, tinh tường lắm.

PERSIC – A, *æ*, s. f. Cây đào.

PERSICARI – A, *æ*, s. f. Cẩu vĩ tử, thứ rau răm.

PERSICCAT - US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã ra khô nỏ, đã ra khô cạn lắm.

PERSICC – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Ráo lắm, khô nỏ, cạn lắm.

1° PERSIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đất Persia. — *apparatus*. Đồ lộng liêu. *Persica mala*. Trái đào.

2° PERSIC – US, *i*, s. f. Cây đào.

PERSID – EO, *es*, persed – *i*, perses – *sum*, *ere*, n. và PERSID - O, *is*, *ere*, n. def. tùy mẹo *Ubi*. Đỗ lâu, đỗ trong hay là trên.

PERSIGNAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ đóng dấu, kẻ cẩn phong.

PERSIGN-O, *as*, *are*, a. Đóng dấu, đóng ấn, phong. cẩn phong.

PERSILL – UM, *i*, s. n. Bình bôi nhựa thông.

PERSIMIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất giống, giống như lột, giống như hệt.

PERSIMPL - EX, *icis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Rất đơn sơ, mộc mạc, bộc bạc, suồng lắm.

PERSIST-O, *is*, persti-*ti*, persti-*tum*, *ere*, n. trị abl. cùng *in*. Ở vững bền. — *in proposito*. Vững giữ sự đã nhất định.

PERSOLAT-A, *æ*, s. f. Thứ niêm thảo.

PERSOLEMN-IS, *e*, adj. (sự gì) Rất trọng thể.

PERSOL-EO, *es*, *itus sum*, *ere*, n. Quen lắm, năng làm.

PERSOLID-O, *as*, *are*, a. Làm cho nên cứng, làm cho nên đặc, ngầu, thẳng.

PERSOL-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Một thân một mình, đơn, một, chỉ... mà thôi. *Persolæ nugæ*. Trò trẻ mà thôi.

PERSOLUT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PERSOLV-O, *is*, *i*, persolu-*tum*, *ere*, a. 1. Cởi ra, mở ra, tháo ra; giải cho rõ. 2. Trả hết nợ, trang trải, đền đủ, làm cho lọn, giữ cho lọn. || 1. — *quæstionem*. Giải lẽ cho minh bạch. || 2. — *honorem alicui*. Tôn kính ai cho xứng đáng. — *votum*. Giữ lọn lời khấn. *Preces voce* —. Đọc đủ các kinh. — *rationem officii*. Thưa trình việc mình đã làm. — *epistolæ*. Phúc thư lại. — *pœnas*. Chịu phạt. — *grates alicui*. Tạ ơn ai. — *pecuniam alicui*. Nộp bạc cho ai.

PERSON – A, *æ*, s. f. 1. Mặt nạ. 2. Sự làm trò, sự xuất lịnh, hình, hình dạng, tượng. 3. Bậc, quyền, quyền thế, quyền chức. 4. Người; vị, ngôi, ngôi (trong verbô). || 1. *Personæ hiatus*.

Lỗ miệng mặt nạ. — *adjicitur capiti.* Có đeo mặt nạ. ||2. *Gravem personam sustinere.* Xuất hình khó lắm, *fig.* chịu việc khó làm. *Fig. Mulier dolo serpentis personam sumpsit hostilem.* Đàn bà bởi chước con rắn đã trở nên kẻ thù nghịch. ||3. *Personam civitatis gerere.* Thay mặt nhà nước. *Principis personam tueri.* Giữ trịch vua. ||5. *Personarum acceptio* v. *respectus* v. *consideratio.* Sự thiên tư người ta. — *pauperis.* Người khó khăn. *Vir bonus personam amici ponit cum induit judicis.* Khi người quân tử ngồi vị quan xét, thì bỏ tình bạn hữu. *In Deo tres sunt personæ.* Đức Chúa Lời có ba ngôi.

Personal-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngôi, thuộc về người, theo người. *Privilegium personale.* Ơn rộng nào theo người (chẳng theo nơi).

† Personalit-as, *atis*, s. f. Sự được làm người, ngôi, vị, mình.

Personalit-er, adv. 1. Cách có ngôi (trong verbô). 2. Cách chỉ về người, cách tư, cách riêng. ||2. — *loqui.* Nói tự ý (chẳng lấy tên ai mà nói).

Personat-a, *æ*, và ia, *iæ*, s. f. như Persolata.

Personat-us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đeo mặt nạ, xuất hình. 2. Gian dối, giả trá. || 1. *fig.* — *pater.* Ăn ở như cha thật. ||2. *Personata felicitas.* Phúc bề ngoài.

Person-o, *as, ui, itum, are*, 1. *n.* Vang lừng, ran xa, dội tiếng mạnh; gảy đàn, thổi địch, etc. 2. *a.* Làm cho vang lừng, kêu cả tiếng; đồn thổi, rao giảng, phao danh, ca vịnh, người khen. ||1. *Tota vicinitas nocturnis conviciis personat.* Đêm chỉ nghe tiếng những người say rượu dức lác om á. — *citharâ.* Gảy đàn cầm. — *tubâ.* Thổi kèn loa. *Tuba personat.* Nghe tiếng loa. *Templum personat lætis cantibus.* Đền thờ ran những cung hát vui mừng. ||2. *Simul atque vox salutationis tuæ meas aures personuit.* Khi tôi vừa nghe tiếng người chào tôi.—*sanctos hymnos.* Hát những ca vịnh sốt sắng.

Person-us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Dội tiếng lắm, ran, kêu, vang lừng. 2. Hát, dức lác, la lối, gảy đàn, thổi ống quyển, etc. || 1. *Persona cantu virgulta.* Rừng vang lừng tiếng hát.

Persorb-eo, *es, ui, ere*, (thiếu sup.), a. Húp hết, ních hết.

Perspect-è *(iùs)*, adv. Cách từng biết, cách đã xét cặn kẽ.

Perspecti-o, *onis*, s. f. Sự từng biết, sự thấu ý.

Perspect-o, *as, are*, a. Xét kĩ, ngắm xem cho đến cùng.

Perspect-us, *a, um*, part. pass. Perspicio. *Perspectum habeo.* Tôi đã hiểu biết.

Perspecul-or, *aris, ari*, d. trị acc. Xem xét, rò rình, do kĩ.

Persperg-o, *is*, persper-*si*, persper-*sum, ere*, a. Rắc trên, rắc vào, tưới, rảy, giội. *Fig. Quo tanquam sale perspergatur omnis oratio.* Để (sự gì) nên như muối rắc vào cá và bài giảng.

Perspexi, perf. Perspicio.

Perspicabil-is, *e*, adj. 1. (giống gì) Trống trải, tỏ lộ, sáng láng, dễ xem. 2. Đáng người ta xem, ưa nhìn.

Perspicaci-a, *æ*, và Perspicacit-as, *atis*, s. f. Sự sắc trí, sự tinh tường, sự minh mẫn, sự thông minh, trí sắc.

Perspicacit-er, adv. Cách rõ ràng, cách sâu sắc.

Perspic-ax, *acis (acior)*, adj. cả ba giống. trị abl. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Sáng mắt, sắc. 2. *fig.* Sắc trí, sâu sắc, minh mẫn, tinh anh, tinh tường. ||2.—*in rebus sæcularibus.* Tinh trí mà lo những việc đời.

Perspicienti-a, *æ*, s. f. Sự thông biết, sự hiểu thấu.

Perspic-io, *is*, perspe-*xi*, perspec-*tum, ere*, a. 1. Dòm thấy, ngó thấy, xem thấu qua. 2. Xem tỏ, thấy rõ. 3. Thông biết, hiểu thấu, lầu thông. 4. Xem xét tường tận, xét cẩn thận; phân minh. ||1. *Non intrari, sed ne perspici quidem potest.* Chẳng những không đi qua được, mà lại ngó qua cũng chẳng được. ||3. *Intimos animorum recessus perspicit.* Người thấu suốt khắp cả lòng ta. ||4. — *seipsum.* Xem nhà.

Perspicu-è. adv. Cách tỏ tường, minh bạch.

Perspicuit-as, *atis*, s. f. 1. Sự trong bóng, sự xem thấu qua được. 2. Sự tỏ tường, sự minh bạch.

Perspicu-us, *a, um*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad, inter*. 1. (ai, sự gì) Trong bóng, trong vắt, trong suốt, dễ trông qua được. 2. *fig.* Rõ ràng, minh bạch, tỏ lộ. || 1. *Perspicuum est inter omnes.* Mọi người đã tỏ, ai nấy đã hiểu rõ.

Perspir-o, *as, are*, n. Thổi qua, lộng vào, thấu qua.

Perspiss-è và ò, adv. Cách rất chậm, họa hoằn lắm.

Perspiss-o, *as, are*, a. Làm cho nên đặc lắm.

Perstabil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất bền đỗ, rất lâu dài.

Perstern-o, *is*, perstra-*vi*, perstra-*tum, ere*, a. Lót kín, lát hết, che phủ hết.

PERSTILL - O, *as, are*, a. và n. Giọt lắm, nhỏ, nhỏ giọt liền.

PERSTIMUL - O, *as, are*, a. Giục giã lắm, thúc giục lắm.

PERST - O, *as, iti, itum, are*, n. trị abl. cùng *in*. Đứng vững vàng, ở vững lòng, bền lâu, cứ làm, cứ nói, cứ ở. — *in sententiâ suâ*. Chẳng đổi ý. — *in incœpto*. Cứ việc đã bắt đầu làm. *Perstabat contrà angelus*. Thiên thần thì cứ nói át, cứ đè rấn. *Perstat mihi mens*. Tôi quyết một ý luôn.

PERSTRAT - US, *a, um*, part. pass. Persterno.

PERSTREP - O, *is, ui, itum, ere*, n. Làm om ình lắm, kêu rầm rã lắm. *Dro mugitu perstrepunt*. Nó gầm thét reo róc quái gở.

PERSTRICTI-O, *onis*, s. f. Sự lạnh lẽo (trong mình).

PERSTRICT-US, *a, um*, part. pass. bởi

PERSTRING - O, *is*, perstrin-*xi*, perstric-*tum, ere*, a. 1. Buộc chặt, riết chặt; làm cho co lại. 2. Sát qua, đúng, chạm qua; rói tát, tóm lại, đón. || 1. — *vitem*. Buộc cây nho. — *oculos*. Làm chói mắt (làm cho nhắm mắt lại). — *aures*. Làm ngầy tai. — *mentem* v. *animum* v. *ingenii aciem*. Làm cho trí khôn ra như cùn. *Fig. Mala tuâ acriori censurâ perstringas*. Hãy sửa trách nết xấu mình cho nhặt hơn. || 2. — *aliquem voce*. Nói chạm đến ai ít vậy. *Nullis contumeliis perstringi*. Chẳng xem sao lời xỉ nhục. — *rem unamquamque*. Nói lược qua về mọi sự.

PERSTRUCT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã xây lập xong.

PERSTUDIOS - È, adv. Cách chăm chút lắm, cách sốt sắng lắm.

PERSTUDIOS - US, *a, um*, adj. trị gen. (ai, sự gì) Chăm chút lắm, sốt sắng lắm, ái mộ, chuyên cần lắm.

PERSUAD - EO, *es*, persua-*si*, persua-*sum, ere*, a. 1. Làm cho tin. 2. Khuyên được, dỗ được; khuyên bảo, khuyên; giục, xui. || 1. — *sibi aliquid*. Nghĩ hay là in trí sự gì. *Illi hoc suaderi non potest*. Chẳng làm được cho nó tin sự ấy. *Velim tibi persuadeas*. Tôi muốn cho anh tin thật. || 2. *Persuasit eum ut med cinâ uteretur*. Đã dỗ được người chịu uống thuốc.

PERSUASIBIL - È, adj. như Persuasibiliter.

PERSUASIBIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Có sức làm cho ai tin, có lẽ mà tin được.

PERSUASIBILIT - ER, adv. Cách làm cho tin, cách có lẽ mà tin.

PERSUASI - O, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho tin, sự dỗ được (ai). 2. Sự tin, sự tưởng là thật.

PERSUAS-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho tin, kẻ khuyên được, kẻ dỗ.

PERSUASORI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có sức khuyên được, có sức dỗ được.

† PERSUASTR-IX, *icis*, s. f. Người nữ khuyên được.

1° PERSUAS - US, *a, um*, part. pass. Persuadeo. (ai) Đã chịu khuyên, đã tin; (sự gì) đã chịu khuyên (cho ai). *Persuasum habeo*. Tôi tin thật. *Persuasum mihi est*. Idem.

2° PERSUAS - US, *ûs*, s. m. Sự dỗ, sự khuyên; sự tin thật. *Persuasu meo*. Ý tôi, cứ như tôi tin.

PERSUAV - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất êm ái, rất ngon ngọt.

PERSUAVIT-ER, adv. Cách rất êm tai, cách rất ngọt.

PERSUBIT - ÒM, adv. Rất bất thình lình, hối bất cập.

PERSUBTIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Rất mỏng mảnh. 2. *fig*. Rất khôn khéo, trí trá lắm.

PERSUD - O, *as, are*, a. Ra mồ hôi thấm (áo), mướt mồ hôi.

PERSULCAT - US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Có sá cày.

PERSULT - O, *as, are*, 1. *n*. Nhảy nhót, múa: vang lừng. 2. *a*. Nhảy qua, nhảy vào, xông pha: làm cho vang lừng, nói phô, phong phanh. || 2. — *in agro hostili*. Xông pha trong đất giặc.

PER - SUM, *es, fui, esse*, n. def. irreg. (chia như Sum). Ở lâu, có nhiều, là nhiều, là mạnh.

PERSU - O, *is, ere*, a. Khâu cho thành, may cho xong.

PERTAB - EO, *es, ui, ere*, và PERTABESC - O, *is, ere*, n. def. Ra khô kiệt, ra héo giòn, bở như vôi.

PERTACT - US, *a, um*, part. pass. Pertingo.

PERSTÆDESC - IT, *ere*, và PERTÆD - ET, *uit*, pertæ-*sum est*, *ere*, n. def. unip. trị tên người vào acc. và tên sự vào gen. Ra chán, lấy làm chán, phiền rầu, nhàm, ngấy, kiếng.

PERTÆS - US, *a, um*, part. pass. Pertædet, trị gen. họa acc. (ai) Đã chán lắm, phiền rầu.

PERTANG - O, *is, ere*, a. như Pertingo.

PERTEG - O, *is*, perte-*xi*, pertec-*tum, ere*, a. Phủ, che khắp.

PERTEND - O, *is, i*, perten-*sum, ere*, 1. *a*. Giương, giơ cho đến; làm đến cùng, cố quyết. 2. *n*. tùy mẹo *Quò*. Đi thẳng đến. || 1. — *se innocentem in tormentis*. Chịu khảo hình mà vẫn còn xưng mình vô tội. *Videns Judæos ad extrema in Christum* —. Thấy quân Judêu cố tình giết

Đức Chúa Jêsu. || 2. — *Romam*. Đi thẳng đến thành Rôma.

PERTENT - O, *as*, *are*, a. 1. Thử, ướm thử, xem xét, dò. 2. Làm cho động || 1. — *causam omnibus ex partibus*. Xem xét việc gì cho cẩn thận. || 2. *Pertentant gaudia pectus*. Sự vui hay làm cho động lòng.

PERTENU-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất mỏng mảnh, rất nhỏ.

PERTEPID - US, *a*, *um*, adj (giống gì) Rất âm ấm; *fig*. rất nguội lạnh.

PERTEREBRAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ khoan suốt.

PERTEREBR-O, *as*, *are*, a. Khoan suốt, khoan thủng; chạm trổ, khoét, đâm suốt.

PERTERG - EO, *es*, perter-*si*, perter-*sum*, *ere*, và PERTERG - O, *is*, *ere*, a. Chùi hết, lau khắp, chùi cho sạch.

PERTER - O, *is*, pertri-*vi*, pertri-*tum*, *ere*, a. Mài, nghiền, tán, đâm hết, làm cho mòn nát.

PERTERREFAC - IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. như Perterreo.

PERTERREFACT-US, *a*, *um*, part. pass. Perterrefacio.

PERTERR - EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Làm cho sợ khiếp, nát, nạt nộ.

† PERTERRICREP - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Kêu tiếng gớm ghiếc, vang dầy lắm.

PERTERRIT - O, *as*, *are*, a. freq. Perterreo.

PERTERRIT - US, *a*, *um*, và PERTERRUI, part. và perf. Perterreo.

PERTERSI, perf. Pertergeo.

PERTEX - O, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Dệt cho lọn; *fig*. xây (nhà); nói hết, kể đầu đuôi; làm hoàn thành.

PERTIC - A, *æ*, s. f. 1. Cái sào, cây dựng, nêu. 2. Choái. 3. Giống cọc cầu gà đậu. 4. Ngũ hay là trượng đo đất.

PERTICAL - IS, *e*, adj. (giống gì) Làm sào được.

PERTIGI, perf. Pertingo.

PERTIMEFACT - US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Sợ khiếp, hãi lắm.

PERTIM - EO, *es*, *ui*, *ere*, và PERTIMESC - O, *is*, *ere*, n. và a. def. Sợ khiếp, hãi lắm, lo sợ lắm. — *de salute exerci ûs*. Lo sợ mất binh lắm.

PERTINACI-A, *æ*, s. f. 1. Sự cứng cổ, sự cố tình, sự ương ách, sự chấp nhất. 2. Sự vững lòng, sự kiên gan.

PERTINAC - ITER (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách cứng cổ, cách chấp nê, cách ương ách. 2. Cách vững vàng, cách kiên tâm.

PERTIN - AX, *acis* (*acior*, *acissimus*), adj. cả ba giống, trị gen. hay là abl. cùng *in*, hay là acc. cùng *in* tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Ương ách, chấp nê, cố chấp, cố tình, cứng cổ, cứng cỏi, cang cường, đành hanh, bất khẳng; hà tiện, bỏn sẻn, keo. 2. Vững lòng, kiên tâm, khăng khăng, cứng cát; vững bền, rắn mặt, bền lâu. || 1. — *in disputatione*. Cang cảng cãi nhau. || 2. — *recti*. Cương trực. — *in id quod cœpit*. Vững vàng làm việc đã bắt tay làm. — *spiritus*. Tràng hơi. — *ludere*. Hay chơi liền.

PERTINENT-ER, adv. Cách từng, cách rõ, cách nên.

PERTIN - EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. trị acc. cùng *ad* hay là *in* tùy nghi. 1. Lan ra, tràn ra, đi đến. 2. Xứng, xứng hợp, chỉ về, thuộc về, là của; có hệ cho, can hệ. || 1. *In immensum pertinens collis*. Đồi dài vô cùng. *Rivi qui ad mare pertinent*. Khe suối chảy ra biển. || 2. *Omnia quæ ad vitam pertinent*. Mọi sự cần cho được sống. *Quò pertinet iste sermo?* Lời ấy có ý làm sao? *Pertinet ad plures oratio mea*. Lời tôi nói chỉ về nhiều người. *Nihil ad me pertinet*. Chẳng can gì đến tôi. *Nihil ad eum pertinet de ovibus istis*. Kẻ ấy chẳng dự gì cùng những chiên ấy. *Pertinet valdè ad rempublicam*. Có hệ rất trọng cho nhà nước. *Pertinet ad rem*. Là sự xứng đáng, nên, vào việc, phải thì.

PERTING - O, *is*, pertig-*i*, pertac-*tum*, *ere*, a. và n. trị abl. cùng *à* và acc. cùng *ad* tùy nghi. Lan ra cho đến, đi đến, tới đến. — *ab oculis ad cerebrum*. Ở từ mắt cho đến óc. *Turris istius culmen ad cœlum pertinget*. Đỉnh tháp ấy sẽ lên cao đến tận trời. *Lux oculos pertingit*. Ánh sáng chói mắt.

PERTOLERATI - O, *onis*, s. f. Sự chịu khó mãi, sự nhịn cho đến cùng.

PERTOLER - O, *as*, *are*, a. Nhịn, chịu cho đến cùng.

PERTON - O, *as*, *are*, n. 1. Vang dầy, kêu ầm ầm. 2. Quát tháo, quát mắng.

PERTORQU - EO, *es*, pertor-*si*, pertor-*tum*, *ere*, a. 1. Vặn ngược. 2. Gia cực hình. || 2. — *os*. Trề miệng.

PERTRACTABIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Dễ chịu cầm, dễ đá đến.

PERTRACTAT - È, adv. Cách thường quá.

PERTRACTATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự năng cầm, sự năng đá đến. 2. Sự lo việc, sự trăn nhậm. || 1. — *poetarum*. Sự năng xem những sách thơ.

PERTRACT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Pertraho. 1. Năng đá đến, năng cầm trong tay. 2. Rò rỉnh, xem xét kĩ lưỡng, suy cho thấu ý. || 2. *Quæ scripsi, mecum ipse pertracto*. Tôi suy đi xét lại các điều tôi đã viết.

1° PERTRACT-US, *ûs*, s. m. Sự lâu dài, sự ở bến lâu.

2° PERTRACT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PERTRAH - O, *is*, pertra-*xi*, pertrac-*tum*, *ere*, a. 1. Kéo đến, kéo lôi, điệu đến. 2. Đàm trầy, giùng giằng, làm lân la.

PERTRANS – EO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. trị acc. Đi qua, đi khỏi, sang bên kia.

PERTRANSLUCID-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Trong vắt, trong ngần, trông suốt được.

PERTRECTATI – O, etc., như Pertractatio, etc.

PERTREPID-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Kinh hãi lắm.

PERTREMISC - O, *is*, *ere*, 1. *n*. Run. 2. *a*. Sợ, e sợ, úy cụ.

PERTRIBU - O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Ban, cho. — *testimonium*. Xưng ra tỏ tường.

PERTRIST – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Rất khốn khó, rủi lắm. 2. Rất buồn bã, rất nhiệm nhặt.

PERTRIT-US, *a*, *um*, part. pass. Pertero. 1. (giống gì) Đã chịu nghiền tán lắm. 2. Đã mòn lắm, đã ra thường quá.

†PERTR - UX, *ucis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Rất hung ác.

PERTULI, perf. Perfero.

† PERTUMACIT – AS, *atis*, s. f. Sự rất kiêu ngạo.

PERTUMULTUOS - È, adv. Cách rất hỗn hào, xôn xao lắm.

PERTUMULTUOS – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Xôn xao lắm.

PERTUND – O, *is*, pertud – *i*, pertu – *sum*, *ere*, a. Đánh mạnh, đánh vỡ, đâm thủng, khoét.

PERTURBAT – È, adv. Cách bậy bạ, cách lộn lạo, xô bồ.

PERTURBATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự hỗn hào, sự lộn bậy, sự chuyển động, loạn. 2. *pl*. Tính mê, tính xấu, lòng dục. || 1. — *cœli*. Cơn dông tố. — *animi*. Sự bối rối trong lòng.

† PERTURBAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ làm hỗn hào, kẻ nhiễu loạn.

PERTURB-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm hỗn hào, làm xôn xao, làm loạn, nhũng nhiễu, làm cho rối, phá tan, đuổi tan. 2. Trộn, pha lộn, nhào, quấy đục. || 1. — *rempublicam*. Làm loạn trong nước. — *equites*. Phá tan binh kị. *De aliquâ re perturbari*. Rối lòng điều gì.

PERTURP – IS, *e*, adj. (sự gì) Rất xấu xa.

PERTUSS – IS, *is*, s. f. Sự ho luôn.

PERTUSUR – A, *æ*, s. f. Sự khoan lỗ, sự khoét.

PERTUS - US, *a*, *um*, part. pass. Pertundo. (giống gì) Thủng, rách, có lỗ. *In pertusum vas*. Vào bình thủng.

PERUBIQUÈ, adv. Khắp mọi nơi.

PERUL - A, *æ*, s. f. dimin. Pera. Bao nhỏ, túi, đẫy.

PERUNCTI – O, *onis*, s. f. Sự xức khắp cả xác.

PERUNCT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PERUNG – O, *is*, perunx – *i*, perunc – *tum*, *ere*, a. Xức cả và mình (ai), bôi khắp, xoa hết. — *vulnera*. Rửa dấu tích.

PERURBAN – È, adv. Cách lịch sự lắm.

PERURBAN – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Rất lịch sự, rất cảnh rả. 2. Yêu ở nơi tỉnh thành.

PERURG-EO, *es*, *ere*, a. def. Thôi thúc lắm, giục lắm.

PERUR - O, *is*, perus - *si*, perus – *tum*, *ere*, a. 1. Thiêu đốt, đốt hết, đốt ra tro. 2. Làm cho ra nóng lắm; *fig*. làm cho nóng lòng (yêu hay là ghét), gây giận, làm cho khát khao lắm. || 2. *Peruri siti*. Khát nước lắm. *Peruri ardentissimâ febri*. Phải bệnh sốt nặng lắm.

PERUST – US, *a*, *um*, part. pass. Peruro. (ai, sự gì) Đã chịu đốt; *fig*. nóng lắm, hao. — *sole*. Đã cháy nắng. — *febri*. Sốt nặng lắm. — *curis*. Lo lắng hao tổn.

PERUTIL – IS, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Rất có ích cho, sinh lợi.

PERUTRINQUÈ, adv. Bởi cả hai bên.

PERVAD -O, *is*, va-*si*, va-*sum*, *ere*, a. và n. trị acc. cùng *per*, *in*, *ad* tùy nghi. Thâu qua, thâu cho đến, đi cho đến, đi qua, đồn vang. *Metus exercitum pervasit*. Binh lính sợ hãi cả. — *ad castra*. Thâu cho đến dinh cơ. —*per animos hominum*. Lọt vuối người ta lắm. *Urbem fama pervasit*. Tiếng đã vang lừng khắp cả và thành.

PERVAGABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Xung xăng, dông dài.

† PERVAGATI - O, *onis*, s. f. Sự lầm lạc, điều đoán sai.

PERVAGAT—US, *a*, *um*, part. Pervagor. 1. (ai, sự gì) Đã đi xung xăng, đã trải qua. 2. *fig*. Đã đồn ra, đã lán ra, đã ra thị thường. || 2. *Pervagatissimus versus*. Câu thơ đã thành tục ngữ.

PERVAG - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Đi dông dài, rẻo quanh, đi xung xăng; trải qua, đi qua. 2. Đồn vang, lán ra khắp. 2. Ra thị thường, mòn đi. || 1. *Ille vicos pervagatur*. Nó đi lơ đểnh quanh các phố.

PERVAG - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Xung xăng, đi dông dài, đi rong rả.

PERVAL – EO, *es*, *ere*, n. như Prævaleo.

PERVALID–US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất mạnh mẽ; rất mạnh bạo.

PERVARI–È, adv. Nhiều thể, nhiều cách, tia vẻ.

PERVARI-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều cách, ở nhiều thể, có nhiều vẻ, tía vẻ.

PERVASI, perf. Pervado.

PERVASI–O, *onis*, s. f. Sự xông pha, sự cướp lấy, sự tiếm đoạt.

PERVAST-O, *as, are*, a. Phá hoang, hủy tuyệt. *Pervastati agri.* Đồng điền đã hoang phá.

† PERVAS–US, *a, um*, part. pass. Pervado.

† PERVECT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đem tin, kẻ đem thư.

PERVECT–US, *a, um*, part. pass. bởi

PERVEH-O, *is*, perve-*xi*, pervec-*tum*, *ere*, a. Chở qua, chở đến. *Pervehi in portum.* Vào cửa bể. *Ad exitus pervehimur optatos.* Ta được sự ta đã khát vọng.

PERVELL-O, *is, i* và pervul-*si*, pervul-*sum*, *ere*, a. Kéo mạnh, nhổ ra, bứt, xé. 2. *fig.* Gièm pha, nói xước, phỉ báng. 3. Giục. ||1. — *aurem.* Vặn tai. ||2. — *jus civile.* Nói chê luật nhà nước. ||3. — *stomachum.* Khêu đói.

PERVEN-IO, *is, i, tum, ire*, n. trị acc. cùng *ad, in* tùy nghi. Đến, tới đến, đến tận; được (sự gì), sắm được. — *in portum.* Tới đến cửa bể. — *in invidiam.* Phải (ai) ghen ghét mình. *Pœna parentum pervenit ad filios.* Tội cha mẹ đã đổ lại cho con cái. *Pervenit hæreditas ad filium.* Con đã được cơ nghiệp cha để lại. *Si ad herum hæc res pervenerit.* Ví bằng chúa nhà có mảng tai sự ấy.

PERVEN-OR, *aris, ari*, d. 1. Săn bắn liên, ái mộ việc săn. 2. *fig.* Tìm tòi mọi nơi, tra xét cho kĩ.

† PERVENTI-O, *onis*, s. f. Sự tới đến, sự đến tận.

† PERVENT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm mưu mà ý thế kẻ cả.

PERVENTUR-US, *a, um*, part. fut. Pervenio.

PERVENUST-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có duyên lắm, rất đẹp.

PERVERECUND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất bẽn lẽn, rất khép nép, có nếp lắm.

PERVERS-È *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách vụng, cách sai mực, cách trái, chẳng vừa, trái thì. 2. Cách trái lẽ, cách gian. ||1. — *imitari.* Vụng bắt chước (ai). — *interpretari.* Cắt nghĩa sai. — *videre.* Kém con mắt. ||2. — *agere.* Ăn ở ngang trái.

PERVERSI-O, *onis*, s. f. Sự lộn lại, sự xáo lộn, sự ngược.

PERVERSIT-AS, *atis*, s. f. Sự vạy vò, sự ngược, sự nghịch; sự lộn bậy; sự vô phép, sự gian tà, sự xấu, sự trái lẽ. — *morum.* Thói nết ngang trái.

PERVERS-US, *a, um*, part. pass. Perverto, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu lộn trái, vạy vò, ngược, trái, nghịch; vụng, rủi. 2. *fig.* Ngang trái, gian tà, dữ ác, hư hốt. ||2. *Perverso animo.* Cách có lòng gian.

PERVERT-O, *is, i*, perver-*sum*, *ere*, a. 1. Xáo lộn, lộn trái, trở ngược, đánh đổ, phá hoang, đánh bậy, quấy nhiễu, làm hư. 2. *fig.* Làm hư, làm cho mất nết, dỗ dành, phạm đến. ||1. — *tecta.* Đánh đổ nhà xuống. — *pinus.* Ngả cây thông. ||2. — *mores.* Làm cho phong hoá hư đi. *Cum perverso perverteris, cum bono bonus eris.* (câu ví) Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.

PERVESPER-I, adv. Lúc đã tối lắm, khuya lắm.

PERVESTIGATI-O, *onis*, s. f. Sự tìm tòi kĩ càng, sự xem xét cho cặn kẽ.

PERVESTIGAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ tìm tòi kĩ càng, kẻ xem xét cặn kẽ.

PERVESTIG-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Tìm tòi kĩ càng, tìm dõi, réo tìm. 2. Tra xét cho cẩn thận, xem xét cặn kẽ, dọ dẫn. 3. Tìm thấy, tìm được.

PERVET-US, *eris*, cả ba giống, và PERVETUST-US, *a, um*, adj. (giống gì) Rất cũ, có đã lâu lắm, cổ tích.

PERVEXI, perf. Perveho.

PERVI-ÀM, adv. Cách thâu qua, cách qua giữa; qua quít, sơ lược. — *facere.* Mở (nơi nào), làm cho thông lối.

PERVICACI-A, *æ*, s. f. 1. Sự cứng cổ, sự cố chấp, sự ương ách, sự cứng cỏi. 2. Sự cứng gan, sự vững lòng.

PERVICACIT-ER *(iùs)*, adv. Cách cứng cỏi, cách chấp nhất; cách khăng khăng.

PERVIC-AX, *acis* (*acior, acissimus*), adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Ương ách, cứng cỏi, cố chấp, bất kháng: càn giỡ, liều. 2. Vững lòng, khăng khăng, khắn khắn, bền chí, kiên tâm; dạn dĩ, can đảm. 3. Bền, bền đỗ, vững. || 1. — *hostis.* Quân giặc thù tứ. — *ira.* Sự giận sâu cay. *Homo* — *iræ.* Người hằn giận. *Homo pervicacis iræ.* Idem. ||2. — *recti.* Khăng khăng giữ đức hạnh. ||3. — *contra flatus.* Chịu gió mà chẳng phải nao.

PERVICI, perf. Pervinco.

† PEVIC-O, *onis*, s. m. như Pervicax.

PERVICT-US, *a, um*, adj. như Pervinco.

† PERVIC-US, *a, um*, adj. như Pervicax.

Pervid - eo, *es*, *i*, pervi-*sum*, *ere*, a. 1. Thấy rõ ràng. 2. Lo xa; hiểu thấu, minh mẫn. 3. Xét, xem xét.

Pervig-eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Khoẻ khoắn, sỗi sàng. 2. Đang thịnh, vinh hoa ||2. — *opibus et honoribus*. Làm trưởng giả.

Pervig-il, *ilis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Hay thức nhắc, thức luôn. 2. (thì nào) Người ta thức. ||1. *fig.* — *ignis*. Lửa chẳng hề tắt. ||2. — *nox*. Đêm có ai thức.

Pervigilati-o, *onis*, s. f. Sự thức khuya.

Pervigilat-or, *oris*, s. m. Kẻ thức liên.

Pervigili-a, *æ*, s. f. và **um**, *i*, s. n. 1. Sự thức đêm, sự thức khuya. 2. Ngày trước lễ.

Pervigil-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *n.* Thức khuya, thức suốt đêm. 2. *a.* Qua (đêm), qua. ||1. *Vigilare leve est*, — *grave*. Thức (vừa) thì dễ, song thức thâu đêm thì khó. ||2. — *noctem in legendo*. Thức cả đêm mà xem sách. — *mero*. Uống rượu thâu đêm. — *longos dies tecum*. Ở vuới anh lâu ngày. — *sollicitas moras*. Những lo lắng thâu đêm.

Pervil - is, *e*, adj. (giống gì) Rẻ lắm, ế lắm, hèn giá lắm, trẻ.

Pervinc - o, *is*, pervi-*ci*, pervic-*tum*, *ere*, a. 1. Thắng được, dẹp cho lọn, được trận, được. 2. Liệu được, làm nổi. ||1. — *hostes*. Dẹp giặc cho lọn. — *sonitum*. Lấp tiếng kêu. ||2. *Pervicit ut...* Người đã liệu được sự này, là... — *rem aliquam dictis*. Ra lẽ làm chứng điều gì.

Pervir - ens, *entis*, cả ba giống, và **Pervirid-is**, *e*, adj. (giống gì) Xanh rờn rờn, xanh tươi lắm, rất xanh.

Pervis - o, *is*, *i*, *um*, *ere*, a. Thấy rõ ràng.

Pervi - us, *a*, *um*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Thông đàng, dễ đi, trống trải, đã chịu mở; dễ mắc phải. 2. Hay mở, làm cho thông đàng. ||1. — *ventis*. Xan gió. *Pervia nanti freta*. Phá biển ngoi sang được. *Terra navibus non est pervia*. Tàu bè chẳng vượt đất được. *Rupes ibicibus perviæ*. Núi đá con dê trèo được. ||2. — *ensis*. Gươm (ai dùng mà) mở lối.

Perviv - o, *is*, pervi-*xi*, pervic-*tum*, *ere*, n. Cứ sống, sống lâu.

† **Pervolatic - us**, *a*, *um*, adv. (giống gì) Thâu khắp, dễ động.

† **Pervolg - o**, *as*, *are*, a. như Pervulgo.

† **Pervolitantia** (*mundi*), s. f. Sự (thế gian) chuyển vần rất mau kíp.

Pervolit-o, *as*, *are*, n. và act. freq. Pervolo. 1. Bay qua, bay giữa. 2. Trải qua (nơi nào) mau lắm. 3. Chóng lan ra, chóng đồn.

1° **Pervol - o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị acc. cùng *ad*, *in* tùy nghi. 1. Bay mau kíp bay qua. 2. Trải qua, kinh lược, chạy mau lắm. ||1. *Anima pervolabit in...* Linh hồn sẽ bay đến. *Pervolat rumor*. Có tiếng đồn.

2° **Pervol-o**, per-*vis*, *ui*, pervel-*le*, n. irreg. (chia như *Volo*). Muốn lắm, ước ao lắm, ái mộ lắm.

Pervolut—o, *as*, *are*, a. Năng dở (sách), chăm xem (sách).

Pervolut - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Pervolv-o, *is*, *i*, pervolu-*tum*, *ere*, a. 1. Lăn mạnh, vấn mạnh, giăn giọc. 2. Xem hay là dở (sách). ||1. — *aliquem in luto*. Giăn giọc ai trong bùn. ||2. — *libros* v. *auctores*. Xem sách vở.

† **Pervors - è**, adv. như Perversè.

Pervulgat - è, adv. Cách thường, cách hèn; như mọi khi.

Pervulg — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Rao truyền, phao tiếng, tỏ ra, đồn tiếng. 2. Dâng cho mọi người, ban cách rộng rãi. 3. Trải qua, đi rảo trong. ||1. — *librum*. In sách. ||2. — *se*. Làm nghề hoa nương.

Pervulsi, perf. Pervello.

Pes, ped-*is*, s. m. 1. Chân, giò. 2. Chân, phần dưới, gốc, chân cây, rễ; bã. 3. Đầy tớ, tôi tá. 4. Thước đo. 5. Lớp vần (trong phép văn thơ). 6. Cái chảy (chỉ). || 1. *Pedem ferre* v. *offerre aliquò*. Đi đến đâu *A limine pedem efferre* v. *proferre* v. *movere*. Bước ra khỏi nhà. *Pedem inferre in ædes*. Bước vào nhà. *Pedem reflectere* v. *reportare* v. *revocare* v. *retrò ferre* v *referre*. Lui lại. *Pedem trahere*. Đi lặc. *In pedes*. (ngã) Chân trước. *Ante pedes*. Trước chân, trước mặt. *Pedibus ire*. Đi bộ, đi vã. *Pedibus stipendia facere*. Đi lính bộ. *Pedibus congredi*. Đánh trận bộ. *Pedem conferre cum aliquo*. Địch vuới ai. *Pedem opponere*. Chống lại. *Pede presso ire*. Đi ren rén. — *dexter*. Sự đến nơi vô sự. *Conjicere se in pedes*. Trốn chạy. *Pedibus subjicere* v. *trahere*. Cài đạp, chê. *Pedem dare alicui*. Giúp đỡ ai. *Omni pede*. Cách cán mẫn. *Servus à pedibus*. Tôi tá đi vã. ||2. — *mensæ*. Chân bàn ăn. — *montis*. Chân núi. —*ripæ*. Chân bờ. *Crepante lympha pede desilit*. Nước chảy ào ào. — *veli*. Chăng buồm. ||3. *Pedes*. Tôi tá. *Pedes navales*. Chân sào, chân chèo. ||4. *Pede suo se metiri*. Tiêu phí nhiều ít tùy lưng.

Pesci - a, *orum*, s. n. p. Mũ da chiên.

Pesest - as, *atis*. s. f. Ôn dịch.

PESSARI-UM, *i*, s. n. Đồ kia thầy thuốc dùng khi sai tử cung.

PESSIM-È, adv. sup. Malè. Rất xấu, rất trái lẽ, tệ.

† PESSIMIT-AS, *atis*, s. f. Sự rất xấu, sự ác nghiệt lắm.

PESSIM-O, *as*, *are*, a. Làm khổ sở, ăn hiếp. *Quid ex hoc pessimabor?* Sự ấy làm gì cho tôi được?

PESSIM-UM, *i*, s. n. 1. Sự thiệt hại lắm. 2. Phần xấu nhất, sự gì xấu rất mực.

PESSIM-US, *a*, *um*, adj. sup. Malus. (ai, sự gì) Rất xấu, rất dữ, ác nghiệt lắm, rất xấu nết, tệ bạc.

PESSUL-UM, *i*, s. n. dimin. Pessum.

PESSUL-US, *i*. s. m. Then (cửa). *Pessulo portam retinere.* Gài then cửa.

PESS-ÙM, adv. Dưới, hạ, dưới chân, dưới đáy. — *ire.* Chìm xuống, *fig.* sa cơ, hư đi, đói bại.

PESS-UM, *i*, s. n. như Pessarium.

PESSUMD-O, và PESSUND-O, *as*, *edi*, *atum*, *are*, a. Giày đạp, gìm xuống, làm hư, hủy hoại, phá tuyệt. — *iracundiam.* Nén cơn giận xuống. — *copias hostium.* Phá hủy binh cơ quân giặc.

PESS-US, *i*, s. m. như Pessorium.

PESTIBIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Sinh khí dịch được.

† PESTIBUL-A, *æ*, s. f. Thứ rắn độc.

PESTIF-ER, *era*, *erum*, adj. 1. (ai, sự gì) Sinh khí dịch được, hay sinh ôn dịch. 2. *fig.* Độc, làm hại được. || 2. — *homo.* Người gian ác.

PESTIFER-È, adv. Cách độc, cách hại.

PESTIFER-US, *a*, *um*, và PESTIL-ENS, *entis* (*entior*, *entissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Hay sinh ôn dịch, hay lây. 2. Làm cho chết. 3. *fig.* Độc, hay sinh hại. || 1. *Pestilens annus.* Năm dịch tễ. || 2. *Locus pestilens.* Nơi độc khí độc nước. || 3. *Pestiferæ blanditiæ.* Lời phỉnh phờ độc địa.

PESTILENTI-A, *æ*, s. f. Ôn dịch, tật lây, khí độc.

† PESTILENTIARI-US, *a*, *um*, PELTILENTIOS-US, *a*, *um*, PESTILENT-US, *a*, *um*, và PESTIL-IS, *e*, adj. như Pestifer.

† PESTILIT-AS, *atis*, s. f. như Pestis.

PESTINUNTI-US, *i*, s. m. Kẻ nói tiên tri sẽ có khí dịch, điềm ôn dịch.

PEST-IS, *is*, s. f. 1. Tai ách, nạn, hạn, hoả tai, động đất, sự thiệt hại, sự đau đớn, sự phải phá tuyệt, sự chết. 2. Ôn dịch, tật lây, thuốc độc. 3. Kẻ gian ác, bợm, lỡm lờ. || 1. *Alii alià peste consumpti sunt.* Kẻ chết thể nọ người chết thể kia. *Servatæ è peste carinæ.* Những tàu đã khỏi phải đốt. *Vulcania* —. Hoả tai. *Pestem sibi machinari.* Sinh khó lòng cho mình. *Pestem occumbere.* Chết. || 2. *Bubalus peste confectus.* Trâu toi. || 3. *Post obitum hujus pestis.* Khi thằng lỡm ấy đã đi rồi.

PETALI-UM, *i*, s. n. Thuốc cao lá cam tòng.

PETAMENARI-US, *i*, s. m. Kẻ leo dây.

PETASAT-US, *a*, *um*, adj. (ai) Đội nón.

PETASI-O, *onis*, và PETAS-O, *onis*, s. m. Đùi lợn.

PETASIT-ES, *æ*, s. m. Cây kế, vân cái tuyết.

PETASUNCUL-US, *i*, s. m. dimin. Petasio và Petasus. 1. Đùi lợn nhỏ. 2. Nón nhỏ.

PETAS-US, *i*, s. m. 1. Nón. 2. Tháp có hình lồng bàn xây trên nóc nhà.

PETAURIST-A, *æ*, và PETAURISTARI-US, *i*, s. m. Kẻ leo dây.

PETAUR-UM, *i*, s. n. Bánh xe phường trò, dây leo làm trò.

PETAUR-US, *i*, s. m. như Petaurista.

† PET-AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai) Nài nàng, xin mãi.

PETESC-O, *is*, *ere*, và PETESS-O, *is*, *ere*, (thiếu perf. và sup.) a. 1. Năng xin, xin nài, xin mãi. 2. Tham, ước ao. || 2. — *pugnam.* Muốn giáp trận. — *aliena.* Tham của người.

PETIGINOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hắc lào, có tật hắc lào, có lang ben.

PETIG-O, *inis*, s. f. Tật hắc lào, tật lác, lang ben, tật lãi.

PETILI-UM, *i*, s. n. Nguyệt quí hoa, hoa hồng rừng.

PETIL-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nhỏ, mỏng, không khảnh.

PETIM-EN, *inis*, s. f. Chốc nơi vai loài vật chở.

PETIOL-US, *i*, s. m. 1. Chân nhỏ. 2. Nõ, núm, cuống hoa quả.

PETISIA *mala*, s. f. Thứ tần quả, hoa hồng.

PETITI-O, *onis*, s. f. 1. Sự xin, lời xin. 2. Điều xin, bản tấu, đơn từ. 3. Sự cầu chức. 4. Đơn kiện, trạng cáo. 5. Sự đánh một miếng, sự vật một keo, sự xông đánh. || 3. *Petitioni se dare.* Cầu chức. — *consulatûs.* Sự cầu chức quan consulê.

PETIT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ xin, kẻ cầu (chức gì), kẻ muốn, kẻ quì đơn. 2. Kẻ tìm, kẻ lục xét.

PETITORI-UM, *i*, s. n. Đơn từ, bản tấu.

PETITORI-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về kẻ xin, thuộc về kẻ tranh chức. 2. Thuộc về đơn từ, về trạng cáo.

Petit-um, *i*, s. n. Điều xin; sự xin.

Petitur-io, *is*, *ire*, a. def. Muốn cầu (chức gì), có ý lĩnh quan, chạy cho được làm quan.

1° **Petit-us**, *a*, *um*, part. pass. Peto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu xin, đã chịu tìm. 2. Đã phải, đã chịu đánh. 3. Đã chịu lấy bởi. ||3. — *imo latere*. (tiếng) Bởi tận ruột mà ra.

2° **Petit-us**, *ûs*, s. m. Sự xin. *Petitu omnium*. Bởi mọi người đồng thanh mà xin. — *terræ*. Sự muốn nằm đất.

Pet-o, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ere*, a. 1. Tìm đến, đi đến. 2. Muốn đá đến, nhắm, ném, phóng, bắn, xông đánh. 3. Kiện cáo, tranh tụng, đòi. 4. Đi lấy, lấy bởi. 5. Tìm, lo cho được, ước ao, tham. 6. Xin, cầu xin. || 1. *Grues loca calidiora petunt*. Chim sếu tìm xứ nóng hơn. — *altum*. Ra chơi. — *Romam*. Đi đến thành Rôma. || 2. — *latus*. Tìm đánh bên hông. — *caput*. Nhắm đầu. — *aliquem saxis*. Ném đá ai. — *aliquem insidiis*. Bày mưu làm hại ai. — *alicui genas ungue*. Cấu xé má ai. *Cœlum ipsum petimus iracundiâ*. Lúc giận dù trời ta cũng chẳng từ. ||3. — *aliquem calumniâ litium*. Cáo gian ai. *Ab Avito* —. Cứ phép quan mà đòi ông Avitô (sự gì). || 4. — *aquam ex flumine*. Đi lấy nước ngoài sông. — *altè suspirium*. Thở dài. — *pœnas ab aliquo*. Phạt ai, bắt vạ ai. || 5. — *sibi cibum*. Tìm của nuôi mình. — *fugâ salutem*. Trốn cho khỏi chết. — *soporem*. Tìm ngủ. — *gloriam*. Ham hố danh vọng. — *honores*. Cầu chức. || 6. — *vitam innocenti*. Xin (ai) nhiêu sinh cho kẻ vô tội. — *aliquid aliquem* v. *ab aliquo*. Xin sự gì cùng ai. — *ad supplicium*. Xin cho (ai) phải xử tử. — *in vincula*. Đóng xiềng. *Quantùm res petit*. Mặc đòi sự ấy. *Per litteras precibus à Sullâ petiit ut...* Đã viết thư mà xin ông Sulla...

Petorit-um, *i*, và **Petorrit-um**, *i*, s. n. Xe có bốn bánh xe.

Petr-a, *æ*, s. f. 1. Hòn đá, đá. 2. Sỏi, sạn.

Petræ-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đá, có nhiều đá, chịu sinh trong đá.

Petrens-is, *e*, adj. (giống gì) Hay ở trong đá.

Petre-us, *a*, *um*, adj. như Petræus.

Petricos-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đầy đá, có làm đá, làm sỏi; *fig*. cứng, khó, khó xử, hóc hách. *Terra petricosa*. Đất sỏi.

Petrin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng đá.

Petr-o, *onis*, s. m. 1. Con chiên đực. *fig*. 2. Kẻ quê mùa.

Petrolæ-um, *i*, s. n. Thạch não du, dầu đá.

Petroselin-um, *i*, s. n. Thủy cần thái.

Petros-us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Đầy đá, làm đá, lắm sỏi.

Petteumat-a, *um*, s. n. p. Thò lò.

Petul-ans, *antis* (*antior*, *antissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Tháy máy, nhúc nhắc, nóng tính, hung hách, ngỗ nghịch. 2 Xấc lao, trơ trẽn, mặt dầy mày dạn. 3. Mê dâm, lăng đú, lẳng lơ.

Petulant-er (*ius*, *issimè*), adv. 1. Cách tháy máy, cách hung giận. 2. Cách trơ trẽn, cách xấc láo. 3. Cách lăng đú.

Petulanti-a, *æ*, s. f. 1. Sự tháy máy, sự nhúc nhắc, sự nóng tính, sự hung hách, sự ngỗ nghịch. 2. Sự xấc láo, sự trơ tráo. 3. Sự lăng đú, sự lẳng lơ. ||. 3. *fig*. — *ramorum*. Sự cây phun nhiều cành tơ.

Petulc-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Vâng, nhảy nhót, mau chạy. 2. *fig*. Hay trêu ghẹo, trơ tráo; vui vẻ.

† **Petun-um**, *i*, s. n. Thuốc lá, thuốc ăn.

Peuc-e, *es*, s. f. Cây sinh chai; thứ cây sam.

Peucedan-um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Mã tiên cao.

Peumen-e, *es*, s. f. Mật đà tăng, cứt bạc.

Peus-is, *is*, s. f. 1. Sự hỏi, lời hỏi. 2. Sự nói một mình.

Pexat-us, *a*, *um*, adj. (ai) Mặc áo nhung có lông dài.

Pexi và **Pexui**, perf. Pecto.

Pexit-as, *atis*, s. f. Lông dài đồ nhung.

Pex-us, *a*, *um*, part. pass. Pecto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chải, ăn mặc tề chỉnh. 2. (áo) mới, có lông dài. 3. (lá cây) Có lông.

Pezit-a, *æ*, s. f. 1. Thứ nấm kia. 2. Con cờ.

Phæaci-us, *a*, *um*, **Phæac-us**, *a*, *um*, và **Phæ-ax**, *acis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Thuộc về gò Corcyra. 2. *fig*. Yểu điệu, mê dâm dục.

Phæcasiani *dii*, m. p. Những bụt xỏ giầy trắng kia.

Phæcasiat-us, *a*, *um*, adj. (ai) Xỏ giầy trắng kia.

Phæcasi-um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Thứ giầy trắng.

Phænomen-a, *orum*, s. n. p. 1. Sự lạ trên trời, sự nhật nguyệt tinh thần chuyển vần cách lạ. 2. Điềm lạ, sự gì phi thường.

Phæn-on, *onis*, s. m. Thổ tinh.

Phagedæn-a, *æ*, s. f. 1. Sự đói bụng lắm. 2. Sang độc.

Phagedænic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sang độc, chữa sang độc.

PHAG - o, *onis*, s. m. như Pagrus.

PHALACROCOR — AX, *acis*, s. m. Giống chim cò, thúy lão nha.

PHAL - Æ, *arum*, s. f. p. Tháp gỗ.

PHALANG — Æ, *arum*, s. f. p. 1. Trục, nề, đà. 2. Móc sắt, móc câu, móc kéo. 3. Sào, gậy, nêu.

PHALANGARI - I, *orum*, s. m. p. 1. Phu đều, kẻ mót vật trong đồ quét. 2. Lính bộ về đạo binh *phalanx*.

PHALANGIT - Æ, *arum*, s. m. p. Binh bộ, binh bộ về đạo binh *phalanx*.

PHALANGIT - ES, *æ*, s. m. Bạch hợp.

PHALANGI - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Thứ con nhện dộc.

PHAL - ANX, *angis*, s. f. 1. Đạo binh bộ (bên nước Macedonia). 2. Đạo binh, toán binh. 3. Lũ, bọn, đòng người.

PHALARIC - A, *æ*, s. f. như Falarica.

PHALAR - IS, *idis*, s. f. 1. Thủy áp, chim cuốc. 2. Tiểu mễ, cây kê.

PHALER — Æ, *arum*, s. f. p. 1. Tràng hạt người sang trọng Rôma đeo cổ; tràng hạt, tràng deo cổ; đồ tế chính thắng ngựa hay là voi. 2. *fig.* Đồ tế chính, sự văn hoa, đồ trang hoàng. || 1. — *pelagiæ*. Chuỗi hạt trai. || 2. *Loquendi* —. Cách nói vẻ vang.

PHALERAT — US, *a*, *um*, part. pass. Phalero. 1. (kẻ sang trọng) Đeo tràng hạt. 2. (vật gì) Đã chịu thắng đồ tế chính. 3. *fig.* (sự gì) Tế chính, trang hoàng, hoa mĩ. || 2. — *magnificè equus*. Con ngựa thắng đồ rất trọng thể. ||| 3. *Phalerata verba*. Lời ong ve, lời dỗ dành.

PHALER - IS, *idis*, s. f. Thủy áp, chim cuốc.

PHALER — O, *as*, *are*. a. Thắng đồ (ngựa hay là voi); *fig.* trang lệ, sửa tế chính.

PHALLOGOGI — A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt Bacchô và bụt Priapô.

PHALLOPHORI — A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Isis.

PHAMENOTH, s. m. indecl. Tháng sáu (bên Ichitô).

PHANT - AS, *æ*, s. m. Kẻ bay nhảy.

PHANTASI-A, *æ*, s. f. 1. Ma, tà ma, hình kì dị. 2. Sự mơ màng, chiêm bao. 3. Trí vẽ, trí bày đặt, sự suy tưởng, trí nghĩ, điều nghĩ, sự mơ ước.

PHANTASM - A, *atis*, s. n. 1. Ma, tà ma, bóng, hình bóng, yêu quái, giống gì hiện ra. 2. Điều mơ màng, chiêm bao, sự in trí, sự mơ màng, ý bày đặt.

PHANTASTIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay mơ màng, hay in trí, có tính kì dị; đã chịu bày đặt, chẳng thật.

PHARETR — A, *æ*, s. f. Ống tên, bao tên.

PHARETRAT - US, *a*, *um*, và PHARETRIG-ER, *era*, *erum*, adj. (ai) Đeo ống tên.

PHARI — AS, *æ*, s. m. Thứ rắn kia.

PHARIC - UM, *i*, s. n. Giống cá kia.

1° PHARISÆ - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về dòng Pharisiêu.

2° PHARISÆ - US, *i*, s. m. Người Pharisiêu.

PHARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Pharos, thuộc về nước Ichitô. *Pharia unda*. Sông Nilô.

PHARMACEUTIC - E, *es*, s. f. Phần sách thuốc dạy về các vị thuốc.

PHARMACEUTIC — US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về thuốc the.

PHARMACI - A, *æ*, s. f. Nghề dọn các vị thuốc.

PHARMACIT - ES, *is*, adj. cả ba giống. (sự gì) Làm vị thuốc.

PHARMACOD - ES, *is*, s. m. Mùi thuốc the.

PHARMACOPÆ - US, *i*, và PHARMACOPOL-A, *æ*, s. m. Kẻ dọn và bán vị thuốc.

PHARMACOPOLI - UM, *i*, s. n. Nhà dọn vị thuốc, nhà thuốc, nhà bán thuốc the.

PHARMAC - UM, *i*, s. n. 1. Vị thuốc, thuốc thang, thuốc the. 2. Thuốc độc.

PHARMAC — US, *i*, s. m. 1. Kẻ làm thuốc độc. 2. Kẻ dâng mình chuộc nạn cho dân.

PHARMUTHI, s. m. indecl. Tháng ba (bên Ichitô).

PHARNACE - ON, *i*, s. n. như Panacea,

PHARUR - IM, s. m. indecl. Phần thành Jêsusalem ở bên tây đền thờ.

PHAR - OS, *i*, và US, *i*, s. f. Gò Pharos (bên nước Ichitô).

PHAR - US, *i*, s. m. Đèn treo đầu tháp trên bãi mà soi tàu ban đêm; *fig.* sự sáng.

PHAR - YNX, *yngis*, s. m. Phần họng trên.

PHASE, s. n. indecl. và E, *es*, s. f. (tiếng hêbrêô). Sự qua, sự trải qua.

PHASELIN — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đất Phasêlia (trong nước Judêu).

1° PHASEL — US, *i*, s. m. và f. Xuồng, tam bản.

2° PHASEL — US, *i*, và PHASEOL-US, *i*, s. m. như 2° Faselus.

PHASGANI — UM, *i*, s. n. Giống vong ưu thảo.

PHASIAC - A, *æ*, s. f. Chim trĩ, dạ kê.

PHASIANARI — US, *i*, s. m. Kẻ nuôi chim trĩ.

PHASIANIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim trĩ.

PHAS – IS, *is*, s. f. 1. Hình mặt trăng (tùy ngày), nguyệt huyền. 2. Sự giác cứ, sự trần tố.

PHASM – A, *atis*, s. n. Ma, tà ma, giống gì hiện ra.

PHELLANDRI – ON, *i*, s. n. Thảo kia.

PHELL – US, *i*, s. m. 1. Vỏ cây gié kia. 2. Trống phách. 3. Chuông đồng hố.

PHENI – ON, *i*, s. n. Thu máu đơn.

PHERETR – UM, *i*, s. n. như Feretrum.

PHETRI – UM, *i*, s. n. Nơi hội nhau mà tế lễ.

PHIAL – A, *æ*, s. f. 1. Lọ nhỏ, be nhỏ. 2. Thứ tàu có hình be nhỏ. 3. Gân chúm hậu môn.

PHIDITI – A, *orum*, s. n. p. Bữa ăn chung (bên Sparta).

PHILADELPHI – A, *æ*, s. f. Nghĩa anh em.

PHILANTHROPI - A, *æ*, s. f. Nhân ái, sự thương người.

PHILANTHROPI – UM, *i*, s. n, Ơn huệ làm cho người nào.

PHILANTHROP - OS, *i*, 1. *s. m.* Kẻ hay thương người. 2. *s. f.* Tượng nhĩ thảo.

PHILARCHÆ – US, *a*, *um*, adj. (ai) Chuộng sự đời cổ, mộ cổ.

PHILARCHI – A, *æ*, s. f. Sự ham hố chức quyền.

PHILARET – E, *es*, s. f. Sự mộ nhân đức.

PHILARGYRI – A, *æ*, s. f. Sự tham của, sự trục lợi.

PHILAUTI – A, *æ*, s. f. Sự yêu riêng mình, ái kỉ.

PHILEM - A, *atis*, s. n. Sự hôn.

PHILETÆRI-A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Rau é, binh cô.

PHILETÆRI – US, *a*, *um*, adj. (ai) Có lòng trung nghĩa.

PHILIPPE - I, *orum*, và PHILIPP-I, *orum*, s. m. p. Đồng tiền có hiệu vua Philippô.

PHILIPPIC – US, *a*, *um* adj. (sự gì) Thuộc về vua Philippô.

† PHILOCALI – A, *æ*. s. f. Sự ăn mặc đỏng đảnh.

PHILOCHÆR - ES, *is*. s. f. như Marrubium.

PHILOGRÆC-US, *a*, *um*, adj. (ai) Thích tiếng grêcô, hay dùng chữ grêcô.

PHILOGYNI – A, *æ*, s. f. như Mulierositas.

PHILOLOGI – A, *æ*, s. f. Sự mộ chữ nghĩa.

1° PHILOLOG – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mộ chữ nghĩa, hay chữ, thông thái, súc tích.

2° PHILOLOG – US, *i*, s. m. Kẻ mộ chữ nghĩa, kẻ hay chữ.

PHILOMEL – A, *æ*, s. f. Chim hồng mã liêu, giống chim hoạ mi.

PHILOMUS – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mộ nghề văn, mộ văn thơ.

PHILOSARC - A, *æ*, adj. m. và f. (ai) Theo lòng dục.

PHILOSOPHAST - ER, *ri*, s. m. Quân tử giả.

PHILOSOPHATIUNCUL – A, *æ*, s. f. như

PHILOSOPHEM - A, *atis*, s. n. Câu luận cứ phép cách vật.

PHILOSOPHI – A, *æ*, s. f. Sự mộ đức khôn ngoan, đạo quân tử; phép cách vật.

PHILOSOPHIC-È, adv. Như quân tử, cứ phép cách vật.

PHILOSOPHIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quân tử, xứng người quân tử, thuộc về phép cách vật.

PHILOSOPH – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Bàn luận như quân tử, học đạo quân tử, học phép cách vật.

1° PHILOSOPH-US, *a*, *um*, adj. như Philosophicus.

2° PHILOSOPH - US, *i*, s. m. Quân tử, kẻ mộ đức khôn ngoan, kẻ thông phép cách vật.

PHILOSTORGI – A, *æ*, s. f. Sự cha mẹ thương con quá lẽ.

PHILOTECHN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mộ bách nghề.

PHILOTHEOR - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Suy ngẫm nhưng.

PHILTR – UM, *i*, s. n. 1. Bùa yêu, thuốc yêu. 2. Duyên, nhan sắc.

PHILUR – A, *æ*, s. f. Dác cây (dùng thay vì giấy).

PHIL – US, *i*, s. m. Kẻ phải lòng người nữ.

PHILYR - A, *æ*, s. f. như Philura.

PHIMOS - IS, *is*, s. f. Tật kia nơi dương vật và nơi gân.

PHIM – US, *i*, s. m. Ống mà đánh thò lò.

PHLEBIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mạch máu.

PHLEBORRHAGI - A, *æ*, s. f. Sự mạch máu nứt ra.

PHLEBOTOMI-A, *æ*, s. f. Phép chích máu, sự chích máu.

PHLEBOTOM – O, *as*, *are*, a. Chích máu.

PHLEBOTOM – UM, *i*, s. n. Dao chích máu.

PHLEBOTOM – US, *i*, s. m. Thầy chích.

PHLEBS, phleb-*is*, s. f. Huyết mạch, mạch máu.

PHLEGM – A, *atis*, s. n. Đờm, đờm đặc.

PHLEGMATIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có đờm, thuộc và đờm, có mặt xanh.

PHLEGMON - E, *es*, s. f. Sự sưng đỏ, sự mưng lên.

PHLEG – ON, *ontis*, s. m. Ngựa kéo xe mặt trời.

PHLEGONT-IS, *idis*, s. f. và PHLEGONTIT – ES, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

PHLOGIN – OS, *i*, và PHLOGIT – ES, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc đỏ như lửa.

PHLOGI – UM, *i*, s. n. và PHLOX, phlog-*is*, s. f. Thứ thảo kia.

PHLOM – US, *i*, s. m. Đại phong ngải.

PHLYCTÆN – A, *æ*, s. f. Sự phỏng da như khi cháy da vậy.

PHOBET – OR, *oris*, s. m. Con bụt áp sự ngủ.

PHOC – A, *æ*, s. f. Thứ cá biển, dà ngư.

PHŒB – AS, *adis*, s. f. Vãi bụt Apollô.

PHŒB – E, *es*, s. f. Mặt trăng, nguyệt.

PHŒBEI – US, *a*, *um*, và PHŒBE – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về mặt trời, thuộc về bụt Apollô.

PHŒB – US, *i*, s. m. 1. Mặt trời, nhật. 2. Bụt Apollô.

PHŒNICE – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nước Phenicia; đỏ thắm, có sắc điều cháy.

PHŒNICI – AS, *æ*, s. m. Gió nam, gió nam ghé tây.

PHŒNICIT-IS, *idis*, s. f. Đá ngọc có hình quả chà là.

PHŒNICOBALAN – US, *i*, s. m. Quả chà là.

PHŒNICOPTER – US, *i*, s. m. Thứ chim đỏ cánh.

PHŒNICUR-US, *i*. s. m. Chim nhỏ có đuôi đỏ trong mùa hè, tương tư thước.

PHŒNISS – A, *æ*, s. f. Bà Điđon.

PHŒN-IX, *icis*, s. m. Tràng sinh điểu (xưa người ta bày đặt rằng chim này thiêu mình mà sống lại được mãi).

PHONASC-US, *i*, s. m. Thày dạy hát, kẻ xướng hát.

PHORMI – O, *onis*, s. m. 1. Thúng. 2. Chiếu.

PHOSPHORE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về rạng đông.

PHOSPHOR – US, *i*, s. m. 1. Sao mai, kim tinh. 2. Tự lai hoả.

PHRAGMIT-IS, *idis*, s. f. Cây có rễ làm thuốc chữa chân tay sái.

PHRAS – IS, *is*, s. f. Câu nói, câu; kiểu nói.

PHREN – ES, *is*, s. f. Cao hoang.

PHRENES – IS, *is*, s. f. Sự sốt hoảng, sự hoảng hốt, tật dại.

PHRENESIC – US, *a*, *um*, và PHRENITIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sốt hoảng, có bệnh dại; mê hoảng.

† PHRENETIZ – O, *as*, *are*, n. Ra sốt hoảng, ra dại.

PHRENIT – IS, *idis*, s. f. như Phrenesis.

PHRONES – IS, *is*, s. f. 1. Sự khôn ngoan. 2. Sự thấy, sự biết, sự (ngũ quan) thấy.

PHRYGIAN – US, *a*, *um*, và PHRYGIAT – US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã chịu thêu mạng.

PHRYGIC – US, *a*, *um*, adj. như Phrygius.

PHRYGI – O, *onis*, s. m. Thợ thêu.

PHRYGIONI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thợ thêu, đã chịu thêu thùa.

PHRYGI – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Phrygia. 2. Thuộc về bụt nữ Cybêlê. 3. Đã chịu thêu dệt.

PHRYNI-ON, *i*, s. n. Thảo làm thuốc chữa nọc cóc.

PHRYXEA *vellera*. n. p. Da chiên bằng vàng.

PHRYXIAN – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có lông quăn như lông chiên.

PHTHIR, phthir – *os*, s. m. 1. Chấy, chí. 2. Giống cá kia. 3. Phần giữa bánh lái.

PHTHIRIAC – US, *a*, *um*, adj. (ai) Có tật sinh lắm chấy.

PHTHIRIAS – IS, *is*, s. f. 1. Tật hay sinh lắm chấy lắm rận. 2. Bệnh ghẻ nơi mí mắt.

PHTHIROCTON – UM, *i*, s. n. Bảng đầu thảo.

PHTHIROPHAG-I, *orum*, s. m. p. Dân Sarmatê hay ăn chấy.

PHTHIROPHOR – OS, *i*, s. m. Thứ cây thông có quả rất nhỏ.

PHTHISIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có bệnh lao, thuộc về bệnh lao.

PHTHIS – IS, *is*, s. f. 1. Bệnh lao, bệnh ho lao. 2. Tật nơi mắt.

† PHTHISISC-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Mới phải bệnh lao.

PHTHO – E, *es*, s. f. Sự rũ nhược cùng nóng sốt.

PHTHONG-US, *i*, s. m. Tiếng người hay là đồ nhạc.

PHTHORI – UM, *i*, s. n. Thuốc làm cho trụy thai.

PHU, s. n. indecl. Câu tích thảo.

† PHUY và PHY, interj. (chỉ sự gớm:) Dơ! Dơ mày!

PHYC-IS, *is*, s. f. Thứ cá trắng kia đến mùa xuân ra nhiều vẻ.

PHYC – OS, *i*, s. f. như 2° Fucus.

PHYGETHL – UM, *i*, và PHYGETHR-UM, *i*, s. n. Bệnh hoả đan.

PHYLAC – A, *æ*, s. f. Tù rạc, ngục thất.

PHILACIST – A, *æ*, s. m. Quan điển ngục, đề lao.

PHYLACTERI – UM, *i*, s. n. 1. Da mỏng biên câu kinh thánh mà đeo nơi tay nơi trán. 2. Bùa hộ mệnh.

PHYLARCH - US, *i*, s. m. 1. Kẻ cai dân. 2. Quan tướng binh kị.

PHYLLANTH - ES, *is*, s. f. Tổ sì thảo.

PHYLLANTHI - ON, *i*, s. n. Thảo dùng mà nhuộm điều.

PHYLL - IS, *idis*, s. f. Cây mệnh đào.

PHYM - A, *atis*, s. n. Cái nhọt.

PHYRAM - A, *atis*, s. n. Thứ cây có nhựa.

PHYS - A, *æ*, s. f. Thứ ốc (ở trong sông Nilô).

PHYS - ES, *ium*, s. f. p. Ngọc giả; ngọc chẳng có tên riêng.

PHYSET - ER, *eris*, s. m. Cá voi, thứ cá biển về loài cá voi.

1° PHYSIC - A, *orum*, s. n. p. Các loài có hình thể.

2° PHYSIC - A, *æ*, và E, *es*, s. f. Phép dạy bản tính các loài có hình thể.

PHYSIC - È, adv. 1. Tự nhiên. 2. Cứ bản tính. 3. Như kẻ thông bản tính các vật.

† PHYSICULAT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Người ta đã cứ phép physica mà xét.

1° PHYSIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Tự nhiên, thuộc về bản tính các loài có hình thể.

2° PHYSIC - US, *i*, s. m. Kẻ thông bản tính các vật.

PHYSIOGNOMI - A, *æ*, s. f. 1. Tướng diện, mặt mũi, dạng, hình dong. 2. Phép xem tướng.

PHYSIOGNOM - ON, *onis*, s. m. Kẻ biết xem tướng.

PHYSIOLOGI - A, *æ*, s. f. như Physica.

PHYSIOLOGIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép dạy bản tính các loài có hình thể.

PHYSIOLOG - US, *i*, s. m. Kẻ thông bản tính các vật.

PHYS - IS, *is*, s. f. Bản tính.

PHYTEUM - A, *atis*, s. n. Thứ thảo kia.

PHYTURGI - A, *æ*, s. f. Sự trồng các thứ thảo.

PHYTURG - US, *i*, s. m. Kẻ trồng các thứ thảo, kẻ thông bản thảo.

PIABIL - IS, *e*, adj. trị dat. (tội gì) Chịu đền được.

PIACULAR - IS, *e*, adj. (sự gì) Dùng mà đền tội. *Piaculare sacrum*. Việc tế lễ đền tội.

PIACULARIT - ER, adv. Cách lỗi phạm, cách chẳng nên.

PIACUL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đền tội, tế lễ đền tội, tế lễ cho nguôi lòng Đức Chúa Lời hay là bụt thần).

PIACUL - UM, *i*, PIAM - EN, *inis*, và PIAMENT-UM, *i*, s. n. 1. Việc tế lễ đền tội, của lễ dâng mà đền tội, sự gì dùng mà đền tội. 2. Lỗi, tội phải đền, tội gở lạ. 3. Nạn, hạn, sự khốn khó. || 1. *Porco facere in piaculum*. Giết con lợn mà tế lễ đền tội. || 2. *Piaculum est*... Là tội gở lạ. *Sine piaculo*. Cách chẳng có tội.

PIACUL - US, *a*, *um*, adj. như Piacularis.

PIATI-O, *onis*, s. f. Sự đền tội, việc tế lễ đền tội.

PIAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ đền tội, kẻ tế lễ đền tội.

PIAT - US, *a*, *um*, part. pass. Pio.

PIC - A, *æ*, s. f. Chim sáo, chim ác là, hỉ tước.

PICARI - A, *æ*, s. f. Nơi người ta lấy nhựa.

PICAT-US, *a*, *um*, part. pass. Pico. (sự gì) Đã chịu bôi nhựa, đã chịu gắn chai; có mùi chai. *Picatum vinum*. Rượu có mùi chai.

PICE, abl. Pix.

PICE - A, *æ*, s. f. Cây thông rừng có nhựa.

PICEARI - Æ, *arum*, s. f. p. Thuế nhựa.

PICEAST - ER, *ri*, s. m. như Picea.

PICEAT - US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu bôi nhựa. *fig. Piceata manus*. Tay có keo, kẻ lấy của gian.

PICE - US, *a*, *um*, và PICIN-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về nhựa, bằng nhựa, bằng chai. 2. Đen như chai. || 2. *Picea nubes*. Mây đen, mây mưa.

PIC-O, *as*, *are*, a. Bôi nhựa, gắn chai, gắn trám.

PICRID - ES, *um*, s. f. p. PICRIDI-A, *orum*, s. n. p. và PICRIDI-Æ, *arum*, s. f. p. Khổ mã thảo.

PICROCHOL - US, *a*, *um*, adj. (ai) Đầy mật xanh, hay giận.

PICTIL-IS, *e*, adj. (đồ gì) Đã chịu vẽ, đã chịu thêu.

PICT - OR, *oris*, s. m. Thợ vẽ.

PICTORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nghề vẽ.

PICT-UM, *i*, s. n. Tranh vẽ, đồ vẽ, ảnh vẽ.

PICTUR-A, *æ*, s. f. 1. Nghề vẽ, sự vẽ. 2. Tranh vẽ, ảnh vẽ. || 2. — *textilis*. Đồ thêu.

PICTURAT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu vẽ nhiều sắc. *Picturatæ vestes*. Những áo thêu ngũ sắc.

PICT-US, *a*, *um*, part. pass. Pingo. 1. (giống gì) Đã chịu vẽ, đã chịu thêu. 2. Ngũ sắc, gián sắc, có nhiều vẻ, sặc sỡ, rần rực, vằn vện. 3. (kiểu nói) Văn vẻ, hoa hoè. || 1. *Tabula picta*. Bức tranh. — *acu chlamydem*. Có áo ngoài thêu.

PICUL-A, *æ*, s. f. dimin. Pix.

PICUMN-US, *i*, và PIC-US, *i*, s. m. Thỉ mộc điểu.

PI-È (*issime*), adv. 1. Cách khâm sùng, cách đạo đức, cách cung kính, cách sốt sắng. 2. Cách yêu dấu; cách thảo, trung hiếu. 3. Cách trung thần; cách trung nghĩa; cách nhân ái, cách khoan nhân.

Pierid-es, *um*, s. f. p. Các bụt nữ thánh sự văn chương.

Pieri-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về các bụt nữ áp nghề văn. — *dies*. Ngày học (chữ).

Piet-as, *atis*, s. f. p. Lòng đạo đức, lòng cung kính, lòng sốt sắng, lòng khâm sùng. 2. Sự thảo kính, lòng trung hiếu, sự kính mến; sự yêu dấu. 3. Lòng trung thần. 4. Nhân nghĩa, sự khoan nhân, sự hiền từ.

Pietaticultr-ix, *icis*, s. f. Người nữ phụng dưỡng cha mẹ.

† **Pige-o**, *ere*, như Piget.

Pig-er, *ra*, *rum (rior, errimus)*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Lười lĩnh, dãi noạ, biếng nhác, trễ tràng, ươn ái, chậm chạp. 2. Ở nhưng, phong lưu. 3. Muộn, lâu dài, trơ trơ, chẳng động, chẳng mạnh, giẻo giai; chẳng sinh giống gì, dưng, bạc khí. 4. Làm cho nên chậm chạp. || 1. *Vult et non vult* —. Kẻ lười nửa muốn nửa không. — *militiæ*. Biếng nhác nghề võ. — *scribendi*. Ngại viết. || 2. *Pigrum aliquem facere*. Cho ai được ở thong thả. *Pigra vita*. Phận phong lưu. || 3. *Pigra gratia*. Ơn (ai ban) muộn. *Pigriora remedia*. Những thuốc chậm quá. *Pigrum bellum*. Giặc giai giảng. *Pigra palus*. Đồng nước đọng. — *vultus*. Mặt trơ trơ. *Pigri campi*. Bạc điền. || 4. — *sopor*. Sự ngủ làm cho ra nặng nề.

Pig-et, *uit* và *itum est*, *ere*, n. unip. def. trị tên người vào acc. và tên sự vào gen. Lo buồn, tiếc, ác ngại, chán, chẳng ưa. *Eum piget* (v. *tenet pigritia*) *sui facti*. Nó phàn nàn vì việc nó đã làm. *Fratris me pudet pigetque*. Tôi hổ người và lo buồn vì anh tôi. *Ni piget*. Anh có bằng lòng, thì... *Mei (me) piget*. Tôi giận mình.

1° **Pigmentari-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thuốc vẽ, về phấn giồi, về thuốc thơm.

2° **Pigmentari-us**, *i*, s. m. Kẻ bán thuốc vẽ hay là thuốc thơm.

† **Pigmentat-us**, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Đã chịu giồi phấn. 2. Đã chịu nhuộm, đã chịu bôi thuốc thơm. 3. Thơm man mát.

Pigment-um, *i*, s. n. 1. Thuốc vẽ, thuốc thơm, phấn giồi. 2. *fig*. Sự văn hoa; sự bôi bác, sự tốt lành bề ngoài; điều bày đặt, lẽ dối trá.

Pignerari-um, *i*, s. n. Nhà làm nghề lấy cố.

Pignerati-o, *onis*, s. f. Sự cố, sự đợ, sự cho cầm cố.

Pigneratiti-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cố, đã chịu đợ. 2. Lấy cố, cầm của cố.

Pignerat-or, *oris*, s. m. (*rix*, *ricis*, s. f.) Kẻ cầm của, kẻ lấy cố.

Pignerat-us, *a*, *um*, part. 1° Pignero, 2° Pigneror.

Pigner-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đợ, cố, cho cầm cố. 2. Làm ơn mua lòng.

Pigner-or, *aris*, *ari*, d. 1. Lấy cố, cầm của cố. *fig*. Lấy (sự gì) làm chứng. 3. (họa:) Đợ, cố, cho cầm cố. || 2. *Quod das mihi, pigneror omen*. Sự anh cho tôi, thì tôi lấy làm điềm chắc trời ưa.

Pignoratio, **Pignoro**, etc. như Pigneratio, Pignero, etc.

Pign-us, *oris*, s. n. 1. Của cầm, của cố, của đợ. 2. Kẻ làm đoan. 3. Của cuộc, tiền cọc. 4. Dấu, tích, tang, cớ, chứng, bằng. 5. Cha mẹ, con cái, người thân thích. 6. (một hai khi:) Ngành chiết. || 1. *Pignus accipere*. Chịu của cầm. *Pignus alicui committere*. Cố của cho ai. *Pignori domum tradere*. Đợ nhà, thế nhà. *Pignus liberare*. Chuộc của cầm. || 2. *Pro pignore apud aliquem remanere*. Ở đợ. *Pignora conjugum*. Những người vợ ở đoan. || 3. *Pignori cum aliquo contendere* v. *certare*. Đánh cuộc vuối ai. || 4. *Dextram ei reconciliatæ gratiæ pignus obtulit*. Đã cho cầm tay tỏ ra đã làm lành vuối nhau. *Pignora da*. Hãy lấy tích làm chứng. *Aperto pignore*. Tỏ tường. || 5. *Pignora bina*. Hai con. — *ademptum*. Con đã mất.

Pigr-è (*iùs*, pig-*errimè*), adv. Cách lười, cách trễ nải, cách biếng nhác, cách nguội lạnh.

Pigred-o, *inis*, s. f. như Pigritia.

Pigr-eo, *es*, *ere*, n. def. Có tính lười lĩnh, làm biếng.

Pigresc-o, *is*, *ere*, n. def. Sinh biếng nhác, ra lười; chảy chậm hơn, chảy rù rì, đi chậm.

Pigriti-a, *æ*, và *es*, *ei*, s. f. Sự lười lĩnh, sự trễ nải, tính biếng nhác, sự chậm chạp, sự đuểnh doảng.

Pigrit-or, *aris*, *ari*, d. như

Pigr-o, *as*, *are* và *or*, *aris*, *ari*. d. Làm biếng, trễ nải, lần lữa, trễ trà, giùng giằng.

Pigr-or, *oris*, s. m. Sự lười, sự chậm, sự tê tái.

Piguit, perf. Piget.

Piissimè, adv. sup. Piè.

1° **Pil-a**, *æ*, s. f. 1. Cối đâm lớn. 2. Cột, cột đá. 2. Bờ đập, đê, hàn, kè, sự đóng cừ.

2° **Pil-a**, *æ*, s. f. 1. Hòn pila (mà chơi), hòn lăn, trái cầu, hòn thủy tinh, trái cục mà cầm kim, trái búp, lọn, lọn chỉ. 2. Trái đất. 3. Hòn dùng khi bầu hay là bắt thăm. 4. Vống cây,

bầu cây, đất dùng bắng bầu. 5. Giống bồ nhìn, hình nộm.

PILAN – I, *orum*, s. m. p. Lính cầm lao.

PILAR – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về trái cầu. — *lusio*. Sự đánh trái cầu.

PILARI - US, *i*, s. m. Kẻ múa chén.

PILAT - ES, *æ* s. m. Thứ đá trắng lắm.

PILAT - ÌM, adv. 1. Từng đống, từng lớp (đá). 2. Từng hàng (binh). || 2. — *exercitum ducere*. Kéo binh đi từng hàng dài.

PILATR - IX, *icis*, s. f. Đàn bà trộm cắp.

PILAT - US, *a*, *um*, part. pass. Pilo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Cầm lao. 2. Sói trán; đã chịu lột trần, đã chịu lấy trộm, đã chịu cướp. 3. Có hình như hàng cột, đứng hàng. 4. Đặc, mau, mịn, kín. 5. Đã chịu nhất định. || 5. *Sententia pilata*. Ý đã chỉ định hẳn.

PILEAT - US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Đội mũ.

PILENT – UM, *i*, s. n. Thứ xe các bà sang trọng Rôma quen dùng.

PILEOL – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. dimin. Pileum và Pileus. Mũ nhỏ.

PILE – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Thứ mũ lông chiên, mạo, lịp, anh cân, đầu cân. 2. Mũ chúa đặt trên đầu tôi tá mà tha sự làm tôi; *fig*. sự thong dong, sự khỏi làm tôi. 3. Da móng bao đầu trẻ mới sinh. || 2. *Servos ad pileum vocare*. Giục các tôi tá khởi ngụy.

PILICREP – US, *i*, s. m. Kẻ đánh trái cầu.

PIL – O, *as*, *are*, 1. *n*. Mọc lông. 2. *a*. Bứt lông, nhổ lông; *fig*. ăn trộm, ăn cướp, cướp bóc.

PILOS – US, *a*, *um (ior)*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều lông, rậm lông.

PILUL – A, *æ*, s. f. dimin. 2° Pila. Trái cầu nhỏ, viên. *Pilulæ medicinales*. Thuốc viên. *Pilulæ ad corroborandum*. Tễ thuốc.

PIL – ÙM, *i*, s. n. Chày, chày đứng. 2. Lao.

PILUM-EN, *inis*, s. n. Đồ vất đi khi đã rây giống gì, trấu.

PILUMN – I, *orum*, s. m. 1. Kẻ đâm bột. 2. Dân Rôma.

1° PIL – US, *i*, s. m. Đội trăm quân phóng lao. *Pilum primum ducere*. Cai đội phóng lao thứ nhất.

2° PIL – US, *i*, s. m. 1. Lông, mao, tóc. 2. *fig*. Mảy, li, chút. || 1. *Ad pilum ulcera reducere*. Làm cho lông nơi dấu lại mọc. *Contra pilum*. Ngược. || 2. *Aliquid non facere pili*. Xem sự gì chẳng bằng lông.

PIMENT – UM, *i*, s. n. Ớt, quả ớt.

PIMPLE – Æ, *arum*, PIMPLIAD – ES, *um*, và PIMPLIDES, *um*, s. f. p. Tên tục các bụt nữ áp nghề văn; văn thơ.

PINACOTHEC – A, *æ*, s. f. Hàng hiên hay là nhà treo nhiều bức tranh vẽ.

PINAST - ER, *ri*, s. m. Cây thông rừng, mã vĩ tòng.

PIN - AX, *acis*, s. m. Bức tranh, tấm ván, bàn, sàn.

PINCERN – A, *æ*, s. m. Quan chước tửu.

† PIND – O, *is*, *ere*, a. Nghiền, tán mạt, đâm.

PINE – A, *æ*, s. f. Sơn tòng tử.

† PINEAL – IS, *is*, s. f. Hạch trong óc.

PINET – UM, *i*, s. n. Nơi có nhiều cây thông.

PINE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây thông. *Pinea moles* v. *texta* v. *compages*. Chiếc tàu (bằng gỗ thông).

PING – O, *is*, pin – *xi*, pic – *tum*, *ere*, a. 1. Quét thuốc vào, bôi, giồi; làm nghề vẽ. 2. Vẽ, vẽ hình, họa. 3. Thêu mạng. 4. Làm cho ra gián sắc, tra nhiều vẻ. 5. *fig*. Trang hoàng, làm cho (cách nói) nên hoa hoè; diễn lại, tường bị. || 1. — *lacunaria*. Quét thuốc vào rầm thượng. — *frontem*. Bôi trán. — *lævâ manu*. Dùng tay trái mà vẽ. — *pingendi conditor*. Tiên sư nghề vẽ. || 2. — *Antigoni effigiem*. Vẽ ảnh ông Antigonô. *In littore pingit virgâ*. Người lấy que mà vạch trên bãi. || 3. — *acu*. Thêu thùa. || 4. — *viridantes floribus herbas*. Làm cho muôn hoa sặc sỡ mọc giữa cỏ xanh. *Stellis pingitur æther*. Có những sao nhấp nháng khắp cả trời. || 5. *Bibliothecam — constructione*. Sửa lập những bậc trong tủ sách. — *oratione*. Nói như vẽ trước mặt.

† PINGUARI – US, *i*, s. m. Kẻ bán hàng mỡ.

PINGU – E, *is*, s. n. Mỡ; sự béo.

PINGUEDINE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giây dầu hay là mỡ, nhầy, giéo.

PINGUED - O, *inis*, s. f. Mỡ; sự béo.

PINGUEFAC-IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Nuôi cho béo, bón.

PINGUEFACT – US, *a*, *um*, part. pass. Pinguefacio.

PINGUEF – IO, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Pinguefacio, như

PINGUESC – O, *is*, *ere*, n. def. Nên béo.

PINGUIARI – US, *a*, *um*, adj. (ai) Ưa sự béo, muốn ra béo.

PINGU – IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Béo, béo tốt, béo mập, nục. 2. Có mỡ, nhầy, giây

mỡ hay là dầu, gieo giẻo, mườn mượt. 3. Hậu khí, sai (trái), sinh sản, dư dật, mạnh sức. 4. Đặc, mù mịt; *fig.* tối tăm, nặng nề, dốt đặc, ngu độn. || 1. *Pinguem facere gallinam.* Bón gà. — *porcus.* Lợn nục. — *homo.* Người béo. || 2. *Pingue lardum.* Thịt mỡ lợn. — *coma.* Tóc trơn mườn mượt. || 3. *Pingue solum.* Đất hậu khí. *Pingue merum.* Rượu có sức. || 4. — *fumus.* Khói ngùn ngụt. *Pingue cœlum.* Khí trời mù. — *quies.* Sự ngủ mệt. *Pingue ingenium.* Trí khôn chậm chạp, trí dốt đặc. — *populus.* Dân đen, dân ngu.

PINGU—ITER (*iùs*), adv. Cách béo, cách hậu khí, cách rộng rãi; cách nặng nề, cách vụng. *Pinguiùs sonare.* Ra tiếng mạnh hơn.

PINGUITI—A, *æ*, và ES, *ei*, và PINGUITUD—O, *inis*, s. f. như Pinguedo.

PINIF—ER, *era*, *erum*, adj. (nơi nào) Sinh cây thông.

PINN—A, *æ*, s. f. 1. Lông cánh lớn; cánh; bút lông, lông viết. 2. Vây cá. 3. Lợi thành, nóc (nhà). 4. Mào mũ chiến. 5. Vải thấm dầu tích. 6. Cây đạp trong đàn nước. 7. Ốc, hàu, hến, sò, xa cừ. 8. Ngọc đào.

†. PINNACUL—UM, *i*, s. n. Nóc (nhà). *Super pinnaculum templi.* Trên nóc đền thờ.

PINNAT—US, *a*, *um*, part. 1. (giống gì) Có lông cánh lớn, có cánh; có vây. 2. (thành) Có lợi; có phía, có khắc.

PINNIF—ER, *era, erum*, và PINNIG—ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Có cánh; có vây.

PINNIRAP—US, *i*, s. m. Đồ vật lo thế mà bắt mào trên mũ kẻ đánh vuối mình.

PINNOPHYL—AX, *acis*, và PINNOTER—ES, *æ*, s. m. Ốc nhỏ có xa cừ trong vỏ.

PINNUL—A, *æ*, s. f. dimin. Pinna. Lông (chim) nhỏ, vây nhỏ.

PINSATI—O, *onis*, s. f. Sự đâm, sự nghiền tán.

PINSIT—O, *as*, *are*, a. freq. Pinso.

PINSIT—US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PINS—O, *as, are*, và PINS—O, *is*, *ui*, *um* và *itum* và pis—*tum*, *ere*, a. Đâm (trong cối), nghiền tán; đánh. — *flagro.* Đánh vọt mềm ra. *Quem nulla à tergo ciconia pinsit.* Kẻ chẳng ai dám khinh.

PINS—OR, *oris*, s. m. Kẻ đâm mạt.

PINS—UM, *i*, s. n. Dồi, thịt dồi.

PINS—US, *a*, *um*, part. pass. Pinso.

PIN—US, *i*, và US, *ûs*, s. f. 1. Cây thông, cây tòng. 2. Tàu: chèo, giáo, đuốc chai, đuốc nhựa, đuốc. 4. Tùy thai thảo. || 2. — *nautica* (đặt tó hay là hiểu ngầm). Chiếc tàu. — *flagrans.* Đuốc cháy.

PINXI, perf. Pingo.

PI—O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho sạch (tội), chịu phạt vì, đền, bồi thường, chuộc tội, oán phạt. 2. Dâng của lễ mà đền tội hay là cầu sự lành, làm cho nguôi, làm cho đoái thương, cung kính. 3. Yêu dấu. 4. Chữa tật dại. || 1. *Mors mortè pianda est.* Phải chịu mạng thế mạng. — *damna.* Đền phần thiệt. || 2. — *busta* v. *ossa.* Đơm cúng tạ hồn. — *pietatem.* Giữ niềm con thảo. ||3. *Nemo est qui magis suos piet liberos.* Chẳng có ai yêu dấu con cái mình hơn.

PIPATI—O, *onis*, s. f. Sự kêu la, tiếng khóc.

PIPAT—US, *ûs*, s. m. Sự kêu chép chép, tiếng chút chít.

PIP—ER, *eris*, s. n. Hồ tiêu; *fig.* sự nói đốt.

PIPERAT—US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có hồ tiêu; *fig.* chua, nói đốt; ý vị, có mùi mẻo. *Piperata dicta.* Lời chua.

PIPERIT—IS, *idis*, s. f. Lạt già thảo.

PIPIL—O, *as*, *are*, và PIP—IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Kêu chép chép, kêu khóc; chíp miệng, chép miệng.

PIPI—O, *onis*, s. m. Bồ câu con.

PIP—O, *as*, *are*, n. 1. (gà) Túc, cục tác. 2. (chim ưng) Rít lưỡi; kêu như chim ưng.

PIPUL—UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Tiếng gà túc; tiếng la lối, tiếng kêu khóc. *Pipulo poscere.* Kêu ca. *Pipulo differre aliquem.* Trách móc ai.

PIRACI—UM, *i*, s. n. Rượu lê.

PIRAT—A, *æ*, s. m. Kẻ cướp bể, quân tàu cướp.

PIRATIC—A, *æ*, s. f. Nghề ăn cướp bể. *Piraticam facere.* Làm nghề cướp bể.

PIRATIC—E, adv. Như kẻ cướp bể.

PIRATIC—US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kẻ cướp bể, thuộc về tàu ô. *Piraticum bellum.* Sự đánh tàu cướp.

PIR—UM, *i*, s. n. Quả lê.

PIR—US, *i*, s. f. Cây lê.

PISATI—O, *onis*, s. f. Sự dạp, sự nện, sự giậm.

PISCARI—A, *æ*, s. f. 1. Nơi có nhiều cá. 2. Chợ bán cá.

1° PISCARI—US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cá, dùng mà bắt cá; thuộc về thủy cơ.

2° PISCARI—US, *i*, s. m. Kẻ bán cá, quân rối.

PISCATI—O, *onis*, s. f. Sự bắt cá, sự đánh chài lưới.

PISCAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ bắt cá, kẻ đánh cá, thủy cơ, ngư nhân. *Piscatorum coetus.* Vạn chài.

PISCATORI - US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về kẻ đánh cá, thuộc về thủy cơ. 2. Thuộc về cá, dùng mà bắt cá. || 2. *Piscatorium forum.* Chợ bán cá.

PISCATR - IX, *icis*, s. f. 1. Người nữ bắt cá. 2. Thứ con ếch.

PISCATUR - A, *æ*, s. f. và PISCAT - US, *ûs*, s. m. 2. Sự bắt cá, nghề đánh cá. 2. Cá đã bắt được, mẻ cá.

PISC-ES, *ium*, s. m. p. Chi hợi (là cung thứ mười hai trong hoàng đạo).

PISCIC - EPS, *ipis*, s. m. như Piscator.

PISCICUL - US, *i*, s. m. dimin. Piscis. Cá nhỏ, cá vụn, cá bột.

PISCIN - A, *æ*, s. f. 1. Ao nuôi cá, ao chuôm, ao hồ. 2. Nơi mà tắm rửa, giống bể cạn mà tắm, thùng tắm. 3. Nơi sửa sang cho loài vật uống, vũng nước. 4. Giếng. 5. Nơi đổ nước dùng giặt đồ thánh.

†PISCINAL - IS, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về ao chuôm.

PISCINARI - US, *i*, s. m. Kẻ nuôi cá trong ao hồ.

† PISCINENS-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự bắt cá.

PISCINUL - A, *æ*, s. f. dimin. Piscina.

PISC - IS, *is*, s. m. Con cá, ngư. — *volans.* Cá chuồn.

PISC - OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Bắt cá, đánh cá, làm nghề đánh cá. — *in aere.* (câu ví) Đơm đó ngọn tre, luống công.

PISCOS - US, *a*, *um*, và PISCULENT-US, *a*, *um* (*issimus*), adj. 1. (nơi nào) Có nhiều cá. 2. Có hình con cá.

PISINN - US, *i*. s. m. Thằng bé, con nít, con thơ.

PISIT - O, *as*, *are*, n. Kêu như giống chim sẻ kia.

1° PIS - O, *as*, *are*, và O, *is*, *ere*. a. như Pinso.

2° † PIS - O, *onis*, s. m. Cối dâm.

PISSASPHALT - US, *i*, s. m. Nhựa pha vuối chai.

PISSELÆ - ON, *i*, s. n. Dầu nhựa hương nam.

PISSIN - UM, *i*, s. n. Dầu nhựa thông.

PISSOCER - OS, *i*, s. m. Mủ cây lộn sáp con ong dùng mà trát bọng bề trong.

PISTACI - A, *æ*, s. f. Cây bạch quả.

PISTACI - UM, *i*, s. n. Bạch quả.

PISTAN - A, *æ*, s. f. Tù cô thảo, cây mác.

PISTIC - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thật, nguyên, chẳng giả, chẳng pha gì vào.

PISTILL - UM, *i*, s. n. Chày dâm, chày.

PIST - IS, *is*, s. f. 1. Sự tin, nhân đức tin. 2. thuốc thơm kia.

PIST - O, *as*, *are*, a. Đâm (bột), nghiền tán, giã.

PISTOLOCHI - A, *æ*, s. f. Củ một, thanh mộc hương.

PIST - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm bánh; kẻ xay bột, kẻ giã gạo. — *dulciarius.* Kẻ làm bánh ngọt.

PISTORIC - US, *a*, *um*, và PISTORI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kẻ làm bánh, thuộc về nghề làm bánh. *Pistoria ars.* Nghề làm bánh. *Pistorium opus.* Bánh.

PISTRILL - A, *æ*, s. f. Cối xay bột.

PISTRIN - A, *æ*, s. f. 1. Cối xay bột. 2. Nơi làm bánh. 3. Nghề làm bánh.

1° PISTRINARI - US, *a*, *um*, va PISTRINENS-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cối xay bột, thuộc về sự xay bột, thuộc về kẻ xay bột.

2° PISTRINARI - US, *i*, s. m. Kẻ làm nghề xay bột.

PISTRIN - UM, *i*, s. n. 1. Nhà xay bột, nơi đâm gạo. 2. Nơi làm bánh. 3. *fig.* Nghề khó nhọc. || 1. *Exercere pistrinum.* Làm nghề xay bột (hay là làm bánh).

PISTR - IS, *is*, s. f. như Pristis.

PISTR - IX, *icis*, s. f. 1. Người nữ làm bánh. 2. Cá voi, ngao ngư. 3. Đống sao ki.

PISTUR - A, *æ*, s. f. Sự xay bột, sự đâm bột.

PIST - US, *a*, *um*, part. pass. Pinso.

PIS - UM, *i*, s. n. Đậu.

PIS - US, *a*, *um*, part. pass. như Pistus.

PITHECI - UM, *i*, s. n. Con khỉ cái; *fig.* đàn bà xấu dạng, dơi già.

† PITHE - US, *i*, s. m. Cánh tinh có hình thùng.

PITHŒGI - A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt Bacchô.

PITISS - O, *as*, *are*, n. như Pytisso.

PITTACI - UM, *i*, s. n. 1. Hiệu lọ, dấu phong, dấu ấn. 2. Đồ che. 3. Thuốc dán. 4. Văn tự, tờ nhỏ, phái vé, sổ tràng biên nhỏ. 5. Tờ biên lai.

PITUIT - A, *æ*, s. f. 1. Đờm đặc, mũi dãi, đờm xanh, mủ. 2. Mủ cây, nhựa cây. 3. Màng mọc nơi lưỡi con chim. || 1. — *nasi.* Mũi dãi. *Pituitas capitis purgare.* Chữa bệnh sổ mũi. *Pituitam ejicere.* Thổ đờm xanh.

PITUITARI - A, *æ*, s. f. Thảo làm cho khô màng mọc nơi lưỡi con chim.

PITUITOS - US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có nhiều đờm.

PITYIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây thông.

Pity-is, *idos*, s. f. Sơn tòng tử.

Pityocamp-e, *es*, s. f. Con sâu cây thông.

Pi-us, *a*, *um (issimus)*, adj trị acc. cùng *in*, *erga*, *adversus*. 1. (ai, sự gì) Kính mến Đức Chúa Lời, thảo kính cha mẹ, trung hiếu, trung thần, trung nghĩa, nhân nghĩa, đạo đức, sốt sắng, sốt mến. 2. Thánh, đáng kính, phải phép đạo. 3. Khoan phân, hay thương, hiền từ, nhân lành, dễ dàng. || 1. — *civis*. Kẻ có lòng trung vuối nhà nước. *Pia uxor*. Người vợ giữ nghĩa vuối chồng. *Piorum sedes*. Cảnh tiên. *Pium bellum*. Sự đánh giặc cứ phép công bằng. — *filius*. Con thảo. || 2. — *lucus*. Mưỡu. *Rem piam facere*. Làm việc nhân đức. || 3. *Pia testa*. Chai rượu bổ sức. *Pium ingenium*. Tính hoà nhã.

Pix, pic-*is*, s. f. Nhựa cây thông hay là cây sam, chai.

Pix-is, *idis*, s. f. như Pyxis.

Placabil-is, *e (ior)*, adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Nguôi được, dễ nguôi lòng, dễ làm lành. 2. (họa) Làm được cho nguôi, đẹp lòng. || 1. — *ad preces*. Hay nghe lời cầu mà nguôi lòng. *Deus eum vobis placabilem faciat!* Xin Đức Chúa Lời uốn lòng kẻ ấy thương bay. || 2. *Sacrificium Deo placabile*. Việc tế lễ đẹp lòng Đức Chúa Lời.

Placabilit-as, *atis*, s. f. Sự dễ nguôi lòng, tính mềm, tính hiền hoà, sự khoan nhân.

Placabilit-er, adv. Cách làm cho nguôi; cách hiền từ.

Placam-en, *inis*, và **Placament-um**, *i*, s. n. Sự gì làm cho nguôi. *Placamina*. Của tế lễ đền tội.

Placat-è *(iùs)*, adv. Cách bằng phẳng, cách êm, cách hàn tính, cách bằng lòng (chịu).

Placati-o, *onis*, s. f. Sự làm cho nguôi.

Placatori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sức làm cho nguôi.

Placat-us, *a*, *um (ior*, *issimus)*, part. pass. Placo, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đã nguôi, đã động thương, đã sẵn lòng thương. 2. Bằng phẳng, yên hàn. || 1. *Deus illi fuit* —. Đức Chúa Lời đã dủ lòng thương nó. || 2. *Placatum cœlum*. Thanh trời.

† **Placend-us**, *a*, *um*, part. fut. pass. Placeo. (ai, sự gì) Sẽ phải đẹp lòng, sẽ đẹp lòng.

Placent-a, *æ*, s. f. Bánh ngọt.

Placentari-us, *i*, s. m. Kẻ làm bánh ngọt.

Placenti-a, *æ*, s. f. Sự muốn đẹp lòng.

Plac-eo, *es*, *ui* và *itus sum*, *itum*, *ere*, n. trị dat. Đẹp lòng, đẹp ý, vừa thích, chịu ưa; *unip*. chịu muốn, chịu quyết định, chịu nghĩ. — *sibi*. Yêu riêng mình. — *sibi ex aliquâ re*. Cậy mình về sự gì. — *sibi in aliquo*. Yêu dấu ai. *Si (tibi) placet*. Nếu anh có bằng lòng. *Placuit angelo et Tobiæ ut eant*. Thiên thần và Tôbia đã định đi. *Non ita Deo placuit*. Đức Chúa Lời đã chẳng muốn thể ấy. *Ut doctissimis placuit*. Như các kẻ thông thái đã đoán.

Placibil-is, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Có thể đẹp lòng được.

Placid-è *(iùs*, *issimè)*, adv. 1. Cách dịu dàng, cách hiền lành. 2. Cách bằng phẳng, cách yên hàn, cách thong thả. || 1. — *loqui*. Nói giễ giàng. — *objurgare*. Quở cách dịu dàng. || 2. — *fores aperire*. Mở cửa sẽ sẽ.

Placidit-as, *atis*, s. f. Hàn tính, tính bằng phẳng, tính hiền lành, tính nhu mì.

Placidul-us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Placid-us, *a*, *um*, *(ior*, *issimus)*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Có tính hiền lành, nhu mì, hay thương, bình vực. 2. Dịu dàng, êm ái, dễ chịu, ngọt, êm giọng. 3. Yên hàn, bình tĩnh, bằng phẳng. || 1. *Placida ovis*. Con chiên hiền lành. *Placidi mores*. Phong hoá dễ dàng. *Fig*. *Placidæ arbores*. Các thứ cây người ta trồng. || 2. *Placidum cœlum*. Thanh trời. *Placidæ uvæ*. Quả nho chín. || 3. *Placida urbs*. Thành đô bằng yên. *Placidum mare*. Biển phẳng lặng.

Placit-a, *orum*, s. n. p. Những điều luận dạy, những câu luận đoán, điều lề, điều răn, lệnh. — *sapientum*. Những lời các quân tử dạy.

Placit-is, *idis*, s. f. Giống cam lục thạch.

Placit-o, *as*, *are*, n. 1. Đẹp lòng, vừa thích. 2. Kiện cáo.

Placit-um, *i*, s. n. Phép cai, quyền; nha môn, toà kiện.

Placit-us, *a*, *um (issimus)*, part. Placeo. (ai, sự gì) Đã đẹp lòng, vừa ý, vừa lòng, vừa thích.

Plac-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho khuây, làm cho nguôi, yên úi; nén. — *iram*. Làm cho nguôi giận. — *ventrem*. Ăn đỡ đói. *Placari alicui*. Tha thứ cho ai.

Placui, perf. Placeo.

Plærique, adj. như Plerique.

1° **Plag-a**, *æ*, s. f. 1. Sự đánh, lát đánh, lát đòn. 2. Dấu tích, dấu đau, lằn roi, nơi chém cây mà chiết. 3. Hạn, sự khốn khó, tai nạn. || 1. *Plagam ferre* v. *inferre* v. *imponere* v. *infligere* v. *facere*. Đánh một lát, đánh cho phải dấu. || 2.

Canum plagæ. Dấu chó cắn. *Quæ sunt plagæ istæ in medio manuum tuarum?* Giữa bàn tay người có những dấu gì? || 3. *Esto sana à plagâ tuâ.* (tao khiến) Mày hãy đã bệnh mày.

2° PLAG-A, æ, s. f. 1. Phương, miền đất, quãng đàng, chốn. 2. Màn giường, màn võng. 3. *pl.* Lưới săn; *fig.* bẫy, mưu chước. || 1. — *solifera.* Bên đông. — *fervida.* Nhiệt đạo. — *lactea.* Vân hà. — *marmorata.* Đàng lát đá hoa. — *ætherea.* Quãng trên không.

† PLAGAT-US, *a, um,* part. pass. Plago. *His — in domo meâ.* Đã phải các dấu này trong nhà tao.

PLAGIARI-US, *i,* và PLAGIAT-OR, *oris,* s. m. 1. Kẻ mua hay là bán người thong dong. 2. Kẻ chứa tôi tá trốn chúa, kẻ giục quân tôi trốn chúa. 3. Kẻ mót trộm trong sách người ta, kẻ học lỏm.

PLAGIG-ER, *era, erum,* PLAGIGERUL-US, *a, um.* adj. và PLAGIPATID-A, æ, adj. m. (ai) Năng chịu đòn.

PLAGIT-UM, *i,* s. n. Sự mua hay là bán người thong dong, sự chứa tôi tá trốn chúa, sự giục tôi tá trốn chúa.

† PLAG-O, *as, are,* a. Đánh (đòn), đét.

PLAGOS-US, *a, um,* adj. 1. (ai) Đầy dấu tích, năng phải đòn. 2. Năng đánh đòn, dữ tợn.

PLAGUL-A, æ, s. f. 1. Chăn, mền, thảm, màn muỗi, mùng, màn võng, tai võng, mành trứng sáo. 2. Vạt áo. 3. Tờ giấy. 4. Khăn trùm đầu người nữ.

PLAGUSI-A, æ, s. f. Thứ ốc.

PLANARI-US, *a, um,* adj. (sự gì) Xảy ra nơi đồng bằng, xảy ra nơi bằng phẳng. — *conflictus.* Trận chiến nơi đồng bằng. *Planaria compellatio.* Lời quan xét hỏi khi chưa lên toà.

† PLANC-A, æ, s. f. Tấm ván; bàn đá.

PLANCT-US, *ûs,* s. m. 1. Sự đánh kêu lớn tiếng, lát đánh, sự đánh, sự đánh ngực vì đau đớn bứt rứt. 2. Sự ca thán, sự than văn, sự khóc thảm thiết. || 2. *Et factus est — magnus.* Và thiên hạ đã kêu khóc lắm.

PLANC-US, *a, um,* adj. (ai, vật gì) Phẳng gan bàn chân.

PLAN-E (*ius, issimè*), adv. 1. Rõ ràng, minh bạch, tường tận. 2. Cách lọn, hết cả, tận tuyệt. 3 Hẳn, thật, tự nhiên. || 1. — *dicere.* Nói minh bạch. || 2. — *par.* Giống như hệt. — *manè.* Thái tảo. — *cognoscere.* Láu thông.

PLANET-A, æ, và ES, æ, s. m. Sao thất chính.

PLANETARI-US, *i,* s. m. Kẻ xem ngôi sao mà bói.

PLANETIC-US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về sao thất chính.

PLANG-O, *is,* plan-*xi,* planc-*tum, ere,* a. 1. Đánh, đấm (ngực mà tỏ sự đau lòng), đánh kêu lớn tiếng. 2. Than văn, than thở, kêu van, thương khóc. 3. *n.* Vang lừng, ran. || 1. — *pectora manu.* Đánh ngực than khóc. || 2. — *aliquem.* Thương tiếc ai. — *damna.* Than tiếc sự thiệt hại.

PLANG-OR, *oris,* s. m. 1. Tiếng ran (khi đánh sự gì), sự đánh, lát đánh; sự đánh (ngực vì đau đớn bứt rứt). 2. Sự ca thán, sự than văn, sự kêu khóc.

PLANGUNCUL-A, æ, s. f. Ảnh tượng nhỏ, tượng phỗng.

PLANID-US, *a, um,* adj. (sự gì) Bằng phẳng, bằng bặn.

PLANILOQU-US, *a, um,* adj. (ai) Nói minh bạch, nói rõ ràng.

1° PLANIP-ES, *edis,* s. m. và f. Kẻ làm trò hề; kẻ leo dây.

2° PLANIP-ES, *edis,* adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Phẳng gan bàn chân. 2. Bằng phẳng. || 2. — *ædificium.* Nhà thấp liệt.

PLANIT-AS, *atis,* s. f. Sự rõ ràng, sự minh bạch.

PLANITI-A, æ, và ES, *ei,* và PLANITUD-O, *inis,* s. f. 1. Mặt bằng phẳng. 2. Đồng bằng. || 1. — *speculi.* Mặt gương. *Fig.— in verbis.* Cách nói dễ hiểu.

PLANIT-US, adv. Cách bằng phẳng.

PLAN-O, *as, are,* a. San, làm cho bằng phẳng.

PLANT-A, æ, s. f. 1. Gan bàn chân. 2. Thảo mộc, săng cỏ. 3. Giống gì trồng được, ngành trồng, ngành chiết. || 1. *Assequi aliquem plantâ.* Theo lập ai.

PLANTAG-O, *inis,* s. f. Rau mã đề.

PLANTARES *alæ,* f. p. và PLANTARI-A, *um,* s. n. p. Cánh bụt Mercuriô đeo nơi chân.

PLANTAR-IS, *e,* adj. (sự gì) Thuộc về gan bàn chân.

PLANTARI-UM, *i,* s. n. 1. Nơi ương cây. 2. Ngành trồng. 3. Cây bứng, cây đánh mà trồng chỗ khác. 4. Của ban cho con gái xuất giá. 5. *fig.* Giống, men, cội rễ, căn do. || 5. *Plantaria Martis.* Cội rễ sinh sự giặc giã.

PLANTARI-US, *a, um,* adj. 1. (cây) Đánh mà trồng chỗ khác, bứng. 2. (ngành) Cắt mà trồng.

PLANTATI-O, *onis,* s. f. Sự trồng, mùa trồng.

PLANTAT-OR, *oris,* s. m. (RIX, *ricis,* s. f.) Kẻ trồng.

PLANTIG-ER, *era, erum,* adj. (cây) Nảy chồi.

PLANT-O, *as, avi, atum, are,* a. Trồng trọt, trồng; *fig.* gieo.

Planul - a, *æ*, s. f. Thứ dao hai chuôi dùng chuốt gỗ.

Plan – um, *i*, s. n. Đồng bằng.

1° **Plan** - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (giống gì) Nhẵn nhụi, trơn tru. 2. Bằng phẳng, bằng bặn, có mặt bằng. 3. *fig*. Rõ ràng, minh bạch. || 1. *Aditus planior*. Lối dễ hơn. || 2. *Plano pede*. (nơi nào) Phẳng chân. *Ædem in planum deducere*. Phá đền thờ bằng trị. *In plano sedere*. Ngồi dưới đất. *De plano promittere*. Hứa trơn ngay. || 3. *Planum facere*. Bày giải tường tận. *Os planum*. Cách nói sõi.

Plan - us, *i*, s. m. Đứa dông dài, thằng bợm bãi, kẻ múa chén, đứa gian giảo. — *regius*. Việt tường.

Planxi, perf. Plango.

Plasm – a, *atis*, s. n. 1. Đồ gốm, đồ sành. 2. Loài người bởi đất mà ra, nắm đất. 3. Tích bày đặt. 4. Đồ uống mà lấy tiếng son.

Plasmabil – is, *e*, adj. (giống gì) Đã nên hình, đã chịu dựng nên.

Plasmati-o, *onis*, s. f. Sự lập hình, sự dựng nên.

Plasmat – or, *oris*, s. m. Đấng dựng nên.

Plasmatur – a, *æ*, s. f. như Plasmatio.

Plasm - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Dựng nên, lập hình.

Plast – es, *æ*, s. m. 1. Thợ gốm. 2. Thợ chạm, thợ gọt tượng.

Plastic - a, *æ*, s. f. như Plastice.

Plasticat – or, *oris*, s. m. Kẻ làm khuôn đất, kẻ làm mẫu bằng đất, thợ gốm, thợ chạm.

Plastic – e, *es*, s. f. Nghề gốm, sự làm mẫu bằng đất.

1° **Plastic** – us, *a*, *um*, adj. Thuộc về đồ hay là nghề gốm, thuộc về mẫu bằng đất.

2° **Plastic** – us, *i*, s. m. như Plastes.

Platale – a, *æ*, s. f. Bồ nông, trì nga.

Platanet - um, *i*, s. n. như Platanon.

Platanin – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây bá tiêu.

Platan – on, *onis*, s. m. Vườn cây bá tiêu.

Platan-us, *i*, s. f. Cây bá tiêu, bạch dương thụ.

Plate – a, *æ*, s. f. 1. Ngõ cái, đàng cái giữa phố, sân giữa phố, chợ. 2. Chim bồ nông, lềnh đềnh, trì nga.

Platess - a, *æ*, s. f. Tả khẩu, tỉ mẫu ngư.

† **Platic** – e, *es*, s. f. Sự làm phác qua, sự học sơ lược.

† **Platic** - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã làm phác qua, sơ suất.

Platycerot – es, *um*, s. m. p. Các thứ vật giăng sừng.

Platycorias-is, *is*, s. f. Tật con người mở mang quá.

Platyophthalm - us, *i*, s. m. Giống oa trạch.

Platyphyll – on, *i*, s. n. 1. Cây sồi rộng lá. 2. Giống yết tứ thảo.

Plaud – o, *is*, plau-*si*, plau-*sum*, *ere*, a. và n. 1. Đánh kêu lớn tiếng, vỗ tay, giậm chân, mơn, vuốt, lấy tay mà gõ, vỗ vai. 2. Khen, mừng (ai), lấy làm phải. || 1. — *choreas pedibus*. Múa hát. — *aliquem* v. *alicui*. Vỗ tay mừng ai. — *pennis*. Vỗ cánh (vì mừng). || 2. — *sibi ob* v. *propter aliquid*. Mừng thầm vì sự gì. — *in aliquem*. Xỉ vả ai, nhạo cười ai.

Plaud - us, *i*, s. m. Thứ con chó.

Plausi, perf. Plaudo.

Plausibil – is, *e*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Đẹp lòng, người ta khen được, đã chịu ưng, đã chịu nhận.

Plausibil – iter (*ius*), adv. Cách đáng khen.

Plausit – o, *as*, *are*, n. Gầm như chim bồ câu.

Plaus – or, *oris*, s. m. Kẻ vỗ tay khen, kẻ khen.

Plaustell-um, *i*, s. n. dimin. Plaustrum. Xe nhỏ.

1° **Plaustrari** – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về xe, biết kéo xe.

2° **Plaustrari**-us, *i*, s. m. Thợ đóng xe; kẻ dẫn xe.

Plaustr – um, *i*, s. n. 1. Xe. 2. Đồng sao kia gần bắc cực, bắc đẩu (xem Arctos).

1° **Plaus** – us, *a*, *um*, part. pass. Plaudo.

2° **Plaus**-us, *ûs*, s. m. 1. Sự vỗ tay, sự giậm chân, sự nhập cánh. 2. Sự khen, sự mừng (ai). || 1. — *laterum*. Sự vũ cánh. || 2. *In plausus ambitiosus*. Tham lời khen.

Plaut - us, *i*, s. m. như Plaudus.

Pleban - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thứ dân.

Plebecul – a, *æ*, s. f. dimin. Plebs. Dân hèn, dân đen.

Plebei – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân, thuộc về thứ dân, phàm dân, hèn hạ. 2. Thường, bình thường, tầm thường, thô tháp. || 2. *Plebeium sapit anas*. Thịt vịt là thức bình thường.

Pleb - es, *ei*, và es, *is*, s. f. như Plebs.

Plebesc-o, *is*, *ere*, n. def. Ra phàm dân, nên như thứ dân.

Plebicol – a, *æ*, adj. m. và f. (ai) Vỗ lòng dân.

PLEBISCIT – UM, *i*, s. n. Điều dân truyền, luật dân lập.

PLEBIT – AS, *atis*, s. f. Bậc thứ dân, phận hèn.

PLEBS, pleb-*is*, s. f. 1. Bè thứ dân, bậc kẻ thứ dân. 2. Dân sự, dân ngu, dân đen, dân hèn. || 1. *Non populi, sed plebis magistratus*. Quan bè thứ dân đã bầu, chẳng phải là hết dân.

PLECT – A, *æ*, s. f. 1. Món tóc, tóc gióc có dây buộc. 2. Lạt hay là lõi bằng mây. 3. Thứ bình có hai tai.

PLECTIBIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng chịu phạt.

PLECTIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Dễ uốn, dễ gióc.

PLECT – O, *is*, plex-*i* và *ui*, plex-*um*, *ere*, a. 1. Sửa phạt, trị tội, trừng trị, đánh đòn. 2. Uốn, gióc. || 1. *Capite aliquem* —. Luận xử tử ai. — *gladio*. Chém. *Capite plecti*. Chịu trảm quyết.

PLECTRIPOT-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Khéo đặt thơ, nảy tài đàn hát.

PLECTR – UM, *i*, s. n. 1. Cần mã vĩ. 2. Các thứ đàn kéo bằng cần mã vĩ. 3. Bánh lái.

PLEIAD-ES, *um*, s. f. p. Tua rua, mang chúng.

PLENARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đầy, đủ, có đủ số.

PLEN – È *(iùs, issimè)*, adv. Cách đầy, hết cả, cách lọn. *Plenissimè dicere*. Nói hết chẳng sót điều gì. *Pleniùs æquo*. Quá lẽ.

PLENILUNI – UM, *i*. s. n. Mặt trăng tròn, ngày rằm, vọng nhật.

PLENIT – AS, *atis*, và PLENITUD – O, *inis*, s. f. 1. Sự to tát, sự béo đầy, sự đầy đủ, sự đầy dẫy. 2. Sự gì làm cho đầy. 3. *fig*. Sự mãn túc, sự lọn vẹn, sự hoàn thành, lót cả. || 1. *In plenitudinem crescere*. Nên to béo. || 2. *Mare et plenitudo ejus*. Biển cùng các giống trong biển. || 3. *Tollit enim plenitudinem ejus à vestimento (rudi)*. Vì nó làm cho áo mới chẳng còn nguyên. *Plenitudo temporum*. Mãn kì.

PLEN – US, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. trị gen. hay là abl. 1. (ai, sự gì) Đầy, đầy dẫy, đầy đủ, no nê. 2. Phong lắm, khoát đạt, dư dật, hậu khí. 3. Béo đầy, to tát, mịn, đặc, chắc nịch. 4. Lọn, mãn túc, hoàn thành, hết cả, chẵn, nguyên. || 1. *Plena manus*. Tay đầy. — *vini* v. *vino*. (người) Say rượu. — *annis et honoribus*. Già cả cùng kiêm nhiều chức. *Pleno ore vesci*. Ăn bàm bàm miệng. *fig*. *Pleno ore laudare*. Khen lao lắm. *Plenâ voce vocare*. Kêu (ai) cả tiếng. || 2. *Plena domus*. Nhà phong lắm. — *orator*. Thầy giảng bài có nhiều lẽ. *Pleno gradu*. Dài bước. *Plenâ manu dare eleemosynam*. Chẩn bần cách rộng rãi. *Pleniores cibi*. Đồ ăn bổ sức hơn. || 3. *Pleni enective simus*. Ta béo hay là gầy. *Tauros facere pleniores*. Nuôi bò đực cho nục hơn. || 4. *Ad plenum*. Cho lọn. *In plenum*. Hết cả. — *annus*. Năm chẵn. *Plena luna*. Mặt trăng tròn, vọng nhật. *Plena cohors*. Cơ binh túc số. *Plena proprietas*. Sự nên chúa (của gì) cho lọn. *Plenum votum*. Sự được như ý sở cầu. *Plenum gaudium*. Sự vui lọn

PLEONASM-US, *i*, s. m. Cách nói dư tiếng, tiếng dư.

PLER-IQUE, *æque*, *aque*, adj. num. pl. Phần nhiều, hầu hết. — *omnes*. Hầu hết mọi người. — *è Græcis*. Phần nhiều các người Grècô. *Pleræque gentium*. Hầu hết các nước. *Per plerumque Europæ*. Hầu khắp cả phương Europa. *Injuriarum plerasque non accipit qui nescit*. Kẻ chẳng biết những sự người ta phạm đến mình thì thường chẳng phải nao.

PLEROM-A, *atis*, s. n. Sự đầy, sự lọn, phần thêm cho đầy.

† PLEROTIC-US, *a*, *um*, adj. (phần) Thêm cho đủ.

PLER-UMQUE, adv. hợp cùng gen. Nhiều khi, năng lắm, thường thường. — *noctis*. Hầu cả đêm.

† PLER-US, *a*, *um*, và † PLER-USQUE, *aque*, *umque*, adj. num. như Plerique.

PLESMON-E, *es*, s. f. Sự đầy phích phích.

PLETHOR-A, *æ*, PLETHORIAS-IS, *is*, s. f. và PLETH-OS, *eos*, s. n. Sự đa hoả.

PLETHORIC-US, *a*, *um*, adj. (ai) Có chứng đa hoả.

PLETHR-UM, *i*, s. n. Chặng một trăm thước (bên Grècô).

PLETHYNTIC-ON, *i*, s. n. Sự đặt phần nhiều thay vì phần một.

† PLETUR-A, *æ*, s. f. Sự làm cho đầy.

PLET-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã nên đầy, đầy.

PLEUR-A, *æ*, s. f. Màng bao phổi cùng lót ngực bề trong.

PLEURIC-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Ở bên, bên cạnh, chếch.

PLEURIS – IS, *is*, s. f. như Pleuritis.

PLEURITIC-US, *a*, *um*, adj. (ai) Có bệnh nơi màng bao phổi.

PLEURIT-IS, *idis*, s. m Chứng nơi màng bao phổi. *Pleuritides*. Giống then trong đàn phong cầm để mở hay là đóng hòm gió.

1° PLEX – US, *a*, *um*, part. pass. Plecto.

2° PLEX-US, *ûs*, s. m. Sự gióc, sự quấn, sự vấn vít.

PLIC – A, *æ*, s. f. Cái nếp, sự chếp, lần gấp, lần xếp.

Plicatil-is, *e*, adj. (giống gì) Chịu xếp được, dễ uốn, dễ gióc.

Plicati-o, *onis*, và **Plicatur-a**, *æ*, s. f. Sự xếp, sự gấp, sự chếp.

Plic-o, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *itum*, *are*, a. Gấp, chếp, xếp, gấp lại, xếp lại.

Plinth-is, *idis*, s. f. 1. Gạch vuông. 2. Đất vuông vức năm mươi mẫu. 3. Phần vuông nơi chân cột.

Plinthi-um, *i*, s. n. 1. Gạch vuông đã vạch hàng giờ làm đồng hồ bóng; gạch; lò gạch. 2. Huyền cung. 3. Đạo binh đứng vuông tư bề.

Plinthophor-us, *a*, *um*, adj. (ai) Gánh gạch.

Plinthurgi-a, *æ*, s. f. Lò gạch, lò hầm gạch.

Plinthurg-us, *i*, s. m. Thợ nung gạch.

Plinth-us, *i*, s. m. và f. như Plinthis.

Plistolochi-a, *æ*, s. f. như Pistolochia.

Plod-o, *is*, plo-*si*, plo-*sum*, *ere*, a. như Plaudo.

Plorabil-is, *e*, adj. trị dat. (sự gì) Đáng khóc, nên thương khóc.

Plorabund-us, *a*, *um*, adj. (ai) Khóc xướt mướt, chảy nước mắt ròng ròng.

Plorati-o, *onis*, s. f. như Ploratus.

Plorat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Kẻ khóc.

Plorat-us, *ûs*, s. m. 1. Sự khóc, sự chảy nước mắt, nước mắt. 2. *fig*. Mủ cây, nhựa cây.

Plor-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Khóc lóc, thương tiếc.

Plostell-um, *i*, s. n. như Plaustellum.

Plot-a, *æ*, s. f. Giống cây sậy cây nứa.

Plo-um, *i*, s. n. Xe có hai bánh xe.

Plo-us, *a*, *um*, adj. (xe) Có hai bánh xe.

Ploxem-us, *i*, s. m. và **um**, *i*, s. n. Hòm, tủ.

Plu-it và **itur**, unip. n. và a. Mưa, sa xuống. *Pluit sanguine*. Mưa máu. *Pluit ignem*. Mưa lửa.

Plum-a, *æ*, s. f. 1. Lông chim. 2. Lông sối, râu lún phún. 3. *fig*. Của vặt vãnh, mảy, rác. || 1. *Plumæ pensiles*. Đệm lông chim. || 3. — *haud interest*. Chẳng khác mảy tí.

1° **Plumari-us**, *a*, *um*, adj. 1. (đồ gì) Bằng lông chim. 2. Thuộc về sự thêu dệt.

2° **Plumari-us**, *i*, s. m. Kẻ làm đồ bằng lông chim; thợ thêu.

Plumatil-is, *e*, adj. (đồ gì) Bằng lông chim; thêu.

† **Plumati-um**, *i*, s. n. Áo mền lông chim.

Plumat-us, *a*, *um*, adj. như Plumeus.

Plumbag-o, *inis*, s. f. 1. Tia mỏ có bạc lộn với chì. 2. Sắc hạt trai giống như sắc chì. 3. Thứ chì dùng làm bút chì. 4. Cẩu vĩ tử.

1° **Plumbari-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thợ chì; thuộc về chì.

2° **Plumbari-us**, *i*, s. m. Thợ chì.

Plumbat-æ, *arum*, s. f. p. 1. (hiểu ngầm *glandes*). Đạn chì. 2. Roi bịt chì.

Plumbati-o, *onis*, và **Plumbatur-a**, *æ*, s. f. Sự hàn chì.

Plumbat-us, *a*, *um*, part. pass. Plumbo.

Plumbe-a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *glans*). Đạn chì.

Plumbe-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng chì; có sắc chì. 2. Nặng nề, khó nhọc. 3. *fig*. Ngây muội, nột trí. || 1. *Plumbei ictus*. Sự đánh roi bịt chì. — *nummus*. Đồng tiền chì (tiền kém). || 2. — *auster*. Gió nam độc, gió nam khó chịu. *Plumbeæ iræ*. Sự tích giận lâu. || 3. *Plumbea carmina*. Văn thơ kém lắm.

† **Plumbibulli-um**, *i*, s. n. Sắc Đức Giáo hoàng có ấn chì.

Plumb-o, *as*, *are*, a. 1. Đúc chì vào, buộc chì vào, bôi nước chì vào. 2. Phủ dát chì. 3. Hàn chì.

Plumbos-us, *a*, *um* (*issimus*), adj. (nơi) Có nhiều chì.

Plumb-um, *i*, s. n. 1. Chì. 2. Đạn chì, roi bịt chì, bao tay bịt chì, cống chì. 3. Vết bầm nơi con mắt. — *album* v. *candidum*. Thiếc.

Plumesc-o, *is*, *ere*, n. def. (chim) Mới mọc lông sối.

Plume-us, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Bằng lông chim, có lông chim, đã thêu. 2. *fig*. Nhẹ như lông chim, chóng, kíp, lanh chai.

Plumig-er, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Có lông chim.

Plumip-es, *edis*, adj. cả ba giống. (thứ chim) Có lông mọc cho đến chân.

Plum-o, *as*, *are*, 1. *a*. Thêu thùa. 2. *n*. (chim) Mọc lông.

Plumos-us, *a*, *um*. adj. (giống gì) Có nhiều lông chim.

Plumul-a, *æ*, s. f. Lông sối.

Plu-o, *is*, *i*, *ere*, (thiếu sup.), a. Làm cho mưa, đổ mưa xuống. *Saxa pluunt*. Chúng nó ném đá như mưa. *Plui vobis manna in deserto*. Tao đã ban manna xuống cho bay trên rừng.

† **Plu-or**, *oris*, s. m. Mưa, sự mưa.

Plural-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Ở nhiều, có nhiều; chỉ sự nhiều. *Pluralem facitis deitatem*. Phô ông bày đặt nhiều thiên chúa.

Pluralit-as, *atis*, s. f. Sự nhiều, phần nhiều.

Pluralit-er, adv. Ở phần nhiều (trong sách mẹo).

PLURATIV - US. *a*, *um*, adj. như Pluralis.

PLUR - ES, *a* (hoạ *ia*), adj. num. pl 1. Nhiều, ít nhiều. 2. Nhiều hơn. || 2. *Pluribus præsentibus.* Trước mặt nhiều người. || 2. *Plura scribere.* Viết nhiều hơn. *Desine plura* (hiểu ngầm *dicere*). Mày lặng đi.

PLURI - ÈS, adv. Nhiều lần, năng.

PLURIFARI - ÀM, adv. Nhiều thể, nhiều cách. — *nominatus.* Có nhiều tên.

PLURIFARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều cách.

PLURIFORM - IS, *e*, adj. như Multiformis.

PLURIM - ÙM, adv. sup. Multùm, hợp cùng gen. 1. Nhiều lắm. 2. Rất mực, chẳng qua. 3. Nhiều lần, thường thường, năng lắm. || 1. — *posse apud aliquem.* Đắc thế vuối ai lắm. — *interest.* Khác nhau xa lắm. || 3. — *domi est.* Người thường thường ở nhà.

PLURIM - US, *a*, *um*, adj. num. sup. Multus. 1. Nhiều lắm, nhiều. 2. Rất mực, chẳng qua. 3. Lớn lắm, rộng lắm, to lắm, cả thể lắm; năng lắm. || 1. *Plurimi alii.* Nhiều người khác. *In plurimis gentium.* Trong nhiều nước. *Plurima ales.* Nhiều chim. *Alicui plurimam salutem dicere.* Lạy ai trăm lạy. || 2. *Ova plurima quinque.* Rất mực là năm cái trứng. || 3. *Plurima luna.* Mặt trăng tròn, trăng rằm. *Labor*—. Công phu lắm. *Plurima quà silva est.* Nơi rừng rậm hơn cả. — *jubæ.* Có bờm rậm lắm. *Plurimi* (hiểu ngầm *pretii*) *æstimare.* Chuộng lắm.

† PLURIVOC - US, *a*, *um*, adj. (tiếng) Có nhiều nghĩa.

PLUS, plur - *is*, adj. n. comp. Multum. Hơn, nhiều hơn. *Plus pecuniæ habere.* Được nhiều bạc. *Et quod — est.* Lại, mà lại, dĩ chí. — *dimidio.* Quá nửa. *Paulò* —. Hơn một ít. — *æquo.* Quá lẽ. *Pluris* (hiểu ngầm *pretii*) *æsmare* v. *facere* v. *habere* v. *putare.* Chuộng hơn. *Pluris* (*pretii*) *nunc est ager.* Bây giờ đất cao giá hơn.

PLÙS, adv. num. comp. Multùm. Hơn. *Uno —die.* Hơn một ngày. *Eum — plùsque in dies diligo.* Tôi yêu dấu người một ngày một hơn. *Plùsve minùsve.* Hơn kém, xuit xoát. — *trecenta vehicula.* Hơn ba trăm xe.

† PLUSCUL - A, *æ*, s. f. Mỏ vịt (cài áo), đồ dùng mà khoá.

PLUSCUL - È và ÙM, adv. Hơn một ít, quá một ít.

PLUSCUL - US, *a*, *um*, adj. Nhiều hơn một ít. *Plusculum sal.* Nhiều muối hơn một ít.

PLUTE - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Cầu lơn, chuyển song. 2. Giống mung xung, thứ bổ vi lính che mình mà đi phá thành lũy, tường hay là bờ đáp mà che lính ở trong thành. 3. Vách, phên vách. 4. Yên sách, giá sách; ván để sách, tủ sách. 5. Giường, thanh giường.

PLUTONIA *loca*, n. p. Hang đá kia hôi lắm.

† PLUT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho mưa sa.

PLUVI - A, *æ*, s. f. Mưa, sự mưa, nước mưa. — *abundans.* Mưa rào. — *tenuis.* Mưa lún phún, Mưa bụi.

PLUVIAL - E, *is*, s. n. 1. Áo che mưa, áo tơi. 2. Áo cappa. 3. Cái ô, cái dù, lọng, cái tàn.

PLUVIAL-IS, *e*, PLUVIATIC-US, *a*, *um*, và PLUVIATILIS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về mưa. 2. Hay sinh mưa. 3. Bởi mưa mà ra.

PLUVIOS - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Hay mưa; đầy mây mưa, những mưa mãi.

PLUVI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về mưa, làm cho mưa. *Aqua pluvia.* Nước mưa.

PNEUM - A, *atis*, s. n. như Flatus.

PNEUMATIC-US, *a*, *um*, adj. (máy) Gió đánh động; (sự gì) thuộc về gió. *Pneumatica organa.* Ống thụt.

PNEUM - ON, *onis*, s. m. Phổi.

PNEUMONI - A, *æ*, s. f. Bệnh phổi, bệnh lao.

PNEUMONIC - A, *orum*, s. n. p. Thuốc chữa bệnh phổi.

PNEUMONIC - US, *a*, *um*, adj. (ai) Có bệnh phổi.

PNIGE - US, *i*, s. m. Thứ náp nhỏ cầm gió trong máy nước.

PNIGIT - IS, *idis*, s. f. Giống đất gio.

POCILLAT - OR, *oris*, s. m. như Pincerna.

POCILL - UM, *i*, s. n. dimin. Poculum. Chén nhỏ.

POCULENT - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chịu uống được, dễ uống.

POCUL - UM, *i*, s. n. 1. Đồ dùng mà uống: chén, bát, cốc, trản; sự uống. 2. Của uống; thuốc yêu; thuốc độc. || 1. *In poculis.* Đang khi uống. *Præ poculis.* Vì uống quá chén.

PODAG - ER, *ra*, *rum*, adj. (ai) Có bệnh cốt khí.

PODAGR - A, *æ*, s. f. Bệnh cốt khí (nơi chân).

PODAGRIC—US, *a*, *um*, và PODAGROS-US, *a*, *um*, adj. như Podager.

PODEM - A, *atis*, s. n. như Calceus.

PODER - ES, *is*, và IS, *is*, s. f. Áo dài các thầy cả Judêu.

POD - EX, *icis*, s. m. Lỗ trôn, hậu môn.

PODISMAT - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã chịu đo từng thước.

PODISM – US, *i*, s. m. Sự đo từng thước.

PODI – UM, *i*, s. n. 1. Cầu lơn, chuyển song, tay vịn. 2. Phán nhà trò. 3. Nơi vua và quan consulê ngồi mà xem trò.

POEM – A, *atis*, s. n. Quyển thơ, văn thơ, sách văn thi.

POEMATI – UM, *i*, s. n. Sách thơ nhỏ.

PŒN – A, *æ*, s. f. 1. Hình phạt, phần phạt, vạ, vạ tiền. 2. Sự khó nhọc, công, sự đau đớn. || 1. *Scelerata* —. Hình phạt sự tội. *Pœnas ab aliquo expetere* v. *petere* v. *repetere* v. *sumere* v. v. *poscere* v. *reposcere* v. *recipere* v. *exigere*. Phạt ai, bắt vạ ai. *Pœnas in aliquem capere*. Idem. *Pœnas dare* v. *pendere* v. *expendere* v. *solvere* v. *persolvere* v. *exsolvere* v. *luere* v. *reddere alicui*. Chịu ai phạt, phải ai bắt vạ. || 2. *Quæ sunt sine pœnâ commoda*. Những ích lợi chẳng phải khó nhọc gì mà được. *Eam pœnam discutit acetum*. Giấm chữa được sự đau ấy.

PŒNAL – IS, *e*, và PŒNARI – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về hình phạt, thuộc về vạ. 2. Nên hình phạt. 3. Ai phải chịu vì tội đã phạm. || 1. *Pœnaria actio*. Việc đáng phạt. || 2. *Pœnalia claustra*. Ngục thất phạt (kẻ có tội). || 3. *Pœnalis opera*. Việc đền tội.

PŒNALIT – ER, adv. Giữa hình phạt, như hình phạt.

† PŒNAT – OR, *oris*, s. m. Lý hình, kẻ xử tù.

PŒNIC – È, adv. (nói) Tiếng punicô.

PŒNICEUS và PŒNICUS, như Puniceus, và Punicus.

PŒNITEND – US, *a*, *um*, part. pass. Pœnitet. (ai, sự gì) Làm cho phàn nàn, đáng người ta tiếc. *Haud* — *magister*. Thầy dạy khéo.

PŒNIT – ENS, *entis*, part. Pœnitet, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Ăn năn, lo buồn, buồn tiếc, phàn nàn.

PŒNITENT – ER, adv. Cách phàn nàn, cách lo buồn.

PŒNITENTI – A, *æ*, s. f. 1. Sự phàn nàn, sự tiếc, sự buồn. 2. Sự ăn năn tội, sự đau đớn trong lòng (vì tội). 3. Sự hãm mình đền tội, việc đền tội. || 1. *Pœnitentiam rei agere*. Buồn tiếc sự gì. || 3. *Imponere peccatori pœnitentiam*. Bắt kẻ có tội làm việc đền tội.

PŒNITENTIARI – US, *i*, s. m. Thầy cả Đức giám mục ban quyền mà giải các tội cấm.

PŒNIT – ET, *uit*, *ere*, n. def. unip. trị tên người vào acc. và tên sự vào gen. 1. Phàn nàn, tiếc, ăn năn, đau đớn trong lòng, lo buồn. 2. Chẳng lấy làm đủ, chẳng lấy làm trọng, chẳng bằng lòng. || 1. *Te pœniteat* (v. *Te pœna teneat*) *culpæ tuæ*. Anh hãy ăn năn tội mình. *Quod te offenderim me pœnitet*. Tôi buồn vì đã mất lòng anh. *Pœnitet me verbi tui*. Tôi buồn vì lời anh đã nói. *Suæ eum senectutis pœnitet*. Kẻ ấy bực mình vì đã già mất rồi. || 2. *Suarum eum virium haud pœnitet*. Nó lấy mình làm khoẻ. *Si duarum pœnitebit, addentur duæ*. Vì bằng hai chẳng đủ, thì thêm hai nữa. *An pœnitet vos quòd incolumem exercitum transduxerim?* Các anh chẳng kẻ sao sự tôi đã đem binh sang qua (biển) ru?

† PŒNITUD – O, *inis*, s. f. như Pœnitentia.

† PŒNITUR – US, *a*, *um*, part. fut. Pœnitet. (ai) Sẽ ăn năn, sẽ phàn nàn, sẽ đau đớn trong lòng.

POES – IS, *is*, s. f. Phép làm văn thơ; văn thơ, văn thi. *Regulæ poesis*. Niêm luật.

POET – A, *æ*, s. m. Kẻ làm thơ, thầy văn thi, thi nhân.

POETIC – A, *æ*, và E, *es*, s. f. Mẹo làm thơ, niêm luật. *Contra poeticæ leges*. Thất niêm.

POETIC – È, adv. Cứ niêm luật, như kẻ làm thơ.

POETIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về văn thơ, thuộc về kẻ làm thơ. *Poeticæ artis leges*. Luật phép làm thơ, niêm luật.

POETIFIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mở trí mà làm thơ.

POET-OR, *aris*, *ari*, d. Làm thơ, đặt thơ, chắp thơ.

POETRI – A, *æ*, và POETR-IS, *idis*, s. f. Người nữ làm thơ.

POGONI-A, *æ*, s. f. và AS, *æ*, s. m. Sao chổi, sao tua.

POL, (cách thề) Lấy bụt Pollux làm chứng.

POLABR-UM, *i*, s. n. Đàn ngỗng.

POLAR – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về (nam hay là bắc) cực. *Stella* —. Sao bắc đẩu.

POLE – A, *æ*, s. f. Cứt lừa con.

POLEDR-US, *i*, s. m. Ngựa con.

POLEMIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về sự cãi lẽ.

POLEMONI – A, *æ*, s. f. Cây đại bi rừng.

POLENT-A, *æ*, s. f. Bột miến đã sấy.

POLENTARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bột sấy.

POLI – A, *æ*, s. f. 1. Thứ đá ngọc. 2. Tàu nhiều ngựa ở.

POLIM – EN, *inis*, s. n. Đồ tề chỉnh.

POLIMENT – UM, *i*, s. n. Trái cật.

1° POL – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Đánh nhẵn, đánh trơn, đánh bóng, lau, mài, bồi, trát, san, dọn. 2. *fig*. Sửa sang, trang lệ, dọn tề chỉnh, giồi mài, chai chuốt, mài giũa. 3. Đánh trái cầu. || 1. — *arma*. Đánh khí giới cho sáng. —

rogum asciâ. Đẽo cây làm đống củi (đốt xác chết). — *lanam.* Giặt lông chiên. — *agrum.* Ngả ruộng cấy. || 2. — *carmina.* Chuốt văn thơ. *Hoc politum est.* Việc đã tiêm tất.

2° POLI-O, *onis,* s. m. Thợ rèn khí giới.

POLI-ON, *i,* s. n. Thảo thơm kia.

POLIT-Ê *(iùs, issimè),* adv. 1. Cách lịch sự. 2. Cách chai chuốt, cách tuyệt hảo.

POLITI-A, *æ,* s. f. Phép cai quản, phép coi sóc, khuôn phép nhà nước.

POLITIC-A, *æ,* và E, *es,* s. f. Cách trị nước.

POLITIC-US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về cách trị nước, biết trị nước, thuộc về kẻ biết trị nước, diên trác. — *vivendi modus,* v. *Politica agendi ratio.* Cách ăn nói qui quái điên đảo.

POLITI-ES, *ei,* và O, *onis,* s. f. Sự đánh nhẵn, sự đánh trơn, sự đánh bóng, sự trát, sự quét thuốc, sự dọn san, sự cày ruộng (mà lấy một phần trái).

POLIT-OR, *oris,* s. m. (RIX, *ricis,* s. f.) Kẻ đánh nhẵn, kẻ đánh bóng. — *agri.* Kẻ ngả ruộng cấy.

POLITUL-US, *a, um,* adj. dimin. Politus.

POLITUR-A, *æ,* s. f. Sự san, sự đánh nhẵn, sự trát, sự chuốt; sự ăn mặc tề chỉnh.

POLIT-US, *a, um (ior, issimus),* part. pass. 1. Polio, cũng là adj. (ai, sự gì) Đã chịu đánh nhẵn, bóng lộng, nhẵn nhụi; lịch sự, khéo đến nét. *Cubiculum politissimum.* Phòng nằm rất lịch sự. *Omnibus virtutibus —.* Gồm no các nhân đức.

POLL-EN, *inis,* s. f. 1. Bột lọc. 2. Bụi mạt, bụi nhỏ.

POLL-ENS, *entis (entior, entissimus),* part. Polleo. (ai, sự gì) Mạnh mẽ, có sức, có thần thế, trỗi hơn. — *opibus.* Người vai vế. — *cuncta.* Có phép tắc vô cùng.

POLLENT-ER *(iùs),* adv. Cách mạnh sức, cách mạnh thế.

POLLENTI-A, *æ,* s. f. Phép tắc, sức mạnh, thế mạnh, tài trí.

POLL-EO, *es, ere,* n. def. trị abl. Có sức mạnh, có thế mạnh, có tài trí, có thần hiệu. — *industriâ.* Nảy tài. *Consilio prudentiâque pollet.* Người cứng lý sự và khôn ngoan lắm. *Scientiâ pollet virius.* Nhân đức được mạnh thế tại sự thông thái. *Pollet hæc herba contra anginas.* Thảo này chữa bệnh yết hầu.

POLL-EX, *icis,* s. m. 1. Ngón tay cái; ngón tay; tay; ngón chân cái. 2. Một tấc. 3. Ngành cây nho đã cắt vắn. || 1. *Pollicem premere.* Ưng. *Pollicem vertere.* Chẳng ưng, chẳng ưa (xưa bên Rôma khi ưng sự gì thì ấn ngón cái vào ngón chỉ, mà khi chẳng ưng thì ngảnh ngón cái ra). *Pollice utroque laudare.* Lấy làm rất phải. *Pollice infesto.* Cách chẳng ưng.

POLLICAR-IS, *e,* adj. (giống gì) Có một tấc (bề nào).

POLLIC-EOR, *eris, itus sum, eri,* d. trị acc. 1. Hứa cho, hứa cùng, hứa; dâng, xin chịu (giá nào). 2. Nói tiên tri, nói trước, nói quyết. || 1. *Græcia Italiæ præsidium pollicetur.* Xứ Grêcia hứa sẽ cứu viện xứ Italia. — *pretium.* Xin trả giá. — *operam suam.* Dâng công mình (làm việc). — *sibi crastinum.* Tin chắc mình sẽ sống đến mai. || 2. *Pro certo polliceor tibi.* Tôi quyết chắc vuối anh. — *alicui de voluntate suâ.* Nói chắc vuối ai mình sẵn lòng. (hoạ *pass.*) *Ei pollicentur honores.* Người ta hứa cho kẻ ấy quyền chức.

POLLICITATI-O, *onis,* s. f. Sự hứa: sự xin làm.

POLLICITAT-OR, *oris,* s. m. (RIX, *ricis,* s. f.) Kẻ hứa.

POLLICIT-OR, *aris, ari,* d. freq. Polliceor. Hứa nhiều.

POLLICIT-UM, *i,* s. n. Điều hứa, sự hứa.

POLLICIT-US, *a, um,* part. Polliceor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã hứa. 2. (hoạ) *pass.* Đã chịu hứa.

POLLINARI-US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về bột lọc.

POLLINC-IO, *is,* polin-*xi, tum, ire,* a. Xức thuốc hay là liệm xác chết.

POLLINCT-OR, *oris,* s. m. Kẻ xức thuốc hay là liệm xác chết.

POLLINCTORI-US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về việc xức thuốc hay là liệm xác chết.

POLLINCTUR-A, *æ,* s. f. Việc xức thuốc hay là liệm xác chết.

POLLINCT-US, *a, um,* part. pass. Pollincio.

POLLING-O, *is,* pollin-*xi,* pollinc-*tum, ere,* a. như Pollincio.

POLLINTI-O, *onis,* s. f. Sự rây bột, sự thúc bột.

POLLINT-OR, *oris,* s. m. Kẻ rây bột, kẻ thúc bột.

POLLI-O, *onis,* s. m. như Pollinctor.

POLL-IS, *inis,* s. f. như Pollen.

POLLUBR-UM, *i,* s. n. Chậu, thau rửa tay.

POLLUC-EO, *es,* pollu-*xi, tum, ere,* a. và n. 1. Sáng chói, sáng rạc. 2. Cúng, dâng, tế. 3. Dọn tiệc chung. 4. Làm lưr, làm dơ, phạm đến.

POLLUCIBIL-IS, *e (ior),* adj. (ai, sự gì) Trọng thể, tề chỉnh, cao trọng, tử tế. *Obsonandi pollucibilior.* Đãi trọng thể hơn.

† POLLUCIBILIT-AS, *atis,* s. f. Sự dọn (ăn) trọng thể.

POLLUCIBILIT-ER, và POLLUCT-Ê, adv. Cách trọng thể.

Pollucti - um, *i*, s. n. và **Polluctur** - a, *æ*, s. f. 1. Phần của lễ ban cho dân. 2. Yến kính các bụt thần.

Polluct - us, *a*, *um*, part. pass. Polluceo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu thết đãi. 2. Đã chịu để mặc ai hiếp. 3. Đã nhiễm. || 1. — *virgis*. Đã chịu thết bữa đòn.

Pollu - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Vấy vá, trây tra, xả rác, làm dơ, làm ố, làm hư. 2. Lỗi, vi, phạm (đến sự thánh), hiếp (người nữ). || 1. — *famam*. Làm mất tiếng tốt. — *manus suas sanguine alicujus*. Chinh tay mình đổ máu ai. — *se adulterio*. Phạm tội ngoại tình. || 2. — *jejunia*. Phá chay. — *jura*. Vi pháp.

Polluti - o, *onis*, s. f. Sự làm dơ, sự làm hư, sự phạm đến; sự nhớp nhúa, sự gì ố.

Pollut - or, *oris*, s. m. Kẻ lỗi, kẻ phạm đến.

Pollut-us, *a*, *um*, part. pass. Polluo. — *animus*. Lòng mắc tội. *Pollutæ feminæ*. Những đàn bà đã mất nết. *Polluta fœdera*. Lời giao đã phá.

† **Polos** - è, adv. Từ bắc cực đến nam cực; nơi cao.

† **Polos** - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cao, cao chót vót.

† **Polul** - æ, *arum*, s. f. p. Trái cầu.

† **Polul** - us, *a*, *um*, adj. thay vì Paululus.

Pol - us, *i*, s. m. 1. (bắc hay là nam) Cực. 2. Trời. 3. Sao bắc đẩu. || 1. — *arcticus*. Bắc cực. — *antarcticus*. Nam cực. — *signifer*. Hoàng đạo, vòng bắc lộ.

Polyacanth-a, *æ*, và os, *i*, s. f. Giống từ cái thảo.

Polyandri - a, *æ*, s. f. Sự có nhiều người nam, sự (người đàn bà) có nhiều chồng một trật.

Polyandri - um, *i*, và **Polyandr**-um, *i*, s. n. Vườn thánh, nơi chôn kẻ chết, tha ma.

Polyanthe - a, *orum*, s. n. p. 1. Nhiều chùm hoa. 2. Sách góp nhiều điều thường.

Polyanthem - um, *i*, s. n. Bà địa hoa.

Polyarn-a, *æ*, và es, *æ*, cả ba giống, và **Polyarn**-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều chiên con.

Polybut - es, *is*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có nhiều con bò.

Polycarp-us, *i*, s. m. Sơn châu du thảo, ô thỏ ca.

Polychroni-um, *i*, s. n. (lời chúc tụng:) Vạn tuế.

Polychroni - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sống tràng thọ, bền lâu dài, miên tràng.

Polycnem - on, *onis*, s. f. Kinh giới, nhân linh.

Polygal - a, *æ*, s. f. Viễn chí.

Polygami - a, *æ*, s. f. Sự (ai) có nhiều vợ một trật.

Polygam - us, *i*, s. m. Kẻ có nhiều vợ một trật.

Polygonat - um, *i*, s. n. Câu ón thảo.

Polygoni - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều góc.

Polygonoid - es, *is*, s. f. Thứ thảo kia.

Polygon - us, *i*, s. f. như Polycarpus.

1° **Polygramm** - us, *i*, s. m. 1. Thứ ngọc thông hành. 2. Cá kia.

2° **Polygramm** - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều hàng vạch hàng kẻ.

Polygynæc - on, *i*, s. n. Hội người nữ.

Polygynæ - us, *a*, *um*, adj. (ai) Có nhiều vợ một trật.

Polyhist - or, *oris*, s. m. Kẻ súc tích.

Polymath-es, *is*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đã học nhiều, đại lượng.

Polymathi - a, *æ*, s. f. Sự thông thái, sự súc tích.

Polymel - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều con chiên.

Polymitari - a, *æ*, s. f. Sự thêu dệt.

1° **Polymitari**-us, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về sự thêu. 2. Hay sáng ra nhiều vẻ.

2° **Polymitari** - us, *i*, s. m. Thợ thêu ngũ sắc.

Polymit - us, *a*, *um*, adj. 1. (đồ gì) Đã dệt bằng sợi gián sắc. 2. Đã thêu mạng.

Polymni - a, *æ*, **Polymnei**-a, *æ*, và **Polyhymni** - a, *æ*, s. f. Bụt nữ tổ sư nghề bát âm.

Polymyx - us, *i*, s. f. Đèn có nhiều ngọn.

Polyonym - us, *i*, s. f. Mạc ki thảo, lá thuốc giòi.

Polyphagi - a, *æ*, s. f. Sự háu ăn, sự ăn phạm.

Polyphag - us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Ăn nhiều, bấm ăn.

Polyplusi-us, *a*, *um*, adj. (ai) Được nhiều vàng bạc.

Polypodi - um, *i*, s. n. Cốt toái bổ thảo.

Polypos - us, *a*, *um*, adj. (ai) Có cục thịt mọc trong lỗ mũi.

Polyptyc - a, *orum*, s. n. p. Địa bạ, sổ bộ, sổ sách nhà nước hay là thành nào.

Plolyp - us, *i*, s. m. 1. Minh phúc ngư. 2. Cục thịt mọc trong lỗ mũi. 3. Kẻ ăn bớt, kẻ bon chen.

Polyrrhiz - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều rễ.

Polyspast - us, *i*, s. f. Cần vọt có nhiều rọc rọc.

Polystauri - um, *i*, s. n. Áo Đức Patriarcha có nhiều câu rút thêu vào.

Polysyndet - on, *i*, và **Polysyntet** - on, *i*, s. n. Cách nói hay dùng nhiều tiếng nối (conjunctio).

Polythr - ix, *icis*, **Polythric** - a, *æ*, và e, *es*, s. f. và on, *i*, s. n. 1. Kẻ cước thảo. 2. Thứ đá ngọc.

Polyzon - os, *i*, s. m. Thứ đá ngọc đen.

Pomari – um, *i*, s. n. 1. Vườn cây có quả. 2. Kho tích quả.

1° Pomari - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hoa quả.

2° Pomari - us, *i*, s. m. Kẻ bán quả, kẻ bán trái ăn.

Pomeridian - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chiều hôm, làm ban chiều.

Pomeri – um, *i*, s. n. như Pomœrium.

Pomet - um, *i*, s. n. như Pomarium.

Pomif – er, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Sinh trái, hay sinh trái, sai trái, có nhiều trái. *Inter pomiferas arbores deambulare*. Đi dạo trong vườn cây sinh quả ăn.

Pomœri – um, *i*, s. n. Phần đất giáp lũy thành lề trong bề ngoài (chẳng ai được làm nhà hay là làm đất nơi ấy); *fig.* giới mốc, bờ cõi.

Pomos - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều trái. *Pomosa corona*. Mạo bằng ngành cây còn cả quả.

Pomp – a, *æ*, s. f. 1. Các lễ phép trọng thể, sự uy nghi, sự rước xách trọng thể, sự đi kiệu, sự linh đình, các đồ dọn trọng thể; các kẻ hầu hạ. 2. Cách nói uy nghi trọng thể, sự phô trương. 3. *pl.* Các sự sang trọng thế gian. || 1. *Pomparum fercula*. Các đồ dùng khi rước xách (như cờ quạt, bát bửu, trống phách, etc.). — *centris*. Tiệc trọng thể. — *funebris*. Đám đưa xác trọng thể. ||. 3. *Abrenuntio diabolo et omnibus pompis ejus*. Tôi bỏ ma qui cùng các sự sang trọng nó bày đặt.

Pompabil – is, *e*, adj. (sự gì) Trọng thể.

Pompal – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự trọng thể, thuộc về sự phô trương.

† Pompalit-er, Pompabilit – er, và Pompatic – è, adv. Cách trọng thể, cách linh đình.

† Pompatic – us, *a*, *um*, và † Pompat – us, *a*, *um*, adj. như Pompabilis.

Pomphol - yx, *ygos*, s. f. 1. Cam lục thạch. 2. Bong bóng trên mặt nước, lòng bóng.

Pompil – us, *i*, s. m. Thứ cá biển hay theo tàu.

† Pomp – o, *as*, *are*, n. Nói giōng, nói cầu cao.

† Pompos – è, adv. Cách trọng thể, cách oai vọng.

† Pompos - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Oai nghiêm, trang hoàng, trọng thể, văn vẻ.

Pom - um, *i*, s. n. 1. Quả, trái, các thứ quả ăn được. 2. Cây sinh trái ăn được.

Pom – us, *i*, s. f. 1. Cây sinh trái ăn được. 2. Quả, trái.

Ponderabil – is, *e*, adj. (giống gì) Chịu cân được.

Ponderal – e, *is*, và Ponderari – um, *i*, s. n. Nhà giữ trái cân làm mẫu; sự cân.

Ponderat – im, adv. Cách mực thước, cách kĩ lưỡng.

Ponderati – o, *onis*, s. f. 1. Sự cân; sự cân nói ngần nào. 2. Giá (của gì).

Ponderat-or, *oris*, s. m. Kẻ cân; *fig.* kẻ cân nhắc, kẻ xét.

Ponderis, gen. Pondus.

Ponderit – as, *atis*, s. f. Sự cân nói ngần nào, sự nặng.

Ponder-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cân (giống gì). 2. *fig.* Cân nhắc, xét, xem xét, suy lường; chuộng. || 2. — *verborum delectum*. Chọn tiếng nói cho kĩ. — *rem momento suo*. Đoán về sự gì như nó có thật. *Nunc temporis divitiæ in cunctis rebus ponderantur*. Đời bây giờ người ta lấy tiền của làm nhất.

Ponderosit – as, *atis*, s. f. Sự nặng, sự nặng cân.

Ponderos-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Nặng, nặng nề, cân nói nhiều. 2. *fig.* Quí trọng, có giá, có hệ trọng. || 2. *Ponderosa vox*. Tiếng sâu ý lắm. *Ponderosa epistola*. Thư nói nhiều điều.

Pondicul – um, *i*, s. n. như Ponduseulum.

Pond - o, s. n. indecl. 1. Cân Rôma mười hai lạng. 2. Trái cân. || 1. *Auri quinque* —. Năm cân vàng. || 2. *Uncia* —. Nặng một lạng. *Pateræ libras ferè omnes* —. Những chén nặng một cân hầu hết.

Pond – us, *eris*, s. n. 1. Sự nặng, sự nặng nề, sự cân nặng, gánh. 2. Trái cân. 3. Cân, một cân. 4. Sự nhiều, sự đông. 5. *fig.* Sự can hệ, hệ trọng, phép, thế, trịch, quyền, sự trọng. 6. Chức quyền, việc nặng, sự phiền lòng, sự rối trí, sự giăng gịt nhiều việc. 7. Sự vững lòng. 8. Sự nghiêm, sự uy nghi. ||. 1. *Magni ponderis saxa*. Những hòn đá nặng lắm. || 2 *Pondera minora*. Những trái cân non. || 3. *Argenti quinque pondera*. Năm cân bạc. || 4. *Magnum — omnium artificum*. Nhiều thợ các nghề. || 5. *Ii qui pondus habent*. Các kẻ có thần thế. *Nugis addere pondus*. Làm cho những điều vặt nên hệ trọng. ||6. *Pondus rerum in se suscipere*. Chịu gánh việc trị nước. || 7. *Femina diu pondus non habet*. Đàn bà chẳng vững một lòng lâu được. || 8. *Hilaris cum pondere virtus*. Nhân đức và vui và nghiêm. *Verborum pondera*. Cách nói nghiêm.

Ponduscul-um, *i*, s. n. dimin. Pondus. Sự gì nặng ít vậy, gánh nhẹ.

PON-E, 1. *præp.* trị acc. Sau, đàng sau. 2. *adv.* Sau, bên sau. || 1. *Vinctæ — tergum manus.* Tay trói sau lưng. || 2. *— respicere.* Trở mặt lại.

PON-O, *is*, pos-*ui*, pos-*itum*, *ere*, a. 1. Đặt, để, để tại, dọn, dặt (trên mâm), bưng lên; đặt cho. 2. Trồng, gieo, tra (hạt); xây lập, dựng, làm ra. 3. Sửa sang, dọn, sắp, xếp đặt. 4. Đặt xuống, hạ xuống, cởi, bỏ xuống, để, bỏ đi, thôi. 5. Bày ra, đặt trước mặt, giơ ra, dâng, tỏ ra. 6. Lấy làm, kể như, xem như, đoán là. 7. Dùng (thì giờ), qua, mất, dùng (sự gì) mà, tốn (về việc gì). 8. Nói; nhận làm thật. 9. Giả như. || 1. *— se.* Ngồi. *— se toro.* Nằm giường. *— aliquem in gratiam apud alium.* Liệu cho ai được thần thế nơi kẻ khác. *— in crimen.* Cáo. *— in laude aliquem.* Tâng bốc ai. *— in metu.* Sợ. *— omnem spem in virtute.* Trông cậy dâng nhân đức mà thôi. *— aprum.* Dọn thịt lợn lòi. *— mensam secundam.* Bưng mâm đồ chè. *— custodes alicui.* Cắt canh ai. *— nomen.* Đặt tên. *— pecuniam.* Cho vay tiền. || 2. *— vites ordine.* Trồng cây cho thẳng hàng. *— cæpam.* Gieo hay là trồng củ hành. *— templum.* Xây đền thờ. *— statuam.* Dựng tượng. *— castra.* Đóng dinh cơ. *— hominem.* Vẽ ảnh người nào (hay là đục tượng). *— ritum.* Lập lễ phép. || 3. *— capillos.* Sửa sang tóc. || 4. *— freta.* Bắt sóng ở phẳng lặng. *— tunicam.* Cởi áo chít. *— arma.* Bỏ khí giới xuống (mà hàng), ngả giáo. *— barbam.* Cạo râu. *— vitia.* Chừa bỏ nết xấu. *Ventus posuit vim.* Gió đã lặng. *— tirocinium.* Thôi làm thợ bạn, thôi học nghề. *— prælium.* Thôi chiến. || 5. *Pocula ponam bina.* Tôi sẽ cho hai cỗ chén làm cọc. *— præmia.* Đặt giải, hứa giải. *— alicui quæstiunculam.* Hỏi ai một điều nhỏ mọn. *— rationem.* Tính sổ. *— calculos.* Tính toán. || 6. *Hoc in beneficii loco non pono.* Tôi chẳng kể sự ấy là ơn. *— mortem in malis* Kể sự chết vào số sự khốn khó. || 7. *— mensem in reditu.* Về mất hết một tháng. *— diem.* Qua ngày. *— curam* v. *operam* v. *diligentiam* v. *animum in aliqua re.* Lo chăm việc gì. *Nusquam meliùs sumptus poni potest.* Chẳng dùng tiền được về việc lành nào hơn. *Huic signo ponebam millia centum.* Khi ấy tôi lấy mười vạn đồng mua tượng này. || 8. *Ut paulò antè posui.* Như tôi đã nói vừa rồi. *Positum sit in primis...* Tiên vàn phải lấy điều này làm thật, là... || 9. *Pone esse victum eum.* Anh hãy giả như nó bại trận.

PONS, pont-*is*, s. f. 1. Cầu. 2. Cầu noi tàu. 3. Sân tàu. 4. Đàng đọn qua đồng lầy. 5. Ván noi tháp chiến vào thành vây. 6. Cầu kia phải qua khi đi cứ bầu. || 2. *Pontem erigere.* Bắc cầu. || 6. *fig. De ponte dejici.* Quá tuổi trạch bầu (là 60 tuổi).

PONTAN-I, *orum*, s. m. p. Những đứa ăn mày nơi cầu.

PONTATIC-UM, *i*, s. n. Tiền nộp mà sang cầu, tiền cầu.

PONTIC-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về biển Pontô-Euxinô. 2. Thuộc về xứ Pontô.

PONTIF-EX, *icis*, s. m. 1. Thầy cả thượng phẩm. 2. Giám mục, vítvô. || 1. *Summus* v. *Maximus —.* Đức giáo hoàng, Đức thánh Phapha.

PONTIFICAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về thầy cả thượng phẩm, thuộc về Đức giáo hoàng, thuộc về giám mục. *Pontificales libri.* Những sách dạy lễ phép về đấng giám mục.

PONTIFICAT-US, *ûs*, s. m. Quyền chức thầy cả thượng phẩm, quyền chức giám mục.

PONTIFICI-UM, *i*, s. n. Quyền phép các giám mục.

PONTIFICI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về giám mục; thuộc về Đức thánh Phapha. *Jus pontificium.* Luật toà thánh. *Pontificii libri.* Những sách nói về chức hay là vị giám mục.

PONTIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cầu.

PONT-O, *onis*, s. m. Đò ngang.

PONT-US, *i*, s. m. 1. Biển cả, biển. 2. Biển Pontô-Euxinô.

POP-A, *æ*, s. m. Kẻ giết hi sinh làm của lễ. *Fig. — venter.* Bụng đầy phinh phích.

POPÆAN-US, *a*, *um*, adj. như Poppæanus.

POPAN-UM, *i*, s. n. Thứ bánh mà cúng tế.

POPELL-US, *i*, s. m. Dân đen, dân phàm, dân ngu.

POPIN-A, *æ*, s. f. 1. Hàng rượu, quán rượu, quán xá. 2. Của ăn ngon. 3. Bà chủ quán rượu. || 1. *Popinam inhalare.* (ai) Có mũi rượu, bầy xầy.

POPINAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về quán rượu.

POPINARI-US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Chủ quán rượu.

POPINATI-O, *onis*, s. f. Sự uống rượu say (trong quán).

POPINAT-OR, *oris*, và POPIN-O, *onis*, s. m. Kẻ năng vào quán uống rượu, đứa bê tha.

POPIN-OR, *aris*, *ari*, d. Năng vào quán uống rượu.

POPL-ES, *itis*, s. m. Dượng chân; kheo.

† POPLICIT-ÙS, adv. adv. như Publicitùs.

† POPL-US, *i*, và POPOL-US, *i*, s. m. như 1° Populus.

POPOSCI, perf. Posco.

POPPÆAN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bà Poppêa.

POPPYSM – A, *atis*, s. n. và US, *i*, s. m. Cách dùng tay dùng tiếng mà dụ ngựa.

POPULABIL – IS, *e*, adj. (nơi nào) Chịu phá được, dễ phải phá.

POPULABUND – US, *a*, *um*, adj. trị acc. (ai, sự gì) Phá hoang, tàn phá. — *agros*. Tuyệt phá nơi nhà quê.

POPULARI – A, *um*, s. n. p. 1. Nơi kẻ thứ dân ngồi xem trò. 2. Sự cả và hội dân tế lễ.

POPULAR – IS, *e (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về dân, về bè thứ dân. 2. Về cũng một dân, bản cuốc, bản hương. 3. Cũng một số phận, về cũng một bè, bầu bạn. 4. Lấy lòng dân, dỗ dân, vừa ý dân; có ích cho dân. 5. Hèn, thường, phàm phu; xứng dân, trò chơi, đùa bỡn. || 1. *Leges populares*. Luật lập cho dân giữ. *Multa millia et popularium et militum*. Lũ đông người có cả thứ dân và lính. || 2. *O mi popularis, salve*. Chào bác là bản hương tôi. || 3. *Meus — Geta*. Gêta cũng là bạc tôi tá như tôi. *Populares conjurationis*. Các kẻ đồng đảng ngụy. || 4. *Animus verò —, saluti populi consulens*. Người thật lòng làm ích cho dân. *Populare gratumque audientibus*. Cách nói bùi tai dân. || 5. *Ollæ populares*. Của ăn thường vậy. *Popularia agere*. Bỡn bờ, pha trò cười.

POPULARIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự yêu dân, sự lấy lòng dân. 2. Nghĩa bản hương vuối nhau.

POPULARIT – ER, adv. 1. Cách như dân. 2. Cách suồng sã, cách dễ dàng. 3. Cách có ý mua lòng dân.

POPULAT – IM, adv. Đông đản, từng lũ; trong cả và dân.

POPULATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự phá phách, sự làm hư. 2. Bọn linh phá phách. 3. *pl.* Của đã cướp được. 4. Dân sự, nhân dinh. || 1. — *volucrum*. Sự loài chim làm hại. *Fig.* — *morum*. Sự làm cho phong tục đổi bại.

POPULAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ phá phách.

1° POPULAT – US, *a*, *um*, part. Populo và Populor.

2° POPULAT – US, *ûs*, s. m. như Populatio.

POPULET – UM, *i*, s. n. Rừng thứ cây dẻ.

POPULE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thứ cây dẻ.

POPULIF – ER, *era*, *erum*, adj. (nơi nào) Sinh thứ cây dẻ.

POPULIFUGI – A, *orum*, s. n. p. Lễ nhớ sự quân Gallô ra khỏi thành Rôma.

POPULISCIT – UM, *i*, s. n. như Plebiscitum.

POPULNE-US, *a*, *um*, và POPULN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thứ cây dẻ.

† POPUL-O, *as*, *are*, a. và POPUL-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Giết lát dân. 2. Phá hoang, tàn phá, phá hủy. || 2 — *ferro et igni*. Đốt giết phá hoang cả.

† POPULOSIT – AS, *atis*, s. f. Đông đản.

POPULOS – US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có nhiều dân, có đông người.

1° POPUL-US, *i*, s. m. 1. Dân, dân sự, dân một làng hay là một thành hay là một nước. 2. Làng, xứ, nước, phương; đông người, đông đản, dân, lũ. || 1. — *romanus*. Dân Rôma, nước Rôma. || 2. *In populos exire* v. *ire*. Nổi danh tiếng. — *apum*. Đàn ong. — *spicarum*. Nhiều bông lúa. — *scelerum*. Nhiều tội lỗi.

2° POPUL – US, *i*, s. f. Cây dương, giống cây dẻ.

† POR, por-*is*, s. m. thay vì Puer.

PORC – A, *æ*, 1. Lợn nái, lợn sề. 2. Sá cày, đàng cày. 3. Đất tràng một trăm tám mươi thước khoát ba mươi. || 1. *Porcam contrahere*. Buộc minh giết lợn sề (làm của lễ vì minh đã biếng việc cất xác người thân thích).

1° PORCARI – US, *i*, s. m. Kẻ giữ lợn, kẻ chăn heo.

2° PORCARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về lợn, thuộc về heo.

PORCAST – ER, *ri*, s. m. Lợn to, heo lớn.

PORCASTR – UM, *i*, s. n. như Porcilaca.

PORCELL – A, *æ*, s. f. dimin. Porca. Lợn nái nhỏ.

† PORCELLAN – Æ, *arum*, s. f. Thứ đất làm đồ sứ, đồ sứ, đĩa bát sứ.

PORCELLIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về lợn còn bú.

PORCELLI – O, *onis*, s. m. như Oniscus.

PORCELL – US, *i*, s. m. dimin. Porcus. Lợn con, heo con.

† PORC – EO, *es*, *ere*, a. như Prohibere.

PORCETR – A, *æ*, s. f. Lợn nái mới đẻ con so.

PORCILAC – A, *æ*, s. f. Rau sam, mã xỉ hiện.

PORCINARI – US, *i*, s. m. Kẻ bán thịt lợn.

PORCIN – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về lợn, thuộc về heo. *Porcina* (hiểu ngầm *caro*). Thịt lợn. *Porcinum caput*. Đạo binh sắp như hình mõm lợn (như nêm).

PORC – OS, *i*, s. m. Lưới đánh cá.

PORCUL – A, *æ*, s. f. dimin. Porca.

PORCULATI – O, *onis*, s. f. Của cho lợn ăn, sự nuôi heo.

Porculat – or, *oris*, s. m. Kẻ nuôi lợn cho béo.

† **Porculen** – a, *æ*, s. f. như Porcella.

Porculet – um, *i*, s. n. Luống giữa hai đàng cày.

Porcul – um, *i*, s. n. Chốt hay là móc cầm dây trong cái ép.

Porcul – us, *i*, s. m. dimin. Porcus. Lợn con, heo còn bú. — *marinus*. Cá cúi, hải trư.

Porc – us, *i*, s. m. 1. Con lợn, con heo, heo cúi, trư. 2. *fig*. Kẻ háu ăn, người béo mập, kẻ mê sắc dục. 3. Tổng cờ thứ năm trong quân linh. || 1. *Venter porci*. Này lợn. || 2. *Epicuri de grege* —. Người xấu nết theo môn Epicurô.

Porg - o, *is*, *ere*, a. như Porrigo.

Porism – a, *atis*, s. n. 1. Câu kết bởi lẽ đã luận mà ra. 2. Trí sáng.

Porocell - e, *es*, s. f. Tật tràng hạ nang.

Poromphal – on, *i*, s. n. Cục cứng nơi rốn bụng.

† **Porosit** – as, *atis*, s. f. Sự có nhiều lỗ nhỏ như sợi tóc.

† **Poros** – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều lỗ nhỏ như sợi tóc, hay thấm nước.

Porphyr – a, *æ*, s. f. như Purpura.

Porphyretic – us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Bằng bạch ngọc. *Porphyreticum marmor*. Thứ đá cầm thạch, bạch ngọc.

Porphyre – us, *a*, *um*, adj. như 1° Purpurarius.

Porphyreutic – a, *æ*, s. f. Nghề bắt hải dinh.

Porphyriac – us, *a*, *um*, và **Porphyric** – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về hải dinh, có sắc điều.

Porphyri – o, *onis*, s. m. Chim sít, chim trích.

Porphyrit – es, *æ*, s. m. Thứ cầm thạch, bạch ngọc.

Porphyri – um, *i*, s. n. Thứ ốc điều, hải dinh.

Porrace-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về củ kiệu.

Porrect – ė *(iùs)*, adv. Cách rộng, cách xa.

Porrecti-o, *onis*, s. f. Sự duỗi, sự giơ, sự giăng ra.

Porrect - um, *i*, s. n. Đòn nạy, đòn xeo.

1° **Porrect** – us, *a*, *um*, part. pass. 2° Porrigo. 1. (giống gì) Đã chịu mở rộng, đã rộng ra, quảng khoát. 2. Đã chịu bày ra, đã chịu dâng. || 1. *Porrectior acies*. Tiền binh mở rộng hơn. *Porrecta lingua*. Lưỡi đã thè ra. *Porrecta loca*. Những cánh đồng bằng quảng đãng. || 2. — *cibus*. Đồ ăn đã bưng (cho ai). — *mortuus*. Xác chết để nơi trống (cho người ta đến viếng).

2° **Porrect** - us, *a*, *um*, part. pass. Porricio.

Porrici - æ, *arum*, s. f. p. Ruột bi sinh đốt trên bàn thờ.

Porric – io, *is*, porre – *ci* và *xi*, porrec-*tum*, *ere*, a. Đặt (ruột bi sinh) trên bàn thờ (để mà đốt hay là ném xuống biển).

Porriginos-us, *a*, *um*, adj. (ai) Có nhiều gàu, có gạch đầu; có bệnh đòng danh.

1° **Porrig** – o, *inis*, s. f. Gàu, gạch trên đầu; tật đòng danh.

2° **Porrig** – o, *is*, porre - *xi*, porrec - *tum*, *ere*, a. 1. Duỗi, giơ ra, giăn ra, giương ra, chìa ra, trải, mở ra. 2. Dâng cho, đưa cho, trao cho. 3. Vật xuống, để nằm. 4. Khoan giãn, trì hoãn. || 1. — *aciem*. Mở tiền binh cho rộng. — *manum naufrago*. Giơ tay cứu vớt kẻ đã vỡ tàu. || 2. —*vectigalia*. Nộp thuế. — *pocula*. Dâng chén. — *dextram alicui*. Dâng tay (tỏ nghĩa). — *præsidium*. Xin giúp (ai). || 3. *Quantus erat porrectus jacuit*. Người nằm xóng xượt chân tay. — *hostem*. Vật thẳng giặc xuống đất. || 4. — *in aliud tempus*. Giãn ra về sau.

Porrin - a, *æ*, s. f. Luống củ kiệu, vồng kiệu.

1° **Porr**-ò, adv. 1. Xa lắc, xa lắm. 2. Trước mặt. 3. Đoạn, về sau, khỏi lâu ngày. 4. Đã lâu. 5. Hơn, thật, ắt hẳn. || 1.—, *septem dierum cursu*. Xa lắm, cách bảy ngày đàng. || 2. — *armentum agere*. Lùa trâu bò đi trước mình. || 3. *Fac, eadem ut sis* —. Hãy liệu mà ăn ở thể ấy liền. || 4. *Dicebant se* — *pueros audiisse*. Các kẻ ấy nói rằng khi mình còn bé đã nghe thấy. || 5. *Non—hæc severitate digna sunt*. Ắt là bấy nhiêu chẳng đủ mà làm thẳng phép.

2° **Porr** – ò, conj. Vậy, ấy vậy, mà, song. *Videte jàm* — *cætera*. Mà bây giờ các anh hãy nghe cho hết. *Sequitur— nihil deos ignorare*. Ấy vậy đã chắc rằng các bụt thần thấu biết mọi sự.

3° **Porr**-ò, interj. (dùng mà giục:) Nào! Chớ thì! *Nunc—expergiscere*. Nào! Hãy chổi dậy bây giờ. —,*Quirites, libertatem perdimus!* Hỡi dân Rôma, ta chịu mất sự thong dong làm sao?

Porr-um, *i*, s. n. và us. *i*, s. m. Củ kiệu, phỉ thái.

Port – a, *æ*, s. f. 1. Cửa thành, cửa nhà, cửa, môn. 2. Phá biển. 3 Lối hẹp, quèn. 4. Dịp, thể, phương, cách liệu. || 1. *Pedem portà efferre*, v. *Sese portis effere*. Ra khỏi cửa thành. *Portæ Plutonis*. Âm phủ. ||3.—*jecoris*. Huyết mạch gan.

Portabil – is, *e (ior)*, adj. trị dat. (sự gì) Người ta chịu được, nhịn được.

† **Portari** - us, *i*, s. m. Kẻ giữ cửa.

Portati – o, *onis*, s. f. và **Portat** – us, *ùs*, s. m. Sự đem, sự gánh, sự khiêng, sự xe, sự chở, etc.

† **Portat** – or, *oris*, s. m. Kẻ đem (thư).

Portatori - us, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà đem (gánh, xe, chở, khiêng, bưng, etc.). *Portatoria sella*. Song loan.

Portat - us, *a, um*, part. pass. Porto.

Portend - o, *is, i*, porten - *tum, ere*, a. 1. (điềm, dấu) Chỉ (sẽ có sự gì). 2. Nói tiên tri, bói. || 1. *Tempestatem* —. Ráng bão. || 2. — *alicui periculum*. Nói cho ai biết sự gian hiểm gần đến.

Portentif-er, *era, erum*, và **Portentific-us**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm phép lạ, chỉ điềm lạ, gở lạ.

Portentos - us, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Lạ, gở lạ, gở quái. 2. Mộ sự lạ, hay sự kì dị. 3. Kì dị, cầu cao, nói giōng.

Portent - um, *i*, s. n. 1. Điềm dữ, điềm lạ, sự lạ, sự gở lạ, phép lạ. 2. Giống vật gở quái. 3. *fig.* Người hung ác quá lẽ, kẻ làm khốn thiên hạ quá lẽ. 4. *pl.* Truyện bày đặt, tích vẽ vời trong sách thơ.

Portent-us, *a, um*, part. pass. Portentus.

Porthme - us, *i*, s. m. Kẻ đưa đò, sãi đò.

Porticati - o, *onis*, s. f. Hàng cột.

Porticul - a, *æ*, s. f. dimin. bởi

Portic-us, *ûs*, s. f. 1. Hàng hiên, nhà ống muống, tiền đường. 2. Nhà chẳng có vách. 3. Môn quân tử Zênon.

Porti-o, *onis*, s. f. Phần, lẻ, ngần, chừng. *Nihil natura portionibus parit*. Đấng tạo hoá chẳng sinh giống gì lẻ. *Vocare aliquem in portionem muneris*. Cho ai chịu một phần việc. *Pro virili portione*. Tùy sức mình. *Pro ratâ portione*. Ai ai cứ phần riêng mình. *Pro magnitudine arborum portionem stercoris servare*. Bỏ phân nhiều ít tùy cây lớn bé.— *præ honore assignata*. Phần biếu.

† **Portional-is**, *e*, adj. (giống gì) Riêng, lẻ, phần.

Portiscul - us, *i*, s. m. 1. Kẻ ốp chân chèo. 2. Giống roi chỉ quyền kẻ ốp chân chèo.

† **Portiti-o**, *onis*, s. f. Sự đem, sự chở, sự xe.

Portit-o, *as, are*, a. freq. Porto. Năng đem, quen mang.

Portit-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ chở đò, sãi đò. 2. Kẻ thu tiền người ta qua đò hay là qua cầu, kẻ ngồi tuần. 3. Kẻ đem, kẻ gánh, phu dài.

Portiuncul-a, *æ*, s. f. Phần nhỏ mọn, mụn, hào li, mảy.

Port-o, *as, avi, atum, are*, a. Đem, gánh, vác, mang, bưng, xách, đeo, khiêng, xe, chở, etc.— *mortuum ad ignem*. Đem đốt xác chết. — *auxilium*. Đi giúp. *Avis folium in ore suo portat*. Chim cắn một cành lá mà đem đến. — *alicui fallaciam*. Bày mưu làm hại ai. *Nescio quid peccati portat hæc purgatio*. Cách chữa mình này lẽ ra có tội gì đấy. — *luctum*. Làm cho (ai) đau đớn. — *gressum ad...* Đi đến.

Portori-um, *i*, s. n. Tiền qua đò, tiền qua cầu, tiền tuần cửa biển.

Portuens-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cửa sông Tibêri.

Portul-a, *æ*, s. f. dimin. Porta. Cửa nhỏ.

Portulac - a, *æ*, s. f. như Porcilaca.

Portumnali-a, *um*, s. n. Lễ kia kính bụt Portunô.

Portuos-us, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều cửa biển, dễ vượt biển.

Port-us, *ûs*, s. m. 1. Cửa biển, vụng, cửa sông. 2. *fig.* Nơi ẩn náu, nơi chắc chắn. 3. Nhà. 4. Kho, nơi để hàng hoá tạm vậy. 5. Tiền tuần. || 1. *Portum capere*. Vào cửa (biển). *Portum tenere*. Ở trong cửa. *E portu solvere* v. *naves educere*. Ra cửa. || 2. *Res est in portu*. Việc đã chắc rồi. *In portu navigo*. Việc tôi xuôi như ý. *In portu impingere*. Hỏng việc khi đã lấy làm chắc. — *corporis*. Mồ.

1° **Por - us**, *i*, s. m. Lỗ nhỏ như sợi tóc.

2° **Por - us**, *i*, s. m. Thứ đá trắng và cứng.

Posc-a, *æ*, s. f. 1. Rượu kém. 2. Giấm pha với nước.

Poscinummi-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Xin bạc, có ý xin bạc.

Posc-o, *is*, poposc-*i, itum, ere*, a. 1. Xin, xin nài, đòi, hỏi, cầu xin. 2. Buộc, đòi, bắt, ép. 3. Đòi, mời, khấn vái. 4. Đố, giục, thách thức. 5. Hỏi, tra hỏi. 6. Đánh giá, chịu giá nào. || 1. — *potum*. Đòi uống. — *filiam alicujus uxorem sibi*. Hỏi lấy con ai làm vợ. — *veniam aliquem*. Xin ai tha cho. — *veniam peccatis*. Xin tha tội lỗi mình. || 2. *Quod poscit res*. Mặc đòi sự ấy. *Ut poscet tempus*. Tùy thì. — *aliquem*. Đòi phạt ai. — *pœnas ab aliquo*. Phạt ai. || 3. *Poscor Olympo*. Có kẻ mời tôi lên cõi tiên. *Poscite magno Herculem gemitu*. Các anh hãy than thở ca tiếng cùng cầu khấn bụt Herculê. || 4. — *aliquem in prælia*. Đố ai ra giao chiến. || 5. — *rees crimina*. Tra hỏi các kẻ bị cáo. *Quæ sit sententia posco*. Tôi hỏi anh nghĩ thế nào. || 6. *Quanti poscit? Tanti*. Nó đòi (giá) bao nhiêu? Bấy nhiêu.

Positi-o, *onis*, s. f. 1. Sự trồng, sự gây (hạt giống), sự tra, sự gieo. 2. Sự đặt, cách đặt, sự ở, cách ở, thế, địa thế, thế sự. 3. Bài kẻ hay văn chương đặt. 3. Hướng, mặt bề ngoài. 4. Tận tên substantivô; nominativô phần ...

ngôi thứ nhất phần ít trong verbô. || 2. —*cœli.* Khi trời, thế trời (mưa nắng thể nào). *Positiones rei.* Các sự tùy tòng tích gì.

Positiv-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thật, chắc, bền, thuộc về bậc positivô.

Posit – or, *oris*, s. m. Kẻ lập, kẻ dựng nên.

Positur-a, *æ*, s. f. và Posit-us, *ûs*, s. m. 1. Cách ở, cách đặt, sự đặt, hướng, địa thế, thế sự, thế, thứ tự. 2. *pl.* Dấu chấm câu.

Posit-us, *a*, *um*, part. pass. Pono. *Posita urbs.* Thành đã lập. *Positum corpus.* Xác chết đã đem ra ngoài sân. — *super armamentarium.* Đã chịu đặt giữ kho khí giới. *Positum id in more est.* Sự ấy đã thành lệ. *Posito hoc.* Khi đã chịu điều này. *Positis armis.* Khi đã bỏ khí giới. *Posito Boreâ.* Khi gió bấc đã tắt.

† Posivi, thay vì Posui, perf. Pono.

Possedi, perf. Possideo.

Possessi-o, *onis*, s. f. 1. Sự được, sự cầm (của gì), sự làm chúa của. 2. *pl.* Gia nghiệp, điền sản, ruộng nương, của cải (ai). 3. Sự chiếm (nơi nào). || 1. *In possessione summi boni.* Đang được sự tốt lành trên hết mọi sự lành.

Possessiuncul-a, *æ*, s. f. dimin. Possessio. Gia nghiệp nhỏ, vườn đất nhỏ, ruộng nhỏ.

Possessiv – us, *a*, *um*, adj. (tiếng) Chỉ sự được, chỉ chúa. — *casus.* Casu gênitivô.

Possess – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ được (của gì), kẻ cầm, hể hưởng, kẻ làm chúa. 2. Kẻ chiếm đoạt.

Possessori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự được (của gì).

1° Possess - us, *a*, *um*, part. pass. Possideo.

2° Possess – us, *ûs*, s. m. Sự được (của gì), sự cầm, sự làm chúa.

† Possestr – ix, *icis*, s. f. Người nữ được (của gì).

Possibil – is, *e* (*ior*), adj. trị dat. (sự gì) Chịu làm được, chịu giữ được; có lẽ cho có, có lẽ cho được, dể thật. *Omnia tibi possibilia sunt.* Sự gì sự gì người cũng làm được.

Possibilit – as, *atis*, s. f. Sự chịu làm được, sự có lẽ mà được; sức. — *invitat ad actionem.* Khi làm được (sự gì) thì tự nhiên muốn làm.

Possibilit - er, adv. Cách có lẽ mà được.

Possid – eo, *es*, possed - *i*, posses – *sum*, *ere*, a. 1. Được (của gì), cầm, có, hưởng, làm chúa. 2. Chiếm lấy, bắt, sàm. || 1. — *pro emptore, donato, legato.* Làm chúa (của gì) vì đã mua, vì ai đã cho hay là đã lối lại. *Bona utenda et possidenda tradere alicui.* Để của gì cho ai dùng và nhận làm của mình. *Qui juxta maris littora possident.* Các kẻ có đất gần bể. — *inverecundum ingenium.* Có tính trơ tráo. || 2. *Multa oppida armis possedisse dicitur.* Có kẻ nói rằng người đã bắt nhiều thành. —*palmam.* Ăn giải. — *publicè.* Tịch kí gia tài. *Humor ultima possedit.* Nước đã ngập các nơi sâm hơn. —*regnum.* Thoán vị.

Possid - o, *is*, possed – *i*, posses - *sum*, *ere*, a. Chiếm lấy, bắt lấy, xông pha.

Pos - sum, pot – *es*, pot – *ui*, *se*, n. def. irreg. (xem sách mẹo). 1. Được, có thể, có sức, có tài, có phép, có quyền (mà làm sự gì). 2. Được trịch, đắc thế, có thần thế, có thần hiệu. 3. Mạnh khoẻ, khoẻ khoắn. || 1. *Non possum quin loquar.* Tôi chẳng nói chẳng được. *Quantùm potero.* Tùy sức tôi. *Omnia posse.* Có phép tắc vô cùng. *Postest fieri ut fallar.* Có khi tôi lầm chăng. *Facere non* —. Làm chẳng nổi. *Non potest.* Chẳng được. *I quantùm potest.* Hãy đi mau hết sức. || 2. — *plurimùm gratiâ apud aliquem.* Đắc thế ai lắm. *Hæc radix plurimùm potest ad purgandum.* Rễ này làm thuốc tẩy (xổ) rất mạnh.

Post, præp. trị acc. 1. (về thì giờ) Sau, từ. 2. (về nơi) Đàng sau. 3. (về bậc) Sau, kém. || 1. — *aliquot menses.* Mấy tháng sau, khỏi mấy tháng. — *paulùm (temporis).* Khỏi ít lâu. — *hominum memoriam.* Từ khi người ta nhớ được, từ khi có thế gian. — *annum quartum quàm expulsus erat.* Khỏi bốn năm từ khi người đã phải đày. — *hunc diem.* Từ rầy về sau. || 3. — *tergum.* Sau lưng. — *odorem venire.* Theo hơi mà đến. || 3. — *te nemo videtur.* Xem ra chẳng còn ai kém hơn mày.

Pòst, adv. Sau, về sau. — *anno.* Cách một năm, khỏi một năm. *Paulò* —. Khỏi ít lâu. *Multis — diebus.* Khỏi lâu ngày.

† Post - a, *æ*, s. f. Trạm, cung.

Post – antè, adv. như Posteà.

Postautumnal – is, *e*, adj. (giống gì) Sinh ra sau mùa thu, muộn, trái thì.

Post – deindè, adv. như Posteà.

Post – demùm, adv. Sau hết.

Post-eà, adv. Sau, đến sau, nữa, đoạn. *Quid*—? Rồi thì làm sao?

Postea – quàm, conj. trị indic. Sau khi.

† Post - eo, *is*, *ire*, n. def. Ở dưới, kém, thua, ở dàn em.

Postercane - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Ở đàng sau, sau lưng.

† Posterdi - è, adv. thay vì Postridiè.

Poster—**i**, *orum*, s. m. p. Con cháu, kẻ hậu lai, cháu chắt.

Posteri—**or**, *us*, adj. comp. Posterus. 1. (ai, sự gì) Ở sau, đến sau (trong hai người hay là hai sự), thứ hai. 2. *fig*. Kém, chẳng bằng, xấu hơn. || 1. — *ætate*. Kém tuổi (ai). — *pes*. Chân sau. || 2. *Ei patriæ salus suis commodis — fuit*. Nó đã lo tìm ích riêng mình hơn là cứu nhà nước (hay là nhà quê). *Nihil eo posterius*. Thật chẳng còn ai xấu hơn nó.

Posterior - **a**, *um*, s. n. p. Phần sau lưng.

† **Posteriorit** — **as**, *atis*, s. f. Sự xảy ra sau, sự có sau.

Posterit - **as**, *atis*, s. f. 1. Thì sau, đời sau. 2. Con cháu, cháu chắt, các kẻ hậu lai. || 1. *Posteritatis otio consulere*. Phòng cho mình được nhìn thân về sau. || 2. *In ore posteritatis frequens eris*. Kẻ hậu lại sẽ năng khen ông.

Posteri - **ùs**, adv. 1. Sau (về thì giờ), đoạn, về sau. 2. Sau (về bậc), kém, thứ hai. 3. Từ này về sau. || 1. — *dicis quàm credo*. Anh chưa nói mà tôi đã tin.

Poster—**o**, *as*, *are*, 1. *a*. Giãn về sau. 2. *n*. Kém chẳng bằng.

† **Posterul** — **a**, *æ*, s. f. Lối đi tắt đồng, tiểu mạch.

Poster—**us**, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Xảy ra sau, đến sau, ở sau. 2. trị dat. Kém, chẳng bằng. || 1. *Posterâ die*. Ngày sau, ngày mai. *In posterum (tempus)*. Về sau, từ rầy mà đi. || 2. *Posteri dies*. Ngày dữ, ngày giông.

Postfact—**um**, *i*, s. n. Việc xảy ra sau (sự gì).

Postfen—**um**, *i*, s.n. Lượt có thứ hai.

Post-fero, *fers*, *tuli*, *latum*, *ferre*, a. irreg. (chia như Fero), như Posthabeo.

Postfuit, perf. Postsum (chẳng dùng thì præs.). Đã chịu quên, đã chịu chê bỏ. *Ut periculum advenit, invidia atque superbia postfuêre*. Đến cơn cheo leo thì đã bỏ tính ghen tính kiêu.

Postfutur—**us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sẽ có sau này, sẽ xảy ra.

Postgenit-us, *a*, *um*, part. pass. (ai) Đã chịu sinh sau, hậu sinh, đàn em, cháu.

Posthab - **eo**, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Lấy làm kém, chẳng trọng bằng, chuộng kém, khinh, chê bỏ. — *seria ludo*. Lấy sự chơi làm hơn những việc cẩm trí.

Post - **hàc** và **hæc**, adv. Từ rầy về sau, sau này, đoạn.

Post - **hinc**, adv. Đến sau, khi sau, đoạn.

Posthum—**us**, *a*, *um*, adj. (ai) Sinh ra khi cha đã chết đoạn.

Post—**ibi**, adv. Sau, đến sau, rồi, đoạn.

Postic-a, *æ*, s. f. Bên tả; cửa đàng sau, cửa mạch.

Postici - **um**, *i*, s. n. Phần sau nhà.

Posticul - **a**, *æ*, s. f. dimin. Postica. Cửa mạch nhỏ.

Posticul—**um**, *i*, s. n. dimin. Posticum. 1. Nhà nhỏ đàng sau. 2. — (*ostium*). Cửa mạch nhỏ.

Postic-um, *i*, s. n. 1. Cửa mạch. 2. Nhà đàng sau, phòng đàng sau nhà, phần sau nhà. 3. Nhà tiêu. 4. Hậu môn. || 1. *Postico recedere vel fallere*. Ra hay là trốn đàng cửa mạch.

Postic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Ở đàng sau, thuộc về bên sau; bên tả, trở đàng tây. *Postica criminatio*. Sự tố mách. *Postici pedes*. Chân sau. *Posticâ parte*. Lối đại tiện. *Postica pars*. Bên bắc. *Postica linea*. Hàng vẽ từ đông đến tây.

Postid — **eà** và **èm**, adv. như Posteà.

Postilen — **a**, *æ*, s. f. Khấu thắng đái ngựa.

† **Postill-a**, *æ*, s. f. Một hai chữ chua viết ngoài hàng.

Postill-à, và **Postind-è**, adv. như Posteà.

Post - **is**, *is*, s. m. Thanh cửa, cửa.

Postlat - **us**, *a*, *um*, part. pass. Postfero.

Postlimini — **um**, *i*, s. n. 1. Sự trở về quê hương mình, sự đi lưu về. 2. Phép (ai) được lấy của đã mất; sự lại được. 3. Sự hoàn nguyên. || 1. *Postliminio redire* v. *reverti*. Về nhà quê. *Jus postliminii*. Phép được về nhà quê. *Postliminio carent qui*... Các kẻ nào... thì chẳng được về nhà quê. || 2. — *pacis*. Sự lại được bằng yên. *Postliminio*. Lại.

Postmeridian-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về chiều hôm.

Postmitt-o, *is*, mi-*si*, mis-*sum*, *ere*, a. như Posthabeo.

Postmod-ò và **ùm**, adv. Sau, khi sau, đoạn.

Postom-is, *idis*, s. f. như Lupata.

Postpart — **or**, *oris*, s. m. Kẻ sau này sẽ được của ai.

Postpon-o, *is*, pos-*ui*, pos-*itum*, *ere*, a. như Posthabeo. *Omnia postposui, dummodò*... Tôi đã chẳng kể sao mọi sự miễn là...

Postprincipi-um, *i*, s. n. 1. Sự gì bởi sự khác mà ra, có nhiều. 2. Sự tấn tới.

Postput-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. như Posthabeo.

Post - **quàm**, conj. trị indic. 1. Sau khi, từ khi. 2. Bởi vì.

† POSTREM—IOR, *issimus*, adj. comp. và sup. Postremus.

† POSTREMIT—AS, *atis*, s. f. Sự rốt, sự cùng hết.

POSTREM-Ò và ÙM, adv. Sau hết; lần sau hết; và lại.

POSTREM-US, *a*, *um*, adj. sup. Posterus. 1. (ai, sự gì) Ở cuối hết, sau hết, ở cùng hết (về nơi, về thì giờ). 2. Rốt hết, rất hèn, kém nhất. || 1. *Postrema acies*. Hậu binh. *Postremo mense*. Cuối tháng. *Dare plausum postremâ in comœdiâ*. Vỗ tay khi hết trò. || 2. *Postremi homines*. Những người mạt đời.

POSTRIDI-È, và POSTRIDU-Ò, adv. hợp cùng gen. hay là acc. Ngày sau, ngày mai. *Postridiè idu-um* v. *(post) idus Januarii*. Ngày mười bốn tháng Januariô.

† POSTRIDUAN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngày mai.

POSTSCENI-UM, *i*, s. n. Buồng trò. *fig*. *Vitæ postscenia*. Những việc kín đáo, việc làm khuất mắt người ta.

POSTSCRIB-O, *is*, scrip-*si*, scrip—*tum*, *ere*, a. Viết sau, kí sau, tra chữ kí.

POSTSIGNAN-I, *orum*, s. m. p. Lính đi sau tổng cờ; hậu binh.

POSTULAR-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Xin, có ý xin.

POSTULATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự xin, lời xin. 2. Đơn từ, sự gì (ai) xin. 3. Sự trách, lời kêu trách, lời kêu xin.

POSTULATITI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Người ta đã xin.

POSTULAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ xin.

POSTULATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà xin.

POSTULAT-UM, *i*, s. n. 1. Điều xin, đơn từ. 2. Sự cáo, đơn kiện.

1° POSTULAT—US, *a*, *um*, part. pass. Postulo. — *parricidii*. Đã chịu cáo tội giết cha.

2° POSTULAT-US, *ûs*, s. m. Sự xin, điều xin.

POSTULI, perf. Postfero.

POSTUL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Xin, cầu xin, cầu. 2. Đòi, buộc, nài. 3. Kêu (sự gì) vuối (ai), kêu đến, kêu xin. 4. Cáo. 5. Xin (làm), muốn, ước ao. || 1. —*auxilium*. Cầu cứu. —*aliquid ab aliquo*. Xin ai sự gì. — *aliquem de colloquio*. Xin nói vuối ai. || 2. *Ut amicitia nostra postulat*. Cho phải đạo bằng nghĩa ta vuối nhau. — *quæstionem*. Đòi khảo kẻ bị cáo. *Idâ te lex postulat*. Lề luật buộc anh điều ấy. || 3. — *cum aliquo*. Kêu trách ai. *Patrem adire postulatum*. Đi kêu vuối cha. || 4.—*de avaritiâ*. Cáo ai hà tiện.—*aliquem repetundis*. Cáo ai ăn bớt của dân. || 5. *Servire postulat*. Nó muốn làm tôi.

POSTUMAT—US, *ûs*, s. m. Bậc rốt hèn.

POSTUM-O, *as*, *are*, n. Xảy ra sau, có sau, sinh ra sau.

POSTUM-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở cuối hết, sau hết. 2. Sinh ra khi cha đã làm chúc thư rồi; sinh ra khi cha đã chết rồi. || 1. *Tempore postumo*. Kì sau hết. — *natus*. Con út, con người đã tuổi tác.

† POST-US, *a*, *um*, part. thay vì Positus.

POSTVENI-ENS, *entis*, adj. (ai, sự gì) Đến sau, sinh ra sau.

POSTVORT-A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự hậu lai.

POSUI, perf. Pono.

POTABIL-IS, *e*, adj. trị dat. (sự gì) Chịu uống được.

POTACUL-UM, *i*, s. n. Sự uống.

POTAMANT-IS, *idis*, s. f. Giống thảo kia.

POTAMOGIT-ON, *onis*, s. f. Thứ thảo mọc nơi đồng lầy.

POTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự uống (rượu). 2. Bữa rượu.

POTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ hay uống (rượu), kẻ mê rượu chè.

POTATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà uống.

POTATUR-US, *a*, *um*, part. fut. Poto.

1° POTAT-US, *a*, *um*, part. pass. Poto.

2° POTAT-US, *ûs*, s. m. Của uống; sự uống.

POT-AX, *acis*, s. m. và f. Kẻ hay uống, kẻ mê rượu chè.

POT-E, s. n. Potis. (sự gì) Có lẽ mà được, có thể. *Sive id pote, sive non pote*. Dù làm được sự ấy dù chăng. *Pote est*. Có lẽ mà được. *Quàm pote*. Cho hết sức. *Ut pote*. Như, thí dụ.

POT-ENS, *entis* (*entior*, *entissimus*), adj. cả ba giống, trị gen. hay là abl. hay là abl. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Được, có thể, có thế, có quyền, có phép, có sức, cai trị. 2. Có hiệu, có sức linh nghiệm, thần hiệu. || 1. — *sui*. Tỉnh trí khôn. — *voti*. Đã đắc ý. — *rerum*. Có quyền cai trị. — *divitiis*. Có nhiều của cải. — *maris*. Thủy quan. — *frugum*. Thánh sư bách cốc. — *viribus*. Mạnh sức lắm. — *in opere et sermone*. Có sức lực trong lời nói việc làm. — *ore*. Kiệt thiệt. || 2. — *argumentum*. Lẽ mạnh. — *remedium*. Thuốc linh nghiệm. — *adversus* v. *contra*... Có sức mà chữa...

† POTENTAT-OR, *oris*, s. m. Vua chúa, kẻ có quyền cả.

† POTENTAT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự cai trị, quyền phép cai trị. 2. Phép, sức, thế, phương thế.

POTENT - ER (*iùs, issimè*), adv. Cách mạnh sức; tùy sức, hết sức.

POTENTI – A, æ, s. f. 1. Sự làm được (việc gì), sự có thể; sức, sức lực. 2. Lương năng, tư, sức tự nhiên. 3. Sức linh nghiệm, sự thần hiệu. 4. Quyền phép, thần thế, trịch, sự cai trị. || 1. — *tenendorum armorum decrat eis.* Chúng nó chẳng còn có sức cầm khí giới. || 2. *Potentiæ rationales.* Trí hiểu và trí nhớ, trí khôn. || 3. — *herbarum.* Sức thần hiệu các giống thảo. || 4. *Cupido potentiæ.* Sự tham quyền cai trị.

POTENTIALIT - ER, adv. Cách mạnh sức.

POTERI – UM, *i*, s. n. Chén, bát uống.

† POTESSE, POTESSEM, thay vì Posse, Possem.

† POTESSUM, thay vì Possum.

† POTESTAM, thay vì Potestatem.

POTEST - AS, *atis*, s. f. 1. Bản tính, căn bản, chất phác, sức tự nhiên, sự thần hiệu, cổ nhiên. 2. Phép (ai được mà làm sự gì), phép làm, phép dùng, phép liệu. 3. Quyền, phép, quyền cai tri; chức; kẻ có chức, quan, đấng các quan lớn. || 1. *Plumbi* —. Bản tính chì. *Potestates colorum.* Sự gì bởi các sắc mà ra. *Complere decadis potestatem.* Đơm thêm cho đủ chục. || 2. *Potestatis suæ esse*, v. *Potestate in suâ esse.* Làm chúa mình. *In potestate viri est uxor.* Vợ phải vâng chịu phép chồng. *In me unum potestatem facio.* Tao cho phép bắt một mình tao. *Potestatem facere.* Ban phép. || 3. — *in aliquem vitæ et necis.* Quyền sinh sát ai. *In potestatem redigere.* Bắt suy phục. *Esse in potestate alicujus.* Thuộc về quyền ai. *Per potestatem.* Lấy quyền mình. *Potestatem gerere.* Làm quan. — *major.* Chức dictatorê, chức tổng binh tuyển quyền.

POTH – OS, *i*, s. m. 1. Sự mê ước. 2. Tổ thanh hoa, hoa lài.

† POTI, thay vì Potiri.

POTIL - IS, *e*, adj. (của gì) Chịu uống được.

† POTIN'? thay vì Potesne?

1° POTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự uống. 2. Của uống; thuốc chén, thuốc the; thuốc độc. || 1. *In mediâ potione.* Đang uống nửa vời. *Servus à potione.* Đầy tớ chước tửu.

2° POT - IO, *is, ire*, n. như 1° Potior.

POTION – O, *as, are*, a. Cho uống, bỏ thuốc độc.

1° POT – IOR, *iris, itus sum, iri*, d. trị abl. hay là gen. hay là acc. 1. Sám, chiếm, bắt, lấy được. 2. Hưởng nhờ, được (của gì), cầm, làm chúa; phải (sự gì khó). || 1. *Impedimentis castrisque nostri potiti sunt.* Binh ta đã bắt được cả đồ đạc cùng đồn (quân giặc). — *ingenti prædâ.* Đã bắt được nhiều của. — *victoriâ.* Thắng trận. — *ultionem.* Báo oán. — *oppidum.* Bắt thành. || 2. — *rerum.* Quản trị mọi sự. — *sceptro.* Idem. *Plebs non pane potitur.* Dân chẳng có của ăn. — *morte.* Chết. — *mortem per vim.* Tự vẫn. — *servitute.* Làm tôi, phải bắt làm tôi. *Mortis potitus.* Đã chết. *Hostium potitus.* Đã phải giặc bắt. — *plagas.* Bị thương tích. — *laborem.* Chịu lao lực.

2° POTI – OR, *us*, adj. comp. Potis. (ai, sự gì) Tốt hơn, trọng hơn, hơn, phải hơn. *Potius est ut nihil agatur.* Thà đừng làm gì thì hơn. *Nihil mihi potius fuit quàm ut...* Chẳng có sự gì tôi tận tâm liệu cho bằng... *Felicitas — est gloriâ.* Danh lợi bất như nhàn.

POT-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Làm được, có sức, có lẽ mà được. — *es.* Anh có thể. *Non de vitari letum pote.* Chẳng ai khỏi chết được. *Qui pote?* Sự ấy sao được.

POTISSIM-È và ÙM, adv. sup. Potis. Nhất là, trên hết, hơn cả.

POTISSIM-US, *a, um*, adj. sup. Potis. (ai, sự gì) Nhất, trên hết, tốt hơn cả, trọng hơn cả, hảo hạng. *Potissimum quod est dicam.* Tôi sẽ nói các điều cần hơn.

POTITI-O, *onis*, s. f. Sự hưởng, sự cầm, sự được (của gì).

POTIT-O, *as, are*, a. Năng uống, quen uống.

1° POTIT-US, *a, um*, part. Potior. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã bắt, đã sám, đã được, đã phải. 2. *pass.* Đã nên của (ai), đã thuộc về.

2° POTIT - US, *ûs*, s. m. như Potitio.

POTIUNCUL-A, æ, s. f. dimin. Potio.

POTI - ÙS, adv. comp. Potis. Hơn, tốt hơn, thà. *Depugna — quàm servias.* Anh hãy ra trận thì hơn là làm tôi.

POTIVI, perf. 2° Potio.

POTNIAD-ES, *um*, s. f. p. như Quadrigæ.

POT-O, *as, avi* và *us sum, atum* và *um, are*, a. và n. 1. Uống, ăn chè uống rượu, ăn uống chơi bời, ăn tiệc. 2. Cho uống. 3. Thấm, nhiễm. || 1. — *per totum diem.* Uống thâu ngày. — *totos dies.* Idem. — *flumen.* Uống nước sông, ở gần sông. *Nusquàm tibi potandum est.* Anh chẳng phải đi ăn tiệc ở đâu. *Benè potus.* Đã uống quá chén. || 2. *Potaverunt me aceto.* Chúng nó đã cho tao uống giấm. || 3. *Vestis sudorem potat.* Áo thấm mồ hôi. *Potantia vellera fucum.* Lông chiên thấm thuốc nhuộm.

Pot-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ uống, kẻ mê uống, kẻ hay uống say, kẻ ngồi ăn vuối.

Potori-um, *i*, s. n. Chén uống.

Potori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà uống. *Potoria vasa*. Chén uống. *Potorium argentum*. Chén bạc.

Potui, perf. Possum.

Potulent-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã uống no, đã uống quá chén. 2. Chịu uống được, ngon.

Potur-a, *æ*, s. f. như 1° Potio.

Potur-us, *a*, *um*, part. fut. Poto.

1° Pot-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu uống, đã khỏi khát. — *fæce tenùs cadus*. Thùng (ai) đã uống cho đến cặn.

2° Pot-us, *ûs*, s. m. 1. Sự uống; của uống. 2. Sự uống quá chén. 3. Nước tiểu. ||1. *Potum equis impertiri*. Cho con ngựa uống. *Potu uno haurire*. Uống một hớp hết. *Potui esse*, v. *Potui præbere*. Nên của uống. *Da mihi potum*. Hãy cho tôi uống. — *medicus*. Chén thuốc. ||2. *In potu*. Đang khi ăn chè uống rượu.

Practic-a, *æ*, và e, *es*, s. f. Sự làm, sự quen làm.

Practic-è, adv. Cách quen việc, trong việc làm. — *nescit quid sit vinum*. Kẻ ấy chẳng từng tỉnh rượu là thể nào (vì chưa uống thử).

Practic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Làm, quen làm; thuộc về sự quen làm. *Scientia practica*. Sự quen biết. *Cognitio practica fidei*. Sự biết và giữ lẽ đức tin.

Præ. præp. trị abl. 1. Trước, trước mặt, gần, trong. 2. Hơn, trên, sánh cùng. 3. Vì. 4. Trừ, chẳng kể. ||1. *Ire præ aliis*. Đi trước các kẻ khác. — *oculis*. Trước mắt, trước mặt. *Aliquid — se ferre* v. *gerere*. Tỏ sự gì ra (bề ngoài trên mặt mình). — *manu habere*. Có sẵn, có trong tay. ||2. — *nobis beatus*. (ai) Sánh lại cùng ta thì có phúc, có phúc hơn ta. — *ceteris*. Trên các kẻ khác. *Ceteros — se agrestes putare*. Các kẻ khác sánh vuối mình thì kể là quê mùa. ||3. — *irâ*. Vì sự giận. — *mœrore loqui non poterat*. Khi ấy người buồn quá chẳng nói được. ||4. — *ceteris ejus flagitiis*. Đừng kể các tội khác nó.

† Præaccid-ens, *entis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Xảy ra trước.

† Præaccipi-o, *is*, accep-*i*, accep-*tum*, *ere*. a. Lấy trước.

Præacu-o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Mài nhọn, vạc nhọn.

Præacut-è, adv. Cách sắc sảo lắm.

Præacut-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Rất nhọn, sắc lắm.

Præædificat-us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu xây đàng trước.

Præalt-è, adv. Cách rất cao, sâu lắm.

Præalt-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Cao chót vót, rất cao, rất sâu.

Præambul-o, *as*, *are*, n. Đi dạo trước, đi trước.

Præambul-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đi trước, ở trước.

Præaudit-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu nghe trước.

† Præbend-a, *æ*, s. f. Bổng lộc cấp cho thầy canonicô.

Præb-eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Cho, giao, dâng, bày, chìa, giơ. 2. Làm chứng, tỏ ra. ||1. — *gaudium alicui*. Làm cho ai vui mừng. — *aures alicui*. Lắng tai nghe ai. *Præbe, filii, cor tuum mihi*. Hỡi con, hãy dâng lòng con cho cha. *Hoc mihi præbet vicem flabelli*. Tôi dùng đồ này thay vì quạt. *Templum fœdam sui speciem præbebat*. Khi ấy đền thờ có hình xấu xa. — *usum*. Có ích, dùng được. || 2. — *se gratum*. Tỏ mình là kẻ biết ơn. — *se bonum civem*. Tỏ ra lòng trung vuối nhà nước. — *se strenuum hominem*. Tỏ mình là người gan dạ.

Præbi-a, *orum*, s. n. p. Bùa trẻ đeo cổ.

Præbib-o, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. Uống trước, uống kính (ai).

Præbit-a, *orum*, s. n. p. (hiểu ngầm *alimenta*). Khẩu phần.

Præbiti-o, *onis*, s. f. 1. Sự cho, sự ban, sự giao sự cho mượn, sự chịu. 2. Sự chịu cơm. || 2. *Eâ die mea erat* —. Ngày ấy đã đến lượt tôi chịu cơm.

Præbit-o, *is*, *ere*, như Perimo và Prætereo.

Præbit-or, *oris*, s. m. Kẻ lo liệu các đồ cần, kẻ lo liệu, kẻ biện. — *militaris commeatûs*. Tào vận quan.

Præbit-us, *a*, *um*, part. pass. Præbeo.

Præbui, perf. Præbeo.

Præcad-ens, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Ngã đàng trước, ngã sấp.

Præcalefact-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu nấu nóng trước, đã chịu hâm nóng lắm.

Præcalid-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nóng lắm.

Præcalv-eo, *es*, *ere*, n. def. Ra sói đầu đàng trước.

Præcalv-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Sói đầu đàng trước, sói trán. 2. Trọc lóc, trọc đầu.

Præcan – o, *is*, *ere*, a. 1. Nói tiên tri, nói trước, bói, 2. Lo liệu trước cho khỏi ếm chú.

Præcantati – o, *onis*, s. f. Sự ếm chú, phù phép, bùa.

Præcantat – or, *oris*, s. m. rix, *ricis* s. f. và Præcantr – ix, *icis*, s. f. Kẻ phá bùa.

Præcant – o, *as*, *are*, a. 1. Ếm chú. 2. Nói tiên tri, nói trước, bói, chỉ điềm.

Præcan - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có tóc bạc sớm. 2. Bạc đầu lắm.

Præcar – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đắt lắm, mắt mỏ; chịu yêu dấu lắm.

Præcauti – o, *onis*, s. f. Sự lo giữ trước, sự dự phòng.

Præcaut – or, *oris*, s. m. Kẻ lo giữ trước, kẻ dự phòng.

Præcav – eo, *es*, *i*, præcau – *tum*, *ere*, a. và n. trị dat. hay là abl. cùng *à*. Lo phòng, lo trước, giữ kẻo phải. — *pericula*. Dự lánh những sự cheo leo. — *ab insidiis*. Giữ mình kẻo mắc chước mốc. — *alicui ab irâ alterius*. Cứu ai cho khỏi cơn giận kẻ khác. — *ne*. Lo giữ kẻo. *Mihi præcauta res est*. Tôi đã lo sự ấy trước rồi.

Præced - o, *is*, præces – *si*, præces - *sum*, *ere*, a. và n. trị dat. 1. Đi trước, ở trước, đến trước. 2. Ở trên, trổi hơn, tuyệt vời. || 1. *Præcedet vos in Galilæam*. Người sẽ đến xứ Galilêa trước bay. *Præcesserat de eo fama*. Tiếng người đã đồn trước khi người chưa đến. || 2. *Præcedit me virtute*. Người có nhân đức hơn tôi (hay là mạnh bạo hơn tôi). *Vestræ fortunæ meis præcedunt*. Nhà ông thịnh hơn nhà tôi.

Præcel-er, *eris*, *ere*, và Præceler – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Mau kíp lắm, lanh chai lắm, rất nhẹ chạy.

Præceler – o, *as*, *are*, a. và n. 1. Vội vàng, đi mau, làm xối. 2. Đi trước, tới trước, đón.

Præcell - ens, *entis*, part. Præcello, cũng là adj. trị dat. (ai, sự gì) Trổi hơn, vượt lên, ở trên, trọng hơn, nhất.

Præcellenti - a, *æ*, s. f. Sự ở trên, sự vượt lên, sự cao trọng hơn, sự trổi hơn, sự tuyệt khỏi.

Præcell – eo, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), và Præcell - o, *is*, *ui*, præcel – *sum*, *ere*. 1. a. và n. trị dat. Ở trên, trổi hơn, vượt lên, tuyệt vời. 2. Cai trị. || 1. — *ceteros arte*. Có tài cán hơn các kẻ khác. — *alicui honore*. Ở bậc cao hơn ai.. || 2. — *genti*. Cai quản dân.

Præcels – us, *a*, *um*, part. pass. Præcello, cũng là adj. (ai, sự gì) Rất cao, rất cao trọng. *Præcelsa adiri non poterant*. Những nơi cao chẳng thể đến được.

Præcenti-o, *onis*, s. f. Sự giạo đàn, sự hát giao. cung êm ái. *Eâ præcentione impetus militum cohibebatur*. Lính nghe cung êm ấy thì bớt hăm hăm (đánh giặc).

Præcent – or, *oris*, s. m. Đầu phường hát, kẻ xướng hát.

Præcentori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà xướng hát.

Præcentr – ix, *icis*, s. f. Người nữ xướng hát; người nữ phá bùa.

Præcepi, perf. Præcipio.

1° Præc - eps, *ipitis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Đâm đầu xuống, gieo mình xuống, chịu bỏ xuống. 2. Mau, chóng, hầu chết. 3. Vội vàng, xối, hấp tấp, nhẹ tính, hớ hênh, lăng quăng. lấy đầy, vụng lo. 4. Dốc, hầm, hiểm hóc. || 1. *Aliquem in flumen præcipitem dare* v. *agere* v. *dejicere* v. *perturbare* v. *adigere* v. *deturbare* v. *mittere* v. *projicere* v. *ruere* v. *jacere*. Bỏ ai xuống sông. *Præcipitem rapere* v. *trahere*. Kéo xuống (nơi sâu). *Se præpitem dare*. Gieo mình xuống. *In aquam se præcipitem dare*. Trầm nịch. || 2. — *ventus*. Gió mạnh. — *celeritas dicendi*. Cách nói liến láu.—*dies*. Ngày xế hôm. — *senectus*. Tuổi già gần mồ. || 3. — *animi*. Mê mẩn sốt ruột. — *amentiâ ferri*. Theo tính mê hoảng. || 4. — *fossa*. Hố dốc. — *scopulus*. Hòn đá dốc.

2° Præc – eps, *ipitis*, s. n. Vực, hố, nơi hầm, nơi dốc. *In præcipiti stare*. Đứng nơi dốc (hay là sắp xiêu ngã). *Fig*. *In præceps rempublicam dare*. Làm hư việc nhà nước. *In præceps jacere*. Bỏ xuống vực. *Volvitur in præceps*. Nó lăn xuống hố.

† Præcepsit, thay vì Præceperit.

Præcepti - o, *onis*, s. f. 1. Sự dạy dỗ, sự răn dạy, lời truyền, luật phép. 2. Sự hưởng (của gì) trước, sự lấy một phần.

Præceptiv – è, adv. Cách răn dạy.

Præceptiv-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Truyền khiến, hay răn dạy, có điều răn dạy, hay dạy dỗ.

Præcept - o, *as*, *are*, a. freq. Præcipio. Năng truyền khiến.

Præcept - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Thầy dạy, kẻ dạy dỗ. 2. Kẻ truyền khiến, kẻ ra luật phép. 3. Kẻ hứng việc, kẻ đi trước, kẻ lo trước. || 1. *Præceptrice sapientiâ uti*. Lấy sự khôn ngoan làm thầy dạy.

Præceptori – us, *a*, *um*, adj. (ai) Lo trước, bảo trước.

Præcept – um, *i*, s. n. 1. Lời dạy dỗ, lời chỉ dẫn,

lời giáo. 2. Điều răn, giới răn, luật phép, lệnh truyền. 3. Lời khuyên, lời dặn dò. || 1.— *generale.* Điều dạy chung.

PRÆCEPT – US, *a*, *um*, part. pass. Præcipio.

PRÆCERN – ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Lo phòng.

PRÆCERP - O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, a. 1. Hái khi chưa đến mùa. 2. Ăn (cỏ), cắn. 3. Nhổ, cắt lấy; mót (trong sách). 4. Làm hư, làm hại. 5. Cướp lấy, chiếm lấy, hứng lấy.

PRÆCERPT - US, *a*, *um*, part. pass. Præcerpo.

PRÆCERTATI - O, *onis*, s. f. Trận thách thức, sự hưng chiến, sự kình địch.

PRÆCESSI, perf. Præcedo.

PRÆCESS - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ ở trước, tiền nhân, kẻ tiên tri. 2. Kẻ ngồi nhất, kẻ làm đầu.

PRÆCHAR - US, *a*, *um*, adj. như Præcarus.

PRÆCI-A, *æ*, s. m. Kẻ tiền hô bảo người làm đầu đấy thôi việc (khi sãi bụt Jovi qua đàng).

PRÆCIDANE - US, *a*, *um*, và PRÆCIDARI-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chịu giết trước làm của lễ. *Præcidaneæ feriæ.* Các ngày trước lễ.

PRÆCID – O, *is*, *i*, præci-*sum*, *ere*, a. 1. Đánh đàng trước, giết của lễ trước hết. 2. Cắt, xén, cắt bớt, chặt, hớt, phá, cắt. 3. Đi tắt, nói tắt, tóm, đón. 4. Chối, nói không. || 1. — *os alicui.* Đánh chém mặt ai. || 2. — *ancoram.* Cắt dây neo. — *capillos.* Hớt tóc. *Summas manus ac pedes* —. Chặt các đầu ngón chân tay. *Fig.* — *linguam alicui.* Át lời ai đi. — *omnes causas.* Cắt các lẽ chữa mình. *Omnis reconciliandæ cum eo gratiæ spes erat illi præcisa.* Kẻ ấy chẳng còn lẽ gì mà trông lại được nghĩa cùng người. || 3. — *sermonem.* Nói tắt. *Opusculum præcisum.* Sách tóm tắt.

PRÆCINCTI - O, *onis*, s. f. Lối giữa các chỗ ngồi trong đình áng.

PRÆCINCTORI - UM, *i*, s. n. Áo thắt ngực, dây thắt lưng.

PRÆCINCTORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà thắt chung quanh.

PRÆCINCTUR – A, *æ*, s. f. và PRÆCINCT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự thắt lưng, cách mặc áo, sự buộc chung quanh. 2. Dây thắt lưng, áo, sự gì bao bọc chung quanh.

PRÆCINCT - US, *a*, *um*, part. pass. Præcingo. 1. (ai, sự gì) Đội, mặc (áo), đã thắt lưng. 2. Đã chịu vây bọc, đã chịu phủ. 3. *fig.* Lanh chai, mau mắn, cán mắn. || 1. — *rectè.* Mặc áo chít tử tế. || 3. *Altiùs ac nos præcincti.* Những người mau mắn hơn ta.

PRÆCING - O, *is*, præcin-*xi*, præcinc-*tum*, *ere*, a. Buộc chung quanh, thắt chung quanh, đội, chít, mặc (cho chặt); vây bọc, phủ, bọc. — *roseo tempora vinculo.* Đội mạo hoa mân côi. — *lumbos cilicio.* Lấy dây nhặm mà thắt lưng. *Veste splendidâ præcingi.* Mặc áo sáng láng. *Ense præcingi.* Mang gươm. — *gemmam auro.* Nhận đá ngọc vào vàng.

PRÆCIN – O, *is*, *ui*, præcen-*tum*, *ere*, a. 1. (đàn) Kêu trước; giạo đàn; gảy đàn hầu. 2. Xướng cung, hát trước. 3. Nói tiên tri. 4. Liệu kẻo phải phù chú. || 1. *Præcinente citharâ.* Đang khi (có kẻ) gảy đàn cầm.

PRÆCINXI, perf. Præcingo.

PRÆC - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Rao, rao truyền.

PRÆCIP-ES, *is*, adj. cả ba giống, như 1° Præceps.

PRÆCIP – IO, *is*, præcep-*i*, præcep-*tum*, *ere*, a. 1. Bắt trước, lấy trước, đón, lo trước, hưởng trước, nghĩ trước. 2. Lĩnh (một phần của) trước. 3. Dạy dỗ, chỉ dẫn, răn bảo, truyền. 4. Khuyên, giục. 5. Khiến, truyền dạy. || 1. — *aliquantùm viæ.* Đi trước. — *fata veneno.* Uống thuốc độc, đón sự chết. — *animo* v. *opinione* v. *cogitatione.* Lo trước, nghĩ trước. || 2. — *pecuniam.* Lĩnh bạc trước. || 3. — *cultum hortorum.* Dạy nghề làm vườn. — *paucis.* Có ít học trò. *Præcipientes.* Các thày dạy. — *de eloquentiâ.* (sách) Dạy phép văn chương. || 4. *Sunt qui præcipiant sumere...* Có kẻ bảo phải lấy... || 5. —*ne.* Cấm. — *numerum carinis.* Định số tàu bao nhiêu. *Omnia quæ præcepi tibi fac.* Hãy làm các việc tao đã truyền cho mày.

PRÆCIPIT - ANS, *antis*, part. Præcipito, cũng là adj. trị acc. cùng *ad.* 1. (giống gì) Hầu ngã, xiêu ngã, nghiêng, xều xáo. 2. Mạnh, lăng quăng, hăm hăm. || 1. — *sol.* Mặt trời đang lặn. — *ad exitium.* Đã gần hư.

PRÆCIPITANT - ER, adv. Cách vội vàng, cách lăng quăng, cách hấp tấp, cách xổi. — *loqui.* Nói láu đáu.

PRÆCIPITANTI – A, *æ*, và PRÆCIPITATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự ngã mau lắm, sự đổ xuống mau lắm. 2. Sự vội vàng, sự hấp tấp, sự hối hả, tính lăng quăng.

PRÆCIPITAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ giẩy xuống, kẻ gieo xuống.

PRÆCIPITAT-US, *a*, *um*, part. pass. Præcipio. *Præcipitata mors.* Sự chết non. *Præcipitatâ ætate.* Khi đã xế về già.

PRÆCIPITIS, gen. 1° và 2° Præceps.

PRÆCIPITI-UM, *i*, s. n. Vực, hố, nơi hầm, nơi hiểm hóc. *In præcipitium labi.* Sa xuống vực.

PRÆCIPIT – O, *as, avi, atum, are*, a. và n. 1. Gieo xuống, giẩy xuống, bỏ xuống (nơi sâu). 2. Chảy mạnh, lăn mạnh, gieo mình xuống; chóng qua, hầu hết; vội vàng, vội dạ, hối hả. 3. Đánh đổ xuống, quăng, ném, hạ xuống. 4. Giục giã, thôi thúc. 5. freq. Præcipio. Năng truyền dạy. || 1. — *pueros alicundè.* Bỏ những trẻ xuống nơi sâu nào. || 2. *Nilus ex altissimis montibus præcipitat.* Sông Nilô ở trên núi rất cao chảy xuống. *Porci in mare præcipitati sunt* v. *se præcipitaverunt.* Đoàn lợn đã xô xuống biển. — *se* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm) *in fossam.* Gieo mình xuống hố. *Nox præcipitat cœlo.* Đêm đã gần hết. || 3. — *pinus.* Chặt những cây thông. — *palmitem.* Bát ngành nho xuống. — *aliquem ex dignitate.* Truất chức ai. || 4. — *agrum.* Làm cho kẻ liệt chóng chết. — *in senectam arbores.* Làm cho cây chóng cỗi. *Præcipitant curæ humare socios.* Việc bề bề hầu chẳng kịp chôn xác các bạn chết. — *moras.* Mau đi, mau làm.

PRÆCIPU – È, adv. 1. Nhất là, trước hết. 2. Cách riêng.

PRÆCIPU-US, *a, um*, adj. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Riêng, tư, tây. 2. Chính, nhất, trên hết. 3. Thần hiệu, linh nghiệm, có sức chữa. || 1. *Hoc præcipuum ejus fuit.* Kẻ ấy đã có một điều này riêng. *Præcipuum habere inter legatarios.* Được ơn riêng trong các kẻ ăn phần của lối. || 2. — *fraude.* Gian giảo lắm. *Præcipuum pati supplicium.* Chịu xử tử trước hết. — *scientiâ rei militaris.* Thiện vũ nghệ. || 3. *Herba dentibus præcipua.* Cỏ hay chữa đau răng.

PRÆCIS – È, adv. 1. Cách dứt, cách hẳn, cách ráo riết; cách gẫy góc, rõ ràng, phân minh. 2. Cách tắt. || 1. — *negare.* Chối hẳn, chối tuột đi. || 1. — *dicere.* Nói tắt lời.

PRÆCISI-O, *onis*, s. f. 1. Sự cắt, sự cắt bớt; dàng cắt, sự gì đã chịu cắt. 2. Sự đổi lệ, sự tuyệt. 3. Cách nói ngắt tiếng (khi giảng bài).

PRÆCIS-UM, *i*, s. n. Phần lòng chiên hay là bò.

PRÆCIS-US, *a, um*, part. pass. Præcido. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cắt bớt, đã chịu xén. 2. Đã chịu hoạn. 3. Dốc. 4. Đã chịu cắt, đã chịu rút, đã ra vắn, vắn tắt, tóm, dọn. || 1. *Trinacria Italiâ præcisa.* Gò Sicilia đã biệt khỏi đất Italia. || 3. *Iter utrinque præcisum.* Đàng dốc hai bên.

PRÆCLAMATI – O, *onis*, và **PRÆCLAMITATI-O,** *onis*, s. f. Sự rao, sự rao truyền, tiếng rao, tiếng tri hô.

PRÆCLAMAT-OR, *oris*, và **PRÆCLAMITAT-OR,** *oris*, s. m. như Præcia.

PRÆCLAR-È (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách rõ lắm. 2. Cách tuyệt hảo, cách phải lẽ lắm, cách giỏi lắm, cách cao sang lắm, cách ưu hạng. || 1. — *intelligere.* Hiểu rõ lắm. || 2. — *actum est nobiscum.* Người ta đã xử cùng ta tử tế lắm. *Res — gesta.* Việc rất trọng vọng. — *mederi.* Có thần hiệu mà chữa. *Præclarè!* Hay lắm! Tốt lắt!

PRÆCLARIT-AS, *atis*, s. f. Tiếng trọng, danh vọng, sự cao sang.

PRÆCLARIT – ER, adv. như Præclarè.

PRÆCLAR – US, *a, um (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Rất sáng láng, rất chói, giấp giới, sáng quắc. 2. Rất tốt lành, rất đẹp đẽ. 3. Sang trọng, cao sang, vinh hiển, danh vọng, trọng thể, qui trọng. 4. Giầu có, phú túc. 5. Có thần hiệu. || 1. *fig. Genus dicendi præclarum.* Kiểu nói vẻ vang. || 2 *Situ est præclaro ad adspectum.* (thành) Có địa thế rất đẹp coi. || 3. *Præclarum funus.* Đám đưa xác trọng thể. *Materno genere —.* Bên mẹ thì sang trọng. — *sceleribus suis.* Đã nổi tiếng vì tội lỗi mình. || 4. *Præclara res.* Sự rất giầu có.

PRÆCLAVI-UM, *i*, s. n. như Latusclavus.

PRÆCLUD – O, *is*, præclu-*si*, præclu – *sum, ere*, a. Đóng lại, ngăn lấp, đóng bịt, bưng bít; trừ ra, cấm. — *vocem alicui.* Bưng miệng ai. — *aditum.* Triệt lộ. — *fauces pulvere.* Bỏ bụi vào miệng cho chết ngạt. — *locum alicui.* Cấm ai vào nơi nào. *Virtus nulli præclusa est.* Sự nhân đức chẳng trừ ai. *Ira est rationi consiliisque præclusa.* Sự giận lấp mất lý sự mà chẳng nghe lời khuyên.

† **PRÆCLU – EO,** *es, ere*, n. def. Có tiếng trọng lắm.

† **PRÆCLU – IS,** *e*, adj. (ai, sự gì) Rất thì danh, danh vọng.

PRÆCLUSI – O, *onis*, s. f. Sự ngăn lấp.

PRÆCLUS-OR, *oris*, s. m. Kẻ cấm vào, kẻ ngăn cấm.

PRÆCLUS-US, *a, um*, part. pass. Præcludo.

PRÆC-O, *onis*, s. m 1. Kẻ rao, kẻ rao giá khi bán tranh mại; tiền hô. 2. Kẻ giảng bài tặng, kẻ khen. || 1. *Præconis voci* v. *Sub præcone bona civium subjicere.* Bán tranh mại cơ nghiệp các người bản hương.

PRÆCOCIS, gen. Præcox.

PRÆCOCT – US, *a, um*, part. pass. Præcoquo.

PRÆCOGITATI-O, *onis*, s. f. Sự nghĩ trước, sự lo trước.

PRÆCOGIT-O, *as, avi, atum, are*, a. Nghĩ trước, lo phòng.

Præcogniti-o, *onis*, s. f. Sự biết trước.

Præcognit-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Præcognosc-o, *is*, cogno-*vi*, cogni-*tum*, *ere*, a. Biết trước.

Præcol-o, *is*, *ui*, præcul-*tum*, *ere*, a. 1. Dọn dẹp trước, sửa sang. 2. Chuộng hơn, yêu mến hơn, tríu.

Præcommod-o, *as*, *are*, a. Cho mượn trước, cho lĩnh trước, ứng.

Præcommov-eo, *es*, *i*, præcommo-*tum*, *ere*, a. Làm cho động lòng lắm, làm cho động lòng trước.

Præcomposit-us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu xếp đặt trước; đã chịu tính toán trước.

† **Præcon-ans**, *antis*, adj. cả ba giống. (ai) Rao, làm tiền hô.

Præconcept-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã vương hình trước, đã chịu hiểu trước, người ta đã chịu lấy trước. *Præconceptæ deliberationes*. Những điều mình đã nghĩ trước.

Præconcinnat-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu dọn tề chỉnh trước, đã chịu sắp sửa trước.

Præcond-io, *is*, *ire*, a. Ngâm muối trước, muối (đồ gì).

Præconi-um, *i*, s. n. 1. Sự rao bán, sự rao bán tranh mại. 2. Nghề kẻ rao bán tranh mại. 3. Sự cao rao, sự rao truyền. 4. Bài tặng, lời khen. ||2. *Præconium facere*. Làm nghề rao bán tranh mại.

Præconi-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ rao.

Præcon-or, *aris*, *ari*, d. trị acc. 1. Rao, xướng, kêu, gọi. 2. Nói tiên tri, báo trước.

Præconsum-o, *is*, *psi*, *ptum*, *ere*, a. Hao tốn trước.

Præcontrect-o, *as*, *are*, a. Cầm trước, đá đến trước. *Fig*. — *videndo*. Ngắm trông.

Præcoqu-is, *e*, adj. như Præcox.

Præcoqu-o, *is*, præco-*xi*, præcoc-*tum*, *ere*, a. 1. Nấu trước. 2. Làm cho nên chín trước mùa.

Præcoqu-us, *a*, *um*, adj. như Præcox.

Præcordi-a, *orum*, s. n. p. 1. Giống gân rộng ngăn ngực và ruột, cao hoang. 2. Ngực; ruột, trái tim; lòng, mình mẩy. 3. *fig*. Lòng (yêu hay là ghét), trí, tâm tình. ||2. *Totis præcordiis stertere*. Ngáy kho kho. ||3. *Præcordia tangere precibus*. Than vãn cách thảm thương lắm. *Præcordia mutare*. Động lòng. *Præcordia aperit vinum*. Rượu vào điều ra.

Præcorrump-o, *is*, corrup-*i*, corrupt-*um*, *ere*, a. Làm hư trước, đút lót sẵn, hối lộ trước.

Præcorrupt-us, *a*, *um*, part. pass. Præcorrumpo. (ai) Đã ăm cầu hối lộ.

Præc-ox, *ocis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) chín sớm, sớm. 2. Sớm quá, xảy ra khi chưa đến thì, sốt ruột quá, vội vàng quá. ||1. — *fructus*. Quả chín sớm. *Præcocia loca*. Những nơi (sinh hoa quả) sớm.

Præcoxi, perf. Præcoquo.

Præcrass-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Dầy lắm, đặc lắm.

Præcrud-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sống sít lắm, sậu lắm.

Præcucurri, perf. Præcurro.

Præcult-us, *a*, *um*, part. pass. Præcolo. (ai, sự gì) Đã sẵn, sẵn lòng; tề chỉnh lắm; hoa mĩ lắm.

Præcumb-o, *is*, cub-*ui*, cub-*itum*, *ere*, n. Nằm trước.

Præcupid-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mê man lắm, ước ao lắm.

Præcurati-o, *onis*, s. f. Sự lo liệu trước.

Præcur-o, *as*, *are*, a. Dọn trước, lo liệu trước; lo giữ lắm.

Præcurrenti-a, *um*, s. n. p. Gốc tích, các điều trước tiên sự gì.

Præcurr-o, *is*, *i* và cucurr-*i*, præcur-*sum*, *ere*, a. và n. trị dat. 1. Chạy trước, đi trước, chạy mau hơn (ai); tới lên vội vàng. 2. Làm trước, đón, ở trước, có trước, nói chặn lẽ. 3. Nổi hơn, trổi hơn. ||1. *Eò fama jàm præcucurrerat*. Tiếng đã đồn đến nơi ấy trước. *Præcurrit amicitia judicium*. Lòng mến mau kíp hơn trí khôn. *Cognitioni ejus præcurrit approbatio*. Người đã ưng việc mà chưa kịp hiểu. *Isocratem ætate* —. Ở trước đời ông Isocratê. ||3. *Studio aliquem* —. Học hành tiến hơn ai.

Præsursat-or, *oris*, s. m. Kẻ chạy trước, kẻ dòm hành.

Præcursi-o, *onis*, s. f. 1. Sự đi trước, sự ở trước. 2. Trận lẻ, trận nhỏ. 3. Lẽ giục làm, duyên do, sở dĩ nhiên.

Præcurs-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ đi trước, kẻ ở trước, kẻ dọn đàng. 2. Quân do, kẻ dòm hành. 3. Mã đội. 4. Con chó hay săn. ||1. — *Domini*. Tiền hô Chúa cứu thế.

Præcursori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ đi trước, có trước, dấu hay là ráng chỉ.

1° **Præcurs-us**, *a*, *um*, part. pass. Præcurro. (ai, sự gì) Đã chạy trước, đã chịu (người khác, sự khác) đến trước mình. *Rumore præcurso*. Khi tiếng đã đồn trước.

2° Præcurs-us, ûs, s. m. như Præcursio.

Præcurv-us, a, um, adj. (sự gì) Cong lắm, quăm, quặp lắm.

Præcuss-us, a, um, part. pass. bởi

Præcut-io, is, præcus-si, præcus-sum, ere, a. Đánh mạnh, rung lắc mạnh, giũ mạnh. *Præcussæ januæ.* Cửa (ai) đã đánh xô mạnh.

Præd-a, æ, s. f. 1. Của bắt được khi đánh giặc. 2. Mồi săn bắn, của bắt được khi đi săn bắn hay là đánh cá; của ăn cướp; mồi các giống vật bắt được. 3. Lờ lãi, lợi lộc. 4. Của đã tìm được. || 1. *Prædas magnas facere ab hostibus.* Bắt được nhiều của quân giặc. *Ipse exercitus est — hostium.* Quân giặc đã bắt cả đạo binh. || 3. *Magnâ suâ prædâ.* Mà mình được lợi to.

Prædabund-us, a, um, adj. (ai) Đang ăn cướp, hay ăn cướp. *Se prædabundum venturum.* Mình sẽ đến ăn cướp.

Prædace-us, a, um, adj. (của gì) Được bởi ăn cướp.

Prædamnati-o, onis, s. f. Sự luận phạt trước.

Prædamn-o, as, are, a. Luận phạt trước, phi trước, đoán sẵn. *Prædamnatus.* Đã chịu chê bỏ.

Prædati-o, onis, s. f. Sự bắt của quân giặc; sự ăn cướp; sự cướp ngoài bể.

Prædatiti-us, a, um, adj. (của gì) Bởi ăn cướp mà ra, bởi cướp quân giặc mà ra.

Prædat-or, oris, s. m. (rix, ricis, s. f.). 1. Kẻ cướp, quân tàu ô, chó bể; kẻ trộm. 2. Kẻ trục lợi, người co quắp, kẻ tham của quá lẽ. 3. Kẻ đi săn bắn. 4. Kẻ chiếm, kẻ tiếm vị. || 1. *fig.* — *corporis.* Đưa dâm tà, kẻ làm hư thân. || 3. 3. — *equus.* Ngựa kẻ đi săn bắn.

Prædatori-us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ trộm cướp, thuộc về quân cướp bể. *Prædatoriæ naves.* Tàu cướp.

Prædat-um, i, s. n. và us, ûs, s. m. 1. Mồi, của đã bắt được. 2. Sự ăn cướp.

1° Prædat-us, a, um, part. pass. (giống gì) Đã chịu ban trước.

2° Prædat-us, a, um, part. Prædor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã ăn cướp, được nhiều của bởi ăn cướp. 2. *pass.* Đã chịu cướp, đã mất cướp. || 1. *Benè* —. Được nhiều của cướp. || 2. *Equus de prædato.* Con ngựa là phần mồi cướp.

Prædecess-or, oris, s. m. Kẻ đã ở trước, kẻ tiên tri.

Prædelass-o, as, are, a. Làm cho ra nhọc mệt trước, làm cho nguôi trước.

Prædelegati-o, onis, s. f. Sự sai cử trước.

Prædem, acc. Præs.

Prædens-or, aris, ari, d. Ra đặc lắm, đặc sệt.

Prædens-us, a, um, adj. (giống gì) Đặc sệt, mau lắm, đặc trơ, mịn thớ lắm.

Præd-es, ium, s. m. p. Præs.

Prædesignat-us, a, um, part. pass. (giống gì) Đã chịu chỉ trước.

Prædestinatian-i, orum, s. m. p. Quân rối đạo kia.

Prædestinati-o, onis, s. f. Sự chọn trước.

Prædestinat-us, a, um, part. pass. bởi

Prædestin-o, as, avi, atum, are, a. 1. Toan (sự gì), rắp lòng. 2. Định trước, chọn trước (cho được hưởng phúc thiên đàng). || 2. *Quos prædestinavit conformes fieri imaginis.* Các kẻ người đã chọn cho được nên giống ảnh tượng.

† Prædeterminati-o, onis, s. f. Sự quyết định trước.

Prædext-er, ra, rum, adj. (ai) Rất khéo chân tay, tài lắm, giỏi lắm, lanh chai lắm.

Prædiat-or, oris, s. m. Kẻ tậu đất bán tranh mai.

Prædiatori-us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ tậu đất.

Prædiat-us, a, um, adj. 1. (ai) Có nhiều điền thổ. 2. *fig.* Có phận tốt trên trời. 3. Đã phải tịch kí ruộng vì khiếm thuế.

Prædicabil-is, e, adj. (ai, sự gì) Đáng khen.

† Prædicabilit-as, atis, s. f. Sự giống gì qui về nhiều người được.

Prædicament-um, i, s. n. Sự kể ra, sự xướng. *Prædicamenta.* Mười lớp ông Aristotêlê lập trong phép cách vật.

Prædicati-o, onis, s. f. 1. Sự rao, sự rao bán, sự rao giảng, sự rao truyền, sự nói trước mặt nhiều người, sự phao vọng. 2. Sự khen, lời khen, sự phô trương. 3. Sự giảng, lời giảng. || 1. *Contra istorum prædicationem.* Chẳng phải như chúng nó nói. || 2. *Ægyptii hoc palàm, vanâ prædicatione, affirmant.* Dân Ychitô nói điều ấy vì phô mình mà chớ. || 3. — *pertinet ad officium parochi.* Sự giảng thuộc về bản phận thầy cả coi xứ.

Prædicativ-us, a, um, adj. (câu) Kể ra, chỉ tỏ, đơn sơ.

Prædicat-or, oris, s. m. 1. Tiến hô, kẻ rao bán. 2. Kẻ rao, kẻ rao giảng, kẻ rao truyền. 3. Kẻ khen, kẻ tâng bốc. 4. Thầy cả giảng, kẻ giảng đạo.

Prædicatr-ix, icis, s. f. Người nữ rao truyền.

Prædicat-um, i, s. n. Điều gì đoán về subjectô nào.

Prædicat - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

1° **Prædic** - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Phao danh tố lộ, nói tỏ, rao, rao bán, tỏ ra trước mặt nhiều người. 2. Khen, tô bốc, tâng tiến. 3. Nói tiên tri, bảo trước. 4. Giảng dạy, giảng giải. || 1. — *laudes alicujus* Tâng bốc ai. *Prædicat furem canis*. Con chó mách kẻ trộm. || 2. — *de se*. Khen mình. — *benefacta sua*. Phô các việc lành mình. || 4. *Euntes prædicate evangelium omni creaturæ*. Bay hãy đi giảng tin lành cho hết thiên hạ.

2° **Prædic** — o, *is*, prædi - *xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Nói trước, bảo trước. 2. Nói tiên tri, chỉ trước, tỏ trước, (điềm hay là ráng) chỉ. 3. Báo cho biết, hẹn. || 1. *Ut antè prædixi*. Như tôi đã nói trước này. || 2. *Intelligere et — futura*. Biết cùng tỏ ra những sự chưa đến. || 3. — *diem accusatoribus*. Hẹn ngày cho nguyên đơn đến.

Prædic — or, *aris*, *ari*, pass. 1° Prædico. Chịu nói về, chỉ về, xứng về. — *in quid*. Xứng bản tính. — *in quale*. Xứng các điều tùy tòng tình cờ.

Prædicti - o, *onis*, s. f. và **Prædict** - um, *i*, s. n. 1. Sự nói trước, lời tiên tri; điềm hay là ráng hay là dấu chỉ trước. 2. Sắc chỉ. 3. Sự nói chặn lẽ. 4. Lời giao, sự gì đã định. || 4. *Velut ex prædicto*. Dường như đã hẹn vuối nhau rồi.

Prædictiv — us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay nói trước.

Prædict — us, *a*, *um*, part. pass. 2° Prædico.

Prædidici, perf. Prædisco.

Prædifficil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất khó.

† **Prædigest** — us, *a*, *um*, part. pass. (ai) Đã tiêu, tốt tì vị.

Prædiol-um, *i*, s. n. dimin. Prædium. Trại nhỏ, gia nghiệp nhỏ.

Prædir - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất dữ tợn, độc lắm; (điềm) dữ, xấu, hung.

Prædis, gen. Præs.

Prædisc - o, *is*, prædidi - *ci*, (hoạ *itum*), *ere*, a. Học trước, biết trước.

Prædisposit-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã sắn trước, đã chịu dọn trước.

Prædit - us, *a*, *um*, adj. trị abl. hay là dat. tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Được, có, hưởng. 2. Áp, ốp, đốc, làm đầu. || 1. — *doctrinâ*. Thông thái. *Spiritu et virtute Eliæ* —. Được lòng sốt sắng đạo đức như ông Elia. — *studio venandi*. Mê việc đi săn bắn. — *pulchris armis*. Có khí giới tốt. — *parvis opibus*. Có ít của. — *metu*. Sợ. — *spe*. Trông cậy. — *singulari audaciâ homo*. Người gan sắt. *Cornu medicamento præditum*. Sừng làm vị thuốc. || 2. *Mercurius nuntiis* —. Bụt Mercuriò áp kẻ đem tin.

Prædi — um, *i*, s. n. Gia nghiệp, vườn đất, điền thổ, trại. *Prædia rustica*. Tư cơ ngoài đồng. *Prædia urbana*. Nhà trong thành. *Fig. Deseris lites, tua prædia?* Chớ thì anh bỏ việc kiện tụng là nghề riêng anh ru? *Bona prædia*. Ruộng đợ.

Prædiv-es, *itis*, adj. cả ba giống, trị gen. hay là abl. (ai, sự gì) Giầu có lắm, hào phú, phong nẫm. — *opibus*. Người lắm của.

Prædivinati-o, *onis*, s. f. Sự nghĩ trước, sự biết chừng trước, sự bói.

Prædivinat - or, *oris*, s. m. Kẻ nghĩ trước, kẻ biết phỏng trước, kẻ bói.

Prædivin - o, *as*, *are*, a. Ước phỏng trước, nghĩ trước, bói.

Prædivin — us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho (ai) ước phỏng trước, làm cho biết trước.

Prædixi, perf. 2° Prædico.

Præd - o, *onis*, s. m. 1. Kẻ trộm cướp. 2. Quân cướp bể, quân tàu ô. 3. Kẻ cầm của trái phép, kẻ chiếm đoạt. || 1. — *templorum*. Kẻ ăn cướp các đền thờ.

Prædoc - eo, *es*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Dạy bảo trước.

Prædoct - us, *a*, *um*, part. pass. Prædoceo. (ai, sự gì) Đã chịu bảo trước.—*esto*. Mày hãy nhớ.

Prædom - o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, a. Hãm trước, làm cho thuần tính trước.

Prædoni — us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ trộm cướp.

Prædonul - us, *i*, s. m. dimin. Prædo.

Præd-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Trộm cướp. 2. Bắt của giặc; bắt được khi đi săn bắn hay là đánh cá; (vật gì) tha mồi. 3. *fig.* Phá hủy, phá hại, cất lấy. || 1. — *maria*. Cướp bể. *Prædatum exire*. Đi ăn cướp. || 2. — *pisces calamo*. Câu cá. || 3. *Flamma prædatur dapes*. Lửa đốt các đồ ăn.

Præduc - o, *is*, prædu - *xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Lùa trước, đưa trước, giong đi trước. 2. Đặt trước, vẽ (xây, đào, etc.) trước. || 2. — *fossas muris*, Đào hào chung quanh thành. *Fig.* — *nubila menti*. Làm cho trí ra tối tăm.

Præduct - al, *alis*, s. n. Thước kẻ giấy.

Præductori - us, *a*, *um*, adj. (vật gì, sự gì) Hay chở, dùng mà dẫn, hay đưa.

Præduct - us, *a*, *um*, part. pass. Præduco.

Prædulc-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Ngọt lắm, êm lắm, rất êm tai; rất đẹp lòng.

Præ**durat-us**, *a, um*, part. pass. Præduro. (giống gì) Đã nên cứng trước, đã ra cứng lắm.

Prædur - **é**, adv. Cách cứng lắm ; cách dữ lắm.

Prædur – **o**, *as, are*, a. và n. Làm cho ra cứng lắm; nên cứng lắm, ra đặc sệt.

Prædur – **us**, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Rất cứng, rất khó. 2. Khoẻ lắm. || 1. *Præduri oris esse*. Xác láo quen, trơ trơ như đá giãi.—*labor*. Việc khó nhọc lắm. || 2.—*viribus*. Khoẻ mạnh. *Prædura ætas*. Tuổi tráng kiện.

Præduxi, perf. Præduco.

Præeminenti – **a**, *æ*, s. f. Sự cao sang, bậc cao trọng, bậc trên.

Præemin – **eo**, *es, ui, ere*, (thiếu sup.), n. trị acc. hay là dat. Nổi hơn, thẳng vượt, trổi hơn, tuyệt vời. — *cæteros*. Vượt trí hơn kẻ khác.— *Græcis*. Trổi hơn các người Grêcô.

Præ - **eo**, *is, ivi* và *ii, itum, ire*, a. và n. trị dat. 1. Đi trước, đi mau hơn. 2. Xướng hay là nói trước. 3. Răn dạy, chỉ bảo, khiến, truyền. || 1. *Secerdotes arcam præeunt*. Các thầy cả đi trước hòm bia. *Eos cætero populo — exemplo oportet*. Các kẻ ấy phải làm gương trước cho cả vả dân (bắt chước sau). || 2. — *verba* v. *verbis alicui*. Nói lời trước cho ai nói theo. — *sacramentum*. Hướng văn thệ (cho ai). || 3. *Omnia facta ut decemviri præierant*. Mọi sự đã làm cứ như toà mười quan đã chỉ dẫn.

Præest, ngôi ba indic. Præsum.

Præeuntis, gen. Præiens.

Præexercitament-um, *i*, s. n. và Præexercitati-o, *onis*, s. f. Sự dọn hay là tập trước; sự giạo (đàn).

Præfacil – **is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất dễ.

Præfac – **io**, *is, ere*, a. như Præfero.

Præfam - **en**, *inis*, s. n. Tựa sách.

Præfand – **us**, *a, um*, part. fut. pass. Præfaris. 1. (sự gì) Phải chịu nói. 2. Phải chước đừng nói, hoa tình.

Præf – **aris**, *atur, atus sum, ari*, d. def. trị acc. 1. Nói trước, kể trước, bảo trước. 2. Khấn vái trước. 3. Làm tựa sách. || 1. — *veniam*. Xin phép đã, xin vô phép trước đã. || 2. — *Deum*. Kêu xin cùng Đức Chúa Lời đã.

Præfati – **o**, *onis*, s. f. 1. Sự nói trước. 2. Lời nói trước, tựa sách, đầu bài giảng. 3. Bài mở (lễ, đám). || 2. — *sacrorum profanos arcet*. Khi tế lễ thì trước hết khiến các kẻ ngoại phải ra.

Præfatiuncul - **a**, *æ*, s. f. Tựa nhỏ, tiểu dẫn.

1° Præfat – **us**, *a, um*, part. Præfaris. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã nói trước, đã khấn vái trước. 2. *pass*. Đã chịu nói trước, đã chịu kể trước. || 2. *Præfato opus est*. Cần phải nói mấy lời trước. *Præfatum tempus*. Kì đã hẹn. *Præfatâ reverentiâ nominandus*. Phải lấy lòng cung kính mà nói đến (ai, sự gì).

2° Præfat-us, *ûs*, s. m. Điều nói trước; sự bảo trước.

Præfeci, perf. Præficio.

Præfectian – **us**, *a, um*, và Præfectori – **us**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan trấn, thuộc về quan cai.

Præfectur – **a**, *æ*, s. f. Quyền cai tỉnh, chức quan tổng đốc, công khạnh, sảnh; quyền cai.

1° Præfect – **us**, *a, um*, part. pass. Præficio. trị dat. (ai) Đã chịu đặt làm đầu, đã chịu đặt mà coi sóc. — *cubiculo*. Quan nội viện. — *urbi*. Quan tuần thành. — *moribus*. Quan giám, quan censorê.

2° Præfect – **us**, *i*, s. m. Quan tổng đốc, quan trấn thủ, quan chánh, quan cai, quan áp việc, quan viên, quan. — *urbis*. Quan cai thành. — *militaris*. Quan võ. — *classis*. Quan đốc đoàn tàu. — *pincernarum*. Quan cai việc chước tửu. — *Ægypti*. Quan đệ nhất nước Ychitô. — *vigilum*. Quan đốc canh.

Præfecund – **us**, *a, um*, adj. (giống gì) Sinh sản lắm, sai trái.

Præferend - **us**, *a, um*, part. pass. fut. (giống gì) Người ta phải lấy làm hơn.

Præfericul - **um**, *i*, s. n. Thứ bình đồng dùng mà tế lễ.

Præf – **ero**, *ers*, prætul – *i*, præla – *tum, erre*, a. irreg. (chia như Fero). 1. Đem trước, đem lên (trước mặt). 2. Tỏ ra, giơ ra, bày. 3. Lấy làm hơn, chuộng hơn, chuộng dùng. || 1. — *manu gladium*. Tay giơ gươm lên. — *fasces prætori*. Đem bó roi đi trước quan prêtorê. — *facem alicui*. Cầm đuốc đi trước ai. || 2. — *sensus apertè*. Tỏ lòng mình ra, lậu tình.—*causam*. Ra lẽ chữa mình. — *opem*. Cứu giúp tỏ tường. *Deus menti meæ lumen prætulit*. Đức Chúa Lời đã soi trí cho tôi. || 3. *Brutus cuilibet ducum præferendus*. Ông Brutô là kẻ tuyệt vời chư tướng.— *Scævolam sibi generum*. Chọn Scêvola làm con rể.

Præfer-ox, *ocis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Ngạo mạn lắm, hiêu căng lắm, khoảnh khoái lắm.

Præferrat – **us**, *a, um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Mang xiềng. 2. Đã chịu bịt sắt, có đai sắt chung quanh.

Præfertil – is, *e*, adj. như Præfecundus.

Præfervid – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất nóng nảy, sôi. *Præfervida ira*. Cơn giận bẩng bẩng.

Præfestinat – im, adv. như Præfestinè.

Præfestinat – us, *a*, *um*, part. pass. Præfestino.

Præfestin-è, adv. Cách xổi lắm, cách hối hả lắm.

Præfestin – o, *as*, *are*, a. và n. 1. Làm trái mùa. 2. Làm khi chưa đến thì, làm vội vàng, làm xổi. || 2. — *sinum*. Vượt sang vũng biển vội vàng.

Præfic – a, *æ*, s. f. Đàn bà khóc mướn.

Præfic – io, *is*, præfec – *i*, præfec – *tum*, *ere*, a. Đặt làm đầu, uỷ sứ, đặt mà coi sóc, cho quyền cai quản. — *aliquem classi*. Đặt ai đốc đoàn tàu. — *aliquem bello gerendo*. Uỷ cho ai binh giặc. — *provinciæ*. Đặt làm quan đốc tỉnh.

Præfid – ens, *entis*, part. Præfido. — *sibi*. Cậy mình quá.

Præfident – er, adv. Cách cậy (mình) quá.

Præfid – o, *is*, *i*, præfi – *sum*, *ere*, n. trị dat. Tin cậy quá, cậy mình quá.

Præfig – o, *is*, præfi – *xi*, præfi – *xum*, *ere*, a. 1. Cắm trước, cắm vào, đóng vào, buộc vào, treo lên, bêu. 2. Đặt trước, che, bưng, lấp. || 1. *Hostium capita in hastis* —. Xiên giáo vào đầu quân giặc. — *ora capistris*. Đóng giàm. — *hastilia ferro*. Bịt sắt đầu lao. — *templis arma*. Treo khí giới trong đền thờ. || 2. — *prospectus omnes*. Đóng các cửa sổ.

Præfigurati-o, *onis*, s. f. Hình bóng chỉ sự chưa đến; sự báo trước, lời tiên tri.

Præfigur – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm mẫu trước, vẽ phác trước, chỉ trước. 2. Chỉ, tỏ ra.

Præfind-o, *is*, *ere*, a. Chẻ đàng trước, kênh phần trước.

Præfin – io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Hẹn, chỉ trước, định trước, đặt giới hạn, lập chừng. — *diem*. Hẹn ngày. *Usque ad præfinitum tempus à patre*. Cho đến kì cha đã hẹn.

Præfiniti - o, *onis*, s. f. 1. Sự định trước, sự chỉ trước, kì hẹn. 2. Ý định từ trước vô cùng.

Præfinit - ò, adv. Cách đã định trước; cho mãn hạn.

Præfinit – us, *a*, *um*, part. pass. Præfinio.

Præfiscin – è và i, adv. Xin miễn chấp, xin nói thật. *Homo, præfiscinì, frugi*. Là người đức hạnh thật.

Præfix - us, *a*, *um*, part. pass. Præfigo.

Præflet – us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu thương khóc lắm.

Præflorat – us, *a*, *um*, part. pass. Præfloro.

Præflor – eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Præfloresc-o**, *is*, *ere*, n. def. Nở hoa trước hết, nở hoa sớm.

† **Præflor-o**, *as*, *are*, a. 1. Lấy hoa sớm. 2. *fig*. Làm hư, làm hại, làm ố gì, đúng dơ.

Præflorui, perf. Præfloreo.

Præflu – o, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, n. Chảy trước hết; chảy trước mặt, chảy gần.

Præflu – us, *a*, *um*, adj. (nước) Chảy trước, chảy gần.

† **Præflux-us**, *ûs*, s. m. Sự chảy trước (nơi nào).

Præfocabil – is, *e*, adj. (sự gì) Làm cho nghẹn cổ.

Præfocati – o, *onis*, s. f. Sự ngạt cổ, sự nghẹt cổ, sự tắc cổ.

Præfoc – o, *as*, *are*, a. Chẹn bóp cổ, cán cổ, thắt cổ, làm cho ngạt, nghẹt cổ. — *animæ viam*. Chẹn bóp cổ.

Præfod-io, *is*, *i*, præfos-*sum*, *ere*, a. 1. Đào trước hết; đào trước (nơi nào). 2. Đào sâu. || 1. — *portas*. Đào hào trước cửa. || 2. — *aurum*. Chôn vàng.

Præfœcund - us, *a*, *um*, adj. như Præfecundus.

† **Præf** – or, (chẳng quen dùng), xem Præfaris.

Præformati – o, *onis*, s. f. Sự làm mẫu trước, sự làm pháp.

Præformat-or, *oris*, s. m. Kẻ dạy tập (ai), thầy dạy.

Præformid – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Lo sợ, uý cụ; sợ lắm.

Præform-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm hình trước, làm mẫu trước, dạy tập (ai) trước.

Præfort – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất can đảm, vũ dũng.

Præfot – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Præfov - eo, *es*, *i*, præfo – *tum*, *ere*, a. Rửa nơi dấu, đồ, rịt thuốc dấu.

Præfract - è (*ius*), adv. Cách khăn khăn, cách cố chấp.

Præfract-us, *a*, *um*, part. pass. Præfringo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bẻ gẫy. 2. Chấp nê, ương ách, khăng khăng. 3. (kiểu nói) Cứng cỏi, vấn câu.

Præfrigid – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lạnh ngắt, lạnh toát.

Præfring - o, *is*, præfreg-*i*, præfrac-*tum*, *ere*, a. Phá vỡ trước, bẻ gẫy trước. — *telo primam aciem*. Đánh sứt mũi tên.

Præfug – io, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. và n. Trốn trước, trốn sẵn.

Præfulc – io, *is*, præful-*si*, præful-*tum*, *ire*, a.

Kèm, chống đỡ; *fig*. đặt mà đỡ, hộ, giúp. — *aliquem negotiis suis*. Đặt ai mà giữ việc nhà mình. *Miseriis præfulcior*. Tư bé tôi những khốn nạn cả.

Præfulg-eo, *es*, præful-*si*, *ere*, (thiếu sup.), n. tri dat. 1. Sáng chói lắm, sáng láng hơn. 2. Sáng trước. || 1. — *collo*. Nhấp nháng nơi cổ. — *alteri*. Vượt trên người khác.

Præfulgid-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sáng sủa lắm, sáng láng.

Præfulgur-o, *as*, *are*, 1. *n*. Nhấp nháng như chớp, sáng quắc, chói loà. 2. *a*. Soi sáng, giại sáng.

Præfulsi, perf. Præfulcio và Præfulgeo.

Præfult-us, *a*, *um*, part. pass. Præfulcio.

Præfumig-o, *as*, *are*, a. và n. 1. Làm khói trước, lên khói trước. 2. Hun khói. 2. Xông hương, đốt hương.

Præfund-o, *is*, præfud-*i*, præfu-*sum*, *ere*, a. Đổ trên, đơm thêm, đổ thêm vào.

Præfurni-um, *i*, s. n. Cửa lò lửa, miệng lò.

Præfur-o, *is*, *ere*, n. def. Giận bảng bảng, thịnh nộ.

Prægelid-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rét mướt lắm, lạnh lẽo lắm, lạnh ngắt.

Prægenital-is, *e*, adj. (con) Đích tử, đầu lòng.

Prægermin-o, *as*, *are*, n. Mọc trước; mọc mậm chồi sớm.

Præger-o, *is*, præges-*si*, præges-*tum*, *ere*, a. Bưng trước, mang trước mặt, dâng.

Prægest-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Mừng trước; mơ ước lắm.

Prægest-us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu làm trước, đã xảy ra trước.

Prægign-o, *is*, prægen-*ui*, prægen-*itum*, *ere*, a. Sinh đẻ trước (ai); lập (sự gì) trước. *Prægigni ex me malum morem nolebam*. Bấy giờ tôi chẳng muốn lập ra thói xấu.

Prægloriös-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất vinh hiển.

Prægn-ans, *antis*, và as, *atis*, adj. cả ba giống. 1. (đàn bà) Đã gần ngày sinh, có thai. 2. (vật cái) Chửa, gần đẻ. 3. *fig*. (giống gì) Đầy, đầy dẫy, sưng, phồng phao. || 1. *Cùm uxore suâ prægnante*. Làm một cùng vợ mình đã gần ngày sinh. || 2. — *canis*. Chó đang chửa. — *est quatuor menses*. Nó chửa đã bốn tháng. *Fig*. —*surculus*. Mống nảy lộc. *Prægnantia folia*. Những lá nở nang. *Prægnantes gemmæ*. Những đá ngọc đựng đá ngọc khác. || 3. —*cucurbita*. Bầu bí gĩnh bụng. — *veneno vipera*. Rắn độc đầy nọc.

Prægnati-o, *onis*, s. f. và Prægnat-us, *ûs*, s. m. 1. Sự cưu mang, sự chửa. 2. Quãng ngày mang thai hay là chửa. 3. *fig*. Cội rễ, cố nhiên sự gì, căn do.

Prægnavit-er, adv. Cách mau mắn lắm, kíp lắm.

Prægracil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Mảnh khảnh lắm

† Prægrad-o, *as*, *are*, a. Đi trước.

Prægrand-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Lớn lắm, cao lớn lắm.

Prægravid-us, *a*, *um*, và Prægrav-is, *e*, adj. (ai. sự gì) Rất nặng; nặng nề, rất khó lòng, khó chịu lắm.

Prægrav-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *n*. Nặng nề lắm; ra mạnh hơn, nổi hơn. 2. *a*. Làm cho ra nặng lắm, đè nén cho mạnh, phiền nhiễu; làm cho ra hèn, che lấp, hạ xuống, gày gồ. || 1. *Prægravantes aures*. Tai trập. *Pars civitatis deterior prægravat*. Phần thành xấu hơn lại ra mạnh hơn. || 2. —*animum*. Làm cho linh hồn ra nặng nề. — *artes infra se positas*. Che lấp các (kẻ) tài năng chẳng bằng mình.

Prægred-ior, *eris*, prægres-*sus sum*, *i*, d. 1. Đi trước, ở trước, tới đến trước. 2. Đi quá, làm quá; nổi hơn, trổi hơn. || 1. — *aliquem*. Đi trước ai. — *gregi*. Đi trước đoàn vật.

Prægressi-o, *onis*, s. f. và Prægress-us, *ûs*, s. m. Sự đi trước.

Prægress-us, *a*, *um*, part. pass. Prægredior.

Prægubern-ans, *antis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Dẫn dàng, đi trước hay là ở trước mà dẫn đàng.

Prægustat-or, *oris*, s. m. Kẻ đúng trước, kẻ thử trước.

Prægust-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Nếm trước, đúng trước, nhấm mùi; ướm thử.

Prægyps-o, *as*, *are*, a. Bôi phấn điệp đã.

Præhab-eo, *es*, *ere*, a. như Præfero.

Præhend-o, *is*, *ere*, a. như Prehendo.

Præhib-eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Sắm cho, cho, ban. — *strenuam reipublicæ operam*. Giúp nhà nước cách mạnh bạo.—*exemplum*. Làm gương. — *honorem parvis*. Làm cho điều nhỏ mọn ra trọng hơn. — *gratias*. Giã ơn, tạ ơn. — *testimonium*. Làm chứng.

Præi-ens, *euntis*, part. Præeo.

Præinfus-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu ngâm trước.

Præinnu-o, *is*, *ere*, n. def. Chỉ trước, nên điểm chỉ.

Præjac-eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Nằm trước, ở trước, ở gần, áp. *Præjacens Asiæ mare.* Biển giáp phương Asia.

Præjac-io, *is*, jec-*i*, jec-*tum*, *ere*, a. Quăng trước; ném gần, ném trước mặt.

Præjudicati-o, *onis*, s. f. 1. Sự đoán tạm, lý đoán tạm. 2. Sự đoán hẳn mà chẳng muốn xét.

Præjudicat-us, *a*, *um*, part. pass. Præjudico. *Præjudicata opinio.* Ý đoán khi chưa xét.

Præjudicial-is, *e*, adj. (lý đoán) Tạm.

Præjudicialit-er, adv. Cách làm thiệt hại.

Præjudici-um, *i*, s. n. 1. Lý đoán tạm, sự đoán xét tạm; sự đoán trước. 2. Điềm, ráng, tiên triệu. 3. Sự thiệt hại. ||1. *Non* —, *sed planè judicium factum putatur.* Chẳng phải là lý đoán tạm, bèn là lý doán dứt khoát. ||3. *Veritati facere præjudicium.* Phạm đến sự thật.

Præjudic-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Ra lý đoán chung làm mực về sau. 2. Đoán trước, đoán xét tạm. 3. Đoán vội, đoán hẳn khi chưa xét đủ lẽ. 4. *n.* trị dat. Làm thiệt hại. ||4. *Aliis non præjudico.* Tôi chẳng làm thiệt gì ai.

Præjurati-o, *onis*, s. f. Sự xướng văn thệ trước (cho ai đọc theo).

Præjur-o, *as*, *are*, a. Xướng văn thệ trước.

Præjuv-o, *as*, *i*, præju-*tum*, *are*, a. Giúp đỡ trước.

Prælab-or, *eris*, prælap-*sus sum*, *i*, d. 1. Chảy trước, xúit qua, đi sát; lén vào, lẻn đến, ngoi đến. 2. (thì giờ) Qua, chóng qua. ||1. *fig. Ira mentes eruditas prælabitur.* Sĩ nhân chẳng hay giận lâu.

Prælamb-o, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. Liếm trước, nếm trước, thử trước. *Fig.* — *ripas.* (nước) Chảy sát bờ.

Prælaps-us, *a*, *um*, part. Prælabor.

Prælarg-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất rộng, nhiều lắm. *Animæ* —. Người tràng hơi.

Prælassat-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã nhọc trước.

Prælati-o, *onis*, s. f. Sự chuộng hơn, sự chọn.

Prælat-or, *oris*, s. m. Kẻ chuộng hơn, kẻ chọn.

Prælatur-a, *æ*, s. f. Quyền chức cao trong thánh Yghêrêgia.

1° **Prælat-us**, *a*, *um*, part. pass. Præfero.

2° **Prælat-us**, *i*, s. m. Đấng có quyền chức cao trong thánh Yghêrêgia.

Prælaut-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất rực rỡ, rất trang hoàng; thết đãi trọng thể.

Prælav-o, *is*, *ere*, a. Rửa hay là giặt trước.

Prælaxat-us, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đỡ lắm. 2. (tì vị) Đã ra lỏng lẻo.

Prælecti-o, *onis*, s. f. Sự (thầy dạy) cắt nghĩa bài học.

Prælect-or, *oris*, s. m. Thầy cắt nghĩa bài học; đốc học, huấn đạo.

Prælect-us, *a*, *um*, part. pass. 2° Prælego. 1. (ai, sự gì) Đã chịu kén chọn. 2. Đã chịu cắt nghĩa trước.

Prælegat-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

1° **Præleg-o**, *as*, *are*, a. Lối (của gì) cho ai được lấy ngay trước khi chưa chia phần.

2° **Præleg-o**, *is*, *i*, prælec-*tum*, *ere*, a. 1. Cắt nghĩa lời sách. 2. Chọn trước. 3. Lọng qua, vượt qua gần. ||3. — *ora.* Lọng bãi.

Præliar-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về trận mạc. *Præliares dies.* Những ngày may nên giao chiến.

Præliat-or, *oris*, s. m. Kẻ chiến trận; kẻ mộ trận mạc.

Præliat-us, *a*, *um*, part. Prælior.

Prælib-er, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Rất thong dong, rất xong xả.

Prælib-o, *as*, *are*, a. Nếm (của uống) trước; rót uống; *fig.* Trông xem qua, liếc qua, nói qua.

Prælicent-er, adv. Cách ráo riết lắm, cách vô phép lắm.

Præligam-en, *inis*, s. n. Bùa (deo cổ).

Præliganeum *vinum*, n. Rượu quả nho đầu mùa.

Præligat-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Prælig-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Buộc đàng trước, buộc trên, buộc. 2. Yếm bùa. || 2. *Præligatum pectus!* Hẳn nó phải bùa chẳng sai!

Prælin-o, *is*, *ere*, a. như Lino.

Præli-o, *as*, *are*, n. def. và **Præli-or**, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. cùng *adversus*, hay là abl. cùng *cum*. Giao chiến, đánh trận mạc; *fig.* cãi lẽ hết sức, cãi lẫy nhau. *Præliare prælia Domini.* Hãy chiến trận về việc Đức Chúa Lời.

Prælit-us, *a*, *um*, part. pass. Prælino. (giống gì) Đã chịu bôi, đã chịu tô (vôi).

Præli-um, *i*, s. n. 1. Trận mạc, trận, trận chiến. 2. Đám chiến, binh chiến. 3. Sự cãi lẽ, cãi cọ. || 1. *Prælium edere* v. *committere* v. *conferre* v. *dare* v. *miscere.* Giao chiến, giáp trận. *Fig. Ventorum prælia.* Sự các gió nghịch nhau.

Præloc-o, *as*, *are*, a. Đặt đàng trước; để trước, lấy làm hơn.

Prælocuti-o, *onis*, s. f. Lời nói trước, tựa sách.

Prælocut - us, *a*, *um*, part. Præloquor. (ai) Đã nói trước hết.

Prælong — o, *as*, *are*, a. Làm cho ra dài lắm.

Prælong - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dài lắm, lớn lắm. — *homo*. Người nghều nghện.

Præloqui - um, *i*, s. n. Lời mở bài, đầu bài, lời phá cú.

Præloqu — or, *eris*, prælocu-*tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Nói trước hết. 2. Làm tựa sách, nói (điều gì) trước.

Præluc — eo, *es*, prælu — *xi*, *ere*, n. def. trị dat. 1. Sáng ra trước mặt, soi sáng trước; giấp giới. 2. Đẹp hơn, dễ coi lắm. 3. Làm cho ra tốt hơn. || 1. *Eis divinæ fidei fax haud prælucet*. Sự sáng nhân đức tin chẳng soi những kẻ ấy. — *alicui*. Soi ai. — *facinori*. Trần tội ra cho tường tận. || 2. *Nullus in orbe sinus Baiis prælucet amœnis*. Trong cả thế gian chẳng có vụng nào đẹp bằng vụng thành Baiæ.

Prælucid - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Rất sáng láng.

Præludi - um, *i*, s. n. Sự giạo (đàn); sự thử, sự tập.

Prælud - o, *is*, prælu — *si*, prælu — *sum*, *ere*, n. trị dat. hay là acc. cùng *ad*. 1. Giạo đàn, gảy đàn giạo. 2. Thử, làm thử, tập, làm tập. || 2. — *ad pugnam*. Đánh thử. *Principia peccatis præludentia*. Những điều tập làm tội lỗi.

Præl — um, *i*, s. n. như Prelum.

Prælumb - o, *as*, *are*, a. Đánh gẩy lưng, đánh đòn lắm.

† **Præluminat - us**, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu cắt nghĩa.

Prælusi, perf. Præludo.

Prælusi - o, *onis*, s. f. Sự làm thử, sự làm tập trước.

Prælustr - is, *e*, adj. (giống gì) Rất sáng láng.

Præluvi — um, *i*, s. n. Thùng lớn mà tắm.

Præluxi, perf. Præluceo.

Præmacer - o, *as*, *are*, a. Ngâm trước.

Præmaledic — o, *is*, di - *xi*, *tum*, *ere*, n. trị dat. Chửi rủa trước.

Præmal — o, ma - *vis*, *ui*, *le*, a. Chuộng hơn, lấy làm hơn.

1° **Præmand — o**, *as*, *are*, a. 1. Truyền dạy trước, nhắn trước. 2. Dặn dò cẩn thận.

2° **Præmand — o**, *is*, *ere*, a. def. Mớm, mem, nhai trước; *fig*. Cắt nghĩa trước rõ lắm, dọn sẵn trước.

Præmans - us, *a*, *um*, part. pass. 2° Præmando.

Præmatur - è, adv. Sớm quá, trước mùa.

Præmaturit - as, *atis*, s. f. Sự chín sớm.

Præmatur — us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chín trước mùa, chín sớm lắm. 2. Vội vàng, sớm quá. || 2. *Præmaturum existimo*. Tôi nghĩ rằng sớm quá.

Præmavis, ngôi hai indic. Præmalo.

Præmedicat — us, *a*, *um*, adj. (ai) Đã uống thuốc đón bệnh.

Præmeditat — è, adv. Cách có ý tứ sẵn, cách cố ý.

Præmeditati - o, *onis*, s. f. Sự suy nghĩ trước, sự lo phòng.

Præmeditatori — um, *i*, s. n. Nơi vắng vẻ mà suy ngẫm.

Præmeditat - us, *a*, *um*, part. Præmeditor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã lo phòng, đã suy nghĩ trước. 2. *pass*. Đã chịu lo phòng.

Præmedit-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Suy nghĩ trước, xem xét trước, dọn mình. 2. Giạo (đàn).

Præmens — us, *a*, *um*, part. Præmetior. (sự gì) Đã chịu do đắn.

Præmerc - or, *aris*, *ari*, d. trị acc. 1. Mua trước (các kẻ khác). 2. Mua lấy trước (ai). 3. Dâng giá cao hơn (kẻ khác). 4. Mua hết hàng nào (để sau bán giá cao mặc ý mình).

Præmess — um, *i*, s. n. Lúa đầu mùa.

Præmess — us, *a*, *um*, part. pass. Præmeto. (lúa) Đã chịu gặt trước.

Præmetat — us, *a*, *um*. part. Præmetor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã hoạ đồ, đã làm bản đồ. 2. *pass*. Đã chịu đo.

Præmet — ior, *iris*, men — *sus sum*, *iri*, d. trị acc. Đo trước.

Præmeti — um, *i*, s. n. như Præmessum.

Præmet - o, *is*, *ere*, (thiếu perf. và sup.), a. Gặt hái trước; lấy thuế một phần lúa.

Præmet-or, *aris*, *ari*, d. Đo đắn trước, lấy mực trước.

Præmetuent - er, adv. Cách lo sợ lắm, cách nghi nan lắm.

Præmetu-o, *is*, *i*, *ere*, a. def. Sợ trước, lo sợ lắm.

Præmiat - or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Kẻ ban phần thưởng.

Præmic — ans, *antis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Sáng láng lắm, giấp giới lắm, nhấp nháng trước mặt, chói lói.

Præmigen - us, *a*, *um*, adj. như Primigenius.

Præmigr – **o**, *as*, *are*, n. Rời đi nơi khác trước, thiên cư.

Præmin – **ens**, *entis*, part. bởi

Præmin – **eo**, *es*, *ui*, *ere*, n. như Præemineo.

Præminist – **er**, *ri*, s. m. (**ra**, *ræ*, s. f.) Đầy tớ, kẻ giúp. *fig*. *Præministra lingua mendaciorum*. Lưỡi là giống dùng mà nói dối.

Præministr – **o**, *as*, *are*, 1. *n*. Giúp cỗ bàn; giúp (ai), làm đầy tớ. 2. *a*. Ban trước; phạt trước.

Præmin-or, *aris*, *ari*. d. Đe trước: hầm hè, ngăm dữ.

Præmi – **or**, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Sinh lợi, được lợi.

Præmios – **us**, *a*, *um*, adj. (ai) Giầu có lắm.

Præmisi, perf. Præmitto.

Præmiss – **a**, *orum*, s. n. p. Câu mở và câu luận trong phép syllogismô (major et minor).

Præmiss – **us**, *a*, *um*, part. pass. Præmitto. (ai, sự gì) Đã chịu sai trước, đã chịu đặt trước. *Præmissâ voce*... Khi đã nói trước rằng... *Præmissa vini*. Đầu mùa quả nho.

Præmist-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu pha lộn trước.

Præmit – **is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất nhu mì, rất hiền lành.

Præmitt-o, *is*, præmi-*si*, præmis-*sum*, *ere*, a. Sai trước, gửi trước, đặt trước, chỉ trước. *Ut ad eos præmitteret*. Để người sai (ai) đi bảo các kẻ ấy trước. *Cogitationes in longinqua præmittimus*. Ta hay lo xa. —*vocem*. Nói trước.

Præmi – **um**, *i*, s. n. 1. Đồng tiền, tiền đúc. 2. Ích lợi, lời lãi, lợi lộc. 3. Phần thưởng, của thưởng, giải. 4. Tiền công, công lênh. 5. Mồi, của đã bắt được. || 1. *Sine præmio sum*. Tôi thật vô văn, tôi chẳng có đồng nào. || 2. *Præmia vitæ*. Các ích lợi trong đời này. *Præmio legis*. Nhờ ơn lề luật. || 3. *Præmio aliquem afficere* v. *donare* Thưởng ai. *Cape præmia facti*. Mày chịu (bấy nhiêu) mà phạt tội mày. || 4. *Præmium persolvere* v. *reddere* v. *rependere* v. *tribuere*. Phát công, trả công. || 5. *Præmia pugnæ*. Của đã bắt được khi thắng trận.

Præmoder-ans, *antis*, adj. (ai) Cầm mực, ra mực. —*gressibus*. Bước điều.

Præmodul-or, *aris*, *ari*, d. trị acc. Ra mực, đánh dịp.

Præmod – **ùm**, adv. Quá chừng, quá bội.

Præmœn – **io**, *is*, *ire*, a. như Præmunio.

Præmolesti-a, *æ*, s. f. Sự lo lắng áy náy (trước).

Præmol – **ior**, *iris*, *iri*, d. trị acc. Xếp đặt trước, dọn trước.

Præmoll – **io**, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Làm cho ra mềm, làm cho nguôi trước.

Præmoll – **is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất mềm, rất dịu dàng.

Præmollit – **us**, *a*, *um*, part. pass. Præmollio.

Præmon – **eo**, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Bảo trước, báo tri, nhắn trước. 2. Nói tiên tri; ước chừng trước, đạc chừng.

Præmoniti – **o**, *onis*, s. f. Sự bảo trước, lời bảo trước.

Præmonit – **or**, *oris*, s. m. 1. Kẻ bảo trước. 2. Kẻ đoán trước, kẻ bói.

Præmonitori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà bảo trước.

Præmonit – **um**, *i*, s. n. và **us**, *ûs*, s. m. 1. Lời bảo trước. 2. Lời tiên tri, điềm, ráng, tiên triệu, dấu chỉ trước.

Præmonit – **us**, *a*, *um*, part. pass. Præmoneo.

Præmonstrati – **o**, *onis*, s. f. Sự chỉ trước; hình bóng chỉ sự gì chưa đến.

Præmonstrat – **or**, *oris*, s. m. Kẻ dạy bảo, kẻ chỉ dẫn.

Præmonstr – **o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Dạy bảo trước, chỉ dẫn. 2. (điềm, dấu) Chỉ trước; nói tiên tri.

Præmonui, perf. Præmoneo.

Præmord – **eo**, *es*, *i*, præmor-*sum*, *ere*, a. 1. Cắn đầu (sự gì); cắn dữ lắm. 2. *fig*. Cắt bớt, rút một phần.

Præmor – **ior**, *eris*, *tuus sum*, *i*, d. 1. Chết sớm, chết non. 2. Chết trước (ai). || 2. *fig*. *Præmoritur visus*. Xem chẳng thấy nữa.

Præmortu-us, *a*, *um*, part. Præmorior. *Præmortuæ vires*. Sức đã kiệt.

Præmov-eo, *es*, *i*, mo-*tum*, *ere*, a. Làm cho động lắm.

Præmuls-us, *a*, *um*, part. pass. 1. (sự gì) Đã pha mật ong. 2. Đã kéo trước. || 2. *Præmulsi crines*. Tóc xủ đàng trước.

Præmun-io, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. 1. Xây thành đắp lũy trước, làm cho vững trước. 2. Che đàng trước, đặt trước mà che. 3. Lo liệu trước, dọn trước, lo phòng. || 1. —*aditus operibus*. Xây thành đắp lũy nơi trống trải (kẻo giặc vào). || 2. *Hæc præmuniuntur omnia reliquo sermoni nostro*. Bấy nhiêu này mở lối cho dễ hiểu các điều ta sẽ nói sau. || 3. *Præmuniri medicamentis metu venenorum*. Dùng thuốc giải độc vì sợ phải thuốc độc.

Præmuniti – o, *onis*, s. f. Sự lo liệu trước, sự dọn trước.

Præmunit – us, *a*, *um*, part. pass. Præmunitus. 1. (ai, sự gì) Có thành lũy. 2. Đã lo liệu trước cho chắc. 3. Có sự gì gìn giữ.

Prænarr – o, *as*, *are*, a. Kể ra trước.

Prænat-o, *as*, *are*, n. 1. Ngoi trước. 2. Chảy trước (nơi nào).

Prænavigati - o, *onis*, s. f. Sự vượt tàu trước, sự vượt tàu qua, sự lọng thuyền.

Prænavig – o, *as*, *are*, n. và a. Vượt tàu trước, vượt tàu qua. — *littus*. Lọng bãi. *fig*. *Prænavigamus vitam*. Ta vượt biển thế gian.

Prænd – o, *is*, *ere*, a. như Prehendo.

Prænestin – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Prênestê. *Prænestinæ bracteæ*. Dát vàng dẫy.

Prænim – is, adv. Nhiều quá, quá lẽ lắm.

Prænit - eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. 1. Sáng sủa lắm, bóng lọng, sáng quắc, nhấp nháng lắm. 2. *fig*. Thắng vượt, lấn, trổi hơn.

Prænobil-is, *e* (*ior*), adj. Rất sang trọng; rất thì danh, rất linh nghiệm.

Prænom – en, *inis*, s. n. 1. Tên riêng (đặt trước tên họ), tên thánh. 2. Tên chức (đặt trước tên ai). || 2. *Prænomine imperatoris abstinuit*. Người chẳng muốn xưng mình là Hoàng Đế.

Prænomin – o, *as*, *are*, a. Đặt tên riêng (cho ai).

Prænosc – o, *is*, no-*vi*, no-*tum*, *ere*, a. Biết trước.

Prænotat - us, *a*, *um*, part. pass. Prænoto. *Titulo prænotatus*. (sách) Có đề.

Prænoti – o, *onis*, s. f. Sự biết trước.

Prænot-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đặt hiệu trước, đánh dấu trước. 2. Đề (sách), viết mào đầu. 3. Chỉ trước, là hình bóng chỉ; nói tiên tri. || 2. — *librum*. Đặt đề sách.

Prænubil—us, *a*, *um*, adj. (trời, sự gì) U ám, râm, vần mây; tối tăm.

† **Prænuncupat** – us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu đặt tên trước.

Prænuntiati - o, *onis*, s. f. Lời tiên tri.

Prænuntiativ – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chỉ, dùng mà báo.

Prænuntiat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Đấng tiên tri, kẻ báo trước.

Prænunti – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Báo trước, báo tri, nhắn trước. 2. Nói tiên tri, chỉ trước. || 1. *De eorum adventu prænuntiatum est*. Đã được tin các kẻ ấy về. *Ratio prænuntians horas*. Cách chỉ giờ.

Prænunti – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Báo tin trước. 2. (điềm, dấu) Chỉ sự sau; nói tiên tri. || 1. — *lucis ales*. Gà gáy báo trời đã gần sáng.

Præobtur – o, *as*, *are*, a. Bưng kín đàng trước, che kín đàng trước, dút nút, đóng.

Præoccid – o, *is*, *i*, occa – *sum*, *ere*, n. Lặn trước.

Præoccupati – o, *onis*, s. f. 1. Sự chiếm (nơi nào) trước, sự thoán; sự nói chặn lẽ. 2. Tật giống vật.

Præoccup – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Chiếm lấy trước, ở trước, làm trước, tới đến trước. — *solum*. Chiếm đất. — *gratiam ad plebem*. Dỗ lòng dân chuộng mình (trước kẻ khác). — *cupit Deus omnes mentis tuæ affectus*. Đức Chúa Lời muốn làm chúa hết lòng mày. *Præoccupato animo opus aliquod aggredi*. Bắt đầu làm việc gì đang khi chia trí về đàng khác.

Præopim - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Rất béo tốt, béo dẫy.

Præopt – o, *as*, *are*, a. Chuộng hơn, lấy làm hơn.

Præordin - o, *as*, *are*, a. Định trước, hẹn trước, chọn trước.

Præostens – us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu chỉ trước, đã chịu tỏ trước.

Præpalp - ans, *antis*, part. cả ba giống. (ai, sự gì) Mơn, vuốt sẽ, giỡn, sờ.

Præpand - o, *is*, *i*, pan – *sum*, *ere*, a. Giăng trước, trải trước, lót trước.

Præparati - o, *onis*, s. f. Sự dọn, sự sắp, sự sắm sửa.

Præparat – ò, adv. Cách đã nghĩ trước, cách có ý tứ sẵn.

Præparat – or, *oris*, s. m. Kẻ dọn; kẻ đi trước.

Præparatori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự dọn.

Præparat – us, *ûs*, s. m. và † **Præparatur** – a, *æ*, s. f. như Præparatio.

Præparc – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất tùng tiệm, bỏn sẻn lắm, chắt bóp lắm.

Præpar – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Dọn, sắm sửa, sắm sẵn, sắp, sửa sang. — *profectionem*. Sắp trảy. — *arva frumentis*. Dọn đất mà làm lúa. — *gratiam*. Lấy lòng, kết nghĩa vuối. *Præparat ova cinis*. Cái trứng đang lùi trong tro.

Præparv - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nhỏ lắm, bé lắm.

Præpat-ior, *eris*, pas-*sus sum*, *i*, d. Chịu đau lắm; chịu khó trước (ai).

Præpediment – um, *i*, s. n. Sự gì ngăn trở.

Præped-io, *is, ivi, itum, ire*, a. 1. Ngăn trở, ngăn cấm, can gián; làm cho rối. 2. Đóng tói, đóng cùm. || 1. *Præpediri valetudine.* Mắc trở bệnh.

Præpedit-us, *a, um*, part. pass. Præpedio. *Ad bona opera*—. Mắc mưới chẳng làm việc lành được.

Præpend-eo, *es, i*, pen-*sum, ere*, n. Chịu treo trước (nơi nào), xủ xuống trước.

1° **Præp-es**, *etis*, adj. cả ba giống. 1. (giống gì) Bay mau lắm, mau kíp, chóng, lanh chai, nhẹ chạy. 2. Có cánh. 3. Bay cao (là điềm lành). || 3. *Præpetes aves.* Những chim bay cao.

2° **Præp-es**, *etis*, s. m. và f. 1. Chim hay bắt chim khác, chim. 2. Giống nào có cánh. || 1. —*Jovis.* Phượng hoàng.

Præpet-o, *is, ivi* và *ii, itum, ere*, a. 1. Mơ ước lắm, xin nài. 2. Tới đến trước (ai), đi trước.

Præpignerat-us, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu cố, đã chịu buộc, đã buộc mình.

Præpilat-us, *a, um*, part. pass. 1. (gươm giáo) Cùn mũi, thon đầu. 2. part. pass Præpilo. Đã chịu bắn. || 1. *Præpilatis exerceri.* Tập giáo cùn.

Præpil-o, *as, are*, a. Bắn (tên), phóng.

Præpingu-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Béo lắm, hậu khí.

Præpol-io, *is, ivi, itum, ire*, a. Chuốt lắm, chuốt trước.

Præpoll-eo, *es, ere*, n. def. Có quyền phép lớn, được mạnh thế, tuyệt vời, nổi hơn, có điều hơn. — *divitiis.* Rất giàu có. — *mari.* Cai trị dưới biển. — *pulchritudine.* Tốt sắc lắm. *Numerus liberorum præpollebat.* Bấy giờ bè thong dong thì nhiều hơn.

Præponder-o, *as, are*, 1. *a.* Chuộng hơn, lấy làm hơn. 2. *n.* Nặng hơn, làm cho cân chúi; *fig.* chịu chuộng hơn. || 2. *Quidquid plùs æquo futurum est in partem humaniorem præponderet.* Hễ làm sự gì quá phép công bằng thì hãy xử nhân từ (hơn là thẳng nhặt quá).

Præpon-o, *is*, præpos-*ui*, præpos-*itum, ere*, a. 1. Đặt trước. 2. Đặt trên, đặt làm đầu, đặt mà coi sóc, ban quyền cai quản, phó việc cho. 3. Chuộng hơn, lấy làm hơn. || 1. — *vestibula ædificiis.* Xây tiền đường. — *ultima primis.* Đặt cuối trước đầu. —*pauca.* Nói một ít điều trước. || 2.— *aliquem bello.* Uỷ cho ai việc đánh giặc. || 3.—*salutem reipublicæ vitæ suæ.* Xả mệnh mà cứu nhà nước.

Præport-o, *as, are*, a. Tỏ ra, bày ra. 2. Bưng.

† **Præp-os**, *otis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Mạnh thế lắm.

Prœpositi-o, *onis*, s. f. 1. Sự đặt trước, sự đặt trên. 2. Ý định, ý cùng. 3. Mối prêpositiô.

Præpositiv-us, *a, um*, adj. (sự gì) Đặt trước được.

Præposit-or, *oris*, s. m. Quan giữ sổ.

Præpositur-a, *æ*, s. f. Quyền cai quản, quyền áp việc.

1° **Præposit-us**, *a, um*, part. pass. Præpono.

2° **Præposit-us**, *i*, s. m. Quan cai, quan áp việc, chức dịch.

Præpos-sum, po-*tes*, po-*tùi*, *se*, n. def. irreg. (chia như Possum), trị dat. Có sức hơn, thắng được.

Præpost-a, *orum*, s. n. p. như Præmissa.

Præposter-è *(iùs)*, adv. Cách ngược, cách lộn thứ tự, cách lẫn; trái thì, trái phép, trái lẽ; cách vụng.

† **Præposterit-as**, *atis*, s. f. Sự lộn thứ tự chữ.

† **Præposter-o**, *as, are*, a. Lộn thứ tự, xáo lộn, phá thứ tự.

Præposter-us, *a, um*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đã chịu lộn trái, trái, ngược, lộn lạo, bậy bạ, trái thì, trái phép, trái lẽ. 2. Làm trái thì, vụng về, hay làm ngược, lếu láo. || 1. — *natalis.* Sự sinh ngược. — *legibus naturæ.* Trái luật tự nhiên. *Præposteræ ficus.* Quả vả chín muộn. || 2. *Homines præposteri.* Những người hay xáo lộn mọi sự.

Præpost-us, *a, um*, tiếng tắt thay vì 1° Præpositus.

Præposui, perf. Præpono.

Præpot-ens, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Rất phép tắc, mạnh thế lắm. — *mundi.* Chúa thế gian.

Præpotenti-a, *æ*, s. f. Quyền phép trên hết, phép tắc vô cùng.

Præpot-o, *as, are*, a. 1. Uống trước. 2. Cho uống trước hết. || 2. *Præpotandus est ægrotus iis.* Phải cho kẻ liệt uống của ấy trước hết.

Præpotui, perf. Præpossum.

Præproperant-er, và **Præproper-è**, adv. Mau quá, cách vội quá. — *loqui.* Nói láu đáu.

Præproper-us, *a, um*, adj. trị gen. (ai, sự gì) Vội vàng quá, vội dạ, sốt ruột, hấp tấp, nóng tính quá, lếu láo. *Stomachus iræ* —. Tính giận vặt.

Præpulch-er, *ra, rum*, adj. (ai, sự gì) Rất đẹp đẽ.

Præpurg-o, *as, are*, a. Cho uống thuốc tẩy (xổ) trước.

Præputiati-o, *onis*, s. f. Phận kẻ chẳng chịu phép cắt bì.

Præputiat-us, *a, um*, part. pass. (ai) Chẳng có chịu cắt bì.

Præputi-um, *i*. s. n. Da bao đầu tông cân. *Præputia ponere*. Chịu cắt bì.

Prequ — àm, conj. Sánh cùng; hơn là; lại; và lại.

Prequest-us, *a, um*, part. (ai) Đã nán ní trước.

Præirapid-us, *a, um*, adj. (giống gì) Giận dữ lắm, phải cơn dại dữ lắm.

Præradi-o, *as, are*, 1. *n*. Giại ánh sáng hơn, sáng láng hơn, trổi hơn. 2. *a*. Sáng lắm, chói lói.

Prærad-o, *is*, præra-*si*, præra-*sum, ere*, a. Cạo phán trước, giẫy có đàng trước.

Prærancid-us, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Có mùi hôi nghỉ, khen khét, mốc meo; cũ rích. 2. Khó nghe lắm, nghịch tai.

Prærapid-us, *a, um*, adj. (giống gì) Mau kịp lắm, chóng lắm, chạy mau quá.

Præras-us, *a, um*, part. pass. Prærado.

Prærept-or, *oris*, s. m. Kẻ cướp, kẻ thoán.

Prærept-us, *a, um*, part. pass. Præripio.

Prærig-eo, *es, ui, ere*. n. def. Đông lại dữ lắm, cóng lại (vì rét quá).

Prærigid-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thẳng nhặt quá.

† Præripi-a, *orum*, s. n. p. Bờ sông.

Prærip-io, *is, ui*, prærep-*tum, ere*, a. 1. Cắt lấy, bắt lấy, cắt, cướp lấy, rút lại. 2. Ngăn trở trước, cắt trước, ngừa đón, lo trước. || 1. — *alicui cibos*. Rút lương ai. — *se*. Trốn khỏi, lánh mình đi. *Prærripi annis brevibus*. Chết sớm. || 2. *Prærepto scelere doles*. Mày buồn tao vì đã ngăn mày làm tội. — *consilium*. Chặn việc (ai) toan.

Prærobor at — us. *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu bổ sức trước.

Prærod — o, *is*, præro - *si*, præro — *sum, ere*, a. Gậm đầu (sự gì), gậm bờ, khởi mối.

Prærogativ - a, *æ*, s. f. 1. Phép bầu trước hết; sự chịu bầu trước hết. 2. Cuộc, của cố, tiền cọc; dấu chỉ, sự gì làm cho chắc. 3. Ơn riêng, điều tiện. || 2. *Sterilitatis*—. Dấu chỉ sự son lòng. || 3. — *conscientiæ*. Chức quan chưởng ấn (vua).

Prærogativ-us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Được phép bầu trước hết, thuộc về sự cử bầu. 2. Được nhờ ơn tư.

Prærogat — us, *a, um*, part. pass. Prærogo. (ai, sự gì) Đã được phép bầu trước hết; đã chịu đặt trước. *Prærogata lex*. Luật đã lập trước (sự gì).

Prærog — o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Hỏi trước; xin (ai) bầu trước hết. 2. Trả nợ trước hẹn.

Præros — us, *a, um*, part. pass. Prærodo.

Prærump - o, *is*, prærup-*i*, prærup — *tum, ere*, a. Bẻ phần trước; cắt, chặt.

Prærupt — è, adv. Cách dốc lắm, cách hầm, cách sờm sỡ.

Prærupt — us, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Prærumpo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Ngay thẳng từ trên chí dưới, dốc lắm, hầm, sờm sỡ. 2. *fig*. Nóng tính, gắt gỏng. || 1. *Præruptæ fossæ*. Những hố dốc lắm. *Valdè* —. Nguy nga.

Prærutil-us, *a, um*, adj. (giống gì) Sáng quắc, lóng lánh, chói lói lắm, rất bóng láng.

Præs, præd — *is*, s. m. 1. Kẻ bầu chủ nợ, kẻ bầu lĩnh. 2. Của cầm cố. || 1. *Prædem esse pro aliquo*. Bầu chủ nợ cho ai. *Prædes tuos vendere*. Bán (của) kẻ bầu chủ cho mày.

† Præsagat — us, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu chỉ trước, đã chịu báo trước.

Præsag — io, *is, ivi, itum, ire*, a. và † Præsag - ior, *iris, iri*, d. def. trị acc. 1. Bói, đoán trước, đạc chừng, ước chừng trước. 2. (điềm, ráng, dấu) Chỉ (sự sau). || 1. *Præsagio animo* v. *Præsagit animus*. Tôi nghĩ rằng, tôi phỏng rằng.

Præsagiti — o, *onis*, s. f. Sự tưởng trước, sự đoán trước, sự đạc chừng (việc chưa đến).

Præsagi — um, *i*, s. n. Điềm, ráng, dấu chỉ (việc chưa đến); sự tưởng trước, sự đoán trước.

Præsag - us, *a, um*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Tưởng trước, đạc chừng (việc chưa đến). 2. (điềm) Chỉ (sự sau).

Præsals — us, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu muối lắm, mặn lắm; đã chịu muối trước.

Præsanasc — o, *is, ere*, và Præsanesc — o, *is, ere*, n. def. Khỏi bệnh trước, đã bệnh trước.

Præsan — o, *as, are*, a. Chữa (bệnh) trước, làm cho dấu nhịp lại trước.

Præsauciat — us, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã bị dấu trước; đã ra yếu lắm.

Præscat - ens, *entis*, part. cả ba giống. (giống gì) Đầy quá, đầy tràn.

Præscienti-a, *æ*, s. f. Sự biết trước, sự tiên tri.

Præscind — o, *is, ere*, a. Phân ra, phân rẽ; xé ra.

Præsc — io, *is, ivi, itum, ire*, và Præscisc — o, *is*, præsci — *vi*, præsci — *tum, ere*. a. 1. Biết trước, luận trước, nghĩ trước. 2. Khiến trước.

Præsciti — o, *onis*, s. f. và Præscit - um, *i*, s. n. Sự biết trước, sự nghĩ trước (việc chưa đến).

Præscit — us, *a, um*, part. pass. Præscio.

PRÆSCI - US, *a*, *um*, adj. trị gen. (ai) Biết trước. — *venturi*. Tiên tri, biết sự hậu lai.

PRÆSCRIB - O, *is*, præscrip - *si*, præscrip-*tum*, *ere*, a. 1 Đề (chữ hay là hiệu), viết trước, viết trên. 2. Lấy lẽ rằng, vịn lẽ, lấy nê. 3. Kẻ ra, diễn cho rõ, ra mẫu. 4. Khiến dạy, truyền, dạy bảo, chỉ dẫn, hẹn, đặt giới hạn. 5. Xướng, đọc (cho ai viết). || 1. — *principem diplomatibus*. Đề tên vua (hay là niên hiệu) vào văn bằng. || 2. *Arminium præscribebat Italicus*. Ông Italicô cậy lẽ mình là cháu ông Arminiô. *Reus accusatori præscribit se eodem crimine ab alio absolutum*. Bị đơn cãi vuối bên nguyên rằng thuở trước mình đã được luận tha cũng một giống tội ấy. || 3. *Castelli planitiem præscribunt*. Các kẻ ấy vẽ mẫu thành. — *mores*. Kẻ phong tục. || 4. — *senatui quæ sunt agenda*. Chỉ dẫn cho toà thượng nghị các việc phải làm. *Atheniensibus leges præscripsit Solon*. Ông Solon đã lập lề luật dân Athênê. — *fines*. Đặt giới hạn. || 5. *Ipse mihi præscribit carmina Phœbus*. Chính bụt Phœbô đọc thơ cho tôi viết.

PRÆSCRIPTI - O, *onis*, s. f. 1. Chữ đề, hiệu, mào đầu, nhãn. 2. Lời truyền, lệnh, luật, luật phép, điều răn. 3. Lẽ chữa mình, nê; lẽ mà kiếu đến toà kiện. 4. Sự từ chối phép đòi của gì.

PRÆSCRIPTIV-Ė, adv. Cách truyền khiến, cứ lệnh, cứ phép.

PRÆSCRIPT - UM, *i*, s. n. 1. Lệnh, luật, luật phép, điều răn. 2. Mẫu chữ viết. || 1. — *civitatis*. Luật nhà nước.

PRÆSCRIPT - US, *a*, *um*, part. pass. Præscribo.

PRÆSEC - A, *æ*, s. f. Giống cái bắp.

PRÆSEC - O, *as*, *ui*, *tum*, *are*, a. 1. Cắt trước, chặt trước. 2. Cắt mối, cắt đầu, xén.

PRÆSECT - US, *a*, *um*, part. pass. Præseco.

PRÆSEGM - EN, *inis*, s. n. Mụn, giẻ, mảnh cắt, mụn réo.

PRÆSEGN - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Ươn ái quá lẽ, chậm lắm.

PRÆSEMIN - ANS, *antis*, part. cả ba giống. (ai) Toan, toan liệu, mống lòng.

PRÆSEMINATI - O, *onis*, s. f. Thai, vượng hình.

PRÆSEMINAT - US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu gieo trước, đã chịu gieo.

PRÆS-ENS, *entis* (*entior*, *entissimus*), adj. cả ba giống, trị dat. 1. (ai, sự gì) Có mặt, ở đây, ở dây. 2. Thuộc về bây giờ, đang có, rầy. 3. Ở sẵn, trước mặt, gần. 4. Mạnh, có sức, thần hiệu. 5. Phù hộ, tựa, binh vực, che chở. || 1. *Me præsente*. Trước mặt tôi. — *ac si ipse viderit*. Dường bằng chính mắt người đã xem thấy. || 2. *Præsenti tempore*, v. *In præsenti*, v. *Ad præsens* v. *Ad præsens tempus*, v. *In præsens*. Trong thì này, bây giờ. — *Præsentia verba*. Những tiếng đang dùng bây giờ. — *debitum*. Nợ (chủ) được đòi từ bây giờ. *Usque in præsens*. Cho đến rầy. || 3. — *pecunia*. Tiền tươi, tiền mặt. || 4. — *auxilium*. Sự cứu giúp mạnh sức. — *remedium*. Thuốc lập hiệu. — *odium*. Lòng ghét dữ lắm. — *ingenium*. Trí lanh chai. || 5. *Deus sit tibi* —. Xin Đức Chúa Lời phù hộ cho anh.

PRÆSENSI - O, *onis*, s. f. Sự nghĩ trước, sự đoán trước. *Præsensiones rerum futurarum*. Sự tưởng trước những sự chưa đến.

PRÆSENS - US, *a*, *um*, part. pass. 2° Præsentio.

PRÆSENTAL - IS, *e*, adj. (ai) Đang có mặt, đang ở (đâu).

PRÆSENTANE-Ė, adv. Tức thì, cách vội vàng, chóng.

PRÆSENTANE - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Linh nghiệm, thần hiệu, mạnh sức; độc lắm. 2. Có mặt, ở đây; bây giờ, đang có. || 1. *Præsentaneum venenum*. Thuốc độc mạnh lắm.

PRÆSENTARI - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Ở sẵn, ở trước mặt. *Præsentarium argentum*. Tiền mặt.

PRÆSENTAT - US, *a*, *um*, part. pass. Præsento.

PRÆSENTI - A, *æ*, s. f. Sự có mặt (ở đâu), sự hiện mặt, sự hiện tại; sự đang có. *Præsentiam sui facere*. Ra mặt, trình diện. — *animi*. Sự vững trí. *In præsentiâ*, v. *In præsentiarum*. Bây giờ, thì này.

1° PRÆSENTI - O, *onis*, s. f. như Præsensio.

2° PRÆSENT - IO, *is*, præsen-*si*, præsen-*sum*, *ire*, và PRÆSENTISC-O, *is*, *ere*, (thiếu perf. và sup.), a. Tưởng trước, đạc chừng; nghi. — *sermones de se*. Nghi người ta nói truyện về mình.

PRÆSENT - O, *as*, *are*, a. Làm cho có mặt, tỏ ra, bày giãi. 2. Dâng, tiến, cúng. || 1. *Sese* — *alicui*. Ra mặt vuối ai.

PRÆSEP - E, *is*, s. n. 1. Chuồng, tàu, ràn, chõi. 2. Bọng, tổ (ong). 3. Máng cỏ. 4. Nhà, nơi ăn. 5. Áng nguyệt hoa, lầu xanh. 6. Vì sao kia. || 1. *Equi in præsepibus*. Các ngựa trong tàu. || 2. *A præsepibus arcent*. (ong) Đuổi cho khỏi tổ.

PRÆSEPEL - IO, *is*, *ivi*, sepul-*tum*, *ire*, a. Mai táng trước.

PRÆSEPI - A, *æ*, s. f. như Præsepe.

PRÆSEP - IO, *is*, *ivi* và *si*, *tum*, *ire*. a. Rào chung quanh.

PRÆSEP - IS, *is*, s. f. và PRÆSEPI - UM, *i*, s. n. như Præsepe. *Intra præsepes meas*. Trong nhà tôi.

Præsept – us, *a*, *um*, part. pass. Præsepio.

Præsepult – us, *a*, *um*, part. pass. Præsepelio.

1° Præser – o, *as*, *are*, a. Khoá trước, đóng kín.

1° Præser-o, *is*, præse-*vi*, præsa-*tum*, *ere*, a. Gieo trước (nơi nào); gieo trước.

Præsert – im, adv. Nhất là, trước hết, trên hết.

Præserv – io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Làm tôi trước.

Præserv - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Giữ (điều gì); gìn giữ.

Præs - es, *idis*, s. m. và f. 1. Kẻ ngồi nhất, kẻ áp việc, quan cai, quan trấn. 2. Kẻ bênh đỡ, kẻ phù hộ. 3. Kẻ hộ vệ, lính đồn. || 1. — *belli*. Bụt nữ áp việc đánh giặc. — *provinciæ*. Quan trấn thủ. || 2. *Piorum præsides dii*. Các bụt vâng hộ kẻ lành. — *dextra*. Tay bênh giúp.

Præsest, thay vì Adest.

Præsevi, perf. 2° Præsero.

Præsicc - o, *as*, *are*, a. Làm cho cạn, làm cho khô, phơi khô, vét cạn.

Præsicc - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã khô, cạn lắm.

Præsidal – is, *e*, và Præsidial-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan trấn thủ. — *vir*. Quan trấn cựu. *Præsidiale officium*. Chức quan trấn.

† Præsidat – us, *ûs*, s. m. như Præsidiatus.

Præsid-ens, *entis*, part. Præsideo, cũng là subst. m. Quan trấn thủ.

Præsid – eo, *es*, præsed-*i*, præses-*sum*, *ere*, a. và n. trị dat. 1. Ngồi trước (nơi nào), ngồi trước (ai). 2. Áp việc, làm đầu. 3. Bênh vực, phù hộ, gìn giữ. 4. Cai trị, trấn thủ. 5. Làm việc bản phận. || 1. — *alicui*. Ngồi trước mặt ai. || 2. — *spectaculis*. Làm chủ đám hát bội. || 3. — *foribus*. Giữ cửa. — *littus*. Giữ bãi. || 4. — *exercitum*. Làm nguyên suý.

Præsiderati – o, *onis*, s. f. Sự sớm tiết.

Præsider – o, *as*, *are*, n. Chín sớm quá, có trước mùa.

Præsidial - is, *e*, adj. như Præsidalis.

Præsidiari – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự giữ, thuộc về đồn. *Præsidiaria classis*. Đoàn tàu hải phòng.

Præsidiat – us, *ûs*, s. m. Chức quan trấn thủ, bản hạt quan trấn thủ.

Præsidi – um, *i*, s. n. 1. Lính thú, quân giữ; lính hộ vệ, lính hầu. 2. Đồn dinh, đồn thú, dinh cơ. 3. *fig*. Nơi vững, nơi chắc chắn; sự gìn giữ, sự phù hộ, sự giúp đỡ, sự bênh vực; kẻ bầu chữa, kẻ che chở. || 1. *Præsidium collocare in oppido*. Đặt lính giữ thành. *Præsidium ex arce educere*. Đem binh khỏi đồn. *Præsidio impedimentis esse*. Canh giữ các đồ lề. || 2. *Præsidio decedere*. Bỏ nơi mình phải canh. *Præsidium relinquere*. Idem. *Esse in præsidiis*. Đang ở lính. || 3. *Esse præsidio alicui*. Che chở cho ai. *Sub alicujus præsidium fugere*. Chạy đến ẩn bóng ai. *Id nullius præsidii mihi est*. Tôi chẳng được nhờ gì sự ấy. — *aurium morbis esse*. (thuốc) Chữa bệnh tai.

Præsignat-or, *oris*, s. m. Kẻ thu một phần trong hai mươi phần thuế.

Præsignificati – o, *onis*, s. f. Hình bóng chỉ sự chưa đến.

Præsignific – o, *as*, *are*, a. Bảo trước, nói trước; (dấu, hình bóng) chỉ trước.

Præsign-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất trọng, rất mực, tuyệt hảo, cả thể (đàng nào).

Præsign - o, *as*, *are*, a. Đóng dấu trước.

Præsil – io, *is*, *ui*, præsul-*tum*, *ire*, n. Chảy trước, vọt lên, bập bùng; nhảy mừng. *Lacrymæ præsiliunt mihi*. Tôi chảy nước mắt ra ròng ròng.

Præsip-io, *is*, *ere*, n. def. Biết trước, tưởng trước.

Præsolid – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất vững, rất cứng; *fig*. rất bền chí.

† Præsol-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Ở một mình, có một.

Præsolut – us, *a*, *um*, part. pass. (nợ) Đã chịu trang trước.

Præsparg - o, *is*, *ere*, a. Rắc trước, đổ trước.

Præspeculat – us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu suy xét.

Præsper-o, *as*, *are*, a. Cậy trông trước.

Præstabil-is, *e* (*ior*), adj. trị dat. 1. ai, sự gì Nổi hơn, trổi hơn, tuyệt vời. 2. Có ích, phải lẽ. || 1. — *linguâ*. Kiệt thiệt. || 2. *Nihil amicitiâ præstabilius*. Chẳng có sự gì đáng chuộng hơn nghĩa thiết.

Præstan – a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự trổi hơn.

Præst-ans, *antis* (*antior*, *antissimus*), part. Præsto, cũng là adj. trị gen. hay là dat. 1. (ai, sự gì) Trọng, cao trọng, tốt lắm, quí giá, vượt hơn, nổi hơn. 2. Có thần hiệu, có sức mạnh. || 1. — *belli*. Có tài đánh giặc lắm. — *doctrinâ*. Thông thái lắm. — *omnibus ingenio*. Thượng trí hơn mọi người. — *fides*. Lòng rất trung tín. — *corpore* v. *formâ*. Rất xinh tốt. || 2. *Præstantissima auxilia*. Những thuốc rất linh nghiệm.

† Præstant – er (*ius*, *issimè*), adv. Cách trọng, cách trổi hơn.

PRÆSTANTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự cao trọng, sự tốt lắm, sự nổi hơn, sự vượt hơn. 2. Sự rất tài, sự khéo léo. 3. Sự thần hiệu.

PRÆSTAT, n. def. unip. xem Præsto.

PRÆSTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự liệu (của gì) cho, sự nộp, sự cho, sự chịu. 2. Thuế.

PRÆSTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ bầu chủ, kẻ lĩnh chịu.

PRÆSTAT-US, *a*, *um*, part. pass. Præsto.

PRÆSTAUR-O, *as*, *are*, a. Dọn, biện, sắm, liệu, chịu.

PRÆSTEG-A, *æ*, s. f. và PRÆSTEGI-UM, *i*, s. n. Hàng hiên.

PRÆST-ER, *eris*, s. m. như Prester.

PRÆSTERG-O, *is*, præster-*si*, præster-*sum*, *ere*, a. Chùi kĩ.

PRÆSTERN-O, *is*, præstra-*vi*, præstra-*tum*, *ere*, a. 1. Trải trước, lót trước. 2. Dọn, sửa sang.

PRÆST-ES, *itis*, s. m. Kẻ áp việc, kẻ làm đầu.

PRÆSTIGI-A, *æ*, s. f. và PRÆSTIGI-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Phù chú, chước thuật, chước dối. 2. Trò khéo, phép múa chén, trò hủy thật. 3. Sự gian giảo, sự lừa lọc. || 1. — *nubium*. Các hình đám mây. || 3.— *actionis*. Cách điệu giảng khéo bày.

PRÆSTIGIAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Phù thủy, kẻ ếm chú. 2. Kẻ múa chén, kẻ làm trò khéo, kẻ làm trò hủy thật. 3. Kẻ làm chước dối, kẻ gian giảo, kẻ bình bãi.

PRÆSTIGI-OR, *aris*, *ari*, d. Múa chén.

PRÆSTIGIOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lừa dối được, có chước dối, lạ lùng.

PRÆSTINGU-O, *is*, præstin-*xi*, præstinc-*tum*, *ere*, a. Tắt, làm cho tối, che sự sáng; *fig.* phá, làm hư.

PRÆSTIN-O, *as*, *are*, a. Mua.

PRÆSTIT-ES, *um*, s. m. p. 1. Các kẻ áp, các kẻ giữ. 2. Vua bếp.

PRÆSTITI, perf. Præsto.

PRÆSTIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ biện, kẻ cho, kẻ nộp, kẻ chịu.

PRÆSTITU-O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Chỉ trước, chỉ định, hẹn trước. — *diem*. Hẹn ngày.

PRÆSTIT-US, *a*, *um*, part. pass. Præsto.

PRÆSTITUT-US, *a*, *um*, part. pass. Præstituo.

PRÆST-O, *as*, *iti*, *itum* và *atum*, *are*, a. và n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Đứng trước, ở trước, che; *fig.* che chở, bầu chữa, bênh vực. 2. *fig.* Nổi hơn, trổi hơn, vượt hơn, lấn hơn; tuyệt khỏi; *unip.* phải lẽ hơn, tốt hơn, thà, có ích hơn. 3. Vận liệu, biện, chịu, nộp, cho, tỏ ra, lo liệu, liệu cho, làm, giữ, làm cho. 4. Nhận lấy, chịu, lĩnh, hứa, quyết, quả quyết. || 1. *Primæ præstant acies*. Tiền binh che. (kẻ làm việc). — *populum*. Bênh vực dân. || 2. *Hostibus* v. *Hostes numero militum* —. Được nhiều binh hơn bên giặc. — *prudentiâ alicui*. Khôn ngoan hơn ai. — *virtute cæteros mortales*. Có lòng can đảm hơn mọi người. *Suos inter æquales longè præstitit*. Người đã vượt trên các kẻ trang tác. *Præstat mori quàm peccare*. Thà chết chẳng thà phạm tội. || 3. — *se*. Ra mặt. — *se propitium alteri*. Tỏ ra lòng thương giúp ai.— *reverentiam*. Tỏ lòng kính. — *hospitium alicui*. Cho ai đỗ nhà mình. — *stipendium*. Nộp thuế. — *mille milites*. Chịu một nghìn quân. — *summam pecuniæ*. Chịu phần tiền nào. — *promissum*. Giữ lời hứa. — *officium alicui*. Liều công cho ai, xuất công giúp ai. — *officium suum*. Làm việc bậc mình. — *memoriam alicui*. Giữ lòng nhớ ai. *Prædones nullos fore quis — posset*? Nào ai làm được cho tuyệt quân cướp bể ru? *Hoc illi cultri vicem præstat*. Người dùng đồ này thay vì con dao. || 4. — *noxam* v. *damnum alicui*. Xin chịu thiệt hay là chịu hại thay ai. — *culpam*. Xin chịu tội (kẻ khác đã làm). — *aliquem parciturum alteri*. Quyết dủ lòng ai tha cho kẻ khác.— *nihil debeo*. Tôi chẳng phải chịu sự gì. *Emptori damnum præstari*. Xin chịu lỗ lưng thay vì kẻ mua.

PRÆST-Ò, adv. 1. Trước mặt, sẵn, gần, có mặt. 2. *fig.* Sẵn lòng giúp, phù hộ, bênh vực. || 1. — *esse*. Có mặt (ở đâu). — *sum*. Này tôi, tôi đây. *Ibi mihi — fuit cum*... Tôi đã gặp người ở đấy vuối... — *locus est*. Này là nơi. — *adest*. Người đang ở đây. || 2. — *illi fuit auxilium Dei*. Đức Chúa Lời đã phù hộ cho kẻ ấy. — *esse alicui*. Sẵn lòng làm như ý ai muốn. *Tibi nulla fuit clementia* —. Mày đã chẳng có động lòng thương chút nào.

PRÆSTOLATI-O, *onis*, s. f. Sự đợi, sự trông mong.

PRÆSTOLAT-US, *a*, *um*, part. Præstolo và Præstolor.

† PRÆSTOL-O, *as*, *are*, a. như

PRÆSTOL-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. (hoạ act.). Đợi, chờ, chực, trông đợi. — *aliquem* v. *alicui*. Ủng hầu ai. — *opus*. Ủng việc. *Hujus adventui præstolans*. Đang đợi kẻ ấy đến.

PRÆSTRANGUL-O, *as*, *are*, a. Bóp cổ trước; *fig.* bưng miệng (ai).

† PRÆSTRICTI-O, *onis*, s. f. Sự thắt lại, sự chặt chịa.

PRÆSTRICT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PRÆSTRING-O, *is*, strin-*xi*, stric-*tum*, *ere*, a. 1. Riết lại, thắt, buộc chặt, ôm chặt, chẹn bóp. 2. *fig.* Làm cho ra tối; làm cho ra cùn. 3. Chói,

làm cho quáng (mắt). 4. Làm phác ra, xuít qua, sát qua, đúng. || 1. — *faucem alicui laqueo*. Thắt cổ ai. — *collum alicui*. Bóp cổ ai. — *vites*. Bẻ chánh cây nho. — *vulnus*. Ràng rịt dấu tích. || 2. — *aciem ingenii*. Làm cho đọn trí. — *nitorem eboris*. Phá màu sáng ngà. || 3. — *oculos alicui*. Làm cho ai loá mắt, *fig*. bắt nạt ai. || 4. — *littora*. Lọng bãi.

PRÆSTRUCT-ÌM, adv. Cách dọn dàng, cách mở lối.

PRÆSTRUCTI-O, *onis*, và PRÆSTRUCTUR-A, *æ*, s. f. Nền, sự trị nền; *fig*. sự dọn trước.

PRÆSTRUCT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PRÆSTRU-O, *is*, *xi*, *ctum*, *ere*, a. 1. Xây dàng trước, lập trước (ai), xây lập sớm hơn. 2. Lấp, rấp, đóng kín. 3. Dọn trước, sắp sửa trước. || 2. — *aditum*. Rấp lối. — *artus ferro*. Mặc áo giáp sắt cho kín đáo. || 3. — *consilium*. Lập mưu kế. — *sibi fidem*. Làm cho ai tin mình trước. *Milites* — *Marti*. Tập lính cho quen chịu khó để đánh giặc.

PRÆSTUPID-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất đọn trí, rất ngây muội.

PRÆSUD-O, *as*, *are*, n. 1. Ướt át, sương sa. 2. *fig*. Chịu khó nhọc, lao lực, rán công. || 2. — *bellis*. Tập đánh giặc.

PRÆS-UL, *ulis*, s. m. 1. Sãi bụt Martê nhảy múa trước đám sãi vũ đạo. 2. Quan áp việc, quan giám. 3. Giám mục. || 2. — *fori*. Quan đoán xét.

PRÆSULAT-US, *ûs*, s. m. Quyền chức cao trong thánh Yghêrêgia, chức giám mục.

PRÆSULS-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Rất mặn.

PRÆSULTAT-OR, *oris*, s. m. như Præsultor.

PRÆSULT-O, *as*, *are*, n. 1. Múa nhảy trước. 2. Lại gần, đến gần.

PRÆSULT-OR, *oris*, s. m. Kẻ múa nhảy trước, kẻ áp đám múa.

PRÆSULTUR-A, *æ*, s. f. Sự múa nhảy trước.

PRÆ-SUM, *es*, *fui*, *esse*, n. def. irreg. (chia như Sum), trị dat. Làm đầu, áp việc, ốp, đốc, coi sóc, cai quản, giữ. — *classi*. Đốc đoàn tàu chiến. — *imperio*. Cầm quyền cai trị. — *studio*. Dạy học. — *ærario* v. *pecuniæ*. Làm chủ kho tiền. — *mœnibus urbis*. Canh giữ thành.

PRÆSUM-O, *is*, *si* và *psi*, *tum* và *ptum*, *ere*, a. 1. Lấy trước, dùng trước, mạo lấy, chiếm lấy. 2. Hứng lấy, đón, làm trước, hưởng trước. 3. Cậy mình quá. 4. Biết trước, trộm nghĩ, in trí, vẽ trong trí. || 1. — *remedia*. Uống thuốc đón bệnh. — *dapes*. Ăn trước bữa. || 2. — *gaudium*. Mừng trước. — *supplicium in aliquem*. Dự phạt ai. — *voto aliquid*. Mong mỏi sự gì. — *tempora sementibus*. Cày cấy trước mùa. || 3. — *animo*. Cả lòng dám. — *de se*. Cậy mình quá. *Qui præsumit, minùs præcavet, plùs periclitatur*. Kẻ cậy mình thì dè giữ ít và liều mình nhiều. || 4. *Pater filium obiisse falsò præsumpserat*. Cha đã tin lầm rằng con chết rồi. — *veniam*. Trông sẽ được tha. — *fortunam utriusque*. Đoán số phận cả và hai.

† PRÆSUMPT-È, adv. Cách bạo dạn lắm.

PRÆSUMPTI-O, *onis*, s. f. 1. Câu mở trong phép syllogismô (major). 2. Sự lấy trước, sự dùng trước, sự mạo nhận, sự chiếm lấy, sự hứng lấy, sự làm trước. 3. Sự đoán trước, sự nghi phỏng trước, sự bói. 4. Sự nói chặn lề. 5. Sự cậy mình quá. 6. Sự cứng cổ, sự cố chấp. 7. Sự tin rối, dị đoan. 8. Sự lầm lỡ, sự in trí. || 2. *Præsumptione bonæ famæ perfrui*. Được tốt tiếng sẵn. || 3. *Habuit præsumptionem imperii*. Người đã đoán trước rằng mình sẽ được trị vì.

† PRÆSUMPTIV-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đoán trước được.

PRÆSUMPT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ cậy mình quá. 2. Kẻ mạo nhận.

† PRÆSUMPTORI-È, và PRÆSUMPTUOS-È, adv. Cách cậy mình quá.

PRÆSUMPT-UM, *i*, s. n. Điều đoán trước.

† PRÆSUMPTUOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cậy mình quá, dạn dĩ quá, cả gan.

PRÆSUMPT-US, *a*, *um*, part. pass. Præsumo. *Præsumptum habere*. Biết trước. *Præsumptum diadema dare*. Cho (ai) tức vị sớm.

PRÆSU-O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Khâu đàng trước.

PRÆTACT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PRÆTANG-O, *is*, *ere*, a. def. Đá đến trước, làm cho mắc phải trước, làm cho bị trước.

PRÆTEG-O, *is*, te-*xi*, tec-*tum*, *ere*, a. 1. Che bên trước, che kín. 2. *fig*. Giả tảng, giả hình.

PRÆTEND-O, *is*, *i*, præten-*sum* và *tum*, *ere*, a. 1. Trải trước, giăng trước, giơ trước, đặt trước. (— *castra*) Đóng dinh cơ trước. 3. *fig*. Lấy lẽ chữa mình, tá lẽ, lấy nê. 4. Quyết, nói, đoán, muốn cho được. || 1. — *alicui insidias*. Bày chước làm hại ai. *Ore speciem humilitatis* —. Giả hình khiêm nhường. — *retia*. Giăng lưới trước. || 2. — *Istro*. Đóng dinh cơ áp sông Istrô. || 3. — *fessam ætatem et actos labores*. Lấy lẽ mình già nua cùng đã khó nhọc xưa lắm. — *moras bello*. Bày lẽ mà hoãn chiến. || 4. — *debitum*. Đòi nợ.

Prætener – **er**, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Rất non, mềm lắm.

Prætent – **a**, *orum*, s. n. p. như Castra.

Prætentat – **us**, *ûs*, s. m. Sự rờ rẫm, sự sờ mó.

Prætent-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Prætendo. 1. Giơ (tay) trước mà mó, mò mẫm, rờ rệt, sờ sám. 2. Thử, ướm, nớm, dò. 3. Giăng trước, giơ trước. || 1. — *iter*. Đi mò, đi dòm hành. || 2. — *judicis misericordiam*. Dòm lòng quan xét thương thể nào. — *chordas* v. *fides*. Gảy đàn giạo. — *vires*. Thử sức. — *animi sententiam*. Dò ý ai. || 3. — *pallium*. Trải áo khoác trước mặt mình.

Prætentur – **a**, *æ*, s. f. 1. Lũy hay là đồn ngoài mặt thành. 2. Đồn thú, quân thú biên thùy.

Prætent – **us**, *a*, *um*, part. pass. Prætendo. *Prætenta foribus vela*. Màn che cửa, màn gió. *Prætenta retia*. Lưới giơ. *Gens nostris provinciis prætenta*. Dân giáp nước ta.

Prætenu – **is**, *e*, adj. (sự gì) Rất mỏng mảnh, rất hẹp, rất nhỏ mọn.

Prætep – **eo**, *es*, *ui*, *ere*, và **Prætepesc** – **o**, *is*, prætep – *ui*, *ere*, n. def. 1. Nên hâm hâm trước, ra nguội dần dần. 2. *fig*. Ra chậm, trễ việc.

Præt – **er**, præp. trị acc. 1. Trước. 2. Dọc, gần, áp. 4. Quá, hơn, bên kia, trái. 4. Đừng kể... lại. 5. Trừ, chỉ...mà thôi. 1.—*pedes*. Trước chân. — *oculos*. Trước mặt. || 2. — *mœnia*. Dọc lũy. — *oram maris*. Dọc bãi bể. || 3. — *spem*. Quá sự trông, chẳng phải như đã trông. — *morem*. Trái thói. — *modum*. Quá lẽ. — *solitum*. Hơn — mọi khi.— *ætatem tuam*. Quá tuổi anh.— *propter*. Hơn bù kém, chừng độ. — *rem loqui*. Nói chẳng vào việc. — *cæteros excellere*. Vượt hơn các kẻ khác. || 4. — *auctoritatem, habere*... Có quyền, lại có...— *hoc commodum*. Đừng kể ích này. — *se denos adducere*. Đem mười người đến vuối mình.— *hæc*. Sau nữa, vả lại. || 5. *Ne quis*,—*Apellem*...Trừ một Apellê, chớ có ai... —*paucos non recepit*. Người chỉ chịu ít kẻ mà thôi. *Nemo* — *me*. Chỉ có mình tôi, chính tôi (làm sự gì), chẳng phải người nào khác.

Præt-er, adv. Lại, sau nữa, trừ. *Habent oculos, præterque*... Chúng nó có mắt, lại có... *Nihil* — *canna fuit*. Chẳng có gì, chỉ có sậy mà thôi. *Exules*,— *cædis damnati, restituebantur*. Các kẻ đi lưu được về, trừ kẻ có án mạng mà thôi. — *si*. Đừng kể hoặc là.

Præterag – **o**, *is*, eg – *i*, ac – *tum*, *ere*, a. Đưa đi quá, đem qua bên kia; đuổi ra, bắt bớ.

Præterbit - **o**, *is*, *ere*, n. Đi qua khỏi, đi buột.

Prætercurr – **ens**, *entis*, part. cả ba giống. (ai, sự gì) Chạy quá (nơi nào), chạy qua khỏi.

Prætercurs – **us**, *a*, *um*, part. pass. (nơi nào) Ai đã chạy qua.

Prætereduc – **o**, *is*, du – *xi*, *tum*, *ere*, a. Đưa đi quá khỏi.

Præter – **ea**, adv. 1. Và lại, sau nữa, mà lại, và lại. 2. Đoạn, sau, rồi thì.

Præter – **eo**, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. và n. 1. Buột đi, đi qua, đi dọc, qua khỏi. 2. (thì giờ) Qua đi. 3. *fig*. Chịu quên. 4. Quên, bỏ quên, sảng sót, chẳng kể, chẳng nói đến, bỏ qua, chẳng giữ, trừ. 5. Thoát khỏi, lánh khỏi. 6. Vượt hơn , trổi hơn. ||. 1. *Flumina ripas prætereunt*. Các sông chảy dọc bờ (chẳng tràn ra). *Præteriens judicat*. Kẻ ấy đoán xử phác qua. || 2. *Hora quæ præteriit*. Giờ đã qua. *Jàm præterit æstas*. Mùa hè đã gần qua. || 3. *Præterit hoc me*. Tôi đã quên mất sự ấy. *Non me præterit eum fecisse*... Tôi đã biết rằng nó đã làm... || 4. *Inimici pecus errans non præteribis*. Mày thấy chiên lạc là của kẻ thù nghịch cùng mày, thì đừng ngơ đi. — *diem præstitutam*. Để qua ngày hẹn. *Qui peccatum præterit*. Kẻ làm thinh sự tội. *Ut hoc prætercam*. Tôi chẳng nói chi điều ấy. *Præteriri suffragiis*. Chẳng có đủ kẻ bầu mình lên. — *syllabas*. Đọc đờn đợt. — *non possum*. Chẳng có lẽ mà tôi chẳng nói đến. *Dicere præterii*. Tôi đã quên chẳng nói. || 5. *aliquem*. Lánh mặt ai. *Nescis quid mali præteriveris*. Anh chẳng biết anh đã thoát khỏi sự dữ nào. || 6. — *aliquem ætate*. Có tuổi hơn ai. *Hos nobilitate præteriit*. Người sang trọng hơn các kẻ ấy. *Jàm hos cursu, jàm præterit illos*. Khi thì chạy trước người này, khi thì trước kẻ kia.

Præterequit - **o**, *as*, *are*, a. và n. Cỡi ngựa mà đi trước hay là qua trước.

Prætereund-us, *a*, *um*, part. fut. pass. Prætereo. (sự gì) Người ta phải bỏ qua, phải đi qua. *Prætereundum mihi erat*. Khi ấy tôi phải đi qua.

Prætereunt - **er**, adv. Cách sơ lược, qua vậy, qua quit.

Præterfer – **or**, *ris*, præterla – *tus sum*, *ri*, pass. Chịu đem quá khỏi, tới bên kia.

Præterflu – **o**, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, a. và n. Chảy gần, chảy dọc, chảy qua, chảy khỏi. *fig*. *Quidquid audit*, *præterfluit*. Nó nghe các lời qua tai mà thôi.

Prætergred · **ior**, *eris*, gres – *sus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Bước qua, buột đi, qua khỏi, đi xa hơn. 2. *fig*. Thắng vượt, trổi hơn.

PRÆTER – HÀC, adv. Sau nữa, vả lại.

PRÆTERINQUIR - O, *is*, inquisi – *vi*, inquisi - *tum*, *ere*, a. Tra xét lại, hỏi lại.

PRÆTERIT - A, *orum*, s. n. p. Các sự đã qua, việc đời xưa.

PRÆTERIT-I, *orum*, s. m. p. 1. Kẻ chẳng đủ người bầu mình. 2. Quan thượng nghị đã vượt tên trong sổ (là dấu mất chức). 3. Kẻ chẳng có tên trong cổ ngôn. 4. Các kẻ đã qua đời, tiền nhân.

PRÆTERITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ sót tên ai trong chúc thư. 2. Sự nhắc đến điều gì mình giả lờ bỏ qua.

PRÆTERIT - UM, *i*, s. n. (hiểu ngầm *tempus*). Thì đã qua; thì (verbô) chỉ việc đã qua.

PRÆTERIT-US, *a*, *um*, part. pass. Prætereo. *Venià in præteritum donare*. Ban ân đại xá. *Præteritis decem diebus*. Khi đã khỏi mười ngày. *Præterita nox*. Đêm vừa rồi. *Præterita culpa*. Tội cũ.

PRÆTERLAB – OR, *eris*, lap – *sus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Chảy gần, chảy qua, chảy dọc, chảy khỏi. 2. *fig*. Lọng; chịu quên. || 2. — *oram pelago*. Lọng bãi biển.

PRÆTERLAMB – O, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. Chảy qua.

PRÆTERLAT – US, *a*, *um*, part. Prælerferor.

PRÆTERLEG-O, *is*, *i*, lec-*tum*, *ere*, n. trị acc. Vượt qua gần, vượt qua khỏi, lọng. *Cretæ oram prælerlegerunt*. Các kẻ ấy đã vượt qua khỏi gò Crêta.

PRÆTERLU – ENS, *entis*, part. cả ba giống. (nước) Chảy qua, chảy gần, chảy dọc.

PRÆTERME – O, *as*, *are*, n. và a. Đi quá khỏi, qua trước (nơi nào); chảy gần, chảy qua.

PRÆTERMISSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ sót. 2. Sự nhắc đến điều gì mình giả lờ bỏ qua (như Præteritio). || 1. *Nullius diei prætermissione*. Chẳng bỏ sót ngày nào.

PRÆTERMISS – US, *a*, *um*, part. pass. Prætermitto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ sót. 2. Đã chịu tha. || 2. *Prætermissa animadversio*. Sự tha hình phạt.

PRÆTERMITT-O, *is*, mi-*si*, mis *sum*, *ere*, a. 1. Chở sang qua, gửi bên kia. 3. Bỏ qua, chê, chẳng giữ, chẳng kể sao. 3. Bỏ sót, bỏ quên, chẳng nói đến. 4. Làm thinh, chẳng sửa phạt. || 1. *An te facili prætermiserit undâ ora?* Anh có được vượt qua biển bằng yên chăng? || 2. — *occasionem*. Bỏ mất dịp. — *voluptates*. Chê các sự vui sướng. — *officium*. Bỏ việc bậc mình. || 3. *Ne illud quidem prætermittam*. Tôi cũng sẽ nói về sự ấy. || 4.—*scelus*. Làm thinh tội gì.—*pœnam*. Tha hình phạt.

PRÆTERMONSTR-ANS, *antis*, part. cả ba giống. (ai, sự gì) Chỉ (sự gì) nữa, chỉ, trỏ, tỏ ra.

PRÆTERNAVIGATI - O, *onis*, s. f. Sự vượt sang, sự vượt qua.

PRÆTERNAVIG - O, *as*, *are*, n. và a. (tàu) Tới đến, vào cửa; vượt tàu qua, vượt lọng, vượt sang bên kia.

PRÆTER - O, *is*, præ tri-*vi*, prætri-*tum*, *ere*, a. Tán bên trước, đánh giập; bôi đàng trước. *Limen januam* —. Giũa bớt cửa.

PRÆTERQU – ÀM, conj. Trừ, đừng kể, chẳng kể sau nữa là. — *quòd*. Trừ sự này rằng. *Nullius rei avarus sum — laudis*. Tôi chẳng tham đí gì đừng kể danh tiếng. — *si*. Đừng kể hoặc là. — *odio*, *etiam*... Chẳng những vì ghét, mà lại...

PRÆTERRAD – O, *is*, ra-*si*, ra-*sum*, *ere*, a. Cạo qua, giây (cỏ) qua.

† PRÆTER – SUM, *es*, *fui*, *esse*, n. def. irreg. (chia như Sum). 1. Chẳng xem sao đến, bỏ qua. 2. Đi vắng. 3. Thừa, dư.

PRÆTERS – US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu chùi.

PRÆTERVECTI - O, *onis*, s. f. Sự vượt (tàu) qua khỏi, sự sang bên.

PRÆTERVECT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PRÆTERVEH – O, *is*, ve-*xi*, vec-*tum*, *ere*, a. và n. như

PRÆTERVEH - OR, *eris*, vec-*tus sum*, *i*, pass. và d. trị acc. Chở dọc, lọng, đi qua, đi quá khỏi, vượt qua gần. *Classe prætervehebatur Locros*. Người đem đoàn tàu vượt qua gần thành Locri. *Fig. Illud prætervehit silentio*. Người chẳng nói gì đến sự ấy. *Oratio mea aures vestras prætervecta est*. Lời tôi nói đã trượt qua tai các anh.

PRÆTERVERT - O, *is*, *i*, ver-*sum*, *ere*, a. Có (sự gì) trước mặt.

PRÆTERVOL – O, *as*, *are*, n. và a. Bay quá khỏi, bay qua; trải qua mau kíp; *fig*. chịu bỏ sót; trốn, thoát khỏi. *Puppe lacum prætervolat*. Tàu người hầu như bay trên mặt đầm. — *sensus hominum*. Quá tầm trí người ta.

PRÆTESTAT – US, *a*, *um*, part. (ai) Đã nại chứng trước.

PRÆTEX – O, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Dệt bên trước, dệt trên, thêu bên trước. 2. Đặt trước, che, che kín, giấu. 3. *fig*. Che, giấu; lấy lẽ, tá lẽ, lấy nê. || 1. — *comis frondes*. Đội mão lá cây. *fig*. *Auctorum nomina prætexui*. Ở đầu (sách) tôi đã viết tên các kẻ chép. || 2. — *retia junco*. Lấy lác mà che lưới. *Prætexunt littora puppes*. Tàu bè đậu đặc cả bãi. *Montes qui eas gentes*

prætexunt. Các núi ở giáp các dân ấy. || 3. — *fraudem risu blando*. Mỉn mỉn mà che mưu. *Hoc prætexit nomine culpam*. Nó gọi tội mình bằng tiếng ấy. — *causam ad sceleris patrocinia*. Lấy lẽ gì mà bênh sự tội. *Servatam filium ab eo prætexis*. Anh lấy nê nó đã cứu chữa con gái anh.

Prætext - a, *æ*, s. f. Áo dài trắng viền đỏ điều (1° trẻ nhà sang trọng mặc cho đến mười bảy tuổi; 2° trẻ nữ mặc cho đến khi xuất giá; 3° các quan và các sãi mặc khi đi đám chơi). *In prætextæ annis*, v. *In prætextâ*. Khi còn trẻ.

Prætextat - è, adv. Như trẻ con.

Prætextat - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mặc áo dài trắng viền đỏ điều; thuộc về tuổi trẻ hay là đang thì; *fig*. hoa tình, hoang đàng. *Prætextata ætas*. Tuổi đang thì. *Prætextata amicitia*. Nghĩa kết khi còn trẻ. — *sermo*, v. *Prætextata verba*. Lời hoa tình. *Prætextati mores*. Thói nết hoang đàng.

Prætext - um, *i*, s. n. và us, *ûs*, s. m. 1. Đồ thêu, viền. 2. Lẽ chữa, lẽ che, nê. 3. Đồ tế chỉnh, sự sang trọng, sự vinh quang. || 2. *Levis verborum prætextus*. Lẽ kém mà chữa mình. || 3. *Reipublicæ prætextum, optimates*. Các kẻ sang trọng thêm danh vinh cho nhà nước.

Prætext - us, *a*, *um*, part. pass. Prætexo.

Prætid - es, *um*, s. f. p. như Prœtides.

Prætim - eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Prætimesc - o**, *is*, *ere*, a. def. Lo sợ trước, sợ hãi lắm.

Prætimid - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cả sợ, nhát gan lắm.

Prætinct - us, *a*, *um*, part. pass. (đồ gì) Đã chịu ngâm hay là nhuộm trước.

Prætond - eo, *es*, prætotond-*i*, præton-*sum*, *ere*, a. Xén lông trước, xén trước, cạo trước.

Præt - or, *oris*, s. m. 1. Quan đệ nhất thành Rôma (áp việc đoán kiện). 2. Quan cai, quan tướng, kẻ áp. || 1. — *urbanus*. Quan đoán xét trong thành Rôma. — *peregrinus*. Quan đoán kiện người Rôma vuối kẻ ngoại cuốc. || 1. — *pedestribus copiis*. Quan tổng thống binh bộ. — *ærarius*. Quan hộ bộ. — *palæstricus*. Quan cai trảng đua vật.

Prætori - a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *navis*) Tàu quan đốc đoàn tàu chiến.

Prætorian - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan prêtorê, thuộc về quan tướng, thuộc về dinh môn quan prêtorê. *Prætoriani milites*. Lính hầu quan prêtorê.

Prætoriol - um, *i*, s. n. dimin. Prætorium.

Prætoriti - us, *a*, *um*, adj. như Prætorius.

Prætori - um, *i*, s. n. 1. Dinh quan prêtorê ngồi mà đoán xét. 2. Phiên quan prêtorê hiệp nghị. 3. Dinh quan tướng. 4. Sự công luận giặc giã. 5. Quân canh giữ dinh quan prêtorê. 6. Đền đài ngoài trại.

Prætori - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về quan prêtorê. 2. Thuộc về quan tướng. || 1. *Vir* —. Quan prêtorê cựu. || 2. *Prætoria cohors*. Cơ quân hầu quan tướng.

Prætorqu - eo, *es*, tor-*si*, tor-*tum*, *ere*, a. Vặn trước, xe săn trước, khảo hình trước.

Prætorrid - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Rất nóng nảy. *Prætorrida æstas*. Mùa hè nóng lắm.

Prætort - us, *a*, *um*, part. pass. Prætorqueo.

Prætractat-us, *ûs*, s. m. Đoạn (sách) mở, tiểu dẫn.

Prætrepid - ans, *antis*, và us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chuyển động, xao xuyến; run sợ lắm.

Prætrivi, perf. Præfero.

Prætrunc - o, *as*, *are*, a. Chặt bên trước, xén bớt, cắt bớt.

Prætuli, perf. Præfero.

Prætumid - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Sưng lắm.

Prætur - a, *æ*, s. f. 1. Quyền chức quan prêtôrê. 2. Sự cai quản, chức quan tướng.

Præulcerat - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã có chốc lếch trước, đã sứt da; đã bị dấu trước.

Præumbr-o, *as*, *are*, a. Che khuất, che lấp, lấn hơn, trổi hơn. — *cæteros*. Che lấp (tiếng) các kẻ khác.

Præunct - us, *a*, *um*, part. pass. bôi

Præung-o, *is*, præun-*xi*, præunc-*tum*, *ere*, a. Bôi trước, xức sẵn trước.

Præur - o, *is*, præus - *si*, præus-*tum*, *ere*, a. Đốt dữ lắm, đốt đầu (sự gì).

Præust-us, *a*, *um*, part. pass. Præuro. *Præusta nive membra*. Những phần mình đã chết rét.

Præ - ut, adv. Vì cùng, sánh vuối. — *cætera nihil est*. Sánh cùng các sự khác chẳng là vật gì.

Præval-ens, *entis*, part. Prævaleo. (ai, sự gì) Rất mạnh mẽ; *fig*. rất mạnh thế; rất trọng.

Prævalenti-a, *æ*, s. f. Sức lực hơn, giá cao hơn.

Præval-eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. trị abl. hay là acc. cùng *adversus*. 1. Có giá hơn, quí hơn, tốt hơn. 2. Có sức hơn, mạnh thế hơn, thắng được, trổi hơn. 3. Mạnh sức lắm, có thần hiệu. || 1. *Virtute prævalet sapientiâ*. Sự khôn ngoan quí

hơn sức lực. || 2. *Dei spiritu prævalente ut...* Bởi ý Đức Chúa Lời định cho... || 3. *Lac prævalet ad vitia in facie sananda.* Sữa hay chữa các vết tích trên mặt.

Prævalesc-o, *is*, val-*ui*, *ere*, n. def. Nên mạnh hơn. *In universo orbe fames prævaluit.* Khi ấy cả thiên hạ đói lắm.

Prævalid-è, adv. Cách rất mạnh.

Prævalid-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Rất mạnh, sức lực lắm; mạnh thế lắm, giàu có lắm. 2. Rất hậu khí, sai trái. 3. Quí hơn, trọng hơn, tốt hơn. || 1. *Prævalida vitia.* Nết xấu đã ra mạnh sức.

Prævall-o, *as*, *are*, a. Đắp lũy che, đóng trúc sách trước.

Prævapor-o, *as*, *are*, a. Xông hương trước, xông khói.

Prævaricati-o, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ việc bậc mình. 2. Sự lỗi phép, sự gian lận, sự phạm luật, tội.

Prævaricat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ bỏ việc bậc mình, kẻ lỗi phép, kẻ gian lận, kẻ phạm luật.

Prævaric-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. hay là acc. cùng *in*, hay là dat. tùy nghi. 1. Lạc khỏi đàng cày. 2. Chẳng liệu việc mình đã nhận, bỏ kẻ mình đã chịu bênh đỡ, gian lận của kẻ tin cậy mình; lỗi phép, phạm luật. || 2. *Prævaricati sunt pactum meum.* Chúng nó đã lỗi lời giao cùng tao. — *accusatori.* Đồng tình vuối kẻ thưa cáo.

† **Prævar-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Vạy vò, vẹo, chẳng điều.

Prævect-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Præveh-or, *eris*, vec-*tus sum*, *i*, d. pass. Præveho. Chịu chở qua trước, tới lên, đi qua trước, chảy trước, chảy dọc, đi qua khỏi. *Equites prævecti per...* Quân kị chạy qua... *Germaniam* —. Giáp nước Germania. — *equo.* Ruổi ngựa qua.

Prævell-o, *is*, *i* và vul-*si*, vul-*sum*, *ere*, a. Nhổ trước, bứt trước; *fig.* bỏ trước, phá, đình bãi.

Prævel-o, *as*, *are*, a. Che màn đàng trước, che trước.

Prævel-ox, *ocis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Rất nhẹ chạy, nhẹ bước lắm, rất mau kíp. — *memoria.* Sáng dạ lắm.

Præven-io, *is*, *i*, *tum*, *ire*, a. và n. 1. Đến trước, tới trước, đi trước, lo trước, làm trước. 2. Lấn hơn, trổi hơn, vượt hơn. 3. Cáo trước, tiên cáo. || 1. — *gratiam.* Lọt vào trước kẻ khác. — *aliquem amore.* Yêu hơn ai (hay là yêu ai trước khi kẻ ấy chưa yêu mình). — *ignominiam morte.* Tự vẫn cho khỏi xỉ nhục. *Nisi morte præventus sim.* Ví bằng tôi chẳng chết trước.

Præventi-o, *onis*, s. f. Sự ngờ trước, sự đoán trước (điều tốt hay là xấu cho ai).

Præventor-es, *um*, s. m. p. Những lính đi do trước.

1° **Prævent-us**, *a*, *um*, part. pass. Prævenio.

2° **Prævent-us**, *ûs*, s. m. Sự đến bất thình linh.

Præverbi-um, *i*, s. n. Tiếng prêpositiô đặt trước vêrbô.

Prævern-at, *are*, n. def. unip. Xuân đến sớm.

Præverr-o, *is*, *ere*, a. def. Quét trước.

Prævert-o, *is*, *i*, præver-*sum*, *ere*, a. và n. trị acc. hay là acc. cùng *ad*. 1. Chuộng hơn, lấy làm hơn. 2. Đi trước, đến trước, đi mau hơn: làm trước. 3. Lánh, dè giữ kẻo, ngừa đón. 4. Tuyệt khỏi, trổi hơn, thắng vượt. 5. Trở lại, trở mình đến (sự gì), lo đến. || 1. — *aliquid bello.* Lấy sự gì làm hơn sự đánh giặc. — *uxorem præ republicâ.* Lấy vợ mình làm hơn nhà nước. || 2. — *ventos cursu.* Chạy chóng hơn gió. — *aliquem loquendo.* Nói trước. — *poculum.* Uống trước (khi chưa đến thì). || 3. *Virus cautio prævertit.* Có giữ mình thì thuốc độc chẳng làm hại. || 4. *Herilis prævertit metus.* Tôi sợ chúa hơn là. || 5. *Nos ad ea præverti oportet.* Ta lại phải nói đến các sự ấy. *Stultitia est cui benè esse libet, eum præverti litibus.* Kẻ ở thanh nhàn được mà còn giây việc kiện cáo thì dại.

Prævert-or, *eris*, *i*, pass. và d. trị acc. hay là acc. cùng *ad*. Lo đến, trở về đến, chiều về. — *rem istam omnibus volo.* Tôi muốn lo (hay là nói đến) việc này trước hết. *Negotia in manibus* —. Lo liệu các việc cần kíp đã. *Aliud* —. Sang đến sự khác. *Cave pigritiæ prævertaris.* Anh hãy giữ kẻo sinh biếng nhác.

Prævetit-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Prævet-o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, a. Cấm trước.

Prævexat-us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu khuấy khuất lắm, khổ sở lắm.

† **Prævi-ans**, *antis*, part. cả ba giống. (ai) Đi trước, dẫn đàng.

Prævid-eo, *es*, *i*, prævi-*sum*, *ere*, a. 1. Coi trước: xa trông, xa xem. 2. *fig.* Lo trước, quan phòng, nghĩ trước.

Prævinc-io, *is*, vin-*xi*, *tum*, *ire*, a. Trói trước, trói sẵn; đóng tói chặt lắm.

Prævinc-o, *is*, *ere*, a. Tuyệt khỏi, trổi hơn nhiều.

Prævirid-ans, *antis*, part. cả ba giống. (ai, sự gì) Đang thì, đang xuân, mạnh sức.

Prævirid-is, *e*, adj. (giống gì) Xanh rờn, xanh lắm.

Prævisi - o, *onis*, s. f. 1. Sự lo trước, sự phòng hậu. 2. Sự biết trước, sự nghĩ trước, sự đoán trước.

Prævis - o, *is*, *i*, *um*, *ere*, a. Biết trước, tiên tri.

Prævis - us, *a*, *um*, part. pass. Prævideo và Præviso.

Præviti - o, *as*, *are*, a. Làm hư trước.

Prævi - us, *a*, *um*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Đi trước, ở trước, có trước; áp việc. — *auroræ*. Trước rạng đông.

1° **Prævol - o**, *as*, *are*, n. trị dat. Bay trước. *Fig.* — *alicui*. Dò ý ai mà vâng cứ tức thì.

2° † **Præ-volo**, *vis*, *velle*, a. def. irreg. Chuộng hơn.

Prævulsi, perf. Prævello.

Pragmaticari-us, *i*, s. m. Kí lục viết chiếu chỉ vua.

Pragmatic - um, *i*, s. n. Chỉ vua.

1° **Pragmatic - us**, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về việc nhà nước. 2. Từng trải, lịch lãm. || 1. *Pragmatica sanctio* v. *Pragmaticum rescriptum* (đặt tỏ hay là biểu ngầm). Chỉ vua.

2° **Pragmatic-us**, *i*, s. m. Kẻ thông luật, thầy kiện.

Pramni - um, *i*, s. n. 1. Thứ đá ngọc. 2. — *vinum*. Rượu thành Smyrna có tiếng ngon lắm.

Prand - eo, *es*, *i*, pran - *sum*, *ere*, 1. *n*. Ăn bữa trưa. 2. *a*. Ăn. || 2. — *olus*. Ăn rau bữa trưa.

Prandicul - um, *i*, và **Prandiol - um**, *i*, s. n. dimin. Prandium. Bữa nhỏ, bữa nước, bữa bỏi thì.

† **Prandiopatr-a**, *æ*, s. m. Chủ quán nhếch nhác.

Prandi - um, *i*, s. n. 1. Bữa thứ hai, bữa trưa. 2. Đồ ăn bữa trưa. 3. Bữa ăn. || 3. *Ad prandium vocare* v. *invitare*. Mời đến ăn bữa trưa.

Pransit - o, *as*, *are*. freq. Prandeo. 1. *n*. Ăn bữa trưa, quen ăn ban trưa. 2. *a*. Quen ăn (của gì) bữa trưa.

Prans - or, *oris*, s. m. Kẻ đi ăn bữa trưa nhà nào.

Pransori - us, *a*, *um*. adj. (sự gì) Dùng bữa trưa, thuộc về bữa trưa.

Prans - us, *a*, *um*, part. Prandeo. (ai) Đã ăn bữa trưa. — *ac potus*. Đã ăn uống đầy bụng. — *ac paratus*. Đã ăn rồi và sẵn sàng (làm việc).

Prasin - a, *æ*, s. f. Thạch lục.

Prasinat - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Mặc áo xanh lá kiệu. 2. Đã chịu họa sắc xanh.

Prasinian - us, *a*, *um*, adj. (ai) Thuộc về phe mặc áo xanh (trong tràng đua vật).

Prasin - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có sắc xanh lá kiệu. 2. Thuộc về phe mặc áo xanh mà thi chạy xe chạy ngựa. 2. *Prasina factio*. Phe kẻ mặc áo xanh mà thi chạy.

Prasi - um, *i*, s. n. Nhân linh, thứ kinh giới.

Prasi - us, *i*, s. m. Thứ mã não.

Prasocurid - es, *um*, s. m. p. Sâu hay ăn củ kiệu.

Prasoid - es, *is*, s. m. Thứ đạm hoàng ngọc.

Pratens - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ruộng cỏ.

Pratul-um, *i*, s. n. dimin. Pratum. Ruộng cỏ nhỏ.

Prat - um, *i*, s. n. 1. Đồng cỏ, ruộng cỏ, bãi cỏ. 2. Cỏ xanh, đám cỏ xanh. 3. Ruộng, đất, chỗ. 4. Rau cỏ. || 2. *Prata cædere* v. *secare*. Cắt đồng cỏ. || 3. *fig. Neptunia prata*. Biển mông mênh.

Prav - è (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Trái, trái lẽ, cách xấu, cách ngược. 2. Cách độc dữ, cách xấu nết. || 1. — *judicare*. Đoán xử bất công, đoán sai. — *pudens*. Bẽn lẽn vô cớ. — *facti versus*. Thơ xấu lắm. || 2. — *facundus*. (ai) Dùng hoạt khẩu mà khuyên sự trái.

† **Pravicordi - us**, *a*, *um*, adj. (ai) Chẳng có lòng ngay.

Pravit - as, *atis*, s. f. 1. Sự xấu hình, sự xấu xa, sự vạy vò. 2. Sự gian tà, sự trái phép, tính hữ hốt, sự xấu nết, tính loang toàng. || 1. — *orationis*. Cách nói ngược mẹo. || 2. — *animi*. Sự trí hay luận xằng. — *morum*. Sự xấu nết. — *ominis*. Sự điềm dữ.

Prav - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Vạy vò, xấu hình, xấu xa, trái, ngược. 2. *fig.* Hư, chẳng thật, gian tà, độc dữ, xấu nết. || 1. — *nasus*. Mũi vạy. || 2. — *favor*. Sự thiên tư. *Pravi mores*. Tính nết loang toàng. — *vir*. Người xấu dạ (hay là người hay luận xàng). *Pravi impulsores*. Những kẻ xui làm sự trái. — *fidei*. Bất trung.

Prax - is, *is*, s. f. Sự làm (việc), sự quen làm, sự từng trải.

Precabund - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cầu xin.

Prec - ans, *antis*, part. Precor. 1. (ai, sự gì) Cầu xin. 2. Thuộc về kẻ cầu xin. || 2. — *dextra*. Tay giơ lên cầu xin.

† **Precant - er**, adv. Cách cầu xin.

† **Precari-a**, *æ*, s. f. Sự công đức của cải mình vào nhà thờ, song còn hưởng của ấy cho đến chết.

Precari - ò, adv. 1. Vì xin, vì cầu xin, vì mượn, bởi cầu xin. 2. Cách tạm, cách chẳng bền. || 2. — *regnare*. Cai trị tạm vậy. — *studere*. Học trộm vụng, học lỏm.

† **Precari-um**, *i*, s. n. 1. Phép tạm. 2. Nhà nguyện.

PRECARI-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Được vì xin, được vì mượn, đã xin, đã mượn; dùng mà cầu xin. 2. Tạm gửi, chẳng bền, chẳng chắc. || 1. *Precariâ manu scribere*. Mượn ai viết thay. ||2. *Precariam animam trahere*. Sống tạm sống gửi. *Precarium imperium*. Sự cai trị tạm vậy.

PRECATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự xin, lời cầu xin, lời chúc tụng. 2. Chú, lời ếm chú.

PRECATIUNCUL-A, *æ*, s. f. Lời cầu xin vắn tắt.

PRECATIV-È adv. Cách cầu xin.

PRECATIV-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về cầu xin. 2. Tạm gửi, chẳng bền. || 1. *Precativo modo*. Cách cầu xin.

PRECAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ cầu xin, kẻ nguyện xin; kẻ cầu bầu, quan thầy.

PRECATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cầu xin. *Precatoria verba*. Những lời nguyện xin.

1° PRECAT-US, *a*, *um*, part. Précor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã cầu xin. 2. *pass*. Đã chịu cầu xin.

2° PRECAT-US, *ûs*, s. m. như Precatio.

PREC-IS, gen. Prex (chẳng quen dùng nom.), dat. *i*. acc. *em*, abl. *e*, s. f. 1. Lời cầu xin, lời cầu nguyện. 2. Lời rủa nguyền. 3. Lời cầu bầu, sự cầu bầu. || 1. *Deus audivit precem meam*. Đức Chúa Lời đã nghe lời tôi cầu nguyện. *Prece emaci poscere*. Đem của lỡi mà đến xin. || 2. *Hostili prece detestari*. Rủa nguyền những sự dữ cho (ai). || 3. *Precem Castoris implorare*. Xin ông Castorê cầu bầu cho mình.

PRECIÆ *vites*, f. p. Cây nho sớm.

† PREC-O, *as*, *are*, a. Xin, cầu xin.

PREC-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Xin, cầu, cầu nguyện, nguyện xin. 2. Chúc, chúc tụng. — *aliquem*. Xin ai. — *aliquid ab aliquo*. Xin ai (ban) sự gì, xin sự gì cùng ai. — *ad aliquem*. Kêu xin ai, ngửa xin ai. || 2. *Benè* v. *Bona alicui* —. Chúc sự lành cho ai. — *alicui dira mala*. Rủa ai.

PREHEND-O, *is*, *i*, prehen-*sum*, *ere*, a. 1. Lấy, bắt lấy, nắm lấy, câu tróc, cầm lấy, cầm lại, cầm, chiếm lấy, nhận lấy. 2. Bắt quả tang, bắt đang khi. 3. *n*. Đâm rễ, mọc, mọc lên. || 1. — *dextram alicui*. Bắt tay ai. — *aliquem solum*. Kéo ai ra một mình. — *fauces alicui*. Bá cổ ai. — *oculis*. Xem thấy. — *animo*. Hiểu thấy. — *aliquid*. Bắt đí gì (khi săn hay là đánh cá). — *altum*. Ra khơi. *Gubernacula reipublicæ* —. Cầm quyền trị nước. *Italiæ prendimus oras*. Ta tới đến bãi Italia. *Prehende furem!* Kìa! Kẻ trộm. || 2. *Prehendi in furto*. Phải bắt đang khi ăn trộm. — *aliquem mendacii*. Bắt tội ai nói dối tỏ tường. || 3. *Cùm prehenderint semina*. Khi nào hạt giống sẽ mọc lên.

PREHENSATI-O, *onis*, s. f. Sự làm chước móc cho được sự gì.

PREHENSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự cầm lấy, sự nắm lấy, sự bắt lấy. 2. Thứ cần vọt mà nâng đó nặng lên.

PREHENS-O, *as*, *are*, a. freq. Prehendo. 1. Nắm, cầm lấy, ra sức bắt, nã tróc, năng bắt lấy. 2. Ôm lấy. 3. *fig*. Cầu thế, a dua. || 1. — *brachia*. Kéo cánh tay (ai). || 2. — *genua alicui*. Ôm gối ai. *fig*. — *consilium*. Quyết định một điều. || 3. — *patres*. Cầu thế các quan thương nghị.

PREHENS-US, *a*, *um*, part. pass. Prehendo.

PREL-UM, *i*, s. n. Cây ép, cái che đạp, cái kẹp, bàn in. *Prelo subjicere*. Đàn.

† PREMELL-O, *is*, *ere*, a. def. Kiện cáo, tiền cáo.

PREM-O, *is*, pres-*si*, pres-*sum*, *ere*, a. 1. Ép, đạp, bóp, ấn, cán, chẹn, đè, chắt, nén. 2. Nạn ra, vắt ra. 3. Hạ xuống, dẹp xuống, đè nén. 4. *fig*. Hà hiếp, hãm hiếp, làm khó. 5. Làm cho nặng, làm cho trĩu. 6. Cầm lại, ngăn cấm. 7. Giấu, làm ngơ, che, vùi lấp, trồng, chôn. 8. Xén bớt, phát (cây); *fig*. nói tắt, tóm. 9. Giết. 10. Bắt bớ, theo bắt, đuổi ra, giục ra; nạn, hỏi vặn. 11. Làm, trang hoàng, sửa sang. || 1. — *pedem alicui*. Xéo phải chân ai. — *fauces alicui*. Bóp cổ ai. — *oculos alicui*. Nắn mắt ai. — *vestigia alicujus*. Theo lối chân ai. — *sulcum*. Khai sá cày. *Puer mammam premit*. Con trẻ bú sữa. — *alas*. Vũ cánh. — *fræna*. Cắn hàm thiết. — *ore*. Ăn. — *morsu*. Cắn. — *lac* v. *caseum*. Làm bánh sữa. — *littus*. Lọng bãi. — *ensem*. Cầm gươm (hay là đâm gươm cho mạnh). — *ensem in corpore germani*. Đâm gươm vào lòng anh (hay là em) ruột. — *aratra humo*. Cầm lưỡi cày xuống đất. — *fossam*. Đào rãnh. || 2. — *succos arboris*. Nặn mủ cây. || 3. *Sors nos tollit et premit*. Số vận đem ta lên cùng hạ xuống. — *famam alicujus*. Gièm chê ai. || 4. — *sensum oculorum*. Làm cho ra mù mắt. — *servitio*. Bắt làm tôi. — *telis*. Bắn nhiều tên vào. *Premi ærumnis*. Đầy những sự phiền não. *Ære alieno premi*. Bấn nhiều nợ. *Premi somno*. Buồn ngủ lắm. || 5. — *toros*. Nằm trên giường. — *sedilia*. Ngồi ghế. || 6. — *sanguinem*. Cầm máu lại. — *gradum* v. *vestigia*. Dừng chân lại. — *iram*. Nén cơn giận. — *sermones vulgi*. Ngăn cấm dân ngu kháo láo. || 7. *Montis pars abrupta eversæ urbis rudera pressit*. Phần núi lở xuống đã lấp thành đổi tệ. — *arbores*. Trồng cây. — *aurum terrâ*. Chôn vàng dưới đất. — *dolorem meum*

Giấu kín sự tội cực lòng. *Flagitia alicujus silentio* —. Che dậy tội lỗi ai. || 8. — *falce umbras.* Phát ngành cây (bớt bóng). *Hæc quæ dilatantur à nobis, Zeno premebat.* Ông Zênô đã nói tắt các điều ta giải bày giờ. || 9. *Armigerum Remi premit.* Nó đâm chết quân hầu ông Rêmô. || 10. — *verbo aliquem.* Thúc giục ai nói. — *aliquem ad exeundum.* Bắt ai ra. — *hostes.* Theo đuổi quân giặc. — *cervum.* Đuổi bắt con nai. *Hoc premendum argumentum est.* Phải nạn lẽ này. — *confessionem.* Bắt (ai) thú tội. *Quæ necessitas tanta eum premebat ut...* Có việc gì cần mà nó phải... || 11. — *acu.* Thệu mạng. — *auro.* Thêu chỉ vàng.

PREND-O, *is, ere,* a. thay vì Prehendo.

PRENSATI-O, *onis,* s. f. Sự cầu thế, sự cầu chức.

PRENSIT-O, *as, are,* a. freq. bởi

PRENS-O, *as, are,* a. thay vì Prehenso.

PRENS-US, *a, um,* part. pass. Prendo.

PRESBYT-ER, *eri,* s. m. 1. Kẻ già cả, người đáng kính. 2. Thầy cả, linh mục, thầy tế lễ.

PRESBYTER-A, *æ,* s. f. Bà vãi.

PRESBYTERAT-US, *ûs,* s. m. Chức thầy cả.

PRESBYTERI-UM, *i,* s. n. 1. Nhà thầy cả, nhà xứ. 2. Chức thầy cả. 3. Nơi gần bàn thờ cho các thầy ngồi hát, chôrô.

PRESSAT-US, *a, um,* part. pass. Presso.

PRESS-È (*iùs*), adv. Cách chặt, cách đè, cách tóm, lược qua. *Pressiùs vitem putare.* Cắt ngành nho vắn. — *loqui.* Nói rõ vắn, nói chắc tiếng. — *dicere.* Nói tắt.

PRESSI, perf. Premo.

PRESS-IM, adv. Cách đè, cách ấn xuống, cách ép lại, cách chặt, cách chặt. — *deosculari.* Hôn cách dấu lắm.

PRESSI-O, *onis,* s. f. 1. Sự ép, sự đè. 2. Thứ cần vọt. || 1. — *nocturna.* Mộc đè.

PRESS-O, *as, are,* a. freq. Premo. Năng đè, năng ép, năng nặn. — *ubera palmis.* Vắt sữa.

PRESS-OR, *oris,* s. m. Kẻ đuổi vật rừng vào lưới.

PRESSORI-UM, *i,* s. n. Cái che, cái ép, đồ ép, cây ép.

PRESSORI-US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về cái che, dùng mà ép. *Pressoria vasa.* Thùng hứng rượu hay là dầu đã ép hay là sữa đã nặn.

PRESSUL-È, adv. dimin. Pressè. Cách ép sẽ.

PRESSUL-US, *a, um.* adj. (giống gì) Giẹp một ít, hơi trịt.

PRESSUR-A, *æ,* s. f. 1. Sự ép, sự nặn, sự vắt (nước quả). 2. Đồ đã ép, nước đã ép lấy. 3. Của nặng đè (sự gì) xuống. 4. Sự chen chúc nhau, sự chậtních. 5. Bệnh trầm mặc. 6. *fig.* Sự gian nan, sự chịu đè nén, sự khốn cực.

1° PRESS-US, *a, um,* part. pass. Premo. (ai, sự gì) Đã chịu đè, đã chịu ép, đã chịu nặn, đã chặt, đã chịu đuổi bắt, đã chịu giấu, kín, đã chịu cầm lại, đã chịu hạ xuống, đã chịu tóm tắt, rõ, kĩ, đơn sơ, etc. *Pressa habena.* Dây cương cầm vắn. *Pressa articulo tremente littera.* Chữ viết lúc tay run. *Pressum lac.* Bánh sữa. *Pressis manibus tenere.* Tay cầm chặt. *Pressi in retia cervi.* Những con nai đã đuổi vào lưới. *Gemma pressa in auro.* Đá ngọc khảm vào vàng. *Pressum vulnus.* Dấu tích sâu lắm. *Pressa indignatio.* Sự cưu hờn. *Pressius verbum.* Tiếng mạnh nghĩa hơn. — *nasus.* Mũi trịt. — *cultus.* Kiểu ăn mặc đơn sơ.

2° PRESS-US, *ûs,* s. m. 1. Sự ép, sự đè, sự bóp.

PREST-ER, *eris,* s. m. 1. Thứ rắn kia. 2. Cơn lốc đỏ như lửa. 3. Kẻ hay đốt nhà.

PRETIOS-È (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách đắt lắm, cách mắt mỏ, cách trọng thể. 2. Cách quí giá, cách châu báu, cách tốt lắm. || 2. — *cælata vasa.* Bình đã chạm trổ khéo lắm.

† PRETIOSIT-AS, *atis,* s. f. Sự quí giá, giá cao.

PRETIOS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị đắt. 1. (ai, sự gì) Cao giá, đắt đỏ, mắt mỏ, quí giá. 2. Quí trọng, tốt lắm, hảo hạng, tuyệt hảo, hiếm có. || 1. *Pretioso pretio emere.* Mua đắt lắm. — *equus.* Ngựa cao giá. — *operarius.* Thợ đắt công. || 2. *Oculi, pars corporis pretiosissima.* Con mắt là phần trọng nhất trong xác. — *sopor.* Mùi ngon lắm.

PRETI-UM, *i,* s. n. 1. Giá, sự đắt, sự quí giá. 2. Công, tiền công, của thưởng. 3. Vàng bạc, của cải. || 1. *Pretium habere* v. *Pretio esse,* v. *In pretio esse.* Có giá. *Pretio magno stare.* Đắt lắm. *Pretium statuere cum aliquo de aliquâ re.* Mà cả của gì cùng ai. *Pretium alicui rei statuere* v. *constituere* v. *imponere* v. *facere.* Đánh giá sự gì. *Parvi pretii esse.* Rẻ giá, chẳng quí gì. *fig. Si quod — est morum.* Ví bằng nết na là sự quí trọng. *In pretio aliquid habere.* Lấy sự gì làm trọng. *Pretia prædiorum jacent.* Ruộng hạ giá lắm. *Cum pretio tuo.* Tốn ải mặc anh chịu. || 2. *Pretio aliquid agere.* Làm việc gì lấy công, làm thuê mướn. *Operæ pretium habere.* Có công lênh (là). *Crucem pretium sceleris tulit.* Nó đã phải đóng đanh câu rút vì tội nó. *Operæ — est hunc librum legere.* Xem sách này là việc có ích, là việc bõ công. || 3. *Conversus in pretium*

deus. Thần hiện ra vàng. *Pretio corrumpere*. Đút lót, hối lộ.

† PREX, nom. (chẳng quen dùng), xem Precis.

PRIAPEI-UM, *i*, s. n. Thụy thảo hoa.

PRIAPISC-US, *i*, s. m. như Satyrion.

PRID-EM, adv. 1. Đã lâu, hoánh, dã khi lâu, dã mấy ngày rầy, đã ít lâu. 2. Mới, vừa rồi, bau nãy. || 1. *Non* —, v. *Non ita* —. Chưa được bao lâu, mới. *Quàm — venisset declarat*. Người nói tỏ mình đến đã được bao lâu.

PRIDIAN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngày hôm qua.

PRIDI-È, adv. cũng có khi hợp cùng gen. hay là acc. Ngày trước. — *calendarum* v. *(ante) calendas Junii*. Ngày trước mồng một tháng Juniô (là ngày ba mươi mốt tháng Maiô). — *natus quàm hic*. Đã sinh ra một ngày trước người này. — *quàm pateretur* v. *passus est*. Ngày trước khi người chịu nạn.

PRIM-A, *orum*, s. n. p. 1. Sự đầu, sự khí (việc gì). 2. Phần tốt nhất, của chọn.

PRIM-Æ, *arum*, s. f. p. (hiểu ngầm *partes*). Hàng nhất, bậc nhất. *Primas agere* v. *ferre* v. *tenere*. Ở bậc nhất, ở hàng nhất. *Primas alicui concedere* v. *dare* v. *deferre*. Nhường nơi trên cho ai.

† PRIMÆVIT-AS, *atis*, s. f. Tuổi xuân xanh.

PRIMÆV-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đang tuổi xuân xanh. 2. (họa:) Hơn tuổi. || 1. — *flos juventæ*. Tuổi rầy thì. || 2. *Quorum — Joannes*. Trong các kẻ ấy Juong có tuổi hơn.

PRIMAN-I, *orum*, s. m. p. Lính về cơ thứ nhất.

PRIMARI-Ò, adv. Đầu hết, trước hết, nhất là.

PRIMARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bậc nhất, làm đầu trước hết, dệ nhất, trùm trưởng. *Primarii sacerdotes*. Các thầy cả đầu họ. *Primaria officia cognoscunt*. Các kẻ ấy biết lề luật tự nhiên.

PRIM-AS, *atis*, s. m. và f. Đầu mục, trùm trưởng, quan lang, kẻ làm đầu.

PRIMAT-ES, *um*, s. m. p. 1. Các kẻ có chức tước trong dân, các đầu mục. 2. Các giám mục bậc trên archivítvồ.

PRIMAT-US, *ûs*, s. m. 1. Bậc nhất. 2. Quyền chức giám mục bậc trên archivítvô.

PRIM-È, adv. như Apprimè.

PRIMICERIAT-US, *ûs*, s. m. Chức đầu mục trong nhà thờ.

PRIMICERI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ làm đầu phe, đầu họ, dầu phường. 2. Thầy cả đầu mục trong nhà thờ.

PRIMIGENI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cội rễ, thuộc về căn bản, tự nhiên, bản th... *Significatio primigenia verborum*. Nghĩa tự nhiên các tiếng. *Primigenii populi*. Những dân bản thổ.

PRIMIGEN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu sinh ra trước hết.—*dies*. Ngày tạo thành thiên địa.

PRIMIPAR-A, *æ*, s. f. Vật cái mới đẻ con so.

PRIMIPILAR-IS, *is*, và PRIMIPILARI-US, *i*, s. m. như Primipilus.

PRIMIPILAT-US, *ûs*, s. m. Chức cai đội thứ nhất.

PRIMIPIL-UM, *i*, s. n. Lương lính.

PRIMIPIL-US, *i*, s. m. Quan cai đội thứ nhất (trong mười đội quân phóng lao).

PRIMIPOT-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Phép tắc trên hết.

PRIMISCRINI-US, *i*, s. m. 1. Quan phó prêtôrê. 2. Quan áp phòng tích các đồ quí vật nhà vua.

PRIMIT-ER, adv. như PRIMITÙS.

PRIMITI-Æ, *arum*, s. f. p. Của đầu hết, của mới sinh, con đầu đoàn, của đầu mùa, lúa mới gặt. *Ut ei debitas honoris primitias exhiberemus*. Để chúng tôi dâng của tiên kính người cho xứng đáng.— *dolorum*. Sự đau đớn trước hết. *Primitiis armorum*. Trong trận chiến đầu hết. — *vitis*. Mụt nho mọc trước hết. — *gentium*. Đầu mùa các dân ngoại (chịu đạo thật).

PRIMITI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thứ nhất, đầu hết.

PRIMITIV-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có trước hết, (con) đầu lòng, mọc sớm. 2. (tiếng) Cội rễ.

PRIMIT-ÙS, PRIM-Ò, PRIMOD-ÙM, adv. 1. Lần thứ nhất. 2. Trước tiên, trước hết, khi đầu hết. || 1. *Primò abstinentiâ utendum est*. Trước hết phải kiêng khem. *Cum primò*. Thoạt khi, sực.

PRIMOGENITAL-IS, *e*, adj. như Primigenius.

PRIMOGENIT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Làm trưởng nam, đích tử, con đầu lòng; con đầu đoàn; thuộc về trưởng nam. *Vendere primogenita sua*. Bán quyền trưởng nam. — *primogeniti*. Đích tôn.—*mortuorum*. Sống lại trước hết các kẻ chết.

PRIMOPLAST-US, *i*, s. m. Người đã chịu dựng nên trước hết.

† PRIM-OR, *oris*, adj. cả ba giống, (chẳng quen dùng) xem Primoris.

1° † PRIMORDIAL-IS, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về căn bản, thuộc về cội rễ.

2° PRIMORDIAL-IS, *is*, s. f. Liên kinh hoa.

PRIMORDIALIT-ER, adv. Khi đầu hết, trước tiên.

Primordi - um, *i*, s. n. Sự đầu, đầu, cội rễ, căn bản. *A primordio urbis*. Từ khi mới lập thành. — *scriptorum*. Tựa sách. *Primordia dicendi*. Đầu bài giảng. — *regni*. Sự (vua) khai sáng.

Primor - es, *um*, s. m. p. Những kẻ đầu mục, các trùm trưởng, các kẻ cả.

Primor - is, gen. Primor (comp. Primus), cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Ngồi trên hết, ở đầu hết. 2. Về bậc nhất, thứ nhất, làm đầu, trùm trưởng, kẻ cả kẻ lớn. 3. Trước tiên, có trước hết. 4. Ở đầu, ở bên trước. || 1. *Dimicare inter primores*. Ở trong tiền binh mà chiến. || 2. *Primores juvenum*. Các con trai sang trọng. || 3. *Primori marte*. Khi bắt đầu đánh giặc. *Primore adspectu*. Khi vừa nom thấy. || 4. *In primore libro*. Ở đầu sách. *Primoris nasi acumen*. Đỉnh mũi. *Primores dentes*. Các răng cửa. *Primoribus labris gustare*. Đúng, nhấm mùi, nếm một chút.

Primotur - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chín vừa thì.

Primul - ùm, adv. dimin. Primùm. 1. Trước hết, tiên vàn. 2. Bây giờ, khi này.

Primul - us, *a*, *um*, adj. dimin. Primus. *Primulo diluculo*. Bảng bảng sáng ngày.

Prim - ùm, adv. 1. Thứ nhất, trước hết, tiên vàn. 2. Lần thứ nhất. || 1. *Ubi* —, v. *Simul ac* —. Thoạt khi. *Quàm* —. Mau hết sức. || 2. *Cum* — — *locutus est*. Khi người đã nói lần thứ nhất.

Prim - us, *a*, *um*, adj. sup. Pris (chẳng quen dùng). 1. (ai, sự gì) Ở thứ nhất, trước hết, trước tiên. 2. Về bậc nhất, trọng nhất, làm đầu, trùm trưởng, kẻ cả kẻ lớn, nhất, hạng nhất. 3. Đang bắt đầu, đầu, mới có, gần đến. 4. Ở đầu, ở bên trước. || 1. *Trigesimus* —. Thứ ba mươi mốt. *Primæ litteræ et proximæ*. Các chữ đầu hết và mấy chữ sau. — *apud aliquem*. Đắc thế cùng ai hơn các kẻ khác. *Prima consiliorum*. Các ý bàn trước tiên. *In primo* (hiểu ngầm *loco*) Ở đầu binh. || 1. *Primi urbis*. Các kẻ đàn anh trong thành. *Urbs Italiæ prima*. Thành nhất trong đất Italia. *Prima cura*. Sự gì phải lo trên hết. *Hoc primum habet*. Người lấy sự này làm nhất. || 3. *Primâ nocte*. Khi vừa chập tối. *Primo anno*. Khi đầu năm. *Primo mane*. Tảo thần. *Primo sole*. Khi mặt trời mới mọc. *Primâ luna*. Sóc nhật. *Primo adspectu*. Khi vừa trông thấy. *A primo (principio)*. Từ đầu. *Calendæ januariæ primæ*. Mồng một tháng januariô đến. || 4. — *pes*. Chân trước. *Primi dentes*. Các răng cửa. *Primis labris*. Bằng đầu môi.

Princ - eps, *ipis*, adj. cả ba giống, và s. m. 1. (ai) sự gì) Thứ nhất, nhất, trước hết. 2. Trên hết, tuyệt chúng, trọng nhất, nhất, chính, làm đầu. 3. Kẻ lập, kẻ đặt, kẻ bày phép gì. 4. Kẻ áp, kẻ đốc, kẻ làm đầu. 5. Quan cai đệ nhất, vua, hoàng đế. || 1. — *ex omnibus* v. *inter omnes* v. *omnium*. Thứ nhất trong các kẻ khác. — *qui matri dederit oscula*. Kẻ nào sẽ hôn mặt mẹ trước. — *mensis januarius*. Tháng januariô là tháng đầu năm. || 2. — *ingenii et doctrinæ*. Thượng trí và thông thái nhất. *Urbs* —. Tỉnh chính. — *legationis*. Chính sứ. || 3. — *legis*. Kẻ lập luật gì. || 4. *Principes sacerdotum*. Các thầy cả đầu họ. — *vitæ*. Chúa sự sống. —. Quan tướng, quan nguyên súy. — *militiæ*. Tổng binh. || 5. *Augustus fuit mitis* —. Vua Augustô có tính hiền từ.

Principal - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Nhất, chính, cái, trọng hơn cả, thuộc về cội rễ. 2. Thuộc về vua.

† **Principalit - as**, *atis*, s. f. Sự làm đầu, sự ở trên hết.

Principalit - er, adv. 1. Nhất là, cách riêng. 2. Trước tiên. 3. Như vua, cách xứng đáng vua.

Principat - us, *ûs*, s. m. 1. Sự làm đầu, bậc nhất, sự trọng nhất, hạng nhất. 2. Dòng dõi, tông tộc, cội rễ. 3. Sự làm đầu triều đình. 4. Quyền cả, chức lớn, sự cai trị. || 1. *Principatum factionis tenere*. Làm đầu bè. *Principatum rei dare*. Lấy sự gì làm hơn cả. || 2. *Principatum ducere à*... Sinh ra bởi dòng dõi... || 3. *Tiberii principatu*. Trong đời vua Tibêriô.

Princip - es, *um*, s. m. p. Tiền quân, lính tiền phong.

Princip - a, *orum*, s. n. p. 1. Sự đầu, cội rễ, căn nguyên. 2. Những lẽ cái, những mẹo tập, đầu việc học. 3. Nơi (trong dinh cơ) có dinh quan tướng. 4. Lính tiền phong. 5. Sân (trong dinh cơ) mà thao binh. || 1. — *dicendi*. Đầu bài giảng. || 4. *Post principia*. Xích hậu, hàng nhì.

Principial - is, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về cội rễ, về căn bản.

Princip - ô, adv. 1. Thứ nhất, trước hết. 2. Khi đầu, đầu hết. || 2. — *atque*. Thoạt khi.

Princip - um, *i*, s. n. 1. Đầu, sự đầu, cội rễ, căn bản. 2. Sự bắt đầu, sự khi việc, sự mở; lẽ cái. 3. Kẻ làm đầu dòng dõi, gốc. 4. Họ cả được phép bầu trước hết. 5. Quyền đệ nhất, quyền cai trị, sự trị vị. || 1. *Principium nec finem habere*. Chẳng có đầu đuôi gì. *Principium capere*. Bắt đầu. *A principio*. Từ đầu.

Princip - or, *aris*, *ari*, d. trị dat. 1. Cai trị. 2. *fig*.

Trỗi hơn, được hơn. || 1. *Principibus principans.* Đấng cai trị các kẻ cai trị thiên hạ.

PRIN – US, *i*, s. f. như Ilex.

1° PRI-OR, *us*, adj. comp. Pris (chẳng quen dùng). 1. (ai, sự gì) Thứ nhất (trong hai người hai sự), trước. 2. Ở bên trước. 3. Khi trước. 4. Tốt hơn, nổi hơn, hơn, nhất, trọng hơn. || 1. *Priore loco causam dicere.* Bẩm nố kiện trước (kẻ khác). — *ad dandum.* (ai) Cho trước. — *dilexit nos.* Người đã yêu chúng tôi trước. || 2. — *pars capitis.* Phần trước đầu óc. || 3. *Priore anno.* Năm trước, năm ngoái. *Priore libro.* Trong quyển trước. *Priores nostri.* Tổ tiên ta. *More priorum.* Như thói tổ tông. *Vitam priorem emendare.* Sửa tính nết cũ. || 4. — *me est.* Người hơn tôi. — *omnibus.* Tuyệt chúng bạn. *Prius nihil fide.* Chẳng có sự gì trọng hơn lòng ngay thật. *A tuâ facie non est — ulla.* Mi xinh nhất chẳng ai hơn được.

2° PRI – OR, *oris*, s. m. Kẻ cai, bề trên, thày cai nhà dòng. — *collegii.* Thày cai tràng. *Electus est in priorem monasterii.* Người ta đã bầu người lên cai nhà dòng.

PRIORAT – US, *ûs*, s. m. 1. Quyền trên, quyền phép nhất. 2. Quyền chức cai nhà dòng, nhà dòng có thày prior.

PRIORISS – A, *æ*, s. f. Bà có chức cai dòng nữ.

PRIORS – ÙM và ÙS, adv. Bên trước, đàng trước.

PRISC – È, adv. Như thói đời xưa, cách nhiệm nhặt.

PRISC – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đời xưa, cổ; cũ; thuộc về khi trước. 2. Thuộc về thói đời xưa, xứng đời cổ, đức hạnh, thật thà; nghiêm, nhặt. || 1. *Prisci viri.* Tổ tiên. *Prisca ætas.* Đời cổ. *Prisca vocabula.* Những tiếng cổ. *In imagine priscâ.* Có hình dạng cũ. || 2. *Prisca virtus.* Đức xứng kẻ đời xưa. *Prisca supercilia.* Châu mày.

PRIST – A, *æ*, s. m. Thợ liều, thợ mộc, tiều phu.

PRISTINAL – IS, *e*, adj. như Pristinus.

PRISTIN – È, adv. Ngày trước, hôm trước.

PRISTIN – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đời xưa, cổ; cũ, thuộc về khi trước. 2. Trước, liền trước, vừa rồi. 3. Thuộc về cá voi. || 1. *In pristinum statum redire.* Hoàn nguyên. *Ab errore pristino resipiscere.* Chừa bỏ sự lầm lỡ khi trước. — *conjux.* Người chồng trước. || 2. *Somnium pristinæ noctis.* Chiêm bao đêm trước. *Pristina dies.* Ngày liền trước. || 3. *Pristinum sidus.* Đống sao kia (có hình cá voi).

PRIST – IS, *is*, s. f. 1. Cá voi, ngao ngư. 2. Thứ tàu dài. 3. Chén, bát uống.

PRI-ÙS, adv. Trước, sớm hơn. — *orto sole.* Trước khi mặt trời mọc.

PRIUSQU-ÀM, conj. trị ind. hay là subj. tùy nghi. Trước khi. *Non priùs fugere destiterunt, quàm ad Rhenum pervenerunt.* Chúng nó cứ trốn mãi cho đến sông Rhênô. — *contagia serpant per.* Trước khi tật lây lán ra.

1° PRIVANTI – A, *æ*, s. f. Sự thiếu, sự chối.

2° PRIVANTI – A, *um*, s. n. p. Những tiếng chỉ sự chối sự thiếu (như inobediens, chẳng hay vâng lời).

PRIVAT - È và ÌM, adv. 1. Như người tư (chẳng có chức gì), cách tư. 2. Cách riêng (chẳng chung), cách trộm vụng, nơi kín. || 1. — *infestus Papirio.* Thù ghét riêng ông Papiriô. — *rapere.* Cướp cho mình. || 2. — *sibi assignatâ appellatione carere.* Chẳng có tên riêng mà gọi.

PRIVATI – O, *onis*, s. f. Sự cất lấy; sự thiếu, sự chẳng có.

PRIVATIV – US, *a*, *um*, adj. (tiếng) Chỉ sự thiếu.

PRIVAT – Ò, adv. Như người tư (chẳng có chức gì), cách tư.

1° PRIVAT – US, *a*, *um*, part. pass. Privo.

2° PRIVAT – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Riêng tây, tư, thuộc về một người. 1. Tư, thứ dân, vô danh phận, vô quyền vị. || 1. *Proprii agri.* Ruộng tư điền. *Privata ædificia.* Các nhà tư. *Ex privato.* Lấy của tư (mà làm sự gì). *Privata vita.* Cách ở tư gia. *Privata voluntas* Ý riêng, lòng tây. || 2. *Factus est ex rege —.* (ai) Đã ở bậc vua mà đã xuống bậc thứ dân. *Privatus an cum potestate?* Có phải người tư hay là có chức gì chăng?

† PRIVER – Æ, *arum*, s. f. p. Vợ người tư.

PRIVIGN-A, *æ*, s. f. (US, *i*, s. m.) Con riêng (mẹ ghẻ).

PRIVILEGIARI – US, *i*, s. m. Kẻ được ơn hay là phép riêng.

PRIVILEGI – UM, *i*, s. n. 1. Luật riêng đã lập về người nào. 2. Ơn tư, phép riêng, ơn rộng, phép nhiều. || 2. — *locale.* Ơn tư theo nơi. — *personale.* Ơn tư theo thân.

PRIV – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cất lấy, rút lại, làm cho mất. 2. Tha khỏi, nhiều thứ. || 1. — *aliquem oculis.* Khoét mắt ai. — *vitâ.* Giết. *Imperio privari.* Mất quyền cai trị, mất nước. || 2. — *molestiâ.* Chữa cho khỏi lo phiền. — *aliquem exilio.* Tha lưu cho ai.

PRIV – UM, *i*, s. n. Của riêng, của tư.

PRIV – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Tư, riêng, tây. 2. Từng... một, mỗi... 3. Lạ, hoạ hiếm, qu

tốt. 4. (một hai khi trị gen) Thiếu (sự gì). || 1. *Priva triremis.* Chiếc tàu của tư. *Privæ voces.* Những tiếng riêng. || 2. *In dies privos.* Mọi ngày. *Privas mutari in horas.* Ra mỗi giờ mỗi khác. *Binis privis tunicis donati.* Đã được mỗi người hai cái áo. || 4. *Turba priva veræ rationis.* Dân đen ngây muội.

1° Pro, interj. như Proh.

2° Pro, præp. trị abl. 1. Bên trước, trước mặt, trước, gần. 2. Vì, có ý bênh vực, cho. 3. Cách xứng, cứ như, tùy, mặc dòi. 4. Nhân vì có, nhân vì là, vì, tại, bởi. 5. Dường như, bằng. 6. Thế vị, thay vì. 7. Vì, đến vì. 8. Đang khi. || 1. — *tribunali sedere.* Ngồi trên toà. — *foribus adstare.* Đứng trước cửa, đứng ngoài cửa. — *vallo.* Ngay trước lũy thành. — *concione laudare.* Khen trước mặt đám hội. || 2. *Ora pro me.* Hãy cầu cho tôi. *Oratio — Archiâ.* Bài giảng bênh ông Archia. *Qui non est—me, contra me est.* Ai chẳng theo tao, thì nên kẻ nghịch cùng tao. *Cuncta — hostibus erant.* Bên giặc gặp mọi sự thuận ý. || 3. — *tempore.* Tùy thì. — *arbitrio.* Tùy ý, mặc lòng. — *viribus.* Tùy sức, cho hết sức. — *eo ac debui.* Y như tôi đã phải (làm).— *facultatibus dare.* Đóng góp tùy lưng sức. *Pro virili parte*, v. *Pro virili*, v. *Pro parte.* Vừa đủ phận mình. ||4. — *imperio.* Nhân vì có quyền, cách dùng quyền. — *cive se gerere.* (người bản hương) Ăn ở cách xứng kẻ bản hương thật. — *suo jure.* Cứ phép mình, lấy phép mình mà... — *emptore.* Vì mình đã mua. — *nostrâ amicitiâ.* Vì lòng ta yêu nhau. — *eo quòd.* Bởi vì. || 5. — *certo.* Thật. — *certo habere aliquid.* Lấy sự gì làm chắc. — *eo ac si*, v. — *eo quasi.* Như thể là, dường bằng. — *mortuo esse.* Chịu kể như đã chết rồi. *Hæc — sententiâ dixit.* Người đã nói ý mình thể này rằng. || 6. — *consule.* Thay vì quan consulê. *Quirites eos — militibus appellavit.* Đã gọi các kẻ ấy là người Rôma thay vì lính. *Vitam — vitâ reddere.* Thế mạng. || 7. — *vecturâ solvere.* Nộp tiền chở. — *epistolâ traditâ pecuniam accipere.* Chịu tiền mà nộp một thư. — *vapulando mercedem petere.* Đòi tiền vì sự mình đã chịu đòn. — *meritis diligere aliquem.* Yêu chuộng ai vì công nghiệp nó. || 3. — *magistratu.* Đang khi làm quan.

Proædificat-um, *i*, s. n. Nhà lòi ra giữa đàng.

Proæres-is, *is*, s. f. Sự chuộng hơn.

Proæretic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đáng chuộng hơn.

Proagor-us, *i*, s. m. Quan thủ thành (bên Sicilia).

Proamit-a, *æ*, s. f. Bà cô (là chị em ông cụ nội).

Proasm-a, *atis*, s. n. Bài đầu, tựa, tiểu dẫn.

Proauct-or, *oris*, s. m. Trưởng tộc, gốc, cội rễ.

Proavi-a, *æ*, s. f. Bà cụ.

† Proavit-or, *oris*, s. m. như Proavus.

Proavit-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ông cụ bà cụ.

Proavuncul-us, *i*, s. m. Ông cậu (là anh em bà cụ).

Proav-us, *i*, s. m. 1. Ông cụ. 2. Ông cố. 3. Tổ tông. || 3. *Proavi.* Các tổ tiên.

Prob-a, *æ*, s. f. Của chiêu tang.

Probabil-is, *e* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (sự gì) Có lẽ tin được, có lẽ cho được thật, dễ thật. 2. (ai, sự gì) Đáng khen, tốt, vừa ý, đẹp lòng. || 1. *Probabile mendacium.* Lời dối xem ra thật. — *opinio.* Ý luận có lẽ mà thật. || 2. — *gustus.* Giọng ngon. — *orator.* Kẻ giảng lẽ người ta phục.— *discipulus.* Học trò làm thơm danh thầy.

Probabilism-us, *i*, s. m. Sự được cứ ý đoán nào đã có lẽ mà thật.

Probabilit-as, *atis*, s. f. Sự có lẽ mà tin, sự có lẽ cho (điều gì) được thật.

Probabil-iter (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách có lẽ cho được thật, cách có lẽ tin được, dễ thật; âu là, phỏng. 2. Cách đáng khen.

† Probament-um, *i*, s. n. Lẽ chứng, chứng cớ, tang tích.

Proband-us, *a*, *um*, part fut. pass. Probo. (ai, sự gì) Người ta sẽ phải làm chứng; đáng chịu khen.

Probat-a, *orum*, s. n. p. Con chiên.

Probatica *piscina*, f. Ao kia (ở thành Jêrusalem quên tắm con chiên và các vật khác làm của lễ).

Probati-o, *onis*, s. f. 1. Sự thử, sự ưa, sự khen, sự lấy làm phải. 2. Sự thử, sự nớm, sự xét. 3. Lẽ chứng, lẽ, sự giải lẽ làm chứng. || 2. *Gemmæ recusant limæ probationem.* Không nên lấy giũa mà thử đá ngọc. || 3. *Oculorum* —. Chứng kiến.

Probativ-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chứng, có sức mà làm chứng.

Probat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ ưng, kẻ ưa, kẻ khen. 2. Kẻ thử, kẻ xét.

† Probatori-a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *epistola*). Tờ làm chứng về tài trí ai.

Probatori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chứng lẽ; thuộc về sự thử; thuộc về sự ưng.

Probat-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Probo, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đã có lẽ chứng, đã chịu tra, đã chịu thử. 2. Đã chịu

khen, đã chịu ưng; xứng đáng, danh giá, hẳn hoi, có tiếng tốt. || 1. *Probata mensura.* Thước đo (hay là lào hay là trái cân) đã chịu so. *Virtus periculis probata.* Nhân đức vững giữa sự hiểm nghèo. || 2. *Vir parùm —.* Người chẳng được tốt tiếng mấy, người xấu tiếng. *Gratulatio tua mihi est probatissima.* Anh hẳn hoi làm vậy thì tôi lấy làm trọng lắm.

PROB - È (*issimè*), adv. 1. Cách hay, tốt, giỏi, phải thế. 2. Cách hẳn hoi, cách phải phép, cách xứng đáng. 3. Rất, lắm vuối, rất mực, mọi đàng. || 1. — *usquè adhuc actum est.* Cho đến rày mọi việc mọi xuôi. || 2. — *vivere.* Ăn ở hẳn hoi. || 3. — *intelligere.* Hiểu thấu. — *percutere.* Đánh đòn lắm. — *pereo.* Tôi hỏng mất. — *est acutus culter.* Con dao sắc lắm.

† PROBEAT, thay vì Prohibeat.

PROBIT-AS, *atis*, s. f. Sự ăn ngay ở lành, sự tốt nết, đức hạnh, cách ở phải phép, cách ở hẳn hoi.

PROBIT - ER, adv. như Probè.

PROBLEM - A, *atis*, s. n. Điều đố, điều phải giải, điều gì chưa rõ.

PROBLEMATIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chưa rõ, thuộc về điều đố, thuộc về điều phải giải.

PROB - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Lấy làm phải, nói lời khen, ưng, ưa, chuộng, khen. 2. Làm cho (ai) ưa, làm cho chuộng, làm cho tin. 3. Chứng lẽ, tỏ chứng, lấy lẽ làm chứng. 4. Thử, xét, tra, từng biết. || 1. — *ædes.* Lấy nhà làm vừa thích. *Militem non à moribus, sed à viribus tantùm probabat.* Người chẳng cứ nết, bèn cứ sức mà chuộng quân lính. — *librum.* Lấy sách nào làm phải. || 2. — *se omnibus.* Làm cho mọi người mến mình. *Probas quæ dicis.* Anh làm cho tôi phục lời anh. — *libros alicui.* Làm cho ai ái mộ sách vở. — *se pro virgine.* Làm cho người ta tin mình là người nữ. || 3. — *se memorem alicui.* Tỏ ra lòng nhớ ai. || 4. — *animos hominum.* Ướm lòng người ta. — *pecuniam.* Thử bạc. *Castanea inseritur, sicut ipse probavi, mense martio.* Phải chiết cây bàn lật trong tháng martiô, chính tôi đã thử.

PROBOL - E, *es*, s. f. Sự dựng nên, sự sinh ra.

† PROBOL - US, *i*, s. m. Hòn lổ.

PROBOSC - IS, *idis*, s. f. 1. Vòi (voi). 2. Mõm (lợn), mõm; ngòi (ong, ruồi, muỗi, etc.).

PROBROS-È, adv. Cách xỉ nhục, cách nhuốc nha.

PROBROSIT - AS, *atis*, s. f. Sự xấu xa, sự xỉ nhục, sự xấu hổ.

PROBROS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hư danh, rất xấu nết, rất tội lỗi, hoang đàng. 2. Xấu hổ, xỉ nhục, nhuốc nha. || 1. *Probrosa femina.* Đàn bà hư nết. *Vitâ —.* Ăn ở buông tuồng. || 2. *Probrosa carmina* Thơ nói báng bổ.

PROBR - UM, *i*, s. n. 1. Tội quái gở, việc xấu xa. 1. Sự ố danh, sự xấu hổ, sự nhuốc nha, sự xỉ nhục. 3. Lời lăng mạ, lời diếc bách, lời chửi bới, lời nhuốc nha. || 1. *Probri aliquem arguere* v. *insimulare* v. *accusare.* Cáo ai tội quái gở. || 2. *Probro ducere aliquid.* Lấy sự gì làm nhuốc nha. *Probro esse* v. *haberi.* Là sự ố danh. || 3. *In aliquem probra jacere* v. *aggerere* v. *ingerere* v. *minari.* Chửi rủa ai nhuốc nha lắm.

PROB - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Lánh tội, đức hạnh, tốt nết, ăn ngay ở lành, hẳn hoi, có nết na. 2. Khéo, giỏi, tài. 3. Có sức mà, có đủ điều mà. 4. Lành, tốt. || 1. — *moribus.* Người đức hạnh. *Proba mulier.* Đàn bà có nết. *Os probum.* Mặt mũi nem nếp. || 2. *Cantorem probum!* Người hát khéo lắm! || 3. — *est ad istam rem.* Người làm việc ấy được. || 4. *Proba merx.* Đồ hàng lành. *Probum navigium.* Chiếc tàu tốt.

PROCACI - A, *æ*, và PROCACIT - AS, *atis.* s. f. Sự bẵm nói, sự già họng quá; sự vô phép, sự xấc láo; sự lăng lơ.

PROCACIS, gen. PROCAX.

PROCAC - ITER (*iùs*, *issimè*), adv. Cách vô phép, cách xấc láo, cách bạo ngược, cách trơ tráo.

† PROCAL - O, *as*, *are*, a. như Provoco.

† PROCAP - IS, *idis*, s. f. Dòng dõi, tông tộc.

PROCATI-O, *onis*, s. f. Sự dỗ dành; sự hỏi vợ.

PROC-AX, *acis* (*acior*, *acissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Bẵm nói, già họng quá, lấy dày, danh dá, xấc láo, hỗn, trơ trên, vô phép, mặt dầy mày dạn. 1. Lăng lơ, trớt nhả, lung lăng, hoang đàng, hoa tình. || 2. — *libertas.* Sự buông tuồng.

PROCEDENTI-A, *um*, s. n. p. Cục sinh ra nơi xương.

PROCED-O, *is*, proces-*si*, proces-*sum*, *ere*, n. trị abl. cùng *à*, *è*, *in*, hay là acc. cùng *ad*, *in*, hay là dat. tùy nghi. 1. Ra, đi, ra mặt, ra khỏi, đi ra, đi khỏi; đến, tới, đi đến, đón, đi qua. 2. Chịu kể là; làm ích. 3. Xảy ra, có. 4. Bởi... mà ra, sinh ra bởi. 5. Tấn tới, ra may, thịnh, xuôi việc. 6. Mọc lên, chịu sinh ra. 7. Lan ra. (nơi) mở rộng từ... cho đến..., ở, lan ra. || 1. —*in aciem* v. *ad pugnam.* Xuất trận. *Exercitus procedit.* Binh trẩy. — *è castris.* Ở trong dinh cơ mà ra. — *à castris.* Đi cách khỏi dinh cơ. — *ad opus.* Đi làm việc. — *in altum.* Ra khơi.

— *alicui obviam.* Ra đón ai. *Procedit adversus eum.* Người đi đánh kẻ ấy. *Procedit dies et alter.* Một ngày hai ngày qua đi. *Ubi plerumque noctis processit.* Khi đêm đã khuya lắm. *Eò vecordiæ processit ut...* Nó đã ra dại dột đến nỗi... || 2. *Iis perindè stipendia procedunt ac si.* Các năm chúng nó đi lính cũng kể như. *Non procedit gentis honos.* Sự sinh ra bởi dòng dõi sang trọng chẳng làm ích gì cho. || 3. *Quid processit novi hodie?* Hôm nay có xảy ra điều gì mới lạ chăng? || 4. *Res quæ non ex fiscalibus rebus, sed ex privatâ substantiâ procedunt.* Những của bởi tư cơ người ta mà ra, chẳng phải bởi kho nhà nước. || 5. — *in virtute.* Tấn tới đàng nhân đức. *Si consilia ei processissent.* Giả như kẻ ấy được như đã tính toán trước. *Processit in diebus suis.* Người đã già cả. || 6. — *in pedes nascens.* Sinh ngược. *Procedit vesper Olympo.* Sao hôm mọc lên. *Antequàm radices — possint.* Trước khi chưa bén rễ. || 7. *Lydia super Ioniam procedit.* Xứ Lydia lên quá xứ Ionia.

Proceleusmatic-us, *i*, s. m. Bốn vần trắc.

Procell-a, *æ*, s. f. 1. Dông tố, bão táp, trận phong ba, bão bùng, sóng gió. 2. *fig.* Thì loạn lạc, thì động dụng, sự hỗn hào, sự gian nan, tai ách, sự hoạn nạn; sự xô đánh; sự bại trận. || 1. *Procellæ quatiunt domos.* Gió bão giật chuyển các nhà. || 2. *Procellam excitare.* Xui loạn. *Procellam temporis evitare.* Tế thì. — *persecutionum.* Cơn bắt bớ (sự đạo). *Equestris* —. Keo quân kị xông pha. — *patriæ.* Kẻ tàn phá nhà quê mình.

Procell-o, *is*, procul-*i*, procul-*sum*, *ere*, a. 1. Đánh động, lắc, rung 2. Đun, đánh đổ, đánh ngã. || 2. — *se.* Cúi xuống.

Procellos-è, adv. Như bão vậy.

Procellos-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì, nơi nào) Hay bão táp, năng phải bão. 2. Hay sinh dông tố. || 1. — *mons.* Núi có nhiều cơn dông.

† **Proc-er**, *eris*, s. m. như Proceres.

Procer-è *(iùs)*, adv. 1. Về chiều dài. 2. Về bề cao. || 2. *Porrectum proceriùs brachium.* Cánh tay giơ lên cao lắm.

Procer-es, *um*, s. m. p. 1. Đầu xà lồi ra. 2. Các kẻ cả trong nước, đại thần, kẻ sang trọng, chư tướng, kẻ làm đầu; thợ thiện nghệ. || 1. — *æquorei.* Thủy quan.

Procerit-as, *atis*, và **Proceritud-o**, *inis*, s. f. Phần cao, phần dài, chiều cao, chiều dài. — *corporis.* Mình cao lớn. *Arborum proceritates.* Sự cây cao.

Procerul-us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi Procerus.

Procer-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Dài; (vẫn) bình. 2. Cao, chờn vờn, cao lớn. || 1. *Proferre proceros passus.* Đi tràng bước. *Procerior cauda.* Đuôi dài hơn. || 2. *Habitu* —. Người cao lớn.

Processi, perf. Procedo.

Processi-o, *onis*, s. f. 1. Sự đi, sự tới. 2. Sự quân lính trảy đi, sự đi kiệu (ảnh).

1° † **Process-us**, *a*, *um*, part. pass. Procedo. *In processâ ætate.* Khi đã già cả.

2° **Process-us**, *ûs*, s. m. 1. Sự đi, sự tới, sự đi qua, sự qua khỏi. 2. Sự lồi ra. 3. Sự tấn tới, sự thịnh, ích lợi, sự ra may. 4. Sự kiện, nố kiện. || 1. *Processus magnos efficere.* Đi mau lắm. *In processu libri digeremus.* Ta sẽ kể vào sách (này) dần dần. || 3. *Processus in litteris latinis facere.* Học tiếng latinh tấn tới. *Inimica alienis processibus invidia.* Tính ghé mắt lấy làm buồn khi kẻ khác được thịnh sự.

Procestri-um, *i*, s. n. 1. Tiền đường, nhà cầu, phòng trước. 2. Đồn hay là lũy ngoài mà che chính thành.

Prochyt-es, *æ*, s. f. 1. Phần giáng thần. 2. Bình dùng mà tế lễ. 3. Sự đổ nước vào tai vật làm của lễ.

Procidenti-a, *æ*, s. f. và **a**, *um*, s. n. p. Sự trụy, sự tụt, sự thoát giang, sự tràng hạ nang. — *oculorum.* Bệnh làm cho con mắt lồi ra.

Procid-o, *is*, *i*, *ere*, (thiếu sup.), n. trị acc. cùng *in*, *super*, etc. Ngã xuống trước, ngã sấp, ngã chúi, sa xuống, sấp mình xuống, lở xuống, trụy, trụt. — *super terram.* Ngã xuống đất. *Procidit in terram.* Người sấp mình xuống đất. *Procidit in faciem ante* v. *ad pedes ejus.* Kẻ ấy sấp mặt xuống dưới chân người. *Muri pars procedit.* Có một phần tường đã lở xuống. *Interanea procidentia.* Tràng hạ nang.

Procidu-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đâm chúi, sấp mình xuống; sa xuống, trụy, trụt. *Lenire sedem prociduam.* Chữa bệnh thoát giang.

Proci-eo, *es*, ci-*vi*, ci-*tum*, *ere*, a. như Postulo.

Procinctual-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lính sẵn chiến.

1° **Procinct-us**, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) sẵn mà chiến, cầm thiết khí sẵn, sẵn sàng.

2° **Procinct-us**, *ûs*, s. m. Sự lính mang khí giới sẵn mà chiến, sự sẵn sàng đánh giặc; sự sẵn sàng. *Qui in procinctu versantur.* Các kẻ ở nơi chiến tràng. *In procinctu bellorum excubare.* Mang các khí giới mà canh. *In procinctu esse* v. *stare.* Ở sẵn, đã sẵn. *In procinctu testamen-*

PRÆTER – HÀC, adv. Sau nữa, vả lại.

PRÆTERINQUIR - O, *is*, inquisi – *vi*, inquisi - *tum*, *ere*, a. Tra xét lại, hỏi lại.

PRÆTERIT - A, *orum*, s. n. p. Các sự đã qua, việc đời xưa.

PRÆTERIT-I, *orum*, s. m. p. 1. Kẻ chẳng đủ người bầu mình. 2. Quan thương nghị đã vượt tên trong sổ (là dấu mất chức). 3. Kẻ chẳng có tên trong cổ ngôn. 4. Các kẻ đã qua đời, tiểu nhân.

PRÆTERITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ sót tên ai trong chúc thư. 2. Sự nhắc đến điều gì mình giả lờ bỏ qua.

PRÆTERIT - UM, *i*, s. n. (hiểu ngầm *tempus*). Thì đã qua; thì (verbô) chỉ việc đã qua.

PRÆTERIT-US, *a*, *um*, part. pass. Prætereo. *Veniâ in præteritum donare*. Ban ân đại xá. *Præteritis decem diebus*. Khi đã khỏi mười ngày. *Præterita nox*. Đêm vừa rồi. *Præterita culpa*. Tội cũ.

PRÆTERLAB – OR, *eris*, lap – *sus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Chảy gần, chảy qua, chảy dọc, chảy khỏi. 2. *fig*. Lọng; chịu quên. || 2. — *oram pelago*. Lọng bãi biển.

PRÆTERLAMB – O, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. Chảy qua.

PRÆTERLAT – US, *a*, *um*, part. Præterferor.

PRÆTERLEG-O, *is*, *i*, lec-*tum*, *ere*, n. trị acc. Vượt qua gần, vượt qua khỏi, lọng. *Cretæ oram prælerlegerunt*. Các kẻ ấy đã vượt qua khỏi gò Crêta.

PRÆTERLU – ENS, *entis*, part. cả ba giống. (nước) Chảy qua, chảy gần, chảy dọc.

PRÆTERME – O, *as*, *are*, n. và a. Đi quá khỏi, qua trước (nơi nào); chảy gần, chảy qua.

PRÆTERMISSI - O, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ sót. 2. Sự nhắc đến điều gì mình giả lờ bỏ qua (như Præteritio). || 1. *Nullius diei prætermissione*. Chẳng bỏ sót ngày nào.

PRÆTERMISS – US, *a*, *um*, part. pass. Prætermitto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ sót. 2. Đã chịu tha. || 2. *Prætermissa animadversio*. Sự tha hình phạt.

PRÆTERMITT-O, *is*, mi-*si*, mis *sum*, *ere*, a. 1. Chở sang qua, gửi bên kia. 3. Bỏ qua, chê, chẳng giữ, chẳng kể sao. 3. Bỏ sót, bỏ quên, chẳng nói đến. 4. Làm thinh, chẳng sửa phạt. || 1. *An te facili prætermiserit undâ ora*? Anh có được vượt qua biển bằng yên chăng? || 2. — *occasionem*. Bỏ mất dịp. — *voluptates*. Chê các sự vui sướng. — *officium*. Bỏ việc bậc mình. || 3. *Ne illud quidem prætermittam*. Tôi cũng sẽ nói về sự ấy. || 4.—*scelus*. Làm thinh tội gì.—*pœnam*. Tha hình phạt.

PRÆTERMONSTR-ANS, *antis*, part. cả ba giống. (ai, sự gì) Chỉ (sự gì) nữa, chỉ, trỏ, tỏ ra.

PRÆTERNAVIGATI - O, *onis*, s. f. Sự vượt sang, sự vượt qua.

PRÆTERNAVIG - O, *as*, *are*, n. và a. (tàu) Tới đến, vào cửa; vượt tàu qua, vượt lọng, vượt sang bên kia.

PRÆTER - O, *is*, prætri-*vi*, prætri-*tum*, *ere*, a. Tán bên trước, đánh giập; bôi đàng trước. *Limi januam* —. Giũa bớt cửa.

PRÆTERQU – ÀM, conj. Trừ, đừng kể, chẳng kể; sau nữa là. — *quòd*. Trừ sự này rằng. *Nullius rei avarus sum* — *laudis*. Tôi chẳng tham đí gì đừng kể danh tiếng. — *si*. Đừng kể hoặc là. — *odio*, *etiam*... Chẳng những vì ghét, mà lại...

PRÆTERRAD – O, *is*, ra-*si*, ra-*sum*, *ere*, a. Cạo qua, giầy (cỏ) qua.

† PRÆTER – SUM, *es*, *fui*, *esse*, n. def. irreg. (chia như Sum). 1. Chẳng xem sao đến, bỏ qua. 2. Đi vắng. 3. Thừa, dư.

PRÆTERS – US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu chùi.

PRÆTERVECTI - O, *onis*, s. f. Sự vượt (tàu) qua khỏi, sự sang bên.

PRÆTERVECT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PRÆTERVEH – O, *is*, ve-*xi*, vec-*tum*, *ere*, a. và n. như

PRÆTERVEH - OR, *eris*, vec-*tus sum*, *i*, pass. và d. trị acc. Chở dọc, lọng, đi qua, đi quá khỏi, vượt qua gần. *Classe prætervehebatur Locros*. Người đem đoàn tàu vượt qua gần thành Locri. *Fig*. *Illud prætervehit silentio*. Người chẳng nói gì đến sự ấy. *Oratio mea aures vestras prætervecta est*. Lời tôi nói đã trượt qua tai các anh.

PRÆTERVERT - O, *is*, *i*, ver-*sum*, *ere*, a. Có (sự gì) trước mặt.

PRÆTERVOL – O, *as*, *are*, n. và a. Bay quá khỏi, bay qua; trải qua mau kíp; *fig*. chịu bỏ sót; trốn, thoát khỏi. *Puppe lacum prætervolat*. Tàu người hầu như bay trên mặt đầm. — *sensus hominum*. Quá tấm trí người ta.

PRÆTESTAT – US, *a*, *um*, part. (ai) Đã nại chứng trước.

PRÆTEX – O, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Dệt bên trước, dệt trên, thêu bên trước. 2. Đặt trước, che, che kín, giấu. 3. *fig*. Che, giấu; lấy lẽ, tá lẽ, lấy nê. || 1. — *comis frondes*. Đội mạo lá cây. *fig*. *Auctorum nomina prætexui*. Ở đầu (sách) tôi đã viết tên các kẻ chép. || 2. — *retia junco*. Lấy lác mà che lưới. *Prætexunt littora puppes*. Tàu bè đậu đặc cả bãi. *Montes qui eas gentes*

prætexunt. Các núi ở giáp các dân ấy. || 3. — *fraudem risu blando.* Mùn mỉn mà che mưu. *Hoc prætexit nomine culpam.* Nó gọi tội mình bằng tiếng ấy. — *causam ad sceleris patrocinia.* Lấy lẽ gì mà bênh sự tội. *Servatam filium ab eo prætexis.* Anh lấy nê nó đã cứu chữa con gái anh.

PRÆTEXT – A, *æ*, s. f. Áo dài trắng viền đỏ điều (1° trẻ nhà sang trọng mặc cho đến mười bảy tuổi; 2° trẻ nữ mặc cho đến khi xuất giá; 3° các quan và các sãi mặc khi đi đám chơi). *In prætextæ annis*, v. *In prætextâ.* Khi còn trẻ.

PRÆTEXTAT – È, adv. Như trẻ con.

PRÆTEXTAT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mặc áo dài trắng viền đỏ điều; thuộc về tuổi trẻ hay là đang thì; *fig.* hoa tình, hoang đàng. *Prætextata ætas.* Tuổi đang thì. *Prætextata amicitia.* Nghĩa kết khi còn trẻ. — *sermo*, v. *Prætextata verba.* Lời hoa tình. *Prætextati mores.* Thói nết hoang đàng.

PRÆTEXT – UM, *i*, s. n. và US, *ûs*, s. m. 1. Đồ thêu, viền. 2. Lẽ chữa, lẽ che, nê. 3. Đồ tô chính, sự sang trọng, sự vinh quang. || 2. *Levis verborum prætextus.* Lẽ kém mà chữa mình. || 3. *Reipublicæ prætextum, optimates.* Các kẻ sang trọng thêm danh vinh cho nhà nước.

PRÆTEXT – US, *a*, *um*, part. pass. Prætexo.

PRÆTID – ES, *um*, s. f. p. như Prœtides.

PRÆTIM – EO, *es*, *ui*, *ere*, và PRÆTIMESC – O, *is*, *ere*, a. def. Lo sợ trước, sợ hãi lắm.

PRÆTIMID – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cả sợ, nhát gan lắm.

PRÆTINCT – US, *a*, *um*, part. pass. (đồ gì) Đã chịu ngâm hay là nhuộm trước.

PRÆTOND – EO, *es*, prætotond-*i*, præton-*sum*, *ere*, a. Xén lông trước, xén trước, cạo trước.

PRÆT – OR, *oris*, s. m. 1. Quan đệ nhất thành Rôma (áp việc đoán kiện). 2. Quan cai, quan tướng, kẻ áp. || 1. — *urbanus.* Quan đoán xét trong thành Rôma. — *peregrinus.* Quan đoán kiện người Rôma vuối kẻ ngoại cuốc. || 1. — *pedestribus copiis.* Quan tổng thống binh bộ. — *ærarius.* Quan hộ bộ. — *palæstricus.* Quan cai trảng đua vật.

PRÆTORI – A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *navis*) Tàu quan đốc đoàn tàu chiến.

PRÆTORIAN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan prêtorê, thuộc về quan tướng, thuộc về dinh môn quan prêtorê. *Prætoriani milites.* Lính hầu quan prêtorê.

PRÆTORIOL – UM, *i*, s. n. dimin. Prætorium.

PRÆTORITI - US, *a*, *um*, adj. như Prætorius.

PRÆTORI – UM, *i*, s. n. 1. Dinh quan prêtorê ngồi mà đoán xét. 2. Phiên quan prêtorê hiệp nghị. 3. Dinh quan tướng. 4. Sự công luận giặc giã. 5. Quân canh giữ dinh quan prêtorê. 6. Đền đài ngoài trại.

PRÆTORI - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về quan prêtorê. 2. Thuộc về quan tướng. || 1. *Vir* —. Quan prêtorê cựu. || 2. *Prætoria cohors.* Cơ quân hầu quan tướng.

PRÆTORQU – EO, *es*, tor-*si*, tor-*tum*, *ere*, a. Vặn trước, xe săn trước, khảo hình trước.

PRÆTORRID - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Rất nóng nảy. *Prætorrida æstas.* Mùa hè nóng lắm.

PRÆTORT - US, *a*, *um*, part. pass. Prætorqueo.

PRÆTRACTAT-US, *ûs*, s. m. Đoạn (sách) mở, tiểu dẫn.

PRÆTREPID – ANS, *antis*, và US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chuyển động, xao xuyến; run sợ lắm.

PRÆTRIVI, perf. Præfero.

PRÆTRUNC - O, *as*, *are*, a. Chặt bên trước, xén bớt, cắt bớt.

PRÆTULI, perf. Præfero.

PRÆTUMID – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Sưng lắm.

PRÆTUR – A, *æ*, s. f. 1. Quyền chức quan prêtôrê. 2. Sự cai quản, chức quan tướng.

PRÆULCERAT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã có chốc lếch trước, đã sứt da; đã bị dấu trước.

PRÆUMBR-O, *as*, *are*, a. Che khuất, che lấp, lấn hơn, trổi hơn. — *cæteros.* Che lấp (tiếng) các kẻ khác.

PRÆUNCT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PRÆUNG-O, *is*, præun-*xi*, præunc-*tum*, *ere*, a. Bôi trước, xức sẵn trước.

PRÆUR – O, *is*, præus - *si*, præus-*tum*, *ere*, a. Đốt dữ lắm, đốt đầu (sự gì).

PRÆUST-US, *a*, *um*, part. pass. Præuro. *Præusta nive membra.* Những phần mình đã chết rét.

PRÆ – UT, adv. Ví cùng, sánh vuối. — *cætera nihil est.* Sánh cùng các sự khác chẳng là vật gì.

PRÆVAL-ENS, *entis*, part. Prævaleo. (ai, sự gì) Rất mạnh mẽ; *fig.* rất mạnh thế; rất trọng.

PRÆVALENTI-A, *æ*, s. f. Sức lực hơn, giá cao hơn.

PRÆVAL-EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. trị abl. hay là acc. cùng *adversus.* 1. Có giá hơn, quí hơn, tốt hơn. 2. Có sức hơn, mạnh thế hơn, thắng được, trổi hơn. 3. Mạnh sức lắm, có thần hiệu. || 1. *Virtute prævalet sapientia.* Sự khôn ngoan quí

hơn sức lực. || 2. *Dei spiritu prævalente ut...* Bởi ý Đức Chúa Lời định cho... || 3. *Lac prævalet ad vitia in facie sanandа.* Sữa hay chữa các vết tích trên mặt.

PRÆVALESC-O, *is*, val-*ui*, *ere*, n. def. Nên mạnh hơn. *In universo orbe fames prævaluit.* Khi ấy cả thiên hạ đói lắm.

PRÆVALID-È, adv. Cách rất mạnh.

PRÆVALID-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Rất mạnh, sức lực lắm; mạnh thế lắm, giàu có lắm. 2. Rất hậu khí, sai trái. 3. Quí hơn, trọng hơn, tốt hơn. || 1. *Prævalida vitia.* Nết xấu đã ra mạnh sức.

PRÆVALL-O, *as*, *are*, a. Đắp lũy che, đóng trúc sách trước.

PRÆVAPOR-O, *as*, *are*, a. Xông hương trước, xông khói.

PRÆVARICATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ việc bậc mình. 2. Sự lỗi phép, sự gian lận, sự phạm luật, tội.

PRÆVARICAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ bỏ việc bậc mình, kẻ lỗi phép, kẻ gian lận, kẻ phạm luật.

PRÆVARIC-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. hay là acc. cùng *in*, hay là dat. tùy nghi. 1. Lạc khỏi đàng cày. 2. Chẳng liệu việc mình đã nhận, bỏ kẻ mình đã chịu bênh đỡ, gian lận của kẻ tin cậy mình; lỗi phép, phạm luật. || 2. *Prævaricati sunt pactum meum.* Chúng nó đã lỗi lời giao cùng tao. — *accusatori.* Đồng tình vuối kẻ thưa cáo.

† PRÆVAR-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Vạy vò, vẹo, chẳng điều.

PRÆVECT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PRÆVEH - OR, *eris*, vec-*tus sum*, *i*, d. pass. Præveho. Chịu chở qua trước, tới lên, đi qua trước, chảy trước, chảy dọc, đi qua khỏi. *Equites prævecti per...* Quân kị chạy qua... *Germaniam* —. Giáp nước Germania. — *equo.* Ruổi ngựa qua.

PRÆVELL-O, *is*, *i* và vul-*si*, vul-*sum*, *ere*, a. Nhổ trước, bứt trước; *fig.* bỏ trước, phá, đình bãi.

PRÆVEL-O, *as*, *are*, a. Che màn đàng trước, che trước.

PRÆVEL-OX, *ocis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Rất nhẹ chạy, nhẹ bước lắm, rất mau kíp. — *memoria.* Sáng dạ lắm.

PRÆVEN-IO, *is*, *i*, *tum*, *ire*, a. và n. 1. Đến trước, tới trước, đi trước, lo trước, làm trước. 2. Lấn hơn, trổi hơn, vượt hơn. 3. Cáo trước, tiên cáo. || 1. — *gratiam.* Lọt vào trước kẻ khác. — *aliquem amore.* Yêu hơn ai (hay là yêu ai trước khi kẻ ấy chưa yêu mình). — *ignominiam morte.* Tự vẫn cho khỏi xỉ nhục. *Nisi morte præventus sim.* Ví bằng tôi chẳng chết trước.

PRÆVENTI-O, *onis*, s. f. Sự ngờ trước, sự đoán trước (điều tốt hay là xấu cho ai).

PRÆVENTOR-ES, *um*, s. m. p. Những lính đi do trước.

1° PRÆVENT-US, *a*, *um*, part. pass. Prævenio.

2° PRÆVENT-US, *ûs*, s. m. Sự đến bất thình lình.

PRÆVERBI-UM, *i*, s. n. Tiếng prêpositiô đặt trước vêrbô.

PRÆVERN-AT, *are*, n. def. unip. Xuân đến sớm.

PRÆVERR-O, *is*, *ere*, a. def. Quét trước.

PRÆVERT - O, *is*, *i*, præver - *sum*, *ere*, a. và n. trị acc. hay là acc. cùng *ad*. 1. Chuộng hơn, lấy làm hơn. 2. Đi trước, đến trước, đi mau hơn; làm trước. 3. Lánh, dè giữ kẻo, ngừa đón. 4. Tuyệt khỏi, trổi hơn, thắng vượt. 5. Trở lại, trở mình đến (sự gì), lo đến. || 1. — *aliquid bello.* Lấy sự gì làm hơn sự đánh giặc. — *uxorem præ republicâ.* Lấy vợ mình làm hơn nhà nước. || 2. — *ventos cursu.* Chạy chóng hơn gió. — *aliquem loquendo.* Nói trước. — *poculum.* Uống trước (khi chưa đến thì). || 3. *Virus cautio prævertit.* Có giữ mình thì thuốc độc chẳng làm hại. || 4. *Herilis prævertit metus.* Tôi sợ chúa hơn là. || 5. *Nos ad ea præverti oportet.* Ta lại phải nói đến các sự ấy. *Stultitia est cui benè esse libet, eum præverti litibus.* Kẻ ở thanh nhàn được mà còn giày việc kiện cáo thì dại.

PRÆVERT - OR, *eris*, *i*, pass. và d. trị acc. hay là acc. cùng *ad*. Lo đến, trở về đến, chiều về. — *rem istam omnibus volo.* Tôi muốn lo (hay là nói đến) việc này trước hết. *Negotia in manibus* —. Lo liệu các việc cần kíp đã. *Aliud* —. Sang đến sự khác. *Cave pigritiæ prævertaris.* Anh hãy giữ kẻo sinh biếng nhác.

PRÆVETIT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PRÆVET - O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, a. Cấm trước.

PRÆVEXAT - US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu khuấy khuất lắm, khổ sở lắm.

† PRÆVI - ANS, *antis*, part. cả ba giống. (ai) Đi trước, dẫn đàng.

PRÆVID-EO, *es*, *i*, præ vi - *sum*, *ere*, a. 1. Coi trước; xa trông, xa xem. 2. *fig.* Lo trước, quan phòng, nghĩ trước.

PRÆVINC - IO, *is*, vin - *xi*, *tum*, *ire*, a. Trói trước, trói sẵn; dóng tói chặt lắm.

PRÆVINC - O, *is*, *ere*, a. Tuyệt khỏi, trổi hơn nhiều.

PRÆVIRID - ANS, *antis*, part. cả ba giống. (ai, sự gì) Đang thì, đang xuân, mạnh sức.

PRÆVIRID-IS, *e*, adj. (giống gì) Xanh rờn, xanh lắm.

PRÆVISI - O, *onis*, s. f. 1. Sự lo trước, sự phòng hậu. 2. Sự biết trước, sự nghĩ trước, sự đoán trước.

PRÆVIS — O, *is*, *i*, *um*, *ere*, a. Biết trước, tiên tri.

PRÆVIS — US, *a*, *um*, part. pass. Prævideo và Præviso.

PRÆVITI - O, *as*, *are*, a. Làm hư trước.

PRÆVI - US, *a*, *um*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Đi trước, ở trước, có trước; áp việc. — *auroræ*. Trước rạng đông.

1° PRÆVOL - O, *as*, *are*, n. trị dat. Bay trước. *Fig.* — *alicui*. Dò ý ai mà vâng cứ tức thì.

2° †PRÆ-VOLO, *vis*, *velle*, a. def. irreg. Chuộng hơn.

PRÆVULSI, perf. Prævello.

PRAGMATICARI-US, *i*, s. m. Kí lục viết chiếu chỉ vua.

PRAGMATIC - UM, *i*, s. n. Chỉ vua.

1° PRAGMATIC - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về việc nhà nước. 2. Từng trải, lịch lãm. || 1. *Pragmatica sanctio* v. *Pragmaticum rescriptum* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Chỉ vua.

2° PRAGMATIC-US, *i*, s. m. Kẻ thông luật, thầy kiện.

PRAMNI — UM, *i*, s. n. 1. Thứ đá ngọc. 2. — *vinum*. Rượu thành Smyrna có tiếng ngon lắm.

PRAND - EO, *es*, *i*, pran — *sum*, *ere*, 1. *n*. Ăn bữa trưa. 2. *a*. Ăn. || 2. — *olus*. Ăn rau bữa trưa.

PRANDICUL - UM, *i*, và PRANDIOL - UM, *i*, s. n. dimin. Prandium. Bữa nhỏ, bữa nước, bữa bòi thì.

† PRANDIOPATR-A, *æ*, s. m. Chủ quán nhếch nhác.

PRANDI - UM, *i*, s. n. 1. Bữa thứ hai, bữa trưa. 2. Đồ ăn bữa trưa. 3. Bữa ăn. || 3. *Ad prandium vocare* v. *invitare*. Mời đến ăn bữa trưa.

PRANSIT — O, *as*, *are*. freq. Prandeo. 1. *n*. Ăn bữa trưa, quen ăn ban trưa. 2. *a*. Quen ăn (của gì) bữa trưa.

PRANS - OR, *oris*, s. m. Kẻ đi ăn bữa trưa nhà nào.

PRANSORI — US, *a*, *um*. adj. (sự gì) Dùng bữa trưa, thuộc về bữa trưa.

PRANS — US, *a*, *um*, part. Prandeo. (ai) Đã ăn bữa trưa. — *ac potus*. Đã ăn uống đầy bụng. — *ac paratus*. Đã ăn rồi và sẵn sàng (làm việc).

PRASIN — A, *æ*, s. f. Thạch lục.

PRASINAT — US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Mặc áo xanh lá kiệu. 2. Đã chịu họa sắc xanh.

PRASINIAN — US, *a*, *um*, adj. (ai) Thuộc về phe mặc áo xanh (trong tràng đua vật).

PRASIN - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có sắc xanh lá kiệu. 2. Thuộc về phe mặc áo xanh mà thi chạy xe chạy ngựa. 2. *Prasina factio*. Phe kẻ mặc áo xanh mà thi chạy.

PRASI — UM, *i*, s. n. Nhân linh, thứ kinh giới.

PRASI — US, *i*, s. m. Thứ mã não.

PRASOCURID - ES, *um*, s. m. p. Sâu hay ăn củ kiệu.

PRASOID — ES, *is*, s. m. Thứ đạm hoàng ngọc.

PRATENS — IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ruộng cỏ.

PRATUL-UM, *i*, s. n. dimin. Pratum. Ruộng cỏ nhỏ.

PRAT — UM, *i*, s. n. 1. Đồng cỏ, ruộng cỏ, bãi cỏ. 2. Cỏ xanh, đám cỏ xanh. 3. Ruộng, đất, chỗ. 4. Rau cỏ. || 2. *Prata cædere* v. *secare*. Cắt đồng cỏ. || 3. *fig. Neptunia prata*. Biển mông mênh.

PRAV - È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Trái, trái lẽ, cách xấu, cách ngược. 2. Cách độc dữ, cách xấu nết. || 1. — *judicare*. Đoán xử bất công, đoán sai. — *pudens*. Bẽn lẽn vô cớ. — *facti versus*. Thơ xấu lắm. || 2. — *facundus*. (ai) Dùng hoạt khẩu mà khuyên sự trái.

† PRAVICORDI — US, *a*, *um*, adj. (ai) Chẳng có lòng ngay.

PRAVIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự xấu hình, sự xấu xa, sự vạy vò. 2. Sự gian tà, sự trái phép, tính hư hốt, sự xấu nết, tính loang toàng. || 1. — *orationis*. Cách nói ngược mẹo. || 2. — *animi*. Sự trí hay luận xằng. — *morum*. Sự xấu nết. — *ominis*. Sự điềm dữ.

PRAV — US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Vạy vò, xấu hình, xấu xa, trái, ngược. 2. *fig*. Hư, chẳng thật, gian tà, độc dữ, xấu nết. || 1. — *nasus*. Mũi vạy. || 2. — *favor*. Sự thiên tư. *Pravi mores*. Tính nết loang toàng. — *vir*. Người xấu dạ (hay là người hay luận xàng). *Pravi impulsores*. Những kẻ xui làm sự trái. — *fidei*. Bất trung.

PRAX — IS, *is*, s. f. Sự làm (việc), sự quen làm, sự từng trải.

PRECABUND — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cầu xin.

PREC — ANS, *antis*, part. Precor. 1. (ai, sự gì) Cầu xin. 2. Thuộc về kẻ cầu xin. || 2. — *dextra*. Tay giơ lên cầu xin.

† PRECANT - ER, adv. Cách cầu xin.

† PRECARI-A, *æ*, s. f. Sự công đức của cải mình vào nhà thờ, song còn hưởng của ấy cho đến chết.

PRECARI - Ò, adv. 1. Vì xin, vì cầu xin, vì mượn, bởi cầu xin. 2. Cách tạm, cách chẳng bền. || 2. — *regnare*. Cai trị tạm vậy. — *studere*. Học trộm vụng, học lỏm.

† PRECARI-UM, *i*, s. n. 1. Phép tạm. 2. Nhà nguyện.

PRECARI-US, *a, um,* adj. 1. (sự gì) Được vì xin, được vì mượn, đã xin, đã mượn; dùng mà cầu xin. 2. Tạm gửi, chẳng bền, chẳng chắc. || 1. *Precariâ manu scribere.* Mượn ai viết thay. ||2. *Precariam animam trahere.* Sống tạm sống gửi. *Precarium imperium.* Sự cai trị tạm vậy.

PRECATI-O, *onis,* s. f. 1. Sự xin, lời cầu xin, lời chúc tụng. 2. Chú, lời ếm chú.

PRECATIUNCUL-A, *æ,* s. f. Lời cầu xin vắn tắt.

PRECATIV-È adv. Cách cầu xin.

PRECATIV-US, *a, um,* adj. 1. (sự gì) Thuộc về cầu xin. 2. Tạm gửi, chẳng bền. || 1. *Precativo modo.* Cách cầu xin.

PRECAT-OR, *oris,* s. m. (RIX, *ricis,* s. f.) Kẻ cầu xin, kẻ nguyện xin; kẻ cầu bầu, quan thày.

PRECATORI-US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về cầu xin. *Precatoria verba.* Những lời nguyện xin.

1° PRECAT-US, *a, um,* part. Précor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã cầu xin. 2. *pass.* Đã chịu cầu xin.

2° PRECAT-US, *ûs,* s. m. như Precatio.

PREC-IS, gen. Prex (chẳng quen dùng nom.), dat. *i.* acc. *em,* abl. *e,* s. f. 1. Lời cầu xin, lời cầu nguyện. 2. Lời rủa nguyền. 3. Lời cầu bầu, sự cầu bầu. || 1. *Deus audivit precem meam.* Đức Chúa Lời đã nghe lời tôi cầu nguyện. *Prece emaci poscere.* Đem của lỗi mà đến xin. || 2. *Hostili prece detestari.* Rủa nguyền những sự dữ cho (ai). || 3. *Precem Castoris implorare.* Xin ông Castorê cầu bầu cho mình.

PRECIÆ *vites,* f. p. Cây nho sớm.

† PREC-O, *as, are,* a. Xin, cầu xin.

PREC-OR, *aris, atus sum, ari,* d. trị acc. 1. Xin, cầu, cầu nguyện, nguyện xin. 2. Chúc, chúc tụng. — *aliquem.* Xin ai. — *aliquid ab aliquo.* Xin ai (ban) sự gì, xin sự gì cùng ai. — *ad aliquem.* Kêu xin ai, ngửa xin ai. || 2. *Benè* v. *Bona alicui* —. Chúc sự lành cho ai. — *alicui dira mala.* Rủa ai.

PREHEND-O, *is, i,* prehen-*sum, ere,* a. 1. Lấy, bắt lấy, nắm lấy, cầu tróc, cầm lấy, cầm lại, cầm, chiếm lấy, nhận lấy. 2. Bắt quả tang, bắt đang khi. 3. *n.* Đâm rễ, mọc, mọc lên. || 1. — *dextram alicui.* Bắt tay ai. — *aliquem solum.* Kéo ai ra một mình. — *fauces alicui.* Bá cổ ai. — *oculis.* Xem thấy. — *animo.* Hiểu thấy. — *aliquid.* Bắt đi gì (khi săn hay là đánh cá). — *altum.* Ra khơi. *Gubernacula reipublicæ* —. Cầm quyền trị nước. *Italiæ prendimus oras.* Ta tới đến bãi Italia. *Prehende furem!* Kìa! Kẻ trộm. || 2. *Prehendi in furto.* Phải bắt đang khi ăn trộm. — *aliquem mendacii.* Bắt tội ai nói dối tỏ tường. || 3. *Cùm prehenderint semina.* Khi nào hạt giống sẽ mọc lên.

PREHENSATI-O, *onis,* s. f. Sự làm chước móc cho được sự gì.

PREHENSI-O, *onis,* s. f. 1. Sự cầm lấy, sự nắm lấy, sự bắt lấy. 2. Thứ cần vọt mà nâng đỏ nặng lên.

PREHENS-O, *as, are,* a. freq. Prehendo. 1. Nắm, cầm lấy, ra sức bắt, nã tróc, năng bắt lấy. 2. Ôm lấy. 3. *fig.* Cầu thế, a dua. || 1. — *brachia.* Kéo cánh tay (ai). || 2. — *genua alicui.* Ôm gối ai. *fig.* — *consilium.* Quyết định một điều. || 3. — *patres.* Cầu thế các quan thượng nghị.

PREHENS-US, *a, um,* part. pass. Prehendo.

PREL-UM, *i,* s. n. Cây ép, cái che đạp, cái kẹp, bàn in. *Prelo subjicere.* Đăn.

† PREMELL-O, *is, ere,* a. def. Kiện cáo, tiên cáo.

PREM-O, *is,* pres-*si,* pres-*sum, ere,* a. 1. Ép, đạp, bóp, ấn, cán, chẹn, đè, chắt, nén. 2. Nặn ra, vắt ra. 3. Hạ xuống, dẹp xuống, đè nén. 4. *fig.* Hà hiếp, hăm hiếp, làm khó. 5. Làm cho nặng, làm cho trĩu. 6. Cầm lại, ngăn cấm. 7. Giấu, làm ngơ, che, vùi lấp, trồng, chôn. 8. Xén bớt, phát (cây); *fig.* nói tắt, tóm. 9. Giết. 10. Bắt bớ, theo bắt, đuổi ra, giục ra; nạn, hỏi vặn. 11. Làm, trang hoàng, sửa sang. || 1. — *pedem alicui.* Xéo phải chân ai. — *fauces alicui.* Bóp cổ ai. — *oculos alicui.* Nắn mắt ai. — *vestigia alicujus.* Theo lối chân ai. — *sulcum.* Khai sá cày. *Puer mammam premit.* Con trẻ bú sữa. — *alas.* Vũ cánh. — *fræna.* Cắn hàm thiết. — *ore.* Ăn. — *morsu.* Cắn. — *lac* v. *caseum.* Làm bánh sữa. — *littus.* Lọng bãi. — *ensem.* Cầm gươm (hay là đâm gươm cho mạnh). — *ensem in corpore germani.* Đâm gươm vào lòng anh (hay là em) ruột. — *aratra humo.* Cầm lưỡi cày xuống đất. — *fossam.* Đào rãnh. || 2. — *succos arboris.* Nặn mủ cây. || 3. *Sors nos tollit et premit.* Số vận đem ta lên cùng hạ xuống. — *famam alicujus.* Gièm chê ai. || 4. — *sensum oculorum.* Làm cho ra mù mắt. — *servitio.* Bắt làm tôi. — *telis.* Bắn nhiều tên vào. *Premi ærumnis.* Đầy những sự phiền não. *Ære alieno premi.* Bắn nhiều nợ. *Premi somno.* Buồn ngủ lắm. || 5. — *toros.* Nằm trên giường. — *sedilia.* Ngồi ghế. || 6. — *sanguinem.* Cầm máu lại. — *gradum* v. *vestigia.* Dừng chân lại. — *iram.* Nén cơn giận. — *sermones vulgi.* Ngăn cấm dân ngu khảo láo. || 7. *Montis pars abrupta eversæ urbis rudera pressit.* Phần núi lở xuống đã lấp thành đổi tệ. — *arbores.* Trồng cây. — *aurum terrâ.* Chôn vàng dưới đất. — *dolorem meum.*

Giấu kín sự tội cực lòng. *Flagitia alicujus silentio* —. Che dậy tội lỗi ai. || 8. — *falce umbras.* Phát ngành cây (bớt bóng). *Hæc quæ dilatantur à nobis, Zeno premebat.* Ông Zênò đã nói tắt các điều ta giải bày giờ. || 9. *Armigerum Remi premit.* Nó đâm chết quân hầu ông Rêmô. || 10. — *verbo aliquem.* Thúc giục ai nói. — *aliquem ad exeundum.* Bắt ai ra. — *hostes.* Theo đuổi quân giặc. — *cervum.* Đuổi bắt con nai. *Hoc premendum argumentum est.* Phải nạn lẽ này. — *confessionem.* Bắt (ai) thú tội. *Quæ necessitas tanta eum premebat ut...* Có việc gì cần mà nó phải... || 11. — *acu.* Thêu mạng. — *auro.* Thêu chỉ vàng.

PREND-O, *is, ere,* a. thay vì Prehendo.

PRENSATI-O, *onis,* s. f. Sự cầu thế, sự cầu chức.

PRENSIT-O, *as, are,* a. freq. bối

PRENS-O, *as, are,* a. thay vì Prehenso.

PRENS-US, *a, um,* part. pass. Prendo.

PRESBYT-ER, *eri,* s. m. 1. Kẻ già cả, người đáng kính. 2. Thầy cả, linh mục, thầy tế lễ.

PRESBYTER-A, *æ,* s. f. Bà vãi.

PRESBYTERAT-US, *ûs,* s. m. Chức thầy cả.

PRESBYTERI-UM, *i,* s. n. 1. Nhà thầy cả, nhà xứ. 2. Chức thầy cả. 3. Nơi gần bàn thờ cho các thầy ngồi hát, chôrô.

PRESSAT-US, *a, um,* part. pass. Presso.

PRESS-È (*iùs*), adv. Cách chặt, cách đè, cách tóm, lược qua. *Pressiùs vitem putare.* Cắt ngành nho vắn. — *loqui.* Nói rõ vắn, nói chắc tiếng. — *dicere.* Nói tắt.

PRESSI, perf. Premo.

PRESS-ÌM, adv. Cách đè, cách ấn xuống, cách ép lại, cách chặt, cách chặt. — *deosculari.* Hôn cách dấu lắm.

PRESSI-O, *onis,* s. f. 1. Sự ép, sự đè. 2. Thứ cán vọt. || 1. — *nocturna.* Mộc đè.

PRESS-O, *as, are,* a. freq. Premo. Năng đè, năng ép, năng nặn. — *ubera palmis.* Vắt sữa.

PRESS-OR, *oris,* s. m. Kẻ đuổi vật rừng vào lưới.

PRESSORI-UM, *i,* s. n. Cái che, cái ép, đồ ép, cây ép.

PRESSORI-US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về cái che, dùng mà ép. *Pressoria vasa.* Thùng hứng rượu hay là dầu đã ép hay là sữa đã nặn.

PRESSUL-È, adv. dimin. Pressè. Cách ép sẽ.

PRESSUL-US, *a, um.* adj. (giống gì) Giẹp một ít, hơi trịt.

PRESSUR-A, *æ,* s. f. 1. Sự ép, sự nặn, sự vắt (nước quả). 2. Đồ đã ép, nước đã ép lấy. 3. Của nặng đè (sự gì) xuống. 4. Sự chen chúc nhau, sự chậtních. 5. Bệnh trầm mặc. 6. *fig.* Sự gian nan, sự chịu đè nén, sự khốn cực.

1° PRESS-US, *a, um,* part. pass. Premo. (ai, sự gì) Đã chịu đè, đã chịu ép, đã chịu nặn, đã chật, đã chịu đuổi bắt, đã chịu giấu, kín, đã chịu cầm lại, đã chịu hạ xuống, đã chịu tóm tắt, rõ, kĩ, đơn sơ, etc. *Pressa habena.* Dây cương cầm vắn. *Pressa articulo tremente littera.* Chữ viết lúc tay run. *Pressum lac.* Bánh sữa. *Pressis manibus tenere.* Tay cầm chặt. *Pressi in retia cervi.* Những con nai đã đuổi vào lưới. *Gemma pressa in auro.* Đá ngọc khảm vào vàng. *Pressum vulnus.* Dấu tích sâu lắm. *Pressa indignatio.* Sự cưu hờn. *Pressius verbum.* Tiếng mạnh nghĩa hơn. — *nasus.* Mũi trịt. — *cultus.* Kiểu ăn mặc đơn sơ.

2° PRESS-US, *ûs,* s. m. 1. Sự ép, sự đè, sự bóp.

PREST-ER, *eris,* s. m. 1. Thứ rắn kia. 2. Cơn lốc đỏ như lửa. 3. Kẻ hay đốt nhà.

PRETIOS-È (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách đắt lắm, cách mắt mỏ, cách trọng thể. 2. Cách quí giá, cách châu báu, cách tốt lắm. || 2. — *cælata vasa.* Bình đã chạm trổ khéo lắm.

† PRETIOSIT-AS, *atis,* s. f. Sự quí giá, giá cao.

PRETIOS-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Cao giá, đắt đỏ, mắt mỏ, quí giá. 2. Quí trọng, tốt lắm, hảo hạng, tuyệt hảo, hiếm có. || 1. *Pretioso pretio emere.* Mua đắt lắm. — *equus.* Ngựa cao giá. — *operarius.* Thợ đắt công. || 2. *Oculi, pars corporis pretiosissima.* Con mắt là phần trọng nhất trong xác. — *sopor.* Mùi ngon lắm.

PRETI-UM, *i,* s. n. 1. Giá, sự đắt, sự quí giá. 2. Công, tiền công, của thưởng. 3. Vàng bạc, của cải. || 1. *Pretium habere* v. *Pretio esse,* v. *In pretio esse.* Có giá. *Pretio magno stare.* Đắt lắm. *Pretium statuere cum aliquo de aliquâ re.* Mà cả của gì cùng ai. *Pretium alicui rei statuere* v. *constituere* v. *imponere* v. *facere.* Đánh giá sự gì. *Parvi pretii esse.* Rẻ giá, chẳng quí gì. *fig. Si quod — est morum.* Ví bằng nết na là sự quí trọng. *In pretio aliquid habere.* Lấy sự gì làm trọng. *Pretia prædiorum jacent.* Ruộng hạ giá lắm. *Cum pretio tuo.* Tốn ải mặc anh chịu. || 2. *Pretio aliquid agere.* Làm việc gì lấy công, làm thuê mướn. *Operæ pretium habere.* Có công lênh (là). *Crucem pretium sceleris tulit.* Nó đã phải đóng đanh câu rút vì tội nó. *Operæ — est hunc librum legere.* Xem sách này là việc có ích, là việc bõ công. || 3. *Conversus in pretium*

deus. Thần hiện ra vàng. *Pretio corrumpere*. Đút lót, hối lộ.

† Prex, nom. (chẳng quen dùng), xem Precis.

Priapei-um, *i*, s. n. Thụy thảo hoa.

Priapisc-us, *i*, s. m. như Satyrion.

Prid-em, adv. 1. Đã lâu, hoảnh, đã khi lâu, đã mấy ngày rày, đã ít lâu. 2. Mới, vừa rồi, ban nãy. || 1. *Non* —, v. *Non ita* —. Chưa được bao lâu, mới. *Quàm* — *venisset declarat*. Người nói tỏ mình đến đã được bao lâu.

Pridian-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngày hôm qua.

Pridi-è, adv. cũng có khi hợp cùng gen. hay là acc. Ngày trước. — *calendarum* v. *(ante) calendas Junii*. Ngày trước mồng một tháng Juniô (là ngày ba mươi mốt tháng Maiô). — *natus quàm hic*. Đã sinh ra một ngày trước người này. — *quàm pateretur* v. *passus est*. Ngày trước khi người chịu nạn.

Prim-a, *orum*, s. n. p. 1. Sự đầu, sự khi (việc gì). 2. Phần tốt nhất, của chọn.

Prim-æ, *arum*, s. f. p. (hiểu ngầm *partes*). Hàng nhất, bậc nhất. *Primas agere* v. *ferre* v. *tenere*. Ở bậc nhất, ở hàng nhất. *Primas alicui concedere* v. *dare* v. *deferre*. Nhường nơi trên cho ai.

† Primævit-as, *atis*, s. f. Tuổi xuân xanh.

Primæv-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đang tuổi xuân xanh. 2. (họa:) Hơn tuổi. || 1. — *flos juventæ*. Tuổi rầy thì. || 2. *Quorum* — *Joannes*. Trong các kẻ ấy Juong có tuổi hơn.

Priman-i, *orum*, s. m. p. Lính về cơ thứ nhất.

Primari-ò, adv. Đầu hết, trước hết, nhất là.

Primari-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bậc nhất, làm đầu trước hết, đệ nhất, trùm trưởng. *Primarii sacerdotes*. Các thầy cả đầu họ. *Primaria officia cognoscunt*. Các kẻ ấy biết lề luật tự nhiên.

Prim-as, *atis*, s. m. và f. Đầu mục, trùm trưởng, quan lang, kẻ làm đầu.

Primat-es, *um*, s. m. p. 1. Các kẻ có chức tước trong dân, các đầu mục. 2. Các giám mục bậc trên archivítvô.

Primat-us, *ûs*, s. m. 1. Bậc nhất. 2. Quyền chức giám mục bậc trên archivítvô.

Prim-è, adv. như Apprimè.

Primiceriat-us, *ûs*, s. m. Chức đầu mục trong nhà thờ.

Primiceri-us, *i*, s. m. 1. Kẻ làm đầu phe, đầu họ, đầu phường. 2. Thầy cả đầu mục trong nhà thờ.

Primigeni-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cội rễ, thuộc về căn bản, tự nhiên, bản thổ. *Significatio primigenia verborum*. Nghĩa tự nhiên các tiếng. *Primigenii populi*. Những dân bản thổ.

Primigen-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu sinh ra trước hết.—*dies*. Ngày tạo thành thiên địa.

Primipar-a, *æ*, s. f. Vật cái mới đẻ con so.

Primipilar-is, *is*, và Primipilari-us, *i*, s. m. như Primipilus.

Primipilat-us, *ûs*, s. m. Chức cai đội thứ nhất.

Primipil-um, *i*, s. n. Lương lính.

Primipil-us, *i*, s. m. Quan cai đội thứ nhất (trong mười đội quân phóng lao).

Primipot-ens, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Phép tắc trên hết.

Primiscrini-us, *i*, s. m. 1. Quan phó prêtôrô. 2. Quan áp phòng tích các đồ quí vật nhà vua.

Primit-er, adv. như Primitùs.

Primiti-æ, *arum*, s. f. p. Của đầu hết, của mới sinh, con đầu đoàn, của đầu mùa, lúa mới gặt. *Ut ei debitas honoris primitias exhiberemus*. Để chúng tôi dâng của tiên kính người cho xứng đáng.— *dolorum*. Sự đau đớn trước hết. *Primitiis armorum*. Trong trận chiến đấu hết. — *vitis*. Mụt nho mọc trước hết. — *gentium*. Đầu mùa các dân ngoại (chịu đạo thật).

Primiti-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thứ nhất, đầu hết.

Primitiv-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có trước hết, (con) đầu lòng, mọc sớm. 2. (tiếng) Cội rễ.

Primit-ùs, Prim-ò, Primod-ùm, adv. 1. Lần thứ nhất. 2. Trước tiên, trước hết, khi đầu hết. || 1. *Primò abstinentiâ utendum est*. Trước hết phải kiêng khem. *Cum primò*. Thoạt khi, sực.

Primogenital-is, *e*, adj. như Primigenius.

Primogenit-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Làm trưởng nam, đích tử, con đầu lòng; con đầu đoàn; thuộc về trưởng nam. *Vendere primogenita sua*. Bán quyền trưởng nam. — *primogeniti*. Đích tôn.—*mortuorum*. Sống lại trước hết các kẻ chết.

Primoplast-us, *i*, s. m. Người đã chịu dựng nên trước hết.

† Prim-or, *oris*, adj. cả ba giống, (chẳng quen dùng) xem Primoris.

1° † Primordial-is, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về căn bản, thuộc về cội rễ.

2° Primordial-is, *is*, s. f. Liên kinh hoa.

Primordialit-er, adv. Khi đầu hết, trước tiên.

Primordi - **um**, *i*, s. n. Sự đầu, đầu, cội rễ, căn bản. *A primordio urbis*. Từ khi mới lập thành. — *scriptorum*. Tựa sách. *Primordia dicendi*. Đầu bài giảng. — *regni*. Sự (vua) khai sáng.

Primor - **es**, *um*, s. m. p. Những kẻ đầu mục, các trùm trưởng, các kẻ cả.

Primor - **is**, gen. Primor (comp. Primus), cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Ngồi trên hết, ở đầu hết. 2. Về bậc nhất, thứ nhất, làm đầu, trùm trưởng, kẻ cả kẻ lớn. 3. Trước tiên, có trước hết. 4. Ở đầu, ở bên trước. || 1. *Dimicare inter primores*. Ở trong tiền binh mà chiến. || 2. *Primores juvenum*. Các con trai sang trọng. || 3. *Primori marte*. Khi bắt đầu đánh giặc. *Primore adspectu*. Khi vừa nom thấy. || 4. *In primore libro*. Ở đầu sách. *Primoris nasi acumen*. Đỉnh mũi. *Primores dentes*. Các răng cửa. *Primoribus labris gustare*. Đúng, nhấm mùi, nếm một chút.

Primotur - **us**, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chín vừa thì.

Primul - **ùm**, adv. dimin. Primùm. 1. Trước hết, tiên vàn. 2. Bây giờ, khi này.

Primul - **us**, *a*, *um*, adj. dimin. Primus. *Primulo diluculo*. Bảng bảng sáng ngày.

Prim - **ùm**, adv. 1. Thứ nhất, trước hết, tiên vàn. 2. Lần thứ nhất. || 1. *Ubi* —, v. *Simul ac* —. Thoạt khi. *Quàm* —. Mau hết sức. || 2. *Cum* — — *locutus est*. Khi người đã nói lần thứ nhất.

Prim - **us**, *a*, *um*, adj. sup. Pris (chẳng quen dùng). 1. (ai, sự gì) Ở thứ nhất, trước hết, trước tiên. 2. Về bậc nhất, trọng nhất, làm đầu, trùm trưởng, kẻ cả kẻ lớn, nhất, hạng nhất. 3. Đang bắt đầu, đầu, mới có, gần đến. 4. Ở đầu, ở bên trước. || 1. *Trigesimus* —. Thứ ba mươi mốt. *Primæ litteræ et proximæ*. Các chữ đầu hết và mấy chữ sau. — *apud aliquem*. Đắc thế cùng ai hơn các kẻ khác. *Prima consiliorum*. Các ý bàn trước tiên. *In primo* (hiểu ngầm *loco*) Ở đầu binh. || 1. *Primi urbis*. Các kẻ đàn anh trong thành. *Urbs Italiæ prima*. Thành nhất trong đất Italia. *Prima cura*. Sự gì phải lo trên hết. *Hoc primum habet*. Người lấy sự này làm nhất. || 3. *Primâ nocte*. Khi vừa chập tối. *Primo anno*. Khi đầu năm. *Primo mane*. Tảo thần. *Primo sole*. Khi mặt trời mới mọc. *Primâ luna*. Sóc nhật. *Primo adspectu*. Khi vừa trông thấy. *A primo* (*principio*). Từ đầu. *Calendæ januariæ primæ*. Mồng một tháng januariô đến. || 4. — *pes*. Chân trước. *Primi dentes*. Các răng cửa. *Primis labris*. Bằng đầu môi.

Princ - **eps**, *ipis*, adj. cả ba giống, và s. m. 1. (ai) sự gì) Thứ nhất, nhất, trước hết. 2. Trên hết, tuyệt chúng, trọng nhất, nhất, chính, làm đầu. 3. Kẻ lập, kẻ đặt, kẻ bày phép gì. 4. Kẻ áp, kẻ đốc, kẻ làm đầu. 5. Quan cai đệ nhất, vua, hoàng đế. || 1. — *ex omnibus* v. *inter omnes* v. *omnium*. Thứ nhất trong các kẻ khác. — *qui matri dederit oscula*. Kẻ nào sẽ hôn mặt mẹ trước. — *mensis januarius*. Tháng januariô là tháng đầu năm. || 2. — *ingenii et doctrinæ*. Thượng trí và thông thái nhất. *Urbs* —. Tỉnh chính. — *legationis*. Chính sứ. || 3. — *legis*. Kẻ lập luật gì. || 4. *Principes sacerdotum*. Các thầy cả đầu họ. — *vitæ*. Chúa sự sống. —. Quan tướng, quan nguyên súy. — *militiæ*. Tổng binh. || 5. *Augustus fuit mitis* —. Vua Augustô có tính hiền từ.

Principal - **is**, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Nhất, chính, cái, trọng hơn cả, thuộc về cội rễ. 2. Thuộc về vua.

† **Principalit** - **as**, *atis*, s. f. Sự làm đầu, sự ở trên hết.

Principalit - **er**, adv. 1. Nhất là, cách riêng. 2. Trước tiên. 3. Như vua, cách xứng đáng vua.

Principat - **us**, *ûs*, s. m. 1. Sự làm đầu, bậc nhất, sự trọng nhất, hạng nhất. 2. Dòng dõi, tông tộc, cội rễ. 3. Sự làm đầu triều đình. 4. Quyền cả, chức lớn, sự cai trị. || 1. *Principatum factionis tenere*. Làm đầu bè. *Principatum rei dare*. Lấy sự gì làm hơn cả. || 2. *Principatum ducere à*... Sinh ra bởi dòng dõi... || 3. *Tiberii principatu*. Trong đời vua Tibêriô.

Princip - **es**, *um*, s. m. p. Tiền quân, lính tiền phong.

Princip - **a**, *orum*, s. n. p. 1. Sự đầu, cội rễ, căn nguyên. 2. Những lẽ cái, những mẹo tập, đầu việc học. 3. Nơi (trong dinh cơ) có dinh quan tướng. 4. Lính tiền phong. 5. Sân (trong dinh cơ) mà thao binh. || 1. — *dicendi*. Đầu bài giảng. || 4. *Post principia*. Xích hậu, hàng nhì.

Principial - **is**, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về cội rễ, về căn bản.

Principi - **ò**, adv. 1. Thứ nhất, trước hết. 2. Khi đầu, đầu hết. || 2. — *atque*. Thoạt khi.

Principi - **um**, *i*, s. n. 1. Đầu, sự đầu, cội rễ, căn bản. 2. Sự bắt đầu, sự khi việc, sự mở; lẽ cái. 3. Kẻ làm đầu dòng dõi, gốc. 4. Họ cả được phép bầu trước hết. 5. Quyền đệ nhất, quyền cai trị, sự trị vì. || 1. *Principium nec finem habere*. Chẳng có đầu đuôi gì. *Principium capere*. Bắt đầu. *A principio*. Từ đầu.

Princip - **or**, *aris*, *ari*, d. trị dat. 1. Cai trị. 2. *fig*.

Trổi hơn, được hơn. || 1. *Principibus principans.* Đấng cai trị các kẻ cai trị thiên hạ.

Prin – us, *i*, s. f. như Ilex.

1° Pri-or, *us*, adj. comp. Pris (chẳng quen dùng). 1. (ai, sự gì) Thứ nhất (trong hai người hai sự), trước. 2. Ở bên trước. 3. Khi trước. 4. Tốt hơn, nổi hơn, hơn, nhất, trọng hơn. || 1. *Priore loco causam dicere.* Bẩm nố kiện trước (kẻ khác). — *ad dandum.* (ai) Cho trước. — *dilexit nos.* Người đã yêu chúng tôi trước. || 2. — *pars capitis.* Phần trước đầu óc. || 3. *Priore anno.* Năm trước, năm ngoái. *Priore libro.* Trong quyển trước. *Priores nostri.* Tổ tiên ta. *More priorum.* Như thói tổ tông. *Vitam priorem emendare.* Sửa tính nết cũ. || 4. — *me est.* Người hơn tôi. — *omnibus.* Tuyệt chúng bạn. *Prius nihil fide.* Chẳng có sự gì trọng hơn lòng ngay thật. *A tuâ facie non est — ulla.* Mi xinh nhất chẳng ai hơn được.

2° Pri – or, *oris*, s. m. Kẻ cai, bề trên, thầy cai nhà dòng. — *collegii.* Thầy cai tràng. *Electus est in priorem monasterii.* Người ta đã bầu người lên cai nhà dòng.

Priorat – us, *ûs*, s. m. 1. Quyền trên, quyền phép nhất. 2. Quyền chức cai nhà dòng, nhà dòng có thầy prior.

Prioriss – a, *æ*, s. f. Bà có chức cai dòng nữ.

Prios – ùm và ùs, adv. Bên trước, đàng trước.

Prisc – è, adv. Như thói đời xưa, cách nhiệm nhặt.

Prisc – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đời xưa, cổ; cũ; thuộc về khi trước. 2. Thuộc về thói đời xưa, xứng đời cổ, đức hạnh, thật thà; nghiêm, nhặt. || 1. *Prisci viri.* Tổ tiên. *Prisca ætas.* Đời cổ. *Prisca vocabula.* Những tiếng cổ. *In imagine priscâ.* Có hình dạng cũ. || 2. *Prisca virtus.* Đức xứng kẻ đời xưa. *Prisca supercilia.* Châu mày.

Prist – a, *æ*, s. m. Thợ liễu, thợ mộc, tiểu phu.

Pristinal – is, *e*, adj. như Pristinus.

Pristin – è, adv. Ngày trước, hôm trước.

Pristin – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đời xưa, cổ; cũ, thuộc về khi trước. 2. Trước, liền trước, vừa rồi. 3. Thuộc về cá voi. || 1. *In pristinum statum redire.* Hoàn nguyên. *Ab errore pristino resipiscere.* Chữa bỏ sự lầm lỡ khi trước. — *conjux.* Người chồng trước. || 2. *Somnium pristinæ noctis.* Chiêm bao đêm trước. *Pristina dies.* Ngày liền trước. || 3. *Pristinum sidus.* Đống sao kia (có hình cá voi).

Prist – is, *is*, s. f. 1. Cá voi, ngao ngư. 2. Thứ tàu dài. 3. Chén, bát uống.

Pri-ùs, adv. Trước, sớm hơn. — *orto sole.* Trước khi mặt trời mọc.

Priusqu-àm, conj. trị ind. hay là subj. tùy nghi. Trước khi. *Non priùs fugere destiterunt, quàm ad Rhenum pervenerunt.* Chúng nó cứ trốn mãi cho đến sông Rhênô. — *contagia serpant per.* Trước khi tật lây lán ra.

1° Privanti – a, *æ*, s. f. Sự thiếu, sự chối.

2° Privanti – a, *um*, s. n. p. Những tiếng chỉ sự chối sự thiếu (như inobediens, chẳng hay vâng lời).

Privat – è và ìm, adv. 1. Như người tư (chẳng có chức gì), cách tư. 2. Cách riêng (chẳng chung), cách trộm vụng, nơi kín. || 1. — *infestus Papirio.* Thù ghét riêng ông Papiriô. — *rapere.* Cướp cho mình. || 2. — *sibi assignatâ appellatione carere.* Chẳng có tên riêng mà gọi.

Privati – o, *onis*, s. f. Sự cất lấy; sự thiếu, sự chẳng có.

Privativ – us, *a*, *um*, adj. (tiếng) Chỉ sự thiếu.

Privat – ò, adv. Như người tư (chẳng có chức gì), cách tư.

1° Privat – us, *a*, *um*, part. pass. Privo.

2° Privat – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Riêng tây, tư, thuộc về một người. 1. Tư, thứ dân, vô danh phận, vô quyền vị. || 1. *Proprii agri.* Ruộng tư điền. *Privata ædificia.* Các nhà tư. *Ex privato.* Lấy của tư (mà làm sự gì). *Privata vita.* Cách ở tư gia. *Privata voluntas* Ý riêng, lòng tây. || 2. *Factus est ex rege —.* (ai) Đã ở bậc vua mà đã xuống bậc thứ dân. *Privatus an cum potestate?* Có phải người tư hay là có chức gì chăng?

† Priver – æ, *arum*, s. f. p. Vợ người tư.

Privign-a, *æ*, s. f. (us, *i*, s. m.) Con riêng (mẹ ghẻ).

Privilegiari – us, *i*, s. m. Kẻ được ơn hay là phép riêng.

Privilegi – um, *i*, s. n. 1. Luật riêng đã lập về người nào. 2. Ơn tư, phép riêng, ơn rộng, phép nhiều. || 2. — *locale.* Ơn tư theo nơi. — *personale.* Ơn tư theo thân.

Priv – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cất lấy, rút lại, làm cho mất. 2. Tha khỏi, nhiều thứ. || 1. — *aliquem oculis.* Khoét mắt ai. — *vitâ.* Giết. *Imperio privari.* Mất quyền cai trị, mất nước. 2. — *molestiâ.* Chữa cho khỏi lo phiền. — *aliquem exsilio.* Tha lưu cho ai.

Priv – um, *i*, s. n. Của riêng, của tư.

Priv – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Tư, riêng, tây. 2. Từng... một, mỗi... 3. Lạ, hoạ hiếm, quí.

tốt. 4. (một hai khi trị gen) Thiếu (sự gì). || 1. *Priva triremis.* Chiếc tàu của tư. *Privæ voces.* Những tiếng riêng. || 2. *In dies privos.* Mọi ngày. *Privas mutari in horas.* Ra mỗi giờ mỗi khác. *Binis privis tunicis donati.* Đã được mỗi người hai cái áo. || 4. *Turba priva veræ rationis.* Dân đen ngày muội.

1° Pro, interj. như Proh.

2° Pro, præp. trị abl. 1. Bên trước, trước mặt, trước, gần. 2. Vì, có ý bênh vực, cho. 3. Cách xứng, cứ như, tùy, mặc dòi. 4. Nhân vì có, nhân vì là, vì, tại, bởi. 5. Dường như, bằng. 6. Thế vị, thay vì. 7. Vì, đến vì. 8. Đang khi. || 1. — *tribunali sedere.* Ngồi trên toà. — *foribus adstare.* Đứng trước cửa, đứng ngoài cửa. — *vallo.* Ngay trước lũy thành. — *concione laudare.* Khen trước mặt đám hội. || 2. *Ora pro me.* Hãy cầu cho tôi. *Oratio — Archiâ.* Bài giảng bênh ông Archia. *Qui non est—me, contra me est.* Ai chẳng theo tao, thì nên kẻ nghịch cùng tao. *Cuncta — hostibus erant.* Bên giặc gặp mọi sự thuận ý. || 3. — *tempore.* Tùy thì. — *arbitrio.* Tùy ý, mặc lòng. — *viribus.* Tùy sức, cho hết sức. — *eo ac debui.* Y như tôi đã phải (làm). — *facultatibus dare.* Đóng góp tùy lưng sức. *Pro virili parte*, v. *Pro virili*, v. *Pro parte.* Vừa đủ phận mình. ||4. — *imperio.* Nhân vì có quyền, cách dùng quyền. — *cive se gerere.* (người bản hương) Ăn ở cách xứng kẻ bản hương thật. — *suo jure.* Cứ phép mình, lấy phép mình mà... — *emptore.* Vì mình đã mua. — *nostrâ amicitiâ.* Vì lòng ta yêu nhau. — *eo quòd.* Bởi vì. || 5. — *certo.* Thật. — *certo habere aliquid.* Lấy sự gì làm chắc. — *eo ac si*, v. — *eo quasi.* Như thể là, dường bằng. — *mortuo esse.* Chịu kẻ như đã chết rồi. *Hæc — sententiâ dixit.* Người đã nói ý mình thể này rằng. || 6. — *consule.* Thay vì quan consulê. *Quirites eos — militibus appellavit.* Đã gọi các kẻ ấy là người Rôma thay vì lính. *Vitam — vitâ reddere.* Thế mạng. || 7. — *vecturâ solvere.* Nộp tiền chở. — *epistolâ traditâ pecuniam accipere.* Chịu tiền mà nộp một thư. — *vapulando mercedem petere.* Đòi tiền vì sự mình đã chịu đòn. — *meritis diligere aliquem.* Yêu chuộng ai vì công nghiệp nó. || 3. — *magistratu.* Đang khi làm quan.

Proædificat-um, *i*, s. n. Nhà lòi ra giữa đàng.

Proæres-is, *is*, s. f. Sự chuộng hơn.

Proæretic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đáng chuộng hơn.

Proagor-us, *i*, s. m. Quan thủ thành (bên Sicilia).

Proamit-a, *æ*, s. f. Bà cô (là chị em ông cụ nội).

Proasm-a, *atis*, s. n. Bài đầu, tựa, tiểu dẫn.

Proauct-or, *oris*, s. m. Trưởng tộc, gốc, cội rễ.

Proavi-a, *æ*, s. f. Bà cụ.

† Proavit-or, *oris*, s. m. như Proavus.

Proavit-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ông cụ bà cụ.

Proavuncul-us, *i*, s. m. Ông cậu (là anh em bà cụ).

Proav-us, *i*, s. m. 1. Ông cụ. 2. Ông cố. 3. Tổ tông. || 3. *Proavi.* Các tổ tiên.

Prob-a, *æ*, s. f. Của chiêu tang.

Probabil-is, *e* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (sự gì) Có lẽ tin được, có lẽ cho được thật, dễ thật. 2. (ai, sự gì) Đáng khen, tốt, vừa ý, đẹp lòng. || 1. *Probabile mendacium.* Lời dối xem ra thật. — *opinio.* Ý luận có lẽ mà thật. || 2. — *gustus.* Giọng ngon. — *orator.* Kẻ giảng lẽ người ta phục. — *discipulus.* Học trò làm thơm danh thầy.

Probabilism-us, *i*, s. m. Sự được cứ ý đoán nào đã có lẽ mà thật.

Probabilit-as, *atis*, s. f. Sự có lẽ mà tin, sự có lẽ cho (điều gì) được thật.

Probabil-iter (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách có lẽ cho được thật, cách có lẽ tin được, dễ thật; âu là, phỏng. 2. Cách đáng khen.

† Probament-um, *i*, s. n. Lẽ chứng, chứng cớ, tang tích.

Proband-us, *a*, *um*, part. fut. pass. Probo. (ai, sự gì) Người ta sẽ phải làm chứng; đáng chịu khen.

Probat-a, *orum*, s. n. p. Con chiên.

Probatica *piscina*, f. Ao kia (ở thành Jêrusalem quên tắm con chiên và các vật khác làm của lễ).

Probati-o, *onis*, s. f. 1. Sự thử, sự ưa, sự khen, sự lấy làm phải. 2. Sự thử, sự nớm, sự xét. 3. Lẽ chứng, lẽ, sự giải lẽ làm chứng. || 2. *Gemmæ recusant limæ probationem.* Không nên lấy giũa mà thử đá ngọc. || 3. *Oculorum* —. Chứng kiến.

Probativ-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chứng, có sức mà làm chứng.

Probat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ ưng, kẻ ưa, kẻ khen. 2. Kẻ thử, kẻ xét.

† Probatori-a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *epistola*). Tờ làm chứng về tài trí ai.

Probatori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chứng lẽ; thuộc về sự thử; thuộc về sự ưng.

Probat-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Probo, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đã có lẽ chứng, đã chịu tra, đã chịu thử. 2. Đã chịu

khen, đã chịu ưng; xứng đáng, danh giá, hẳn hoi, có tiếng tốt. || 1. *Probata mensura.* Thước đo (hay là lào hay là trái cân) đã chịu so. *Virtus periculis probata.* Nhân đức vững giữa sự hiểm nghèo. || 2. *Vir parùm* — . Người chẳng được tốt tiếng mấy, người xấu tiếng. *Gratulatio tua mihi est probatissima.* Anh hẳn hoi làm vậy thì tôi lấy làm trọng lắm.

PROB - È (*issimè*), adv. 1. Cách hay, tốt, giỏi, phải thế. 2. Cách hẳn hoi, cách phải phép, cách xứng đáng. 3. Rất, lắm xuôi, rất mực, mọi đàng. || 1. — *usquè adhuc actum est.* Cho đến rày mọi việc mọi xuôi. || 2. — *vivere.* Ăn ở hẳn hoi. || 3. — *intelligere.* Hiểu thấu. — *percutere.* Đánh đòn lắm. — *pereo.* Tôi hỏng mất. — *est acutus culter.* Con dao sắc lắm.

† PROBEAT, thay vì Prohibeat.

PROBIT-AS, *atis*, s. f. Sự ăn ngay ở lành, sự tốt nết, đức hạnh, cách ở phải phép, cách ở hẳn hoi.

PROBIT - ER, adv. như Probè.

PROBLEM — A, *atis*, s. n. Điều đố, điều phải giải, điều gì chưa rõ.

PROBLEMATIC — US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chưa rõ, thuộc về điều đố, thuộc về điều phải giải.

PROB - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Lấy làm phải, nói lời khen, ưng, ưa, chuộng, khen. 2. Làm cho (ai) ưa, làm cho chuộng, làm cho tin. 3. Chứng lẽ, tỏ chứng, lấy lẽ làm chứng. 4. Thử, xét, tra, từng biết. || 1. — *ædes.* Lấy nhà làm vừa thích. *Militem non à moribus, sed à viribus tantùm probabat.* Người chẳng cứ nết, bèn cứ sức mà chuộng quân lính. — *librum.* Lấy sách nào làm phải. || 2. — *se omnibus.* Làm cho mọi người mến mình. *Probas quæ dicis.* Anh làm cho tôi phục lời anh. — *libros alicui.* Làm cho ai ái mộ sách vở. — *se pro virgine.* Làm cho người ta tin mình là người nữ. || 3. — *se memorem alicui.* Tỏ ra lòng nhớ ai. || 4. — *animos hominum.* Ướm lòng người ta. — *pecuniam.* Thử bạc. *Castanea inseritur, sicut ipse probavi, mense martio.* Phải chiết cây bàn lật trong tháng martiô, chính tôi đã thử.

PROBOL - E, *es*, s. f. Sự dựng nên, sự sinh ra.

† PROBOL - US, *i*, s. m. Hòn lỗ.

PROBOSC - IS, *idis*, s. f. 1. Vòi (voi). 2. Mõm (lợn), mõm; ngòi (ong, ruồi, muỗi, etc.).

PROBROS-È, adv. Cách xỉ nhục, cách nhuốc nha.

PROBROSIT - AS, *atis*, s. f. Sự xấu xa, sự xỉ nhục, sự xấu hổ.

PROBROS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hư danh, rất xấu nết, rất tội lỗi, hoang đàng. 2. Xấu hổ, xỉ nhục, nhuốc nha. || 1. *Probrosa femina.* Đàn bà hư nết. *Vitâ* —. Ăn ở buông tuồng. || 2. *Probrosa carmina* Thơ nói báng bổ.

PROBR - UM, *i*, s. n. 1. Tội quái gở, việc xấu xa. 1. Sự ố danh, sự xấu hổ, sự nhuốc nha, sự xỉ nhục. 3. Lời lăng mạ, lời diếc bách, lời chửi bới, lời nhuốc nha. || 1. *Probri aliquem arguere* v. *insimulare* v. *accusare.* Cáo ai tội quái gở. || 2. *Probro ducere aliquid.* Lấy sự gì làm nhuốc nha. *Probro esse* v. *haberi.* Là sự ố danh. || 3. *In aliquem probra jacere* v. *aggerere* v. *ingerere* v. *minari.* Chửi rủa ai nhuốc nha lắm.

PROB - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Lánh tội, đức hạnh, tốt nết, ăn ngay ở lành, hẳn hoi, có nết na. 2. Khéo, giỏi, tài. 3. Có sức mà, có đủ điều mà. 4. Lành, tốt. || 1. — *moribus.* Người đức hạnh. *Proba mulier.* Đàn bà có nết. *Os probum.* Mặt mũi nem nép. || 2. *Cantorem probum!* Người hát khéo lắm! || 3. — *est ad istam rem.* Người làm việc ấy được. || 4. *Proba merx.* Đồ hàng lành. *Probum navigium.* Chiếc tàu tốt.

PROCACI — A, *æ*, và PROCACIT — AS, *atis*, s. f. Sự bẵm nói, sự già họng quá; sự vô phép, sự xấc láo; sự lẳng lơ.

PROCACIS, gen. PROCAX.

PROCAC - ITER (*iùs*, *issimè*), adv. Cách vô phép, cách xấc láo, cách bạo ngược, cách trơ tráo.

† PROCAL — O, *as*, *are*, a. như Provoco.

† PROCAP - IS, *idis*, s. f. Dòng dõi, tông tộc.

PROCATI-O, *onis*, s. f. Sự dò dành; sự hỏi vợ.

PROC-AX, *acis* (*acior*, *acissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Bẵm nói, già họng quá, lấy dày, danh đá, xấc láo, hỗn, trơ trẽn, vô phép, mặt dày mày dạn. 1. Lẳng lơ, trớt nhả, lung lăng, hoang đàng, hoa tình. || 2. — *libertas.* Sự buông tuồng.

PROCEDENTI-A, *um*, s. n. p. Cục sinh ra nơi xương.

PROCED-O, *is*, proces-*si*, proces-*sum*, *ere*, n. trị abl. cùng *à*, *è*, *in*, hay là acc. cùng *ad*, *in*, hay là dat. tùy nghi. 1. Ra, đi, ra mặt, ra khỏi, đi ra, đi khỏi; đến, tới, đi đến, dòn, đi qua. 2. Chịu kể là; làm ích. 3. Xảy ra, có. 4. Bởi... mà ra, sinh ra bởi. 5. Tấn tới, ra may, thịnh, xuôi việc. 6. Mọc lên, chịu sinh ra. 7. Lan ra, (nơi) mở rộng từ... cho đến..., ở, lan ra. || 1. — *in aciem* v. *ad pugnam.* Xuất trận. *Exercitus procedit.* Binh trảy. — *è castris.* Ở trong dinh cơ mà ra. — *à castris.* Đi cách khỏi dinh cơ. — *ad opus.* Đi làm việc. — *in altum.* Ra khơi.

— *alicui obviam*. Ra đón ai. *Procedit adversus eum*. Người đi đánh kẻ ấy. *Procedit dies et alter*. Một ngày hai ngày qua đi. *Ubi plerumque noctis processit*. Khi đêm đã khuya lắm. *Eò recordiæ processit ut...* Nó đã ra dại dột đến nỗi... || 2. *Iis perindè stipendia procedunt ac si*. Các năm chúng nó đi lính cũng kể như. *Non procedit gentis honos*. Sự sinh ra bởi dòng dõi sang trọng chẳng làm ích gì cho. || 3. *Quid processit novi hodie?* Hôm nay có xảy ra điều gì mới lạ chăng? || 4. *Res quæ non ex fiscalibus rebus, sed ex privatâ substantiâ procedunt*. Những của bởi tư cơ người ta mà ra, chẳng phải bởi kho nhà nước. || 5. — *in virtute*. Tấn tới đàng nhân đức. *Si consilia ei processissent*. Giá như kẻ ấy được như đã tính toán trước. *Processit in diebus suis*. Người đã già cả. || 6. — *in pedes nascens*. Sinh ngược. *Procedit vesper Olympo*. Sao hôm mọc lên. *Antequàm radices — possint*. Trước khi chưa bén rễ. || 7. *Lydia super Ioniam procedit*. Xứ Lydia lên quá xứ Ionia.

Proceleusmatic-us, *i*, s. m. Bốn vần trắc.

Procell-a, *æ*, s. f. 1. Dông tố, bão táp, trận phong ba, bão bùng, sóng gió. 2. *fig*. Thì loạn lạc, thì động dụng, sự hỗn hào, sự gian nan, tai ách, sự hoạn nạn; sự xô đánh; sự bại trận. || 1. *Procellæ quatiunt domos*. Gió bão giật chuyển các nhà. || 2. *Procellam excitare*. Xui loạn. *Procellam temporis evitare*. Tế thì. — *persecutionum*. Cơn bắt bớ (sự đạo). *Equestris* —. Keo quân kị xông pha. — *patriæ*. Kẻ tàn phá nhà quê mình.

Procell-o, *is*, procul-*i*, procul-*sum*, *ere*, a. 1. Đánh động, lắc, rung 2. Đun, đánh đổ, đánh ngã. || 2. — *se*. Cúi xuống.

Procellos-è, adv. Như bão vậy.

Procellos-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì, nơi nào) Hay bão táp, năng phải bão. 2. Hay sinh dông tố. || 1. — *mons*. Núi có nhiều cơn dông.

† **Proc-er**, *eris*, s. m. như Proceres.

Procer-è *(iùs)*, adv. 1. Về chiều dài. 2. Về bề cao. || 2. *Porrectum proceriùs brachium*. Cánh tay giơ lên cao lắm.

Procer-es, *um*, s. m. p. 1. Đầu xà lồi ra. 2. Các kẻ cả trong nước, đại thần, kẻ sang trọng, chư tướng, kẻ làm đầu; thợ thiện nghệ. || 1. — *æquorei*. Thủy quan.

Procerit-as, *atis*, và **Proceritud-o**, *inis*, s. f. Phần cao, phần dài, chiều cao, chiều dài. — *corporis*. Mình cao lớn. *Arborum proceritates*. Sự cây cao.

Procerul-us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi Procerus.

Procer-us, *a*, *um* *(ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Dài; (vần) bình. 2. Cao, chờn vờn, cao lớn. || 1. *Proferre proceros passus*. Đi tràng bước. *Procerior cauda*. Đuôi dài hơn. || 2. *Habitu* —. Người cao lớn.

Processi, perf. Procedo.

Processi-o, *onis*, s. f. 1. Sự đi, sự tới. 2. Sự quân lính trảy đi, sự đi kiệu (ảnh).

1° † **Process-us**, *a*, *um*, part. pass. Procedo. *In processâ ætate*. Khi đã già cả.

2° **Process-us**, *ûs*, s. m. 1. Sự đi, sự tới, sự đi qua, sự qua khỏi. 2. Sự lồi ra. 3. Sự tấn tới, sự thịnh, ích lợi, sự ra may. 4. Sự kiện, nố kiện. || 1. *Processus magnos efficere*. Đi mau lắm. *In processu libri digeremus*. Ta sẽ kể vào sách (này) dần dần. || 3. *Processus in litteris latinis facere*. Học tiếng latinh tấn tới. *Inimica alienis processibus invidia*. Tính ghé mắt lấy làm buồn khi kẻ khác được thịnh sự.

Procestri-um, *i*, s. n. 1. Tiền đường, nhà cầu, phòng trước. 2. Đồn hay là lũy ngoài mà che chính thành.

Prochyt-es, *æ*, s. f. 1. Phần giáng thần. 2. Bình dùng mà tế lễ. 3. Sự đổ nước vào tai vật làm của lễ.

Procidenti-a, *æ*, s. f. và **a**, *um*, s. n. p. Sự trụy, sự trụt, sự thoát giang, sự tràng hạ nang. — *oculorum*. Bệnh làm cho con mắt lồi ra.

Procid-o, *is*, *i*, *ere*, (thiếu sup.), n. trị acc. cùng *in*, *super*, etc. Ngã xuống trước, ngã sấp, ngã chúi, sa xuống, sấp mình xuống, lở xuống, trụy, trụt. — *super terram*. Ngã xuống đất. *Procidit in terram*. Người sấp mình xuống đất. *Procidit in faciem ante* v. *ad pedes ejus*. Kẻ ấy sấp mặt xuống dưới chân người. *Muri pars procedit*. Có một phần tường đã lở xuống. *Interanea procidentia*. Tràng hạ nang.

Procidu-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đâm chúi, sấp mình xuống; sa xuống, trụy, trụt. *Lenire sedem prociduam*. Chữa bệnh thoát giang.

Proci-eo, *es*, ci-*vi*, ci-*tum*, *ere*, a. như Postulo.

Procinctual-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lính sẵn chiến.

1° **Procinct-us**, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) sẵn mà chiến, cầm thiết khí sẵn, sẵn sàng.

2° **Procinct-us**, *ûs*, s. m. Sự lính mang khí giới sẵn mà chiến, sự sẵn sàng đánh giặc; sự sẵn sàng. *Qui in procinctu versantur*. Các kẻ ở nơi chiến tràng. *In procinctu bellorum excubare*. Mang các khí giới mà canh. *In procinctu esse* v. *stare*. Ở sẵn, đã sẵn. *In procinctu testamen-*

PRECARI-US, *a, um,* adj. 1. (sự gì) Được vì xin, được vì mượn, đã xin, đã mượn; dùng mà cầu xin. 2. Tạm gửi, chẳng bền, chẳng chắc. || 1. *Precariâ manu scribere.* Mượn ai viết thay. ||2. *Precariam animam trahere.* Sống tạm sống gửi. *Precarium imperium.* Sự cai trị tạm vậy.

PRECATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự xin, lời cầu xin, lời chúc tụng. 2. Chú, lời ếm chú.

PRECATIUNCUL – A, *æ*, s. f. Lời cầu xin vắn tắt.

PRECATIV – È adv. Cách cầu xin.

PRECATIV-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về cầu xin. 2. Tạm gửi, chẳng bền. || 1. *Precativo modo.* Cách cầu xin.

PRECAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ cầu xin, kẻ nguyện xin; kẻ cầu bầu, quan thày.

PRECATORI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cầu xin. *Precatoria verba.* Những lời nguyện xin.

1° PRECAT – US, *a, um*, part. Précor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã cầu xin. 2. *pass.* Đã chịu cầu xin.

2° PRECAT – US, *ûs*, s. m. như Precatio.

PREC-IS, gen. Prex (chẳng quen dùng nom.), dat. *i.* acc. *em,* abl. *e*, s. f. 1. Lời cầu xin, lời cầu nguyện. 2. Lời rủa nguyền. 3. Lời cầu bầu, sự cầu bầu. || 1. *Deus audivit precem meam.* Đức Chúa Lời đã nghe lời tôi cầu nguyện. *Prece emaci poscere.* Đem của lời mà đến xin. || 2. *Hostili prece detestari.* Rủa nguyền những sự dữ cho (ai). || 3. *Precem Castoris implorare.* Xin ông Castorê cầu bầu cho mình.

PRECIÆ *vites*, f. p. Cây nho sớm.

† PREC – O, *as, are*, a. Xin, cầu xin.

PREC – OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Xin, cầu, cầu nguyện, nguyện xin. 2. Chúc, chúc tụng. — *aliquem.* Xin ai. — *aliquid ab aliquo.* Xin ai (ban) sự gì, xin sự gì cùng ai. — *ad aliquem.* Kêu xin ai, ngửa xin ai. || 2. *Benè* v. *Bona alicui* —. Chúc sự lành cho ai. — *alicui dira mala.* Rủa ai.

PREHEND – O, *is, i*, prehen-*sum, ere*, a. 1. Lấy, bắt lấy, nắm lấy, câu tróc, cầm lấy, cầm lại, cầm, chiếm lấy, nhận lấy. 2. Bắt quả tang, bắt đang khi. 3. *n.* Đâm rễ, mọc, mọc lên. || 1. — *dextram alicui.* Bắt tay ai. — *aliquem solum.* Kéo ai ra một mình. — *fauces alicui.* Bá cổ ai. — *oculis.* Xem thấy. — *animo.* Hiểu thấy. — *aliquid.* Bắt đí gì (khi săn hay là đánh cá). — *altum.* Ra khơi. *Gubernacula reipublicæ* —. Cầm quyền trị nước. *Italiæ prendimus oras.* Ta tới đến bãi Italia. *Prehende furem!* Kìa! Kẻ trộm. || 2. *Prehendi in furto.* Phải bắt đang khi ăn trộm. — *aliquem mendacii.* Bắt tội ai nói dối tỏ tường. || 3. *Cùm prehenderint semina.* Khi nào hạt giống sẽ mọc lên.

PREHENSATI-O, *onis*, s. f. Sự làm chước móc cho được sự gì.

PREHENSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự cầm lấy, sự nắm lấy, sự bắt lấy. 2. Thứ cán vọt mà nâng đồ nặng lên.

PREHENS – O, *as, are*, a. freq. Prehendo. 1. Nắm, cầm lấy, ra sức bắt, nã tróc, năng bắt lấy. 2. Ôm lấy. 3. *fig.* Cầu thế, a dua. || 1. — *brachia.* Kéo cánh tay (ai). || 2. — *genua alicui.* Ôm gối ai. *fig.* — *consilium.* Quyết định một điều. || 3. — *patres.* Cầu thế các quan thương nghị.

PREHENS – US, *a, um*, part. pass. Prehendo.

PREL – UM, *i*, s. n. Cây ép, cái che đạp, cái kẹp, bàn in. *Prelo subjicere.* Đàn.

† PREMELL – O, *is, ere*, a. def. Kiện cáo, tiền cáo.

PREM – O, *is*, pres – *si*, pres – *sum, ere*, a. 1. Ép, đạp, bóp, ấn, cán, chẹn, đè, chắt, nén. 2. Nặn ra, vắt ra. 3. Hạ xuống, dẹp xuống, đè nén. 4. *fig.* Hà hiếp, hãm hiếp, làm khó. 5. Làm cho nặng, làm cho trĩu. 6. Cầm lại, ngăn cấm. 7. Giấu, làm ngơ, che, vùi lấp, trồng, chôn. 8. Xén bớt, phát (cây); *fig.* nói tắt, tóm. 9. Giết. 10. Bắt bớ, theo bắt, đuổi ra, giục ra; nạn, hỏi vặn. 11. Làm, trang hoàng, sửa sang. || 1. — *pedem alicui.* Xéo phải chân ai. — *fauces alicui.* Bóp cổ ai. — *oculos alicui.* Nắn mắt ai. — *vestigia alicujus.* Theo lối chân ai. — *sulcum.* Khai sá cày. *Puer mammam premit.* Con trẻ bú sữa. — *alas.* Vũ cánh. — *fræna.* Cắn hàm thiết. — *ore.* Ăn. — *morsu.* Cắn. — *lac* v. *caseum.* Làm bánh sữa. — *littus.* Lọng bãi. — *ensem.* Cầm gươm (hay là đâm gươm cho mạnh). — *ensem in corpore germani.* Đâm gươm vào lòng anh (hay là em) ruột. — *aratra humo.* Cầm lưỡi cày xuống đất. — *fossam.* Đào rãnh. || 2. — *succos arboris.* Nặn mủ cây. || 3. *Sors nos tollit et premit.* Số vận đem ta lên cùng hạ xuống. — *famam alicujus.* Gièm chê ai. || 4. — *sensum oculorum.* Làm cho ra mù mắt. — *servitio.* Bắt làm tôi. — *telis.* Bắn nhiều tên vào. *Premi ærumnis.* Đầy những sự phiền não. *Ære alieno premi.* Bấn nhiều nợ. *Premi somno.* Buồn ngủ lắm. || 5. — *toros.* Nằm trên giường. — *sedilia.* Ngồi ghế. || 6. — *sanguinem.* Cầm máu lại. — *gradum* v. *vestigia.* Dừng chân lại. — *iram.* Nén cơn giận. — *sermones vulgi.* Ngăn cấm dân ngu kháo láo. || 7. *Montis pars abrupta eversæ urbis rudera pressit.* Phần núi lở xuống đã lấp thành đổi tệ. — *arbores.* Trồng cây. — *aurum terrâ.* Chôn vàng dưới đất. — *dolorem meum.*

Giấu kín sự tội cực lòng. *Flagitia alicujus silentio* —. Che đậy tội lỗi ai. || 8. — *falce umbras*. Phát ngành cây (bớt bóng). *Hæc quæ dilatantur à nobis, Zeno premebat*. Ông Zênô đã nói tắt các điều ta giải bày giờ. || 9. *Armigerum Remi premit*. Nó đâm chết quân hầu ông Rêmô. || 10. — *verbo aliquem*. Thúc giục ai nói. — *aliquem ad exeundum*. Bắt ai ra. — *hostes*. Theo đuổi quân giặc. — *cervum*. Đuổi bắt con nai. *Hoc premendum argumentum est*. Phải nạn lẽ này. — *confessionem*. Bắt (ai) thú tội. *Quæ necessitas tanta eum premebat ut*... Có việc gì cần mà nó phải... || 11. — *acu*. Thêu mạng. — *auro*. Thêu chỉ vàng.

Prend-o, *is*, *ere*, a. thay vì Prehendo.

Prensati-o, *onis*, s. f. Sự cầu thế, sự cầu chức.

Prensit-o, *as*, *are*, a. freq. bởi

Prens-o, *as*, *are*, a. thay vì Prehenso.

Prens-us, *a*, *um*, part. pass. Prendo.

Presbyt-er, *eri*, s. m. 1. Kẻ già cả, người đáng kính. 2. Thầy cả, linh mục, thầy tế lễ.

Presbyter-a, *æ*, s. f. Bà vãi.

Presbyterat-us, *ûs*, s. m. Chức thầy cả.

Presbyteri-um, *i*, s. n. 1. Nhà thầy cả, nhà xứ. 2. Chức thầy cả. 3. Nơi gần bàn thờ cho các thầy ngồi hát, chôrô.

Pressat-us, *a*, *um*, part. pass. Presso.

Press-è (*iùs*), adv. Cách chặt, cách đè, cách tóm, lược qua. *Pressiùs vitem putare*. Cắt ngành nho vắn. — *loqui*. Nói rõ vắn, nói chắc tiếng. — *dicere*. Nói tắt.

Pressi, perf. Premo.

Press-im, adv. Cách đè, cách ấn xuống, cách ép lại, cách chặt, cách chặt. — *deosculari*. Hôn cách dấu lắm.

Pressi-o, *onis*, s. f. 1. Sự ép, sự đè. 2. Thứ cần vọt. || 1. — *nocturna*. Mộc đè.

Press-o, *as*, *are*, a. freq. Premo. Năng đè, năng ép, năng nặn. — *ubera palmis*. Vắt sữa.

Press-or, *oris*, s. m. Kẻ đuổi vật rừng vào lưới.

Pressori-um, *i*, s. n. Cái che, cái ép, đồ ép, cây ép.

Pressori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cái che, dùng mà ép. *Pressoria vasa*. Thùng hứng rượu hay là dầu đã ép hay là sữa đã nặn.

Pressul-è, adv. dimin. Pressè. Cách ép sẽ.

Pressul-us, *a*, *um*. adj. (giống gì) Giẹp một ít, hơi trịt.

Pressur-a, *æ*, s. f. 1. Sự ép, sự nặn, sự vắt (nước quả). 2. Đồ đã ép, nước đã ép lấy. 3. Của nặng đè (sự gì) xuống. 4. Sự chen chúc nhau, sự chật ních. 5. Bệnh trầm mặc. 6. *fig*. Sự gian nan, sự chịu đè nén, sự khốn cực.

1° **Press-us**, *a*, *um*, part. pass. Premo. (ai, sự gì) Đã chịu đè, đã chịu ép, đã chịu nặn, đã chặt, đã chịu đuổi bắt, đã chịu giấu, kín, đã chịu cầm lại, đã chịu hạ xuống, đã chịu tóm tắt, rõ, kĩ, đơn sơ, etc. *Pressa habena*. Dây cương cầm vắn. *Pressa articulo tremente littera*. Chữ viết lúc tay run. *Pressum lac*. Bánh sữa. *Pressis manibus tenere*. Tay cầm chặt. *Pressi in retia cervi*. Những con nai đã đuổi vào lưới. *Gemma pressa in auro*. Đá ngọc khảm vào vàng. *Pressum vulnus*. Dấu tích sâu lắm. *Pressa indignatio*. Sự cưu hờn. *Pressius verbum*. Tiếng mạnh nghĩa hơn. — *nasus*. Mũi trịt. — *cultus*. Kiểu ăn mặc đơn sơ.

2° **Press-us**, *ûs*, s. m. 1. Sự ép, sự đè, sự bóp.

Prest-er, *eris*, s. m. 1. Thứ rắn kia. 2. Cơn lốc đỏ như lửa. 3. Kẻ hay đốt nhà.

Pretios-è (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách đắt lắm, cách mắt mỏ, cách trọng thể. 2. Cách quí giá, cách châu báu, cách tốt lắm. || 2. — *cælata vasa*. Bình đã chạm trổ khéo lắm.

† **Pretiosit-as**, *atis*, s. f. Sự quí giá, giá cao.

Pretios-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị đắt. 1. (ai, sự gì) Cao giá, đắt đỏ, mắt mỏ, quí giá. 2. Quí trọng, tốt lắm, hảo hạng, tuyệt hảo, hiếm có. || 1. *Pretioso pretio emere*. Mua đắt lắm. — *equus*. Ngựa cao giá. — *operarius*. Thợ đắt công. || 2. *Oculi, pars corporis pretiosissima*. Con mắt là phần trọng nhất trong xác. — *sopor*. Mùi ngon lắm.

Preti-um, *i*, s. n. 1. Giá, sự đắt, sự quí giá. 2. Công, tiền công, của thưởng. 3. Vàng bạc, của cải. || 1. *Pretium habere* v. *Pretio esse*, v. *In pretio esse*. Có giá. *Pretio magno stare*. Đắt lắm. *Pretium statuere cum aliquo de aliquâ re*. Mà cả của gì cùng ai. *Pretium alicui rei statuere* v. *constituere* v. *imponere* v. *facere*. Đánh giá sự gì. *Parvi pretii esse*. Rẻ giá, chẳng quí gì. *fig*. *Si quod — est morum*. Ví bằng nết na là sự quí trọng. *In pretio aliquid habere*. Lấy sự gì làm trọng. *Pretia prædiorum jacent*. Ruộng hạ giá lắm. *Cum pretio tuo*. Tốn ải mặc anh chịu. || 2. *Pretio aliquid agere*. Làm việc gì lấy công, làm thuê mướn. *Operæ pretium habere*. Có công lênh (là). *Crucem pretium sceleris tulit*. Nó đã phải đóng đanh câu rút vì tội nó. *Operæ — est hunc librum legere*. Xem sách này là việc có ích, là việc bõ công. || 3. *Conversus in pretium*

deus. Thần hiện ra vàng. *Pretio corrumpere*. Đút lót, hối lộ.

† PREX, nom. (chẳng quen dùng), xem Precis.

PRIAPEI-UM, *i*, s. n. Thụy thảo hoa.

PRIAPISC-US, *i*, s. m. như Satyrion.

PRID-EM, adv. 1. Đã lâu, hoành, đã khi lâu, đã mấy ngày rày, đã ít lâu. 2. Mới, vừa rồi, ban nãy. || 1. *Non* —, v. *Non ita* —. Chưa được bao lâu, mới. *Quàm — venisset declarat*. Người nói tỏ mình đến đã được bao lâu.

PRIDIAN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngày hôm qua.

PRIDI-È, adv. cũng có khi hợp cùng gen. hay là acc. Ngày trước. — *calendarum* v. *(ante) calendas Junii*. Ngày trước mồng một tháng Juniô (là ngày ba mươi mốt tháng Maiô). — *natus quàm hic*. Đã sinh ra một ngày trước người này. — *quàm pateretur* v. *passus est*. Ngày trước khi người chịu nạn.

PRIM-A, *orum*, s. n. p. 1. Sự đầu, sự khi (việc gì). 2. Phần tốt nhất, của chọn.

PRIM-Æ, *arum*, s. f. p. (hiểu ngầm *partes*). Hàng nhất, bậc nhất. *Primas agere* v. *ferre* v. *tenere*. Ở bậc nhất, ở hàng nhất. *Primas alicui concedere* v. *dare* v. *deferre*. Nhường nơi trên cho ai.

† PRIMÆVIT-AS, *atis*, s. f. Tuổi xuân xanh.

PRIMÆV-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đang tuổi xuân xanh. 2. (họa:) Hơn tuổi. || 1. — *flos juventæ*. Tuổi rầy thì. || 2. *Quorum — Joannes*. Trong các kẻ ấy Juong có tuổi hơn.

PRIMAN-I, *orum*, s. m. p. Lính về cơ thứ nhất.

PRIMARI-Ò, adv. Đầu hết, trước hết, nhất là.

PRIMARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bậc nhất, làm đầu trước hết, đệ nhất, trùm trưởng. *Primarii sacerdotes*. Các thầy cả đầu họ. *Primaria officia cognoscunt*. Các kẻ ấy biết lề luật tự nhiên.

PRIM-AS, *atis*, s. m. và f. Đầu mục, trùm trưởng, quan lang, kẻ làm đầu.

PRIMAT-ES, *um*, s. m. p. 1. Các kẻ có chức tước trong dân, các đầu mục. 2. Các giám mục bậc trên archivítvồ.

PRIMAT-US, *ûs*, s. m. 1. Bậc nhất. 2. Quyền chức giám mục bậc trên archivítvồ.

PRIM-È, adv. như Apprimè.

PRIMICERIAT-US, *ûs*, s. m. Chức đầu mục trong nhà thờ.

PRIMICERI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ làm đầu phe, đầu họ, đầu phường. 2. Thầy cả đầu mục trong nhà thờ.

PRIMIGENI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về cội rễ, thuộc về căn bản, tự nhiên, bản thổ. *Significatio primigenia verborum*. Nghĩa tự nhiên các tiếng. *Primigenii populi*. Những dân bản thổ.

PRIMIGEN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu sinh ra trước hết.—*dies*. Ngày tạo thành thiên địa.

PRIMIPAR-A, *æ*, s. f. Vật cái mới đẻ con so.

PRIMIPILAR-IS, *is*, và PRIMIPILARI-US, *i*, s. m. như Primipilus.

PRIMIPILAT-US, *ûs*, s. m. Chức cai đội thứ nhất.

PRIMIPIL-UM, *i*, s. n. Lương linh.

PRIMIPIL-US, *i*, s. m. Quan cai đội thứ nhất (trong mười đội quân phóng lao).

PRIMIPOT-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Phép tắc trên hết.

PRIMISCRINI-US, *i*, s. m. 1. Quan phó prêtôrê. 2. Quan áp phòng tích các đồ quí vật nhà vua.

PRIMIT-ER, adv. như PRIMITÙS.

PRIMITI-Æ, *arum*, s. f. p. Của đầu hết, của mới sinh, con đầu đoàn, của đầu mùa, lúa mới gặt. *Ut ei debitas honoris primitias exhiberemus*. Để chúng tôi dâng của tiên kính người cho xứng đáng.— *dolorum*. Sự đau đớn trước hết. *Primitiis armorum*. Trong trận chiến đấu hết. — *vitis*. Mụt nho mọc trước hết. — *gentium*. Đầu mùa các dân ngoại (chịu đạo thật).

PRIMITI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thứ nhất, đầu hết.

PRIMITIV-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có trước hết, (con) đầu lòng, mọc sớm. 2. (tiếng) Cội rễ.

PRIMIT-ÙS, PRIM-Ò, PRIMOD-ÙM, adv. 1. Lần thứ nhất. 2. Trước tiên, trước hết, khi đầu hết. || 1. *Primò abstinentiâ utendum est*. Trước hết phải kiêng khem. *Cum primò*. Thoạt khi, sực.

PRIMOGENITAL-IS, *e*, adj. như Primigenius.

PRIMOGENIT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Làm trưởng nam, đích tử, con đầu lòng; con đầu đoàn; thuộc về trưởng nam. *Vendere primogenita sua*. Bán quyền trưởng nam. — *primogeniti*. Đích tôn.—*mortuorum*. Sống lại trước hết các kẻ chết.

PRIMOPLAST-US, *i*, s. m. Người đã chịu dựng nên trước hết.

† PRIM-OR, *oris*, adj. cả ba giống, (chẳng quen dùng) xem Primoris.

1° † PRIMORDIAL-IS, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về căn bản, thuộc về cội rễ.

2° PRIMORDIAL-IS, *is*, s. f. Liên kinh hoa.

PRIMORDIALIT-ER, adv. Khi đầu hết, trước tiên.

Primordi - um, *i*, s. n. Sự đầu, đầu, cội rễ, căn bản. *A primordio urbis.* Từ khi mới lập thành. — *scriptorum.* Tựa sách. *Primordia dicendi.* Đầu bài giảng. — *regni.* Sự (vua) khai sáng.

Primor - es, *um*, s. m. p. Những kẻ đầu mục, các trùm trưởng, các kẻ cả.

Primor - is, gen. Primor (comp. Primus), cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Ngồi trên hết, ở đầu hết. 2. Về bậc nhất, thứ nhất, làm đầu, trùm trưởng, kẻ cả kẻ lớn. 3. Trước tiên, có trước hết. 4. Ở đầu, ở bên trước. || 1. *Dimicare inter primores.* Ở trong tiền binh mà chiến. || 2. *Primores juvenum.* Các con trai sang trọng. || 3. *Primori marte.* Khi bắt đầu đánh giặc. *Primore adspectu.* Khi vừa nom thấy. || 4. *In primore libro.* Ở đầu sách. *Primoris nasi acumen.* Đỉnh mũi. *Primores dentes.* Các răng cửa. *Primoribus labris gustare.* Dúng, nhấm mùi, nếm một chút.

Primotur - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chín vừa thì.

Primul - ùm, adv. dimin. Primùm. 1. Trước hết, tiên vàn. 2. Bây giờ, khi này.

Primul - us, *a*, *um*, adj. dimin. Primus. *Primulo diluculo.* Bảng bảng sáng ngày.

Prim - ùm, adv. 1. Thứ nhất, trước hết, tiên vàn. 2. Lần thứ nhất. || 1. *Ubi* —, v. *Simul ac* —. Thoạt khi. *Quàm* —. Mau hết sức. || 2. *Cum* — — *locutus est.* Khi người đã nói lần thứ nhất.

Prim - us, *a*, *um*, adj. sup. Pris (chẳng quen dùng). 1. (ai, sự gì) Ở thứ nhất, trước hết, trước tiên. 2. Về bậc nhất, trọng nhất, làm đầu, trùm trưởng, kẻ cả kẻ lớn, nhất, hạng nhất. 3. Đang bắt đầu, đầu, mới có, gần đến. 4. Ở đầu, ở bên trước. || 1. *Trigesimus* —. Thứ ba mươi mốt. *Primæ litteræ et proximæ.* Các chữ đầu hết và mấy chữ sau. — *apud aliquem.* Đắc thế cùng ai hơn các kẻ khác. *Prima consiliorum.* Các ý bàn trước tiên. *In primo* (hiểu ngầm *loco*) Ở đầu binh. || 1. *Primi urbis.* Các kẻ đàn anh trong thành. *Urbs Italiæ prima.* Thành nhất trong đất Italia. *Prima cura.* Sự gì phải lo trên hết. *Hoc primum habet.* Người lấy sự này làm nhất. || 3. *Primâ nocte.* Khi vừa chập tối. *Primo anno.* Khi đầu năm. *Primo mane.* Tảo thần. *Primo sole.* Khi mặt trời mới mọc. *Primâ luna.* Sóc nhật. *Primo adspectu.* Khi vừa trông thấy. *A primo (principio).* Từ đầu. *Calendæ januariæ primæ.* Mồng một tháng januariô đến. || 4. — *pes.* Chân trước. *Primi dentes.* Các răng cửa. *Primis labris.* Bằng đầu môi.

Princ - eps, *ipis*, adj. cả ba giống, và s. m. 1. (ai) sự gì) Thứ nhất, nhất, trước hết. 2. Trên hết, tuyệt chúng, trọng nhất, nhất, chính, làm đầu. 3. Kẻ lập, kẻ đặt, kẻ bày phép gì. 4. Kẻ áp, kẻ đốc, kẻ làm đầu. 5. Quan cai đệ nhất, vua, hoàng đế. || 1. — *ex omnibus* v. *inter omnes* v. *omnium.* Thứ nhất trong các kẻ khác. — *qui matri dederit oscula.* Kẻ nào sẽ hôn mặt mẹ trước. — *mensis januarius.* Tháng januariô là tháng đầu năm. || 2. — *ingenii et doctrinæ.* Thượng trí và thông thái nhất. *Urbs* —. Tỉnh chính. — *legationis.* Chính sứ. || 3. — *legis.* Kẻ lập luật gì. || 4. *Principes sacerdotum.* Các thầy cả đầu họ. — *vitæ.* Chúa sự sống. —. Quan tướng, quan nguyên súy. — *militiæ.* Tổng binh. || 5. *Augustus fuit mitis* —. Vua Augustô có tính hiền từ.

Principal - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Nhất, chính, cái, trọng hơn cả, thuộc về cội rễ. 2. Thuộc về vua.

† **Principalit - as**, *atis*, s. f. Sự làm đầu, sự ở trên hết.

Principalit - er, adv. 1. Nhất là, cách riêng. 2. Trước tiên. 3. Như vua, cách xứng đáng vua.

Principat - us, *ûs*, s. m. 1. Sự làm đầu, bậc nhất, sự trọng nhất, hạng nhất. 2. Dòng dõi, tông tộc, cội rễ. 3. Sự làm đầu triều đình. 4. Quyền cả, chức lớn, sự cai trị. || 1. *Principatum factionis tenere.* Làm đầu bè. *Principatum rei dare.* Lấy sự gì làm hơn cả. || 2. *Principatum ducere à...* Sinh ra bởi dòng dõi... || 3. *Tiberii principatu.* Trong đời vua Tibêriô.

Princip - es, *um*, s. m. p. Tiền quân, lính tiền phong.

Principi - a, *orum*, s. n. p. 1. Sự đầu, cội rễ, căn nguyên. 2. Những lẽ cái, những mẹo tập, đầu việc học. 3. Nơi (trong dinh cơ) có dinh quan tướng. 4. Lính tiền phong. 5. Sân (trong dinh cơ) mà thao binh. || 1. — *dicendi.* Đầu bài giảng. || 4. *Post principia.* Xích hậu, hàng nhì.

Principial - is, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về cội rễ, về căn bản.

Principi - ò, adv. 1. Thứ nhất, trước hết. 2. Khi đầu, đầu hết. || 2. — *atque.* Thoạt khi.

Principi - um, *i*, s. n. 1. Đầu, sự đầu, cội rễ, căn bản. 2. Sự bắt đầu, sự khi việc, sự mở; lẽ cái. 3. Kẻ làm đầu dòng dõi, gốc. 4. Họ cả được phép bầu trước hết. 5. Quyền đệ nhất, quyền cai trị, sự trị vì. || 1. *Principium nec finem habere.* Chẳng có đầu đuôi gì. *Principium capere.* Bắt đầu. *A principio.* Từ đầu.

Princip - or, *aris*, *ari*, d. trị dat. 1. Cai trị. 2. *fig.*

Trổi hơn, được hơn. || 1. *Principibus principans.* Đấng cai trị các kẻ cai trị thiên hạ.

Prin – us, *i*, s. f. như Ilex.

1° Pri-or, *us*, adj. comp. Pris (chẳng quen dùng). 1. (ai, sự gì) Thứ nhất (trong hai người hai sự), trước. 2. Ở bên trước. 3. Khi trước. 4. Tốt hơn, nổi hơn, hơn, nhất, trọng hơn. || 1. *Priore loco causam dicere.* Bẩm nỗ kiện trước (kẻ khác). — *ad dandum.* (ai) Cho trước. — *dilexit nos.* Người đã yêu chúng tôi trước. || 2. — *pars capitis.* Phần trước đầu óc. || 3. *Priore anno.* Năm trước, năm ngoái. *Priore libro.* Trong quyển trước. *Priores nostri.* Tổ tiên ta. *More priorum.* Như thói tổ tông. *Vitam priorem emendare.* Sửa tính nết cũ. || 4. — *me est.* Người hơn tôi. — *omnibus.* Tuyệt chúng bạn. *Prius nihil fide.* Chẳng có sự gì trọng hơn lòng ngay thật. *A tuâ facie non est — ulla.* Mi xinh nhất chẳng ai hơn được.

2° Pri – or, *oris*, s. m. Kẻ cai, bề trên, thầy cai nhà dòng. — *collegii.* Thầy cai tràng. *Electus est in priorem monasterii.* Người ta đã bầu người lên cai nhà dòng.

Priorat - us, *ûs*, s. m. 1. Quyền trên, quyền phép nhất. 2. Quyền chức cai nhà dòng, nhà dòng có thầy prior.

Prioriss – a, *æ*, s. f. Bà có chức cai dòng nữ.

Prioris – ùm và ùs, adv. Bên trước, đàng trước.

Prisc – è, adv. Như thói đời xưa, cách nhiệm nhặt.

Prisc – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đời xưa, cổ; cũ; thuộc về khi trước. 2. Thuộc về thói đời xưa, xứng đời cổ, đức hạnh, thật thà; nghiêm, nhặt. || 1. *Prisci viri.* Tổ tiên. *Prisca ætas.* Đời cổ. *Prisca vocabula.* Những tiếng cổ. *In imagine priscâ.* Có hình dạng cũ. || 2. *Prisca virtus.* Đức xứng kẻ đời xưa. *Prisca supercilia.* Chân mày.

Prist – a, *æ*, s. m. Thợ liều, thợ mộc, tiều phu.

Pristinal – is, *e*, adj. như Pristinus.

Pristin – è, adv. Ngày trước, hôm trước.

Pristin – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đời xưa, cổ; cũ, thuộc về khi trước. 2. Trước, liền trước, vừa rồi. 3. Thuộc về cá voi. || 1. *In pristinum statum redire.* Hoàn nguyên. *Ab errore pristino resipiscere.* Chữa bỏ sự lầm lỡ khi trước. — *conjux.* Người chồng trước. || 2. *Somnium pristinæ noctis.* Chiêm bao đêm trước. *Pristina dies.* Ngày liền trước. || 3. *Pristinum sidus.* Đống sao kia (có hình cá voi).

Prist – is, *is*, s. f. 1. Cá voi, ngao ngư. 2. Thứ tàu dài. 3. Chén, bát uống.

Pri-ùs, adv. Trước, sớm hơn. — *orto sole.* Trước khi mặt trời mọc.

Priusqu-àm, conj. trị ind. hay là subj. tùy nghi. Trước khi. *Non priùs fugere destiterunt, quàm ad Rhenum pervenerunt.* Chúng nó cứ trốn mãi cho đến sông Rhênô. — *contagia serpant per.* Trước khi tật lây lán ra.

1° Privanti – a, *æ*, s. f. Sự thiếu, sự chối.

2° Privanti – a, *um*, s. n. p. Những tiếng chỉ sự chối sự thiếu (như inobediens, chẳng hay vâng lời).

Privat - è và ìm, adv. 1. Như người tư (chẳng có chức gì), cách tư. 2. Cách riêng (chẳng chung), cách trộm vụng, nơi kín. || 1. — *infestus Papirio.* Thù ghét riêng ông Papiriô. — *rapere.* Cướp cho mình. || 2. — *sibi assignatâ appellatione carere.* Chẳng có tên riêng mà gọi.

Privati – o, *onis*, s. f. Sự cất lấy; sự thiếu, sự chẳng có.

Privativ – us, *a*, *um*, adj. (tiếng) Chỉ sự thiếu.

Privat – ò, adv. Như người tư (chẳng có chức gì), cách tư.

1° Privat – us, *a*, *um*, part. pass. Privo.

2° Privat – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Riêng tây, tư, thuộc về một người. 1. Tư, thứ dân, vô danh phận, vô quyền vị. || 1. *Proprii agri.* Ruộng tư điền. *Privata ædificia.* Các nhà tư. *Ex privato.* Lấy của tư (mà làm sự gì). *Privata vita.* Cách ở tư gia. *Privata voluntas* Ý riêng, lòng tây. || 2. *Factus est ex rege —.* (ai) Đã ở bậc vua mà đã xuống bậc thứ dân. *Privatus, an cum potestate?* Có phải người tư hay là có chức gì chăng?

† Priver – æ, *arum*, s. f. p. Vợ người tư.

Privign-a, *æ*, s. f. (us, *i*, s. m.) Con riêng (mẹ ghẻ).

Privilegiari – us, *i*, s. m. Kẻ được ơn hay là phép riêng.

Privilegi – um, *i*, s. n. 1. Luật riêng đã lập vì người nào. 2. Ơn tư, phép riêng, ơn rộng, phép nhiều. || 2. — *locale.* Ơn tư theo nơi. — *personale.* Ơn tư theo thân.

Priv – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cất lấy, rút lại, làm cho mất. 2. Tha khỏi, nhiều thứ. || 1. — *aliquem oculis.* Khoét mắt ai. — *vitâ.* Giết. *Imperio privari.* Mất quyền cai trị, mất nước. || 2. — *molestiâ.* Chữa cho khỏi lo phiền. — *aliquem exsilio.* Tha lưu cho ai.

Priv – um, *i*, s. n. Của riêng, của tư.

Priv - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Tư, riêng, tây. 2. Từng... một, mỗi... 3. Lạ, hoạ hiếm, quí

tốt. 4. (một hai khi trị gen) Thiếu (sự gì). || 1. *Priva triremis.* Chiếc tàu của tư. *Privæ voces.* Những tiếng riêng. || 2. *In dies privos.* Mọi ngày. *Privas mutari in horas.* Ra mỗi giờ mỗi khác. *Binis privis tunicis donati.* Đã được mỗi người hai cái áo. || 4. *Turba priva veræ rationis.* Dân đen ngây muội.

1° Pro, interj. như Proh.

2° Pro, præp. trị abl. 1. Bên trước, trước mặt, trước, gần. 2. Vì, có ý bênh vực, cho. 3. Cách xứng, cứ như, tùy, mặc dòi. 4. Nhân vì có, nhân vì là, vì, tại, bởi. 5. Dường như, bằng. 6. Thế vị, thay vì. 7. Vì, đền vì. 8. Đang khi. || 1. — *tribunali sedere.* Ngồi trên toà. — *foribus adstare.* Đứng trước cửa, đứng ngoài cửa. — *vallo.* Ngay trước lũy thành. — *concione laudare.* Khen trước mặt đám hội. || 2. *Ora pro me.* Hãy cầu cho tôi. *Oratio — Archiâ.* Bài giảng bênh ông Archia. *Qui non est—me, contra me est.* Ai chẳng theo tao, thì nên kẻ nghịch cùng tao. *Cuncta — hostibus erant.* Bên giặc gặp mọi sự thuận ý. || 3. — *tempore.* Tùy thì. — *arbitrio.* Tùy ý, mặc lòng. — *viribus.* Tùy sức, cho hết sức. — *eo ac debui.* Y như tôi đã phải (làm).— *facultatibus dare.* Đóng góp tùy lưng sức. *Pro virili parte,* v. *Pro virili,* v. *Pro parte.* Vừa đủ phận mình. ||4. — *imperio.* Nhân vì có quyền, cách dùng quyền. — *cive se gerere.* (người bản hương) Ăn ở cách xứng kẻ bản hương thật. — *suo jure.* Cứ phép mình, lấy phép mình mà... — *emptore.* Vì mình đã mua. — *nostrâ amicitiâ.* Vì lòng ta yêu nhau. — *eo quòd.* Bởi vì. || 5. — *certo.* Thật. — *certo habere aliquid.* Lấy sự gì làm chắc. — *eo ac si,* v. — *eo quasi.* Như thể là, dường bằng. — *mortuo esse.* Chịu kẻ như đã chết rồi. *Hæc — sententiâ dixit.* Người đã nói ý mình thể này rằng. || 6. — *consule.* Thay vì quan consulê. *Quirites eos — militibus appellavit.* Đã gọi các kẻ ấy là người Rôma thay vì lính. *Vitam — vitâ reddere.* Thế mạng. || 7. — *vecturâ solvere.* Nộp tiền chở. — *epistolâ traditâ pecuniam accipere.* Chịu tiền mà nộp một thư. — *vapulando mercedem petere.* Đòi tiền vì sự mình đã chịu đòn. — *meritis diligere aliquem.* Yêu chuộng ai vì công nghiệp nó. || 3. — *magistratu.* Đang khi làm quan.

Proædificat – um, *i,* s. n. Nhà lòi ra giữa đàng.

Proæres – is, *is,* s. f. Sự chuộng hơn.

Proæretic-us, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Đáng chuộng hơn.

Proagor-us, *i,* s. m. Quan thủ thành (bên Sicilia).

Proamit-a, *æ,* s. f. Bà cô (là chị em ông cụ nội).

Proasm-a, *atis,* s. n. Bài đầu, tựa, tiểu dẫn.

Proauct – or, *oris,* s. m. Trưởng tộc, gốc, cội rễ.

Proavi – a, *æ,* s. f. Bà cụ.

† Proavit – or, *oris,* s. m. như Proavus.

Proavit-us, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về ông cụ bà cụ.

Proavuncul-us, *i,* s. m. Ông cậu (là anh em bà cụ).

Proav-us, *i,* s. m. 1. Ông cụ. 2. Ông cố. 3. Tổ tông. || 3. *Proavi.* Các tổ tiên.

Prob-a, *æ,* s. f. Cua chiêu tang.

Probabil - is, *e (ior, issimus),* adj. trị dat. 1. (sự gì) Có lẽ tin được, có lẽ cho được thật, dễ thật. 2. (ai, sự gì) Đáng khen, tốt, vừa ý, đẹp lòng. || 1. *Probabile mendacium.* Lời dối xem ra thật. — *opinio.* Ý luận có lẽ mà thật. || 2. — *gustus.* Giọng ngon. — *orator.* Kẻ giảng lẽ người ta phục.— *discipulus.* Học trò làm thơm danh thầy.

Probabilism-us, *i,* s. m. Sự được cứ ý đoán nào đã có lẽ mà thật.

Probabilit-as, *atis,* s. f. Sự có lẽ mà tin, sự có lẽ cho (điều gì) được thật.

Probabil – iter *(iùs, issimè),* adv. 1. Cách có lẽ cho được thật, cách có lẽ tin được, dễ thật; âu là, phỏng. 2. Cách đáng khen.

† Probament - um, *i,* s. n. Lẽ chứng, chứng cớ, tang tích.

Proband - us, *a, um,* part. fut. pass. Probo. (ai, sự gì) Người ta sẽ phải làm chứng; đáng chịu khen.

Probat – a, *orum,* s. n. p. Con chiên.

Probatica *piscina,* f. Ao kia (ở thành Jêrusalem quên tắm con chiên và các vật khác làm của lễ).

Probati-o, *onis,* s. f. 1. Sự thử, sự ưa, sự khen, sự lấy làm phải. 2. Sự thử, sự nớm, sự xét. 3. Lẽ chứng, lẽ, sự giải lẽ làm chứng. || 2. *Gemmæ recusant limæ probationem.* Khôngnên lấy giũa mà thử đá ngọc. || 3.*Oculorum* —. Chứng kiến.

Probativ-us, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về chứng, có sức mà làm chứng.

Probat – or, *oris,* s. m. (rix, *ricis,* s. f.) 1. Kẻ ưng, kẻ ưa, kẻ khen. 2. Kẻ thử, kẻ xét.

† Probatori - a, *æ,* s. f. (hiểu ngầm *epistola*). Tờ làm chứng về tài trí ai.

Probatori-us, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về chứng lẽ; thuộc về sự thử; thuộc về sự ưng.

Probat – us, *a, um (ior, issimus),* part. pass. Probo, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đã có lẽ chứng, đã chịu tra, đã chịu thử. 2. Đã chịu

khen, đã chịu ưng: xứng đáng, danh giá, hẳn hoi, có tiếng tốt. || 1. *Probata mensura.* Thước đo (hay là lào hay là trái cân) đã chịu so. *Virtus periculis probata.* Nhân đức vững giữa sự hiểm nghèo. || 2. *Vir parùm —.* Người chẳng được tốt tiếng mấy, người xấu tiếng. *Gratulatio tua mihi est probatissima.* Anh hẳn hoi làm vậy thì tôi lấy làm trọng lắm.

PROB-È (*issimè*), adv. 1. Cách hay, tốt, giỏi, phải thế. 2. Cách hẳn hoi, cách phải phép, cách xứng đáng. 3. Rất, lắm vuối, rất mực, mọi đàng. || 1. — *usquè adhuc actum est.* Cho đến rầy mọi việc mọi xuôi. || 2. — *vivere.* Ăn ở hẳn hoi. || 3. — *intelligere.* Hiểu thấu. — *percutere.* Đánh đòn lắm. — *perco.* Tôi hỏng mất. — *est acutus culter.* Con dao sắc lắm.

† PROBEAT, thay vì Prohibeat.

PROBIT-AS, *atis*, s. f. Sự ăn ngay ở lành, sự tốt nết, đức hạnh, cách ở phải phép, cách ở hẳn hoi.

PROBIT-ER, adv. như Probè.

PROBLEM-A, *atis*, s. n. Điều đố, điều phải giải, điều gì chưa rõ.

PROBLEMATIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chưa rõ, thuộc về điều đố, thuộc về điều phải giải.

PROB-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Lấy làm phải, nói lời khen, ưng, ưa, chuộng, khen. 2. Làm cho (ai) ưa, làm cho chuộng, làm cho tin. 3. Chứng lẽ, tỏ chứng, lấy lẽ làm chứng. 4. Thử, xét, tra, từng biết. || 1. — *ædes.* Lấy nhà làm vừa thích. *Militem non à moribus, sed à viribus tantùm probabat.* Người chẳng cứ nết, bèn cứ sức mà chuộng quân lính. — *librum.* Lấy sách nào làm phải. || 2. — *se omnibus.* Làm cho mọi người mến mình. *Probas quæ dicis.* Anh làm cho tôi phục lời anh. — *libros alicui.* Làm cho ai ái mộ sách vở. — *se pro virgine.* Làm cho người ta tin mình là người nữ. || 3. — *se memorem alicui.* Tỏ ra lòng nhớ ai. || 4. — *animos hominum.* Ướm lòng người ta. — *pecuniam.* Thử bạc. *Castanea inseritur, sicut ipse probavi, mense martio.* Phải chiết cây bản lật trong tháng martiô, chính tôi đã thử.

PROBOL-E, *es*, s. f. Sự dựng nên, sự sinh ra.

† PROBOL-US, *i*, s. m. Hòn lổ.

PROBOSC-IS, *idis*, s. f. 1. Vòi (voi). 2. Mõm (lợn), mõm; ngòi (ong, ruồi, muỗi, etc.).

PROBROS-È, adv. Cách xỉ nhục, cách nhuốc nha.

PROBROSIT-AS, *atis*, s. f. Sự xấu xa, sự xỉ nhục, sự xấu hổ.

PROBROS-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hư danh, rất xấu nết, rất tội lỗi, hoang đàng. 2. Xấu hổ, xỉ nhục, nhuốc nha. || 1. *Probrosa femina.* Đàn bà hư nết. *Vitâ —.* Ăn ở buông tuồng. || 2. *Probrosa carmina* Thơ nói báng bổ.

PROBR-UM, *i*, s. n. 1. Tội quái gở, việc xấu xa. 2. Sự ố danh, sự xấu hổ, sự nhuốc nha, sự xỉ nhục. 3. Lời lăng mạ, lời diếc bách, lời chửi bới, lời nhuốc nha. || 1. *Probri aliquem arguere* v. *insimulare* v. *accusare.* Cáo ai tội quái gở. || 2. *Probro ducere aliquid.* Lấy sự gì làm nhuốc nha. *Probro esse* v. *haberi.* Là sự ố danh. || 3. *In aliquem probra jacere* v. *aggerere* v. *ingerere* v. *minari.* Chửi rủa ai nhuốc nha lắm.

PROB-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Lành tội, đức hạnh, tốt nết, ăn ngay ở lành, hẳn hoi, có nết na. 2. Khéo, giỏi, tài. 3. Có sức mà, có dư điều mà. 4. Lành, tốt. || 1. — *moribus.* Người đức hạnh. *Proba mulier.* Đàn bà có nết. *Os probum.* Mặt mũi nem nép. || 2. *Cantorem probum!* Người hát khéo lắm! || 3. — *est ad istam rem.* Người làm việc ấy được. || 4. *Proba merx.* Đồ hàng lành. *Probum navigium.* Chiếc tàu tốt.

PROCACI-A, *æ*, và PROCACIT-AS, *atis*, s. f. Sự bẵm nói, sự già họng quá: sự vô phép, sự xấc láo; sự lẳng lơ.

PROCACIS, gen. PROCAX.

PROCAC-ITER (*ius*, *issimè*), adv. Cách vô phép, cách xấc láo, cách bạo ngược, cách trơ tráo.

† PROCAL-O, *as*, *are*, a. như Provoco.

† PROCAP-IS, *idis*, s. f. Dòng dõi, tông tộc.

PROCATI-O, *onis*, s. f. Sự dỗ dành; sự hỏi vợ.

PROC-AX, *acis* (*acior*, *acissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Bẵm nói, già họng quá, lấy dày, danh đá, xấc láo, hỗn, trơ trẽn, vô phép, mặt dầy mày dạn. 1. Lẳng lơ, trớt nhả, lung lăng, hoang đàng, hoa tình. || 2. — *libertas.* Sự buông tuồng.

PROCEDENTI-A, *um*, s. n. p. Cục sinh ra nơi xương.

PROCED-O, *is*, proces-*si*, proces-*sum*, *ere*, n. trị abl. cùng *à*, *è*, *in*, hay là acc. cùng *ad*, *in*, hay là dat. tùy nghi. 1. Ra, đi, ra mặt, ra khỏi, đi ra, đi khỏi; đến, tới, đi đến, đón, đi qua. 2. Chịu kể là; làm ích. 3. Xảy ra, có. 4. Bởi... mà ra, sinh ra bởi. 5. Tấn tới, ra may, thịnh, xuôi việc. 6. Mọc lên, chịu sinh ra. 7. Lan ra, (nơi) mở rộng từ... cho đến..., ở, lan ra. || 1. — *in aciem* v. *ad pugnam.* Xuất trận. *Exercitus procedit.* Binh trẩy. — *è castris.* Ở trong dinh cơ mà ra. — *à castris.* Đi cách khỏi dinh cơ. — *ad opus.* Đi làm việc. — *in altum.* Ra khơi.

— *alicui obviam*. Ra đón ai. *Procedit adversus eum*. Người di đánh kẻ ấy. *Procedit dies et alter*. Một ngày hai ngày qua đi. *Ubi plerumque noctis processit*. Khi đêm đã khuya lắm. *Eò recordiæ processit ut...* Nó đã ra dại dột đến nỗi... || 2. *Iis perindè stipendia procedunt ac si*. Các năm chúng nó đi lính cũng kể như. *Non procedit gentis honos*. Sự sinh ra bởi dòng dõi sang trọng chẳng làm ích gì cho. || 3. *Quid processit novi hodie*? Hôm nay có xảy ra điều gì mới lạ chăng? || 4. *Res quæ non ex fiscalibus rebus, sed ex privatâ substantiâ procedunt*. Những của bởi tư cơ người ta mà ra, chẳng phải bởi kho nhà nước. || 5. — *in virtute*. Tấn tới đàng nhân đức. *Si consilia ei processissent*. Giả như kẻ ấy được như đã tính toán trước. *Processit in diebus suis*. Người đã già cả. || 6. — *in pedes nascens*. Sinh ngược. *Procedit vesper Olympo*. Sao hôm mọc lên. *Antequàm radices — possint*. Trước khi chưa bén rễ. || 7. *Lydia super Ioniam procedit*. Xứ Lydia lên quá xứ Ionia.

PROCELEUSMATIC-US, *i*, s. m. Bốn vần trắc.

PROCELL-A, *æ*, s. f. 1. Dông tố, bão táp, trận phong ba, bão bùng, sóng gió. 2. *fig*. Thì loạn lạc, thì dộng dụng, sự hỗn hào, sự gian nan, tai ách, sự hoạn nạn; sự xô đánh; sự bại trận. || 1. *Procellæ quatiunt domos*. Gió bão giật chuyển các nhà. || 2. *Procellam excitare*. Xui loạn. *Procellam temporis evitare*. Tố thì. — *persecutionum*. Cơn bắt bớ (sự đạo). *Equestris* —. Keo quân kị xông pha. — *patriæ*. Kẻ tàn phá nhà quê mình.

PROCELL-O, *is*, procul-*i*, procul-*sum*, *ere*, a. 1. Đánh động, lắc, rung 2. Đun, đánh đổ, đánh ngã. || 2. — *se*. Cúi xuống.

PROCELLOS-È, adv. Như bão vậy.

PROCELLOS-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì, nơi nào) Hay bão táp, năng phải bão. 2. Hay sinh dông tố. || 1. — *mons*. Núi có nhiều cơn dông.

† PROC-ER, *eris*, s. m. như Proceres.

PROCER-È (*iùs*), adv. 1. Về chiều dài. 2. Về bề cao. || 2. *Porrectum proceriùs brachium*. Cánh tay giơ lên cao lắm.

PROCER-ES, *um*, s. m. p. 1. Đầu xà lồi ra. 2. Các kẻ cả trong nước, đại thần, kẻ sang trọng, chư tướng, kẻ làm đầu; thợ thiện nghệ. || 1. — *æquorei*. Thủy quan.

PROCERIT-AS, *atis*, và PROCERITUD-O, *inis*, s. f. Phần cao, phần dài, chiều cao, chiều dài. — *corporis*. Mình cao lớn. *Arborum proceritates*. Sự cây cao.

PROCERUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi Procerus.

PROCER-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Dài; (vẫn) bình. 2. Cao, chờn vờn, cao lớn. || 1. *Proferre proceros passus*. Đi tràng bước. *Procerior cauda*. Đuôi dài hơn. || 2. *Habitu* —. Người cao lớn.

PROCESSI, perf. Procedo.

PROCESSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đi, sự tới. 2. Sự quân lính trảy đi, sự đi kiệu (ảnh).

1° † PROCESS-US, *a*, *um*, part. pass. Procedo. *In processâ ætate*. Khi đã già cả.

2° PROCESS-US, *ûs*, s. m. 1. Sự đi, sự tới, sự đi qua, sự qua khỏi. 2. Sự lồi ra. 3. Sự tấn tới, sự thịnh, ích lợi, sự ra may. 4. Sự kiện, nố kiện. || 1. *Processus magnos efficere*. Đi mau lắm. *In processu libri digeremus*. Ta sẽ kể vào sách (này) dần dần. || 3. *Processus in litteris latinis facere*. Học tiếng latinh tấn tới. *Inimica alienis processibus invidia*. Tính ghẻ mắt lấy làm buồn khi kẻ khác được thịnh sự.

PROCESTRI-UM, *i*, s. n. 1. Tiền đường, nhà cầu, phòng trước. 2. Đồn hay là lũy ngoài mà che chính thành.

PROCHYT-ES, *æ*, s. f. 1. Phần giáng thần. 2. Bình dùng mà tế lễ. 3. Sự đổ nước vào tai vật làm của lễ.

PROCIDENTI-A, *æ*, s. f. và A, *um*, s. n. p. Sự trụy, sự trụt, sự thoát giang, sự tràng hạ nang. — *oculorum*. Bệnh làm cho con mắt lồi ra.

PROCID-O, *is*, *i*, *ere*, (thiếu sup.), n. trị acc. cùng *in*, *super*, etc. Ngã xuống trước, ngã sấp, ngã chúi, sa xuống, sấp mình xuống, lở xuống, trụy, trụt. — *super terram*. Ngã xuống đất. *Procidit in terram*. Người sấp mình xuống đất. *Procidit in faciem ante* v. *ad pedes ejus*. Kẻ ấy sấp mặt xuống dưới chân người. *Muri pars procedit*. Có một phần tường đã lở xuống. *Interanea procidentia*. Tràng hạ nang.

PROCIDU-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đâm chúi, sấp mình xuống; sa xuống, trụy, trụt. *Lenire sedem prociduam*. Chữa bệnh thoát giang.

PROCI-EO, *es*, ci-*vi*, ci-*tum*, *ere*, a. như Postulo.

PROCINCTUAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lính sắn chiến.

1° PROCINCT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) sắn mà chiến, cầm thiết khí sắn, sẵn sàng.

2° PROCINCT-US, *ûs*, s. m. Sự lính mang khí giới sắn mà chiến, sự sẵn sàng đánh giặc; sự sẵn sàng. *Qui in procinctu versantur*. Các kẻ ở nơi chiến tràng. *In procinctu bellorum excubare*. Mang các khí giới mà canh. *In procinctu esse* v. *stare*. Ở sẵn, đã sẵn. *In procinctu testamen-*

tum facere. Làm chúc thư dơn sơ (khi sắp vào chiến). *In procinctu carmina facere.* Xuất khẩu thành thi.

Procis - us, *a*, *um*, part. (sự gì) Đã chịu phi, đã bãi.

Procit - o, *as*, *are*. a. Chọc, gọi ra, đố, thách thức.

Procit - us, *a*, *um*, part. pass. Procieo.

Proclamati - o, *onis*, s. f. Sự la lối, sự kêu ca; sự rao.

Proclamat-or, *oris*, s. m. Kẻ rao, thầy thưa kiện kêu la.

Proclam - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. Kêu la, la lối. 2. Đòi. 3. Rao, phàn phò, nói cả tiếng. || 2. — *ad* v. *in libertatem*. Đòi sự thong dong.

Proclinati - o, *onis*, s. f. Sự dốc, dàng dốc.

Proclin-o, *as*, *are*, a. Nghiêng (sự gì), để nghiêng, cúi xuống, làm cho ra dốc, làm cho xiêu.

Proclin-or, *aris*, *ari*, pass. Ở nghiêng, xiêu ngã, dốc.

Procliv - è và i, adv. 1. Cách dốc. 2. Cách dễ.

Procliv - e, *is*, s. n. 1. Sự dốc, dàng dốc. 2. Sự gì dễ làm.

Proclivi - es, *ei*, s. f. như Proclivitas.

Procliv - is, *e* (*ior*), adj. trị acc. cùng *ad*, *in*, hay là dat. 1. (ai, sự gì) Dốc, nghiêng, xiêu, chếch, lệch. 2. Dễ, dễ dàng, trơn. 3. *fig*. Chiều về, mê, hay. || 1. *Fluvii fundus* —. Sông lòng chảo. — *impetus undarum*. Nước chảy cuộn cuộn. || 2. *Proclive quod est id faciam*. Sự gì dễ làm thì tôi sẽ làm. *In proclivi est advertere*. (sự ấy) Dễ xét. || 3. — *ad libidinem*. Mê dâm dục. — *in iram*. Có tính hay giận. — *sceleri*. Có tính độc ác.

Proclivit - as, *atis*, s. f. 1. Sự dốc, dàng dốc. 2. Tính mê, sự chiều về.

Procliv - iter (*ius*), adv. Cách dễ.

Proclivi - um, *i*, s. n. Đàng dốc, sườn núi; sự dốc.

Procliv - us, *a*, *um*, adj. như Proclivis.

† Proc - o, *as*, *are*, a. Nài, buộc, đòi.

Procœt - on, *onis*, s. n. 1. Nhà cầu, phòng trước, tiền đường. 2. Tủ xếp áo, nơi để áo.

Procom - a, *atis*, s. n. Mao, tóc mao.

Procomi - um, *i*, s. n. 1. Tóc mao, mao (ngựa). 2. Ca vịnh bụt Comô.

Proconi - a, *æ*, s. f. Bột mạch nha mới.

Proconi - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bằng bột mạch nha mới.

Procons - ul, *ulis*, s. m. Quan trấn xứ thay mặt quan consulê.

Proconsular - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kẻ thay quan consulê, thuộc về quan trấn.

Proconsulat-us, *ûs*, s.m. Chức quan trấn xứ thay vì quan consulê.

Proc - or, *aris*, *ari*, d. 1. Hỏi (vợ). 2. Nặng, giỡn, nói ngọt.

Procrastinati - o, *onis*, s. f. Sự giãn (việc), sự rầy mai, sự lần lữa.

Procrastin - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Lần lữa, rầy mai, hoãn, giãn, trầy trưa, dàm bầy. — *conversionem suam*. Lần lữa rầy mai sẽ trở lại.

Procreati - o, *onis*, s. f. Sự sinh sản, sự nối dòng; con cái.

Procreat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Cha, mẹ, kẻ sinh. — *mundi*. Đấng dựng nên thế gian.

Procre - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Sinh, sinh đẻ, sinh sản, nối dòng; dựng nên. 2. Sinh (sự gì), đặt cớ. || 1. *Filium ex Annâ procreavit*. Người đã được một con trai bởi Anna. || 2. *Mihi periculum procreatur ab amicis*. Tôi phải cheo leo bởi các kẻ thân thiết mà ra.

Procresc-o, *is*, cre — *vi*, *ere*, n. Mọc thêm, lớn lên.

Procubit - or, *oris*, s. m. Quân canh.

Procub - o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, n. trị dat. Nằm trên, nằm sấp, sấp mình xuống; (bóng) ngả.

Procud - o, *is*, *i*, procu — *sum*, *ere*, a. 1. Rèn, đánh (bằng búa sắt), mài; đúc (tiền). 2. *fig*. Lập, bày đặt, sinh nên, làm cho có; chải chuốt, mài giũa. || 1. — *enses*. Rèn gươm. 2. — *nummos*. Đúc tiền. || 2. *Procudam ego hodie multos dolos* Hôm nay tôi sẽ bày nhiều mưu. *Ignes procudunt ignes*. Lửa lại sinh lửa. — *novas voluptates*. Bày những sự vui sướng mới lạ. — *ingenium*. Rèn cặp trí khôn.

Proc-ul, adv. Hợp cùng abl. hay là abl. cùng *a*. 1. Xa, xa khỏi, cách xa. 2. Lâu. 3. Gần, xa vậy, xa xa. || 1. — *à civitate*. Cách xa thành. — *abire* v. *proficisci*. Trẩy phương xa. — *estote*. Bay xớ ra cho xa. — *errare*. Sai lầm. — *dubio*. Ắt hẳn, chẳng hồ nghi. || 2. *Durabisne* —? Mày còn sống lâu chăng? || 3. *Quem sermonem — distans accepi*. Tôi đứng xa xa thì đã nghe lời ấy. — *jacebant*. Khi ấy chúng nó đang nằm gần.

Proculcati - o, *onis*, s. f. 1. Sự đạp, sự giày đạp. 2. *fig* Sự chê, sự dể ngươi, sự phá hủy.

Proculc - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đạp, giày đạp, xéo phải. 2. *fig*. Chê, dể ngươi, xâm phạm, chẳng xem sao. || 1. — *segetes*. Vò lúa. *Proculcata verba*. Những tiếng đã ra thường quá. || 2. — *mortem*. Chê sự chết, trí mệnh.

Proculi, perf. Procello.

Procul – us, *a*, *um*, adj. (con) Đã sinh ra khi cha xa vắng.

Procumb - o, *is*, procub-*ui*, procub-*itum*, *ere*, n. trị acc. cùng *ad*, *in*, *ante*, *super*, tùy nghi, cũng có khi trị dat. 1. Cúi xuống, đâm chúi, sấp mình xuống. 2. Nằm (trên), dựa vào. 3. Ngã xuống, đổ xuống, lở, xiêu ngã, sa sút. || 1. *Toto vultu — in terram* v. *terræ* v. *humi*. Đâm chúi xuống đất, sấp mặt xuống đất. — *ante* v. *ad pedes alicujus*. Sấp mình xuống dưới chân ai. || 2. — *ad columnam*. Dựa vào cột. || 3. *Procubuit domus super eum*. Nhà đã đổ xuống đè nó. — *in voluptates*. Đắm đìa những sự vui sướng.

Procurati-o, *onis*, s. f. Sự giữ (việc ai), sự lo, sự coi sóc (của ai); sự áp việc, sự cai; việc, chức. 2. Sự đền tội, sự tế lễ đền tội. || 1. — *regni*. Sự cai nước tạm (thay vì vua).

Procuratiuncul-a, *æ*, s. f. dimin. Procuratio.

Procurat-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ ngồi quyền cai xứ thay mặt quan trấn. 2. Kẻ giữ (việc ai), kẻ lo việc, kẻ áp việc, kẻ coi sóc, kẻ cai. 3. Kẻ giữ việc trẻ mồ côi, kẻ coi sóc con trẻ. || 2. — *regni*. Kẻ cai nước tạm (thay vì vua). — *fisci*. Quan cai kho tiền vua. — *villiaticus*. Kẻ giữ trại.

Procuratori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ giữ việc.

Procuratr-ix, *icis*, s. f. Người nữ giữ việc.

Procur - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. (lĩnh quyền mà) Áp việc, giữ việc, lo việc, coi sóc, cai. 2. Coi sóc, lo liệu, nuôi nấng, sửa sang, làm, làm cớ. 3. Đền, tế mà đền. || 1. — *provinciam*. Ngồi quyền trấn thủ xứ. — *ædes sacras*. Coi sóc các đền thờ. || 3. — *gloriam Dei factis*. Lấy việc mà làm sáng danh Đức Chúa Lời. *Divino consilio procuratum est*. Đức Chúa Lời đã định liệu. *Imperialibus impendiis procurari*. Ăn lương nhà vua thượng vị. — *corpus*. Nuông xác mình. — *semina*. Gieo lúa. — *equulum*. Coi sóc ngựa. || 3. — *portenta*. Dâng của tế lễ trừ điềm dữ.

Procurr–o, *is*, *i* và procucurr-*i*, procur-*sum*, *ere*, n. trị acc. cùng *in*, *ad*, hay là acc. không tùy nghi. || 1. Chạy trước, chạy đến, chạy đón, chạy; xông đánh. 2. Lan ra, ở từ... đến..., mở rộng. || 1. — *in plateam*. Chạy ra ngoài hàng phố. — *ad ultionem*. Vội vàng báo oán. — *ex castris*. Xô ra khỏi dinh cơ. — *vitæ spatium*. Qua hết đời mình (mà làm sự gì). || 2. — *in æquor*. Thò vào biển.

Procursati - o, *onis*, s. f. Sự xông pha, sự xông đánh.

Procursat - or, *oris*, s. m. Quân do. *Procursatores*. Những lính đi dông dài đánh khuấy giặc.

Procursi-o, *onis*, s. f. 1. Sự chạy một thôi, sự tới. 2. Sự nói trễ ý bài, lời lạc ý bài. 3. Sự lồi ra.

Procurs - o, *as*, *are*, n. freq. Procurro, trị acc. cùng *in*. Năng xông pha, năng xông đánh.

Procurs – us, *ûs*, s. m. 1. Sự chạy một thôi, sự xông pha, sự xô đánh. 2. Sự lồi ra. 3. Sự tấn tới. || 3. *Procursum virtutibus patefacere*. Giúp (ai) đi đàng nhân đức.

Procurv – o, *as*, *are*, a. Cúi xuống, uốn, bắt xuống đàng trước.

Procurv – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Cong lắm, lả xuống; cong đàng trước. *Procurva littora*. Bãi biển lắm vũng.

Proc – us, *i*, s. m. Kẻ đã hỏi vợ, kẻ đã giạm vợ. *Gessi procum*. Tôi đã hỏi nó rồi.

Procymæ - a, *orum*, s. n. p. Hòn đá ngoài cửa biển.

Procy – on, *onis*, s. m. như Antecanis.

† **Prodact** – us, *a*, *um*, part. pass. Prodigo.

Prodeambul – o, *as*, *are*, n. Đi dạo ngoài, đi chơi ngoài.

Prodegi, perf. Prodigo.

Prod – eo, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Đi ra, ra mặt, tỏ mình ra, tới, đến, đón. 2. Mọc ra, mọc lú mú. 3. Lồi ra, nổi. || 1. — *in publicum*. Ra mặt vuối người ta. — *utero matris*. Ra khỏi lòng mẹ. *Prodiit in lucem*. Người đã ra đời. — *obviam alicui*. Đón rước ai. *Ne ad extremum prodeatur*. Kẻo ra điều quá thể. || 3. *Prodeuntes tali*. Gót chân lồi ra.

Prodest, ngôi ba ind. Prosum.

Prodic – o, *is*, prodi-*xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Nói tiên tri. 2. Hẹn, chỉ, định, giãn kì hẹn. || 2. — *diem*. Hẹn ngày (hay là giãn đến ngày khác).

Prodictat - or, *oris*, s. m. Quan thay mặt quan tổng thống quân dân.

Prodicti – o, *onis*, s. f. Sự khất, sự hẹn kì khác.

Prodict – us, *a*, *um*, part. pass. Prodico.

Prodidi, perf. Prodo.

Prodigalit – as, *atis*, s. f. Sự phí phạn, sự xa xỉ.

Prodigalit - er, và **Prodig**-e, adv. Cách phí, cách xa xỉ.

Prodigenti - a, *æ*, s. f. như Prodigalitas.

Prodigial - is, *e*, adj. 1. (giống gì) Lạ lùng, thuộc về phép lạ, gở lạ, quái gở. 2. Dữ, chỉ điềm dữ. || 1. *Prodigialia signa*. Những phép lạ.

Prodigialit-er, adv. Cách lạ lùng quá, quá thể lắm.

† **Prodigiat**-or, *oris*, s. m. Kẻ bàn điềm lạ.

Prodigios-è, adv. như Prodigialiter.

Prodigios-us, *a*, *um* (*ior*), adj. 1. (giống gì) Lạ lùng, lạ quái, gở lạ, thuộc về điềm lạ. 2. Phi thường, kì dị, quá thể lắm. ||2. *Prodigiosa corpora.* Những xác có hình gở lạ.

† **Prodigit-as**, *atis*, s. f. như Prodigalitas.

Prodigi-um, *i*, s. n. 1. Phép lạ, sự gì lạ lùng, giống gở lạ, điềm lạ, điềm dữ. 2. Lời tiên tri dữ. ||1.*Prodigium edit.* Người làm phép lạ.*Heu prodigia ventris!* Tính mê ăn uống gớm ghiếc!

Prodig-o, *is*, eg-*i*, ac-*tum*, *ere*, a. 1.Lùa đi trước, giong đi trước. 2. Hao phí, xa xỉ, phung phá.

Prodiguæ *hostiæ*, f. p. Của lễ phải đốt hết.

Prodig-us, *a*, *um*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Hay phung phá, xa xỉ, phí phạn. 2. Rộng rãi, hay làm phúc. 3. Hậu khí, sai (trái), dư dật, đầy tràn. ||1. — *peculii.* Khuynh tài. — *hoc pisce.* Mua chuốc cá này. — *in cibos.* Ăn uống xa xỉ. ||2. — *animæ* v. *vitæ* v. *sanguinis.* Hay liều mệnh sống mình. ||3. *Multæ prodigus herbæ.* Sinh nhiều cỏ. *Prodiga tellus.* Đất hậu khí. — *amnis.*Sông đầy tràn.*Prodiga alvus.*Bụng to ghê.

Prodii, perf. Prodeo.

† **Prodinunt**, tiếng cổ thay vì Prodeunt.

Prodispar-o, *as*, *are*, a. Phá thứ tự.

Proditi-o, *onis*, s. f. 1. Sự làm nội công, sự nộp, sự phó; sự mống nguỵ. 2. Sự mách, sự cáo, sự tỏ ra. 3. Sự giãn, sự hẹn kì khác. ||1. *Proditiones amicitiarum.* Sự sấp cật cùng các bạn nghĩa. ||2. — *futuri.* Sự nói tiên tri.

Prodit-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ nội công, kẻ nộp, kẻ làm nguỵ, gian thần. 2. Kẻ cáo, kẻ tỏ ra, kẻ mách miệng.

Proditur, unip. 1° Prodo. Người ta nói rằng, có kẻ kể lại, có truyền rằng. 2° Prodeo. Người ta ra đón.

Prodit-us, *a*, *um*, part. pass. Prodo.

† **Prodi-ùs**, adv. comp. Sâu hơn, xa hơn, trước hơn.

Prodivi, perf. Prodeo.

Prodixi, perf. Prodico.

Prod-o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. 1. Đem ra, lấy ra, dỡ ra, bày ra. 2. *fig.* Cáo, mách, trần tố, rao, tỏ ra, xưng ra, truyền lại, đồn. 3. Lừa dảo, huyễn hoặc, lỗi phạm. 4. Làm nội công, nộp, phó. 5. Ban cách rộng rãi, phí. 6. Giãn (việc) ra. || 1. — *miraculum.* Làm phép lạ. — *exemplum.* Ra mẫu. — *vina cado.* Lấy rượu trong thùng. ||2. — *se alicui.* Tỏ mình cho ai. — *proditionem.* Mách bè mống nguỵ. — *posteris* v. *litteris* v. *memoriæ.* Biên chép lưu truyền hậu lai. *Fama prodit.* Có tiếng đồn. — *decretum.* Ra sắc chỉ. || 3. — *officium suum.* Lỗi việc bổn minh — *conjugium.* Lỗi nghĩa vợ chồng. || 4. — *arcem.* Nộp thành. — *regnum.* Lỗi nước, lỗi vị || 5. — *vitam.* Liều mình chết. — *pecuniam.* Phung phá của. || 6. — *nuptiis aliquot dies.* Giãn việc cưới mấy ngày.

Prodoc-eo, *es*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Nói tỏ tường, rao, phàn phô.

Prodom-us, *i*, s. m. Chái trước cửa đền thờ, nhà cầu trước cửa đền thờ.

Prodorm-io, *is*, *ire*, n. Ngủ lâu.

Prodrom-us, *i*, s. m. 1. Kẻ chạy trước, kẻ đưa tin. 2. Gió bắc thổi tám ngày trước *canicula.* 3. Thứ trái và sớm.

Produc-o, *is*, produ-*xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Làm cho ra dài hơn, kéo dài, duỗi ra, giãn ra. 2. Khoan giãn, trầy trưa, làm giai giảng. 3. Đem ra, đưa, tỏ ra, bày ra. 4. Cáo, mách, trần tố. 5. Đưa chân, đưa, theo. 6. Đem đi bán; nộp cho hư. 7. Sinh ra. 8. Nuôi nấng, coi sóc, dạy dỗ. 9. Giắt lên chức, tôn lên. 10. Giục, xui. || 1. — *syllabam.* Đọc vần dài. — *lineas.* Vẽ hàng, vạch hàng. — *incude ferrum.* Đánh sắt cho giãn. || 2. — *sermonem longiùs.* Nói lai nhai. — *sermonem in mediam noctem.* Cứ giảng đến nửa đêm. — *vitam ad canitiem.* Sống đến tuổi già. *Non tulit animam —.* Người đã chán sự sống. — *rem in hiemem.* Hoãn việc gì đến mùa đông. || 3. — *in concionem.* Đem vào giữa đám hội. — *copias in aciem.* Đem binh ra chiến. — *exemplum.* Trưng tích (hay là làm gương). — *testes rerum.* Đem kẻ chứng kiến. || 4. — *crimina.* Tỏ các tội ra. — *ad patres.* Cáo vuối các quan thương nghị. || 5. — *aliquem ab aulâ.* Đưa chân ai khỏi đền. *Producet virum.* Người sẽ tiễn chồng mình. — *nurum.* Đưa dâu. — *funus.* Đưa xác, đưa ma. — *sata ad segetem.* Làm cho lúa nên chín. || 6. — *servos* v. *familiam.* Đem bán các tôi tá mình. || 7. *Ego qui te produxi pater.* Tao là cha đã sinh đẻ mày ra. *Cibi carnem producentes.* Của ăn bổi làm thịt. || 8. *Audientem dicto produxisti filiam.* Người đã nuôi con gái dễ bảo. || 9. — *ad aliquam dignitatem.* Đặt lên chức gì. — *omni genere honoris.* Ban nhiều chức cho. || 10. *Producti sumus ut loqueremur.* Dần dần ta đã đến nỗi phải nói.

Product-è (*iùs*), adv. Cách dài. — *dici.* (vần) Dài.

Productil-is, *e*, adj. (loài kim) Chịu dát được, giãn ra được; đã chịu dát.

Producti-o, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho ra dài, sự

kéo cho giãn, sự dát. 2. Sự đọc vần dài. 3. Sự giãn kì hẹn.

PRODUCT – OR, *oris*, s. m. Kẻ dưa, kẻ dẫn đàng.

PRODUCT – US, *a*, *um*, part. pass. Produco. *Productior fabula*. Tích trò dài hơn. *Spes productior*. Sự ngóng trông lâu dài.

† PRODUIS, thay vì Prodideris.

PROD – UX, *ucis*, s. m. như Productor.

PRODUXI, perf. Produco.

PRŒBI - A, *orum*, s. n. p như Prœbia.

PROEDR - I, *orum*, s. m. p. Quan cai thành Athênê.

PROELEUS – IS, *is*, s. f. Phép kiệu (ảnh) trọng thể.

PRŒLIATOR, PRŒLIUM... như Prœliator, Prœlium...

PRŒMIAT – OR, *oris*, s. m. như Prœmiator.

PROEMIN – EO, *es*, *ere*, n. Lòi ra, nổi ra.

PROEPIPLEX – IS, *is*, s. f. Sự dùng cách khôn ngoan mà nói điều gì khó nghe.

PROEPIZEUX - IS, *is*, s. f. Sự đặt một tên giữa hai verbô.

PROFANATI – O, *onis*, s. f. Sự phạm, sự làm hư, sự làm ố, sự làm cho dơ. — *templi*. Sự làm cho đền thờ ra dơ.

PROFANAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ phạm, kẻ làm hư, kẻ làm ố, kẻ làm cho dơ.

PROFAN – È, adv. Cách bất kính, cách phạm; cách hèn.

PROFANIT – AS, *atis*, s. f. Các dân ngoại đạo.

PROFAN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đặt trước đền thờ, dâng, làm phép thánh mà dâng. 2. Làm hư, phạm đến (sự thánh), làm cho ra dơ. 3. Phạm, lỗi, vi, chẳng giữ. || 3. *Profanaverunt legem meam*. Chúng nó đã lỗi phạm lề luật tao. — *dominicam*. Chẳng giữ ngày lễ.

PROFAN - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu dâng, người ta đã làm phép dâng. 2. Đã mất phép, chẳng còn dùng về việc thánh. 3. Chẳng có chịu phép thánh, chẳng có chịu dâng về việc thờ phượng. 4. Chỉ điềm dữ. 5. Ngoại đạo, chẳng biết các sự kín nhiệm về đạo nào; thuộc về sự đời, thuộc về sự dối trá. 6. Vô phép, bất kính, phạm đến sự thánh. 7. Đã năng dùng, thường, hèn, cũ, rách, nát. || 2. *Profanus, qui sacer fuit et Deo dicatus, et posteà in usum hominum conversus*. *Profanus* nghĩa là của gì thánh đã dâng về việc thờ phượng, đoạn người ta lấy dùng hằng ngày. || 3. *Loci sacri an profani?* Nơi thánh hay là nơi thường? || 4. — *bubo*. Chim mèo chỉ điềm dữ. || 5. *Cereris ritus vulgare profanis*. Tỏ ra các lễ phép đạo bụt nữ Cêres cho kẻ chẳng thuộc về đạo ấy. *Gens profana*. Dân ngoại. — *scriptor*. Kẻ chép sách về việc đời. *Negotiis profanis deditus*. Hay lo việc đời. || 6. *Profana mens*. Lòng độc ác. *Profana odia*. Sự ghét kẻ mình phải kính. || 7. *Profana tegmina*. Áo cũ rách.

PROF – ARIS, *atus sum*, *ari*, d. def. trị acc. 1. Nói, phán, nói ra, tỏ ra. 2. Nói tiên tri. || 1. *Quibus sic ille profatur*. Người trả lời cho các kẻ ấy rằng.

PROFAT – UM, *i*, s. n. Câu luận, lời nói.

PROFAT - US, *ûs*, s. m. Sự nói, tiếng nói, lời.

PROFECI, perf. Proficio.

PROFECTI – O, *onis*, s. f. Sự trẩy đi. *Profectionem parare*. Sắp trẩy.

PROFECTITI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bởi người khác mà ra. *Profectitia dos*. Của cha ban cho con xuất giá.

PROFECT - Ò, adv. Thật, hẳn, ắt là, ắt hẳn; âu là. — *negare non potes*. Hẳn mày chẳng chối được.

PROFECTUR – US, *a*, *um*, part. fut. Proficio và Proficiscor.

1° PROFECT - US, *a*, *um*, part. Proficiscor.

2° PROFECT – US, *ûs*, s. m. Sự tấn tới; ích lợi. *Puer magni profectûs*. Trẻ đã tấn tới lắm.

PROF - ERO, *ers*, protu – *li*, prola – *tum*, *erre*, a. irreg. (chia như Fero). 1. Đem ra, đưa ra, kéo ra, dở ra, thò, thè, lấp ló, chìa ra, giơ ra, dâng, tỏ ra, bày ra. 2. Đem đi, cất lấy. 3. Đồn, cáo, nói, rao, trần tố. 4. Kể ra, diễn ra, trưng (tích). 5. Giãn (việc) ra, hoãn, khất, làm cho ra lâu dài. 6. Làm cho dài hơn, làm cho rộng hơn, mở rộng, thêm. || 1. — *caput ex aquâ*. Ngóc đầu ra khỏi nước. — *frumentum*. Đem lúa ra (chẳng giấu nữa). — *linguam*. Thè lưỡi. — *in medium*. Bày tỏ trước mặt thiên hạ. — *beneficium*. Làm ơn. — *pedem*. Bước ra. — *æs*. Chìa thuận đồng. — *ad famam*. Làm cho nổi danh. — *aurum*. Dâng vàng. — *testes*. Đem kẻ dối chứng. *Terra semen accipit et herbam profert*. Đất chịu lấy hạt giống và sinh nên cây mạ. || 2. *Irâ prolatus*. Phải cơn căm giận. || 3. — *in lucem*. Nói làm cho nổi (lẽ gì). — *meditata vel subita*. Nói những điều đã dọn hay là chưa dọn trước. *Deus verba profert*. Đức Chúa Lời phán ra. || 4. — *auctores*. Trưng tích các sách. — *excellentes paucos*. Kể ít người phi phàm. || 5. *Diem non proferre*. Chẳng cho khất. *Prolatæ res*. Những việc đã giãn ra. — *beatam vitam usquè ad rogum*. Sống thanh nhàn cho đến mồ (cho đến đống củi). — *sermonem ultrò modum*. Nói giai giang. || 6. — *lineam*. Kẻ hàng, vạch

hàng. — *gradum*. Bước dài, đi mau hơn. — *fines regni*. Mở nước cho rộng.—*vel imminuere dies*. Làm cho ngày ra dài hay là vắn.

PROFESSI – O, *onis*, s. f. 1. Sự khai của cải vuối quan. 2. Địa bạ, sổ bộ. 3. Sự tỏ ra, sự xưng ra, sự xưng ra mình tin thể nào. 4. Nghề nghiệp, bổn phận, thú. 5. Sự dạy học. 6. Ý định, việc (ai) toan làm. || 3. *Summa—stultitiæ*. Sự gì tỏ ra mình dại lắm. || 5. —*sapientiæ*. Sự dạy phép cách vật cùng lý.

PROFESS – OR, *oris*, s. m. 1. Thày dạy học, thày giáo. 2. Kẻ làm nghề, kẻ thiện nghệ.

PROFESSORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thày dạy học.

PROFESS-US, *a, um*, part. Profiteor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã xưng ra, etc. 2. *pass*. Đã chịu xưng, etc. || 1.— *amicum*. Đã xưng mình có nghĩa vuối. || 2. — *furor*. Bệnh dại rõ ràng. *Ex professo*, v. *De professo*. Tỏ tường. *Philosophiam ex professo ostentare*. Phô mình là quân tử.

PROFEST – US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về việc làm. 2. (ngày) Áp ngày lễ, trước ngày lễ. 3. Ngoại đạo, chẳng thông công vuối; dơ, hèn, mất phép thánh. || 1.—*dies*. Ngày được làm việc xác. || 3. *Profestum aliquid facere*. Làm cho đồ gì mất phép.

PROFICIENT-ER, adv. Cách có ích lợi; cách tấn tới.

PROFIC-IO, *is*, profec-*i*, profec-*tum, ere*, n. trị dat. hay là abl. cùng *in*, hay là acc. cùng *ad, in, contra*, tùy nghi. 1. Tấn tới. 1. Được ích, được lợi, thịnh. 3. Làm ích, sinh lợi, giúp, giúp đỡ. || 1. — *in virtutibus assequendis*. Tấn tới đàng các nhân đức. — *in timore Domini*. Dái sợ Đức Chúa Lời một ngày một hơn. *Quotidiè in melius aliquid* —. Một ngày một nên lọn lành hơn. — *nihil in oppugnatione*. Việc vây bọc (thành) chẳng tấn tới thì nào. || 2. *Verbis nihil* —. Nói chẳng đắt lời. — *nihil in aliquo* v. *apud aliquem*. Chẳng được nhờ ai điều gì. || 3. *Quid proficiunt leges?* Lề luật có ích gì? *Omnis indignatio in suum tormentum proficit*. Hễ giận thì thêm khổ đến thân mà chớ. *Ille nihil ad pacem proficiebat*. Kẻ ấy chẳng giúp việc làm hoà chút nào. *Hoc contra dolorem capitis proficit*. Sự ấy đỡ nhức đầu.

† PROFICISC – O, *is, ere*, n. def. như

PROFICISC – OR, *eris*, profec-*tus sum, i*, d. tùy mẹo *Unde* và *Quò*. 1. Trảy trung, trảy đi, rời đi, ra, đi, về, sang. 2. Sinh ra bởi, có cội rễ, bởi... mà ra. || 1. — *de* v. *ex hoc loco ad* v. *in alterum locum*. Rời khỏi nơi này mà sang nơi khác. *A definitione* —. Trước hết cắt nghĩa cội rễ (tiếng gì). — *ad reliqua*. Nói tiếp những điều sau. — *ad somnum*. Đi ngủ. || 2. *Beneficium à Deo profectum*. Ơn lành bởi Đức Chúa Lời mà ra. — *ex numeris omnia volunt illi*. Các kẻ ấy nói rằng mọi sự bởi vận số mà ra. *Qui à Zenone profecti sunt*. Môn đồ quân tử Zênô.

PROFICU - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sinh ích, sinh lợi, có ích lợi.

PROFIND – O, *is*, profid-*i*, profis-*sum, ere*, a. Cày, giũi, mở.

PROFIT – EOR, *eris*, profes-*sus, sum, eri*, d. trị acc. 1. Hứa, giao, giao lời, buộc mình. 2. Nói tỏ tường, xưng ra, tỏ ra, bày tỏ, quyết. 3. Dạy học, dạy tỏ tường. 4. Khai của cải mình. 5. Nộp tên mình vào sổ binh. || 1. — *alicui studium* v. *operam suam*. Hứa giúp ai. || 2. — *artem aliquam*. Làm nghề gì. — *scientiam alicujus rei*. Xưng mình làm nghề gì. || 3. — *litteras*. Dạy chữ nghĩa. 4. —*jugera sationum suarum*. Khai mình cấy mấy mẫu.

PROFLAT – US, *ûs*, s. m. Gió, gió thổi; sự ngáy.

PROFLICT - US, *a, um*, part. pass. 2° Profligo.

PROFLIGATI - O, *onis*, s. f. Sự phí của, sự tiêu phí.

PROFLIGAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ phí của, kẻ xa xỉ.

PROFLIGAT - US, *a, um*, part. pass. 1° Profligo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đổ xuống. 2. Hư hốt. 3. Đã hoàn tất; đã gần xong. || 1. *Mœrore* —. Buồn bực quá chừng. || 2. *Profligatæ conscientiæ homo*. Người hư tâm tính. || 3. *Quæstio profligata*. Lẽ cái đã gần xử xong. *Ætatis profligatæ homo*. Người đã nhiều tuổi.

1° PROFLIG – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đánh vật xuống, láng xuống, phá đổ, bỏ xuống đất. 2. Phá, phá hủy, tàn phá; làm cho xong. || 1. — *classem hostium*. Phá tan đoàn tàu quân giặc. || 2. — *valetudinem suam*. Làm cho mình mất sức khoẻ.

2° PROFLIG – O, *is*, i - *xi*, ic – *tum, ere*, a. như 1° Profligo.

PROFL - O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Thở ra, thổi ra, phun ra. 1. Đúc ra, dong. || 1. —*somnum*. Ngáy kho kho. || 2. — *massam æris*. Thổi mà dong thổi đồng. — *vitrum*. Thổi thủy tinh.

PROFLU - ENS, *entis*. part. Profluo, cũng là s. m. Dòng nước, nước chảy, sông, suối. — *fluvii*. Dòng sông.

PROFLUENT – ER (*ius*), adv. Cách tràn trụa, cách chứa chan, cách bội hậu; cách dễ, cách may mắn.

PROFLUENTI-A, *æ*, s. f. Sự tràn trụa, sự chứa chan, sự bội hậu. — *loquendi*. Sự nói rậm lời.

PROFLU-O, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, n. tùy mẹo *Undè* và *Quò*. Chảy ra, bởi...mà chảy ra; chảy đến, tới đến. *Profluit corpus*. Mình mẩy mướt mồ hôi. *fig*.— *ad libidines*. Mê đắm sự dâm dục. *Profluens loquacitas*. Sự nói rậm lời. — *ad hominum famam*. Nổi danh tiếng.

PROFLU-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chảy dòng dòng.

PROFLUVI-UM, *i*, s. n. Nước tràn ra; sự chảy xuống, sự chảy tràn. *Mulier quæ erat in profluvio sanguinis*. Đàn bà có bệnh loạn huyết. — *narium*. Sự đổ máu cam.

† **PROFLUVI-US**, *a*, *um*, adj. như Profluus.

PROFLUXI, perf. Profluo.

PROFORE, part. fut. Prosum.

PROFUDI, perf. Profundo.

PROFUG-A, *æ*, s. m. và f. như Transfuga.

PROFUG-IO, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. và n. trị abl. cùng *à* hay là acc. cùng *ad*, *in* tùy nghi. 1. Trốn khỏi, xa lánh, thoát khỏi. 2. Chạy đến, trốn đến. || 1. — *dominum*. Trốn chúa mình. *Profugit ab eis*. Người thoát khỏi tay chúng nó. — *irritamenta vitiorum*. Lánh các sự giục tính mê nết xấu. ||2. — *ad aliquem*. Chạy đến cùng ai. — *Româ Athenas*. Ở thành Rôma trốn sang thành Athênê.

PROFUGI-UM, *i*, s. n. 1. Nơi ẩn lánh, nơi ẩn náu, nơi nương nhờ. 2. Sự trốn.

PROFUG-US, *a*, *um*, adj. trị abl. hay abl. cùng *è*, *à*, hay là acc. cùng *ad*, *in* tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Trốn; ẩn lánh, bỏ chạy. 2. Đi dông dài, nay đây mai đó. 3. Đi đày. || 1.— *è* v. *à prælio*. Đào chiến. — *bis vinculorum*. Hai lần thoát khỏi lòi tói. || 2. — *eris et vagus super terram*. Mày sẽ ẩn lánh dông dài trên mặt đất. *Profugi Scythæ*. Dân Scythê là kẻ nay đây mai đó. || 3. — *patriâ excessit*. Người đã chết nơi khách đày.

PROFUND-È (*iùs*), adv. Sâu, cho sâu. *fig*. — *peccare*. Phạm tội nặng.

PROFUNDIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự sâu, bề sâu. 2. *fig*. Sự nhiều lắm; quyền phép cả. || 2. —*doctrina*. Sự thông thái lắm.

PROFUND-O, *is*, profu - *di*, profu - *sum*, *ere*, a. 1. Đổ tràn ra, đổ nhiều; *fig*. tỏ ra, mọc, phát, nói, sinh ra. 2. Xa xỉ, hao phí. 3. Dâng, ban cách rộng rãi, tốn lắm. 4. Thấm, nhập. || 1. — *vim lacrymarum*. Đổ nước mắt ra dòng dòng. — *sanguinem alicujus*. Đổ máu ai. — *vitam*. Mất hay là phó sự sống mình. — *preces ad templa deorum*. Cầu xin nơi chùa miếu. — *impia verba in templum*. Phát ra những lời phạm đến đền thờ. —*palmites*. Sinh ra nhiều chánh. *Libidines sese profundunt*. Các tính mê lộ ra. || 2. — *divitias*. Phí phạn của cải mình. || 3. — *non modò pecuniam, sed vitam etiam pro patriâ*. Chẳng những dâng của, mà lại xả mệnh giúp nhà nước. || 4. *Cum somnus membra profudit*. Khi xác đã nằm ngủ mệt.

PROFUND-UM, *i*, s. n. Vực, vực sâu, biển. *In profundo obtrudere*. Giấu nơi kín đáo. *Pater profundi*. Thủy quan. *Omni profundo*. Dưới các biển. *Profunda sylvarum*. Nơi rừng rú rậm rạp.

PROFUND-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Sâu, thẳm, rồng; cao, ở nơi cao. 2. Lớn, dài; cả thể, quá chừng. 3. Kín nhiệm, sâu nhiệm, thâm, cao sâu. || 1. — *Jupiter*. Thủy phủ. *Profundum cœlum*. Gẫm trời, trời cao thăm ngút. || 2. *Profundissima pax*. Thái bình. *Profunda gula*. Sự mê ăn uống quá chừng. *Profunda cupiditas*. Sự tham lam quá lẽ. — *somnus*. Sự ngủ mệt. ||3. *Profunda ars*. Nghề mầu nhiệm. — *sensus*. Thâm ý. *In profundo esse*. Ở nơi kín, chịu giấu kín.

PROFUS-È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách xa xỉ, cách tiêu phí; cách dài quá, quá chừng. 2. Cách bội hậu, nhiều lắm. 4. Bậy bạ, lộn lạo, xô bồ. ||2. — *obstare*. Chống trả vững vàng.

PROFUSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đổ ra. 2. Sự xa xỉ, sự phí phạn, sự phung phá. || 1.— *alvi*. Sự chảy dạ.

PROFUS-OR, *oris*, s. m. Kẻ pha phui, kẻ xa xỉ.

PROFUS-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Profundo, cũng là adj. trị gen. hay là acc. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đổ ra hết; nằm dưới đất. 2. Xa xỉ, rộng rãi quá, trọng thể quá, quá chừng. || 1. *fig*. — *summo clamore sermo*. Lời thốt ra lớn tiếng. *Sic in lacrymas et gemitus — ut*... Chảy nước mắt than tiếc đến nỗi... *Hæc omnia profuso animo præstabis*. Mày sẽ làm bấy sự ấy cho hết lòng. || 2. *Ejus rei — es*. Anh xa xỉ của ấy. *Profusa luxuria*. Sự xa xỉ gia tài.

PROGEMM-O, *as*, *are*, n. Mới nảy mầm, mới mọc mút.

PROGEN-ER, *eri*, s. m. Cháu rể.

PROGENERATI-O, *onis*, s. f. Sự sinh sản.

PROGENER-O, *as*, *are*, a. Dựng nên, sinh ra, nối dòng.

PROGENI-ES, *ei*, s. f. 1. Dòng dõi, tông tộc. 2. Con, con cái. 3. Con các giống vật; chồi cây; *fig*. sách, bài, thơ (ai dọn). 1. *Se progeniem deorum esse dicunt*. Các kẻ ấy xưng mình là tông giống bụt thần.

PROGENIT-OR, *oris*, s. m. Ông, người tổ tông nào. *Progenitores.* Ông bà ông vải.

PROGENIT-US, *a*, *um*, part. pass. Progigno.

PROGENUI, perf. Progigno.

PROGERMIN-O, *as, are,* n. Mọc mầm, mọc mụt, mọc.

PROGER-O, *is*, ges-si, ges-tum, *ere*, a. Đem trước mình, bưng; đem ra ngoài, đem đi, cất đi.

PROGEST-O, *as*, *are*, a. freq. Progero.

PROGIGN-O, *is*, gen-ui, gen-itum, *ere*, a. 1. Sinh ra, dựng nên, nối dòng. 2. Đặt ra, mở đàng.

PROGNAR-È, adv. Cách tỏ tường, cách trông thấy.

PROGNARIT-ER, adv. Cách vững vàng, cách mạnh bạo.

PROGNATI-O, *onis*, s. f. Sự chịu sinh, sự ra đời.

PROGNAT-US, *a*, *um*, part. (ai, sự gì) Đã chịu sinh, sinh ra bởi, là dòng dõi, là con. — *ex Judæis.* Là người dòng dõi Juđêu. — *ab Dite.* Người dòng dõi bụt Plutô. — *Delphis.* Đã sinh ra tại thành Đelphi. *Prognati.* Con cái, con cháu.

PROGNAVIT-ER, như Prognariter.

PROGNOS-IS, *is*, s. f. Sự biết trước, sự tiên tri, điềm.

PROGNOST-ES, *æ*, s. m. Kẻ nói tiên tri, kẻ bói.

PROGNOSTIC-A, *orum*, s. n. p. Điềm, tiên triệu, thoả lạ.

† PROGNOSTIC-O, *as*, *are*, a. Nói tiên tri, bảo trước, bói.

PROGNOSTIC-ON, *i*, s. n. như Prognostica.

PROGNOSTIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về điềm.

PROGRAMM-A, *atis*, s. n. Bảng treo, bảng nhạn, tờ yết thị.

† PROGRAX-O, *as*, *are*, a. như Indico.

PROGRED-IOR, *eris*, progres-*sus sum*, *i*, d. trị acc. hay là acc. cùng *ad*, *in*, hay là abl. cùng *in*. 1. Tới, bước tới, đi, ra. 2. Tấn tới. || 1. — *adversus hostes.* Đi đánh giặc. — *obviàm alicui.* Đi đón ai. — *foras* v. *ex domo.* Ra khỏi nhà. || 2. *In adulationem.* Phỉnh phờ qui quái lắm. — *in virtute.* Tấn tới đàng nhân đức. — *digitum non posse.* Chẳng tấn tới được một chút nào.

PROGRESSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự tới; sự tấn tới, sự thêm. 2. Sự liền nhau. 3. Cách nói gia thêm dần dần. || 1. — *discendi.* Sự học tấn tới. — *virtutum.* Sự thêm nhân đức.

† PROGRESS-OR, *oris*, s. m. Kẻ tấn tới.

1° PROGRESS-US, *a*, *um*, part. Progredior. *Tridui viam* —. Đã đi đàng ba ngày. — *è domo illustri.* Sinh ra bởi dòng dõi sang trọng. *Pueritiam* —. Đã quá tuổi trẻ.

2° PROGRESS-US, *ûs*, s. m. 1. Sự tới, sự đi, sự bước tới. 2. Sự tấn tới. 3. Hàn đá ngoài cửa bể, bờ đập. || 1. *Primo progressu.* Khi vừa đời bước. || 2. — *ætatis.* Sự thêm tuổi.

PROGUBERNAT-OR, *oris*, s. m. Hoa tiêu tùy, kẻ tùy dẫn lối tàu.

PROGYMNASI-US, *i*, và PROGYMNAST-A, *æ*, s. m. Lên học.

PROGYMNASM-A, *atis*, s. n. như Exercitatio.

PROH, interj. Ôi! Hỡi! Hé! Thương ôi! — *dolor!* Thương ôi! — *scelus!* Ôi! tội gớ lạ ôi!

PROHER-ES, *edis*, s. m. và f. 1. Kẻ được một phần của lối. 2. Kẻ linh của lối miễn là nó hơn nó nau theo nó.

PROHEDR-I, *orum*, s. m. p. như Proedri.

PROHIB-EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Cấm, ngăn cấm, can gián, chẳng cho, chẳng ưng, ngăn trở, cản 2. Bênh giúp, che chở, giữ gìn, giữ cho khỏi, trừ, khử, lo cho khỏi, ngừ. || 1. — *aliquem cibo, voce, aditu, tecto, urbe,* v. — *alicui cibum, vocem, aditum, tectum, urbem.* Cấm ai chẳng được ăn, chẳng được nói, chẳng được vào, chẳng được ở trong nhà, chẳng được ở trong thành. *Quem ire prohibuero.* Kẻ nào tao chẳng cho đi. — *vim ab aliquo.* Kháng cự vuốt kẻ hiếp mình. — *opus aliquod.* Cản việc gì. — *se.* Kiêng. *Prohibenda est ira.* Phải thìn tính giận. — *à matribus hædos.* Chẳng cho dê con bú mẹ nữa. — *de'ectum haberi.* Chẳng ưng sự chiêu binh. *Periculo prohiberi.* Nản sự cheo leo. || 2. — *aliquem ab injuria.* Cứu ai khỏi thiệt hại. *Quod Deus (à me) prohibeat!* Xin Đức Chúa Lời giữ tôi cho khỏi sự dữ ấy. — *ad oppidis aliquid.* Giữ các thành kẻo phải sự gì.

PROHIBITI-O, *onis*, s. f. Sự cấm, sự can gián.

PROHIBIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ cấm, kẻ can gián.

PROHIBITORI-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Dùng mà cấm hay là can gián; hay can gián. *Avis prohibitoria.* Chim chỉ điềm dữ (cản việc gì).

PROHIBIT-US, *a*, *um*, part. pass. Prohibeo. (ai, sự gì) Đã chịu cấm, đã chịu can gián; đã chịu át đi, đã chịu trừ khử. *Prohibita res.* Sự gì (có luật) cấm. — *cibo.* Chịu hãm lương. — *honoribus juvenis.* Con trai có kẻ ngăn gián lên chức gì.

PRO-HINC, adv. như Proindè.

† PROILI-UM, *i*, s. n. như Prælium.

PRO-IN, adv. Cho nên, vì vậy, bởi đó cho nên

PROIND-È, adv. 1. Bởi đấy, vì vậy, ấy vậy, thế thì. 2. Như, y như, cũng như, dường bằng, như thể là. || 2. — *ac merere.* Cho xứng công anh.

— ac si v. atque si v. quasi. Chẳng khác gì, như thể là. — ad omnia paratus ero ac res monebit. Dù việc khó dễ thể nào tôi cũng sẵn lòng gánh hết. — expiscaris quasi non nosses. Anh hỏi dò như thể là không biết.

PROJECI, perf. Projicio.

PROJECT-A, orum, s. n. p. Nơi lồi ra, phần nổi ra.

PROJECT-Ê, adj. Cách chê, cách hèn hạ, cách xấu hổ.

PROJECTI-O, onis, s. f. Sự ném trước, sự giơ ra; sự xây lồi ra. — brachii. Sự giơ cánh tay ra.

PROJECTITI-US, a, um, adj. (giống gì) Đã chịu ném trước, chịu bỏ xó, chịu bỏ liều.

† PROJECT-O, as, are, a. freq. Projicio. Ném trước, bỏ trước, liều; đuổi ra. — probris aliquem. Nói phỉ báng ai.

PROJECTORI-UM, i, s. n. Cái du, du tiện, du rút.

PROJECTORI-US, a, um, adj. (thuốc) Tẩy, xổ.

PROJECTUR-A, æ, s. f. và PROJECT-US, ûs, s. m. Phần lồi ra.

PROJECT-US, a, um (ior, issimus), part. pass. Projicio, cũng là adj. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Đã chịu ném trước, đã chịu bỏ, đã chịu đặt trước, lồi ra, giò ra, đã chịu giơ ra. 2. Nằm, ở. 3. Xiêu ngã, nghiêng, chếch. 4. Có tính chiều về. 5. Đã phải giạt vào bờ. 6. Lụng lăng, xấc láo. 7. Hèn hạ, đáng chê. || 1. Locus — in mare. Nơi (bãi) thò ra biển. Projectâ hastâ. Giơ giáo ra. || 2. — in antro. Đang nằm bẹt trong hang. Projectior venter. Bụng sổ. || 4. Projectissimus ad libidinem. Mê sắc dục quá lẽ. || 7. — vultus. Mặt cóm róm, ủ tướng.

PROJIC-IO, is, jec-i, jec-tum, ere, a. 1. Ném xa hay là trước, bỏ, vất, quăng, phóng. 2. Bỏ liều, từ bỏ, để lại. fig. chê bỏ, chẳng dùng, chẳng xem sao. 3. Đổ ra. 4. Đuổi ra, đày. 5. Thò ra, giáng ra, giơ ra. 6. Giãn ra, lần lữa. || 1. — tela. Bắn tên. — aliquid in ignem. Bỏ đi gì vào lửa. — galeam ante pedes. Bỏ mũ chiến xuống dưới chân. — cymbia ad aliquem. Lấy chén ném ai. — artus strato. Ngã lưng xuống giường. — se ex navi. Nhảy khỏi tàu. — se ad pedes v. genua alicujus. Hạ mình xuống dưới chân ai. — se in forum. Sấn ra ngoài chợ. || 2. — aurum. Tiêu phí vàng. — arma. Bỏ giáo lại hàng. — puerum. Bỏ trẻ giữa đàng. — aliquem insepultum. Bỏ xác chẳng chôn. — animam. Tự vẫn. — spem salutis. Mất trông cậy sự rỗi. — patriam virtutem. Chẳng bắt chước nhân đức cha ông. — aliquem. Chê ai. || 3. — fontem urnâ. Đổ nước vò ra. — lacrymas. Tứa nước mắt ra. — verba roboris plena. Nói những lời rất mạnh. || 4. — foràs. Đuổi ra ngoài. — aliquem ab v. ex urbe. Đày ai ra khỏi thành. — nepotem in insulam. Đầy cháu sang gò. || 5. — linguam in altum.(đất)Thò mũi dao ra biển. Tectum quod projicitur. Phần mái lồi ra, đầu giọt tranh. || 6.— aliquem ultra quinquennium. Giãn ai quá năm năm.

PROLAB-OR, eris, prolap-sus sum, i, d. tùy mẹo Quò. 1. Trượt chân; fig. chiều về, lầm, lầm lỗi. 2. Ngã xuống, sa ngã, đổ xuống. 3. Sa sút, suy, sút kém. 4. Nói trễ ý bài, nói vô ý. || 1. — in caput. Ngã dâm chúi. — in perjurium. Ngã sự thề dối. — ad opinionem aliquam. Hướng về ý nào. || 2. — ex equo. Ngã ngựa. Ædes Jovis prolabitur. Đền thờ bụt Jovi xiêu đổ. ||3. Juventus ità prolapsa est ut... Những kẻ đang thì đã ra hư đến nỗi... || 4.— longiùs. Nói lạc ý bài quá.

PROLAPSI-O, onis, s. f. Sự trượt chân; sự lầm lỗi, sự ngã xuống.

PROLAPS-US, a, um, part. Prolabor. 1. (ai, sự gì) Đã trượt chân, đã ngã, đã đổ xuống. 2. fig. Đã lầm lỗi, đã ra đồi tệ, đã sút kém, đã ra khỏi, đã ra hèn hạ. || 1. — ab alvo. Đã ra khỏi lòng mẹ. || 2. Ad id prolapsæ. Đã ra hư đến nỗi. Prolapsum verbum. Lời nói nhỡ miệng.

PROLATATI-O, onis, s. f. Sự giãn ra, sự hoãn việc.

PROLATI-O, onis, s. f. 1. Sự giăng ra, sự làm cho rộng hơn, sự mở rộng. 2. Sự giãn ra, sự hoãn việc. 3. Sự trưng tích, sự kể, sự đọc, sự nói. || 1. — finium. Sự dịch mốc cho rộng. || 2. — diei. Sự giãn một ngày.

PROLAT-O, as, avi, atum, are, a. 1. Mở rộng, thêm. 2. Làm cho giai giảng, dùi dằng. 3. Giãn ra, hoãn việc. || 1. — agros. Mở ruộng cho rộng. — imperium. Mở nước. || 2. — bellum. Giùng giằng việc giặc. — spem alicujus. Làm cho ai cứ trông (sự gì) mãi. || 3. — diem ex die. Lần lữa rầy mai. — de die in diem. Idem. Nihil prolatandum ratus. Đã tin thật chẳng khá trì hoãn chút nào.

1° PROLAT-US, a, um, part. pass. Profero.

2° PROLAT-US, ûs, s. m. như Prolatio.

PROLECTIBIL-IS, e, adj. (sự gì) Vui, đẹp, dỗ lòng, làm cho xiêu lòng, có duyên.

PROLECT-O, as, are, a. 1. Dỗ, dỗ dành, quyến dụ, đẹp lòng. 2. Đố, trêu chọc, thách.

PROLEGOMEN-A, orum, s. n. p. Tựa sách, tiểu dẫn, bài đầu.

PROLEIS-IS, is, s. f. Sự nói chặn lẽ.

Prol - es, *is*, s. f. 1. Dòng dõi, tông tộc, dân, con cái. 2. Con (các giống vật), đoàn. 3. Chồi; giống; quả.

Proletari - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hèn dòng, hèn hạ, thường, nghèo.—*sermo*. Kiểu nói tầm thường.

Prolib - o, *as*, *are*, a. Giáng thần, đổ mà kính bụt; nhắm trước.

Prolic - eo, *es*, *ere*, n. như Proliqueo.

Prolic - io, *is*, *ere*, a. như Allicio. *Aliquid ab illo — cupiens*. Ước ao để người ban sự gì (làm phép lạ gì).

Prolim—en, *inis*, s. n. Tường, vách.

Proliquat - us, *a*, *um*, part. pass. (loài kim) Đã dong.

Proliqu - eo, *es*, *ere*, n. def. Chảy.

† **Prolit - as**, *atis*, s. f. như Proles.

Prolix - è *(ius)*, adv. 1. Cách rộng rãi, cách bội hậu, cách dài. 2. Cách sẵn giúp, cách thương giúp. || 2. — *loqui*. Nói dài. *Arbores — foliatæ* Cây dùm da.

Prolixit— as, *atis*, và **Prolixitud - o**, *inis*, s. f. 1. Sự dài rợ. 2. Bề dài. 3. Sự lâu dài.

Prolix - o, *as*, *are*, a. Kéo cho dài, mở rộng, giăng, giãn.

Prolix - us, *a*, *um (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Dài, lớn, rộng, lâu. 2. Rộng rãi, trọng thể, thịnh, phong nẫm, tràn trụa. 3. Có lòng giúp, lịch sự. 4. Dài rợ, dài lời. || 1. *Iter prolixum*. Đàng xa. — *ramus*. Ngành dài. *Tempus prolixum*. Sự lâu ngày. *Prolixa ætas*. Tuổi già cả. — *tractatus*. Sách nói rộng ý. *Hi accipient prolixius judicium*. Các kẻ ấy sẽ chịu lý đoán thẳng hơn. || 2. *Res prolixæ*. Của nhiều. *Omnia spero prolixa fore*. Tôi trông rằng mọi sự sẽ ra xuôi. || 3. — *in aliquem*. Có lòng thương giúp ai. || 4. *Cujus exemplum, ne sim —, omisi*. Tôi đã bỏ chẳng kể tích về sự ấy, kẻo ra dài quá.

Prolobi - um, *i*, s. n. Trái tai.

Prolob - us, *i*, s. m. như Ingluvies.

Prolocut - or, *oris*, s. m. Kẻ bầu chữa.

Prologi - um, *i*, s. n. 1. Câu tóm (đoạn sách), thể chú. 2. Đầu, sự đầu.

Prolog - us, *i*, s. m. 1. Tựa sách, giáo đầu trò, tiểu dẫn. 2. Kẻ đọc đầu trò.

Prolong-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra dài, nối tiếp, giãn ra, hoãn việc.

Proloqui - um, *i*, s. n. 1. Câu luận lọn, câu luận, câu. 2. Tiểu dẫn, tựa.

Proloqu - or, *eris*, proloc*u-tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Nói ngay lòng, nói cạn lòng. 2. Nói tóm trước. || 1. *Quod vivâ voce — non poterat*. Sự ấy người chẳng nói ra ngoài miệng được. — *verba blasphema in Deum*. Nói phạm đến Đức Chúa Lời.

Prolubi - es, *ei*, s. f. **um**, *i*, s. n. và **Prolubid-o**, *inis*, s. f. 1. Sự ước ao, ý muốn, ý kì dị. 2. Sự vui vẻ, sự sung sướng.

Proludi - um, *i*, s. n. Sự làm thử, sự tập trước.

Prolud — o, *is*, prolu-*si*, prolu-*sum*, *ere*, a. và n. trị dat. Tập trước, thử, bắt đầu.

Prolug-eo, *es*, *ere*, n. def. Để tang lâu, khóc giai.

Prolu - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. (nước) Trôi (giống gì), chảy tuốn. 2. Rửa cho sạch. 3. Tưới, làm cho ướt. || 1. — *sylvas*. Chảy trôi những rừng cây. || 2. — *ventrem*. Uống thuốc tẩy (xổ). *Fig*. — *pecuniam*. Phung phá tiền bạc. || 3. *Proluit pectora cruor*. Máu chảy lai láng cả ngực. — *se pleno auro*. Ních hết chén vàng đầy (rượu).

Prolusi, perf. Proludo.

Prolusi — o, *onis*, s. f. Sự giạo dàn, sự tập trước, sự thử. 2. Sự giáo đầu, sự khởi hài, lời đầu.

Prolusori — us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ đồng tình mà làm hại kẻ khác.

Proluvi — es, *ei*, và *o*, *onis*, s. f. và **um**, *i*, s. n. 1. Phân bớn, nước bởi lỗ xí. 2. Nước tràn, nước lụt. 3. Sự xa xỉ, sự tiêu phí. || 1.— *alvi* v. *ventris*. Sự chảy dạ, phân.

Proluvios - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bẩn thỉu, dơ nhớp.

Prolyt - a, *æ*, s. m. Kẻ đã học luật năm năm.

Proma *cella*, s. f. Nhà giữ đồ ăn uống, nhà kho.

Promagist - er, *ri*, s. m. Thầy dạy tùy.

Proman — o, *as*, *are*, n. Tràn ra, chảy ra

Promatertêr - a, *æ*, s. f. Bà dì (là chị em bà cụ ngoại).

Promell — o, *is*, *ere*, a. def. Trây trả, dùi dằng, trễ tràng.

Promercal - is, *e*, adj. (đồ gì) Ai muốn bán lại, ai muốn bán. *Vestium promercalium officinas exercere*. Bán những đồ giẻ cũ.

Promerci-um, *i*, s. n. Nghề bán lại, nghề bán đồ cũ.

Promer — eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, và **eor**, *eris*, *itus sum*, *eri*, d. trị acc. 1. Đáng, xứng đáng, có công. 2. Giúp đỡ; làm hại. 3. Đẹp lòng, lấy lòng. || 1. — *pœnam*. Đáng chịu phạt. — *palmam martyrii*. Đáng được phúc tử vì đạo. *Is promeritus est se ut ames*. Người đã đáng cho anh mến

người. || 2. — *beneficium alicui*, v. — *bene de aliquo*. Làm ơn cho ai. *Postquàm malum promeritum est*. Khi đã trót làm thiệt thôi. || 3.— *regem*. Lọt vuối vua. *Ad Deum promerendum*. Cho đẹp lòng Đức Chúa Lời.

PROMERIT – ò, adv. Nhất là.

PROMERIT – UM, *i*, s. n. 1. Công trạng, công nghiệp, công, ơn, ơn giúp. 2. Tội trọng, tội.

PROMERIT – US, *a*, *um*, part. Promereo và Promereor. *Tam benè—homo*. Người đã có nhiều công dường ấy. *Malè promerita*. Những sự làm hại.

PROMIC – O, *as*, *are*, n. def. Giại sáng xa, giấp giới trước. *Vidi à cœlis — lucem*. Tôi đã thấy ánh sáng bởi trời giại xuống.

PROMIN – ENS, *entis*, part. Promineo. (giống gì) giô ra, lối ra. *Prominentes oculi*. Mắt lối trô trố. *Prominentior cauda*. Đuôi dài hơn.

PROMINENT – ER, adv. Cách lối ra, cách giô ra; bên trước.

PROMINENTI – A, *æ*, s. f. Sự giô ra, sự lối ra, nơi cao hơn.

PROMIN – EO, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), n. trị abl. hay là abl. cùng *à*, hay là acc. cùng *in* tùy nghi. 1. Lên quá trên, vượt quá khỏi, nổi hơn, cao hơn. 2. Lối ra, giô ra, lòi, chồ. || 1. — *tectis*. Ở trên nóc nhà. — *à cæterâ acie*. Mình vóc cao hơn hết đạo binh. || 2. *Dentes qui prominent*. Răng vổ.

† PROMIN - O, *as*, *are*, a. Đưa, dẫn, giắt.

PROMINUL – US, *a*, *um*, adj. dimin. Prominens. (giống gì) Lối ra một chút.

PROMISC-ÀM và È và UÈ, adv. Cách lộn lạo, cách tạp rạp, cách bậy bạ; cách chung, bằng nhau.

PROMISC – EO, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), a. Pha, pha lộn.

PROMISCU-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chung, chung nhau, chẳng biệt nhau, chẳng xét, lộn lạo, bậy bạ, tạp rạp. *Promiscuum vulgus*. Dân hèn, tứ dân. *In promiscuo habere*. Được chung (của gì). *Promiscuam operam dare*. Giúp đáp nhau, hùm nhau. *Multitudo promiscui sexûs*. Nhiều người nam nữ lẫn lộn. *Promiscua cædes*. Sự giết mọi người chẳng kì già trẻ nam nữ.

PROMISI, perf. Promitto.

PROMISS-È, adv. Cứ bề dài, cách rủ xuống, cách xủ.

PROMISSI-O, *onis*, s. f. Sự hứa, lời hứa.

PROMISSIV - È, adv. Có lời hứa, cách hứa.

PROMISSIV-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự hứa. — *modus*. Thì futurô (về verbô).

PROMISS-OR, *oris*, s. m. Kẻ hứa.

PROMISS-UM, *i*, s. n. và US, *ûs*, s. m. Lời hứa, điều hứa. *Promissa solvere* v. *facere* v. *perficere* v. *implere*. v. *servare*. Giữ lời hứa, làm như đã hứa. *Promissa consequi*. Được sự gì (ai) đã hứa cho. *Promissis non stare*. Thất tín.

PROMISS-US, *a*, *um*, part. pass. Promitto. — *venter*. To bụng. — *aries*. Chiên đực sớm lông. — *crinibus*. Có tóc dài.

PROMITT-O, *is*, promi-*si*, promis-*sum*, *ere*, a. 1. Ném trước, ném xa, buông ra, phóng, bắn, quăng. 2. Mở rộng, làm cho ra dài, để cho ra dài, để sổ xuống. 3 Hứa, giao hứa. 4. Khấn, thề buộc mình, khẩn nguyền. 5. Nói trước, bảo trước, tỏ ra, chỉ trước, nói tiên tri, bói, quyết, đe. 6. Dâng (giá), chịu (giá nào), tăng giá (khi ai bán tranh mại). || 1. *Quò longiùs tela promitteret*. Để bắn tên xa hơn. || 2. *Promittit se* v. *Promittitur arbor*. Cây xoà ngành ra. — *capillum*. Nuôi tóc (hay là để tóc sổ xuống). || 3. — *ad cœnam aliò*. Hứa đi ăn bữa tối nhà khác. — *ad fratrem*. Hứa đến nhà anh mình. — *de* v. *pro aliquo*. Giao hứa thay ai. — *damni infecti*. Giao mình sẽ chịu các sự hư hại. || 4. *Nigras pecudes promittite Diti*. Bay hãy khấn chiên đen cho bụt Plutô. || 5. — *parricidum per scelera*. Phạm những tội tỏ ra sau này sẽ đến nỗi giết cha mình. *Stella maturitatem vindemiæ promittens*. Vì sao chỉ quả nho sẽ nên chín. — *sibi*, v. *sibi spe*. Trông chắc, tin cậy. *Promitto tibi, si valebit, tegulam illum in Italiâ nullam relicturum*. Tôi quyết vuối anh, vì bằng nó khoẻ thì chẳng để một nóc nhà nào trong cả xứ Italia. *Surrepturum pallium promisit tibi*. Nó đã đe rằng nó sẽ lấy trộm áo khoác anh. || 6. *Pro domo istâ mille argenteos promittit*. Nó chịu giá nhà ấy một nghìn đồng bạc.

PROMNESTRI-A, *æ*, s. f. như Pronuba.

PROM-O, *is*, *si* và *psi*, *tum* và *ptum*, *ere*, a. 1. Đem ra, kéo ra, dở ra, lè ra, bày ra, xuất ra. 2. Làm cho nở ra, mọc lên, sinh ra, nói, tỏ ra. || 1. — *vinum*. Trại rượu trong thùng. — *diem*. Làm cho sáng trời. — *argumenta ex*... Lấy những lẽ trong... *gemitus*. Than văn. — *justitiam*. Ngồi đoán kiện. — *jura*. Cắt nghĩa lề luật. || 2. — *verba*. Nói ra. — *sententiam*. Tỏ ý mình. — *se*. Nở ra. — *vulgo opus*. In sách. *Vites se promunt*. Cây nho mọc lên.

PROMON-EO, *es*, *ere*, a. như Præmoneo.

PROMONSTR-A, *orum*, s. n. p. Những điềm lạ.

PROMONTORI-UM, *i*, s. n. Mỏm đất, doi, mũi đất

thò ra biển. *Promontorium flectere.* Vượt tàu quanh mỏm đất.

PROMOTI-O, *onis*, s. f. và PROMOT-US, *ûs*, s. m. Sự thăng chức, sự tiến chức; sự phong chức.

PROMOT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ phong chức, kẻ giúp mà lên chức. 2 Kẻ lo việc cho, thầy cả lo việc kiện cáo trong thánh Yghêrêgia.

PROMOT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PROMOV-EO, *es*, *i*, promo-*tum*, *ere*, a. 1. Lấy, bẩy lên, dịch, lần dịch, đem trước, đuổi trước, thôi thúc. 2. Mở cho rộng, giăng ra, giương ra. 3. Giất lên chức, tôn lên, phong chức. 4. Giúp, có ích, làm cho tấn tới, tấn tới, thịnh, bước tới. 5. Lui, trễ, giãn ra, hoãn việc. || 1. — *saxa vectibus.* Lấy đòn nạy mà lấy hòn đá. — *milites.* Kéo binh. — *castra ad Carthaginem.* Đến đóng dinh cơ gần thành Carthagô. — *pedem è triclinio.* Bước chân ra khỏi phòng ăn. — *iram.* Chọc giận. || 2. — *imperium.* Mở nước cho rộng. — *mœnia.* Mở thành rộng ra. — *manum ad sinistram.* Giơ tay bên tả. || 3. — *aliquem ad sacerdotium.* Truyền chức thầy cả cho ai. — *quempiam in amplissimum ordinem.* Tôn ai lên chức rất cao. || 4. *Nihil promoveres.* Anh chẳng tấn tới chút nào, anh chẳng được việc gì. *Præsens promoveô parùm.* Tôi ở (đây) cũng chẳng đỡ gì là bao nhiêu. *In studio facundiæ* — (hiểu ngầm *se*). Tấn tới về sự lợi khẩu. || 5. *Nuptias — alicui.* Giãn ngày cưới cho ai.

PROMPSI, perf. Promo.

PROMPT-È và PROMT-È *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách chóng, cách mau mắn. 2. Cách dễ, bằng lòng, cam lòng. || 2. — *alicui adesse.* Sẵn lòng giúp ai.

PROMPT-ÌM, adv. Tức thì, lập tức.

PROMPTITUD-O, *inis*, s. f. Sự biện thiệt.

PROMPT-O, *as*, *are*, a. freq. Promo.

PROMPTUARI-UM, *i*, s. n. Nhà kho, nơi để đồ ăn, tủ xếp đồ ăn.

PROMPTUARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kho để đồ ăn. *Promptuaria cella.* Nhà kho.

PROMPTUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

1° PROMPT-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Promo, cũng là adj. trị acc. cùng *ad*, cũng có khi trị dat. hay là gen. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem ra, đã chịu dở ra. 2. Trống trải. 3. Tỏ tường, rõ ràng. 4. (sự gì) Sẵn, ở gần, ở trong tay. 5. Chiều về, có tính hay..., vốn... 6. Sẵn sàng, nhẹ chân, mau kịp, lanh chai, cả quyết. 7. Dễ (làm). || 1. — *vaginâ pugio.* Dao găm đã tuốt ra. || 2. *Prompta loca.* Những nơi quãng đãng. *Prompta mœnia oppugnandi.* Thành trống trải. || 3 *Prompta pericula.* Những sự cheo leo rình đến. *Amicitiam atque inimicitiam in fronte promptam gerere.* Mặt mũi tỏ sự lòng ưa hay là ghét. || 4. *Prompta responsio.* Lời sẵn mà thưa, sự biện thuyết. — *disputandi.* Khéo cãi lẽ. *Prompto animo.* Sẵn lòng. || 5. — *ad asperiora.* Có tính thẳng nhặt. — *est libertati aut ad mortem.* Kẻ ấy muốn sự thong dong hay là muốn chết. || 6. — *manu.* Mạnh bạo trong việc làm. — *sermone.* Biện thiệt. — *in agendo.* Cần mẫn, siêng năng. || 7. *Haud promptum fuerit talia peragere.* Làm những việc thể ấy chẳng dễ đâu. — *aditus.* Sự dễ đến (cùng ai hay là nơi nào).

2° PROMPT-US, *ûs*, s. m. (chỉ dùng abl. cùng *in*) Đàng ra, lối, sự sẵn sàng, sự tỏ tường. *In promptu.* Ngay tức thì. *In promptu est.* Việc đã rõ. *In promptu habere.* Có sẵn.

PROMULC-UM, *i*, s. n. Sự dòng tàu hay là thuyền.

PROMULGATI-O, *onis*, s. f. Sự rao, sự lục tống.

PROMULGAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis* s. f.) Kẻ rao, kẻ lục tống.

PROMULG-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Rao, rao truyền, lục tống, ra. — *legem.* Ra luật. — *edictum.* Ra sắc.

PROMULSIDAR-E, *is*, và PROMULSIDARI-UM, *i*, s. n. Đĩa để của ăn đầu bữa.

PROMULS-IS, *idis*, s. f. Của ăn đầu bữa.

PROMULS-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, vật gì) Đã chịu mơn; đã chịu nâng niu.

† PROMUNCTORI-UM, *i*, s. n. 1. Khăn mũi. 2. Nhíp đèn.

PROMURAL-E, *is*, s. n. Tường xây trước.

PROM-US, *i*, và PROMUSCOND-US, *i*, s. m. Kẻ giữ đồ ăn uống. — *librorum.* Kẻ giữ sách vở.

PROMUSC-IS, *idis*, s. f. như Proboscis.

PROMUTU-UM, *i*, s. n. Tiền ứng ra, bạc cho vay trước.

PROMUTU-US, *a*, *um*, adj. (tiền) Đã ứng, đã cho vay trước.

PROMYLE-A, *æ*, s. f. và PROMYLI-US, *i*, s. m. Tượng bụt dựng ngoài cửa bể.

PRONA-ON, *i*, s. n. và OS, *i*, s. m. Chái nơi cửa đền thờ, nhà cầu đền thờ.

PRONAT-O, *as*, *are*, n. Ngoi tới lên.

1° PRONAT-US, *a*, *um*, part. như Prognatus.

2° PRONAT-US, *a*, *um*, part. pass. Prono.

PRON-È, adv. Cách cúi đầu xuống. *Pronè inclinati ad iram.* Những người hay giận bẳn.

Pronect—o, *is*, pronex—*ui*, pronex—*um*, *ere*, a. 1. Nối. 2. Làm cho ra dài hơn.

Pronep—os, *otis*, s. m. Chắt trai.

Pronept-is, *is*, s. f. Chắt gái.

Pronexi-um, *i*, s. n. Dây neo.

Pro—nis, *e*, adj. như Pronus.

Pronit-as, *atis*, s. f. Sự chiều về, tính chiều về, tính mê. — *ad iram*. Tính hay giận.

Pron-o, *as*, *are*, a. Cúi, uốn đàng trước, bắt xuống, vin.

Pronœ-a, *æ*, s. f. Đấng coi sóc mọi sự.

Pronom—en, *inis*, s. n. Tiếng thay vì chính tên, mới pronomen.

Pronominal—is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mới pronomen.

Pronominati-o, *onis*, s. f. như Antonomasia.

Pronub-a, *æ*, s. f. 1. Tên bụt nữ Junô (áp sự hôn nhân). 2. Người nữ đưa dâu.

Pronub—o, *as*, *are*, n. Áp việc cưới.

1° **Pronub**—us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự cưới. — *annulus*. Nhẫn chống trao cho vợ.

2° **Pronub**-us, *i*, s. m. Kẻ đưa dâu về nhà chồng.

Pronumer-o, *as*, *are*, a. Trả tiền trước; tính toán.

Pronuntiabil-is, *e*, adj. trị dat. (lời) Kể (sự gì) ra, hay kể; người ta nói hay là đọc được.

Pronuntiati-o, *onis*, s. f. 1. Sự rao, sự lục tống. 2. Lẽ luận, lý đoán, lẽ. 3. Án, lý đoán (quan khép). 4. Tiếng, sự đọc hay là nói (tiếng gì), cách đọc, cách giảng. || 4. — *egregia*. Cung giảng khéo.

Pronuntiativ—us, *a*, *um*, adj. (sự gì, lời gì) Thuộc về sự đọc hay là kể. — *modus*. Cách indicativô (về vêrbô).

Pronuntiat-or, *oris*, s. m. Kẻ kể lại, kẻ diễn lại. — *sincerus*. Kẻ chép sử kí cách thật thà.

Pronuntiat-um, *i*, s. n. Điều luận, lẽ, lý đoán, án.

Pronuntiat-us, *ûs*, s. m. Cách đọc hay là nói.

Pronunti-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đọc, nói (tiếng). 2. Đọc (bài), kể lại, diễn lại, giảng. 3. Rao, xướng, tỏ ra, báo tin, cho biết. 4. Truyền, đoán, luận, định. 5. Bầu lên, trạch bầu. || 1. — *nitidè*. Đọc sõi sàng. — *balbè*. Nói ngọng. — *perperàm* v. *corruptè*. Nói ngọng, nói trại, đọc đớn đợt; đọc trí trô trí trăng. || 2. *Pronuntiatur*. Người ta nói. || 3. — *nomina victorum*. Xướng tên những kẻ đã thắng trận. — *iter in sequentem diem*. Rao nhật trình ngày mai. || 4. — *sententiam*. Khép án. *Pronuntiari ad bestias*. Phải án bỏ cho muông dữ. — *ampliùs*. Đoán rằng còn phải tra hỏi (việc) cho kĩ hơn. || 5. — *prætorem*. Trạch bầu quan Prêtorê.

Pronup-er, adv. Mới, vừa rồi, khi nãy, chưa bao lâu.

Pronur—us, *i*, s. f. Cháu dâu.

Pron-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị acc. cùng *ad*, *in*, cũng có khi trị dat. 1. (ai, sự gì) Sấp, cúi xuống, ngiêng đàng trước, úp xuống. 2. Dốc, xế, nghiêng. 3. Dễ, trơn. 4. Chiều về, mê, có tính, vốn hay... 5. Thịnh, tốt, hay giúp, nhân từ. 6. Trở về, có hướng. || 1. — *jacet*. Kẻ ấy nằm sấp. *Eutychus — in terram decidit*. Eutychô đã ngã sấp xuống đất. *Tobias — in terram cecidit*. Ông Tobia sấp mình xuống đất. *Feminarum cadavera prona fluitant*. Xác đàn bà trôi sấp. — *in verbera*. Cúi mà đánh đòn. *Pronum mittere*. Lao đầu xuống trước. *Proni crateres*. Những chén úp. || 2. — *amnis*. Sông chảy. *Per pronum ire*. Ở dốc. — *dies*. Ngày xế hôm. *Proni anni*. Những năm chóng qua. || 3. *Pronum mare*. Biển bằng phẳng. — *trames*. Lối dễ. *Pronum ad honores iter*. Đàng dễ mà lên chức. *Pronum est intelligere*. Dễ hiểu rằng. || 4. — *paci*. Muốn hoà. *In luxuriam* —. Mê sự dâm dục. — *ad iram*. Có tính hay giận. || 5. *Prona fortuna*. Đạt vận. *Pronis auribus accipere*, v. *Pronas aures accommodare*. Bằng lòng nghe. || 6. *Res ad solem* v. *soli prona*. Giống gì giại nắng.

Prooeconomi-a, *æ*, s. f. 1. Nếp sách thơ. 2. Thứ tự, nếp, mẫu, cách sắp đặt.

Proœmi-or, *aris*, *ari*, d. Phá cú, làm đầu bài, làm tựa.

Proœmi-um, *i*, s. n. 1. Đầu bài, tựa, lời phá cú, mục đề. 2. Đầu bài hát. 3. Đầu, sự đầu, gốc tích, cội dễ. 4. Lời truyền khiến, lệnh. || 3. — *rixæ*. Gốc tích sự cãi nhau.

Propædeumat-a, *um*, và **Propædi**-a, *orum*, s. n. p. Bài đầu, bài phá ngu, lẽ đại khái.

Propagati-o, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho ra nhiều, sự thêm, sự mở cho rộng. 2. Sự đốn ngành nho. || 1. — *finium*. Sự mở đất cho rộng. — *fidei*. Sự mở đạo thật.

Propagat-or, *oris*, s. m. Kẻ mở cho rộng, kẻ làm cho ra nhiều, kẻ đơm thêm.

Propag-es, *is*, s. f. 1. Ngành nho đã đốn. 2. Dòng dõi, con cái, cháu chắt, tử tôn.

Propagin-o, *as*, *are*, a. Đốn ngành nho; *fig*. làm cho ra nhiều, làm cho sinh sản ra nhiều.

† **Propagm**-en, *inis*, s. n. như Propagatio.

1° **Propag**-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đốn ngành nho, trồng ngành nho. 2. Mở cho rộng, làm

cho ra nhiều, mở mang, thêm. 3. Làm cho ra bền lâu. || 1. — *vitem in sulcos*. Trồng hàng cây nho. — *morum*. Đồn giàu. || 2. — *religionem* v. *fidem*. Mở đạo, giảng đạo nơi kẻ ngoại đạo. — *stirpem*. Nối dòng. — *bona*. Thêm của cải. || 3. — *sibi vitam*. Nuôi xác cho sống. — *memoriam*. Làm cho nhớ lâu, lưu truyền.

2° PROPAG-O, *inis*, s. f. 1. Ngành nho đồn; ngành nho trồng; chồi, chánh. 2. *fig*. Dòng dõi, tông tộc, con cái; con loài vật.

PROPAL-A, *æ*, s. m. và f. như 1° Propola.

PROPAL—ÀM, adv. Nơi trống trải, tỏ tường, tố lộ. — *est*. Sự ấy đã tỏ. — *fieri*. Ra trống.

PROPAL-O, *as*, *are*, a. 1. Mở hàng, bày hàng. 2. Đồn (tiếng), nói ra, phao vọng.

PROPAND-ENS, *entis*, part. cả ba giống. (nơi nào, sự gì) Đã mở rộng, rộng lắm, trống lắm, quãng đãng.

PROPANS-US, *a*, *um*, part. pass. 1. (giống gì) Đã chịu trải trước, đã chịu giăng trước. 2. Rất rộng, trống trải, quảng khoát, quãng đãng.

† PROPASSI-O, *onis*, s. f. Sự tính mê vừa động chiều về.

PROPASS-US, *a*, *um*, part. pass. như Propansus.

† PROPAT-ER, *ris*, s. m. Kẻ cầm đầu (khi rửa tội).

† PROPAT-OR, *oris*, s. m. Ông.

PROPATRU-US, *i*, s. m. Ông chú bác (là anh em ông nội).

PROPATUL-US, *a*, *um*, adj. (sự gì, nơi nào) Quãng đãng, quảng khoát, lộ viễn, trống trải, tố lộ. *In propatulo* (hiểu ngầm *loco*). Ở nơi trống trải, tỏ tường trước mặt thiên hạ. *In propatulo ædium*. Giữa sân nhà. *In propatulo pudicitiam habere*. Làm nghề hoa nương. *In propatulo usu*. Thường dùng.

PROP-È, præp. trị acc., một hai khi trị abl. cùng *à*. Gần, áp, hầu, xuít, đỗi. — *hostium castra*. Gần dinh cơ giặc. — *lucem*. Khi trời đã gần sáng. *Sepeli eam — me*. Hãy táng xác người gần tôi. — *ab urbe*. Gần thành.

PROP-È, adv. hợp cùng dat. 1. Gần, cách gần, áp. 2. Hầu, rình, mong, sắp; chừng độ. 3. (hoa:) Chung, gồm cả. || 1. — *intueri*. Trông gần. *fig*. — *est Dominus omnibus invocantibus eum*. Đức Chúa Lời phù hộ cho các kẻ kêu đến người. || 2. — *fuit ut caderem*. Tôi đã xuít ngã. *Hic à fratribus colebatur ad deùm — et parentum modum*. Anh em (người) cung kính người hầu bằng bụt thần cùng cha mẹ vậy. — *adventat*. Người đang đến. || 3. *Tu stultique — omnes*. Mày và hết các kẻ dại.

PROPEDI—ÈM, adv. Nay mai, ít lâu nữa, chẳng khỏi bao lăm, đã gần ngày.

PROPELL-O, *is*, propul-*i*, propul-*sum*, *ere*, a. 1. Đuổi trước, giong đi trước, lùa; đun xa, đẩy mạnh, đánh động. 2. Xua đuổi, đày, bỏ, gạt đi, át đi, chống lại. 3. Bắt, ép, thúc giục. || 1. — *navem remis*. Chèo chở tàu. — *hastam*. Phóng lao. *Aer à tergo propellit*. Gió đun đàng sau lưng. — *oves potum*. Lùa con chiên đi uống. *Anima corpus propellit*. Linh hồn làm cho xác động. || 2. — *impetum hostis*. Kháng cự vuối giặc. *Eos in caminum ignis propellunt*. Người ta bỏ chúng nó vào lò lửa. — *aliquem è scopulo in profundum*. Bỏ ai ở trên hòn đá xuống biển. — *vitæ periculum ab aliquo*. Gìn giữ mệnh sống ai. || 3. — *aliquem ad voluntariam mortem*. Bắt ai tự vẫn. — *agmina voce*. Hò hồng thúc quân.

PROPEMOD-Ò và ŬM, adv. Gần, hầu, hòng.

PROPEMP-E, *es*, s. f. Các kẻ theo hầu.

PROPEMPT-A, *æ*, s. f. Sự năm phần thủ nhất.

PROPEMPTIC-UM, *i*, s. n. Văn thơ giã lát ai.

PROPEND-EO, *es*, *i*, propen-*sum*, *ere*, n. trị acc. cùng *ad*. 1. Sập, nghiêng đàng trước, lủng lẳng, sổ xuống. 2. *fig*. Hướng chiều về, có tính hay... || 1. — *illam lancem dico*. Tôi nói rằng đĩa (cân) bên ấy chúi. *Fructus è ramis —*. Quả cây lủng liu. || 2. — *suâ sponte ad aliquid*. Tự nhiên chiều về sự gì.

PROPEND-O, *is*, *i*, propen-*sum*, *ere*, a. Cân nhắc, xem xét.

PROPENDUL-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Treo xuống, xủ xuống đàng trước, treo lủng lẳng.

PROPENS-È (*iùs*), adv. Cách chiều về, cứ thích, tự nhiên, cách có ý lành, cách thương yêu. *Eò propensiùs laudare*. Càng sẵn lòng khen (ai) vì rằng.

PROPENSI-O, *onis*, s. f. và † PROPENSIT-AS, *atis*, s. f. Sự chiều về, tính chiều về, sự chiều theo; ý lành, thích.

PROPENS-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Propendeo, cũng là adj. trị acc. cùng *ad*, *in*. 1. (ai, sự gì) Sổ xuống đàng trước. 2. Có tính chiều về, có ý lành. || 1. *Propensum labrum*. Trễ môi. || 2. *Propenso animo facere*. Làm (sự gì) cho hết lòng. — *in neutram partem*. Chẳng bênh bên nào (trong hai bè). *Propensa munera*. Của lễ thành tâm.

† PROPERABIL-IS, *e*, adj. (ai) Làm vội vàng, hối hả.

PROPERANT-ER (*iùs*, *issimè*), adv. Cách vội vàng, hấp tấp.

PROPERANTI-A, *æ*, s. f. như Properatio.

Properat – **im** và ò, adv. như Properè.

Properati – **o**, *onis*, s. f. Sự vội vàng, sự hấp tấp, sự hối hả, sự làm xổi; sự mau mắn.

1° **Properat** – **us**, *a*, *um*, part. pass. Propero. (sự gì) Người ta đã làm vội vàng, sớm, vội vàng. *Properata tela.* Khí giới rèn vội. *Properata fata.* Sự chết sớm. *Properato opus est.* Phải thật lực hăm hở.

2° **Properat** – **us**, *ûs*, s. m. như Properatio.

Proper – **è**, và **Properit** – **er**, adv. Cách vội, cách xổi, lật đật, cho kíp, tức tốc.

Proper – **o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *n.* trị acc. hay là acc. cùng *ad.* Đi mau, hối hả, xun xăn, làm văng đi, vội vàng. 2. *a.* Làm (sự gì) mau mắn, làm xổi, giục giã, thâng thúc. || 1. — *mortem.* Chạy đến sự chết, đón chết. — *ad sacrarium Dei.* Chạy đến đền thờ Đức Chúa Lời. *Qui hoc cognoscere properabant.* Các kẻ muốn biết sự ấy cho chóng. *Acceptam injuriam ultum* —. Vội vàng thù oán sự mất lòng. || 2. — *aliquid.* Làm sự gì vội vàng. *Obsonia propera.* Mày hãy dọn ăn cho kíp. *Porticus properantur.* Có (kẻ) thúc giục dựng tiền đàng cho kíp.

Proper – **us**, *a*, *um*, adj. trị gen. (ai) Đi mau, vội vàng. — *iræ.* Hay bẳn gắt. — *oblatæ occasionis.* Cấn mẫn lấy dịp.

Prop – **es**, *edis*, s. m. Chăng buồm.

Propex-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu chải suốt.

Prophet – **a**, *æ*, và **es**, *æ*, s. m. 1. Sãi thượng phẩm giữ chùa có bụt nói tiên tri. 2. Đấng tiên tri.

Prophetal – **is**, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tiên tri.

Prophetat – **us**, *a*, *um*, part. pass. Propheto.

Propheti – **a**, *æ*, s. f. Lời tiên tri.

Prophetial – **is**, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lời tiên tri, thuộc về đấng tiên tri.

Prophetic – **è**, adv. Cách tiên tri.

Prophetic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đấng tiên tri; thuộc về sự tiên tri, (lời) tiên tri.

Prophet – **is**, *idis*, và **Prophetiss** – **a**, *æ*, s. f. Bà tiên tri.

Prophetiz – **o**, *as*, *are*, và **Prophet** – **o**, *as*, *are*, a. Nói tiên tri.

Propinati – **o**, *onis*, s. f. Sự uống kính (ai); sự uống quá chén.

Propinat – **or**, *oris*, s. m. Kẻ uống kính (ai); kẻ rót rượu (cho ai uống).

Propin-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Uống trước đoạn đưa cho kẻ mình muốn kính. 2. Uống kính (ai). 3. Rót rượu cho, dâng chén, bưng chén hầu (ai), đưa chén; bưng của ăn. 4. Truyền uống (thuốc gì). 5. *fig.* Liều, nộp. || 1. *Propinavit Bitiæ Dido.* Bà Didô uống trước đoạn đưa chén kính Bitia. *Hoc pulchro Critiæ propino.* Tôi uống chén này trước mà nguyền cho ông Critia giỏi giang kia uống sau (ấy là lời ông Socratê nói khi uống chén thuốc độc Critia đã khép án cho người uống). || 2. *Propino tibi salutem.* Tôi uống chúc bình yên cho anh. || 2. *Venenatam carnis partem fratri propinans.* Trao cho anh thỏi thịt đã pha thuốc độc. || 5. — *patriam hostibus.* Nộp quê hương mình cho giặc. — *aliquem deridendum.* Nhạo cười ai trước cho kẻ khác nhạo theo.

Propinqu – **è**, adv. Gần gũi, gần, áp, bên.

Propinquit – **as**, *atis*, s. f. 1. Sự láng diềng, sự lân bàng, sự gần gũi. 2. Sự thân thích, sự thân quyến, sự họ hàng. 3. Sự thiết nghĩa, tình thâm.

Propinqu – **o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *n.* trị dat. hay là acc. hiểu ngầm *ad.* Đến gần, gần đến, bước tới, ở gần. 2. *a.* Làm cho gần, làm cho ra gần. || 1. — *scopulo.* Vượt đến gần hòn lèn. — *domui.* Đến gần nhà. — *alicui rei.* Đến gần hay là ở gần sự gì. || 1. — *mortem.* Đe ai sẽ chóng chết.

1° **Propinqu** – **us**, *a*, *um*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Gần gũi, gần, lân cận, láng diềng, áp, giáp; giống như, hệt như, mla giống. 2. Thân thích, thân quyến, họ hàng, bà con; bằng nghĩa, thân thiết. || 1. *Duæ insulæ inter se propinquæ.* Hai gò gần nhau. *Propinquam mortem alicui denuntiare.* Báo ai ít nữa sẽ chết. *In propinquo (loco).* Ở gần. *Superstitio religioni propinqua est.* Đạo dị đoan và đạo chính tựa nhau. || 2. *Propinqui sceptri munera.* Của vua ban cho người tôn thất.

2° **Propinqu** – **us**, *i*, s. m. (**a**, *æ*, s. f.). Người bà con.

† **Propi** – **o**, *as*, *are*, n. Đến gần.

Propi – **or**, *us*, adj. comp. *Propis* chẳng quen dùng), trị dat. (hoạ acc. hiểu ngầm *ad*, hay là abl. cùng *à*). 1. (ai, sự gì) Gần hơn, có họ gần hơn. 2. Giống nhau hơn. 3. Hay bênh hơn, có lòng vuối... hơn. 4. Xứng hơn, xứng hợp hơn, tiện hơn, chiều về...hơn. || 1. — *societas.* Tình nghĩa chí thiết hơn. — *oceano.* Gần biển hơn. — *gradu sanguinis.* Có họ hàng gần hơn. — *epistola.* Bức thư vừa rồi. *Propius (ad) fidem hoc est.* Sự ấy dễ tin hơn. *Propius nihil factum fuit quàm ut caderem.* Một ít nữa tôi ngã. || 2. — *angelis quàm hominibus.* Giống thiên thần

hơn là giống loài người. || 3. — *Turno*. Có lòng vuối ông Turnô hơn. || 4. — *portus senectuti*. Nơi tiện hơn cho kẻ già. — *iræ quàm timori*. Hay giận hơn là sợ.

† PROPIT - ER, adv. như Propè.

PROPITIABIL - IS, *e*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Hay nguôi giận, khoan dong. 2. Làm cho nguôi.

PROPITIATI - O, *onis*, s. f. Sự tế lễ mà xin Thiên Chúa tha và phù hộ. *Deus misit Filium suum propitiationem pro peccatis nostris*. Đức Chúa Lời đã sai con người mà đền vì tội chúng tôi.

PROPITIAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho được ơn tha ơn phù hộ.

PROPITIATORI - UM, *i*, s. n. Nắp vàng che hòm bia.

PROPITIATORI - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Làm cho nguôi giận, làm cho phù hộ.

PROPITIAT - US, *ûs*, s. m. như Propitiatio.

PROPITI - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho (ai) nguôi giận, làm cho được ơn tha và ơn phù hộ; *pass*. trị dat. phù hộ, tha thứ.

PROPITI - US, *a*, *um*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Hay phù hộ, doái thương, tha thứ. — *esto mihi peccatori*. Xin hãy tha thứ cho tôi là kẻ có tội.

PROPI-ÙS, adv. comp. Propè, hợp cùng dat., cũng có khi hợp cùng acc. hiểu ngầm *ad*, hay là abl. cùng *à*. Bởi gần hơn, cách gần hơn, gần hơn, cách giống hơn. — *(ad) hostem venit*. Người đến gần quân giặc hơn. — *ab urbe castra posuit*. Người đã đóng trại gần thành hơn. *Hoc est — vero*. Sự này dễ tin hơn. *Fig*. — *res aspice nostras*. Xin người doái thương số phận chúng tôi hơn.

PROPLASM-A, *atis*, s. n. Khuôn rập, mẫu (tượng) bằng đất, tượng mới tập tạc vậy.

PROPLASTIC-E, *es*, s. f. Nghề đồ gốm hay là đồ sáp.

PROPNIGE-UM, *i*, s. n. 1. Cửa lò lửa. 2. Phòng kín mà xông. 3. Lò đốt than mà dùng trong nhà tắm.

1° PROPOL - A, *æ*, s. m. 1. Kẻ bán hàng xén, kẻ buôn đồ cũ, kẻ rối. 2. Kẻ đi mua mướn.

2° PROPOL - A, *æ*, s. f. Hàng xén, hàng bán đồ cũ.

PROPOL - IS, *is*, s. f. Thứ sáp con ong mật trát tổ.

PROPOM - A, *atis*, s. n. Sự uống trước; chén rượu pha mật ong quen uống đầu bữa.

PROPOMPEI-A, *æ*, s. f. Các kẻ rước xách trọng thể.

PROPON - O, *is*, propos - *ui*, propos - *itum*, *ere*, a. 1. Đặt trước, để trước, bày ra, dâng, tỏ ra, cho xem, rao, truyền, làm cho ra trống. 2. *fig*. Bày giãi, hỏi, kể ra, hứa, đe, rắp lòng. 3. Nói, cắt nghĩa, kể, đoán, nói quyết. 4. Định, luận, hẹn. || 1. — *venale*. Bày hàng mà bán. — *edicta*. Dán chiếu chỉ. — *legem in publicum*. Rao lề luật. — *auctionem*. Rao bán tranh mại. — *vexillum*. Mở cờ, dựng cột cờ. || 2. — *exemplum ad imitandum*. Kể tích gì cho (ai) bắt chước. — *mercedem*. Hứa phần thưởng. — *congiarium populo*. Hứa phát của cho dân. — *ei quæstionem*. Hỏi nó một điều. — *flammas*. Đe đốt. — *apud animum* v. *animo*. Nghĩ tưởng. *Id quod animo proposuerat*. Việc người đã có ý làm. — *pœnam mortis mandata regis infringentibus*. Đe luận giết các kẻ lỗi chỉ vua. || 3. *Quæ paulò antè proposui*. Những điều tôi mới nói trước này. — *voluntatem senatûs*. Tỏ ra ý toà thượng nghị. — *de moribus*. Kể phong tục. *Proponimus hominem ex homine rediturum*. Ta quyết rằng người chết sẽ sống lại. || 4. *Mortem omnibus natura proposuit*. Cứ luật tự nhiên ai ai cũng phải chết. *Quod tunc proposuerat* v. *sibi proposuerat* v. *animo* v. *in animum proposuerat*. Sự người đã nhất định làm khi ấy.

PROPORR - Ò, adv. 1. Một khi một hơn, lại, sau nữa. 2. Hẳn, chẳng khỏi được; phải có.

PROPORTI - O, *onis*, s. f. Sự cân đôi, sự xứng nhau. *Proportione*. Phân quân tương tế.

PROPORTIONAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Xứng, đối, vừa, thuộc về sự cân đôi cân lứa.

PROPORTIONALIT - AS, *atis*, s. f. Sự cân đôi nhau, sự xứng nhau.

PROPORTIONAT - US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Chế độ, có mọi phần xứng hợp nhau.

PROPOSITI - O, *onis*, s. f. 1. Ý chung bài giảng, lẽ bài, lẽ cái, lẽ cốt. 2. Câu sách, lẽ luận. 3. Câu mở (major syllogismi). 4. Sự đặt trước mặt, sự tỏ ra. 5. Ý định, việc gì (ai) toan. || 5. — *vitæ*. Luật phép ăn ở.

PROPOSIT - UM, *i*, s. n. 1. Ý định, ý muốn, sự gì đã định, việc gì đã dốc lòng, việc gì đã toan. 2. Ý bài, lẽ chung bài giảng. 3. Cách ăn ở, mẹo mực, nề nếp, luật phép ăn ở. || 1. *Propositum premere*. Giấu việc mình toan. *Propositi tenax*. Khăn khăn một ý. — *est ei proficiscendi*. Người có ý trẩy. || 2. *Ad propositum venire*. Nói đến chính ý bài. *A proposito declinare* v. *aberrare* v. *egredi*. Nói lạc ý bài. || 3. *Propositum flectere*. Đổi cách ăn ở, cải nết.

PROPOSIT - US, *a*, *um*, part. pass. Propono.

PROPOSUI, perf. Propono.

† PROPRÆS-ES, *idis*, s. m. Kẻ cầm quyền tùy, quan phó.

Propræt-or, *oris*, s. m. 1. Quan prêtôrê cựu. 2. Quan có quyền prêtôrê, kẻ thay mặt prêtôrê.

† **Propriassit**, thay vì *Proprium fecerit*. Đã lấy làm của riêng.

Propriat-ìm, adv. Cách riêng, cách tư, cách lẻ.

Propri-è, adv. 1. Cách riêng, cách tư. 2. Cách phải lẽ, cách xứng. ||1. — *frui bonis alicujus*. Hưởng riêng của cải ai. ||2. — *loqui*. Nói thật tiếng. *Quod honestum — dicitur*. Sự ấy đã đáng kể là hẳn hoi.

Proprietari-us, *i*, s. m. Chúa của, kẻ có tư cơ.

Propriet-as, *atis*, s. f. 1. Bản tính, tính, thể, thức. 2. Sự thật tiếng, chính nghĩa tiếng. 3. Sự được của gì, sự làm chúa của gì, tư cơ, cơ nghiệp, của cải, của. ||1. — *cœli et terræ*. Thủy thổ. — *soli*. Địa thế. — *morborum*. Tính các bệnh; thể thức các bệnh. ||3. *Quarum divitiarum* —. Sự được những của ấy. *Hæc omnia sunt — Cæsaris*. Bấy nhiêu này là của ông Cæsarê hết.

Propri-o, *as*, *are*, a. Làm cho nên xứng hợp; làm cho (của ăn) trở nên máu thịt.

† **Propri-or**, *us*, adj. comp. Proprius.

Proprit-ìm, adv. như Propriè.

Propri-um, *i*, s. n. Sự gì riêng, của tư; tính riêng, dấu riêng.

Propri-us, *a*, *um*, adj. trị dat. hay là gen. 1. (sự gì) Bền đỗ, lâu dài, bền lâu. 2. Là của, thuộc về, riêng, tư. 3. Xứng hợp, là việc riêng, là dấu riêng. 4. Có thần hiệu, có sức, tốt. ||1. *Non propria humana sunt bona*. Của thế gian là của tạm của gửi. *Proprium nihil est cuiquam*. Chẳng ai được của gì bền đỗ liên. ||2. *Verbum proprium*. Thật tiếng. *Proprium amittere*. Mất của mình. ||3. *Veri indagatio propria et hominis*. Vốn tính loài người hay tìm sự thật. *Deus cujus est proprium misereri semper*. Lạy Chúa tôi, là đấng hay thương liên. ||4. — *lumborum doloribus*. Tốt mà chữa đau lưng.

Propt-er, præp. trị acc. 1. Gần. 2. Vì, nhân vì, bởi vì, bởi. ||1. — *aquæ rivum*. Gần suối nước. *Moyses in montis cacumine Dominum — constitit*. Ông Maisen đã đứng trên đỉnh núi gần Đức Chúa Lời. ||2. — *metum*. Vì sợ. — *quòd* v. *hoc quòd*. Vì, vì rằng. — *arboris noxam*. Kẻo hại cây. — *quòd et Deus exaltavit illum*. Nhân vì sự ấy Đức Chúa Lời đã tôn người lên. — *te mortificamur totâ die*. Thâu ngày chúng tôi hãm mình vì người.

Proptere-à, adv. Nhân vì sự ấy, bởi đấy cho nên, vì vậy. — *ut*. Để cho. — *quòd* v. *quia* v. *quoniam*. Vì lẽ rằng.

Propudios-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã mất thẹn, xấu nết, hoang đàng; hoa tình, tục tĩu.

Propudi-um, *i*, s. n. 1. Việc xấu xa, việc dơ dáy, sự hoa tình, sự nguyệt hoa. 2. Đứa hoang dâm, con bợm.

Propugnacul-um, *i*, s. n. 1. Đồn lũy, thành lũy, tháp. 2. *fig*. Giống gì che chở, kẻ binh vực; lẽ mà chữa mình.

Propugnati-o, *onis*, s. f. Sự đánh giữ thành; sự bầu chữa, sự che chở, sự bênh vực.

Propugnat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Lính đánh thủ thành, kẻ bầu chữa, kẻ bênh vực, kẻ che chở.

Propugn-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. 1. Đánh giữ, đánh thủ (thành), chống giặc, hãn ngữ, đánh trả; *fig*. bênh vực, bầu chữa, che chở. 2. Che, che kín. ||1 *Uno tempore et — munire*. Và hãn giặc và xây thành một trật. — *alicui* v. *pro aliquo*. Đánh bênh ai. — *pro republicâ*. Đánh (giặc) chữa lấy nhà nước. — *commoda patriæ*. Bênh đỡ việc nhà nước. || 2. *Propugnant pectora parmâ*. Các kẻ ấy lấy thuẫn mà che ngực.

Propuli, perf. Propello.

Propulsati-o, *onis*, s. f. Sự đánh trả, sự chống lại, sự xua đuổi, sự hãn.

Propulsat-or, *oris*, s. f. Kẻ chống trả, kẻ xua đuổi.

Propulsi-o, *onis*, s. f. Sự đuổi trước, sự xua đuổi.

Propuls-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Propello. Chống lại, đánh trả, xua đuổi; che cho khỏi, đỡ cho khỏi, trừ. — *bellum mœnibus*. Đuổi giặc cho xa thành. — *periculum à capite*. Tế thân cho khỏi sự cheo leo. — *tela clypeo*. Chìa thuẫn đỡ tên bắn.

† **Propuls-or**, *oris*, s. m. Kẻ đuổi đi trước mình, kẻ lùa.

1° **Propuls-us**, *a*, *um*, part. pass. Propello.

2° **Propuls-us**, *ûs*, s. m. như Propulsio.

Prop-us, *odis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Có chân dài.

Propylæ-um, *i*, s. n. 1. Chái nơi cửa đền thờ, nhà cầu đền thờ. 2. Tựa sách.

Proquæst-or, *oris*, s. m. Quan questorê quyền, kẻ thay mặt quan questorê.

Proquàm, adv. như Prout.

Proquirit-o, *as*, *are*, a. Rao trước mặt dân.

Pror-a, *æ*, s. f. 1. Mũi tàu, mũi thuyền. 2. Tàu, thuyền. ||1. *Terræ advertere proram*. Ghé vào đất.

Prorep-o, *is, si, tum, ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Bò đi trước, chui. 2. Bò lan. 3. Chảy, rịn. ||1. — *è cavis*. Chui ra khỏi lỗ. *In lacum frustrà prorepo*. Tôi bò xuống ao vô ích. *Natibus et manibus* —. Lê giệt. ||2. *Ne in luxuriam prorepant*. Kẻo (dây nho) bò lan mạnh quá.

Proret-a, *æ*, và **Prore-us**, *i* và *os*, s. m. Kẻ cầm lái cứ lượt mình.

† **Pror-ex**, *egis*, s. m. Quan thay mặt vua.

Prorip-io, *is, ui*, prorep-*tum, ere*, a. Kéo ra cách mạnh, lôi ra, rút lại, cướp lấy, (— *se*) trốn khỏi, chạy đến. *Hominem proripi jubet*. Người truyền kéo lôi nó đi. — *se ex ædibus*. Nhảy xổ ra khỏi nhà. *Quò nunc se proripit ille?* Nó chạy ra đâu bây giờ? — *se domum*. Trốn vào nhà.

Prorit-o, *as, are*, a. Chọc, trêu, giục, xui, dỗ, dụ. — *ad iram*. Trêu giận.

Prorogati-o, *onis*, s. f. Sự giãn kì hẹn, sự giãn việc ra.

Prorogativ-us, *a, um*, adj. (sự gì) Chịu giãn ra được.

Prorogat-or, *oris*, s. m. Kẻ giãn kì hẹn; kẻ coi giữ (đồ gì).

Prorog-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Giãn ngày hẹn, giãn ra, hoãn ra, kéo dài, dùi dằng. 2. Giữ, coi giữ. 3. Trao tiền. ||1. — *bellum*. Giai giằng việc giặc giã. — *lucem*. Làm cho ngày dài hơn. — *famam alicujus*. Làm cho nở danh ai. *Imperium ei prorogatum est à senatu*. Công đồng các quan lưu nhậm người làm quan tướng. *Quindecim annos prorogari sibi ad vitam meruit*. Người đã đáng được sống thêm mười lăm năm. ||2. — *aliquid conditum*. Giữ của gì xếp kĩ. ||3. — *pensionem integram*. Trả đủ bạc.

Prors-ùm và **ùs**, adv. 1. Ngay thẳng, trước mặt, giăng thẳng. 2. Cách lọn, hết cả, tuyệt, tận, thay thảy, hẳn. 3. Cách tóm, chung. ||1. —*in navem*. Thẳng đến tàu. *Cursari sursùm* —. Đi đi lại lại, lui tới.||2.—*nihil habeo*. Tôi chẳng có gì sốt. — *irritatus*. Giận lắm. — *omnes*. Hết thay thảy. *Ità*— *existimo*. Tôi nghĩ thể ấy hẳn. — *ut* v. *quasi*. Chẳng khác gì như.

Prors-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ngay, giăng thẳng. *Prorso tramite*. Thẳng đàng. *Prorsi limites*. Giới mốc trở đàng đông.

Prorump-o, *is*, prorup-*i*, prorup-*tum, ere*, a. 1. Phá vỡ trước, đánh giặp, xé, phá. 2. Quăng, phóng, bắn, ném mạnh. 3. (hiểu ngầm *se*) Xông ra, xông pha, sấn, số ra. ||1. — *terga terræ*. Đập đất, cày đất. ||2. — *atram nubem*. Phun khói ngùn ngụt.— *sese in fugam*. Trốn vội vàng. ||3. — *in hostes*. Sấn đánh quân giặc. — *in insaniam*. Lên cơn sốt máu.— *in risum*. Bật cười, trức cười. *Hoc cantico in laudem Dei prorupit*. Người hát ca này người khen Đức Chúa Lời. — *ad maledicta*. Phát ra lời chửi rủa. *Prorumpunt lacrymæ*. Nước mắt tủa ra. *Fig*.— *in scelera*. Tha hồ phạm tội lỗi.

Proru-o, *is, i, tum, ere*, 1. *a*. Đánh đổ, vật xuống, đánh ngã, phá. 2. *n*. trị acc. cùng *in*. Ngã xuống, lở xuống; xông pha, sấn vào. || 1. — *montes*. Làm cho núi non lở xuống. — *vallum*. Phá lũy. — *fossas*. Lấp hào. — *se foràs*. Đâm bổ ra ngoài. ||2. *Motu terræ oppidum proruit*. Thành đã phải động đất đổ xuống. *Proruunt in hostes*. Các chúng xô vào quân giặc.

Prorupti-o, *onis*, s. f. Sự xông pha. *Undarum* —. Hồng thủy chướng dật.

Prorupt-or, *oris*, s. m. Kẻ xông pha.

Prorupt-us, *a, um*, part. pass. Prorumpo. 1. (giống gì) Đã chịu phá đổ. 2. Chảy mạnh, đang cường. ||1. —*pons*. Cầu đã phải phá. *Proruptum vallum*. Bờ lũy đã phá.|| 2. —*sanguis*. Sặc máu. — *sudor*. Mồ hôi mướt ra. *Fig*. *Prorupta audacia*. Sự dạn dĩ quá lẽ.

Prorut-us, *a, um*, part. pass. Proruo.

Pros-a, *æ*, s. f. 1. Cách nói thường chẳng có văn thơ, bài văn, kiểu nói thật thà. 2. Thứ ca hát trong mấy ngày lễ trọng.

Prosaic-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cách nói thường (chẳng có văn thơ), đã chép bằng tiếng thường.

Prosapi-a, *æ*, và **es**, *ei*, s. f. Dòng dõi, họ, tông môn.

Prosapodos-is, *is*, s. f. Sự ra lẽ giải từng điều mình đã nói.

† **Prosari-us**, *a, um*, adj. như Prosaicus.

Prosat-us, *a, um*, part. pass. 1° Prosero.

Prosceni-um, *i*, s. n. 1. Phần trước sập làm trò; phần làm trò. 2. Sân cao, bờ đập.

Proschematism-us, *i*, s. m. Sự giảm một tiếng hay là một vần (như Egon' thay vì Egone).

Proscholi-um, *i*, s. n. Sân trước tràng học chung.

Proschol-us, *i*, s. m. Thầy giáo tùy.

Proscind-o, *is*, proscid-*i*, proscis-*sum, ere*, a. Rẽ đôi, chẻ, xé, xé ra, phát, đốn, hót luống.— *quercum*. Chành cây sồi. — *maria navi*. Vượt biển. — *terram vomere*. Cày đất. *Fig*. — *aliquem contumeliis*. Diếc dóc mỉa mai ai.

Proscissi-o, *onis*, s. f. Sự chẻ, sự xé, sự hót luống.

Prosciss – um, *i*, s. n. Luống cày, sá cày.

Prosciss – us, *a*, *um*, part. pass. Proscindo.

Proscrib – o, *is*, proscrip – *si*, proscrip – *tum*, *ere*, a. 1. Quải niêm, dán tờ, yết thị. 2. Dán tờ chỉ của bán. 3. Quải niêm sổ các kẻ nghịch đảng (cho ai nấy giết thì được thưởng, còn của thì tịch phong mà bán tranh mại), đày. || 1. *Edixit princeps ut leges proscriberentur.* Vua đã truyền quải niêm lề luật. || 2. — *hortum in aliquam diem.* Dán tờ báo bán vườn ngày nào. || 3. — *aliquem.* Đày ai. — *bona alicujus.* Bao phong gia tài ai.

Proscripti – o, *onis*, s. f. 1. Sự dán tờ chỉ của bán. 2. Sự đày (ai) cùng tịch kí gia tài.

Proscript-or, *oris*, s. m. Kẻ đày; kẻ tịch kí gia tài.

Proscriptur – io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Toan đày (ai) và tịch phong gia tài.

Proscript – us, *a*, *um*, part. pass. Proscribo.

Prosec - o, *as*, *ui*, *tum*, *are*, a. 1. Cắt ruột vật đã tế lễ; tế lễ. 2. Bổ, chẻ, mở, xẻ, xắn đất, cày.

Prosecti - o, *onis*, s. f. Sự cắt, sự chặt, sứ chích.

Prosect – or, *oris*, s. m. Kẻ cắt, kẻ chặt, thày chích.

Prosect-um, *i*, s. n. Phần ruột hi sinh cắt mà đốt.

1° **Prosect – us**, *a*, *um*, part. pass. Proseco.

2° **Prosect-us**, *ûs*, s. m. Nơi đã cắt, nơi đã chích.

Prosecuti - o, *onis*, s. f. Sự đưa chân, sự đi hầu.

Prosecut - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ đưa chân, kẻ đi hầu. 2. Quân canh giữ. 3. Kẻ dẫn xe, kẻ chở đò.

Prosecutori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự chở.

Prosed – a, *æ*, s, f. Con bợm, đĩ.

Prosedam - um, *i*, s. n. Sự vật nào chẳng sinh sản được.

Proselyt – a, *æ*, s. f. và us, *i*, s. m. Kẻ mới theo đạo nào.

Prosemin – o, *as*, *are*, a. 1. Gieo, vãi. 2. Sinh ra, dựng nên, làm cho sinh ra, làm cho mọc lên.

Prosent – io, *is*, prosen – *si*, prosen – *sum*, *ire*, n. Hồ nghi trước, nghĩ trước, đoán trước.

Prosequi - um, *i*, s. n. Sự đưa, sự tiễn.

Prosequ-or, *eris*, prosecu-*tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Theo, theo hầu, đưa, đưa đón, tiễn; theo đuổi; cứ việc. 2. *fig.* Ở hết lòng kính mến, thương giúp (ai). 3. Nói đến, chép về. 4. Bắt chước, tuân tề. || 1. — *aliquem in domum.* Đưa chân ai cho đến nhà. — *Scipionem.* Đi hầu ông Scipiô. — *exsequias* v. *funus.* Đưa xác. — *longiùs fugientes.* Đuổi các kẻ trốn xa lắm. — *cursum.* Cứ việc chạy. — *aliquem oculis* v. *visu.* Nhìn theo ai. || 2. — *aliquem amore.* Yêu dấu ai. — *aliquem veneratione.* Cung kính ai lắm. — *aliquem laudibus.* Khong khen ai lắm. — *beneficiis.* Làm ơn dấy. — *aliquem maledictis.* Nói báng bổ ai. *Mortem filii piis lacrymis prosequitur.* Người khóc thương con chết thảm thiết lắm. || 3. — *versu pascua.* Chấp thơ về nghề chăn chiên. || || 4. — *antiquitatem.* Bắt chước đời cổ.

1° **Proser - o**, *is*, prose - *vi*, prosa – *tum*, *cre*, a. Gieo, dựng nên, sinh ra; làm cho mọc ra.

2° **Proser – o**, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Tỏ ra, bày ra, thò ra. — *linguam.* Thè lưỡi.

Proserpinac – a, *æ*, s. f. như Polygonus.

Proserpinalis *herba*, f. như Dracontium.

Proserp – o, *is*, *si*, *tum*, *ere*, n. Bò vào, bò đến, bò lan, lườn vào; đi chậm; *fig.* lán ra, rộng ra. *Proserpens bestia.* Con rắn. *Proserpit herba.* Cỏ bò lan ra. — *in lucem.* Mọc ra.

Proseuch - a, *æ*, s. f. 1. Nhà nguyện chung người Judêu. 2. Nơi kẻ khó hợp nhau mà ăn xin. 3. Lời cầu nguyện, kinh quyền.

Proseutic - um, *i*, s. n. Lời cầu nguyện, ca ngượi khen Đức Chúa Lời.

Prosici – æ, *arum*, s. f. p. es, *ei*, s. f. và um, *i*, s. n. như Prosectum.

Prosignan-i, *orum*, s. m. p. như Postsignani.

Prosil - io, *is*, *ui* và *ii* và *ivi*, prosul – *tum*, *ire*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Nhảy ra, nhảy trước, xô ra, sấn, sổ, nhảy vọt. 2. Vọt lên, bập bùng. 3. Mọc lên, bò lan. || 1. — *de navi.* Nhảy khỏi tàu. — *lecto.* Ở giường mà vùng dậy. — *ad turbam.* Chạy vào giữa người ta. *Fig. Ne animus prosiliat ad nocendum.* Kẻo lòng tìm chước làm hại người ta. || 2. *Prosilit venis cruor.* Máu trong mạch vọt ra. *Prosiliunt lacrymæ.* Nước mắt túa ra. || 3. *Frutices qui in altitudinem non prosiliunt.* Các giống cây chẳng lên cao.

† **Prosimetric - us**, *a*, *um*, adj. (bài, sách) Nửa suông nửa thơ.

† **Prosimuri - um**, *i*, s. n. Quãng đất không từ thành cho đến phố.

Prosist - ens, *entis*, part. cả ba giống. (ai) Dừng chân, đứng.

Prosnesi – um, *i*, s. n. như Pronexium.

Prosoc – er, *eri*, s. m. Ông vợ hay là ông chồng.

Prosocr - us, *ûs*, s. f. Bà vợ hay là bà chồng.

Prosodi – a, *æ*, s. Phép đọc tiếng cứ vần bình trắc; sách dạy làm thơ.

Prosodiac – us, *a*, *um*, adj. (bài, tiếng) Cứ phép vần bình trắc.

† Prosodi – um, *i*, s. n. Ca vịnh quen hát khi mở trò.

Prosod – um, *i*, s. n. Thứ đàn có dây.

Prosonomasi – a, *æ*, s. f. Sự hai tiếng tựa như nhau (như Deligere và Diligere).

Prosop – is, *idis*, s. f. như Persolata.

Prosopographi – a, *æ*, s. f. Sự kẻ tướng diện.

Prosopolepsi – a, *æ*, s. f. Sự thiên tư, sự vị nể.

Prosopopœi – a, *æ*, s. f. Phép giả như kẻ vắng hay là vật vô linh tính nói lời nọ lời kia.

Prosopopœic – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về *prosopopœia*.

† Prospectat – or, *oris*, s. m. Kẻ bấu chữa, kẻ gìn giữ.

Prospect – è (*issimè*), adv. Cách cẩn thận, cách ý tứ.

Prospectiv – us, *a*, *um*, adj. (nơi) Trông xa được, cao.

Prospect – o, *as*, *are*, a. freq. Prospicio. 1. Trông trước mặt, trông xa, ở xa mà trông; *fig.* đợi; chịu để dành cho. 2. *fig.* Lo trước, xét trước, xem chừng. 3. *n.* (nơi) Trở về, có hướng, trông xa được. || 1.— *forum ab excelsâ æde.* Ở nơi đền thờ cao mà trông chợ. *Te fata eadem prospectant.* Anh cũng sắp phải như vậy. || 2. *Diem ex die prospectans.* Ngày nào (ai) cứ trông đợi. || 3. *Triclinium à fronte tria maria prospectans.* Phòng ăn trở về ba biển. *Locus latè prospectans.* Nơi đứng trông xa được.

Prospect – or, *oris*, s. m. Kẻ lo phòng.

1° Prospect – us, *a*, *um*, part. pass. Prospicio.

2° Prospect-us, *ûs*, s. m. 1. Sự trông xa, sự trông. 2. Nơi trông xa được. 3. Sự kính vì, sự vị nể. 4. Sự lo trước, sự dự phòng. || 1. *Prospectum impedire* v. *adimere* v. *prohibere* v. *eripere.* Vướng mắt chẳng trông xa được. *Prospectum capere in urbem.* Tìm nơi dễ trông thấy thành. *Domûs pars omnium prospectui obnoxia.* Mặt nhà trống trải mọi người trông vào được. || 3. *Habere prospectum alicujus.* Trọng kính ai.

Prospecul – or, *aris*, *ari*, d. 1. Trông xa, ngó trông. 2. Đi do.

Prosp - er, *era*, *erum* (*erior*, *errimus*), adj. trị dat. hay là abl. tùy nghi. (ai, sự gì) Thịnh, vinh hoa, may mắn, có phúc, lành tốt. *Res prosperæ.* Thịnh sự. *Prospera fama.* Thơm danh. *Prospera valetudo.* Sự mình khoẻ mạnh lắm. *Prospera indoles.* Tính tốt. — *generi humano.* Làm ích cho loài người. — *bello.* Thịnh vận trong việc đánh giặc.

Prosper-è (*iùs*, *rimè*), adv. Cách may, cách có phúc. — *pugnare.* Thắng trận.

Prosperg – o, *is*, prosper-*si*, prosper-*sum*, *ere*, a. Rảy, tưới, rắc, đổ dòng dòng.

Prosperit - as, *atis*, s. f. Sự thịnh, sự có phúc, sự may mắn, sự đạt vận.

† Prosperit – er, adv. như Prosperè.

Prosper – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị dat. Làm cho thịnh, làm cho may phúc, bênh vực, vâng hộ, giúp, làm ích.—*cœpta.* Làm cho việc (ai) đã bắt đầu xảy ra may. — *veniam.* Miễn thứ. — *alicui.* Phù hộ cho ai.

† Prosper-or, *aris*, *ari*, d. Ra may, ra xuôi, thịnh, đạt vận.

Prospers – us, *a*, *um*, part. pass. Prospergo.

Prosper – us, *a*, *um*, adj. như Prosper.

Prosp – ex, *icis*, s. m. Kẻ biết trước, kẻ lo trước.

Prospexi, perf. Prospicio.

Prospicient – er, adv. Cách cẩn thận, cách khôn ngoan.

Prospicienti – a, *æ*, s. f. Sự lo trước, sự phòng. ý tứ, sự cẩn thận, sự dè giữ.

Prospic – io, *is*, prospe-*xi*, prospec-*tum*, *ere*, a. 1. Trông trước mặt, trông xa, xem chừng, ngó coi, trông thấy, trông. 2. Biết trước, nghĩ trước, đoán trước, bói. 3. Lo xa, lo trước, dự phòng, lo cho, xem sóc. || 1. — *in longinquum.* Trông xa. *E superiore loco in urbem*—. Ở nơi cao mà trông xuống thành.—*ad aliquem.* Trông ai. — *à tergo.* Quái lại đàng sau. || 2. — *in posterum.* Xét sự chưa đến, đạc chừng. — *vitæ exitum.* Đoán trước mình sẽ chết cách nào. || 3. — *liberis suis.* Lo cho con cái mình, xem sóc con cái mình. — *capiti alicujus.* Che chở cho ai được sống vô sự.

Prospicu – è, adv. như Prospicienter.

Prospicu-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Trông xa được, lộ viễn. 2. (ai, sự gì) Đáng xem, ưa nhìn, cao sang. 3. Có ý tứ, cẩn thận.

Prospir – o, *as*, *are*, n. 1. Dễ thở. 2. *fig.* Lộ ra, ra trống.

Prost – as, *adis*, s. f. Chái nơi cửa, nhà cầu, tiền đường.

Prostasi – a, *æ*, s. f. Sự ngồi trên, bậc cao hơn.

Prostas – is, *is*, s. f. Sự binh vực, sự bang trợ.

Prostat - es, *æ*, s. m. Quan tướng, kẻ làm đầu.

Prostax-is, *is*, s. f. Sắc chỉ, lệnh, lời truyền.

Prostern – o, *is*, prostra-*vi*, prostra-*tum*, *ere*, a. Đánh ngã, lăng xuống, vật xuống, đánh đổ.

phá tuyệt, làm hư. — *hostes*. Phá tan quân giặc. —*sylvam*. Phá rừng la liệt. — *humi corpus*. Nằm dưới đất. — *se*. Hạ mình xuống. — *se in faciem*. Sấp mặt xuống. —*se ad pedes alicujus*. Sấp mình xuống dưới chân ai.—*pudicitiam alicui*. Chơi ác vuối ai.

PROSTHES-IS, *is*, s. f. Sự thêm một chữ đầu tiếng (như *Gnatus* thay vì *Natus*).

PROSTIBIL – IS, *e*, adj. (ai) Đã hư thân.

PROSTIBUL – A, *æ*, s. f. Con bợm, hoa nương.

PROSTIBUL – UM, *i*, s. m. 1. Áng nguyệt hoa, lầu xanh, nhà thổ. 2. Con bợm, hoa nương.

PROSTITU - O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Bày, bày tỏ, đặt trước mặt, bày hàng. 2. Bỏ liều (ai) làm nghề hoa nương, làm hư. || 1. — *vocem foro*. Giảng lẽ ngoài chợ mà lấy tiền công. || 2. — *se* v. *pudicitiam suam*. Làm nghề bợm bãi.

PROSTITUT – A, *æ*, s. f. Con bợm, con chơi, đĩ.

PROSTITUTI - O, *onis*, s. f. Nghề con bợm; sự phạm đến.

PROSTITUT – OR, *oris*, s. m. Kẻ làm hư thân, thằng dâm tà; kẻ phạm đến.

PROSTITUT-US, *a*, *um*, part. pass. Prostituo. *Prostituti sermones*. Lời uế tạp.

PROST - O, *as*, *iti*, *itum*, *are*, n. 1. Đứng trước mặt, tỏ mình ra. 2. Lói ra, nổi ra. 3. (hàng hóa) Chịu bày cho người ta mua. 4. Phó mình làm đĩ thoã, làm nghề hoa nương.

PROSTRATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự vật xuống, sự phá đổ. 2. Sự kiệt sức, sự rũ nhược.

PROSTRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ vật xuống, kẻ phá đổ.

PROSTRAT - US, *a*, *um*, part. pass. Prosterno. 1. (ai, sự gì) Đã chịu vật xuống, đã chịu đổ xuống, đã chịu phá. 2. Nằm, nằm sấp xuống. 3. Làm nghề hoa nương. 4. Rụng rời, kiệt sức, rũ rượi, ngã lòng, chột dạ.

PROSTRAVI, perf. Prosterno.

PROSTYL – US, *a*, *um*, adj. (nhà) Có hàng cột đàng trước.

PROSTYP – A, *orum*, s. n. p. Đồ chạm nổi ít vậy.

PROSUBIG-O, *is*, prosubeg-*i*, prosubac-*tum*, *ere*, a. 1. Vò, đạp, giậm, giận. 2. Rèn, đánh (đồ gì).

PROSUBLAT-US, *a*, *um*, part. pass. Protollo.

PRO – SUM, *des*, *fui*, *desse*, n. def. irreg. (xem sách mẹo), trị dat. hay là acc. cùng *ad*, cũng có khi trị acc. cùng *contra*. Giúp, làm ích, có ích cho, sinh ích; có sức, có thần hiệu. *Hoc nihil tibi prodest*. Sự này chẳng sinh ích gì cho anh. *Hoc rei nulli* v. *ad rem nullam prodest*. Sự này chẳng giúp việc gì, sự này vô ích mọi đàng. *Quid prodest homini si...?* Vì bằng ai... thì nào được ích gì?— *ad tormina*. Có ích khi đau bão. *Hoc prodest contra tussim*. Sự này hay chữa bệnh ho.

† PROSUMI - A, *æ*, s. f. Thứ tàu nhẹ mà đi do cứ.

† PROSUPER – O, *as*, *are*, n. Tràn ra, dư dật.

PROS – US, *a*, *um*, adj. như Prorsus.

PROSUSTULI, perf. Protollo.

PROTAGI – ON, *i*, s. n. Thứ rượu ngon kia.

PROTAGONIST – ES, *æ*, s. m. Kẻ đầu trò.

PROTAS-IS, *is*, s. f. 1. Phần thứ nhất trong câu dài. 2. Câu mở syllogismô. 3. Tiểu dẫn tuồng tập.

PROTECT – A, *orum*, s. n. p. Hàng hiên, câu lơn quanh nhà. — *vinearum*. Giàn dây nho.

PROTECTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự đầu mái lồi ra mà che, mái hắt. 2. *fig*. Sự che chở, sự bênh vực.

PROTECT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Quân hộ vệ. 2. Kẻ che chở, kẻ bầu chủ, kẻ bênh vực.

PROTECTORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về quân hộ vệ, thuộc về sự bênh vực.

1° PROTECT-US, *ûs*, s. m. Đầu giọt tranh, mái hắt, chái nhà.

2° PROTECT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

PROTEG-O, *is*, prote-*xi*, protec-*tum*, *ere*, a. 1. Che, che đậy, che kín, dấp điếm. 2. Làm chái, làm hàng hiên, làm đầu hè, lập câu lơn. 3. *fig*. Che chở, bênh vực, vâng hộ, bầu chữa, đùm bọc. 4. Giấu, che, chữa, lấy lẽ chữa. || 1. — *naves à vento*. Đem tàu nơi khuất gió.— *ab imbre*. Che mưa. — *caput contra solem*. Che đầu khỏi nắng. || 3. *Gladio suo castra Israelitarum protexit*. Gươm người gìn giữ binh Israeli.— *hiemem*. Ngữ hàn. || 4. — *immanitatem parricidii*. Chữa tội gớm lạ giết cha mình.

PROTEL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đuổi xa, xua ra, đày. 2. Làm cho ra giai giẳng, trì trụng, dầm trầy, lần lữa, khất, giãn ra. 3. Đưa đến (nơi), làm hoàn thành. || 1. — *savis dictis*. Mắng tát cho rối trí. — *aliquem patriâ*. Đày ai khỏi nước mình. || 2. — *invito judice litem*. Cư kiện giai giẳng trái ý quan xét. *Annis quadraginta de manna cœlesti sexcenta hominum millia protelavit*. Người đã lấy manna trên trời mà nuôi sáu mươi vạn người bốn mươi năm. || 3. — *aliquem in portum*. Đưa vào cửa biển.

PROTEL-UM, *i*, s. n. Sự rán sức liền mà kéo đồ gì.

PROTEND-O, *is*, *i*, proten-*sum* và *tum*, *ere*, a. 1. Giăng ra, giương ra, giơ ra, duỗi, mở rộng. 2. Giãn ra, lần lữa. || 1. — *manus in cœlum*.

121

Giơ tay lên trời. — *famam alicujus.* Làm cho nở danh ai. *Protendi ad Macedoniam.* (nơi nào) Đi đến xứ Macêdonia. ||2. — *comitia in mensem Januarii.* Giãn công đồng dân đến tháng Januariô.

PROTENSI - O, *onis*, s. f. Sự giơ (tay).

PROTENS-US, và PROTENT-US, *a*, *um*, part. pass. Protendo.

PROTEN - ùs, adv. như Protinùs.

PROTER - A, *orum*, thay vì Priora, xem 1° Prior.

PROTERMIN-O, *as*, *are*, a. Mở (đất) rộng, giãn ra.

PROTER-O, *is*, protri-*vi*, protri-*tum*, *ere*, a. 1. Đạp giập, giọi, giày đạp. 2. Đâm nát, mài mòn, cọ cho mòn, phá nát. 3. *fig.* Cài đạp, khinh dể lắm. || 1. — *pedibus.* Giày đạp. *Idola protrivit.* Người đã phá nát các tượng bụt. || 2. — *aciem hostium.* Phá tan binh giặc. *Ver proterit æstas.* Hạ khử xuân dần dần.

PROTERR — EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Giọa mà đuổi, nát, nạt nộ, đe nẹt, đuổi ra.

PROTERRIT-US, *a*, *um*, part. pass. Proterreo.

PROTERV - È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách xấc, cách vô phép, cách trơ trẽn, cách ngổ ngáo; cách bạo dạn.

PROTERVI-A, *æ*, s. f. Sự xấc láo, sự vô phép, sự trơ tráo, sự ngổ ngáo, sự mặt dầy mày dạn.

† PROTERV-IO, *is*, *ire*, n. def. Ở xấc láo.

PROTERVIT-AS, *atis*, s. f. như Protervia.

PROTERVIT-ER, adv. như Protervè.

PROTERV - US, *a*, *um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Xấc láo, vô phép, trơ tráo, ngổ ngáo, ngỗ nghịch, mặt dầy mày dạn, vổ viu. 2. Mất thẹn, lông lao, lung lăng, trớt nhả. || 1. *Proterva dicta.* Lời xấc, lời chì chiết.

PROTESTATI - O, *onis*, s. f. Sự phân bua.

PROTESTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ phân phô.

PROTEST-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Làm chứng, ra chứng. 2. Phân phô, phân bua, nói quyết.

PROTE-US, *i*, s. m. 1. Bụt Protêô (hay biến tướng). 2. *fig.* Kẻ biến cải.

PROTEXI, perf. Protego.

PROTHES-IS, *is*, s. f. Bàn thờ cạnh, bàn dọn đồ lễ.

PROTHYM-A, *atis*, s. n. Sự đốt hương hay là giống khác khi mở việc tế lễ.

PROTHYM — È, adv. Cách vui vẻ.

PROTHYMI-A, *æ*, s. f. Sự vui vẻ, sự vui lòng; sự sẵn lòng.

PROTHYR - IS, *idis*, s. f. và UM, *i*, s. n. 1. Sân nhà. 2. Xó vách. 3. Xà ngang. 4. Con bọ, bọ cửa.

PROTIMES - IS, *is*, s. f. 1. Sự chuộng hơn, sự đắc dụng. 2. Sự chuộc lại cơ nghiệp đã phải bán.

PROTIN - ÀM và ìs, adv. như

PROTIN — ÙS, adv. 1. Trước mặt, trước mình, ngay trước. 2. Xa. 3. Tức thì, liền, lập tức, ngay bây giờ. 4. Liên lỉ, liên tiếp. 5. Trước hết, đầu hết. || 1. *Ipse capellas — æger ago.* Tôi yếu đau thì cứ lùa đoàn dê đi trước tôi. || 2. — *omne contremuit nemus.* Cả và rừng vang lừng xa. || 3. — *à partu.* Thoạt khi đã sinh đoạn. — *ut* v. *cùm* v. *ac* v. *atque* v. *quàm.* Thoạt khi, chợt, sực. *Non*—.Chẳng phải là lẽ mà.|| 4. — *ut moneam.* Để tôi cứ khuyên nhủ. — *tradita.* Những điều truyền liên chẳng hề đứt dòng. *Cùm — utraque tellus una foret.* Thuở khi hai đất còn liền nhau. || 5. — *auditorem benevolum perficiens.* Trước hết dọn lòng kẻ nghe.

† PROTOCOLL-UM, *i*, s. n. Sách góp mẫu các văn khế.

PROTOCOMI-UM, *i*, s. n. Nơi lông cùng tóc bắt đầu mọc.

PROTOLL-O, *is*, prosustul-*i*, prosubla-*tum*, *ere*, a. 1. Nhắc lên, kéo lên, giương, giơ đàng trước. 2. Giãn ra, hoãn, lần lữa. || 2. — *mortem.* Giãn sự chết.

PROTOMART-YR, *yris*, s. m. Kẻ tử vì đạo trước hết.

PROTOMEDI - A, *æ*, s. f. Thảo kia.

PROTOMYST-A, *æ*, s. m. Thầy tế lễ thượng phẩm.

PROTON — AT, *ui*, *itum*, *are*, n. unip. Sấm nổi.

PROTONOTARI - US, *i*, s. m. Kí lục nhất.

PROTOPLAST - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu dựng nên trước hết. *Protoplasti parentes* (dịt tổ hay là hiểu ngầm). Ông Adong bà Evà.

PROTOPRAXI — A, *æ*, s. f. Phép đòi nợ trước kẻ khác.

PROTOPROHEDR - US, *i*, s. m. Quan chánh.

PROTOPSALT - ES, *æ*, s. m. Kẻ đốc hát.

PROTOSECRET - A, *æ*, s. m. Kí lục nhất, kinh lịch, tam tri.

† PROTOSED - EO, *es*, *i*, protoses-*sum*, *ere*, n. Ngồi trên hết.

PROTOSTASI - A, *æ*, s. f. như Prostasia.

PROTOSTAT - ES, *æ*, s. m. như 2° Antesignanus.

PROTOSTRAT - OR, *oris*, s. m. 1. Quan tướng. 2. Quan áp tàu ngựa nhà vua.

PROTOSYMBUL-US, *i*, s. m. Quan chánh, quan nhất.

PROTOTOM - US, *i*, s. m. Thứ cải bắp.

PROTOTYP - ON, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Bản chính mẫu nhất.

Protracti-o, *onis*, s. f. 1. Sự kéo cho ra dài, sự giãn ra cho dài. 2. *fig.* Sự dỗ dành.

1° **Protract-us**, *ûs*, s. m. Ảnh tượng, ảnh vẽ, tượng in.

2° **Protract-us**, *a*, *um*, part. pass. bởi

Protrah-o, *is*, protra-*xi*, protrac-*tum*, *ere*, a. 1. Lôi ra, kéo lôi, điệu ra, bắt ra, đem đi; tỏ ra, bày ra, trần tố. 2. Trì hoãn, giãn ra, dầm trầy, lần lữa. 3. Gia thêm, nói thêm. 4. Mở rộng, đọc (vần) dài. || 1. — *aliquem capillo in terram.* Túm tóc ai mà níu xuống đất. — *in lucem.* Bày tỏ tường.—*fraudes.* Tố lộ các mưu. || 2. — *mortem longâ fame.* Bắt nhịn đói cho chết dần. *Prælium à mane ad vesperam usque protractum est.* (hai bên) Đã đánh nhau từ sáng đến tối. || 3. — *victoris insolentiam.* Làm cho kẻ thắng trận càng ra xấc. || 4.—*hoc ad græcum sermonem.* Hiểu điều ấy về tiếng grêcô nữa.

Protreptic-us, *a*, *um*, adj. (lời) Khuyên, nhủ bảo.

Protriment-um, *i*, s. n. Giò nạc, mọc thịt, thịt dồi.

Protrit-us, *a*, *um*, part. pass. Protero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu giày đạp. 2. Đã mòn, đã nát. 3. Thường, hèn, thô.

Protrivi, perf. Protero.

Protrop-um, *i*, s. n. Rượu chảy khi chưa ép trái nho.

Protrud-o, *is*, protru-*si*, protru-*sum*, *ere*, a. 1. Đun mạnh, xô ra, xua đuổi trước. 2. Giãn ra, hoãn. || 1. — *aliquem foràs.* Đuổi ai ra ngoài.

Protuber-o, *as*, *are*, n. Lồi ra, nổi lên, mọc như bướu, nảy mầm, sinh nụ trái, phồng lên.

Protuli, perf. Profero.

† **Protumid-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Sưng, chương, phồng lên.

Proturb-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Phá tan, xua đuổi, khu trục. 2. Phá đổ, phá phách, triệt hạ, vật xuống, truất xuống. 3. Kêu la, nói (lời gì) cả tiếng, kêu lớn tiếng. || 1. *Missis saxis — hostes.* Ném đá mà phá tan quân giặc. — *aliquem ex laribus.* Đuổi ai khỏi nhà nó. || 2. — *sylvam.* Phá rừng.

Protutel-a, *æ*, s. f. Quyền tùy mà coi sóc trẻ mồ côi.

Protut-or, *oris*, s. m. Kẻ làm tùy mà coi sóc trẻ mồ côi.

Protyp-um, *i*, s. n. Khuôn, mẫu.

Pro-ut, conj. trị subj. hay là ind. tùy nghi. Tùy như, cứ, tùy, mặc đòi. — *res postulat.* Mặc đòi việc.

Provecti-o, *onis*, s. f. và **Provect-us**, *ûs*, s. m. 1. Sự phong chức, sự tôn lên, sự tăng chức, sự thêm. 2. Sự tấn tới. || 1. *Provectus ætatis.* Sự một ngày một già.

Provect-us, *a*, *um*, part. pass. Proveho. *Homo ætate provectus* v. *provectâ.* Người lão quyện.

† **Provedit-or**, *oris*, s. m. Chức quan (bên thành Vênêtia).

Proveh-o, *is*, prove-*xi*, provec-*tum*, *ere*, a. 1. Chở, xe, gánh, đem đi. 2. *fig.* Nhắc lên, tôn lên, phong chức, mở rộng, liều, thúc, giục. | 1. *Provehi equo.* Đi ngựa. *Provehi in portum.* Vào cửa bể. *Provehi portu.* Ra cửa bể. || 2. — *vitam in periculum.* Liều sự sống (mình). — *aliquem ad dignitatem.* Đem ai lên chức. *Ad* v. *In maledicta provehi.* Chửi rủa. *Quid ultrà provehor?* Tôi nói chi nhiều lời?

Provend-o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. Bán chác.

Proven-io, *is*, *i*, *tum*, *ire*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Ra, ra mặt, tỏ mình ra, tới lên. 2. Hoá, thành, chịu sinh, mọc ra, lớn lên, tấn tới. 3. Xảy ra, có. 4. Được việc, ra may, xuôi, thịnh sự. || 1. — *in scenam.* Ra nơi làm trò, xuất bình. || 2. *Insula in quâ candidum plumbum provenit.* Gò sinh ra chì bạch. *Carmina proveniunt animo.* Câu thơ tự nhiên hoá thành trong trí. *Hilaritate studia proveniunt.* Sự vui vẻ thêm lòng mến học hành. || 3. *Nec quid proventurum sit provident.* Mà các kẻ ấy cũng chẳng biết sự sẽ xảy ra thể nào. || 4. *Triticum minore aut majore provenit fenore.* Lúa miến sinh sản ra nhiều hay là ít.

† **Provent-o**, *as*, *are*, n. freq. Provenio.

Proventur-us, *a*, *um*, part. fut. Provenio.

Provent-us, *ûs*, s. m. 1. Phần lúa mình gặt, hoa màu mình được, bổng lộc, ích lợi. 2. Sự thịnh sự, sự nhiều. 3. Sự xuôi việc, sự may mắn.

Proverbial-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lời ví, đã thành tục ngữ.

Proverbialit-er, adv. Cách nói ví, cứ lời tục ngữ.

Proverbi-um, *i*, s. n. Lời ví, câu ví, tục ngữ; lời khôn. *Hoc in proverbium venit.* Sự ấy đã thành câu ví. *Ut in proverbio est.* Như tục ngữ rằng.

Provers-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

† **Provert-o**, *is*, *ere*, a. Đưa đi thẳng trước.

Provexi, perf. Proveho.

Provict-us, *a*, *um*, part. pass. Provivo.

Provid-è, adv. Cách lo phòng, cách khôn.

Provid-ens, *entis* (*entior*, *entissimus*), part. Pro-

video. (ai, sự gì) Hay lo trước, biết trước, khôn ngoan, cẩn thận. *Providentissimus quisque.* Các kẻ khôn ngoan.

PROVIDENT-ER (*issimè*), adv. như Providè.

PROVIDENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự lo trước, sự quan phòng, tính hay lo trước. 2. Phép đấng xem sóc mọi sự. || 2. *Dei providentiâ.* Bởi ý Đức Chúa Lời định.

PROVID-EO, *es, i,* provi-*sum, ere,* a. và n. trị dat. 1. Thấy trước, nghĩ trước, biết trước. 2. Lo xa trước, lo liệu trước, quan phòng, xem sóc 3. Sắm sẵn. || 1. —*quid futurum sit.* Đạc chừng việc sẽ xảy ra về sau. || 2. —*sibi.* Lo đến mình. — *in posterum.* Lo phòng về sau. —*saluti alicujus.* Lo gìn giữ ai. —*de orâ Italiæ.* Hải phòng đất Italia. || 3. —*rem frumentariam* v. *rei frumentariæ* v. *de re frumentariâ.* Sắm lúa cho sẵn.

PROVID-US, *a, um,* adj. trị gen. 1. Hay lo trước, hay lo phòng, khôn ngoan. 2. Nghĩ trước, đạc chừng trước. 3. Hay sắm sẵn, cẩn thận, kĩ lưỡng, khôn khéo. || 2. *Provida utilitatum natura.* Đấng tạo hoá lo liệu làm ích cho mọi người.

PROVINCI-A, *æ*, s. f. 1. Xứ, xứ sở, tỉnh. 2. Quyền trấn xứ. 3. Việc, niềm, bản phận, bản nghiệp. || 1. *Provinciæ præesse.* Tri xứ, đốc tỉnh, trấn thủ xứ. || 3. *Provinciam dare alicui.* Phó việc gì cho ai.

PROVINCIAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về xứ mạc. 2. Thuộc về quan trấn xứ, thuộc về chức trấn xứ.

PROVINCIAT-IM, adv. 1. Từng xứ. 2. Hết xứ nọ sang xứ kia.

PROVINDEMI-A, *æ*, s. f. Vì sao hiện ra khi hái quả nho.

PROVISI-O, *onis*, s. f. 1. Sự biết trước, sự đạc chừng trước. 2. Sự lo trước, sự lo phòng, sự cẩn thận. 3. Đồ ăn đã sắm sẵn.

PROVIS-O, *is, i, um, ere,* a. Đi thăm, viếng, đi hỏi thăm.

PROVIS-Ò, adv. Cách đã suy nghĩ trước.

PROVIS-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ biết trước, kẻ đoán phỏng trước. 2. Kẻ lo việc, kẻ coi việc, kẻ sắm sẵn.

1° PROVIS-US, *a, um,* part. pass. Provideo.

2° PROVIS-US, *ûs*, s. m. như Provisio.

PROVIV-O, *is,* provi-*xi,* provic-*tum, ere,* n. Sống lâu hơn.

PROVOCABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu giục được.

PROVOCABUL-UM, *i*, s. n. 1. Tiếng pronomen. 2. Tên, tên gọi.

PROVOCATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự thách, sự trêu chọc. 2. Sự nại đến toà kiện khác.

PROVOCATITI-US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Chịu thách được.

PROVOCAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ thách thức, kẻ trêu chọc. 2. Thứ quân đua vật.

PROVOCATORI-US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về sự thách thức.

PROVOC-O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Gọi ra, kêu, đòi; làm cho ra, làm cho mọc. 2. Thách thức, đố, đấu lại, địch lại. 3. Trêu chọc, giục giã, xui, gây, ghẹo, thúc, gióng giả, mời, xin. 4. Nại đến toà kiện khác, phúc cáo. || 1. *Provocatur pædagogus.* Có ai kêu thầy dạy ra ngoài. —*novas radiculas.* Làm cho mọc những rễ tơ mới. || 2. —*aliquem ad pugnam.* Thách thức ai ra đánh vuối mình. —*mero.* Đua chén vuối (ai). || 3. —*aspidas.* Ghẹo cái rắn. —*mortem tot modis.* Trêu sự chết nhiều cách. —*cantatum.* Xin (ai) hát. || 4. — *judicem adversus sententiam.* Chẳng phục lý đoán mà lại nại đến quan khác.

PROVOL-O, *as, avi, atum, are,* n. tùy mẹo *Unde.* 1. Bay ra ngoài. 2. Trốn khỏi, chạy mau. || 3. —*infensis hastis.* Chống mũi giáo mà sấn đánh. —*in locum alterius.* Tranh giành nơi kẻ khác.

PROVOLUT-US, *a, um,* part. pass. bởi

PROVOLV-O, *is, i,* provolu-*tum, ere,* a. 1. Lăn lại trước, đánh đổ, vấn lại trước, quăng xuống, vật xuống; *pass.* gieo mình xuống, xò ra, sấp mình xuống. 2. *fig.* Chê bai, cải đạp. || 1. *Ad pedes alicujus provolvi* v. *se* —. Sấp mình xuống dưới chân ai. *Genibus provolutus ante eum.* Kẻ ấy quì gối xuống trước mặt người. *Fig. Fortunis provolutus.* Đã sa cơ thất nghiệp. || 2. —*Deum.* Khinh dể Đức Chúa Lời.

PROVOM-O, *is, ui, itum, ere,* a. Mửa ra, phun ra, nói (điều dữ).

PROVORS-US, *a, um,* như Proversus.

PROVULG-O, *as, avi, atum, are,* a. Rao, phao, đồn tiếng.

PROX, interj. Tốt bật! Tốt hè! Hay! Giỏi!

PROXENET-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ lo việc cho kẻ khác, kẻ mua bán mướn, mối manh.

PROXENETIC-UM, *i*, s. n. Tiền công kẻ làm mối lái.

PROXENETIC-US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về mối lái.

PROXENETRI-A, *æ*, s. f. Người nữ làm mối lái.

PROXIMAT-US, *ûs*, s. m. Quyền chức kia (về nước Rôma bên đông).

PROXIM-È, adj. sup. Propè, hợp vuối dat. hay là abl. cùng *à* hay là acc. hiểu ngầm *ad.* 1.

Gần lắm. 2. Mới, khi vừa rồi, ban nãy. 3. Trước hết, tiên vàn. || 1. — *hostem*. Gần quân giặc lắm. *Hoc est — vero* v. *verum*. Sự ấy đáng tin lắm, sự ấy dễ có thật. — *ab aliquo*. Liền sau ai. — *atque ille*. Hầu bằng nó. *Cùm* —. Thoạt khi. || 2. *Civitates quæ — bellum fecerant*. Những thành nào đã đánh giặc vừa rồi. || 3. — *laudari*. Được lời khen trước hết vì...

† PROXIMI – OR, *us*, adj. comp. như Propior.

PROXIMIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự gần gũi, sự lân cận, sự láng diềng. 2. Sự giống như, sự hệt nhau. 3. Sự thân thích.

† PROXIMI – ÙS, adv. comp. Proximè. Gần hơn.

PROXIM - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Ở gần, đến gần.

PROXIM – Ò, adv. như Proximè.

1° PROXIM-US, *a*, *um*, adj. sup. Propis, trị dat. hay hay là abl. cùng *à*. 1. (ai, sự gì) Rất gần, rất lân cận, gần gũi nhất, kề hơn. 2. (về thì giờ) Mới vừa rồi, sau hết, ngoái, trước; gần đến, thứ nhất sau này. 3. Giống lắm, giống như hệt. 4. Dễ, sẵn. 5. Thân thích, thân thiết. || 1. — *Pompeio sedebam*. Khi ấy tôi ngồi bên ông Pompêiô. — *à postremo*. Giáp kẻ rốt hết. — *à primo*. Thứ hai. — *ante vel post aliquem*. Liền trước hay là sau ai. — *culpæ*. Can tội, mắc tội. *In proximo (loco)*. Ở gần. — *morti*. Gần chết. *Proximum est ut dicam*. Tôi sắp nói. || 2. — *annus*. Năm ngoái (hay là sang năm). || 3. — *vero*. Giống như thật, dễ mà thật. *Sapor melli* —. Mùi như mùi mật ong. || 4. *Quod in proximo est*. Sự gì đã có sẵn. || 5. — *genere* v. *cognatione* v. *propinquitate*. Có họ rất gần.

2° PROXIM – US, *i*, s. m. Kẻ họ hàng, kẻ thân thích. — *regis*. Người tông thân. *Diliges proximum tuum*. Mày phải thương yêu anh em mày.

PRUD - ENS, *entis*, *(entior, entissimus)*, adj. cả ba giống, trị gen. hay là abl. cùng *in*. (ai, sự gì) Khôn, khôn ngoan, khôn khéo, từng trải, từng biết, có ý tứ.—*disserendi* v. *in disserendo*. Khéo bàn luận. — *in jure civili*. Thông luật đời. — *doli*. Hiểu mẹo gian (kẻ khác). — *id feci*. Tôi đã có ý làm sự ấy.

PRUDENT – ER *(iùs, issimè)*, adv. Cách khôn ngoan, cách khôn khéo, cách ý tứ.

PRUDENTI – A, *æ*, s. f. 1. Sự khôn ngoan, đức khôn ngoan, sự từng trải, sự khôn khéo. 2. Sự thông biết, sự hiểu, trí hiểu, tài trí. 3. Sự đoán phỏng trước, sự tưởng trước, sự đạc chừng trước. || 1. — *est ars vivendi*. Đức khôn ngoan dạy cách ăn nết ở. — *rerum*. Sự lõi việc. || 2. — *rei militaris*. Sự biết nghề võ. *Prudentiâ nullâ medicus*. Thầy thuốc dốt.

† PRUGN – US, *i*, s. m. như Privignus.

PRUIN – A, *æ*, s. f. 1. Móc, sương móc, sương muối. 2. Tuyết. 3. Mùa đông.

PRUINOS – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sương móc che phủ, hay phải sương muối; lạnh toát.

PRUN – A, *æ*, s. f. Than lửa, than đỏ.

† PRUNELL – A, *æ*, s. f. Quả cây mận rừng.

† PRUNELL – UM, *i*, s. n. Quả mận.

† PRUNELL-US, *i*, s. f. Cây mận rừng.

† PRUNEOL – I, *orum*, s. m. p. Thứ nấm nhỏ.

† PRUNET - UM, *i*, s. m. Vườn cây mận.

† PRUNE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây mận hay là quả mận.

† PRUNOS – US, *a*, *um*, adj. 1. (nơi nào, sự gì) Có nhiều quả mận. 2. Có nhiều than đỏ.

PRUN – UM, *i*, s. n. Quả mận, đại táo.

PRUN - US, *i*, s. f. Cây mận.

PRURIGINOS – US, *a*, *um*, adj. (ai) Thấy ngứa, xót xáy.

PRURIG – O, *inis*, s. f. Sự ngứa, sự xót xa, sự rát rúa. *Fig*. — *loquendi*. Sự ngứa miệng. — *ridendi*. Sự buồn cười.

PRUR – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. trị acc. cùng *in* hay là dat. tùy nghi. 1. Ngứa, xót xa, ngứa ngáy, rát rúa. 2. *fig*. Muốn lắm, ước ao lắm, sốt ruột. 3. Vừa thích. || 2. — *in pugnam*. Muốn đánh trận lắm. || 3. *Magistri prurientes auribus*. Những thầy nói bùi tai.

PRURITIV – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho ngứa.

PRURIT – US, *ûs*, s. m. Sự ngứa, sự xót lắm, sự rát rúa; *fig*. sự muốn lắm.

PRYMNESI – UM, *i*, s. n. Chốt giữ chằng buồm.

PRYTANE - UM, *i*, s. n. 1 Toà những quan án sát (bên Athênê). 2. Nơi nuôi các kẻ có công trạng vuối nhà nước.

PRYTANEI – A, *æ*, s. f. 1. Quyền quan án sát bên Athênê. 2. Quãng năm tháng quan án sát bên Athênê giữ chức.

PRYTAN – IS, *is*, s. m. Quan án sát bên Athênê.

PSALLEND – A, *orum*, s. n. p. Kinh hát gọi là *Graduale* và *Tractus*.

PSALL – O, *is*, *i*, *ere*, (thiếu sup.), a. và n. 1. Gảy đàn. 2. Hát, và hát và gảy đàn; ca vịnh, hát psalmô. || 2. *Psallemus virtutes tuas*. Chúng tôi sẽ ngượi khen các phúc đức người.

PSALLOCITHARIST - A, *æ*, s. m. Kẻ gảy đàn.

Psalm-a, *atis*, s. n. 1. Sự gảy dàn. 2. Sự hát và gảy dàn, kinh psalmô, kinh ca vịnh.

† Psalmel-i, *orum*, s. m. p. Kinh Graduale.

† Psalmican-us, *a*, *um*, adj. như

Psalmic-en, *inis*, adj. cả ba giống. (ai) Hát psalmô.

Psalmist-a, *æ*, s. m. Kẻ đặt ca vịnh, kẻ dọn kinh psalmô.

Psalmodi-a, *æ*, s. f. Sự hát psalmô, sự hát ca vịnh.

† Psalmograph-us, *i*, s. m. như Psalmista.

Psalm-us, *i*, s. m. 1. Kinh psalmô, kinh ca vịnh. 2. Sự hát kinh psalmô.

Psalteri-um, *i*, s. n. 1. Thứ đàn cầm. 2. Ca băm bổ (dùng đàn cầm mà hát). 3. Sách chép một trăm năm mươi kinh psalmô.

Psalt-es, *æ*, s. m. Kẻ gảy thứ đàn cầm (*psalterium*).

Psalteri-a, *æ*, và Psaltri-a, *æ*, s. f. Psalterius, *i*, và Psaltri-us, *i*, s. m. Kẻ gảy đàn cầm.

Psaroni-on, *i*, s. n. Thứ đá ngọc kia.

Psec-as, *adis*, s. f. 1. Hạt nước, giọt nước. 2. Con đòi hay sửa tóc cho bà chủ. || 2. *Psecade natus*. Người hèn.

Psegm-a, *atis*, s. n. 1. Mạt đồng, mạt sắt, vảy đồng. 2. Ten đồng, ghét đồng. 3. Mụn, vụn, hạt, giọt.

Psen, psen-*is*, s. m. Thứ mòng châm trái vả.

Psephism-a, *atis*, s. n. Sắc, chỉ, chiếu.

Psephoboli-a, *æ*, s. f. Phép thò lò.

Psephobol-um, *i*, s. n. Ống đánh thò lò.

Psephoclept-es, *æ*, và Psephopæct-es, *æ*, s. m. như Præstigiator.

Psephophor-us, *i*, s. m. Kẻ bầu lên.

Pseph-us, *i*, s. m. 1. Hòn tròn dùng mà múa chén. 2. Hòn sỏi dùng làm thăm bầu.

Psett-a, *æ*, s. f. Hoa đạt sa ngư.

Pseudadelph-us, *i*, s. m. Anh hay là em (trai) giả.

Pseudanchus-a, *æ*, s. f. Tử thảo giả.

Pseudapostol-us, *i*, s. m. Tông đồ giả.

Pseudenedr-us, *i*, s. m. Kẻ giả cách bày mưu kế.

Pseudepigraph-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hiệu giả.

Pseudisodom-um, *i*, s. n. Nhà có vách chẳng dầy đều.

Pseudobuni-um, *i*, s. n. Củ cải hoang.

Pseudocat-o, *onis*, s. m. Kẻ giả cách cương tính.

Pseudochrist-us, *i*, s. m. Chúa Kirixitô giả. Kẻ giả Chúa cứu thế, quỉ vương.

Pseudocyper-us, *i*, s. f. Cây bạch dương rừng.

Pseudodictamn-um, *i*, s. n. Uy linh thảo hoang.

Pseudodipter-us, *a*, *um*, adj. 1. (nhà) Xem như có hai hàng cột, có một dực giả.

Pseudoflav-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc vàng nhựa.

Pseudographem-a, *atis*, s. n. Lẽ luận dối trá.

Pseudographi-a, *æ*, s. f. 1. Sự tính toán sai. 2. Chữ mạo, chữ giả. 3. Nghề mạo chữ.

Pseudograph-um, *i*, s. n. Văn tự mạo, tờ giả.

Pseudograph-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Mạo chữ, giả tờ. 2. Chép những sự dối trá.

Pseudoliquid-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Lỏng ít vậy.

Pseudologi-a, *æ*, s. f. Lời dối, sự nói dối.

Pseudolog-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dối trá, nói dối.

Pseudomen-os, *i*, s. m. Kiểu luận lẽ dối trá.

Pseudonard-us, *i*, s. f. Cam tòng.

Pseudopat-um, *i*, s. n. Sàn giả, đá lát giả.

Pseudoprophet-a, *æ*, và es, *æ*, s. m. Tiên tri giả.

Pseudopropheti-a, *æ*, s. f. Lời tiên tri giả.

Pseudoprophetic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tiên tri giả.

Pseudoprophet-is, *idis*, s. f. Đàn bà tiên tri giả.

Pseudoselin-um, *i*, s. n. Bàn tử thảo.

Pseudosmaragd-us, *i*, s. m. Dạ minh châu giả.

Pseudosph-ex, *ecis*, s. f. Ong bò vẽ độc.

Pseudothyr-um, *i*, s. n. Cửa mạch, cửa đàng sau.

Pseudourban-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bắt chước nơi tỉnh thành.

Psil-a, *æ*, s. m. Thứ nhung có lông một bên mà thôi.

Psilocitharist-a, *æ*, s. m. và f. Kẻ gảy đàn mà chẳng hát.

Psilothr-um, *i*, s. n. Thảo kia.

Psimmythi-um, *i*, s. n. và Psimyth-us, *i*, s. m. Phấn chì.

Psitt-a, *æ*, s. f. như Psetta.

Psittacin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim vẹt.

Psittac-us, *i*, s. m. Chim vẹt, chim ác mó.

Psoadic-us, *a*, *um*, adj. (ai) Đau lưng.

Psor-a, *æ*, s. f. Bệnh ghẻ, chốc lếch.

Psoric-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có bệnh ghẻ; thuộc về ghẻ.

Psychic-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về tính loài vật, thuộc về lòng thú.

Psychomachi – a, *æ*, s. f. Sự lòng thần lòng thú nghịch nhau.

Psychomante - um, *i*, và **Psychomanti - um**, *i*, s. n. Nơi gọi hồn.

Psychotroph – um, *i*, s. n. Hoắc hương.

Psychrolut – a, *æ*, và **es**, *æ*, s. m. Kẻ tắm nước lạnh

Psyll – a, *æ*, s. f. Con bọ chét.

Psylli - on, *i*, s. n. Thanh tương tử.

Psythi – um, *i*, s. n. Thứ rượu kia.

Ptarmic-a, *æ*, s. f. Kim cúc hoa.

Ptarm – us, *i*, s. m. Sự hắt hơi, sự nhảy mũi.

Pte, vần đặt sau pron. poss. *Meus*, *tuus*, *suus*, cho mạnh sức hơn. *Suopte pondere*. Bởi sự nặng riêng mình.

Pter – is, *idis*, s. f. Thứ rau dớn, thạch vi.

Ptern - a, *æ*, s. f. Chân cột buồm.

Ptern - ix, *icis*, s. f. Gốc từ thái.

Pterom-a, *atis*, và **Pter-on**, *i*, s. n. Dực nhà cao.

Pterophor-us, *i*, s. m. Mã đội đeo cánh nơi mũ.

Pterot-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có cánh.

Pterygi – æ, *arum*, s. f. p. 1. Vây cá. 2. Cờ ngũ sắc dưới tàu. 3. Cờ gió trên nóc nhà.

Pterygi-um, *i*, s. n. 1. Màng từ khoé mắt cho đến con ngươi. 2. Thịt dư trên móng.

Pterygom-a, *atis*, s. n. Đồ nhà trò có hình cánh.

Ptisan-a, *æ*, s. f. 1. Nước thuốc, thuốc sắc. 2. Mạch nha.

Ptisanari – um, *i*, s. n. Siêu sắc thuốc.

Ptochi-a, *æ*, s. f. **um**, *i*, s. n. và **Prochodochi-um**, *i*, s. n. Nhà thương.

Ptochopet-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho ra khó khăn.

Ptochotrophi-a, *æ*, s. f. Sự nuôi kẻ khó.

Ptochotroph – eum, *ei*, và **ium**, *ii*, s. n. Nhà chung mà nuôi kẻ khó.

Ptochotroph - us, *i*, s. m. Kẻ nuôi kẻ khó.

Pty-as, *adis*, s. f. Thứ rắn độc.

Ptynx, ptyng-*is*, s. f. Thứ qui đăng kha, loài chim ưng.

Ptys-is, *is*, s. f. và **Ptysm-a**, *atis*, s. n. Sự năng giổ.

Pubed-a, *æ*, s. m. Con trai đến tuổi trưởng.

Pub-ens, *entis*, part. Pubeo. 1. (ai, sự gì) Vừa đến tuổi trưởng. 2. Đang lên mạnh, đã lớn. ||1. *Pubentes anni*. Tuổi xuân xanh. ||2. *Pubentes rosæ*. Mân côi mới nở.

Pub-eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. 1. Đến tuổi trưởng, mới có lông. 2. Lên mạnh, mọc mạnh, đã lớn.

Pub-er, *eris*, adj. như 2° Pubes.

Pubert-as, *atis*, s. f. 1. Tuổi trưởng, đầu tuổi xuân xanh (là mười bốn tuổi cho con trai, và mười hai tuổi cho con gái). 2. Lông mọc khi đến tuổi trưởng. 3. Tuổi đang thì, kẻ đang thì. 4. Sức sinh sản.

1° **Pub-es**, *is*, s. f. 1. Lông mọc khi đến tuổi trưởng. 2. Tuổi đang thì, kẻ đang thì; vật đang choai. 3. Dân đen, dân ngu.

2° **Pub-es**, *eris*, adj. cả ba giống. 1. (ai, giống gì) Đã đến tuổi trưởng, mới lên tuổi xuân xanh, mới mọc lông. 2. Đang thì, đến tuổi tráng kiện. 3. Đã quá tuổi trưởng. 4. Đã mọc lên mạnh, đã chín; có lông.

Pubesc-o, *is*, pub-*ui*, *ere*, n. def. 1. Mới mọc lông, vừa đến tuổi trưởng, mới lên tuổi xuân xanh. 2. Mọc lên mạnh; đã chín. || 1. *Ora modò pubescentia*. Mặt lún phún râu. ||2. *Prata pubescunt flore*. Đồng cỏ đang nở hoa.

Pub-is, *is*, s. f. như 1° Pubes.

Public-a, *æ*, s. f. Con bợm, hoa nương.

Publican-a, *æ*, s. f. Vợ quan thu thuế.

Publican-us, *i*, s. m. Quan thu thuế; *fig.* kẻ gian tà.

Publicati-o, *onis*, s. f. Sự rao, sự tịch kí gia tài.

Publicat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Kẻ rao, kẻ đồn tiếng.

Public-è, adv. 1. Cách cứ phép nhà nước, cách lấy phép quan. 2. Cách lấy của nhà nước, bởi của chung. 3. Cách chung. 4. Trước mặt thiên hạ, cách trống trải, tỏ tường. ||1. — *præmia tribuere*. Thay mặt nhà nước mà phát giải. — *pecuniam signare*. Đúc tiền có hiệu nhà nước. ||2. — *ædificata navis*. Chiếc tàu đã lấy của nhà nước mà đóng. — *elatus*. (ai) Nhà nước đã chịu phí tổn đám ma. ||3. — *consulentibus respondere*. Giả điều hỏi cách nào cho mọi người được cứ. || 4. — *percrebuerat rumor*. Khi ấy tiếng đã đồn ra trong dân.

Publicit-ùs, adv. như Publicè.

Publici-us, *a*, *um*, adj. như 1° Publicus.

Public-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tịch phong. 2. Làm cho ra chung, bày ra, mở ra. 3. Rao, đồn tiếng, cho thiên hạ biết. ||1. *Privata* —. Tịch kí gia tài. ||2. — *forum*. Mở chợ. — *se*. Tỏ mình ra cho thiên hạ xem. — *bibliothecas*. Mở nhà tích sách cho ai nấy được vào. — *corpus suum*. Phó mình làm nghề hoa nương. || 3. — *reticenda*. Nói tỏ ra những sự nên giữ kín.

Publicol-a, *æ*, s. m. Kẻ bênh vực dân.

PUBLIC-UM, *i*, s. n. 1. Thuế. 2. Nơi trống, nơi chung. 3. Kho tiền chung. 4. Ích chung. ||1. *Publico teneri.* Nộp thuế. *Publica conducere.* Mua thuế. ||2. *In publicum non prodire* v. *Publico carere.* Chẳng ra mặt vuối người ta. ||3. *In publicum referre.* Đem vào kho nhà nước. ||4. *In publicum consulere.* Lo tìm ích chung.

1° PUBLIC-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chung, là của chung, thuộc về nhà nước, công. Thường, quen. 3. Trống, ai nấy biết. ||1. *Publica persona* v. *—homo.* Tôi tá chung. *Publica via.* Đàng cái. *Opus publicum.* Việc bua quan. ||2. *Publica verba.* Những lời quen nói. ||3. *Fiet adulter —.* Thiên hạ sẽ biết nó là thằng ngoại tình.

2° PUBLIC-US, *i*, s. m. 1. Quan sửa phép tắc các nhà trong thành. 2. Tôi tá chung, tôi tá nhà nước.

PUBUI, perf. Pubeo và Pubesco.

PUDEFACT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Đã hổ, đã trẽn mặt.

PUDEND—A, *orum*, s. n. p. Nơi kín trong mình người ta.

PUDEND-US. *a*, *um*, part. pass. fut. Pudeo, cũng là adj. (ai, sự gì) Đáng người ta xấu hổ, làm hổ ngươi, làm cho thẹn thò, xấu xa. *Pudenda dicere.* Văng tục. *Pudendum ipsis quòd...* Chúng nó phải hổ ngươi vì...

PUD—ENS, *entis* (*entior*, *entissimus*), part. Pudeo, cũng là adj. (ai, sự gì) Có nết na, bẽn lẽn, biết xấu hổ.

PUDENT—ER (*iùs*, *issimè*), adv. Cách nết na, cách bẽn lẽn.

PUDENTI—A, *æ*, s. f. Nết na, sự thủ tiết.

PUD-EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, và PUDESC-O, *is*, pud-*ui*, pud—*itum*. *ere*, n. Xấu hổ, thẹn thò; làm cho xấu hổ. *Nunc pudeo.* Bây giờ tôi xấu hổ. *Pudent non te hæc?* Những sự ấy chẳng làm cho mày thẹn ru? *Quem sæva pudebunt.* Kẻ chẳng dám làm thằng phép.

PUD—ET, *ui* và *itum est*, *ere*, n. unip. trị tên người vào acc. và tên sự vào gen. Lấy làm thẹn, xấu hổ, hổ mặt, thẹn mặt, nhuốc hổ. *Non te pudet* (v. *pudor tenet*) *tui facti?* Mày chẳng xấu hổ việc mày ru? *Illum pudet hæc dicere.* Nó thẹn nói những sự ấy.

PUDIBUND—US, *a*, *um*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Biết xấu hổ, có nết na, bẽn lẽn. 2. Làm xấu hổ, đáng người ta hổ thẹn. ||2. *Pudibunda matrona.* Bà có nết na. || 2. *Pudibundum genus.* Dòng dõi phàm hèn. *Pudibundi sales.* Lời giễu cợt tục tĩu.

PUDIC—È, adv. Cách nết na, cách thanh tịnh.

PUDICITI—A, *æ*, s. f. 1. Nết na, đức sạch sẽ, sự thủ tiết. 2. Sự đồng trinh, đức trinh khiết. 3. Bụt nữ áp sự nết na. || 1. *Pudicitiæ spectatæ matrona.* Bà giữ nết lắm. || 2. *Pudicitiam eripere* v. *delibare.* Làm cho mất duyên, hiếp người đồng trinh.

PUDIC—US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Biết hổ ngươi, có nết na, vẹn sạch, thanh tịnh; hẳn hoi.

PUD—OR, *oris*, s. m. 1. Tiếng tốt. 2. Sự nhát sợ, sự thẹn thò, sự hổ mặt, sự bẽn lẽn. 3. Nết na, sự thanh tịnh, sự thủ tiết, sự trinh khiết, sự vẹn sạch. 4. Sự xấu hổ, sự ố danh, sự gì xấu xa. || 1. *Defuncti pudorem suscipere* v. *tueri.* Chữa lấy tiếng người chết. || 2. *Pudoris nescius.* Trơ tráo, mất thẹn. — *patris.* Sự kính hãi cha mình. — *paupertatis.* Sự hổ phận khó khăn. || 3. *Pudorem rapere.* Hiếp người nữ. || 3. *Esse pudori alicui.* Làm ố danh ai. *Pudorem alicujus vulgare.* Đồn điều gì làm nhuốc cho ai.

† PUDORICOL—OR, *oris*, adj. cả ba giống. (giống gì) Đỏ mặt, sượng mặt; đỏ tươi.

PUDUI, perf. Pudeo và Pudesco.

PUELL-A, *æ*, s. f. dimin. Puera. 1. Trẻ nữ, nữ nhi. 2. Người nữ còn trẻ đã có chồng.

PUELLAR—IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về trẻ nữ.

PUELLARIT-ER, adv. Cách như trẻ nữ.

PUELLARI—US, *a*, *um*, adj. như Puellaris.

PUELLASC—O, *is*, *ere*, n. def. 1. (người nữ) Trở lại như con gái. 2. Ra yểu điệu.

PUELLATORI-È, adv. như Puellariter.

PUELLATORIÆ *tibiæ*, f. p. Ống địch thổi giọng kim.

PUELLUL—A. *æ*, s. f. dimin. Puella. Con gái còn bé lắm, trẻ nữ bé mọn.

† PUELL—US, *i*, s. m. dimin. Puer. Trẻ nam còn bé.

PU—ER, *eri*, s. m. 1. Con trẻ, nhi đồng. 2. Con (ai), con cái. 3. Trẻ nam, con trai. 4. Tôi tá, đầy tớ, tiểu đồng, tiểu hầu. || 1. *Pueri tardè dentientes.* Những trẻ mọc răng muộn. *A puero* v. *pueris.* Từ bé. *E pueris excedere.* Ra khỏi hạng trẻ con. || 3. *Uxor capta virum puerosque plorat.* Người vợ đã phải bắt khóc chồng cùng con cái. || 4. *Unus — Roscio relictus non est.* Ông Rosciô chẳng còn giữ một tôi tá nào.

† PUER—A, *æ*, s. f. Con gái, trẻ nữ.

PUERASC—O, *is*, *ere*, n. def. 1. Khỏi tuổi con thơ mà lên tuổi con trẻ. 2. Lại nên như trẻ tuổi. 3. Đùa như trẻ con.

† **Puercul - us**, *i*, s. m. như Puellus.

Pueril - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về con trẻ, thuộc về tuổi trẻ. *Adhuc puer nihil puerile gessit* v. *exhibuit*. Khi người còn trẻ chẳng có ăn nói như trẻ bao giờ.

Puerilit - as, *atis*, s. f. 1. Tuổi trẻ. 2. Cách thói như trẻ con, tính nết trẻ con. || 1. *Non pueritia, sed— in nobis remanet*. Ta đã quá tuổi trẻ, song còn giữ tính trẻ.

Puerilit - er, adv. Như trẻ con: cách thật thà, cách thanh tịnh; cách sơ ý, cách nhẹ tính. — *loqui*. Nói chớt chát.

Pueriti - a, *æ*, và **es**, *ei*, s. f. Tuổi trẻ; tuổi xuân xanh. *Educator pueritiæ*. Kẻ sửa dạy con trẻ.

Puerper - a, *æ*, s. f. Người đàn bà ở cữ, đàn bà đã sinh hay là đang sinh con. *Fig*. *Vix concipitur prava actio et jàm — est suæ pœnæ*. Việc dữ vừa nhập vào lòng liền có vạ theo sau.

Puerperi - um, *i*, s. n. 1. Sự sinh con. 2. Con mới sinh. || 1. *fig*. *Perpetuum terræ —*. Sự đất hằng sinh sản liền. || 2. *Duodecim puerperia*. Mười hai mặt con.

Puerper-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giúp mà sinh con. *Puerpera verba*. Bài đọc cho đàn bà dễ sinh.

Puerti - a, *æ*, s. f. như Pueritia.

Puerul - us, *i*, s. m. dimin. Puer. Con trai còn bé.

† **Puer - us**, *i*, s. m. như Puer.

Pug - æ, *arum*, s. f. p. Bàn trôn, mông.

Pug - il, *ilis*, s. m. Quân hay nghề quấn thảo.

Pugilati - o, *onis*, s. f. như Pugilatus.

Pugilat-or, *oris*, s. m. như Pugil.

Pugilatori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ đánh quấn thảo.

Pugilat - us, *ûs*, s. m. Nghề đánh quấn thảo, sự đánh dấm.

Pugilic - è, adv. Như quân đánh quấn thảo. — *valere*. Khỏe mạnh lắm.

Pugill - ar, *aris*, s. n. **Pugillar-is**, *is*, s. m. **es**, *ium*, s. m. p. và **ia**, *iorum*, s. n. p. Tấm ván bôi sáp mà viết. *Postulans pugillarem scripsit dicens*. Người đòi tấm ván bôi sáp mà viết rằng.

Pugillariari-us, *i*, s. m. Thợ làm tấm ván bôi sáp.

Pugillar - is, *e*, adj. (sự gì) To bằng nắm, vừa một nắm.

Pugillatori - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Người ta dấm. — *follis*. Hòn cầu dấm.

Pugill-um, *i*, s. n. và **us**, *i*, s. m. dimin. Pugnus. Nắm, một nắm nhỏ, một nhắm. *Orizæ pugillus*. Nắm gạo.

Pugil - o, *as*, *are*, n. và **or**, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị abl. cùng *cum* hay là acc. cùng *inter* tùy nghi. 1. Đánh dấm nhau; đánh, chống trả. 2. (ngựa) Cất tiến.

Pugi - o, *onis*, s. m. Dao găm, dao chủy thủ. *Fig*. — *plumbeus*. Lẽ chẳng mạnh.

Pugiuncul-us, *i*, s. m. dimin. Pugio. Dao găm nhỏ.

Pugn - a, *æ*, s. f. 1. Trận mạc, chiến trận; sự đánh giặc; sự giằng xé nhau. 2. Sự bàn lẽ, sự cãi lẽ; sự cãi 3. Sự nghịch cùng, sự bất hợp. || 1. *Pugnâ decertare*. Giáp trận. — *mala*. Trận thua. *Res ad pugnam veniebat*. Bây giờ đã sắp đánh nhau. || 2. — *doctissimorum hominum*. Sự những người rất thông thái cãi lẽ (bàn lẽ) vuối nhau.

Pugnacis, gen. Pugnax.

Pugnacit-as, *atis*, s. f. Sự mộ trận mạc; tính hay cãi nhau, sự cang cáng mà cãi nhau.

Pugnac - iter (*iùs*, *issimè*), adv. Cách cứng cỏ, cách khăn khăn, cách nóng nảy. *Pugnaciùs loqui*. Nói nóng tính quá.

Pugnacul - um, *i*, s. n. như Propugnaculum.

Pugn - ans, *antis*, part. Pugno. 1. (ai, sự gì) Đánh, chiến, chống trả. 2. *fig*. Nghịch nhau, xung khắc, bất hợp. || 2. *Studia pugnantia*. Những tính nghịch nhau. *Pugnantia te loqui non vides?* Mày nói bất hợp mà mày chẳng biết ru?

Pugnat - or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Kẻ đánh giặc, kẻ chiến trận, lính. — *gallus*. Gà chọi. *Pugnatrix natio*. Dân mộ sự đánh giặc.

Pugnatori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà chiến trận.

Pugnat - us, *a*, *um*, part. pass. Pugno. *Bella pugnata terrâ marique*. Những giặc đã phải đánh cả thủy liền bộ.

Pugn - ax, *acis* (*acior*, *acissimus*), adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Hay đánh giặc, mộ trận mạc. 2. Cứng cỏ, cố chấp, chống trả, hung hăt, hay cãi cọ. 3. Mạnh bạo, mạnh, dữ. 4. Nghịch cùng, xung khắc. || 1. — *gens*. Dân mộ sự đánh giặc. || 2. — *in vitiis*. (ai) Cố theo tính xấu. — *et contentiosa oratio*. Kiểu nói cứng và đối lẽ lại. || 3. — *exordium*. Đầu bài nói mạnh lắm. *Pugnacia musta*. Nước quả nho cứng lắm. || 4. — *aquæ ignis*. Lửa nghịch cùng nước.

Pugne-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tay nắm.

Pugnit - ùs, adv. Cách dấm vạng.

Pugn - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. hay là acc. cùng *in*, *contra*, *adversus*, *inter*, hay là abl. cùng

cum. 1. Giao chiến, giáp trận, đánh giặc. 2. Đấu lại, kình địch, đua tranh. 3. Cãi lẽ, đối lẽ vuối; cãi nhau, cãi lẫy. 4. Làm nghịch cùng, ở xung khắc, chẳng hợp. 5. Chống trả, kháng cự, cưỡng lại, bất kháng, chẳng chịu, can, cản. 6. Ra sức, cố công, gắng, rán, hăm hở, mảng. || 1. —*pugnam* v. *prælium*. Giáp trận. *Acriter pugnatum est* v. *inter se pugnârunt*. Hai bên đánh nhau hung lắm. || 2. — *cum aliquo viribus*. Đấu sức vuối ai. || 3. — *alicui* v. *cum aliquo* v. *in* v. *contra* v. *adversùs aliquem*. Đánh nhau hay là cãi nhau hay là chống trả hay là thi cùng ai. || 4. *Vita cum verbis pugnat*. Việc làm chẳng hợp cùng lời nói || 5.— *in* v. *contra aliquid*. Chống trả sự gì. — *habenis*. Bất kham. — *monitis*. Chẳng nghe lời nhủ báo. || 6. — *ut*... Ra sức mà...

PUGN - US, *i*, s. m. 1. Nắm tay, sự nắm. 2. Sự đấm, cái đấm. 3. Nghề quần thảo. 4. Một nắm. || 1. *Pugnum facere*. Nắm tay. || 2. *Pugnis certare* v. *contendere cum aliquo*. Đấm nhau cùng ai. ||4. *Rosæ siccæ pugni duo*. Hai nắm hoa màn côi khô.

PULCHELL - US, *a*, *um*, adj. dimin. Pulcher. (ai, sự gì) Xinh, mĩ sắc, sạch sẽ, đẹp đẽ.

PULCH - ER, *ra*, *rum* (*rior*, *errimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đẹp, xinh, tốt lành. 2. Tốt, quí, lọn lành, tuyệt hảo. 3. Sang trọng, cao sang, danh tiếng. 4. May mắn, có phúc lộc, thêm danh vọng, làm cho nổi danh. || 1. — *oculis*. Vừa con mắt. — *sibi videtur*. Nó lấy mình làm đẹp. || 2. *Pulcherrima consilia*. Những lời bàn rất khôn ngoan. *Poetarum pulcherrimus*. Thầy văn thơ khéo nhất. || 3.— *bello*. Vũ sĩ. || 4. *Pulchra dies*. Ngày khước. *Pulchrum mori in armis*. Chết giữa đám trận là chết có phúc có lộc. *Cui pulchrum est multas divitias possidere*. Kẻ nhờ của cải thêm danh giá trọng vọng.

† PULCHRAL - A, *um*, s. n. p. Các đồ mứt đồ kẹo.

PULCHR - È, (*iùs*, pulch-*errimè*), adv. Tốt, hay, phải, giỏi, rất, lắm. *Oppidum—munitum*. Thành xây đắp vững vàng. — *ferre*. Vững lòng chịu. — *valere*. Khoẻ mạnh. — *nosse*. Biết rành. — *callere*. Láu thông. — *dicere*. Nói khôn. — *negare*. Chối hết sức. — *est tibi*. Anh có phúc. *Pulchre!* Tốt bạt! Hay! Giỏi!

†PULCHRES : - O, *is*, *ere*, n. def. Nên đẹp.

† PULCHRIT - AS, *atis*, và PULCHRITUD - O, *inis*, s. f. 1. Sự đẹp đẽ, sự xinh tốt, nhan sắc. 2. Sự sáng láng, sự tuyệt hảo, sự lọn tốt. || 2. — *operis*. Sự việc lọn tốt.

PULEGI - UM, *i*, và PULEJ-UM, *i*, s. n. Tiểu bạc hà.

PULEJAT - UM, *i*, s. n. Rượu pha tiểu bạc hà.

PUL - EX, *icis*, s. m. 1. Con bọ chét, các tảo. 2. Sâu ăn lá rau.

PULICET - UM, *i*, s. n. Nơi có nhiều bọ chét, tổ bọ chét.

PULICOS - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đầy bọ chét.

PULL - A, *æ*, s. f. Đất xới.

PULLARI-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ngựa con, thuộc về gà con. 2. Thuộc về con trẻ trai.

PULLAST - ER, *ri*, s. m. và RA, *ræ*, s. f. Gà con, gà tơ, gà choai.

PULLATI - O, *onis*, s. f. Lứa gà con.

PULLAT-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Để tang. 2. Mặc áo nâu, mặc áo thô. || 2. *Pullata turba*. Dân phàm hèn.

PULLEIACE - US, *i*, s. m. Gà con.

PULLESC - O, *is*, *ere*, n. def. như Pullo.

† PULLICEN - US, *i*, s. m. Gà con.

PULLIG - O, *inis*, s. f. Màu dà, sắc nâu.

PULLIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngựa con, thuộc về con các giống vật.

PULLITI - ES, *ei*, s. f. Lứa gà con. — *apum*. Lứa ong mật.

PULL - O, *as*, *are*, PULLULASC-O, *is*, *ere*, PULLULESC-O, *is*, *ere*, và PULLUL - O, *as*, *are*, def. n. và a. 1. Ấp trứng, đẻ con, sinh. 2. Nảy chồi, đâm mậm, mọc mụt. 3. Hoá ra nhiều, lán ra, thêm lên. || 1. *Septem spicæ pullulant in culmo*. Bảy bông lúa bởi một cụm mà ra. || 3. — *incipiebat luxuria*. Bấy giờ thói xa xỉ mới lán ra.

1° PULLUL - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Nhuồm nhuồm, có sắc sống một ít, màu dà một ít.

2° PULLUL-US, *i*, s. m. Chồi nhỏ; *fig*. con mọn.

1° PULL - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có mùi sống, có sắc nâu. *Pulla vestis*. Áo tang chế.

2° PULL-US, *i*, s. m. Con các giống vật. — *columbæ*. Bồ câu con. — *equinus*. Ngựa con. *fig*. — *arboris*. Cây con.

PULMENTAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cháo, thuộc về canh.

PULMENTARI - UM, *i*, s. n. như Pulmentum.

PULMENTARI - US, *a*, *um*, adj. như Pulmentaris.

PULMENT-UM, *i*, s. n. 1. Cháo, canh. 2. Đồ ngon, đồ mĩ vị. || 1. *Coxit Jacob pulmentum*. Ông Jacóp đã nấu cháo. ||2. *Mihi — est fames*. Lòng đói ấy là đồ ngon tôi dùng (lòng đói làm cho tôi lấy của ăn làm ngon).

PULM-O, *onis*, s. m. 1. Phổi, con phế. 2. Thứ cá hình như phổi. || 1. — *affectus*. Phổi hư, bệnh lao.

Pulmonace-us, *a, um*, adj. (sự gì) Có hình như con phế.

Pulmonari-a, *æ*, s. f. Thạch hoa thái.

Pulmonari-us, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có bệnh ho lao.

Pulmone-us, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về phổi. 2. Phồng lên như phổi. ||2. *Pulmonei pedes*. Chân sưng.

Pulmuncul-us, *i*, s. m. Cục thịt mọc nơi chân con lạc đà.

Pulp-a, *æ*, s. f. 1. Thịt (giống vật) ngon nhất, thịt nạc. 2. Thịt quả, ruột quả, lõm trái trăng. 3. Lõi cây. ||3. *Arborem in pulpam cædere*. Xẻ cây dọc làm ván.

Pulpam-en, *inis*, và **Pulpament-um**, *i*, s. n. Các đồ trôi cơm, của ngon. *Sine pulpamine panem mandere*. Ăn khô khan, ăn cơm muối.

† **Pulpit-o**, *as*, *are*, a. Ghép ván, lát ván, liệt bản.

Pulpit-um, *i*, s. n. 1. Toà giảng. 2. Phản nhà trò; áng bội bè. 3. Giá sách, yên sách. ||2. *Ludibria pulpito digna*. Những lời giễu cợt xứng kẻ làm trò tuồng.

Pulp-o, *as*, *are*, n. Kêu như chim kến kến.

Pulpos-us, *a, um*, adj. (giống vật) Có thịt chắc nịch, có nhiều thịt nạc; (quả) có nhiều thịt, nhiều lõm.

Puls, pult-*is*, s. f. Cháo bằng nước, bột, mật ong và trứng.

Pulsabul-um, *i*, s. n. 1. Cần mã vĩ. 2. Đồ mà gảy đàn.

Pulsati-o, *onis*, s. f. 1. Sự đánh, sự rung, sự gõ, sự gảy. 2. Sự đụng, sự tông chạm. || 1. — *ostii*. Sự gõ cửa. || 2.— *scutorum*. Sự (hai) thuẫn chạm nhau.

Pulsat-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ đánh, kẻ rung, kẻ gõ, kẻ gảy. 2. Nguyên cáo. || 1. — *citharæ*. Kẻ gảy đàn cầm.

† **Puls-im**, adv. Cách đun, cách gõ, cách xô.

Pulsi-o, *onis*, s. f. Sự đun, sự gõ, sự xô, sự giẫy.

Puls-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Pello. 1. Đun, thích ra, đuổi, đánh, vỗ, rung, gõ, dụng, tông chạm, vấp. 2. Gảy, thổi (các thứ ống quyển ống địch). 3. Làm cho động, làm cho xao xác. 4. Cáo, trách. 5. Nói phạm đến. || 1. — *aliquem*. Làm khổ cho ai.— *aliquem loco*. Đun ai ra khỏi chỗ nào. — *à pago*. Đuổi khỏi làng. — *campum*. Giậm cánh đồng. — *tympanum*. Đánh trống. — *campanam*. Rung chuông. — *ostium*. Gõ cửa. ||2. — *chelyn*. Gảy đàn lyra. — *tibiam*. Thổi ống địch. ||3. — *pectus*. Làm cho động lòng, làm cho phiền lòng. — *rumoribus urbes*. Đồn những tin làm cho các thành ra xôn xao. ||4. *Pulsus militibus respondere*. Đối lại với những kẻ cáo mình. ||5. — *deos*. Nói phạm đến các bụt thần.

Pulsul-a, *æ*, s. f. như Pustula.

Pulsuos-us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đau chói, nhức. 2. Sinh nhức, làm cho đau chói.

1° **Puls-us**, *a, um*, part. pass. Pello.

2° **Puls-us**, *ûs*, s. m. 1. Sự đánh, sự vỗ, sự gõ, sự rung, sự đụng chạm. 2. Sự gảy (đàn). 3. Sự động: mạch nhảy. ||1. —, *remum*. Sự giậm chân. *Senis pulsibus ire*. Đi (thuyền) có sáu hàng chèo. ||2. — *lyræ*. Sự gảy đàn lyra. ||4. — *terræ*. Động đất. *Pulsum venarum attingere* v. *captare*. Bắt mạch, án mạch.

Pultari-us, *i*, s. m. 1. Nồi nấu cháo. 2. Bình đựng trái nho (có ý để dành).

Pultati-o, *onis*, s. f. như Pulsatio.

Pulticul-a, *æ*, s. f. dimin. Puls.

Pultific-us, *a, um*, adj. (đồ gì) Dùng mà làm cháo.

Pultiphagonid-es, *is*, cả ba giống, và **Pultiphag-us**, *a, um*, adj. (ai) Hay ăn nhiều cháo.

Pultis, gen. Puls.

† **Pult-o**, *as*, *are*, a. như Pulso.

† **Pulvem**, thay vì Pulverem.

Pulveratic-a, *æ*, s. f. và *um*, *i*, s. n. Phần thưởng tôi tá tình nguyện đi lính.

Pulverati-o, *onis*, s. f. Sự đập hòn đất.

Pulvere-us, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Bằng bụi, thuộc về bụi bặm. 2. Đầy bụi, ố bụi, giây bụi. || 1. *Pulverea nubes*. Bụi mù lên như khói. *Pulverea farina*. Bột nhỏ. ||2. *Pulverei crines*. Tóc đầy bụi.

Pulveris, gen. Pulvis.

Pulverisat-us, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu tán mạt, đã ra bụi mạt.

Pulver-o, *as*, *are*, a. 1. Xới đất gốc cây. 2. Rắc bụi. 3. *n*. Bay bụi, lên bụi bụi. ||1. *Vinea incipit pulverari*. Rẫy bắt đầu xới gốc nho. ||2. — *uvas*. Rắc bụi trên quả nho (cho chóng chín). — *se*. Lăn mình trong bụi. — *herbas*. Bỏ cỏ cho héo đi. ||3. *Hic pulverat*. Đây có bụi.

Pulverulent-us, *a, um*, adj. (giống gì) Đầy bụi, ố bụi, giây bụi. *Pulverulenta agmina*. Đạo binh đầy bụi bặm.

Pulvill-us, *i*, s. m. dimin. Pulvinus. Gối nhỏ.

Pulvin-ar, *aris*, và **Pulvinari-um**, *i*, s. n. 1. Gối

đầu, trái dựa. 2. Giường nằm dựa mà ăn, giường nằm ngủ. 3. Giường để tượng bụt thần. 4. Từ, chùa.

Pulvinar-is, *e*, và Pulvinari-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về gối. 2. Thuộc về giường để tượng bụt thần.

Pulvinat-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình gối.

Pulviens-is, *e*, adj. (tượng bụt) Có gối mà dựa.

Pulvinit-hi-us, *i*, s. m. 1. Vồng có xanh, nội luộc. 2. Luống, vồng rau cỏ.

Pulvinul-us, *i*, s. m. dimin. bởi

Pulvin-us, *i*, s. m. 1. Gối đầu, trái dựa; đệm. 2. Ghế ngồi, bàn toạ bằng có xanh. 3. Luống, vồng rau cỏ. 4. Luống cày. 5. Cồn cát. 6. Đê, bờ đập. 7. Đất vượt, tường đắp giữ đất. 8. Đầu cột. 9. Đồ mà kéo các giống nặng.

Pulv-is, *eris*, s. m. 1. Bụi, bụi bặm, cát, mạt, tro. 2. Chiến tràng, tràng đua. 3. Đất. 4. Đất thợ gốm, đất sét. ||1. *Citra pulverem*, v. *Sine pulvere*. (việc gì) Dễ, chẳng khó gì. — *eruditus*. Cát kẻ tính toán viết vào. *Glebas in pulverem resolvere*. Đập hòn đất. ||3. — *coctus*. Vôi.

Pulviscul-um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Trần, bụi bụi, bụi mạt, bụi nhỏ lắm; bụi đánh răng cho sạch. *Cum pulvisculo rem auferre*. Lấy hết sạch làu làu.

Pum-ex, *icis*, s. m. 1. Đá ráp, đá nổi, đá bọt, phù thạch. 2. Đá mòn; hòn đá. ||1. *Fig. Exactus pumice versus*. Thơ đã mài giũa lắm. *Aquam è pumice postulere*. (câu ví) Rán sành lấy mỡ. ||2. *Latebroso in pumice nidi*. Những tổ chim trong lỗ đá.

Pumicati-o, *onis*, s. f. Sự dùng đá nổi mà đánh bóng.

† Pumicat-or, *oris*, s. m. Kẻ dùng đá nổi mà đánh bóng.

Pumice-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Bằng đá nổi. 2. Giống như đá nổi, thuộc về đá ráp.

Pumic-o, *as*, *are*, a. Dùng đá nổi mà đánh bóng.

Pumicos-us, *a*, *um*, adj. 1. (nơi nào, sự gì) Có nhiều đá nổi. 2. Giống như đá nổi, có nhiều lỗ nhỏ.

Pumili-o, *onis*, s. m. và f. Pumili-us, *i*, và Pumi-us, *i*, s. m. Người lắt chắt, người lùn, người nấm lùn.

† Pumil-us, *i*, s. m. Thứ chim ưng.

Punct-a, *æ*, s. f. Miếng (khi tập gươm giáo), sự đâm một mũi.

† Punctariol-a, *æ*, s. f. Trận lẻ, sự đánh chòm xóm.

† Punctat-im, adv. Từng điều một, cách riêng lẻ.

† Punctill-um, *i*, s. n. Chấm nhỏ: điểm nhỏ.

Punct-im, adv. Cách đâm nhọn, bởi mũi nhọn. — *interfici*. Chết đâm. — *an cæsim*. Đâm hay là chém.

Puncti-o, *onis*, s. f. Sự đâm, sự châm, sự chọc; sự đau xóc, sự đốt; lát đâm; mũi nhọn.

Punctiuncul-a, *æ*, s. f. dimin. Punctio. Bởi đau xóc.

Punct-o, adv. Trong một lát.

Punctul-um, *i*, s. n. dimin. bởi

Punct-um, *i*, s. n. 1. Mũi nhọn, ngọn: sự đâm, sự châm, sự đốt; sự đau xóc. 2. Vết chấm kim. 3. Chấm, nơi, dích (trong phép đo). 4. Chấm (trong sách). 5. Một (khi đánh thò lò); vân thò lò. 6. Lẽ, phần bài. 7. Nét chấm bầu (xưa quen chấm tên kẻ mình muốn bầu lên). || 1. — *temporis*. Giây phút, một lát. || 6. — *secundum*. Lẽ thứ hai. || 7. *Quot puncta tulisti*. Anh được mấy người bầu? *Omne tulit punctum qui*... Mọi người ưng bầu kẻ...

Punctur-a, *æ*, s. f. và Punct-us, *ûs*, s. m. Sự đâm, sự châm, sự đốt; sự chấm; sự xóc.

1° Punct-us, *a*, *um*, part. pass. Pungo.

2° Punct-us, *i*, s. m. như Punctum.

Pung-o, *is*, pun-*xi* và pupu-*gi*, punc-*tum*, *ere*, a. 1. Đâm, châm, châm chọc, xóc, chấm. 2. *fig*. Làm khốn, làm khổ, quấy, khuấy khuất, thúc giục. || 1. — *corpus*. Đâm vào mình. || 2. — *verbis*. Nói chăm chọc, nói tức. — *verbis ambiguis*. Nói cạnh khoé.

Punic-ans, *antis*, part. Punico, như

Punic-è, adv. 1. Như thói dân Carthagô. 2. (nói) Tiếng Carthagô.

Punice-us, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Có sắc điều, đỏ tươi, điều ngọt. 2. Vàng rè. || 1 *Puniceus Getico sanguine fecit aquam*. Người giết dân Gêtô làm cho đỏ cả nước. — *Puniceum malum*. Trái thạch lựu.

Punic-o, *as*, *are*, n. Ra đỏ tươi, ra sắc điều chảy.

Punic-um, *i*, s. n. Thứ áo (kiểu dân Carthagô); thứ bánh ngọt (kiểu dân Carthagô).

Punic-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về dân Carthagô. 2. Đỏ, đỏ tươi. 1. 1. *Punica fides*. Lòng gian dối, sự thất ngôn. *Punicum malum* v. *pomum*. Trái lựu.

Pun-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. và ior, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị acc. 1. Phạt, sửa phạt, trừng trị, oán phạt. 2. *pass*. Chịu phạt, chịu oán phạt. || 1.

Punitus sum infestum prædonem. Tôi đã sửa phạt thằng cướp hỗn hào. — *maleficia.* Phạt các tội. — *capite* v. *morte.* Khép án mất đầu. — *tergo.* Nắn một chập mà phạt. — *necem Petri ex aliquo.* Báo thù ai vì giết Phêrô. *Ipsâ manu suâ vitam punivit.* Bà ấy đã tự vẫn mà phạt mình.

† Puni - or, *oris*, adj. comp. m. và f. (ai) Có tính người Carthagô hơn.

Puniti - o, *onis*, s. f. Sự phạt, hình phạt, phần phạt, vạ.

Punit - or, *oris*, s. m. Kẻ phạt; kẻ báo thù.

Punit - us, *a*, *um*, part. pass. Punio.

Punxi, perf. Pungo.

Pup - a, *æ*, s. f. 1. Con gái nhỏ. 2. Thằng phỗng hay là hình nộm cho trẻ chơi.

Pupill - a, *æ*, s. f. 1. Con ngươi, đồng tử. 2. Con gái mồ côi, con gái nhỏ nhờ người bầu chủ.

Pupillar - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về trẻ mồ côi nhờ người bầu chủ.

Pupill - o, *as*, *are*, n. Kêu như con công.

Pupill-us, *i*, s. m. Con trai mồ côi, con trai nhỏ nhờ người bầu chủ.

Pupp - is, *is*, s. f. 1. Đàng lái (tàu), sau lái. 2. Chiếc tàu. 3. *fig.* Sự cầm lái, sự cai quản.

Pupugi, perf. Pungo.

Pupul - a, *æ*, s. f. như Pupilla.

Pupul - us, *i*, s. m. Con trai nhỏ.

Pup-us, *i*, s. m. Con đỏ, con trai non nớt.

Pur - è (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách sạch sẽ. 2. Cách chẳng pha, cách nguyên. 3. Cách thanh tịnh, cách thủ tiết. 4. Cách thanh liêm. 5. (nói) Xuôi mẹo, xuôi tiếng. 6. Rõ ràng, phân minh. Cách lọn vẹn, cách thật. 8. Cách đơn không, ngay không. hẳn. || 1. — *eluere vasa.* Rửa bình cho sạch. || 3. — *habere.* Ở trinh khiết. || 4. — *agere vitam.* Ở thanh liêm lọn đời. || 5. — *loqui.* Nói sửa, nói xuôi tiếng. || 6. — *describere.* Tường bị. || 8. — *ædes legatæ.* Nhà lối (cho ai) nhưng không (chẳng buộc kẻ ấy điều gì).

Purefac - io, *is*, fec - *i*, *tum*, *ere*, a. Rửa, tráng, lau, chùi

Purgabil - is, *e*, adj. trị dat. (giống gì) Người ta sửa cho sạch được.

Purgam - en, *inis*, và Purgament - um, *i*, s. n. 1. Vẩn, bớn rác, ghét gúa. 2. Sự gì làm cho nên sạch. || 1. — *oris.* Nước miệng. — *aurium.* Ráy tai. *Fig. Purgamenta urbium.* Những người hèn mạt trong các thành. || 2. *Sumere purgamina cædis.* Oán phạt nhân mạng.

Purgat - è, adv. Cách vẹn sạch; cách xuôi mẹo.

Purgati - o, *onis*, s. f. 1. 1. Sự làm cho sạch, sự rửa hay là chùi hay là quét cho sạch. 2. Thuốc tẩy. 3. Sự chữa mình. 4. Phép làm cho nên sạch, sự đền tội. || 1. *fig.* — *morbi.* Sự chữa đã bệnh. ||. 4. *Dies purgationis ejus impleti sunt.* Người đã hết ngày kiêng cữ.

Purgativ - us, *a*, *um*, adj. (thuốc) Tẩy, xổ.

Purgat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ rửa hay là chùi hay là quét cho sạch. *Fig.* — *ferarum.* Kẻ giết hết muông dữ.

Purgatori-um, *i*, s. n. Nơi lửa giải tội, lửa luyện tội.

Purgatori - us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Hay làm cho sạch. 2. (thuốc) Tẩy, xổ.

Purgit - o, *as*, *are*, a. freq. Purgo. 1. Làm cho sạch. 2. Ra sức chữa mình, muốn chữa mình.

Purg - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho sạch, rửa hay là chùi hay là quét cho sạch. 2. Sửa sang, xê xếp, lập thứ tự. 3. Tẩy, xổ. 4. Chữa (bệnh). 5. *fig.* Làm cho sạch, luyện (tội), đền (tội). 6. Chữa mình, chối lấy mình; nói chữa, nói bác. 7. Tha (tội). || 1. — *legumina.* Dọn rau cho sạch (mà nấu). — *ungues.* Cắt móng. — *orizam.* Rê lúa cho sạch. — *aures.* Ngoáy tai. — *aliquid sordibus.* Đãi. — *aurum.* Lọc vàng. || 2. — *locum.* Dọn dẹp xê xếp chỗ nào. — *labra.* Nhổ râu. — *arborem.* Phát cây. || 3. *Bilem purgor.* Tôi uống thuốc tẩy. || 4. — *tarditatem aurium.* Chữa chứng nặng tai. || 3. — *pectora.* Giải sự lo lắng. — *crimen.* Đền tội. || 6. — *aliquem crimine.* Gỡ tội cho ai. — *se alicui de altero.* Chữa mình vuối ai về những điều kẻ khác đã cáo. — *fidem suam.* Làm chứng mình là kẻ trung tín. || 7. — *crimine civilis belli.* Tha tội phản tặc.

Purificati - o, *onis*, s. f. Lễ phép làm cho sạch tội. *Festum Purificationis.* Lễ Nến.

Purificatori-um, *i*, s. n. 1. Khăn chùi chén calicê. 2. Khăn lau tay.

Purific - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho sạch; làm lễ phép cho sạch tội. *Purificati pedes.* Chân đã rửa.

Purific-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Làm cho sạch.

† Purim - è, adv. thay vì Purissimè.

Purit - as, *atis*, s. f. 1. Sự trong sạch, sự trong vắt. 2. *fig.* Sự sạch sẽ, sự vẹn sạch, nết thanh tịnh. 3. Mủ máu. || 1. — *sermonis.* Cách nói xuôi tiếng. || 2. — *vivendi.* Cách ăn ở thanh tịnh.

Purit - er, adv. như Purè.

Puriti - a, *æ*, s. f. Sự sạch sẽ.

PUR - o, *as, are*, a. Làm cho sạch, sửa cho sạch.

PURPUR - A, *æ*, s. f. 1. Ngao sinh màu điều, hải dinh. 2. Sắc điều cháy (bởi hải dinh mà ra). 3. Vải hay là áo điều cháy. 4. Quan quyền; chức phẩm; chức vua. || 3. *Homo dives induebatur purpurâ.* Khi ấy có người giàu có mặc áo điều. || 4. *Purpuram sumere.* Thoán vị. *Purpuram adorare.* Chầu vua. — *septima.* Quan consulê lần thứ bảy.

PURPURARI - A, *æ*, s. f. Đàn bà nhuộm sắc điều.

1° PURPURARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sắc điều. *Purpuraria officina.* Nhà nhuộm sắc điều.

2° PURPURARI - US, *i*, s. m. Thợ nhuộm sắc điều.

PURPURASC - O, *is, ere*, a. def. Hoá nên sắc điều.

PURPURAT-US, *a, um*, adj. 1. (ai) Mặc áo sắc điều. 2. Có phép mặc áo điều, quan quyền, nội triều.

PURPURE-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sắc điều; đã nhuộm điều; có màu điều, có màu rum, có màu tím, có màu đỏ tía, có màu điều ngọt. 2. Có màu sẫm, tím than, thâm. 3. Có màu hoả, sáng, chói; đẹp. || 1. *Purpurea vestis.* Áo điều. *Purpurei reges.* Những vua mặc áo điều. *Purpureæ genæ.* Má hồng. || 2. *Purpurea ficus.* Trái vả tím. || 3. *Purpurei olores.* Chim thiên nga trắng tinh. *Purpurea nix.* Tuyết sáng chói. *Purpureum ver.* Xuân nở nang vàn đoá hoa.

PURPURISS — O, *as, are*, a. Nhuộm sắc điều.

PURPURISSAT - US, *a, um*, part. pass. Purpurisso. *Purpurissati fasti.* Sử kí các quan consulê.

PURPURISS-UM, *i*, s. n. Phấn giồi, son mà giồi mặt.

PURPUR — O, *as, are*, 1. *a.* Làm cho nên sắc điều. 2. *n.* Có sắc điều, đỏ tía.

PURULENTATI - O, *onis*, s. n. như Purulentia.

PURULENT - È, adv. Cách ra mủ.

PURULENTI - A, *æ*, s. f. Sự ra mủ máu, mủ.

PURULENT - US, *a, um*, adj. (giống gì) Đầy mủ.

PUR - UM, *i*, s. n. như Cœlum.

1° PUR - US, *i*, s. m. như Puer.

1° PUR - US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị gen. hay là abl. cùng *à* hay là abl. không. 1. (ai, sự gì) Sạch sẽ, sạch vết, vẹn sạch, trong sạch, chẳng ố gì, chẳng đúng dơ. 2. Nhẵn nhụi, trơn, rỗng huếch. 3. Nguyên, chẳng pha gì. 4. Mộc mạc, đơn sơ. 5. Sáng, thanh, quang minh, trong, trong ngần. 6. Trinh khiết, thanh tịnh, sạch sẽ, ngay thật, thanh liêm. 7. Xuôi mẹo, xuôi tiếng. 8. Khỏi, chẳng có, sạch. 9. Hẳn, dứt, đơn không (chẳng buộc điều gì). || 1. *Puræ ædes.* Nhà sạch sẽ. || 2. — *campus.* Quãng đồng bằng. *Puræ plateæ.* Đàng lối quang quẻ. *Puræ genæ.* Má chẳng bận râu. || 3. *Purum nardum.* Cam tòng nguyên. || 4. *Purum argentum.* Bạc trơn (chẳng chạm gì). *Pura toga.* Áo dài chẳng có viền điều. *Pura hasta.* Giáo chẳng có mũi sắt. || 5. — *sol.* Mặt trời sáng rực. *Purum vitrum.* Thủy tinh trong ngần. || 6. *Pura mens.* Ý lành, lòng thanh sạch. *Purum ferrum.* Gươm giáo chẳng có giết ai. || 7. *Pura oratio.* Cách nói trơn tiếng xuôi mẹo. || 8. — *sceleris* v. *à scelere.* Sạch tội. — *suspicione.* Khỏi người ta hồ nghi. || 9 *Judicium purum.* Lý đoán ngay không, lý đoán chung (chẳng trừ ai). *Puram libertatem accipere.* Được tha sự làm tôi nhưng không.

PUS, pur-*is*, s. n. 1. Mủ. 2. (lời chửi) Thằng bẩn, phân bớn, dơ mày, người vô hình.

PUS-A, *æ*, s. f. Con gái nhỏ.

PUSILL-A, *æ*, s. f. dimin. Pusa.

PUSILLANIM-IS, *e*, adj. (ai) Nhát gan, tiểu đảm.

PUSILLANIMIT-AS, *atis*, s. f. Sự nhát gan, tiểu đảm.

PUSILLANIMIT-ER, adv. Cách nhát gan, cách cả sợ.

† PUSILLANIM-US, *a, um*, adj. như Pusillanimis.

† PUSILLIT-AS, *atis*, s. f. Sự nhát gan, sự hèn, sự yếu.

PUSILLUL-US, *a, um*, adj. dimin. Pusillus.

PUSILL-UM, adv. hợp cùng gen. Một chút; ít. *Requiescite* —. Bay hãy nghỉ một chút. — *temporis.* Ít lâu.

PUSILL-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bé, nhỏ, thấp, vắn, ít. 2. *fig.* Nhát gan, nhút nhát, yếu hèn. 3. Chẳng trọng, chẳng can hệ. || 1. *Pusilla epistola.* Cánh thư vắn. *Pusilla vox.* Tiếng bé, tiếng còi. || 2. — *animus.* Tiểu tâm. || 3. *Quod dicis pusillum est.* Anh nói điều chẳng hệ gì.

PUSI-O, *onis*, s. m. Con trai nhỏ, thằng bé.

PUSIOL-A, *æ*, s. f. Con gái be bé.

PUSIT-O, *as, are*, n. Kêu như chim sẻ.

PUSTUL-A, *æ*, s. f. 1. Đinh, sang, mụn, mụt, phỏng da, bỏng. 2. Hoả đan. 3. Mụn đậu.

PUSTULATI-O, *onis*, s. f. Sự phát đinh, sự lên sang.

PUSTULAT-US, *a, um*, part. pass. Pustulo. *Pustulatum argentum.* Bạc bóng, bạc thập.

PUSTULESC-O, *is, ere*, n. def. Bỏng lên, phát mụn, mọc đinh sang.

PUSTUL-O, *as, are*, 1. *a.* Làm cho phát nhiều đinh sang. 2. *n.* Sinh mụn, phát đinh, lên mụn.

PUSTULOS-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều đinh sang, có nhiều mụn.

PUSUL-A, *æ*, s. f. như Pustula.

PUSULAT-US, *a, um*, part. như Pustulatus.

Pusulos-us, *a, um*, adj. như Pustulosus.

Pus-us, *i*, s. m. Con nít, con mọn, con thơ.

Put-à, adv. Như, thí dụ, giả như, là, nghĩa là.

Put-a, *æ*, s. f. như Pusa.

Putam-en, *inis*, s. n. 1. Ngành cây đã phát. 2. Vỏ. || 2. *Cannæ putamen radere*. Róc mía.

Putati-o, *onis*, s. f. 1. Sự phát (ngành cây), sự xén, sự cắt bớt. 2. Sự tính toán. 3. Sự nghĩ tưởng (về ai), sự đoán; sự chuộng, sự trọng.

Putativ-è, adv. Như người ta ngờ tưởng sai.

Putativ-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng thật, người ta ngờ tưởng sai.

Putat-or, *oris*, s. m. Kẻ phát cây, kẻ xén ngành.

Putatori-us, *a, um*, adj. (đồ gì) Dùng mà phát cây.

Pute-al, *alis*, s. n. 1. Nắp giếng. 2. Nơi đổi bạc (ở thành Rôma xưa).

Puteal-is, *e*, và **Putean-us**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về giếng.

Puteari-us, *i*, s. m. Thợ đào giếng.

Putefact-us, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã ra hôi hám, đã ra thối nặc.

Put-eo, *es, ui, ere*, n. def. 1. Có mùi hôi, thối tha, hăm khẳm. 2. Ửa khí lên, tích bụng, chẳng tiêu.

Puteolanus *pulvis*, m. Thứ đất kia (có phèn và chai cùng sinh).

Putesc-o, *is, ere*, n. def. Ra hôi hám, ra thối tha.

Pute-um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. 1. Giếng. 2. Lỗ trồng cây. 3. Ngục tối tă. 4. Địa ngục.

Puticul-æ, *arum*, s. f. p. và i, *orum*, s. m. p. Huyệt chung mà chôn kẻ phàm dân (bên Rôma).

Putid-è (*iùs*), adv. 1. Cách hôi hám. 2. *fig.* (nói) Cách cầu cao, cách phô trương. || 2. — *dicere*. Nói giỗng.

Putidiuscul-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Phô trương, dài quá.

Putidul-us, *a, um*, adj. dimin. Putidus. 1. (ai, sự gì) Khí hôi hôi. 2. Hơi phô trương.

Putid-us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hôi hám, tanh hôi, hăm khẳm, thối tha. 2. Dài quá, phô trương, giỗng, làm cách, cầu cao. || 2. *Putida oratio*. Cách nói giỗng cầu cao.

Putill-a, *æ*, s. f. Con gái nhỏ.

Putill-us, *i*, s. m. Con trai nhỏ.

† **Put-is**, *e*, adj. (giống gì) Hôi, tanh hôi.

Putisc-o, *is, ere*, n. def. như Putesco.

Putissim-us, *a, um*, adj. sup. Putus.

† **Putit-us**, *a, um*, adj. như Stultus.

Put-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Phát cây, cắt bớt, xén ngành. 2. Làm cho sạch, sửa sang, rửa, chùi. 3. Nghĩ, đoán, lấy làm (trọng hay là hèn), xét, kể, tính, suy. 4. Ngỡ, ngờ, tin, phỏng, in trí. || 1. — *arbores*. Phát ngành cây. || 2. — *lanam*. Giặt lông chiên. — *dolia*. Rửa thùng. || 3. — *rationem cum aliquo*. Tính (hay là trình) sổ cùng ai. — *magni honores*. Lấy chức quyền làm trọng. — *rem aliquam*. Suy xét sự gì. *Vitam nullam* — v. *Vitam pro nihilo* v. *nihili*—. Coi sự sống bằng không vậy. *Aliquem in hostium numero* —. Kể ai vào số kẻ thù mình. || 4. *Te feras agitare putâsti*. Anh đã tưởng như mình đuổi muông dữ. *Rectè putas*. Anh nghĩ thật. *Forsan aliquis me putet*... Hoặc có ai sẽ nghĩ rằng tôi... *Putes* v. *Putares*. Ra như, coi như, ngờ là. *Aut videt, aut vidisse putat*. Nó thấy thật, hay là nó in trí nó thấy. *Intra, puto, septimas calendas*. Tôi phỏng... trong vòng bảy tháng. *Puto me deum fieri*, v. *Ut puto, deus fio*. Âu là tôi thành thần.

Put-or, *oris*, s. m. Sự hôi, mùi hôi, mùi tanh hôi, sự khinh khỉnh.

† **Putram-en**, *inis*, s. n. Đống thối.

Putred-o, *inis*, s. f. Sự thối tha, sự mục hư.

Putrefac-io, *is, fec-i, tum, ere*, a. 1. Làm cho hư thối. 2. Tán nhạt. || 2. — *saxa aceto*. Lấy giấm tán hòn đá.

Putref-io, *is, actus sum, ieri*, pass. Putrefacio, như

Putr-eo, *es, ui, ere*, và **Putresc-o**, *is*, putr-*ui, ere*, n. def. 1. Thối ra, mục ra, ra hư, ra hôi. 2. (ruộng goá) Ra mềm ải. || 1. *Vulnus putrescens*. Dấu vết lở lói.

Putribil-is, *e*, adj. Hư được, mục nát được.

Putrid-us, *a, um*, adj. (giống gì) Thối, mục, hư, nát, ung, hôi.

Putr-is, *e*, adj. 1. (giống gì) Đã thối, mục, nát, hư. 2. Ải nát, đã tán nát. 3. Lẳng lơ. || 1. *Putres vomicæ*. Những chốc vỡ mủ. || 2. — *tellus*. Đất xới, đất ải. || 3. *Putres oculi*. Mắt lẳng lơ.

Putr-or, *oris*, s. m. Sự thối tha, sự hư, sự mục.

† **Putros-us**, *a, um*, adj. Đầy mủ, thối ra, hư.

Put-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sạch, vẹn sạch, đã nên sạch, đã chịu luyện, đã chịu dãi. *Aurum purum putum*. Vàng mười. *Meæ putissimæ orationes*. Những bài tôi đã làm kĩ hết sức. *Purus — est ipsus*. Chính nó chốc.

Pyanepsi-um, *i*, s. n. Tháng octobrê (bên Athênê).

Pycnit-is, *is*, s. f. Thứ thảo có sức cầm lại.

Pycnocom-on, *i*, s. n. Giống lục nguyệt cúc.

Pycnostyl-us, *a*, *um*, adj. (nhà) Mau hàng cột.

Pycnotic-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Làm cho ra đặc; hay cầm lại.

Pyct-a, *æ*, s. m. 1. Quân làm nghề quần thảo. 2. Gà chọi.

Pyctaci-um, *i*, s. n. 1. Bảng dán tên các quan xét. 2. Lễ tóm, câu tóm. 3. Sổ tràng biên nhỏ.

Pyctal-e, *is*, s. n. như Pugilatus.

Pyctal-is, *e*, adj. Thuộc về sự đánh quần thảo.

Pyct-es, *æ*, và **Pyctomachari-us**, *i*, s. m. như Pycta.

Pyg-a, *æ*, s. f. 1. Bàn trôn. 2. Sự mở bình khi đã bắt thăm.

Pygarg-us, *i*, s. m. 1. Thứ chim phượng hoàng (có đuôi trắng). 2. Giống hoàng dương.

Pygmæ-i, *orum*, s. m. p. Thứ người lùt chất.

Pygmæ-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Be bé, bé thấp, thấp lùn chùn, thuộc về thứ người lùt chất.

Pygmar-is, *is*, s. m. như Pegmaris.

Pygolamp-as, *adis*, s. f. Đốm đốm, giời, đóm đóm.

Pyl-a, *æ*, s. f. 1. Cửa, cửa hẹp, phá biển, quèn, ải, eo, đèo. 2. Cột, cột xây, thanh cửa.

Pyloclastr-um, *i*, s. n. Nhỏi, pháo.

Pylor-us, *i*, s. m. Lỗ dưới mỏ ác.

Pyr-a, *æ*, s. f. Đống củi (để thiêu xác chết).

Pyractos-is, *is*, s. f. Sự làm việc gần lửa.

Pyral-e, *is*, s. n. như Hypocaustum.

1° **Pyral-is**, *idis*, s. f. Giống thiêu thân.

2° **Pyral-is**, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đống củi (để thiêu xác chết).

Pyram-a, *æ*, s. f. Nhựa cây kia.

Pyramidat-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình cột thượng thu hạ thách và có nhiều phía.

Pyram-is, *idis*, s. f. Cột xây thượng thu hạ thách và có nhiều phía.

Pyrant-es, *is*, s. m. như Pygolampas.

Pyrast-er, *ri*, s. m. Cây lê rừng.

Pyrati-um, *i*, s. n. 1. Vườn cây lê. 2. Rượu quả lê.

Pyraust-a, *æ*, s. m. như 1° Pyralis.

Pyr-en, *enis*, s. f. 1. Hạt quả. 2. Thứ đá ngọc.

Pyrethr-um, *i*, s. n. Kim cúc hoa.

Pyret-um, *i*, s. n. Vườn cây lê.

Pyrg-us, *i*, s. m. 1. Tháp. 2. Ống thò lò.

Pyriateri-um, *i*, s. n. Phòng kín mà xông.

Pyrilamp-is, *idis*, s. f. như Pygolampas.

Pyri-o, *as*, *are*, a. Nấu (nước), hâm.

Pyrit-es, *æ*, s. m. Đá lửa, thanh mông thạch.

Pyrit-is, *idis*, s. f. Hàn thủy thạch.

Pyrobolari-i, *orum*, s. m. p. Lính bắn tên lửa.

Pyrobol-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bắn lửa, phóng lửa.

Pyro-is, *entos*, s. m. Sao hoả, hoả tinh.

Pyromant-es, *æ*, s. m. Kẻ dùng lửa mà bói.

Pyromanti-a, *æ*, s. f. Sự dùng lửa mà bói.

Pyrophor-us, *i*, s. m. 1. Lồng ấp, hoả lò. 2. Than lửa.

Pyropœcil-us, *i*, s. m. Giống cẩm thạch.

Pyrop-us, *i*, s. m. 1. Dạ minh châu. 2. Đồng pha vàng.

Pyrotechni-a, *æ*, s. f. Nghề phép dùng lửa.

Pyrrhich-a, *æ*, s. f. Phép cầm khí giới mà múa hát.

Pyrrhichari-us, *i*, s. m. Kẻ cầm khí giới mà múa hát.

Pyrrhichi-us, *i*, s. m. Hai vần trắc (như faba).

Pyrrhocor-ax, *acis*, s. m. Giống chim quạ có mỏ và chân đỏ.

Pyr-um, *i*, s. n. như Pirum.

Pyrunt-es, *um*, s. m. p. Thoan tử ngư.

Pyr-us, *i*, s. f. như Pirus.

Pysm-a, *atis*, s. n. Lẽ khương khiu.

Pyst-is, *is*, s. f. Danh tiếng, tiếng đồn.

Pythagore-i, *orum*, s. m. p. Môn đệ ông Pythagora.

Pythagoriss-o, *as*, *are*, n. Theo môn Pythagora.

Pythaul-a, *æ*, và *es*, *æ*, s. m. 1. Kẻ thổi địch mà vịnh bụt Apollô. 2. Kẻ thổi địch.

1° **Pythi-a**, *æ*, s. f. Bà vãi bụt Apollô (ở thành Delphi).

2° **Pythi-a**, *orum*, s. n. p. Đám chơi kính bụt Apollô.

Pythic-us, *a*, *um*, adj.(sự gì)Thuộc về bụt Apollô.

Pythi-i, *orum*, s. m. p. Các kẻ đi hỏi bụt Apollô.

Pythionic-es, *æ*, s. m. Kẻ ăn giải (trong đám chơi kính bụt Apollô.

Pythomant-es, *æ*, s. m. và f. Sãi hay là vãi bụt Apollô.

Pythomanti-a, *æ*, s. f. Lời bụt Apollô phán.

Pyth-on, *onis*, s. m. 1. Rắn bụt Apollô đã giết. 2. Quỉ nhập mà soi cho được nói tiên tri. ‖ 2. *Mulier pythonem habens*. Bà bóng.

Pythonic-i, *orum*, s. m. p. 1. Những quỉ soi cho được nói tiên tri. 2. Thầy phù thủy.

Pythonic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay bói, nói tiên tri; thuộc về bụt Apollô.

Pythoniss-a, *æ*, s. f. Bà cốt, bà bóng. *Cantus pythonissæ*. Tụng rí, bóng ri.

Pythoni-um, *i*, s. n. Bán hạ, nam tinh thảo.

Pytism-a, *atis*, s. n. Sự bôi nước miệng, sự giỏ.

Pytiss-o, *as*, *are*, n. Giỏ giống gì đã uống nếm.

Pyttaci-um, *i*, s. n. Thứ giấy dồi cỏ.

Pyxacanth-us, *i*, s. m. Hồng tứ hoa.

Pyxidat-us, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Hình như hộp, giống như cơi. 2. Lọt vào (giống khác).

Pyxidicul-a, *æ*, s. f. dimin. Pyxis. Hộp nhỏ, cơi nhỏ.

Pyxin-um, *i*, s. n. Thuốc tra mắt.

Pyx-is, *idis*, s. f. Hộp, quả, cơi, ống, tráp, hòm nhỏ; bình thuốc thơm, bình thuốc độc. — *nautica*. Địa bàn, la kinh. — *betel*. Đài trầu, cơi trầu.

Q

Q, chữ latinh thứ mười bảy.

Quà, adv. (thay vì abl. *Quâ* hiểu ngầm *viâ*). 1. Nơi, đàng, bên, qua đâu, qua đàng nào, ở đâu, bởi đâu. 2. Cách nào, thế nào. 3. Về phần, xét về. || 1. — *transiisti*? Anh đã qua đâu? — *ducit via eas*. Mày hãy cứ đàng mà đi. *Nescio* — *fugerit*. Tôi chẳng biết nó đã trốn đàng nào. || 3. *Homo* — *animal est ad terram redit*. Loài người về tính loài vật thì trở về đất. — *mares* — *feminæ*. Dù nam dù nữ, và người nam và người nữ.

Quàcum, thay vì Cum quâ.

Quàcumque, adv. Dù đàng nào, dù bên nào, dù nơi nào, đâu đâu; dù cách nào mặc lòng. *Similem illi non invenies*, — *cæli ambitus patent*. Trong cả gầm trời anh chẳng tìm được ai giống như kẻ ấy.

Quadamten-ùs, và **Quadanten-ùs**, adv. Một chút.

Quadr-a, *æ*, s. f. 1. Sự vuông, hình vuông, phương, phương diện. 2. Chân cột, đế cột (vuông). 3. Tứ phần chi nhất. 4. Bàn hay là dĩa vuông. 5. Mảnh hay là tấm hay là miếng vuông. || 1. *Locus in quadram formatus*. Vuông đất. || 4. *Alienâ vivere quadrâ*. Ăn nhờ kẻ khác. || 5. — *casei*. Miếng (vuông) bánh sữa.

Quadragenari-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bốn mươi, đã lên bốn mươi tuổi.

Quadragen-i, *æ*, *a*, adj. num. pl. Bốn mươi, từng bốn mươi.

Quadragesim-a, *æ*, s. f. 1. Số bốn mươi. 2. Thuế tứ thập phân thu nhất. 3. Mùa chay cả.

Quadragesimal-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mùa chay cả.

Quadragesim-us, *a*, *um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ bốn mươi.

Quadragi-ès, adv. Bốn mươi lần.

Quadragint-a, adj. num. indecl. Bốn mươi.

Quadrangulat-us, *a*, *um*, và **Quadrangul-us**, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có bốn góc, vuông.

Quadr-ans, *antis*, s. m. 1. Đồng tiền nhỏ (tứ phần chi nhất một *as*). 2 Tứ phần chi nhất. || 1. — *nullus mihi est in arcâ*. Tôi chẳng có một đồng nào. || 2. *Hæres ex quadrante*. Kẻ được một phần trong bốn phần cơ nghiệp. *Quadrantes pondere*. Nặng ba lạng cân (latinh). — *horæ*. Một khắc giờ. — *pedis annamitici*. Nửa gang annam.

Quadrant-al, *alis*, s. n. 1. Thứ lào đựng độ 25 chai tây (như Amphora). 2. Phương lập, đồ gì có sáu phía vuông.

Quadrantal-is, *e*, adj. (giống gì) Được nửa gang.

Quadrantari-a, *æ*, s. f. Con bợm hèn hạ.

Quadrantari-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Đáng giá một đồng nhỏ (quadrans). 2. Rẻ giá, hèn.

Quadrari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Vuông, có hình vuông.

Quadratari-us, *i*, s. m. Thợ đánh đá phong trần.

Quadrat-è và **im**, adv. 1. Cách lấy một phần trong bốn. 2. Cách có hình vuông.

Quadrati-o, *onis*, s. f. Sự vuông, hình vuông.

Quadrat-or, *oris*, s. m. Kẻ đẽo vuông, thợ đẽo đá.

Quadrat-um, *i*, s. n. Hình vuông.

Quadratur-a, *æ*, s. f. 1. Hình vuông, sự vuông. 2. Sự làm cho vuông.

Quadrat-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Vuông, có hình vuông. 2. Có mực thước, gọn ghẽ, có tầm vừa. || 1. *Quadratum saxum*. Hòn đá vuông. *Quadratæ litteræ*. Chữ cái. *Quadrati anguli*. Những góc thước thợ. || 2. *Quadratum corpus*. Mình

vóc rấn-rỏi. *Quadrata compositio.* Bài văn gọn ghẽ.

Quadric-eps, *ipitis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có bốn đầu.

Quadrid-ens, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có bốn răng, có bốn mũi nhọn.

Quadrienn-is, *e*, adj. Được bốn tuổi, ở bền bốn năm, được bốn năm, xảy ra mỗi bốn năm.

Quadrienni-um, *i*, s. n. Quãng bốn năm.

Quadrier-is, *is*, s. f. Tàu có bốn hàng chèo.

Quadrifari-àm, adv. 1. Chia tư. 2. Về bốn mặt. 3. Bốn cách, bốn thể.

Quadrifarit-er, adv. Bốn cách, bốn phương.

Quadrifid-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã chịu sả tư. *Quadrifida arbor.* Cây đã chành tư. — *solis labor.* Sự mặt trời phân tư thì.

Quadrifinal-is, *e*, adj. (sự gì) Có bốn mặt.

Quadrifini-um, *i*, s. n. Đá mốc phân bốn ruộng.

Quadriflu-us, *a*, *um*, adj. (nước) Chảy ra bốn ngọn.

Quadrifluviat-us, *a*, *um*, adj. (tia máu) Chia ra làm bốn ngành.

Quadrifluvi-um, *i*, s. n. Sự chia ra làm bốn. *Abies quadrifluviis dissparatur.* Cây sam phách tư.

Quadrifluvi-us, *a*, *um*, adj. như Quadrifluviatus.

Quadrifor-is, *e*, adj. (sự gì) Có bốn cửa.

Quadriform-is, *e*, adj. (giống gì) Có bốn hình.

Quadrig-a, *æ*, s. f., *Æ*, *arum*, s. f. p. 1. Bốn vật giống nhau mà kéo xe. 2. Xe bốn ngựa kéo giống nhau. 3. Giống gì vốn đi từng lớp bốn, giống gì chia làm tư.

Quadrigal-is, *e*, adj. như 1° Quadrigarius.

Quadrigam-us, *i*, s. m. Kẻ đã cưới bốn đời vợ.

1° **Quadrigari-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về xe bốn ngựa kéo giống nhau, thuộc về kẻ dẫn xe bốn ngựa kéo. *Quadrigaria familia.* Những tôi tá coi sóc xe ngựa (dùng mà đua thi trong sân circô).

2° **Quadrigari-us**, *i*, s. m. Kẻ dẫn xe bốn ngựa kéo giống nhau.

Quadrigat-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình xe bốn ngựa thích vào.— *nummus* (đặt tỏ hay là hiệu ngầm). Đồng tiền đã đúc hình xe bốn ngựa kéo.

Quadrigemin-us, *a*, *um*, adj. như Quadruplex.

Quadrigul-a, *æ*, s. f. và *Æ*, *arum*, s. f. p. dimin. Quadriga.

Quadrijug-es, *um*, s. m. p. Bốn ngựa kéo xe giống nhau.

Quadrijug-is, *e*, và us, *a*, *um*, adj. (xe) Có bốn ngựa giống nhau mà kéo.

Quadrilater-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có bốn mặt.

Quadrilibr-is, *e*, adj. (giống gì) Nặng bốn cân.

Quadrilingu-is, *e*, adj. (giống gì) Có bốn lưỡi, có bốn thứ tiếng; nói được bốn thứ tiếng.

Quadrilustr-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Được bốn tuổi ngũ niên (*lustrum*), được hai mươi tuổi.

Quadriman-is, *e*, và us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có bốn tay.

1° **Quadrimat-us**, *a*, *um*, adj. (ai) Được bốn tuổi.

2° **Quadrimat-us**, *ûs*, s. m. Bốn tuổi.

Quadrimembr-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Có bốn phần mình.

Quadrimens-is, *e*, **Quadrimenstru-us**, *a*, *um*, và **Quadrimestr-is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Được bốn tháng, ở bền bốn tháng, thuộc về bốn tháng.

Quadrimod-is, *e*, và us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có bốn cách.

Quadrimul-us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Quadrim-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Được bốn tuổi, có bốn năm.

Quadringenari-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bốn trăm, được bốn trăm.

Quadringen-i, *æ*, *a*, và **Quadringenten-i**, *æ*, *a*, adj. num. pl. Bốn trăm.

Quadringentari-us, *a*, *um*, adj. như Quadringenarius.

Quadringentesim-us, *a*, *um*, adj. ord. Thứ bốn trăm.

Quadringent-i, *æ*, *a*, adj. num. pl. Bốn trăm.

Quadringenti-es, adv. Bốn trăm lần.

Quadringentupl-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Nhiều hơn gấp bốn trăm lần.

Quadrin-i, *æ*, *a*, adj. pl. 1. Bốn. 2. Từng bốn.

Quadrinocti-um, *i*, s. n. Quãng bốn đêm.

Quadrinod-is, *e*, adj. (sự gì) Thắt bốn nút.

Quadrin-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về bốn. *Quadrini circuitûs febris.* Bệnh sốt bốn ngày một.

Quadripartil-is, *e*, adj. (sự gì) Chịu rẽ làm bốn.

Quadripartiti-o, *onis*, s. f. Sự phân chia làm tư.

Quadripartit-ò, adv. Cách chia làm bốn.

Quadripartit-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu phân tư.

Quadriped-us, *a*, *um*, adj. như Quadrupedus.

Quadrip-es, *edis*, adj. như Quadrupes.

Quadriplicat-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu gấp bốn lần, đã chịu nhân với bốn.

QUADRIREM – IS, *e*, adj. (tàu, thuyền) Bốn hàng chèo.

QUADRIVIAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngả tư.

QUADRIVI-I, *orum*, s. m. p. Những bụt áp ngả tư.

QUADRIVI-UM, *i*, s. n. 1. Ngả tư. 2. *fig*. Bốn phép trọng (là phép tính, phép đo, phép thiên văn và phép có nhạc).

QUADR - O, *as, avi, atum, are*, 1. *a*. Làm cho ra vuông. 2. *n*. trị acc. cùng *ad, in*. Xứng hợp, cân nhau, đôi, vừa. || 1. — *ad letem*. Déo cây sam. *Fig*. — *orationem*. Dọn các phần bài cho điều nhau. || 2. *Hic ad multa quadrat*. Người này làm được (hay là dùng được) nhiều việc. *In eum non quadro*. Tôi chẳng hợp tính cùng kẻ ấy. *Omnia in eum vitia quadrant*. Nó gồm các tính mê nết xấu. *Ita tibi quadrat*. Thế này thì vừa ý anh.

QUADRUL - A, *æ*, s. f. dimin. Quadra.

QUADR - UM, *i*, s. n. Hình vuông, sự gì vuông, khuông. *In quadrum redigere*. Dọn hay là đặt cho có thứ tự.

QUADRUMVIR – I, *orum*, s. m. p. như Quatuorviri.

QUADRUPED-ANS, *antis*, adj. cả ba giống. 1. (giống gì) Đi bốn chân, có bốn chân. 2. Thuộc về bốn chân. || 1. — *equus*. Ngựa đi bốn chân. || 2. — *sonitus*. Tiếng bốn chân (ngựa) chạy.

QUADRUPEDAT – IM, adv. Cách có bốn chân, như loài thú.

QUADRUPED – US, *a, um*, adj. (vật gì) Đi bốn chân.

QUADRUP - ES, *edis*, adj. và subs. cả ba giống. (vật gì) Có bốn chân, đi bốn chân; muông thú, con ngựa. *Nihil inter te atque inter quadrupedem interest*. Chẳng thấy mày khác gì muông thú.

QUADRUPLAR - IS, *e*, adj. (giống gì) Hơn gấp bốn.

QUADRUPLAT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ bội tứ, kẻ gấp bốn, kẻ làm cho ra nhiều hơn gấp bốn. 2. Kẻ làm ruộng mà được ăn một phần trong bốn. 3. Kẻ trần tố (vì nó được tứ phần chi nhất của kẻ bị cáo). 4. *fig*. Kẻ nói thêm.

QUADRUPL - EX, *icis*, adj. cả ba giống. 1. (giống gì) Hơn gấp bốn, bằng bốn. 2. Có bốn cách.

QUADRUPLICATI – O, *onis*, s. f. Sự gấp bốn lần.

QUADRUPLICAT – Ò, adv. như Quadruplò.

QUADRUPLIC - O, *as, avi, atum, are*, a. Gấp bốn lần, bội tứ, nhân vuối bốn, làm cho ra nhiều hơn gấp bốn. — *lucris rem suam*. Bội cơ nghiệp bốn lần.

QUADRUPL – O, *as, are*, a. Trả bằng bốn.

QUADRUPL – Ò, adv. Gấp bốn, bằng bốn lần.

QUADRUPL - OR, *aris, ari*, d. Trần tố (cho được tứ phần chi nhất của kẻ bị cáo).

QUADRUPL - UM, *i*, s. n. Bằng bốn lần, gấp bốn. *Quadruplo major*. Lớn hơn gấp bốn. *Quadrupli condemnare*. Ra án bắt đền nhiều hơn gấp bốn.

QUADRUPL - US, *a, um*, adj. (giống gì) Hơn gấp bốn.

QUADR – US, *a, um*, adj. (giống gì) Vuông.

QUADRU – US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Vuông. 2. Hơn gấp bốn.

QUADRUVI - UM, *i*, s. n. như Quadrivium.

QUÆRIT - O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Quæro. 1. Năng tìm, tìm kiếm. 2. Năng hỏi; xin, xin nài. || 1. — *victum*. Kiếm ăn. — *telà victum*. Dệt vải mà nuôi mình.

QUÆR-O, *is*, quæ-si-*vi*, si-*tum, ere*, a. 1. Tìm, tìm tòi, tìm kiếm, kiếm chác. 2. Chẳng thấy, chẳng nhận. 3. Đòi, có việc dùng, cần phải có. 4. Hỏi, hỏi thăm, hỏi dọ. 5. (quan) Tra hỏi, tra xét, khám nghiệm. 6. Bàn lẽ, hỏi lẽ. 7. Ra sức, tìm cách, gắng sức. 8. Tích, thu tích, được. || 1. *Te ipsum quærebam*. Tôi đang tìm anh. — *sermonem*. Tìm lời nói. — *victum*. Kiếm ăn. — *modum faciendi aliquid*. Tìm phương mà làm sự gì. || 2. *In uberrima Siciliæ parte Siciliam quærebamus*. Trong miền tốt nhất về gò Sicilia ta lại chẳng nhận gò Sicilia. || 3. *Lites quæ judicem quærunt*. Những nố kiện phải có quan xử thì mới xong. || 4. — *de judicio alicujus*. Hỏi ý ai. — *aliquid ab* v. *ex* v. *de aliquo*. Hỏi ai điều gì. — *aliquem de morte Petri*. Hỏi ai sự Phêrô đã chết hay là chưa. || 5. — *aliquem per tormenta*. Tra khảo ai. — *aliquem de repetundis*. Tra việc ai đã ăn bớt của dân. || 6. — *unum cælum sit, an...* Bàn lẽ cho biết có một trời mà thôi, hay là... || 7.—*famam*. Cầu danh. — *animam alicujus*. Tìm giết ai. *Altiora se* —. Người lùn xem đám. || 8. — *rem honestè*. Làm giàu cách phải phép. *Liberorum quærendorum causâ*. Cho được sinh con cái.

QUÆSITI - O, *onis*, s. f. Sự tìm, sự kiếm, sự hỏi, sự tra.

QUÆSIT – OR, *oris*, s. m. 1. Quan tra hỏi, quan tra xét, quan bộ hình. 2. Kẻ tìm, kẻ xét.

QUÆSIT-UM, *i*, s. n. 1. Điều hỏi. 2. Sự gì đã được, của đã kiếm được. || 2. *Quæsiti tenax*. Chắt bóp, keo tay.

QUÆSITUR - A, *æ*, s. f. như Quæstura.

1° QUÆSIT - US, *a, um*, part. pass. Quæro. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tìm, đã chịu hỏi, đã chịu sám. 2. *fig*. Khác thường, họa hiếm, chẳng đơn sơ,

cầu cao, kì dị. || 2. *Quæsitissimæ pœnæ*. Những hình khổ rất độc dữ.

2° QUÆSIT - US, *ûs*, s. m. như Quæsitio.

QUÆSIVI, perf. Quæro và Quæso.

QUÆS—O, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ere*, a. def. (thường đặt giữa câu hay là ở cuối). 1. Tìm, sâm, kiếm. 2. Hỏi, tra. 3. Xin, nài nàng, cầu xin, van lơn. || 3. *Non quæsumus inhonora*. Ta chẳng xin sự gì chẳng nên. *Ubinam est, quæso?* Nó đâu, xin anh báo tôi? *Quæso ut liceat*. Tôi xin phép.

QUÆSTICUL - US, *i*, s. m. dimin. Quæstus.

QUÆSTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự tìm, sự kiếm. 2. Điều hỏi, lẽ hỏi, lẽ bàn. 3. Sự hỏi, lời hỏi, sự hỏi thăm. 4. Sự tra hỏi, sự khám nghiệm. 5. Sự khảo hình. || 1. *Quæstioni esse alicui*. Làm cho ai tìm mình. || 2. *Aliquid magnâ quæstione habere*. Bàn cãi lẽ gì riết lắm. || 3. *Quæstionem habere de aliquâ re*. Hỏi về sự gì. || 4. *Quæstionem habere* v. *exercere de furto*. Tra tích ăn trộm. || 5. *Quæstionem habere de* v. *ex aliquo*. Tra khảo, khảo kẹp. *Quæstioni aliquem dare* v. *offerre*. Idem.

QUÆSTIONALIT — ER, adv. Cách hỏi.

QUÆSTIONARI - US, *i*, s. m. Kẻ khảo hình.

QUÆSTIUNCUL — A, *æ*, s. f. dimin. Quæstio. Điều hỏi nhỏ mọn, lẽ bàn vụn vặn.

QUÆST-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ tìm. 2. Quan án sát. 3. Quan giữ kho bạc; quan phát bổng cho lính; quan trấn xứ.

QUÆSTORITI - US, *a*. *um*, adj. (ai) Đã làm quan giữ kho bạc.

QUÆSTORI - UM, *i*, s. n. 1. Dinh quan phát bổng cho lính. 2. Dinh quan trấn.

1° QUÆSTORI - US, *a*, *um*, adj. (sự, gì) Thuộc về quan giữ kho bạc, thuộc về chức giữ kho bạc; thuộc về quan phát bổng cho lính. *Quæstoria ætas*. Tuổi làm quan giữ kho bạc. *Quæstorium forum*. Nơi rộng trước cửa dinh quan phát bổng lính.

2° QUÆSTORI - US, *i*, s. m. Kẻ đã làm quan giữ kho bạc.

QUÆSTUARI - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Buôn. 2. (sự gì) Người ta buôn. || 1. *Quæstuosa mulier*. Hoa nương.

QUÆSTUOS — È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách sinh lợi, cách có ích lợi.

QUÆSTUOS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị đạt. 1. (ai, sự gì) Tham lợi, trục lợi. 2. Sinh lợi, sinh ích lợi, hậu khí, sai trái. 3. Làm giàu, giàu có. || 1. — *non satis magister*. Thầy dạy chẳng lấy đủ tiền công. || 2. *Quæstuosissima vitis*. Vườn nho sai trái lắm. || 3. *Gens navigorum spoliis quæstuosa*. Dân nên giàu vì đi ăn cướp các tàu bè.

QUÆSTUR - A, *æ*, s. f. Chức quan *quæstor*.

QUÆST-US, *ûs*, s. m. 1. Sự buôn bán, nghề nghiệp. 2. Lợi, lợi lãi, ích lợi. || 1. *Quæstum facere* v. *colere*. Làm nghề (nào). *Quæstus omnes occupare*. Chuyên các nghề. *Quæstui deditus esse* v. *inservire*. Trục lợi, hà tiện. *Quæstum colere*. Idem. *Nullum facio in eo quæstum quòd...* Tôi chẳng được ích lợi gì...

QUÆSUMUS, ngôi nhất pl. ind. Quæso.

QUALI - A, *um*, s. n. p. Thể riêng mọi vật.

QUALIB - ET, adv. 1. Đàng nào mặc lòng, ở đâu mặc lòng. 2. Thể nào mặc lòng.

QUAL — IS, *e*, adj. Ai, kẻ nào, sự gì, (ai, sự gì ở thể nào. *Doce me quales sint*. Anh nói cho tôi chúng nó là ai. *Res non tales videntur quales antè habitæ sunt*. Thể sự xem ra khác chẳng phải như đã có trước. — *pater talis filius*. Cha nào con ấy. — *philomela sub umbrâ queritur*. Như chim hoạ mi than khóc dưới bóng cây thể nào, (thì... cũng thể ấy).

QUAL — ISCUMQUE, *ecumque*, adj. Dù ai mặc lòng, dù sự gì mặc lòng, dù (ai, sự gì) ở thể nào mặc lòng. *Qualiscumque ergo me animo fatui estis*. Dù sau này các anh ở vuối tôi thể nào mặc lòng.

QUAL-ISLIBET, *elibet*, adj. Dù (ai, sự gì) ở thể nào mặc lòng, ai ai mặc lòng, dù ai ai mặc ý.

QUAL — ISNAM, *enam*, adj. như Qualis.

QUAL — ISQUALIS, *equale*, adj. như Qualiscumque.

QUALIT — AS, *atis*, s. f. Thể thức, thể, bản tính, sự tốt hay là xấu (trong mọi sự). — *rerum bona aut mala facit eas pretiosas aut viles*. Tùy thể xấu tốt các vật thì nó nên trọng hay là hèn. *Soli qualitate n inspicere*. Xem đất tốt xấu thể nào.

QUALIT - ER, adv. Thể nào, cách nào, như... thể nào, như, dường bằng, cứ một cách. *Dic — vicerit*. Hãy kể sự người đã thắng trận thể nào.

QUALITERCUMQU - È, và QUALITERQUALIT - ER, adv. Dù thể nào mặc lòng.

QUAL - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Thúng. 2. Chuồng gà.

QUAM, adv. và conj. 1. Bao nhiêu, dường nào, chừng nào, nói gì. 2. (thay vì *magis quàm* Hơn là. 3. (đối vuối *tàm*) Càng .. bao nhiêu. 4. trước positiv. hay là superl.) Hết sức, lắm, rất mực, là dường nào. 5. (hơn) Là. 6. Bằng, cho

bằng, vừa. 7. Từ khi, sau khi. 8. Chỉ, mà thôi, đừng kể, một là. 9. Dường như, như thể là. || 1. *Vide — bonus sit Deus!* Hãy xem Đức Chúa Lời lòng lành dường nào! — *timeo!* Tôi lo sợ là dường nào! || 2. *Pacem — bellum probabam.* Khi ấy tôi muốn hoà hơn là đánh giặc. || 3.— *magis extendas, tàm astringunt magis.* Mình càng buông, thì chúng nó càng riết chặt. || 4. — *facilè.* Cách dễ lắm. — *magnus.* Lớn lắm.— *celerrimè (v. tàm celeriter quàm fieri protest).* Mau hết sức. || 5. *Doctior est — tu.* Nó thông hơn anh. *Audacior est — prudentior.* Nó dạn bạo hơn là khôn ngoan. *Factum est evidentius — ut negari possit.* Việc đã tỏ quá chẳng sao chối được. || 6.— *potero.* Cho hết sức tôi *Turbent — velint.* Để chúng thứ làm mưu kế mặc sức. || 7. — *tribus antè diebus — abiret* v. *abiit.* Ba ngày trước khi người trẩy đi. *Tertio die — abierat,* v. *Tertio post die — abierat.* Ba ngày sau khi người đã trẩy đi. || 8. *Quid est compati, — cum alio pati?* Thương xót là đí gì? ấy là chịu thương khó cùng kẻ khác mà chớ. || 9. *Utor tàm benè — mihi pararim.* Tôi dùng dường bằng chính tôi đã sắm.

QUAMDI - Ū, adv. như Quandiū.

QUAM - DUDŬM, adv. Đã bao lâu?

QUAM-LIBET, adv. 1. Bao nhiêu mặc lòng, dù phần nào mặc lòng. 2. Dù mà.

QUAMOBR - EM, 1. *adv.* Vì làm sao? Vì lẽ nào. 2. *conj.* Vì vậy, ấy là lẽ cho nên.

QUAMPLUR - ES, *ia,* adj. pl. Nhiều, nhiều lắm.

QUAMPLURIM - US, *a, um,* adj. Nhiều lắm, nhiều hết sức, rất mực. *Quamplurimo vendere* (hiểu ngầm *pretio*). Bán dắt khét.

QUAMPRID - ÈM, adv. 1. Cho chóng, lập tức. 2. Đã được bao lâu?

QUAMPRIM - ŬM, adv. Cho chóng, mau hết sức.

QUAM - VIS, 1. *adv.* Bao nhiêu mặc lòng, dù thể nào mặc lòng, lắm lắm, rất mực. 2. *conj.* thường trị subj., hoạ trị ind. Dù mà, tuy rằng. || 1. — *sublimis.* Rất cao. — *doctus sit.* Dù người thông thái thể nào mặc lòng. || 2. — *non fueris auctor.* Tuy rằng anh chẳng làm đầu. — *Græcia m retur.* Dù đất Grêcia khong khen.

QUA-NAM, adv. 1. Qua đâu? Bởi đâu? 2. Cách nào?

QUANDI-Ū, adv. và conj. trị ind. hay là subj. 1. Bao lâu? cho đến bao giờ? 2. Đang khi; cho đến khi. || 1. — *vixit?* Người đã sống bao lâu? || 2. *Quod,— vixit, facere non potuit.* Lót đời người chẳng chịu làm sự ấy. — *dies est.* Đang khi còn ngày. *Quæ animalia erunt apud te — quærat ea frater tuus et recipiat.* Những giống vật ấy mày sẽ giữ cho đến khi anh mày đến tìm cùng lĩnh lấy.

QUAND-Ò, adv. hợp cùng gen. 1. Bao giờ? Khi nào? 2. Hễ bao giờ, đang khi, khi nào. 3. Bởi vì, vậy bởi. || 1. — *gentium?* Đời nào? Nào... bao giờ ru? || 2. *Si—* (thay vì *si aliquando*). Ví bằng có khi nào. — *esurio, crepant intestina.* Khi tôi đói, thì tôi sôi bụng. || 3. — *ità tibi lubet.* Bởi vì anh thích làm vậy.

QUANDOCUMQU-È, adv. hợp cùng gen. 1. Hễ lần nào, hễ bao giờ. 2. Dù bao giờ, dù khi nào. 3. Sẽ có ngày, nay mai. || 1.— *negotia Romam me trahunt.* Bao giờ tôi có việc phải lên thành Rôma. || 2. — *nostros nox claudet ocellos.* Dù ta phải chết lúc nào. || 3. — *mihi pœnas dabis.* Sẽ có ngày tao sửa phạt mày.

QUANDO-LIBET, adv. Hôm nay hay là mai, chầy kíp.

QUANDO-QUE, adv. 1. Có ngày, sẽ có ngày. 2. Có khi, có lần, thỉnh thoảng. 3. *conj.* Hễ bao giờ, khi nào. || 1. *Et tu, Galba,—degustabis imperium.* Hỡi Galba, cũng có ngày sẽ được làm vua.

QUANDOQUID-EM, conj. thường trị subj., hoạ mới trị ind. Bởi vì, vì chưng.

QUANQU-ÀM, conj. thường trị subj., hoạ mới trị ind. 1. Dù mà, dầu, tuy rằng. 2. Song, song le. || 1.—*est scelestus.* Tuy rằng nó là thằng tội lỗi. || 2.—*scire sanè velim.* Song thật tôi muốn biết.

QUANT-I (hiểu ngầm *pretii*). Bao nhiêu? Giá nào? — *emit?* Nó đã mua giá nào? — *philosophia æstimanda es?* Phép cách vật đáng chuộng là bao nhiêu? — *ejus interest!* Sự ấy có hệ trọng cho nó là dường nào! — *est!* Là sự trọng dường nào! — *me facis, tanti et ego te!* Anh trọng tôi ngần nào, thì tôi cũng trọng anh ngần ấy.

QUANTILL-Ò và ŬM, adv. Ít lắm dường nào?

QUANTILL-US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Ít lắm dường nào! nhỏ mọn lắm dường nào! *O quantillum est hoc poculum!* Ôi trời! Chén này nhỏ lắm mấy!

QUANTISP-ER, adv. Bao lâu.

QUANTIT-AS, *atis,* s. f. 1. Sự bao nhiêu, sự lớn, sự dài, chừng, ngần. 2. Cộng, giá, ngần, tiền. || 1. *Parva—aquæ.* Một ít nước. *Magna—orizæ.* Nhiều lúa thóc

QUANT-Ò, adv. thường hiểu ngầm *pretio*, đặt trước compar. 1. Bao nhiêu, dường nào. 2. (đối vuối *tantò*) Càng... bao nhiêu. || 1.— *meliùs judicant Stoici!* Các quân tử Stoicô đoán phải lẽ hơn bội phần. || 2.— *magis ille flebat, tantò magis hic ridebat.* Người nọ càng khóc thì người kia càng cười.

vóc rân-rỏi. *Quadrata compositio.* Bài văn gọn ghẽ.

Quadric-eps, *ipitis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có bốn đầu.

Quadrid-ens, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có bốn răng, có bốn mũi nhọn.

Quadrienn-is, *e*, adj. Được bốn tuổi, ở bên bốn năm, được bốn năm, xảy ra mỗi bốn năm.

Quadrienni-um, *i*, s. n. Quãng bốn năm.

Quadrier-is, *is*, s. f. Tàu có bốn hàng chèo.

Quadrifari-àm, adv. 1. Chia tư. 2. Về bốn mặt. 3. Bốn cách, bốn thể.

Quadrifarit-er, adv. Bốn cách, bốn phương.

Quadrifid-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã chịu sả tư. *Quadrifida arbor.* Cây đã chành tư. — *solis labor.* Sự mặt trời phân tư thì.

Quadrifinal-is, *e*, adj. (sự gì) Có bốn mặt.

Quadrifini-um, *i*, s. n. Đá mốc phân bốn ruộng.

Quadriflu-us, *a*, *um*, adj. (nước) Chảy ra bốn ngọn.

Quadrifluviat-us, *a*, *um*, adj. (tia máu) Chia ra làm bốn ngành.

Quadrifluvi-um, *i*, s. n. Sự chia ra làm bốn. *Abies quadrifluviis dissparatur.* Cây sam phách tư.

Quadrifluvi-us, *a*, *um*, adj. như Quadrifluviatus.

Quadrifor-is, *e*, adj. (sự gì) Có bốn cửa.

Quadriform-is, *e*, adj. (giống gì) Có bốn hình.

Quadrig-a, *æ*, s. f., æ, *arum*, s. f. p. 1. Bốn vật giống nhau mà kéo xe. 2. Xe bốn ngựa kéo giống nhau. 3. Giống gì vốn đi từng lớp bốn, giống gì chia làm tư.

Quadrigal-is, *e*, adj. như 1° Quadrigarius.

Quadrigam-us, *i*, s. m. Kẻ đã cưới bốn đời vợ.

1° Quadrigari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về xe bốn ngựa kéo giống nhau, thuộc về kẻ dẫn xe bốn ngựa kéo. *Quadrigaria familia.* Những tôi tá coi sóc xe ngựa (dùng mà đua thi trong sân circô).

2° Quadrigari-us, *i*, s. m. Kẻ dẫn xe bốn ngựa kéo giống nhau.

Quadrigat-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình xe bốn ngựa thích vào.— *nummus* (đặt tổ hay là hiệu ngầm). Đồng tiền đã đúc hình xe bốn ngựa kéo.

Quadrigemin-us, *a*, *um*, adj. như Quadruplex.

Quadrigul-a, *æ*, s. f. và æ, *arum*, s. f. p. dimin. Quadriga.

Quadrijug-es, *um*, s. m. p. Bốn ngựa kéo xe giống nhau.

Quadrijug-is, *e*, và us, *a*, *um*, adj. (xe) Có bốn ngựa giống nhau mà kéo.

Quadrilater-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có bốn mặt.

Quadrilibr-is, *e*, adj. (giống gì) Nặng bốn cân.

Quadrilingu-is, *e*, adj. (giống gì) Có bốn lưỡi; có bốn thứ tiếng; nói được bốn thứ tiếng.

Quadrilustr-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Được bốn tuần ngũ niên *(lustrum)*, được hai mươi tuổi.

Quadriman-is, *e*, và us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có bốn tay.

1° Quadrimat-us, *a*, *um*, adj. (ai) Được bốn tuổi.

2° Quadrimat-us, *ûs*, s. m. Bốn tuổi.

Quadrimembr-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Có bốn phần mình.

Quadrimens-is, *e*, Quadrimenstru-us, *a*, *um*, và Quadrimestr-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Được bốn tháng, ở bên bốn tháng, thuộc về bốn tháng.

Quadrimod-is, *e*, và us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có bốn cách.

Quadrimul-us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Quadrim-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Được bốn tuổi, có bốn năm.

Quadringenari-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bốn trăm, được bốn trăm.

Quadringen-i, *æ*, *a*, và Quadringenten-i, *æ*, *a*, adj. num. pl. Bốn trăm.

Quadringentari-us, *a*, *um*, adj. như Quadringenarius.

Quadringentesim-us, *a*, *um*, adj. ord. Thứ bốn trăm.

Quadringent-i, *æ*, *a*, adj. num. pl. Bốn trăm.

Quadringenti-es, adv. Bốn trăm lần.

Quadringentupl-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Nhiều hơn gấp bốn trăm lần.

Quadrin-i, *æ*, *a*, adj. pl. 1. Bốn. 2. Từng bốn.

Quadrinocti-um, *i*, s. n. Quãng bốn đêm.

Quadrinod-is, *e*, adj. (sự gì) Thắt bốn nút.

Quadrin-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về bốn. *Quadrini circuitûs febris.* Bệnh sốt bốn ngày một.

Quadripartil-is, *e*, adj. (sự gì) Chịu rẽ làm bốn.

Quadripartiti-o, *onis*, s. f. Sự phân chia làm tư.

Quadripartit-ò, adv. Cách chia làm bốn.

Quadripartit-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu phân tư.

Quadriped-us, *a*, *um*, adj. như Quadrupedus.

Quadrip-es, *edis*, adj. như Quadrupes.

Quadriplicat-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu gấp bốn lần, đã chịu nhân vuối bốn.

Quadrirem – is, *e*, adj. (tàu, thuyền) Bốn hàng chèo.

Quadrivial-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ngả tư.

Quadrivi-i, *orum*, s. m. p. Những bụt áp ngả tư.

Quadrivi-um, *i*, s. n. 1. Ngả tư. 2. *fig*. Bốn phép trọng (là phép tính, phép đo, phép thiên văn và phép cổ nhạc).

Quadr - o, *as, avi, atum, are*, 1. *a*. Làm cho ra vuông. 2. *n*. trị acc. cùng *ad, in*. Xứng hợp, càn nhau, đôi, vừa. || 1. — *abietem*. Đẽo cây sam. *Fig*. — *orationem*. Dọn các phần bài cho điều nhau. || 2. *Hic ad multa quadrat*. Người này làm được (hay là dùng được) nhiều việc. *In eum non quadro*. Tôi chẳng hợp tính cùng kẻ ấy. *Omnia in eum vitia quadrant*. Nó gồm các tính mê nết xấu. *Ita tibi quadrat*. Thể này thì vừa ý anh.

Quadrul - a, *æ*, s. f. dimin. Quadra.

Quadr - um, *i*, s. n. Hình vuông, sự gì vuông, khuông. *In quadrum redigere*. Dọn hay là đặt cho có thứ tự.

Quadrumvir – i, *orum*, s. m. p. như Quatuorviri.

Quadruped-ans, *antis*, adj. cả ba giống. 1. (giống gì) Đi bốn chân, có bốn chân. 2. Thuộc về bốn chân. || 1. — *equus*. Ngựa đi bốn chân. || 2. — *sonitus*. Tiếng bốn chân (ngựa) chạy.

Quadrupedat – im, adv. Cách có bốn chân, như loài thú.

Quadruped – us, *a, um*, adj. (vật gì) Đi bốn chân.

Quadrup - es, *edis*, adj. và subs. cả ba giống. (vật gì) Có bốn chân, đi bốn chân; muông thú, con ngựa. *Nihil inter te atque inter quadrupedem interest*. Chẳng thấy mày khác gì muông thú.

Quadruplar – is, *e*, adj. (giống gì) Hơn gấp bốn.

Quadruplat – or, *oris*, s. m. 1. Kẻ bội tứ, kẻ gấp bốn, kẻ làm cho ra nhiều hơn gấp bốn. 2. Kẻ làm ruộng mà được ăn một phần trong bốn. 3. Kẻ trần tố (vì nó được tứ phân chi nhất của kẻ bị cáo). 4. *fig*. Kẻ nói thêm.

Quadrupl - ex, *icis*, adj. cả ba giống. 1. (giống gì) Hơn gấp bốn, bằng bốn. 2. Có bốn cách.

Quadruplicati – o, *onis*, s. f. Sự gấp bốn lần.

Quadruplicat – ò, adv. như Quadruplò.

Quadruplic - o, *as, avi, atum, are*, a. Gấp bốn lần, bội tứ, nhân vuối bốn, làm cho ra nhiều hơn gấp bốn. — *lucris rem suam*. Bội cơ nghiệp lớn lắm.

Quadrupl – o, *as, are*, a. Trả bằng bốn.

Quadrupl – ò, adv. Gấp bốn, bằng bốn lần.

Quadrupl. – or, *oris, ari*, d. Trần tố (cho được tứ phân chi nhất của kẻ bị cáo).

Quadrupl - um, *i*, s. n. Bằng bốn lần, gấp bốn. *Quadruplo major*. Lớn hơn gấp bốn. *Quadrupli condemnare*. Ra án bắt đền nhiều hơn gấp bốn.

Quadrupl - us, *a, um*, adj. (giống gì) Hơn gấp bốn.

Quadr – us, *a, um*, adj. (giống gì) Vuông.

Quadru – us, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Vuông. 2. Hơn gấp bốn.

Quadruvi - um, *i*, s. n. như Quadrivium.

Quærit - o, *as, avi, atum, are*, a. freq. Quæro. 1. Năng tìm, tìm kiếm. 2. Năng hỏi; xin, xin nài. || 1. — *vitam*. Kiếm ăn. — *tela victum*. Dệt vải mà nuôi mình.

Quær-o, *is*, quæ-i-*vi*, si-*tum, ere*, a. 1. Tìm, tìm tòi, tìm kiếm, kiếm chác. 2. Chẳng thấy, chẳng nhận. 3 Đòi, có việc dùng, cần phải có. 4. Hỏi, hỏi thăm, hỏi dò. 5. (quan) Tra hỏi, tra xét, khám nghiệm. 6. Bàn lẽ, hỏi lẽ. 7. Ra sức, tìm cách, gắng sức. 8. Tích, thu tích, được. || 1. *Te ipsum quærebam*. Tôi đang tìm anh. — *sermonem*. Tìm lời nói. — *vitam*. Kiếm ăn. — *modum faciendi al quid*. Tìm phương mà làm sự gì || 2. *In uberrima Siciliæ parte Siciliam quærebamus*. Trong miền tốt nhất về gò Sicilia ta lại chẳng nhận gò Sicilia. || 3 *Lites quæ judicem quærunt*. Những nố kiện phải có quan xử thì mới xong. || 4. — *de judicio alicujus*. Hỏi ý ai. — *aliquid ab* v. *ex* v. *de aliquo*. Hỏi ai điều gì. — *aliquem de morte Petri*. Hỏi ai sự Phêrô đã chết hay là chưa. || 5. — *aliquem per tormenta*. Tra khảo ai. — *aliquem de repetundis*. Tra việc ai đã ăn bớt của dân. || 6. — *unum cœlum sit, an*... Bàn lẽ cho biết có một trời mà thôi, hay là... || 7.—*famam*. Cầu danh. — *animam alicujus*. Tìm giết ai. *Altiora se* —. Người lên xem đám. || 8. — *rem honestè*. Làm giầu cách phải phép. *Liberorum quærendorum causâ*. Cho được sinh con cái.

Quæsiti – o, *onis*, s. f. Sự tìm, sự kiếm, sự hỏi, sự tra.

Quæsit – or, *oris*, s. m. 1. Quan tra hỏi, quan tra xét, quan bộ hình. 2. Kẻ tìm, kẻ xét.

Quæsit-um, *i*, s. n. 1. Điều hỏi. 2. Sự gì đã được, của đã kiếm được. || 2. *Quæsiti tenax*. Chắt bóp, keo tay.

Quæsitur – a, *æ*, s. f. như Quæstura.

1° **Quæsit – us**, *a, um*, part. pass. Quæro. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tìm, đã chịu hỏi, đã chịu sắm. 2. *fig*. Khác thường, họa hiếm, chẳng đơn sơ,

cầu cao, kì dị. || 2. *Quæsitissimæ pœnæ.* Những hình khổ rất độc địa.

2° QUÆSIT – US, *ûs*, s. m. như Quæsitio.

QUÆSIVI, perf. Quæro và Quæso.

QUÆS – O, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ere*, a. def. (thường đặt giữa câu hay là ở cuối). 1. Tìm, sầm, kiếm. 2. Hỏi, tra. 3. Xin, nài nang, cầu xin, van lơn. || 3. *Non quæsumus inhonora.* Ta chẳng xin sự gì chẳng nên. *Ubinam est, quæso?* Nó đâu, xin anh bảo tôi? *Quæso ut liceat.* Tôi xin phép.

QUÆSTICUL – US, *i*, s. m. dimin. Quæstus.

QUÆSTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự tìm, sự kiếm. 2. Điều hỏi, lẽ hỏi, lẽ bàn. 3. Sự hỏi, lời hỏi, sự hỏi thăm. 4. Sự tra hỏi, sự khám nghiệm. 5. Sự khảo hình. || 1. *Quæstioni esse alicui.* Làm cho ai tìm mình. || 2. *Aliquid magnâ quæstione habere.* Bàn cãi lẽ gì riết lắm. || 3. *Quæstionem habere de aliquâ re.* Hỏi về sự gì. || 4. *Quæstionem habere* v. *exercere de furto.* Tra tích ăn trộm. || 5. *Quæstionem habere de* v. *ex aliquo.* Tra khảo, khảo kẹp. *Quæstioni aliquem dare* v. *offerre.* Idem.

QUÆSTIONALIT – ER, adv. Cách hỏi.

QUÆSTIONARI – US, *i*, s. m. Kẻ khảo hình.

QUÆSTIUNCUL – A, *æ*, s. f. dimin. Quæstio. Điều hỏi nhỏ mọn, lẽ bàn vụn vặn.

QUÆST-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ tìm. 2. Quan án sát. 3. Quan giữ kho bạc; quan phát bổng cho lính; quan trấn xứ.

QUÆSTORITI – US, *a*, *um*, adj. (ai) Đã làm quan giữ kho bạc.

QUÆSTORI – UM, *i*, s. n. 1. Dinh quan phát bổng cho lính. 2. Dinh quan trấn.

1° QUÆSTORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về quan giữ kho bạc, thuộc về chức giữ kho bạc; thuộc về quan phát bổng cho lính. *Quæstoria ætas.* Tuổi làm quan giữ kho bạc. *Quæstorium forum.* Nơi rộng trước cửa dinh quan phát bổng lính.

2° QUÆSTORI – US, *i*, s. m. Kẻ đã làm quan giữ kho bạc.

QUÆSTUARI – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Buôn. 2. (sự gì) Người ta buôn. || 1. *Quæstuosa mulier.* Hoa nương.

QUÆSTUOS – È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách sinh lợi, cách có ích lợi.

QUÆSTUOS – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Tham lợi, trục lợi. 2. Sinh lợi, sinh ích lợi, bậu khi, sai trái. 3. Làm giàu, giàu có. || 1. — *non satis magister.* Thày dạy chẳng lấy đủ tiền công. || 2. *Quæstuosissima vitis.* Vườn nho sai trái lắm. || 3. *Gens navigiorum spoliis quæstuosa.* Dân nên giàu vì đi ăn cướp các tàu bè.

QUÆSTUR – A, *æ*, s. f. Chức quan *quæstor.*

QUÆST-US, *ûs*, s. m. 1. Sự buôn bán, nghề nghiệp. 2. Lợi, lợi lãi, ích lợi. || 1. *Quæstum facere* v. *colere.* Làm nghề (nào). *Quæstus omnes occupare.* Chuyên các nghề. *Quæstui deditus esse* v. *inservire.* Trục lợi, hà tiện. *Quæstum colere.* Idem. *Nullum facio in eo quæstum quòd...* Tôi chẳng được ích lợi gì...

QUÆSUMUS, ngôi nhất pl. ind. Quæso.

QUALI – A, *um*, s. n. p. Thể riêng mọi vật.

QUALIB – ET, adv. 1. Đàng nào mặc lòng, ở đâu mặc lòng. 2. Thể nào mặc lòng.

QUAL – IS, *e*, adj. Ai, kẻ nào, sự gì, (ai, sự gì) ở thể nào. *Doce me quales sint.* Anh nói cho tôi chúng nó là ai. *Res non tales videntur quales antè habitæ sunt.* Thế sự xem ra khác chẳng phải như đã có trước. — *pater talis filius.* Cha nào con ấy. — *philomela sub umbrâ queritur.* Như chim hoạ mi than khóc dưới bóng cây thể nào, (thì... cũng thể ấy).

QUAL – ISCUMQUE, *ecumque*, adj. Dù ai mặc lòng, dù sự gì mặc lòng, dù (ai, sự gì) ở thể nào mặc lòng. *Qualiscumque erga me animo futuri estis.* Dù sau này các anh ở vuối tôi thể nào mặc lòng.

QUAL-ISLIBET, *elibet*, adj. Dù (ai, sự gì) ở thể nào mặc lòng, ai ai mặc lòng, dù ai ai mặc ý.

QUAL – ISNAM, *enam*, adj. như Qualis.

QUAL – ISQUALIS, *equale*, adj. như Qualiscumque.

QUALIT – AS, *atis*, s. f. Thể thức, thế, bản tính, sự tốt hay là xấu (trong mọi sự). — *rerum bona aut mala facit eas pretiosas aut viles.* Tùy thể xấu tốt các vật thì nó nên trọng hay là hèn. *Soli qualitatem inspicere.* Xem đất tốt xấu thế nào.

QUALIT – ER, adv. Thể nào, cách nào, như... thể nào, như, dường bằng, cứ một cách. *Dic — vicerit.* Hãy kể sự người đã thắng trận thể nào.

QUALITERCUMQU – È, và QUALITERQUALIT – ER, adv. Dù thể nào mặc lòng.

QUAL – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Thúng. 2. Chuồng gà.

QUÀM, adv. và conj. 1. Bao nhiêu, dường nào, chừng nào, nói gì. 2. (thay vì *magis quàm* Hơn là. 3. (đối vuối *tàm*) Càng .. bao nhiêu. 4. trước positiv. hay là superl.) Hết sức, lắm, rất mực, là dường nào. 5. (hơn) Là. 6. Bằng, cho

bằng, vừa. 7. Từ khi, sau khi. 8. Chỉ, mà thôi, đừng kể, một là. 9. Dường như, như thể là. || 1. *Vide — bonus sit Deus!* Hãy xem Đức Chúa Lời lòng lành dường nào! — *timeo!* Tôi lo sợ là dường nào! || 2. *Pacem — bellum probabam.* Khi ấy tôi muốn hoà hơn là đánh giặc. || 3.— *magis extendas, tàm astringunt magis.* Mình càng buông, thì chúng nó càng riết chặt. || 4. — *facilè.* Cách dể lắm. — *magnus.* Lớn lắm.— *celerrimè (v. tàm celeriter quàm fieri protest).* Mau hết sức. || 5. *Doctior est — tu.* Nó thông hơn anh. *Audacior est — prudentior.* Nó dạn bạo hơn là khôn ngoan. *Factum est evidentius — ut negari possit.* Việc đã tỏ quá chẳng sao chối được. || 6.— *potero.* Cho hết sức tôi *Turbent — velint.* Để chúng thứ làm mưu kế mặc sức. || 7. — *tribus antè diebus — abiret* v. *abiit.* Ba ngày trước khi người trẩy đi. *Tertio die — abierat,* v. *Tertio post die — abierat.* Ba ngày sau khi người đã trẩy đi. || 8. *Quid est compati, — cum alio pati?* Thương xót là đí gì? ấy là chịu thương khó cùng kẻ khác mà chớ. || 9. *Utor tàm benè — mihi pararim.* Tôi dùng dường bằng chính tôi đã sắm.

QUAMDI - Ū, adv. như Quandiū.

QUAM - DUDŪM, adv. Đã bao lâu?

QUAM-LIBET, adv. 1. Bao nhiêu mặc lòng, dù phần nào mặc lòng. 2. Dù mà.

QUAMOBR - EM, 1. *adv.* Vì làm sao? Vì lẽ nào. 2. *conj.* Vì vậy, ấy là lẽ cho nên.

QUAMPLUR - ES, *ia,* adj. pl. Nhiều, nhiều lắm.

QUAMPLURIM - US, *a, um,* adj. Nhiều lắm, nhiều hết sức, rất mực. *Quamplurimo vendere* (hiểu ngầm *pretio*). Bán đắt khét.

QUAMPRID - ÈM, adv. 1. Cho chóng, lập tức. 2. Đã được bao lâu?

QUAMPRIM - ŪM, adv. Cho chóng, mau hết sức.

QUAM - VIS, 1. *adv.* Bao nhiêu mặc lòng, dù thể nào mặc lòng, lắm lắm, rất mực. 2. *conj.* thường trị subj., hoạ trị ind. Dù mà, tuy rằng. || 1. — *sublimis.* Rất cao. — *doctus sit.* Dù người thông thái thể nào mặc lòng. || 2. — *non fueris auctor.* Tuy rằng anh chẳng làm đầu. — *Græcia mretur.* Dù đất Grêcia khong khen.

QUA-NAM, adv. 1. Qua đâu? Bởi đâu? 2. Cách nào?

QUANDI-Ū, adv. và conj. trị ind. hay là subj. 1. Bao lâu? cho đến bao giờ? 2. Đang khi; cho đến khi. || 1. — *vixit?* Người đã sống bao lâu? || 2. *Quod,— vixit, facere non potuit.* Lót đời người chẳng chịu làm sự ấy. — *dies est.* Đang khi còn ngày. *Quæ animalia erunt apud te — quærat ea frater tuus et recipiat.* Những giống vật ấy mày sẽ giữ cho đến khi anh mày đến tìm cùng lĩnh lấy.

QUAND-Ò, adv. hợp cùng gen. 1. Bao giờ? Khi nào? 2. Hễ bao giờ, đang khi, khi nào. 3. Bởi vì, vậy bởi. || 1. — *gentium?* Đời nào? Nào... bao giờ ru? || 2. *Si*— (thay vì *si aliquando*). Ví bằng có khi nào. — *esurio, crepant intestina.* Khi tôi đói, thì tôi sôi bụng. || 3. — *ità tibi lubet.* Bởi vì anh thích làm vậy.

QUANDOCUMQU-È, adv. hợp cùng gen. 1. Hễ lần nào, hễ bao giờ. 2. Dù bao giờ, dù khi nào. 3. Sẽ có ngày, nay mai. || 1.— *negotia Romam me trahunt.* Bao giờ tôi có việc phải lên thành Rôma. || 2. — *nostros nox claudet ocellos.* Dù ta phải chết lúc nào. || 3. — *mihi pœnas dabis.* Sẽ có ngày tao sửa phạt mày.

QUANDO-LIBET, adv. Hôm nay hay là mai, chầy kíp.

QUANDO-QUE, adv. 1. Có ngày, sẽ có ngày. 2. Có khi, có lần, thỉnh thoảng. 3. *conj.* Hễ bao giờ, khi nào. || 1. *Et tu, Galba,—degustabis imperium.* Hỡi Galba, cũng có ngày sẽ được làm vua.

QUANDOQUID-EM, conj. thường trị subj., hoạ mới trị ind. Bởi vì, vì chưng.

QUANQU-ÀM, conj. thường trị subj., hoạ mới trị ind. 1. Dù mà, dầu, tuy rằng. 2. Song, song le. || 1.— *est scelestus.* Tuy rằng nó là thằng tội lỗi. || 2.— *scire sanè velim.* Song thật tôi muốn biết.

QUANT-I (hiểu ngầm *pretii*). Bao nhiêu? Giá nào? — *emit?* Nó đã mua giá nào? — *philosophia æstimanda es?* Phép cách vật đáng chuộng là bao nhiêu? — *ejus interest!* Sự ấy có hệ trọng cho nó là dường nào! — *est!* Là sự trọng dường nào! — *me facis, tanti et ego te!* Anh trọng tôi ngần nào, thì tôi cũng trọng anh ngần ấy.

QUANTILL-Ò và ŪM, adv. Ít lắm dường nào?

QUANTILL-US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Ít lắm dường nào! nhỏ mọn lắm dường nào! *O quantillum est hoc poculum!* Ôi trời! Chén này nhỏ lắm máy!

QUANTISP-ER, adv. Bao lâu.

QUANTIT-AS, *atis,* s. f. 1. Sự bao nhiêu, sự lớn, sự dài, chừng, ngần. 2. Cộng, giá, ngần, tiền. || 1. *Parva—aquæ.* Một ít nước. *Magna—orizæ.* Nhiều lúa thóc

QUANT-Ò, adv. thường hiểu ngầm *pretio,* đặt trước compar. 1. Bao nhiêu, dường nào. 2. (đối vuối *tantò*) Càng... bao nhiêu. || 1.— *meliùs judicant Stoici!* Các quân tử Stoicô đoán phải lẽ hơn bội phần. || 2.— *magis ille flebat, tantò magis hic ridebat.* Người nọ càng khóc thì người kia càng cười.

QUANTOCI-ŬS, adv. 1. Mau hơn là thể nào. 2. Cách mau hết sức, khẩn cấp.

QUANTOPER-Ē, adv. Bao nhiêu, cho đến chừng nào.

QUANTUL-Ō, adv. hợp cùng gen. Ít là dường nào; ít lắm. *Ejus animus — loci studiis relinquit.* Lòng kẻ ấy còn lo được việc học ít lắm mấy.

QUANTULUMCUMQU-Ē, adv. hợp cùng gen. cũng là conj. thường trị subj. Dù ít thể nào, dù ít lắm thể nào. — *aquæ.* Một tí nước gọi là. — *sit doctus.* Dù nó thông ít lắm thể nào.

QUANTUL-US, *a, um,* adj. dimin. Quantus. 1. (ai, sự gì) Nhỏ là dường nào, ít dường nào! 2. Một ít, ít nhiều. 3. Bằng, lớn bằng, nhỏ bằng.

QUANTUL-USCUMQUE, *acumque, umcumque,* adj. Dù nhỏ thể nào mặc lòng, dù ít lắm thể nào.

QUANTUL-USLIBET, *alibet, umlibet,* adj. Dù ít thể nào, ít ít mặc ý.

QUANTUL-USQUISQUE, *aquæque, umquodque,* adj. như Quantuluscumque.

QUANT-ŬM, adv. hợp cùng gen. 1. Như, vừa, cho bằng; về. 2. Làm dường nào, nhiều thể nào, phần lớn dường nào, chừng nào. || 1. — *possum,* v. — *mihi licet,* v. — *in me est.* Hết sức tôi. *Pretio te sedem si in illo poposcerit.* Nó đòi bao nhiêu thì hãy chuộc lấy mình bấy nhiêu. *Notum ignotumque, — ad jus hospitii nemo discernebat.* Về sự cho khách đỗ nhà mình, thì chẳng ai xét kẻ nào lạ kẻ nào quen thuộc. || 2. *Vides — te amet.* Mày thấy người yêu mày là dường nào. — *est adhibere amicum!* Được kẻ nghĩa thiết là sự trọng dường nào! — *hoc profuit mirum est.* Sự này đã có ích trọng kể chẳng xiết.

QUANTUMCUMQU-Ē, adj. trị gen., cũng là conj thường trị subj. Dù ngần nào mặc lòng, chừng nào mặc sức, bao nhiêu.

QUANTUM-VĪS, adv. hợp cùng gen., cũng là conj. thường trị subj. 1. Bao nhiêu mặc lòng, dù nhiều thể nào. 2. Dù mà, tuy rằng. || 1. — *facundus.* Dù lợi khẩu lắm mặc lòng. || 2. — *sit excellens.* Tuy rằng anh tuyệt vời mặc lòng.

QUANT-US, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Lớn là dường nào, nhiều là dường nào, lớn thể nào, bao nhiêu. 2. Hết sức, cứ như, tùy. 3. Dù bao nhiêu, dù lớn thể nào. || 1. *Pecuniâ quantâ sit ostendit.* Nó tỏ ra nó được nhiều bạc là dường nào. *Quantas hausit calamitates!* Người đã phải nhiều tai nạn là trùng nào! || 2. *Quanta mea sapientia est.* Như sức tôi xét đoán được. *Quanta mea vis est.* Hết sức tôi. — *maximus.* Lớn hết sức. || 3. *Quanta quanta hæc mea paupertas est.* Dù tôi nghèo thể này mặc lòng.

QUANT-USCUMQUE, *acumque, umcumque,* QUANT-USLIBET, *alibet, umlibet,* và QUANT-USVIS, *avis, umvis,* adj. (ai, sự gì) Dù lớn thể nào, dù bao nhiêu mặc lòng. *Quantuscumque opibus refulgeant.* Dù nó được của cải quí hoá bao nhiêu mặc lòng.

QUAPROPT-ER, 1. *adv.* Cho nên, vì sao. 2. *conj.* Vì vậy, bởi đấy cho nên. || 1. *Est aliquid — jussi.* Tôi đã có lẽ mà truyền. || 2. — *vos monui ut.* Vì thế cho nên tao đã báo bay rằng.

QUAQU-Ā, adv. Qua nơi nào nơi nào, dù qua đâu. — *tangit omne comburit.* Dù đã đến nơi nào thì đốt nơi ấy.

QUAQUAVERS-ŬM và ŬS, adv. Khắp mọi nơi, khắp tư bề, mọi bề.

QUAR-Ē, *adv.* 1. Nhân sao? Vì sao? Cớ sao? 2. *conj.* Nhân vì sự ấy, vì vậy, bởi đấy cho nên; để cho, cho được. || 1. — *sic egisti?* Sao anh đã làm thể ấy? || 2. *Quid est—deseruit?* Vì lẽ nào mà nó bỏ việc đó? *Nescio —.* Tôi chẳng biết vì làm sao.

QUARTADECIMAN-I, *orum,* s. m. p. Lính về cơ thứ mười bốn.

† QUARTAL-UM, *i,* s. n. Thứ quách để xác chết.

QUARTAN-A, *æ,* s. f. (hiểu ngầm *febris*). Bệnh sốt rét ba ngày một cơn.

QUARTANARI-US, *i,* s. m. Kẻ sốt ba ngày một cơn.

QUARTAN-I, *orum,* s. m. p. Lính về cơ thứ bốn: kẻ học trung tư.

QUARTARI-UM, *i.* s. n. Tứ phần chi nhất.

1° QUARTARI-US, *a, um,* adj. (sự gì) Cân hay là đựng một phần trong bốn phần.

2° QUARTARI-US, *i,* s. m. 1. Tứ phần chi nhất. 1. Thứ lo nhỏ.

QUARTAT-Ō, adv. Bằng tứ phần chi nhất.

QUARTIC-EPS, *ipitis,* adj. cả ba giống. (giống gì) Có bốn đầu, có bốn đinh.

QUART-Ō, adv. 1. Thứ bốn. 2. Lần thứ bốn.

† QUART-O, *as, are,* a. Chia làm bốn, lấy tứ phần chi nhất.

QUART-ŬM, adv. Lần thứ bốn.

QUART-UM, *i,* s. n. Tứ phần chi nhất.

QUART-US, *a, um,* adj. ord. 1. (ai, sự gì) Thứ bốn, thứ tư. 2. Tứ phần chi nhất. || 1. — *pater.* Ông cố (avus avi). || 2. *Quarta pars copiarum.* Một phần binh trong bốn phần.

QUART-USDECIMUS, *adecima, umdecimum,* adj. ord. (ai, sự gì) Thứ mười bốn.

QUAS-Ī, 1. adv. Như, cũng như; gần như vậy, chừng độ, độ. 2. *conj.* trị subj. Như thể là,

dường bằng. || 1. — *frater*. Như người anh em. *Hora erat — sexta*. Bấy giờ là độ giờ thứ sáu. || 2. *Adsimulabo — nunc exeam*. Tôi sẽ giả cách như tôi ra ngay. — *verò nescias*. Như thể mày chẳng biết. — *adhuc dubitetis an sim redivivus*. Như thể là bay còn hồ nghi tao đã sống lại.

QUASILLARI – A, *æ*, s. f. Đầy tớ gái kéo sợi lông chiên.

QUASILL – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Thúng để lông chiên có ý kéo sợi. 2. Thúng mủng.

QUASSABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) chịu rung lắc được, chịu đánh động được.

QUASSABUND – US, *a*, *um*, adj. như Casabundus.

† QUASSAGIPENN – US, *a*, *um*, adj. (chim) Hay vỗ cánh.

QUASSATI – O, *onis*, s. f. Sự lúc lắc, sự lung lay, sự rung, sự đánh động. — *capitis*. Sự lắc đầu.

QUASSATUR—A, *æ*, s. f. Sự động cả và mình.

QUASSI, perf. Quatio.

QUASS – O, *as*, *are*, a. freq. Quatio. 1. Làm cho động, rung, lắc, lung lay. 2. *fig*. Phá tan, làm cho đồi tệ. || 1. — *hastam*. Múa giáo. *Quassante capite incedunt*. Chúng nó đi và lắc đầu. || 2. *Me tussis quassavit*. Tôi ho đã kiệt.

1° QUASS – US, *a*, *um*, part. pass. Quatio.

2° QUASS – US, *ûs*, s. m. Sự lúc lắc, sự rung, sự động.

QUATEFAC-IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Rung, lúc lắc, đánh động, làm cho giật mình; làm cho rúng lại.

QUATEN – ÙS, adv. và conj. 1. Cho đến nỗi nào, cho đến bao giờ, bao lâu. 2. Về đàng, cứ, để cho. 3. Bởi vì, vì chưng. || 1. *Professus est — amici causâ progredi fas esset*. Người đã tỏ ra sự nên làm cho bạn hữu nỗi gì.

QUAT – ER, adv. Bốn lần.

QUATERCENTI – ES, adv. Bốn trăm lần.

QUATERDECI – ES, adv. Bốn mươi lần.

QUATERDEN – I, *æ*, *a*, adj. num. pl. Bốn mươi.

QUATERNARI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bốn, có bốn.

QUATERN – I, *æ*, *a*, adj. pl. Từng bốn.

QUATERNI – O, *onis*, s. m. 1. Số bốn. 2. Tóp bốn lính. 3. Đập giấy có bốn tờ.

QUATIN – ÙS, adv. như Quatenùs.

QUAT – IO, *is*, quas-*si*, quas-*sum*, *ere*, a. 1. Làm cho động, rung, lung lay, lúc lắc. 2. Phá, phá đổ, phá hủy, tàn phá. || 1. — *caput*. Lắc đầu. —*hastam*. Múa giáo. — *aliquem foràs*. Đuổi ai ra ngoài. — *membra*. Làm cho run lẩy bẩy. — *alas*. Giũ cánh. — *aliquem risu*. Làm cho ai cười sặc. || 2. — *mœnia arietum pulsu*. Đánh máy chiến *(aries)* vào tường thành cho xiêu đổ. *Fig*.—*aliquem mente solidâ*. Làm cho ai rủn chí.

QUATRIDUAN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bốn ngày, được bốn ngày.

QUATRIDU – Ò, adv. Trong bốn ngày. — *antè*. Bốn ngày trước.

QUATRIDU – UM, *i*, s. n. Quãng bốn ngày.

QUATRI – O, *onis*, s. m. như Quaternio.

QUATU – OR, adj. num. pl. indecl. Bốn. *Ter* —. Mười hai.

QUATUORDECI – ÈS, adv. Mười bốn lần.

QUATUORDEC – IM, adj. num. pl. indecl. Mười bốn.

QUATUORVIRAT – US, *ûs*, s. m. Chức quan áp việc lát đá đàng.

QUATUORVIR – I, *orum*, s. m. p. Bốn quan áp việc lát đá đàng (ở thành Rôma).

QUAX – O, *as*, *are*, n. như Coaxo.

QUE, conj. (đặt cuối tiếng có ý nối). 1. Và, cùng. 2. Hay là. 3. Cũng, lại, lại... nữa. 4. Vì chưng. || 2. *Ab illo à meque*. Bởi kẻ ấy và bởi tôi nữa. || 2. *Juvenes capti cæsique*. Những người đang thì đã phải bắt hay là giết. || 3. *Cùm dilexeris, meque formare solebas*. Ông đã có lòng thương yêu tôi, lại luyện tập tôi nữa.

QUEIS và Quîs, thay vì Quibus.

QUEMADMOD – ÙM, adv. và conj. 1. (đối vuối *ita*, *sic*) Như... thể nào. 2. Như, dường bằng, thể nào. 3. (hỏi) Cách nào? thể nào? làm sao? || 1. — *desiderat cervus ad fontes aquarum, ita desiderat anima mea ad te, Deus*. Như con nai khát mạch nước thể nào, thì linh hồn tôi khát khao đến cùng Chúa tôi cũng thể ấy. — *adolescebat corpore ità in majus crescebat virtutibus*. Người càng thêm tuổi bao nhiêu, thì càng thêm nhân đức bấy nhiêu. || 2. *Disce — vivas*. Mày hãy học đàng ăn cách ở.

QU-EO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. def. (xem sách mẹo). Có sức, được, có thể. *Non queo scribere*. Tôi chẳng viết được.

† QUEBARI – UM, *i*, s. n. Thứ bánh ngọt.

QUERCET – UM, và QUERQUET-UM, *i*, s. n. Rừng cây sồi.

QUERCE – US, *a*, *um*, QUERCIC-US, *a*, *um*, QUERCIN-US, *a*, *um*, và QUERCULAN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây sồi, bằng gỗ sồi.

QUERC – US, *ûs*, s. f. 1. Thanh cương thụ, cây sồi, cây dẻ bộp. 2. Chiếc tàu. 3. Cán mác. 4. Quả cây sồi. 5. Mạo bằng lá cây sồi.

Querel-a, *æ*, s. f. 1. Lời kêu trách, lời năn nỉ, sự kêu trách. 2. Lời than, lời kêu van. 3. Điều oan ức, điều cáo, lẽ mà cáo. 4. Tiếng than văn, tiếng ca thán, cung thảm. || 1. *Consulum — esse debuit de...* Hai quan consulê đã kêu vì... || 2. *Meas audi querelas.* Xin hãy nghe lời tôi van lơn. || 3. *Ecce homo sine querelâ.* Này là người chẳng có oan ức ai. *Querelam movere* v. *instituere.* Kêu quan điều gì oan ức. *Fig. Querelæ pulmonis ac viscerum.* Đau phổi đau ruột. || 4. *Longâ somnum suadere querelâ.* Hát cung thương làm cho ngủ.

Querel-ans, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Kêu, trách, năn nỉ.

† **Querelos-us**, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Năn nỉ, kêu khóc, than thở. 2. Đáng thương.

Queribund-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự kêu van. 2. Năng năn nỉ.

Querimoni-a, *æ*, s. f. 1. Lời trách, lời năn nỉ. 2. Sự bất bình, sự bất hoà.

Querimonios-us, *a*, *um*, adj. (ai) Hay năn nỉ, hay trách.

† **Querimoni-um**, *i*, s. n. Lời trách, lời năn nỉ.

Querit-or, *aris*, *ari*. d. freq. Queror. Năng năn nỉ.

Querne-us, *a*, *um*, và **Quern-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây sồi, bằng gỗ sồi.

Quer-or, *eris*, ques-*tus sum*, *i*, d. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Trách, kêu trách, than trách, than thở, trách móc, năn nỉ. 2. Kêu tiếng năn nỉ, kêu cung thương. || 1. — *alicui* v. *apud aliquem rem* v. *de re.* Kêu vuối ai về sự gì. — *alicui de Cæsare.* Oán thán Cêsarê trước mặt ai. — *inopiam librorum.* Kêu rằng thiếu sách vở. *Queritur se relictum esse.* Nói kêu mình phải bỏ một mình. || 2. *Queruntur in sylvis aves.* Chim chóc trong rừng cây kêu ảnh ỏi. *Flebile nescio quid queritur lyra.* Đàn lyra ra như kêu cung thảm gì đấy.

Querquedul-a, *æ*, s. f. Tiểu thúy áp, le le, chim mống két.

Querquer-a, *æ*, s. f. Cơn rét, sự ớn rét.

Querquer-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Sinh cơn rét.

Querquetulan-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về rừng cây sồi.

Querul-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Năng kêu trách, năng kêu van, năng năn nỉ; bản hản, cú mấu. 2. Kêu tiếng nỉ non, kêu. || 1. *Queruli libelli.* Đơn từ van lơn. *Nec — essem.* Mà tôi cũng chẳng kêu trách. || 2. — *rivus.* Suối kêu ào ào. *Querulæ fores.* Cửa kêu cọt kẹt.

Questuos-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự năn nỉ.

1° **Quest-us**, *a*, *um*, part. Queror.

2° **Quest-us**, *ûs*, s. m. Lời trách, lời kêu van, lời năn nỉ.

Qui, *quæ*, *quod* và *quid*, pron. rel. Ai, kẻ, kẻ nào, là kẻ, người nào, là sự, sự gì. — *credit in Deum.* Kẻ nào tin kính Đức Chúa Lời. *Tandem agnôsti — sim.* Rầy anh mới biết tôi là ai. *Dignus est — imperet.* Người đáng cai trị. *Peccasse mihi videor — à te discesserim.* Tôi nghĩ rằng tôi mắc lỗi vì đã lìa bỏ anh. *Non sum tàm insolens — me Jovem esse dicam.* Tôi chẳng bạo ngược đến nỗi xưng mình là Jovi. *Quæ mea mens fuit, eadem vestra sit!* Chớ gì các anh cũng được ý ngay lành như tôi! *Si qui velint.* Vì bằng có kẻ muốn.

1° † **Quî**, abl. sing. thay vì Quo, quâ, quo. *Patera — rex potare solitus erat.* Chén vua đã quen dùng.

2° **Quî**, adv. 1. Để cho, cho được. 2. Thể nào? cách nào? 3. Giống dùng mà. 4. Vì sao? bởi đâu? 5. Phần nào? Trong sự gì? || 1. *Hominum — mores noscamus.* Để ta biết tính nết người ta. || 2. — *scis?* Bởi đâu anh biết? — *fieri potest?* Làm sao được? Có đâu? — *fit ut ego nesciam?* Bởi đâu mà tôi chẳng biết? || 3. — *efferretur vix reliquit.* Người hầu chẳng để của đủ mà cất xác người. || 4. — *non potest? Quia habet aliud.* Vì sao nó chẳng (làm) được? Vì nó trở việc khác || 5. — *beatior Epicurus quid...?* Nào Epicurô có được phần phúc gì hơn vì... ru?

Qui-a, conj. 1. Bởi vì, vì chưng. 1. Rằng. || 1. — *serò advenimus.* Bởi vì ta đã đến muộn. || 2. *Ut ergò cognovit Jesus —.* Vậy thoạt khi Đức Chúa Jêsu nghe tin...

Quia-nam, conj. Cớ sao? nhân sao?

Quia-ne, conj. Có phải vì... chăng? Có phải vì le? Chớ thì bởi vì... chăng? Hoặc bởi vì... chăng?

† **Quiatis**, thay vì Cujus.

Quibuscum, thay vì Cum quibus.

Quic-quam, **Quic-que**, etc., như Quidquam, etc.

Quìcum, thay vì Quocum, quâcum.

Qu-icumque, *æcumque*, *odcumque*, pron. indef. Hễ ai, hễ sự gì, ai nấy, dù (ai, sự gì) mặc lòng. — *is est.* Dù nó là ai. *Omnia quæcumque loquimur.* Hết mọi điều ta nói. *Hoc quodcumque vides.* Các sự anh xem thấy. — *alius transiliet.* Ai còn dám nhảy qua.

Quid, pron. n. interrog. bởi Quis. Gì? Sao? Đi gì? Điều gì? *Quid facerent?* Các kẻ ấy làm gì được? *Quid faciam?* Tôi phải làm gì? *Quid mercedis mihi reddet?* Người sẽ trả công tôi bao nhiêu? —

tibi timendum? Mày lo chi? *Quid de te (refert)?* Can gì đến mày? — *multa (loquerer)?* Tôi nói dài chi? — *est hoc quod dicit?* Lời người nói nghĩa là gì? — *est cur?* Cớ sao? — *ità non?* Sao không? *Quid ni?* Idem. *Si quid* (thay vì *aliquid*) *otii datur.* Vì dù có lúc nào rồi việc. — *lucri est emori!* Chết có lộc là bao nhiêu!

QU-IDAM, *ædam, oddam* và *iddam*, pron. indef. Có kẻ, có sự, người kia, sự kia. *Fuit quoddam tempus.* Có ngày thuở xưa. *Accurrit* —. Có kẻ chạy đến.

† QUIDDIT-AS, *atis*, s. f. Chất phác, bản tính, chính tính.

QUID-EM, adv. (đặt sau một tiếng). 1. Thật, quả, ắt là, hẳn. 2. Ít là, nhất là. 3. Song, song le. 4 Mà lại. || 1. *Non tu — reliquisti, sed...* Thật anh chẳng có bỏ, song le... *Te — nihil est impudentius.* Hẳn chẳng có giống gì trơ tráo hơn mày, mày là thằng xấc láo nhất phẩm. *Ego* —. Thật tôi, về phần tôi. *Ne unus* —. Dù một người cũng không. *Nec verbum — proferre licet.* Dù một lời cũng chẳng được nói ra. || 2. *Non video causam, hoc — tempore.* Tôi chẳng thấy lẽ, ít là bây giờ. || 3. *Re — verà.* Song thật sự. *Et gens illa — non tarda.* Song dân ấy chẳy thiếu tài. || 4. *Cum unà legione, et eâ — vacillante.* Có một cơ quân mà thôi, mà cơ ấy lại chẳng vững.

QUID-NAM, pron. n. Quisnam.

QUID-NI? adv. Sao không? Sao chẳng?

QUID-QUAM, pron. n. Quisquam. *In me non habet quidquam.* Nó chẳng dự gì vuối tao.

QUID-QUE, pron. n. Quisque. Hễ sự gì, mọi sự.

QUID-QUID, pron. n. Quisquis. Hễ sự gì, dù sự gì mặc lòng, mọi sự. *Ut — actum est.* Mọi sự đã xảy ra thể nào. — *progredior.* Tôi bước đi phần nào (thì...). — *id est.* Dù sự ấy là sự gì sự gì, dù thể nào mặc lòng.

QUID-UM, adv. Cớ sao? vì lẽ nào?

QUID-VIS, pron. n. Quivis. Sự gì mặc lòng.

† QUI-ENS, *entis*, part. Queo.

1° QUI-ES, *etis*, adj. cả ba giống, như Quietus.

2° QUI-ES, *etis*, s. f. 1. Sự nghỉ (việc), sự thôi, sự khỏi, sự cùng. 2. Sự nghỉ ngơi, sự ngủ. 3. Sự chết. 4. Sự yên ổn, sự bằng yên, sự nhàn thân. 5. Sự hoà, sự chẳng đánh giặc. 6. Nơi nghỉ, tổ, hang hốc. 7. *pl.* Sự chơi, phép chơi. ||1.—*laborum mors.* Chết là cùng hết mọi sự khó. —*ventorum.* Yên gió. || 2. *Quietem capere*, v. *Ad quietem se conferre.* Nghỉ. *In quiete*, v. *Per quietem.* Đang khi ngủ. ||4. *Locus quietis et tranquillitatis plenus.* Nơi yên hàn bình tĩnh. || 5. *Quieti subditi brachia.* Những người (ai) bắt bỏ khí giới. *Me hesternæ quietis pænitet.* Tôi phàn nàn vì hôm qua chẳng chi ăn. *Diuturna — in populo lætitiam parit.* Sự bằng yên lâu dài làm cho dân thịnh sự. ||6. *Inter tæ fronde quietes.* Hang (muông) lót lá lộc. || 7. *In somno et quietibus cæteris.* Khi ngủ nghỉ và chơi bời.

† QUIESCENTI-A, *æ*, s. f. Sự thanh nhàn, sự bằng yên.

QUIESC-O, *is*, quie-*vi*, quie-*tum*, *ere*, n. tùy mẹo *Ubi*, và trị abl. cùng *à*, (khi hợp cùng acc. thì có præp. hiểu ngầm). 1. Nghỉ, nghỉ ngơi. 2. Ở nhưng, ở yên, chẳng lo, thanh nhàn. 3. Thôi, yên đi. 4. Ngủ. 5. Chết. 6. Để vậy, để cho nghỉ. 7. Thôi, chẳng làm. 8. Làm thinh, nín. ||1. *Agenti quiescendum est.* Kẻ làm cũng phải nghỉ. ||2. *Non potest* —. Nó chẳng ở yên được. *Quiesce (circa) cætera.* Các điều khác anh đừng lo. ||3. *Quiescit ventus.* Đã yên gió. *Quiescunt æquora.* Biển ắng lặng. *Quiescit febris.* Bệnh sốt đã dần dần. ||4.— *somno.* Ngủ. *Quievi humanum somnum.* Tôi đã ngủ một giấc vừa phải. ||5. *Quiesco servum.* Tôi để cho đầy tớ nghỉ. ||7. — *à bello.* Nghỉ việc giặc. — *(circa) laudes alicujus.* Thôi chẳng còn khen ai. *Quiesce hanc rem petere.* Thôi đừng xin sự này nữa. ||8. — *aliquid fieri.* Để (người ta) làm việc gì.

QUIETALIS, và QUIETATUS *orcus*, m. như Orcus.

† QUIETAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ ban bằng yên, kẻ bình (dân), kẻ làm cho được bằng yên.

QUIET-È *(iùs, issimè)*, adv. Cách yên, cách yên ổn, bằng yên, vô sự. — *nostri se receperunt.* Binh ta đã rút về bằng yên vô sự.

† QUIET-O, *as*, *are*, a. và OR, *aris*, *ari*, d. trị acc. Lập hoà, bình, làm cho yên hàn.

† QUIETORI-UM, *i*, s. n. Nơi nghỉ, mồ mả.

† QUIETUD-O, *inis*, s. f. Sự nghỉ ngơi, sự thanh nhàn.

QUIETUR-US, *a*, *um*, part. fut. Quiesco.

QUIET-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị abl. cùng *à*. 1. (ai, sự gì) Nghỉ, ở yên, ở nhưng, yên ổn, yên hàn. 2. Hiền lành, thuần thục. 3. Thanh nhàn, nhàn hạ, vô sự, vô lự, bằng yên. 4. Thanh, ắng lặng, yên ắng. 5. (họa) Ngủ; chết. ||1. *Quietum te reddam.* Tao sẽ bắt mày ở cho yên. ||2. *Moribus* —. Có tính hiền hoà. *Quietiores fiunt feræ.* Muông dữ nên thuần thục hơn. ||3. *Quieto sum animo.* Tôi yên lòng yên trí. ||4. — *aer.* Lặng trời. *Quietum cælum* (đặt tô hay là hiểu ngầm). Idem. *Quietum æquor.*

Biển ắng lặng. ||5. *Si sentire datur post fata quietis*. Ví bằng kẻ chết còn biết được sự gì.

Quievi, perf. Quiesco.

Qu-ilibet, *ælibet odlibet* và *idlibet*, pron. indef. Dù ai mặc lòng, dù sự gì mặc ý, hễ ai, hễ sự gì. *Neque enim ei cum quolibet hoste res fuit*. Vì chưng giặc người đã phải đánh chẳng phải là giặc thường đâu. *Apud majores adhibebatur peritus, nunc* —. Đời lổ tông quen dùng người am tường, rầy lấy ai cũng được.

Quimat-us, *ûs*, s. m. Năm tuổi.

Quin, adv. và conj. (thay vì *qui ne*, v. *quomodo ne*, v. *cur non*, v. *ut non*). 1. Sao chẳng? Bởi đâu mà chẳng? 2. Mà chẳng. 3 Mà lại, và lại. lại. ||1. — *tu huc advolas*? Sao anh chẳng chạy đến đây? — *taces*? Cớ sao anh chẳng làm thinh? ||2. *Non possum — querar*. Tôi chẳng trách chẳng được. *Nemo est — beatus esse velit*. Chẳng ai mà chẳng muốn ở thanh nhàn. ||3. *Volo quidem, — præcipio* v. — *etiam præcipio*. Tôi muốn thật, mà lại tôi truyền.

Quî-nam, adv. (thay vì *quonam modo*). Thể nào?

2° Quinari-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về năm, được năm (đồng, năm thước, năm lào) chẵn.

2° Quinari-us, *i*, s. m. Đồng tiền đáng năm đồng (*as*).

Quinavicenari-a *lex*, f. Luật cấm kẻ chưa lên hai mươi lăm tuổi chẵn chẳng được mậu dịch sự gì.

Quincent -i, *æ, a*, adj. num. pl. như Quingenti.

Quincuncial-is, *e*, adj. 1. (sự gì) Được năm tấc. 2. Thuộc về bàn cờ; có hình bàn cờ, đã trồng hàng chéo.

Quinc-unx, *uncis*, s. m. 1. Hàng sắp chéo (như bàn cờ kia). 2. Năm lạng (về cân mười hai lạng). 3. Nhất thập nhị phân chi ngũ. 4. Lãi nhất bách phân chi ngũ. || 4. *Quincunce modesto nummos nutrire*. Cho vay một trăm lấy lãi năm mà thôi.

Quincuped-a, *æ*, s. f. và al, *alis*, s. n. Năm thước, một ngũ.

Quincupl-ex, *icis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Chia làm năm, chếp năm. — *cera*. Ván bôi sáp mà viết có năm gấp.

Quindeci-ês, adv. Mười lăm lần.

Quindec-im, adj. num. pl. indecl. Mười lăm.

† Quindecim-us, *a, um*, adj ord. Thứ mười lăm.

Quindecimviral-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mười lăm quan giữ sách bà bóng.

Quindecimvirat-us, *ûs*, s. m. Chức mười lăm quan giữ sách bà bóng.

Quindecimvir-i, *orum*, s. m. p. 1. Mười lăm quan giữ sách bà bóng. 2. Toà mười lăm quan.

Quinden-i, *æ, a*, adj. num. pl. Mười lăm.

Quin-etiam, adv. Mà lại, lại nữa.

Quingenari-us, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về năm trăm. 2. Nổi năm trăm cân.

Quingen-i, *æ, a*, adj. num. pl. Năm trăm.

Quingentari-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về năm trăm.

Quingentesim-us, *a, um*, adj. ord. Thứ năm trăm. *Quingentesimo anno*. Năm thứ năm trăm.

Quingent-i, *æ, a*, adj. num. pl. Năm trăm.

Quingenti-ês, adv. Năm trăm lần.

Quin-i, *æ, a*, adj. num. pl. Năm, từng năm (5).

Quiniden-i, *æ, a*, adj. num. pl. như Quindeni.

Quin-imò, adv. Mà lại, lại nữa, càng hơn nữa.

† Quini-o, *onis*, s. m. Số năm (5).

Quinivicen-i, *æ, a*, adj. num. pl. Hai mươi lăm.

Quin-potius, adv. Sao chẳng... thì hơn, thà.

Quinquagenari-us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về nặm mươi, có năm mươi. 2. Được năm mươi tuổi.

Quinquagen-i, *æ, a*, adj. num. pl. Năm mươi.

Quinquagesi-ês, adv. Năm mươi lần.

Quinquagesim-a, *æ*, s. f. Thuế một phần trong năm mươi.

Quinquagesim-us, *a, um*, adj. ord. Thứ năm mươi.

Quinquagi-ês, adv. Năm mươi lần.

Quinquagint-a, adj. num. pl. indecl. Năm mươi.

Quinquatri-a, *orum* và *um*, s. n. p. Æ. *arum*, s. f. p. và Quinquatr-us, *uum*, s. m. p. Lễ kính bụt nữ Pallas đủ năm ngày.

Quinquatr-us, *ûs*, s. m. Ngày thứ năm sau ngày *idus*.

Quinqu-e, adj. num. pl. indec. Năm (5).

Quinquefoli-um, *i*. s. n. Bản tứ thảo.

Quinquefoli-us, *a, um*, adj. (giống gì) Có năm lá.

Quiquegentan-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về năm dân, thuộc về năm nước.

† Quinquegen-us, *eris*, s.n. Năm giống, năm thứ.

Quinquelibral-is, *e*. và Quinquelibr-is, *e*, adj. (giống gì) Nổi năm cân.

Quinquemestr-is, *e*, adj (ai, sự gì) Có năm tháng, được năm tháng.

Quinquennali-a, *um*, s. n. p. Lễ kia năm năm một lần.

Quinquennal-is, *e*, adj. 1. (sự gì) Xảy ra năm năm một lần; bến năm năm, có đủ năm năm. 2. (quan) Giữ chức năm năm.

† Quinquennalit-as, *atis*, s. f. Chức kia giữ năm năm.

† Quinquennaliti-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về chức kia giữ được năm năm. 2. (ai) Đã giữ chức kia năm năm.

Quinquenn-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Được năm tuổi; được năm năm.

Quinquenni-um, *i*, s. n. Quãng năm năm, năm năm.

Quinquepartit-ò, adv. Cách chia làm năm phần.

Quinquepartit-us, *a*, *um*, và Quinquepertit-us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu chia làm năm.

Quinqueplic-o, *as*, *are*, a. Gấp năm.

Quinqueprim-i, *orum*, adj. m. p. Năm người đầu.

Quinquerem-is, *e*, adj. (tàu) Có năm hàng chèo.

Quinquer-es, *is*, và is, *is*, s. f. Tàu có năm hàng chèo.

Quinquerti-o, *onis*, s. m. Kẻ tập năm phép đua.

Quinquerti-um, *i*, s. n. Năm phép đua (là vật, nhảy, chạy, đấm, đánh quần).

Quinquess-is, *is*, s. m. Đồng tiền đáng giá năm đồng (*as*).

Quinquev-ir, *iri*, s. m. như Quinqueviri.

Quinquevirat-us, *ùs*, s. m. Quyền chức năm quan kia.

Quinquevir-i, *orum*, s. m. p. Năm quan áp việc chia đất.

Quinqui-ès, adv. Năm lần.

Quinquiplic-o, *as*, *are*, a. Gấp năm, bội năm.

† Quinqu-o, *as*, *are*, n. Làm lễ phép kia ngày thứ năm sau ngày *idus*.

Quintadeciman-i, *orum*, và Quintadecuman-i, *orum*, s. m. p. Lính về cơ thứ mười lăm.

† Quintal-e, *is*, s. n. Năm cân.

Quintan-i, *orum*, s. m. p. Lính về cơ thứ năm.

Quintan-us, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Ở từng chòm năm, cách năm (5) một. 2. Thứ năm. || 1. *Quintanis (vicibus) vineæ semitantur*. Cách năm hàng cây nho có lối đi. || 2. *Quintanæ nonæ*. Ngày nonæ gặp phải mồng năm (xem *Nonæ*).

Quintari-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thứ năm; thuộc về chập, từng chập.

Quintic-eps, *ipitis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có năm đầu.

Quintil-is, *is*, s. m. (hiểu ngầm *mensis*). Tháng năm (cũng là tháng Juliô, rầy là tháng bảy latinh đối vuối tháng sáu annam).

Quint-ò, adv. Thứ năm.

Quint-ùm, adv. Lần thứ năm.

Quintupl-ex, *icis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Hơn gấp năm, có nhiều hơn gấp năm lần.

Quintuplic-o, *as*, *are*, a. Gấp năm, bội năm.

Quintupl-um, *i*, s. n. Bằng năm lần, gấp năm.

Quint-us, *a*, *um*. adj. ord. Thứ năm.

Quint-usdecimus, *adecima*, *umdecimum*, adj. ord. Thứ mười lăm.

Qui-potè, adv. interr. Có lẽ nào mà? Có lẽ gì?

Quipp-è, 1. conj. trị ind. hay là subj. tùy nghi. Vì chưng, bởi vì. 2. *adv*. Thật, phải, ắt là. || 1. — *qui jussit*. Vì chưng kẻ ấy đã truyền (sự gì). — *qui (populus) ante oculos haberet*. Vì rằng dân ấy thấy nhãn tiền. — *quod (exemplum) ingentem timorem incusserit*. Vì chưng gương ấy làm cho thiên hạ sợ hãi lắm. *Democrito obtulit*, — *homini erudito*. Đã dâng cho ông Dêmocritô vì là người thông thái. — *quàm*. Vì chưng. — *quia*, v. — *quoniam*. Bởi vì, vì rằng. || 2. *Maria* — *ferant venti*. Hẳn gió có sức làm cho biển rầy lên.

Quip-piam, thay vì Quidpiam.

Quippi-ni, adv. Sao chẳng? sao không?

† Quips, thay vì Qui.

† Qui-qui, thay vì Quisquis.

Quirem, imperf. subj. Queo.

Quirinali-a, *um* và *orum*, s. n. p. Lễ kính thờ ông Romulô.

1° Quirin-us, *a*. *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ông Romulô (cũng có tên là Quirinô). 2. Thuộc về dân Rôma.

2° Quirin-us, *i*, s. m. Người Rôma.

1° Quir-is, *is*, s. f. Lao; mác.

2° Quir-is, *itis*, s. m. (gen. pl. *itum* và *itium*). Người Sabinô ăn chịu vuối dân Rôma; người tr. *Quiritium jus*. Luật nước Rôma. *Quirites Romani*, v. *Populus Romanus quirites*. Cả và dân Rôma.

Quiritati-o, *onis*, s. f. và Quiritat-us, *ùs*, s. m. Sự kêu làng nước, sự kêu người ta cứu chữa.

Quirit-o, *as*, *are*, n. và or, *aris*, *ari*, d. Kêu làng nước, kêu người ta cứu chữa, khấn vái trời đất.

Quirrit-o, *as*, *are*, n. (con lợn) í ét, í ét như lợn.

Quis, *quæ*, *quod* và *quid*, pron. interr. Ai? Sự gì? — *me vult*? Ai gọi tôi? *Quà gratià*? v. *Quà de re*?

v. *Quâ de causâ?* Vì lẽ nào? *Quâ ratione?* Cách nào? Thể nào? *Si* — (thay vì *si aliquis*). Nếu ai.

Qu-isnam, *ænam, odnam* và *idnam*, pron. interr. Ai? Sự gì? Có ai? Có sự gì? *Quonam argumento?* Lấy chứng cớ nào?

Qu-ispiam, *æpiam, odpiam* và *idpiam*, pron. indef. Ai, có kẻ, kẻ nọ, sự gì, sự nọ, có sự. *Nec* — *successorum ejus.* Mà trong các kẻ thế vị người chẳng có ai.

Qu-isquam, *æquam, odquam* và *idquam*, pron. indef. Có ai, có sự gì, có kẻ, có sự, kẻ nọ, sự nọ; dù (ai, sự gì) mặc lòng. *An — est æquè miser?* Nào có ai khốn nạn cho bằng ru? *Non melior — fuit.* Chẳng ai có nhân đức hơn. *Neque cuiquam nostrùm licuit.* Mà trong bấy nhiêu ta chẳng ai được phép. *Vix spei quidquam est super.* Đã hầu mất trông cậy. *Si quidquam me amas.* Ví bằng anh thương yêu tôi phần nào.

Qu-isque, *æque, odque* và *idque*, pron. indef. Hễ ai, người nào, mỗi kẻ, hễ sự gì, mỗi sự. *Sibi — consuluêre.* Ai nấy đã lo cho mình.—*dierum.* Mỗi ngày. *Optimus* —. Các kẻ lành. *Decimus*—. Hễ là mười thì lấy một. *Quinto quoque anno.* Mỗi năm năm. *Quæque res.* Mọi sự. *Quò — est solertior, hòc...* Ai càng khéo léo, thì càng... — *loquitur, orator non est.* Chẳng phải mọi kẻ nói mà được kể là lợi khẩu đâu.

Quisquili-a, *orum*, s. n. p. và æ, *arum*, s. f. p. 1. Ngành chết và rơi xuống, que khô, lá héo. 2. Vản, bớn, giẻ rách. 3. *fig.* Dân hèn, giống gì hèn. || 2. *Quisquiliis locum sordidare.* Đổ mùn bớn nơi nào.

Quisquili-um, *i*, s. n. Thứ cây có hạt mà nhuộm điều.

Quis-quis, *quid-quid*, pron. indef. defect. 1. Ai ai mặc lòng, dù sự gì mặc lòng. 2. Mỗi kẻ, mỗi sự. || 1. *Quoquo facinore clarescere.* Làm những việc đại thể mà nổi danh tiếng. ||2. *Ordine omne, ut quidquid actum est, edisseravit.* Người đã học lại mọi sự trước sau từng điều một.

Quit-us, *a, um*, part. pass. Queo. *Non—est nosci.* Người ta đã chẳng nhận nó được.

Quivi, perf. Queo.

Qu-ivis, *ævis, odvis* và *idvis*, pron. indef. Dù (ai, sự gì) mặc lòng, hễ ai, hễ sự gì. — *perspicere potest.* Ai ai cũng xem thấy được. *Mihi quidvis sat est.* Của gì mặc lòng tôi cũng lấy làm đủ. *Non cuivis homini contingit...* Chẳng phải là mọi người được.... *Quidvis anni.* Khi nào trong năm. *Quâvis* (hiểu ngầm *ratione*). Dù thể nào mặc lòng.

Qu-iviscumque, *æviscumque, odviscumque*, pron. indef. Dù ai ai mặc lòng, dù sự gì.

1° Qu-ò, adv. hợp cùng gen. Đến đâu? Đến nơi nào? Đâu? — *vadis?* Anh đi đâu? — *gentium fugiam?* Tôi sẽ trốn đi đâu? — *amentiæ progressus es!* Mày đã ra dại là dường nào! *Si* — (thay vì *si aliquò*) *abire est animus.* Ví bằng anh có ý đi đâu.

2° Qu-ò, conj. thường hợp cùng comp. 1. Để cho, để mà, cho được. 2. Ích gì? Vì ý nào? Vì lẽ nào? 2. Vì sự ấy, bởi vì rằng, bởi đấy. 4. (đối vuối *eò*) Càng, càng... bao nhiêu. || 1. *Otiare — meliùs labores.* Hãy nghỉ cho được làm việc khoẻ hơn. — *id fiat faciliùs.* Để việc ấy nên dễ hơn. || 2. — *tantam pecuniam?* Làm gì bấy nhiêu bạc? — *bonum est?* Được ích gì? || 3. *Non — ipse audierim.* Chẳng phải là chính tôi đã nghe. *Non eò nunc dico, — mihi veniat in dubium fides tua.* Tôi nói bây giờ chẳng phải vì tôi hồ nghi lòng trung anh. || 4. — *difficilius eò gravius est.* Việc càng khó thì càng khó lòng. *Eò gravior est dolor, — culpa major.* Tội càng nặng thì lòng càng đau đớn hơn.

Quo-àd, 1. adv. Cho đến khi nào? 2. *conj.* Cho đến khi, cho đến lúc; bao lâu; cho đến chừng, đến nỗi; về đàng, tùy, cứ. ||2. — *morietur.* Cho đến khi nó chết. — *vixerit.* Bao lâu nó sẽ sống, lót đời nó. — *possem.* Tùy sức tôi. *Est modus — oportet...* Có mực vừa chẳng nên... quá nữa. — *ejus* (v. *Ad modum ejus quo*) *fieri potest.* Tùy sức hay là tùy thế làm được thể nào. *Quoàd nos* (thay vì *Quod ad nos attinet*). Về phần ta.

Quoadusqu-è, adv. Cho đến khi.

Quocirc-à, adv. Vì vậy, vì sự ấy, bởi đấy.

Quocum, thay vì Cum quo.

Quocumqu-è, adv. Nơi nào mặc lòng, đâu đâu, dù bên nào, tư bề, mọi nơi. — *te vertas.* Dù anh trở mình đàng nào.

Quod, pron. n. Qui. Sự gì. *Quod potuit fecit*, v. *Quod in se fuit fecit.* Người đã làm hết sức mình. *Quod roboris habes.* Anh được sức phần nào (thì...). — *dici solet.* Như người ta quen nói. — *quum ità sit.* Đã vậy (thì...). *Quo fit ut.* Bởi sự ấy hoá ra, nhân vì sự ấy. *Quod me accusat, sum extra noxam.* Về tội nó cáo, thì tôi chẳng có.

Quòd, conj. trị ind. hay subj. tùy nghi. 1. Vì, vì chưng, bởi vì. 2. Mà, để cho, cho được. 3. Từ khi. 4. Bằng, về (sự), rằng. || 1. — *prolem nullam ediderat.* Vì chưng người đã chẳng sinh được con nào. *Satellites eum, — mortuum cre-*

derent, relinquunt. Quân hầu vì ngờ người đã chết, thì bỏ người đi. || 2. *Nihil est — timeas.* Anh chẳng có việc gì mà sợ. || 3. *Tertius dies est — audivi.* Đã ba ngày rầy tôi nghe. || 4. — *si Deus mei misertus erit.* Bằng Đức Chúa Lời có thương tôi. — *si Deus ità mei est misertus.* Mà nếu Đức Chúa Lời đã thương tôi thể ấy. *Eò* —. Vì lẽ rằng. *Notum sit vobis — beneficium hoc fuerit consecutus.* Bay phải biết nó đã được ơn lành này. *Recordatus* —. Đã nhớ rằng.

QUODAM-MODÒ, adv. Có cách, một cách, như, ra như, hầu như, dường bằng. *Ipse animo — concidit.* Khi ấy chính người hầu như ngã lòng.

† QUOI, thay vì Cui.

† QUOJUS, thay vì Cujus.

QUOLIB - ÈT, adv. (đến) Nơi nào mặc lòng.

QUOMIN-ÙS, conj. (như *ut non*) trị subj. Kẻo, cho khỏi, kẻo chẳng được. *Illum ætatis infirmitas non interpellavit — laudem istam consequeretur.* Tuổi non chẳng ngăn trở người lập được công danh ấy. *Impedire* —. Can đừng. *Recusare* —. Chối chẳng cho...

QUO-MODÒ, adv. 1. Thể nào? Làm sao? 2. Như. || 1. — *dici potest?* Nào có nói được rằng...? *Nescio — valeas.* Tôi chẳng biết anh khoẻ ốm thể nào. || 2. — *dixit quidam.* Như có người kia đã nói (rằng).

QUOMODO-CUMQUÈ, adv., cũng là conj. trị ind. hay là subj. tùy nghi. Dù cách nào, dù thể nào mặc lòng. *Satis esset, si cum subjectâ materiâ — hoc connecteretur.* Miễn là sự ấy hợp được cách nào vuối điều nói, thì đã đủ.

QUOMODO-LIBET, adv. Thể nào mặc lòng.

QUOMODO-NÀM, adv. Vì chưng... thể nào? cách nào?

QUO-NÀM, adv. (đến) Nơi nào? Đâu?

QUON-DÀM, adv. 1. Thuở xưa, xưa. 2. Sẽ có ngày, sau này. 3. Cũng có khi. 4. Thường, năng, quen.

QUONI-ÀM, conj. 1. Vì chưng, bởi vì. 2. Sau khi. 3. Rằng. || 1. *Non — hoc sit necesse.* Chẳng phải vì sự ấy có cần gì đâu. || 3. *Credo — fecit.* Tôi tin rằng người đã làm.

QUO-PIÀM, và QUO-QUÀM, adv. (đến) Nơi nào, đâu, phương nào.

1° QUO-QUE, conj. Và, vả lại, cũng, cũng vậy.

2° QUO-QUE, 1. thay vì Et quo. 2. abl. Quisque.

QUO - QUÒ, adv. cũng có khi hợp cùng gen. Dù (đến) nơi nào, dù đâu đâu. — *gentium eat.* Dù nó đi phương nào.

QUOQUO-MODÒ, conj. trị ind. hay là subj. tùy nghi. Dù cách nào. *Agam de rebus quæ ad leges — referuntur.* Những điều ghé về lề luật cách nào thì tôi sẽ nói đến. — *se res habeat.* Dù việc có thể nào.

QUOQUOVERS-ÙM và ÙS, adv. Mọi nơi, mọi bề; mọi cách.

QUORS-ÙM, adv. (như *quò versùm*). 1. Đến nơi nào? Đàng nào? Ở đâu? 2. Ý nào? Vì làm sao? — *hæc pertinent?* Lời này ý tứ làm sao?

QUORS-ÙS (như *quò versus*), và QUORSÙM-NAM, adv. Vì ý nào? Vì lẽ nào? Nào được ích gì? Bởi đâu mà?

QUOT, adj. pl. indecl. 1. Bao nhiêu? 2. (đối vuối *tot*) Bao nhiêu. 3. (thay vì *quotquot*) Mỗi, mọi. || 1. — *convivæ?* Mấy người ngồi ăn? || 2. — *homines tot sententiæ.* Bá nhân bá khẩu, một người một ý. || 3. — (*in*) *calendis.* Các ngày mồng một.

QUOT-ANNIS, adv. (thay vì *quot in annis*). Trong mỗi năm, mọi năm, hằng năm. —*ascendebat Jerosolymam.* Hằng năm người lên thành Jêrusalem.

QUOT-CUMQUE, adj. pl. indecl. Dù bao nhiêu mặc lòng.

QUOT-DIEBUS và QUOT-DIES, adv. Mỗi ngày, mọi ngày, hằng ngày.

QUOTEN-I, *æ*, *a*, adj. pl. Được mấy, số là bao nhiêu.

QUOTENN-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Được mấy tuổi, được mấy năm.

QUOTIDIAN-Ò, adv. như Quotidiè.

QUOTIDIAN-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về hằng ngày, thuộc về mỗi ngày, hằng ngày hằng có. 2. Thường, suông, đơn sơ. || 1. *Quotidiana febris.* Bệnh sốt một ngày một cơn. — *hoc confice.* Anh hãy làm sự này hằng ngày. || 2. *Quotidiana verba.* Lời nói đơn sơ. *Quotidianum cibum parare.* Dọn đồ ăn thường.

QUOTIDI-È, adv. Hằng ngày, mỗi ngày, mọi ngày. — *breviores litteras ad te mitto.* Ngày nào tôi cũng viết thư nhỏ cho anh.

QUOTI-ÈS. adv. và conj. 2. Mấy lần? 2. (đối vuối *toties*) Bao nhiêu lần, hễ lần nào. || 2. — *volui congregare.* Biết bao nhiêu lần tao đã muốn thu hợp.

QUOTIES-CUMQUÈ, và QUOTIES-QUÈ, adv. Hễ lần nào. khi nào, dù lần nào. *Hæc — feceritis.* Hễ khi nào bay sẽ làm các sự này.

QUOT-LIBET, adj. pl. indecl. Dù bao nhiêu mặc lòng.

QUOT-MENSIBUS, (thay vì *quot in mensibus*). Trong mỗi tháng, mọi tháng, hằng tháng.

Quot-quot, adj. pl. indecl. Có bao nhiêu, dù bao nhiêu.

Quotum-us, *a*, *um*, adj. như Quotus.

Quotupl-ex, *icis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có mấy thứ? Mấy cách? — *est virtus*? Nhân đức có mấy thứ?

Quot-us, *a*, *um*, adj. 1. Thứ mấy? 2. Mấy? || 1. *Quota hora est*? *Septima*. Đến giờ thứ mấy? Giờ thứ bảy. || 2. *Dic — cupias cœnare*. Anh muốn mấy người ăn bữa tối vuối anh?

Quot-uscumque, *acumque*, *umcumque*, adj. 1. Dù ai, dù phần nào, dù sự gì mặc lòng. 2. Ít là dường nào!

Quot-usquisque, *aquæque*, *umcumque* và *umquidque*, adj. Ít là dường nào! Hoạ hiếm lắm, có mấy? — *jurisperitus est*. Kẻ thông lẽ luật thì hiếm lắm.

Quot-usvis, *avis*, *umvis*, adj. Bao nhiêu mặc lòng, dù mấy (người, sự) mặc ý.

Quo-usquè, adv. 1. Cho đến bao giờ? Cho đến nỗi nào? Bao lâu nữa? 2. Cho đến nỗi, cho đến khi. || 1. — *abutere patientiâ nostrâ*? Chú bắt ta nhịn bao lâu nữa?

Quò-vis, adv. hợp cùng gen. (đến) Nơi nào mặc lòng. — *gentium adeas*. Anh đi đến phương nào mặc lòng.

Quòvis-cumque, adv. hợp cùng gen. (đến) Đâu đâu mặc lòng, nơi nào mặc lòng.

Quùm, conj. trị ind. hay là subj. tùy nghi. 1. Khi, đang khi. 2. Sau khi, từ khi 3. Khi. mà... lại, còn... thì. 4. Bởi vì, vì chưng. 5. Dù mà, tuy rằng. 6. Chẳng những... (mà lại), phần thì. || 1. — *dico*. Khi tôi nói. — *navigari poterit*. Khi nào sẽ ra bể được. || 2. — *omnes te laudibus extulerunt*. Sau khi thiên hạ đã khong khen anh (làm vậy). || 3. *Vivet*, *Apelleum* — *morietur*, *opus*. Việc này sẽ lưu lại, mà việc ông Apellè sẽ mất đi || 4. — *id velis*. Bởi vì anh muốn sự ấy. *Benè facitis*, — *venitis*. Các anh đến thế này, thì hay. || 5 *Antigono est deditus*, — *exercitus jurâsset se eum defensurum*. Dù quân cuốc đã thề đánh giúp người, song người đã phải nộp cho ông Antigonô. || 6. — *verbis tum muneribus Davidis iram placavit*. Người và dùng lời nói và lấy lễ vật mà làm cho nguôi cơn giận vua Davit.

Quùm-cumque, conj. như Quùm.

Quum-maximè, adv. Nhất là khi. *Ut* —. (h) hết sức. — *volo*. Tôi ước ao lắm lắm. *Nunc* —. Nhất là bây giờ.

Quum-plurimùm, adv. Thường thường.

Quum-primùm, adv. Thoạt khi.

R

R, chữ latinh thứ mười tám.

Rabb-i, s. m. indecl. Thầy dạy, tiến sĩ.

† Rabbin-us, *i*, s. m. Thầy thông thái trong đạo juđêu, kẻ có chức cao trong đạo juđêu.

Rabbon-i, s. m. indecl. Thầy tôi.

† Rabi-a, *æ*, s. f. như Rabies.

Rabid-è (*iùs*), adv. Cách dại, cách sốt máu; cách giận hoảng.

Rabid-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Sốt máu, dại, hoảng hốt. 2. Giận dữ, giận hoảng, dữ tợn. || 1. *Rabidi canes*. Những chó dại. || 2. *Rabida vocis eruptio*. Sự hét tiếng dữ, tiếng quát tháo. *Rabida fames*. Sự đói điên cuồng.

Rabi-es, *ei*, s. f. 1. Bệnh dại, sự sốt máu. 2. Sự giận dữ, sự giận hoảng, sự hoảng hốt. || 1. *In rabie mordere*. Đang cơn dại mà cắn. || 2. — *ventris* v. *edendi*. Sự đói xo.

Rab-io, *is*, *ire*, n. def. Sốt máu, có bệnh dại; *fig*. giận hoảng, bảy gan.

Rabios-è, adv. Cách sốt máu, cách dại; cách giận hoảng.

Rabiosul-us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Rabios-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có bệnh dại. sốt máu, hay sốt máu. 2. Hay giận dữ, hay giận hoảng, hoảng hốt, dữ, mạnh.

1° Rab-o, *onis*, s. m. như Arrha.

2° † Rab-o, *is*, *ere*, n. def. như Rabio.

Rabul-a, *æ*, s. m. Thầy cung lăng nhăng, thầy thưa kiện nhom nhem.

† Rabulati-o, *onis*, s. f. và Rabulat-us, *ûs*, s. m. Bài kiện nhom nhem, lời nói mây nói gió.

† Rabuscula *uva*, f. Thứ cây nho có quả vàng.

Rac-a, adj. indecl. như Racha.

Racc – o, *as*, *are*, n. Kêu như hùm, gầm.

Racemari – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Sinh chùm.

Racemati – o, *onis*, s. f. Sự mót chùm nho.

Racemat – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có chùm nho, sinh chùm.

Racemif – er, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Hay sinh chùm nho, hay sinh buồng.

Racem – or, *aris*, *ari*, d. 1. Mót chùm nho. 2. *fig.* Cóp lại các điều kẻ khác đã sót trong sách.

Racemos – us, *a*, *um* (*issimus*), adj. 1. (sự gì) Có nhiều chùm, sinh nhiều buồng. 2. Có hình buồng nho.

Racem - us, *i*, s. m. 1. Buồng nho, chùm nho. 2. Quả nho. 3. Rượu. 4. Buồng quả, chùm, nải.

Rach – a, adj. indecl. (ai) Dại, ngu; láo.

Radiatil - is, *e*, adj. (giống gì) Giấp giới, sáng trưng.

Radiati – o, *onis*, s. f. và **Radiat** – us, *ûs*, s. m. Sự ánh sáng giại tua, sự sáng giới.

Radiat – us, *a*, *um*, part. pass. Radio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu ánh sáng giại vào. 2. Có ánh sáng, giại tua, giấp giới, sáng loè, sáng chói. 3. Có hình ánh sáng. || 2. *Radiatum lumen.* Ánh sáng mặt trời. || 3. *Radiatum caput.* Đầu đội triều thiên có ánh sáng. *Radiata rota.* Bánh xe có nhiều cánh, bánh xe có nhiều căm.

Radicalit—er, adv. Hết cả, dứt, tuyệt căn.

Radicat – us, *a*, *um*, part. Radicor. (giống gì) Có rễ, đã đâm rễ.

Radicesc – o, *is*, *ere*, n. def. Đâm rễ, bén rễ.

Radicit – ùs, adv. 1. Cho đến rễ, cách nhổ rễ. 2. *fig.* Hết cả, dứt, hẳn, tuyệt căn, tuyệt. || 1. — *evellere arborem.* Nhổ rễ cây. 2. — *tollere cupiditatem.* Nhổ cội rễ tính mê nào.

Radic - or, *aris*, *ari*, d. Đâm rễ, bén rễ, mọc rễ.

Radicos - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều rễ.

Radicul – a, *æ*, s. f. dimin. Radix. 1. Rễ con, rễ tơ. 2. Tứ tô. 3. Thứ cái củ.

Radi – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *a.* Làm cho sáng giới, giại (ánh sáng). 2. *n.* Giại ánh sáng, nhấp nhoáng, giấp giới, sáng chói; *fig.* nên vinh hiển. || 2. *Radiari gemmis.* Đeo nhiều ngọc sáng giới. || 2. — *in armis.* Mang khí giới sáng quắc.

Radiol - us, *i*, s. m. dimin. Radius. 1. Ánh sáng nhỏ. 2. Thứ trái oliva nhỏ.

Radios – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sáng chói, giấp giới.

Radi - us, *i*, s. m. 1. Trượng hay là roi dùng mà vạch hay là đo. 2. Bàn trang. 3. Xương cánh tay. 4. Ánh sáng. 5. Cánh bánh xe, căm xe. 6. Thoi cửi. 7. Nọc thứ cá kia. 8. Cựa gà. 6. Thứ quả oliva dài. 10. Bán kính. || 1. *Deus nobis gaudia sine radio cumulat.* Cha cả ban sự vui mừng cho ta cách rộng rãi. || 4. *Lucida nubes ex solis radiis.* Trời ráng rực. || 8. *Avium quibusdam cruribus additi sunt radii.* Có mấy giống chim có cựa nơi chân.

Rad – ix, *icis*, s. f. 1. Rễ, cội rễ, căn bản. 2. Thứ cái củ. || 1. — *pontica.* Đại hoàng. — *dulcis.* Rễ cam thảo. *Fig. Radices montis.* Chân núi. — *verbi.* Cội rễ tiếng. *Altas in corde ejus radices egit livor.* Sự ghen ghét đã thấm vào lòng nó sâu lắm.

Rad – o, *is*, ra – *si*, ra – *sum*, *ere*, a. 1. Cạo, gọt, giẫy, nạo, cào, sổ, xoá, quét, xới. 2. Lượn, sát qua, sít, chảy gần. 3. Xén, cắt, chặt; cắt, làm cho mất. || 1. — *supercilia.* Cạo lông mày. — *nomen.* Sổ tên. — *caput.* Cạo đầu. — *chordas.* Gảy đàn. || 2. — *littus.* Lượn bãi. — *iter liquidum.* Bay trên trời. *Fig.* — *aures alicujus.* Làm ngẩy tai ai.

Radul – a, *æ*, s. f. Cái nạo, bàn trang.

Radulan – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Người ta đã dùng bàn trang mà cắt, đã chịu cạo, đã chịu nạo.

Rai – a, *æ*, s. f. Cá đuối, trí ngư.

Rall-a, *æ*, s. f. và um, *i*, s. n. Đồ dùng mà cạo hay là giẫy, bàn trang.

Rall-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bằng vải mỏng, dệt thưa. *Ralla vestis.* Áo mỏng, áo mát.

Ramal - e, *is*, s. n. Ngành đã chặt, ngành khô.

Ram - en, *inis*, s. n. **Rament**-a, *æ*, s. f. và um, *i*, s. n. 1. Củi khô, que khô. 2. Mụn, vụn, vẩy, mạt cưa, mạt giũa, mạt bào. || 1. *Ramenta sulfurata.* Đóm sinh diêm. || 2. *Ramenta auri.* Hạt vàng. *Ramenta fluminum.* Cát sông.

Ramentos-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều vẩy, có nhiều mạt.

Rame-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngành cây, bằng ngành cây.

Ram – ex, *icis*, s. m. 1. Cọc, gậy, que củi, ngành đã chặt. 2. Tật tràng hạ nang. 3. Huyết mạch trong ngực.

Ramicos-us, *a*, *um*, adj. (ai) Có tật tràng hạ nang.

Ramos-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (giống gì) Có nhiều ngành, rậm rạp; có nhiều ngách. *Ramosa compita.* Nơi có nhiều ngả.

† **Ramulari** - us, *i*, s. m. Kẻ làm tùy việc bầu chữa con trẻ mồ côi.

Ramulos – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều ngành nhỏ.

Ramul – us, *i*, s. m. dimin. bởi

Ram – us, *i*, s. m. 1. Ngành cây, cành, chánh. 2. Cây, lá, quả, cây sinh trái; ngành có lá, mạo bằng lá. 3. Gậy, dùi dục, dùi vồ. 4. *fig*. Ngách sông, lạch, vũng biển: chi họ, phái, rặng núi nhỏ (bởi rặng núi lớn mà ra). || 1. — *consanguinitatis*. Dòng phái.

Ramuscul-us, *i*, s. m. dimin. Ramus.

Ran – a, *æ*, s. f. 1. Con ếch, nhái, ngoé, chạo chàng. 2. Mụt mọc dưới lưỡi con bò. || 1. *Ranas capere*. Chộp ếch.

Ranc - ens, *entis*, adj. như Rancidus.

Rancesc – o, *is*, *ere*, n. def. Ra hôi nghỉ, ra khen khét.

Rancid – è, adv. Cách hôi, như mùi mốc, cách khó coi.

Rancidul – us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Rancid - us, *a*, *um (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Hôi nghỉ, khen khét, hôi mực, có mùi mốc. 2. Khó coi, nghịch tai. 3. Khốn nạn, khổ sở.

Ranc – o, *as*, *are*, n. như Racco.

Ranc – or, *oris*, s. m. 1. Mùi hôi nghỉ, mùi khen khét, mùi mốc. 2. *fig*. Sự tích oán, sự hiềm khích.

Ranet - um, *i*, s. n. Nơi có nhiều ếch nhái.

Ranicul - us, *i*, s. m. dimin. Rana.

Ranula, *æ*, s. f. dimin. Rana. 1. Con nhái. 2. Mụt mọc dưới lưỡi con bò.

Ranuncul – us, *i*, s. m. dimin. Rana. 1. Con nhái nhỏ, nòng nọc. 2. Bà địa hoa. 3. Thảo kia.

Rap-a, *æ*, s. f. Thứ cải củ, la bồ.

Rapaci - a, *orum*, s. n. p. Lá cải củ.

Rapacid – a, *æ*, và **es**, *æ*, s. m. Kẻ trộm cắp, quân tơ vương.

Rapacis, gen. Rapax.

Rapacit-as, *atis*, s. f. Tính mê ăn trộm, sự trộm cắp, sự trộm cướp.

Rap-ax, *acis (acior, acissimus)*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Hay ăn trộm, có tính trộm cắp, hay trộm cướp. 2. Ham của. || 1. *Rapaces aves*. Các giống chim ưng. *Fig*. — *ignis*. Lửa cháy bừng bừng. — *ingenium*. Trí minh mẫn. — *ventus*. Gió mạnh.

Raphanin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cải củ.

Raphanit-is, *idis*, s. f. Cây sàn bò, xương bồ.

Raphan – us, *i*, s. m. Cái củ lớn.

Rapici - a, *orum*, s. n. p. như Rapacia.

Rapici – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cải củ.

Rapid-è *(ius, issimè)*, adv. Cách mau kíp.

Rapidit-as, *atis*, s. f. Sự mau kíp, sự chạy mạnh.

Rapid-us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay trộm cắp, hay bắt lấy. 2. Mạnh, chạy mạnh, mau kíp, chóng, vội vàng. || 1. *Rapidi leone*. Những sư tử hay bắt mồi. || 2. *Rapidior unda*. Nước chảy cuộn cuộn. *Rapidissima volucris*. Chim bay nhẹ kíp lắm. *Rapidum mare*. Biển cả sóng. *Rapida oratio*. Kiểu nói mạnh mẽ. — *in consiliis*. Chóng quyết.

1° **Rapin-a**, *æ*, s. f. Ruộng cải củ, luống cải củ.

2° **Rapin-a**, *æ*, s. f. Sự ăn trộm, sự ăn cướp; của trộm cướp.

† **Rapinati-o**, *onis*, s. f. như 2° Rapina.

† **Rapinat-or**, *oris*, s. m. như Raptor.

Rap – io, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Bắt lấy, cầm lấy, chiếm lấy, vớ. 2. Kéo lôi, điệu, bắt đi, kéo mạnh, đưa, đem di; (— *se*) đi đến; xui giục. 3. Cất đi, rút lại. 4. Cướp bóc, ăn cướp, trộm cướp; cất, hãm bắt. 5 Làm cho chết, làm cho mất. 6. Đâm vào, cắm vào. 7. Đem lên, cất lên. || 1. — *bipennem*. Cầm cái rìu. — *flammam*. Bén lửa. — *dominationem*. Thoán vị. — *occasionem*. Thừa cơ. — *terram sibi mutuò*. Giành đất nhau. — *campum*. Chạy vụt qua cánh đồng. || 2. — *ad supplicium*. Điệu đi xử. — *aliquem in invidiam*. Xui người ta ghen ghét ai. *Hunc a rostris in vincula rapi jussit*. Người đã truyền bắt kẻ ấy nơi toà giảng mà tống ngục. — *gressus* v. *cursum*. Chạy mau chân. *Spiritu raptus est*. Đức Chúa Phiritô Sangtô đem người đi khỏi. *Spiritu rapitur*. Người ngất trí đi. *In extasim rapitur*. Idem. *A loco isto præcipiti fugâ rapitur* v. *se rapit*. Người trốn chạy khỏi đấy mau kíp. — *citatum agmen*. Kéo đạo binh đi khẩn cấp. *Cupiditate rapi*. Theo cơn tình mê. — *in pejorem partem*. Cất nghĩa về đàng trái. || 3. — *scalas*. Rút thang. — *aliquem à morte*. Cứu ai khỏi chết. || 4. — *armenta*. Cướp đoàn vật lớn. *Oculis aliena* —. Lăm le lấy của người ta. *Rapit somnos pavor*. Sự sợ làm cho mất ngủ. || 5. *Rapi de luce*. Mất sống. *Laterum dolores rapiunt*. Bệnh đau lưng làm cho chết. || 6. *Ensem per latus rapere*. Đâm gươm vào cạnh sườn. || 7. *Sublimem rapite*. Bay hãy nâng nó lên cao. — *per aeris vias*. Đem lên quãng không.

Rapistr-um, *i*, s. n. 1. Thứ cải củ ngọt. 2. Dương đề thảo, lạt lạt quán.

† **Rap-o**, *onis*, s. m. như Raptor.

Raptat-us, *a, um*, part. pass. Rapto.

Rapt-im, adv. 1. Cách trộm cướp. 2. Cách trộm vụng, thoáng qua. 3. Cách mau, chóng, mau kíp, tức tốc.

Rapti-o, *onis*, s. f. Sự cướp người nữ; sự cướp, sự hăm bắt.

Raptit-o, *as, are*, a. freq. bởi

Rapt-o, *as, are*, a. freq. Rapio. 1. Kéo lôi, bắt đi, bắt lấy, cướp lấy, cắt lấy. 2. Đem đi mau, đưa mau. 3. Phá phách. || 1. — *inter se*. Cướp lẫn của nhau. — *in crimina divos*. Cáo trách các bụt thần. *Per vim* —. Kéo lôi.

Rapt-or, *oris*, s. m. Kẻ trộm cướp, kẻ chiếm đoạt, kẻ hăm bắt, kẻ cắt lấy. — *milvius*. Chim diều hâu hay bắt (chim khác). — *thalami*. Kẻ cướp vợ người khác. — *spiritûs*. Thằng giết người.

Raptori-us, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà ăn cướp, dùng mà bắt lấy.

Raptr-ix, *icis*, s. f. Người nữ cướp lấy.

Rapt-um, *i*, s. n. Sự trộm cướp, của trộm cướp. *Vivere rapto* v. *ex rapto*. Làm nghề trộm cướp mà nuôi mình.

Raptur-a, *æ*, s. f. như Captura.

1° **Rapt-us**, *a, um*, part. pass. Rapio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu bắt lấy, đã chịu ăn vội vàng; đã chịu đem đi vội vàng, đã chịu xui giục, đã rút, đã chịu cắt. 2. Đã chịu trộm cướp. 3. Đã chịu phá phách. 4. Đã chịu dày, ở vắng; đã chịu cắt về, đã chết. || 1. — *naribus odor*. Mùi (ai) đã ngửi thấy. *Rapta igne corona*. Triều thiên đã cháy trèm. *Ossa rapta ab ore*. Xương đã lấy ra khỏi miệng.

2° **Rapt-us**, *ûs*, s. m. 1. Sự cướp người nữ; sự kéo lôi. 2. Sự ăn cướp, sự trộm cướp. || 2. *Raptus exercere*. Đi ăn cướp.

Rapui, perf. Rapio.

Rapul-um, *i*, s. n. dimin. Rapum. Cái củ nhỏ.

Rap-um, *i*, s. n. Thứ cải củ, la bố.

Rapuncul-us, *i*, s. m. Nhiệt la bố.

Rar-è *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách thưa, cách chẳng mau, chẳng dầy. 2. Họa hoằn, chẳng mấy khi. || 1. *Vimine rariùs contextus saccus*. Giỏ mây đan thưa. — *et malè crescere*. Mọc thưa thớt xấu xa.

Rarefaci-o, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho ra thưa, tỉa ra, cắt bớt, làm cho ra ít hơn.

† **Rarefacti-o**, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho ra thưa, sự tỉa ra, sự cắt bớt. 2. Sự thưa, sự ra ít hơn. || 2. — *æris*. Sự ra nhẹ khí hơn.

† **Rarefactiv-us**, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho ra thưa hơn, có sức làm cho ra ít hơn.

Rarefact-us, *a, um*, part. pass. Rarefacio. (giống gì) Đã chịu tỉa, đã ra thưa, đã ra ít hơn.

Rarent-er, adv. như Rarè.

Raresc-o, *is, ere*, n. def. 1. Ra thưa hơn, bớt dầy, bớt mau. 2. Ra thanh hơn, ra loãng, ra lỏng, ra mỏng. 3. Kém dần, ra yếu sức dần dần. 4. Biến đi dần dần. || 1. *Rarescentes acies*. Hàng binh thưa hơn. *Rarescunt æstate mœnia Romæ*. Mùa hè thành Rôma ra vắng vẻ. || 2. *Rarescunt tenebræ*. Sự tối tăm tan đi. || 3. *Rarescit sonitus*. Tiếng đã gần vắng. || 4. *Rarescunt colles*. Các đồi một khi một xa hơn.

Raripil-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có ít lông.

Rarit-as, *atis*, và **Raritud-o**, *inis*, s. f. 1. Sự (giống gì) thấm nước được, sự chẳng đặc sệt. 2. Sự thưa, sự ít, sự hiếm, sự đã ra rộng, sự chẳng mau, sự chẳng dầy. 3. Sự hoạ hoằn, sự chẳng mấy khi. || 1. *Raritates venarum*. Các lỗ nhỏ trong huyết mạch. || 2. — *terræ*. Sự đất xới. || 3. — *procellarum*. Sự chẳng mấy khi bão.

Rar-ò, adv. như Rarè.

Rar-us, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Thưa, chẳng mau, chẳng dầy, chẳng đặc, rải rác, mỏng, loãng, lỏng. 2. Hoạ hoằn, phi thường; hoạ hiếm, quí hoá. 3. (ai) Hoạ mới làm, chẳng mấy khi làm. 4. Có ít, chẳng nhiều, chẳng đông. || 1. *Rara acies*. Hàng binh thưa. *Rara retia*. Lưới thưa. *Rara nubes*. Mây phơn phớt. *Raræ arbores*. Những cây cách xa nhau. || 2. *Rarior aer*. Nhẹ khí hơn. — *visu*. Hoạ mới thấy. *Rarâ facie*. Có duyên. *Rarissimus in omni genere litterarum*. Lâu thông các thứ bài văn. || 3. — *egressu*. (ai) Chẳng ra ngoài mấy khi. || 4. *Rari nantes in gurgite vasto*. Mấy kẻ nổi lênh đênh trên mặt biển sâu.

Rasam-en, *inis*, và **Rasament-um**, *i*, s. n. Đồ đã cạo, mùn cạo, mạt.

Rasi, perf. Rado.

Rasil-is, *e*, adj. 1. (giống gì) Dễ cạo, dễ tiện, dễ chuốt, dễ bào. 2. Đã chịu cạo, đã chịu giấy, đã chịu chuốt, đã chịu bào. || 2. *Argentum rasile*. Mạt bạc. — *scopulus*. Hòn đá cuội.

Ras-is, *is*, s. f. Nhựa thông đã tán mà làm thuốc.

Rasit-o, *as, are*, a. freq. Rado.

Ras-or, *oris*, s. m. Kẻ biết gảy đàn.

Rasori-us, *a, um*, adj. (đồ gì) Dùng mà cạo, thuộc về sự cạo. — *culter*. Dao cạo.

Rastell-um, *i*, s. n. dimin. Rastrum. Bừa cào nhỏ.

† Rastrari - a, *æ*, s. f. Người nữ làm đất.

Rastr - um, *i*, s. n. và i, *oru n*, s. m. p. Cái bừa cào, cái bừa.

Rasūr - a, *æ*, s. f. 1. Sự cạo, sự đánh bóng, sự đánh lăn, sự chuốt. 2. Mùn cạo.

1° Ras-us, *a, um*, part. pass. Rado. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cạo, đã chịu gọt, đã chịu cắt, đã chịu giẫy, đã chịu chuốt, đã chịu bào. 2. Đã chịu sát qua, đã chịu xuit qua. 3. (áo) Vấn lông. 4. Đã chịu lột da, đã chịu bứt lông. 5. Đã chịu chạm, đã chịu tạc. 6. Non, thiếu. || 6. *Rasa selibra*. Nửa cân non.

2° Ras - us, *ûs*, s. m. Sự cạo.

Ratari - æ, *arum*, s. f. p. như Ratiariæ.

Rat - is, *is*, s. f. như Ratis.

Ratiari-æ, *arum*, s. f p. Bè, bè bối, bè gỗ, mảng.

Ratiari - us, *i*, s. m. 1. Kẻ đóng bè; kẻ chở bè. 2. Kẻ chở tàu hay là thuyền.

Ratihabiti - o, *onis*, s. f. Sự ưng chịu.

Rati - o, *onis*, s. f. 1. Trí khôn, trí luận, trí đoán, lẽ, sự phải lẽ. 2. Lẽ chứng, lẽ luận, lẽ.3 Ý, ý tứ, ý bàn, ý định, ý toan 4.Ý tưởng, ý nghĩ, ý.5 Lẽ giục, cớ, cán do, ý cùng. 6 Phương, thể, cách, kiểu, mẹo, mực, thói, phép, nghề nghiệp, môn mạch, thể thức, lề lối, luật phép. 7. Việc, sự, sự thông công. 8. Chứng, ngấn, mực thước; sự lấy mực, sự tính toán. 9. Sự nể, sự can hệ, sự lo đến.10 Sổ sách, sổ cộng tính, sự tính sổ.|| 1. *Rationis usum habere*. Đã có trí khôn. *Rationis compos*. Có trí khôn, tỉnh táo. *Rationis expers*. Chẳng có trí khôn, dại.—*non est*.Chẳng có nghĩa lý gì. *Ratione fecisti quòd..* Anh đã làm. . thì thậm phải. *Pro me stat* —. Bên tôi có lý. — *nulla est amittere hujusmodi occasionem*. Chẳng có lý mà mất dịp thể ấy. || 2. *Valet apud me hæc*—. Tôi lấy lẽ này làm tốt, tôi phục lẽ này. *Exquisitis rationibus confirmare*. Đem những lẽ rất tốt mà chứng.|| 3. *Tua—est ut*... Anh có ý...*Rationem omittere Pompeii insequendi*. Bỏ sự muốn đuổi theo Pompêiô. || 4. *Duæ epistolæ rationem in eamdem scriptæ*. Hai thư viết cũng một ý như nhau. || 5. *Rationem reddere cur*... Cắt nghĩa vì làm sao...*Quæ te—induxit ut*...?Có lẽ nào giục anh ..? *Obsequio meo constat ratio*. Tôi có lẽ mà vâng lời. || 6. — *acuta*. Phương thế khôn khéo. *Rationem ostendere quâ*. Dẫn cách mà. — *agendi*. Cách ăn nết ở. — *dicendi*. Kiểu nói. *Sic est vitæ meæ*—.Tôi quen làm thể ấy. *De re facie ndâ rationem inire*. Tìm cách mà làm sự gì. — *rerum*. Thế sự. *Nunc alia est— rerum omnium*. Bây mọi sự đã ra khác cả. *Navigii — tunc jacebat*. Bấy giờ chẳng có chuyên nghề vượt biển. || 7. *Quæ — tibi cum illo intercedit*? Anh có việc gì vuối nó ? *Rationem cum aliquo habere*. Làm quen cùng ai. *Habet rationem cum terrâ*. Nó làm nghề nông phu. ||. 8. *Pro ratione pecuniæ*. Cứ ngần bạc nhiều ít. *Pro ratione contritionis*. Tùy lòng ăn năn. *Rationem operis habere* v. *ducere*. Tính công việc. *Malè rationibus suis consulere*. Tính chẳng khéo. || 9. *Rationem suam* v. *sui habere*. Lo đến mình, tìm ích mình. *Rationem alicujus personæ habere*. Vì nể ai, thiên tư ai. *Habeo famæ tuæ rationem*. Tôi lo đến tiếng tốt anh — *morum prior est*. Nết ăn ở là sự can hệ nhất. || 10. *Rationem subducere*. Biên cộng cả (ở dưới). *Rationem conficere*. Hộn sổ cho xong. *Rationem edere*. Nộp sổ. *Rationem referre*. Trình sổ. *Rationem alicui reddere*. Tính lại vuối ai, thưa lẽ cùng ai. *Rationem putare*. Minh biện sổ sách.

Ratiocinabilit - er, adv. Cách phải lẽ.

Ratiocinati - o, *onis*, s. f. 1. Phép luận lẽ, cân luận, điều luận. 2. Bản đồ nhà, mẫu nhà.

Ratiocinativ - us, *a, um*, adj. (bài, tiếng) Dùng phép luận lẽ; hay ra lẽ.

Ratiocinat - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ tính toán 2. Kẻ nói lý, kẻ bàn luận.

Ratiocini - um, *i*, s. n. 1. Sự tính toán. 2. Sự luận lẽ, lẽ luận.

Ratiocin-or, *aris, atus sum, ari*, d. 1. Tính toán. 2. Nói lý, bàn luận, luận lẽ.

Rationabil - is, *e (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Khôn, có trí khôn. 2. Phải lẽ, có lý.

Rationabilit - as, *atis*, s. f. Sự (ai) có trí khôn.

Rationabil-iter *(iùs)*, adv. Cách phải lẽ, cách khôn, cứ lý sự, cứ phép luận.

Rational - e, *is*, s. n. Tấm áo vuông thầy cả thượng phẩm judêu đeo trước ngực (có mười hai ngọc thích tên mười hai họ cả tra vào tấm áo ấy), tiền bối từ.

Rationali - a, *um*, s. n. p. Sổ sách.

1° Rational - is, *is*, s. m. Kẻ thu góp, kẻ giữ sổ, kẻ giữ kho bạc.

Rational - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Dùng mà tính toán; chịu tính toán được, chịu đo được. 2. Có trí khôn. 3. Phải lẽ. 4. Dùng lẽ, cứ phép luận. || 1. *Rationales litteræ*. Chữ đếm. || 2. — *pars hominis*. Phần khôn trong mình người ta, linh hồn. — *appetitus*. Lòng thầu. || 4. — *philosophia*. Phần phép cách vật dạy luận lẽ. — *medicus*. Thầy thuốc chuyên kinh.

Rationalit-as, atis, s. f. Trí khôn, sự (ai) có trí khôn.

Rationalit-er, adv. như Rationabiliter.

Rationari-um, i, s. n. Sổ sách, sổ bộ.

1° Rationari-us, a, um, adj. (sự gì) Thuộc về sổ sách, thuộc về sự tính sổ.

2° Rationari-us, i, s. m. Kẻ giữ sổ, kẻ tính sổ.

Rationat-or, oris, s. m. như Ratiocinator.

Rat-is, is, s. f. 1. Cái bè, bè gỗ, mảng. 2. Chiếc tàu.

Ratit-us, a, um, adj. (đồng tiền) Đã thích hình tàu vào.

Ratiuncul-a, æ, s. f. dimin. Ratio. 1. Lẽ nhỏ mọn, lẽ kém, lẽ non. 2. Trí khôn kém. 3. Sổ sách nhỏ.

Rat-ò, adv. Cách chắc thật, cách chắc chắn. — *habere aliquid.* Ưng chịu sự gì.

Rat-um, i, s. n. 1. Sự gì chắc thật, điều chắc. 2. Sự gì (ai) đã ưng chịu.

Rat-us, a, um, part. Reor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã tin, đã lấy làm thật, đã lấy làm chắc, đã ngờ, đã quyết. 2. *pass.* Đã chịu quyết, chắc thật, chắc chắn, át thật, át hẳn, đã chịu định; đã chịu ưng, đã thành, đã dứt, người ta đã lấy làm phải. || 1. — *neminem venturum.* Đã tin thật chẳng có ai đến. || 2. — *cursus stellarum.* Đàng các tinh tú xây vần chắc chắn. *Pro ratâ parte virtutis.* Tùy phần nhân đức. *Pro ratâ parte,* v. *Pro ratâ.* Tùy như, cứ như, mặc dòi. *Ratum facere.* Ưng lấy. *Hoc ratum habeo,* v. *Hoc ratum mihi est.* Tôi lấy sự này làm thật. *Ratæ preces.* Lời xin (ai) đã nhậm.

Rauc-a, æ, s. f. Thứ sâu cắn rễ cây sồi.

Rauc-è, adv. Cách khan giọng.

† Rauced-o, inis, s. f. như Raucitas.

† Rauc-eo, es, ui, ere, và Raucesc-o, is, ere, n. def. Ra khan cổ, khản tiếng.

† Raucidul-us, a, um, adj. dimin. Raucus.

Rauc-io, is, rau-si, rau-sum, ire, n. như Rauceo.

Raucison-us, a, um, adj. (sự gì) Kêu giọng khan.

Raucit-as, atis, s. f. 1. Bệnh khản cổ. 2. Tiếng khan.

† Rauc-or, aris, ari, d. Có bệnh khản cổ.

Rauc-us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Có bệnh khản cổ. 2. Khan, có tiếng khan. 3. Khó nghe, ương, nghịch tai. || 1. — *sum factus.* Tôi khản cổ rồi. || 2. *Rauca vox.* Tiếng khan. || 3. *Rauci postes.* Cửa kêu cọt kẹt. *fig. Rauca fama.* Hư danh.

Raud-us, i, s. m. và us, eris, s. n. Đồng, thau.

Rauduscula và Rauduscuiana *porta,* f. Cửa [illegible].

Rauduscul-um, i, s. n. 1. Đồng, thau. 2. Nợ tiền nhỏ mọn.

† Rauduscul-us, a, um, adj. (sự gì) Bằng đồng.

Rausur-us, a, um, part. fut. Raucio.

Ravastall-us, a, um, adj. như Raviscellus.

Ravid-us, a, um, adj. như 1° Ravus.

Rav-io, is, ire, n. def. Ra khan cổ, ra khản tiếng vì kêu la quá.

Rav-is, is, s. f. Sự khan cổ.

† Raviscell-us, a, um, và Ravisc[e]ll-us, a, um, adj. (sự gì) Có màu dà một ít, hơi nâu, vàng vàng, hành hanh.

Ravul-us, a, um, adj. dimin. bởi

1° Rav-us, a, um, adj. (sự gì) Có màu dà, có sắc vàng ghé nâu, có mùi hanh.

2° Rav-us, a, um, adj. (ai, sự gì) Khản cổ, khan. *Rava vox.* Tiếng khản.

1° Re, vần đặt đầu tiếng khác thay vì 1. *retro* (đàng sau), như *Respicio.* 2. *rursùm* lại, lần nữa), như *Recalco.* 3. *contrà* (đối lại, ngược nghịch), như *Relucto.* 4. *super* (trên), như *Redundo.* 5. *longè* (xa), như *Removeo.* Khi vần *Re* đứng trước chữ âm, thì quen đặt thêm chữ *d,* như *Redimo, Redoleo.*

2° Re, abl. Res.

Re-a, æ, s. f. như Reus.

† Reabscond-o, is, ere, a. Giấu lại.

† Reaccend-o, is, ere, và Redaccend-o, is, ere, a. Thêm sức lại, giục lại, khuyên giục một lần nữa.

† Readopt-o, as, are, a. Nhận làm con một lần nữa.

† Readunati-o, onis, s. f. Sự hợp lại làm một.

Reædificati-o, onis, s. f. Sự xây lại, sự tu tác lại.

Reædific-o, as, are, a. Xây lại, lập lại.

† Reag-o, is, reac-tum, ere, (thiếu perf.). a. 1. Làm cho nhau. 2. Dun lại; giục lại. 3. Chống lại.

Real-is, e, adj. (ai, sự gì) Thật, thật sự, chẳng giả.

Realit-as, atis, s. f. Sự thật, sự có thật.

Realit-er, adv. Cách thật sự, thật, chẳng giả.

Reaps-è, adv. Hẳn thật, thật sự.

Reassum-o, is, psi, ptum, ere, a. Lấy lại.

Reat-us, ûs, s. m. 1. Phận kẻ bị cáo. 2. Tội (kẻ bị cáo); tội. || 2. *Dare alicui reatum.* Cáo ai tội gì.

Rebaptiz-o, as, are, a. Rửa tội lại.

Rebellati-o, onis, s. f. như 1° Rebellio.

REBELLAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ làm nguy, kẻ bội nghịch, gian thần, nguy tặc.

1° REBELLI-O, *onis*, s. f. Sự phản tặc, sự khởi nguy, sự làm loạn; loạn lạc.

2° † REBELLI-O, *onis*, s. m. như Rebellator.

REBELL-IS, *e*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Phản nguy, nghịch đảng, bội nghịch. 2. Đánh giặc lại.

REBELLI-UM, *i*, s. n. như 1° Rebellio.

REBELL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. cùng *cum* hay là acc. cùng *adversus*, *contra*. 1. Làm nguy, làm loạn, phản tặc, hưng loạn. 2. Đánh giặc lại. || 1. — *adversus regem*. Làm phản cùng vua. || 2. *fig. Rebellat vulnus*. Dấu tích lại nứt. *Rebellant vitia*. Các nết xấu lại nổi.

REBIT - O, *as*, *are*, n. Trở về, trở lại.

REBO - O, *as*, *are*, 1. *n*. Rống đối lại; vang lừng. 2. *a*. Kêu (tiếng) ầm ầm; khong khen, vịnh. || 1. *Rebo nt pol*. Sấm kêu ầm ầm trên trời.

REBULL-IO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. và a. Sôi lại; sôi dùn (sự gì) lên; đổ ra, bỏ ra. *Fig*. — *spiritum*. Tắt hơi, chết.

RECALCITR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. (ngựa) Đá, đá lại; chống trả, cưỡng lại, kháng cự.

RECALC - O, *as*, *are*, a. Giày đạp lại, ép lại. *Priora vestigia* —. Lùi lại, trở gót.

RECALEFAC - IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Hâm.

RECALEFACT - US, *a*, *um*, part. pass. Recalefacio.

RECAL-EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Ra hâm, lại nên nóng.

RECALESC-O, *is*, recal-*ui*, *ere*, n. def. Ấm mình lại.

RECALFAC - IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. như Recalefacio.

RECALVAST — ER, *ri*, s. m. Kẻ sói đầu (đàng trước hay là đàng sau) một ít.

† RECALVATI-O, *onis*, và RECALVITI-ES, *ei*, s. f. Sự sói đầu (đàng trước hay là đàng sau).

RECALV-US, *a*, *um*, adj. (ai) Sói đầu (đàng trước hay là đàng sau); (đầu) sói.

RECAND - EO, *es*, *ui*, *ere*, và RECANDESC-O, *is*, *ere*, n. def. Lại nên trắng, lại ra bạc; lại chịu nung trắng. *Fig. Ira ejus recanduit*. Nó lại nóng giận.

RECAN-O, *is*, recin-*ui*, *tum*, *ere*, n. 1. Hát lại; hát đối lại. 2. Giải phù pháp.

RECANT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. 1. Hát lại; hát lại (sự gì đã hát trước), nói lại, kể lại (sự gì đã kể trước). 2. Chối hay là chữa lời đã nói trước. 3. Giải bùa chú.

RECAPITUL-O, *as*, *are*, a. Tóm lại (các điều đã nói).

RECASUR — US, *a*, *um*, part. fut. 1° Recido.

RECAUT-UM, *i*, s. n. Sổ đã tính cùng nhau xong.

RECAV — EO, *es*, *i*, recau-*tum*, *ere*, n. Dè giữ mình, lo thân, phòng thân.

RECAV-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Lõm vào, sâu, hườm vào.

RECED - O, *is*, reces-*si*, reces-*sum*, *ere*, n. tùy mẹo *Unde* và *Quò*. 1. Lui, lui về, lui ra, rút về, xê ra, xớ ra, đi khỏi, trở về. 2. Sai, lạc, lỗi, chẳng cứ. 3. Bỏ. 4. Ra khác, chẳng giống. 5. Co lại. || 1. — *ab hoste*. Lui lại trước mặt giặc. — *ab aliquo*. Tránh ai. — *à peccato*. Lánh tội. — *in castra*. Rút về dinh cơ. *Recessit vita ejus in ventos*. Người đã tắt hơi. || 2. — *à lege Dei*. Chẳng giữ lề luật Đức Chúa Lời. — *ab edicto*. Chẳng tuân lệnh, vi lệnh. || 3. — *ab armis*. Bỏ nghề lính. — *à vitâ*. Qua đời. — *de medio*. Idem. — *ab oculis*. Biến đi. || 4. *Nomen hostis à peregrino recessit*. Chữ giặc và chữ khách đã ra khác nghĩa nhau. || 5. *Recessit venter*. Bụng đã xẹp xuống.

RECELL-O, *is*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.). 1. *a*. Kéo đàng sau, lui lại. 2. *n*. Lui chân, lui về.

REC-ENS, *entis* (*entior*, *entissimus*), adj. cả ba giống, trị abl cùng *à* hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. (ai, sự gì) Mới, tươi, non, tơ, chưa già, chưa nhọc, chưa có bao lâu, vừa rồi. — *à partu*. (trẻ) Mới sinh ra. — *ab illorum ætate*. Sau đời các kẻ ấy một ít mà thôi. — *toga*. Áo dài mới. — *piscis*. Cá tươi. *Recentissima tua epistola*. Thư anh gửi sau hết. — *anima*. Người mới chết, linh hồn mới (lên trời hay là xuống địa ngục). *Recenti re* v. *negotio*. Ngay lập tức. *In recenti*. Idem. *Recentiores*. Các người đời bây giờ. — *sol*. Mặt trời mới mọc. — *ad aliquid faciendum*. Sẵn sàng mà làm việc gì, dang hăng.

REC-ENS, adv. Mới, khi nãy. *Sole* — *orto*. Khi mặt trời mới mọc.

RECENS-EO, *es*, *ui*, *um* và *itum*, *ere*, a. 1. Đếm, tính, điểm, lên sổ. 2. Soát, soát lại, khám. 3. Kể lại, diễn lại, thuật lại. 4. Khảo lại, xét lại. || 1. — *populum*. Lên sổ nhân danh. || 2. — *milites*. Soát quân, khám binh. || 3. — *peccata alicujus*. Kể lại các tội ai. || 4. — *librum*. Khảo sách.

RECENSI-O, *onis*, và RECENSITI-O, *onis*, s. f. Sự điểm, sự lên sổ, sự tính lại, sự soát lại, sự kể, sự khám, sự khảo, sự xét lại.

RECENSIT-US, *a*, *um*, và RECENS-US *a*, *um*, part. pass. Recenseo.

RECENS-US, *ûs*, s. m. Sự soát lại, sự điểm, sự lên sổ.

Recent-er *(issimè)*, adv. Mới, vừa rồi, khi nãy.

† **Recent-or**, *aris*, *ari*, d. Chịu tu tác lại, ra mới lại, chịu tân lập lại, chịu sinh lại.

Recepi, perf. Recipio.

† **Recepso**, thay vì Recepero.

Receptacul-um, *i*, s. n. 1. Kho tàng, đồ mà hứng hay là đựng sự gì. 2. Nơi chắc chắn mà ẩn náu.

Receptati-o, *onis*, s. f. Sự lấy lại; sự lấy (hơi thở).

Receptat-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ chứa người hay là của trộm. 2. Kẻ cho ở nhờ, kẻ cho đỗ; nơi chứa.

† **Receptibil-is**, *e*, adj. (sự gì) Người ta lấy lại được.

Recepti-o, *onis*, s. f. Sự chịu lấy, sự chứa; sự binh thoái về đồn.

Receptiti-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Ai để dành cho mình, chịu giữ lại. 2. (sự gì) Kẻ bán phải lấy lại vì của ấy có điều xấu mình chẳng có tỏ ra.

Recept-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Recipio. 1. Chứa, chịu lấy, cho ăn nhờ. 2. Lấy lại, rút lại. || 1. — *fures*. Trữ dưỡng kẻ trộm cướp. || 2. — *se*. Lui về. — *hastam ossibus hærentem*. Rút lao đã dâm vào xương.

Recept-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ chứa, kẻ trữ dưỡng. 2. Kẻ lấy lại, kẻ được lại.

Receptori-um, *i*, s. n. Nơi chắc chắn mà ẩn, nơi ẩn, nơi nương nhờ.

Receptori-us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Ẩn náu, chứa.

Recept-um, *i*, s. n. Việc gì mình lĩnh lấy; lời hứa.

1° **Recept-us**, *a*, *um*, adj. part. pass. Recipio. *Recepti ex hoste penates*. Nhà đã khỏi giặc đốt. *Preces receptæ*. Lời xin đã được. — *mos*. Thành lệ. *Receptum est*... Người ta thường tin rằng... *Auctores receptissimi*. Những người chép sách rất chắc chắn.

2° **Recept-us**, *ûs*, s. m. 1. Nơi chắc chắn mà ẩn náu, nơi ẩn mình, nơi nương nhờ, tổ, hang. 2. Sự lui, sự lui về, sự thoái. || 1. *Receptum habere*. Có nơi mà ẩn. || 2. *Receptui canere* v. *signum dare*. Bãi binh. *Dare tempus ad receptum sententiæ*. Cho đủ thì giờ mà nghĩ lại và đổi ý. — *maris*. Sự nước bể xuống. — *spiritûs*. Sự lấy hơi.

Recessi, perf. Recedo.

Recess-im, adv. Đàng sau, cách lui lại.

Recessi-o, *onis*, s. f. 1. Sự lui về, sự đi xa; sự gì xa trông lù mù. 2. Nơi ẩn náu.

Recessur-us, *a*, *um*, part. fut. Recedo.

1° **Recess-us**, *a*, *um*, part. pass. Recedo. (sự gì) Sâu, ở sâu, ở tận cùng.

2° **Recess-us**, *ûs*, s. m. 1. Sự lui, sự lui về, sự đi khỏi. 2. Sự gớm, sự ghét, sự nản. 3. Nơi vắng vẻ, đồng không mông quạnh. 4. Nơi sâu, xó xỉnh, khúc (sông), phần trong. || 1. *Accessus et — maris*. Nước bể lên xuống, thủy chiều. || 2. — *à pestiferis rebus* Sự gớm ghét các giống độc. || 3. — *in montibus*. Thâm sơn cùng cốc. || 4. — *oris*. Tận cùng miệng. — *oculorum*. Sự con mắt lõm vào. *Abditus* v. *Intimus cordis* —. Nơi kín trong lòng.

† **Recham-us**, *i*, s. m. Nhiều rọc rọc lắp vuối nhau mà kéo đồ nặng.

Rechedipn-a, *orum*, s. n. p. Trechedipna.

Recidivat-us, *ûs*, s. m. Sự tân lập lại, sự làm lại.

Recidiv-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Mọc lại, chịu sinh lại, ra mới lại, mới. 2. Hay ngã lại; phạm tội lại. || 1. *Recidiva febris*. Bệnh sốt rét từng cơn.

1° **Recid-o**, *is*, *i*, reca-*sum*, *ere*, n. tri acc. cùng *in*, *ad*. 1. Ngã lại, lại mắc phải. 2. Trở lại, hoá ra, biến hoá. || 1. — *in morbum graviorem*. Đốc chứng nặng hơn. — *in collum alicujus*. Bá cổ ai (mà hôn). || 2. *Mala in me recidunt*. Tai nạn lại đến tôi. *Ultio in caput eorum recidet*. Sự oán phạt sẽ đổ trên đầu chúng nó. — *ad nihilum* v. *in cassum*. Ra không. *Hæc recidunt eòdem*. Các sự ấy cũng là một, cũng thế, cũng như nhau.

2° **Recid-o**, *is*, *i*, reci-*sum*, *ere*, a. Cắt, chặt, chém, cắt bớt, phát, xén, cạo. — *barbam*. Cạo râu. — *pontem*. Chặt cầu. — *ex oratione*. Trừ ra khỏi bài giảng.

Recing-o, *is*, recin-*xi*, recinc-*tum*, *ere*, a. Cởi ra, bỏ. *Tunicam*—. Cởi áo chít. *Recingi*. Cởi áo. — *ferrum*. Để khí giới xuống.

Reciniat-us, *a*, *um*, adj. như Riciniatus.

Recini-um, *i*, s. n. như Ricinium.

Recin-o, *is*, *ui*, recen-*tum*, *ere*, n. 1. Năng hát, hát cung chỉ điểm gở. 2. Vang lừng, dội tiếng lại, ran. 3. Hát ca vịnh, hát psalmô. 4. *a*. Hát lại, nói lại, chữa lời đã nói trước.

Reciperat-or, *oris*, s. m. như Recuperator.

Recip-io, *is*, ce-*pi*, cep-*tum*, *ere*, a. 1. Lấy lại, được lại, rút, cứu vớt, đem ra khỏi. 2. (— *se*) Lui, lui về, ra khỏi, chạy đến, trở lại 3. Được, chịu, chịu lấy, chứa, tích, nhận, ưng. 4. Nỡ, có thể, chịu. 5. Giữ lại, để dành, trừ. 6. Nhận (việc gì), chịu, cam lòng làm, lĩnh, ưng làm, hứa, buộc mình. || 1. — *arma*. Cầm khí giới lại,

đánh giặc lại.— *res amissas.* Lại được của mất. — *animum* v. *mentem* v. *se.* Hoàn hồn. — *pœnas ab aliquo.* Bắt vạ ai, báo oán ai. — *ensem.* Rút gươm ra (khỏi lòng ai). — *aliquem medio ex hoste.* Đem ai ra khỏi giữa quân giặc. || 2. — *se.* Trở về, lui về. — *se domum.* Về nhà. — *se in alium locum.* Đem mình đi nơi khác. *Aliquò in tutum se*—. Ẩn lánh nơi nào chắc chắn. — *se ad frugem.* Sửa tính nết mình. — *se ad ingenium suum.* Lại theo các thói quen mình. *Ab undis se* —. Thoát chết đuối. || 3. — *duas epistolas.* Được hai bức thư. — *excusationem alicujus.* Chịu lẽ ai nói chữa mình. — *civitate.* Cho vào sổ chính đinh. *Recipi in cibum* v. *in mensas.* (của gì) Ăn được, ngon.—*verbum Dei.* Chịu lấy lời Đức Chúa Lời. — *aliquem in amicitiam.* Kết nghĩa cùng ai.— *aliquem in clientelam.* Làm bầu chủ cho ai. — *aliquem tecto vel mensâ.* Mời ai trú nhờ nhà mình hay là ăn cùng mình. || 4. — *cunctationem.* Chịu giãn được, chẳng vội. *Usus recepit.* Đã thành thói (thói đã nhận đã ưng...). || 5. *Posticulum hoc recepit.* Người đã giữ chỗ hẹp này lại cho mình ở. *Domino pascere recipitur.* Chú còn được phép chăn vật. || 6.— *aliquid ad* v. *in se.* Gánh lấy, lĩnh lấy việc gì. — *se aliquid facturum.* Hứa mình sẽ làm việc gì. *Recipio vobis.* Tôi hứa vuối các anh. *Omnia ei petenti recepi.* Tôi đã hứa các điều nó xin. *Ad me recipio, faciet.* Nó sẽ làm, tôi quyết (ví dù nó chẳng làm, thì tôi cam chịu).

Reciprocati - o, *onis*, s. f. và Reciprocat-us, *ûs*, s. m. 1. Sự đi lại, sự lui lại, sự trở về. 2. Sự đổi lòng. 3. Tiếng chỉ sự gì làm cho nhau. || 1. — *æstûs.* Sự con nước lên xuống. — *talionum.* Sự chịu phạt cũng như mình đã làm cho kẻ khác.

Reciproc-è, adv. 1. Khi trở về nơi cũ. 2. Cách lẫn lộn nhau. || 2. — *se diligunt.* Các kẻ ấy yêu nhau.

† Reciprocicorn - is, *e*, adj. (vật gì) Có sừng như vòng rây.

† Reciprocit - as, *atis*, s. f. Sự làm cho nhau, sự làm lại cho xứng đối.

Reciproc-o, *as*, *are*, a. 1. Bắt đi lại, kéo đi kéo lại, đưa đi đưa lại, trả lại. 2. Bắt lui, bắt trở lại. 3. *n.* (nước biển) Lên xuống, xuống. || 1. — *animam.* Thở nghi ngóp. — *telum.* Múa lao. — *serram.* Co kéo cưa. || 2. *Reciprocari.* Trở về. *Ista reciprocantur.* Các sự ấy đối nhau. || 3. — *cœpit mare.* Bây giờ nước bể mới xuống.

Reciproc - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đi đi lại lại, hay trở lại nơi cũ, hay đối nhau, chịu làm cho nhau, thuộc về sự cùng nhau. — *æstus.* Thủy chiều. *Reciprocum mare.* Idem. *Reciprocos spiritus agere.* Thở nghi ngóp. *Reciprocæ litteræ.* Thư gửi cho nhau. *Reciprocæ voces.* Tiếng dội lại, tiếng vọng. *Reciprocum pronomen.* Tiếng *pronomen* chỉ sự gì làm lẫn lộn cho nhau.

Recisam - en, *inis*, và Recisament-um, *i*, s. n. Của đã xén, vụn cắt, vụn rẻo.

Recisi - o, *onis*, s. f. Sự cắt, sự xén, sự bớt.

Recis-us, *a*, *um*, part. pass. 2° Recido.

Recitati - o, *onis*, s. f. 1. Sự đọc lớn tiếng, bài đọc lớn tiếng. 2. Cách đọc.

Recitat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ đọc lớn tiếng, kẻ đọc.—*acerbus.* Kẻ đọc ương cung.

Recit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đọc lớn tiếng, đọc, kể ra, trưng. 2. Đọc chiếng, đọc thuộc lòng, đọc ôn. 3. Kêu tên, nói tên. || 1. — *scripta in medio foro.* Đọc sách mình chép giữa chợ. || 2. — *memoriter.* Đọc ôn, đọc thuộc lòng. || 3. — *hæredem.* Nói tên kẻ được lĩnh gia tài mình.

Reclamati - o, *onis*, s. f. 1. Sự reo khen, tiếng reo mừng. 2. Sự kêu trách lớn tiếng, sự phản phô, tiếng kêu trách, tiếng chống cãi.

† Reclamat - or, *oris*, (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ kêu trách cả tiếng, kẻ chống cãi, kẻ phản phô.

Reclamitati - o, *onis*, s. f. Sự năng chống cãi.

Reclamit - o, *as*, *are*, a. và n. freq. bởi

Reclam - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị dat. 1. Kêu trách cả tiếng, chống cãi, phản phô. 2. Vang, vang lừng || 1. *Cui ratio reclamat vera.* Lẽ công chính chẳng chịu sự ấy. *Ea mihi reclamantur.* Ấy là những điều người ta trách tôi. — *alicui pro reo.* Chống trả ai mà bênh vực kẻ bị cáo. || 2. *Æquora scopulis illisa reclamant.* Sóng vỗ ghềnh kêu ầm ầm.

† Reclang - ens, *entis*, part. cả ba giống. (giống gì) Vang.

Reclinatori - um, *i*, s. n. 1. Nhà chầu, nhà tạm (khi kiệu Mình thánh). 2. Cái gối, gối dựa, gối đầu.

Reclinat - us, *a*, *um*, part. pass. Reclino, cũng là adj. như

Reclin - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Nằm, dựa vào, nằm dựa. *Puer reclinatus in præsepi.* Con trẻ nằm máng cỏ.

Reclin - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nghiêng, để nghiêng, đặt xuống, để dựa, dựa trên, giần ngửa. 2. Đỡ, giải nhọc. || 1. — *caput.* Nghiêng đầu. — *onus imperii in aliquem.* Nhờ ai gánh việc cai trị cho mình. || 2. *Nullum à labore me*

reclinat otium. Tôi chẳng thấy đí gì giải phiền tôi được.

† Reclin – us, *a*, *um*, adj. như Reclinis.

Recliv-is, *e*, và us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nghiêng, nằm.

Reclud - o, *is*, reclu-*si*, reclu-*sum*, *ere*, a. 1. Mở ra, tỏ ra, bày giãi. 2. Nhốt vào, nhốt lại; chối, cấm. || 1. — *fores.* Mở cửa. — *tellurem.* Đào đất. — *ensem.* Tuốt gươm. — *operta.* Tỏ ra những điều kín. — *fata.* Làm cho sống lại. || 2. — *aliquem in carcerem.* Nhốt ai vào ngục.

Reclusi – o, *onis*, s. f. 1. Sự mở. 2. Sự nhốt lại.

Reclus - us, *a*, *um*, part. pass. Recludo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu mở, đã chịu tỏ ra. 2. Đã chịu nhốt. || 1. *Ense recluso.* Khi gươm đã tuốt trần.

Recoct-us, *a*, *um*, part. pass. Recoquo. (ai, sự gì) Đã chịu nấu lại, đã chịu đúc lại, đã chịu rèn lại; *fig.* binh bãi, quỉ quyệt, lịch lãm. *fig. Anus vino recocta.* Bà già hao lực vì uống rượu quá. *Scriba* —. Kí lục lõi việc.

Recœn – o, *as*, *are*, n. Ăn bữa tối lại.

Recogitati - o, *onis*, s. f. Sự nhớ lại, sự nghĩ lại.

Recogitat-us, *ûs*, s. m. Sự suy nghĩ, sự suy lại.

Recogit – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. Suy đi nghĩ lại, nghĩ tưởng, gẫm lại, nghĩ lại, suy xét chín chắn.

Recogniti - o, *onis*, s. f. Sự xét lại, sự soát lại, sự khảo lại; sự nhớ lại, sự nhận lại. — *sui.* Sự xét mình.

Recognit - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Recognosc-o, *is*, recogno-*vi*, recogni-*tum*, *ere*, a. 1. Nhận lại. 2. Soát lại, khám, tuần soát; làm sổ gia tài. 3. Xem lại, khảo lại, xét lại, sửa lại. 4. Nghĩ lại, nhớ lại, hiểu, thấu. || 1. *Recognovi tuam pristinam virtutem.* Tôi đã thấy anh có nhân đức như xưa. || 2. — *equitum turmas.* Soát binh kị. || 3. — *librum.* Khảo sách. — *leges.* Sửa luật lại. || 4. *Verba recognosce.* Anh hãy nhớ lời anh đã nói.

Recollig-o, *is*, recolleg-*i*, recollec-*tum*, *ere*, a. 1. Thu lại, góp lại, hái, tích trữ. 2. Lấy lại, được lại. 3. Nhớ lại. 4. Làm cho hoà thuận, làm cho nguôi. || 1. — *stolam.* Vén áo, lật áo. || 2. — *vires.* Lấy sức lại. — *primos annos.* Lại nên trẻ trung. — *se à longâ valetudine.* Ốm lâu mới khoẻ lại. || 4. — *animum alicujus.* Làm cho ai nguôi lòng.

† Recolloc-o, *as*, *are*, a. Đặt lại, xếp lại, lắp lại.

1° Recol-o, *as*, *are*, a. Lọc lại.

2° Recol-o, *is*, *ui*, recul-*tum*, *ere*, a. 1. Vun trồng lại, làm (đất) lại. 2. Tập lại, nhớ lại, tưởng lại, ngẫm nghĩ. 3. Kính lại, thờ lại. || 1. — *agros.* Cày ruộng lại. || 2. — *artes.* Lại tập các nghề văn học. — *secum.* Suy gẫm trong lòng. *Fac me plagas recolere.* Xin người ban cho tôi nhớ các dấu tích. || 3. *Galbæ imagines recoli jussit.* Đã truyền dựng lại cùng kính các ảnh tượng ông Galba.

Recomminisc-or, *eris*, *i*, d. Nhớ lại.

Recomping-o, *is*, *ere*, a. def. Lắp lại, nối lại, buộc lại.

Recompon-o, *is*, po-*sui*, pos-*itum*, *ere*, a. Sửa lại, xếp lại, lắp lại, chữa, vá lại.

Recomposit-us, *a*, *um*, part. pass. Recompono.

† Reconciliasso, thay vì Reconciliavero.

Reconciliati – o, *onis*, s. f. Sự làm hoà lại, sự làm lành, sự lại được. — *gratiæ* v. *concordiæ.* Sự làm lành (cùng nhau).

Reconciliat - or, *oris*, s. m. Kẻ dàn hoà, kẻ giàn hoà, kẻ dàn hoà lại.

Reconcili-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Được lại. 2. Giàn hoà, làm cho (ai) hoà thuận. 3. Sửa lại, lắp lại. || 1. — *existimationem amissam.* Lại được tiếng tốt đã mất. — *gratiam regis.* Lại được nghĩa cùng vua. || 2. — *aliquem alicui.* Làm cho hai người lại được hoà cùng nhau. *Vade reconciliari fratri tuo.* Mày hãy đi làm lành cùng anh em mày. || 3. — *pacem.* Bình dân. — *aliquem in libertatem.* Ban cho ai được thong dong. — *aliquem in gratiam.* Liệu cho ai lại được nghĩa.

Reconcinn-o, *as*, *are*, a. Sửa sang lại, dọn lại, vá lại.

Reconditori-um, *i*, s. n. Nơi xếp đồ, nơi tích đồ gì.

Recondit-us, *a*, *um*, part. pass. Recondo. *Naturâ reconditâ esse.* Ở kín dạ. *Verba recondita.* Tiếng lạ. *Sensus* —. Ý sâu nhiệm.

Recond-o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. 1. Giấu lại, xếp lại, tích lại. 2. Tích trữ, để nơi kín, giấu kĩ, chôn, táng, ghi lòng || 1. — *gladium in vaginam.* Lại xỏ gươm vào vỏ. — *oculos.* Nhắm mắt lại. || 2. — *se in cavernam.* Ẩn mình vào hang. — *terræ.* Chôn. — *alvo.* Nuốt. — *ensem in pulmone.* Đâm gươm vào phổi. — *aliquid in pectore.* In sự gì vào lòng.

Reconduc-o, *is*, du-*xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Lại lĩnh thuê, thuê lại, mướn lại. 2. Đưa nơi nọ nơi kia.

Reconduct - us, *a*, *um*, part. pass. Reconduco.

† Reconduit, thay vì Recondidit.

Reconfl - o, *as*, *are*, a. Rèn lại; *fig.* tân lập lại.

† Reconsign-o, *as*, *are*, a. Chấm dấu lại, làm dấu lại.

† Reconsuesc-o, *is*, sue-*vi*, sue-*tum*, *ere*, n. Lập thói nghịch, tập cho quen sự nghịch cùng thói cũ.

Reconvalesc-o, *is*, *ere*, n. def. Khoẻ lại.

Reconventi-o, *onis*, s. f. Sự giao ước cùng nhau.

Recoqu - o, *is*, reco-*xi*, recoc-*tum*, *ere*, a. 1. Nấu lại, rèn lại, đốt lại. 2. *fig*. Sửa dạy lại, làm mới lại. || 1. — *ensem*. Rèn gươm lại. || 2. *Se Moloni recoquendum dedit*. Đã phó mình mặc ông Molonê sửa dạy lại.

Recordabil - is, *e*, adj. và Recordand-us, *a*, *um*, part. pass. fut. Recordor, cũng là adj. trị dat. (điều gì) Phải nhớ, đáng nhớ lại.

Recordati - o, *onis*, s. f. Sự nhớ lại, trí nhớ.

1° Recordat-us, *a*, *um*, part. Recordor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã nhớ. 2. *pass*. Đã chịu nhớ.

2° Recordat-us, *ûs*, s. m. như Recordatio.

Record-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị gen. hay là acc. hay là abl. cùng *de*. 1. Nhớ lại, nhớ, chạnh nhớ. 2. Suy đi ngẫm lại, nghĩ tưởng, vẽ vời trong trí. || 1. *Pueritiæ memoriam* —. Nhớ lại tuổi xuân xanh.

Recorporati - o, *onis*, s. f. Sự tô tính xác lại, sự xác nên mới lại.

Recorporativ - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Làm cho xác nên mới lại.

Recorpor-o, *as*, *are*, a. Làm cho luân hồi, tái tạo xác; mở các đàng trong xác cho thông. *In asinos recorporari*. Lộn ra kiếp con lừa.

Recorrect - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Recorrig-o, *is*, recorre-*xi*, recorrec-*tum*, *ere*, a. Sửa cho ngay, sửa lại.

Recoxi, perf. Recoquo.

Recrastin - o, *as*, *are*, a. Lần lữa, rầy mai, giãn.

Recreabil - is, *e*, adj. (giống gì) Đẹp lòng, vui vẻ, làm cho thoả.

Recreati-o, *onis*, s. f. Sự bổ sức lại; sự nghỉ chơi. *Ab ægritudine* —. Sự khoẻ lại.

Recreat - or, *oris*, s. m. Kẻ lập lại, kẻ sửa lại.

Recrement-um, *i*, s. n. Vảy, bớn, phân, mạt. — *farris*. Cám to. — *plumbi*. Ghét chì.

Recre-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Dựng nên lại, tái tạo, lập lại. 2. Bầu lại, ban chức lại. 3. Cho khoẻ, thêm sức cho, bổ sức lại. 4. Giúp đỡ, yên ủi, làm cho thoả lòng. || 1. *Divinus ignis cremabit impios et recreabit*. Lửa địa ngục sẽ thiêu đốt kẻ dữ và dựng nó lại liên liên. || 2. *Recreari ex morbo*. Khỏi bệnh. — *se ex magno timore*. Thất kinh mới hoàn hồn. *Arbor æstivâ recreatur aurâ*. Cây nhờ gió ấm cho nên tốt. || 4. *Hoc mentem recreat*. Sự ấy làm cho thoả trí. *Quorum conspectu vehementer recreatus est*. Vừa gặp những kẻ ấy thì người vui mừng lắm.

Recrep - o, *as*, *are*, n. Vang lừng, ran.

Recresc - o, *is*, recre - *vi*, recre - *tum*, *ere*, n. Mọc lại. *Luna toto quater orbe recrevit ex quo* .. Mặt trăng đã lại nên tròn bốn lần từ khi.., đã được bốn tháng từ...

Recrudesc - o, *is*, recrud - *ui*, *ere*, n. def. Ra dữ hơn, ra nặng hơn, ra mạnh hơn, hoá nên mới lại, thêm sức. *Morbus recrudescit*. Bệnh hoàn nguyên. *Pugna recruduit*. Hai bên lại mở trận.

Rect - a, *æ*, s. f. Áo dài người nam mặc trước ngày cưới.

Rect - à, adv. (hiểu ngầm *viâ*). Ngay, giăng thẳng. — *pergere domum*. Đi buột đến nhà.

Rect - è (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Ngay, đứng, giăng thẳng, thẳng băng, bằng phẳng. 2. *fig*. Phải lẽ, phải phép, phải thể; ngay, chẳng quanh: cách hẳn hoi, cách khôn, cách chắc chắn, phải thì; cách may mắn, cách lọn, cách tuyền vẹn, lắm. || 1. — *currentes*. (vật gì) Đứng chân sau mà chạy. || 2. — *an secùs*, *nihil ad nos*. Phải hay là trái thì ta chẳng lo. *Dicere non — alicui*. Nói gièm chê ai. — *ferre molestias*. Chịu sự khốn khó bằng lòng. *Tu rus hinc abis?* —. Anh ra đồng chăng? Phải. *Quid tu es hic?* —. Anh làm gì đây? Tôi có việc, tôi có lẽ mà ở đây. — *Mihi est*. Tôi mạnh khoẻ. — *cœnare*. Ăn bữa tối phải thể. *Omnia — se habent*. Mọi sự xuôi. *Loquitur* —. Kẻ ấy nói rõ ràng.

Recticaul - is, *e*, adj. (cây) Ngay đườn dượn, son duột đuột, thẳng cội.

Recti - o, *onis*, s. f. Sự cai trị, sự cai quản.

Rectitud - o, *inis*, s. f. Sự ngay, sự công chính, sự ngay chính; phép, luật, mẹo.

† Rect - ò, adv. như Rectà.

Rect - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ đưa, kẻ dẫn. 2. Kẻ áp, kẻ làm đầu, kẻ cai trị, kẻ cai; kẻ bầu chủ trẻ mồ côi; vua, quan. || 1. — *navigii*. Kẻ bẻ lái tàu.

Rectr - ix, *icis*, s. f. Người nữ cai trị, vua bà, kẻ cai.

Rect - um, *i*, s. n. 1. Hàng thẳng. 2. Sự phải phép, lẽ công chính, lẽ phải, sự ngay chính, chính phép. || 1. *In rectum*. Ngay thẳng. || 2. *Ad recta tendere*. Chiều về sự lành.

RECTUR - A, *æ*, s. f. 1. Sự ngay thẳng. 2. *fig.* Sự đưa, sự cai trị, sự làm đầu.

RECT - US, *a*, *um (ior, issimus)*, part. pass. Rego, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu sửa cho ngay, đã chịu uốn cho ngay; ngay thẳng, đứng, ngay. 2. *fig.* Ngay chính, công chính, chính trực, phải lẽ, phải phép; chân thật, mộc mạc, đơn sơ; khôn, lý sự, biết xét; hẳn hoi, đức hạnh, chẳng sờn lòng, vững vàng. || 1. — *stabat.* Khi ấy nó đứng chong chong. *Rectior trabe.* Ngay hơn cột. *Recto itinere.* Thẳng đàng. — *funis.* Dây đã giăng thẳng. *Recta coma.* Tóc chẳng quăn. *Arbor recta.* Cây son óng. || 2. *Recta loqui.* Nói ngay ngắn. *Sermo* —. Lời đơn sơ. *Bona consilia.* Lời khuyên những sự phải lẽ. *Recta cœna.* Bữa tối tử tế. *Conscientia recta.* Lòng ngay. — *animus.* Trí đoán chắc chắn. —*judicii.* Idem.—*judex.* Quan liêm chính. *Rectis oculis* v. *Recto lumine* v. *Rectâ facie intueri.* Lừ mắt, nhìn trừng trừng.

RECUBIT - US, *ûs*, s. m. Sự nằm.

RECUB-O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, n. tùy mẹo *Ubi.* Nằm, nằm lại. *Recubans sub...* Đang nằm dưới...

RECUD - O, *is*, *i*, recu - *sum*, *ere*, a. Rèn lại.

RECUL - A, *æ*, s. f. dimin. Res. Gia tài nhỏ mọn.

RECULT - US, *a*, *um*, part. pass. Recolo.

RECUMB - O, *is*, recub - *ui*, recub - *itum*, *ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Nằm xóng xọng, nằm dựa mà ăn, ngồi ăn. 2. Ngã, nghiêng, ngã chết, đổ, lở. || 1. — *in herbâ.* Nằm trên cỏ xanh. — *ad mensam.* Nằm dựa hay là ngồi gần mâm (mà ăn). || 2. *Caput ejus in humeros recumbit.* Kẻ ấy nghẹo đầu.

RECUPERATI - O, *onis*, s. f. Sự được lại, sự lấy lại.

RECUPERATIV - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chịu lấy lại được.

RECUPERAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ lấy lại, kẻ được lại; kẻ bắt thành lại. 3. Quan xét việc bồi thường và việc thu thuế.

RECUPERATORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về quan xét việc bồi thường.

RECUPER - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Được lại, lấy lại; cứu lấy, chữa khỏi. — *vires.* Lấy sức lại. — *pacem.* Bình phục. — *gratiam.* Lại được nghĩa (cùng ai). — *se.* Khoẻ lại. *Recuperatâ urbe ab Romanis.* Khi đã lấy lại được thành quân Rôma đã bắt. — *somnum.* Ngủ bù. — *rempublicam.* Sửa sang việc nhà nước.

† RECUP - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Ước ao lắm, muốn lại.

RECURAT - OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ chữa đã lần thứ hai. 2. Kẻ chăm coi sóc.

RECUR - O, *as*, *are*, a. 1. Chữa đã lần thứ hai. 2. Chăm coi sóc, làm cho cẩn thận.

RECURR - O, *is*, *i*, recur - *sum*, *ere*, n. tùy mẹo *Undè, Quò.* 1. Chạy một lần nữa, lại chạy, chạy về, chạy lùi. 2. Chạy đến cùng (ai). 3. Bắt đầu lại, trở về. || 1. — *in arcem.* Lui về đồn. *Jam huc recurret.* Ít nữa nó lại đến đây. || 2. — *ad aliquem* v. *alicui.* Chạy đến cùng ai. 2. *Recurrit luna ad initia.* Lại bắt đầu tháng trăng. *Recurrens quartis diebus febris.* Bệnh sốt rét ba ngày một cơn. — *memoriæ.* Nhớ lại.

RECURSI - O, *onis*, s. f. Sự chạy lại, sự trở về.

RECURSIT - O, *as*, *are*, n. freq. bởi

RECURS - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. freq. Recurro. 1. Chạy đi chạy lại. 2. Năng trở về; năng lo đến. || 2. — *animo* v. *in animum.* Lòng năng lo tưởng đến. *Tibi tristis hæc species recursabit.* Anh sẽ năng nhớ hình gớm ghiếc này.

RECURS-US, *ûs*, s. m. 1. Sự chạy về, sự chạy đến cùng (ai). 2. Sự thoái, sự rút về. 3. Sự trở về. || 3. *Maris cursus et* —. Sự nước biển lên xuống. *Ad bonam valetudinem* —. Sự khoẻ lại.

RECURVATI-O, *onis*, s. f. Sự uốn cong lại.

RECURVIT-AS, *atis*, s. f. Hình cong, sự cong.

RECURV-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Uốn cong lại. *Radix recurvatur.* Rễ cong lại.

RECURV-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Cong, co quắp. — *unguis.* Vuốt cong. *Recurva æra.* Lưỡi câu.

RECUSABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu chối được.

RECUSATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chối, sự từ chối. 2. Lẽ chữa mình. 3. Sự muốn lánh khỏi. || 1. *Sine recusatione.* Cách ưng. *fig.* — *stomachi.* Sự nôn lòng.

RECUS-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chẳng nhận, chẳng chịu, từ bỏ, chối cãi, chống cãi. 2. Chẳng cho, chẳng ưng, kiếu, chẳng dám. || 1. — *judicem.* Chối chẳng chịu quan nào xét cho. — *uxorem.* Chẳng muốn lấy vợ. — *frena.* Chẳng chịu khớp. *Genua cursum recusant.* Chân chẳng muốn đi. || 2. — *pugnam.* Chẳng dám giao chiến. — *lyram.* Kiếu gảy đàn (nói rằng mình chẳng biết gảy đàn). *Ego recusans hæc scribo.* Tôi viết sự này ép tình.

1° RECUSS-US, *a*, *um*, part. pass. Recutio.

2° RECUSS-US, *ûs*, s. m. Sự nảy, sự nhảy, sự văng lại, sự chối lại; sự đụng chạm.

RECUT-IO, *is*, recus-*si*, recus-*sum*, *ere*, a. Rung lắc, giũ lại; *fig.* từ chối, chẳng chịu. — *jugum.* Chẳng chịu làm tôi, giũ ách.

Recutit-us, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cắt bì. 2. Đã sây da, đã chịu lột da. 3. Đã mọc da mới.

Redabsolv–o, *is*, *i*, sol-*utum*, *ere*, a. Giải tội lại.

Redaccend–o, *is*, *i*, accen-*sum*, *ere*, a. Thắp lại.

Redacti-o, *onis*, s. f. Sự làm cho (số) ra nhỏ hơn.

1° Redact-us, *a*, *um*, part. pass. Redigo.

2° Redact-us, *ûs*, s. m. Bổng lộc, lợi.

Redamati-o, *onis*, s. f. Sự yêu kẻ yêu mình, sự trả nghĩa.

Redambul-o, *as*, *are*, n. Trở về, trở lại.

Redam-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Lấy mến đáp mến, yêu kẻ yêu mình, trả nghĩa. *Sic nos amantem quis non redamaret?* Ai mà chẳng muốn mến đáng đã thương yêu ta dường ấy?

Redamptruo và Redamtruo, như Amptruo.

† Redanimati-o, *onis*, s. f. Sự sống lại.

† Redanim-o, *as*, *are*, a. Làm cho sống lại.

Redardesc-o, *is*, *ere*, n. def. Cháy lại.

Redargu-o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Hạch, bẻ, bác, phá lẽ, làm cho ngã lẽ. 2. Quở, trách, sửa bảo, bắt lỗi.

Redarguti-o, *onis*, s. f. Sự quở trách, lời quở trách.

Redauspic-o, *as*, *are*, n. và or, *aris*, *ari*, d. 1. Lại coi chim (bay hay là kêu) mà bói. 2. Bắt đầu lại.

Reddidi, perf. Reddo.

Redditi-o, *onis*, s. f. Sự trả lại. — *rationis*. Sự trình sổ.

Reddit-or, *oris*, s. m. Kẻ trả lại.

1° Reddit-us, *a*, *um*, part. pass. Reddo. *Officio suo* —. Đã hoàn nguyên, đã phục chức.

2° Reddit-us, *ûs*, s. m. Bổng lộc, lợi được hằng năm, lợi.

Redd-o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. 1. Trả lại, đền, trả, đáp lại, hoàn, làm lẫn lộn cho nhau; nộp, từ, trao, dàng, ban; giữ, cứ. 2. Xuất ra, giổ ra, thổ ra, sinh ra, ra. 3. Làm, làm cho, liệu cho. 4. Đọc lại. 5. Tỏ hình ra, nên giống như, dịch (tiếng). 6. Kể ra, trưng, nói. 7. Thay, thay đổi. || 1. — *alicui pallium*. Trả áo khoác cho ai. — *captivos*. Trả các kẻ đã phải bắt. *Reddetur, ne time*. Sẽ đền, đừng lo. — *vicem*. Trả miếng. — *honorem suum cuique*. Tôn kính ai nấy cho xứng đáng. — *operis mercedem alicui*. Trả công cho ai. — *ducentos aureos*. Nộp hai trăm đồng vàng. — *debitum naturæ morbo*. Chết bệnh. — *pœnas*. Chịu phạt. *Alicui epistolam ab aliquo* —. Giao thư ai gửi cho ai. *Epistolam* —. Phúc thư lại. — *tela*. Bắn tên đối lại. — *verba*. Thưa lại. — *salutem*. Chào lại. *Te reducem reddis ab urbe*. Anh ở tỉnh mới về. — *se labori*. Lại mở tay làm. *Se convivio reddidit*. Nó lại vào phòng ăn tiệc. — *votum domino*. Làm việc đã khấn cùng Đức Chúa Lời. — *testimonium*. Làm chứng. || 2. — *animam* v. *animum* v. *vitam* v. *spiritum*. Sinh thì. — *sanguinem*. Giổ hay là thổ hay là chảy huyết. || 3. — *aliquem sibi*. Làm cho ai yên lòng. — *animum alicui*. Làm cho ai vững lòng. — *aliquem meliorem*. Làm cho ai sửa tính nết. — *paria*. Làm cho hai sự ra bằng nhau. — *suum aliquem*. Lấy lòng ai. || 4. — *dictata magistro*. Đọc lại bài thầy dạy đã đọc. — *iisdem verbis*. Đọc lại chẳng sai chữ nào. || 5. — *matrem*. Giống hệt mẹ mình. *Speculum reddit imaginem*. Mặt gương tỏ hình thật. — *verbum verbo*. Dịch từng tiếng một. — *aliquem nomine*. Trùng tên vuối ai. || 6. *Mutua reddebant dicta*. Bấy giờ các kẻ ấy đang nói khó vuối nhau. *Hoc exemplum virtutis reddetur suo loco*. Khi đến nơi tiện sẽ kể tích nhân đức này lại. || 7. — *tegulas confractas*. Thay những ngói vỡ.

Redduc-o, *is*, *ere*, a. như Reduco.

Redegi, perf. Redigo.

Redemi, perf. Redimo.

Redempti–o, *onis*, s. f. 1. Sự mua thuế chung. 2. Sự chuộc, sự chuộc lại; giá chuộc: sự cứu chuộc, sự chuộc tội thiên hạ. 3. Sự mua. || 1. *Redemptionem facere judicii*. Thụ lộ.

Redemptit–o, *as*, *are*, và Redempt-o, *as*, *are*, freq. Redimo.

Redempt-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ chuộc lại, kẻ lại thục, kẻ cứu chuộc: Chúa cứu thế, Đấng chuộc tội thiên hạ. 2. Kẻ mua thuế chung; kẻ lĩnh việc làm, kẻ áp việc.

Redemptur–a, *æ*, s. f. Sự mua thuế chung; sự lĩnh công dịch mà làm.

Redempt–us, *a*, *um*, part. pass. Redimo.

Red–eo, *is*, *ii* và *ivi*, *itum*, *ire*, n. tùy mẹo (*Ind. Qui*). 1. Trở về, trở lại, lui về, hồi lại, ở (nơi nào) mà về; xảy lại, lại có, bắt đầu lại, lại đến 2. Hoá nên như cựu, hoàn nguyên, hoá lại, lại được. 3. Làm đến nỗi, đến nỗi. 4. Qua về, thuộc về, là của. || 1. *Dum redeo*. Cho đến khi tôi về. — *à portu*. Ở nơi cửa bể mà về. — *domum*. Trở về nhà. *Ad rem redi*. Anh hãy nói đến việc. *Vires redière lacertis*. Cánh tay lại nên mạnh sức. *Rediens annus*. Năm mới, lại niên. *Redit agricolis labor*. Lại đến mùa làm việc canh nông. *Sæpè in magistrum scelera rede-*

unt sua. Tội vạ thường đổ lại trên đầu kẻ phạm. || 2. — *ad se.* Tỉnh lại. — *ad ingenium suum.* Lại theo tính mình. *In gratiam cum aliquo* —. Lại được nghĩa (hay là làm lành) cùng ai. — *ad sanitatem.* Khoẻ lại. || 3. *Ad gladios redierunt.* Chúng nó (giận) đến nỗi cầm gươm. — *ad duas legiones.* Chỉ còn hai cơ binh mà thôi. *Rediit res eò ut*... Việc đã ra ngặt đến nỗi... *Rediit mihi res ad restim.* Tôi còn việc thắt cổ mà thôi. || 4. *Redit ad te hæreditas.* Cơ nghiệp thuộc về anh. — *in ditionem romanam.* Lại phục nước Rôma. *Pecunia quæ ex metallis redibat.* Tiền bạc bởi các mỏ mà ra.

Redeuntis, gen. Rediens bởi Redeo.

Redhib – eo, *es, ui, itum, ere*, a. 1. Trả tiền mua và lấy của mình lại; trả lại.

Redhibiti – o, *onis*, s. f. 1. Sự trả tiền mua và lấy của mình lại (vì nó có điều xấu mình chẳng có tỏ ra). 2. Sự lấy lại, sự lại được. 3. Sự trả nợ. || 2. *Christiani vita Christi patientis — esse debet.* Cách ăn ở người có đạo phải xứng đối cùng sự thương khó Đức Chúa Jêsu.

Redhibit - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ phải trả tiền mua và lấy của mình lại (xem *Redhibitio*). 2. Kẻ bắt (ai) trả tiền mua và lấy của mình lại.

Redhibitori – us, *a, um*, adj. (vết kín, chứng kín) Làm cho việc mua bán chẳng nên thành.

Redhibit – us, *a, um*, part. pass. Redhibeo. (của gì) Đã chịu trả lại cho người bán (vì của ấy có vết kín).

Redhost-io, *is, ivi, itum, ire*, a. Báo lại, trả miếng, báo ơn.

Redic – o, *is*, redix-*i, tum, ere*, a. Nói lại.

Redig - o, *is*, redeg-*i*, redac-*tum, ere*, a. 1. Đưa về, đem về, đem lại, đưa lại, đưa, bắt lui lại. 2. Ép, ép lại, bắt, bắt phục. 3. Thắt lại, bớt, tóm lại, thu lại, tích, tích trữ. || 1. — *in castra.* Đuổi (giặc) cho đến dinh cơ. — *in hostes.* Đem (quân) ra chiến trận. *Redegit eos Romam.* Người đã dem chúng nó về thành Rôma. || 2. — *aliquem sub imperium suum*, v. *in ditionem suam.* Bắt ai chịu phép mình. — *in servitutem* v. *captivitatem.* Bắt đi làm tôi. — *aliquem in custodiam.* Giam ai. — *aliquem ad inopiam* v. *miseriam* v. *necessitatem.* Làm cho ai ra nghèo cùng. *Ad orbitatem redactus est.* Người đã phải sự mất con cái. || 3. — *segetes in manipulos.* Giần bó lúa. — *in* v. *ad nihilum.* Làm cho tiêu hoá. *Omnia bona sua in pecuniam* —. Bán hết cơ nghiệp lấy tiền.

Redii, perf. Redeo.

Redimicul – um, *i*, s. n. Đồ tế chỉnh người nữ bịt đầu hay là đeo cổ; dải, ren, dây, lõi, xà tích; vòng cổ, vòng tay, dây thắt lưng.

Redim-io, *is, ivi, itum, ire*, a. Buộc chung quanh, thắt, bịt. — *tintinnabulis.* Buộc nhạc chung quanh.

1° **Redimit – us**, *a, um*, part. pass. Redimio. — *tempora lauro.* Đầu đội mũ du dăng.

2° **Redimit – us**, *ûs*, s. m. Dây lụa người nữ buộc mũ.

Redim – o, *is*, redem-*i*, redemp-*tum, ere*, a. 1. Chuộc, chuộc lại, cứu chuộc, lại thục. 2. Mua thuê chung, lĩnh việc khoán trắng. 3. Biện, liệu, mua, mua lại, mà cả. 4. Hối lộ, đút lót. || 1. — *culpam.* Đái tội lập công. — *aliquem à peccato.* Chuộc tội cho ai. — *aliquem à morte.* Cứu chữa ai khỏi chết, thục mệnh ai. — *vitam alicujus.* Idem. *Redimebat vitia virtutibus.* Kẻ ấy có nhân đức mà bù lại các nết xấu. || 4. — *se pecuniâ à judicibus.* Đút lót cho các quan xét.

† **Redindut - us**, *a, um*, part. pass. (áo) Chịu mặc lại, (ai) mặc áo lại.

Redinteg - er, *ra, rum*, adj. (giống gì) Đã chịu tu tác lại, đã ra mới, mới lại.

Redintegrati – o, *onis*, s. f. Sự làm mới lại, sự nói lại; sự nên mới lại. — *verbi.* Sự nói một tiếng hai lần.

Redintegrat - or, *oris*, s. m. Kẻ làm mới lại, kẻ tân lập lại, kẻ tu bổ lại.

Redintegr – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm lại, bắt đầu lại. 2. Nói lại. 3. Làm mới lại, tân lập lại, tu tác lại, bổ (sức). || 1 — *bellum.* Đánh giặc lại. — *se* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Nên mới lại. — *prælium.* Giao trận lại. || 3. — *memoriam rei.* Làm cho nhớ lại sự gì, nhắc lại sự gì.

† **Redinunt**, tiếng cổ thay vì Redeunt.

† **Redinven - io**, *is, i, tum, ire*, a. Tìm lại được.

Redipisc - or, *eris*, redep – *tus sum, i*, d. trị acc. Được lại.

Redisc-o, *is*, didi-*ci, itum, ere*, a. Học lại, học ôn.

† **Rediti – o**, *onis*, s. f. Sự trở về. *Quid illi — hùc fuit?* Sao mà nó trở về đây?

Redit – o, *as, are*, a. freq. Redeo. Năng trở về.

1° **Redit – us**, *a, um*, part. pass. Redeo.

2° **Redit – us**, *ûs*, s. m. 1. Sự về, sự trở về. 2. Lợi, bổng lộc hằng năm. || 1. — *in gratiam cum.* Sự lại được nghĩa cùng.

Redivi, perf. Redeo.

Redivi - a, *æ*, s. f. như Reduvia.

REDIVI – US, *i*, s. m. Lọc mã, thứ nhện nhỏ.

REDIVIV - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sống lại, chịu sinh lại, mới lại.

RED – O, *onis*, s. m. Thư cá nhỏ.

REDOL – EO, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), n. hợp cùng acc. (hiểu ngầm một præp.) Bay mùi, xông mùi thơm, nực mùi, lựng mùi. *fig. Suavem virtutum fragrantiam* —. Xông mùi thơm tho các nhân đức.

† REDONAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ ban lại, kẻ trả lại.

REDON – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Ban lại, trả lại.

† REDOPT – O, *as*, *are*, a. Ước ao lại, còn muốn.

REDORD – IOR, *iris*, redor - *sus sum*, *iri*, d. 1. Tháo giàn cửi. 2. Bắt đầu lại.

REDORM – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Ngủ lại.

REDORMITI – O, *onis*, s. f. Sự ngủ lại.

REDORN-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Sửa sang lại.

REDUCIS, gen. Redux.

REDUC – O, *is*, redu - *xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Đem về, đưa về, dắt về, giong về, đem lại, đưa lại. 2. Lập lại, cớ lại. 3. Tiễn, tống, đưa chân. 4. Rút lại, co lại, đem ra, đem đến, kéo đến; lấy bỏi. || 1. — *pessus*. Lui lại. — *exules*. Tha các kẻ đày được về. — *regem*. Đặt vua lại lên vị. — *uxorem*. Cưới vợ khác. — *aliquem à morte*. Cứu ai khỏi chết. — *ad salutem*. Làm cho lành lại. — *in memoriam*. Nhắc lại. — *in concordiam*. Liệu cho (hai người) lại hoà cùng nhau. || 2. — *legem*. Lập luật lại. || 4. — *remos ad pectora*. Đem guốc chèo đến ngực. — *sinum*. Phanh ngực ra. — *gladium*. Tuốt gươm. — *munitiones à fossâ*. Đem thành cho xa hào. — *liberalitatem*. Bớt rộng rãi. — *corpus ad maciem*. Làm cho xác ra gầy guộc. — *naribus auras*. Hút khí vào. — *animum ad misericordiam*. Làm cho (ai) động thương.

REDUCTI – O, *onis*, s. f. Sự đưa về, sự đem lại; sự lập lại; sự rút lại. — *regis*. Sự đặt vua lại lên vị.

† REDUCTIV – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà nát giống gì có nhiều phần.

REDUCT – O, *as*, *are*, a, freq. Reduco.

REDUCT – OR, *oris*, s. m. Kẻ đưa về, kẻ đưa lại, kẻ đem về, kẻ đem lại; kẻ lập lại.

REDUCT – US, *a*, *um*, part. pass. Rèduco. — *de exsilio*. Ở nơi đày đã được về. — *in gratiam*. Đã làm lành (vuối ai). *Reducta vallis*. Thung lũng tịch mịch.

REDULCER – O, *as*, *are*, a. Làm cho chốc lách lại nứt. *Fig.* — *dolorem*. Đưa lại sự đau đớn.

REDUNC – US, *a*, *um*, adj. như 1° Uncus.

REDUNDANT-ER, *(ius)*, adv. Cách tràn trụa, chứa chan, dư dật.

REDUNDANTI – A, *æ*, s. f. Sự tràn trụa, sự dư dật, sự nhiều quá, sự khê lê.

REDUNDATI – O, *onis*, s. f. Sự đầy quá, sự đầy dẫy.

REDUND – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. 1. Chảy tràn, chứa chan, đầy quá. 2. (sự gì) Dư quá. 3. Vọt lên, túa đến, đổ trên. || 1. *Sceleratis omnia redundant*. Mọi nơi đầy những đứa gian ác. *Si lacus redundasset*. Giả như hồ đã tràn ra. || 2. *Nihil prætermittatur, nihil redundet*. Đừng thiếu đừng dư. || 3. *Multa indè mala in rempublicam redundârunt*. Bởi đấy sinh ra nhiều sự dữ trong nhà nước.

REDUPLICAT – US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu trả lại gấp hai, đã chịu gấp hai.

REDURESC – O, *is*, *ere*, n. def. Ra cứng lại.

REDUVI – A, *æ*, s. f. Chếch mé (áp chân móng), bựa răng.

REDUVIOS – US, *a*, *um*, adj. (ai) Có nhiều chếch mé.

RED – UX, *ucis*, adj. cả ba giống, trị abl. cùng *à*, *è*, hay là acc. cùng *in*, *ad*. 1. (ai, sự gì) Trở về, lại đến, thoát khỏi. 2. Đem về, đưa về. || 1. *Me reducem esse voluistis*. Các anh đã muốn cho tôi về. — *ad ingenium suum*. Lại theo tính mình. — *forma*. Hình mới lại.

REDUXI, perf. Reduco.

† REEXINAN – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Đổ ra lại.

† REEXPECT-O, *as*, *are*, a. Đợi lại, chờ lại.

† REFABRIC-O, *as*, *are*, a. Làm (đồ gì) lại, lập lại.

REFAC – IO, *is*, refec - *i*, *tum*, *ere*, a. Làm lại.

REFECI, perf. Refacio và Reficio.

REFECTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự làm lại, sự sửa lại, sự tu bổ, sự tân lập lại. 2. Sự nghỉ chơi. 3. Sự ăn, bữa ăn.

REFECT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm lại, kẻ sửa lại, kẻ tu bổ.

REFECTORI-UM, *i*, s. n. Phòng ăn, nhà cơm.

1° REFECT – US, *a*, *um*, part. pass. Reficio.

2° REFECT-US, *ûs*, s. m. Sự ăn cho bổ sức, bữa ăn.

REFELL – O, *is*, *i*, *ere*, (thiếu sup.), a. 1. Bắt lẽ, hạch, bẻ. 2. Chống cãi. 3. Cháng ưng, chê, phi.

REFERB – EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Ra nguội, nguôi đi.

REFERC – IO, *is*, refer-*si*, refer-*tum*, *ire*, a. 1. Bỏ cho đầy, vùi, lấp. 2. Tích đống. || 1. *Omni opulentiâ refertus*. Đầy mọi giống của cải.

† REFERENDARI - UM, *i*, s. n. Chức quan dâng bảo tấu.

† **Referendari-us**, *i*, s. m. Quan dâng bản tấu, kẻ tâu đơn.

Referin - a, *æ*, s. f. như Refrina.

Refer-io, *is*, *ire*, (thiếu perf. và sup.), a. 1. Đánh kẻ đã đánh mình, đánh trả. 2. Nảy, dội ra.

Ref - ero, *ers*, retu-*li*, rela-*tum*, *erre*, a. irreg. (chia như Fero). 1. Đem về, đem lại, đem cho, trả lại; rút lại, co lại. 2. Sinh (sự gì). 3. Được. 4. Lập lại, dở lại, làm lại, sửa lại. 5. Thưa lại. 6. Bắt chước, có hình như, giống như. 7. Đổi, thay đổi. 8. Biên (vào sổ), kể cho, đặt cho, đổ cho. 9. Kể lại, tỏ ra, nói, diễn lại, chép, trưng, nhắc lại. 10. Cử. 11. Bàn, bàn bạc. || 1. — *pedem* v. *gradum*. Lùi chân. — *se Româm iterùm*. Lại sang thành Rôma. — *aliquid domum*. Đem sự gì về nhà. — *ad terram oculos*. Trông xuống đất. — *se ad regem*. Trở về cùng vua. — *laudes Deo*. Ngượi khen Đức Chúa Lời. — *gratiam alicui*. Tỏ lòng nhân cùng ai. *Par pari* —. Báo lại, đáp lại — *digitos*. Co ngón lại. — *caput*. Ngảnh đầu. || 2. — *magnos quæstus alicui*. Sinh nhiều lợi cho ai. || 3. — *victoriam*. Thắng trận. *Servati civis decus retulit*. Đã được tiếng cứu chữa người qui hương. || 4. — *rem judicatam*. Xét lại việc đã đoán xét rồi. — *mysteria*. Lập lại những phép mầu nhiệm. — *bella*. Đánh giặc lại. || 5. *Anna refert*. Bà Anna thưa. *Quid à nobis refertur*? Ta thưa lại làm sao? || 6. — *mores alicujus*. Bắt chước thói nết ai. *Montes lampadum accensarum speciem referebant*. Các núi có hình giống như đèn sáng. — *ore parentem*. Giống mặt cha mình. *Nomine avum referens*. Đội tên ông mình. — *saporem salis*. Có mùi như muối. || 7. — *in melius*. Làm cho nên tốt hơn, đổi ra tốt hơn. || 8. — *in numerum deorum* v. *in deos*. Kể hay là biên vào số các bụt thần. *Diis acceptum refero quòd bonos præceptores habuerim*. Tôi tin thật tôi đã được những thầy dạy hẳn hoi thì là ơn các bụt thần ban cho. *Ego tibi refero si*... Sự tôi đã... thì tôi nghĩ bởi anh thương mà ra. || 9. — *aliquid alicui*. Kể sự gì cùng ai. — *rumores ad aliquem*. Đem cho ai tiếng đồn thổi. *Refertur*. Người ta rằng. *Referes ergò hæc*. Ấy vậy anh sẽ nói những điều này. *In annales relatum est*. Trong sử kí đã chép rằng. || 10. — *rem ad senatum*. Trình việc vuối toà thượng nghị, đem việc đến triều đình. *Omnia semper ego ad te retuli*. Trong các việc tôi vẫn cứ ông mãi. || 11. — *ad aliquem de aliquâ re*. Bàn việc gì cùng ai. *Ne ipse quidem ad te retulisti*. (chẳng những anh không bàn vuối ai, mà lại) Anh cũng chẳng suy nghĩ trong lòng cho chín,

Ref-ert, retul-*it*, *erre*, n. unip. def. trị gen. hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. Có ích, được ích, can hệ, có hệ trọng, thuộc về. *Quid ejus (causâ) refert*? Can gì đến kẻ ấy? *Nihil ad famam ejus refert*. Chẳng can gì đến tiếng tốt kẻ ấy. *Magni (pretii)* v. *Meâ (causâ) refert esse impiger* v. *ut sim impiger* v. *ne sim piger*. Sự ở siêng năng có hệ cho tôi lắm. *Parvi refert*. Chẳng hệ gì. *Nihil refert*. Chẳng can gì. *Utrùm iste... an ille... nihil refert*. Có phải người này... hay là người kia chẳng hệ gì.

Refert-us, *a*, *um (ior, issimus)*, part. pass. Refercio, cũng là adj. trị gen. hay là abl. (ai, sự gì) Đầy, có nhiều, giàu có. *Theatrum celebritate refertissimum*. Nhà áng bội ngồi chậtních.

Referv — ens, *entis*, part. Referveo. 1. (ai, sự gì) Sôi lại. 2. Nóng nảy. || 2. *fig*. — *falsum crimen*. Điều bỏ vạ độc địa lắm.

Referv-eo, *es*, referb-*ui*, *ere*, và **Refervesc-o**, *is*, referb-*ui*, *ere*, n. def. 1. Sôi lại. 2. Nguội lại; *fig*. nguôi đi.

Refibul-o, *as*, *are*, a. Mở (mỏ vịt cài áo), cởi cúc.

Refici-o, *is*, refec-*i*, refec-*tum*, *ere*, a. 1. Làm lại, lập lại, chữa lại, xây lại, sửa lại, tu tác lại. 2. Thêm sức, bổ sức, thêm lòng, làm cho thoả. 3. Đổi, thay, bù. 4. Bầu lại. 5. Được (lợi) bởi. || 1. — *muros*. Xây tường lại. — *arma*. Lại rèn khí giới. — *stomachum*. Chữa bệnh tì vị. || 2. — *se* v. *vires* v. *corpus suum*. Lấy sức lại. — *se ex labore*. Nghỉ nhọc. — *aliquem* v. *animum alicujus*. Làm cho ai vững lòng. *Ad vultum reficiendum*. Để cho mặt ra tươi tốt. || 3. — *quæ amissa sunt*. Thay những sự đã mất. *Impensas belli alio bello* —. Đánh giặc lại mà bù thiệt phen giặc trước. || 4. — *consulem*. Bầu ai lại làm quan consulê. || 5. — *ex suis possessionibus*. Được bởi ruộng nương mình. *Quod ex uno facto olei reficitur*. Ngần dầu chảy bởi ép cây một lần.

Refecti - o, *onis*, s. f. Sự làm lại, sự sửa lại.

Refig — o, *is*, refi-*xi*, refi-*xum*, *ere*, a. 1. Cắm lại, đóng lại. 2. Tháo, nhổ (đồ gì đã đóng), phá. || 1. — *dentes*. Nhổ răng. || 2. — *leges*. Phá luật.

Refigur - o, *as*, *are*, a. Làm lại, làm như nguyên cựu.

Refing — o, *is*, refin-*xi*, refic-*tum*, *ere*, a. Làm lại, tái tạo. *Tu te ipse refingis in feminam*. Mày tái tạo mình ra nữ.

† **Refirmat — us**, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã nên vững lại.

Refix-us, *a*, *um*, part. pass. Refigo.

REFLABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Dễ hả hơi, dễ phì hơi.

REFLABR-US, *a*, *um*, adj. như Reflans.

REFLAGIT-O, *as*, *are*, a. Nài năng lại.

REFL-ANS, *antis*, part. Reflo. (gió) Thổi ngược.

REFLATI-O, *onis*, s. f. Sự hả hơi, sự phì hơi.

1° REFLAT-US, *a*, *um*, part. pass. Reflo. 1. (giống gì) Phồng gió, đầy gió. 1. Đã hả hơi, đã phì hơi.

2° REFLAT-US, *ûs*, s. m. 1. Gió ngược. 2. Gió mạnh, lộng gió. 3. Hơi thở mạnh.

REFLECT-O, *is*, refle-*xi*, refle-*xum*, *ere*, a. Uốn lại, bắt lại, ngảnh lại, trở (sự gì) lại. — *caudam sub alvum*. Cụp đuôi lại dưới bụng. — *oculos*. Trở mặt lại (mà xem). *Fig*. — *mentes*. Uốn lòng người ta. — *animum ad aliquid*. Đem trí suy nghĩ sự gì.

REFLEX-IM, adv. 1. Cách suy nghĩ. 2. Cách luôn phiên.

REFLEXI-O, *onis*, s. f. Sự uốn lại, sự trở (sự gì) lại; sự nghĩ lại, sự suy ngẫm.

1° REFLEX-US, *a*, *um*, part. pass. Reflecto.

2° REFLEX-US, *ûs*, s. m. Chỗ cong, vòng, khúc, vũng.

REFL-O, *as*, *are*, 1. *n*. Thổi ngược; thổi lại, sống lại. 2. *a*. Thở (hơi) ra, hả (hơi); thổi vào cho phồng; làm cho khỏi phồng, làm cho rẹp xuống. || 1. *fig*. *Cùm reflavit fortuna*. Khi đã phải vận bĩ.

REFLOR-EO, *es*, *ui*, *ere*, và REFLORESC-O, *is*, *ere*, n. def. Nở hoa lại, nở nang lại; thịnh vượng lại.

REFLUCTU-O, *as*, *are*, n. Chảy lên.

REFLU-O, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, n. tùy mẹo *Quò*. Chảy lên, chảy ngược; chảy tràn; *fig*. được dư dật.

REFLU-US, *a*, *um*, adj. 1. (nước) Chảy lên, chảy ngược. 2. Lên xuống, có thủy chiều.

REFOCILL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chữa lại, lập lại, thêm sức cho, làm cho vững lại. 2. Dưỡng nuôi. || 1. — *animum alicujus*. Làm cho ai vững lòng. || 2. *Ad refocillandam animam*. Cho được nuôi mình cho sống.

REFOD-IO, *is*, *i*, refos-*sum*, *ere*, a. Đào lên, bới lấy.

REFORMATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự sửa lại, sự cải, sự đổi. 2. Sự hoá nên khác, sự lộn kiếp.

REFORMAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ sửa lại.

REFORMAT-US, *ûs*, s. m. như Reformatio.

REFORMIDATI-O, *onis*, s. f. Sự sợ hãi, sự kinh hồn.

REFORMID-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Sợ hãi, kinh, hãi.

REFORM-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm lại như nguyên cựu, làm lại. 2. Đổi, cải. 3. Sửa lại, tu tác lại, chữa lại. || 1. — *ad homines*. Cho (ai) trở lại làm người.

REFOSS-US, *a*, *um*, part. pass. Refodio. 1. (đất) Đã chịu đào. 2. (giống gì) Đã chịu đào lên, đã chịu bới; đã chịu nhổ ra.

REFOT-US, *a*, *um*, part. pass. bới

REFOV-EO, *es*, *i*, refo-*tum*, *ere*, a. 1. Ấp lại, làm cho ấm lại; rửa (dấu tích), ràng rịu. 2. Đặt lại, lập lại, sửa lại, bổ sức, thêm sức cho. 3. Bổ (sức); *fig*. thêm (lòng) cho; giúp đỡ; bù phần thiệt. || 2. — *membra quiete*. Ngủ nghỉ lấy sức. — *disciplinam lapsam*. Sửa phép tắc lại. || 3. — *vires*. Bổ sức lại.

REFRACTARIOL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bới

REFRACTARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cứng cổ, bất khẳng, trủng trẳng, khẳn tính. — *equus*. Ngựa bất kham.

† REFRACTI-O, *onis*, s. f. Sự ánh sáng chiếu lại.

REFRACT-UM, *i*, s. n. Đất cày đoạn để nghỉ.

REFRACT-US, *a*, *um*, part. pass. Refringo.

REFRÆNATI-O, *onis*, s. f. như Refrenatio.

REFRAGATI-O, *onis*, s. f. Sự chống cãi.

REFRAGAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ chống cãi, kẻ kình địch.

REFRAG-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. 1. Chống cãi, cãi trả, chống trả, hạch, bẻ, chối, chẳng chịu, chẳng ưng lòng, chẳng ưa ý. 2. Ở nghịch cùng, chẳng hợp, chẳng vừa, gớm. || 1. — *ne*. Bàn đừng.

REFREGI, perf. Refringo.

REFRENATI-O, *onis*, s. f. Sự tra khớp, sự hãm, sự dẹp.

REFREN-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tra khớp, khớp. 2. *fig*. Hãm, dẹp, cầm lại. || 2. — *aquas*. Giữ nước lại. — *libidinem*. Hãm tình dâm dục.

REFREQUENT-O, *as*, *are*, a. Làm cho có đông người như cựu, hồi dân lại.

REFRIC-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cọ lại, kì lại, mài lại. 2. *fig*. Làm mới lại, nhắc lại. || 2. — *obductam cicatricem*. Làm cho dấu đã nhíp lại nứt. — *alicui memoriam alicujus*. Nhắc lại sự gì cho ai.

REFRIG-EO, *es*, *ere*, n. def. như Refrigesco.

REFRIGERATI-O, *onis*, s. f. Sự làm cho mát, sự mát mẻ.

REFRIGERAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ làm cho mát.

REFRIGERATORI-US, *a*, *um*, adj. Hay làm cho mát.

Refrigeri - um, *i*, s. n. Sự mát mẻ; sự gì làm cho mát lòng, sự gì yên ủi. *Induxisti in nos refrigerium.* Người đã đem chúng tôi vào chốn mát mẻ.

Refriger-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho mát, làm cho ra mát mẻ. 2. Làm cho ra nguội. 3. *fig.* Nói gièm chê; yên ủi, giúp đỡ. || 1. *Vento leni se —.* Hóng mát. *Refrigerata æstas.* Mùa hè mát mẻ. || 2. *fig. — testem.* Đe nẹt kẻ dối chứng. || 3. *Hoc refrigerat mentem.* Sự ấy làm cho mát lòng.

Refriger-or, *aris, ari*, d. Làm cho nguội, giúp, yên ủi.

Refrigescenti - a, *æ*, s. f. Sự ra nguội lạnh.

Refrigesc-o, *is*, refri-*xi*, *ere*, n. def. 1. Ra nguội, bớt nóng. 2. *fig.* Bớt sốt sáng, nguội ngoai, ra lạnh lẽo. || 1. *Vinum refrixit.* Rượu đã nguội. || 2. *Cùm à judiciis forum refrixerit.* Khi toà kiện sẽ vãn việc.

Refrig - o, *is, ere*, a. def. Rán, rang.

Refrin - a, *æ*, s. f. Đậu đầu mùa lấy mà cúng tế.

Refring - o, *is*, refreg—*i*, refrac - *tum, ere*, a. 1. Phá vỡ, đánh vỡ, bẻ, đánh gẫy, đánh giập, phá nát. 2. *fig.* Cấm lại, ngăn chấn, hãm, dẹp, phá tuyệt. || 1. — *portas.* Phá cửa. — *virgulta pede.* Đạp rấp cành non. — *vestes.* Xé áo ra. — *radios.* Chiếu ánh sáng lại (bẻ ánh sáng). || 2. — *impetum.* Cấm cơn hung lại. — *gloriam alicujus.* Nói mỉa danh ai.

Refrixi, perf. Refrigesco.

Refrondesc - o, *is, ere*, n. def. Nảy lá lộc lại.

Refudi, perf. Refundo.

Refug—a, *æ*, s. m. Kẻ trốn.

Refug - io, *is, i, itum, ere*, a. và n. trị abl. cùng *à* hay là acc. cùng *ad, in*, tùy nghi. 1. Trốn, chạy, lùi chân lại, ẩn náu. 2. Lánh, trành, thoát khỏi, bỏ, kiêng. 3. Chạy đến. 4. Chối, chẳng muốn. || 1. *In ultima regni refugit.* Nó đã trốn đến cuối nước. || 2. —*periculum.* Lánh sự cheo leo. — *à consuetudine.* Chẳng cứ thói quen. *Refugit à caulibus vitis.* Cây nho kị cải bắp. || 3. *Ad planctus refugit.* Nó phát tiếng kêu khóc. —*ad aliquem.* Chạy đến cùng ai. || 4. — *tendere barbyton.* Chẳng muốn giạo đàn. *Refugit mens credere.* Trí khôn (lấy làm lạ) chẳng muốn tin.

Refugi—um, *i*, s. n. Nơi chắc chắn mà ẩn náu, nọi bấu chữa, nơi nương nhờ.

Refug - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Trốn, lùi lại. *Refugum mare.* Nước bể xuống.

Refulgenti – a, *æ*, s. f. Sự sáng chói, sự nhấp nháng.

Refulg – eo, *es*, reful – *si, ere*, (thiếu sup.), a. trị abl. Sáng chói; *fig.* nên vinh hiển. *Quòd si spes refulserit.* Nếu có lẽ mà trông cậy.

Refulgid – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Sáng giới; vinh hiển.

Refund – o, *is*, refud - *i*, refu – *sum, ere*, a. 1. Đổ lại, rót lại; *fig.* trả lại, đền; đổ cho, đặt cho. 2. Làm cho chảy ra. || 1. *Refunditur alga.* Rong bể phải giạt vào bãi. — *culpam in aliquem.* Đổ tội lại cho ai. *Quidquid agis ad summum bonum veluti ad fontem refundas.* Dù con làm gì thì phải đem về (Đức Chúa Lời là) chính mạch mọi sự lành.

Refus – è, adv. Cách đầy dẫy, bội hậu.

† **Refusi – o**, *onis*, s. f. Sự đổ lại.

Refusori – us, *a, um*, adj. (giống gì) Hay đổ lại, hay trút.

Refus – us, *a, um*, part. pass. Refundo. — *molliter.* Nằm ngửa.

Refutati - o, *onis*, s. f. và **Refutat – us**, *ûs*, s. m. Sự bắt lẽ.

† **Refutat - or**, *oris*, s. m. Kẻ bắt lẽ, kẻ bác, kẻ bẻ lý.

Refutatori – us, *a, um*, adj. (sự gì) Dùng mà bắt lẽ.

Refut - o, *as, avi, atum, are*, a. Bác lẽ, chống cãi, cãi trả, đuổi ra, chống lại. 2. Dẹp, hãm, cấm lại. 3. Quở trách. 4. Chối, nói không, từ chối, chẳng chịu. || 1.— *testes.* Bắt lẽ kẻ dối chứng. —*perjuria testimoniis.* Đem chứng cớ mà phá điều thề dối. || 2. — *hostem.* Ngữ giặc. — *cupiditatem.* Hãm dẹp tính mê. || 4. *Vitam refutant.* Các kẻ ấy chẳng muốn sống nữa.

Regali - a, *um*, s. n. p. 1. Lễ mừng vía vua. 2. Áo cầm bào. 3. Của vua ban bố. 4. Phép vua được ăn bổng lộc về toà giám mục chết cho đến khi có giám mục khác thế vị.

Regaliol - us, *i*, s. m. Chim tiểu liêu, huế mộc điểu.

Regal - is, *e (ior, issimus)*, adj. (sự gì) Thuộc về vua, xứng vua; *fig.* trọng thể, phú quí. — *animus.* Lòng xứng đáng vua. — *potestas.* Quyền vua, đế nghiệp. *Regalia exta.* Ruột vật tế chỉ (ai) sẽ làm vua.

Regalit – er, adv. Cách như vua, cách xứng đáng vua, cách trọng thể.

Regelati - o, *onis*, s. f. Sự nước đông chảy.

Regel - o, *as, are*, 1. *a.* Làm cho (nước đông) chảy; làm cho ra mát. 2. *n.* (nước đông) Chảy, tan.

Regem - o, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. Than văn đối lại.

Regenerati - o, *onis*, s. f. Sự sống lại, sự chịu sinh lại.

Regener - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Sinh ra lại, làm cho sống lại. — *patrem*. Nên giống tính cha mình.

† Regerendari-i, *orum*, s. m. p. Kí lục, nhà tơ, kinh lịch.

Regerminati - o, *onis*, s. f. Sự mọc mụt lại.

Regermin - o, *as*, *are*, n. Mọc lại, mọc mụt lại.

Reger - o, *is*, reges - *si*, reges - *tum*, *ere*, a. 1. Đem lại, đem về, sinh lại, xếp đống. 2. Cất đi, bỏ, xua; giại lại, át lại, náy lại; cáo lại, chống lại, đối trả. 3. Tục vào sổ. || 1. — *culmos in acervum*. Xếp đống rơm, đánh đụn rơm. || 2. — *radios*. Chiếu ánh sáng lại. *Donec regessit lapides*. Cho đến khi nó đã lật các hòn đá. — *communem culpam*. Cáo lẫn nhau. — *convicia*. Nói phỉ báng nhau. — *crimen alicui*. Đổ lời cáo cho ai. *Lapis regerendis ignibus aptus*. Đá náy lửa được, đá lửa. || 3. — *aliquid in commentariis*. Biên sự gì vào sổ sách.

Regest - a, *orum*, s. n. p. Sổ sách.

Regest-um, *i*, s. n. Luống cày, luống đất, vồng đất.

Regest - us, *a*, *um*, part. pass. Regero.

Regi - a, *æ*, s. f. 1. Đền vua, đền đài, dinh vua, sân chầu, long điện. 1. Kinh, kinh đô, kẻ chợ, đế kinh. 3. Nước. 4. Chức vua. 5. Triều đình vua. 6. Vua. 7. Đời vua trị. 8. Đền thờ sang trọng. || 1. — *cœli*. Thiên đàng. *Fig.* — *capitis*. Óc. || 4. *Ille cui cessit gregis* —. Con (chiên) nào làm đầu đoàn.

† Regibil - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Dễ chịu cai trị, dễ bảo.

Regi - è, và Regific-è, adv. Cách xứng đáng vua, cách trọng thể như vua.

Regific - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xứng vua, trọng thể.

Regifugi - um, *i*, s. n. Lễ dân Rôma mừng vì đã bãi vua.

Regign-o, *is*, *ere*, a. như Regenero.

Regill-a, *æ*, s. f. 1. Áo long bào. 2. Áo người nữ mặc trước ngày cưới.

Regim-en, *inis*, và Regiment-um, *i*, s. n. 1. Sự cai trị, sự cai, sự dẫn, sự cầm thước náy mực, chính hoá. 2. Cuộc chính, cách cai trị. 3. Phủ việt. 4 Bánh lái.

Regin-a, *æ*, s. f. 1. Nữ vương, hoàng hậu, vua bà. 2. Bà sang trọng. 3. Công chúa. 4. Bà chủ nhà. 5. Người nữ làm đầu.

Regi-o, *onis*, s. f. 1. Miền đất, phương, xứ, đất, quãng đồng. 2. Nơi ở, cách ở, địa thế. 3. Xóm, thung, khu, phần, bên. 4. Đàng, lối, nẻo, hàng, bên, hướng; cõi. || 1. — *locupletissima*. Xứ giàu lắm. *Videte regiones*. Bay hãy xem các cảnh đồng. || 2. *Sub eâdem cœli regione*. Cũng một nơi (cũng một độ ngang dọc). || 3. *Regiones cœli quatuor*. Bốn phương trời. *Urbis regiones dirigere*. Chia các xóm thành thị. || 4. *Regionibus officii se continere*. Làm nguyên việc bậc mình mà thôi. *E regione montis*. Ngay núi. *E regione nobis*. Ngay trước mặt ta.

Regional-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về phương, thuộc về xứ. *Concilium regionale*. Công đồng các giám mục một xứ.

Regionalit-er, và Regionat-im, adv. Từng miền, từng phương, từng xứ; từng xóm.

Regionari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về xứ, về phương.

Regis, gen. Rex.

Regist-er, *ri*, s. m. Sổ bộ, địa bạ.

† Registrari-us, *i*, s. m. Kẻ giữ sổ, kẻ biên sổ.

† Registr-o, *as*, *are*, a. Nhập tịch, tục sổ.

† Registr-um, *i*, s. n. như Register.

† Regit-o, *as*, *are*, a. freq. Rego.

1° Regi-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về vua. 2. Xứng đáng vua chúa, trọng thể như vua. || 1. *Regia mensa*. Mâm vua. *Regia via*. Đàng thiên lý. — *morbus*. Bệnh hoàng đản. *Regia ales*. Chim phượng hoàng.

2° Regi-us, *i*, s. m. (hiểu ngầm *minister*). Quan trấn.

Reglutinati-o, *onis*, s. f. Sự bóc đồ đã dán, sự làm cho gióc ra.

Reglutin-o, *as*, *are*, a. 1. Bóc đồ đã dán, làm cho gióc ra. 2. *fig*. Trả lại; buông ra. 3. (một hai khi:) Dán lại, gắn lại. || 2. *Ea tuis ab unguibus reglutina*. Vuốt mày phải buông của ấy ra.

Reglutinos-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dẻo lắm.

Regnand-us, *a*, *um*, part. pass. fut. Regno. (nơi nào) Phải có vua cai trị.

Regnat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s f.) Kẻ cai trị, chúa. — *agelli*. Kẻ được thẻo đất nhỏ. *Regnatrix domus*. Nhà vua đang cai trị, triều.

Regnat-us, *a*, *um*, part. pass. Regno. (nơi nào) Đã có vua cai trị; có quan trấn nhậm.

Regnicol-a, *æ*, s. m. và f. Kẻ ở trong nước, kẻ bản cuốc.

Regn-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị dat. hay là abl. cùng *in* hay là acc. cùng *super*, *per*. 1.

Trị, cai trị, làm vua. 2. Có quyền cả. 3. Có phúc thanh nhàn bằng vua. 4. *fig.* Đang có, có sức mạnh, thiên hạ phục || 1. — *aliquo loco* v. *in aliquo loco* v. *per locum*. Cai trị ở nơi nào. — *super populum*. Cai trị dân. *Terra regnata Philippo*. Đất có ông Philippô làm vua || 2. *Olim cùm — existimabar*. Xưa khi người ta ngờ tôi có quyền cả. || 4. *Regnat ebrietas*. Có thói uống say sưa. *Regnantem excutere morbum*. Trị bệnh đang cường.

Regn-um, *i*, s. n. 1. Nước, nhà nước; chức vua, đế nghiệp. 2. Sự cai trị, quyền chức, phép cai quản, phép, quyền, thế, trịch, sức. 3. Đất, trại, ruộng nương; nơi ở. || 1. *Regnum obtinere* v. *possidere* v. *habere*. Làm vua. *In regnum pervenire*. Tức vị. *Crimen regni*. Tội muốn làm vua. *Regna vini*. Sự làm chúa tiệc. — *judiciorum*. Nha môn. *Humida* v. *Undosa regna*. Biển. || 2. *Regnumne hic possides*? Có phải anh làm đầu ở đây ru?

Reg-o, *is*, re-*xi*, rec-*tum*, *ere*, a. 1. Trị, cai trị, cai quản, dẫn, cầm mực, làm đầu. 2. Sửa dạy, dạy bảo. 3. Cầm lại, hãm, dẹp. || 1. — *equos*. Dẫn ngựa. — *currum*. Đưa xe. — *navem*. Bẻ lái tàu. — *valetudines*. Chữa các bệnh. — *pace*. Thịnh trị. || 2. — *mores suo exemplo*. Lấy gương việc mình làm mà sửa nết kẻ khác. || 3. — *naturam suam*. Hãm tính mình.

† **Regradati-o**, *onis*, s. f. Sự truất chức, sự cách chức.

† **Regradat-us**, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Đã chịu truất chức. 2. Hay lui lại.

Regred-ior, *eris*, regres-*sus sum*, *i*, d. tri acc. cùng *ad*, *in*. Lui lại, trở lại, trở về, lại đến, lại vào. — *in se*. Cầm trí lại. — *in memoriam alicujus rei*. Nhớ lại sự gì.

Regressi-o, *onis*, s. f. và **Regress-us**, *ûs*, s. m. 1. Sự lui lại, sự trở về. 2. Sự chạy đến cùng, sự nại.

Regress-us, *a*, *um*, part. **Regredior**.

Regul-a, *æ*, s. f. 1. Đồ dùng mà cầm lại: choái, đích trăng chạy, thúng đựng trái oliva, ván táp xương gẫy. 2. Thước thợ, thước kẻ. 3. *fig.* Luật phép, khuôn phép, mẹo mực, nề nếp. || 2. *Nisi ad regulam prava non corriges*. Nếu chẳng tra thước vào thì chẳng chữa được sự vạy vò. || 3. *Ad regulam*. Phải phép. *Regulam observare*. Giữ phép.

Regular-is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Phải phép, cứ luật phép, hợp mẹo. 2. Dễ chịu dẫn, dễ chịu trị. || 1. — *sacerdos*. Thầy cả dòng nào. || 2. *Regulare æs*. Đồng dễ dát.

Regularit-er, và **Regulat-im**, adv. Cách phải phép, phải mẹo, nhằm luật, cách cứ luật.

Regul-o, *as*, *are*, a. Ra mực, dẫn cách, lập phép.

Regul-us, *i*, s. m. dimin. Rex. 1. Vua nhỏ, quận công, quan lớn 2 Chim tiêu liêu, huế mộc điểu.

Regustati-o, *onis*, s. f. Sự nếm lại, sự nhấm lại.

Regust-o, *as*, *are*, a. Nếm lại, nhấm mùi lại. — *crebrò litteras*. Năng xem thư lại (vì thích).

Regyr-o, *as*, *are*, a. Xông (mùi) lên, lựng mùi, bay hơi.

† **Rehisc-o**, *is*, *ere*, n. def. Nẻ lại, nở lại, hở ra lại.

† **Reic-io**, *is*, *ere*, a. thay vì Rejicio.

† **Reilat-a**, *æ*, s. f. như Reiva.

Reimprim-o, *is*, *ere*, a. In lại.

Reincip-io, *is*, reincœp-*i*, reincep-*tum*, *ere*, a. Bắt đầu lại, làm lại.

Reinvit-o, *as*, *are*, a. Mời lại.

Reips-à, adv. Thật sự, thật.

† **Reip-us**, *i*, s. m. Của chồng cho đàn bà goá khi cưới nó.

Reiterati-o, *onis*, s. f. Sự nói lại, sự làm lại.

Reiterat-or, *oris*, s. m. Kẻ làm lại, kẻ nói lại.

Reiter-o, *as*, *are*, a. Làm lại, nói lại, khi sự lại.

† **Reiv-a**, *æ*, s. f. Cá đuối, tri ngư.

Rejeci, perf. Rejicio.

Rejectane-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chịu ném vất, chịu bỏ quách, chịu chối hẳn.

Rejectati-o, *onis*, s. f. Sự năng bỏ, sự năng chối.

Rejecti-o, *onis*, s. f. 1. Sự bỏ đi, sự giổ ra, sự thổ ra. 2. Sự từ chối, sự trừ ra, sự chẳng nhậm. || 1. — *sanguinis*. Sự giổ huyết. || 2. — *judicum*. Sự chẳng chịu quan(nào)đoán xử cho.

Reject-o, *as*, *are*, a. freq. Rejicio. 1. Vang lừng, dội tiếng. 2. Chối, từ bỏ, năng bỏ ra. 3. Thổ ra, mửa ra.

1° **Reject-us**, *a*, *um*, part. pass. Rejicio.

2° **Reject-us**, *ûs*, s. m. 1. Sự giổ, nước giổ. 2. Lòng vét.

Rejic-io, *is*, rejec-*i*, rejec-*tum*, *ere*, a. 1. Ném lại, bắn lại, phóng lại, quăng lại. 2. Bỏ ra, đánh bạt, xô ra, đuổi ra, cởi, gạt đi. 3. Bỏ đàng sau, đem đàng sau. 4. Giổ ra, thổ ra. 5. Chối, từ chối, từ bỏ, tống ra, chẳng nhận, chẳng nghe, khinh chê. 6. Gửi cho, giao phó, đem đến, đổ lại cho. 7. Giãn ra, trì hoãn. 8. Vang, dội tiếng, giại lại, chiếu lại. || 1. *Imperavit ut telum in hostes rejicerent*. Đã truyền(cho quân mình) bắn tên đích vuối quân giặc. || 2. *Rejici reflantibus*

ventis. Phải gió ngược đánh bạt. — *hostem ab aliquo loco.* Đuổi giặc ra khỏi nơi nào. || 3. *Regiciunt parmas.* Chúng nó bỏ thuẫn đàng sau lưng *Manibus ad tergum rejectis.* Tay bắt quặt đàng sau lưng. || 4. — *bilem.* Thổ đờm xanh. — *sanguinem.* Giổ huyết. || 5. — *judicem.* Chẳng chịu quan đoán xét cho. — *prædicta.* Chẳng xem sao các lời tiên tri. — *consolationes.* Chẳng nghe lời yên ủi. || 6. — *causam ad regem.* Nại toà vua, phúc kinh. — *aliquem ad epistolam.* Bảo ai tra thư lại. — *invidiam ad aliquem.* Đổ sự gớm lại cho ai. || 7. — *in aliam diem.* Giãn đến ngày khác.

Rejicul-us, *a, um,* adj. (giống gì) Phải chịu bỏ, đáng chịu bỏ. — *dies.* Ngày mất vô ích.

Relab-or, *eris,* relap-*sus sum, i,* d. trị acc. cùng *in.* 1. Chảy ngược lên; ngã lại; lui lại. 2. (sông) Lại chảy vào lòng. 3. Trở lại (đến), trở về; *fig.* hợp lại, lại ra giống như. || 3. — *in seipsum.* Mình hoàn nguyên cựu. — *in Aristippi præcepta.* Lại hợp như giới răn ông Aristippô.

Relamb-o, *is, i, ere,* (thiếu sup.), a. Liếm lại, trém lại.

Relangu-eo, *es, i, ere,* và Relanguesc-o, *is, ere,* n. def. 1. Ngã bệnh lại, lại ra mòn mỏi. 2. Ra yếu, ra yếu điệu, dịu lại, nguôi đi.

1° Relaps-us, *a, um,* part. Relabor.

2° Relaps-us, *ûs,* s. m. Sự ngã lại.

Relati-o, *onis,* s. f. 1. Sự đem đi đem lại. 2. Sự báo, sự trả lại, sự đối lại, sự hợp cùng. 3. Sự kể lại, sự học lại, sự thuật lại. || 1. — *gratiæ.* Sự tạ ơn. || 2. — *meritorum.* Sự báo ơn. || 3. *In relatione gentium.* Trong đoạn kể phong hoá các nước.

Relativ-è, adv. Tùy, cứ như, xét cứ, cách hợp một đàng nào.

Relativ-us, *a, um,* adj. trị acc. cùng *ad.* 1. (sự gì) Thuộc về, tùy tòng, hợp cùng (sự khác) về đàng nào. 2. (pronomen) Rêlativô, nói ngành câu sau vuối tên nào.

Relat-or, *oris,* s. m. Kẻ kể lại, kẻ chép sử kí; kẻ bày việc toan bàn.

1° Relat-us, *a, um,* part. pass. Refero.

2° Relat-us, *ûs,* s. m. Relatio.

Relav-o, *as, are,* a. Giặt lại, rửa lại.

Relaxati-o, *onis,* s. f. Sự mở, sự giải, sự rùi, sự nới. — *animi.* Sự giải trí.

Relaxat-or, *oris,* s. m. Kẻ mở, kẻ giải, kẻ nới, kẻ rùi.

Relaxat-us, *a, um,* part. pass. Relaxo. — *paries.* Tường nẻ.

Relax-o, *as, avi, atum, are,* a. 1. Nới, rùi, mở, giải, duỗi, dong, buông. 2. Mở rộng, giãn, giương. 3. Bóc ra, phân rẽ, kềnh, chành ra. 4. *n.* trị abl. cùng *à.* Giãn, dịu lại, bớt, thôi. || 1. — *diurnum laborem.* Giải sự chịu nhọc thâu ngày. — *animum.* Giải trí. — *arcum.* Rùi dây cung. — *alvum.* Giải táo. || 2. — *densa.* Phát nơi rậm quá. — *brachia.* Giăng tay ra. — *campum.* Mở đất. || 3. — *glebas.* Đập vắng đất. || 4. *Relaxat dolor.* Đau đã dấu dấu. — *ab aliquâ re.* Thôi làm việc gì.

Relax-us, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Rộng, lỏng, long, rùi.

Relect-us, *a, um,* part. pass. 2° Relego.

Relegati-o, *onis,* s. f. 1. Sự đày (ai) đi nơi nào chỉ định, sự đuổi. 2. Sự đến trong chúc thư.

1° Releg-o, *as, avi, atum, are,* a. 1. Sai lại, sai đi đến. 2. Đày, phát phối, đuổi. 3. Chỉ cho, dặn cho, đổ lại cho. 4. Bỏ, từ bỏ, chối. 5. Lối lại, để lại; đến trong chúc thư. || 1. — *ad auctores.* Bảo đi đến cùng các kẻ đã làm. || 2. — *in quinquennium.* Đày (ai) năm năm. || 3. — *invidiam in aliquem.* Làm cho người ta ghen ghét ai. || 4. *Nec mea verba relega.* Mà đừng chối sự tôi xin.

2° Releg-o, *is, i,* relec-*tum, ere,* a. 1. Đọc hay là xem sách) lại 2. Vơ, vặt, lượm lặt, hái. 3. Trải qua lại, lọng lại. || 3. — *littus.* Lọng bãi một lần nữa.

Relentesc-o, *is, ere,* n. def. Ra chậm hơn, dịu lại, bớt.

Relevam-en, *inis,* s. f. Sự đỡ, sự gì giúp, sự cứu chữa.

† Relevament-um, *i,* s. n. Phần tiền kẻ thuê đất phải nộp cho chủ khi mình chẳng muốn làm nữa.

Relevati-o, *onis,* s. f. Sự giúp đỡ, sự cứu lấy.

Relevi, perf. Relino.

† Relevi-um, *i,* s. n. như Relevamentum.

Relev-o, *as, avi, atum, are,* a. 1. Đỡ dậy, nhắc lên, ngửa, lật ngửa lên. 2. Cứu chữa, giúp đỡ, vợi, bớt cho nhẹ hơn. || 1. — *è terrâ.* Nhắc lên. — *caput.* Ngửa mặt lại. || 2. — *famem.* Đỡ đói. — *sitim.* Giãn khát. — *ægrum.* Chữa kẻ liệt cho đã. *Hoc me molestiis relevat.* Sự ấy giải phiền cho tôi. — *membra sedili.* Nghỉ trên giường.

Relicin-us, *a, um,* adj. (ai) Có tóc ngược lại sau dầu. *Frons relicina.* Trán sói.

Relicti-o, *onis,* s. f. và Relict-us, *ûs,* s. m. Sự bỏ, sự để; sự chịu bỏ, sự bơ vơ.

Relict-or, *oris,* s. m. (rix, *ricis,* s. f.) Kẻ bỏ, kẻ để.

Relict-us, *a, um*, part. pass. Relinquo.

Relid-o, *is, ere*, a. def. Bắt lẽ, bác.

Religam-en, *inis*, s. n. Dây buộc, lạt, lõi, dải.

Religati-o, *onis*, s. f. Sự buộc, sự cột.

† **Relig-ens**, *entis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có lòng sùng phụng, đạo đức, nhân đức, sùng, sốt sắng.

Religi-o, *onis*, s. f. 1. Đạo, sự thờ phượng, sự cung kính Thiên Chúa, sự sùng phụng, lòng đạo đức; đạo dị đoan, sự sùng bụt thần. 2. Sự kính dái, sự kính vì. 3. Sự thánh, sự đáng kính; đồ thờ, đồ thánh; bụt, thần; người có chức thánh; sự phạm đến sự thánh. 4. Sự đa nghi, lương tâm, lòng, lòng ngay. 5. Điềm, dấu, tiền triệu. 6. Phép, lễ phép, lễ nghi. 7. Dòng, nhà dòng. 8. Sự cẩn thận làm. ||1. — *vera est una*. Đạo thật có một mà thôi. || 2. *Nimiâ religione attenuata oratio*. Bài non lẽ bởi vì nể quá. ||3. *Magnam possidet religionem paternus maternusque sanguis*. Sự làm cha làm mẹ là bậc rất trọng rất thánh. — *offi i*. Niềm lệ. — *loci*. Sự thánh thuộc về nơi nào. — *est dicere*. Tôi chẳng dám nói. — *est* v. *Religioni est sic necare*. Giết làm vậy thật là tội phạm đến sự thánh. ||4. *Mihi nulla est* —. Tôi chẳng chút ngại chút nào. *Eximere religionem alicui* v. *Religione exsolvere aliquem*. Làm cho ai khỏi nghi ngại. ||5. *In religionem ea res apud Pœnos versa est*. Dân Pênô đã lấy sự ấy làm như điềm. ||7. *In religionem intrare*. Vào dòng.

Religios-è *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách thờ phượng, cách có lòng đạo, cách đạo đức, cách sốt sắng. 2. Cách thật thà, cách ngay lòng, cách cẩn thận. 3. Cách kính dái, cách nằm nằm nem nép.

Religiosit-as, *atis*, s. f. Sự mến đạo, lòng đạo đức.

Religios-us, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. ai, sự gì) Có lòng mến đạo, có lòng đạo đức, sùng phụng, dái sợ, trung thành, ngay thật, liệm. 2. Thuộc về đạo, thánh, đáng cung kính; thuộc về dòng; dùng mà thờ. 3. Đa nghi, tin rối, thuộc về dị đoan, nhát sợ. 4. Chỉ điềm gở, hung, xấu, dữ. ||1. *Religiosissimus testis*. Kẻ đối chứng rất thật thà. ||2. *Religiosum fanum*. Đền thánh. ||4. *Religiosum habere*. Lấy làm quái tường. — *dies*. Hung nhật.

Relig-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Buộc, cột, thắt, bó, trói, làm cho vững. 2. (một hai khi:) Cởi, mở, tháo, giải. ||1. — *manus post tergum*. Trói cắp cánh. — *aliquid religione*. Làm phép cho của gì nên của thánh.

Relin-o, *is*, rele-*vi*, reli *tum*, *e e*, a. Cất trám gắn, phá sáp phong thư. — *ep s olam*. Mở thư.

Relinqu-o, *is*, reliqu-*i*, relic-*tum*, *e e*, a. 1. Để, bỏ, để lại, để vậy, làm thinh, nỡ. 2. Bỏ sót, bỏ qua, chẳng giữ, lỗi, trễ ra; từ bỏ, lìa bỏ, mất. ||1. — *rem alicui*. Lưu của gì cho ai. — *opus in medio*. Bỏ việc nửa mùa. — *opus infectum*. Bỏ dở việc gì. ||2. *Animam potiùs relinquam*. Tôi thà chết. — *nullum sibi spatium ad*... Chẳng lấy ngày giờ nào mà ..

Reliqu-a, *orum*, s. n. p. Phần dư (trong sổ trước), nợ cũ, thừa, phần thừa, thừa huệ.

Reliquati-o, *onis*, s. f. Nợ cũ, nợ còn lại, phần dư (trong sổ trước); phần ngày còn lại.

Reliquat-or, *or s*, s. m. (rix. *ricis*, s. f.) Kẻ còn mắc phần nợ nữa, kẻ chưa trả cho đủ.

1° **Reliqui**, perf. Relinquo.

2° **Reliqu-i**, *orum*, s. m. p. Các kẻ khác.

Reliqui-æ, *orum*, s. f. p. 1. Phần dư, phần còn, thừa, thừa huệ. 2. Hài cốt, xác chết; dấu thánh, xương người thánh. ||1.— *cœnæ*. Phần thừa bữa tối. — *clad s*. Các kẻ sống sót chẳng chết trận. *Reliquias gentis conterere*. Phá tuyệt dân còn sót lại. ||2. *Sacras reliquias venerari*. Kính xương thánh.

Reliqu-or, *aris, ari*, d. Còn mắc phần nợ nữa.

Reliqu-um, *i*, s. n. Sự dư, phần dư, phần còn.

Reliqu-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Dư, thừa, còn, còn lại, khác. *In reliquum tempus*. Từ rầy mà đi. *Reliqua omnia*. Mọi sự khác. *De reliquo*. Về (những) sự khác. *Reliquum vitæ tempus*. Còn sống bao lâu. *Reliqui nihil est ei*. Nó chẳng còn gì sót. *Reliquum est ut*... Chỉ còn một điều là... *Reliqui nihil facere ut*... Chẳng có phép nào mình chẳng làm mà...

Relis-us, *a, um*, part. pass. Relido.

† **Relivi**, thay vì Relevi.

Relliqu-us, *a, um*, adj. như Reliquus.

Relligi-o, *onis*, s. f. như Religio.

Reloc-o, *as, are*, a. Thuê lại, lĩnh thuê bởi kẻ đã lĩnh thuê trước.

Reloqu-or, *eris*, relocu-*tus sum*, *i*, d. Nói lại, thưa lại.

Reluc-eo, *es*, relu-*xi*, *ere*, n. def. 1. Giại ánh sáng. 2. Chịu giại. 3. Sáng ra, sáng soi, sáng chói, giấp giới. *fig*. Nên sáng láng, được danh vọng. ||3. *Reluxit cæco dies*. Người mù lại được sáng mắt.

Relucesc-o, *is ere*, n. def. như Reluceo.

Reluct – o, *as, are*, n. và **or**, *aris, atus sum, ari*, d. trị dat. 1. Chống trả, kháng cự, cưỡng lại, chẳng vâng chịu, chẳng cho, chẳng ưng, ngăn gián. 2. Chẳng ưa, gớm, nhờm. || 1. *Navigationi reluctari*. Chẳng cho vượt biển. *Reluctante eo*. Trái ý nó.

Relud – o, *is*, relu – *si*, relu - *sum, ere*, n. Đáp lời giễu cợt.

Relumin - o, *as, are*, n. Làm cho (ai) được sáng mắt lại.

Relu – o, *is, i, tum, ere*, n. Lấy của cọc lại.

Reluxi, perf. Reluceo.

Remacresc – o, *is, ere*, n. def. Ra gầy, lại ra gầy guộc.

Remad – eo, *es, ui, ere*, n. def. Ra ướt lại, ướt át lại.

Remaledic - o, *is*, di – *xi, tum, ere*, a. Chửi đối lại, đáp lời nói hành.

Remancip – o, *as, are*, a. 1. Bán lại. 2. Lại được, lấy lại, kẻ đã bán làm tôi, lại được tôi tá cũ.

1° **Remand – o**, *as, are*, a. Truyền khiến lại.

2° **Remand – o**, *is, i*, (hoạ reman – *sum*), *ere*, a. Nhai lại, *fig*. suy đi ngẫm lại, lo đi nhớ lại.

Reman - eo, *es, si, sum, ere*, n. tùy mẹo *Ubi*. 1. Ở lại, ở tại, còn lại, thừa, bừa bãi, còn sống. 2. Bền đỗ, vững vàng. || 1. *Si putas animas — post mortem*. Nếu anh tin linh hồn chẳng chết làm một vuối xác. || 2. *Amicus remanens in dubiis rebus*. Kẻ giữ nghĩa hữu trong cơn gian chuân.

Reman - o, *as, are*, n. Chảy ngược lên.

Remansi, perf. Remaneo.

Remansi – o, *onis*, s. f. Sự ở lại, sự đỗ.

Remans – or, *oris*, s. m. 1. Lính chậm về cơ. 2. Lính về thăm nhà.

† **Remascul – o**, *as, are*, a. Thêm gan lại (cho ai).

Remeabil - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì, nơi nào) Trở về, đã trở về. 2. (nơi) Có thể trở về được.

Remeacul – um, *i*, s. n. Sự trở về.

Remeat - us, *ûs*, s. m. Sự trở về, sự gọi về, sự đòi về.

Remediabil – is, *e*, adj. (sự gì) Chịu chữa được.

Remedial – is, *e*, adj. (giống gì) Có sức chữa, hay chữa.

Remediati - o, *onis*, s. f. Sự chữa lành đã.

Remediat – or, *oris*, s. m. Kẻ chữa đã.

Remedi – o, *as, are* và **or**, *aris, ari*, d. trị dat. Chữa đã; chữa (ai) khỏi quỉ ám.

Remedit – or, *aris, ari*, d. Ngẫm lại, suy gẫm lại.

Remedi – um, *i*, s. n. 1. Thuốc, thuốc giải độc, thuốc giữ mình; cách chữa bệnh. 2. Phương thế, cách, đàng, lẽ chữa mình.

Remelig - o, *inis*, s. f. Sự gì ngăn trở. 2. Thất tình ngư.

† **Rememin – i**, *isti, isse*, n. như Memini.

† **Rememorati - o**, *onis*, s. f. Sự nhớ lại.

† **Rememor – o**, *as, are*, a. Nhắc lại cho, làm cho nhớ lại.

† **Rememor - or**, *aris, ari*, d. trị acc. hay là gen. Nhớ lại.

Remens – us, *a, um*, part. Remetior.

Reme – o, *as, are*, 1. *n*. tùy mẹo *Quò*. Trở về, lại đến, lại vào, 2. *a*. Làm lại, bắt đầu lại. || 1. *Remeant æstus*. Trời lại nắng. || 2. — *viam*. Lại đi cũng một đàng (đã đi rồi).

Remet – ior, *iris*, remen – *sus sum, iri*, d. trị acc. Đo lại, đong lại; *fig*, trải qua lại, xét lại, nhớ lại. — *astra*. Đo tinh tú lại. — *iter*. Lại đi đàng đã đi trước. — *frumentum pecunia*. Trả tiền đong lúa. — *dicta et facta sua*. Xét mình về lời nói việc làm.

Rem – ex, *igis*, s. m. Kẻ chèo, chân chèo.

Remigati – o, *onis*, s. f. Sự chèo (thuyền).

Remigat - or, *oris*, s. m. như Remex.

† **Remiger – o**, *as, are*, n. như Remigro.

Remigis, gen. Remex.

Remigi – um, *i*, s. n. 1. Hàng chèo, cái chèo. 2. Sự chèo. 3. Lối thủy, lối bể, sự vượt bể. 4. Các quân buồm lạt, các chân chèo. 5. *fig*. Cánh, sự bay, sự giũ cánh. || 1. *Lembum remigiis subigere*. Chèo thuyền. || 5. *Remigio alarum volare*. Bay.

Remig – o, *as, avi, atum, are*, 1. *a*. Chèo mà chở. 2. *n*. Chèo.

Remigr – o, *as, avi, atum, are*, n. tùy mẹo *Quò*. Trở về (nơi cũ); lập gia cư lại (nơi cũ). — *ad justitiam*. Lại cứ phép công bằng. — *ad argumentum*. Lại nói đến lẽ gì.

Remilig – o, *inis*, s. f. như Remeligo.

† **Remill – us**, *a, um*, adj. như Repandus.

Reminiscenti - a, *æ*, s. f. Sự nhớ lại; điều gì nhớ lại.

Reminisc – or, *eris, i*, d. def. trị gen. hay là acc. hay là abl. cùng *de*. Nhớ lại, tưởng lại, suy đi nghĩ lại.

Remip – es, *edis*, adj. cả ba giống. 1. (vật gì) Liền ngón chân (như vịt). 2. (tuyền) Có chèo.

Remisc - eo, *es, ui*, remis – *tum* và remix – *tum*, *ere*, a. Pha lại, trộn lại; để hợp làm một.

† Remiss–a, æ, s. f. Sự tha thứ, sự tha.

Remissari–us, a, um, adj. (đồ gì) Gài và mở được.

Remiss–è (iùs), adv. 1. Cách trơn ái, cách duềnh đoáng, cách yếu. 2. Cách sẽ sẽ, cách mềm mại, cách hiền lành. 3. Cách vui, cách chơi, cách dong phép, cách chẳng nhặt. || 2. — *agere cum aliquo*. Ở hiền lành cùng ai. || 3. — *quid agere*. Làm sự gì chơi.

Remissibil–is, e, adj. trị dat. (tội gì) Có thể tha được.

Remissi-o, *onis*, s. f. 1. Sự buông, sự nới, sự rùi, sự mở, sự hạ xuống. 2. Sự dịu lại, sự dấu dấu, sự bớt, sự ra yếu. 3. Sự tha thứ, sự giải (tội), sự dong phép. 4. Sự hạ giá, sự giảm nợ. 5. Sự nghỉ, sự nghỉ chơi, sự du nhàn, lúc nghỉ. || 1.—*vocis*. Sự nói cung thấp hơn, cung thấp. || 2. — *morbi*. Sự giãn thuyên bệnh. — *operis*. Sự giãn việc. || 3. — *pœnæ*. Sự tha vạ. — *peccatorum*. Sự tha các tội. || 4. *Remissionem petere*. Xin (ai) tha phần nợ cho mình. || 5. — *animi*. Sự nghỉ trí khôn (hay là sự ngã lòng). *Remissionum tempora*. Những ngày nghỉ chơi.

Remissiv–us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay giải (tì vị).

Remiss–or, *oris*, s. m. Kẻ tha vạ, kẻ tha tội.

Remiss-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Remitto, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu buông, đã chịu nới, đã chịu mở, đã chịu giải, đã chịu chế, đã nguôi; đã chịu sai hay là gửi lại, đã chịu phóng lại. 2. Dịu, sẽ sẽ, êm, ngọt, hiền, hay tha, vui. 3. Thấp, hèn, trẻ nái, chẳng quí, chẳng trọng. 4. (việc) Đã chịu giãn, đã chịu thôi. 5. Đã chịu thổ, đã chịu giỏ ra. || 1. *Remissos inter digitos cecidère pocula*. Tay chẳng cầm vững thì chén rơi xuống. *Aqua frigida remissa*. Nước đã bớt lạnh. || 2. *Remissa hyems*. Mùa đông dễ chịu. *Remissior ventus*. Gió thổi êm hơn. || 3. — *cantus*. Cung hát thấp. *Remisso ad otium animo*. Có tính hay nghỉ chơi. *Opus remissum*. Việc (hay là sách) kém. || 5 — *sanguis è pulmone*. Đã thổ huyết phổi ra.

Remitt-o, *is*, remi-*si*, remis–*sum*, *ere*, a. 1. Sai lại, gửi lại, trả lại, cho về; giỏ ra, thổ ra, đuổi ra, phóng, thả, quăng; giại lại, dội lại, vang; chối, từ bỏ. 2. Buông, rùi, nới, hạ xuống, ngã lòng, nghỉ, cụp, gục, bớt, làm cho dịu lại. 3. Tha, dong thứ, xá, từ, nhường, để lại. 4. Cho phép, ưng, nỡ. 5. Bỏ sót, giãn ra, hoãn, bỏ quá, thôi. || 1. — *munera*. Trả đồ lời. — *exercitum*. Tha binh về.—*repudium* v. *nuntium uxori*. Rẫy vợ. *Aranea remittit stamen de ventre*. Con nhện kéo tơ trong bụng ra. — *aquam ore*. Thổ nước ra. — *habenas*. Phóng cương. — *sonum*. Dội tiếng lại. — *opinionem*. Chối tin đồn thổi. — *nuntium musis*. Bỏ quách sự học hành. || 2. —*arcum*. Hạ dây cung. *Cùm se febris remiserit*. Khi cơn sốt sẽ dịu lại. *Hyems se remittit vere*. Cuối đông dễ chịu hơn. — *vocem*. Nói sẽ hơn. — *aures*. Cụp tai xuống. —*frontem* v. *vultum*. Nhuần mặt lại. —*iracundiam*. Nguôi lòng giận. — *animum*. Nghỉ trí khôn (hay là ngã lòng). || 3. — *stipendium*. Để bổng lộc lại. — *debitum*. Tha nợ.— *fidem alicui*. Tha cho ai điều hứa. — *ex pecuniâ*. Hạ giá tiền. — *aliquid de summo supplicio*. Giảm hình. — *provinciam*. Từ quyền cai. — *annum*. Tha một năm. || 4. — *alicui dubitare* v. *ut dubitet*. Tha phép cho ai hồ nghi. — *alicui voluptatem*. Tha một điều vui sướng cho ai. || 5.—*opus*. Giãn việc ra. *Remittas jàm me onerare injuriis*. Mày chớ diếc bách tao nữa. — *tempus nullum*. Chẳng mất một lúc nào. — *memoriam*.Chẳng muốn nhớ.*Remittas quærere*.. Thôi đừng hỏi...

Remivag-us, *a*, *um*, adj. (thuyền) Có chèo.

Remixt-us, *a*, *um*, part. pass. Remisceo.

Remol-ior, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị acc. 1. Rặn mà cất đồ nặng, lẫy, xê; đánh động, phá, bẻ, phá vỡ. 2. Khí sự lại, làm lại.

Remolit-us, *a*, *um*, part. Remolior. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã lẫy, đã rặn mà xê dịch. 2. *pass*. Đã chịu lẫy.

Remollesc-o, *is*, *ere*, n. def. Ra mềm, ra xộp xộp; *fig*. ra yếu điệu; yếu; nên hiền lành, nguôi lòng.

Remoll-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Làm cho ra mềm, nhầu. 2. *fig*. Làm cho ra yếu điệu, làm cho nguôi.

Remon-eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Bảo lại, nhủ bảo lại.

Remor–a, *æ*, s. f. như Remeligo.

Remoram–en, *inis*, và Remorament–um, *i*, s. n, Sự gì ngăn trở; sự chậm lại.

Remorbesc–o, *is*, *ere*, n. def. Ngã bệnh lại.

Remord–eo, *es*, *i*, remor-*sum*, *ere*, a. 1. Cắn lại, cắn trả. 2. *fig*. Cắn rứt, làm cho bức tức, sinh cực lòng. || 2. *Peccatores remordet conscientia*. Lương tâm trách kẻ có tội.

Remor-es, *um*, adj. m. và f. pl. 1. (ai, vật gì) Hay trì trụng, trầy trả. 2. Cấm lại, ngăn trở, can. || 2.—*aves*. Chim (chỉ điềm dữ) tỏ ra phải giãn việc.

Remor-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Ngăn trở, cấm lại, khoan giãn. 2. Ở lại, đi chậm. || 1. *Gradum* —. Dừng chân lại. — *commodum*, Làm thiệt hại.

REMORSUR – US, *a*, *um*, part. fut. Remordeo.

REMOT - È*(iùs, issimè)*, adv. Xa.

REMOTI-O, *onis*, s. f. Sự đuổi, sự cất đi, sự đem đi xa. — *criminis*. Sự gỡ điều cáo.

REMOT - US, *a*, *um (ior*, *issimus)*, part. pass. Removeo, cũng là adj. trị abl. cùng *à*. (ai, sự gì) Đã chịu đem xa khỏi, xa, vắng, kín. — *locus*. Nơi tịch mạc. — *à culpâ istâ sum*. Tôi chẳng mắc gì tội ấy. *Remoto joco*. Cách thật, chẳng chơi đâu.

REMOV-EO, *es*, *i*, remo-*tum*, *ere*, a. 1. Đánh động, rung, đem ra, cất đi, xô dịch, đuổi ra, đày. 2. Bỏ, từ bỏ, mất, chẳng giữ, thôi, để, phá. || 1. — *mensam*. Cất mâm đi. — *infantem*. Tôi tòi con. — *se ab aliquo*. Dứt sự thông công vuối ai.—*se à publicis rebus*.Từ lo những việc chung. — *supplicium à se*. Lánh mình khỏi hình phạt. || 2. — *metum*. Bỏ lòng sợ hãi.—*sumptum*. Bớt phí tổn. — *soporem*. Thức giấc. *Remove istæc*. Thôi, anh bỏ các sự ấy.

REMUG-IO, *is*, *ii*, *itum*, *ire*, n. 1. Rống đối lại, rống lại. 2. *fig*. Vang lừng.

REMULC-EO, *es*, remul-*si*, remul-*sum*, *ere*, a. 1. Mơn lại, nâng lại, giỡn lại. 2. Làm cho êm, làm cho nguôi; dỗ.

REMULC-O, *as*, *are*, a. Dòng (tàu), kéo dây (tàu).

REMULC-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Dây dòng tàu, dây kéo thuyền. 2. Tàu dòng tàu khác. || 1.*Remulco traherenavem*.Dòng tàu, kéo dây tàu.

REMULUS, *i*, s. m. dimin. Remus. Giầm, bơi.

REMUNCUL-US, *i*, s. m. Thuyền thúng, thuyền câu.

REMUND-O, *as*, *are*, a. như Mundo.

REMUNERATI-O, *onis*, s. f. Sự biết ơn, của thưởng.

REMUNERAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ thưởng.

REMUNER-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Biết ơn, báo ơn, thưởng. 2. Trả nghĩa, lời của lại. 3. Trả công; phạt cho xứng. || 1. —*aliquem præmio* v. *munere*. Thưởng ai.

REMUN-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Xây thành lũy lại; lập lại cho vững.

REMURMUR-O, *as*, *are*, 1. *n*. Vang lừng, ran tiếng. 2. *a*. Nói lại, nói lúng búng.

REM-US, *i*, s. m. Cái chèo. *Remos impellere*. Chèo. *Remis contendere* v. *luctari*. Rán mà chèo. *Incumbere remis*. Chèo mạnh. *Remis velisque*. Mau kíp hết sức.

† REMUTATI-O, *onis*, s. f. Sự thay đổi lại.

REMUT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Thay đổi lại.

REN, ren-*is*, s. m. như Renes.

† RENAL-E, *is*, s. n. Dây thắt lưng, khố.

RENAL-IS,*e*,adj. (sự gì) Thuộc về trái cật, về lưng.

RENANCISC-OR, *eris*, renac-*tus sum*, *i*, d. Lấy lại, được lại, gặp lại.

RENARR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Kể (truyện) lại, học lại, thuật lại.

RENASC-OR, *eris*, rena-*tus sum*, *i*, d. trị abl. cùng *à*, *è*, hay là dat. tùy nghi. Chịu sinh lại, sống lại. *Ex baptismo* —. Sinh lại bởi phép rửa tội. *Renatus sibi est Scipio*. Ông Scipiô lại sống lại.

RENAT-US, *a*, *um*, 1. part. Renascor. (ai) Đã sống lại. 2. part. pass. Reno. (nơi nào) Người ta đã ngoi qua lại.

RENAVIG-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. Vượt biển mà trở về, lại sang qua (sông).

RENAV-O, *as*, *are*, a. Chăm chút lại, chuyên tâm lại.

RENECT - O, *is*, *ere*, a. Buộc lại, nối lại, buộc đàng sau.

REN-ES, *um* (họa *ium*),s. m. p. Lưỡng thận, con thận, trái cật, bùng dục; lưng, hông. *Renum arenæ*. Bệnh kén, tật trái kê.

RENICUL-US, *i*, s. m. dimin. Ren.

† RENIDENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự giấp giới. 2. Sự mỉn cười.

RENID-EO, *es*, *ere*, và RENIDESC-O, *is*, *ere*, n. def. 1. Sáng chói, giấp giới, sáng rạc. 2. Mỉn cười, ở vui vẻ.

RENIT-ENS, *entis*, part. Reniteo và Renitor.

RENIT-EO, *es*, *ere*, và RENITESC-O, *is*, *ere*, n. Sáng lại, chói lại.

RENIT-OR, *eris*, reni-*xus sum*, *i*, d. trị dat. Chống trả, cãi trả, cưỡng lại, kháng cự.

1° RENIX-US, *a*, *um*, part. Renitor.

2° RENIX-US, *ûs*, s. m. Sự chống trả, sự chống cãi, sự cưỡng lại.

REN-O, *as*, *are*, 1. n. Nổi lênh đênh. 2. *a*. Ngoi mà trở về, vượt tàu mà trở về.

RENOD-IS, *e*, adj. (tóc) Quấn, búi đàng sau.

RENOD-O, *as*, *are*, a. 1. Buộc lại, búi lại (đàng sau). 2. Cởi nút; *fig*. diễn ra, gỡ ra, cắt nghĩa.

RENOSC-O, *is*, *ere*, (thiếu perf. và sup.), a. Nhận lại.

RENOVAM-EN, *inis*, s. n. và RENOVATI-O, *onis*, s. f. Sự làm mới lại, sự tái tạo, sự tu tác lại.

RENOVATIV-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Hay làm lại. *Renovativum fulgur*. Sét lại chỉ một điểm như trước.

RENOVAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ sửa lại, kẻ làm lại, kẻ làm mới lại, kẻ tu tác lại.

Renovell-o, *as*, *are*, a. Thay, trồng lại, đơn. — *vineam*. Trồng cây nho lại.

Renov-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm mới lại, làm lại, sửa lại, trồng lại, lập lại, tu tác lại, khỉ sự lại. — *templum*. Xây đền thờ lại. — *terram* v. *agrum aratro*. Cày đất. — *vulnera*. Làm cho dấu lại nứt. — *tabulas testamenti*. Làm chúc thư lại. — *veterem iram in...* Lại sinh lòng ghét... — *studium philosophiæ*. Giục học phép cách vật lại. *Renovabo quod dixi*. Tôi sẽ nói lại điều đã nói trước. — *memoriam*. Nhắc lại. — *animum à fatigatione*. Nghỉ trí nhọc. — *se novis opibus*. Sắm được những của cải mới.

† **Renubil-o**, *as*, *are*, a. Tỏ sự kín ra, tố lộ.

Renub-o, *is*, renup-*si*, renup-*tum*, *ere*, n. (người nữ) Kết bạn lại, cải giá.

Renud-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Bày trần lại, lột trần, cởi trần, tỏ ra, tố lộ.

† **Renud-us**, *a*, *um*, adj. (ai) Sôi đàng sau đầu.

Renui, perf. Renuo.

Renul-i, *orum*, s. m. p. Trái cật nhỏ, con thận nhỏ.

Renumer-o, *as*, *are*, a. Đếm lại, tính lại, trả bạc lại.

Renuncul-i, *orum*, s. m. p. như Renuli.

Renuntiati-o, *onis*, s. f. 1. Sự nhắn, sự rao, sự kể lại, sự thuật lại, sự thưa (việc) lại. 2. Sự bỏ lời giao. 3. Sự thóc mách, sự giác cứ. 4. Chứng, sự đối chứng.

Renuntiat-or, *oris*, s. m. Kẻ rao, kẻ tỏ (sự kín) ra; kẻ từ chối. — *arcani*. Kẻ mách điều kín.

Renunti-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị dat. 1. Thưa (việc) lại, kể lại, nói lại, đem tin, nhắn, cho biết. 2. Mách lại, rao, tỏ ra, bầu lên, đặt. 3. Rút lời, chước, kiếu, từ chối, bỏ, để lại. || 1. — *legationem*. Trình lại việc mình đã đi liệu. *Mihi renuntiatum est de obitu regis*. Tôi đã được tin vua băng hà. || 2. *Aprum — prætorem*. Bầu Aprô lên làm quan prêtôrê. || 3. — *emptionem*. Chẳng muốn mua (sự gì đã mua) nữa. — *amicitiam*. Dứt nghĩa cùng ai. — *pactionem*. Phá lời giao. — *ad cœnam*. Kiếu ăn bữa tối. — *fidei*. Chối đạo. — *vitæ*. Giã sự sống, tạ thế. — *diabolo*. Bỏ ma qui.

Renunti-us, *i*, s. m. Kẻ đem tin lại, kẻ kể lại.

Renu-o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, và **Renut-o**, *as*, *are*, a. 1. Lắc đầu (mà chối). 2. Chẳng chịu, chẳng ưng, từ chối, bỏ.

Renutr-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Nuôi lại.

Renut-us, *ûs*, s. m. Sự lắc đầu (mà chối), dấu lắc đầu, dấu chẳng ưng; sự từ chối.

R-eor, *eris*, ra-*tus sum*, *eri*, d. Tưởng, nghĩ, bàn, đoán, tin, ngờ. *Ratus hoc fore*. Đã tin thật sự ấy sẽ có.

† **Repag-es**, *is*, s. f. và **es**, *um*, s. f. p. và **Repagul-a**, *orum*, s. n. p. Then cửa, cây gài cửa, tay vịn, tay vượn.

Repandirostr-us, *a*, *um*, adj. (vật gì) Có mỏ cong.

Repand-o, *is*, *ere*, a. def. 1. Mở lại. 2. Uốn cong, bắt lại.

Repand-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Cong lại, quần, co quắp. 2. (hoa) Nở nang. 3. Lồi ra, nổi ra.

Repang-o, *is*, repan-*xi* và repe-*gi*, repac-*tum*, *ere*, a. Cắm lại, chôn lại; trồng, gieo, vãi.

Reparabil-is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu sửa lại được. 2. Chịu lấy lại được. 3. Sống lại được. 4 Dội lại, vang. || 4. — *echo*. Tiếng vọng.

Reparati-o, *onis*, s. f. Sự sửa lại, sự tu tác lại, sự lập lại, sự vá lại, sự bổ lại. — *virium*. Sự bổ sức lại.

Reparat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Kẻ sửa lại, kẻ lập lại, kẻ tu bổ lại; *fig*. Chúa cứu thế.

Reparc-o, *is*, *ere*, a. như Parco.

Repar-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Sửa lại, làm lại, vá lại, tu bổ, bù lại, lập lại. 2. Được lại, lấy lại, sắm lại. || 1. — *collisum vas*. Gắn lại bình vỡ. — *damna*. Bù phần thiệt. — *vires*. Bổ sức lại. — *bellum*. Đánh giặc lại. || 2. — *res amissas*. Lại được của mất.

Repartur-io, *is*, *ire*, a. Sinh lại.

Repasc-o, *is*, repa-*vi*, repas-*tum*, *ere*, a. Nuôi lại, nuôi sĩ, trả nợ miệng.

Repastinati-o, *onis*, s. f. Sự cày lại; *fig*. sự khảo (sách) lại, sự chuốt lại.

Repastinat-um, *i*, s. n. và **us**, *ûs*, s. m. Đất đã cày hai lần.

Repastin-o, *as*, *are*, a. 1. Cày lại, cuốc đất lại; vỡ ruộng, phá ruộng. 2. *fig*. Sửa cho sạch, sửa lại, khảo lại, chải chuốt. 3. Hãm dẹp, cấm lại, giấu kín, chôn.

† **Repatri-o**, *as*, *are*, n. Trở về quê hương.

Repect-o, *is*, repe-*xi* và *xui*, repe-*xum*, *ere*, a. 1. Đánh rối tóc. 2. Chải lại.

Reped-o, *as*, *are*, a. và n. Lui lại; trở về.

Repegi, perf. Repango.

Repell-o, *is*, repul-*i*, repul-*sum*, *ere*, a. 1. Đuổi ra, xua, xô ra, loại ra, át, trừ ra, bỏ ra, phá. 2. Giữ mình cho khỏi, chống trả, gỡ ra. 3. Chẳng nghe, chẳng nhậm, chẳng ưng, chẳng phục, chê bỏ. || 1. — *aliquem armis*. Dùng khí

giới mà đuổi ai. — *foribus*. Đuổi ra khỏi nhà. *mensas*. Đánh đổ các mâm.—*arte famem*. Làm nghề nuôi mình (trừ đói). || 2.—*crimen*. Gỡ tội ra, chối lấy mình. || 3.—*preces alicujus*. Chẳng nghe lời ai xin.

REPEND-O, *is*, *i*, repen-*sum*, *ere*, a. 1. Cân đối, cân bằng; *fig*. bù lại. 2. Trả công, trả lại, trả nợ, trả ơn, báo ơn, thưởng, báo lại, làm (sự gì) đối lại. 3. Cân nhắc, xem xét. || 1. — *cum duplo argento mercem*. Trả bạc cân bằng hai của mua. — *caput alicujus auro*. Hứa thưởng kẻ giết ai (hay là trả cho ai vàng cân nặng bằng đầu người đã giết). || 2. — *vices*. Trả miếng, đáp lại. — *grates*. Báo ơn. — *beneficia injuriis*. Chịu sự lành oán sự dữ. — *vitam servatam*. Thưởng kẻ đã cứu mình khỏi chết. *Suum cuique decus* —. Tôn kính ai tùy bậc nấy.

REP-ENS, *entis*, part. Repo, cũng là adj. 1. (giống gì) Hay bò man, bò lan ra ; leo ; thấp. 2. Hay đến tình cờ, bất thình lình, bất ưng. || 2. *Hostium—adventus*. Sự quân giặc xông vào bất ưng.

REPENSATI - O, *onis*, s. f. Sự trả nợ.

REPENSATR-IX, *icis*, s. f. Người nữ trả phần thiệt, kẻ thưởng, kẻ bù.

REPENS-O, *as*, *are*, a. freq. Rependo. Trả lại, báo, đáp lại, bù, thế lại.—*merita meritis*. Lấy ơn báo ơn. — *incommodum*. Bù phần thiệt.

REPENS - US, *a*, *um*, part. pass. Rependo.

REPENT - È, REPENTIN - È và ò, adv. Bỗng chốc, bất thình lình, tức thì.

REPENTIN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay đến tình cờ, sực xảy, bất thình lình. *Repentinâ morte perire*. Chết tươi. *De repentino*. Bỗng chốc.

† REPERCUSSIBIL - IS, *e*, adj. (tiếng) Dội lại được.

REPERCUSSI - O, *onis*, s. f. và REPERCUSS-US, *ûs*, s. m. Sự đánh lại; sự chiếu lại, sự giại (ánh sáng) lại, sự chói lại; sự dội (tiếng) lại, sự ran, sự vang, tiếng vọng. — *ventorum*. Sự các gió nghịch nhau. — *lucis*. Sự giại ánh sáng lại.

REPERCUSS-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

REPERCUT - IO, *is*, repercus - *si*, repercus - *sum*, *ere*, a. 1. 1. Đánh trả, văng lại, đuổi đánh, đánh lại. 2. Chiếu lại, giại lại, chói lại; dội lại, ran, vang. 3. Phá, bác (lẽ), cãi lẽ lại. || 2. — *aciem oculorum*. Làm cho chói mắt. || 3. — *argumentum*. Bắt người ta cũng một lẽ người ta bắt mình. — *fascinationes*. Giải ếm chú.

REPER - IO, *is*, *i*, *tum*, *ire*, a. 1. Tìm được, gặp, thấy, được, sắm. 2. Bịa tạc, bày đặt, lập ra. 3. Được lại, tìm lại được. 4. Từng biết, thử. || 1. — *gloriam*. Lừng danh nổi tiếng. || 3. *Reperti sunt mortui*. Khi tìm thấy các kẻ ấy thì đã chết rồi. || 4. *Reipsâ reperi nihil esse*. Tôi đã thử (sự gì) thật là không mà thôi.

REPERIT - O, *as*, *are*, freq. Reperio.

† REPERTITI - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã chịu tìm thấy.

REPERT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ lập, kẻ bày tìm, kẻ làm đầu, tiên sư. — *hominum*. Đấng dựng nên loài người. — *sectæ*. Đầu bè. — *perfidiæ*. Thủ mưu gian.

REPERTORI - UM, *i*, s. n. Sổ bộ, mục lục, sổ gia tài.

REPERT - UM, *i*, s. n. Phép gì ai đã lập.

1° REPERT - US, *a*, *um*, part. pass. Reperio.

2° REPERT - US, *ûs*, s. m. Sự tìm lại được; sự được, sự lập.

† REPETENTI - A, *æ*, s. f. Sự nhớ lại.

REPETITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự nói lại, sự nói đi nói lại, sự nói tóm. 2. Sự đòi lại. 3. Sự nói một tiếng hai lần (cho mạnh hơn).

REPETIT - OR, *oris*, s m. Kẻ đòi lại.

REPETIT - US, *a*, *um*, part. pass. Repeto. 1. (nơi) Trở lại, lại đến; (lẽ) lại nói đến. 2. (ai, sự gì) Đã chịu làm lại, đã chịu nói lại, đã chịu bắt đầu lại, lại, đã chịu sửa lại 3. Đã chịu đánh lại, đã mắc lại. 4. Đã chịu đòi lại, đã chịu lấy lại. || 1. *Fabulæ ab ultimâ antiquitate repetitæ*. Những tích tuồng đã lấy trong đời thượng cổ. || 2. *Repetito somno*. Khi đã ngủ lại || 3. *Repetita pectora percutere*. Đấm ngực đi đánh ngực lại.

REPET - O, *is*, *ii* và *ivi*, *itum*, *ere*, a. 1. Đòi lại, xin lại, nói lại, lắp đi lắp lại. 2. Lại đi đến, trở về đến, lại về. 3. Đòi (ai) về, bắt về. 4. Đánh lại. 5. Làm lại, bắt đầu lại, suy lại. || 1. — *bona sua*. Đòi lấy của mình lại. — *pœnas ab aliquo*. Bắt vạ ai, đòi ai chịu phạt tạ. — *auditam*. Nói lại những điều người ta đã nghe rồi. || 2. — *castra*. Lại về dinh cơ. — *aliquid memoriâ*. Nhớ lại sự gì. || 3. *Istinc filium repetas*. Anh hãy bắt con về đừng để nó đấy. *Repudiatus repetor*. Trước đã đuổi tôi rầy lại gọi tôi. || 4. — *urbes in servitutem*. Bắt các thành hàng lại. || 5. — *studia*. Học hành lại. — *res ab orbe condito*. Bắt đầu kể tích lại từ tạo thiên lập địa. *Repetita dies*. Định nhật lần về trước.

REPETUND - Æ, *arum*, s. f. p. Sự ăn bớt của dân. sự lạm thu lạm bổ. *Repetundarum insimulare* v. *Repetundis postulare*. Cáo ai về tội ăn bớt của dân.

REPEX - US, *a*, *um*, part. pass. Repecto.

Repigner – o, *as*, *are*, a. Chuộc của cầm cố, gỡ của đợ.

Repigrat – us, *a*, *um* (*ior*), part. Repigror. (ai, sự gì) Đã trễ một chút, đã hơi chậm chạp.

Repigr – or, *aris*, *ari*, d. hay là pass. Chậm lại, ra trễ, nán lại, bớt, dịu lại.

† **Reping** - o, *is*, repin – *xi*, repic - *tum*, *ere*, a. 1. Vẽ lại, hoạ lại. 2. *fig*. Vẽ vời, bày vẽ, kẻ lại cách văn hoa.

Replaud – o, *is*, *ere*, a. Đánh lại, đập đánh lại.

Repl – eo, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, a. 1. Đổ đầy lại, đổ đầy lại, làm cho đầy, lấp lại. 2. Bù lại, thay, thêm phần thiếu. 3. Ban nhiều của, làm cho được nhiều; *pass*. được nhiều, phải nhiều. || 1. — *se cibo*. Dồi cho đầy bụng. *Spiritus sanctus replevit pectus illius*. Đức Chúa Phiritô Sangtô ngự vào đầy lòng người. *Ventus replevit domum*. Gió đã thổi đầy nhà. — *mugitu*. Kêu rống vang lừng. — *vulnera*. Làm cho dấu vết nhíp lại. || 2. — *pretium*. Trả đủ giá. || 3. *Homo repletur multis miseriis*. Loài người phải nhiều sự hoạn nạn.

Repleti - o, *onis*, s. f. Sự làm cho đầy, sự làm cho lọn.

Replet – us, *a*, *um*, part. pass. Repleo.

Replex - us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu gấp lại, đã chịu uốn lại.

Replicati - o, *onis*, s. f. Sự gấp lại. 2. Vòng trời xây vấn quanh đất. 3. Sự nói lại, sự nói lấp. 4. Sự trả lời, sự thưa lại.

Replic – o, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *itum*, *are*, a. 1. Gấp lại, luồn lại, uốn lại. 2. Lộn lại. 3. Giại lại, dội (tiếng) ra, chiếu lại. 4. Mở ra, dở rối ra, tháo ra, giải; *fig*. cắt nghĩa, diễn ra 5. Suy nghĩ, suy lại. ||1. *Replicari in rugas*. Giàu lại.— *vestigium*. Lui về. || 3. — *annalium memoriam*. Dở sử kí. || 5. *Hoc mecum replicabam*. Bấy giờ tôi đang ngẫm nghĩ sự ấy.

Replict - us, *a*, *um*, tiếng tắt thay vì Replicitus, part. pass. Replico.

Repl – um, *i*, s. n. 1. Thanh cửa (hay là giống gì khác).

Replumbati - o, *onis*, s. f. Sự tháo đồ hàn chì.

Replumb – o, *as*, *are*, a. Tháo đồ hàn chì.

Replum – is, *e*, adj. (chim) Lại mọc lông.

Replu - o, *is*, *ere*, n. def. 1. Mưa lại. 2. Đầy nước mưa; *fig*. tràn trụa, chứa chan.

Rep – o, *is*, *si*, *tum*, *ere*, n. tùy mẹo *Ubi*, *Quò*, *Quà*. 1. Bò, bò man, lượn; lê mê, đi lệt bệt. 2. Lan ra, xoè ra, bò lan ra; *fig*. lên vào, lọng, xen vào, mua lòng. || 1. — *in purpuris*. Từ bé đừng đồ điều. || 2. *In altitudinem repit vitis*. Cây nho leo lên cao. *Versutè aliquò* —. Lên vào dàu.

Repofocill - um, *i*, s. n. 1. Đồ vùi lửa. 2. Tấm sắt để đứng sau lò bếp.

Repol-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Chuốt lại, giồi mài lại.

Reponder – o, *as*, *are*, a. như Rependo.

Repon – o, *is*, repos – *ui*, repos – *itum*, *ere*, a. 1. Đặt lại, xếp lại, dọn lại, bày lại, thêm vào, đặt thay vì, lấp lại, lập lại, sửa lại. 2. Xếp, tích trữ, để dành, giữ lại, giấu, làm thinh. 3. Bỏ, từ bỏ, để lại, để, hạ xuống. 4. Trả lại, trả, nộp. 5. Thưa lại, trả lời, cãi trả. 6. Tin cậy, trông cậy. 7. Tục vào sổ. || 1. — *ligna super foco*. Đun củi lại vào lửa. — *cœnam*. Dọn bữa tối lại. — *capillum*. Sửa sang tóc lại.— *fabulam*. Làm trò lại. — *in præsepi*. Đặt vào máng cỏ. — *in monumento*. Táng vào mồ. — *pontem*. Bắc cầu lại. — *statuas*. Dựng tượng lại. — *in sceptra*. Đặt lại làm vua. — *membrum in sedem suam*. Chữa phần mình đã sái. || 2. — *alimenta hiemi* v. *in hiemem*. Để dành đồ ăn mùa đông.—*fructus*. Để dành hoa quả. — *apud memoriam*. Ghi vào lòng. — *odium*. Tích ghét. — *lacrymas*. Cầm nước mắt. ||3.—*artem*. Bỏ nghề (mình).— *cervicem*. Nghiêng cổ. — *remum*. Thôi chèo.— *sceptrum*. Từ chức vua. || 4.— *amissa*. Trả bù của đã mất. — *alicui nummos*. Trả bạc lại cho ai. || 5. — *idem*. Thưa cũng một điều. — *alicui*. Cãi trả ai. || 6.— *plus in Deo quàm in viribus*. Cậy Đức Chúa Lời hơn cậy sức mình. — (hiểu ngầm *fidem*) *in aliquem* v. *aliquo*. Tin cậy ai. || 7. — *in deos* v. *in numerum deorum* v. *in numero deorum*. Kể vào số các bụt thần, phong thần.

Reporrig - o, *is*, reporre – *xi*, reporrec-*tum*, *ere*, a. Dâng lại, trao lại, đưa lại.

Report - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đem lại, đem về, đưa lại, đưa về. 2. Đem trả, trả lại. 3. Được, lấy lại, lấy bởi. || 1.—*se* v. *pedem*. Trở về. — *exercitum Britanniâ*. Đem binh ra khỏi xứ Britannia. || 2. — *commodatum*. Đem trả đồ mượn. || 3. — *victoriam ab hoste*. Thắng được quân giặc. — *gloriam veram*. Được vinh hiển thật.

1° **Reposc** – o, *is*, repoposc-*i*, *itum*, *ere*, a. Đòi lại, xin lại. — *aliquid aliquem* v. *ab aliquo*. Lại xin (hay là đòi) ai sự gì. — *aliquem ad supplicium*. Đòi luận hình cho ai.— *attentas aures*. Xin (ai) lắng tai nghe.

2° † **Reposc** - o, *onis*, s. m. Kẻ lạm xin, kẻ nài nẵng.

Repositi - o, *onis*, s. f. Sự để xuống, sự thu xếp; đống.

Repositori - um, *i*, s. n. Cái tủ, cái cũi, cái chạn.

Reposit - us, *a*, *um*, part. pass. Repono. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt lại, đã chịu dọn lại, đã chịu lập lại. 2. Đã chịu dàng cho. 3. Đã chịu để dành. 4. Đã chịu bỏ, đã chịu để lại.

Repost - or, *oris*, s. m. Kẻ sửa lại, kẻ lập lại, kẻ tu tác lại.

† **Repostori - um**, *i*, s. n. như Repositorium.

Repost - us, *a*, *um*, tiếng tắt thay vì Repositus.

Reposui, perf. Repono.

Repotati - o, *onis*, s. f. Sự ăn tiệc lại, bữa ăn sỉ lượt.

Repoti-a, *orum*, s. n. p. 1. Tiệc sau ngày ăn cưới. 2. Tiệc hằng năm nhớ ngày cưới.

Repotial-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về tiệc sau ngày cưới.

Repræsentane-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thần hiệu, linh nghiệm, có sức mạnh.

Repræsentati-o, *onis*, s. f. 1. Sự tỏ ra, sự vẽ hình, sự bày; bản đồ, tuồng đồ, ảnh. 2. Sự trả tiền mặt.

Repræsentat - or, *oris*, s. m. Kẻ tỏ hình (ai), kẻ giống hệt.

Repræsent-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bày trước mặt, tỏ ra hình, vẽ hình, có hình giống như. 2. Làm ngay, làm lần về trước, làm trước hẹn. 3. Trả tiền tươi. || 1. — *virtutem Catonis*. Tỏ ra hình nhân đức ông Catô. — *memoriam alicujus rei*. Nhắc lại sự gì. — *necem alicui*. Vẽ hình sự chết trước mặt ai. — *se*. Ở sẵn sàng liền. — *libertatem*. Lập sự thong dong lại. || 2. — *mercedem*. Trả công trước. — *supplicia*. Xử hình trước ngày hẹn. || 3. — *pretium rei emptæ*. Trả tiền mua của gì ngay.

Reprehend-o, *is*, *i*, reprehen - *sum*, *ere*, a. 1. Bắt lại, lấy lại, cầm lấy lại, cầu tróc lại. 2. Cấm lại, ngăn cấm, hãm dẹp. 3. Trách, bắt lỗi, bắt lẽ, bác lẽ. || 1. — *elapsum*. Tróc tù đổ lại. || 2. — *regem*. Phúng gián vua. || 3. — *se*. Trách mình. — *factum*. Chê việc gì.

Reprehensibil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng chịu trách.

Reprehensibilit - er, adv. Cách đáng trách.

Reprehensi - o, *onis*, s. f. 1. Sự bắt lại, sự nắm lại, sự tróc lại. 2. Sự trách, sự chê, sự bắt nét, sự bắt lỗi, sự bắt lẽ. 3. Cách giả chữa lời nói.

Reprehens - o, *as*, *are*, a. freq. Reprehendo.

Reprehens - or, *oris*, s. m. Kẻ bắt lỗi, kẻ quở trách, kẻ bắt nét, kẻ bắt lẽ.

Reprehens - us, *a*, *um*, part. pass. Reprehendo.

Reprend - o, *is*, *ere*, a. như Reprehendo.

Repress-è *(ius)*, adv. Cách dè giữ, cách khép nép.

Repressi, perf. Reprimo.

Repressi - o, *onis*, s. f. Sự cấm lại, sự hãm dẹp.

Repress - or, *oris*, s. m. Kẻ cấm lại, kẻ dẹp, kẻ ngăn cấm.

Repress - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Reprim - o, *is*, repres-*si*, repres-*sum*, *ere*, a. Hãm dẹp, ngăn cấm, cấm lại, cầm lại, nén, thìn, trị. — *fugam alicujus*. Ngăn ai chẳng cho trốn. — *se ab aliquâ re*. Cầm mình lại kẻo làm sự gì. — *ignem*. Chữa hoả tai. — *alvum*. Cầm bụng lại. *Fletu reprimor ne scribam*. Nước mắt ngăn trở tôi không viết được. *Rex imperium repressit*. Vua trầm chiếu đi.

Reprobabil - is, *e*, adj. (giống gì) Đáng chịu phi chê, nên từ chối, chẳng khá ưng.

Reprobati - o, *onis*, s. f. Sự từ bỏ, sự chê, sự chẳng ưng.

Reprobat - or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Kẻ từ bỏ, kẻ chê bai, kẻ chẳng ưng.

Reprob-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Từ, bỏ, chê, bỏ ra, phi, chẳng ưng, chẳng ưa. *Reprobavit ea quæ Zeno dixerat*. Chẳng ưng các điều ông Zênô đã nói.

Reprob-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đáng chịu từ bỏ, xấu, giả, đã chịu từ bỏ. — *nummus*. Đồng tiền xấu. *In hoc mundo reprobi cum electis admixti sunt*. Dưới đất này kẻ dữ ở lẫn lộn vuối kẻ lành.

Repromissi-o, *onis*, s. f. Sự giao hứa cùng nhau.

Repromiss - or, *oris*, s. m. Kẻ bầu chủ (nợ), kẻ chịu lĩnh.

Repromiss - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Repromitt - o, *is*, repromi-*si*, repromis-*sum*, *ere*, a. Giao hứa cùng nhau; hứa.

Repropiti - o, *as*, *are*, a. 1. Làm cho (ai) thương mình. 2. Tha, giải, xoá, xá (tội). || 1. *Repropitiari alicui*. Lại thương tha cho ai.

Reptabund - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đi lệt bệt, bò man, chậm chạp, lôi thôi.

Reptati - o, *onis*, s. f. và **Reptat-us**, *ûs*, s. m. Sự bò, sự lươn; sự bò lan, sự leo lên.

Reptat-us, *a*, *um*, part. pass. Repto. 1. (nơi nào, sự gì) Người ta đã bò man; đã chịu giày đạp. 2. Người ta đã ngoi qua.

Reptil - is, *e*, adj. (giống gì) Hay bò; *fig*. hay lên

vào. *Reptilia.* Loài rắn rết, các giống vật bò dưới đất.

Reptiti - us, *a*, *um*, adj. (ai) Đã lên vào, đã lấy lòng mà lên chức gì.

Rept - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Repo. 1. Bò, lượn; lan ra. 2. Đi dạo thủng thỉnh, đi thong thả.

Repuber-o, *as*, *are*, và Repubesc-o, *is*, *ere*, n. def. 1. Lại trẻ lại. 2. *fig.* Được sức lại, lại nên mạnh.

Repudiati-o, *onis*, s. f. Sự từ bỏ, sự rẫy bỏ, sự chối.

Repudiat-or, *oris*, s. m. Kẻ từ bỏ, kẻ duồng dẫy, kẻ rẫy bỏ.

Repudi-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Rẫy bỏ, từ bỏ, phóng. 2. Chê, chối, chẳng ưng, chẳng chịu, chẳng nhận; lánh, kiêng. || 1. — *uxorem.* Rẫy vợ. — *aliquem.* Bỏ ai. || 2. — *legem.* Chẳng ưng luật. *Repudiatum legatum.* Của lối (ai) chẳng nhận.

Repudios-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đáng chịu bỏ.

Repudi - um, *i*, s. n. 1. Tờ phóng (vợ). 2. Sự rẫy, sự phóng. 3. Sự từ bỏ, sự chối, sự duồng dẫy, sự chê, sự chẳng ưng.

Repuerasc - o, *is*, *ere*, và Repuerisc-o, *is*, *ere*, n. def. Lại trẻ lại, chơi như trẻ, lại ra tính trẻ.

Repugnant-er, adv. Cách nghịch ý, cách ép tình, trái ý, cách kị nhau.

1° Repugnanti-a, *æ*, và Repugnati-o, *onis*, s. f. Sự chống cãi, sự xung khắc, sự nghịch, sự kị nhau.

2° Repugnanti - a, *um*, s. n. p. Những sự nghịch nhau.

Repugnatori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đánh trả, thuộc về chống trả.

Repugn - ax, *acis*, adj. cả ba giống, trị dat. (ai, sự gì) Hay chống cãi, hay chống trả, xung khắc.

Repugn - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. 1. Đánh trả, chống trả, hãn ngữ; chống cãi, cưỡng lại. 2. Xung khắc, kị nhau, nghịch cùng, chẳng hợp cùng. || 1. — *alicui.* Đánh trả hay là cãi trả ai. || 2. — *circa aliquid.* Chẳng thuận (vuối nhau) về một điều. — *contra veritatem.* Nói nghịch cùng sự thật, nói chẳng thật.

Repuli, perf. Repello.

Repullulasc-o, *is*, *ere*, def. và Repullul-o, *as*, *are*, n. Mọc lại, nảy chồi lại.

Repuls-a, *æ*, s. f. Sự chịu từ chối, sự xin chẳng đặt, sự hỏng việc. *Repulsam pati* v. *accipere.* Chẳng được như lời xin.

Repulsat - or, *oris*, s. m. Kẻ đuổi, kẻ hãn ngữ, kẻ từ bỏ.

Repulsi – o, *onis*, s. f. Sự chống trả; sự bắt lỗ, sự chê, sự chẳng ưng.

Repuls-o, *as*, *are*, a. freq. Repello. 1. Chống trả, từ chối, xua, duồng dẫy. 2. Dội (tiếng) lại, vang.

Repulsori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà chống trả.

1° Repuls – us, *a*, *um*, part. pass. Repello.

2° Repuls – us, *ûs*, s. m. 1. Sự dội tiếng lại, sự vang; sự giại ánh sáng lại, sự chiếu lại. 2. Sự đụng chạm; sự chống trả, sự xua đuổi. || 1.— *scopulorum.* Sự núi đá ran tiếng.

Repulver-o, *as*, *are*, a. Rắc tro trên, vùi bụi lại.

Repumicati-o, *onis*, s. f. 1. Sự dùng đá ráp mà mài lại. 2. Sự bẻ chánh, sự cấu mụt chồi.

Repumic – o, *as*, *are*, a. Chuốt lại, mài lại, đánh bóng.

Repung - o, *is*. repupu-*gi* và repun-*xi*, repunc-*tum*, *ere*, a. Nói đốt lại, cãi trả riết, nói châm trả.

Repurgati-o, *onis*, s. f. Sự sửa cho sạch; sự tẩy.

Repurgi - um, *i*, s. n. Sự tẩy, sự rửa.

Repurg – o, *as*, *are*, a. 1. Làm cho sạch, rửa sạch, dọn đàng. 2. Tẩy. || 1. — *agrum.* Vỡ cỏ ruộng. — *humum saxis.* Lặt đá trong ruộng.

Reputati – o, *onis*, s. f. 1. Sự suy xét, sự ngẫm nghĩ. 2. Sự tính toán, sự tính lại.

† Reputesc-o, *is*, *ere*, n. def. Thối hoắc, hôi hám lắm.

Reput-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Suy xét, ngẫm nghĩ, lo tưởng. 2. Tính, tính toán, tính lại. 3. Đặt cho, đổ lại cho, trách cứ (ai). || 1. — *secum.* Nghĩ ngợi cùng mình, thiết nghĩ. || 2. — *sumptus.* Tính sở tổn. || 3. — *alicui.* Đổ cho ai.

Reputrid-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Lại hôi hám.

Requeaps - è, thay vì Et reapsè.

† Request - a, *æ*, s. f. Đơn từ.

Requi-es, *etis*, và *ei*, s. f. Sự nghỉ, sự nghỉ ngơi, sự thôi. — *ab opere.* Sự nghỉ việc. *Afferre requiem afflictis.* Yên ủi kẻ âu lo. *Requiem æternam dona eis, Domine.* Xin Chúa tôi ban cho các kẻ ấy đến nơi nghỉ đời đời.

Requiesc-o, *is*, requie-*vi*, requie-*tum*, *ere*, n. tùy mẹo *Ubi* và trị abl. cùng *à*, *è*, *in*. 1. Nghỉ, nghỉ ngơi, thôi. 2. Nguôi đi, dịu lại, yên đi, tắt đi. Chết, nằm chết. 4. (họa:) Cầm lại, ngăn cấm. || 1. — *à turbâ rerum.* Nghỉ các việc. — *ex periculis.* Yên lòng yên trí khi đã thoát cơn cheo leo. — *in aliquo.* Tin cậy ai. || 2. *Requiescunt*

simultates. Đã bớt cãi cọ nhau. ||3. — *humo.* Nằm (chết) dưới đất. ||4. *Requièrunt flumina cursus.* Các sông chẳng chảy nữa.

REQUIETI - O, *onis*, s. f. Sự nghỉ.

REQUIETORI - UM, *i*, s. n. Nơi nghỉ, mồ mả.

† REQUIETUD - O, *inis*, s. f. như Requies.

REQUIET - US, *a*, *um*, part. pass. Requiesco. (ai, sự gì) Đã nghỉ, đã nên mới lại.

REQUIRIT - O, *as*, *are*, a. freq. bới

REQUIR - O, *is*, requi-*sivi*, requi-*situm*, *ere*, a. 1. Tìm tòi, tìm kiếm. 2. Tiếc, thương tiếc, thiếu (sự gì), chẳng thấy. 3. Đòi muốn, buộc phải có. 4. Hỏi, hỏi han, tra xét. ||1. — *portus*. Tìm cửa bể. ||2. — *amissos socios*. Tiếc các bầu bạn đã mất. *In quo majorum mortuorum prudentiam requiro.* Trong việc này chẳng thấy sự khôn ngoan các đấng tổ phụ. *Hoc bonum, si absit, ne requiras.* Nếu anh thiếu sự trọng ấy, thì đừng tiếc. || 3. *Tria hæc requiruntur ut...* Cần có ba sự này mới được... ||4. — *aliquid ab* v. *ex aliquo.* Hỏi ai sự gì. — *in se.* Suy xét trong mình. *Requiretur fortassè.* Hoặc có ai hỏi. — *fata*. Hỏi mệnh trời.

REQUISITI - O, *onis*, s. f. Sự tra hỏi, sự tra xét.

REQUISIT - US, *a*, *um*, part. pass. Requiro.

RES, *rei*, s. f. 1. Sự, việc, vật, công việc. 2. Nghề, việc. 3. Tích, sự gì xảy ra. 4. Việc, việc làm, thật sự. 5. Căn do, cớ, lẽ, sự. 6. Ý, ý tứ, ý đích, ý cùng. 7. Nố kiện, sự kiện tụng, việc, tích. 8. Cách thế, phương, đàng, chứng, lẽ chứng 9. Của, của cải, hoá vật. 10. Sự cai quản, quyền cai trị. 11. Bậc, phận, thứ, số, thế sự. 12. Việc giặc giã, sự đánh giặc, việc nhà nước. 13. Việc giao ước, sự mua bán, giao dịch. 14. Ích, ích lợi. 15. Bên, bè. || 1. — *sic se habet.* Công việc là thế. — *ipsa loquitur.* Chính việc tỏ ra, việc đã rõ. *Si — postulabit.* Nếu có cần phải... *Quid hoc rei est?* Việc này làm sao? Làm sao đó? *Jam scio quid fiet rei.* Tôi đã biết việc sẽ ra thể nào. *Creator rerum Deus.* Đức Chúa Lời là đấng tạo hoá mọi sự. *Humanis rebus eximi.* Qua đời. *Res istæ.* Các sự đời này. *Ordo rerum.* Thứ tự mọi sự. *Status rerum.* Thế sự. *Ratio rerum.* Cơ quan. *Sepulcrum commune rerum terra.* Đất là mồ chung mọi sự. || 2. — *militaris.* Nghề võ. — *navalis* v. *nautica.* Nghề vượt biển. — *frumentaria.* Việc lương thực. — *rustica.* Nghề canh nông. — *divina.* Đạo, sự thờ phượng. — *uxoria.* Sự hôn nhân. — *cibi.* Sự nuôi mình. || 3. *Vocem ejus — probavit.* Việc xảy ra làm chứng lời người đã nói thật. *Res populi romani perscribere.* Chép sử kí nước Rôma. *Omina re careant!* Chớ gì điềm chẳng nên lọn! || 4. *Re*, v. *Re ipsâ*, v. *Re verâ.* Thật, thật sự *Ad rem verba conferre.* Nói sao cứ làm vậy. *Si sine re nomen Deus est.* Vì bằng Đức Chúa Lời là tiếng nhưng không. || 5. *Ob eam rem.* Nhân vì lẽ ấy. || 6 *Cur rei?* Có ý nào? Ý tứ làm sao? || 7. — *judiciaria.* Toà kiện. — *capitalis.* Việc hệ đến mệnh sống. — *judicata.* Việc đã đoán xử xong. *Rem cum aliquo habere.* Có việc (kiện) vuối ai. || 8. *Quibuscumque rebus possim.* Tôi làm được cách nào (thì...) ||9. — *familiaris* v. *domestica.* Cơ nghiệp. — *ampla domi est.* Nhà trù phú. — *amicos invenit.* Dèn có bấc có dầu thì có người khêu. *Ad rem avidus.* Hám lợi. *Rem facere.* Làm giàu. *Rem augere.* Thêm của cải. *Rem conficere.* Khuynh tài. — *magni pretii.* Của quí giá. — *tenuis.* Sự bần tì. *Re et operâ juvare.* Giúp công giúp của. || 10. *Potiri rerum.* Được quyền cai trị. || 11. *Res adversæ.* Vận bĩ. *Res secundæ.* Thịnh sự. *His rebus.* Trong cơ sự này. || 12. *Rem benè gerere.* Làm nổi việc binh giặc. *Rem malè gerere.* Thua trận. *Rebus undiquè pacatis.* Khi mọi nơi đã thái bình. || 13. — *composita est.* Đã giao xong rồi. || 14. *Quæ in tuam rem fiunt.* Các sự làm ích cho anh. *Ob rem.* Cách có ích. *In rem illius est.* v. *Ex re ejus est.* (sự ấy) Có ích cho nó. *Nulli rei esse.* Chẳng dùng việc gì được, vô dụng. *Pro* v. *E re natâ.* Tùy nghi, tùy dịp. *Ab re est hoc dicere.* Nói điều ấy chẳng có ích gì.

RESÆVI-O, *is*, *ire*, n. def. Lại giội lên, lại ra dữ, lại nên mạnh, lại nổi lên.

RESALUTATI-O, *onis*, s. f. Sự chào lại.

RESALUT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Chào lại, chào trả, trả lời chào: chào lạy một lần nữa.

RÉSANESC-O, *is*, *ere*, n. def. Nên khôn lại, tỉnh lại.

RESAN-O, *as*. *are*, a. Chữa đã một lần nữa.

RESARC-IO. *is*. resar-*si*, resar-*tum*. *ire*, a. Vá lại, sửa lại. tu bổ. — *damna.* Sinh lợi mà bù sự thiệt hại.

RESARR-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Làm cỏ lại, giẫy cỏ lại.

RESARSI, perf. Resarcio.

RESCIND-O, *is*, rescid-*i*, rescis-*sum*, *ere*, a. 1. Cắt, chặt, chém, phát, xé, xén, bớt. 2. *fig.* Phá, phế, bãi, làm cho ra không, chẳng cứ. || 1. — *terram.* Xẻn đất. — *vitem.* Cắt bớt dây nho. — *pontem.* Chặt cầu. — *artus.* Cắt các phần mình. — *æra militi.* Cắt tiền quân lính. — *venam.* Chích huyết mạch. || 2. — *judicium.* Phá án. — *pactionem.*

Phá lời giao. — *sacrilegium*. Làm việc tạ tội phạm đến sự thánh. — *voluntates mortuorum*. Phi chúc thư (hay là chẳng giữ lời trong chúc thư).

Resc-io, *is, ivi, itum, ire*, a. và Resciscc-o, *is, ere*, a. def. Nghe biết, máng tiếng, nghe thấy. *Quod si rescierit*. Nếu người nghe biết. *Rescivit rem omnem*. Người đã biết mọi sự trước sau.

Rescissi-o, *onis*, s. f. Sự phi, sự bãi, sự phá, sự làm cho ra không.

Rescissori-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phi đi, có ý bãi, làm cho ra không.

Resciss-us, *a, um*, part. pass. Rescindo. *Rescissa vulnera*. Dấu tích đã nứt.

Rescrib-o, *is*, rescrip-*si*, rescrip-*tum, ere*, a. 1. Biên kí lại, biên vào sổ khác; viết lại, chép lại, dọn (sách) lại, khảo lại. 2. Trả (nợ). 3. Phúc thư lại, viết (tờ mà thưa lại về sự gì); bác lẽ, bắt lẽ. || 1. — *al quem ad equum*. Tục ai vào sổ binh kị || 3. — *litteris* v. *ad epistolam* v. *ad aliquem*. Gửi thư lại cho ai. *Rescribam tibi ad ea quæ quæris*. Tôi sẽ viết tờ giải các điều anh hỏi.

Rescripti-o, *onis*, s. f. và Rescript-um, *i*, s. n. Tờ viết lại (cho ai), thư lại, tờ tư lại, tờ thưa lại, lệnh, thể thức. *Rescriptum elicere*. Ra chỉ.

Rescript-us, *a, um*, part. pass. Rescribo.

Rescul-a, *æ*, s. f. dimin. Res. Sự nhỏ, việc nhỏ.

Resculp-o, *is, si, tum, ere*, a. Chạm trổ lại; *fig.* làm mới lại, lập lại, tu tác lại.

† Resecabil-is, *e*, adj. (sự gì) Chịu cầm hãm được.

Resecati-o, *onis*, s. f. như Resectio.

Resecat-us, *a, um*, part. pass. Reseco.

Resecis, gen. Resex.

Resec-o, *as, avi* và *ui, atum* và *tum, are*, a. Cắt, phát, hớt, xén; bớt, hãm bớt. — *collum*. Trảm quyết. — *ad vivum* v. *de vivo*. Cắt thịt sống. — *libidinem*. Hãm dẹp tính mê dâm.

Resecr-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Nguyện điều nghịch cùng điều nguyện trước; cầu nguyện lại. 2. Giải vạ dứt phép thông công.

Resecti-o, *onis*, s. f. Sự cắt, sự phát, sự xén; sự hãm bớt. — *vitis*. Sự cắt bớt ngành nho.

Resect-or, *oris*, s. m. Kẻ cắt bớt, kẻ phát, kẻ hớt; kẻ giảm bớt, kẻ cấm hãm.

Resect-us, *a, um*, part. pass. Reseco.

Resecut-us, *a, um*, part. Resequor. *Echo resecuta*. Tiếng dội ra ngay.

Resed-a, *æ*, s. f. Hoa phấn.

Resedi, perf. Resideo và Resido.

Resed-o, *as, are*, a. Làm cho nguôi, làm cho dấu dấu, làm cho dịu lại: chữa đã.

Resegm-en, *inis*, s. n. Mụn cắt, vụn xén, đầu đẫy.

Reseminati-o, *onis*, s. f. Sự gieo vãi lại.

Resemin-o, *as, are*, a. Gieo vãi lại, tra hạt lại.

Resequ-or, *eris*, resecu-*tus sum, i*, d. trị acc. 1. Theo noi. 2. Thưa lại; dội tiếng, vang.

1° Reserat-us, *ûs*, s. m. Sự mở, sự dở ra; lỗ hở, lối nẻ.

2° Reserat-us, *a, um*, part. pass. bởi

1° Reser-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Mở mang, mở ra, dở ra. 2. *fig.* Khai, khỉ sự; tỏ ra, bày giãi. || 1. — *ora*. Mở miệng, hở răng, nói. — *limina*. Mở cửa. — *domos*. Để cửa ngỏ. || 2. *Ho lie reseratur annus*. Hôm nay là đầu năm. — *oracula*. Cắt nghĩa lời bụt phán.

2° Reser-o, *is*, rese-*vi*, resa-*tum, ere*, a. Gieo lại, trồng lại.

Reserv-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Để dành, thu xếp, tích trữ, để lại. 2. Cứu chữa khỏi chết. 3. gìn giữ, canh giữ. || 1. — *commeatus*. Để dành lương thực. — *pœnas alicui*. Để dành hình phạt cho ai. — *omnia synodo*. Để mọi sự cho công đồng luận xử.

Res-es, *idis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Còn lại; chẳng động; đọng, tù, hãm, chẳng chảy. 2. Biếng nhác, trễ nải, ơ hờ, đủng đỉnh. || 1. — *aqua*. Nước đọng. *Resides fluctus*. Yên sóng. *Resides nervi*. Dây đàn chẳng ai gảy. || 2. — *animus*. Lòng lạnh lẽo.

Resevi, perf. 2° Resero.

Res-ex, *ecis*, s. m. Ngành để lại khi cắt bớt ngành nho.

Resibil-o, *as, are*, n. Hút gió đáp lại.

Resid-eo, *es*, resed-*i*, reses-*sum, ere*, n và Resid-o, *is*, resed-*i, ere*, n. def. tùy mẹo *Ubi*. 1. Ngồi. 2. Đậu, ở, ở lại, đứng lại. 3. Nghỉ, ở nhưng. 4. Nguôi đi, ngớt, bớt, dịu lại. 5. Sút xuống, hạ xuống, chìm. || 1. — *in humo* v. *humi*. Ngồi dưới đất. || 2. — *domi*. Ở nhà. *Diffidentia in eo residet*. Kẻ ấy có lòng hồ nghi. *Residet in te culpa*. Tội ấy tại mày. *Residet in eâ re periculum*. Trong sự ấy có điều cheo leo. || 3. — *esuriales ferias*. Nhịn đói. || 4. *Resedit ventus*. Đã lặng gió. *Ex irâ corda residunt*. Lòng người ta đã bớt giận. || 5. *Nilus residit*. Nước sông Nilô đã xuống. *Quod resedit*. Cặn.

Residi-a, *æ*, s. f. như Desidia.

Residis, gen. Reses.

Residu – um, *i*, s. n. Phần thừa, phần dư, phần còn lại. *Residua comedere*. Ăn thừa.

Residu – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thừa, dư, còn lại, bừa bãi, sót lại. *Residuæ pecuniæ* v. *Residua summa*. Phần nợ chưa trả. *Tantùm suæ pœnæ — senex*. Người già lão còn sống sót cho được chịu phạt mà thôi.

† Resignacul - um, *i*, s. n. Đồ dùng mà phá cấn phong.

Resignat – or, *oris*, s. m. Kẻ đóng ấn.

† Resignatr – ix, *icis*, s. f. Người nữ phá dấu ấn.

Resignat – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Resign - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Mở phong, phá ấn; mở (thư). 2. Bớt, rút, cất, phá. 3. Phạm đến. 4. Trả, đền. 5. *fig*. Tỏ ra, bày giãi. || 1. — *litteras*. Mở phong thư. — *testamentum*. Mở chúc thư. — *lumina morte*. Làm cho kẻ chết mở mắt lại. || 2. — *æs*. Phạt bổng. *Ne quid ex constituti fide resignaret*. Kẻo người bỏ sót sự gì đã hứa. —*pacta*. Lỗi lời giao. || 4. *Cuncta resigno*. Tôi trả hết mọi sự. || 5. — *venientia fata*. Tỏ ra sự hậu lai.

Resil – io, *is*, *ii* và *ivi*, resul - *tum*, *ire*, n. trị abl. cùng *à*, *in*, hay là acc. cùng *in* tùy nghi. 1. Nảy lại, nảy lên, bật lại, nhảy lên, vọt lên. 2. Lui ra, lui về, rút (lời nói), lánh khỏi, co lại. || 1. *Saxum resilit in corpore ejus*. Đá ném phải người chối lại. || 2. *Resilit ab eo crimen*. Người ta chẳng còn nghi tội cho kẻ ấy. *Resilit à conditione*. Chẳng chịu một điều đã giao. — *à jugo*. Lánh khỏi sự làm tôi.

† Resilit - o, *as*, *are*, n. freq. Resilio.

Resim – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Trịt, vạy, cong. *Resimæ nares*. Trịt mũi. *Resimum rostrum*. Mỏ cong lên.

Resin – a, *æ*, s. f. Nhựa thông, hàn the; nhũ hương.

Resinace - us, *a*, *um*, và Resinal - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về nhựa thông, có nhựa, giống như nhựa.

Resinat – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã bôi hay là pha nhựa thông.

Resinos-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều nhựa.

Resinul – a, *æ*, s. f. dimin. Resina. Nhũ hương.

Resip – io, *is*, *ui*, *ere*, n. def. trị acc. hiểu ngầm præp. Có mùi, nực mùi, bay hơi. — *ferrum*. Có mùi sắt.

Resipiscenti – a, *æ*, s. f. Sự chừa cải, sự ăn năn tội, sự cải tà qui chính.

Resipisc – o, *is*, resip – *ui* và *ivi*, *ere*, (thiếu sup.), n. trị abl. cùng *à* hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. Chừa cải, cải tà qui chính, tỉnh lại, khoẻ lại, trở lại. — *ab errore pristino*. Chừa bỏ sự làm lỗi cũ.

Resistenti - a, *æ*, s. f. Sự chống trả, sự kháng cự.

Resist – o, *is*, restit – *i*, restit – *um*, *ere*, n. tùy mẹo *Ubi*, hay là trị dat. tùy nghi. 1. Dừng lại, đứng lại, ở lại. 2. Chống trả, cự địch, ngữ, chữa, cản, nghịch cùng, cưỡng lại. 3. Cứ trực, khăng khăng một mực, ở bền đỗ. || 1. — *in medià voce*. Nín lặng nửa mùa. — *ad fontem*. Đứng lại gần mạch nước. *Sidus nunquam resistens*. Ngôi sao xây vần liền. || 2. — *libidini*. Chống trả tình mê dâm. — *precibus*. Chẳng nghe lời cầu xin. — *febribus*. Chữa bệnh sốt rét. — *venenis*. Giã thuốc độc. — *hostibus*. Ngữ giặc. *Nullo resistente*. Chẳng có ai làm ngăn trở.

† Resolubil – is, *e*, adj. (giống gì) Dễ sái đi; chịu dong hoá được; chịu gẫy hay là vỡ được.

Resolut – è (*iùs*), adv. Cách tha hồ, cách tung hoành lỗ lược.

Resoluti – o, *onis*, s. f. 1. Sự tháo ra, sự giải, sự mở ra. 2. Sự tháo từng phần một, sự nát phần ra; tận thế. 3. Sự thôi, sự giãn; sự bãi, sự phi đi. || 1. — *alvi*. Sự đi tả. — *nervorum*. Bệnh bất toại. || 3. — *venditionis*. Sự đánh tháo của bán.

Resolutori – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà dong hoá, dẫn cách dong hoá.

† Resolutoricini – um, *i*, s. n. Dải áo.

Resolut - us, *a*, *um* (*ior*), part. pass. Resolvo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tháo ra, đã chịu mở, đã chịu gỡ ra. 2. Đã chịu phân li, đã chịu nát từng phần, đã chịu dong hoá. || 1. *Resolutæ litteræ*. Thư đã mở. — *capillos*. Có tóc xù xuống. *Resoluta cervix*. Đầu đã chém đứt cổ. *Aures resolutæ*. Trập tai. || 2. *Resolutæ Alpes*. Tuyết núi Alpes đã chảy ra. — *in sua initia*. Đã chết (đã chịu nát từng phần nhỏ nhỏ). *Resoluta transactio*. Lời giao đã phi đi.

Resolv - o, *is*, *i*, resolu-*tum*, *ere*, a. 1. Giải, mở, tháo ra, cởi. 2. Dong hoá, nấu cho chảy, làm cho ra lỏng. 3. *fig*. Giải, phá, trừ. 4. Làm cho ra yếu, làm cho ra yếu điệu. 5. Phân li, phân chia. 6. Tha (tội), tha (sự gì). 7. Cắt nghĩa, giải, diễn ra. 8. Bác (lẽ), cãi trả, thưa lại. 9. Tỏ ra, mách, trần tố. 10. Phi đi, bãi, phạm đến. || 1. — *venas*. Mở huyết mạch. — *se* v. *animum*. Nghỉ chơi quá lẽ. — *epistolam*. Mở thư. — *cœlum*. Làm cho trời nên thánh thơi. || 2. — *nivem*. Làm

cho tuyết tan.—*aurum*. Dong hoá vàng.—*nummus*. Đúc tiền lại. || 3. — *curas*. Giải phiền. — *judices*. Làm cho các quan xét buồn cười. || 4. — *vires*. Làm cho ra yếu sức. — *disciplinam*. Nới dây luật phép. *Somno resolvi*. Bứ rứ buồn ngủ. || 5. — *in pulverem*. Tán ra mạt. || 6. — *quem vinxerit*. Tha cho kẻ nó đã đóng xiềng. || 7. — *auctorem*. Cắt nghĩa sách ai đã chép. || 8. — *dicta*. Bác lời (ai) đã nói. || 9. — *arcana fata*. Tỏ ra mệnh trời còn kín. — *fraudes*. Tỏ chước gian ra. || 10. — *transactionem*. Phá lời giao.— *jura pudoris*. Phạm nết na.

RESONABIL-IS, *e*, adj. (nơi nào) Vang ra, hay dội lại.

RESONANTI-A, *æ*, s. f. Sự vang, sự ran, tiếng vọng.

RESON-O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, 1. *n*. trị dat. Dội tiếng lại, chối tiếng lại, vang lừng, ran. 2. *n*. Làm cho vang; làm cho ra tiếng, đánh cho kêu; nói, kêu, hát. || 1. *Canibus resonantia saxa*. Những núi đá vang tiếng chó sủa. *Resonant urbusta cicadis*. Con ve ve kêu vang trong bụi rậm. *fig*. *Gloria virtuti resonat*. Danh vọng dõi theo nhân đức. || 2. — *tristè*. Kêu cung thảm. *Resonantes cantica*. Các kẻ ấy đang hát ca văn. *Fragore resonabunt fluctus maris*. Sóng biển sẽ kêu ầm ầm.

RESON-US, *a*, *um*, adj. 1. (nơi nào, giọng gì) Hay vang, dội tiếng lại. 2. Hay kêu, kêu lớn tiếng, son.

† RESOP-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Làm cho buồn ngủ; *fig*. làm cho nguôi.

RESORB-EO, *es*, *ui*, resorp-*tum*, *ere*, a. 1. Nuốt lại, húp lại; vùi lấp lại. 2. Cầm lại, rút lại. || 2. — *fletum* v. *lacrymas*. Cầm nước mắt. — *vocem*. Gù, gừ.

RESPECTI-O, *onis*, s. f. như Respectus.

RESPECT-O, *as*, *are*, a. freq. Respicio. 1. Ghé mặt xem, đoái lại, trông đến. 2. Đoái thương, che chở, phù trợ. || 1.—*obliquo lumine*. Liếc ngang || 2. *Pios respectat Deus*. Đức Chúa Lời đoái thương các kẻ lành.

RESPECT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự trở mặt mà xem, sự ghé mặt xem, sự trông đến, sự đoái lại. 2. Sự suy nghĩ, sự xét, sự kính vì, sự bênh vị, sự tây vị. Nơi ẩn náu. || 1. *Sine respectu*. Chẳng có trông lại đàng sau. || 2. *Respectu paucitatis suæ*. Khi suy mình được ít (binh) lắm. *Sine sui respectu*. Chẳng lo tìm ích riêng mình. *Nullus est hujus rei* —. Chẳng xem sao điều ấy. — *alicujus* v. *ad aliquem*. Sự kính nể ai. || 3. *Cùm respectum ad senatum non haberet*. Bởi vì chẳng trông nhờ toà thương nghị sự gì.

1° RESPERG-O, *is*, resper-*si*, resper-*sum*, *ere*, a. Tưới, rảy nước; *fig*. làm cho ố. *Ejus oculos remi resperserunt*. Chèo bắn nước vào mắt người. — *altare sanguine*. Đổ máu trang khắp bàn thờ. *Respergi probro*. Chịu xỉ nhục.

2° RESPERG-O, *inis*, RESPERSI-O, *onis*, s. f. và RESPERS-US, *ûs*, s. m. Sự tưới, sự rảy nước.

RESPERS-US, *a*, *um*, part. pass. 1° Respergo.

† RESPEXIS, tiếng cổ thay vì Respexeris.

RESPIC-IO, *is*, respe-*xi*, respec-*tum*, *ere*, a. 1. Trông lại đàng sau, ghé mắt xem, đoái lại, trông quái lại, trông với, xem đến. 2. Nhớ lại sự đã qua, suy tưởng lại. 3. Kính vì, vị nể; bênh vị, đoái thương. 4. *n*. trị acc. cùng *ad*. Thuộc về, qui về, chỉ về. || 1. — *furtim*. Liếc mắt. — *ad solem*. Ngửa trông mặt trời. — *aliquem*. Trông đến ai. *fig*. *Ambitio non respicit*. Kẻ tham danh cầu chức chẳng hề quay đầu lại. || 2. — *spatium præteriti temporis*. Nhớ đến những năm tháng đã qua. || 3. — *se*. Dong cho mình, tìm ích riêng mình *Ætatem* —. Vì nể tuổi (già). || 5. *Respicit ad eum suspicio*. Người ta nghi nó. *Respicit ad eum imperii summa*. Người được quyền cả. *Charitas Deum respicit et proximum*. Nhân đức yêu mến qui về Đức Chúa Lời và người ta.

RESPIN-O, *as*, *are*, a. Khều gai, lể gai.

RESPIRACUL-UM, *i*, RESPIRAM-EN, *inis*, và RESPIRAMENT-UM, *i*, s. n. 1. Ống thở, cuống họng; sự hút vào thở ra. 2. *fig*. Điều yên ủi, sự gì đỡ.

RESPIRATI-O, *onis*, s. f. và RESPIRAT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự thở ra hút vào. 2. Sự nghỉ mà lấy hơi. 3. Khí xông lên, hơi bay ra. || 3. — *aquarum*. Khí nước xông lên.

RESPIR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Thở hơi, hút vào thở ra. 2. Lấy hơi lại. 3. Bay hơi, xông khí lên. 4. *fig*. Tỉnh lại, hoàn hồn, nên yên lòng yên trí; khoẻ lại. 5. Thôi, bớt, nghỉ. || 1. — *in aquâ*. Thở (được) dưới nước. || 2. *Mane, sine respirem*. Khoan, cho tôi lấy hơi đã. || 3. *Malignum aera* —. Xông khí độc. || 4. — *à metu*. Yên lòng khỏi sợ. || 5. *Ne punctum quidem temporis oppugnatio respiravit*. Việc vây bọc chẳng có nghỉ một lúc nào.

† RESPLENDENTI-A, *æ*, s. f. Sự sáng láng.

RESPLEND-EO, *es*, *ere*, n. def. 1. Chiếu lại, giại sáng lại. 2. Sáng ra, sáng soi, sáng trưng, sáng láng. 3. Trong trẻo.

RESPLENDESC-O, *is*, *ere*, n. def. Sáng, giấp giới.

RESPOND-EO, *es*, *i*, respon-*sum*, *ere*, n. trị dat. hay là abl. cùng *de*; khi hợp cùng acc. thì có præp. hiểu ngầm. 1. Bầu chủ, lĩnh chịu; quyết. 2. Ra

mặt, thưa (khi ai gọi), đến toà kiện (khi ai đòi). 3. Thưa lại, trả lời, đối lời; đáp lại, báo lại. 4. Xứng, hợp, vừa. 5. Làm cho vừa ý. 6. Có hình giống, hệt như. 7. Thuộc về, qui về. 8. Ở ngay, ở trước mặt, đối vuối. || 1. — *pro aliquo*. Bầu chủ cho ai. *Tuum filium advenisse respondeo*. Tôi quyết rằng con anh đã về rồi. || 2. — *actioni*. Vâng theo phái đòi. — *per procuratorem*. Cậy ai vào (cửa quan) thay mặt mình. || 3. *Salutat, respondemus*. Nó chào, ta chào lại. — *criminibus*. Gỡ tội người ta cáo mình. — *par pari*. Trả miếng, đáp lại. — *jus* v. *de jure*. Luận giải điều lệ. — *ad ea quæ quæsita sunt*. Thưa về những điều hỏi. — *contra contumeliam*. Đối trả lời xỉ nhục. || 4. *Anguli ad normam respondentes*. Góc vuông chành chạnh. || 5. — *nominibus*. Trang trải. — *votis coloni*. Vừa ý kẻ làm ruộng. *Quidquid ex voluntate non respondet*. Những sự chẳng xảy ra vừa ý ta. || 6. — *patri*. Nên giống cha mình. || 7. *Cui reipublicæ respondet ille vicus*? Làng ấy thuộc về nước nào? || 8. *Contrà respondet Gnosia tellus*. Đất Gnosia ở ngay trước mặt.

Responsal-is, *is*, s. m. Kẻ có phép làm sự gì thay mặt ai.

Responsi-o, *onis*, s. f. Sự thưa lại, lời thưa lại.

Responsit-o, *as*, *are*, n. freq. Responso. Giải điều hỏi về luật hay là lễ nghi.

Responsiv-è, adv. Cách thưa lại.

Respons-o, *as*, *are*, n. trị dat. 1. Thưa ngang ngược, đối lại, cãi trả. 2. Vang, ran, dội tiếng ra, chối tiếng lại. 3. Chống trả, ngữ, cưỡng lại, cự địch. || 1. *Num servi tibi responsant*? Các tôi tá có dám cãi trả ông chăng? || 3. — *libidinibus*. Chống trả các tình mê.

Respons-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ thưa lại, kẻ trả lời. 2. Kẻ bầu chủ, kẻ bầu lĩnh. 3. Thầy thông luật mà luận việc người ta. 4. Kẻ hát câu đối lại.

† Responsorial-e, *is*, s. n. Sách chép lời thưa lại.

Responsori-um, *i*, s. n. Câu hát đối lại.

Responsori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà thưa lại.

Respons-um, *i*, s. n. 1. Lời thưa lại, điều thưa lại. 2. Thư phúc lại. 3. Lời luận giải điều hỏi. || 3. — *oraculi*. Lời bụt phán giải điều người ta hỏi.

Respons-us, *ûs*, s. m. 1. Lời thưa lại. 2. Sự xứng hợp, sự đối nhau.

Respublic-a, reipublic-*æ*, s. f. 1. Việc chung, sự chung, ích chung; việc nhà nước, sự làm quan, sự cai trị, sự trấn nhậm. 2. Nước đảng quan cai trị (mà không có vua). 3. Khuôn phép nhà nước, luật lệ, chính sự, nhà nước. || 1. *Cum tantam rempublicam agi arbitrarer*. Khi tôi thấy việc hệ trọng dường ấy. *Reipublicæ peritus*. Đã từng việc nhà nước. *Ad rempublicam accedere*. Ra làm quan. || 2. — *Atheniensium*. Chúng bộ cai trị dân Athênê. || 3. *Eæ nationes amiserunt suas respublicas*. Các nước ấy đã mất luật lệ riêng mình.

Respu-o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Giổ ra. 2. Bỏ, chối, đuổi, chẳng nhận, chẳng chịu, chối lại, chống lại. 3. Chê bai, từ chối, khinh, chẳng thèm. || 1. — *sanguinem*. Giổ huyết. || 2. — *vulnus*. Chẳng bị dấu được. — *liquorem*. Chẳng thấm nước được. — *aerem repercussum*. Giại ánh sáng lại. — *undas*. Ngăn chắn sóng. || 3. — *preces*. Khinh dể lời cầu xin. — *imperium*. Chẳng muốn vâng lời. *Hoc respuit sapientis cujusque fides*. Chẳng có sĩ hiền nào chịu tin điều ấy.

Restagnati-o, *onis*, s. f. Sự tràn ra.

Restagn-o, *as*, *are*, n. 1. Tràn ra. 2. (nơi nào) Ngập nước, phải lụt.

Restaurati-o, *onis*, s. f. Sự sửa lại, sự tu tác lại.

Rertaurat-or, *oris*, s. m. Kẻ sửa lại, kẻ tu lý, kẻ lập lại.

Restaur-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tu lý, tu tác lại, sửa lại, lập lại. 2. Làm lại, tái tạo, khi sự lại. || 2. — *accusationem*. Phúc cáo.

Restiari-us, *i*, s. m. như 1° Restio.

† Restibil-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Lập lại.

Restibil-is, *e*, adj. (đất gì, giống nào) Trồng hằng năm, làm hằng năm; mọc lại hàng năm; cấy lúa miến hai năm liền. || *Restibile vinetum*. Vườn nho người ta làm hằng năm. *Restibilia*. Đồng nội.

Resticul-a, *æ*, s. f. và us, *i*, s. m. Dây nhỏ, dây gióc.

† Resticulari-us, *i*, s. m. Thợ đánh dây.

† Restill-o, *as*, *are*, n. và a. Nhỏ xuống.

Restincti-o, *onis*, s. f. Sự giăn khát.

Restinct-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Restingu-o, *is*, restin-*xi*, restinc-*tum*, *ere*, a. 1. Tắt, tôi (vôi). 2. *fig*. Giết, chữa đã (bệnh), phá, trừ, triệt, làm cho ra không. 3. Làm cho nguôi, nén, làm cho dịu lại, cầm lại, ngăn cấm. || 1. — *ignem* v. *ædes*. Chữa hoả tai. — *calcem*. Tôi vôi || 2. — *sitim*. Giải khát. — *venena*. Giã thuốc độc. — *bellum*. Bình giặc. — *veneficium*. Phá ếm chú. || 3. — *cupiditates*. Thu các tình mê. — *mentes*. Làm cho người ta nguôi lòng. — *furorem*. Làm khuây cơn giận.

1° **Resti - o**, *onis*, s. m. 1. Thợ đánh dây, kẻ bán dây. 2. Kẻ chịu thắt cổ, kẻ đáng xử giảo.

† **Rest - io**, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. (đất hay là giống gì) Vun trồng được hằng năm, gieo được hằng năm.

Restip - o, *as*, *are*, a. 1. Lại làm cho ra đặc. 2. Quây quấn lại.

Restipulati - o, *onis*, s. f. Sự giao hứa vuối nhau.

Restipul - or, *aris*, *ari*, d. Giao hứa vuối nhau, tương giao.

Rest - is, *is*, s. f. 1. Dây, dây nhỏ. 2. Rọc hành, lá tỏi. || 1. *Restem ducere per manus saltando.* Cầm tay nhau mà múa. *Ad restim res rediit.* Hỏng việc rồi, chỉ còn việc thắt cổ mà thôi.

† **Restitat - or**, *oris*, s. m. Kẻ dừng chân, kẻ chậm lại.

Restiti, perf. Resisto và Resto.

Restit - o, *as*, *are*, n. 1. Dừng chân lại, náng đứng lại. 2. Giè chân chèo, chống trả vững vàng.

† **Restit - or**, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) như Restitator.

Restitu - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Lập lại, đặt lại, dựng lại, sửa lại, tu tác lại, làm lại, dồi lại, bổ. Hoàn lại, trả lại, đền, bồi thường, chữa đã. || 1. — *statuam.* Dựng tượng lại. — *muros.* Xây thành lại. — *vires.* Bổ sức lại. — *aciem.* Thu quân chiến lại. — *visum alicui.* Làm cho ai lại được sáng mắt. — *animum alicui.* Làm cho ai lại được vững lòng. — *aliquem in gratiam apud regem.* Liệu cho ai lại được nghĩa cùng vua. — *exulem.* Tha cho kẻ đày được về. — *adolescentem.* Đem con trai về đàng lành. || 2. — *mercedem alicui.* Trả công cho ai. — *depositam rem.* Trả lại của gửi. — *vim.* Bồi thường. — *capitis ulcera.* Chữa chốc đầu cho đã.

Restituti - o, *onis*, s. f. 1. Sự lập lại, sự sửa lại, sự tu tác lại. 2. Sự tha (tội), sự trả nghĩa lại. 3. Sự trả lại, sự đền, sự bồi thường. || 1. — *pristinæ fortunæ.* Sự hoàn nguyên. — *domûs.* Sự làm nhà lại. || 2 — *damnatorum.* Sự tha cho các kẻ bị án. || 3. — *depositi.* Sự trả lại của gửi.

Restitut - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ lập lại, kẻ sửa lại, kẻ trả lại, kẻ đền. — *salutis meæ.* Kẻ đã cứu tôi khỏi chết.

Restitutori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà lập lại, thuộc về sự đền trả.

Restitut - us, *a*, *um*, part. pass. Restituo. — *alicui.* Đã lại được nghĩa cùng ai.

Restivi, perf. 2° Restio.

Rest - o, *as*, *iti*, *itum*, *are*, n. tri dat. 1. Đứng lại, ở lại, dậu. 2. Chống trả, ngữ, cự địch. 3. Dư, thừa, còn lại, bừa bãi, chịu để dành. || 1. *Credit me eâ hic restitisse gratiâ.* Nó tưởng tôi đã ở lại đây vì lẽ ấy. *Milites ibi restitère.* Binh đã đóng đấy. || 2. — *rebellibus.* Chống trả kẻ ngụy tặc. || 3. *Quinque anni restant.* Còn năm năm nữa. *Tot restant de mense dies.* Còn bấy nhiêu ngày thì hết tháng. *Hoc mihi restat.* Tôi sẽ phải sự (nạn) ấy chẳng khỏi được.

Restrict - è và **im** (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách chặt chẽ, cách nhặt 2. Cách có mực vừa, cách tùng tiệm.

Restricti - o, *onis*, s. f. Sự giữ mực vừa, sự tùng tiệm.

Restrict-us, *a*, *um* (*ior*), part. pass. Restringo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Chặt chẽ, bón sẻn. 2. Thẳng nhặt.

Restring - o, *is*, restrin - *xi*, restric - *tum*, *ere*, a. 1. Buộc chặt, thắt, riết lại. 2. Cấm lại, cầm hãm, dẹp, thìn. 3. Buông, mở, giải, chữa đã. || 1. — *corpus vinculis.* Đóng tói ai. *Fig. Hæc ad certa quædam principia — volo.* Tôi có ý tóm các điều ấy mà lập mấy lẽ trụ chắc chắn. || 2. — *lege.* Ra luật mà ngăn cấm. — *sumptus suos.* Bớt phí tổn mình. 3. — *dentes.* Hở răng (cười). — *paralyticos.* Chữa đã các kẻ bất toại. — *dolorem.* Làm cho đau giội lên.

Restruct - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Restru - o, *is*, *xi*, *ctum*, *ere*, a. Tu lý, xây lại, lập lại.

Resud - o, *as*, *are*, 1. *n.* (đất) Nhuần gội, ướt át. 2. *a.* Chảy ra (nước, mủ).

Resulc - o, *as*, *are*, a. Cày lại: *fig.* làm cho đầu lại nứt.

Result - o, *as*, *are*, n. 1. Nhảy lại đàng sau; nảy lại, bật, vọt lên. 2. Nghịch cùng, bất hợp, chẳng vừa. 3. *a.* Dội (tiếng) lại, vang.

Resum - o, *is*, *psi*, *ptum*, *ere*, a. 1. Lấy lại, được lại. 2. Lập lại, làm lại, bắt đầu lại, chữa đã, nói lại. || 1. — *somnum.* Ngủ lại. — *ingenium.* Lại theo thói nết mình. — *animam.* Sống lại. || 2. — *gemitus.* Kêu van lại. — *ægrotum.* Chữa kẻ liệt cho lành đã. — *hostilia.* Khí giặc lại.

Resumpti - o, *onis*, s. f. Sự lấy lại, sự nói lại, sự chữa đã.

† **Resumptiv - us**, *a*, *um*, adj. và **Resumptori - us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà bổ sức, hay bổ sức.

Resumpt - us, *a*, *um*, part. pass. Resumo.

Resu - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Câu chằm, vá, khâu lại. 2. Tháo đàng chỉ.

Residu – um, *i*, s. n. Phần thừa, phần dư, phần còn lại. *Residua comedere*. Ăn thừa.

Residu – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thừa, dư, còn lại, bừa bãi, sót lại. *Residuæ pecuniæ* v. *Residua summa*. Phần nợ chưa trả. *Tantùm suæ pœnæ — senex*. Người già lão còn sống sót cho được chịu phạt mà thôi.

† Resignacul - um, *i*, s. n. Đồ dùng mà phá cắn phong.

Resignat – or, *oris*, s. m. Kẻ đóng ấn.

† Resignatr – ix, *icis*, s. f. Người nữ phá dấu ấn.

Resignat – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Resign - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Mở phong, phá ấn; mở (thư). 2. Bớt, rút, cất, phá. 3. Phạm đến. 4. Trả, đền. 5. *fig*. Tỏ ra, bày giãi. || 1. — *litteras*. Mở phong thư. — *testamentum*. Mở chúc thư. — *lumina morte*. Làm cho kẻ chết mở mắt lại. || 2. — *æs*. Phạt bổng. *Ne quid ex constituti fide resignaret*. Kẻo người bỏ sót sự gì đã hứa. —*pacta*. Lỗi lời giao. || 4. *Cuncta resigno*. Tôi trả hết mọi sự. || 5. — *venientia fata*. Tỏ ra sự hậu lai.

Resil – io, *is*, *ii* và *ivi*, resul - *tum*, *ire*, n. trị abl. cùng *à*, *in*, hay là acc. cùng *in* tùy nghi. 1. Nảy lại, nảy lên, bật lại, nhảy lên, vọt lên. 2. Lui ra, lui về, rút (lời nói), lánh khỏi, co lại. || 1. *Saxum resilit in corpore ejus*. Đá ném phải người chối lại. || 2. *Resilit ab eo crimen*. Người ta chẳng còn nghi tội cho kẻ ấy. *Resilit à conditione*. Chẳng chịu một điều đã giao. — *à jugo*. Lánh khỏi sự làm tôi.

† Resilit - o, *as*, *are*, n. freq. Resilio.

Resim – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Trịt, vạy, cong. *Resimæ nares*. Trịt mũi. *Resimum rostrum*. Mỏ cong lên.

Resin – a, *æ*, s. f. Nhựa thông, hàn the; nhũ hương.

Resinace - us, *a*, *um*, và Resinal - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về nhựa thông, có nhựa, giống như nhựa.

Resinat – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã bôi hay là pha nhựa thông.

Resinos-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều nhựa.

Resinul – a, *æ*, s. f. dimin. Resina. Nhũ hương.

Resip – io, *is*, *ui*, *ere*, n. def. trị acc. hiểu ngầm præp. Có mùi, nực mùi, bay hơi. — *ferrum*. Có mùi sắt.

Resipiscenti – a, *æ*, s. f. Sự chừa cải, sự ăn năn tội, sự cải tà qui chính.

Resipisc – o, *is*, resip – *ui* và *ivi*, *ere*, (thiếu sup.), n. trị abl. cùng *à* hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. Chừa cải, cải tà qui chính, tỉnh lại, khoẻ lại, trở lại. — *ab errore pristino*. Chừa bỏ sự làm lỗi cũ.

Resistenti - a, *æ*, s. f. Sự chống trả, sự kháng cự.

Resist – o, *is*, restit – *i*, restit – *um*, *ere*, n. tùy mẹo *Ubi*, hay là trị dat. tùy nghi. 1. Dừng lại, đứng lại, ở lại. 2. Chống trả, cự địch, ngữ, chữa, cản, nghịch cùng, cưỡng lại. 3. Cứ trực, khăng khăng một mực, ở bền đỗ. || 1. — *in medià voce*. Nín lặng nửa mùa. — *ad fontem*. Đứng lại gần mạch nước. *Sidus nunquam resistens*. Ngôi sao xây vần liên. || 2. — *libidini*. Chống trả tính mê dâm. — *precibus*. Chẳng nghe lời cầu xin. — *febribus*. Chữa bệnh sốt rét. — *venenis*. Giã thuốc độc. — *hostibus*. Ngữ giặc. *Nullo resistente*. Chẳng có ai làm ngăn trở.

† Resolubil – is, *e*, adj. (giống gì) Dễ sái đi; chịu dong hoá được; chịu gẫy hay là vỡ được.

Resolut - è (*iùs*), adv. Cách tha hồ, cách tung hoành lỗ lược.

Resoluti – o, *onis*, s. f. 1. Sự tháo ra, sự giải, sự mở ra. 2. Sự tháo từng phần một, sự nát phần ra; tận thế. 3. Sự thôi, sự giãn; sự bãi, sự phi đi. || 1. — *alvi*. Sự đi tả. — *nervorum*. Bệnh bất toại. || 3. — *venditionis*. Sự đánh tháo của bán.

Resolutori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà dong hoá, dẫn cách dong hoá.

† Resolutoricini – um, *i*, s. n. Dải áo.

Resolut - us, *a*, *um* (*ior*), part. pass. Resolvo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tháo ra, đã chịu mở, đã chịu gỡ ra. 2. Đã chịu phân li, đã chịu nát từng phần, đã chịu dong hoá. || 1. *Resolutæ litteræ*. Thư đã mở. — *capillos*. Có tóc xù xuống. *Resoluta cervix*. Đầu đã chém đứt cổ. *Aures resolutæ*. Trập tai. || 2. *Resolutæ Alpes*. Tuyết núi Alpes đã chảy ra. — *in sua initia*. Đã chết (đã chịu nát từng phần nhỏ nhỏ). *Resoluta transactio*. Lời giao đã phi đi.

Resolv - o, *is*, *i*, resolu-*tum*, *ere*, a. 1. Giải, mở, tháo ra, cởi. 2. Dong hoá, nấu cho chảy, làm cho ra lỏng. 3. *fig*. Giải, phá, trừ. 4. Làm cho ra yếu, làm cho ra yếu điệu. 5. Phân li, phân chia. 6. Tha (tội), tha (sự gì). 7. Cắt nghĩa, giải, diễn ra. 8. Bác (lẽ), cãi trả, thưa lại. 9. Tỏ ra, mách, trần tố. 10. Phi đi, bãi, phạm đến. || 1. — *venas*. Mở huyết mạch. — *se* v. *animum*. Nghỉ chơi quá lẽ. — *epistolam*. Mở thư. — *cœlum*. Làm cho trời nên thảnh thơi. || 2. — *nivem*. Làm

cho tuyết tan.—*aurum*. Dong hoá vàng.—*nummus*. Đúc tiền lại. || 3. — *curas*. Giải phiền. — *judices*. Làm cho các quan xét buồn cười. || 4. — *vires*. Làm cho ra yếu sức. — *disciplinam*. Nới dây luật phép. *Somno resolvi*. Bứ rứ buồn ngủ. || 5. — *in pulverem*. Tán ra mạt. || 6. — *quem vinxerit*. Tha cho kẻ nó đã đóng xiềng. || 7. — *auctorem*. Cắt nghĩa sách ai đã chép. || 8. — *dicta*. Bác lời (ai) đã nói. || 9. — *arcana fata*. Tỏ ra mệnh trời còn kín. — *fraudes*. Tỏ chước gian ra. || 10. — *transactionem*. Phá lời giao.— *jura pudoris*. Phạm nết na.

RESONABIL-IS, *e*, adj. (nơi nào) Vang ra, hay dội lại.

RESONANTI-A, *æ*, s. f. Sự vang, sự ran, tiếng vọng.

RESON-O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, 1. *n*. trị dat. Dội tiếng lại, chối tiếng lại, vang lừng, ran. 2. *n*. Làm cho vang; làm cho ra tiếng, đánh cho kêu; nói, kêu, hát. || 1. *Canibus resonantia saxa*. Những núi đá vang tiếng chó sủa. *Resonant urbusta cicadis*. Con ve ve kêu vang trong bụi rậm. *fig*. *Gloria virtuti resonat*. Danh vọng dõi theo nhân đức. || 2. — *tristè*. Kêu cung thảm. *Resonantes cantica*. Các kẻ ấy đang hát ca vãn. *Fragore resonabunt fluctus maris*. Sóng biển sẽ kêu ầm ầm.

RESON-US, *a*, *um*, adj. 1. (nơi nào, giống gì) Hay vang, dội tiếng lại. 2. Hay kêu, kêu lớn tiếng, sơn.

† RESOP-IO, *is*, *ivi*, *itum*. *ire*, a. Làm cho buồn ngủ; *fig*. làm cho nguôi.

RESORB-EO, *es*, *ui*, resorp-*tum*, *ere*, a. 1. Nuốt lại, húp lại; vùi lấp lại. 2. Cầm lại, rút lại. || 2. — *fletum* v. *lacrymas*. Cầm nước mắt. — *vocem*. Gù, gừ.

RESPECTI-O, *onis*, s. f. như Respectus.

RESPECT-O, *as*, *are*, a. freq. Respicio. 1. Ghé mặt xem, đoái lại, trông đến. 2. Đoái thương, che chở, phù trợ. || 1.—*obliquo lumine*. Liếc ngang || 2. *Pios respectat Deus*. Đức Chúa Lời đoái thương các kẻ lành.

RESPECT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự trở mắt mà xem, sự ghé mặt xem, sự trông đến, sự đoái lại. 2. Sự suy nghĩ, sự xét, sự kính vì, sự bênh vị, sự tây vị. Nơi ẩn náu. || 1. *Sine respectu*. Chẳng có trông lại đàng sau. || 2. *Respectu paucitatis suæ*. Khi suy mình được ít (binh) lắm. *Sine sui respectu*. Chẳng lo tìm ích riêng mình. *Nullus est hujus rei* —. Chẳng xem sao điều ấy. — *alicujus* v. *ad aliquem*. Sự kính nể ai. || 3. *Cùm respectum ad senatum non haberet*. Bởi vì chẳng trông nhờ toà thương nghị sự gì.

1° RESPERG-O, *is*, resper-*si*, resper-*sum*, *ere*, a. Tưới, rảy nước; *fig*. làm cho ô. *Ejus oculos remi resperserunt*. Chèo bắn nước vào mắt người. — *altare sanguine*. Đổ máu trang khắp bàn thờ. *Respergi probro*. Chịu xỉ nhục.

2° RESPERG-O, *inis*, RESPERSI-O, *onis*, s. f. và RESPERS-US, *ûs*, s. m. Sự tưới, sự rảy nước.

RESPERS-US, *a*, *um*, part. pass. 1° Respergo.

† RESPEXIS, tiếng cổ thay vì Respexeris.

RESPIC-IO, *is*, respe-*xi*, respec-*tum*, *ere*, a. 1. Trông lại đàng sau, ghé mắt xem, đoái lại, trông quái lại, trông với. xem đến. 2. Nhớ lại sự đã qua, suy tưởng lại. 3. Kính vì, vị nể; bênh vị, đoái thương. 4. *n*. trị acc. cùng *ad*. Thuộc về, qui về, chỉ về. || 1. — *furtìm*. Liếc mắt. — *ad solem*. Ngửa trông mặt trời. — *aliquem*. Trông đến ai. *fig*. *Ambitio non respicit*. Kẻ tham danh cầu chức chẳng hề quay đầu lại. || 2. — *spatium præteriti temporis*. Nhớ đến những năm tháng đã qua. || 3. — *se*. Dong cho mình, tìm ích riêng mình. *Ætatem* —. Vì nể tuổi (già). || 5. *Respicit ad eum suspicio*. Người ta nghi nó. *Respicit ad eum imperii summa*. Người được quyền cả. *Charitas Deum respicit et proximum*. Nhân đức yêu mến qui về Đức Chúa Lời và người ta.

RESPIN-O, *as*, *are*, a. Khêu gai, lể gai.

RESPIRACUL-UM, *i*, RESPIRAM-EN, *inis*, và RESPIRAMENT-UM, *i*, s. n. 1. Ống thở, cuống họng; sự hút vào thở ra. 2. *fig*. Điều yên ủi, sự gì đỡ.

RESPIRATI-O, *onis*, s. f. và RESPIRAT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự thở ra hút vào. 2. Sự nghỉ mà lấy hơi. 3. Khí xông lên, hơi bay ra. || 3. — *aquarum*. Khí nước xông lên.

RESPIR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Thở hơi, hút vào thở ra. 2. Lấy hơi lại. 3. Bay hơi, xông khí lên. 4. *fig*. Tỉnh lại, hoàn hồn, nên yên lòng yên trí; khoẻ lại. 5. Thôi, bớt, nghỉ. || 1. — *in aquâ*. Thở (được) dưới nước. || 2. *Mane, sine respirem*. Khoan, cho tôi lấy hơi đã. || 3. *Malignum aera* —. Xông khí độc. || 4. — *à metu*. Yên lòng khỏi sợ. || 5. *Ne punctum quidem temporis oppugnatio respiravit*. Việc vây bọc chẳng có nghỉ một lúc nào.

† RESPLENDENTI-A, *æ*, s. f. Sự sáng láng.

RESPLEND-EO, *es*, *ere*, n. def. 1. Chiếu lại, giại sáng lại. 2. Sáng ra, sáng soi, sáng trưng, sáng láng. 3. Trong trẻo.

RESPLENDESC-O, *is*, *ere*, n. def. Sáng, giấp giới.

RESPOND-EO, *es*, *i*, respon-*sum*, *ere*, n. trị dat. hay là abl. cùng *de*; khi hợp cùng acc. thì có præp. hiểu ngầm. 1. Bầu chủ, lĩnh chịu; quyết. 2. Ra

mặt, thưa (khi ai gọi), đến toà kiện (khi ai đòi). 3. Thưa lại, trả lời, đối lời; đáp lại, báo lại. 4. Xứng, hợp, vừa. 5. Làm cho vừa ý. 6. Có hình giống, hệt như. 7. Thuộc về, qui về. 8. Ở ngay, ở trước mặt, đối vuối. || 1. — *pro aliquo*. Bầu chủ cho ai. *Tuum filium advenisse respondeo*. Tôi quyết rằng con anh đã về rồi. || 2. — *actioni*. Vâng theo phái đòi. — *per procuratorem*. Cậy ai vào (cửa quan) thay mặt mình. || 3. *Salutat, respondemus*. Nó chào, ta chào lại. — *criminibus*. Gỡ tội người ta cáo mình. — *par pari*. Trả miếng, đáp lại. — *jus* v. *de jure*. Luận giải điều lệ. — *ad ea quæ quæsita sunt*. Thưa về những điều hỏi. — *contra contumeliam*. Đối trả lời xỉ nhục. || 4. *Anguli ad normam respondentes*. Góc vuông chành chạnh. || 5. — *nominibus*. Trang trải. — *votis coloni*. Vừa ý kẻ làm ruộng. *Quidquid ex voluntate non respondet*. Những sự chẳng xảy ra vừa ý ta. || 6. — *patri*. Nên giống cha mình. || 7. *Cui reipublicæ respondet ille vicus?* Làng ấy thuộc về nước nào? || 8. *Contrà respondet Gnosia tellus*. Đất Gnosia ở ngay trước mặt.

Responsal-is, *is*, s. m. Kẻ có phép làm sự gì thay mặt ai.

Responsi-o, *onis*, s. f. Sự thưa lại, lời thưa lại.

Responsit-o, *as*, *are*, n. freq. Responso. Giải điều hỏi về luật hay là lễ nghi.

Responsiv-è, adv. Cách thưa lại.

Respons-o, *as*, *are*, n. trị dat. 1. Thưa ngang ngược, đối lại, cãi trả. 2. Vang, ran, dội tiếng ra, chối tiếng lại. 3. Chống trả, ngữ, cưỡng lại, cự địch. || 1. *Num servi tibi responsant?* Các tôi tá có dám cãi trả ông chăng? || 3. — *libidinibus*. Chống trả các tình mê.

Respons-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ thưa lại, kẻ trả lời. 2. Kẻ bầu chủ, kẻ bầu lĩnh. 3. Thầy thông luật mà luận việc người ta. 4. Kẻ hát câu đối lại.

† Responsorial-e, *is*, s. n. Sách chép lời thưa lại.

Responsori-um, *i*, s. n. Câu hát đối lại.

Responsori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà thưa lại.

Respons-um, *i*, s. n. 1. Lời thưa lại, điều thưa lại. 2. Thư phúc lại. 3. Lời luận giải điều hỏi. || 3. — *oraculi*. Lời bụt phán giải điều người ta hỏi.

Respons-us, *ûs*, s. m. 1. Lời thưa lại. 2. Sự xứng hợp, sự đối nhau.

Respublic – a, reipublic - *æ*, s. f. 1. Việc chung, sự chung, ích chung; việc nhà nước, sự làm quan, sự cai trị, sự trấn nhậm. 2. Nước đàng quan cai trị (mà không có vua). 3. Khuôn phép nhà nước, luật lệ, chính sự, nhà nước. || 1. *Cum tantam rempublicam agi arbitrarer*. Khi tôi thấy việc hệ trọng dường ấy. *Reipublicæ peritus*. Đã từng việc nhà nước. *Ad rempublicam accedere*. Ra làm quan. || 2. — *Atheniensium*. Chúng bộ cai trị dân Athênê. || 3. *Ex nationes amiserunt suas respublicas*. Các nước ấy đã mất luật lệ riêng mình.

Respu-o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Giổ ra. 2. Bỏ, chối, đuổi. chẳng nhận, chẳng chịu, chối lại, chống lại. 3. Chê bai, từ chối, khinh, chẳng thèm || 1. — *sanguinem*. Giổ huyết. || 2. — *vulnus*. Chẳng bị dấu được. — *liquorem*. Chẳng thấm nước được. — *aerem repercussum*. Giại ánh sáng lại. — *undas*. Ngăn chắn sóng. || 3. — *preces*. Khinh dể lời cầu xin. — *imperium*. Chẳng muốn vâng lời. *Hoc respuit sapientis cujusque fides*. Chẳng có sĩ hiền nào chịu tin điều ấy.

Restagnati – o, *onis*, s. f. Sự tràn ra.

Restagn – o, *as*, *are*, n. 1. Tràn ra. 2. (nơi nào) Ngập nước, phải lụt.

Restaurati-o, *onis*, s. f. Sự sửa lại, sự tu tác lại.

Rertaurat – or, *oris*, s. m. Kẻ sửa lại, kẻ tu lý, kẻ lập lại.

Restaur – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tu lý, tu tác lại, sửa lại, lập lại. 2. Làm lại, tái tạo, khi sự lại. || 2. — *accusationem*. Phúc cáo.

Restiari – us, *i*, s. m. như 1° Restio.

† Restibil – io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Lập lại.

Restibil – is, *e*, adj. (đất gì, giống nào) Trồng hàng năm, làm hằng năm; mọc lại hằng năm: cấy lúa miến hai năm liền. || *Restibile vinetum*. Vườn nho người ta làm hằng năm. *Restibilia*. Đồng nội.

Resticul-a, *æ*, s. f. và us, *i*, s. m. Dây nhỏ, dây gióc.

† Resticulari – us, *i*, s. m. Thợ đánh dây.

† Restill – o, *as*, *are*, n. và a. Nhỏ xuống.

Restincti – o, *onis*, s. f. Sự giãn khát.

Restinct – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Restingu – o, *is*, restin – *xi*, restinc - *tum*, *ere*, a. 1. Tắt, tôi (vôi). 2. *fig*. Giết, chữa đã (bệnh), phá, trừ, triệt, làm cho ra không. 3. Làm cho nguôi, nén, làm cho dịu lại, cấm lại, ngăn cấm. || 1. — *ignem* v. *ædes*. Chữa hoả tai. — *calcem*. Tôi vôi || 2. — *sitim*. Giải khát. — *venena*. Giã thuốc độc. — *bellum*. Bình giặc — *veneficium*. Phá ếm chú. || 3. — *cupiditates*. Thìn các tình mê. — *mentes*. Làm cho người ta nguôi lòng. — *furorem*. Làm khuây cơn giận.

1° Resti - o, *onis*, s. m. 1. Thợ đánh dây, kẻ bán dây. 2. Kẻ chịu thắt cổ, kẻ đáng xử giảo.

† Rest - io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. (đất hay là giống gì) Vun trồng được hằng năm, gieo được hằng năm.

Restip - o, *as*, *are*, a. 1. Lại làm cho ra đặc. 2. Quầy quắn lại.

Restipulati - o, *onis*, s. f. Sự giao hứa vuối nhau.

Restipul - or, *aris*, *ari*, d. Giao hứa vuối nhau, tương giao.

Rest - is, *is*, s. f. 1. Dây, dây nhỏ. 2. Rọc hành, lá tỏi. || 1. *Restem ducere per manus saltando.* Cầm tay nhau mà múa. *Ad restim res rediit.* Hỏng việc rồi, chỉ còn việc thắt cổ mà thôi.

† Restitat - or, *oris*, s. m. Kẻ dừng chân, kẻ chậm lại.

Restiti, perf. Resisto và Resto.

Restit - o, *as*, *are*, n. 1. Dừng chân lại, năng đứng lại. 2. Giồ chân chèo, chống trả vững vàng.

† Restit - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) như Restitator.

Restitu - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Lập lại, đặt lại, dựng lại, sửa lại, tu tác lại, làm lại, dồi lại, bổ. Hoàn lại, trả lại, đền, bồi thường, chữa đã. || 1. — *statuam.* Dựng tượng lại. — *muros.* Xây thành lại. — *vires.* Bổ sức lại. — *aciem.* Thu quân chiến lại. — *visum alicui.* Làm cho ai lại được sáng mắt. — *animum alicui.* Làm cho ai lại được vững lòng. — *aliquem in gratiam apud regem.* Liệu cho ai lại được nghĩa cùng vua. — *exulem.* Tha cho kẻ đày được về. — *adolescentem.* Đem con trai về đàng lành. || 2. — *mercedem alicui.* Trả công cho ai. — *depositam rem.* Trả lại của gửi. — *vim.* Bồi thường. — *capitis ulcera.* Chữa chốc đầu cho đã.

Restituti - o, *onis*, s. f. 1. Sự lập lại, sự sửa lại, sự tu tác lại. 2. Sự tha (tội), sự trả nghĩa lại. 3. Sự trả lại, sự đền, sự bồi thường. || 1. — *pristinæ fortunæ.* Sự hoàn nguyên. — *domûs.* Sự làm nhà lại. || 2 — *damnatorum.* Sự tha cho các kẻ bị án. || 3. — *depositi.* Sự trả lại của gửi.

Restitut - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ lập lại, kẻ sửa lại, kẻ trả lại, kẻ đền. — *salutis meæ.* Kẻ đã cứu tôi khỏi chết.

Restitutori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà lập lại, thuộc về sự đền trả.

Restitut - us, *a*, *um*, part. pass. Restituo. — *alicui.* Đã lại được nghĩa cùng ai.

Restivi, perf. 2° Restio.

Rest - o, *as*, *iti*, *itum*, *are*, n. trị dat. 1. Đứng lại, ở lại, đậu. 2. Chống trả, ngữ, cự địch. 3. Dư, thừa, còn lại, bừa bãi, chịu để dành. || 1. *Credit me eà hic restitisse gratià.* Nó tưởng tôi đã ở lại đây vì lẽ ấy. *Milites ibi restitère.* Binh đã đóng đấy. || 2. — *rebellibus.* Chống trả kẻ ngụy tặc. || 3. *Quinque anni restant.* Còn năm năm nữa. *Tot restant de mense dies.* Còn bấy nhiêu ngày thì hết tháng. *Hoc mihi restat.* Tôi sẽ phải sự (nạn) ấy chẳng khỏi được.

Restrict - è và im (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách chặt chẽ, cách nhặt. 2. Cách có mực vừa, cách tùng tiện.

Restricti - o, *onis*, s. f. Sự giữ mực vừa, sự tùng tiện.

Restrict - us, *a*, *um* (*ior*), part. pass. Restringo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Chặt chẽ, bón sẻn. 2. Thẳng nhặt.

Restring - o, *is*, restrin - *xi*, restric - *tum*, *ere*, a. 1. Buộc chặt, thắt, riết lại. 2. Cấm lại, cầm hãm, dẹp, thìn. 3. Buông, mở, giải, chữa đã. || 1. — *corpus vinculis.* Đóng tói ai. *Fig. Hæc ad certa quædam principia — volo.* Tôi có ý tóm các điều ấy mà lập mấy lẽ trụ chắc chắn. || 2. — *lege.* Ra luật mà ngăn cấm. — *sumptus suos.* Bớt phí tổn mình. 3. — *dentes.* Hở răng (cười). — *paralyticos.* Chữa đã các kẻ bất toại. — *dolorem.* Làm cho đau giội lên.

Restruct - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Restru - o, *is*, *xi*, *ctum*, *ere*, a. Tu lý, xây lại, lập lại.

Resud - o, *as*, *are*, 1. *n.* (đất) Nhoán gội, ướt át. 2. *a.* Chảy ra (nước, mủ).

Resul - o, *as*, *are*, a. Cày lại: *fig.* làm cho dấu lại nút.

Result - o, *as*, *are*, n. 1. Nhảy lại đàng sau; nảy lại, bật, vọt lên. 2. Nghịch cùng, bất hợp, chẳng vừa. 3. *a.* Dội (tiếng) lại, vang.

Resum - o, *is*, *psi*, *ptum*, *ere*, a. 1. Lấy lại, được lại. 2. Lập lại, làm lại, bắt đầu lại, chữa đã, nói lại. || 1. — *somnum.* Ngủ lại. — *ingenium.* Lại theo thói nết mình. — *animam.* Sống lại. || 2. — *gemitus.* Kêu van lại. — *ægrotum.* Chữa kẻ liệt cho lành đã. — *hostilia.* Khí giặc lại.

Resumpti - o, *onis*, s. f. Sự lấy lại, sự nói lại, sự chữa đã.

† Resumptiv - us, *a*, *um*, adj. và Resumptori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà bổ sức, hay bổ sức.

Resumpt - us, *a*, *um*, part. pass. Resumo.

Resu - o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Cầu chắm, vá, khâu lại. 2. Tháo đàng chỉ.

Resupinat-us, *a*, *um*, part. pass. Resupino. 1. (giống gì) Nằm ngửa. 2. Cong, đã chịu uốn lại.

Resupin-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bắt nằm ngửa, vật ngã ngửa, vật ngã xuống; bắt lại, lật (áo), ngả, nghiêng đàng sau, ngửa. 2. *fig.* Xáo lộn, sách nhiễu. || 1. — *corpus.* Ưỡn lưng. *Fig. Se*—. Ăn nói giống giặc.||2. *Quid agis? rem omnem resupinas.* Mày làm gì đó? mày đánh bậy mọi sự.

Resupin-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Nằm ngửa, (ngả) lỏng chỏng. 2. Kiêu căng, chỏng chảnh. 3. Yểu điệu, ươn ái.

Resurg-o, *is*, resurre-*xi*, resurrec-*tum*, *ere*, n. trị abl. cùng *à*, *è*. 1. Chỗi dậy, tỉnh lại, sống lại, mọc lại. 2. Hoàn nguyên, nổi lại, hoá lại, nên mới lại. || 1. *Resurrexit à mortuis.* Người bởi trong kẻ chết đã sống lại.

Resurrecti-o, *onis*, s. f. Sự sống lại. *Festum resurrectionis Domini.* Lễ phục sinh. *In resurrectione.* Trong ngày sống lại.

Resurrexi, perf. Resurgo.

Resuscitati-o, *onis*, s. f. Sự làm cho sống lại.

Resuscitat-or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho sống lại.

Resuscit-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đánh thức; làm cho sống lại. 2. Giục lại, gây lại, làm cho khoẻ sức lại. || 1. — *mortuos.* Làm cho các kẻ chết sống lại. || 2. — *iram.* Gây giận lại.

Resut-us, *a*, *um*, part. pass. Resuo.

Ret-æ, *arum*, s. f. p. Những rong rêu lác sậy dưới lòng sông.

Retali-o, *as*, *are*, a. Xử cứ phép thế thường, dùng phép thế mạng, báo phạt. *Retaliari.* Chịu phạt cứ phép thế thường.

Retardati-o, *onis*, s. f. Sự chậm lại, sự gì ngăn trở.

Retard-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a Làm cho chậm ra, cầm lại, ngăn trở. — *aliquem à scribendo.* Chẳng để ai viết.

Retax-o, *as*, *are*, a. Chê lại, trách đáp lại.

Ret-e, *is*, s. n. và ia, *ium*, s. n. p. Lưới, lưới săn, lưới bắt cá, dò; *fig.* mưu kế, chước móc. *Rara retia.* Lưới thưa. *Illo rete oppugnare alicua bona.* Tá xảo kế mà gian lận của người.

Retect-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Reteg-o, *is*, rete-*xi*, retec-*tum*, *ere*, a. 1. Cất sự gì che, dở rỏi ra, mở ra. 2. (một hai khi:) Che lại. || 1. — *caput.* Cất khăn (hay là nón hay là mũ) che đầu. — *radiis orbem.* Gieo sáng soi thiên hạ. *Retectus ensis.* Gươm đã tuốt trần. *fig.* — *arcana alicui.* Tỏ cho ai những điều kín nhiệm.

Retend-o, *is*, *i*, reten-*sum*, *ere*, a. Buông ra, tháo ra, mở ra, giải ra. — *arcum.* Rùi dây cung lại.

Retens-us, *a*, *um*, part. pass. Retendo.

Retentat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ cầm của gian.

Retenti-o, *onis*, s. f. Sự cầm lại, sự ngăn trở. 2. Sự giữ nguyên, sự để vậy. 3. Phép được cầm của gì. || 1. —*judicii.* Sự giãn lý đoán ra. || 2. —*vitæ.* Sự (ai) được khỏi chết.

Retent-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Retineo. 1. Cầm giữ cẩn thận, cầm chặt, ngăn trở, cầm lại, cầm. 2. Tìm bắt, tầm nã, lấy lại. 3. *fig.* Thử lại, ra sức cho được. || 1. — *animam.* Nấu hơi, nín hơi. — *equos.* Cầm ngựa lại. — *se domi.* Cầm giữ mình ở nhà. || 2. — *fugientes.* Tầm nã những kẻ trốn. — *arma.* Cầm khí giới mà đánh lại. — *tempora malè exacta.* Chuộc ngày giờ đã hao phí vô ích. || 3. — *studia.* Khi học lại. — *vota.* Khấn vái lại.

Retent-or, *oris*, s. m. như Retentator.

1° Retent-us, *a*, *um*, part. pass. Retineo.

2° Retent us, *ûs*, s. m Sự cầm, sự bắt, sự cầm lại.

Reterg-eo, *es*, *ere*, a. như Detergeo.

Reter-o, *is*, retri-*vi*, retri-*tum*, *ere*, a. 1. Dằm lại, nghiền tán lại. 2. Đánh bóng lại, chuốt lại, giồi lại.

Retex-o, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Dệt lại; làm lại, khi sự lại, kể lại. 2. Đổi, sửa lại, chữa lại, khảo (sách) lại. 3. Lẩn vải đã dệt ra, tháo, phá, làm cho ra không. || 1. — *iter.* Đi lối nào lần thứ hai. — *aliquid longo sermone.* Kể sự gì cho dài. — *noxas suas.* Xét các lỗi mình lại. || 2. — *scripta sua.* Khảo sách mình lại. — *se ipsum.* Lộn đời, trở nên người khác. — *orationem suam.* Chữa lời mình đã nói. || 3. — *telam.* Tháo vải mới dệt, *fig.* phá việc mới làm.

Retiacul-um, *i*, s. n. dimin. Rete. 1. Mắt (lưới), lưới nhỏ. 2 Giường sắt.

Retial-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lưới.

Retiarius, *i*, s. m. Đô vật cầm lưới mà gieo trên kẻ địch vuối mình.

† Reticent-er, adv. Cách nói chẳng hết điều.

Reticenti-a, *æ*, s. f. 1. Sự nín lặng lâu, sự làm thinh, sự chẳng tỏ ra (điều gì phải tỏ ra). 2. Sự nói chẳng hết lời, song đã đủ cho người ta hiểu hết ý.

Retic-eo, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), n. Nín, chẳng tỏ ra, làm thinh, làm ngơ, giấu. *Nihil reticeo quod sciam.* Tôi biết thế nào sẽ nói hết. — *dolores.* Giấu sự đau đớn mình.

Reticularis *membrana*, f. như Retina.

Reticulat - im, adv. Như lưới vậy.

Reticulat-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình lưới, đan như lưới. *Reticulata fenestra*. Cửa sổ có phên đan thép sắt.

Reticul-um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. dimin. Rete. 1. Lưới nhỏ, lưới mau mắt. 2. Đồ gì có mắt đan như lưới: túi, đẫy, mỡ chài, nang đựng lương thực, lưới bọc tóc, thép sắt đan như lưới. || 2. — *ludicrum*. Vợt đỡ trái cầu. — *jecoris*. Màng phủ gan.

Retin-a, *æ*, s. f. Thứ màng bao con mắt.

Retinacul-um, *i*, s. n. Đồ cầm lại, sự gì buộc, dây buộc. — *navis*. Chão buộc tàu. — *equi*. Dây cương ngựa. — *uncum*. Neo, kèo nèo. *fig*. — *vitæ*. Những sự làm cho tríu thế gian này.

† Retin-ax, *acis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có sức cầm lại.

Retinenti-a, *æ*, s. f. Sự nhớ, trí nhớ.

Retin-eo, *es*, *ui*, reten-*tum*, *ere*, a. 1. Cầm lại, làm thinh, hãm. 2. Đỡ, nâng, nống. 3. Ngăn trở, cầm ở lại, làm cho chậm lại. 4. Giữ lại, chứa. 5. Cầm, cầm lấy. 6. Được, có, giữ, gìn giữ, cứ, chẳng sai lỗi, nhớ. || 1. — *gemitus*. Cầm tiếng khóc lại. — *lacrymas*. Cầm nước mắt. — *se domi*. Cứ ở nhà liên, cấm phòng. — *aliquem in custodiam*. Giam cầm ai. || 2. *Retine me, obsecro*. Xin anh đỡ tôi. || 3. *Tempestatibus retentus*. Đã phải mưa gió chẳng đi được. || 4. *Venit ad me id temporis, ut retinendus esset*. Nó đến nhà tôi giờ nào cho nên đã phải chứa nó. || 5. *Dexterâ manu retinebat arcum*. Tay mặt người cầm cái cung. || 6. — *officium*. Giữ lọn việc bậc mình. — *modum*. Giữ mực trung dong. — *memoriam*. Nhớ liên. — *veritatem*. Cứ nói thật liên. — *fidem*. Giữ lòng trung tín. — *liberos liberalitate*. Coi sóc con cái mình cách mềm mại.

Reting - o, *is*, retin-*xi*, retinc-*tum*, *ere*, a. Nhuộm lại. *Fig*. — *ferrum*. Lại thấm gươm vào máu, lại giết người.

Retinn — io, *is*, *ire*, n. như Tinnio.

Retiol - um, *i*, s. n. dimin. Rete.

Ret - o, *as*, *are*, a. Phát rong rêu lác sậy dưới lòng sông.

Retond - eo, *es*, *i*, reton-*sum*, *ere*, a. Xén lại, cắt lại, cắt cỏ lần thứ hai.

Reton - o, *as*, *are*, n. Kêu rầm rầm; vang lừng.

Retons - us, *a*, *um*, part. pass. Retondeo.

Retorpesc - o, *is*, *ere*, n. def. Ra tê lại.

Retorqu - eo, *es*, retor - *si*, retor - *tum*, *ere*, a. 1. Trở đàng sau, đem lui lại, làm cho trở lại, bắt trẽ. 2. Vặn lại, đánh (dây) lại; *fig*. làm đáp lại, báo lại; đuổi xua, xô ra; can. || 1. — *oculos*. Ghé mắt lại. — *se* v. *animum ad* v. *in præterita*. Đem trí xét lại những sự đã qua. — *oculos omnium in se*. Làm cho mọi người nhìn tròng đến mình. || 2. — *pilam*. Ném trái cầu lại. — *argumentum*. Bắt người ta cũng một lẽ người ta bắt mình. — *crimen in aliquem*. Cáo ai cũng một tội nó cáo mình.

Retorresc - o, *is*, *ere*, n. def. Ra khô héo.

Retorrid - è, adv. Cách khô héo.

Retorrid - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Khô héo, cháy sém, cọc, còi kĩnh, nhăn giú, cỗi: *fig*. cú mấu; binh bãi.

Retorsi, perf. Retorqueo.

Retort - us, *a*, *um*, part. pass. Retorqueo, cũng là adj. (giống gì) Quấn quít, vênh váo, vạy vò, quăn. *Retorta tergo brachia*. Tay trói lại sau lưng. — *ornatus*. Tràng đeo cổ.

Retost - us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu rang lại, đã chịu nấu lại.

Retractati - o, *onis*, s. f. 1. Sự rút lời đã nói, sự chữa lời trước. 2. Sự khảo (sách) lại, sự chuốt lại. 3. Sự ngần ngừ, sự chối, sự chống lại.

† Retractat - or, *oris*, s. m. Kẻ cứng cổ, kẻ trúng trảng.

† Retractat - us, *ûs*, s. m. Sự chữa lời trước; sự nói lại.

Retracti - o, *onis*, s. f. 1. Sự vẫn lại, đồ gì lóm vào. 2. Sự hồ nghi. || 2. *Sine ullâ retractione*. Cách hẳn lòng.

Retract - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Retraho. 1. Chuốt lại, khảo lại, đá đến lại, cầm lại, sửa lại, chữa lại, xét lại, đổi. 2. Làm lại, tu tác lại, lập lại. 3. Bỏ lời trước, rút, chữa lời trước, lấy lại, bỏ, từ, chối, phi đi; ngập ngừng. || 1. — *librum*. Xem sách lại (hay là khảo sách lại). — *arma*. Cầm khí giới mà đánh lại. — *adolescentiam*. Nhớ lại tuổi đang thì. || 2. — *vulnus*. Làm cho dấu lại nứt. — *desueta verba*. Dùng những tiếng cổ. || 3. *Sive properabis, sive retractabis*. Dù anh làm lật đật hay là đuểnh đoảng. *Retractantem jubet arripi*. Nó không chịu thì người truyền bắt.

Retract - us, *a*, *um (ior)*, part. pass. Retraho. *A viâ* —. Quặt nẻo. *Retracti oculi*. Con mắt lóm vào.

Retrad - o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. Trao lại, ban lại, trả lại.

Retrah–o, *is*, retra–*xi*, retrac–*tum*, *ere*, a. 1. Kéo lại đàng sau, rút lại, rụt lại, co lại, giật lại. 2. Đem lại, đem về, trở (sự gì) lại, bắt lui, làm cho trở (đàng khác). 3. Kéo về (mình), làm cho vắn lại. || 1.—*se*. Chối lời trước, chữa lời trước. — *manum*. Giật tay, rút tay.— *se ab ictu*. Né mình cho khỏi lát đánh. — *verba*. Ở kín dạ. — *collum*. Rụt cổ. — *aliquem ex fugâ*. Bắt kịp ai đang khi trốn. || 2 — *aliquem à studio*. Làm cho ai bỏ sự học hành. — *aliquem à viâ*. Làm cho ai trễ đàng. *E medio itinere retrahi* v. *se* —. Trệch ra khỏi giữa đàng. — *verba*. Giữ lại những tiếng cổ. || 3.— *vires ingenii sui*. Cầm hãm sức trí khôn mình.— *noctes*. Làm cho đêm vắn đi. *Retraham ad me illud argentum*. Tôi sẽ (liệu mà) lấy bạc ấy lại.

Retrans–eo, *is*, *ire*, n. Sang qua lại.

Retransiti–o, *onis*, s. f. Sự sang qua lại.

Retrect–o, *as*, *are*, a. như Retracto.

Retribu–o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Ban đáp lại, báo trả, trả ơn, thưởng. 2. Trả, đền, bồi thường. || 1. *Quid retribuam Domino?* Tôi biết lấy gì mà trả ơn Đức Chúa Lời? ||2.—*mercedem*. Trả công.

Retributi-o, *onis*, s. f. Sự báo trả, sự trả công, tiền công, công lênh, của thưởng.

Retribut-or, *oris*, s. m. Kẻ trả công, kẻ thưởng.

† Retric–es, *um*, s. f. p. Cống kia đổ nước mà tưới vườn.

Retriment–um, *i*, s. n. 1. Cấn, cặn, bã. 2. Cứt (bạc, sắt, etc.). 3. Phân phướng, phân.

Retritur–o, *as*, *are*, a. như Trituro.

Retrit–us, *a*, *um*, part. pass. Retero.

Retr–ò, adv. 1. Đàng sau, cách lui, sau lưng, về (khi) trước. 2. Cách ngược, trái, nghịch. ||1. — *ferre pedem*. Lùi chân lại. — *redire*. Lui về. — *vocare aliquem*. Gọi ai đàng sau. — *anni* v. *sæcula*. Các năm đã qua. *Vade* —. Mày hãy xớ đàng sau tao. *Est mihi in ædibus conclave quoddam* —. Tôi có một phòng nhỏ đàng sau nhà. *fig*. *Eloquentia* — *se tulit*. Tài lợi khẩu đã sút kém. || 2.—*vivere*. Ăn ở ngược thói mọi người. — *vertere sententiam*. Đổi ý.

Retroact–us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Retroag–o, *is*, retroeg–*i*, retroac–*tum*, *ere*, a. Bắt lui lại, đuổi ra, lộn trái.—*capillos*. Búi tóc ngược. — *ordinem*. Lộn thứ tự.

Retroced–o, *is*, *ere*, n. Lui ra, lui lại, lui về.

Retrocessi–o, *onis*, s. f. và Retrocess–us, *ûs*, s. m. Sự lui.

† Retrocit-us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Cong lại.

Retroduc-o, *is*, *ere*, a. Kéo lại đàng sau. đem lại, đem về.

Retroegi, perf. Retroago.

Retro–eo, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Lui lại, lui về, đi ngược.

Retro-fero, *fers*, *tuli*, *latum*, *ferre*, a. irreg. (chia như Fero). Đem lui lại.

Retroflect-o, *is*, retrofle-*xi*, retrofle-*xum*, *ere*. a. Uốn lại đàng sau, uốn ngả ngược, bắt ngửa ra.

Retroflex-us, *a*, *um*, part pass. Retroflecto.

Retrogradati–o, *onis*, s. f. Sự lui ra.

Retrograd-ior, *eris*, và Retrogred-ior, *eris*, retrogres-*sus sum*, *i*, d. Lui, lùi chân lại.

Retrograd–is, *e*, và us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay lui.

† Retrograd-o, *as*, *are*, n. như Retrogradior.

Retrogress–us, *ûs*, s. m. Sự lui ra.

Retroivi, perf. Retroeo.

Retroleg-o, *is*, *i*, retrolec-*tum*, *ere*, a. Long (bài) lại, long về; trôi xiết.

Retropendul-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xủ đàng sau.

Retrors-ùm và ùs, adv. 1. Đàng sau, sau lưng, cách giật lùi. 2. Cách ngược, trái, lộn trái. || 2. — *omnia successêre*. Mọi sự đã xảy ra trái ý.

Retrors-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu lui, đã chịu rút lại, đã chịu đem lui.

Retrospici-ens, *entis*, part. (ai, sự gì) Trông đàng sau mình, ngó lui, đoái lại, quái cổ; chỉ về (khi) trước.

Retrotul-i, perf. Retrofero.

Retroveh-o, *is*, retrove-*xi*, retrovec-*tum*, *ere*, a. Chở lui, đem lui lại.

Retrovers-ùm và ùs, adv. như Retrorsùm.

Retrud-o, *is*, retru-*si*, retru-*sum*, *ere*, a. Bắt trở lại, bắt lui lại, đuổi lại, bỏ lại; bắt về, điệu về. *In metallum* —. Lại bắt đi khai mỏ.

Retrus-us, *a*, *um*, part. pass. Retrudo. (ai, sự gì) Đã chịu bỏ xó; ẩn lủi; đã chịu chứa, đã chịu giấu; kín dạ, mịn thớ.

Retudi, perf. Retundo.

Retuli, perf. Refero.

Retund-o, *is*, retu-*di*, retu-*sum*, *ere*, a. 1. Đánh lại, giọt lại, rèn lại. 2. Bắt lại, làm cho ra cùn. 3. *fig*. Cầm lại, hãm dẹp, phá, ngăn cấm, chặn. || 1. —*ferrum*. Giọt sắt lại. || 2. *fig*. — *aciem oculorum*. Làm cho loà con mắt. || 3.— *linguam*. Bưng miệng (ai) lại. — *sermones*. Dẹp truyện trò kháo láo.— *aliquem*. Nói chặn ai.— *superbiam*. Hạ tính kiêu ngạo (ai) xuống.

RETUR-O, *as*, *are*, a. Mở (nút đút). *Surdorum auriculas* —. Làm cho kẻ điếc nghe được.

RETUSI - O, *onis*, s. f. Sự làm cho cùn.

RETUS-US, *a*, *um*, part. pass. Retundo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đánh lại, đã chịu rèn lại, đã chịu bắt lại; đã ra cùn. 2. (ánh sáng) đã chịu giại lại. 3. *fig*. Đã cùn, cỗi, chột, yếu, kém, nột trí, ngây muội, tối tăm, dốt nát. 4. Đã chịu chán, đã chịu hăm dẹp.

REUNCT-OR, *oris*, s. m. Kẻ bôi, kẻ xoa, kẻ rịt thuốc.

REUNG-O, *is*, reun-*xi*, reunc-*tum*, *ere*, a. Bôi lại, xức lại.

RE-US, *i*, m. và A, *æ*, f. s. và adj. trị gen. cũng có khi trị abl. cùng *de*, 1. Bên (nguyên hay là bị), bên nguyên đơn, bên bị đơn, kẻ bị cáo; kẻ mắc tội, 2. Kẻ đã buộc mình; kẻ bầu chủ, kẻ bầu lĩnh. || 1. *Reum agere* v. *arguere* v. *deferre* v. *postulare*. Cáo, đòi ai đến cửa quan mà kiện. *Reum peragere*. Làm cho (ai) can án. *E reis eximere*. Làm cho ai được tha về. — *peculatûs*. Chịu cáo về tội ăn bớt của chung. *Aliquem reum de ambitu facere*. Cáo ai có lòng tham chức quyền. — *capitis*. Bị cáo tội đáng chết. — *sanguinis*. Kẻ mắc tội giết người. ||2. — *voti*. Kẻ mắc lời khấn hứa. — *stipulandi* v. *stipulando*. Đã giao lời. — *promittendi* v. *promittendo*. Đã hứa.

REVAL-EO, *es*, *ui*, *ere*, và REVALESC-O, *is*, *ere*, n. def. Khoẻ lại, được sức lại; *fig*. thịnh lại, nổi lại.

REVANESC-O, *is*, revan-*ui*, *ere*, n. def. Biến đi, tan đi.

REVECT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

REVEH-O, *is*, reve-*xi*, revec-*tum*, *ere*, a. Chở về, đem về, đem lại. *Revehi equo*. Cỡi ngựa mà về. *Revehi ad superiorem ætatem*. Đem trí về các đời trước.

REVELATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự tỏ ra, sự mở ra. 2. Sự tỏ điều kín. 3. Sự Đức Chúa Lời soi ai cho biết điều gì kín về đạo. || 2. *In revelationem venire*. Ra trống trải.

REVELAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ tỏ ra, kẻ tỏ điều kín.

REVELATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà tỏ ra, hay tỏ ra.

REVELL-O, *is*, revel-*li* và revul-*si*, revul-*sum*, *ere*, a. Nhổ ra, nhổ lên, đào lên. — *arborem tellure*. Đào cây lên. *fig*. — *ex omni memoriâ*. Làm cho quên khuấy đi.

REVEL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cất màn che, tỏ ra, mở ra. 2. Tỏ sự kín. || 1. — *caput*. Cất khăn (hay là nón hay là mũ) che đầu. — *frontem*. Xén tóc. ||2. *Tempus omnia revelat*. Chầy ngày mọi sự lộ ra. *Verbum Dei revelatum est ei*. Đức Chúa Lời đã phán cùng kẻ ấy.

REVEND - O, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. Bán lại.

REVEN-EO, *is*, *ii* và *ivi*, *ire*, n. def. Chịu bán.

REVEN-IO, *is*, *i*, *tum*, *ire*, n. trị tùy mẹo *Undè*, *Quò*. Trở về, trở lại.

† REVENT-US, *ûs*, s. m. Sự trở về, sự trở lại.

REVER-À, adv. Thật, thật sự, ắt là.

REVERBER - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đánh (dồn) lại, đánh đuổi. 2. Đỡ lát đánh. 3. Chiếu lại, giại (ánh sáng) lại. 3. Làm cho nảy lại, làm cho bật lại. || 1. *fig*. *Hoc me frequenter reverberat*. Lương tâm năng trách tôi điều này.

REVEREND - US, *a*, *um* (*issimus*), part. fut. pass. Revereor. (ai, sự gì) Đáng chịu kính.

REVER - ENS, *entis* (*entior*, *entissimus*), part. Revereor, cũng là adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Dái sợ, e sợ. 2. Tôn kính, cung kính, kính dái. 3. Có nết. || 2. — *parentum*. Hay thảo kính cha mẹ.

REVERENT - ER (*iùs*, *issimè*), adv. Cách cung kính, cách tôn, cách khép nép.

REVERENTI - A, *æ*, s. f. 1. Sự dái sợ, sự kính dái, sự cung kính, sự tôn kính. 2. Sự kính, sự trọng, sự lấy làm trọng, sự vị nể, sự tôn nhường. 3. Nết, mực vừa, sự vừa phải. || 1. *Reverentiam præstare* v. *adhibere alicui*. Tỏ ra lòng tôn kính ai. *Reverentiam sacramenti rumpere*. Chẳng lấy sự thề nguyền làm trọng mà cả dám lỗi. || 2. — *maxima debetur puero*. Con trẻ thanh tịnh đáng kính lắm. — *famæ*. Sự lo mất tiếng quá. — *vero absit*. Chớ vị nể ai quá mà làm ngơ sự thật. || 3. — *nulla est poscendi*. Xin mãi chẳng giữ mực nào.

REVER - EOR, *eris*, *itus sum*, *eri*, d. trị acc. 1. E sợ, hãi, dái sợ. 2. Tôn kính, cung kính, kính dái, lấy làm trọng 3. Vị nể, kính vì. ||2. — *ut patrem*. Kính như cha vậy. *Nigridium summè reveritus*. Đã trọng ông Nigidiô lắm. *pass. unip*. *Si nihil mei* (hiểu ngầm *te*) *revereatur*. Ví dù anh chẳng nhìn đến tôi.

† REVERG - O, *is*, *ere*, a. def. Đem về, trở (sự gì) về đàng nào. — *aliquid in commoda aliorum*. Làm cho sự gì nên ích lợi cho kẻ khác.

REVERIT - US, *a*, *um*, part. Revereor.

REVERR - O, *is*, *i*. rever - *sum*, *ere*, a. Quét lại; *fig*. khuynh tài, hao phí của đã cóp.

REVERSI - O, *onis*, s. f. Sự trở về; sự lộn trái. *Cæsar reversionem fecit*. Ông Cêsarê đã rút về. — *siderum*. Sự tinh tú lại lối cũ. — *verborum*. Sự lộn thứ tự các tiếng.

Revers - o, *as*, *are*, a. và or, *aris*, *ari*, d. trị acc. Giần giọc, lộn trái, xáo lộn.

Revers - us, *a*, *um*, part. Revertor.

† Reverticul - um, *i*, s. n. Giáp vòng mặt trời.

Revert - o, *is*, *i*, rever - *sum*, *ere*, n. như

Revert - or, *eris*, rever - *sus sum*, *i*, d. tùy mẹo *Undè*, *Quò*. Trở về, trở lại, lộn lại, xảy lại, tái hồi. — *domum*. Trở về nhà. — *ad vitam*. Sống lại. — *à foro*. Ở ngoài chợ về. — *ad se*. Tỉnh lại. — *ad sanitatem*. Khoẻ lại. — *in pulverem*. Lại trở nên tro. — *in gratiam*. Làm lành cùng. — *ad aliquem adversus alterum*. Kêu xin ai oán trả kẻ khác.

Revest - io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Lại mặc (áo) cho.

Revexi, perf. Reveho.

† Revibrati - o, *onis*, s. f. và † Revibrat - us, *ûs*, s. m. Sự chiếu lại, sự giại (ánh sáng) lại.

† Revibr - o, *as*, *are*, a. Giại (ánh sáng) lại, chiếu lại.

Revicti - o, *onis*, s. f. Sự bắt lẽ, sự bác lẽ.

Revictur - us, *a*, *um*, part. fut. Revivo.

Revict - us, *a*, *um*, part. pass. Revinco.

Revid - eo, *es*, *i*, revi - *sum*, *ere*, a. Đi thăm lại. xem lại.

Revig - eo, *es*, *ui*, *ere*, và Revigesc - o, *is*, *ere*, n. def. Được sức lại, khoẻ lại; nổi lại, lại chịu tôn kính.

Revilesc — o, *is*, *ere*, n. def. Mất giá, mất trịch, ra hèn.

Revincibil - is, *e*, adj. (ai, lẽ gì) Chịu bác được.

Revinc - io, *is*, revin - *xi*, revinc - *tum*, *ire*, a. 1. Buộc chặt, riết lại, làm cho nên vững. 2. Bắt phục. 3. Tha (tù đỏ, tôi tá) về, mở xiềng, thả, phóng. || 1. — *latus ense*. Đét gươm. — *aliquem sibi*. Giao kết nghĩa cùng ai. || 2. — *urbes legibus*. Bắt các thành giữ luật.

Revinc - o, *is*, revi - *ci*, revic - *tum*, *ere*, a. Làm cho ngã lẽ, lấy lẽ mạnh mà chứng. — *crimen*. Nói gỡ tội. *Revinci in mendacio*. Phải chịu tội nói dối.

Revinct - us, *a*, *um*, part. pass. Revincio. (ai, sự gì) Đã chịu buộc. *Zona de poste revincta*. Dây thắt lưng treo vào cửa. *Revinctæ manus post terga*. Tay trói lại sau lưng. *Latices in glaciem revincti*. Nước đã đông lại.

Revir - eo, *es*, *ui*, *ere*, và Reviresc - o, *is*, revir - *ui*, *ere*, n. def. Ra xanh tươi lại; *fig*. nên trẻ lại.

† Reviridesc - o, *is*, *ere*, n. def. và Revirid - o, *as*, *are*, n. như Revireo.

† Reviscerati - o, *onis*, s. f. Sự mọc thịt lại.

Revisi - o, *onis*, s. f. Sự xem lại, sự xét lại, sự soát lại.

Revisit - o, *as*, *are*, a. freq. bởi

Revis - o, *is*, *i*, *um*, *ere*, a. 1. Viếng lại, đi thăm lại, lại đến. 2. Xem lại, xét lại, soát lại, khảo (sách) lại. || 1. *Revise ad me*. Mời anh lại đến thăm tôi.

Revivificat - us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì, ai) đã làm cho sống lại, đã sống lại.

Revivisc - o, *is*, *ere*, và † Reviv - o, *is*, revi - *xi*, *ere*, n. def. Sống lại, chịu sinh lại, mọc lại; khoẻ lại, tỉnh lại. *Si reviviscant Platonici*. Giả như các môn đệ ông Platô có sống lại. *A v. E metu* —. Hoàn hồn khỏi sợ. *Spiritus ejus revixit*. Người đã tỉnh trí lại.

Revocabil - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu gọi lại được. 2. Chịu đòi lại được, chịu bồi thường được. || 2. *Revocabile damnum*. Phần thiệt có lẽ mà bồi thường lại.

Revocam - en, *inis*, s. n. và Revocati - o, *onis*, s. f. Sự gọi lại, sự kêu lại, sự đòi lại. *Fig*. — *verbi*. Sự rút lời đã nói.

Revocat - or, *oris*, s. m. Kẻ gọi lại; kẻ làm cho sống lại.

Revocatori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà đòi về. *Revocatoria epistola*. Thư đòi (ai) về.

Revoc - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Gọi (ai) về, bảo trở về, bắt lui ra, bắt (bỏ nơi nào mà) về, gọi lại, đòi lại, xin lại, hợp lại, mời lại, mời đáp lại. 2. Đem xa khỏi, cất đi, khuyên bỏ, nói găng, can. 3. Phế đi, bãi, rút lại. 4. Bắt trở về cùng, đem lại cùng, đem đến. 5. Làm cho lại quen, lập lại, khí lại, làm lại, kéo lại. 6. Sửa lại, tu tác lại, làm cho lại được. 7. Làm cho (việc) đến, làm đến nỗi. || 1. — *milites*. Bắt lính lui về. — *gradum*. Lùi chân lại, lui gót. — *flumina*. Bắt các sông chảy ngược lên. || 2. — *à consilio*. Khuyên được đổi ý. — *à metu*. Làm cho bỏ lòng sợ. — *iram alicujus*. Ngăn cơn giận ai. *Eos ab illâ consuetudine* —. Làm cho chúng nó bỏ thói quen ấy. || 3. *Munus illi concessum revocavit*. Chức người đã phong cho nó thì lại cất đi. — *promissum suum*. Rút lời mình đã hứa. || 4. — *se ad se*. Suy nghĩ lại. — *se ad studium*. Đem trí lại về sự học hành. — *aliquid in memoriam alicui*. Nhắc lại sự gì cho ai. *Revocate animos*. Các anh hãy nên vững gan. || 5. — *morem*. Lập thói lại. || 6. *Victu revocant vires*. Các kẻ ấy ăn mà bổ sức lại. — *colorem*. Lại lên màu.

Revol - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. tùy mẹo *Quò*. Bay về; *fig*. trở về chóng vánh.

Revolubil – is, *e*, adj. (sự gì) Chịu lăn lại được, chịu cuốn lại được. *Fatorum nulli revolubile stamen.* Mệnh trời chẳng ai đổi được.

Revoluti-o, *onis*, s. f. **1**. Sự luân hồi. **2**. Sự vấn chuyển.

Revolut – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Revolv - o, *is*, *i*, revolu – *tum*, *ere*, a. **1**. Cuốn lại, cuốn, lăn lại, xây vấn, chuyển vấn. **2**. Xem (cuốn sách), xem, đọc, dở (sách), mở, đọc lại, xem lại, xét lại; suy đi nghĩ lại; kể lại, diễn ra. **3**. *pass*. Khi sự lại, hoá như trước, lại nên, lại phải. || **1**. *Draco sese revolvit*. Con rồng cuộn khúc.— *iter*. Về cứ đàng đã đi trước. *Quis revolvet nobis lapidem?* Ai sẽ lấy hòn đá cho chúng tôi? — *æstum*. Bắt sóng giồn ngược lên. *Revolvi*, v. — *se*. Xây đi vấn lại. || 2. — *libros*. Dở sách, xem sách.—*antiqua*. Lục xét các đời cổ. — *secum aliquid*. Suy tưởng sự gì trong lòng. || **3**. *In eamdem vitam te revolutum video*. Thấy mày lại ra (xấu nết) như trước. *In metus revolvor*. Tôi lại sợ như trước.

Revom-o, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Thổ lại, thổ ra, mửa.

† **Revortit**, tiếng cổ thay vì Revertit.

† **Revorto** và † **Revortor**, tiếng cổ thay vì Reverto và Revertor.

Revulsi, perf. Revello.

Revulsi - o, *onis*, s. f. Sự nhổ ra.

Revuls – us, *a*, *um*, part. pass. Revello.

Rex, reg – *is*, s. m. **1**. Vua, vương, hoàng đế, thiên tử, đế vương, cuốc quân. **2**. Chúa, thái tử, ông hoàng, đức ông; đại thần. **3**. Kẻ sang trọng, kẻ cả, người phú quí. **4**. *fig*. Kẻ nhàn hạ bằng vua. **5**. Chúa, chủ, kẻ trên hết, kẻ làm đầu, kẻ nhất đàng nào, kẻ đốc, kẻ áp, chúa tế, thầy tế lễ, chúa tiệc. **6**. Vật đầu đàn, sự gì nhất hạng. || **1**. — *regum*. Vua trên các vua. *Libri regum*. (bốn) Quyển kinh thánh chép sử kí các vua nước Israel.—*legitimus*. Chính thống. || **4**. *Sapiens est — regum*. Người quân tử có phúc hơn các vua. || **5**. — *sacrorum* v. *sacrificus*. Thầy tế lễ. — *mensæ*. Chúa tiệc.

Rexacicul – um, *i*, s. n. Then gài cửa.

Rexi, perf. Rego.

† **Rezon – o**, *as*, *are*, a. Cởi dây thắt lưng; lấy trong dây thắt lưng.

Rhabarbar-um, *i*, s. n. Đại hoàng.

Rhabdomanti-a, *æ*, s. f. Phép lấy que mà gieo quẻ.

Rhabduc – us, *i*, s. m. Xá nhân.

† **Rhaca**, adj. indecl. như Racha.

Rhacin – us, *i*, s. m. Cá biển kia.

Rhaci - on, *i*, s. n. Áo may nhiều tấm.

Rhacom – a, *atis*, s. n. Rễ cây kia.

Rhadin – e, *es*, s. f. Con gái yểu điệu.

Rhagad – es, *um*, s. f. p. và **ia**, *iorum*, s. n. p. Sự da nẻ ra nơi chân tay.

Rhag – es, *um*, s. f. p. Đầu ngón.

Rhagi – on, *i*, s. n. Thứ con nhện.

Rhagm - a, *atis*, s. n. Sự nứt, sự vỡ, sự gẫy.

Rhagoid-es, *is*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có hình quả nho.

Rhago – is, *idis*, s. f. Màng kia trong con mắt.

Rhamnens – es, *ium*, và **Rhamn – es**, *ium*, s. m. p. Tên hai họ về đảng quân kị Rôma; đảng quân kị.

† **Rhamn – us**, *i*, s. m. **1**. Hồng bì lục thụ. **2**. Cây có nhiều gai.

Rhaphanit – is, *idis*, s. f. Thứ củ ngải mọi.

Rhaphan - us, *i*, s. m. như Raphanus.

Rhapsodi – a, *æ*, s. f. **1**. Quyển thơ. **2**. Sách cóp lặt thơ.

† **Rharagr - a**, *æ*, s. f. Dao cạo.

Rhect – æ, *arum*, s. f. p. Sự động đất.

Rhed - a, *æ*, s. f. Xe có bốn bánh xe; xe đi đàng sá; xe.

1° **Rhedari – us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về xe.

2° **Rhedari - us**, *i*, s. m. Kẻ dẫn xe; thợ đóng xe.

Rhegi-um, *i*, và **Rhegm – a**, *atis*, s. n. như Rhagma.

Rhen – o, *onis*, s. m. Áo lót lông chiên.

Rhe - on, *onis*, s. n. như Rhabarbarum.

Rhet-or, *oris*, s. m. Thầy dạy phép văn chương, kẻ chép sách dạy về phép văn chương.

Rhetoric - a, *æ*, và **e**, *es*, s. f. Phép văn chương, phép dẫn mẹo làm bài.

Rhetoric - è, adv. Cách cứ phép văn chương.

Rhetoric – i, *orum*, s. m. p. Sách dạy phép văn chương.

Rhetoric - o, *as*, *are*, n. và **or**, *aris*, *ari*, d. Nói theo luật phép văn chương.

Rhetoric – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thông phép văn chương; thuộc về phép văn chương.

Rhetorisc - us, *i*, s. m. Kẻ biết nghề văn ít vậy.

Rhetoriss – o, *as*, *are*, n. như Rhetorico.

Rhetr - a, *æ*, s. f. **1**. Lời bụt phán. **2**. Luật ông Lycurgô.

Rheubarbar – um, *i*, s. n. như Rhabarbarum.

Rheum - a, *atis*, s. n. Sự ho hen, bệnh ho.

RHEUMATIC - US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Có bệnh ho.

RHEUMATISM – US, *i*, s. m. Bệnh ho, bệnh sổ mũi.

RHIN - A, *æ*, s. f. Hoàng bô ngư, thứ cá đuối.

RHINI - ON, *i*, s. n. Giống thuốc êm chữa bệnh mắt.

RHINOCER - OS, *otis*, s. m. 1. Con tây; tê ngưu. 2. Kẻ có răng trổi. 3. Bình bàng tây giác. || 1. *fig. Nasum rhinocerotis habere*. Có tính hay nói chổ.

RHINOCEROTIC - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con tây.

RHIZ – A, *æ*, s. f. Thứ cây chẳng có hoa.

RHIZI – AS, *æ*, s. m. Mủ rễ cây an tức hương.

RHIZOTOM – OS, *i*, s. f. Thứ củ ngải mọi.

RHODI – A, *æ*, s. f. Thứ rễ có mùi hoa mân côi.

RHODIN – US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về hoa mân côi. 2. Thuộc về gò Rhodô.

RHODIT-IS, *is*, s. f. Ngọc có sắc mân côi.

RHODI – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Rhodô.

RHODODAPHN – E, *es*, s. f. và RHODODENDR - OS, *i*, s. m. Cây giáp trúc đào.

RHODOMEL - I, s. n. indecl. Mật ong pha nước mân côi.

† RHODOR - A, *æ*, s. f. Thảo kia.

RHŒ - AS, *adis*, s. f. 1. Thứ muống, ngọc mĩ nhân hoa. 2. Tật ăn khoé con mắt.

RHOIC – US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về nữ trinh thụ.

RHOIT - ES, *is*, s. m. Rượu thạch lựu.

1° RHOMBOID – ES, *is*, adj. (sự gì) Có sáu mặt mà mỗi mặt có hình thoi cửi.

2° RHOMBOID – ES, *is*, s. m. Cá giống như phường xa ngư.

RHOMBUL - US, *i*, s. m. Hình vuông trong con bài.

RHOMB - US, *i*, s. m. 1. Hình bốn mặt ngang nhau từng đôi mà chẳng có góc thước thợ, hình tựa như thoi cửi. 2. Guồng. 3. Bánh xe thầy phù thủy dùng. 4. Phường xa ngư.

RHOMPHÆ - A, *æ*. s. f. Đại đao, thanh long đao, gươm dài.

RHOMPHÆAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đại đao.

RHONCHISON – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Kêu như kẻ ngáy kho kho; hay nhạo cười.

RHONCHISS – O, *as, are*, n. Ngáy kho kho, ngáy.

RHONC – US, *i*, s. m. 1. Sự ngáy, tiếng ngáy. 2. Tiếng con ếch kêu. 3. Tiếng cười nhạo.

RHOPAL – ON, *i*, s. n. Hoa sen, liên hoa.

RHUS, rhu - *is*, s. f. Nữ trinh thụ.

RHYPAROGRAPH – US, *i*, s. m. Thợ vẽ những điều thị thường.

RHYPOD – ES, *is*, s. m. Thuốc dán, thuốc rịt.

RHYTHMIC – I, *orum*, s. m. p. Những kẻ hay nói theo hạn vận.

RHYTHM – US, *i*, s. m. 1. Bộ vận, hạn vận. 2. Dịp dàng, sự gì có dịp dàng. || 2. — *venarum*. Mạch điều.

RHYTI – UM, *i*, và RHYT-ON, *i*, s. n. Chén có hình sừng.

RIB – ES, *ium*, s. f. p. Trái tiểu kí.

RIBESI - UM, *i*, s. n. Cây tiểu kí, linh đang quả.

RIC-A, *æ*, s. f. như Ricinium.

RICINIAT – US, *a, um*, adj. (ai) Mặc áo tang (ricinium).

RICINI – UM, *i*, s. n. 1. Thứ áo tang. 2. Tràm cài.

1° RICIN – US, *i*, s. m. 1. Lộc mã, thứ nhện nhỏ. 2. Phần cứng hơn trong con phé.

2° RICIN-US, *i*, s. f. Cây thầu dầu, cây đu đủ tía.

RICT-O, *as, are*, n. (báo tử) Gầm; kêu như báo tử.

RICT-UM, *i*, s. n. US, *ûs*, s. m. và RICTUR-A, *æ*, s. f. Lỗ miệng, mép, mồm mép. *Rictum diducere risu*. Cười nên sặc, cười há hốc.

RICUL - A, *æ*, s. f. dimin. Rica.

RIDEND-US, *a, um*, part. pass. Rideo. (ai, sự gì) Đáng chịu chê cười, trếu tật, làm cho buồn cười.

RID – EO, *es*, ri-*si*, ri-*sum*, *ere*, a. và n. trị dat. 1. Cười, vui cười, mỉm cười; nhạo, chê cười. 2. Sẵn lòng thương giúp, nhậm lời xin, vừa ý, đẹp lòng, phù hộ. 3. Sáng ra, nhấp nháng, tốt lành. || 1. — *fletu mixto*. Và cười và khóc. — *in stomacho*. Cười thầm. — *aliquid*. Cười điều gì. — *aliquem*. Nhạo cười ai. — *dulcè alicui*. Mỉm cười vuối ai. || 2. *Si mihi rides*. Người có phù hộ cho tôi. *Hoc mihi ridet*. Tôi ưa sự này. || 3. *Ridentia prata floribus*. Đồng cỏ có trăm hoa nở nang. *Tempestas ridet*. Trời hé ra.

RIDIBUND – US, *a, um*, adj. (ai) Có tính vui cười, vui vẻ.

RIDIC – A, *æ*, s. f. Choái cây nho.

RIDICUL-A, *æ*, s. f. dimin. Ridica. Choái nhỏ.

RIDICUL-È (*issimè*), adv. 1. Cách giễu cợt, cách vui chơi, cách cười. 2. Cách trếu tật, cách đáng chê cười.

RIDICUL – A, *orum*, và RIDICULARI-A, *orum*, s. n. p. Những sự đáng cười; những sự đáng chê cười.

RIDICULARI-US, *a, um*, RIDICULOS-US, *a, um*, và RIDICUL-US, *a, um* (*issimus*), adj. 1. (ai, sự gì

Hay cười, có tính vui vẻ, hay giễu cợt, hay nói đùa, nói trửu, pha trò. 2. Trếu tật, làm cho cười chê, đáng chê cười. || 2. *Eum ridiculum fecisti.* Anh đã làm cho thiên hạ chê cười nó.

Ridicul-um, *i*, s. n. Lời trêu chọc, lời giễu cợt, lời pha trò; điều trếu tật, sự gì đáng chê cười. *Ridiculi causâ.* Cách có ý chơi. *In ridiculo esse* v. *haberi.* Chịu người ta chê cười mình.

Ridicul-us, *i*, s. m. Kẻ làm nghề giễu cợt, kẻ ăn dỗ.

† Rid-o, *is*, *ere*, a. như Rideo.

Rien-es, *um*, s. m. p. Trái cật.

Rig-a, *æ*, s. f. Hàng vạch thẳng, hàng ngay, thước kẻ.

Rigati-o, *onis*, s. f. Sự tưới nước.

Rigat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f) Kẻ tưới nước.

† Rigatori-um, *i*, s. n. Thùng tưới nước.

1° Rigat-us, *a*, *um*, part. pass. Rigo.

2° Rigat-us, *ûs*, s. m Sự tưới nước.

Rig-ens, *entis* (*entissimus*), part. bởi

Rig-eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. 1. (chân tay) Cóng, ra cứng, ra tê (vì rét), lạnh cóng. 2. Ra cứng, nên cứng thẳng. 3. Đứng sững, ở vững một bề. || 1. *Rigent artus frigore.* Chân tay lạnh cóng. *Rigens bruma.* Gió lạnh toát. || 2. *Rigent illis horrore comæ.* Chúng nó giảng tóc lên. *Rigens caput.* Đầu thẳng. *fig. Rigens animus.* Lòng cứng.

Rigesc-o, *is*, *ere*, n. def. Ra cứng, nên cứng, cóng lại; *fig.* nên thẳng phép. — *cautibus.* Hoá nên núi đá.

Rigid-ê (*iùs*), adv. 1. Cách cứng, cách thẳng. 2. Cách nhặt, cách thẳng phép.

Rigidit-as, *atis*, s. f. Sự cứng, sự cứng chắc; phép thẳng.

Rigid-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Cóng, cứng, tê (vì rét). 2. Cứng, thẳng, cứng chắc. 3. Khoẻ, quen chịu khó. 4. Nhặt, thẳng phép, thẳng nhặt. || 1. *Nec poterit rigidas scindere remus aquas.* Nước đông lại chẳng chèo được. || 2. — *mons.* Núi sờm. — *ensis.* Gươm cứng. || 3. — *leo.* Sư tử mạnh mẽ. || 4. *Mores rigidi.* Cách ăn nết ở nhiệm nhặt. *Innocentia rigida.* Lòng thanh tịnh vững vàng.

Rig-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Tưới. — *aquam.* Khai giòng cho nước chảy vào đồng. — *ora lacrymis.* Khóc xướt mướt. *Lux rigat mare ac terras.* Sáng soi khắp biển cùng đất.

1° Rig-or, *oris*, s. m. 1. Rét ngắt, lạnh toát, lạnh cóng. 2. Sự đã ra cứng hay là tê (vì rét), sự cóng chân tay. 3. Sự cứng, sự cứng chắc, sự thẳng, sự vững. 3. Sự nhiệm nhặt, sự thẳng phép. || 3. — *ferri.* Sự sắt cứng. — *nervorum.* Sự gân vững. || 4. — *disciplinæ militaris.* Sự luật phép binh thẳng nhặt.

2° Rig-or, *oris*, s. m. Dòng nước, ngòi. suối, mạch nước. *Recentissimi rigoris aqua.* Nước mát lắm (vì mới múc).

Rigorat-us, *a*, *um*, và Rigoros-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cứng, thẳng, nhặt, nhiệm nhặt.

Rigui, perf. Rigeo.

Rigu-um, *i*, s. n. 1. Rãnh, đàng mương, ngòi. 2. Chỗ sầm.

Rigu-us, *a*, *um*, adj. 1. *act.* (giống gì) Tưới nước, hay tưới. 2. *pass.* Chịu tưới, có nước tưới. || 1. *Rigui in vallibus amnes.* Những sông chảy qua thung lũng. *Rigua plurimo lacte bos.* Con bò có nhiều sữa. || 2 — *hortus.* Vườn sẵn nước tưới.

Rim-a, *æ*, s. f. 1. Khe, kẽ, lỗ hở, đàng nẻ. 2. Nơi nào rỗng không, chỗ đói. 3. Mưu, phương mà thoát khỏi. || 1. *Naves fatiscunt rimis.* Các tàu có đàng nẻ. *Rimas agere* v. *ducere* v. *facere.* Nẻ ra. || 2. *Rimas implere orationis.* Thêm lẽ nơi yếu trong bài giảng. || 3. *Aliquam reperitis rimam.* Các anh hằng biết lo phương nào.

Rimabund-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Tò mò, hay dọ dẫn, hay dòm hành.

Rimat-im, adv. (xem) Qua đàng nẻ, cách dòm.

Rimat-or, *oris*, s. m. Kẻ hay xem xét cẩn thận, kẻ hỏi dọ.

Rimat-us, *a*, *um*, part. Rimor. 1. (giống gì) Đã chịu nẻ, có lỗ hở. 2. Đã chịu xem xét cẩn thận.

Rim-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Dòm hành, dòm, dòm ngó, do xét, xét kĩ, tra xét. 2. Mở, làm cho có đàng nẻ, đào. || 1. — *oculis cœli plagas.* Xem xét khắp bốn hướng trời. — *exta.* Coi ruột hi sinh (mà bói). || 2. — *locum.* Đào chỗ nào. — *terram.* Cày đất.

Rimos-us, *a*, *um* (*ior*), adj. (sự gì) Có nhiều lối nẻ, có nhiều lỗ hở. *Rimosa cymba.* Thuyền rỉ nước. *fig.* — *auris.* Người hay nói điều kín mình đã nghe.

Rimul-a, *æ*, s. f. dimin. Rima. Đàng nẻ nhỏ.

Ring-or, *eris*, *i*, d. def. 1. Nhăn nhó, giăn trán. 2. Nẻ ra ít vậy. 3. Hầm hầm, giận ngầm.

Rip-a, *æ*, s. f. Bờ, bãi. *Ad ripam dejici.* Phải giạt vào bờ.

Ripariens-es, *ium*, s. m. p. Quân canh giữ bờ sông giáp nước khác.

Ripari-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Áp bờ sông, ở gần sông.

Ripens-is, adj. (sự gì) Ở ngoài bãi, áp bãi.

RIPUL-A, *æ*, s. f. dimin. Ripa.

RISC-US, *i*, s. m. 1. Hòm, tủ; nang, bao, bị mang đi vuối mình. 2. Cửa sổ nhỏ, lỗ nhỏ trong tường thành.

RISI, perf. Rideo.

RISILOQUI-UM, *i*, s. n. Lời giễu cợt, lời pha trò.

RISI-O, *onis*, s. f. Sự cười, sự vui cười.

RIS-OR, *oris*, s. m. Kẻ hay cười, kẻ hay nhạo cười, kẻ hay trêu chọc.

RIS-US, *ûs*, s. m. 1. Sự cười, sự vui cười, tiếng reo cười. 2. Lời giễu cợt, lời pha trò, lời vui chơi. 3. Sự trêu chọc, sự nhạo cười, lời nhạo cười. 4. Bụt hay sự cười. || 1. *Risus captare*. Chọc cười. *Risus edere*. Cười lên. *Risus tollere*. Cười to. *Risus alicui concitare* v. *movere* v. *elicere*. Làm cho ai cười. *Risum compescere*. Cầm cơn cười lại. *Risum tenere*. Nín cười. — *factus est* v. *coortus est*. Người ta đã cười. *Risu solvi* v. *effundi* v. *rumpi*. Cười nên sặc, cười rũ. || 2. — *blandus*. Lời giễu chơi. || 3. *Risui esse omnibus*. Phải mọi người chê cười.

RIT-È, adv. Cách cứ lễ phép, vào lề lối, cách rập lễ nhạc, cứ thói. 2. Phải phép, phải lẽ. 3. Cách may mắn.

RIT-ES, *is*, s. m. như Ritus.

RITUAL-E, *is*, s. n. (hiểu ngầm *volumen*). Sách các phép.

RITUAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lễ phép, thuộc về lễ nghi. *Rituales libri*. Sách biên các lễ nghi.

RITUALIT-ER, adv. như Ritè.

RIT-US, *ûs*, s. m. Lễ phép, lễ nghi, lề thói, cách thế, mẹo mực, phép, thói. *Ritus sacrorum*. Lễ phép thánh. *Ferarum ritu*. Như muông dữ. *Ritus gentiles*. Lề thói kẻ ngoại đạo, những việc dối trá.

RIVAL-ES, *ium*, s. m. p. Những kẻ được lấy nước một khe suối như nhau.

1° RIVAL-IS, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về khe suối, hay ở gần khe suối.

2° RIVAL-IS, *is*, s. m. Kẻ đua, kẻ tranh vuối nhau; kẻ kình địch.

RIVALIT-AS, *atis*, s. f. Sự đua nhau, sự tranh nhau.

RIVAT-IM, adv. Cách cứ khe, cách cứ ngòi rạch.

RIVIFINAL-IS, *e*, adj. (nơi) Có khe suối làm giới hạn.

RIVIN-US, *i*, s. m. như 2° Rivalis.

† RIV-O, *as*, *are*, n. (thuyền) Theo dòng, trôi xiết.

RIVUL-US, *i*, s. m. dimin. Rivus. Dòng nước nhỏ, ngòi nhỏ.

RIV-US, *i*, s. m. 1. Ngòi, khe, suối, dòng nước. 2. Mạch nước. 3. Đàng mương, rãnh, cống tưới nước, giòng. 4. Sự giống gì chảy như suối. || 1. *E rivo flumina magna facis*. Mày nói khoác. || 4. *Tenuis facundiæ* —. Sự lợi khẩu ít vậy.

RIX-A, *æ*, và RIXATI-O, *onis*, s. f. Sự cãi cọ nhau, sự dức lộn nhau, tích cãi nhau, sự cự địch. *Rixa fiet de tuo corpore lupis*. Sói rừng sẽ cắn lộn nhau mà phân thây mày.

RIXAT-OR, *oris*, s. m (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ cãi lẫy, kẻ cãi nhau, kẻ dức lộn nhau.

RIXAT-US, *a*, *um*, part. Rixo và Rixor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã cãi lẫy. 2. *pass*. Đã chịu cãi.

RIX-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị abl. cùng *cum*, *de*, hay là acc. cùng *inter*, tùy nghi. Cãi nhau, cãi lẫy, dức lộn nhau, kình địch, đấu tranh. — *inter se*. Cãi nhau. — *cum aliquo de aliquâ re*. Cãi cùng ai về sự gì. *Fig*. *Rixantur inter se rami*. Ngành mọc ngang cành bứa.

RIXOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay cãi nhau, hay dức lộn nhau, hay chọi, hay kình địch. *Rixosæ aves*. Chim chọi.

ROBE-US, *a*, *um*, adj. như Rubeus.

ROBIGALI-A, *um*, s. n. p. Lễ bụt Robigô.

ROBIG-O, *inis*, s. f. như Rubigo.

ROBIG-US, *i*, s. m. Bụt Robigô (hay giữ đồ cho khỏi ten ghét).

ROBORARI-UM, *i*, s. n. Nơi đóng róng, nơi có hàng rào.

ROBORASC-O, *is*, *ere*, n. def. Nên mạnh, lấy sức, nên vững.

ROBORET-UM, *i*, s. n. Rừng cây sồi.

ROBORE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng gỗ sồi. *Roborea moles*. Ngựa gỗ.

ROBOR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho nên vững, thêm sức cho, bổ sức lại, yên ủi.

† ROBOROS-US, *a*, *um*, adj. (ai) Có tật làm cho cứng cả và mình.

ROB-UR, *oris*, s. n. 1. Cây sồi, thanh cương thụ. 2. Giống gì bằng gỗ sồi; giáo, lao, vồ, ghế, tàu, thuyền, ngục. 3. Cội, gốc, cuộng, cây. 4. Sự cứng chắc, sự cứng, sự vững, sức, sự bền, sự mạnh, hình vóc khoẻ, binh mạnh mẽ. 5. *fig*. Sự vững vàng, sự mạnh mẽ, gan sắt, sự kiên tâm. 6. Bệnh làm cho cứng cả và mình. || 1. *Robur dolare*. Đẽo cây sồi. || 2. — *lethale*. Giáo. *In robore accumbere*. Ngồi ghế (bằng gỗ sồi). || 4. — *januæ*. Sự cửa vững. *E robore*

natus. Người cứng lòng. || 5. *Incredibili animi robore homo.* Người kiên trí lạ lùng. *Robur tenere in virtute.* Vững một lòng đi đàng nhân đức.

Roburne - us, *a, um*, adj. như Robusteus.

1° Rob – us, *oris*, s. n. như Robur.

2° Rob – us, *i*, s. m. Giống lúa miến.

3° Rob – us, *a, um*, adj. như Rufus.

Robustari – i, *orum*, s. m. p. Thợ mộc dọn gỗ sồi.

Robust - è *(ius)*, adv. Cách mạnh, cách có sức.

Robuste – us, *a, um*, và Robust – us, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng gỗ sồi. 2. *fig.* Bền, vững, cứng, chắc, rắn rỏi, mạnh mẽ, vững vàng. || 1. — *carcer.* Ngục thất. || 2. *Robustum solum.* Đất hậu khí. *Robusta vox.* Tiếng to.

Rod – o, *is*, ro - *si*, ro – *sum*, *ere*, a. 1. Gặm, khới, cắn, cắn rúc. 2. Bắt nét, bẻ bót, hạch, băm bổ. || 1. — *frondes.* Cắn lá. *Ferrum rubigine roditur.* Gỉ ăn sắt. *Ripas flumina rodunt.* Nước sông ăn xói bờ. || 2. *Hunc rodunt omnes.* Ai ai cũng nói chỉ chiết nó.

Rod - us, *eris*, s. n. như Raudus.

† Rog – a, *æ*, s. f. Của chẩn bần; tiền công.

† Rogali – a, *um*, s. n. p. Ngày chẩn bần; ngày trả công.

Rogal – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đống củi, đã chịu đặt trên đống củi.

Rogament – um, *i*, s. n. Điều hỏi; sự hỏi han.

Rogati – o, *onis*, s. f. 1. Sự xin, sự cầu nguyện, lời cầu xin, đơn từ. 2. Luật (ai) bàn lập; luật. 3. *pl.* Ba ngày cầu cho được mùa.

Rogatiuncul – a, *æ*, s. f. dimin. Rogatio. 1. Điều hỏi nhỏ mọn. 2. Luật nhẹ.

Rogat – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ xin, kẻ cầu, kẻ cầu nguyện, kẻ bàn, kẻ hỏi. 2. Kẻ ăn xin. 3. Kẻ xin mượn áo làm trò.

† Rogatori – um, *i*, s. n. Nhà thương.

Rogat – um, *i*, s. n. và us, *ûs*, s. m. Điều hỏi, lời xin. *Ejus rogatu.* Bởi người cầu xin.

Rogitati – o, *onis*, s. f. Sự bàn lập luật nào. 2. Sự năng xin, lời cầu xin.

Rogit – o, *as, avi, atum, are*, a. freq. Rogo. 1. Hỏi han, hỏi dò, tra hỏi. 2. Năng xin, xin nài. || 1. — *super aliquo.* Hỏi thăm về ai nhiều điều. || 2. *Frustrà me rogitas.* Anh nài tôi mãi mất công.

Rog – o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Hỏi, hỏi han, tra hỏi, đòi, xin. 2. Bàn, toan. 3. Xin, cầu xin, xin xỏ. 4. Đòi đến toà kiện, bắt, đòi. || 1. — *aliquem de re sententiam.* Hỏi ai mình nghĩ về sự gì làm sao. — *affatus hominum.* Xin nói, xin giáp mặt với người ta. — *magistratum.* Xin (ai) bầu mình làm quan. || 2. — *legem.* Xin lập luật gì. || 3. *Malo emere quàm* —. Tôi thà mua chẳng thà xin. *Rogat ad se scribi.* Người xin tôi viết thư cho. || 4. — *sacramento militem.* Bắt lính thề (giữ lòng trung).

Rog - um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Đống củi (thiêu xác chết).

Roman - è, adv. Như thói dân Rôma.

Romanit – as, *atis*, s. f. Phong tục dân Rôma.

Roman - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nước Rôma, xứng người Rôma. *Romana lingua.* Tiếng latinh. *Romano more.* Như dân Rôma, cách ngay thật. *Si fueris Romæ, romano vivito more; si fueris alibi, vivito sicut ibi.* Nhập giang tùy khúc, nhập gia tùy tục.

Rome-a, *orum*, s. n. p. Lễ kia trong thành Rôma.

Romilia *lex*, f. Luật cấm dân lo việc tế lễ.

Romill – a, *æ*, s. f. Họ Romilla, tên tính thị kia (về dân Rôma).

† Romipet-a, *æ*, s. m. và f. Kẻ sang thành Rôma.

Romule-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ông Romulô. *Romulea urbs.* Thành Rôma.

Roral-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sương, giống như sương.

Rorament-um, *i*, s. n. Cát vàng, mạt vàng.

Ror - ans, *antis*, part. Roro. 1. *n.* (ai, sự gì) Ướt át, đượm nhuần, lướt mướt; nhỏ xuống từng giọt. 2. *n.* Tưới, làm cho ướt, nhỏ giọt xuống. || 1.— *humore.* (quả) Mới hái, còn ướt sương. — *nasus.* Sổ mũi. — *lacte capella.* Con dê có nhiều sữa. *Rorantes responsiones.* Lời thưa rềnh ràng tiếng một.

Rorari-i, *orum*, s. m. p. Cơ lính mang khí giới nhẹ.

Rorari-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cơ lính mang khí giới nhẹ.

Rorati – o, *onis*, s. f. Sương, sự sa sương.

Rorat - us, *a, um*, part. pass. Roro.

Roresc-o, *is, ere*, n. def. Tan ra sương.

Rorid – us, *a, um*, adj. (giống gì) Ướt sương.

Rorif-er, *era, erum*, Rorig-er, *era, erum*, và Rorific-us, *a, um*, adj. (sự gì) Sinh sương, làm cho sương sa.

Roriflu-us, *a, um*, adj. (giống gì) Ướt sương, có sương chảy.

Ror – o, *as, avi, atum, are*, 1. *n.* (sương) Sa; sa như sương; ướt át, đượm nhuần, dầm dà,

lướt mướt; làm cho sương sa. 2. *a*. Tưới, nhúng (nước), làm cho ướt át, nhỏ (giọt) xuống, làm cho chảy. || 1: — *sanguine*. Ướt máu, nhỏ giọt máu. *Rorate, cœli, desuper*. Các tầng trời hãy đổ sương xuống. *unip. Rorat*. Sương sa. || 2. *Oculi rorantur lacrymis*. Nước mắt chảy chan hoà.

RORULENT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Ướt sương.

ROS, ror-*is*, s. m. 1. Sương, mù sương. 2. Nước (chảy hay là sa hay là vọt). 3. Nước mắt. 4. Các giống lỏng: máu, sữa, mủ cây. || 1. *Rore aluntur cicadæ*. Con ve ve hay ăn sương. || 2. *Rores pluvii*. Nước mưa. — *querulus*. Suối dàn, nước chảy réo. || 4. — *sanguinem*. Giọt máu. — *vitalis*. Sữa con mọn bú cho sống. — *arabus*. Một dược — *marinus* v. *maris*. Ải hương thụ.

ROS-A, *æ*, s. f. 1. Hoa mân côi, hoa hồng. 2. Cây mân côi. 3. Mùa mân côi. 4. Nước mân côi. 5. Tiếng nâng niu ||2.—*moschata*. Hoàng thứ hoa. — *alexandrina*. Tang vi. — *rubra*. Lộc xuân hoa.

RORACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mân côi.

ROSALI-A, *um*, s. n. p. Lễ hằng năm quen để hoa mân côi trên mồ mả.

ROSAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về hoa mân côi, bằng hoa mân côi.

ROSARI-UM, *i*, s. n. 1. Vườn mân côi, vườn hoa hồng. 2. Tràng hạt trăm rưỡi. || 2. *Rosarium recitare*. Lần hạt một trăm rưỡi.

ROSARI-US, *a, um*, adj. như Rosalis.

ROSAT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Đã pha mân côi vào. *Rosatum vinum*. Rượu mân côi.

ROSCID-US, *a, um*, adj. (sự gì) Đầy sương, ướt mù sương, bằng sương. *Roscida rivis saxa*. Núi có khe suối. — *humor*. Sương.

ROSE-A, *æ*, s. f. 1. Đất thuộc về dân Sabinô. 2. Thứ gai lớn.

ROSET-UM, *i*, s. n. Vườn mân côi, vườn hoa hồng.

ROSE-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đầy sương, ướt sương. 2. Thuộc về hoa mân côi, có sắc mân côi, có nhiều cây hoa hồng. || 2. *Rosea juventa*. Những con trẻ tươi tốt. *Rosei flores*. Hoa mân côi. *Roseæ convalles*. Những thung lũng đầy hoa mân côi.

ROSI, perf. Rodo.

ROSI-O, *onis*, s. f. Đau bụng, sự đau quặn, đau bão.

† ROSMAR-US, *i*, s. m. Hải cẩu.

ROSTELL-UM, *i*, s. n. dimin. Rostrum. 1. Mỏ nhỏ. 2. Mõm nhọn.

ROSTR-A, *orum*, s. n. p. Toà giảng kia (ở thành Rôma). *Procedere in rostra*, v. *Rostra ascendere*. Lên toà giảng. *In rostris recitare*. Đọc (sự gì) trước mặt cả và dân. *Rostra tenere*. Có tài hoạt khẩu nhất. *Rostra movere*. Làm cho cả và dân động lòng.

ROSTRAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về toà giảng kia.

† ROSTRATUL-A, *æ*, s. f. Thứ chim kia (giống ngưu am).

ROSTRAT-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Cong, giống như mỏ chim. 2. Có mũi nhọn (như tàu chiến đời xưa). || 1. *Rostrata falx*. Cái liềm. || 2. *Rostratæ naves* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm.) Những chiếc tàu có mũi nhọn.

ROSTR-O, *as, are*, a. Mỏ, giũi, sả, chẻ. *Rostrante vomere*. Lưỡi cày giũi đất.

ROSTRUL-A, *æ*, s. f. Ngưu am điểu.

ROSTR-UM, *i*, s. n. 1. Mỏ, mồm, mõm, miệng. 2. Mũi nhọn, mũi cong. 3. Vòi ruồi. 4. Mồm đất. 5. Mũi dao quắm, mũi lưỡi cày. 6. Phao đèn. 7. Đầu búa sắt.

ROSUL-A, *æ*, s. f. dimin. Rosa. Mân côi nhỏ.

ROSULENT-US, *a, um*, adj. (nơi nào, giống gì) Đầy mân côi, có sắc như mân côi.

ROS-US, *a, um*, part. pass. Rodo.

ROT-A, *æ*, s. f. 1. Bánh xe. 2. Xe. 3. Vòng bánh xe, chu, sự xây vần, vòng (tinh tú) xây vần. 4. Giống sơn dương. 5. Giống cá biển. || 1. *Rotæ vestigia*. Lối bánh xe đi. — *cruciabilis*. Thứ bánh xe đồ hình. || 3. — *solis*. Váng hồng. — *anni*. Vòng năm.

ROTABIL-IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Chịu quay được, chịu xoay được. 2. (nơi nào) Xe đi được.

ROTAL-IS, *e*, adj. (giống gì) Có bánh xe.

ROTARI-US, *i*, s. m. Thợ đóng xe.

ROTATIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Hay xây vần, hay quay, xoay.

ROTAT-IM, adv. Cách xoay như bánh xe. — *dicere*. Nói lấp tấp.

ROTATI-O, *onis*, s. f. Sự quay, sự xoay, sự xây vần, một vòng bánh xe.

ROTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh quay, kẻ xoay.

1° ROTAT-US, *a, um*, part. pass. Roto. *Rotati poli*. Các tầng trời hay xây đi vần lại.

2° ROTAT-US, *ûs*, s. m. Sự chịu xoay như bánh xe.

ROTELL-A, *æ*, s. f. dimin. Rota. Bánh xe nhỏ.

ROT-O, *as, avi, atum, are*, 1. *a*. Đánh quay, đánh xoay, vung, lăn. 2. *n*. Chịu xoay như bánh xe. || 1. — *caput ense*. Chém đầu lăn xuống đất. *Rotat pavo* (hiểu ngầm *caudam*). Con công liệng. — *telum*. Múa lao. — *se in vulnus*. Vật

mình trên dấu tích. || 2. *Rotantia saxa*. Những hòn đá lăn xuống.

Rotul – a, *æ*, s. f. dimin. Rota. 1. Bánh xe nhỏ, bánh chè. 2. Xương bánh chè.

Rotund - a, *æ*, s. f. Chùa bụt nữ Vesta xây tròn.

Rotundati – o, *onis*, s. f. Sự làm cho ra tròn, hình tròn.

Rotund-ė *(issimè)*, adv. 1. Cách tròn, như vòng tròn. 2. Cách tiêm tất, cách hoàn tất, cách vuông tròn.

Rotundifoli – us, *a*, *um*, adj. (cây gì) Có lá tròn.

Rotundit - as, *atis*, s. f. Hình tròn, sự tròn; *fig.* kiểu nói theo bạn vận.

Rotund - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm tròn, vo tròn, viên tròn, tiện; *fig.* làm cho hoàn tất. *Flamma se rotundat.* Ngọn lửa cuộn lại.— *mille talenta argenti.* Làm cho chẵn nghìn khối bạc.

Rotund – us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (giống gì) Tròn, có hình tròn, tròn vo, tròn trĩnh, viên. 2. *fig.* Vuông tròn, tiêm tất, hoàn tuyền, hạn vận, tử tế. || 1. *Globosæ et rotundæ stellæ.* Các ngôi sao có hình bầu tròn. *fig. Mutat quadrata rotundis.* Nó xáo lộn mọi sự. || 2. — *orator.* Kẻ giảng bài trơn tru.

Rubed – o, *inis*, s. f. Sự đỏ, sắc đỏ.

Rubefac - io, *is*, fec – *i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho ra đỏ. — *ora.* Làm cho (ai) đỏ mặt lên.

Rubefact – us, *a*, *um*, part. pass. Rubefacio.

Rubell – a, *æ*, s. f. Quả nho đỏ; cây nho đỏ.

Rubelliana *vitis*, f. Cây nho sinh quả đỏ.

Rubelli – o, *onis*, s. f. 1. Sa giáp ngư. 2. Tương tư thước.

Rubellul – us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Rubell – us, *a*, *um*, adj. dimin. Ruber. (giống gì) đỏ ít vậy, đỏ hung hung, đỏ lờ lờ.

Rub – ens, *entis (entior)*, part. Rubeo. 1. (ai, sự gì) Đỏ. 2. Đang nên đỏ, đang lên nước. || 2.— *arista.* Bông lúa đang ương ương.

Rub - eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Có sắc đỏ; ra đỏ. *Bis murice lana rubet.* Lông chiên đã có hai nước nhuộm điều. — *purpuram.* Có sắc điều cháy.

Rub – er, *ra*, *rum*, *(rior, errimus)*, adj. (ai, sự gì) Đỏ, màu rum, màu thắm, xích. *Rubrum mare.* Biển đỏ. *Rubræ leges.* Chữ đỏ (dẫn các lễ phép). — *crine.* Có tóc đỏ.

Rubesc-o, *is*, rub – *ui*, *ere*, n. def. Ra đỏ, đỏ lên; *fig.* xấu hổ, bẽ mặt, hổ mặt.

Rubet – a, *æ*, s. f. Thứ ếch độc ở trong bụi gai.

Rubet – um, *i*, s. n. Bụi gai, nơi gai góc.

Rube-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Đỏ; nâu. 2. Thuộc về gai góc.

Rubi – a, *æ*, s. f. Tứ luân tháo (dùng nhuộm đỏ).

Rubicundul – us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Rubicund – us, *a*, *um (ior)*, adj. (giống gì) Đỏ thắm, đỏ hồng, đỏ chon chót.

Rubid - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đỏ tía.

Rubigali – a, *um*, s. n. p. như Robigalia.

Rubigin - or, *aris*, *ari*, d. Ra gỉ, mắc ten rét.

Rubiginos-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đầy gỉ ghét, hay ten rét; *fig.* thô tháp, cục cằn, quê kệch; ghé mắt, hay ghen. *Culter* —. Con dao gỉ.

Rubig - o, *inis*, s. f. 1. Sự gỉ ghét, han xanh, ten rét; sự sâu răng; tật làm hư lúa. 2. *fig.* Thói xấu, nết xấu, sự hư hốt; sự nói hành bỏ vạ. 3. Sự ở nhưng, sự chẳng làm việc; sự quên. || 1. *Roditur rubigine ferrum.* Gỉ hay ăn sắt. *Rubiginem contrahere.* Gỉ ra. || 2. — *pectorum.* Tính hư trong linh hồn. *Rubiginem comiti affricare.* Thông nết hư cho bầu bạn mình.

Rub-or, *oris*, s. m. 1. Sắc đỏ, mùi đỏ, mùi rum; phấn giồi. 2. Sự đỏ mặt lên, sự thẹn mặt, sự hổ thẹn. || 1. — *dilutus.* Mùi đỏ hung hung.— *igneus.* Mùi đỏ rờ rỡ. || 2. — *pudorem consequitur.* Sự xấu hổ làm cho đỏ mặt lên.— *confessus secreta.* Mặt đỏ lên tỏ lộ những sự kín. *Ruborem alicui elicere.* Làm cho ai thẹn mặt. *Mihi rubori est hoc dixisse.* Tôi thẹn vì đã nói sự ấy. *Tua facta nihil ruboris habent.* Các việc anh làm chẳng có gì mà phải xấu hổ.

Rubric-a, *æ*, s. f. 1. Thứ đất đỏ. 2. Đất thịt làm gạch. 3. Ngân châu giồi mặt. 4. Chữ đề luật viết chữ đỏ, luật. 5. Chữ đỏ (dẫn lễ phép).

Rubricat – us, *a*, *um*, part. pass. Rubrico.

Rubricet - a, *æ*, s. f. Ngân châu giồi mặt.

Rubric-o, *as*, *are*, a. Vẽ đỏ, đồ thuốc đỏ; nhuộm đỏ.

Rubricos-us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có nhiều đất đỏ.

1° Rubr – us, *a*, *um*, adj. như Ruber.

2° Rubr – us, *i*, s. m. Sa giáp ngư.

Rub-us, *i*, s. m. Bụi gai, gai góc. — *horrens* v. *mordax.* Bụi lắm gai. — *idæus.* Từ bao. — *caninus.* Đỗ anh tử hoa. — *puniceus.* Yếm tang, cây giâu rừng.

Ructam – en, *inis*, s. n. và Ructati – o, *onis*, s. f. như Ructus.

Ructat – or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ ứa khí lên, kẻ ập ợ. 2. Sự gì làm cho ứa khí lên.

Ructitati – o, *onis*, s. f. Sự năng ập ợ.

Ructit – o, *as*, *are*, n. freq. bởi Ructo.

Ruct – o, *as, avi, atum, are*, n. và or, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. (hiểu ngầm một præp.). Ứa khí lên, ợ, ập ợ. — (*ob*) *aves*. Ợ vì đã ăn thịt chim. *Fig.* — *sapientiam*. Khuyên dạy đức khôn ngoan.

† Ructu – o, *as, are*, a. Nói tỏ tường, nói cả tiếng, rêu rao.

Ructuos – us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Ập ợ, sinh ập ợ.

Ruct – us, *ûs*, s. m. Sự ợ, sự ập ợ; khí ứa lên.

1° Rud – ens, *entis*, s. m. 1. Chảng, chão, dây song, thừng, dây, dây neo. 2. Chiếc tàu. || 1. *Rudentem complicare*. Cuốn chảng. *Rudentes excutere* v. *laxare* v. *velis immittere*. Kéo buồm lên.

2° Rud – ens, *entis*, part. Rudo.

† Rudentati – o, *onis*, s. f. Dây vấn nơi cột đã xoi.

† Rudent – er, adv. Cách quê mùa.

Rudentisibil – us, *i*, s. m. Tiếng cót két (bởi các chảng tàu mà ra).

Ruderari – um, *i*, s. n. (hiểu ngầm *cribrum*). Cái sàng dùng mà sàng vôi cát nhà cũ.

Ruderari – us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cái sàng.

Ruderati – o, *onis*, s. f. Sự xây bằng vôi cát nhà cũ.

Ruderat – or, *oris*. s. m. Kẻ lấy vôi cát nhà cũ mà trát.

Ruderat – us, *a, um*, part. pass. bởi

Ruder – o, *as, are*, a. Trát vôi lại, dùng vôi cát cũ mà trát.

Rudet – um, *i*, s. n. Nơi đầy vôi cát cùng các đồ vụn nhà cũ.

Rudiari – us, *i*, s. m. 1. Tôi tá đua gươm đã được cái roi làm chứng mình khỏi làm tôi. 2. Thợ đan phên hay là sàng. 3. Thợ may áo lính.

Rudicul – a, *æ*, s. f. dimin. 1° Rudis.

Rudicul – us, *i*, s. m. như Rudusculum.

Rudiment – um, *i*, s. n. Sự học vỡ lòng, sự bắt đầu học, sự mới tập nghề gì, sự khi sự, sự mở tay làm, sự làm thử; bài đầu, việc đầu hết. *Clara rudimenta militiæ*. Sự (lính mới) làm nổi việc từ đầu. — *regni*. Sự bắt đầu cai trị. *Rudimentum deponere*. Thôi đi tập nghề. *Rudimenta doctrinæ*. Các điều đại khái về phép gì.

1° Rud – is, *is*, s. f. Thứ roi kẻ đua gươm dùng mà tập nghề, đoạn được đem đi vuối mình khi khỏi làm tôi. *Ad rudem compellere*. Bắt làm nghề đua gươm. *Rudem accipere* v. *mereri*. (đồ đua gươm) Khỏi làm tôi. *Rude donari*. Idem.

2° Rud – is, *e*, adj. trị gen. hay là abl. hay là acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Thô, su si, nhám, chẳng trơn, chẳng nhẵn. 2. Khó, khó nhọc. 3. Mới, chưa dùng. 4. Vụng về, dốt nát, quê mùa, mê muội, ngu, chẳng từng, chẳng biết, chẳng khéo. 5. Chẳng tiện, khó lòng, rầy rà. 6. Cứng, ương, thô. || 1. — *materia*. Tài liệu chưa dọn. *Rude opus*. Việc chưa hoàn thành, việc dở. *Rude argentum*. Bạc chưa đúc ra tiền, tấm bạc, nén bạc. — *campus*. Quãng đồng hoang. || 3. — *carina*. Chiếc tàu chưa đi bể. — *luna*. Ngày hợp sóc. — *agnus*. Chiên con mới sinh. — *uva*. Quả nho còn xanh. *Fig. Rudes querelæ*. Lời năn nỉ thật thà. *Rudes populi*. Những dân thật thà. || 4. — *in jure civili*. Chẳng lũa luật đời. — *belli* v. *ad bella*. Chẳng từng việc đánh giặc. || 5. — *in communi vitâ*. Khó ăn khó ở vuối người ta hằng ngày. || 6. — *vox*. Tiếng khàn.

Rudit – as, *atis*, s. f. 1. Sự bỏ hoang, sự chẳng cày cuốc. 2. Sự thô, sự thô tục, sự ngu, sự mê muội.

Rudit – us, *ûs*, s. m. Tiếng con lừa hay là sư tử kêu; tiếng kêu, tiếng thét.

Rud – o, *is, ere*, n. def. (con lừa, sư tử) Kêu, gầm; tru trếu, kêu lớn tiếng, thét; kêu ra tiếng.

Rud – or, *oris*, s. m. như Ruditus.

Rud-us, *eris*, s. n. 1. 1. Đồ cũ nhà hư, đồ vụn nhà cũ. 2. Tiền đồng. || 1. — *vetus*. Vôi cũ. — *redivivum*. Vôi cũ lại dùng mà nề.

Ruduscul – um, *i*, s. n. 1. Đồng, thau. 2. Tiền đồng 3. Bình thô bằng đá.

Ruf – eo, *es, ere*, và Rufesc – o, *is, ere*, n. def. Ra sắc dà.

Rufi – us, *i*, s. m. Dã cầu, thứ chó sói.

Ruf – o, *as, are*, a. Làm cho ra sắc dà.

Ruful – i, *orum*, s. m. p. Thứ quan võ kia.

Ruful – us, *a, um*, adj. dimin. bởi

Ruf – us, *a, um*, adj. (giống gì) Có màu dà, có mùi sống.

Rug – a, *æ*, s. f. 1. Nhăn, sự giăn giúu; tuổi già, mặt chau chan, sự rầu rĩ, mặt nghiêm nhặt. 2. Nếp, lằn (áo), đàng xoi; vết xấu, tì tích. || 1. *Rugas cogere*. Chau mày lại. *Rugas contrahere*. Ra nhăn mặt. *Pruna siccata in rugas*. Trái mận đã khô tóp.

Ruginos – us, *a, um*, adj. (giống gì) Nhăn giu, giun lắm.

Rug – io, *is, ii* và *ivi, itum, ire*, n. (sư tử) Gầm, đuồn uôm; kêu như sư tử.

Rugit – us, *ûs*, s. m. Tiếng (sư tử) gầm, đuồn uôm, sự tru trếu.—*interiorum*. Tiếng sôi bụng.

Rug – o, *as, are*, 1. *a*. Làm cho ra nhăn giu. 2. *n*. Giun lại, giăn lại, giau lại.

Rugosit – as, *atis*, s. f. Sự đầy nhăn, sự giăn giu.

Rugos – us, *a*, *um (ior)*, adj. (giống gì) Đầy nhăn, giau lại, có nếp, có lằn, giăn giu. *Palmæ rugosæ*. Trái chà là khô.

Rui, perf. Ruo.

Ruid-us, *a*, *um*, và **Ruvid-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Nham, nhám, su si, ráp.

Ruin-a, *æ*, s. f. 1. Sự ngã xuống, sự đổ xuống, sự lở xuống, sự triệt hạ, sự đồi tệ, sự hư nát. 2. *pl.* Đồ cũ nhà hư, phần còn lại về giống gì đã phải tàn phá. 3. *fig.* Tai nạn, hạn; sự chết; sự bị trận, sự chém giết (nhiều người), trận mạc. || 1. *Facere* v. *Dare ruinam*. Đổ xuống. — *cœli*. Bão, cơn dông tố, sấm sét. *Ruinam trahere*. Lở xuống om thòm. *Ad ruinam vergere*. Xếu, xiêu, hầu hư đi. || 3. *Neronis* —. Sự vua Nêrô chết.

Ruinos-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Xiêu, xếu, đã hầu hư nát. 2. Đã ra đồi tệ, đã tồi tàn.

Ruitur-us, *a*, *um*, part. fut. Ruo.

Rull-a, *æ*, s. f. và **um**, *i*, s. n. như Ralla.

Rum-a, *æ*, s. f. như Rumen.

† **Rumbus**, *i*, s. m. Một thứ gió trong vòng ba mươi hai gió.

Rum-en, *inis*, s. n. 1. Vú, vú sữa, đầu vú. 2. Mề, bìu chim. 3. Một bìu trong bốn bìu các loài vật hay nhai lại (như con bò).

Rument-um, *i*, s. n. Sự khoan giăn việc bói chim.

Rum-ex, *icis*, s. m. 1. Rau chua me tây, toan ba thái. 2. Thứ tên bắn.

Rumifer-o, *as*, *are*, **Rumific-o**, *as*, *are*, và **Rumiger-o**, *as*, *are*, a. Đồn, phao tiếng, rao, nói; tỏ ra.

Rumigerati-o, *onis*, s. f. Sự đồn tiếng; tiếng đồn.

Rumigerul-us, *a*, *um*, adj. (ai) Hay đồn tiếng, phao tiếng.

Rumig-o, *as*, *are*, a. Nhai lại, nhá.

Rumili-a, *æ*, s. f. như Romilla.

Ruminal-is, *e*, adj. (giống vật nào) Hay nhai lại, nhá.

Ruminati-o, *onis*, s. f. 1. Sự nhai lại, sự nhá. 2. *fig.* Sự suy lại, sự suy đi xét lại; việc (ai) toan.

Ruminat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Người hay là vật nhai lại, kẻ nhá.

Rumin-o, *as*, *are*, và † **Rum-o**, *as*, *are*, 1. a. Nhai lại, nhá; *fig.* ngẫm nghĩ. 2. (một hai khi:) Cho bú sữa.

Rumin-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Suy lại, ngẫm nghĩ; toan; nói lại.

Rumin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về vú sữa.

Rum-is, *is*, s. f. như Rumen.

Rumit-o, *as*, *are*, a. Đồn tiếng, phao vọng.

Rum-o, *onis*, s. m. Tên cũ sông Tibêri.

Rum-or, *oris*, s. m. 1. Tiếng đồn, sự dộn dực, tin tức. 2. Danh tiếng, tiếng tăm. || 1. — *sine auctore*. Tin đồn vu vơ. — *secundus*. Tin vui. — *est*. Người ta nói, có tiếng đồn. *Rumorem differre* v. *dissipare* v. *spargere* v. *serere*. Đồn tiếng. *Est multo rumore*. Thiên hạ kháo láo về kẻ ấy lắm điều lắm. || 2. *Rumore claro esse*. Được danh vọng lắm. *Rumore malo flagrare*. Mang tiếng xấu.

Rump-i, *orum*, s. m. p. Dây nho leo giàn.

Rump-o, *is*, rup-*i*, rup-*tum*, *ere*, a. 1. Bẻ, bẻ ra, đánh vỡ, đánh giập, phá, làm cho nứt ra, dứt, xé ra. 2. Lỗi, phạm, phá, chẳng giữ. 3. Thôi, giăn, hoãn, ngăn trở. 4. Làm cho mệt, làm cho hao lực, giục, thẳng thúc. || 1. — *vincula*. Bẻ gẫy lòi tói. — *fragris*. Đánh đòn giập xương nát thịt. — *membrum*. Đánh gẫy phần mình. *Cantando rumpitur anguis*. Tiếng hát làm cho nứt cái rắn. — *vestes*. Xé áo ra. *Rumpi invidiâ*. Ghen ghét hầu nứt ruột. *Imber rumpit se nubibus*. Mây mưa vỡ ra. — *horrea*. Làm cho đụn lẫm lún xuống. — *colla securi*. Chém đứt đầu. — *exitus*. Phá lối, mở lối đi. — *gemitus* v. *questus*. Than văn nấc nở. — *ungue capillos*. Bứt tóc. || 2. — *fœdus*. Phá lời giao. — *omne fas*. Giày đạp mọi luật phép. — *conditiones pacis*. Chẳng giữ các điều trong hoà ước. — *patientiam*. Chẳng nhịn được nữa. || 3. — *fletus*. Thôi khóc. — *silentium*. Chẳng còn nín, nói ra. — *moras*. Chẳng còn trì hoãn, làm lật đật. — *propositum alicujus*. Phá ngang việc ai toan làm. — *reditum alicui*. Ngăn trở ai chẳng cho về. — *leporem*. Đuổi con thỏ cho đến khi nó mệt. — *fontem*. Làm cho mạch nước vọt lên. — *iter*. Giục mình đi mau chân.

Rumpotina *arbor*, f. và **Rumpotinum** *arbustum*, n. Cây trồng cho dây nho bám vào, choái cây nho.

Rumpotinet-um, *i*, s. n. Nơi có dây nho leo cây.

Rumuscul-us, *i*, s. m. dimin. Rumor.

† **Run-a**, *æ*, s. f. Thứ tên bắn, thứ lao.

Runat-us, *a*, *um*, adj. (ai) Cầm lao.

† **Runc-a**, *æ*, s. f. Cái chét (làm cỏ), cái nạo.

Runcati-o, *onis*, s. f. Sự làm cỏ, sự nạo cỏ; cỏ đã giẫy rồi.

Runcat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Kẻ làm cỏ, kẻ nạo cỏ.

Runcin-a, *æ*, s. f. 1. Cái bào, bào cóc. 2. Bụt nữ áp sự giẫy cỏ.

Runcin-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bào (gỗ). 2. Làm cỏ, giẫy cỏ, nạo cỏ. 3. Nhổ lông, vặt lông.

1° **Runc-o**, *as*, *are*, a. 1. Làm cỏ. 2. Nhổ lông.

2° **Runc-o**, *onis*, s. m. Cái chét (làm cỏ).

Ru-o, *is*, *i*, *tum* và *itum*, *ere*. a. và n. trị acc. cùng *ad*, *in*, *super*. 1. Đánh ngã, đánh đổ, phá đổ, vật xuống, lăng suống. 2. Đào lên, lấy ra, nhổ. 3. Ngã xuống, đổ xuống, lở xuống, xiêu ngã; sa sút, xiêu xọ; xông pha, xô ra, đâm liều, làm xổi, chồm, sấn, sổ. || 4. — *navem*. Gìm tàu xuống. — *aliquem*. Vật ai xuống. — *cumulos arenæ*. Đập vồng đất. || 2 — *herbas*. Nhổ cỏ.—*ossa foris*. Lật xương trong đống tro. || 3. *Ad pecuniam luxuriamque* —. Buông tình mê của cải cùng sự vui chơi. — *in facinora*. Ra mê sự gian ác. — *in prælium* v. *certamen*. Xông chiến trận. — *in collum alicujus*. Ôm chầm cổ ai (mà hôn). — *super faciem alicujus*. Hôn mặt ai cách thiết tha. — *super aliquem*. Xông đánh hay là bắt ai. *Obviàm arcæ* —. Chạy ra đón hòm bia. *Ruit sol*. Mặt trời lặn. *Cœlum ruit*. Mưa trút xuống. — *in pejus*. Sút kém một khi một hơn. *Ruentia*. Vận bĩ. *Ruit fama*. Có tiếng đồn. — *in agendo*. Làm hấp tấp. *Scire ruunt*. Chúng nó sốt ruột học. *Ruitur in media fata*. Người ta liều mình phải tàn hại.

Rup-es, *is*, s. f. 1. Hòn đá, núi đá. 2. Hang hốc.

Rup-ex, *icis*, s. m. Người quê, thằng ngu muội.

Rupi, perf. Rumpo.

Rupicapr-a, *æ*, s. f. Chương tử, hoàng dương.

Rupic-o, *onis*, s. m. như Rupex.

Rupin-a, *æ*, s. f. Ghềnh đá, gành, đá sờm sỡ gần bãi biển.

† **Rupso**, **Rupsit**, thay vì Rupero, Ruperit.

Rupt-im, adv. Cách phá vỡ, cách lộn bậy.

Rupti-o, *onis*, s. f. Sự bẻ, sự đánh vỡ.

Rupt-or, *oris*, s. m. Kẻ bẻ, kẻ đánh vỡ; *fig*. kẻ phá (lời giao), kẻ lỗi.

Rupt-us, *a*, *um*, part. pass. Rumpo. *Rupta intestina*. Ruột đã nứt ra. *Rupta membra*. Những phần mình đã gẫy. *Rupta pustula*. Đinh sang đã vỡ. *Ruptum testamentum*. Chúc thư đã phi rồi.

Rural-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đồng điền, điền dã, thuộc về nơi quê.

Ruralit-er, adv. Cách quê mùa.

Rurati-o, *onis*, s. f. Việc ruộng, nghề canh nông.

Rurestr-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đồng điền; *fig*. quê mùa.

Ruricol-a, *æ*, s. m. và f. Kẻ quê, kẻ làm ruộng. *Ruricolæ boves*. Những con bò thuộc cày.

Rurigen-a, *æ*, adj. m. và f. (ai, vật gì) Đã sinh ra ở nơi kẻ quê, hay ở nơi kẻ quê.

Rurilul-o, *as*, *are*, n. (chim cú) Rít; kêu như cú.

Ruris, gen. Rus.

Rur-o, *as*, *are*, n. và **or**, *aris*, *ari*, d. Ở nơi kẻ quê, làm ruộng, làm nghề canh nông.

Rurs-ùm và **ùs**, adv. 1. Đàng sau, cách lui, cách ngược, trái. 2. (chẳng những không...) Mà lại, lại. 3. Một lần nữa, lại, nữa. || 1. — *ceprorsùs meare*. Đi lại, vãng lai. *A summo — cadere*. Ở trên ngã xuống. || 3. — *examinare*. Phúc khảo. — *instare* v. *in arma ferri*. Xông chiến lại.

Rus, *rur-is*, s. n. 1. Đồng, đồng điền; nơi kẻ quê; nhà ngoài trại, trại cảnh. 2. *fig*. Sự quê mùa, sự ngu muội, sự vụng về. || 1. *Rus ire*. Ra ngoài đồng. *Ruri* v. *Rure esse*. Ở ngoài đồng. *Rura paterna*. Gia sản. || 2. — *merum hoc quidem est*. Thật là quê mùa quá phép.

Ruscari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thứ cây sim hoang.

Ruscul-um, *i*, s. n. dimin. Rus. Ruộng nhỏ, mảy than đất.

Rusc-um, *i*, s. n. và **us**, *i*, s. m. Giống cây sim hoang.

Rusp-or, *aris*, *ari*, d. Tò mò, thọc mạch, lục, tìm kiếm.

Russat-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã nhuộm vàng. 2. Có sắc dà. 3. Mặc áo đỏ tía.

Russeol-us, *a*, *um*, adj. dimin. bớt

Russe-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có màu dà, đỏ tía. *Russea factio*. Phe trong Circô mặc áo màu dà.

Russul-us, *a*, *um*, adj. như Russeolus.

Russ-us, *a*, *um*, adj. như Russeus.

† **Rustari-us**, *a*, *um*, adj. như Rusticarius.

Rustica *vinaria*, n. p. Mồng một tháng septembre (vì có rượu mới).

Rustic-a, *æ*, s. f. Người nữ kẻ quê.

Rustican-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nơi kẻ quê, thuộc về người nhà quê, thuộc về nông phu; quê mùa, thô. *Rusticana vita*. Thói nết như kẻ quê. *Homo* —. Người nông phu.

Rusticari-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về việc làm ruộng, dùng được mà làm việc canh nông.

Rusticat-im, adv. Cách quê mùa.

Rusticati-o, *onis*, s. f. 1. Sự ở ngoài đồng, sự ở nơi kẻ quê. 2. Nghề canh nông, sự làm ruộng.

Rusticat-us, *ùs*, s. m. như Rusticatio.

Rustic – è *(iùs)*, adv. 1. Cách thô, cách quê mùa. 2. Cách đơn sơ, cách suông.

Rusticell - us, *a*, *um*, adj. dimin. 1° Rusticus.

Rusticit – as, *atis*, s. f. 1. Phong tục kẻ quê; việc ruộng nương. 2. Người kẻ quê, nông phu, dã nhân. 3. Cách ăn mặc nhom nhem. 4. Dáng phết kẻ quê, sự quê mùa, sự thô tục, sự ngu muội. 5. Tính sù sì, tính khó ăn khó ở. ||4. *Soni* —. Giọng nói như kẻ quê.

Rustic – or, *aris*, *ari*, d. 1. Ở nơi kẻ quê, ở nhà quê tạm vậy 2. Làm ruộng làm vườn. 3. *fig*. Viết chữ xấu.

Rusticul – a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *avis*). Ngưu am điểu.

1° **Rusticul** – us, *a*, *um*, adj. dimin. 1° Rusticus. (ai, sự gì) Hơi quê mùa.

2° Rusticul-us, *i*, s. m. Trẻ nhà quê, trẻ kẻ quê.

1° Rustic – us, *a*, *um (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đồng điền, thuộc về nhà quê. 2. Đơn sơ, suông, xuề xoà, thật thà. 3. Vụng về, hay thẹn thò vô cớ, bẽn lẽn. 4. Thô tục, quê kệch, quê mùa, ngu muội. || 1. *Rustica vita*. Thói nết như kẻ quê. *Rustica res*. Nghề canh nông. *Rusticæ res*, v. *Rustica prædia*. Điền sản. || 3. *Rusticæ manus*. Vụng tay. || 4. *Rustici mores*. Tính nết quê mùa.

2° Rustic-us, *i*, s. m. Nông phu, dã nhân, kẻ quê.

1° Rut - a, *æ*, s. f. Xú thảo, cửu lý hương.

2° Ruta *et cæsa*, s. n. p. Của nổi.

Rutabr – um, *i*, s. n. như Rastrum.

Rutabul – um, *i*, s. n. Cái thêu thợ nướng bánh.

Rutace – us, *a*, *um*, và Rutat-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã pha cửu lý hương vào; bằng cửu lý hương.

Rutari-us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Đầy đồ cũ nhà hư.

Rutell—a, *æ*, s. f. 1. Thứ rệp dọc. 2. Thứ sâu ăn cây cối.

Rutell-um, *i*, s. n. 1. Cái thêu. 2. Cái trang gạt lúa.

Rutil - ans, *antis (antior)*, part. Rutilo.

Rutilat – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc vàng.

Rutilesc – o, *is*, *ere*, n. def. Ra mùi nâu già.

Rutil - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *a*. Làm cho nên sáng như vàng. 2. *n*. Sáng giới như vàng. ||2. *Rutilat triste cœlum*. Trời vần mây. *Rutilat fulgur*. Chớp nháng.

Rutil – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có sắc vàng, sáng chói như vàng; đỏ, có màu dà; nóng nảy. *Comam* —. Có tóc đỏ. — *thorax*. Áo giáp sáng quắc.

Rutl - us, *i*, s. m. Cây gài cửa.

Rutr-um, *i*, s. n. 1. Mai, móng, cuốc. 2. Cái bay, cái ô. 3. Cái bào. 4. Đồ quấy vôi cùng cát hay là quấy rượu.

Ruitub-a, *æ*, s. f. Sự xáo lộn, sự lộn lạo, sự phá tan, sự đổi tệ.

Rutul – a, *æ*, s. f. dimin. 1° Ruta.

Ruvid – us, *a*, *um*, adj. như Ruidus.

S

S, chữ latinh thứ mười chín.

† Sa, thay vì Sua.

Sabacthani (tiếng hèbrêô). Người bỏ tôi.

Sabæ – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đất Saba, thuộc về đất Arabia; thuộc về nhũ hương, thuộc về một dược.

† Sabai-a, *æ*, s. f. Giống rượu mạch nha.

† Sabaiari - us, *i*, s. m. Kẻ cất rượu mạch nha.

† Saban – a, *æ*, s. f. Áo kẻ mới chịu phép rửa tội.

† Saban – um, *i*, s. n. Khăn lau, giống áo khoác sau khi tắm.

Sabaoth, s. n. p. indècl. (tiếng hêbrêô). Muôn cơ đội. *Deus* —. Chúa muôn cơ đội.

† Sabari-um, *i*, s. n. Chái trước cửa đền thờ, hái

Sabazi – a, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt Bacchô.

Sabazi-us, *i*, s. m. Tên bụt Bacchô.

Sabbatari – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giữ ngày thứ bảy, giữ đạo Judêu; thuộc về ngày thứ bảy.

Sabbatic – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngày thứ bảy.

Sabatism-us, *i*, s. m. Sự giữ ngày thứ bảy.

Sabbatiz - o, *as*, *are*, n. Giữ ngày thứ bảy.

Sabbat - um, *i*, s. n. 1. Ngày sabbatô, ngày thứ bảy, ngày nghỉ việc. 2. Tuần bảy ngày, tuần lễ. 3. Lễ trọng (bên Judêu). || 1. *Memento ut diem sabbati sanctifices*. Mày hãy nhớ kính ngày

RUNCIN-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bào (gỗ). 2. Làm cỏ, giẫy cỏ, nạo cỏ. 3. Nhổ lông, vặt lông.

1° RUNC-O, *as*, *are*, a. 1. Làm cỏ. 2. Nhổ lông.

2° RUNC-O, *onis*, s. m. Cái chét (làm cỏ).

RU-O, *is*, *i*, *tum* và *itum*, *ere*. a. và n. trị acc. cùng *ad*, *in*, *super*. 1. Đánh ngã, đánh đổ, phá đổ, vật xuống, lăng suống. 2. Đào lên, lấy ra, nhổ. 3. Ngã xuống, đổ xuống, lở xuống, xiêu ngã; sa sút, xiêu xọ; xông pha, xô ra, đâm liều, làm xổi, chồm, sấn, sổ. || 4. — *navem*. Gìm tàu xuống. — *aliquem*. Vật ai xuống. — *cumulos arenæ*. Đập vồng đất. || 2 — *herbas*. Nhổ cỏ.—*ossa foris*. Lật xương trong đống tro. || 3. *Ad pecuniam luxuriamque* —. Buông tính mê của cải cùng sự vui chơi. — *in facinora*. Ra mê sự gian ác. — *in prælium* v. *certamen*. Xông chiến trận. — *in collum alicujus*. Ôm chầm cổ ai (mà hôn). — *super faciem alicujus*. Hôn mặt ai cách thiết tha. — *super aliquem*. Xông đánh hay là bắt ai. *Obviàm arcæ* —. Chạy ra đón hòm bia. *Ruit sol*. Mặt trời lặn. *Cælum ruit*. Mưa trút xuống. — *in pejus*. Sút kém một khi một hơn. *Ruentia*. Vận bĩ. *Ruit fama*. Có tiếng đồn. — *in agendo*. Làm hấp tấp. *Scire ruunt*. Chúng nó sốt ruột học. *Ruitur in media fata*. Người ta liều mình phải tàn hại.

RUP-ES, *is*, s. f. 1. Hòn đá, núi đá. 2. Hang hốc.

RUP-EX, *icis*, s. m. Người quê, thằng ngu muội.

RUPI, perf. Rumpo.

RUPICAPR-A, *æ*, s. f. Chương tử, hoàng dương.

RUPIC-O, *onis*, s. m. như Rupex.

RUPIN-A, *æ*, s. f. Ghềnh đá, gành, đá sờm sỡ gần bãi biển.

† RUPSO, RUPSIT, thay vì Rupero, Ruperit.

RUPT-IM, adv. Cách phá vỡ, cách lộn bậy.

RUPTI-O, *onis*, s. f. Sự bẻ, sự đánh vỡ.

RUPT-OR, *oris*, s. m. Kẻ bẻ, kẻ đánh vỡ; *fig*. kẻ phá (lời giao), kẻ lỗi.

RUPT-US, *a*, *um*, part. pass. Rumpo. *Rupta intestina*. Ruột đã nứt ra. *Rupta membra*. Những phần mình đã gẫy. *Rupta pustula*. Đinh sang đã vỡ. *Ruptum testamentum*. Chúc thư đã phi rồi.

RURAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đồng điền, điền dã, thuộc về nơi quê.

RURALIT-ER, adv. Cách quê mùa.

RURATI-O, *onis*, s. f. Việc ruộng, nghề canh nông.

RURESTR-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đồng điền; *fig*. quê mùa.

RURICOL-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ quê, kẻ làm ruộng. *Ruricolæ boves*. Những con bò thuộc cày.

RURIGEN-A, *æ*, adj. m. và f. (ai, vật gì) Đã sinh ra ở nơi kẻ quê, hay ở nơi kẻ quê.

RURILUL-O, *as*, *are*, n. (chim cú) Rít; kêu như cú.

RURIS, gen. Rus.

RUR-O, *as*, *are*, n. và OR, *aris*, *ari*, d. Ở nơi kẻ quê, làm ruộng, làm nghề canh nông.

RURS-ÙM và ÙS, adv. 1. Đàng sau, cách lui, cách ngược, trái. 2. (chẳng những không...) Mà lại, lại. 3. Một lần nữa, lại, nữa. || 1. — *ce prorsùs meare*. Đi lại, vãng lai. *A summo* — *cadere*. Ở trên ngã xuống. || 3. — *examinare*. Phúc khảo. — *instare* v. *in arma ferri*. Xông chiến lại.

RUS, rur-*is*, s. n. 1. Đồng, đồng điền; nơi kẻ quê; nhà ngoài trại, trại cảnh. 2. *fig*. Sự quê mùa, sự ngu muội, sự vụng về. || 1. *Rus ire*. Ra ngoài đồng. *Ruri* v. *Rure esse*. Ở ngoài đồng. *Rura paterna*. Gia sản. || 2. — *merum hoc quidem est*. Thật là quê mùa quá phép.

RUSCARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thứ cây sim hoang.

RUSCUL-UM, *i*, s. n. dimin. Rus. Ruộng nhỏ, mảy than đất.

RUSC-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Giống cây sim hoang.

RUSP-OR, *aris*, *ari*, d. Tò mò, thọc mạch, lục, tìm kĩ.

RUSSAT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã nhuộm vàng. 2. Có sắc dà. 3. Mặc áo đỏ tía.

RUSSEOL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

RUSSE-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có màu dà, đỏ tía. *Russea factio*. Phe trong Circô mặc áo màu dà.

RUSSUL-US, *a*, *um*, adj. như Russeolus.

RUSS-US, *a*, *um*, adj. như Russeus.

† RUSTARI-US, *a*, *um*, adj. như Rusticarius.

RUSTICA *vinaria*, n. p. Mồng một tháng septembre (vì có rượu mới).

RUSTIC-A, *æ*, s. f. Người nữ kẻ quê.

RUSTICAN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nơi kẻ quê, thuộc về người nhà quê, thuộc về nông phu; quê mùa, thô. *Rusticana vita*. Thói nết như kẻ quê. *Homo* —. Người nông phu.

RUSTICARI-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về việc làm ruộng, dùng được mà làm việc canh nông.

RUSTICAT-IM, adv. Cách quê mùa.

RUSTICATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự ở ngoài đồng, sự ở nơi kẻ quê. 2. Nghề canh nông, sự làm ruộng.

RUSTICAT-US, *ûs*, s. m. như Rusticatio.

Rustic–ē *(ius)*, adv. 1. Cách thô, cách quê mùa. 2. Cách đơn sơ, cách suông.

Rusticell - us, *a*, *um*, adj. dimin. 1° Rusticus.

Rusticit – as, *atis*, s. f. 1. Phong tục kẻ quê; việc ruộng nương. 2. Người kẻ quê, nông phu, dã nhân. 3. Cách ăn mặc nhom nhem. 4. Dáng phết kẻ quê, sự quê mùa, sự thô tục, sự ngu muội. 5. Tính sù sì, tính khó ăn khó ở. || 4. *Soni* —. Giọng nói như kẻ quê.

Rustic – or, *aris*, *ari*, d. 1. Ở nơi kẻ quê, ở nhà quê tạm vậy 2. Làm ruộng làm vườn. 3. *fig.* Viết chữ xấu.

Rusticul – a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *avis*). Ngưu am điểu.

1° Rusticul – us, *a*, *um*, adj. dimin. 1° Rusticus. (ai, sự gì) Hơi quê mùa.

2° Rusticul-us, *i*, s. m. Trẻ nhà quê, trẻ kẻ quê.

1° Rustic – us, *a*, *um (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đồng điền, thuộc về nhà quê. 2. Đơn sơ, suông, xuề xoà, thật thà. 3. Vụng về, hay thẹn thò vô cớ, bẽn lẽn. 4. Thô tục, quê kệch, quê mùa, ngu muội. || 1. *Rustica vita*. Thói nết như kẻ quê. *Rustica res*. Nghề canh nông. *Rusticæ res*, v. *Rustica prædia*. Điền sản. || 3. *Rusticæ manus*. Vụng tay. || 4. *Rustici mores*. Tính nết quê mùa.

2° Rustic-us, *i*, s. m. Nông phu, dã nhân, kẻ quê.

1° Rut - a, *æ*, s. f. Xú thảo, cửu lý hương.

2° Ruta *et cæsa*, s. n. p. Của nổi.

Rutabr – um, *i*, s. n. như Rastrum.

Rutabul – um, *i*, s. n. Cái thêu thợ nướng bánh.

Rutace – us, *a*, *um*, và Rutat-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã pha cửu lý hương vào; bằng cửu lý hương.

Rutari-us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Đầy đồ cũ nhà hư.

Rutell—a, *æ*, s. f. 1. Thứ rệp dọc. 2. Thứ sâu ăn cây cối.

Rutell-um, *i*, s. n. 1. Cái thêu. 2. Cái trang gạt lúa.

Rutil - ans, *antis (antior)*, part. Rutilo.

Rutilat – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc vàng.

Rutilesc – o, *is*, *ere*, n. def. Ra mùi nâu già.

Rutil – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *a.* Làm cho nên sáng như vàng. 2. *n.* Sáng giới như vàng. || 2. *Rutilat triste cœlum*. Trời vần mây. *Rutilat fulgur*. Chớp nháng.

Rutil – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có sắc vàng, sáng chói như vàng; đỏ, có màu dà; nóng nảy. *Comam* —. Có tóc đỏ. — *thorax*. Áo giáp sáng quắc.

Rutl – us, *i*, s. m. Cây gài cửa.

Rutr-um, *i*, s. n. 1. Mai, móng, cuốc. 2. Cái bay, cái ô. 3. Cái bào. 4. Đồ quấy vôi cùng cát hay là quấy rượu.

Rutub-a, *æ*, s. f. Sự xáo lộn, sự lộn lạo, sự phá tan, sự đổi tệ.

Rutul – a, *æ*, s. f. dimin. 1° Ruta.

Ruvid – us, *a*, *um*, adj. như Ruidus.

S

S, chữ latinh thứ mười chín.

† Sa, thay vì Sua.

Sabacthani (tiếng hêbrêô). Người bỏ tôi.

Sabæ – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đất Saba, thuộc về đất Arabia; thuộc về nhũ hương, thuộc về một dược.

† Sabai-a, *æ*, s. f. Giống rượu mạch nha.

† Sabaiari – us, *i*, s. m. Kẻ cất rượu mạch nha.

† Saban – a, *æ*, s. f. Áo kẻ mới chịu phép rửa tội.

† Saban – um, *i*, s. n. Khăn lau, giống áo khoác sau khi tắm.

Sabaoth, s. n. p. indecl. (tiếng hêbrêô). Muôn cơ đội. *Deus* —. Chúa muôn cơ đội.

† Sabari-um, *i*, s. n. Chái trước cửa đền thờ, hội

Sabazi – a, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt Bacchô.

Sabazi-us, *i*, s. m. Tên bụt Bacchô.

Sabbatari – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giữ ngày thứ bảy, giữ đạo Juđêu; thuộc về ngày thứ bảy.

Sabbatic – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngày thứ bảy.

Sabatism-us, *i*, s. m. Sự giữ ngày thứ bảy.

Sabbatiz - o, *as*, *are*, n. Giữ ngày thứ bảy.

Sabbat – um, *i*, s. n. 1. Ngày sabbatô, ngày thứ bảy, ngày nghỉ việc. 2. Tuần bảy ngày, tuần lễ. 3. Lễ trọng (bên Juđêu). || 1. *Memento ut diem sabbati sanctifices*. Mày hãy nhớ kính ngày

thứ bảy. *Altero die sabbati.* Ngày sau ngày thứ bảy. *Tricesima sabbata.* Ngày sabbatô thứ ba mươi (là lễ Pascha). || 2. *Prima sabbati*, v. *Una sabbatorum.* Ngày thứ nhất trong tuần. || 3. *Deriserunt sabbata ejus.* Chúng nó đã nhạo cười các lễ trọng dân Judêu.

SABE, s. indecl. Tháng fêbruariô (bên Syriô).

SABIN – A, æ, s. f. 1. Thứ ngô châu du. 2. Thứ lao săn.

SABIN-E, adv. Như thói dân Sabinô, bằng tiếng Sabinô.

SABULET-UM, *i*, s. n. 1. Mỏ cát. 2. Đất cát.

SABUL – O, *onis*, s. m. Cát to, sỏi.

SABULOS - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều cát.

SABUL – UM, *i*, s. n. 1. Cát. 2. Giống cẩn mã vĩ.

SABURR-A, *æ*, s. f. Cát to hay là giống gì nặng bỏ vào đáy tàu cho đằm.

SABURRAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cát hay là giống nặng làm cho đằm tàu.

SABURRAT – US, *a*, *um*, part. pass. Saburro. (tàu) Người ta đã bỏ cát vào cho đằm; *fig.* (ai) no bụng, no, say.

SABURR – O, *as*, *are*, a. Dằn tàu, bỏ cát hay là giống nặng vào đáy tàu cho đằm. *Saburrantur grues.* Chim sếu cõng hòn đá mà chống gió khi bay.

SACÆ-A, *orum*, s. n. p. Ngày chơi (bên Babylon).

SACCARI-A, *æ*, s. f. Nghề vác bao bị, nghề phu đều.

1° SACCARI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ vác bao bị, phu đều. 2. Kẻ làm hay là bán bao bị.

2° SACCARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bao, về bị.

SACCAT-US, *a*, *um*, part. pass. Sacco. — *humor.* Nước tiểu.

SACCELLATI-O, *onis*, s. f. Sự bọc thuốc mà rịt nơi đau.

SACCELL-US, *i*, s. m. 1. Bao nhỏ, bị nhỏ. 2. Bao hay là khăn bọc thuốc nóng mà rịt.

SACCE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bao, thuộc về áo nhặm.

SACCHARITES *panis*, m. Giống kẹo.

SACCHAR-UM, *i*, s. n. Đường. — *arenosum.* Đường cát. — *lapideum.* Đường phèn.

† SACCHUCE-IS, *e*, adj. (ai) Có má lẻo bạ, sị má.

† SACCIN-US, *a*, *um*, adj. như Sacceus.

SACCIPERI-O, *onis*, s. m. và UM, *i*, s. n. Đãy lớn, túi lớn.

SACC-O, *as*, *are*, a. (dùng vải mà) Lọc.

SACCULARI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ ăn bớt của dân. 2. Quân tơ vương, kẻ ăn cắp, kẻ ăn lận.

SACCUL – US, *i*, s. m. dimin. Saccus. Đãy đựng bạc, bao nhỏ để thóc, bao nhỏ, bị.

SACC-US, *i*, s. m. 1. Bao, bị, nang. 2. Vải thô mà lọc. 3. Túi đựng bạc, đãy. 4. Áo nhặm. || 4. *Cingulum sacci.* Dây thắt lưng (bằng vải thô mà) nhặm mình.

† SACELLAN-US, *i*, s. m. Thầy cả giữ nhà thờ nhỏ và làm lễ đấy.

† SACELLARI-US, *i*, s. m. Kẻ giữ các đồ nhà thờ.

SACELL-UM, *i*, s. n. dimin. Sacrum. Nhà thờ nhỏ.

SACEN-A, *æ*, s. f. Thứ dao dùng khi cúng tế.

SAC-ER, *ra*, *rum* (*errimus*), adj. trị gen. hay là dat. 1.(ai, sự gì)Thánh, đã chịu phép thánh, đã chịu dâng cho Đức Chúa Lời. 2. Đã chịu nộp cho ma qui, đã chịu rủa, đáng gớm, đáng ghét, gớ gớm, xấu xa; đã chịu cấm. 3. Còn nguyên tuyền. || 1. *Sacra ædes.* Nhà thánh, đền thờ. — *mons.* Đồi (Aventinô) đã dâng cho bụt Jovi.— *Bacchi.* Đã chịu dâng kính bụt Bacchô. *In sacro esse.* Đã chịu phép thánh, đã nên của thánh. 2. *Sacræ panduntur portæ.* Cửa âm phủ mở ra. — *morbus.* Bệnh động kinh. *Auri sacra fames.* Sự tham vàng bạc là bệnh gớm. *Sacerrimus servus.* Thằng tôi tá quái. *Os sacrum.* Xương mông. || 3. *Sacri fluctus.* Biển chưa ai vượt. *Sacræ rupes Alpium.* Núi Alpes chẳng có ai trèo.

SACERD - OS, *otis*, s. m. Thầy cả, thầy chính tế. *Summus* —. Thầy cả thượng phẩm. — *idolorum.* Sãi bụt thần. *fig. Musarum* —. Thi nhân.

SACERDOTAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về thầy cả, xứng thầy chính tế.— *dignitas.* Chức thầy cả.

SACERDOTALIT - ER, adv. Cách xứng thầy cả.

† SACERDOTISS – A, *æ*, s. f. Bà vãi, sư nữ.

SACERDOTI – UM, *i*, s. n. Chức thầy cả, bậc thầy chính tế.

† SACERDOTUL – A, *æ*, s. f. dimin. Sacerdotissa.

SACERSANCT – US, *a*, *um*, adj. như Sacrosanctus.

SACODI – OS, *i*, s. m. Giống tử thạch anh.

SACOM – A, *atis*, s. n. Trái cân đặt cho vồng lên trái khác.

SACOPENI-UM, *i*, s. n. Cây thuốc có mùi cây thông.

SACRAM – EN, *inis*, s. n. như Sacramentum.

SACRAMENTAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về phép thánh, thuộc về phép bí tích.

SACRAMENT – UM, *i*, s. n. 1. Tiền hai bên đôi tụng gửi cho thầy tế lễ (mà bên nào thua thì n...

tiến ấy). 2. Sự lính thề giữ lòng trung ; sự đi lính. 3. Sự thề, phép thề. 4. Phép thánh, phép Lí tích. 4. Điều mầu nhiệm; lời Đức Chúa Lời phán. 5. *fig.* Sự (các giống vật) hoà hợp vuối nhau. || 1. *Justo sacramento contendere cum aliquo.* Tranh tụng vuối ai cứ phép. || 2. *Sacramento adigere.* Bắt đi lính, tục vào sổ binh. ||3. *Sacramentum detrectare.* Chẳng muốn thề (hay là chẳng giữ lời thề). *Sacramento aliquem obligare* v. *adigere* v. *rogare* v. *ligare.* Bắt ai thề. || 4. *Septem sunt sacramenta in Ecclesiâ.* Có bảy phép trọng hơn trong thánh Yghêrêgia.

Sacrari-um, *i*, s. n. 1. Kho đền thờ, phòng để các đồ nhà thờ, nhà mặc áo. 2. Nhà thờ nhỏ, cung thánh, nơi tế. 3. Lễ phép trong đạo, cách thờ phượng. || 1. *fig.* — *animi.* Nơi kín trong lòng. — *scelerum tuorum.* Nơi kín mày phạm các giống tội.

Sacrari-us, *i*, s. m. Kẻ giữ các đồ nhà thờ.

Sacrati-o, *onis*, s. f. 1. Sự làm phép thánh mà dâng cho Đức Chúa Lời. 2. Sự thánh, đức lọn lành.

Sacrat-or, *oris*, s. m. Kẻ làm phép thánh mà dâng (ai, sự gì) cho Đức Chúa Lời.

Sacrat-us, *a, um (ior, issimus)*, part pass. Sacro, như Sacer.

Sacraviens-es, *ium*, s. m. p. Các người ở phố *via sacra.*

Sacricol-a, *æ*, s. m. Thầy tế lễ, chủ tế.

Sacrif-er, *era, erum*, adj. (ai) Mang của thánh.

Sacrifical-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về việc tế lễ.

Sacrificati-o, *onis*, s. f. Sự tế lễ, việc thờ phượng.

Sacrificat-or, *oris*, s. m. Đấng tế lễ, chúa tế.

Sacrificat-us, *ûs*, s. m. như Sacrificatio.

Sacrifici-um, *i*, s. n. Việc tế lễ, lễ tế, của tế lễ. *Sacrificium celebrare.* Làm lễ. *Adesse sacrificio missæ.* Xem lễ misa, chầu lễ.

Sacrific-o, *as, avi, atum, are*, a. và n. trị dat. Tế lễ, tế tự, cúng tế, dâng của lễ.

† **Sacrific-or**, *aris, ari*, d. như Sacrifico.

Sacrificol-a, *æ*, s. m. như Sacricola.

Sacrificul-us, *i*, s. m. dimin. 2° Sacrificus. Sãi, sư, thầy chùa.

1° **Sacrific-us**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về việc tế lễ. — *rex.* Thầy tế lễ, chúa tế. *Sacrificum jugum.* Núi người ta lên mà tế lễ.

2° **Sacrific-us**, *i*, s. m. Kẻ lo việc tế lễ.

Sacrileg-ê, adv. Cách phạm sự thánh.

Sacrilegi-um, *i*, s. n. 1. Tội ăn trộm của thánh. 2. Tội phạm sự thánh.

Sacrileg-us, *a, um (issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Phạm sự thánh. 2. Ăn trộm của thánh. || 1. — *nuptiarum.* Kẻ phạm tội ngoại tình.

Sacrim-a, *æ*, s. f. Sự tiến cúng trái nho cho bụt Bacchô.

1° **Sacr-is**, *e*, adj. (giống gì) Dùng được mà tế lễ.

2° **Sacr-is**, *is*, s. f. như Hostia.

† **Sacrist-a**, *æ*, s. m. 1. Kẻ giữ đồ nhà thờ. 2. Kẻ coi sóc kẻ liệt.

Sacri-um, *i*, s. n. như Succinum.

Sacr-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm phép thánh mà dâng (ai, sự gì) cho Đức Chúa Lời, cúng, dâng, làm cho ra thánh. 2. Rủa nguyền, rủa ráy, nộp cho ma quỉ, cất phép thông công. 3. Ca vịnh, chép sách lưu danh (ai). || 1. — *fœdus.* Thề giữ lời giao. — *vota Deo.* Khấn nguyện cùng Đức Chúa Lời. — *episcopum.* Truyền chức giám mục. — *diem jejunio.* Ăn chay kính ngày nào. || 2. — *caput cum bonis alicujus.* Khép án xử tử ai và tịch phong gia tài.

Sacrosanct-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thánh, chẳng nên phạm đến, rất thánh.

Sacr-um, *i*, s. n. 1. Lễ tế, lễ trọng, lễ phép thánh, lễ phép, phép mầu nhiệm. 2. Ca vịnh thánh, ca ngợi Chúa. 3. Đền thờ, đồ thờ, bàn thờ, của thánh. || 1. — *solemne.* Lễ tế trọng thể. *Sacra Libero facere.* Tế thần Liberô. *Sacra nuptialia* v. *jugalia.* Phép hôn nhân. *Privata sacra.* Lễ phép riêng từng nhà. || 2. *Canere sacra.* Hát ca thánh. || 3. *Frequentare sacra.* Năng vào đền thờ. *Annibal tactis sacris juravit.* Ông Annibalê để tay trên bàn thờ mà thề.

Sac-us, *i*, s. m. Tổ chim bồ câu.

Sadducæ-i, *orum*, s. m. p. Quân rối đạo Juđêu.

Sæcular-is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Được một trăm năm, có hằng trăm năm một lần. 2. Thuộc về đời, thuộc về thế gian. || 2. *Sacerdos* —. Thầy cả chẳng khấn vào dòng.

Sæcul-um, *i*, và **Sæcl-um**, *i*, s. n. 1. Quãng trăm năm, một đời. 2. Quãng nhiều năm, thì vô hạn. 3. Quãng ba mươi năm; quãng nghìn năm. 4. Đời người, đời vua, kiếp; *pl.* các đời người, kẻ hậu lai, các người đời trước. 5. Khi, thì, mùa, kì. 6. Thế gian, thói đời, người phần đời, cách ăn thói ở phần đời. 7. Đạo bụt thần, kẻ ngoại đạo. 8. (một hai khi:) Giống, loài, nòi. ||1. *Quinto sæculo ante Christum natum.* Độ năm trăm năm trước Đức Chúa Jêsu ra đời. ||2. *Multis sæculis antè.* Lâu đời trước. ||4. *Per cuncta sæcula.* Trước sau đời đời. *A sæculo non est auditum...* Xưa nay chưa hề nghe sự này

là... *Fecunda culpæ sæcula.* Những đời đầy tội lỗi. ||5. *Aurea sæcula.* Kì vàng, đời vàng. ||6. — *sic est.* Thói đời là thế. *Consummatio sæculi.* Sự tận thế. *Judex sæculi.* Quan xét phần đời. *Contra sua sæcula rectus.* Chống lại cùng thói thế gian. ||8. *Muliebre sæculum.* Phận đàn bà, các người đàn bà.

SÆP-È *(iùs, issimè)*, và SÆPENUMER-ò, adv. Năng, thường, nhiều lần, hay. — *dicebat.* Người quen nói rằng.

SÆP – ES, *is*, s. f. như Sepes.

† SÆPICUL – È, dimin. Sæpè. adv. Khi năng, khi mau lắn.

SÆPIMENT – UM, *i*, s. n. như Sepimen.

SÆPISSIM – US, *a, um*, adj. sup. (ai, sự gì) Năng lắm, năng có, năng làm lắm.

SÆPIUSCUL – È, adv. Năng hơn một ít.

SÆV – È *(iùs, issimè)*, adv. Cách dữ, cách độc, cách độc dữ, cách nhặt phép. — *consulere in aliquem.* Xử cách dữ vuối ai. *Sævissimè candere.* Nóng nảy quá sức.

SÆVIDICT – UM, *i*, s. n. Lời nặng, lời nói đốt.

SÆVIDIC-US, *a, um*, adj. (ai) Nói nặng lời, đe nẹt, nói đốt.

SÆV – IO, *is ii, itum, ire*, n. trị acc. cùng *in.* 1. Làm sự dữ cho, ở cách độc dữ, xử thẳng phép. 2. Giận dữ, giận hoảng, sực gan. 3. Dữ, mạnh, khó chịu. || 1. — *in malos.* Trừng trị kẻ gian ác. — *in se.* Hãm mình quá. — *flagris in aliquem* v. *in tergum alicujus.* Đánh đòn ai cách dữ lắm. *Sævitum est in templa ignibus.* Đã thiêu hủy các đền thờ. ||2. — *leniter.* Ngớt giận. ||3. *Sævit canum latratus in auras.* Chó sủa rầm rã. *Venter sæviens.* Bụng đói lắm. *Sæviens morbus.* Tật dữ (làm cho chết nhiều người). *Sævit mare.* Lộng gió cả sóng.

SÆVIT – AS, *atis*, s. f. như Sævitia.

SÆV – ITER, adv. như Sævè.

SÆVITI – A, *æ*, và ES, *ei* (hoạ SÆVITUD-O, *inis*), s. f. Sự độc dữ, sự dữ tợn, sự thẳng phép, sự hà hiếp, sự bắt bớ, sự giận dữ. — *dictorum factorumque.* Sự độc dữ trong lời nói việc làm. — *maris.* Sự bão bùng ngoài biển. *Fig.* — *annonæ.* Thì đồng ken. — *hiemis.* Mùa đông rét lắm.

SÆV – US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị acc. cùng *in.* 1. (ai, sự gì) Độc dữ, độc địa, dữ tợn, hung ác, nhặt phép. 2. Mạnh, dữ, cả thể. 3. Mạnh, hùng: có phép, đáng sợ hãi. || 1. — *in malos.* Sửa phạt kẻ gian cho thẳng nhặt. *Sæva custodia.* Sự canh cản mặt. *Sæva somnia.* Những chiêm bao gở. *Fig. Sævæ mensæ.* Bữa ăn thịt người. || 2. — *metus.* Sự kinh hồn. *Sævæ querelæ.* Lời rủa. *Sæva damna.* Sự thiệt hại cả thể. *Sæva toxica.* Thuốc độc rất mạnh. ||3. — *Hector.* Hectorê là kẻ anh hùng.

1° SAG – A, *æ*, s. f. 1. Bà cốt, cô đồng bóng. 2. Đàn bà mối manh. 3. Bà sinh, bà tắm.

2° SAG – A, *æ*, s. f. như Sagulum.

SAGACIS, gen. Sagax.

SAGACIT – AS, *atis*, s. f. 1. (về ngũ quan:) Sự thính, sự sáng, sự tinh, sự khéo đánh hơi. 2. *fig.* Sự quỉ quyệt, sự khôn khéo, sự tinh anh. || 1. — *narium.* Sự thính mũi. || 2. — *animi.* Sự tinh tường.

SAGAC-ITER *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách khéo đánh hơi, cách tinh mũi. 2. *fig.* Cách quỉ quyệt, cách khôn khéo, cách tinh tấn. ||2. — *conquirere.* Dọ dẫn cách khéo.

SAGAN – A, *æ*, s. f. như 1° Saga.

SAGAPEN – UM, *i*, s. n. Nhựa cây a hè.

SAGARI – A, *æ*, s. f. Sự buôn áo chiến.

† SAGARIN-US, *a, um*, adj. (ai) Cầm cái rìu chiến.

SAGAR - IS, *is*, s. f. Thứ rìu chiến.

SAGARI-US, *i*, s. m. Kẻ may hay là bán áo chiến *sagum.*

† SAGATI – O, *onis*, s. f. Sự nhạo.

SAGAT – US, *a, um*, adj. (ai) Mặc áo chiến kia (*sagum*).

SAG - AX, *acis (acior, acissimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Thính mũi, tính mũi, khéo đánh hơi. 2. *fig.* Tinh tấn, minh mẫn, quỉ quyệt, khôn khéo. ||2. — *quondam ventura videre.* Khéo luận những sự chưa đến.

SAGD – A, *æ*, s. f. Thứ đá ngọc.

SAGEN – A, *æ*, s. f. 1. Lưới đánh cá, chài, lưới rê. *Sagenâ piscari.* Đánh hay là kéo lưới, quăng chài. *Præcipui funes sagenæ.* Giường lưới.

SAGENARI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chài lưới.

SAGENUL – A, *æ*, s. f. dimin. Sagena.

SAGEN – US, *i*, và SAGENOBOL-US, *i*, s. m. Kẻ đánh lưới cá.

SAGIST – E, *is*, s. n. Áo thô ngoài.

SAGIFARCIARI – US, *i*, s. m. Kẻ may áo chiến kia (*sagum*).

SAGIM – EN, *inis*, s. n. như Sagina.

SAGIMIN - O, *as, are*, a. như Sagino.

Sagin – a, *æ*, s. f. và † **Saginament-um**, *i*, s. n. 1. Của gì ăn cho béo, của ăn bổ sức, bữa phải thể, tiệc. 2. Sự béo dầy, sự phương phi. 3. Sự mê ăn uống. 4. Giống vật đã nuôi cho béo, gà bón. 5. Nơi nuôi (vật gì) cho béo. 6. Phận kẻ đua gươm. 7. Phàn tro. || 1. *fig.* — *dicendi.* Nhiều lẽ thu vào bài cho mạnh.

Saginari - um, *i*, s. n. Nơi nuôi loài vật cho béo.

Saginati – o, *onis*, s. f. Sự nuôi cho béo, sự bón.

Saginat – or, *oris*, s. m. Kẻ nuôi cho béo.

Sagin – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Nuôi cho béo, bón; cho ăn no. *Fig. Populi sanguine saginari.* Uống máu dân, ăn hiếp dân.

Sag - io, *is*, *ire*, n. def. Có trí tinh tường, minh mẫn, ở khôn ngoan, quỉ quyệt.

Sagitt - a, *æ*, s. f. 1. Tên bắn, lao. 2. Mũi nhọn chích máu. 3. Ngọn mụt nho. 4. Từ cô thảo. 5. Đống sao kia.

1° **Sagittari – us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tên bắn, dùng mà làm tên bắn.

2° **Sagittari – us**, *i*, s. m. 1. Kẻ làm tên bắn. 2. Kẻ bắn tên, kẻ lẫy tên. 3. Đống tiến kia. 4. Nhân mã cung, dần (là cung thứ chín trong vòng hắc lộ).

Sagittat – or, *oris*, s. m. Kẻ bắn tên.

Sagittat – us, *a*, *um*, part. pass. Sagitto. 1. (ai, sự gì) Đã phải tên bắn. 2. Đâm thâu như tên bắn.

Sagittif – er, *era*, *erum*, và **Sagittig – er**, *era*, *erum*, adj. 1. (giống gì) Cầm tên bắn. 2. Khéo bắn tên, thiện xạ. 3. Có nhiều mũi nhọn. || 3. *Pecus sagittifera.* Con nhím.

Sagittipot – ens, *entis*, s. m. Nhân mã cung, dần cung.

Sagitt - o, *as*, *are*, 1. *n.* Bắn tên, bắn ná, bắn cung. 2. *a.* Bắn tên vào, bắn tên phải.

Sagittul – a, *æ*, s. f. dimin. Sagitta.

Sagm - a, *atis*, s. n. và **a**, *æ*, s. f. Yên ngựa, bành, lá thúy.

Sagmari – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về yên ngựa. — *equus.* Ngựa có yên (hay là ngựa chở đồ).

Sagm – en, *inis*, s. n. Mã chiên thảo, cây roi ngựa.

Sagochlam – ys, *ydis*, s. f. Thứ áo lính.

Sagulat – us, *a*, *um*, adj. (lính) Mặc áo chiến kia.

Sagul - um, *i*, và **Sag - um**, *i*, s. n. 1. Thứ áo chiến, thứ áo lính Rôma. 2. Nhung thô mà làm áo lính. 3. Lông chiên to. || 1. *Saga sumere*, v. *Ad saga ire.* Đi lính. *Esse in sagis.* Đang ở lính.

1° **Sag – us**, *a*, *um*, adj. như Præsagus.

2° **Sag – us**, *i*, s. m. 1. Thày bói. 2. Áo chiến kia.

Sal, sal - *is*, s. m. và n. 1. Muối. 2. Nước bể, nước mặn. 3. Chấm, hạt gợn trong đá ngọc. 4. *fig.* Lời ý vị, ý mặn, lời mặn, lời vui chơi, lời khôn khéo. 5. Sự khôn ngoan, sự tinh tường. 6. Nhan sắc, duyên. 7. Cách nói văn vẻ, lời hoa hoè. || 1. *Sale aliquid aspergere.* Rắc muối vào đồ gì. — *marinum.* Diêm. — *gemmeum.* Lỗ sa. — *urinæ.* Thu thạch. — *ammoniacum.* Cang sa. — *petroleum.* Thạch não du. — *nitrum.* Tiêu. — *quoddam granis majoribus.* Muối rùm. || 2. *Navis frangit amari vim salis.* Tàu vượt trên mặt biển. || 4. — *nigrum.* Lời chua. || 5. *Salem habere.* Có sự khôn ngoan.

Salacaccabi – a, *orum*, s. n. p. Thịt muối.

Salaci - a, *æ*, s. f. 1. Nước dòng; biển. 2. Bụt nữ biển.

Salacis, gen. Salax.

Salacit – as, *atis*, s. f. Sự lăng đú, tính lẳng lơ.

Salac – on, *onis*, s. m. Kẻ hay phô trương, kẻ bay nhảy.

Salaconi – a, *æ*, s. f. Sự khoe mình, ăn ở bay nhảy.

Salamandr - a, *æ*, s. f. Hoả mô xà, giống thằn lằn.

Salapitt – a, *æ*, s. f. Sự vả mặt.

Sal – ar, *aris*, s. n. Thoan tứ ngư.

Salariari – us, *a*, *um*, adj. (ai) Chịu tiền công, làm thuê.

Salar - is, *e*, và **Salari - us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về muối, bằng muối. *Salaria fodina.* Mỏ muối.

Salari - um, *i*, s. n. 1. Thuế muối. 2. Công, tiền công.

Salari - us, *i*, s. m. Kẻ bán muối hay là thịt muối.

Sal – ax, *acis* (*acior*, *acissimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Lăng đú, mê dâm. Hay giục lòng dục. 3. Thuộc về biển.

Sale, abl. Sal.

Salebr – a, *æ*, s. f. và **æ**, *arum*, s. f. p. 1. Đàng dốc, đàng khó đi, nơi hiểm hóc. 2. *fig.* Sự bĩ, sự mắc mưới, cơn. 3. Sự nói chẳng xuôi trơn. || 2. *Brevis tristitiæ* —. Cơn buồn qua quít. || 3. *Sine salebris scriptor.* Kẻ chép sách trơn tru.

Salebrat - us, *a*, *um*, adj. như Salebrosus.

Salebrit – as, *atis*, và **Salebrosit – as**, *atis*, s. f. Sự gồ ghề, sự gập ghềnh, đàng khó đi.

Salebros – us, *a*, *um*, adj. Gồ ghề, gập ghềnh, hê hủng, khó đi. *fig.* *Salebrosa oratio.* Kiểu nói trắc tiếng.

SALGAM - A, *orum*, s. n. p. Mứt, các thứ quả rim hay là dưa mà để dành.

SALGAMARI – US, *i*, s. m. Kẻ ướp, kẻ rim; kẻ bán các giống mứt hay là dưa.

SAL – I, *orum*, s. m. p. Thứ chim kia.

SALIAR – IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về các sãi bụt Martê. 2. *fig*. Trọng thể, mĩ vị. || 1. *Saltus* — Điệu đi nhảy nhót (như các sãi bụt Martê). || 2. *Saliarem cœnare cœnam*. Ăn bữa tối trọng thể.

SALIAT – US, *ûs*, s. m. Chức sãi bụt Martê.

SALICASTR - UM, *i*, s. n. Thứ cây nho rừng.

SALICET – UM, *i*, s. n. như Salictetum.

1° SALICTARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây liễu.

2° SALICTARI - US, *i*, s. m Kẻ làm lõi bằng ngành liễu.

SALICTET - UM, *i*, và SALICT-UM, *i*, s. n. Nơi trồng nhiều cây liễu.

† SALIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về dân Francô. *Salica lex*. Luật cấm đàn bà chẳng được trị nước Phalansa.

SALI-ENS, *entis*, part. Salio. — *vena*. Mạch lạc động. — *mica*. Hạt (muối) nổ trong lửa.

SALIENT-ES, *ium*, s. m. p. Miệng ống mạch nước; vòi để chơi cho nước vọt lên.

SALIFODIN-A, *æ*, s. f. Mỏ muối.

SALIGIN-US, *a*, *um*, và SALIGN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng cây liễu. *Saligna crates*. Thúng.

SALI-I, *orum*, s. m. p. Các sãi bụt Martê.

SALILL-UM, *i*, s. n. Bình nhỏ đựng muối.

SALIN-A, *æ*, s. f. 1. Nại muối, nơi nấu muối, mỏ muối. 2. Bình đựng muối. 3. *pl*. Phố thành Rôma; *fig*. lời mặn, lời ý vị, lời vui chơi.

SALINACID-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Mặn, chua.

1° SALINARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về muối.

2° SALINARI-US, *i*, và SALINAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ nấu hay là bán muối.

SALIN-UM, *i*, s. n. Bình đựng muối đặt trên mâm).

1° SAL-IO, và SALL - IO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. Muối (đồ gì).

2° SAL-IO, *is*, *ui* và *ii*, *tum*, *ire*, n. tùy mẹo *Undè*, *Quò*. 1. Nhảy, nhảy nhót, nhảy ra. 2. Động lên, chảy, vọt, nhảy vọt, bập bùng, mọc lên. 3. (loài vật) Phủ nhau, giao cấm. || 1. — *de muro*. Ở trên lũy nhảy xuống. || 2. *Fons aquæ salientis in vitam æternam*. Mạch nước rẩy đến đời đời.

SALISATI -O, *onis*, s. f. Sự mạch lạc nhảy.

SALISUBSUL-US, *i*, s. m. Kẻ múa nhảy trong đám chơi kính các bụt thần.

SALITI-O, *onis*, s. f. Sự nhảy lên (ngựa).

SALIT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ bán đồ muối. 2. Kẻ thu thuế muối.

SALITUR-A, *æ*, s. f. 1. Đồ muối. 2. Sự rắc muối, mùa nên muối đồ.

SALIT-US, *a*, *um*, part. pass. 1° Salio.

SALIUNC-A, *æ*, s. f. 1. Ải hương thảo. 2. Cam tòng.

SALI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về các sãi bụt Martê.

SALIV-A, *æ*, s. f. 1. Nước miệng, nước bọt, bọt dãi. 2. Nước. 3. Mùi ngon. || 1. *Salivam ciere* v. *facere* v. *movere*. Làm cho chảy bọt dãi, làm cho thắc lém. *fig*. — *mercurialis*. Sự hám lợi. || 3. *Vinum quod ad salivam facit*. Rượu ngon giọng.

† SALIVAR-E, *is*, s. n. Hàm thiết, khớp.

1° SALIVARI-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về nước miệng. 2. Giống như nước miệng.

2° SALIVARI-US, *i*, s. m. Thầy thuốc loài vật.

SALIVATI-O, *onis*, s. f. Sự chảy nước miệng; sự ứa bọt miệng.

SALIVAT-UM, *i*, s. n. Thuốc cho ngựa hay là vật gì lớn.

SALIVAT-US, *a*, *um*, part. pass. Salivo. (ai, vật gì) Người ta đã làm cho chảy nước bọt.

SALIV-O, *as*, *are*, 1. *n*. Chảy nước miệng, chảy bọt dãi, ứa nước bọt. 2. *a*. Làm cho ứa nước miệng. || 2. — *aliquem medicamine*. Cho ai uống thuốc sinh nước miệng.

SALIVOS-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều bọt miệng; giống như nước miệng.

SAL-IX, *icis*, s. f. Cây liễu, dương liễu.

SALL-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, SALL-O, và † SAL-O, *is*, sals-*i*, sals-*um*, *ere*, a. như 1° Salio.

SALMACID – US, *a*, *um*, adj. (nước) Mặn một ít, ngang.

SALM-O, *onis*, s. m. Mã hữu ngư.

SALNIT-RUM, *i*, và SALONITR-UM, *i*, s. n. Diêm, hoả tiêu.

SAL-OR, *oris*, s. m. Sắc nước biển, màu biếc.

SALP-A, *æ*, s. f. Thứ cá kia.

SALPICT-A, *æ*, SALPINCT-A, *æ*, và SALPIST-A, *æ*, s. m. Kẻ thổi kèn loa.

SALPUG-A, *æ*, và SALPYG-A, *æ*, s. f. Giống kiến độc.

SALSAMENTARI-US, *a*, *um*, và SALSARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bán đồ muối; thuộc về thịt muối.

SALSAM-EN, *inis*, và SALSAMENT-UM, *i*, s. n. Thịt muối hay là cá muối.

SALS-È (*iùs, issimè*), adv. Cách mặn mòi, cách ý vị, cách vui chơi. — *dicere in aliquem*. Nói ý vị về ai.

SALSED-O, *inis*, s. f. như SALSITAS.

SALSI, perf. Sallo.

SALSILAG-O, *inis*, s. f. như Salsugo.

SALSIPOT-ENS, *entis*, s. m. Thủy phủ, thủy quan.

SALSIT-AS, *atis*, và SALSITUD-O, *inis*, s. f. Mùi mặn.

SALSUGI-A, *æ*, s. f. Sự ướp cho mặn.

SALSUG-O, *inis*, s. f. Nước bể, nước mặn một ít.

SALSUR-A, *æ*, s. f. Sự muối, cách muối, mùa muối đồ.

SALS-US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Sallo, cũng là adj. 1. (giống gì) Đã chịu muối, đã chịu rắc muối, mặn. 2. *fig*. Mặn mòi, ý vị, khôn khéo; trí trá. || 1. *Æquora salsa*. Nước bể. *Jus salsissimum*. Nước (thịt) mặn lắm. || 2. *Inveni multa salsa Græcorum*. Tôi đã thấy trong sách Grêcô nhiều điều ý vị khôn khéo.

SALTABUND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay nhảy nhót.

SALTAT-ÌM, adv. Cách nhảy.

SALTATI-O, *onis*, s. f. Sự múa, sự múa nhảy, sự múa hát.

SALTATIUNCUL-A, *æ*, s. f. dimin. Saltatio.

SALTAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ múa, kẻ múa nhảy, kẻ múa hát.

SALTATORI-È, adv. Cách múa hát, cách nhảy.

SALTATORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về múa nhảy. *Orbem saltatorium versare*. Múa vòng.

SALTATRICUL-A, *æ*, s. f. Trẻ nữ múa hát.

1° SALTAT-US, *a, um*, part. pass. Salto. (sự gì) Người ta đã đọc khi múa hát.

2° SALTAT-US, *ûs*, s. m. như Saltatio.

SALT-EM, conj. Ít là.

† SALTIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về múa hát, thuộc về kẻ múa hát.

1° SALT-IM, conj. như Saltem.

2° SALT-IM, adv. Cách nhảy nhót.

SALTIT-O, *as, are*, n. freq. bởi

SALT-O, *as, avi, atum, are*, 1. *n*. Múa, múa hát, nhảy choi choi, múa nhảy. 2. *a*. Múa, xuất hình nào. || 1. — *ad tibiam*. Múa theo ống địch. || 2. — *puellam*. Xuất nữ. — *carmina*. Múa khi ai hát thơ.

SALTUARI-US, *i*, s. m. Kẻ canh rừng cây; tuần bộ.

SALTUAT-IM, adv. Cách nhảy nhót.

SALTUENS-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về rừng cây.

SALTUOS-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều rừng cây.

† SALTUR-A, *æ*, s. f. như Salitura.

SALT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự nhảy, sự nhảy nhót, cái nhảy. 2. Rừng cây, rừng xanh, rừng hoang, ruộng cỏ rộng, thửa đất rộng. 3. Thung con nai, quèn, eo. || 1. *Saltum edere* v. *dare*. Nhảy lên. *Equum saltu subjicere*. Nhảy lên ngựa. || 2. *Saltus profundi*. Rừng rậm rạp. *Saltus vacui*. Rừng quang. *Uno in saltu duos apros venari*. (câu ví) Nhất cử lưỡng tiện.

SALUB-ER, *ris, re*, và SALUBR-IS, *e*, (salubr-*ior*, salub-*errimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Lành, lành lẽ, thanh, tốt. 2. Vừa phải, bình thường, cứ mực vừa. 3. Mạnh khoẻ, mạnh sức, lực lượng. 4. *fig*. Có ích, làm ích, tiện. || 1. *Salubris aura*. Lành khí, thanh khí. || 2. *Tela modi salubris*. Tên bắn dài vừa. || 3. *Corpus salubre*. Mình vóc khoẻ khoắn. || 4. *Leges res salubrior inopi quàm potenti*. Lề luật làm ích cho kẻ hèn hơn làm ích cho kẻ cả.

SALUBRIT-AS, *atis*, s. f. Sự lành lẽ, sự thanh, sự mạnh khoẻ. — *aeris*. Sự lành khí. *Fig*. — *dictionis*. Kiểu nói xuôi tiếng.

SALUBR-ITER (*iùs*, salub-*errimè*), adv. 1. Cách lành, cách lành lẽ, cách thanh khí. 2. *fig*. Cách có ích, cách tiện. || 2. — *emere*. Mua rẻ.

SAL-UM, *i*, s. n. 1. Nước bể, khơi, biển động, sóng. 2. Sự (tàu) tròng trành. 3. (một hai khi:) Sắc nước bể, sắc biếc. || 1. *fig*. *In hoc vitæ salo*. Dưới biển thế gian này.

SAL-US, *utis*, s. f. 1. Sự khoẻ khoắn, sự mạnh khoẻ, sức mạnh. 2. Sự rỗi, sự vô sự, sự bằng yên, sự khỏi chết, sự khỏi thiệt hại. 3. Thuốc chữa, cách chữa cho đã, *fig*. sự cứu chữa, ai hay là sự gì cứu chữa được, phương thế. 4. Sự lạy, sự lạy lục, sự chào, sự kính; lời lạy, lời chào, lời kính. 5. Tiếng giỡn. || 1. *Salutem reddere*, v. *Ad salutem reducere*. Ban khoẻ lại, làm cho khỏi bệnh. || 2. *Fugâ salutem petere*. Trốn chạy cứu lấy thân. *Salute nostrâ*. Ta chẳng phải nao. *Saluti esse*. Làm ích cho. *Alicui salutem debere*. Được sống bởi ai cứu chữa. — *animæ*. Sự rỗi linh hồn. *Saluti alicujus consulere*. Lo giữ lấy ai. || 3. *Super est*—. Hãy còn một phép. *Turne, in te suprema*—. Hỡi Turnô, có mình anh cứu chữa được. || 4. *Plurimam salutem dicere*. Lạy (ai) trăm lạy. *Salutem alicui* (hiểu ngầm *dicere* v. *mittere*, *etc*.). Chào ai,

gửi lời thăm ai, giã ai. *Imprecari salutem sternutantibus*. Chúc mừng kẻ hắt hơi. || 5. *Mea—*. Hỡi sự sống tôi!

SALUTAR - E, *is*, s. n. Sự cứu chữa.

SALUTAR – IS, *e (ior)*, adj. trị dat. 1. (giống gì) Lành, làm cho khoẻ lại. 2. Có ích, sinh ích, tiện. 3. Thuộc về sự lạy, thuộc về sự chào. || 1. — *ars*. Nghề thuốc men. *Salutares litteras mihi misisti*. Thư anh gửi đã làm cho tôi sống lại. || 2.— *littera*. Chữ luận tha (A, *Absolvere*). || 3. — *digitus*. Ngón chỉ (vì kẻ chào hôn ngón ấy). *Salutaria bibere*. Uống kính mừng.

SALUTARIT – ER, adv. 1. Cách chắc chắn. 2. Cách lành, cách có ích, cách tiện; cách giúp rỗi linh hồn.

SALUTATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự lạy, sự chào, sự kính, sự bái. 2. Sự chầu chực, sự hầu hạ, sự thờ lạy. 3. Các gia thần, các kẻ hầu hạ. || 1. *Dare se salutationi amicorum*. Chịu các bạn hữu đến thăm.

SALUTAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ chào, kẻ bái, kẻ kính, kẻ lạy; kẻ chầu chực, kẻ hầu hạ.

SALUTATORI – US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự lạy, về sự bái; về sự chầu, về sự hầu. *Salutatorium cubile*. Nhà khách.

SALUTIF — ER, *era, erum*, và SALUTIG-ER, *era, erum*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Lành, có ích, chẳng độc, làm cho mạnh khoẻ, hay cứu chữa, làm cho được rỗi. — *orbi*. Làm ích cho thiên hạ.

SALUTIGERUL – US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đem lời kính (lạy, thăm, etc.) thay mặt ai.

SALUTIS, gen. Salus.

SALUT – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Bái, lạy, lạy lục, kính, chào; thăm viếng, chầu chực, hầu hạ. 2. Cung kính, thờ lạy. 3. Giã, nói giã nhau. 4. Reo bầu, trạch bầu, bầu lên, đặt lên. 5. Gìn giữ, cứu chữa. || 1. *Venit me salutandi causâ*. Người đã đến thăm tôi. *Domus te mea salutat*. Cả và nhà tôi gửi thăm anh. || 2. *Se Jovis filium salutari rex jussit*. Vua đã truyền cung kính mình như con bụt Jovi vậy. || 4. *Darium regem salutaverunt*. Chúng nó đã reo bầu ông Dariô làm vua.

SALVATI - O, *onis*, s. f. Sự rỗi linh hồn mình, sự làm việc rỗi linh hồn mình; sự cứu chữa.

SALVAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cứu chữa, Đấng cứu (thế). — *mundi*. Chúa cứu thế.

SALV – È, adv. Cách mạnh khoẻ, cách lành, bằng yên. *Salvène, amabo*? Anh có khoẻ chăng? *Quàm — agit*? Bây giờ người thế nào?

SALV - E, *eto*, ngôi hai imperat. Salveo. Anh bày khoẻ, chúc hai chữ bình ninh, chào, lạy, thân kính. *Salve, frater*. Chào anh. *Salve, Regina mater misericordiæ*. Thân Mẫu phúc thánh nữ vương mẹ nhân lành.

SALV – EO, *es, ere*, (thiếu perf. và sup.), n. Được mạnh khoẻ, khoẻ mạnh. *Fuscum — jubemus*. Chúng tôi gửi lời kính ông Fuscô. *Cornelium jube —*. Nhờ anh gửi kính ông Cornêliô. *Salvebis à meo Cicerone*. Cicêrô con tôi lạy ông vậy lạy.

SALVI – A, *æ*, s. f. Cây đại bi, ngưu nhĩ ngải.

SALVIAT – UM, *i*, s. n. Thuốc đại bi.

† SALVIFICAT – OR, *oris*, s. m. như Salvator.

† SALVIFIC – O, *as, are*, a. Cứu chữa.

SALVIFIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Hay cứu chữa.

† SALVI – O, *as, are*, a. Cho uống thuốc đại bi.

SALV - O, *as, avi, atum, are*, a. Cứu lấy. — *animam suam*. Rỗi linh hồn mình.

SALV - US, *a, um*, adj. trị abl. cùng *à*. 1. (ai, sự gì) Lành, khoẻ mạnh. 2. Vô sự, chẳng phải nao, bằng yên, đã rỗi, đã khỏi. 3. Nguyên tuyền, lọn vẹn. || 1. *Illum salvum vellem*. Tôi muốn cho nó khoẻ. || 2. *Se salvum facere*. Cứu lấy mình. — *fieri*. Được rỗi. *Salvâ modestiâ*. Chẳng lỗi gì đức nết na. *Salva res est*. Mọi sự xuôi cả. *Salvis rebus*. Khi thịnh sự. *Quicumque vult — esse*. Hễ ai muốn rỗi linh hồn (thì...). *Quæsivit salvusne esset clypeus*. Người hỏi thăm đã lấy được thuẫn về chăng. *Qui crediderit et baptizatus fuerit, hic—erit*. Kẻ nào tin và chịu phép rửa tội, thì được rỗi linh hồn. || 3. *Salva vasa*. Những bình còn nguyên. *Salvum signum*. Dấu chằm còn nguyên. *Salva epistola*. Thư chưa mở. *Salva virginitas*. Sự trinh khiết chẳng đúng.

† SAM, thay vì Suam.

SAMAR - UM, *i*, s. n. như Samera.

SAMBUC - A, *æ*, s. f. 1. Thứ đàn cầm. 2. Người nữ gảy thứ đàn cầm. 3. Thứ máy chiến (mà bắn).

SAMBUCET - UM, *i*, s. n. Nơi trồng hiệu đồng thụ.

SAMBUCE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về hiệu đồng thụ.

SAMBUCIN-A, *æ*, và SAMBUCISTRI-A, *æ*, s. f. Người nữ gảy thứ đàn cầm kia (*sambuca*).

SAMBUC-US, *i*, s. f. Hiệu đồng thụ, cây ngô thù du.

SAMER-A, *æ*, s. f. Hạt cây du.

SAMIARI-US, *i*, s. m. Kẻ đánh bóng lọng.

Samiat-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Sami-o, *as*, *are*, a. Đánh bóng lọng, đánh cho sáng.

Samiol-us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Sami-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về gò Samos. 2. Bằng đất gò Samos. || 1. — *senex*. Ông Pythagora. || 2. — *lapis*. Thứ đá dùng mà đánh bóng lọng.

Samps-a, *æ*, s. f. Hạt hay là bã trái oliva.

Sampsuchin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngưu chỉ thảo.

Sampsuch-um, *i*, và **Sampsych-us**, *i*, s. f. Ngưu chỉ thảo, cỏ xước.

Sanabil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu chữa đã được.

Sanati-o, *onis*, s. f. Sự chữa đã, sự lành đã.

Sanat-or, *oris*, s. m. Kẻ chữa đã.

Sanat-us, *a*, *um*, part. pass. Sano.

Sanc-io, *is*, sanc-*ivi* và san-*xi*, *itum* và *tum*, *ire*, a. 1. Lập, ra (luật); đặt, bầu lên. 2. Ra luật mà định, hạ lệnh truyền, ra sắc dạy, định, răn dạy, cấm. 3. Dâng (sự gì) cho, khấn nguyện, đọc (kinh), cầu nguyện. 4. Phạt, bắt vạ. 5. Làm cho vững, lấy làm phải, ưng. || 1. — *leges*. Lập lề luật. || 2. *Lege aliquid* —. Lập luật mà truyền sự gì. — *ne* v. *quominùs*. Cấm. *Operariis cibaria* —. Định chừng lương người thuê. || 3. — *alicui carmina*. Dâng sách thơ kính ai. || 4. *Aliquid capite* —. Truyền hay là cấm sự gì mà luận hình xử kẻ chẳng cứ. *Mulctam in aliquem* —. Định cho ai phải vạ tiền. || 5. — *disciplinam*. Làm cho luật phép nên vững. *Ut jurejurando sanciatur petunt*... Các kẻ ấy đòi lời thề cho vững...

Sancit-or, *oris*, s. m. như Sanctor.

1° **Sancit-us**, *a*, *um*, part. pass. Sancio.

2° **Sancit-us**, *ûs*, s. m. như Sanctio.

Sanct-è (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách phải phép, cách nhằm luật phép, cách thánh, cách cung kính, cách nhân đức. 2. Cách thanh tịnh, cách sạch sẽ. 3. Cách kĩ càng, cách bền đỗ. || 1. — *se gerere*. Ăn ở cách phải phép. || 2. — *habere captivam*. Chẳng dám phạm đến người nữ đã phải bắt. || 3. — *fovere judicium alicujus*. Giữ hết sức cho ai cứ chuộng mình mãi.

Sanctesc-o, *is*, *ere*, n. def. Nên sạch tội, nên thánh.

Sanctificati-o, *onis*, s. f. Sự làm cho (ai) nên thánh.

Sanctificat-or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho (ai) nên thánh.

Sanctifici-um, *i*, s. n. 1. Của thánh. 2. Cung thánh.

Sanctific-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho nên thánh, làm phép thánh cho, dâng cho Đức Chúa Lời. — *diem septimum*. Giữ ngày thứ bảy. *Sanctificari*. Nên thánh, nên sạch.

Sanctific-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho nên thánh.

Sanctiloqu-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nói về sự thánh.

Sanctimoni-a, *æ*, s. f. như Sanctitas.

Sanctimonial-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thánh, đã chịu dâng cho Chúa. — *mulier* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Người nữ nhà dòng, nữ tu.

Sanctimonialit-er, adv. Cách thánh, cách nhân đức.

Sancti-o, *onis*, s. f. 1. Sự gì luật định, điều gì luật buộc, luật phép. 2. Vạ luật định, vạ làm cho dân giữ luật. 3. Sự ưng, sự lấy làm phải, sự định hẳn. || 3. *Fœderis* —. Sự định thành hoà ước.

Sanctit-as, *atis*, và † **Sanctitud-o**, *inis*, s. f. 1. Sự thánh, sự nhân đức, sự gì làm cho đáng cung kính. 2. Bậc thánh, phận thánh. 3. Sự thờ phượng. 4. Đức sạch sẽ 5. Sự công chính, sự ngay thật. || 1. *Tueri se sanctitate vitæ*. Giữ cách ăn ở cho thanh sạch. || 3. — *est scientia colendorum deorum*. Sự thánh là biết thờ phượng các bụt thần.

Sanct-or, *oris*, s. m. Kẻ lập luật.

Sanctuari-um, *i*, s. n. 1. Cung thánh, nơi thánh. 2. Cung điện, nội cung. 3. Kho tích của quí trọng.

Sanctul-us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Sanct-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Sancio, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu lập, đã chịu định. 2. Có luật binh vực, có luật bang trợ, chẳng ai được phạm đến. 3. Thánh, đáng chịu cung kính. 4. Thánh, có nhân đức, thanh sạch, ngay thật, có nết na, đáng người ta kính chuộng. || 1. *Sancta lex*. Luật đã lập thành. || 2. *Sanctæ portæ, sancti muri*. Cửa thánh, thành thánh luật cấm làm hư hại cách nào. || 3 — *dies*. Ngày lễ trọng. *Sancti ignes*. Lửa đốt của lễ. *Sanctum* v. *Sancta sanctorum*. Nơi cực thánh (trong đền thờ thành Jêrusalem). || 4. *Omnes sancti quanta passi sunt tormenta*. Các thánh đã chịu nhiều hình khổ là dường nào! *Fig. Sancta oratio*. Kiểu nói xuôi tiếng.

Sandaliar-is, *e*, và **Sandaliari-us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dép. — *vicus*. Phố hàng dép.

Sandalid-es, *um*, s. f. p. Giống cây búng báng.

Sandaligerul-us, *a*, *um*, adj. (ai) Mang dép chúa mình.

132

† SANDALIOTHEC - A, æ, s. f. Nơi xếp dép.

SANDALI-UM, *i*, s. n. Thứ dép kia người nữ dùng.

SANDAL - UM, *i*, s. n. Thứ lúa miến.

SANDAPIL - A, æ, s. f. Săng, quan tài.

SANDAPILARI - US, *i*, s. m. Kẻ khai huyệt cùng chôn xác.

SANDARAC - A, æ, s. f. Hùng hoàng, hoàng đơn. — *arabum*. Bạch giao hương.

SANDARACAT - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã pha sơn vào, đã sơn, đã sơn son.

SANDARACH - A, æ, s. f. Nam đại kích thảo.

SANDARACHAT - US, *a*, *um*, adj. như Sandaracatus.

SANDARACHIN - US, *a*, *um*, và SANDARACIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có màu hoàng đơn, có sắc như sơn.

SANDARES - US, *i*, s. f. Thứ ngọc màu lửa.

SAND - YX, *icis*, s. m. và f. 1. Hoàng đơn. 2. Son, hồng đan, đan sa, ngân châu.

SAN - É (*iùs*), adv. 1. Như người khoẻ. 2. Cách lành, cách khôn, cách phải lẽ. 3. Thật, át hẳn, quả, chẳng hồ nghi, cách lọn, mọi đàng, lắm, tuyệt. 4. Phải, có, ừ; cho (khi chịu điều gì), chịu; vậy.||3.*Nil*—.Chẳng đí gì sốt.*Non—major*. Chẳng lớn hơn là mấy. — *quàm*. Nhiều lắm.

SANESC - O, *is*, *ere*, n. def. Nên lành đã, khoẻ lại.

† SANGU - EN, *inis*, s. n. như Sanguis.

SANGUICUL - US, *i*, s. m. Dồi tiết dê con.

SANGUILENT - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đầy máu, dầm máu, lấm máu.

SANGUINAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về máu. — *herba*. Ô thê ca.

SANGUINARI - A, æ, s. f. Ô thê ca.

SANGUINARI - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về máu. 2. *fig*. Dữ tợn, mộ sự đổ máu. || 2. *Sanguinaria sententia*. Án dữ tợn.

SANGUINATI - O, *onis*, s. f. Sự chảy máu, sự đổ máu cam.

SANGUINET - UM, *i*, s. n. Nơi trồng cây sơn thù du hoang.

SANGUINE - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng máu. 2. Có sắc máu, đỏ như máu. 3. Dầm máu, lấm máu. 4. *fig*. Dữ tợn, mộ sự đổ máu. || 1. *Sanguineæ guttæ*. Những giọt máu. || 2. —*frutex*. Cây sơn thù du hoang. *Sanguineum sagulum*. Áo lính đỏ. ||3. *Sanguinei crines*. Tóc lấm máu.

SANGUIN - O, *as*, *are*, 1. n. Chảy máu, thổ huyết, ra máu. 2. *a*. Làm cho lấm máu.

SANGUINOLENT - US, *a*, *um*, adj. như Sanguineus.

SANGUINOS - US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có nhiều máu, đa hoả.

SANGU - IS, *inis*, s. m. 1. Máu, huyết. 2. Sức lực, tinh khí, nước (trong cây cối), khí; sức mạnh, sự vững vàng. 3. Họ hàng, họ máu, tông tộc, dòng dõi. 4. *Sanguinem detrahere* v. *elicere*. Chích máu. *Sanguinem ore emittere*. Ửa máu ra. || 2. *Vos quibus integer ævi* —. Các anh là kẻ còn đang độ khoẻ mạnh. *Sanguinem amittere*. Mất sức.— *civitatis*. Sức nhà nước.—*ærarii*. Của trong kho. —*orationis*. Sức các lẽ trong bài giảng. || 3. *Cohærere alicui sanguine*. Có họ máu vuối ai. — *regius*. Dòng dõi vua. *Projice tela manu*, — *meus*! Hỡi con tôi! vất các tên này đi. || 5.*Sanguinem sitire*. Khát máu, muốn giết lát. *Multo mutuoque certatum est sanguine*. Hai bên đánh nhau chết nhiều người lắm.

SANGUISORB - A, æ, s. f. Địa dư thảo.

SANGUISUG - A, æ, s. f. Con đỉa.

SANI-ES, *ei*, s. f. 1. Mủ, máu hư. 2. Bọt cái rắn, nọc cái rắn. 3. Nước hải dinh (dùng nhuộm màu điều). 4. Cấn, cặn. 5. Các giống lỏng và déo.||4. — *oleæ*. Cấn dầu.||5.—*pretiosa* v. *piscium*. Nước mắm.

SANIF - ER, *era*, *erum*, adj. (sự gì) Hay làm cho khoẻ, có ích, sinh ích lợi.

SANIOS-US,*a*, *um*, adj.(ai, sự gì) Đầy mủ, chảy mủ.

SANIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự mạnh khoẻ. 2. *fig*. Sự tỉnh trí khôn, sự khôn ngoan. || 1. *Sanitati restituere*. Chữa cho lành đã.|| 2. *Est dubiæ sanitatis*. Nó dở người. *Ad sanitatem convertere se*. Tỉnh táo lại.

† SANIT-ER, adv. Cách mạnh khoẻ; cách phải lẽ.

SANN-A, æ, s. f. Sự nhạo, sự nhại, sự nhái.

SANNI-O, *onis*, và US, *i*, s. m. Thằng hề, kẻ hay nói nhạo cười, kẻ nhại.

SANN-O, *as*, *are*, a. Nhạo, cười nhạo, nhại, nhái.

SAN-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Chữa đã, làm cho khoẻ lại, bù, bồ thường, đền. — *dolorem*. Làm cho khỏi đau đớn. — *mentes hominum*. Làm cho người ta tỉnh trí khôn lại.

SANQUAL - IS, *is*, s. f. 1. Thứ chim phượng hoàng. 2. Cửa kia ở thành Rôma.

SANTAL - UM, *i*, s. n. Bạch đàn. — *album*. Bạch đàn hương.—*citrinum*. Hoàng đàn.— *rubrum*. Tử đàn.

SANTERN-A, æ, s. f. Hàn the, bằng sa.

SANTONICA *herba*, f. Ngải, ngải cứu.

SAN - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị abl. cùng *à*, *è*. 1. (ai, sự gì) Lành, mạnh khoẻ. 2. Nguyên

tuyền, lọn vẹn, vèn vẹn. 3. Khôn, tỉnh trí khôn. 4. Chẳng độc, chẳng hư; vừa mực, phải mẹo, phải phép. || 1. — *fieri à* v. *ex morbo.* Đã bệnh. *Aliquem sanum facere.* Chữa đã ai. *Vulnera ad sanum coeunt.* Các dấu nhíp miệng lại. || 3. *Ad sanam mentem redire.* Tỉnh trí khôn lại. *Benè* —. Người khôn. *Malè* —. Người dại. || 4. *Aer non* —. Khí chẳng lành.

SANXI, perf. Sancio.

SAP - A, *æ*, s. f. 1. Rượu nấu ba phần hao hai. 2. Khí, nước, mủ (cây).

SAPERD-A, *æ*, 1. s. f. Thứ cá biển. 2. *adj. m.* Kẻ đẹp lòng, kẻ làm xinh làm tốt.

SAPHÆN - A, *æ*, s. f. Huyết mạch kia.

SAPH - ON, *onis*, s. m. Dây neo.

SAPID - È, adv. Cách ngon.

SAPID-US, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Ngon, ngon mùi, bùi. 2. *fig.* Có nhân đức, khôn ngoan.

SAPI - ENS, *entis (entior, entissimus)*, part. Sapio, cũng là adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Thính giọng, biết mùi ngon; *fig.* biết, từng, lõa, lõi; minh mẫn, sáng dạ. 2. Khôn, khôn ngoan, khôn khéo, quân tử, cư lý, hiền triết, lý sự. || 1. — *rerum humanarum.* Lõi sự đời. *Dictum sapienti sat est.* Nói một tiếng đã đủ cho người sâu trí. || 2. — *consilium.* Lời bàn khôn ngoan. *Sapientior ætas.* Tuổi đứng bóng. *Septem sapientes.* Bảy quân tử (nước Grêcô).

SAPIENT - ER *(iùs, issimè)*, adv. Cách khôn ngoan, cách khôn khéo, cách phải lẽ. — *temporibus uti.* Tiện nghi hành sự.

SAPIENTI-A, *æ*, s. f. 1. Mùi ngon. 2. Giọng nếm, sự biết mùi ngon. 3. Sự từng nghề, sự thành nghề, tài trí, tài năng, chữ nghĩa. 4. Trí khôn, sự tỉnh trí. 4. Sự khôn ngoan, lý sự, sự khôn khéo. 6. Phép cách vật cùng lý, cách ở quân tử, nhân đức. 7. Sự khoan dong, sự nhân từ. 8. Sự khôn ngoan vô cùng, Đức Chúa Lời. || 4. *Sapientiæ ægritudo.* Bệnh trí, bệnh dại. || 5. *Sapientiæ doctores.* Các quân tử.

SAPIENTIAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thiêng liêng.

SAPIENTIPOT - ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (ai) Rất khôn ngoan, tuấn tú, thượng trí.

SAPINE - A, *æ*, s. f. Gốc cây sam.

SAPINET - UM, *i*, s. n. Rừng cây sam.

SAPINE - US, *a*, *um*, và SAPINI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây sam, bằng gỗ sam.

SAPIN - OS, *i*, s. m. Bích ngọc (hay là tử ngọc).

SAPIN - US, *i*, s. f. Cây sam, sa thụ.

SAP-IO, *is*, *ivi* và *ii* và *ui*, *ere*, (thiếu sup.), n. và a. 1. Có mùi (ngon hay chăng), hay hơi, có mùi (thơm hay chăng). 2. Có giọng, tính của, biết mùi ngon; ngửi mùi được, thính mũi, biết mùi thơm. 3. *fig.* Biết, hiểu, hiểu biết, ở khôn ngoan, lý sự, biết xét. || 1. *Mella eam herbam sapiunt.* Mật ong có mùi cỏ ấy. — *nihil.* Lạt lẽo. *Quid sapit?* Mùi nó thể nào? — *mare.* Có mùi nước mặn. *fig.* — *patruos.* Hay mắng mỏ như bác. || 2. *Palatus sapit ei.* Kẻ ấy thính giọng lắm. *fig. Quæ surùm sunt sapite.* Anh em hãy mến những sự trên trời. || 3. — *rem suam.* Khéo tìm ích riêng mình. *Altum* —. Ăn ở cao kì, cậy mình. *Nullam rem sapis.* Mày ngu chẳng biết gì. *Quantùm ego sapio.* Như sức tôi xét được. — *ad sobrietatem.* Làm khôn ngoan vừa vừa.

† SAPLUT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giàu có lắm, phú túc, phong lắm.

SAP-O, *onis*, s. m. Thứ thuốc giặt kia, xa bong.

SAP-OR, *oris*, s. m. Mùi ngon, mùi, giọng. 2. Sự biết nếm, sự biết mùi (ngon hay chăng), giọng nếm, của. 3. Đồ mĩ vị. 4. Mùi thơm, mùi mẽ; thuốc thơm. 5. *fig.* Trí khôn, sự khôn ngoan; lời ý vị, lời mặn mòi, sự gì có mùi mẽo. || 1. *Sine sapore esse.* Chẳng có mùi gì. || 3. *Admorit sibi gula sapores.* Tính mê ăn đã bày đặt những của mĩ vị. *Sapores pomorum fundere.* Sinh ra quả ngon. || 5. *Homo sine sapore.* Người chẳng có mùi mẽo gì. *Sermo non publici saporis.* Kiểu nói tươm tất phi thường.

SAPORAT-US, *a*, *um* (*ior*), part. pass. bởi

SAPOR-O, *as*, *are*, a. Làm cho nên ngon. *fig. Melle saporatum verbum.* Lời ngọt như mật ong.

SAPOR-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có mùi ngon, ý vị.

SAPPHIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bà Saphô.

SAPPHIRAT-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bằng bích ngọc, có bích ngọc tra vào.

SAPPHIRIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng bích ngọc.

SAPPHIR-US, *i*, s. m. Bích ngọc, thứ ngọc xanh.

SAPPIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây sam, bằng gỗ sam.

SAPPI-UM, *i*, s. n. Thứ cây thông sinh nhựa.

SAPR-OS, *i*, s. m. Thứ bánh sữa.

† SAPSA, thay vì Seipsa.

SAPUI, perf. Sapio.

SARABALL-UM, *i*, s. n. và SARABAR-A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Thứ áo dài kia.

SARCASM-US, *i*, s. m. Lời châm chọc, lời nhạo chua lắm, lời chỉ bấc.

SARCIM-EN, *inis*, và SARCIMENT-UM, *i*, s. n. Đàng chỉ, đàng may; sự may vá.

SARCIN-A, *æ*, s. f. 1. Đồ gánh, gói xống áo, khăn gói. 2. Thai, con trong lòng mẹ. 3. *fig.* Việc nặng nề, sự lo buồn. 4. *pl.* Các đồ tùy thân. || 1. — *chartæ*. Gói giấy. || 2. *Matri — prima suæ fuerat*. Nó là con đầu lòng. *Effundere sarcinam*. Sinh đẻ. || 4. *Sarcinas colligere*. Xếp đồ mà dọn trảy. *Sub sarcinis milites*. Những linh mang đồ đi vuối mình.

SARCINAL-IS, *e*, và SARCINARI-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về đồ đi đàng. *Sarcinale jumentum*. Vật chở đồ.

SARCINAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ may vá, thợ may.

SARCINAT-US, *a*, *um*, part. pass. Sarcino. (ai, sự gì) Gánh đồ, mang, vác, chở.

SARCIN-O, *as*, *are*, a. 1. Đặt gánh cho. 2. Vá (áo).

SARCINOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Mang đồ nặng.

SARCINUL-A, *æ*, s. f. dimin. Sarcina. Khăn gói nhỏ. *Collige sarcinulas*. Mày lấy quần áo (mà về).

SARC-IO, *is*, sar-*si*, sar-*tum*, *ire*, a. Vá, vá lại, câu chắm lại, chữa lại, sửa lại, bù lại. — *vestes*. Khâu vá áo. — *damna*. Bù sự thiệt hại. — *rimas*. Lấp đàng nẻ.

SARCI-ON, *i*, s. n. Vết nơi hạt trai.

SARCIT-IS, *is*, s. f. Thứ đá ngọc.

SARCIT-OR, *oris*, s. m. như Sartor.

SARCOCEL-E, *es*, s. f. như Ramex.

SARCOCOLL-A, *æ*, s. f. Thứ cây sinh nhựa.

SARCOGRAPHI-A, *æ*, s. f. Sự cắt nghĩa các phần có thịt trong xác người ta.

SARCOM-A, *atis*, s. n. Cục thịt mọc trong mũi.

SARCOMPHAL-ON, *i*, s. n. Cục thịt mọc nơi rốn.

SARCOPHAG-US, *i*, s. m. 1. Quan tài bằng đá có sức đốt thịt. 2. Mồ, lăng.

SARCOS-IS, *is*, s. f. 1. Tật (loài vật) phù. 2. Cục thịt mọc.

SARCOTIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho thịt sống lại.

SARCULATI-O, *onis*, s. f. Sự làm cỏ, sự nạo cỏ.

SARCUL-O, *as*, *are*, a. Làm cỏ (lúa, etc.), nạo cỏ, giẫy cỏ.

SARCUL-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Đồ dùng mà làm cỏ, cái chét, cái nạo.

SARD-A, *æ*, s. f. 1. Hồng mã não. 2. Cá lầm, thanh ngư.

SARDACHAT-ES, *æ*, s. m. Giống mã não.

SARDIANUS *balanus* m. và SARDIANA *glans*. f. Quả bàn lật.

SARDIN-A, *æ*, và SARDINI-A, *æ*, s. f. Cá lầm, thanh ngư.

† SARD-O, *as*, *are*, a. Hiểu, thâu suốt.

SARDONIC-US, *a*, *um*, SARDONI-US, *a*, *um*, SARDO-US, *a*, *um*, và SARD-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Sardinia. *Sardoa herba*. Tử tô, tía tô. *Sardoum mel*. Mật ong đắng. *Sardonicus risus*. Sự cười gằn.

SARDONYCHAT-US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã tra mã não vào.

SARDONYCH-US, *i*, s. m. và SARDON-YX, *ychis*, s. m. và f. Mã não.

SARG-US, *i*, s. m. Thổ lăng ngư.

SAR-I, s. n. indecl. Giống huyên thảo.

SARI-O, *onis*, s. m. Thoan tử ngư.

SARISS-A, *æ*, s. f. Thứ giáo tràng.

SARISSOPHOR-I, *orum*, s. m. p. Linh cầm giáo tràng.

† SARMADAC-US, *i*, s. m. Kẻ bán thuốc giả mà khéo lừa dân ngu.

SARMATIC-È, adv. Như dân Sarmatê. — *loqui*. Nói tiếng sarmatê.

SARMATIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Sarmatê.

SARMENTITI-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về ngành nho: chịu đốt bằng ngành nho.

SARMENTOS-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Mọc như ngành nho.

SARMENT-UM, *i*, s. n. 1. Ngành cây nho. 2. Lá cây nho. 3. Cuống, nõ, núm.

† SARP-O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, a. Cắt ngành cây nho.

SARPT-A, *æ*, s. f. Cây nho đã cắt.

SARRACUL-UM, *i*, và SARRAC-UM, *i*, s. n. Xe chở, xe.

SARR-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Làm cỏ (lúa), nạo cỏ. — *saxum*. (câu ví) Luống công.

SARRITI-O, *onis*, s. f. Sự làm cỏ, sự nạo cỏ.

SARRIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cỏ, kẻ nạo cỏ.

SARRITORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về việc làm cỏ.

SARRITUR-A, *æ*, s. f. Sự nạo cỏ, mùa làm cỏ (lúa).

SARRIT-US, *a*, *um*, part. pass. Sarrio.

SARSI, perf. Sarcio.

SARSUR-A, *æ*, s. f. Sự vá, sự câu chắm lại.

SARTAG-O, *inis*, s. f. Chảo. *Fig. Talis vitiorum*—. Nơi chứa mọi nết xấu làm vậy.

SART-È, adv. Cách tuyền vẹn, phải phép.

SARTI-O, *onis*, s. f. như Sarritio.

Sart-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ vá, kẻ may vá, thợ may. 2. Kẻ làm cỏ, kẻ nạo cỏ.

Sartur-a, *æ*, s. f. 1. Sự vá lại. 2. Sự làm cỏ (lúa).

Sart-us, *a*, *um*, part. pass. Sarcio, cũng là adj. (ai, sự gì) Đã chịu vá lại, đã chịu sửa lại; nguyên tuyền, hẳn hoi, tử tế. *Tunica sarta.* Áo chít vá. *Fig. Malè sarta gratia.* Sự làm lành cách chẳng bền. *Ædem sartam tectam tradere.* Giao đền thờ đã tu bổ hẳn hoi. *Sartum et tectum aliquem conservare.* Gìn giữ che chở ai cho được bằng yên. *Sarta tecta tua præcepta habui.* Tôi đã giữ cho lọn các lời ông răn dạy.

† **Sar-us**, *i*, s. m. Tuần ba mươi ngày, tháng.

† **Sas**, thay vì Suas.

Sassafr-as, *æ*, s. f. Vàng dè, hoàng chương, câu chướng.

Sat, adv. như Satis. *Non — est.* Chẳng đủ. *Non — scio.* Tôi chẳng được tường.

Sat-a, *orum*, s. n. p. Ruộng cấy, đồng lúa; sương mạ.

Satage-us, *i*, s. m. Kẻ bận việc.

Satagit-o, *as*, *are*, n. freq. bới

Satag-o, *is*, sat-*egi*, sat-*actum*, *ere*, n. trị gen. hay là acc. cùng *circà.* Lo lắng hay là chịu khó mà làm việc gì lắm, vất vả lắm, hăm hở, chuyên cần. *—rerum suarum.* Lo việc mình cặn kẽ. *Satagebat circà frequens ministerium.* Người sửa sang dọn dẹp tất tưởi.

Sat-an, s. m. indecl. và **Satan-as**, *æ*, s. m. (tiếng hêbrêô). Ma quỉ, quỉ Satan, tướng quỉ; kẻ thù nghịch, kẻ cám dỗ. *Vade retrò, Satana.* Hãy xớ ra, mày là kẻ thù nghịch.

Sategi, perf. Satago.

Satell-es, *itis*, s. m. 1. Lính thị vệ, quân hầu; lính, quân. 2. *fig.* Kẻ giúp, kẻ đi hầu, đầy tớ. 3. Kẻ binh vực, kẻ bầu chữa. 4. Tinh tú nhỏ xây vần chung quanh tinh tú lớn.

Satelliti-um, *i*, s. n. 1. Cơ thị vệ, cơ quân long điện; lũ đầy tớ. 2. Sự chầu chực vua chúa, sự hầu hạ.

Satiabil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Nên no được.

Satiant-er, adv. Cách no đủ, cách đầy dẫy, cách chứa chan, cách phỉ chí, cách hậu.

Satiat-è (*issimè*), adv. Hậu, nhiều, cho no, cho đến khi no.

† **Sati-as**, *atis*, và † **Sati-es**, *ei*, s. f. như

Satiet-as, *atis*, s. f. Sự no, sự no nê, sự no đủ; sự chán ngán. *Ad satietatem.* Cho đến khi no chán. *Citra satietatem.* Vừa phải, chẳng quá. *— provinciæ me tenet.* Tôi chán việc cai trị. *Habere celerem satietatem.* Làm cho chóng chán.

Satin'? thay vì Satisne? Đã đủ chưa? Đủ chăng?

1° **Sati-o**, *onis*, s. f. Sự gieo vãi; sự trồng trọt. *Vere fabis —.* Mùa xuân quen tra hổ đậu.

2° **Sati-o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho no, cho ăn uống no say. 2. Làm cho chán; làm cho phỉ chí. 3. Nhuộm, thấm thía. || 1. — *famem.* Cho ăn khỏi đói. || 2. — *libidines.* Tha hồ theo tính mê. — *animum.* Làm cho thoả lòng. *Satiata flendo.* Khi đã khóc chán. *Satiatus ævi et decoris.* Đã già cả và lại rất vinh hiển. || 3. — *lanam.* Nhuộm lông chiên. — *campum stercore.* Rắc nhiều phân trong ruộng. *Satiari lumine.* Ra sáng rậc.

Sati-or, *us*, adj. comp. *Satis*, (chẳng dùng bậc positivô). (sự gì) Tiện hơn, có ích hơn, phải hơn, tốt hơn, thà. *Satius est dare quàm accipere.* Ban của thì tốt hơn là chịu của kẻ khác ban.

Satir-a, *æ*, s. f. như Satyra.

Sat-is, adv. hợp cùng gen. 1. Đủ, thôi, vừa. 2. Cách xứng, phải phép, vừa phải, khá. || 1. — *vini.* Đủ rượu. *Hæc res mihi — est*, v. *Hanc rem — habeo.* Tôi lấy sự ấy làm đủ. — *illud habeatis.* Các anh phải bằng lòng vậy. — *jàm verborum est.* Thôi, đã nói đủ rồi. — *tempore.* Kịp. — *superque.* Đủ chán. || 2. — *commodè.* Cách tiện cũng khá. — *magnus.* Lớn khá. — *multi.* Khá nhiều.

Satisaccepti-o, *onis*, s. f. Sự chịu lấy kẻ bầu lĩnh.

Satisaccept-or, *oris*, s. m. Kẻ chịu lấy người bầu lĩnh.

Satisaccip-io, *is*, satisaccep-*i*, satisaccep-*tum*, *ere*, a. Lấy kẻ bầu chủ, chịu lấy kẻ lĩnh lờ. *Si tibi satisacceptum est.* Ví bằng anh đã lấy làm chắc việc.

Satiscav-eo, *es*, *i*, satiscau-*tum*, *ere*, n. Lo phòng cho chắc việc.

Satisdati-o, *onis*, s. f. Sự đem kẻ bầu chủ, sự tìm kẻ đứng chịu. — *capitalis.* Sự đoan đầu.

Satisdat-o, abl. absol. Cách đoan ước, cách có đem (hay là có lấy) kẻ đứng chịu. *Hoc quod — debeo.* Của tôi phải đền vì đã bầu chủ.

Satisdat-or, *oris*, s. m. Kẻ đem người bầu chủ.

Satisdat-um, *i*, s. n. Sự đem kẻ bầu chủ cho mình.

Satisd-o, *as*, *edi*, *atum*, *are*, n. trị gen. hay là abl. cùng *de.* Đem kẻ đứng chịu, đem người lĩnh chịu. — *de legatis.* Đem kẻ bầu nhận phần của lối mình phải nộp cho ai. — *damni infecti.* Đem kẻ bầu lĩnh thường sự thiệt hại.

Satisexig-o, *is*, satisexeg-*i*, satisexac-*tum*, *ere*, a. Đòi kẻ lĩnh lờ, muốn lấy người bầu chủ.

Satisfac-io, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, n. trị dat. 1. Làm đủ, làm cho bằng lòng, giữ; *pass.* được bằng lòng. 2. Trả nợ, đền. 3. Xin tha cho mình, xin lỗi. || 1. — *officio*. Giữ bổn phận mình cho nên. — *mandatis*. Vâng lời truyền. — *fidei*. Giữ lời hứa. — *alicui*. Làm cho bằng lòng ai. — *Deo pro peccato*. Đền tội cho bằng lòng Đức Chúa Lời. *Tibi satisfactum est de illo*. Người ta đã phạt kẻ ấy cho bằng lòng anh (hay là người ta đã bắt kẻ ấy xin anh). || 2. *Donec pecuniam satisfecerit*. Cho đến khi nó trả hết nợ. *Fig.* — *naturæ*. Chết. || 3. *Satisfacienti alicui Cato respondit*. Ông Catô đã trả lời cho kẻ xin tha lỗi.

Satisfacti-o, *onis*, s. f. 1. Sự đền, sự làm cho bằng lòng; sự xin (ai tha lỗi). 2. Sự trả nợ. 3. Hình phạt, phần phạt, vạ.

† **Satisfactori-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà đền, có sức đền được.

Satisoffer-o, *ers*, satisobtul-*i*, satisobla-*tum*, *erre*, a. Đem kẻ bầu chủ, đem kẻ lĩnh lờ.

Satispet-o, *is*, *ivi*, *itum*, *ere*, a. Đòi kẻ lĩnh lờ, muốn lấy người bầu chủ.

Sati-ùs, adv. comp. Satis. Tốt hơn, phải hơn. — *est mori quàm*... Chết thì hơn là...

Sativ-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Chịu gieo vãi, người ta hay trồng. 2. Thuộc về mùa gieo vãi. ||2. *Sativum tempus*. Mùa cày cấy.

Sat-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ gieo, kẻ trồng. 2. *fig.* Đấng dựng nên, kẻ lập, kẻ làm. || 2. *Salutis humanæ* —. Đấng cứu chữa loài người.

Satori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ gieo vãi; thuộc về mùa cày cấy.

Satrap-a, *æ*, và **es**, *æ*, s. m. Quan trấn xứ (trong nước Persia).

Satrapi-a, *æ*, s. f. Tỉnh, xứ (trong nước Persia).

Satull-o, *as*, *are*, a. như Saturo.

Satull-us, *a*, *um*, adj. dimin. Satur.

Sat-um, *i*, s. n. Thứ lào judêu được sáu *cabus* hay là ba lường (quen dùng mà lào các giống khô), giống đấu lớn.

Sat-ur, *ura*, *urum* (*urior*), adj. trị abl. (ai, sự gì) No nê; no đầy, no bụng, no say, béo; chán ngán, khẳm lòng. *Ire quò saturi solent*. Đi đại tiện. *Fig.* — *color*. Mùi sẫm. *Satura jejunè dicere*. Nói khô lạt về bài có nhiều lẽ.

Satur-a, *æ*, s. f. 1. Đĩa có nhiều đồ ăn lẫn lộn. 2. Luật có nhiều mối, luật dạy nhiều điều. 3. Bài văn lộn thơ.

Saturabil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Nên no được.

Saturam-en, *inis*, s. n. Đồ ăn làm cho nên no, của ăn.

Saturati-o, *onis*, s. f. Sự no bụng, sự no đầy.

† **Saturat-or**, *oris*, s. m. Kẻ cho ăn no, kẻ làm cho no.

Saturei-a, *æ*, s. f. và **a**, *orum*, s. n. p. Thứ rau kia.

Saturi-o, *onis*, s. m. Kẻ háu ăn.

Saturit-as, *atis*, s. f. 1. Sự no nê, sự no bụng. 2. Sự nhiều, của dư, sự dư dật. 3. Sự sẫm mùi. 4. Phân phướng, cứt. || 1. *Saturitatem fraudare*. Ăn chẳng hay no. || 2. *Usquè ad saturitatem virgis sauciare*. Đánh đòn cho đến khi mỏi tay. — *eorum quæ ad victum pertinent*. Sự được của ăn dư dật.

Saturnali-a, *um* và *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt Saturnô (năm hay là bảy ngày, mà trong lễ ấy chúa và tôi lộn bậc lại). *Non semper erunt* —. (câu ví) Ngày vui có ngần có cùng.

Saturnal-is, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về bụt Saturnô.

Saturnaliti-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về lễ kính bụt Saturnô.

Saturnigen-a, *æ*, s. m. Con bụt Saturnô, bụt Jovi.

Saturni-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bụt Saturnô. *Saturnia tellus*. Đất Italia. *Saturnia virgo*. Bụt nữ Vesta. *Saturnia stella*. Thổ tinh. *Saturnia regna*. Đời vàng.

Saturn-us, *i*, s. m. 1. Bụt Saturnô (là cha bụt Jovi và bụt nữ Vesta). 2. Thổ tinh. || 1. *Saturni dies*. Ngày thứ bảy (trong tuần lễ).

Satur-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Cho ăn no bụng, làm cho no. 2. Làm cho đầy, làm cho có nhiều. 3. Làm cho chán. || 1. — *famem*. Ăn đã đói. — *odium*. Làm cho thoả lòng ghét. *Carne filii saturatus*. Đã ăn no thịt con mình. || 2. — *stercore terram*. Bỏ nhiều phân vào ruộng. *Saturatæ vestes murice*. Áo đã nhuộm màu điều sẫm. || 2. — *honoribus*. Ban nhiều chức cho no chán.

1° **Sat-us**, *a*, *um*, part. pass. 2° Sero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu gieo, đã chịu trồng. 2. Đã chịu sinh, đã chịu dựng nên. || 2. — *deo*. Con bụt.

2° **Sat-us**, *ûs*, s. m. 1. Sự gieo, sự trồng. 2. Giống gieo, giống trồng, hạt giống. 3. Sự sinh: sự chịu sinh; dòng dõi, tông tộc.

Satyr-a, *æ*, s. f. 1. Bài châm chọc, bài bâm bổ. 2. Đồ pha lộn vuối nhau.

Satyr-i, *orum*, s. m. p. Các kẻ hay bài châm chọc.

Satyric-on, *i*, s. n. như Satyrus.

1° Satyric - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về bài châm chọc, nói băm bổ. 2. Thuộc về bụt cai rừng.

2° Satyric - us, *i*, s. m. Kẻ hay bài băm bổ.

Satyri - on, *i*, s. n. Thứ cây có dấu.

Satyrisc - us, *i*, s. m. dimin. Satyrus.

Satyrograph - us, *i*, s. m. như 2° Satyricus.

Satyr - us, *i*, s. m. 1. Bụt kia hay ở trên rừng xanh. 2. Tuồng nhạo. 3. Giống khỉ.

Sauciati - o, *onis*, s. f. Sự đánh phải dấu; sự bị dấu; dấu tích.

Sauci - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đánh (ai) phải dấu, đánh cho bị dấu; làm hại. — *famam alicujus*. Làm hại tiếng tốt ai.

Sauci - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bị dấu, đã phải dấu tích. — *mero*. Say rượu. — *amore*. Đã phải lòng (ai). *Famæ* —. Có tiếng xấu. *De repetundis* —. Mang tiếng lạm thu lạm bổ.

Sauri - on, *i*, s. n. Giống rau cải.

Saurit - is, *is*, s. f. Thứ đá ngọc.

Saur - ix, *icis*, s. f. Giống chim cú.

Saurocton - us, *i*, s. m. Tượng bụt Apollô.

Sauromat - is, *idis*, s. f. Người nữ vũ sĩ kia.

† Sav - e, s. f. Đất đồng bằng.

Savill - um, *i*, s. n. dimin. bởi

Savi - um, *i*, s. n. như Suavium.

1° Saxatil - is, *is*, s. m. Tị khẩu cầu ngư.

2° Saxatil - is, *e*, và Saxetan - us, *um*, adj. (giống gì) Hay ở trong đá, mọc giữa đá; bằng đá. — *imber*. Mưa đá.

Saxet - um, *i*, s. n. Nơi có nhiều đá, nơi đất sỏi.

Saxe - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bằng đá; cứng như đá, cứng lòng.

Saxial - is, *e*, adj. (sự gì) Bằng đá.

Saxif - er, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Đem đá, quăng đá, bắn đá.

Saxific - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Làm cho hoá ra đá.

Saxifrag - a, *æ*, s. f. và um, *i*, s. n. Hộ nhĩ thảo.

Saxifrag - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Hay đánh vỡ đá, hay vỗ đá. *Saxifragæ undæ*. Nước giập vào đá.

Saxigen - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bởi đá mà sinh ra.

Saxit - as, *atis*, và Saxosit - as, *atis*, s. f. Sự cứng như đá.

Saxos - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có nhiều đá, ở giữa đá. — *frutex*. Cây mọc giữa đá.

Saxul - um, *i*, s. n. dimin. bởi

Sax - um, *i*, s. n. 1. Núi đá, hòn đá lớn. 2. Đá nhỏ, mảnh đá, hòn đá; đá hoa. || 1. *Saxa latentia* v. *cæca*. Hòn lố ngầm.

Scabell - um, *i*, s. n. 1. Ghế nhỏ, bệ. 6. Thứ đồ bát âm dùng khi hát bội.

1° Scab - er, *ra*, *rum (rior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Sù sì, nham, nhám, chẳng nhẵn. 2. Nhếch nhác, nhem nhuốc, xấu bẩn. 3. Có ghẻ. || 1. *Situs — in dentibus*. Bựa răng. *fig*. *Scabri versus*. Những thơ cứng cỏi. || 2. — *rubigine ensis*. Gươm gỉ. || 3. *Pecus scabrum*. Đoàn chiên ghẻ.

2° Scab - er, *ri*, s. m. Thứ dao mà cắt vó ngựa.

Scabid - us, *a*, *um*, adj. như Scabiosus.

Scabi - es, *ei*, s. f. 1. Sự sù sì, sự nhám, sự nham. 2. Ghẻ mụn, ghẻ kè, ghẻ chốc, ghẻ càng, nhọt; ghẻ ruồi. 3. *fig*. Sự bẩn bái, sự ngứa, sự ao ước lắm. || 3. — *lucri*. Sự ham lợi.

† Scabil - e, *is*, s. n. Ghế.

Scabillari - us, *i*, s. m. Thợ làm đồ bát âm (*scabellum*) dùng khi hát bội.

Scabill - um, *i*, s. n. như Scabellum.

† Scabinat - us, *ûs*, s. m. Chức quan xét kia.

† Scabine - us, *i*, và Scabin-us, *i*, s. m. Thứ quan xét kia.

† Scabiol - a, *æ*, s. f. dimin. Scabies.

Scabios-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Sù sì, nhám. 2. Có ghẻ; hư, thối.

Scabitud - o, *inis*, s. f. như Scabritia.

Scab-o, *is*, *i*, *ere* (thiếu sup.), a. Gãi, cạo, nạo, cào.

Scabrat-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã ra sù sì.

Scabr - è, adv. Cách sù sì, cách nhám.

Scabred-o, *inis*, và Scabr-es, *is*, s. f. như Scabritia.

† Scabrid-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Sù sì, nhám.

Scabriti - a, *æ*, và es, *ei*, s. f. 1. Sự sù sì, sự nhám. 2. Bệnh ghẻ, ghẻ chốc. 3. Vảy đóng trên vết tích. || 1. — *unguium*. Sự móng su si.

Scabr - o, *onis*, s. m. Kẻ có nhiều chạt răng.

Scabros-us, *a*, *um*, adj. như Scabiosus.

Scabr-um, *i*, s. n. Sự sù sì, sự nhám.

Scæn-a, *æ*, s. f. như Scena.

1° Scæv-a, *æ*, s. m. Kẻ thuận tay chiêu.

2° Scæv-a, *æ*, s. f. Điềm, tiên triệu. — *bona*. Điềm lành. — *mala*. Điềm dữ.

Scævit - as, *atis*, s. f. 1. Sự vụng chân tay. 2. Số xấu, sự khốn khó, tai nạn. 3. Tính độc dữ, lòng gian ác.

Scævol-a, *æ*, s. m. dimin. 1° Scæva. Kẻ thuận tay chiêu.

Scæv-us, *a*, *um (issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Vụng chân tay, vụng về. 2. Dữ, gớ, chỉ điềm dữ. 3. Độc dữ, gian ác, ác nghiệt.

Scal-a, *æ*, s. f. và **Æ**, *arum*, s. f. p. Thang, bậc, bạc thang. *Scalas admovere muris.* Bác thang vào tường. *Scalis habitare tribus.* Ở tầng nhà thứ ba.

Scalari-a, *um* và *orum*, s. n. p. Bậc ngồi xem trò trong sân đình amphithêatrô.

Scalari-i, *orum*, s. m. p. Thợ làm thang hay là xây cấp.

Scalar-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về thang, về bậc thang.

Scalen-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có ba mặt chẳng bằng nhau, có hình tà khuê.

Scaleuthr-um, *i*, s. n. Kìm nhỏ, cái nhíp.

Scalisteri-um, *i*, s. n. Cái chét, cái nạo.

Scalm-us, *i*, s. m. 1. Cọc chèo. 2. Cái chèo. 3. Thuyền, ghe. || 1. *Sine scalmis remigare.* Bơi thuyền.

Scalpell-o, *as*, *are*, a. như Scalpo.

Scalpell-um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. dimin. bởi

Scalp-er, *ri*, s. m. 1. Dao chích, dao chạm, cái đục.

Scalp-o, *is*, *si*, *tum*, *ere*, a. 1. Xoi, đục, chạm, chích, thích. 2. Cạo, cào, bới, bới móc. || 1. — *marmora.* Chạm đá cẩm thạch. — *aliquid sepulcro.* Thích điều gì trên mồ. — *aliquem in gemmâ.* Khắc ảnh tượng ai vào đá ngọc. || 2. *Gallina terram scalpens.* Gà đang bới đất. *Digito vel ligno vel alio modo terram — ad aliquid extrahendum.* Khươi ra.

† **Scalpr-a**, *æ*, s. f. 1. Dao thợ giầy. 2. Dao hai chuôi. 3. Dao thợ đóng sách.

Scalprat-us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Có hình như cái đục, sắc.

Scalpr-um, *i*, s. n. 1. Cái nạo, đồ cạo. 2. Dao chạm, đục, dao. || 2. — *aduncum.* Dao quắm. — *chirurgicum.* Dao chích. — *sutorium.* Dao thợ giầy.

Scalpsi, perf. Scalpo.

Scalpt-or, *oris*, s. m. Thợ chạm, thợ thích.

Scalptori-um, *i*, s. n. như Scalprum.

Scalptur-a, *æ*, s. f. Nghề thích; đồ gì người ta đã thích, đồ gì đã khắc.

Scalpturat-us, *a*, *um*, part. pass. (đồ gì) Đã chịu chạm trổ, đã chịu khắc.

Scalpt-us, *a*, *um*, part. pass. Scalpo.

Scalpul-um, *i*, s. n. dimin. Scalprum. Đục hom.

† **Scalpurig-o**, *inis*, s. f. Sự cù nôn.

Scalpur-io, *is*, *ire*, a. def. Bới, cạo, bươi như gà.

Scamb-us, *i*, s. m. Kẻ cong chân, kẻ vạy ống chân.

Scamell-um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. 1. Ghế nhỏ, đế. 2. Nơi lồi ra như cái bệ.

Scamm-a, *atis*, s. n. 1. Diễn trường kẻ đua vật. 2. Sự đánh trả, sự chống lại.

Scammone-a, *æ*, s. f. và um, *i*, s. n. và **Scammoni-a**, *æ*, s. f. Thứ dây bìm bìm, thứ bắc sửu, diền gì thảo.

Scammonit-es, *æ*, s. m. Nước đã ngâm thứ dây bìm bìm *(scammonea)*.

Scammoni-um, *i*, s. n. Mủ bởi thứ dây bìm bìm kia *(scammonea)* mà ra.

Scamnat-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã sắp đặt từng bậc, có hình trực điền.

Scamnell-um, *i*, và **Scamnellul-um**, *i*, s. n. dimin. bởi

Scamn-um, *i*, s. n. 1. Ghế, ghế đẩu, ghế dàng, tràng kỉ; phản, bệ. 2. Vồng đất, luống cày. 3. Ruộng trực điền. || 1. *Scamnum dare sub pedem.* Đè ghế dưới chân. *Ante focos considere scamnis.* Ngồi ghế gần lò lửa. *fig. Scamna regni.* Ngai vua.

Scandaliz-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm gương xấu, làm cho ai vấp phạm. *Beatus qui non fuerit scandalizatus in me.* Phúc cho kẻ vì tao mà chẳng vấp phạm.

Scandalos-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Gớm ghiếc, gớ lạ.

Scandal-um, *i*, s. n. 1. Đá làm cho vấp phải. 2. *fig.* Gương xấu, sự gì làm cho ai vấp phạm. || 2. *Scandalum omnes patiemini in me.* Tao sẽ nên dịp cho bay vấp phạm thay thảy.

Scand-ix, *icis*, s. f. Ngưu bàng tử.

Scand-o, *is*, *i*, scan-*sum*, *ere*, a. và n. tri acc. (hiểu ngầm một præp.) 1. Lên trên, leo, trèo, nhảy trên. 2. Đếm vần câu thơ. || 1. — *adversa loca.* Trèo lên những nơi hiểm hóc. — *equum.* Nhảy lên ngựa. — *vallum.* Vượt qua lũy. *Fig.* — *titulos majorum.* Được chức cao hơn tổ tông mình. *Arx scandens.* Núi cao.

Scandul-a, *æ*, s. f. Tấm ván lợp nhà (thay vì ngói).

Scandulac-a, *æ*, s. f. Đá uyển hoa.

Scandular-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngói gỗ, Đã lợp bằng tấm ván (thay vì ngói).

Scandulari-us, *i*, s. m. Thợ lợp nhà bằng tấm ván.

Scansil-e, *is*, s. n. Bàn đạp (ngựa), chân dàng.

Scansili-a, *um*, s. n. p. Ghế cao, phản cao.

Scansil-is, *e*, adj. (sự gì) Dùng mà lên, (nơi nào) người ta lên được.

Scansi - o, *onis*, s. f. 1. Sự lên, sự trèo. 2. Sự đếm vần câu thơ.

Scansori - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Lên được. 2. (sự gì) Dùng mà lên.

† **Scansu - æ**, *arum*, s. f. p. như Scansile.

Scantilia *lex*, f. Luật phạt đứa dâm tà làm hư con trẻ.

Scaph - a, *æ*, s. f. 1. Tam ban, tam bản, thuyền lườn, thuyền, ghe. 2. Tróng, nôi, võng con nít. 3. Nơi hòm để tượng. 4. Thùng, chậu, vại. 5. Hòm chân để thấu bột. 6. Muỗm, thìa, cái môi. 7. Thứ bát, thứ bình, thứ chậu. 8. Sọ người. 9. Mai, móng, thuổng, chét (hơi cong). 10. Cách buộc ràng dấu tích nơi đầu. 11. Giống hình phạt dữ.

Scaph - e, *es*, s. f. Giống trắc ánh.

Scaphi - um, *i*, s. n. như Scapha.

Scaphul - a, *æ*, s. f. dimin. Scapha.

Scaph - um, *i*, s. n. Hám, lỗ. — *auris*. Lỗ tai.

Scapul - a, *æ*, s. f. và **æ**, *arum*, s. f. p. Vai, lưng. *Scapulæ gestiunt mihi*. Tôi sắp phải đòn. — *montium*. Đỉnh các núi.

Scapulàr-e, *is*, s. n. Áo chức các thầy cả Judêu.

Scapular - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về vai.

† **Scapulari - um**, *i*, s. n. Áo Đức Bà (che sau vai và trước ngực).

† **Scapul-o**, *as*, *are*, a. Kì vai, xoa vai, bôi vai.

† **Scapulos-us**, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có vai rộng, to vai, u vai.

† **Scapul - um**, *i*, s. n. Gậy lớn mà quảy hay là gánh, đòn gánh, đòn ống.

Scap - us, *i*, s. m. 1. Cội, gốc, cây. 2. Chân cột; chân nến; đồ thanh cửa, dọc thang. 3. Đòn cân. 4. Cây cầm vải sợi thợ dệt. || 1. — *chartarum*. Trục cuốn giấy, tập giấy.

Scarabe - us, *i*, s. m. Bọ hung.

Scarificati-o, *onis*, s. f. Sự cắt da, sự cắt vỏ.

Scarific-o, *as*, *are*, a. Cắt da. — *dolorem*. Cắt da mà chữa khỏi đau.

Scarif-io, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Chịu cắt da.

Scarit-es, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc.

Scarros-us, *a*, *um*, adj. như Squarrosus.

Scar-us, *i*, s. m. Cá hay nhai, toái nha ngư.

Scatebr - a, *æ*, s. f. Mạch dùn nước, nước bập bùng.

† **Scatebr - o**, *as*, *are*, n. như Scateo.

† **Scatebros-us**, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có nhiều mạch nước.

Scat - eo, *es*, *ui*, *ere*, và **Scat-o**, *is*, *ere*, n. def. trị abl. hay là gen. 1. Rỉ lên, chảy vọt, bập bùng. 2. Chảy tràn. 3. *fig*. Có nhiều, được nhiều, đầy dẫy. || 1. *Scatent fontes*. Các mạch nước chảy vọt. || 2. *fig*. *Scatens amore animus*. Lòng yêu chết mệt. *Sic—verbis ut*. Nói rậm lời đến nỗi. || 3. *Hoc flumen scatet piscibus* v. *piscium*. Sông này vần cá.—*vermibus*. Giòi bọ nhúc nhúc.

Scatur - ex, *icis*, s. f. Mạch, nguồn; *fig*. cội rễ.

Scaturiginos - us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có nhiều mạch nước.

Scaturig-o, *inis*, s. f. Mạch nước, nguồn, tuyền.

Scatur - io, *is*, *ire*, n. def. trị abl. Muốn rỉ lên, toan rỉ lên, chảy vọt; đầy dẫy. *Solum hoc fontibus scaturit*. Đất này lắm mạch nước. *Fons ille puram aquam scaturit*. Mạch ấy chảy nước trong.

Scaur - us, *a*, *um*, adj. (ai) Có gót lớn.

† **Scèdic-us**, *a*, *um*, adj. (đất) Chưa cày, chưa làm.

Scelerat - è (*ius*, *issimè*), adv. Cách gian ác, cách độc địa, cách dữ tợn.

Scelerat - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. 1° Scelero, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã ra ố, đã ra hư, đã chịu phạm. 2. Mắc tội, bợm bãi, gian tà, xấu nết, đầy tội lỗi. 3. Xấu xa, quái gở. 4. Dữ tợn, độc địa, ác nghiệt; phiền nhiễu, rầy rà. 5. Khốn nạn, làm hại, đáng gớm, đáng ghét. 6. Binh bãi, quỉ quyệt. || 1. — *morte*. Đã phạm nhân mạng. || 2. *Ego sim sceleratior illo*. (nếu vậy thì) Tôi có tội hơn nó nữa. *Mens stulta, non scelerata, nobis fuit*. Ta đã lầm, nhưng mà chẳng có ý trái. || 5. *Sceleratum frigus*. Giá rét làm hại. *Habere quæstui rem publicam sceleratum est*. Lấy của chung mà sinh lợi cho mình là sự quái gở.

† **Scelerit - as**, *atis*, s. f. Sự gian ác.

1° **Sceler - o**, *as*, *are*, a. Làm hư, làm dơ, làm ố, phạm đến; làm cho (ai) mắc tội.

2° † **Sceler-o**, *onis*, s. m. Kẻ gian tà, kẻ bợm bãi.

Scelerosit - as, *atis*, s. f. như Sceleritas.

Sceleros - us, *a*, *um*, và **Sceler—us**, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có tội, mắc tội, đầy tội lỗi, trái phép, lỗi luật. 2. Quái gở, gian tà, xấu xa, gớm ghiếc.

Scelest - è (*ius*), adv. như Sceleratè.

Scelest - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Mắc tội, gian tà, ác nghịch, xấu xa, quái gở, độc dữ, làm hại.

Scelet - us, *i*, s. m. Nếp các xương mình người.

SCELOTURB - E, *es*, s. f. Thứ tật bại.

SCEL - US, *eris*, s. n. 1. Tội trọng, sự gian ác, sự dữ tợn. 2. Sự (của gì; độc, tai vạ, hạn, ương ách. 3. Thằng bợm bãi. || 1. *Scelus admittere*. Phạm tội. *Virtutis nomine sua scelera tegere*. Đã gian lại ngoan. || 2. — *aquarum*. Sự độc nước. || 3. — *qui me perdidit*. Thằng lỡm đã làm hại tôi.

SCEN - A, *æ*, s. f. 1. Nơi bóng dợp, nơi rậm rạp, giàn im dợp. 2. Ngành cây trang hoàng đình áng bội bè (thuở xưa); nơi tuồng tập, nơi hát bội; *fig*. nơi trống trải. 3. Trò hát, tấn tuồng; nghề làm trò. || 2. — *ductilis*. Buồng trò. || 3. — *totius rei hæc est*. Đầu đuôi việc ấy là thế này.

SCENAL - IS, *e*, SCENATIL-IS, *e*, SCENARI - US, *a*, *um*, và SCENATIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tuồng tập, thuộc về áng hát bội.

† SCENEFACTORIA *ars*, f. Nghề làm nhà xếp.

SCENIC - È, adv. Như trong tuồng vậy.

SCENIC - US, *a*, *um*, adj. như Scenalis.

† SCENOGRAPHI - A, *æ*, s. f. Tuồng đồ, nghề hoạ đồ.

† SCENOGRAPHIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự hoạ đồ.

† SCENOGRAPH - US, *i*, s. m. Thợ vẽ đồ hát bội; kẻ hoạ bản đồ nhà.

SCENOM - A, *atis*, s. n. Nhà xếp, nhà tạm.

SCENOPEGI - A, *æ*, s. f. và A, *orum*, s. n. p. Lễ nhà xếp (xưa dân Judêu mừng lễ này có ý nhắc lại thuở khi tổ tông mình ở nhà xếp trên rừng bốn mươi năm). 2. Sự làm rạp bằng ngành cây.

SCEPTIC - I, *orum*, s. m. p. Môn quân tử hay hồ nghi mọi sự.

SCEPTIC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay hồ nghi mọi sự, thuộc về môn quân tử hay hồ nghi mọi sự.

SCEPT - OS, *i*, s. m. Bão táp, dông tố.

† SCEPTRAT - US, *i*, s. m. Đồng tiền vàng kia.

SCEPTRIF - ER, *era*, *erum*, và SCEPTRIG - ER, *era*, *erum*, adj. (ai) Cầm phủ việt.

SCEPTRUCH - I, *orum*, s. m. p. Các kẻ cầm quyền trên.

SCEPTR - UM, *i*, s. n. 1. Phủ việt, gậy chỉ quyền cai trị, gậy chỉ quyền vua. 2. Quyền chức vua, quyền bính, nước. || 1. *Sceptra pædagogorum*. Roi vọt thầy dạy. || 2. *Potiri sceptris*. Trị vì. *Sceptra tenere*. Id. *In sceptra reponere aliquem*. Cho vua nào phục quyền. *Sceptrum usurpare*. Thoán vị, thiện vị.

SCEPTUCH - US, *i*, s. m. Vua, kẻ cai trị.

SCHACC - US, *i*, s. m. Sự đánh cờ, bàn cờ.

SCHAD - ON, *onis*, s. m. Thứ côn trùng.

SCHASTERI - UM, *i*, s. n. Lưỡi sắt dùng mà bịt chân ngựa.

SCHED - A, *æ*, s. f. 1. Tờ giấy, tờ sách, tờ da, tờ vỏ cây. 2. Cặp biên việc hằng ngày, cặp, vở, cuốn sách, sách. || 2. *Schedos omnes excutere*. Dở các sách.

SCHEDI-A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *navis*). Bè gỗ, bè bối.

SCHEDIASM - A, *atis*, s. n. 1. Bài văn thơ đã làm vội vàng. 2. Bản ráp.

SCHEDIC-US, *a*, *um*, adj. (đất) Đã cày vội vàng, (việc) đã làm lật đật.

SCHEDI-UM, *i*. s. n. như Schediasma.

SCHEDUL-A, *æ*, s. f. dimin. Scheda. Tờ nhỏ.

1° SCHEM - A, *atis*, s. n. Hình, kiểu, hình dạng, khuôn mẫu. 2. Lời văn hoa, cách nói bóng bảy.

2° SCHEM-A, *æ*, s. f. Áo xống, kiểu áo mặc, dáng, hình dong, cách thế. — *servilis*. Áo tôi tá.

SCHEMATISM - US, *i*, s. m. Cách nói bóng bảy.

SCHEMATI-UM, *i*, s. n. Cách múa hát.

SCHES-IS, *is*, s. f. 1. Thói quen. 2. Tình, tình tự.

SCHETIC - US, *a*, *um*, adj. như Relativus.

† SCHIBBOL-ET, s. indecl. Bông lúa, gié lúa.

SCHIDI-A, *orum*, s. n. p. như

SCHIDI-Æ, *arum*, s. f. p. Giăm, mạt bào.

SCHIN-US, *i*, s. m. Giống cây chò, vân hương thụ.

SCHISM-A, *atis*, s. n. Bè bối, bè đảng, bè rối đạo; sự phân rẽ nhau.

SCHISMATIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã làm bè đảng, đã vào bè đảng, thuộc về bè rối đạo, đã phân rẽ nhau.

SCHIST-OS, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu phân rẽ ra. *Schistum lac*. Mỡ sữa. — *lapis*. Thứ đá như thạch cao màu vàng nhựa.

SCHŒNICUL - A, *æ*, s. f. Con bợm hèn (hay xức thuốc thơm thường).

SCHŒNISM-US, *i*, s. m. 1. Thứ ngũ hay là sào mà đo đất. 2. Sự giăng chân tay mà khảo hình.

SCHŒNI-UM, *i*, s. n. Dây lác.

SCHŒNOBAT-ES, *æ*, s. m. và f. Kẻ leo dây.

SCHŒNOBATIC-A, *æ*, s. f. Nghề leo dây.

SCHŒNOBATIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ leo dây.

SCHŒN-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Thứ lác thơm. 2. Dây lác. 3. Thuốc thơm bởi rễ lác thơm mà ra. 4. Thửa đất được sáu mươi hay là bốn mươi dặm stadium.

SCHOIC-I, *orum*, s. m. p. Thứ văn thơ kia (dù đọc xuôi hay là ngược cũng thế, như: Signa, te signa; temere me tangis et angis).

SCHOL-A, *æ*, s. f. 1. Nơi đợi lượt mà vào. 2. Tràng học, nhà tràng, hàn làm viện, tràng dạy các phép văn học. 3. Lời dạy dỗ, bài dạy học trò. 4. Học trò, môn đệ; môn quân tử. || 2. *Scholam aperire*. Mở tràng học.

SCHOLARCH—A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Thầy giáo, thầy dạy; thầy giám tràng học.

1° SCHOLAR—IS, *e*, adj. như 1° Scholasticus.

2° SCHOLAR—IS, *is*, s. m. Học trò; lính tập.

SCHOLARI—UM, *i*, s. n. Tràng học; tràng tập.

SCHOLARI—US, *a*, *um*, adj. như 1° Scholasticus.

† SCHOLAST—ER, *ri*, s. m. Học trò.

† SCHOLASTERI—UM, *i*, s. n. 1. Tràng học. 2. Nơi nghỉ tạm.

1° SCHOLASTIC—US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tràng học, thuộc về sự học.

2° SCHOLASTIC-US, *i*, s. m. 1. Học trò, học sĩ, môn sinh, môn đồ. 2. Thầy cung, thầy kiện. 3. Kẻ tập giảng bài. 4. Người văn vật, kẻ hay chữ nghĩa; người thông thái, kẻ lâu thông mẹo tiếng.

SCHOLIAST—ES, *æ*, s. m. Kẻ bàn nghĩa sách, kẻ dọn tập chú.

SCHOLIC—US, *a*, *um*, adj. như 1° Scholasticus.

SCHOLI—UM, *i*, s. n. Tiểu chú, lời cắt nghĩa sách.

SCIADE—US, *i*, s. m. Thứ cá biển có sắc đen.

SCIADI—UM, *i*, s. n. Cái dù, cái ô.

SCIÆN—A, *æ*, s. f. như Sciadeus.

SCIAGRAPHI-A, *æ*, s. f. Sự hoạ phác, bản đồ phác.

SCIAMACHI—A, *æ*, s. f. Sự đánh nhau vuối bóng không.

SCIATH-ER, *eris*, s. m. SCIATHER-A, *æ*, s. f. và SCIATHER—AS, *æ*, s. m. Bánh chè đồng hồ bóng, kim đồng hồ bóng.

SCIATHERICON *horologium*, n. Đồng hồ bóng.

SCIATIC—US, *a*, *um*, adj. (ai) Có bệnh cốt khí nơi háng.

SCIBIL—IS, *e*, adj. (sự gì) Có thể biết được.

† SCIBO, fut. cổ thay vì Sciam.

SCIDI, perf. Scindo.

SCI—ENS, *entis* (*entior*, *entissimus*), part. Scio, cũng là adj. trị gen. 1. (ai) Biết, tường biết, đã từng, thông. 2. Có ý sẵn, có ý tứ, cố ý, cố tình. || 1. *Scientibus omnibus*. Khi mọi người đã biết. *Homo* —. Người thông thái. — *citharæ*. Khéo gẩy đàn cầm. — *regendæ reipublicæ*. Từng trải việc chính sự. || 2. — *prudensque aliquid agere*. Cố ý cố tình làm sự gì.

SCIENT—ER (*ius*, *issimè*), adv. 1. Cách biết, cách thông, cách từng trải, cách khéo. 2. Cách có ý sẵn, cách cố ý cố tình, cách minh tri. || 1. — *tibiis cantare*. Thổi địch khéo. || 2. — *feci*. Tôi đã biết song cũng làm.

SCIENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự biết, sự hay. 2. Sự thông thái, sự thông minh, chữ nghĩa, sự súc tích. 3. Nghề, phép, tài trí. || 1. *Futurorum ignoratio utilior quàm*—. Thà đừng biết sự chưa đến chẳng thà biết. || 2. *Vir summæ scientiæ*. Người chữ nghĩa súc tích. || 3. *Medicinæ scientiam habere* v. *tenere* v. *consequi*. Hay thuốc. — *æris fundendi*. Phép đúc đồng.

SCIENTIOL—A, *æ*, s. f. dimin. Scientia.

SCILIC—ET, adv. 1. Nghĩa là, là. 2. Phải, thật, thật như vậy. || 1. *Homo duplici parte constat, animâ* — *et corpore*. Người có hai phần, một là linh hồn, hai là xác.

SCILL—A, *æ*, s. f. Thủy thông tử, củ hành biển.

SCILLIN—US, *a*, *um*, và SCILLITIC—US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng củ hành biển, thuộc về củ hành biển.

SCIMPODI—UM, *i*, s. n. Giường, chõng mà nằm.

† SCIN'? thay vì Scisne?

SCINC—US, *i*, s. m. Giống thằn lằn.

1° SCINDAPS-US, *i*, s. m. Thứ đàn cầm có bốn dây.

2° SCINDAPS-US, *i*, s. f. Dây tựa như dây bà thảo.

SCIND—O, *is*, scid—*i*, scis—*sum*, *ere*, a. 1. Chành ra, kềnh, tách, chẻ ra, cắt ra, chia ra, xé ra, bẻ, rạch, rọc. 2. *fig*. Phân li, phân chia, phân rẽ ra; phá, hủy tuyệt; đứt, khoan giãn. || 1.— *solum*. Cày đất.— *vestes*. Xé áo ra.— *se*. Nẻ ra. — *labra*. Mở miệng.— *crines*. Rẽ ngôi. *Fig*.— *dolorem*. Nhắc lại sự phiền lòng. || 2. *Scindi in duas factiones*. Chia ra làm hai bè. *Scindi in studia contraria*. Chẳng hợp ý cùng nhau. — *necessitudines*. Đứt tình thân thích.—*vallum*. Phá lũy thành.

SCINDUL—A, *æ*, s. f. Tấm ván, mảnh gỗ, giăm.

SCINDULAR—IS, *e*, adj. (nhà) Đã lợp bằng tấm ván mỏng; (sự gì) thuộc về mảnh gỗ mỏng.

SCINIF—ES, *um*, s. m. p. như Ciniphes.

† SCINNE? thay vì Scisne?

SCINTILL-A, *æ*, s. f. Tàn lửa; *fig*. hơi, mảy, chút. *Si qua in te superest rationis* —. Nếu mảy còn được chút trí khôn.

Sarcim-en, *inis*, và **Sarciment-um**, *i*, s. n. Đàng chỉ, đàng may; sự may vá.

Sarcin-a, *æ*, s. f. 1. Đồ gánh, gói xống áo, khăn gói. 2. Thai, con trong lòng mẹ. 3. *fig.* Việc nặng nề, sự lo buồn. 4. *pl.* Các đồ tùy thân. || 1. — *chartæ*. Gói giấy. || 2. *Matri — prima suæ fuerat*. Nó là con đầu lòng. *Effundere sarcinam*. Sinh đẻ. || 4. *Sarcinas colligere*. Xếp đồ mà dọn trảy. *Sub sarcinis milites*. Những linh mang đồ đi vuối mình.

Sarcinal-is, *e*, và **Sarcinari-us**, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về đồ đi đàng. *Sarcinale jumentum*. Vật chở đồ.

Sarcinat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.) Kẻ may vá, thợ may.

Sarcinat-us, *a*, *um*, part. pass. Sarcino.(ai, sự gì) Gánh đồ, mang, vác, chở.

Sarcin-o, *as*, *are*, a. 1. Đặt gánh cho. 2. Vá (áo).

Sarcinos-us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Mang đồ nặng.

Sarcinul-a, *æ*, s. f. dimin. Sarcina. Khăn gói nhỏ. *Collige sarcinulas*. Mày lấy quần áo (mà về).

Sarc-io, *is*, sar-*si*, sar-*tum*, *ire*, a. Vá, vá lại, câu chăm lại, chữa lại, sửa lại, bù lại. — *vestes*. Khâu vá áo. — *damna*. Bù sự thiệt hại. — *rimas*. Lấp đàng nẻ.

Sarci-on, *i*, s. n. Vết nơi hạt trai.

Sarcit-is, *is*, s. f. Thứ đá ngọc.

Sarcit-or, *oris*, s. m. như Sartor.

Sarcocel-e, *es*, s. f. như Ramex.

Sarcocoll-a, *æ*, s. f. Thứ cây sinh nhựa.

Sarcographi-a, *æ*, s. f. Sự cắt nghĩa các phần có thịt trong xác người ta.

Sarcom-a, *atis*, s. n. Cục thịt mọc trong mũi.

Sarcomphal-on, *i*, s. n. Cục thịt mọc nơi rốn.

Sarcophag-us, *i*, s. m. 1. Quan tài bằng đá có sức đốt thịt. 2. Mồ, lăng.

Sarcos-is, *is*, s. f. 1. Tật (loài vật) phù. 2. Cục thịt mọc.

Sarcotic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho thịt sống lại.

Sarculati-o, *onis*, s. f. Sự làm cỏ, sự nạo cỏ.

Sarcul-o, *as*, *are*, a. Làm cỏ (lúa, etc.), nạo cỏ, giẫy cỏ.

Sarcul-um, *i*, s. n. và **us**, *i*, s. m. Đồ dùng mà làm cỏ, cái chét, cái nạo.

Sard-a, *æ*, s. f. 1. Hồng mã não. 2. Cá lầm, thanh ngư.

Sardachat-es, *æ*, s. m. Giống mã não.

Sardianus *balanus* m. và **Sardiana** *glans*. f. Quả bản lật.

Sardin-a, *æ*, và **Sardini-a**, *æ*, s. f. Cá lầm, thanh ngư.

† **Sard-o**, *as*, *are*, a. Hiểu, thâu suốt.

Sardonic-us, *a*, *um*, **Sardoni-us**, *a*, *um*, **Sardo-us**, *a*, *um*, và **Sard-us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Sardinia. *Sardoa herba*. Tử tô, tía tô. *Sardoum mel*. Mật ong đắng. *Sardonicus risus*. Sự cười gần.

Sardonychat-us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã tra mã não vào.

Sardonych-us, *i*, s. m. và **Sardon-yx**, *ychis*, s. m. và f. Mã não.

Sarg-us, *i*, s. m. Thỏ lăng ngư.

Sar-i, s. n. indecl. Giống huyền thảo.

Sari-o, *onis*, s. m. Thoan tử ngư.

Sariss-a, *æ*, s. f. Thứ giáo tràng.

Sarissophor-i, *orum*, s. m. p. Linh cầm giáo tràng.

† **Sarmadac-us**, *i*, s. m. Kẻ bán thuốc giả mà khéo lừa dân ngu.

Sarmatic-e, adv. Như dân Sarmatê. — *loqui*. Nói tiếng sarmatê.

Sarmatic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Sarmatê.

Sarmentiti-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về ngành nho: chịu đốt bằng ngành nho.

Sarmentos-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Mọc như ngành nho.

Sarment-um, *i*, s. n. 1. Ngành cây nho. 2. Lá cây nho. 3. Cuống, nõ, núm.

† **Sarp-o**, *is*, *si*, *tum*, *ere*, a. Cắt ngành cây nho.

Sarpt-a, *æ*, s. f. Cây nho đã cắt.

Sarracul-um, *i*, và **Sarrac-um**, *i*, s. n. Xe chở, xe.

Sarr-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Làm cỏ (lúa), nạo cỏ. — *saxum*. (câu ví) Luống công.

Sarriti-o, *onis*, s. f. Sự làm cỏ, sự nạo cỏ.

Sarrit-or, *oris*, s. m. Kẻ làm cỏ, kẻ nạo cỏ.

Sarritori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về việc làm cỏ.

Sarritur-a, *æ*, s. f. Sự nạo cỏ, mùa làm cỏ(lúa).

Sarrit-us, *a*, *um*, part. pass. Sarrio.

Sarsi, perf. Sarcio.

Sarsur-a, *æ*, s. f. Sự vá, sự câu chăm lại.

Sartag-o, *inis*, s. f. Chảo. *Fig. Talis vitiorum*—. Nơi chứa mọi nết xấu làm vậy.

Sart-e, adv. Cách tuyền vẹn, phải phép.

Sarti-o, *onis*, s. f. như Sarritio.

SART – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ vá, kẻ may vá, thợ may. 2. Kẻ làm cỏ, kẻ nạo cỏ.

SARTUR-A, *æ*, s. f. 1. Sự vá lại. 2. Sự làm cỏ (lúa).

SART – US, *a*, *um*, part. pass. Sarcio, cũng là adj. (ai, sự gì) Đã chịu vá lại, đã chịu sửa lại; nguyên tuyền, hẳn hoi, tử tế. *Tunica sarta.* Áo chít vá. *Fig. Malè sarta gratia.* Sự làm lành cách chẳng bền. *Ædem sartam tectam tradere.* Giao đền thờ đã tu bổ hẳn hoi. *Sartum et tectum aliquem conservare.* Gìn giữ che chở ai cho được bằng yên. *Sarta tecta tua præcepta habui.* Tôi đã giữ cho lọn các lời ông răn dạy.

† SAR – US, *i*, s. m. Tuần ba mươi ngày, tháng.

† SAS, thay vì Suas.

SASSAFR-AS, *æ*, s. f. Vàng dè, hoàng chương, câu chướng.

SAT, adv. như Satis. *Non — est.* Chẳng đủ. *Non — scio.* Tôi chẳng được tường.

SAT-A. *orum*, s. n. p. Ruộng cấy, đồng lúa; sướng mạ.

SATAGE – US, *i*, s. m. Kẻ bận việc.

SATAGIT – O, *as*, *are*, n. freq. bởi

SATAG – O, *is*, sat - *egi*, sat-*actum*, *ere*, n. trị gen. hay là acc. cùng *circà*. Lo lắng hay là chịu khó mà làm việc gì lắm, vất vả lắm, hăm hở, chuyên cần. —*rerum suarum.* Lo việc mình cặn kẽ. *Satagebat circà frequens ministerium.* Người sửa sang dọn dẹp tất tưởi.

SAT – AN, s. m. indecl. và SATAN – AS, *æ*, s. m. (tiếng hêbrêô). Ma quỉ, quỉ Satan, tướng quỉ; kẻ thù nghịch, kẻ cám dỗ. *Vade retrò, Satana.* Hãy xớ ra, mày là kẻ thù nghịch.

SATEGI, perf. Satago.

SATELL – ES, *itis*, s. m. 1. Lính thị vệ, quân hầu; lính, quân. 2. *fig.* Kẻ giúp, kẻ đi hầu, đầy tớ. 3. Kẻ binh vực, kẻ bầu chữa. 4. Tinh tú nhỏ xây vần chung quanh tinh tú lớn.

SATELLITI-UM, *i*, s. n. 1. Cơ thị vệ, cơ quân long điện; lũ đầy tớ. 2. Sự chầu chực vua chúa, sự hầu hạ.

SATIABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Nên no được.

SATIANT-ER, adv. Cách no đủ, cách đầy dẫy, cách chứa chan, cách phỉ chí, cách hậu.

SATIAT-È (*issimè*), adv. Hậu, nhiều, cho no, cho đến khi no.

† SATI – AS, *atis*, và † SATI – ES, *ei*, s. f. như

SATIETAS – AS, *atis*, s. f. Sự no, sự no nê, sự no đủ; sự chán ngán. *Ad satietatem.* Cho đến khi no chán. *Citra satietatem.* Vừa phải, chẳng quá. — *provinciæ me tenet.* Tôi chán việc cai trị. *Habere celerem satietatem.* Làm cho chóng chán.

SATIN'? thay vì Satisne? Đã đủ chưa? Đủ chăng?

1° SATI – O, *onis*, s. f. Sự gieo vãi; sự trồng trọt. *Vere fabis —.* Mùa xuân quen tra hồ đậu.

2° SATI-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho no, cho ăn uống no say. 2. Làm cho chán; làm cho phỉ chí. 3. Nhuộm, thấm thía. || 1. — *famem.* Cho ăn khỏi đói. || 2. — *libidines.* Tha hồ theo tính mê. — *animum.* Làm cho thoả lòng. *Satiata flendo.* Khi đã khóc chán. *Satiatus ævi et decoris.* Đã già cả và lại rất vinh hiển. || 3. — *lanam.* Nhuộm lông chiên. — *campum stercore.* Rắc nhiều phân trong ruộng. *Satiari lumine.* Ra sáng rạc.

SATI – OR, *us*, adj. comp. *Satis*, (chẳng dùng bậc positivô). (sự gì) Tiện hơn, có ích hơn, phải hơn, tốt hơn, thà. *Satius est dare quàm accipere.* Ban của thì tốt hơn là chịu của kẻ khác ban.

SATIR – A, *æ*, s. f. như Satyra.

SAT – IS, adv. hợp cùng gen. 1. Đủ, thôi, vừa. 2. Cách xứng, phải phép, vừa phải, khá. || 1. — *vini.* Đủ rượu. *Hæc res mihi — est*, v. *Hanc rem — habeo.* Tôi lấy sự ấy làm đủ. — *illud habeatis.* Các anh phải bằng lòng vậy. — *jàm verborum est.* Thôi, đã nói đủ rồi. — *tempore.* Kịp. — *superque.* Đủ chán. || 2. — *commodè.* Cách tiện cũng khá. — *magnus.* Lớn khá. — *multi.* Khá nhiều.

SATISACCEPTI-O, *onis*, s. f. Sự chịu lấy kẻ bầu lĩnh.

SATISACCEPT – OR, *oris*, s. m. Kẻ chịu lấy người bầu lĩnh.

SATISACCIP – IO, *is*, satisaccep-*i*, satisaccep-*tum*, *ere*, a. Lấy kẻ bầu chủ, chịu lấy kẻ lĩnh lờ. *Si tibi satisacceptum est.* Ví bằng anh đã lấy làm chắc việc.

SATISCAV-EO, *es*, *i*, satiscau-*tum*, *ere*, n. Lo phòng cho chắc việc.

SATISDATI – O, *onis*, s. f. Sự đem kẻ bầu chủ, sự tìm kẻ đứng chịu. — *capitalis.* Sự đoan đầu.

SATISDAT – O, abl. absol. Cách đoan ước, cách có đem (hay là có lấy) kẻ đứng chịu. *Hoc quod — debeo.* Của tôi phải đền vì đã bầu chủ.

SATISDAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đem người bầu chủ.

SATISDAT-UM, *i*, s. n. Sự đem kẻ bầu chủ cho mình.

SATISD – O, *as*, *edi*, *atum*, *are*, n. trị gen. hay là abl. cùng *de.* Đem kẻ đứng chịu, đem người lĩnh chịu. — *de legatis.* Đem kẻ bầu nhận phần của lối mình phải nộp cho ai. — *damni infecti.* Đem kẻ bầu lĩnh thường sự thiệt hại.

SCINTILLATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự nhấp nhoáng, sự sáng quắc, sự giấp giới. 2. Sự lửa reo, sự lửa nổ.

SCINTILL-O, *as, avi, atum, are*, n. 1. Nhấp nhoáng, sáng chói. 2. Cháy reo, (lửa) bắn, nổ.

SCINTILLUL-A, *æ*, s. f. dimin. Scintilla. Tàn lửa nhỏ.

SC-IO, *is, ivi* và *ii, itum, ire*, a. và n. 1. Biết, biết rõ, đã tường. 2. Nghe biết, được tin, học biết. 3. Thấy, hiểu biết, biết thật, từng biết. 4. Biết, thông biết, có tài, quen, từng trải, thiện nghệ. || 1. — *certùm*. Biết chắc. *Non venit, quòd sciam*. Hoặc nó có đến, thì tôi chẳng biết. *Qui sciam*? Tôi biết thể nào được? || 2. — *velis cur...* Anh muốn biết vì làm sao... *Scito*. Anh phải biết rằng. *Quùm Romæ scitum est*. Khi người thành Rôma đã nghe tin. || 3. *Volo — quot...* Tôi muốn xem bao nhiêu... || 4. — *latinè*. Biết nói tiếng latinh. — *fidibus*. Biết gảy đàn. — *de jure civium*. Thông luật nhà nước.

SCIOGRAPHI-A, *æ*, s. f. như Sciagraphia.

SCIOL-US, *i*, s. m. 1. Kẻ thông thái. 2. Kẻ phô chữ.

SCIOTHERIC-ON, *i*, adj. n. như Sciathericon.

SCIPI-O, *onis*, s. m. 1. Gậy. 2. Cọc, choái. 3. Phủ việt.

SCIRAPHI-A, *æ*, s. f. Phép thò lò, sự đánh thò lò.

SCIRAPHI-UM, *i*, s. n. Nhà gá thò.

SCIROM-A, *atis*, s. n. như Scirrhoma.

SCIR-ON, *onis*, s. m. Tên gió kia.

SCIR-OS, *i*, s. m. như Scirrhoma.

SCIRPE-A, *æ*, s. f. Thúng bàng lác, ró lác.

SCIRPET-UM, *i*, s. n. Nơi có nhiều lác mọc.

SCIRPE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bàng lác, bàng cói.

SCIRPIC-ES, *um*, s. m. p. Giống bừa con bò kéo mà nhổ lác.

SCIRPICUL-A, *æ*, s. f. 1. Đó hay là sa bàng lác. 2. Liềm nhỏ mà cắt lác.

SCIRPICUL-UM, *i*, s. n. Thúng bàng lác, ró lác.

SCIRPICUL-US, *i*, s. m. dimin. Scirpus. Lác nhỏ.

SCIRP-O, *as, are*, a. 1. Buộc bàng lác, buộc bàng cói. 2. Gióc.

SCIRP-US, *i*, s. m. 1. Thứ cói kia, cây lác.

SCIRRHOM-A, *atis*, s. n. và SCIRRH-US, *i*, s. m. Hòn báng.

SCISCITATI-O, *onis*, s. f. Sự hỏi han, sự tra hỏi.

SCISCITAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ hỏi han, kẻ tra hỏi.

SCISCITAT-US, *a, um*, part. Sciscito và Sciscitor.

SCISCIT-O, *as, avi, atum, are*, a. và OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Hỏi han, tra hỏi, muốn biết. *Cùmque ille sciscitaretur ab eo causam silentii*. Mà bởi kẻ ấy hỏi người vì sao nín lặng (thì...).

SCISC-O, *is*, sci-*vi*, sci-*tum, ere*, a. 1. Biết, nghe biết, mảng tiếng. 2. Bầu lên, ưng. 3 Định, lập. || 1. — *quid velit aliquis*. Biết ai muốn sự gì. || 3. — *legem*. Lập luật. *Sciverunt Athenienses ut*. Dân thành Athênê đã định rằng.

SCISSIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Hay nẻ ra, dễ nẻ ra.

SCISS-IM, adv. Cách nẻ ra.

SCISSI-O, *onis*, s. f. 1. Lối nẻ, sự nẻ, sự phân rẽ. 2. *fig*. Sự ra bất thuận, sự làm bè bối.

SCISS-OR, *oris*, s. m. Kẻ cắt các đĩa thịt.

SCISSUR-A, *æ*, s. f. Đàng nẻ, sự rách. *Vestis illius major — fit*. Áo ấy lại càng rách hơn.

1° SCISS-US, *a, um*, part. pass. Scindo. *Scissæ ursæ*. Những da gấu cái.

2° SCISS-US, *ûs*, s. m. Sự chẻ ra, sự tách, sự kênh.

SCITAMENT-A, *orum*, s. n. p. 1. Của ăn mĩ vị, của cao lương. 2. *fig*. Lời văn hoa.

SCITATI-O, *onis*, s. f. như Sciscitatio.

SCITAT-OR, *oris*, s. m. như Sciscitator.

SCITAT-US, *a, um*, part. thay vì Sciscitatus.

SCIT-È (*iùs, issimè*), adv. Cách khôn, cách khéo, phải phép, cách tử tế. — *respondere*. Thưa đúng.

SCIT-OR, *aris, ari*, d. trị acc., như Sciscitor.

SCITUL-È, adv. Cách hẳn hoi, cách vẻ vang, tươm tất.

SCITUL-US, *a, um*, adj. dimin. Scitus. (ai, sự gì) Xinh, vẻ vang, tốt lành, lịch sự, giỏi.

SCIT-UM, *i*, s. n. 1. Lệnh, chiếu, điều răn. 2. Lời khôn, lời ý vị. || 1. *Scita scribere*. Chép lề luật.

1° SCIT-US, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Scio. cũng là adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Biết, từng, thông, tài, khéo. 2. Phải thì, phải lẽ, khéo, vừa, giỏi, xinh. || 1. — *et callidus homo*. Người thâm hiểm xảo kế. — *accendere corda*. Khéo nói cho người ta nức lòng. — *vadorum*. Biết chỗ cạn nước. — *lyræ*. Khéo gảy đàn lyra. || 2. — *sermo*. Lời nói khéo. *Scitum dictum*. Lời khôn, lời ý vị.

2° SCIT-US, *a, um*, part. pass. Scisco.

SCIUR-US, *i*, s. m. Con sóc.

SCI-US, *a, um*, adj. trị gen. (ai) Đã biết, có ý sự.

SCLERIAS-IS, *is*, s. f. Cục thịt cứng nơi mí mắt.

SCLEROM-A, *atis*, s. n. Cục thịt cứng.

Scler – os, *i*, s. m. Thứ màng trong con mắt.

Sclopet – us, *i*, s. m. Súng tay, súng cấp.

Scobin – a, *æ*, s. f. Cái giũa, cái thứa.

Scobs, scob-*is*, và Scob-is, *is*, s. f. Mạt giũa, mạt sắt, mạt cưa. — *ænea*. Vảy đồng.

Scoleci – a, *æ*, s. f. Ten đồng, ghét đồng.

Scoleci - um, *i*, s. n. Giống cánh kiến.

Scoli – a, *æ*, s. f. Vè văn hát khi ăn uống.

Scoli – us, *i*, s. m. Phép văn thi kia.

Scolop - ax, *acis*, s. m. Ngưu am điểu.

Scolopendr – a, *æ*, s. f. 1. Ngô công trùng, bọ cá, thứ con rết. 2. Cá kia.

Scolopendri – um, *i*, s. n. Cây răng lá, kim tinh thảo.

Scolym – us, *i*, s. f. Giống từ cái hoang.

Scomb - er, *ri*, và Scombr – us, *i*, s. m. Thì ngư, cá chầy.

Scomm – a, *atis*, s. n. Lời nhạo, lời châm chọc.

Scopa *regia*, f. Huyết kiệt hoa.

Scop – æ, *arum*, s. f. p. Cái chổi. — *vestiariæ*. Bàn chải. *Scopis mundare*. Quét sạch.

Scopæ – us, *a*, *um*, adj. như Pumilio.

Scopari - us, *i*, s. m. Kẻ quét tước.

Scopelism – us, *i*, s. m. Tội kẻ quăng đá vào ruộng người ta, [illegible]

Scopeliz – o, *as*, *are*, n. Quăng [illegible] tục xét [illegible] người ta. [illegible] cận kẽ, [illegible] đá vào ruộng

Scopeum – a, *atis*, s. f. Nghề [illegible] trông rõ h[illegible]

[illegible] *i*, s. n. 1. Sự để tay trên mắt mà

Scopi – o, [illegible] – us, [illegible] n. 2. Cách múa nhảy.

1° Sco[illegible]ati – *onis*, s. m. Buồng nho đui. [illegible]

[illegible] – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Quét tước, [illegible] ét sạch, đập bụi, giũ, phủi. 2. Đánh roi, đánh vọt.

2° Scop – o, *is*, *ere*, a. Suy xét, nghĩ lại, xét lại.

Scops, scop - *is*, s. m. Giống chim cú.

Scopt – es, *æ*, s. m. như Cavillator.

Scopul – a, *æ*, s. f. và æ, *arum*, s. f. p. dimin. Scopæ. Chổi nhỏ, roi nhỏ.

Scopulos – us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về đá, có nhiều đá, có nhiều hòn lố. 2. *fig*. Khó giải, khó xử, hiểm hóc.

Scopul – us, *i*, s. m. 1. Sạn, hòn sạn, hòn đá, hòn rạn, hòn lố, lèn. 2. Đích, mô súng. || 1. *Scopulum offendere*. Chạm hòn lố. *Ad scopulum navim affligere*. Chạm tàu vào hòn lố vỡ ra. *Scopulos gestare in corde*. Có lòng cứng như đá. || 2. *Præbere pro scopulo manum*. Giơ tay làm đích.

Scop – us, *i*, s. m. 1. Đích, bia đích; mô súng; *fig*. ý cùng, ý sau hết, chính ý. 2. Cuộng buồng nho. || 1. *Scopum attingere*. Trúng đích.

Scordali – a, *æ*, s. f. Sự đức mắng nhau, sự cãi cọ.

Scordal-us, *a*, *um*, adj. (ai) Hay cãi lẫy, húng hách.

Scordil-on, *i*, và Scordi-um, *i*, s. n. và Scordot-is, *is*, s. f. như Chamædris.

† Scordiscari – us, *i*, s. m. Kẻ thuộc hay là bán da lông.

† Scordisc – um, *i*, s. n. Da sống (chưa thuộc).

Scordisc - us, *i*, s. m. Yên ngựa.

Scori - a, *æ*, s. f. 1. Cứt các giống kim (khi nấu nó). 2. Sự khốn nạn, tai ách. || 1. — *ferri*. Cứt sắt.

† Scori – o, *onis*, s. m. như Stolidus.

Scorodi - um, *i*, và Scorod-on, *i*, s. n. Củ tỏi.

Scorpæn - a, *æ*, s. f. Cá bé hay cắn như bọ cạp.

Scorpiac – um, *i*, s. n. Thuốc chữa dấu bọ cạp cắn,

Scorpinac-a, *æ*, s. f. như Polycarpus.

Scorpi – o, *onis*, s. m. 1. Bọ cạp, hạt tử, yết tử. 2. Mọo (là cung thứ tám trong hoàng đạo). 3. Giống cá kia. 4. Ná, tên ná bắn. 5. Roi tua. roi có nhiều mối bịt chì. 6. [illegible] đồng đá làm móc, mô móc. 7. [illegible] [illegible], thuốc [illegible] bạch tử.

Scorpiocton – on, *i*, s. n. Hoa qui, nhật qui.

1° Scorpioni – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bọ cạp.

2° † Scorpioni – us, *i*, s. m. Giống quả dưa.

Scorpit – is, *is*, s. f. Thứ ngọc có hình bọ cạp.

Scorpiur – um, *i*, s. n. Thứ hoa qui.

Scorpi – us, *i*, s. m. như Scorpio.

Scorsoner-a, *æ*, s. f. Mạch môn, thiên môn đông.

Scortat - or, *oris*, s. m. Kẻ hoang dâm, kẻ mê tà dâm.

Scortat – us, *ûs*, s. m. Sự mê dâm dục.

Scorte – a, *æ*, s. f. và um, *i*, s. n. 1. Áo da che mưa. 2. Ống tên, vỏ tên.

Scorte – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng da.

Scortill-um, *i*, s. n. dimin. Scortum.

Scort - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Năng vào lầu xanh, làm nghề hoa nương, ăn ở hoang đàng.

Scort – um, *i*, s. n. 1. Da vật. 2. Con bợm, hoa nương. 3. Thằng mối chài, thằng hoang dâm.

Scoti - a, *æ*, s. f. Đàng xoi nơi chân cột.

Scotodin-os, *i*, s. m. và Scotom - a, *atis*, s. n. Sự chóng mặt, sự váng vất.

Scrati - æ, *arum*, s. f. p. Con bợm rốt hèn.

SCINTILLATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự nhấp nhoáng, sự sáng quắc, sự giấp giới. 2. Sự lửa reo, sự lửa nổ.

SCINTILL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Nhấp nhoáng, sáng chói. 2. Cháy reo, (lửa) bắn, nổ.

SCINTILLUL-A, *æ*, s. f. dimin. Scintilla. Tàn lửa nhỏ.

SC - IO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. và n. 1. Biết, biết rõ, đã tường. 2. Nghe biết, được tin, học biết. 3. Thấy, hiểu biết, biết thật, từng biết. 4. Biết, thông biết, có tài, quen, từng trải, thiện nghệ. || 1. — *certùm*. Biết chắc. *Non venit, quòd sciam*. Hoặc nó có đến, thì tôi chẳng biết. *Qui sciam*? Tôi biết thế nào được? || 2. — *velis cur...* Anh muốn biết vì làm sao... *Scito*. Anh phải biết rằng. *Quùm Romæ scitum est*. Khi người thành Rôma đã nghe tin. || 3. *Volo — quot...* Tôi muốn xem bao nhiêu... || 4. — *latinè*. Biết nói tiếng latinh. — *fidibus*. Biết gảy đàn. — *de jure civium*. Thông luật nhà nước.

SCIOGRAPHI – A, *æ*, s. f. như Sciagraphia.

SCIOL-US, *i*, s. m. 1. Kẻ thông thái. 2. Kẻ phô chữ.

SCIOTHERIC – ON, *i*, adj. n. như Sciathericon.

SCIPI – O, *onis*, s. m. 1. Gậy. 2. Cọc, choái. 3. Phủ việt.

SCIRAPHI – A, *æ*, s. f. Phép thò lò, sự đánh thò lò.

SCIRAPHI-UM, *i*, s. n. Nhà gá thồ.

SCIROM – A, *atis*, s. n. như Scirrhoma.

SCIR - ON, *onis*, s. m. Tên gió kia.

SCIR – OS, *i*, s. m. như Scirrhoma.

SCIRPE – A, *æ*, s. f. Thúng bằng lác, rổ lác.

SCIRPET – UM, *i*, s. n. Nơi có nhiều lác mọc.

SCIRPE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng lác, bằng cói.

SCIRPIC – ES, *um*, s. m. p. Giống bừa con bò kéo mà nhổ lác.

SCIRPICUL – A, *æ*, s. f. 1. Đó hay là sa bằng lác. 2. Liềm nhỏ mà cắt lác.

SCIRPICUL - UM, *i*, s. n. Thúng bằng lác, rổ lác.

SCIRPICUL – US, *i*, s. m. dimin. Scirpus. Lác nhỏ.

SCIRP – O, *as*, *are*, a. 1. Buộc bằng lác, buộc bằng cói. 2. Gióc.

SCIRP - US, *i*, s. m. 1. Thứ cói kia, cây lác.

SCIRRHOM-A, *atis*, s. n. và SCIRRH-US, *i*, s. m. Hòn báng.

SCISCITATI-O, *onis*, s. f. Sự hỏi han, sự tra hỏi.

SCISCITAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ hỏi han, kẻ tra hỏi.

SCISCITAT – US, *a*, *um*, part. Sciscito và Sciscitor.

SCISCIT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Hỏi han, tra hỏi, muốn biết. *Cùmque ille sciscitaretur ab eo causam silentii*. Mà bởi kẻ ấy hỏi người vì sao nín lặng (thì...).

SCISC – O, *is*, sci-*vi*, sci-*tum*, *ere*, a. 1. Biết, nghe biết, mảng tiếng. 2. Bầu lên, ưng. 3 Định, lập || 1. — *quid velit aliquis*. Biết ai muốn sự gì. || 3. — *legem*. Lập luật. *Sciverunt Athenienses ut*. Dân thành Athênê đã định rằng.

SCISSIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Hay nẻ ra, dễ nẻ ra.

SCISS – IM, adv. Cách nẻ ra.

SCISSI – O, *onis*, s. f. 1. Lối nẻ, sự nẻ, sự phân rẽ. 2. *fig*. Sự ra bất thuận, sự làm bè bối.

SCISS - OR, *oris*, s. m. Kẻ cắt các đĩa thịt.

SCISSUR-A, *æ*, s. f. Đàng nẻ, sự rách. *Vestis istius major — fit*. Áo ấy lại càng rách hơn.

1° SCISS - US, *a*, *um*, part. pass. Scindo. *Scissæ ursæ*. Những da gấu cái.

2° SCISS - US, *ûs*, s. m. Sự chẻ ra, sự tách, sự kênh.

SCITAMENT – A, *orum*, s. n. p. 1. Của ăn mĩ vị, của cao lương. 2. *fig*. Lời văn hoa.

SCITATI – O, *onis*, s. f. như Sciscitatio.

SCITAT – OR, *oris*, s. m. như Sciscitator.

SCITAT - US, *a*, *um*, part. thay vì Sciscitatus.

SCIT - È (*ìus*, *issimè*), adv. Cách khôn, cách khéo, phải phép, cách tử tế. — *respondere*. Thưa đúng.

SCIT - OR, *aris*, *ari*, d. trị acc., như Sciscitor.

SCITUL-È, adv. Cách hẳn hoi, cách vẻ vang, tươm tất.

SCITUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. Scitus. (ai, sự gì) Xinh, vẻ vang, tốt lành, lịch sự, giỏi.

SCIT – UM, *i*, s. n. 1. Lệnh, chiếu, điều răn. 2. Lời khôn, lời ý vị. || 1. *Scita scribere*. Chép lề luật.

1° SCIT-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Scio, cũng là adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Biết, từng, thông, tài, khéo. 2. Phải thì, phải lẽ, khôn, vừa, giỏi, xinh. || 1. — *et callidus homo*. Người thâm hiểm xảo kế. — *accendere corda*. Khéo nói cho người ta nức lòng. — *vadorum*. Biết chỗ cạn nước. — *lyræ*. Khéo gảy đàn lyra. || 2. — *sermo*. Lời nói khéo. *Scitum dictum*. Lời khôn, lời ý vị.

2° SCIT - US, *a*, *um*, part. pass. Scisco.

SCIUR - US, *i*, s. m. Con sóc.

SCI-US, *a*, *um*, adj. trị gen. (ai) Đã biết, có ý sẵn.

SCLERIAS - IS, *is*, s. f. Cục thịt cứng nơi mi mắt.

SCLEROM – A, *atis*, s. n. Cục thịt cứng.

nhiều sỏi, có nhiều đá. 2. *fig.* Khó, mắt mỏ, công lao.

Scrupular-is, *e*, adj. (sự gì) Cân nổi nhị thập tứ phân chi nhất lạng cân.

Scrupulat-im, adv. Từng phần nhỏ, từng hào li.

Scrupulos-è (*ius*, *issimè*), adv. Cách cẩn thận lắm, cách cặn kẽ, cách ân cần.

Scrupulosit-as, *atis*, s. f. 1. Sự lo cẩn thận lắm, sự ân cần. 2. Sự bối rối, sự đa nghi.

Scrupulos-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Có nhiều sỏi, sù sì, gồ ghề, nham, ráp. 2. *fig.* Cặn kẽ, cẩn thận, ân cần; đa nghi, bối rối. 3. Khó, mất mỏ, công lao. 4. (sự gì) Đã làm cặn kẽ quá.

Scrupul-um, *i*, s. n. 1. Nhị thập tứ phân chi nhất lạng cân. 2. Thửa đất được mười thước hay là một trăm thước phương diện. 3. Phần nhỏ, hào li, mảy, chút.

Scrupul-us, *i*, s. m. dimin. Scrupus. 1. Sỏi, đá nhỏ. 2. *fig.* Sự gì ngăn trở. 3. Sự bối rối, sự đa nghi. || 2. *Scrupulum injicere alicui.* Làm cho ai sinh đa nghi. *Scrupulum eximere.* Làm cho khỏi đa nghi.

Scrup-us, *i*, s. m. 1. Sỏi, đá nhỏ (ở trong giày làm cho khó đi). 3. *pl.* Con cờ. 3. *fig.* Sự lo lắng.

Scrut-a, *orum*, s. n. p. Đồ cũ, áo cũ mà bán.

Scrutabil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu lục xét được.

Scrutant-er, adv. Cho cặn kẽ, cách ân cần.

Scrutari-a, *æ*, s. f. Nghề kẻ bán đồ cũ.

Scrutari-um, *i*, s. n. Nhà bày đồ cũ mà bán.

Scrutari-us, *i*, s. m. Kẻ bán đồ cũ.

Scrutati-o, *onis*, s. f. Sự lục tìm, sự lục lạo, sự lục xét.

Scrutat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ lục tìm, kẻ lục xét, kẻ dọ dẫn. — *pelagi.* Kẻ lặn xuống bể. — *causarum.* Kẻ xét căn do mọi sự.

Scrutat-us, *a*, *um*, part. Scrutor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã lục, đã xét kĩ. 2. *pass.* Đã chịu lục tìm, đã chịu lục xét.

Scrutill-us, *i*, s. m. Lòng lợn đã dồi thịt.

Scrutini-um, *i*, s. n. 1. Phép bỏ tên ai vào bình mà bầu lên. 2. (một hai khi:) Sự tra xét.

Scrut-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Lục, đào, soát, khám, tìm tòi. 2. *fig.* Lục xét, do, dọ dẫn, hỏi dò, tra xét. || 1. — *vestigia alicujus.* Tìm lối chân ai. — *abdita terræ ferro.* Lấy mai cuốc mà đào đất. || 2. — *animum.* Dò lòng. — *mentem alicujus.* Dò ý ai. *Scrutans corda et renes Deus.* Đức Chúa Lời thâu suốt lòng người ta.

Sculn-a, *æ*, s. m. 1. Người nào hai bên đồng tâm mà xin xử việc cho mình. 2. Kẻ cầm của cuộc.

Sculp-o, *is*, *si*, *tum*, *ere*, a. Chạm trổ, thích, khắc, đục. — *ebur.* Chạm ngà.

Sculpone-a, *æ*, s. f. 1. Bao tay bằng chì (kẻ đua vật dùng mà đấm đánh). 2. *pl.* Cái guốc; giày thô.

Sculponeat-us, *a*, *um*, adj. (ai) Đi guốc, xỏ giày thô.

Sculpsi, perf. Sculpo.

Sculptil-e, *is*, s. n. Tượng, ảnh tượng.

Sculptil-is, *e*, adj. (sự gì) Đã chịu chạm trổ, đã chịu khắc.

Sculpt-or, *oris*, s. m. Thợ chạm trổ, thợ khắc.

Sculptur-a, *æ*, s. f. 1. Nghề chạm trổ, nghề điêu khắc. 2. Hình đã khắc vào đá ngọc.

† **Sculpturat-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nghề chạm trổ, về nghề khắc.

Sculpt-us, *a*, *um*, part. pass. Sculpo.

Scurr-a, *æ*, s. m. 1. Kẻ hay nói pha trò, kẻ làm trò quấy quá, kẻ nói giễu cợt, thằng hề. 2. Kẻ ăn dỗ, kẻ ăn rình. 3. Quân chầu, lính hộ vệ.

Scurril-is, *e*, adj. (sự gì) Vui chơi, pha trò, giễu cợt, thuộc về trò quấy quá.

Scurrilit-as, *atis*, s. f. Trò vui chơi. lời pha trò, lời giễu cợt, lời quấy quá. — *fœda et insulsa.* Lời giễu thô chẳng có mùi mẽo gì.

Scurrilit-er, adv. Cách giễu cợt, cách quấy quá.

Scurr-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Nói giễu cợt, nói pha trò. 2. Dua nịnh, bợm thóp.

Scurrul-a, *æ*, s. m. dimin. Scurra.

Scut-a, *æ*, s. f. Cái đĩa, cái bát.

Scutal-e, *is*, s. n. Chỗ đặt đá trong trành ném đá.

1° **Scutari-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thuẫn, thuộc về lá mộc.

2° **Scutari-us**, *i*, s. m. 1. Thợ làm thuẫn, thợ làm khiên hay là mộc. 2. *pl.* Lính hộ vệ.

Scutat-us, *a*, *um*, adj. (ai) Cầm thuẫn, cầm lá mộc. *Scutati.* Lính cầm thuẫn.

Scutell-a, *æ*, s. f. 1. Bát, chén. 2. Đĩa, đĩa bàn.

Scutic-a, *æ*, s. f. Roi da, dây da.

† **Scutigerul-us**, *a*, *um*, adj. (ai) Mang thuẫn hầu (thầy mình).

Scutil-us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Chỉ còn da bọc xương.

Scutr-a, *æ*, s. f. **Scutrisc-um**, *i*, và **Scutr-um**, *i*, s. n. Chậu, bát.

SCUTUL-A, *æ*, s. f. 1. Bát, liễn. 2. Đà đưa đồ nặng. 3. Trục cái trong máy *balista* và *catapulta*. 4. Gạch có hình thoi cửi. 5. Phấn vỏ cắt ra khi chiết mầm cây. 6. Mắt lưới.

SCUTULAT-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có hình mắt lưới, đã chịu đan như lưới, có từng vuông nhỏ. *Scutulata vestis*. Áo đan (hay là áo có từng vuông sặc sỡ). *Scutulatum rete*. Màng rện (hay là lưới).

SCUTUL-UM, *i*, s. n. dimin. Scutum. Thuẫn nhỏ. *Scutula operta*. Xương giâm, xương bả vai.

SCUT-UM, *i*, s. n. Thuẫn, mộc, khiên.

† SCUT-US, *i*, s. m. như Scutum.

SCYBAL-UM, *i*, s. n. Phân phướng, cứt.

SCYLL-A, *æ*, s. f. 1. Hòn ló giữa gò Sicilia và đất Italia. 2. Thứ cá kia. || 1. *Evitatâ Charybdi incidere in Scyllam*. (câu ví) Tránh lờ mắc đó.

SCYMN-US, *i*, s. m. Con các muông dữ. *Scymni leonum*. Những sư tử con.

SCYPHUL-US, *i*, s. m. Đĩa đèn bằng thủy tinh.

SCYPH-US, *i*, s. m. Chén uống, hồ (rượu).

SCYRIC-UM, *i*, s. n. Thứ thuốc nhuộm xanh da trời.

SCYTAL-A, *æ*, và E, *es*, s. f. 1. Trục bọc da mà viết (bên Sparta). 2. Cách viết bằng chữ đếm. 3. Giống rắn kia.

SCYTH-A, *æ*, và ES, *æ*, adj. m. (ai) Thuộc về nước Scythia.

SCYTHIC-A, *æ*, và E, *es*, s. f. Cam thảo.

SCYTHIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nước Scythia. *Scythicum tegumen*. Áo bằng da vật.

SCYTHISM-US, *i*, s. m. Sự bắt chước thói dân Scytha.

SCYTISS-O, *as*, *are*, n. Bắt chước thói dân Scytha, uống quá chén.

SCYZIN-UM, *i*, s. n. Giống rượu kia.

1° SE, præp. đặt đầu tiếng khác mà chỉ sự biệt tra.

2° SE, pron. acc. và abl. Sui.

3° † SE, præp. thay vì Sine.

4° SE, tiếng tắt thay vì Sex hay là Semis (như *selibra*, thay vì *semilibra*, nửa cân).

SEBACE-US, *a*, *um*, và SEBAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Bằng mỡ loài vật.

SEBAZI-US, *i*, s. m. như Sabazius.

SEB-O, *as*, *are*, a. Bôi mỡ loài vật, đúc nến mỡ.

SEBOS-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giống như mỡ loài vật, có mỡ loài vật.

SEB-UM, *i*, s. n. Mỡ loài vật đã rán. *Candela ex sebo*. Nến mỡ.

SECABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu cắt được.

SECAL-E, *is*, s. n. Giống lúa miến, tiểu mạch.

SECALITI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tiểu mạch.

SECAMENT-UM, *i*, s. n. Đầu đẩy, giăm, vụn cắt.

SECARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đầu đẩy, thuộc về giăm.

SECATI-O, *onis*, s. f. Sự cắt, sự chẻ, sự xẻ, sự cưa.

SECED-O, *is*, seces-*si*, seces-*sum*, *ere*, n. tùy mẹo *Undè* và *Quò*. Lui ra, lui về, ghé ra, dời ra, lìa ra, đi khỏi, trẩy đi, trốn lánh; ở xa. — *de cœtu*. Ra khỏi đám hội. — *à patre*. Lìa bỏ cha. — *de viâ*. Tránh đàng. *Secessit in urbem Hebronem*. Người đã trốn vào thành Hêbron. — *ad stilum*. Tìm chốn tịch mạc mà dọn sách. — *à bonis*. Lìa bỏ kẻ lành.

SECERN-O, *is*, secre-*vi*, secre-*tum*, *ere*. a. 1. Chọn, trạch ra, lặt, soạn. 2. Phân rẽ ra, phân chia. 3. Để dành, để riêng. 4. Phân biệt. || 1. — *nucleos*. Bỏ hạt quả. || 3. *Illa piæ secreverat littora genti*. Người đã để dành đất ấy cho dân đức hạnh. || 4. — *publica privatis*. Phân biệt việc chung vuối việc riêng. — *blandum amicum à vero*. Phân biệt bạn hữu thật vuối kẻ a dua. — *se à communione arianorum*. Bỏ bè thằng Ariô.

SECESPIT-A, *æ*, s. f. 1. Dao phay mà tế lễ. 2. Rìu hay là vời bằng đồng.

SECESSI, perf. Secedo.

SECESSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự lui ra, sự đi khỏi, sự trẩy đi, sự lánh, sự đi nơi vắng. 2. Sự phản tặc, sự khởi ngụy. 3. Sự trốn, sự đào, sự trở lòng. 4. Sự ra bất thuận, sự lìa nhau. || 1. — *populi in montem Sacrum*. Sự dân rút lên núi Thánh. || 2. *Tam reperto duce — facta est*. Khi ấy một phần dân dấy lên theo quan tướng.

SECESS-US, *ûs*, s. m. 1. Sự trẩy đi, sự đi khỏi, sự lìa bỏ. 2. Nơi (ai) đến để lánh chỗ đông người, nơi vắng vẻ, nơi kín, nơi ẩn. || 2. — *mentis*. Sự ngất trí. — *spiritualis*. Sự cấm phòng. || 2. *Amœni secessus*. Những nơi im đẹp thanh vắng.

SECI-US, adv. Ít hơn, kém, chẳng bằng. *Non v. Haud* —. Chẳng kém, cũng như. *Nihilo* —. Song cũng.

SECI-UM, *i*, s. n., SECIUS *panis*, m. SECIVI-UM, *i*, và SECIV-UM, *i*, s. n. Thứ bánh người ta cắt khi tế lễ.

SECLUD-O, *is*, seclu-*si*, seclu-*sum*, *ere*. a. 1. Để riêng, nhốt riêng, phân ra. 3. Trừ ra, đuổi ra, đẩy, loại ra. || 2. — *à communi luce*. Khoét mắt (hay là giết). — *curas*. Bỏ mọi sự lo, khuây buồn.

Secl - um, *i*, s. n. Tiếng tắt thay vì Seculum.

1° Seclus – a, *æ*, s. f. Nữ tu.

2° Seclus – a, *orum*, s. n. p. Điều kín, sự máu nhiệm.

Seclusori - um, *i*, s. n. Nơi nhốt riêng, nơi để riêng. — *avium*. Lồng hay là chuồng nhốt chim riêng.

Seclus – us, *a*, *vm*, part. pass. Secludo.

Sec – o, *as*, *ui*, *tum*, *are*, a. 1. Cắt, chặt, phát, gặt, hái. 2. Bổ, chẻ, xẻ, cưa, chia ra, xé, cắn dứt, thâu qua giữa, làm vết tích, sinh đau đớn. 3. *fig*. Xứ xong, làm hoàn tất. 4. Đi qua, theo. || 1. — *pabulum*. Cắt cỏ. — *capillos*. Cắt tóc, hói đầu. — *carnem in frusta*. Vằm thịt. || 2. *Corpus secant vepres*. Sạt gai rách thịt. — *arva*. Cày, giũi đất. — *æquora*. Vượt biển. — *æthera*. Bay. *Amnis urbem secat*. Sông chảy qua giữa thành || 3. — *lites*. Xứ xong các kiện. — *magnas res*. Phá những ngăn trở cả thể. || 4. *Secat viam ad naves*. Người đi mau kíp đến các tàu. *fig*. *Quam quisque secat spem*. Điều gì ai nấy trông cậy.

† **Sec – or**, thay vì Sequor.

Secordi – a, *æ*, s. f. như Secordia.

Secord-iter *(iùs)*, adv. Cách ơ hờ, cách trễ tràng.

Sec – ors, *ordis*, adj. cả ba giống, như Socors.

Secretari – um, *i*, s. n. 1. Nơi kín. 2. Phòng hiệp nghị. 3. Toà bàn luận mật. 4. Cung thánh. 5. Nơi xếp đồ nhà thờ. || 1. *Terræ secretaria*. Lòng đất.

Secretari - us, *i*, s. m. Kí lục, thơ lại.

Secret – è và **ìm**, adv. như Secretò.

Secreti – o, *onis*, s. f. 1. Sự chọn ra, sự để riêng. 2. Sự (các phần) dời ra,

Secret - ò *(iùs)*, adv. 1. Cách riêng, nơi riêng, cách biệt ra. 2. Cách kín, cách mật. || 2 — *hoc audi*. Điều này tôi nói nhỏ vuối anh.

Secret - um, *i*, s. n. 1. Nơi vắng vẻ, đồng không mông quạnh. 2. Sự kín, sự kín đáo, điều mật, điều máu nhiệm. || 1. *Secreta Campaniæ*. Các rừng xứ Campania. || 2. *In secretum te meum admitto*. Tôi cho anh vào nói khó riêng vuối tôi. *Animi secreta detegere*. Tỏ ra các sự kín trong lòng. *A secretis esse*. Được vào bàn mật.

Secret-us, *a*, *um (ior, issimus)*, part. pass. Secerno, cũng là adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đã chịu biệt ra, ở biệt; vắng vẻ, quật nẻo. 2. Kín đáo, kín nhiệm, máu nhiệm, cẩn mật. ||1. *Secretum sibi (locum) sumere solebat*. Khi ấy người quen đi nơi vắng vẻ đã dọn riêng cho mình. — *cibo*. Chịu hãm lương. || 2. *Secretum negotium*. Tâm sự. *Secrèti questus*. Lời trách trộm vụng. *Secretæ artes*. Phép phù thủy. *Secreta carmina*. Văn thi chưa in.

Sect – a, *æ*, s. f. 1. Bè bối, bè đảng, phe, môn, bọn, bên, ngữ, luân thứ, phận. 2. Cách thế, thói, thể thức. || 1. — *Epicuri*. Môn quân tử Epicurô. — *Antonii*. Bè ông Antoniô. *Sectam sequi*. A tùng bên nào. || 2. — *vitæ* (đặt lố hay là hiểu ngầm). Cách ăn ở.

Sectacul-um, *i*, s. n. Dòng dõi, tông tộc.

Sectari – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cắt 2. Lám đầu, dẫn đàng. || 2.— *vervex*. Chiên đực đầu đàn.

Sectati - o, *onis*, s. f. Sự theo; sự tìm.

Sectat-or, *oris*, s. m. Kẻ theo, kẻ đi hầu. 2. Môn hạ, môn đệ, học trò, kẻ theo bè, kẻ bắt chước. || 2.— *bonorum operum*. Kẻ mộ làm việc lành phúc đức.

Sectil - is, *e*, adj. 1. (giống gì) Chịu chẻ được, chịu bổ được, chịu cắt được. 2. Đã chịu chẻ, đã chịu cắt. || 2. *Sectilia pavimenta*. Nơi lát bằng nhiều bức rời.

Secti-o, *onis*, s. f. 1. Sự cắt, sự chia, sự xới, sự khắc; nơi đã cắt. 2. Phần, phe, lớp. 3. Sự theo, sự tìm. 4. Sự bán tranh mại của tịch kí. 5. Sự lĩnh chia của bắt vuối nhau. || 1. *Nervorum* —. Sự cắt gân.

Sectiv-us, *a*, *um*, adj. như Sectilis.

1° Sect-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ cắt, kẻ chẻ, kẻ bổ, kẻ xẻ, kẻ cưa. 2. Kẻ bán giá tranh mại. 3. Kẻ tranh mại. || 1. — *collorum*. Thằng giết người. — *materiarum*. Thợ liều.

2° Sect - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. freq. Sequor, trị acc. 1. Theo, đi theo, đi hầu. 2. Đuổi bắt, săn, tầm nã. 3. Làm theo, bắt chước, tìm, lo cho được, ái mộ. || 1. *Illum pueri sectantur*. Các trẻ chạy theo kẻ ấy. — *vestigia alicujus*. Theo lối chân ai. — *aratrum*. Cầm xeo cày. || 2. — *aprum*. Săn lợn lòi. || 3. — *lites*. Ái mộ sự kiện cáo. — *aliquem*. Bắt chước ai.

Sectur a, *æ*, s. f. Sự cắt, nơi đã phải cắt, huyệt mỏ. *Secturæ ærariæ*. Những mỏ đồng (đã khai).

Sect - us, *a*, *um*, part. pass. Seco. *Herbæ sectæ*. Cỏ đã cắt.—*elephantus* v. *dens*. Ngà. *Secta marmora*. Đàng bằng đá hoa. *Secta quùm mens*. Khi chia trí ra. *Secto limite*. Giăng thẳng.

Secubati-o, *onis*, s. f. và **Secubit-us**, *ûs*, s. m. Sự nằm riêng; giường riêng; sự trinh khiết.

Secub-o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, n. 1. Nằm riêng, nằm

một mình; giữ trinh khiết. 2. Đi ngủ nhờ. 3. Ẩn dật. || 3. *In angulo secubans*. Đứng xó.

SECUI, perf. Seco.

SECUL-A, *æ*, s. f. Cái liếm, cái hái.

SECULARIS, SECULUM, như Sæcularis, Sæculum.

SE-CUM, như Cum se. Vuối mình, trong mình.

SECUND-Æ, *arum*, s. f. p. Bào tử, nhau.

SECUNDAN-I, *orum*, s. m. p. 1. Lính cơ thứ hai. 2. Học trò tràng hai.

SECUNDARI-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở hàng nhì, tùy tòng. 2. Thuộc về hạng nhì, về bậc thứ hai, nhị đẳng. || 2.—*panis*. Bánh hạng nhì.

SECUNDAT-US, *ûs*, s. m. Bậc nhì, hàng nhì, hạng nhì.

SECUND-È, adv. Cách may mắn, cách xuôi.

SECUNDICERI-US, *i*, s. m. Kẻ ở bậc nhì, kẻ làm thừa, kẻ làm phó.

SECUNDIN-Æ, *arum*, s. f. p. như Secundæ.

SECUND-Ò, adv. 1. Thứ hai. 2. Lần thứ hai, một lần nữa, lại.

SECUND-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Binh vực, bang trợ, phù, giúp đỡ, vâng lời. 2. Làm cho ra may. || 1. —*incœpta*. Giúp việc (ai) đã mở tay làm. — *votum*. Nghe lời cầu xin. —*jussa*. Vâng lời truyền. *Secundante vento*. Bởi xuôi gió. || 2. — *visus* v. *visa*. Làm cho điềm ra lành.

SECUND-ÙM, præp. trị acc. 1. Gần, dọc, bên, áp. 2. Đang khi, đang. 3. (chỉ thì giờ và thứ tự:) Sau, khỏi, đừng kể, đoạn, rồi. 4. Vừa ý, mặc, vì, cho, tùy, như, cứ như, theo. 5. *adv*. Lần thứ hai. || 1. — *flumen*. Dọc sông.— *aurem vulnus*. Dấu tích gần tai. || 2. — *quietem*. Đang khi ngủ. || 3. — *hanc orationem*. Sau bài giảng này. — *patrem pater proximus es*. Hết cha thì đến người làm cha — *hanc diem*. Đến mai. — *ea*. Sau những sự ấy. || 4. — *aliquem judicare*. Xử bênh ai. *Principia belli* — *Flavianos*. Đầu việc giặc may bên Flavianô. — *arbitrium tuum*. Mặc ý anh định. — *jus fasque*. Cứ phép và cứ lý. — *naturam vivere*. Ăn ở cứ bản tính tự nhiên. — *ea deliberetis*. Các anh hãy bàn định mặc đòi.

SECUND-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thứ hai, thứ nhì. 2. Ở bậc nhì, ở liền sau thứ nhất, tùy, phó; kém. 3. May mắn, may phúc, xuôi, thuận, sinh ích lợi. || 1. *Secunda mensa*. Mâm thứ hai, mâm đồ chè. || 2. — *à rege*. Quan đệ nhị, phó quân. — *ad principatum regium*. Idem. *Secundas agere*. Làm việc tùy (việc chính), ở tùy. — *nulli virtute*. Chẳng thua ai đàng can đảm. || 3. — *ventus*. Thuận gió. *Secundum prælium facere*. Thắng trận. *Secundo populo aliquid facere*. Làm sự gì dân ưng thuận. *Secundo flumine*. Xuôi sông. *Secundæ avibus*. Chim tỏ ra điềm lành. *Secundæ res* Thịnh sự.

SECUR-È (*iùs*), adv. 1. Cách trể nải, cách đủng đỉnh. 2. Cách vững, cách bằng yên, cách chẳng lo sợ, vô sự.

SECURICL-A, *æ*, s. f. Con cá thất đỏ nói.

SECURICLAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ván) Đã chạm con cá thất, có mộng thất.

SECURICUL-A, *æ*, s. f. dimin. Securis. 1. Rìu nhỏ. 2. Con cá thất đó nối.

SECURIDAC-A, *æ*, s. f. Thứ đậu kia.

SECURIF-ER, *era*, *erum*, và SECURIG-ER, *era*, *erum*, adj. (ai) Mang rìu, cầm búa.

SECUR-IS, *is*, s. f. 1. Rìu. búa. 2. *pl*. Cái rìu để trong bó roi chỉ quyền quan lớn; chức quan consulê; quyền phép. || 1. *Securi quatere postes*. Lấy rìu phá cửa. || 2. *Secures sumere*. Lên chức quan consulê. *Gallia securibus subjecta*. Xứ Gallia qui phục quyền phép (nước Rôma).

SECURIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự chẳng lo sợ, sự yên trí, sự vững lòng. 2. Sự trể nải, sự biếng nhác, sự đủng đỉnh. 3. Sự vô sự, sự bằng yên, yên hàn. 4. Tờ biên lai, sự trả khế; sự gì làm cho chắc việc, sự đoan. 5. Sự gì chắc chắn. || 3. — *itinerum*. Sự đi đàng bằng yên vô sự.

SECUR-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị abl. cùng *de*, *à*, hay là gen. 1. (ai, sự gì) Chẳng lo sợ, vững lòng, yên trí. 2. Chắc chắn, vững vàng, bằng yên, vô sự, chẳng bập bỗng; làm cho được bình tĩnh, khuây sự lo. 3. Chẳng lo đến, tin cậy, xuôi xả, chẳng xem sao, khinh, biếng nhác, trể tràng. || 1. — *de bello*. Chẳng sợ giặc. *Securi animi homo*. Người cả quyết. || 2. — *à metu*. Chẳng lo sợ. — *à vento*. Khuất gió. *Domus securæ*. Những nhà ở chắc chắn. || 3. — *famæ*. Chẳng lo mất tiếng tốt. — *vulneris*. Chẳng sợ bị dấu. — *veniæ*. (ai) Tin chắc sẽ được tha. — *pelagi atque mei*. Khinh sóng gió và quyền phép tao.

† SEC-US, s. n. indecl. như Sexus.

1° SEC-ÙS, præp. trị acc. Gần, dọc, áp.— *decursu aquarum*. Gần dòng nước. — *pedes deponere*. Để dưới chân. — *vitam suam aliquem diligere*. Yêu ai hầu bằng sự sống mình.

2° SEC-ÙS, adv. 1. Cách khác, thể khác. 2. Cách trái lẽ, chẳng phải. || 1. *Non — ac jussi*. Y như lời tao đã truyền. || 2. — *interpretari*. Cắt

nghĩa đàng trái. — *cedere* v. *procedere*. Nhỡ ra, hỏng. *Rectè an — nihil ad nos*. Nên hay chăng thì ta chẳng lo.

Secuti-o, *onis*, s. f. Sự theo, sự bắt chước.

Secut-or, *oris*, s. m. 1. Đô vật thế kẻ đã phải giết. 2. Kẻ gìn giữ, kẻ áp, kẻ đốc. 3. Kẻ tùy theo, xá nhân. ||3. — *tribuni*. Quan phó tribunô.

Secuculei-us, *a*, *um*, adj. (ai) Noi theo, theo sau.

Secut-us, *a*, *um*, part. Sequor. *Suam secuti fidem*. Những kẻ đã giữ lòng trung.

1° **Sed**, conj. Nhưng mà, song, mà. — *enim*. Song. — *tamen*. Idem.

2° † **Sed**, tiếng cổ thay vì Sine hay là Se.

Sedam-en, *inis*, s. n. như Sedatio.

Sedat-è *(iùs)*, adv. Cách yên hàn, cách bằng phẳng, cách chẳng động lòng.

Sedati-o, *onis*, s. f. Sự làm cho nguôi; sự yên hàn, sự bình tĩnh, sự nguôi đi.

Sedat-or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho nguôi.

Sedeci-ès, adv. Mười sáu lần.

Sedec-im, adj. num. indecl. Mười sáu.

Sedecul-a, *æ*, s. f. dimin. Sedes. Ghế nhỏ.

Seden-im, conj. Nhưng mà, song.

Sedentari-us, *a*, *um*, adj. (ai) Năng ngồi, hay ngồi mà làm việc. 2. (việc gì) Người ta ngồi mà làm.

Sed-eo, *es*, *i*, ses-*sum*, *ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Ngồi, đang ngồi, ngự. 2. Ở, đứng lại; đậu, ấp; dính, đâm rễ; *fig*. chịu định, át hẳn. 3. Trễ tràng, trây trả, trùng trình, ở nhưng. 4. Sập xuống, chịu hạ xuống, giẽ xuống. 5. Xứng, xứng hợp, vừa. 6. Ở tại, ở (nơi nào). 7. Đi đại tiện. ||1. — *in solio*. Ngự ngai. *Sedit annos duodecim*. Người đã ngồi vị mười hai năm. — *vehiculo*. Ngồi xe. — *super sellam*. Ngồi ghế. — *equo* v. *in equo*. Cỡi ngựa. — *in telonio*. Ngồi tuần. — *ad gubernacula*. Cầm lái. — *pro tribunali*. Ngồi toà (mà đoán xét). ||2. — *in loco campestri*. Đóng nơi đồng bằng. — *ad Trebiam*. Đóng dinh gần thành Trêbia. — *in arbore*. Đậu cây. — *in ovis*. Ấp trứng. *Sedet in scuto telum*. Tên cắm vào thuẫn. *Hæc sedet mihi sententia*. Tôi giữ một ý ấy. *Sedet id in animo*. Sự ấy ghi tạc trong lòng. ||3. *Ars sedendi*. Tài khéo dùi dằng. — *totos dies in villâ*. Qua ngày qua giờ ngoài trại. ||4. *Sederunt montes*. Các núi đã sập xuống. *Sedet libra*. Bên cân chúi. ||5. *Sedet illi hæc vestis*. Áo này xứng hợp kẻ ấy. ||6. *Hic arva sedent*. Đây có đồng nội. *Campo Nola sedet*. Thành Nola ở nơi đồng bằng.

Sed-es, *is*, s. f. 1. Ghế, toà; sự ngồi. 2. Nơi ở, nhà, chốn, chỗ, sở. 3. Nơi đóng dinh cơ, trại binh. 4. Nền, căn nguyên. 5. Bàn toạ, mông. ||1. — *aurea*. Ghế vàng. *In sede majestatis sedere*. Ngồi toà uy nghi. *Ad sedem quadraginta millium*. Vừa bốn vạn người ngồi. ||2. *Sedem ponere*. Xây thành, lập sở. *Sedem mutare*. Thiên cư. *Sedibus incertis vagari*. Cư vô định sở. *Sedes lætæ* v. *beatæ*. Cõi thọ, cảnh bồng lai. *Beatas scandere sedes*. Lên chốn thanh nhàn. — *inferna* v. *tenebrosa*. Âm phủ, địa ngục. *Sedes placidæ*. Nơi yên tĩnh, mồ. — *imperii*. Kinh đô. *Ossa sedibus mota*. Những xương đã sai kháp. ||. *In sedibus otiosè vixerunt milites*. Lính tráng đã ở nhưng trong trại. ||4. *A sedibus urbem eruere*. Phá tuyệt thành.

Sedicul-a, *æ*, s. f. và **um**, *i*, s. n. như *Sedecula*.

Sedigit-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sáu ngón.

Sedil-e, *is*, s. n. Ghế, ỷ, toà, tràng kỉ; sự ngồi ghế. — *avium*. Cái cầu chim.

Sedim-en, *inis*, và **Sediment-um**, *i*, s. n. Cấn, cặn.

Sediti-o, *onis*, s. f. Sự khởi ngụy, sự loạn lạc, sự phản tặc; sự cãi cọ; phe ngụy. — *maris*. Sự biển rầy lên, bão bùng.

Seditios-è *(iùs, issimè)*, adv. Cách ngụy loạn.

Seditios-us, *a*, *um* *(ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Làm ngụy, làm loạn, xui loạn, hỗn hào. *Seditiosa disserere*. Nói lời xui loạn.

Sed-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *a*. Làm cho nguôi, làm cho yên, giãn, bớt. 2. *n*. Nguôi đi, thôi đi. ||1. — *lassitudinem*. Nghỉ mệt. — *flammam*. Tắt lửa. — *incendium*. Chữa hoả tai. — *sitim*. Giãn khát. — *arrogantiam suam*. Bớt lòng kiêu căng. — *metum*. Làm cho khỏi sợ. — *pulverem*. Làm cho bụi sa xuống.

Seduc-o, *is*, sedu-*xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Đem ra ngoài, đem nơi riêng. 2. Đem xa khỏi, cất đi, giấu. 3. Phân rẽ ra, chia ra, phân biệt. 4. Dỗ dành, dối trá. ||1. — *aliquem seorsìm*. Đem ai đi nơi riêng. ||2. — *oculos*. Trở mắt đi, ngảnh mặt đi. — *oculis aliquid*. Đem sự gì cho khuất mắt, giấu sự gì. — *rem*. Ăn bớt của. ||3. — *castra*. Chia quân làm hai đạo. ||4. *Etiam me — istis dictis postulas*. Anh nói lời này có ý dỗ dành tôi nữa.

† **Seductil-is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Dễ chịu dỗ dành, dễ xiêu lòng, hay nghe lời dỗ dành.

Seducti-o, *onis*, s. f. 1. Sự đem nơi riêng, sự kéo riêng. 2. Sự phân li, sự chia ra, sự phân biệt. 3. Sự dỗ dành.

Seduct-or, *oris*, s. m. (*rix*, *ricis*, s. f.) Kẻ dỗ dành, kẻ cám dỗ, kẻ dối trá.

Seductori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà dỗ dành, hay dỗ dành, có sức dỗ dành.

1° **Seduct-us**, *a*, *um* (*ior*), part. pass. Seduco.

2° **Seduct-us**, *ûs*, s. m. Nơi váng vẻ, nơi tĩnh mạc.

Seducul-um, *i*, s. n. Roi đánh tôi tá.

Sedulari-um, *i*, s. n. Cái gối, gối đầu, trái dựa.

Sedul-è, adv. Cách cẩn thận, cách siêng năng.

Sedulit-as, *atis*, s. f. Sự ân cần, sự cần mẫn, sự siêng năng, sự săm sắn; sự tríu mến, sự sốt sắng quá.

Sedul-ò, adv. 1. Cách thật thà, cách ngay thật. 2. Cách kĩ càng, cách cẩn thận, cần mẫn, cặn kẽ, cách siêng năng. 3. Cách có ý tứ, cách cố ý cố tình. ||2. — *facere*. Làm hết sức mình.

Sedul-ùm, adv. Cách công bằng.

Sedul-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ân cần, cần mẫn, siêng năng, chăm chút, năng nản, săm sắn, săn sóc; cẩn thận, cặn kẽ, kĩ càng; tríu mến, sốt sắng quá. *Malè* —. Sốt sắng trái mùa.

Sed-um, *i*, s. n. Cây trạch thất, nam đại kích thảo.

Seduxi, perf. Seduco.

Seger-o, *is*, seges-*si*, seges-*tum*, *ere*, a. Để riêng, dề dành, xếp, tích trữ, trừ ra.

Seg-es, *etis*, s. f. 1. Các thứ lúa ngoài đồng, lúa chưa gặt, mùa màng. 2. Đất đã cày, chân ruộng. 3. *fig*. Sự nhiều, sự bội hậu; hoa lợi. ||1. — *alta*. Cây lúa lớn. *Demessis segetibus*. Khi đã gặt hái rồi. *Lætæ segetes*. Lúa mầy lắm. ||2. — *fabæ*. Ruộng hồ đậu. *Cingenda est sepibus ista* —. Phải rào ruộng lúa ấy. ||3. — *ferrea telorum*. Tên bắn như mưa. — *scelerum*. Vô vàn tội tỗi. — *laudis*. Sự được nổi danh tiếng lắm.

Segessi, perf. Segero.

Segestr-e, *is*, s. n. 1. Vải thô mà gói. 2. Sự gói.

Segetal-is, *e*, adj. (sự gì) Mọc trong lúa, thuộc về lúa chưa gặt, thuộc về lúa má.

Segm-en, *inis*, s. n. 1. Đồ cắt, đồ vụn, vỏ giăm, đầu dây, rẻo, giẻ, mảnh cắt, mụn. 2. Lỗ nẻ, đàng nẻ. ||1. *Nulli secabile* —. Trần ai nhỏ mọn chẳng cắt được nữa.

Segmentari-us, *i*, s. m. Thợ dệt tua, thợ dệt ren hay là gí óo.

Segmentat-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Mặc áo có nhiều ren ngũ sắc. 2. (áo gì, giống gì) Có ren có tua ngũ sắc. 3. Tề chỉnh, đã chịu dọn vẻ vang, rực rỡ.

Segment-um, *i*, s. n. 1. Phần đã cắt, đồ vụn, đồ cắt, rẻo, tấm giẻ, mụn, mảnh đã cắt, ren hay là gí áo, viền, tua. 2. Phần, lẻ. 3. *pl*. Vòng cổ hay là vòng tay bằng nhiều thứ kim và nhiều thứ hạt trai. || 1. *Aurea segmenta*. Ren vàng. 3. *Segmenta mundi*. Bốn phương thiên hạ, đạo (hàn, nhiệt và ôn).

Segn-è, adv. như Segniter.

Segnesc-o, *is*, *ere*, n. def. Ra chậm, làm biếng.

Segnip-es, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Chậm chân.

Segn-is, *e* (*ior*, *issimus*), adj. trị gen. hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Chậm chạp, chẳng mau mắn. 2. Lười, trễ nải; biếng nhác, ỳ ạch, đoảng, lôi thôi. 3. Đưng, chẳng sinh trái gì, khô, bạc khí. || 1. *Epistola non* —. Bức thư đã đem kíp lắm. — *exitus*. Sự hấp hối chết lâu. *Iter non segne*. Chuyến đi đàng chóng. || 2. — *animus*. Trí khôn chậm (hay là tiểu dâm). — *ad credendum*. Chậm tin, chẳng vội tin. *Non* — *occasionem*. Hay nhờ các dịp. || 3. — *campus*. Ruộng bạc khí.

Segnit-as, *atis*, như Segnitia.

Segn-iter (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách chậm chạp, chẳng mau mắn. 2. Cách nguội lạnh, cách trễ nải, cách hờ hững, ỳ ạch, cách duềnh đoảng, vô sự. || 3. Cách nhút nhát. || 1. *Non segnius sagittà*. Chóng như tên bắn. || 2. — *ferre injuriam*. Chịu nhục mà chẳng động. || 3. *Non* — *cervicem dare*. Giơ cổ (chịu chém) cách can đảm.

Segniti-a, *æ*, và **es**, *ei*, s. f. 1. Sự chậm chạp, sự lôi thôi, sự chẳng mau mắn. 2. Sự trễ nải, sự nguội lạnh, sự vô sự, sự biếng nhác, sự hờ hững; sự nhát gan, sự ngây muội. 3. Sự đưng, sự chẳng sinh giống gì. || 1. — *maris*. Sự biển lặng lẽ. — *ventorum*. Sự yên gió. || 2. — *animi*. Sự trí khôn chậm, sự duềnh đoảng. *Segnitiem amove*. Anh đừng làm lôi thôi.

Segregat-ìm, adv. Cách riêng, cách trừ mà để riêng.

Segregati-o, *onis*, s. f. Sự đem biệt ra, sự phân rẽ ra, sự trừ ra.

Segreg-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đem biệt ra (khỏi đoàn), để riêng, lấy ra, kén chọn; phân rẽ ra, trừ ra. — *aliquem à numero civium*. Truất ngôi ai. — *à se suspiciones*. Làm cho mình khỏi người ta hồ nghi. — *se à cæteris*. Vượt chúng bạn. — *sermonem*. Nín lặng. — *ore obscena verba*. Lánh những lời hoa tình.

Segr-ex, *egis*, cả ba giống và † **Segreg-us**, *a*,

um, adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem biệt ra, đã chịu để riêng. 2. Ở riêng, ở nơi vắng vẻ. 3. Đã chịu xé rách. 4. Khác, chẳng giống như.

SEGULL - UM, *i*, s. n. Thứ đất chỉ mỏ vàng.

SEIPSUM, như Se ipsum.

SEJUGAT - US, *a*, *um*, part. pass. Sejugo.

SEJUG - ES, *um*, s. m. p. 1. Xe giống sáu ngựa kéo. 2. Các dân có luật khác nhau.

SEJUG - O, *as*, *are*, a. như Sejungo.

† SEJUNCT - IM, adv. Cách riêng, cách biệt.

SEJUNCTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự phân ra, sự rẽ ra. 2. Sự bất thuận.

SEJUNCT - US, *a*, *um* (*issimus*), part. pass. bởi

SEJUNG - O, *is*, sejun - *xi*, sejunc - *tum*, *ere*, a. Tháo ra, phân li, phân ra, rẽ ra, từ biệt. — *animum ab aliquo*. Trở lòng vuối ai. — *se ab aliquo*. Lìa bỏ ai.

SELAG - O, *inis*, s. f. Giống thạch thảo.

SEL - AS, *atis*, s. n. Giống lạ cháy, giống ma trơi, tinh lạc.

SELECT - A, *orum*, s. n. p. Bài cóp, sách cóp lặt nhiều thứ bài.

SELECTI - O, *onis*, s. f. Sự chọn, sự kén chọn, sự lựa, sự lặt lấy. *Nullâ selectione uti*. Chẳng chọn.

† SELECT - OR, *oris*, s. m. Kẻ chọn.

SELECT - US, *a*, *um*, part. pass. Seligo. (ai, sự gì) Đã chịu kén chọn. *Selecti dii*. Mười hai bụt cả. *Selecti judices* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Những quan chọn mà giúp quan prêtorê phân đoán kiện.

SELEGI, perf. Seligo.

SELEN - E, *es*, s. f. Mặt trăng, nguyệt.

† SELENIAC - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Theo cữ trăng, có tính thất thường, lao đao.

SELENIT - ES, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc.

SELENITI - UM, *i*, s. n. Giống dây bà thảo.

SELENI - UM, và SELENOGON - UM, *i*, s. n. Thược dược, mục đan hoa.

SELENOGRAPHI - A, *æ*, s. f. Sự cắt nghĩa việc mặt trăng.

SELENUSI - UM, *i*, s. n. Thứ lúa hạng nhất.

SELEUCID - ES, *um*, s. f. p. Giống chim hồ bạt lập.

SELIBR - A, *æ*, s. f. Nửa cân.

SELIG - O, *is*, seleg - *i*, selec - *tum*, *ere*, a. Chọn, kén chọn, lựa, lặt lấy, lấy.

SELINOID - ES, *is*, adj. cả ba giống. (rau gì) Có lá như hạn cần thái.

SELIQUASTR - UM, *i*, s. n. Ghế ngồi, trúc ỷ.

SELL - A, *æ*, s. f. Ghế, tràng kỉ, trúc ỷ, toà; kiệu; yên ngựa. — *curulis*. Song loan ngà các quan đại thần. — *gestatoria*. Kiệu, song loan. — *familiarica*. Ghế đại tiện. — *equitatoria*. Yên ngựa.

SELLARI - A, *æ*, s. f. Phòng có ghế ngồi chung quanh.

SELLARIOL - A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *popina*). Hàng quán nhỏ.

SELLARIOL - I, *orum*, s. m. p. Những kẻ năng vào quán rượu.

SELLAR - IS, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về ghế, thuộc về kiệu, thuộc về yên ngựa. *Sellare jumentum*. Ngựa đã thuộc yên.

SELLISTERNI - UM, *i*, s. n. như Lectisternium.

SELLUL - A, *æ*, s. f. dimin. Sella. Ghế nhỏ, kiệu nhỏ.

1° SELLULARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ghế, về sự ngồi. *Sellularii quæstus*. Các nghề nghiệp người ta phải ngồi mà làm.

2° SELLULARI - US, *i*, s. m. Thợ ngồi mà làm nghề mình.

SEMBELL - A, *æ*, s. f. Đồng bạc đáng giá nửa đồng *as*.

SEM - ĔL, adv. 1. Một lần, một lần mà thôi. 2. Hẳn, dứt, xong. 3. Lần đầu, lần thứ nhất. 4. Thỉnh thoảng, một hai khi. 5. Làm một, một trật, cùng nhau. || 1. — *à condito ævo*. Một lần từ tạo thiên lập địa mà thôi. — *anno*. Một năm một lần. — *ac viciès*. Hai mươi mốt lần. || 2. — *ut omnia complectar*. Để tôi nói tóm cả trong một lần. — *deperire*. Hư đi mất. || 3. — *utque dixit*. Hễ là người đã nói. *Cùm — videret*. Thoạt khi người thấy. — *atque iterùm monui*. Tôi đã bảo đi bảo lại. || 5. — *eamus*. Ta hãy đi vuối nhau.

SEM - EN, *inis*, s. n. 1. Giống, hạt, hạt giống. 2. *fig*. Giống, cội rễ, căn nguyên, gốc tích, mạch, căn do, cớ, đầu. 3. Kẻ làm đầu, kẻ làm. 4. Giống, loài, nòi, con, dòng dõi, tông tộc. 5. Tia (trong mỏ loài kim). 6. Cây nhỏ, ngành đớn, mầm chiết. 7. Thứ lúa miến. 8. *pl*. Tinh tú. || 1. *Semen sulcis committere*, v. *Semen per arva spargere*. Gieo giống. *In semen exire* v. *abire* v. *ire*. Sinh hạt. *Semina mali punici*. Những hạt quả thạch lựu. || 2. *Ludi habent semina nequitiæ*. Trò chèo là mạch sinh ra muôn vàn sự gian ác. || 4. *Melius — capræ*. Giống con dê tốt hơn. *Semen conceptum reddere*. Đẻ ra. || 6. — *vineaticum*. Ngành cây nho (đớn hay là trồng).

SEMENTATI - O, *onis*, s. f. Mùa gieo giống.

SEMENTIC-US, *a*, *um*, adj. (giống) Người ta gieo được, nên gieo, nên trồng.

SEMENTIF-ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Hay sinh hạt giống.

SEMENTIN-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sự gieo giống. 2. Đến cho đến mùa gieo giống.

SEMENT-IS, *is*, s. f. 1. Sự gieo giống, sự gieo vãi. 2. Mùa gieo giống, mùa mạ, mùa trồng màu. 3. Giống (mà gieo), hạt giống. || 1. *Sementem facere*. Gieo mạ, gieo giống. || 2. *Mediâ ferè sementi*. Chừng độ giữa mùa gieo giống.

SEMENTIV-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về sự gieo vãi.

SEMERM-IS, *e*, adj. như Semiermis.

SEMESTR-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sáu tháng, đã được sáu tháng, xảy có đủ sáu tháng, xảy ra sáu tháng một lần. 2. Thuộc về nửa tháng, đã được mười lăm ngày, xảy có đủ mười lăm ngày, xảy ra một tháng hai lần. ||1. *Semestres aves*. Những chim hay sang phương khác. || 2. — *luna*. Mặt trăng tròn, vọng nhật.

SEMESTRI-UM, *i*, s. n. Quãng sáu tháng hay là nửa tháng.

SEMES-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu ăn hay là gặm bằng nửa.

SE-MET, acc. và abl. Suimet.

† SEMITR-UM, *i*, s. n. Sự lạc vận.

SEMI (tiếng này chỉ đặt đầu tiếng khác). Nửa.

SEMIACERB-US, *a*, *um*, adj. (hoa quả) Nửa chín, còn chua một chút, chín dở.

SEMIADAPERT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu mở hé, hở.

SEMIADOPERTIL-IS, *e*, và SEMIADOPERTUL-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã chịu đóng nửa mùa.

SEMIAGREST-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Quê mùa một chút, hơi quê kệch.

SEMIAMBUST-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu đốt nửa mùa, cháy dở.

SEMIAMICT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Chẳng mặc đủ các áo, ở trần.

SEMIAMPUTAT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu chặt dở.

SEMIANIM-IS, *e*, và US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Nửa chết, chết điếng, điếng hồn.

SEMIANNU-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về sáu tháng, được nửa năm.

SEMIAPERT-US, *a*, *um*, part. pass. như Semiadapertus.

SEMIASS-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu nướng nửa mùa, đã nướng một ít.

SEMIATRAT-US, *a*, *um*, adj. (ai) Tang chế một ít.

SEMIBARBAR-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rợ mọi một ít, nửa mường nửa chợ.

SEMIB-OS, *ovis*, s. m. Kẻ có nửa mình con bò.

SEMIBRUT-US, *a*, *um*, adj. (ai) Hầu như lục súc, hèn hạ như lục súc, ngu lắm.

SEMICANALICUL-US, *i*, s. m. Nửa rãnh, rãnh hẹp, đàng xoi hẹp.

SEMICAN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lốm đốm, có tóc lốm đốm.

SEMICAP-ER, *ri*, s. m. Kẻ có nửa mình con dê.

† SEMICAP-UT, *itis*, s. n. Nửa phần đầu.

SEMICENTUSS-IS, *is*, s. m. Đồng tiền đáng giá năm mươi đồng *as*.

SEMICINCTI-UM, *i*, và SEMICINCTORI-UM, *i*, s. n. Dây thắt lưng hẹp.

SEMICIRCULAR-IS, *e*, và SEMICIRCULAT-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình bán nguyệt.

SEMICIRCUL-US, *i*, s. m. 1. Nửa vòng, bán nguyệt. 2. Hội người ngồi như hình bán nguyệt.

SEMICLAUS-US, *a*, *um*, part. pass. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đóng hở. 2. Chịu giam lỏng.

SEMICOCT-US, *a*, *um*, part. pass. (đồ gì) Bán sinh bán thục.

SEMICOMBUST-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu thiêu đốt nửa mùa, cháy dở.

SEMICONFECT-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu làm dở, được nửa rồi.

SEMICONSPICU-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Trông nửa mình, lộ nửa chừng.

SEMICORPORAL-IS, *e*, và SEMICORPORE-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Trông nửa phần mình.

SEMICRUD-US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Bán sinh bán thục.

SEMICUBITAL-IS, *e*, adj. (giống gì) Được nửa thước, có năm tấc, được một gang.

SEMICUBIT-US, *ûs*, s. m. Nửa thước, năm tấc.

SEMIDE-A, *æ*, s. f. Bụt nữ hạ đẳng.

SEMIDE-US, *i*, s. m. Bụt hạ đẳng.

SEMIDIATON-US, *i*, s. m. Một cung rưỡi trong phép hát (thí dụ từ *re* đến *fa*).

SEMIDI-ES, *ei*, s. f. Nửa ngày.

SEMIDIGITAL-IS, *e*, adj. (giống gì) Được nửa ngón.

SEMIDOCT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nửa thông thái, thông vậy, biết năm ba điều.

SEMIERM-IS, *e*, và US, *a*, *um*, adj. (ai) Chẳng có đủ khí giới.

Semifact - us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu làm dở, được nửa rồi, chưa xong.

Semifastigi - um, *i*, s. n. Nửa nóc nhà.

Semif - er, *era*, *erum*, và Semifer - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, vật gì) Bán nhân bán vật. 2. Chưa thuần thục, còn dợ mọi một ít.

Semiflav - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Vàng vàng.

Semiform - is, *e*, adj. (giống gì) Chưa lọn hình, có nửa hình. — *luna*. Bán nguyệt.

Semifult - us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Có nửa mình nương dựa, đã chịu kê một nửa.

† Semifum - ans, *antis*, part. cả ba giống. (sự gì) Còn bay khói một ít; *fig*. có phần còn lại.

† Semifuni - um, *i*, s. n. Dây nhỏ hơn bằng nửa.

Semigerman - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nửa germanô, giống như dân germanô ít nhiều.

Semigræc - è, adv. Hầu như dân grêcô.

Semigræc - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nửa grêcô, giống như dân grêcô ít nhiều.

Semigrav - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Nặng nề khá.

Semigr - o, *as*, *are*, n. Thiên cư, bỏ, lìa ra.

Semihi - ans, *antis*, part. cả ba giống. (sự gì) Hở.

Semihiulc - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hở, phải hả miệng mà nói (hay là hát).

Semihom - o, *inis*, s. m. 1. Yêu quái có nửa hình người. 2. Người dợ mọi, man di.

Semihor - a, *æ*, s. f. Nửa giờ.

Semiinan - is, *e*, adj. (sự gì) Đầy nửa vời, còn được lưng.

Semiinteg-er, *ra*, *rum*, adj. (giống gì) Nửa tuyền vẹn, nửa lọn vẹn.

Semijejuni - um, *i*, s. n. Sự ăn chay nửa ngày, sự ăn chay nửa mùa.

Semijuger - um, *i*, s. n. Nửa mẫu đất.

Semilac - er, *era*, *erum*, adj. (sự gì) Nửa rách.

Semilat - er, *eris*, s. m. Nửa gạch, mảnh gạch.

Semilaut - us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu giặt nửa mùa, còn nhớp một ít.

Semilib-er, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Nửa thong dong, chẳng được thong dong cho lọn.

Semilibr - a, *æ*, s. f. Nửa cân.

Semilix - a, *æ*, s. m. Giống đầy tớ hầu lính.

Semilot-us, *a*, *um*, part. pass. như Semilautus.

Semilunatic - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thất thường ít nhiều, có tính thất thường một ít.

Semimadid - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Ẩm, Iu Iu.

Semimarin - us, *a*, *um*, adj. (loài gì) Nửa phần thuộc về biển.

Semim - as, *aris*, cả ba giống, và Semimascul-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, vật gì) Ái nam ái nữ, lại cái; nửa đực nửa cái. 2. Người hoạn. || 1. — *ovis*. Chiên mộng.

Semimatur - us, *a*, *um*, adj. (hoa quả) Nửa chín, còn sượng.

Semimed - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nửa mêđô, giống như dân mêđô ít nhiều.

Semimetopi-um, *i*, s. n. Chặng nơi cột có xuyên hoa.

Semimetr - um, *i*, s. n. Nửa thước đo, nửa ngũ.

Semiminim - a, *æ*, s. f. Dấu hát có hai ba đuôi.

Semimitr - a, *æ*, s. f. Nửa mũ, mũ cao ít vậy.

Semimodi-us, *i*, s. m. 1. Nửa thùng lớn. 2. Nửa đấu, nửa lường, nửa lào.

Semimortu-us, *a*, *um*, part. (ai, vật gì) Nửa chết, chết điếng, hấp hối chết.

Seminali-a, *um*, s. n. p. Đồng lúa, mùa màng.

Seminal-is, *e*, adj. (giống gì) Người ta quen gieo, chịu gieo được, nên gieo.

Seminan-is, *e*, adj. như Semiinanis.

Seminari-um, *i*, s. n. 1. Nơi ương cây, nơi giâm giống. 2. Cội rễ, căn do, gốc tích. 3. Tràng học. || 3. — *minus*. Nhà tràng latinh. — *majus*. Tràng học sách đoán.

Seminari-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hạt giống.

Seminati-o, *onis*, s. f. Sự gieo giống.

Seminat - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ gieo giống. 2. Kẻ bày (sự gì mới), kẻ lập, kẻ làm cớ, đầu.

Semin-ex, *ecis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Đã chịu giết nửa mùa, chết dở.

Seminis, gen. Semen.

Semini-um, *i*, s. n. 1. Giống, hạt giống 2. Dòng họ.

Semin-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Gieo giống, gieo vãi, rắc. 2. Sinh ra, làm cho có, bày, lập. 3. Đồn (tiếng gì), làm cho lan ra. || 3. — *veram religionem*. Mở đạo thật cho rộng ra.

Seminos-us, *a*, *um*, adj. (cây gì) Đầy hạt giống, có nhiều giống.

Seminud-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở trần, chẳng mặc đủ áo. 2. *fig*. Mộc mạc.

Semiobrut-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu vùi lấp nửa chừng.

Semiograph-us, *i*, s. m. Kẻ viết tắt, kẻ viết theo kịp người nói.

Semionust-us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Đã được nửa gánh.

SEMIORB-IS, *is*, s. m. Nửa bầu tròn, nửa cầu.

SEMIOTIC-A, *æ*, s. f. Phần nghề thuốc xét cội rễ các bệnh tật.

SEMIPAGAN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nửa đã nhân, nửa quê mùa.

SEMIPAT-ENS, *entis*, part. cả ba giống. (sự gì) Nửa trống trải, nửa ngỏ, hở, hé.

SEMIPEDAL-IS, *e*, và SEMIPEDANE-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Được nửa thước, được năm tấc.

SEMIPERACT-US, *a*, *um*, part. pass. như Semiconfectus.

SEMIPEREMPT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu hao bằng nửa.

SEMIPERFECT-US, *a*, *um*, part. pass. (việc gì) Chưa lọn, dở dang.

SEMIP-ES, *edis*, s. m. 1. Nửa thước. 2. Kẻ què chân.

SEMIPHALARIC-A, *æ*, s. f. Cái giáo vấn.

SEMIPISCIN-A, *æ*, s. f. Ao nhỏ, bể cạn nhỏ.

SEMIPLAGI-UM, *i*, s. n. Lưới nhỏ.

SEMIPLEN-È, adv. Nửa đầy, nửa chừng, lưng.

SEMIPLEN-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đầy nửa vời, lưng vực, lưng vơi. *Semiplena scutella*. Lưng bát.

SEMIPLOTI-A, *orum*, s. n. p. Giầy đi săn bắn.

SEMIPULLAT-US, *a*, *um*, adj. (ai) Nửa mình mặc áo thâm.

SEMIPULS-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, vật gì) Đã hầu chịu đuổi ra.

SEMIPUTAT-US, *a*, *um*, part. pass. (cây cối) Đã chịu xén hay là phát nửa mùa.

† SEMIQUINARI-A, *æ*, s. f. Nửa phần câu thơ trước.

SEMIQUINARI-US, *a*, *um*, adj. (số) Chia năm (5) làm hai phần, được hai rưỡi.

SEMIRAS-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu cạo nửa mùa.

SEMIREDUCT-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu uốn đàng trước ít nhiều.

SEMIREFECT-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu sửa lại nửa phần rồi.

SEMIROS-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu gặm mất nửa rồi.

SEMIROTUND-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Nửa tròn, có hình nửa vòng.

SEMIRUPT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu bẻ nửa mùa.

SEMIRUT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu phá nửa mùa, đã gần hư.

1° SEM-IS, s. n. indecl. Nửa, rưởi, rưỡi. *Duos — pedes relinquere*. Để hai thước rưỡi.

2° SEM-IS, *issis*, s. m. như 1° Semissis.

SEMISAUCI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã bị dấu ít nhiều. *Semisaucia voluntas*. Ý muốn yếu đuối.

SEMISEN-EX, *is*, s. m. Người đã khí già.

SEMISEPTENARI-US, *a*, *um*, adj. (số) Chia bảy ra làm hai phần, ba rưỡi.

SEMISEPULT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu chôn nửa mùa.

SEMISERM-O, *onis*, s. m. Cách nói trại, lời nói ngược, giọng nói dợ mọi.

SEMISICC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Nửa khô ráo.

SEMISICILIC-US, *i*, s. m. Bát phân chi nhất lạng cân.

SEMISOMN-IS, *e*, và US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nửa ngủ nửa thức. — *sopor*. Sự thiu thiu ngủ.

SEMISON-ANS, *antis*, part. (giống gì) Hay kêu ra tiếng nửa mùa.

† SEMISONARI-US, *i*, s. m. như Semizonarius.

SEMISOPIT-US, *a*, *um*, part. pass. và SEMISOPOR-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Vừa thiu thiu ngủ.

SEMISPATH-A, *æ*, s. f. và SEMISPATHI-UM, *i*, s. n. Gươm vắn, dao kẻ săn.

SEMISSAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về nửa đồng *as*. — *usura*. Lãi bách phân chi lục (trong một năm).

SEMISSARI-US, *a*, *um*, adj. (ai) Lĩnh nửa của lối.

1° SEMISS-IS, *is*, s. m. 1. Nửa đồng *as*. 2. Sáu lạng (về cân mười hai lạng). 3. Nửa phần. 4. Nửa vòng sắt dùng mà chăm ngựa. 5. Lãi nhất bách phân chi lục (trong một năm). || 1. *fig*. *Non semissis homo*. Người vô bình. || 3. *Duos pedes et semissem*. Hai thước rưỡi.

2° SEMISS-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Đáng giá nửa đồng *as*. 2. Được nhị phân chi nhất. 3. Thuộc về lãi nhất bách phân chi lục.

SEMISS-O, *as*, *are*, a. Chăm ngựa bằng nửa vòng sắt.

SEMISUPIN-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Nửa nằm ngửa.

SEMIT-A, *æ*, s. f. 1. Nẻo hẹp, lối, nẻo, đàng: sá cày, lần. 2. Sự chạy, sự đi, sự xảy vần. 3. Bờ phân li hai ruộng, bờ cõi, giới mốc. 4. Phá biển, cửa bể hẹp. 5. Rãnh, cống. 6. *fig*. Cách đàng, phương thế. || 1. *Semitâ cedere*. Tránh đàng (cho ai). *Semitâ alterius viam facere*. Bước theo lối chân kẻ khác.

SEMITAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đàng nẻo.

Semitari – us, *a*, *um*, adj. (ai) Hay ở nẻo hẹp, hay chạy rong, đi lơ đểnh.

Semitat – im. adv. Từng đàng, từng nẻo.

Semitat – us, *a*, *um*, part. pass. Semito.

Semitect-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) chẳng có chịu che kĩ, còn trống ít nhiều, ở trần.

Semitertian – a, *æ*, s. f. Thứ bệnh sốt rét.

Semit – o, *as*, *are*, a. Phân ra từng lối từng nẻo.

Semitogi – um, *i*, s. n. Áo vắn, áo cộc.

Semitoni – um, *i*, s. n. Nửa cung hát (thí dụ từ *mi* đến *fa*).

Semitractat – us, *a*, *um*, part. pass. (điều gì) Đã chịu cắt nghĩa nửa mùa.

Semitrepid - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nửa run, hầu run sợ.

Semitrit – us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu tán nửa mùa, đã hầu chịu tán.

Semiulc-us, *eris*, s. n. Dấu vết giống như chốc.

Semiunci – a, *æ*, s. f. Nửa lạng cân.

Semiustul – o, *as*, *are*, a. Thui qua vậy.

Semiust – us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu đốt nửa mùa.

Semiviet – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Nửa héo, nửa úa rữa.

Semiv – ir, *iri*, s. m. 1. Yêu quái bán nhân bán vật. 2 Người hoạn. 3. Người yểu điệu, đứa hoang đàm, kẻ mê chơi ác.

Semiviv – us, *a*, *um*, adj. như Semianimis.

1° **Semivocal-is**, *e*, adj. (ai, vật gì) Có tiếng không rõ. *Semivocale signum*. Tiếng kèn đồng.

2° **Semivocal – is**, *is*, s. f. Chữ đọc hầu như chữ âm (là F, L, M, N, R, S, X.).

Semizonari-us, *i*, s. m. Kẻ làm đai lính, thợ đai.

Semni - os, *i*, s. f. Thứ thảo linh nghiệm kia.

Semodial - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về nửa đấu (hay là nửa thùng lớn).

Semodi-us, *i*, s. m. 1. Nửa đấu, nửa lường, nửa lào. 2. Nửa thùng lớn.

Semon - es, *um*, s. m. p. Các bụt thần hạ đẳng.

Semot – è và **im**, adv. Cách riêng, cách tư, cách biệt.

Semot – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Semov – eo, *es*, *i*, semo-*tum*, *ere*, a. Đem xa, đem biệt, đuổi xa, trừ ra.

Semp-er, adv. Liên, mãi, hằng, hoài, đời đời, luôn, chẳng khi dừng. — *vivens*. Hằng sống.

† **Semperlenit – as**, *atis*, s. f. Sự hiền lành vững bền.

Sempervív – um, *i*. s. n. Phật quả thảo.

Sempervív-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hằng sống.

Sempitern - è, adv. như Sempiternò.

Sempiternit-as, *atis*, s. f. Sự hằng có, sự vô cùng.

Sempitern – ò và **um**, adv. Hằng có, đời đời, kiếp kiếp, chẳng cùng, chẳng khi dừng.

Sempitern - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hằng có, chẳng hay cùng, bền đỗ đời đời.

Sempronia *horrea*, n. p. Kho tàng chung kia.

Semunci – a, *æ*, s. f. 1. Nửa lạng cân; *fig*. phần nhỏ mọn, hào li. 2. Nhị thập tứ phân chi nhất; lãi nhất bách phân chi lục (trong một năm). || 1. *Venire semunciâ*. Chịu bán rẻ lắm.

Semuncial – is, *e*, và **Semunciari-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nửa lạng cân, được một phần trong hai mươi bốn phần.

Sen – a, *æ*, s. f. Cây thuốc tẩy (xổ), quyết minh.

Senacul-um, *i*, s. n. Đền các quan thương nghị hội hiệp, đền triều đình.

Senariol-us, *a*, *um*. và **Senari-us**, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sáu, bằng sáu, thuộc về sáu.

Senat - or, *oris*, s. m. Quan thương nghị, quan công đồng Rôma, quan đại thần.

Senatori-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan thương nghị. —*ordo*. Đẳng quan thương nghị.

Senatul – um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. dimin. bởi

Senat-us, *ûs*, s. m. 2. Đẳng quan thương nghị, đẳng quan công đồng Rôma. 2. Công đồng các quan thương nghị, phiên các quan thương nghị hội. 3. Đền các quan thương nghị hiệp. || 1. *Senatum cogere*. Hội các quan thương nghị. *Aliquem senatu movere*. Truất chức thương nghị cho ai. || 2. —*eo die non fuit*. Ngày ấy các quan thương nghị chẳng hội công đồng.

Senatusconsult - um, *i*, s. n. Chiếu chỉ các quan thương nghị.

1° **Seneci – o**, *onis*, s. f. Nê hồ thái.

2° **Seneci – o**, *onis*, s. m. Người đã khí già.

Senect – a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *ætas*). Tuổi già, sự già, sự miên tràng, sự đời xưa; kẻ già; tính kẻ già, sự khôn ngoan, sự thẳng phép. — *serpentium*. Lốt rắn.

1° **Senect – us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã già, đã cũ.

2° **Senect – us**, *utis*, s. f. Tuổi già, sự già, sự được lâu năm, đầu bạc; sự cỗi; tính kẻ già, sự khôn ngoan, sự thẳng phép, sự rầu rĩ, sự ngã lòng. *Extrema* —. Tuổi già cả. *Plena senectutis oratio*. Bài giảng chắc lẽ.

Sen – eo, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), n. 1. Đã già,

được nhiều tuổi. 2. Ra cũ, hư đi; ở ươn ái. || 1. *Quanquàm ætas senet.* Dù mà tuổi đã già.

SENESC – O, *is*, sen - *ui*, *ere*, (thiếu sup), n. 1. Ra già, nên già cả, cũ đi. 2. Nên mòn, ra cỗi, mất sức, hư đi, ra yếu. || 1. *Tacitis senescimus annis.* Ta ra già dần dần. || 2. *Senescit amor.* Lòng yêu ra nguội. *Senescit luna.* Mặt trăng đã gần cuối tháng. *Senescit humus.* Đất đã khô. *Senescit morbus.* Bệnh đã bớt.

SEN - EX, *is* (*ior*), s. và adj. cả ba giống. Kẻ già lão, người già nua, kẻ lớn tuổi; (ai, sự gì) già, cũ. *Seniores.* Các quan thượng nghị; tổ tiên, kẻ đời xưa, kẻ đàn anh. — *parcus.* Lão bỏn sẻn. *Cervus* —. Con nai già. — *tabescit dies.* Ngày đã xế hôm. *Seniores anni.* Tuổi già. *Jàm senior.* Đã khí già. *Senior cadus.* Thùng rượu cũ. *Seniores populi.* Những kẻ kì cựu trong dân.

SEN – I, *æ*, *a*, adj. num. pl. Sáu, có sáu, từng lớp sáu. *Senorum annorum pueri.* Những trẻ đã lên sáu tuổi. — *crines.* Tóc gióc có sáu mối.

† SENIC - A, *æ*, s. f. Bà già.

SENICUL-US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Người đã khí già.

SENIDEN – I, *æ*, *a*, adj. num. pl. Mười sáu.

SENIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Già, thuộc về kẻ già. *Seniles anni.* Tuổi già. — *juvenis.* Con trai có dáng người già.

SENILIT-ER, adv. Cách như kẻ già.

SENI – O, *onis*, s. m. Số sáu.

SEN – IOR, adj. comp. Senex.

SENIP – ES, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có sáu chân, có sáu thước.

SENIS, gen. Senex.

SENI – UM, *i*, s. n. 1. Tuổi già, sự già cả; sự cũ rích, sự cỗi, sự hư nát. 2. Sự râu rĩ, sự sầu não, sự buồn bã; sự nhạt phép; sự lừ thừ. || 1. *Senio confectus.* Già lụ cụ. *Senio æger.* Ốm bệnh già. — *lunæ.* Sự mặt trăng đã gần cuối tháng. || 2. — *morum.* Tính cũ mầu. *Quot senia!* Biết bao nhiêu sự lo lắng!

SENS – A, *orum*, s. n. p. Những sự tư tưởng, ý tưởng.

† SENSAT – E, adv. Cách khôn, cách có lý.

† SENSATI – O, *onis*, s. f. Sự gì linh hồn biết bởi ngũ quan.

† SENSAT – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Khôn, ý tứ, có lý. 2. Có ngũ quan.

SENSI, perf. Sentio.

SENSIBIL - IS, *e*, adj. trị dat. (giống gì) Ngũ quan thấy được. *Vox — auditui.* Tiếng nói tai nghe được. — *appetitus.* Lòng thú.

† SENSIBILIT – AS, *atis*, s. f. Ý, nghĩa.

SENSIBILIT – ER, adv. Cách ngũ quan thấy được.

SENSICUL – US, *i*, s. m. dimin. 2° Sensus. Câu luận văn.

SENSIF – ER, *era*, *erum*, adj. (sự gì) Làm cho ngũ quan thấy.

† SENSIFIC – O, *as*, *are*, a. Làm cho ngũ quan thấy.

SENSIFIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho ngũ quan thấy được.

SENSIL - IS, *e*, adj. như Sensibilis.

SENS - IM, adv. Dần dà, lần lần, một khi một ít.

† SENSITIV – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự linh hồn biết bởi ngũ quan.

SENSUAL – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Có ngũ quan; khôn, lý sự. 2. Mê theo ngũ quan, mê sự vui xác thịt. 3. Ngũ quan thấy được, có hình thể. || 3. *Sensualia.* Các vật có hình thể.

† SENSUALIT – AS, *atis*, s. f. 1. Ngũ quan, sự được ngũ quan. 2. Sự ngũ quan vui sướng. 3. Sự mê theo ngũ quan, sự mê theo xác thịt.

SENS – UM, *i*, s. n. như 2° Sensus.

SENSUR – US, *a*, *um*, part. fut. Sentio.

1° SENS – US, *a*, *um*, part. pass. Sentio.

2° SENS – US, *ûs*, s. m. 1. (ngũ) Quan, sự biết bởi ngũ quan mà ra, sự biết, sự tỉnh táo. 2. Sự (ai) có thể động lòng được, sự động lòng, tình lý, tình mảnh. 3. Ý biết, ý tưởng, ý nghĩ, ý bàn, ý luận. 4. Lý đoán, lẽ, trí khôn, trí đoán, nghĩa lý. 5. Điều tưởng, lẽ, câu nói. 6. Ý, nghĩa, ý nghĩa. ||1. — *aurium.* Sự tai nghe được. *Sub sensum cadere.* Vừa tầm ngũ quan. *Quinque sensus.* Ngũ quan. — *mali.* Sự thấy đau đớn. *Vitâ et sensu carere.* Chẳng sống và chẳng biết gì. || 2. *Omnem humanitatis sensum ex animo amittere.* Từ bỏ dứt lòng thương cho hắn. || 3. *Unus ferè — fuit bonorum omnium.* Hầu các kẻ lành đã đồng tâm nghĩ rằng. *Erat eodem quo ego sensu.* Nó nghĩ cũng như tôi. || 4. — *inest formicis.* Cái kiến có trí khôn thật. — *communis hominum.* Lẽ tự nhiên mọi người. *Communi sensu carere.* Chẳng có trí khôn, dại. *A sensu abstrahi.* Mất trí khôn, mê đi, ra bất tỉnh. || 5. *Vulgatissimi sensus.* Những lẽ thị thường lắm. *Aperire alicui sensus suos.* Tỏ ra các sự trong lòng mình cho ai. *Ad sensum alicujus penetrare.* Hiểu ý ai. || 6. — *reconditus.* Ý nghĩa mầu nhiệm. — *testamenti.* Ý lời trong chúc thư. *Verba duo sensus significantia.* Những lời hai ý.

SENTENTI – A, *æ*, s. f. 1. Ý, ý tưởng, ý nghĩ, ý

bàn, ý định. 2. Sự bầu lên, phép bầu, phép bàn luận. 3. Lý đoán, án. 4. Ý, nghĩa, ý nghĩa. 5. Điều luận, câu luận, lẽ. 6. Sự giải lẽ cho rộng nghĩa. || 1. — *est.* Tôi có ý. — *me vertit.* Tôi đã đổi ý. *Sententiâ meâ.* Cứ ý tôi. *Ex sententiâ.* Như ý, đắc ý. *Ex omnium sententiâ.* Ai ai điều nghĩ thế ấy. *Sententiam mutare.* Đổi ý. *In alicujus sententiam ire.* Theo ý ai. *De re sententiam ferre.* Đoán về sự gì. || 2. *Perrogare sententias.* Hỏi ý các kẻ được bầu (hay là được bàn việc). *Jus dicendæ sententiæ habere.* Được phép bầu (hay là bàn luận). *Sententiæ primæ senator.* Quan thương nghị được nói trước. || 3. — *præceps.* Lý đoán vội vàng. — *candida* v. *absolutoria.* Lý đoán tha. — *tristis.* Án phạt. || 4. *Verbum potest in duas pluresve sententias accipi.* Hiểu được một tiếng về hai ba ý khác nhau. || 5. — *præclara.* Câu luận hay lắm.

SENTENTIAL – IS, *e*, adj. (lời, lẽ) Hay luận, giống như câu luận.

SENTENTIALIT-ER, adv. 1. Cách luận đoán. 2. Cách lên án, cách ra lý đoán.

SENTENTIOL – A, *æ*, s. f. dimin. Sententia. Câu luận nhỏ, điều luận vắn tắt, lẽ vắn tắt.

SENTENTIOS-È, adv. Cách luận đoán, cứ lẽ luận.

SENTENTIOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay luận đoán, có nhiều lẽ luận.

SENTICET – UM, *i*, s. n. Nơi đầy bụi gai.

SENTICOS-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhiều gai; *fig.* ương, chua. *Senticosa verba.* Lời nói chua.

SENTIN-A, *æ*, s. f. Lòng vét, khoang nước (dưới tàu). *fig.* — *urbis.* Những đứa mạt đời trong thành.

SENTINACUL-UM, *i*, s. n. Đồ tát nước trong tàu, đồ vét nước, gầu tát.

SENTINAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ coi sóc lòng vét tàu.

SENTIN-O, *as*, *are*, a. 1. Vét lòng tàu. 2. *fig.* Làm hết sức, cố công, ân cần gỡ mình ra.

SENTINOS-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có mùi lòng vét, hôi hám, nhơ nhớp.

SENTIN – US, *i*, s. m. Bụt phù trì cho trẻ mới sinh.

SENT-IO, *is*, sen-*si*, sen-*sum*, *ire*, a. 1. (ngũ quan) Thấy, biết, nghe, etc. 2. Thấy, chịu, hay mắc phải. 3. Từng biết, hiểu biết, thấy, nhận, bổ nghi, ngỡ, suy, tưởng. 4. Nghĩ, đoán, luận, định. || 1. — *odores.* Ngửi mùi. — *sonitum.* Nghe tiếng kêu. *Ne ignem quidem sensit.* Nó cũng chẳng thấy lửa nóng. — *famem.* Thấy đói. || 2. — *medicinam.* Thấy mình chịu thuốc. *Non* — *vetustatem.* Chẳng nên cũ. — *lætitiam.* Hưởng sự vui mừng, thấy vui trong lòng. || 3. *Si sensero quidquam te fallaciæ conari.* Vì bằng tao có thấy mày âm mưu cách nào. *An equùm sentirentur, ad angustias pervenerunt.* Chúng nó đã đến eo mà chưa có ai biết. || 4. *Non sentimus cum iis.* Ta chẳng hợp ý vuối các chúng. — *malè de aliquo.* Khinh chê ai. — *de se magnificè.* Lấy mình làm trọng. — *vera de Deo.* Nghĩ những điều thật về Đức Chúa Lời. — *pro* v. *ab aliquo.* Luận xử bênh ai, bênh vực ai.

SENT – IS, *is*, s. m. và ES, *ium*, s. m. p. Bụi gai; *fig.* kẻ trộm cắp. — *canis.* Đỏ anh tử hoa.

SENTISC-O, *is*, *ere*, n. def. Thấy, mới thấy, hiểu.

† SENTOS – US, *a*, *um*, adj. như Senticosus.

SENT – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Đầy gai góc. 2. Gớm ghiếc, nhem nhuốc, xấu xa.

SENUI, part. Seneo và Senesco.

SEORS – È và ÌM và ÙM và ÙS, adv. Cách riêng, cách biệt; nơi riêng. — *ab aliquo sentire.* Chẳng hợp ý vuối ai. — *iter agere.* Đi đàng riêng một mình.

† SEORS – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu để riêng, đã chịu biệt ra.

† SEP-AR, *aris*, adj. cả 1 a giống. (ai, sự gì) Đã chịu phân li, ở riêng, khác.

SEPARABIL – IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu phân li được.

SEPARAT – È và ÌM, adv. Cách riêng, cách biệt, cách phân ra. *Nihil accidit ei* — *à cæteris.* Kẻ ấy chẳng phải chịu sự gì khó hơn các kẻ khác.

SEPARATI – O, *onis*, s. f. Sự chia ra, sự phân ra, sự phân li, sự phân biệt.

SEPARATIV – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sức phân rẽ ra.

SEPARAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ phân rẽ, kẻ làm cho biệt ra.

1° SEPARAT-US, *a*, *um*, (*ior*), part. pass. Separo.

2° SEPARAT-US, *ûs*, s. m. Sự phân rẽ; sự gì phân ra.

SEPAR – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đem biệt ra, để riêng, ngăn cách, phân li, phân rẽ ra, trạch ra. — *vera à falsis.* Phân tà chính, phân biệt sự thật sự chăng. *Separari ab aliquo.* Ở vắng mặt ai. *Duo maria tenui discrimine separantur.* Hai biển cách nhau một giải (đất) mỏng.

SEPED-ES, *um*, s. m. p. Loài côn trùng có sáu chân.

SEPELIBIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu chôn được, chịu giấu được.

SEPEL-IO, *is*, *ivi*, sepul-*tum*, *ire*, a. 1. Chôn, táng. 3. Giấu, che, làm thinh. 3. Phá tuyệt, liệu cho

xong đi. || 1. — *mortuos*. Chôn kẻ chết. *fig*. — *se vino et epulis*. Ăn uống bè tha. || 2 — *dolorem*. Cầm sự (mình) đau đớn. || 3. *Bellum sepultum est*. Đã bình giặc xong.

Sep-es, *is*, s. f. Hàng rào, bờ rào.

Sepi-a, *æ*, s. f. 1. Cá mực. 2. Mực viết.

Sepicul-a, *æ*, s. f. dimin. Sepes.

Sepim-en, *inis*, và Sepiment-um, *i*, s. n. Bờ rào, hàng rào, rào giậu, lũy.

Sep-io, *is*, *si*, *tum*, *ire*, a. Rào, rào giậu, đắp lũy, xây thành, bao bọc. — *domum acribus custodiis*. Đặt phiên canh giữ nhà cẩn mật. — *aere obscuro*. Bọc khí mù. *Spinis viam* —. Rấp lối.

Sepiol-a, *æ*, s. f. dimin. Sepia.

Sepis, gen. Sepes và Seps.

Seplasi-a, *æ*, s. f. Thuốc thơm, phấn sáp.

Seplasiari-um, *i*, s. n. Nghề bán thuốc thơm.

Seplasiari-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Xức thuốc thơm, giồi phấn; yểu điệu. 2. Bán thuốc thơm.

Sepon-o, *is*, sepo-*sui*, sepo-*situm*, *ere*, a. 1. Để riêng, để dành, xếp. 2. Đem biệt ra, phân li, phân biệt, trừ ra, trạch ra. 3. Đem cho xa, để nơi chắc. || 1. *Seposuit Ægyptum*. Đã giữ xứ Ychitô cho mình. — *sibi tempus ad...* Giữ thì giờ để mà... || 2. *Sepone questus*. Dừng van lơn nữa. *Interesse pugnæ, an seponi*. Vào đám chiến, hay là đứng ngoài. — *aliquem domo suâ*. Cấm ai vào nhà mình. || 3. — *aliquem in insulam*. Đem ai đi đày trong gò. — *tutam conjugem*. Gửi vợ mình nơi chắc.

Seposit-o, *onis*, s. f. Sự để riêng ra, sự để dành.

Seposit-us, *a*, *um*, part. pass. Sepono.

Seps, sep-*is*, s. m. và f. 1. Giống rắn độc. 2. Con rết, con giời, thiên khước trùng. 3. Hàng rào, bờ rào.

Sepsi, perf. Sepio.

Septangul-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có bảy góc, thất giác.

Sept-as, *adis*, s. f. Số bảy, bảy.

† Septejug-is, *e*, adj. (xe) Có bảy ngựa kéo.

Sept-em, adj. pl. indecl. Bảy. *Bis* —. Mười bốn. — *stellæ*. Bảy sao sáng gần bắc cực.

Septematr-us, *uum*, s. f. p. Bảy ngày mừng bụt nữ Minerva hay là bụt nữ khác.

Septemb-er, *ris*, s. m. 1. Tháng septembrê (là tháng bảy bên Rôma, rầy là tháng chín latinh cũng đối vuối tháng tám annam). 2. *adj*. (giống gì) Thuộc về tháng septembrê.

Septembon-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lọn tốt lọn lành, tuyệt hảo.

Septemdec-im, adj. pl. indecl. Mười bảy.

Septemflu-us, *a*, *um*, adj. (sông) Có bảy ngọn.

Septemgemin-us, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Được bảy, có bảy. 2. Chia làm bảy.

Septemmestr-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Được bảy tháng.

Septemnerv-a, *æ*, s. f. Mã đề.

Septempedal-is, *e*, adj. (giống gì) Được bảy thước.

Septempl-ex, *icis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Chịu gấp bảy, có bảy lần. — *clypeus*. Thuẫn bọc bảy lần da. — *Nilus*. Sông Nilô có bảy ngọn.

Septemplicit-er, adv. Gấp bảy; bảy lần.

Septemv-ir, *iri*, s. m. Một quan trong bảy quan giữ việc đất ngoại cuốc cùng cấp ruộng cho kẻ đến ở đấy. *Septemviri epulones*. Bảy sãi áp tiệc tế bụt thần.

Septemviral-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về quan *septemvir*; đã làm quan *septemvir*.

Septemvirat-us, *ûs*, s. m. Quyền chức *septemvir*.

Septenari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bảy.

Septendec-im, adj. pl. indecl. như Septemdecim.

Septen-i, *æ*, *a*, adj. pl. Bảy, từng bảy, có bảy.

Septenn-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Có bảy tuổi, được bảy năm.

Septenni-um, *i*, s. n. Quãng bảy năm.

Septentri-o, *onis*, s. m. 1. Bắc cực; hướng bắc, bên bắc; phương bắc. 2. Gió bắc. 3. Đống sao gần bắc cực. || 3. — *major*. Gấu lớn, dao quang, sao bánh lái. — *minor*. Tiểu đẩu, gấu nhỏ, khôi tinh (xem *Arctos*).

Septentrional-is, *e*, và Septentrionari-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bắc. — *circulus*. Vòng bắc cực.

Septen-us, *a*, *um*, adj. như Septeni. — *clypeus*. Thuẫn có bảy lần da.

Septiciana *libra*, f. Cân được tám lạng rưỡi (thay vì mười hai lạng).

Septicoll-is, *e*, adj. (thành Rôma) Có bảy đồi.

Septic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sức làm cho thịt ra hư nát.

Septi-ès, adv. Bảy lần.

Septifari-àm, adv. Bảy cách, chia ra bảy phần.

Septifor-is, *e*, adj. (sự gì) Có bảy lỗ.

Septiform-is, *e*, adj. (giống gì) Có bảy hình, có bảy cách.

† Septiman-a, *æ*, s. f. Tuần bảy ngày, tuần lễ.

Septiman-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Là thứ bảy. *Septimanæ nonæ*. Ngày *nonæ* phải mồng bảy (xem *Nonæ*). *Septimani* (hiểu ngầm *milites*). Lính cơ thứ bảy.

Septimatr-us, *uum*, s. f. p. như Septematrus.

Septim-ò, adv. Bảy lần; thứ bảy.

Septimontiale *sacrum*, n. Ngày tế tự nhớ ngày đã nhận dời thứ bảy vào thành Rôma.

Septimonti-um, *i*, s. n. Ngày ăn mừng nhớ khi đã nhận đồi thứ bảy vào thành Rôma.

Septim-ùm, adv. Lần thứ bảy.

Septim-us, *a*, *um*, adj. ord. Thứ bảy. *Septimadecima*, v. *Septima post decimam*. Thứ mười bảy.

Septimusdecim-us, *a*, *um*, adj. xem Septimus.

Septingenari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Được bảy trăm.

Septingen-i, *æ*, *a*, adj. num. pl. Bảy trăm.

Septingentesim-us, *a*, *um*, adj. ord. (ai, sự gì) Là thứ bảy trăm.

Septingent-i, *æ*, *a*, adj. num. pl. Bảy trăm.

Septingenti-ès, adv. Bảy trăm lần.

Septi-o, *onis*, s. f. 1. Sự trồng bờ rào. 2. Hàng rào.

Septip-es, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Được bảy thước, cao bảy thước.

Septizodi-um, *i*, và **Septizoni-um**, *i*, s. n. Nhà có bảy hàng cột.

Septuagenari-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Được bảy mươi. 2. Có bảy mươi tuổi.

Septuagen-i, *æ*, *a*, adj. num. pl. Bảy mươi.

Septuageniquin-i, *æ*, *a*, adj. num. pl. Bảy mươi lăm.

Septuagen-us, *a*, *um*, adj. ord. Thứ bảy mươi.

Septuagesi-ès, adv. Bảy mươi lần.

Septuagesim-us, *a*, *um*, adj. ord. Thứ bảy mươi.

Septuenn-is, *e*, adj. như Septennis.

Sept-um, *i*, s. n. 1. Hàng rào, bờ rào, cái ngăn, lũy, tường, vách. 2. Đê, đập, đàng đắp. 3. Róng, nơi rào mà thả loài vật, chuồng chiên, ao thả cá. || 1.— *naturale*. Bờ rào đã trồng.— *transversum*. Cao hoang.

Septuncial-is, *e*, adj. (sự gì) Được bảy lạng cân.

Sept-unx, *uncis*, s. m. 1. Trái nổi bảy lạng cân. 2. Thứ lào lớn được bảy chén *cyathus*. 3. Bảy phần trong mười hai phần mẫu đất.

Septuos-è, adv. Cách rối rắm, cách quất quéo.

† **Septuos-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Rối rắm, quất quéo.

Septupl-ùm, adv. Gấp bảy.

Septupl-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Gấp bảy.

Sept-us, *a*, *um*, part. pass. Sepio. (ai, sự gì) Đã chịu rào, đã chịu bọc — *frequenti comitatu*. Được nhiều kẻ theo hầu. *Fig*.— *caritate princeps*. Vua được lòng dân che chở tư bề.

Septuss-is, *is*, s. m. Bảy đồng *as*.

Sepulcral-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về mồ mả.

Sepulcret-um, *i*, s. n. Tha ma, vườn thánh.

Sepulcr-um, *i*, và **Sepulchr-um**, *i*, s. n. Mả, mồ mả, phần mộ, lăng, huyệt.— *inane*. Mồ chiêu hồn. *Condere corpus sepulcro*. Tống táng xác. *Eligere locum sepulcro*. Điểm huyệt mả. *Veneficus sepulcri locum eligens*. Thầy âm táng.

Sepult-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ chôn, kẻ táng. 2. *fig*. Kẻ làm cho xong đi.

Sepultori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự tống táng.

Sepultur-a, *æ*, s. f. 1. Sự chôn, sự mai táng. 2. Nơi chôn xác chết, tha ma, huyệt, mồ.

Sepulturari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự mai táng.

Sepult-us, *a*, *um*, part. pass. Sepelio.

Sequacit-as, *atis*, s. f. Sự theo, sự cần mẫn mà theo.

Sequacit-er, adv. Cách tùy tòng, cách hợp cùng; bởi đấy cho nên.

Sequ-ax, *acis (acior)*, adj. cả ba giống, trị gen. 1. (ai, sự gì) Hay theo, theo dõi, đuổi theo, siêng mà theo. 2. *fig*. Ngoan ngùy, thuần thục, mềm mại, giẻo giai, dễ chịu uốn; hay vâng phục, hay nghe lời bảo. 3. Nghĩ như, hợp một ý, theo bè, môn đồ.||1.—*hostis*. Quân giặc đuổi theo mãi. *Sequaces curæ*. Sự lo lắng liên liên. || 2. — *equus*. Ngựa thuần. — *hedera*. Dây bà thảo dễ uốn.—*metallum*. Giống kim dễ dát.— *viscum*. Nhựa giẻo. || 3. *Bacchi sequaces*. Các đầy tớ bụt Bacchô (các kẻ hay ăn uống chơi bời).

Sequel-a, *æ*, s. f. 1. Câu kết. 2. Điều bởi điều khác mà ra; điều tùy tòng (chẳng cần). 3. Các kẻ theo sau. 4. Sự hay theo, sự vâng lời chịu lụy.

Sequ-ens, *entis*, part. Sequor. (ai, sự gì) Theo, hay theo, vâng lời; đi sau, xảy ra sau; đến sau, mới, về đời kim; kém, hạng nhì. — *dominum famulus*. Tôi tá theo chúa mình.— *annus*. Năm sau. — *Africanus*. Ông (Scipiô) Africanô hậu. — *panis*. Bánh hạng nhì.

Sequenti-a, *æ*, s. f. 1. Câu kết, điều tùy tòng

điều khác. 2. Thứ ca kia (hát mấy ngày lễ trọng).

1° Sequest - er, *ra*, *rum*, và ris, *re*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự cầm của, thuộc về sự giao của cho ai quyền trữ. 2. Làm cho hoà thuận, giàn hoà. 3. Đồng tâm mà phạm tội. || 1. *Deponere in sequestro* v. *sequestri*. Giao (của gì) cho người khác quyền trữ (đang khi hai bên còn kiện nhau về của ấy). *Sequestro dare*. Idem. *Ponere sequestro* v. *sequestrò*. Idem.

2° Sequest-er, *ri*, và er, *ris*, s. m. (ra, *ræ*, s. f.). 1. Kẻ quyền trữ (của gì đang khi hai bên còn kiện nhau về của ấy). 2. Kẻ đứng giữa mà đàn hoà, kẻ làm mối, mối manh, kẻ bầu cử. 3. Kẻ nhận kiện người khác mà theo kiện. || 1. *Apud sequestrum deponere*. Cho quyền trữ. *Fig*. *Historia rerum sequestra*. Sử ki biên lấy các tích xảy ra. || 2. — *gratiæ*. Kẻ làm mối cho hai người làm lành vuối nhau. — *pacis*. Kẻ giàn hoà.

Sequestrari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự quyền trữ (của gì đang khi hai bên còn kiện nhau về của ấy).

Sequestrati - o, *onis*, s. f. Sự để quyền trữ của gì (cho đến khi xong việc giành nhau).

Sequestrat-or, *oris*, s. m. Kẻ cầm, kẻ ngăn giàn.

Sequestratori - um, *i*, s. n. Nơi quyền trữ của người ta giành nhau.

Sequestr - ò, adv. Cách riêng, cách quyền trữ.

Sequestr - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đặt riêng, để riêng ra, giao của cho ai quyền trữ (cho đến khi xong việc giành nhau).

Sequestroposit - us, *a*, *um*, part. pass. (của gì) Đã chịu quyền trữ.

Sequestr - um, *i*, s. n. 1. Của cầm, của quyền trữ (cho đến khi xong việc giành nhau). 2. Sự người tư phân xử việc tranh tụng.

Sequi - or, *us*, adj. comp. (ai, sự gì) Kém, hèn hơn, xấu hơn. *Sexus* —. Phận đàn bà.

Sequi - ùs, adv. Khác, chẳng phải phép, cách trái. *Meliùs an* —. Phải hay là trái.

Sequ-or, *eris*, secu-*tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Theo, đi đến, cứ việc. 2. Đuổi theo, theo bắt. 3. Đến sau, xảy đến sau, ra, chịu sinh ra bởi, tùy tòng. 4. Tìm, lo tìm, chăm, chuyên, theo, cứ, nhằm, bắt chước. 5. Theo, chiều lòng, hợp một ý. || 1. — *vestigia alicujus*. Theo lối chân ai. — *Italiam*. Đi đến đất Italia. — *oculis*. Nom dõi (ai đang đi). *Sylvas sequamur*. Ta cứ việc mà nói về rừng rú. ||2. — *lepores*. Săn con thỏ. — *face et ferro*. Cầm đuốc cầm gươm mà đuổi theo. ||3. *Orationem clamor secutus est*. Khi đã giảng bài đoạn thì có tiếng kêu lên. *Secuto die*. Hôm sau. *Sequenti anno*. Năm sau. *Sequitur indè quòd...* Bởi đấy hoá ra... *Sequitur videre*. Còn việc xem, bây giờ phải xem. *Dispares mores disparia studia sequuntur*. Bởi tính khác nhau thì chuộng những sự khác nhau. ||4. — *famam*. Cứ sự truyền khẩu. — *verbum*. Cứ nghĩa đen. — *viam*. Đi cứ đàng (nào). — *spem vanam*. Tìm sự mình trông vô cớ. — *brevitatem*. Có ý nói tắt. — *gratiam alicujus*. Tìm lấy lòng ai. — *exemplum*. Bắt chước gương. — *castra* v. *rem militarem*. Theo nghề võ. || 5. — *sententiam alicujus*. Hợp một ý cùng ai, nghĩ như ai. — *judicium alicujus*. Theo lý đoán ai. — *ardorem militum*. Tùy theo lòng sốt sắng quân cuốc.

† Sequut - us, *a*, *um*, part. thay vì Secutus.

1° Ser - a, *æ*, s. f. Then cửa, cây gài cửa, ống khoá, cái khoá.

2° Ser - a, *æ*, s. f. Chiều hôm, buổi chiều.

3° Ser - à, adv. Muộn, chầy.

Serape - um, *i*, s. n. Chùa bụt Serapis.

Seraph - im, s. m. và n. pl. indel. Các thánh thiên thần Seraphinh.

Seraph - is, *idis*, s. m. Thứ rắn sông Nilô.

Seraphi - as, *adis*, s. f. Thảo kia.

Serapic - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xứng bụt Serapis, trọng thể, cao sang.

1° Serari - us, *i*, s. m. Thợ ống khoá.

2° Serari - us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Hay uống nước bởi sữa mà ra.

Serat - us, *a*, *um*, part. pass. 1° Sero.

Serenat - or, *oris*, s. m. Kẻ làm cho thanh trời.

Serenif - er, *era*, *erum*. adj. (ai, sự gì) Làm cho thanh trời.

Serenit-as, *atis*, s. f. 1. Sự thanh trời, trời quang minh, trời xuân. 2. (tiếng trọng kính như:) Đức, ông lớn. ||1. *fig*. — *animi*. Sự yên hàn trí khôn.

Seren - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho thanh trời lại; làm cho bằng yên, làm cho nguôi. *Cœlum tempestatesque serenat*. Người làm cho yên bão táp mà thanh trời lại. — *spem fronte*. Tỏ ra mặt trông cậy.

Seren - um, *i*, s. n. Trời thanh.

Seren - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thanh, quang minh, chẳng có mây. 2. Trong, sáng, chẳng có vết. 3. *fig*. Yên hàn, bình tĩnh, lặng lẽ. 4. Bang trợ, hay phù hộ.

có phúc. 3. (một hai khi:) Làm cho thanh trời, làm cho yên hàn. || 1. *Serenum ver.* Xuân thanh. *Serenum cœlum.* Thanh trời. || 2. *Lux serena.* Sự sáng trưng. — *lapis.* Đá (ngọc) sáng. || 3. *Serena frons.* Mặt tươi tỉnh, sự tươi nét mặt. || 4. *Vultu ridet fortuna sereno.* Mệnh trời ưa cùng phù hộ cho. *Serenissimus* (tiếng trọng kính vua). Đấng rất khoan thay, Đức hoàng đế. *Serenæ horæ.* Những giờ (ai) được phúc thanh nhàn. || 5. — *favonius est.* Gió bấc đánh quang mây đi.

SER – ES, *um*, s. m. p. Dân Sêrê (bên đất Thiên trúc). *Commercium Serum.* Sự buôn đồ dân Sêrê (là buôn đồ tơ).

SERESC – O, *is*, *ere*, n. def. 1. Ra khô, ra khô ráo. 2. (sữa) Đông lại.

† SERFOS, thay vì Servus.

SERGI – A, *æ*, s. f. 1. Thứ cây oliva. 2. Họ kia bên Rôma.

SERI – A, *æ*, s. f. 1. Vò, cong, vại (đựng rượu hay là dầu). 2. Thùng làm dưa hay là muối đồ gì.

SERI – A, *orum*, s. n. p. Việc có hệ trọng.

SERIC – A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *vestis*). Áo lụa.

SERICARI – US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Kẻ làm hay là bán đồ tơ.

SERICAT – US, *a*, *um*, adj. (ai) Mặc áo lụa.

SERICE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng lụa, thuộc về tơ lụa.

SERICHAT – UM, *i*, s. n. Giống cây thơm.

SERIC – UM, *i*, s. n. Lụa, đồ lụa. *Serica.* Đồ lụa. — *ex bombicis fece confectum.* Đũi, nái.

SERIC – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về dân Sêrê, thuộc về phương đông. 2. Thuộc về lụa là, bằng lụa.

SERI – ES, *ei*, s. f. Hàng, thứ tự, lần lượt, sổ, sự liên tiếp nhau. — *arborum.* Hàng cây. — *immensa laborum.* Những tai ách hàng tiếp nhau liên liền. — *atra vitæ.* Đời người xấu số. — *sententiarum.* Sự các lẽ (bài) tùy tiếp nhau.

† SERIET – AS, *atis*, s. f. Sự nghiêm mặt.

SERILI – A, *um*, và SERILL – A, *orum*, s. n. p. Dây neo, dây tàu.

SERI – Ò, adv. Cách thật, chẳng (nói) chơi.

SERIOL – A, *æ*, s. dimin. Seria.

† SERI – OR, *aris*, *ari*, d. Xếp cứ thứ tự, soạn lại.

SERIPHI – UM, *i*, s. n. Ngải cứu biển.

SER – IS, *is*, s. f. Rau diếp quăn, khổ thái.

† SERIT – AS, *atis*, s. f. Sự muộn, sự chày ngày, sự chậm.

SERI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nghiêm trang, nghiêm nhặt, thầm lặng, thật, chẳng chơi. *Seria loqui.* Nói việc có hệ. *Res in serium versa est.* Việc đã nên to. *Serium malum.* Sự khốn thật.

SERM – O, *onis*, s. m. 1. Tiếng (một nước), tiếng nói. 2. Lời, lời nói, tiếng; sự nói khó, sự truyện trò, bài, bài giảng, lời giảng. 3. Tiếng đồn. || 1. — *latinus.* Tiếng latinh. — *utriusque linguæ.* Tiếng latinh và tiếng grêcô. — *patrius.* Tiếng bản cuốc, cuốc ngữ. || 2. — *fidelis.* Lời thật chắn chắn. — *est de te.* Đang nói về anh. *Sermonem de aliquâ re facere.* Nói về sự gì. *Sermonem conferre* vel *habere cum aliquo.* Nói truyện vuối ai. *Sermones ad invicem* v. *inter se conferre* v. *habere.* Nói khó cùng nhau. *Venire in sermonem hominum.* Làm cho người ta nói về mình. *Sermonem intercipere medium.* Cướp lời (ai). || 3. *Sermones restinguere* v. *sedare* v. *reprimere.* Làm cho các tiếng đồn yên đi.

SERMOCINANT-ER, adv. Cách nói khó, đang khi nói.

SERMOCINATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự nói khó. 2. Phép văn chương dạy dùng tiếng xứng cùng điều nói.

SERMOCINAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ nói khó, kẻ nói truyện, kẻ bàn luận.

SERMOCINI-UM, *i*, s. n. Sự nói khó, sự nói truyện, sự bàn luận.

SERMOCIN – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị abl. cùng *cum*, *de*, hay là acc. cùng *circa*, tùy nghi. Nói khó, truyện trò, nói, giảng, bàn luận. — *cum aliquo de aliquâ re.* Nói cùng ai về sự gì.

† SERMONAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lời nói hay là bài giảng.

SERMON – OR, *aris*, *ari*, d. như Sermocinor.

SERMUNCUL – US, *i*, s. m. dimin. Sermo. 1. Bài vắn, lời nói khó qua vậy, truyện nhỏ. 2. Điều kháo láo.

1° SER – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Khoá (cửa).

2° SER – O, *is*, se – *vi*, sa – *tum*, *ere*, a. Gieo, gieo giống, trồng, gây, tra (hạt). *Cum severat Israel.* Khi dân Israel đã cày cấy đoạn. *Fig.* — *discordias civiles.* Giục dân dấy loạn, gieo loạn trong dân. *Bella ex bellis seruntur.* Tích giặc này lại sinh ra tích giặc khác. — *pyros.* Trồng cây lê.

3° SER – O, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Gióc, tréo. 2. Nối, tiếp, cứ việc, làm chuyên, pha lộn, xen vào, làm (sự gì) lần cho nhau. — *coronas.* Kết mũ hoa. || 2. — *sermones inter se.* Nói khó cùng nhau. *Cum hoste manus* —. Giáp trận vuối giặc. — *querelas.* Kêu trách liên mãi.

SER – ò *(ìùs, issimè)*, adv. 1. Ban chiều, về tối, hôm. 2. Cách chậm, chầy. 3. Muộn quá, đã muộn. *Seriùs ociùs*. Chầy kíp, chẳng trước thì sau.

SEROTIN – US, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về chiều hôm, về tối. 2. Trái mùa. 3. Muộn, chầy, chậm.

1° SERP – ENS, *entis*, part. Serpo.

2° SERP – ENS, *entis*, s. m. và f. 1. Cái rắn. 2. Hái đồng sao kia. 3. Cái giun (trong mình người ta).

SERPENTARI – A, *æ*, s. f. Thạch xà, thảo xà.

SERPENTIF – ER, *era*, *erum*, adj. (sự gì, nơi nào) Hay sinh cái rắn, có nhiều rắn.

SERPENTIGEN – A, *æ*, s. m. và f. Kẻ bởi rắn mà sinh ra.

SERPENTIG – ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Đem cái rắn, mang cái rắn.

SERPENTIN – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về con rắn. 2. *fig*. Gian giảo, lắt lưỡng, binh bãi.

SERPERASTR – A, *orum*, s. n. p. 1. Tấm ván nhỏ buộc gối con nít mới tập đi cho nó vững chân. 2. *fig*. Phép dùng mà sửa lại, phương mà trị.

SERP – O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, n. tùy mẹo *Quà*, *Quò*. 1. Bò, làn ra, bò lan, bò man. 2. *fig*. Len lỏi, lượn (vào), lán ra, nhập dần. || 1. *Serpit hedera per ulmos*. Dây bà thảo quấn cây du. || 2. *Serpunt contagia*. Bệnh lây cứ lán ra. *Serpit per omnium vitam amicitia*. Ai ai cũng có bạn nghĩa chẳng ai không.

† SERPUL – A, *æ*, s. f. Cái rắn.

SERPYLLIF – ER, *era*, *erum*, adj. (nơi) Kê minh thảo hay mọc.

SERPYLL – UM, *i*, s. n. Kê minh thảo.

SERR – A, *æ*, s. f. 1. Cái cưa. 2. Phép binh tiến thoái lườn lượt. 3. Khúc xương sống. 4. Thứ cá biển.

SERRABIL – IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu cưa được.

SERRACUL – UM, *i*, s. n. 1. Đồ dùng mà khoá cửa. 2. Bánh lái.

† SERR – Æ, *arum*, s. f. p. Nơi co hẹp, quèn, chỗ hẻm.

SERRAG – O, *inis*, s. f. Mạt cưa.

SERRARI – US, *i*, s. m. Thợ cưa, thợ liều.

SERRAT – A, *æ*, s. f. như Serratula.

SERRAT – ÌM, adv. Như hình cưa.

SERRATORI – US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Dùng mà cưa.

SERRATUL – A, *æ*, s. f. Trạch lan thảo, cây mần tưới.

SERRATUR – A, *æ*, s. f. Sự cưa, sự xẻ.

SERRAT-US, *a*, *um*, part. pass. Serro, cũng là adj. (sự gì) Có hình như răng cưa, có răng, có khía. — *morsus*. Dấu răng cắn. *Serrata ambitu folia* Thứ lá có khía. *Serrati nummi*. Đồng tiền có khía chung quanh.

SERRICUL – A, *æ*, s. f. dimin. Serra. Cưa nhỏ.

SERR – O, *as*, *are*, a. Cưa, xẻ.

SERRUL – A, *æ*, s. f. dimin. Serra. Cưa nhỏ.

SERT – A, *æ*, s. f. Cái dây.

† SERTAT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đội mũ hoa, có tràng hoa chung quanh.

SERT – OR, *oris*, s. m. Kẻ bầu chủ, kẻ lĩnh chịu.

SERTULA *campana*, f. Thứ cây mọc trĩ.

SERT-UM, *i*, s. n. Chùm hoa, tràng hoa, mũ hoa.

SERT – US, *a*, *um*, part. pass. 3° Sero. *Sertæ coronæ*. Mũ hoa, triều thiên hoa.

SERUI, perf. 3° Sero.

1° SER – UM, *i*, s. n. Nước bỏi sữa mà ra.

2° SER – UM, *i*, s. n. Chiều hôm, chiều tối. — *erat diei*. Bấy giờ đã chiều cả. *Sero diei*. Chiều tối.

SER – US, *a*, *um*, *(ior*, *issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Muộn, chậm. 2. Xảy ra muộn, tối, khuya. 3. Ở xa, còn lâu mới đến, sẽ có về sau, chầy ngày. 4. Giai giảng, lâu lai, lâu dài. 5. Thuộc về hôm. || 1. — *spectator*. Kẻ chậm chân đến xem đám. *Frondes seræ*. Lá rụng muộn. *Senectus sera*. Tuổi già hay chậm chạp. || 2. *Serum spectaculum*. Tuồng làm tối khuya. || 3. *Sera omina*. Những lời tiên tri sau này nên lọn. — *amnis*. Sông ở xa. || 4. *Serum bellum*. Lớp đánh giặc giai giảng lắm. || 5. — *vesper*. Sao hôm.

SERV – A, *æ*, s. f. Con đòi, đầy tớ gái, tá gái.

SERVABIL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu cứu chữa được. 2. Chịu giữ lâu được.

SERVACUL – UM, *i*, s. n. Neo tàu (hay là ngăn giữ lòng vét).

SERV-ANS, *antis (antior*, *antissimus)*, part. Servo, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Hay giữ. *Servantissimus æqui*. Hay giữ phép công bằng nhất lắm.

† SERVASSO, tiếng cổ thay vì Servavero.

SERVATI – O, *onis*, s. f. Sự giữ phép cho nhặt.

SERVAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ gìn giữ, kẻ che chở. 2. Kẻ cứu chữa. 3. Kẻ giữ, kẻ canh giữ. 4. Kẻ giữ, kẻ vâng cứ. || 4. — *honesti*. Kẻ chăm bề nhân đức.

SERVAT – US, *a*, *um*, part. pass. Servo.

SERVI – Æ, *arum*, s. f. p. Tràng hoa, chùm hoa.

† SERVIBO, tiếng cổ thay vì Serviam.

SERVICUL - US, *i*, s. m. Tôi tá rốt hèn.

SERVI - ENS, *entis*, part. Servio. *Servientes*. Các quan nội các.

SERVIENTI - A, *æ*, s. f. Sự làm tôi, bậc tôi tá.

SERVIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về tôi tá. 2. Hèn hạ, phàm hèn. || 1. *Serviles pœnas dare*. Chịu phạt như tôi tá. *Bellum servile*. Phen các tôi tá khởi ngụy.

SERVILIT - ER, adv. Cách như tôi tá, cách hèn hạ

SERV - IO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. trị dat. 1. Ở bậc tôi tá, làm tôi. 2. *fig*. Mắc phải, vướng, mê, chịu phép, theo, chiều lòng, vị nể. 3. Giúp, giúp đỡ, hầu hạ, làm ích, chăm, chuyên, lo liệu. || 1. — *apud aliquem*. Làm tôi ai. *Servitum abducere* v. *traducere*. Đem về làm tôi. || 2. —*cupiditatibus suis*. Tha hồ theo tính mê. — *auribus alicujus*. Dua nịnh ai. *Omnium moribus — scit*. Kẻ ấy biết lo tùy tính nết mọi người. — *tempori*. Tùy thì. — *ætati*. Xét đến tuổi.— *iracundiæ*. Chẳng cầm cơn giận được.— *senatui*. Theo ý đấng quan thượng nghị. || 3.— *famæ*. Lo giữ tiếng tốt. — *existimationi*. Cầu danh tiếng.— *valetudini*. Giữ sức khoẻ.— *bello*. Hết lòng lo việc giặc. *Jejuniis et obsecrationibus serviens*. Người những ăn chay và cầu nguyện. *Ut communi utilitati serviatur*. Ai nấy phải có lòng chung. *Hæreditas funeri serviet*. Sẽ lấy của lối mà tống táng.

SERVITI - UM, *i*, s. n. 1. Bậc tôi tá, sự làm tôi. 2. *fig* Sự (loài vật) làm tôi, sự mang ách, sự chịu phép, sự quị lụy. 3. *pl*. Tôi tá. || 1. *Sutoris artis vile*—. Nghề thợ giầy là bậc hèn như tôi tá.

† SERVIT - OR, *oris*, s. m. Tôi tá, đầy tớ.

SERVITRITI - US, *a*, *um*, adj. (ai) Đã ròn mỏi vì sự làm tôi.

† SERVITUD - O, *inis*, s. f. như

SERVIT - US, *utis*, s. f. 1. Sự làm tôi, phận hay là bậc tôi tá. 2. *fig*. Sự mang ách nặng, sự chịu phép, sự quị lụy. 3. Sự gì nặng ruộng nọ nhà kia phải chịu. 4. Tôi tá, lũ tôi tá. || 1. *Servituti addicere*. Bắt làm tôi. *Exuere servitutem*. Phản ngụy chẳng muốn làm tôi nữa. || 2. *Græciam servitute liberare*. Chữa đất Grêcia cho khỏi làm tôi (nước khác).

SERV-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cứu, cứu chữa, giữ khỏi. 2. Giữ, cứ, theo, bắt chước, giữ (chẳng mất), giữ (chẳng lỗi); để dành. 3. Giữ, gìn giữ, canh, coi sóc, xem xét, giữ kẻo. || 1. *Aliquem à morte revocatum* —. Cứu ai đã hòng chết. || 2. — *ordines*. Giữ hàng. — *fœdera*. Giữ lời giao. — *odorem*. Giữ mùi, giữ hương. — *vinum in vetustatem*. Tích rượu lại lâu năm.— *flumina*. Có cửa nhà gần sông. — *morem alterius*. Bắt chước kẻ khác. *Serva mandata*. Mầy hãy giữ các điều răn. || 3. *Iste me servat*. Nó rình tôi.— *pecudes*. Chăn đoàn chiên. *Servaveris ne*... Hãy giữ kẻo...

SERVUL-US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.), dimin. bởi

1° SERV — US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.). Tôi tá, tôi đòi, đầy tớ, nô bộc, gia nô, hề nô. — *à pedibus* v. *ad pedes*. Thằng tiểu hầu. *Paulus—Jesu Christi*. Bảo lộc là tôi tá Đức Chúa Jêsu.

2° SERV-US, *a*, *um*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Thuộc về tôi tá, làm tôi, chịu phép. 2. Hèn hạ, có tính hèn như tôi tá. 2. Phải làm tôi, (đất hay là nhà) chịu sự gì nặng. || 1. *Serva manus*. Đạo binh tôi tá. — *vitiis*. Làm tôi các tính mê. || 2. *Servum pecus*. Lũ hèn mạt. || 3. *Serva prædia*. Trại chịu sự gì nặng (như nộp phần lợi cho ai, etc.).

SESAM - A, *æ*, s. f. như Sesamum.

SESAMIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về vừng, bằng vừng, thuộc về bắp, thuộc về cây mè.

SESAM — IS, *idis*, s. f. và SESAMI-UM, *i*, s. n. Bánh bằng bột vừng (mè) pha vuối mật ong.

SESAMOIDE — A, *orum*, s. n. p. Xương nhỏ nơi đốt ngón.

SESAMOID - ES, *is*, s. m. Cây giống cây vừng (mè).

SESAM - UM, *i*, s. n. Vừng, mè.

SESCEN-AR, *aris*, s. m. và f. (hiểu ngầm *bos*). Con bò người ta đã lấy dao *sacena* mà giết cúng bụt.

SESCUNCI-A, *æ*, s. f. 1. Một lạng rưỡi cân. 2. Bát phân chi nhất.

SESCUNCIAL-IS, *e*, adj. 1. (của gì) Được một lạng rưỡi cân. 2. Được bát phân chi nhất. 3. Được một tấc rưỡi.

SESC-UNX, *uncis*, s. m. như Sescuncia.

SESCUPL-EX, *icis*, adj. cả ba giống. (của gì) Được một lần rưỡi.

† SESCUPLICARI-US, *i*, s. m. Lính ăn hai lương rưỡi.

SESCUPL - UM, *i*, s. n. Một lần rưỡi.

SESCUPL - US, *a*, *um*, adj. như Sescuplex.

SESE, thay vì Se. Chính mình.

SESEL-IS, *is*, s. f. Giống tiểu hồi.

SESQUI, s. indecl. Một lần rưỡi.

SESQUIALT-ER, *era*, *erum*, adj. (số gì) Gấp số khác một lần rưỡi.

SESQUIANNON — A, *æ*, s. f. Lương thực gấp một lần rưỡi.

SESQUICULEAR - IS, *e*, adj. (đồ gì) Đựng một lần rưỡi *culeus*. (cũng là 670 chai hay là non 30 chum *amphora*).

SESQUICYATH - US, *i*, s. m. Một chén *cyathus* rưỡi.

SESQUIDIGITAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Bằng một ngón rưỡi.

SESQUIDIGIT-US, *i*, s. m. Một ngón rưỡi.

SESQUIHOR-A, *æ*, s. f. Một giờ rưỡi.

SESQUIJUGER - UM, *i*, s. n. Một mẫu rưỡi đất.

SESQUILIBR-A, *æ*, s. f. Một cân rưỡi.

SESQUIMENS-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Được một tháng rưỡi, đủ sáu tuần lễ.

SESQUIMODI - US, *i*, s. m. 1. Một thùng rưỡi. 2. Đấu rưỡi, một lường rưỡi.

SESQUIOBOL - US, *i*, s. m. Một đồng obolò rưỡi.

SESQUIOCTAV-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Được một phần rưỡi trong tám phần.

SESQUIOPER - A, *æ*, s. f. và SESQUIOP-US, *eris*, s. n. Một công rưỡi, một ngày rưỡi việc làm. *Sesquiopus conficere*. Làm việc hơn kẻ khác gấp rưỡi.

SESQUIPEDAL-IS, *e*, và SESQUIPEDANE-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Được một thước rưỡi. 2. Dài quá lẽ. || 2. *Fig. Sesquipedalia verba*. Lời giông giạc.

SESQUIP - ES, *edis*, s. m. Một thước rưỡi.

SESQUIPLAG-A, *æ*, s. f. Một lát rưỡi đánh.

SESQUIPLAR-IS, *is*, s. m. Linh ăn một lương rưỡi.

SESQUIPL-EX, *icis*, adj. như Sescuplex.

SESQUISEN-EX, *is*, s. m. Kẻ già cả, lão quyện.

SESQUITERTI-US, *a*, *um*, adj. (số gì) Gấp số khác hai lần rưỡi (như 15 gấp 6 hai lần rưỡi).

SESQUIULYSS-ES, *is*, s. m. Thằng gian giảo lắm.

SESSI-A, *æ*, s. f. Cột trong sân circô có tượng bụt nữ áp việc gieo vãi.

SESSIBIL-E, *is*, và SESSIBUL-UM, *i*, s. n. 1. Cái ghế. 2. Ghế có lỗ giữa mà ngồi đại tiện.

SESSIL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Dùng mà ngồi. 2. Rộng chân, thách chân..3. Thấp, bé. || 1. *Sessile dorsum*. Lưng rộng.

† SESSIMONI - UM, *i*, s. n. Nơi ở.—*deorum*. Chùa.

SESSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự ngồi hay là sự ở nơi nào, sự nghỉ. 1. Chỗ ngồi, ghế. 3. Phiên hiệp nghị, quãng ngày giờ ai ngồi hay là ở lại nơi nào, phiên hội đồng. || 1. — *habere decorem*. Phải ngồi cho hẳn hoi. — *pomeridiana*. Giấc ngủ trưa đoạn. || 3. — *senatûs*. Phiên đàng quan thương nghị hiệp. — *prima concilii*. Phiên hội công đồng thứ nhất.

SESSITATI-O, *onis*, s. f. Sự ngồi đi ngồi lại.

SESSITAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ ngồi đi ngồi lại.

SESSIT - O, *as*, *are*, n. Ngồi đi ngồi lại, năng ngồi.

SESSIUNCUL - A, *æ*, s. f. Nhà hội nhỏ.

SESS-OR, *oris*, s. m. Kẻ ngồi, kẻ ngồi xem, kẻ cỡi (ngựa), kẻ ở (nơi nào). *Sessorem recusans equus*. Ngựa chẳng chịu ai cỡi. *Sessores veteres insulæ*. Dân bản thổ gò.

SESSORI - UM, *i*, s. n. 1. Kiệu, song loan. 2. Ghế ngồi. 3. Nhà ở, gia cư.

SESS - US, *ûs*, s. m. Sự ngồi, sự nghỉ.

SEST - ANS, *antis*, s. m. như Sextans.

SESTERTIARI - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng có một đồng nào, vô văn. 2. Chẳng đáng một đồng; thuộc về đồng *sestertius*.

SESTERTIOL - US, *i*, s. m. dimin. Sestertius.

SESTESTI - UM, *i*, s. n. Một nghìn đồng bạc *sestertius*. *Septem sestertia*. Bảy nghìn đồng bạc nhỏ.

1° SESTERTI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Được hai rưỡi. — *nummus*. Một đồng *sestertius* (xem 2° *Sestertius*). — *pes*. Hai thước năm tấc.

2° SESTERTI - US, *i*, s. m. 1. Đồng bạc đáng giá hai đồng rưỡi *as*. 2. Thứ áo dài hai thước rưỡi. 3. Cách cày đất sâu bai thước rưỡi. 4. Cột xứ từ ở xa thành Rôma hai dặm rưỡi. || 1. (cũng có khi viết tắt *sestertius* là HS . *Sestertii deni*. Mười đồng bạc nhỏ. *Decies* (hiểu ngầm *centena millia*) *sestertiûm*. Trăm vạn đồng bạc nhỏ. *In sestertio vicies*. Hai vạn đồng bạc nhỏ.

SET - A, *æ*, s. f. 1. Lông dài và cứng: lông lợn, lông ngựa, lông nhím, lông bờm, etc. 2. Đồ bằng lông cứng: dây câu, bút vẽ, bàn chải, etc.

SETANI - A, *æ*, s. f. Thứ cây cầu khởi tử.

SETANI - UM, *i*, s. n. Thứ củ hành ngon lắm.

SETANI - US, *a*, *um*, adj. như Sitanius.

SETARI - UM, *i*, và SETACI-UM, *i*, s. n. Cái rây.

SETIG - ER, *era*, *erum*, adj. (ai, vật gì) Có lông dài và cứng. 2. (sự gì) Bằng lông dài và cứng. || 2. *Setigera vestis*. Áo bằng lông dê.

SETOS - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có lông dài và cứng, rậm lông.

SETUL - A, *æ*, s. f. dimin. Seta.

SEU, conj. trị indic. hay là subj. tùy nghi. Hay là, dù, cũng vậy, hoặc. — *patrem sive avum videbo*. Dù tôi gặp cha hay là ông. — *si debellandus*, — *insidiis capiendus esset hostis*. Dù phải xuất lực mà giao chiến vuối giặc hay là bày mưu mà bắt nó, (thì...).

SEVECT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi Sevebo.

Seveh - o, *is*, seve-*xi*, sevec-*tum*, *ere*, a. Chớ ra khỏi, xe ra, đem ra.

Sever-è *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách nghiêm nhặt. 2. Cách thẳng phép, cách cứng, cách dữ. || 1. — *prohibere*. Nghiêm cấm.

Severian-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về vua Sêvêrô.

Severit - as, *atis*, s. f. 1. Sự nghiêm, sự nghiêm nhặt, tính cương trực, sự nghiêm trang. 2. Sự thẳng phép, sự cứng, sự dữ. ||2. — *judiciorum*. Sự ra những án thẳng quá.

† **Sever - iter**, adv. như Severè.

Severitud - o, *inis*, s. f. như Severitas.

Sever - ùm, adv. như Severè.

Sever - us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Nghiêm, nghiêm trang, nghiêm chỉnh, nghiêm nhặt, cương trực. 2. Thẳng phép, nhặt phép, cứng, dữ. 3. Khó chịu, khó xem, khó nghe, ương, nhám, nham, chua. || 1. *Severissimus auctor*. Người chép sách rất đáng tin. *Severi dies*. Những ngày làm việc (chẳng chơi). || 2. — *in filium*. Ở dữ vuối con mình. — *in judicando* v. *ad judicandum*. Hay đoán xử thẳng nhặt. || 3. *Severa frons*. Mặt chàu chan. *Severa hyems*. Mùa đông rét già lắm.

Sevexi, perf. Seveho.

Sevi, perf. 2° Sero.

Sev—ir, *iri*, s. m. 1. Quan cai đội đẳng quân kị (cả thảy có sáu đội). 2. Quan trong toà sáu quan.

Seviral-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về quan *sevir*.

Sevirat - us, *ûs*, s. m. Quyền chức quan *sevir*.

Sevi - um, *i*, s. n. như Secium.

Sev - o, *as*, *are*, a. như Sebo.

Sevoc - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Gọi riêng, kéo đến nơi riêng. 2. Đem xa khỏi, đem biệt ra, phân biệt. || 1. — *aliquem*. Gọi ai đến nơi riêng. || 2. — *se è senatu*. Lánh hội đồng. — *mentem à sensibus*. Đem lòng lên quá khỏi ngũ quan.

Sevos - us, *a*, *um*. adj. như Sebosus.

Sev—um, *i*, s. n. như Sebum.

Sex, adj. pl. indecl. Sáu.

Sexagenari – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Được sáu mươi, có sáu mươi tuổi. — *homo*. Người được sáu mươi tuổi, lão nhiêu.

Sexagen - i, *æ*, *a*, adj. pl. Sáu mươi, từng sáu mươi.

Sexageniquin – i, *æ*, *a*, adj. pl. Sáu mươi lăm, từng sáu mươi lăm.

Sexagesi - ès, adv. như Sexagiès.

Sexagesim – us, *a*, *um*, adj. ord. Thứ sáu mươi.

Sexagi – ès, adv. Sáu mươi lần.

Sexagint – a, adj. num. pl. indecl. Sáu mươi.

Sexangulat – us, *a*, *um*, và **Sexangul-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sáu góc, lục giác.

Sexatr - us, *ûs*, s. m. 1. Ngày thứ sáu sau ngày *idus*. 2. Ngày thứ sáu sau lễ trọng nào.

Sexcenari – us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sáu trăm.

Sexcen – i, *æ*, *a*, và **Sexcenten – i**, *æ*, *a*, adj. pl. Sáu trăm, từng sáu trăm.

Sexcentesim – us, *a*, *um*, adj. ord. Thứ sáu trăm.

Sexcent – i, *æ*, *a*, adj. num. pl. 1. Sáu trăm. 2. Vô số, kể chẳng xiết, trăm nghìn, muôn vàn. || 2. *Sexcenta licet proferre*. Kể được trăm tích.

Sexcenti - ès, adv. Sáu trăm lần.

Sexcentoplag – us, *i*, s. m. Kẻ đã phải đòn mềm ra.

Sexdeci – ès, adv. Mười sáu lần.

Sexdec – im, adj. num. pl. indecl. Mười sáu.

Sexennal – is, *e*, adj. (sự gì) Xảy ra sáu năm một lần.

Sexenn—is, *e*, adj. (ai, sự gì) Được sáu tuổi, được sáu năm.

Sexenni – um, *i*, s. n. Quãng sáu năm.

Sexi - ès, adv. Sáu lần.

Sexiesdeci – ès, adv. Mười sáu lần.

Sexprim - i, *orum*, s. m. p. Sáu quan làm đầu toà đoán xét.

Sexsignan – i, *orum*, s. m. p. Lính cơ thứ sáu.

Sextadeciman – i, *orum*. s. m. p. Lính cơ thứ mười sáu.

Sextane – us, *a*, *um*, adj. như Sextus.

Sextan - i, *orum*, s. m. p. Học trò tràng thứ sáu.

Sext - ans, *antis*, s. m. 1. Đồng tiền đồng cân nổi hai lạng (sáu *sextans* làm một đồng *as*). 2. Lục phân chi nhất. 3. Hai lạng cân.

Sextantal – is, *e*, adj. 1. (sự gì) Được hai lạng. 2. Được một phần trong sáu phần thước.

Sextentari – us, *a*, *um*, adj. (của gì) Cân nổi hai lạng.

Sextariol - us, *i*, s. m. Bình đựng một lào *sextarius*.

Sextari – us, *i*, s. m. 1. Thứ lào bé hơn lào *congius* gấp sáu, thứ lường đựng nửa chai. 2. Lục phân chi nhất.

Sextil – is, *is*, s. m. Tháng sáu (đến sau đã cải là *Augustus*, xem 1° *Augustus*).

Sext - ò, adv. 1. Thứ sáu. 2. Lần thứ sáu.

SEXTRITI – UM, *i*, s. n. Nơi bỏ xác các tội nhân.

SEXTUL – A, *æ*, s. f. 1. Lục phân chi nhất lạng cân. 2. Thất thập nhị phân chi nhất (chẳng kì của gì). || 2. *Hæres ex duabus sextulis.* Kẻ được ăn một phần trong ba mươi sáu phần của lối (hay là hai phần trong bảy mươi hai cũng vậy).

SEXT – ÙM, adv. Lần thứ sáu.

SEXT – US, *a*, *um*, adj. ord. Thứ sáu.

SEXTUSDECIM – US, *a*, *vm*, adj. ord. Thứ mười sáu.

SEXUAL – IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về loài, thuộc về giống, thuộc về thứ. 2. Thuộc về phận đàn bà.

SEXUNGUL – A, *æ*, s. f. Đàn bà keo tay (ra như tay có sáu ngón mà quáp của).

SEX – UNX, *uncis*, s. m. Sáu lạng, nửa cân.

† SEX-US, *i*, s. m. và † SEC – US, s. n. indecl. như

SEX – US, *ûs*, s. m. Giống, loài, thứ, luân, phong thể, loại. *Sexum mentiri.* Chẳng tỏ ra mình là người nam (hay là người nữ). — *masculinus.* Loài người nam, giống đực. — *femininus.* Loài người nữ, giống cái.

SI, conj. trị indic. hay là subj. tùy nghi. 1. Ví bằng, bằng, ví dù, nếu, giả như. 2. Vì chưng, bởi vì. 3. Dù mà, dầu mà, tuy rằng, cho rằng. 4. Có... chăng, hoặc có...chăng. 5. Chớ gì...6. Khi, thoạt khi, hễ bao giờ, chợt, sực. 7. Như thể là, chẳng khác gì. || 1. — *me amas.* Nếu anh yêu tôi. *Discipulis — modò v. tamen sunt benè instituti præceptorum amant et verentur.* Học trò có biết lễ phép, thì mến và kính thầy mình. — *homo sis.* Nếu anh là người. — *vis* v. *velis.* Anh có muốn, (thì...). *Tu — hìc sis, aliter sentias.* Giả như anh ở đây, thì lại nghĩ thể khác. — *minùs.* Nếu chẳng vậy. *Amen dico vobis — dabitur generationi signum.* Tao báo bay thật sẽ chẳng cho dòng dõi này được xem phép lạ. || 2. *Quid expectas, — illustrantur omnia.* Anh đợi chi nữa, vì mọi sự đã lộ ra rồi. || 3. — *ad cœnam decem summos viros vocâsset.* Dù mà kẻ ấy đã mời mười người sang trọng đến ăn bữa tối. || 4. *Percontatus est si posset.* Người đã hỏi có thể được chăng. || 5. *O — urnam argenti fors quæ mihi monstret!* Chớ gì may ta gặp một vò đầy bạc! || 6. — *luxerit.* Thoạt khi ngày sáng ra.

SIAGONIT – Æ, *arum*, s. f. p. Gân hàm răng.

SIALOCH – US, *a*, *um*, adj. (ai) Hay giỏ khi nói.

SIALOM – A, *atis*, s. n. Hình tròn cái khiên.

SIAL – ON, *i*, s. n. Nước bọt miệng, nước miệng.

SIAL – US, *i*, s. m. Heo nục, lợn nục.

SIBI – AN, s. n. indecl. Tháng martiô.

† SIBE, thay vì Sibi dat. Sui.

SIBILAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ thổi sáo miệng, kẻ hút gió; *fig.* kẻ nhạo.

SIBILAT – US, *ûs*, s. m. Sự thổi sáo miệng, sự hút gió; *fig.* sự nhạo.

SIBIL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. 1. Thổi sáo miệng, hút gió. 2. *fig.* Thổi sáo miệng mà nhạo hay là chê, nhạo, chê. 3. Kêu xèo xèo như sắt đỏ giúng vào nước). || 4. *Serpens sibilat ore.* Cái rắn phun phè phè. || 2. *Populus me sibilat.* Dân cười nhạo tôi.

SIBIL-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Sự thổi sáo miệng, sự hút gió. 2. Sự rắn phun, sự gió thổi, etc. 3. *fig.* Sự thổi sáo miệng mà nhạo hay là chê, sự nhạo cười, sự cười chê, tiếng cười nhạo. || 1. *Sibila cannæ.* Tiếng địch thổi. || 2. *Sibila cuspidis.* Tiếng tên bắn kêu vèo vèo.

SIBIL-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay hút gió, kêu tiếng gió, kêu vèo vèo, etc.

SIBIMET, dat. như Sibi ipsi.

SIBIMETIPSIS, dat. pl. như Sibi ipsis.

† SIB-US, *a*, *um*, adj. như Persibus.

SIBYLL-A, *æ*, s. f. Bà bói, đồng bóng; bà tiên tri.

SIBYLLIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bà tiên tri.

SIBYN-A, *æ*, s. f. như Venabulum.

SIC, adv. 1. Thể ấy, cách ấy, như vậy, vậy. 2. Dường ấy, cho bằng. 3. Phải, thật, có, dạ, ừ. 4. Dường nào! ấy thế! || 1. — *est factum.* Việc đã xảy ra thể ấy (hay là thể này). — *satis.* Vậy thôi, bấy nhiêu đã đủ. *Siccine agis?* Mày làm thể ru? || 2. — *lætatus est ut...* Người đã mừng dường ấy cho nên... *Nil — metuebat.* Chẳng có sự gì nó sợ cho bằng. || 3. *Fraterne? Sic.* Có phải anh mày chăng? Phải.

SIC-A, *æ*, s. f. 1. Dao găm, dao chủy thủ. 2. Sự giết người, nhân mạng. 3. Thằng giết người.

SICARI-US, *i*, s. m. Thằng giết người, kẻ hay giết người.

SICCABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Nên khô ráo được.

SICCANE-US, *a*, *um*, và SICCAN-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Vốn khô ráo.

SICCARI-US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Để phơi khô.

SICCATI-O, *onis*, s. f. Sự làm cho khô.

SICCATIV-US, *a*, *um*, và SICCATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sức làm cho khô.

SICCAT-US, *a*, *um*, part. pass. Sicco. 1. (ai, sự gì) Đã chịu phơi khô. 2. Đã ra cạn. 3. Ráo miệng. || 2. *Siccati fontes.* Những mạch nước đã cạn.

SIC-CE, adv. như Sic.

SICC-È, adv. 1. Cách khô; nơi khô. 2. Cách vắn tắt.

SICCESC-O, *is*, *ere*, n. def. Nên khô ráo, ra khô cạn.

SICCIFIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay làm cho khô.

SICCIN-È? adv. (như *Sic ne?* v. *Estne sic?*). Có phải như vậy chăng?

SICCIT-AS, *atis*, và SICCITUD-O, *inis*, s. f. 1. Sự khô, sự khô ráo, sự khô cạn. 2. Sự hạn, hạn hán. 3. *fig*. Sự khô khan, sự khô lạt, cách lạt. || 1. — *sitis*. Sự khô miệng, sự khát nước. || 2. *Magna siccitas*. Đại hạn. || 3. — *orationis*. Kiểu giảng khô lạt.

SICC-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Phơi khô, làm cho khô ráo. 2. Làm cho cạn, vét sạch. 3. *n*. Ra khô, nên cạn, (trời) nắng hanh. || 1. — *in sole*. Phơi nắng. — *lacrymas*. Lọt nước mắt. || 1. — *calices*. Uống ráo chén. — *ubera*. Nặn hết sữa vú.

SICCOCUL-US, *a*, *um*, adj. (ai) Ráo nước mắt, chẳng khóc.

SICC-UM, *i*, s. n. 1. Nơi khô, đất, bãi, đất liền. 2. *pl*. Những ruộng cao; trái đất. || 1. *In sicco*. Ở nơi ráo. *Per siccum gradiri*. Đi đàng ráo rẻ.

SICC-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Khô, ráo, chẳng ướt; hạn, nắng hanh; chẳng làm cho mưa, hay làm cho khô. 2. Cạn, hết nhỗn, rỗng. 3. Chẳng có uống rượu, chẳng hay uống rượu, tùng tiệm. 4. Khoẻ, chẳng có đờm. 5. Khô héo, gầy mòn. 6. *fig*. Khô khan, vô văn; dốt nát. 7. Chắc chắn, mạnh mẽ, vắn tắt; khô lạt. || 1. *Pedibus siccis ire*. Đi ráo chân. *Sicci dies*. Những ngày nắng hanh. *Siccæ aquæ*. Tuyết. *Ensis — sanguinis* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Gươm chẳng có giết ai. *Siccis oculis vidi*. Tôi đã thấy mà chẳng khóc. || 5. *Siccissima herba*. Cỏ héo giòn. || 7. *Sicca oratio*. Bài giảng vắn lời. — *panis*. Bánh không (chẳng có gì ăn vuối).

† SIC-E, thay vì Sic.

SICELIC-UM, *i*, s. n. Hạt rau mương, thanh tương tử.

SICER-A, *æ*, s. f. Rượu mạch nha.

† SICILAT-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về dao găm.

SICILIC-ES, *um*, s. f. p. Lưỡi thứ giáo kia.

SICILICUL-A, *æ*, s. f. Dao găm nhỏ, thứ giùi.

SICILIC-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Tứ phân chi nhất lạng cân. 2. Tứ thập phân chi nhất.

SICILIMENT-UM, *i*, s. n. Lượt cỏ thứ hai.

SICIL-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Cắt lượt cỏ thứ hai.

SICIL-IS, *is*, s. f. như Sicilices.

SICINI-UM, *i*, s. n. Tiếng một người hát mà thôi.

† SICINNIST-A, *æ*, s. m. Thằng hề múa tay.

SICINNI-UM, *i*, s. n. Cách múa hát.

SICL-US, *i*, s. m. 1. Lạng cân (bên Judêu). 2. Đồng tiền bạc (bên Judêu). 3. Tứ phân chi nhất lạng cân (bên Grêcô và bên Rôma).

SICUB-I (thay vì *Si alicubi*), adv. và conj. trị indic. 1. Nếu có nơi nào. 2. Nếu có khi nào. 3. Nơi khác.

SICUL-A, *æ*, s. f. dimin. Sica.

SICUL-È, adv. Như người gò Sicilia.

SICUL-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Sicilia. — *vertex*. Núi Etna.

SICUND-È, (thay vì *Si alicundè*), adv. và conj. Nếu bởi nơi nào.

SIC-UT và SICUT-I, conj. trị indic. hay là subj. tùy nghi. 1. Như, y như, dường bằng, bằng. 2. Như, thí dụ như. 3. Khi nào. 4. Dù mà. || 1. — *alterum parentem amo*. Tôi yêu người dường cha vậy. *Incedit — rex*. Người đi kiểu vua. — *lacessitus foret*. Dường như có ai thách thức nó.

SICYONI-A, *orum*, s. n. p. và I, *orum*, s. m. p. Thứ giầy đàn bà.

SIDERAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngôi sao, thuộc về vì sao.

SIDERATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự cây cối và loài vật phải tật nguyền bởi ngôi sao mà ra. 2. Sự xem sao.

SIDERATITI-US, *a*, *um*, và SIDERAT-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã ra khô héo, đã hại bởi ngôi sao mà ra.

SIDERE-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ngôi sao, thuộc về tinh tú; có sáng sao; nói về tinh tú. 2. Thuộc về mặt trời. 3. Sáng trưng; *fig*. Tốt như trời, xứng Đức Chúa Lời, quá khỏi loài người. || 1. *Siderea dea*. Mặt trăng. || 2. — *æstus*. Nắng mặt trời. || 3. — *poeta*. Thầy văn thơ khéo léo quá.

SIDERI-ON, *i*, s. n. Cây làm thuốc dấu.

SIDERIS, gen. Sidus.

SIDERIT-ES, *æ*, s. m. 1. Đá nam châm. 2. Giống đá kim cương.

SIDERITES-IS, *is*, s. f. Hoa nhật quì, quì hoa.

SIDERIT-IS, *idis*, s. f. Mạc kí thảo, lá thuốc giòi.

SIDEROPŒCIL-US, *i*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

SIDER-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, pass. (cây cối) Phải hại bởi ngôi sao mà ra, ra khô héo.

điều khác. 2. Thứ ca kia (hát mấy ngày lễ trọng).

1° SEQUEST - ER, *ra*, *rum*, và RIS, *re*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự cấm của, thuộc về sự giao của cho ai quyền trữ. 2. Làm cho hoà thuận, giàn hoà. 3. Đồng tâm mà phạm tội. || 1. *Deponere in sequestro* v. *sequestri*. Giao (của gì) cho người khác quyền trữ (đang khi hai bên còn kiện nhau về của ấy). *Sequestro dare*. Idem. *Ponere sequestro* v. *sequestrò*. Idem.

2° SEQUEST-ER, *ri*, và ER, *ris*, s. m. (RA, *ræ*, s. f.). 1. Kẻ quyền trữ (của gì đang khi hai bên còn kiện nhau về của ấy). 2. Kẻ đứng giữa mà dàn hoà, kẻ làm mối, mối manh, kẻ bầu cử. 3. Kẻ nhận kiện người khác mà theo kiện. || 1. *Apud sequestrum deponere*. Cho quyền trữ. *Fig*. || *Historia rerum sequestra*. Sử ki biên lấy các tích xảy ra. || 2. — *gratiæ*. Kẻ làm mối cho hai người làm lành vuối nhau. — *pacis*. Kẻ giàn hoà.

SEQUESTRARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự quyền trữ (của gì đang khi hai bên còn kiện nhau về của ấy).

SEQUESTRATI - O, *onis*, s. f. Sự để quyền trữ của gì (cho đến khi xong việc giành nhau).

SEQUESTRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ cấm, kẻ ngăn gián.

SEQUESTRATORI — UM, *i*, s. n. Nơi quyền trữ của người ta giành nhau.

SEQUESTR - ò, adv. Cách riêng, cách quyền trữ.

SEQUESTR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đặt riêng, để riêng ra, giao của cho ai quyền trữ (cho đến khi xong việc giành nhau).

SEQUESTROPOSIT — US, *a*, *um*, part. pass. (của gì) Đã chịu quyền trữ.

SEQUESTR — UM, *i*, s. n. 1. Của cấm, của quyền trữ (cho đến khi xong việc giành nhau). 2. Sự người tư phân xử việc tranh tụng.

SEQUI - OR, *us*, adj. comp. (ai, sự gì) Kém, hèn hơn, xấu hơn. *Sexus* —. Phận đàn bà.

SEQUI — ùS, adv. Khác, chẳng phải phép, cách trái. *Melius an* —. Phải hay là trái.

SEQU-OR, *eris*, secu-*tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Theo, đi đến, cứ việc. 2. Đuổi theo, theo bắt. 3. Đến sau, xảy đến sau, ra, chịu sinh ra bởi, tùy tòng. 4. Tìm, lo tìm, chăm, chuyên, theo, cứ, nhắm, bắt chước. 5. Theo, chiều lòng, hợp một ý. || 1. — *vestigia alicujus*. Theo lối chân ai. — *Italiam*. Đi đến đất Italia. — *oculis*. Nom dõi (ai đang đi). *Sylvas sequamur*. Ta cứ việc mà nói về rừng rú. || 2. — *lepores*. Săn con thỏ. — *face et ferro*. Cầm đuốc cầm gươm mà đuổi theo. || 3. *Orationem clamor secutus est*. Khi đã giảng bài đoạn thì có tiếng kêu lên. *Secuto die*. Hôm sau. *Sequenti anno*. Năm sau. *Sequitur indè quòd*... Bởi đấy hoá ra... *Sequitur videre*. Còn việc xem, bây giờ phải xem. *Dispares mores disparia studia sequuntur*. Bởi tính khác nhau thì chuộng những sự khác nhau. || 4. — *famam*. Cứ sự truyền khẩu. — *verbum*. Cứ nghĩa đen. — *viam*. Đi cứ đàng (nào). — *spem vanam*. Tìm sự mình trông vô cớ. — *brevitatem*. Có ý nói tắt. — *gratiam alicujus*. Tìm lấy lòng ai. — *exemplum*. Bắt chước gương. — *castra* v. *rem militarem*. Theo nghề võ. || 5. — *sententiam alicujus*. Hợp một ý cùng ai, nghĩ như ai. — *judicium alicujus*. Theo lý đoán ai. — *ardorem militum*. Tùy theo lòng sốt sắng quân cuốc.

† SEQUUT - US, *a*, *um*, part. thay vì Secutus.

1° SER - A, *æ*, s. f. Then cửa, cây gài cửa, ống khoá, cái khoá.

2° SER - A, *æ*, s. f. Chiều hôm, buổi chiều.

3° SER - À, adv. Muộn, chày.

SERAPE - UM, *i*, s. n. Chùa bụt Serapis.

SERAPH - IM, s. m. và n. pl. indel. Các thánh thiên thần Seraphinh.

SERAPH - IS, *idis*, s. m. Thứ rắn sông Nilô.

SERAPHI - AS, *adis*, s. f. Thảo kia.

SERAPIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xứng bụt Serapis, trọng thể, cao sang.

1° SERARI - US, *i*, s. m. Thợ ống khoá.

2° SERARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Hay uống nước bởi sữa mà ra.

SERAT - US, *a*, *um*, part. pass. 1° Sero.

SERENAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho thanh trời.

SERENIF — ER, *era*, *erum*. adj. (ai, sự gì) Làm cho thanh trời.

SERENIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự thanh trời, trời quang minh, trời xuân. 2. (tiếng trọng kính như:) Đức, ông lớn. || 1. *fig*. — *animi*. Sự yên hàn trí khôn.

SEREN — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho thanh trời lại; làm cho bằng yên, làm cho nguôi. *Cœlum tempestatesque serenat*. Người làm cho yên bão táp mà thanh trời lại. — *spem fronte*. Tỏ ra mặt trông cậy.

SEREN — UM, *i*, s. n. Trời thanh.

SEREN - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thanh, quang minh, chẳng có mây. 2. Trong, sáng, chẳng có vết. 2. *fig*. Yên hàn, bình tĩnh, lặng lẽ. 4. Bang trợ, hay phù hộ;

có phúc. 3. (một hai khi:) Làm cho thanh trời, làm cho yên hàn. || 1. *Serenum ver.* Xuân thanh. *Serenum cœlum.* Thanh trời. || 2. *Lux serena.* Sự sáng trưng. — *lapis.* Đá (ngọc) sáng. || 3. *Serena frons.* Mặt tươi tỉnh, sự tươi nét mặt. || 4. *Vultu ridet fortuna sereno.* Mệnh trời ưa cùng phù hộ cho. *Serenissimus* (tiếng trọng kính vua). Đấng rất khoan thay, Đức hoàng đế. *Serenæ horæ.* Những giờ (ai) được phúc thanh nhàn. || 5. — *favonius est.* Gió bấc đánh quang mây đi.

Ser — es, *um*, s. m. p. Dân Sêrê (bên đất Thiên trúc). *Commercium Serum.* Sự buôn đồ dân Sêrê (là buôn đồ tơ).

Seresc - o, *is*, *ere*, n. def. 1. Ra khô, ra khô ráo. 2. (sữa) Đông lại.

† Serfos, thay vì Servus.

Sergi — a, *æ*, s. f. 1. Thứ cây oliva. 2. Họ kia bên Rôma.

Seri — a, *æ*, s. f. 1. Vò, cong, vại (đựng rượu hay là dầu). 2. Thùng làm dưa hay là muối đí gì.

Seri — a, *orum*, s. n. p. Việc có hệ trọng.

Seric — a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *vestis*). Áo lụa.

Sericari — us, *i*, s. m. (a, *æ*, s. f.) Kẻ làm hay là bán đồ tơ.

Sericat — us, *a*, *um*, adj. (ai) Mặc áo lụa.

Serice - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng lụa, thuộc về tơ lụa.

Serichat - um, *i*, s. n. Giống cây thơm.

Seric - um, *i*, s. n. Lụa, đồ lụa. *Serica.* Đồ lụa. — *ex bombicis fece confectum.* Đũi, nái.

Seric — us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về dân Sêrê, thuộc về phương đông. 2. Thuộc về lụa là, bằng lụa.

Seri — es, *ei*, s. f. Hàng, thứ tự, lần lượt, số, sự liên tiếp nhau. — *arborum.* Hàng cây. — *immensa laborum.* Những tai ách hằng tiếp nhau liên liên. — *atra vitæ.* Đời người xấu số. — *sententiarum.* Sự các lẽ (bài) tùy tiếp nhau.

† Seriet - as, *atis*, s. f. Sự nghiêm mặt.

Serili - a, *um*, và Serill - a, *orum*, s. n. p. Dây neo, dây tàu.

Seri - ò, adv. Cách thật, chẳng (nói) chơi.

Seriol - a, *æ*. s. dimin. Seria.

† Seri — or, *aris*, *ari*, d. Xếp cứ thứ tự, soạn lại.

Seriphi - um, *i*, s. n. Ngải cứu biển.

Ser — is, *is*, s. f. Rau diếp quăn, khổ thái.

† Serit — as, *atis*, s. f. Sự muộn, sự chầy ngày, sự chậm.

Seri - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nghiêm trang, nghiêm nhặt, thầm lặng, thật, chẳng chơi. *Seria loqui.* Nói việc có hệ. *Res in serium versa est.* Việc đã nên to. *Serium malum.* Sự khốn thật.

Serm - o, *onis*, s. m. 1. Tiếng (một nước), tiếng nói. 2. Lời, lời nói, tiếng; sự nói khó, sự truyện trò, bài, bài giảng, lời giảng. 3, Tiếng đồn. || 1. — *latinus.* Tiếng latinh. — *utriusque linguæ.* Tiếng latinh và tiếng grêcô. — *patrius.* Tiếng bản cuốc, cuốc ngữ. || 2. — *fidelis.* Lời thật chắn chắn. — *est de te.* Đang nói về anh. *Sermonem de aliquâ re facere.* Nói về sự gì. *Sermonem conferre* vel *habere cum aliquo.* Nói truyện vuối ai. *Sermones ad invicem* v. *inter se conferre* v. *habere.* Nói khó cùng nhau. *Venire in sermonem hominum.* Làm cho người ta nói về mình. *Sermonem intercipere medium.* Cướp lời (ai). || 3. *Sermones restinguere* v. *sedare* v. *reprimere.* Làm cho các tiếng đồn yên đi.

Sermocinant-er, adv. Cách nói khó, đang khi nói.

Sermocinati - o, *onis*, s. f. 1. Sự nói khó. 2. Phép văn chương dạy dùng tiếng xứng cùng điều nói.

Sermocinat — or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ nói khó, kẻ nói truyện, kẻ bàn luận.

Sermocini-um, *i*, s. n. Sự nói khó, sự nói truyện, sự bàn luận.

Sermocin - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị abl. cùng *cum*, *de*, hay là acc. cùng *circa*, tùy nghi. Nói khó, truyện trò, nói, giảng, bàn luận. — *cum aliquo de aliquâ re.* Nói cùng ai về sự gì.

† Sermonal — is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lời nói hay là bài giảng.

Sermon — or, *aris*, *ari*, d. như Sermocinor.

Sermuncul - us, *i*, s. m. dimin. Sermo. 1. Bài vắn, lời nói khó qua vậy, truyện nhỏ. 2. Điều kháo láo.

1° Ser — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Khoá (cửa).

2° Ser - o, *is*, se — *vi*, sa — *tum*, *ere*, a. Gieo, gieo giống, trồng, gây, tra (hạt). *Cum severat Israel.* Khi dân Israel đã cày cấy đoạn. *Fig.* — *discordias civiles.* Giục dân dấy loạn, gieo loạn trong dân. *Bella ex bellis seruntur.* Tích giặc này lại sinh ra tích giặc khác. — *pyros.* Trồng cây lê.

3° Ser - o, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Gióc, tréo. 2. Nối, tiếp, cứ việc, làm chuyên, pha lộn, xen vào, làm (sự gì) lẫn cho nhau. — *coronas.* Kết mũ hoa. || 2. — *sermones inter se.* Nói khó cùng nhau. *Cum hoste manus* —. Giáp trận vuối giặc. — *querelas.* Kêu trách liên mãi.

SER – ò *(iùs, issimè)*, adv. 1. Ban chiều, về tối, hôm. 2. Cách chậm, chầy. 3. Muộn quá, đã muộn. *Seriùs ociùs.* Chầy kíp, chẳng trước thì sau.

SEROTIN – US, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về chiều hôm, về tối. 2. Trái mùa. 3. Muộn, chầy, chậm.

1° SERP – ENS, *entis*, part. Serpo.

2° SERP – ENS, *entis*, s. m. và f. 1. Cái rắn. 2. Hai đống sao kia. 3. Cái giun (trong mình người ta).

SERPENTARI - A, *æ*, s. f. Thạch xà, thảo xà.

SERPENTIF - ER, *era*, *erum*, adj. (sự gì, nơi nào) Hay sinh cái rắn, có nhiều rắn.

SERPENTIGEN - A, *æ*, s. m. và f. Kẻ bởi rắn mà sinh ra.

SERPENTIG - ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Đem cái rắn, mang cái rắn.

SERPENTIN – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về con rắn. 2. *fig*. Gian giảo, lắt lương, binh bãi.

SERPERASTR – A, *orum*, s. n. p. 1. Tấm ván nhỏ buộc gối con nít mới tập đi cho nó vững chân. 2. *fig*. Phép dùng mà sửa lại, phương mà trị.

SERP – O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, n. tùy mẹo *Quà*, *Quò*. 1. Bò, lần ra, bò lan, bò man. 2. *fig*. Len lỏi, lượn (vào), lán ra, nhập dần. || 1. *Serpit hedera per ulmos.* Dây bà thảo quấn cây du. || 2. *Serpunt contagia.* Bệnh lây cứ lán ra. *Serpit per omnium vitam amicitia.* Ai ai cũng có bạn nghĩa chẳng ai không.

† SERPUL – A, *æ*, s. f. Cái rắn.

SERPYLLIF – ER, *era*, *erum*, adj. (nơi) Kê minh thảo hay mọc.

SERPYLL - UM, *i*, s. n. Kê minh thảo.

SERR – A, *æ*, s. f. 1. Cái cưa. 2. Phép binh tiến thoái lướt lượt. 3. Khúc xương sống. 4. Thứ cá biển.

SERRABIL – IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu cưa được.

SERRACUL – UM, *i*, s. n. 1. Đồ dùng mà khoá cửa. 2. Bánh lái.

† SERR – Æ, *arum*, s. f. p. Nơi eo hẹp, quèn, chỗ hờm.

SERRAG - O, *inis*, s. f. Mạt cưa.

SERRARI – US, *i*, s. m. Thợ cưa, thợ liều.

SERRAT - A, *æ*, s. f. như Serratula.

SERRAT – IM, adv. Như hình cưa.

SERRATORI - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Dùng mà cưa.

SERRATUL – A, *æ*, s. f. Trạch lan thảo, cây mần tưới.

SERRATUR – A, *æ*, s. f. Sự cưa, sự xé.

SERRAT-US, *a*, *um*, part. pass. Serro, cũng là adj. (sự gì) Có hình như răng cưa, có răng, có khía. — *morsus.* Dấu răng cắn. *Serrata ambitu folia.* Thứ lá có khía. *Serrati nummi.* Đồng tiền có khía chung quanh.

SERRICUL – A, *æ*, s. f. dimin. Serra. Cưa nhỏ.

SERR – O, *as*, *are*, a. Cưa, xé.

SERRUL – A, *æ*, s. f. dimin. Serra. Cưa nhỏ.

SERT – A, *æ*, s. f. Cái dây.

† SERTAT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đội mũ hoa, có tràng hoa chung quanh.

SERT – OR, *oris*, s. m. Kẻ bầu chủ, kẻ lĩnh chịu.

SERTULA *campana*, f. Thứ cây mọc trĩ.

SERT-UM, *i*, s. n. Chùm hoa, tràng hoa, mũ hoa.

SERT - US, *a*, *um*, part. pass. 3° Sero. *Sertæ coronæ.* Mũ hoa, triều thiên hoa.

SERUI, perf. 3° Sero.

1° SER – UM, *i*, s. n. Nước bởi sữa mà ra.

2° SER – UM, *i*, s. n. Chiều hôm, chiều tối. — *erat diei.* Bấy giờ đã chiều cả. *Sero diei.* Chiều tối.

SER – US, *a*, *um*, *(ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Muộn, chậm. 2. Xảy ra muộn, tối, khuya. 3. Ở xa, còn lâu mới đến, sẽ có về sau, chầy ngày. 4. Giai giảng, lâu lai, lâu dài. 5. Thuộc về hôm. || 1. — *spectator.* Kẻ chậm chân đến xem đám. *Frondes seræ.* Lá rụng muộn. *Senectus sera.* Tuổi già hay chậm chạp. || 2. *Serum spectaculum.* Tuồng làm tối khuya. || 3. *Sera omina.* Những lời tiên tri sau này nên lọn. — *amnis.* Sông ở xa. || 4. *Serum bellum.* Lớp đánh giặc giai giảng lắm. || 5. — *vesper.* Sao hôm.

SERV – A, *æ*, s. f. Con đòi, đầy tớ gái, tá gái.

SERVABIL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu cứu chữa được. 2. Chịu giữ lâu được.

SERVACUL - UM, *i*, s. n. Neo tàu (hay là ngăn gan lòng vét).

SERV-ANS, *antis (antior, antissimus)*, part. Servo, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Hay giữ. *Servantissimus æqui.* Hay giữ phép công bằng nhất lắm.

† SERVASSO, tiếng cổ thay vì Servavero.

SERVATI – O, *onis*, s. f. Sự giữ phép cho nhặt.

SERVAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ gìn giữ, kẻ che chở. 2. Kẻ cứu chữa. 3. Kẻ giữ, kẻ canh giữ. 4. Kẻ giữ, kẻ vâng cứ. || 4. — *honesti.* Kẻ chăm bề nhân đức.

SERVAT - US, *a*, *um*, part. pass. Servo.

SERVI – Æ, *arum*, s. f. p. Tràng hoa, chùm hoa.

† SERVIBO, tiếng cổ thay vì Serviam.

SERVICUL - US, *i*, s. m. Tôi tá rốt hèn.

SERVI - ENS, *entis*, part. Servio. *Servientes*. Các quan nội các.

SERVIENTI - A, *æ*, s. f. Sự làm tôi, bậc tôi tá.

SERVIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về tôi tá. 2. Hèn hạ, phàm hèn. || 1. *Serviles pœnas dare*. Chịu phạt như tôi tá. *Bellum servile*. Phen các tôi tá khởi ngụy.

SERVILIT - ER, adv. Cách như tôi tá, cách hèn hạ

SERV - IO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, n. trị dat. 1. Ở bậc tôi tá, làm tôi. 2. *fig*. Mắc phải, vướng, mê, chịu phép, theo, chiều lòng, vị nể. 3. Giúp, giúp đỡ, hầu hạ, làm ích, chăm, chuyên, lo liệu. || 1. — *apud aliquem*. Làm tôi ai. *Servitum abducere* v. *traducere*. Đem về làm tôi. || 2. —*cupiditatibus suis*. Tha hồ theo tính mê. —*auribus alicujus*. Dua nịnh ai. *Omnium moribus— scit*. Kẻ ấy biết lo tùy tính nết mọi người. — *tempori*. Tùy thì. — *ætati*. Xét đến tuổi.— *iracundiæ*. Chẳng cầm cơn giận được.— *senatui*. Theo ý đấng quan thượng nghị. || 3.— *famæ*. Lo giữ tiếng tốt. — *existimationi*. Cầu danh tiếng.— *valetudini*. Giữ sức khoẻ.— *bello*. Hết lòng lo việc giặc. *Jejuniis et obsecrationibus serviens*. Người những ăn chay và cầu nguyện. *Ut communi utilitati serviatur*. Ai nấy phải có lòng chung. *Hæreditas funeri serviet*. Sẽ lấy của lối mà tống táng.

SERVITI - UM, *i*, s. n. 1. Bậc tôi tá, sự làm tôi. 2. *fig* Sự (loài vật) làm tôi, sự mang ách, sự chịu phép, sự qui lụy. 3. *pl*. Tôi tá. || 1. *Sutoris artis vile*—. Nghề thợ giầy là bậc hèn như tôi tá.

† SERVIT - OR, *oris*, s. m. Tôi tá, đầy tớ.

SERVITRITI - US, *a*, *um*, adj. (ai) Đã ròn mỏi vì sự làm tôi.

† SERVITUD - O, *inis*, s. f. như

SERVIT - US, *utis*, s. f. 1. Sự làm tôi, phận hay là bậc tôi tá. 2. *fig*. Sự mang ách nặng, sự chịu phép, sự qui lụy. 3. Sự gì nặng ruộng nọ nhà kia phải chịu. 4. Tôi tá, lũ tôi tá. || 1. *Servituti addicere*. Bắt làm tôi. *Exuere servitutem*. Phản ngụy chẳng muốn làm tôi nữa. || 2. *Græciam servitute liberare*. Chữa đất Grêcia cho khỏi làm tôi (nước khác).

SERV-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cứu, cứu chữa, giữ khỏi. 2. Giữ, cứ, theo, bắt chước, giữ (chẳng mất), giữ (chẳng lỗi); để dành. 3. Giữ, gìn giữ, canh, coi sóc, xem xét, giữ kéo. || 1. *Aliquem à morte revocatum* —. Cứu ai đã hòng chết. || 2. — *ordines*. Giữ hàng. — *fœdera*. Giữ lời giao. — *odorem*. Giữ mùi, giữ hương. — *vinum in vetustatem*. Tích rượu lại lâu năm.— *flumina*. Có cửa nhà gần sông. — *morem alterius*. Bắt chước kẻ khác. *Serva mandata*. Mày hãy giữ các điều răn. || 3. *Iste me servat*. Nó rình tôi.— *pecudes*. Chăn đoàn chiên. *Servaveris ne*... Hãy giữ kẻo...

SERVUL-US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.), dimin. bởi

1° SERV - US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.). Tôi tá, tôi đòi, đầy tớ, nô bộc, gia nô, hé nô. — *à pedibus* v. *ad pedes*. Thằng tiểu hầu. *Paulus—Jesu Christi*. Bảo Lộc là tôi tá Đức Chúa Jêsu.

2° SERV-US, *a*, *um*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Thuộc về tôi tá, làm tôi, chịu phép. 2. Hèn hạ, có tính hèn như tôi tá. 2. Phải làm tôi, (đất hay là nhà) chịu sự gì nặng. || 1. *Serva manus*. Đạo binh tôi tá. — *vitiis*. Làm tôi các tính mê. || 2. *Servum pecus*. Lũ hèn mạt. || 3. *Serva prædia*. Trại chịu sự gì nặng (như nộp phân lợi cho ai, etc.).

SESAM - A, *æ*, s. f. như Sesamum.

SESAMIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về vừng, bằng vừng, thuộc về bắp, thuộc về cây mè.

SESAM - IS, *idis*, s. f. và SESAMI-UM, *i*, s. n. Bánh bằng bột vừng (mè) pha vuối mật ong.

SESAMOIDE - A, *orum*, s. n. p. Xương nhỏ nơi đốt ngón.

SESAMOID - ES, *is*, s. m. Cây giống cây vừng (mè).

SESAM - UM, *i*, s. n. Vừng, mè.

SESCEN-AR, *aris*, s. m. và f. (hiểu ngầm *bos*). Con bò người ta đã lấy dao *saccna* mà giết cúng bụt.

SESCUNCI-A, *æ*, s. f. 1. Một lạng rưỡi cân. 2. Bát phân chi nhất.

SESCUNCIAL-IS, *e*, adj. 1. (của gì) Được một lạng rưỡi cân. 2. Được bát phân chi nhất. 3. Được một tấc rưỡi.

SESC-UNX, *uncis*, s. m. như Sescuncia.

SESCUPL-EX, *icis*, adj. cả ba giống. (của gì) Được một lần rưỡi.

† SESCUPLICARI-US, *i*, s. m. Lính ăn hai lương rưỡi.

SESCUPL - UM, *i*, s. n. Một lần rưỡi.

SESCUPL - US, *a*, *um*, adj. như Sescuplex.

SESE, thay vì Se. Chính mình.

SESEL-IS, *is*, s. f. Giống tiểu hồi.

SESQUI, s. indecl. Một lần rưỡi.

SESQUIALT-ER, *era*, *erum*, adj. (số gì) Gấp số khác một lần rưỡi.

SESQUIANNON - A, *æ*, s. f. Lương thực gấp một lần rưỡi.

SESQUICULEAR-IS, *e*, adj. (đồ gì) Đựng một lần rưỡi *culeus*. (cũng là 670 chai hay là non 30 chum *amphora)*.

SESQUICYATH-US, *i*, s. m. Một chén *cyathus* rưỡi.

SESQUIDIGITAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Bằng một ngón rưỡi.

SESQUIDIGIT-US, *i*, s. m. Một ngón rưỡi.

SESQUIHOR-A, *æ*, s. f. Một giờ rưỡi.

SESQUIJUGER-UM, *i*, s. n. Một mẫu rưỡi đất.

SESQUILIBR-A, *æ*, s. f. Một cân rưỡi.

SESQUIMENS-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Được một tháng rưỡi, đủ sáu tuần lễ.

SESQUIMODI-US, *i*, s. m. 1. Một thùng rưỡi. 2. Đấu rưỡi, một lường rưỡi.

SESQUIOBOL-US, *i*, s. m. Một đồng obolò rưỡi.

SESQUIOCTAV-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Được một phần rưỡi trong tám phần.

SESQUIOPER-A, *æ*, s. f. và SESQUIOP-US, *eris*, s. n. Một công rưỡi, một ngày rưỡi việc làm. *Sesquiopus conficere*. Làm việc hơn kẻ khác gấp rưỡi.

SESQUIPEDAL-IS, *e*, và SESQUIPEDANE-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Được một thước rưỡi. 2. Dài quá lẽ. || 2. *Fig. Sesquipedalia verba*. Lời giòng giạc.

SESQUIP-ES, *edis*, s. m. Một thước rưỡi.

SESQUIPLAG-A, *æ*, s. f. Một lát rưỡi đánh.

SESQUIPLAR-IS, *is*, s. m. Linh ăn một lương rưỡi.

SESQUIPL-EX, *icis*, adj. như Sescuplex.

SESQUISEN-EX, *is*, s. m. Kẻ già cả, lão quyện.

SESQUITERTI-US, *a*, *um*, adj. (số gì) Gấp số khác hai lần rưỡi (như 15 gấp 6 hai lần rưỡi).

SESQUIULYSS-ES, *is*, s. m. Thằng gian giảo lắm.

SESSI-A, *æ*, s. f. Cột trong sân circô có tượng bụt nữ áp việc gieo vãi.

SESSIBIL-E, *is*, và SESSIBUL-UM, *i*, s. n. 1. Cái ghế. 2. Ghế có lỗ giữa mà ngồi đại tiện.

SESSIL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Dùng mà ngồi. 2. Rộng chân, thách chân. 3. Thấp, bé. || 1. *Sessile dorsum*. Lưng rộng.

† SESSIMONI-UM, *i*, s. n. Nơi ở. — *deorum*. Chùa.

SESSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự ngồi hay là sự ở nơi nào, sự nghỉ. 1. Chỗ ngồi, ghế. 3. Phiên hiệp nghị, quãng ngày giờ ai ngồi hay là ở lại nơi nào, phiên hội đồng. || 1. — *habeat decorem*. Phải ngồi cho hẳn hoi. — *pomeridiana*. Giấc ngủ trưa đoạn. || 3. — *senatus*. Phiên đàng quan thượng nghị hiệp. — *prima concilii*. Phiên hội công đồng thứ nhất.

SESSITATI-O, *onis*, s. f. Sự ngồi đi ngồi lại.

SESSITAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ ngồi đi ngồi lại.

SESSIT-O, *as*, *are*, n. Ngồi đi ngồi lại, năng ngồi.

SESSIUNCUL-A, *æ*, s. f. Nhà hội nhỏ.

SESS-OR, *oris*, s. m. Kẻ ngồi, kẻ ngồi xem, kẻ cỡi (ngựa), kẻ ở (nơi nào). *Sessorem recusans equus*. Ngựa chẳng chịu ai cỡi. *Sessores veteres insulæ*. Dân bản thổ gò.

SESSORI-UM, *i*, s. n. 1. Kiệu, song loan. 2. Ghế ngồi. 3. Nhà ở, gia cư.

SESS-US, *ûs*, s. m. Sự ngồi, sự nghỉ.

SEST-ANS, *antis*, s. m. như Sextans.

SESTERTIARI-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng có một đồng nào, vô văn. 2. Chẳng đáng một đồng; thuộc về đồng *sestertius*.

SESTERTIOL-US, *i*, s. m. dimin. Sestertius.

SESTESTI-UM, *i*, s. n. Một nghìn đồng bạc *sestertius*. *Septem sestertia*. Bảy nghìn đồng bạc nhỏ.

1° SESTERTI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Được hai rưỡi. — *nummus*. Một đồng *sestertius* (xem 2° *Sestertius*). — *pes*. Hai thước năm tấc.

2° SESTERTI-US, *i*, s. m. 1. Đồng bạc đáng giá hai đồng rưỡi *as*. 2. Thứ áo dài hai thước rưỡi. 3. Cách cày đất sâu hai thước rưỡi. 4. Cột xứ từ ở xa thành Rôma hai dặm rưỡi. || 1. (cũng có khi viết tắt *sestertius* là HS. *Sestertii deni*. Mười đồng bạc nhỏ. *Decies* (hiểu ngầm *centena millia*) *sestertiûm*. Trăm vạn đồng bạc nhỏ. *In sestertio vicies*. Hai vạn đồng bạc nhỏ.

SET-A, *æ*, s. f. 1. Lông dài và cứng: lông lợn, lông ngựa, lông nhím, lông bờm, etc. 2. Đồ bằng lông cứng: dây câu, bút vẽ, bàn chải, etc.

SETANI-A, *æ*, s. f. Thứ cây cầu khởi tứ.

SETANI-UM, *i*, s. n. Thứ củ hành ngon lắm.

SETANI-US, *a*, *um*, adj. như Sitanius.

SETARI-UM, *i*, và SETACI-UM, *i*, s. n. Cái rây.

SETIG-ER, *era*, *erum*, adj. (ai, vật gì) Có lông dài và cứng. 2. (sự gì) Bằng lông dài và cứng. || 2. *Setigera vestis*. Áo bằng lông dê.

SETOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có lông dài và cứng, rậm lông.

SETUL-A, *æ*, s. f. dimin. Seta.

SEU, conj. trị indic. hay là subj. tùy nghi. Hay là, dù, cũng vậy, hoặc. — *patrem sive avum videbo*. Dù tôi gặp cha hay là ông. — *si debellandus*, — *insidiis capiendus esset hostis*. Dù phải xuất lực mà giao chiến vuối giặc hay là bày mưu mà bắt nó, (thì...).

SEVECT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi Seveho.

Seveh - o, *is*, seve-*xi*, sevec-*tum*, *ere*, a. Chở ra khỏi, xe ra, đem ra.

Sever-è *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách nghiêm nhặt. 2. Cách thẳng phép, cách cứng, cách dữ. || 1. — *prohibere*. Nghiêm cấm.

Severian-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về vua Sêvêrô.

Severit - as, *atis*, s. f. 1. Sự nghiêm, sự nghiêm nhặt, tính cương trực, sự nghiêm trang. 2. Sự thẳng phép, sự cứng, sự dữ. || 2. — *judiciorum*. Sự ra những án thẳng quá.

† **Sever** - iter, adv. như Severè.

Severitud - o, *inis*, s. f. như Severitas.

Sever - ùm, adv. như Severè.

Sever - us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Nghiêm, nghiêm trang, nghiêm chính, nghiêm nhặt, cương trực. 2. Thẳng phép, nhặt phép, cứng, dữ. 3. Khó chịu, khó xem, khó nghe, ương, nhám, nham, chua. || 1. *Severissimus auctor*. Người chép sách rất đáng tin. *Severi dies*. Những ngày làm việc (chẳng chơi). || 2. — *in filium*. Ở dữ vuối con mình. — *in judicando* v. *ad judicandum*. Hay đoán xử thẳng nhặt. || 3. *Severa frons*. Mặt chau chan. *Severa hyems*. Mùa đông rét già lắm.

Sevexi, perf. Seveho.

Sevi, perf. 2° Sero.

Sev - ir, *iri*, s. m. 1. Quan cai đội đẳng quân kị (cả thảy có sáu đội). 2. Quan trong toà sáu quan.

Seviral-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về quan *sevir*.

Sevirat - us, *ùs*, s. m. Quyền chức quan *sevir*.

Sevi - um, *i*, s. n. như Secium.

Sev - o, *as*, *are*, a. như Sebo.

Sevoc - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Gọi riêng, kéo đến nơi riêng. 2. Đem xa khỏi, đem biệt ra, phân biệt. || 1. — *aliquem*. Gọi ai đến nơi riêng. || 2. — *se è senatu*. Lánh hội đồng. — *mentem à sensibus*. Đem lòng lên quá khỏi ngũ quan.

Sevos - us, *a*, *um*, adj. như Sebosus.

Sev - um, *i*, s. n. như Sebum.

Sex, adj. pl. indecl. Sáu.

Sexagenari - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Được sáu mươi, có sáu mươi tuổi. — *homo*. Người được sáu mươi tuổi, lão nhiêu.

Sexagen - i, *æ*, *a*, adj. pl. Sáu mươi, từng sáu mươi.

Sexageniquin - i, *æ*, *a*, adj. pl. Sáu mươi lăm, từng sáu mươi lăm.

Sexagesi - ès, adv. như Sexagiès.

Sexagesim - us, *a*, *um*, adj. ord. Thứ sáu mươi.

Sexagi - ès, adv. Sáu mươi lần.

Sexagint - a, adj. num. pl. indecl. Sáu mươi.

Sexangulat - us, *a*, *um*, và **Sexangul-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sáu góc, lục giác.

Sexatr - us, *ùs*, s. m. 1. Ngày thứ sáu sau ngày *idus*. 2. Ngày thứ sáu sau lễ trọng nào.

Sexcenari - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sáu trăm.

Sexcen - i, *æ*, *a*, và **Sexcenten** - i, *æ*, *a*, adj. pl. Sáu trăm, từng sáu trăm.

Sexcentesim - us, *a*, *um*, adj. ord. Thứ sáu trăm.

Sexcent - i, *æ*, *a*, adj. num. pl. 1. Sáu trăm. 2. Vô số, kể chẳng xiết, trăm nghìn, muôn vàn. || 2. *Sexcenta licet proferre*. Kể được trăm tích.

Sexcenti - ès, adv. Sáu trăm lần.

Sexcentoplag - us, *i*, s. m. Kẻ đã phải đòn mềm ra.

Sexdeci - ès, adv. Mười sáu lần.

Sexdec - im, adj. num. pl. indecl. Mười sáu.

Sexennal - is, *e*, adj. (sự gì) Xảy ra sáu năm một lần.

Sexenn - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Được sáu tuổi, được sáu năm.

Sexenni - um, *i*, s. n. Quãng sáu năm.

Sexi - ès, adv. Sáu lần.

Sexiesdeci - ès, adv. Mười sáu lần.

Sexprim - i, *orum*, s. m. p. Sáu quan làm đầu toà đoán xét.

Sexsignan - i, *orum*, s. m. p. Lính cơ thứ sáu.

Sextadeciman - i, *orum*. s. m. p. Lính cơ thứ mười sáu.

Sextane - us, *a*, *um*, adj. như Sextus.

Sextan - i, *orum*, s. m. p. Học trò tràng thứ sáu.

Sext - ans, *antis*, s. m. 1. Đồng tiền đồng cân nổi hai lạng (sáu *sextans* làm một đồng *as*). 2. Lục phân chi nhất. 3. Hai lạng cân.

Sextantal - is, *e*, adj. 1. (sự gì) Được hai lạng. 2. Được một phần trong sáu phần thước.

Sextentari - us, *a*, *um*, adj. (của gì) Cân nổi hai lạng.

Sextariol - us, *i*, s. m. Bình đựng một lào *sextarius*.

Sextari - us, *i*, s. m. 1. Thứ lào bé hơn lào *congius* gấp sáu, thứ lường đựng nửa chai. 2. Lục phân chi nhất.

Sextil - is, *is*, s. m. Tháng sáu (đến sau đã cải là *Augustus*, xem 1° *Augustus*).

Sext - ò, adv. 1. Thứ sáu. 2. Lần thứ sáu.

SEXTRITI – UM, *i*, s. n. Nơi bỏ xác các tội nhân.

SEXTUL - A, *æ*, s. f. 1. Lục phân chi nhất lạng cân. 2. Thất thập nhị phân chi nhất (chẳng kì của gì). || 2. *Hæres ex duabus sextulis.* Kẻ được ăn một phần trong ba mươi sáu phần của lối (hay là hai phần trong bảy mươi hai cũng vậy).

SEXT – ŬM, adv. Lần thứ sáu.

SEXT – US, *a*, *um*, adj. ord. Thứ sáu.

SEXTUSDECIM - US, *a*, *um*, adj. ord. Thứ mười sáu.

SEXUAL – IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về loài, thuộc về giống, thuộc về thứ. 2. Thuộc về phận đàn bà.

SEXUNGUL - A, *æ*, s. f. Đàn bà keo tay (ra như tay có sáu ngón mà quắp của).

SEX – UNX, *uncis*, s. m. Sáu lạng, nửa cân.

† SEX-US, *i*, s. m. và † SEC - US, s. n. indecl. như

SEX – US, *ûs*, s. m. Giống, loài, thứ, luân, phong thể, loại. *Sexum mentiri.* Chẳng tỏ ra mình là người nam (hay là người nữ). — *masculinus.* Loài người nam, giống đực. — *femininus.* Loài người nữ, giống cái.

SI, conj. trị indic. hay là subj. tùy nghi. 1. Ví bằng, bằng, ví dù, nếu, giả như. 2. Vì chưng, bởi vì. 3. Dù mà, dẫu mà, tuy rằng, cho rằng. 4. Có... chăng, hoặc có...chăng. 5. Chớ gì...6. Khi, thoạt khi, hễ bao giờ, chợt, sực. 7. Như thể là, chẳng khác gì. || 1. — *me amas.* Nếu anh yêu tôi. *Discipulis — modò v. tamen sunt benè instituti præceptorum amant et verentur.* Học trò có biết lễ phép, thì mến và kính thầy mình. — *homo sis.* Nếu anh là người. — *vis* v. *velis.* Anh có muốn, (thì...). *Tu—hîc sis, aliter sentias.* Giả như anh ở đây, thì lại nghĩ thể khác. — *minùs.* Nếu chẳng vậy. *Amen dico vobis — dabitur generationi signum.* Tao bảo bay thật sẽ chẳng cho dòng dõi này được xem phép lạ. || 2. *Quid expectas,— illustrentur omnia.* Anh đợi chi nữa, vì mọi sự đã lộ ra rồi. || 3. — *ad cœnam decem summos viros vocâsset.* Dù mà kẻ ấy đã mời mười người sang trọng đến ăn bữa tối. || 4. *Percontatus est si posset.* Người đã hỏi có thể được chăng. || 5. *O — urnam argenti fors quæ mihi monstret!* Chớ gì may ta gặp một vò đầy bạc! || 6. —*luxerit.* Thoạt khi ngày sáng ra.

SIAGONIT – Æ, *arum*, s. f. p. Gân hàm răng.

SIALOCH – US, *a*, *um*, adj. (ai) Hay giỏ khi nói.

SIALOM - A, *atis*, s. n. Hình tròn cái khiên.

SIAL – ON, *i*, s. n. Nước bọt miệng, nước miệng.

SIAL – US, *i*, s. m. Heo nục, lợn nục.

SIBI – AN, s. n. indecl. Tháng martiô.

† SIBE, thay vì Sibi dat. Sui.

SIBILAT – OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ thổi sáo miệng, kẻ hút gió; *fig.* kẻ nhạo.

SIBILAT - US, *ûs*, s. m. Sự thổi sáo miệng, sự hút gió; *fig.* sự nhạo.

SIBIL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. 1. Thổi sáo miệng, hút gió. 2. *fig.* Thổi sáo miệng mà nhạo hay là chê, nhạo, chê. 3. Kêu xèo xèo như sắt đỏ giúng vào nước). || 4. *Serpens sibilat ore.* Cái rắn phun phè phè. || 2. *Populus me sibilat.* Dân cười nhạo tôi.

SIBIL-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Sự thổi sáo miệng, sự hút gió. 2. Sự rắn phun, sự gió thổi, etc. 3. *fig.* Sự thổi sáo miệng mà nhạo hay là chê, sự nhạo cười, sự cười chê, tiếng cười nhạo. || 1. *Sibila cannæ.* Tiếng địch thổi. || 2. *Sibila cuspidis.* Tiếng tên bắn kêu vèo vèo.

SIBIL-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay hút gió, kêu tiếng gió, kêu vèo vèo, etc.

SIBIMET, dat. như Sibi ipsi.

SIBIMETIPSIS, dat. pl. như Sibi ipsis.

† SIB-US, *a*, *um*, adj. như Persibus.

SIBYLL-A, *æ*, s. f. Bà bói, đồng bóng; bà tiên tri.

SIBYLLIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bà tiên tri.

SIBYN-A, *æ*, s. f. như Venabulum.

SIC, adv. 1. Thể ấy, cách ấy, như vậy, vậy. 2. Dường ấy, cho bằng. 3. Phải, thật, có, dạ, ừ. 4. Dường nào! ấy thể! || 1. — *est factum.* Việc đã xảy ra thể ấy (hay là thể này).— *satis.* Vậy thôi, bấy nhiêu đã đủ. *Siccine agis?* Mày làm thể ru? || 2.— *lætatus est ut...* Người đã mừng dường ấy cho nên... *Nil — metuebat.* Chẳng có sự gì nó sợ cho bằng. || 3. *Fraterne? Sic.* Có phải anh mày chăng? Phải.

SIC-A, *æ*, s. f. 1. Dao găm, dao chủy thủ. 2. Sự giết người, nhân mạng. 3. Thằng giết người.

SICARI-US, *i*, s. m. Thằng giết người, kẻ hay giết người.

SICCABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Nên khô ráo được.

SICCANE-US, *a*, *um*, và SICCAN-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Vốn khô ráo.

SICCARI-US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Để phơi khô.

SICCATI-O, *onis*, s. f. Sự làm cho khô.

SICCATIV-US, *a*, *um*, và SICCATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sức làm cho khô.

SICCAT-US, *a*, *um*, part. pass. Sicco. 1. (ai, sự gì) Đã chịu phơi khô. 2. Đã ra cạn. 3. Ráo miệng. || 2. *Siccati fontes.* Những mạch nước đã cạn.

Sic-ce, adv. như Sic.

Sicc-è, adv. 1. Cách khô; nơi khô. 2. Cách vắn tắt.

Siccesc-o, *is*, *ere*, n. def. Nên khô ráo, ra khô cạn.

Siccific-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay làm cho khô.

Siccin-è? adv. (như *Sic ne?* v. *Estne sic?*). Có phải như vậy chăng?

Siccit-as, *atis*, và **Siccitud-o**, *inis*, s. f. 1. Sự khô, sự khô ráo, sự khô cạn. 2. Sự hạn, hạn hán. 3. *fig.* Sự khô khan, sự khô lạt, cách lạt. || 1. — *sitis.* Sự khô miệng, sự khát nước. || 2. *Magna siccitas.* Đại hạn. || 3. — *orationis.* Kiểu giảng khô lạt.

Sicc-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Phơi khô, làm cho khô ráo. 2. Làm cho cạn, vét sạch. 3. *n.* Ra khô, nên cạn, (trời) nắng hanh. || 1. — *in sole.* Phơi nắng. — *lacrymas.* Lọt nước mắt. || 1. — *calices.* Uống ráo chén. — *ubera.* Nặn hết sữa vú.

Siccocul-us, *a*, *um*, adj. (ai) Ráo nước mắt, chẳng khóc.

Sicc-um, *i*, s. n. 1. Nơi khô, đất, bãi, đất liền. 2. *pl.* Những ruộng cao; trái đất. || 1. *In sicco.* Ở nơi ráo. *Per siccum gradiri.* Đi đàng ráo rẻ.

Sicc-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Khô, ráo, chẳng ướt; hạn, nắng hanh; chẳng làm cho mưa, hay làm cho khô. 2. Cạn, hết nhõn, rỗng. 3. Chẳng có uống rượu, chẳng hay uống rượu, tùng tiệm. 4. Khoẻ, chẳng có dờm. 5. Khô héo, gầy mòn. 6. *fig.* Khô khăn, vô văn; dốt nát. 7. Chắc chắn, mạnh mẽ, vắn tắt; khô lạt. || 1. *Pedibus siccis ire.* Đi ráo chân. *Sicci dies.* Những ngày nắng hanh. *Siccæ aquæ.* Tuyết. *Ensis — sanguinis* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Gươm chẳng có giết ai. *Siccis oculis vidi.* Tôi đã thấy mà chẳng khóc. || 5. *Siccissima herba.* Cỏ héo giòn. || 7. *Sicca oratio.* Bài giảng vắn lời. — *panis.* Bánh không (chẳng có gì ăn vuối).

† **Sic-e**, thay vì Sic.

Sicelic-um, *i*, s. n. Hạt rau mương, thanh tương tử.

Sicer-a, *æ*, s. f. Rượu mạch nha.

† **Sicilat-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về dao găm.

Sicilic-es, *um*, s. f. p. Lưỡi thứ giáo kia.

Siciliccul-a, *æ*, s. f. Dao găm nhỏ, thứ giùi.

Sicilic-um, *i*, s. n. và *us*, *i*, s. m. 1. Tứ phân chi nhất lạng cân. 2. Tứ thập phân chi nhất.

Siciliment-um, *i*, s. n. Lượt cỏ thứ hai.

Sicil-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Cắt lượt cỏ thứ hai.

Sicil-is, *is*, s. f. như Sicilices.

Sicini-um, *i*, s. n. Tiếng một người hát mà thôi.

† **Sicinnist-a**, *æ*, s. m. Thằng hề múa tay.

Sicinni-um, *i*, s. n. Cách múa hát.

Sicl-us, *i*, s. m. 1. Lạng cân (bên Judêu). 2. Đồng tiền bạc (bên Judêu). 3. Tứ phân chi nhất lạng cân (bên Grêcô và bên Rôma).

Sicub-i (thay vì *Si alicubi*), adv. và conj. trị indic. 1. Nếu có nơi nào. 2. Nếu có khi nào. 3. Nơi khác.

Sicul-a, *æ*, s. f. dimin. Sica.

Sicul-è, adv. Như người gò Sicilia.

Sicul-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về gò Sicilia. — *vertex.* Núi Etna.

Sicund-è, (thay vì *Si alicundè*), adv. và conj. Nếu bởi nơi nào.

Sic-ut và **Sicut-i**, conj. trị indic. hay là subj. tùy nghi. 1. Như, y như, dường bằng, bằng. 2. Như, thí dụ như. 3. Khi nào. 4. Dù mà. || 1. — *alterum parentem amo.* Tôi yêu người dường cha vậy. *Incedit — rex.* Người đi kiểu vua. — *lacessitus foret.* Dường như có ai thách thức nó.

Sicyoni-a, *orum*, s. n. p. và *i*, *orum*, s. m. p. Thứ giầy đàn bà.

Sideral-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngôi sao, thuộc về vì sao.

Siderati-o, *onis*, s. f. 1. Sự cây cối và loài vật phải tật nguyền bởi ngôi sao mà ra. 2. Sự xem sao.

Sideratiti-us, *a*, *um*, và **Siderat-us**, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã ra khô héo, đã hại bởi ngôi sao mà ra.

Sidere-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ngôi sao, thuộc về tinh tú; có sáng sao; nói về tinh tú. 2. Thuộc về mặt trời. 3. Sáng trưng; *fig.* Tốt như trời, xứng Đức Chúa Lời, quá khỏi loài người. || 1. *Siderea dea.* Mặt trăng. || 2. — *æstus.* Nắng mặt trời. || 3. — *poeta.* Thầy văn thơ khéo léo quá.

Sideri-on, *i*, s. n. Cây làm thuốc dấu.

Sideris, gen. Sidus.

Siderit-es, *æ*, s. m. 1. Đá nam châm. 2. Giống đá kim cương.

Siderites-is, *is*, s. f. Hoa nhật quì, quì hoa.

Siderit-is, *idis*, s. f. Mạc kì thảo, lá thuốc giòi.

Sideropœcil-us, *i*, s. m. Thứ đá ngọc kia.

Sider-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, pass. (cây cối) Phải hại bởi ngôi sao mà ra, ra khô héo.

SID – O, *is*, se – *di* và si – *di*, ses – *sum*, *ere*, n. 1. Chìm xuống, xuống đến đất, sút xuống, sập xuống, trịt, phải cạn; xiêu, đổ, ra đổi tệ. 2. 2.(cắn) Lóng, đứng xuống. 3. Ngồi, ngồi xổm, đỗ, đậu, rà xuống; đứng lại, lập gia cư; còn lại, bền lâu. 4. Thôi đi, nguôi đi, yên đi. || 1. *Submersæ sedêre rates*. Các tàu phải đắm thì chìm xuống. || 2. *Hæc ad ima pelvis sidunt*. Những giống ấy chìm tận đáy chậu. || 3. *Sidunt anates*. Con vịt rà xuống.

SIDONIC – US, *a*, *um*, SIDON - IS, *idis*, và SIDONI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thành Sidon; điều cháy, có sắc điều.

SID – US, *eris*, s. n. 1. Sao, ngôi sao, vì sao, tinh tú, tinh thần; đống sao, đám sao, sao thất chính. 2. Mặt trời. 3. Đêm. 4. Thì, mùa, tiết. 5. Ngày. 6. Bão táp, dông tố. 7. Thủy thổ nơi nào, phương, hướng, phong thủy. 8. Sự ngồi sao lành hay là dữ. 9. Sự tề chỉnh, sự rực rỡ, đồ trang hoàng. 10. Tiếng mơn. ||. 1. — *noctium*. Mặt trăng. *Sidera palantia* v. *vaga*. Sao thất chính. *Fig. Ad sidera ferre*. Tâng bốc lắm. || 4. *Sidere autumnali*. Trong mùa thu. || 5. — *dextrum*. Sao lành. || 9. *Sidera terrestria*. Các thứ hoa. — *gentis suæ*. Kẻ thêm vinh quang cho nhà mình.

† SI - EM, *es*, *et*, *ent*, thay vì *Sim*, *sis*, *sit*, *sint*.

† SIFIL – O, *as*, *are*, a. và n. như Sibilo.

SIGILLARI – A, *um*, s. n. p. 1. Hai ngày thêm vào tuần lễ kính bụt Saturnô. 2. Tượng nhỏ người ta đãi nhau trong hai ngày ấy.

SIGILLAR – IS, *e*, và SIGILLARITI – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về tượng nhỏ người ta đãi nhau trong ngày *Sigillaria*. 2. Thuộc về dấu, thuộc về ấn, dùng mà phong.

SIGILLARI - US, *i*, s. m. như Sigilliarius.

SIGILLAT – ÌM, adv. như Singulatìm.

SIGILLAT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ làm tượng nhỏ dùng ngày *Sigillaria*. 2. Kẻ phong, kẻ đánh dấu.

SIGILLAT – US, *a*, *um*, part. pass. Sigillo.

SIGILLIARI – US, *i*, s. m. Kẻ làm tượng nhỏ dùng ngày lễ *Sigillaria*.

SIGILLIOL – UM, *i*, s. n. dimin. Sigillum.

SIGILL – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Phong, đóng ấn.

SIGILL – UM, *i*, s. n. 1. Hình tượng chạm nổi. 2. Đồ thêu. 3. Dấu nhỏ, vết nhỏ, ấn, dấu, con chấm. || 3. *Sigillum imprimere*. Đánh dấu, cắn phong.

SIGL - A, *orum*, s. n. p. Dấu mà viết tắt, chữ thảo.

SIGM - A, *atis*, s. n. Giường ngồi ăn có hình bán nguyệt.

1° SIGMOID - ES, *um*, s. f. p. 1. 1. Ba tấm da hay mở ra và đóng lại nơi trái tim. 2. Thứ xương sụn nơi cuống họng.

2° SIGMOID – ES, *is*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có hình chữ sigma grêcô thuở là c.

SIGNACUL – UM, *i*, s. n. 1. Dấu, ấn, con chấm. 2. Dấu riêng, dấu điểm. 3. Dấu câu rút. 4. Lá cờ.

SIGNANT – ER, adv. Cách riêng, cách biệt rõ.

SIGNARI – US, *i*, s. m. 1. Thợ (gọt, đúc, chạm tượng. 2. Quan tổng cờ.

SIGNAT-È (*ìus*), adv. Cách riêng, có dấu riêng, rõ.

SIGNATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự chỉ; dấu chỉ. 2. Dấu câu rút.

SIGNAT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ kí mà làm chứng. 2. Kẻ phong, kẻ đánh dấu. 3. Thợ chạm, kẻ đúc tiền.

SIGNATORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà phong.

SIGNATUR – A, *æ*, s. f. 1. Sự đóng dấu, sự đóng ấn. 2. Chữ kí, sự cặp chỉ.

SIGNAT – US, *a*, *um*, part. pass. Signo. *Signata pecunia*. Bạc đã đúc ra tiền, đồng bạc. — *sanguine*. Có dấu máu. *Fons* —. Mạch nước phong.

† SIGNIFAC - IO *is*, fec – *i*, *tum*, *ere*, a. như Significo.

SIGNIF - ER, *era*, *erum*, adj. 1. (ai, sự gì) Có dấu, đeo dấu, có hình tượng, đã chịu chạm trổ. 2. Tổng cờ; *fig*. Kẻ làm đầu, quan tướng. || 1. — *orbis* v. *circulus*. Vòng hoàng đạo. *Signiferum cœlum*. Trời sáng sao. — *crater*. Chén chạm.

SIGNIF - EX, *icis*, s. m. Thợ chạm, thợ thích.

SIGNIFICABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Có ý nghĩa, có ý chỉ.

SIGNIFIC – ANS, *antis* (*antior*, *antissimus*), part. Significo. (sự gì) Tỏ ra, chỉ, diễn, có nghĩa, rõ, mạnh.

SIGNIFICANT – ER (*ìus*, *issimè*), adv. Cách chỉ rõ, có nghĩa rõ; cách mạnh.

SIGNIFICANTI – A, *æ*, s. f. Ý, nghĩa, ý nghĩa, sức tiếng, sự mạnh ý.

SIGNIFICATI-O, *onis*, s. f. 1. Dấu, tang, tích, chứng, dấu chỉ. 2. Sự tỏ ra, sự cho biết, sự chỉ tỏ, sự chỉ bảo, sự báo tri, sự nhắn, sự tố cáo. 3. Nghĩa, ý nghĩa. || 1. *Ne qua adventûs* — *fiat*. Kẻo có dấu nào tỏ ra (ai) đã đến. || 3. *Quæ* — *huic verbo subjiciatur non intelligit*. Nó không hiểu nghĩa tiếng này.

SIGNIFICATIV-US, *a*, *um*, và SIGNIFICATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay chỉ, có ý chỉ, có ý nghĩa.

SIGNIFICAT-US, *ûs*, s. m. 1. Dấu chỉ, tang, tích, điểm. 2. Nghĩa tiếng, ý nghĩa.

SIGNIFIC-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm dấu, làm dấu chỉ, ra hiệu. 2. Cho biết, bảo, báo tri, nhắn. 3. Chỉ trước, là dấu chỉ, là điềm chỉ. 4. Chỉ, có nghĩa, nghĩa là. ||1. *Ne inter vos significetis.* Kẻo chúng bay làm dấu cho nhau. ||2. *Id mihi significavit per litteras.* Người đã viết thư cho tôi biết sự ấy. ||3. — *imbrem.* Là điềm mưa. ||4. *Non intelligit quid significet hæc vox*, Nó không hiểu nghĩa tiếng này.

SIGNIFIC-US, *i*, s. m. Thợ (gọt, đúc, chạm) tượng.

SIGNIN-UM, *i*, s. n. (hiểu ngầm *opus*). Vôi trộn vuối bột gạch.

SIGNITEN-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có những vì sao làm cho trang hoàng.

SIGN-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 2. Thích, ấn, in, in dấu, chạm. 2. Phong, đóng ấn. 3. Chỉ, trỏ, tỏ ra. 4. Xem xét, xét lại, thấy. 5. Có ý, có nghĩa. 6. Dọn tề chỉnh. || 1. — *vestigia pulvere.* In lối chân trên đất. —*humum pede certo.* Bước vững chân. — *lapide carmen.* Thích thơ vào đá. — *rem memori notâ.* Biên sự gì để nhớ lâu. *Fig.* —*aliquid in animis.* In sự gì vào lòng người ta. — *aurum argentumque.* Đúc đồng vàng và đồng bạc. ||2. — *epistolam.* Phong thư. — *testamentum.* Đóng dấu vào chúc thư. —*jura.* Lập luật. ||3. — *digito.* Trỏ. — *locum.* Chỉ nơi. *Mœnia aratro signat Romulus.* Ông Rômulô kéo lối cày mà chỉ (nơi xây chân) thành. || 4. *Ora sono discordia signant.* Các kẻ ấy thấy tiếng nói khác tiếng mình.

SIGN-UM, s. n. 1. Dấu, dấu điềm, lối, lốt, tích, tang, tăm dạng. 2. Dấu, điềm, sự lạ, thoả lạ, tiền triệu. 3. Tượng, hình tượng. 4. Ấn, dấu ấn. 5. Đống sao, đám sao, cung hoàng đạo. 6. Hiệu hàng. 7. Cờ, lá cờ, kì. 8. Hiệu. || 1. — *ad salutem.* Dấu sẽ khỏi bệnh. *Loqui nutu et signis.* Nói bằng dấu. *Nullum jàm signum videre.* Chẳng còn thấy dấu gì, mất tăm. *Signum edere.* Làm phép lạ. *Signum grati animi accipere.* Lấy thảo. ||2. *Signa ementientia.* Những điềm dối trá. || 3. — *æneum* v. *ex ære.* Tượng đồng. || 4. — *adulterium.* Ấn giả. *Ceræ* v. *In ceram signum imprimere.* Đóng dấu vào sáp. *Signis integris.* Mà ấn còn nguyên. || 5. *Rabiosi tempora signi.* Kì mặt trời ở tháng đống sao *canicula.* — *cœleste.* Đống sao. ||6. *Sub signo leonis aurei.* Ở hiệu sư tử vàng. ||7. *Ad signa convenire* v. *se aggregare.* Hội lại gần cờ. *Repetere signum.* Lấy được cờ lại. *Sub signis esse.* Đang ở lính. *Sublatis signis*, v. *Infestis signis.* Khi đã mở cờ. *Signum tollere.* Mở cờ, hưng binh, lên cờ. *Signa conferre cum hoste.* Giáp trận vuối giặc. ||8. *Signum dare.* Đánh hiệu. *Signum edere.* Gióng lệnh. *Signa canere jussit.* Người đã truyền rúc kèn.

SIL, sil-*is*, s. n. Thứ đại đỏ thạch.

SILACE-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đại đỏ thạch.

SILAN-US, *i*, s. m. Mỏ giầm mạch nước.

SILAT-UM, *i*, s. n. Thứ rượu kia.

SILA-US, *i*, s. m. Rau cần.

SILEN-A, *æ*, s. f. Người đàn bà trịt mũi.

SIL-ENS, *entis*, part. Sileo. 1. (ai, sự gì) Ở lặng, chẳng nói. 2. Yên hàn, thanh vắng, tịch mạc. 3. Ở nhưng, chẳng động, chẳng làm. ||1. *Populus* —, v. *animæ silentûm.* Linh hồn các kẻ chết. — *quercus.* Cây sồi (có thần) ở lặng. ||2. — *cœlum.* Yên trời. *Silenti nocte.* Đêm thanh. || 3. —*ventus.* Yên gió. *Silentes surculi.* Ngành chiết đui. *Arma silentia.* Khí giới xếp xó.

SILENT-ER, adv. Cách ở lặng, cách nín.

SILENTIARI-US, *i*, s. m. Kẻ có việc bắt người ta ở lặng.

SILENTI-O, adv. Cách nín lặng, cách yên hàn. *Vocavit Mariam* —. Người gọi bà Maria nhỏ tiếng.

SILENTIOS-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay nín, hay ở lặng. 2. (nơi nào) Thanh vắng, yên ắng, tịch mạc, lặng lẽ.

SILENTI-UM, *i*, s. n. 1. Sự nín, sự ở lặng; sự giữ điều kín, sự kín đáo. 2. Sự vắng tiếng, sự yên ắng, sự yên ổn, sự tịch mịch. 3. Sự ở nhưng, sự nghỉ, sự chẳng làm, sự chẳng động. || 1. *Silentium facere.* Nín lặng. *Silentium facere* v. *indicere* v. *jubere* v. *poscere* v. *suadere.* Bắt nín đi, truyền ở lặng yên. *De aliquo silentium agere.* Chẳng nói đến ai. *Rem silentio præterire.* Bỏ qua chẳng nói đến sự gì. *Date silentium.* Bay lặng yên. *Ferre aliquid silentio.* Nhịn sự gì mà chẳng kêu. *Egregii silentii homo.* Người rất hay giữ miệng. *Sub silentio.* Cách thầm, cách nín. ||2. — *ligni.* Sự đánh gỗ mà chẳng ra tiếng. —*vitæ.* Tịch cư, bậc ẩn dật. ||3. — *legum ac fori.* Kì sắp ấn. *Biduum* — *fuit.* (quân cuốc) Đã nghỉ hai ngày.

† SILENT-US, *a*, *um*, adj. (nơi) Vắng vẻ, tịch mạc.

SILEN-US, *a*, *um*, adj. như Simus.

SIL-EO, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.) n. trị abl. cùng *de*, *à*, khi hợp cùng acc. thì hiểu ngầm *circa.* 1. Nín, nín lặng, ở lặng. 2. Ở yên, im ả, chẳng

động, nghỉ yên, chẳng làm. 3. Bỏ qua, chẳng nói, chẳng tỏ ra, giấu. || 1. — *de aliquo*. Chẳng nói gì về ai. || 2. *Silet mare*. Biển lặng. *Siluêre venti*. Gió đã tắt đi rồi. *Silet luna*. Mặt trăng chẳng sáng. *Silet vinea*. Cây nho chẳng đâm chồi. || 3. — *de* v. *ab aliqua re* v, *(circa) aliquam rem*. Giấu chẳng nói sự gì ra.

SIL-ER, *eris*, s. n. Cây mây.

SILESC – O, *is*, *ere*, n. def. 1. Nín đi, thôi nói. 2. Ra yên lặng, nguôi đi.

SIL-EX, *icis*, s. m. Đá, hòn đá, đá lửa. *fig*. — *in corde tibi stat*. Mày có lòng cứng như đá.

SILICARI – US, *i*, s. m. Thợ lát đá.

SILICERNI-UM, *i*, s. n. 1. Bữa khi cất xác. 2. Lão lụ cụ.

SILICERNI-US, *i*, s. m. Kẻ đi khom lưng lắm.

SILICE – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đá, thuộc về đá lửa. 2. Cứng như đá. *fig*. Cứng, cứng lòng, độc ác.

SILICI – A, *æ*, s. f. Hồ ba, thảo quyết minh.

SILICIS, gen. Silex.

SILICUL – A, *æ*, s. f. Vỏ mỏng các thứ đậu.

SILIGINARI-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về bột miến lọc. — *pistor*. Kẻ làm bánh bột lọc.

SILIGINE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng bột miến lọc.

SILIG-O, *inis*, s. f. Lúa miến (mì) nhất hạng, bột miến lọc.

SILIQU - A, *æ*, s. f. 1. Vỏ các thứ hạt hay là đậu. 2. Đậu. 3. Hồ ba, thảo quyết minh. 4. Cây kia sinh trái loài vật ăn.

SILIQUASTR – UM, *i*, s. n. Lạt già thảo.

SILIQU-OR, *aris*, *ari*, d. (các giống đậu) Sinh vỏ, sinh bao hạt.

SILIQUOS-US, *a*, *um*, adj. (cây nào) Có vỏ đựng hạt.

SILLOGRAPH-US, *i*, s. m. Kẻ chắp thơ băm bổ.

SILL—US, *i*, s. m. Văn thơ băm bổ.

SIL-O, *onis*, s. m. Kẻ trịt mũi.

SILPHI-UM, *i*, s. n. Cây kia sinh nhàn.

SILUI, perf. Sileo.

SILUNCUL – US, *i*, s. m. dimin. Silus.

SILUR - US, *i*, s. m. Kiệm ngư.

SIL - US, *a*, *um*, như Simus.

SILV - A, *æ*, s. f. 1. Rừng rú, rừng xanh, thung rừng rộng rãi, sơn lâm. 2. Mườu, vườn cây cối. 3. Các cây trên rừng, gỗ. 4. *fig*. Tài liệu, giống gì dùng làm đồ gì; sự nhiều, sự đầy dẫy, đống. 5. Sách cóp lặt thơ. || 1. *Secretis vivere silvis*. Ở nơi thanh vắng trên rừng. *In silvam ligna ferre*. (câu ví) Chở củi vào rừng. || 3. *Fractæ silvæ*. Ngành cây gẫy. — *comata*. Cây rậm lá || 4. — *dicendi*. Lẽ ra mà làm bài. — *virtutum*. Sự gồm các nhân đức. — *comæ*. Tóc rậm.

SILVATIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về rừng, dợ mọi, mọc trên rừng, hoang, dại.

SILVESC – O, *is*, *ere*, n. def. Ra rậm rạp quá.

SILVESTR – IS, *e* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về rừng, hoang, dại, chẳng chịu trồng, chẳng chịu nuôi. 2. Ở trên rừng, dợ mọi. 3. Thuộc về nơi quê, quê, quê mùa, thô. 4. Có nhiều rừng cây, rậm cây. || 1. — *rosa*. Hoa hồng hoang. — *anas*. Vịt trời. || 3. — *homo*. Dã nhân (hay là quân dợ mọi).

SILVICOL – A, *æ*, s. m. và f. Kẻ ở trong rừng.

SILVICULTR-IX, *icis*, s. f. Người đàn bà ở trong rừng.

SILVIFRAG – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chặt cây, phát rừng.

SILVIG-ER, *era*, *erum*, và SILVOS-US, *a*, *um*, adj. (nơi) Có nhiều rừng cây, rậm cây.

SILVUL-A, *æ*, s. f. dimin. Silva. Rừng nhỏ, rừng cảnh, mườu.

SIM – A, *æ*, s. f. Phần lõm vào trên đầu cột.

SIMI-A, *æ*, s. f. Con khỉ cái (xem Simius).

SIMIL - A, *æ*, s. f. Bột miến lọc.

SIMILAGINE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng bột miến lọc.

SIMILAG – O, *inis*, s. f. Bột miến lọc.

SIMILAM – EN, *inis*, s. n. như Simulamen.

SIMILAR – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Giống, giống nhau.

SIMILIGEN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Một giống như nhau.

SIMIL – IS, *e* (*ior*, *limus*), adj. trị gen. hay là dat. (ai, sự gì) Giống, giống dạng, giống mặt, giống như, cũng như, tựa, hệt, giống hệt, in khuôn. — *patris*. Giống tính nết cha. — *patri*. Giống dạng như cha. — *patris* v. *patri*. Giống nhau cùng cha. *Hæ duæ virtutes (circa) cætera similes, discrepant*... Hai nhân đức này vốn giống nhau, song le khác một sự này... *Simile aurum*. Ảnh tượng (ai) bằng vàng. — *sui*. Khăng khăng một mực, giống mình. *Simile*. Sự giống như. *Simillimus*. Giống hệt, giống như đúc, in rập.

SIMILIT-AS, *atis*, s. f. Sự giống như, hình giống.

SIMIL – ITER (*ius*, *lime*), adv. Cách giống như, thế ấy, như vậy. — *his*. Như các kẻ ấy. — *ut si* v. *ac si*. Dường như.

SIMILITUD-O, *inis*, s. f. 1. Sự giống như, sự giống nhau, sự giống dạng, sự hợp nhau. 2. Ảnh tượng, hình giống như, hình tượng. 3. Ví dụ, thí dụ. 4. Sự bắt chước. || 1. — *periculi*. Sự cheo leo như nhau. *Similitudines animi cum corpore*. Những điều linh hồn và xác được như nhau. — *veri*. Sự (điều gì) có lẽ mà thật. || 2. *Fingere ex argillâ similitudines*. Tô tượng đất. || 3. *Dixit Jesus per similitudinem*. Đức Chúa Jêsu đã phán thí dụ rằng.

SIMIL-O, *as*, *are*, n. Nên giống như, hệt như.

SIMININ-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con khỉ.

SIMIOL-US, *i*, s. m. dimin. Simius. 1. Khỉ con, khỉ nhỏ. 2. *fig*. Kẻ hay bắt chước.

SIMIOTIC-A, *æ*, s. f. Phần nghề thuốc hay xét điềm lạ.

† SIMIT-U, adv. như Simùl.

SIMI-US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.). 1. Khỉ đực, con khỉ. 2. *fig*. Kẻ hay bắt chước kẻ khác; kẻ xấu dạng như khỉ. || 1. *Arborem agitando simiis timorem incutere*. (câu ví) Rung cây nát khỉ.

1° SIM-O, *as*, *are*, a. Làm cho trịt mũi.

2° SIM-O, *onis*, s. m. Hải trư.

SIMONI-A, *æ*, s. f. Tội bán của thánh.

SIMONIAC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bán của thánh; thuộc về tội bán của thánh.

SIMONIAN-I, *orum*, s. m. p. Đầy tớ phù thủy Simon.

† SIMPLAR-IS, *e*, và † SIMPLARI-US, *a*, *um*, adj. như

SIMPL-EX, *icis* (*icior*, *icissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Đơn, chẳng kép, chẳng có phần, một mình, một. 2. Đơn sơ, mộc mạc, suông, nôm, thường. 2. Ngay, chân thật, thật thà, chắn chắn, chất phác. 4. Chẳng quen, lạ, chẳng từng. || 1. — *animi natura*. Linh hồn là giống chẳng có phần. *Aqua* —. Nước nguyên. || 2. — *cibus*. Đồ ăn thường. — *munditiis mulier*. Người nữ ăn mặc vừa phải. || 3. — *ingenium*. Tính chất phác. *Simplices anni*. Tuổi trẻ thật thà. || 4. *Simplicis uti commoditate viri*. Nhờ sự ngu độn người nào.

SIMPLICI-A, *um*, s. n. p. Các thứ cây thuốc.

SIMPLICIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự đơn, sự chẳng pha, sự chẳng có phần, sự đơn sơ, sự mộc mạc. 2. Sự ngay, sự thật thà, chất phác, sự ăn ở ngay lành.

SIMPLIC-ITER (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Mà thôi, một, một mình, từng... một, về phần ít, cách riêng, cách biệt ra. 2. Cách đơn sơ, cách mộc mạc, suông, cách thường vậy. 3. Cách ngay thật, cách thật thà. 4. Cách liêm, cách chẳng tây vị. || 1. *Verborum rationem — videre*. Xét nghĩa tiếng cứ từng chữ một. || 2. — *exponere aliquid*. Kể sự gì lại cách đơn sơ. || 3. — *oberrare*. Lầm.

SIMPLICIT-ÙS, adv. như Simpliciter.

† SIMPLIC-O, *as*, *are*, a. Làm cho ra đơn.

† SIMPL-O, *as*, *are*, a. Làm cho ra một.

SIMPL-Ò, adv. Cách đơn.

SIMPLUDIARIA *funera*, n. p. Đám cất xác chỉ có trò chơi mà thôi.

SIMPL-UM, *i*, s. n. Số một, sự đơn. *Simplum solvere*. Trả nguyên tiền gốc mà thôi.

SIMPL-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đơn, một, một mình.

SIMPULARIARI-US, *i*, s. m. Thợ làm bình giáng thần.

SIMPULARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hèn, rẻ, chẳng quí.

SIMPULAT-OR, *oris*, s. m. như Simpulo.

SIMPULATR-IX, *icis*, s. f. Người nữ mang bình mà giáng thần.

SIMPUL-O, *onis*, s. m. Kẻ ăn làm một vuối.

SIMPULON-A, *æ*, s. f. Đàn bà mê ăn.

SIMPUL-UM, *i*, và SIMPUVI-UM, *i*, s. n. Bình nhỏ dùng mà giáng thần.

SIMPUVIATR-IX, *icis*, s. f. như Simpulatrix.

SIM-ÙL, adv. 1. Làm một, cùng nhau, đồng, điều. 2. Một trật, nhân thể, phần thì... (phần thì). 3. Thoạt khi, chợt, vừa khi. || 1. — (cum) *nobis*. Làm một cùng ta. *Senectâ*, — *pecuniâ*. (nhờ) Cả tuổi già, và tiền bạc. || 3. — *cum dicto ad genua Jesu accidit*. Kẻ ấy vừa nói liền sấp mình xuống dưới chân Đức Chúa Jêsu. — *ac* v. *atque* v. *ut*. Nhân khi, thoạt khi, vừa khi.

SIMULACHR-UM, *i*, và SIMULACR-UM, *i*, s. n. 1. Tượng, hình tượng, ảnh tượng, ảnh hình, hình giống, hình bề ngoài. 2. Ma, tà ma, tai quái, yêu quái, giống gì hiện ra. || 1. — *pugnæ*. Sự giả đánh trận, trận giả. *Simulacra gentium argentum et aurum*. Tượng bụt thần kẻ ngoại thờ là vàng là bạc mà thôi. — *arundineum*. Nộm. || 2. *Simulacra luce carentûm*. Các vong hồn.

SIMULAM-EN, *inis*, và SIMULAMENT-UM, *i*, s. n. 1. Tượng, ảnh, hình, sự gì giống như. 2. Hình giả, sự giả cách, mưu kế.

SIMULANT-ER, và SIMULAT-È, adv. Cách giả, cách giả hình. — *loqui*. Nói đưa đà.

SIMULATIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Giả, chẳng thật.

SIMULATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự giả đò, sự giả hình, hình giả, hình dối trá, sự bôi bác. 2. Lẽ chữa mình, lẽ dối trá, nê. 3. Sự bắt chước; sự giống nhau. || 1. — *justitiæ*. Bình phép công bằng bề ngoài mà thôi. *Quàm difficilis virtutis diuturna —!* Giả cách nhân đức lâu thì khó lắm. *Simulatione stultitiæ*. Bởi giả cách dại. *Simulationum nesciens*. Chẳng hay giả cách.

SIMULAT-È, adv. như Simulanter.

SIMULAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ bắt chước. 2. Kẻ giả đò, kẻ giả hình, kẻ binh bãi, kẻ làm gian, kẻ bắt nọn, kẻ giả mờ.

SIMULATORI-È, adv. Cách giả, cách giả hình.

SIMULATORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giả, dối trá.

SIMULATR-IX, *icis*, s. f. 1. Người nữ bắt chước, người nữ giả cách. 2. Bà phù thủy.

SIMUL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bắt chước, làm (sự gì) giống như, giống như, có hình giống như. 2. Giả, giả hình, giả cách, giả tảng, giả dạng. || 1. *Æra Alexandrum simulantia*. Tượng đồng ông Alexandrô. || 2. — *ægrum*. Giả ốm. *Pacem simulat*. Nó trá hoà. — *spem vultu*. Làm mặt trông cậy. — *somnum*. Giả đò ngủ. *Simulat sibi in animo esse cunctas Phæniciæ urbes obire*. Nó giả như muốn kinh lược các thành xứ Phênicia.

SIMULT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự hờn nhau, sự hận giận, sự hiềm khích, sự căm giận. 2. (hoạ:) Sự giao ước, sự đồng tình, lời giao.

SIMULT-È và ER, adv. như Similiter.

SIMUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. hởi

SIM-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Trịt mũi. 2. Bẹp, trịt. || 2. *fig*. *Simo vultu*. Mặt nhăn nhó.

SIN (như Si ne), conj. Mà nếu, cầm bằng, nhược bằng. — *autem* v. *verò*. Nhược bằng. — *aliter* v. *secùs* v. *minùs*. Mà nếu chẳng (có) như vậy, bằng chẳng vậy.

SINAP-E, *is*, s. n. như Sinapi.

SINAPEDOCH-US, *i*, s. m. Bình đựng bột hạt cải.

SINAP-I, s. n. indecl. Cây hay là hạt cải.

SINAPIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cải.

SINAP-IS, *is*, s. f. Cây cải, gi'i thái; hạt cải.

SINAPISM-US, *i*, s. m. 1. Hạt cải dầm mà làm thuốc rịt. 2. Cách khảo hình.

† SINAPI-UM, *i*, s. n. như Sinapi.

SINAPIZ-O, *as*, *are*, a. 1. Dùng gia vị hạt cải dầm. 2. Rịt thuốc hạt cải dầm.

SINCER-È (*ius*, *issimè*), adv. 1. Cách nguyên, cách chẳng pha. 2. Cách ngay lòng, cách trung thành. 3. Cách liêm chính.

SINCERIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự nguyên vẹn, sự lành lẽ, sự chẳng hư, sự chẳng pha. 2. Sự ngay lòng, sự trung trinh, sự ngay thật, sự trung thành. 3. Sự liêm chính. || 1. — *animi et corporis*. Sự khoẻ mạnh cả hai phần. — *vitæ*. Cách ăn ở thanh sạch. || 2. *Ad perniciem agi solet* —. Sự ngay thật thường làm thiệt hại (ta).

SINCER-ITER, adv. như Sincerè.

SINCER-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Nguyên vẹn, vẹn sạch, lành lặn, chẳng hư, chẳng pha, chẳng giả. 2. Ngay, có lòng ngay thật, chính trực, trung trành. || 1. *Sincera aqua*. Nước nguyên. *Sincerum vas*. Bình sạch. *Sincerum corpus*. Mình mẩy khoẻ (hay là chẳng bị dấu). *Sincerum judicium*. Trí khôn chắc chắn. *Sincerum equestre prælium*. Trận binh kị mà thôi. || 2. *Sincera natura*. Tính ngay thật. *Cor sincerum*. Lòng ngay. — *rerum gestarum pronunciator*. Kẻ chép sách sử chắc chắn.

SINCIP-UT, *itis*, s. n. 1. Phần trước đầu, nửa đầu, đầu, óc. 2. Sỏ lợn chín, thủ heo chín.

SIND-ON, *onis*, s. f. Khăn liệm.

SIN-È, præp. trị abl. Chẳng có, không, thiếu, vô, bất. — *causâ*. Vô cớ, vô lý. — *vi*. Không ép uổng gì. — *controversiâ*. Chẳng có lẽ mà hồ nghi, chắc thật. — *dubio*. Idem. *Me* —. Chẳng có tôi.

SINE, imperat. Sino.

SINGILLAT-IM, adv. như Singulatim.

† SINGLARIT-ER, adv. thay vì Singulariter.

SINGULAR-ES, *ium*, s. m. p. Lính vệ nội.

SINGULARI-Æ, *arum*, s. f. p. Chữ đầu tiếng (như A. C. thay vì *Ante Christum*).

SINGULARI-È, adv. như Singulariter.

SINGULARI-I, *orum*, s. m. p. Kí lục, thơ kí.

1° SINGULAR-IS, *is*, s. m. 1. Kẻ kì cục. 2. Số một, phần một, phần ít (trong sách mẹo).

2° SINGULAR-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Riêng, một mình, một. 2. Vắng, quạnh vắng, tịch mịch. 3. Riêng, tây, tư, chẳng chung. 4. Kì dị, kì cục, lạ lùng, phi thường, hiếm, quí. || 1. — *pugna* v. *Singulare certamen*. Sự mỗi bên một người đánh nhau. || 2. — *locus*. Nơi vắng vẻ. || 3. *Singulari modo*. Cách riêng. *Sunt quædam in te singularia*. Anh có nam ba điều riêng anh. || 4. — *herba contra ulcera*. Thảo có hiệu mà chữa chốc lếch. — *ingenio et animo*. Người có trí khôn và tính khí chẳng vừa. — *industria*. Sự đại tài. *Singulare remedium*. Thuốc quí lạ.

Singularit – as, *atis*, s. f. 1. Sự ở một mình; số một; sự chẳng kết bạn. 2. Điều riêng, tính lạ, tính kì cục. || 2. *Verus humilis omnem singularitatem fugit*. Kẻ thật khiêm nhường thì lánh các cách phi thường.

Singularit – er, adv. 1. Cách riêng, cách lạ, một mình. 2. Cứ phần một, cứ phần ít.

Singulari – us, *a*, *um*, adj. như Singularis.

Singulat – im, adv. Cách riêng, cách tư, từng... một, cách lẻ.

Singul - i, *æ*, *a*, adj. pl. 1. Từng người, từng sự, mỗi một, ai ai, sự gì sự gì. 1. Một, một mình, lẻ, riêng. || 1. *Singulis annis*. Mỗi năm, hằng năm. *Crescit in dies singulos*. Nó một ngày một lớn lên. *In singulos homines dividere*. Chia (sự gì) từng người một. — *mortalium*. Mọi người (ai ai là kẻ hay chết, thì...). || 3. *Singulorum abstinentia domestica publicum civitatis decus est*. Sự tiết kiệm nhà nào trong dân thì thêm sáng danh cho cả thành. *Nunquam sumus —*. Ta chẳng hề ở một mình. *Universis impar singulos vicit*. Người đánh chung cả chẳng nổi thì đánh được lẻ từng quân một.

Singultat – us, *a*, *um*, part. pass. Singulto. (lời) Và nói và nấc nở.

Singult – im, adv. Cách nấc nở, đang tấm tức.

Singult – io, *is*, *ire*, n. def. 1. Nấc nở, tấm tức. 2. (gà) Túc.

Singult – o, *as*, *are*, 1. *n*. Nấc nở lắm, năng tấm tức, nấc nảo; ra từng lúc, ngắt. 2. *a*. Và thở (hay là gió) và rên. || 2. *fig*. — *animam*. Và rên và tắt hơi.

Singult - us, *ûs*, s. m. Sự nấc nở, tiếng nấc nở, tiếng tấm tức, sự nấc; tiếng (gà) túc. *Singultus ciere*. Nấc nở. *Singultum cohibere* v. *sedare* v. *emendare* v. *sistere*. Cầm nấc. — *gallinæ*. Tiếng gà túc.

Singul – us, *a*, *um*, adj. Một, một mà thôi. *Singulum video vestigium*. Tôi thấy một lối chân mà thôi. *Singulo nummo mulctabitur*. Nó sẽ phải vạ một đồng (bạc). Xem Singuli.

Sinist – er, *ra rum*, (*erior*, *imus*), adj. 1. (ai, sự gì) Về bên tả, ở bên tả. 2. May, tốt, cát, lành, chỉ điềm lành. 3. Rủi, xấu, giông, dữ, hung, chỉ điềm dữ. 4. Ác, độc, gian tà. || 1. *Sinistrum cornu*. Tả dực binh. — *alicui esse*. Ở bên tả ai. — *soli*. Trở đàng bắc. || 2. *Sinistrâ avi*. Chim chỉ điềm lành. || 3. *Sinistra Cannensis pugna*. Trận chiến gần thành Cannê khốn nạn. || 4. — *sermo*. Lời gièm pha. — *pecori*. Làm hại đoàn chiên. (Xem Lævus).

Sinisterit – as, *atis*, s. f. 1. Sự độc, sự dữ. 2. Sự vụng về.

Sinistr – a, *æ*, s. f. 1. (hiểu ngầm *manus*). Tay tả, tay trái. 2. (hiểu ngầm *pars*). Bên. || 2. *A sinistrâ*, v. *Ad sinistram*. Ở bên tả.

Sinistr – è, adv. Cách trái, đàng trái. — *exceperunt eum*. Chúng nó chẳng có thết đãi người. — *cædes illius populo est accepta*. Dân thấy đã giết người thì kêu trách.

Sinistr - o, *as*, *are*, n. 1. Trở mình bên tả. 2. Hay dùng tay trái, thuận tay trái. 3. *a*. Trở (sự gì) ra bên tả, đưa bên tả.

Sinistrors – ùm và **ùs**, và **Sinistrovers – ùs**, adv. Bên tả, bên tay trái.

Sin – o, *is*, *si - vi*, *si - tum*, *ere*, a. Làm thinh, làm ngơ, chẳng ngăn trở, để (làm), nỡ, cho phép. *Sinite parvulos ad me venire*. Bay hãy để con trẻ đến cùng tao. *Sine meo me vivere modo*. Anh để tôi mặc tôi. *Accusare me non situs est*. Người ta chẳng để cho nó cáo tôi. *Quis sinat?* Ai nỡ? *Ne sinas*. Đừng cho, đừng nỡ.

† **Sin – on**, *onis*, s. f. Giống rau cần.

Sinophi – à, *æ*, s. f. Giống mủ tụ nơi kháp xương kẻ có bệnh cốt khí.

Sinopic - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Sinopê; có sắc đỏ (như đất thành Sinopê).

Sinop – is, *idis*, s. f. Thứ xích thổ.

Sinuam – en, *inis*, s. n. **Sinuati – o**, *onis*, s. f. và **Sinuat – us**, *ûs*, s. m. Sự vẹo vò, sự uốn khúc, khúc, hình cong, hình bán nguyệt.

Sin - um, *i*, s. n. Bình để sữa hay là mỡ sữa, bũ rượu.

Sinu - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Uốn, uốn lại, làm ra hình cong, làm cho ra vẹo. 2. Ăn rúc, lấn ra. || 1. — *arcum*. Giương cung. — *oceanum*. Cồn sóng lên. *Sinuantur vela flamine*. Gió thổi phồng buồm lên. *Sinuatur Ionia ambagibus*. Bãi xứ Ionia có nhiều vụng. || 2. *Ne humor sana rodendo sinuet*. Kẻo thịt thối loang ra.

Sinuos – è(iùs), adv. Vẹo vò, cách quanh co, cách uốn khúc, cách quất quéo.

Sinuos – us, *a*. *um*, adj. (sự gì) Vẹo vò, quật quẹo, có khúc, uốn khúc, có khoanh, có vòng quanh, có hình cong; rối rắm, khúc khỉu, khương khíu. *Flexus anguium sinuosi*. Khúc rắn. — *arcus*. Cung đã giương dây. *Sinuosa vestis*. Áo lắm nếp.

1° **Sin – us**, *i*, s. m. như Sinum.

2° **Sin-us**, *ûs*, s. m. 1. Sự cong, hình cong, sự

vẹo vỏ, khúc, khoanh, vòng; hình buồm động gió, buồm. 2. Nơi hỏm, nơi sâu, nơi lõm vào, vũng, vực, vịnh, lòng chảo, lỗ; quèn núi; cửa bể; *fig.* nơi chắc chắn mà ẩn. 3. Lòng mẹ, tử cung, lòng đất; ngực; *fig.* lòng (yêu hay là ghét), tâm. 4. Túi lưới, lưới; chỗ kín, xó, ngóc ngách; *fig.* sự quanh co, sự quất quéo; túi bạc. 5. Phương xa cách, cuối xứ, cuối nước, biên thùy, giới kiệt; phần giữa, phần trong. 6. Phần áo che ngực, tràng áo, nếp áo, thân áo, vạt áo; áo. || 1. — *falcis.* Hình cong liềm. *Sinu inflexo littus.* Bãi có nhiều vũng. *Lethe immensi sinûs.* Sông Lêthê có nhiều khúc quanh. *Velorum* —. Sự buồm phồng lên, buồm ăn gió. *Si dabit aura sinum.* Vì bằng có xuôi gió thuận buồm. *Pandere sinus.* Giương buồm ||2. *Telluris inanes sinus.* Các vực sâu dưới đất. *Terra immenso sinu laxata patuit.* Đất đã mở ra làm vực thăm sâu. *In sinu vallis.* Ở giữa thung lũng. *In intimo sinu.* Tận trong vũng biển. || 3. *Puerum gestans sinu.* Ẵm bế con trẻ. *Opponere sinum stricto ferro.* Giơ ngực chịu gươm đâm. *In sinu gaudere.* Mừng thầm. *In sinum alicujus confugere* v. *se recipere.* Phó mình trong tay ai. *Aliquem excipere sinu.* Hết lòng chịu lấy ai. || 4. *Quam laxus araneæ* —! Màng rện rùi lắm. *Sinum laxare* v. *expedire.* Cho xem bạc ở trong túi. *Sinus ære plenos reportare.* Đem túi đầy bạc về. *Obscuri quæstionum sinus.* Những lẽ hóc hách. || 5. *In sinu urbis.* Giữa thành. *In sinu pacis.* Giữa lúc bằng yên. || 6. *Laxo pectus aperta sinu.* Đã mở áo che ngực. *Veteribus nulli sinus.* Người đời cổ mặc áo chẳng có nếp. *Sinum ad ima crura deducere.* Rủ áo xuống đến gót. *Tyrio apta sinu.* Mặc áo điều tế chỉnh. *Auratus* —. Áo dệt chỉ vàng.

SI – ON, *i*, s. n. Thủy cần thái.

SIPARI – UM, *i*, s. n. 1. Màn buồng nhà trò; *fig.* trò, tuồng tập. 2. Màn trước toà quan prêtorê.

SIPAR-UM, *i*, s. n. Buồm bạc.

SIPH-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. 1. Ống cong mà chắt nước. 2. Ống thụt, cái thông khoan. 3. Ống thụt chữa hoả tai. 4. Ống nhỏ. 5. Vọt nước.

SIPHUNCUL – US, *i*, s. m. dimin. Sipho. Ống nhỏ.

† SIP-O, *as*, *are*, a. Quăng, bỏ.

SIQU-À, conj. và adv. Nếu có cách nào, vì bằng có đàng nào, hoặc có lối nào.

SIQUAND-Ò (như Si aliquandò), conj. và adv. Nếu có khi nào.

SIQUID-EM, conj. tị subj. hay là indic. tùy nghi. 1. Nếu thật, miễn là. 2. Nếu, dù mà, tuy rằng. 3. Vì chưng, bởi vì, vì.||3.—*ipse jàm consenui.* Vì chưng tôi cũng đã già rồi. *Non esse in se Dominum ingemiscebat,— quòd populum captivitas premere.* Người than khóc sự Đức Chúa Lời chẳng ở cùng mình, vì bấy giờ dân đang phải làm tôi.

SI-QUIS, *qua*, *quid* và *quod*, pron. thay vì Si aliquis. Nếu có ai, vì bằng có sự gì.

SIRÆ-UM, *i*, s. n. Rượu náu, rượu đúc.

SIRCITUL-A, *æ*, và SIRCUL-A, *æ*, s. f. Thứ quả nho để dành được.

SIREDON-ES, *um*, s. f. p. như Siren.

† SIREMPS, và SIREMPSE, adj. indecl. Giống hệt, in khuôn, in rập. *Omnium rerum... siremps lex esto.* Mọi sự... cứ một luật như nhau.

SIR-EN, *enis*, s. f. 1. Giống quái bán nữ nhân bán ngư. 2. *fig.* Kẻ hát lèo lá. 3. Thứ chim. 4. Giống sâu ở trong bọng ong mật.

SIRENI – US, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về *siren.* 2. Hay làm cho mê đi (như cá nhân *siren* quen làm).

SIRIAC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về vì sao *Sirius.*

SIRIAS-IS, *is*, s. f. Thứ bệnh sốt.

† SIRINGIN-A, *æ*, s. f. Bệnh làm bế.

† SIR-IS, *it*, *itis*, thay vì Siveris, siverit, siveritis.

SIRI-US, *i*, s. m. 1. Thiên lang tinh. 2. Đóng sao *canicula.* 3. Mùa nóng nực.

SIRP-E, *is*, s. n. Cây hay sinh nhàn.

SIRPE-A, *æ*, s. f. Thúng hay là phên bằng lác.

SIRPE-US, *a*, *um*, adj. như Scirpeus.

SIRPICUL-A, *æ*, s. f. dimin. Sirpea.

SIRPIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây sinh nhàn; đã pha nhàn vào.

SIRPO và SIRPUS, như Scirpo và Scirpus.

SIR – US, *i*, s. m. Lỗ hầm mà tích lúa.

† SIS, 1° thay vì *Si vis.* 2° thay vì *Suis.*

SISAR – A, *æ*, s. f. Thạch thảo.

SISAR - ON, *i*, s. n. như Sisarum.

SISARR – A, *æ*, s. f. Chiên cái được hơn một tuổi.

SISAR – UM, *i*, và SIS-ER, *eris*, s. f. Thủy cần, thứ rau cần.

† SISPES và SISPITA, thay vì Sospes và Sospita.

† SISTENT – O, *as*, *are*, a. như Ostento.

SIST-O, *is*, stit-*i*, sta-*tum*, *ere*, a. 1. Cầm lại, dừng lại, bắt đứng lại. 2. Làm cho vững, đỡ, hộ. 3. *n.* (hiểu ngầm *se*) Đứng lại, đỗ, chống lại, ở vững. 4. Đặt, để, lập, xây, dựng. 5. Đặt hay

là để (ở nơi nào), bày, xếp, dâng, đem đến, gọi đến. 6. Đem đến toà kiện, hẹn ngày cho (ai) đến cửa quan xét; *n*. đến toà kiện. || 1. — *sanguinem*. Cầm máu lại. — *currum*. Họ xe lại. — *gradum*. Dừng chân lại. || 2. — *dentes*. Làm cho vững răng. — *ruinam*. Chống nhà xiêu. — *civitatem*. Hộ nhà nước. *Sisti non potest*. Hỏng cả rồi. || 3. *Ubi* — *dabitur?* Ta sẽ đỗ ở đâu được? *Sistit amnis*. Nước sông đứng lại. — *contra aliquem*. Đối địch cùng ai. — *non potest respublica*. Nhà nước chẳng vững được. || 4. — *jaculum alicui in ore*. Đâm lao vào miệng ai. — *templum*. Lập đền thờ. — *effigiem*. Dựng tượng lên. — *modum*. Bắt thôi. || 5. *Molliter siste nunc me*. Bây giờ anh để tôi xuống sẽ sẽ. — *aliquem in tuto*. Để ai nơi chắc. — *aliquem præsentem*. Bắt ai ra mặt. — *se alicui*. Trình diện với ai. *Jesum Domino in templo sistunt Domino*. Cả hai đấng Đức Chúa Jêsu cho Đức Chúa Lời trong đền thờ. — *aciem in littore*. Bầy quân ngoài bãi. *Hùc siste sororem*. Anh bảo chị lại đây. || 6. *Sisti in judicium* v. *in judicio*. Đến toà kiện. *Si statum non esset*. Giả như có trốn. *Vas factus est ol er ejus sistendi*. Người kia đã đoan rằng kẻ ấy sẽ ra mặt.

Sistrat-us, *a*, *um*, adj. (ai) Cầm đồ nhạc *sistrum*.

Sistr-um, *i*, s. n. Thứ đồ nhạc kia.

Sisurn-a, *æ*, s. f. Áo bằng da vật.

Sisymbri-um, *i*, s. n. 1. Rau đình lịch. 2. Đồ rực rỡ người nữ.

✝ **Sisyr-a**, *æ*, s. f. Áo bằng da dê.

Sisyrinchi-um, *i*, s. n. Thảo kia.

Sitagog-us, *a*, *um*, adj. (ai) Đem lương thực.

Sitani-on, *i*, s. n. Thứ lúa miến quen gieo tháng ba.

Sitani-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về lúa miến quen gieo tháng ba.

Sitarch-a, *æ*, s. m. Quan khám lương thực.

Sitarchi-a, *æ*, s. f. Quyền chức khám lương thực.

Sitarci-a, *æ*, s. f. 1. Lương lúa cho đủ một tháng. 2. Bao đựng lúa.

Sitell-a, *æ*, s. f. ... Situla.

Sitibund-us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Khát nước lắm.

Sitic-en, *inis*, s. m. Kẻ thổi kèn trong đám ma.

Siticulos-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai. sự gì) Khô, cạn. 2. Làm cho khát, ... khát. 3. Khát nước.

Siti-ens, *entis* part. Sitio, cũng là adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Khát. 2. Khô, cạn. 3. Nóng, làm cho khát, làm cho khô cạn. 4. *fig*. Ước ao lắm, khát khao, tham. || 2. *Sitientes agri*. Ruộng khô. || 3. — *canicula*. Mùa nồng nực. || 4. — *famæ*. Tham danh tiếng. *Sitientes aures*. Tai muốn nghe.

Sitient-er, adv. Cách bản bái, cách khát khao, cách ham hố, cách ước lắm.

Sit-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. và a. 1. Khát, khát khao, khát nước. 2. Khô, khô héo, khô cạn. 3. *fig*. Ham hố, ước ao lắm, khát khao, mong mỏi. || 1. *Sitit hæc anus*. Bà già này khát nước. || 2. *Sitit tellus*. Đất đã khô. *Sitiunt fontes*. Các mạch nước đã cạn. || 3. — *justitiam*. Khát khao sự phúc đức. — *honores*. Ham hố chức quyền. — *voluptates*. Mê man sự vui sướng.

Sit-is, *is*, s. f. 1. Sự khát nước, sự khát. 2. Sự khô, sự khô cạn. 3. *fig*. Sự khát khao, sự ham hố, sự ước ao lắm. 1. *Num tibi cùm fauces urit sitis, aurea quæris pocula?* Khi anh ráo miệng khát nước lắm, anh có tìm chén vàng mà uống ru? || 3. — *audiendi*. Sự lỗ tai muốn nghe.

Sitista *orum*, n. p. Trứng ấp.

Sitit-or, *oris*, s. m. Kẻ khát khao, kẻ ham hố lắm.

Sitiv-è, adv. Xét cách đang ở, cứ cách thế.

Sitivi, perf. Sitio.

Sitocapel-us, *i*, s. m. Kẻ buôn lúa, kẻ bán hàng xáo.

Sitocomi-a, *æ*, s. f. 1. Quyền chức khám lương thực. 2. Sự phát chẩn cho kẻ goá bụa mồ côi.

Sitodi-a, *æ*, s. f. Sự đói khát, thì đói.

Sitodosi-a, *æ*, s. f. Sự phát chẩn lúa.

Sitodot-es, *æ*, s. m. Kẻ phát chẩn lúa.

Sitolog-us, *i*, s. m. Kẻ thu góp lúa.

Sitometr-a, *æ*, s. m. 1. Kẻ đong lúa. 2. Kẻ phát lương lúa.

Sitometri-um, *i*, s. n. Bổn lường lúa phát cho tôi tá một tháng một lần.

Siton-es, *æ*, s. m. 1. Kẻ có việc mua lúa. 2. Chủ kho lúa.

Sitoni-a, *æ*, s. f. Sự thủ kho lúa nhà nước.

Sitonic-um, *i*, s. n. Kho lúa, đụn lẫm.

Sitophylac-es, *um*, s. m. p. Hai mươi quan khám các thứ lột lúa (bên Athênê).

Sit-os, *i*, s. m. như Frumentum.

Sitostasi-us, *i*, s. m. Quan trị giá lúa và áp việc bán lúa.

Sittac-e, *es*, 1. s. f. Chim vẹt, chim kéc.

Sittyb-a, *æ*, s. f. Da làm bìa sách.

Situl-a, *æ*, s. f. và **us**, *i*, s. m. 1. Thùng kín nước, gầu, gáo. 2. Bình bỏ thẻ trạch bầu.

SITUR – US, *a*, *um*, part. fut. Sino.

1° SIT - US, *a*, *um*, part. pass. Sino. 1. (ai, sự gì) Ở (nơi nào), ở lại, bệ lại, đã chịu đặt, đã chịu để. 2. Đã chịu lập, đã chịu dựng. 3. Đã chịu táng, đã chết. || 1. *Juxtà siti*. Các kẻ láng diềng. — *in promptu*. Ở sẵn, ở gần. *In te spes omnis mea sita est*. Tôi một trông cậy ông mà thôi.— *in minimâ spe*. Đã hầu mất trông cậy. *In ejus pernicie patriæ sita salus*. Nó có chết thì nhà nước mới được vững. || 2. *Urbs à Philippo sita*. Thành vua Philippô đã lập. || 3. — *hic est Petrus*. Đây là mồ ông Phêrô. *Apud situs canere*. Thổi (địch) mà cất xác.

2° SIT – US, *ûs*, s. m. 1. Nơi ở, cách ở, địa thế; thứ tự, cách xếp đặt. 2. Miền đất, phương. 3. Sự mốc meo, sự mục, sự gỉ ghét. 4. Sự dơ, sự nhem nhuốc, sự nhếch nhác. 5. *fig*. Tuổi già, sự già nua; sự ở nhưng, sự quên, sự rũ xới, sự vắng vẻ, sự bỏ hoang. || 1. — *castrorum*. Nơi đóng dinh cơ. *Revocare situs*. Lại để nơi cũ. *Aquilonis situ*. Có hướng bắc. || 2. *Permutare naturam cum situ*. Đổi tính nhân khi đổi nơi. || 3. *Situm contrahere*. Ra mốc, ra gỉ. *Situm redolere*. Có mùi mốc. || 4. — *scaber dentium*. Bựa răng. — *arenosus*. Màng rện. *Fœda situ macies*. Sự gầy guộc nhăn xương. *Fig. Mens quemdam situm ducit*. Trí khôn cũng hay gỉ. || 5. *Oblitæ situ leges*. Lề luật bỏ chẳng ai giữ nữa. *Æsonis situs demere*. Làm cho (lão) Eson lại nên trẻ. *Arva situ obducta*. Đồng điền hoang vu.

† SIV – AN, s. m. indecl. Tháng bên Judêu đối vuối tháng tư và tháng năm annam.

SIV – E (như *Si vel*), conj. trị subj. Dù, dẫu mà, hay là, hoặc, có khi.—*quòd... seu quòd...* Hoặc bởi vì... hay là bởi vì...

SIVI, perf. Sino.

SMARAGDINE – US, *a*, *um*, và SMARAGDIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc thông hành ngọc, xanh.

SMARAGDIT – ES, *æ*, s. m. Thứ đá cẩm thạch xanh.

SMARAGD – US, *i*, s. m. Thông hành ngọc, ngọc xanh.

SMAR – IS, *idis*, s. f. Thứ cá biển nhỏ.

SMECTIC – US, *a*, *um*, adj. (thuốc gì) Hay tẩy, có sức rửa tì tích cho sạch.

SMECT – IS, *is*, s. f. Thứ đất dùng mà rửa tì tích.

SMEGM – A, *atis*, s. n. Thứ thuốc giặt, xa bong.

SMEGMATIC-US, *a*, *um*, adj. (thuốc gì) Có sức rửa tì tích cho sạch.

SMIL – AX, *acis*, s. f. 1. Sam bá thụ, cây diển bá. 2. Đá uyển hoa, hắc sửu.

SMILI – ON, *i*, s. n. Thứ thuốc dặt mắt.

SMINTHE – US, *i*, s. m. Kẻ phá tuyệt chuột.

SMYR – IS, *idis*, s. f Kim cương toản.

SMYRNI-UM, *i*, s. n. 1. Cây tràng tòng. 2. Gia độc hoạt.

SMYRRHIZ – A, *æ*, s. f. Cá thiết lĩnh dực.

SOBELL – A, *æ*, s. f. Điêu thử.

SOBOL – ES, *is*, s. f. 1. Dòng dõi, tông tộc, miêu duệ: 2. Con, con cái, con cháu. 3. Mụt chồi. 4 Tóc mới mọc lại.||1. *Sarmatæ Medorum* —. Dân Sarmatê là dòng dõi dân Mêđô. || 2. *Jovis* —. Con bụt Jovi.

SOBOLESC – O, *is*, *ere*, n. def. Sinh sản ra, thành dòng dõi.

SOBRI – È, adv. 1. Cách tiết kiệm, vừa phải. 2. Cách khôn ngoan.

SOBRIEFACT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Đã giữ mực vừa, đã nên khôn ngoan.

SOBRIET – AS, *atis*, s. f. 1. Sự uống rượu cách tùng tiệm. 2. Sự tiết kiệm, sự ăn uống tiết kiệm. 3. Sự giữ mực vừa, sự vừa phải, sự khôn ngoan; nết na, đức hạnh.

SOBRIN-A, *æ*, s. f. Cháu gái dì, chị (hay là em gái họ ngoại ba đời.

SOBRIN – I, *orum*, s. m. p. Đôi cháu dì, anh em (hay là chị em) họ ngoại ba đời.

SOBRIN-US, *i*, s. m. Cháu dì, anh (hay là em trai họ ngoại ba đời.

† SOBRI-O, *as*, *are*, a. Làm cho (ai) nên tiết kiệm.

SOBRI-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì, nơi nào) Chẳng say; thuộc về kẻ chẳng say; chẳng làm cho say: chẳng có quán rượu, chẳng trồng cây nho. 2. Dùng rượu cách tiết kiệm, ở tùng tiệm, ăn uống tiết kiệm; ở cho vừa phải, giữ mực vừa. 3. Hẳn hoi, có nết na, đức hạnh. 4. Chắc chắn, khôn ngoan, tinh trí, có trí khôn, cẩn mẫn, hay lo phòng. || 1. *Malè* —. Say sưa. *Sobria nox*. Đêm (ai) đã ở tiết kiệm. *Non sobria verba*. Lời người say rượu. *Sobria rura*. Những cánh đồng chẳng có cây nho. || 3. *Mens sobria*. Trí khôn chắc chắn.

SOCCAT – US, *a*, *um*, và SOCCIF-ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Xỏ hia hài; *fig*. đặt trò tuồng: nói về trò chơi.

SOCCUL – US, *i*, s. m. dimin. bởi

SOCC – US, *i*, s. m. 1. Hia hài (dùng khi làm trò). 2. *fig*. Trò, tuồng chơi.

SOC-ER, *eri*, và SOCER-US, *i*, s. m. Bố vợ, bố chồng.

† SOCER - A, *æ*, s. f. như Socrus.

SOCI - A, *æ*, s. f. Bạn nữ, vợ. Xem 2° Socius.

SOCIABIL - IS, *e*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Có thể hợp làm một. 2. Biết ăn nói, dễ dàng, lịch sự, hẳn hoi.

SOCIAL-IS, *e*, adj. 1.(sự gì)Thuộc về kẻ giao hiếu, thuộc về nước giao lân. 2. Thuộc về vợ chồng. 3. Thuộc về bầu bạn, thuộc về bạn tác, thuộc về cách ăn nói vuối nhau. || 1. *Sociale fœdus*. Sự giao hiếu. ||2. *Socialia carmina*. Văn hỉ sinh.

SOCIALIT - AS, *atis*, s. f. 1. Tình nghĩa bạn hữu. 2. Hội bạn nghĩa; các kẻ thân thiết.

SOCIALIT-ER, adv. 1. Cách như bạn hữu, cứ tình bầu bạn. 2. Cứ cách thói ăn ở vuối nhau.

SOCIATI - O, *onis*, s. f. Sự kết nghĩa, sự đồng hợp cùng nhau; họ, hội, phe, phường.

SOCIAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ nối, kẻ kết, kẻ hợp (giống gì) làm một.

SOCIENN-US, *i*, và SOCIEN-US, *i*, s. m. Bạn tác, bầu bạn.

SOCIET-AS, *atis*, s. f. 1. Họ đương, họ lương bằng, sự (mọi người) ăn nói cùng nhau, sự ăn chịu vuối nhau. 2. Sự chung, sự thông công, sự kết nghĩa, sự làm bạn cùng nhau, sự giao kết. 3. Sự hợp cùng nhau, sự lập phường, họ, hội, phe, giáp, phường, bè. || 1. — *generis humani*. Sự mọi người ta ở vuối nhau. || 2. — *facinorum*. Sự đồng tâm mà phạm tội. *Societatem inire cum aliquo*. Giao kết cùng ai. *Judæi societatem regis deserunt*. Dân Judêu bỏ tình huynh đệ cùng vua. ||2. *Assumere aliquem in societatem sceleris*. Dụ ai giúp mình làm sự tội. — *commercii*. Phường buôn.

SOCI - O, *as, avi, atum, are*, a. Nối, kết, giao kết, kết hợp, đặt hợp làm một, để chung. — *vires*. Hiệp lực. — *vires suas*. Thu lấy hết sức mình. — *dextras*. Bắt tay mà giao kết vuối nhau. *Cum scientiâ diligentiam sociat*. Kẻ ấy được cả sự thông thái và tính cần mẫn. *Vinclo se — jugali*. Kết bạn vuối nhau. *Connubio sociari alicui*. Kết bạn cùng ai.

† SOCIOFRAUD-US, *a*, *um*, adj. (ai) Lường bạn mình.

1° SOCI - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chung, là của chung. 2. Đồng bè, đồng phường, đồng đảng, đồng tình, được phần, giúp, thông công. 3. Thuộc về bầu bạn, thuộc về vợ chồng, thuộc về kẻ giao lân. || 1. *Socio imponere sepulcro*. Táng vào một mồ chung. ||2. —*negotiis*. Thông công việc gì. *Sociâ nocte*. Nhờ đêm tối tăm, đang khi đêm giúp). *Socia precum mater*. Mẹ hợp làm một vuối (con) mà xin. ||3. *Classis socia*. Đoàn tàu nước đã giao lân.

2° SOCI - US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Bạn, bầu bạn, bạn tác, bằng hữu, kẻ ăn phần, kẻ làm hay là chịu sự gì vuối ai. — *carceris*. Bạn tù. — *consilii*. Kẻ đồng ý cùng mình. — *culpæ*. Kẻ đồng tình phạm tội. — *tori*. Chồng. — *sanguinis*. Thân thích. *O socii!* Hỡi anh em!

SOCORDI - A, *æ*, s. f. Sự lười lĩnh, sự biếng trễ, sự ươn ái; sự vô tâm, sự vô sự, sự đuềnh đoảng. sự hơ hửng; sự nhát đảm.

† SOCORD-ITER (*iùs*), adv. Cách trễ nải, cách biếng nhác.

SOC-ORS, *ordis*(*ordior*, *ordissimus*),adj. cả ba giống, trị gen. (ai, sự gì) Ở nhưng, trễ nải, biếng nhác, ươn ái; ơ hờ, vô tâm, vô sự, hơ hửng, nột trí; nhát đảm. — *futuri*. Chẳng lo sự sau. — *vita*. Phận phong lưu.

SOCRUAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mụ gia.

SOCR - US, *ùs*, s. f. Mẹ vợ, mẹ chồng, mụ gia.

SODAL - IS, *is*, s. m. và f. 1. Bạn, bầu bạn, bạn tác. 2. Đồng liêu.

SODALIT-AS, *atis*, s. f. Sự ăn chơi vuối nhau, tiệc bạn hữu, họ, phường bầu bạn, nghĩa bạn tác; họ đương, họ lương bằng; họ thánh.

SODALITI - UM, *i*, s. n. 1. Phường bầu bạn, họ, họ thánh, bè. 2. Tiệc bạn hữu. 3. Công đồng nhỏ, sự đồng đảng hùa tập vuối nhau. 4. Tình nghĩa, sự ăn nói vuối nhau, họ lương bằng.

SODALITI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phường bầu bạn; thuộc về họ thánh.

† SOD - ES, thay vì *Si audes*. Tôi xin anh, tôi dám xin.

SOL, sol-*is*, s. m. 1. Mặt trời, nhật, mặt nhật. 2. Ngày, sự sáng, ánh sáng mặt trời;sự nóng mặt trời, năm; trời; thủy thổ nơi nào. || 1. *Solis ortus et occasus*. Sự mặt trời mọc và lặn. *Solis dies*. Ngày thứ nhất (trong tuần bảy ngày). — *medius*.Trưa, chính ngọ. *Solis defectio* v. *labores*. Nhật thực.|| 2. *In sole apricari*. Sưởi nắng. *Fig. Candidi soles fulsêre mihi*. Tôi đã được tốt vận rồi.

SOLAG - O, *inis*, s. f. Hoa quì, nhật quì.

SOLAM - EN, *inis*, s. n. 1. Điều yên ủi, lời yên ủi. 2. Sự gì giúp đỡ. 3. Lúa chẳn bẩn.

SOLAMENT-UM, *i*, s. n. Điều yên ủi, sự gì giúp đỡ.

SOLAN - UM, *i*, s. n. Dang vu, thảo độc kia.

1° SOLAN - US, *i*, s. m. Gió đông.

2° SOLAN - US, *a*, *um*, và SOLAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mặt trời; chịu trở đàng mặt trời. *Solaris herba*. Hoa quì.

1° SOLARI-UM, *i*, s. n. Thuế tô, thuế điền.

2° **Solari-um**, *i*, s. n. 1. Đồng hồ bóng, trắc ảnh. 2. Sân bằng ở trên mái nhà, nơi giại nắng ở trên nhà.

Solari - us, *a*, *um*, adj. như 2° Solanus.

Solati - o, *onis*, s. f. Sự yên ủi, sự giúp đỡ.

Solatiol - um, *i*, s. n. dimin. bơi

Solati - um, *i*, s. n. 1. Điều yên ủi, lời yên ủi, điều giúp đỡ, sự gì giải phiền. 2. Của bồi thường. 3. Sự phạt tạ, sự oán phạt. 4. Lúa phát chẩn.

Solat - or, *oris*, s. m. Kẻ yên ủi.

Solat - um, *i*, s. n. Sự trúng thứ.

1° **Solat - us**, *a*, *um*, adj. (ai) Đã trúng thứ.

2° **Solat - us**, *a*, *um*, part. Solor.

3° **Solat - us**, *a*, *um*, part. pass. Solo.

Solbustrell - a, *æ*, s. f. Địa du thảo.

Soldanell - a, *æ*, s. f. Thứ dây Lìm bìm.

Sold - um, *i*, s. n. như Solidum.

Solduri - i, *orum*, s. m. p. Lính mạnh bạo và trung thần.

Sold - us, *i*, s. m. Đồng tiền vàng.

Sole - a, *æ*, s. f. 1. Dép, giầy (dùng trong nhà). 2. Cùm, cóng. 3. Vó ngựa. 4. Cây ép dầu, cái che đạp dầu. 5. Các thứ cá biển giẹp. || 1. — *lignea*. Guốc. — *ferrea*. Sắt bịt chân ngựa. *Soleas demere* v. *deponere*. Bỏ giầy (mà ngồi ăn).

Solear - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về dép, thuộc về giầy.

Soleari - us, *i*, s. m. Thợ dép, thợ giầy.

Soleat - us, *a*, *um*, adj. (ai) Đi dép, đi giầy.

Solemn - e, *is*, s. n. 1. Lễ trọng, lễ cả, lễ phép. 2. Sự gì quen làm, thói quen. 3. Dấu riêng, dấu chỉ chức. || 1. *Solemne instituere*. Mở lễ trọng. *Funerum solemnia*. Đám cất xác trọng thể. || 2. *Nostrum illud solemne servemus*. Ta hãy giữ thói quen ta. *Solemnia repetere*. Lại làm các việc mình đã quen. ||3. *Solemnia regni capessere*. Mặc áo cầm bảo, tức vị.

Solemn - is, *e* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (sự gì) Thuộc về lễ trọng, thuộc về lễ cả, trọng thể, cứ lễ phép, cứ lệ. 2. Thường, quen làm, cứ thói, như mọi khi. || 1. *Ludi solemnes*. Đám chơi cứ lệ. *Dapes solemnes*. Tiệc trọng thể. *Missa* —. Lễ trọng. *Solemnia verba*. Những lời quen đọc. || 2. *Hoc facere solemne habeo* v. *Hoc facere solemne mihi est*. Tôi quen làm sự này. *Romæ solemne fuit*...Xưa ở thành Rôma có thói quen...*Insanire solemnia*.Nói sảng như mọi khi.

Solemnit - as, *atis*, s. f. 1. Ngày lễ trọng, lễ trọng, sự trọng thể, lễ phép trọng thể. 2. Lễ phép đã quen làm. 3. Lề lối, mẫu (phải cứ), kiểu.

Solemnit - er và **ùs**, adv. 1. Cách trọng thể. 2. Thường, mọi khi, thường lệ.

Sol - en, *enis*, s. m. 1. Ống, máng xối 2. Ống để phần mình gẫy mới chữa. 3. Sa loa (giống trai biển).

Sol - eo, *es*, *itus sum*, *ere*, n. trị abl. cùng *cum*. Quen, có thói quen, hay, năng (nói, làm). *Ut solet*. Cứ thói, như đã quen. *Qui mentiri solet, pejorare consuevit*. Kẻ đã quen nói dối cũng quen thề dối. — *cum aliquo*. Có nghĩa trai cùng ai.

Sol - ers, *ertis* (*ertior*, *ertissimus*), adj. cả ba giống, trị gen. (ai, sự gì) Tài cán, khéo léo, khôn ngoan, thông, tinh tường, mưu trí. — *eorum tractandorum* v. *ea tractare quæ bellum et pacem spectant*. Khéo lo việc giặc và sự giao hoà. *Solerti est auditu*. Nó sáng tai.

Solert - er (*iùs*, *issimè*), adv. Cách khôn khéo, cách tài, cách mưu trí, khéo léo, cách tuyệt hảo.

Solerti - a, *æ*, s. f. 1. Tài năng, tài trí, mưu trí, sự khôn khéo, sự tinh tường, sự minh mẫn.

Soli - a, *æ*, s. f. Ngưu thiệt, tứ thảo.

Soli - ar, *aris*, s. n. Đệm lót ghế ngồi.

Soliar - is, *e*, adj. (nơi) Có thùng mà tắm.

Soliari - us, *i*, s. m. Thợ đóng ghế ngồi (hay là thùng) mà tắm.

Solican - us, *a*, *um*, adj. (ai) Hát một mình.

Solidam - en, *inis*, s. n. Đồ đỡ cho vững, nền.

Solidament - um, *i*, s. n. Mình vóc, hài cốt.

Solidati - o, *onis*, s. f. 1. Sự lập nền, sự làm cho vững. 2. Nền.

Solidatr - ix, *icis*, s. f. Người nữ lập cho vững.

Solidat - us, *a*, *um*, part. pass. Solido.

Solid - è (*iùs*), adv. 1. Cách vững, cách bền. 2. Cách đặc trơ. 3. Cách lọn, nhiều, lắm, cách mạnh.

Solidesc - o, *is*, *ere*, n. def. Ra dòng đặc, ra cứng chắc, ra đặc trơ, nên vững.

Solidip - es, *edis*, adj. cả ba giống. (vật gì) Chẳng xoạc móng chân, có vó (như ngựa).

Soliditas - as, *atis*, s. f. 1. Sự các phần liền nhau, sự cứng, sự dòng đặc, sự đặc trơ. 2. Sự vững, sự bền, sự chắc. 3. Sự hoàn tuyền, lọt cả. 4. Sự một kẻ chịu thay vì hết cả. 5. *pl*. Mái lợp bằng đá hoa.

Solid - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho đông

đặc, làm cho ra cứng chắc 2. Làm cho vững, lập cho bền, định, đóng. || 1. — *ossa*. Làm cho xương gẫy liền lại. || 2. — *stomachum vino*. Uống rượu nho mà bổ tì vị. — *rationes*. Đóng sổ tiền.

Solid - um, *i*, s. n. 1. Đất vững. 2. Tiền công, tiền thuê. 3. Lót cả (tiền bạc).

Soliduri - us, *i*, s. m. như Soldurii.

Solid - us, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Đặc, đông đặc, đặc trơ, chẳng rỗng. 2. Vững, chắc, cứng, rắn. 3. Hoàn tuyền, lọn, hết. 4 *fig*. Chẳng phải lọn, chẳng hư, thật, bền. || 1. *Solidum argentum*. Bạc đặc trơ. || 2. *Solidissima tellus*. Đất vững chắc lắm. || 3. — *annus*. Lót năm. — *taurus*. Bò đực. *Solida proprietas*. Sự làm chủ của cho lọn. *Rem istam in solidum restituere tenentur*. Các chúng điều buộc phải trả hết của ấy như nhau. || 4. *Solidum gaudium*. Sự vui mừng lọn (chẳng pha sự gì buồn).

Solid - us, *i*, s. m. như Soldus.

Solif-er, *era, crum*, adj. (nơi nào) Chịu mặt trời. *Solifera plaga*. Các phương nhiệt đạo.

Soliferre—um, *i*, s n. Lao rặt sắt.

Solifug - a, *æ*, s. f. như Solipuga.

Soligen - a, *æ*, s. m. và f. Kẻ bởi mặt trời mà sinh ra.

Soliloqui - um, *i*, s. n. Sự nói khó một mình, lời nói khó một mình.

† **Soliloqu-us**, *a, um*, adj. (ai) Nói khó một mình.

† **Solin - um**, *i*, s. n. Bữa ăn một mình.

Solipug - a, *æ*, và **Solipung - a**, *æ*, s. f. như Salpuga.

Solisterni - um, *i*, s. n. như Lectisternium.

Solistim - um, *i*, s. n. Điềm lành bởi có giống gì rơi hay là đổ xuống.

Solitan - æ, *arum*, s. f. p. Giống ốc nhồi.

1° **Solitane-us**, *a, um*, adj. (sự gì) Quen, thường.

2° **Solitane - us**, *a, um*, adj. (giống gì) Chẳng chịu tỏ ra, chịu đem nơi kín, chịu biệt ra.

Solitari - us, *a, um*, adj. (ai, sự gì, nơi nào) Ở một mình, mộ ở một mình, tu hành, ẩn dật; vắng vẻ, tịch mạc. *Solitariam vitam agere*. Ở tu hành. *Cœna solitaria*. Bữa tối ăn một mình.

† **Solit-as**, *atis*, s. f. 1. Sự một, sự ở một mình. 2. Sự tịch cư, sự ẩn dật, sự tu hành. 3. Nơi thanh vắng.

Solitaurili - a, *um*, s. n. p. như Suovetaurilia.

Solit - è, adv. Cách riêng, nơi vắng.

Solit - o, *as, are*, n. freq. Soleo.

Solitud - o, *inis*, s. f. 1. Nơi vắng vẻ, nơi thanh vắng, nơi tịch cư, rừng rú. 2. Sự tịch cư, sự ẩn dật, sự tu hành. 3. Sự cô độc, sự thế cô, sự bơ vơ, sự ở một mình. 4. Sự thiếu, sự chẳng có.

Solit - us, *a, um*, part. Soleo. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã quen, có thói quen. 2. *pass*. Thường, thường lệ, chịu năng làm, người ta quen. || 1. — *dicere*. Quen nói. || 2. — *mos*. Thói quen, lệ. *Præter solitum (morem)*. Trái thói. *Solito (more) tardior*. Chậm chạp hơn mọi khi.

Soli - um, *i*, s. n. 1. Ghế cao, ngai, toà, toà quan; ghế ngồi mà tắm. 2. Hòm đựng xương thánh. 3 *fig*. Quyền chức vua, sự trị vị || 3. *Solium conscendere*. Tức vị.

Solivag - us, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Hay ở một mình, kín dạ; nhát, giồi. 2. Chẳng có kết bạn.

Sollicitati - o, *onis*, s. f. 1. Sự xin nài, sự cầu xin, sự lo lắng cho được. 2. Sự dỗ dành (về đàng trái).

Sollicitat-or, *oris*, s. m. Kẻ xui giục, kẻ dỗ làm sự trái, kẻ làm hư, kẻ dâm tà.

Sollicit - è *(iùs, issimè)*, adv. Cách lo lắng, cách cẩn thận; cách nài năng.

Sollicit-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Lung lay, lúc lắc, rung, gõ, gảy, đánh động, lộn. 2. Theo, đuổi bắt, tầm nã; *fig*. quấy, sách nhiễu, quấy nhũng, khuấy khoả. 3. Dỗ, thách thức. 4. Dò, thử, ve vãn, nhử, mồi, dỗ (làm sự trái), xui giục, thôi thúc; xin nài, lo lắng cho được. || 1. — *spiculum*. Lay cái lao mà nhổ nó ra. — *stamina pollice*. Lấy ngón cái mà gảy dây đàn. — *forem*. Gõ cửa. — *tellurem*. Cày đất, lộn đất. || 2. — *arcu feras*. Cầm cung đi săn muông rừng. — *bello Jovem*. Đánh giặc vuối bụt Jovi. — *manes alicujus*. Quấy hồn ai. — *pacem*. Phá hoà, nhiễu loạn. || 3. — *hostes*. Đố quân giặc, khêu chiến. || 4. — *judicium donis*. Hối lộ quan xét. — *populum ad defectionem*. Giục dân làm ngụy. *pacem*. Cầu hoà, giục làm hoà. — *pretio animos hominum*. Đút tiền mua lòng người ta. — *aliquem pecuniâ*. Đút tiền cho được làm hư ai. — *civitates ut*... Khuyên các thành...— *amicos*. Mời các bạn hữu. — *ad se aves*. Nhử chim đến. *Me multa sollicitant*. Có nhiều lẽ giục tôi.

Sollicit - ò, adv. như Sollicitè.

Sollicitud - o, *inis*, s. f. Sự lo lắng, sự lo buồn, sự phiền lòng, sự tư lự. *Sollicitudinem adire pro aliquo*. Lo cho ai. *Conficere sollicitudines alicui*. Phiền nhiễu ai.

SIMULATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự giả đò, sự giả hình, hình giả, hình dối trá, sự bôi bác. 2. Lẽ chữa mình, lẽ dối trá, nê. 3. Sự bắt chước; sự giống nhau. || 1. — *justitiæ*. Hình phép công bằng bề ngoài mà thôi. *Quàm difficilis virtutis diuturna —!* Giả cách nhân đức lâu thì khó lắm. *Simulatione stultitiæ*. Bởi giả cách dại. *Simulationum nesciens*. Chẳng hay giả cách.

SIMULAT – Ò, adv. như Simulanter.

SIMULAT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ bắt chước. 2. Kẻ giả đò, kẻ giả hình, kẻ bỉnh bãi, kẻ làm gian, kẻ bắt nọn, kẻ giả mờ.

SIMULATORI – È, adv. Cách giả, cách giả hình.

SIMULATORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giả, dối trá.

SIMULATR – IX, *icis*, s. f. 1. Người nữ bắt chước, người nữ giả cách. 2. Bà phù thủy.

SIMUL - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Bắt chước, làm (sự gì) giống như, giống như, có hình giống như. 2. Giả, giả hình, giả cách, giả tảng, giả dạng. || 1. *Æra Alexandrum simulantia*. Tượng đồng ông Alexandrô. || 2. — *ægrum*. Giả ốm. *Pacem simulat*. Nó trá hoà. — *spem vultu*. Làm mặt trông cậy. — *somnum*. Giả đò ngủ. *Simulat sibi in animo esse cunctas Phœniciæ urbes obire*. Nó giả như muốn kinh lược các thành xứ Phênicia.

SIMULT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự hờn nhau, sự hằn giận, sự hiềm khích, sự căm giận. 2. (hoạ:) Sự giao ước, sự đồng tình, lời giao.

SIMULT - È và ER, adv. như Similiter.

SIMUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

SIM – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Trịt mũi. 2. Bẹp, trịt. || 2. *fig. Simo vultu*. Mặt nhăn nhó.

SIN (như Si ne), conj. Mà nếu, cầm bằng, nhược bằng. — *autem* v. *verò*. Nhược bằng. — *aliter* v. *secùs* v. *minùs*. Mà nếu chẳng (có) như vậy, bằng chẳng vậy.

SINAP – E, *is*, s. n. như Sinapi.

SINAPEDOCH – US, *i*, s. m. Bình đựng bột hạt cải.

SINAP – I, s. n. indecl. Cây hay là hạt cải.

SINAPIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cải.

SINAP – IS, *is*, s. f. Cây cải, giới thái; hạt cải.

SINAPISM-US, *i*, s. m. 1. Hạt cải dầm mà làm thuốc rịt. 2. Cách khảo hình.

† SINAPI – UM, *i*, s. n. như Sinapi.

SINAPIZ - O, *as*, *are*, a. 1. Dùng gia vị hạt cải dầm. 2. Rịt thuốc hạt cải dầm.

SINCER - È (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách nguyên, cách chẳng pha. 2. Cách ngay lòng, cách trung thành. 3. Cách liêm chính.

SINCERIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự nguyên vẹn, sự lành lẽ, sự chẳng hư, sự chẳng pha. 2. Sự ngay lòng, sự trung trinh, sự ngay thật, sự trung thành. 3. Sự liêm chính. || 1. — *animæ et corporis*. Sự khoẻ mạnh cả hai phần. — *vitæ*. Cách ăn ở thanh sạch. || 2. *Ad perniciem agi solet* —. Sự ngay thật thường làm thiệt hại (ta).

SINCER – ITER, adv. như Sincerè.

SINCER – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Nguyên vẹn, vẹn sạch, lành lặn, chẳng hư, chẳng pha, chẳng giả. 2. Ngay, có lòng ngay thật, chính trực, trung trành. || 1. *Sincera aqua*. Nước nguyên. *Sincerum vas*. Bình sạch. *Sincerum corpus*. Mình mẩy khoẻ (hay là chẳng bị dấu). *Sincerum judicium*. Trí khôn chắc chắn. *Sincerum equestre prælium*. Trận binh kị mà thôi. || 2 *Sincera natura*. Tính ngay thật. *Cor sincerum*. Lòng ngay. — *rerum gestarum pronunciator*. Kẻ chép sách sử chắc chắn.

SINCIP – UT, *itis*, s. n. 1. Phần trước đầu, nửa đầu, đầu, óc. 2. Sỏ lợn chín, thủ heo chín.

SIND – ON, *onis*, s. f. Khăn liệm.

SIN – È, præp. trị abl. Chẳng có, không, thiếu, vô, bất. — *causâ*. Vô cớ, vô lý. — *vi*. Không ép uổng gì. — *controversiâ*. Chẳng có lẽ mà hồ nghi, chắc thật. — *dubio*. Idem. *Me* —. Chẳng có tôi.

SINE, imperat. Sino.

SINGILLAT-IM, adv. như Singulatim.

† SINGLARIT - ER, adv. thay vì Singulariter.

SINGULAR – ES, *ium*, s. m. p. Lính vệ nội.

SINGULARI - Æ, *arum*, s. f. p. Chữ đầu tiếng (như A.C. thay vì *Ante Christum*).

SINGULARI – È, adv. như Singulariter.

SINGULARI-I, *orum*, s. m. p. Kí lục, thơ kí.

1° SINGULAR – IS, *is*, s. m. 1. Kẻ kì cục. 2. Số một, phần một, phần ít (trong sách mẹo).

2° SINGULAR – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Riêng, một mình, một. 2. Vắng, quạnh vắng, tịch mạc. 3. Riêng, tây, tư, chẳng chung. 4. Kì dị, kì cục, lạ lùng, phi thường, hiếm, quí. || 1. — *pugna* v. *Singulare certamen*. Sự mỗi bên một người đánh nhau. || 2. — *locus*. Nơi vắng vẻ. || 3. *Singulari modo*. Cách riêng. *Sunt quædam in te singularia*. Anh có năm ba điều riêng anh. || 4. — *herba contra ulcera*. Thảo có hiệu mà chữa chốc lếch. — *ingenio et animo*. Người có trí khôn và tính khí chẳng vừa. — *industria*. Sự dại tài. *Singulare remedium*. Thuốc qui lạ.

Singularit – as, *atis*, s. f. 1. Sự ở một mình; số một; sự chẳng kết bạn. 2. Điều riêng, tính lạ, tính kì cục. || 2. *Verus humilis omnem singularitatem fugit.* Kẻ thật khiêm nhường thì lánh các cách phi thường.

Singularit – er, adv. 1. Cách riêng, cách lạ, một mình. 2. Cứ phần một, cứ phần ít.

Singulari – us, *a*, *um*, adj. như Singularis.

Singulat – im, adv. Cách riêng, cách tư, từng... một, cách lẻ.

Singul - i, *æ*, *a*, adj. pl. 1. Từng người, từng sự, mỗi một, ai ai, sự gì sự gì. 1. Một, một mình, lẻ, riêng. || 1. *Singulis annis.* Mỗi năm, hằng năm. *Crescit in dies singulos.* Nó một ngày một lớn lên. *In singulos homines dividere.* Chia (sự gì) từng người một. — *mortalium.* Mọi người (ai ai là kẻ hay chết, thì...). || 3. *Singulorum abstinentia domestica publicum civitatis decus est.* Sự tiết kiệm nhà nào trong dân thì thêm sáng danh cho cả thành. *Nunquam sumus* —. Ta chẳng hề ở một mình. *Universis impar singulos vicit.* Người đánh chung cả chẳng nổi thì đánh được lẻ từng quân một.

Singultat – us, *a*, *um*, part. pass. Singulto. (lời) Và nói và nấc nở.

Singult – im, adv. Cách nấc nở, đang tấm tức.

Singult – io, *is*, *ire*, n. def. 1. Nấc nở, tấm túc. 2. (gà) Túc.

Singult – o, *as*, *are*, 1. *n.* Nấc nở lắm, năng tấm tức, nấc nảo; ra từng lúc, ngắt. 2. *a.* Và thở (hay là gió) và rên. || 2. *fig.* — *animam.* Và rên và tắt hơi.

Singult - us, *ûs*, s. m. Sự nấc nở, tiếng nấc nở, tiếng tấm tức, sự nấc; tiếng (gà) túc. *Singultus ciere.* Nấc nở. *Singultum cohibere* v. *sedare* v. *emendare* v. *sistere.* Cầm nấc. — *gallinæ.* Tiếng gà túc.

Singul – us, *a*, *um*, adj. Một, một mà thôi. *Singulum video vestigium.* Tôi thấy một lối chân mà thôi. *Singulo nummo mulctabitur.* Nó sẽ phải vạ một đồng (bạc). Xem Singuli.

Sinist – er, *ra rum*, (*erior*, *imus*), adj. 1. (ai, sự gì) Về bên tả, ở bên tả. 2. May, tốt, cát, lành, chỉ điềm lành. 3. Rủi, xấu, giông, dữ, hung, chỉ điềm dữ. 4. Ác, độc, gian tà. || 1. *Sinistrum cornu.* Tả dực binh. — *alicui esse.* Ở bên tả ai. — *soli.* Trở đàng bấc. || 2. *Sinistrâ avi.* Chim chỉ điềm lành. || 3. *Sinistra Cannensis pugna.* Trận chiến gần thành Cannê khốn nạn. || 4. — *sermo.* Lời gièm pha. — *pecori.* Làm hại đoàn chiên. (Xem Lævus).

Sinisterit – as, *atis*, s. f. 1. Sự độc, sự dữ. 2. Sự vụng về.

Sinistr – a, *æ*, s. f. 1. (hiểu ngầm *manus*). Tay tả, tay trái. 2. (hiểu ngầm *pars*). Bên. || 2. *A sinistrâ*, v. *Ad sinistram.* Ở bên tả.

Sinistr – è, adv. Cách trái, đàng trái. — *exceperunt eum.* Chúng nó chẳng có thết đãi người. — *cædes illius populo est accepta.* Dân thấy đã giết người thì kêu trách.

Sinistr - o, *as*, *are*, n. 1. Trở mình bên tả. 2. Hay dùng tay trái, thuận tay trái. 3. *a.* Trở (sự gì) ra bên tả, đưa bên tả.

Sinistrors - ùm và **ùs**, và **Sinistrovers - ùs**, adv. Bên tả, bên tay trái.

Sin – o, *is*, *si - vi*, *si - tum*, *ere*, a. Làm thinh, làm ngơ, chẳng ngăn trở, để (làm), nỡ, cho phép. *Sinite parvulos ad me venire.* Bay hãy để con trẻ đến cùng tao. *Sine meo me vivere modo.* Anh để tôi mặc tôi. *Accusare me non situs est.* Người ta chẳng để cho nó cáo tôi. *Quis sinat?* Ai nỡ? *Ne sinas.* Đừng cho, đừng nỡ.

† **Sin – on**, *onis*, s. f. Giống rau cần.

Sinophi – à, *æ*, s. f. Giống mủ tụ nơi khấp xương kẻ có bệnh cốt khí.

Sinopic - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Sinopê; có sắc đỏ (như đất thành Sinopê).

Sinop – is, *idis*, s. f. Thứ xích thổ.

Sinuam – en, *inis*, s. n. **Sinuati – o**, *onis*, s. f. và **Sinuat – us**, *ûs*, s. m. Sự vẹo vò, sự uốn khúc, khức, hình cong, hình bán nguyệt.

Sin - um, *i*, s. n. Bình để sữa hay là mỡ sữa, hũ rượu.

Sinu - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Uốn, uốn lại, làm ra hình cong, làm cho ra vẹo. 2. Ăn rúc, lán ra. || 1. — *arcum.* Giương cung. — *oceanum.* Cồn sóng lên. *Sinuantur vela flamine.* Gió thổi phồng buồm lên. *Sinuatur Ionia ambagibus.* Bãi xứ Ionia có nhiều vụng. || 2. *Ne humor sana rodendo sinuet.* Kẻo thịt thối loang ra.

Sinuos – è (*iùs*), adv. Vẹo vò, cách quanh co, cách uốn khúc, cách quất quẹo.

Sinuos – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Vẹo vò, quặt quẹo, có khúc, uốn khúc, có khoanh, có vòng quanh, có hình cong; rối rắm, khúc khỉu, khương khỉu. *Flexus anguium sinuosi.* Khúc rắn. — *arcus.* Cung đã giương dây. *Sinuosa vestis.* Áo lắm nếp.

1° **Sin – us**, *i*, s. m. như Sinum.

2° **Sin-us**, *ûs*, s. m. 1. Sự cong, hình cong, sự

veo vò, khúc, khoanh, vòng; hình buồm động gió, buồm. 2. Nơi hỏm, nơi sâu, nơi lõm vào, vũng, vực, vịnh, lòng chảo, lỗ; quèn núi; cửa bể; *fig*. nơi chắc chắn mà ẩn. 3. Lòng mẹ, tử cung, lòng đất; ngực; *fig*. lòng (yêu hay là ghét), tâm. 4. Túi lưới, lưới; chỗ kín, xó, ngóc ngách; *fig*. sự quanh co, sự quắt quéo; túi bạc. 5. Phương xa cách, cuối xứ, cuối nước, biên thùy, giới kiệt; phần giữa, phần trong. 6. Phần áo che ngực, tràng áo, nếp áo, thân áo, vạt áo; áo. || 1. — *falcis*. Hình cong liềm. *Sinu inflexo littus*. Bãi có nhiều vũng. *Lethe immensi sinus*. Sông Lêthê có nhiều khúc quanh. *Velorum* —. Sự buồm phồng lên, buồm ăn gió. *Si dabit aura sinum*. Vì bằng có xuôi gió thuận buồm. *Pandere sinus*. Giương buồm. ||2. *Telluris inanes sinus*. Các vực sâu dưới đất. *Terra immenso sinu laxata patuit*. Đất đã mở ra làm vực thẳm sâu. *In sinu vallis*. Ở giữa thung lũng. *In intimo sinu*. Tận trong vũng biển. || 3. *Puerum gestans sinu*. Ẵm bế con trẻ. *Opponere sinum stricto ferro*. Giơ ngực chịu gươm đâm. *In sinu gaudere*. Mừng thầm. *In sinum alicujus confugere* v. *se recipere*. Phó mình trong tay ai. *Aliquem excipere sinu*. Hết lòng chịu lấy ai. || 4. *Quam laxus araneæ* —! Màng rện rùi lắm. *Sinum laxare* v. *expedire*. Cho xem bạc ở trong túi. *Sinus ære plenos reportare*. Đem túi đầy bạc về. *Obscuri quæstionum sinus*. Những lẽ hóc bách. || 5. *In sinu urbis*. Giữa thành. *In sinu pacis*. Giữa lúc bằng yên. || 6. *Laxo pectus aperta sinu*. Đã mở áo che ngực. *Veteribus nulli sinus*. Người đời cổ mặc áo chẳng có nếp. *Sinum ad ima crura deducere*. Rủ áo xuống đến gót. *Tyrio apta sinu*. Mặc áo điều tề chỉnh. *Auratus* —. Áo dệt chỉ vàng.

Si-on, *i*, s. n. Thủy cần thái.

Sipari-um, *i*, s. n. 1. Màn buồng nhà trò; *fig*. trò, tuồng tập. 2. Màn trước toà quan prêtorê.

Sipar-um, *i*, s. n. Buồm bạc.

Siph-o, *onis*, và on, *onis*, s. m. 1. Ống cong mà chắt nước. 2. Ống thụt, cái thông khoan. 3. Ống thụt chữa hoả tai. 4. Ống nhỏ. 5. Vọt nước.

Siphuncul-us, *i*, s. m. dimin. Sipho. Ống nhỏ.

† Sip-o, *as*, *are*, a. Quăng, bỏ.

Siqu-à, conj. và adv. Nếu có cách nào, vì bằng có đàng nào, hoặc có lối nào.

Siquand-ò (như Si aliquandò), conj. và adv. Nếu có khi nào.

Siquid-em, conj. tị subj. hay là indic. tùy nghi. 1. Nếu thật, miễn là. 2. Nếu, dù mà, tuy rằng. 3. Vì chưng, bởi vì, vì.||3.—*ipse jàm consenui*. Vì chưng tôi cũng đã già rồi. *Non esse in se Dominum ingemiscebat,— quòd populum captivitas premere*. Người than khóc sự Đức Chúa Lời chẳng ở cùng mình, vì bấy giờ dân dang phải làm tôi.

Si-quis, *qua*, *quid* và *quod*, pron. thay vì Si aliquis. Nếu có ai, vì bằng có sự gì.

Siræ-um, *i*, s. n. Rượu nấu, rượu đúc.

Sircitul-a, *æ*, và Sircul-a, *æ*, s. f. Thứ quả nho để dành được.

Siredon-es, *um*, s. f. p. như Siren.

† Siremps, và Sirempse, adj. indecl. Giống hệt, in khuôn, in rập. *Omnium rerum... siremps lex esto*. Mọi sự... cứ một luật như nhau.

Sir-en, *enis*, s. f. 1. Giống quái bán nữ nhân bán ngư. 2. *fig*. Kẻ hát lèo lá. 3. Thứ chim. 4. Giống sâu ở trong bộng ong mật.

Sireni-us, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về *siren*. 2. Hay làm cho mê đi (như cá nhân *siren* quen làm).

Siriac-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về vì sao *Sirius*.

Sirias-is, *is*, s. f. Thứ bệnh sốt.

† Siringin-a, *æ*, s. f. Bệnh làm bế.

† Sir-is, *it*, *itis*, thay vì Siveris, siverit, siveritis.

Siri-us, *i*, s. m. 1. Thiên lang tinh. 2. Đóng sao *canicula*. 3. Mùa nóng nực.

Sirp-e, *is*, s. n. Cây hay sinh nhàn.

Sirpe-a, *æ*, s. f. Thúng hay là phên bằng lác.

Sirpe-us, *a*, *um*, adj. như Scirpeus.

Sirpicul-a, *æ*, s. f. dimin. Sirpea.

Sirpic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây sinh nhàn; đã pha nhàn vào.

Sirpo và Sirpus, như Scirpo và Scirpus.

Sir-us, *i*, s. m. Lỗ hầm mà tích lúa.

† Sis, 1° thay vì *Si vis*. 2° thay vì *Suis*.

Sisar-a, *æ*, s. f. Thạch thảo.

Sisar-on, *i*, s. n. như Sisarum.

Sisarr-a, *æ*, s. f. Chiên cái được hơn một tuổi.

Sisar-um, *i*, và Sis-er, *eris*, s. f. Thủy cần, thứ rau cần.

† Sispes và Sispita, thay vì Sospes và Sospita.

† Sistent-o, *as*, *are*, a. như Ostento.

Sist-o, *is*, stit-*i*, sta-*tum*, *ere*, a. 1. Cầm lại, dừng lại, bắt đứng lại. 2. Làm cho vững, đỡ, họ. 3. *n*. (hiểu ngầm *se*) Đứng lại, đỗ, chống lại, ở vững. 4. Đặt, để, lập, xây, dựng. 5. Đặt hay

là để (ở nơi nào), bày, xếp, dâng, đem đến, gọi đến. 6. Đem đến toà kiện, hẹn ngày cho (ai) đến cửa quan xét: *v.* đến toà kiện. || 1. — *sanguinem*. Cầm máu lại. — *currum*. Họ xe lại. — *gradum*. Dừng chân lại. || 2. — *dentes*. Làm cho vững răng. — *ruinam*. Chống nhà xiêu. — *civitatem*. Hộ nhà nước. *Sisti non potest*. Hỏng cả rồi. || 3. *Ubi — dubitur?* Ta sẽ đỗ ở đâu được? *Sistit amnis*. Nước sông đứng lại. — *contra aliquem*. Đối địch cùng ai. — *non potest respublica*. Nhà nước chẳng vững được. || 4. — *jaculum alicui in ore*. Đâm lao vào miệng ai. — *templum*. Lập đền thờ. — *effigiem*. Dựng tượng lên. — *modum*. Bắt thôi. || 5. *Molliter siste nunc me*. Bây giờ anh để tôi xuống sẽ sẽ. — *aliquem in tuto*. Để ai nơi chắc. — *aliquem præsentem*. Bắt ai ra mặt. — *se alicui*. Trình diện với ai. *Jesum ambo in templo sistunt Domino*. Cả hai dâng Đức Chúa Jêsu cho Đức Chúa Lời trong đền thờ. — *aciem in littore*. Bày quân ngoài bãi. *Hùc siste sororem*. Anh bảo chị lại đây. || 6. *Sisti in judicium* v. *in judicio*. Đến toà kiện. *Si statum non esset*. Giả như có trốn. *Vas factus est alter ejus sistendi*. Người kia đã đoan rằng kẻ ấy sẽ ra mặt.

Sistrat-us, *a*, *um*, adj. (ai) Cầm đồ nhạc *sistrum*.

Sistr-um, *i*, s. n. Thứ đồ nhạc kia.

Sisurn-a, *æ*, s. f. Áo bằng da vật.

Sisymbri-um, *i*, s. n. 1. Rau đinh lịch. 2. Đồ rực rỡ người nữ.

† **Sisyr-a**, *æ*, s. f. Áo bằng da dê.

Sisyrinchi-um, *i*, s. n. Thảo kia.

Sitagog-us, *a*, *um*, adj. (ai) Đem lương thực.

Sitani-on, *i*, s. n. Thứ lúa miến quen gieo tháng ba.

Sitani-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về lúa miến quen gieo tháng ba.

Sitarch-a, *æ*, s. m. Quan khám lương thực.

Sitarchi-a, *æ*, s. f. Quyền chức khám lương thực.

Sitarci-a, *æ*, s. f. 1. Lương lúa cho đủ một tháng. 2. Bao đựng lúa.

Sitel-a, *æ*, s. f. như Situla.

Sitibund-us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Khát nước lắm.

Sitic-en, *inis*, s. m. Kẻ thổi kèn trong đám ma.

Sitiulos-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Khô, cạn. 2. Làm cho khát, sinh khát. 3. Khát nước.

Siti-ens, *entis* part. Sitio, cũng là adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Khát. 2. Khô, cạn. 3. Nóng, làm cho khát, làm cho khô cạn. 4. *fig.* Ước ao lắm, khát khao, tham. || 2. *Sitientes agri*. Ruộng khô. || 3. — *canicula*. Mùa nóng nực. || 4. — *famæ*. Tham danh tiếng. *Sitientes aures*. Tai muốn nghe.

Sitient-er, adv. Cách bán bái, cách khát khao, cách ham hố, cách ước lắm.

Sit-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. và a. 1. Khát, khát khao, khát nước. 2. Khô, khô héo, khô cạn. 3. *fig.* Ham hố, ước ao lắm, khát khao, mong mỏi. || 1. *Sitit hæc anus*. Bà già này khát nước. || 2. *Sitit tellus*. Đất đã khô. *Sitiunt fontes*. Các mạch nước đã cạn. || 3. — *justitiam*. Khát khao sự phúc đức. — *honores*. Ham hố chức quyền. — *voluptates*. Mê man sự vui sướng.

Sit-is, *is*, s. f. 1. Sự khát nước, sự khát. 2. Sự khô, sự khô cạn. 3. *fig.* Sự khát khao, sự ham hố, sự ước ao lắm. 1. *Num tibi cùm fauces urit sitis, aurea quæris pocula?* Khi anh ráo miệng khát nước lắm, anh có tìm chén vàng mà uống ru? || 3. — *audiendi*. Sự lỗ tai muốn nghe.

Sitista *ova*, n. p. Trứng ấp.

Sitit-or, *oris*, s. m. Kẻ khát khao, kẻ ham hố lắm.

Sitiv-e, adv. Xét cách đang ở, cứ cách thế.

Sitivi, perf. Sitio.

Sitocapel-us, *i*, s. m. Kẻ buôn lúa, kẻ bán hàng xáo.

Sitocomi-a, *æ*, s. f. 1. Quyền chức khám lương thực. 2. Sự phát chẩn cho kẻ goá bụa mồ côi.

Sitodi-a, *æ*, s. f. Sự đói khát, thì đói.

Sitodosi-a, *æ*, s. f. Sự phát chẩn lúa.

Sitodot-es, *æ*, s. m. Kẻ phát chẩn lúa.

Sitolog-us, *i*, s. m. Kẻ thu góp lúa.

Sitometr-a, *æ*, s. m. 1. Kẻ đong lúa. 2. Kẻ phát lương lúa.

Sitometri-um, *i*, s. n. Bổn lường lúa phát cho tôi tá một tháng một lần.

Siton-es, *æ*, s. m. 1. Kẻ có việc mua lúa. 2. Chủ kho lúa.

Sitoni-a, *æ*, s. f. Sự thủ kho lúa nhà nước.

Sitonic-um, *i*, s. n. Kho lúa, đụn lẫm.

Sitophylac-es, *um*, s. m. p. Hai mươi quan khám các thứ lột lúa (bên Athênê).

Sit-os, *i*, s. m. như Frumentum.

Sitostasi-us, *i*, s. m. Quan trị giá lúa và áp việc bán lúa.

Sittac-e, *es*, 1. s. f. Chim vẹt, chim kéc.

Sittyb-a, *æ*, s. f. Da làm bìa sách.

Situl-a, *æ*, s. f. và *us*, *i*, s. m. 1. Thùng kín nước, gầu, gáo. 2. Bình bỏ thẻ trạch báu.

SITUR – US, *a*, *um*, part. fut. Sino.

1° SIT - US, *a*, *um*, part. pass. Sino. 1. (ai, sự gì) Ở (nơi nào), ở lại, bệ lại, đã chịu đặt, đã chịu để. 2. Đã chịu lập, dã chịu dựng. 3. Đã chịu táng, đã chết. || 1. *Juxtà siti*. Các kẻ láng diềng. — *in promptu*. Ở sẵn, ở gần. *In te spes omnis mea sita est*. Tôi một trông cậy ông mà thôi.— *in minimâ spe*. Đã hầu mất trông cậy. *In ejus pernicie patriæ sita salus*. Nó có chết thì nhà nước mới được vững. || 2. *Urbs à Philippo sita*. Thành vua Philippô dã lập. || 3. — *hic est Petrus*. Đây là mồ ông Phêrô. *Apud situs canere*. Thổi (địch) mà cất xác.

2° SIT – US, *ûs*, s. m. 1. Nơi ở, cách ở, địa thế; thứ tự, cách xếp đặt. 2. Miền đất, phương. 3. Sự mốc meo, sự mục, sự gỉ ghét. 4. Sự dơ, sự nhem nhuốc, sự nhếch nhác. 5. *fig*. Tuổi già, sự già nua; sự ở nhưng, sự quên, sự rũ xới, sự vắng vẻ, sự bỏ hoang. || 1. — *castrorum*. Nơi đóng dinh cơ. *Revocare situs*. Lại để nơi cũ. *Aquilonis situ*. Có hướng bắc. || 2. *Permutare naturam cum situ*. Đổi tính nhân khi đổi nơi. || 3. *Situm contrahere*. Ra mốc, ra gỉ. *Situm redolere*. Có mùi mốc. || 4. — *scaber dentium*. Bựa răng. — *arenosus*. Màng rện. *Fœda situ macies*. Sự gầy guộc nhăn xương. *Fig. Mens quemdam situm ducit*. Trí khôn cũng hay gỉ. || 5. *Oblitæ situ leges*. Lề luật bỏ chẳng ai giữ nữa. *Æsonis situs demere*. Làm cho (lão) Eson lại nên trẻ. *Arva situ obducta*. Đồng điền hoang vu.

† SIV – AN, s. m. indecl. Tháng bên Juđêu đối vuối tháng tư và tháng năm annam.

SIV – E (như *Si vel*), conj. trị subj. Dù, dầu mà, hay là, hoặc, có khi.—*quòd*... *seu quòd*... Hoặc bởi vì... hay là bởi vì...

SIVI, perf. Sino.

SMARAGDINE — US, *a*, *um*, và SMARAGDIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc thông hành ngọc, xanh.

SMARAGDIT – ES, *æ*, s. m. Thứ đá cẩm thạch xanh.

SMARAGD – US, *i*, s. m. Thông hành ngọc, ngọc xanh.

SMAR – IS, *idis*, s. f. Thứ cá biển nhỏ.

SMECTIC – US, *a*, *um*, adj. (thuốc gì) Hay tẩy, có sức rửa tì tích cho sạch.

SMECT – IS, *is*, s. f. Thứ đất dùng mà rửa tì tích.

SMEGM – A, *atis*, s. n. Thứ thuốc giặt, xa bong.

SMEGMATIC-US, *a*, *um*, adj. (thuốc gì) Có sức rửa tì tích cho sạch.

SMIL – AX, *acis*, s. f. 1. Sam bá thụ, cây diễn bá. 2. Đá uyển hoa, hắc sửu.

SMILI – ON, *i*, s. n. Thứ thuốc dặt mắt.

SMINTHE – US, *i*, s. m. Kẻ phá tuyệt chuột.

SMYR – IS, *idis*, s. f. Kim cương toản.

SMYRNI-UM, *i*, s. n. 1. Cây tràng tòng. 2. Gia độc hoạt.

SMYRRHIZ - A, *æ*, s. f. Cá thiết lĩnh đực.

SOBELL – A, *æ*, s. f. Điêu thử.

SOBOL - ES, *is*, s. f. 1. Dòng dõi, tông tộc, miêu duệ. 2. Con, con cái, con cháu. 3. Mụt chồi. 4 Tóc mới mọc lại. || 1. *Sarmatæ Medorum* —. Dân Sarmatê là dòng dõi dân Mêđô. || 2. *Jovis* —. Con bụt Jovi.

SOBOLESC – O, *is*, *ere*, n. def. Sinh sản ra, thành dòng dõi.

SOBRI – È, adv. 1. Cách tiết kiệm, vừa phải. 2. Cách khôn ngoan.

SOBRIEFACT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Đã giữ mực vừa, đã nên khôn ngoan.

SOBRIET – AS, *atis*, s. f. 1. Sự uống rượu cách tùng tiệm. 2. Sự tiết kiệm, sự ăn uống tiết kiệm. 3. Sự giữ mực vừa, sự vừa phải, sự khôn ngoan; nết na, đức hạnh.

SOBRIN-A, *æ*, s. f. Cháu gái dì, chị (hay là em gái) họ ngoại ba đời.

SOBRIN – I, *orum*, s. m. p. Đôi cháu dì, anh em (hay là chị em) họ ngoại ba đời.

SOBRIN-US, *i*, s. m. Cháu dì, anh (hay là em trai) họ ngoại ba đời.

† SOBRI-O, *as*, *are*, a. Làm cho (ai) nên tiết kiệm.

SOBRI-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì, nơi nào) Chẳng say; thuộc về kẻ chẳng say; chẳng làm cho say; chẳng có quán rượu, chẳng trồng cây nho. 2. Dùng rượu cách tiết kiệm, ở tùng tiệm, ăn uống tiết kiệm; ở cho vừa phải, giữ mực vừa. 3. Hẳn hoi, có nết na, đức hạnh. 4. Chắc chắn, khôn ngoan, tỉnh trí, có trí khôn, cẩn mẫn, hay lo phòng. || 1. *Malè* —. Say sưa. *Sobria nox*. Đêm (ai) đã ở tiết kiệm. *Non sobria verba*. Lời người say rượu. *Sobria rura*. Những cánh đồng chẳng có cây nho. || 3. *Mens sobria*. Trí khôn chắc chắn.

SOCCAT – US, *a*, *um*, và SOCCIF-ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Xỏ hia hài; *fig*. đặt trò tuồng; nói về trò chơi.

SOCCUL – US, *i*, s. m. dimin. bởi

SOCC – US, *i*, s. m. 1. Hia hài (dùng khi làm trò). 2. *fig*. Trò, tuồng chơi.

SOC-ER, *eri*, và SOCER-US, *i*, s. m. Bố vợ, bố chồng.

† SOCER - A, *æ*, s. f. như Socrus.

SOCI - A, *æ*, s. f. Bạn nữ, vợ. Xem 2° Socius.

SOCIABIL - IS, *e*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Có thể hợp làm một. 2. Biết ăn nói, dễ dàng, lịch sự, hẳn hoi.

SOCIAL-IS, *e*, adj. 1.(sự gì)Thuộc về kẻ giao hiếu, thuộc về nước giao lân. 2. Thuộc về vợ chồng. 3. Thuộc về bầu bạn, thuộc về bạn tác, thuộc về cách ăn nói vuối nhau. || 1. *Sociale fœdus*. Sự giao hiếu. ||2. *Socialia carmina*. Văn hỉ sinh.

SOCIALIT - AS, *atis*, s. f. 1. Tình nghĩa bạn hữu. 2. Hội bạn nghĩa; các kẻ thân thiết.

SOCIALIT-ER, adv. 1. Cách như bạn hữu, cứ tình bầu bạn. 2. Cứ cách thói ăn ở vuối nhau.

SOCIATI - O, *onis*, s. f. Sự kết nghĩa, sự đồng hợp cùng nhau; họ, hội, phe, phường.

SOCIAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ nối, kẻ kết, kẻ hợp (giống gì) làm một.

SOCIENN-US, *i*, và SOCIEN-US, *i*, s. m. Bạn tác, bầu bạn.

SOCIET-AS, *atis*, s. f. 1. Họ đương, họ lương bằng, sự (mọi người) ăn nói cùng nhau, sự ăn chịu vuối nhau. 2. Sự chung, sự thông công, sự kết nghĩa, sự làm bạn cùng nhau, sự giao kết. 3. Sự hợp cùng nhau, sự lập phường, họ, hội, phe, giáp, phường, bè. || 1. — *generis humani*. Sự mọi người ta ở vuối nhau. || 2. — *facinorum*. Sự đồng tâm mà phạm tội. *Societatem inire cum aliquo*. Giao kết cùng ai. *Judæi societatem regis deserunt*. Dân Judêu bỏ tình huynh đệ cùng vua. || 2. *Assumere aliquem in societatem sceleris*. Dủ ai giúp mình làm sự tội. — *commercii*. Phường buôn.

SOCI - O, *as, avi, atum, are*, a. Nối, kết, giao kết, kết hợp, đặt hợp làm một, để chung. — *vires*. Hiệp lực. — *vires suas*. Thu lấy hết sức mình. — *dextras*. Bắt tay mà giao kết vuối nhau. *Cum scientiâ diligentiam sociat*. Kẻ ấy được cả sự thông thái và tính cần mẫn. *Vinclo se — jugali*. Kết bạn vuối nhau. *Connubio sociari alicui*. Kết bạn cùng ai.

† SOCIOFRAUD-US, *a, um*, adj. (ai) Lường bạn mình.

1° SOCI – US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chung, là của chung. 2. Đồng bè, đồng phường, đồng đảng, đồng tình, được phần, giúp, thông công. 3. Thuộc về bầu bạn, thuộc về vợ chồng, thuộc về kẻ giao lân. || 1. *Socio imponere sepulcro*. Táng vào một mồ chung. || 2. — *negotiis*. Thông công việc gì. *Sociâ nocte*. Nhờ đêm tối tăm, đang khi đêm giúp). *Socia precum mater*. Mẹ hợp làm một vuối (con) mà xin. || 3. *Classis socia*. Đoàn tàu nước đã giao lân.

2° SOCI – US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.) Bạn, bầu bạn, bạn tác, bằng hữu, kẻ ăn phần, kẻ làm hay là chịu sự gì vuối ai. — *carceris*. Bạn tù. — *consilii*. Kẻ đồng ý cùng mình. — *culpæ*. Kẻ đồng tình phạm tội. — *tori*. Chồng. — *sanguinis*. Thân thích. *O socii!* Hỡi anh em!

SOCORDI - A, *æ*, s. f. Sự lười lĩnh, sự biếng trễ, sự ươn ái; sự vô tâm, sự vô sự, sự đuểnh đoảng, sự hơ hững; sự nhát đảm.

† SOCORD-ITER (*iùs*), adv. Cách trễ nải, cách biếng nhác.

SOC-ORS, *ordis (ordior, ordissimus)*, adj. cả ba giống, trị gen. (ai, sự gì) Ở nhưng, trễ nải, biếng nhác, ươn ái; ơ hờ, vô tâm, vô sự, hơ hững, nột trí; nhát đảm. — *futuri*. Chẳng lo sự sau. — *vitæ*. Phận phong lưu.

SOCRUAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mụ gia.

SOCR - US, *ûs*, s. f. Mẹ vợ, mẹ chồng, mụ gia.

SODAL - IS, *is*, s. m. và f. 1. Bạn, bầu bạn, bạn tác. 2. Đồng liêu.

SODALIT-AS, *atis*, s. f. Sự ăn chơi vuối nhau, tiệc bạn hữu, họ, phường bầu bạn, nghĩa bạn tác; họ đương, họ lương bằng; họ thánh.

SODALITI - UM, *i*, s. n. 1. Phường bầu bạn, họ, họ thánh, bè. 2. Tiệc bạn hữu. 3. Công đồng nhỏ, sự đồng đảng hùa tập vuối nhau. 4. Tình nghĩa, sự ăn nói vuối nhau, họ lương bằng.

SODALITI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về phường bầu bạn; thuộc về họ thánh.

† SOD – ES, thay vì *Si audes*. Tôi xin anh, tôi dám xin.

SOL, sol-*is*, s. m. 1. Mặt trời, nhật, mặt nhật. 2. Ngày, sự sáng, ánh sáng mặt trời; sự nóng mặt trời, năm; trời; thủy thổ nơi nào. || 1. *Solis ortus et occasus*. Sự mặt trời mọc và lặn. *Solis dies*. Ngày thứ nhất (trong tuần bảy ngày). — *medius*. Trưa, chính ngọ. *Solis defectio* v. *labores*. Nhật thực. || 2. *In sole apricari*. Sưởi nắng. *Fig. Candidi soles fulsêre mihi*. Tôi đã được tốt vận rồi.

SOLAG - O, *inis*, s. f. Hoa quì, nhật quì.

SOLAM – EN, *inis*, s. n. 1. Điều yên ủi, lời yên ủi. 2. Sự gì giúp đỡ. 3. Lúa chẳn bẩn.

SOLAMENT-UM, *i*, s. n. Điều yên ủi, sự gì giúp đỡ.

SOLAN – UM, *i*, s. n. Dang vu, thảo độc kia.

1° SOLAN – US, *i*, s. m. Gió đông.

2° SOLAN – US, *a, um*, và SOLAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về mặt trời; chịu trở đàng mặt trời. *Solaris herba*. Hoa quì.

1° SOLARI-UM, *i*, s. n. Thuế tô, thuế điền.

2° Solari-um, *i*, s. n. 1. Đồng hồ bóng, trắc ảnh. 2. Sân bằng ở trên mái nhà, nơi giại nắng ở trên nhà.

Solari - us, *a*, *um*, adj. như 2° Solanus.

Solati - o, *onis*, s. f. Sự yên ủi, sự giúp đỡ.

Solatiol - um, *i*, s. n. dimin. bơi

Solati - um, *i*, s. n. 1. Điều yên ủi, lời yên ủi, điều giúp đỡ, sự gì giải phiền. 2. Của bồi thường. 3. Sự phạt tạ, sự oán phạt. 4. Lúa phát chẩn.

Solat - or, *oris*, s. m. Kẻ yên ủi.

Solat - um, *i*, s. n. Sự trúng thử.

1° Solat - us, *a*, *um*, adj. (ai) Đã trúng thử.

2° Solat - us, *a*, *um*, part. Solor.

3° Solat - us, *a*, *um*, part. pass. Solo.

Solbustrell - a, *æ*, s. f. Địa du thảo.

Soldanell - a, *æ*, s. f. Thứ dây Lìm bìm.

Sold - um, *i*, s. n. như Solidum.

Solduri - i, *orum*, s. m. p. Lính mạnh bạo và trung thần.

Sold - us, *i*, s. m. Đồng tiền vàng.

Sole - a, *æ*, s. f. 1. Dép, giầy (dùng trong nhà). 2. Cùm, cóng. 3. Vó ngựa. 4. Cây ép dầu, cái che đạp dầu. 5. Các thứ cá biển giẹp. || 1. — *lignea*. Guốc. — *ferrea*. Sắt bịt chân ngựa. *Soleas demere* v. *deponere*. Bỏ giầy (mà ngồi ăn).

Solear - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về dép, thuộc về giầy.

Soleari - us, *i*, s. m. Thợ dép, thợ giầy.

Soleat - us, *a*, *um*, adj. (ai) Đi dép, đi giầy.

Solemn - e, *is*, s. n. 1. Lễ trọng, lễ cả, lễ phép. 2. Sự gì quen làm, thói quen. 3. Dấu riêng, dấu chỉ chức. || 1. *Solemne instituere*. Mở lễ trọng. *Funerum solemnia*. Đám cất xác trọng thể. || 2. *Nostrum illud solemne servemus*. Ta hãy giữ thói quen ta. *Solemnia repetere*. Lại làm các việc mình đã quen. ||3. *Solemnia regni capessere*. Mặc áo cầm bào, tức vị.

Solemn - is, *e* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (sự gì) Thuộc về lễ trọng, thuộc về lễ cả, trọng thể, cứ lễ phép, cứ lệ. 2. Thường, quen làm, cứ thói, như mọi khi. || 1. *Ludi solemnes*. Đám chơi cứ lệ. *Dapes solemnes*. Tiệc trọng thể. *Missa* —. Lễ trọng. *Solemnia verba*. Những lời quen đọc. || 2. *Hoc facere solemne habeo* v. *Hoc facere solemne mihi est*. Tôi quen làm sự này. *Romæ solemne fuit*...Xưa ở thành Rôma có thói quen...*Insanire solemnia*.Nói sảng như mọi khi.

Solemnit - as, *atis*, s. f. 1. Ngày lễ trọng, lễ trọng, sự trọng thể, lễ phép trọng thể. 2. Lễ phép đã quen làm. 3. Lề lối, mẫu (phải cứ), kiểu.

Solemnit - er và ùs, adv. 1. Cách trọng thể. 2. Thường, mọi khi, thường lệ.

Sol - en, *enis*, s. m. 1. Ống, máng xối 2. Ống để phần mình gãy mới chữa. 3. Sa loa (giống trai biển).

Sol - eo, *es*, *itus sum*, *ere*, n. tri abl. cùng *cum*. Quen, có thói quen, hay, năng (nói, làm). *Ut solet*. Cứ thói, như đã quen. *Qui mentiri solet*, *pejorare consuevit*. Kẻ đã quen nói dối cũng quen thề dối. — *cum aliquo*. Có nghĩa trai cùng ai.

Sol - ers, *ertis* (*ertior*, *ertissimus*), adj. cả ba giống, trị gen. (ai, sự gì) Tài cán, khéo léo, khôn ngoan, thông, tinh tường, mưu trí. — *eorum tractandorum* v. *ea tractare quæ bellum et pacem spectant*. Khéo lo việc giặc và sự giao hoà. *Solerti est auditu*. Nó sáng tai.

Solert - er (*iùs*, *issimè*), adv. Cách khôn khéo, cách tài, cách mưu trí, khéo léo, cách tuyệt hảo.

Solerti - a, *æ*, s. f. 1. Tài năng, tài trí, mưu trí, sự khôn khéo, sự tinh tường, sự minh mẫn.

Soli - a, *æ*, s. f. Ngưu thiệt, tứ thảo.

Soli - ar, *aris*, s. n. Đệm lót ghế ngồi.

Soliar - is, *e*, adj. (nơi) Có thùng mà tắm.

Soliari - us, *i*, s. m. Thợ đóng ghế ngồi (hay là thùng) mà tắm.

Solican - us, *a*, *um*, adj. (ai) Hát một mình.

Solidam - en, *inis*, s. n. Đồ đỡ cho vững, nền.

Solidament - um, *i*, s. n. Mình vóc, hài cốt.

Solidati - o, *onis*, s. f. 1. Sự lập nền, sự làm cho vững. 2. Nền.

Solidatr - ix, *icis*, s. f. Người nữ lập cho vững.

Solidat - us, *a*, *um*, part. pass. Solido.

Solid - è (*iùs*), adv. 1. Cách vững, cách bền 2. Cách đặc trơ. 3. Cách lọn, nhiều, lắm, cách mạnh.

Solidesc - o, *is*, *ere*, n. def. Ra đông đặc, ra cứng chắc, ra đặc trơ, nên vững.

Solidip - es, *edis*, adj. cả ba giống. (vật gì) Chẳng xoạc móng chân, có vó (như ngựa).

Solidit - as, *atis*, s. f. 1. Sự các phần liền nhau, sự cứng, sự đông đặc, sự đặc trơ. 2. Sự vững, sự bền, sự chắc. 3. Sự hoàn tuyền, lọt cả. 4. Sự một kẻ chịu thay vì hết cả. 5. *pl*. Mái lợp bằng đá hoa.

Solid - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho đông

đặc, làm cho ra cứng chắc 2. Làm cho vững, lập cho bền, dính, đóng. || 1. — *ossa*. Làm cho xương gãy liền lại. || 2. — *stomachum vino*. Uống rượu nho mà bổ tì vị. — *rationes*. Đóng sổ tiền.

SOLID - UM, *i*, s. n. 1. Đất vững. 2. Tiền công, tiền thuê. 3. Lót cả (tiền bạc).

SOLIDURI - US, *i*, s. m. như Soldurii.

SOLID - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đặc, đông đặc, đặc trơ, chẳng rỗng. 2. Vững, chắc, cứng, rắn. 3. Hoàn tuyền, lọn, hết. 4 *fig*. Chẳng phải lọn, chẳng hư, thật, bền. || 1. *Solidum argentum*. Bạc đặc trơ. || 2. *Solidissima tellus*. Đất vững chắc lắm. || 3. — *annus*. Lót năm. — *taurus*. Bò đực. *Solida proprietas*. Sự làm chủ của cho lọn. *Rem istam in solidum restituere tenentur*. Các chúng điều buộc phải trả hết của ấy như nhau. || 4. *Solidum gaudium*. Sự vui mừng lọn (chẳng pha sự gì buồn).

SOLID - US, *i*, s. m. như Soldus.

SOLIF-ER, *era*, *erum*, adj. (nơi nào) Chịu mặt trời. *Solifera plaga*. Các phương nhiệt đạo.

SOLIFERRE—UM, *i*, s. n. Lao rặt sắt.

SOLIFUG - A, *æ*, s. f. như Solipuga.

SOLIGEN - A, *æ*, s. m. và f. Kẻ bởi mặt trời mà sinh ra.

SOLILOQUI - UM, *i*, s. n. Sự nói khó một mình, lời nói khó một mình.

† SOLILOQU-US, *a*, *um*, adj. (ai) Nói khó một mình.

† SOLIN - UM, *i*, s. n. Bữa ăn một mình.

SOLIPUG - A, *æ*, và SOLIPUNG - A, *æ*, s. f. như Salpuga.

SOLISTERNI - UM, *i*, s. n. như Lectisternium.

SOLISTIM - UM, *i*, s. n. Điềm lành bởi có giống gì rơi hay là đổ xuống.

SOLITAN - Æ, *arum*, s. f. p. Giống ốc nhồi.

1° SOLITANE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Quen, thường.

2° SOLITANE - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chẳng chịu tỏ ra, chịu đem nơi kín, chịu biệt ra.

SOLITARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì, nơi nào) Ở một mình, mộ ở một mình, tu hành, ẩn dật; vắng vẻ, tịch mạc. *Solitariam vitam agere*. Ở tu hành. *Cœna solitaria*. Bữa tối ăn một mình.

† SOLIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự một, sự ở một mình. 2. Sự tịch cư, sự ẩn dật, sự tu hành. 3. Nơi thanh vắng.

SOLITAURILI - A, *um*, s. n. p. như Suovetaurilia.

SOLIT - È, adv. Cách riêng, nơi vắng.

SOLIT - O, *as*, *are*, n. freq. Soleo.

SOLITUD - O, *inis*, s. f. 1. Nơi vắng vẻ, nơi thanh vắng, nơi tịch cư, rừng rú. 2. Sự tịch cư, sự ẩn dật, sự tu hành. 3. Sự cô độc, sự thế cô, sự bơ vơ, sự ở một mình. 4. Sự thiếu, sự chẳng có.

SOLIT - US, *a*, *um*, part. Soleo. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã quen, có thói quen. 2. *pass*. Thường, thường lệ, chịu năng làm, người ta quen. || 1. — *dicere*. Quen nói. || 2.—*mos*. Thói quen, lệ. *Præter solitum (morem)*. Trái thói. *Solito (more) tardior*. Chậm chạp hơn mọi khi.

SOLI - UM, *i*, s. n. 1. Ghế cao, ngai, toà, toà quan; ghế ngồi mà tắm. 2. Hòm đựng xương thánh. 3 *fig*. Quyền chức vua, sự trị vị || 3. *Solium conscendere*. Túc vị.

SOLIVAG - US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Hay ở một mình, kín dạ; nhát người. 2. Chẳng có kết bạn.

SOLLICITATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự xin nài, sự cầu xin, sự lo lắng cho được. 2. Sự dỗ dành (về đàng trái).

SOLLICITAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ xui giục, kẻ dỗ làm sự trái, kẻ làm hư, kẻ dâm tà.

SOLLICIT - È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách lo lắng, cách cẩn thận; cách nài năng.

SOLLICIT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Lung lay, lúc lắc, rung, gõ, gãy, đánh động, lộn. 2. Theo, đuổi bắt, tầm nã; *fig*. quấy, sách nhiễu, quấy nhũng, khuấy khoả. 3. Đố, thách thức. 4. Dỗ, thử, ve vãn, nhử, mồi, dỗ (làm sự trái), xui giục, thôi thúc; xin nài, lo lắng cho được. || 1. — *spiculum*. Lay cái lao mà nhổ nó ra. — *stamina pollice*. Lấy ngón cái mà gảy dây đàn. — *forem*. Gõ cửa. — *tellurem*. Cày đất, lộn đất. || 2.—*arcu feras*. Cầm cung đi săn muông rừng. — *bello Jovem*. Đánh giặc vuối bụt Jovi.—*manes alicujus*. Quấy hồn ai. — *pacem*. Phá hoà, nhiễu loạn. || 3. — *hostes*. Đố quân giặc, khêu chiến. || 4. — *judicium donis*. Hối lộ quan xét. —*populum ad defectionem*. Giục dân làm ngụy. *pacem*. Cầu hoà, giục làm hoà. — *pretio animos hominum*. Đút tiền mua lòng người ta. — *aliquem pecuniâ*. Đút tiền cho được làm hư ai. —*civitates ut*... Khuyên các thành...— *amicos*. Mời các bạn hữu.— *ad se aves*. Nhử chim đến. *Me multa sollicitant*. Có nhiều lẽ giục tôi.

SOLLICIT - Ò, adv. như Sollicitè.

SOLLICITUD - O, *inis*, s. f. Sự lo lắng, sự lo buồn, sự phiền lòng, sự tư lự. *Sollicitudinem adire pro aliquo*. Lo cho ai. *Conficere sollicitudines alicui*. Phiền nhiễu ai.

SOLLICIT-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị abl. cùng *de, in, pro, è*, hay là acc. cùng *in, ad*, tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Động, chịu lúc lìc, chẳng yên, hiểm nghèo. 2. Lo lắng, lo buồn, phiền lòng, âu lo, tư lự, bối rối 3 Thức nhác, cẩn quyến, cẩn thận. 4. Làm cho phiền lòng, sinh lo lắng. || 1. *Sollicitum mare.* Biển động. *Sollicitiore loco.* Ở nơi hiểm nghèo hơn. *Sollicitos ludos facere.* Làm cho đám chơi ra xôn xao. || 2. — *de* v. *in* v. *pro* v. *e* v. *re aliquâ.* Lo lắng về sự gì. — *in crastinum.* Lo đến ngày mai || 3. — *ad spiritualem profectum.* Lo tấn tới đàng nhân đức. *Sollicitum animal.* Vật (con chó) hay thức nhác. || 4. *Sollicitæ opes.* Của cải hay sinh lo lắng.

† SOLLICURI-US, *a, um*, adj. (ai) Hỏi tò mò, thọc mạch.

† SOLL-US, *a, um*, adj. Lọn vẹn, hoàn tuyền.

SOL-O, *as, are*, a. Phá hoang, phá cho tới tàn.

SOLŒCISM-US, *i*, s. m. Tiếng nói trái mẹo, lỗi mẹo.

SOLŒCIST-A, *æ*, s. m. Kẻ nói lỗi mẹo, kẻ sai mẹo.

SOLŒC-UM, *i*. s. n. như Solœcismus.

SOLŒC-US, *a, um*, adj. (tiếng) Sai mẹo, lỗi mẹo.

SOL-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Yên ủi, đỡ, làm cho nguôi. *Solantia verba.* Lời yên ủi. — *famem.* Đã lòng đói. — *lacrymas alicujus.* Yên ủi ai đang khóc. — *lassitudinem.* Giải mệt.

† SOL-OX, *ocis*, adj. cả ba giống. (lông chiên) Chưa giặt, bẩy nhẩy, thô, to. *Pallium soloci lanâ*, v. *Pallium* —. Áo khoác bằng nhung thô.

SOLPUG-A, *æ*, s. f. như Salpuga.

SOLSEQUI-A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Hoa quì.

SOLSTITIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đông chí hay là hạ chí; thuộc về mùa hè. — *orbis.* Vòng hoàng đạo (nam hay là bắc). — *solstitiale tempus.* Mùa hè.

SOLSTITI-UM, *i*, s. n. 1. Đông chí hay là hạ chí (là ngày mặt trời xa xích đạo hơn). 2. Mùa hè. || 1. — *æstivum.* Hạ chí. — *hyemale.* Đông chí.

SOLUBIL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Dễ ra lỏng, dễ chảy. 2. Dễ chịu tháo. 3. Hay hư hay nát. 4. Làm cho ra lỏng.

† SOLUI, perf. thay vì Solitus sum và Solvi.

SOL-UM, *i*, s. n. 1. Đất, phương, đồng, ruộng, chân ruộng. 2. Nền. 3. Gan bàn chân, bàn giầy. || 1. — *natale.* Bản thổ, quê hương. *Solum vertere.* Bỏ quê phước (hay là cầy đất). *Ees soli.* Của chìm. *Æquare solo.* Phá bình trị. || 2. — *stellarum.* Trời, nền các ngôi sao. — *orationis.* Lẽ cốt bài giảng. *Sola marmorea.* Đá hoa lát. — *aquæ.* Mặt nước.

SOL-UM, và SOLUMMOD-O, adv. Mà thôi. *Non* — Chẳng những.

SOL-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Một mình, n[...] lẻ đôi, độc, đơn một, bơ vơ, lủi thủi. 2. V[...] vẻ, tịch mịch, quạnh quẽ. *Solum unum hoc [...]tium.* Một nết xấu này mà thôi. *Solam [...] laudem.* Ham hố danh tiếng mà thôi. || 2. *S[...] sub rupe jacens.* Nằm dưới chân núi đá vắng [...]

SOLUT-È (*iùs*), adv. 1. Cách biệt ra. 2. C[...] xong xả, cách thong dong. Cách dễ dàng. [...] Cách trễ nải, cách đủng đỉnh, cách ơ hờ.

SOLUTIL-IS, *e*, adj. (đồ gì) Chịu tháo ra được.

SOLUT-IM, adv. Cách lỏng, cách rùi.

SOLUTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự tháo ra, sự giải [...] sự cởi ra, sự mở, sự rẽ ra, sự gỡ ra. 2. S[...] (các phần) dời ra. 3. Sự giải lẽ. 4. Sự trả n[...] || 1. — *stomachi.* Sự đi tả, sự lỏng dạ. — *linguæ.* Sự dễ nói.

SOLUT-US, *a, um (ior, issimus)*, part. pass. S[...] cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tháo, đã c[...] rẽ, đã chịu mở, đã dời ra, đã chịu giải ra. [...] chịu dong hoá, đã chịu gỡ ra, đã chịu bẻ r[...] đã chịu trả, đã rùi, etc, etc. 2. Lỏng, l[...] mềm, thong dong, xông xả; buông tuồng, l[...] lao, lục mục; yếu điệu, yếu đuối, hay d[...] thứ, trễ nải; dễ dàng. || 1. *Solutis memb[...]* Chân tay rời rã. *Solutis viribus.* Đã kiệt l[...] *Soluti crines.* Tóc sổ. || 2. *Soluta cura.* S[...] lo. *Soluta libido.* Sự buông tuồng mê d[...] *Soluta terra.* Đất bạc khí. — *animus.* Trí x[...] xả. *Soluta oratio.* Văn bài (hay là cách nói b[...] lòng). *Soluta ratio.* Lẽ dễ nghe. — *risus.* S[...] cười cợt quá lẽ.

SOLV-O, *is, i*, solu-*tum, ere*, a. 1. Tháo, buô[...] phóng, rẽ ra, bẻ ra, gỡ ra, mở, giải, cởi, bã[...] phá, tha, nhiêu, dung thứ, đuổi. 2. Dong h[...] làm cho lỏng, làm cho chảy, làm cho ra m[...] nhàu, làm cho rùi; *fig.* làm cho ra yếu. 3. [...] trả (nợ); phạm, lỗi. || 1. — *epistolam.* M[...] th[...] — *vincula alicui.* Tháo lòi tói cho ai. — *a[...] peccato*, v. — *alicui peccatum.* Tha t[...] ai. — *corde suo metum*, v. — *cor suum [...]* Bỏ lòng sợ hãi. *Ebrietatem* —. Giã rượu. — *obsidionem.* Giải vây, bắt giải vây. — *quæstionem.* Giải lẽ hỏi. — *fidem.* Lo xong sự mình đã h[...] *A littore Cretæ* — (*narem*, *non debuissetis*.) [...] thì bay đừng nhổ neo mà rời khỏi bãi gò Creta. *Navis solvitur.* Tàu vỡ ra. — *lacrymas* [...] cho nước mắt chảy ra. — *morem.* Phá th[...] quen. — *vitam alicui*, v. — *vitâ aliquem.* C[...] ai. — *votum.* Giữ lời khấn. — *juga tauris.* Th[...] ách bò đực. — *vela.* Mở buồm, kéo buồm. 2

— *nivem*. Làm cho tuyết cháy. — *lapidem*. Làm cho hòn sỏi tan.— *vires*. Làm cho mất sức đi. — *infantiam deliciis*. Cho con trẻ được thoả ngũ quan mà ra yếu điệu. || 3. — *fidem*. Thất tín. — *æs alienum*. Trả nợ. — *suprema alicui*. Liệu việc tống táng ai. — *fœdera*. Lỗi lời giao ước. — *pœnas capite*. Chịu chém vì tội mình. — *pro vecturâ*. Nộp tiền chở. *Solvendo* v. *Ad solvendum non esse*. Chẳng có của gì mà đền được.— *pretium*. Chịu giá, trả tiền.— *militem*. Phát bổng cho lính.

Somnial – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về chiêm bao.

Somniat-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ tin chiêm bao. 2. Kẻ mơ màng, kẻ chiêm bao. 3. Kẻ bàn chiêm bao.

Somniculos – è, adv. Cách trễ nải, cách duểnh doảng.

Somniculos-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Mê ngủ. 2. Biếng nhác, trễ nải, ơ hờ, ươn ái, 3. Sinh buồn ngủ. 4. (điều gì) đã chiu mơ màng, bày đặt.

Somnif-er, *era*, *erum*, và Somnific-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho buồn ngủ.

Somni-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. như

Somni – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Chiêm bao, mơ màng. 2. *fig*. Nói sảng, mê, bất tỉnh, ra dại. 3. Suy, nghĩ đến. || 1. — *somnium*. Mơ màng. — *de aliquo* v. *aliquem*. Chiêm bao về ai.

Somnios – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay chiêm bao, hay mơ màng.

Somni – um, *i*, s. n. 1. Sự chiêm bao; điều chiêm bao, điều mơ màng, chiếm mộng. 2. *fig*. Điều phi lý, sự gì vô căn nguyên, điều bày đặt. || 1. *Per somnium* v. *in somniis*. Đang khi chiêm bao, đang khi ngủ. *Somnium conjicere* v. *explicare* v. *dissolvere* v. *interpretari*. Bàn chiêm bao.

Somnolenti-a, *æ*, s. f. Sự mê ngủ, sự buồn ngủ.

Somnolent-us, *a*, *um*, adj. (ai) Mê ngủ, buồn ngủ.

Somnorin-us, *a*, *um*, và Somnurn-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã thấy khi chiêm bao; *fig*. vô căn nguyên, phi lý.

Somn - us, *i*, s. m. 1. Sự ngủ, giấc ngủ; sự mơ màng. 2. Bụt áp sự ngủ. 3. Đêm, giờ ngủ. 4. Trầm mặc. 5. *fig*. Sự lặng lẽ, sự yên ổn; sự nghỉ, sự ở nhưng, sự dùng dình, sự hờ hễnh, sự trễ nải. || 1. — *suspensus*. Sự tỉnh ngủ. — *frigidus* v. *ferreus*. Sự chết. *Somno indulgere*. Theo tính hay ngủ, ngủ đi. *Somnum pectore proflare*. Ngáy. *Sommo gravatus*. Lừ lừ buồn ngủ. *Gravis* —. Sự ngủ mệt. *In somnis*. Đang khi ngủ. || 5. *Somno torpent æquora*. Biển lặng.

Somphi-us, *i*, s. f. Cây bầu hoang, bầu dại.

Sonabil-is, *e*, adj. (giống gì) Hay ra tiếng, hay kêu, hay vang.

Son - ans, *antis* (*antior*), part. Sono, như

Son-ax, *acis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Ra tiếng, kêu ra tiếng, vang lừng. *Sonantia verba*. Lời lèo lá.

Sonch-us, *i*, s. m. Rau chua lè, a sinh thái.

Sonip-es, *edis*, s. m. Con ngựa.

Sonit-o, *as*, *are*, n. freq. Sono.

Sonit-us, *ûs*, s. m. Tiếng, tiếng kêu, tiếng vang, tiếng om thòm. — *maris*. Tiếng biển kêu ầm ầm. — *venti magno impetu sese ferentis*. Tiếng gió thổi mạnh và kêu ù ù. — *quadrupedans*. Tiếng ngựa chạy. — *repercussus*. Tiếng vọng, tiếng dội.

Sonivi-us, *a*, *um*, và Soniv-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Kêu ra tiếng khi sa xuống.

Son-o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, và † Son-o, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. trị dat. cũng có khi trị acc. hiểu ngầm một præp. 1. Kêu, ra tiếng, vang lừng. 2. Hát, nói, đọc; ngượi khen. 3. Chỉ, nghĩa là. || 1. *Vox auribus sonuit*. Tai tôi nghe tiếng người. *Vox ejus* (*secundùm*) *hominem non sonuit*. Tiếng kẻ ấy chẳng ra tiếng người. *Sonuit vitium*. (giống gì) Kêu tiếng rè. || 2. *Sonante carmen lyrâ*. Đang khi hát cung đàn lyra. || 3. *Quid sonuit hæc vox?* Tiếng này nghĩa là gì?

Son-or, *oris*, s. m. Tiếng vang, tiếng kêu la, tiếng ầm.

Sonor-è, adv. Cách vang lừng.

Sonorit-as, *atis*, s. f. Sự tiếng vang lừng, sự son tiếng.

Sonor-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Hay vang lừng, có tiếng son, trong tiếng, ấm tiếng.

Sons, sont-*is*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Có tội. 2. Bị cáo. 3. Độc, làm hại, nghịch. || 1. *Fraterno sanguine sons em*. Đã mắc tội giết anh mình.

Sontic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Độc, làm hại, nặng. — *morbus*. Bệnh động kinh. *Sontica causa*. Lẽ mạnh (dủ lẽ mà kiêu).

Son-us, *i*, và us, *ûs*, s. m. Tiếng, tiếng kêu, tiếng vang, tiếng hát, tiếng nói, cung, giọng, giọng nói, lời, âm. — *vocis*. Giọng. — *cæcus*. Tiếng kêu chói tai. *Sonis blandis aliquem adire*. Đến cùng ai mà nói lời êm ngọt. — *acutus*. Tiếng lảnh lói. *Fundere sonum*. Hát. — *fluminis*. Sông chảy réo.

Sophi-a, *æ*, s. f. Đức khôn ngoan, đạo quân tử.

Sophic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giả trá, thuộc về lẽ giả.

Sophism - a, *atis*, s. n. Lẽ dối trá, lẽ có hình sự thật.

Sophismatic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay nói lẽ giả, giả trá, quỉ quyệt.

Sophist-a, *æ*, và **es**, *æ*, s. m. 1. Kẻ luận lẽ giả trá, quân tử giả. 2. Quân tử.

Sophistic-e, *es*, s. f. Sự luận trá lẽ.

Sophistic-è, adv. Cách dùng lẽ giả, cách luận trá lẽ.

Sophistic-us, *a*, *um*, adj. như Sophicus.

Soph-òs, adv. Hay, khéo, hay lắm, tốt bật.

Sophronic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Khôn ngoan.

Sophronist-æ, *arum*, s. m. p. Mười quan kia (bên Athênê).

Sophronister-es, *um*, s. m. p. Hai răng cấm mọc sau hết.

Sophronisteri-um, *i*. s. n. Nhà mà sửa nết trẻ con.

Sophrosyn-e, *es*, s. f. Đức tiết kiệm.

Soph-us, *i*, s. m. Kẻ khôn ngoan, quân tử.

Sop-io, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. 1. Làm cho buồn ngủ, làm cho ngủ. 2. *fig*. Giết. 3. Làm cho nguôi, làm cho mê, làm cho tê. || 1. *Vino sopitus*. Ngủ mê vì rượu. || 3. *Sopita manus*. Tay tê. *Sopita socordia*. Sự u mê. *Hoc conscientiam sopit*. Sự ấy làm cho linh hồn ra mê mẩn (như ngủ vậy). *Sopiri*. Ngủ mệt, phải trầm mặc, ngất đi, chết, nguôi đi.

Sopit-us, *a*, *um*, part. pass. Sopio.

Sop-or, *oris*, s. m. 1. Sự ngủ mê, trầm mặc, sự ngủ, giấc ngủ. 2. Sự mê mệt, sự mê mẩn. 3. Sự chết điếng, sự ngất trí, sự chết. 4. Thuốc làm cho ngủ. 5. *fig*. Sự biếng nhác, sự trễ nải. || 3. *Ergò Quintilium perpetuus sopor urget*. Ấy vậy Quintiliô bây giờ ngủ giấc chẳng hay cùng.

Soporat-us, *a*, *um*, part. pass. Soporo. 1. (ai, sự gì) Đang ngủ, đang giấc; *fig*. đã nguôi đi. 2. Làm cho buồn ngủ. || 1. — *dolor*. Đau đã dấu dáu.

Soporif-er, *era*, *erum*, adj. (thuốc gì, sự gì) Làm cho buồn ngủ, hay sinh sự ngủ.

Sopor-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho buồn ngủ, làm cho ngủ; *fig*. làm cho nguôi; làm cho ra mê. — *ignem*. Bớt sức lửa. — *mentem*. Làm cho trí khôn ra mê.

Sopor-us, *a*, *um*, adj. như Soporifer.

Sorac-um, *i*, s. n. 1. Xe chở đồ nhà trò. 2. Xe.

Sorac-us, *i*, s. m. Hòm, tủ.

Sorb-eo, *es*, *ui* và sorp-*si*, sorp-*tum*, *ere*, a. 1. Hớp, hớp, hút, nuốt, nuốt trửng, uống. 2. *fig*. Làm cho hư mất, phung phá; che lấp, giấu. || 1. — *ovum*. Nuốt trứng. — *pulmentum*. Húp cháo. *Terra sorbet aquam*. Đất hút nước. *Puppis sorbet mare*. Tàu rò nước biển. *Animo sorbet*. Kẻ ấy mê học. || 2. *Cruor sorbet vestigia*. Máu che lấp lối chân. — *odia alicujus*. Nhịn kẻ ghét mình.

Sorbil-is, *e*, adj. trị dat. (giống gì) Có thể húp được, chịu nuốt được.

Sorbill-o, *as*, *are*, a. Hớp, uống từng ngụm.

Sorbill-um, *i*, s. n. Chén thuốc; cháo, nước canh.

Sorbiti-o, *onis*, s. f. và **um**, *i*, s. n. 1. Sự uống chén thuốc, sự húp cháo. 2. Cháo, nước canh, chén thuốc.

Sorbitiuncul-a, *æ*. s. f. Cháo nhỏ, chén thuốc nhỏ.

Sorbi-um, *i*, s. n. Rượu cừ đàng.

Sorbui, perf. Sorbeo.

Sorb-um, *i*, s. n. Quả cừ đàng.

Sorb-us, *i*, s. f. Cây cừ đàng.

Sord-eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. trị dat 1. Dơ nhớp, nhem nhuốc, nhầy nhụa. 2. Có tính hà tiện, bỏn sẻn. 3. Chịu chê, đáng chịu chê, xem ra hèn hạ, chẳng vừa ý. || 1. *Sordet hujus toga*. Áo kẻ ấy có ti ố. *Sordentia verba*. Lời thô. || 3. *Sordent tibi munera nostra*. Ông chẳng thèm của chúng tôi dâng.

Sord-es, *ium*, s. f. p. 1. Phân bón, gàu, ghét gúa, bụi nhơ, tì tích, tì ố, sự ố gì, sự ô uế, sự dơ nhớp, dấu vết, sự nhọ nhình. 2. Sự buồn sầu, cách ăn mặc lôi thôi, áo nhếch nhác; phận hèn hạ, sự khó khăn, sự khốn nạn. 3. *fig*. Sự nhuốc nha, vết xấu, xấu danh, điều xấu hổ, việc hèn hạ, tội lỗi. 4. Sự hà tiện, tính chặt chẽ. || 1. *Collectâ sorde dolentes auriculæ*. Tai đau vì dầy dáy. — *verborum*. Những lời thô tục. *Fig*. — *urbis*. Dân hèn mạt. || 2. *In sordibus jacere*. Theo cơn buồn sầu (cho nên bỏ bậy mọi sự). || 3. — *peccatorum*. Vết tội lỗi. *Sine sordibus dare*. Làm phúc cách rộng rãi.

Sordesc-o, *is*, *ere*, n. def. Ra dơ, ra nhớp; phạm tội.

Sordicul-a, *æ*, s. f. dimin. Sordis. Bồn nhỏ, tì tích nhỏ.

Sordidat-us, *a*, *um*, part. pass. Sordido, cũng là adj. (ai, sự gì) Đã ra dơ nhớp, bàn thỉu, lôi thôi, đúng tì tích. *Sordidatissima conscientia*. Lòng mắc nhiều tội lỗi.

Sordid-è (*iùs*, *issimè*), adv. Cách dơ nhớp; cách hèn hạ, cách hà tiện. — *loqui*. Nói thô. *Sordidiùs natus*. Có dòng dõi hèn hạ.

Sordid-o, *as*, *are*, a. Làm cho ra dơ nhớp, váy ra.

Sordidul – us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Sordid – us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Dơ dáy, dơ nhớp, ô uế, nhem nhuốc, nhơ nhinh 2. Hèn, hèn hạ, hèn mạt, phàm phu. 3. Hà tiện, chắt chẻ, bỏn sẻn. || 1. *Sæpè est sub sordido palliolo sapientia.* Sự khôn ngoan thường ở nơi kẻ hèn khó rách rưới. || 2. — *panis.* Bánh hèn. *Sordida verba.* Những lời thô tục. *Sordido loco natus.* Người hèn dòng.

Sord - is, *is*, s. f. như Sordes.

Sorditud - o, *inis*, s. f. Sự dơ nhớp, sự nhem nhuốc.

Sordui, perf. Sordeo.

† Sordulent – us, *a*, *um*, adj. như Sordidatus.

Sor – ex, *icis*, s. m. Chuột nhắt.

Soricet – um, *i*, s. n. Tổ chuột, lỗ chuột.

Soricin – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chuột nhắt.

Soriculat - us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Gián sắc, ngũ sắc, sặc sỡ, có nhiều sắc.

Soril – um, *i*, s. n. Thứ thuyền, thứ đò giang.

Sorit – es, *æ*, s. m. Lẽ có ba bốn câu liên tiếp nhau.

Sor – or, *oris*, s. f. 1. Chị, em gái. 2. Bạn nữ. 3. *fig.* Kẻ giống như. ||3. *Sorores arbores.* Cây giống nhau.

Sororcul – a, *æ*, s. f. dimin. Soror.

Sororicid - a, *æ*, s. m. và f. Kẻ đã giết chị (hay em gái).

Sororicidi - um, *i*, s. n. Tội giết chị (hay là em gái).

Sorori - o, *as*, *are*, n. Phồng lên như nhau.

1° Sorori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chị em.

2° Sorori - us, *i*, s. m. Anh rể.

Sorpt – us, *a*, *um*, part. pass. Sorbeo.

Sors, sort-*is*, s. f. 1. Sự bắt thăm; phần (ai) được khi bắt thăm; cái thăm. 2. Phần của chia, gia nghiệp. 3. Sự tình cờ, sự gì xảy ra tình cờ. 4. Lời bụt phán tiên tri, chiêm bao, sự bói, điều bói. 5. Số, số phận, vận, căn kiếp. 6. Mệnh trời. 7. Bậc, đẳng bậc, bản phận, thú, phần riêng. 8. Vốn, tiền gốc, bản. 9. (hoạ:) Con, con cái. || 1. *Provinciæ in sortem conjectæ.* Những xứ đã bắt thăm (cho biết quan nào được cai xứ nào). *Prædæ ducere sortem.* Bắt thăm phần mồi đã bắt được. *Super eum — decidit.* Bắt thăm đã phải kẻ ấy. || 2. *Puer in nullam sortem bonorum natus.* Con trẻ sinh ra chẳng được phần nào của cha mẹ. ||3. *Res revocatur ad sortem.* Sự này đã để mặc may rủi. *Prout—tulerit.* Mặc may rủi. ||4. *Præcipitur sortibus ut...* Bụt phán dạy ràng. ||5. — *infelix.* Xấu số.. — *felix.* Tốt vận, số đỏ ||6. — *omnia versat.* Trời cai trị mọi sự. ||7. *Sortem suam deplorare.* Tủi thân. *Gratam sortem habemus*, v. *Sorte nostrâ contenti sumus.* Ta ở bậc nào thì bằng lòng ở bậc ấy. *Sortis ultimæ vir.* Người rất phàm hèn. ||8. *Sortem amittere.* Lỗ vốn. — *fit ex usurâ.* Lãi lại thành vốn. || 9. *Saturni — ego prima fui.* Tao là con đầu lòng bụt Saturnô.

† Sors - um, thay vì Seorsùm.

Sort – è, abl. Sors dùng cách adv. Tình cờ, cứ mệnh trời, cứ sự bắt thăm.

Sort - es, *ium*, s. f. p. Các đồ dùng bắt thăm, quẻ bói, lời bụt phán. *Sortes mittere.* Điểm quẻ, gieo quẻ.

Sorticul – a, *æ*, s. f. dimin. Sors.

Sortig – er, *era*, *erum*, adj. (bụt) Hay phán sự hậu lai.

Sortilegi - um, *i*, s. n. Quẻ bói; sự bói.

1° Sortileg – us, *a*, *um*, adj. như Sortiger.

2° Sortileg – us, *i*, s. m. Thầy bói.

† Sort – io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. như

Sort – ior, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. tri acc. 1. Bắt thăm, bắt thăm mà chia 2. Được bởi sự bắt thăm, xảy được, may được. || 1. — *magistratum.* Bắt thăm chức quan. *Sortiti sunt uter dedicaret urbem.* Cả hai đã bắt thăm ai sẽ đặt tên mình cho thành. — *inter se laborem.* Chia nhau việc làm. || 2. — *magistratum.* Được chức quan bởi sự bắt thăm. — *ingenium.* Tự nhiên được tốt trí khôn. *Mortem bonam sortitus.* Đã được chết lành.

Sortiti – o, *onis*, s. f. 1. Sự bắt thăm, sự bắt thăm mà bầu lên. 2. Sự gì (ai) được bởi bắt thăm.

Sortit – ò, adv. 1. Cứ phép bắt thăm. 2. Tình cờ, tùy số phận. 3. Tự nhiên.

Sortit – or, *oris*, s. m. Kẻ bắt thăm.

1° Sortit – us, *a*, *um*, part. Sortio và Sortior.

2° Sortit – us, *ûs*, s. m. 1. Sự bắt thăm. 2. Quẻ hay là tờ dùng mà bầu kín.

Sor – y, *yos*, s. n. Đàm phàn, giống thanh phàn.

† Sos, thay vì Eos và Suos.

Sosp – es, *itis*, adj. cả ba giống 1. (ai, sự gì) Vô sự, chẳng phải nao, tuyền vẹn, lành, khoẻ. 2. Hay cứu chữa. 3. May mắn, có phúc. || 1. *Navis— ab hostibus.* Chiếc tàu đã khỏi giặc đốt.

Sospit – a, *æ*, s. f. Người nữ hay cứu chữa.

Sospital - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Hay giữ hay là chữa khỏi sự khốn khó, hay che chở.

Sospit - as, *atis*, s. f. 1. Sự lành khoẻ, sự lành đã, sự thoát cơn hiểm. 2. Sự cứu chữa.

Sospitat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ cứu chữa, kẻ che chở, kẻ giữ khỏi sự khốn khó.

Sospit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Gìn giữ, che chở kéo phải nao, cứu chữa, bang trợ.

Sot - er, *eris*, s. m. Kẻ cứu.

Soteri - a, *orum*, s. n. p. 1. Của lễ mừng kẻ đã thoát sự hiểm nghèo. 2. Bài thơ mừng (ai).

Sozus - a, *æ*, s. f. Ích mẫu thảo.

Spadicari - us, *i*, s. m. Thợ nhuộm mùi nâu.

Spadice - us, *a*, *um*, **Spadicin - us**, *a*, *um*, và **Spadic - us**, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sắc dà, có mùi nâu.

Spadic - um, *i*, s. n. **Spad - ix**, *icis*, s. f. 1. Ngành cây búng báng có quả. 2. Sắc dà, sắc nâu. 3. Ngựa có sắc nâu. 4. Thứ đồ nhạc.

1° **Spad-o**, *onis*, s. m. Cậu bộ, quan bộ.— *equus*. Ngựa thiến. — *surculus*. Chồi đưng.

2° † **Spad - o**, *as*, *are*, a. Thiến.

† **Spadonat - us**, *ûs*, s. m. Sự thiến.

Spadoni-us, *a*, *um*, adj. (cây) Đưng, chẳng sinh quả.

Spag - as, *adis*, s. f. Nhựa thông.

Spagiri - a, *æ*, s. f. Luyện đan pháp. Xem *Chymia*.

Spagiric - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về luyện đan pháp.

Spagirist - a, *æ*, và **Spagir - us**, *i*, s. m. Kẻ chuyên luyện đan pháp.

Spargani - um, *i*, s. n. Tam liên thảo.

1° † **Sparg - o**, *inis*, s. f. như 1° Aspergo.

2° **Sparg - o**, *is*, spar - *si*, spar - *sum*, *ere*, a. 1. Gieo ra, tung, pha phôi, rải ra, bỏ đâu đó, rắc ra; *fig*. đồn ra. 2. Phân li, chia ra, phân chia, phân phát. 3. Bắt đi, đưa đi (nơi nọ nơi kia). 4. Tưới. 5. Lót, trải, che phủ. || 1. — *semina*. Gieo hạt giống. *Floribus spargebatur leo*. Bấy giờ người ta tung hoa trên sư tử. *Indesinenter spargit terram*. Nó cứ ném đất mãi. — *bona sua*. Khuynh gia tài mình.—*religionem latè*. Mở đạo cho rộng. — *nomen alicujus*. Đồn danh tiếng ai. — *suspiciones*. Phao ra những sự hồ nghi. — *se campo*. Đi rải trong cánh đồng. *Stellæ spargunt lucem suam*. Các ngôi sao giại sáng ra. || 2. — *se in multas species*. (sự gì) Chia ra làm nhiều thứ. — *in aristas*. Phân rẽ ra từng bông lúa. — *exercitum per*... Rải binh trong... *Pecuniam — inter milites*. Phân phát tiền cho lính. || 3. — *oculos mari*. Trông ngoài biển tư bề. — *manum omnibus membris*. Đưa tay sờ các phần mình mẩy. — *Alciden*. Đưa ông Alcidô đi (đâu đó). || 4. — *equâ*. Rảy nước. — *cruore*. Làm cho ướt máu. *Satum spargitur*. Khi đã rắc giống thì tưới. || 5. — *humum foliis*. Lót lá xuống đất.— *fimo terram*. Bỏ phân phủ đất. — *lumine terras*. Giại ánh sáng bao phủ cả trái đất.

Sparsil - is, *e*, adj. (sự gì) Chịu rải được.

Spars - im, adv. Rải rác, đâu đó.

Sparsi - o, *onis*, s. f. 1 Sự rải, sự rảy, sự rắc, sự bỏ đâu đó. 2.Của vua thượng vị tung cho dân.

Spars - us, *a*, *um*, part. pass. Spargo. *Sparsi capilli*. Tóc bà xoà, tóc rũ rượi. *Sparsa aqua*. Nước đã đổ ra. *In fugam sparsi*. Đã trốn tơi bời. *Pallium auro sparsum*. Áo khoác thêu chỉ vàng. *Epistolæ humanitatis sparsæ sale*. Cánh thư nói rất lịch sự.

Spartan - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Sparta hay là nước Sparta. *Spartana chlamys*. Áo sắc điều.

Spartari - um, *i*, s. n. Nơi đã trồng tông thảo.

1° **Spartari-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tông thảo, (nơi) có nhiều tông thảo.

2° **Spartari - us**, *i*, s. m. 1. Kẻ đánh dây tông thảo. 2. Giống chim ưng.

Sparteol - i, *orum*, s. m. p. Kẻ canh đêm mà chữa hoả tai.

Sparteol - us, *i*, s. m. Dây hay là thúng bằng tông thảo.

Sparte - us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Bằng tông thảo. *Spartea solea*. Thứ giầy bằng tông thảo.

Spart - i, *orum*, s. m. Quân hùng hào kia.

Spartopoli - us, *i*, s. m. 1. Đá ngọc kia. 2. Mặt mạc kẻ hát bội.

Spart - um, *i*, s. n. 1. Tông thảo. 2. Nhược thảo. 3. Dây.

Sparul - us, *i*, s. m. Thủy hổ ngư.

Spar - um, *i*, s. n. và **us**, *i*, s. m. 1. Thứ lao nhỏ. 2. Thủy hổ ngư.

Spasm - a, *atis*, s. n. như Spasmus.

Spasmic - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bệnh kinh phong.

Spasmos-us, *a*, *um*, adj. (ai) Có bệnh kinh phong.

Spasm - us, *i*, s. m. Bệnh kinh phong, tật gân co lại.

Spastic - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Hay mắc bệnh kinh phong. 2. (giống gì) Có sức kéo lại.

SPATALI – UM, *i*, s. n. Vòng đeo tay.

SPATALOCINÆD - US, *i*, s. m. Người đang thì yếu điệu.

SPATH-A, *æ*, s. f. 1. Đồ kia dùng mà quấy thuốc cao. 2. Gươm rộng thanh.

SPATHALI-UM, *i*, s. n. 1. Ngành búng báng có quả. 2. Vòng đeo tay.

SPATHARI – US, *i*, s. m. như Satelles.

SPATH - E, *es*, s. f. Cây búng báng, cây chà là, cây kè.

SPATHOMEL-E, *es*, s. f. Đồ thầy chích dùng mà dò.

SPATHUL - A, *æ*, s. f. dimin. Spatha.

† SPATIABUND – US, *i*, và SPATIAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ hay đi dông dài, kẻ chạy rong.

SPATIAT - US, *a*, *um*, part. Spatior.

SPATIOL – UM, *i*, s. n. dimin. Spatium. Nơi hẹp, quãng eo hẹp, chặng nhỏ.

SPATI – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. tùy mẹo *Ubi*, *Quò*. 1. Bách bộ nơi quãng đàng, đi chơi đâu đó, chạy réo; đi, tới, bước đi. 2. Lan ra, tràn ra, lán ra. || 2. *Spatiantia brachia vitis*. Ngành nho hay lan ra.

SPATIOS – È *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách rộng rãi, cách quãng đàng. 2. Cách bội hậu, nhiều, lâu.

SPATIOSIT-AS, *atis*, s. f. Nơi rộng rãi, quãng rộng.

SPATIOS—US, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (sự gì) Rộng rãi, rộng, lớn, cao, quảng khoát. 2. Dài, lâu dài. ||. 1. *Spatiosi artus*. Mình mẩy to lớn. || 2. *Senectus spatiosa*. Sự già lâu, người già còn sống lâu.

SPATI-UM, *i*, s. n. 1. Phần xa, quãng, chặng đàng, chừng đỗi, độ, khoảng. 2. Tràng đua, diễn tràng, nơi bách bộ, nơi đua thi. 3. Sự đi dạo, sự chạy, sự đi chơi, sự đi rong rả. 4. Phần rộng, phần rộng rãi, sự rộng lớn, sự to, sự dài, bề rộng, bề dày, bề cao. 5. Quãng thì giờ, sự lâu (nhiều ít), thì giãn ra, thì nghỉ, thì thong thả. 6. Số vấn văn thơ. || 1. — *cœli*. Sự trời quảng khoát. — *viæ*. Phần đàng dài. *Spatio propinquitatis*. Vì sự gần quá. *Quæ grana ex spatio distante mittebat*. Nó đứng xa mà ném những hạt ấy. || 3. *Duobus spatiis tribusve factis*. Khi đã đi dạo hai ba vòng đoạn. || 4.— *hominum*. Vóc giạc người. || 5. *Dolor spatio evanescit*. Chầy ngày sự đau nguôi đi. *Spatium iræ dare*. Để cho ngần giận. *Biennii spatio*. Trong vòng hai năm.— *cùm erit*. Khi nào thong thả, lúc rồi việc.— *fabularum*. Lúc nghỉ trò.—*vitæ*. Đời (ai) sống. — *temporis*. Lúc, lát.

SPATUL – A, *æ*, s. f. Ngành cây.

SPATUL - Æ, *arum*, s. f. p. Xương giầm, bả vai.

SPECELLAT – US, *a*, *um*, adj. như Specillatus.

SPECIAL-IS, *e (ior)*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Riêng.

SPECIALIT – AS, *atis*, s. f. Sự riêng, điều riêng.

SPECIAL – ITER *(iùs)*, adv. Cách riêng.

SPECIARI - US, *a*, *um*, adj. như Specialis.

SPECIAT - IM, adv. Cách riêng, từng... một.

† SPECIAT-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã chịu phân ra từng thứ, đã vào thứ, đã vào lớp.

SPECI-ES, *ei*, s f. 1. Hình, hình dạng, hình tượng, dáng, phết, tướng; nhan sắc; sự giống như. 2. Ảnh, tượng, ảnh tượng. 3. Hình bề ngoài, tình hình, lẽ chữa, nê. 4. Bóng, hình bóng, ma, tà ma, tinh quái. 5. Sự xem, sự coi, sự gì người ta trông thấy. 6. Giống, nòi, thứ, đẳng, món, hạng. 7. *pl.* Hàng hoá, đồ hàng, hàng thuốc thơm. || 1. *Speciem cordis repræsentare*. Có hình trái tim. — *ætatis*. Nhan sắc kẻ đang thì. || 2. — *ænea*. Tượng đồng. || 3. *Viri boni speciem præ se ferre*. Bề ngoài xem ra hẳn hoi. *Specie liber esse*. Ra như thong dong bề ngoài. *In speciem*. Có ý phô trương (hay là tỏ hình bề ngoài). *Per speciem*. Lấy nê rằng. *Ad speciem justi exercitus*. Cho ra đủ một đạo binh. || || 4. *Species vanæ*. Hình lạ dông dài. || 5. *Speciem hanc non tulit*. Người thấy sự ấy thì chẳng chịu được. || 6. — *soli*. Thứ đất, đẳng điền. || 7. *Multæ species argenti*. Nhiều đồ hàng bạc.

† SPECIFIC-O, *as*, *are*, a. Chỉ riêng, nói từng điều.

† SPECIFIC – US, *a*, *um*, adj. (thuốc) Riêng một bệnh, thần hiệu.

SPECILEGI – UM, *i*, s. n. như Spicilegium.

SPECILLAT – US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Có nhiều mặt sáng (như mặt gương).

SPECILL - UM, *i*, s. n. 1. Đồ thầy chích dùng mà dò. 2. Đồ mà nhỏ giọt vào mắt. 3. Mục kính. || 1. — *auricularium*. Đồ lấy dáy tai.

SPECIM-EN, *inis*, s. n. 1. Đồ hàng chiêu tang, đồ mẫu; dấu chỉ, chứng, dấu tỏ ra, gương, mẫu, đồ phô trương. 2. Sự thử, việc làm thử, ý định, việc toan làm. || 1. *Specimen sui dare*. Tỏ mình có tài thể nào.— *temperantiæ*. Gương về sự tiết kiệm.

† SPEC-IO, *is*, *ere*, a. như Aspicio.

SPECIOS-È *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách trọng thể; cách vinh hiển. 2. Cách vẻ vang, cách đẹp đẽ, cách đẽ cõi. || 1. — *instratus equus*. Ngựa đã thắng đồ rất quí.

SPECIOSIT - AS, *atis*, s. f. Nhan sắc, sự mĩ sắc, sự đẹp đẽ.

Speciōs-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Trọng thể, cao trọng, rực rỡ, tề chỉnh, tươm tất, vẻ vang, tốt dạng, đẹp đẽ, mĩ sắc. 2. Có hình bề ngoài (mà thôi), bôi bác, giả trá, || 1. — *formâ præ filiis hominum*. Đẹp đẽ tốt lành hơn quá mọi người thế. || 2. *Dicta speciosa verbis*. Những điều nói bôi bác. *Criminatio minùs speciosa*. Điều cáo xem ra chẳng thật.

Specit-o, *as*, *are*, a. như Specto.

Speci-um, *i*, s. n. như Specillum.

† **Specl-a**, thay vì Specula.

Spectabil-is, *e*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Con mắt xem thấy được. 2. Đáng người ta xem, ưa nhìn, đẹp đẽ, có duyên, sáng láng, tốt lành; phi thường, lạ lùng, quí trọng, cao sang. 3. (tiếng kính kẻ có tước phẩm như:) Đức, lớn, đèn trời, gương thánh. || 1. — *undiquè campus*. Cánh đồng quãng đãng tư bề. || 2. — *facie puer*. Trẻ rất xinh.

Spectabilit-as, *atis*, s. f. (tiếng kính kẻ có tước phẩm như:) Đức, ông lớn, đức ông lớn.

Spectabund-us, *a*, *um*, adj. trị acc. (ai) Có ý trông, có ý coi, xem xét cho kĩ.

† **Spectacl-um**, *i*, s. n. như

Spectacul-um, *i*, s. n. 1. Sự gì người ta xem thấy, sự gì lạ trước mặt. 2. Đám hát bội, đám chơi trò tuồng. 3. Nơi xem trò chơi, đình áng bội bè; các đồ dọn trong đình áng; phần làm trò. 4. Các kẻ xem trò. || 1. *Ad spectaculum supplicii venire*. Đến xem hình xử. — *facti sumus angelis et hominibus*. Ta đã nên giống lạ trước mặt thiên thần và trước mặt người ta.

Spectam-en, *inis*, s. n. 1. Đám chơi, trò tuồng, 2. Dấu mà nhận, hiệu, dấu làm chứng, dấu tỏ ra. 3. Gương, tích.

Spectament-um, *i*, s. n. Sự gì thấy khi xem trò tuồng.

Spectand-us, *a*, *um*, part. pass. fut. Specto. (ai, sự gì) đáng người ta xem, ưa nhìn, quí trọng, phi thường.

Spectat-è (*issimè*), adv. Cách lạ lùng, cách nổi danh.

Spectati-o, *onis*, s. f. 1. Sự trông xem, sự xem xét, sự suy xét. 2. Đám chơi, trò tuồng, sự hát bội.

Spectativ-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về suy xét.

Spectat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ xem, kẻ trông, kẻ nhìn xem. 2. Kẻ suy xét, kẻ xem xét, kẻ biết xét. || 1. — *cœli siderumque*. Kẻ xem sao, kẻ hay thiên văn.

1° **Spectat-us**, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Specto, cũng là adj. 1. Đã chịu xem thấy, đã chịu xét, đã chịu thử, chắc chắn, vững vàng. 1. Đáng cho người ta xem, phi thường, cả thể, cao trọng, sáng láng, rõ ràng. || 1. *Hoc habeo spectatum*, v. *Hoc mihi spectatum est*. Tôi đã từng biết sự này. *Vitæ modestiâ spectatissimus*. Có chứng tỏ về đàng nết na. || 2. *Quo non spectatior alter*. Chẳng ai hơn người được. *Spectatissimus sui ordinis*. Nhất trong bậc mình.

2° **Spectat-us**, *ûs*, s. m. Sự xem, sự coi.

Spectil-e, *is*, s. n. Lòng lợn, lòng heo.

Specti-o, *onis*, s. f. Sự xem (giò hay là giống khác mà bói).

Spect-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Xem, coi, trông, ngó, nhìn. 2. *fig.* Xét, suy xét, xem xét. 3 Luận, đoán xét. 4. Thử, dò, ướm thử. 5. Kính vì, kính nể, tây vị, chuộng. 6. Trông, đợi, cậy trông. 7. Nhắm, có ý làm hay là đến, lo đến. 8. n. trị dat. hay acc. không, hay là acc cùng *ad*, *in* tùy mẹo *Quò*. Giờ, dè giữ, giữ kèo, hướng về, chịu trở về (đàng nào): thuộc về, chỉ về, là phần riêng (ai). || 1. *Spectatum veniunt*. Chúng nó đến xem. *Altè — si voles*. Nếu anh muốn ngửa trông lên trời. *fig. Liberi nostri in nos solos spectant*. Con cái nhà ta chỉ trông cậy ta mà thôi. || 3. *Aliquem — non ex oratione, sed ex moribus*. Đoán xét (hay là chuộng) ai cứ tính nết, chẳng cứ lời nói. || 4. — *aurum in igne*. Lấy lửa mà thử vàng. || 5. — *fortunam*. Kính nể (kẻ có) của. || 6. *Populus hic ad seditionem spectat*. Dân này chỉ chực làm ngụy. — *aliquid ab aliquo*. Trông sự gì bởi ai. || 7. — *ad gloriam suam*. Lo đến công danh mình. — *Græciam*. Có ý đến đất Grècia. || 8. *Domus hæc ad orientem spectat*. Nhà này có hướng đông. *Spectant ea ad religionem*. Các sự ấy thuộc về việc đạo. — *ne*... Giữ kẻo... *Quorsùm spectat hæc oratio?* Lời này có ý nói sao đó? *Unip. Non spectat ut*... Sự này chẳng can gì, là...

Spectr-um, *i*, s. n. Giống ma, tinh quái.

† **Spect-us**, *ûs*, s. m. như 2° Aspectus.

1° **Specul-a**, *æ*, s. f. dimin. Spes. Hơi trông cậy, sự trông cậy nhỏ mọn.

2° **Specul-a**, *æ*, s. f. Nơi cao, đỉnh núi, ngọn đài tháp, gác, etc... đứng mà trông xa hay là canh giữ, chòi, chòi, nhà điếm. *Ignis è speculâ*. Lửa đốt nơi cao. *Esse in speculâ*. Cầm canh.

Speculabil-is, *e*, adj. (sự gì) Chịu trông xa được.

Speculabund-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Đứng nơi cao mà trông xa. 2. Chờ đợi, mong.

† Specul**a**-en, *inis*, s. n. Con mắt; sự xem.

Specul-ar, *aris*, Specular-e, *is*, s. n. Speculari-a, *um*, s. n. p. và Speculari-um, *i*, s. n. Cửa sổ bằng thạch cao(xưa dùng thay vì thủy tinh), vân mẫu thạch, thạch cao.

Specular-is, *e*, adj. 1. (giống gì) Trong ngần, người ta trông suốt được. 2. Thuộc về chòi, thuộc về nơi cao mà trông xa. || 1. — *lapis*. Thạch cao, vân mẫu thạch (xưa dùng thay vì thủy tinh). || 2. — *significatio*. Hiệu làm ở nơi cao.

Speculari-us, *i*, s. m. Thợ đánh thạch cao, kẻ đặt gương cửa sổ.

Speculati-o, *onis*, s. f. 1. Sự do, sự đi do (bên giặc). 2. Sự xem xét, sự suy xét.

Speculativ-è, adv. Cách xem xét, cách suy xét.

Speculativ-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay suy xét; thuộc về sự xem xét.

Speculat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ xem, kẻ suy xét. 2. Quân do, quân tuần. 3. Kẻ đem tin, mã đội. 4. Lính thị vệ. 5. Lý hình.

Speculatori-um, *i*, s. n. như Specula.

Speculatori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà do hay là xét; thuộc về sự xem xét. *Speculatoria navis*. Tàu nhẹ mà đi do.

1° Speculat-us, *a*, *um*, part. Speculor. 1. (ai) Đã thấy như trong mặt gương, đã soi gương. 2. Đã dò xét, đã thấy, đã suy xét.

2° Speculat-us, *ùs*, s. m. Sự do, sự rình, sự cầm canh.

Specul-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Đứng nơi cao mà trông, canh, do, rình. 2. Soi mặt gương; *fig*. xem xét, suy, xem, suy xét. || 1. — *opportunitatem*. Lựa dịp tiện. *Speculandi causâ*. Cho được do thám. — *consilia alicujus*. Do ý tứ ai.

Specul-um, *i*, s. n. Gương, mặt gương, minh kính; *fig*. ảnh tượng, hình giống hệt.

Spec-us, *ùs*, 1. s. m. (hoạ f.) và Spelæ-um, *i*, s. n. Hang, hang hốc, hang đá, hang dưới đất; nơi sâu. — *inferni*. Vực địa ngục. — *vulneris*. Dấu bị tích sâu.

Spelt-a, *æ*, s. f. Thứ lúa.

Spelunc-a, *æ*, s. f. Hang, hang hốc.

† Speluncos-us, *a*, *um*, adj. (nơi) Có nhiều hang hốc.

Sperabil-is, *e*, adj. (sự gì) Có lẽ mà trông cậy được, nên trông cậy.

Sperat-us, *a*, *um*, part. pass. Spero. (ai, sự gì) Đã chịu trông cậy. *Speratos liberos interficere*. Giết những con trẻ còn trong lòng mẹ. *Spes sperata*. Sự gì (ai) trông. *Speratus*. Con trai đã hỏi vợ. *Sperata*. Con gái đã có lễ hỏi, con gái đã chịu trầu.

† Sper-es, *is*, s. f. thay vì Spes.

Sperm-a, *atis*, s. n. Khí huyết; *fig*. con cái.

Spermatic-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về khí huyết.

Spern-ax, *acis*, adj. cả ba giống, trị gen. (ai, sự gì) Chê, khinh, dể ngươi.—*mortis*. Chẳng xem sao sự chết.

Spern-o, *is*, spre-*vi*, spre-*tum*, *ere*, a. Chê, chê bỏ, từ bỏ, chẳng nhận, đuổi ra; bỏ, chẳng giữ; dể ngươi, khinh, chẳng trọng kính, chẳng xem sao. *Abs te spernor*. Anh chê tôi, anh kiếng tôi. *Sperne voluptates*. Hãy từ bỏ các sự vui sướng.

Sper-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị abl. cùng *in*, *de*. 1. Trông (sự gì), trông sẽ được, trông cậy, trông đợi. 2. Ngờ, nghĩ, nghĩ trước; sợ, lo sợ. 3. Tin chắc sẽ có, trông rằng. 4. Toan, có ý làm, nhất định. ||1.—*benè de aliquo*. Trông ai sẽ nên việc. — *gratiam Dei*. Trông sẽ được ơn Đức Chúa Lời.— *de gratia Dei*. Trông cậy ơn Đức Chúa Lời — *in Deo*. Trông cậy Đức Chúa Lời. ||2.—*dolorem*. Tin (mình sẽ phải dữu cực lòng. *Non speravi te sequi*. Tôi chẳng ngờ tôi được theo ông. || 3. *Sperabat opem sibi à Deo adfuturam*. Khi ấy người trông rằng Đức Chúa Lời sẽ phù hộ cho mình. || 4. *Quod sapienter speravimus*. Sự gì ta đã bàn cách khôn ngoan.

Sp-es, *ei*, s. f. 1. Sự trông cậy. 2. Sự trông đợi, sự tin (sẽ có sự gì); sự sợ, sự lo sợ. 3. Sự gì người ta trông cậy. 4. Sự làm cho người ta trông cậy. 5. Bụt nữ hay sự trông cậy. || 1. *Spem in Deo ponere*. Trông cậy Đức Chúa Lời cho vững. *Spem abjicere*. Mất lòng trông cậy. || 2.— *omnibus facta est*, v. *Omnibus in spe est*, v. *Omnes in spem sunt*, v. *Omnes in spem ingressi sunt illum victurum esse*. Ai ai cũng trông rằng người sẽ thắng trận. || 3. *Anni spem credere terræ*. Tra hạt giống xuống đất (mà trông sẽ được mùa). || 4. *Spem de se mihi fecit*. Kẻ ấy đã làm cho tôi trông mình sẽ khá.

Spetil-e, *is*, s. n. như Spectile.

Speusticus *panis*, m. Bánh làm trong một chốc.

† Spexi, perf. Spicio.

Sphac-os, *i*, s. n. Cây dại bi, ngưu nhĩ ngải.

Sphær-a, *æ*, s. f. Hòn tròn, bầu tròn, trái cầu. — *cœlestis*. Bầu trời. — *terrestris*. Bầu đất, địa cầu.

2° **Solari-um**, *i*, s. n. 1. Đồng hồ bóng, trắc ảnh. 2. Sân bằng ở trên mái nhà, nơi giại nắng ở trên nhà.

Solari - us, *a*, *um*, adj. như 2° Solanus.

Solati - o, *onis*, s. f. Sự yên ủi, sự giúp đỡ.

Solatiol - um, *i*, s. n. dimin. bơi

Solati - um, *i*, s. n. 1. Điều yên ủi, lời yên ủi, điều giúp đỡ, sự gì giải phiền. 2. Của bồi thường. 3. Sự phạt tạ, sự oán phạt. 4. Lúa phát chẩn.

Solat - or, *oris*, s. m. Kẻ yên ủi.

Solat - um, *i*, s. n. Sự trúng thử.

1° **Solat - us**, *a*, *um*, adj. (ai) Đã trúng thử.

2° **Solat - us**, *a*, *um*, part. Solor.

3° **Solat - us**, *a*, *um*, part. pass. Solo.

Solbustrell - a, *æ*, s. f. Địa du thảo.

Soldanell - a, *æ*, s. f. Thứ dây Lìm bìm.

Sold - um, *i*, s. n. như Solidum.

Solduri - i, *orum*, s. m. p. Lính mạnh bạo và trung thần.

Sold - us, *i*, s. m. Đồng tiền vàng.

Sole - a, *æ*, s. f. 1. Dép, giầy (dùng trong nhà). 2. Cùm, cóng. 3. Vó ngựa. 4. Cây ép dầu, cái che đạp dầu. 5. Các thứ cá biển giẹp. || 1. — *lignea*. Guốc. — *ferrea*. Sắt bịt chân ngựa. *Soleas demere* v. *deponere*. Bỏ giầy (mà ngồi ăn).

Solear - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về dép, thuộc về giầy.

Soleari - us, *i*, s. m. Thợ dép, thợ giầy.

Soleat - us, *a*, *um*, adj. (ai) Đi dép, đi giầy.

Solemn - e, *is*, s. n. 1. Lễ trọng, lễ cả, lễ phép. 2. Sự gì quen làm, thói quen. 3. Dấu riêng, dấu chỉ chức. || 1. *Solemne instituere*. Mở lễ trọng. *Funerum solemnia*. Đám cất xác trọng thể. || 2. *Nostrum illud solemne servemus*. Ta hãy giữ thói quen ta. *Solemnia repetere*. Lại làm các việc mình đã quen. ||3. *Solemnia regni capessere*. Mặc áo cầm bào, tức vị.

Solemn - is, *e* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (sự gì) Thuộc về lễ trọng, thuộc về lễ cả, trọng thể, cứ lễ phép, cứ lệ. 2. Thường, quen làm, cứ thói, như mọi khi. || 1. *Ludi solemnes*. Đám chơi cứ lệ. *Dapes solemnes*. Tiệc trọng thể. *Missa* —. Lễ trọng. *Solemnia verba*. Những lời quen đọc. || 2. *Hoc facere solemne habeo* v. *Hoc facere solemne mihi est*. Tôi quen làm sự này. *Romæ solemne fuit*...Xưa ở thành Rôma có thói quen...*Insanire solemnia*.Nói sảng như mọi khi.

Solemnit - as, *atis*, s. f. 1. Ngày lễ trọng, lễ trọng, sự trọng thể, lễ phép trọng thể. 2. Lễ phép đã quen làm. 3. Lề lối, mẫu (phải cứ), kiểu.

Solemnit - er và **us**, adv. 1. Cách trọng thể. 2. Thường, mọi khi, thường lệ.

Sol - en, *enis*, s. m. 1. Ống, máng xối 2. Ống đỡ phần mình gẫy mới chữa. 3. Sa loa (giống trai biển).

Sol - eo, *es*, *itus sum*, *ere*, n. trị abl. cùng *cum*. Quen, có thói quen, hay, năng (nói, làm). *Ut solet*. Cứ thói, như đã quen. *Qui mentiri solet, pejerare consuevit*. Kẻ đã quen nói dối cũng quen thề dối. — *cum aliquo*. Có nghĩa trai cùng ai.

Sol - ers, *ertis* (*ertior*, *ertissimus*), adj. cả ba giống, trị gen. (ai, sự gì) Tài cán, khéo léo, khôn ngoan, thông, tinh tường, mưu trí. — *eorum tractandorum* v. *ea tractare quæ bellum et pacem spectant*. Khéo lo việc giặc và sự giao hoà. *Solerti est auditu*. Nó sáng tai.

Solert - er (*ius*, *issimè*), adv. Cách khôn khéo, cách tài, cách mưu trí, khéo léo, cách tuyệt hảo.

Solerti - a, *æ*, s. f. 1. Tài năng, tài trí, mưu trí, sự khôn khéo, sự tinh tường, sự minh mẫn.

Soli - a, *æ*, s. f. Ngưu thiệt, tứ thảo.

Soli - ar, *aris*, s. n. Đệm lót ghế ngồi.

Soliar - is, *e*, adj. (nơi) Có thùng mà tắm.

Soliari - us, *i*, s. m. Thợ đóng ghế ngồi (hay là thùng) mà tắm.

Solican - us, *a*, *um*, adj. (ai) Hát một mình.

Solidam - en, *inis*, s. n. Đồ đỡ cho vững, nền.

Solidament - um, *i*, s. n. Mình vóc, hài cốt.

Solidati - o, *onis*, s. f. 1. Sự lập nền, sự làm cho vững. 2. Nền.

Solidatr - ix, *icis*, s. f. Người nữ lập cho vững.

Solidat - us, *a*, *um*, part. pass. Solido.

Solid - è (*ius*), adv. 1. Cách vững, cách bền. 2. Cách đặc trơ. 3. Cách lọn, nhiều, lắm, cách mạnh.

Solidesc - o, *is*, *ere*, n. def. Ra đông đặc, ra cứng chắc, ra đặc trơ, nên vững.

Solidip - es, *edis*, adj. cả ba giống. (vật gì) Chẳng xoạc móng chân, có vó (như ngựa).

Solidit - as, *atis*, s. f. 1. Sự các phần liền nhau, sự cứng, sự đông đặc, sự đặc trơ. 2. Sự vững, sự bền, sự chắc. 3 Sự hoàn tuyền, lọt cả. 4. Sự một kẻ chịu thay vì hết cả. 5. *pl*. Mái lợp bằng đá hoa.

Solid - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho đông

đặc, làm cho ra cứng chắc 2. Làm cho vững, lập cho bền, dinh, đóng. || 1. — *ossa*. Làm cho xương gãy liền lại. || 2. — *stomachum vino*. Uống rượu nho mà bổ tì vị. — *rationes*. Đóng sổ tiền.

SOLID - UM, *i*, s. n. 1. Đất vững. 2. Tiền công, tiền thuê. 3. Lót cả (tiền bạc).

SOLIDURI - US, *i*, s. m. như Soldurii.

SOLID - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đặc, đòng đặc, đặc trơ, chẳng rỗng. 2. Vững, chắc, cứng, rắn. 3. Hoàn tuyền, lọn, hết. 4 *fig*. Chắc chắn, chẳng phải lộn, chẳng hư, thật, bền. || 1. *Solidum argentum*. Bạc đặc trơ. || 2. *Solidissima tellus*. Đất vững chắc lắm. || 3. — *annus*. Lót năm. — *taurus*. Bò đực. *Solida proprietas*. Sự làm chủ của cho lọn. *Rem istam in solidum restituere tenentur*. Các chúng điều buộc phải trả hết của ấy như nhau. || 4. *Solidum gaudium*. Sự vui mừng lọn (chẳng pha sự gì buồn).

SOLID - US, *i*, s. m. như Soldus.

SOLIF-ER, *era*, *crum*, adj. (nơi nào) Chịu mặt trời. *Solifera plaga*. Các phương nhiệt đạo.

SOLIFERRE—UM, *i*, s. n. Lao rặt sắt.

SOLIFUG - A, *æ*, s. f. như Solipuga.

SOLIGEN - A, *æ*, s. m. và f. Kẻ bởi mặt trời mà sinh ra.

SOLILOQUI - UM, *i*, s. n. Sự nói khó một mình, lời nói khó một mình.

† SOLILOQU-US, *a*, *um*, adj. (ai) Nói khó một mình.

† SOLIN - UM, *i*, s. n. Bữa ăn một mình.

SOLIPUG - A, *æ*, và SOLIPUNG - A, *æ*, s. f. như Salpuga.

SOLISTERNI - UM, *i*, s. n. như Lectisternium.

SOLISTIM - UM, *i*, s. n. Điềm lành bởi có giống gì rơi hay là đổ xuống.

SOLITAN - Æ, *arum*, s. f. p. Giống ốc nhồi.

1° SOLITANE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Quen, thường.

2° SOLITANE - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chẳng chịu tỏ ra, chịu đem nơi kín, chịu biệt ra.

SOLITARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì, nơi nào) Ở một mình, mộ ở một mình, tu hành, ẩn dật; vắng vẻ, tịch mạc. *Solitariam vitam agere*. Ở tu hành. *Cœna solitaria*. Bữa tối ăn một mình.

† SOLIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự một, sự ở một mình. 2. Sự tịch cư, sự ẩn dật, sự tu hành. 3. Nơi thanh vắng.

SOLITAURILI - A, *um*, s. n. p. như Suovetaurilia.

SOLIT - È, adv. Cách riêng, nơi vắng.

SOLIT - O, *as*, *are*, n. frq. Soleo.

SOLITUD - O, *inis*, s. f. 1. Nơi vắng vẻ, nơi thanh vắng, nơi tịch cư, rừng rú. 2. Sự tịch cư, sự ẩn dật, sự tu hành. 3. Sự cô độc, sự thế cô, sự bơ vơ, sự ở một mình. 4. Sự thiếu, sự chẳng có.

SOLIT - US, *a*, *um*, part. Soleo. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã quen, có thói quen. 2. *pass*. Thường, thường lệ, chịu năng làm, người ta quen. || 1. — *dicere*. Quen nói. || 2. — *mos*. Thói quen, lệ. *Præter solitum (morem)*. Trái thói. *Solito (more) tardior*. Chậm chạp hơn mọi khi.

SOLI - UM, *i*, s. n. 1. Ghế cao, ngai, toà, toà quan; ghế ngồi mà tắm. 2. Hòm đựng xương thánh. 3 *fig*. Quyền chức vua, sự trị vì || 3. *Solium conscendere*. Tức vị.

SOLIVAG - US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Hay ở một mình, kín dạ; nhát người. 2. Chẳng có kết bạn.

SOLLICITATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự xin nài, sự cầu xin, sự lo lắng cho được. 2. Sự dỗ dành (về đàng trái).

SOLLICITAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ xui giục, kẻ dỗ làm sự trái, kẻ làm hư, kẻ dâm tà.

SOLLICIT - È (*ius*, *issimè*), adv. Cách lo lắng, cách cẩn thận; cách nài năng.

SOLLICIT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Lung lay, lúc lắc, rung, gõ, gảy, đánh động, lộn. 2. Theo, đuổi bắt, tầm nã; *fig*. quấy, sách nhiễu, quấy nhũng, khuấy khoả. 3. Đố, thách thức. 4. Dò, thử, ve vãn, nhử, mồi, dỗ (làm sự trái), xui giục, thôi thúc; xin nài, lo lắng cho được. || 1. — *spiculum*. Lay cái lao mà nhổ nó ra. — *stamina pollice*. Lấy ngón cái mà gảy dây đàn. — *forem*. Gõ cửa. — *tellurem*. Cày đất, lộn đất. || 2. — *arcu feras*. Cầm cung đi săn muông rừng. — *bello Jovem*. Đánh giặc vuối bụt Jovi. — *manes alicujus*. Quấy hồn ai. — *pacem*. Phá hoà, nhiễu loạn. || 3. — *hostes*. Đố quân giặc, khêu chiến. || 4. — *judicium donis*. Hối lộ quan xét. — *populum ad defectionem*. Giục dân làm ngụy. *pacem*. Cầu hoà, giục làm hoà. — *pretio animos hominum*. Đút tiền mua lòng người ta. — *aliquem pecuniâ*. Đút tiền cho được làm hư ai. — *civitates ut*... Khuyên các thành... — *amicos*. Mời các bạn hữu. — *ad se aves*. Nhử chim đến. *Me multa sollicitant*. Có nhiều lẽ giục tôi.

SOLLICIT - Ò, adv. như Sollicitè.

SOLLICITUD - O, *inis*, s. f. Sự lo lắng, sự lo buồn, sự phiền lòng, sự tư lự. *Sollicitudinem adire pro aliquo*. Lo cho ai. *Conficere sollicitudines alicui*. Phiền nhiễu ai.

SOLLICIT-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị abl. cùng *de, in, pro, è*, hay là acc. cùng *in, ad*, tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Động, chịu lúc lắc, chẳng yên, hiểm nghèo. 2. Lo lắng, lo buồn, phiền lòng, âu lo, tư lự, bối hối 3 Thức nhắc, cẩn quyến, cẩn thận. 4. Làm cho phiền lòng, sinh lo lắng. || 1. *Sollicitum mare*. Biển động. *Sollicitiore loco*. Ở nơi hiểm nghèo hơn. *Sollicitos ludos facere*. Làm cho đám chơi ra xôn xao. || 2. — *de* v. *in* v. *pro* v. *e re aliquâ*. Lo lắng về sự gì. — *in crastinum*. Lo đến ngày mai || 3. — *ad spiritualem profectum*. Lo tấn tới đàng nhân đức. *Sollicitum animal*. Vật (con chó) hay thức nhắc. || 4. *Sollicitæ opes*. Của cải hay sinh lo lắng.

† SOLLICURI-US, *a, um*, adj. (ai) Hỏi tò mò, thọc mạch.

† SOLL-US, *a, um*, adj. Lọn vẹn, hoàn tuyền.

SOL-O, *as, are*, a. Phá hoang, phá cho tồi tàn.

SOLŒCISM-US, *i*, s. m. Tiếng nói trái mẹo, lỗi mẹo.

SOLŒCIST-A, *æ*, s. m. Kẻ nói lỗi mẹo, kẻ sai mẹo.

SOLŒC-UM, *i*. s. n. như Solœcismus.

SOLŒC-US, *a, um*, adj. (tiếng) Sai mẹo, lỗi mẹo.

SOL-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. Yên ủi, dỡ, làm cho nguôi. *Solantia verba*. Lời yên ủi. — *famem*. Đã lòng đói. — *lacrymas alicujus*. Yên ủi ai đang khóc. — *lassitudinem*. Giải mệt.

† SOL-OX, *ocis*, adj. cả ba giống. (lông chiên) Chưa giặt, bẩy nhẩy, thô, to. *Pallium soloci lanâ*, v. *Pallium*—. Áo khoác bằng nhung thô.

SOLPUG-A, *æ*, s. f. như Salpuga.

SOLSEQUI-A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Hoa quì.

SOLSTITIAL-IS, *e*. adj. (sự gì) Thuộc về đông chí hay là hạ chí; thuộc về mùa hè. — *orbis*. Vòng hoàng đạo (nam hay là bắc). — *solstitiale tempus*. Mùa hè.

SOLSTITI-UM, *i*, s. n. 1. Đông chí hay là hạ chí (là ngày mặt trời xa xích đạo hơn). 2. Mùa hè. || 1. — *æstivum*. Hạ chí. — *hyemale*. Đông chí.

SOLUBIL-IS, *e*. adj. 1. sự gì Dễ ra lỏng, dễ chảy. 2. Dễ chịu tháo. 3. Hay hư hay nát. 4. Làm cho ra lỏng.

† SOLUI, perf. thay vì Solitus sum và Solvi.

SOL-UM, *i*, s. n. 1. Đất, phương, đồng, ruộng, chân ruộng. 2. Nền. 3. Gan bàn chân, bàn giày. || 1.—*natale*. Bản thổ, quê hương. *Solum vertere*. Bỏ quê phước (hay là cày đất). *Res soli*. Của chìm. *Æquare solo*. Phá bình trị. || 2. — *stellarum*. Trời, nền các ngôi sao. — *orationis*. Lẽ cốt bài giảng. *Sola marmorea*. Đá hoa lát. — *aquæ*. Mặt nước.

SOL-UM, và SOLUMMOD-O, adv. Mà thôi. *Non* —. Chẳng những.

SOL-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Một mình, một lẻ, lẻ đôi, độc, đơn một, bơ vơ, lủi thủi. 2. Vắng vẻ, tịch mịch, quạnh quẽ. *Solum unum hoc vitium*. Một nết xấu này mà thôi. *Solam sectari laudem*. Ham hố danh tiếng mà thôi. || 2. *Sola sub rupe jacens*. Nằm dưới chân núi đá vắng vẻ.

SOLUT-È (*ius*), adv. 1. Cách biệt ra. 2. Cách xong xả, cách thong dong. Cách dễ dàng. 4. Cách trễ nải, cách đủng đỉnh, cách ơ hờ.

SOLUTIL-IS, *e*, adj. (đồ gì) Chịu tháo ra được.

SOLUT-IM, adv. Cách lỏng, cách rùi.

SOLUTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự tháo ra, sự giải ra, sự cởi ra, sự mở, sự rẽ ra, sự gỡ ra. 2. Sự (các phần) dời ra. 3. Sự giải lẽ. 4. Sự trả nợ. || 1. — *stomachi*. Sự đi tả, sự lỏng dạ. — *linguæ*. Sự dễ nói.

SOLUT-US, *a, um (ior, issimus)*, part. pass. Solvo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu tháo, đã chịu rẽ, đã chịu mở, đã dời ra, đã chịu giải ra, đã chịu dong hoá, đã chịu gỡ ra, đã chịu bẻ ra, đã chịu trả, đã rùi, etc, etc. 2. Long, lỏng, mềm, thong dong, xông xả; buông tuồng, lỏng lẻo, lục mục; yếu điệu, yếu đuối, hay dong thứ, trễ nải; dễ dàng. || 1. *Solutis membris*. Chân tay rời rã. *Solutis viribus*. Đã kiệt lực. *Soluti crines*. Tóc sổ. || 2. *Soluta cura*. Sự hết lo. *Soluta libido*. Sự buông tuồng mê dâm. *Soluta terra*. Đất bạc khí. — *animus*. Trí xông xá. *Soluta oratio*. Văn bài (hay là cách nói bằng lòng). *Soluta ratio*. Lẽ dễ nghe. — *risus*. Sự cười cợt quá lẽ.

SOLV-O, *is, i*, solu-*tum, ere*, a. 1. Tháo, buông, phóng, rẽ ra, bẻ ra, gỡ ra, mở, giải, cởi, bãi đi, phá, tha, nhiều, dong thứ, đuổi. 2. Dong hoá, làm cho lỏng, làm cho chảy, làm cho ra mềm, nhàu, làm cho rùi; *fig*. làm cho ra yếu. 3. Đền, trả (nợ); phạm, lỗi. || 1. — *epistolam*. Mở thư. — *vincula alicui*. Tháo lòi tói cho ai. — *aliquem peccato*, v. — *alicui peccatum*. Tha tội cho ai. — *corde suo metum*, v. — *cor suum metu*. Bỏ lòng sợ hãi. *Ebrietatem* —. Giã rượu. — *obsidionem*. Giải vây, bắt giải vây. — *quæstionem*. Giải lẽ hỏi. — *fidem*. Lo xong sự mình đã hứa. *A littore Cretæ* — (*navem*) *non debuissetis*. Lẽ thì bay đừng nhổ neo mà rời khỏi bãi gò Creta. *Navis solvitur*. Tàu vỡ ra. — *lacrymas*. Để cho nước mắt chảy ra. — *morem*. Phá thói quen. — *vitam alicui*, v. — *vitâ aliquem*. Giết ai. — *votum*. Giữ lời khấn. — *juga tauris*. Tháo ách bò đực. — *vela*. Mở buồm, kéo buồm. 2.

— *nivem*. Làm cho tuyết cháy. — *lapidem*. Làm cho hòn sỏi tan.— *vires*. Làm cho mất sức đi. — *infantiam deliciis*. Cho con trẻ được thoả ngũ quan mà ra yếu điệu. || 3. — *fidem*. Thất tín. — *æs alienum*. Trả nợ. — *suprema alicui*. Liệu việc tống táng ai. — *fœdera*. Lỗi lời giao ước. — *pœnas capite*. Chịu chém vì tội mình. — *pro vecturâ*. Nộp tiền chở. *Solvendo* v. *Ad solvendum non esse*. Chẳng có của gì mà đền được.— *pretium*. Chịu giá, trả tiền.— *militem*. Phát bổng cho lính.

SOMNIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về chiêm bao.

SOMNIAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ tin chiêm bao. 2. Kẻ mơ màng, kẻ chiêm bao. 3. Kẻ bàn chiêm bao.

SOMNICULOS-Ê, adv. Cách trễ nải, cách duềnh đoàng.

SOMNICULOS-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Mê ngủ. 2. Biếng nhác, trễ nải, ơ hờ, ươn ái. 3. Sinh buồn ngủ. 4. (điều gì) đã chiu mơ màng, bày đặt.

SOMNIF-ER, *era*, *erum*, và SOMNIFIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho buồn ngủ.

SOMNI-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. như

SOMNI-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Chiêm bao, mơ màng. 2. *fig*. Nói sảng, mê, bất tỉnh, ra dại. 3. Suy, nghĩ đến. || 1. — *somnium*. Mơ màng. — *de aliquo* v. *aliquem*. Chiêm bao về ai.

SOMNIOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay chiêm bao, hay mơ màng.

SOMNI-UM, *i*, s. n. 1. Sự chiêm bao; điều chiêm bao, điều mơ màng, chiêm mộng. 2. *fig*. Điều phi lý, sự gì vô căn nguyên, điều bày đặt. || 1. *Per somnium* v. *in somniis*. Đang khi chiêm bao, đang khi ngủ. *Somnium conjicere* v. *explicare* v. *dissolvere* v. *interpretari*. Bàn chiêm bao.

SOMNOLENTI-A, *æ*, s. f. Sự mê ngủ, sự buồn ngủ.

SOMNOLENT-US, *a*, *um*, adj. (ai) Mê ngủ, buồn ngủ.

SOMNORIN-US, *a*, *um*, và SOMNURN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã thấy khi chiêm bao; *fig*. vô căn nguyên, phi lý.

SOMN-US, *i*, s. m. 1. Sự ngủ, giấc ngủ; sự mơ màng. 2. Bụt áp sự ngủ. 3. Đêm, giờ ngủ. 4. Trám mặc. 5. *fig*. Sự lặng lẽ, sự yên ổn; sự nghỉ, sự ở nhưng, sự dửng dinh, sự hờ hễnh, sự trễ nải. || 1. — *suspensus*. Sự tỉnh ngủ. — *frigidus* v. *ferreus*. Sự chết. *Somno indulgere*. Theo tính hay ngủ, ngủ đi. *Somnum pectore proflare*. Ngáy. *Sommo gravatus*. Lừ lừ buồn ngủ. *Gravis* —. Sự ngủ mệt. *In somnis*. Đang khi ngủ. || 5. *Somno torpent æquora*. Biển lặng.

SOMPH-US, *i*, s. f. Cây bầu hoang, bầu dại.

SONABIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Hay ra tiếng, hay kêu, hay vang.

SON-ANS, *antis* (*antior*), part. Sono, như

SON-AX, *acis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Ra tiếng, kêu ra tiếng, vang lừng. *Sonantia verba*. Lời lèo lá.

SONCH-US, *i*, s. m. Rau chua lé, a sinh thái.

SONIP-ES, *edis*, s. m. Con ngựa.

SONIT-O, *as*, *are*. n. freq. Sono.

SONIT-US, *ûs*, s. m. Tiếng, tiếng kêu, tiếng vang, tiếng om thòm. — *maris*. Tiếng biển kêu ầm ầm. — *venti magno impetu sese ferentis*. Tiếng gió thổi mạnh và kêu ù ù. — *quadrupedans*. Tiếng ngựa chạy. — *repercussus*. Tiếng vọng, tiếng dội.

SONIVI-US, *a*, *um*, và SONIV-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Kêu ra tiếng khi sa xuống.

SON-O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, và † SON-O, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. trị dat. cũng có khi trị acc. hiểu ngầm một præp. 1. Kêu, ra tiếng, vang lừng. 2. Hát, nói, đọc; ngượi khen. 3. Chỉ, nghĩa là. || 1. *Vox aures nostras sonuit*. Tai tôi nghe tiếng người. *Vox ejus* (*secundùm*) *hominem non sonuit*. Tiếng kẻ ấy chẳng ra tiếng người. *Sonuit vitium*. (giống gì) Kêu tiếng rè. || 2. *Sonante carmen lyrâ*. Đang khi hát cung đàn lyra. || 3. *Quid sonat hæc vox?* Tiếng này nghĩa là gì?

SON-OR, *oris*, s. m. Tiếng vang, tiếng kêu lớn, tiếng ầm.

SONOR-Ê, adv. Cách vang lừng.

SONORIT-AS, *atis*, s. f. Sự tiếng vang lừng, sự sẵn tiếng.

SONOR-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Hay vang lừng, có tiếng son, trong tiếng, ấm tiếng.

SONS, sont-*is*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Có tội. 2. Bị cáo. 3. Độc, làm hại, nghịch. || 1. *Fraterno sanguine sontem*. Đã mắc tội giết anh mình.

SONTIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Độc, làm hại, nặng. — *morbus*. Bệnh động kinh. *Sontica causa*. Lẽ mạnh (đủ lẽ mà kiếu).

SON-US, *i*, và US, *ûs*, s. m. Tiếng, tiếng kêu, tiếng vang, tiếng hát, tiếng nói, cung, giọng, giọng nói, lời, âm. — *vocis*. Giọng. — *acutus*. Tiếng kêu chói tai. *Sonis blandis aliquem adire*. Đến cùng ai mà nói lời êm ngọt. — *acutus*. Tiếng lảnh lói. *Fundere sonum*. Hát. — *fluminis*. Sông chảy réo.

SOPHI-A, *æ*, s. f. Đức khôn ngoan, đạo quân tử.

SOPHIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giả trá, thuộc về lẽ giả.

Sophism - a, *otis*, s. n. Lẽ dối trá, lẽ có hình sự thật.

Sophismatic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay nói lẽ giả, giả trá, quỉ quyệt.

Sophist-a, *æ*, và **es**, *æ*, s. m. 1. Kẻ luận lẽ giả trá, quân tứ giả. 2. Quân tứ.

Sophistic-e, *es*, s. f. Sự luận trá lẽ.

Sophistic-è, adv. Cách dùng lẽ giả, cách luận trá lẽ.

Sophistic-us, *a*, *um*, adj. như Sophicus.

Soph-ôs, adv. Hay, khéo, hay lắm, tốt bật.

Sophronic-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Khôn ngoan.

Sophronist-æ, *arum*, s. m. p. Mười quan kia (bên Athênê).

Sophronister-es, *um*, s. m. p. Hai răng cấm mọc sau hết.

Sophronisteri-um, *i*, s. n. Nhà mà sửa nết trẻ con.

Sophrosyn-e, *es*, s. f. Đức tiết kiệm.

Soph-us, *i*, s. m. Kẻ khôn ngoan, quân tứ.

Sop-io, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. 1. Làm cho buồn ngủ, làm cho ngủ. 2. *fig*. Giết. 3. Làm cho nguôi, làm cho mê, làm cho tê. || 1. *Vino sopitus*. Ngủ mê vì rượu. || 3. *Sopita manus*. Tay tê. *Sopita socordia*. Sự u mê. *Hoc conscientiam sopit*. Sự ấy làm cho linh hồn ra mê mẩn (như ngủ vậy). *Sopiri*. Ngủ mệt, phải trầm mặc, ngất đi, chết, nguôi đi.

Sopit-us, *a*, *um*, part. pass. Sopio.

Sop-or, *oris*, s. m. 1. Sự ngủ mê, trầm mặc, sự ngủ, giấc ngủ. 2. Sự mê mệt, sự mê mẩn. 3. Sự chết điếng, sự ngất trí, sự chết. 4. Thuốc làm cho ngủ. 5. *fig*. Sự biếng nhác, sự trễ nải. || 3. *Ergò Quintilium perpetuus sopor urget*. Ấy vậy Quintiliô bây giờ ngủ giấc chẳng hay cùng.

Soporat-us, *a*, *um*, part. pass. Soporo. 1 (ai, sự gì) Đang ngủ, đang giấc; *fig*. đã nguôi đi. 2 Làm cho buồn ngủ. || 1. — *dolor*. Đau đã dấu dấu.

Soporif-er, *era*, *erum*, adj. (thuốc gì, sự gì) Làm cho buồn ngủ, hay sinh sự ngủ.

Sopor-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho buồn ngủ, làm cho ngủ; *fig*. làm cho nguôi; làm cho ra mê. — *ignem*. Bớt sức lửa. — *mentem*. Làm cho trí khôn ra mê.

Sopor-us, *a*, *um*, adj. như Soporifer.

Sorac-um, *i*, s. n. 1. Xe chở đồ nhà trò. 2. Xe.

Sorac-us, *i*, s. m. Hòm, tủ.

Sorb-eo, *es*, *ui* và sorp-*si*, sorp-*tum*, *ere*, a. 1. Hớp, hớp, hút, nuốt, nuốt trửng, uống. 2. *fig*. Làm cho hư mất, phung phá; che lấp, giấu. || 1. — *ovum*. Nuốt trứng. — *pulmentum*. Húp cháo. *Terra sorbet aquam*. Đất hút nước. *Puppis sorbet mare*. Tàu rò nước biển. *Animo sorbet*. Kẻ ấy mê học. || 2. *Cruor sorbet vestigia*. Máu che lấp lối chân. — *odia alicujus*. Nhịn kẻ ghét mình.

Sorbil-is, *e*, adj. trị dat. (giống gì) Có thể húp được, chịu nuốt được.

Sorbill-o, *as*, *are*, a. Hớp, uống từng ngụm.

Sorbill-um, *i*, s. n. Chén thuốc; cháo, nước canh.

Sorbiti-o, *onis*, s. f. và **um**, *i*, s. n. 1. Sự uống chén thuốc, sự húp cháo. 2. Cháo, nước canh, chén thuốc.

Sorbitiuncul-a, *æ*, s. f. Cháo nhỏ, chén thuốc nhỏ.

Sorbi-um, *i*, s. n. Rượu cừ đàng.

Sorbui, perf. Sorbeo.

Sorb-um, *i*, s. n. Quả cừ đàng.

Sorb-us, *i*, s. f. Cây cừ đàng.

Sord-eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. trị dat 1. Dơ nhớp, nhem nhuốc, nhầy nhụa. 2. Có tính hà tiện, bỏn sẻn. 3. Chịu chê, đáng chịu chê, xem ra hèn hạ, chẳng vừa ý. || 1. *Sordet hujus toga*. Áo kẻ ấy có tì ố. *Sordentia verba*. Lời thô. || 3. *Sordent tibi munera nostra*. Ông chẳng thèm của chúng tôi dâng.

Sord-es, *ium*, s. f. p. 1. Phân bởn, gàu, ghét gúa, bụi nhơ, tì tích, tì ố, sự ố gỉ, sự ô uế, sự dơ nhớp, dấu vết, sự nhọ nhiuh. 2. Sự buồn sầu, cách ăn mặc lòi thòi, áo nhếch nhác; phận hèn hạ, sự khó khăn, sự khốn nạn. 3. *fig*. Sự nhuốc nha, vết xấu, xấu danh, điều xấu hổ, việc hèn hạ, tội lỗi. 4. Sự hà tiện, tính chặt chẽ. || 1. *Collectâ sorde dolentes auricul*r. Tai đau vì dầy dáy. — *verborum*. Những lời thô tục. *Fig*. — *urbis*. Dân hèn mạt. || 2. *In sordibus jacere*. Theo cơn buồn sầu (cho nên lơ bảy mọi sự). || 3. — *peccatorum*. Vết tội lỗi. *Sine sordibus dare*. Làm phúc cách rộng rãi.

Sordesc-o, *is*, *ere*, n. def. Ra dơ, ra nhớp; phạm tội.

Sordicul-a, *æ*, s. f. dimin. Sordis. Bợn nhỏ, tì tích nhỏ.

Sordidat-us, *a*, *um*, part. pass. Sordido, cũng là adj. (ai, sự gì) Đã ra dơ nhớp, bàu thiu, lòi thòi, đúng tì tích. *Sordidatissima conscientia*. Lòng mắc nhiều tội lỗi.

Sordid-è (*ius*, *issimè*), adv. Cách dơ nhớp; cách hèn hạ, cách hà tiện. — *loqui*. Nói thô. *Sordidius natus*. Có dòng dõi hèn hạ.

Sordid-o, *as*, *are*, a. Làm cho ra dơ nhớp, vấy vá.

SORDIDUL – US, *a*, *um*, adj. dimin. bới

SORDID – US, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Dơ dáy, dơ nhớp, ô uế, nhem nhuốc, nhọ nhĩnh 2. Hèn, hèn hạ, hèn mạt, phàm phu. 3. Hà tiện, chặt chẽ, bỏn sẻn. || 1. *Sæpè est sub sordido palliolo sapientia.* Sự khôn ngoan thường ở nơi kẻ hèn khó rách rưới. || 2. — *panis.* Bánh hèn. *Sordida verba.* Những lời thô tục. *Sordido loco natus.* Người hèn dòng.

SORD - IS, *is*, s. f. như Sordes.

SORDITUD - O, *inis*, s. f. Sự dơ nhớp, sự nhem nhuốc.

SORDUI, perf. Sordeo.

† SORDULENT – US, *a*, *um*, adj. như Sordidatus.

SOR - EX, *icis*, s. m. Chuột nhắt.

SORICET – UM, *i*, s. n. Tổ chuột, lỗ chuột.

SORICIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chuột nhắt.

SORICULAT - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Gián sắc, ngũ sắc, sặc sỡ, có nhiều sắc.

SORILL – UM, *i*, s. n. Thứ thuyền, thứ đò giang.

SORIT – ES, *æ*, s. m. Lẽ có ba bốn câu liên tiếp nhau.

SOR – OR, *oris*, s. f. 1. Chị, em gái. 2. Bạn nữ. 3. *fig.* Kẻ giống như. ||3. *Sorores arbores.* Cây giống nhau.

SORORCUL – A, *æ*, s. f. dimin. Soror.

SORORICID - A, *æ*, s. m. và f. Kẻ đã giết chị (hay em gái).

SORORICIDI-UM, *i*, s. n. Tội giết chị (hay là em gái).

SORORI - O, *as*, *are*, n. Phồng lên như nhau.

1° SORORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chị em.

2° SORORI - US, *i*, s. m. Anh rể.

SORPT – US, *a*, *um*, part. pass. Sorbeo.

SORS, sort-*is*, s. f. 1. Sự bắt thăm; phần (ai) được khi bắt thăm; cái thăm. 2. Phần của chia, gia nghiệp. 3. Sự tình cờ, sự gì xảy ra tình cờ. 4. Lời bụt phán tiên tri, chiêm bao, sự bói, điều bói. 5. Số, số phận, vận, căn kiếp. 6. Mệnh trời. 7. Bậc, đấng bậc, bản phận, thú, phần riêng. 8. Vốn, tiền gốc, bản. 9. (hoạ:) Con, con cái. || 1. *Provinciæ in sortem conjectæ.* Những xứ đã bắt thăm (cho biết quan nào được cai xứ nào). *Prædæ ducere sortem.* Bắt thăm phần mồi đã bắt được. *Super eum — decidit.* Bắt thăm đã phải kẻ ấy. ||2. *Puer in nullam sortem bonorum natus.* Con trẻ sinh ra chẳng được phần nào của cha mẹ. ||3. *Res revocatur ad sortem.* Sự này đã để mặc may rủi. *Prout—tulerit.* Mặc may rủi. ||4. *Præcipitur sortibus ut...* Bụt phán dạy rằng. ||5. — *infelix.* Xấu số.. — *felix.* Tốt vận, số đỏ ||6. — *omnia versat.* Trời cai trị mọi sự. ||7. *Sortem suam deplorare.* Tủi thân. *Gratam sortem habemus*, v. *Sorte nostrâ contenti sumus.* Ta ở bậc nào thì bằng lòng ở bậc ấy. *Sortis ultimæ vir.* Người rất phàm hèn. ||8. *Sortem amittere.* Lỗ vốn. — *fit ex usurâ.* Lãi lại thành vốn. ||9. *Saturni — ego prima fui.* Tao là con đầu lòng bụt Saturnô.

† SORS - UM, thay vì Seorsùm.

SORT - È, abl. Sors dùng cách adv. Tình cờ, cứ mệnh trời, cứ sự bắt thăm.

SORT - ES, *ium*, s. f. p. Các đồ dùng bắt thăm, quẻ bói, lời bụt phán. *Sortes mittere.* Điểm quẻ, gieo quẻ.

SORTICUL - A, *æ*, s. f. dimin. Sors.

SORTIG – ER, *era*, *erum*, adj. (bụt) Hay phán sự hậu lai.

SORTILEGI - UM, *i*, s. n. Quẻ bói; sự bói.

1° SORTILEG - US, *a*, *um*, adj. như Sortiger.

2° SORTILEG - US, *i*, s. m. Thầy bói.

† SORT – IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. như

SORT – IOR, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị acc. 1. Bắt thăm, bắt thăm mà chia 2. Được bởi sự bắt thăm, xảy được, may được. || 1. — *magistratum.* Bắt thăm chức quan. *Sortiti sunt uter dedicaret urbem.* Cả hai đã bắt thăm ai sẽ đặt tên mình cho thành. — *inter se laborem.* Chia nhau việc làm. || 2. — *magistratum.* Được chức quan bởi sự bắt thăm. — *ingenium.* Tự nhiên được tốt trí khôn. *Mortem bonam sortitus.* Đã được chết lành.

SORTITI – O, *onis*, s. f. 1. Sự bắt thăm, sự bắt thăm mà bầu lên. 2. Sự gì (ai) được bởi bắt thăm.

SORTIT – Ò, adv. 1. Cứ phép bắt thăm. 2. Tình cờ, tùy số phận. 3. Tự nhiên.

SORTIT – OR, *oris*, s. m. Kẻ bắt thăm.

1° SORTIT – US, *a*, *um*, part. Sortio và Sortior.

2° SORTIT – US, *ûs*, s. m. 1. Sự bắt thăm. 2. Quẻ hay là tờ dùng mà bầu kín.

SOR – Y, *yos*, s. n. Đám phèn, giống thanh phàn.

† SOS, thay vì Eos và Suos.

SOSP - ES, *itis*, adj. cả ba giống 1. (ai, sự gì) Vô sự, chẳng phải nao, tuyền vẹn, lành, khoẻ. 2. Hay cứu chữa. 3. May mắn, có phúc. || 1. *Navis— ab hostibus.* Chiếc tàu đã khỏi giặc đốt.

SOSPIT – A, *æ*, s. f. Người nữ hay cứu chữa.

Sospital - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Hay giữ hay là chữa khỏi sự khốn khó, hay che chở.

Sospit - as, *atis*, s. f. 1. Sự lành khoẻ, sự lành dã, sự thoát cơn hiểm. 2. Sự cứu chữa.

Sospitat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Kẻ cứu chữa, kẻ che chở, kẻ giữ khỏi sự khốn khó.

Sospit - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Gìn giữ, che chở kéo phải nạo, cứu chữa, bang trợ.

Sot - er, *eris*, s. m. Kẻ cứu.

Soteri – a, *orum*, s. n. p. 1. Của lễ mừng kẻ đã thoát sự hiểm nghèo. 2. Bài thơ mừng (ai).

Sozus - a, *æ*, s. f. Ích mẫu thảo.

Spadicari – us, *i*, s. m. Thợ nhuộm mùi nâu.

Spadice – us, *a*, *um*, **Spadicin** – us, *a*, *um*, và **Spadic** - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sắc dà, có mùi nâu.

Spadic – um, *i*, s. n. **Spad** – ix, *icis*, s. f. 1. Ngành cây búng báng có quả. 2. Sắc dà, sắc nâu. 3. Ngựa có sắc nâu. 4. Thứ đồ nhạc.

1° **Spad**-o, *onis*, s. m. Cậu bộ, quan bộ.— *equus*. Ngựa thiến. — *surculus*. Chồi đưng.

2° † **Spad** - o, *as*, *are*, a. Thiến.

† **Spadonat** - us, *ûs*, s. m. Sự thiến.

Spadoni-us,*a*,*um*, adj. (cây)Dưng, chẳng sinh quả.

Spag – as, *adis*, s. f. Nhựa thông.

Spagiri - a,*æ*, s. f. Luyện đan pháp. Xem *Chymia*.

Spagiric - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về luyện đan pháp.

Spagirist - a,*æ*, và **Spagir** – us, *i*, s. m. Kẻ chuyên luyện đan pháp.

Spargani – um, *i*, s. n. Tam liên thảo.

1° † **Sparg**-- o, *inis*, s. f. như 1° Aspergo.

2° **Sparg** — o, *is*, spar - *si*, spar — *sum*, *ere*, a. 1. Gieo ra, tung, pha phôi, rải ra, bỏ đâu đó, rắc ra; *fig*. đồn ra. 2. Phân li, chia ra, phân chia, phân phát. 3. Bát đi, đưa đi (nơi nọ nơi kia). 4. Tưới. 5. Lót, trải, che phủ. || 1. — *semina*. Gieo hạt giống. *Floribus spargebatur leo*. Bấy giờ người ta tung hoa trên sư tử. *Indesinenter spargit terram*. Nó cứ ném đất mãi. — *bona sua*. Khuynh gia tài mình.—*religionem latè*. Mở đạo cho rộng. — *nomen alicujus*. Đồn danh tiếng ai. — *suspiciones*. Phao ra những sự hồ nghi. — *se campo*. Đi rải trong cánh đồng. *Stellæ spargunt lucem suam*. Các ngôi sao giại sáng ra. || 2. — *se in multas species*. (sự gì) Chia ra làm nhiều thứ. — *in aristas*. Phân rẽ ra từng bông lúa. — *exercitum per*... Rải binh trong... *Pecuniam — inter milites*. Phân phát tiền cho lính. || 3. — *oculos mari*. Trông ngoài biển tư bề. — *manum omnibus membris*. Đưa tay sờ các phần mình mẩy. — *Alciden*. Đưa ông Alcidô đi (đâu đó). || 4. — *aquâ*. Rảy nước. — *cruore*. Làm cho ướt máu. *Satum spargitur*. Khi đã rắc giống thì tưới. || 5. — *humum foliis*. Lót lá xuống đất.— *fimo terram*. Bỏ phân phủ đất. — *lumine terras*. Giại ánh sáng bao phủ cả trái đất.

Sparsil — is, *e*, adj. (sự gì) Chịu rải được.

Spars – ìm, adv. Rải rác, đâu đó.

Sparsi – o, *onis*, s. f. 1 Sự rải, sự rảy, sự rắc, sự bỏ đâu đó. 2.Của vua thượng vị tung cho dân.

Spars – us, *a*, *um*, part. pass. Spargo. *Sparsi capilli*. Tóc bà xoà, tóc rũ rượi. *Sparsa aqua*. Nước đã đổ ra. *In fugam sparsi*. Đã trốn tơi bời. *Pallium auro sparsum*. Áo khoác thêu chỉ vàng. *Epistolæ humanitatis sparsæ sale*. Cảnh thư nói rất lịch sự.

Spartan – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Sparta hay là nước Sparta. *Spartana chlamys*. Áo sắc điều.

Spartari – um, *i*, s. n. Nơi đã trồng tòng thảo.

1° **Spartari**-us, *a*, *um*, adj. (sự gì,Thuộc về tòng thảo, (nơi) có nhiều tòng thảo.

2° **Spartari** - us, *i*, s. m. 1. Kẻ đánh dây tòng thảo. 2. Giống chim ưng.

Sparteol – i, *orum*, s. m. p. Kẻ canh đêm mà chữa hoả tai.

Sparteol - us, *i*, s. m. Dây hay là thúng bằng tòng thảo.

Sparte - us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Bằng tòng thảo. *Spartea solea*. Thứ giầy bằng tòng thảo.

Spart — i, *orum*, s. m. Quân hùng hào kia.

Spartopoli — us, *i*, s. m. 1. Đá ngọc kia. 2. Mặt mạc kẻ hát bội.

Spart – um, *i*, s. n. 1. Tòng thảo. 2. Nhược thảo. 3. Dây.

Sparul – us, *i*, s. m. Thúy hồ ngư.

Spar - um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. 1. Thứ lao nhỏ. 2. Thúy hồ ngư.

Spasm — a, *atis*, s. n. như Spasmus.

Spasmic - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bệnh kinh phong.

Spasmos-us, *a*, *um*, adj. (ai) Có bệnh kinh phong.

Spasm - us, *i*, s. m. Bệnh kinh phong, tật gân co lại.

Spastic - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Hay mắc bệnh kinh phong. 2. (giống gì) Có sức kéo lại.

Spatali – um, *i*, s. n. Vòng đeo tay.

Spatalocin.ed - us, *i*, s. m. Người đang thì yểu điệu.

Spath-a, *æ*, s. f. 1. Đồ kia dùng mà quấy thuốc cao. 2. Gươm rộng thanh.

Spathali-um, *i*, s. n. 1. Ngành búng báng có quả. 2. Vòng đeo tay.

Spathari – us, *i*, s. m. như Satelles.

Spath - e, *es*, s. f. Cây búng báng, cây chà là, cây kè.

Spathomel-e, *es*, s. f. Đồ thầy chích dùng mà dò.

Spathul - a, *æ*, s. f. dimin. Spatha.

† Spatiabund - us, *i*, và Spatiat - or, *oris*, s. m. Kẻ hay đi dông dài, kẻ chạy rong.

Spatiat - us, *a*, *um*, part. Spatior.

Spatiol – um, *i*, s. n. dimin. Spatium. Nơi hẹp, quãng eo hẹp, chặng nhỏ.

Spati – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. tùy mẹo *Ubi*, *Quò*. 1. Bách bộ nơi quãng đàng, đi chơi đâu đó, chạy rẻo; đi, tới, bước đi. 2. Lan ra, tràn ra, lán ra. || 2. *Spatiantia brachia vitis*. Ngành nho hay lan ra.

Spatios – è *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách rộng rãi, cách quãng đàng. 2. Cách bội hậu, nhiều, lắm.

Spatiosit-as, *atis*, s. f. Nơi rộng rãi, quãng rộng.

Spatios – us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (sự gì) Rộng rãi, rộng, lớn, cao, quảng khoát. 2. Dài, lâu dài. ||. 1. *Spatiosi artus*. Mình mẩy to lớn. || 2. *Senectus spatiosa*. Sự già lâu, người già còn sống lâu.

Spati-um, *i*, s. n. 1. Phần xa, quãng, chặng đàng, chừng đỗi, độ, khoảng. 2. Tràng đua, diễn tràng, nơi bách bộ, nơi đua thi. 3. Sự đi dạo, sự chạy, sự đi chơi, sự đi rong rả. 4. Phần rộng, phần rộng rãi, sự rộng lớn, sự to, sự dài, bề rộng, bề dày, bề cao. 5. Quãng thì giờ, sự lâu (nhiều ít), thì giãn ra, thì nghỉ, thì thong thả. 6. Số vần văn thơ. || 1. — *cœli*. Sự trời quảng khoát. — *viæ*. Phần đàng dài. *Spatio propinquitatis*. Vì sự gần quá. *Quæ grana ex spatio distante mittebat*. Nó đứng xa mà ném những hạt ấy. || 3. *Duobus spatiis tribusve factis*. Khi đã đi dạo hai ba vòng đoạn. || 4. — *hominum*. Vóc giạc người. || 5. *Dolor spatio evanescit*. Chầy ngày sự đau nguôi đi. *Spatium iræ dare*. Để cho ngần giận. *Biennii spatio*. Trong vòng hai năm. — *cùm erit*. Khi nào thong thả, lúc rồi việc. — *fabularum*. Lúc nghỉ trò. — *vitæ*. Đời (ai) sống. — *temporis*. Lúc, lát.

Spatul – a, *æ*, s. f. Ngành cây.

Spatul - æ, *arum*, s. f. p. Xương giầm, bả vai.

Specellat – us, *a*, *um*, adj. như Specillatus.

Special-is, *e (ior)*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Riêng.

Specialit – as, *atis*, s. f. Sự riêng, điều riêng.

Special – iter *(iùs)*, adv. Cách riêng.

Speciari - us, *a*, *um*, adj. như Specialis.

Speciat - im, adv. Cách riêng, từng... một.

† Speciat-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã chịu phân ra từng thứ, đã vào thứ, đã vào lớp.

Speci-es, *ei*, s. f. 1. Hình, hình dạng, hình tượng, dáng, phết, tướng; nhan sắc; sự giống như. 2. Ảnh, tượng, ảnh tượng. 3. Hình bề ngoài, tình hình, lẽ chữa, nề. 4. Bóng, hình bóng, ma, tà ma, tinh quái. 5. Sự xem, sự coi, sự gì người ta trông thấy. 6. Giống, nòi, thứ, đẳng, môn, hạng. 7. *pl.* Hàng hoá, đồ hàng, hàng thuốc thơm. || 1. *Speciem cordis repræsentare*. Có hình trái tim. — *ætatis*. Nhan sắc kẻ đang thì. || 2. — *ænea*. Tượng đồng. || 3. *Viri boni speciem præ se ferre*. Bề ngoài xem ra hẳn hoi. *Specie liber esse*. Ra như thong dong bề ngoài. *In speciem*. Có ý phô trương (hay là tỏ hình bề ngoài). *Per speciem*. Lấy nề răng. *Ad speciem justi exercitus*. Cho ra đủ một đạo binh. || || 4. *Species vanæ*. Hình lạ dông dài. || 5. *Speciem hanc non tulit*. Người thấy sự ấy thì chẳng chịu được. || 6. — *soli*. Thứ đất, đẳng điền. || 7. *Multæ species argenti*. Nhiều đồ hàng bạc.

† Specific-o, *as*, *are*, a. Chỉ riêng, nói từng điều.

† Specific – us, *a*, *um*, adj. (thuốc) Riêng một bệnh, thần hiệu.

Specilegi – um, *i*, s. n. như Spicilegium.

Specillat – us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Có nhiều mặt sáng (như mặt gương).

Specill - um, *i*, s. n. 1. Đồ thầy chích dùng mà dò. 2. Đồ mà nhỏ giọt vào mắt. 3. Mục kính. || 1. — *auricularium*. Đồ lấy dáy tai.

Specim-en, *inis*, s. n. 1. Đồ hàng chiêu tang, đồ mẫu; dấu chỉ, chứng, dấu tỏ ra, gương, mẫu, đồ phô trương. 2. Sự thử, việc làm thử, ý định, việc toan làm. || 1. *Specimen sui dare*. Tỏ mình có tài thể nào. — *temperantiæ*. Gương về sự tiết kiệm.

† Spec-io, *is*, *ere*, a. như Aspicio.

Specios-è *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách trọng thể; cách vinh hiển. 2. Cách vẻ vang, cách đẹp đẽ, cách dễ coi. || 1. — *instratus equus*. Ngựa đã thắng đồ rất quí.

Speciosit - as, *atis*, s. f. Nhan sắc, sự mĩ sắc, sự đẹp đẽ.

Specios-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Trọng thể, cao trọng, rực rỡ, tề chỉnh, tươm tất, vẻ vang, tốt dạng, đẹp đẽ, mĩ sắc. 2. Có hình bề ngoài (mà thôi), bôi bác, giả trá, || 1. — *formâ præfiliis hominum*. Đẹp đẽ tốt lành hơn quá mọi người thế. || 2. *Dicta speciosa verbis*. Những điều nói Lôi bác. *Criminatio minùs speciosa*. Điều cáo xem ra chẳng thật.

Specit-o, *as*, *are*, a. như Specto.

Speci-um, *i*, s. n. như Specillum.

† **Specl-a**, thay vì Specula.

Spectabil-is, *e*, adj. trị dat 1. (ai, sự gì) Con mắt xem thấy được. 2. Đáng người ta xem, ưa nhìn, đẹp đẽ, có duyên, sáng láng, tốt lành; phi thường, lạ lùng, quí trọng, cao sang. 3. (tiếng kính kẻ có tước phẩm như:) Đức, lớn, đèn trời, gương thánh. || 1. — *undiquè campus*. Cánh đồng quãng đãng tư bề. || 2. — *facie puer*. Trẻ rất xinh.

Spectabilit-as, *atis*, s. f. (tiếng kính kẻ có tước phẩm như:) Đức, ông lớn, đức ông lớn.

Spectabund-us, *a*, *um*, adj. trị acc. (ai) Có ý trông, có ý coi, xem xét cho kĩ.

† **Spectacl-um**, *i*, s. n. như

Spectacul-um, *i*, s. n. 1. Sự gì người ta xem thấy, sự gì lạ trước mặt. 2. Đám hát bội, đám chơi trò tuồng. 3. Nơi xem trò chơi, đình áng bội bè; các đồ dọn trong đình áng; phần làm trò. 4. Các kẻ xem trò. || 1. *Ad spectaculum supplicii venire*. Đến xem hình xử. — *facti sumus angelis et hominibus*. Ta đã nên giống lạ trước mặt thiên thần và trước mặt người ta.

Spectam-en, *inis*, s. n. 1. Đám chơi, trò tuồng, 2. Dấu mà nhận, hiệu, dấu làm chứng, dấu tỏ ra. 3. Gương, tích.

Spectament-um, *i*, s. n. Sự gì thấy khi xem trò tuồng.

Spectand-us, *a*, *um*, part. pass. fut. Specto. (ai, sự gì) đáng người ta xem, ưa nhìn, quí trọng, phi thường.

Spectat-è (*issimè*), adv. Cách lạ lùng, cách nổi danh.

Spectati-o, *onis*, s. f. 1. Sự trông xem, sự xem xét, sự suy xét. 2. Đám chơi, trò tuồng, sự hát bội.

Spectativ-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về suy xét.

Spectat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ xem, kẻ trông, kẻ nhìn xem. 2. Kẻ suy xét, kẻ xem xét, kẻ biết xét. || 1. — *cœli siderumque*. Kẻ xem sao, kẻ hay thiên văn.

1° **Spectat-us**, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Specto, cũng là adj. 1. Đã chịu xem thấy, đã chịu xét, đã chịu thử, chắc chắn, vững vàng. 1. Đáng cho người ta xem, phi thường, cả thể, cao trọng, sáng láng, rõ ràng. || 1. *Hoc habe spectatum*, v. *Hoc mihi spectatum est*. Tôi đã từng biết sự này. *Vitæ modestiâ spectatissimus*. Có chứng tỏ về đàng nết na. || 2. *Quo non spectatior alter*. Chẳng ai hơn người được. *Spectatissimus sui ordinis*. Nhất trong bậc mình.

2° **Spectat-us**, *ûs*, s. m. Sự xem, sự coi.

Spectil-e, *is*, s. n. Lòng lợn, lòng heo.

Specti-o, *onis*, s. f. Sự xem (giò hay là giống khác mà bói).

Spect-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Xem, coi, trông, ngó, nhìn. 2. *fig.* Xét, suy xét, xem xét. 3. Luận, đoán xét. 4. Thử, dò, ướm thử. 5. Kính vì, kính nể, tây vị, chuộng. 6. Trông, đợi, cậy trông. 7. Nhắm, có ý (làm hay là đến), lo đến. 8. n. trị dat. hay acc. không, hay là acc cùng *ad*, *in* tùy mẹo *Quò*. Giở, đè giữ, giữ kéo, hướng về, chịu trở về (đàng nào): thuộc về, chỉ về, là phần riêng (ai). || 1. *Spectatum veniunt*. Chúng nó đến xem. *Altè — si voles*. Nếu anh muốn ngửa trông lên trời. *fig.* *Liberi nostri in nos solos spectant*. Con cái nhà ta chỉ trông cậy ta mà thôi. || 3. *Aliquem — non ex oratione, sed ex moribus*. Đoán xét (hay là chuộng) ai cứ tính nết, chẳng cứ lời nói. || 4. — *aurum in igne*. Lấy lửa mà thử vàng. || 5. — *fortunam*. Kính nể (kẻ có) của. || 6. *Populus hic ad seditionem spectat*. Dân này chỉ chực làm ngụy. — *aliquid ab aliquo*. Trông sự gì bởi ai. || 7. — *ad gloriam suam*. Lo đến công danh mình. — *Græciam*. Có ý đến đất Grècia. || 8. *Domus hæc ad orientem spectat*. Nhà này có hướng đông. *Spectant ea ad religionem*. Các sự ấy thuộc về việc đạo. — *ne*... Giữ kẻo... *Quorsùm spectat hæc oratio?* Lời này có ý nói sao đó? *Imp.* *Non spectat ut*... Sự này chẳng can gì, là...

Spectr-um, *i*, s. n. Giống ma, tinh quái.

† **Spect-us**, *ûs*, s. m. như 2° Aspectus.

1° **Specul-a**, *æ*, s. f. dimin. Spes. Hơi trông cậy, sự trông cậy nhỏ mọn.

2° **Specul-a**, *æ*, s. f. Nơi cao, đỉnh núi, ngọn đá, tháp, gác, etc... đứng mà trông xa hay là canh giữ, chòi, chòi, nhà điếm. *Ignis è speculâ*. Lửa đốt nơi cao. *Esse in speculâ*. Cầm canh.

Speculabil-is, *e*, adj. (sự gì) Chịu trông xa được.

Speculabund-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Đứng nơi cao mà trông xa. 2. Chờ đợi, mong.

† SPECULAMEN, *inis*, s. n. Con mắt; sự xem.

SPECUL - AR, *aris*, SPECULAR - E, *is*, s. n. SPECULARI-A, *um*, s. n. p. và SPECULARI-UM, *i*, s. n. Cửa sổ bảng thạch cao(xưa dùng thay vì thủy tinh), vân mẫu thạch, thạch cao.

SPECULAR - IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Trong ngần, người ta trông suốt được. 2. Thuộc về chòi, thuộc về nơi cao mà trông xa. || 1. — *lapis*. Thạch cao, vân mẫu thạch (xưa dùng thay vì thủy tinh). || 2. — *significatio*. Hiệu làm ở nơi cao.

SPECULARI - US, *i*, s. m. Thợ đánh thạch cao, kẻ đặt gương cửa sổ.

SPECULATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự do, sự đi do (bên giặc). 2. Sự xem xét, sự suy xét.

SPECULATIV - È, adv. Cách xem xét, cách suy xét.

SPECULATIV - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay suy xét; thuộc về sự xem xét.

SPECULAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ xem, kẻ suy xét. 2. Quân do, quân tuần. 3. Kẻ đem tin, mã đội. 4. Lính thị vệ. 5. Lý hình.

SPECULATORI - UM, *i*, s. n. như Specula.

SPECULATORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà do hay là xét; thuộc về sự xem xét. *Speculatoria navis*. Tàu nhẹ mà đi do.

1° SPECULAT - US, *a*, *um*, part. Speculor. 1. (ai) Đã thấy như trong mặt gương, đã soi gương. 2. Đã dò xét, đã thấy, đã suy xét.

2° SPECULAT-US, *ûs*, s. m. Sự do, sự rình, sự cầm canh.

SPECUL-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Đứng nơi cao mà trông, canh, do, rình. 2. Soi mặt gương; *fig*. xem xét, suy, xem, suy xét. || 1. — *opportunitatem*. Lựa dịp tiện. *Speculandi causâ*. Cho được do thám. — *consilia alicujus*. Do ý tứ ai.

SPECUL - UM, *i*, s. n. Gương, mặt gương, minh kính; *fig*. ảnh tượng, hình giống hệt.

SPEC - US, *ûs*, 1. s. m. (hoạ f.) và SPELÆ-UM, *i*, s. n. Hang, hang hốc, hang đá, hang dưới đất; nơi sâu. — *inferni*. Vực địa ngục.— *vulneris*. Dấu bị tích sâu.

SPELT - A, *æ*, s. f. Thứ lúa.

SPELUNC - A, *æ*, s. f. Hang, hang hốc.

† SPELUNCOS-US, *a*, *um*, adj. (nơi) Có nhiều hang hốc.

SPERABIL - IS, *e*, adj. (sự gì) Có lẽ mà trông cậy được, nên trông cậy.

SPERAT - US, *a*, *um*, part. pass. Spero. (ai, sự gì) Đã chịu trông cậy. *Speratos liberos interficere*. Giết những con trẻ còn trong lòng mẹ. *Spes sperata*. Sự gì (ai) trông. *Speratus*. Con trai đã hỏi vợ. *Sperata*. Con gái đã có lễ hỏi, con gái đã chịu trầu.

† SPER - ES, *is*, s. f. thay vì Spes.

SPERM - A, *atis*, s. n. Khí huyết; *fig*. con cái.

SPERMATIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về khí huyết.

SPERN - AX, *acis*, adj. cả ba giống, trị gen. (ai, sự gì) Chê, khinh, dể ngươi.—*mortis*. Chẳng xem sao sự chết.

SPERN - O, *is*, *spre-vi*, *spre-tum*, *ere*, a. Chê, chê bỏ, từ bỏ, chẳng nhận, đuổi ra; bỏ, chẳng giữ; dể ngươi, khinh, chẳng trọng kinh, chẳng xem sao. *Abs te spernor*. Anh chê tôi, anh kiếng tôi. *Sperne voluptates*. Hãy từ bỏ các sự vui sướng.

SPER - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị abl. cùng *in*, *de*. 1. Trông (sự gì), trông sẽ được, trông cậy, trông đợi. 2. Ngờ, nghi, nghĩ trước; sợ, lo sợ. 3. Tin chắc sẽ có, trông rằng. 4. Toan, có ý làm, nhất định. ||1.—*benè de aliquo*. Trông ai sẽ nên việc. — *gratiam Dei*. Trông sẽ được ơn Đức Chúa Lời.— *de gratia Dei*. Trông cậy ơn Đức Chúa Lời — *in Deo*. Trông cậy Đức Chúa Lời ||2.—*dolorem*. Tin (mình sẽ phải dữ u cực lòng. *Non speravi te sequi*. Tôi chẳng ngờ tôi được theo ông || 3. *Sperabat opem sibi à Deo adfuturam*. Khi ấy người trông rằng Đức Chúa Lời sẽ phù hộ cho mình. || 4. *Quod sapienter speravimus*. Sự gì ta đã bàn cách khôn ngoan.

SP-ES, *ei*, s. f. 1. Sự trông cậy. 2. Sự trông đợi, sự tin (sẽ có sự gì); sự sợ, sự lo sợ. 3. Sự gì người ta trông cậy. 4. Sự làm cho người ta trông cậy. 5. Bụt nữ hay sự trông cậy. || 1. *Spem in Deo ponere*. Trông cậy Đức Chúa Lời cho vững. *Spem abjicere*. Mất lòng trông cậy. || 2.— *omnibus facta est*, v. *Omnibus in spe est*, v. *Omnes in spem sunt*, v. *Omnes in spem ingressi sunt illum victurum esse*. Ai ai cũng trông rằng người sẽ thắng trận. || 3. *Anni spem credere terræ*. Tra hạt giống xuống đất (mà trông sẽ được mùa). || 4. *Spem de se mihi fecit*. Kẻ ấy đã làm cho tôi trông mình sẽ khá.

SPETIL - E, *is*, s. n. như Spectile.

SPEUSTICUS *panis*, m. Bánh làm trong một chốc.

† SPEXI, perf. Spicio.

SPHAC - OS, *i*, s. n. Cây dại bi, ngưu nhĩ ngải.

SPHÆR - A, *æ*, s. f. Hòn tròn, bầu tròn, trái cầu. — *cœlestis*. Bầu trời. — *terrestris*. Bầu đất, địa cầu.

SPHÆRAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Có hình bầu tròn, tròn. — *motus*. Sự các ngôi sao xây vần.

SPHÆRIC – A, *æ*, và SPHÆRIT – A, *æ*, s. f. Thứ bánh tròn.

SPHÆRIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình bầu tròn; thuộc về hòn tròn.

SPHÆRIST – A, *æ*, s. m. Kẻ đánh hòn cầu, kẻ đá cầu.

SPHÆRISTERI – UM, *i*, s. n. Phép đá cầu, sự đánh hòn cầu.

SPHÆROID – ES, *is*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có hình bầu tròn.

SPHÆROMACHI – A, *æ*, s. f. Phép đánh hòn cầu.

SPHÆRUL – A, *æ*, s. f. dimin. Sphæra. Hòn tròn nhỏ.

SPHAG – E, *es*, s. f. Lỗ nơi ngực hay là nơi cuống họng.

SPHAGITID – ES, *um*, s. f. p. Mạch huyết nơi họng.

SPHAGN – US, *i*, s. f. Rêu mọc nơi cây sồi.

SPHENISC – US, *i*, s. m. Hình tà khuê.

SPHENO – IS, *idis*, s. m. Xương kia giữa dầu và má.

SPHINCT – ER, *eris*, s. n. Thứ gân hay chúm miệng lỗ.

SPHINX, sphing – *is*, s. f. Giống quái bày đặt kia.

SPHONDYL – US, *i*, s. m. như Spondylus.

SPHRAG – IS, *idis*, s. f. 1. Đốt sét kia. 2. Dấu, ấn. 3 Lỗ nhận ngọc vào nhẫn. 4. Đá ngọc xanh và đặc. 5. Thứ thuốc cao làm cho dấu nhíp miệng lại.

SPHRAGIT – IS, *idis*, s. f. Dấu chấm, dấu thích.

SPIC – A, *æ*, s. f. 1. Bông lúa, gié lúa. 2. Vỏ bọc mấy thứ quả. 3. Giác túc (là vì sao nhất sáng trong đống sao *Virgo*). || 1. — *mutila*. Bông chẳng có râu. — *nondum explicata*. Đòng đòng lúa. || 2. — *allii*. Củ tỏi. — *Cilissa*. Củ nghệ.

SPICAT – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có bông lúa, giống như bông lúa, có hình bông lúa.

SPICE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bông lúa.

SPICIF – ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Sinh bông lúa. — *Nilus*. Sông Nilô làm cho tốt lúa.

SPICILEGI – UM, *i*, s. n. 1. Sự mót bông lúa. 2. *fig.* Sách cóp lặt nhiều điều.

SPICILEG – US, *a*, *um*, adj. (ai) Mót hái, mót bông lúa.

† SPIC – IO, *is*, *ere*, a. như Aspicio.

SPICL – UM, *i*, s. n. như Spiculum.

SPIC – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra hình bông lúa, cho ra hớm xớm, vạc nhọn.

SPICUL – A, *æ*, s. f. dimin. Spica. 1. Bông lúa nhỏ. 2. Tùy thai thảo.

SPICULAT – OR, *oris*, s. m. Quân lính cầm lao cầm đòng; quân lý hình.

SPICULAT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

SPICUL – O, *as*, *are*, a. Mài nhọn, vạc nhọn.

SPICUL – UM, *i*, s. n. 1. Mũi tên, mũi lao, mũi giáo. 2. (Tên bắn), lao, đòng. 3. Ngòi con ong. 4. *fig.* Ánh sáng mặt trời.

SPIC – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. như Spica.

SPIN – A, *æ*, s. f. 1. Gai, gai góc, bụi gai, cây có gai, mũi nhọn, lông nhím, xương hom, xương sống. 2. *fig.* (*pl.*) điều hóc hách, lẽ quanh co. || 1. — *dorsi*. Xương sống. — *piscis*. Xương hom cá. — *argentea*. Tăm bạc xỉa răng. *Spinam facere*. Mọc gai. || 2. *Spinæ disserendi*. Cách luận lẽ quắt quéo.

SPINACHI – UM, *i*, s. n. và SPINACI – A, *æ*, s. f. Ba thái.

SPINAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về gai góc; thuộc về xương sống. — *medulla*. Tí xương sống.

SPINE – A, *æ*, s. f. như Spionia.

SPINEOL – A, *æ*, s. f. Hoa hồng rừng.

SPINESC – O, *is*, *ere*, n. def. Mọc gai, hoá ra bụi gai.

SPINET – UM, *i*, s. n. Nơi có bụi gai, nơi đầy gai góc; *fig.* điều hóc hách, lẽ quắt quéo.

SPINE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng gai, có gai, thuộc về gai. *Corona spinea*. Mạo gai.

SPINIENS – IS, *is*, s. m. Bụt làm cho khỏi gai góc mọc trong ruộng nương.

SPINIF – ER, *era*, *erum*, và SPINIG – ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Hay sinh gai, đầy gai góc.

SPINOSUL – US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

SPINOS – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (giống gì) Có gai, đầy gai, có chông gai; có mũi nhọn. 2. Nham, nhám, ráp, su si, sờm, dóc, khó. 3. *fig.* Rát rúa, xót xa, xóc. 4. Rối rắm, khó giải, khó xử, quắt quéo, quanh co. || 2. *fig.* *Spinosi peccatis*. Đầy tội lỗi.

SPINT – ER, *eris*, s. n. Vòng đeo tay.

SPINTHAR – IS, *is*, s. f. như Spinturnix.

SPINTHRI – A, *æ*, s. m. Kẻ bày đặt những phép chơi bời xa xỉ quái gở.

SPINTURNICI – UM, *i*, s. n. Mặt khí.

SPINTURN – IX, *icis*, s. f. 1. Giống chim chỉ điềm quái hay đốt nhà người ta. 2. Giống chim xấu xa. 3. Con khí.

SPINUL – A, *æ*, s. f. dimin. Spina. 1. Gai nhỏ: xương sống. 2. Kim cúc.

SPINULARI – UM, *i*, s. n. Ống kim cúc, vỏ kim cúc.

Spin - us, *i*, s. f. Cây mận rừng, cây mai rừng.

Spioni - a, *æ*, s. f. Cây nho rừng.

Spionic - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây nho rừng.

Spir - a, *æ*, s. f. 1. Đàng khoan như tròn ốc, khúc rán; sự vặn hay là quấn như tròn ốc. 3. Dây đã cuốn. 3. Đồ tròn xuyên tạc nơi chân cột. 4. Bánh có hình ruột gà. 5. Đồ người nữ điểm trang. 6 Quai nón. 7. Nút trong vân gỗ. 8. Phép thảo binh. 9. Cơ đội, đạo binh, đoàn binh, toán; bọn, lũ. || 1. *Filum ceratum in spiram volutum.* Cuộn nòng sáp.

Spirabil - is, *e*, adj. trị dat. 1. (sự gì) Người ta hút vào thở ra được. 2. Dùng mà thở hơi.

Spiracul - um, *i*, s. n. 1. Lỗ để hút khí vào; lỗ thấu lậu. 2. *fig.* Ơn trên soi trí. || 1. *Spiracula fontis.* Lỗ nước mạch chảy ra. — *vitæ.* Hơi thở.

Spire - a, *æ*, s. f. Tối ngọc hoa.

Spiram - en, *inis*, và **Spirament-um**, *i*, s. n. 1. Lỗ cho thông khí, lỗ thấu lậu, lỗ, dàng nẻ, chỗ hở. 2. Ống khói. 3. Ống thở, cuống họng, lỗ mũi. 4. Hơi, mùi, khí xông, gió, hơi thở; *fig.* sự sống. 5. Ơn trên soi trí. || 4. *Spiramina fessi ignis reficere.* Hóm lửa đã gần tắt. *Sine spiramento.* Lập tức, tức tốc.

Spirarch - es, *æ*, và **us**, *i*, s. m. 1. Quan cai đội thứ nhất trong cơ phóng lao. 2. Kẻ áp phường hát.

Spirati - o, *onis*, s. f. 1. Sự thở hơi, sự hút vào thở ra, sự hoi hóp; sự thổi ra, sự bay mùi; hơi thở. 2. Cách Đức Chúa Phiritô Sangtô bởi Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con mà ra.

† **Spirat-or**, *oris*, s. m. Kẻ thở, kẻ hút vào thở ra.

Spirat - us, *ûs*, s. m. Sự thở hơi.

Spirill - um, *i*, s. n. Ngưu bàng tử.

Spirital - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Dùng mà thở hơi. 2. Thuộc về máy gió. 3. Thiêng liêng, có linh tính.

Spiritalit - as, *atis*, s. f. Tính thiêng liêng.

Spiritalit - er, adv. Cách thiêng liêng.

Spiritual-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thiêng liêng, thuộc về tính thiêng liêng.

Spiritualit — as, *atis*, s. f. như Spiritalitas.

Spiritualit - er, adv. như Spiritaliter.

Spirit - us, *ûs*, s. m. 1. Hơi, hơi thở; mệnh sống, sự sống, sự tỉnh táo, hồn, vía. 2. Khí thở, gió. 3. Mùi, khí xông. 4. Tiếng ống dịch ống quyển, tiếng các thứ đàn gió. 5. Thần; Thánh Thần, Đức Chúa Phiritô Sangtô; ơn trên soi trí; tính thiêng liêng; linh hồn; trí; lòng; gan dạ, tâm, dại dám; tính kiêu ngạo, sự tham chức quyền. || 1. — *angustior.* Sự đoản hơi. *Spiritum ducere.* Thở, sống. *Spiritum reddere.* Tắt hơi. *Spiritum colligere.* Tỉnh trí lại, hoàn hồn. *Uno spiritu multos versus pronuntiare.* Đọc nhiều thơ trong một hơi thở. || 2. *Spiritûs placidi dies.* Ngày yên gió. || 3. — *teter.* Sự hôi miệng. — *cœli noxius.* Khí trời độc, thấu khí. || 4. — *tibiæ gravior.* Tiếng ống địch mạnh quá. || 5. — *sanctus.* Thánh Thần, Đức Chúa Phiritô Sangtô. — *malus.* Thần dữ, ma quỉ. — *propheticus.* Ơn soi mà nói tiên tri. *Spiritum facere alicui.* Làm cho ai sinh lòng kiêu ngạo. *Hostiles spiritus.* Lòng độc dữ. *Spiritum frangere.* Hạ lòng kiêu ngạo xuống.

Spir - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. 1. Thổi. 2. Thở, hoi hóp, thở hơi, hút vào thở ra, lấy hơi. 3. Ước ao, muốn cho được, mong mỏi, khát khao. 4. Sống, ở trần gian, có hồn sống. 5. Có mùi, bay mùi, nực mùi. || 1. *Spirat aura.* Gió thổi. *Spirantia freta.* Biển có sóng gió. || 2. *Dum quidem — potero.* Tôi sẽ sống bao lâu, (thì...). *Dum spiro, spero.* Hễ tôi còn sống, thì còn trông. || 3. *Spirat (ad) tribunatum.* Nó muốn lên chức quan tribunô. *Ira spirans sanguinem.* Lòng giận dữ muốn chém giết. || 4. *Spirant venæ.* Mạch hãy con. *Ab eo spirante defendebar.* Khi người còn sống thì hay binh vực tôi. *Fig. Spirantia signa.* Tượng như sống vậy. *Spirat in scriptis mens.* Tâm tính người còn lại trong các sách người đã chép. || 5. *Divinum odorem* —. Bay mùi thơm tho lạ lùng. *Fig. Minervam spirat opus.* Việc này ra như chính tay bụt nữ Minerva làm.

Spirul - a, *æ*, s. f. Bánh ngọt nhỏ.

Spissament-um, *i*, s. n. 1. Giống gì bỏ vào nước, hay là rượu cho nó đặc hơn. 2. Nút, nùi đút.

Spissati — o, *onis*, s. f. 1. Sự làm cho ra đặc. 2. Sự đút nút, sự gắn trám.

Spiss - è (*iùs*), adv. 1. Cách đặc; cách dầy, cách mau; (mùi) sâm. 2. Năng, nhiều lần. 3. Cách khó, cách chậm. || 1. *Spissiùs virens.* Có sắc xanh già hơn. || 2. — *incedere.* Đi lệt bệt.

Spissesc — o, *is*, *ere*, n. def. Ra đặc; tắc, chẳng thông.

Spissigrad — us, *a*, *um* (*issimus*), adj. (ai, vật gì) Đi lệt bệt, đi chậm chạp.

Spissit - as, *atis*, và **Spissitud — o**, *inis*, s. f. Sự đặc, sự đông đặc, sự đặc sệt; bề dầy.

Spiss-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho ra đặc,

làm cho đông lại, làm cho dầy, ngàu. 2. Làm cho ra nhiều. || 1. *Lac igne spissatur.* Lửa làm cho sữa dông lại. ||2. — *officium.* Ra sức giúp đỡ hơn khi trước.

Spiss-us, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (giống gì) Đặc, đặc sệt, dông đặc, dậm, rậm rạp, chắc, cứng, mịn, chặt. 2. Dầy, mau. đông đúc, nhiều, nặng có. 3. Khó; chậm chạp, nặng nề. ||1. *Spissa terra.* Đất giẽ. *Spissa caligo.* Tối đặc. *Spissa coma.* Tóc rậm. || 2. *Spissa theatra.* Đình áng người ta ngồi chậtních. || 3. *Spissum opus.* Việc mắt mỏ.

Spitham-a, *æ*, s. f. Gang, một gang.

Splen, splen-is, s. m. Lá lách, thận.

Splend-eo, *es, ui, ere*, n. def. Sáng chói, sáng loè, sáng trưng, lóng lánh; *fig.* được sáng láng, cao sang, trọng vọng. *Splendens succus.* Phấn giồi. *Virtus splendet per se.* Nhân đức tự sáng ra.

Splendesc-o, *is*, splend-*ui*, *ere*, n. def. Ra sáng, ra sáng trưng, ra sáng loè; nổi danh. *Dixit de tenebris lucem —.* Người đã phán truyền sự sáng bởi sự tối tăm mà ra.

Splendid-è (*ius, issimè*), adv. Cách sáng láng, cách trọng thể, cách vinh hiển, cách sang trọng. — *ornare convivium.* Dọn tiệc trọng thể. — *dicere.* Nói văn vẻ. — *natus.* Có dòng dõi sang trọng.

Splendid-o, *as, are*, 1. *a.* Làm cho ra sáng, đánh cho lóng lánh. 2. *n.* Sáng ra, ra sáng. || 1. — *dentes.* Đánh răng cho sáng.

Splendid-us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Sáng trưng, sáng rạc, sáng chói, sáng loè, lóng lánh; thanh; trong, rõ. 2. *fig.* Sang trọng, trọng thể; có danh giá; văn vẻ; đẹp đẽ. || 1. *Splendidior vitro.* Trong hơn thủy tinh. *Splendidum cœlum.* Trời thanh. *Splendida verba.* Lời văn hoa. *Splendidi natales.* Dòng dõi sang trọng.

† Splendific-è, adv. như Splendidè.

† Splendific-o, *as, are*, a. Làm cho ra sáng.

† Splendific-us, *a, um*, adj. như Splendidus.

Splendon-a, *æ*, s. f. Gươm rộng thanh.

Splend-or, *oris*, s. m. 1. Sự sáng trưng, sự sáng chói, sự sáng loè, sự lóng lánh, ánh sáng, hào quang. 2. *fig.* Sự sang trọng, sự trọng thể, danh vọng. || 1. — *aquæ.* Sự nước trong. || 2. — *verborum.* Cách nói văn hoa. — *natalium.* Dòng dõi sang trọng.

† Splendorif-er, *era, erum*, adj. (giống gì) Sáng ra, làm cho sáng, soi sáng.

Splenetic-us, *a, um*, adj. như Splenicus.

Spleniat-us, *a, um*, adj. (ai) Có nhiều thuốc ... trên mình, có thuốc dán vào mình.

Splenic-us, *a, um*, adj. (ai) Đau lá lách.

Splenit-is, *is*, s. m. Ngành trên hết trong huyết mạch đại.

Spleni-um, *i*, s. n. 1. Linh thủy cát thảo. 2. ... vải dặt trên dấu tích. 3. Thuốc dán, thuốc rịt.

Spodi-um, *i*, s. n. và Spod-os, *i*, s. m. 1. Cam lư thạch. 2. Ngà đã cháy, thuốc đen bằng ngà. 3. Tro.

Spoliari-um, *i*, s. n. 1. Nơi lột áo quân đua gươm đã chết. 2. Nhà cởi áo khi tắm.

Spoliari-us, *i*, s. m. Kẻ oa trữ của gian.

Spoliati-o, *onis*, s. f. 1. Sự bóc lột, sự trộm cướp. 2. Sự cất lấy.

Spoliat-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ bóc lột, kẻ trộm cướp. 2. Kẻ cất lấy.

Spoliat-us, *a, um*, part. pass. bởi

Spoli-o, *as, avi, atum, are*, a. 1. Bóc lột, lột trần, trộm cướp, lấy của. 2. Chiếm lấy, cất lấy. || 1. — *templa.* Lấy trộm hết của trong đền thờ, cướp đền thờ. — *aliquem vestibus et armis.* Lột xống áo và khí giới ai. || 2. — *aliquem vitâ.* Giết ai. *Pudicitiam alienam —.* Làm hư người khác. *Spoliatum caput.* Đầu trọc.

Spoli-um, *i*, s. n. 1. Da (vật) đã lột, lốt. 2. Của đã bắt được (khi đánh giặc); sự thắng trận. 3. Của trộm cướp. || 1. — *serpentis.* Lốt rắn. || 2. *Spolia cæsorum legere.* Lặt lấy của quân giặc tử trận.

Spond-a, *æ*, s. f. Thanh giường, giường nằm.

Spondæ-us, *i*, s. m. như Spondeus.

Spondaic-us, *a, um*, adj. như Spondiacus.

Spondali-a, *orum*, và Spondauli-a, *orum*, s. n. p. Văn tế.

Spondaul-es, *æ*, s. m. Kẻ thổi dịch rập văn tế.

Spond-eo, *es*, spopond-*i*, spon-*sum*, *ere*, a. 1. Hứa, nói quyết, hứa cho, hứa buộc mình. 2. Đau lính, bầu chủ. 3. Đánh cuộc. 4. Gả. || 1. — *pro suâ.* Hứa (sự gì, bằng mình chẳng cứ thì cam chịu là người gian). *fig. Vitis spondet.* Cây nho sai quả lắm (hứa sẽ được mùa hậu). || 2. *Sponsum vocare.* Xin ai bầu chủ cho mình. || 4. — *filiam alicui uxorem.* Gả con cho ai.

Sponde-um, *i*, s. n. Bình dùng mà giảng thần.

Sponde-us, *i*, s. m. Lớp hai vần binh liền (như sanctos hay là multas, etc.).

Spondiac-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lớp

hai vần bình. — *versus*. Câu thơ bằng những vần bình.

SPONDIALI-A, *orum*, và SPONDILI-A, *orum*, s. n. p. như Spondalia.

SPONDYL-E, *es*, s. f. Sâu nhỏ cắn rễ cây nho.

SPONDYL-IS, *is*, s. f. Giống con rắn.

SPONDYLI-UM, *i*, s. n. Cây củ hoang kia.

SPONDYL-US, *i*, s. m. 1. Xương sống loài vật. 2. Thịt cứng nối hai vỏ con hàu vuối nhau. 3. Thứ ốc.

SPONGARI-UM, *i*, s. n. Thứ thuốc đặt mát.

SPONGI-A, *æ*, s. f. 1. Giống tổ đỉa bể (là giống mềm giai hay thấm nước). 2. Đá nổi, đá ráp, phù thạch. 3. *pl.* Rễ long tu thái quấn nhau.

† SPONGI-O, *as*, *are*, a. Lấy tổ đỉa bể mà chùi.

SPONGIOL-A, *æ*, s. f. dimin. Spongia. 1. Giống tổ đỉa nhỏ. 2. Cục xốp mọc trên cây hoa hồng rừng.

SPONGIOL-US, *i*, s. m. Thứ nấm mọc trong ruộng cỏ.

SPONGIOS-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Giống như tổ đỉa bể, hay thấm nước lắm, xốp.

SPONGIT-IS, *is*, s. f. Thứ ngọc kia.

SPONGI-US, *a*, *um*, adj. như Spongiosus.

† SPONGIZ-O, *as*, *are*, a. như Spongio.

SPONG-OS, *i*, s. m. Giống quả bầu.

† SPONS, spont-*is*, s. f. (chẳng quen dùng nomin.). Xem Sponte và Spontis.

SPONS-A, *æ*, s. f. Gái đã hứa gả; vợ.

SPONSALI-A, *um* và *orum*, s. n. p. 1. Lễ hỏi (vợ), lễ chịu lời, gá tiếng. 2. Tiệc ăn mừng lễ hỏi. 3. Của sinh lễ.

SPONSAL-IS, *e*, và SPONSALITI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về lễ hỏi, thuộc về sự hứa gả. *Sponsale*. Buồng vợ chồng mới.

SPONSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự hứa, lời hứa, sự hứa buộc mình. 1. Sự (quan thống chế) giao ước. 3. Cuộc, sự đánh cuộc. 4. Tiền cọc, tiền cuộc. || 1. *Sponsionem spondere*. Hứa buộc mình. *Sponsionem clicuit à Maximo*. Kẻ ấy tỏ ra lời ông Maximô đã hứa. || 3. — *fiat*. Ta hãy đánh cuộc (vuối nhau). *Sponsione lacessere* v. *provocare*. Muốn cuộc.

SPONSIUNCUL-A, *æ*, s. f. dimin. Sponsio. Cuộc nhỏ mọn.

SPONS-O, *as*, *are*, a. Hứa gả, hứa cho (ai) kết bạn vuối (ai); hứa.

SPONS-OR, *oris*, s. m. Kẻ bầu lĩnh, kẻ bầu chủ; kẻ cầm đầu (trong phép rửa tội).

SPONS-UM, *i*, s. n. và US, *ûs*, s. m. Điều hứa, điều buộc mình. *Ex sponsu agere*. Cậy phép quan mà bắt (ai) giữ lời hứa.

1° SPONS-US, *a*, *um*, part. pass. Spondeo.

2° SPONS-US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.). 1. Kẻ đã hứa kết bạn vuối, trai đã hỏi vợ. 2. Chồng, bạn. 3. Trai mơ ước kết bạn vuối, kẻ tranh cho được hỏi vợ. || 2. *fig.* — *Ecclesiæ Christus*. Đức Chúa Jêsu là bạn thánh Yghêrêgia.

SPONTAL-IS, *e*, adj. như Spontaneus.

† SPONTALIT-ER, và SPONTANE-È, adv. như Spontè.

† SPONTANEIT-AS, *atis*, s. f. Sự tự ý, sự làm hay là nói tự ý, sự tình nguyện, sự bỗng không.

SPONTANE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Người ta làm tự ý, nói tự ý, ai tình nguyện mà làm, bằng lòng mà làm.

SPONT-E, abl. Spons, dùng cách adv. 1. Tự mình, tự ý, bằng lòng, chẳng ai ép, cách tình nguyện. 2. Một mình chẳng ai giúp, tự nhiên, vốn, bỗng không, tự rưng. || 1. *Suâ — rectè facere*. Tự ý mình mà làm sự lành. *Res suâ — scelerata*. Sự gì vốn là sự tội. *Finis — sumptus*. Sự tự vẫn mà chết. || 2. *Arbores quæ — suâ veniunt*. Những cây tự nhiên mọc lên. — *cadunt castaneæ*. Quả bàn lật tự rụng xuống.

SPONT-IS. gen. Spons. — *suæ homo*. Người làm chúa ý mình, người thong dong tự quyết. — *suæ aqua*. Nước mạch, nước vọt tự nhiên.

SPONTIV-US, *a*, *um*, adj. như Spontaneus.

SPOPONDI, perf. Spondeo.

SPORADES *venæ*, f. p. Ngành huyết mạch đại chạy thông ra da.

SPORT-A, *æ*, s. f. Giống thúng, giành. — *dossuaria*. Gùi.

SPORTELL-A, *æ*, s. f. dimin. Sporta. Thúng nhỏ.

SPORTUL-A, *æ*, s. f. 1. Thúng nhỏ. 2. Thúng đựng thịt hay là tiền nong thầy làm phúc cho đầy tớ; của thí, của ban.

SPRETI-O, *onis*, s. f. Sự chê bai, sự khinh mạn.

SPRET-OR, *oris*, s. m. Kẻ chê, kẻ dể ngươi; kẻ ghét. — *morarum*. Kẻ sốt ruột, kẻ chẳng hay đợi.

1° SPRET-US, *a*, *um*, part. pass. Sperno.

2° SPRET-US, *ûs*, s. m. Sự chê, sự khinh.

SPREVI, perf. Sperno.

SPUDAST-ES, *æ*, s. m. Kẻ theo bè, kẻ binh vực.

SPUI, perf. Spuo.

SPUM-A, *æ*, s. f. Bọt, bọt dãi, tăm cá. *Spumam agere*. Sều dãi. — *argenti*. Mật đà tăng.

Spumabund-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đầy bọt, ra bọt, đầy bọt dãi.

Spumatori-um, *i*, s. n. Giống muỗm có lỗ mà vớt bọt.

1° **Spumat-us**, *a*, *um*, part. pass. Spumo. (giống gì) Đầy bọt.

2° **Spumat-us**, *ûs*, s. m. Sự sểu bọt.

Spumesc-o, *is*, *ere*, n. def. Ra bọt, sinh bọt.

Spume-us, *a*, *um*, và **Spumid-us**, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đầy bọt, có hình bọt; có sắc như bọt.

Spumif-er, *era*, *erum*, và **Spumig-er**, *era*, *erum*, adj. (vật gì) Sểu bọt.

Spumigen-a, *æ*, adj. m. và f. (giống gì) Bởi bọt (nước biển) mà sinh ra.

Spum-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Có bọt, sinh bọt, nổi bọt, đầy bọt, sểu bọt, nhểu dãi. 2. Sôi, nổi men. || 1. *Equus spumat habenis*. Ngựa sểu bọt ra dây cương. *Spumantia frena*. Khớp đầy bọt. *fig*. *Scelus ex ore—*. Miệng phun nọc độc ác, chỉ lo một bề phạm tội mà thôi.

Spumos-us, *a*, *um*, *(ior)*, adj. (giống gì) Đầy bọt.

Spu-o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Giổ. 2. Mửa ra, thổ ra. || 1. — *terram*. Giổ xuống đất. — *(sputum) in os*. Giổ vào mặt.

Spurcam-en, *inis*, s. n. Giống dơ dáy, phân, cứt.

Spurc-è *(iùs, issimè)*, adv. Cách dơ dáy, cách bẩn thỉu; cách xấu hổ. — *factum*. Việc xấu xa.

Spurcidic-us, *a*, *um*, adj. (ai) Nói tục tĩu.

Spurcific-us, *a*, *um*, adj. (ai) Làm sự ô uế xấu xa.

Spurciloqui-um, *i*, s. n. Lời hoa tình, lời tục tĩu, truyện dơ dáy.

Spurciti-a, *æ*, và *es*, *ei*, s. f. 1. Giống dơ dáy, sự gì bẩn thỉu, sự gì xấu xa, phân, cứt. 2. Sự xấu nết, nết buông tuồng. || 1. *Spurcitiæ suum*. Cứt lợn.

Spurc-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Vấy vá, trầy tra, làm cho dơ, làm cho ra ô uế. 2. *fig*. Làm hư, phạm. 3. Giả, pha. || 2. —*incestâ labe*. Làm cho mắc tội loạn luân. || 3. — *vinum*. Pha (nước vào) rượu.

Spurc-us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Bẩn thỉu, dơ nhớp, đầy bợn nhơ. 2. *fig*. Hoa tình, ô uế, nguyệt hoa. 3. Hèn hạ, mạt hạ, phàm hèn. || 1. *Spurcum nubilum*. Mây đen. — *ager*. Ruộng hoang. || 2. *Spurca lupa*. Đĩ thoã bẩn thỉu. || 3. *Homo spurcissimæ vitæ*. Thằng xấu nết lắm.

Spuri-us, *a*, *um*, adj. 1. (con) Ngoại tình, gạnh, chẳng chính. 2. (sự gì) Giả, chẳng thật.

Sputam-en, *inis*, và **Sputament-um**, *i*, s. n. Nước giổ.

† **Sputatilic-us**, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đáng chịu giổ, đáng chê bỏ, xấu xa, hèn mạt.

Sputat-or, *oris*, s. m. Kẻ hay giổ, kẻ giổ vặt.

Sputism-a, *atis*, s. n. Nước giổ, nước súc miệng.

Sput-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Spuo. Năng giổ, giổ vặt. — *sanguinem*. Giổ huyết.

Sput-um, *i*, s. n. và *us*, *ûs*, s. m. Nước giổ, nước bọt miệng; sự giổ.

Squal-ens, *entis*, part. Squaleo.

Squalenti-a, *æ*, s. f. như Squalor.

Squal-eo, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), n. trị abl. 1. Ở cứng, rắn, ráp, nham, nhám, sù si, có vỏ cứng. 2. Ở nhớp nhúa, nhem nhuốc, nhọ nhem, lám láp, đầy (giống gì dơ nhớp). 3. *fig*. Ăn mặc lôi thôi, phục tang; ưu sầu, lo buồn. || 1. *Squalentes conchæ*. Ốc cứng, vỏ trai cứng. *Squalentia saxa*. Những núi đá sờm. *Squalet tellus*. Đất đã ra khô quánh. *Vestis auro squalens*. Áo thêu vàng. || 2. *Squalent arva*. Đồng điền bỏ hoang. — *situ*. Ra gỉ ghét, đầy gỉ. — *musco*. Đầy rêu. — *vermibus*. Giòi bọ nhúc nhác. — *serpentibus*. Đầy rắn rết. — *cruore*. Lấm máu. *Squalet dies Iliacâ favillâ*. Thành Troja cháy làm cho tối cả trời. || 3. *Squalebat civitas*. Cả và thành lo buồn thảm tiếc.

† **Squal-es**, *is*, s. f. như Squalor.

Squalesc-o, *is*, *ere*, n. def. Ra nhớp nhúa.

Squalid-è *(iùs)*, adv. 1. Cách nhớp nhúa. 2. Cách thô, cách su sơ, cách hèn.

Squalidit-as, *atis*, s. f. 1. Sự chẳng rõ, sự nói rầm; sự hỗn độn. 2. Sự dơ dáy, sự nhớp nhúa.

Squalid-us, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Nham, nhám, ráp, sờm, sù sì; hoang vu; lôi thôi, nhếch nhác, nhem nhuốc, nhớp nhúa, xờ xạc. 2. *fig*. Hèn, phàm, thô, xấu xa. 3. Ưu sầu, phiền não. || 1. *Squalidæ auro serpentes*. Những rắn có vảy vàng. || 3. *Squalidos tenere*. Tống mấy tên vào ngục.

Squalit-as, *atis*, và **Squalitud-o**, *inis*, s. f. như

Squal-or, *oris*, s. m. 1. Sự su si, sự ráp, sự nhám, vỏ cứng. 2. Sự nhớp nhúa, sự nhem nhuốc, sự nhọ nhem, sự xờ xạc; sự ăn mặc rách rưới, cách ăn mặc lôi thôi; *fig*. sự khó khăn, sự thiếu thốn; sự lo buồn, sự ưu sầu. 3. Sự quê mùa, sự dốt nát, sự ngu muội. || 1. — *materiæ*. Đồ gì su si. || 2. *Squalore confectus*. Nhớp nhúa quá lẽ. *In squalore esse*. Để tang. || 3. *Squalorem mentis detergere*. Học phá ngu.

Squalui, perf. Squaleo.

1° † SQUAL—US, *a*, *um*, adj. như Squalidus.

2° SQUAL - US, *i*, s. m. Cá nhám, sa ngư.

SQUAM-A, *æ*, s. f. 1. Vảy, vảy cá. 2. Cá. 3. Vỏ bọc nhân hạt. 4. *fig*. Sự su si, sự cứng cỏi. || 3.— *æris*. Vảy đồng. — *in oculis*. Vảy mại. || 4. — *sermonis*. Cách nói cứng cỏi, kiểu nói trơng.

SQUAMAT—ÌM, adv. Như vảy.

SQUAMATI - O, *onis*, s. f. Sự giộp da; sự mọc mụn nhọt, sự sần mụn.

SQUAMAT - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có vảy che. *Squamata lorica*. Áo giáp có vảy đồng che.

SQUAME - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có vảy.

SQUAMIF-ER, *era*, *erum*, và SQUAMIG-ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Vốn có vảy. *Squamigeri*. Loài cá.

SQUAMOS - US, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Đầy vảy. 2. Su si, ráp, nhám. 3. Phát mụn nhọt. || 1. *Squamosum pecus*. Loài cá.

SQUAMUL - A, *æ*, s. f. dimin. Squama. Vảy nhỏ.

SQUARROS - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Phát mụn nhọt; su si, nhám sì, ráp.

SQUAR—US, *i*, s. m. Cá nhám, sa ngư.

SQUATIN-A, *æ*, s. f. Giống cá đuối, hoàng bồ ngư.

SQUATORAI - A, *æ*, và SQUATRAC-A, *æ*, s. f. Cá đuối lớn.

SQUILL - A, *æ*, s. f. 1. Tôm, tép, ruốc, chà rinh. 2. Thủy thông tử, củ hành biển.

SQUINANCI - A, *æ*, s. f. Bệnh yết hầu.

SQUINANTH - UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. f. Giống lác thơm, hương đăng thảo.

SQUIRR - US, *i*, s. m. Hòn báng; cục cứng trong gan.

ST! interj. Im đi! yên! Nín! Lặng yên!

STABILIM - EN, *inis*, và STABILIMENT - UM, *i*, s. n. Sự gì đỡ, đồ nống, đồ chống đỡ.

STABIL - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Làm cho nên vững, đỡ, chống đỡ, kèm, kê, chận lên. 2. *fig*. Lập cho vững, phù hộ, bổ sức, thêm sức cho. || 2.—*regnum*. Làm cho nước nào được vững bền.

STABIL - IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Vững vàng, bền, vững. 2. Vững chắc, bền đỗ. 3. Chắc chắn, chắc hẳn, đã chịu ấn định. || 1. — *gradus*. Chân vững. *Stabile fundamentum*. Nền vững. *Stabilia mala*. Quả chẳng rụng non. — *syllaba*. Vần bình. || 3. — *vita*. Phận bền đỗ. — *quæstus*. Lợi lãi chắc. — *domus*. Nhà (ai) ở liền. || 3. — *amicus*. Bạn hữu trung nghĩa. *Stabile est*. Đã ấn định.

STABILIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự vững, sự bền. 2. Sự vững vàng, sự vững chắc, sự bền đỗ. || 2. — *mentis*. Sự lòng vững một bề.

STABIL - ITER (*ius*), adv. Cách vững vàng, cách chắc.

STABILIT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho vững, trụ.

STABILIT - US, *a*, *um*, part. pass. Stabilio.

STABULARIA *mulier*, f. Bà chủ quán.

STABULARI - UM, *i*, s. n. Chuồng trâu bò, tàu voi, tàu ngựa.

STABULARI - US, *i*, s. m. 1. Chủ quán. 2. Kẻ giữ chuồng hay là tàu (ngựa).

STABULATI - O, *onis*, s. f. Sự ở chuồng.

STABULAT - US, *a*, *um*, part. Stabulo và Stabulor.

STABUL - O, *as*, *are*, 1. *a*. Giữ trong chuồng trong tàu. 2. *n*. Ở trong chuồng trong tàu.

STABUL - OR, *aris*, *ari*, d. 1. (trâu bò) Ở trong chuồng, (voi ngựa) ở trong tàu, chịu nhốt. 2. Ở, đỗ, ở lại, cư. || 1. *Bos siccè stabuletur*. Chuồng bò phải khô ráo.

STABUL - UM, *i*, s. n. 1. Chuồng, ràn, tàu (voi ngựa); ruộng có rào mà thả loài vật. 2. Tổ chim, lổng; ao thả cá. 3. Bọng ong. 4. Hang muông dữ, lỗ, tổ. 5. Đoàn vật, bầy. 6. Nhà quán. 7. Nhà con bợm, lầu xanh. 8. Nhà, nơi ở, gia cư; lều, nhà lụp thụp. 9. Nơi nghỉ, trạm nghỉ. || 1. — *avium cohortalium*. Chuồng gà. || 3. *A stabulis non recedunt apes*, *pluviâ impendente*. Khi trời sắp mưa thì con ong cứ ở trong bọng. ||5. *Antiquæ sylvæ*, *stabula alta ferarum*. Những rừng cỏ thụ là tổ muông dữ. || 5. *Mansueta stabula*. Những đoàn vật hiền. || 6. *Stabulum exercere*. Mở hàng quán. ||9. *In primo stabulo*. Ở cung trạm thứ nhất.

STACH - YS, *yos*, s. f. Cây đại bi núi.

STACT - A, *æ*, và E, *es*, s. f. Mủ một dược.

STACT - ES, *is*, s. f. Một dược nhất hạng.

STACTE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mủ một dược.

STACUL - A, *æ*, s. f. Giống cây nho.

STADIAL - IS, *e*, adj. (sự gì) Được một dặm.

STADIASM - US, *i*, s. m. Thước đo dặm.

STADIAT-US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Làm tràng đua chạy.

STADIODROM—US, *i*, s. m. 1. Kẻ thi chạy. 2. Nơi tập chạy.

STADI-UM, *i*, s. n. 1. Dặm grêcô (có nhiều thứ, song có dặm 92 ngũ annam quen dùng hơn). 2. Tràng đua chạy, diễn trường. || 2. *fig*. *In stadium artis rhetoricæ prodere*. Bắt đầu học phép văn chương.

Stagm – a, *atis*, s. n. Sự nhỏ giọt, giọt.

Stagnatil – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ao chuôm.

Stagnati – o, *onis*, s. f. 1. Nước tràn ra, sự tràn ra, nước lụt. 2. Sự hai giống kim (metalla) phân li nhau.

Stagnat – um, *i*. s. n. Bình mạ thiếc.

Stagnat – us, *a*, *um*, part. pass. Stagno.

Stagnens-is, *e*, **Stagne-us**, *a*, *um*, và **Stagnin-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ao, thuộc về bàu.

Stagn – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *n*. Tràn ra, ngập, lụt, lút, đọng, thành ao, thành đầm. 2. *a*. Làm cho ngập, (nước) che phủ. 3. Cho loài vật uống. 4. Làm cho vững vàng. || 1. *Stagnantes aquæ*. Những nước tù. *Stagnantes ripæ*. Bờ ngập. || 4. — *se adversùs insidias*. Đón mưu, lo liệu kéo mình mắc mưu gian.

Stagnos – us, *a*, *um*, adj. (nơi) Có nhiều ao, có nước đọng.

Stagn – um, *i*, s. n. Ao rộng, ao chuôm, bàu, đầm, vụng; biển. *Lati stagna profundi*. Biển thẳm sâu.

Stagoni – as, *æ*, s. m. Nhũ hương.

Stagonit – is, *idis*, s. f. Thứ nhựa nhỏ từng giọt.

Stalagm – a, *atis*, s. n. như Unguentum.

Stalagmi – as, *æ*, s. m. Tạo phàn.

Stalagmi – um, *i*, s. n. Hoa tai tròn, vành khuyên.

Stalagm - us, *i*, s. m. như Homuncio.

† **Stal – e**, *is*, s. n. như Stabulum.

† **Stalic – es**, *um*, s. m. p. Lưới.

† **Stal - is**, *is*, s. f. như Podex.

† **Stall – us**, *i*, s. m. Ghế, toà.

Stam -en, *inis*, s. n. 1. Vải sợi (đã mắc lên không cửi). 2. Sợi đang kéo. 3. Giống gì đã kéo sợi hay là có hình sợi: màng nhện, áo, dây đàn, lưới, thớ gỗ, thớ lá, dải thánh. || 1. *Stamine intendere telas*. Mắc vải sợi lên không cửi. || 2. *Stamine fallere somnum*. Kéo sợi kẻo buồn ngủ. *Æreum stamen educere*. Kéo thép. *Fig. De nimio stamine queri*. Trách trời để cho mình sống lâu vuối (vì mệnh sống như sợi kéo).

Stamine – us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về vải sợi. 2. Thuộc về sợi chỉ. 3. Có hình sợi, có thớ.

Stannari – us, *i*. s. m. Thợ thiếc.

Stanne – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng thiếc.

Stann – um, *i*, s. n. Thiếc.

† **Staped – a**, *æ*, và † **Stap – es**, *edis*, s. f. như Stapia.

Staph – is, *idis*, s. f. Bằng dầu thảo.

Staphyl – e, *es*, s. f. Nắp cuống họng.

Staphylin – us, *i*, s. m. Hoàng la bạc.

Staphyloboli - um, *i*, s. n. Nơi ép quả nho.

Staphylodendr-on, *i*, s. n. Giống cây hoàn lật m...

Staphylom – a, *atis*, s. n. Thứ bệnh mắt.

† **Stapi – a**, *æ*, s. f. Bàn đạp (ngựa), chân đăng.

Stasim-um, *i*, s. n. Phần câu người ta hát đứng.

Stata *mater*, f. Bụt nữ Vesta.

Statanum *vinum*, n. Thứ rượu có tiếng ngon.

Statan – us, *i*, s. m. như Statilinus.

Statari-us, *a*, *um*, adj. (việc gì) Người ta đứng mà làm. 2. (ai, sự gì) Vững, đứng vững chãi, chẳng hay động. || 1. *Statarium prandium*. Bữa ăn đứng. || 2. — *miles*. Linh chiến vững vàng. — *labor*. Việc người ta ngồi mà làm. — *orator*. Thầy giảng bài chẳng hay cách điệu.

Stat – er, *eris*, s. m. Đồng tiền kia giá độ một quan năm.

Stater - a, *æ*, s. f. 1. Cân chẳng có đĩa; cân. 2. Ách. 3. Đĩa cân. 4. Thưng cã, giá cã. || 1. *Fig. Verbis tuis stateram fac*. Hãy cân nhắc lời mình nói.

Stathm-us, *i*, s. m. Dặm (bên Persè), chặng đàng.

Static-a, *æ*, và **e**, *es*, s. f. Tháo kia hay cầm bụng lại.

Staticul-um, *i*, s. n. 1. Cột nhỏ. 2. Tượng nhỏ. 3. Tượng bụt.

1° **Staticul - us**, *a*, *um*, adj. (ai) Chẳng hay động, hay ở yên thân.

2° **Staticul - us**. *i*, s. m. Cách múa hát kia.

Statilin – us, *i*, s. m. Bụt quan thầy con nít.

Stat - im, adv. 1. Cách vững vàng. 2. Cách liền li, cách khăng khăng, cứ một mực. 3. (— *ab*). Từ (nơi nào), từ (bao giờ). 4. Mới, vừa mới. 5. Liền, tức thì, bỗng chốc, ngay. || 1. — *rem gerere*. Giao chiến vững vàng. || 3. — *à primâ luce*. Từ khi vừa rạng sáng. || 4. — *avem occidi*. Tôi vừa giết một con chim. || 5. — *ut* v. *ac* v. *atque* v. *cùm viderat eum*, *abiit*. Thoạt khi gặp thấy kẻ ấy, thì lại về ngay.

Stati – o, *onis*, s. f. 1. Sự ngồi hay là đứng yên, sự chẳng động; sự ở (đâu), sự đỗ; nơi ở, nơi nghỉ, nhà, tổ, hang, chỗ ở. 2. Điếm, đồn, tuần; sự canh, sự cầm canh; quân tuần, quân canh. 3. Bậc, đẳng bậc, chức, niềm, bản phận. 4. Nơi hội, nơi giúm nhau lại, tràng học, hội, đám; nơi im dợp mà đi ngao du. 5. Bến, vũng tàu; trạm, cung trạm. 6. Chuồng, ràn, tàu (ngựa); rạp, xưởng. 7. Cách ở, thứ tự, cách xếp đặt. 8. Kinh quen đọc dưng. || 1. *Manere*

in statione. Cứ ở yên. *Stationes aquarum.* Những nơi nước đọng, vụng. *Hæc nunc mihi placet* —. Bây giờ tôi lấy nơi nầy làm hay. ||2. — *militum.* Bọn linh canh. *Fig. De statione vitæ decedere.* Tạ thế. ||3. — *principatûs.* Đế nghiệp, chính sự. ||5. — *cymbarum.* Bến thuyền. — *navium.* Vũng, nơi tàu đậu. ||7. *Pone comas in statione.* Mầy hãy sửa tóc lại. *Permutatâ rerum statione.* Khi mọi sự đã ra hỗn độn.

STATIONAL – IS, *e*, adj. (vì sao) Hay đứng lại, chẳng hay động.

1° STATIONARI – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay đứng lại, chẳng hay động 2. Ở nơi đồn, cầm canh. ||2. *Stationarii milites.* Những linh đóng đồn.

2° STATIONARI – US, *i*, s. m. Thừa trạm.

STATIUNCUL – A, *æ*, s. f. dimin. Statio.

STATIV – A, *orum*, s. n. p. 1. Dinh cơ, đồn, trại binh. 2. Sự nghỉ chân, lúc nghỉ.

STATIV – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đứng yên, ở lại một nơi, chẳng thay đổi. *Stativæ feriæ.* Những lễ chẳng trọc trạch. *Stativum præsidium.* Binh đóng đồn.

STAT – OR, *oris*, s. m. 1. Tên đặt cho bụt Jovi. 2. Quân canh. 3. Xá nhân, quân hầu hạ, thằng tiểu hầu.

STATU – A, *æ*, s. f. Tượng, hình tượng. *Statuam alicui ponere.* Dựng tượng kính ai. *Statuâ immobilior.* Đứng tần ngần.

† STATUAL – IS, *is*, s. m. như 2° Statuarius.

STATUARI – A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *ars*). Nghề làm tượng.

1° STATUARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tượng, thuộc về nghề làm tượng.

2° STATUARI – US, *i*, s. m. Thợ làm tượng.

STATUI, perf. Statuo.

STATULIB – ER, *era*, *erum*, adj. (tôi tá) Có chúc thư tha sự làm tôi.

STATUM – EN, *inis*, s. n. 1. Choái, rào, gièo, cái nạnh, cọc, cột. 2. Thợ bịt chân ngựa. 3. Ván đặt trên lườn tàu. 4. Nền, lượt đá trị nền. 5. Rơm rác lót cho loài vật nằm.

STATUMINATI-O, *onis*, s. f. 1. Lượt đá sỏi trị chân tường. 2. Sự cắm choái, sự cắm rào.

STATUMIN – O, *as*, *are*, a. 1. Cắm choái, cắm gièo, cắm rào. 2. Đổ đá sỏi trị chân tường.

STATUNCUL – A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. 1. Tượng nhỏ. 2. Ấn, dấu.

STATU – O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Đặt, để, lập, dựng, xây, trồng, cắm. 2. Bày ra, tỏ ra, để trước mặt, đem, dâng. 3. Bắt đứng lại. 4. Định, định liệu, hẹn, đoán xử, chỉ định, khiến. 5. Nhất định, dốc lòng, quyết. 6. Nghĩ, tưởng, ngờ, luận ||1.— *sedes alicubi.* Lập gia cư ở đâu. — *aliquem herum rei.* Đặt ai làm chúa của gì, — *arborem.* Trồng cây. — *statuam.* Dựng tượng. — *urbem.* Lập thành. — *modum.* Ra mực, định chừng. ||2. — *munera alicui.* Dâng của lễ cho ai. — *testes ante oculos judicis.* Đem kẻ đối chứng đến trước mặt quan xét. *Statue exemplum in istum hominem ut gladio cadat.* Hãy luận trảm quyết thằng ấy để làm gương. ||3. — *navem.* Bỏ neo, bắt tàu đậu. ||4. — *pactum cum aliquo.* Giao ước vuối ai. — *de aliquâ re.* Luận xử việc gì. *Vide quid de illo statuas.* Anh hãy xem anh muốn xử thể nào về kẻ ấy. — *pœnam pro magnitudine delicti.* Định hình phạt xứng tội. — *diem supplicio alicujus.* Hẹn ngày xử ai. ||5. *Statuerat prælio decertare.* Người đã nhất định giao chiến.||6. *Sic statuo apud animum meum.* Tôi trộm nghĩ thể ấy. — *summum bonum in aliquâ re.* Lấy sự gì làm lọn tốt trên hết mọi sự. *Non expectandum sibi statuit.* Người tưởng rằng mình chẳng nên đợi.

STATUR – A, *æ*, s. f. Mình vóc, vóc giạc, tấm mình mẩy, sự mình cao thấp; bề cao (cây). *Vir ingenti staturâ.* Người cao nghều nghện.

STATUR-US, *a*, *um*, part. pass. Sto.

1° STAT-US, *a*, *um*, part. pass. Sisto và Sto, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem trước mặt. 2. Đã chịu định, đã chịu lập, đã chịu chỉ; tùy cữ, cứ độ, chắc bản. 3. Tầm thường, trung bình. || 1. *Non stato reo.* Khi kẻ bị cáo chẳng ra mặt. ||2. — *dies.* Ngày hẹn. *Sacrificium erat statum genti Fabiæ in colle quirinali.* Bản tộc Fabia có tuần tự phải lên đồi Quirinalè. || 3. *Stata forma.* Nhan sắc bình thường.

2° STAT – US, *ûs*, s. m. 1. Sự ở yên, sự chẳng động. 2. Cách (ai) ở dứng. 3. Mình vóc cao thấp, tầm mình mẩy. 4. Cách ở (đứng, ngồi, nằm, etc.). 5. *fig.* Bậc, bản phận, thú, thế, thể thức. 6. Thế sự, chính việc, cốt việc, chính điều cái. 7. Tuổi con xuất thân. || 1. — *incessusve.* Sự đứng yên hay là sự đi. || 3. — *plantarum.* Sự thảo mộc cao ngắn nào. ||4. *Statum prælianis componere.* Đứng như linh đang chiến trận, xuất hình kẻ giao chiến. || 5. — *mentis.* Sự tính trí khôn. — *cœli* v. *aeris.* Cách thế khí trời (thủy thổ). — *religiosus.* Bậc thầy dòng. || 6. *In eodem statu res est.* Việc bây giờ cũng như khi trước.

STATUTI – O, *onis*, s. f. Sự đặt, sự lập, sự dựng

STATUT-UM, *i*, s. n. Điều định, luật, luật phép.

STATUT-US, *a*, *um*, part. pass. Statuo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cầm, đã chịu dựng, đã chịu lập; đã chịu định, đã chịu hẹn, etc. 2. Cứ một mực, chẳng thay đổi. 3. Cao lớn. || 2. *Statuto dic.* Ngày hẹn. *Ad statutum horam.* Cứ giờ đã hẹn. *Statutum habere aliquid.* Ấn định làm sự gì.

STEATIT-IS, *is*, s. f. Hoạt thạch, thạch xà.

STEATOCEL-E, *es*, s. f. Giống bệnh lậu.

STEATOM-A, *atis*, s. n. Thứ mụn tụ khí độc.

STEG-A, *æ*, s. f. Sàn tàu, sạp tàu.

STEGANOGRAPHI-A, *æ*, s. f. Phép viết tắt cho kịp lời người nói.

STEGNÆ *febres*, f. p. Bệnh sốt rét hãm mồ hôi.

STEL-A, *æ*, s. f. Cột quải niêm (sắc, trát, etc.).

STEL-E, *es*, s. f. Hàng đá lớn chung quanh tường.

STELEPHUR-OS, *i*, s. f. Mã đề.

STEL-IS, *idis*, s. f. Giống nhựa cây.

STELL-A, *æ*, s. f. 1. Ngôi sao, vì sao, tinh tú. 2. Đống sao, đám sao. 3. Đóm đóm, giời, đóm đóm. 4. Tinh lóng lánh trong đá ngọc. 5. Sự con mắt giáp giời. 6. Hải yên, kê tráo ngư. || 1. — *comans* v. *crinita*. Sao chổi, sao tua. — *fulgens*. Sét. *Dùm cœlum vehet stellas.* Khi còn trời đất này, mãi mãi. *fig. Stellis inserere.* Phong thần. *Vestis distincta aureis stellis.* Áo thêu những sao vàng.

STELL-ANS, *antis*, part. Stello.

STELLARI-A, *æ*, s. f. Thứ thảo kia.

STELLAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về ngôi sao.

STELLATI-O, *onis*, s. f. như Sideratio.

STELLATUR-A, *æ*. s. f. 1. Sự quan ăn bớt lương tiền lính. 2. Thể trao cho linh lĩnh lương mà thể tiền. 3. (một hai khi:) Mưu gian, chước mốc.

STELLAT-US, *a*, *um*, part. pass. Stello. 1. (sự gì) Có nhiều ngôi sao. 2. Đã dán ngôi sao (vàng) vào. 3. Sáng quắc, nhấp nháng, có nhiều chấm sáng, vân vện. || 1. *Stellata domus.* Cảnh tiên, trời.

STELLIF-ER, *era*, *erum*, và STELLIG-ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Đầy ngôi sao.

STELLIMIC-ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Có nhiều sao sáng.

STELLI-O, *onis*, s. m. 1. Giống thằn lằn, lôi công xà. 2. *fig.* Người binh bãi, kẻ gian giảo, người quỉ quái.

STELLIONAT-US, *ûs*, s. m. Tội gian lậu (như bán của cầm cố mà chẳng nói là của cầm cố, etc.).

STELLIPAR-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Hay sinh ngôi sao.

STELL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *a*. Làm cho có ngôi sao. *fig.* làm cho ra hình những ngôi sao, làm cho ra rần rực. 2. *n.* Nhấp nháng như sao. 1 *Quis cœlum stellat fomes?* Lò lửa nào làm cho trời sáng sao dường ấy? || 2. *fig. Stellans ... bullis.* Nước mạch có nhiều bong bóng.

STEMM-A, *atis*, s. n. 1. Tràng hoa đặt nơi tượng tổ tiên. 2. Ảnh tượng tổ tiên. 3. Tông tích. 4. Dòng dõi sang trọng. 5. Gốc tích trọng (về sự gì). 6. Giải, phần thưởng, công danh, danh giá.

STEN-A, *orum*, s. n. p. Quèn, eo, nẻo hẹp, chỗ hẹp.

STENOCORIAS-IS, *is*, s. f. Thứ bệnh con ngựa.

STENTORE-US, *a*, *um*, adj. (tiếng kêu) Rất mạnh.

STEPHAN-E, *es*, s. f. Vòng chung quanh con người.

STEPHANIÆ-A, *æ*, s. f. Đàng chung quanh sọ.

STEPHANIT-ES, *æ*, và IS, *idis*, s. f. Giống cây nho.

STEPHANIT-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đã dọn ra hình mũ hoa.

STEPHANOM-A, *atis*, s. n. Của dùng làm mũ hoa.

STEPHANOMEL-IS, *idis*, s. f. Phồn bạch thảo.

STEPHANOPHOR-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đội mũ hoa.

STERCORARI-UM, *i*, s. n. Đống phân, bón.

STERCORARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phân bón. *Stercoraria crates.* Giành gánh phân.

STERCORATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đổ phân ngoài ruộng. 2. Sự đi đại tiện. || 1. *Stercorationem facere.* Đổ phân ruộng.

STERCORAT-US, *a*, *um*, part. pass. Stercoro. (ruộng nào) Đầy phân phướng; đã chịu đổ phân.

STERCORE-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng phân phướng. 2. *fig.* Hôi hám, xấu xa, hèn hạ.

STERCORIS, gen. Stercus.

STERCOR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đổ phân (cho ... đất). — *arborem.* Bón phân cây.

STERCOROS-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đầy phân (ruộng) đã đổ nhiều phân. *Stercorosa aqua.* Nước phân, vũng nước hôi.

STERCULIN-UM, *i*, s. n. như Sterquilinium.

STERC-US, *oris*, s. n. 1. Phân, cứt, phân phướng nhân trung hoàng. 2. Cứt các giống kim (khi nấu nó). || 1. *Stercore saturare.* Đổ nhiều phân. || 2. *Ferri* —. Cứt sắt.

STERELYT-IS, *idis*, s. f. Cứt bạc đã tán mạt.

STEREOBAT-A, *æ*, s. m. Đồ xây mà đỡ giống gì.

STEREOMETRI-A, *æ*, s. f. Phép đo các giống đặc.

Stergethr**-um**, *i*, s. n. Cây trường sinh, phật quả thảo.

Sterigm-us, *i*, s. m. Tinh lạc (ngọn lửa bởi sao mà sa).

Sterilefac-io, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho ra son sẻ.

Sterilef-io, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. như

Sterilesc-o, *is*, *ere*, n. def. Ra son sẻ, ra chươn, nên dưng, chẳng sinh giống gì.

Steril-is, *e* (*ior*), adj. trị abl. hay là abl. cùng *à*, hay là gen. 1. (ai, sự gì) Chươn, son sẻ, chẳng sinh dí gì, dưng. 2. Làm cho ra son sẻ, làm cho ra dưng. || 1. — *ager*. Bạc diền. — *vir*. Người hoạn. — *domus*. Nhà chẳng có con. *Steriles aristæ*. Bông lúa lép. — *pecunia*. Tiền chẳng sinh lời lãi. — *annus*. Năm mất mùa. — *mens*. Trí khôn cạn cùng. — *manus*. Tay không. — *cathedra*. Bậc thày giảo chẳng có bổng lộc gì. — *veri*. Dã phải hơm. || 2. *Sterile frigus*. Giá rét làm cho cây cối chột mất lứa.

Sterilit-as, *atis*, s. f. Sự son sẻ, sự chẳng sinh dí gì, sự dưng, sự mất mùa. — *frugum* v. *annonæ*. Thì đói khát.

Steril-iter, adv. Cách son; cách vô ích.

† **Steril-us**, *a*, *um*, adj. như Sterilis.

Stern-ax, *acis*, adj. cả ba giống. 1. (ngựa) Hay cất. 2. (ai) Quì gối, nằm phục.

Stern-o, *is*, stra-*vi*, stra-*tum*, *ere*, a. 1. Lót, trải, mở. 2. Che phủ, che khắp, lát. 3. Đổ xuống, vật xuống, lăng xuống, cho nằm thẳng. 4. Giận xuống, san, nén. || 1. — *arenam*. Trải cát. — — *vestimenta sua*. Trải áo mình. || 2. — *classibus mare*. Làm cho biển đầy những tàu bè. — *lectum*. Sửa dọn giường chiếu. — *asinum*. Thắng con lừa. — *viam*. Đắp đàng, lát đàng. 1. 3. — *segetes*. Gặt lúa thóc. — *se solo*. Sấp mình xuống đất. — *se somno*. Nằm mà ngủ. — *aliquem letho*. Đánh chết ai. — *templum*. Triệt hạ đền thờ. — *crines*. Rũ tóc xuống. *Hic campi istius pagi sternuntur*. Ở đây là đồng điền làng ấy. || 4. — *æquor*. Hạ sóng xuống, làm cho biển nên phẳng. — *militum odia*. Làm cho binh lính nguôi giận.

Sternument-um, *i*, s. n. như Sternutamentum.

Sternu-o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, n. và a. 1. Hắt hơi, nhảy mũi. 2. (ngọn đèn) Nổ. || 1. — *omen*. Hắt hơi chỉ điềm.

Sternutament-um, *i*, s. n. và **Sternutati-o**, *onis*, s. f. 1. Sự hắt hơi, sự nhảy mũi. 2. Sự gì làm cho hắt hơi. || 1. *Sternutamentis salutare*. Chúc cho kẻ hắt hơi. *Sternutamentum facere* v. *movere* v. *evocare*. Làm cho hắt hơi.

Sternut-o, *as*, *are*, n. freq. Sternuo. Năng hắt hơi.

Sterquilini-um, *i*, s. n. 1. Phân phướng, phân bớn, phân. 2. Đống phân, nơi đổ phân bớn. 3. *fig*. (lời chửi:) Đứa dơ, thằng bẩn thỉu.

Sterter-a, *æ*, s. f. Đàn bà say rượu và ngủ ngáy.

Stert-o, *is*, *ui*, *ere*, n. def. 1. Ngáy, ngáy kho kho. 2. Ngủ. || 2. — (*per*) *totum diem*. Ngủ cả ngày. *Ad multam lucem* —. Ngủ nướng.

Steti, perf. Sto.

Stibadi-um, *i*, s. n. Giường ăn có hình bán nguyệt.

Stib-i, *is*, s. n. như Stibium.

Stibin-us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Bằng oa trạch.

Stibi-um, *i*, s. n. 1. Oa trạch, dược tài. 2. Phấn giồi bởi oa trạch mà ra.

† **Stic-a**, *æ*, s. f. Vỏ trái.

Stich-a, *æ*, và **Sticul-a**, *æ*, s. f. Giống cây nho.

Stigm-a, *atis*, s. n. và † **Stigm-a**, *æ*, s. f. 1. Dấu chấm vào da, dấu in (bằng sắt nung đỏ), dấu. 2. Dấu đã thành sẹo; dấu (thánh). 3. *fig*. Lời trách, lời nói cho ố danh, án phạt. || 1. *Stigmata alicui imponere* v. *scribere* v. *inscribere* v. *inurere*. Lấy sắt nung đỏ mà chấm ai, *fig*. luận điều gì làm ố danh ai. || 2. *Stigmata Domini Jesu in corpore meo porto*. Tôi đeo các dấu thánh Đức Chúa Jêsu trong mình tôi.

Stigmati-as, *æ*, s. m. Tôi tá có dấu chấm trên mình.

Stigmatic-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Có dấu chấm trên mình. 2. Có án, can án, phải ố danh.

† **Stigm-o**, *as*, *are*, a. 1. Chấm (bằng sắt nung đỏ). 2. *fig*. Ra án, luận điều gì làm ố danh.

Stigmos-us, *a*, *um*, adj. (ai) Có dấu chấm trên mình, có nhiều sẹo vết tích.

Stilb-on, *ontis*, s. m. Thủy tinh (là sao trong thất chính).

Still-a, *æ*, s. f. dimin. Stiria. 1. Giọt, nhỏ xuống. 2. *fig*. Hạt, hơi; hào li, mảy chút. || 1 *Una* — *salvum facere quit*. Một giọt đã đủ cứu chữa.

Stillari-um, *i*, s. n. Mái hắt, đầu giọt tranh.

Stillat-im, adv. Từng giọt.

Stillati-o, *onis*, s. f. Sự (giống gì) nhỏ xuống từng giọt.

Stillatiti-us, *a*, *um*, và **Stillativ-us**, *a*, *um*, adj. (giống lỏng) Hay nhỏ xuống, nhỏ xuống từng giọt.

Stillat-us, *a*, *um*, part. pass. Stillo.

Stillicidi-um, *i*, s. n. 1. Nước mưa, nước nhỏ giọt xuống, giọt. 2. Mang xối. 3. Mái hắt, đầu

giọt tranh. || 1. — *urinæ*. Bệnh lâm bế. *Per stillicidia sanguinem fundere* v. *animam emittere*. Chết dần, chết lâu.

Still - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. 1. (giống lóng) Nhỏ xuống, chảy từng giọt, giọt giạt, rỉ, rò. 2. Ướt, mướt. 3. Nhỏ giọt xuống, nhỏ (giống lóng) từng giọt. || 1. *Stillans sanies*. Mủ chảy. || 2. *Stillans sanguine culter*. Con dao ướt máu. || 3. — *rorem ex oculis*. Chảy nước mắt. *Fig*. — *aliquid in aurem*. Rỉ tai điều gì.

† Stil - o, *as*, *are*, n. Mọc một chồi, sinh một gốc.

Stil - us, *i*, s. m. như Stylus.

Stimm - i, s. n. indecl. Oa trạch, dược tài.

Stimulati - o, *onis*, s. f. 1. Sự giục, sự dịch, sự thúc. 2. *fig*. Sự gì giục, lẽ giục,

Stimulat - or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.). Kẻ giục, kẻ xui.

Stimule - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mũi nhọn.

Stimul - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. (lấy mũi nhọn mà) Đâm, châm, chọc. 2. *fig*. Làm khổ, khuấy khuất. 3. Giục, thúc, xui, gợi. || 1. *Angelus, stimulato Petri latere, eum excitavit*. Thiên thần thích vào sườn ông Phêrô mà đánh thức người. — *juvencos*. Lấy mũi nhọn mà chọc những bò con. || 2. *Curæ animum ejus stimulant*. Lòng kẻ ấy lo lắng áy náy lắm. || 3. — *fugam hostium*. Đuổi theo giặc đang chạy. — *sitim*. Làm cho khát. — *ad arma*. Xui đánh giặc.

Stimulos - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Hay giục, hay thúc.

Stimul - us, *i*, s. m. 1. Mũi nhọn, đồ nhọn mũi, cái chông, roi nhọn. 2. *fig*. Sự gì làm khổ; sự gì hay giục hay thúc, lẽ giục. || 1. *Stimulo juvencum lacessere* v. *increpare*. Lấy roi nhọn mà thúc bò con. *Fig*. *Contra stimulum calcitrare*. Giơ chân đạp mũi nhọn. || 2. *Stimuli doloris*. Đau đớn xót xa. *Stimulos ingenio subdere*. Giục trí khôn (người ta). *Stimulis aliquem agere* v. *acuere*. Thúc giục ai. *Gloria est — magnarum mentium*. Sự nổi danh tiếng là lẽ giục người quảng tâm.

Stinct - um, *i*, s. n. Giống thạch tiên đào.

Sting - o, và Stingu - o, *is*, stinx - *i*, stinc—*tum*, *ere*, a. như Exstinguo.

Stip - a, *æ*, s. f. 1. Rơm, rạ, tranh. 2. Giống gì đệm lót đồ giòn.

Stipati - o, *onis*, s. f. 1. Sự ra đông đặc. 2. Quân thị vệ, kẻ hầu hạ. 3. Lũ đông, hội đông. || 3. *Ingens — erat*. Có đông người lắm.

Stipat - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ theo hầu, kẻ hầu hạ, kẻ đưa đón. 2. Kẻ xếp đồ vào hòm, kẻ gói đồ. || 1. — *corporis*. Lính thị vệ.

Stipat - us, *a*, *um*, part. pass. Stipo.

Stipendial — is, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu thuế; thuộc về lương hay là tiền lính. *Stipendiale fœdus*. Lời giao buộc mình giúp lương hay là tiền.

Stipendiari - um, *i*, s. n. Thuế.

Stipendiari - us, *a*, *um*. adj. 1. (ai, sự gì) Chịu thuế, nộp thuế, tiến cống. 2. Lính lương tiền. 3. Đã đi lính. || 1. *Stipendiarium oppidum*. Thành tiến cống. || 2. *Stipendiarii milites*. Những lính ăn lương tiền vua (hay là lính mãn khoá).

Stipendiat - us, *a*, *um*, part. pass. (ai) Ăn lương tiền.

Stipendi - or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. (lính) Ăn lương tiền vua; ở lính.

Stipendios - us, *a*, *um*, adj. (ai) Đã đi lính mãn khoá.

Stipendi - um, *i*, s. n. 1. Lương tiền lính; bổng lộc. 2. Sự đi lính, sự ở lính một năm, khoá lính. 3. Thuế (để tiêu về việc binh). 4. Vạ tiền. 5. Tiền của giúp đỡ. 6. (một hai khi) Số tồn. || 1. *Stipendium militibus numerare* v. *Stipendio milites afficere*. Phát lương tiền cho lính. || 2. *Stipendia merere* v. *facere*. Đi lính. *Octavo jam stipendio functus*. Đã đi lính tám năm. *Stipendia emerita*. Mãn khoá. || 3. *Stipendio mulctare*. Bắt nộp thuế. || 5. *Alii stipendium nostro studio contulerunt*. Có mấy kẻ đã giúp ta dọn sách. || 6. *Plus reditûs quàm stipendii*. Bổng lộc nhiều hơn của tốn phí.

Stip - es, *itis*, s. m. 1. Cọc, nọc. 2. Gốc cây, que củi, súc gỗ; cây; roi. 3. *fig*. Người đần, thằng ngu.

Stipidos - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bằng gỗ, rắn như gỗ.

Stip - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho ra đông đặc, ngầu. 2. Làm cho đầy, làm cho chặt. 3. Chồng chất, xếp đống, vun đống. 4. Đóng kín, lấp, bưng, bịt. 5. Đi hầu hạ, chầu chực, đưa đón; vây bọc, xúm vây, túm đến. || 2. — *pomis calathos*. Bỏ quả cho đầy thúng. — *calceum*. Xỏ giầy vừa chân. *Flaminiam stipabant millia vulgi*. Bấy giờ có muôn vàn người chen chúc nhau ngoài phố Flaminia. || 3. — *carinis ingens argentum*. Đem nhiều bạc xuống tàu. || 4. — *per tabulam*. Bưng ván. || 5. — *aliquem*. Theo chân ai. *Senatum stiparit armis*. Người đã cho quân hộ vệ các quan công đồng. *Magnis copiis stipari*. Đã sẵn nhiều binh lính.

Stips, stip-*is*, và **Stip-is**, *is*, s. f. 1. Đồng tiền nhỏ nhất. 2. Ích, lợi, lộc, lời lãi, bổng lộc. 3. Của dâng, của thưởng. 4. Vạ tiền, thuế nhẹ. || 1. *Stipem spargere*. Tung tiền (cho dân), phát chẩn bần. *Stipem erogare pauperi*. Làm phúc cho kẻ khó. *Stipem emendicare* v. *colligere*. Đi ăn mày. || 2. *Hortum exiguâ stipe colere*. Làm vườn mà lĩnh công nhỏ mọn. || 4. *Stipem exsolvere*. Nộp tiền vạ.

Stipul-a, *æ*, s. f. dimin. Stipa. 1. Rơm, rạ, tranh. 2. Cây lúa, ống lúa; *fig.* thứ ống quyển.

Stipular-is, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về rơm rạ.

Stipulati-o, *onis*, s. f. Lời hứa, sự giao hứa, điều gì xen vào lời giao. *Stipulationem conficere* v. *contrahere*. Giao buộc mình (điều gì).

Stipulatiuncul-a, *æ*, s. f. dimin. Stipulatio.

Stipulat-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ bắt (ai) hứa, kẻ bắt giao hứa. 2. Kẻ giao hứa.

1° **Stipulat-us**, *a*, *um*, part. Stipulor. 1. *act.* (ai) Đã bắt kẻ khác giao hứa. 2. (điều gì) Đã chịu giao hứa. || 2 *Pecunia stipulata*. Ngân tiền đã hứa.

2° **Stipulat-us**, *ûs*, s. m. Điều người ta giao vuối nhau.

Stipul-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Bắt giao hứa, đòi (ai) ra lời hứa. 2. Hứa, giao hứa, giao ước cùng nhau. || 1. — *stipulationem*. Bắt hứa một điều. — *ab aliquo*. Bắt ai hứa, đòi ai ra lời hứa (làm sự gì). — *de aliquo*. Giao vuối nhau về ai. *Quod invicem de se stipulati sunt*. Cả hai bên đã giao buộc nhau điều ấy. || 2. *Si quis stipulatus est*. Ví bằng ai đã giao hứa.

Stiri-a, *æ*, s. f. 1. Giọt mưa toan nhỏ xuống. 2. Nước mũi thò lò xuống.

Stiriac-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Sa xuống từng giọt.

Stiricidi-um, *i*, s. n. Máng xối.

Stirpat-us, *a*, *um*, adj. (cây) Đã bén rễ.

Stirpesc-o, *is*, *ere*, n. def. Bén rễ, mọc rễ, đâm rễ.

Stirp-is, *is*, s. f. như Stirps.

Stirpit-us, adv. 1. Từ rễ, đến rễ. 2. *fig.* Cho tuyệt, tận tuyệt, tuyệt căn.

Stirps, stirp-*is*, s. f. 1. Gốc, gộc, cội (có rễ), rễ. 2. Cây (có rễ), mộc, thảo, ngành cây. 3. *fig.* Cội rễ, cội gốc, gốc tích, căn nguyên, căn do, căn bản. 4. Tông tộc, tông môn, dòng dõi. 5 Cháu chắt, tử tôn, cháu, con. || 1. — *alta*. Rễ sâu. *fig. Ita sunt altæ stirpes stultitiæ*. Ấy sự dại dột đâm rễ sâu dường nào! || 2. *Probatissimum genus stirpis*. Giống cây rất tốt. || 3. *Stirpem ægritudinis elidere*. Triệt kì căn bệnh. || 4. *Ab antiquâ stirpe ortus*. Là người dòng dõi cựu trào. *Stirpis senatoriæ*. Là con nhà quan thượng nghị. || 5. — *nepotum*. Con cháu. *Stirpem virilis sexûs edidit*. Đã sinh con trai. *Omnem stirpem regiæ sobolis delere*. Giết họ nhà vua cho tuyệt tộc.

Stiv-a, *æ*, s. f. Xeo cày, theo cày.

Stivari-us, *i*, s. m. Kẻ cầm xeo cày.

Stlat-a, *æ*, s. f. Tàu cướp, tàu nhẹ nhàng.

Stlatar-is, *e*, và **Stlatari-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tàu cướp; đồ gì tàu cướp chở sang.

Stlemb-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chậm chạp, đi chậm.

Stleng-is, *is*, s. f. Giọt dầu. 2. Đồ chưng trên đầu người nữ.

† **Stlis**, stlit-*is*, s. f. như Lis.

† **Stloc-us**, *i*, s. m. như Locus.

Stlop-us, *i*, s. m. 1. Tiếng kêu bùm bụp khi đánh má phùng. 2. *fig.* Cách đọc hay là nói giọng giạc.

St-o, *as*, *eti*, *atum*, *are*, n. trị dat. hay là abl. hay là abl. cùng *à*, *in*, hay là acc. cùng *ad*, *in*, etc. tùy nghi. 1. Đứng, ở đứng, đứng lên, chực, hầu. 2. Đứng lại, chẳng động, chẳng chảy, ở yên. 3. Ở lại, chăm, có ý, chỉ về, cần quyến. 4. Chống lại, đánh trả. 5. Binh vực, theo bè; nghịch cùng, chống lại vuối. 6. Nổi, lồi ra. 7. 7. Dính. 8. Đầy, có nhiều. 9. Ắt hẳn, chịu ấn định. 10. Ở lại, hệ tại, ở trong tay. 11. Chịu mua, có giá (ngần nào). 12. Vinh hoa, thịnh, có thần thế. 13. Ở vững, ở bền, lâu dài, dựa vào. 14. Đỗ, ra việc, nên việc. 15. Ưng, ưa, chịu, vâng. 16. Ở vững, cứ một ý, khăn khẳn. 17. Làm nghề hoa nương. || 1. *Stant, non sedent*. Chúng đứng, chẳng ngồi đâu. *Stant muri*. Tường đứng vững. *Jam stat ratis*. Tàu đã sẵn. *Steterunt comæ*. Đã giởn tóc lên. — *alicui ad cyathum*. Chước tửu hầu ai. *Steterunt coram Joseph*. Chúng nó trình diện vuối ông Juse. — *juxta præfectum*. Đứng hầu quan. || 2. *Stat progressus*. Chẳng tấn tới nữa. *I, quid stas, lapis?* Đi, sao mày đứng trơ như đá? *Qui stant ad curiam*. Những kẻ đứng lại gần cửa đền. *Nunquam ei stat facies*. Kẻ ấy biến sắc luôn. *Stant ejus ora metu*. Mặt kẻ ấy ngay đờ vì sợ hãi. — *domi*. Ở nhà. || 3. *Omnis in Ascanio stat cura parentis*. Bố thằng Ascaniô chỉ lo lắng về nó mà thôi. || 4. — *in acie*. Chiến trận vững vàng. || 5. — *ab* v. *cum* v. *pro aliquo*. Theo bè ai. — *in* v. *contra* v. *adversùs aliquem*. Ở nghịch cùng ai. || 6. *Stant tori*. Thấy

nhục cân lồi ra. ||7. *Hasta stetit tergo.* Ngọn giáo đã cắm vào lưng. ||8. *Stant pulvere campi.* Các cánh đồng đầy những bụi bặm. *Stant lumina flammâ.* Con mắt đầy những lửa. ||9. *Stat sua cuique dies.* Ai ai cũng có ngày định (phải chết). *Stat mihi hoc facere.* Tôi đã quyết chí làm sự ấy. || 10. *Non stat per me quominùs istud fiat.* Sự làm việc ấy hay là chăng thì chẳng tại tội. *Stabat in ducibus victoria.* Khi ấy sự thắng trận ở tại các quan tướng. || 11. *Pluris (pretii)* —. Đắt hơn, làm hại hơn. *Multo sanguine stetit victoria.* Đã được trận nhưng mà mất nhiều người. || 12. *Me stante.* Đang khi tôi thịnh lợi. || 13. *Non stes super te ipsum.* Anh chớ cậy mình. *Fraternâ regnum stetit concordiâ.* Nhà nước dã vững bền tại hai anh em hoà thuận vuối nhau. || 14. *Stetit fabula.* Tích trò ấy đã được, người ta đã ưa trò ấy. || 15. — *in eo quod sit judicatum.* Vâng chịu lý đoán đã ra. *Verbis legis standum sit an voluntate?* Phải cứ chữ trong lề luật hay là phải cứ ý, làm sao? || 16 — *in fide.* Giữ lòng trung trực. — *promissis.* Vững giữ lời hứa. — *animo.* Tinh trí khôn. *State,* v. *State animis,* v. *State firmi.* Bay hãy ở cho vững.

STO - A, æ, s. f. 1. Hàng hiên, nhà ống muống, nhà trống. 2. Kho lúa nhà nước (bên Athênê).

STŒB - E, *es,* s. f. Cây nhỏ có gai.

STŒCH - AS, *adis,* s. f. Giống ải hương thảo.

STOIC - È, adv. 1. Như thói môn quân tử Stoicô. 2. *fig.* Cách vững, cách chẳng chuyển, cách bằng phẳng; cách nhiệm nhặt.

STOICID - A, æ, s. m. Môn đệ quân tử Zênô.

STOIC - I, *orum,* s. m p. Các quân tử Stoicô, môn đệ quân tử Zênô.

STOIC - US, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về nhà ống muống, thuộc về nhà trống. 2. Thuộc về môn quân tử Zênô; *fig.* vững vàng, bằng phẳng, chẳng chuyển; nhiệm nhặt.

STOL - A, æ, s. f. 1. Áo dài. 2. *fig.* Bà sang trọng có nết. 3. Dây thầy cả vấn qua cổ, dây stola.

STOLAT - US, *a, um,* adj. (ai) Mặc áo dài; *fig.* có nết na, trinh khiết. *Stolata* (hiểu ngầm *matrona*). Bà sang trọng. *Fig.—innocentiâ.* Đã lấy sự thanh sạch làm như áo bao bọc tư bề, thanh sạch mọi đàng.

STOLID - È *(iùs)*, adv. Cách ngây dại, cách vô tài trí.

STOLIDIT - AS, *atis,* s. f. Sự ngu muội, sự ngây dại, sự dần ngu, sự vụng về.

STOLID - US, *a, um (ior, issimus),* adj. (ai, sự gì) Ngây dại, ngu si, nghênh nghệch, lừ thừ, lờ khờ, vô tài trí.

STOL - O, *onis,* s. m. 1. Mầm cây vô ích. 2. *fig.* Người ngây dại.

STOMACAC - E, *es,* s. f. Bệnh sún răng.

STOMACHABUND - US, *a, um,* adj. (ai) Tức giận, sốt giận.

† STOMACHANT - ER, adv. Cách tức giận.

STOMACHAT - US, *a, um,* part. Stomachor.

STOMACHIC - US, *a, um,* adj. 1. (ai) Hay đau mó ác, hay đau tức. 2. (thuốc) Chữa bệnh đau mó ác, chữa đau tức.

STOMACH - OR, *aris, atus sum, ari,* d. Tức giận, tức gan, giận gắt, sốt giận. — *aliquid* v. *ob aliquam rem.* Nổi giận vì sự gì. — *quòd...* Tức mình vì... — *cum aliquâ.* Giận ai. *Amariorem me senectus facit, stomachor omnia.* Tuổi già làm cho tôi bẩn tưởi, sự gì tôi cũng gắt.

STOMACHOS - È *(iùs)*, adv. Cách tức giận, bẩn gắt.

STOMACHOS - US, *a, um (ior),* adj. 1. (ai) Hay tức giận, hay tức gan, hay giận gắt. 2. (sự gì) Làm hay là nói cách giận gắt || 2 *Stomachosum acumen.* Lời nói chì chiết. *Stomachosiores litteræ.* Thư nói giận gắt quá.

STOMACH - US, *i,* s. m. 1. Cuống họng. 2. Mó ác, tì vị. 3. *fig.* Sự ước ao, ý thích. 4. Sự tức giận, sự giận gắt. || 2. *Stomacho valere.* Được tì vị tốt. *Stomacho laborare.* Yếu tì vị. *Stomachum adjuvare.* Giúp tiêu. *Stomachum corroborare* v. *firmare* v. *recreare* v. *reficere* v. *excitare.* Bổ tì vị. *Stomachum exonerare.* Mửa, thổ ra. *Stomachum infestare* v. *offendere* v. *lædere* v. *movere.* Làm hại tì vị — *latrans.* Sôi bụng đói. || 3. *Ludi non tui sunt stomachi.* Anh chẳng thích chơi. *Stomachum sollicitare.* Làm cho (ai) sinh lòng muốn ăn. || 4. *Stomachum facere* v. *movere.* Gây giận. *Stomacho erumpere in aliquem.* Giận gắt ai. *In stomacho.* Trong cơn giận. *Stomachum posui.* Tôi đã bớt tính gắt gỏng. *Hoc mihi est stomacho.* Tôi gắt điều này. *Stomachi plena epistola.* Thư nói cung gắt.

STOMATIC - E, *es,* s. f. Thuốc chữa bệnh miệng.

STOMATIC - US, *a, um,* adj. 1. (ai) Có chốc trong miệng. 2. (thuốc) Chữa chốc trong miệng.

STOMOM - A, *atis,* s. n. 1. Sắt đã pha phép. 2. Vảy sắt.

STOR - AX, *acis,* s. m. Thứ tô hợp bởi cây kia mà ra.

STORE - A, æ, s. f. Chiếu, đồ trải dưới đất. — *floribus ornata.* Chiếu hoa.

STORE - O, *as, are,* a. Dệt chiếu.

STRAB - O, *onis,* s. m. 1. Kẻ hiếng mắt. 3. *fig.* Kẻ ghen.

STRABON-US, *a, um*, và STRAB-US, *a, um*, adj. 1. (ai, vật gì) Hiếng mắt, có con mắt lệnh. 2. *fig.* Ghé mắt, có tính ghen. || 2. — *fieri deliciis al-orum.* Ghen tương kẻ khác vì được sự vui sướng.

STRAG-ES, *is*, s. f. 1. Sự phá tan, sự phá đổ, sự phá tuyệt, sự hủy hoại; sự đổi tệ, sự tàn hại. 2. Sự chém giết, sự giết lát. 3. Đống. || 1. *Stragem dare satis.* Đánh đổ lúa. || 2. *Stragem hostium edere* v. *facere.* Giết nhiều quân giặc || 3. *Cruentæ strages.* Đống xác chết. — *aquarum.* Vụng nước lai láng.

STRAGUL-A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. 1. Đồ đáp, chăn, đệm, mền đáp, khăn liệm. 2. Cái bành (ngựa), lá thủy, lá giậm. 3. (một hai khi) Áo.

STRAGULATA *vestis*, f. Áo kép, áo mền.

STRAM-EN, *inis*, s. n. Đồ lót dưới đất, ổ rơm, rơm, tranh, rơm rạ lót chuồng loài vật.

STRAMENTARI-US, *a. um*, adj. (đồ gì) Dùng mà cắt rạ.

STRAMENTICI-US, *a, um*, adj. như Stramineus.

STRAMENT-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Cắt rạ, cắt cỏ.

STRAMENT-UM, *i*, s. n. 1. Rơm rạ lót chuồng loài vật. 2. Rơm, rạ, cỏ khô, tranh. 3. Giống gì lót đất mà nằm, giường nằm. 4. Chăn, thảm. 5. Cái bành (ngựa), lá giậm. || 2. *Torus ei è stramento erat.* Người nằm ổ rơm rạ.

STRAMINE-US, *a, um*. adj. (sự gì) Thuộc về rơm rạ, lợp bằng tranh. *Straminea casa.* Nhà nhỏ lợp tranh.

STRAMONI-UM, *i*, s. n. Cà dược, phật giả tử.

STRANGI-A, *æ*, và AS, *æ*, s. f. Thứ lúa (bên grèco).

† STRANGULABIL-IS, *e*, adj. (ai, vật gì) Chịu thắt cổ được.

STRANGULATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự thắt cổ, sự chẹn họng, sự cán cổ. 2. Sự say sóng.

STRANGULAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). Kẻ thắt cổ.

1° STRANGULAT-US, *a, um*, part. pass. Strangulo.

2° STRANGULAT-US, *ûs*, s. m. như Strangulatio.

STRANGUL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Thắt cổ, bóp chẹn cổ, cán cổ, lấp họng; làm cho chết ngạt. 2. Chẹn. bóp, riết lại, thắt, làm cho ra chặt, làm cho cớm. 3. *fig.* Thúc giục lắm, bắt ép, hà hiếp. || 1. — *aliquem in carcere.* Thắt cổ ai trong ngục. — *vocem.* Lấp tiếng. || 2. *Te tua vestis strangulat.* Áo anh chặt quá. *Sata strangulat herba.* Cỏ hiếp lúa. *Strangulat arca divitias.* Hòm đầyních vàng bạc.

STRANGURI-A, *æ*, s. f. Sự bí tiểu tiện, sự làm bế.

STRANGURIOS-US, *a, um*, adj. (ai) Bí tiểu tiện.

† STRAP-O, *onis*, s. m. Kẻ hôi miệng.

STRAT-A, *orum*, s. n. p. Giường nằm, đồ lát đàng lát nền.

STRATAGEM-A, *atis*, và STRATEGEM-A, *atis*, s. n. Mưu, mưu kế (về việc đánh giặc), chước mốc.

STRATEGEMATIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về mưu kế.

STRATEGE-UM, *i*, s. n. 1. Kho để của đã bắt được bên giặc. 2. Dinh quan thống chế (là nơi các quan hiệp nghị).

STRATEGI-A, *æ*, s. f. Sự cai binh.

STRATEGIC-A, *orum*, s. n. p. Phép thao binh.

STRATEGIC-US, *a, um*, adj. (việc gì) Cứ phép thao lược, xứng đáng quan thống chế.

STRATEG-US, *i*, s. m. 1. Quan tướng, quan thống chế, tướng súy. 2. Quan võ trấn thủ. 3. *fig.* Chủa tiệc; kẻ làm đầu.

STRATIL-AX, *acis*, s. m. Lính mới.

STRATIOT-A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Lính. 2. Thảo kia.

STRATIOTIC-UM, *i*, s. n. Thứ thuốc đặt mắt.

STRATIOTIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lính.

STRATIOT-IS, *idis*, và STRATIOTIC-E, *es*, s. f. Thảo kia.

† STRATI-US, *i*, s. m. Anh hùng.

STRATOPED-UM, *i*, s. n. Dinh cơ, trại binh.

STRAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ thắng ngựa vua ngự, 2. Kẻ phá đổ.

STRATORI-A, *orum*, s. n. p. Giường nằm.

STRATORI-US, *a, um*, adj. (đồ gì) Dùng mà đắp.

STRAT-UM, *i*, s. n. 1. Đồ trải, đồ lót: đệm, mền đắp, chiếu, chăn, thảm; lá giậm, cái bành, yên ngựa, lá tố. 2. Giường nằm. 3. Sàn, đá hay là gạch lát, con đàng, đàng lát. || 1. *Lecti mollia strata.* Giường êm. || 2. *Stratis exsilire* v. *prosilire* v. *desilire.* Xuống khỏi giường, chỗi dậy. || 3. *Strata viarum.* Đá lát đàng.

STRATUR-A, *æ*, s. f. 1. Sự lát đàng. 2. Sự áp việc lát đàng. 3. Đàng lát.

1° STRAT-US, *a, um*, part. Sterno. 1. (ai, sự gì) Đang nằm, ở dưới đất, đã chịu lót, đã chịu trải. 2. Đã chịu đổ xuống, đã chịu vật xuống, đã chịu hạ xuống. 3. Đã chịu che phủ, đã chịu che kín. || 1. *Strata sub pedibus vestis.* Thảm trải dưới chân. *Stratæ vites.* Ngành nho đốn xuống. — *humi.* Nằm đất. *Strata somno corpora.* Những xác người nằm ngủ. || 2. — *ruinâ mons.* Núi đã đổ xuống. — *ad pedes alicujus.* Nằm phục dưới chân ai. *Stratum mare.* Biển phẳng. *Urbs strata metu.* (dân) Thành kinh

khủng rã rời. *Stratum se fateri.* Xưng mình thua. *Strata odia.* Lòng ghét đã nguôi. || 3. *Strati milite campi.* Cánh đồng đầy xác lính chết. *Stratum classibus mare.* Bể đầy tàu bè. — *lepidè lectus.* Giường dọn tử tế. *Strata cathedra.* Ghế đã lót (thảm). — *equus.* Ngựa đã thắng sẵn. *Strata via* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Đàng lát đá.

2° Strat – us, *ûs*, s. m. Đồ trải mà nằm, thảm, chiếu, rơm rạ lót chuồng loài vật; giường.

Stravi, perf. Sterno.

Strebul-a, *æ*, s. f. Đùi vật đã giết tế lễ.

Stren-a, *æ*, và Streni-a, *æ*, s. f. 1. Của đãi nhau ngày tết nhất, của ban. 2. Điềm lành.

Strenu-è (*issimè*), adv. 1. Cách can đảm, cách mạnh bạo, cách rắn rỏi. 2. Cách lanh chai.

Strenuit-as, *atis*, s. f. 1. Sự can đảm, sự mạnh bạo, sự rắn rỏi. 2. Sự lanh chai, sự cần mẫn.

† Strenu-o, *as, are*, n. Chịu khó, xuất công, ở cần mẫn.

Strenu – us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Can đảm, mạnh bạo, rắn rỏi. 2. Lanh chai, cần mẫn, ân cần, chăm chút, sẵn sàn, siêng năng, hay cố sức, sốt sắng. 3. Chóng vánh, mau kíp, mạnh. 4. Khoẻ mạnh, lành lẽ. || 1. *Strenuum facinus.* Việc xứng quân vũ dũng, việc đại đảm. — *bello* v. *manu* v. *militiæ.* Lính can đảm. || 2. *Faciendis — jussis.* Siêng năng vâng lời. *Operam reipublicæ strenuam præbere.* Tận tâm giúp nhà nước. || 3. *Strenua toxica.* Thuốc độc rất mạnh. || 4. *Corpus strenuum.* Mình vóc mạnh khoẻ.

Strepit-o, *as, avi, atum, are*, n. freq. Strepo.

Strepit-us, *i*, và us, *ûs*, s. m. Tiếng om thòm, tiếng rầm rầm, tiếng ù ù, etc. — *armorum.* Tiếng khí giới rủng rảng. *Ad strepitum hominum.* Khi nghe tiếng người ta rầm rầm, (thì...). — *in loco occulto editus.* Tiếng lịch kịch.

Strep-o, *is, ui, itum, ere*, n. 1. Kêu, khuống, ra tiếng ù ù, làm om thòm, làm rầm. 2. Vang lừng. || 1. — *vocibus truculentis.* Kêu la những lời dữ tợn. || 2. *fig. Equorum gloriâ* —. (nơi nào) Lừng danh vì sinh giống ngựa quí tốt.

Strepsicer – os, *otis*, s. m. Thứ hoàng dương.

Strept – os, *i*, s. f. Thứ cây nho hướng dương (như hoa quì).

Stri – a, *æ*, s. f. Rọc giữa hai đàng xoi nơi cột.

Striatur – a, *æ*, s. f. Đàng xoi cột.

Striat-us, *a, um*, part. pass. Strio. *Striata frons.* Trán giăn.

Striblig – o, *inis*, s. f. Tiếng nói sai mẹo. sự [illegible] mẹo.

Striblit – a, *æ*, s. f. như Scriblita.

Striblitari – us, *i*, s. m. Kẻ làm bánh ngọt.

† Strictabill – æ, *arum*, s. f. p. Những đàn bà đi lệt bệt.

Strict – è (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách chặt, cách riết, chật hẹp. 2. Cách nhặt, cách thẳng mực. 1 *Strictiùs vitem putare.* Cắt ngành nho sát cội hơn.

Strict - im, adv. 1. Cách chặt, cách chật hẹp. 2. Cách phác qua, cách tóm tắt, cách qua quít. 1. — *juncta crates.* Phên đan mau. — *attondere.* Xén (lông) sát da. || 2. — *librum attingere.* Xem sách qua vậy.

Strictipell – æ, *arum*, và Strictivell – æ, *arum*, s. f. p. Những đàn bà hay nhổ lông mày.

Strictiv-us, *a, um*, adj. (giống gì) Người ta lấy tay mà hái.

Strict - or, *oris*, s. m. Kẻ lấy tay mà hái.

Strictur – a, *æ*, s. f. 1. Sắt, mo sắt; sự rèn, sự dong sắt, lằm sắt đỏ; vảy sắt. 2. Sự hái qua 3. Sự tức ngực.

Strict – us, *a, um* (*ior, issimus*), part. pass. Stringo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu riết lại, thắng, chặt. 2. Đã chịu hái, đã chịu nhổ. 3. Đã chịu tuốt ra. 4. Sầy da, phải dấu nhẹ. 5. Hẹp hòi, chật hẹp. 6. *fig.* Thẳng, nhặt, ngặt phép. 7. Đã chịu tóm tắt. 8. Bỏn sẻn, chặt chẽ. || 1. *Stricta habena.* Dây cương riết. *Stricta carbasa deducere.* Kéo buồm thẳng. || 2. *Stricta oliva.* Quả oliva đã hái. || 3. — *ensis.* Gươm đã tuốt ra. *Stricta manus.* Tay cầm gươm. || 5 *Stricta janua.* Cửa hẹp. || 6. *Stricta lex.* Luật thẳng nhặt. || 7. *Stricta epistola.* Thư cạn lời.

Strid – eo, *es, ui, ere*, n. def. như

† Strid – o, *is, i, ere*, n. def. Ra tiếng lánh lỏi, kêu cọt kẹt, kêu ào ào, etc. *Stridet sagitta.* Tên bắn kêu vèo vèo. *Stridet foribus cardo.* Cửa kêu cọt kẹt. — *dentibus in aliquem.* Nghiến răng giận ai. *Stridet ignis.* Lửa bắn, lửa nổ.

Strid – or, *oris*, s. m. Tiếng lánh lỏi, tiếng chói tai, tiếng kêu cọt kẹt, tiếng ào ào. *Stridorem dentibus facere.* Nghiến răng. — *aurium.* Sự tai kêu ù ù, sự ù tai. — *suis.* Tiếng lợn kêu ẹ ét. — *æris.* Tiếng kèn đồng. — *procellæ.* Gió ù ù.

Stridul – us, *a, um*, adj. (giống gì) Ra tiếng lánh lỏi, kêu kọt kẹt, kêu ù ù, kêu ào ào; nổ, bắn (như lửa). *Stridula cornus* v. *fraxinus.* Tên bắn kêu vèo vèo. *Stridula fax.* Đuốc nổ. *Stridula examina.* Bầy ong kêu ù ù.

1° Strig-a, æ, s. f. 1. Hàng, rặng, đống riêng. 2. Rạch cày. 3. Lối quán ngựa.

2° Strig-a, æ, s. f. như Strix.

Strigati-um, i, s. n. Sân quán ngựa.

Strigat-us, a, um, adj. (sự gì) Có đàng dọc, ở dọc. — *ager*. Ruộng đã cày dọc.

Strig-il, *ilis*, và Strigil-is, *is*, s. f. 1. Đồ kì da khi tắm rửa. 2. Đồ chải ngựa. 3. Bàn trang, đồ cạo. 4. Đồ mà nhỏ giọt vào tai. 5. Khối vàng. 6. Đàng xoi trong cột.

Strigilecul-a, æ, s. f. dimin. Strigil.

Strigill-o, *as*, *are*, và Strigil-o, *as*, *are*, a. Chải lông (loài vật), kì da.

Strigi-um, i, s. n. Áo khoác nhỏ.

Strigment-um, i, s. n. 1. Ghét gúa. 2. Giống bớn ra khi cạo đí gì.

1° Strig-o, *as*, *are*, n. Nghỉ chân, nghỉ lại khi đi đàng.

2° Strig-o, *onis*, s. m. Người đậm đạp, người hồm hăm.

Str'gos-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, vật gì) Gầy guộc, gầy võ, ốm nhom, rốc rác. *fig.* — *orator*. Kẻ giảng bài kém lẽ quá.

String-o, *is*, strinx-i, strict-*um*, *ere*, a. 1. Buộc chặt, thắt, riết lại, làm cho ra chặt, làm cho ra đặc. 2. *fig.* Tóm lại, làm cho ra vắn tắt. 3. Kéo ra, tuốt ra, rút. 4. Lặt, hái. 5. Phát (ngành), xén bớt. 6. Đi gần, đi sát, sít, đánh phải dấu nhẹ || 1. — *culmus*. Rịt thuốc dấu. — *surculum insitum*. Buộc ngành chiết. *Stringuntur amnes*. Các sông đã đông lại. — *pedem ligno*. Đóng cùm. — *manu*. Bóp. *fig.* — *fidem jurejurando*. Thề buộc mình. *Quæcumque gens meo nutu stringitur*. Những dân nào suy phục quyền tao. || 2. — *rem*. Tóm truyện lại. || 3. — *gladium*. Tuốt gươm ra. — *arcum*. Giương cung. || 4. — *oleam*. Hái quả oliva. || 5. — *arbores*. Phát cây. — *hordea*. Gặt lúa mạch nha. *fig.* — *rem parentis*. Phung phá cơ nghiệp cha. || 6. — *ripam*. Long bãi. *Radiis sol stringit montes*. Ánh sáng mặt trời sát núi. — *vestigia*. Nối gót. *fig.* *Hoc animum ejus strinxit*. Sự ấy đã làm động lòng người.

String-or, *oris*, s. m. Sự run rẩy, sự răng run lập cập.

Stringotomi-um, i, s. n. như Syringotomium.

Stri-o, *as*, *are*, a. 1. Xoi. 2. Cày, giũi, vạch, rạch.

Strix, strig-*is*, s. f. 1. Đàng xoi. 2. Giống chim cú. 3. Ma, tinh quái, giống gì hiện ra. 4. Bà bóng, bà bói.

Strobil-us, i, s. m. Trái cây tòng.

Strob-us, i, s. f. Cây thơm kia.

Strom-a, *atis*, s. n. Thảm phủ trên giường.

Stromb-us, i, s. m. Ốc biển lớn, gióng thổi loa.

Strongyl-e, *es*, s. f. Thứ phèn chua.

Stroph-a, æ, s. f. Quai chèo. 2. Câu thơ, vế thơ. 3 Mưu, kế, chước móc, xảo kế. || 3. *Remotis strophis*. Cách ngay đơn. *Verbosæ strophæ*. Lời lèo lá.

Stroph-e, *es*, s. f. Câu thơ, vế thơ.

Strophiari-us, i, s. m. 1. Thợ dệt khăn quấn cổ 2. Người bịnh bãi.

Strophiol-um, i, s. n. dimin. Strophium. Mũ hoa nhỏ.

Strophi-um, i, s. n. 1. Giống khăn quấn cổ người nữ. 2. Mũ hoa các thầy sãi đội 3. Dây neo; dây, lõi.

Strophos-us, *a*, *um*, adj. (ai) Hay quặn ruột.

Stroph-us, i, s. m. 1. Quai chèo. 2. Đau quặn ruột.

Stropp-us, i, s. m. Mũ hoa các thầy sãi đội.

Struct-è (*ius*), adv. Cách tề chỉnh.

Structil-is, *e*, adj. 1. (đồ gì) Dùng mà xây. 2. (giống gì) Có nhiều phần lắp vuối nhau. || 1. — *lapis*. Hòn đá vuông (vừa mà xây).

Struct-im, adv. Cách khéo léo.

Structi-o, *onis*, s. f. 1. Sự xây, sự lập. 2. Đồ lễ đã dọn sẵn, đồ nghiêm; thứ tự, cách xô xếp. || 1. — *scalaris*. Sự xây cấp. *Fig.* — *fidei*. Nền nhân đức tin. || 2. — *venationis*. Các đồ săn mà đi săn bắn.

Struct-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ ra mẫu lập nhà, thợ mộc, thợ nề. 2. Kẻ ốp dọn tiệc; kẻ làm đầu, kẻ lập nên.

Structori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ xây lập.

Structur-a, æ, s. f. 1. Sự xây, sự lập. 2. Đồ đã xây xong, nhà. 3. Thứ tự, sự chế độ, cách xếp đặt. || 3. — *verborum*. Cách đặt các tiếng trong câu.

Struct-us, *a*, *um*, part. pass. Struo.

Stru-es, *ei*, s. f. 1. Đống; trố, đống củi. 2. Bánh ngọt dùng mà tế lễ.

Strufertari-us, i, s. m. Kẻ đã chịu sai cắt mà dâng hai bánh ngọt cúng tế bụt thần.

† Stru-ix, *icis*, s. f. 1. Sự xây lập; nhà. 2. Đống, trố. || 2. *Struices patinariæ*. Những đống thịt. *Fig.* — *malorum*. Trăm nghìn sự khốn khó.

Strum-a, æ, s. f. và æ, *arum*, s. f. p. 1. Bệnh tràng nhạc, tật vắt khăn; bướu. 2. Chốc lở lang.

STRUMATIC – US, *a*, *um*, adj. (ai) Có bệnh tràng nhạc, mắc tật vát khăn.

STRUME – A, *æ*, s. f. Thảo chữa bệnh tràng nhạc.

STRUMUL – A, *æ*, s. f. dimin. Struma.

STRUMENT – UM, *i*, s. n. như Instrumentum.

STRUMOS – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Có bệnh tràng nhạc, có bệnh vát khăn. 2. Có bướu.

STRUM – US, *i*, s. m. như Strumea.

STRU – O, *is*, *xi*, *ctum*, *ere*, a. 1. Xây, lập, dựng, đắp, làm, đóng. 2. Dọn dẹp, sửa sang, xô xếp, bày, xếp đặt, sắp, lắp, tích đống. 3. Âm mưu, bày mưu, lập kế, tìm chước, bày đặt. || 1. — *domum*. Xây nhà. — *navem*. Đóng tàu. — *moles*. Đắp bờ đập. || 2. — *acervum*. Vun đống. — *capillos*. Búi tóc. — *convivia* v. *epulas*. Dọn tiệc. — *aciem* v. *copias*. Bày trận. — *telam*. Mắc vải sợi lên khung cửi. — *rem*. Tích của. — *verba*. Xếp đặt các tiếng. || 3. — *insidias*. Bày mưu. — *causas*. Bày đặt lẽ giả. — *aliquem*. Lừa gạt ai. — *alicui mortem*. Toan giết ai. — *accusatores*. Xui giục người cáo.

STRUPP – US, *i*, s. m. như Stroppus.

STRUTHEA và STRUTHIA *mala*, n. p. Mộc qua.

STRUTHI – O, *onis*, s. m. Lạc đà điểu.

STRUTHIOCAMELIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về lạc đà điểu.

STRUTHIOCAMEL – US, *i*, s. m. Lạc đà điểu.

STRUTHIOMEL – A, *orum*, s. n. p. Mộc qua.

STRUTHI – UM, *i*, s. n. Tử tô thảo.

STRUTHOPOD – ES, *um*, adj. m. và f. pl. (ai) Có chân nhỏ.

STRUTH – OS, *i*, s. m. Chim sẻ.

STRUXI, perf. Struo.

STRYCHN – ON, *i*, s. n. Thứ dang vu.

STRYMONI – US, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về sông *Strymon*. 2. Thuộc về phương bắc. || 1. — *grex*. Đàn sếu.

STUD – EO, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.) n. trị dat. hay là acc. hiểu ngầm *ad*, *in*. 1. Lo chăm, ra sức, lo cho được, ước ao, mong, muốn, thích, ưa, có ý, cầu, tìm. 2. Theo (ai, bè nào), binh vực, ái mộ, tríu mến, yêu chuộng. 3. Học, học hành. || 1. — *pecuniæ*. Tham lam tiền bạc. — *gloriæ*. Ham hố danh vọng. *Plures magis student scire quàm benè vivere*. Có nhiều người lo học hành hơn là sửa nết. — *escis alienis* Ăn đỗ, ăn rình. — *dici locuples*. Muốn lấy tiếng giàu có. *Pictores in id tantùm student ut*... Các thợ vẽ chỉ có một ý, là... *Virtuti* —. Ra sức đi đàng nhân đức. *Omnes mulieres eadem æquè student*. Đờn đàn bà có tính tình như nhau cả. || 2. — *alicui*. Binh vực ai. — *rebus Atheniensium*. Theo bè dân Athênê. — *(ad) litteras*. Ái mộ chữ nghĩa || 3. — *litteris*. Học chữ nghĩa. *Studentes*. Kẻ chữ nghĩa, văn thân.

STUDIOS – È *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách chăm chút, cách cẩn thận, cách cần mẫn. 2. Cách vui lòng, cách ái mộ, cách sốt sắng, cách mong muốn || 1. — *imitari aliquem*. Ra sức bắt chước ai. || 2. — *commendare aliquem*. Nói bênh ai cách riêng

STUDIOSIT – AS, *atis*, s. f. Sự chăm học, sự mộ việc học hành.

STUDIOS-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Chăm chút, sốt sắng, ra sức, lo cho được, mong, muốn, ước ao, thích, ưa. 2. Hay binh vực, theo (bè nào), chuộng, yêu lắm. 3. Chăm học, mộ sự học hành. 4. Thông thái, sức tích, có nhiều chữ nghĩa. 5. Thuộc về tràng học. || 1. *Studiosior ad opus*. Sốt sắng mà làm việc hơn. — *venandi*. Thích đi săn bắn. — *placendi*. Có ý lấy lòng. — *mutandi*. Hay thay đổi. || 2. — *nobilitatis*. Theo bè kẻ sang trọng. — — *avitæ religionis*. Mộ đạo cha ông thờ. || 3. — *litterarum*. Chăm học. *fig. Studiosum otium*. Thì nhàn (ai dùng mà) xem sách vở. *Studiosi*. Học trò. || 5. *Studiosa disputatio*. Sự luận lẽ cứ kiểu (như kẻ ở) tràng học.

STUDI-UM, *i*, s. n. 1. Sự thích, tính chiều về, ý ước ao, ý muốn, ý nghĩ, tình tính, tính nết. 2. Sự sốt sắng, sự cần mẫn, sự chăm chút, sự ra sức. 3. Việc, bậc, nghề, bổn phận. 4. Sự học hành, chữ nghĩa, sự rèn cặp trí khôn. 5. Sự ái mộ, sự chuộng, sự binh vực (bè nào), sự theo; bè. 6. Nhà tràng, phòng học, nơi học. 7. Môn, đạo, giáo, môn mạch dạy dỗ. 8. Phường, hội, họ, phe. || 1. — *rerum rusticarum*. Thích việc nông phu. — *quæstûs*. Sự trục lợi. *Suo quisque studio maximè ducitur*. Ai ai cũng tùy theo thích mình. *Quot capitum vivunt, totidem studiorum millia*. Bá nhân bá tính. *Studio tuo obsequi*. Làm cho bằng lòng anh. *Studiis eorum inservire*. Theo phong hoá các kẻ ấy. || 2. *Studio in prœliis uti*. Chiến trận cách mạnh bạo. — *reipublicæ*. Lòng sốt sắng giúp nhà nước. *Alicui navare operam et studium*. Giúp ai cho hết lòng. *Omni studio aliquid agere*. Tận tâm làm sự gì. || 3. — *histrionale*. Nghề nhà trò. — *puellare*. Việc xứng-đáng nữ. *Studio alicujus moram pati*. Chậm lại bởi ai làm ngăn trở. || 4. *Studiorum labores*. Công đèn sách. *Studia jacent*. Việc học chữ nghĩa đã sút kém. || 5. *Stu-*

diis odiisque carens. Chẳng mến và chẳng ghét. *Senatum in varia studia diducere.* Làm cho các quan công đồng sinh năm bè bảy bối. || 7. *Eodem studio eruditus.* Đã học cũng một đạo ấy. || 8. — *palladianum.* Ngữ học trò, bè văn thân.

Stult-è (*iùs, issimè*), adv. Cách dại, cách phi lý, cách càn giỡ. — *dicere.* Nói xàng. — *vina bibere.* Uống rượu thái quá.

Stultesc-o, *is, ere*, n. def. Ra dại dột, làm càn.

Stultiloquenti-a, *æ*, s. f. và Stultiloqui-um, *i*, s. n. Lời dại, lời càn giỡ, lời xàng xiên, lời phi lý.

Stultiloqu-us, *a, um*, adj. (ai) Hay nói càn, nói xàng, nói điều phi lý.

Stultiti-a, *æ*, s. f. 1. Sự dại dột, sự càn giỡ, sự phi lý. 2. Sự mê muội, sự kém tài. 3. Sự lếu láo kẻ trẻ trung.

† Stultividenti-a, *æ*, s. f. Sự trông xem cách lếu láo.

† Stultivid-us, *a, um*, adj. (ai) Trông xem lếu láo, chẳng thấy sự gì đã bày nhãn tiền.

Stultul-us, *a, um*, adj. dimin. bới

Stult-us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Dại dột, càn giỡ, nột trí, đần độn, ngu, dở người, phi lý, xàng xịt. 4. Kém tài, ngây muội, dốt đặc. || 1. *Nisi sis stultior stultissimo.* Hay là mày đã ra dại dột nhất phẩm. *Stulta arrogantia.* Sự cậy mình càn giỡ. *Stulti dies.* Những ngày (ai) đã trót dại. || 3. *Ne melioris conditionis sint stulti quàm periti.* Đừng trọng kẻ dốt nát hơn người hay chữ.

Stup-a, *æ*, s. f. Gốc gai, bã gai. — *arundinum.* Tinh tre.

Stupari-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về gốc gai. — *malleus.* Vồ đánh giập gai.

Stupefac-io, *is*, fec-*i*, *tum, ere*, a. Làm cho bỡ ngỡ, làm cho ngẩn ra, làm cho sững trí ra. *Stupefieri.* Ra bỡ ngỡ, sững trí ra, đứng thượt ra. *Stupefieri gaudio.* Ngốt mừng, mừng rỡ quá sức.

Stupefact-us, *a, um*, part. pass. Stupefacio.

Stupend-us, *a, um*, part. pass. fut. Stupeo. (sự gì) Đáng người ta ngẩn ra, lạ lùng, kì quái.

Stup-eo, *es, ui, ere*, và Stupesc-o, *is*, stup-*ui, ere*, n. def. trị acc. cùng *ad* hay là abl. cùng *super*. 1. Tê đi. 2. *fig.* Ngẩn trí, đứng ngẩn, lấy làm quá trí, sững trí ra, thượt mặt ra, ra bỡ ngỡ; mê đi, chẳng động, đứng trơ trơ. || 1. *Stupet oculorum acies.* Quáng mắt ra. *Stupuerunt verba.* Đã ra cứng lưỡi chẳng nói được. *Stupent flumina brumâ.* Các sông đông lại vì rét. || 2. — *gaudio.* Ngẩn mừng. *Ad has auditis voces stupuit.* Khi người nghe những lời ấy thì ngất trí đi. *Super prudentiâ ejus stupescebant.* Các kẻ ấy thấy người khôn ngoan dường ấy thì lấy làm quá trí. *Omnia stupeo.* Mọi sự tôi lấy làm lạ cả. — *novitate.* Ngẩn ra vì thấy sự gì mới lạ. *Sæpè malis stupeo.* Nhiều khi tôi quên sững tai nạn tôi.

Stupe-us, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng gốc gai; bằng gai. *Stupea vincula.* Dây gai.

Stupid-è, adv. Cách bỡ ngỡ, cách lấy làm lạ.

Stupidit-as, *atis*, s. f. 1. Sự ngây dại, sự u mê. 2. Sự bỡ ngỡ, sự ngẩn ra.

† Stupid-o, *as, are*, a. Làm cho ngẩn trí ra.

1° Stupid-us, *a, um*, (*issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Tê mê, ngất đi, ngẩn ra, bất tỉnh, bỡ ngỡ. 2. Ngây dại, u mê, đần độn. 3. Dưng, hoang, chẳng sinh di gì. || 1. — *timore.* Ngẩn sợ. — *studio.* Sững trí ra. || 3. *Stupidi colles.* Những đồi hoang vu.

2° Stupid-us, *i*, s. m. Kẻ ngu, người đần; thằng u mê.

Stup-or, *oris*, s. m. 1. Sự tê đi, sự tê mê, sự ngất đi, sự bất tỉnh, sự ngẩn ra, sự sững trí, sự thượt mặt, sự bỡ ngỡ. 2. Sự ngây dại, sự u mê, sự đần độn. 3. Người ngu độn, thằng u mê. || 1 — *sensuum.* Sự ngũ quan ra bất tỉnh. — *dentium.* Sự ghê răng. — *omnes incessit.* Mọi người điều đứng sững ra. || 2. *Stuporem hominis attendite.* Ấy xem thằng ấy u mê là trùng não.

† Stuporat-us, *a, um*, adj. (sự gì) Người ta lấy làm lạ quá lẽ.

Stuprati-o, *onis*, s. f. Sự hiếp người nữ, sự làm hư người nữ.

Stuprat-or, *oris*, s. m. Kẻ hiếp người nữ, kẻ làm hư người nữ.

† Stupr-è, adv. Cách xấu xa.

Stupr-o, *as, avi, atum, are*, a. 7. Hiếp (người nữ), làm hư (người nữ). 2. *fig.* Làm cho ra ô uế, làm hư. || 1. — *per vim.* Hiếp người nữ. || 2. — *judicium.* Hối lộ quan xét.

Stupros-us, *a, um*, adj. (ai) Mê dâm dục, hoang dâm.

Stupr-um, *i*, s. n. 1. Tội làm hư người nữ, sự hiếp, sự dỗ dành, tội ngoại tình, tội loạn luân; nghề chơi ác. 2. Sự nhuốc nha, sự ố danh. || 1. *Stuprum inferre.* Làm hư (người nữ). || 2. — *magnum fiet populo.* Cả và dân sẽ phải nhuốc nha quá.

Stupui, perf. Stupeo.

Sturi-o, *onis*, s. m. Trư ngư.

Sturn-us, *i*, s. m. Giống chim sẻ đồng, hạt dịch.

Stygi-us, *a*, *um*, và † **Stygial-is**, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sông âm phủ, thuộc về âm phủ. 2. *fig*. Độc, gở quái, gớm ghiếc. || 1. — *Jupiter* v. *rex* v. *frater*. Bụt Pluton. — *remex*. Sãi dò âm phủ. *Stygiæ sorores* v. *canes* v. *virgines*. Ba bụt nữ *Furiæ*. *Stygia ars*. Nghề phù thủy. || 2. — *bubo*. Chim mèo chỉ điềm gở.

Stylobat-a, *æ*, và **es**, *æ*, s. m. Đá tảng.

Styl-us, *i*, s. m. 1. Đồ có mũi nhọn. 2. Cọi cây, chột cây. 3. Mũi sắt (xưa dùng mà) viết vào sáp. 4. *fig*. Kiểu dọn sách, cách làm bài, kiểu nói. 5 Sự tập làm bài. 6. Bánh chè đóng bổ bóng, kim trắc ảnh. 7. Chông sắt. || 2. — *asparagi*. Cây long tu thái. || 3. *Stylum vertere*. Sửa bài mình lại, (trở đầu bút lại, vì đầu chẳng nhọn thì lại phẳng để mà bôi sáp và viết lại). || 4. *Styli duo genera sunt*. Có hai kiểu nói (hay là làm bài). || 7. *Extra vallum styli cæci aditum adversariis prohibebant*. Bấy giờ quân giặc chẳng vào được vì đã cắm chông chung quanh lũy.

Stymm-a, *atis*, s. n. Bã (quả đã ép), cặn, cặn.

Stypteri-a, *æ*, s. f. và **um**, *i*, s. n. Phèn chua.

Styptic-us, *a*, *um*, adj. (thuốc gì) Hay cầm lại.

Styr-ax, *acis*, s. m. 1. Cây kia sinh giống tô hợp. 2. Giống tô hợp bởi cây *styrax* mà ra.

Styx, styg-*is*, s. f. 1. Sông âm phủ; âm phủ, địa ngục. 2. Nước sông âm phủ, *fig*. thuốc độc.

Suad-a, *æ*, và **Suadel-a**, *æ*, s. f. 1. Tài nói, sự khéo nói. 2. Bụt nữ hay sự ngọn ngữ.

Suadent-er, adv. Cách quyến dỗ.

Suad-eo, *es*, sua-*si*, sua-*sum*, *ere*, a. Khuyên, khuyên bảo, nhủ bảo, khuyên giục, quyến dỗ, dỗ dành, rủ rê. — *pacem alicui* v. *aliquem de pace*. Khuyên ai giao hoà. — *mendacium alicui*. Giục ai nói dối. — *legem*. Nói bênh luật gì. — *regnum alicui*. Giục ai thoán vị. — *somnos*. Làm cho buồn ngủ. *Gramina hæc somno suadent*. Đám cỏ xanh này dỗ ngủ. — *alicui*. A dua người nào. *Suasisti ne hoc facerem*. Anh đã nói găng tôi đừng làm sự ấy. *Prout loca suaserint*. Tùy địa thế nơi ấy.

† **Suadibil-is**, *e*, adj. (ai) Nhu mì, hay ăn lời, dễ bảo.

† **Suadiludi-us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Khuyên sự chơi.

† **Suad-us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giục, khuyên được; có sức quyến dụ; làm cho nguôi giận.

Suâm-et, như Suâ ipsâ.

Suâps-e, và **Suâpt-e**, như Suâ ipsâ. — *sponte*. Tự ý mình. — *industriâ*. Bởi tài riêng mình.

Suari-a, *æ*, s. f. Nghề buôn lợn.

Suari-um, *i*, s. n. Chuồng lợn.

1° **Suari-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con lợn, thuộc về heo. *Suarium forum*. Chợ bán lợn.

2° **Suari-us**, *i*, s. m. 1. Kẻ chăn lợn. 2. Kẻ buôn lợn.

Suasi, perf. Suadeo.

Suasibil-is, *e*, adj. (lẽ gì) Có sức mà khuyên dụ, mạnh.

Suasi-o, *onis*, s. f. 1. Lời bàn, lời khuyên, lời nhủ bảo. 2. Sự khuyên giục, sự quyến dụ. 3. Bài khuyên.

Suas-or, *oris*, s. m. Kẻ khuyên, kẻ nhủ bảo, kẻ giục. — *legis*. Kẻ nói bênh luật gì. — *pacis Antenor*. Ông Antênorê khuyên làm hoà.

Suasori-a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *oratio*). Bài khuyên.

Suasori-è, adv. Cách khuyên nhủ.

Suasori-us, *a*, *um*, adj. (bài, lẽ) Khuyên, thuộc về sự khuyên; hay quyến dụ, có sức dỗ.

Suas-um, *i*, s. n. Mùi mồ hóng, sắc mốc mốc.

1° **Suas-us**, *a*, *um*, part. pass. Suadeo. 1. (sự gì) Đã chịu khuyên. 2. (ai) Đã nghe lời khuyên, đã chịu quyến dỗ. || 1. *Serpentis suasa accepi*. Tôi đã nghe lời con rắn xui giục. || 2. — *ducere uxorem*. (ai) Đã có kẻ khuyên mình cưới vợ.

2° **Suas-us**, *ûs*, s. m. như Suasio.

Suat-im, adv. Như thói lợn, như con heo.

Suav-è, adv. Cách dịu dàng, cách đẹp, cách ngon ngọt. — *recubans*. Nằm giường êm ái.

Suavefragr-ans, *antis*, và **Suaveol-ens**, *entis*, part. cả ba giống. (sự gì) Có mùi man mát, thơm tho.

Suaveolenti-a, *æ*, s. f. Mùi thơm.

Suaviati-o, *onis*. s. f. Sự hôn mặt cách dấu lắm.

Suavidic-us, *a*, *um*, adj. (ai) Nói êm ái; (sự gì) dễ nghe, êm tai.

Suavill-um, *i*, s. n. Thứ bánh ngọt kia.

Suaviloqu-ens, *entis*, part. cả ba giống. (ai, sự gì) Nói êm ngọt, nói dịu dàng, êm tai. — *carmen*. Thơ êm ái dịu dàng.

Suaviloquenti-a, *æ*, s. f. Sự nói êm ngọt, lời nói êm tai.

Suaviloqu-us, *a*, *um*, adj. như Suaviloquens.

Suavi-o, *as*, *are*, a. và **Suavi-or**, *aris*, *ari*, d. Hôn cách thiết tha.

Suaviol-um, *i*, s. n. dimin. Suavium.

Suav-is, *e* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Vừa ngũ quan: ngọt ngào, thơm tho, mát, ngọt, ngon, êm ngọt, êm ái, êm tai, êm giọng, dịu dàng, dễ coi, đẹp, có duyên. 2. *fig*. Dễ dàng, vui vẻ, đẹp lòng, vừa ý; có lòng thương giúp, có lòng yêu đang. || 1. *Gustu* —. Ngon ngọt. *Gustui* —. Ngọt miệng. *Auditu suave*. Sự gì êm tai. *Suaves flores*. Những hoa thơm tho. — *anima*. Mùi thơm lừng lẫy. — *aura*. Gió man mát. || 2. — *homo*. Người có tính hoà nhã. *Suave est dormire*. Ngủ thì sướng lắm.

Suavit-as, *atis*, s. f. 1. Sự ngọt ngào, sự êm ái, sự dịu dàng, mùi thơm, giọng ngon ngọt, sự đẹp mắt, sự dễ coi. 2. *fig*. Sự đẹp lòng, sự hoà nhã, sự dễ dàng; sự vui sướng. || 1. — *oris et vocis*. Hình dung có duyên và tiếng dễ nghe. || 2. — *mira in cognoscendo*. Sự thông thái sinh vui sướng lạ lùng.

Suav-iter (*ius*, *issime*), adv. Cách ngọt ngào, cách êm ái, cách dịu dàng; cách đẹp lòng, cách vui sướng, cách yêu dấu. *Ut — nobis sit*. Cho ta được vui. *Vivere suavius ac si*... Có số phận thanh nhàn hơn là...

Suavitud-o, *inis*, s. f. như Suavitas.

Suavi-um, *i*, và † **Savi-um**, *i*, s. n. 1. Sự hôn chí thiết. 2. Tiếng dấu: con, mụn con, em.

1° **Sub**, præp. trị acc. hay là abl. tùy nghi. 1. Dưới, cùng, trước (về nơi). 2. Đang, đang khi, đang lúc, khi, khi gần. 3. Ước chừng, chừng độ, dộ. 4. Sau, sau khi, khi vừa đoạn. 5. Dưới quyền. || 1. — *oculo sanguinem detrahere*. Chích máu nơi dưới mắt. — *saxo*. Dưới hòn đá. — *omnium oculis stetit*. Người đã đứng trước mặt mọi người. — *omnium oculos prodiit*. Người đã ra trước mặt mọi người. — *brevitate*. Cách tắt vậy — *eâ conditione ne faceret*. Song buộc nó một sự này là đừng làm, miễn là nó đừng làm. — *pœnâ mortis prohibere aliquid*. Cấm sự gì mà luận hình xử kẻ lỗi. — *obtentu pacis*. Lấy lẽ rằng giản hoà. — *armis manere*. Chẳng bỏ việc đi lính. — *ære statuam constituere*. Dựng tượng đồng. || 2. — *ipsâ profectione*. Chính lúc trẩy đi. — *Herode* v. *tempore Herodis*. Trong đời vua Hêrodê trị. — *nocte*. Ban đêm. — *hoc metu*. Đang khi sợ thể ấy. — *expectatione*. Đang khi đợi. — *adventu Romanorum*. Đang khi quân Rôma đến. || 3. — *vesperam*. Khi chập tối. — *lucem*. Khi đã gần sáng. — *horam mortis*. Khi gần giờ chết. || 4. — *hæc*. Sau những sự ấy đoạn. — *hæc dicta*. Vừa nói bấy nhiêu lời đoạn. — *eas litteras*. Khi vừa xem thư ấy đoạn. — *ipso volat*. Người liền chạy theo kẻ ấy. || 5. — *eo magistro edoctus*. Đã học cùng thầy ấy. *Adhuc — judice lis est*. Nó kiện còn ở nơi quan xét, điều cãi chưa luận xong.

2° **Sub**, præp. Khi đặt đầu tiếng khác, thì nó 1. giảm sức tiếng; 2. chỉ việc làm trộm vụng; 3. chỉ sự dưới; 4. chỉ sự động ở dưới mà lên; 5. chỉ bậc tùy và sự thay mặt.

Subabsurd-è, adv. Cách chẳng phải lẽ mấy.

Subabsurd-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chẳng phải lẽ mấy, hơi phi lý, chẳng khôn mấy, ngây, lù cù.

Subaccus-o, *as*, *are*, a. Cáo về sự nhỏ mọn; quở nhẹ.

Subacerb-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chát một ít.

Subacid-è, adv. Cách chua một ít.

Subacidul-è, adv. dimin. Subacidè.

Subacidul-us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Subacid-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Hơi chua, chua một ít, khí chua.

Subactari-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nhàu, làm cho ra mềm. — *coriarius*. Thợ thuộc da.

Subacti-o, *onis*, s. f. 1. Sự nghiền tán, sự nhào, sự thấu. 2. *fig*. Sự tập, sự rèn. || 2. — *ingenii*. Sự mài giũa trí khôn.

Subact-or, *oris*, s. m. Kẻ có nghĩa trái.

1° **Subact-us**, *a*, *um*, part. pass. Subigo. *Subactâ cervice ferre jugum*. Cúi đầu chịu mang ách. — *metu*. Đã theo lòng sợ.

2° **Subact-us**, *ûs*, s. m. Sự nghiền tán, sự nhào, sự quết.

† **Subadjuv-a**, *æ*, và **us**, *i*, s. m. Quan phó, kẻ tùy, kẻ giúp.

Subadmov-eo, *es*, *i*, subadmo-*tum*, *ere*. a. Đem đến dần dần, lần dịch đến cách trộm vụng.

Subæg-er, *ra*, *rum*, adj. (ai) Ươn mình, ươn ế, se mình, ốm yếu.

Subægr-è, adv. 1. Cách khó một ít, khí khó. 2. *fig*. Cách phiền lòng một ít.

Subærat-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có đồng pha vào. *Subæratum aurum*. Tiền vàng pha đồng.

Subagitati-o, *onis*, và **Subigitati-o**, *onis*, s. f. Sự dá đến (ai) về đàng trái, sự chơi ác.

Subagitatr-ix, *icis*, và **Subigitatr-ix**, *icis*, s. f. Đàn bà xấu nết, con chơi.

Subagit-o, *as*, *are*, và **Subigit-o**, *as*, *are*, a. 1. Làm cho động cách trộm. 2. Ra sức dỗ dành (về ý trái).

Subagrest-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Hơi quê mùa.

Subalar-is, *e*, adj. 1. (sự gì) Ở dưới cánh. 2.

Giấu được dưới nách. || 1. *Subalares plumæ.* Lông dưới cánh. || 2. *Subalare telum.* Dao găm.

SUBALB - ENS, *entis*, và SUBALBIC - ANS, *antis*, part. cả ba giống. (sự gì) Trắng nhợt.

SUBALBIC - O, *as*, *are*, n. Có sắc trắng nhợt.

SUBALBID - US, *a*, *um*, và SUBALB - US, *a*, *um*, adj. như Subalbens.

SUBALPIN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở dưới chân núi Alpes.

SUBALTERNICUL - UM, *i*, s n. Lạp phách, hổ phách.

SUBAMAR-È, adv. Cách cay đắng một ít.

SUBAMAR - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Hơi cay đắng.

SUBAPER - IO, *is*, *ui*, *tum*, *ire*, a. Chẻ ra, chia ra, mở dưới.

† SUBAQUANE - US, *a*, *um*, và SUBAQUE - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Vốn ở dưới nước, thủy tộc.

SUBAQUILIN—US, *a*, *um*, adj. (mũi) Cong một ít.

SUBAQUIL - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đen mốc mốc.

SUBARATI - O, *onis*, s. f. Sự đào đất sâu.

SUBAR-EO, *es*, *ui*, *ere*, và SUBARESC-O, *is*, subar-*ui*, *ere*, n. Ra khô héo một ít.

SUBARGUTUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

SUBARGUT - US, *a*, *um*, adj. (ai, lẽ gì) Sâu sắc khá khá.

SUBARID - È, adv. Cách khô một ít.

SUBARMAL - E, *is*, s. n. 1. Áo mặc ngoài áo giáp. 2. Áo vắn đến ngực, áo khách vắn.

SUBAR - O, *as*, *are*, a. Đào đất sâu, đào dưới rễ.

SUBARROG - ANS, *antis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Kiêu một chút, hơi kiêu ngạo.

SUBARROGANT - ER, adv. Cách kiêu một ít, hơi cậy mình.

SUBARUI, perf. Subareo.

SUBASP - ER, *era*, *erum*, adj. (sự gì) Ráp một ít, hơi sù sì, nhám một ít.

SUBASSENTI - ENS, *entis*, part. cả ba giống. (ai, sự gì) Hoà hợp cũng khá, xứng hợp khá.

† SUBASS - O, *as*, *are*, a. 1. Nướng hiểng hiểng, rang dấn dấn.

SUBAT - ER, *ra*, *rum*, adj. (sự gì) Đen mốc mốc.

SUBATI - O, *onis*, s. f. và SUBAT - US, *ûs*, s. m. Cữ lợn nái theo đực.

SUBAUD - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Hiểu ngấm, ám hảo. 2. Nghe văng vẳng.

SUBAUDITI - O, *onis*, s. f. Sự hiểu ngấm, sự ám hảo.

SUBAURAT - US, *a*, *um*, part. pass. (đồ gì) Đã xuy ít vàng.

SUBAUSCULTAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ nghe lóm. kẻ lắng tai mà nghe qua vậy.

SUBAUSCULT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Ra sức nghe, nghe lóm, lắng tai mà nghe qua vậy. — *videatur quæ loquor.* Xem ra chúng nó dò lời tôi nói.

SUBAUSTER - US, *a*, *um*, adj. (rượu) Chát một ít.

SUBBALB - È, adv. (nói) Cà lăm một ít.

SUBBASILICAN - US, *i*, s. m. 1. Kẻ chạy réo quanh nha môn. 2. Kẻ đi nghe tin tức.

† SUBBATU - O, *is*, *ere*, a. def. Đập đánh một lần nữa, đánh dưới, giọt dưới.

SUBBIB - O, *is*, *i*, *itum*, *ere*, a. Uống quá chén một ít.

SUBBIG - O, *is*, *ere*, a. như Subigo.

SUBBIN - I, *æ*, *a*, adj. pl. Từng hai, từng đôi.

SUBBLAND - IOR, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. trị dat. Nâng niu, tơn ngót, nói bom. *Catulo meo subblanditur.* Hẳn mơn cả chó nhà tôi.

SUBBREV - IS, *e*, adj. (giống gì) Hơi vắn, vắn vắn.

SUBCÆRULE - US, *a*, *um*, và SUBCÆRUL - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Biếc một ít, xanh da trời một ít.

SUBCANDID - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Trắng nhợt.

SUBCAV - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Lóm vào một ít, rỗng bề trong một ít. *Loca subcava terræ.* Hang dưới đất.

SUBCEN - O, *as*, *are*, a. như Subcœno.

SUBCENTURI-O, *onis*, s. m. Quan phó đội trăm quân.

SUBCERNICUL - UM, *i*, s. n. Cái rây.

SUBCERN - O, *is*, *ere*, a. như Succerno.

SUBCESIV - US, *a*, *um*, adj. như Subsecivus.

SUBCINERICI - US, *a*, *um*, và SUBCINERITI - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã lùi, đã vùi tro nóng mà hâm.

SUBCING - O, *is*, subcin - *xi*, subcinc - *tum*, *ere*, a. Thắt dưới (lưng). — *navem funibus.* Lấy dây mà ràng tàu từ bề.

SUBCINGUL—UM, *i*, s. n. Đai, dây thắt lưng.

SUBCISIV - UM, *i*, s. n. Phần dư, đồ thừa.

SUBCISIV-US, *a*, *um*, adj. như Subsecivus.

SUBCOCT - A, *orum*, s. n. p. Đồ người ta đã nện, đồ nện.

SUBCŒLEST-IS, *e*, adj. (giống gì) Ở dưới gầm trời.

SUBCŒN - O, *as*, *are*, a. Ăn bữa tối dưới bếp, ăn thừa, ăn xái.

SUBCONTUMELIOS - È, adv. Cách xỉ nhục một ít.

SUBCONTUMELIOS - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm xỉ nhục một ít, hơi xấu hổ.

SUBCOQU-O, *is*, subco-*xi*, subcoc-*tum*, *ere*, a. Nấu lom đom, thui, nướng tái.

SUBCORT - EX, *icis*, s. m. Vỏ thứ hai, dác cây.

SUBCRASSUL-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Dầy một ít.

SUBCRESC-O, *is*, *ere*, n. như Succresco.

SUBCRET-US, *a*, *um*, part. pass. Subcerno. Xem Succerno.

SUBCRISP-US, *a*, *um*, adj. (ai) Có tóc quăn một ít; (tóc) quăn một ít.

SUBCRUDESC-O, *is*, *ere*, n. def. Chín nửa mùa, còn sượng, còn xanh, còn sống sít.

SUBCRUD-US, *a*, *um*, adj. 1. (đồ gì) Còn sống sít, chín dở, nửa chín. 2. (nhọt) Chưa mưng mủ, còn đang cương.

SUBCRUENT-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có máu còn chảy một ít.

† SUBCULTR-O, *as*, *are*, a. Bầm, bầm xắt.

† SUBCUMB-US, *i*, s. m. Đá móc, mọc bài.

SUBCUNFAT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu chậm dưới.

SUBCURAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm tùy mà giữ việc trẻ mồ côi.

SUBCURV-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Nao, cong một ít.

SUBCUST-OS, *odis*, s. m. Kẻ canh thay vì ai.

SUBCUTANE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Ở dưới da, ở giữa da và thịt.

SUBDEALB-O, *as*, *are*, a. Bôi thuốc trắng dưới.

SUBDEBIL-IS, *e*, adj. (ai) Hơi yếu, què một ít.

SUBDEBILITAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã ra yếu một ít, ốm yếu một ít; đã chợt dạ một ít, hơi sút kém.

SUBDEFIC-IO, *is*, subdefec-*i*, subdefec-*tum*, *ere*, n. Ra yếu sức dần dần; sắp xiêu lòng.

SUBDIACON-US, *i*, s. m. Thầy subdiaconô, thầy năm chức.

SUBDIAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Ở giữa trời, lộ thiên, chịu giãi dầu.

SUBDIDI, perf. Subdo.

SUBDIFFICIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Khó một ít.

SUBDIFFID-O, *is*, subdiffi-*sus sum*, *ere*, n. Nghi nan một ít, chẳng tin mấy, bán tín bán nghi.

SUBDIMIDI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Được tam phân chi nhị.

SUBDIO, thay vì Sub dio.

† SUBDISJUNCTIV-US, *a*, *um*, adj. (tiếng) Chỉ sự phân lẽ cách nhẹ vậy.

† SUBDISTINCTI-O, *onis*, s. f. 1. Cách chia (bài) tùy tòng, phần con, phần nhỏ. 2. Sự chấm, cái chấm nhỏ. 3. Sự ngắt câu khi đọc sách.

† SUBDISTINGU-O, *is*, *ere*, a. 1. Chia phần (bài) lớn ra từng phần nhỏ. 2. Chấm (sách, bài).

SUBDITITI-US, *a*, *um*, và SUBDITIV-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu đặt thế vị, giả. 2. Máu nhiệm. || 1. — *filius*. Con ngoại tình.

SUBDIT-O, *as*, *are*, a. freq. Subdo. Đặt dưới.

1° SUBDIT-US, *a*, *um*, part. pass. Subdo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt dưới. 2. Đã chịu đặt thế lại. 3. Giả, chẳng thật, đã chịu bày đặt. 4. Ở dưới phép, suy phục. || 1. — *pulvino pugio*. Dao găm vùi dưới gối đầu. *Subdita gens monti*. Dân ở dưới chân núi. || 2. — *judex*. Quan xét quyền. *Subditis qui accusatorum nomina sustinerent*. Khi đã xui giục kẻ đứng nguyên cáo. || 3. *Subdito rumore*. Khi đã đồn tin dối rằng. || 4. *Et erat* —. Và người hay vâng lời chịu lụy.

2° SUBDIT-US, *i*, s. m. Tôi, thủ hạ, thần. — *fidelis*. Kẻ trung thần. — *intimus*. Người cận thần.

SUBDI-U, adv. Ban ngày.

SUBDIV-AL, *alis*, s. n. Mái nhà.

SUBDIVID-O, *is*, subdivi-*si*, subdivi-*sum*, *ere*, a. Chia phần (bài) lớn ra từng phần nhỏ.

SUBDIVISI-O, *onis*, s. f. Phần tùy, phần con.

SUBD-O, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. 1. Đặt dưới. 2. Đặt trước mặt, bày giãi, liều. 3. Đặt thế lại, thế cho. 4. Bày đặt, giả. 5. Dỗ dành, đút lót của, xui (ai làm gian), thuồn (của gì cho ai). 6. Nói thêm đặt, nói bày, thêm. 7. Bắt chịu phép, bắt phục. || 1. — *ignem ollæ*. Đốt lửa dưới vạc. — *facem tecto*. Đốt nhà. — *fundamenta*. Trị nền. — *furcas vitibus*. Chống cây nho. — *tauros aratro*. Mắc ách con bò. *Fig.* — *alicui spiritus*. Làm cho ai sinh gan dạ. *Alicui faces* v. *stimulos ad vindictam*—. Xui xiểm ai thù oán. — *stimulos dolori*. Làm cho đau giội lên. *Versus ipsos subdidi*. Dưới tôi đã chép chính câu thơ. ||2. — *aliquem casibus*. Liều ai phải sự cheo leo. ||3. — *verbum verbo*. Lấy một tiếng mà thế tiếng khác. || 4. — *partum*. Giả tảng như có con mới sinh. — *testamentum*. Giả chúc thư. — *reum*. Cáo gian ai. || 7. — *colla vinclis*. Chịu mang xiềng. — *aliquem in servitio*. Bắt ai làm tôi. — *se*. Chịu phép, nộp đầu.

SUBDOC-EO, *es*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Làm thầy giáo tùy.

SUBDOCT-OR, *oris*, s. m. Thầy giáo tùy.

SUBDOCT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Đã học phác qua, đã học năm ba chữ mà thôi.

SUBDOL-E, adv. Cách gian dối, cách quỉ quyệt.

SUBDOL-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Gian dối, quỉ quái, binh bãi. *fig. Loci forma subdola*. Nơi hiểm hóc.

SUBDOM-O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, a. Dẹp, bắt phục, bắt hàng đầu, bắt làm tôi.

SUBDUBIT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Hồ nghi một ít.

SUBDUC-O, *is*, subdu-*xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Cất lấy bởi dưới, kéo ra, cất lấy, cất bớt, rút. 2. Ăn trộm, ăn cắp. 3. Cất khỏi, che giữ, cứu chữa. 4. Bắt (lính) dời nơi. 5. Kéo lên, đem lên, nâng lên. 6. Tẩy, sổ. 7. Tính, tính toán. || 1. — *ignem*. Rút lửa. *Terra se pedibus subducit*. Đất lún xuống. — *capiti ensem*. Rút gươm ở dưới gối đầu. *fig*. — *fundamenta*. Phá nền. — *vela procellæ*. Hạ buồm khi nổi bão. *Subducunt se montes*. Các núi biến đi dần dần. — *materiam tumultûs*. Cất dịp xôn xao. 2. *Subduxit mappas quatuor*. Thằng ấy đã lấy trộm bốn khăn bàn. || 3. — *aliquem periculo*. Cứu ai khỏi sự cheo leo. — *animam suam morti*. Cứu lấy mình khỏi chết. — *se à populo*. Lánh khỏi mặt dân. — *se de aliquâ societate*. Lìa bỏ phường nào. *Oportet — te tempore*. Anh phải bỏ (sự tạm giữ) đời này. *Nubes eum subduxit* Đám mây che người khuất mặt người ta. || 4. *Duæ turmæ os'enduntur, dein subducuntur*. Có hai toán tới lên, đoạn lại rút về. || 5. — *aliquem in Ægyptum*. Đưa ai (trộm vụng) sang nước Ichitô. — *copias in collem*. Đem đạo binh lên đồi. — *navem ad terram*. Kéo tàu lên bãi. — *classem ad portum*. Đem binh thủy vào cửa bể. — *tunicam*. Ôm áo. — *supercilia*. Cau mày. — *animam*. Hút hơi vào. — *aliquid naribus*. Ngửi mùi gì, hít. *fig*. — *animum ad cœlum*. Đem lòng (ai) lên trời. || 6. — *alvum*. Làm cho lỏng dạ. || 7. *Rationibus subductis*. Khi đã linh tinh mọi sự đoán.

SUBDUCTARI-US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Dùng mà nâng lên, dùng mà kéo lên. — *funis*. Dây trục vận.

SUBDUCTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự kéo lên, sự cất lấy. 2. Sự tính toán. || 1. — *navis*. Sự kéo chiếc tàu lên đất.

SUBDUCT-US, *a*, *um*, part. pass. Subduco.

SUBDULCESC-O, *is*, *ere*, n. def. Nên ngọt một ít.

SUBDULC-IS, *e*, adj. (sự gì) Hơi ngọt, ngọt một ít.

SUBDURATI-O, *onis*, s. f. Sự ra cứng một ít.

SUBDURAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho ra cứng một ít.

SUBDUR-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hơi cứng.

SUBEGI, perf. Subigo.

SUBDUXI, perf. Subduco.

SUBED-O, *is*, *i*, sube-*sum*, *ere*, và SUB-EDO, *es*, *esse*, a. Ăn dàng dưới, rông vào, chảy xói.

SUB - EO, *is*, *ivi* và *ii*, *itum*, *ire*, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *in*, *ad*, *sub*. 1. Vào dưới, vào, lọt vào, đặt mình dưới, gánh, vác, khiêng, mang; *fig*. nhận, chịu (làm việc gì). 2. Đi đến, đến gần, tới lên, đến, ra đánh, xông vào, lên vào. 3. Liều mình phải, đón, chịu phép, bằng lòng phục, chịu (sự gì dữ), nhịn. 4. Mọc, nở, chịu sinh sản, hoá nên, xảy đến, nhập vào (trí). 5. Đi sau, xảy ra sau, theo, tiếp sau, ở thay vì; trả lời, thưa lại 6. Lên, trèo. || 1. — *aquas*. Trầm nước. — *telluris operta*. Vào lòng đất. — *in penates*. Vào các nhà. — *cavum*. Chui vào lỗ. — *tegmine*. Đắp chăn (rúc vào trong chăn). — *ilia* v. *pectus*. (gươm) Đâm vào ngực. *Luna sub orbem subit*. Mặt trăng qua dưới mặt trời (nhật thực). — *jugum*. Chịu (mắc) ách. — *humeris parentem*. Vác cha lên vai. — *onus*. Mang gánh. || 2. — *muro*. Đến gần tường. — *ad hostes*. Ra giao chiến. *Illum rex subit*. Vua ngự đến cùng kẻ ấy. *Precibus Deum* —. Đến cầu xin cùng Đức Chúa Lời. *Subit lumina sopor*. Con mắt buồn ngủ. *Judex variis artibus subeundus*. Phải làm mưu nọ chước kia mà lấy lòng quan xét. || 3. — *mortem*. Chịu chết. — *omnia discrimina*. Đành liều. — *labores*. Chịu những sự khốn khó. — *pœnam*. Chịu hình phạt, phục tội. *Conditionem pacis* —. Chịu điều đã buộc về việc giao hoà. — *miseriam*. Phải tai nạn. — *jussa*. Vâng lời. *Subeatur ista indignitas*. Ta phải nhịn sự nhuốc nha này. — *vituperationem*. Đang chịu lời trách. || 4. *Subeunt flores*. Các hoa nở ra. *Subeunt dentes*. Răng mọc. *Sera pœnitentia subit illum*. Nó ăn năn muộn. *Subeunt animo tædia*. Sự phiền muộn nhập vào lòng. *Quum subit illius noctis imago*. Khi tôi nghĩ nhớ đêm ấy. *Subit mentem* (đạt tỏ hay là hiểu ngầm). Người ta nghĩ, người ta định (làm). *Alii subiere ritus*. Thói đã ra khác. || 5. *Dexteræ alæ sinistra subiit*. Tả dực đã tiếp hữu dực. *Furcas subière columnæ*. Có cột thay vì cọc nạng. *Subit ille loquentem talibus*. Kẻ ấy nói đối lại rằng. || 6. *Subiit montem* v. *in montem*. Người đã trèo lên núi. *Aves descendentes, nec unquam subeuntes è mari*. Những chim bay ra biển mà chẳng trở về nữa.

SUB-ER, *eris*, s. n. Giống cây vông, viên mộc; phao.

SUBERECT - US, *a*, *um*, part. pass. Suberigo. (ai, sự gì) Nửa đứng, đã chịu dựng lên một ít.

SUBERE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng giống gỗ vông, bằng viên mộc.

SUBERI - ES, *ei*, s. f. như Suber.

SUBERIG - O, *is*, suberex - *i*, suberec - *tum*, *ere*, a. Nhấc lên, nống lên, dựng lên.

SUBERIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng giống gỗ vông, bằng viên mộc.

Suberr – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Đi dưới, chảy dưới. *Quicumque montibus suberrant fluvii.* Những con sông chảy dưới chân núi.

Subest, ngôi thứ ba indic. Subsum.

Subes – us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã hư, đã mục, đã nát.

Sub – ex, *icis*, s. m. Ghế để dưới chân, bệ. *Subices deûm nubes.* Các đám mây là như ghế dưới chân các bụt thần.

Subexcus – o, *as*, *are*, a. Chữa lo một it.

Subexhib – eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Tỏ ra một it, có hình tựa tựa.

Subexplic-o, *as*, *are*, a. Trải dưới: *fig.* giải nghĩa cách mau.

Subfarrane – us, *a*, *um*, adj. như Suffarraneus.

Subfermentat – us, *a*, *um*, part. pass. (bột) Đã dậy men một it.

Subfervefac – io, *is*, fec – *i*, *tum*, *ere*, a. Nấu sôi một it; *pass.* sôi một it; *fig.* nóng lên một it.

Subferv - eo, *es*, *ere*, p. def. Sôi một it.

Subfervid - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hơi nóng, nóng một it.

Subfibulat – us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Subfibul-o, *as*, *are*, a. 1. Cài mỏ vịt dưới. 2. Buộc, đóng chốt, chêm.

Subfibul - um, *i*, s. n. Khăn trắng trùm đầu các vãi bụt nữ Vesta.

Subflav - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sắc vàng vàng.

Subfric – o, *as*, *are*, a. Cọ một it.

Subfrigid – è, adv. Cách lạnh một it.

Subfrigid – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lạnh một it. *fig.* *Subfrigidum argumentum.* Lẽ nẹn.

Subfuscul – us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Subfusc - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đen mốc một it, đã cháy nắng một it.

† Subgamb – a, *æ*, s. f. Nơi lắt léo trên móng ngựa.

Subglut - io, *is*, *ire*, n. def. Nấc nở.

Subgrand - is, *e*, adj. (ai, sự gì) Cao lớn khá, rộng khá.

Subgrav - is, *e*, adj. (mùi) Nặng một it, hôi một it.

Subgrund – a, *æ*, s. f. Mái hắt, phần mái lồi ra đỡ mưa hắt vào vách.

Subgrundari – um, *i*, s. n. Mả con thơ chết khi chưa được bốn mươi ngày.

Subgrundati – o, *onis*, s. f. Phần xây lồi ra trên mặt tường.

Subgrund – io, *is*, *ire*, n. def. Nói lầm bầm.

Subgrundi – um, *i*, s. n. như Subgrunda.

Subgular – is, *e*, adj. (sự gì) Ở dưới họng loài vật.

Subgutt – o, *as*, *are*, n. Nhỏ giọt một it, giọt một it.

Subhær – eo, *es*, subhæs – *i*, subhæs – *um*, *ere*, n. 1. Dính bên dưới. 2. Dính một it.

Subhastari – us, *a*, *um*, adj. (của gì) Ai đã đem bán giá tranh mại.

Subhastati – o, *onis*, s. f. Sự bán giá tranh mại, sự bán cách thách giá lên.

Subhast – o, *as*, *are*, a. Bán giá tranh mại, bán cách thách giá lên.

Subhorresc - o, *is*, subhorr – *ui*, *ere*, n. def. 1. Ra sù sì; dợn sóng. 2. Giởn tóc một it, giùng mình một it.

Subhorrid – è, adv. Cách nhếch nhác một it.

Subhorrid - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nhem nhem, xờ xạc, nhếch nhác một it.

Subhumid - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) lu iu, tiu tiu, âm âm.

† Subigit – o, *as*, *are*, a. như Subigo.

Subicul - um, *i*, s. n. dimin. Subex. *Fig.* — *flagri.* Dứa năng chịu roi vọt.

Subid - us, *a*, *um*, adj. (ai) Yêu chết mệt.

Sub – iens, *euntis*, part. Subeo.

Subig - o, *is*, subeg – *i*, subac - *tum*, *ere*, a. 1. Đem dưới, đem vào, đem đến, đem lên. 2. Cày ải, xới, lộn, cuốc, làm (đất), xắn (đất). 3. Nhào, sú, trộn, pha lộn, dầm nát, tán, nhàu; cọ, cà, kì, mài, gại. 4. *fig.* Bắt phục, bắt chịu phép, thắng, làm cho êm, làm cho thuần. 5. Ép uổng, bắt ép. || 1. — *classem ad mœnia.* Đem đoàn tàu đến gần thành. — *equos jugo.* Mắc ách con ngựa. — *in umbrosum locum.* Đem vào nơi bóng đẹp. || 2. — *arva.* Cày đất, làm đất. || 3. — *farinam.* Thấu bột. — *ventrem.* Bóp bụng. — *pelliculas.* Thuộc da. — *lanam digitis.* Kéo sợi lông chiên. — *pilis.* Đâm. || 4. — *sub jugum Macedonici imperii Græcos.* Bắt dân Grècô suy phục quyền phép nước Macedonia. — *pontum.* Trị được sóng gió. || 5. — *ad v. in deditionem.* Bắt lại hàng. *Subigit cum fateri.* Người bắt nó thú. *Subigi non potuit ut*... Chẳng có phép nào mà bắt nó...

Subii, perf. Subeo.

Subimpetrand – us, *a*, *um*, part. (sự gì) Phải ra sức cho được.

Subimpud-ens, *entis*, adj. cả ba giống (ai, sự gì) Trơ tráo một it, xấc láo một it.

Sub – in, adv. như Subindè.

Subinan-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Vô ích một it, hay những sự vô ích một it, mê sự bay nhảy một it.

Subind-è, adv. 1. Đoạn, đến sau, đoạn tức thì. 2. Thỉnh thoảng; năng, nhiều lần. 3. Đang khi ấy, khi bấy giờ. || 1. *Uno alteroque — ictu.* Bởi đánh đi đánh lại.

Subindic-o, *as*, *are*, a. Chỉ qua vậy.

† Subind-o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. Thêm.

† Subinf-ero, *ers*, *erre*, a. Thêm (sự lo), thêm (lời nói). *Subinferens omnem curam.* Đang lo cho cẩn thận.

Subinflat-us, *a*, *um*, part. pass. và adj. 1. (ai, sự gì) Sưng một it, láng lên. 2. *fig.* Cậy mình quá một it, khoe mình một it.

Subinflu-o, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, n. Chảy dưới.

Subinject-us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu đặt trên. *Subinjectâ manu miles.* Lính đã giơ tay bắt.

Subinsuls-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Lạt leo một it; *fig.* chẳng ý vị là mấy, chẳng khôn khéo gì.

Subintellig-o, *is*, subintelle-*xi*, subintellec-*tum*, *ere*, a. 1. Mảng tiếng, nghe phong văn. 2. Hồ nghi, đoán phỏng. 3. Hiểu ngầm, ám hảo.

Subintr-o, *as*, *are*, n. 1. Lên vào. 2. Xảy đến tình cờ, kế hậu, đến sau.

Subintroduc-o, *is*, du-*xi*, *tum*, *ere*, a. Đem đến cùng (ai). *Subintroductus.* Đã chịu xen vào trái lẽ.

Subintro-eo, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Lên vào, lọng vào. — *speciem.* Mặc lấy hình.

Subinvid-eo, *es*, *i*, subinvi-*sum*, *ere*, n. Ghen một it, ganh gổ một it.

Subinvis-us, *a*, *um*, part. pass. Subinvideo.

Subinvit-o, *as*, *are*, a. Như mời, giục một it.

Subinvit-us, *a*, *um*, adj. (ai) Làm ép một it, chẳng bằng lòng mấy.

Subirasc-or, *eris*, subira-*tus sum*, *i*, d. tri dat. Giận it vậy, gắt qua vậy.

Subirat-è, adv. Cách gắt qua vậy.

Subirat-us, *a*, *um*, part. Subirascor.

Sub-is, *is*, s. f. Giống chim hay mổ trứng phượng hoàng.

Subitane-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xảy đến tình cờ, xảy ra thoát chốc; bất ưng. *Subitanea mors.* Sự chết tươi. — *pavor.* Sự kinh hồn.

Subitari-us, *a*, *um*, adj. (việc gì) Vội vàng, hối hả; khẩn cấp. — *exercitus.* Đạo binh đã chiêu vội vàng. *Subitaria oratio.* Bài giảng chẳng dọn trước. *Subitaria ædificia.* Nhà đã xây hối lắm.

† Subitati-o, *onis*, s. f. Sự gì xảy ra bất ưng.

Subit-ò và ùm, adv. 1. Bỗng chốc, tức tốc, bất thình lình, tình cờ. 2. Cách vội vàng, lật đật, cách hối hả, khẩn cấp.

Subit-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Làm bất ưng. 2. (sự gì) Xảy đến tình cờ, xảy đến khi chẳng ngờ, bất ưng. 3. Mới, tươi. 4. Hối hấp, cần kíp, khẩn cấp. 5. (nơi) Dốc, đứng ngay. || 1. — *invasit.* Đã xông vào bất ưng. || 2. *Subita oratio.* Bài giảng chẳng dọn trước. *Re subitâ.* v. *Per subitum*, v. *In subito.* Bất thình linh. || 3. — *miles.* Lính mới. *Imagines non subitæ.* Những ảnh tượng đã lâu đời. || 4. *Si tibi subiti nihil est.* Vì bằng anh có thong thả. *Subitum est ei hoc facere.* Người có lẽ cần phải làm sự ấy. || 5. *Non — clivus.* Sườn núi xoai xoải.

Subjac-eo, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. tri dat. 1. Nằm dưới, ở dưới. 2. *fig.* Chịu phép, chịu lụy, tùy tòng. 3. Hay mắc phải. 4. Đáng chịu (vạ). || 1. *Subjacentes petræ.* Các hòn đá dưới. || 3. *Vitæ quæ tot casibus subjacet.* Đời này đầy nhiều sự cheo leo thể ấy.

Subjact-o, *as*, *are*, a. 1. Sảy (lúa). 2 *fig.* Khoe mình, phô trương.

Subjeci, perf. Subjicio.

Subject-a, *æ*, s. f. Nền, đá tảng.

Subject-è (*issimè*), adv. Cách chịu lụy.

† Subjectibil-is, *e*, adj. (ai) Người ta bắt phục được.

Subjecti-o, *onis*, s. f. 1. Sự đặt dưới hay là trước, 2. Nền, chân cột, đế, đá tảng. 3. *fig.* Sự chịu lụy, sự nhún mình. 4. Sự thêm đơm, sự tiếp tứ. 5 Sự bày đặt, sự giả. 6. Sự và hỏi và thưa (về phép văn chương). || 1. — *sub aspectum* v. *oculos.* Sự nói rõ ràng như về trước mặt. || 5. — *testamentorum.* Sự giả chúc thư.

Subjectiv-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Chịu đặt dưới. 2. (tiếng) Chỉ sự tùy tòng, thuộc về subjectô.

Subject-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Subjicio. 1. Ném lên, nâng lên, dựng lên. 2. Đặt dưới, để gần. || 1. — *saxa.* Ném đá lên trên không. || 2. *fig.* — *stimulos alicui.* Giục giã ai.

Subject-or, *oris*, s. m. Kẻ giả văn khế.

Subject-um, *i*, s. n. Tiếng subjectô, tiếng chịu điều đoán trong propositiô.

1° Subject-us, *a*, *um*, part. pass Subjicio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt dưới hay là gần, đã chịu giấu dưới; đã chịu đặt trước, đã chịu bày to. 2. Làm tôi, chịu lụy, chịu phép, tùy tòng. 3.

Hay mắc phải. 4. Đã chịu đặt sau. ở sau này, gần gũi, lân cận, giáp. 5. Đã chịu thêm vào. 6. Đã chịu giả. 7. Đã chịu đem lên. || 1. *Subjecto mucrone latus haurire.* Đâm mũi gươm vào cạnh sườn. *Subjecta vallium* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Nơi trũng, thung lũng. *Verborum sonitus, nullâ subjectâ sententiâ.* Tiếng rỗng không, chẳng có ý nghĩa gì. *Vis subjecta vocibus.* Nghĩa các tiếng. *Res quæ subjectæ sunt sensibus.* Các sự ngũ quan thấy được, các sự có hình thể. || 2. *Nulli est naturæ — Deus.* Đức Chúa Lời chẳng chịu lụy giống gì. *Subjecti.* Các kẻ bề dưới, tôi tá, dân sự. *Parcere subjectis.* Tha cho các kẻ đến thú. *Tristi servitio subjecti.* Những kẻ chịu ách nặng. || 3. — *telis.* Chịu bỏ liều cho tên bắn. — *invidiæ.* Hay phải kẻ ghen. — *Sub incertos casus.* Mắc số phận bập bổng. || 4. *Syllaba longa brevi subjecta.* Vần bình đứng sau vần trắc. *Versus subjecti monent...* Các thơ sau này tỏ ra... || 6. *Subjecta tabella.* Tờ khế giả. || 7. —*in equum.* Đã chịu đặt lên ngựa. *Flamma ad summum tecti subjecta.* Ngọn lửa trổ đến nóc nhà.

2° Subject-us, *ûs*, s. m. Sự đặt dưới.

† Subjic-es, *um*, s. m. p. Quân thần, tôi, dân.

† Subjici-es, *ei*, s. f. Chân đàng, bàn đạp.

Subjic-io, *is*, subjec-*i*, subjec-*tum*, *ere*, a. 1. Đặt dưới, để gần, đem đến. 2. Bày ra, tỏ ra, đặt trước. 3 *fig.* Đặt dưới, đặt trong, giấu, hiểu. 4. Bắt phục, bắt chịu phép, dẹp, bình, thắng. 5. Liều, để cho mắc phải. 6. Dâng, giơ, khuyên giục, xui. 7. Thưa, thưa lại, nói sau, kế hậu, đặt sau, nói thêm, trưng (tích). 8. Đặt thế cho, thay, đổi, giả, bày đặt, lừa dối, dỗ lòng. 9. Nhắc lên, đem lên, nâng lên. || 1. — *ova gallinæ.* Bỏ trứng cho gà ấp. — *canitiem galeæ.* Đội mũ chiến che đầu bạc. — *cervices securi.* Cúi đầu chịu chém. — *boum ventri manum.* Sờ dưới bụng con bò. — *agnum sub alterius mammam.* Cho chiên con bú mẹ khác. — *oves sub arbores.* Đưa đoàn chiên đến dưới cây. — *collo brachia.* Bá lấy cổ, hót cổ. — *ignem ædibus.* Đốt nhà. *fig.* — *facem bello civili.* Gây loạn lạc. || 2. — *aliquid oculis* v. *sub oculis* v. *sub oculos alicujus.* Để sự gì trước mặt ai, bày sự gì ra trước mặt ai. — *aliquid contemplationi alicujus.* Để hay là vẽ sự gì trước mặt ai ngắm nghía. — *sub præcone*, v. — *voci præconi*, v. — *præconi.* Bán giá tranh mại. || 2. *Verbo duas res* —. Cho một tiếng được hai nghĩa. *Quæ subjiciuntur sub vocabulo recti.* Những sự gì đã gồm trong tiếng chính. || 4. — *se.* Hàng đầu, qui phục. — *se legibus.* Vâng phục lề luật. *Subjicite terram.* Bay hãy làm chúa đất. *Ditioni alicujus subjici.* Chịu phép ai. *Servituti subjici.* Chịu làm tôi. *Fustibus subjici.* Chịu roi. *Judicio subjectus est.* Kẻ ấy đã bị án. || 5. — *se morti.* Liều mình chết. — *aliquem odio hominum.* Làm cho người ta ghét ai. — *hiemi navigationem.* Liều đoàn tàu phải bão táp. || 6. *Manu subjicit gladios.* Người giơ gươm (dâng gươm). — *infinitam materiam.* Có nhiều tài liệu, được vô số lẽ. *Ille subjiciens quid dicerem.* Người bảo lời cho tôi nói. *Quæ dolor subjicit.* Những sự gì cơn đau giục làm (hay là nói). — *spem alicui.* Làm cho ai trông cậy. || 7. *Si quid meministi, subjice.* Anh có nhớ sự gì, thì nói. — *rationem.* Ra lẽ. — *pauca.* Trả lời vắn tắt. — *longis breves.* Đặt vần trắc sau vần bình. *Verba Varronis subjeci.* Tôi đã biên kí lời ông Varrô sau này. || 8. — *testamentum.* Giả mạo chúc thư. — *arietem.* Lấy chiên đực (thay vì người) mà tế lễ. — *copias integras defessis.* Cho binh tươi thế binh mệt. — *æs pro auro.* Cho đồng thay vì vàng, lấy đồng mà giả vàng. — *partum.* Đổi (hai) con vuối nhau. — *testes.* Xui kẻ dối chứng dối. || 9. — *aliquem in equum.* Đặt ai lên ngựa. *Corpora saltu subjiciunt in equos.* Các kẻ ấy nhảy lên ngựa. *Vere se subjicit arbor.* Mùa xuân cây cối mọc lên.

Subjicit-o, *as*, *are*, a. freq. Subjicio. Năng đặt dưới.

Subjugal-e, *is*, s. n. Vật mang ách, vật chở.

Subjugal-is, *e*, adj. (vật gì) Mang ách, chở đồ.

Subjugati-o, *onis*, s. f. Sự mắc ách cho, sự bắt chịu ách.

Subjugat-or, *oris*, s. m. Kẻ mắc ách cho, kẻ bắt chịu ách.

Subjug-is, *e*, adj. (vật gì) Đã chịu mắc ách, mang ách.

Subjugi-um, *i*, s. n. Dây da buộc ách.

Subjug-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Mắc ách cho, cho mang ách. 2. *fig.* Bắt chịu phép, bắt phục, bắt ép, buộc (làm sự gì). 3. Nối, kết, thêm vào. || 2. *Pœnæ subjugari.* Phải vạ.

Subjug-us, *a*, *um*, adj. như Subjugis.

Subjunctiv-us, *a*, *um*, adj. (tiếng) Chỉ sự tùy tòng. — *modus* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Thì subjunctivô. *Subjunctivæ conjunctiones.* Các tiếng conjunctiô chỉ ngành câu tùy.

† Subjunctori-um, *i*, s. n. Cỗ xe.

Subjunct-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Subjung-o, *is*, subjunx-*i*, subjunc-*tum*, *ere*, a. 1. Cho mang ách, mắc ách cho, mắc (ngựa) vào xe, buộc hay là nối làm một. 2. Bắt phục,

bất chịu phép, thẳng, dẹp. 3. Đặt vuốt, để làm một. 4. Thêm vào, đặt sau, nói sau. 5. Thế lại, đặt thay vì. || 1. — *currus.* Buộc (ngựa) vào xe. — *currui tigres.* Buộc hùm kéo xe ||2. — *nationes.* Bắt các nước suy phục. *Subjungi annis.* Đã ra lão nhược. || 3. — *carmina nervo.* Và hát và gảy đàn. || 4. *Subjunxit preces.* Đoạn người lại dùng lời cầu xin.

SUBLAB - OR, *eris,* sublap - *sus sum, i,* d. Chảy dưới, chảy trộm, kém đi dần dần, mất đi, hư đi. *Sublapsa lues.* Thuốc độc đã chạy ra các tia máu. *Sublabuntur ædificia vetustate.* Những nhà đã cũ nát. *Fig. Sublabitur memoria.* Trí nhớ cỗi dần.

SUBLABR - O, *as, are,* a. Mút, hút, bú.

SUBLACRYM - ANS, *antis,* part. cả ba giống (ai) Khóc một ít.

SUBLAPS - US, *a, um,* part. Sublabor.

SUBLAQUE - O, *as, are,* a. Ghép ván hay là trát vôi lòng gác nhà.

SUBLAT - È *(iùs)*, adv. 1. Cách cao. 2. *fig.* Cách cao trọng, cách dài các, cách giống giạc. || 1. *Nilus sublatiùs fluens.* Sông Nilô đã lớn nước. || 2. — *dicere.* Nói dài.

SUBLAT - EO, *es, ui, ere,* n. def. Ẩn dưới; chịu giấu một ít, chịu thấy một ít.

SUBLATI - O, *onis,* s. f. 1. Sự đem lên, sự nhắc lên. 2. Sự cất lấy, sự rút, sự bãi. || 1. — *animi.* Sự sinh lòng kiêu ngạo. || 2. — *judicii.* Sự phi án.

SUBLAT - US, *a, um,* part. pass. Sustollo và Tollo.

SUBLAV - O, *as, are,* a. Giặt hay là rửa phần dưới.

† SUBLECTI - O, *onis,* s. f. 1. Sự đặt (ai, sự gì) thế lại cho. 2. Sự khuyên giáo.

SUBLECT - O, *as, are,* a. Dỗ dành, phỉnh.

SUBLECT - US, *a, um,* part. pass. bởi

1° SUBLEG - O, *is, i,* sublec - *tum, ere,* a. 1. Lặt lấy dưới đất. 2. Lấy trộm, cất lấy, lặt lấy cách trộm vụng. 3. Bầu thay, chọn mà thế vì. 4. Đọc qua, đọc lóm. || 1. — *ficum.* Lặt trái vả rụng. || 2. *Liberi parentibus sublecti.* Những con cái (ai) đã cất khỏi tay cha mẹ. — *sermonem.* Nghe lóm. || 3. *In eorum locum sublecti.* Đã chịu bầu thế vị các kẻ ấy.

2° SUBLEG - O, *as, are,* a. Bầu thay, đặt thế cho.

SUBLEST - US, *a, um,* adj. (sự gì) Nhẹ, non, yếu, kém. *Multi sublestâ fide.* Có nhiều kẻ kém lòng trung tín. *Sublestum vinum.* Rượu pha (nước).

SUBLEVATI - O, *onis,* s. f. Sự nâng lên, sự dựng lên; sự đứng dậy lại.

SUBLEVI, perf. Sublino.

SUBLEV - O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Nhắc lên, nâng lên, nống lên, dựng lại, đem lên, cất lên, đặt lên. 2. Đỡ, giúp, hộ. 3. Làm cho nhẹ, vơi ra, bớt. 4. Làm cho ra yếu. || 1. — *se.* Đứng dậy lại. — *oculos.* Trông lên. — *aliquid humeris.* Xốc vác giống gì lên vai. || 2. — *innocentiam.* Binh vực kẻ vô tội. — *reum.* Binh lấy kẻ bị cáo. — *vicinos facultatibus.* Giúp của cho láng giềng. || 3. — *odia.* Làm cho nguôi lòng ghét. — *partes alicujus.* Đỡ việc cho ai. — *metum.* Làm cho bớt sợ.

SUBLIC - A, *æ,* s. f. và SUBLICI - UM, *i,* s. n. Cọc, nọc, cọc đóng mà đỡ cầu, cột cầu, nọc nhà gác.

SUBLICI - US, *a, um,* adj. (sự gì) Chịu dựng trên cọc. — *pons.* Cầu có cột gỗ.

SUBLID - O, *is, ere,* a. def. Đánh nhẹ, đánh giập. *Fig.* — *murmur.* Nói sẽ sẽ, ra tiếng nhỏ.

SUBLIGACUL - UM, *i,* và SUBLIG - AR, *aris,* s. n. Quần, khố.

SUBLIG - O, *as, avi, atum, are,* a. Buộc đàng dưới. — *ensem lateri.* Đét gươm vào lưng. *Pedibus tuis subliga soleas.* Anh hãy xỏ dép vào chân. — *vitem.* Buộc cây nho.

† SUBLIMAT - OR, *oris,* s. m. Kẻ đặt lên chức cao.

SUBLIM - È *(iùs)*, adv. Trên, cách cao; cách cao trọng. — *caput attollere.* Vênh mặt lên.

† SUBLIM - EN, *inis,* s. n. Mày cửa.

SUBLIM - IS, *e (ior),* adj. 1. (ai, sự gì) Ở trên cao, cao khỏi đất, hay lên cao, cao lớn, đã chịu đặt nơi cao, đã chịu đặt trên. 2. *fig.* Cao trọng, cao xa, cao nghiêm, oai vọng, sang trọng, dài các, đại thể. 3. Rán rỏi, đại đảm. || 1. *Hoc sublime candens quem vocant jovem.* Quãng sáng trên đầu ta quen gọi là khí trời. *Sublimi gradu incedere.* Bước cao. *Sublimem aliquem ferre* v. *rapere.* Nâng ai lên khỏi đất. *Ex sublimi.* Bởi nơi cao. *In sublimi arbore.* Ở trên ngọn cây. || 2. — *animus.* Người thượng trí. *In sublime vehi* v. *ferri.* Đem mình lên cao. *Sublimia carmina.* Văn thơ oai vọng. *Sublime genus dicendi.* Kiểu nói đại thể. || 3. *Non labor sublimia pectora fregit.* Tai ách chẳng có làm cho người sút lòng cương dũng.

SUBLIMIT - AS, *atis,* s. f. 1. Sự cao, sự ở trên cao. 2. *fig.* Sự cao xa, sự cao trọng, sự cao nghiêm, sự oai vọng. 3. (tiếng kính như:) Đức, ông lớn. || 1. — *corporis.* Mình vóc cao. *Herba sublimitatis avida.* Cây hay leo. || 2. — *animi.* Sự quảng tâm.

SUBLIM - ITER *(iùs)*, adv. 1. Cao, cách cao, ở nơi

cao, trên cao. 2. Cách cao trọng, cách sang trọng, cách đại thể, cách oai vọng. || 1. — *stare*. Đứng giống lưng.

SUBLIM-O, *as*, *are*, a. Đem lên cao; tâng lên, khong khen.

1° SUBLIM-US, *a*, *um*, adj. (con mắt) Hiếng một ít.

2° † SUBLIM-US, *a*, *um*, adj. như Sublimis.

SUBLINGI-O, *onis*, s. m. Kẻ giúp nhà bếp.

SUBLIN-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, như

SUBLIN-O, *is*, suble-*vi*, subli-*tum*, *ere*, a. Bôi, xức, xoa, trát, quét lướt (thuốc gì). — *maceriam*. Trát vách. *Bracteolas trabibus* —. Thiếp vàng cái xà. *fig*. — *os alicui*. Lừa lọc ai, khí khẩm ai.

SUBLINIT-US, *a*, *um*, part. pass. Sublinio, và SUBLIT-US, *a*, *um*, part. pass. Sublino. *Sublitum est os tibi probè*. Anh đã phải hợm cách rất hay.

SUBLIV-ENS, *entis*, part. cả ba giống. (ai, sự gì) Đang ra bầm tím một ít.

SUBLIVESC-O, *is*, *ere*, n. def. Ra bầm tím một ít, ra tái mét một ít.

SUBLIVID-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Bầm tím một ít.

SUBLUCAN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xảy ra khi rạng đông. *Sublucanis temporibus*. Khi tang tảng sáng.

SUBLUC-EO, *es*, sublu-*xi*, *ere*, n. def. Sáng ra một ít, sáng mờ mờ; *fig*. tỏ mình ra một ít.

SUBLUCID-US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Hơi tối, sáng mờ.

SUBLUC-O, *as*, *are*, a. Phát (ngành cây), cắt bớt.

SUBLUNAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Giữa đất và mặt trăng.

SUBLUN-IS, *e*, adj. (sự gì) Chịu sáng trăng ít vậy.

SUBLU-O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Rửa hay là giặt một ít. 2. Rửa hay là giặt đàng dưới. || 2. — *radices collis*. Chảy sát chân đồi.

SUBLURID-US, *a*, *um*, adj. như Sublividus.

SUBLUSTR-IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Sáng lờ, sáng một ít. 2. *fig*. (kiểu nói) Văn vẻ khá. || 1. *Nocte sublustri*. Ban đêm khi sáng sao.

SUBLUTE-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Vàng vàng một ít.

SUBLUT-US, *a*, *um*, part. pass. Subluo.

SUBLUVI-ES, *ei*, s. f. 1. Bùn. 2. Chốc lở ra mủ, sự chảy mủ.

SUBMAGIST-ER, *ri*, s. m. Thày giáo tùy.

SUBMAN-ANS, *antis*, part. cả ba giống. (nước) Chảy dưới.

SUBMEDI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Non một nửa.

SUBME-IO, *is*, *ere*, n. def. Đái dầm, đái mế.

SUBMEIUL-US, *a*, *um*, adj. (trẻ) Đái dầm, đái mế.

† SUBMENT-UM, *i*, s. n. Nơi dưới cằm.

SUBMER-EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Xứng đáng một ít.

SUBMERG-O, *is*, submer-*si*, submer-*sum*, *ere*, a. 1. Gìm xuống, làm cho chìm lỉm. 2. Trấm đi, phi đi.

SUBMERIDIAN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Xảy ra độ trưa.

SUBMERSI-O, *onis*, s. f. Sự gìm hay là giúng xuống nước.

SUBMERS-O, *as*, *are*, a. freq. Submergo.

SUBMERS-OR, *oris*, s. m. Kẻ gìm xuống, kẻ làm cho chìm lỉm, kẻ đánh đắm.

1° SUBMERS-US, *a*, *um*, part. pass. Submergo. (ai, sự gì) Đã chìm, đã trấm, đã chịu gìm xuống. *fig*. *Virtus submersa tenebris*. Công nghiệp kín nhiệm chẳng ai biết.

2° SUBMERS-US, *ûs*, s. m. như Submersio.

SUBMER-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Hầu nguyên, pha ít vậy. *Submerum vinum*. Rượu pha ít vậy.

SUBMINI-A, *æ*, s. f. Thứ áo đỏ.

SUBMINISTRATI-O, *onis*, s. f. Sự giúp, sự cho; mạch, cội rễ.

SUBMINISTRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ giúp, kẻ cho, kẻ liệu.

SUBMINISTRAT-US, *ûs*, s. m. Sự liệu của ăn.

SUBMINISTR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Vận liệu, giúp, cho, sắm cho; *fig*. sinh, làm cớ, giục. *Gula pabulum cæteris vitiis subministrat*. Sự mê ăn uống là mối các nết xấu khác. — *adjumenta alicui*. Giúp đỡ ai. *Ipsa pax terrores subministrabit*. Dù khi bằng yên cũng sẽ làm cho sợ hãi.

SUBMISI, perf. Submitto.

SUBMISS-È và IM (*iùs*), adv. 1. Cách thầm, cách sẽ sẽ, nhỏ. 2. Cách khiêm nhường, cách đơn sơ, cách yếu. || 1. — *loqui*. Nói thầm. — *ridere*. Cười thầm, cười nhỏ. || 2. — *dicere*. Nói đơn sơ, nói mộc mạc. *Submissiùs dolere*. Đã nguôi lòng đau đớn.

SUBMISSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự hạ xuống. 2. Sự đơn sơ; sự tể nhường, sự chịu lụy, sự kém bậc; bậc dưới. || 1. — *vocis*. Sự nói nhỏ hơn. || 2. — *orationis*. Cách nói mộc mạc đơn sơ.

1° SUBMISS-US, *a*, *um* (*ior*), part. pass. Submitto, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu hạ xuống, đã chịu đặt dưới, đã chịu đặt thế cho, đã chịu sai trộm, đã chịu đem lên. 2. *fig*. Hay nhún mình, khiêm nhường, ngoan ngùy, hay chịu lụy. 3. Hèn hạ, phàm phu. 4. Đơn sơ, mộc mạc, chẳng văn vẻ. 1. *Submisso poplite*. Khi

đã quì gối. *Submissi oculi.* Con mắt trông xuống. *Submissâ voce loqui.* Nói thầm. || 2. *Submissâ voce.* Lấy cung khiêm nhường. *Calamitate submissior.* Đã nên hiền hoà hơn vì phải tai nạn || 3. *Submissa adulatio.* Lời nịnh nọt hèn hạ. || 4. — *orator.* Kẻ giảng bài đơn sơ.

2° Submiss – us, *ûs*, s. m. Sự xem trộm, sự xui giục.

Submitt – o, *is*, submi-*si*, submis-*sum*, *ere*, a. 1. Đặt dưới. 2. Hạ xuống, bỏ xuống, nén, bắt phục, bớt. 3. Sai đi sau, đặt thế vì, sai giúp. 4. Sai trộm, giục trộm, hối lộ. 5. Đem lên, ném lên. 6. Để dành làm giống, nuôi, để mọc. || 1. — *fœtus matribus.* Cho (chiên) con bú sữa mẹ. — *tauris vaccas.* Cho bò cái chịu đực. || 2. — *vultum.* Cúi mặt xuống, sa mặt. — *vocem.* Hạ tiếng xuống. — *fasces.* Hạ bó roi xuống. *Flumen submittitur.* Nước sông đã xuống. — *se ad pedes alicujus.* Sấp mình xuống dưới chân ai. — *genua.* Quì gối. — *se.* Nhún mình xuống, hàng đầu. — *se alicui.* Luồn lụy ai, hàng đầu ai. — *se culpæ.* Thú tội. — *imperium alicui.* Nhường cho ai quyền cai trị. — *furorem.* Nén cơn giận. — *animum.* Ngã lòng. || 3. *Submissi sunt duces periti.* Về sau đã sai những tướng từng trải. || 5. — *mortiferam vim.* Xông khí độc lên. *Submittit humus formosa colores.* Đất sinh ra nhiều thứ hoa tốt lành. — *manus ad cœlum.* Giơ tay lên trời. || 6. — *vitulos pecori habendo.* Nuôi bê đực để lấy giống. — *crinem.* Nuôi tóc. — *barbam.* Để râu dài.

Submœst – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Phiền lòng một ít, hơi sầu não.

Submolest – è, adv. Cách khó lòng một ít, khí rầy rà. — *fero te Romæ non esse.* Tôi khí buồn vì anh chẳng ở thành Rôma.

Submolest - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Khó lòng một ít, khí rầy rà, hơi cách rách.

Submoll – is, *e*, adj. Mềm một ít, hơi xốp.

Submon – eo, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. Báo trộm, nhắn tin trộm, rỉ lời.

Submoros - è, adv. Cách buồn gắt một ít.

Submoros – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Buồn gắt một ít, mất mỏ, cú mấu một ít.

Submot – or, *oris*, s. m. Quân hét đàng, xá nhân.

Submot - us, *a*, *um*, part. pass. Submoveo. *Submoto populo intercere.* Đi qua giữa đông dân đứng tránh hai bên. — *patriâ* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Đã phải đi đày. *Submota è foro seditio.* Sự ngụy loạn ngoài chợ đã yên rồi.

Submov – eo, *es*, *i*, submo-*tum*, *ere*, a. 1. Đem đi khỏi, đuổi, đuổi ra, bỏ ra, hét đàng, đày, cất cho xa. 2. Nói gãng, làm cho đổi lòng, nạt, nạt nộ. 3. Phân li, làm cho cách biệt. 4. Bắn (loài vật). || 1. — *aliquem Ecclesiâ.* Loại ai ra khỏi Yghêrêgia. — *aliquem patriâ.* Đày ai. — *turbam.* Bắt lũ đông tránh đàng. — *hostes.* Xua đuổi quân giặc. || 2. — *superstitionem.* Nói cho (ai) bỏ lòng tin dông dài. — *improbos maleficio.* Ngăn trở kẻ dữ làm việc tội. *Quos Ariani a consortamine submoverunt.* Bè Ariô ngăn trở chẳng cho các kẻ ấy cãi lẽ. || 3. *Ubi Alpes Germaniam ab Italiâ submovent.* Nơi núi Alpes phân cõi xứ Germania và xứ Italia.

Submurmur-o, *as*, *are*, n. Nói lầm bầm, nói thầm.

Submut – o, *as*, *are*, a. Đổi chác, đổi.

Subnasc – or, *eris*, subna – *tus sum*, *i*, d. Chịu sinh dưới, chịu sinh thay vì, mọc thay vì. *Quantum exhaustum est aquæ, subnascitur.* Đã múc nước bao nhiêu, thì lại vọt bấy nhiêu.

Subnat-o, *as*, *are*, n. 1. Lặn dưới nước. 2. Vượt tàu.

Subnavig-o, *as*, *are*, n. Vượt qua trước nơi nào.

Subnect – o, *is*, subne-*xui*, subne-*xum*, *ere*, a. 1. Thắt nút dưới, buộc dưới. 2. Thêm đơm. || 1. *Aurea purpuream subnectit fibula vestem.* Có nút vịt vàng cài áo điều. || 2. *Subnectit et hanc fabulam.* Người cũng thêm truyện biến ngôn này.

Subneg - o, *as*, *are*, a. Như chối, hầu như từ chối.

Subnerv - o, *as*, *are*, a. 1. Cắt gân. 2. *fig.* Làm cho yếu đi, làm cho ra yếu điệu.

Subnex - us, *a*, *um*, part. pass. Subnecto.

Subnig-er, *ra*, *rum*, adj. (giống gì) Đen mốc mốc, đen một ít, có mùi sống.

Subnix – us, *a*, *um*, part. trị dat. 1. (ai, sự gì) Dựa vào. 2. *fig.* Cậy, nhờ, ỷ thế, cố sức bền. || 1. *Solio subnixa.* Ngự trên ngai. *Subnixæ jugis ædes.* Nhà xây trên núi. || 2. — *divitiis.* Cậy của cải mình. — *victoriâ.* Ra kiêu hãnh vì đã thắng trận. *Subnixo esse animo.* Làm kiêu làm cao.

Subnod – o, *as*, *are*, a. Thắt nút dưới.

Subnotati-o, *onis*, s. f. 1. Sự chua (điều gì) dưới: câu chua dưới. 2. Chữ kí. 3. Tờ thông hành.

Subnot – o, *as*, *ari*, *atum*, *are*, a. 1. Xét riêng, có có ý xem xét một mình. 2. Kí, tra chữ kí. 3. Biên, viết, chua lấy. || 3. — *libellos.* Chua các đơn từ.

Subnub – a, *æ*, s. f. Vợ mọn, vợ lẽ.

Subnubil – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hơi tối tăm, u ám một ít; rối rắm một ít.

SUB-O, *as*, *are*, n. (vật cái) Theo đực.

SUBOBSCEN-È, adv. Cách hoa tình một ít.

SUBOBSCEN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hoa tình một ít.

SUBOBSCUR-È, adv. Cách u ám một ít; hơi rối rít.

SUBOBSCUR-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) U ám một ít, hơi tối tăm; *fig.* rối rám một ít.

† SUBOCULAR-IS, *e*, adj. Ở nơi dưới con mắt.

SUBODIOS-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đáng ghét một ít. 2. Cách rách, rầy rà, khuấy khuất.

SUBODOR-OR, *aris*, *ari*, d. Đánh hơi; *fig.* hồ nghi. *Ne quis subodoretur.* Kẻo người ta hồ nghi.

SUBOFFEND-O, *is*, *i*, suboffen-*sum*, *ere*, a. Mất lòng một ít.

SUBOL-EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, n. Xông mùi, bay mùi một ít; *fig.* làm cho sinh nghi. *Subolet hoc patri quod machinor.* Cha tôi nghi việc tôi toan làm.

† SUBOLFAC-IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Nghi, nghĩ phỏng trước, ngắm mặt trước.

SUBOR-IOR, *iris*, *tus sum*, *iri*, d. Mọc bởi dưới, chịu sinh bởi dưới, vọt, bập bùng.

SUBORNATI-O, *onis*, s. f. Sự đút lót, sự ton ngót.

SUBORNAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đút lót, kẻ ton ngót.

SUBORN-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Vận liệu, biện, sắm đồ cần cho, sắm cho, lo cho, binh vực, giúp đỡ. 2. Đút lót, hối lộ, dỗ dành, ton ngót, giục, xui. || 1.— *aliquem in militis cultum.* Sắm các đồ cần cho ai đi lính. — *aliquem pecunia.* Giúp ai tiền của. — *in regnum.* Phù (ai) lên trị vì. || 2. — *in bellum.* Rủ đánh giặc. — *testem.* Dỗ kẻ đối chứng thưa điều này điều khác, bày ra cho kẻ đối chứng các điều phải thưa.

SUBORT-US, *ûs*, s. m. Sự tinh tú mọc lên.

† SUBOSTEND-O, *is*, *i*, subosten-*sum*, *ere*, a. Tỏ ra, cho xem, cắt nghĩa, cho biết.

† SUBOSTENS-US, *a*, *um*, part. pass. Subostendo.

SUBPÆTUL-US, *a*, *um*, adj. (ai) Hiếng mắt một ít, có con mắt lênh một ít.

SUBPALLESC-O, *is*, *ere*, n. def. Ra xanh xao một ít.

SUBPALLID-È, adv. Cách xanh xao một ít.

SUBPALLID-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Xanh xao một ít, tái mét một ít.

SUBPAT-EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Trống đàng dưới.

SUBPERNAT-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Đã chịu cắt dượng chân.

SUBPINGU-IS, *e*, adj. (ai, vật gì) Béo một ít.

SUBPRÆFECTUR-A, *æ*, s. f. Phủ, chức quan phủ.

SUBPRÆFECT-US, *i*, s. m. 1. Quan phủ. 2. Quan phó (bên võ).

SUBPRÆT-OR, *oris*, s. m. Quan phó prêtorê.

SUBPROCURAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ giữ việc tùy.

† SUBRADI-O, *as*, *are*, a. Giại sáng; *fig.* chỉ, nghĩa là.

SUBRAD-O, *is*, subra-*si*, subra-*sum*, *ere*, a. 1. Cạo đàng dưới. 2. Chảy sát, đụng.

SUBRANCID-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hôi nghỉ một ít, hơi khen khét.

SUBRAS-US, *a*, *um*, part. pass. Subrado.

SUBRAUC-US, *a*, *um*, adj. (tiếng) Khản một ít.

SUBRECTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự dựng ngay, sự đặt đứng. 2. Sự (Đức Chúa Jêsu) sống lại.

SUBRECT-US, *a*, *um*, part. pass. 2° Subrigo.

SUBREFECT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Đã khoẻ lại một ít, đã chịu đỡ một ít.

SUBREGUL-US, *i*, s. m. 1. Vua chư hầu. 2. Quan chưởng, phủ quản.

SUBREMAN-EO, *es*, *si*, *sum*, *ere*, n. Ở lại.

SUBREMIG-O, *as*, *are*, 1. *n.* Chèo đàng dưới; *fig.* giục, xui, gây. 2. *a.* Xui trộm, âm mưu mà giục.

SUBRENAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Ở dưới trái cật, ở chung quanh lưng.

SUBREP-O, *is*, *si*, *tum*, *ere*, n. trị dat. 1. Bò trộm vào, lén trộm vào, lủi, ra về cách trộm. 2. *fig.* Nhập vào dần dần. 3. Chịu sinh, mọc. || 1. *Guttatim navi subrepit aqua.* Nước rỉ vào tàu từng giọt. || 2. *Oblivio tibi ei subrepit.* Người quên ăn. *Romæ subrepsit hæc appellatio.* Ở thành Rôma tiếng gọi này đã quen dần dần. *Subrepetur animo judicis.* Sẽ lấy lòng quan xét dần dần.

SUBREPTIO, *onis*, s. f. 1. Sự ăn trộm. 2. Sự lén trộm, sự lén vào, sự gian lận. || 2. *In noxam labi ex subreptione.* Ngã phạm tội vô tình, lầm lỗi.

SUBREPTITI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Ai đã ăn trộm, đã làm trộm, đã được bởi mưu kế.

SUBREPTIT-O, *as*, *are*, n. freq. Subrepo.

SUBREPTIV-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Ai được vì man trá bề trên, trộm phép.

SUBREPT-US, *a*, *um*, part. pass. Subripio.

SUBRESID-EO, *es*, *ere*, n. def. Đứng lại, nghỉ một lúc.

SUBREXI, perf. 2° Subrigo.

SUBRID-EO, *es*, subri-*si*, subri-*sum*, *ere*, n. trị dat. Mỉn cười, cười tủm tỉm; cười thầm. — *alicui.* Mỉn cười cho ai.

SUBRIDICUL-È, adv. Cách đáng cười khá.

SUBRIDICUL-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta cười một ít, trếu tật một ít.

1° SUBRIG-O, *as*, *are*, a. Tưới một ít.

2° SUBRIG-O, *is*, subre-*xi*, subrec-*tum*, *ere*, a. Đặt đứng, dựng lên ngay, đem lên cho ngay. — *aures*. Giảng tai. — *se in pedes*. Đứng lên. — *Subriguntur capilli*. Giởn tóc lên. — *in actus*. Giục làm việc. — *præcipuos in actus*. Tôn lên chức cao.

SUBRIGU-US, *a*, *um*, adj. (nơi nào, sự gì) Đã chịu tưới một ít, ướt một ít.

SUBRING—OR, *eris*, *i*, d. def. Tức giận một ít.

SUBRIP-IO, *is*, *ui*, subrep-*tum*, *ere*, a. 1. Ăn trộm, ăn cắp, lấy trộm. 2. Giấu, cất cho xa, phân li. || 1. *Virtus nec eripi, nec subripi potest*. Chẳng thể ăn cướp, hay là ăn trộm nhân đức. || 2. *Subripuisti te mihi*. Anh đã trốn lủi tôi. — *crimina oculis*. Phạm tội khuất mắt người ta.

SUBROGATI-O, *onis*, s. f. Sự đặt thế lại.

SUBROG-O, *as*, *are*, a. Thế lại, đặt thế cho. — *consules*. Bầu (hai) quan consulè mới.

SUBROSTRAN-US, *a*, *um*, và SUBROSTRARI-US, *a*, *um*, adj. (ai) Hay rong quanh chợ, đi lơ đểnh.

SUBROTAT-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có bánh xe.

SUBROTUND-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Tròn một ít, tròn giẹp.

SUBRUB-EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Đỏ một ít, đỏ mặt lên một ít.

SUBRUB-ER, *ra*, *rum*, SUBRUBE-US, *a*, *um*, và SUBRUBICUND-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đỏ một ít, đỏ hung hung.

SUBRUF-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sắc dà một ít.

SUBRUM-O, *as*, *are*, a. Cho bú.

SUBRUMP-O, *is*, *ere*, a. Phá, phi, bãi.

SUBRUM-US, *a*, *um*, adj. (vật gì) Còn bú.

SUBRUNCIV-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng làm giới mốc. *Subruncivi limites*. Lối làm giới mốc.

SUBRU-O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Đào bên dưới. 2. Phá đổ, phá tan. || 1. *Amnis subruit montes*. Sông chảy xói núi. || 2. *Nostram libertatem subrui patimur*. Ta nỡ phá sự thong dong ta.

SUBRUPT-US, *a*, *um*, part. pass. Subrumpo. (giống gì) Đã chịu gãy hay là bẻ bên dưới.

SUBRUSTIC-E, adv. Cách quê mùa một ít.

SUBRUSTIC-US, *a*, *um*, adj. Quê mùa một ít.

SUBRUTIL-O, *as*, *are*, n. Sáng ra một ít, rõ khá.

SUBRUTIL-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Vàng hồng hồng.

SUBRUT-US, *a*, *um*, part. pass. Subruo.

SUBSALS-US, *a*, *um*, adj. (của gì) Mằn mắn.

SUBSANNATI-O, *onis*, s. f. Sự nhạo cười, sự nhạo báng.

SUBSANNAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ nhạo cười, kẻ nhạo báng.

SUBSANN-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Nhạo cười, nhạo báng.

SUBSARCINAT-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Mang gói, gánh khí nặng, chở đồ khí nặng.

SUBSAT-US, *a*, *um*, part. pass. 1° Subsero.

SUBSAXAN-A, *æ*, s. f. Tên bụt nữ kia.

SUBSCALP-O, *is*, *ere*, a. Cạo, bới.

SUBSCIND-O, *is*, subscid-*i*, subscis-*sum*, *ere*, a. Cắt bên dưới; băm, băm xắt.

SUBSCRIB-O, *is*, subscrip-*si*, subscrip-*tum*, *ere*, a. và n. 1. Viết dưới, chép sau, biên ở cuối. 2. Kí dưới, kí vào, tra chữ kí. 3. *fig.* Ưng lấy làm phải, ưng cho, cho phép. Binh vực, giúp. 4. Binh vực kẻ kiện cáo; kiện cáo, đứng nguyên đơn. 5. Biên kí, biên lấy, làm sổ. 6. (quan) Luận, làm án. 7. Viết trộm vụng. || 1. — *aliquid statuæ*. Viết chữ gì dưới chân tượng. *Commodus libellis unâ formâ multis subscribebat*. Vua Commodô cứ một kiểu mà châu phê đơn từ. *Eâ ratione quam deinceps subscripsimus*. Cách như ta đã kể dưới này. || 2. — *rationibus* (hiểu ngầm *nomen*). Kí tên vào sổ, kí sổ. — (*nomen*) *in Athanasium*. Kí đơn kiện cáo ông Athanasiô. — (*nomen*) *in damnationem Athanasii*. Kí án luận tội cho ông Athanasiô. — *testamento*. Kí chúc thư. || 3. — *desiderio alicujus*. Làm cho ai đắc ý. — *aliquid alicui*. Cho ai được phép làm (sự) gì. || 4. *Neminem neque suo nomine, neque subscribens accusavit*. Người chẳng có đứng tên hay là giúp nguyên đơn mà kiện cáo ai. — *in crimen* v. *crimine*. Quì đơn kiện cáo. — *sepiria*. Cáo trách cả lời than thở. || 5. — *agrorum*. Làm sổ các kẻ nông phu. — *audita*. Biên lấy lời mình đã nghe. || 6. *Censores de judicio corrupto subscripserunt*. Các quan giám thị di phi án ấy vì quan xét đã ăn đút. || 7. *Cum Pinarium quædam — animadvertisset*. Bởi người đã thấy ông Pinariô viết di gì trộm.

SUBSCRIPTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự viết dưới, chữ viết dưới, chữ biên ở cuối, chữ kí. 2. Sự binh kẻ kiện cáo, sự kiện cáo. 3. Điều gì các quan giám thị luận, lời trách, án. 4. Sổ, sổ bộ.

SUBSCRIPT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ kí dưới. 2. Kẻ bênh người kiện cáo. 3. Kẻ ưng, kẻ lấy làm phải. || 2. *Accusator et ejus subscriptores*. Kẻ đứng nguyên đơn và các kẻ bênh lấy nó. || 3. — *verbi*. Kẻ lấy tiếng gì làm phải.

SUBSCRIPT-US, *a*, *um*, part. pass. Subscribo.

SUBSC-US, *udis*, s. f. Con bọ, con cá.

Subseciv-um, *i*, s. n. Phần đất quá mẫu quá sào.

Subseciv-us, *a*, *um*, adj. 1. (phần nào) Rút về giờ làm việc, rút về việc chính. 2. Thừa, dư. 3. Tạm gửi, hay qua, hay hư. 4. Tùy tòng. ||1. *Philosophia non res est subseciva*. Phép cách vật cũng lý chẳng phải là việc chơi qua giờ đâu. *Subsecivæ operæ*. Việc làm lúc thong thả. ||2. *Subsecivæ horæ*. Những giờ dư, giờ rồi việc.

Subsec-o, *as*, *ui*, *tum*, *are*, a. Cắt một ít, cắt đàng dưới. — *ungues ferro*. Cắt móng.

Subsect-us, *a*, *um*, part. pass. Subseco.

Subsecundari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Tùy tòng, chẳng chính, chẳng có hệ trọng mấy. *Secundaria tempora*. Các lúc rồi việc.

Subsecuti-o, *onis*, s. f. Sự cứ, sự cứ việc.

Subsed-eo, *es*, *ere*, n. như Subsideo.

Subsedi, perf. Subsideo và Subsido.

Subselli-um, *i*, s. n. 1. Ghế, ghế dấu, toà, phán, ngai. 2. Quan xét, quan công đồng. Sự xét đoán, nố kiện. ||. 1. *Imi subsellii vir*. Người phàm phu (kẻ ngồi dưới). || 3. *Longi subsellii judicatio*. Việc phải tra xét lâu.

Subsentat-or, *oris*, s. m. Kẻ a dua, kẻ dua nịnh.

Subsent-io, *is*, subsen-*si*, subsen-*sum*, *ire*, a. Hồ nghi, đoán trước, ngầm mật.

Subsequent-er, adv. Liền, liền tiếp; sau, đến sau.

Subsequ-or, *eris*, subsecu-*tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Theo gần, nối gót. 2. Giúp, binh vực. 3. Bắt chước, cứ như, hợp ý vuối. || 1. *Subsequenti anno*. Đến năm sau. *Susequens est ut*... Bởi đấy hoá ra phải.

Subseric-us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Nửa hàng lụa.

1° **Subser-o**, *is*, subse-*vi*, subsa-*tum*, *ere*, a. Gieo sau, gieo thêm, gieo trồng (giống gì) thay vì.

2° **Subser-o**, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Cho vào, xâu vào, thò vào. 2. *fig*. Nói thêm (lời gì), nói nữa, kể lại.

Subserv-io, *is*, *ii* và *ivi*, *itum*, *ire*, n. trị dat. Giúp, giúp đỡ, làm tôi, chịu phép.

Subsess-a, *æ*, s. f. Nơi rình, nơi phục.

Subsess-or, *oris*, s. m. Kẻ rình, kẻ dỗ dành, kẻ hối lộ.

Subsevi, perf. 1° Subsero.

Subsiciv-us, *a*, *um*, adj. như Subsecivus.

Subsidenti-a, *æ*, s. f. Cấn nước, nước cặn.

Subsid-eo, *es*, subsed-*i*, subses-*sum*, *ere*, n. tùy mẹo *Ubi* hay là trị acc. 1. Rình, phục. 2. Ở lại, đứng lại, chậm lại, ở nhưng. 3. Chìm xuống, xuống đến đáy, lóng xuống. || 1 — *copiosos homines*. A dua mà lấy lòng kẻ giàu có. || 2. — *in viâ*. Đứng lại giữa đàng. || 3. *Si quæ fæces subsederunt*. Vì bằng cặn đã lóng xuống.

Subsidi, perf. Subsido.

Subsidial-is, *e*, và **Subsidiari-us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay giúp. *Subsidiarii milites*. Binh hậu tiếp.

Subsidi-or, *aris*, *ari*, d. Làm binh hậu tiếp.

Subsidi-um, *i*, s. n. 1. Binh để dành, binh hậu tiếp, lính giữ đồn. 2. Sự giúp, sự giúp đỡ, của để dành, của dùng, phương thế. 3. Nơi chắc cho tàu đậu; *fig*. nơi ẩn, nơi chắc chắn mà chứa. || 2. *Subsidio esse alicui*. Giúp đỡ ai. — *famis*. Của đỡ đói. — *belli*. Của gì giúp mà đánh giặc. || 3. — *fortunæ*. Nơi ẩn khi vận bĩ.

Susid-o, *is*, subsed-*i* và subsid-*i*, *ere*, n. def. 1. Chìm xuống, lún xuống, hạ mình xuống, ra cặn, lóng xuống, xuống, sập xuống, đứng lại. 2. Cúi mình xuống, ngồi xổm, ở dưới, (vật cái) chịu đực. 3. Hoà vuối nhau, sáp nhập vào. 4. Ra yếu, ra kém, sút, sờn lòng. 5. Rình, phục. || 1. *Jussit Deus — valles*. Đức Chúa Lời đã phán dạy đất sập xuống làm thung lũng. *Subsidunt maria*. Biển ra lặng lẽ. *Quod in urinâ subsidit*. Cặn nước tiểu. || 3. *Corpore tanto subsident Teucri*. Người thành Troja sẽ sáp nhập vào dân lớn dường ấy. || 4. *Subsidit impetus dicendi*. Bài giảng đã bớt sốt sắng. *Anime, quid ante rem subsidis?* Nhân sao tôi sờn lòng khi chưa mó tay làm việc? || 5. — *feræ*. Rình muông rừng.

Subsidu-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Xuống đáy, ra cặn, lóng xuống.

Subsignan-us, *i*, s. m. 1. Lính sáp nhập vào cơ khác. 2. Kẻ đang đi lính.

Subsignati-o, *onis*, s. f. như Subscriptio.

Subsign-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Thêm (điều gì) khi viết, trưng (tích). 2. Biên lấy. 3. Viết tờ buộc mình, kí chữ. 4. Đợ, cố. || 1. *Ciceronis sententiam subsignabimus*. Ta sẽ kể lời ông Cicêrô đã đoán. || 2. — *apud ærarium*. Biên vào sổ kho. || 4. — *res* v. *prædia*. Cố của, đợ ruộng. — *fidem pro*... Bầu chủ cho...

Subsil-io, *is*, *ui* và *ii*, subsul-*tum*, *ire*, n. 1. Nhảy, nhảy nhót, giật mình. 2. Nháy ra, thoát khỏi, sấn, xông, sổ, gió. 3. Chồi dậy cách mạnh.

Subsimil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Tựa tựa, hầu giống.

Subsimilit-er, adv. Cách tựa tựa, cách mia chiệng.

Subsim-us, *a*, *um*, adj. (ai) Trịt mũi một ít.

SUBSIP-IO, *is*, *ui*, *ere*, n. def. Có mùi một ít.

SUBSISTENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự đỡ mình, của nuôi mình. 2. Sự sống, sự có.

SUBSIST-O, *is*, substit-*i*, substi-*tum*, *ere*, a. và n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Bắt lấy, bắt đứng lại. 2 Chống trả, ngăn cấm, đối lại, chịu nổi. 3. Ở lại, còn, đứng lại, đậu, dừng lại, thôi, thôi nói. 4. Chịu phép, thua. 5. Giúp đỡ. 6. Dựa vào, hợp như, cứ như. 7. Ở tuyền vẹn, ở lọn, đứng nguyên, có, là, sống. 8. Rình, phục. 9. Hồ nghi, chẳng đoán hẳn, giãn ý đoán. || 1. — *feras*. Bắt muông dữ. || 2. — *hostem*. Hãn ngữ quân giặc. — *sumptui*. Chịu được các sớ tổn. — *liti*. Gánh lấy việc kiện || 3. — *ab olfactu*. Ngửi hơi đoạn dừng lại. — *intra tecta*. Cứ ở nhà. *Fig*. — *intra priorem statum*. Cứ ở một cách như nguyên cựu. — *intra bina cubita*. Chẳng quá hai thước. *Substitit hic Erato*. Đây ông Eratô đã nín lặng. || 4. *Ingenium malis subsistit*. Các sự khốn khó lấp cả trí khôn. || 5. *Tu meis nunc ærumnis subsiste*. Xin người giúp đỡ tôi đang lúc buồn sầu này. || 6. *Sententia juris ratione subsistit*. Đã chiếu luật mà luận án, lý đoán hợp vuối luật. || 7. *Subsistit sententia*. Ý nghĩa đã lọn. || 8. *In servo subsistimus*. Còn về tôi tá thì ta hồ nghi chẳng dám đoán.

SUBSIT-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Ở dưới, đã chịu đặt dưới.

1° SUBSOLAN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về hướng đông, về bên đông. 2. Ở nơi xích đạo.

2° SUBSOLAN-US, *i*, s. m. Gió đông.

† SUBSON-O, *as*, *are*, a. Chỉ trộm, chỉ thầm.

SUBSORT-IOR, *iris*, *itus sum*, *iri*, d. Bắt thăm mà đặt kẻ thế lại.

SUBSORTITI-O, *onis*, s. f. 1. Sự bắt thăm mà đặt kẻ thế lại. 2. Sổ những quan xét thế lại.

† SUBSPARG-O, *is*, *ere*, a. def. Gieo trộm, rắc trộm.

† SUBSTAM-EN, *inis*, s. n. như Subtemen.

SUBSTANTI-A, *æ*, s. f. 1. Chính tính, bản tính, sự tự mình có. 2. Sự thật có. 3. Đồ, của, sự, giống gì. 4. Giống dùng mà làm sự gì, tài liệu, cốt, lẽ đại khái. 5. Của cải, gia tài. 6. Của ăn. || 1. *Potiùs substantiam intueri quàm opinionem*. Xét tận cốt (sự gì) hơn là xét các điều người ta đoán (về sự ấy). *Substantiæ morborum*. Tính các giống bệnh, thể thức các bệnh.

SUBSTANTIAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Có chính tính, tự mình mà có, thuộc về chính tính, đại khái. 2. Thật có. 3. Có sức nuôi, bổ sức. 4. Thiêng liêng.

SUBSTANTIALIT-ER, adv. Cách tự mình mà có, cách thật có.

† SUBSTANTIOL-A, *æ*, s. f. dimin. Substantia. Của cải nhỏ mọn, của cải vừa đủ.

SUBSTANTIVAL-IS, *e*, adj. như Substantialis.

SUBSTANTIV-È, adv. Cách như tiếng substantivô.

SUBSTANTIV-UM, *i*, s. n. Giống gì tự mình có, tiếng substantivô.

SUBSTANTIV-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Tự mình mà có, thuộc về substantivô.

SUBSTERN-O, *is*, substra-*vi*, substra-*tum*, *ere*, a. 1 Trải dưới, lót dưới. 2. Đặt dưới, để dưới, để nằm. 3. Che, phủ. || 1. — *sibi stoream*. Trải chiếu dưới mình. *Substernebant vestimenta in viâ*. Người ta trải áo dọc đàng. — *pecori stipulam*. Lót rơm rạ cho loài vật nằm. || 2. — *insidias*. Giăng lưới, *fig*. lập mưu gian. — *brachia collo alicujus*. Bá lấy cổ ai. — *se* v. *pudicitiam alicui*. Chơi ác vuối ai. *Fig*.—*animo omnia*. Lòng mình vượt trên hết mọi sự. || 3. — *solum paleis*. Trải rơm phủ đất. — *nidos*. Lót tổ (bằng giống gì). — *lecta stragulâ veste*. Đắp áo qui trên giường.

SUBSTILL-UM, *i*, s. n. 1. Sương móc. 2. Bệnh làm be.

SUBSTITI, perf. Subsisto và Substo.

SUBSTITU-O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Đặt dưới; *fig*. bắt phục. 2. Đặt trước, bày ra. 3. Đặt đàng sau, đặt theo sau. 4. Đặt thế cho, thế lại. || 1. — *plantæ lapides*. Bỏ đá dưới cây. — *aliquem crimini*. Cáo ai. — *aliquem arbitrio alterius*. Phó ai mặc ý người khác. || 4. — *Substituerat animo speciem magnificam*, Nó đã bày về trong trí hình tượng rất tốt lành. || 4. — *aliquem pro altero*. Đặt ai thế người khác. — *in vicem* v. *locum alterius*. Idem.

SUBSTITUTI-O, *onis*, s. f. Sự thế lại, sự thay, sự đổi, sự đặt giống nọ thay vì giống kia.

SUBSTITUTIV-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Tùy lòng, hồ nghi, chẳng chắc hẳn.

SUBSTITUT-US, *a*, *um*, part. pass. Substituo.

SUBST-O, *as*, *iti*, *atum*, *are*, n. 1. Ở dưới. 2. Tự mình có, có, là. 3. *fig*. Ở vững vàng.

SUBSTOMACH-ANS, *antis*, part. cả ba giống. (ai) Cư máu một ít, ưu sầu một ít, hay gắt một ít.

SUBSTRAM-EN, *inis*, s. n. 1. Rơm rạ lót cho loài vật nằm, đồ trải dưới. 2. Đà (dùng mà lăn đồ nặng).

1° SUBSTRAT-US, *a*, *um*, part. pass. Substerno.

2° SUBSTRAT-US, *ûs*, s. m. Sự lót, sự trải dưới.

SUBSTRAVI, perf. Substerno.

SUBSTREP-O, *is*, *ere*, n. def. Kêu tiếng nhỏ, nói nhỏ.

SUBSTRICT-US, *a*, *um*, part. pass. Substringo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu riết lại, (tóc) đã chịu búi. 2. Hẹp, chặt. 3. Đã chịu bóp, đã chịu vắt. 4. Gầy mòn, mảnh khảnh.

SUBSTRID-ENS, *entis*, part. cả ba giống. (ai, vật gì) Hờn mát, tức giận.

SUBSTRING-O, *is*, substrin-*xi*, substric-*tum*, *ere*, a. 1. Riết, riết lại, buộc, búi. 2. *fig.* Cầm lại, ngăn cấm, cấm hãm, nói tắt. || 1. — *crinem nodo.* Búi tóc. — *carbasa.* Cuốn buồm. — *sinus.* Vén áo. *fig.* — *aurem.* Lắng tai nghe. || 2. — *bilem.* Cầm cơn giận. — *familiaritatem.* Cấm hãm tình suồng sã. — *effusa.* Tóm tắt lại lẽ loăng quá.

SUBSTRUCTI-O, *onis*, s. f. 1. Nền nhà, chân tường xây dưới đất. 2. Sự xây nhà lớn. 3. Đồ gì đỡ cống.

SUBSTRUCT-OR, *oris*, s. m. Kẻ lập nền.

SUBSTRUCT-UM, *i*, s. n. Nền nhà.

SUBSTRUCT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

SUBSTRU-O, *is*, *xi*, *ctum*, *ere*, a. Lập nền, xây nền, trị nền, xây chân tường dưới đất; xây dưới chân; xây.

SUBSUI, perf. Subsuo.

SUBSULC-US, *i*, s. m. Luống cày thấp.

SUBSULT-IM, adv. Cách nhảy nhót.

SUBSULT-O, *as*, *are*, n. freq. Subsilio. Nhảy nhót.

SUBSULT-US, *ûs*, s. m. Sự nhảy nhẹ vậy.

SUB-SUM, *es*, *fui*, *esse*, n. irreg. (chia như Sum). trị dat. 1. Ở dưới. 2. ở khuất, chịu giấu, kín. 3. Hòng đến, gần xảy đến, ở gần. || 1. *Subucula pexæ trita subest tunicæ.* Áo the lương che áo lót rách. *Fig. Subest spes.* Còn có sự trông cậy. || 2. *Aliquis subest dolus.* Có mưu gì nhiệm đó. *Quùm sol subest.* Khi mặt trời lặn. || 3. *Subest nox.* Đã gần tối. *Subsunt mari templa.* Đền thờ ở gần bể.

SUBSU-O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Khâu đàng dưới. — *vestem.* Vén gấu áo.

SUBSURD-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nặng tai, nghễnh ngãng; chẳng rõ mấy.

SUBSUT-US, *a*, *um*, part. pass. Subsuo.

† SUBTABID-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Xanh mét một ít.

SUBTACIT-US, *a*, *um*, adj. (ai) Không hay nói.

SUBT-AL, *alis*, s. n. Lòng bàn chân lõm vào.

SUBTARD-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chậm chạp một ít.

SUBTECT-US, *a*, *um*, part. pass. Subtego.

SUBTEGM-EN, *inis*, s. n. như Subtemen.

SUBTEG-O, *is*, subte-*xi*, subtec-*tum*, *ere*, a. Giấu một ít, che một ít.

SUBTEGULAN-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Ở dưới ngói.

SUBT-EL, *elis*, s. n. như Subtal.

SUBTEM-EN, *inis*, s. n. Canh, canh tơ, chỉ canh sợi.

SUBTEND-O, *is*, *i*, subten-*sum*, *ere*, a. Giăng dưới.

SUBTENT-O, *as*, *are*, a. Dò (lòng) cách khéo.

SUBTENT-US, *a*, *um*, part. pass. Subtendo.

SUBTENU-IS, *e*, adj. (sự gì) Mỏng khá.

SUBTEPID-E, adv. Cách ơ hờ một ít, cách nguội một ít.

SUBT-ER. 1. *adv.* Dưới, ở dưới. 2. *præp.* trị acc. hay là abl. tùy nghi. Dưới, ở nơi thấp. || 1. *Quæ suprà et — sunt.* Những sự ở trên và ở dưới. || 2. — *littore.* Dưới bãi, dưới đất. — *postes ipsos.* Trên ngưỡng cửa. *Virtus omnia — se habet.* Nhân đức đạp mọi sự dưới chân.

SUBTERACT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu đút dưới. *Subteractæ radices.* Rễ đã đâm xuống.

SUBTERANHEL-O, *as*, *are*, n. Gánh lồ mồ, mang đồ nặng, chịu đồ nặng.

SUBTERCAVAT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu đào dưới đất.

SUBTERCURR-ENS, *entis*, part. cả ba giống. (sự gì) Chạy dưới, ở dưới.

SUBTERCUTANE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Ở dưới da, ở giữa da và thịt.

SUBTERDUC-O, *is*, subterdu-*xi*, *tum*, *ere*, a. Đưa trộm, kéo trộm, lấy trộm. *Clàm se—.* Trốn lủi.

SUBTERFLU-O, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, n. Chảy dưới (chân); *fig.* sẩy đi, qua đi. *Eum felicitas subterfluit.* Kẻ ấy hỏng mất phúc thanh nhàn.

SUBTERFUG-IO, *is*, *i*, *itum*, *ere*, 1. *a.* Lánh, tránh, trành, trốn khỏi. 2. *n.* Lánh mình, trốn lủi, thoát; ngần ngừ, do dự.

SUBTERFUGI-UM, *i*, s. n. Lẽ chữa mình, lẽ quanh, nê.

SUBTERFUND-O, *as*, *are*, a. Xây lập dưới.

SUBTERHABIT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu chê bỏ, chẳng ai nhìn đến.

S† UBTERI-OR, *us*, adj. comp. (sự gì) Ở dưới.

SUBTERJAC-EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. trị acc. Ở dưới, nằm dưới.

SUBTERJAC-IO, *is*, subterjec-*i*, subterjec-*tum*, *ere*, a. Ném dưới, bỏ dưới.

SUBTERLAB – OR, *eris*, subterlap-*sus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Chảy đàng dưới, chảy dưới (chân). 2. *fig*. Lánh, trốn, thoát khỏi.

SUBTERLIN – O, *is*, subterle – *vi*, subterli-*tum*, *ere*, a. Xức xoa dàng dưới.

SUBTERLU – O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Rửa dàng dưới.

SUBTERLUVI – O, *onis*, s. f. Sự nước chảy xói.

SUBTERME – O, *as*, *are*, n. Chảy dưới, đi qua dưới.

SUBTERNAT - ANS, *antis*, part. cả ba giống. (ai, vật gì) Lặn lội dưới.

SUBTERN - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về địa ngục.

SUBTER – O, *is*, subtri – *vi*, subtri – *tum*, *ere*, a. 1. Tán nhỏ, tán mạt. 2. Làm cho mòn dưới.

SUBTERPEDANE-UM, *i*, s. n. Ghế để dưới chân, bệ.

SUBTERPEND – ENS, *entis*, part. cả ba giống. (quả) Lủng lỉu nơi cây.

SUBTERPOSIT – US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu đặt dưới, ở dưới.

SUBTERRANE - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở dưới đất. *Subterranea loca*. Những hang hốc dưới đất.

SUBTERRATORI – UM, *i*, s. n. Cái cuốc, cái thuổng, cuốc chỉa, cái chét.

SUBTERREN – US, *a*, *um*, adj. như Subterraneus.

SUBTERR – EO, *es*, *ui*, *itum*. *ere*, a. Nạt nộ một it.

SUBTERRE-US, *a*, *um*, adj. như Subterraneus.

SUBTERSEC – O, *as*, *ui*, *tum*, *are*, a. Cắt dàng dưới.

SUBTERTENU - O, *as*, *are*, a. Làm cho mòn dưới, bớt bên dưới, vạc bề dưới.

SUBTERVAC – ANS, *antis*, part. cả ba giống. (sự gì) Rỗng bề dưới, lõm dàng dưới.

SUBTERVOL – O, *as*, *are*, n. trị acc. Bay dưới.

SUBTERVOLV – O. *is*, *ere*, a. Lăn dưới.

SUBTEXI, perf. Subtego.

SUBTEX – O, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Dệt lại, nối lại; may mền. 2. Đặt trước, che, phủ, lấp. 3. Chép (sách), chắp (chơ). 4. Thêm vào, pha vào. || 2. *Ferro subtexitur æther*. Tên bắn che lấp sáng trời. *Fig*.—*impedimenta*. Làm ngăn trở, sinh sự.

SUBTEXT – US, *a*, *um*, part. pass. Subtexo.

† SUBTIC – EO, *es*, *ere*, và SUBTICESC - O, *is*, *ere*, n. def. Nín một lúc, nín sau.

† SUBTILOQUENTI-A, *æ*, s. f. Lời lẻo lá, lời khôn khéo.

SUBTILOQU – US, *a*, *um*, adj. (ai) Nói sâu sắc, nói khéo.

SUBTIL - IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Mỏng, mảnh khảnh, mỏng mảnh. 2. *fig*. Sắc sảo, trí trá, khôn khéo, tinh anh, quỉ quyệt. 3. Cặn kẽ, kĩ càng, cẩn thận. || 1. *Acies gladii subtilissima*. Lưỡi gươm sắc lắm. *Fig*. *Subtile genus dicendi*. Kiểu nói đơn vậy. || 2. — *epistola*. Thư khéo lắm. — *sententia*. Lời khôn khéo. — *judex*. Kẻ khéo xét. *Subtilior gula*. Sự khảnh ăn. || 3. *Ad subtile examinare*. Tra xét cho tường tận. — *cura*. Sự lo cẩn thận.

SUBTILIT – AS, *atis*, s. f. 1. Sự mỏng mảnh, sự mảnh khảnh. 2. Sự sắc trí, sự khôn khéo, sự tinh anh, sự quỉ quyệt. 3. Xảo kế, phương thế khôn khéo, sự tuyệt hảo, sự khéo léo, sự tứ, sự cẩn thận, sự kĩ càng. || 1. — *ferramentorum*. Sự thiết khí sắc sảo. — *humoris*. Sự nước gì rất lỏng. *Fig*. — *orationis*. Kiểu nói thật thà khôn khéo. || 2. *Vir immensæ subtilitatis*. Người độ lượng bao dong.

SUBTIL – ITER (*ius*, *issimè*), adv. 1. Cách mỏng mảnh 2. Cách khôn khéo, cách sâu sắc, cách tinh anh, cách trí trá. 3. Cách cặn kẽ, cách kĩ càng. 4. Cách mộc mạc. || 1. — *dividere aliquid*. Chia sự gì ra từng phần ti ti. || 2. — *disserere*. Cãi lẽ gì sâu sắc. || 3. *Exsequi — numerum*. Nói số thật chẳng sai. || 4. — *humilia dicere*. Nói điều thường cách thường.

SUBTIM – EO, *es*, *ui*, *ere*, a. def. E sợ một it.

SUBTINN-IO, *is*, *ire*. n. def. Đánh nạo bạt nhẹ vậy

SUBTITUB – O, *as*, *are*, n. Đi thất thểu một it: *fig*. ngập ngừng một it, chẳng vững máy.

† SUBTRACTI – O, *onis*, s. f. Sự lùi ra, sự ra vế.

SUBTRACT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

SUBTRAH – O, *is*, subtra – *xi*, subtrac – *tum*, *ere*. a. 1. Ăn cắp, lấy trộm, cắt lấy, rút lại. 2. Bỏ qua, chẳng nói đến. || 1. — *materiam furoris*. Cất hết lẽ giận. — *aliquem furori alterius*. Cứu ai khỏi cơn giận kẻ khác. — *se ab aliquo*. Lánh khỏi ai. — *se cognitioni causæ*. Lánh mình cho khỏi (người ta) tra việc mình. *Subtrahitur arena pedi*. Đất cát lún xuống dưới chân. *Subtrahitur memoria ebrioso*. Kẻ hay uống say thì mất trí nhớ.

SUBTRIST – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Ưu sầu một it. rầu rĩ một it.

SUBTRIT – US, *a*, *um*, part. pass. Subtero.

SUBTRIVI, perf. Subtero.

SUBTUND – O, *is*, subtud – *i*, subtu - *sum*, *ere*, a. Đâm cách nhẹ, đánh nhẹ vậy.

SUBTURPICUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

SUBTURP – IS, *e*, adj. (sự gì) Xấu xa một it.

SUBT - ÙS, adv. Dưới, bề dưới.

SUBTUS – US, *a*, *um*, part. pass. Subtundo.

SUBUB – ER, *eris*, adj. cả ba giống. (vật gì) Còn bú.

SUBUCUL – A, *æ*, s. f. 1. Thứ áo lót (người nam). 2. Áo alba. 3. Bánh cúng.

SUBUCULAT – US, *a*, *um*, adj. (ai) Mặc áo lót.

SUBUCUL - UM, *i*, s. n. Thứ bánh cúng.

SUBUD – US, *a*, *um*, adj. (Sự gì, nơi nào) Iu iu, âm ấm.

SUBUL-A, *æ*, s. f. 1. Cái giùi. 2. Đồ dùng mà đánh đá cho nhẵn. 3. *pl*. Gạc nai. || 1. *Subulâ perforare*. Giùi lỗ. *Subulâ leonem excipere*. (câu ví) Chết đuối vớ phải bèo.

SUBULAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về cái giùi; thuộc về thợ giầy.

SUBULC-US, *i*, s. m. Kẻ chăn lợn, kẻ giữ heo.

1° SUBUL-O, *onis*, s. m. 1. Nai con. 2. Kẻ thổi ống địch. 3. Thằng buông tuồng.

2° † SUBUL-O, *as*, *are*, n. 1. Thổi ống địch, hút gió. 2. Giùi lỗ.

SUBUR-A, *æ*, s. f. Phố con bợm trong thành Rôma.

SUBURANENS-IS, *e*, và SUBURAN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về phố con bợm ở.

SUBURBAN-A, *æ*, s. f. Nhà ngoài đồng gần tỉnh thành.

SUBURBAN-Ē, adv. Cách lịch sự khá.

SUBURBANIT-AS, *atis*, s. f. 1. Các nơi chung quanh thành thị. 2. Cách ăn nói lịch sự khá.

SUBURBAN-UM, *i*, s. n. 1. (hiểu ngầm *prædium*) Nhà hay là trại ngoài đồng gần tỉnh thành. 2. (hiểu ngầm *oppidum*) Các nơi chung quanh thành thị.

SUBURBAN-US, *a*, *um*, và SUBURBICARI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở gần thành thị, ở nơi chung quanh thành thị. *Suburbana Italia*. Phần xứ Italia chung quanh thành (Rôma).

SUBURBI-UM, *i*, s. n. Các xóm gần thành thị.

SUBURG-EO, *es*, *ere*, a. def. Thúc giục quá.

SUBUR-O, *is*, subus-*si*, subus-*tum*, *ere*, a. Thui, thui đốt.

SUBURR-A, *æ*, s. f. như Subura.

† SUBUS, thay vì Suibus, xem Sus.

SUBUSSI, perf. Suburo.

SUBUSTI-O, *onis*, s. f. Sự đun lửa dưới.

SUBUST-US, *a*, *um*, part. pass. Suburo.

SUBUVID-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Âm ẩm, iu iu.

SUBV-AS, *adis*, s. m. Kẻ bầu chủ tùy.

SUBVECTI-O, *onis*. s. f. Sự chở, sự xe.

SUBVECT-O, *as*, *are*, a. freq. Subveho. 1. Chở (cách khó nhọc), xe. 2. Chở thuyền.

1° SUBVECT-US, *a*, *um*, part. pass. Subveho.

2° SUBVECT-US, *ûs*, s. m. như Subvectio.

SUBVEH-O, *is*, subve-*xi*, subvec-*tum*, *ere*, a. Chở (lối đất hay là lối thủy), xe, đem sang, đem lên. —*naves*. Chở tàu ngược sông. *Subvehi flumine*. Lên ngược nước sông. *Ad templum subvehi*. Đi xe lên đến thờ.

SUBVELL-O, *is*, *ere*, a. Nhổ lông.

SUBVEN-IO, *is*, *i*, *tum*, *ire*, n. trị dat. và tùy mẹo *Quò*, *Undè*. 1. Đến đang khi, đến. 2. Chịu bày trong trí, nhập vào trí (lộn câu mà rằng: nghĩ đến, nhớ đến). 3. Cứu chữa, giúp đỡ, binh vực. 4. Chữa thuốc, chữa (bệnh), coi sóc (kẻ liệt). || 1. *Quod frumentum ni tàm tempore subvenisset*. Giá lúa ấy chẳng có đến vừa kịp thể này. || 2. *Hoc illi subvenit*. Người nhớ lại sự ấy. || 3. — *fessis rebus*. Cứu nhà nước giữa thì suy. — *in arduis*. Cấp cứu.

SUBVENTI-O, *onis*, s. f. Sự giúp, sự giúp đỡ.

SUBVENT-O, *as*, *are*, n. freq. Subvenio. Cứu chữa, giúp đỡ.

† SUBVENT-OR, *oris*, s. m. Kẻ giúp đỡ, kẻ làm phúc.

SUBVENT-US, *ûs*, s. m. như Subventio.

SUBVERBUST-US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Đã phải đòn mềm ra, mang lằn roi.

SUBVER-EOR, *eris*, *itus sum*, *eri*, d. E lệ, ngại.

SUBVERSI-O, *onis*, s. f. Sự phá đổ, sự xáo lộn, sự phá tuyệt.

SUBVERS-O, *as*, *are*, a. freq. Subverto.

SUBVERS-OR, *oris*, s. m. Kẻ phá; kẻ đình bãi.

SUBVERS-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

SUBVERT – O, *is*, *i*, subver-*sum*, *ere*, a. 1. Trở ngược, đặt lộn trái, xáo lộn, lật lên. 2. Úp xuống, triệt hạ, phá đổ, làm cho ngã. 3. *fig*. Phá tuyệt, hủy hoại. 4. Phi, luận phi, đình bãi. || 1. —*terram*. Lộn đất. || 2. *Pede major calceus subvertet*. Đôi giầy trễnh chân làm cho ngã. || 3. — *gentem*. Trở lòng dân làm ngụy. — *patriæ mores*. Làm hư thói tục quê hương mình. || 4. — *leges*. Phá luật. — *testamentum*. Phi chúc thư.

SUBVERUST-US, *a*, *um*, part. pass. (đồ gì) Đã chịu nướng quay.

SUBVESPER-US, *i*, s. m. Hướng tây nam, gió tây nam.

SUBVETERIBUS. Nơi đổi bạc ngoài chợ Rôma.

SUBVEXI, perf. Subveho.

SUBVEX-US, *a*, *um*, adj. (nơi) Xoai xoải.

SUBVILLIC-US, *i*, s. m. Kẻ giữ trại tùy.

SUBVIRID-IS, *e*, adj.(sự gì) Xanh lá cam một it.

SUBVOLIT-O, *as*, *are*, n. Bay nhảy, bay chuyền.

SUBVOL-O, *as*, *are*, n. Bay lên. *Pullus — incipiens.* Chim con chuyền.

SUBVOLV-O, *is*, *i*, subvolu-*tum*, *ere*, a. Lăn lên, lật lên, cuốn.

† SUB VOS PLACO, thay vì Vobis supplico.

SUBVULS-US, *a*, *um*, part. pass. Subvello.

SUBVULTURI-US, *a*, *um*, adj. Có sắc chim kén kén.

SUCCEDANE-US, *a*, *um*, và SUCCIDANE-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thế vị, chịu đặt thế vị. — *alieni periculi.* Phải sự cheo leo thay vì kẻ khác. *Succidanea hostia.* Vật gì người ta giết tế tự thay vì vật khác.

SUCCED-O, *is*, succes-*si*, succes-*sum*, *ere*, a. và n. trị dat. hay là acc. cùng *in*, *sub*. 1. Vào dưới, vào trong. 2. Đến gần. 3. Trèo, lên. 4. Thế vị, nối vị, theo sau, xảy đến sau. 5. Được việc, xảy ra đắc ý, xuôi việc. || 1. *Tecto* v. *Tectum* —. Vào nhà. — *in certamina.* Vào trận, ra chiến trận. — *oneri.* Chịu gánh trên vai. ||2. — *ima montis.* Đến gần chân núi. — *portis.* Đến gần cửa. ||3. — *tumulum.* Trèo đồi. *Assuetudo succedendi muros.* Sự quen nhảy vượt tường. || 4. — *in paternas opes.* Lĩnh lấy cơ nghiệp cha. *Ei succedo orationi.* Tôi nói ngay sau kẻ ấy. *Qui primus Joanni successit.* Kẻ đã kế tiếp vị ông Juong. *Horæ sibi succedunt.* Các giờ tiếp nhau liên. — *in locum alicujus.* Thế vị ai. || 5. *Omnia ex sententiâ succedunt.* Mọi sự xảy đắc ý mọi đàng. *Si successisset cœptis.* Giả như (ai) đã làm được việc đã định làm. *Si, ut mereor, mihi successerit.* Nếu tôi được may mắn cho xứng công tôi.

SUCCEND-O, *is*, *i*, succen-*sum*, *ere*, a. 1. Đốt lửa (dưới hay là vào), thiêu đốt, thắp. 2. *fig.* Đốt lửa mến, làm cho nên nóng nảy, giục lòng. || 1. — *aras.* Thắp lửa trên bàn thờ. — *turrim.* Đốt tháp. — *ora.* Làm cho mặt đỏ lên. *Eos succendit flammis.* Đã thiêu đốt những kẻ ấy. || 2. *Succendi amore.* Phải lửa mến cháy lên, được lòng sốt mến. *Irâ succensus.* Sốt giận. *Succendunt classica cantu.* Tiếng kèn giục lòng (lính).

SUCCENS-EO, *es*, *ui*, *ere* (thiếu sup.), n. trị dat. Cháy lên; *fig.* nóng lên, nổi giận, sốt giận, thịnh nộ. *Amanti — nequeo.* Tôi chẳng giận được kẻ yêu tôi. — *aliquid* v. *ob aliquid* v. *propter aliquid.* Giận vì sự gì.

SUCCENSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự cháy, lửa cháy. 2 Sự sáng, sáng chói. 3. *fig.* Sự sốt giận.

SUCCENS-US, *a*, *um*, part. pass. Succendo.

SUCCENTIV-US, *a*, *um*, adj. (ai) Hát cung đệm.

SUCCENT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ hát hay là gảy cung đệm. 2. Kẻ xui, kẻ gảy, đầu nọc.

SUCCENTURIAT-US, *a*, *um*, part. pass. Succenturio, cũng là adj. 1. (ai) Vào đội trăm quân cho chẵn số. 2. Chực tiếp hậu, sẵn sàng mà giúp.

SUCCENTURI-O, *as*, *are*, a. 1. Chiêu binh, mộ binh cấp lính cho túc số cơ đội. 2. Đặt thế lại.

SUCCENT-US, *ûs*, s. m. Sự hát hay là gảy cung đệm.

SUCCERD-A, *æ*, s. f. Phân heo, cứt lợn.

SUCCERN-O, *is*, succre-*vi*, succre-*tum*, *ere*, a. 1. Rây, thúc, giần, sàng, lọc. 2. Để riêng, để dành.

SUCCESS-A, *orum*, s. n. p. Sự thịnh, sự may phúc.

SUCCESSI, perf. Succedo.

SUCCESSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự vào dưới, sự vào trong, sự tới đến. 2. Sự kế hậu, sự thế vị. 3. Cơ nghiệp, của lối. 4. Con cháu, tử tôn. 5. Sự thịnh, sự may phúc, sự xảy đắc ý. || 1. *Doloris amotio successionem efficit voluptatis.* Sự khỏi đau làm cho vui sướng. || 2. *Ars continuis successionibus custodita.* Nghề cha truyền con nối liên mãi. || 3. *Jura successionum.* Luật định về của lối. || 4. *Novissimus successionis meæ.* Cháu rốt hết nối dòng tôi.

SUCCESSIV-E, adv. Cách kế hậu, cách si lượt.

SUCCESSIV-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thế vị, nối dòng, hay kế tiếp nhau.

SUCCESS-OR, *oris*, s. m. Kẻ kế hậu, kẻ nối vị thế quyền.

SUCCESSORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cơ nghiệp lối.

1° SUCCESS-US, *a*, *um*, part. pass. Succedo.

2° SUCCESS-US, *ûs*, s. m. 1. Sự đến gần, sự lân cận. 2. Hang hốc, nơi kín mà ẩn lủi. 3. Sự thì giờ tiếp nhau liên, quãng thì giờ, mùa, thì. 4. Sự đắc ý, sự được việc, sự thịnh lợi. || 1. — *hostium.* Sự quân giặc đã đến gần. || 2. *Successibus terrarum abscondi.* Ẩn náu trong hang dưới đất. ||3. *Continuo temporis successu.* Trong lốt đời người (làm vua). || 4. *Successu tumens* v. *ferox.* Ra ngạo mạn vì được thịnh. *Successus dare prosperos.* Ban cho (ai) được thịnh sự.

SUCCID-A, *æ*, s. f. Lông chiên chưa giặt.

SUCCIDANE-US, *a*, *um*, adj. như Succedaneus.

SUCCIDI-A, *æ*, s. f. Miếng thịt lợn muối; thịt đã cắt từng phần. *Fig. Hortus altera — est.* Vườn

cũng là giống để dành (như thịt muối) mà dùng mặc ý. *Succidias humanas facere.* Giết người làm của lễ.

1° SUCCID–O, *is, i,* succi-*sum, ere,* a. Cắt dưới, bỏ, làm (thịt), giết. — *cererem.* Gặt lúa.

2° SUCCID–O, *is, i,* succa-*sum, ere,* n. Ngã, ngã dưới, sập xuống. *Succidunt mihi genua.* Tôi long đầu gối. *fig. Mens mihi succidit.* Tôi ngã lòng.

SUCCID-US, *a, um,* adj. 1. (giống gì) Mốc, âm ẩm, ướt. 2. Mạnh khoẻ, có sức. || 1. *Succidum solum.* Đất ướt. || 2. — *ramus.* Cành cây mạnh. *Succida ancilla.* Con đòi lanh chai.

SUCCIDU-US, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Hay ngã, dễ ngã, yếu, đuối, kém. 2. Đã chịu bãi, đã cũ đi. || 1. *Succidui gressus.* Chân đi kềnh càng. *Succidua flamma.* Ngọn lửa gần lụt.

† SUCCINCT-È và ÌM, adv. Cách vắn tắt, cách tóm.

† SUCCINCTORI-UM, *i,* s. n. Giống quấn mặc.

SUCCINCTUL-US, *a, um,* dimin. bởi

SUCCINCT-US, *a, um,* part. pass. Succingo. 1. (quần áo) Đã chịu xắn, đã chịu vén, (ai) đã vén áo. 2. (ai) Đã mặc. 3. (ai, sự gì) Đã chịu bao bọc. || 1. — *altè.* Đã xắn quần cao. *Succincti ministri.* Những đầy tớ sẵn sàng. — *gladio.* Mang gươm. || 2. *Pallâ succincta cruentâ.* Mặc áo dài lấm máu. || 3. *Succincta urbs portubus.* Thành có cửa bể tư bề. — *scientiâ.* Thông thái lắm.

SUCCINE-US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về hổ phách.

SUCCING-O, *is,* succin-*xi,* succinc-*tum, ere,* a. 1. Thắt bên dưới, xắn lên, vén. 2. Bao bọc, bao phủ, đặt quanh. || 1. — *tunicam.* Vén áo. *Gladio se*—. Đeo gươm. || 2. — *aliquem potestate.* Cho ai được quyền cả. — *animum bonis.* Sắm phúc đức.

SUCCINGUL-UM, *i,* s. n. Dây thắt lưng.

SUCCIN-O, *is, ui,* succen-*tum, ere,* a. và n. 1. Hát sau, hát đối; thêm (điều gì) khi nói, trả lời. 2. Hát cung đệm. 3. Ở sau, xảy ra sau.

SUCCIN-UM, *i,* s. n. Hổ phách, lạp phách.

SUCCIN-US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về hổ phách, bằng hổ phách.

SUCCINXI, perf. Succingo.

† SUCCIP-IO, *is, ere,* a. như Suscipio.

SUCCISI-O, *onis,* s. f. Sự chặt sát đất; sự chém (cây). 2. Sự phá, sự bãi.

SUCCISIV-US, *a, um,* adj. như Subsecivus.

SUCCIS-US, *a, um,* part. pass. 1° Succido.

SUCCLAMATI-O, *onis,* s. f. Sự tung hô, tiếng tung hô.

SUCCLAM-O, *as, avi, atum, are,* n. Kêu lên, hò reo, tung hô, hô hoán. — *alicui.* Reo khen ai.

SUCC-O, *onis,* s. m. Kẻ đặt nợ ăn lãi quá lẽ.

SUCCOLATI-O, *onis,* s. f. Sự vác, sự cõng.

SUCCOLL-O, *as, are,* a. Vác, cõng.

SUCCOS-US, *a, um (ior),* adj. 1. (cây, quả) Có nhiều mủ, ngon, mĩ vị. 2 (ai) Giầu có.

SUCCRESC-O, *is,* succre-*vi,* succre-*tum, ere,* n. 1. Mọc bên dưới, lớn lên; hoá lại, mọc tiếp sau. 2. Kế hậu, xảy ra sau. || 1. *Vites incremento suo non patiuntur herbas* —. Khi cây nho lớn lên thì cỏ rả chẳng mọc dưới được. *Succrescente pinguedine.* Bởi vì thêm béo dần dần. *Mali mores succrescunt uberrimè.* Thói nết xấu chóng lán ra.

SUCCRET-US, *a, um,* part. pass. Succerno và Succresco.

SUCCREVI, perf. Succerno và Succresco.

SUCCROTIL-US, *a, um,* adj. (giống gì) Mảnh khảnh, mảnh hình, còi cằng. *Succrotila vocula.* Tiếng còi, tiếng sén.

SUCCUB-A, *æ,* s. f. Vợ bé, vợ lẽ.

SUCCUB-O, *as, ui, itum, are,* n. Nằm dưới.

† SUCCUBONE-US, *a, um,* adj. (ai) Qui lụy, làm tôi.

SUCCUBUI, perf. Succubo và Succumbo.

SUCCUD-O, *is, i,* succu-*sum, ere,* a. Rèn.

SUCCULENT-US, *a, um,* adj. như Succosus.

SUCCUMB-O, *is,* succub-*ui,* succub-*itum, ere,* n. trị dat. 1. Ngã dưới, ngã xuống, sấp mình xuống. 2. *fig.* Hàng, chịu phép, chịu thua. || 1. — *alicui.* Ngã thua ai. — *oneri.* Gánh chẳng nổi (hay là cam chịu việc gì). — *culpæ.* Ngã phạm tội. — *animo.* Ngã lòng. — *somno.* Chịu phép ngủ. — *coctilibus tectis.* Sấp mình xuống trước những tượng gốm. || 2. — *pugnæ.* Bị trận. — *poscit cuncta sibi.* Nó muốn bắt mọi sự chịu phép nó.

SUCCURR-O, *is, i,* succur-*sum, ere,* n. trị dat. 1. Đón rước. 2. Chạy đến giúp, phù giúp, cứu viện. 3. Chữa đã, liệu cho. 4. Nhập vào trí (lộn câu rằng: tưởng đến, nhớ đến). *Licet pericula impendant, succurram.* Dù phải sự hiểm nghèo tôi cũng cam đi. || 2. — *laborantibus.* Tiếp hộ binh yếu chiến. *Ne succurri posset.* Kẻo (có binh khác) cứu viện được chăng. || 3. *Nitrum succurrit fungorum venenis.* Diêm tiêu chữa nấm độc. || 4. *Succurrat tibi quid feceris.* Mày hãy nhớ sự mày đã làm. *Mihi non succurrit istud.* Tôi chẳng nhớ sự ấy, tôi không nghĩ đến sự ấy.

SUCC-US, *i,* s. m. 1. Mủ cây, trấp, khí, nhụy hoa, nước hoa quả. 2. Khí của ăn, vị bổ (trong đồ ăn). 3. Sương. 4. Khí đất, màu đất. 5. Thuốc

độc, thuốc the. 6. Sự ngon, mùi ngon. 7. *fig.* Sự khoẻ, sự mạnh mẽ, sức mạnh. || 1. *Succos legere.* Hái hoa quả có nhiều nước. — *olivi.* Dầu oliva. — *uvæ.* Rượu nho. — *arundinis.* Mật mía. — *villarum.* Nước phân. *Apis succum ex floribus ducit.* Con ong mút lấy nhụy các hoa. || 2. *Secretus à reliquo cibo — ille quo alimur.* Khí bổ sức ta thì bởi đồ ăn mà ra. *Corpus succi plenum.* Hình vóc mạnh khoẻ. || 4. *Stirpes ex terra succum trahunt.* Cây cối ăn khí đất. || 6. *Piscis succo ingratus.* Con cá chẳng ngon. || 7. *Omnem succum ingenii bibere.* Hao hết sức trí khôn. *Omnis — civitatis.* Những sự gì làm cho vững nhà nước.

SUCCUSSARI - US, *a, um,* adj. và SUCCUSSAT - OR, *oris,* s. m. Ngựa chạy gằn.

SUCCUSSATUR - A, *æ,* s. f. Sự ngựa chạy gằn.

SUCCUSSI, perf. Succutio.

SUCCUSS - O, *as, are,* n. 1. Chạy gằn. 2. Lắc gánh.

SUCCUSS - OR, *oris,* s. m. như Succussator.

1° SUCCUSS - US, *a, um,* part. pass. Succutio.

2° SUCCUSS - US, *ûs,* s. m. Sự lúc lắc, sự lung lay.

SUCCUT - IO, *is,* succus - *si,* succus - *sum, ere,* a. Rung, lung lay, lúc lắc, đánh động.

SUCERD - A, *æ,* s. f. như Succerda.

1° SUCT - US, *a, um,* part. pass. Sugo.

2° SUCT - US, *ûs,* s. m. Sự bú, sự mút.

SUCUL - A, *æ,* s. f. 1. Lợn nái con. 2. Trục vặn dây. 3. Giống áo lót. 4. *pl.* Năm cái sao vẽ dậu cung gấn tua rua.

SUCUL - US, *i,* s. m. Heo con, lợn con, lợn bột.

SUDABUND - US, *a, um,* adj. (ai, vật gì) Rịn mồ hôi lắm, mướt mồ hôi.

SUDARIOL - UM, *i,* s. n. dimin. bởi

SUDARI - UM, *i,* s. n. Khăn tay, khăn lọt mồ hôi.

SUDATI - O, *onis,* s. f. 1. Sự đổ mồ hôi. 2. Phòng xông.

SUDAT - OR, *oris,* s. m. (RIX, *ricis,* s. f.). 1. Kẻ đổ mồ hôi, kẻ ra mồ hôi. 2. Kẻ làm cho ra mồ hôi. || 2. *Sudatrix toga.* Áo dài làm cho đổ mồ hôi.

SUDATORI - UM, *i,* s. n. Phòng xông.

SUDATORI - US, *a, um,* adj. (sự gì) Hay làm cho ra mồ hôi.

SUDAT - US, *a, um,* part. pass. Sudo. 1. (ai, sự gì) Đã đổ mồ hôi, mướt mồ hôi. 2. Nhỏ xuống như mồ hôi. 3. Người ta đã đổ mồ hôi mà sắm lấy. || 1. *Sudata vestis.* Áo ướt mồ hôi. || 2. *Sudata ligno thura.* Nhũ hương bởi cây mà chảy ra. || 3. *Sudata messis.* Mùa màng thiên hạ đã khó nhọc cho được. *Sudatæ æstates in bella.* Những mùa hè đã đánh giặc liền.

SUD - ES, *is,* và IS, *is,* s. f. 1. Nọc, cọc. 2. [...] nhọn đã thui ngọn; sào, cây gỗ. 3. Gai. [...] nhọn, xương hom; *fig.* tội lỗi. || 3. *S[...] sudes.* Vẻo núi đá.

SUDICUL - UM, *i,* s. n. dimin. Sudes. Giống [...]

† SUDIFIC - US, *a, um,* adj. (sự gì) Làm c[...] thanh trời.

SUD - IS, *is,* s. f. Giống cá kia.

SUD - O, *as, avi, atum, are,* a. và n. Đổ mồ [...] rịn mồ hôi, ướt mồ hôi, lướt thướt. 2. [...] nhỏ giọt (như mồ hôi), nhỏ (giọt) xuống. 3. *fig.* Chịu khó nhọc. || 1. *Arma sudant cru[...]* Khí giới ướt máu. — *sanguinem.* Mướt máu. 2. — *mella.* Chảy mật ong. *Odorata sud[...] ligno balsama.* Những mủ thơm bởi cây m[...] chảy ra. || 3. — *pro communibus commodis.* K[...] nhọc mà lo việc chung. *Ad supervacua sudat[...]* Cho được những sự dư dật thì phải đổ mồ hôi.

SUD - OR, *oris,* s. m. 1. Mồ hôi. 2. Nước gì [...] cây mà chảy ra, nước nhỏ, nước, sương. 3. *fig.* Sự khó nhọc, sự cố gắng, công lao. || 1. *In sudorem statim eunt.* Tức thì chúng [...] mồ hôi. *Sudorem excutere* v. *movere* v. *ciere* v. [...] *cere.* Làm cho ra mồ hôi. *In sudore vultus tu[i] vesceris pane.* Mày sẽ phải đổ mồ hôi m[...] được bánh ăn. || 2. — *arboris.* Mủ cây ch[...] ra. — *cœli.* Sương — *maris.* Nước bể. *A[...] sudoribus manans.* Nước rò ri. || 3. *[...] facere.* Làm một mạch. *Stylus ille multi su[do]ris est.* Chép sách thể ấy thật khó nhọc lắm.

† SUDOR - US, *a, um,* adj. (ai, vật gì) Mướt m[ồ] h[ôi].

SUD - UM, *i,* s. n. Trời thanh, nắng trời.

SUD - US, *a, um,* adj. 1. (trời) Thanh, nắng, chẳng mưa. 2. (sự gì) Iu íu.

SUE, SUEM, abl. và acc. Sus.

† SU - EO, *es, ere,* n. như Suesco.

SUER - A, *æ,* s. f. Thịt lợn.

SUER - ES, *um,* s. f. p. Miếng thịt lợn.

SUESC - O, *is,* sue - *vi,* sue - *tum, ere,* n. Quen, có thói, tập cho quen.

SUET - US, *a, um,* part. pass. Suesco. 1. (ai) Đã tập cho quen, đã quen. 2. (sự gì) Người ta đã quen. || 1. *Latrociniis* —. Đã quen sự trộm cướp.

SUF - ES, *etis,* s. m. như Suffes.

SUFFARCINAMICT - US, *a, um,* part. pass. (ai) M[...] nhiều gói.

SUFFARCINAT - US, *a, um,* part. pass. Suffarci[no].

— auro. Mang nhiều vàng trong mình: *Fig.*— *belle*. Đã ăn hung.

SUFFARCIN - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Cho mang nhiều đồ, ban nhiều của.

SUFFARRANE - US, *a*, *um*, adj. (ai) Gánh lúa.

SUFFECI, perf. Sufficio.

SUFFECTI — O, *onis*, s. f. 1. Sự đặt thế lại. 2. Sự nhuộm, nước nhuộm, mùi đã nhuộm; sự bôi, sự trát. 3. Sự pha lộn.

† SUFFECTUR - A, *æ*, s. f. Phần thêm sau.

SUFFECT - US, *a*, *um*, part. pass. Sufficio. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt thế lại. 2. Đã chịu bầu, đã chịu chỉ (về việc gì). 3. Đã chịu nhuộm. || 1. — *in locum alicujus*. Đã chịu đặt thế vị ai.

SUFFERENTI-A, *æ*, s. f. Sự chịu khó; sự nhịn nhục.

SUFF — ERO. *ers*, sustul - *i*, subla — *tum*, *erre*, a. irreg. (chia như Fero). 1. Đặt dưới, nhịn, chịu, chịu khó, làm thinh. 2. Dâng, ban, cho. || 1.— *plagas*. Chịu đòn. — *tergum*. Né cật. — *multam*. Chịu vạ. || 2. — *æstimationem*. Bằng lòng nộp phần tiền quan sẽ định. — *lac*. Lấy sữa mình mà nuôi. — *vix anhelitum*. Thở rắc.

SUFFERT — IM, adv. như Plenè.

SUFFERT - US, *a*, *um*, part pass. (ai, sự gì) Đầy, đầy dẫy.

SUFFERVEFAC — IO, *is*, fec — *i*, *tum*, *ere*, a. Nấu sôi một ít, cho sôi một giạo. *Suffervefieri*. Sôi một ít.

SUFFERVEFACT — US, *a*, *um*, part. pass. Suffervefacio.

SUFFERV-EO, *es*, suffer-*bui*, *ere*, n. def. Sôi một ít.

SUFF-ES, *etis*, s. m. Quan consulê (bên Carthagô).

SUFFIBULAT — OR, *oris*, s. m. Kẻ cài mỏ vịt dưới.

SUFFIBUL - O, *as*, *are*, a. như Subfibulo.

SUFFIBUL - UM, *i*, s. n. như Subfibulum.

SUFFICIENT — ER, adv. Đủ, vừa.

SUFFICIENTI - A, *æ*, s. f. Sự đủ, phần vừa đủ.

SUFFIC — IO, *is*, suffec — *i*, suffec - *tum*, *ere*, a. và n. trị dat. 1. Đặt dưới, làm dưới. 2. Đặt thế, cho thế vị. 3. Liệu cho, ban, cho. 4. Đủ mà, có sức mà, đủ dùng, làm nổi, chịu nổi. 5. Nhuộm nước thứ nhất, nhuộm. || 1.— *opus*. Xây dưới (đất hay là dưới nước). || 2. — *aliquem alteri* v. *in locum alterius*. Đặt ai thế người khác. || 3. — *animos viresque*. Thêm gan thêm sức cho. || 4. *Hoc mihi sufficit*. Tôi lấy sự này làm đủ.— *alimentis*. Đủ mà nuôi.— *ictibus*. Chịu đòn được. — *malis*. Có sức chống trả sự khốn khó, chịu sự khốn khó nổi. *Unius panis medietas hominibus quinquaginta sufficit*. Một nửa bánh đủ cho năm mươi người ăn một bữa. *Sufficit*. Đã đủ, thôi. *Verba ei non sufficiunt*. Nó chẳng sẵn tiếng mà nói. || 5. — *lanam*. Nhuộm lông chiên.

SUFFIEND — US, *a*, *um*, part. pass. fut. Suffio.

SUFFIG - O, *is*, suffi-*xi*, suffi-*xum*, *ere*, a. 1. Đóng đanh bên dưới, cắm, đóng, đâm. 2. Buộc trên, treo lên. || 2.— *aliquem cruci* v. *in cruce*. Đóng đanh ai gác câu rút.

SUFFIM — EN, *inis*, s. n. như Suffimentum.

SUFFIMENT - O, *as*, *are*, a. Xông hương, đốt thuốc thơm.

SUFFIMENT - UM, *i*, s. n. Khói hương, khói thuốc thơm, mùi thơm, thuốc thơm.

SUFFIND-O, *is*, *ere*, a. Chẻ một ít, kênh đằng dưới.

SUFF - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. 1. Làm cho ám mùi gì, xông hương, đốt hương, đốt thuốc thơm, ướp hương. 2. Làm cho nóng. || 1.—*thymo*. Rấc kê mình thảo trên. — *sulphure*. Làm cho ám mùi sinh. — *fumo*. Hun khói. — *aromata*. Đốt thuốc thơm.

SUFFISC — US, *i*, s. m. Bao, bị, túi da.

SUFFITI - O, *onis*, s. f. Sự xông hương, sự ướp hương.

SUFFIT — OR, *oris*, s. m. Kẻ dọn thuốc thơm; kẻ xông hương.

1° SUFFIT — US, *a*, *um*, part. pass. Suffio.

2° SUFFIT-US, *ûs*, s. m. như Suffitio. — *ei fiebat*. Người ta xông hương cho kẻ ấy.

SUFFIX - US, *a*, *um*, part. pass. Suffigo.

SUFFLABIL - IS, *e*, adj. (khi) Người ta thở được.

SUFFLAM — EN, *inis*, s. n. 1. Sự buộc bánh xe (khi phải xuống nơi dốc). 2. Thiết liếu hay là tấm gỗ dùng mà cầm bánh xe lại. 3 Giống gì ngăn nước, bờ đập. 4. *fig* Sự gì ngăn trở; sự chậm chạp, sự trùng trình.

SUFFLAMIN — O, *as*, *are*, a. Buộc thiết liếu hay là đặt tấm gỗ mà cầm bánh xe lại (nơi dốc).

SUFFLAMM - O, *as*, *are*, a. Đốt lửa; *fig*. giục, gây.

SUFFLATI-O, *onis*, s. f. Sự nổi tăm trên mặt nước.

† SUFFLATORI - UM, *i*, s. n. Ống bễ.

1° SUFFLAT — US, *a*, *um*, part. pass. Sufflo. (ai, sự gì) Đã chịu thổi vào, đã phồng, đã sưng; *fig*. kiêu ngạo, giận dữ. *Venæ sufflatæ ex cibo*. Huyết mạch nổi vì mới ăn. — *auro*. Cậy của cải mình. — *scientiâ*. Hay phô chữ.

2° SUFFLAT — US, *ûs*, s. m. 1. Sự thổi. 2. Hơi thở.

SUFFLAV - US, *a*, *um*, adj. như Subflavus.

Suffl-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. và a. 1. Thở ra. 2. Thổi, thổi vào. 3. *fig*. Nói phô phang. || 2. — *buccas*. Phùng má. — *aliquem*. Thổi vào ai. || 3 — *se*. Giận hoảng hay là cậy mình kiêu ngạo.

Suffocabil-is, *e*, adj. Hay làm cho ngạt.

Suffocati-o, *onis*, s. f. Sự làm cho ngạt, sự ngạt.

1° **Suffoc-o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho ngạt, làm cho chết ngạt. 2. *fig*. Buộc chặt quá, riết quá, hãm quá; làm cho cớm, làm cho nghẹn. || 1. — *gallinam*. Bóp cổ gà chết. *Aquis* v. *In aquis suffocari*. Chết đuối. || 2. *Fame* — *urbem*. Hãm thành cho chết đói. *Hoc conscientiam suffocat*. Sự ấy lấp sáng lương tâm. *Suffocantur fruges*. Lúa má chết nghẹn.

2° **Suffoc-o**, *as*, *are*, a. Bỏ vào lửa, hơ lửa.

Suffod-io, *is*, *i*, suffos-*sum*, *ere*, a. Đào dưới, bới, khoét, khoan. — *murum*. Đào chân tường cho lở xuống. — *equum*. Thúc bụng ngựa.

Suffossi-o, *onis*, s. f. Sự đào dưới, sự bới.

Suffoss-or, *oris*, s. m. Kẻ đào dưới.

Suffoss-us, *a*, *um*, part. pass. Suffodio.

Suffract-us, *a*, *um*, part. pass. Suffringo.

Suffrænati-o, *onis*, s. f. như Suffrenatio.

Suffragane-us, *i*, s. m. Giám mục ở dưới phép giám mục nhất trong một xứ đạo.

Suffragati-o, *onis*, s. f. Sự bầu lên, sự ưng.

Suffragat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ cho thẻ bầu lên. 2. Kẻ dụ (người ta) bầu ai, kẻ bênh, kẻ giúp.

Suffragatori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự bầu lên; *fig*. tạm gửi, chẳng bền đỗ.

Suffragin-o, *as*, *are*, a. Cắt dượng chân, cắt kheo.

Suffraginos-us, *a*, *um*, adj. (ngựa) Có bướu cứng nơi dượng chân.

Suffragi-um, *i*, s. n. 1. Sự bầu lên, thẻ nộp mà bầu (ai) lên. 2. Phép (ai được mà) bầu lên. 3. *fig*. Sự bênh, sự ưng, sự giúp. || 1. *Suffragia tacita*. Sự bỏ thẻ vào bình cho kín mà bầu ai lên. *Suffragium ferre*. Thu thẻ bầu. *Suffragia captare*. Dỗ kẻ bầu mình. *Suffragium facere*. Tỏ ra mình thuận bầu ai (hay là xử việc thế nào). *Suffragia tulit*. Người đã chịu bầu lên. *Suffragiis populi hoc ei conatus est*. Dân đã thuận cho người được sự tứ ấy. || 2. *Suffragia populo reddere*. Lại ban phép cho dân được bầu. || 3. *Populi suffragia capto cùm scribo*. Khi tôi chép sách thì muốn cho thiên hạ ưng.

Suffrag-o, *inis*, s. f. 1. Dượng chân đàng sau. 2. Bướu cứng nơi dượng chân ngựa. 3. Mầm cây nho.

Suffrag-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. 1. Bỏ thẻ mà bầu lên, thuận bầu lên. 2 *fig*. Bênh. giúp, phù hộ, ưng. || 1. — *alicui*. Bầu ai lên. || 2. — *sententiæ alicujus*. Bênh đỡ ý ai. *Obscuritate noctis suffragante*. Nhờ đêm tối tăm. *Nullis suffragantibus meritis*... Khi chẳng có công gì mà đáng...

Suffregi, perf. Suffringo.

Suffrenati-o, *onis*, s. f. Sự các đá ăn khớp nhau trong hình bán nguyệt.

Suffrend-ens, *entis*, part. cả ba giống. (ai) Giận thầm.

Suffric-o, *as*, *ui* và *avi*, *tum* và *atum*, *are*, a. Cọ, kì, cà, xoa.

Suffring-o, *is*, suffreg-*i*, suffrac-*tum*, *ere*, a. Bẻ đôi, bẻ giữa, bẻ dưới.

Suffri-o, *as*, *are*, a. Bóp ra vụn, chà xát.

Suffudi, perf. Suffundo.

Suffug-io, *is*, *i*, *itum*, *ere*, 1. *a*. Lánh dưới, thoát khỏi. 2. *n*. Trốn lủi, lánh mình, ẩn lủi. || 1. *Hoc suffugit tactum*. Chẳng sờ mó giống này được.

Suffugi-um, *i*, s. n. Nơi ẩn lánh; sự gì giúp đỡ.

Suffulc-io, *is*, sufful-*si*, sufful-*tum*, *ire*, a. Chống đàng dưới, chống đỡ, chân lên; *pass*. chịu chống đỡ, dựa, cậy, nhờ.

Suffulcr-um, *i*, s. n. Choái, cọc nạnh, đồ chống.

Suffult-us, *a*, *um*, part. pass. Suffulcio.

Suffumigati-o, *onis*, s. f. Sự đốt thuốc thơm.

Suffumig-o, *as*, *are*, 1. *a*. Xông khói dưới, đốt thuốc thơm mà kì khi đọc. 2. *n*. Khói lên nghi ngút.

Suffundat-us, *a*, *um*, part. pass. (đồ gì đã) chịu bỏ dưới nền.

Suffund-o, *is*, suffud-*i*, suffu-*sum*, *ere*, a. Đổ dưới, đổ trộm, đổ vào. — *ore ruborem*. Làm cho thẹn đỏ mặt lên. *Suffundi pudore*. Bẽ mặt, mất cỡ. — *aciem oculorum*. Làm cho quáng mắt ra. *Fig*. *Metus omnia suffundit mortis nigrore*. Sự sợ làm cho mọi sự ra ưu sầu như chết vậy.

Suffur-or, *aris*, *ari*, d. như 1° Furor.

Suffusi-o, *onis*, s. f. 1. Sự đổ vào, sự rắc; sự chảy vào. 2. Sự con mắt lên màng. 3. Sự đỏ mặt lên, sự rối lòng. || 1. — *bilis*. Bệnh xung khí. — *fellis*. Bệnh hoàng đảm.

† **Suffus-or**, *oris*, s. m. Kẻ đổ, kẻ tưới.

Suffusori-um, *i*, s. n. Rãnh, đàng mương.

Suffus-us, *a*, *um* (*ior*), part. pass. Suffundo. 1.

(giống gì) Đã chịu đổ dưới, đã chảy vào, đã chịu đổ ra. 2. Ướt át, mướt. 3. Đầy dẫy. 4. Đã chịu nhuộm. 5. Hay thẹn mặt. 1. *Intumuit suffusâ venter ab undâ.* Đã chương bụng vì bệnh thủy thũng. || 2. *Lana crebrò suffusa.* Lông chiên năng ngâm nước. *fig. Sales suffusi felle.* Lời ý vị chua. || 3. *Lingua suffusa veneno.* Lưỡi đầy nọc độc. — *malevolentiâ.* Có lòng đầy sự gian ác. || 5. *Suffusior sexus.* Phận người nữ (hay thẹn mặt hơn).

SUGGER-O, *is*, sugges-*si*, sugges-*tum*, *ere*, a. 1. Đem dưới, đặt dưới, bày. 2. Đặt sau, thêm vào. 3. Đem đến, đem, mang, chở, xe. 4. Biện, sắm, liệu, cho, giúp, chịu (sở tổn). 5. Nhắc lại, nói, khuyên nhủ, dỗ dành. || 1. — *ignem costis aheni.* Đun lửa dưới nồi đồng. *fig.* — *flammam invidiæ.* Gieo lửa ghen ghét. — *ludum alicui.* Khi khẩm ai. || 2. *Ratiunculas* —. Kể những lẽ kém. || 3. *Ultrò se causæ suggerunt.* Tự nhiên trí khôn nghĩ đến các lẽ (ấy). || 4. — *sumptum alicui rei.* Chịu các phí tổn việc gì. — *cibum.* Cho của ăn. || 5. *Si me memoria fortè defecerit, tuum est ut suggeras.* Hoặc tôi có quên, thì anh phải nhắc lại.

SUGGESTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự thêm, sự bỏ thêm; sự xây lập. 2. Sự khuyên nhủ, sự dỗ dành, sự giục.

SUGGEST-UM, *i*, s. n. và US, *ûs*, s. m. 1. Sự gì người ta đã xây lập, nơi cao. 2. Toà giảng; nơi dọn mà hát bội. 3. Sự bày mưu, sự dỗ dành, sự xui giục, sự khuyên nhủ. || 1. — *lapideus.* Tường đá. *fig. De fortunarum suggestu aliquem dejicere.* Làm cho người đang thịnh sự phải ra cùng cực. *Adspice suggestum comæ.* Kia anh xem búi tóc cao chưa.

SUGGESTUS, *a*, *um*, part. pass. Suggero. 1. (giống gì) Đã chịu xếp đống, đã chịu xây lên. 2. Đã chịu thêm vào. 3. Đã chịu đỡ.

SUGGILLATI-O, *onis*, s. f. 1. Dấu bầm tím, lằn đòn. 2. *fig.* Sự làm xỉ nhục, sự làm ố danh; tì tích, sự nhơ danh, vết.

SUGGILLATUS, *ûs*, s. m. Sự nhạo cười, lời nhạo.

SUGGILL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đánh phải dấu, làm cho phải dấu bầm tím. 2. Làm cho nhơ danh, nói mất tiếng tốt, làm xỉ nhục, nhạo báng, chê cười. 3. Bày mưu, dỗ dành, giục.

SUGGRED-IOR, *eris*, suggres-*sus sum*, *i*, d. Lén vào, xen cạnh, đến trộm.

SUGGRUNDA, etc. xem Subgrunda, etc.

SUGILLO, etc. xem Suggillo, etc.

SUG-O, *is*, su-*xi*, suc-*tum*, *ere*, a. Bú, mút.

SUI, *sibi*, *se*, pron. pers. Thuộc về mình, cho mình, mình. *Amor sui.* Sự yêu riêng mình. *Sibi ipse nocere.* Mình làm hại mình. *Quid sibi vult hoc?* Sự này nghĩa là làm sao? Ý sự này là làm sao?

SUIL-E, *is*, s. n. Chuồng lợn.

SUILL-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con lợn, thuộc về heo. *Suilla* (hiểu ngầm *caro*). Thịt lợn.

SUI-MET, *sibi-met*, *se-met*, và SUI-METIPSIUS, *sibimetipsi*, *se-metipsum*, pron. pers. Thuộc về chính mình, cho chính mình, mình chốc.

SUIN-US, *a*, *um*, adj. như Suillus.

SULCAM-EN, *inis*, s. n. 1. Đàng cày. 2. *pl.* Sự cày.

SULCAT-IM, adv. Từng đàng cày, từng rạch.

SULCATI-O, *onis*, s. f. Sự cày, đàng cày.

SULCAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ cày, kẻ giũi, kẻ làm (vườn, ruộng). 2. Kẻ vượt qua. || 1. *fig* — *lateris vultur.* Chim kền kền xé hông. || 2. — *ponti.* Kẻ vượt biển.

SULC-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cày, làm (vườn, ruộng). 2. Đào, xẻ. 3. Giũi, rạch, vạch. 4. *fig.* Vượt biển, bay trên không; trải qua. || 1. — *humum.* Cày đất. — *agrum.* Cày ruộng. || 3. *Porcus terram sulcat.* Lợn giũi đất. — *cutem rugis.* Làm cho da giăn lại. — *iter caudâ.* Lê đuôi rạch đất. || 4. — *maria.* Vượt biển.

SULCUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi

SULC-US, *i*, s. m. 1. Đàng cày, sá cày, rạch cày, luống cày. 2. Rãnh, đàng mương. 3. Một lượt cày. 4 *fig.* Đàng tàu chạy. 5. Lối bánh xe, rãnh bánh xe 6 Sự giăn da, sự dợn sóng. 7. Ngọn lửa lấn ra, sét. 8. Vết tích, nơi dấu, sẹo. 9. Đàng xoi, vạch, hàng kẻ, nét viết. || 1. *Sulco tenui arare.* Cày nông. — *altius impressus.* Rạch cày sâu. *Sulcum ducere* Cày một sá. *Sulcis mandare* v. *committere.* Gieo giống, tra hạt vào đất || 3. *Sulco quinto serere.* Rắc giống khi đã cày năm lượt. || 4. *Infindunt fretis sulcos.* Các kẻ ấy vượt biển. || 6. — *cutis.* Sự nhăn da || 7. *Cadentia sulcos traxère sidera.* Sao đổi ngôi kéo ngọn lửa. || 8 *Grandes rubent in pectore sulci.* Có những dấu tích rộng đỏ cả ngực. || 9. *Calami sulci.* Nét bút viết.

SULF-UR, *uris*, s. n. như Sulphur.

SULLATUR-IO, *is*, *ire*, n. def. Muốn bắt chước Sylla; *fig.* muốn đày kẻ nọ phát lưu người kia.

SULPH-UR, *uris*, s. n. Sinh, lưu hoàng. — *sacrum.* Sét.

SULPHUR-ANS, *antis*, part. cả ba giống, như Sulphureus.

Sulphuram-a, *æ*, s. f. Mỏ sinh.

Sulphurari-us, *i*, s. m. Kẻ lấy và dọn sinh.

Sulphurati-o, *onis*, s. f. 1. Lớp mỏ sinh. 2. Sự hun cho ám mùi sinh.

Sulphurat-um, *i*, s. n. 1. Đóm sinh. 2. Hơi sinh, mùi sinh.

Sulphurat-us, *a*, *um*, part. pass. Sulphuro. *Sulphurata lana*. Lông chiên đã hông khói sinh cho ra trắng. *Sulphuratæ aquæ*. Những nước có sinh pha vào. *Sulphuratum ramentum*. Đóm sinh.

Sulphure-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bằng sinh, thuộc về sinh; có sinh, đã chấm sinh.

† **Sulphur-o**, *as*, *are*, a. Chấm sinh, tẩm sinh, làm cho ám mùi sinh.

Sulphuros-us, *a*, *um*. adj. 1. (giống gì) Có sinh; có mùi sinh; có sắc (vàng như) sinh. 2. (nơi) Có mỏ sinh, có nhiều sinh.

† **Sultis**, thay vì Si vultis.

† **Sum**, thay vì Eum.

Sum, *es*, *fui*, *esse*, verb. subst. irreg. (hãy xem sách mẹo hợp cùng nhiều bậc tùy nghi. 1. Có, ở, là, sống. 2. Ở lại, ở lâu, có cửa nhà, đỗ, còn. 3. Đến cùng. 4. Quen, vốn có, có tính. 5. Có (bao lâu), ở bến lâu. 6. Đáng giá, có giá. 7. Là của. 8. Thuộc về. 9. Theo ý, theo bè, a tùng. 10. Bênh vực, làm ích, tốt mà, có sức mà, có thần hiệu. 11. Có, được, phải, chịu, là, xảy ra, ở (thể nọ thể kia). 12. Sinh, đặt cớ, làm cho. 13. Là chính việc, là bản phận, là bản tính, xứng. 14. Có việc. 15. Có lẽ, có thể, thường có, dễ có, có. || 1. *Ubi es?* Anh ở đâu? *Quis est ille?* Nó là ai? *Undè est?* Nó là người ở đâu? *Dignus est cujus nos misereat*. Người đáng ta thương. *Id est*. Nghĩa là. *Futurum est ut*... Sẽ có sự này là... *Sanguis erant lacrymæ*. Nước mắt người là máu. *Dùm ero*. Bao lâu tôi sống, (thì...). *Fuit ille*. Nó chết rồi, sống nó đã đoạn. || 2. *Ibì sum libenter*. Tôi ưa ở chốn ấy.— *in publico*. Ra mặt vuối người ta. *Impetrabo ut hic situs hodiè*. Tôi dám trông sẽ rủ được các ông ở lại đây hôm nay. — *cum aliquo*. Đồng song vuối ai. — *apud aliquem*. Ở cùng ai. || 3. *Ad me benè manè fuit*. Người đã tìm đến cùng tôi sáng sớm. || 4. *Si, ut es, dormies*. Bằng mày có ngủ như mày đã quen. || 5. *Non solet — diù*. Sự ấy mọi khi chẳng lâu. *Fuerunt tres horæ*. Đã hết ba giờ. || 6. *Quanti est oriza?* Giá lúa bao nhiêu? *Hoc magni est mihi*. Tôi lấy sự ấy làm quí trọng lắm. || 7. *Est mihi liber unus*. Tôi chỉ có một con sách. *Est undè hæc fiant*. Tôi có của mà làm các việc ấy. || 8. *Sum Cæsaris*. Tôi là người nhà ông Cêsarê. — *sui juris*. Làm chúa mình, ở thong dong. || 9. *Ab Ario est*. Nó theo bè Ariô. — *romanæ partis*. Theo bên Rôma. || 10. *Judicia pro eo sunt*. (quan) Đã ra án vừa ý kẻ ấy. — *è republicâ*. Có ích cho nhà nước. *E re vestrâ est loqui*. Các anh nên nói. *Vinum myrteum est ad alvi dolores*. Rượu quả sim hay chữa đau bụng. — *alicui rei*. Dùng được về sự gì. *Quæ esui potuique sunt*. Những đồ ăn uống được. || 11. — *in veste*. Mặc áo. — *cum imperio*. Có quyền. — *in ære alieno*. Có công nợ. — *in odio*. Phải người ta ghét mình. — *in spe*. Trông rằng. — *in noxâ*. Bị cáo. — *bono animo*. Ở yên lòng, vững lòng. *Nullius animi est*. Nó chẳng có gan dạ gì. *Quanto dolore fui!* Tôi đã phải cực lòng dường nào! *Hoc benè* v. *rectè est*. Cái này hay. *Hæc est meliùs*. Bà ấy đã khá hơn. *Apud matrem rectè est*. Mẹ tôi mạnh khoẻ. *Nobis benè est*. Ta lấy làm mừng. || 12. — *invidiæ alicui*. Làm cho (người ta) ghen ghét ai. — *ornamento*. Thêm sang trọng cho. — *præsidio*. Cứu giúp. *Mihi desiderio est*. Tôi ước ao.— *usui*. (đồ gì) Dùng được. — *impedimento*. Làm ngăn trở. — *in morâ alicui*. Làm cho ai chậm lại. || 13. *Est adolescentis hoc facere*. Kẻ đang thì nên làm việc ấy. *Summorum virorum est contemnere injurias*. Người quảng tâm chẳng hay xem sao lời phỉ báng. *Est tuum videre*. Anh phải xem. *Lucri totus est*. Nó có tính hám lợi quá lẽ. || 14. *Est mihi cum illo*. Tôi quen thuộc vuối kẻ ấy. *Tecum nihil rei nobis est*. Ta chẳng dự gì đến chú. || 15. *Cernere est ad calcem libri*. Nên xem, có thể xem được ở cuối sách. *Videre est qui*... Thường thấy kẻ... *Fuerit delere Saguntum!* Nào nó phá được thành Saguntô ru? *Ne tibi sit hoc facere*. Anh đừng làm sự ấy. *Benè sperare est*. Có lẽ mà trông được sự lành. *Non est quòd dicas*... Anh chẳng có lẽ gì mà nói... *Sunt qui existiment*. Có kẻ nghĩ rằng. *Est ut*... Có khi... *Est interdùm præstare*. Cũng có khi... là sự tốt hơn. *Erit ubi*. Sẽ có ngày. *Esto*. Cho, tôi chịu. *Sit ità sanè*. Idem. *Ità est*. Phải, thật như vậy.

Sume, ngôi hai imperat. Sumo.

Sum-en, *inis*, s. n. 1. Đầu vú lợn sề. 2. Vú. 3. *fig*. Sự đất hậu khí, sự sinh nhiều hoa màu.

Suminat-a, *æ*, s. f. Lợn sề mới đẻ.

Summ-a, *æ*, s. f. 1. Cộng, lót cả. 2. Vốn, tiền gốc, ngần tiền, giá. 3. Điều tóm, câu tóm, sự đại khái. 4. Chính việc, chính ý, cốt sự gì, sự trọng nhất. 5. Bậc nhất, sự lọn lành, sự tuyền hảo. 6. Quyền chức trên hết. || 1. *Summam facere*

v. *conficere* v. *subducere*. Tính cộng lại. || 2. — *argenti*. Ngần tiền bạc. *De summâ nihil decedet*. Anh sẽ chẳng mất vốn đâu. *Quâcumque summâ emere*. Giá nào cũng mua, mua chuộc. || 3. *Lectis rerum summis*. Khi đã xem điều tóm. — *doctrinæ evangelicæ*. Những lẽ cái trong đạo Evan. *Ad summam*, v. *In summâ*. Sau hết, nói tắt. || 4. — *rerum*. Chính cốt việc. — *est in testibus*. Mọi sự hệ tại kẻ đối chứng. || 5. *Summam hic habet apud nos*. Kẻ ấy có chức nhất trong dân ta. *Summam dabit ratio et exercitatio*. Sẽ nên lọn lành bởi suy ngẫm cùng tập tành. || 6. *Summâ potitus*. Đang cầm quyền cai trị. *Summam rerum occupare*. Thoán vị. — *ducum Atrides*. Ông Atridê là kẻ nhất trong các vua.

SUMMAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Gồm hết, cộng cả, lọn.

SUMMANAL-E, *is*, s. n. Bánh tròn cúng bụt Plutô.

SUMMAN-O, *as*, *are*, a. Ăn trộm.

SUMMAN-US, *i*, s. m. Tên bụt Plutô.

SUMMARI-UM, *i*, s. n. Điều tóm, câu tóm; lẽ đại khái.

† SUMMARI-US, *i*, s. m. Kẻ muốn làm đầu.

SUMM-AS, *atis*, s. m. và f. Kẻ làm nhất, trùm trưởng.

SUMMAT-IM, adv. 1. Cách tóm tắt, cách dọn. 2. Cách lược qua, phác qua.

SUMMAT-US, *ûs*, s. m. Quyền cả, quyền trên hết.

SUMM-È, adv. 1. Trên, bởi trên. 2. Rất, lắm, tuyệt. || 2. — *diffidere*. Nghi lắm. — *bonus*. Rất nhân lành.

SUMM, các tiếng có bốn chữ này ở đầu mà chẳng thấy đây, thì tìm bằng SUBM sẽ thấy.

SUMMIT-AS, *atis*, s. f. 1. Phần trên hết, đỉnh, chóp, chót, vẻo. 2. Mặt trên, mặt ngoài.

SUMM-Ò, adv. Sau hết.

SUMMŒNIAN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở gần lũy thành, hay ra nơi lũy thành.

SUMMŒNI-UM, *i*, s. n. Nơi gần lũy thành.

SUMMOPER-È, adv. Rất, lắm, cực.

SUMMOTEN-ÙS, adv. Cho đến trên.

SUMMUL-A, *æ*, s. f. dimin. Summa.

SUMM-UM, acc. dùng như adv. (hiểu ngầm *ad*). 1. Rất mực, nhất phẩm, chẳng qua là. 2. Lần sau hết. || 1. *Biduo, aut summùm quatriduo*. Trong hai ngày, hay là bất quá bốn ngày. || 2. *Nunc ego te, infelix, summùm video*. Khốn nạn! Tôi gặp anh lần này là lần sau hết.

SUMM-UM, *i*, s. n. 1. Đỉnh, chóp, chót, vẻo, ngọn, phần trên hết. 2. *fig*. Bậc nhất, sự tuyệt hảo, sự lọn lành. 3. Mặt trên, mặt ngoài. 4. Đầu, tận, cuối, cùng hết. || 1. *In summo*. Ở trên. *Lubrica in summo statio est*. Sự ở nơi cao chót vót thì cheo leo, *fig*. nơi cao ngã đau. || 3. — *aquæ*. Mặt nước. || 4. — *diei*. Chiều cả, cuối ngày. *Oratori summa riguerunt*. Thầy giảng bài đã run các đầu chân tay.

SUMM-US, *a*, *um*, adj. superl. (tiếng tắt thay vì *Supremus*). 1. (ai, sự gì) Cao nhất, cao trên hết, rất cao, cao hơn, lớn hơn, ở trên, ngồi trên. 2. Rốt hết, sau hết, ở cuối, ở đầu. 3. Rất mực, cả thể, tuyệt hảo, nhất phẩm, rất, lắm. 4. Chính, trọng hơn cả, có hệ trọng nhất. 5. Vinh hiển, sang trọng, thì danh. || 1. *In summo sacco pone scyphum meum*. Hãy bỏ chén tao vào miệng bao (lúa). *Summa aqua*. Mặt nước. *Summa urbs*. Phần trên thành, xóm thượng. *A summo plenus*. Đầy đến lưỡi. *Ima summis miscere*. Xáo lộn mọi sự. — *ego (in convivio) eram*. Khi ấy tôi ngồi trên hết. *Dare ab summo vinum*. Rót rượu bắt đầu từ kẻ ngồi trên mà xuống. || 2. *Venit summa dies*. Đã đến ngày sau hết. *Prima et summa argumenta*. Các lẽ đầu bài và cuối bài. — *baculus*. Đầu gậy. *Summi digiti*. Đầu ngón. *Summa labra*. Đầu môi. *Pro summo bibere*. Uống ráo chén. || 3. *Summa paupertas*. Sự nghèo cùng. *Summâ voce*. Cả tiếng. *Summâ voluntate*. Cách rất lòng lành. *Summis viribus*. Hết sức. *Summa senectus*. Sự già cả. *Summa licentia*. Sự buông tuồng vô độ. *Summum jus, summa injuria*. Phép thẳng dẵng quá trở ra điều bất công bằng. — *amicus*. Bạn hữu chí thiết. || 4. *Summa res*. Chính sự (trị nước). *Summæ rei aliquem præponere*. Đặt ai trị nước. *Summo reipublicæ tempore*. Khi nhà nước đã ra túng cực. || 5. — *vir*. Người rất thì danh.

† SUMMUSS-O, *as*, *are*, n. như Murmuro.

† SUMMUSS-US, *a*, *um*, adj. (ai) Nói lầm bầm.

SUMMUT-O, *as*, *are*, a. Đổi chác.

SUM-O, *is*, *psi*, *ptum*, *ere*, a. 1. Lấy, cầm lấy, mặc lấy. 2. Chịu lấy, chứa. 3. Chọn, nhận. 4. Chịu, gánh lấy, liều mình, chác lấy. 5. Chiếm, thoán. 6. Dùng, lấy. 7. Phí tổn. 8. Mua chác. 9. Lấy làm, nhận là, kể như. || 1. — *cibum*. Cầm thực. — *otium*. Nghỉ — *pecuniam*. Vay tiền bạc. — *vestem*. Mặc áo. — *animum*. Thêm lòng vững. — *supplicium de aliquo*. Phạt ai, bắt ai chịu hình. — *vindictam de peccatis*. Oán phạt tội lỗi. — *sibi spiritus*. Lấy lòng kiêu ngạo || 2. *Vel tua me, vel te mea sumat terra*. Một là tôi về quê anh, hai là anh về quê tôi. || 3. *Sumpsit te judicem*. Người đã chọn anh đoán xử cho. — *libe-*

ros. Nhận lấy con nuôi. — *sibi studium philosophiæ*. Quyết chí học phép cách vật. || 4. — *bellum*. Khi việc đánh giặc. — *periculum*. Liều mình. — *in se rem aliquam*. Gánh lấy việc gì. — — *inimicitias*. Liều mình phải kẻ ghét, làm cho người ta ghét. || 5. *Non mihi tantum sumo, ut credam*... Tôi chẳng dám cậy mình đến nổi mà tin... — *sibi partes imperatorias*. Cướp quyền cai. || 6. — *diem hilarem*. Lấy một ngày mà mừng. — *operam frustrà*. Xuất công vô ích. || 7. *In amico quæstus est quod sumitur*. Của tiêu vì bạn hữu thật là phần lợi lãi. || 8. *Tanti ista signa sumpsisti?* Anh đã mua các tượng ấy giá cao thế ru? *Quæ parvo sumi nequeunt*. Những của gì không mua rẻ được. || 9. *Id — pro certo quod dubium sit*. Lấy điều hồ nghi làm điều chắc.

Sumpsi, perf. Sumo.

Sumpt-a, *æ*, s. f. Một nhúm.

Sumptifac-io, *is*, *fec-i*, *tum*, *ere*, a. Tiêu, phí, tốn.

Sumpti-o, *onis*, s. f. 1. Phần (ai) lấy trong một lần; sự cầm lấy. 2. Sự vay mượn. 3. Sự khi việc. 4. Câu luận (minor syllogismi).

Sumptit-o, *as*, *are*, freq. Sumo. Năng lấy.

1° Sumptuari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sở tổn. *Sumptuariæ rationes*. Sổ tiền tiêu.

2° Sumptuari-us, *i*, s. m. Kẻ giữ sổ tiền, kẻ giữ việc.

Sumpt-um, *i*, s. n. 1. Câu mình chịu (trong phép cách vật). 2. Điều giả như, lẽ nền.

Sumptuos-è (*ius*), adv. Cách xa xỉ, cách phí tốn lắm, cách trọng thể.

Sumptuosit-às, *atis*, s. f. Sự xa xỉ, sự phung phá.

Sumptuos-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai) Hay phí của, hay xa xỉ. 2. (sự gì) Đắt, mắt mỏ, giá cao. ||1. *Sumptuosior adolescens*. Con trai hay phí phạn quá lẽ. || 2. *Dignitas sumptuosa*. Chức phải phí nhiều của (mà giữ cho xứng đáng).

1° Sumpt-us, *a*, *um*, part. pass. Sumo. *Robore sumpto*. Khi đã lấy sức lại. *Finis spontè —*. Sự chết tự vẫn. *Pecunia sumpta mutua*. Tiền vay.

2° Sumpt-us, *ûs*, s. m. Sự tổn, của tổn, sở tổn, phí dụng. *Sumptui esse alicui*. Làm cho ai tốn của. *Sumptui parcere*. Ở tằn tiện, dè dặt. *Sumptu publico*. Nhà nước chịu các phí tổn. *Magnis sumptibus*. Đắt tiền lắm, phải tốn nhiều của. *Sumptui deditus*. Hay hao phí.

Sumsi, Sumtus, etc. như Sumpsi, Sumptus, etc.

Sunto, ngôi ba pl. imperat. Sum.

† Sun-o, *as*, *are*, a. như Deprimo.

Su-o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. May, khâu, câu lại, nối. — *velum*. Châm buồm.

Suo-met, như Suo ipso.

Suo-pte, abl. Suuspte.

Suovetauril-a, *um*, s. n. p. Sự lấy lợn và chiên cùng bò đực mà tế tự, sự tế tam sinh.

1° Supellecticari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về áo xống cùng các đồ lề trong nhà.

2° Supellecticari-us, *i*, s. m. Kẻ giữ xống áo.

Supell-ex, supellectil-*is*, s. f. Đồ, đồ đạc, đồ lề, gia đồ, các đồ dùng. — *campana*. Đĩa bát sành. *Amici optima vitæ —*. Bạn hữu là của quí trong đời.

1° Sup-er, *era*, *erum*, adj. như Superus.

2° Sup-er, præp. trị acc. hay là abl. tùy nghi. 1. Trên, trên trốc. 2. Bởi trên. 3. Quá, quá khỏi, hơn, dư, bên kia khỏi. 4. Đứng kề: mà lại, và lại, sau nữa. 5. Đang khi có. 6. Về, về đàng, thuộc về. 7. Cho, vì, cho được, để mà, có ý. || 1. *Pluvia cecidit super terram*. Đã mưa xuống đất. — *fronde requiescere*. Nằm trên lá cây. *Stans super illam*. Đứng nơi cao khỏi bà ấy. || 2. — *subterque premi*. Chịu đè nén tư bề. — *prospectare*. Ở trên trông xuống. || 3. — *Indos feret imperium*. Người sẽ mở nước quá khỏi giới hạn phương India. *Nocte — mediâ*. Quá nửa đêm. — *mille erant*. Chúng nó hơn một nghìn. — *omnia*. Trên hết mọi sự, trước hết. — *hoc quàm*. Hơn là. — *quàm satis est*. Dư, (quá đủ). *Satis superque dictum est*. Đã nói đủ, mà lại quá. || 4. — *claritatem natalium*. Đứng kề dòng dõi sang trọng, (lại có...). — *quàm quòd*. Đứng kề sự ấy, lại... *Adde super*. Lại có sự này. || 5. — *cœnam*. Đang khi ăn bữa tối. — *sacros honores*. Đang khi tế lễ. || 6. — *somnum servus*. Tôi tá giữ phòng. — *hâc re nimis (dixi)*. Về việc ấy (tôi đã nói) đủ rồi. — *aliquo rogitare*. Năng hỏi thăm về ai. ||7. — *tali causâ*. Vì lẽ thế ấy. — *laude suâ laborem moliri*. Chịu khó cho được danh tiếng.

Sup-èr, adv. như Suprà.

Superabil-is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu thắng được. 2. (nơi nào) Có thể đi qua khỏi.

Superablu-o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Tưới phần trên, chảy qua phần trên.

† Superabund-ans, *antis*, part. cả 1 a giống. (giống gì) Dư dật, tràn trụa; nhiều lắm; bời bời.

† Superabundant-er, adv. Cách dư dật, tràn trụa.

† Superabundanti-a, *æ*, s. f. Sự dư dật; phần dư, lợi lãi.

† Superabund-o, *as, avi, atum, are*, n. trị abl. 1. Tràn trề, dư dật, bời bời, vô số, đầy dẫy. 2. (ai) Có dư dật, được nhiều, có của gì vô khối. || 1. *Superabundare gratiâ.* Đã có ơn gà-ras dư dật. || 2. *Superabundo gaudio.* Tôi được vui mừng quá bội.

Superaccommod-o, *as, are*, a. Sửa sang trên.

Superacerv-o, *as, are*, a. Vun đống, thu tích.

Superaddit-um, *i*, s. n. Của bỏ thêm.

Superadd-o, *is, idi, itum, ere*, a. Bỏ thêm, thêm thắt. *Tumulo — carmen.* Thích thơ trên mộ.

Superadduc-o, *is*, superaddu-*xi, tum, ere*, a. Đem thêm, đem nhiều hơn.

Superadjic-io, *is*, jec-*i*, jec-*tum, ere*, a. như Superaddo.

Superadnat-a, *æ*, s. f. Thứ màng nơi con mắt.

Superadnex-us, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu thắt nút trên.

Superadornat-us, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu giồi giề bề ngoài.

Superadst-o, *as, are*, n. Đứng trên, đỗ trên.

Superadult-us, *a, um*, adj. (ai) Đã quá tuổi đang thì.

† Superædificati-o, *onis*, s. f. Sự lập trên.

Superædific-o, *as, are*, a. Xây trên, lập trên.

Superagger-o, *as, are*, a. Xếp đống trên; bỏ cho đầy.

Superagnat-a, *æ*, s. f. như Superadnata.

Superallig-o, *as, are*, a. Buộc trên.

Superambul-o, *as, are*, n. Đi trên.

† Superamentum, *i*, s. n. Phần dư, của thừa, mụn.

Super-ans, *antis (antior, antissimus)*, part. Supero, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Thắng vượt, nổi trên, tuyệt khôi; *fig.* kiêu hãnh. 2. Dư thừa. || 1. — *montes.* Trèo qua các núi. *Superantior ignis.* Lửa trên. — *animis.* Có lòng kiêu hãnh. — *paupertatem.* Biết nhịn sự khó khăn.

Superanteact-us, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã qua trước rồi. *Superanteacta ætas.* Những năm đời mình đã qua.

Superargument-ans, *antis*, part. cả ba giống. (ai) Cãi lẽ thêm nữa.

Superasperg-o, *is*, superasper-*si*, superasper-*sum, ere*, a. Đổ trên, rắc trên, giội.

Superati-o, *onis*, s. f. Sự thắng, sự vượt hơn.

Superat-or, *oris*, s. m. (-rix, *ricis*, s. f.). Kẻ thắng, kẻ thắng trận, kẻ vượt hơn.

Superattoll-o, *is, ere*, (thiếu perf. và sup.), a. Đem lên, cất lên, nhắc lên trên. — *limen pedes.* Bước chân lên trên ngưỡng.

Superattrah-o, *is*, tra-*xi*, trac-*tum, ere*, a. Kéo lên trên, nhắc lên trên.

Superb-ê (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách kiêu ngạo, cách khinh mạn, cách khoảnh khoái. 2. Cách dữ ác. 3 (một hai khi:) Cách trọng thể. || 1. — *loqui.* Nói kiêu căng.

Superbi-a, *æ*, s. f. 1. Sự kiêu ngạo, sự kiêu căng, tính kiêu hãnh, tính khoảnh. 2. Sự quảng tâm, sự bao dong, sự sang trọng. || 1. *Superbiam retundere.* Dẹp tính kiêu ngạo xuống. *Superbiam parere.* Làm cho ra kiêu ngạo.

Superbib-o, *is, i, itum, ere*, a. Uống thêm.— *ebrietati.* Uống khi đã say rồi.

Superbific-us, *a, um*, adj. Sinh sự kiêu ngạo.

Superbiloquenti-a, *æ*, s. f. và Superbiloqui-um, *i*, s. n. Lời kiêu ngạo, lời nói trèo.

Superb-io, *is, ivi* và *ii, itum, ire*, n. trị abl. hay là abl. cùng *de*. 1. Ra kiêu ngạo, tâng mình lên, cậy mình quá, lấy mình làm trọng, khoe. 2. Khinh, chẳng khứng, chẳng thông (làm gì). 3. Trổi hơn, vượt trên, thắng. || 1. — *aliquâ re* v. *de aliquâ re.* Cậy mình kiêu ngạo vì sự gì. || 2. — *sponsare.* Chẳng khứng lấy đồ quân giặc. ||3. *Hæ fabulæ apud Menandrum superbiunt.* Các truyện biển ngôn này trong sách ông Mênandrô nổi hơn.

† Superbit-er, adv. như Superbè.

Superb-us, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Kiêu ngạo, kiêu căng, kiêu hãnh, làm cao, khoảnh khoái, cậy mình, khoe mình. 2. Dữ tợn, hà hiếp, trái phép công bằng. 3. Cao trọng, vinh hiển. 4. Cao. 5. Quí trọng, quí giá, tốt lắm, trọng thể. || 1. *Servi superbi.* Những tôi tá kiêu căng. *Tangere cibos dente superbo.* Khảnh ăn. || 2. *Bellum superbum.* Sự đánh giặc trái phép công bằng. || 3. *Superbum conjugium.* Sự cưới lấy người nhà giàu sang. ||5. *Superbum merum.* Rượu ngon lắm. *Superba munera.* Của lễ trọng thể. *Superba domus.* Đền sang trọng.

Supercad-o, *is*, supercecid-*i*, superca-*sum, ere*, n. Ngã trên.

Supercalc-o, *as, are*, a. Giày đạp, bước trên.

Supercern-o, *is, ere*, a. def. Rây trên, sàng trên.

† Supercert-or, *aris, ari*, d. Đánh giặc cho, đánh giúp.

Supercid-o, *is, i*, superca-*sum, ere*, n. như Supercado.

SUPERCILIOS - US, *a*, *um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Có lông mày dài; cau mày, nhăn nhó, cú máu. 2. Lấy oai, kiêu hãnh, nghiêm nhặt; cao. || 2. *Superciliosa nimis res est hoc facere.* Làm sự ấy ra điều kiêu ngạo quá.

SUPERCILI - UM, *i*, s. n. 1. Lông mày, mày. 2. *fig.* Sự lấy oai, sự kiêu hãnh, sự nghiêm nhặt. 3. Đỉnh, chóp, véo, phần trên. 4. Mô, mô móc, gò, nơi đất cao. || 1. *Superciliorum contractio.* Sự cau mày. — *triste.* Sự châu mày. — *ostii.* Mày cửa. || 2. *Supercilio dignus es.* Anh đã có lẽ mà khoe mình. *Supercilium tollere.* Giãn trán, giận. *Supercilium pone.* Ở cậu, đừng muốn lấy oai. *Supercilio censorio examinare.* Xét cho cương trực như quan giám thị vậy. || 3. — *fluminis.* Bờ sông dốc. — *montis.* Đỉnh núi.

† SUPERCLAUD - O, *is*, clau - *si*, clau - *sum*, *ere*, a. Nhốt vào.

† SUPERCŒLEST - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Cao quá khỏi trời.

SUPERCOMPON - O, *is*, pos - *ui*, pos - *itum*, *ere*, a. Đặt trên, sửa sang trên.

SUPERCONCID - O, *is*, *i*, conci - *sum*, *ere*, a. Xắt, băm, cắt vụn.

SUPERCONTEG-O, *is*, te-*xi*, tec-*tum*, *ere*, n. Che đậy.

SUPERCORRU - O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, n. Ngã trên, đổ trên, lở xuống trên.

SUPERCRESC - O, *is*, cre - *vi*, cre - *tum*, *ere*, n. Mọc trên, mọc thêm; thêm lên.

SUPERCUBATI - O, *onis*, s. f. Sự nằm trên.

SUPERCUB - O, *as*, *avi* và *ui*, *atum* và *itum*, *are*, n. Nằm trên, ngủ trên.

SUPERCURR - O, *is*, *i*, cur - *sum*, *ere*, n. 1. Chạy trên, đi quá khỏi. 2. Nhẹ chạy hơn (ai). 3. *fig.* Vượt hơn, trổi hơn. || 3. *Vectigali longè supercurrit hic ager.* Ruộng này sinh hoa lợi quá tiền thuế nhiều phần.

SUPERDIC - O, *is*, di-*xi*, *tum*, *ere*, a. Thêm điều nói.

SUPERD-O, *as*, *edi*, *atum*, *are*, a. Đặt trên, để trên.

SUPERDUC - O, *is*, du - *xi*, *tum*, *ere*, a. Đem thêm, đem nữa. — *uxorem.* Lấy vợ thêm. — *filio noverçam.* Liệu kế mẫu cho con mình tái thú.

SUPEREDIT - US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Cao hơn, cao lắm.

SUPERED - O, *is*, *i*, supere - *sum*, *ere*, a. Ăn sau, ăn thêm.

SUPEREFFLU - O, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, n. Chảy tràn, chảy trên.

SUPEREGER - O, *is*, eges - *si*, eges - *tum*, *ere*, a. Nhắc lên cao, đặt nơi cao.

SUPEREGRED-IOR, *eris*, egres - *sus sum*, *i*, d. Vượt quá khỏi. — *plebeias opiniones.* Chê các sự dân ngu tin vô cớ.

SUPEREMIC - O, *as*, *ui*, *are*, n. Nổi lên quá khỏi, nổi vờ vờ.

† SUPEREMINENTI - A, *æ*, s. f. Quyền trên hết, phép cao cả, sự cao trọng vô cùng.

SUPEREMIN - EO, *es*, *ui*, *ere*, n. def. trị abl. hay là acc. hay là acc. cùng *extra.* Nổi lên, lói lên, nổi vờ vờ, vượt hơn, gió lên. — *omnes* v. *extra omnes aliquâ re.* Tuyệt chúng về dàng nào. *Scopulus supereminet pelago.* Hòn lở cao khỏi mặt biển.

SUPEREMOR - IOR, *eris*, *tuus sum*, *i*, d. Chết trên.

SUPERENAT-O, *as*, *are*, n. Ngoi trên, trôi lênh đênh.

SUPER - EO, *is*, *ire*, n. def. Đi trên.

SUPEREROG - O, *as*, *are*, a. Ban thêm, cấp thêm; tốn thêm.

† SUPERESCIT, thay vì Supererit.

SUPERESSENTIAL - IS, *e*, adj. (giống gì) Cao trọng trên hết mọi sự.

SUPEREST, ngôi ba indic. Supersum.

SUPEREVOL - O, *as*, *are*, a. Bay trên đỉnh, bay quá khỏi.

SUPEREXACTI - O, *onis*, s. f. Sự đòi quá, sự lạm thu.

SUPEREXALT - O, *as*, *are*, a. Tăng lên trên hết, người khen.

SUPEREXCURR - O, *is*, *i*, cur - *sum*, *ere*, n. Ăn lan ra, lói ra, nổi trên.

SUPEREX - EO, *is*, *ii*, *itum*, *ire*, n. Sống cho đến...

SUPEREXIG - O, *is*, exeg - *i*, exac - *tum*, *ere*, a. Đòi quá, đòi thêm, lạm thu lạm bổ.

SUPEREXTEND - O, *is*, *ere*, a. Trải trên, lót, giăng trên.

SUPEREXT - O, *as*, *iti*, *are*, n. def. Sống quá khỏi, còn sống; tuyệt vời, trổi trên hết.

SUPEREXTOLL - O, *is*, *ere*, a. Tăng lên quá khỏi kẻ khác.

SUPERF - ERO, *ers*, *erre*, a. Đem lên trên. *Pisces superferuntur.* Cá nổi.

SUPERFET - O, *as*, *are*, n. như Superfœto.

SUPERFICIAL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Nông nổi, có mặt ngoài mà thôi, có sự bề ngoài vậy. 2. Thuộc về thượng diện.

SUPERFICIALIT - ER, adv. Cách qua quít vậy.

1° SUPERFICIARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thượng diện. *Superficiaria domus.* Nhà lập trên đất người khác.

2° SUPERFICIARI-US, *i*, s. m. Kẻ có nhà lập trên đất người khác.

SUPERFICI-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (sự gì) Tràn, dư.

SUPERFICI-ES, *ei*, s. f. 1. Mặt, mặt trên, mặt ngoài, thượng diện. 2. Sự gì nổi ra ngoài, phần trên, sự gì mọc ra, dính, ngọn; nhà lập trên đất ai. || 2. — *ædis*. Mái đền thờ. *Qui in conducto solo superficiem imposuit*. Kẻ nào đã lập nhà trên đất thuê.

SUPERFICI-UM, *i*, s. n. Nhà hay là cây trồng trong đất nào.

SUPERF-IO, *is*, *ieri*, pass. def. 1. Dư, thừa, còn lại. 2. (sự gì) Có nhiều, có vô kể, dư dật, bội hậu. || 1. *Si superfiat locus*. Nếu có dư đất.

SUPERFIX-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu đóng trên, đã chịu đặt trên.

SUPERFLEX-US, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu uốn trên, nghiêng trên, lả xuống.

SUPERFLOR-EO, *es*, *ui*, *ere*, và SUPERFLORESC-O, *is*, *ere*, n. def. Nở hoa trên; lại nở hoa.

† SUPERFLU-È, adv. Cách thái quá, cách dư thừa.

SUPERFLUIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự dư dật, sự chứa chan, sự tràn trụa. 2. Sự vô ích, việc vặt vãnh.

SUPERFLU-O, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, n. trị abl. 1. Chảy tràn. 2. *fig*. (sự gì) Dư thừa, ở dư, thừa ra. 3. (ai) Được dư dật, có nhiều. 4. *a*. (một hai khi:) Đi quá, quá khỏi. || 1. *fig*. *Arcanum superfluit*. Điều kín tố lộ ra.

† SUPERFLU-Ò, adv. Dư thừa.

SUPERFLU-UM, *i*, s. n. Phần dư, của thừa.

SUPERFLU-US, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Tràn ra. 2. Dư thừa; dư dật, chứa chan; vô ích.

SUPERFLUXI, perf. Superfluo.

SUPERFŒTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự chửa lần thứ hai, lứa đẻ thứ hai. 2. Sự chịu thai mới khi đã có thai.

SUPERFŒT-O, *as*, *are*, n. 1. Chịu thai một lần nữa. 2. Chịu thai mới khi đã có thai.

SUPERFORANE-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay đi xung xăng, đi ngao du ngoài chợ. 2. Dư, vô ích.

SUPERFORAT-US, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu khoan trên.

SUPERFORE, infin. fut. Supersum.

† SUPERFRUTIC-O, *as*, *are*, n. Đâm mầm lại, mọc chồi lại.

SUPERFUDI, perf. Superfundo.

SUPERFUG-IO, *is*, *ere*, a. Trốn trên.

SUPERFULG-EO, *es*, ful-*si*, *ere*, n. def. Sáng chói trên.

SUPERFUND-O, *is*, fud-*i*, fu-*sum*, *ere*, a. Đổ trên, giội; (— *se* hay là *pass*.) chảy tràn, lan ra. — *aquam*. Giội nước. *Superfundens se lætitia*. Sự mừng rỡ lan ra bề ngoài. *Superfundi Italiæ*. Ngập đất Italia. *Fama se superfudit in Asiam*. Tiếng đã đồn ra đến phương Asia.

SUPERFUSI-O, *onis*, s. f. Sự đổ trên, sự giội.

SUPERFUS-US, *a*, *um*, part. pass. Superfundo. 1. (sự gì) Đã chịu đổ trên, đã chảy tràn. 2. Đã chịu ngập. 3. *fig*. Ở tan tác trên. || 3. *Superfusa gens montibus*. Dân ở tan tác trên núi.

SUPERFUTUR-US, *a*, *um*, part. fut. Supersum.

SUPERGAUD-EO, *es*, *ere*, n. def. Mừng ngốt, mừng quá.

SUPERGER-O, *is*, ges-*si*, ges-*tum*, *ere*, a. Bỏ trên, xếp đống, chất đống.

SUPERGLORIOS-US, *a*, *um*, adj. (ai) Rất trọng vọng.

SUPERGRED-IOR, *eris*, gres-*sus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Đi trên, bước trên. 2. *fig*. Nổi hơn, vượt hơn, trổi hơn; quá khỏi. || 2. — *omnem laudem*. Quá khỏi mọi lời khen, chẳng có ai khen cho xuể được.

SUPERGRESSI-O, *onis*, s. f. Phần dư, tích dư (về phép tính).

† SUPERGRESS-US, *ûs*, s. m. Sự cao; sự thái quá.

SUPERHAB-EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*, a. 1. Cầm trên, để trên. 2. Được (sự gì) thêm nữa.

SUPERHUMAN-US, *a*, *um*, adj. Quá sức loài người.

SUPERHUMERAL-E, *is*, s. n. Áo che vai, áo lá sen.

SUPER-I, *orum*, s. m. p. Các đấng có phép trên trời.

SUPERILLIG-O, *as*, *are*. a. như Superalligo.

SUPERILLIN-O, *is*, ille-*vi*, illi-*tum*, *ere*, a. Bôi trên, xoa trên, xức bên trên.

SUPERILLIT-US, *a*, *um*, part. pass. Superillino.

SUPERIMMIN-EO, *es*, *ere*, n. def. 1. Nghiêng trên, lả xuống, ở trên. 2. Rình đến, đã hòng đến.

SUPERIMMITT-O, *is*, immi-*si*, immis-*sum*, *ere*, a. Ném trên, bỏ trên.

SUPERIMPEND-ENS, *entis*, part. cả ba giống. (sự gì) Chịu treo trên, nghiêng trên.

SUPERIMPEND-OR, *eris*, impen-*sus sum*, *i*, pass. trị abl. cùng *pro*. Phó mình, tốn mình cho, xả mệnh. *Superimpendar ipse pro animabus vestris*. Tôi sẽ tốn lót mình vì linh hồn anh em.

SUPERIMPON-O *is*, impo-*sui*, impo-*situm*, *ere*, a. Đặt trên, chồng trên, bỏ thêm, thêm đơm.

Superincend-o, *is*, *i*, incen-*sum*, *ere*, a. Đốt thêm; *fig.* giục thêm, gây (giận) thêm.

1° Superincid-o, *is*, *ere*, n. def. Ngã trên.

2° Superincid-o, *is*, *i*, inci-*sum*, *ere*, a. Cắt trên, rạch trên.

Superincresc-o, *is*, incre-*vi*, incre-*tum*, *ere*, n. Mọc trên.

Superincub-ans, *antis*, part. cả ba giống. (ai) Nằm trên.

Superincumb-o, *is*, incub-*ui*, incub-*itum*, *ere*, n. Nằm trên.

Superincurvat-us, *a*, *um*, part. pass. (giống gì) Đã chịu uốn cong trên, đã cúi mình trên, nghiêng trên.

Superindic-o, *is*, indi-*xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Mách hay là cáo thêm điều gì. 2. Bổ thuế thêm. 3. Buộc thề trên.

Superindicti-o, *onis*, s. f. và Superindict-um, *i*, s. n. Thuế bổ thêm.

Superinduc-o, *is*, indu-*xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Bỏ trên, đặt trên, bỏ thêm. 2. Đem vào, đưa vào.

Superinducti-o, *onis*, s. f. Sự viết đè chữ đã sổ.

† Superinductiti-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Giả trá, chẳng chính, chẳng thật, (con) ghẻ.

Superindument-um, *i*, s. n. Áo mặc ngoài, đồ che trên.

Superindu-o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Mặc (áo) ngoài.

Superindut-us, *a*, *um*, part. pass. Superinduo. 1. (ai) Đã mặc (áo) ngoài. 2. (áo) Ai đã mặc ngoài.

Superinduxi, perf. Superinduco.

Superinfund-o, *is*, *ere*, a. Đổ trên, giội.

Superinfus-us, *a*, *um*, part. pass. Superinfundo.

Superinger-o, *is*, ges-*si*, ges-*tum*, *ere*, a. Chất đống, thu tích, bỏ trên.

Superingessi, perf. Superingero.

Superingest-us, *a*, *um*, part. pass. Superingero.

Superinject-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Superinjic-io, *is*, jec-*i*, jec-*tum*, *ere*, a. Quăng trên, ném trên, bỏ trên, ném quá khỏi.

Superinsid-eo, *es*, insed-*i*, inses-*sum*, *ere*, n. Chịu in vào.

Superinspic-io, *is*, inspe-*xi*, inpec-*tum*, *ere*, a. Áp, ốp, đốc, coi sóc.

Superinstern-o, *is*, instra-*vi*, instra-*tum*, *ere*, a. Trải trên, lót, dắp trên.

Superinstill-o, *as*, *are*, a. Nhỏ xuống trên.

Superinstrat-us, *a*, *um*, part. pass. Superinsterno.

Superinstrep-o, *is*, *ere*, n. def. Kêu rêu trên, la lối trên.

Superinstruct-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Superinstru-o, *is*, *xi*, *ctum*, *ere*, a. Xây trên, lập trên.

Superinsult-ans, *antis*, part. cả ba giống. (ai, vật gì) Xông vào, nhảy chồm.

Superintect-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Superinteg-o, *is*, te-*xi*, tec-*tum*, *ere*, a. Che trên, dậy trên.

Superintend-o, *is*, *ere*, n. def. Ốp, áp, đốc, coi sóc.

Superintent-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ đốc, kẻ coi sóc, kẻ ốp. 2. Giám mục.

Superinton-o, *as*, *ui*, *itum*, *are*, n. 1. Sấm ran trên. 2. Vang tiếng trên.

Superinunct-us, *a*, *um*, part. pass. Superinungo.

Superinundati-o, *onis*, s. f. Sự nước tràn, nước ngập, lụt.

Superinund-o, *as*, *are*, n. 1. Chảy tràn mạnh. 2. *fig.* Đầy dẫy, được (của gì) dư dật.

Superinung-o, *is*, inun-*xi*, inunc-*tum*, *ere*, a. Xức trên, đổ (thuốc) trên.

Superinveh-o, *is*, invec-*tum*, *ere*, a. Chở trên, xe trên, đem lên trên.

Superinverg-o, *is*, *ere*, a. def. Đổ trên.

Superinvolv-o, *is*, *i*, involu-*tum*, *ere*, a. Lăn trên, cuốn trên.

Superi-or, *us*, adj. comp. Superus. 1. (ai, sự gì) Cao hơn, ở trên. 2. Đã qua trước, già hơn, cựu, tiền, cũ, trước. 3. *fig.* Vai trên, bề trên, có quyền cai, thắng được, trọng hơn, mạnh hơn, trổi hơn. || 1. — *capite.* Cao hơn bằng đầu. *Superius labrum.* Môi trên. — *pars urbis.* Xóm trên thành. *De superiore loco dicere.* Đứng nơi cao mà nói. || 2.— *Dionysius.* Vua Dionisiô tiền. *Pœnitentia vitæ superioris.*. Sự chừa cải tính nết cũ. *Superiores.* Tổ tiên, những kẻ kì lão. *Anno superiore.* Năm ngoái. — *ætas.* Đời trước. ||3.— *honoris gradu.* Có chức trên. *Quantò superiores sumus, tantò*... Ta hơn kẻ khác bao nhiêu, thì... hơn bấy nhiêu.

Superi-us, adv. comp. 1. Ở nơi cao hơn, ở trên. 2. Trên này, trước này.

Superjac-eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Nằm trên; chịu dán trên.

Superjac-io, *is*, jec-*i*, *tum*, *ere*, a. 1. Ném trên, ném qua, quăng trên, đặt trên. 2. *fig.* Thêm (điều gì) khi nói. || 1. — *se rogo.* Nhảy vào đống cui cháy. *Scopulos superjacit undam*

pontes. Sóng gió toé vào hơn lỗ. *Superjectum æquor*. Biển đã tràn ra.

SUPERJACT – O, *as*, *are*, a. 1. Ném trên, phóng trên. 2. Nhảy trên, nhảy vượt.

SUPERJACT – US, *a*, *um*, part. pass. Superjacio.

SUPERJECI, perf. Superjacio.

SUPERJECTI – O, *onis*, s. f. 1. Sự ném trên, sự ném quá khỏi. 2. Cách nói thêm (cũng là hyperbola).

1° SUPERJECT – US, *a*, *um*, part. pass. Superjicio.

2° SUPERJECT-US, *ûs*, s. m. Sự nhảy trên, sự nhảy vượt. 2. Sự phủ vật cái.

SUPERJIC-IO, *is*. jec – *i*, jec – *tum*, *ere*, a. như Superjacio.

SUPERJUMENTARI-US, *i*, s. m. Quan áp tàu ngựa vua.

SUPERLAB – OR, *eris*, lap – *sus sum*, *i*, d. Chảy trên.

SUPERLACRYM – O, *as*, *are*, n. Khóc vì; nhỏ giọt trên.

SUPERLATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự lấy làm hơn. 2. Tiếng superlativô. 3. Cách nói thêm. 3. Tên tục, tên chê.

SUPERLATIV – UM, *i*, s. n. Tiếng superlativô.

SUPERLATIV – US, *a*, *um*, adj. (tiếng gì, sự gì) Ở bậc superlativô (là bậc chỉ sự rất mực), thuộc về superlativô.

SUPERLAT – US, *a*, *um*, part. pass. Superfero. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đem lên trên, đã chịu đặt trên. 2. Đã chịu nói thêm. || 2. *Superlata verba*. Lời nói thêm.

SUPERLAUDABIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Rất đáng khen.

SUPERLEVI, perf. Superlino.

SUPERLIMINAR – E, *is*, s. n. Mày cửa.

SUPERLIN – O, *is*, superle – *vi*, superli – *tum*, *ere*, a. Xức trên, bôi trên, đổ (thuốc) trên.

SUPERLITI – O, *onis*, s. f. Sự bôi trên 2. Thuốc rịt.

SUPERLIT – US, *a*, *um*, part. pass. Superlino.

SUPERLUCR – OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. Sinh lợi thêm, được lợi thêm.

SUPERMAND – O, *is*, *i*, man – *sum*, *ere*, a. Ăn sau, ăn thêm, ăn nữa.

SUPERME – O, *as*, *are*, n. Chảy trên, qua trên.

SUPERMET – IOR, *iris*, supermen – *sus sum*, *iri*, d. Đong đầy đấu hơn, phát (của) rộng hơn.

SUPERMIC – O, *as*, *ui*, *are*, n. def. 1. Sáng hơn. 2. *fig*. Che lấp, trổi hơn.

SUPERMITT – O, *is*, mi – *si*, mis – *sum*, *ere*, a. Đổ trên, thêm.

† SUPERMUNDIAL – IS, *e*, adj. (giống gì) Cao quá thế gian này, ở trên trời.

SUPERMUN – IO, *is*, *ii*, *itum*, *ire*, a. Che mặt trên.

SUPERN – ANS, *antis*, part. cả ba giống. (giống gì) Nổi lênh đênh.

SUPERN – AS, *atis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Mọc nơi cao.

SUPERNAT – O, *as*, *are*, n. Nổi trên mặt nước, trôi lênh đênh; vượt; ngập, lụt.

SUPERNATURAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Quá tính tự nhiên, quá sức loài người ta.

SUPERNATURALIT – ER, adv. Cách quá tính quá sức loài người ta.

SUPERNAT – US, *a*, *um*, part. (giống gì) Đã chịu sinh ra sau, đã mọc sau.

SUPERN – E, adv. Bởi trên, trên, trên mặt.

† SUPERNIT – AS, *atis*, s. f. Sự cao, sự ở nơi cao.

† SUPERNOMIN – O, *as*, *are*, a. Thêm tên cho.

SUPERNUMERARI – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Quá số.

SUPERN-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bởi trên mà xuống. 2. Thuộc về Chúa trời, thuộc về trời, ở trên trời. || 1. *Imple supernâ gratiâ pectora*. Hãy đổ ơn trên trời xuống đầy lòng.

SUPER-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Lên trên, vượt quá, nhảy qua; quá, đi quá, quá khỏi 2. *fig*. Hơn, cao hơn, vượt hơn, trổi hơn, thắng trận, lấn. 3. Thái quá, nhiều quá, nhiều lắm; dư, dư thừa, thừa thãi, còn lại, còn sống, còn, sống sau. || 1. *Fastigia tecti ascensu* —. Lên nóc nhà. *Aqua januam vix superabat*. Khi ấy nước vừa ngập cửa. — *fossas*. Nhảy qua rãnh. — *flumina*. Sang qua sông. — *tantùm itineris*. Đi phần đàng dài dường ấy.— *in auras*. Bay lên. — *capite*. Cao hơn bằng đầu. *Fig*. *Sumptus fructum superat*. Tiền tiêu quá tiền được. || 2. — *aliquem doctrinâ*. Thông thái hơn ai. — *aliquem ingenio*. Vượt trí hơn ai. — *gentem hostilem bello*. Bắt dân giặc chịu phép mình. *In conflictu superari*. Thua trận. *Si superaverit morbus*. Nếu bệnh ra bất trị. || 3. *Et deesse aliquam partem, et* — *mendosum est*. Chẳng khá thiếu hay là thừa phần nào. *Colligite quæ superaverunt fragmenta* v. *de fragmentis*. Bay hãy lặt lấy những mụn thừa. *Nihil ex raptis superabat*. Khi ấy của trộm cướp cũng đã hết nhẵn. — *urbi captæ*. Sống sót khi thành đã phải bắt. *Superatne?* Người có còn sống chăng?

SUPEROBRU – O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. Vùi lấp.

SUPEROBRUT – US, *a*, *um*, part. pass Superobruo.

SUPEROCCID – ENS, *entis*, part. cả ba giống. (giống gì, mặt trời, mặt trăng) Lặn trên; lặn sau.

SUPERORDIN – O, *as*, *are*, a. Xô xếp, dọn, sắp lớp.

SUPERPEND - EO, *es*, *ere*, n. def. Chịu treo trên, lá xuống.

SUPERPICT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

SUPERPING - O, *is*, pin-*xi*, pic-*tum*, *ere*, a. Vẽ trên.

SUPERPLAUD - O, *is*, *ere*, n. def. Vỗ cánh trên.

SUPERPONDER - O, *as*, *are*, a. Cân già.

SUPERPONDI-UM, *i*, s. n. Phần thêm quá cân.

SUPERPON - O, *is*, pos-*ui*, pos-*itum*, *ere*, a. 1. Để trên, đặt trên, chồng trên. 2. Đặt (ai) làm đầu, lấy làm hơn. ‖ 1. *Medicamentis superponi*. Có nhiều thuốc rịt trên mình.

† SUPERPOSITI-O, *onis*, s. f. Cơn, cơn bệnh ngặt.

SUPERPOSIT-US, *a*, *um*, part. pass. Superpono. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt trên, đã chịu rịt vào. 2. Ở cao hơn. 4. Đã chịu đặt làm đầu.

SUPERPOSUI, perf. Superpono.

SUPERQU - AM, conj. Lại, và lại, sau nữa, chẳng những bấy nhiêu mà lại...

SUPERQUAT - IO, *is*, *ere*, a. def. Rung lắc mạnh.

SUPERRAD - O, *is*, ras-*i*, ras-*um*, *ere*, a. Cạo trên.

SUPERRAS - US, *a*, *um*, part. pass. Superrado.

SUPERRIG - O, *as*, *are*, a. Tưới trên; ngập.

† SUPERRIM-US, *a*, *um*, adj. superl. Superus, thay vì Supremus.

SUPERRU-O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, n. Xông vào, ngã trên.

SUPERRUTIL - O, *as*, *are*, n. Sáng chói trên.

SUPERSAP - IO, *is*, *ere*, n. def. Ở rất khôn ngoan.

SUPERSCAND-O, *is*, *i*, scan-*sum*, *ere*, n. Trèo, nhảy qua; leo trên.

SUPERSCEND - O, *is*, *ere*, n. def. Superscando.

SUPERSCRIB - O, *is*, scrip-*si*, scrip-*tum*, *ere*, a. Viết trên, chép trên, viết trên hàng chữ.

SUPERSCRIPTI-O, *onis*, s. f. 1. Sự viết trên. 2. Thẻ, hiệu, chữ thích trên.

SUPERSCRIPT - US, *a*, *um*, part. pass. Superscribo.

SUPERSED - EO, *es*, *i*, ses-*sum*, *ere*, a. và n. hay là abl. hay là dat. 1. Ngồi trên trốc, ở trên, đậu trên. 2. *fig*. Khoan giãn, giãn (việc) ra, thôi. ‖ 1. *Elephanto supersedens*. Đang cỡi con voi. ‖ 2. — *rem* v. *re* v. *rei*. Thôi việc gì. — *agere*. Thôi làm. — *loqui*. Thôi nói. *Causa supersedenda*. Nố kiện phải giãn ra.

SUPERSEMINAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ gieo trên.

SUPERSEMIN - O, *as*, *are*, a. Gieo trên, gieo thêm.

SUPERSESS-US, *a*, *um*, part. pass. Supersedeo.

SUPERSIGN-O, *as*, *are*, a. Làm xong, làm hoàn tất.

SUPERSILI - ENS, *entis*, part. cả ba giống (ai, vật gì) Nhảy trên, đậu trên.

SUPERSPARG - O, *is*, spar-*si*, spar-*sum*, *ere*, và SUPERSPERG-O, *is*, sper-*si*, sper-*sum*, *ere*, a. Rắc trên, rảy trên, đổ trên.

SUPERSPER - O, *as*, *are*, a. Trông cậy vững vàng.

SUPERSPERSI, perf. Superspergo.

SUPERSPERS-US, *a*, *um*, part. pass. Superspergo.

SUPERSPIC - IO, *is*, spe-*xi*, spec-*tum*, *ere*, a. Trông lên, ngửa trông; trông trên.

SUPERSTAGN - O, *as*, *are*, n. Ngập, lụt, tràn ra, đọng nơi nọ nơi kia, thành vũng nước.

SUPERSTATUMIN - O, *as*, *are*, a. Xây trên.

SUPERSTERN - O, *is*, stra-*vi*, stra-*tum*, *ere*, a. Trải trên, đắp trên, lót.

SUPERST - ES, *itis*, adj. cả ba giống, trị dat. hay là gen. 1. (ai, sự gì) Còn lại, còn bền, còn sống, sót lại, sống sót, dư thừa, đã thoát khỏi, sống sau. 2. Có mặt (ở đấu), làm chứng, xem thấy. ‖ 1. — *alicui* v. *alicujus*. Còn lại sau khi ai đã chết. — *esse parte dimidiâ*. (vợ hay là chồng) Sống lâu hơn bạn mình. *Perna — tribus conviviis*. Đùi heo bưng lên ba bữa chưa hết. — *toti convivio*. Còn ngồi nơi ăn tiệc khi mọi người đã ra rồi. *Puer natus estne —?* Con đỏ có sống chăng? ‖ 2. *Nemo hic adest —*. Đây chẳng có ai xem ta. *Superstitem monere ne abeat*. Bảo kẻ đứng đấy đừng đi.

SUPERSTILL-O, *as*, *are*, a. Nhỏ (của gì) xuống từng giọt.

† SUPERSTIT, thay vì Superest.

SUPERSTITI - O, *onis*, s. f. 1. Sự dị đoan, lố phép dối trá, đạo vạy, sự tin vô cớ, đạo dông dài. 2. Đạo, giáo, lễ phép trong đạo. 3. Sự nói tiên tri; sự bói. ‖ 1. *Superstitione imbutus* v. *infectus* v. *ductus*. Hay tin dối trá.

SUPERSTITIOS-E, adv. 1. Cách dị đoan, cứ lễ phép dối trá, cứ đạo vạy. 2. Cách cẩn kẻ.

SUPERSTITIOS-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Sùng đạo lắm; lo lắng việc đạo quá lẽ, hay tin sự dối trá, thuộc về sự dối trá. 2. Cẩn kẻ, cẩn thận. 3. Hay bói. ‖ 1. *Quasi superstitiosiores vos video*. Tôi thấy phô ông hầu như sùng đạo quá.

SUPERSTIT - O, *as*, *are*, def. 1. *n*. trị dat. Còn, còn sống. 2. *a*. Để dành.

SUPERST-O, *as*, *eti*, *are*, n. def. trị dat. Đứng trên, còn, sót lại.

SUPERSTRAT - US, *a*, *um*, part. pass. Supersterno.

SUPERSTRICT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

SUPERSTRING-O, *is*, strin-*xi*, stric-*tum*, *ere*, a. Kiết lại trên, làm cho ra chặt.

Superstru-o, *is*, *xi*, *ctum*, *ere*, a. Xây trên, lập trên.

Supersubstantial-is, *e*, adj. 1. (giống gì) Quá khỏi các giống người ta quen dùng. 2. Có sức nuôi lắm.

Super-sum, *es*, *fui*, *esse*, n. def. irreg. (chia như Sum), trị dat. 1. Dư thừa, thừa thãi; dư dật, nhiều quá, nhiều lắm. 2. Hãy còn, còn sống, sống sau, sót lại, sống sót. 3. Đủ. 4. Làm nổi. 5. Binh vực, ra mặt bầu chữa (kẻ bị cáo). || 1. *Cùm non multùm æstatis superesset*. Vì đã cuối mùa hè. *Quod superest*. Còn các việc khác, và lại, sau nữa. *Superest nunc ut dicam*. Bây giờ tôi còn phải nói về. || 2. — *alicui*. Sống lâu hơn ai. *Miles unus superest de exercitu*. Lót cánh binh duy còn một tên. || 4. — *labori*. Làm nổi việc, làm xong việc. || 5. *Cunctatus est ne, si superesset, eriperet legibus reum*. Người e rằng mình có ra mặt (bầu chữa kẻ bị cáo), thì quan tha kẻ đáng phạt chăng.

Supertect-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Superteg-o, *is*, te-*xi*, tec-*tum*, *ere*, a. Che trên, lợp trên, che.

Superterren-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở trên đất này (hay là cao quá khỏi đất này).

Supertrah-o, *is*, tra-*xi*, trac-*tum*, *ere*, a. Kéo trên.

Superuncti-o, *onis*, s. f. Sự bôi trên, sự xức trên.

Superunct-us, *a*, *um*, part. pass. Superungo.

Superund-o, *as*, *are*, n. Được dư dật, dầy dẫy.

Superung-o, *is*, un-*xi*, unc-*tum*, *ere*, a. Bôi trên, xoa trên, xức trên, đổ (thuốc) trên.

Superurg-ens, *entis*, part. cả ba giống. (giống gì) Thôi thúc bởi trên.

Super-us, *a*, *um* (*ior*, suprem-*us*), adj. 1. (ai, sự gì) Bởi trên, ở trên. 2. Thuộc về chúa trời, thuộc về trời, ở trên trời. 3. Thuộc về trần gian, thuộc về đất, ở trên đất. || 1. *Superum limen*. Mày cửa. *De supero*. Bởi nơi cao. *Omnis odor ad supera fertur*. Mùi nào cũng xông lên. || 3. *Supera ardua linquens*. Bỏ thế gian khốn nạn. *Superas educere sub auras*. Sinh đẻ. *Apud superos*. Trên đất này (vì cao hơn địa ngục).

Supervacane-us, *a*, *um*, adj. trị dat. 1. (sự gì) Chẳng cần. 2. Vô ích, dư, thừa thãi. || 1. *Illis supervacaneum est pugnare*. Các kẻ ấy chẳng cần phải giao chiến. *Operis supervacanei venatio*. Sự đi săn bắn là việc làm khi thong thả. || 2. *Alter consul pro supervacaneo habetur*. Quan consulê kia kể là vô ích.

Supervac-o, *as*, *are*, n. Dư, dư thừa.

Supervacu-è, adv. như Supervacuò.

Supervacuit-as, *atis*, s. f. Sự vô ích, sự dư.

Supervacu-ò, adv. Chẳng cần, vô ích.

Supervacu-us, *a*, *um*, adj. trị dat. (ai, sự gì) Chẳng cần; vô ích, dư thừa, dư dật, nhiều quá. *In supervacuum*. Vô ích. — *aliis*. Vô ích cho các kẻ khác. *Ex supervacuo cavere*. Dè giữ cẩn thận quá.

Supervad-o, *is*, *ere*, n. def. trị acc. 1. Bước đi trên, qua trên, đi quá khỏi. 2. *fig*. Thắng vượt, nổi hơn, trọng hơn, mạnh hơn. || 1. — *munimenta*. Phá lũy thành.

Supervagane-us, *a*, *um*, adj. (chim) Bay trên.

Supervag-or, *aris*, *ari*, d. Lan ra quá, nên rậm quá.

Superval-eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Khoẻ hơn, có sức hơn.

Supervect-o, *as*, *are*, a. freq. Superveho.

Supervect-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Superveh-o, *is*, ve-*xi*, vec-*tum*, *ere*, a. Đem lên trên, kéo lên, nâng lên trên, chở quá khỏi.

Superven-io, *is*, *i*, *tum*, *ire*, n. trị dat. 1. Lên trên, qua trên, đi quá khỏi, lan ra quá bên kia. 2. Đi sau, tiếp sau, theo. 3. Xảy đến, đến khi bất ý. 4. Đến hợp làm một, chịu thêm vào. 5. Đi trước, tới trước, đón. 6. Vượt hơn, trổi hơn. 7. (loài vật) Phủ. || 2. *Unda supervenit undam*. Sóng theo tiếp nhau. || 3. *Securis superveniendum*. Phải xông vào khi chúng thứ vô tình. || 4. *Ulcus supervenit ulceri*. Có chốc mới mọc trên chốc cũ. || 5. *Vis teneros supervenit annos*. Sức mạnh đến trước tuổi.

Supervent-us, *ûs*, s. m. Sự đến bất thình lình, sự xảy ra.

Supervest-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Mặc (áo) trên, che trên, phủ, lợp trên.

Supervestit-us, *a*, *um*, part. pass. Supervestio.

Supervexi, perf. Superveho.

† **Supervinc-o**, *is*, vic-*i*, vic-*tum*, *ere*, a. Thắng.

Superviv-o, *is*, vi-*xi*, vic-*tum*, *ere*, n. Sống lâu hơn.

Supervolit-o, *as*, *are*, n. freq. bởi

Supervol-o, *as*, *are*, n. Bay trên, đi qua trên.

Supervolut-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Supervolv-o, *is*, *i*, volu-*tum*, *ere*, a. Lăn (sự gì) trên.

† **Supervom-o**, *is*, *ui*, *itum*, *ere*, n. Mửa trên.

Supinal-is, *e*, adj. (ai) Có phép phá tuyệt mọi sự.

Supinati-o, *onis*, s. f. 1. Sự nằm ngửa. 2. Sự tỉ vị kém.

Supin-è, adv. Cách trễ nải.

Supinit-as, *atis*, s. f. 1. Sự nằm ngửa. 2. *fig.* Sự trễ nải, sự biếng nhác.

Supin-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đặt nằm ngửa, đánh đổ ngửa ra, lật lại; để nghiêng đàng sau. *Fig.* — *os*. Vác mặt. — *se*. Đi vênh vang, ở cách khoe khoang. *Supinari*. Xiêu xọ, sút xuống, xoai xoải, dốc.

Supin-um, *i*, s. n. Thì supinô.

Supin-us, *a*, *um (ior)*, adj. trị acc. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Ở ngửa, nằm ngửa, chịu trở lên trên, nghiêng đàng sau. 2. Dốc, xoai xoải, ở nơi dốc. 3. *fig.* Trễ nải, ươn ái, biếng nhác. 4. Kiêu căng. 5. Đi lui, ngược. || 1. *Supinas manus ad cœlum tendere*. Ngửa tay lên mà vái trời. *Venter* —. Bụng kẻ nằm ngửa. || 2. *Supinum Tibur*. Thành Tibur ở giữa sườn đồi. *Supinum solum*. Đất xoai xoải. || 3. *Supinâ aure audire*. Nghe cách ươn ái. *Supina ignorantia*. Sự chẳng biết vì lười học. || 4. — *honore*. Phô chức, lấy mình làm trọng vì có chức. || 5. *Supino cursu ire*. Chảy ngược lên. *Supinum carmen*. Câu thơ đọc ngược được.

Suppact-us, *a*, *um*, part. pass. Suppingo. *Suppactum auro solum*. Bàn giày đã đóng đanh vàng.

Suppalp-o, *as*, *are*, a. và **Suppalp-or**, *aris*, *ari*, d. Mơn (dưới), giỡn, vuốt, dỗ. *Suppalpandi nescius*. Chẳng biết nói dỗ.

Supp-ar, *aris*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Tựa tựa như. *Suppari ætate*. Trang tác vuối. *Supparis ævi sum tibi ego*. Tôi háu bằng tuổi anh.

Supparasit-or, *aris*, *ari*. d. Bắt chước kẻ ăn dỗ, a dua.

Suppar-o, *as*, *are*, a. 1. Sắp lớp, soạn lại, lựa đôi, làm cho vừa nhau. 2. Sinh đẻ. 3. Đặt cớ cho, sinh.

Suppar-um, *i*, s. n. 1. Khăn trùm đầu người nữ. 2. Buồm hoàng, buồm phượng. 3. Lá cờ. 4. Aó trong.

Suppat-ens, *entis*, part. cả ba giống. (nơi nào) Rộng một ít, quang quẻ, quãng đãng.

Suppedane-um, *i*, s. n. Ghế để dưới chân.

Suppeditati-o, *onis*, s. f. 1. Sự sắm 'nhưng đồ thiếu, sự vận liệu. 2. Sự sung túc, sự dư dật.

Suppedit-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a và n. trị dat. hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. 1. Bỏ dưới chân, giày đạp. 2. Lo liệu, vận liệu, biện, sắm, cấp dưỡng, giúp, ban. 3. Được dư dật, sung túc. 4. (của gì) Đủ, bội hậu, nhiều lắm. || 1. *fig. Mors cuncta suppeditat*. Sự chết phá tuyệt mọi sự. || 2. — *sumptum alicui*. Lo phí tổn cho ai. *Sumptus ad sacrificia pertinentes*. Chịu các phí tổn về việc tế lễ. || 4. *Suppeditat oratori ornatus*. Kẻ thành nghề giảng thì chẳng thiếu lời văn hoa. *Suppeditant hæc ad victum*. Những sự ấy đủ mà nuôi xác. || 3. *Rebus omnibus suppeditamus*. Ta có đủ mọi sự dư dật. || 3. *Quòd multitudo suppeditabat*. Vì đã đông người vừa đủ.

Supped-o, *is*, *ere*, n. và **Suppell-o**, *is*, *ere*, a. Đánh đít ngầm.

Suppend-eo, *es*, *ere*, n. Chịu treo dưới, lủng lẳng dưới.

Suppernat-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đã chịu cắt dượng chân; đã chịu cắt ngành.

Supperturb-o, *as*, *are*, a. Làm cho rối một ít.

Supp-es, *edis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Ở dưới chân.

Suppeti-æ, *arum*, s. f. p. và † **Suppetiat-us**, *ûs*, s. m. Sự vùa giúp, của giúp, sự gì giúp đỡ. *Suppetias alicui ferre*. Đi giúp ai. *Suppetias ire* v. *venire* v. *proficisci* v. *occurrere* v. *accurrere*. Idem.

Suppeti-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. Giúp, vùa giúp, cấp dưỡng. *Suppetiatum proclamare* v. *convocare* v. *ciere*. Cầu cứu, hô hoán.

1° **Suppet-o**, *is* (hoạ *ii*), *ere*, def. trị dat. 1. Ở sẵn, ở trong tay; *fig.* đến trí khôn. 2. Đủ, vừa, xứng. || 1. *Olei spatium comparandi illis non suppetebat*. Chúng nó chẳng kịp sắm dầu. *Certus commeatus illis non suppetebat*. Chẳng có sẵn lương gì chắc chắn cho nó. *Suppetit mihi animus*. Tôi đã có lòng can đảm. *Mihi non suppetit consilium*. Tôi chẳng biết làm thể nào. *Dùm vita suppetit, enitamur ut*... Khi ta còn sống, thì phải ra sức... *Ejusnomen non suppetit*. Tôi quên sửng tên kẻ ấy. || 2. *Pauper non est cui rerum suppetit usus*. Kẻ có đủ dùng thì chẳng kể là khó khăn được. *Suppetunt facta dictis*. Việc làm xứng hợp lời nói.

2° † **Suppet-o**, *is*, *ere*, a. Xin trộm.

Suppilat-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ nhổ lông. 2. Kẻ ăn cắp.

Suppil-o, *as*, *are*, a. Ăn cắp, lấy trộm, bóc lột.

Supping-o, *is*, *ere*, a. 1. Buộc dưới, đóng đanh dưới, khâu dưới. 2. Nhuộm qua vậy.

Supplantati-o, *onis*, s. f. 1. Sự làm mưu cho ai ngã. 2. *fig.* Sự lừa dối, mưu gian.

Supplantat-or, *oris*, s. m. Kẻ cướp quyền, kẻ chiếm vị.

Supplant-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Nhổ (cây), đánh (cây) mà trồng lại. 2. Đẹm hay là quèo

(ai) cho ngã, đánh ngã. 3. *fig*. Phá, cướp quyền, chiếm vị, lừa dối. || 1. — *vitem*. Đốn cây nho. || 2. *fig*. — *gressus meos*. Làm cho tôi sa ngã. || 3. — *fulturas*. Đánh đổ cây chống. — *verba*. Nói đơn đợt. — *judicium*. Đút lót quan xét.

Supplausi - o, *onis*, s. f. như Supplosio.

Supplement - um, *i*, s. n. 1. Của gì làm cho đầy. 2. Sự thêm binh, sự thế lính, sự cấp lính mới. 3. Sự thêm đơm, của thêm vào, sự bù hao, sự bù lại. 4. Phương thế, sự gì giúp đỡ. || 1. *Ventri supplementa conquirere*. Kiếm của ăn cho no bụng. || 2. *In supplementum milites scribere*. Chiêu binh mới. — *apum*. Bầy ong mới. || 3. — *operis*. Phần việc thêm. *Præstet fides supplementum sensuum defectui*. Lòng tin phải bù lại phần thiếu về ngũ quan. || 4. *Artis magicæ supplementa*. Các phù pháp.

Suppl - eo, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, a. 1. Bỏ cho đầy, thêm cho đủ. 2. Thế lại, bù lại, bù hao. 3. Nối, nối hợp. || 1. — *vas*. Đổ cho đầy bình. || 2. — *ærarium*. Đem của vào kho cho đầy. — *legiones*. Liệu cho các cơ đội túc số. — *locum* v. *vicem patris*. Thế cha mình. — *vicem alicujus rei*. Thay vì sự gì. — *damna*. Bồi thường. *Quod cessat ex reditu, frugalitate suppletur*. Sự tiết kiệm bù phần của thiếu.

Suppletiv - us, *a*, *um*, adj. (của gì) Dùng mà thêm cho đầy cho đủ.

Supplet - us, *a*, *um*, part. pass. Suppleo.

Suppl - ex, *icis*, adj. cả ba giống, trị dat. (ai, sự gì) Quì mà xin, cầu xin, nguyện xin. — *libellus*. Đơn từ. *Socrates judicibus — non fuit*. Ông Socratê chẳng có van lơn các quan xét người.

Supplicament - um, *i*, s. n. như Supplicatio.

† Supplicassis, thay vì Supplicaveris.

† Supplicant - er, adv. như Suppliciter.

Supplicati - o, *onis*, s. f. Lời cầu xin, lời xin nài, sự cầu chung, sự kiệu ảnh mà tạ ơn. *Supplicationem indicere* v. *decernere* v. *constituere*. Truyền cầu chung.

Supplicat - or, *oris*, s. m. Kẻ quì mà xin, kẻ cầu xin.

Supplice, adv. (hiểu ngầm *voce*), như Suppliciter.

Supplicis, gen. Supplex.

Supplic-iter và itus, adv. Cách như kẻ xin, cách van xin, cách khiêm nhường.

Supplici - um, *i*, s. n. 1. Sự cầu chung, sự kiệu ảnh (mà cầu hay là tạ ơn). 2. Sự xin nài, sự van lơn, lời xin nài. 3. Của cúng tế khi cầu chung. 4. Ngành cây kẻ cầu hoà cầm trong tay. 5. Lẽ phép quen làm khi toan xử tử ai, hình, hình phạt, hình khổ. || 1. *Supplicia diis decernere*. Sức cầu chung các bụt thần. || 3. *Præstantes boves ad supplicia servant*. Các kẻ ấy giữ những con bò béo tốt mà tế lễ. || 5. *Aliquem ad supplicium trahere* v. *deducere*. Điệu ai đến nơi xử. *Supplicium de aliquo sumere*. Phạt ai. *Supplicium dare* v. *solvere* v. *persolvere* v. *luere* v. *pendere*. Chịu phạt. *Supplicium constituere in aliquem*. Luận hình cho ai. *Supplicium decernere* v. *indicere alicui*. Idem. *Aliquem ad supplicium condemnare*. Idem. *Supplicio capitis afficere*. Luận xử tử. — *ultimum* v. *summum* v. *extremum*. Hình xử tử.

Supplic - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị dat. 1. Tế lễ mà xin tha (hay là tạ ơn). 2. Quì mà cầu xin, kêu xin, kêu đến, van lơn. || 1. — *volo hoc in fano*. Tôi muốn tạ ơn trong đền thờ này. *Publice* —. (hợp nhau mà) Cầu chung. || 2. *De cruce supplicat Patri pro nobis*. Người ở trên cây rút kêu van Đức Chúa Cha thương lấy ta. *Nec cuiquam supplico*. Mà tôi chẳng xin (gì) ai. — *aliquid*. Xin sự gì.

† Supplicu - e, adv. như Suppliciter.

Supplod-o, *is*, plo-*si*, plo-*sum*, *ere*, 1. *a*. Giậm, đạp; *fig*. tỏ ra lòng giận. 2. *n*. Mừng, vỗ tay khen. || 1. — *pedem*. Giậm chân. *fig*. — *calumniam*. Phá điều bỏ vạ. || 2. — *sibi*. Mừng thầm, mừng vị...

Supplosi-o, *onis*, s. f. Sự giậm, sự đạp. — *pedis*. Sự giậm chân (vì tức giận).

Suppœnit-et, *uit*, *ere*, n. unip. def. Phàn nàn một ít.

Suppon - o, *is*, suppos-*ui*, suppos-*itum*, *ere*, a. 1. 1. Đặt dưới, bỏ dưới. 2. Đặt sau, nói sau, thêm. 3. *fig*. Bắt hàng đầu, bắt phục; đợ; gồm. 2. 4. Lấy làm kém, chẳng trọng (sự gì) cho bằng. 5. Thế lại, đặt thay vì. 9. Giả, bày đặt. || 1. — *gallinis anatum ova*. Bỏ trứng vịt cho gà ấp. — *colla oneri*. Cúi mình mà chịu gánh. — *vinum cœlo*. Giãi rượu ngoài nắng. — *falcem aristis*. Gặt lúa. — *ignem tectis*. Đốt nhà. — *aliquem terræ* v. *humo* v. *tumulo*. Chôn xác ai. || 2. — *exemplum*. Thêm một tích. — *rationem*. Kể một lẽ. || 3. — *se alicui*. Chịu phép ai. — *se judicio alicujus*. Phó mình mặc ai xử cho. — *prædia*. Cố ruộng. — *generi partes quatuor*. Chia một loài làm bốn thứ. || 4. — *aliquid alteri rei*. Lấy điều gì làm kém điều khác. || 5. *Meliorem quàm ego sum suppono*. Tôi đặng kẻ tốt hơn tôi mà thế lại tôi. — *puerum*. Đặt con khác thay vì (con nào). || 6. — *testamentum*. Giả chúc thư.

His igitur suppositis. Ấy vậy khi đã giả các điều này như có thật vậy.

SUPPORT-O, *as, avi, atum, are,* a. Đem, đem sang, chở.

SUPPOSITI-O, *onis,* s. f. 1. Sự đặt dưới. 2. Sự giả, sự bày đặt, điều giả như; sự thế lại. || 1. — *ovorum.* Sự bỏ trứng (cho gà ấp). || 2. — *pueri.* Sự đặt con khác thay vì (con nào).

SUPPOSITITI-US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thay cho, thế vị; giả, chẳng chính, chẳng thật.

SUPPOSITORI-US, *a, um,* adj. (sự gì) Ở dưới.

SUPPOSIT-US, *a, um,* part. pass. Suppono. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đặt dưới. 2. Đã hàng đầu, đã chịu phép. 2. Đã chịu giả, chẳng chính, chẳng thật, đã chịu đặt thay vì, đã chịu bày đặt; đã chịu giả như. || 1. — *jugo.* Đã chịu mắc ách. — *plagæ soliferæ.* Ở trong phương nóng lắm. || 2. — *Deo.* Vâng phép Đức Chúa Lời. *Orbis — malis.* Thế gian phạm (chịu phép) các giống tội lỗi. || 2. — *puer.* Con trẻ đã chịu đặt thay vì con khác.

SUPPOST-OR, *oris,* s. m. (RIX, *ricis,* s. f.) Kẻ đặt dưới. 2. Kẻ giả, kẻ bày đặt, kẻ đặt thế cho.

SUPPOSTORI-UM, *i,* s. n. 1. Choái, cây chống, đồ gì đỡ. 2. Thứ thuốc kia.

SUPPOST-US, *a, um,* part. pass. như Suppositus.

SUPPRESSI, perf. Supprimo.

SUPPRESSI-O, *onis,* s. f. 1. Sự ăn gian, sự ăn lận, sự cầm của gian, sự giấu. 2. Sự tức hơi. || 2. — *nocturna.* Ma đè.

SUPPRESSI-US, adv. comp. Cách kín đáo hơn.

SUPPRESS-OR, *oris,* s. m. Kẻ chứa của gian, kẻ oa gia.

SUPPRESS-US, *a, um (ior),* part. pass. Supprimo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đè, đã chịu hạ xuống, thấp, thấm, trầm. 2. Đã chịu ấn xuống, đã chịu bí, đã chịu ngăn chặn, chặt. 3. Đã chịu ăn lận, đã chịu giấu kín. || 1. *Suppressa navis.* Tàu đã chìm. *Suppressa vox.* Tiếng thầm. *Suppressa oratio.* Cách giảng thì thường. || 2. *Suppressum mentum.* Cằm vắn. *Suppressa alvus.* Sự bí đại tiện. — *fons.* Mạch nước tắc chẳng chảy được. *Suppressa vox.* Hết tiếng, tiếng không ra. || 3. *Suppressi nummi.* Tiền bạc đã giấu. *Suppressi libelli.* Những con sách đã bỏ xó.

SUPPRIM-O, *is,* suppres-*si,* suppres-*sum, ere,* a. 1. Đè xuống, ấn xuống, nén xuống. 2. Cầm lại, hãm dẹp, ngăn lại, bắt thôi. 3. Giấu, ăn lận, phá. || 1. — *navem.* Gìm tàu xuống. — *animum cibis.* Ăn no quá làm cho nặng trí khôn. || 2. — *classem.* Cuốn buồm. — *sanguinem.* Cầm máu lại. — *lacrymas.* Cầm nước mắt. — *iram.* Nén cơn giận. — *vocem.* Nín lặng. — *iter.* Thôi đi đàng. || 3. — *epistolam.* Trầm thư. — *pecuniam.* Giấu (hay là ăn lận) tiền bạc. — *indicia.* Phá các tang tích. — *testamentum.* Ăn chúc thư.

SUPPROM-O, *is, psi, ptum, ere,* a. Giữ việc tùy.

SUPPROM-US, *i,* s. m. Kẻ giữ việc tùy.

SUPPUD-ET, *uit, ere,* n. unip. def. Thẹn một ít.

SUPPURATI-O, *onis,* s. f. Sự ra mủ, dấu có mủ, chốc, nhọt. *Suppurationem concoquere.* Nặn mủ ra. — *cùm maturuerit.* Khi sẽ mưng mủ.

SUPPURATORI-US, *a, um,* adj. (thuốc) Làm cho ra mủ.

SUPPURAT-UM, *i,* s. n. như Suppuratio.

SUPPUR-O, *as, are,* n. Ra mủ, ra máu mủ. *Suppurantia.* Nhọt, đinh, chốc. *fig. Suppuraturum lucrum.* Lợi lộc sẽ phải đền lại. *Suppurata tristitia.* Sự ưu sầu hao tinh thần.

† SUPP-US, *a, um,* adj. như Supinus.

† SUPPUTARI-US, *a, um,* adj. thay vì Supputatorius.

SUPPUTATI-O, *onis,* s. f. Sự tính toán, sự linh tinh.

SUPPUTAT-OR, *oris,* s. m. Kẻ tính toán.

SUPPUTATORI-US, *a, um,* adj. Dùng mà tính toán.

SUPPUT-O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Cắt đàng dưới, cắt đầu đó. 2. Tính toán, linh tinh. 3. *fig.* Vẽ trong trí khôn, nghĩ tưởng. || 2. — *rationem.* Tính sổ.

SUPR-A, præp. trị acc. 1. Trên, bên trên. 2. Quá trên, quá khỏi, hơn, quá ngoài. || 1. — *delphinos sedentes.* Ngồi trên cá nược, cỡi cá nược. — *leges esse.* Ở trên lề luật, chẳng buộc phải giữ luật. — *sunt hostes.* Giặc đến. — *bibliothecam.* Giữ tủ sách. — *hortos.* Đứng đầu làm vườn. — *rationes.* Giữ sổ sách. || 2. — *Alexandriam.* Bên kia thành Alexandria. — *vires.* Quá sức mình. — *tres cyathos.* Hơn ba chén. — *modum.* Quá chừng, quá lẽ. *Patiens — quàm credibile est.* Hay nhịn quá sức. — *quod capere possum.* Quá tầm trí khôn tôi.

SUPR-À, adv. 1. Trên, ở trên, hơn, hơn nữa. 2. Trước, trên này, khi nãy. || 1. *Oleum — sit.* Dầu phải ở trên. *Lepidè, nihil —.* Hay lắm, chẳng còn gì hơn. *Nil — deos lacesso.* Tôi chẳng xin dí gì khác cùng các đức bụt. || 2. *Ut — dixi.* Như tôi đã nói trên này (hay là khi nãy). *Pauca — repetenda sunt.* Phải nhắc lại mấy điều trước.

SUPRADICT-US, *a, um,* và SUPRAFAT-US, *a, um,* part. pass. (sự gì) Đã chịu nói trước này.

Suprajac-io, *is*, jec-*i*, jac-*tum*, *ere*, a. Ném trên.

Supranat-ans, *antis*, part. cả ba giống. (giống gì) Nổi lênh đênh.

Suprapon-o, *is*, *ere*, a. 1. Đặt trên, đặt cao hơn; để áp. rịt (thuốc) vào. 2. Thêm đơm. || 2. *Suprapositum nomen*. Tiếng adjectivô đệm.

Suprascand-o, *is*, *ere*, a. 1. Trèo lên, trèo qua. 2. *fig*. Quá khỏi, lấn hơn, trổi hơn.

Suprascript-us, *a*, *um*, part. pass. (điều gì) Đã chịu chép trước này.

Suprased-ens, *entis*, part. cả ba giống. (ai) Ngồi trên.

Supraviv-o, *is*, vi-*xi*, vic-*tum*, *ere*. n. Sống lâu hơn, sống sau, còn sống.

Suprem-a, *orum*, s. n. p. 1. (— *tempora*) Giờ sau hết, hơi sau hết, sự hấp hối, sự chết. 2. (— *dicta*) Điều lối sau hết. 3. (— *officia*) Sự tống táng. 4. Xác chết, hài cốt. || 1. *De supremis agitare*. Ngẫm về sự chết. *Suprema precari*. Ước ao chết. || 2. *Suprema sua ordinare*. Lối những lời sau hết. || 3. *Suprema alicui solvere*. Liệu việc tống táng ai. || 4. *Cum Juliani supremis mittitur ea humaturus*. Người đem xác ông Julianô về để mà chôn.

† **Supremit-as**, *atis*, s. f. 1. Chức trọng nhất. 2. Giờ sau hết, giờ chết.

Suprem-ô và **ŭm**, adv. 1. Lần sau hết. 2. Sau hết, cuối hết.

Suprem-us, *a*, *um*, adj. superl. Superus. 1. (ai, sự gì) Cao lắm, cao nhất, ở trên hết. 2. Cao cả, trọng nhất, có quyền trên hết, cả thể lắm. 3. Sau hết, rốt hết, cuối hết. || 1. *Supremi montes*. Những đỉnh núi cao nhất. || 2. — *judex*. Đấng phán xét thiên hạ. *Macies suprema*. Sự gầy guộc quá sức. || 3. *Supremum diem obire*. Qua đời. *Supremâ jam nocte*. Độ trống canh năm. *Suprema regio*. Giới phương nào. — *sol*. Mặt trời đang lặn. *Supremi honores*, v. *Supremum officium*. Sự cất xác. *Supremi ignes*. Đống củi (thiêu xác chết). *Supremæ tabulæ*. Có ngôn. *Trojæ sors suprema*. Sự thành Troja phải phá. *Vocat ore supremo*. Người gọi lần sau hết. *Supremam bellis manum imponere*. Dẹp các giặc cho hẳn.

Sur-a, *æ*, s. f. 1. Trái chân. 2. Ống chân. 3. Xương ống chân. 4. Thứ bia hài vân.

Surcl-o, *as*, *are*, a. như Surculo.

† **Surct-us**, *a*, *um*, part. như Surrectus.

Surculace-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giống như chồi mụt.

Surcular-is, *e*, và **Surculari-us**, *a*. *um*, adj. (giống gì) Thuộc về chồi, thuộc về chánh (rau). *Surcularia cicada*. Giống con ve hay đậu ngành non.

Surcul-o, *as*, *are*, a. 1. Cắt hay là bẻ chánh cây, cắt đọt dư. 2. Lấy ngành mà buộc (sự gì).

Surculos-ê, adv. Như chồi, từng chồi, từng mụt.

Surculos-us, *a*, *um*, adj. (cây) Có nhiều chồi.

Surcul-us, *i*, s. m. 1. Chồi, chánh (rau), mụt, mầm. 2. Ngành chiết. 3. Cây nhỏ. 4. Kiểu, mẫu. || 1. *Surculos emittere*. Đâm chồi.

Surdast-er, *ra*, *rum*, adj. (ai) Nặng tai, nghễnh ngãng.

Surd-ê (*iùs*, *issimè*), adv. Cách điếc tai, như kẻ điếc. — *audire*. Chẳng nghe ra (hay là giả đò chẳng nghe).

Surdesc-o, *is*, *ere*. n. def. Ra điếc tai.

† **Surdig-o**, *inis*, s. f. như

Surdit-as, *atis*, s. f. Sự điếc tai.

Surd-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị acc. cùng *ad*. 1. *act*. (ai, sự gì) Điếc tai, điếc, chẳng nghe ra; *fig*. làm ngơ điếc, chẳng muốn nghe. 2. *fig*. Chẳng hay động thương, chẳng nghe lời xin. 3. Vô hồn, trơ trơ. 4. *pass*. Chẳng vang lừng, chẳng ra tiếng, chẳng chịu nghe. 5. *fig*. Hèn hạ, phàm phu, chẳng danh giá gì. 6. (về ngũ quan:) Nhợt, nhẹ, chẳng rõ, lạt lẽo. || 1. *Surdis auribus esse velim*. Tôi muốn ở điếc tai. *Surdo cantare* v. *fabulam narrare*. (câu ví) Nói vuối kẻ điếc, nói mất công. || 2. *Surdâ aure preces negligere*. Bưng tai chẳng muốn nghe lời xin. — *ad munera*. (ai) Của lễ chẳng làm cho đổi lòng. || 3. *Surda tellus*. Đất bạc khí. *Res surdæ*. Loài trơ trơ. || 4. — *sonus*. Tiếng chẳng kêu xa. — *locus*. Nơi chẳng vang tiếng. *Surda vota*. Lời nguyện xin chẳng ai nghe. || 5. *Surdum nomen*. Tên phàm hèn. *Surda herba*. Thảo chẳng có tiếng gì, chẳng quí gì. || 6. — *color*. Sắc mốc mốc, sắc nhợt. *Surdum spirare*. Có hơi nhẹ vậy, có hơi man mát. *Surdum discrimen figurarum*. Những hình chẳng rõ nét.

Suren-a, *æ*, s. m. 1. Quan đệ nhị (bên Parthô). 2. Giống cá kia.

Surg-o, *is*, surre-*xi*, surrec-*tum*, *ere*, a. và n. trị abl. cùng *è* hay là acc. cùng *ad*. 1. Dựng lên, đặt đứng, làm cho rẫy lên. 2. Dậy, chổi dậy, đứng dậy, đứng lên. 3. Mọc, nổi, đến, mọc lên, lớn lên, bắt đầu. 4. Ngay, ở ngay, đứng. || 1. *Pontum surgens caurus*. Gió may đánh sóng biển lên. *Surgit caput Apenninus*. Núi Apenninô đứng cao chót vót. *Surgite lumbos*.

. Bay hãy chỗi dậy. || 2. — *so'o*. Chỗi dậy khỏi ai *E erto* —. Ở giường mà d y. — *ad dicendum*. Đứng lên mà nói. || 3. *Surgit sol* Mặt trời mọc. *Surgit nox*. Tối đến. *Surgit auster*. Gió nổi lên. *Surgente die*. Khi vừa rạng đông. *Surgit fons*. Mạch nước mọc. *Surgit animo sententia*. Trí khôn vừa nghĩ một điều. *Surgit pugna*. R . . a g và chiến. *Surgit dolor*. Mới thấy đau. *Surgit ira*. Đang nổi cơn giận. *Surgit rumor*. Tiếng mới đồn. *Surgit arundo*. Cây lau mọc lên. *Surgit mare*. Biển rấy lên. *Surgit pellis*. Da phồng lên, da sưng lên. *Surgit regnum*. Nhà nước nên vững dần dần. *Surgit ingenium*. Trí l hoá dạt càng mở rộng hơn nữa. *Humilis cùm surgit in altum*. Khi kẻ hèn tiện nên giàu sang. || 4. *Ædes quæ proxima surgit*. Đền thờ gần đ y. *Surgunt de vertice pennæ*. Có lông chim trên chóp (mũ chiến). *Surgens in cornua cervus*. Con nai cao sừng

Surgrun-us, *idis*, s. m. như 2° Colonus.

Surr-io, *is, ire*, def. Lăng đú, theo đực.

Surricul-us, *i*, s. m. Giỏ, thúng nhỏ bằng lác. — *piscatorius*. Nò

† Surpite, thay vì Surripite.

† Surpt-us, *a, um*, part. như Surreptus.

† Surpu-it và erat, thay vì Surripu-it và erat.

SURR, các tiếng có bốn chữ này ở đầu mà chẳng thấy đây thì tìm hàng SUBR sẽ thấy.

Surrecti-o, *onis*, s. f. 1. Sự chỗi dậy. 2. Sự sống lại.

Surrect-us, *a, um*, part. pass. Surgo. *Surrecto mucrone*. Khi đã giơ mũi gươm lên.

† Surregit, thay vì Surrexit.

† Surremit, perf. Surrimo.

† Surrempsit, thay vì Surremerit.

† Surrexe, tiếng tắt thay vì Surrexisse.

Surrexi, perf. Surgo.

Surrim-o, *is*, surrem-*i*, *ere*, a. như Sumo.

Sur-us, *i*, s. m. Cọc, nọc, cọc rào.

Surs-um. và Sus, adv. Trên, ở trên, quá trên. *Sursùm deorsùm*. Trên dưới, lộn lạo. *Sùs deque*. Idem. *Sursùm versùs*. Bên trên, cách ngược lên. — *aliquid habere* v. *ferre*. Chẳng lo đến sự gì. — *esse*. Chẳng can hệ.

1° † Sus, *sa, sum*, tiếng tắt thay vì Suus.

2° Sus, su-*is*, s. m. và f. (dat. pl *bus* hay là *ibus*). 1. Con lợn, con heo, lợn đực, lợn nái; lợn lòi. 2. Giống cá kia. || 1 *fig*. *Ne — Minervam* (hiểu ngầm *doceat*). Câu ví Ta đừng dạy kẻ khôn hơn ta, con cháu đừng khôn hơn ông vải.

Suscepi, perf. Suscipio.

Suscepti-o, *onis*, s f. 1. Sự chịu lấy, sự đãi (khách). 2 Sự lĩnh việc, sự chịu việc, việc mình lĩnh lấy. 3. Sự giúp, sự phù hộ, sự bênh đỡ.

Suscept-o, *as, are*, a. freq. Suscipio.

Suscept-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ lĩnh việc, kẻ chịu việc. 2. Kẻ chịu khách, kẻ chứa của gian, kẻ oa gia. 3. Quan thu thuế. 4. Kẻ binh vực, kẻ bầu chữa, kẻ hộ kiện, thầy cung, kẻ phù hộ.

Suscept-um, *i*, s. n. Việc mình lĩnh lấy, việc (ai) đã ưng chịu làm, việc gì toan làm.

1° Suscept-us, *a, um*, part. pass. Suscipio.

2° Suscept-us, *i*, s. m. Kẻ nhờ ai bầu chủ cho.

Susc-io, *is, ivi, itum, ire*, a. Đòi đến, kêu, vời.

Suscip-io, *is*, suscep-*i*, suscep-*tum*, *ere*. a. 1. Cầm dưới, chịu lấy trên hay là trong. 2 Nâng lên, đỡ, chống; *fig*. binh vực, giúp, phù hộ. 3. Mắc phải, lấy, chịu, chịu lấy, phạm, cam chịu, liều mình. 4. Chịu (việc), gánh lấy, lĩnh lấy, nhận, coi sóc, chịu, chác, khí sự. 5. Lấy làm thật, nhận, lấy làm phải, cho, chịu. 6. Thưa lại, trả lời. 7. Làm (việc đạo) || 1. — *foliis ignem*. Chịu lấy lửa trên lá. || 2. — *ruentem aliquem*. Đỡ ai đang ngã. — *labentem domum*. Chống nhà xiêu. — *amicum*. Binh vực người bạn hữu. — *famam alicujus*. Nói gỡ tiếng tốt ai. || 3. — *morbos*. Lấy tật, phải bệnh. *Securus esto, omnia suscipio*. Anh chớ lo, tôi chịu mọi sự. — *crimen*. Bị cáo. — *culpam* v. *scelus in se*. Phạm tội. — *laborem* Cam khó nhọc. — *pericula*. Liều mình phải sự cheo leo. — *inimicitias* v. *simultates* v. *inimicos*. Làm cho ai thù ghét mình. — *odium contra aliquem*. Sinh lòng ghét ai. || 4. — *negotium*. Thuận lòng liệu việc. — *bellum*. Khí sự giặc. — *consilium*. Toan sự gì. — *munus*. Chịu chức, làm quan. — *iter*. Trẩy đi đàng. — *curam*. Lo lắng. — *orationem*. Mở miệng nói. — *æs alienum amicorum*. Nhận nợ các bạn hữu. — *personam boni viri*. Giả hình người hẳn hoi. — *aliquid in se*. Lĩnh lấy việc gì. *De eâ filium suscepit*. Người đã được một con trai bởi (bà) ấy. — *liberos*. Dạy dỗ con cái. *Hanc mentem suscepi ut...* Tôi đã có ý này là... || 4. *Quod difficillimum est suscipiunt*; *quod facile ad credendum est, id non dant*. Điều nào khó hơn thì chúng nó chịu, còn điều nào có lẽ nên tin thì chúng nó lại chẳng chịu. 6. *Suscipiens ille dixit*. Kẻ ấy trả lời rằng. || 7. — *sacra*. Học các điều kín nhiệm (trong đạo nào). — *religiones*. Làm những lễ phép. — *vota*. Khấn hứa, khấn nguyện.

SUSCITABUL-UM, i, và SUSCITAM-EN, inis, s. n. Sự gì giục, lẽ giục.

SUSCITATI-O, onis, s. f. Sự làm cho (ai) sống lại.

SUSCITAT-OR, oris, s. m. 1. Kẻ giục, kẻ làm cho tỉnh lại. 2. Kẻ làm cho sống lại.

SUSCIT-O, as, avi, atum, are, a. 1. Đánh động lên, làm cho nổi lên, lập lại. 2. Đánh thức, bắt chỗi dậy. 3. Làm cho sống lại, làm cho tỉnh lại; *fig.* thôi thúc, giục giã, xui, gây, nhắc lại ||1. — *ignem sopitum.* Nhóm lửa lên. *Fig.* — *aures.* Giục lắng tai nghe. — *delubra.* Lập các đền thờ lại *Ut suscitet semen fratri suo.* Để cho nó sinh con nối dòng anh mình. *Ex lapidibus filios — potest.* Người có sức lấy đá mà dựng nên con cái được. || 2. — *cervum.* Xua động cho con nai ra. — *aliquem è somno.* Đánh thức ai. — *testem.* Liệu tìm kẻ làm chứng. *Ægrum* —. Chữa kẻ liệt cho lành dã. || 3. — *aliquem è mortuis.* Làm cho ai sống lại. — *fidem.* Giục lòng tin. — *se.* Giục mình. *Suscita sensus tuos.* Anh hãy hoàn hồn. — *bellum civile.* Lại gây loạn trong nhà nước. — *memoriam mato.u.o.* Nhắc lại những sự khốn khó thuở trước.

SUSINAT-US, a, um, adj. (đồ gì) Đã pha hoa huệ vào.

SUSIN-US, a, um, adj. (thuốc) Bằng hoa huệ.

SUS-IS, idis, adj. f. (ai, sự gì) Thuộc về thành Susa. — *aula.* Kinh đô nước Persia (xưa).

SUSPECTI-O, onis, s. f. 1. Sự nghi. 2. Sự lấy làm lạ.

SUSPECT-O, as, avi, atum, are, a. freq. Suspicio. 1. Nâng trông lên, nâng ngửa xem. 2. Nghi, ngờ vực. || 2. — *do um ab aliquo.* Nghi về ai lập mưu hại mình.

SUSPECT-Ò, adv. Cách nghi, cách ngờ vực.

SUSPECT-OR, oris, s. m. Kẻ lấy làm lạ, kẻ khen lắm.

1° SUSPECT-US, a, um, part. pass. Suspicio, cũng là adj. trị gen. hay là dat. tùy nghi. 1 (ai, sự gì) Đã chịu trông ngửa; người ta đã lấy làm lạ, đã khen lắm. 2. Mắc sự hồ nghi có ai ngờ vực cho, chẳng chắc, chẳng đáng tin. 3.(một hai khi:) Hay nghi, hay ngờ vực. || 2. *Criminum capitalium* —. Phải người ta hồ nghi mình có những tội đáng chết. *Sit tibi hoc vitium suspectum.* Mày hãy lo tính mò này. *Hic mihi* — *est.* Tôi nghi kẻ ấy.

2° SUSPECT-US, ûs, s. m. 1. Sự ngửa xem, sự trông lên. 2. Nơi cao, nơi trông lên được. 3. Sự lấy làm lạ, sự khen lắm, sự chuộng.

SUSPEND-EO, es, i, suspen-sum, ere, n. Treo ở trên.

SUSPENDIOS-US, a, um, adj. (ai) Đã thắt cổ mình.

SUSPENDI-UM, i, s. n. 1. Sự thắt cổ mình. 2. Sự thắt cổ cho ai; sự treo lên. || 1. *Suspendio vitam finire.* Thắt cổ mình chết. *Præbuit illa arbor suspendii collo.* Đã có cây ấy s... c... nó tự ải.

SUSPEND-O, is, i, suspen-sum, ere, a. 1. Treo (sự gì) lên, treo, đặt lên nơi cao. 2. Nhắc lên, nâng, đỡ lên, nống, kê, nạy. 3. Cầm lại, giãn ra, trì hoãn; *fig.* làm cho (ai) do dự. || 1. — *se arbori* v. *de arbore.* Thắt cổ mình treo trên cây. — *aliquem in cruce.* Treo ai lên cây Câu rút. — *ensem ad aram Virginis.* Treo gươm gần bàn thờ Đức Bà Maria. — *aliquem ad palum.* Bêu đầu ai. *Infantibus à cervice matris suspensis.* Những trẻ con đang bám vào cổ mẹ. *Suspensis cœlo aquis.* Những nước (mưa) ra như lửng lửng trên trời. — *castra saxis præruptis.* Đóng dinh cơ trên núi đá dốc. *Fig.* — *aliquem naso adunco.* Nhạo ai || 2. — *dolia parvis lapidibus.* Lấy hòn đá nhỏ mà kê thùng. — *tellurem sulco.* Cày đất — *signum ... es ... s.* Dựng tượng lên, đặt tượng đứng. — *pedem su... m s digitis.* Kễn chân || 3. — *opus aliquod.* Giãn việc gì (nửa mùa). — *spiritum.* Nghỉ, lấy hơi. — *fluxum sanguinis.* Cầm mạch huyết lại. — *aliquem.* Rút phép nào cho ai (có chức trong thánh Yghêrêgia). — *aliquem ambiguis responsis.* Thưa lời quanh mà làm cho ... gìng trí ... i. — *aliquem expectatione.* Làm cho ai mong ... i.

SUSPENS-È, (ius), adv. Cách nghi, cách do dự.

SUSPENSI-O, onis, s. f. 1. Đồ gì xây như hình cửa vò vò. 2. Sự chịu treo lên. 3. Sự giãn (việc gì) ra, sự do dự, sự nghi nan.

SUSPENSUR-A, æ, s. f. Sự chịu treo, sự ở nơi cao.

SUSPENS-US, a, um (ior, issimus), part. pass. Suspendo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu treo lên, đã chịu đặt nơi cao; *fig.* tùy theo, ở dưới quyền phép. 2. Đã chịu nâng đỡ, chống, nống, kê, nạy, etc ... 3. Đã chịu cầm lại, đã chịu giãn ra. 4. Nghi ngại, do dự, ngần ngừ, lo lắng. ||1. *Altum ... suspensa cohors.* Đàn chim liệng trên không. *Omnis populus — erat audiens illum* Cả và dân lắng tai nghe người. || 2. *Suspenso pede* v. *gradu ire.* Đi rón rén *Suspensissimum pastinatum.* Đất đã xới kĩ lắm. || 3. *Suspensa res.* Việc đã bỏ dở. *Suspensa aura.* Yên gió, nặng khí trời || 4. *Suspensis animis et oculis.* Người ta ngẩn trí ngóng trông *Concio expectatione suspensa.* Dân hợp dậy) đang ngóng chực. *Suspensa verba.* Lời nói lửng lơ. —*de statu...* Lo về số phận...—*somnus.* Sự ngủ chẳng yên trí. — *timor.* Sự lo sợ.

SUSPEXI, perf. Suspicio.

SUSPICABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Có lẽ hồ nghi, chẳng chắc, lửng lơ.

SUSPICATR-IX, *icis*, s. f. Người nữ hay nghi.

SUSPIC-AX, *acis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Hay nghi, hay ngờ vực. 2. Làm cho người ta nghi. || 1. — *animo*. Lòng cả nghi.

1° SUSPICI-O, *onis*, s. f. 1. Sự nghi, sự ngờ vực. 2. Sự luận phỏng, sự trộm nghĩ. 3. Tích nhỏ, dấu nhẹ, hơi, bóng, chút. || 1. *Suspicionem habere*. Nghi (hay là làm cho ai nghi). *Suspicionem nullam habebam te*... Tôi chẳng ngờ anh... *In re subest* —. Có lẽ mà nghi sự ấy. *Cadit aliquis in suspicionem* Người ta nghi ai. || 2. *Id non modò comprehendere animo, sed ne suspicione quidem possum attingere*. Chẳng những tôi không được tường sự ấy, mà lại không hiểu thì nào sốt. ||3. *Nullâ suspicione vulneris læsus*. Chẳng có hơi bị dấu gì, chẳng sây da thì nào sốt.

2° SUSPIC-IO, *is*, suspe-*xi*, suspec-*tum*, *ere*, a. 1. Ngửa mặt lên, ngửa xem, trông lên; *fig*. suy (lẽ cao). 2. *fig*. Nhìn xem, lấy làm lạ, lấy làm trọng, chuộng, lấy làm đáng khen. 3. Nghi, ngờ vực. || 1. — *cœlum* v. *in cœlum*. Ngửa mặt lên trời. — *nihil altum*. Chẳng biết suy điều gì cao. || 2. — *honores*. Lấy quyền chức làm trọng. — *justitiam*. Chuộng đức công bằng. || 3. *Suspectus regi, et ipse eum suspiciens*. Vua nghi nó, mà nó cũng nghi vua.

SUSPICIOS-È (*iùs*), adv. 1. Cách làm cho người ta nghi. 2. Cách nghi, cách ngờ vực. 3. Cách đoán phỏng.

SUSPICIOS-US, *a*, *um* (*issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hay ngờ vực, cả nghi. 3. Làm cho người ta nghi. || 2. *Suspiciosissimum tempus*. Thì rất hiểm nghèo. *Suspiciosum negotium*. Việc đáng nghi.

† SUSPIC-O, *as*, *are*, a. như

SUSPIC-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Nghi, hồ nghi, ngờ vực. 2. Đoán phỏng, tưởng, ngờ, trộm nghĩ. || 1. *Temerè — de aliquo*. Ngờ vực cho ai. || 2. *Quorum te memorem esse suspicor*. Âu là anh nhớ các sự ấy.

SUSPIRATI-O, *onis*, s. f. và SUSPIRAT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự thở hơi, hơi thở ra. 2. Sự thở dài, tiếng than thở.

SUSPIRIOS-È, adv. Cách khó thở ra.

SUSPIRIOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Khó thở, đoản hơi, có bệnh suyễn; làm cho khó thở. — *morbus*. Bệnh suyễn.

SUSPIRIT-US, *ûs*, s. m. như Suspiratio.

SUSPIRI-UM, *i*, s. n. 1. Hơi thở. 2. Sự thở vật (vì đau đớn hay là vì ước ao lắm), sự khó thở, sự đoản hơi, bệnh suyễn. 3. Sự thở dài, sự than thở. || 2. *Suspirio laborans*. Có bệnh suyễn.

SUSPIR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. trị acc. cùng *ad*. 1. Bay hơi, bay mùi, xông khí. 2. Thở ra; thở dài, than thở. 3. *fig*. Tiếc, thảm thương; khát khao, ước ao lắm, khẩn khoản. || 1. — *calorem*. Xông hay là bay hơi nóng. — *humentes nebulas*. Xông những khí mù dặc. *Æstuantia vina suspirant*. Rượu sôi bốc hơi lên. ||2. *Flebile* —. Thở dài thảm lắm. || 3. *Adolescentia suspiratur*. Ta tiếc tuổi đang xuân. — *honores* v. *ad honores*. Ham hố chức quyền.

SUSQUE-DEQUE, adv. Cách lộn lạo. — *habere* v. *facere*. Xáo lộn (hay là chẳng xem sao đến).

SUSSIL-IO, *is*, *ire*, n. như Subsilio.

SUSSULT-O, *as*, *are*, n. như Subsulto.

SUSTEND-O, *is*, *ere*, a. def. Giăng dưới. — *alicui insidias*. Bày kế nhiệm làm hại ai.

SUSTENTACUL-UM, *i*, s. n. Sự gì đỡ, choái; ai hay là sự gì giúp đỡ, của gì bổ sức.

SUSTENTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự giãn ra, sự trì hoãn. 2. Sự cầm lại. 3. Sự nuôi náng, của nuôi. 4. Sự nâng đỡ, sự giúp đỡ, sự bênh đỡ. || 2. — *sui*. Sự nén tính mình xuống.

SUSTENTAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ đỡ, kẻ bênh lấy, kẻ nuôi.

SUSTENTAT-US, *ûs*, s. m. Sự nâng đỡ.

SUSTENT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Sustineo. 1. Đỡ lấy, nâng đỡ, chống đỡ. 2. Giúp đỡ, bênh vực, phù hộ. 3. Gìn giữ, nuôi náng, giúp. 4. Chịu, nhịn, nhịn nhục. 5. Chống trả, kháng cự, cản. 6. Ngăn đón, ngăn chặn. 7. Giãn ra, khoan giãn, lần lữa. || 1. — *ruentem dextrâ*. Giơ tay đỡ ai đang ngã. — *aliquem ad ambulandum*. Vực ai đi. — *se manibus*. Vịn lấy (sự gì) kẻo ngã. || 2. — *aciem* v. *pugnam*. Thúc quân chiến cho bạo. — *officiis aliquem*. Thi công giúp ai. — *se animo*. Cậy gan mình mà ở vững vàng. || 3. — *bellum auxiliis et opibus aliorum*. Nhờ binh và của nước khác mà đánh giặc. — *aliquem alimentis*. Liệu lương thực cho ai. — *se arte aliquâ*. Làm nghề gì nuôi xác. || 4. *Laborem spe otii* —. Cam chịu khó nhọc vì trông nghỉ về sau. — *procellas invidiæ*. Nhịn người ta ghen ghét mình. || 5. — *hostem*. Kháng cự cùng quân giặc. *Ægrè eo die sustentatum est*. Ngày ấy đã phải có sức lắm mà chống vuối giặc. *Ægrè is dies sustentatus est*. Idem. || 6. — *aquas*. Ngăn nước. — *aciem*. Cầm quân cuộc hung

chiến quá. || 7. — *rem ad adventum alicujus*, v. — *rem dùm aliquis veniat*. Giãn việc gì cho đến khi ai đến. *Malum opprimi sustentando non potest*. Chẳng có lẽ trì hoãn mà dẹp sự dữ được đâu.

SUSTINENTI-A. *æ*. s. f. Sự chịu khó vững vàng, dức nhịn nhịn.

SUSTIN-EO, *es*, *ui*, susten-*tum*, *ere*, a, 1. Đỡ, nâng đỡ, chống; *fig*. giúp đỡ, binh vực, phù hộ, báu chữa, giữ, gìn giữ, nuôi nấng. 2. Cầm, cầm lại, dừng lại, kiêng. 3. Cầm trong tay, ôm. 4. Làm, gánh (việc gì) nổi, chịu nổi. 5. Nhịn, chịu, chực. 6. Chống lại, kháng cự, dẹp, chịu nổi, ở vững vàng, bàn ngữ, ngăn chặn. 7. Để, nỡ, dong cho. 8. Có sức, có gan, cả dám, cả lòng. 9. Lần lữa, giãn ra, trì hoãn, cho khất. 10. Giữ lại, để dành. || 1.—*artus baculo*. Chống gậy. *Fornice, pons sustinetur*. Có cống bán nguyệt đỡ cầu. *Avis se sustinet alis*. Chim dùng cánh nâng đỡ mình.— *humeris bovem*. Vác con bò. — *opiniones suas*. Nói bênh ý mình. — *causam reipublicæ*. Vực nhà nước. — *amicum re, fide*. Lấy của lấy thế mà giúp bạn hữu. *Rex ille herbis tantùm vitam sustinebat*. Vua ấy chỉ ăn cỏ rả mà nuôi mình cho sống. || 2. — *currum*. Cầm xe lại. — *gradum*. Dừng chân lại; đứng lại.— *equos*. Dừng ngựa lại.— *agmen* v. *signa*. Kì binh sĩ lại. — *se à lapsu*. Gượng mình cho khỏi ngã.—*manum*. Cầm tay mình lại.—*assensus* v. *se ab omni assensu*. Chẳng muốn ưng (việc gì). ||3.—*manu speculum*. Cầm cái gương trong tay. — *sinus vestis*. Ôm áo. *Sustine hoc*. Mày cầm cái này. || 4. — *aliquid muneris in republicâ*. Làm việc gì trong nhà nước, làm quan. — *unus tres personas*. Một người xuất ba hình.— *expectationem sui*. Làm y như người ta đã trông về mình. || 5.— *mala præsentia*. Chịu các sự dữ đang có bây giờ.— *labores*. Chịu khó nhọc. *Duros dolores corpore*—. Chịu đau đớn rát rúa phần xác. *Sustine Dominum*. Hãy chờ đợi (giờ) Đức Chúa Lời (định). *Triduo sustinent me*. Nó có lòng theo tao đã ba ngày rày. || 6.—*impetum hostis*. Kháng cự cùng quân giặc. — *potentiam alicujus*. Chống lại quyền phép ai. — *sumptum*. Chịu các tổn phí. — *iram*. Dẹp tính giận. — *crimen*. Gỡ tội cho mình *Justa petentem non sustinuère*. Các kẻ ấy đã phải nghe kẻ xin sự phải lẽ. || 7. *Sustineas eos tibi habitu esse similes*. Hãy nỡ cho chúng nó ra giống như anh bề ngoài. || 8. *Populus verba Dei non sustinens audire*. Dân không có sức nghe lời Đức Chúa Lời phán dạy. *Sustinuit scribere mihi*. Nó đã dám viết thư cho tôi. *Patrem ferire sustinebis?* Mày sẽ cả lòng đánh cha ru? *Non sustinet petere* Nó chẳng dám xin. || 9. — *rem in noctem*. Giãn việc cho đến tối — *vitam alicui*. Làm cho ai sống lâu hơn. *Sustineas necesse est, nam tibi quod solvat non habet*. Anh phải cho nó khất, vì nó không lấy gì mà trả nợ được. || 10. *Mors rapit juvenes, sustinet senes*. Kẻ trẻ chết, kẻ già còn được sống; lá vàng còn ở trên cây, lá xanh rụng xuống.

SUSTOLL-O, *is*, sustul-*i*, subla-*tum*, *ere*, a. 1. Kéo lên, đem lên, nhắc lên, nâng lên, cất lên. 2. Cất lấy, cất đi, ăn trộm. 3. Phá, phá tuyệt. || 1. — *aliquem in equum*. Đỡ ai lên ngựa. — *aliquid humeris*. Xốc của gì lên vai. — *scapham in navem*. Kéo tam ban lên tàu. || 2. — *aliquem*. Đem ai đi. || 3. *Has sustollet ædes*. Nó sẽ phá tan nhà này.

SUSTULI, perf. Suffero, Sustollo và Tollo.

† SUS-ÙM, adv. như Sursùm.

SUSURRAM-EN, *inis*, s. n. 1. Tiếng xầm xuất, tiếng rỉ tai. 2. Lời êm chú.

SUSURRAT-ÌM, adv. (nói) Cách thì thào, cách rì rầm.

SUSURRATI-O, *onis*, s. f. 1. Tiếng ào ào, tiếng xầm xuất. 2. Sự thì thào, sự rỉ tai, sự rỉ lời, sự nói thầm. 3. Lời nói hành.

SUSURRAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ mách miệng, kẻ nói hành.

1° SUSURR-O, *onis*, s. m. Kẻ nói hành, kẻ nói gièm chê; kẻ mách miệng, kẻ thưa, kẻ cáo.

2° SUSURR-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Thì thào, rỉ tai, rỉ lời. 2. Nói thầm, lầm bầm. 3. Hát nhỏ, hát ngâm, ngân. || 1. *fig*. *Fama vaga susurrat*. Có tiếng đồn ngầm.

† SUSURR-UM, *i*, s. n. như

1° SUSURR-US, *i*, s. m. 1. Tiếng nhỏ: tiếng lá cây phất phơ, tiếng nước chảy, tiếng gió hây hẩy, tiếng chim ríu rít, tiếng ong kêu vo, etc., tiếng xầm xuất. 2. Lời nói thì thào, lời nói rỉ tai; tiếng lầm bầm 3. Sự cáo nhỏ, sự mách miệng, sự thưa. || 1. *Apes levi somnos suadent inire susurro*. Con ong kêu ve ve làm cho buồn ngủ. || 2. *Susurri lenes* Lời rỉ tai. || 3. *Tenui jugulos aperire susurro*. Chém dầu người vì mấy điều cáo nhỏ

2° SUSURR-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Nói thì thào, ra tiếng êm, nói nhỏ.

3° SUSURR-US, *ûs*, s. m. Cung nổi êm ái.

SUTEL-A, *æ*, s. f. Sự dối trá, sự bình bãi.

† SUTELOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Quỉ quyệt, bình bãi.

SUTERN-A, *æ*, s. f. 1 Đàng chỉ, đàng may. 2. Đồ đã may. 3. Nghề hay là nhà thợ giầy.

SUTIL-IS, *e*, adv. (sự gì) Đã chịu may vá; đã chịu nối, đã chịu kết. *Sutiles lapilli.* Hạt trai xâu dây, chuỗi hạt trai.—*domus.* Nhà xếp can bằng da vật.

SUT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). 1 Thợ may. 2. Thợ giầy. ||2. — *malus.* Thợ vá giầy cũ.

SUTORITI-US, *a, um*, và SUTORI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về thợ giầy, thuộc về thợ may.

SUTRIBALL-US, *i*, s. m. Thợ vá giầy cũ.

SUTRIN-A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Nghề thợ giầy hay là thợ may, nhà thợ giầy hay là thợ may.

SUTRIN-US, *a, um*, adj. như Sutoritius.

SUTRI-UM, *i*, s n. Nhà may.

SUTUR-A, *æ*, s. f. 1. Đàng chỉ, đàng may, đàng kim. 2. Sự nhíp miệng vết; đàng trên xương sọ.

SUT-US, *a, um*, part. pass. Suo.

SU-US, *a, um*, adj. poss. ngôi thứ ba. 2. (ai, sự gì) Thuộc về mình, bởi mình mà ra, là của mình. 2. Có lòng vuối mình, tríu mến mình. 3. Xuôi, thuận, tiện, có ích, xứng, đủ. 4. Làm chúa mình, ở thong dong, xóng xả; *fig.* biết thìn tính, tỉnh táo.|| 1 *Suum gnatum amare.* Yêu dấu con mình. *Illum ulciscentur mores sui.* Nó sẽ phải thiệt hại bởi tính nết mình mà ra. *Suâ morte defungi.* Chết tự nhiên. *Suâ sponte.* Tự ý mình. *Hunc sui cives è civitate ejecerunt.* Các kẻ bản hương nó đã đuổi nó ra khỏi thành. *Suis carus esse.* Các kẻ thuộc về mình chuộng mình. — *ipse fuit accusator.* Chính kẻ ấy đã cáo mình. *Cuique suum.* Của ai của nấy. *De suo offerre.* Dâng của mình. *Suum alteri adimere.* Lấy của kẻ khác. *In suum convertere.* Lấy làm của mình *Sui.* Những người thân thích, những người nhà mình, những người bản quán mình, những người bạn hữu mình. ||2. *Uti populo suo.* Được lòng dân. *Suum aliquem facere* v. *reddere.* Mua lấy lòng ai. *Cassius Ciceroni suo salutem.* Cassiô gửi lời trọng ông Cicêrô là bạn nghĩa mình. ||3. *Ferunt sua flamina classem.* Đoàn tàu được gió xuôi. *Fructum dabit in tempore suo.* Khi đến mùa nó sẽ sinh quả. — *cuique locus.* Ai ai đã có chỗ riêng. *Esse suæ ætatis* v. *tutelæ.* Đã đến tuổi xuất thân. *Suum numerum habet navis.* Tàu đã đủ người rồi. || 4. — *omninò est Deus.* Đức Chúa Lời là đấng tự hữu. *Ancilla quæ mea fuit hodie, sua nunc est.* Tôi tá gái kia sáng ngày còn thuộc về tôi, rầy đã được thong dong rồi. *Esse in suâ potestate*, v. *Esse sui juris.* Làm chúa ý mình. — *fieri.* Khỏi làm tôi (các tính mê). *Aurum quod non coquitur, sed statim suum est.* Vàng chẳng phải nấu vì tự nhiên đã nguyên rồi. *Vix—, vix compos mentis erat* Khi ấy nó đã ra như bất tỉnh. — *esse in disputando.* Bàn lẽ cách hàn tĩnh, cầm được tính mình khi bàn lẽ.

SUUS-MET, *suamet, suummet*, adj. poss. ngôi thứ ba. (ai, sự gì) Thuộc về mình chốc.

SUUS-PTE, *suapte, suumpte*, (chẳng dùng nom.). adj. poss. ngôi thứ ba. (ai, sự gì) Thuộc về mình chốc. *Suopte ingenio.* Tự ý mình.

SYAGR-US, *i*, s. f. Thứ cây chà là.

SYBARITAN-US, *a, um*, và SYBARITIC-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Sybaris; xứng người thành Sybario, yểu điệu, mê dâm dục.

SYBOT-ES, *æ*, s. m. Kẻ giữ heo, kẻ chăn lợn.

SYCAMIN-US, *i*, s. f. Cây giâu.

SYC-E, *es*, s. f. 1. Trái vả. 2. Thứ chốc có hình trái vả. 3. Nhựa, chai. 4. Chốc trong khoé mắt. 5. Giống cây muống.

SYCIT-ES, *æ*, s. m. 1. Tên bụt Bacchô, 2. Rượu trái vả khô. 3. Thứ ngọc kia.

SYCOMOR-UM, *i*, s. n. Trái sung.

SYCOMOR-US, *i*, s. f. Cây sung.

SYC-ON, *i*, s. n. Trái vả.

SYCOPHANT-A, *æ*, s. m. 1. Người mách kẻ đã lấy trộm quả vả. 2. Kẻ mách miệng, kẻ cáo, kẻ thưa, kẻ bỏ vạ. 3. Kẻ phỉnh phờ, kẻ a dua.

SYCOPHANTI-A, *æ*, s. f. Sự bỏ vạ.

SYCOPHANTIOS-È, adv. Cách bỏ vạ, như kẻ gian.

SYCOPHANTISS-O, *as, are*, a. và OR, *aris, ori*, d. 1. Bỏ vạ, vu thác. 2. Lừa dảo, làm mưu gian.

SYCOPHYLL-ON, *i*, s. n. Mộc cán hoa.

SYCOSS-IS, *is*, s. f. Cục thịt mọc nơi khoé mắt.

SYCOT-UM, *i*, s. n. Gan ngỗng đã nuôi bằng quả vả.

SYDERALIS, etc. như Sideralis, etc.

SYLLAB-A, *æ*, s. f. 1. Vần, vận. 2. *pl.* Vần thơ, kiểu nói, sách (ai chép). || 1. —*longa.* Vần bình. *Syllabas vocare.* Đánh vần.

SYLLABAT-IM, adv. Từng vần; từng tiếng một.

SYLLABIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về vần, có vần.

SYLLAB-US, *i*, s. m. Mục lục, hiệu đoạn, câu tóm bài.

SYLLATUR-IO, *is, ire*, n. như Sullaturio.

SYLLEPS-IS, *is*, s. f. Cách đặt tiếng cứ nghĩa hơn cứ mẹo.

† SYLLOGISMATIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về lẽ *syllogismus.*

SYLLOGISM-US, *i*, s. m. Phép luận lẽ có ba câu:

câu mớ (*major*), câu luận (*minor*), câu kết (*conclusio*).

SYLLOGISTIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Cứ phép *syllogismus*.

SYLVA, etc., như Silva, etc.

SYMBOL - A, *æ*, s. f. 1. Đón, tiền ai nộp mà ăn dụng. 2 Điều đó khi ăn. || 1. *Symbolam dare*. Nộp đón.

SYMBOLIC - È. adv. Cách bóng, cách có thí dụ.

SYMBOLIC - US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì, lời nói) Chỉ sự khác, bóng bảy, thuộc về hình bóng, thuộc về thí dụ, máu nhiệm. 2. Đã chịu đoan phong.

SYMBOL - UM, *i*, s. n và US, *i*, s. m. 1. Dấu, dấu chỉ, con dấu, dấu ấn, dấu nhớ, khẩu hiệu, lá cờ. 2. Tiền cọc. 3. Tiền đóng góp, tiền đón. 4. Đóng (sự gì). || 1. — *apostolorum*. Kinh tin kính. — *fidei*. Bản mẫu các điều phải tin.

SYMMETRI - A, *æ*, s. f. Sự đối nhau, sự xứng hợp.

SYMMETR - OS, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có chế độ, xứng hợp, đối nhau.

SYMMONIAC - UM, *i*, và SYMMONIAN - UM, *i*, s. n. Thứ cây chia ba, cập kỉ thảo.

SYMMYST - A, *æ*, s. m. Kẻ đã vào đạo máu.

SYMPASM - A, *atis*, s. n. Thứ bột rắc trên mình.

SYMPATHI - A, *æ*, s. f. Sự hợp tình nhau, tình nghĩa cùng nhau; sự xứng hợp, sự nửa giống.

SYMPATHIC - US, *a*, *um*. adj (ai, sự gì) Hợp tình nhau, xứng hợp, nửa giống.

SYMPERASM - A, *atis*, s. n. Câu kết (xem *Syllogismus*); câu kết bài.

SYMPHAS - IS, *is*, s. f. Sự nhiều tinh tú mọc một trật.

SYMPHONES - IS, *is*, s. f. Sự hai tiếng rập nhau, sự hợp âm (xem *Consonantia*).

1° SYMPHONI - A, *æ*, s. f. 1. Sự hát điều, tiếng hát dịp dàng, sự gảy đàn điều hoà. 2. Kèn loa, kèn đồng. 3. Thứ trống.

2° SYMPHONI - A, *æ*, và SYMPHONIAC - A, *æ*, s. f. Vong ưu thảo.

1° SYMPHONIAC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Ăn dịp dàng, êm tai, thuộc về sự hát hay là gảy đàn điều hoà.

2° SYMPHONIAC - US, *i*, s. m. Kẻ biết đàn hát.

SYMPHRATID - Æ, *arum*, SYMPHRATOR - ES, *um*, và SYMPHROTID - ES, *um*, s. m. p. như Contribulis.

SYMPHYT - UM, *i*, s. n. Tạc diệp.

SYMPINI - UM, *i*, s. n. Chén lớn, bát lớn.

SYMPLEGM - A, *atis*, s. n. 1. Đồ chạm hình nhiều người vuối nhau. 2. Sự ôm lấy, sự bá cổ.

SYMPOSIAC - US, *a*, *um*. adj. (sự gì) Thuộc về yến tiệc.

SYMPOSIARCH - A. *æ*, và US, *i*. s. m. Kẻ áp yến tiệc.

SYMPOSIAST - ES, *æ*, s, m. Kẻ ban yến tiệc.

SYMPOSI - UM, *i*, s. n. Yến tiệc.

SYMPOT - A, *æ*, s. m Bạn rượu.

SYMPOTHI - A, *æ*, s. f. Đàn bà uống rượu khi ăn tiệc.

SYMPSALM - A, *atis*, s. n. Tiếng hát điều nhau.

SYMPTOM - A. *atis*, s. n. Dấu chỉ (sẽ mắc phải) bệnh; dấu chỉ trước.

SYMPTOMATIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chỉ trước, thuộc về dấu chỉ bệnh.

SYMPTOS - IS, *is*, s. f. Sự co lại, sự rụt lại.

SYMPULL - UM, *i*, s, n. như Simpulum.

SYNÆRES - IS, *is*, s. f. Sự đúc hai chữ vào một. (như *alvaria* thay vì *alvearia*).

SYNAGOG - A, *æ*, s. f. 1. Hội người Judêu làm việc đạo. 2. Nhà nguyện chung (bên Judêu). 3. *fig.* Đạo Judêu, các người Judêu.

SYNALEPH - A, *æ*, và E, *es*, s. f. Sự bớt một chữ âm khi đứng trước chữ âm khác (như *vit'est* thay vì *vita est*).

SYNANCH - E, *es*, s. f. Bệnh yết hầu.

SYNANCHIC - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bệnh yết hầu.

SYNAPHI - A, *æ*, s. f. 1. Sự mặt trăng ở tháng sao nào trong một cung hoàng đạo. 2. Sự đặt vần bình vần trắc cho thành câu thơ.

SYNARTHROS - IS, *is*, s. f. Sự vững khớp xương.

SYNATHRÆSM - US, *i*, s. m. Cách gồm trong một câu nhiều lẽ giải ý chính bài.

SYNAXARI - A, *orum*, s. n. p. Sách tóm truyện các thánh.

SYNAX - IS, *is*, s. f. 1 Hội người cầu nguyện. 2. Sự tế lễ, sự làm lễ. 3 Phép Mình thánh. 4. Sự họp làm một cùng Đức Chúa Lời.

SYNCACURGEM - A, *atis*, s. n. Sự giả điều gì mà nhạo kẻ đã làm điều ấy.

SYNCATATHES - IS, *is*, s. f. Sự lấy làm phải, sự ưng.

SYNCATEGOREM - A, *atis*, s. n. Sự gì có nghĩa khi hợp cùng sự khác.

SYNCERAST - UM, *i*, s. n. như Edulium.

SYNCERÈ, etc. như Sincerè, etc.

SYNCHONDROS - IS, *is*, s. f. Sự hai xương hợp làm một (nơi khớp).

SYNCHRISM - A, *atis*, s. n. Sự xức.

SYNCHRON - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cũng một đời, trang tác, đồng thì.

SYNCHYS-IS, *is*, s. f. 1. Sự lộn lạo. 2. Cách nói đổi thứ tự tiếng trong câu.

SYNCOMISTUS *panis*, m. Bánh hèn.

SYNCOP-A, *æ*, và E, *es*, s. f. 1. Sự bớt một chữ hay là một vần (như *amâsti* thay vì *amavisti*). 2. Sự chết điếng, sự chết ngất, sự mất vía.

† SYNCOPAT-US, *a*, *um*, part. (ai) Chết điếng, chết ngất.

† SYNCOP-O, *as*, *are*, n. Chết điếng, chết ngất, mất vía.

SYNCRIS-IS, *is*, s. f. Sự sánh lại hai điều khác nhau.

SYNDERES-IS, *is*, s. f. Sự lương tâm trách.

SYNDIC-US, *i*, s. m. Kẻ người ta sai cắt.

SYNECDOCH-E, *es*, s. f. Cách nói lót cả thay vì phần hay là nói phần thay vì lót cả.

SYNECDOCHIC-È, adv. Cách dùng *synecdoche*.

SYNECPHONES-IS, *is*, s. f. như Synæresis.

SYNEDRI-A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Công đàng, đền hiệp nghị, nhà hội công đồng.

SYNEDR-US, *i*, s. m. Quan thương nghị (bên Sparta).

SYNEPHEB-I, *orum*, s. m. p. Trẻ trang tác nhau.

SYNEPHIT-ES, *æ*, s. m. như Galactites.

SYNES-IS, *is*, s. f. 1. Trí hiểu, trí khôn. 2. Sự đặt hai sự hợp làm một.

SYNESTOT-ES, *um*, s. m. p. Những kẻ có tội phải đứng trong nhà thờ mà cầu nguyện đền tội.

SYNEUROS-IS, *is*, s. f. Sự hai xương hợp làm một bởi gân.

SYNGRAPH-A, *æ*, s. f. và US, *i*, s. m. 1. Văn khế, văn tự. 2. Lời giao vuối nhau. 3. Tờ thông hành. || 1. *Per syngrapham alicui credere*. Bắt ai làm văn tự mà cho nó vay.

SYNIST-OR, *oris*, s. m. Bạn tội, kẻ đồng tình mà phạm tội.

SYNOCHIT-IS, *idis*, s. f. Giống đá ngọc kia.

SYNOCH-US, *i*, s. m. Sự cứ, sự tiếp sau, phần sau.

SYNODAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về công đồng. *Synodalia*. Luật công đồng đã ra.

SYNODI-A, *orum*, s. n. p. Sự giáp mặt, sự bàn vuối nhau.

SYNODIC-US, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về công đồng. 2. Hợp làm một.

SYNODIT-Æ, *arum*, s. m. p. Thầy dòng ở chung một nhà, thầy viện tu.

SYNODONTIT-IS, *is*, s. f. Giống đá ngọc kia.

1° SYNOD-US, *ontis*, s. m. Giác ngư.

2° SYNOD-US, *i*, s. f. Công đồng, toà công đồng.

SYNŒCIOS-IS, *is*, s. f. như Synathrœsmus.

SYNŒCI-UM, *i*, s. n. Hàng quán, quán.

SYNONYM-A, *orum*, s. n. p. Tiếng trùng nghĩa vuối nhau.

SYNONYMI-A, *æ*, s. f. 1. Nghĩa chung nhiều tiếng. 2. Tên chung.

SYNONYM-US, *a*, *um*. adj. 1. (ai, sự gì) Trùng nghĩa vuối nhau. 2. Có một tên như nhau.

SYNOPHIT-ES, *æ*, s. f. như Galactites.

SYNOPS-IS, *is*, s. f. 1. Sách tóm, ý tóm bài, ý sách. 2. Sự làm sổ các của cải.

SYNTAGM-A, *atis*, s. n. 1. Sách có thứ tự. 2. Thứ tự, sự bài trận. 3. Của phí bằng năm mà đánh giặc.

SYNTAS-IS, *is*, s. f. Sự vươn mình, sự duỗi (chân tay).

SYNTAX-IS, *is*, s. f. 1. Phép dọn hay là cách đặt tiếng cho có thứ tự. 2. Lệnh, chiếu chỉ. 3. Công lênh, tiến công, bổng lộc. 4. Sự soát binh, sự điểm binh.

SYNTECTIC-US, *a*, *um*, adj. (ai) Có bệnh lao, hao sức.

SYNTERES-IS, *is*, s. f. Sự lo giữ mình.

SYNTEX-IS, *is*, s. f. Sự lử thử, sự lao lực.

SYNTHEM-A, *atis*, s. n. 1. Cách xếp đặt, thứ tự. 2. Lá cờ, khẩu hiệu. 3. Thẻ kẻ chạy ống cầm mà đòi ngựa trạm. 4. Yên ngựa trạm. 5. Câu luận mầu nhiệm.

SYNTHESIN-A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *vestis*). Áo ăn tiệc.

SYNTHES-IS, *is*, s. f. 1. Đống, nhiều chén lồng nhau. 2. Áo ăn tiệc. 3. Tủ xếp áo. 4. Sự lắp lại các phần vuối nhau. 5. Sự hốt thuốc, sự pha thuốc. 6. Thứ tự, sự xếp đặt.

SYNTONI-A, *æ*, s. f. Sự cứ hát một cung mãi.

SYNTROPHI-UM, *i*, s. n. Gai góc.

SYNTROP-US, *i*, s. m. Trẻ đã chịu nuôi vuối (ai).

SYRACOSI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Syracusa.

SYRIAC-È, adv. Bằng tiếng Syriacô.

SYRIAC-UM, *i*, s. n. 1. Thứ thuốc vẽ. 2. Rễ đang qui.

SYRIAC-US, *a*, *um*, và SYRIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nước Syria. *Syriaca radix*. Rễ đang qui.

SYRING-A, *æ*, s. f. 1. Ống thông khoan. 2. Sang đọc chảy mủ. 3. Hào đào bé dài. 4. Máng cỏ. 5. Ống quyển, còi.

SYRINGI-AS, *æ*, s. m. Lau, sậy, nứa.

SYRINGIT-IS, *is*, s. f. Thứ đá ngọc.

Syringi-um, *i*, s. n. 1. Sang độc, chốc. 2. Lỗ trục bánh xe.

Syringotomi-um, *i*, s. n. và **Syringotom-us**, *i*, s. m. Thứ dao mổ sang độc.

Syr-inx, *ingis*, s. f. 1. Hang hố. 2. Ống thông khoan.

Syrisc-um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Giỏ đựng quả vả.

Syrit-es, *æ*, s. m. Thứ đá ở trong bàng quang chó sói.

Syri-um, *i*, s. n. Nước hoa huệ.

Syri-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về nước Syria.

Syrm-a, *atis*, và † **Syrm-a**, *æ*, s. f. 1. Áo có đuôi dài, áo dài trò tuồng. 2. *fig.* Kiểu nói như tuồng tập.

Syrmatic-us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có chân què lê.

Syrmatophor-us, *a*, *um*, adj. (ai) Đỡ đuôi áo hay là mặc áo có đuôi dài.

Syrtic-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về cồn cát kia (xem *Syrtis*), giống như cồn cát. 2. *fig.* Có nhiều cát, bạc khí, hoang.

Syrtid-es, *um*, s. f. p. Đá ngọc ở trong cồn cát kia (xem *Syrtis*).

Syrt-is, *is* và *idis*, s. f. và **Syrt-es**, *ium*, s. f. p. 1. Cồn cát gần bãi biển thành Carthagô. 2. *fig.* Cồn cát, bãi cát, rừng vắng vẻ.

Syr-us, *i*, s. m. 1. Kho lúa xây ngầm dưới đất. 2. Chổi.

Syssit-a, *orum*, s. n. p. Tiệc chung, bữa ăn chung.

Syssiti-um, *i*, s. n. Nhà dân Lacêdêmon ăn chung vuới nhau.

System-a, *atis*, s. n. 1. Sự đặt nhiều sự hợp làm một. 2. Cách thế, mẹo mực, môn mạch, lẽ kế tiếp nhau cho thành một môn một giáo, môn, giáo.

Systol-e, *es*, s. f. 1. Sự trái tim hay là mạch rút lại. 2. Sự đổi vần bình ra vần trắc.

Systyl-us, *a*, *um*, adj. (nhà) Có cột xa nhau bằng hai chiều khoát nó.

Stryb-a, *æ*, s. f. Bìa sách.

Syzetes-is, *is*, s. f. Sự tra xét.

Syzygi-a, *æ*, s. f. 1. Phép văn thơ. 2. Sự đặt hợp làm một, phép tương hợp.

Syzygi-æ, *arum*, s. f. p. Sóc vọng.

T

T, chữ latinh thứ hai mươi; trong phép tính T là một trăm sau mươi (160), và T̄ là mười sáu vạn (16.0000).

† **Tabace-a**, *æ*, s. f. và † **Tabac-um**, *i*, s. n. Cây thuốc lá, nhân thảo. *Tabacum naribus haurire.* Hít thuốc. *Fumum tabaci haurire.* Hút thuốc.

Taban-us, *i*, s. m. Con mòng, ong lỗ.

Tabefact-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Tabefac-io, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. 1. Dong hoá, làm cho chảy. 2. Làm cho khô héo, làm cho ra mòn, làm cho mục nát; *fig.* làm cho suy sút, làm cho ra yếu sức.

Tabeflu-ens, *entis*, part. cả ba giống. (ai, sự gì) Chảy mủ máu, có nhiều mủ.

Tabell-a, *æ*, s. f. dimin. Tabula. 1. Ván nhỏ, ván nháp (bôi sáp mà viết), đòn tay. 2. Bàn cờ. 3. Ảnh (vẽ vào gỗ), tranh vẽ. 4. Cái quạt. 5. Phấn bánh ngọt. 9. Tờ bồi, văn khế, văn tự, tờ, sách. 7. Thẻ bầu. 8. *pl.* Thư từ. || 1.— *defunctorum.* Linh vị, thần vị, mộc vị. || 6. *Tabellæ falsæ.* Chúc thư giả mạo. *Ex tabellâ pronuntiare sententiam.* Cầm tờ mà đọc án.

Tabellar-is, *is*, s. m. như 2° Tabellarius.

1° **Tabellari-us**, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ván nháp viết, thuộc về thư, thuộc về tờ bồi. 2. Thuộc về kẻ đem thư. || 2. *Tabellaria navis.* Tàu trạm.

2° **Tabellari-us**, *i*, s. m. 1. Kẻ đem thư, kẻ chạy trạm, mã đội. 2. Kẻ giữ sổ sách.

Tabelli-o, *onis*, s. m. Kí lục, thơ kí.

Tab-eo, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), n. 1. Ra hư, ra hình, ra mục nát. 2. Chảy, tan ra, ra lỏng. 3. Rũ đi, rũ liệt, hao tổn tinh thần. || 3.— *amore.* Yêu chết mệt.

Tabern-a, *æ*, s. f. 1. Nhà ván, nhà thợ, cửa hàng. 2. Nhà quán, quán rượu. 3. Lầu xanh, ang nguyệt hoa. || 1. — *libraria.* Nhà bán sách. — *unguentaria.* Cửa hàng bán thuốc thơm. || 2. *Tabernam exercere.* Giữ quán rượu.

TABERNACLARI-US, *i*, và TABERNACULARI-US, *i*, s. m. Thợ làm nhà hàng.

TABERNACUL-UM, *i*, s. n. 1. Nhà xếp, nhà tạm, nhà lều. 2. Quán rượu nhỏ. 3. Đền thờ, nhà chầu (có Minh thánh). || 3. *Æterna tabernacula.* Thiên đàng, (đền đài hằng có đời đời).

1° TABERNARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về quán rượu, thuộc về cửa hàng; xứng quán rượu, thô, hoa tình.

2° TABERNARI-US, *i*, s. m. Kẻ ngồi cửa hàng, chủ quán rượu.

TABERNUL-A, *æ*, s. f. dimin. Taberna.

TAB-ES, *is*, s. f. 1. Sự chảy, sự ra lỏng. 2. Giống gì đã ra lỏng. 3. Mủ, mủ máu, khí độc. 4. Thuốc độc; mùi hôi thối. 4. Bệnh lao, sự mòn mỏi, sự rũ liệt. || 1. *Resolvere margaritas in tabem.* Làm cho hạt trai ra lỏng. || 3. *fig.* — *animi.* Sự ghen tương. || 5. — *arborum.* Sự cây cối ra khô héo.

TABESC-O, *is*, tab-*ui*, *ere*, n. def. 1. Chảy, tan, ra lỏng. 2. Ra hư, ra thối, ra mục nát. 3. *fig.* Ra khô héo, ra mòn mỏi, mắc bệnh lao, rũ liệt. || 2. — *calore.* Chảy vì nóng. || 2. — *otio.* Chương thây. *Tabescit dies.* Đã gần tối. || 3. — *mœrore.* Rũ đi vì buồn bã. — *per scelus.* Hư nát dần dần vì tội lỗi.

TABIDUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

TABID-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã ra lỏng, đã chảy. 2. Hư, hư nát, hinh, thối; rũ liệt, lừ thừ. 3. Làm cho hư đi, làm cho hao sức, làm cho mòn đi. || 3 *Lentum et tabidum venenum.* Thuốc độc làm cho hao mòn đi dần dần.

TABIFICABIL-IS, *e*, và TABIFIC-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Làm cho ra lỏng, dùng mà dong hoá. 2. Hai sinh khí độc, sinh ôn dịch. 3. Làm cho mòn sức; làm cho ngã lòng.

TABIFLU-US, *a*, *um*, adj. như Tabelluens.

TABITUD-O, *inis*, s. f. như Tabes.

TABLIN-UM, *i*, s. n. (tiếng tắt thay vì Tabulinum). 1. Phòng có nhiều tấm ván (viết hay là vẽ), nhà tích sách. 2. Sổ, sổ sách, tờ bồi, sổ bộ. 3. Tranh vẽ treo suốt nhà. 4. Nhà bằng ván mà ở mùa hè.

† TABLISS-O, *as*, *are*, n. Đánh cờ.

TABUI, perf. Tabeo và Tabesco.

TABUL-A, *æ*, s. f. 1. Tấm ván, đòn tay. 2. Dát (loài kim). 3. Bàn, án thư. 4. Bàn cờ, bàn đánh thò lò, etc. 5. (— *picta*) Tranh vẽ, ảnh vẽ, bản đồ, tờ dán. 6. Nháp, ván bôi sáp mà viết; sổ; chúc thư; thẻ bầu. || 1. *Tabulam de naufragio arripere.* Vỡ tàu vớ lấy tấm ván. || 2. — *plumbea.* Dát chì, lá chì. || 3. — *lapidea.* Bàn đá, bia đá. || 5. *Tabulas bene pictas collocare in bono lumine.* Đặt tranh vẽ khéo nơi sáng. || 6. — *libri.* Mục lục sách. — *geographica.* Địa đồ. — *domus.* Tờ phú ý. *Tabulas conficere.* Tính sổ.

TABUL-Æ, *arum*, s. p. f. 1. Sổ sách, nhật kí, sổ biên việc hằng ngày. 2. Văn khế, văn tự, tờ bồi, đơn kiện cáo. 3. Chúc thư. || 1. — *accepti et expensi.* Sổ tiền được và tiêu. || 2. *Tabulas accusare.* Nói rằng đã mạo văn khế. || 3 *Supremæ* —. Chúc thư. *Tabulis hæredes inserere.* Viết tên ai vào chúc thư cho được ăn phần của lối.

TABULAMENT-UM, *i*, s. n. Sàn ván, bục. *Consternere tabulamentis.* Hạ sàn, đóng sàn.

TABULAR-E, *is*, s. n. Da mỏng ngăn nắp cuống họng.

1° TABULARI-A, *um*, s. n. p. Tấm ván dùng mà khảo tù.

2° TABULARI-A, *æ*, s. f. 1. Nơi giữ tờ bồi sổ sách, 2. Việc kẻ giữ sổ.

TABULAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Dùng được mà làm ván.

TABULARI-UM, *i*, s. n. Nhà giữ sổ bộ, nhà giữ tờ bồi.

TABULARI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ giữ sổ, kẻ thu tiền. 2. Thơ kí, kí lục, phần án.

TABULAT-IM, adv. Từng vuông (vườn nho).

TABULATI-O, *onis*, s. f. Sự đóng sàn, sàn.

TABULAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đóng sàn, kẻ lát ván.

TABULAT-UM, *i*, s. n. 1. Sàn, bục, tầng, phản, sập. 2. Giường nằm. 3. Sàn tàu. 4. Rạp tích cỏ khô. 5. Ngành cây xoà ra như ván vậy. || 1.— *ad sedendum.* Phản ngồi.

TABULAT-US, *a*, *um*, part. pass. Tabulo.

TABULIN-UM, *i*, s. n. như Tablinum.

TABUL-O, *as*, *are*, a. Lát ván, ghép ván, hạ sàn.

TAB-UM, *i*, s. n. 2. Máu độc, khí độc. 2. Nọc độc, sự thối tha. 3. Thuốc nhuộm điều cháy.

TAC-EO, *es*, *ui*, *itum*, *ere*. n. trị abl. hay là abl. cung *in*, *de*. Ở lặng, lặng lẽ, nín lặng. 2. *n.* Làm thinh, giấu, giữ kín, chẳng nói. || 1. *Tacet omnis ager.* Ngoài đồng ắng cả. *Qui* — *nequit.* Kẻ máy mép, kẻ ngứa miệng. || 2.— *vitia populi.* Dong nết xấu dân. — *rem* v. *re* v. *de re* v. *in re.* Giấu chẳng tỏ sự gì ra. — *commissa.* Giữ kín các điều ai đã nói vuối mình. *Non tacendus gentibus.* Các dân thiên hạ sẽ nói đến (ai).

TACIBUND-US, *a*, *um*. adj. như Taciturnus.

Tacit – è và **ò**, adv. 1. Cách nín lặng, thầm thì, trong lòng, cách tín. 2. Sẽ sẽ, dần dần, cách trộm vụng. 3. Tự nhiên, tất nhiên. || 1. — *flere*. Khóc thầm. — *exsecrari aliquem*. Chửi rủa ai trong lòng. || 3. — *hæc fiunt*. Các sự ấy tự nhiên người ta giữ.

Tacit – um, *i*, s. n. Điều kín.

Tacitur – io, *is*, *ire*, n. def. Muốn nín lặng.

Taciturnit – as, *atis*, s. f. Sự hay ở lặng, sự kín dạ. *Taciturnitate opus est*. Phải ở cho kín đáo.

Taciturnul – us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Taciturn – us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì, nơi nào) Ở lặng, lặng lẽ, chẳng hay nói 2. Kín dạ, ở kín đáo, mịn thớ. 3. Chẳng kêu, thanh vắng, tịch mịch. 4 Hèn hạ, phàm hèn, chẳng ai nói đến. || 1. *Statuâ taciturnior*. Lặng như bụt. || 3. *Taciturnissimum ostium*. Cửa mở ra đóng vào êm lắm. || 4. — *liber*. Sách bỏ xó.

Tacit – us, *a*, *um*, part. pass. Taceo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Chẳng ai nói đến, chịu bỏ qua. 2. Chẳng nói, ở lặng, lặng lẽ; thầm, sẽ sẽ. 3. Kín, mật. || 1. *Tacita causa*. Lẽ (ai) chẳng nói ra. || 2. *Me tacito intelliges*. Dù tôi chẳng nói anh cũng sẽ hiểu. *Tacitum mori*. Chịu chết mà chẳng mở miệng chữa mình. *Tacitâ voce loqui*. Nói thầm. *Tacita assensio*. Sự ưng thầm *Tacitum fulmen*. Chớp chẳng có sấm. || 3. *Tacita ira*. Sự giận ngầm ngầm. — *sensus*. Tâm tình tự nhiên. *Tacitum judicium*. Sự luận án mật.

Tactic – a, *æ*, s. f. và **a**, *orum*, s. n. p. Phép bày trận.

Tactic – us, *i*, s. m. Quan bày trận.

Tactil – is, *e*, adj. (giống gì) Chịu đá đến được.

Tacti – o, *onis*, s. f. 1. Sự đá đến, sự sờ mó. 2. Sự mình đá đến được.

1° **Tact-us**, *a*, *um*, part. pass. Tango. *De cœlo* —. Đã phải sét đánh.

2° **Tact – us**, *ûs*, s. m. 1. Sự mình đá đến được (là một quan trong ngũ quan). 2. Sự đá đến, sự sờ mó. || 1. *Hoc sub tactum non cadit*. Giống ấy chẳng ai đá đến được. || 2. — *blandiens*. Sự sờ cách êm, sự mơn, sự vuốt.

Tacui, perf. Taceo.

Tæd – a, *æ*, s. f. 1. Thứ cây có nhựa dùng mà soi, cây thông, cây tòng, cây trám. 2. Ván gỗ sam. 3. Đuốc (trám), nến (trám, dòn (chai). 4. *fig*. Lễ cưới, phép hôn nhân. 5. Văn hí sinh. || 4. *Tædas jungere*. Kết bạn.

† **Tæd—eo**, *es*, *ere*, a. def. trị gen., như

Tæd - et, *uit* và *tæ—sum est*, *ere*, n. def. unip. trị acc. và gen. cứ như trong sách mẹo. Chán, chán ngán, chán chường, phiền, buồn, chẳng muốn nữa. *Me tædet hujus vitæ*. Tôi đã chán ngán đời này. *Tædens laboris*. Ngay lưng, lười lĩnh.

Tædif – er, *era*, *erum*, adj. (ai) Cầm đuốc.

† **Tædi - o**, *as*, *are*, n. như Tædet.

Tædios-è, adv. Cách sinh chán ngán, cách nhàm, cách sinh phiền muộn.

Tædios-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay sinh chán ngán, sinh phiền buồn, sinh nhàm.

Tædi-um, *i*, s. n. 1. Sự chán ngán, sự nhàm lờn. 2. Mùi ham khăm. || 1. *Eos vitæ — cepit*. Các kẻ ấy chẳng thèm sống nữa *Tædio esse alicui*. Làm phiền đến ai. *Tædium offerre obsidentibus*. Làm cho kẻ vây thành ngã lòng.

Tædul - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay sinh chán ngán, làm phiền lòng, hay khuấy khoả.

Tæn - a, *æ*, s. f. như Tænia.

Tænar – um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. 1. Mỏm đất thò ra biển bên nam xứ Laconia. 2. Hang cửa âm phủ. 3. Âm phủ.

Tæni – a, *æ*, s. f. 1. Gi, dây, dải, ren. 2. Rặng hòn đá ngoài biển, hòn lèn. 3. Sán, giun sán. 4. Phần chạm trổ quá trên đầu cột. 5. Thứ cá bể dài. || 1. — *libri*. Dải sách.

Tæniac-a, *æ*. s. f. Miếng thịt hay là bánh dài và hẹp.

Tæniens – is, *e*, adj. (ai, sự gì) Ở nơi hòn lèn.

Tæniol – a, *æ*, s. f. dimin. Tænia.

Tæpoc-on, *i*, s. n. Cách viết dọc (như chữ nho).

Tag – ax, *acis*, s. m. Kẻ trộm cắp, thằng bợm.

Tageni – a, *orum*, s. n. p. 1. Thứ bánh ngọt. 2. (một hai khi:) Cá muối.

† **Tag – o**, *is*, *ere*, a. như Tango.

† **Talar – es**, *ium*. và **Talari - i**, *orum*, s. m. p. Đốt ngón chân tay.

Talari-a, *um*, s. n. p. 1. Cánh bụt Mercuriô đeo nơi gót. 2. Phần chân áp gót, mắt cá nơi chân. || 1. *fig*. *Talaria induere*. Sắp trẩy đi.

Talar – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về gót.— *vestis*. Áo dài tận gót.

Talari – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thò lò. — *ludus*. Phép đánh thò lò.— *locus*. Nơi đánh thò lò, nhà gá thổ.

Talassi – o, *onis*, s. m. Thúng đựng lông chiên.

Tale – a, *æ*, s. f. 1. Ngành đã dọn sẵn mà trồng lại. 2. Chông sắt. 3. Cọc, nọc, cột.

TALENTARI-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Cân nói một trăm hai mươi cân (xem *Talentum*). *Talentariæ balistæ*. Máy bắn đá nặng một trăm hai mươi cân.

TALENT-UM, *i*, s. n. 1. Thứ nén (bạc hay là vàng) kia, ngần bạc bằng 60 mina hay là 6000 đồng cân grêcô (độ 5400 quan tiền), ngần vàng đáng giá độ 5 4000 quan tiền ; bên Judêu *talentum* đáng giá độ 6000 quan tiền ; khối vàng, khối bạc, của cải. 2. Sự gì nặng bằng 120 cân Rôma. || 1. *fig*. *Crux, quæ portâsti talentum mundi*. Lạy câu rút đã chịu lấy giá chuộc thiên hạ.

TALEOL-A, *æ*, s. f. dimin. Talea.

TALI-O, *onis*, s. f. Hình phạt bằng tội đã phạm. *Pœnam talionis pro vitâ obire*. Thế mạng.

TALIPED-O, *as*, *are*, n. Đi thất thểu, đi loạng choạng, đi chẳng vững.

TAL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thể ấy, thể này, giống như, cũng như, dường ấy, dường nào. *Qualis erat, — patuit*. Người vốn thể nào, thì tỏ mình ra thể ấy. *— patuit ac* v. *atque* v. *ut* v. *qui* v. *qualis erat*. Idem. *Nihil metuens tale*. Chẳng sợ sự gì thể ấy. *Honos — paucis est delatus ac mihi*. Có ít kẻ được chức (cao) như tôi. *Haud tali me dignor honore*. Tôi chẳng dám ước ao sự trọng dường ấy. *Pro tali facinore*. Vì tội gớ lạ dường ấy. *Tantus ac —*. Cả thể và trọng dường ấy.

TAL-ISCUMQUE, tal-*écumque*, adj. Thể ấy, dường ấy, dù (kẻ ấy, sự ấy) thể nào mặc lòng.

TALIT-ER, adv. Thể ấy, thể, dường ấy, đến nỗi ấy.

TALITHA *cumi*, (tiếng hêbrêô). Con hãy đứng dậy.

TALITHR-UM, *i*, s. n. 1. Đốt ngón tay. 2. Sự búng, một cái búng, một cái báng.

TALL-A, *æ*, s. f. Vỏ củ hành.

TALP-A, *æ*, s. f. Lê thử, giống chuột đất nhỏ mắt lắm.

TALPANA *vitis*, f. Thứ cây nho có chùm đen.

TALPIN-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về lê thử. *Talpinum animal*. Lê thử.

TAL-US, *i*, s. m. 1. Xương đàng sau gót. 2. Gót ; chân. 3. Mắt cá (nơi chân). 4. Xương nhỏ dùng mà chơi, con thò lò. || 1. *Talum torquere* v. *invertere*. Sái chân. || 2. *Recto talo stare*. Đứng vững chân. || 4. *Talorum jactus ducere*. Đánh thò lò. *Talis ludere*. Idem.

TÀM, adv. 1. Đường ấy, bằng chừng ấy, cho bằng, đến nỗi, rất, lắm. 2. (thay vì *tamen*) Song, song le. || 1. *— magis, quàm magis*. Càng... càng... *Hic placet — Deo quàm hominibus*. Người đẹp lòng Đức Chúa Lời và đẹp lòng người ta. *In urbibus expugnandis — fortis fuit quàm in exercitibus profligandis*. Người mạnh bạo phá binh giặc thể nào thì cũng tài cán bắt thành thể ấy. *Non — clypeis et hastis quàm fiduciâ in Deo armatur*. Người lấy sự trông cậy Đức Chúa Lời làm khí giới hơn là lấy thuẫn móc gươm giáo.

TAM-A, *æ*. s. f. Sự rưng chân, sự sưng chân.

TAMARIC-E, *es*, TAMARISC-US, *i*, và TAMAR-IX, *icis*, s. f. Tam xuyên lựu.

† TÀMD-È, adv. như Tàm.

TAMDI-Ù, adv. như Tandiù.

TAM-EN, conj. 1. Song, song le, song thật, mà thật, nhưng mà, dù mà. 2. Sau hết. || 1. *Et —*. Song cũng. *Nisi —*... Đừng kể hoặc là...

TAMENETS-I, conj. như

TAMETS-I, conj. trị indic. hoạ mới trị subj. 1. Dà mà, tuy rằng. 2. Song le. || 1. *— nullus moneas*. Dù anh chẳng bảo.

TAMIAC-US, *a*, *um*, adj. (của gì) Công khó, thuộc về nhà vua.

TAMINI-A, *æ*, s. f. Quả nho rừng.

TAMMUZ, s. m. indecl. Tháng juniô (bên Syria).

TAMN-US, *i*, s. f. 1. Thứ củ khoai. 2. Cây nho rừng.

TAND-EM, adv. 1. Sau hết, lâu cũng đã (được), lâu mới (có). 2. Vậy, ấy vậy, nào! 3. Ít là. ||2. *Quid vos —*? Vậy các anh nói sao? *Quid — vererentur*? Nào chúng có phải sợ gì đâu?

TANDI-Ù, adv. Bấy lâu, lâu bằng, lâu lai dường ấy, đang khi.*—quamdiù* v. *quàm* v. *dùm vixero*. Bao lâu tôi sống.

TANGIBIL-IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu đá đến được.

TANG-O, *is*, tetig-*i*, tac-*tum*, *ere*, a. 1. Đá đến, sờ mó, cầm, mó vào, đúng, đánh, đến. 2. Làm cho động lòng. 3. Bòn lấy, ăn cắp, ăn gian. 4. Nhạo cười, châm chọc. || 1. *— ulcus*. Đá đến dấu. *fig*. nói đến sự gì làm cho buồn bã. *— calicem*. Uống một chén. *— saporem*. Nếm mùi. *— corpus aquâ*. Tắm rửa mình. *Tangi flagello*. Chịu đòn. *Tangi fulmine*. Phải sét đánh. *Tangi odore*. Ngửi thấy mùi. *Salutatio aures ejus tetigit*. Tiếng chào đã đến tai người. *— cordas*. Gảy đàn. *— viam*. Ở gần đàng. *— portum*. Vào cửa bể. *— metam vitæ*. Đến giờ mệnh chung. *— carmina*. Thử đặt thơ. *Fig*. *— cœlum*. Được phúc dư dật, thành tiên. *— rem acu*. Nói đóng. *Leviter unumquodque —*. Nói qua về mỗi một điều. || 2. *Minæ Clodii modicè*

me tangunt. Clodiò dê lời thê nào tôi chẳng lo mấy. *Nec formâ tangor.* Nhan sắc cũng chẳng làm cho tôi động. *Tangi misericordiâ.* Động lòng thương. ||3. — *aliquem aliquâ re.* Bòn ai của gì. — *aves visco.* Đánh nhựa chim. ||4. *Quo pacto illum teligerim in convivio numquid tibi dixi?* Tôi có nói tôi đã chọc nó đang khi ăn là thể nào chăng?

TANIAC — Æ, *arum*, s. f. p. như Tœniaca.

TAN — OS, *i*, s. m. Thứ đá ngọc.

TANQU — ÀM, conj. 1. trị indic. Dường bằng, như. 3. trị subj. Như thể là, chẳng khác gì. ||2. — *si.* Như thể là. — *nesciamus.* Dường như ta chẳng biết.

TANT — I (hiểu ngầm *pretii*). Cả thể dường ấy, đắt dường ấy, trọng dường ấy, ngần ấy, đến nỗi. — *est.* Giá nó là bấy nhiêu. — *facere.* Chuộng dường ấy. *Non — est.* Sự ấy chẳng bõ công. — *est exercitus, quanti imperator.* Quan tướng thể nào, thì đạo binh cũng thể ấy. *Non est tanti vita.* Sự sống quí nỗi gì?

TANTID — EM (hiểu ngầm *pretii*). Cũng một giá, đắt bằng, bằng, bấy nhiêu; cũng như, cũng một cách. *Emere aliquid —.* Mua của gì cũng một giá ấy.

TANTILLUL — ÙM, adv. Rất ít, một chút gọi là có.

TANTILL — ÙM, adv. hợp cùng gen. Ít ít, ít lắm, một tí, hơi, một chút vậy.

TANTILL-US, *a, um.* adj. (ai, sự gì) Nhỏ mọn đến nỗi. *Tantilla febris ut...* Cơn sốt nhẹ nhẹ đến nỗi...

TANTISP-ER, adv. 1. Một ít lâu, một lát, bao lâu, lâu cho bằng, cho đến khi. 2. Đang khi. ||1. — *dum* v. *quoad.* Cho đến khi. ||2. — *dùm.* Bao lâu còn, đang khi.

TANT — O (hiểu ngầm *pretio*, và hợp cùng compar.). Bấy nhiêu, dường ấy. — *me præstantior...* Người trọng hơn tôi dường ấy (cho nên...). — *magis.* Càng nhiều hơn. — *antè.* Trước lâu dường ấy. — *pòst.* Sau lâu dường ấy.

TANTOPER-È, (như Tanto opere), adv. Lắm dường ấy, nhiều thể ấy.

TANTUL — O (hiểu ngầm *pretio*). Hạ giá dường ấy, kém giá thể ấy, rẻ đến nỗi.

TANTUL — ÙM, adv. Ít lắm, một ít, hơi, chút vậy.

TANTUL-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Rất nhỏ dường ấy, vắn đến nỗi, hèn dường ấy.

TANT — ÙM, adv. hợp cùng gen. 1. Bấy nhiêu, dường ấy, lắm đến nỗi. 2. Mà thôi, chẳng hơn. ||1. — *te amo quantùm me amas.* Tôi yêu anh bằng anh yêu tôi. — *abest ut meos persequatur discipulos ut...* Chẳng những là người chẳng có ý bắt dày tớ tao, mà lại... *Non — non meos persecuturus est discipulos, sed etiam...* Idem. ||2. — *non cecidi.* Xúit nữa tôi ngã. *Nomen — virtutis usurpas.* Anh chỉ được tên nhận đức không mà thôi. — *quòd veneram, quum...* Tôi thoạt đến, thì liền...

TANTUMD - EM, và TANTID-EM, cách nói adv. hợp cùng gen. Cũng bằng chừng ấy, cũng bấy nhiêu, cũng một mực. — *illi solutum est.* Cũng đã trả cho nó ngần ấy tiền. *Undique ad inferos — via est.* Đâu đâu mà xuống âm phủ thì đàng dài vắn như nhau.

TANTUMMOD - Ò, adv. Mà thôi, chỉ... mà thôi.

TANT — US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thể ấy, dường ấy. 2. Lớn thể ấy, quí thể ấy, đắt thể ấy, trọng dường ấy, bấy nhiêu. 3. Như, bằng, y như, trọng cho bằng. ||1. *Tantum erit bellum ut sustinere possitis.* Sẽ có việc giặc dường ấy cho nên các anh có sức gánh được. ||2. — *natu.* Lớn tuổi dường ấy. — *in armis quantus in litteris.* Người hay nghề võ cũng bằng nghề văn. *Tantum est.* Việc có bấy nhiêu. *Tot et tanta vitia.* Nhiều nết xấu gớm lạ dường ấy. ||3. *Decem tanta.* Gấp mười ngần ấy. *Tribus tantis.* Gấp ba bấy nhiêu.

TANT—USDEM, *adem, umdem*, adj. (ai, sự gì) Cũng bằng chừng ấy, cũng bấy nhiêu, cũng một mực. *Aliquid tantidem (pretii) emere.* Mua giống gì cũng một giá ấy.

TA - OS, *i*, s. m. Thứ ngọc kia.

TAP — ES, *etis*, s. m. TAPET — E, *is*, TAPETI — UM, *i*, và TAPET — UM, *i*, s. n. Thảm, đệm, mền.

TAPINOPHRONES — IS, *is*, s. f. Sự tiểu tâm, tính hèn, trí hèn hạ.

TAPINOS - IS, *is*, s. f. Sự dùng lời hèn mà nói về sự trọng.

TAPULLA, *æ*, s. f. Luật về yến tiệc.

TARAND — US, *i*, s. m. Loài con nai giẹp sừng.

TARANTUL — A, *æ*, s. f. Thứ rện rất độc.

TARATANTARA, tiếng kèn đồng kêu.

TARATR — UM, *i*, s. n. Cái khoan.

TARDABIL — IS, *e*, adj. (giống gì) Làm cho tê, tê, chậm.

TARDAT — US, *a, um*, part. pass. Tardo. (ai, sự gì) Đã chậm lại, đã chịu cầm lại.

TARD — È (*iùs, issimè*), adv. Chậm chạp, chầy, muộn, trì. — *venientibus ossa.* Trâu chậm uống nước đục.

TARDESC - O, *is*, *ere*, n. def. Ra chậm chạp, ra tê.

† TARDIC-ORS, *ordis*, adj. cả ba giống. (ai) Chậm trí.

† TARDIGEMUL - US, *a*, *um*, adj. (ai) Kêu van khi đã muộn.

† TARDIGENUL - US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có dấu gởi nặng nề.

TARDIGRAD - US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Hay đi chậm chạp, chậm chân.

TARDILOQU - US, *a*, *um*, adj. (ai) Nói chậm, nói thong thả.

TARDIP - ES, *edis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Đi chậm. — *deus*. Bụt què chân (bụt Vulcanô).

TARDIT - AS, *atis*, † TARDITI-ES, *ei*, và † TARDI UD-O, *inis*, s. f. 1. Sự đi chậm chạp. 2. Sự chậm. 3. Sự chậm (trí), sự tối (dạ). 4. Sự nặng (tai). || 2. *Tarditas in credendo*. Sự cứng lòng tin. *Tarditas veneni*. Thuốc độc chậm. || 3. *Tarditas ingenii*. Sự chậm trí, tối dạ. 4. — *aurium*. Sự nặng tai.

TARDIUSCUL-È, ad. Cách chậm một ít, muộn một ít.

TARDIUSCUL-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chậm một ít.

TARD - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *a*. Làm cho chậm lại, cầm lại, ngăn trở, khoan giãn. 3. *n*. Trì, chậm lại, lần lữa, lườn khườn. || 1. — *profectionem*. Giãn trẩy đi. *Timeo ne exercitus tardentur animis*. Tôi e đạo binh ngã lòng chăng.

TARD - OR, *oris*, s. m. như Tarditas.

TARD - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Đi chậm, chậm chân, chày, muộn. 2. Nặng nề, trễ nải, lời thôi, khó; làm cho chậm. 3. (trí) Chậm, tối đặc. || 1. — *morbo*. Chậm vì bệnh. — *ad gratiam referendam*. Chậm tỏ lòng biết ơn. *Tardi menses*. Những tháng lâu đến. *Tardior est pœna*. Chày ngày cũng phải phạt. *Tarda unda*. Nước chảy từ từ. || 2. — *amicus*. Bạn hữu lạt lẽo. — *fumus*. Khói đặc. *Tardum est dictu*. Khó nói *Tarda podagra*. Bệnh cốt khí làm cho chậm chân. *Tardum onus ducere*. Gánh của nặng. — *ad laborem*. Biếng làm. || 3. — *ad discendum*. Học chậm, lâu thuộc.

TARG - UM, s. indecl. Tiểu chú, lời bàn nghĩa.

TARM - ES, *itis*, s. m. 1. Mọt ăn gỗ. 2. Giòi bọ.

TARPEI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về núi đá Tarpêiô.

TARTARE - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về âm phủ. 2. *fig*. Xấu xa, gớm ghiếc, quái gở.

TARTARIN - US, *a*, *um*, adj. như Tartareus.

TARTAR - UM, *i*, s. n. Cặn rượu dính thùng.

TARTAR-US, *i*, s. m. Âm phủ, diêm la, địa ngục. *Rex tartari*. Diêm vương, long vương. *Decem custodes tartari*. Thập điện.

TAR - UM, *i*, s. n. Gia nam hương.

TASCONI - UM, *i*, s. n. Thứ đất trắng làm nồi nấu các loài kim.

TAS - IS, *is*, s. f. Quãng tiếng hát lên xuống được.

TAT! interj. (chỉ sự mừng và sự lấy làm lạ:) A! ái cha! kì!

TAT - A, *æ*, s. m. Cha.

TATÆ! interj. như Tat.

TATUL-A, *æ*, s. m. dimin. Tata. Bô nuôi.

TAUR - A, *æ*, s. f. Bò cái chẳng đẻ, bò chươn.

TAURE - A, *æ*, s. f. 1. Gân bò. 2. Dây da bò.

TAURE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bò đực. *Taurea terga*. Trống bằng da bò đực.

TAURICORN-IS, *e*, adj. (giống gì) Có sừng bò đực.

TAURIF - ER, *era*, *erum*, adj. (nơi nào) Sinh nhiều bò đực, nuôi được bò đực.

TAURIFORM - IS, *e*, adj. (sự gì) Có hình bò đực.

TAURIGEN - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Bởi bò đực mà sinh ra.

TAURI - I, *orum*, s. m. p. và TAURILI-A, *um*, s. n. p. Đám chơi kính diêm vương (bên Rôma).

TAURIN-US, *a*, *um*, adj. như Taureus.

TAUROBOLIAT-US, *a*, *um*, adj. Đã dâng bò đực mà tế.

TAUROBOLI - UM, *i*, s. n. Sự giết bò đực mà tế lễ.

TAURUL - US, *i*, s. m. dimin. bởi

TAUR - US, *i*, s. m. 1. Bò đực. 2. Con bò. 3. Chi dậu (là cung thứ hai trong hoàng đạo). 4. Đồ khảo hình kia. 5. Giống chim cò kêu như bò đực. 9. Bọ hung; ong lỗ. 7. Rễ cây.

TAUTOGRAMMAT - ON, *i*, s. n. Văn thơ kia các tiếng có chữ đầu như nhau.

TAUTOLOGI - A, *æ*, s. f. Sự nói cũng một điều hai cách khác nhau.

TAX, s. n. indecl. Tiếng roi, tiếng đánh đì đụp.

TAX - A, *æ*, s. f. Giống cây du dăng.

TAXATI - O, *onis*, s. f. Thuế. 2. Sự đánh giá. 3. Điều riêng trong lời giao. || 2. *Hoc super omnem taxationem est*. Của ấy vô giá.

TAXAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ nói hành, kẻ nói nhạo, kẻ xỉ vả, kẻ chửi rủa.

TAXE - A, *æ*, s. f. Thịt mỡ lợn.

TAXEOT-A, *æ*, s. m. Kẻ giữ việc gì, kẻ có quyền chức.

TAXE - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sam bá thụ, bằng gỗ sam bá.

Taxic–us, *a, um*, adj. (sự gì) Bởi cây sam bá mà ra.

Taxill-us, *i*, s. m. 1. Con thỏ lỏ nhỏ. 2 Nến nhà.

Tax–im, adv. Dấn dấn.

1° **Tax–o**, *as, avi, atum, are*. a. 1. Nâng cấm, nâng đi đến, nâng bóp. 2 Đái h giá luận giá. 3. Bắt lỗi, trách, quở, chê bác. ||2. *Taxari tribus assibus.* (của gì người ta) Đánh giá ba đồng *as.* ||3. — *al q e a cognom n sæpe. b æ.* Gọi ai là kẻ kiêu ngạo. *Metum tuum taxi.* Hai trách lòng mình sợ hãi.

2° **Tax–o**, *onis*, s. m. Giống mèo rừng.

Tax-us, *i*, s. f. 1. Sam bá thụ. 2. Mác, dòng, giáo.

Te, acc. và abl. Tu.

† **Teb-a**, *æ*, s. f. Núi, động, đồi, gò, mô.

Techn-a, *æ*, s. f. Sự dối trá, sự gian giảo, mưu kế.

Technic-us, *i*, s. m. Kẻ dân mẹo nghề nào, thầy.

Technophy–on, *i*, s. n. Sự bày mưu kế mới.

Technos-us, *a, um*, adj. (sự gì) Dối trá, có mưu kế.

Tecolith–us, *i*, s. m. Đá làm cho tan hòn kén.

Tect–è *(iùs)*, adv. 1. Cách kín, cách nhiệm; cách kín thớ. 2. Cách hiểu ngầm, cách bóng bảy. ||2. *Tectiùs cupere.* Giấu sự mình muốn cho kĩ hơn.

Tectonic–us, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về mẹo làm nhà.

Tect–or, *oris*, s. m. Kẻ trát, kẻ nề, kẻ tô.

Tectoriol–um, *i*, s. n. dimin. bởi

Tectori–um, *i*, s. n. 1. Giống gì dùng mà trát hay là nề hay là tô, vôi. 2. Phấn giồi. 3. *fig.* Sự giả hình. ||3. *Pictæ tectoria linguæ.* Lời bôi bác.

Tectori-us, *a, um*, adj. (giống gì) Dùng mà trát hay là nề hay là tô.

Tectul–um, *i*, s. n. dimin. Tectum. Cái lều.

Tect–um, *i*, s. n. 1. Mái nhà. 2. Sự gì che mưa, mui. 3. Nhà, phòng. 4. Áo người nữ nhà quê. ||1. — *cubiculi.* Gác ván, sàn thượng. — *testudinatum.* Mái có hình mu rùa. ||2. *Frondoso tecto protectus ab imbre.* Có cây rậm che mưa. ||3. *Regia tecta.* Đền đài. *In vestra tecta discedite.* Các anh lại nhà. *Tectis succedere*, v. *Tecta subire.* Vào nhà. *Tecta ferarum.* Hang muông rừng.

Tectur–a, *æ*, s. f. Sự trát, sự tô; lượt trát.

Tect-us, *a, um (ior, issimus)*, part. pass. Tego, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu che kín, đã chịu giấu. 2. *fig.* Kín, kín đáo, kín nhiệm, mật. 3. Kín dạ, kín miệng, mịn thớ, giả hình. ||1. — *vaginâ ensis.* Gươm đã xỏ vào vỏ. *Tectæ oves.* Những con chiên có da vật che (để giữ nguyên sắc lông). *Tecta navis.* Tàu có sàn. — *muro miles.* Lính có tường che cho kín. ||2. *Tecta verba.* Lời mầu nhiệm, lời khó hiểu.

Tecum, thay vì Cum te.

† **Ted**, tiếng có thay vì Te.

Ted–a, *æ*, s. f. như Tæda.

Teg–es, *etis*, s. f. Chiếc chiếu.

Tegeticul–a, *æ*, s. f. dimin. Teges.

Tegil–e, *is*, và **Tegill–um**, *i*, s. n. Áo tơi; mũ lác.

Tegim–en, *inis*, **Tegm–en**, *inis*, và **Tegment–um**, *i*, s. n. 1. Giống gì che, đồ che, màn che, da vật, áo, vỏ, mũ, thuẫn, nơi dợp bóng; nhà, mái; giống trát hay là tô hay là phủ ngoài; mặt trên. *Poples sine tegmine.* Dượng chân chẳng có da. — *plantæ.* Giày. — *suræ.* Bít tất. *Tegmina vitium.* Giàn cây nho.

Teg–o, *is*, te–*xi*, tec–*tum, ere*, a. 1. Che, che đậy, lợp, đắp mền, cho mặc, chôn. 2. Giấu, chẳng tỏ ra, giữ kín, làm ngơ. 3. *fig.* Che chở, binh vực. || 1. — *iter.* Lát đàng. — *lumina somno.* Nhắm mắt mà ngủ. *Se latibulis tegunt.* Nó náp trong hang. || 2. — *aliquid silentio.* Chẳng nói mà tỏ sự gì ra. — *pectora.* Giấu ý mình. || 3. *Te nec Apollinis infula texit.* Dù ông đội mũ sãi bụt Apollô cũng chẳng thoát.

Tegul–a, *æ*, s. f. Ngói, tấm đá, dát chì, dát đồng, etc. (dùng mà lợp nhà).

Tegulane-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngói, thuộc về đồ lợp nhà.

Tegulari–um, *i*, s. n. Lò ngói.

1° **Tegulari–us**, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngói.

2° **Tegulari–us**, *i*, s. m. Thợ ngói.

† **Teguliti–us**, *a, um*, adj. (nhà) Đã lợp ngói.

† **Tegul–o**, *as, are*, a. 1. Nung ngói. 2. Lợp ngói.

Tegul-um, *i*, s. n. Đồ lợp nhà, tranh, lá, rạ, bồi etc.

Tegum–en, *inis*, và **Tegument–um**, *i*, s. n. 1. Đồ che, màn che, chăn, áo, thuẫn. 2. *fig.* Nề, lẽ chữa mình. 3. Giống gì che chở.

Tel–a, *æ*, s. f. 1. Vải, cửi, chỉ, sợi. 2. Lông chiên. 3 Màng rện. 4. Nghề dệt vải. 5. *fig.* Việc toan làm; mưu. || 1. — *jugalis.* Không cửi. *Fig.* — *vitæ.* Mệnh sống.

Telamon–es, *um*, s. m. p. như Cariatides.

Telephi–um, *i*, s. n. Rau sam hoang.

† **Telescopi–um**, *i*, s. n. Ống dòm, thiên lý kính.

Telet–a, *æ*, s. f. Lễ phép mà vào đạo mầu.

Telicardi–os, *i*, s. m. Ngọc có sắc trái tim.

Telif - er, *era*, *erum*, và **Telig - er**, *era*, *erum*, adj. (ai) Mang tên bắn, cấm lao.

Teliform - is, *is*, s. f. Thảo giống như hồ ba.

Telinum *unguentum*, n. Thuốc thơm pha hồ ba.

Telirrhiz - os, *i*, s. f. Đá ngọc biếc.

Tel - is, *is*, s. f. Hồ ba thảo.

Tell-us, *uris*, s. f. 1. Đất, ruộng, chân ruộng, đồng. 2. Phương, miền, đất. 3. Bụt nữ cai đất. || 1. — *tenuis*. Đất xới. *Tellure sub imâ*. Dưới âm phủ.

† **Tellustr - is**, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đất.

Tel - o, *onis*, s. m. như Tolleno.

Telone - um, *i*, s. n. **Teloni - a**, *æ*, s. f. và **Teloni - um**, *i*, s. n. 1. Thuế, tiền tuần. 2. Tuần, nơi thu thuế. 3. Nơi đổi bạc. || 2. *Telonio præesse*. Ngồi tuần.

Teloniari - us, *i*, s. m. Kẻ (ngồi tuần mà) thu thuế.

Tel - um, *i*, s, n. 1. Giống gì quăng hay là phóng hay là bắn: tên, lao, đòng, đòn quăng. 2. Gươm, dao găm, sừng, lưỡi rìu, khí giới. 3. *fig*. Giống gì làm hại, sự gì giục giã. || 1. *Ad teli jactum*. Vừa tầm tên bắn. || 2. *Esse cum telo*. Mang khí giới sẵn. || 3. *Lucida tela diei*. Ánh nóng mặt trời. — *linguæ*. Lời giêm chê.

Temerari - è, adv. Cách càn giỡ, cách vội quyết, vô ý.

Temerari - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Càn giỡ, vô ý, lếu láo, nhẹ dạ, vội quyết, chẳng suy, chẳng khôn. 2. Xảy đến tình cờ 3. Gian, dối trá, bình bậi. 4. Vô cớ. 5. Bấp bênh, chẳng chắc. || 1. *Pro forti — esse*. (ai) Chẳng gan một càn giỡ mà thôi. || 2. *Non temerarium est*. Chẳng phải tình cờ đâu. 4. *Somnia temeraria*. Những chiêm bao dông dài.

Temerat - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ làm hư, thằng dâm tà, kẻ phạm đến. 2. Kẻ giả bệnh, kẻ giả mạo.

Temer - è, adv. 1. Tình cờ, cách liều, gặp sao hay vậy, cách vô ý, cách vô tình, cách nhẹ dạ, cách lếu láo, cách càn giỡ. 2. Vô cớ, vô lý, hư không. 3. Cách dễ, chẳng khó gì. 4. Cách bậy bạ, xô bồ, lỗ mỗ, sấp ngửa. || 1. *Nunquàm — tinniit tintinnabulum*. Chẳng hề bao giờ mà chuông tự mình rung lắc. *Haud — est visum*. Chẳng có trông lắm đâu. *Scribere hoc —*. Viết điều này cách lếu láo. || 2. *Non — fama nasci solet*. Khi có tiếng đồn thì thường chẳng phải vô cớ. || 3. — *non hàc transiri potest*. Chỗ ấy khó đi. || 4. *Argentum — per vias vidisse*. Đã thấy bạc bỏ bậy bạ giữa đàng. *Casula — contecta*. Nhà lụp thụp lợp dối.

Temerit - as, *atis*, s. f. Sự vô ý, sự nhẹ dạ, sự sốt ruột, tính vội, sự chẳng suy, sự chẳng khôn, sự càn giỡ, sự lếu láo. — *in assentiendo*. Sự ưng vội quá. *Præceps —*. Gan liều.

Temerit - er, adv. như Temerè.

† **Temeritud - o**, *inis*, s. f. như Temeritas.

Temer - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Phạm đến, khinh mạn, lỗi. 2. Làm hư, làm cho dơ, dỗ dành. 3. Chẳng kiêng, liều mình làm (sự gì) trước, cả gan. || 1. — *sacra hospitii*. Phạm đến khách đỗ nhà mình. *Temerata est nostra voluntas*. Đã lỗi lời ta truyền. || 2. — *fluvium veneno*. Bỏ thuốc độc vào sông (làm hư nước). — *ferrum*. Làm cho gươm lấm máu, (giết ai). || 3. *Nemo viam istam temeravit*. Chưa có ai đi lối ấy. — *undas illicitas*. Vượt tàu nơi cấm.

Temer - us, *a*, *um*, adj. như Temerarius.

Temet - um, *i*, s. n. Rượu ngon, rượu.

Temn-o, *is*, tem-*si* và *psi*, tem-*tum* và *ptum*, *ere*, a. Chê bai, khinh dể.

Tem - o, *onis*, s. m. 1. Điều xe, bắp cày, tay lái. 2. Xe chiến. 3. Xe (là đống sao sáng gần bắc cực). 4. Cây đặt ngang, xà. 5. Tiền đổn kẻ đi lính cho mình.

Temonari-us, *i*, s. m. Kẻ đổn tiền cho lính thay mình.

Temp-e, s. n. p. indecl. và **Tempe-a**, *orum*, s. n. p. 1. Thung lũng Tempê (trong xứ Thessalia. 2. Thung có địa thế vui vẻ.

Temperacul-um, *i*, s. n. Sự tôi. — *ferri*. Sự tôi sắt.

Temperament - um, *i*, s. n. 1. Sự chế chậm, sự điều chế. 2. Sự vừa, mực vừa phải, sự tiết kiệm. 3. Cách, phương thế. 4. Tính khí, khí chất; thủy thổ, địa khí. || 2. — *linguæ*. Sự giữ miệng lưỡi. *Temperamentum tenere*. Giữ mực vừa phải. || 4. — *cœli*. Thủy thổ (nơi nào).

Temper-ans, *antis* (*antior*, *antissimus*), part. Tempero, cũng là adj. trị gen. hay là abl. 1. (ai, sự gì) Tiết kiệm, hay dè giữ, biết giữ (mình), giữ mực vừa phải. — *rei*. Dùng của mình dè dặt. — *risu*. Biết giữ cười. — *potestatis*. Dùng quyền mình phải thì.

Temperant - er (*iùs*), adv. Cách tiết kiệm, cách biết giữ mình, cách vừa phải; cách có nết na.

Temperanti-a, *æ*, s. f. 1. Sự tiết kiệm, đức tiết hạnh, sự thìn tính, sự dẹp tính, sự biết giữ mực vừa phải. 2. Sự chế cho vừa, sự điều chế.

Teperat-è (*iùs*, *issimè*), adv. như Temperanter.

Temperati-o, *onis*, s. f. 1. Sự chế, sự pha, sự sửa cho vừa phải. 2. Cách ở, mực vừa phải, khuôn

phép (trong nước), mình vóc. || 2. — *civitatis* v. *ordinum*. Sự nhà nước có khuôn phép chế độ. — *cæli*. Thủy thổ.

Temperativ-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà chế.

Temperat-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ chế chàm, kẻ pha. 2. Kẻ tôi (sắt). 3. Kẻ dằn, kẻ cầm thước nảy mực.

Temperatur-a, *æ*, s. f. 1. Sự chế cho vừa phải. 2. Sự tôi (sắt). 3. Cách ở, khuôn phép, mình vóc, tính khí, thủy thổ. || 3. — *corporis*. Khí tượng.

Temperat-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Tempero, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chế, đã chịu pha 2. (nơi nào) Ôn, chẳng rét quá hay là nóng quá. 3. Đã chịu sửa dọn. 4. Ôn hoà, điều hoà, yên ổn, vừa phải. 5. Kiêng, chẳng dùng, chẳng làm. 6. Chẳng tìm ích mình.

Temper-i, và Tempor-i, adv. 1. Kịp, vừa kịp, phải thì. 2. Sớm.

Temperi-es, *ei*, s. f. 1. Thủy thổ, địa khí, phong thổ. 2. Ôn đạo, thủy thổ dễ chịu, mùa dễ chịu. 3. Sự ôn hoà, sự tiết kiệm, sự thìn tính, sự giữ mực vừa. 4. Sự chế, sự pha.

Temperi-us, adv. comp. Sớm hơn, trước.

Temper-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chế chàm, chế vừa phải, điều chế, pha cho vừa, gia giảm, điều hoà. 2. Tôi (sắt). 3. Bớt. 4. *fig.* Dằn, cai quản, cầm mực, ra mực vừa phải, trị, lập khuôn phép, sửa lại. 5. Kiêng, lánh, dùng tiết kiệm, dè dặt, cầm lại. 6. Dẹp tính, thìn tính, giữ mình. || 1. — *lutum salivâ*. Trộn bùn bằng nước bọt miệng. || 3. — *aquam ignibus*. Hâm nước. *Fig.* — *iras*. Nén cơn giận. || 4. — *ora frenis*. Hãm khớp. — *ratem*. Dằn tàu đi. — *rempublicam*. Cai trị nhà nước. — *annonam macelli*. Trị giá chợ. || 5. *Mihi* — *nequeo quin* v. *quominus hoc dicam*. Tôi chẳng có thể giữ mà không nói điều ấy. — *alicui rei* v. *ab aliquâ re*. Kiêng sự gì. *Nec ab indignis in eum verbis est temperatum*. Mà người ta chẳng nể báng bổ người. *Ab hominibus illis temperate*. Các anh hãy làm thinh cho những người ấy. — *maledicere*. Lánh sự nói hành. || 6. — *sibi*. Dẹp tính mình.

Tempest-as, *atis*, s. f. 1. Thì, kì, thì giờ, mùa. 2. Tiết, vụ, mùa. 3. Khí trời, thế trời (mưa gió nắng rét thế nào). 4. Bão bùng, bão táp, cơn bão, dông tố. 5. Thì hiểm, tai nạn, hạn, sự đổi tệ, sự phải tàn phá. 6. *pl.* Các bụt nữ cai bão táp. || 1. *Quâ* v. *In quâ tempestate*. Trong khi ấy, bấy giờ. || 2. *Anni tempestates*. Thì tiết hằng năm. || 5. *Nulla* — *proditur oris*. Mặt mũi chẳng biến sắc.

Tempestiv-è (*ius*), adv. Phải thì, trong thì tiện.

Tempestivit-as, *atis*, s. f. 1. Thì tiện, thì xứng, thì vừa. 2. Tính khí, sự thân thể khoẻ hay là yếu, mình vóc; sự mạnh khoẻ.

Tempestiv-us, *a*, *um* (*ior*), adj. 1. (ai, sự gì) Phải thì, xảy đến phải thì, kịp, vừa, tiện, thuận. 2. Chín, già, đã đến mùa. 3. Thuộc về mùa, mới, tươi, cứ mùa. 4. Sớm, sáng sớm, hay dậy sớm; (bữa ăn) sớm, lâu. || 1. — *ludus*. Sự chơi nghỉ phải thì. *Tempestivum mare ad navigandum*. Biển tàu vượt được. — *homo*. Người làm mọi sự phải thì. || 2. *Tempestiva pinus*. Cây thông đã già, đã nên chặt. *Tempestiva viro*. Đã đến tuổi lấy chồng.

Tempestuos-è, adv. Cách dông tố.

Tempestuos-us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có dông tố, hay phải bão táp.

Tempest-us, *a*, *um*, adj. như Tempestivus.

† Templar-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đền thờ.

† Templat-ìm, adv. Từng đền thờ.

Templ-um, *i*, s. n. 1. Quãng trời thầy bói đã chỉ định mà xem chim bay; quãng, chặng. 2. Trời. 3. Đền thờ, nhà thờ; chùa. 4. Nơi rào kín. 5. Nơi chắc mà ẩn. 6. Mồ mả, lăng. 7. Tượng trong đền thờ. 8. Xà nóc nhà.

Tempor-a, *um*, s. n. p. 1. Thái dương. 2. Đầu óc.

Temporal-is, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về thì, tạm giời, hay qua, hay thay đổi. 2. Thuộc về thái dương.

† Temporalit-as, *atis*, s. f. 1. Kì có chừng. 2. Mùa, tiết.

Temporalit-er, adv. Tạm vậy.

Temporane-us, *a*, *um*, adj. như Tempestivus.

† Temporari-è, adv. Tạm vậy.

Temporari-us, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Tạm, tạm giời, có mùa, chẳng bền, hay qua. 2. Hay thay đổi.

Temporat-ìm, adv. Từng mùa, tùy mùa.

Tempor-e, và Tempor-i, adv. như Temperi.

Tempori-ùs, adv. comp. như Temperiùs.

Tempt-or, *oris*, s. m. như Temtor.

Temp-us, *oris*, s. n. 1. Thì giờ, thì. 2. Mùa, tiết, thì, dời. 3. Buổi, chiều. 4. Phần trời, quãng trời. 5. Dịp, cơ hội. 6. Thì verbô. || 1. *Tempore*, v. *Tempori*. Phải thì, sớm. *De tempore*. Sớm. *In tempore*, v. *Per tempus*. Phải thì. *Ex tempore*. Tức thì. *Ad tempus*. Tạm. *Id temporis*, v. *Per id tempus*. Khi ấy. || 2. *Tempore hiberno*. Trong mùa đông. *Erat ut temporibus illis eru-*

ditus. Trong đời ấy thì người kẻ là kẻ thông thái. || 4. — *meridianum*. Hướng nam, trời bên nam. || 5. *Per tempus*, v. *In tempore*. Kịp. *Pro tempore*. Tùy thì. *Tempus dimittere*. Thất ki. — *alienum* v. *adversum*. Thì suy.

Temsi, perf. Temno.

Temt-or, *oris*, s. m. Kẻ chê, kẻ khinh.

Temulent - er, adv. Như kẻ say rượu, đang khi say.

Temulenti-a, *æ*, s. f. 1. Sự say rượu. 2. Sự mê rượu.

Temulent-us, *a*, *um* (*ior*), adj. 1. (ai) Say rượu. 2. Mê rượu chè, hay uống say. 3. (giống gì) Đã thấm thía, đã ngấm.

† Ten' thay vì Te ne?

Tenaci - a, *æ*, s. f. Sự cứng cổ; sự (ngựa) bất kham.

Tenacis, gen. Tenax.

Tenacit - as, *atis*, s. f. 1. Sự cầm vững. 2. Sự cứng cổ, sự cố chấp. 3. Sự giữ bo bo, sự co tay, sự hà tiện.

Tenac-iter (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách cầm vững, cách chặt. 2. Cách cứng cổ, cách cương trực, cách cứng cỏi. || 1. — *vinciri*. Chịu buộc chặt. *Tenaciùs retinere*. Nhớ lâu hơn.

Tenacitud-o, *inis*, s. f. như Tenacitas.

Tenacul-um, *i*, s. n. Sự gì buộc, dây, lòi, lạt.

Ten-ax, *acis* (*acior*, *acissimus*), adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Cầm vững, chặt. 2. Gièo, hay dính. 3. Vững vàng, bền, khăng khăng một mực, kiên tâm. 4. Cứng cỏi, cứng cổ, chấp nhất. 5. Giữ bo bo, co tay, chặt dạ, keo tay, bỏn sẻn. || 1. — *memoria*. Trí nhớ chắc chắn. || 2. *Glutino tenacior*. Gièo hơn nhựa. || 3. — *disciplinæ*. Hay giữ phép cho cẩn thận. — *fides*. Lòng trung vững vàng. || 4. — *equus*. Ngựa bất kham.

Tendicul-a, *æ*, s. f. 1. Bẫy, dò, lưới săn, tròng. 2. Sào mà vắt quần áo. || 1. *Tendiculas exstruere*. Đánh bẫy.

1° Tend-o, *onis*, s. m. Mối gân.

2° Tend-o, *is*, tetend-*i*, ten-*sum*, *ere*, a. 1. Giăng, giương, kéo thẳng, giơ. 2. Dâng. 3. (— *tentorium*) Dựng nhà xếp, làm rạp, đóng dinh, đóng trại binh. 4. *n*. tùy mẹo *Quò*, hay là trị acc. cùng *adversus*, *contra*, etc. Đi, đi đến, ghé về, hướng về, lo cho được, tìm đến, có ý, ra sức, lan ra. || 1. — *arcum*. Giương cung. — *sagenam*. Giăng lưới. — *carbasa*. Kéo buồm lên. — *barbiton*. Lên dây đàn. — *insidias alicui*. Bày mưu làm hại ai. — *manus cœlo* v. *ad cœlum*. Giơ tay lên trời. || 2. — *patri natum*. Dâng con cho cha. || 3. *Hic sævus tendebat Achilles*. Đây là nơi Achillê hung bạo kia đã dựng nhà xếp. || 4. — *rus*. Ra (trại) ngoài đồng. *Eò tendit res*. Việc sẽ đến đấy. *Navis ad littus tendit*. Tàu chạy vào bãi. — *sursùm*. Mọc lên thẳng. *Judas regi obviàm tendit*. Ông Juda ra đánh vua. — *contra*, v. *adversus senatûs auctoritatem*. Chống trả quyền phép các quan thương nghị. *Tendit divellere nodos*. Nó ra sức tháo dây buộc nó.

† Tend - or, *oris*, s. m. Sự rán sức, sự rặn.

† Tenebell - æ, *arum*, s. f. p. 1. dimin. bởi

Tenebr—æ, *arum*, s. f. p. 1. Sự tối tăm, sự mù mịt, đêm. Sự tối mặt, sự chết; *fig*. sự tối tăm (trí khôn), sự mê muội. 3. Nơi tối tăm, nơi ẩn, tù rạc. 4. Phận hèn, bậc khổ sở, phận khốn khó, sự buồn sầu. || 1. *Tenebris*. Ban đêm. || 2. *Extremæ* —. Sự chết. *Tenebras persequi*. Tự vẫn. — *mihi sunt*. Tôi chẳng hiểu ra sự gì sốt. || 3. *In tenebras abripere*. Điệu vào ngục. || 4. *In tenebris trahere vitam*. Ở bậc hèn lót đời. — *reipublicæ*. Thì loạn lạc.

† Tenebrari-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Phàm hèn.

Tenebrati-o, *onis*, s. f. Sự loà (mắt), sự u ám, sự tối.

Tenebresc — o, *is*, *ere*, và Tenebric-o, *as*, *are*. n. def. Ra tối tăm, ra u ám.

† Tenebricosit-as, *atis*, s. f. Sự ra mù mắt.

Tenebricos - us, *a*, *um* (*issimus*), adj. 1. (sự gì) Tối tăm, tối mịt, u ám. 2. *fig*. Kín, mầu nhiệm.

Tenebric — us, *a*, *um*, adj. như Tenebrosus.

Tenebri - o, *onis*, s. m. 1. Kẻ lánh sự sáng, kẻ ghét sự sáng. 2. Kẻ trộm đêm, kẻ gian.

Tenebr - o, *as*, *are*, a. Làm cho ra tối tăm.

Tenebros - è, adv. Cách tối tăm, nơi tối tăm.

Tenebrosit-as, *atis*, s. f. Sự tối tăm, sự mù mịt, sự u ám, đêm, đêm tối; nơi tối.

Tenebros - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Tối tăm, tối mù, u ám. 2. *fig*. Mê muội, mê man, mê hoặc.

Tenellul — us, *a*, *um*, và Tenell-us, *a*, *um*, adj. dimin. Tener. (ai, sự gì) Non nớt lắm.

Ten - eo, *es*, *ui*, *tum*, *ere*, a. 1. Cầm, cầm lấy. 2. Được, có, hưởng, làm chúa (của gì). 3. Giữ lại, giữ, dỡ, binh vực. 4. Được, sắm được, kiếm được. 5. Gồm, tóm. 6. Ở, có gia cư. 7. Cầm lại, làm cho chuộng, dẹp, hãm. 8. Giữ, cư, làm. 9. Hiểu, thông biết. 10. Nhớ lại. 11. Tin thật, lấy làm chắc, nói quyết. 12. Bén rễ, đâm rễ, nổi hơn, ở vững, bền lâu. 13 Buộc, làm

cho mắc, *pass.* mắc. 14. Bắt lẽ, làm cho ngã lẽ. || 1. — *manu indicia sceleris.* Cầm tang tích tội trong tay. *Tene.* Mầy cầm lấy. || 2. — *partem terræ.* Giữ một phần đất. — *jura civium.* Được các phép như dinh. — *peditatum.* Cai hết binh bộ. — *imperium.* Cầm quyền cai trị. *Vela tenet Eurus.* Gió đông thổi thuận buồm. — *scholam.* Dạy học. — *portum adverso vento.* Phải gió ngược song cũng vào cửa. || 3. — *oppidum.* Thủ thành. *Hostes arcem istam tenebant.* Quân giặc đóng ở đồn ấy. — *famam.* Giữ tiếng tốt (mình). — *oculos.* Giữ con mắt. *Spe convalescendi teneri.* Trông rằng sẽ khoẻ lại. — *studia agri colendi.* Giữ lòng mộ nghề làm ruộng. — *se improbis artibus.* Làm những nghề hèn mà nuôi mình. || 4. — *matrimonium alicujus.* Được kết bạn cùng ai. *Tenuit causam* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Người đã được kiện. || 5. *Reges et populos tenet hæc formula.* Lời ấy chỉ cả vua liền dân. || 6. *Proxima tenent loca.* Chúng nó ở gần đây. || 7. — *populum concionibus.* Lấy lời giảng mà cầm dân lại. *Studio legis Dei teneri.* Ái mộ lề luật Đức Chúa Lời. — *lacrymas.* Cầm nước mắt lại. *Teneri non potui quin...* Tôi chẳng giữ mình được mà chẳng... — *se in suo statu.* Cứ nguyên bậc mình. — *pecus.* Nhốt đoàn chiên. *Tenet mutuam'i credere.* Kẻ ấy lện chẳng dám cho vay. || 8. — *promissum.* Giữ lời hứa. — *vestigia alicujus.* Theo lối chân ai. — *personam.* Xuất hình nào. — *propositum.* Làm việc mình đã định. — *iter.* Cứ đi. || 9. — *jus.* Thông lề luật. *Teneo quid erret.* Tôi đã hiểu nó sai tại đâu. || 10. — *dicta alicujus.* Nhớ lại các lời ai đã nói. || 11. *Illud arctè tenent.* Nó cứ trực mà nói điều ấy. || 12. *Hæc sententia tenuit (locum).* Người ta đã phục ý ấy. *Cùm tenuerit (solum) vitis.* Khi cây nho sẽ bén rễ. *Incendium tenuit duas noctes et diem unum.* Nhà đã cháy hai đêm và một ngày. || 13. *Morbo teneri.* Mắc bệnh. *Dæmone teneri.* Phải quỉ ám. *Teneri legibus.* Buộc phải giữ luật. *Dono teneor.* Tôi mắc ơn. || 14. — *aliquem manifestum mendacii.* Làm chứng tỏ ai đã nói dối.

TEN—ER, *era, erum (erior, errimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Non, non nớt, nõn nà, mềm, xộp, trẻ. 2. Giẻo, dễ uốn; dịu dàng, dễ bảo. 3. Yểu điệu. 4. Dễ động lòng. || 1. — *panis.* Bánh xộp. *Tenerioris cutis uva.* Quả nho có vỏ mềm hơn. *Teneri anni.* Tuổi trẻ. *A teneris (annis).* Từ thuở còn bé, trong tuổi non nớt. *De tenero ungui.* Idem. || 2. — *ramus.* Ngành dễ uốn. — *animus.* Tính dễ bảo. || 3. — *adolescens.* Con trai mê sự vui sướng.

TENERASC-O, *is, ere*, và TENERESC-O, *is, ere*, n. def. Ra non, ra mềm, nên dịu dàng.

TENER-È (*iùs, rimè*), adv. Cách non nớt, cách mềm, cách nhẹ, cách dịu dàng, cách yểu điệu. — *amare.* Yêu dấu.

TENERIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự non, sự mềm xộp. 2. *fig.* Sự dịu dàng, sự yểu điệu.

† TENERIT-ER, adv. như Tenerè.

TENERITUD-O, *inis*, s. f. 1. Sự non, sự mềm. 2. Tuổi non nớt. 3. *fig.* Sự yểu điệu, sự dễ bảo, sự dễ động lòng. || 3. — *animi.* Sự mềm lòng.

TENESM-US, *i*, s. m. Tật kiết, sự đi kiết.

TENIT-Æ, *arum*, s. f. p. Ba bụt nữ cai số mệnh.

TEN-OR, *oris*, s. m. 1. Sự dộng liền, hàng giăng thẳng, sự liền, mạch, mực, lối, lúc, thôi. 2. Cách, thể thức, thói. 3. Giọng tiếng, cung. 4. Dấu đánh mà chỉ vần cao hơn. || 1. *Hasta servat tenorem.* Ngọn giáo cứ đâm thẳng. *Tenore uno.* Giữ một mực, cứ một cung, (hay là một mạch). — *vitæ.* Đời người sống. *Tenorem pugnæ servare.* Cứ chiến trận. — *in narrationibus.* Sự liên tiếp trong các tích truyện.

TENS-A, *æ*, s. f. Cỗ kiệu mà khiêng tượng bụt.

TENSI-O, *onis*, s. f. 1. Sự giăng, sự giương, sự đã giăng ra. 2. Tật gân. 3. Sự dựng nhà xếp, sự đóng đinh cơ, sự làm rạp.

TENSUR-A, *æ*, s. f. Sự giăng ra.

TENS-US, *a, um*, part. pass. 2° Tendo.

TENTABUND-US, *a, um*, adj. (ai) Thử mọi cách.

TENTAM-EN, *inis*, và TENTAMENT-UM, *i*, s. n. Sự thử, sự đã thử, sự dò, điều thử, sự dỗ dành. *Tentamentum alicujus pangere.* Dò lòng ai.

TENTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự thử, sự ướm thử, sự coi thử, sự dò; chước cám dỗ; sự khốn khó. 2. Sự ngã bệnh. || 1. *Ne nos inducas in tentationem.* Xin chớ để chúng tôi sa chước cám dỗ. *Hanc illi tentationem permisit Dominus evenire.* Đức Chúa Lời đã cho người phải sự khốn khó ấy. || 2. — *morbi.* Sự ngã bệnh.

TENTAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ dỗ dành; kẻ cám dỗ, ma qủi.

TENTIG-O, *inis*, s. f. 1. Tật lậu kia. 2. Sự lăng đú.

TENTIPELLI-UM, *i*, s. n. 1. Khuôn thợ giầy. 2. Thuốc phá sự nhăn da.

TENT-O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Teneo. 1. Mò mẫm, sờ sẫm, rờ rẫm, ra sức bắt lấy, cầm, nắm. 2. Thử, ướm thử, thử xem, dò. 3. Dỗ dành, cám dỗ, xui giục, dụ. 4. Đánh trước, đánh, đụng chạm, làm cho mắc phải. || 1. — *flumen pede.* Lấy chân dò nước sông. — *venas.*

Xem mạch. || 2. — *omnia*. Thử mọi phép. — *sententiam alicujus*. Dò ý ai. — *mare*. Liều mình vượt biển. *Armis nemine audente* —. Chẳng ai dám liều mà đánh giặc. || 3. *Deus neminem tentat*. Đức Chúa Lời chẳng cám dỗ ai. — *aliquem donis*. Đút lót dỗ lòng ai. || 4. — *mœnia scalis*. Bắc thang mà trèo lên mặt thành. — *leones vastos*. Ra đánh những sư tử lớn tướng. — *aures verbo*. Nói một tiếng nghịch tai. *Tentari morbo*. Bị bệnh. *Vinum tentat caput*. Rượu làm cho ra bất tỉnh.

TENT - OR, *oris*, s. m. Kẻ giăng; kẻ mắc ngựa vào xe.

TENTORIOL - UM, *i*, s. n. dimin. bởi

TENTORI - UM, *i*, s. n. Nhà xếp, nhà rạp, dinh cơ. *Tentorium ponere* v. *statuere*. Đóng dinh cơ.

TENTORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nhà xếp, thuộc về dinh cơ.

TENT - UM, *i*, s. n. như Tentorium.

TENT - US, *a*, *um*, part. pass. 2° Tendo và Teneo.

TENUABIL - IS, *e*, adj. (giống gì) Chế, bớt, làm cho nhẹ.

TENUAT - IM, adv. Cách hẹp đi dần dần.

TENUATI - O, *onis*, s. f. Sự làm cho ra mỏng, sự vót nhỏ.

TENUESC - ENS, *entis*, part. cả ba giống. (giống gì) Đang bớt, ngớt xuống.

TENUI, perf. Teneo.

TENUIARI - US, *i*, s. m. Thợ dệt những đồ mỏng.

TENUICUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

TENU - IS, *e*, (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Mỏng, mỏng mảnh, mảnh khảnh, mảnh hình, nhỏ, hẹp, ít, mọn, gầy, yếu. 2. *fig*. Minh mẫn, khôn khéo, tinh anh, trí trá, quỉ quyệt. 3. Khó khăn, phàm hèn, thấp hèn, đơn sơ, mộc mạc, bình thường. || 1. — *spica*. Bông lúa lép. — *cortex*. Vỏ mỏng. *Tenuia aranei fila*. Màng rện mỏng. — *homo*. Người ít của. || 3. *Tenui cultu vivere*. Ăn mặc khó khăn. *Tenui loco ortus*. Người dòng dõi hèn hạ. — *poeta*. Kẻ đặt thơ chơi.

TENUIT - AS, *atis*, s. f. 1. Sự mỏng mảnh, sự mảnh khảnh, sự nhỏ, sự hẹp. 2. Sự mảnh hình, sự gầy gò, sự yếu ớt. 3. Sự hèn hạ, sự khó khăn, sự đơn sơ. 4. Sự trí trá, sự khôn khéo. || 1. — *vocis*. Sự sền tiếng.

TENU - ITER (*ius*, *issime*), adv. 1. Cách mỏng mảnh. 2. Cách yếu, cách nhẹ, cách sơ phác. 3. Cách trí trá, cách khôn khéo. 4. Cách khó khăn. || 4. — *vivere*. Ở khó khăn.

TENU - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho ra mỏng, vót nhỏ, bớt, vạc. 2. Làm cho ra gầy, làm cho ra yếu. 3. *fig*. Làm cho ra ngớt, làm cho ra kém, làm (hay là nói) cho ra hèn. || 1. *Vox tenuatur*. Tiếng ra sền. || 3. — *iram*. Làm cho nguôi giận.

TEN-US, *us*, s. m. Dò, tròng, lưới, bẫy.

TEN-US, præp. trị abl. cũng có khi trị gen. hay là acc. (tiếng này phải đặt sau tiếng nó trị). Cho đến, đến tận. *Tauro* —. Cho đến núi Taurô. *Romam* — *venit*. Người đã đi đến thành Rôma. *Verbo* —. Bằng miệng mà thôi. *Aurium* —. Cho đến lỗ tai. *Summo* — *ore*. Bằng đầu môi, đãi bôi.

TEPEFAC - IO, *is*, *feci*, *tum*, *ere*, a. Hâm, nấu cho ấm.

TEPEFACT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

TEPEF-IO, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Tepefacio, như

TEP-EO, *es*, *ui*, *ere*, và TEPESC-O, *is*, *ere*, n. def. Ấm, ra ấm một ít, nên hâm, bớt nóng hay là bớt lạnh; *fig*. ra lạnh lẽo. — *aliquo*. Yêu ai cách nguội lạnh.

TEPHRI-AS, *æ*, s. m. Thứ đá hoa xám tro.

TEPHRIT-IS, *idis*, s. f. Đá ngọc có mùi xám tro.

TEPIDARI-UM, *i*, n. 1. Nước hâm mà tắm. 2. Âm nấu nước.

TEPID-E (*ius*, *issime*), adv. 1. Cách ấm, cách hâm hâm. 2. *fig*. Cách nguội lạnh, cách ơ hờ.

TEPID-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Hâm, nấu cho ấm.

TEPIDUL-E, adv. dimin. Tepidè.

TEPIDUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

TEPID - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hâm hâm, ấm, ôn, còn nóng một ít. 2. *fig*. Nguội lạnh, lạnh lẽo, ơ hờ, ươn ải, đuểnh đoảng. || 1. *Quia* — *es*. Bởi vì mày chẳng nóng và chẳng lạnh.

TEP-OR, *oris*, s. m. 1. Sự ấm, sự hâm hâm, sự còn nóng một ít. 2. *fig*. Sự nguội lạnh, sự nguội lòng.

TEPOR - O, *as*, *are*, a. như Tepefacio.

TEPOR - US, *a*, *um*, adj. như Tepidus.

TER, adv. 1. Ba lần. 2. Năng, nhiều lần, trăm lần. 3. Rất, lắm. || 1. — *quatuor homines*. Mười hai người. || 3. — *felix*. Có phúc bội hậu. *Terque quaterque beatus*. Idem.

† TERAMN-OS, *i*, s. f. Thứ cỏ hoang.

TERAPH-IM, s. m. p. indecl. Hình tượng hay phán lời cho dân Judêu.

TERCENARI - US, *a*, *um*, adj. như Triccnarius.

TERCENTEN-I, *æ*, *a*, và TERCENT-I, *æ*, *a*, adj. pl. Ba trăm, từng ba trăm.

TERCENTI - ES, adv. Ba trăm lần.

Tercent-um, adj. num. pl. indecl. Ba trăm; nhiều.

Tricies, adv. Ba mươi lần.

Tredecim-us, *a*, *um*, adj. ord. Thứ mười ba.

Terden-i, *æ*, *a*, adj. pl. Ba mươi, từng ba mươi.

Terebell-a, *æ*, s. f. và **um**, *i*, s. n. Cái khoan nhỏ.

Terebinthin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thứ cây thông.

Terebinth-us, *i*, s. f. Thứ cây thông.

Terebr-a, *æ*, s. f. 1. Cái khoan. 2. Dao thầy chích.

† **Terebram-en**, *inis*, s. n. Mạt khoan.

Terebrati-o, *onis*, s. f. và **Terebrat-us**, *ûs*, s. m. Sự khoan.

Terebr-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Khoan, khoan lỗ. 2. Chọc thủng, đâm thủng, khoét lỗ; đào (đất), bới. 3. *fig.* Làm cho động lòng; quấy, xắc xỏi.

Tered-o, *inis*, s. f. Con mọt, con sùng, thứ sâu ăn áo nhung. — *perforat.* Sùng đục.

Terentini *ludi*, m. p. Đám chơi nơi tràng tập võ mỗi trăm năm một lần.

Ter-es, *etis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có hình trục lăn, tròn trơn tru. — *puer.* Trẻ chân tay dày điều. — *brachiolum.* Bắp tay bụ. — *oratio.* Kiểu nói xuôi trơn.

Tergemin-us, *a*, *um*, và **Trigemin-us**, *a*, *um*, adj. 1. (con) Thứ ba trong một lần sinh. 2. (ai, sự gì) Có ba, có lớp ba. || 1. *Tergeminos parere.* Sinh ba con một lần. || 2. *Verba illa trigemina.* Ba tiếng ấy.

Tergen-us, adj. indecl. (giống gì) Thuộc về ba thứ, có ba giống.

Terg-eo, *es*, ter-*si*, ter-*sum*, *ere*, a. như Tergo.

Tergill-a, *æ*, s. f. Da thịt lợn.

Tergin-um, *i*, s. n. Dây da mà phạt tôi tá, roi.

Tergin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng da vật.

Tergiversant-er, adv. Cách rùi rắng, cách ỳ ạch, cách đuểnh đoảng, cách hậm hực.

Tergiversati-o, *onis*, s. f. 1. Sự rùi rắng, sự trây trả, sự lườn khườn, mưu quanh, lẽ quanh, sự đảo trớ. 2. Sự thôi kiện.

Tergiversat-or, *oris*, s. m. Kẻ rùi rắng, kẻ trây trả, kẻ lườn khườn, kẻ giùng giằng, kẻ làm quanh.

Tergivers-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. d. Rùi rắng, nán ná, dắt dây, trây trả, làm quanh quéo, tìm lẽ mà chối. 2. Thôi kiện.

Terg-o, *is*, ter-*si*, ter-*sum*, *ere*, a. Chùi, lau, lọt, xoá, quét, kì, đánh bóng, sửa (bài). — *nares.* Hỉ mũi. — *librum.* Khảo sách.

Tergoris, gen. Tergus.

Tergor-o, *as*, *are*, a. 2. Đặt sự gì che lưng. 2. Sinh da non. || 1. — *se luto.* Đầm bùn.

Terg-um, *i*, s. n. 1. Lưng, cật, trái cật, đàng sau; mặt trên, mặt trái. 2. Da vật, lót. 3. Đồ gì bằng da vật. || 1. *A tergo.* Sau lưng, đàng sau. *Tergo puniri.* Phải đòn. *Væ tergo meo!* Khốn lưng tôi! *Tergum vertere* v. *dare* v. *præbere.* Chạy, trốn. *Terga cædere.* Đánh tập hậu. *A tergo exercitûs stare.* Đứng cuối cánh binh. *Terga maris.* Mặt biển. || 3. *Terga tauri cava.* Trống da bò, trống.

Terg-us, *oris*, s. n. 1. Da vật, lốt. 2. Thuẫn, áo giáp. 3. Lưng, cật.

Term-en, *inis*, s. n. như Terminus.

Termentari-um, *i*, s. n. Thứ áo lót.

Terment-um, *i*, s. n. như Detrimentum.

Term-es, *itis*, s. m. 1. Ngành có lá có trái. 2. Ngành cây oliva.

Terminal-is, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về giới hạn. 2. Chí cùng hết, làm cho hoàn tất. || 1. — *lapis.* Đá mốc. || 2. — *tuba.* Kèn loa giống hiệu tan đám. — *sententia.* Án luận đứt.

Terminat-è, adv. Cách có hạn, cách có cùng.

Terminati-o, *onis*, s. f. 1. Sự lập mốc, sự đặt giới hạn. 2. Câu kết, cùng lời; tận tiếng. 3. Sự cắt nghĩa chính tính, sự phân biệt, sự đoán.

1° **Terminat-us**, *a*, *um*, part. pass. Termino. 1. (sự gì) Đã xong. 2. Có giới hạn. 3. (bài) Êm tai, xuôi. 4. Đã chịu định xong.

2° **Terminat-us**, *ûs*, s. m. Giới hạn, cõi.

Termin-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đặt giới hạn, lập mốc, chỉ định, hẹn. 2. Làm cho rồi, làm cho cùng, làm hoàn tất. || 1. — *regna.* Làm giới mốc nước nào. — *fana.* Cắm đất làm chùa. — *oculis campos.* Trông khắp quãng đồng. — *bona voluptate, mala dolore.* Lấy sự vui và sự đau làm mực mà đoán sự lành dữ. || 2. — *orationem.* Làm xong bài giảng.

Termin-us, *i*, s. m. 1. Bờ cõi, giới kiệt. 2. Cùng, tận, chung, cuối, ngấn, chừng.

Termite-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngành.

Term-o, *onis*, s. m. như Terminus.

Ternari-us, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về ba. 2. Có ba thước.

Terniden-i, *æ*, *a*, adj. pl. Mười ba.

Terni-o, *onis*, s. m. Số ba.

Tern-us, *a*, *um*, adj. Từng ba.

Ter-o, *is*, tri-*vi*, tri-*tum*, *ere*, a. 1. Nghiền tán,

đâm mạt. 2. Cọ, kì, mài, làm cho mòn. 3. Tốn, mất, làm hư. 4. Giày đạp, năng dùng; *fig.* cài đạp, chê. || 1. — *molâ.* Xay (bột). — *dentibus.* Nhai. || 3. — *tempus sermonibus.* Phí ngày giờ mà nói truyện. || 4. — *iter.* Mở đàng, năng đi (một) đàng nào. — *longam viam.* Đi dàng xa. — *verbum.* Năng dùng tiếng nào.

TERR-A, *æ*, s. f. 1. Đất, trái đất, thế gian, thiên hạ, loài người ta. 2. Phương, miền, xứ. 3. Gò. 4. Ruộng, thổ, chân ruộng, đồng điền, đất (tốt hay là xấu). || 1. *Terrâ iter petere.* Đi bộ. *Terrâ marique.* Trên đất dưới biển. *Terræ filius.* Người khách lạ. *fig. Terram video.* Tôi đã gần khỏi mọi sự khốn khó. || 2. *Abiit in terram longinquam.* Kẻ ấy đã trẩy đi phương xa. || 4. *Radicem affigere terræ.* Đâm rễ xuống đất.

TERRACE-US, *a, um,* adj. (sự gì) Bằng đất.

TERRÆMOT-US, *ûs*, s. m. Sự động đất.

TERRANEOL-A, *æ*, s. f. Thứ chim chà chiện không có mào.

TERREFAC-IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Nát, nạt nộ, đe nẹt, làm cho sợ hãi.

TERRENIFIC-US, *a, um,* adj. (giống gì) Làm cho sợ.

TERREN-UM, *i*, s. n. Đất (tốt hay là xấu), ruộng.

TERREN-US, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về đất, bằng đất, thuộc về trần gian. 2. Ở trên đất. || 1. *Terrena vasa.* Đồ gốm. *Terrena via.* Đàng chưa lát đá. *Terrenum iter.* Đàng bộ. *Supra terrenas omnes cupiditates elevatus.* Khinh chê mọi sự mê tham thế gian này. || 2. *Terrenæ bestiæ.* Loài thú.

TERR-EO, *es, ui, itum, ere*, a. Làm cho sợ hãi, nạt nộ, đe nẹt. — *aliquem clamoribus.* Quát tháo nạt nộ ai. *Terreri verberibus.* Khiếp đòn.

TERRESTR-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đất, bởi đất mà ra, ở trên đất. — *cœna.* Bữa tối bằng rau cỏ. — *exercitus.* Binh bộ liền kị. *Terrestre iter.* Đàng bộ.

TERRE-US, *a, um,* adj. (giống gì) Bằng đất.

TERRIBIL-IS, *e* (*ior*), adj. (ai, sự gì) Hay làm cho sợ hãi, đáng sợ hãi, quái gở, hung ác, oai nghiêm.

TERRIBIL-ITER, adv. Cách làm cho sợ hãi, cách đáng sợ hãi, cách quái gở, cách gớm ghiếc.

TERRICOL-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ ở thế gian, người trần ai.

TERRICUL-A, *æ*, s. f. Sự đe loi dữ lắm, lời nạt nộ.

TERRICULAMENT-UM, *i*, s. n. Ma nát, yêu quái.

TERRICUL-UM, *i*, s. n. Giống gì làm cho sợ, bồ nhìn.

TERRIFICATI-O, *onis*, s. f. Sự nát, cách thế làm cho sợ.

TERRIFIC-O, *as, âvi, atum, are*, a. Làm cho sợ hãi, nạt nộ, nát.

TERRIFIC-US, *a, um,* adj. (giống gì) Hay làm cho sợ hãi.

TERRIGEN-A, *æ*, adj. m. và f. như

TERRIGEN-US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Bởi đất mà sinh ra.

TERRILOQU-US, *a, um,* adj. (ai) Nói điều quái gở.

TERRISON-US, *a, um,* adj. (giống gì) Kêu tiếng gở lạ.

TERRITI-O, *onis*, s. f. như Terror.

TERRIT-O, *as, are*, a. freq. Terreo. Làm cho sợ hãi.

TERRITORIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về địa phận, thuộc về đồng điền dân nào.

TERRITORI-UM, *i*, s. n. Địa phận, đồng điền dân nào.

TERRIT-US, *a, um,* part. pass. Terreo.

TERR-OR, *oris*, s. m. 1. Sự sợ hãi, sự kinh khiếp. 2. Sự gì làm cho sợ hãi. 3. Sự dái sợ, sự kinh dái. || 1. — *omnes invasit.* Mọi người đã khiếp.

TERROS-US, *a, um,* adj. như Terrulentus.

TERRUI, perf. Terreo.

† TERRUL-A, *æ*, s. f. dimin. Terra.

TERRULENT-È, adv. Cách hèn, cách mê sự thế gian.

TERRULENT-US, *a, um,* adj. (giống gì) Có đất pha vào.

TERSI, perf. Tergeo và Tergo.

1° TERS-US, *a, um,* part. pass. Tergeo và Tergo.

2° TERS-US, *ûs*, s. m. Sự chùi, sự lau, sự lọt.

TERTIADECIMAN-I, *orum*, s. m. p. Lính cơ thứ mười ba.

TERTIAN-A, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *febris*). Bệnh sốt rét cách nhật.

TERTIAN-US, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Thuộc về hạng ba, học tràng ba. *Tertiani (milites).* Lính cơ thứ ba.

TERTIARI-UM, *i*, s. n. 1. Tam phân chi nhất. 2. Bốn lạng (về cân mười hai lạng).

TERTIARI-US, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về hàng ba, thứ ba. 2. Được tam phân chi nhất. || 2. *Tertiarium plumbum.* Chì có một phần thiếc (trong ba).

TERTIATI-O, *onis*, s. f. Sự làm (việc gì) lần thứ ba.

TERTIC-EPS, *ipitis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có ba đầu, có ba đỉnh.

TERTI-O, *as, are*, a. Làm lần thứ ba, cày lần thứ ba. *Campus tertiatus.* Ruộng đã cày ba lần.

TERTI-ò, adv. (hiểu ngầm *loco*). Thứ ba, lần thứ ba, ba lần. — *consul factus est.* Ba ông lên quan consulè thì người lên thứ ba.

TERTI-ÙM, adv. (hiểu ngầm *ad locum*). Lần thứ ba, thứ ba. — *consul factus est.* Người đã được chức quan consulè lần thứ ba.

TERTI-US, *a, um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ ba. *Ab Jove — Ajax.* Ông Ajax là chắt bụt Jovi. *Tertio quoque die.* Mỗi ba ngày. *Tertia* (hiểu ngầm *pars*). Tam phần chi nhất. *Tertia regna.* Âm phủ.

TERTIUSDECIM-US, *a, um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ mười ba.

TERTIUSVICESIM-US, *a, um*, adj. ord. (ai, sự gì) Thứ hai mươi ba.

TERT-US, *a, um*, part. pass. như 1° Tersus.

TERUNCI-US, *i*, s. m. 1. Tiền đồng (phải có bốn mới bằng một đồng *as*). 2. Tứ phần chi nhất. 3. *fig.* Giống gì hèn, hào li. ||2. *Ex teruntio hæredem facere.* Lối cho ai một phần trong bốn phần của. || 3. *Teruncii non facere.* Lấy làm chẳng bằng không.

TERVENEFIC-US, *i*, s. m. Kẻ bỏ thuốc rất độc.

TESC-A, *orum* và TESQU-A, *orum*, s. n. p. Nơi dợp thầy bói đến mà bói chim. 2. Miếu, nơi thờ. 3. Nơi rừng xanh núi đỏ, đất hoang vu.

† TESQU-OR, *oris*, s. m. Bợn, phần bợn.

TESSELL-A, *æ*, s. f. Tấm vuông gián sắc mà lát.

TESSELLARI-US, *i*, s. m. Thợ lát bằng tấm vuông gián sắc.

TESSELLAT-ÌM, adv. Có từng vuông.

TESSELL-O, *as, are*, a. Lát hay là phủ bằng tấm vuông gián sắc.

TESSER-A, *æ*, s. f. 1. Hình vuông, hình phương lập. 2. Tấm vuông gián sắc mà lát. 3. Con thò lò. 4. Thứ lào nhỏ. 5. Tấm ván nhỏ, thẻ, dấu, hiệu, khẩu hiệu. ||5. — *frumentaria.* Thẻ cho được lĩnh lúa. — *militaris.* Khẩu hiệu quân linh.

1° TESSERARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về con thò lò. *Tesseraria ars.* Phép thò lò.

2° TESSERARI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ giao hay là lĩnh khẩu hiệu. 2. Kẻ đánh thò lò. 3. Thợ lát tấm vuông gián sắc.

TESSERAT-US, *a, um*, adj. (đồ gì) Bằng tấm vuông gián sắc.

TESSERUL-A, *æ*, s. f. dimin. Tessera.

TEST-A, *æ*, s. f. 1. Đồ gốm, đồ sành, bình sành, vò, chum, etc.; sành, mảnh sành. 2. Gạch, ngói. 3. Vôi, vôi trộn cát, hồ. 4. Đèn sành. 5. Mảnh xương, miếng xương. 6. Đém màu dà. 7. Vỏ ốc, vảy, các thứ vỏ, các thứ ốc. 8. Vỏ ốc người Athênê viết tên kẻ mình muốn đày. 9. Đầu lâu, xương sọ, đầu. 10. Cách rung lắc vỏ ốc mà tỏ ra lòng mừng khen. 11. Thứ tàu nhỏ. 12. Băng, giá rét.

TESTABIL-IS, *e*, adj. 1. (ai) Được phép đối chứng. 2. Được phép làm chúc thư.

TESTACE-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Bằng sành. 2. Bằng gạch; có sắc như gạch. 3. Có vỏ, có vảy, có mu.

TESTAM-EN, *inis*, s. n. Chứng cớ.

1° TESTAMENTARI-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về chúc thư, thuộc về cố ngôn.

2° TESTAMENTARI-US, *i*, s. m. 1. Kẻ giả mạo hay là bày đặt chúc thư. 2. Kẻ lĩnh cố ngôn hay là viết chúc thư ai.

TESTAMENT-UM, *i*, s. n. 1. Chúc thư, cố ngôn, lời lối. 2. Sấm truyền. || 1. *Testamentum facere vel rumpere.* Làm hay là phá chúc thư mình. — *irritum.* Chúc thư phi. *Testamenti factionem habere.* Được phép đặt chúc thư.

TESTAT-ÌM, adv. như Minutatìm.

TESTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự nại chứng. 2. Lời kẻ đối chứng. 3. Chứng cớ, lẽ làm chứng, dấu chỉ. 4. Lời hứa.

TESTAT-ò, adv. 1. Khi đã làm chúc thư. 2. Trước mặt kẻ làm chứng 3. Cách có chứng cớ.

TESTAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ làm chúc thư, kẻ làm cố ngôn. 2. Kẻ đối chứng.

TESTAT-US, *a, um*, part. Testor. 1. *act.* (ai) Đã làm chúc thư. 2. *pass.* (sự gì) Có kẻ làm chứng.

TESTE-US, *a, um*, adj. (đồ gì) Bằng sành.

TESTICULAT-US, *a, um*, adj. (vật gì) Đực, có ngoại thận.

TESTICUL-OR, *aris, ari*, d. 1. Cho loài vật phủ nhau. 2. Đem kẻ đối chứng.

TESTICUL-US, *i*, s. m. Ngoại thận, hòn dái.

TESTIFICATI-O, *onis*, s. f. Tờ làm chứng, lời đối chứng, chứng cớ, sự tỏ ra.

TESTIFICAT-US, *a, um*, part. bởi

TESTIFIC-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Đối chứng, làm chứng, tỏ ra. 2. Nại (ai) đối chứng.

TESTIMONIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về chứng cớ, làm chứng. *Testimoniales litteræ.* Bằng cớ, văn bằng.

TESTIMONI – UM, *i*, s. n. 1. Sự đối chứng, lời đối chứng, sự làm chứng. 2. Chứng, chứng cớ, tờ làm chứng, tờ vi bằng, lẽ làm chứng. 3. Dấu chỉ, tăm tích. || 1. *Testimonium dicere in* v. *contra aliquem*. Đối chứng cáo ai. *Testimonium tribuere alicui*. Làm chứng cho ai.

TEST – IS, *is*, s. m. và f. 1. Kẻ đối chứng. 2. Kẻ làm chứng, kẻ chứng kiến, kẻ có mặt. 3. Ngoại thận, hòn dái. || 1. — *unus* — *nullus*. Nhất chứng phi chứng. || 2. — *rei* v. *in rem* v. *de re*. Kẻ làm chứng về sự gì. *Testibus oculis*. Chính con mắt trông thấy.

TEST—OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Đối chứng. 2. Làm chứng, tỏ ra, quả quyết. 3. Nại (ai) đối chứng. 3. Xin nài, cầu khẩn. 5. Làm chúc thư, làm cố ngôn. || 3. — *aliquem de aliquâ re*. Bắt ai làm chứng sự gì. || 4. *Testor omnes deos*. Tôi xin các bụt thần làm chứng.

TEST – U, s. n. indecl. 1. Bình sành, bình, vung sành. 2. Lò nung. 3. Nồi đất mà nấu sự gì.

† TESTUACE - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã nấu trong nồi đất.

TESTUATI – UM, *i*, s. n. Bánh nấu trong nồi đất.

TESTUDINAT – UM, *i*, s. n. Mái tròn.

TESTUDINAT—US, *a*, *um*, TESTUDINEAT – US, *a*, *um*, và TESTUDINE – US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Có hình mai luyện, có hình nhịp cầu. 2. Thuộc về con rùa, bằng mu rùa; *fig*. chậm chạp.

TESTUD – O, *inis*, s. f. 1. Con rùa, qui, đồi mồi, giải, con ba ba. 2. Mu rùa. 3. Máy phá thành. 4. Thứ đàn cầm. 5. Lòng nhà xây như nhịp cầu, đồ xây như hình bán nguyệt. 6. Phép linh đặt các thuẫn liền nhau mà che mình. 7. Phòng, nhà cầu. 8. (— *acuta*). Giống con đon.

TESTUL - A, *æ*, s. f. dimin. Testa.

TEST—UM, *i*, s. n. 1. Ngói. 2. Bình sành, vung sành.

TET – A, *æ*, s. f. Giống chim gù ghì.

TETANIC – US, *a*, *um*, adj. (ai) Có bệnh co gân.

TETANOTHR – UM, *i*, s. n. Thuốc phá nhăn da.

TETAN – US, *i*, s. m. Tật làm cho gân rút lại và vóc mình cứng ra, tật co gân.

TETARTÆ – UM, *i*, s. n. Số bốn, bốn.

TETARTÆ - US, *a*, *um*, adj. như Quartanus và Quatriduanus.

TETARTEMORI – A, *æ*, s. f. Tứ phần chi nhất cung hát.

TETARTEMORI - ON, *i*, s. n. 1. Vòng chia bốn lấy một, khác vòng (90°). 2. Ba cung trong mười hai cung hoàng đạo.

TETART – ON, *i*, s. n. Nửa lường đong.

TETENDI, perf. 2° Tendo.

TET – ER, *ra*, *rum*, (*rior*, *errimus*), adj. trị acc. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Đen, đen sì, u ám, tối tăm. 2. Thối, hư, gớm. 3. Độc dữ, đáng sợ hãi. || 1. *Aqua teterrima*. Nước đục lắm. || 2. *Tetra ulcera*. Hắc lào. *Mulier teterrima vultu*. Đàn bà xấu dạng ghê. *Tetra avaritia*. Sự mê của quá chừng. *Tetra prodigia*. Những điềm gở. || 3. *Hiems teterrima*. Mùa đông rét lắm.

TETHALASSOMEN - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Pha nước bể.

TETHE-A, *æ*, và TETHY - A, *æ*, s. f. Thứ bầu biển.

TETH – YS, *yos*, s. f. Biển, bể.

TETIGI, perf. Tango.

† TETINI, thay vì Tenui.

TETRACHORD – UM, *i*, s. m. 1. Thứ đàn bốn dây, đàn tì bà. 2. Bốn tiếng rập. || 2. *fig*. — *anni*. Tứ thì.

TETRACHORD-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có bốn tiếng rập, (đàn) bốn dây.

TETRACOL – UM, *i*, s. n. Câu có bốn ngành.

TETRADOR - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có bốn gang.

TETRADRACHM – A, *æ*, s. f. và UM. *i*, s. n. Đồng tiền bằng bốn đồng *drachma*.

TETRAEDR-ON, *i*, s. n. Thứ hình kia (về phép đo).

TETRAGNATHI-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Thứ con nhện.

TETRAGON - UM, *i*, s. n. Đồ có hình vuông.

TETRAGON – US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Có bốn góc.

TETRAGRAMMAT - ON, *i*, s. n. Tiếng bốn chữ (như *Deus*).

TETRALOGI – A, *æ*, s. f. Bốn tích tuồng tập.

TETRAMEN – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Được bốn tháng.

TETRAMETR – UM, *i*, s. n. Thơ có bốn lớp vần.

TETR-ANS, *antis*, s. m. 1. Vòng chia bốn lấy một, khác vòng (90°). 2. Tứ phần chi nhất. 3. Nơi hai hàng tréo như chữ thập (+) gặp nhau.

TETRA-O, *onis*, s. f. Chim lớn kia, sa kê.

TETRAPHARMAC-UM, *i*, s. n. 1. Thuốc dán có bốn vị. 2. Thức ăn có bốn vị.

TETRAPHOR-I, *orum*, s. m. p. Bốn phu trạo.

TETRARCH – A, *æ*, s. m. Quan trị *tetrarchia*.

TETRARCHI-A, *æ*, s. f. Một phần nước đã chia tư.

TETRASTICH – ON, *i*, s. n. Văn thơ tứ tuyệt.

TETRASTROPH – US, *a*, *um*, adj. (bài) Có bốn câu.

TETRASTYL-US, *a*, *um*, adj. (nhà) Có bốn hàng cột.

TETRASYLLAB-US, *a*, *um*, adj. (tiếng) Có bốn vần.

TETRATERIC - US, *a, um,* adj. (sự gì) Làm bốn năm một lần.

TETR - È (*ius,* tet-*errimè*), adv. 1. Cách xấu xa, cách chẳng xứng. 2. Cách độc dữ, cách ức hiếp.

TETRIC - È, adv. Cách rấu, cách phiền lòng.

TETRICIT - AS, *atis,* s. f. Tính lầu bầu, tính cù máu, tính rấu rĩ; mặt nhăn nhó.

TETRIC - US, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Có mặt nhăn nhó, cau mày, chàu chan, rấu rĩ. 2. Khó coi, nghiêm nhặt. 3. Dữ tợn, đe loi, gớm ghiếc; chỉ điềm gở.

TETRINN - IO, *is, ire,* n. def. (vịt) Kêu cạc cạc; kêu như vịt.

TETRITUD - O, *inis,* s. f. như Tetricitas.

TETR - O, *as, are,* a. Làm cho dơ, làm ô, làm cho thối.

TETTIGOMETR-A, *æ,* s. f. Vỏ đầy trứng con ve ve.

TETTIGONI-A, *æ,* s. f. 1. Con ve ve nhỏ. 2. Ve ve cái.

TEUTICH - ES, *æ,* s. m. Cây lác thơm kia.

TEUCRI - UM, *i,* s. n. Thạch lan thảo.

TEUTHAL - IS, *idis,* s. f. Thảo kia.

TEXI, perf. Tego và Texo.

TEX-O, *is, ui* và *i, tum, ere,* a. 1. Dệt, đan, gióc. 2. Làm, dọn, lập nên, bày đặt, chép (sách), kể lại. ||1. — *fiscellam hibisco.* Đan thúng bằng lác. — *vestes.* Dệt (đồ may) áo. ||2. — *nidum.* Làm tổ. *fig.* — *crimina.* Bày đặt những điều cáo. — *epistolam.* Viết thư.

TEXTERN - A, *æ,* s. f. như Textrina.

TEXTIL-E, *is,* s. n. Đồ đã dệt, cửi canh, vải.

TEXTIL-IS, *e,* adj. (đồ gì) Đã dệt, đã đan, đã gióc. *Textile stragulum.* Thảm. — *ventus.* Vải mỏng tanh.

TEXTIVILITI - UM, *i,* s. n. như Titivilitium.

TEXT - OR, *oris,* s. m. Thợ dệt.

TEXTORI-US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về thợ dệt.

TEXTRICUL - A, *æ,* s. f. Người nữ hay dệt.

TEXTRIN-A, *æ,* s. f. và UM, *i,* s. n. 1. Nhà thợ dệt. 2. Nghề cửi, nghề dệt.

TEXTRIN-US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về thợ dệt, thuộc về đồ dệt. *Textrina ars.* Nghề dệt. *Textrinum opus.* Đồ dệt.

TEXTR-IX, *icis,* s. f. Người nữ dệt hay là gióc.

TEXT-UM, *i,* s. n. 1. Đồ dệt, đồ đan, vải, nỉ, lụa. 2. Đồ thành bởi nhiều phần lắp vuối nhau; từ tiếp. ||1. — *vimineum.* Thúng đan bằng mây. ||2. — *dicendi tenue.* Kiểu nói kém. *Textæ carinæ.* Xác tàu. *Textum calumniæ.* Nhiều điều bỏ vạ một trật.

TEXTUR - A, *æ,* s. f. và TEXT-US, *us,* s. m. 1. Đồ dệt. 2. Sự liên tiếp, sự liền nhau. 3. Lời nguyên như trong chính bản. 4. Cách kể truyện, kiểu nói.

TEXT - US, *a, um,* part. pass. Texo.

TEXUI, perf. Texo.

THALAMEG - US, *i,* s. m. Thứ tàu nhỏ.

THALAMEPOL-US, *a, um,* adj. như 1° Cubicularius.

THALAMENTRI-A, *æ,* s. f. Con đòi dọn phòng.

THALAMI - A, *æ,* s. f. Lỗ tra cái chèo (trong tàu).

THALAMIT - A, *æ,* và THALAMI-US, *i,* s. m. Kẻ chèo.

THALAM-US, *i,* s. m. 1. Buồng vợ chồng, phòng phu thê, phòng nằm. 2. Giường phu thê. 3. Phép cheo cưới. 4. Hang, tổ, bộng ong. 5. Giếng con mắt.

THALASSIARCH - A, *æ,* s. m. Quan nguyên súy tổng thống binh thủy.

THALASSIARCHI - A, *æ,* s. f. Quyền chức nguyên súy tổng thống binh thủy.

THALASSIC - US, *a, um,* và THALASSIN - US, *a, um,* adj. (sự gì) Có sắc như nước biển, biếc.

THALASSI - O, *onis,* và US, *i,* s. m. 1. Bụt áp sự hôn nhân. 2. Văn hỉ sinh.

THALASSIT - ES, *æ,* s. m. Rượu để trong nước biển cho nó chóng già.

THALASSI - US, *a, um,* adj. (giống gì) Thuộc về biển.

THALASSOCRAT - OR, *oris,* s. m. như Thalassiarcha.

THALASSOMEL - I, *itos,* s. m. Nước biển pha mật ong.

THALASSOMETR - A, *æ,* s. m. Kẻ dẫn tàu, hoa tiêu.

THALASSUEG - US, *i,* s. m. Quản buồm lật.

THALASS - US, *i,* s. m. như Thalassio.

THALICTR - UM, *i,* s. n. Đào bất tế thảo.

THALLOPHOR - I, *orum,* s. m. p. Các kẻ cầm ngành oliva mà mừng lễ bụt nữ Minerva.

THALL - US, *i,* s. m. Ngành có lá; ngành oliva.

THAMN - US, *i,* s. m. 1. Tháng juniô. 2. Thứ cây nhỏ.

THAPSI-A, *æ,* s. f. Cây sinh mủ minh hắc hương.

THAIS - US, *i,* s. f. Gỗ có sắc gỗ ngâu.

THARGELI - ON, *i,* s. n. Tháng aprilê (bên Athênê).

THARGELL-US, *i,* s. m. Nồi nấu trái trăng đầu mùa.

THASS - A, *æ,* s. f. Thứ cá kia.

THAU, s. n. indecl. Chữ hêbrêô sau hết.

† THE - A, *æ,* s. f. Cây chè.

THEAMED - ES, *is,* s. m. Đá có sức nhiệm mà kị sắt.

THEATRAL – IS, *e*, và THEATRIC – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về áng bội bè. 2. Giả trá, gian. 3. Hoa tình, buông tuồng.

THEATRIDI – UM, *i*, s. n. dimin. bởi

THEATR – UM, *i*, s. n. 1. Đình áng bội bè, nơi làm trò. 2. Các kẻ xem hát bội; đám hội. 3. Nơi trống trải, nơi cao, nơi bày đồ trước mặt thiên hạ.

THEBAIC – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Thêbê (bên Icbitô). *Thebaicæ caricæ*. Trái chà là.

THEBAN – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Thêbê (trong đất Grêcia).

THEBET, s. indecl. Tháng januariô.

THEC – A, *æ*, s. f. Ống, vỏ, trấu, tháp; cái hộp, hòm gương, tráp.

THECAT – US, *a*, *um*, part. pass. (đồ gì) Đã chịu xếp vào ống hay là vào hộp.

THED – O, *onis*, s. m. Thứ cá kia.

THELYGON – ON, *i*, s. n. Thứ thảo kia.

THELYPHON – ON, *i*, s. n. Lực lư, xạ can thảo độc.

THELYPTER – IS, *is*, s. f. Quán mẫu trọng.

THEM – A, *atis*, s. n. 1. Điều ra bài, lẽ ra bài. 2. Điều gì phải làm chứng, lẽ gì mình phải giải. 3. Sự xem sao giờ sinh.

THEM – IS, *is* và *idis* và *istis*, s. f. Bụt nữ áp sự công bằng.

THENS – A, *æ*. s. f. như Tensa.

† THENSAUR – US, *i*, s. m. thay vì Thesaurus.

THEOGONI – A, *æ*, s. f. Tông tích các bụt thần.

THEOLOGI – A, *æ*, s. f. Phép dạy về Đức Chúa Lời; sách lý đoán. — *dogmatica*. Phần phép đoán dạy các điều phải tin. — *moralis*. Phần phép đoán dạy các điều phải giữ.

THEOLOGIC – È, adv. Cách cứ phép lý đoán.

THEOLOGIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về Đức Chúa Lời, thuộc về phép lý đoán. *Virtutes theologicæ*. Những nhân đức chỉ về Đức Chúa Lời (là ba đức tin, cậy, mến).

THEOLOG – US, *i*, s. m. Kẻ chép hay là dạy sách lý đoán.

THEONIN – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về người Thêon (là kẻ hay nói bậm bổ lắm); *fig*. bậm bổ, chì chiết, phỉ báng, nói đốt.

THEOPHANI-A, *æ*, s. f. Sự Đức Chúa Lời tỏ mình ra.

THEOREM – A, *atis*, s. n. 1. Lẽ cái, điều cái (người ta có thể làm chứng được). 2. Sự suy xét, sự ngẫm nghĩ.

THEOREMATI – UM, *i*, s. n. dimin. Theorema.

THEORETIC – A, *æ*, và E, *es*, và THEORI – A, *æ*, s. f. Sự ngẫm xét luật mẹo về phép nào mà thôi.

THEORIC – E, *es*, s. f. Sự suy xét, sự ngẫm.

THEORIC – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự ngẫm.

THEOTIM – US, *i*, s. m. Kẻ kính thờ Đức Chúa Lời.

THEOTOC – OS, *i*, s. f. Mẹ Đức Chúa Lời, Đức Bà Maria.

THEOTOC – US, *a*, *um*, adj. (ai) Bởi Đức Chúa Lời mà sinh ra.

THERAPEUT – A, *æ*, s. m. 1. Thầy thuốc. 2. Thầy tu hành, thầy cả. 3. Đầy tớ, kẻ giúp.

THERAPEUTIC – E, *es*, s. f. Phép chữa bệnh.

THERAPH – IM, s. m. p. indecl. như Teraphim.

THERARCH – US, *i*, s. m. Quan áp việc săn bắn.

THERAT – ES, *is*, s. m. Kẻ săn bắn.

THEREUTIC – E, *es*, s. f. Nghề săn bắn.

THERIAC – A, *æ*, và E, *es*, s. f. Thứ thuốc chữa dấu cắn độc.

THERIAC-US, *a*, *um*, adj. (thuốc) Có thần hiệu mà chữa dấu cắn độc.

THERIOM-A, *atis*, s. n. Sang độc.

THERIONARC – A, *æ*, s. f. Thứ thảo làm cho con rắn rạt ê.

THRIOTROPHI-UM, *i*, s. f. Nơi rào mà thả loài vật.

THERISTR-UM, *i*, s. n. 1. Áo mùa hè. 2. Áo.

THERM-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Mạch nước nóng. 2. Nhà tắm, nhà xông, nhà tắm nước nóng.

THERMANTIC-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Làm cho nóng.

THERMAPALA *ova*, n. p. Trứng luộc lòng.

THERMARI-US, *i*, s. m. Kẻ giữ cửa nhà tắm.

THERMEFAC-IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Nấu nước tắm.

THERMIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về lục đậu. *Therminum oleum*. Dầu lục đậu.

THERMONICLI – UM, *i*, s. n. Thứ lòng ấp mà hơ giường nằm.

THERMODOT-ES, *æ*, s. m. Kẻ liệu nước nóng mà tắm.

THERMOMETR-UM, *i*, s. n. Ống khí, hàn thử biểu.

THERMOPOL-A, *æ*, s. m. Kẻ bán đồ uống nóng.

THERMOPOLI-UM, *i*, s. n. Quán bán đồ uống nóng.

THERMOPOT-O, *as*, *are*, a. Uống đồ nóng.

THERMOSPODI-UM, *i*, s. n. Lồng ấp, hoả lò.

THERMUL – Æ, *arum*, s. f. p. dimin. Thermæ.

1° THESAURARI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về của cải.

2° THESAURARI – US, *i*, và THESAURENS-IS, *is*, s. m. Kẻ giữ của cải.

THESAURIZATI-O, *onis*, s. f. Sự tích trữ của cải.

THESAURIZ-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. Tích trữ của cải; *fig.* tích trư, thu nhiều.

THESAUR-US, *i*, s. m. 1. Của cải, của tích trữ. 2. Của chôn. 3. Hòm tiền bạc; nơi tích trữ. 4. Sự nhiều, sự bội hậu. || 1. *Habebis thesaurum non deficientem.* Mày sẽ được của chẳng hay hết. || 3. *Servata mella thesauris.* Mật ong để trong táng. — *ille omnium rerum, memoria.* Trí nhớ là nơi tích trữ mọi sự. || 4. — *malorum.* Muôn vàn sự dữ.

THES-IS, *is*, s. f. 1. Sự để, của để dành. 2. Điều toan giải. 3. Lẽ chưa giải.

THESI-UM, *i*, s. n. Thứ thảo có biệu mà tày (xỏ).

THESMOTHET-Æ, *arum*, s. m. p. Quan kia (bên Athênê).

THET-A, s. n. indecl. 1. Chữ grêcô. 2. Ấn xứ tử. 3. Dấu chỉ lỗi, dấu gạc.

THETIC-A, *orum*, s. n. p. như Thesis.

THET-IS, *is* và *idis*, s. f. Biển, bể.

THE-UM, *i*, s. n. Chè, trà. — *sinicum.* Chè tàu.

THEURGI-A, *æ*, s. f. Sự ếm chú vuối thần lành.

THEURGIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về phép ếm chú.

THEURG-US, *i*, s. m. Thầy phù thủy.

THIASIT-AS, *atis*, s. f. như Sodalitas.

THIAS-US, *i*, s. m. Đám múa hát kính bụt Bacchô.

THLADI-AS, *æ*, và THLASI-AS, *æ*, s. m. Người hoạn.

THLASP-I, s. n. indecl. và THLASP-I, *is*, s. f. Cải hoang.

THLIBI-AS, *æ*, s. m. như Thladias.

THOC-UM, *i*, s. n. Thứ ghế.

THOL-US, *i*, s. m. 1. Rốn nhịp cầu. 2. Nóc mái tròn như chén úp; lòng mái xây như nhịp cầu. 3. Đền thờ có hình tròn.

THOM-IX, *icis*, s. f. Dây lác.

THORAC-A, *æ*, s. f. như Thorax.

THORACAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai) Mặc mã giáp.

† THORACID-A, *æ*, s. f. Hình tượng có nửa phần trên mà thôi.

THORACI-UM, *i*, s. n. dimin. bởi

THOR-AX, *acis*, s. m. 1. Ngực, ức, mỏ ác. 2. Áo mã giáp, ướm, yếm.

THOS, tho-*is*, s. m. Thứ chó sói.

THRACIDI-A, *orum*, s. n. p. Khí giới kiểu dân Thracê.

THRACI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xứ Thracia.

THRAN-IS, *is*, s. f. như Xiphias.

THRASCI-AS, *æ*, s. m. Gió tây bắc, gió may.

THRAS-O, *onis*, s. m. Kẻ càn giỡ, thằng liều.

† THRASONIAN-US, *a*, *um*, adj. (ai) Khoe mình.

THRECIDIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về quân đua gươm kia (xem *Threx*).

THRECISC-US, *i*, s. m. dimin. Threx.

THREN-I, *orum*, s. m. p. Lời than vãn.

THRENODI-A, *æ*, s. f. Cung thảm, câu hát thảm.

THR-EX, *ecis*, s. m. Quân đua gươm có khí giới kiểu dân Thracê.

THRIDACI-AS, *æ*, và THRID-AX, *acis*, s. f. Giống cà dược đỏ và độc.

THRIP-ES, *um*, s. m. Con mọt; *fig.* của hèn.

THRON-US, *i*, s. m. Ngai, toà. — *regis.* Ngai vua, ngai vàng.

THRYALL-IS, *idis*, s. f. như 2° Lychnis.

THUNN-US, *i*, s. m. như Thynnus.

THURARI-US, *i*, s. m. Kẻ bán nhũ hương.

THURE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nhũ hương. *Thurea planta.* Cây sinh nhũ hương.

THURIBUL-UM, *i*, s. n. Bình hương; lư hương.

THURICREM-US, *a*, *um*, adj. (ai) Đốt hương, xông hương.

THURIF-ER, *era*, *erum*, adj. 1. (nơi) Hay sinh nhũ hương. 2. (ai) Dâng hương (cho bụt thần).

THURIFERARI-US, *i*, s. m. Kẻ cầm bình hương.

THURIFICAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ dâng hương (cho bụt thần), kẻ ngoại đạo.

THURILEG-US, *a*, *um*, adj. (ai) Hái hương.

THUS, thur-*is*, s. n. Nhũ hương.

THUSCUL-UM, *i*, s. n. Hạt nhũ hương.

THY-A, *æ*, s. f. Giống cây hương nam.

THYAD-ES, *um*, và THYI-Æ, *arum*, s. f. p. Vãi bụt Bacchô.

THYAS-US, *i*, s. m. Cách vãi bụt Bacchô múa hát.

THYIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về giống cây hương nam kia (xem Thya).

THYIT-ES, *æ*, s. m. Đá cứng làm cối đâm.

THYM-A, *atis*, s. n. 1. Việc tế lễ. 2. Hi sinh.

THYMALL-US, *i*, s. m. Giống cá kia.

THYMBR-A, *æ*, s. f. Thảo thơm kia.

THYMELÆ-A, *æ*, s. f. Thảo kia, thứ nhục mai.

THYMEL-E, *es*, s. f. Nơi có nhạc ở trong đình áng; sập làm trò.

THYMELIC-I, *orum*, s. m. p. 1. Kẻ làm trò. 2. Kẻ hát bội bè.

THYMELIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đình áng bội bè.

THYMIAM-A, *atis*, s. n. Viên thuốc thơm mà đốt hay là xông, thuốc thơm.

THYMIAMATERI-UM, *i*, và THYMIATERI-UM, *i*, s. n. Bình hương, lư hương.

THYMIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kê minh thảo.

THYMI-ON, *i*, s. n. Cục thịt cứng nơi ngón chân.

THYMIT-ES, *æ*, s. m. Rượu đã pha kê minh thảo.

THYMI-UM, *i*, s. n. như Thymus.

THYMOS-US, *a*, *um*, adj. (nơi) Đầy kê minh thảo.

THYM-UM, *i*, s. n. Kê minh thảo.

THYM-US, *i*, s. m. như Thymion.

THYNNARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về giác ngư.

THYNN-US, *i*, s. m. Giác ngư.

THYN-US, *i*, s. m. Nhẳn.

THYROM-A, *atis*, s. n. Cánh cửa.

THYRSIG-ER, *era*, *erum*, adj. (ai) Cầm lao thyrsus.

THYRSICUL-US, *i*, s. m. dimin. bởi

THYRS-US, *i*, s. m. 1. Chồi cây, cội cây, gốc cây. 2. Thứ lao quấn dây nho và dây bà thảo. 3. Ơn cướp trí, ơn trên soi mà đặt thơ.

THYSI-AS, *adis*, s. f. 1. Vãi bụt Bacchô. 2. Tiếng các vãi bụt Bacchô tung hô.

TIAR-A, *æ*, s. f. và AS, *æ*, s. m. 1. Mũ dân Persê và dân Phrygiô quen đội. 3. Mũ triều thiên Đức thánh Phapha.

TIARAT-US, *a*, *um*, adj. (ai) Đội mũ tiara.

† TIBE, thay vì Tibi.

TIBERI-UM, *i*, s. n. Thứ đá hoa vằn vện.

TIBI, dat. Tu.

TIBI-A, *æ*, s. f. 1. Xương ống chân. 2. Ống chân. 3. Ống địch, kèn, sáo. 4. Văn thơ kia. || 3. *Tibiam inflare*, v. *Tibiâ canere*. Thổi kèn, thổi địch.

TIBIALI-A, *um*, s. n. p. Bít tất, bia, ủng.

TIBIAL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ống chân. 2. Thuộc về ống địch, thuộc về kèn. 3. Dùng được mà làm ống địch ống kèn.

TIBIARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm ống địch ống quyển.

TIBIAT-IM, adv. Trên ống chân.

TIBIC-EN, *inis*, s. m. 1. Kẻ thổi địch thổi kèn. 2. Cây chống, đồ chống đỡ.

TIBICID-A, *æ*, adj. m. và f. (ai) Đánh xương ống chân.

TIBICIN-A, *æ*, s. f. Người nữ thổi địch thổi kèn.

TIBICINAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ thổi địch, kẻ thổi kèn, kẻ thổi các thứ ống quyển.

TIBICINI-UM, *i*, s. n. Nghề thổi địch thổi kèn.

† TIBICIN-O, *as*, *are*, a. 1. Thổi kèn, thổi địch. 2. Chống đỡ.

TIBIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về địch hay là kèn.

TIBRICOL-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ ở gần sông Tibêri.

TIBUL-US, *i*, s. f. Giống cây thông.

TICHOBAT-ES, *æ*, s. m. Kẻ nhảy vượt tường.

TIGILL-UM, *i*, s. n. dimin. Tignum. 1. Đòn tay. 2. Củi.

TIGNARI-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về tài liệu làm nhà. — *faber*. Thợ mộc.

† TIGN-O, *as*, *are*, a. Làm nếp nhà, dựng nhà.

TIGN-UM, *i*, s. n. 1. Cây gỗ, xà. 2. Cái sào.

TIGRIF-ER, *era*, *erum*, adj. (nơi nào) Có nhiều hùm.

TIGRIN-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Vằn vện, sặc sỡ như da hùm.

TIGR-IS, *is* và *idis*, s. m. và f. 1. Hùm, beo, cọp, khái. 2. Da hùm.

TILI-A, *æ*, s. f. 1. Đoạn mộc. 2. Xơ vỏ đoạn mộc (dùng mà đánh dây).

TILIACE-US, *a*, *um*, TILIAGINE-US, *a*, *um*, và TILIAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đoạn mộc, bằng gỗ đoạn mộc.

TIL-OS, *i*, s. m. như Oniscus.

TIMEFACT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu nạt nộ, đã sợ hãi.

TIM-EO, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), a. và n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Sợ (sự dữ gần đến), sợ hãi, e lệ, lo sợ, dái sợ. 2. Chẳng dám (làm sự gì), ngập ngừng, nghi ngại. 3. Gớm, nản, chẳng ưa. || 1. — *aliquem*. Sợ ai. — *aliquid ab aliquo*. Sợ kẻo ai làm hại gì cho mình. *A judiciis Dei* —. Sợ lý đoán Đức Chúa Lời phán xét. — *vitæ alicujus*. Sợ kẻo ai chết. — *de morte alicujus*. Idem. — *ne res accidat*. Sợ kẻo sự gì đến. — *ut* v. *ne non res accidat*. Sợ kẻo sự gì chẳng đến. || 2. *Nec jurare time*. Anh cứ việc thề, đừng sợ. || 3. *Caulis arenam timent*. Cải bắp chẳng ưa đất cát.

TIMESC-ENS, *entis*, part. cả ba giống. (ai) Sợ hãi.

TIMID-È (*iùs*, *issimè*), adv. Cách nhát sợ, cách lo sợ, cách rụt rè.

TIMIDIT-AS, *atis*, s. f. Sự nhát gan, tính cả sợ, sự lo sợ.

TIMIDUL-È, adv. dimin. Timidè. Cách rụt rè một it.

TIMID-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị gen. hay

là acc. cùng *ad*. 1. (ai, sự gì) Nhát gan, cả sợ, rút rè, lo sợ, sợ hãi. 2. Kính sợ, dái sợ. 3. Hay dè giữ. || 1. — *ad mortem* v. *mori*. Sợ chết. — *procellæ*. Sợ cơn dông tố.

TIM – OR, *oris*, s. m. 1. Sự sợ, sự sợ hãi, sự kinh sợ, sự e lệ. 2. Sự nhát gan. 3. Sự nghi, sự chẳng tin. 4. Sự dái sợ, sự cung kính.

TIMORAT – US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Hay dái sợ, có lòng sợ Đức Chúa Lời.

TIMUI, perf. Timeo.

TIN – A, *æ*, s. f. Hũ, bình đựng rượu.

TINC – A, *æ*, s. f. Thứ cá nước ngọt, hơn thảo ngư.

TINCTIL – IS, *e*, adj. (sự gì) Dùng mà nhuộm.

† TINCTI – O, *onis*, s. f. Sự nhuộm; *fig*. sự rửa tội.

TINCT – OR, *oris*, s. m. Thợ nhuộm.

TINCTORI – UM, *i*, s. n. 1. Nhà thợ nhuộm. 2 Giếng thánh (mà rửa tội). 3. Gươm.

TINCTORI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà nhuộm. *Fig*. *Tinctoria mens*. Tinh tơn.

TINCTUR – A, *æ*, s. f. và TINCT – US, *ûs*, s. m. Sự nhuộm, thuốc nhuộm.

TINCT – US, *a*, *um*, part. pass. Tingo. *Fig*. — *litteris*. Đã học năm ba chữ.

TINE – A, *æ*, s. f. 1. Con sùng, thứ sâu ăn áo nhung; con mối, con mọt. 2. Giun (trong mình người ta). 3 Chấy, chí. 4. Thứ sâu làm hại bọng ong.

TINE – O, *as*, *are*, n. Chịu mối mọt ăn.

TINEOL – A, *æ*, s. f. Chấy, chí, rận.

TINEOS – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đầy mối, đầy mọt.

TING – O, *is*, tin – *xi*, tinc – *tum*, *ere*, a. 1. Ngâm, giúng nước, dấm, làm cho ướt. 2. Nhuộm, bôi thuốc vẽ, hoạ đồ. 3. Rửa tội. || 1. — *comas in amne*. Gội đầu dưới sông. — *corpus aquâ*. Tắm rửa. — *aliquem poculis*. Cho ai uống say. — *ferrum*. Tôi sắt. ||2. — *crinem*. Nhuộm tóc. — *cutem suam*. Giồi phấn. — *conchylio*. Nhuộm tím. *Fig*. — *aliquid lumine*. Giại sáng vào sự gì. *Tingi sole*. Cháy nắng. — *sale libellos*. Pha diều ý vị vào sách (mình chép).

TINGOMEN – Æ, *arum*, s. f. p. Đàn bà hay say rượu.

TINI – A, *orum*, s. n. p. như Tina.

TINIARI – A, *æ*, s f. Thảo kia.

TINNIMENT – UM, *i*, s. n. Tiếng kêu sỏng sảnh.

TINN – IO, *is*, *ii*, *itum*, *ire*, n. 1. (loài kim) Kêu, kêu sỏng sảnh. 2. *fig*. Nói chờm chớ, nói chả chớt; kêu ảnh ỏi. || 1. *Tinnit aurum clariùs*. Vàng kêu tiếng trong hơn. *Fig*. *Mihi tinniunt aures*. Tôi ù tai. *Tinnit tintinnabulum*. Chuông dang đánh.

TINNIT – O, *as*, *are*, n. freq. Tinnio.

TINNIT – US, *ûs*, s. m. 1. Tiếng sủng soảng (như khi đánh các giống kim). 2. Sự ù tai. 3. Kiểu nói bông lông bang lang. || 2. — *aurium*. Sự ù tai.

TINNUL-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có tiếng trong, kêu sủng soảng, lảnh lói, có tiếng thé lè. *Tinnula vox*. Giọng óc.

TINNUNCUL – US, *i*, s. m. Hoàng ưng điểu.

TINTINNABULAT – US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đeo chuông, đeo nhạc.

TINTINNABUL – UM, *i*, s. n. Chuông nhỏ, nhạc.

TINTINNACUL—US, *i*, s. m. 1. Kẻ lắc chuông. 2. Kẻ đánh đòn tôi tá.

TINTINN – IO, *is*, *ire*, và TINTINN – O, *as*, *are*, n. def. như Tinnio.

† TINTINN – US, *i*, s. m. Chuông nhỏ, nhạc.

TINTINUL – O, *as*, *are*, n. Kêu ảnh ỏi.

TINUNCUL – US, *i*, s. m. như Tinnunculus.

TIN – US, *i*, s. f. Cây du dăng hoang.

TINXI, perf. Tingo.

TIPH – E, *es*, s. f. Giống lúa bên đất Grêcia.

TIPUL – A, *æ*, và TIPULL—A, *æ*, s. f. Thứ con nhện chạy trên mặt nước.

TIR – O, *onis*, s. m. 1. Lính mới. 2. Kẻ mới tập, kẻ vọc vạch làm, kẻ lạ. 3. Con trai mới mặc áo người đứng bóng. || 2. *Bos* —. Con bò chưa vực. — *nullâ in re*. Kẻ đã từng mọi sự.

TIROCINI-UM, *i*, s. n. 1. Lính mới, sự cấp lính mới. 2. Sự mới tập, sự tập, sự học (nghề gì). 3. Sự chưa quen. || 3. *Tirocinio ætatis lapsus*. Đã sa ngã vì ít tuổi chưa quen.

TIRONAT-US, *ûs*, s. m. như Tirocinium.

TIRUNCUL-US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.). Kẻ mới tập, kẻ mới học.

† TIS, thay vì Tuî.

TIT-AN, *anis*, s. m. Mặt trời. — *tertius*. Ngày thứ ba.

TITANI-A, *æ*, và TITAN-IS, *idis*, s. f. Mặt trăng.

TITHON-IS, *is*, s. f. Rạng đông.

TITHYMAL-US, *i*, s. f. Yết tử thảo.

TITIÆ *aves*, f. p. Chim cu quen dùng mà bói chim.

TITILLAMENT-UM, *i*, s. n. TITILLATI-O, *onis*, s. f. và TITILLAT-US, *ûs*, s. m. Sự cù nôn, sự sờ mà làm cho nôn.

TITILL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Cù nôn, sờ nôn,

mơn, nhột nhạt. 2. *fig.* Dỗ, giởn, làm cho động lòng.

TITILL-US, *i*, s. m. như Titillamentum.

TITI-O, *onis*, s. m. Que lửa, than lửa.

TITI-US, *i*, s. m. Cách múa yểu điệu.

TITIVILITI-UM, *i*, TITILLIVITI-UM, *i*, s. n. 1. Gút lông chiên, gút tơ, gút vải. 2. Của hèn, của vặt vãnh, chẳng phích gì.

TITUBANT-ER, adv. Cách chẳng vững, cách khất khểu, cách lao đao, cách lập cập, cách ngập ngừng.

TITUBANTI-A, *æ*, và TITUBATI-O, *onis*, s. f. Sự (nói) lập cập, sự (nói) ngập ngừng.

TITUB-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Đi chẳng vững, đi thất thểu. 2. Nói ngập ngừng, nói lắp.

TITULAT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

TITUL-O, *as*, *are*, a. 1. Đặt tên, để mào đầu. 3. *fig.* trang hoàng, giồi giẽ.

TITUL-US, *i*, s. m. 1. Chữ đề, mào đầu, chữ thích, hiệu, thẻ, dấu, dấu chỉ, tờ dán. 2. Chức, phẩm, tước, chữ gia ban. 3. *fig.* Nê, lẽ chữa mình. || 1. — *capitis (libri)*. Mào đầu đoạn (sách). *Decorare sepulcrum titulis*. Thích nhiều chữ vào mộ. || 2. — *honoris*. Chữ gia ban. *Reddere titulum meritis*. Ban chữ thưởng công. || 3. *Titulum prætendere*. Lấy lẽ rằng. *Ob titulos inanes*. Vì những lẽ dối trá.

TITYR-US, *i*, s. m. 1. Vật bởi dê đực và chiên cái mà ra. 2. Chiên đực đầu đàn. 3. Con khỉ. 4. Còi, ống quyển. 5. Thày tế lễ.

TMES-IS, *is*, s. f. 1. Sự phân rẽ, sự chia ra, sự cắt. 2. Sự phân tiếng ra làm hai (như *quod judicium cumque* thay vì *quodcumque judicium*).

† TOC - A, *æ*, s. f. Đá mốc.

TOC - OS, *i*, s. m. Sự đặt nợ ăn lãi.

TOCULI-O, *onis*, s. m. Kẻ đặt nợ ăn lãi.

TODILL-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Mỏng mảnh, còi kình, mảnh khảnh.

TŒCHARCH-US, *i*, s. m. Kẻ áp các chân chèo.

TOFACE-US, *a*, *um*, TOFACI-US, *a*, *um*, TOFICI-US, *a*, *um*, TOFIN-US, *a*, *um*, và TOFOS-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đá tổ ong mềm, bằng đá mềm.

TOF-US, *i*, s. m. Đá mềm trắng, đá tổ ong mềm.

TOG-A, *æ*, s. f. 1. Áo dài. 2. Áo quan văn, áo quan xét. 3. Sự bằng yên. 4. Con bợm, hoa nương. 5. Các kẻ hầu hạ. 6. Tuổi đang thì.

TOGATARI – US, *i*, s. m. Kẻ làm tuồng tập.

TOGATUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. Togatus. (ai, sự gì) khó khăn hèn hạ.

TOGAT-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Mặc áo dài (*toga*). 2. Tư, riêng, yên hàn, thuộc về thì bằng yên. 3. Có ít của, thuộc về bình dân. || 1. *Gens togata*. Dân Rôma. *Togata militia*. Nghề văn chương. *Togata (mulier)*. Con bợm; đàn bà ngoại tình. *Togata turba*. Các kẻ theo hầu.

TOGUL - A, *æ*, s. f. dimin. Toga.

TOLERABIL-IS, *e (ior, issimus)*, adj. 1. (sự gì) Có thể chịu được, người ta nhịn được. 2. (ai) Hay nhịn, hay làm thinh.

TOLERABIL-ITER *(iùs)*, adv. Cách có thể chịu được, cách vừa; cách nhịn nhục.

TOLER - ANS, *antis (antior, antissimus)*, part. Tolero, cũng là adj. trị gen. (ai, sự gì) Hay nhịn, hay chịu. — *frigoris*. Quen chịu rét.

TOLERANT-ER *(iùs)*, adv. 1. Cách nhịn nhục. 2. Cách vừa, cách dễ chịu.

TOLERANTI-A, *æ*, TOLERATI-O, *onis*, s. f. và † TOLERAT-US, *ûs*, s. m. Sự nhịn nhục, sự chịu bằng lòng.

TOLER-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Gánh, đỡ. 2. Chịu bằng lòng, nhịn, chịu, chịu khó. 3. Chịu (sở tổn). || 1. — *pondus alicujus*. Chịu gánh ai. — *vitam*. Kiếm ăn nuôi xác. — *egestatem alicujus*. Giúp sự thiếu thốn ai. || 2. — *hyemem*. Chịu rét. — *famem*. Nhịn đói (hay là đỡ đói). — *militiam*. Đi lính. || 3. — *suâ pecuniâ milites*. Lấy của mình mà nuôi lính.

TOL-ES, *ium*, s. f. p. như Tonsillæ.

TOLLEN-O, *onis*, s. m. 1. Máy múc nước. 2. Cần vọt, cái trục mà kéo đồ nặng lên.

TOLLI-O, *onis*, s. m. Kẻ múc nước.

TOLL-O, *is*, sustul-*i*, subla-*tum*, *ere*, a. 1. Nâng lên, nhắc lên, cất lên, kéo lên, đem lên. 2. Lấy, cầm lấy. 3. Nuôi, sinh sản, coi sóc. 4. Cất đi, đem đi, gánh, vác, mang; phá, sổ, xoá. 5. Giãn ra, lần lữa; dắt dây, kéo giai. || 1. — *anchoram*. Kéo neo lên. — *vocem*. Cất tiếng lên. — *risum*. Cười lên. — *oculos*. Trông lên. — *gradum*. Đi mau chân hơn. *fig.* — *animos*. Thêm gan, ra kiêu ngạo. — *animos alicujus*. Làm cho ai thêm gan (hay là ra kiêu ngạo). || 2. — *partem*. Lĩnh phần mình. || 3. — *liberos*. Nuôi con cái. || 4. — *araneα*. Quét mạng nhện. — *moram*. Làm mau kíp. — *patinam*. Cất đĩa. — *aliquem è vivis* v. *è medio* v. *de medio*. Giết ai. — *de cruce*. Cất khỏi cầu rút. — *judicium alicujus*. Ra án phạt ai. || 4. *Tolli diem utile est*. Nên giãn ra một ngày.

TOLL-O, *onis*, và TOLLON-US, *i*, s. m. như Tolleno.

TOLUTAR-IS, *e*, TOLUTIL-IS, *e*, và TOLUTARI-US, *a*, *um*, adj. (vật gì) Đi nước kiệu. — *equus*. Ngựa kiệu.

TOLUTILOQUENTI-A, *æ*, s. f. Sự nói lắp bắp.

TOLUT-IM, adv. Cứ nước kiệu; cách chạy.

TOMACELL-A, *æ*, TOMACIN-A, *æ*, s. f. TOMACL-UM, *i*, và TOMACUL-UM, *i*, s. n. Thịt dồi.

TOM-E, *es*, s. f. Sự phân tiếng trong câu thơ.

TOMENT-UM, *i*, s. n. Bông hay là giống khác dồi gói dựa.

TOM-EX, *icis*, và TOM-IX, *icis*, s. f. Dây gai, dây lác.

TOM-US, *i*, s. m. Quyển (sách), cuốn.

TONARI-UM, *i*, s. n. Sáo dùng mà lấy cung xướng.

TONATI-O, *onis*, s. f. Tiếng sấm, sự nổi sấm.

TOND-EO, *es*, totond-*i*, ton-*sum*, *ere*, a. 1. Cắt lông, xén lông, gọt, cạo. 2. Gặt, hái, phát, cắt bớt, gặm (cỏ). 3. *fig*. Cất lấy, lấy mất, vọt nặn. || 1. — *ovem*. Xén lông chiên. — *barbam*. Cạo râu. — *capillum*. Gọt đầu. || 3. — *arbores*. Phát cây. || 2. — *aliquem auro*. Bóp nặn vàng ai.

TONESC-O, *is*, *ere*, n. def. như Tono.

† TONGITI-O, *onis*, s. f. Sự lâu thông, sự biết rõ.

† TONG-O, *is*, *ere*, a. Biết tường tận.

TON-I, *orum*, s. m. p. Dây.

TONITRAL-IS, *e*, và TONITRUALIS, *e*, adj. (nơi nào) Có sấm nổi, ran tiếng sấm.

TONITR-U, s. n. indecl. TONITRU-UM, *i*, s. n. và TONITR-US, *ûs*, s. m. Sấm, sấm sét. *Fragor tonitrûs*. Tiếng sấm ran.

TON-O, *as*, *ui*, *itum*, *are*, và † TON-O, *is*, *ere*, n. 1. (sấm) Động, nổi, kêu, ran. 2. *fig*. La lối, làm om thòm, lôi đình. || 2. — *laudes patris*. Khen lao việc cha mình làm.

TON-OR, *oris*, s. m. như Tenor.

TONSIL-IS, *e*, adj. 1. (giống gì) Chịu cạo hay là xén được, chịu cắt được. 2. Đã chịu cạo, đã chịu xén.

TONSILL-A, *æ*, s. f. Cọc, nọc.

TONSILL-Æ, *arum*, s. f. p. Hạch nơi họng.

TONSI-O, *onis*, s. f. Sự cạo, sự xén (lông), sự cắt, sự phát. — *ovium*. Sự xén lông chiên.

TONSIT-O, *as*, *are*, a. freq. bởi

TONS-O, *as*, *are*, a. freq. Tondeo. Năng cạo, năng xén.

TONS-OR, *oris*, s. m. 1. Thợ cạo. 2. Kẻ cắt hay là xén (lông), kẻ phát cây.

TONSORI-UM, *i*, s. n. Nhà thợ cạo.

TONSORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thợ cạo. — *culter*. Dao cạo.

TONSTRICUL-A, *æ*, s. f. dimin. Tonstrix.

TONSTRIN-A, *æ*, s. f. Nhà thợ cạo.

TONSTR-IX, *icis*, s. f. Người nữ làm nghề cạo râu.

TONSUR-A, *æ*, s. f. 1. Sự cạo, sự xén, sự gọt, sự phát (cây). 2. Phép cắt tóc. || 2. *Tonsuram ecclesiasticam accipere*. Chịu phép cắt tóc.

1° TONS-US, *a*, *um*, part. pass. Tondeo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu cạo, đã chịu xén, đã chịu cắt, đã chịu gặt, đã chịu phát. 2. Quê mùa. 3. Đã được tha. || 1. *Tonsæ* (hiểu ngầm *frondes*). Cái chèo, cái giầm. || 2. — *reus*. Người bị cáo quan đã luận tha.

2° TONS-US, *ûs*, s. m. như Tonsura.

TONUI, perf. Tono.

TON-UM, *i*, s. n. Sấm giả (nhà trò làm).

TON-US, *i*, s. m. 1. Dây máy *balista*. 2. Nước nhuộm còn nhợt. 3. Dấu chỉ vần cao hơn, vần cao hơn (trong một tiếng). 4. Cung (trong phép hát), quãng hai dấu hát liền nhau. 5. Tiếng đàn, tiếng, âm, giọng. 6. Sấm. || 5. — *altus*. Giọng óc. — *demissus*. Giọng trầm.

TOPARCH-A, *æ*, s. m. Quan trấn thủ, quan tổng đốc.

TOPARCHI-A, *æ*, s. f. Sự trấn thủ xứ, xứ, tỉnh.

TOPAZIAC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ngọc vàng kia.

TOPAZI-ON, *i*, s. n. và US, *i*, s. f. và TOPAZ-ON, *i*, s. n. Đá ngọc sắc vàng, kim văn bảo thạch.

† TOP-ER, adv. Mau, kịp, chóng.

TOPHACE-US, *a*, *um*, adj. như TOFACEUS.

TOPI-A, *orum*, s. n. p. 1. Sơn thủy chạm. 2. Cách sửa hay là uốn cây.

TOPIARI-A, *æ*, s. f. Cách sửa hay là uốn cây.

1° TOPIARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về nghề sửa hay là uốn cây.

2° TOPIARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm vườn cây, kẻ sửa phát cây.

TOPIC-A, *orum*, s. n. p. Lẽ chung (trong phép văn chương).

TOPIC-E, *es*, s. f. Phần phép văn chương dạy tìm lẽ.

TOPIC-US, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về nơi, riêng một nơi. 2. Thuộc về lẽ chung (về phép văn chương).

TOPOGRAPHI-A, *æ*, s. f. Sự kể địa thế nơi nào, sự hoạ đồ nơi nào.

TOPOTHESI-A, *æ*, s. f. Bản đồ nơi nào.

† TOPP-ER, adv. như Toper.

TOR-AL, *alis*, s. n. Chăn giường, mền đáp.

TORCUL - AR, *aris*, TORCULAR - E, *is*, và TORCULARI-UM, *i*, s. n. Cây ép, cái che đạp; nơi có cái che đạp. — *olei*. Cây ép dầu. —*pro cannis sacchari*. Cày hàng kéo mật mía.

1° TORCULARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đồ ép, thuộc về cái che đạp.

2° TORCULARI - US, *i*, s. m. Kẻ áp đồ ép, thợ ép.

TORCUL – O, *as*, *are*, a. Ép (rượu, dầu, etc.).

TORCUL – UM, *i*, s. n. như Torcular.

TORCUL – US, *a*, *um*, adj. như 1° Torcularius.

TORDYL – E, *is*, s. n. Hạt giống như cây địa du.

TOREUM – A, *atis*, s. n. Đồ chạm trổ (nhất là bình vàng bình bạc).

TOREUT-A, *æ*, và ES, *æ*, s. m. Thợ chạm, thợ tiện.

TOREUTIC – E, *es*, s. f. Nghề chạm, nghề tiện.

TORM – EN, *inis*, s. n. 1. Bệnh lị. 2. Đau bão, đau quặn.

TORMENT – UM, *i*, s. n. 1. Dây máy bắn, dây cần vọt, dây trục kéo đồ nặng lên. 3. Máy chiến bắn, súng đại bác. 3. Hình khổ, sự đau đớn, cơn ngặt, đồ hình. 4. Sự đạp lúa. ||3. *Tormentis veritatem inquirere*. Tra khảo. *Tormentis aliquem addicere*. Khảo đánh ai. *Viscerum tormenta*. Sự đau bão.

† TORMENTUOS – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho đau xóc.

TORMIN – A, *um*, s. n. p. Đau bão, cuộn ruột, não ruột, sự đau xóc. *Tormina urinæ*. Bệnh khó đi tiểu tiện.

TORMINAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Sinh bệnh lị hay là đau bão.

TORMINOS—US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Hay phải bệnh lị, hay đau bão.

TORNATIL - IS, *e*, adj. (đồ gì) Tiện, đã chịu tiện.

TORNAT – OR, *oris*, s. m. Thợ tiện.

TORNATUR - A, *æ*, s. f. Nghề thợ tiện.

TORN-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Tiện (đồ gì). 2. Làm. 3. Làm cho quay, cuốn, vặn, lăn. || 2. *Malè tornati versus*. Thơ đặt kém. || 3. — *barbam*. Xoắn râu.

TORN – US, *i*, s. m. Bàn tiện. *Fig*. *Torno angusto versus includere*. Đặt thơ kém.

TOROSUL – US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

TOROS – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chắc thịt, có nhiều thịt, to gân. 2. Vững, dày. 2. (cây) Có mắt, có ung bướu. 4. Có sóng, dợn sóng.

TORPED – O, *inis*, s. f. 1. Sự tê, sự tê mê, sự mê mẩn. 2. Cá mọc thượng bò.

TORPEFAC - IO, *is*, fec – *i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho ra tê.

TORPEF-IO, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Torpefacio, như

TORP – EO, *es*, *ui*, *ere*, và TORPESC – O, *is*, *ere*, n. def. Ra tê, tê mê, mê mẩn, yếu liệt, yếu mòn, lừ thừ. — *otio*. Chương thây. *Torpebat illi vox*. Khi ấy người đã ngọng lưỡi. — *metu*. Thất kinh. *Simili macie et squalore torpebant*. Nó cũng còn gầy guộc xấu xa như (trước) vậy. — *à bono opere*. Biếng trễ việc lành. — *ad resistendum tentationi*. Ươn ái chống trả cơn cám dỗ. *Membra torpescunt gelu*. Chân tay cóng vì rét. *Ingenium incultu et socordiâ torpescit*. Sự làm biếng chẳng học tập, thì làm cho trí khôn ra u độn.

TORPID-È, adv. Cách như tê, cách yếu, cách ươn ái.

TORPID - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Tê. 2. Yếu đuối, yếu liệt, yếu mòn, lừ thừ, ươn ái.

TORP-OR, *oris*, s. m. 1. Sự tê, sự cóng, sự cuống. 3. Sự mê mẩn, sự lừ thừ, sự ươn ái.

TORPOR – O, *as*, *are*, a. Làm cho ra tê.

TORPUI, perf. Torpeo.

TORQUAT – US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Đeo vòng cổ.

TORQU – EO, *es*, tor – *si*, tor – *tum*, *ere*, a. 1. Vặn, đánh, xe, gióc, núc, bện, quay, làm cho quay. 2. Uốn cong, vin xuống, bắt xuống. 3. Bắn, phóng, quăng, ném. 4. Kéo vuối, lăn cùng. 5. Khảo, khảo hình, khảo đánh, làm khổ. || 1. — *funem*. Đánh dây, xe dây. *Fig*. — *cœlum et terras numine*. Lấy phép tắc vô cùng mà cai trị trời đất. — *se*. Trở đi trở lại, *fig*. suy đi xét lại. || 2. — *arcum*. Uốn cung. — *iter*. Đi dàng vòng. || 3. — *tela*. Bắn tên, phóng lao. || 4. *Saxa torquet flumen*. Nước sông chảy dịch hòn đá đi. || 5. — *cruciatibus*. Gia hình. — *mero aliquem*. Cho ai uống rượu để nó nói sự kín. *Fig*. *Tuæ libidines te torquent*. Các tính mê mày làm khốn mày. *Torqueor quòd amisisti*... Tôi rất phàn nàn vì anh đã mất...

TORQU-ES, *is*, s. m. và TORQU-IS, *is*, s. m. và f. 1. Vòng cổ. 2. Tràng (hoa) kết, mũ (hoa), triều thiên. ||2. — *florum*. Tràng hoa.

TORREFAC-IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. Nướng, sấy, rang, sao.

TORREFACTI-O, *onis*, s. f. Sự nướng, sự rang, sự sao.

TORREFACT – US, *a*, *um*, part. pass. Torrefacio.

1° TORR – ENS, *entis*, s. m. 1. Suối, suối réo, nước chảy cuộn cuộn, nước chảy mạnh. 2. *fig*. Sự nhiều, sự bời bời, sự vô số.

2° TORR-ENS, *entis* (*entior*, *entissimus*), part. Torreo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Hay đốt, hay nướng. 2. Cháy, nóng lắm. 3. Đi mạnh như

suối, mau lắm, mạnh lắm. ||2. — *sole*. Cháy nắng. ||3. — *flumen*. Sông sản cuộn cuộn.

TORRENT – ER, adv. Như suối, cách mau mắn, cách xối.

TORR-EO, *es*, *ui*, tos-*tum*, *ere*, a. 1. Rang, nướng, sấy, sao. 2. Đốt, thiêu, làm cho cháy. 3. Nướng chín, nấu chín. 4. Phơi, làm cho khô ráo. 5. *n*. Cháy. ||1. — *arecam*. Sấy cau. ||2. *Æstu solis torreri*. Chịu giãi nắng, cháy nắng ||4.—*sole* v. *ad solem*. Phơi nắng.

TORRESC - O, *is*, *ere*, n. def. Ra khô, ra cạn; cháy.

† TORRIDO, *as*, *are*, a. Đốt, thiêu, làm cho cháy.

TORRID – US, *a*, *um*, adj. 1. *act*. (ai, sự gì) Nóng lắm, nóng như lửa. 2. *pass*. Đã cháy, khô héo, khô cạn: đã chịu đốt, đã chịu rang hay là nướng. ||1. — *aer*. Khí trời nóng. ||2. — *macie*. Võ gầy. — *gelu*. Đã cháy băng.

TORR - IS, *is*, s. m. Que lửa.

TORR-OR, *oris*, s. m. Sự nắng nôi, sự cháy; sự khô cạn.

TORRUI, perf. Torreo.

TORSI – O, *onis*, s. f. Đau bao, sự quặn ruột.

TORT-A, *æ*, s. f. 1. Bánh ngọt tròn và mỏng. 2. Ngành đã vặn làm lạt, lạt núc.

TORT – È, adv. Cách vạy; cách rối rắm.

TORTIL-IS, *e*, adj. (đồ gì) Đã chịu quấn, đã chịu tiện. *Tortile aurum*. Vòng vàng đeo cổ.

TORTI – O, *onis*, s. f. Sự khảo hình; hình khổ.

TORTIV - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự ép. *Tortivum mustum*. Nước quả nho ép.

TORT – O, *as*, *are*, a. freq. Torqueo. Khảo hình.

TORT - OR, *oris*, s. m. Quản khảo đánh, quản lý hình, kẻ làm khổ.

TORTUL – A, *æ*, s. f. dimin. Torta.

TORT – UM, *i*, s. n. Dây gióc, roi tua.

† TORTUOS – È, adv. Cách vạy, cách quanh.

† TORTUOSIT-AS, *atis*, s. f. Sự vạy vò, sự quanh co.

TORTUOS - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Vạy vò, quanh co, vẹo, chếch. 2. Rối rắm, hóc hách, khương khiu. 3. Làm khổ.

TORTUR - A, *æ*, s. f. 1. Sự vặn, sự vắt. 2. Sự quặn ruột. 3. Sự khảo hình, sự gia hình.

1° TORT - US, *a*, *um*, part. pass. Torqueo, cũng là adj. 1. (giống gì) Đã chịu vặn, vạy vò, vẹo, quanh, quấn, tròn. 2. Đã chịu phóng. 3. Đã chịu khảo hình, đã chịu thử; khổ sở. 4. Rối rắm, chẳng rõ. ||1. — *serpens*. Rắn cuộn khúc (hay là đi vạy). — *capillus*. Tóc quấn. *Tortum os*. Trề miệng.

2° TORT – US, *ûs*, s. m. Sự vạy vò, sự quanh co.

TORUL - US, *i*, s. m. dimin. Torus. 1. Dây nhỏ. 2. Thứ lưới bọc tóc. 3. Mớn tóc quấn. 4. Gai góc mọc nơi gốc cây. 5. Đệm nhỏ.

TOR-US, *i*, s. m. 1. Dây, chão. 2. Cân, nhục cân. 3. Dàng xoi dưới chân cột. 4. Bơm. 5. Đệm, gối dựa. 6. Giường, giường nằm ngủ, giường nằm mà ăn, giường phu thê, *fig*. nghĩa vợ chồng. ||6. *Antiquis — è stramento erat*. Các kẻ cổ nhân quen nằm ổ rơm. *Tori consors* v. *socia*. Người vợ.

TORV – À và È, adv. (trông) Lườm, lượn mắt.

TORVIN - US, *a*, *um*, adj. như Torvus.

TORVIT – AS, *atis*, s. f. 1. Mặt dẻ nẹt, hình dạng dữ tợn, sự trợn mắt, sự trông gườm gườm. 2. Sự thắng nhặt.

TORV – ITER và UM, adv. như Torvà.

TORV - US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Trông lườm, trông gườm guờm, trợn mắt, có mặt dẻ nẹt. 2. Dữ tợn, gớm ghiếc. 3. Cứng, chua, nhiệm nhặt. ||1. *Torvis oculis intueri*. Trông trừng trộ. ||2. *Lumen torvum*. Mắt dữ. *Torva forma*. Hình gớm ghiếc. ||3. *Torva responsa*. Lời thưa kiêu. *Vina torva*. Rượu chát. *Prælia torva*. Trận mạc dữ tợn.

TOST – US, *a*, *um*, part. pass. Torreo.

TOT, adj. pl. indecl. Bấy nhiêu, nhiều dường ấy.

TOTAL - IS, *e*, adj. như Totus.

TOTFARI – AM, adv. Nhiều lần dường ấy, nhiều thể dường ấy.

TOT – IDEM, adj. pl. indecl. Bấy nhiêu chốc, cũng bấy nhiêu. *Tres dies ac — noctes*. Ba ngày ba đêm.

TOTI – ES, adv. Bấy nhiêu lần, nhiều lần thể ấy.

TOTIUS, gen. Totus.

TOTJUG – IS, *e*, và US, *a*, *um*, adj. (núi) Có nhiều đỉnh dường ấy.

TOTONDI, perf. Tondeo.

TOT – US, *a*, *um* (gen. *ius*, dat. *i*), adj. 1. (ai, sự gì) Cả và, cả, lót, hết, lọn, khắp. 2. Bấy nhiêu chốc, cũng lớn bằng, cũng bằng. ||1. *Ex toto*, v. *In totum*. Cho lọn. *Toto animo*. Hết lòng. — *est in hoc opere*. Người chăm lo việc ấy hết sức. — *gaudeo*. Cả mình tôi mừng rỡ. *Totum se studiis tradere*. Học mải miết. — *est ossa et pellis*. Nó chỉ còn xương vuối da mà thôi. *Totos dies cogitare de aliquo*. Những tưởng đến ai lót ngày. *Totâ erras viâ*. Anh lầm lắm. *Toti dii*. Các bụt thần.

TOXIC - UM, *i*, s. n. Thuốc độc.

TOXILL - US, *i*, s. m. Quân bản ná.

TRABAL — IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về xà, lớn như xà, to lắm. *Clavus* —. Chốt dài.

TRABARI — UM, *i*, s. n. Cây xoi làm thuyền.

TRABE — A, *æ*, s. f. Áo dài các vua và các thầy bói.

TRABEAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về áo dài *trabea*.

TRABEAT — US, *a*, *um*, adj. (ai) Mặc áo dài *trabea*.

TRABECUL — A, *æ*, s. f. dimin. bởi

TRAB - ES, *is*, và TRABS, trab - *is*, s. f. 1. Xà, cây cao lớn, súc gỗ. 2. Đồ gì bằng gỗ; mày cửa, ngưỡng cửa, mái, tàu, cán giáo. 3. Giống cánh tinh có hình xà. || 1. *Vides festucam in oculo fratris tui, et trabem in oculo tuo non vides*. (câu ví) Chân mình những phân mê mê, lại cầm đuốc mà rê chân người.

TRABIC - A, s. f. (hiểu ngầm *navis*). Bè bối, tàu nhẹ.

TRABICUL - A, *æ*, s. f. dimin. Trabes.

† TRABUCCH — US, *i*, s. m. Máy bắn đá lớn.

TRACHE — A, *æ*, s. f. Yết hầu.

TRACHEL — US, *i*, s. m. 1. Họng. 2. Giữa cột buồm, cột buồm. 3. Khắc nơi đầu trục.

TRACT — A, *æ*, s. f. và A, *orum*, s. n. p. 1. Cục bột dài, miếng bánh. 2. Búp sợi lông chiên.

TRACTABIL — IS, *e (ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu đá đến được, chịu sờ mó được, chịu cầm được. 2. Chịu lung lay được, chịu đem được, có thể dùng được, chịu sửa sang được. 3. Nhuần nhã, hiền lành, dễ ăn dễ ở, mềm mại. || 2. *Ulcera tractabiliora*. Những chốc lách dễ chữa hơn. || 3. *Est mare nondum tractabile*. Biển bây giờ còn cả sóng.

TRACTABILIT - AS, *atis*, s. f. Sự dễ đá đến, sự dễ dùng.

TRACTABIL — ITER *(ius)*, adv. Cách dễ.

TRACTATI - O, *onis*, s. f. 1. Sự cầm, sự đá đến, sự sờ, cách dùng, cách làm; sự cai trị, sự giữ. 2. Cách bàn luận, sự dọn, sự chép, cách giải lẽ. || 1. — *armorum*. Nghề cầm khí giới. — *vocis*. Phép giữ giọng. — *litterarum*. Sự lo việc chữ nghĩa. — *reipublicæ*. Cuộc chính.

TRACTAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ cầm, kẻ sờ, kẻ đá đến. 2. Kẻ bàn nghĩa sách, kẻ đặt tiểu chú.

† TRACTATORI - UM, *i*, s. n. Nơi hội mà bàn việc, công môn, đền công đồng.

1° TRACTAT - US, *a*, *um*, part. pass. Tracto.

2° TRACTAT — US, *ûs*, s. m. 1. Sự cầm, sự sờ, sự đá đến. 2. Sự giảng dạy về điều gì, bài giảng, quyển, sách. 3. Việc sự làm việc. || 1. — *troporum*. Sự dùng cách nói bóng. || 3. — *officii*. Sự làm việc bản phận.

TRACTIL — IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu kéo được.

TRACT - IM, adv. 1. Từ đầu đến cuối, cách liền lí, cách liền tiếp, một mạch, một thôi. 2. Cách kéo dài, cách chậm chạp. || 2. — *pronuntiare litteram*. Đọc dài chữ nào.

TRACTI — O, *onis*, s. f. Sự kéo; sự lôi.

TRACTITI — US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Chịu kéo, chịu lôi.

TRACT - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Traho. Kéo cách mạnh, năng kéo. 2. Cầm, sờ, đá đến, vuốt, mơn. 3. Làm, dọn. 4. Tập tành, học. 5. Cai quản, cai trị, sửa, sửa dạy. 6. Bàn luận, cãi lẽ, giảng dạy về, chép, dọn (sách). 7. Đãi, chịu lấy. || 1. *Morsu ferarum tractari*. Phải muông dữ cắn và tha lôi. *Fig.* — *vitam*. Sống khốn sống nạn. || 2. — *vulnus*. Ràng rịt dấu tích. || 3. — *terram*. Cày cuốc đất. — *lanam*. Kéo sợi lông chiên. || 4. — *artem*. Làm nghề gì. || 5. — *arte aliquem*. Biết cách dạy bảo ai. — *rempublicam*. Cai trị nhà nước. — *vitia*. Sửa nết xấu. || 6. *Quid in viâ tractabatis*? Đọc đàng bay cãi nhau điều gì? — *aliquid sermone græco*. Chép sự gì bằng tiếng grêcô. — *causas amicorum*. Thưa kiện thay cho các kẻ bằng hữu. || 7. — *aliquem benigniter*. Thết đãi ai phải thể.

TRACTORI - US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Dùng mà kéo.

† TRACTUOS - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Giẻo.

1° TRACT - US, *a*, *um*, part. pass. Traho.

2° TRACT — US, *ûs*, s. m. 1. Sự kéo, sự lôi. 2. Sự đi lê đất, sự bò man. 3. Hàng; rặng, sự liền tiếp. 4. Xứ, miền, phương, quãng. 5. Dòng nước, sự chảy, sự xây vấn. 6. Hướng, hàng kẻ, hàng vạch, rạch, nét, lối. 7. Câu hát trước evan. || 2. *fig.* — *verborum*. Sự đọc chậm. || 3. — *arborum*. Hàng cây. — *orationis*. Sự bài liền tiếp, thứ tự bài. || 4. *Hoc temporum tractu*. Trong thì ấy. *Eodem tractu*. Cũng một khi ấy. || 6. — *calami*. Nét bút.

TRADIDI, perf. Trado.

TRADITI-O, *onis*, s. f. 1. Sự trao, sự nộp cho: sự nội công. 2. Sự truyền lại, lời truyền khẩu, lề thói lưu truyền, sự dạy dỗ, sự kể truyện, tích truyện, sử kí.

TRADIT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ trao, kẻ nộp, kẻ nội công, gian thần. 2. Kẻ truyền lại, kẻ dạy.

TRADIT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi Trado.

Trad-o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. 1. Trao, nộp, phó, giao, đưa, chuyền tay, cho, dâng. 2. Làm nội công, nộp. 3. Truyền lại, dạy dỗ. 4. Nhường cho, để, bỏ, lối (của) cho. 5. Khen bênh, nói bênh, nói khen, đưa (ai) vào. || 1. — *de manu ad manum*. Trao trong tay, chuyền tay. — *aliquem morti*. Giết ai. — *aliquem in mortem*. Nộp ai cho chết. *Tradentes vos in synagogas et custodias*. Chúng nó sẽ phó nộp bay vào nhà nguyện chung cùng bỏ vào tù. — *manus Deo et servire*. Ra đầu làm tôi Đức Chúa Lời. — *se studiis*. Đem lòng học hành. — *aliquid memoriæ (suæ)*. Học sự gì thuộc lòng. || 2. — *patriam*. Làm nội công vuối nước minh. || 3. — *alicui vias liberalium artium*. Dẫn dàng cho ai tập nghề cấm kì thi hoạ. *Traditur* v. *Traditum est*. Có lời truyền rằng. — *aliquid posteris* v. *memoriæ hominum*. Lưu truyền sự gì cho hậu thế. || 4. — *arma per timorem*. Nộp khí giới vì sợ. — *aliquem in ludibrium gentibus*. Bỏ ai mặc các dân nhạo cười.

Traducis, gen. Tradux.

Traduc-o, *is*, tradu-*xi*, *tum*, *ere*, a. 1. Đem qua, đem sang, đưa đến, đem đến, bắt qua, dịch ra (tiếng khác). 2. Làm. 3. Làm xỉ nhục, làm ố danh, gièm chê. || 1. — *aliquem ex feritate ad mansuetudinem*. Làm cho ai bỏ tính dữ tợn mà lấy nết hiền lành. — *aliquem ad se*. Làm cho ai theo bè mình. — *librum in linguam latinam*. Dịch sách ra tiếng latinh. — *populum Albanum Romam*. Đem dân thành Alba sáp nhập vào thành Rôma. — *omnes cogitationes ad voluptatem*. Đem hết trí tưởng đến sự vui sướng. || 2. — *munus aliquod*. Giữ việc gì. — *ærum leniter*. Qua lót dời mình bằng yên. || 3. — *aliquem per ora hominum*. Làm cho ai phải miệng thế gian chê cười. — *avos*. Làm ố danh các tổ tiên mình.

Traducti-o, *onis*, s. f. 1. Sự đem sang, sự đem qua, sự đưa đến, sự dịch (sách). 2. Sự gièm chê, sự làm cho xỉ nhục. 3. Sự đổi nghĩa đen tiếng gì mà dùng ra nghĩa bóng (cũng gọi là *metaphora*). || 1. — *temporis*. Sự qua ngày giờ. || 2. *Ad traductionem nostram*. Cho ta chịu xấu hổ.

Traduct-or, *oris*, s. m. Kẻ đem qua, kẻ dịch.

Traduct-us, *a*, *um*, part. pass. Traduco.

Trad-ux, *ucis*, s. m. và f. 1. Ngành nho bắt leo sang cây khác. 2. Kẻ làm mối manh.

Traduxi, perf. Traduco.

Tragacanth-e, *es*, s. f. Loài cây tử vân anh.

Tragacanth-um, *i*, s. n. Thứ nhựa trong và trắng.

Tragan-us, *i*, s. m. Thứ heo con có lông như dê dực.

Tragelaph-us, *i*, s. m. Vật giống như nai.

Tragemat-a, *um*, s. n. p. Viên ngọt kia, chè mít.

Tragic-e, adv. Cách thảm thiết, cách khốn nạn, như tuồng tập.

Tragicomœdi-a, *æ*, s. f. Thứ trò nửa vui nửa sầu.

1° **Tragic-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về tuồng tập, dữ, khốn nạn. *Tragicum carmen*. Thơ đặt kiểu uy nghi.

2° **Tragic-us**, *i*, s. m. 1. Kẻ đặt tuồng tập. 2. Kẻ làm tuồng.

Tragi-um, *i*, s. n. Giống cây cối bách.

Tragœdi-a, *æ*, s. f. 1. Tuồng tập, thứ trò thảm thiết. 1. *fig*. Kiểu nói uy nghi, lẽ cao sâu, cách nói sốt sắng mạnh mẽ. || 1. *Tragœdias excitare*. Làm hỗn hào.

Tragœd-us, *i*, s. m. như 2° Tragicus.

Tragop-an, *antis*, s. m. và **as**, *adis*, s. f. Chim bày đặt kia.

Tragopog-on, *onis*, s. m. Ngưu bàng tử.

Tragorigan-um, *i*, s. n. và **us**, *i*, s. m. Kinh giới hoang.

Trag-os, *i*, s. m. 1. Dê đực. 2. Mùi nách. 3. Lác biển. 4. Giống tổ đỉa bể. 5. Thứ ốc hôi.

Tragul-a, *æ*, s. f. 1. Thứ giáo, thứ lao dài. 2. Cái bừa. 3. Thứ lưới. 4. *fig*. Sự dỗ dành, sự lừa.

Tragulari-us, *i*, s. m. Kẻ phóng lao dài.

Trag-um, *i*, s. n. như Verriculum.

Trah-a, *æ*, s. f. 1. Cái bừa. 2. Cái cộ, xe chẳng có bánh xe.

† **Trah-ax**, *acis*, adj. cả ba giống. (ai) Keo tay, hám của.

Trahe-a, *æ*, s. f. Thứ xe có hai bánh xe.

Trah-o, *is*, tra-*xi*, trac-*tum*, *ere*, a. 1. Kéo, kéo đến, kéo đi, kéo lôi, đem đi, điệu đi; hút, húp, uống. 2. Làm cho trìu mến, làm cho ái mộ. 3. Kéo dài, dắt dây, khoan giãn, giai giảng, lần lữa, cầm lại. 4. Làm cho giăn gíu. 5. Cắt nghĩa, suy nghĩ, kể là, lấy làm. 6. *n*. Hướng về, chiều về, có ý, ra sức mà. || 1. — *ferrum*. Kéo sắt đến. — *merum*. Uống rượu. — *odorem*. Hít hơi, ngửi mùi. — *animam*. Hút vào, thở. — *suspiria penitùs*. Thở dài. — *aquam*. Uống nước (hay là rò nước). — *colorem*. Lên mùi nào. — *cognomen ex*... Được tên mới tại... — *pocula*. Uống nhiều chén. — *sibi aliquid*. Đòi lấy sự gì cho mình. — *interpretationem*. Cắt nghĩa ép. *In eamdem calamitatem alterum* —. Làm cho kẻ khác mắc phải cũng một sự khốn khó như mình. || 2. — *mentes*. Làm cho người ta ái mộ. || 3. — *obsidionem*. Làm cho giai giảng việc vây (thành).

— *verb i.* Nói cách trơn ơ. *In hoc certamine aliquot dies tracti sunt.* Trong việc cãi lẽ ấy dã mất ít nhiều ngày. || 4. — *cutem.* Làm cho nhăn da. || 5. — *aliquid in religionem.* Lấy sự gì làm tội, (chẳng dám làm). *In diversum trahunt auctores.* Những kẻ chép sách chẳng hợp một ý (về sự ấy). — *variè.* Cắt nghĩa nhiều cách. — *animis.* Suy nghĩ. — *omnia in deterius.* Cắt nghĩa mọi sự về ý trái, kể mọi sự là tội cả. || 6. *Tendit eòdem.* Nó cũng hướng chiều về đàng ấy, nó cũng có ý ấy.

Trajeci, perf. Trajicio.

Trajecti-o, *onis*, s. f. 1. Sự ném quá khỏi. 2. Sự qua, sự đi qua, sự sang. 3. Sự nói thêm (cũng gọi là *hyperbola*). 4. Sự đặt câu lộn tiếng.

Trajectiti-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chịu đem sang, thuộc về sự chở sang. *Trajectitia sors.* Tiền đò.

Traject-o, *as*, *are*, a. Đi qua, sang qua, đem sang. *Trajectari acu.* Chịu khâu.

Traject-or, *oris*, s. m. Kẻ sang, kẻ đi qua.

Trajectur-a, *æ*, s. f. 1. Sự đi qua, sự trải qua. 2. Sự lồi ra.

1° **Traject-us**, *a*, *um*, part. pass. Trajicio.

2° **Traject-us**, *ûs*, s. m. Sự đi qua, sự sang, sự qua giữa.

Trajic-io, *is*, traje*c-i*, traje*c-tum*, *ere*, a. 1. Bắt đi qua, đem sang, đem qua, chở sang; đâm thâu qua; đặt lộn. 2. Dịch sang, đổ cho. 3. Đi quá khỏi, qua giữa, đi qua, sang. || 1. — *copias flumen* v. *flumine.* Đem binh sang sông. — *exercitum ex Italiâ in Asiam.* Chở hay là đem binh từ đất Italia sang phương Asia. — *malos de nave in navem.* Đem cột buồm ở tàu nọ sang tàu kia. *fig.* — *oculos aliquò.* Trở mặt trông đâu. — *aliquem gladio.* Đâm gươm thâu qua ai. — *asses annamiticos funiculo.* Xỏ tiền annam vào dây. — *pectora telo* (thay vì *telum in pectus*). Đâm lao thâu qua lòng. — *vina in alia vasa.* Đổ rượu sang bình khác. — *verba.* Đặt câu lộn tiếng. || 2. — *culpam in aliquem.* Đổ tội cho ai. — *negotium ad novos magistratus.* Giao phó việc cho những quan mới. || 3. — *flumen vado.* Cứ chỗ nông mà lội qua sông. — *classe in Italiam.* Sang vuối đoàn tàu đến xứ Italia.

Tralati-o, *onis*, s. f. như Translatio.

Traloqu-or, *eris*, traloc*u-tus sum*, *i*, d. Kể đầu đuôi, diễn thủy chung.

Traluc-eo, *es*, tralu-*xi*, *ere*, n. def. Sáng thâu.

Tram-a, *æ*, s. f. 1. Canh tơ, canh vải, canh dệt. 2 *fig.* Vật, sự hèn, sự vô ích.

Tram-es, *itis*, s. m. 1. Đàng tré, nẻo, đàng tiểu lộ; đàng, lối. 2. *fig.* Phương thế, cách, đàng, lối, môn mạch. 3. *pl.* Chi họ, phái.

Tramitt-o, *is*, *ere*, a. như Transmitto.

Tramoseric-us, *a*, *um*, adj. (đồ dệt) Có canh tơ.

† **Tranе-us**, *i*, s. m. Tháng juliô.

Tranat-o, *as*, *are*, và **Tran-o**, *as*, *are*, n. và a. 1. Ngoi qua, lội bơi qua. 2. *fig.* Đi qua, đâm thâu, thoát khỏi. || 1. *Flumen tranavit ad suos.* Người dã ngoi qua sông về vuối chúng bạn. || 2. — *pericula.* Thoát khỏi mọi sự cheo leo. — *pectus.* Đâm thâu ngực. — *auras* v. *per auras.* Bay qua quãng không.

Tranquill-a, *æ*, s. f. Thứ chim làm tổ trên bãi bể.

Tranquill-è và ò (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách yên ổn, cách yên hàn. 2. Cách êm dịu, cách sẽ sẽ.

Tranquillit-as, *atis*, s. f. 1. Sự biển lặng lẽ, sự thanh trời, sự yên lặng. 2. *fig.* Sự yên ổn, sự yên hàn. || 1. *Facta est — magna.* Biển liền nên rất phẳng lặng. || 2. — *animi.* Sự yên lòng.

Tranquill-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho ra yên lặng. 2. *fig.* Làm cho yên ổn, làm cho yên hàn, làm cho nguôi, yên ủi. || 1. — *mare.* Làm cho biển phẳng lặng. || 2. *Hoc tranquillit animos.* Sự ấy làm cho người ta yên lòng.

Tranquill-um, *i*, s. n. Sự yên lặng, sự phẳng lặng, sự thanh trời. *fig* *In tranquillo est.* Người yên lòng yên trí.

Tranquill-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Phẳng lặng, lặng lẽ, yên lặng, thanh. 2. *fig.* Yên ổn, yên hàn, yên hoà. || 2. *Tranquillum aliquem ex irato facere.* Làm cho ai nguôi giận. — *ab hostili metu.* Chẳng lo sợ giặc giã. *Tranquillæ litteræ.* Thư đem tin lành.

Trans, præp. trị acc. Bên kia, sang qua, quá khỏi; sau. — *Tiberim hortos parare.* Tậu vườn bên kia sông Tibêri. — *hominem.* Khi chết rồi.

Transab-eo, *is*, *ii*, *itum*, *ire*, a. và n. 1. Trải qua, đi quá khỏi; vượt hơn, lấn hơn, tuyệt vời. 2. Đâm thâu qua, đâm thủng.

Transacti-o, *onis*, s. f. 1. Sự giao cùng nhau, lời giao. 2. Sự qua đi, sự hết đi, cùng hết.

Transact-or, *oris*, s. m. Kẻ làm mối cho hai bên giao vuối nhau, kẻ giàn hoà.

Transact-us, *a*, *um*, part. pass. Transigo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu đâm thâu; đã chịu đưa qua giữa. 2. Đã lọn, đã xong, đã qua, đã hết. || 2. *Anno transacto.* Khi đã khỏi một năm.

Transadact-us, *a*, *um*, part. pass. bởi Transadigo.

Transadig - o, *is*, transadeg-*i*, transadac-*tum*, *ere*, a. Đưa qua giữa, thâu qua, dâm thâu.

Transalpic - us, *a*, *um*, và **Transalpin-us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên kia núi Alpes (sánh vuối thành Rôma).

† **Transanimati** – o, *onis*, s. f. Sự luân hồi.

Transaustrin - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở quá khỏi phương nam.

Transbib – o, *is*, *ere*, a. Uống, húp, nuốt.

Transcend-o, *is*, *i*, transcen-*sum*, *ere*, a. và n. trị acc. cùng *ad*, *in*, hay là abl. cùng *a* tùy nghi. 1. Trèo qua khỏi, lên qua khỏi. 2. Vượt khỏi, sang bên kia. || 1. — *Alpes*. Trèo qua núi Alpes. *Galli transcenderunt in Italiam*. Binh Gallô đã sang đất Italia ||2. *Transcendit Jesus in navi trans fretum* Đức Chúa Jêsu xuống thuyền mà sang bên kia phá (ấy). *Fig*. -- *annos factis*. Làm những việc (cả thể) quá tuổi mình. — *ab asinis ad boves*. Lên chức. — *ordinem naturæ*. Lộn thứ tự tự nhiên

1° **Transcens**-us, *a*, *um*, part. pass. Transcendo.

2° **Transcens**-us, *ûs*, s. m. Sự trèo, sự vượt qua.

Transcid - o, *is*, *i*, transci-*sum*, *ere*, và **Transcind**-o, *is*, transcid-*i*, transci-*sum*, *ere*, a. Đâm thâu qua; đánh nát thịt.

Transcrib – o, *is*, transcrip-*si*, transcrip-*tum*, *ere*, a. 1. Sao tả, viết lại. 2. Vẽ, hoạ (cứ bản nào). 3. Tục vào sổ. 4. Từ phép mình mà giao nó cho kẻ khác, bán hay là đổi hay là cho. || 2. — *ad verbum*. Sao từng tiếng một. || 3. *Cum te in viros philosophia transcripserit*. Khi nào phép cách vật làm cho mày nên người. *Transcribor in malum*. Vốn tôi phải sổ giòng. ||4.— *fundos alicui*. Dịch ruộng mình cho ai. — *in se æs alienum*. Nhận nợ ai.

Transcripti-o, *onis*, s. f. 1. Sự từ phép mình mà giao nó cho kẻ khác, sự dịch. 2. Lẽ chữa mình (mà đổ tội cho kẻ khác).

Transcript - us, *a*, *um*, part. pass. Transcribo.

Transcurr – o, *is*, *i* và transcucurr-*i*, transcur-*sum*, *ere*, a. và n. trị acc. cùng *ad*, hay là abl. cùng *a* tùy nghi. 1. Chạy sang, chạy đến, thoát khỏi. 2. (thì giờ) Qua đi. 3. Nói lược qua. || 1. — *ad forum*. Chạy ra ngoài chợ. ||2. *Transcurrit tempus*. Ngày giờ chóng qua.

Transcursi-o, *onis*, s. f. Chặng đàng; quãng thì giờ.

Transcurs – um, *i*, s. n. Sự chạy mau.

1° **Transcurs** - us, *a*, *um*, part. pass. Transcurro. (nơi nào) Ai đã chạy qua; (điều gì) đã vâng quá trí khôn.

2° **Transcurs** – us, *ûs*, s. m. 1. Sự chạy mau. 2. Sự đi qua, sự trải qua. ||2. *In transcursu*. Khi đi qua, qua vậy.

Transdanubian - us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên kia sông Danubiô.

Transd - o, như Trado.

Transduc - o, *is*, *ere*, a. như **Traduco**.

Transegi, perf. Transigo.

Transenn – a, *æ*, s. f. 1. Cái rèm, chuyền song, cửa sổ. 2. Lưới săn, bẫy, dò. || 1. *fig*. *Indicare quasi per transennam*. Chỉ dẫn qua vậy.

Trans - eo, *is*, *ii* và *ivi*, *itum*, *ire*, n. trị acc. hay là acc. cùng *ad*, *in*, hay là abl. cùng *a*, *e*, tùy nghi. 1. Đi qua, trải qua, đi quá khỏi, thâu qua, sang bên kia. 2. Đi trước, quá, vượt. 3. Nhập vào, hoá nên. 4 Soát, xét từng điều một. 5. Để quá, bỏ qua, chê bỏ, sót, chẳng nói đến. 6. Xem qua, làm lược qua. 7. (thì giờ) Qua đi. 8. (của ăn) Tiêu đi. || 1. *Hoc me transit*. Tôi quên mất điều ấy. — *flumen*. Sang qua sông. — *a conviciis ad cædem*. Trước nói xỉ nhục sau giết người. || 2 — *aliquem*. Đi vượt ai. — *modum* Quá chừng. || 3 *Ex protervo in verecundum transiit*. Trước là đứa mất nết sau đã nên người hẳn hoi. *Hoc in mores transiit*. Điều ấy đã thành thói rồi. — *in mores gentium*. Theo thói nết kẻ ngoại đạo. ||4. *Nunc quæque diligenter transeamus*. Bây giờ ta phải xét kĩ từng điều một. || 5. — *aliquid silentio*. Chẳng nói đến sự gì. — *legem*. Phạm luật. || 6. — *difficillima studendo*. Học sơ lược những điều rất khó. || 7. *Cum transiissent decem dies*. Khỏi mười ngày đoạn. *Transit gloria*. Danh tiếng hay qua hay hết. ||8. *Caseus difficillimè transit*. Bánh sữa rất khó tiêu.

Transert - us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Transer - o, *is*, *ui*, *tum*, *ere*, a. Chiết, đánh (cây) mà trồng nơi khác.

† **Transeunt** – er, adv. Lược qua, phác qua, qua vậy.

Transf-ero, *ers*, transtu-*li*, transla – *tum*, *ere*, a. irreg. (chia như Fero). 1. Đem sang, dịch sang, cất khỏi. 2. Trồng sang chỗ khác 3. Chiết (cây). 4. Đổ lại cho. 5. Giãn ra, khoan giãn, trì hoãn. 6. Dịch (sách) ra 7. Sao tả. || 4. *Ultra eum locum castra transtulit*. Người đã chuyển dinh cơ quá khỏi nơi ấy. *Veluti translatum jam esset in Absalonis manus sceptrum*. Như thể là Absalon đã được cầm phủ việt rồi. *Amorem suum alteri* v. *in alterum* —. Đem lòng mến người khác. *Transferat Deus peccatum meum*. Xin Đức Chúa

Lời tha tội cho tôi. || 3. *fig.* — *verba*. Dùng tiếng về nghĩa bóng. || 4. — *culpam in aliquem*. Đổ tội cho ai. || 5. — *opus in proximum annum*. Giãn việc đến sang năm. || 6. — *volumen græcum in linguam latinam*. Dịch sách grêcò ra tiếng latinh.

TRANSFIG - O, *is*, transfi — *xi*, transfi — *xum*, *ere*, a. Đâm thâu qua.

† TRANSFIGURABIL — IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Ra hình khác được, biến tướng được.

TRANSFIGURATI — O, *onis*, s. f. Sự lấy hình khác, sự đổi hình, sự biến tướng.

TRANSFIGURAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho ra khác hình. — *sui*. Kẻ giả hình.

TRANSFIGUR — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra hình khác. *Transfiguratus est* v. *Transfiguravit se ante eos*. Người đã hoá nên hình khác trước mặt các kẻ ấy. *Transfiguravit nos in se*. Người đã làm cho ta nên giống như người.

TRANSFIXI, perf. Transfigo.

TRANSFIXI - O, *onis*, s. f. Sự đâm thâu, sự chịu đâm thâu.

TRANSFIX — US, *a*, *um*, part. pass. Transfigo. Đã chịu (giống gì) đâm thâu; đã thâu qua (giống gì).

TRANSFLU - O, *is*, *xi*, *xum*, *ere*, n. Chảy qua, chảy ra, chảy tràn; (thì giờ) qua đi.

TRANSFOD-IO, *is*, *i*, fos-*sum*, *ere*, a. Đâm thâu qua.

TRANSFORMATI — O, *onis*, s. f. Sự làm cho ra hình khác, sự lấy hình khác, sự đổi hình.

TRANSFORM — IS, *e*, adj. (giống gì) Đổi hình, biến tướng.

TRANSFORM — O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho ra hình khác, đổi hình (sự gì).

TRANSFOR - O, *as*, *are*, a. Khoan suốt, đâm thâu qua. — *lobum*. Xỏ tai.

TRANSFOSS - US, *a*, *um*, part. pass. Transfodio.

TRANSFRETAN — US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên kia biển mà đến.

TRANSFRETATI — O, *onis*, s. f. Sự sang qua phá (biển), sự vượt biển sang.

TRANSFRET-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. và n. Sang qua.

TRANSFUDI, perf. Transfundo.

TRANSFUG-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ trốn sang bênh giặc, kẻ bỏ bè mình.

TRANSFUG — IO, *is*, *i*, *itum*, *ere*, n. trị acc. cùng *ad* hay là abl. cùng *à*. Trốn sang bên giặc, bỏ bè mình, bỏ. — *ad Annibalem*. Sang bên ông Annibalê. — *ad mores ac ritus gentium*. Theo thói lệ các dân ngoại đạo. — *ab afflictâ amicitiâ*. Bỏ bạn hữu ưu sầu.

TRANSFUGI — UM, *i*, s. n. Sự trốn sang bên giặc, sự bỏ bè mình, sự bỏ.

TRANSFULG - EO, *es*, *ere*, n. Sáng qua, sáng thâu.

TRANSFUM — O, *as*, *are*, n. Hà hơi, xông khói thâu qua, khói trỗ quá khỏi.

† TRANSFUNCTORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm ươn ái.

TRANSFUND — O, *i*, transfud-*i*, transfu-*sum*, *ere*, a. Đổ sang, rót sang. *Suam in Deo spem in aliorum animos* —. Làm cho kẻ khác trông cậy Đức Chúa Lời như mình vậy. — *voluntatem suam in divinam*. Làm cho ý mình hợp cùng ý Chúa. *Eum sermonem in animi sui affectus transfundit*. Người để lời ấy thấm thía vào lòng mình.

TRANSFUSI — O, *onis*, s. f. Sự đổ hay là rót sang.

TRANSFUS — US, *a*, *um*, part. pass. Transfundo.

TRANSGER — O, *is*, transges — *si*, transges - *tum*, *ere*, a. Đem sang, đem đi.

TRANSGLUT - IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Nuốt.

TRANSGRED-IOR, *eris*, trangres-*sus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Đi qua, trải qua, đi quá khỏi, sang bên kia, sang đến; nói đến, bỏ qua. 2 *fig.* Vượt hơn, trổi hơn, thắng, nói hơn. 3. Phạm, lỗi. || 1. — *Alpes*. Đi qua núi Alpes. — *in Corsicam*. Sang gò Cor-sica. — *ad aliquem* v. *in partes alicujus*. Sang theo bè ai. || 2. — *mensuram*. Quá chừng. — *aliquem*. Vượt hơn ai. || 3. — *legem*. Phạm luật.

TRANSGRESSI — O, *onis*, s. f. 1. Sự đi qua, sự sang qua, sự đi quá khỏi. 2. Sự lỗi, sự phạm. || 1. — *verborum*. Sự dùng tiếng về ý bóng (quá nghĩa đen).

TRANSGRESSIV — US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Quá mực, ra khỏi giới hạn.

TRANSGRESS - OR, *oris*, s. m. Kẻ phạm (luật), kẻ lỗi; ma quỉ.

1° TRANSGRESS-US, *a*, *um*, part. Transgredior. — *ad deos*. Đã thành thần.

2° TRANSGRESS - US, *ûs*, s. m. như Transgressio.

TRANS - IENS, *euntis*, part. Transeo.

TRANSIG - O, *is*, transeg-*i*, transac-*tum*, *ere*, a. 1. Đun qua, đâm thâu qua, xỏ qua, đâm vào. 2. Qua (thì giờ), dùng mà. 3. Làm cho xong, xử. 4. Giao (hoà), giao, mậu dịch. || 1. — *ensem per pectora*. Đâm gươm thâu qua lòng. *Transegit pectora mucro*. Mũi gươm đã đâm vào lòng. — *se gladio*. Đâm gươm thâu qua mình. || 2. — *diem per somnum*. Qua ngày mà ngủ. — *ævum venatibus*. Lót đời mình những đi săn bắn. || 3. — *controversiam*. Xử việc cãi nhau. || 4 — *inter se*. Giao hoà cùng nhau.

Transii, parf. Transeo.

Transil-io, *is*, *ivi* và *ii* và *ui*, transul-*tum*, *ire*, a. và n. trị acc. cùng *in*, hay là abl. cùng *ò*, tùy nghi. 1. Nhảy qua, nhảy thót, vượt. 2. Bỏ sót, chẳng nói đến. || 1. — *montes*. Trèo qua núi non. *Vitia in proximum quemque transiliunt*. Các nết xấu lây đến kẻ gần chẳng kì ai.

Transil-is, *e*, adj. Trổi hơn, vượt quá khỏi.

Transit-ans, *antis*, part. cả ba giống. (ai, sự gì) Hay qua, văng qua.

Transiti-o, *onis*, s. f. 1. Sự đi qua, sự sang đến. 2. Sự bỏ bè mình, sự trốn. 3. Kiểu nói lẽ sau với lẽ trước (trong phép văn chương). || 2.— *ad hostes*. Sự trốn sang bên giặc.

Transitiv-è, adv. Cách tạm, cách qua vậy.

† Transitiv-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Tạm gửi.

† Transit-or, *oris*, s. m. Kẻ đi qua.

Transitori-è, adv. Cách lược qua.

Transitori-us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Người ta đi qua. 2. (giống gì) Hay qua, chóng qua, vắn, tạm gửi.

1° Transit-us, *a*, *um*, part. pass. Transeo.

2° Transit-us, *ùs*, s. m. 1. Đàng đi qua, nơi đi qua, lối, đàng, nẻo. 2. Sự đi qua, sự sang đến, sự bỏ bè mình. 3. Sự chia tiếng (substantivô, verbô, etc.). || 1. — *spiritùs*. Lối thông khí vào phổi.||2.*In transitu*. Qua vậy, trong lúc bấy giờ.

Transivi, perf. Transeo.

Transjaci-o, và Transjectio. như Trajicio và Trajectio.

Transject-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Transjic-io, *is*, *ere*, a. như Trajicio.

Transjung-o, *is*, transjun-*xi*, transjunc-*tum*, *ere*, a. 1. Mắc ách nơi chẳng quen.

Translab-or, *eris*, translap-*sus sum*, *i*, d. Qua bên kia, chảy quá khỏi.

Translaps-us, *a*, *um*, part. Translabor.

Translati-o, *onis*, s. f. 1. Sự đem sang, sự dịch sang, sự giao cho kẻ khác. 2. Sự đánh (cây) mà trồng nơi khác. 3. Sự đổi nghĩa đen (tiếng gì) ra nghĩa bóng (cũng gọi là *metaphora*). 4. Sự dịch (tiếng). 5. Sự lộn thứ tự chữ. 6. Sự đổ tội cho người khác. || 3.*Per translationem*. Cách nói bóng.

Translatiti-è, adv. Cách mượn ai.

Translatiti-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Lạ, mượn nơi khác, đã lấy nơi khác. 2. Thường, đã quen, vào lối.|| 2. *Translatitium est*... Đã có thói quen này...

Translativ-è, adv. Cách nghĩa bóng.

Translativ-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm cho đổi.

Translat-or, *oris*, s. m. Kẻ đem sang, kẻ sao tả, kẻ dịch (sách) ra tiếng khác.

1° Translat-us, *a*, *um*, part. pass. Transfero.

2° Translat-us, *ùs*, s. m. Sự kiệu ảnh, đi trọng thể.

Transleg-o, *is*, *i*, translec-*tum*, *ere*, a. Xem (sách) qua, xem qua từ đầu chí cuối.

Transluc-eo, *es*, translu-*xi*, *ere*, n. def. Sáng qua; trong ngần.

Translucid-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Trong ngần. *fig.* *Translucida elocutio*. Cách nói hoa mĩ quá.

Transmarin-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở bên kia biển. 2. Vượt qua biển.

Transmeabil-is, *e*, adj. (nơi nào, sự gì) Sang qua được, có thể qua giữa được.

Transmeati-o, *onis*, s. f. Sự sang qua, sự qua giữa.

† Transmeatori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sang qua.

Transme-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. tùy mẹo *Quò*, *Undè*. Sang qua, qua giữa.

Transmigrati-o, *onis*, s. f. Sự dời sang nơi khác mà ở, sự thiên cư.

Transmigr-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. tùy mẹo *Quò*, *Undè*. Dời sang nơi khác mà ở, thiên cư.

Transmisi, perf. Transmitto.

Transmissi-o, *onis*, s. f. 1. Sự sang nơi khác. 2. Sự gửi hay là giao cho (kẻ khác).

1° Transmiss-us, *a*, *um*, part. pass. Transmitto.

2° Transmiss-us, *ùs*, s. m. như Transmissio.

Transmitt-o, *is*, transmi-*si*, transmis-*sum*, *ere*, a. 1. Đem qua, đem sang, bắt sang, dịch sang, dịch cho, giao cho, gửi cho. 2. (— *se*) Qua, đi qua, sang. 3. Cho đi, cho qua. 4. Qua, dùng (thì giờ). 5. Giãn ra, trì hoãn, lần lữa. 6. Bỏ sót; chẳng nói đến. || 1. *Rem ab aliquo ad alterum* —. Cất lấy của ai mà giao cho kẻ khác. — *bellum alteri*. Phó việc đánh giặc cho người khác. *Imperium in manus alterius transmisit Deus*. Đức Chúa Lời đã cho người khác cầm quyền cai trị. — *exercitum aliò*. Đem đạo binh đi nơi khác. ||2.—*flumen*. Sang qua sông.|| 3. *Papyrus transmittit litteras*. Chữ viết giấy mỏng lấn sang mặt kia. — *aspectum*. Trong ngần, (để mắt trông suốt). — *cibos*. Tiêu của ăn. || 4.— *noctes operi*. Qua đêm mà làm việc. — *quiete*. Nghỉ xác. || 5. — *in aliud tempus*. Giãn đến lúc khác. || 6. — *nomen silentio*. Chẳng nói tên (ai).—*multa*. Bỏ qua nhiều điều.

Transmontan-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên kia núi.

Transmot-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Transmov-eo, *es*, *i*, transmo-*tum*, *ere*, a. Đem sang, đem qua, dịch sang. — *in se gloriam*... Cướp lấy danh tiếng... cho mình.

Transmutati-o, *onis*, s. f. Sự lộn thứ tự (chữ), sự thay đổi (sự gì).

Transmut-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đổi, làm cho ra khác. *Veluti in cœlestes homines transmutati.* Các kẻ ấy đã nên như người thiêng.

Transnat-o, *as*, *are*, và **Transn-o**, *as*, *are*, a. Ngòi sang, lội bơi sang.

Transnavig-o, *as*, *are*, n. Vượt biển sang.

Transnominati-o, *onis*, s. f. như Metonymia.

Transnomin-o, *as*, *are*, a. Cải tên, đặt tên khác.

Transnumer-o, *as*, *are*, a. Tính quá số, đếm lội số.

Transpadan-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên kia sông Padô (sánh vuối thành Rôma).

Transpect-us, *ûs*, s. m. Sự xem suốt qua.

Transpic-io, *is*, transpe-*xi*, transpec-*tum*, *ere*, a. Xem suốt qua, coi thấu.

Transplant-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Trồng nơi khác, tỉa ra: đem đến nơi khác.

Transpon-o, *is*, transpos-*ui*, transpos-*itum*, *ere*, a. 1. Đem sang. 2. Đặt nơi khác, lộn thứ tự. 3. Trồng nơi khác.

Transportati-o, *onis*, s. f. Sự đem sang; sự dày.

Transport-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đem sang, đem qua, đem đi nơi khác; dày.

Transpositiv-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Hay đặt nơi khác, hay đổi thứ tự.

Transposit-us, *a*, *um*, part. pass. Transpono.

Transquiet-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất bằng yên.

Transrhenan-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên kia sông Rhênô.

Transsubstantiati-o, *onis*, s. f. Sự tính giống gì trở nên tính khác.

Transtiberin-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên kia sông Tibêri.

Transtigritan-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở bên kia sông Tigris.

Transtill-um, *i*, s. n. dimin. Transtrum. Xà nhỏ.

Transtin-eo, *es*, *ui*, *ere*, n. def. Ở giữa, chịu đặt ngang.

Transtr-um, *i*, s. n. và *a*, *orum*, s. n. p. 1. Ván quân chèo đứng hay là ngồi. 2. Xà ngang. 3. Xà, đòn tay, sào.

Transtuli, perf. Transfero.

Transui, perf. Transuo.

Transult-o, *as*, *are*, n. freq. Transilio.

Transum-o, *is*, *ere*, a. Lấy bởi tay kẻ khác; mượn lẽ, mượn ý (trong sách gì).

Transumpti-o, *onis*, s. f. 1. Sự lấy bởi tay kẻ khác. 2. Sự lộn thứ tự trong câu (cũng gọi là *Metalepsis*).

Transumptiv-us, *a*, *um*, adj. như Transpositivus.

Transu-o, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Lấy kim khâu mà châm, khâu qua giữa. 2. Đâm thâu qua.

Transut-us, *a*, *um*, part. pass. Transuo.

Transvad-or, *aris*, *ari*, d. Lội qua chỗ nông.

Transvaric-o, *as*, *are*, a. và n. Đi khuệnh khoạng.

Transvecti-o, *onis*, s. f. 1. Sự chở sang, sự đem sang. 2. Sự sang qua. 3. Sự soát binh kị.

Transvect-or, *oris*, s. m. Kẻ chở sang, kẻ đem sang.

Transvect-us, *a*, *um*, part. pass. bởi

Transveh-o, *is*, transve-*xi*, transvec-*tum*, *ere*, a. 1. Đem sang, chở sang, chở sang bên kia, khuân đi nơi khác. 2. Đâm thâu qua. 3. Kiệu cách trọng thể. 4. Ngoi sang, lội bơi qua. 5. *pass.* Đi xe sang, cỡi ngựa sang. || 1. *fig.* *Transvectum est tempus.* Thì giờ đã qua rồi.

† **Transven-a**, *æ*, s. m. Người khách, kẻ bộ hành.

Transvend-o, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. Bán.

Transven-io, *is*, *i*, *tum*, *ire*, n. Ở nơi khác mà đến.

Transverber-o, *as*, *are*, a. Đâm thâu qua.

Transvers-à, adv. Cách ngang. — *tueri.* Tròng lườm.

Transversari-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Ngang, đi qua giữa. *Tranversaria (ligna).* Các xà ngang.

Transvers-è và **im**, adv. Cách ngang, cách chéo.

Transversi-o, *onis*, s. f. Sự lấy hình khác, sự biến tướng.

Transvers-um, *i*, s. n. 1. Sự ngang, sự chéo. 2. Mỡ ngăn ngực và ruột, cao hoang. || 1. *Si experit ferre transversum, difficilis ad salutem recursus est.* Khi đã trẽ ngang ra, thì khó trở về chính hướng. — *digiti.* Hoành một ngón tay. *In tranversum positus.* Đã chịu đặt ngang. *De transverso.* Ngang.

Transvers-us, *a*, *um*, part. pass. Transverto, cũng là adj. 1. *pass.* (ai, sự gì) Đã chịu đặt ngang, chéo, ngang; *fig.* vạy vò, chẳng ngay, chẳng chính. 2. *act.* Xô qua giữa, đứng ngang, phá ngang; *fig.* nghịch cùng, xung khắc. || 1. *Transversi digiti spatium.* Một ngang ngón tay.

Transversum iter. Đàng trẻ. — *incedere*. Đi ngang. *Transversa verba*. Những lời chênh lệch.

TRANSVERT – O, *is*, *i*, transver-*sum*, *ere*, a. 1. Phá đổ, xáo lộn, trở ngược, trở bên khác, làm cho ra khác. 2. Khuyên đừng, nói gàng, làm cho (trí) ra tối tăm lẫm lạc.

TRANSVOLIT – O, *as*, *are*, a. và n. freq. bởi

TRANSVOL – O, *as*, *are*, a. và n. 1. Bay qua bên kia. 2. *fig*. Thâu qua, đi lanh chai, chạy mau; chảy, rò rỉ; (thì giờ) qua đi, bay qua, chóng qua; (trí) tưởng qua. || 2. *Transvolat vox auras*. Tiếng rao thâu khi bọc. — *ad scribendum*. Vội vàng mà viết. *Transvolantia*. Của phù vân.

TRANSVOLV – O, *is*, *i*, transvolu-*tum*, *ere*, a. Lăn qua khỏi.

TRANSVOR-O, *as*, *are*, a. Háu ăn, ngốn; *fig*. xa xỉ.

TRAP – ES, *etis*, s. m. TRAPET-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Bánh xe nghiền trái oliva.

TRAPEZIT – A, *æ*, s. m. Kẻ làm nghề đổi bạc.

TRAPEZI-UM, *i*, s. m. Hình thể điền hay là tà điền.

TRAPEZOPHOR – UM, *i*, s. n. Chân bàn.

TRAULOT – ES, *æ*, s. m. và f. và TRAUL-US, *i*, s. m. Kẻ cà lăm, kẻ nói lắp.

TRAVI – O, *as*, *are*, a. Đi qua, trải qua.

TRAVOL - O, *as*, *are*, a. và n. như Transvolo.

TRAXI, perf. Traho.

TREBACIT – ER, adv. Cách khôn khéo.

TREB – AX, *acis* (*acissimus*), adj. cả ba giống. (ai) Từng trải, khôn khéo, tinh anh, biện báo.

TRECEN – I, *æ*, *a*, và TRECENTEN-I, *æ*, *a*, adj. pl. Ba trăm, từng ba trăm.

TRECENTESIM – US, *a*, *um*, adj. ord. Thứ ba trăm.

TRECENT - I, *æ*, *a*, adj. num. pl. Ba trăm.

TRECENTI - ÈS, adv. Ba trăm lần.

TRECHEDIPN – UM, *i*, s. n. Áo kẻ đi ăn tiệc.

TREDECI – ÈS, adv. Mười ba lần.

TREDEC – IM, adj. num. pl. indecl. Mười ba.

† TREDECIM – US, *a*, *um*, adj. ord. Thứ mười ba.

† TREIS, thay vì Tres.

TREMEBUND-US, *a*, *um* (*ior*), adj. Run, run sợ.

TREMEFAC – IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. 1. Lung lay, rung lắc, đánh động. 2. Làm cho run sợ. || 1. — *tellurem*. Làm động đất. || 2. — *aliquem*. Làm cho ai sợ.

TREMEFACT – US, *a*, *um*, part. pass. Tremefacio.

TREMEND-US, *a*, *um*, part. fut. pass. Tremo, cũng là adj. (ai, sự gì) Làm cho sợ hãi, đáng người ta sợ hãi, đáng kinh khiếp, gớm ghiếc.

TREMISC – O, *is*, *ere*, def. 1. *n*. Bắt đầu run sợ; run sợ, sợ hãi. 2. *a*. Sợ, hãi (sự gì).

TREMISS – IS, *is*, và TREMISSI-US, *i*. s. m. Một phần trong ba phần đồng *as*.

TREM-O, *is*, *ui*, *ere*, n. def. 1. Run, động, chuyển, lắc, giẫy. 2. Run sợ, giùng mình sợ hãi. 3. *a*. Sợ hãi, kinh khiếp. || 1. *Unda zephyri afflatu tremit*. Gió hiu hiu thổi cho gợn mặt nước. *Morbus tremens*. Bệnh run. || 2. — *animo*. Thất kinh. *Tremit artus*. Nó run cả và mình.

TREM – OR, *oris*, s. m. 1. Sự run, sự động. 2. Sự run sợ, sự kinh hãi. 3. Giống gì làm cho sợ hãi. || 1. — *terræ*. Động đất. — *stellarum*. Sự tinh tú nhấp nháng. || 2. *Tremorem incutere*. Làm cho sợ hãi.

TREMUL – È và ÙM, adv. Cách run, cách run sợ.

TREMUL-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Run, động, lay lắc, giẫy, chẳng chắc, chẳng vững. 2. Run sợ. 3. Làm cho run sợ. || 1. *Tremulum mare*. Biển cả sóng. *Tremulis artubus hædi*. Dê con yếu ớt run rẩy. *Fig*. *Tremuli anni*. Tuổi già. ||3. *Tremulum frigus*. Giá rét làm cho run lập cập.

TREPIDANT-ER (*ius*), adv. Cách vội vàng vì kinh khiếp, cách nhốn nháo; cách nhát sợ, cách rụt rè.

TREPIDARI – US, *a*, *um*, adj. như Tolutaris.

TREPIDATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự vội vàng vì kinh khiếp, sự nhốn nháo, sự rộn rã. 2. Sự run sợ. 3. Bệnh run. || 1. — *fugæ*. Sự trốn chạy lao xao. || 3. — *nervorum*. Sự run gân.

TREPID - È, adv. 1. Cách vội vì kinh hãi, cách nhốn nháo. 2. Cách run sợ.

TREPID – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Chạy lao xao, chạy bộn nhộn, vội vàng vì sợ khiếp, nhốn nháo lên, rộn rã. 2. Run sợ, kinh hãi. 3. Run, động, lay lắc, giẫy, giùng mình, ghê mình. || 2. *Trepidat ne veniam*. Nó sợ kẻo tới đến. || 3. — *lætitiâ*. Nhảy mừng, mừng hún hởn.

TREPIDUL - US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

TREPID – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Vội vàng vì kinh hãi, làm vội vàng, hấp tấp, lật đật, hối hả; *fig*. mau kíp, nhẹ nhàng. 2. Run sợ, kinh hãi, nhát gan. 3. *act*. Làm cho động sợ hãi, hiểm, ngặt. || 1. *Trepida vita*. Phận tất tưởi. — *cursus*. Sự chạy vội vàng. || 2. — *metu* v. *præ metu*. Kinh khiếp. ||3. *In rebus trepidis*. Trong thì hiểm nghèo.

† TREP – O, *is*, *ere*, n. Xây, quay.

TREPOND – O, s. n. indecl. Ba cân.

TRES, *tria*, adj. num. pl. (gen *trium*, dat. và abl.

tribus). Ba; *fig.* ít, vài và. *Te tribus verbis volo* (hiểu ngầm *alloqui*). Tôi muốn báo anh một hai lời.

TRESS - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Đáng ba đồng *as*. 2. *fig.* Hèn, phàm. || 2. *Non — agaso.* Đứa chăn ngựa chẳng ra phích gì.

TRIACONT - AS, *adis*, s. f. Ba mươi, ba chục.

TRIANGULAR - IS, *e*, và TRIANGUL - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có ba góc, tam bạn.

TRIANGUL - UM, *i*, s. n. Hình có ba góc, hình tam bạn.

TRIARI - I, *orum*, s. m. p. Hàng binh thứ ba.

TRI - AS, *adis*, s. f. 1. Số ba, ba điều. 2. Một chúa ba ngôi.

TRIATR - US, *ûs*, s. m. Ngày thứ ba sau *Idus*.

TRIBACC - A, *æ*, s. f. Hoa tai có ba hạt trai.

TRIBOL - UM, *i*, s. n. như Triobolum.

TRIB - ON, *onis*, s. m. Áo khoác cũ.

TRIBRACH - US, *i*, và YS, *yos*, s. m. Lớp ba vần trắc.

TRIBUARI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về một phần dân (*tribus*).

TRIBUI, perf. Tribuo.

TRIBUL - A, *æ*, s. f. Giống bừa bừa lúa bông.

TRIBULARI - UM, *i*, s. n. Nơi xếp các đồ cày bừa.

TRIBULATI - O, *onis*, s. f. Sự gian nan, sự khốn khó, sự cực lòng, sự vất vả.

TRIBULAT - US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Có mũi nhọn như cái bừa *tribula*. 2. *fig.* (ai) Chịu đau đớn, khổ sở.

TRIBUL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về cùng một họ cả. 2. Khó khăn, khổ sở.

TRIBUL - O, *as*, *are*, a. 1. Dùng giống bừa *tribula* mà bừa lúa bông. 2. *fig.* Làm khốn, làm cực lòng.

TRIBULOS - US, *a*, *um* (*issimus*), adj. (sự gì) Có gai; *fig.* khó.

TRIBUL - UM, *i*, s. n. như Tribula.

TRIBUL - US, *i*, s. m. 1. Cây có gai, tử cái. 2. Chông sắt.

TRIBUN - AL, *alis*, s. n. 1. Toà quan xét, toà. 2. Các quan xét. 3. Bậc sập bàn thờ; toà vua ngự xem trò; dinh quan tướng; cổ song loan; nơi cao, nơi đáp, đê; *fig.* bậc cao. || 1. *Sedens pro tribunali.* Đang ngồi trên toà. *Ad aliud tribunal appellare.* Phúc cáo. ||2. — *nummarium.* Những quan xét ăn của lộ.

TRIBUNAT - US, *ûs*, s. 1 Chức quan bầu chữa dân (bên Rôma). 2. Chức quan chánh cơ.

1° TRIBUNITI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về quan bầu chữa dân hay là quan chánh cơ.

2° TRIBUNITI - US, *i*, s. m. Quan tribunô cựu.

TRIBUN - US, *i*, s. m. Quan có việc bênh đỡ dân (bên Rôma), quan chánh cơ. — *militaris* v. *militum.* Quan chánh cơ.

TRIBU - O, *is*, *i*, *tum*, *ere*, a. 1. Cho, ban, trả cho, giao cho. 2. Chác, chiếm lấy, nhường, chịu, kể là, đổ lại cho. 3. Chia ra, chỉ, dùng. || 1. — *suum cuique.* Trả cho ai của nấy. — *fidem testimonio.* Tin lời chứng. — *veniam alicui.* Tha tội (hay là tha phép) cho ai. — *laudem alicui.* Khen ai. — *gratiam alicui.* Tỏ lòng biết ơn ai. — *valetudini aliquid.* Giữ sức khoẻ. || 2. — *sibi nomina deorum.* Lấy tên những bụt thần mà đặt cho mình. — *primas alicui* (hiểu ngầm *partes*). Đặt ai ở bậc nhất. — *suaviloquentiam alicui.* Chịu xưng rằng ai có tài khéo nói. — *sibi nimium.* Cậy mình quá. — *alicui plurimum.* Chuộng ai lắm. — *aliquid ignaviæ alicui.* Đổ sự gì tại ai nhát gan quá. — *aliquid vitio alicui.* Bắt tội ai vì sự gì. || 3. — *librum in duas partes.* Chia sách ra làm hai phần. — *tempus alicui rei.* Lấy đủ giờ mà làm sự gì.

TRIB - US, *ûs*, s. f. Phần dân (đầu trước hết dân thành Rôma chia làm bốn *tribus*, về sau đã thêm đến ba mươi lăm *tribus*); họ cả, dòng dõi; bậc, hạng. *Tribu moveri.* Phải truất ngôi trừ ngoại.

TRIBUTARI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Chịu thuế, thuộc về thuế. *Res tributaria.* Việc thuế má. *Tributarium solum.* Đất chịu thuế.

TRIBUT - IM, adv. Từng *tribus*, từng họ cả, từng dòng họ.

TRIBUTI - O, *onis*, s. f. 1. Sự chia, sự phát, sự phân ra. 2. Sự nộp thuế, thuế.

TRIBUT - OR, *oris*, s. m. Kẻ cho, kẻ phân phát, kẻ chia.

TRIBUTORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về việc chia.

TRIBUT - UM, *i*, s. n. và † TRIBUT - US, *i*, s. m. Thuế, thuế má, thuế viết. *Tributum gentis accipere.* Lấy thuế dân. — *pecuniarium.* Thuế tiền.

1° TRIBUT - US, *a*, *um*, part. pass. Tribuo. (ai, sự gì) Đã chịu ban, đã chịu đổ lại cho, đã chịu phân chia.

2° TRIBUT - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Chịu chia từng *tribus*, từng phần dân. *Tributa comitia.* Hội dân từng *tribus*.

TRIC - Æ, *arum*, s. f. p. 1 Đò đánh chim. 2. *fig.* Sự vặt, sự hèn, đồ vặt, lẽ quanh. 3. Ngăn trở, sự gì khó lòng. || 3. — *domesticæ.* Những sự khó lòng trong cửa nhà.

TRICENARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về ba mươi, được ba mươi. — *homo*. Người được ba mươi tuổi.

TRICEN-I, *æ*, *a*, adj. pl. Ba mươi, từng ba mươi.

TRICENNALI-A, *um* và *orum*, s. n. p. Lễ mừng mỗi ba mươi năm một lần,

TRICENNAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Được ba mươi năm, bền ba mươi năm.

TRICENNI-UM, *i*, s. n. Quãng ba mươi năm.

TRICENTEN-I, *æ*, *a*, adj. pl. Từng ba trăm, ba trăm.

TRICENTI-ES, adv. Ba trăm lần.

TRIC-EPS, *ipitis*, adj. cả ba giống. (ai, sự gì) Có ba đầu, có ba đỉnh, có ba.

TRICESIM-US, *a*, *um*, adj. ord. Thứ ba mươi.

TRICESS-IS, *is*, s. m. 1. Tiền đáng ba mươi đồng *as*. 2. Ba mươi cân.

TRICHALC-UM, *i*, s. n. Một phần trong bốn phần obolô.

TRICHAPT-UM, *i*, s. n. Đồ dệt mỏng, vải điền.

TRICHI-AS, *æ*, s. m. và AS, *adis*, s. f. Cá lầm.

TRICHIAS-IS, *is*, s. f. Tật mi mắt.

TRICHIL-A, *æ*, s. f. Giàn nho, giàn hoa, hoa đường.

TRICHIL-UM, *i*, s. n. Bình có ba vòi.

TRICHIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Rậm rạp.

TRICHIT-IS, *idis*, s. f. Thứ phèn chua.

TRICHOMAN-ES, *is*, s. f. Kê cước thảo.

TRICHORD-IS, *e*, adj. (giống đàn) Có ba dây.

TRICHOR-UM, *i*, s. n. Nhà có ba toà, nhà có ba phần hay là ba tầng. 2. Nóc có ba mặt. 3. Bàn thờ có ba mặt.

TRICHR-US, *i*, s. m. Đá ngọc tam thể.

TRICI-ES, adv. Ba mươi lần.

TRICINI-UM, *i*, s. n. Cung có ba người hát rập.

TRICIPITIS, gen. Triceps.

TRICLINAR-IS, *e*, và TRICLINARI-US, *a*, *um*, adj. như Tricliniaris.

TRICLINIARCH-ES, *æ*, s. m. Kẻ áp việc dọn tiệc.

TRICLINIARI-A, *um* và *orum*, s. n. p. 1. Thảm hay là đệm lót giường ăn. 2. Phòng ăn.

TRICLINIAR-IS, *e*, và TRICLINIARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về giường nằm mà ăn, thuộc về phòng ăn.

TRICLINI-UM, *i*, s. n. 1. Giường vừa ba người nằm mà ăn. 2. Phòng vừa đủ ba giường ăn.

1° TRIC-O, *onis*, s. m. Kẻ móc việc, kẻ cãi cọ, kẻ khất nợ lần.

2° † TRIC-O, *as*, *are*, a. như Tricor.

TRICOCC-UM, *i*, s. n. Giống hoa quì.

TRICOL-OR, *oris*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có ba sắc.

TRICOL-UM, s. n. Câu có ba ngành.

TRICONGI-US, *i*, s. m. Bình đựng vừa ba *congius*.

TRIC-OR, *aris*, *ari*, d. Tìm lẽ quanh, cãi vặt, cãi lẩy.

TRICORNIG-ER, *era*, *erum*, và TRICORN-IS, *e*, adj. (giống gì) Có ba sừng.

TRICORP-OR, *oris*, adj. cả ba giống. (vật gì) Có ba xác.

TRICOS-US, *a*, *um*, adj. như 1° Trico.

TRICUSP-IS, *idis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có ba mũi nhọn.

TRIDACHN-A, *orum*, s. n. p. Thứ hàu rất lớn.

1° TRID-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có ba răng.

2° TRID-ENS, *entis*, s. m. 1. Cái chĩa ba. 2. Cái xiên ba răng (dùng mà ăn).

TRIDENTIF-ER, *era*, *erum*, và TRIDENTIG-ER, *era*, *erum*, adj. (ai) Cầm cái đinh ba.

TRIDENTIPOT-ENS, *entis*, s. m. Bụt Neptunô, thủy phủ.

TRIDUAN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm ba ngày tròn, thuộc về ba ngày.

TRIDU-UM, *i*, s. n. Quãng ba ngày.

TRIENN-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Có ba năm, được ba tuổi.

TRIENNI-UM, *i*, s. n. Quãng ba năm.

TRI-ENS, *entis*, s. m. Tam phần chi nhất. *Hæres ex triente*. Kẻ lĩnh một phần trong ba phần của lối.

TRIENT-AL, *alis*, s. n. Bình nhỏ kia.

TRIENTAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Được bốn tấc; được bốn lạng (về cân mười hai lạng).

TRIENTARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Được một phần trong ba. *Trientarium fœnus*. Lãi tam phần chi nhất vốn.

TRIERARCH-US, *i*, s. m. Quan cai tàu có ba hàng chèo.

TRIER-IS, *is*, s. f. Thứ tàu có ba hàng chèo.

TRIETERIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm mỗi ba năm một lần.

TRIETER-IS, *idis*, s. f. 1. Quãng ba năm. 2. *pl.* Lễ bụt Bacchô. || 1. *Raptus trieteride nonâ*. Chết khi đã được hai mươi bảy tuổi.

TRIFARI-AM và E, adv. Ba bề; ba cách.

TRIFARI-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Có ba cách. 2. Đã chia làm ba; có ba bề.

TRIFATIDIC-US, *a*, *um*, adj. (ai) Làm tiên tri cả.

Trif-aux, *aucis*, adj. cả ba giống. (giống gì) Có ba họng.

Trif-ax, *acis*, s. n. Thứ lao có ba góc.

Trif-er, *era*, *erum*, và **Trifer-us**, *a*, *um*, adj. (giống gì) Sinh một năm ba lần.

Trifid-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã chịu chẻ ba, có ba mũi. *Trifida flamma*. Lưỡi sét. *Trifida lingua serpentis*. Lưỡi rắn có ba nhọn.

Trifil-is, *e*. adj. (sự gì) Có ba sợi chỉ.

Trifini-um, *i*, s. n. Nơi mốc ba ruộng giáp nhau.

Trifissil-is, *e*, adj. như Trifidus.

Trifoli-um, *i*, s. n. Cây chĩa ba, vân thảo.

Triform-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Có ba hình.

Trif-ur, *uris*, s. m. Thằng bợm, thằng trộm lớm.

Trifurcat-us, *a*, *um*, adj. như Trifurcus.

Trifurcif-er, *era*, *erum*, adj. (ai) Bợm bãi, tướng kẻ trộm, gian hùng quá bội.

† **Trifurci-um**, *i*, s. n. Cái đinh ba.

Trifurc-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có ba mũi nhọn.

Trig-a, *æ*, s. f. 1. Sự mắc ách ba ngựa giống nhau; xe có ba ngựa kéo giống nhau. 2. Số ba.

Trigam-us, *i*, s. m. Kẻ đã có ba đời vợ.

Trigari-um, *i*, s. n. Nơi chạy xe có ngựa kéo giống ba.

Trigari-us, *i*, s. m. Kẻ dẫn xe có ngựa kéo giống ba.

Trigemin-us, *a*, *um*, adj. như Tergeminus.

Trigemm-is, *e*, adj. (cây) Có ba mống, có ba mậm.

Trigesi-ès, adv. Ba mươi lần.

Trigesim-us, *a*, *um*, adj. ord. Thứ ba mươi.

Trigint-a, adj. num. pl. indecl. Ba mươi.

Trigl-a, *æ*, **Triglid-a**, *æ*, và **Triglit-is**, *idis*, s. f. Cá buối.

Triglit-es, *æ*, s. m. Thứ đá ngọc có sắc cá buối.

Triglyph-us, *i*, s. m. Ba đàng xoi quá trên đầu cột.

Trig-on, *onis*, s. m. Trái cầu có ba người đánh.

Trigonal-is, *e*, và **Trigonic-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có ba góc.

Trigon-um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Hình ba góc, tam bạn. *Trigonum orthogonium*. Hình cầu cỏ.

1° **Trigon-us**, *a*, *um*, adj. như Trigonalis.

2° **Trigon-us**, *i*, s. m. Thứ cá đuối.

Trihori-um, *i*, s. n. Quãng ba giờ.

Trijug-is, *e*, và us, *a*, *um*, adj. (xe) Có ngựa kéo giống ba.

Trilater-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có ba phía, có ba mặt.

Trilibr-is, *e*, adj. (đồ gì) Nối ba cân.

Trilingu-is, *e*, và us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có ba lưỡi.

Tril-ix, *icis*, adj. cả ba giống. 1. (đồ dệt) Có ba go. 2. Có ba lần vải (hay là giống khác).

Trimat-us, *ûs*, s. m. Ba tuổi.

Trimembr-is, *e*, adj. (ai, vật gì) Có ba xác.

Trimestr-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Có ba tháng, thuộc về ba tháng. *Trimestre triticum*. Thứ lúa miến chín trong ba tháng.

Trimetall-um, *i*, s. n. Ba loài kim pha vuối nhau.

Trimet-er, *ra*, *rum*, adj. (giống gì) Có ba thước.

Trimm-a, *atis*, s. n. như Veterator.

Trimodi-a, *æ*, s. f. Bình đựng ba đấu.

Trimodi-um, *i*, s. n. Ba đấu.

Trimodi-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đựng ba đấu.

Trimul-us, *a*, *um*, và **Trim-us**, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Được ba tuổi, được ba năm.

Trinep-os, *otis*, s. m. và tis, *tis*, s. f. Chút trai, chút gái.

Trinit-as, *atis*, s. f. 1. Sự ba, số ba. 2. Đức Chúa Lời ba ngôi.

Trinoctial-is, *e*, adj. (sự gì) Có đủ ba đêm.

Trinocti-um, *i*, s. n. Quãng ba đêm.

Trinod-is, *e*, adj. (sự gì) Có ba nút; (tiếng) có ba vần.

Trinundin-um, *i*, s. n. Quãng ba phiên chợ (xem *Nundinæ*), hai mươi bảy ngày.

Trin-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở từng ba, có ba. *Trina castra*. Ba dinh cơ. *Unus est Deus—et unus*. Có một Đức Chúa Lời ba ngôi một tính.

Triobol-um, *i*, s.n. và us, *i*, s. m. Ba đồng obolô. *Fig. Trioboli homo*. Người vô hình.

Triodei-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở nơi ngã ba.

Trion-es, *um*, s. m. p. 1. Bò thuộc cày. 2. Đồng sao gần bắc cực; hướng bắc, bắc.

Trionym-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có ba tên.

Triophthalm-es, *is*, s. m. Đá ngọc có ba mắt.

Triorch-es, *is*, s. m. 1. Giống chim ưng. 2. Hương hoa thảo.

Tripal-is, *e*, adj. (sự gì) Có ba cọc mà đỡ.

Triparc-us, *a*, *um*, adj. (ai) Keo tay lắm, hà tiện lắm, chắt bóp lắm.

Tripartit-ò, adv. 1. Cách chia ba. 2. Ở ba nơi.

Tripartit-us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chia làm ba, có ba phần.

Tripatin-um, *i*, s. n. Mâm thứ ba; mâm có ba đĩa.

Tripector-us, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Có ba ngực.

Tripedal-is, *e*, và **Tripedal-us**, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có ba thước.

Tripell-is, *e*, adj. (vật gì) Có ba lượt da.

Tripeńdit-us, *a*, *um*, part. pass. (ai) Hư tí, rất hư.

Trip-es, *edis*, adj. cả ba giống. (vật gì, sự gì) Có ba chân.

Tripeti-a, *æ*, s. f. Ghế có ba chân, cái kiềng.

Triphonic-us, *i*, s. m. Gió đông bắc.

Tripict-us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chép ra ba thứ tiếng. *Superscriptio Christi tripicta erat.* Thẻ trên câu rut Đức Chúa Jêsu đã chép ba thứ tiếng (là tiếng hêbrêô, tiếng grêcô và tiếng latinh).

Triplar-is, *e*, **Triplasi-us**, *a*, *um*, và **Tripl-ex**, *icis*, adj. (ai, sự gì) Bằng ba, gấp ba, có ba cách.

Triplicabil-is, *e*, adj. (sự gì) Chịu gấp ba được.

Triplicati-o, *onis*, s. f. Sự gấp ba.

Triplic-es, *um*, s. m. p. Tấm ván nhỏ gấp ba chép.

Triplicis, gen. Triplex.

Triplicit-er, adv. Cách gấp ba, ba cách.

Triplic-o, *as*, *are*, a. Gấp ba, nhân thừa vuối ba.

Triplinthi-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có ba lớp gạch.

Tripl-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Gấp ba. *Triplo plùs.* Nhiều hơn gấp ba.

Tripodis, gen. Tripus.

Tripoli-um, *i*, s. n. Cây đại kích.

Tripondi-um, *i*, s. n. và **Tripond-o**, s. indecl. Ba cân.

† **Triportent-um**, *i*, s. n. Sự gì rất gớ lạ.

Tripudi-o, *as*, *are*, n. 1. Múa nhảy cách nhẹ lắm. 2. Giậm chân mau lắm.

Tripudi-um, *i*, s. n. Sự múa nhảy cách nhẹ lắm. 2. Sự giậm chân mau lắm.

Trip-us, *odis*, s. m. 1. Giống có ba chân. 2. Cái kiềng.

Triquetr-a, *æ*, s. f. và **um**, *i*, s. n. Hình ba góc, tam bạn.

Triquetr-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có ba góc. *Triqueta tellus.* Gò Sicilia có ba mỏm.

1° **Trirem-is**, *is*, s. f. Tàu có ba hàng chèo. *Ad triremes damnatus.* Đã phải án chèo thuyền hải đạo.

2° **Trirem-is**, *e*, adj. (tàu) Có ba hàng chèo.

† **Tris**, thay vì Tres.

Trisag-o, *inis*, s. f. Thạch lan thảo.

Triscurri-a, *orum*, s. n. p. Lời giễu cợt thô.

Trisem-us, *a*, *um*, adj. như Triplus.

Trisippi-um, *i*, s. n. Điểm nơi má ngựa tốt.

Trismegist-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rất cao trọng.

Trispast-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có ba cái rọc rọc.

Trissag-o, *inis*, s. f. như Trisago.

Triss-o, *as*, *are*, n. (chim én) Kêu; kêu như chim én.

Tristat-æ, *arum*, s. m. p. Ba quan lớn nhất sau vua.

Trist-è (*ius*, *issimè*), adv. Cách rầu, cách khó lòng.

Tristeg-a, *orum*, s. n. p. Ba tầng (nhà).

Tristicul-us, *a*, *um*, adj. dimin. Tristis.

Tristific-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Làm cho buồn, hay khuấy khoả, hay sinh chán.

Tristimoni-a, *æ*, s. f. và **um**, *i*, s. n. Sự buồn phiền, sự ưu sầu, sự rầu rĩ.

Trist-is, *e* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Làm hại, độc. 2. Rầu rĩ, buồn bã, ưu phiền. 3. Khó mặt, nghiêm trang, châu chan, nhiệm nhặt, ngặt phép. 4. Làm cho lo buồn, sinh rầu rĩ, khó lòng. 5. Giận, giận dữ. 6. Dữ tợn, nanh ác, hầm hầm, hung ác, cứng lòng. 7. Khó coi, u ám; khó ngửi, khó ăn, tởm, cay đắng, gớm ghiếc. || 1. *Triste medicamen.* Thuốc độc. *Triste lupus stabulis.* Chó sói trong chuồng chiên thì làm hại lắm. 2. — *salute Porsennæ.* Buồn vì ông Porsenna đã thoát sự hiểm được. || 3. *Oderunt hilarem tristes.* Người tẻ ghét kẻ vui. — *vultus.* Mặt âu sầu. || 4. — *nuntius.* Tin dữ. — *sententia* Án phạt. *Tristia exta.* Ruột hi sinh chỉ điềm gở. || 5. — *alicui.* Giận ai. || 6. — *mors.* Sự chết chẳng hay thương ai. || 7. — *domus.* Nhà tối tăm. — *aspectu.* Khó coi. — *lacerna.* Áo thô.

† **Tristit-as**, *atis*, s. f. như

Tristiti-a, *æ*, s. f. 1. Sự khó mặt, sự rầu rĩ, sự buồn bã, sự phiền lòng. 2. Sự giận. 3. Sự nghiêm phép, sự nhiệm nhặt, sự cương trực, tính sầu; sự ngặt ngòi. || 3. *Sine tristitiâ virtus.* Nhân đức dễ dàng.

† **Tristiti-es**, *ei*, và † **Tristitud-o**, *inis*, s. f. như Tristitia.

Trist-or, *aris*, *ari*, d. Phiền lòng, buồn sầu.

Trisulc-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có ba mũi nhọn, đã rẽ làm ba; (gò) có ba mỏm; (cửa) có ba cánh. *Telum trisulcum.* Lưỡi sét.

Trisyllab-us, *a*, *um*. adj. (tiếng) Có ba vần.

Trit, s. indecl. Tiếng chuột túc.

Tritavi-a, *æ*, s. f. và **Tritav-us**, *i*, s. m. Tổ tông sáu đời. *Tritavi nostri.* Tổ tông ta.

Trit-e, *es*, s. f. Quãng hai cung hát (như *do*, *mi*; hay là *re*, *fa*).

Trithal—es, *is*, s. f. Nam đại kích thảo.

Triticari-us, *a*, *um*, **Tritice-us**, *a*, *um*, và **Triticin-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về lúa miến, bằng lúa miến (mì).

Tritic-um, *i*, s. n. Lúa miến, lúa mì.

Triton-is, *idis*, s. f. Cây oliva.

Trit-or, *oris*, s. m. Kẻ dầm nát, kẻ tán, kẻ mài (thuốc vẽ), kẻ làm cho mòn. 2. Thợ chạm; thợ tiện. || 1. *fig.* — *stimulorum*. Kẻ hay phải đòn lắm.

Tritur-a, *æ*, và **Triturati-o**, *onis*, s. f. Sự đạp (lúa), sự xay bột; sự cọ, sự kì; mùa gặt.

Tritur-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đạp (lúa), xay bột.

Triturrit-us, *a*, *um*, adj. (thành) Có ba tháp.

1° **Tritus**, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Tero, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu mài, đã chịu dầm nát, đã chịu tán. 2. Đã mòn, dã nát, đã chịu đạp. 3. Nhọc nhằn, mỏi mệt. 4. Tường tận, quen, thường. 5. Đã quen, đã từng. || 2. *Tritissima via*. Đàng có nhiều người đi. *Trita vestis*. Aó cũ nát.

2° **Trit-us**, *ûs*, s. m. Sự dầm nát, sự tán.

Triumphali-a, *um*, s. n. p. Sự rước xách tướng đã thắng trận tuyển công.

Triumphal-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Đã thắng trận, thuộc về tướng đã thắng trận, thuộc về sự rước tướng khải hoàn trọng thể. — *provincia*. Xứ đã phải thua. — *porta*. Cửa tướng vào khi khải hoàn trọng thể. — *vir* (đặt tó hay là hiểu ngầm). Tướng đã được khải hoàn trọng thể.

Triumphat-or, *oris*, s. m. 1. Tướng khải hoàn rất trọng thể. 2. Kẻ đã thắng được, kẻ dẹp được. || 2. *Mundi fuit* —. Người đã thắng được thế gian.

Triumphatori-us, *a*, *um*, adj. như Triumphalis.

1° **Triumphat-us**, *a*, *um*, part. pass. Triumpho. 1. (ai, sự gì) Đã chịu thắng, đã thua. 2. Đã chịu rước xách rất trọng thể.

2° **Triumphat-us**, *i*, s. m. như Triumphus.

Triumph-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *n.* trị abl. cùng *de*. (tướng) Khải hoàn rất trọng thể, được rước xách rất trọng thể (vì đã thắng trận tuyển công); được trận vuối. 2. *a.* Thắng được, bắt phục; mừng khấp khởi, mừng rỡ bội phần. || 1. *Triumphavit Muræna de Mithridate*. Ông Murêna đã được rước vào thành cách rất trọng thể vì đã thắng vua Mithridatê tuyển công. — *de diabolo*. Thắng trận vuối ma qui. || 2. — *sæculum*. Thắng được thế gian.

Triumph-us, *i*, s. m. 1. Sự tướng khải hoàn rất trọng thể, sự tướng đã thắng trận tuyển công được rước vào thành cách rất trọng thể. (Vậy kẻ được *triumphus* đội triều thiên vàng, cầm chén vàng, mặc áo dài thêu vàng và áo chít thêu những lá dừa, đi song loan ngà, chống phủ việt ngà và giết bò đực mà tế tạ). 2. *fig.* Sự thắng trận, sự dẹp, sự bắt phục. || 2. *Suo est sepultus triumpho*. Người vừa thắng trận vừa tử trận.

Triumv-ir, *iri*, s. m. Một quan trong toà ba quan.

Triumviral-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về toà ba quan.

Triumvirat-us, *ûs*, s. m. Quyền chức quan về toà ba quan.

1° **Triunc-is**, *e*, adj. (sự gì) Được ba lạng cân.

2° **Triunc-is**, *is*, s. m. Quadrans.

Triveneficus, *i*, s. m. (*a*, *æ*, s. f.), như Terveneficus.

Trivi, perf. Tero.

Trivi-a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp ngã ba.

Trivial-is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về ngã ba. 2. *fig.* Thường, thô, thô thấp, hèn.

Trivialit-er, adv. Ở nơi ngã ba: *fig.* cách thường, cách thô, cách hèn.

Triviat-im, adv. Từng ngã ba, cứ nơi ngã ba.

Trivi-um, *i*, s. n. Ngã ba; nơi có nhiều kẻ đi lại.

Trivol-um, *i*, s. n. như Tribula.

Trixag-o, *inis*, s. f. như Trisago.

Trochæ-us, *i*, s. m. Một vần bình và một vần trắc (như *Turba*).

Trochil-us, *i*, s. m. 1. Chim tiểu liêu, huề mạc điểu. 2. Đàng xoi nơi cột. 3. Thuyền lườn.

Trochisc-us, *i*, s. m. Bánh thuốc.

Trochle-a, *æ*, s. f. Cái rọc rọc. *Trochleis pituitam adducere*. Lấy làm khó khạc đờm.

Trochleat-im, adv. Cách dùng cái rọc rọc.

Trochul-us, *i*, s. m. dimin. Trochus.

Troch-um, *i*, s. n. Thứ ghế.

Troch-us, *i*, s. m. 1. Cái chong chóng, vụ chơi. 2. Thứ bánh xe con trẻ dùng mà chơi.

Trog-on, *onis*, s. m. Thí mộc điểu.

Troic-us, *a*, *um*, adj. như Trojanus.

Troj-a, *æ*, s. f. 1. Thành Troja. 2. Sự thi chạy xe hay là ngựa. || 2. *Trojam edere* v. *agere*. Mở đám thi chạy xe hay là ngựa.

Trojan-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành Troja. *Trojana tempora*. Phen giặc phá thành Troja. — *porcus*. Lợn người ta đã đồi thịt khác mà nướng tuyền. *fig*. — *equus*. Mưu kín nhiệm.

† **Tropæat-us**, *a*, *um*, adj. (ai) Đã dựng lập dấu tích sự thắng trận.

Tropæ-i, *orum*, s. m. p. Thứ gió kia.

Tropæophor-us, *i*, s. m. Kẻ cầm dấu tích tỏ ra sự thắng trận, kẻ thắng trận.

Tropæ-um, *i*, s. n. 1. Dấu tích làm chứng sự đã thắng trận. 2. Sự thắng trận. || 1. *fig*. *Ingenii tui tropæa*. Những sự tỏ duệ trí anh ra.

Tropæ-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai) Đánh thức kẻ ngủ lâu quá. 2 Đánh kẻ khác đoạn trở mình đàng khác kéo người ta hồ nghi mình.

Trophæ-um, *i*, s. n. như Tropæum.

Tropic-a, *orum*, s. n. p. Sự thay đổi, sự loạn lạc.

Tropic-i, *orum*, s. m. p. Hai vòng ngang cách xích đạo 23° lẻ. *Tropicus Cancri*. Hoàng đạo bắc. *Tropicus Capricorni*. Hoàng đạo nam.

Tropic-e, adv. Cách bóng bảy.

Tropic-us, *a*, *um*, adj. như Tropologicus.

Trop-is, *is*, s. f. 1. Lòng vét 2. Rượu cặn, cặn lộ rượu.

Tropologi-a, *æ*, s. f. Cách nói bóng, cách nói thí dụ, cách tả nghĩa, cách nói ẩn ngữ.

Tropologic-us, *a*, *um*, adj. (lời) Bóng, thí dụ, ẩn ngữ.

Trop-us, *i*, s. m. Sự dùng tiếng về nghĩa bóng.

Trossul-a, *æ*, s. f. Người nữ làm dáng.

Trossul-us, *i*, s. m. 1. Đảng quân kị. 2. Kẻ làm dáng.

Troxal-is, *is*, s. f. Giống con châu chấu.

Tru-a, *æ*, s. f. 1. Muỗm có nhiều lỗ mà vớt váng nước bung. 2. Rãnh cho nước chảy.

Trucidati-o, *onis*, s. f. Sự giết, sự chém.

Trucidat-or, *oris*, s. m. Kẻ giết cách dữ tợn, kẻ chém.

Trucid-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Giết cách dữ tợn, giết lát, chém chết. 2. *fig*. Phá tuyệt, hà hiếp. || 1. *Ferro trucidatus*. Đã chịu chém. || 2. — *fœnore*. Lấy lãi nặng quá lẽ. — *ignem*. Giập tắt lửa. — *verbis*. Át miệng ai.

Trucis, gen. Trux.

Truct-a, *æ*, s. f. và us, *i*, s. m. Thoan tử ngư.

Truculent-er (*ius*, *issime*), adv. Cách dữ tợn.

Truculenti-a, *æ*, s. f. Sự dữ tợn, sự (thủy thổ) khó chịu.

Truculent-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Ra mặt dể, hăm hè. 2. Dữ, dữ tợn, độc ác. || 1. *Truculenti oculi*. Mắt trừng trộ. || 2. *Truculentum æquor*. Biển hay phong ba. *Truculentissimum facinus*. Tội rất gớm lạ.

Trucul-o, *as*, *are*, n. Kêu như loài sẻ đồng kia.

Trud-is, *is*, s. m. 1. Ngọn giáo có hình long câu. 2. Cái móc sắt.

Trud-o, *is*, tru-*si*, tru-*sum*, *ere*, a. 1. Đâm mạnh, dun mạnh, xô ra cho mạnh, đuổi ra; thúc giục. 2. Mọc, sinh. || 1. — *aliquem in carcerem*. Điệu ai vào ngục. — *aliquem ad mortem*. Kéo lôi ai đi chịu chết. — *populum in arma*. Xui giục dân làm giặc. — *aliquem cubito*. Thích ai ra. || 2. — *gemmas*. Đâm mậm. *Fallacia aliam trudit*. Sự gian dối này sinh sự gian dối khác.

Trull-a, *æ*, s. f. dimin. Trua. 1. Muỗm có lỗ mà vớt váng nước bung. 2. Cái bay. 3. Hoả lò, lồng ấp. 4. Chén uống. 5. Bình tiểu, cái vịt, bình đêm.

Trulle-um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Chậu, bình rửa tay.

Trullissati-o, *onis*, s. f. Sự nề, sự tô; lượt nề.

Trulliss-o, *as*, *are*, a. Nề, tô, trát.

Trull-us, *i*, s. m. Đền vua ở thành Constantinopoli. Đã hội công đồng chung thứ sáu.

Truncati-o, *onis*, s. f. Sự chặt, sự chém, sự bớt.

Trunc-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Chặt một đầu (sự gì), chém (đầu ai), chặt. 2. Cắt bớt, bớt, bỏ. || 1. *Truncari*. Chịu chém. — *sylvam*. Chặt rừng cây.

Truncculat-us, *a*, *um*. adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chặt một đầu. 2. Cắm một đoạn, cắm một phần của gì.

Truncul-us, *i*, s. m. Đầu (sự gì) đoạn, khúc. *Trunculi suum*. Giò lợn.

1° **Trunc-us**, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đã mất đầu, đã chịu chặt phần nào, chẳng tuyền vẹn. *Trunca navis*. Xác tàu. *Truncum corpus*. Xác đã mất đầu (hay là chân tay). *Fig*. *Truncum pecus*. Đoàn chiên đã mất con đầu đoàn. *Litteræ truncæ*. Chữ mất nét.

2° **Trunc-us**, *i*, s. m. 1. Gốc cây, cội cây, súc. 2. Cây. 3. Xác đã mất đầu. 4. Hình vóc, vóc giạc. 5. Phần dưới (về giống gì), đoạn, khúc, phần. 6. *fig*. Kẻ ngây muội. || 5. — *columnæ*. Thân cột, phần giữa cột.

1° **Tru-o**, *onis*, s. m. 1. Lênh đênh, trì nga. 2. Kẻ có mũi dài.

2° **Tru** - o, *as, are*, a. (lấy muỗm mà) Xới (đồ ăn).

Trusatil - is, *e*, adj. (giống gì) Tay đun.—*mola*. Cối xay.

Trusi, perf. Trudo.

Trusit - o, *as, are*, a. freq. bới

Trus - o, *as, are*, a. freq. Trudo. Năng đun, đun mạnh, xô mạnh, đẩy mạnh.

Trus - us, *a, um*, part. pass. Trudo.

Trut - a, *æ*, s. f. như Tructa.

Trutin - a, *æ*, s. f. Cái cân; *fig.* sự xét, sự cân nhắc.

Trutinat-or,*oris*, s. m. Kẻ xét, cân nhắc cẩn thận.

Trutin - or,*aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Cân. 2. *fig.* Xét kĩ, cân nhắc cẩn thận.

Trux, truc-*is*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Gớm ghiếc, rất xấu dạng, rất khó coi. 2. Dữ tợn, độc ác, hung bạo. || 1. *Truces oculi*. Mắt trừng trộ.|| 2. *Trucia audere*. Có tính bạo ngược. *Truces blattæ*. Cái gián gớm lắm (hay rấm sách vở).

Trybli - um, *i*, s. n. Đĩa, bát.

Trychn - on, *i*, s. n. Các thứ củ khoai độc.

† **Tryg** - a, *æ*, s. f. Rượu.

Trygin - um, *i*, s. n. Mực bằng cấn rượu.

Tu, tui, (dat. *tibi*, acc. và abl. *te*), pron. pers. Mày, anh, ông, người, etc. *Ego et tu*. Tôi và anh, hai ta. *Tecum*. Vuới anh.

Tuàpte, **Tuopte**, như Tuâ ipsâ, Tuo ipso.

Tuat - im, adv. Cứ ý anh, như anh đã quen.

Tub - a, *æ*, s. f. 1. Cái loa, kèn loa, thứ tù và. 2. *fig.* Văn thơ oai vọng. 3. Ống (trong máy nước). || 1. — *canit ludos*. Kèn loa lên hiệu mở đám chơi. — *nimborum*. Sấm. *fig.* — *seditionis*. Kẻ gây loạn.

Tubari - us, *i*, s. m. Thợ làm kèn loa.

1° **Tub** - er, *eris*, s. n. 1. Bướu. 2. Củ rả.

2° **Tub-er**, *eris*, 1. *s. f.* Cây đại táo. 2. *s. m.* Quả đại táo.

Tubercul-um, *i*, s. n. dimin. 1° Tuber. Bướu nhỏ.

Tuber - o, *as, are*, n. Nổi bướu, sưng lên.

Tuberos-us, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều bướu.

Tubic - en, *inis*, s. m. Kẻ thổi kèn loa.

Tubilustri - um, *i*, và **Tubilustr-um**, *i*, s. n. Sự làm các phép kèn loa dùng khi tế lễ.

Tubulati - o, *onis*, s. f. Sự xoi ống, sự đào khe.

Tubulat - us, *a, um*, adj. (giống gì) Đã xoi như ống.

Tubul - us, *i*, s. m. dimin. Tubus. 1. Ống nhỏ. 2. Khối hay là thoi loài kim đã dong hoá.

† **Tuburcinabund-us**, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Háu ăn.

Tuburcinat - us, *a, um*, part. bới

Tuburcin - or,*aris, ari*, d. Háu ăn, ăn bâm, ngốn.

Tub - us, *i*, s. m. 1. Ống. 2. Kèn loa. || 1. *Tubi viscerum*. Ruột.

Tuc - a, *orum*, s. n. p. và **Tucat-um**, *i*, s. n. Thịt dồi, chả, thịt băm, giò nem.

Tud - es, *is* và *itis*, s. m. Vồ, giùi đục.

Tudicul - a, *æ*, s. f. Cối đâm, cái lon.

Tudicul - o, *as, are*, a. 1. Đâm, đạp giập, ấn. 2. Pha, trộn. 3. *fig.* Bày mưu, mống.

† **Tudit-o**, *as, are*, a. Đun mạnh, đụng chạm, làm (đồ gì).

Tu - eor, *eris, itus sum, eri*, d. trị acc. 1. Coi, xem, trông, ngó. 2. Giữ, vâng cứ. 3. Bầu chữa, binh vực, che chở, gìn giữ, phù giúp; coi sóc, cai trị, nuôi nấng. 4. *pass.* Chịu trông, chịu gìn giữ, chịu bầu chữa, etc. || 1. — *transversa*. Trông gườm gườm. *Leo acerba tuens*. Sư tử trợn mắt. || 2. — *suum munus*. Giữ việc bậc mình. — *jussa alicujus*. Vâng lời ai. — *amicitiam*. Giữ đạo bằng hữu. || 4. — *rem familiarem*. Lo liệu việc cửa nhà. — *innocentiam suam*. Chữa tội mình. — *valetudinem*. Giữ sức khoẻ. — *templum Jovis*. Giữ chùa bụt Jovi. — *canem*. Nuôi con chó. — *contra frigora caput*. Che đầu cho khỏi rét. *Omnibus destinatum est adversus profanum imperium se armis tueri*. Ai nấy điều đã nhất định lấy khí giới mà đánh trả nước ngoại đạo. — *scholam*. Cai tràng học. *Regnum tueri*. Vực nhà nước.

Tuguriol-um, *i*, và **Tuguriuncul-um**, *i*, s. n. dim.

Tuguri - um, *i*, s. n. Nhà hèn, nhà lụp thụp, nhà lều, thảo lư; chuồng nhỏ. — *canis*. Cũi chó.

Tui, gen. Tu.

Tuipse, như Tu ipse.

Tuiti-o, *onis*, s. f. Sự bầu chữa, sự binh vực, sự gìn giữ. — *sui*. Sự đánh mà giữ mình.

Tuit- or, *oris*, s. m. như 2° Tutor.

Tuli, perf. Fero.

Tullian - e, adv. Cách như ông Cicêrô.

Tullian - um, *i*, s. n. Ngục thất kia (ở Rôma).

Tullian-us, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về ông Cicêrô. 2. Thuộc về vua Tulliô.

Tulli-us, *i*, s. m. 1. Ống. 2. Ống nước vọt, máu vọt.

† **Tul** - o, *is*, tetul-*i*, la-*tum, ere*, a. tiếng cổ, như Fero.

Tum, adv. và conj. 1. Khi ấy, bấy giờ; lúc ấy. 2. Rồi, đoạn, sau, lại, sau nữa, và, mà, cũng, nhất là. 3. đối vuối *cùm*, hay là đặt hai lần: Phán thì... phán thì, khi thì... khi thì, chẳng những.. mà lại. || 1. — *cum ei placebam* Trong khi tôi đẹp lòng kẻ ấy. || 2. *Quid — inde?* Rồi làm sao? —*quia plus valeo*. Và lại bởi vì tao khỏe hơn.(thì). || 3. *Non — hoc, — illud, sed semper idem vult.* Người hằng cứ một mực chẳng hay đòi khi giống này khi của khác. *Frustrari — alios, — etiam me ipsum*. Đánh lừa cả kẻ khác, cả tôi nữa.

† **Tumb-a**, *æ*, s. f. Mồ, mả, lăng.

Tumefac-io, *is*, fec *i*, *tum*, *ere*, a. Làm cho sưng lên, làm cho phồng ra, làm cho nổi lên; *pass.* sưng lên, *fig.* ra kiêu ngạo. — *humum*. Xới đất. *Vano tumefactus nomine*. Cậy mình vì chức vô ích.

Tumenti-a, *æ*, s. f. Sự sưng, sự chương lên.

Tum-eo, *es*, *ui*, *ere*, (thiếu sup.), n. trị dat. hay là abl. tùy nghi. 1. Sưng lên. 2. *fig.* Ra kiêu, tăng mình lên, cậy mình quá, phô mình; giận lên, tức giận. || 1. *Tumentes fluvii imbribus.* Những con sông đã lớn nước mưa. *Tumet lingua*. Lưỡi sưng. *Lumina fletu tument*. Mắt rưng lên vì chảy nước quá. *fig. Hic clivus molliter tumet.* Đây có một cái đồi xoai xoải. || 2. *Animi tumentes.* Những tính kiêu căng. *Vana tumens.* Khoe những sự vô ích. — *alicui*. Giận ai.

Tumesc-o, *is*, *ere*, n. def. Chương lên, sưng lên, phồng ra; *fig.* ra kiêu; giận lên. *Tumescunt aquæ*. Nước lên.

Tu-met, và **Tu-metipse**, như **Tuipse**.

† **Tumicl-a**, *æ*, s. f. Dây nhỏ.

Tumid-è *(issimè)*, adv. Cách sưng.

† **Tumidit-as**, *atis*, s. f. Sự đã sưng lên, sự đã chương.

† **Tumidos-us**, *a*, *um*, adj. như Tumidus.

Tumidul-us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Tumid-us, *a*, *um* *(ior, issimus)*, adj. 1. *pass.* (ai, sự gì) Đã sưng, đã chương, đã phồng; nổi, cao; *fig.* kiêu ngạo, cậy mình, phô, cao kì; giận. 2. *act.* Làm cho sưng, làm cho phồng; *fig.* làm cho giận, làm cho ra kiêu. || 1. — *incessus*. Cách đi kiêu kì. — *potentiâ suâ*. Cậy quyền phép mình. — *successu*. Ngạo mạn vì được thịnh sự. — *mons*. Núi cao. — *vultus*. Mặt giận giùi. — *venter*. Chương bụng.

Tum-or, *oris*, s. m. 1. Nơi sưng, bướu, cục, dát, tịt; nơi cao, gò, mô, đồi nhỏ. 2. *fig.* Sự phô trương, sự kiêu căng, tính khoảnh, sự cấu cao. 3. Sự giận, sự nổi men, sự nổi. || 1. — *loci*. Chỗ cao đất. || 2. *Gerere tumores mente*. Có tính khoảnh khoái. || 3. — *rerum*. Thì ngặt nghèo.

† **Tumulam-en**, *inis*, s. n. như Tumulus.

Tumulati-o, *onis*, s. f. Sự chôn, sự mai táng.

Tumul-o, *as*, *are*, a. Táng, chôn.

Tumulos-us, *a*, *um*, adj. (đất nào) Có nhiều gò, có nhiều mô.

Tumultuari-è, adj. như Tumultuosè.

Tumultuari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Làm vội vàng, làm xồi, làm hấp tấp, bậy bạ; bất ưng. *Contrahit tumultuarium exercitum*. Người sắm binh hấp tấp vội vàng. *Tumultuaria oratio*. Bài giảng không kịp dọn trước.

Tumultuat-im, adv. như Tumultuosè.

Tumultuati-o, *onis*, s. f. 1. Sự hỗn hào, sự xôn xao trong dân. 2. Sự chiêu binh vội vàng.

Tumultuat-or, *oris*, s. m. Kẻ làm hỗn hào, kẻ cấu chức.

Tumultu-o, *as*, *are*, a. Làm hỗn hào, làm xôn xao.

Tumultu-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. cùng *adversùs*. 1. Làm hỗn hào, làm xôn xao, làm rộn rực, làm lao xao, làm vỡ lở, dức lác om thòm, dấy loạn, giận dữ. 2. Phân vân, do dự, bối rối, ngập ngừng. || 1. — *adversùs regem.* Làm ngụy cùng vua. *Quid tumultuaris?* Sao anh giận thế vậy? || 2. *Secum tumultuatur.* Người cứ phân vân trí khôn.

Tumultuos-è *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách xôn xao, cách hỗn hào, cách bậy bạ. 2. Cách rộn rực, cách om thòm. 3. Bất thình lình.

Tumultuos-us, *a*, *um* *(ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Hỗn hào, xôn xao, xao xuyến, lao xao, bậy bạ, rầm rã, om thòm. 2. Làm ngụy, xui loạn, làm nghịch. 3. Làm cho lo lắng, làm cho núng sợ. || 1. *Tumultuosæ conciones*. Những hội công đồng xôn xao. || 2. *Tumultuosi milites*. Lính cưỡng phép. || 3. — *nuntius*. Tin làm cho (dân) ra xôn xao sợ hãi.

Tumult-us, *ùs*, s. m. 1. Sự hỗn hào, sự hỗn độn, sự bậy bạ, sự xôn xao, sự rộn rực, sự om thòm; bão bùng. 2. *fig.* Sự xao xuyến, sự rối lòng, sự lưỡng lự, sự phân vân. 3. Sự loạn lạc, sự dấy loạn, sự khởi ngụy. || 1. — *gallicus*. Sự xôn xao khi binh Gallô xông vào nước Rôma. — *sermonis*. Sự nói lắp. *Personant omnia tumultu*. Đâu đâu thấy rộn rực cả. — *sermonis*. Cách đọc phảng phất. || 3. *Comprimere*

tumultum. An dân, dẹp loạn. *Tumultum concitare* v. *præbere* v. *facere*. Gây loạn, làm loạn trong dân.

TUMUL-US, *i*, s. m. 1. Nơi cao, gò đống, mô, đồi nhỏ. 2. Mồ mả, mộ, lăng. || 2. — *honorarius*. Mộ chiêu hồn.

TUN'? thay vì Tu ne?

TUNC, adv. hợp cùng gần. Khi ấy, bấy giờ, trong dịp ấy, thì... — *tempores*. Trong thì ấy, khi ấy.

TUND-O, *is*, tutudi, tun-sum và tu-sum, *ere*, a. 1. Đánh (mạnh và nhiều cái), đập, giọt, lèn, nện. 2. Đàm bột, đâm mạt, nghiền tán. 3. *fig*. Làm ngầy tai, nói đay đả. || 1. — *fruges*. Đập lúa. — *oryzam*. Đâm gạo. — *tympana*. Đánh trống. — *terram*. Nện đất. — *medicinam*. Lèn thuốc. || 2. — *in farinam*. Xay ra bột, đâm bột. — *nucleos cribrum glandis*. Đánh giập hạt nhục đậu khấu. || 3. — *aures alicujus*. Làm cho chói tai ai. *Tundendo effecit senex ut*... Lão cứ nói đay thì đã làm cho...

TUNIC-A, *æ*, s. f. 1. Áo chít, áo trong (không có tay), áo. 2. Áo chức thầy năm chức. 3. *fig*. Màng, da mỏng phủ thịt, da con mắt, màng ở giữa vỏ và dác cây, vỏ, da, lốt loài vật. || 1. — *pullæ*. Áo tang. *Tunicam diducere*. Phanh ngực, mở áo. *Ponere tunicam*. Cởi áo chít, *fig*. sắp sửa làm việc gì. || 3. — *uvarum*. Vỏ quả nho. *Ponunt tunicas æstate cicadæ*. Mùa hè con ve ve trút lốt.

TUNICAT-US, *a*, *um*, part. pass. Tunico. *fig*. *Tunicata quies*. Sự bình tĩnh kẻ quê. — *popellus*. Thứ dân.

TUNICELL-A, *æ*, và TUNICUL-A, *æ*, s. f. dimin. Tunica.

TUNIC-O, *as*, *are*, a. 1. Mặc áo chít cho. 2. Phủ màng, phủ bằng da mỏng.

TUNS-US, *a*, *um*, part. pass. Tundo.

TUOPTE, như Tuo ipso.

1° † TU-OR, *eris*, *itus sum*, *eri*, d. như Tueor.

2° † TU-OR, *oris*, s. m. Sự con mắt xem được.

TURB-A, *æ*, s. f. Sự hỗn hào, sự rộn rực, sự xôn xao, sự lộn bậy. 2. Đông người lố nhố, đám xôn xao, đoàn, lũ, hội đông. 3. Sự nhiều, sự bời bời, sự đông đúc. || 1. *Turbas concire* v. *excitare*. Làm hỗn hào. || 2. *Videt in turbâ Verrem*. Người thấy Verrê ở trong lũ đông. — *canum*. Lũ chó. || 3. — *vulnerum*. Nhiều dấu tích. — *telorum*. Tên bắn như mưa. — *malorum*. Trăm nghìn sự dữ. *Turbâ gaudii oppressus*. Mừng ngợt.

TURBAMENT-UM, *i*, s. n. Sự hỗn độn, sự xôn xao, loạn lạc; sự gì làm cho xao xuyến.

TURBAT-È, adv. Cách hỗn độn, lộn bậy, lố mố, lố nhố.

TURBATI-O, *onis*, s. f. Loạn lạc, sự lao xao, sự lộn bậy, sự hỗn độn; sự xao xuyến, sự rối lòng. — *vultûs*. Sự động sắc.

TURBAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ làm loạn, kẻ làm xôn xao, thằng hỗn. — *reipublicæ*. Kẻ ngụy tặc.

TURBAT-UM, *i*, s. n. như Turbamentum.

TURBAT-US, *a*, *um*, part. pass. 2° Turbo.

TURBEL-Æ, *arum*, và TURBELLÆ, *arum*, s. f. p. dimin. Turba.

TURBIDAT-US, *a*, *um*, part. pass. Turbido.

TURBID-È, adv. Cách làm xôn xao, cách hỗn độn, cách lố mố. — *loqui*. Nói láp.

TURBID-O, *as*, *are*, a. 1. Quấy đục. 2. *fig*. Nhiễu loạn.

TURBIDUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

TURBID-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đục, chẳng trong, chẳng thanh, tối tăm, bù lù, lù mù. 2. Lố mố, lố nhố, hỗn độn, lộn bậy, loạn lạc, lao xao. 3. Lo lắng, rối rít, vội vàng. 4. Kiêu ngạo; giận dữ. 5. Làm xôn xao, làm hỗn hào, nhiễu loạn. || 1. *Turbida aqua*. Nước đục, *Turbidum cœlum*. Trời u ám. *Turbida lumina*. Mắt lờ mờ. || 2. *Turbida coma*. Đầu xờ xạc. || 3. — *animi* v. *animo*. Rối lòng rối trí. *Turbidis affectibus agitari*. Lo lắng thổn thức trăm điều. || 4. — *irâ*. Sốt giận. || 5. *Turbidum ingenium*. Người hay làm hỗn hào.

TURBINATI-O, *onis*, s. f. Hình quả lê, hình nón sơn.

TURBINAT-US, *a*, *um* (*ior*), adj. (đồ gì) Có hình quả lê, có hình nón sơn.

TURBINE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Hay vật, hay xoay, chảy cuộn cuộn.

1° TURB-O, *inis*, s. m. 1. Cơn gió, trận gió, gió rán, dông tố, cây nước. 2. Sự xây vần, sự chuyển vần, sự quay vòng. 3. Nước vật, xoáy nước. 4. Mộng, trụ, chốt. 5. Thứ binh kia. 6. Cái chong chóng, cái vụ chơi. 7. Sự gì có hình chong chóng. 8. Cần mà kéo sợi, con quay. || 1. *fig*. *Turbines reipublicæ*. Sự xôn xao trong nhà nước. — *patriæ*. Đứa quấy nhiều quê hương mình. — *vulgi*. Lũ dân ngu. || 2. *Turbines serpentis*. Khúc con rắn. — *militiæ*. Thứ tự các chức vũ giai. || 6. *Turbinem versare*. Chọi vụ, đánh chong chóng.

2° TURB-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Quấy đục, xáo

lộn, làm cho ra bày bạ, làm hỗn, phá thứ tự, làm cho bối rối. 2. Gây loạn, nhiễu loạn. xui làm loạn, làm xôn xao trong nước. 3. (— *se*) Làm ngụy, dấy loạn. || 1. — *fretum*. Làm cho biển rầy lên. — *mentem*. Làm cho rối trí, làm cho phát điên. *Turbavit semetipsum*. Người động mình thổn thức. *Mente et oculis turbatus*. Rối trí và quáng mắt. *In infirmitate uxoris et amicorum periculo aut morte turbatus*. Thấy vợ ốm đau và các bạn hữu phải sự hiểm nghèo hay là chết, thì ra bối rối. || 3. *Turbat mare*. Biển rầy lên. *Si una alterave civitas turbet*. Nếu có một vài thành muốn dấy loạn.

† **Turb-or**, *oris*, s. m. Sự mình mẩy chẳng yên.

Turbul-a, *æ*, s. f. dimin. Turba.

Turbulent-è và **er** (*iùs, issimè*), adv. Cách hỗn độn, cách xôn xao, cách bày bạ, cách rối lòng, cách giận.

Turbulenti-a, *æ*, s. f. Sự hỗn độn, sự lao xao, sự bày bạ.

† **Turbulent-o**, *as*, *are*, a. như 2° Turbo.

Turbulent-us, *a*, *um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đục, chẳng trong, chẳng sạch. 2. Lo lắng, bối rối, xôn xao, loạn lạc. 3. Làm hỗn độn, nhiễu loạn. || 1. *Turbulentam facere aquam*. Quấy đục nước. || 2. *Tempestas turbulenta*. Thì buổi xôn xao.

Turbyst - um, *i*, s. n. Thứ thuốc kia.

Turd - a, *æ*. s. f. Thứ chim sẻ đồng lớn.

Turdari - um, *i*, s. n. Nơi bốn chim sẻ đồng lớn.

Turdel-ix, *icis*, s. f. **Turdill - us**, *i*. và **Turdul - us**, *i*, s. m. dimin. bồi

Turd - us, *i*, s. m. 1. Thứ chim sẻ đồng lớn. 2. Cá kia.

Turg - eo, *es*, *ere*, n. def. trị dat. 1. Phềnh, (đã) sưng, sưng lên, phồng ra. 2. *fig*. Ra kiêu ngạo, làm kiêu làm cao; nổi giận. || 2. — *alicui*. Phát giận ai.

Turgesc - o, *is*, *ere*, n. def. Ra phềnh, sưng lên, chương lên, nở. — *somno*. Chương thây. *Fig*. *Sapientis animus nunquàm turgescit*. Người quân tử chẳng h[?] tâng mình lên.

Turgid - è, adv. Cách sưng.

Turgidul - us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Turgid - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Phềnh, đã sưng, đã chương, đã phùng. 2. Sốt giận. 3. (cách nói) Giống giạc. || 1. *Turgida labra*. Môi dày. *Turgidum mare*. Biển động. *Fig*. *Turgida frons cornibus*. Trán có sừng. || 3. *Turgida oratio*. Kiểu nói giống.

† **Turg - or**, *oris*, s. m. Sự sưng, nơi sưng.

Turi - o, *onis*, s. m. Đọt cây, chồi non.

Turm - a, *æ*, s. f. 1. Ba thập quân kị; cơ binh kị. 2. Toán binh, đạo binh. 3. *fig*. Nhiều, đông, đoàn, lũ, bọn. || 3. *Mortales turmæ*. Loài người. — *formicarum*. Lũ kiến.

Turmal - e, *is*, s. n. như Bellicum.

Turmal - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về cơ binh kị; thuộc về sự đánh giặc. 2. Thuộc về đoàn lũ. || 1. *Turmali sanguine cretus*. Có dòng dõi về đẳng quân kị.

Turmat - im, adv. 1. Từng cơ quân kị. 2. Từng lũ.

Turpat - us, *a*, *um*, part. pass. Turpo.

Turp - è, adv. như Turpiter.

Turpicul - us, *a*, *um*, adj. dimin. Turpis. (ai, sự gì) Xấu dạng khá; xấu xa một ít.

† **Turpid - o**, *inis*, s. f. như Turpitudo.

Turpificat - us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã ra xấu hình, đã ra xấu xa, đã hư, bẩn thỉu, ô uế.

Turpiloqui - um, *i*, s. n. Lời hoa tình, lời tục tĩu.

Turpiloqu - or, *eris*, *i*, d. Nói tục tĩu.

Turpilucricupid - us, *a*, *um*, adj. (ai) Làm nghề xấu xa mà kiếm lợi.

Turpilucr - is, *e*, và **us**, *a*, *um*, adj. (ai) Được lợi vì làm nghề xấu xa.

Turp - is, *e* (*ior, issimus*), adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Xấu dạng, xấu hình, xấu xa, lớn quá, dài quá. 2. *fig*. Dơ dáy, xấu hổ, xấu xa, hoa tình, bẩn thỉu, tục tĩu, mù khú, ô uế; hèn hạ, chẳng xứng, chẳng đáng. || 1. *Turpe caput*. Đầu lớn nghệch. — *vultus*. Mặt mũi xấu xa. *Macies* —. Sự gầy gò gớm ghiếc. || 2. *Turpia verba*. Những lời tục tĩu. *Turpes mores*. Thói nết bẩn thỉu. *Turpe ducit cedere pari*. Nó lấy sự thua kẻ bằng vai làm xấu hổ. — *amor*. Sự yêu về đàng trái.

Turp - iter (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách xấu dạng. 2. Cách xấu xa, cách dơ dáy, cách tục tĩu, cách ô uế, cách chẳng xứng, cách hèn hạ, cách chẳng đáng.

Turpitud - o, *inis*, s. f. 1. Sự xấu dạng, hình xấu xa, sự gớm ghiếc. 2. *fig*. Sự xấu xa, sự xấu hổ, sự tục tĩu, sự bẩn thỉu, sự hèn hạ, sự chẳng xứng, sự chẳng đáng. || 1. — *vultûs*. Mặt mũi xấu xa. || 2. — *generis*. Dòng dõi hèn. — *vitæ*. Cách ăn ở buông tuồng. — *verborum*. Lời hoa tình. *In scenam prodire nemini fuit turpitudini*. Thuở ấy chẳng có ai lấy sự xuất hình trò làm xấu hổ.

Turp - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho ra xấu

dạng; làm cho dơ. 2. Làm hư, làm hư danh, làm xấu hổ. || 1. — *vultum*. Làm cho mặt mũi ra xấu xa. — *aras sanguine*. Đổ máu làm cho bàn thờ ra dơ. || 2. — *avos*. Làm mất tiếng dòng dõi mình.

Turricul – a, *æ*, s. f. dimin. Turris. 1. Tháp nhỏ. 2. Ống thỏ lò.

Turrif – er, *era*, *erum*, và **Turrig – er**, *era*, *erum*, adj. (voi hay là tàu) Chở tháp; (thành) có tháp. *Turrigera corona*. Triều thiên có những hình tháp.

Turr – is, *is*, s. f. 1. Tháp. 2. Nhà cao, đền, đồn cao, nơi cao mà trông, chòi; chuồng bồ câu. 3. Phép bày quân như hình vuông. || 1. *Dardanæ turres*. Thành lũy thành Troja. *Turrim erigere*. Xây tháp. — *ambulatoria*. Tháp xe, tháp lăn.

Turrit – us, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Có nhiều tháp, có tháp. có thành lũy. 2. Chở tháp. 3. Cao như tháp, có hình tháp.

Tursi – o, *onis*, s. m. Cá nược.

Turt – ur, *uris*, s. m. Chim cu.

Turturill – a, *æ*, s. dimin. Turtur. 1. Chim cu con. 2. *fig*. Người yểu điệu. 3. Áng nguyệt hoa.

Turund – a, *æ*, s. f. 1. Bột trộn mà bón gà vịt. 2. Giẻ rách mà nhét vào vết tích.

Tus, tur - *is*, s. n. như Thus.

Tuscanic – us, *a*, *um*, và **Tuscan-us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Toscanô, cứ kiểu dân Toscanô.

Tusc-è, adv. Như dân Toscanô, (nói) tiếng toscanô.

Tusc – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Toscanô (hay là Etruscô). — *amnis*. Sông Tiberi. *Tusca sacra*. Pháp môn. *Tusco modo*. Như con bợm.

Tussed – o, *inis*, s. f. như Tussis.

Tussicul-a, *æ*, s. f. dimin. Tussis. Sự ho nhẹ vậy.

Tussicular-is, *e*, adj. (thuốc) Có hiệu mà chữa ho.

Tussiculos – us, *a*, *um*, và **Tussic-us**, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) Ho hen, có bệnh ho.

Tussilag – o, *inis*, s. f. Khoản đông hoa.

Tuss-io, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, n. Ho hen, có bệnh ho.

Tuss – is, *is*, s. f. Sự ho, ho hen, bệnh ho. *Tussi propter ventum laborare*. Ho gió. — *magna*. Ho sòng sọc.

Tus - us, *a*, *um*, part. pass. Tundo.

Tutacul – um, *i*, **Tutam-en**, *inis*, và **Tutament-um**, *i*, s. n. 1. Khí giới che mình, thuẫn, thành lũy, nơi nương nhờ, nơi ẩn náu. 2. *fig*. Ai hay là sự gì che chở binh vực. || 2. *Ad tutamentum mentis et corporis*. Để mà gìn giữ linh hồn và xác.

Tutati-o, *onis*, s. f. Sự gìn giữ, sự binh vực, sự bầu chữa.

Tutat-or, *oris*, s. m. Kẻ gìn giữ, kẻ che chở, kẻ bầu chữa.

Tutat – us, *a*, *um*, part. Tutor. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã binh vực, đã bầu chữa. 2. *pass*. Đã chịu binh vực.

Tut – è (*ius*, *issimè*), adv. Cách chắc chắn, ở nơi chắc, cách chẳng phải lo.

Tu – te, và **Tu-temet**, như Tu ipse.

Tutel – a, *æ*, s. f. 1. Sự gìn giữ, sự che chở, sự binh vực, sự bầu chữa. 2. Sự gì che giữ, lũy, hàng rào. 3. Sự coi sóc, sự nuôi nấng. 4. Việc coi sóc trẻ mồ côi. 5. Kẻ chịu bầu chữa, kẻ chịu che chở, đầy tớ. || 1. *Cum urbis — desperata esset*. Bởi vì chẳng còn trông giữ thành được. *Tutelam præstare contra frigora*. Hay che cho khỏi rét. || 3. *Asinus exiguæ tutelæ est*. Con lừa dễ nuôi. *Tributum in tutelam exercitûs describere*. Bổ thuế mà nuôi binh. || 4. *Tutelæ suæ fieri*. Đến tuổi xuất thân. || 5. *Virgines Virginis Mariæ* —. Những người đồng trinh Đức Bà Maria đồng trinh che chở gìn giữ.

Tutelar - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay che chở, hay bầu chữa; thuộc về sự che chở. 2. Thuộc về việc coi sóc trẻ mồ côi. || 1. — *angelus*. Thiên thần bản mệnh.

Tutelari – us, *i*, và **Tutelat-or**, *oris*, s. m. Kẻ gìn giữ, kẻ binh vực. kẻ bầu chữa.

Tu – temet, như Tu ipse.

Tut – ò, adv. như Tutè.

† **Tut – o**, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. như

1° **Tut-or**, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Che, giữ, gìn giữ, coi sóc. che chở, binh vực, phù hộ, bầu chữa. 2. Chống lại, khử trừ. || 1. — *armis urbem*. Cầm khí giới mà giữ thành. — *à calore*. Che cho khỏi nắng. — *se ab irâ alicujus*. Giữ mình khỏi cơn giận ai. *Genæ tutantur oculos*. Má là như thành che giữ con mắt. || 2. — *pericula*. Lo phòng kẻo phải sự cheo leo. — *inopiam aliorum*. Giúp đỡ các kẻ khác thiếu thốn.

2° **Tut - or**, *oris*, s. m. (*rix*, *ricis*, s. f.) 1. Kẻ binh vực, kẻ bầu chữa. 3. Kẻ coi sóc trẻ mồ côi. || 2. *Tutorem agere pupilli*. Làm việc coi sóc trẻ mồ côi.

Tutori-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay bầu chữa. 2. Thuộc về kẻ coi sóc trẻ mồ côi.

Tutudi, perf. Tundo.

Tutulat - us, *a*, *um*, adj. (ai) Nuôi chỏm tóc.

Tutul - us, *i*, s. m. 1. Chỏm tóc (các vợ sải kia quen để). 2. Nơi cao trong thành, chỏm thành.

Tut - us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. trị abl cùng *a*. 1. *pass.* (ai, sự gì) Chịu che, chịu binh vực, chịu bầu chữa, chịu che chở, chẳng có lẽ mà sợ, ở nơi chắc, ở vựng vàng. 2. *act.* (nơi nào) Chắc chắn, vững chắc, che giữ. 3. Khôn ngoan, cẩn thận, dè giữ. || 1. — *a re* (ai Chẳng phải sợ sự hà hiếp. — *non est hospes ab hospite.* Chúa nhà phải sợ cả khách đỗ nhà mình. *Tutum præstare ab...* Liệu cho ai) khỏi lo sợ về... || 2. *Perfugium tutum.* Nơi chắc mà ẩn. — *locus.* Nơi chắc chắn. *Tuta res est.* Việc đã chắc (chẳng phải lo nữa). *In tuto (loco) collocare.* Đặt hay là gửi nơi chắc chắn. ||3. *Tutum est hoc facere.* Làm sự ấy mới khôn.

Tu - us, *a*, *um*, adj. poss. (ai, sự gì) Thuộc về mày, của anh, xứng về anh, làm ích cho anh, tiện cho mày. *Tua erit victoria.* Mày sẽ thắng trận. *De tuis unus.* Một người trong các kẻ thuộc về anh. — *est.* Người theo bè anh, người yêu dấu anh lắm. *Hæc hora est tua.* Này là giờ tiện cho anh. *Tuum est judicare.* Việc luận xử qui về ông, ông phải luận xử, ông quen luận xử.

Tymb—us, *i*, s. m. Mồ mả, mộ.

Tympan-a, *orum*, s. n. p. Thứ hạt trai trên tròn dưới bằng.

Tympanic-us, *a*, *um*, adj. (ai Có bệnh thủy thũng.

Tympaniol-um, *i*, s. n. dimin. Tympanum. Trống nhỏ, trống bản, trống tiểu cổ.

Tympanist - a, *æ*, s. m. và **Tympanistri-a**, *æ*, s. f. Kẻ đánh trống.

Tympanit-es, *æ*, s. m. Bệnh thũng trướng, bệnh cổ trướng.

Tympanitic - us, *a*, *um*, adj. như Tympanicus.

Tympaniz – o, *as*, *are*, n. Đánh trống.

Tympanotrib – a, *æ*, s. m. Kẻ đánh trống, kẻ vỗ trống.

Tympan – um, *i*, s. n. 1. Trống phách, trống. 2. Phần lõm vào (trong đồ gì đóng hay là xây). 3. Bánh xe đặc trơ. 4. Bánh xe máy. 4. Bình úp trong đống hố nước. || 3. — *cirrinatum.* Bàn tròn đặc trơ.

Typh-on, *onis*, s. m 1. Vật gió, trận gió, gió rắn, cơn gió, cơn dông, bão. 2. Lửa vật.

Typhonicus *ventus*, m. Gió dông bắc.

Typh – us, *i*, s. m. 1. Sự sưng. 2. *fig.* Sự kiêu ngạo.

Typic – è, adv. Như hình bóng, cách hình bóng.

Typic - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về hình bóng, thuộc về lời bóng, là hình bóng, chỉ về (ai, sự gì). *Post agnum typicum.* Khi đã ăn thịt con chiên chỉ hình bóng đoạn.

Typographi – a, *æ*, s. f. Nghề in, sự in.

Typographic - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự in, thuộc về chữ in.

Typographi - um, *i*, s. n. Nhà in.

Typograph - us, *i*, s. m Kẻ in.

Typothet - a, *æ*, s. m. Kẻ áp việc in.

Typ-us, *i*, s. m. 1. Khuôn, mẫu, bản in, kiểu. 2. Hình, hình tượng, ảnh, dấu, hình bóng, thí dụ. || 1. *Libros typis edere.* In sách. || 2. *Hæc in typum Ecclesiæ præmissa est.* Người đã đi sai trước mà nên hình bóng thánh Yghêrêgia.

Tyrann-a, *æ*, s. f. Vua bà độc dữ, vợ vua độc dữ.

Tyrannic-è, adv. Như vua độc dữ, cách độc dữ.

Tyrannicid-a, *æ*, s. m. và f. Kẻ giết vua độc dữ.

Tyrannicidi – um, *i*, s. n. Sự giết vua độc dữ.

Tyrannic – us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Độc dữ, hà hiếp dân, thuộc về vua độc dữ.

Tyrann-is, *idis*, s. f. 1. Quyền cai trị mặc ý mình, đế nghiệp, bậc đáng vua. 2. Sự (vua) hà hiếp dân, sự dùng quyền cách độc dữ. || 1. *Tirannidem occupare.* Thoán vị.

Tyrannocton - us, *i*, s. m. (a, *æ*, s. f.) Kẻ giết vua độc dữ.

Tyrannopolit-a, *æ*, s. m. Kẻ làm tôi vua độc dữ.

Tyrann-us, *i*, s. m. 1. Vua, kẻ cai trị một mình. 2. Kẻ đã tiếm vị, kẻ cướp quyền, vua độc dữ, kẻ hà hiếp, kẻ dùng quyền cách độc dữ. || 1. — *latè.* Vua trị nước lớn.

Tyriamethist – us, *i*, s. m. Sắc ngọc tử anh.

Tyrianthin – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc tử anh, có sắc đỏ tía.

Tyri – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về dân Tyrô; thuộc về dân Carthagô. 2. Thuộc về sắc điều, có sắc điều. || 2. *Tyrium venenum.* Thuốc nhuộm điều. — *sinus.* Áo dài màu điều.

Tyro và **Tyrocinium**, như Tiro và Tirocinium.

Tyropatin-a, *æ*, s. f. Bánh ngọt có hình bánh sữa.

Tyr – os, *i*, s. f. như Tyrus.

Tyrotarich – us, *i*, s. m. Đồ ăn bằng thịt muối và bánh sữa.

Tyrrhen-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dân Tyrrhênô (hay là Etruscô hay là Tuscanô). *Tyrrhenum flumen.* Sông Tibêri.

Tyruncul-us, *i*, s. m. (a, *æ*, s. f.) như Tirunculus.

Tyr-us, *i*, s. f. 1. Thành Tyrô (bên đất Syria). 2. Thuốc nhuộm điều, áo màu điều, sắc điều. — *te vestit.* Anh mặc áo điều.

U

U, chữ latinh thứ hai mươi một.

1° Ub-er, *eris (erior, errimus)*, adj. cả ba giống, trị abl. hay là abl. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Hay sinh sản, hay sai trái, hậu khí. 2. Nhiều lắm, đầy dẫy, dư dật, đông lắm, có lộc, béo tốt. 3. Làm cho sai trái. || 1. — *solum*. Đất tốt. || 2. — *copia omnium rerum*. Mọi giống của cải nhiều lắm. *Uberes lacrymas fundere*. Chảy nước mắt ròng ròng. — *bellum*. Việc đánh giặc sinh lợi. || 3. — *imber*. Trận mưa dượm nhuần.

2° Ub-er, *eris*, s. n. 1. Vú, vú sữa, đầu vú. 2. *fig*. Sự hay sai quả, sự nhiều lắm, sự đầy dẫy, sự hậu khí. || 1. *Uberibus admovere aliquem*, v. *Ubera admovere alicui*. Cho ai bú. *Ab ubere infantem insumere*. Tôi tôi con. *Fig*. — *apum*. Bầy ong bám cây (như hình vú). || 2. *Ubera campi*. Sự đất hậu khí. *Ubere suo gravata vitis*. Cây nho sai quả.

Uberat-us, *a*, *um*, part. pass. Ubero.

Uber-ius *(rimè)*, adv. comp. (chẳng có bậc positivô). 1. Hơn, nhiều hơn, cách sai quả hơn. 2. (nói) Dài hơn, rộng ý hơn. || 1. *Uberrimè flebat*. Khi ấy người khóc xướt mướt.

Uber-o, *as*, *are*, 1. *a*. Làm cho sai trái. 2. *n*. Sai trái, sinh nhiều lắm.

Ubert-as, *atis*, s. f. 1. Sự (vật gì) có nhiều sữa. 2. Sự hay sai trái, sự hậu khí; sự nhiều lắm, sự đầy dẫy; ích lợi. || 2. — *pabuli*. Sự tốt đồng cỏ. *In tanta ubertate improborum*. Trong nhiều kẻ gian dữ dường ấy. *Ubertates virtutis*. Các ích lợi bởi nhân đức mà ra. — *materiæ*. Sự nhiều lẽ.

Ubert-im, adv. Bội hậu, nhiều lắm.

Ubert-o, *as*, *are*, như Ubero.

Ubert-us, *a*, *um*, adj. như 1° Uber.

Ub-i, adv. hợp cùng gen. 1. Ở đâu, ở nơi nào, là nơi. 2. Ở đâu? nơi nào? thể nào? || 1. *Nescio — sim*. Tôi chẳng biết tôi ở đâu. *Spartæ, — pueri*... Thành Sparta là nơi các trẻ...—*tyrannus est, ibi*... Đâu có vua dọc dữ, thì... đấy. || 2. — *gentium*, v. *terrarum*? Ở nơi nào, ở phương nào? — *fortunæ tuæ sint vide*. Anh hãy xem số phận anh đã ra thể nào.

Ub-i, conj. trị indic. Thoạt khi, chợt, sực khi, vừa khi, khi nào, khi. — *ea dies venit*. Khi vừa đến ngày ấy. — *primùm*. Thoạt khi. *Pecuniam amicis*, — *cuique opus erat*, *commodabat*. Người cho bạn hữu vay tiền tùy ai nấy có việc cần.

Ubi-cumque, và Ubi-cunque, adv. Đâu đâu, ở đâu mặc lòng.

Ubi-libet, adv. như Ubivis.

Ubi-nam, adj. như Ubi.

Ubi-quaqué, adv. Mọi nơi, đâu đâu mặc lòng.

Ubi-qué, adv. Đâu đó, đâu đâu, mọi nơi.

Ubi-vis, adv. Nơi nào mặc lòng.

1° Ud-o, *onis*, s. m. 1. Bao chân bằng lông dê. 2. Giầy hay là dép một lần.

2° Ud-o, *as*, *are*, a. Làm cho ướt, dầm, giúng nước.

Ud-or, *oris*, s. m. Sự mưa, sự ướt, sự ẩm, sự ỉu.

Ud-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ướt át, dầm, ẩm, ỉu ỉu, mốc, dượm nhuần. 2. Đã uống lắm. || 1. *Udi oculi*. Mắt chảy nước rươi rưới. *Ver udum*. Xuân hay mưa dượm nhuần. *Uda gaudia*. Sự vả mừng vả khóc. || 2. — *aleator*. Đứa đánh cờ bạc đã uống say.

Ulcera, pl. Ulcus.

Ulcerari-a, *æ*, s. f. như Marrubium.

Ulcerati-o, *onis*, s. f. Sự lên chốc lếch, chốc lếch.

Ulceris, gen. Ulcus.

Ulcer-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Làm cho bị dấu, làm cho lên chốc, làm cho sầy da. 2. *fig*. Làm cực (lòng).

Ulceros-us, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Có nhiều chốc lếch, sầy da, trầy da.

† Ulcisc-o, *is*, *ere*, a. như

Ulcisc-or, *eris*, ul-*tus sum*, *i*, d. trị acc. 1. Phạt, bắt vạ, oán phạt. 2. Thù, báo thù, oán trả, oán bênh, bầu chữa. || 1. *Deus hanc contumeliam non ultus est*. Đức Chúa Lời chẳng có oán phạt sự xỉ nhục ấy. || 2. — *aliquem*. Báo thù ai, báo oán thay ai. — *minima*. Thù vặt. *Ultus sum in eos*. Tao đã thù oán chúng nó.

Ulc-us, *eris*, s. n. Chốc lếch, dấu tích, sự sầy da. *fig*. *Ulcus tangere*. Nhắc lại sự gì làm cực lòng.

Ulcuscul-um, *i*, s. n. dimin. Ulcus. Chốc lếch nhỏ.

Ul-ex, *icis*, s. m. Giống ải hương thụ.

ULIGINOS - US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Vốn ướt, có đóng láy, có khí thấp, sầm.

ULIG - O, *inis*, s. f. Sự thấp khí, sự vốn ướt, sự sầm.

ULLIB - I, adv. Nơi nào

ULL - US, *a*, *um*. (gen. *ius*, dat. *i*, adj. đặt cùng tiếng chối. (người) Nào, (sự) gì. *Sine ullâ vituperatione*. Chẳng có chỗ trách cách nào. *Debet ullum nummum nemini*. Người chẳng mắc nợ ai đồng nào sốt.

ULMARI - UM, *i*, s. n. Vườn cây du du.

ULME - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây du du, bằng gỗ du du.

ULMITRIB - A, *æ*, s. m. Đứa nang phải đòn.

ULM - US, *i*, s. f. 1. Cây du du. 2. Roi, vọt.

ULN - A, *æ*, s. f. 1. Xương tay, cánh tay. 2. Sải, một vàng. 3. Thước đo, thước. || 1. *Excipere in ulnas*. Ẵm vào tay. || 3. *Toga bis ter ulnarum*. Áo dài sáu thước.

ULOPHON - ON, *i*, s. n. Thảo độc kia.

ULPIC - UM, *i*, s. n. Thứ củ tỏi lớn.

† ULS, præp. như Ultra.

ULTERI - OR, *us*, adj. comp. Ulter (chẳng dùng bậc posit.). 1. (ai, sự gì) Ở bên kia, ở quá khỏi, xa nữa, trước hơn. 2. Ở sau, theo sau, nữa, mới. 3. Đã qua, cổ tích. ||| 1. — *Gallia*. Xứ Gallia bên kia (núi Alpes). || 2. — *quis est?* Ai nữa? Sau nữa là ai? *Ulteriora non loquor*. Tôi chẳng nói gì nữa làm chi. — *dolor*. Sự đau đớn mới. || 3. *Ulteriora mirari*. Chuộng các sự đời trước.

ULTERI - US, adv. comp. Ultrà. 1. Quá khỏi, hơn nữa, xa hơn, quá chừng ấy. 2. Lâu hơn. || 1. — *ne tende odiis*. Anh đừng giận ghét hơn nữa. *Nil habet — ille mei*. Tôi chẳng có cho nó của gì khác. || 2. — *non morabor*. Tôi sẽ chẳng ở lại lâu hơn nữa, (hay là tôi sẽ chẳng thêm lời gì nữa).

ULTIMAT-US, *a*, *um*, adj.(giống gì) Ở cùng, sau hết.

ULTIM-È, adv. superl. Ultrà. Quá lắm, quá chừng.

ULTIM-O, *as*, *are*, n. (thì giờ) Gần qua, gần hết.

ULTIM - Ò, adv. superl. Ultrà, (hiểu ngầm *loco*). Sau hết. — *templis dona detraxit*. Sau hết nó đã lấy của công đức vào các đền thờ.

ULTIM-ÙM, adv. superl. Ultrà, (hiểu ngầm *locum*). Lần sau hết.

ULTIM - US, *a*, *um*, adj. superl. Ulter (chẳng dùng bậc posit.) 1. (ai, sự gì) Sau hết, ở cùng hết, cuối hết. 2. Thứ nhất, trước hết, xa nhất, đã lâu hơn cả. 3. Rốt hết, kém nhất, rốt hèn, khó chịu hơn cả, cùng cực. || 1. *Ultimum supplicium* v. *Ultima pœna*. Hình xử tử. *Ultimæ ceræ*. (ván bôi sáp mà viết) Chúc thư. *Ultima cauda*. Véo đuôi. *Ultimo mense*. Ở cuối tháng. *Ad ultimum*. Sau hết. || 2. — *auctor sanguinis*. Kẻ làm đầu dòng họ. || 3. *Esse in ultimis* v. *Ultima pati*. Phải sự túng cực. — *scholæ*. (học trò) Rốt hết.

ULTI - O, *onis*, s. f. Sự báo thù, sự oán trả; sự oán phạt. *Ultioni aliquem mactare*. Giết ai cho bõ lòng thù. *Ultionem petere ex aliquo*. Phạt ai.

† ULT - IS, præp. như Ultra.

ULT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ phạt, kẻ oán phạt, kẻ bắt vạ. 2. Kẻ báo thù, kẻ oán trả. || 2. — *inimicorum*. Kẻ báo oán các kẻ thù nghịch.

ULTORI - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà thù, thuộc về sự thù oán.

ULTR - A, præp. trị acc. 1. (chỉ nơi ở) Bên kia, xa hơn, quá khỏi. 2. (chỉ thì giờ) Quá khỏi, lâu hơn. 3. (chỉ chừng) Quá, quá hơn. || 1. — *terminum vagari*. Đi dông dài quá khỏi giới hạn. || 2. — *memoriam hominum*. Đã lâu lắm quá sự người ta nhớ được. || 3. — *modum*. Quá chừng, quá lẽ, quá thể. — *famam*. Hơn người ta ngờ.

ULTR - À, adv. 1. Quá, bên kia, xa hơn, hơn nữa, hơn, lâu hơn. 2. Về sau, từ rày mà đi. || 1. *Nil — requiratis*. Các anh đừng đòi đi gì nữa.

ULTRAJECT - UM, *i*, s. n. như 2° Trajectus.

ULTRAMUNDAN - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Ở quá thế gian.

ULTR - IX, *icis*, 1. *s. f.* Người nữ thù oán. 2. *adj.* (sự gì) Hay báo thù, thuộc về sự báo thù. || 2. *Manus Dei ultrix*. Tay Đức Chúa Lời oán phạt. *Ultrix hora*. Giờ báo oán. *Ultricia arma*. Những khí giới (dùng mà) báo thù.

ULTR - Ò, adv. 1. Tự mình, tự nhiên, tình nguyện, cam lòng, sẵn lòng. 2. Lại, sau nữa; quá khỏi, bên kia, xa hơn, xa. || 1. *Qui habet — appetitur*. Tự nhiên người ta tìm đến cùng người có của. || 2. — *citròque*. Bên nọ bên kia, đâu đó, cả hai bên. — *citròque beneficia data*. Ơn hai người giúp đáp nhau. — *istum à me!* Thằng kia xớ ra cho xa tao!

ULTRONEIT - AS, *atis*, s. f. Sự tự ý mình, sự vui lòng, sự tự nhiên.

ULTRONE - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Tình nguyện, tự ý mình, vui lòng, bằng lòng. 2. Tự nhiên, chịu làm tự ý.

ULTRORS - ÙM, adv. Xa hơn, quá khỏi.

Ultrotribut — a, *orum*, s. n. p. Thuế nộp tự ý mình.

1° **Ult—us**, *a*, *um*, part. Ulciscor. 1. *act.* (ai, sự gì) Đã báo thù, đã oán phạt. 2. *pass.* Đã chịu báo thù, đã chịu oán phạt.

2° **Ult - us**, *ûs*, s. m. Sự báo thù.

Ulul - a, *æ*, s. f. Chim cú, chim mèo.

Ululabil-is, *e*, adj. (sự gì) Đáng than văn; (tiếng) chói.

Ululam — en, *inis*, s. n. **Ululati-o**, *onis*, s. f. và **Ululat-us**, *ûs*, s. m. Tiếng la lối, tiếng gầm thét, tiếng tru trếu, tiếng kêu van; sự kêu chói tai.

Ulul — o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *n.* Gầm thét, tru trếu, la lối, kêu van cả tiếng, kêu chói tai; vang tiếng tru trếu. 2. *a.* Tri hô, gọi cả tiếng.

Ulv - a, *æ*, s. f. Rêu bọt, liêu bật thảo.

Ulvos-us, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Hay sinh rêu bọt.

Umbell - a, *æ*, s. f. Dù, lọng, tàn, tán, ô nhỏ.

Umbilicar-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về rốn (rún).

Umbilicat-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có hình rốn.

Umbilic-us, *i*, s. m. 1. Rốn, rún. 2. *fig.* Giữa, rốn, trung độ. 3. Vòng nhỏ dùng mà biết gió. 4. Nơi nhận hạt nhẫn. 5. Hòn đá tròn. 6. Cá nhỏ có ngao. 7. Trục cuốn sách, cúc nơi hai đầu trục cuốn sách; *fig.* cùng hết, chung tất. || 2. — *ovi.* Mộng trứng. — *terrarum.* Rốn trái đất, giữa đất. *Dies ad umbilicum est.* Ngày đã đứng bóng. || 7. *Pervenire ad umbilicos.* Xem hết sách; *fig.* làm xong (việc gì).

Umb-o, *onis*, s. f. 1. Núm thuẫn, núm khiên. 2. Cái thuẫn (lồi ra), khiên. 3. Cánh chỏ. 4. Nếp áo dài, áo dài. 5. Sự gì nổi ra: mỏm đất, mô, mốc. 6. Phẩn ngọc hay nhấp nháng. || 4. — *candidus.* Áo dài trắng. || 5. *Umbones itineris cogere.* Giẫy đàng cho bằng bạn. — *saxeus.* Đá mốc.

Umbr — a, *æ*, s. f. 1. Bóng. 2. Nơi bóng, nơi dợp, sự gì có bóng. 3. Đêm, sự tối tăm. 4. Bóng trong tranh vẽ. 5. Kẻ theo người khác đi ăn tiệc mời. 6. Bóng, hình bề ngoài. 7. Lẽ chẳng thật, lẽ giả. 8. *fig.* Sự che chở, sự binh vực, bóng. 9. Ma, tà ma, vong hồn, tinh quái. 10. Thứ cá bể. || 1. *Quasi — illum sequar.* Tôi sẽ theo người như bóng (theo kẻ đi thẳng mặt trời). *Umbram suam timere.* Sợ bóng mình. *fig.* *Umbram facere alicui.* Che lấp danh tiếng ai. || 2. *Captare umbras et frigora.* Hưởng bóng mát. *Sub umbrâ.* Dưới bóng. *fig.* — *temporum.* Tóc che trán. || 3. *Majoresque cadunt altis de montibus umbræ.* Và các núi cao ngả bóng dài hơn. *Ire per umbras sub nocte.* Đi đêm tối tăm. *Ad umbram.* Cho đến tối. || 6. *Veritatis* —. Hình bóng sự thật. — *mendax pietatis.* Sự giả cách kính mến. || 7. *Sub umbrâ fœderis.* Lấy lẽ hoà ước. || 8. *Sub umbrâ alicujus delitescere.* Nấp bóng ai. *Sub illius auxilii umbrâ.* Nhờ bóng người phù hộ. || 9. *Rex umbrarum* Bụt Plutô, diêm vương.

Umbracul — um, *i*, s. n. Nơi bóng dợp, nơi bóng mát; sự gì có bóng, dù, tàn, lọng; *fig.* tràng học.

† **Umbralit — er**, adv. Cách có hình bóng.

Umbraticol-a, *æ*. s. m. và f. 1. Kẻ thích bóng dợp. 2. *fig.* Kẻ yểu điệu.

Umbratic-us, *a*, *um*, và **Umbratil-is**, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Xảy ra ở nơi bóng, chịu làm dưới bóng; yêu bóng mát. 2. *fig.* Yểu điệu. || 1. *Umbraticum negotium.* Việc làm ở nơi bóng dợp, việc giường cao chiếu sạch. || 2. *Umbratilis vita.* Thói nết yểu điệu.

Umbratilit — er, adv. Cách vẽ phác qua, cách lược qua.

Umbrif-er, *era*, *erum*, adj. 1. (sự gì) Sinh bóng, có bóng mát. 2. (bụt kia) Đưa vong hồn.

Umbr-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Che bóng, có bóng che, làm cho có bóng mát, che. — *sub palmite colles.* Trồng cây nho kín cả sườn đồi. — *diem.* Che sáng, làm cho ra tối tăm. *Umbrans lucus.* Mirỡu rậm cây.

Umbros-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (giống gì) Ở nơi bóng dợp, ở nơi tối, tối tăm. 2. Có bóng che. || 1. *Vallis umbrosa.* Thung dợp. || 2. *Umbrosa arbor.* Cây rậm lá.

Un-à, adv. 1. Một trật, một thể. 2. Vuối, làm một vuối. 3. (đặt hai lần) Phần thì... phần thì..., và... và... || 1. — *ambos necare.* Giết cả hai một trật. || 2. — *cum eis.* Làm một cùng các kẻ ấy. — *cum aliquo philosophari.* Bàn lẽ cao vuối ai. || 3. — *et id probabit*, — *et mihi neminem anteponet.* Chẳng những người sẽ khen việc ấy, mà lại chẳng lấy ai làm hơn tôi.

Unaetvicesiman - i, *orum*, s. m. p. Lính cơ thứ hai mươi mốt.

Unanim — ans, *antis*, và is, *e*, adj. (ai) Đồng tình, đồng lòng, hợp một lòng một ý.

Unanimit — as, *atis*, s. f. Sự đồng lòng, sự đồng tình, sự đồng tâm, sự hợp ý, sự hoà thuận.

Unanimit — er, adv. 1. Cách hoà thuận. 2. Cách đồng lòng, cách hợp một ý.

Unanim-us, *a*, *um*, adj. như Unanimans.

Uncati — o, *onis*, s. f. Sự cong (móng chân tay).

Uncat-us, *a*, *um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu uốn cong, có hình cong. cong. *fig.—syllogismus.* Lẽ hai ngách.

Unci-a, *æ*, s. f. 1. Lạng (về cân mười hai lạng). 2. Một phần trong mười hai phần. *Ex unciâ hæres.* Kẻ được ăn một phần trong mười hai phần của lối.

Uncial-is, *e*, và **Unciari-us**, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về lạng, nối một lạng (về cân mười hai lạng). 2. Thuộc về một phần trong mười hai phần. || 2. *Uncianius hæres.* Kẻ được ăn một phần trong mười hai phần của lối.

Unciat-im, adv. 1. Từng lạng cân; từng đồng tiền. 2. Cứ một phần trong mười hai phần.

Uncinat-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có hình cái móc, có móc, quặp.

1° **Uncin-us**, *a*, *um*, adj. như Uncinatus.

2° **Uncin-us**, *i*, s. m. dimin. 2° Uncus. Móc nhỏ.

Unciol-a, *æ*, s. f. 1. Phần thứ mười hai của lối. 2. Phần nhỏ mọn, hào li, mảy, chút.

Uncip-es, *edis*, adj. (ai, vật gì) Quặp chân, có chân quẹo.

Uncti-o, *onis*, s. f. 1. Sự xức, sự xoa thuốc. 2. Thuốc xức. 3. *fig.* Cách giảng sốt sắng. 4. Sự sung sướng bởi ơn Đức Chúa Lời mà ra. || 1. *Filium tuum Jesum unctione cœlesti consecrâsti.* Chúa tôi đã xức dầu thiêng liêng cho Con Chúa tôi làm đấng cứu thế. *Extrema unctio.* Phép xức dầu thánh cho kẻ liệt.

Unctit-o, *as*, *are*, a. freq. Ungo. Năng xức, năng xoa.

Unctiuscul-us, *a*, *um*, adj. (đồ ăn) Có vừa đủ mỡ, đã gia vị vừa phải.

Unct-or, *oris*, s. m. (rix, *ricis*, s. f.) Tôi tá xức thuốc cho kẻ mới tắm rửa).

Unctori-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà xức.

Unctuari-um, *i*, s. n. Phòng trong nhà tắm mà xức thuốc.

Unctul-us, *a*, *um*, adj. dimin. 1° Unctus.

Unct-um, *i*, s. n. 1. Thuốc thơm lỏng. 2. Nước thịt, nước cá. 3. *fig.* Yến tiệc; sự ăn uống xa xỉ, sự ăn của cao lương.

Unctur-a, *æ*, s. f. Sự xức thuốc xác chết.

1° **Unct-us**, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Ungo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu xức, đã chịu bôi, đã chịu sần hay là gàn; có mỡ, giây mỡ, giây dầu, bầy nhầy, nhem nhuốc. 2. Đã chịu xức thuốc thơm, đã chịu chải chuốt, đã chịu giồi giẽ; trọng thể, mĩ vị, tề chỉnh, hoa hoè, tử tế. || 1. *Unctæ manus.* Tay nhầy. *Uncta lardo olera.* Rau xào thịt mỡ lợn. || 2. *Uncti capilli.* Tóc đã xức thuốc thơm. *Unctior loquendi consuetudo.* Kiểu nói mĩ duyệt hơn. *Unctum convivium.* Tiệc trọng thể.

2° **Unct-us**, *ûs*, s. m. như Unctio.

1° **Unc-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Cong, quặp, có móc. — *nasus.* Mũi vọ. — *dens.* Lưỡi cày. *Unca æra.* Lưỡi câu.

2° **Unc-us**, *i*, s. m. Đồ mà móc, cái móc, đồ co quặp, mỏ, neo. — *ligneus.* Kèo nèo.

Und-a, *æ*, s. f. 1. Nước. 2. Giống lỏng. 3. Nước động, nước biển, sóng, dợn sóng, gợn sóng, đợt sóng, biển; nước sôi, nước nhảy vọt. 4. Phần lối ra quá trên đầu cột. 5. *fig.* Sự xôn xao, sự xao xuyến, sự loạn lạc; đông người xôn xao. || 2. — *sanguinis.* Máu chảy. || 3. *Impellitur — undâ.* Sóng đun sóng. *Tribus undis fervere.* Sôi ba giạo. *Fig. Undæ aeriæ.* Khí trời, mây, khói nghi ngút. *Undæ segetum.* Sự lúa cồn lướt gió. || 5. *Illæ undæ comitiorum.* Công đồng dân xôn xao ấy. *Curarum fluctuat undis.* Kẻ ấy lo lắng áy náy trăm đàng.—*salutantûm.* Lũ người hầu hạ.

Undabund-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sóng, dợn sóng.

Undant-er, adv. 1. Như sóng, cách dợn như sóng. 2. Như nước lũ, như suối.

Undat-im, adv. 1. Như mưa. 2. Cách như sóng, (gỗ) có vân, (đá) có gân.

Undat-us, *a*, *um*, part. pass. Undo, cũng là adj. (sự gì) Có vân, có lằn, cồn lướt gió, có dợn như sóng. *Undata mensa.* Mâm (gỗ) có vân.

Und-è, adv. hợp cùng gen. 1. Bởi đâu? Bởi đấy, ở đâu mà về. 2. Bởi cội rễ nào, bởi sự gì, bởi lẽ nào. 3. Thể nào, cách nào. || 1. — *gentium?* Bởi phương nào? — *profectus est?* Nó bởi đâu mà ra? — *te habemus?* Anh ở đâu đến? *Nescit— sumat id.* Nó chẳng biết lấy sự ấy ở đâu. || 2. —*emisti?* Anh đã mua ai? *Non reliquit—efferretur.* Người chẳng để của gì mà táng xác mình. — *cœpit luxuria.* Là cội rễ sinh sự xa xỉ. || 3.— *id scis?* Anh biết sự ấy thể nào?

Unde, (như *unus de*), tiếng này đặt đầu tiếng khác thì giảm một, hoạ mới gia một.

Undecen-i, *æ*, *a*, adj. pl. 1. Từng mười một. 2. Từng chín mươi chín.

Undecentesim-us, *a*, *um*, adj. ord. Thứ chín mươi chín.

Undecent-um, adj. num. pl. indecl. Chín mươi chín.

Undeci-ès, adv. Mười một lần.

UNDEC-IM, adj. num. pl. indecl. Mười một.

UNDECIM-US, *a*, *um*, adj. ord. Thứ mười một.

UNDECIREM-IS, *is*, s. f. Tàu có mười một hàng chèo.

UNDECUMAN-I, *orum*, s. m. p. Lính cơ thứ mười một.

UNDE-CUMQUÈ và UNDE-CUNQUÈ, adv. 1. Dù bởi nơi nào mặc lòng. 2. Dù ở đâu mặc lòng.

UNDE-LIBET, adv. Bởi đâu mặc lòng.

UNDENARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mười một, được mười một. — *numerus*. Số mười một.

UNDEN-I, *æ*, *a*, adj. pl. Từng mười một. *Pariuntur* —. Có lứa được mười một con. — *decembres*. Mười một năm.

UNDENONAGINT-A, adj. num. pl. indecl. Tám mươi chín.

UNDEOCTOGINT-A, adj. num. pl. indecl. Bảy mươi chín.

UNDEQUADRAGESIM-US, *a*, *um*, adj. ord. Thứ ba mươi chín.

UNDEQUADRAGI-ÈS, adv. Ba mươi chín lần.

UNDEQUADRAGINT-A, adj. num. pl. indecl. Ba mươi chín.

UNDE-QUAQUÈ, adv. Bởi mọi nơi, bởi tư bề.

UNDEQUINQUAGESIM-US, *a*, *um*, adj. ord. Thứ bốn mươi chín.

UNDESEXAGESIM-US, *a*, *um*, adj. ord. Thứ năm mươi chín.

UNDESEXAGINT-A, adj. num. pl. indecl. Năm mươi chín.

UNDETRICEN-I, *æ*, *a*, adj. pl. Từng hai mươi chín, hai mươi chín.

UNDETRICESIM-US, *a*, *um*, và UNDETRIGESIM-US, *a*, *um*, adj. ord. Thứ hai mươi chín.

UNDETRIGINT-A, adj. num. pl. indecl. Hai mươi chín.

UNDEVICEN-I, *æ*, *a*, adj. pl. Mười chín, từng mười chín.

UNDEVICESIMAN-I, *orum*, s. m. pl. Lính cơ thứ mười chín.

UNDEVICESIM-US, *a*, *um*, và UNDETRIGESIM-US, *a*, *um*, adj. ord. Thứ mười chín.

UNDEVIGINT-I, adj. num. pl. indecl. Mười chín.

UNDICOL-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ ở trong nước, giống thủy tộc.

UNDIFRAG-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Làm cho sóng vỡ giập ra, hay phân rẽ sóng.

UNDIQU-È, UNDIQUESEC-ÙS, và UNDIQUEVERS-ÙM, adv. Bởi mọi nơi, bởi đâu mặc lòng. *Concurritur undiquè ad illum*. Người ta mọi nơi tuốn đến cùng người ấy. — *perfecta natura*. Tính lọn lành mọi đàng.

UNDISON-US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Sóng vỗ vào, có tiếng sóng vang dậy.

UND-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. 1. Chảy ròng ròng, sôi, vọt. 2. Có gợn sóng, sóng dợn; *fig.* có đợt, có lớp, có lằn, cồn lướt, etc. 3. Tràn trụa, đầy dẫy, được nhiều. 4. Xôn xao, lo lắng, xao xuyến. 5. *a*. Làm cho tràn trụa. || 1. *Solet æstus æquinoctialis — major*. Con nước xuân phân (hay là thu phân) vốn lớn hơn. *Undans cruor*. Máu chảy ròng ròng. || 2. *Habenæ undantes*. Dây cương rũi. || 3. *Galea undans fletu*. Mũ chiến ướt nước mắt. || 5. — *campos sanguine*. Đỏ máu đầy cả cánh đồng.

UNDOS-È (*iùs*), adv. Cách như dợn sóng.

UNDOS-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (sự gì) Có sóng, dợn sóng.

UNDUL-A, *æ*, s. f. Phần lồi ra quá trên đầu cột.

UNDULAT-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có dợn sóng, có đợt, có vân, có hình guột mây. *Lignum undulatum*. Gỗ có vân. *Undulatæ nubes*. Guột mây.

UNED-O, *onis*, s. m. 1. Cây dương mai. 2. Quả dương mai.

† UNGELL-Æ, *arum*, s. f. p. Giò lợn chín.

UNG-O, *is*, un-*xi*, unc-*tum*, *ere*, a. 1. Xức, xoa, bôi, đổ, xức (thuốc thơm). 2. Nhuộm, dầm, giúng nước. 3. Gia vị (vào đồ ăn), dọn, nấu nướng. || 1. *Ungi olivo*. Bôi dầu vào mình. *David rex unctus est*. Ông Davit đã chịu chức làm vua (đã chịu xức dầu thánh). || 2. — *cruore arma*. Dùng khí giới mà đổ máu.

UNGUED-O, *inis*, s. f. và UNGU-EN, *inis*, s. n. như Unguentum.

UNGUENTARI-A, *æ*, s. f. 1. (hiểu ngầm *ars*). Nghề làm hay là bán thuốc thơm. 2. (hiểu ngầm *mulier*). Người nữ làm hay là bán thuốc thơm.

UNGUENTARI-UM, *i*, s. n. Thuế thuốc thơm.

1° UNGUENTARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thuốc thơm.

2° UNGUENTARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm hay là bán thuốc thơm.

UNGUENTAT-US, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu xức thuốc thơm.

UNGUENT-UM, *i*, s. n. 1. Thuốc thơm lỏng, nước thơm, dầu thơm. 2. Thuốc cao, mỡ mà bôi. || 1. *Perfricare caput suum unguento*. Xức thuốc thơm đầu mình.

UNGUICUL-US, *i*, s. m. dimin. UNGUIS. Móng nhỏ. *Ab unguiculis ad capillum summum*. Từ đầu chí chân. *A teneris unguiculis*. Từ thuở còn thơ.

UNGUILL-A, *æ*, s. f. Lọ đựng thuốc thơm.

UNGUINIS, gen. Unguen.

UNGUINOS – US, *a*, *um* (*ior*), adj. (giống gì) Béo nhầy, nhầy mỡ.

UNGU-IS, *is*, s. m. 1. Móng; vuốt. 2. Cái móc, câu liềm. 3. Vảy mai. 4. Cánh hoa màn côi. || 1. *Ungues ponere* v. *resecare* v. *subsecare*. Cắt móng. *Ungue genas notare* v. *sauciare*. Cấu xé má. *Ad unguem*. Đến nét, rất kĩ lưỡng. *fig*. *Unguem mordet*. Nó phàn nàn (về việc gì). *Unguem transversum* v. *latum à conscientiâ non discedit*. Người vâng theo ý lương tâm cho nhặt. *Timendæ uncis unguibus volucres*. Phải sợ giống chim có vuốt cong. || 2. *Ungues ferrei*. Câu liềm.

† UNGUIT, thay vì Ungit.

UNGUL – A, *æ*, s. f. Móng (ngựa, lừa, etc.), huyền đề, vuốt. *Prioribus ungulis impetitum proculcat*. Nó cất hai chân trước đè người xuống và giày đạp.

UNGULAT – US, *a*, *um*, adj. (vật gì) Có đề, có móng, có móng dài, có vuốt dài.

UNGUL – US, *i*, s. m. Nhẫn; vòng đeo tay.

† UNGUO, thay vì Ungo.

UNGUST – US, *i*, s. m. Gậy quặp một bên (như gậy giám mục).

UNI, 1. dat. Unus. 2. Imperat. 2° Unio.

UNICALAM – US, *a*, *um*, adj. (lúa) Có một cây mà thôi.

UNICAUL - IS, *e*, adj. (cây) Có một cội mà thôi.

UNIC – È, adv. 1. Cách có một, mà thôi. 2. Cách riêng, trên hết mọi sự, cách lọn. || 2. — *diligere*. Yêu dấu lắm, yêu trên hết mọi sự.

UNICOL – OR, *oris*, cả ba giống, và UNICOLOR-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có một sắc.

UNICORN - IS, *is*, s. m. Vật có một sừng, kì lân.

UNICUIQUE, dat. Unusquisque.

UNICULT-OR, *oris*, s. m. Kẻ thờ phượng một Chúa.

UNIC – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ở một, một. 2. Riêng, chẳng có (ai, sự gì) ví cho bằng được, tuyệt chúng, rất trọng, rất hoạ hiếm, tuyệt hảo, lạ lùng. 3. Rất gở lạ, kì quái. 4. Chịu yêu dấu lắm. || 1. *Mors unici filii*. Sự con một chết. || 2. *Erat unicæ luxuriæ*. Nó là đứa yếu điệu quá sức. || 4. — *amicus*. Bạn hữu thiết nghĩa lắm.

UNIFORM – IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Có một hình, có một cách, điều đặn, bằng, thuộc về một thứ. 2. (tiếng) Không chia được.

UNIFORMIT-AS, *atis*, s. f. Sự có một cách, sự điều đặn.

UNIFORMIT-ER, adv. Cứ một cách, cách điều đặn, cách bằng.

UNIGEN - A, *æ*, s. m. và f. Con một, giống gì đã sinh hay là mọc một.

UNIGENIT – US, *i*, s. m. Con một.

UNIJUG - US, *a*, *um*, adj. 1. (cây) Có một choái mà thôi. 2. (ai) Đã kết bạn một lần mà thôi.

UNIMAN-US, *a*, *um*, adj. (ai) Có một tay mà thôi.

UNIMOD-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có một cách mà thôi.

1° UNI-O, *onis*, s. m. và f. 1. Số một. 2. Sự hoà thuận, sự hợp một lòng một ý. 3. Thứ củ hành. 4. Hạt châu. || 1. — *divinitatis*. Sự có một Đức Chúa Lời mà thôi.

2° UN-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Đặt hợp làm một, nối, kết.

UNIOCUL - US, *a*, *um*, adj. như Unoculus.

UNIOL - A, *æ*, s. f. Cỏ ống.

UNIONIT-Æ, *arum*, s. m. p. Quân rối đạo chẳng tin sự Đức Chúa Lời ba ngôi.

† UNIPETI-US, *a*, *um*, adj. (hoa) Có một cuống mà thôi.

UNISON-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Điều cung, điều tiếng.

UNISTIRP-IS, *e*, adj. (giống gì) Có một cội một rễ mà thôi.

UNIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự có một, sự nhiều phần hợp làm một. 2. Số một, một cái. 3. Sự giống nhau như hệt. 4. Sự hoà thuận. || 1. *Unitatem facere cum*... Nên một vuối, làm một vuối...

UNIT – ER, adv. Làm một, cùng nhau.

UNIT - US, *a*, *um*, part. pass. 2° Unio.

UNIUS, gen. Unus.

UNIUSCUJUSQUE, gen. Unusquisque.

UNIUS - MODI, (như Unius modi). Cũng một cách.

UNIVERSAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Chung, cả và, gồm hết cả. 2. (đạo) Catolica, ở khắp mọi nơi.

UNIVERSALIT-AS, *atis*, s. f. Sự chung, sự cả và, sự hết thảy thảy. — *generis humani*. Hết cả loài người ta.

UNIVERSALIT-ER, adv. Chung, hết cả, cách gồm hết cả.

UNIVERSAT – IM, và UNIVERS-È và IM, adv. Cách gồm hết cả, cách tóm lại cả.

UNIVERSIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự chung, sự hết cả.

2. Mọi sự, mọi vật, trời đất. 3. Nước, nhà nước. 4. Họ, phường, phe: họ các thầy được phép dạy tràng trong nước. ||1. — *bonorum.* Mọi của cải. — *generis humani.* Cả và loài người ta. ||2. — *rerum.* Các giống các loài.

Univers-um, *i*, s. n. Lót cả, mọi sự, mọi vật.

Univers-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Lót cả, chung, cả và, hết cả; cả thảy một trật. *Universum triduum.* Ba ngày tròn. *In universum.* Chung. *Dum singuli pugnant, universi vincuntur.* Vì chúng nó đánh riêng, thì phải thua chung.

Univir-a, *æ*, và **Univiri-a**, *æ*, s. f. Đàn bà có một đời chồng mà thôi.

Univirat-us, *ûs*, s. m. Phận đàn bà có một đời chồng mà thôi.

Univoc-us, *a, um*, adj. (tiếng) Có nhiều ý nghĩa.

Unocul-us, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Độc mắt..

† **Unos-è**, adv. Làm một, cùng nhau.

Unqu-àm, adv. Có bao giờ, có lần, khi nào; sau này. *An — audisti?* Anh có nghe thấy bao giờ chăng? *Semel —.* Một lần mà thôi. *Si — remeâssem ad...* Giả như sau này tôi trở về đến... *Non —*, v. *Ne —.* Chẳng hề. *Cave — audiam...* Anh hãy giữ kẻo tôi nghe...

Un-us, *a, um* (gen. *ius*, dat. *i*), adj. num. 1. (ai, sự gì) Một, có một mà thôi. 2. Hèn, phàm, nào, kia. 3. Nọ, này. 4. Cũng một. 5. Nhất, trên hết. 6. Một (trong nhiều). || 1. *Una voce* Đồng thanh. *Uno quoque gradu.* Mỗi một bước. *Omnes ad unum.* Mọi người thay thảy. *Unæ litteræ.* Một bức thư. *Una littera.* Một chữ. — *est Deus.* Có một Đức Chúa Lời mà thôi. || 2. *Cum uno gladiatore.* Vuối một thằng đua gươm kia. — *vestrûm.* Một người trong bay. *Quivis — v. — quilibet.* Một người nào. *Tanquam — manipularis.* Như linh hàng cơ. — *omnium* v. — *de omnibus.* Một người thường nhân. *Nemo* — Chẳng một ai. 3 *Unâ ex parte... alterâ ex parte..* Phần thì... phần thì... *Pater et filius, — post alterum, interière.* Hai cha con đã chết, kẻ trước người sau. || 4. *In unum (locum).* Cùng nhau một nơi. *Unum et idem.* Cũng là một, cũng vậy. *Uno tempore.* Cũng một khi ấy. *Unis moribus vivere.* Theo một thói như nhau. || 5. — *eminens inter omnes.* Vượt hơn cả, tuyệt chúng. || 6. — *atque alter.* Hai. — *de* v. *ex illis dixit.* Có một người trong các kẻ ấy nói rằng.

Unusquislibet, *unaquælibet, unumquodlibet*, adj. Dù (ai, sự gì) mặc lòng.

Unusquispiam, *unaquæpiam, unumquodpiam*, adj. Một người nào, một sự gì.

Unusquisque, *unaquæque, unumquodque*, adj. Mỗi một (người, sự), ai nấy, hễ ai, hễ sự gì.

Unusquivis, *unaquævis, unumquodvis*, adj. như Unusquilibet.

Unxi, perf. Ungo.

Unxi-a, *æ*, s. f. Bụt nữ Junô.

Upili-o, *onis*, s. m. như Opilio.

Upup-a, *æ*, s. f. 1. 1. Giống chim rẻ quạt. 2. Nhíp sắt có hình như mỏ chim rẻ quạt.

Uræ-us, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về đuôi.

Uranoscop-us, *i*, s. m. như Callionymus.

Urbanat-ìm, adv. Cách như người tỉnh thành.

Urban-è (*iùs, issimè*). adj. 1. Như người tỉnh thành, cách lịch sự, cách kinh lịch. 2. Cách khôn khéo, cách ý vị, cách vui.

Urbanician-us, *a, um*, và **Urbanic-us**, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về tỉnh thành. — *miles.* Lính thú thành Rôma.

Urbanit-as, *atis*, s. f. 1. Cách lịch sự, sự kinh lịch, kiểu tỉnh thành, sự lịch lãm. 2. Lời khôn khéo, lời nói ý vị, lời vui chơi, lời nhạo. 3. Sự dua nịnh. || 2. — *opportuna reficit animos.* Một lời ý vị phải mùa thì làm vui trí khôn.

Urban-us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về tỉnh thành. 2. Lịch sự, kinh lịch, lịch lãm, tử tế, vẻ vang. 3. Ý vị, khôn khéo, mặn mòi, giễu cợt, vui chơi. || 1. *Urbanæ vitæ rusticam antepone.* Anh phải lấy bậc kẻ quê làm hơn bậc người tỉnh thành. || 2. *Homo sapiens et —.* Người khôn ngoan và lịch sự.

† **Urbicap-us**, *i*, s. m. Kẻ đã bắt nhiều thành.

Urbicari-us, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về thành nào.

Urbicrem-us, *a, um*, adj. (ai) Hay đốt thành.

Urbic-us, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về thành. 2. Thuộc về thành Rôma. || 2. *More urbico.* Như thói thành Rôma.

Urbin-a, *æ*, s. f. Thứ lao dài.

Urbs, urb-*is*, s. f. 1. Thành thị, thành, tỉnh thành, phố phường. 2. Kinh đô, kẻ chợ, thành Rôma. 3. Dân thành. || 1. — *planissimo loco explicata.* Thành xây nơi đất bằng bặn. *Urbis incrementum.* Sự mở phố phường cho rộng. *Statuere urbem.* Lập thành. *Urbis conditor.* Kẻ lập thành. *Æquare urbes solo.* Phá các thành bằng trị. || 2. — *regia.* Kinh đô. *Urbis genitor Romulus.* Ông Romulô là kẻ lập thành Rôma. || 3. *Urbes benè moratæ.* Những thành có phong hoá cảnh lịch. *Invadunt urbem somno vinoque*

sepultam. Các kẻ ấy nhập thành đang khi dân say sưa ngủ mê.

Urceat-im, adv. Như đổ thùng vậy. — *pluere*. Mưa như trút.

Urceolar-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về vò, về hũ. — *herba*. Mạc kì thảo.

Urceol-us, *i*, s. m. dimin. bởi

Urce-us, *i*, s. m. Ghè, vò, hũ, bình nước, âm tay.

Ured-o, *inis*, s. f. 1. Sự sương mù làm hư cây cối. 2. Sự ngứa. || 1. *Segetes uredine percussæ*. Lúa má đã phải sương mù độc.

Urg-ens, *entis* (*entior*, *entissimus*), part. bởi

Urg-eo, *es*, ur-*si*, ur-*sum*, *ere*, a. 1. Thúc, bắt, giục mạnh. 2. Khuyên giục, nài nằng, giục giã, thăng thúc, chăm, chuyên cần, làm xối. 3. Ép uổng, khuấy khoả, làm khổ, đè xuống. 4. Ở gần, giáp; rình đến. || 1. — *equum*. Thúc ngựa. — *vocem ultra vires*. Ép tiếng mình. — *opus*. Giục làm việc cho mau. — *propositum*. Gắng làm việc đã định làm. — *iter*. Đi mau hơn. || 2. *Lepidus ursit me ut*... Ông Lêpidô đã giục tôi... — *interrogando*. Hỏi dò, hỏi vặn. — *forum*. Chăm đến công môn. || 3. *Multis curis undique urgeri*. Lo lắng trăm bề. *Illi urgebat urna caput*. Nó đội vò đầy. *Saxo super*...—. Đè hòn đá trên... — *faucibus*. Chẹn cổ. — *occasionem*. Nhờ lấy dịp. || 4. *Nihil urget*. Chẳng vội gì. *Urgens necessitas*. Sự cần kíp. *Periculum urget*. Sự cheo leo đã hòng đến. *Urget nox diem et dies noctem*. Đêm ngày tiếp nhau liên mãi. *Vallis quam urget utrinque latus*. Thung lũng có rừng vây hai bên.

Uric-a, *æ*, s. f. như Eruca.

Urig-o, *inis*, s. f. như Uredo.

Urin-a, *æ*, s. f. Nước tiểu, nước đái. *Urinam facere* v. *expellere*. Tiểu tiện. *Urinæ angustiæ* v. *difficultas*. Bệnh làm bế.

Urinal-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về nước tiểu. *Urinales viæ*. Thủy đạo.

Urinat-or, *oris*, s. m. Kẻ lặn dưới nước.

† Urin-o, *as*, *are*, n. và Urin-or, *aris*, *ari*, d. Lặn dưới nước.

Urin-um, *i*, s. n. Trứng chẳng có mộng.

Urin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Đầy gió mà thôi.

Uri-on, *i*, s. n. Thứ đất có hình như đá ong.

Uri-os, *i*, s. m. Bụt Jovi ban gió xuôi.

Urit-o, *as*, *are*, a. freq. Uro.

Urn-a, *æ*, s. f. 1. Bình để nước, vò, chĩnh, hũ, ghè. 2. Bình bỏ thẻ bầu, bình bắt thăm. 3. Bình chứa hài cốt kẻ chết. 4. Thứ lào đồ lỏng (đựng độ 12 chai tây). || 2. *Urnam minitari*. (quan xét) Đe luận phạt.

Urnal-is, *e*, adj. (sự gì) Được một lào *urna*, đựng độ mười hai chai tây.

Urnari-um, *i*, s. n. 1. Bàn có lỗ mà để bình nước. 2. Tủ xếp đĩa bát, chạn.

Urnari-us, *i*, s. m. Thợ gốm.

Urnig-er, *era*, *erum*, adj. (ai) Đội hay là mang vò.

Urnul-a, *æ*, s. f. dimin. Urna.

Ur-o, *is*, us-*si*, us-*tum*, *ere*, a. 1. Đốt, thiêu, làm cho cháy, làm cho khô héo. 2. Làm cho đau xót, làm cho rát rúa, đâm cho đau. 3. Phá phách, làm tồi tàn. 4. Làm khổ, làm cực, xác xói, phiền nhiễu, châm chọc, trêu ghẹo. || 1. — *tabulas coloribus*. Vẽ tranh bằng thuốc pha thủy tinh và loài kim. *Sitis urit fauces*. Sự khát làm cho khô họng. *Fig*. *Uri in aliquo*. Yêu ai chết mệt. || 2. *Uri loris*. Phải đòn nát thịt. *Pernoctant venatores in nive, uri se patientes*. Kẻ săn bắn qua đêm giữa tuyết mà chịu rét buốt. || 3. *Uri febribus*. Ra gầy mòn vì sốt rét. || 4. *Annona urit populum*. Dân đói khát khổ cực.— *aliquem*. Làm cực lòng ai lắm.

Uropygi-um, *i*, s. n. Cuối xương sống, mông, đít.

Urp-ex, *icis*, s. m. như Hirpex.

Urrunc-um, *i*, s. n. Nõn cây lúa.

Urs-a, *æ*, s. f. 1. Gấu cái. 2. Hai đống sao gần bắc cực. (xem *Arctos*).

Ursi, perf. Urgeo.

Ursin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con gấu. *Ursinum allium*. Thứ củ tỏi hoang. *Ursina* (*caro*). Thịt gấu.

Ursul-us, *i*, s. m. (a, *æ*, s. f.) dimin. bởi

Urs-us, *i*, s. m. Con gấu đực, gấu.— *numidicus*. Sư tử. *Fel ursi*. Mật gấu, hùng đảm.

Urtic-a, *æ*, s. f. 1. Cỏ nàng hai, hoả ma. 2. Thứ cá bể. 3. *fig*. Sự ngứa, sự muốn lắm; lẽ giục.

Urticin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cỏ nàng hai.

Urticul-a, *æ*, s. f. dimin. Urtica.

Ur-us, *i*, s. m. Thứ bò rừng.

Urv-o, *as*, *are*, a. Cày sá chỉ nơi xây thành.

Urv-um, *i*, s. n. Xeo cày.

Usi-o, *onis*, s. f. như 2° Usus.

Usitat-è (*ius*), adv. Cứ thói quen, như mọi khi.

Usitat-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. Usitor, cũng là adj. trị abl. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Đã quen, từng trải, đã thuộc. 2. Thường, thành

thói, người ta đã quen. || 1.— *in multis rebus.* Đã quen nhiều điều. || 2. *Usitatum est.* Đã có thói quen. *Hic homo—in his locis non est.* Người này chẳng hay đến đây mấy khi.

USIT–OR, *aris, atus sum, ari,* d. freq. Utor, trị abl. Năng dùng.

USPI–ÀM, adv. Nơi nào, đâu. *Nec — Scripturarum.* Chẳng có nơi nào trong kinh thánh.

USQU–ÀM, adv. hợp cùng gen. Nơi nào, đến nơi nào, ở đâu; trong sự gì.—*gentium.* Ở dân nào, ở phương nào. *Quotquot viros justos — inveni-etis.* Bao nhiêu người công chính các anh tìm được đâu đó, (thì...).

USQU-È, adv. (nhiều khi đặt sau tiếng khác), cũng thường dùng như præp. mà trị nhiều bậc tùy præp. hiểu ngầm. 1. Cho đến, cho đến khi, mãi, cho đến bấy giờ. 2. Từ, từ khi; trừ. 3. Cho đến nỗi. || 1.— *vos descendit fragor.* Tiếng đã vang lừng đến các anh. *Terminos— Libyæ.* Cho đến giới hạn xứ Libya. *Usquène valuisti?* Bấy lâu nay anh có khoẻ chăng?—*adhùc.* Cho đến rày. — *studet.* Người còn học.—*dùm* v. *quoad.* Cho đến khi. *A manè — ad vesperam.* Từ sớm mai đến chiều tối. — *Romam,* v. *Romam* —. Cho đến thành Rôma || 2.—*à pueris.* Từ thuở còn bé. — *ante diem quintum.* Cho đến ngày thứ năm. — *ex ultimâ Syriâ.* Từ cuối xứ Syria.— *à Romulo.* Từ đời vua Romulô. — *ad Pompeium omnes assenserunt.* Mọi người đã ưng thuận, trừ một Pompêiô mà thôi. — *antehàc* v. *eò* v. *antequàm.* Mãi cho đến khi. || 3. — *adèo* v. *eò.* Cho đến nỗi ấy.—*ut.* Cho đến nỗi rằng.—*ne...* Miễn là đừng...

USQUE–QUAQUÈ, adv. 1. Khắp mọi nơi, tư bề. 2. Hằng, luôn, liên mãi, chẳng có khi đừng. 3. Trong mọi sự.

USQUE-QUÒ, adv. 1. Cho đến khi, cho đến khi còn, bao lâu còn. 2. Cho đến nỗi. 3. Cho đến bao giờ? 4. Bao nhiêu, bao lâu, đến đâu. || 3. — *ebria eris?* Mày cứ say rượu mãi ru?

USSI, perf. Uro.

UST–A, *æ*, s. f. Sắc hồng đơn.

USTILAG–O, *inis*, s. f. Thứ thảo nhi, tật lê, tử cái.

USTI–O, *onis*, s. f. 1. Sự đốt. 2. Phép cứu.

UST–OR, *oris*, s. m. Kẻ có việc thiêu xác chết.

USTRICUL–A, *æ*, s. f. Người nữ chải tóc và đặt mũ cho đàn bà.

USTRIN-A, *æ*, s. f. 1. Lò rèn. 2. Nơi thiêu xác chết.

USTRIN-UM, *i*, s. n. Nơi thiêu xác chết.

USTULATI-O, *onis*, s. f. Sự thui.

USTUL-O, *as, avi, atum, are,* a. Thiêu, đốt.—*bubalum.* Thui trâu.

UST-US, *a, um,* part. pass. Uro.

USUAL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thường dùng, thường quen, dùng hằng ngày.

USUALIT-ER, adv. Thường thường, thường lệ.

USUARI-US, *a, um,* adj. 1. (sự gì) Thường dùng. 2. Ai được dùng (song chẳng phải của mình).

1° USUCAPI-O, *onis*, s. f. Sự nên chủ của gì bởi đã cầm lắm lâu năm (như luật đã định).

2° USUCAP-IO, *is,* usucep-*i, tum, ere,* a. Được làm chủ của gì bởi đã cầm lắm lâu năm (như luật đã định).

USUCAPT-US, *a, um,* part. pass. 2° Usucapio. (sự gì) Đã nên của ai vì cầm lắm đủ năm (như luật đã định).

USUFAC-IO, *is,* fec-*i, tum, ere,* a. Chiếm lấy, lấy (của gì) làm của mình.

USUFRUCTUARI–US, *a, um,* adj. (ai) Được phép hưởng dùng của gì.

USUR-A, *æ*, s. f. 1. Sự dùng, phép hưởng dùng. 2. Lãi, lợi, lờ lãi, sự ăn lãi. || 1. *Usuram unius horæ ad vivendum alicui dare.* Cho ai được sống một giờ. — *longa inter nos fuit.* Ta đã ở cùng nhau lâu. || 2. *Pecuniam sub usuris mutuam dare.* Cho vay tiền ăn lãi. *Non fœneraberis ad usuram pecuniam.* Đừng cho vay tiền mà ăn lãi. *Sors fit ex usurâ.* Lãi thành vốn.

USURARI–US, *a, um,* adj. 1. (sự gì) Ai được phép dùng (mà thôi). 2. Thuộc về sự ăn lãi. || 2. *Usuraria pecunia.* Tiền cho vay ăn lãi.

USURPABIL-IS, *e*, adj. (sự gì) Có thể dùng được.

USURPATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự dùng, sự quen dùng; sự dùng chẳng nên. 2. Sự chiếm lấy, sự cướp. 3. Sự cầm của. 4. Sự thôi cầm của một ít lâu. || 1. *Hæc—itineris insoliti.* Sự đi lối chẳng quen thể này. *Abstinere usurpatione vocis.* Kiêng tiếng gì.

USURPATIV–È, adv. Cách nghịch thói quen, trái thói.

USURPAT–OR, *oris*, s. m. Kẻ chiếm lấy.

USURPATORI-US, *a, um,* adj. (sự gì) Thuộc về sự chiếm lấy, trái luật, trái thói.

USURP-O, *as, avi, atum, are,* a. 1. Dùng, lấy, quen dùng, quen làm, chăm. 2. Chiếm lấy, cướp lấy, cầm giữ. 3. Đặt tên, gọi, kêu. || 1. — *oculis.* Lấy mắt mà xem. — *nomen annamiticum.* Mượn lấy tên annam. — *nomen virtutis.* Kể tên nhân đức. *Illud Solonis sæpè verbis usurpabat.* Người năng nhắc lại lời ông Solon rằng. — *otium post labores.* Nghỉ khi đã làm việc.—*jus.* Dùng phép.

— *regionem pedibus*. Bước chân sang phương nào. — *officium*. Làm việc niềm. — *vinolentiam*. Theo tình uống rượu bê tha. — *hæreditates*. Linh của lối || 2. *Is sapiens usurpatur*. Kẻ ấy được gọi là khôn ngoan. || 3. — *auctoritatem*. Cướp quyền. — *regnum*. Thoán vị.

1° **Us-us**, *a, um*, part. Utor.(ai)Đã dùng, đã được. — *honore*. Đã được chức, đã làm quan.

2° **Us-us**, *ûs*, s. m. 1. Sự dùng, sự được, sự hưởng, cách dùng, sự tập, sự năng làm. 2. Sự từng trải, sự quen việc. 3. Ích lợi. 4. Sự cần, việc cần. 5. Thói quen, lệ, lề lối. 6. Sự quen thuộc, tình nghĩa. || 1. *Res in maximo usu*. Của dùng nhiều việc. *In meum usum*. Cho tôi dùng. *Vasa sacra in regales usus usurpata*. Những đồ thánh vua lấy mà dùng việc thường.—*est optimus magister*. Sự tập tành là thầy dạy rất tốt. || 2. *Usum in republicâ magnum habet*. Người từng trải việc nhà nước lắm. *Multarum rerum usum habere*. Quen nhiều việc. || 3. *Nescis nummus quàm præbeat usum*. Anh chẳng biết tiền bạc có ích là dường nào. *Ex usu nostro non est*. Sự ấy chẳng sinh lợi gì cho ta. || 4. *Pecunia ad usum belli destinata*. Tiền bạc đã chỉ về việc đánh giặc. — *si fuerit*. Nếu có việc cần. — *est pecuniâ*. Tôi có việc dùng tiền bạc. *Nunc viribus* —. Bây giờ cần phải có sức. *Speculo ei—est*. Nó phải có mặt gương. || 5. *In usu hoc habet*. Người quen làm sự ấy. *Usu venit ut*... Thường thấy sự này, là... || 6. — *vetus inter nos intercedit*. Ta có nghĩa vuối nhau đã lâu.

Usufruct-us, *ûs*, s. m. Phép hưởng dùng của gì.

Usuven-io, *is, i, tum, ire*, n. Xảy đến, xảy ra, có.

1° **Ut**, adv. 1. Như. 2. Thể nào? 3. Dường nào! 4. Như, cứ như, tùy, thể nào, về đàng, bao nhiêu. 5. Rằng. 6. Thoạt khi. 7. Khi, đang khi. || 1. — *si*. Như thể là. — *puta*. Như thí dụ. — *plurimùm*. Nhiều hết sức. — *si esset frater meus*. Như thể người là anh tôi. — *suprà dixi*. Như tôi đã nói trên. || 2. — *vales*? Anh khoẻ yếu thể nào? || 3.—*me despexit!* Ấy nó đã khinh dể tôi đã chưa! || 4. — *nunc sunt mores*. Cứ như thói nết bây giờ. — *illis temporibus*. Cứ như trong đời ấy. — *qui*. Như kẻ. — *pœna à Deo perjuris constituta est, sic et mendacibus*. Như Đức Chúa Lời phạt kẻ thề gian thể nào, thì cũng phạt kẻ nói dối. || 5. *Faxit Deus* —. Chớ gì. *Est annus*—...Đã hết một năm từ khi... *Si verum est — hoc fecerit*. Vì bằng nó đã làm sự ấy thật || 6.—*hæc audiit*. Thoạt khi nó nghe cac điều ấy. || 7.—*numerabatur argentum*. Đang khi trở việc đếm bạc.

2° **Ut**, conj. trị ind. hay là subj. tùy nghi. 1. Để cho, để mà, cho được, có ý, rằng. 2. Cho nên, mà. 3. Dù mà, cho rằng. 4. Vì. 5. *(Ut ut)* Dù thể nào mặc lòng. || 1. — *responderet surrexit*. Người đã đứng dậy mà thưa. — *veniat timeo*. Tôi sợ người không đến.— *ita dicam*. Tôi hầu dám nói thế. — *verè dicam*. Tôi nói thật. *Mihi suasit — ad te irem*. Người đã khuyên tôi đến tìm anh. || 2. *Ità* —. Cho đến nỗi, thể ấy cho nên. *Non sum ità hebes—hæc dicam*. Tôi chẳng dại đến nỗi nói những điều ấy. *Invitus feci — eum ejicerem*. Tôi đã đuổi nó đi trái ý tôi. *Oratio elegantissimè scripta*, —*nihil possit ultrà*. Bài giảng rất vẻ vang, (cho nên) chẳng còn gì hơn được nữa. || 3.—*desint vires*. Dù mà thiếu lực. — *non efficias quod vis*. Dù mà anh chẳng làm được sự mình có ý làm. || 4. — *qui solus superesit ex genere ipsius*. Vì trong cả họ chỉ còn một mình nó mà thôi.—*quid diligit nos Christus, nisi— regnare possimus cum ipso*? Nhân sao Đức Chúa Jêsu yêu dấu ta, nào không phải là cho ta được cai trị cùng người ru? || 5. *Id, ut ut est, patior*. Dù sự ấy thể nào thì tôi cũng chịu.

Utcumqu-ê, và **Utcunqu-ê**, adv. 1. Dù thể nào, dù cách nào mặc lòng. 2. Tùy, như, mặc đời. 3. Bao nhiêu lần, lần nào mà. 4. Cách sơ suất, qua quít, cách dối, cho đoạn lần. 5. Thỉnh thoảng, có khi. || 1.—*res sit*. Dù việc xảy ra thể nào mặc lòng. || 2. — *aderunt res*. Tùy nghi, tùy cơ.

Utend-us, *a, um*, part. pass. fut. Utor. (sự gì) Người ta được dùng, phải dùng. *Utendum dare*. Cho vay mượn. *Utendum rogare*. Vay mượn.

Utensil-e, *is*, s. n. Đồ dùng, đồ lề, đồ khí, đồ cần. *Omnia utensilia*. Đồ thập vật.

Utensil-is, *e*, adj. (sự gì) Dùng được, có ích, tiện dùng.

† **Utensilit-as**, *atis*, s. f. Sự dùng.

1° **Ut-er**, *eri*, s. m. như Uterus.

2° **Ut-er**, *ris*, s. m. Bầu da dê đựng nước hay là rượu.

3° **Ut-er**, *ra, rum* (gen. *ius*, dat. *i*), adj. 1. Ai (trong hai người), sự gì (trong hai sự)? 2. Người nọ hay là người kia, sự nọ hay là sự kia. || 1. *Nescio — utri insidias fecerit*. Trong hai kẻ ấy tôi chẳng biết ai bày mưu cho ai.

Utercul-us, *i*, s. m. dimin. 2° Uter. Bầu da dê nhỏ.

Ut-ercumque, *racumque, rumcumque*, adj. Dù người nào (trong hai), dù sự gì (trong hai). *Utrocumque modo*. (trong hai cách) Cách nào cũng được.

UTERIN-US, *a*, *um*, adj. (ai) Bởi một mẹ mà sinh ra, đồng bào. — *frater*. Anh (hay là em trai) đồng bào.

UT-ERLIBET, *ralibet*, *rumlibet*, adj. Người nào (trong hai) mặc ý, sự gì (trong hai) mặc ý.

UT-ERQUE, *raque*, *rumque*, adj. Cả hai (người, sự), hai bên. — *parens*. Cả hai cha mẹ. *Utraque fortuna*. Số tốt và số xấu. *Utraque lingua*. Tiếng grêcô và tiếng latinh. *Utriusque juris peritus*. Thông luật đạo và luật đời.

UTER-US, *i*, s. m. 1. Lòng mẹ, tử cung, lòng, bụng. 2. Lần sinh, lứa loài vật, con, thai. || 1. *Utero onus eniti*. Sinh, đẻ. *Ab utero claudus*. Què từ mới sinh. *Uterumque armato milite complent*. Và các kẻ ấy cho những lính cầm khí giới vào đầy bụng (ngựa đồng kia). || 2. *Utero laborare*, v. *Uterum gerere*, v. *Gestare in utero*. Có thai, cưu mang. *Uno utero pueros geminos parere*. Sinh đôi.

UT-ERVIS, *ravis*, *rumvis*, adj. như Uterlibet.

UT-I, 1. *conj*. Để cho, cho được. 2. *adv*. Như, thể nào.

† UTIBIL-IS, *e*, adj. như

UTIL-IS, *e* (*ior*, *issimus*), adj. trị dat. hay là acc. cùng *ad* tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Dùng được, có ích, có lợi, tiện, xứng, tốt, lành lẽ. 2. Thần hiệu, linh nghiệm, mầu. || 1. *Miscere utile dulci*. Hợp sự có ích và sự vui làm một. — *lex*. Luật khôn. — *ventus*. Gió thuận, gió xuôi. — *hastis fraxinus*. Gỗ mông hoè tốt mà làm lao. — *ad nullam rem*. Vô ích. — *bis arbor pomis*. Cây sinh quả (một năm) hai lần. *Neutrâ manu* —. Què cả hai tay. *Minùs et minùs* —. Ra yếu một ngày một hơn. || 2. — *medenti radix*. Rễ tốt mà chữa.

UTILIT-AS, *atis*, s. f. 1. Ích, ích lợi, sự dùng, cách dùng, sự tiện. 2. Sự gì có ích, sự giúp, phương cách. 3. Sự thiếu, sự cần. || 1. *Utilitatem habere*. Có ích. *Utilitatem oculis obtinere*. Dùng mắt được, được sáng con mắt. *In eâ re utilitatem nosces meam*. Trong việc ấy anh sẽ xem tôi giúp được là thể nào. — *magna est ex amicitiâ*. Nghĩa bạn hữu là sự có ích lắm. — *privata*. Ích riêng. || 2. — *belli*. Những sự gì giúp mà đánh giặc. *Utilitatibus tuis possum carere*. Tôi chẳng cần gì mà phải nhờ anh.

UTIL-ITER (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách có ích, cách có lợi. 2. Khi tiện, phải thì. 3. Cứ luật, cứ phép.

UTIN-AM, adv. hợp cùng subj. Chớ gì! Chớ chi! *O utinam!* Chớ gì! — *non* v. *ne*... Chớ gì chẳng...!

UTIQU-È, adv. 1. Phải, dạ, thật, hẳn, có, ắt là, mà chớ. 2. Bởi dấy cho nên, ấy vậy. 3. Dù thể nào, cách nào, mọi đàng. || 3. *Vir bonus est* — *sapiens*. Người quân tử (dù bao giờ dù thể nào thì) hằng cứ ở ngay lành. — *non concesserim*. Du thể nào tôi cũng chẳng cho.

UT-OR, *eris*, u-*sus sum*, *i*, d. trị abl. 1. Dùng, được, cầm, hưởng, gặp, phải, chịu, ăn ở. 2. Nhờ, biết dùng. 3. Đi lại vuối, ra vào, quen thuộc, ở vuối (ai thể nào), được hay là phải ai ở vuối mình cách nào. || 1. *Utere modico vino*. Hãy dùng một ít rượu. — *aquis frigidis*. Dùng nước lạnh. — *azymis*. Ăn bánh không men. — *balneo*. Tắm rửa. — *parvo*. Ăn uống tùng tiệm. — *se*. Dưỡng xác, theo ý riêng mình. — *moribus suis*. Theo tính nết mình. — *oratione*. Nói. — *silentio*. Nín lặng. — *valetudine firmâ*. Được khoẻ mạnh. — mạnh. — *minùs oculo*. Có một mắt kém. — *adversis ventis*. Phải gió ngược. — *amplissimis honoribus*. Được những chức rất sang trọng. — *horis suis*. Làm thủng thỉnh. — *veste purpureâ*. Mặc áo sắc điều. — *officio improbi viri*. Làm việc như kẻ gian hùng. — *oraculo Apollinis*. Đi hỏi bụt Apollô. — *patientiâ incredibili*. Hay nhịn nhục quá lắm. — *viâ quâdam*. Theo lối nào. — *verbis mollibus ad aliquem*. Nói lời mềm vuối ai. || 2. — *occasione*. Thừa cơ. — *equo optimè*. Khéo cỡi ngựa. — *consilio alterius*. Nghe lời kẻ khác bàn (hay là khuyên). — *præsidio alicujus*. Nhờ ai bầu chữa. — *asperitate locorum*. Biết dùng những nơi gập ghềnh. *Suis dotibus non utitur*. Kẻ ấy chẳng biết dùng tài trí mình. — *regibus*. Khéo bòn kẻ cả. || 3. *Nihil te utor*. Mìn chẳng muốn xem anh chút nào. — *aliquo plurimùm*. Năng đi lại vuối ai. — *aliquo familiariter*. Quen thuộc ai lắm. — *aliquo sæviter*. Ăn ở vuối ai cách độc dữ. *Sociis vestris veluti hostibus utuntur*. Chúng thứ xem các kẻ giao lân vuối phô ông như giặc vậy. *Magistro Aristotele usus est*. Kẻ ấy đã học vuối ông Aristotêlê. — *grato filio*. Được con thảo. *Placatis his utor*. Các kẻ ấy chẳng giận tôi nữa. — *bestiis immanibus*. Phải những muông dữ khuấy khuất.

UTPOT-È, adv. hay là conj. trị subj. hay là ind. tùy nghi. Vì chưng, vì, bởi vì thật, vì rằng. — *diviniùs electus*. Vì là kẻ Đức Chúa Lời đã chọn. — *qui sibi nullam injuriam accepisse videatur*. Vì chưng kẻ ấy nghĩ chẳng có ai xâm phạm đến mình. — *cùm*. Vì chưng, bởi vì.

UTPUT-À, adv. Thí dụ, giả dụ, giả như.

UT-QUID, adv. Nhân sao? Cớ sao? Sao? Làm sao?

UTRÀBIB-ET, adv. (hiểu ngầm *parte*). Dù bên nào (trong hai bên) mặc lòng.

UTRAQU-È, adv. Cả hai bên, cả hai lần, cả hai dịp

† Utrari-us, *i*, s. m. Kẻ mang bầu nước cho linh.

Utrib-i, adv. như Utrubi.

Utricid-a, *æ*, s. m. Kẻ đã đâm thủng bầu da.

Utricularí-us, *i*, s. m. 1. Kẻ thổi tù và. 2. Kẻ làm hay là bán bầu da.

Utriculus, *i*, s. m. dimin. 2° Uter. 1. Bầu da nhỏ. 2. Vỏ bọc hạt lúa (khi còn ở trong bông). 3. Bụng nhỏ.

Utrind - è, adv. 1. Bên nào (trong hai bên)? Cả hai bên.

Utrimqu - è và Utrinqu è, adv. Cả hai bên.—*nobilis*. Sang trọng cả bên cha và bên mẹ.

Utrinquesec-ùs, và Utrinsec-ùs, adv. Bởi cả hai bên.

Utr-ò, adv. Đến bên nào (trong hai bên)?

Utrob-i, adv. Đến nơi nào (trong hai nơi)?

Utrobid-em, adv. Cả hai bên.

Utrobiqu-è, adv. Cả hai bên, cả hai đàng —*plùs valebat*. Người được cả binh thủy bộ mạnh hơn.

Utrolib-et, adv. Bên này hay là bên kia, bên nào mặc ý.

Utroqu-è, và Utroquevers-ùs, adv. Cả hai bên, đến cả hai bên.

Utrub - i, adv. Bên nào? Nơi nào (trong hai nơi)? —*cœnaturi estis*? Các anh sẽ ăn bữa tối ở đâu?

Utr-ùm, adv. hay là conj. trị subj. hay là ind. tùy nghi. (sau tiếng này thì có tiếng *an* đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Hoặc (điều này) hay là (điều kia), hoặc... chăng. — *vestra an nostra culpa est*? Có phái là tội các anh hay là tội chúng tôi? *Nescio — venturus sit (annon)*. Tôi chẳng biết người sẽ đến hay là chăng.

Utrumn-am, adv. Hoặc... chăng, có... chăng.

Utrumn - è, adv. như Utrùm.

Uv-a, *æ*, s. f. 1. Trái nho, chùm nho, buồng nho; buồng các thứ quả. 2. Cây nho. 3. Nước quả nho, rượu nho. 4. Bầy ong bám ngành cây. 5. Thứ cá bể. 6. Nắp cuống họng, hầu bao. ||3. *Prælo domitam tu bibes uvam*. Anh sẽ uống rượu quả nho đã ép.

Uv-ens, *entis*, part. cả ba giống (sự gì) Ẩm ẩm, ìu ìu.

Uvesc-o, *is*, *ere*, n. def. 1. Ra ẩm ẩm, ra mốc meo. 2. Uống từng hớp nhỏ.

Uvidul-us, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

Uvid - us, *a*, *um*, *(ior)*, adj. 1. (ai, sự gì) Ẩm ẩm, ìu ìu, dầm, ướt, mốc meo. 2. Đã chịu tưới, đã nên dượm nhuần, mát. 3. Đã uống, say một ít. 4. Có nước, đầy nước.

Uvif-er, *era*, *erum*, adj. (sự gì) Hay sinh trái nho.

Uv-or, *oris*, s. m. Sự ẩm ẩm, sự ướt, sự mốc meo.

Ux-or, *oris*, s. f. 1. Vợ, người có chồng. 2. Vật cái. || 1. *Accipe eam in uxorem*. Hãy lấy người làm vợ. *Uxorem sibi adjungere* v. *ducere* v. *assumere*. Cưới lấy vợ. *Uxorem habere*. Có vợ, đã lấy vợ.

Uxorcul-a, *æ*, s. f. dimin. Uxor.

Uxorcul-o, *as*, *are*, a. Yêu mến (ai) như vợ mình vậy.

Uxorios-us, *i*, adj. m. Kẻ yêu vợ mình lắm.

Uxori-um, *i*, s. n. 1. Tiền vạ kẻ chẳng lấy vợ phải nộp. 2. Bùa yêu yểm cho vợ mình.

Uxori-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về vợ, thuộc về người có chồng. 2. Yêu vợ mình lắm, muốn đẹp lòng vợ, chịu phép vợ mình. || 1.—*imber*. Sự chảy nước mắt dòng dòng vì đã mất vợ. *Uxoria bibere*. Uống thuốc cho vợ yêu mình. || 2. *Maritus nimiùm* —. Người chồng hay chiều lòng vợ quá lẽ.

V

V, chữ latinh thứ hai mươi hai; trong phép tính nó là năm (5).

Vac - ans, *antis*, part. cũng là adj. trị abl. hay là dat. tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Rồng, không, chẳng có, trống hổng, *fig* thong thả, xong xả, nhàn thân. 3. Đang lo, mảng, chăm, đang làm. || 1. — *saltus*. Bãi cỏ chẳng có vật nào ăn. *Domus* —. Nhà trống chẳng ai ở. *Bona vacantia*. Gia nghiệp chẳng ai nhận.—*corpore mens*. Linh hồn chẳng có xác, vong hồn. — *animus*. Lòng xong xả. — *curis*. Chẳng lo gì, nhàn thân. || 2. — *officio*. Đang làm việc đáng bậc mình.

Vacant - er, adv. Cách vô ích, cách dư dật.

Vacat - im, adv. Cách thong thả, dần dần.

Vacati-o, *onis*, s. f. 1. Sự tha (việc gì), phép tha,

sự (ai) được tha, sự được nhiêu, sự xong xả, sự thong dong. 2. Sự tha (tội, vạ), sự miễn thứ, sự xá. 3. Sự thiếu, sự chẳng có. ||1. *Commodà vacatione u i.* Được nhờ phép rộng. — *militiæ.* Sự được miễn lính. *Vacationem habent quominùs...* Chúng nó có phép tha việc... ||2. *Vacationem deprecari adolescentiæ.* Xin (ai) rộng tha tội cho người còn trẻ tuổi. ||3. — *affectuum.* Sự vô tâm vô tính.

VACAVI, perf. Vaco.

VACC-A, *æ*, s. f. Con bò cái.

VACCINI-UM, *i*, s. n. 1. Cây kia có quả đen. 2. Dạ hương lan.

VACCIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về bò cái.

VACCUL-A, *æ*, s. f. dimin. Vacca. Con bê cái, me cái.

VACEF-IO, *is*, *actus sum*, *ieri*, pass. Ở trống, ra rỗng không.

VACERR-A, *æ*, s. f. 1. Cột, cọc. 2. Cái phên. 3. Chuống. *fig.* Người ngu, súc gỗ.

VACERROS-US, *a*, *um*, adj. như Vecors.

VACILLATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự vật vờ, sự khất khểu, sự lung lay. 2. *fig.* Sự chẳng vững, sự phấp phỏng.

VACILL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Vật vờ, khất khểu, thất thểu, lung lay, chẳng vững. — *ex vino.* Đi khất khưởng vì đã uống rượu. — *memoriâ.* Nhãng trí. — *animo.* Chẳng vững lòng, do dự. — *in ære alieno.* Khó trả hết nợ. *Fides vacillans.* Lòng trung (hay là đức tin) phấp phỏng. *Vacillantes litteræ.* Chữ viết run.

VACINI-UM, *i*, s. n. như Vaccinium.

VACIV-E, adv. Lúc thong thả, khi rồi việc.

VACIVIT-AS, *atis*, s. f. Sự thiếu, sự chẳng có.

VACIV-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Rỗng không, thiếu, chẳng có. *Vacivum tempus.* Lúc nhàn thân. — *virium.* Chẳng có sức gì, yếu đuối.

VAC-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. trị abl. hay là abl. cùng *à* hay là dat. hay là acc. cùng *ad*, tùy nghi. 1. Ở rỗng không, ở trống trải, (của) chẳng ai nhận; dư thừa. 2. Thiếu, chẳng có, sạch, nhưng, vô. 3. Thong thả, xóng xả, nhàn thân, ở nhưng, chẳng làm việc; (bạc) chẳng sinh lãi. 4. Làm việc, mắc việc, lo việc, mảng, chăm, chuyên. 5. Có giờ mà..., có thể mà...; *unip.* nên, có thể. ||1. *Vacans area.* Chỗ trống (chẳng có nhà). *Vacantes balneæ.* Nhà tắm vắng vẻ. *Vacans papyrus.* Tờ giấy trắng. *Vacantia.* Của dư thừa. ||2. — *milite.* Thiếu binh. *Nihil à Deo vacat.* Đức Chúa Lời ở trong mọi giống mọi vật. — *culpâ.* Chẳng có tội. — *negotiis.* Chẳng có việc gì. — *metu.* Chẳng lo. — *militiæ munere.* Được nhiêu việc lính. *Vacans mulier.* Người nữ chẳng có chồng. ||3. *Scribes, si vacabis.* Anh có thong thả thì phải viết. *Pecunia vacat.* Bạc chẳng sinh lãi. ||4. — *officiosuo.* Làm việc bậc mình. — *gregi tondendo.* Mắc việc xén lông đoàn chiên. — *orationibus.* Năng năn việc cầu nguyện. — *comessationibus.* Mê ăn uống. — *libidini.* Theo tính xác thịt. — *sibi.* Lo việc sửa mình. — *corpori.* Tập tành xác mình. *Dum parago pauca, vaca.* Tôi nói mấy điều, anh hãy nghe. ||5. *Ego semper philosophiæ vaco.* Tôi hằng có giờ mà học phép cách vật. *Dum vacat.* Khi rồi việc. *Tunc vacabit poesim in manus sumere.* Bấy giờ sẽ làm văn thơ được.

VACUAT-US, *a*, *um*, part. pass. Vacuo.

VACU-E, adv. Cách vô ích.

VACUEFAC-IO, *is*, fec-*i*, *tum*, *ere*, a. 1. Đổ ra hết, làm cho rỗng không, làm cho ra trống hổng. 2. Phá, phi đi, bãi. ||1. — *locum alicui.* Để chỗ cho ai. — *inediâ venas.* Để cho mình chết đói. ||2. — *circumcisiones.* Phá phép cắt bì.

VACUEFACT-US, *a*, *um*, part. pass. Vacuefacio.

VACUIT-AS, *atis*, s. f. 1. Nơi trống hổng, quãng không, sự rỗng không, sự thiếu kẻ làm (việc gì) hay là giữ (chức gì). 2. *fig.* Sự được nhiêu, sự chẳng mắc phải. ||2. — *molestiæ* v. *ab angoribus.* Sự khỏi phiền muộn.

† VACUNAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về bụt nữ Vacuna.

VACU-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Đổ ra hết, làm cho ra trống hổng, làm cho ra rỗng không, chùi sạch, bỏ, cất, bớt. — *colos.* Kéo sợi. — *terram.* Phá tuyệt cả và loài người ta.

VACU-US, *a*, *um* (*issimus*), adj. trị gen. hay là abl. hay là abl. cùng *à*. 1. (ai, sự gì) Trống hổng, rỗng không; (của) chẳng ai nhận; (việc) chẳng ai làm, (chức) chẳng ai giữ, chẳng ai cầm; (người) chẳng có kết bạn, chẳng có vợ hay là chồng. 2. Thiếu (sự gì), chẳng có, sạch, vô, được nhiêu, chẳng mắc phải, khỏi. 3. Nhàn thân, ở nhưng, phong lưu, chẳng làm, thong thả, xóng xả, xuôi xả; chẳng sinh lãi gì, vô ích, vật vãnh, mê sự vô ích. ||1. *Vacua loca.* Nơi rỗng không. *Vacuæ viæ.* Đàng lối vắng vẻ. *Gladius vaginâ* — v. *Ense ebur vacuum.* Gươm tuốt trần. *Vacuum velamine pectus.* Ngực phanh ra. — *aer.* Quãng trên không. *Vacua provincia.* Xứ chẳng có quan trị. — *equus.* Ngựa lồng. *Vacuis indicere nuptias.* Bắt các kẻ chẳng có vợ phải hết bạn. *Semper vacuam sperat.* Nó

trông con ấy đợi mình mai (mà lấy nhau). || 2.—*animi*. Thiển dâm.—*molestiis*. Khỏi những sự phiền lòng. *Mihi duo anni fuère vacui à rerum publicarum curâ*. Tôi đã được khỏi lo việc nhà nước hai năm. — *virium*. Chẳng có sức gì. — *judex ab odio et amicitiâ*. Quan xét chẳng có lòng ghét hay là bênh. *Vacuum laboris tempus*. Thì giờ chẳng có việc. — *tributo* v. *à tributo*. Được nhiều thuế. *Vacui vultus*. Mặt chẳng có mát. || 3. *Vacui operarii*. Nhưng thợ chẳng làm việc. *Quoniam vacui sumus, dicam*. Bây giờ ta thong thả, thì tôi nói. *Mens vacua*. Lòng xông xả. *Ager frugum —*. Ruộng chẳng sinh sản gì. *Vacua pecunia*. Bạc chẳng sinh lại. *Vacuum est*. Có thể mà..., có giờ mà... *Præscire diis vacuum est*. Các bụt thần biết được sự hậu lai.

VADAT-US, *a*, *um*, part. Vador. 1. *act*. (ai) Đã gửi tờ đòi ai đến toà kiện. 2. *pass*. Đã được tờ đòi đến toà kiện; đã buộc mình, đã chịu buộc; (sự gì) ai đã buộc mình, ai đã hứa. || 1. *Respondere vadato*. Cứ tờ đòi mà đến toà kiện. ||2. *Vita tua mihi vadata est*. Anh đã dâng sự sống mình cho tôi.

VADEMECUM, s. indecl. Sách mang cùng mình luôn.

VADIMONI-UM, *i*. s. n. 1. Sự hẹn ngày mà đến toà kiện, kì hẹn mà ra mặt vuối quan xét. 2. Sự buộc mình, sự hứa. || 1. *Vadimonium alicui imponere*. Hẹn ngày cho ai đến toà kiện. *Vadimonium obire* v. *sistere* v. *facere*. Cứ hẹn mà vào cửa quan. *Ad vadimonium venire* v. *descendere*. Idem. *Vadimonium concipere* v. *capere* v. *constituere*. Hẹn ngày cho ai đến toà kiện. *Vadimonium differre*. Hoãn ngày kiện. *Vadimonium deserere*. Trốn, chẳng cứ hẹn mà đến toà quan xét. — *est mihi cum eo*, v. *Vadimonium ei debeo*. Tôi phải ra vuối nó trước mặt quan xét.

VADIS, gen. 1° Vas, hay là dat. pl. Vadum.

1° VAD-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Lội cạn. *Fluvius vadari potest*. Có thể lội qua sông được.

2° VAD-O, *is*, va-*si*, va-*sum*, *ere*, n. tùy mẹo *Undè*, *Quò*, *Quà*. Đi, bước đi, ra, trẩy đi, qua. *Vade in pace*. Hãy về bằng yên. *Vade ad eum*. Hãy đến cùng người. — *obviàm alicui*. Ra đón ai. — *per hostes*. Qua giữa quân giặc. — *in præceps*. Gieo mình xuống, ngã xuống vực, *fig*. ra đồi tệ.

VAD-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Nại bị đơn đến toà kiện và buộc nó đem người đoan nhận. 2. *pass*. Chịu đòi đến toà kiện. || 1. — *aliquem*. Hẹn ngày cho ai đến toà kiện. — *decem vadibus*. Buộc ai tìm mười người đoan cho mình cứ hẹn mà đến toà quan xét.

VADOS-US, *a*, *um* (*issimus*), adj. 1. (nơi nào) Nông, có nhiều chỗ nông, dễ lội qua được, cạn. 2. Có nhiều lèn ngầm. || 1.— *amnis*. Sông có thể lội qua được. || 2. *fig*. *Vadosa navigatio*. Sự vượt biển nào có nhiều lèn ngầm.

VAD-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Chỗ nông, chỗ cạn, cồn. 2. *pl*. Nước, biển, sông. 3. Đáy bể, đáy sông, lòng sông, đáy giếng || 1. *Vado transducere exercitum*. Kéo quân cuốc lội qua sông. *Vadum experiri* v. *tentare*. Dò lòng sông; *fig*. dò ý. *Navis vado illisa facilè solvitur*. Tàu đụng phải chỗ nông thì dễ vỡ. *Fig*. *Res est in vado*. Việc đã vững chắc. || 2. *Vada salsa*. Biển, nước biển.

VÆ! interj. hợp cùng dat. hay là acc. 1. Khốn cho. 2. Thương ôi! Ái cha! || 1. — *mihi!* Khốn thân tôi! — *victis!* Khốn cho kẻ bại trận!

VÆCORS, etc., như Vecors.

VAFELL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

VAF-ER, *ra*, *rum* (*rior*, *errimus*), adj. trị abl. cùng *in*. (ai, sự gì) Quỉ quyệt, quỉ quái; tinh anh, tinh ma, bình bãi, sắc sảo, khôn khéo. *Vafrâ arte*. Cách khéo. *In disputando —*. Cãi lẽ cách sâu sắc.

VAFRAM-EN, *inis*. và VAFRAMENT-UM, *i*, s. n. Mưu kế quỉ quyệt, xảo kế.

VAFR-È, adv. Cách quỉ quyệt, cách tinh anh.

VAFRITI-A, *æ*, và ES, *ei*, s. f. Sự quỉ quyệt, sự tinh anh.

VAGABUND-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Dông dài, chạy rẻo, xung xăng, lơ đểnh, mắt mả, cầu bơ cầu bất. — *mercator*. Quân rồi.

VAG-ANS, *antis*, part. 1° Vagor, cũng là adj. như Vagabundus.

VAGATI-O, *onis*, s. f. Sự đi dông dài.

VAG-È, adv. Đây đó, cách dông dài.

VAGIN-A, *æ*, s. f. Vỏ (gươm), vỏ, ống; trường sản.—*gladii*. Vỏ gươm. *E vaginâ ferrum educere* v. *liberare* v. *nudare*. Tuốt gươm ra. *Ferrum vaginæ reddere*. Xỏ gươm vào vỏ. — *frumenti*. Vỏ lúa. *Corpus velut — animæ est*. Xác là như vỏ linh hồn.

VAGINARI-US, *i*, và VAGINAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm vỏ (gươm).

VAGINUL-A, *æ*, s. f. dimin. Vagina.

VAG-IO, *is*, *ii*, *itum*, *ire*, n. 1. (con đỏ) Khóc oe oe; kêu như trẻ; (dê con, con thỏ) kêu. 2. *fig*. Kêu, vang lừng. || 1. *Vagit infans*. Con thơ kêu khóc.

VAGIT-O, *as*, *are*. n. freq. Vagio.

VAGIT – US, *ûs*, s. m. Tiếng khóc oe oe, tiếng trẻ khóc; tiếng than văn.

† VAG – O, *as, avi, atum, are*, n. như

1° VAG - OR, *aris, atus sum, ari*, d. tùy mẹo *Ubi, Quò*. 1. Đi dông dài, đi xung xăng, rẻo quanh, đi lơ đểnh, ngao du, lạc, lản quản. 2. *fig*. Nói điều khác, lạc ý bài: lán ra, đồn ra. || 1. — *totâ Asiâ*. Đi dông dài cả phương Asia. — *(per) terras*. Chạy rong khắp phương thiên hạ. — *per urbem*. Lản quản trong thành. || 2. *Vagatur fama*. Tiếng đồn ra. *Per omnes ordines ætatesque militis crudelitas ac licentia vagabantur*. Quân lính chém lát và khuấy khoả mọi người chẳng kì bậc nào tuổi nào. — *cogitur orator*. Kẻ giảng bài phải nói trở ý.

2° VAG - OR, *oris*, s. m. như Vagitus.

VAGULATI-O, *onis*, s. f. Sự kêu trách, sự trách móc.

VAGUL - US, *a, um*, adj. dimin. bởi

VAG – US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đi dông dài, xiêu lạc, khách đi đàng. 2. Vu vơ, do dự, phấp phỏng, lửng lơ, lất lưởng, hay thay đổi, chẳng vững. 3. Xong thân, vô luật, thong dong. 4. Chung, trống, gồm nhiều thứ. 5. Ngao du, phong lưu, ở nhưng. 6. Xấu nết, lòng lao, buông tuồng. || 1. *Vaga luna*. Mặt trăng đi dông dài. *Vagi crines*. Tóc rũ rượi. *Vagum toto corpore venenum*. Thuốc độc chạy ran cả và mình. ||2. *Vagi rumores*. Những tiếng đồn hồ đồ. — *animus*. Trí khôn lửng lơ. *Vaga fortuna*. Số đỏ hay thay đổi. ||4. *Vagum nomen*. Tên chung nhiều (người hay là sự). || 5. — *terit otia*. Nó phí ngày giờ vô ích. || 6. — *erat ante toros legitimos*. Khi hắn chưa lấy vợ thì hay chơi bời buông tuồng.

VAH! interj. chỉ sự vui, sự giận, sự khinh, etc. Ớ! A!

VAHA! interj. như Vah!

VALD-È *(iùs)*, adv. (tiếng tắt thay vì *Validè*). 1. Rất, lắm, cực. 2. Phải, thật, có, chắc, ừ. || 1. — *graviter illud tulit*. Người đã lấy sự ấy làm khó chịu lắm. *Quidquid vult*, — *vult*. Người muốn sự gì, thì muốn bền chí.

VAL – E, imperat. Valeo. 1. (tiếng giã nhau:) Hãy ở bằng yên, hãy mạnh khoẻ, đi bằng yên, hãy nghỉ. 2. *s. n*. Sự giã ba nhau; sự mạnh khoẻ. || 1. *Valete, curæ*. Thôi, các sự lo lắng hãy xở cho xa. — *in biduum*. Chúc cho anh mạnh khoẻ, ngày kia hai ta lại gặp nhau || 2. *Supremum vale*. Lời sau hết khi giã lìa nhau.

VALEDIC – O, *is*, valedi-*xi, tum, ere*, n. trị dat. và

† VALEFAC-IO, *is*, fec-*i, tum, ere*, n. Giã, từ giã, từ tạ.

VAL-ENS, *entis (entior, entissimus)*, part. Valeo. cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Mạnh khoẻ. 2. Có sức lực, mạnh mẽ, vững, mạnh thế. 3. Thần hiệu. || 1. — *corpus*. Mình vóc mạnh khoẻ. || 2. *Viribus cum valentiore pugnare*. Đấu sức với kẻ mạnh hơn mình. *Argumenta valentiora*. Những lẽ mạnh hơn.

VALENT-ER *(iùs)*, adv. Cách mạnh, cách có sức; cách vững vàng, cách can đảm. — *dicere*. Nói mạnh. *Valentiùs spirare*. Thổi mạnh hơn.

† VALENTI-A, *æ*, s. f. Sự mạnh sức, sự mạnh thế.

VALENTUL – US, *a, um*, adj. dimin. Valens.

VAL – EO, *es, ui, itum, ere*, n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Mạnh khoẻ, khoẻ khoắn, chẳng có bệnh. 2. Mạnh sức, mạnh mẽ, có lực, có phép, có thế. 3. Thần hiệu, tốt mà chữa. 4. Thành, được, nên vững, ở bền. 5. Chỉ về, có ý, về. 6. Có giá, đáng giá. || 1. *Ut vales?* Anh mạnh khoẻ chăng? — *à pedibus*. Chân đi được. *Ne valeam si*...Vi bằng...thì tôi chết. *Quos—jussit*. Người đã dạy chúng nó về (đã bảo cứ về bằng yên). || 2.— *velocitate*. Nhẹ chạy. *Majora valet*. Nó còn có sức hơn nữa. *fig*.— *auctoritate*. Tốt thần thế. — *à pecuniâ*. Tốt tiền bạc. — *plurimùm apud regem*. Đắc thế cùng vua lắm. — *bello*. Có tài đánh giặc.— *dicendo* v. *eloquentiâ*. Được hoạt khẩu. || 3. — *pro antidoto*. Có sức giã độc. || 4. *Valet fama*. Tiếng cứ đồn mãi. *Valet lex*. Luật đã thành, luật đang buộc. *Si conjuratio valuisset*. Giả như đảng nguỵ có nổi lên được. || 5. *Quò valet id verbum?* Lời ấy nghĩa là làm sao? || 6. *Quanti omnibus valet?* Cứ sự thường nó đáng giá bao nhiêu? — *denos æris*. Đáng mười đồng *as*.

VALERIA *aquila*, f. Chim phượng hoàng đen.

VALESC-O, *is, ere*, n. def. Ra mạnh sức, khoẻ lại.

VALETUDINARI – UM, *i*, s. n. Nhà thương.

1° VALETUDINARI - US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Ốm yếu, ốm nhom, cứ rứ, lứ thứ. 2. Thuộc về nhà thương. || 1. *Valetudinarios inspicere*. Thăm kẻ liệt. || 2. — *medicus*. Thầy thuốc nhà thương.

2° VALETUDINARI-US, *i*, s. m. Người coi sóc kẻ liệt.

VALETUD – O, *inis*, s. f. 1. Cách ở phần xác, sức khoẻ, sự khoẻ ốm thể nào, phần khoẻ. 2. Bệnh, sự ốm đau. || 1.—*infirma*. Sự yếu đuối. — *bona*. Sự mạnh khoẻ. *Valetudini servire*. Dưỡng xác. *Oculorum valetudinem excusavit*. Nó đã kiếu rằng mình đau mắt. *Deum roga bonam valetudinem animi*. Hãy xin Chúa ban trí khôn tốt. || 2. *Valetudine tentari* v. *corripi*.

Nga bệnh. *Valetudinem contrahere.* Idem. — *calculorum.* Bệnh kén. — *major.* Bệnh động kinh. *Fig.* — *mentis.* Bệnh trí.

VALGI-A, æ, s. f. Sự trề môi mà chê, sự bệu mỏ.

VALGI-O, *is, ire*, n. def. Trề miệng mà chê, bệu mỏ.

VALGIT-ER, adv. Cách trề môi, cách bệu mỏ.

VALG-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đi khuềnh khoạng, cong, khuỉnh chân.

VALID-È (*iùs, issimè*), adv. 1. Cách mạnh, rất, lắm, cực. 2. Phải, có, thật, ừ. || 1. *Validissimè cupere.* Ước ao bản bái.

VALIDIT-AS, *atis*, s. f. Sự mạnh khoẻ, sức lực; sự phải luật. — *sacramenti.* Sự thành phép sacaramentò.

VALID-O, *as, are*, a. Làm cho ra mạnh, làm cho có sức lại, làm cho nên thành (phép).

VALID-US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. trị gen. hay là abl. cùng *ex* tùy nghi. 1. (ai, sự gì) Mạnh khoẻ, lành lẽ, chẳng có bệnh. 2. Mạnh mẽ, sức lực, vững vàng: *fig.* Có phép, có thể. 3. Thần hiệu. || 1. — *ex morbo.* Đã khỏi bệnh. — *color.* Sắc (mặt mũi) khoẻ. || 2. *Valida voce clamare.* Kêu cả tiếng. *Validis viribus.* Hết sức. — *mente.* Tinh trí khôn. — *opum.* Có nhiều của. — *sustinere pondus.* Có sức chịu (hay là gánh) của nặng. — *ingenio.* Người thượng trí. — *orandi.* Nói lẽ mạnh. — *pons.* Cầu vững. *Urbs valida muris.* Thành kiên cố. *Validum vinum.* Rượu bổ sức. || 3. *Validum pharmacum.* Vị thuốc thần hiệu.

VALLAR-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về thành lũy. — *corona.* Triều thiên thưởng kẻ lên thành trước.

VALLATI-O, *onis*, s. f. Sự xây thành đắp lũy, sự rào. *Fig. Sine vallatione medicorum.* Chẳng có lũ lang y đứng chung quanh.

VALLAT-US, *a, um*, part. pass. Vallo. (ai, sự gì) Đã chịu xây thành đắp lũy; đã chịu bọc. — *sicariis.* Có lũ kẻ cướp đi kèm mình.

VALLECUL-A, *æ*, s. f. dimin. Vallis.

† VALLEFACT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Đã chịu sàng.

VALLENS-IS, *e*, và VALLESTR-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Ở thung lũng, thuộc về thung lũng.

VALLICUL-A, *æ*, s. f. dimin. bởi

VALL-IS, *is*, và ES, *is*, s. f. Thung lũng, nơi thấp. *Valle sub alarum.* Dưới nách.

VALL-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đắp lũy, đóng chông chà, rào chung quanh, sửa sang cho vững. 2. Bao bọc, đứng chung quanh. || 1. — *fores.* Lấp cửa. *Fig.* — *jus.* Làm cho luật nên vững. — *monitis.* Khuyên bảo (ai) cho vững lòng. || 2. *Vallantur planctibus aræ.* Có những tiếng than khóc chung quanh bàn thờ.

VALL-UM, *i*, s. n. Lũy, hàng, chông chà, bờ rào. *Vallo castra munire.* Đắp lũy quanh dinh cơ. *Fig. Vallo pilorum palpebræ munitæ sunt.* Con mắt có lông mi làm như hàng rào che giữ. — *aristarum.* Hom bông lúa. — *pectinis.* Răng lược. — *divitiarum.* Sự được của dư dật.

VALL-US, *i*, s. m. 1. Chông chà, cọc, choái đỡ cây nho. 2. Lũy. 3. Thứ xe có răng (mà đạp lúa). 4. Cái nong, cái nia. 5. Thứ ngói dài.

† VAL-OR, *oris*, s. m. Giá, cả, sự được giá.

VALV-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Cánh cửa, cánh cửa sổ. 2. Cửa, cửa sổ. || 2. — *bifores.* Cửa hai cánh.

VALVAT-US, *a, um*, part. pass. (sự gì) Có cánh cửa. *Valvatæ fenestræ.* Cửa sổ có hai cánh.

VALVUL-A, *æ*, s. f. dimin. Valvæ. 1. Cửa nhỏ. 2. Cửa mạch huyết.

VALVUL-US, *i*, và VALV-US, *i*, s. m. Vỏ các thứ đậu.

VAN-È (*iùs, issimè*), adv. Cách vô ích, hư không.

VANESC-O, *is, ere*, n. def. Biến đi, tan đi, ra hư không, ra vô ích. *Vanescit ira.* Cơn giận đã nguôi.

VANG-A, *æ*, s. f. Mai, móng, cuốc, thuổng.

VANIDIC-US, *a, um*, adj. (ai) Nói dối, nói phét, nói láo, lèo lá.

VANILOQUENTI-A, *æ*, s. f. Lời nói vặt, lời vô ích.

VANILOQUIDOR-US, *i*, s. m. Kẻ nói già miệng, kẻ béo mép.

VANILOQUI-UM, *i*, s. n. như Vaniloquentia.

VANILOQU-US, *a, um*, adj. như Vanidicus.

VANIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự gì chẳng thật, sự gì chẳng vững bền, sự vô ích, sự hư không; sự lầm lạc, sự dối trá. 2. Sự phỉnh phờ. 3. Sự khoe khoang, sự phong phanh. 4. Sự nhẹ tính, tính nông nổi, sự hay biến cải. || 1. *Vanitati aliquandò cedit veritas.* Cũng có khi sự thật thua sự dối trá. *Omnia* —, *præter amare Deum.* Mọi sự giả trá, đừng kể một sự mến Chúa mà thôi. || 2. *Blanda ista — apud nos valet.* Ta mắc lừa lời ngọt ngào ấy. || 3. *Submet vanitate monstratus.* Có tiếng hay khoe mình mà thôi. || 4. *Opinionum* —. Sự chống đối ý.

† VANITI-ES, *ei*, và † VANITUD-O, *inis*, s. f. như Vanitas.

VANN-O, *is, ere*, a. Rê, sảy, quạt (lúa).

VANN-US, *i*, s. f. Nong, nia, trẩn.

† VAN-O, *as, are*, a. như Fallo.

VAN-UM, *i*, s. n. Sự vô ích.

VAN-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Trống bổng, rỗng không, hư không. 2. Chẳng thật, chẳng vững bền, vô ích, bôi bác; hay khoe mình, mê sự vô ích. 3. Đã phải lừa. 4. Hay lừa dối, giả trá, nhẹ tính, hay biến cải, lất lưởng, nông nổi. || 1. *Vanæ aristæ.* Những bông lúa lép. *Ad vanum redigi.* Ra vô ích. — *ingenio.* Người lếu láo. *fig. Vanior acies.* Hàng binh thưa hơn. || 2. *Vana tela.* Tên bắn phi. *Vana promissa.* Những lời ai hứa mà chẳng cứ. *Assumere nomen Dei in vanum.* Kêu tên Đức Chúa Lời vô ý vô tứ. || 3. — *voti.* Chẳng được như mình ước ao. — *veri.* Mắc sự lầm lạc. || 4. *Vana oratio.* Lời dối trá. — *auctor famæ.* Kẻ đồn tin dối. *Vanâ persuasione deludi.* Tin lầm, nghe lời dối trá.

VAPID-È, adv. Cách yếu, kém. — *se habere.* Ươn mình.

VAPIDIT-AS, *atis*, s. f. Sự hả hơi.

VAPID-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đã hả hơi, ra lạt, mất sức, đã ra hư.

VAP-OR, *oris* (hoạ os, *oris*), s. m. 1. Hơi, khí xông, khí bốc. 2. Khói hương, khói, mùi thơm. 3. Sự nắng nôi, sự nóng. || 1. — *terrenus.* Khí đất xông lên. || 2. *Volat* — *ater ad auras.* Khói xông lên ngùn ngụt. || 3. *Carinas est* —. Lửa đốt các tàu. — *solis.* Sự nóng mặt trời. *Vaporibus.* Giữa mùa bức sốt.

VAPORAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về khí xông.

VAPORALIT-ER, adv. Như hơi xông.

VAPORARI-UM, *i*, s. n. Nơi chịu khí xông (trong nhà tắm).

† VAPORAT-È (*ius*), adv. Cách nóng.

VAPORATI-O, *onis*, s. f. Sự hả hơi, sự xông khí.

VAPORAT-US, *a, um*, part. pass. Vaporo. 1. (giống gì) Đã xông hơi, đã xông khí. 2. Thành hơi khí nóng, đã ra nóng, nóng. 3. Có khói.

† VAPORE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Làm cho nóng.

VAPORIF-ER, *era, erum*, adj. 1. (giống gì) Có khói, có khí xông. 2. Xông hơi âm ấm.

VAPOR-O, *as, avi, atum, are*, 1. *a.* Làm cho đầy hơi nóng, làm cho đầy khói hương, đốt thuốc thơm; làm cho bay hơi, làm cho ra nóng. 2. *n.* Xông hơi, xông khí, xông khói. || 1. — *aras.* Đốt hương trên bàn thờ. — *amnes.* Làm cho các sông ra cạn.

VAPOROS-US, *a, um*, adj. (sự gì, nơi nào) Có nhiều khí, hay bay hơi.

VAPOR-US, *a, um*, adj. (giống gì) Xông hơi, hả hơi.

VAPP-A, *æ*, 1. s. f. Rượu lạt, rượu hả hơi. 2. s. m. *fig.* Người hư hốt, đứa buông tuồng.

VAPULAR-IS, *e*, adj. (ai) Năng phải đòn vọt.

VAPUL-O, *as, avi, atum, are*, n. Chịu đòn, chịu đánh. *Vapulabit paucis.* Nó sẽ chịu đánh ít vậy. *fig.* — *omnium sermonibus.* Phải miệng mọi người gièm chê. — *in bello.* Bại trận. — *accessu maris.* Phải sóng biển vỗ vào. — *austro.* Lộng gió nam.

VAR-A, *æ*, s. f. 1. Cấu cồn mà xây nhà. 2. Cọc nạnh. 3. Cái cấu thợ xẻ bắc gỗ mà xẻ.

† VARATI-O, *onis*, s. f. Sự uốn cong.

VARI-A, *æ*, s. f. 1. Hùm beo, hùm gấm, báo tử. 2. Thứ chim ác là dài đuôi.

VARIABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Hay thay đổi, biến cải.

VARIANÆ *uvæ*, f. p. Quả nho hay đổi sắc.

VARI-ANS, *antis*, part. Vario. — *uva.* Quả nho lốm đốm (đã gần chín). — *cælum.* Trở trời. — *victoria.* Trận khi được khi thua. *Variantes formæ.* Những hình khác nhau.

VARIANTI-A, *æ*, s. f. Sự khác nhau, sự thay đổi.

VARIAT-IM, adv. Nhiều cách, nhiều thể.

VARIATI-O, *onis*, s. f. Sự ra khác, sự thay đổi. *Fig. Sine ullâ variatione.* Đồng thanh, (nói) chẳng khác nhau gì.

VARIAT-US, *a, um*, part. pass. Vario.

VARICAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ giạng chân, kẻ đi khệnh khạng.

VARICIT-ÙS, adv. Cách giạng chân, cách chàng hảng.

VARIC-O, *as, avi, atum, are*, n. Đứng hay là ngồi giạng chân, đi khệnh khạng, ngồi chàng hảng.

VARICOS-È, adv. như Varicitùs.

VARICOS-US, *a, um*, adj. 1. (ai, vật gì) Đứng hay là ngồi giạng chân, đi khệnh khạng, ngồi chàng hảng. 2. Có mạch huyết (nơi chân) sưng lên.

VARICUL-A, *æ*, s. f. dimin. Varix.

VARIC-US, *a, um*, adj. (ai, vật gì) Giạng chân.

VARIC-ÙS, adv. như Varitùs.

VARI-È, adv. Cách này cách khác, nhiều cách. — *refulgere.* Sáng ra nhiều vẻ. — *valere.* Khi ốm khi khoẻ. — *bellatum est.* Trong lớp giặc (ấy) có khi thua có khi được.

VARIEG-O, *as, are*, 1. *a.* Làm cho ra sặc sỡ, làm ra nhiều vẻ. 2. *n.* Sặc sỡ, gián sắc, vằn vện. || 1. *Variegatus.* Sặc sỡ.

VARIET-AS, *atis*, s. f. 1. Sự khác sắc, sự sặc sỡ, sự vằn vện, sự rằn rực, sự gián sắc, sự nhiều

vẻ. 2. Sự khác thứ, sự nhiều cách, sự khác nhau. 3. *fig.* Sự nhẹ tính, sự hay thay đổi, sự biến cải, sự lắt lướng, sự bất trung. || 1. — *florum.* Sự hoa có lắm vẻ. || 2.—*vocum.* Những giọng lên bổng xuống trầm. || 3.— *temporum.* Thì loạn lạc. *Varietatem exercitûs extimescens.* Sợ lính trở lòng trung.

Vari – o, *as, avi, atum, are,* 1. *a.* Làm cho ra vằn vện, làm cho ra sặc sỡ; làm cho ra nhiều cách, làm cho ra khác, thay đổi (sự gì), pha lộn. 2. *n.* Sặc sỡ, vằn vện, rần rực, có nhiều vẻ ; *fig.* hay thay đổi, ra khác, ở nhiều cách. || 1. *Variabant tempora cani.* Tóc đã ra lốm đốm. — *acu.* Thêu thùa. *Variari virgis.* Ra lang lổ vì lằn roi. — *otium labore.* Lúc thì nghỉ lúc thì làm. || 2.— *maculis.* Lang lổ, sặc sỡ, vằn vện. *Variant undæ.* Sóng rầy lên. *Variant animi.* Lòng người ta hay thay đổi. *Ne personis lex variet.* Luật phải buộc mọi người như nhau.

Variol – æ, *arum,* s. f. p. Bệnh đậu, giống, sởi. *Variolis laborare.* Lên đậu, lên hoa, lên giòng.

Varit - ùs, adv. Cách giạng chân, khệnh khạng.

Vari – us, *a, um,* adj. trị gen. 1. (ai, sự gì) Sặc sỡ, vằn vện, rần rực, lắm vẻ, lang lổ, lốm đốm, gián sắc. 2. Khác, khác cách, khác giống. 3. *fig.* Hay thay đổi, biến cải, lắt lướng, nhẹ tính, chẳng vững, chẳng chắc, phấp phỏng, chẳng chính. || 1. *Varia vestis.* Áo sặc sỡ. — *coloris.* Sắc sở. *Variæ tigres.* Hùm gấm. || 2. *Varium ingenium.* Trí khôn tinh anh. *Varia victoria.* Sự thắng trận dở dang (chưa rõ bên nào được bên nào thua). || 3. — *ingenio.* Có tính biến cải.

Var – ix, *icis,* s. m. và f. Mạch huyết (nơi chân) sưng lên (vì máu chẳng chạy điều).

1° Var – o, *as, are,* a. Uốn cong.

2° Var-o, *onis,* và Varr-o, *onis,* s. m. Người quê kệch.

1° Var – us, *i,* s. m. Nốt ruồi, cục nhỏ trên da, trứng cá.

2° Var-us, *a, um,* adj. 1. (ai, sự gì) Uinh chân. 2. Cong, vạy vò. 3. *fig.* Khác, xung khắc.

1° Vas, vad-*is,* s. m. Kẻ đoan cứ, kẻ lĩnh việc kiện (mà hứa mình sẽ bắt người bị cáo đến toà kiện cứ ngày hẹn).— *mortis* v. *ad mortem.* Đoan đầu.

2° Vas, vas – *is,* s. n. (pl. vas – a, *orum*). 1. Bình, vò, chĩnh, ghè, hũ, chum, etc. 2. *pl.* Đồ đạc, đồ lề, gia tài, của nồi. || 1. *Vasa quassata.* Những bình rè.— *fictile.* Bình sành.—*potorium.* Chén, bát uống. *Fig. Corpus quasi animi — est.* Xác là như bình chứa linh hồn. || 2. *Vasa coquinaria.* Các đồ dùng mà làm bếp. *Vasa conclamare.* Lên hiệu xếp đồ (mà trẩy). *Vasa colligere.* Xếp đồ, trẩy đi.

Vasari – um, *i,* s. n. 1. Đồ đạc, các đồ thập vật, đĩa bát. 2. Tủ xếp đĩa bát, chạn. 3. Tiền thuế đồ gì. 4. Tiền cấp cho quan đi trấn nhậm. 5. Sổ bộ, sổ sách.

Vascell – us, *i,* s. m. Bình để hài cốt kẻ chết.

Vasculari - us, *i,* s. m. Thợ gốm, kẻ làm bình sành.

Vascul – um, *i,* s. n. dimin. 2° Vas. Bình nhỏ. — *olei.* Lọ dầu. — *calcis.* Bình vôi.

Vasc – us, *a, um,* adj. như 2° Levis.

Vasi, perf. Vado.

Vastabund - us, *a, um,* adj. trị acc. (ai, sự gì) Hay phá phách.

Vastati - o, *onis,* s. f. Sự phá phách, sự làm tồi tàn, sự phá hủy.—*domorum.* Sự cướp các nhà.

Vastat – or, *oris,* s. m. (rix, *ricis,* s. f.) Kẻ phá hoang, kẻ phá hủy.

Vastatori-ùs, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Phá hoang, phá hủy, làm tồi tàn.

Vast - è (*iùs*), adv. 1. Cách rộng, cách quảng khoát, cách mông mênh. 1. Cách dữ, cách thô, cách khó coi. || 1.—*profundus.* Sâu thăm thẳm. *fig.* — *loqui.* Quai miệng to mà nói. || 2. *Vastiùs podagrâ correptus.* Đã phải cơn bệnh cốt khí dữ hơn.

Vastesc-o, *is, ere,* n. def. Ra hoang vu, ra tồi tàn.

Vastific-us, *a, um,* adj. (ai, sự gì) Phá, hủy hoại.

Vastit-as, *atis,* s. f. 1. Sự rộng, sự rộng rãi, sự to lớn, sự quảng khoát, sự mông mênh, sự lai láng. 2. Sự phá phách, sự hủy hoại, sự phá tồi tàn. || 1. — *vocis.* Sự giọng hát lên bổng xuống trầm được. || 2. — *pestilentiæ.* Sự ôn dịch tàn hại. *Vastitatem ab aliquo depellere.* Chữa ai cho khỏi tàn hại.

Vastiti – es, *ei,* và Vastitud – o, *inis,* s. f. 1. Sự rộng rãi, sự to lớn, sự quảng khoát. 2. Sự phá hủy. || 1. — *leonis.* Sự sư tử to lớn.

Vast - o, *as, avi, atum, are,* a. Phá phách, phá nát, phá hoang, phá hủy, làm tồi tàn. — *ferro et incendio.* Dùng gươm dùng lửa mà phá tan. — *agros cultoribus.* Làm cho hết người làm ruộng.

Vastul-us, *a, um,* adj. dimin. bởi

Vast-us, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì, nơi nào) Rộng, rộng rãi, quảng khoát, mông mênh. 2. To lớn, lớn tầy thình, nặng nề, cả thể, rất mực. 3. *fig.* Lôi thôi, vụng về, nặng

nể, thô tháp, quê kệch, chẳng đẹp, xấu xa. 4. Trống hổng, vắng vẻ, hoang vu, đổi tệ, đã ra tối tàn. || 1. *Vasti fluctus*. Hải lãng mông mênh. || 2. *Vasta trabes*. Tàu lớn tướng. — *homo atque fœdus*. Người lớn kếch và xấu dạng. *Vasta tempestas*. Bão dữ. *Vastum pondus*. Của rất nặng. *Vastum tonitru*. Sấm ù ù. *Vastum nefas*. Tội gớ quái. *Vasta scientia*. Sự thông thái lắm. — *animus*. Lòng tham vô cùng. || 3. *Vasta littera*. Chữ khó đọc. *Omnia vasta sunt*. Mọi sự bỏ bậy cả. || 4. — *ager*. Cánh đồng hoang vu. *Urbem ferro vastam facere*. Chém lát làm cho thành ra tối tàn.

† Vas-um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. như 2° Vas.

Vat-es, *is*, s. m. và f. 1. Đấng tiên tri, thầy bói, bà cốt, bà bóng. 2. Thầy văn thơ, thi nhân 3. Thợ rất giỏi, người thông thái lắm. || 1. *Te vate*. Như ông đã nói trước. 3. — *medicinæ*. Thầy thuốc rất tinh thông. — *legum certissimus*. Kẻ lầu thông cuốc chánh.

Vati-a, *æ*, adj. m. và f. như Vatinius.

Vaticinati-o, *onis*, s. f. Sự nói tiên tri, lời tiên tri.

Vaticinat-or, *oris*, s. m. 1. Đấng tiên tri. 2. Thầy bói.

Vaticini-um, *i*, s. n. Lời tiên tri, lời bụt thần nói tiên tri. *In vaticinio scriptum est*. Có lời tiên tri chép rằng.

Vaticini-us, *a, um*, adj. như Vaticinus.

Vaticin-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị acc. 1. Nói tiên tri, nói trước, phán dạy sự kín. 2. Khuyên bảo, dạy dỗ rất khéo. 3. Được ơn cướp trí; ra mê hoảng, nói sảng.

Vaticin-us, *a, um*, adj. (sự gì) Có lời tiên tri, cóp lại những điều tiên tri.

Vatini-us, *a, um*, Vati-us, *a, um*, và Vatr-ax, *acis*, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Uinh chân, quều chân, chòm chân.

1° Ve, conj (đặt cuối tiếng khác). Hay là. *Albus aterve*. Trắng hay là đen.

2° Ve, vần đặt đầu tiếng khác mà gia (như *Vepallidus*) hay là giảm sức tiếng (như *Vecors*).

Vecordi-a, *æ*, s. f. 1. Sự độc ác, lòng độc, sự xấu dạ. 2. Sự hoảng hốt, sự điên cuồng, bệnh dại, sự sảng tinh. 3. Sự dại dột, sự đần độn. || 2. *Formidine quasi vecordiâ exagitatus*. Đã khiếp hoảng hồn. *Alicui vecordiam objectare*. Chửi ai là kẻ dại. *Injicere vecordiam alicui*. Làm cho ai ra điên trí.

Vecord-iter, adv. Cách độc ác, các xấu dạ, cách dại.

Vec-ors, *ordis* (*ordior*, *ordissimus*), adj. 1. (ai) Có lòng độc, xấu dạ, nanh ác, bạc ác. 2. Dại, điên, hoảng hốt, sảng tinh, có bệnh trí. 3. Dại dột, nột trí, ngu độn. || 1. — *libellus*. Sách báng bổ chỉ chiết lắm. || 2. — *animo* v. *animi*. Độc ác, bạc ác. || 3. *Scribit mala carmina* —. Nó nột trí nên nó đặt thơ kém.

Vectabil-is, *e*, adj. (giống gì) Chịu chở được, chịu xe được.

Vectabul-um, *i*, và Vectacul-um, *i*, s. n. Xe, xe cộ, cỗ xe.

Vectari-us, *a, um*, adj. (giống gì) Dùng mà xe, dùng mà chở. — *equus*. Ngựa biết kéo xe.

Vectati-o, *onis*, s. f. 1. Sự chở, sự xe. 2. Sự chịu chở, sự đi xe, sự đi ngựa. || 2. — *et iter animum reficiunt*. Sự đi xe và đi vã thì hay giải trí. *Equi* —. Sự cỡi ngựa.

Vectat—us, *a, um*, part. pass. Vecto.

Vectiari-us, *i*, s. m. Kẻ xeo nạy, kẻ chống đòn mà đun.

Vectibil-is, *e*, adj. như Vectabilis.

Vecticari-us, *i*, s. m. như Vectiarius.

Vecticularia *vita*, f. Phận kẻ trộm cướp (khi no khi đói).

Vectig-al, *alis*, s. n. 1. Thuế, thuế má. 2. Thuế tuần. 3. Tiền thuế chở của gì. 4. Lộc, lợi lộc. || 1. *Vectigal agro imponere*. Đánh thuế ruộng. *Vectigal pendere* v. *solvere*. Nộp thuế. *Vectigali levare* v. *liberare*. Xá thuế, nhiêu thuế. *Fig*. *Ferre vectigal*. Góp phần vào. || 4. — *tenue*. Lộc nhỏ mọn. — *magnum est parcimonia*. Sự tiết kiệm sinh lợi to lắm.

Vectigaliari-us, *i*, s. m. Quan thu thuế, kẻ ngồi tuần.

Vectigal-is, *e*, adj. 1. (giống gì) Chịu thuế, nộp thuế, thuộc về thuế. 2. Bởi thuế mà ra, bởi thuế của gì. 3. Sinh lợi, sinh lộc, linh lợi. || 1. — *civitas*. Nước tiến cống. — *ager*. Ruộng chịu thuế. || 2. — *pecunia*. Tiền thuế (hay là bổng lộc). || 3. — *equus*. Ngựa cho thuê.

Vecti-o, *onis*, s. f. 1. Xe, cỗ xe. 2. Sự xe, sự chở.

Vect-is, *is*, s. f. 1. Đòn nạy, đòn gánh, đòn, nắm. 2. Then cửa, cày gài cửa. || 1.— *ferreus ad eruendos lapides*. Nắm.—*utrinquè acutus*. Đòn xóc.

Vectit - o, *as*, *are*, a. freq. bởi

Vect-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Veho. Chở, xe. — *cymbâ*. Chở thuyền.

Vect-or, *oris*, s. m. 1. *act*. Kẻ chở, kẻ xe, kẻ cầm lái. 2. *pass*. Kẻ chịu chở, kẻ chịu xe, kẻ cỡi ngựa, kẻ quá giang. || 1. — *equus*. Ngựa mà cỡi. || 2. — *equum regit*. Kẻ cỡi ngựa phải tri

nó. *Carmen breve quod currens — legat.* Sách thơ nhỏ người chạy ngựa xem được.

VECTORI-US, *a, um*, adj. (giống gì) Dùng mà chở, dùng mà xe. *Vectoria navigia.* Những tàu đò.

VECTR-IX, *icis*, adj. f. (giống gì) Hay chở, xe. — *navis.* Tàu đò. — *equa.* Ngựa cái mà cỡi.

VECTUR-A, *æ*, s. f. 1. Việc chở, việc xe, sự chở. 2. Tiền đò, tiền nộp mà chở. ||1. *Vecturam facere.* Chở đồ. *Vecturas onerum corpore suo factitare.* Làm nghề gánh đều. *Pro vecturâ solvere.* Nộp tiền chở. ||2. *Vecturas exsolvere.* Nộp tiền chở.

† VECTURARI-US, *a, um*, adj. như Vectorius.

VECT-US, *a, um*, part. pass. Veho. *Navis vecta ventis.* Tàu đi xuôi gió thuận buồm. — *curru.* Đi xe. *Omnia per æquora —.* Đã vượt qua các biển.

VEG-EO, *es, ere*, def. 1. *a.* Giục, xui, thúc, dịch. 2. *n.* Siêng năng, chăm chút, ân cần. || 1. — *equum.* Dịch ngựa. *Volcanum ventus veget.* Gió thổi giục lửa. *Vinum veget animum.* Rượu giục trí khôn (hay là giục lòng).

VEGETABIL-IS, *e*, adj 1. (giống gì) Mọc, sống. 2. Bổ sức, làm cho sống. || 1. — *radix.* Rễ sống. || 2. — *aer.* Khí thở.

VEGETAM-EN, *inis*, s. n. như

VEGETATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự (thảo mộc) mọc và lớn lên. 2. Sự động. || 1. *Anima vegetationem habens.* Sinh hồn.

VEGETAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm cho sống, kẻ bổ sức, kẻ làm cho động.

VEGET-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm cho (giống gì) động. 2. *fig.* Thêm sức, bổ sức, làm cho nên mạnh, làm cho sống, thêm, làm cho thêm lên. ||2. — *memoriam.* Làm cho thêm tốt trí nhớ. — *ingenia.* Giục sức trí khôn — *corpus animâ.* Phú linh hồn vào xác.

VEGET-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Khoẻ khoắn, lành lẽ, mạnh sức, mạnh khoẻ. 2. Lanh chai, sắc sảo, sáng sủa, mạnh, có sức, nóng nảy, sốt sắng. || 1. *Fessi cum vegetis pugnabant.* Binh bì chiến vuối binh khoẻ. || 2. *Vegeta mens.* Tính lanh chai. *Fig. Tempus vegetissimum agricolis.* Mùa kẻ làm ruộng tất tươi lắm.

VEGRAND-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Lớn kếch, lớn tầy thình, vạm vỡ; gầy vỗ, cao rỏng, son son. 2. (một hai khi:) Nhỏ, bé, thấp, khổng khảnh, còi kĩnh.

VEH-A, *æ*, s. f. Đàng, lối, néo.

† VEHATI-O, *onis*, s. f. như Vectura.

VEHEL-A, *æ*, s. f. Xe, cỗ xe.

VEHEM-ENS, *entis (entior, entissimus)*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Mạnh, có sức, cả thể, sốt sắng, nóng nảy, rất mực. 2. Thẳng, nhiệm nhặt, cương trực. 3. Hung hăng, hung hách, dữ tợn, giận hoảng, hay bẳn gắt. || 1. — *medicamentum.* Thuốc rất mạnh. — *imber.* Mưa như trút. — *clamor.* Tiếng la lối. — *anxietas.* Sự áy náy quá sức. — *causa ad...* Lẽ mạnh mà... — *agendo.* Nóng nảy trong việc làm. ||2. *Vehementem se præbere in aliquem.* Ở thẳng phép vuối ai. || 3. — *homo.* Người cả giận.

VEHEMENT - ER *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách mạnh, cách rất mực, cách nóng nảy, rất, lắm, riết; cách hung hăng. 2. Cách nhặt, cách thẳng phép. || 1. *Vehementissimè pugnare.* Chiến tợn lắm. — *rogare.* Xin nài. — *dolere.* Thảm thiết.

† VEHEMENTESC-O, *is, ere*, n. def. Ra ngặt; ra dữ.

VEHEMENTI - A, *æ*, s. f. Sự mạnh, sức mạnh, sự nóng nảy, sự hung hăng. — *odoris.* Sự nồng mùi, mùi hăng. — *oratoris.* Sức sốt sắng kẻ giảng bài. — *vini.* Sức rượu. — *venarum.* Sự mạch thì tha thì thót.

VEH - ENS, *entis*, part. Veho. (ai, sự gì) Chở, xe. 2. (hiểu ngầm *se*) Chịu chở, đi. || 2. — *in equo.* Đang cỡi ngựa. — *quadrigis.* Đi xe.

VEH - ES, *is*, s. f. 1. Ngần đồ vừa một chuyến xe, đầy một xe. 2. Một công (người làm), nhân công.

VEHI - A, *æ*, s. f. Xe, cỗ xe.

† VEHIO, tiếng cổ thay vì Veho.

VEHICULAR - IS, *e*, adj. như

1° VEHICULARI - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về xe. — *fabricator.* Thợ đóng xe. — *cursus.* Trạm ngựa.

2° VEHICULARI - US, *i*, s. m. Quan áp các trạm nhà nước, quan áp xe vua ngự.

VEHICULATI - O, *onis*, s. f. Thuế cho được lo việc trạm. *Vehiculationem remittere.* Nhiêu thuế về việc trạm.

VEHICUL - UM, *i*, s. n. 1. Cách chở, đồ chở. 2. Xe, cỗ xe, xe cộ, xe giá. || 1. *Navem furtorum vehiculum comparaverunt.* Chúng nó đã sắm tàu mà chở các của đã ăn trộm. || 2. *Junctum* —. Xe đã mắc ngựa sẵn. *Vehicula meritoria.* Những xe thuê. — *contectum.* Xe kín. — *cameratum.* Xe có mai luyện, song loan. *A vehiculis servus.* Tôi tá coi sóc các xe.

VEH - O, *is*, vex - *i*, vec - *tum*, *ere*, a. Xe, chở, gánh, mang, vác, đem, kéo. — *humero.* Vác. —

155

aliquid plaustro. Xe đồ gì. *Currum albentes vehebant equi.* Bấy giờ có sáu ngựa bạch kéo xe. *Vehi equo incitato.* Ruổi ngựa. *Equo vehi.* Cỡi ngựa. *Vehitur per urbem.* Người đi xe khắp cả và thành. *Quanti veheret navis interrogavi.* Tôi đã hỏi giá tàu đò. *Fig.* — *aliquem laudibus.* Tâng bốc ai lắm.

Vel, conj. 1. Hay là. 2. Và, liền, cũng, lại. 3. Dù, dù mà. 4. Như, thí dụ. 5. (đặt trước superlativô:) Rất mực. || 1. — *voce* — *fidibus.* Bằng tiếng hát hay là bằng đàn gảy. || 2. *Pariter pietate — armis egregius.* Được cả tiếng nhân đức cùng tài nghề võ. || 3. *Hæc sunt ingenii — mediocris.* Dù trí khôn tầm thường cũng hiểu các sự ấy được. *Per me — stertas licet.* (cho phép ngủ, lại) Anh có muốn ngáy tôi cũng rộng cho. || 4. *Hujus propositi testis est — Themistocles.* Như ông Thêmistoclê thì cũng làm chứng sự tôi nói bây giờ. || 5. — *maximus.* Lớn nhất chẳng hồ nghi.—*maxima auctoritas.* Rất mạnh thế.— *optimè scribere.* Viết rất khéo, tốt chữ lắm.

Velabrens – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về chợ; thuộc về nhà tạm.

Velabr - um, *i*, s. n. 1. Nơi trong thành Rôma có hàng phố che màn vải thô, chợ. 2. Nhà tạm mà làm trò, màn giăng mà che nơi làm trò.

Velam – en, *inis*, và **Velament – um**, *i*, s. n. 1. Màn, khăn che, đồ che. 2. Áo xống, áo; vỏ; da. 3. Ngành cây quấn dải hẹp kẻ cầu xin cầm trong tay. || 1. *Interjecto tantummodò velamento.* Cách nhau một cái màn mà thôi. — *capitis.* Khăn trùm đầu. || 2. — *pleno filo.* Áo thô.

Velar—is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về buồm.

Velari – um, *i*, s. n. 1. Buồm. 2. Màn thô giăng mà che nơi làm trò.

Velari-us, *i*, s. m. 1. Xá nhân nhà vua. 2. Quân buồm lạt. 2. Đầy tớ giăng màn che nơi làm trò.

Velati – o, *onis*, s. f. Phép chịu khăn trùm trong nhà dòng nữ.

Velat – ò, adv. Cách lờ mờ, chẳng rõ.

Velat – us, *a*, *um*, part. pass. Velo. 1. (ai, sự gì) Chịu che, có màn che. 2. Đã mặc (áo), mặc, chịu phủ. 3. Chịu đội, đã đội, có đồ trang hoàng, có màn dùng che. || 1. *Capite velato.* Đầu trùm khăn. *Velata sponsa.* Người vợ đeo khăn trùm. || 2. — *nebulâ.* Có đám mây che phủ. — *togâ.* Mặc áo dài. *Pede velato.* Chân xỏ bít tất. *Velati (milites).* Lính ngoại tịch mặc áo lính, song chẳng có khí giới). || 3. *Velata frondibus hasta.* Giáo mác đã quấn lá cây cho tề chỉnh. *Velatæ viæ.* Đàng đã che màn trên (hay là đã rắc hoa kín đất). *Velatis manibus orare.* Cầm ngành cây quấn dải hẹp mà đến cầu xin.

Vel – es, *itis*, s. m. 1. Lính mang khí giới nhẹ mà giao chiến. 2. *fig.* Kẻ trêu, kẻ thách.

Velif – er, *era*, *erum*, adj. (tàu) Có buồm; (gió) thổi vào buồm.

Velificati-o, *onis*, s. f. Sự kéo buồm, cách giăng buồm. *Velificationem mutare.* Quay mũi, trở lối khác.

Velificat – us, *a*, *um*, part. Velifico và Velificor. 1. *act.* (ai, sự gì) Chạy buồm. 2. *pass.* (nơi nào) Ai đã chạy buồm qua. || 1. *Velificata navis.* Tàu đang chạy thẳng buồm.

Velifici – um, *i*, s. n. Nghề dệt buồm; phép kéo buồm.

Velific – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. như

Velific – or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. trị dat. hay là acc. cùng *ad*, *per*, tùy nghi. 1. Chạy buồm, chạy thẳng buồm. 2. *fig.* Chăm lo cho được, trục, cầu, ham hố, làm hết sức; giúp, phù hộ, bang trợ, bênh vực. || 2.— *honori suo.* Dọn lối cho được lên chức.—*amori civium.* Mua chuộc lòng dân. — *alicui.* Bênh vực ai.

Velific – us, *a*, *um*, adj. (quãng đàng) Người ta chạy buồm.

Vel – im, *is*, *it*, subj. Volo.

Velitar – is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về lính mang khí giới nhẹ.

Velitat – im, adv. Cách chiến trận lẻ, cách đánh giơm.

Velitati-o, *onis*, s. f. 1. Sự đánh giơm, trận lẻ, trận đánh nớm. 2. *fig.* Sự diếc dóc nhau.

Velitat – us, *a*, *um*, part. bởi

Velit-or, *aris*, *ari*, d. 1. Đánh giơm, đánh nớm, chiến trận lẻ. 2. *fig.* Cãi nhau, diếc dóc nhau: đe loi. || 2. *Quid vos velitati estis inter vos duos?* Hai anh cãi nhau điều gì đó?

Velivol-ans, *antis*, part. cả ba giống, và **Velivol-us**, *a*, *um*, adj. 1. *act.* (ai, sự gì) Chạy thẳng buồm. 2. *pass.* (nơi nào) Người ta chạy buồm. || 2. *Velivolum mare.* Biển có nhiều tàu chạy đi chạy lại.

Vellatur – a, *æ*, s. f. Sự chở lối thủy.

Velle, infin. Volo, và imperat. Vello.

Vellera, s. n. p. Vellus.

Vellere – us, *a*, *um*, **Velleros-us**, *a*, *um*, và **Velle-us**, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về lốt chiên. 2. Bằng lòng chiên, bằng nhung.

VELLICAT-IM, adv. Cách nháy, cách dứt, chẳng liền, từng phần.

VELLICATI-O, onis, s. f. và VELLICAT-US, ùs, s. m. 1. Sự ngắt, sự câu véo, sự khảo kìm. 2. *fig.* Lời châm chọc, sự nói tức.

VELLIC-O, as, avi, atum, are, a. freq Vello. 1. Ngắt, cấu véo, bẹo; khảo kìm. 2. *fig.* Trêu chọc, châm chích; bắt lỗ, bắt nét; nói hành. || 1. *Cornix duo vulturios vellicat.* Chim qua mổ cả hai chim kén kén. — *blandè aurem.* Bẹo trái tai nhẹ vậy. || 2. — *opus alicujus.* Bắt nét việc ai.

VELLIM-EN, inis, s. n. Da chiên còn có lông.

VELL-O, is, i và vul-si, vul-sum, ere, a. 1. Nhổ, bắt, vặt, bấu, bẹo, hái, kéo. 2. *fig.* Làm cực lòng, làm khổ, khuấy khuất. || 1. — *capillos.* Nhổ tóc, bắt tóc. — *barbam.* Nhổ râu. — *spicas.* Bắt bông lúa. — *aurem.* Kéo tai (mà nhủ bảo). — *postes à cardine.* Tháo cửa. — *poma.* Hái quả. — *sagittam affixam pectori.* Rút tên ra khỏi ngực. — *viscera.* Lấn ruột ra. — *munimenta.* Phá lũy. — *oves.* Vặt lông chiên. — *anseres.* Vặt lông ngỗng. || 2. *Mea secreto velluntur pectora morsu.* Có sự kín nhiệm làm cho lòng tôi bắt rất.

VELL-US, eris, s. n. 1. Lốt chiên, da chiên còn lông, mớn lông chiên, lông chiên. 2. Da loài vật còn sống, da loài vật. 3. Kén tơ, cúi bông, mớn bông. 4. Đám mây có hình lông chiên. 5. Con chiên. || 1. *Vellera trahere.* Kéo sợi lông chiên. *Aries vellera siccat.* Chiên đực đang phơi lông. || 3. *fig.* — *aquarum.* Mớn tuyết, cục tuyết. *Vellera arborum.* Lá cây.

VEL-O, as, avi, atum, are, a. 1. Che màn, che; *fig.* giấu giếm. 2. Phủ, bọc, bao, cho mặc, buộc, thắt, ràng rịt; *fig.* đặt trên đầu, cho đội; sửa sang, trang sức, đặt cho tế chính. || 1. *Caput* —. Lấy khăn mà che đầu. *Velanda corporis.* Chỗ dơ dáy trong mình. *Scelus scelere* —. Lấy tội này mà che tội kia. || 2. *Allium tenuissimis velatur membranis.* Có vỏ rất mỏng bọc củ tỏi. — *vulnus.* Ràng rịt dấu tích. — *fronde delubra deûm.* Treo trăng lá vào các chùa miếu cho tế chính. — *tempora myrto.* Đội mũ hoa sim! *Placuit — loca quà pompa veheretur.* Đã định trải màn đũng các đàng lối rước xách. *Restis est vilis, velet gulam.* Độ này dây rẻ rúng, thì nó hãy (mua mà) thắt cổ.

VELOCIF-ER, era, erum, adj. (giống gì) Đem cho chóng.

VELOCIT-AS, atis, s. f. Sự mau mắn, sự nhẹ kíp, sự chóng vánh. — *pomorum.* Sự quả chóng chín. — *animi.* Sự trí khôn mau mắn.

VELOC-ITER (*iùs, issimè*), adv. Cách mau mắn, cách nhẹ kíp, cách chóng vánh. *Velocissimè notis excipere.* Biên chóng lắm.

VEL-OX, ocis (*ocior, ocissimus*), adj. cả ba giống, trị acc. cùng *ad.* (ai, sự gì) Mau, kíp, chóng, nhẹ kíp; *fig.* lanh chai, biến báo, tinh anh. — *arbor.* Cây chóng lớn. — *ad mortem.* Làm cho chóng chết. *Veloces horæ.* Những giờ chóng qua. — *ad loquendum.* Vội nói. — *via.* Chặng đàng (ai) đã đi chóng. *Ingenium* —. Trí khôn lanh chai.

VEL-UM, i, s. n. 1. Buồm. 2. Màn, màn gió, màn đũng, khăn che, khăn trùm. 3. *fig.* Sự giấu giếm, sự gì che. || 1. *Vela dare in altum.* Kéo buồm ra khơi. *Pleno velo*, v. *Passis velis.* Thẳng buồm. *Vela facere.* Chạy buồm. *Obliquo velo ferri.* Chạy vát. *Vela pandere* v. *deducere* v. *solvere.* Kéo buồm lên. *Vela contrahere* v. *legere* v. *subducere* v. *subnectere.* Hạ buồm xuống, cuốn buồm. *fig.* *Velis equisque*, v. *Remis velisque*, v. *Remigio veloque.* Làm hết mọi phép. *Vela dare famæ.* Làm cho mình nổi danh. || 2. *Velum allevare.* Nhấc màn lên. *Velis forum inumbrare.* Giăng màn che nơi chợ. || 3. *Obtendere velis rem aliquam.* Giấu giếm sự gì.

VEL-UT, và VELUT-I, conj. trị ind. hay là subj. tùy đấy. 1. Như, cũng như, dường bằng. 2. Thí dụ, như. 3. Như... thể nào. 4. Hầu như. || 1. *Incedit — rex.* Người đi như thể là vua. || 2. *Bestiæ quæ gignuntur in terra, — leones.* Các giống vật nào sinh ra trên đất, thí dụ như sư tử.

† VEMENS, tiếng tắt thay vì Vehemens.

VEN-A, æ, s. f. 1. Mạch máu, tia máu; máu. 2. Mạch (nước), lối cho giống gì chảy. 3. Tia (trong mỏ loài kim). 4. Vân gỗ, vân đá. 5. *fig.* Tính, bản tính, thứ, hạng; trí khôn. || 1. *Venam incidere* v. *ferire.* Chích mạch máu. *Venas tangere* v. *tentare.* Bắt mạch. *Pocula tingere venis.* Rót máu vào chén, uống máu. || 2. *Venæ fontis aversæ.* Lối mạch nước trẽ ra. — *aquæ.* Mạch nước. || 3. *Auri venæ.* Những tia vàng (trong mỏ). — *piscium.* Tia cá. || 4. *Lucentia marmora venâ.* Đá cẩm thạch có vân sáng. || 5. *Venas hominum tenere.* Biết lòng người ta cho cùng. *Venæ pejoris ævum.* Đời sút kém. *Benigna ingenii* —. Trí duệ. *Dives* —. Idem.

VENABUL-UM, i, s. n. Thứ lao dùng mà săn lợn lòi.

VENAL-IS, e, adj. 1. (của gì) Chịu bán được, đã bày mà bán, thuộc về sự bán. 2. *fig.* (ai) Ăn đút lót, chịu của thụ lộ; làm thuê. || 1. — *uno asse.* Chịu bán một đồng *as.* *Venalem vocem habere.* Làm mõ rao. *Venales* (hiểu ngầm *servi*). Những

quân tôi tá bày mà bán. || 2. *Venales animæ.* Lính thuê. *Fidem habere venalem.* Bỏ lòng trung vì tiền bạc.

VENALIT-AS, *atis*, s. f. Sự (của gì) chịu bán; sự ăn của thụ lộ.

VENALIT-ER, adv. Cách buôn bán.

VENALITI-A, *orum*, s. n. p. Tôi tá đã bày mà bán.

VENALITIARI-A, *æ*, s. f. Nghề buôn tôi tá.

VENALITIARI-US, *i*, s. m. Kẻ buôn tôi tá.

VANALITI-UM, *i*, s. n. 1. Chợ, cửa hàng, nơi bày hàng. 2. Thuế các đồ hàng phải nộp.

1° VENALITI-US, *a*, *um*, adj. (đồ hàng) Đã bày mà bán.

2° VENALITI-US, *i*, s. m. như Venalitiarius.

VENATIC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về việc săn bắn.

VENATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự săn bắn. 2. Loài vật đã săn hay là bắn được; (một hai khi:) cá đã bắt được. 3. Sự thả loài vật trong sân circô mà săn chơi.

VENATITI-US, *a*, *um*, adj. như Venaticus.

VENAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.). 1. Kẻ săn, kẻ bắn. 2. *fig.* Kẻ rình, kẻ do, kẻ nghe trộm; kẻ lục xét.

VENATORI-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về sự săn bắn, dùng khi săn bắn. 2. (nơi) Có nhiều vật mà săn bắn. || 1. — *cultellus.* Thứ dao dùng khi đi săn.

VENATUR-A, *æ*, s. f. Nghề săn bắn. *fig.* *Venaturam oculis facere.* Rò rĩnh.

VENAT-US, *ûs*, s. m. như Venatio.

VEND-AX, *acis*, adj. cả ba giống. (ai) Hay bán chác.

VENDIBIL-IS, *e* (*ior*), adj. 1. (của gì) Chịu bán được, dễ bán. 1. *fig.* Hay, đẹp, vừa ý. || 2. — *oratio.* Bài giảng dễ nghe.

VENDIC-O, *as*, *are*, a. như Vindico.

VENDIDI, perf. Vendo.

VENDITARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự bán chác.

VENDITATI-O, *onis*, s. f. Sự khen, sự phô trương, sự khoe khoang.

VENDITAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ khoe khoang, kẻ phô trương.

VENDITI-O, *onis*, s. f. 1. Sự bán chác, sự bán. 2. Của đã bán. 3. Sự cho thuê.

VENDIT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Vendo. 1. Muốn bán, tìm bán, năng bán, bày hàng mà bán. 2. Buôn bán, bán chác, ăn của thụ lộ. 3. Phô, khoe, khen lao. || 1. — *agellum.* Muốn bán ruộng nhỏ. || 2. — *imperia.* Ăn của thụ lộ mà bán chức quyền. — *se.* Phó mình làm nghề chơi ác. || 3. — *ingenium.* Sính tài trí mình. — *perjuria.* Khoe mình đã lỗi các lời thề.

VENDIT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ bán chác.

VENDIT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

VEND-O, *is*, *idi*, *itum*, *ere*, a. 1. Bán, bán chác, mại. 2. Chịu bạc (mà làm sự gì), làm nội công, phó, nộp. 3. Làm cho (giống gì) nên quí trọng, khen. || 1. *Non vendo meum pluris quàm cæteri.* Tôi chẳng bán của tôi cao hơn người ta. — *rectè* v. *pulchrè* v. *quàm optimè.* Buôn may bán đắt. — *malè.* Bán hớ. || 2. — *suffragia.* Chịu bạc mà bầu (ai) lên. — *auro patriam.* Ăn vàng ăn bạc mà phó bản quán mình. || 3. *Vendit purpura causidicum.* Áo điều làm cho trọng thầy cung. *Meam concionem præclarè vendidisti.* Ông đã nói cho thiên hạ chuộng bài tôi giảng.

VENEFICI-UM, *i*, s. n. 1. Sự bỏ thuốc độc, thuốc độc. 2. Phù chú, bùa.

VENEFIC-O, *as*, *are*, a. Bỏ thuốc độc cho; làm phù chú.

1° VENEFIC-US, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Độc, có nọc độc. 2. Thuộc về phù chú.

2° VENEFIC-US, *i*, s. m. (A, *æ*, s. f.). 1. Kẻ làm hay là cho hay là bán thuốc độc. 2. Thầy phù thủy, bà bóng.

1° VENENARI-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Đã uống thuốc độc. 2. Có thuốc độc pha vào.

2° VENENARI-US, *i*, s. m. Kẻ bỏ thuốc độc cho (ai).

VENENAT-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Veneno, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã phải thuốc độc, có thuốc độc pha vào. 2. Độc, có nọc độc. 3. Có phù chú. 4. *fig.* Độc địa, hay châm chích, bầm bổ, phỉ báng. 5. Đã chịu nhuộm. || 4. *Vis venenatæ linguæ morsus evadere?* Mình có muốn thoát khỏi miệng độc dữ chăng?

VENENIF-ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Độc, có nọc độc.

VENEN-O, *as*, *are*, a. 1. Bỏ thuốc độc cho (ai). 2. *fig.* Nói độc, châm chích, bầm bổ. 3. Nhuộm.

VENENOS-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Độc, có thuốc độc.

VENEN-UM, *i*, s. n. 1. Thuốc độc, nọc độc; *fig.* sự gì làm hại, lời độc, lời bầm bổ, lời châm chích, lời chua chát. 2. Thuốc thang, thuốc, vị thuốc, thứ thuốc xức xác chết; thuốc nhuộm. 3. Phù chú, bùa, phép thuật. || 1. — *momentarium* v. *peremptorium* v. *præsentarium.* Thuốc độc làm cho chết tức thì. — *serpentis.* Nọc rắn. *Venenis aliquem tollere* v. *necare.* Cho ai uống

thuốc độc mà chết. — *invidiæ*. Lời độc kẻ ghen nói (hay là sự ghen là giống độc dữ). — *vitæ*. Sự gì làm cho sầu khổ lọn đời. || 2. *Vulnus levare venenis*. Chữa thuốc dấu. — *Tarentinum*. Thuốc nhuộm điều bởi thành Tarentô mà ra. || 3. *Venena non valent convertere humanam vicem*. Các phù chú chẳng có phép đổi số phận người ta được.

VEN-EO, *is, ii* và *ivi, um, ire*, n. (chia như *Eo*). Chịu bán. — *quàm plurimo*. Chịu bán đắt khét. *Venit hic etiam aqua*. Ở đây dù nước lã (người ta) cũng bán.

VENERABIL-IS, *e (ior, issimus)*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Đáng người ta kính, đáng chịu tôn kính. 2. Có lòng kính. || 1. — *est Virgo Maria*. Rất thánh đồng trinh Maria đáng kính. || 2. *Venerabilia verba*. Lời cung kính.

VENERABIL-ITER *(ius)*, adv. Cách kính.

VENERABUND-US, *a, um*, adj. trị acc. (ai) Có lòng cung kính, khúm núm, hay tôn kính.

VENERAND-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Đáng người ta kính, đáng chịu cung kính.

VENER-ANS, *antis*, part. 1. (ai) Cung kính. 2. Mê sắc dục.

VENERANT-ER, adv. Cách cung kính.

† VENERARI-US, *a, um*, adj. như Venereus.

VENERATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự kính, sự cung kính, sự kính chuộng. 2. Sự đáng người ta kính, sự oai nghi. 3. Sự kính thờ. || 1. *In venerationem alicujus consurgere*. Đứng dậy kính ai. || 2. *Venerationem habere*. Có dạng uy nghi. *Magnæ apud omnes venerationis est*. Ai nấy cũng tôn kính người lắm. || 3. *Solis ac lunæ* —. Sự thờ mặt trời và mặt trăng.

VENERAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ kính, kẻ cung kính, kẻ tôn kính.

VENERAT-US, *a, um*, part. Veneror. 1. *act*. (ai, sự gì) Đã kính. 2. *pass*. Đã chịu kính.

VENER-ES, *um*, s. f. p. Duyên, sự xinh tốt, nhan sắc, sự đẹp đẽ, sự văn hoa.

VENERE-US, *a, um*, và VENERI-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bụt nữ Venus, thuộc về sắc dục, mê sắc dục. — *homo*. Người mê sắc dục. *Venereæ res*. Sự vui sướng xác thịt. *Affectu venereo aliquem prosequi*. Yêu ai về đàng trái.

† VENER-O, *as, avi, atum, are*, a. như

VENER-OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Kính, trọng kính, tôn kính, cung kính, kính chuộng, kính dái. 2. Kính thờ. 3. Cầu nguyện, cầu xin. || 1. — *parentes*. Thảo kính cha mẹ. || 2. — *aliquem ut Deum*. Kính thờ ai như Chúa trời vậy. — *lapidem pro deo*. Thờ đá. || 3. *Venerans me ut id servarem sibi*. Mà xin tôi để sự ấy lại cho mình.

† VENEROS-US, *a, um*, adj. (ai) Mê sắc dục.

VENET-US, *a, um*, adj. (giống gì) Xanh biếc.

VENEUNT, ngôi ba pl. indic. Veneo.

VENI, perf. Venio.

VENI-A, *æ*, s. f. 1. Phép (ai ban hay là ai được), phép đi, phép về, phép làm, phép nói. 2. Sự tha, ơn tha. 3. Ơn lành, ơn huệ, ơn rộng. || 1. *Veniam dare*. Tha phép. *Veniâ bonâ tuâ dixerim*. Tôi xin phép nói; tôi xin vô phép (mà nói). *Venia sit dicto*. Idem. *Veniâ bonâ audies*. Idem. || 2. *Veniam orare* v. *rogare*. Xin (ai) tha cho. *Veniam habere*. Có lẽ mà tha, đáng được tha. || 3. *Extremam hanc oro veniam*. Tôi van xin ơn sau hết này. *Cum veniâ*. Cách dong thứ. *Veniam postulare*. Xin (Đức Chúa Lời) thương mình cùng.

VENIABIL-IS, *e*, adj. (tội) Đáng tha. 2. (ai) Hứa sẽ tha.

VENIAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về sự tha. 2. Đáng tha, nên tha. 3. Hứa tha thứ. || 1. *Venialem pacem poscere*. Xin (ai) tha sự lỗi và làm lành. || 2. *Peccatum veniale*. Tội nhẹ, tội mọn.

VENIBO, fut. Veneo.

1° VENI-ENS, *entis*, part. Venio. — *annus*. Năm sau, sang năm. — *ætas*. Đời sau, kẻ hậu lại.

2° VEN-IENS, *euntis*, part. Veneo.

VENII, perf. Veneo.

VENILL-A, *æ*, s. f. Con nước lên.

VEN-IO, *is, i, tum, ire*, n. tùy mẹo *Undè, Quò, Quà*, và trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Đến, tới, đi, về, lại, đi đến, về đến. 2. Xảy cho (ai), đến cho ai (lộn câu mà rằng: ai được hay là phải). 3. Mọc lên. 4. Chịu đem đến, chịu đưa đến. 5. Đến, ra, hoá ra, thành, nên, được, phải, mắc phải, chịu, ở hều. 6. Lọt vào, lén vào, nhập, thuộc về, ăn phần. 7. Đứng nguyên đơn, chống trả. 8. Nói đến. || 1. — *sexto die Delum Athenis*. Đi từ thành Athênê đến gò Dêlos trong sáu ngày. *Supplex ad te venio*. Tôi đến kêu van người. — *in vitam*. Sinh ra đời. *Sanguis ejus super nos veniat*. Máu người đổ mặc trên chúng tôi. — *ad mercatum*. Đi chợ búa. — *in patriam*. Trở về nhà quê. || 2. *Ptolemæo Ægyptus sorte venit*. Bắt thăm thì ông Ptolêmêô được nước Yêhitô. *Hæreditas mihi venit*. Tôi đã được của lỗi. *Ad illum dolor venit*. Kẻ ấy thấy đau. || 3.

Hìc veniunt feliciùs uvæ. Ở đây tốt cây nho. *Arbores sponte suâ venientes.* Những cây mọc tự nhiên. || 4. *Dùm tibi litteræ meæ veniant.* Cho đến khi anh được thư tôi. || 5. — *ad maximas pecunias.* Tích nhiều vàng bạc. — *ad nihilum.* Ra không. *Eò venère mores ut...* Phong tục đã (hư) đến nỗi... *Hoc in usum venit.* Sự ấy đã ra thói quen. — *in odium.* Phải người ta ghét. — *in hostis potestatem.* Chịu phép quân giặc. —*in discrimen.* Ở liều, liều mình. — *in crimen.* Phải một điều cáo. — *in suspicionem.* Hồ nghi (hay là phải người ta hồ nghi mình). — *in mentem.* Vào trí khôn, trí khôn tưởng đến. — *in certamen* v. *contentionem.* (ai) Sinh sự cãi nhau, (sự gì) làm cớ cho người ta cãi nhau. *Ad manus* v. *arma cum hoste* —. Giao chiến vuối giặc. — *in sermonem.* Nói đến (hay là làm cho người ta nói đến mình). — *in proverbium.* Thành tục ngữ. *Venit in dubium mihi de hoc.* Tôi đã sinh hồ nghi sự ấy. || 6. — *in familiaritatem alicujus.* Làm quen vuối ai. — *in possessionem.* Nhận làm của mình. — *in orationem.* (điều gì) Nói vào bài được. — *in partem impensæ.* Chịu kể vào sổ phí dụng. — *in partem doloris alicujus.* Thương xót ai. || 7. — *contra aliquem.* Kiện cáo ai. — *coràm aliquo.* Đối diện vuối ai. — *contra gratiam.* Chống lại sự thiên tư. || 8. *Venio nunc ad recentiores litteras.* Bây giờ tôi nói đến các thư mới rồi. *Veniamus ad apes.* Bây giờ ta nói về con ong mật.

Venivi, perf. Veneo.

Ven-or, *aris, atus sum, ari,* d. trị acc. 1. Săn, săn bắn. 2. *fig.* Tìm bắt, kiếm chác, cầu, trục, tham. || 1. — *cervos.* Săn nai. *Fig.* — *pisces.* Bắt cá. — *apros in mari.* Tìm heo rừng dưới biển) Luống công. || 2. — *suffragia plebis.* Dỗ lòng dân bầu mình lên. — *laudem modestiæ.* Muốn cho được tiếng nết na.

Venos-us, *a, um (ior),* adj. 1. (ai, sự gì) Có nhiều mạch máu; có nhiều mạch nước, có nhiều vân. 2. Sù sì, gồ ghề, nhám, ráp, sờm.

Vent-er, *ris,* s. m. 1. Bụng, dạ, lòng, ruột, vị, tì vị, mỏ ác. 2. *fig.* Sự đói, sự háu ăn, sự mê ăn uống; (một hai khi:) của nuôi, đồ ăn. 3. Kẻ mê ăn uống, kẻ háu ăn. 4. Lòng mẹ, tử cung; con trong lòng mẹ, thai; lứa loài vật. 5. Sự phình ra, hình lồi ra. || 1. *Ventris dolor.* Đau bụng. *Ventris fluxio.* Bệnh tả. *Ventrem implere.* Ăn đầy bụng. *Ventrem facere.* Đi đại tiện. || 2. *Cum se vino ventrique dedisset.* Khi nó đã theo tính mê ăn uống đoạn. || 4. *Ventrem ferre.* Mang thai. || 5.— *lagenæ.* Bụng lọ. *Ventrem facere.* Phình ra. *In ventrem crescere.* Ra hình tròn.

Ventigen-us, *a, um,* adj. (giống gì) Sinh gió, làm nổi gió.

Ventilabr-um, *i,* s. n. Cái nia, cái nong, quạt gió.

Ventilati-o, *onis,* s. f. 1. Sự đặt cho thông khí, sự phơi âm can, sự hong gió. 2. Sự quạt cho mát.

Ventilat-or, *oris,* s. m. 1. Kẻ quạt lúa, kẻ rê sẩy; kẻ quạt cho mát. 2. *fig.* Kẻ múa chén.

Ventil-o, *as, avi, atum, are,* a. 1. Quạt hay là sảy (lúa), quạt cho mát, hong mát, làm cho thông khí, phơi âm can. 2. Làm cho động vì thổi vào, thổi phấp phới, thổi phất phơ. 3. Giũ, lắc, rung, quấy, làm cho động. 4. Tập chiến trận, tập đánh. || 1.—*aliquem pavonum alis.* Lấy quạt lông công mà quạt ai.—*frumenta in horreis.* Sảy (hay là dở) là lúa trong nhà lẫm. || 2. *Populeas ventilat aura comas.* Gió hiu đánh phất phơ lá cây dẻ. || 3. — *facem.* Vung đuốc (cho nó cháy).—*accitis manibus.* Bắt vong hồn hiện lên mà quấy (ai).—*vetera monumenta.* Lục các sách đời cổ. *Fig.* — *concionem.* Giảng mà xui nguỵ.

Venti-o, *onis,* s. f. Sự đến. *Quid tibi hùc — est?* Anh đến đây việc gì?

Ventit-o, *as, are,* n. freq. Venio, tùy mẹo *Quò, Quà, Undè.* Năng đến, năng đi, năng lại, đi qua đi lại.

Vent-o, *as, are,* n. như Advento.

Ventos-è, adv. Cách đầy gió, cách phồng.

Ventosit-as, *atis,* s. f. 1. Sự chương bụng vì đầy khí. 2. *fig.* Sự khoe mình.

Ventos-us, *a, um (ior, issimus),* adj. 1. (ai, sự gì) Đầy khí, đầy gió; ở ngoài gió, chịu hong gió. 2. Hay sinh khí, sinh gió, làm nổi gió. 3. Nhẹ như gió. 4. *fig.* Hay thay đổi, nhẹ tính, hư giả, hư hèn. || 1. — *cœli status.* Trời động gió. *Ventosæ Alpes.* Núi Alpes lộng gió. *Ventosa cucurbita* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Chén thủy tinh có hình bầu mà làm thuốc cứu. || 3. — *equus.* Ngựa nhẹ chạy. || 4. *Ventosa loquacitas.* Lời ngoa ngoắt. *Ventosa lingua.* Người hay khoe khoang. *Ventosa gloria.* Danh vọng giả trá. *Ventosa plebs.* Dân đen nhẹ tính.

Ventral-e, *is,* s. n. Dây thắt lưng.

Ventral-is, *e,* adj. (sự gì) Thuộc về bụng.

Ventricol-a, *æ,* s. m. Kẻ lo một việc ăn uống mà thôi.

Ventricos-us, *a, um,* adj. (ai, vật gì) To bụng.

VENTRICULATI - O, *onis*, s. f. Sự đau quặn ruột.

VENTRICULOS - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về bụng. 2. Phải sự đau bụng.

VENTRICUL-US, *i*, s. m. dimin. Venter. 1. Tì vị, mỏ ác. 2. Bụng. 3. Phần trái tim.

VENTRIFICATI - O, *onis*, s. f. Sự chương bụng.

VENTRIFLU - US, *a*, *um*. adj. (đồ gì) Có sức tẩy, hay xổ.

VENTRILOQU - US, *a*, *um*, adj. (ai) Nói bằng bụng, bởi bụng mà nói.

VENTRIOS-US, *a*, *um*, VENTROS-US, *a*, *um*, và VENTRUOS-US, *a*, *um*, adj. (ai, vật gì) To bụng, sồ bụng.

VENTUL - US, *i*, s. m. dimin. *Ventus*. Gió nhẹ, gió hay hây.

VENTUM *esse*, inf. pass. perf. Venio. Đã đến rồi.

VENTUR - US, *a*, *um*, part. fut. Venio. (ai, sự gì) Chưa đến, sẽ đến, sẽ có, sau này. *Venturum (tempus)*. Thì sau này. *Præscius venturi vates*. Kẻ tiên tri, kẻ biết sự chưa đến.

VENT-US, *i*, s. m. 1. Gió, hơi, hơi thổi, khí. 2. Cơn dông tố, bão táp, phong ba; *fig*. sự khốn khó, tai nạn. 3 Sự đắc thế, sự vinh hoa, sự cực tài. 4. Tin tức, tiếng đồn, tiếng phong van. || 1. *Ventis ire*. Đi buồm, chạy buồm. — *turbo*. Cây gió, cơn lốc. — *textilis*. Áo mỏng mảnh. *Fig*. *In vento et in aquâ scribere*, v. *Ventis loqui*. Luống công. *Ventis tradere*. Bỏ quên. *Ventis verba dare*. Quên lời hứa. *Vento vivere*. Ở rất tiết kiệm. || 2. *Ventos alios vidi*. Tôi đã chịu được những sự khốn khó hơn. || 3. — *popularis*. Sự được lòng dân.

VENUCUL - A, *æ*, s. f. như Venuncula.

VENUL - A, *æ*, s. f. dimin. Vena.

VEN - UM, *i*, s. n. và † VEN - US, *ûs*, s. m. Sự bán. *Venum ire*. Chịu bán. *Rex eos venum tradidit* v. *dedit* v. *subjecit*. Vua đã bỏ các kẻ ấy cho thiên hạ mua, vua đã bán các kẻ ấy.

VENUNCUL - A, *æ*, s. f. Thứ quả nho kia.

VENUNCUL - UM, *i*, s. n. Thứ lúa hay là bột.

VENUNDAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ bày (của) mà bán, kẻ bán.

VENUND - O, *as*, *are*, và VENUMD-O, *as*, *are*, a. Bày (hàng gì) mà bán, bán. *Venundatus est Joseph*. Ông Juse đã chịu bán.

1° † VEN - US, *ûs*, s. m. như Venum.

2° VEN-US, *eris*, s. f. 1. Bụt nữ Venus (làm thánh sự nhan sắc). 2. Kim tinh, sao hôm, sao mai. 3. Sự yêu, sự phải lòng, sự mê sắc dục. 4. Người nữ chịu yêu. 5. Nhan sắc, sự xinh tốt, sự đẹp đẽ, duyên. || 1. *Veneris dies*. Ngày kính bụt nữ Venus (ngày thứ sáu trong tuần lễ). || 3. *Veneris res*. Sự giao cấm. || 5. — *dicendi*. Cách nói hoa mĩ.

VENUST-AS, *atis*, s. f. 1. Nhan sắc (người nữ), sự đẹp đẽ, sự xinh tốt, sự tốt dạng. 2. *fig*. Sự hoa mĩ, sự văn hoa, sự vẻ vang, sự khéo léo. 3. Phúc thanh nhàn. || 1. — *secerni non potest à valetudine*. Sự đẹp đẽ chẳng lìa sự khoẻ được. || 2. *Signa eximiâ venustate*. Những tượng rất khéo léo. || 3. *Diem pulchrum et venustatis plenum!* Ngày vui, ngày có phúc là dường nào!

VENUST-È *(iùs, issimè)*, adv. Cách đẹp đẽ, cách vẻ vang, cách hoa mĩ, cách tề chỉnh, cách lịch sự. — *respondere*. Thưa lời ý vị.

VENUST - O, *as*, *are*, a. Dọn tề chỉnh, dọn văn thể, trang hoàng, giồi giẽ.

VENUSTUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

VENUST-US, *a*, *um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Xinh tốt, đẹp đẽ, mĩ sắc, tốt dạng, nõn nà. 2. Vui, có phúc. || 1. — *gestus*. Điệu cách vẻ vang. *fig*. *Venusta sententia*. Lẽ hay.

VEPALLID - US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Xanh xao lắm, tái mét.

VEPRECOS - US, *a*, *um*, adj. (nơi) Đầy gai góc.

VEPRECUL-A, *æ*, s. f. dimin. bởi

VEPR - ES, *is*, s. m. Bụi gai, gai góc.

VEPRET-A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Nơi đầy bụi gai.

VER, ver-*is*, s. n. 1. Mùa xuân. 2. Hoa xuân, hoa. Tuổi xuân xanh. || 1. *Vere*. Trong mùa xuân. *Vere primo*. Đầu xuân. *Vere novo*. Xuân mới. || 2. *Ver populantur apes*. Ong mật lấy hết nhụy hoa. || 3. *Ætatis breve*—. Tuổi xuân xanh chóng qua.

VERAC - ITER *(issimè)*, adv. Cách chân thật.

VERACUL - US, *i*, s. m. như

VERAT-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Thầy bói.

VERATR-UM, *i*. s. n. Cây lê lô.

VER-AX, *acis (acior, acissimus)*, adj. (ai, sự gì) Ngay thật, chân thật, thật thà, thật chắn chắn, chẳng sai, trung trực, chắc chắn.

VERBAL-IS, *e*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về lời, bằng lời. 2. Thuộc về verbô, bởi verbô mà ra. || 1. *Verbales undæ*. Lắm lời quá.

VERBASC-UM, *i*, s. n. Đại phong ngải.

VERBEN - A, *æ*, và VERBENAC-A, *æ*, s. f. 1. Cỏ roi ngựa, mã chiên thảo. 2. *pl*. Các thứ ngành cây cúng bụt thần: các thứ lá cây đã sắc làm thuốc.

VERBENARI-US, *i*, s. m. Quan sứ cầm ngành mã chiên thảo mà cầu hoà.

VERBENAT-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Đội mũ bằng mã chiên thảo, đã chịu trang hoàng bằng mã chiên thảo.

VERB-ER, *eris*, s. n. và VERBER-A, *um*, s. n. p. 1. Roi, vọt, dây mà đánh, đòn. 2. Lát đánh, một cái đánh, một lát đánh quất. || 1. *Ictu verberis increpuit equos*. Đã đánh một roi mà thúc ngựa. || 2. *Verberibus cædere*. Đánh đòn. *Verbera ventorum*. Trận gió. *Verbera linguæ*. Lời quở trách. *Necare aliquem verberibus*. Làm cho ai chết đòn.

VERBERABIL-IS, *e*, adj. (ai) Đáng phải đòn vọt.

VERBERATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đánh, sự đánh đòn. 2. *fig*. Lời quở trách, sự quở. || 1. *Multa verberatio minuit excusationes*. Già đòn non lẽ.

VERBERAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh đòn.

VERBERAT-US, *ûs*, s. m. Sự đánh đòn; sự đụng chạm.

VERBERE-US, *a*, *um*, adj. (ai) Năng phải đòn.

VERBERIT-O, *as*, *are*, a. freq. Vebero. Năng đánh đòn.

1° VERBER-O, *onis*, s. m. Thằng nghịch năng phải đòn.

2° VERBER-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đánh đòn, đánh vọt, riệt đòn, đánh quất. 2. Đánh, chạm đến, đánh nát, động đến. 3. *fig*. Quở trách, diếc dóc. || 1. —*servos fuste*. Đánh đòn tôi tá. —*lapidem*. Đánh đòn đá, luống công. || 2. *Verberari grandine*. Phải trận mưa là đá. *Mihi vox aures verberat*. Có tiếng đến tai tôi. —*æthera alis*. Vỗ cánh. || 3. —*verbis*. Quở trách (hay là diếc mắng).

† VERBIFICATI-O, *onis*, s. f. Lời nói; bài giảng.

† VERBIGEN-A, *æ*, s. m. Đức Chúa Jêsu, ngôi hai ra đời.

VERBIGER-O, *as*, *are*, n. Cãi nhau, cãi cọ.

VERBILOQUI-UM, *i*, s. n. Lời nói; bài giảng.

VERBIVELITATI-O, *onis*, s. f. Sự cãi cọ nhau.

VERBOS-È *(iùs)*, adv. Cách rậm lời.

VERBOSIT-AS, *atis*, s. f. Sự nói nhiều lời, sự rậm lời, sự ngoa ngoắt; bài giảng dài hay là rờm.

† VERBOS-O, *as*, *are*, n. Nói rờm, nói nhiều lời.

VERBOS-US, *a*, *um* *(ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Nói nhiều lời, làm điều, rậm lời, ngoa ngoắt. 2. Rờm, dài quá, dài rợ; đã chịu giải rộng ý.

VERB-UM, *i*, s. n. 1. Lời, lời nói, tiếng, chữ. 2. Lời nói, điều nói (bằng miệng). 3. Điều tưởng, ý, lý đoán, câu luận, tục ngữ, ngôn ngữ, lời ví. 4. Đức Chúa Con, ngôi hai. 5. Tiếng verbô (là mối thứ bốn tiếng latinh). || 1. *Verba facere* v. *habere*. Nói, giảng. *Verba reddere*. Trả lời, thưa lại. *Verba dare*. Nói dấu môi, nói ngoài mép. *Ad verbum exprimere*, v. *De verbo exprimere*, v. *Pro verbo reddere*, v. *Totidem verbis transferre*. Dịch ra từng tiếng. *Jurare sacramentum in verba alicujus*. Cứ văn thệ ai xướng mà thề. *Publica verba*. Lời thường nói. *Verba canina*. Lời diếc bách. *Verbi causâ* v. *gratiâ*. Thí dụ. *Uno verbo*. Nói tắt một lời. *Verba in pedes cogere*. Đặt thơ. *Meis verbis*. Lấy tên tôi. *Denuntiatum est Fabio senatûs verbis, ne...* (ai) Đã lấy phép các quan thương nghị mà cấm ông Fabiô đừng...|| 2 *Plura illi mandata verba quàm scriptura dedi*. Lời tôi đã bảo kẻ ấy bằng miệng thì nhiều hơn chữ viết. || 3. *Utinam hoc verbum tu ex animo diceres*! Chớ gì bây giờ anh nói điều ấy thật lòng! *Quod verbum audio*? Tôi nghe làm sao đó? Anh nói làm sao? || 4. *Et Verbum caro factum est*. Và ngôi hai đã làm người.

VERCUL—UM, *i*, s. n. dimin. Ver.

VER-È *(iùs, issimè)*, adv. 1. Cách thật thà, cách chân thật, cách trung thành. 2. Thật sự, cứ sự thật. 3. Cách ngay chính, cách phải lẽ. 4. Cách rõ, cách sõi, cách thật. || 1. *Dicere —, ex animo*. Nói thật thà như lòng nghĩ tưởng. || 2. *Latrones veriùs quàm hostes*. Quân cướp hơn là giặc. || 3. *Verissimè judicare*. Đoán xử rất công chính. || 4. — *dicere*. Nói thật tiếng.

VERECUND-È *(iùs)*, adv. Cách có nết na, cách khép nép, cách khúm núm, cách biết hổ ngươi, cách kính dái.

VERECUNDI-A, *æ*, s. f. 1. Sự giữ nết (trong lời nói việc làm), nết na, sự hổ ngươi, sự hổ mặt, sự đỏ mặt lên, sự bẽn lẽn. 2. Sự kính dái, sự cung kính. || 1. — *negandi*. Sự chẳng dám chối. — *oris*. Sự đỏ mặt vì nết na. || 1. — *legum*. Sự kính lễ luật. *Verecundiam habere parentis*. Cung kính cha mình.

† VERECUNDIT-ER, adv. như Verecundè.

VERECUND-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Có nết na, giữ nết (trong lời nói việc làm), biết hổ ngươi, biết hổ thẹn. 2. Thẹn thò, chẳng dám. || 1. — *spendore virtutis*. Kính dái sự cả sáng nhân đức. || 2.— *in publicum prodire*. Chẳng dám ra mặt vuối người ta.

VERECUND-US, *a*, *um* *(ior, issimus)*, adj. trị abl. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Giữ nết (trong lời nói việc làm), có nết na, biết hổ ngươi, biết hổ thẹn, khép nép, khúm núm, bẽ lẽn; nhút nhát, mịn thớ, ngoan ngùy. 2. Bởi thẹn mà ra. 3. Làm cho thẹn thò, làm cho đỏ mặt lên. 4. Đáng

kinh. ||2. — *color*. Sắc đỏ, mặt đỏ. ||3. *Verba parùm verecunda*. Lời mù khù. *Partes verecundiores*. Chỗ dơ dáy. *Verecundum est hoc dicere*. Nói điều ấy thì hổ người.

VEREDARI-US, *i*, s. m. Kẻ đem tin, mà đòi, quân dịch kị.

VERED-US, *i*, s. m. Ngựa trạm; ngựa nhẹ chạy.

VEREND-US, *a*, *um*, part. fut. pass. Vereor, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đáng kính. 2. Đáng sợ hãi. 3. Đáng thẹn thò. ||3. *Veranda* v. *Verendæ partes*. Nơi kín trong mình người ta.

VERENT-ER, adv. Cách kính dái.

VER-EOR, *eris*, *itus sum*, *eri*, d. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Kính dái, cung kính. 2. Sợ, sợ hãi, sợ lẹn. 3. Lo sợ, lo lắng, hồ nghi. 4. Tiếc, phàn nàn. 5. (hoạ *pass.*) Chịu kính. || 4. — *aliquem ut patrem*. Thảo kính ai như cha. ||2. *Vereor Gallica bella*. Tôi khiếp giặc Gallô. ||3. *Vereor ut tibi hoc possim concedere*, v. *Vereor ne tibi hoc non possim concedere*. Tôi lo kẻo chẳng có thể cho anh sự ấy được. *Non vereor ne veniat*. Tôi chắc rằng người sẽ đến. *Non vereor ne ipse hoc non faciat*. Tôi đã chắc rằng người sẽ chẳng làm sự ấy. || 4. *Verebar non ternos vincere posse*. Bấy giờ tôi phàn nàn vì cả ba chẳng thắng trận được.

VERGILL-Æ, *arum*, s. f. p. Tua rua, mang chúng.

VERG-O, *is*, *ere*, def. 1. *n*. trị acc. cùng *ad*, *in*. Hướng về, chịu trở về, chênh lệch, ở nghiêng về, ghé, xếu, xế. 2. *a*. Đổ rượu (mà úp chén xuống kính diêm vương; rót, đổ, dâng. ||1. — *ad septentrionem*. Trở về đàng bắc. *Ad Italiam vergens*. Ghé về đất Italia. *In candidum vergens*. Hầu trắng. *Sol vergit ad occasum*. Mặt trời xế bóng. *In terras solis ardor vergitur*. Nóng mặt trời giãi xuống đất ||2. *Spumantes mero pateræ verguntur*. Người đổ những chén rượu ra (mà kính diêm vương).— *sibi venena*. Bỏ thuốc độc cho mình (bởi vô ý).

VERGOBRET-US, *i*, s. m. Quan có quyền trên (bên Gallô).

VERICOL-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ chuộng sự thật.

VERICULAT—US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Cầm nòng quay, có nòng quay.

VERIDIC-E, adv. Cách thật, cách nói thật.

VERIDIC-O, *is*, di-*xi*, dic-*tum*, *ere*, n. Nói thật.

VERIDIC-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Nói thật, thật thà. 2. Thật, chính. ||2. *Veridicæ causæ inimicitiarum*. Lẽ thật làm cho ghét (là...).

VERILOQUI-UM, *i*, s. n. Lời thật, sự nói thật; cội rễ tiếng.

VERILOQU-US, *a*, *um*, adj. như Veridicus.

† VERIMONI-A, *æ*, s. f. Sự chân thật.

VERIS, gen. Ver, và dat. pl. Verus.

VERISIMIL—IS, *e* (*ior*, *limus*), adj. (sự gì) Dễ tin, có lý nghe được, có chứng tin được. *Non est verisimile ut*. Chẳng có lẽ mà tin rằng. *Non verisimile est quàm in eos sævierit*. Nó đã làm dữ vuối những kẻ ấy quá chừng.

VERISIMILIT-ER (*iùs*), adv. Cách dễ tin, cách nghe được, cách có lẽ mà tin, cách tựa tựa.

VERISIMILITUD-O, *inis*, s. f. Sự nghe được, sự có lẽ mà tin (sự gì), sự tựa tựa.

VERIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự gì thật, sự thật. 2. Sự chân thật, sự ngay thật, thật thà, sự trung thành. 3. Sự ngay chính, sự công bằng. ||1. — *evangelica*. Lời chân thật đạo evan. *Quid est —?* Sự thật là gì? *Veritates fortiter dicere hominibus*. Nói sự thật sỗ sàng cho người ta. *Humanæ naturæ —*. Sự có tính loài người thật. ||3. — *odium parit*. Sự nói thật làm cho giận ghét. ||3. *In tuam veritatem confugio*. Tôi đến cậy đức công chính người.

VERIT-US, *a*, *um*, part. Vereor.

VERIVERBI-UM, *i*, s. n. Lời thật thà.

VERM—EN, *inis*, s. n. như Vermis.

VERMICULAT-E, adv. Bằng nhiều tấm ngũ sắc.

VERMICULATI-O, *onis*, s. f. Sự sâu mọt ăn gỗ.

VERMICULAT-US, *a*, *um*, part. Vermiculor. 1. (sự gì) Có hình con sâu. 2. Bằng nhiều tấm ngũ sắc 3. Bằng nhiều thứ loài kim pha lộn.

VERMICUL-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. 1. Phải mọt phải sâu ăn. 2. (đồ gì) Bằng nhiều tấm ngũ sắc.

VERMICULOS-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Đầy sâu đầy mọt.

VERMICUL-US, *i*, s. m. dimin. Vermis. 1. Sâu nhỏ, giòi, bọ. 2. Tật làm cho chó ra dại. 3. Cánh kiến. 4. Đỏ bằng nhiều tấm ngũ sắc. || 1. — *qui manè oritur et serò moritur*. Phù du. — *scaturiens in cadaveribus*. Giòi tửa. — *in aquâ scatens*. Cung quăng.

VERMIFLU-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sâu nhung nhúc.

VERMILI-UM, *i*, s. n. Son, ngân châu, đan sa.

VERMIN-A, *um*, s. n. p. Đau quặn.

VERMINATI-O, *onis*, s. f. Sự quặn ruột.

VERMIN-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*. n. 1. Có trùng, có sán, có giun. 2. Phải đau quặn. 3. Phải sâu phải mọt ăn. 4. Ngứa, chịu ngứa.

VERMINOS-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có sâu, có giòi.

Verm – is, *is*, s. m. Sâu, trùng, sán, giun, giòi, bọ; rận, chấy. — *pilosus*. Sâu róm. — *qui perforat naviqia*. Hà.

Vern – a, *æ*, 1. *s. m* và *f*. Tôi tá sinh ra trong nhà chủa nó. 2. *adj*. (giống gì) Đã sinh ra trong nhà. || 2. — *aper*. Lợn lòi đã nuôi ở nhà. *Fig*. — *liber*. Sách đã chép ở thành Ròma.

† Vernacul – è, adv. Bằng tiếng bản cuốc.

1° Vernacul – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, giống gì) Đã sinh ra trong nhà. 2. Thuộc về nhà, thuộc về nước, bản cuốc, thuộc về quê hương. 3. Thường, chịu quen. || 1. *Vernaculi* (hiểu ngầm *servi*). Những tôi tá đã sinh ra trong nhà. || 2. *Vernaculæ volucres*. Các thứ chim vốn ở phương nào. *Vernacula legio*. Cơ quân bản cuốc. *Vernacula putatio*. Cách phát cây như đã quen trong nước mình (hay là nơi mình ở). — *sermo*. Tiếng nhà quê mình, cuốc ngữ. || 3. *Vernaculæ res*. Những sự mình đã quen.

2° Vernacul - us, *i*, s. m. Tôi tá đã sinh ra trong nhà. *Vernaculorum dicta*. Những lời pha trò.

Vernal – is, *e*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về tôi tá. 2. Thuộc về mùa xuân.

Vernalit - as, *atis*, s. f. như Vernilitas.

Vernalit – er, adv. Cách như tôi tá cán mẵn; cách dua nịnh như tôi tá.

Vernati – o, *onis*, s. f. 1. Sự rắn trut lốt (trong mùa xuân). 2. Lốt cũ rắn, xác rắn.

Vernicom – us, *a*, *um*, adj. (cây cối) Mọc lá lộc trong mùa xuân.

Vernif - er, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Thuộc về mùa xuân.

Vernil - is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về tôi tá. 2. *fig*. Xứng tôi tá, hèn hạ, phàm phu, phũ phàng, xấu xa. 3. Thằng hề, hay nói pha trò.

Vernilit – as, *atis*, s. f. 1. Phép lịch sự xứng tôi tá; cách dua nịnh như tôi tá. 2. Tính hay nói pha trò.

Vernilit – er, adv. như Vernaliter.

Vern—ix, s. n. indecl. Sơn khô.

Vern – o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Đâm lá nảy lộc trong mùa xuân, lại mọc lên khi đến xuân, ra mới lại. 2. *fig*. Có hình tươi tắn, sáng láng. 3. (rắn) Lột trong mùa xuân. || 1. — *bis floribus*. Sinh hoa một năm hai lần. *Flores vernantes*. Hoa tươi tốt. *Vernantia tempora*. Mùa xuân. || 2. *Ubi cœlum semper vernat*. Nơi ấy có xuân quanh năm. *Vernant lanugine malæ*. Hai bên má mọi lún phún râu. *Unip*. *Vernat*. Trời man mát như xuân.

Vernul – a, *æ*, s. m. và f. và adj. dimin. Verna.

Vern-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về mùa xuân. *Verno tempore* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Trong mùa xuân.

1° Ver - o, *as*, *are*, n. Nói thật.

2° Ver – o, *onis*, s. m. Gươm, chỉ (mà tập).

Ver – ò, adj. và conj. (đặt sau một tiếng). 1. Thật, vậy. 2. Mà, song, nhưng mà. 3. Phải, có, thật, thật như vậy. 4. Thật sự. 5. Phải lẽ. || 1. *Et* —. Mà thật. *Ita* v. *Sanè* —. Thật. *Ostende* —. Vậy hãy cho (tôi) xem. || 2. *Ego* —. Bằng tôi thì... *Neque—id satis habuit*. Mà nó cũng chẳng lấy sự ấy làm đủ. || 3. *Fuisti in scholis philosophorum? Verò, ac libenter quidem*. Anh đã học tràng các quân tử chăng? Phải, mà tôi cũng vui lòng. || 4. *Et qui — est, negat*. Mà thật sự nó là ai, thì nó chối || 5. *Mavis vituperari falsò, quàm — extolli?* Anh cam lòng chịu trách trái lẽ hơn là chịu khen phải lẽ ru?

Verp-us, *i*, s. m. 1. Ngón giữa. 2. Kẻ đã chịu phép cắt bì.

Verre - a, *orum*, s. n. p. Lễ người Verres đã lập trong gò Sicilia.

Verr-es, *is*, s. m. Lợn dực chưa thiến, lợn hoa.

Verriculat – us, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Có hình rớ.

Verricul-um, *i*, s. n. 1. Thứ lưới, rớ. 2. Thứ bánh xe lớn mà xúc bùn cát dưới nước.

Verrin – us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về lợn đực. 2. Thuộc về người Verres. || 2. *Verrinæ* (hiểu ngầm *orationes*). Các bài ông Cicerò giảng mà bắt tội Verres.

Verr – o, *is*, *i*, ver – *sum*, *ere*, a. 1. Kéo, lôi. 2. Quét, quét tước, quét sạch, chải sạch; *fig*. lê, quét lê. 3. Đánh, đun, lăn, cuốn. 4. Ăn trộm sạch, lấy hết. || 1. *fig*.— *canitiem suam in sanguine*. Phạm tội giết người khi mình đã già bạc đầu. || 2.— *ædes* v. *pavimentum*. Quét nhà. *Fig*. — *templa crinibus*. Tóc rủ xuống nền đền thờ. *Verrit vestigia pallâ auratâ*. Người mặc áo thêu vàng dài thướt thượt đến gót. || 3. *Navis mare verrit*. Tàu vượt biển. *Venti nubila verrunt*. Gió đun mây, gió đánh quang mây. — *æquor retibus*. Đánh lưới ngoài biển. || 4. — *quidquid est domi*. Lấy sạch hết của trong nhà. — *dapes* v. *quidquid ponitur*. Ăn hết nhẵn các đồ đã dọn.

Verruc – a, *æ*, s. f. 1. Mụn cơm, mụt cóc. 2. Mô, đống đất, gò. 3. *fig*. Vết nhỏ, lỗi nhẹ.

Verrucari – a, *æ*, s. f. Hoa quì, nhật quì.

Verrucos – us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Có nhiều mụn cơm. 2. *fig*. Sù sì, sờm, nhám, ráp, (lời nói) trúc trắc.

VERRUCUL - A, æ, s. f. dimin. Verruca.

VERRUNC-O, *as, are*, n. và a. Xảy ra; làm cho xảy ra.

VERSABIL - IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Dễ trở bên nọ bên kia, hay thay đổi.

VERSABUND-US, *a, um*, adj. (sự gì) Hay xoay, hay vật.

VERSATIL - IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay quay, dễ xoay. 2. *fig.* Hay thay đổi, nhẹ tính, lất lướng; dễ dàng, có tính hoà nhã. || 2. *Versatile ingenium*. Trí biện bác (hay là tính lất lướng).

VERSATI - O, *onis*, s. f. Sự xây văn, sự xoay, sự quay một vòng, vòng.—*oculi*. Sự mắt liếc qua chung quanh. *Fig.* — *rerum*. Sự loạn lạc.

VERSAT - US, *a, um*, part. Verso và Versor, cũng là adj. trị abl. cùng *in*. 1. (ai, sự gì) Đã chịu xây văn, đã chịu quay, đã chịu trở. 2. Đã ở lâu (nơi nào); *fig.* đã quen, từng trải, lịch lãm. || 1. *Versata terra*. Đất đã cày đã lộn kĩ. || 2.— *in Sabinis*. Đã ở lâu trong đất dân Sabinô. — *in re aliquâ*: Từng trải sự gì.

VERSICOL - OR, *oris*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Hay đổi sắc. 2. Có nhiều sắc, lắm vẻ, gian sắc, sặc sỡ. 3. Đã mất sắc, đã phai mùi. || 1.—*pluma columbæ*. Lông bồ câu hay đổi sắc.

VERSICOLORI - US, *a, um*, và VERSICOLOR - US, *a, um*, adj. như Versicolor.

VERSICUL - US, *i*, s. m. dimin. 3° Versus. Câu vần, câu thơ vần.

VERSIFICATI - O, *onis*, s. f. Sự làm thơ; phép làm thơ.

VERSIFICAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đặt thơ, thầy văn thơ.

VERSIFIC-O, *as, avi, atum, are*, 1. *n*. Làm thơ, đặt thơ. 2. *a*. Chép (điều gì) bằng thơ. || 2. — *Sibyllæ fatiloquia*. Đặt thơ các lời bà bóng đã nói tiên tri.

VERSIFIC - OR, *aris, ari*, d. Làm thơ, đặt thơ.

VERSIFIC — US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Làm thơ, thuộc về phép đặt thơ.

VERSIFORM - IS, *e*, adj. (giống gì) Hay đổi hình, hay thay đổi.

VERSIL - IS, *e*, adj. như Versatilis.

VERSILOQU - US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Gian giảo, điên đảo, dối trá, nhị tâm.

VERSI - O, *onis*, s. f. Sự dịch ra tiếng khác.

VERSIPELL - IS, *e (ior)*, adj. 1. (giống gì) Hay đổi hình, biến tướng. 2. Thứ người bày đặt có phép lấy hình chó sói. 3. *fig.* Quỉ quái, tinh ma, gian giảo, nhị tâm. || 1. — *capillus*. Tóc lốm đốm.

VERS-O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Verto. 1. Trở (sự gì), trở lại, quay, soay, quấy, lộn, trộn, xới. 2. Đổi, uốn, làm cho chiều về. 3. Cầm trong tay; *fig.* nói đến. 4. Lung lay, lúc lắc, làm cho động; *fig.* xét đi xét lại, cân nhắc, lục xét, suy đi nghĩ lại. 5. Xáo lộn, quấy nhũng, khuấy khuát, xác xói, éo náu. 6. Lừa dảo, khí khâm. || 1 — *se in utramque partem*. Trở mình bên nọ bên kia.— *rura*. Cày cuốc ruộng đồng. —*saxum*. Vần hòn đá.— *turbinem*. Đánh chong chóng. — *oves*. Chăn chiên. *Versari et rubere*. Ra rối trí và bẽ mặt. || 2.—*naturam suam*. Uốn tính mình. || 3. — *pecunias*. Cầm tiền bạc. — *manu libros*. Dở nhiều sách. — *causam*. Thưa lẽ (trong việc kiện) || 4. —*gladium*. Múa gươm. — *animum in omnes partes*. Làm cho lòng ra xao xuyến trăm đàng. — *testes*. Hỏi vặn các kẻ đối chứng. —*dolos*. Âm mưu. — *nefas in pectore*. Suy toan phạm tội. *Versate quid ferre valeant humeri*. Các anh hãy xem vai gánh được ngần nào. — *secum*. Suy nghĩ. || 5. — *domum*. Xáo lộn cả và nhà. || 6.—*vitam alicujus*. Khuấy khoá ai. *Versabo illum hodiè probè*. Hôm nay tao sẽ sửa phạt nó phải thể. || 6 *Hodiè me versâris atque emunxeris lautissimè*. Hôm nay anh lừa tôi và bòn của khéo nhất phẩm.

VERS-OR, *aris, atus sum, ari*, pass. Verso, và dep. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Chịu trở, chịu đổi, do dự, năng ở, ở tại, ở trong, ở, có. 2. Làm, chăm, lo, chuyên; phải, chỉ về. || 1. — *domi*. Ở nhà. — *in pace*. Được bằng yên. — *apud aliquem*. Năng ra vào cùng ai. — *cum aliquo*. Đồng song vuối ai. *Hoc ob oculos versatur*. Mắt xem thấy sự ấy. *Liber ille versatur inter manus hominum*. Sách ấy ai ai cũng có. || 2. — *in errore*. Lầm lạc. — *in angustiis*. Phải sự ngặt. — *in summâ paupertate*. Nghèo cùng. — *in administratione reipublicæ*. Ở bậc kẻ cai trị nhà nước. — *in sordidâ arte*. Làm nghề hèn hạ. *Versatur circa res omnes philosophia*. Phép cách vật xét hết mọi sự.

VERSORI-A, *æ*, s. f. Dây lèo, dây trở buồm. *fig.* *Versoriam capere*. Đổi cách ăn ở, đổi ý.

VERS-ŪM, adv. như Versùs.

VERSUR-A, *æ*, s. f. 1. Sự trở, sự trở mình, sự trễ. 2. Cuối luống cày (nơi trâu bò trở lại). 3. Góc tường, xó, nơi khuỷnh. 4. Sự đổi. 5. Sự vay mà trả nợ. ||5. *Versuram facere*, v. *Versurâ solvere*. Vay mà trả nợ.

VERS - ŪS, præp. trị acc. (đặt sau tiếng nó trị). Trở về đàng, hướng về. *Meridiem* —. Cứ đàng nam, hướng về nam. *Oculos in terram — habere*. Con mắt trông xuống đất.

1° Vers-us, *a*, *um*, part. pass. Verro.

2° Vers-us, *a*, *um*. part. pass. Verto. 1. (ai, sự gì) Đã chịu trở, hướng về, chiều về. 2. Đã chịu xáo lộn, 3. Đã chịu đổi, đã đổi hình. || 1. — *ad occidentem.* Hướng về tây. *fig.* — *in fugam.* Đã chịu đuổi ra. — *in aliquem.* Có lòng chiều về ai. || 2. *Versum ab imo regnum.* Nước đã chịu phá tuyệt. — *cadus.* Thùng úp xuống. || 3. — *in pejorem partem.* Đã ra kém. — *civitatis status.* Khuôn phép nhà nước đã ra khác.

3° Vers-us, *ûs*, s. m. 1. Đàng cày, sá cày. 2. Hàng, rặng, luống, dòng chữ, hàng chữ. 3. Câu thơ, câu. 4. Vè, cung hát. 5. Đám múa nhảy. 6. Vuông đất được một trăm thước tư bề. || 1. *Alternis versibus.* Mỗi hai đàng cày. || 2. *Versus epistolæ tuæ numerabo.* Tôi sẽ đếm hàng chữ trong thư anh gửi. — *arborum.* Hàng cây. *Sexdecim versus remorum.* Mười sáu hàng chèo. *Seni foliorum versus.* Sáu hàng lá. || 3. *Versus atri.* Thơ bắm bổ. *Versus facere* v. *pangere.* Làm thơ.

Versut-ê (*issimè*), adv. Cách quỉ quyệt, cách tinh ma.

Versuti-a, *æ*, s. f. Sự quỉ quyệt, sự điên đảo, sự gian giảo, sự tinh ma, mưu chước.

Versutiloqu-us, *a*, *um*, adj. (ai) Nói gian, nói đong đưa.

Versut-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Dễ xoay. 2. *fig.* Dễ trở mình, khéo, khôn, giỏi. 3. Quỉ quyệt, điên đảo, gian giảo, tinh ma. || 1. *Versutiores quàm rota figularis.* Mày chóng trở hơn bánh xe thợ gốm. || 3. — *ingenii.* Có tính quỉ quyệt. *Versuta tristitia.* Sự rầu rĩ giả.

Vertag-us, *i*, Vertagr-a, *æ*, Vertragr-a, *æ*, s. m. Chó săn.

Vertebr-a, *æ*, s. f. 1. Khấp xương. 2. Một khúc xương sống.

Vertebrat-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Có hình như xương sống, có khúc như xương sống, có xương sống; dễ uốn, dễ trở (bên nọ bên kia).

Vert-ex, *icis*, s. m. 1. Xoáy nước. 2. Trục, ngạt, (bắc hay là nam) cực. 3. Đỉnh đầu, đầu. 4. Chóp, chót, đỉnh, nóc, ngọn, mặt trên. 5. Núi, đồi, nơi cao. 6. *fig.* Kẻ làm trụ, kẻ làm đầu. || 1. — *naves æquore vorat.* Xoáy nước hút tàu xuống mất. || 4. — *arboris.* Ngọn cây. — *terræ.* Mặt đất. *fig. Vertices dolorum.* Sự đau cực.

† Vertibul-um, *i*, s. n. như Vertebra.

Verticill-um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. Thứ nút sắt có lỗ mà đặt vào đầu ống kéo vải cho dễ xoay.

Verticordi-a, *æ*, adj. f. (bụt nữ Venus) Làm cho đổi lòng.

Verticos-us, *a*, *um*, adj. (nơi) Có nước xoáy. — *fluvius.* Sông có nhiều xoáy nước.

Verticul-æ, *arum*, s. f. p. 1. Khúc xương sống. 2. Khấp xương, nơi dậu lại, nơi lắp vào, nơi tra ngàm.

Verticul-um, *i*, s. n. và us, *i*, s. m. như Verticillum.

Vertigin-o, *as*, *are*, n. Xoay quanh; chóng mặt, váng đầu.

Vertiginos-us, *a*, *um*, adj. (ai) Hay chóng mặt.

Vertig-o, *inis*, s. f. 1. Sự chuyển vần, sự xoay, sự xoay một vòng, xoáy nước. 2. Sự chóng mặt, sự váng vất. 3. Bầu đất xoay. || 1. *fig.* — *rerum.* Sự đổi khuôn phép mọi sự, loạn lạc. || 2. *Vertigines sentire*, v. *Vertigine laborare.* Phải chóng mặt.

Vert-o, *is*, *i*, ver-*sum*, *ere*, a. 1. Quay, xoay, trở, bát xoay, lộn, úp, lật lại. 2. Xáo lộn, phá tuyệt, phá tan, phá nát. 3. Làm cho ra khác, đổi. 4. Dịch (tiếng). 5. Đổ lại cho. 6. Kéo lại, ngăn trở. 7. Bàn bạc, xem xét. 8. *n* Ra khác, thay đổi, trở ra, xảy ra. 9. *pass.* Ở, ở trong, mắc phải, chăm, lo đến; tùy theo, ở tại, thuộc về. || 1. — *terram pastino.* Lấy thuổng đào lộn đất. — *pennas.* Bay tiệt mù. — *terga.* Sấp cật, trở lưng, trốn. *In fugam verti.* Trốn chạy. — *hostes in fugam.* Đuổi tan quân giặc. *Ad matrem versus.* Đã trở mặt lại đến mẹ. *Quò me vertam?* Tôi sẽ làm gì? Tôi sẽ trốn đâu? Tôi sẽ chạy đến ai? || 2. — *urbem ab imo.* Phá thành bằng trị. — *res Phrygiæ.* Phá nước Phrygia. — *fraxinos.* Đào cây mông hoè lên. || 3. *In omnes facies verti* v. *se* —. Biến hoá mọi hình. *In rabiem verti.* Ra dại. *Quidquid cibi sumpserit, in bilem vertitur.* Các đồ nó ăn thì trở nên đờm xanh. — *in cinerem.* Làm cho ra tro. — *solum.* Đổi nơi ở. || 4. — *librum.* Dịch sách. || 5. — *culpam in aliquem.* Đổ tội cho ai. *Paupertatem vitio* — *alicui.* Bắt tội ai vì nghèo. *Vertetur tibi in peccatum.* Người ta sẽ làm tội (sự gì) cho anh. *Id crimini vertitur quod gloriæ esse debet.* Việc đáng khen mà người ta kể như tội. || 6. — *ad se pecuniam.* Ăn lận tiền bạc. — *in se data alicujus.* Lấy cho mình của ai ban (cho kẻ khác). || 7. *Vertebatur utrum illic morari liceret an non.* Lay giờ bàn có nên ở lại đấy hay là không. || 8. *Res benè vel malè vertit.* Việc ra khá hay là chẳng khá. *Jam verterat fortuna.* Số phận đã ra khác rồi. *Ratus versuros eos in fugam.* Đã tin chắc rằng chúng sẽ trốn. || 9. *Verti in mercaturâ.*

Làm nghề buôn. *Res in periculo v. discrimine vertitur.* Việc che leo lắm. *Res vertitur in meo foro.* Việc thuộc về quyền (về toà) tao. *In eo tota spes civitatis vertitur.* Thành chỉ trông cậy một mình người mà thôi. *In voluntate tuâ totum id vertitur.* Cả việc ấy thì mặc ý anh định thể nào. *Non hic victoria vertitur.* Sự thắng trận chẳng tại sự này đâu.

VERTUMNALI-A, *um*, s. n. p. Lễ kính bụt Vertumnô.

VER-U, s. n. indecl. (pl. nom. *ua*, gen. *uum*, dat. *ubus*). 1. Xông quay. 2. Mác vân, lao. 3. Dấu chấm nơi hồ nghi trong sách.

VERUCUL-UM, *i*, s. n. dimin. Veru.

VER-ÙM, 1. *conj.* Nhưng mà, mà, song, bèn. 2. *adv.* Thật, thật như vậy, phải, có. || 1. — *etiam.* Mà lại. — *enim verò.* Vì chưng, mà thật.

VER-UM, *i*, s. n. Sự thật, sự chân thật.

VERUMTAM-EN, conj. Song, mà, nhưng mà.

VER-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Thật, chính, chốc. 2. Thật, thật thà, nguyên, chẳng giả, ngay chính. 3. *fig.* Công bằng, phải lẽ. 4. Thật thà, nói thật, trung thành, chân thật. || 1. — *et germanus Marcellus.* Chính ông Marcellô chốc. || 2. — *color.* Sắc tự nhiên. — *dolor.* Sự đau đớn thật. — *natus.* Con chính. *Vera gloria.* Sự vinh quang bền đỗ. || 3. *Vera causa.* Lẽ thật, lẽ phải. *Vera vita.* Cách ăn ở phải lẽ. *Verum est dicere.* Nên nói, nói là sự phải. || 4. *Sum —?* Tôi có nói thật hay không?

VERUT-UM, *i*, s. n. Thứ lao vắn.

VERUT-US, *a, um*, adj. (ai) Cầm lao vắn.

VERVACT-UM, *i*, s. n. Đất cày mùa xuân (mà gieo trồng mùa thu).

VERVAG-O, *is*, verveg-*i*, vervac-*tum, ere*, a. Cày (đất) trong mùa xuân.

VERVECE-US, *a, um*, và VERVECIN-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Có hình chiên dực, thuộc về chiên dực.

VERV-EX, *ecis*, s. m. Con chiên dực; *fig.* người dộn.

VERVIN-A, *æ*, và VERUIN-A, *æ*, s. f. Thứ lao dài.

VESANI-A, *æ*, s. f. Sự dại, sự dại càn, sự sốt hoảng.

VESAN-IO, *is, ivi, ire*, n. def. Ra dại càn, sốt hoảng.

VESAN-US, *a, um (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Dại, dại càn, sốt hoảng, giận hoảng; dữ. — *vultus.* Mặt dữ dội. *Vesana fames.* Sự đói quá lắm. *Vesanum mare.* Biển dữ sóng.

VESC-OR, *eris, i*, (thiếu perf.), d. trị abl. 1. Ăn, xơi, dùng. 2. Nhờ, hưởng, dùng, cầm. 3. *fig.* Xem (sự gì) cách sung sướng. || 1. — *simul.* Ăn một mâm với nhau. *Omne quo vescuntur homines.* Đồ gì đồ gì người ta ăn. — *escis et potionibus.* (dùng đồ) Ăn uống. *Ad vescendum aptus.* (của gì) Ăn được, ngon lành. || 2. — *vitalibus auris.* Hút khí vào, thở, còn sống. — *voluptatibus.* Được những sự vui sướng. — *armis.* Cầm khí giới, đi lính. — *arce.* Giữ đồn. — *variante loquelâ.* Nói tiếng khác nhau. || 3. *Facinus oculi vescuntur tui.* Mày thấy tội gớ thì lấy làm phỉ chí.

VESCUL-US, *a, um*, adj. dimin. Vescus. (ai, vật gì) Chẳng ăn no, gầy gò, mảnh hình.

VESC-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chịu ăn được, ngon, lành. 2. Hay ăn, hay gặm. 3. (ai) Gớm của ăn, ăn chẳng tiêu, ăn chẳng bổ sức, ăn ít. 4. Gầy guộc, mảnh hình. || 4. *Corpore vesco.* Mình mẩy gầy gò.

VESIC-A, *æ*, s. f. 1. Bàng quang, bong bóng, lòng bóng. 2. Đồ gì bằng da bàng quang, đẫy da. 3. Sự phồng da. 4. *fig.* Cách nói lèo lá, sự nói giỡng, sự nói văn hoa quá lẽ. || 1. *Vesicam levare.* Đỡ bàng quang, đi tiểu tiện. *Vesicæ difficultas.* Sự làm bế. — *queritur.* Cưới rũ, (cười quá nên chẳng cầm nước tiểu được). || 4. — *omnis procul est à nostris libellis.* Trong sách ta chẳng có nói điều gì lấy giỡng.

VESICARI-A, *æ*, s. f. Đồng cô nương, toan tương.

VESICARI-US, *a, um*, adj. 1. (sự gì) Ở trong bàng quang, thuộc về bàng quang. 2. Chữa bệnh bàng quang.

VESICUL-A, *æ*, s. f. dimin. Vesica. 1. Bàng quang nhỏ. 2. Mụn phồng.

VESICULOS-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có nhiều mụn phồng.

VESP-A, *æ*, s. f. 1. Ong bò vẽ. 2. Kẻ chôn xác kẻ khó ban đêm.

1° VESP-ER, *eri*, s. m. Sao hôm, kim tinh.

2° VESP-ER, *eris* (abl. *ere* và *eri*), s. m. 1. Chiều tối, chiều cả. 2. Bữa tối, cơm tối. 3. Hướng tây. 4. Các nước bên tây. || 1. — *jam diei erat.* Bấy giờ đã chiều cả. || 2. *De vesperi suo vivere.* Ăn bữa tối nhà mình, chẳng phải đi ăn chực, được đủ ăn.

VESPER-A, *æ*, s. f. Chiều tối, chiều cả. *Ad v. In vesperam.* Cho đến tối. *Primâ vesperâ.* Khi chạng vạng chạng tối. *Vesperâ multâ.* Khi đã tối lắm. *Vesperâ.* Chiều hôm.

VESPERAL-IS, *e*, adj. (giống gì) Thuộc về hướng tây.

VESPERASC-IT, và VESPER-AT, n. unip. def. Đã xế chiều, đã gần tối. *Vesperascente die v. cœlo.*

Khi chập choạng tối. *Dic jàm vesperato.* Khi ngày đã tối rồi.

VESPER – È và I, adv. Khi chiều tối, khi chiều cả.

VESPERN – A, æ, s. f. Bữa tối, cơm tối.

VESPERTILI – O, *onis*, s. m. Con dơi.

VESPERTIN – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về chiều cả, chịu làm chiều tối. 2. Hay làm chiều hôm. 3. Thuộc về hướng tây. || 1. *Vespertinis matutinisque temporibus.* Chiều hôm sớm mai. || 3. *Vespertina regio.* Phương tây.

VESPERUG – O, *inis*, s. f. 1. Sao hôm. 2. Con dơi.

1° VESPER – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chiều tối, về hôm. *Vesperæ* (hiểu ngầm *horæ* hay là *preces*). Kinh vesperæ.

2° VESPER - US, *i*, s. m. như 2° Vesper.

† VESPIC – ES, *um*, s. f. p. Bụi rậm.

VESPILL – O, *onis*, s. m. Kẻ chôn xác kẻ khó ban đêm.

VEST – A, æ, s. f. 1. Bụt nữ Vesta (là thánh sự lửa). 2. Chùa bụt nữ Vesta. 3. Lửa.

VESTALI – A, *um*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Vesta.

1° VESTAL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về bụt nữ Vesta, thuộc về vãi bụt nữ Vesta.

2° VESTAL – IS, *is*, s. f. Vãi bụt nữ Vesta.

VEST – ER, *ra*, *rum*, adj. pass. (ai, sự gì) Thuộc về bay, là của các anh, là của phô ông. *Vestrum est.* Là sự xứng các anh, là chính việc bay.

VESTIARI – UM, *i*, s. n. 1. Phòng hay là hòm để áo. 2. Áo xống; tiền phí sắm áo.

1° VESTIARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về áo.

2° VESTIARI – US, *i*. s. m. Thợ may; kẻ bán áo.

VESTIBUL – UM, *i*, s. n. 1. Gian nhà ngoài, tiền đàng, nhà cầu, nhà khách ngoài; cửa, ngõ. 2. *fig.* Đầu, sự mở tay làm. ||1. *Adstare vestibulo.* Chực ngoài cổng. *In vestibulo regiæ adest hostis.* Quân giặc đã đến cửa đền vua. || 2. *Vestibulum artis ingredi.* Mới tập nghề gì.

VESTIC - EPS, *ipis*, adj. cả ba giống. 1. (ai) Đã đến tuổi trưởng. 2. Đã hư, hư hết.

VESTICONTUBERNI-UM, *i*, s. n. Sự nằm một giường.

VESTICUL - A, æ, s. f. dimin. Vestis.

VESTIFIC - A, æ, s. f. Người nữ may áo.

VESTIFICIN-A, æ, s. f. Sự may áo, nghề may áo.

VESTIFIC - US, *i*, s. m. Thợ may.

VESTIFLU – US, *a*, *um*, adj. (ai) Mặc áo dài thượt.

VESTIGATI - O, *onis*, s. f. Sự tìm, sự tìm tòi.

VESTIGAT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ tìm. 2. Kẻ săn bắn. 3. Quân do; kẻ mách miệng.

VESTIGI – UM, *i*, s. n. 1. Lối chân, lốt chân, dấu chân. 2. Gan bàn chân, chân. 3. Dấu, tích, tăm dạng; hơi; nơi, chỗ; phần còn lại, tang tích. 4. Lúc, lát, chốc. || 1. *Persequi alicujus vestigia* v. *vestigiis alicujus ingredi* v. *alicujus vestigia calcare.* Theo lối chân ai (mà đuổi bắt hay là bắt chước). *Vestigio consequi.* Đánh theo hơi. || 2. *Vestigio suo hærere.* Đi vững chân. *Vestigia movere.* Trẩy đi. ||3. *In lectulo vestigia recentia.* Dấu có người mới nằm trong giường. *Exstant vestigia sceleris.* Có tang tích sự tội. || 4. *Vestigio eodem temporis.* Cũng một lúc ấy. *Vestigio temporis* (đặt tô hay là hiểu ngầm). Tức thì, ngay. *E vestigio.* Idem.

VESTIG-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Theo dõi, nói theo, đánh hơi. 2. Tìm, tìm tòi, kiếm, xem xét. 3. Tìm được, tìm thấy. || 1. — *odore.* Đánh theo hơi. — *altè oculis.* Ngó trông tư bề. || 2. — *voluptates* Tìm kiếm những sự vui sướng. || 3. *Perfugas quos — potuerat, reddidit.* Người đã trả các linh trốn mình đã bắt được.

VESTIMENT-UM, *i*, s. n. 1. Đồ dệt, chăn, đệm, thảm, đồ đắp, đồ lót mà nằm. 2. Áo mặc, áo xống. || 1. *In vestimentis.* Ở trong giường. || 2. — *tuum candidum sicut nix.* Áo người trắng bạch như tuyết. *In vestimentis ovium.* Mặc lốt con chiên. *Nudo vestimenta detrahere.* (câu ví) Chải đầu người trọc.

VEST-IO, *is*, *ivi*, *itum*, *ire*, a. Mặc, mặc cho, cho mặc, che, phủ. *Quos purpura vestit.* Các kẻ mặc áo điều. — *lanugine malas.* Làm cho râu lún phún phủ má. *Leviter* (hiểu ngầm *me*) *vestio.* Tôi ăn mặc đơn sơ.

VESTIPLIC - US, *i*, s. m. (A, æ, s. f.) Đầy tớ dọn phòng.

VEST-IS, *is*, s. f. 1. Áo, đồ mặc, áo mặc, áo xống. 2. Thảm, chăn; đồ đắp, đồ che, màn, khăn trùm đầu; buồm, vải, đồ dệt; lốt rắn; màng nhện. 3. Râu, lông mới mọc. || 1. *Mutare vestem.* Mặc áo tang. *Servus à veste* v. *ad vestem.* Tôi tá dọn phòng. || 2. — *serpentis.* Lốt rắn. — *atra.* Khăn thâm trùm đầu.

VESTISP-EX, *icis*, s. m. VESTISPIC-US, *i*, s. m. và A, æ, s. f. Đầy tớ dọn xếp áo.

VESTIT-OR, *oris*, s. m. Thợ may.

VESTITUR-A, æ, s. f. Đồ tề chỉnh, đồ trỏ trang.

1° VESTIT-US, *a*, *um*, part. pass. Vestio. — *candidè.* Mặc áo trắng. *Vestitissimum pecus.* Đoàn chiên rậm lông. *Vestiti montes.* Những núi rậm cây cối. *Cilicio* —. Mặc áo nhặm mình.

2° VESTIT-US, *ûs*, s. m. 1. Áo mặc, đồ mặc, cách

ăn mặc. 2. *fig*. Đồ tế chỉnh, đồ trang hoàng, sự gì thêm vẻ vang. || 1. *Vestitu nimio filio indulgere*. Dưỡng xác con mình về sự ăn mặc.|| 2. — *riparum*. Cỏ xanh phủ bãi. — *orationis*. Sự văn hoa trong cách nói.

VESTIVI, perf. Vestio.

VESTR-AS, *atis*, adj. cả ba giống . (ai, sự gì) Bắn cuốc cùng bay, thuộc về bên các anh.

† VETATI-O, *onis*, s. f. Sự cấm.

† VET-ER, *eris* (*erior*, *errimus*), adj. như Vetus.

VETERAMENTARI - US, *i*, s. m. Kẻ bán hàng cũ, kẻ vá giày vá áo.

VETERAN-I, *orum*, s. m. p. Những lính cựu, lính mãn khoá.

VETERAN-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Cựu, đã mãn khoá, đã làm nghề gì lâu năm. *Veterana vitis*. Cây nho già. *Veteranæ legiones*. Cơ lính cựu. *Veterana gallina*. Gà mái đã ấp nhiều lần.

VETERARI – UM, *i*, s. n. Kho của gì để nướm.

VETERASC – O, *is*, *ere*, n. def. 1. Ra già, ra cũ. 2. *fig*. Ra mòn nát, ra héo, hư đi.

VETERAT - OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f.) Kẻ già lừa lọc, kẻ già mưu, quân xỏ lá, người binh bãi.

VETERATORI - È, adv. Cách già mưu, như quân xỏ lá.

VETERATORI - US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về kẻ già lừa, xứng kẻ già mưu, xứng quân xỏ lá, binh bãi, gian dối.

VETERAT – US, *a*, *um*, part. pass. Vetero. (sự gì) Đã ra cũ, đã ra già, đã ra mạnh.

VETER - ES, *um*, s. m. p. Vetus. 1. Tổ tiên, người đời cổ. 2. Các người già lão, các kẻ kì cựu. 3. Các người bản thổ.

VETERET - UM, *i*, s. n. Đất bỏ hoang.

VETERIN – A, *orum*, s. n. p. Loài vật hay chở.

1° VETERINARI – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về vật chở. *Ars veterinaria*. Nghề chữa thuốc cho vật chở.

2° VETERINARI – US, *i*, s. m. Kẻ chữa thuốc cho vật chở.

VETERIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về vật chở.

VETERIS, gen. Vetus.

VETERNOS-È, adv. Cách mê mết, cách trầm mặc.

VETERNOSIT – AS, *atis*, s. f. Sự mê ngủ, trầm mặc.

VETERN – US, *a*, *um*, (*issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Hay phải trầm mặc; phải bệnh thũng. 2. *fig*. Mê mết, mê mẩn, lừ thừ, lừ đừ, ơ hờ, lạt lẽo. vô sự. 3. Đã mục nát, đã phải sâu mọt ăn. || 2. *Veternosum dicendi genus*. Kiểu nói lôi thôi.

VETERN-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. 1. Sự mê mết, sự mê mẩn, trầm mặc. 2. *fig*. Sự lừ đừ, sự ơ hờ, sự lạt lẽo, sự vô sự, sự đủng đỉnh. 3. Sự mốc, sự mục nát, sự cũ. 4. Bệnh thủy thũng. || 1. *Gravi veterno oppressus*. Đã phải trầm mặc nặng nề.

† VETERN – US, *a*, *um*, adj. như Veternosus.

VETER - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. Ra cũ, ra già.

VETIT – UM, *i*, s. n. 1. Sự cấm. 2. Điều cấm.

VETIT – US, *a*, *um*, part. pass. bởi

VET – O, *as*, *ui*, *itum* (hoạ *atum*), *are*, a. 1. Cấm, cấm chỉ, chẳng cho phép, ngăn cấm. 2. Ngăn trở, can gián, can, cản. || 1. *Vetuit castra vallo muniri*. Đã cấm đắp lũy quanh trại binh. — *edicto*. Ra chỉ mà cấm. *Lex vetat mæchari*. Luật cấm tội ngoại tình. *Vetor esse cum eo*. Tôi chẳng được ở vuối kẻ ấy. || 2.— *opus aliquod (fieri)*. Can làm việc gì. *Quid vetat?* Can gì? Có ngăn trở gì ru?—*phæbum*. Ngăn ánh sáng mặt trời. *Venti vetantes*. Những gió ngược. *Veto*. Tôi chẳng thuận ý, tôi chẳng chịu. *Vetor nihil per metum*. Sự sợ chẳng ngăn trở tôi sốt, tôi chẳng sợ.

VETUL - US, *a*, *um*, và VETUSCUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. Vetus. (ai, sự gì) Già một ít; đã cũ. *Vetula (mulier)*. Bà già, mụ.

VET-US, *eris* (*erior*, *errimus*), adj. trị gen. (ai, sự gì) Già cả, cũ, cựu, già lụ cụ; có trước, ở trước, có đã lâu. — *tussis*. Bệnh ho đã lâu. — *historia*. Sử kí đời cổ. *Veteres milites*. Những kẻ đi lính đã lâu. *Veteres militiæ*. Idem. —*operis ac laboris*. Quen việc gì vì làm đã lâu.

VETUST – AS, *atis*, s. f. 1. Sự già cả, tuổi già. 2. Sự cũ, sự cổ cựu, sự lâu dài, sự miên tràng; đời cổ, đời trước, các người đời cổ. 3. Cựu nghĩa. || 2. *Hoc vetustatem fallit* v. *non fert* v. *non patitur*. Đồ này chẳng để lâu được. *Vetustatem habere*. Bền lâu. *Vina servare in vetustatem*. Giữ rượu cho lâu. || 3. — *magna intercedit inter nos*. Ta quẹn thuộc nhau đã lâu lắm.

VETUST - È (*issimè*), adv. 1. Như người đời xưa. 2. Từ thuở xưa, đã lâu đời.

VETUSTESC - O, *is*, *ere*, và VETUSTISC-O, *is*, *ere*, n. def. Ra cũ, ra già, lên tuổi.

VETUST-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Già nua, tuổi tác. 2. Cũ, cựu, cổ cựu, cựu trào, cổ tích. 3. Đã lâu năm, đã lâu đời, miên tràng, bền lâu. || 1. *Vetusta gens*. Dòng dõi đã lâu đời. || 3. *Vetustum ætatis spatium*. Quãng lâu năm, lâu đời.

Vexabil-is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay làm phiền lòng. 2. Thấy đau đớn, thấy khó chịu.

Vexabilit-er, adv. Cách sinh phiền lòng.

Vexam-en, *inis*, s. n. như

Vexati-o, *onis*, s. f. 1. Sự dấy động, sự bắt bớ, sự khó nhọc, sự đau đớn (phần xác), sự khó sở. 2. *fig.* Sự xác xói, sự éo náu, sự phiền nhiễu, sự quấy rầy; sự phiền lòng, sự đau đớn (trong lòng). ||1.— *viæ*. Sự đi đàng nhọc nhằn. *Sine vexatione stomachi*. Chẳng có làm hại tì vị.

Vexativ-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Sinh đau, làm khổ sở.

Vexat-or, *oris*, s. m. (**rix**, *ricis*, s. f.). Kẻ bắt bớ, kẻ làm khổ sở, kẻ phiền nhiễu, kẻ khuấy khuất. *Vexatrix hominum libido*. Tình mê hay làm khốn người ta.

Vexat-us, *a*, *um*, part. pass. Vexo. (ai, sự gì) Đã chịu xác xói, khổ sở, đã phải hại. — *contumeliis*. Đã chịu nhuốc nha. *Vexata vita*. Phận khổ sở. *Vexati dentes*. Răng long.

Vexi, perf. Veho.

Vexillari-i, *orum*, s. m. p. 1. Tổng cờ. 2. Những linh kén. || 2. *Legio sexta, et tredecim vexillariorum millia*. Cơ thứ sáu và một vạn ba nghìn linh kén.

Vexillati-o, *onis*, s. f. 1. Dực binh kị. 2. Đạo binh kén.

Vexill-um, *i*, s. n. 1. Cờ, lá cờ. 2. Cờ đỏ (cắm trên dinh quan tướng mà làm hiệu sắp vào chiến). 3. Cơ hay là đội quân kị, đạo binh. 4. Đạo binh kén. || 1. *Ad vexillum servos vocare*. Chiêu các tôi tá mà đi linh. *Vexilla convellere*. Nhổ cờ. *Vexillum agitare*. Phất cờ. *Vexillum deponere* v. *submittere*. Hạ cờ, hàng đầu. *Vexilla idolorum*. Cờ phướn. ||2. *Vexillum proponere*. Cắm cờ đỏ, ra hiệu chiến.

Vex-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Veho. 1. Dấy động, đánh động, đánh xô, rung lắc, giũ, lay; làm hại. 2. Bắt bớ, làm khổ sở, khuấy khoả, hà hiếp, quấy nhúng, phiền nhiễu, xác xói, phá, làm hư. ||1. *Venti vexant nubila*. Gió đánh vần mây. — *stomachum*. Làm hại tì vị. || 2. — *aliquem verbis*. Diếc dóc ai. — *aliquem probris*. Nói xỉ nhục ai. — *civitatis mores*. Làm hư thói nết dân thành. — *finitimas regiones*. Phá hoang các miền lân cận. *Peccatores conscientiâ suâ vexantur*. Các kẻ có tội phải lương tâm cắn rứt.

Vi-a, *æ*, s. f. 1. Đàng, đàng sá, lối, nẻo, ngõ, lộ đồ. 2. Lối hẹp trong các đình áng bội. 3. Lối, lỗ, lỗ nẻ, ống (trong mình người ta và các giống vật). 3. Sự đi đàng, quãng đàng, chặng đàng, đàng đất. 5. *fig.* Phép, thế, phương, cách, lối, nẻo, đàng, cách ăn nết ở, mòn mạch. 6. Ren thêu hay là dệt vào áo. || 1. — *strata*. Đàng lát (đá). — *publica* v. *militaris* v. *consularis* v. *prætoria* v. *regia*, Đàng cái thiên lý. *In viam se dare*. Xuất hành. *Viam purgare*. Dọn đàng. *Viam corruptam reficere* v. *restituere*. Đắp đàng lại. *Viâ decedere*. I. Tránh đàng (cho ai). II. Lạc đàng. III. Bỏ đàng công chính. *fig.* *Viâ tota errare*. Lầm lạc cả thể. *Viæ Domini sunt veritas et judicium*. Đàng lối Đức Chúa Lời là sự chân thật và sự công bằng. || 4. *Multorum dierum viam progredi*. Sắp trẩy đi đàng lâu ngày. *De viâ languere*. Đi đàng nhọc mệt. *Inter vias*. Dọc đàng. || 5. — *docendi*. Lối dạy dỗ. — *morum*. Cách ăn nết ở. *Comi viâ*. Cách nhu hòa, cách nhu mì. — *gerendi belli*. Phép thao lược, nghề đánh giặc.

Vial-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về đàng lối, áp các đàng lối, thuộc về sự đi đàng.

Viari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đàng, thuộc về ngõ.

Viaticat-us, *a*, *um*, part. bởi

Viatic-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Sắm lương thực đi đàng.

Viaticul-um, *i*, s. n. dimin. bởi

Viatic-um, *i*, s. n. 1. Của ăn đàng, lương thực, tiền đi đàng; Mình Thánh (cho kẻ liệt mong sinh thì). 2. Bổng cấp mà bù hành phí cho các quan; khẩu phần. 3. Của linh đã để dành được. 4. Tiền bạc cha mẹ gửi cho con đang học nơi xa. 5. *fig.* Phương thế, cách.

Viatic-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về sự đi đàng.

Viat-or, *oris*, s. m. 1. Kẻ đi đàng, khách bộ hành. 2. Kẻ đi sai, linh lệ, xá nhân, xá sai, tiểu sai. 3. Kẻ dắn ngựa kéo dây tàu.

Viatori-us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về kẻ đi đàng, thuộc về sự đi đàng. 2. Thuộc về kẻ đi sai. || 1. *Viatorium medicamentum*. Thuốc uống được khi đi đàng. *Viatorium argentum*. Tiền bạc đi đàng.

Viatr-ix, *icis*, s. f. Người nữ đi đàng.

Vib-ex, *icis*, s. f. Dấu đòn, lằn roi.

Vibi-a, *æ*, s. f. Sào gác trên cọc nạnh.

Vibi-us, *a*, *um*, adj. như Amphibius.

Vibon-es, *um*, s. m. p. Thứ hoa ăn cho khỏi sét đánh.

Vibrabil-is, *e*, adj. 1. (giống gì) Chịu phóng được, chịu rung được. 2. Nhấp nháng, giấp giới.

Vibrabund-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Giại ánh sáng, sáng giới, sáng quắc.

Vibram-en, *inis*, s. n. như Vibratio.

Vibr-ans, *antis*, part. Vibro, cũng là adj. 1. (giống gì) Chịu phóng, chịu rung. 2. Giấp giới, nhấp nháng. || 1. — *sonus*. Tiếng rung. || 2. — *oratio*. Bài giảng sốt sáng.

Vibrati-o, *onis*, s. f. và **Vibrat-us**, *ûs*, s. m. Sự múa (lao), sự làm cho động, sự rung lay, sự dâm buông, sự phóng; tiếng rung.

Vibrat-us, *a*, *um*, part. pass. Vibro. (giống gì) Đã chịu rung, đã chịu dâm buông, đã chịu phóng; (tóc) quăn.

Vibriss-æ, *arum*, s. f. p. và **-i**, *orum*, s. m. p. Lông lỗ mũi.

Vibriss-o, *as*, *are*, n. Hát rung.

Vibr-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, 1. *a*. Múa (lao, gươm, etc.), rung, lay lắc, làm cho động; dâm buông, phóng, ném, bắn, quăng; làm cho (tóc) ra quăn; làm cho sáng giới. 2. *n*. Chịu rung lắc, phất phơ, run; chịu phóng, chịu dâm; (tiếng) rung, run, ran; nhấp nháng, giấp giới, sáng quắc. || 1. — *hastam*. Múa giáo. — *fulmina*. Phóng sét. *Solis radiis in clypeos æneos vibratis*. Ánh sáng mặt trời giại vào những thuẫn đồng. || 2. *Vibrante linguâ*. (con rắn) Thắc lưỡi.

Viburn-um, *i*, s. n. San hô thụ.

1° **Vican-us**, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về làng mạc.

2° **Vican-us**, *i*, s. m. Người làng, kẻ ở làng mạc.

Viçarian-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về quan phó, thuộc về kẻ thay mặt.

1° **Vicari-us**, *a*, *um*, adj. trị gen. (ai, sự gì) Ở thay vì, thế cho, làm quan phó, giúp, tùy. — *damni*. Chịu thiệt thay vì (ai). — *Hispaniarum*. Quan trấn phó cả và nước Iphanho. — *diligentiæ meæ*. Xuất công mà làm việc vuối tôi. *Vicaria mors*. Sự thế mạng. *Vicarium verbum*. Tiếng đặt thay tiếng khác.

2° **Vicari-us**, *i*, s. m. Tôi tá ở dưới quyền tôi tá khác.

Vicat-im, adv. Từng làng, từng xóm, tùy ngõ.

Vice, và **Vices**, xem Vicis.

Vicenal-is, *e*, adj. ord. Thứ hai mươi.

Vicenari-us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Được hai mươi, thuộc về hai mươi. 2. Có hai mươi tuổi.

Vicen-i, *æ*, *a*, adj. Hai mươi, từng hai mươi. — *quini*. Hai mươi lăm.

Vicennal-is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về hai mươi năm, xảy có hai mươi năm một lần.

Vicenni-um, *i*, s. n. Quãng hai mươi năm.

Vicepræfect-us, *i*, s. m. Quan trấn phó; quan võ phó.

Vicequæstur-a, *æ*, s. f. Chức quan phó quæstor.

Vicesim-a, *æ*, s. f. (hiểu ngầm *pars*). Thuế một phần trong hai mươi.

Vicesiman-i, *orum*, s. m. p. Linh cơ thứ hai mươi.

1° **Vicesimari-us**, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về thứ hai mươi.

2° **Vicesimari-us**, *i*, s. m. Kẻ thu thuế một phần trong hai mươi.

Vicesimati-o, *onis*, s. f. Sự lấy thuế một phần trong hai mươi; sự phạt một người trong hai mươi.

Vicesim-o, *as*, *are*, a. Lấy thuế một phần trong hai mươi; hễ hai mươi người phạt một.

Vicesim-us, *a*, *um*, adj. ord. Thứ hai mươi.

Vici, perf. Vinco.

Vici-a, *æ*, s. f. Đậu tằm, đã đậu.

Viciali-a, *um*, s. n. p. Rơm đậu tằm.

Viciari-um, *i*, s. n. Ruộng đậu tằm.

Viciari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về đậu tằm.

Vici-es, adv. Hai mươi lần.

Vicinal-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về làng mạc; lân cận, ở gần, láng diềng. — *via*. Lối vào hay là qua làng.

Vicin-è *(iùs, issimè)*, adv. Gần, áp, giáp.

Vicin-i, *orum*, s. m. p. Các người láng diềng, hàng xóm.

Vicini-a, *æ*, s. f. và **Vicini-um**, *i*, s. n. như:

Vicinit-as, *atis*, s. f. 1. Sự ở gần, sự láng diềng, sự lân cận; nơi gần. 2. Các người láng diềng. 3. Nghĩa kẻ láng diềng vuối nhau. 4. *fig*. Sự giống nhau. || 1. *Hic viciniæ vidi*. Gần đây tôi đã thấy. *Proximâ viciniâ habitat*. Nó có nhà ở gần đây. *In viciniâ urbis*. Gần thành. *Fig. Mortem in viciniâ habere*. Thấy sự chết trước mặt. *In viciniâ mortis*. Khi gần giờ lâm chung. || 2. *Viciniam totam concitare*. Làm cho các kẻ láng diềng ra xôn xao. || 3. *Vicinitas facit ut te audacter moneam*. Ta láng diềng vuối nhau cho nên tôi mới dám bảo anh. 4. *Aqua ad viciniam lactis accedens*. Nước trắng hầu như sữa.

Vicin-us, *a*, *um* *(ior)*, adj. trị dat. 1. (ai, sự gì) Thuộc về cũng một làng, thuộc về hàng xóm, láng diềng, lân bàng, gần, giáp. 2. *fig*. Giống như, gần như, hầu như, tựa tựa. || 1. *Mari*—. Gần biển. — *eorum temporum fuit*. Người đã sống gần đời ấy. *Venit in vicina (loca) urbis*.

Đã đến miền gần thành. *Ex vicino (loco) agens.* Ở nơi gần mà lo việc. *Vicina ad pariendum esse.* Đã gần sinh. || 2. *Ferrum molle, plumboque vicinius.* Sắt mềm hầu bằng chì.

Vic-is, *is*, s.f.(chẳng dùng nom. sing và gen. pl.). 1. Lần, lượt, phiên, chuyến, phen, sự đối trả. 2. Nơi, chỗ, sự giống như, sự thay vì. 3. Việc niềm, việc bản phận, việc bậc, việc, quyền, chức. 4. Sự cheo leo, sự hiểm nghèo, sự liều mình. 5. Số phận, số, mệnh. 6. Sự hay thay đổi, cách thế, thứ tự. || 1. *Vice alternâ*, v. *per vices*, v. *Alternis vicibus.* Cứ lần lượt, sỉ lượt. *In vicem.* Cho nhau. *Hâc vice.* Lần này. *Vice tertiâ.* Lần thứ ba. *Vice versâ.* Cách ngược, lộn cách. *Vice pari.* Cũng vậy. *Vicem referre* v. *exsolvere* v. *reddere.* Đối trả, trả miếng. *Amor vices exigit.* Sự yêu đòi sự yêu. *Sacerdos de vice Abia.* Thầy cả về phiên họ Abia. *Vice annuâ.* Hằng năm. *Vice quadam.* Một lần kia. *Tribus per diem vicibus.* Một ngày ba lần. || 2. *Ad vicem alicujus accedere.* Ở thay mặt ai. *Vice agni.* Thay vì chiên con. *Vice salis.* Thay vì muối. *Ejus vice.* Thay vì kẻ ấy. *Vice pecorum trucidantur.* Chúng phải gươm chém như loài vật vậy. *Vita mortis habet vices.* Sự sống giống như sự chết. || 3. *Vicem patris præstare* v. *explere.* Làm việc kẻ làm cha. || 4. *Vices Græcorum.* Sự cheo leo bởi bên Grêcô mà ra. — *Martis.* Sự cheo leo khi đánh giặc. *Moveri tanti periculi vice.* Động lòng vì thấy (ai) phải sự hiểm nghèo dường ấy. || 5. *Suam vicem anxius.* Lo phần riêng mình. *Tuam vicem doleo.* Tôi thương số phận anh. || 6. *Vices fortunæ.* Sự may rủi kế tiếp nhau liền.

Vicissat - im, và Viciss - im, adv. 1. Cách sỉ lượt, cứ lần lượt. 2. Cách bằng nhau, cách đối trả, cách trả lại cho. || 2. *Amicus amicum — salutat.* Bạn hữu đáp chào bạn hữu.

† Vicissit - as, *atis*, s. f. như

Vicissitud - o, *inis*, s. f. 1. Sự sỉ lượt, sự thay đổi. 2. Sự đối trả nhau, sự giúp đáp. || 1. — *omnium rerum est.* Mọi sự cứ lượt (hay là mọi sự hay thay đổi. — *voluptatis ac laboris.* Khi vui khi tẻ. || 2. — *officiorum.* Sự hùm nhau, sự giúp đỡ nhau.

Vicomagist - er, *ri*, s. m. Kẻ cai làng mạc.

Victim - a, *æ*, s. f. Hi sinh kẻ thắng trận giết mà tế, của tế lễ.

Victimari - us. *i*, s. m. Kẻ giết loài vật mà tế lễ.

Victim - o, *as*, *are*, a. Giết (muông sinh) mà tế lễ.

Victit - o, *as*, *are*, và Vict - o. *as*. *are*. n. freq. Vivo, trị abl. Ăn (của gì) mà nuôi mình, lấy mà nuôi mình, ăn tùng tiệm, ăn uống tiết kiệm; sống, ở bậc nào. — *herbis.* Ăn rau cỏ. — *ficis.* Nuôi mình bằng trái vả.

Vict - or, *oris*, s. m. và adj. (rix, *ricis*. s. f.). 1. Kẻ được trận, kẻ thắng trận. 2. Kẻ được, kẻ dẹp, kẻ mạnh hơn. 3. Giống gì chỉ sự thắng trận. || 1.—*belli.* Kẻ đã bình giặc. *Victrix causa.* Bên được. || 2. — *propositi.* Kẻ được sự mình muốn. — *libidinis.* Kẻ dẹp được tình mê mình. — *divitiarum.* Kẻ chê của cải. — *æstus.* Dòng nước rất mạnh. || 3. — *currus.* Xe rước kẻ đã thắng trận.

Victori - a, *æ*, s. f. Sự thắng trận. *Victoriam facere* v. *referre* v. *reportare.* Thắng trận. *Victoriæ litium.* Sự được kiện.

Victorial - is, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự thắng trận.

Victoriat - us, *i*, s. m. (hiểu ngầm *nummus*). Đồng bạc đáng năm đồng *as.*

Victoriol - a, *æ*, s. f. Tượng nhỏ bụt nữ Victoria.

† Victori - or, *aris*, *ari*, d. Thắng trận.

† Victorios - us, *a*, *um (issimus)*, adj. (ai) Được trận.

Victr - ix, *icis*, s. f. và adj. f. n. Kẻ thắng trận, giống gì hay thắng trận, sự gì chỉ sự thắng trận. — *libido.* Tình mê bất kham. *Victricia arma.* Khí giới đã dùng mà thắng trận (hay là binh đã thắng trận). *Victrices litteræ.* Thư nhắn tin thắng trận.

Victuali - a, *um*, s. n. p. Của ăn cho sống, của dùng hằng ngày.

Victual - is, *e*, và Victuari - us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Thuộc về của ăn.

1° Vict - us, *a*, *um*, part. pass. Vinco. — *furore.* Theo cơn giận hoảng. — *sopore.* Chẳng thức được nữa, ngủ đi mất. — *precibus* v. *per preces.* Nghe lời xin thì động lòng thương.—*reus.* Kẻ bị cáo ngã lẽ mà chịu tội. *Victo silentio dixit.* Chẳng nín lặng được nữa thì rằng.

2° Vict - us, *ûs*, s. m. 1. Của ăn, đồ nuôi xác, sự ăn, cách ăn uống. 2. Cách ăn ở, tính nết. || 1. — *sobrius.* Sự ăn uống tiết kiệm. — *lautus* v. *elegans.* Sự ăn đồ cao lương. *Necessaria victui.* Đồ cần dùng cho được sống. *Victum rogare.* Ăn xin. || 2. *Aliquem à pristino victu deducere.* Làm cho ai đổi thói nết cũ.

Vicul - us, *i*, s. m. dimin. bởi

Vic - us, *i*, s. m. 1. Thành, làng, trại, xóm, phố. 2. Đàng, ngõ, nẻo.

Vide - licet, adv. (như Videre licet). 1. Thí dụ 2. Âu là, ắt là, thật. 3. Nghĩa là, là.

† VIDEN'? thay vì Videsne?

VID-ENS, *entis*, part. Video, cũng là s. hay là adj. cả ba giống. Kẻ xem, kẻ thấy, đấng tiên tri. *Videnle eo*. Trước mặt nó.

VID-EO, *es*, *i*, vi-*sum*, *ere*, a. 1. Xem, thấy. 2. Coi, trông, nom, nhìn, xem, ngó. 3. Đi thăm, đi viếng. 4. Nghe, nghe thấy, đã đến, ngửi thấy, thấy (về ngũ quan). 5. *fig*. Hiểu, biết, thấy, biết trước, đoán trước. 6. Xét, cân nhắc, nghĩ. 7. Giữ, coi kẻo, lánh; lo liệu, sắm, biện. 8. Xử, đoán xử, định, luận. || 1.—*acriter*. Sáng mắt lắm. — *oculis*. Thật mắt trông thấy. — *somnia*. Thấy chiêm bao. *Tunc videbis ejicere* v. *ut ejicias festucam de oculo fratris tui*. Bấy giờ mày mới sáng mà cất cái gẩy khỏi mắt anh em. *Fig*.— *diem*. Đang sống. *Quem ego diem si videro*. Vì bằng tôi được sống đến ngày ấy. *Videre est*, v. *Videas*. Dễ thấy, thường thấy. *Videas homines qui sic agant*. Thường có kẻ dám làm sự ấy. || 2. *Vide tali ubi sint*. Hãy xem con thò lò ở đâu. *Nihil pericli est*, *me vide*. Chẳng có sự gì cheo leo, hãy xem tôi (hãy tin tôi, xem tôi có sợ đâu). *Fig*. *Non* — *aliquem*. Chê ai, chẳng nhìn đến ai. || 3. *Rogo manè videas Plinium domi*. Xin anh sáng mai đi thăm ông Pliniô ở nhà. || 4. *Vide quàm durum sit*. Hãy xem nó cứng bao nhiêu. *Terram mugire videbis*. Anh sẽ nghe thấy đất kêu rầm. || 5. — *insidias alicujus*. Hiểu mưu ai.—*plùs*. Có trí sâu sắc hơn. || 6. *Vide quid agas*. Anh hãy nghĩ đến việc mình làm. *Tu videbis* v. *videris*. Mày hãy xét đấy, mặc mày. *Videamus quatenùs*... Bây giờ ta hãy xét... là ngần nào. || 7. *Id quoque videbimus*. Ta cũng sẽ liệu sự ấy. *Et hæc videnda, fugienda et pecuniæ cupiditas*. Và phải lánh các sự ấy, nhất là sự tham của. *Aliquid videbimus ne*... Ta sẽ liệu cách nào kẻo... *Potionis videamus aliquid et cibi*. Ta phải sắm lấy một ít của ăn và uống. — *sibi*. Lo đến mình. || 8. *Viderint philosophi*. Mặc các thày cách vật luận đoán.

VID-EOR, *eris*, vi-*sus sum*, *eri*, *pass*. Video, và d. trị dat. 1. Chịu xem thấy, chịu thăm, chịu nghe thấy, chịu hiểu biết, chịu suy xét, chịu lo liệu, chịu luận đoán. 2. Xem ra, ra như, coi như, có hình như; tin, tưởng, nghĩ rằng, thấy như, in trí, ngỡ. 3. *unip*. Xem ra nên, xem ra phải lẽ, chịu ưng. || 1. *Quæ nobis quotidiè videntur*. Các sự ta xem thấy hằng ngày. *Videbitur*. Sẽ xem, sẽ hay, sẽ liệu. || 2. *Repugnantia quæ videtur esse, non quæ est*. Sự gì xem ra nghịch, song thật chẳng nghịch. *Omnes videntur scire*. Mọi người xem ra biết cả. *Videris verum dicere*. Xem ra anh nói thật. *Videor* v. *Mihi videor satis verba fecisse*. Tôi nghĩ rằng tôi đã nói đủ. *Mihi videtur me satis verba fecisse*. Idem. *Audire vocem visus sum*. Tôi đã in trí tôi nghe tiếng. *Id mihi visus est dicere*. Tôi đã in trí người nói điều ấy. || 3. *Si hoc tibi videbitur*. Nếu anh có lấy làm phải. *Videtur ita mihi*. Ý tôi là thế. *Quibus tibi videbitur des*. Anh muốn ban cho ai thì mặc lòng anh. *Deo visum est*, v *Divino visum est consilio*. Đức Chúa Lời đã định.

VIDU-A, *æ*, s. f. 1. Đàn bà goá, kẻ goá chồng. 2. Người vợ có chồng đi vắng. 3. Người nữ chẳng có chồng.

VIDUAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ goá bụa.

VIDUAT-US, *ûs*, s. m. Phận kẻ goá bụa.

VIDUERT-AS, *atis*, s. f. Giống nạn làm hại lúa, tai nạn.

VIDUIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự goá bụa, phận kẻ goá bụa. 2. Sự thiếu (vì đã mất). || 2.— *opum*. Sự đã mất của.

VIDUL-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Bao da, đẫy da đi đàng.

VIDU-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Cất lấy, lột, lấy hết, lấy trái phép, làm cho (ai) mất. — *civibus urbem*. Phá hết dân các thành. *Viduata tellus serpentum venenis*. Đất chẳng còn giống rắn độc nào. *Viduatus manuum*. Đã mất hai tay.

1° VIDU-US, *a*, *um*, adj. trị abl. hay là gen. 1. (ai, sự gì) Đã mất, chẳng còn (sự gì). 2. Thiếu, chẳng có, trống hổng, không. 3. Goá bụa, đã mất bạn. || 1. — *clavus*. Lái (tàu) chẳng còn ai cầm. 2. *Vidua vitis*. Cây nho chẳng có choái đỡ. *Viduum arboribus solum*. Đất chẳng có cây. *Aræ viduæ*. Bàn thờ vắng vẻ. *Fig*. *Viduum amoris pectus*. Lòng chẳng biết yêu mến. ||3. *Viro vidua*. Goá chồng. *Vidui*. Các kẻ goá bụa. *Vidua columba*. Chim bồ câu đã mất bạn.

2° VIDU-US, *i*, s. m. 1. Kẻ goá vợ. 2. Người nam chẳng có vợ.

† VIDUVI-UM, *i*, s. n. Phận kẻ goá bụa.

VI-EO, *es*, *evi*, *etum*, *ere*, a. 1. Lấy mây mà buộc. 2. Uốn (giống gì) như mây.

VIET-OR, *oris*, s. m. (RIX, *ricis*, s. f). Kẻ đan mây; kẻ đan nong nia; kẻ đóng thùng.

VIET-US, *a*, *um*, part. pass. Vieo, cũng là adj. 1. (giống gì) Đã chịu uốn; *fig*. đã gẫy, thối, hư, yếu đuối, úa, héo, già quá, chín quá, nhũn, ủng. 2. Mỏng mảnh, giòn, không khẳnh. || 1. *Nimiùm vieta ficus*. Quả vả nhũn quá.

VIGEN-I, *æ*, *a*, adj. pl. như Viceni.

VIG - EO, *es, ui, ere*, (thiếu sup.), n. 1. Khoẻ, khoẻ mạnh, có sức, lên mạnh. 2. Có phép, có thế, mạnh thế. 3. Thịnh, vinh hoa, trọng, có tiếng, nổi danh, có giá, can hệ. || 1. *Vigens ætas*. Tuổi xuân xanh. — *juventæ flore*. Đang xuân xanh. || 2. — *gratiâ*. Đắc thế. — *memoriâ*. Được sáng dạ. — *animo*. Được lòng can đảm. || 3. *Tui libri omnibus vigent*. Ai ai cũng chuộng sách ông dọn. *Multa sæcula viguit ejus nomen*. Người đã được danh vọng lâu đời.

VIGESC - O, *is, ere*, n. def. Lấy sức lại, thêm sức.

VIGESI - ÊS, adv. như Viciês.

VIGESIMA, etc. như Vicesima, etc.

VIGESS - IS, *is*, s. m. Hai mươi đồng *as*.

VIG - IL, *ilis*, adj. cả ba giống, tri gen. 1. *act*. (ai, sự gì) Thức, thức nhắc, tỉnh, canh, canh giữ; *fig*. lo lắng, săn sóc. 2. *pass*. Ai đã thức mà làm hay là chịu. 3. (một hai khi:) Làm cho thức nhắc. || 1. *Castrorum vigiles*. Phiên tuần trại binh. *Fig*.— *ignis*. Lửa chẳng hay tắt. || 2. — *questus*. Tiếng than văn ban đêm. *Fig*. *Noctem vigilem capessere*. Thức thâu đêm. || 3. *Vigiles curæ*. Sự lo lắng làm cho mất ngủ.

VIGILABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Thức, tỉnh; canh giữ.

VIGIL-ANS, *antis (antior, antissimus)*, part. Vigilo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đang canh, thức, tỉnh. 2. *fig*. Hay tỉnh thức, săn sóc, ý tứ, lo cẩn thận.

VIGILANT — ER *(ius, issimè)*, adv. Cách lo cẩn mẫn cách lo cẩn thận, cách ý tứ.

VIGILANTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự thức nhắc, sự tỉnh thức, sự quen thức khuya. 2. *fig*. Sự lo cẩn mẫn, sự lo cẩn thận, sự săn sóc, ý tứ, sự cạn kẽ, sự dè giữ.

VIGILARI - US, *i*, s. m. Kẻ canh, quân tuần.

VIGILAT — È, adv. như Vigilanter.

VIGILATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự thức, sự chẳng ngủ. 2. Sự canh.

VIGILAT - US, *a, um*, part. pass. Vigilo. *Vigilata nox*. Đêm chẳng ngủ. *Vigilatum carmen*. Sách thơ công đáng hoá.

VIGIL - AX, *acis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Hay thức, tỉnh thức, thức nhắc, dậy sớm. 2. Làm cho thức.

VIGIL - ES, *um*, s. m. p. Quân tuần, quân canh.

VIGILI-A, *æ*, s. f. 1. Sự thức nhắc, sự chẳng ngủ. 2. Canh, canh giờ, canh đêm, sự canh giữ. 3. Trống canh bên Rôma đêm có bốn trống canh từ giờ thứ sáu ban tối đến giờ thứ sáu ban mai). 4. *pl*. Quân canh, quân tuần, phiên canh. 5. Ngày trước lễ trọng. 6. Đêm. 7. *fig*. Sự lo cẩn thận. || 2. *Vigiliam alicui tradere*. Giao canh cho ai. *Vigilias agere*. Canh, đi tuần. || 3. *Sunt quatuor vigiliæ noctis*. Đêm có bốn canh. *De tertiâ vigiliâ proficisci*. Trẩy trống canh ba (nửa đêm). *Incipientibus noctis mediæ vigiliis*. Sang canh ba. || 4. *Vigilias ponere*. Cắt phiên canh.

VIGILIARI-UM, *i*, s. n. 1. Quân canh. 2. Điếm canh.

VIGILIARI - US, *i*, s. m. như Vigilarius.

† VIGILI — UM, *i*, s. n. như Vigilia.

VIGIL - O, *as, avi, atum, are*, a. và n. trị dat. hay là abl. cùng *pro*. 1. Thức, tỉnh thức, thức khuya, chẳng ngủ. 2. Chăm lo, chuyên cần, màng lo, mải miết, làm cho cẩn thận, lo cẩn thận, dè giữ, có ý tứ, ở tỉnh táo, giữ cẩn mẫn 3 Chẳng tắt. 4. Qua (thì giờ) mà chẳng ngủ. || 1. — *ad multam noctem*. Thức khuya. || 2. — *studiis*. Học hành chăm chút. — *pro re alterius*. Lo giữ của người khác. — *aliquid*. Đem trí lo việc gì. || 4. — *noctes*. Thức (nhiều) đêm.

VIGINT - I, adj. num. pl. indec. Hai mươi.

VIGINTIANGUL - US, *a, um*, adj. (sự gì) Có hai mươi góc.

VIGINTIV — IR, *iri*, s. m. Quan về toà hai mươi quan kia.

VIGINTIVIRAT-US, *ûs*, s. m. Chức quan về toà hai mươi quan kia (lo việc cấp đất cho kẻ khó).

VIG - OR, *oris*, s. m. Sức, sức lực, sự mạnh mẽ, sự khoẻ khoắn; sự kiên tâm, sự cương dũng.

VIGOR-ANS, *antis*, part. cả ba giống. (giống gì) Bổ sức; lấy sức lại.

VIGORAT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Mạnh mẽ.

VIGUI, perf. Vigeo.

VIL-EO, *es, ui, ere*, và VILESC-O, *is, ere*, n. def. Sụt giá, hạ giá; ra hèn. *Sibi ipsi vilescere*. Lấy mình làm hèn.

† VILIFIC — O, *as, are*, a. Làm cho ra hèn.

VILIPEND - O, *is, ere*, a. def. Chê, nhạo, chẳng xem sao.

VIL - IS, *e*, *(ior, issimus)*, adj. 1. (ai, sự gì) Rẻ, kém giá. 2. Thường, thị thường, chẳng có giá gì, chẳng quí gì; nhiều, bội bờ. 3. Hèn, hèn hạ, rốt hèn, đáng chê, phàm phu, ti tiện. || 1. *Vili* (hiểu ngầm *pretio*) *emere*. Mua rẻ. || 2. *Vilia poma*. Trái trăng đã ra thường (vì có nhiều). || 3. *Corpus et vita illi sunt vilia* v. *Vile vilia habet corpus et vitam*. Người chẳng xem sao xác và sự sống mình. *Est tibi vile mori*. Anh chê sự chết.

VILIT - AS, *atis*, s. f. 1. Giá kém, giá rẻ, sự hèn giá. 2. Sự hèn hạ, sự thường, sự thô. 3. Sự

chê, sự lấy làm hèn. || 1. *Vilitatem alicui rei facere.* Làm cho của gì hạ giá. || 2. — *verborum.* Sự dùng tiếng thô. || 3. — *sui.* Sự lấy mình làm hèn (hay là chê sự sống mình). — *animarum.* Sự chẳng xem sao mệnh sống người ta.

VIL – ITER (*ius, issimè*), adv. 1. Rẻ, kém giá. 2. Cách hèn hạ, cách phàm hèn. || 2. *Vilissimè natus.* Người dòng rất hèn.

VILIT – O, *as, are,* a. Làm cho ra hèn.

VILL – A, *æ*, s. f. Trại, nhà trại, nhà ở ngoài đồng, ruộng đất cho thuê, trại cảnh, vườn. — *rustica.* Nhà kẻ lĩnh thuê trại. — *urbana.* Nhà chúa (khi ra chơi ngoài trại). *Athenis, non in villâ.* Ở thành Athênê, chẳng phải ngoài đồng.

VILLAN – US, *i*, s. m. Người kẻ quê, dã nhân.

VILLAR – IS, *e*, và VILLATIC – US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về trại, ở ngoài trại. *Villatici greges.* Đoàn vật nuôi ngoài trại.

VILLIC – A, *æ*, s. f. Đàn bà lĩnh thuê ruộng trại.

VILLICATI – O, *onis*, s. f. Sự coi sóc trại, sự cai việc nhà trại.

VILLIC – O, *as, avi, atum, are*, a. và n. như

VILLIC – OR, *aris, atus sum, ari*, d. trị acc. 1. Lĩnh thuê trại, tính thuê ruộng đất, coi sóc trại. 2. Ở ngoài trại cảnh.

1° VILLIC – US, *a, um*, adj. (giống gì) Thuộc về trại, thuộc về kẻ thuê ruộng; quê mùa, thuộc về kẻ quê.

2° VILLIC – US, *i*, s. m. Kẻ lĩnh thuê ruộng trại, kẻ coi sóc nhà và đất trại; người kẻ quê.

VILLOS – US, *a, um (ior, issimus)*, adj. (ai, sự gì) Rậm lông; có nhiều thớ, có nhiều, đầy (sự gì).

VILLUL – A, *æ*, s. f. dimin. Villa.

VILL – UM, *i*, s. n. dimin. Vinum. Rượu lạt.

VILL – US, *i*, s. m. Lông loài vật. — *ovium.* Lông chiên.

VIM – EN, *inis*, và VIMENT – UM, *i*, s. n. 1. Các thứ dây hay là cây dễ uốn (như mây, liễu, nho, etc.) mà làm lạt. 2. Roi nhỏ, lác. 3. Thúng, rổ, giành.

VIMINALI – A, *um*, s. n. p. Các thứ cây dẻo làm lạt được (như mây, tre, liễu, etc.).

VIMINAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Dùng được mà làm lạt.

VIMINARI-US, *i*, s. m. Kẻ đan thúng, kẻ đan nong nia.

VIMINET-UM, *i*, s. n. Nơi trồng cây dẻo mà làm lạt.

VIMINE - US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Bằng mây (hay là cây dẻo khác). 2. Dùng được mà làm lạt.

† VIN'? thay vì Visne?

VINACE – A, *æ*, s. f. A, *orum*, s. n. p. và Æ, *arum*, s. f. p. Hạt quả nho, bã quả nho.

VINACE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về quả nho.

VINACIOL - A, *æ*, s. f. Thứ cây nho leo cây và sinh rượu lạt.

VINALI – A, *um*, s. n. p. Lễ ăn mừng khi cây nho nở hoa và khi hái trái nho.

VINAL – IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về rượu.

VINARI – UM, *i*, s. n. Bình đựng rượu.

1° VINARI - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về rượu, đựng rượu. — *palmes.* Ngành nho có quả. *Vinaria cella.* Kho trữ rượu.

2° VINARI – US, *i*, s. m. 1. Chủ quán rượu. 2. Kẻ hay uống say.

VINC - A, *æ*, và VING – A, *æ*, s. f. Hoa hải đường, tràng xuân.

VINCE – US, *a, um*, adj. (giống gì) Dùng mà buộc.

VINCIBIL – IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Dễ thua, người ta dễ được. — *causa.* Nó kiện phi lý (chẳng có lẽ mà được).

VINC – IO, *is*, vin – *xi*, vinc— *tum, ire*, a. 1. Buộc, cột, trói, giam, hãm, dẹp. 2. Làm êm chú. || 1. — *fœnum.* Bó cỏ khô. — *tempora floribus.* Đội mũ hoa. *Duabus catenis eum vinciunt.* Chúng nó đóng hai xiềng cho người. *Fig.* — *aliquem legibus.* Lập luật mà dẹp ai. — *animum alicujus.* Được lòng ai. — *locum præsidiis.* Đóng đồn giữ nơi nào. || 2. — *hostiles linguas.* Êm lưỡi kẻ thù nghịch.

VINCL – UM, *i*, s. n. tiếng tắt thay vì Vinculum.

VINC – O, *is*, vi – *ci*, vic – *tum, ere*, a. 1. Thắng, thắng trận, đánh được, bắt phục. 2. Vượt khỏi, nổi hơn, trị, trèo lên, dẹp, ăn giải, được cuộc, được kiện. 3. Đem chứng mạnh, làm cho ngã lẽ, dỗ được. || 1. — *pugnando urbem.* Xông bắt được thành. — *longinqua bella.* Thắng được những giặc xa xôi. || 2. — *animam suam.* Trị được lòng mình. — *aliquem aliquâ re.* Thắng ai về sự gì. — *causam.* Được kiện. *Dolore vincitur.* Người đau quá chịu chẳng được. *Vinci ad lacrymas.* Cầm nước mắt chẳng được. *Victo jam officio humanâ.* Việc táng xác đã chẳng làm kịp nữa. *Vinci voluptate.* Thua tính xác thịt. — *hostes crudelitate.* Dữ hơn quân giặc. — *aliquid verbis.* Dùng lời xứng điều nói. — *sponsione* v. *sponsionem.* Được cuộc. — *opinionem* v. *expectationem.* Làm qua sự người ta ngờ. — *ascensu montes.* Trèo trái núi. *Noctem funalia vincunt.* Đuốc phá sự tối tăm. || 3. — *reum.* Làm cho kẻ bị cáo ngã lẽ. *Vince deinde bonum virum fuisse Appium.* Rồi anh

phải làm chứng ông Appiô là người hàn hoi. *Vincor ut credam.* Tôi phải tin.

VINCTI-O, *onis*, s. f. Sự buộc, sự cột, sự ràng rịt, sự nối làm một, sự làm một. *Vinctionibus infantem formare.* Bọc con mọn vào khăn. — *plumbea.* Sự hàn chì. *fig.*—*animæ cum corpore.* Sự linh hồn hợp làm một cùng xác. —*benevolentiæ.* Nghĩa bằng hữu.

VINCT-OR, *oris*, s. m. Kẻ buộc, kẻ đặt hợp làm một.

VINCTUR-A, *æ*, s. f. và VINCT-US, *ûs*, s. m. Sự buộc, sự trói; dây hay là lạt buộc.

VINCT-US, *a, um*, part. pass. Vincio.

† VINCULAT-US, *a, um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu buộc, đã chịu trói.

VINCUL-UM, *i*, và VINCL-UM, *i*, s. n. 1. Dây buộc, lạt. 2. Xiềng, lòi tói, tù rạc. 3. *fig.* Sự gì buộc, sự gì làm cho mắc mưới. || 1. — *stupeum.* Dây gai. — *capitis.* Triều thiên. *Vincla pedum.* Bít tất (hay là cùm). — *navis.* Dây neo. — *canis.* Vòng cổ con chó. — *cadi.* Đai thùng. || 2. *Aliquem sub vinculis habere.* Giam cầm ai. *In vincula ducere* v. *conjicere* v. *abripere.* Tống ngục. *Vinculis mandare.* Idem. *Vincula levare.* Cởi xiềng. *Rumpere vincula.* Tháo lòi tói. *fig.* *Ex corporis vinculis evolare.* Ra khỏi tù rạc xác thịt. || 3. *Vincula propinquitatis.* Nghĩa họ hàng. *Vinculum jugale.* Nhân duyên. *Mercenaria vincla.* Sự giằng gịt việc buôn bán.

VINDEMI-A, *æ*, s. f. 1. Sự hái quả nho. 2. Mùa hái quả nho. 3. Quả nho. 4. Sự hái, sự lấy, sự lặt, sự thu tích. || 1. *Vindemiam fieri oportet.* Phải hái quả nho. || 3. — *coquitur.* Quả nho đang chín. *Vindemias colligere.* Hái quả nho. || 4. — *mellis.* Sự lấy mật ong. — *olearum.* Sự lặt quả oliva.

VINDEMIAL-ES, *ium*, s. f. p. Mùa hái quả nho.

VINDEMIAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về sự hái nho, thuộc về mùa hái quả nho.

VINDEMIAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ hái quả nho. 2. Ngôi sao kia.

VINDEMIATORI-US, *a, um*, adj. như Vindemialis.

VINDEMI-O, *as, avi, atum, are*, a. và n. Hái quả nho.

VINDEMIOL-A, *æ*, s. f. dimin. Vindemia. Của để dành.

VINDEMIT-OR, *oris*, s. m. như Vindemiator.

VIND-EX, *icis*, s. m. và f. 1. Kẻ bầu chủ, kẻ bầu chữa, kẻ bênh vực, quan thầy. 2. Kẻ báo thù, kẻ oán phạt, kẻ bắt vạ. 3. Kẻ chiếm đoạt, kẻ thoán vị. || 1. *Vindicem regni aliquem relinquere.* Để ai gìn giữ nước mình. || 2. — *scelerum.* Kẻ oán phạt tội lỗi.—*pœna.* Hình phạt.—*flamma.* Lửa mà phạt.

VINDICATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đòi của mình lại. 2. Sự chiếm lấy, sự lấy làm của mình. 3. Sự bầu chữa, sự bênh vực. 4. Sự báo thù, sự oán phạt, sự bắt vạ.

VINDICAT-US, *a, um*, part. pass. Vindico. 1. (ai, sự gì) Đã chịu chữa khỏi. 2. Đã chịu chiếm lấy. 3. Đã chịu phạt. 4. Đã chịu báo thù, đã chịu oán phạt.

VINDICI-Æ, *arum*, s. f. p. Sự hưởng nhờ tạm của gì đang kiện. *Vindicias secundum libertatem postulare.* Xin ở thong dong tạm vậy. *Vindicias dare* v. *dicere secundùm libertatem.* Luận án cho (ai) được ở thong dong tạm vậy.

VINDICIS, gen. Vindex.

VINDIC-O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Đòi (của mình) lại, đòi lấy, lấy làm của mình, chiếm lấy; đòi (ai) lại; *pass.* chịu trả cho ai tạm vậy. 2. Bầu chữa, cứu lấy, cứu khỏi, tha khỏi, bênh vực. 3. Báo thù, oán trả, oán phạt, bắt vạ. || 1. — *sibi regnum.* Chiếm lấy quyền trị nước.—*sponsam in libertatem.* Cứ phép quan mà bắt (ai) tha kẻ mình đã hỏi làm vợ. *Vindicatur hic.* Người này được ở thong dong tạm. — *ad se decus belli.* Chiếm lấy công danh việc giặc. || 2. — *se existimationi hominum.* Chữa tiếng mình. —*aliquem ab opprobrio.* Cứu ai khỏi sự xỉ nhục. — *ab errore.* Chữa ai cho khỏi lầm lỡ. — *aliquem à servitute* v. *in libertatem.* Cứu ai khỏi làm tôi. — *libertatem armis.* Đánh gỡ sự thong dong. — *se sibi.* Tỉnh trí lại. *Sal corpora à putrescendo vindicat.* Muối giữ các đồ khỏi thối. || 3. — *acerrimè maleficia.* Phạt các việc gian dữ cho thẳng nhặt. *Vindicabo illam.* Tao sẽ xử cho mụ ấy. — *ense offensas suas.* Lấy gươm mà báo oán (các kẻ làm) sự thù nghịch vuối mình.

VINDICT-A, *æ*, s. f. 1. Sự bênh vực, sự bầu chữa. 2. Sự báo thù, sự oán trả, sự oán phạt. 3. Roi nhỏ (dùng mà đánh một cái trên đầu kẻ được tha sự làm tôi). || 1. *Faciet* v. *Suscipiet vindictam illorum.* Người sẽ báo thù cho những kẻ ấy. || 2. *Vindictam sumere de aliquâ re.* Báo thù sự gì. *Vindictam moliri.* Cưu oán, tích oán. *Vindictam sumere de rebus minimis.* Thù vặt. || 3. *Vindictâ liberfactus.* Đã chịu quan đánh một roi trên đầu mà tha sự làm tôi, đã khỏi sự làm tôi.

VINE-A, *æ*, s. f. 1. Cây nho. 2. Vườn nho. 3. Đồ che cho khỏi tên bắn hay là đạn, thứ mung xung.

VINEAL-IS, *e*, VINEARI-US, *a, um*, và VINEATIC-US,

a, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây nho hay là vườn nho.

VINEOL-A, *æ*, s. f. dimin. Vinea. Vườn nho nhỏ mọn.

VINET-UM, *i*, s. n. Nơi trồng cây nho, vườn nho. *Vineta sua cædere*. Chặt vườn nho mình, *fig*. làm hại mình, nói ngang ích mình.

VINE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Bằng rượu, thuộc về rượu.

VINIF-ER, *era*, *erum*, adj. (giống gì) Sinh rượu.

VINIPOT-OR, *oris*, s. m. Kẻ mê uống rượu.

VINIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ làm vườn nho.

VINITORI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về kẻ làm vườn nho.

VINNUL-US, *a*, *um*, adj. (tiếng, lời) Dễ uốn, êm ái, ngọt. *Vinnula vox*. Tiếng dễ uốn. *Vinnula oratio*. Lời ngọt.

VINN-US, *i*, s. m. như Cincinnus.

VINOLENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự mê rượu. 2. Sự say rượu.

VINOLENT-US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, giống gì) Say rượu. 2. Có rượu, đã pha rượu. || 2. *Vinolenta medicamenta*. Những thuốc chế thang bằng rượu.

VINOSIT-AS, *atis*, s. f. Vị có mùi rượu.

VINOS-US, *a*, *um*, (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Mê rượu; say rượu. 2. Có mùi rượu. || 1. *Vinosa convivia*. Những tiệc uống nhiều rượu.

VIN-UM, *i*, s n. 1. Rượu nho, rượu. 2. Buồng nho, quả nho. 3. Nước các giống đã ép ra làm rượu. || 1.—*generosum*. Rượu tăm, rượu ngon. *Vinum fundere*. Rót rượu, chước tửu. *Per vinum*. Đang khi say rượu. — *perenne*. Rượu giữ lâu được. — *operarium*. Rượu phát cho người làm, rượu kém. *In vino immodestus*. Hay uống rượu quá lẽ. *Vino sepultus*. Say bét. *Lavare mala vino*. Uống rượu giải sầu. *Ut tigris in silvâ, sic est—in homine*. Tửu nhập tâm như hổ nhập lâm. || 2. *Vinum legere*. Hái buồng nho. || 3. — *ex piris*. Rượu quả lê. — *ex hordeo*. Rượu mạch nha.

VINXI, perf. Vincio.

VI-O, *as*, *are*, n. Đi, đi đàng; đi vắng. *Vians*. Kẻ đi đàng.

VIOCUR-US, *i*, s. m. Quan áp việc xây cầu đắp đàng.

VIOL-A, *æ*, s. f. 1. Thụy thảo hoa, địa đinh thảo. 2. Sắc tím.

VIOLABIL-IS, *e*, adj. (ai, sự gì) Chịu phạm được, chịu đụng được, chịu làm hư được.

VIOLACE-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc tím.

VIOLARI-UM, *i*, s. n. Nơi có nhiều hoa thụy thảo.

VIOLARI-US, *i*, s. m. Thợ nhuộm sắc tím.

† VIOLAT-IM, adv. Cách phạm đến, cách làm hư.

VIOLATI-O, *onis*, s. f. Sự phạm, sự làm hư, sự lỗi. — *fidei*. Sự thất tín. *Sine violatione ullius rei*. Chẳng có làm hại của gì.

VIOLAT-OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ gian hiếp. 2. Kẻ phạm đến, kẻ làm hư, kẻ lỗi. || 1.—*Cæsaris*. Kẻ giết ông Cêsarê.

1° VIOLAT-US, *a*, *um*, part. pass. Violo. 1. (ai, sự gì) Đã chịu gian hiếp, đã chịu phạm, đã ra hư, đã chịu giả. 2. Đã chịu lỗi. || 1. — *ab arcu*. Đã phải tên bắn. || 2. *Violata fides*. Lời thề đã lỗi.

2° VIOLAT-US, *a*, *um*, adj. (đồ gì) Đã ngâm thụy thảo hoa.

3° VIOLAT-US, *ûs*, s. m. như Violatio.

VIOL-ENS, *entis*, adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Mạnh, chóng vánh, cường. 2. *fig*. Hung hăng, dữ tợn. || 2. — *victor*. Kẻ thắng trận xử tợn.

VIOLENT-È và ER (*iùs*, *issimè*), adv. 1. Cách mạnh, cách cường, cách nhẹ kíp. 2. Cách hung hăng, cách dữ tợn, cách gian hiếp. 3. Cách giận dữ; cách nóng nảy. 4. Cách trái ý, cách ép tình. 5. Cách thẳng phép, cách nhiệm nhặt. || 3. *Violentissimè invadere*. Xông vào cách rất dữ. || 4. — *tolerare facta alicujus*. Lấy cách ai ăn ở làm trái ý.

VIOLENTI-A, *æ*, s. f. 1. Sự mạnh, sức mạnh, sức. 2. Sự hung hăng, sự dữ tợn, sự hãm hiếp. 3. Sự thẳng nhặt. || 1. — *cœli*. Bão táp. || 2. — *vultûs*. Diện mạo dữ tợn.

VIOLENT-US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Mạnh, bạo, dữ, cả, cường, lộng. 2. Hung hăng, nóng tính, dữ tợn, quá lẽ, bạo ngược, hà hiếp, ngạo mạn. || 1. *Violentissimæ tempestates*. Những bão bùng rất dữ. *Violentæ vires auri*. Sức cứng vàng. — *impetus doloris*. Cơn đau xóc. — *odore*. Có mùi nồng nặc. || 2.— *in hostes ferri*. Xô đánh giặc cách dữ tợn. *Violenta verba*. Lời diếc bách. *Violentum est hoc dicere*. Nói thể ấy thì quá.

VIOLE-US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về thụy thảo hoa. 2. Có sắc tím.

VIOL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Phạm đến, lỗi, chẳng giữ, phá. 2. Hãm hiếp, ức hiếp, gian hiếp, làm khổ. 3. Cắt, chặt, làm hư, làm dấu tích, làm cho dơ. 4. Đổi, làm cho ra khác, mạo, giả. || 1.— *templum*. Phạm đến đền thờ. —*fœdera*. Phá lời giao ước. — *amicitiam*. Lỗi nghĩa bạn hữu. — *clementiam*. Lỗi đức khoan nhân. — *mandatum*. Vi lệnh. || 2. — *voce aliquem*. Chửi ai, nói xấu ai. — *urbem*. Ăn cướp thành. —

fines. Phá phách miền đất giáp giới. — *vitam patris*. Giết cha. || 3. — *venas*. Cắt tia máu. — *nemus*. Ngả vườn cây. — *lacrymis genas*. Chảy nước mắt phá nhan sắc. — *oculos vel aures*. Nghịch mắt hay là nghịch tai. — *aliquem vulnere*. Đánh ai phải dấu. || 4. — *ebur ostro*. Nhuộm ngà ra màu điều.

VIPER-A, *æ*, s. f. 1. Thứ rắn độc, rắn lục. 2. *fig.* Người bội bạc, kẻ bạc ác, kẻ gian ác, kẻ gièm chê. || 1. *Viperam nutricare sub alâ*. (câu ví) Nuôi ong tay áo.

VIPERAL-IS, *e*, adj. (giống gì) Hay chữa nọc rắn.

VIPERE-US, *a, um*, và VIPERIN-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về rắn độc. 2. Có rắn độc, bằng rắn độc.

VIPERIN-A, *æ*, s. f. Cây có hiệu mà chữa nọc rắn, lư bôn.

VIPI-O, *onis*, s. m. Chim sếu nhỏ.

VIR, vir-*i*, s. m. 1. Người nam; vật đực, giống đực. 2. Người trưởng thành, người tráng kiện, lính bộ. 3. Chồng. 4. Người danh giá, người quảng tâm, người cương dũng, anh hùng. || 1. — *mulierque*. Nam nữ. *Nummos dividere in viros*. Phát tiền từng người. *Viri capellarum*. Con dê đực ||2.*Equites virique*. Lính kị và lính bộ.||4. — *bonus*. Người hẳn hoi, người quân tử. *Præbe te virum*. Hãy tỏ ra lòng can đảm. *Si — es*. Anh có phải là người (thì...). *Non est viri fallere*. Sự lừa dối chẳng xứng người hẳn hoi.

VIRAG-O, *inis*, s. f. 1. Người nữ có tính người nam, người nữ vũ sĩ, nữ anh hùng. 2. Giống người nữ đại đảm kia.

1° VIRAT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về người nam, mạnh mẽ, đại đảm. *Virata mulier*. Người nữ đại đảm.

2° † VIRAT-US, *ûs*, s. m. Việc bản phận người hẳn hoi.

VIRECT-UM, *i*, s. n. như Viretum.

1° VIR-EO, *es, ui, ere* (thiếu sup.), n. 1. Tươi tốt, xanh tươi, xanh rờn rờn, sởn sơ. 2. *fig.* Có sức, lực lượng, mạnh mẽ, vững. || 1. — *fronde novâ*. Nảy lá lộc mới. || 2. — *opibus*. Có lắm của, có phép mạnh. *Virent genua*. Ta là kẻ đang thì. *Ævi flore virens*. Đang tuổi xuân xanh.

2° VIRE-O, *onis*, s. m. Chim vàng anh.

VIRES, s. f. p. 2° Vis.

VIRESC-O, *is, ere*. n. def. 1. Ra xanh lại, nên xanh tươi. 2. Ra mạnh mẽ, lấy sức. || 1. *fig.* — *primâ ævi parte*. Đang tuổi thanh niên. || 2. *Virescit vulnere virtus*. Lòng can đảm gặp tai nạn thì càng nên vững.

VIRET-UM, *i*, s. n. Nơi có nhiều cỏ xanh.

VIRG-A, *æ*, s. f. 1. Roi, vọt, ngành nhỏ, que, gậy, cành chiết. 2. Gậy dùng làm phù chú. 3. Bó roi có rìu ở giữa mà chỉ chức quan lớn, *fig.* chức quan consulê, chức quan lớn. 4. Hàng kẻ bằng thuốc gián sắc quần dợ mọi thích vào mình. 5. Mống cụt, khúc cầu vồng. || 1. *Pastoris* —. Gậy kẻ chăn chiên. *Volucres fallere viscatâ virgâ*. Đặt cần nhựa đánh chim. *Virgis cædere* v. *verberare* v. *variare* v. *circumvincire* v. *sauciare* v. *dorsum depolire* v. *lacerare latera* v. *corpus inscribere*. Đánh đòn, đánh trận roi, đánh quất. *Virgâ humum verrere*. Lấy giẻ mà quét đất. || 3. *Virgas expediri jubet*. Truyền cởi bó roi. *Multâ pulsantur limina virgâ*. Có nhiều quan lớn ra vào nhà (ấy).

VIRGA-TOR, *oris*, s. m. Kẻ đánh đòn.

VIRGAT-US, *a, um*, adj. (giống gì) Có đàng sặc sỡ, rằn rực, vằn vện. *Virgata sagula*. Thứ áo lính sặc sỡ. *Virgata tigris*. Giống hùm vện.

VIRGET-UM, *i*, s. n. Nơi trồng mây hay là liễu.

VIRGE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Bằng mây, bằng liễu, bằng tre. *Virgea supellex*. Các đồ đan mây.

VIRGIDEMI-A, *æ*, s. f. Sự chịu trận đòn dữ.

VIRGILL-Æ, *arum*, s. f. p. Tua rua, mang chủng.

VIRGILIAN-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về ông Virgiliô. *Virgilianæ sortes*. Sự lấy thơ ông Virgiliô mà bói.

VIRGINAL-IS, *e*, VIRGINARI-US, *a, um*, và VIRGINIENS-IS, *e*, như

VIRGINE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về người nữ đồng trinh, thuộc về người đồng thân. — *focus*. Lửa bụt nữ Vesta. *Virginalis modestia* Sự nết na người đồng trinh. *Rubor* —. Sự bẽn lẽn xứng người đồng trinh. *Virginalis feles*. Kẻ cướp người nữ đồng trinh.

VIRGINISVENDONID-ES, *is*, s. m. Kẻ bán đồng nữ.

VIRGINIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự đồng trinh, sự trinh tiết. 2. Tuổi kết bạn. || 1. *Virginitatem violare*. Gian hiếp người nữ đồng trinh.

VIRGINI-US, *i*, s. m. Người chồng.

VIRGIN-OR, *aris, ari*, d. Có tiếng là kẻ đồng trinh.

VIRG-O, *inis*, s. f. 1. Người nữ đồng trinh, người đồng thân. 2. Đức Bà Maria đồng trinh. 3 Vãi bụt nữ Vesta. 4. Đồng nữ, con gái, người nữ đã kết bạn. 5. Vật cái còn nhỏ. 6. Chỉ tị (là dấu thứ sáu trong hoàng đạo). 7. *adj.* (giống gì) Mới, chưa dùng. || 1. — *casta* v. *incorrupta*. Người nữ đồng trinh sạch sẽ. || 5. *Sanguis equarum virginum*. Máu ngựa cái còn nhỏ. *Vir-*

gnes carnes. Thịt giống vật non. ||7. — *terra.* Đất chưa ai làm — *charta.* Sách chưa có ai xem (hay là giấy chưa viết). — *saliva.* Bọt miệng kẻ long không.

VIRGUL-A, *æ*, s. f dimin. Virga. Roi nhỏ, vọt, nét chấm — *odorifera.* Nén hương. — *fumi.* Nén bay khói thơm tho. — *divina.* Roi thầy bói.

VIRGULAT-US, *a, um*, adj. Virgatus.

VIRGULT-UM, *i*, s. n. Bụi cây nhỏ, bụi gai.

VIRGULT-US, *a, um*, adj. (nơi nào) Có nhiều bụi cây nhỏ, có nhiều bụi gai. *Virgulta valles.* Thung đầy bụi rậm.

VIRGUNCUL-A, *æ*, s. f. dimin. Virgo. Con gái nhỏ, đồng nữ.

VIRI-A, *æ*, s. f. Vòng người nam đeo tay.

VIRIAT-US, *a, um*, adj. (ai, sự gì) Mạnh mẽ, lực lượng.

VIRICUL-Æ, *arum*, s. f. dimin. Vires. Sức yếu đuối, yếu thế.

VIRICUL-UM, *i*, s. n. Bàn tiện.

VIRID-ANS, *antis*, part. Virido. 1. *act.* (giống gì) Làm cho ra xanh. 2 *pass.* Xanh rờn rờn, xanh tươi.

VIRIDARI-UM, *i*, s. n. 1. Vườn cây, bụi cây, mướn, má cỏ. 2. Phần mộ nổi có cây bóng dợp.

VIRIDARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm vườn.

VIRID-È (*ius*), adv. Cách xanh, cách có sắc xanh.

† VIRIDESC-O, *is, ere*, n. def. như Viresco.

VIRIDI-A, *um* và *orum*, s. n. p. Nơi có cỏ xanh, vườn, bụi cây, mướn.

VIRIDIARI-UM, *i*, s. n. như Viridarium.

VIRIDIC-ANS, *antis*, part. ca ba giống. (giống gì) Xanh tươi.

VIRIDICAT-US, *a, um*, part. pass. (giống gì) Đã ra xanh tươi.

VIRID-IS, *e* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Xanh lá cam, có sắc xanh, tươi tốt. 2. Xanh xao, võ vàng, mét xanh. 3. Biếc. 4. *fig.* Có tuổi xuân xanh, mạnh mẽ, có sức. 5. Mới, tươi. ||1. *Viridissima gramine ripa.* Bờ bãi có cỏ xanh tốt. — *mons.* Núi xanh cây. *Viride edere.* Ăn cỏ. — *avis.* Chim vẹt. *Virides Britanni.* Dân Britannô hay bôi thuốc xanh vào mặt. ||4. — *juventa* Tuổi xuân xanh. — *senex.* Người già còn tươi tắn. || 5. — *caseus.* Bánh sữa tươi.

VIRIDIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự xanh, sự xanh tươi; sắc xanh. 2. Tuổi xuân xanh, sự mạnh mẽ.

VIRID-O, *as, are*, 1. *a.* Làm cho ra xanh tươi. 2. *n.* Ra xanh tươi, tươi tốt, xanh rờn rờn.

VIRILI-A, *um*, s. n. p. Dương vật.

VIRIL-IS *e* (*ior*), adj. 1. (sự gì) Thuộc về người nam, thuộc về giống đực, thuộc về kẻ trưởng thành. *fig.* xứng người nam, mạnh mẽ, mạnh bạo. 2. Riêng, tư, thuộc về một người. ||1. — *ætas*, v. *Anni viriles.* Tuổi trưởng. *Virile concubitum* Tiếp tình với người nam. *Virile sexum parere.* Sinh con trai. *Virile genus.* Giống đực. *Mandare puero viriles partes.* Giao cho trẻ việc người lớn. *Virilia.* Việc xứng người nam.||2. *Pro virili*, v. *Viril pro parte* v. *portione.* Tùy sức (riêng) mình, hết sức mình. *In virili.* Cứ phần bằng nhau, từng người. *Dedit omnibus Deus pro virili portione sapientiam.* Đức Chúa Lời đã ban cho ai nấy phần trí khôn.

VIRILIT-AS, *atis*, s. f. 1. Tuổi trưởng, tuổi đang thì. 2. Phận người nam; giống đực. 2. *fig.* Sự mạnh bạo, sức lực.||2. *Virilitatis adempta erat.* Nó đã phải hoạn.

VIRIL-ITER (*ius*), adv. Cách xứng người nam, cách mạnh mẽ, cách mạnh bạo.

VIRIOL-A, *æ*, s. f. dimin. Viria.

† VIRIOL-È, adv. Cách mạnh.

VIRIOS-US, *a, um*, (*issimus*), adj. 1. (giống gì) Mạnh mẽ, có sức. 2. Độc. ||1. *Viriosissimum medicamentum.* Thuốc rất thần hiệu.

1° VIRIPOT-ENS, *entis*, adj. m. (ai) Có sức, quyền phép cả.

2° VIRIPOT-ENS, *entis*, adj. f. (người nữ) Đã đến tuổi kết bạn.

VIRITANUS *ager*, m. Đất chia từng người bằng nhau.

VIRIT-IM, adv. 1. Từng người, từng sự. 2. Cách riêng, cách tư, cách biệt. ||1. — *distribuere.* Phân phát từng người. *Populi — deleti.* Những dân đã phải phá hủy hết thay thảy.

VIRIUM, gen. Vires.

VIR-OR, *oris*, s. m. Sự xanh tươi, sắc xanh.

1° VIROS-US, *a, um*, adj.(đàn bà) Mất nết, hư thân.

2° VIROS-US, *a, um*, adj. 1. (giống gì) Hôi, khỉnh, khai, có hơi xấu, tanh, thối. 2. Độc, có thuốc độc. ||1. *Virosa eluvies.* Nước tiểu. *Virosi pisces.* Cá tanh.

VIRTUAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Có sức mượn. *Intentio —.* Ý có sức bởi ý trước.

VIRTUOS-US, *a, um*, adj.(ai) Đạo đức, có nhân đức.

VIRT-US, *utis*, s. f. 1. Sự lọn lành, sự tuyệt hảo. 2. Nhân đức. 3. Sự mạnh bạo, đức can đảm. 4. Công nghiệp, phúc đức; sự tốt, bậc, sức, ơn giúp sức. 5. Phép, phép mạnh, thế, thần hiệu. 6. Phép lạ. 7. *pl.* Phẩm thiên thần, phẩm

thiên thần thứ bảy. ||2. — *et sapientia.* Nhân đức và sự khôn ngoan. *Virtute præditus es.* Anh có nhân đức. ||3. *Dolus an —.* Mưu hay là lòng mạnh bạo. ||4. — *equi.* Sự ngựa tốt. — *mercis.* Sự đồ hàng hảo hạng. — *formæ.* Hình rất đẹp đẽ. — *verbi.* Sức tiếng. — *Altissimi obumbrabit tibi.* Ơn đấng cao cả sẽ bao phủ người. ||4. — *herbarum.* Sự thần hiệu các giống thảo. ||6. *Virtutes operantur in illo.* Lấy tên người thì làm phép lạ được. || 7. *Virtutes cœli.* Các đấng thiên thần (hay là các thánh thiên thần virtutê).

Virulenti - a, *æ*, s. f. 1. Mùi hám khám, sự hôi hám. 2. Sự độc, nọc độc, thuốc độc.

Virulent - us, *a*, *um* (*issimus*), adj. (giống gì) Độc, có nọc độc, có khí độc, có mủ độc.

Vir - us. s. n. indecl. và us, *i*, s. n. 1. Mủ độc, nhựa hay là khí độc mọi giống. 2. Thuốc độc, nọc độc. 3. Thuốc. 4. Sự hôi, sự thối, mùi hám khám. 5. Sự cay đắng, sự chua chát. || 1. — *cochlearum.* Dãi ốc nhồi. || 2. — *æruginis.* Ghét đồng. — *viperrum* v. *serpentis.* Nọc rắn. *Fig. Virus in aliquem habere.* Nói bậm bổ ai. ||3. — *amatorium.* Bùa yêu. || 5. — *vini.* Sự rượu có mùi đắng.

1° Vis, ngôi hai indic. Volo.

2° Vis, *vis*, s. f. 1. Sức, sự mạnh, sức lực, sức khoẻ. 2. Sự hãm hiếp, sự ức hiếp, sự ép, sự bắt. 3. Lát đánh, sự đánh, sự đụng chạm. 4. Nạn cả thể, mưa đá, động đất, lụt, đại hạn, dông tố, bão táp. 5. Sức, phép, thế, sự thần hiệu. 6. Sự nhiều, sự đông đàn, ngần lớn. 7. *pl.* Sức, lực, quyền phép; binh sĩ, quân cuốc; dấu chỉ người trưởng thành. || 1. — *hominis.* Sức người. — *frigoris.* Sự giá ngắt. — *consuetudinis.* Sức thói quen. — *pugnantium.* Sự hung dũng các kẻ chiến trận. — *summa ingenii.* Sức trí lạ lùng, sự thượng trí. — *verborum.* Sức nghĩa các tiếng. *Summâ vi.* Cho hết sức mình. || 2. *Vi* v. *Per vim eripere.* Cướp lấy. *Vim alicui adhibere* v. *afferre.* Đánh phạm ai, giết ai. *Vim vitæ suæ inferre.* Tự vẫn. || 3. *Vares factæ ad quamvis vim perferendam.* Nhưng tàu đã đóng bền tha hồ tông chạm. || 5. — *eloquentiæ.* Sức sự lợi khẩu. — *herbarum.* Bản thảo. *Illud habet hanc vim ut...* Sự ấy sinh ra sự này là... bởi đấy hoá ra ||6. *Magna — hominum.* Sự đông người lắm. *Magna — pecuniæ.* Sự nhiều tiền bạc lắm. || 7. *Vires me deficiunt.* Tôi mất sức dần dần. *Vadere majora viribus.* Tòng tâm bất tòng lực. *Viribus suis.* Lấy của mình mà làm sự gì). *Vires animi.* Sức trí khôn

Viscari — um, *i*, s. n. Chước, mưu kế.

Viscari - us, *i*, s. m. Kẻ đánh nhựa chim.

Viscat — um, *i*, s. n. Cần nhựa, que nhựa đánh chim.

Viscat - us, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Đã chịu bôi nhựa. 2. *fig.* Gian trá, bôi bác. ||1. *Viscatæ virgæ* v. *Viscata vimina.* Cần nhựa đánh chim. || 2. *Viscatis muneribus aliena corripere.* Dâng đồ lời có ý bòn của người ta. *Viscatæ manus.* (người) Keo tay.

Viscer — a, *um*, s. n. p. Viscus. 1. Ngũ tạng. 2. Ruột, bụng, lòng. 3. Lòng mẹ, tử cung, vú. 4. Con cái, con. 5. *fig.* Phần giữa, lòng, rốn. 6. Thịt, thịt thà. 7. *fig.* Lòng mến, tâm, sự nhớ đến. 8. Của cải, sức lực. || 2. *Penetrant eorum ad viscera morbi.* Tàng tật thấm đến ruột. *Demisso in viscera censu.* Khi đã ăn uống hết cơ nghiệp. || 4. *Tereus sua viscera in suam congerit alvum.* Têrêô nuốt chính con mình vào. || 5. — *terræ.* Lòng đất, rốn đất. — *urbis.* Giữa thành. — *causæ.* Cốt nố kiện. — *ærarii.* Tiền công khố. ||6. *Taurorum imponunt viscera flammis.* Chúng để thịt bò đực trên bếp mà nấu. *Inhæsit visceribus tunica.* Áo đã dính thịt. || 7. *Hæc mihi in visceribus hærent.* Các sự ấy đã in vào lòng tôi. — *ejus misericordiâ commota.* Người đã động lòng thương. || 8. *De visceribus suis satisfacere.* Bóp ruột mình mà trang nợ.

Viscerat - im, adv. Từng phần, từng tấm, từng đoạn.

Viscerati — o, *onis*, s. f. 1. Tiệc ăn thịt cúng. 2. Tiền phát thay tiệc ăn thịt cúng. 3. Sự b[illegible] ruột nai cho chó săn.

Viscere — us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ruột, ở trong ruột.

Viscid - us, *a*, *um*, và Viscos - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có nhựa, dẻo. *Oryza viscosa.* Lúa nếp.

Visc - o, *as*, *are*, a. Bôi nhựa.

Visc - um, *i*, n. s. và † Visc — us, *i*, s. m. 1. Cây tầm gửi. 2. Nhựa, mủ cây. 3. Lưới săn. || 2. *Fallere visco.* Đánh nhựa (bắt chim).

Visc - us, *eris*, s. n. 1. Một tạng về ngũ tạng (là tim, gan, phổi, lá lách, trái cật). 2. Ruột; dây bằng ruột loài vật. 3. Lòng, lòng mẹ, vú. || 1. *Visceris pulsus.* Sự trái tim động. || 2. *Intendunt taurino viscere nervos.* Các kẻ ấy lấy ruột bò làm dây cung.

Visend - us, *a*, *um*, part. pass fut. Viso. (ai, sự gì) Đáng người ta xem, đáng chịu nhìn.

Visibil - is, *e*, adj. 1. *pass.* (ai, sự gì) Con mắt xem thấy được. 2. *act.* Xem thấy, sáng mắt

VISIBILIT – AS, *atis*, s. f. Sự (giống gì) Chịu xem thấy được.

VISIBILIT – ER, adv. Cách có thể xem thấy được.

VISI – O, *onis*, s. f. 1. Sự xem thấy. 2. Sự gì thấy khi chiêm bao, chiêm bao, ma; sự gì Đức Chúa Lời tỏ cho ai. 3. Ý biết, ý tưởng, trí bày ve. 4. Điều gì thợ vẽ bày đặt. 5. Số riêng, mòn, khoản. || 2. *Visionem habere*. Thấy chiêm bao.

VISITATI – O, *onis*, s. f. 1. Sự hiện đến, sự tỏ ra. 2. Sự thăm, sự viếng; lễ Đức Bà đi viếng bà thánh Isave (Elizabeth). 3. Sự (Đức Chúa Lời) cho phải sự khó.

VISITAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ thăm viếng; kẻ bênh vực.

VISIT – O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. freq. Viso. 1. Năng thăm viếng, thăm, đi thăm. 2. (Đức Chúa Lời) Cho chịu sự khó.

VIS – O, *is*, *i*, *um*, *ere*, a. 1. Thấy, xem, trông thấy, nhìn; đi do, đi xem, đến xem. 2. Thăm, viếng. || 1. *Visendi causâ* v. *gratiâ*. Cho được xem. *Neque insomnia visunt*. Và chúng thư cũng chẳng có chiêm bao. —*ad portum*. Đi xem ngoài cửa bể. *Visam si domi est*. Tôi se đi xem người có ở nhà chăng. *In ludo frequens visitur*. Thường thấy nó đến tập trăng đua. || 2. — *ægrotum*. Đi thăm nom kẻ liệt lào.

VIS – OR, *oris*, s. m. Quan khám soát.

VISPELLI – O, *onis*, s. m. như Vespillo.

÷ VISUALIT – AS, *atis*, s. f. Sự con mắt xem thấy được, sự sáng con mắt.

VISULA *vitis*, f. Thứ cây nho.

VIS – UM, *i*, s. n. 1. Sự xem thấy; hình thể; sự gì mắt xem thấy được. 2. Giống gì mình thấy, giống gì hiện đến, chiêm bao. 3. Sự gì lạ, phép lạ. || 1. *Turpia visa*. Tranh vẽ hình hoa tình. || 2. *Ex viso*. Cứ như đã chiêm bao.

1° VIS – US, *a*, *um*, part. pass. Video. 1. (ai, sự gì) Đã chịu xem thấy. 2. Đã xem ra, đã ra như, đã xem ra phải lẽ. || 1. *Nobis viso opus est*. Ta phải xem.

2° VIS-US, *ûs*, s. m. 1. Sự mắt xem được (là một trong ngũ quan), sự sáng con mắt. 2. Sự xem thấy, sự coi, sự nom, sự ngó trông. 3. Sự gì thấy khi chiêm bao, giống gì hiện ra: sự gì lạ, phép lạ. 4 Hình bề ngoài. || 2. *Tot adstantium visu*. Trước mặt nhiều người dường ấy. *Visus effugere*. Lánh mắt (người ta). || 3. *Nocturno visu*. Đang khi chiêm bao. || 4. *Humanus* —. Hình thể loài người.

VIT – A, *æ*, s. f. 1. Sự sống, mệnh sống. 2. Hồn, linh hồn. 3. Của ăn, của nuôi. 4. Bậc, phận, thứ, đẳng bậc. 5. Cách ăn ở, thói nết, đời người. 6. Loài người, thế gian. 7. Truyện kể các tích về đời ai, tự tình. 8. Ai hay là sự gì qui trọng bằng sự sống || 1. *Vitam agere* v. *ducere* v. *degere* v. *vivere*. Sống, đang sống. *Vitam exhalare* v. *edere*. Chết, tắt hơi. *Vitam herbis tolerare* v. *sustentare*. Ăn cỏ (mà nuôi xác). *Vitâ se privare*. Tự vẫn. *Vitâ aliquem expellere*. v. *Vitam alicui auferre*. Giết ai. *In meâ vitâ*. Lọn đời tôi. || 2. *Vitæ sine corpore*. Những linh hồn đã ra khỏi xác. || 3. *Reperire sibi vitam*. Kiếm ăn nuôi mình. || 4. *Vitam pauperem ducere*. Ở bậc khó khăn. — *rustica*. Phận kẻ canh nông, bậc kẻ quê. || 5. *Vitam purè et religiosè agere*. Ăn ở nết na đạo đức. *Inspicere in vitas hominum*. Xem xét cách người ta ăn ở. || 6. — *communis*. Phần nhiều người ta. *Mores feros — deseruit*. Thiên hạ đã bỏ tính nết dữ tợn. || 7. *Vitæ sanctorum*. Truyện các thánh. || 8. *Tu — es mihi*. Em là sự sống tôi, tôi chuộng em bằng sự sống tôi.

VITABIL – IS, *e*, adj. (giống gì) Chịu lánh được; người ta nên lánh, phải lánh.

VITABUND-US, *a*, *um*, adj. trị acc. (ai) Ra sức lánh. *Vitabundi invicem*. (hai người) Có ý lánh nhau.

VITALI-A, *um*, s. n. p. 1. Phần trọng trong mình người ta, phần cần cho được sống. 2. Các loài có hồn. 3. Áo mặc khi còn sống. || 1. — *capitis*. Óc.

VITAL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay làm cho sống, giúp đỡ sự sống. 2. Dùng khi mình còn sống. 3. Sống được; đáng sống lâu. ||1. *Spiritus* —. Vía van. *Vitales auræ*. Hơi thở, sự sống. —*ros*. Sữa vú nuôi. *Vitales viæ*. Lối khí vào phổi. — *vita*. Số phận dịu dàng. || 2. — *lectus*. Giường quen nằm khi còn sống. || 3. *Paucas — in horas*. Còn được sống ít giờ mà thôi. *Ut sis — metuo*. Tôi sợ kẻo anh chẳng sống được. —*herab*. Phật quả thảo.

VITALIT-AS, *atis*, s. f. Sức vía van, sức mệnh sống.

VITALIT – ER, adv. Có cội rễ sự sống.

VITATI – O, *onis*, s. f. Sự lánh.

VITAT – US, *a*, *um*, part. pass. Vito.

VITELLIAN – Æ, *arum*, s. f. p. và I, *orum*, s. m. p. Tấm ván biên những lời giễu cợt.

VITELLIN-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con bê.

VITELL-UM, *i*, s. n. Lòng đỏ trứng.

VITELL-US, *i*, s. m. 1. Lòng đỏ trứng. 2. Con bê nhỏ.

VITE – US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây nho.

VIT – EX, *icis*, s. f. Thúc ôn lăng, mạnh kinh tử.

VITIABIL – IS, *e*, adj. (giống gì) Hư đi được.

VITIARI – UM, *i*, s. n. Vườn nho.

VITIATI-O, *onis*, s. f. Sự làm hư; sự dỗ dành (về đàng trái).

VITIAT – OR, *oris*, s. m. Kẻ làm hư; kẻ dỗ dành (về đàng trái).

VITIAT – US, *a, um*, part. pass. 1° Vitio. 1. (ai, sự gì) Đã hư, ải nát, vữa ra, vẹt đi, mục, thối. 2. *fig*. Đã phải đúng, đã chịu pha, ố gì, ô uế, hư hốt, đã chịu hi p. || 1. *Vitiata aura*. Khí độc. *Vitiata navis*. Tàu mục nát.

VITICARPIF – ER, *era, erum*, adj. (đồ) Dùng mà cắt ngành nho.

VITICELL – A, *æ*, s. f. Thứ dây leo.

VITICOL – A, *æ*, s. m. và f. Kẻ làm vườn nho.

VITICOM-US, *a, um*, adj. (ai) Đội mũ bằng dây nho.

VITICUL – A, *æ*, s. f. dimin. Vitis. 1. Cây nho nhỏ. 2. Chồi cây nho. 3. Tay các thứ dây leo.

VITICUL – UM, *i*, s. n. Chồi cây nho, mụt nho.

VITIF – ER, *era, erum*; adj. 1. (nơi nào) Sinh cây nho. 2. (giống gì) Chống đỡ cây nho.

VITIGEN – US, *a, um*, và VITIGINE - US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây nho, bởi cây nho mà ra.

VITILEN-A, *æ*, s. f. Đàn bà làm mối manh về việc trai gái.

VITILI-A, *um*, s. n. p. Các giống đan bang mây.

VITILIG – O, *inis*, s. f. 1. Hắc lào, lang ben, đém tráng. 2. Dấu bệnh phong.

VITIL – IS, *e*, adj. (giống gì) Dễ uốn, déo, mềm.

VITILITIGAT – OR, *oris*, s. m. 1. Kẻ hay cãi cọ. 2. Kẻ vu vạ.

VITILITIG-O, *as, are*, a. 1. Cãi cọ, cãi vặt. 2. Bỏ vạ.

VITIMAGISTRAT-US, *ûs*, s. m. Quan người ta đã bầu trái phép.

VITINE-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây nho.

1° VITI – O, *as, avi, atum, are*, a. 1. Làm hư, làm hại, làm cho ra xấu. 2. *fig*. Pha, chế, giả, làm cho ra khác tính, làm cho ố gì; dỗ lòng về đàng trái. || 1. — *auras*. Làm cho khí trời nên độc. — *ferramentum*. Làm cho đồ sắt mẻ. || 2. — *virginem*. Làm hư người đồng trinh. *Cibus vitiatus*. Đồ ăn đã vữa, đã ươn.

2° VIT-IO, *is, ire*, n. def. Làm vườn nho.

VITIOS-E (*ius, issime*), adv. Cách xấu, cách hư, cách sai, cách thiếu, cách trái. — *concludere*. Kết câu sai. — *ferre legem*. Sai điều gì khi lập luật.

VITIOSIT-AS, *atis*, s. f. 1. Sự hư, sự sai, sự vạy, sự thiếu. 2. Thói xấu, ý trái.

VITIOS – US, *a, um* (*ior, issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Đã hư, ươn, có giống khác pha vào, đã ra khác. 2. Có bệnh. 3. *fig*. Thiếu, sai, chẳng cứ phép, trái phép, xấu. 4. Hư thân, xấu nết; hay làm hư. || 1. — *fructus*. Quả thối. || 2. *Vitiosum pecus*. Đoàn vật phải tật. || 3. *Vitiosum exemplum*. Thí dụ chẳng hợp. — *magistratus*. Quan ai đã bầu trái phép. || 4. *Vitiosa vita*. Cách ăn ở buông tuồng.

VIT – IS, *is*, s. f. 1. Cây nho. 2. Chùm nho, quả nho, rượu. 3. Roi bằng dây nho quan cai trăm quân quen cầm; *fig*. chức quan cai trăm quân. 4. Thứ cú chốc. || 1. *Vites ponere ordine*. Trồng hàng cây nho. || 2. *Vite pasci*. Ăn quả nho. || 3. *Vitem poscere*. Xin làm quan cai trăm quân.

VITISAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đã trồng cây nho.

VITI-UM, *i*, s. n. 1. Sự hư, sự hại, sự đã ra khác. 2. Bệnh não, tàng tật, sự gì xấu trong mình mẩy. 3. Nết xấu, tính hư, thói xấu. 4. Lỗi, tội, sự gì trái. 5. Sự thiếu, sự sai suyễn, sự chẳng cứ phép. 6. Sự làm hư, sự dỗ dành (về đàng trái). || 1. — *in tecto*. Nơi hư nát trong nhà. *Vitium faciunt ædes*. Nhà sắp đổ. || 2. — *oculorum*. Sự đau mắt, sự kém mắt. || 3. — *ventris et gutturis*. Tính mê ăn mê uống. *Vitia in dicente*. Chứng xấu kẻ giảng bài. || 4. *Vitio vini id fecit*. Nó đã làm sự ấy là tại uống say. *Vitio alicui aliquid dare* v. *vertere*. Bắt tội ai về sự gì. *Vitio mihi dant quod sum*... Chúng trách tôi vì tôi là kẻ... *Vitio fortunæ, non suo*. Tại số phận, chẳng tại mình. *In vitio est*. Nó có lỗi. || 5. *Vitio navigare*. Vượt biển khi chưa hỏi thầy bói. || 6. *Vitium virgini offerre* v. *addere*. Làm hư người đồng trinh.

VIT – O, *as, avi, atum, are*, a. Trốn, lánh, lánh khỏi, thoát, tránh. — *mortem fugâ*. Trốn chạy cho khỏi chết. — *se*. Lánh chính mình. — *alicui verbo ab aliquo*. Giữ kẻo ai nói lời gì vuối mình.

VITRARI-US, *i*, s. m. Kẻ làm đồ thuỷ tinh.

VITRE-A, *orum*, và VITREAMIN-A, *um*, s. n. p. Đồ thủy tinh. *Fig*. *Vitrea fracta*. Vật vành.

VITREARI-US, *i*, s. m. như Vitrarius.

VITREOL – US, *a, um*, adj. dimin. bởi

VITRE-US, *a, um*, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng thủy tinh, bằng chai, thuộc về thủy tinh. 3. Trong ngần, sáng sủa. 3. Giòn, chẳng bền, hay biến cải. || 1. *Vitrea ampulla*. Lọ thủy tinh. || 2. *Vitrea unda*. Nước trong leo léo. *Vitrea toga*. Áo nhỏ bóng. || 3. *Vitrea fama*. Tiếng trọng giòn như thủy tinh.

Vitriari-a, *æ*, s. f. Lá thuốc giời, mạc kì thảo.

Vitric-us, *i*, s. m Cha ghẻ, gượng ghẻ.

Vitriol-um *i*, s. n. Phè n phàn.

Vitr-ix, *icis*, s. f. Người nữ chấp chùm hoa.

Vitr-um, *i*, s. n. 1. Thủy tinh, thủy tinh đen. 2. Giống chàm, đại thanh. || 1. *Vitri supellex*. Bình thủy tinh. *Fons splendidior vitro*. Mạch nước trong hơn thủy tinh.

Vitt-a, *æ*, s. f. 1. Dây lụa, ren lụa, giải lụa lớn (một là các thầy tế lễ đeo trên trán, hai là để trên bàn thờ hay lễ vật muông sinh cho tế chính). 2. Đồ người nữ nét na đòi. 3. Dây lụa bọc ngành cây kẻ cầu xin quen cầm trong tay. || 1. *Cape hæc altaria vittis*. Hãy treo những ren lụa giòi giẻ bàn thờ. || 2. *Vittæ, insigne pudoris*. Dây đòi là dấu chỉ nết na. || 3. *Præferimus manibus vittas*. Chúng tôi cầm ngành cây bọc dây.

Vittat-us, *a*, *um*, adj (giống gì) Đeo dây lụa. *Vittata vacca*. Bò cái có sừng đeo dây lụa (sắp chịu giết làm của lễ).

Vitul-a, *æ*, s. f. Con bê cái, me cái.

Vitulam-en, *inis*, s. n. Chồi mống.

Vitulin-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về con bê, về con me. *Vitulina* (hiểu ngầm *caro*). Thịt con me.

Vitul-or, *aris*, *ari*, d. Nô đùa, chơi bời: mừng rỡ làm.

Vitul-us, *i*, s. m. 1. Con me, con bê; nghé; ngựa con; con loài vật. 2. Thứ cá biển, dà. || 1. — *balænæ*. Cá voi con.

Vituperabil-is, *e*, adj. (ai, sự gì) Đáng chê, đáng trách.

Vituperabil-iter (*iùs*), adv. Cách đáng trách.

Vituperati-o, *onis*, s. f. Sự quở, sự trách, sự bắt lỗi, sự chê: lời quở trách. *Vituperationem subire*. Chịu quở, chịu trách. *In vituperationem venire* v. *cadere*. Đáng phải trách.

Vituperat-or, *oris*, s. m. Kẻ quở trách, kẻ bắt lỗi, kẻ chê.

† Vituperi-um, *i*, s. n. như Vituperatio.

1° Vituper-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Quở, trách, chê, bắt lỗi. — *cœlum*. (câu ví) Chê cả trời, dù sự tuyệt hảo cũng chê.

2° Vituper-o, *onis*, s. m. Vituperator.

Vivacis, gen. Vivax.

Vivacit-as, *atis*, s. f. 1. Sức, mệnh sống, tinh khí, vía; sự sống lâu, sự bền lâu. 2. Trí khôn mau mắn, sức trí khôn. || 2. — *cordis*. Lòng sốt sắng. *Undè vobis acuminis et vivacitatis tantum?* Bởi đâu mà các anh sốt sắng và minh mẫn dường ấy?

Vivac-iter (*iùs*), adv. Cách mau mắn, cách sốt sắng, cách nóng nảy.

Vivari-um, *i*, s. n. 1. Nơi rào mà thả loài vật. 2. Ao nuôi cá, ao chuôm, đầm đìa. || 2. *Vivaria ostrearum* Ao hồ thả hàu hến. *Perlucidum* —. Lọ thủy tinh đựng cá.

Vivari-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về ao thả cá. *Vivariæ naves*. Những tàu chở cá (sống).

Vivat-us, *a*, *um*, adj. như Vividus.

Viv-ax, *acis* (*acior*, *acissimus*), adj. cả ba giống. 1. (ai, sự gì) Hay sống lâu, sống giai; giai giẳng, bền, lâu dài. 2 Mau mắn, nhẹ kíp, lanh chai, ăn cần, nóng nảy, sốt sắng. || 1. — *mater*. Mẹ sống lâu. — *flamma*. Lửa chẳng tắt được. — *cespes*. Cỏ giai lắm. — *carmine fit virtus*. Thơ vịnh đức can đảm muôn đời. || 2. *Vivacissimus cursus*. Sự chạy rất nhẹ kíp.

Viv-è, adv. như Vividè.

† Vivebo, thay vì Vivam.

Viverr-a, *æ*, s. f. Loài diều thứ người ta dùng mà săn con thỏ.

† Vivesc-o, *is*, *ere*, n. def. như Vivisco.

† Vivicomburi-um, *i*, s. n. Hình thiêu sinh.

Vivid-è (*iùs*), adv. Cách mạnh mẽ, cách sốt sắng.

Vivid-us, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), adj. (ai, sự gì) Sống, có hình như sống, mạnh mẽ, mau mắn, sốt sắng. *Vivida senectus*. Tuổi già còn khoẻ. — *canis*. Chó nhẹ chạy. *Vivida bello dextra*. Sự vũ dũng. *Vivida virtus*. Idem. — *color*. Màu sáng. *Vividum merum*. Rượu ngon. *Vivida vis animi*. Sức trí khôn mau mắn. *Vividi animi*. Tính cả quyết. *Vividum ingenium*. Idem. *Vivida signa*. Những tượng ra như sống thật.

Vivificati-o, *onis*, s. f. Sự làm cho sống.

Vivificat-or, *oris*, s. m. (-rix, *ricis*, s. f.) Kẻ làm cho sống.

Vivific-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Làm cho sống, giúp cho sống. *Credo in Spiritum Dominum et vivificantem*. Tôi tin kính Đức Chúa Phiritô Sangtô làm cho (linh hồn) được sống.

Vivific-us, *a*, *um*, adj. (giống gì) Làm cho sống, hay giúp cho sống.

Vivipar-us, *a*, *um*, adj. (vật gì) Đẻ con (chẳng đẻ trứng).

Viviras-ix, *icis*, s. f. Thảo có rễ, cây sống.

Vivisc-o, *is*, *ere*, n. def. Bắt đầu sống, chịu sinh; *fig*. thêm sức, nên mạnh. *Viviscentia è terrâ*. Các giống sinh hồn.

Viv - o, *is*, vi - *xi*, vic - *tum*, *ere*. n. trị nhiều bậc tùy nghi. 1. Sống, ở đời, có mệnh sống. 2. Ở, ăn ở (thể nọ thể kia). 3. Ở, ở tại (nơi nào). 4. Được bằng yên, ở thanh nhàn, có phúc. 5. Nuôi mình. 6. Có, còn, ở mãi, bền lâu, lâu dài. 7. Ra như sống, có hình như sống. || 1. — *annos* v. *annis centum*. Sống một trăm năm. *Nemo est hominum qui vivat*. Chẳng có ai ở thế gian này (mà...). *Vixit*. Kẻ ấy chẳng còn. *Ne vivam si...* Nếu...thì tôi chết. *Si vivo*. Nếu tôi còn. *Vivat!* Vạn tuế! || 2. — *modestè vitam*. Giữ nết na. — *è naturâ*. Ăn ở cứ luật tự nhiên. — *more suo*. Ăn ở mặc ý mình. — *patriis legibus*, v. — *secundum leges patrias*. Ăn ở cứ lề luật cha ông. — *alicui*. Chịu quyền phép ai. — *sibi* v. *secum*. Sống cho mình, lo mình mà thôi. *Non vivit* v. *malè vivit*. Nó chẳng giữ nết. *Fig. Cinis vivit*. Lửa còn sống dưới tro. || 3. — *cum aliquo*. Ở một nhà cùng ai (hay là giữ nghĩa thiết cùng ai). || 4. *Vivo et regno*. Tôi có phúc bằng vua vậy. || 5. — *parvo*. Ăn ở tùng tiệm vậy. — *in diem* v. *horam*. Lần hồi. — *rapto*. Ăn trộm cắp mà nuôi mình. — *piscibus*. Ăn cá (nuôi mình). || 6. *Vivit sub pectore vulnus*. Lòng còn đau đớn mãi. || 7. *Vivit metallis opus*. Tượng đồng ra như sống thật.

Viv - us, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Sống, ở đời, có mệnh sống. 2. Tươi, trong, mới, sắc sảo, sáng. 3. Bền, giai, mạnh. 4. *fig*. Có hình như sống thật. || 1. *In vivis esse*. (ở trong kẻ) Sống. *Me vivo*. Đang khi tôi sống. *Ad vivum resecare*. Cắt vào thịt sống, *fig* làm thẳng phép lắm. || 2. *Vivi fontes*. Những mạch nước trong. *Vivæ lucernæ*. Những đèn sáng. — *color*. Sắc tự nhiên. *Vivi lapides*. Đá lửa. *Vivâ voce*. Bằng tiếng nói, bằng miệng. || 3. *Viva arbor*. Cây chẳng hay hư nát. *Fig*. — *amor*. Lòng sốt mến.

Vix, adv. Khó, là hoạ, hầu không, vừa. — *eloqui desierat*, *cùm...* Người vừa nói đoạn, thì liền.. — *dùm dixeram*. Tôi vừa nói đoạn, thì... — *est ut id obtineat*. Sự ấy có là hoạ. — *evasit*. Người đã thoát, nhưng mà khó; xuit nữa người chẳng trốn được. *Carcer — carcere dignus*. Ngục hầu chẳng đáng gọi là ngục.

Vixdùm, xem Vix.

† Vixet, tiếng tắt thay vì Vixisset.

Vixi, perf. Vivo.

Vobiscum, như Cum vobis.

Vocabil-is, *e*, adj. như Vocalis.

Vocabul - um, *i*, s. n. 1. Tiếng, tên; mọi substantivô. 2. Tên riêng, tên gọi. || 1. *Vocabula rebus imponere*. Đặt tên cho mọi sự.

Vocal-es, *ium*, s. m. p. Kẻ hát, kẻ đàn hát.

Vocal-is, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Có tiếng người, nói được, có giọng nói, có tiếng, hay kêu. 2. Hay vang lừng, hay kêu, âm, ran. 3. (hoạ:) Làm cho nói. || 1. — *tuba*. Tiếng loa. — *equus*. Ngựa biết nói. — *humano sermone*. Nói tiếng người. || 2. *Vocales chordæ*. Dây đàn kêu. *Vocalia antra*. Hang có tiếng phản. *Vocales litteræ* (đặt tỏ hay là hiểu ngầm). Các chữ âm (là *a*, *e*, *i*, *o*, *u*, *y*). || 3. *Vocales undæ*. Suối nước giục trí kẻ văn thơ.

Vocalit-as, *atis*, s. f. Sự tiếng rập, tiếng êm.

Vocalit-er, adv. Cả tiếng; cách dùng tiếng nói.

Vocam-en, *inis*, s. n. như Vocabulum.

Vocati-o, *onis*, s. f. 1. Sự gọi, sự kêu (ai), sự mời, sự đòi. 2. Sự hẹn ngày mà đến toà kiện. 3. Sự Đức Chúa Lời gọi ai ở bậc nào.

Vocativ-è, adv. 1. Cách gọi. 2. Ở bậc vocativô.

Vocativ-us, *i*, s. m. (hiểu ngầm *casus*). Bậc vocativô, bậc dùng mà gọi hay là nói vuối ai.

Vocat - or, *oris*, s. m. 1. Kẻ gọi, kẻ kêu, kẻ mời. 2. Kẻ đi mời ăn tiệc.

Vocatori - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Dùng mà gọi, thuộc về sự kêu gọi.

1° Vocat - us, *a*, *um*, part. pass. Voco.

2° Vocat-us, *ûs*, s. m. 1. Sự đòi, sự mời đến hội, sự mời. 2. Sự kêu van vuối, sự xin cùng.

Vocem, acc. Vox, và ngôi nhất subj. Voco.

Vociferati-o, *onis*, s. f. Sự kêu la, tiếng la lối, tiếng dức lác, tiếng tru tréu.

Vociferat-or, *oris*, s. m. Kẻ la lối, kẻ dức lác.

Vociferat-us, *ûs*, s. m. như Vociferatio.

† Vocifer-o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. như

Vocifer-or, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. La lối, dức lác, tru tréu, kêu la, quát, thét, kêu rầm; nói cả tiếng, nói mạnh. *Talia vociferans*. Nói cả tiếng rằng. *Res ipsa per se vociferatur*. Chính sự ấy đã rõ lắm rồi.

† Vocific - o, *as*, *are*, a. Gọi, kêu tên, kêu.

Vocis, gen. Vox.

Vocit-o, *as*, *are*, a. freq. Voco. Năng kêu, năng gọi, thường gọi, quen gọi. *Me principem vocitant*. Chúng nó cứ gọi tôi là quan.

Voc - o, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Gọi, kêu, mời, mời đến, vời, đòi vào hội. 2. Kể tên, đặt tên, gọi đích danh. 3. Kêu van cùng, cầu xin cùng. 4. Hẹn ngày đến toà kiện, đòi đến toà kiện cáo. 5. Mời, dỗ, giục, khêu. || 1. — *intra tecta*. Gọi vào nhà. — *extra ordinem*. Gọi chẳng cứ

lượt. — *senatum*. Hội công đồng các quan thương nghị. — *ad delectum*. Chiêu binh. — *ad calculos*. Bắt tính số lại. || 2. *Vocabat nomina majorum*. Người kể tên các tiền nhân. *Vocandi casus*. Bậc vocativô. || 3. — *deos in vota*. Khấn vái các bụt thần. *Auxilia vocans frustrà*. Đang trì hô vô ích. || 4. — *in jus* v. *litem*. Hẹn ngày (cho ai) đến toà kiện. — *in crimen*. Cáo, bắt tội. *Aliquem — in odium*. Làm cho người ta ghét ai. — *aliquem in discrimen*. Liều ai. — *ad spem*. Làm cho (ai) trông cậy. — *ad pileum*. Tha sự làm tôi. || 5. — *esum* v. *comissatum*. Mời đến ăn bữa. — *aliquem ad cœnam*. Mời ai đến ăn bữa tối. — *populum ad arma*. Giục dân đi làm giặc. *Sedare sitim fons vocat vitreus*. Thấy mạch nước trong thì muốn uống đỡ khát. — *offensas*. Khêu cơn giận. — *in lucem aliquid*. Làm cho sự gì nên sáng láng. *aliquem — in partem rei*. Mời ai đến ăn phần của. — *in dubium aliquid*. Lấy sự gì làm hồ nghi.

VOCONIA *lex*, f. Luật cấm đàn bà lĩnh phần của lối.

VOCUL-A, *æ*, s. f. dimin. Vox. 1. Tiếng nhỏ, giọng sẻn. 2 Lời, tiếng, lời vì, tục ngữ. || 2. *Malevolorum voculæ*. Lời kẻ ghen nói chê.

VOCULATI-O, *onis*, s. f. Sự đọc một vần cao hơn (trong một tiếng).

VOL-A, *æ*, s. f. Gan bàn tay, gan bàn chân.

VOLANT-ES, *ium*, s. m. p. Loài chim.

VOLATIC-A, *æ*, s. f. Quỉ, ma. 2. Đàn bà bỏ thuốc độc.

VOLATIC-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Nhẹ tính, hay biến cải; tạm, chẳng bền lâu.

VOLATIL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay bay, có cánh. 2. *fig*. Chóng qua, tạm gửi, chẳng bền. || 1. *Volatilia* v. *Volatiles* Loài chim. || 2. *Gloria volatile quiddam*. Tiếng trọng là sự chóng qua.

VOLATUR-A, *æ*, s. f. 1. Sự bay. 2. Loài chim.

VOLAT-US, *ûs*, s. m. 1. Sự (giống gì) bay được, sự bay. 2. Loài chim. 3. Mùa chim bay sang phương khác. 4. *fig* Sự chạy mau, sự đi mau. || 1. *In ipso volatu*. Đang bay. — *suspensus in aere*. Sự liệng trên không. || 4. — *famæ*. Sự tiếng chóng đồn mọi nơi. — *sagittæ*. Sự tên bắn đi như bay. — *equorum*. Sự ngựa đi như bay.

VOLEM-A, *orum*, s. n. p. Thứ quả lê lớn vừa tay nắm.

VOL-ENS, *entis*, part. 2° Volo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Muốn, cam lòng, ưng thuận. 2. Sẵn lòng giúp, hay bênh, tựa. 3. Có ích cho, làm ích, đẹp lòng. — *facilisque sequetur*. Nó sẽ theo bằng lòng. || 3. *Volentia plebi facere*. Làm những sự đẹp lòng dân (hay là làm ích cho dân).

VOLENT-ER, adv. Vui lòng, cam lòng, tự ý.

VOLENTI-A, *æ*, s. f. Sự muốn, sự ưng thuận, sự bằng lòng; sự ước ao; ý muốn.

VOLGIOL-UM, *i*, s. n. Cái bừa.

VOLGIVAGUS, etc., như Vulgivagus.

† VOLIM, tiếng cổ thay vì Velim.

VOLITATI-O, *onis*, s. f. Sự bay hay là chạy nơi nọ nơi kia.

VOLIT-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. freq. 1° Volo. 1. Năng bay, bay nơi nọ nơi kia. 2. *fig*. Chạy qua chạy lại. || 2. — *per omnia regna mundi*. Đi khắp các nước thế gian. *Hoc volitat per aures* v. *ora hominum*. Điều ấy đồn ra mọi nơi, điều ấy qua khắp miệng thế gian.

† VOLN-US, *eris*, s. n. như Vulnus.

1° VOL-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, n. 1. Bay; xông lên. 2. *fig*. Chạy mau, đi mau. 3. Chóng qua. || 1. — *in altum*. Bay lên cao, bay bổng. *Volat vapor ad auras*. Khói bay lên ngùn ngụt. || 2. — *mar*[illegible]. Vượt biển chóng lắm. *Volans ferrum*. Tên sắt bắn như bay. *Volat fama*. Tiếng đồn chóng lắm mọi nơi. || 3. *Volat ætas*. Tuổi chóng qua.

2° VOLO, *vis*, vol-*ui*, vel-*le*, a. và n. irreg. (xem sách mẹo latinh), trị nhiều bậc, song thường cả verbô khác hiểu ngầm. 1. Muốn, khứng, có ý muốn, ưng thuận. 2. Có ý, có ý chi. 3. Ước ao, muốn, mản, khát khao, xin; sẵn lòng giúp. || 1. *Velit nolit, faciet*. Dù nó muốn dù chẳng, cũng phải làm. *Fac me* —. Dù tôi muốn mặc lòng. *Unum te monitum volo*. Tôi chỉ muốn bảo anh một điều mà thôi. *Paucis* (hiểu ngầm *verbis alloqui*) *volo*. Tôi muốn nói cùng anh một hai điều. *Vellem, sed non possum*. Tôi muốn lắm, nhưng mà không được. || 2. *Quid sibi vult quod ait*? Lời người nói nghĩa là gì? *Volo in Græciam* (*ire*). Tôi có ý sang đất Grêcia. *Quid sibi vult pater meus*? Cha tôi có ý làm sao đây? *Vivendi ut velis potestas*. Phép ăn ở mặc ý mình. || 3. — *benè alicui*. Tìm ích lợi cho ai, có lòng bênh ai. — *benè alicujus causâ*. Idem. *Non sibi malè vult*. Nó hay lo đến thân mình. *Factum — alicui*... Muốn cho ai phải... — *arma*. Xin khí giới. *Quid vultis ampliùs*? Các anh xin gì nữa, muốn gì nữa?

VOLON-ES, *um*, s. m. p. Lính mộ, lính tình nguyện.

† VOLP-ES, *is*, s. f. như Vulpes.

VOLSC-È, adv. Bằng tiếng volscô.

VOLSELL-A, *æ*, s. f. Cái nhíp.

Volsgr-a, æ, s. f. Chim chí điểm gờ.

† Vols-us, a, um, part. thay vì Vulsus.

† Volt-us, thay vì Vultus.

Volubil-is, e, adj. 1. (giống gì) Dễ quay, dễ xoay, hay xoay, chịu xoay, hay lăn, hay động. 2 *fig.* Hay thay đổi, nhẹ tính, dễ trở đàng khác, chóng qua, chẳng bền. || 1. *Volubile cœlum.* Trời hay chuyển vần liền. — *amnis.* Nước sông chảy (hay là nước sông chảy cuộn cuộn). *Malum volubile.* Tàn quá tròn. — *nidus bombycis.* Tổ kén. *Volubile buxum.* Cái chong chóng, cái vụ. || 2. — *fortuna.* Độ số chóng đổi. — *oratio.* Lời nói dễ dàng.

Volubilit-as, atis, s. f. 1. Sự (giống gì) dễ xoay, sự dễ quay, sự hay lăn, sự hay xây vần, sự hay động; hình tròn, hình dễ lăn. 2. *fig.* Sự nhẹ tính, sự chóng qua, sự chẳng bền, sự hay thay đổi. 3. Sự nói dễ dàng, tài nói mau, sự nói liền lâu. || 1. — *mundi.* Sự trái đất xoay. — *capitis.* Sự đầu (người) có hình tròn. || 2. *Paucorum dierum volubilitate transcursâ.* Chẳng khỏi mấy ngày. || 3. — *orationis.* Sự nói dễ dàng. — *circulatoria.* Sự nói lẻo lá như phường bán lường.

Volubilit-er, adv. Cách xoay; cách trơn tru.

Voluc-er, ris, re, adj. và

1° Volucr-is, e, adj. 1. (giống gì) Có cánh, hay bay, bay được. 2 *fig.* Nhẹ chạy, mau chân, mau kíp; chóng qua, chẳng bền, hay thay đổi. || 1. — *turba.* Loài chim. — *deus.* Bụt Mercuriô. || 2. — *aqua.* Nước chảy mạnh. — *aura.* Khí trời nhẹ. — *procella.* Bão dữ. — *cursus.* Sự chạy nhẹ kíp. — *dies.* Ngày chóng qua. — *fortuna.* Độ số chóng đổi.

2° Volucr-is, is, s. f. 1. Con chim. 2. Giống gì có cánh, các giống hay bay. || 1. *Matutini cantus volucrum.* Tiếng các chim hót ban sớm mai. — *fluminea.* Chim hay ở dưới sông. || 2. *Eas volucres aspicio.* Tôi đang xem giống bay này (là con ong mật).

Volucrip-es, edis, adj. cả ba giống. (ai, vật gì) Nhẹ chân.

Volucrit-er, adv. Cách mau mau.

Volum-en, inis, s. n. 1. Đồ gì đã cuộn, cùa gì quấn, gói, vòng, khúc, xoáy. 2. Cuốn, cuốn giấy, cuốn sách, quyển, đoạn sách, pho sách, phần sách. || 1. *Celeri volumine.* Cách xây vần chóng vánh. *Serpens volumina trahens.* Rắn đi quật quẹo. *Nigri volumina fumi.* Khói đặc xông lên nghi ngút. *Fig. Humanæ sortis volumina.* Các sự may rủi đời này. || 2. *Volumen explicare.* Dở cuốn, mở sách. — *epistolarum.* Gói thư, cuốn thư. *Volumen edere de aliquâ re.* Dọn sách nói về sự gì.

Voluminos-us, a, um, adj. (giống gì) Có nhiều lần khúc.

Voluntari-ē và ō, adv. Bởi ý mình, tự ý, bằng lòng.

Voluntari-us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Bằng lòng, cam lòng, tự ý, bởi ý mình, bởi ý muốn, chẳng ai ép. 2. Tự nhiên. || 1. — *miles.* Lính tình nguyện. *Actus* —. Việc mình làm vì muốn làm. *Voluntaria lex.* Điều gì mình có ý buộc mình. || 2. *Voluntaria herba.* Cỏ mọc tự nhiên.

Volunt-as, atis, s. f. 1. Sự muốn được, sức mà muốn; sự muốn, ý, ý muốn, sự ưng lòng, phép chọn (đàng nào), ý định. 2. Ý tứ, ý toan, ý cùng hết, lẽ giục. 3. Lòng, ý (lành hay là dữ). 4. Di chúc, lời lối lại. || 1. — *mea sit pro ratione.* Ý tao muốn ấy là lý, tao muốn thì đã dủ. *Voluntate.* Tự ý, tự lòng. *Ex v. De voluntate agere.* Làm mặc ý mình. *Ad voluntatem alicujus loqui.* Nịnh nọt ai. — *nominis.* Nghĩa tiếng. || 2. *Profectio voluntatem habuit non turpem.* Sự người trẩy thì đã có lẽ phải. || 3. *Reginæ tali in se voluntati gratias egit.* Đã tạ ơn hoàng hậu có lòng thương mình thể ấy. || 4. *Custodire defunctorum voluntatem.* Giữ lời kẻ chết đã lối lại.

Volup, và Volupe, s. và adj. indecl. trị dat. Vui, sự vui, sự gì làm cho vui sướng. *Si cui hoc facere — esset.* Nếu ai thích muốn làm sự ấy. — *mihi ex te est.* Anh làm cho tôi vui mừng.

Voluptabil-is, e, adj. (giống gì) Vui, đẹp lòng, vừa thích.

Voluptari-ē, adv. Cách sung sướng.

Voluptari-us, a, um, và Voluptuari-us, a, um, adj. 1. (ai, sự gì) Vui vẻ, làm cho vui lòng, làm cho sung sướng, đẹp lòng, vừa thích. 2. Thấy sự sung sướng. 3. Mê sự vui sướng, yểu điệu, mê dâm dục. || 1. — *locus.* Nơi dễ coi, nơi đẹp mắt, nơi vui vẻ. || 3. — *homo Epicurus.* Epicurô là kẻ mê sự sung sướng. *Voluptaria disciplina.* Luật phép lỏng quá.

Volupt-as, atis, s. f. 1. Sự vui, sự vui chơi, sự vui thoả, sự phỉ chí, sự sung sướng. 2. Lòng dục, tình tư dục, sự mê sắc dục, tính mê. 3. Lễ chơi, đám chơi, trò chèo, sự chơi bời. 4. Sự gì làm cho vui thoả. 5. Bụt nữ áp sự sung sướng. || 1. — *liquida v. pura v. sincera.* Sự vui thanh sạch. — *litterarum.* Sự vui sướng bởi chữ nghĩa mà ra. *Voluptati esse.* Đẹp lòng. || 2.

In voluptatibus demersus. Giâm gya trong các sự vui sướng xác thịt. *Voluptates frænare.* Hãm các tính mê. — *est inimica virtuti.* Tính mê sự sung sướng thì nghịch cùng nhân đức. || 4. *Voluptatem magnam nuntias.* Anh nói tin vui mừng lắm.

VOLUPTIFIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Giục tính mê dâm dục.

VOLUPTU-OR, *aris, ari*, d. Được sự vui sướng, theo tính mê dâm.

VOLUPTUOS-È (*ius*), adv. như Voluptariè.

VOLUPTUOS-US, *a, um* (*issimus*), adj. 1. (ai, sự gì) Làm cho vui sướng, vừa thích, vui. 2. Mê sự vui sướng.

VOLUT-A, æ, s. f. Hình tròn ốc chạm trổ nơi đầu cột.

VOLUTABR-UM, *i*, s. n. Vũng lợn lội đầm.

VOLUTABUND-US, *a, um*, adj. 1. (ai, vật gì) Hay đầm bùn. 2. *fig.* Suy đi nghĩ lại, lo lắng, ngẫm nghĩ.

VOLUTAT-IM, adv. Cách lăn.

VOLUTATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự lăn mình, sự chịu lăn, sự giăn giọc, sự cuốn, sự (tàu) tròng trành, sự đầm mình. 2. *fig.* Sự lo lắng, sự ngẫm nghĩ, sự bối hối; sự thay đổi. || 1. — *in luto.* Sự đầm bùn. — *navis.* Sự tàu tròng trành. || 2. — *animi.* Sự nghĩ ngợi trong lòng. — *rerum humanarum.* Sự việc đời này thay đổi liên.

VOLUTAT-US, *ûs*, s. m. Sự lăn mình, sự đầm.

VOLUT-È và IM, adv. Cách lăn; từng cuốn.

VOLUT-O, *as, avi, atum, are*, a. freq. Volvo. 1. Lăn đi lăn lại, năng lăn (sự gì); *fig.* ngẫm nghĩ, bàn bạc. 2. (— *se*). Lăn mình, đầm mình. 3. *pass.* Xây vần, xoay. || 1. — *pelagus.* Làm cho sóng biển rầy lên. — *se in cœno.* Đầm mình vào bùn. — *aliquid animo* v. *secum.* Suy đi nghĩ lại về sự gì. — *in secreto cum amicis.* Bàn mật cùng các bạn hữu. || 2. *Genibus volutans.* Đầu gối lê đất. || 3. *Volutari ad pedes alicujus.* Sấp mình xuống dưới chân ai. *Volutari in omni dedecore.* Làm mọi giống tội xấu xa.

1° VOLUT-US, *a, um*, part. pass. Volvo.

2° VOLUT-US, *ûs*, s. m. Sự bò man, sự lê đất.

VOLV-A, æ, s. f. như Vulva.

VOLV-O, *is, i*, volu-*tum, ere*, a. 1. Lăn, cuốn, trở, quấn, dở, làm cho xoay, làm cho quay. 2. (— *se*). Lăn mình. 3. *fig.* Suy đi nghĩ lại, lo tưởng, ngẫm nghĩ. || 1. — *filum.* Kéo sợi. — *mattam.* Cuốn chiếu. — *librum.* Xem sách (từng tờ), dở sách. — *oculos.* Trở mắt, trợn mắt. *Lacrymæ volvuntur.* Nước mắt chảy xuống má. *Flumen volvit vortices.* Sông chảy cuộn cuộn. *Volvi* v. *se* — *ante pedes alicujus.* Sấp mình xuống dưới chân ai. *In præceps volvi de monte.* Chịu giẩy xuống khỏi đỉnh núi. — *verba.* Nói lời khâu. *Fig.* — *tot casus.* Phải nhiều cơn cheo leo dường ấy. || 2. — *in præceps.* Lăn xuống vực. — *in caput.* Chúi đầu. — *in se.* Xoay một vòng. — *in orbem.* Luân chuyển, xây vần. *Volventibus annis.* Trong vòng nhiều năm. || 3. — *aliquid secum* v. *cum animo.* Suy đi nghĩ lại về sự gì. *Quid volvis?* Anh nghĩ đến sự gì? Anh toan sự gì?

VOLV-OX, *ocis*, s. m. Sâu cuốn lá cây nho.

† VOM-AX, *acis*, (*acior*), adj. cả ba giống. (ai) Hay mửa, năng thổ.

VOM-ER, *eris*, và VOM-IS, *eris*, s. m. 1. Lưỡi cày; cái cày. 2. Bút có mũi sắt mà viết (vào sáp). || 1. *Vomere versare humum* v. *Vomere findere* v. *scindere terram.* Cày đất.

† VOM-EX, *icis*, s. m. 1. Phần trên lưỡi cày. 2. Sự mửa.

VOMIC-A, æ, s. f. 1. Nhọt bạc đầu, ung có mủ, sang độc, mụt, cái, chốc. 2. Vết, tì tích. 3 Thần khí, sự khốn khó. || 1. *Vomicam rumpere.* Chọc đầu nhọt cho ra mủ. || 2. *Crystalla infestantur aliquâ vomicâ.* Thủy tinh có vết như bong bóng nhỏ.

VOMICOS-US, *a, um*, adj. (ai) Có nhọt bạc đầu, có mụt, có ung.

VOMIC-US, *a, um*, adj. (sự gì) Sinh thần khí.

VOMIFIC-US, *a, um*, adj. Làm cho thổ, gợi mửa.

VOMIFLU-US, *a, um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự mửa.

VOM-IS, *is*, s. m. như Vomex.

VOMITI-O, *onis*, s. f. và UM, *i*, s. n. Sự thổ, sự mửa.

VOMIT-O, *as, avi, atum, are*, n. và a. Năng thổ, năng mửa.

VOMIT-OR, *oris*, s. m. Kẻ năng mửa, kẻ thổ.

VOMITORI-A, *orum*, s. n. p. Cửa rộng vào nhà áng bội.

VOMITORI-US, *a, um*, adj. (giống gì) Làm cho thổ ra, giục mửa; dùng mà thổ ra.

VOMIT-US, *ûs*, s. m. Sự thổ, sự mửa. 2. Của đã mửa ra. 3. *fig.* Người dơ, đứa mạt đời.

VOM-O, *is, ui, itum, ere*, a. và n. 1. Thổ, mửa. 2. Đổ ra, trút. || 1. — *sanguinem.* Thổ huyết. *Magno impetu* —. Mửa hộc tốc. || 2. — *vitam* v. *animam.* Trút linh hồn. — *aquas in mare.* (sông) Đổ nước ra ngoài biển, chảy ra biển. — *aurea dona.* Ban nhiều của quí trọng.

VOPISC - US, *i*, s. m. Một con sống trong hai con sinh đôi (mà con kia chết rồi).

† VOPTE, và VOSPTE, thay vì Vos ipsi.

VORACIT - AS, *atis*, s. f. Sự háu ăn; sự bâm ăn.

VORACIT-ER, adv. Cách háu ăn; cách tham.

VORAGINOS - US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có nhiều vực.

VORAG - O, *inis*, s. f. 1. Vực, vực sâu, nơi vụng vật. 2. Hầm, hố, lỗ sâu, nơi đất ngập ra sâu. 3. *fig.* Sự gì làm cho hủy hoại, kẻ khuynh (gia tài). || 1. — *ima.* Vực sâu. || 2. *Currus illuvie et voragine hærebunt.* Các xe sẽ mắc bùn mắc vũng cập ghểnh. || 3. — *patrimonii.* Kẻ phung phá cơ nghiệp mình. — *vasta.* Sự ham hố quá chừng.

VORATI - O, *onis*, s. f. Sự nuốt, sự ngốn.

VORAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ háu ăn, kẻ mê ăn, kẻ nuốt ngốn.

† VORATRIN - A, *æ*, s. f. 1. Quán rượu hèn. 2. Vực sâu.

VOR-AX, *acis* (*acior*), adj. trị gen. (ai, sự gì) Háu ăn, mê ăn, ăn phạm, ngốn, ních. — *venter.* Bụng đói lắm. *Fig.* — *usura.* Sự ăn lãi quá lẽ.

VOR - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. Háu ăn, nuốt, ngốn, hốc, ních, húp; *fig.* làm cho hết nhẵn. — *hamum.* Ăn mồi. — *litteras.* Mê học hành lắm. — *viam.* Đi mau lắm. — *Græcorum imperium.* Lấy cả nước Grêcô.

VORS - IM và UM, adv. như 3° Versùs.

VORS - US, *ûs*, s. m. Sự múa vòng, sự vũ đạo.

VORT - EX, *icis*, s. m. Vực, nơi nước xoáy; cơn lốc, gió cản; cây nước; dông tố. *Igneus* —. Sét. — *insanus.* Trận gió dữ quá. *Fig.* *Absorptus vortice amoris.* Lòng mình yêu mê quá. — *pugnæ.* Nơi quân cuốc chiến dữ lắm. *Vortices officiorum.* Muôn vàn việc tư bề.

† VORTICORDIA, như Verticordia.

VORTICOS - US, *a*, *um*, adj. (nơi nào) Có nhiều vực, có nhiều xoáy nước.

† VORTO, tiếng cổ thay vì Verto.

VOS, *vestri* và *vestrûm*, *vobis*, pron. pers. pl. cả ba giống. Các anh, các ông, chúng ba. *Vosmetipsi.* Chính bay chốc.

† VOST - ER, *ra*, *rum*, adj. poss. thay vì Vester.

VOTIF - ER, *era*, *erum*, và VOTIG - ER, *era*, *erum*, adj. (ai, sự gì) Mang nhiều của lễ, đầy của [illegible] dâng của lễ.

VOTIVIT - AS, *atis*, s. f. Sự gì (ai) đã khấn buộc mình.

VOTIV - US, *a*, *um*, adj. 1. (sự gì) Thuộc về điều khấn, đã chịu khấn hứa, đã chịu dâng. 2. Xảy ra đắc ý, vừa ý thích, thuận ý, xuôi. || 1. *Votiva tabella.* Biển dâng khấn (đằng nào). *Votiva legatio.* Sự sai kẻ đi làm sự mình đã khấn.

VOT - UM, *i*, s. n. 1. Sự khấn, điều khấn hứa. 2. Sự cầu nguyện, lời nguyện. 3. Sự ước ao, sự chúc mừng, sự chúc ước. || 1. *Vota fecit ut sibi felix esset pugna.* Người đã khấn nguyện cho được trận. *Facere vota pro aliquâ re.* Khấn hứa cho được sự gì. *Vota solvere* v. *reddere.* Làm việc mình đã khấn hứa. *Votis* v. *Votorum eum damnavit Deus.* Đức Chúa Lời (buộc người phải làm việc đã khấn hứa vì) nghe lời người đã khấn nguyện. || 1. *Vota publica.* Sự nguyện chung. *Vota* v. *Votis ejus annuit Deus.* Đức Chúa Lời đã nghe lời kẻ ấy khấn nguyện. || 3. *Voti esse compos.* Đắc ý. *Votis meis satisfactum est.* Sự tôi ước ao đã được lọn. *Ad votum meum.* Như tôi đã ước ao. *In voto mihi est scire.* Tôi ước ao muốn biết. *Supra vota.* Quá khỏi sự người ta đã ước ao.

VOT - US, *a*, *um*, part. pass. bởi

VOV-EO, *es*, *i*, vo-*tum*, *ere*, a. 1. Khấn, khấn hứa, khấn nguyện, khấn vái. 2. Ước ao lắm, chúc ước, khấn khoản. 3. Dâng, thí, phí, xả. || 1.— *templum Deo.* Khấn hứa xây đền thờ cho Đức Chúa Lời. — *votum.* Khấn một điều. || 2. *Quid voveas elige.* Mình muốn sự gì thì hãy chọn. || 3. *Se* v. *Suum caput pro patriæ salute*—. Dâng mình chết cho được cứu quê hương mình.

VOX, voc-*is*, s. f. 1. Giọng, cung, tiếng. 2. Tiếng người, tiếng hát, tiếng kêu; tiếng loài vật; tiếng các đàn hát; tiếng kêu (khi chạm sự gì). 3. Tiếng nói, lời, tiếng đồn. 4. Tiếng (một nước), cuốc ngữ. 5. *pl.* Chữ âm. 6. Đàng activô hay là passivô (về verbô). || 1. *Omnes voces hominis.* Các cung về tiếng người. || 2. *Voce aliquem quærere.* Gọi ai. *Voce aliquem agnoscere.* Cứ tiếng mà nhận ai. *Voce maximâ* v. *summâ clamare.* Kêu hết sức tiếng. *Voce opus est.* Cần phải gọi. *Tremulâ voce cantare.* Hát run. *Vocem nemora remittunt.* Rừng cây dội tiếng ra. || 3. *Vocum simulans ales.* Chim nói như người. *Has voces sustulit.* Đã cất tiếng lên mà rằng. *Vivâ voce loqui.* Nói bằng miệng. *Vocem pro aliquo mittere.* Nói bênh ai. *Vocem poscere.* Xin nói. *Vocem supprimere.* Thôi nói. — *hæc una omnium est*, v. — *hoc nuntiat omnis.* Mọi người mọi nói điều ấy. *Unâ voce.* Đồng thanh. *Unam vocem antiquorum ponere.* Trưng một lời răn các kẻ cổ nhân. || 4. *Latinâ voce loqui.* Nói tiếng

latinh. *Graecâ vel latinâ voce loqui.* Nói tiếng grê-cô hay là tiếng latinh. || 3. *Vocum concursio.* Sự hai chữ âm gặp liền nhau.

VULCANALI – A, *um*, s. n. p. Lễ kính bụt Vulcanô

VULCANAL – IS, *e*, và VULCANI - US, *a*, *um*, adj. 1. (giống gì) Thuộc về bụt Vulcanô. 2. Thuộc về lửa. || 1. *Vulcania arma.* Khí giới rất tốt (chính bụt Vulcanô đã rèn). || 2. *Vulcania acies* v. *pestis.* Hoả tai.

VULCAN-US, *i*, s. m. 1. Bụt Vulcanô là thánh sư lửa. 2. *fig.* Lửa, ngọn lửa, hoả tai.

† VULG - A, *æ*, s. f. như Bulga.

VULGAR – E, adv. Cách tầm thường.

VULGARI - A, *um*, s. n. p. Sự gì thường quen, lời thường vậy, điều trống, lẽ chung; của ăn thường vậy.

VULGAR – IS, *e*, adj. tri dat. hay là acc. cùng *apud.* 1. (ai, sự gì) Thuộc về dân ngu, xứng kẻ phàm dân, thường, thô, hèn, quê kệch. 2. Thuộc về mọi người, chung. 3. Thường vậy, bình thường, thị thường, quen, thường lệ. || 1. *Vulgares artes.* Các nghề nghiệp kẻ thứ dân. *Vulgaria verba.* Những lời quê kệch. || 2. — *via.* Đàng cái. *Fig. Vulgarem viam ingredi.* Theo lối thường. — *consuetudo.* Thói chung mọi người. *Commendatio non* —. Lời khen bênh (ai) cách riêng. *Vulgare est hominibus* v. *apud homines, sic agere.* Mọi người quen làm thể ấy cả. — *puella.* Con bợm. || 3. — *sermo.* Cách nói thường vậy. — *forma.* Sự đẹp khá vậy.

† VULGARIT-AS, *atis*, s. f. Các người thường nhân, dân ngu.

VULGARIT-ER, adv. Thường lệ; cách thường vậy. — *scribere.* Chữ viết thường vậy.

† VULGARI – US, *a*, *um*, adj. như Vulgaris.

VULGAT - OR, *oris*, s. m. Kẻ rao, kẻ tỏ ra, kẻ phao tiếng. — *taciti.* Kẻ tỏ sự kín ra.

1° VULGAT – US, *a*, *um* (*ior*, *issimus*), part. pass. Vulgo, cũng là adj. 1. (ai, sự gì) Đã chịu rao, đã ra trống. 2. Ở trong dân, đã lán trong dân, dân đã quen, thường, thô, quê kệch. 3. Con bợm. || 1. *Vulgata opinio.* Điều phần nhiều người ta tin. || 2. *Vulgati morbi.* Ôn dịch, thần khí. — *cibus.* Của ăn thường vậy.

2° VULGAT - US, *ûs*, s. m. Sự rao.

VULGIVAG – US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Chơi bời mọi nơi mà chẳng cưới lấy ai. 2. Đã chịu rao mọi nơi; thường, hèn, chung.

VULG-Ô, adv. 1. Cách trống trải, nhãn tiền, trước mặt mọi người, khắp mọi nơi. 2. Cách chung, cách thường, thường lệ, cứ sự thường. 3. Cách chẳng cứ phép, trái phép. || 1. — *occidi.* Chịu giết trước mặt mọi người. — *appellare aliquem superbum.* Gọi ai là kẻ kiêu ngạo trước mặt người ta. — *audire.* Nghe mọi nơi. || 2. *Homo nec* —. Người nhà sang trọng. — *loquuntur.* Có tiếng đồn. — *homines illud requirunt.* Phần nhiều người ta tìm sự ấy. || 3. — *conceptus.* Con ngoại tình. — *victum quaerere.* Làm nghề con bợm.

VULG - O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Rao, phao, đồn, tỏ cho thiên hạ biết, thông cho mọi người. 2. Pha lộn, bỏ lan lộn. || 1. — *librum.* In sách. — *aliquid in vulgus.* Tỏ ra sự gì cho thiên hạ biết. — *nefas.* Tỏ lộ tội gở. — *morbos.* Thông tật (cho kẻ khác). — *locum.* Làm cho nơi nào nổi tiếng. — *corpus suum.* Làm nghề con bợm. || 2. — *patres et plebem.* Để các quan thượng nghị ở lẫn lộn vuỗi thứ dân. *Rex vulgabatur cum privatis.* Vua làm quen cùng người thứ dân.

VULG - US, *i*, s. n. (hoạ *m.*). 1. Thứ dân, dân ngu, dân đen, các người thường nhân, thiên hạ, thế gian. 2. Lũ lính, binh, hàng binh, hàng cơ hàng đội, lính tráng. 3. Lũ, đàn, doàn, bầy. || 1. — *sine nomine.* Dân hèn mạt. *Vulgi rumor.* Tiếng đồn. *Spargere per vulgus* v. *in vulgum.* Phao (điều gì) trong dân. *In vulgum emanare.* Ra trống trải. || 3. — *æquoreum.* Loài cá biển. *Serpunt contagia per vulgus.* Tật lây lán ra cả và đoàn.

VULNERABIL-IS, *e*, adj. 1. (ai, sự gì) Hay làm dấu tích. 2. Bị dấu tích được.

1° VULNERARI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về dấu tích, thuộc về nghề chữa dấu tích.

2° VULNERARI-US, *i*, s. m. Thầy thuốc chữa dấu tích.

VULNERATI-O, *onis*, s. f. 1. Sự đánh phải dấu tích. 2. *fig.* Sự phạm đến, sự làm hại (tiếng tốt).

VULNERAT-OR, *oris*, s. m. Kẻ đánh phải dấu, kẻ thắng trận; kẻ mất lòng.

VULNERAT-US, *a*, *um*, part. pass. bởi

VULNER-O, *as*, *avi*, *atum*, *are*, a. 1. Đánh phải dấu. 2. Cắt vào, bớt phần, làm hại. 3. *fig.* Mất lòng, phạm đến. || 1. *Aliquot plagis vulnerari.* Phải mấy dấu. *Casu se ipsum vulneravit.* Người ngã (phải khí giới mình) bị thương tích. || 2. *Smaragdi vulnerari nequeunt.* Ngọc thông hành không có thể cắt được. || 3. — *aures.* Nghịch tai. — *aliquem verbis.* Nói mất lòng ai.

VULNIF-ER, *era*, *erum*, và VULNIFIC-US, *a*, *um*, adj. (giống gì) Hay đánh phải dấu, làm hại, phạm đến. — *versus.* Thơ băm bổ.

VULN-US, *eris*, s. n. 1. Dấu, dấu tích, dấu bị tích, lát đánh. || 2. Dấu cắt, dấu xé, dấu cắn, dấu đánh (hay là chạm) tim da; phần thiệt hại. 3. *fig.* Sự cực lòng, sự phiền lòng, sự đau đớn, hạn, tai ách, số giông. || 1. *Vulnus accipere.* Phải dấu. — *mortiferum.* Dấu làm cho chết. *Vulnus imponere* v. *inferre* v. *infligere* v. *impingere.* Đánh phải dấu. *Vulnus urere.* Cứu dấu. *Vulneribus mederi.* Chữa dấu. *Vulneris ora.* Miệng dấu. *Vulneris conglutinatio.* Sự dấu nhíp lại. — *altum.* Dấu sâu.— *inhonestum.* Dấu chịu dàng sau lưng (dấu xấu hổ vì chạy giặc). *Agere humorem in vulnus.* Nhỏ thuốc vào dấu. *Vulnus alligare.* Rịt dấu. *Concidere mutuis vulneribus.* Giết lẫn nhau. || 2. *Vulnera calcei.* Nơi giầy rách. *Vulnera pruinæ.* Các sự thiệt hại bởi rét mà ra. *Vulnera tabularum.* Các nơi xoá trong sổ. || 3.—*mentis.* Sự đau đớn trong lòng.—*injuriæ.* Sự làm mất lòng. —*æternum animi irati.* Sự cưu thù cho đến chết.

VULNUSCUL - UM, *i*, s. n. dimin. Vulnus.

VULPECUL - A, *æ*, s. f. dimin. bởi

VULP - ES, *is*, s. f. 1. Con cáo, con chồn, cầy cáo, hồ li; *fig.* tinh quỉ quyệt, kẻ bình bãi, người tinh ma 2. Giống cá nhám. || — *cauta* v. *astuta.* Con cáo qui quyệt. *Astutam servas sub pectore vulpem.* Lòng mày đầy mưu chước gian dối. *Vulpes jungere.* (câu vì) Mắc ách con cáo, muốn làm sự gì chẳng thể sao được.— *pilum mutat, non mores.* (câu vì) Người ta đổi hình được, song khó đổi tính.

VULPINAR-IS, *e*, adj. (ai) Qui quái (như con cáo).

VULPIN-OR, *aris*, *atus sum*, *ari*, d. Bắt chước con cáo, làm mưu chước, làm gian.

VULPIN - US, *a*, *um*, adj. 1. (ai, sự gì) Thuộc về con cáo. 2. *fig.* Qui quái.

VULPI - O, *onis*, s. m. Cáo già, kẻ bình bãi, quân xỏ lá, kẻ tinh ma.

VULSI, perf. Vello.

VULSUR - A, *æ*, s. f. Sự nhổ ra.

VULS-US, *a*, *um*, part. pass. Vello.

VULT, ngôi ba indic. 2° Volo.

VULTICUL-US, *i*, s. m. dimin. Vultus. Mặt nhỏ, mặt gầy.

VULTIS, ngôi hai indic. pl 2° Volo.

VULTUOS-US, *a*, *um*, adj. (ai) Có mặt nghiêm nhặt, chau mày, muốn lấy oai.

VULT-UR, *uris*, s. m. 1. Chim kến kến. 2. Kẻ tham của lắm, kẻ tranh đoạt. || 1. — *dilaceret viscera tua.* Kến kến rút ruột mày.

VULTURIN - US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về chim kến kến.

† VULTUR - IS, *is*, s. m. như Vultur.

VULTURI - US, *i*, s. m, như Vultur.

VULTURN - US, *i*, s. m. Gió nồm.

VULT - US, *ûs*, s. m. 1. Mặt, mặt mũi, diện mạo, thể dạng, tướng, hình dong. 2. Sự trông, sự nhìn, con mắt. 3. *fig.* Ảnh tượng, hình giống như, nhân dường; hình bề ngoài, tính hình; thể thức. || 1. — *imago animi.* Mặt là gương linh hồn. — *lucidus lunæ.* Mặt trăng sáng. — *benignus.* Mặt hiền lành.— *solutus.* Mặt vui. - *adductus.* Hình mặt nhặt nhiệm. *Sereno et intrepido vultu* (có) Mặt mũi yên hàn bằng phẳng. *Vultum trahere.* Cau mày. *Vultum referre alicujus.* Giống mặt ai.— *excidit illi.* Nó sa mặt, nó ra bối rối.|| 2. *Detinere vultus alicujus.* Làm cho ai trông xem mình. *Figere vultus in aliquo.* Nhìn ai. *In tempore vultûs tui.* Khi Chúa tôi sẽ trông xuống (mà phạt chúng nó). *Vultus demittere.* Trông xuống, cúi mặt xuống đất. || 3. *Vultus omnes exprimere.* Lấy đủ các thứ hình. *Sal a placidi vultus.* Mặt biển phẳng lặng. — *Epicuri.* Ảnh tượng Epicurô.

VULV - A, *æ*, f. 1. Lòng mẹ, tử cung; nhau. 2. *fig.* Vỏ các thứ quả, bao nấm.

VULVUL - A, *æ*, s. f. dimin. Vulva.

X

X. chữ latinh thứ hai mươi ba; trong phép tính khi nó đứng sau số lớn hơn thì gia mười, bằng nó đứng trước thì giảm mười, thí dụ: LX là sáu mươi, mà XL là bốn mươi.

XANTHEN-ES, *is*, và XANTH - OS, *i*, s. m. Đá ngọc kia.

XANTHI - UM, *i*, s. n. Cây ké.

XENIOL - UM, *i*, s. n. dimin. bởi

XENI - UM, *i*, s. n. và A, *orum*, s. n. p. 1. Của lễ dâng cho khách thứa hay là cho quan mới nhậm xứ. 2. Tiền công thầy thưa kiện.

Xenodochi—um, *i*, s. n. Nhà thương.

Xenodoch – us, *i*, s. m. Kẻ hay cho đỗ nhà mình.

Xen – on, *onis*, s. m. Nhà thương.

Xenoparoch-i, *orum*, s. m. p. Kẻ liệu củi và muối cho người đi làm việc nhà nước.

Xerampelin - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Có sắc lá khô héo.

Xerantic-us, *a*, *um*, adj. (thuốc gì) Làm cho khô.

Xerophagi - a, *æ*, s. f. Sự ăn đồ khô.

Xerophthalmi – a, *æ*, s. f. Bệnh mắt kia.

Xiphi – as, *æ*, s. m. 1. Đá giáp ngư. 2. Sao chổi.

Xiphi – um, *i*, s. n. Giống lác nhọn, hiền, vong tựu thảo.

Xylin – us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về cây gòn.

Xylobalsam – um, *i*, s. n. Cây sinh tô hợp.

Xylocinnamom – um, *i*, s. n. Cây quế, nhục quế.

Xyl – on, *i*, s. n. Cây gòn, cây bông gòn.

Xylophyt – on, *i*, s. n. Tạc diệp, ngưu bàng.

Xyr – is, *is*, s. f. Tứ thích thảo.

Xystarch – us, *i*, a, *æ*, và es, *æ*, s. m. 1. Kẻ áp việc tập đua. 2. Quan giám sát đấng tứ vỉ đạo.

1° Xystic - us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự đua.

2° Xystic - us, *i*, s. m. Kẻ tập đua (nơi che mưa nắng).

† Xyst - um, *i*, s. n. như

Xyst – us, *i*, s m. 1. Nơi che mưa nắng mà tập đua. 2. Phép tập đua. 3. Nhà trống, nhà ống muống.

Y

Y, chữ latinh thứ hai mươi bốn.

† Ymnificat – us, *a*, *um*, part. pass. (ai, sự gì) Đã chịu người khen, đã chịu ca vịnh.

† Ymn - us, *i*, s. m. như Hymnus.

Z

Z, chữ latinh thứ hai mươi lăm.

Zabol – us, *i*, và Zabul-us, *i*, s. m. như Diabolus.

Zami – a, *æ*, s. f. Sự thiệt hại.

Zami-æ, *arum*, s. f. p. Trái cây thông chín quá làm hư trái khác trên cây.

Zanch-æ, *arum*, s. f. p. Giống ủng.

Zaplut-us, *i*, s. m. Kẻ rất giàu có.

Ze-a, *æ*, s. f. 1. Thứ lúa kia. 2. Thứ hương thảo.

Zelat - or, *oris*, s. m. Kẻ ái mộ, kẻ phen bì.

Zelivir-a, *æ*, s. f. Con bợm.

Zel-o, *as*, *are*, a. và Zel-or, *aris*, *ari*, d. 1. Phen bì, ghen tương, ganh gổ. 2. Ái mộ, có lòng sốt mến, chuộng, chăm chút ân cần.

Zelot-es, *æ*, s. m. Kẻ sốt sắng, kẻ ghen tương.

Zelotic-us, *a*, *um*, adj. (ai) Phen bì, ghen tương.

Zelotypi-a, *æ*, s. f. Sự ghen tương.

Zelotyp-us, *i*, s. m. (a, *æ*, s. f.). Kẻ ghen, kẻ phen bì.

Zel-us, *i*, s. m. 1. Sự sốt sắng, sự nóng nảy, sự sốt mến. 2. Sự ghen tương, sự phen bì. 3. Sự (Đức Chúa Lời) giận. ‖ 1. — *domûs tuæ comedit me.* Sự sốt sắng việc nhà Chúa tôi tiêu hao tinh thần tôi.

Zem-a, *æ*, s. f. Nồi, siêu, xanh.

Zen-ith, s. n. indecl. Nơi trên trời ngay đỉnh đầu ta.

Zephyri-us, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về gió hiu hiu.

Zephyr-us, *i*, s. m. 1. Gió tây. 2. Gió hay háy, gió mát, gió xuân, hơi vàng.

Zet-a, *æ*, s. f. Phòng nằm.

Zetari - us, *i*, s. m. Đầy tớ dọn phòng.

Zetecul-a, *æ*, s. f. dimin. Zeta.

ZEUGIT-Æ, *arum*, s. m. p. Cân nhựa mà đánh chim.

ZEUGM-A, *atis*, s. n. Sự một verbô trị nhiều ngành câu.

ZE-US, *i*, s. m. Thứ cá kia.

ZINGIB-ER, *eris*, s. n. ZINGIBER-I, s. n. indecl. và ZINZIB-ER, *eris*, s. n. Gừng.

ZINZIBUL-O, *as*, *are*, n. (chim én) Kêu, kêu như chim én.

ZIRB-US, *i*, s. n. như Omentum.

ZIZANI-A, *æ*, s. f. và UM, *i*, s. n. Có lòng vực.

ZIZIPH-UM, *i*, s. n. Quả hồng táo.

ZIZIPH-US, *i*, s. f. Cây hồng táo, cây táo.

ZODIACTE-US, *a*, *um*, và ZODIAC-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về vòng hoàng đạo.

ZODIAC-US, *i*, s. m. Vòng hoàng đạo, đàng hắc lộ (là vòng đi chéo từ hoàng đạo nam cho đến hoàng đạo bắc mà chỉ đàng mặt trời đi trong một năm; vậy mặt trời qua mười hai đống sao gọi là hoàng đạo thập nhị cung, là 1° tuất cung *(aries)*, 2° dậu cung *(taurus)*, 3° thân cung *(gemini)*, 4° mùi cung *(cancer)*, 5° ngọ cung *(leo)*, 6° tị cung *(virgo)*, 7° thìn cung *(libra)*, 8° mẹo cung *(scorpius)*, 9° dần cung *(sagittarius)*, 10° sửu cung *(capricornus)*, 11° tí cung *(amphora)*, 12° hợi cung *(pisces)*.

ZON-A, *æ*, s. f. 1. Dây thắt lưng, đai, nịt. 2. Đẫy, túi bạc (giắt vào thắt lưng). 3. Đạo (hàn, nhiệt, ôn), vòng quanh trái đất. || 1. *fig. Zonam solvere.* Xuất giá. || 2. *Zonam perdidit* Nó đã mất hết mọi sự. || 3. — *duodecim signis confirmata.* Đàng hắc lộ. — *frigida.* Hàn đạo. — *torrida.* Nhiệt đạo. — *temperata.* Ôn đạo.

ZONAL-IS, *e*, adj. (sự gì) Thuộc về đạo (hàn, nhiệt hay là ôn), thuộc về vòng quanh trái đất.

1° ZONARI-US, *a*, *um*, adj. (ai, sự gì) Thuộc về dây thắt lưng, về đai, về đẫy, — *sector.* Kẻ ăn cắp túi bạc, kẻ trộm.

2° ZONARI-US, *i*, s. m. Thợ làm đai hay là dây thắt lưng.

ZONAT-IM, adv. Như hình vòng, tròn như vòng.

ZONUL-A, *æ*, s. f. dimin. Zona Dây thắt lưng nhỏ.

ZOOPHOR-US, *i*, s. m. 1. Đàng hắc lộ. 2. Phần xuyên tạc kia trên quả khối đầu cột.

ZOOPHTHALM-US, *i*, s. m. Phật quả thảo.

ZOOPHYT-A, *orum*, s. n. p. Các giống dở giác hồn dở sinh hồn (như minh phúc ngư, sứa, tổ đỉa bể).

ZOPISS-A, *æ*, s. f. Nhựa pha sáp người ta cạo nơi tàu.

ZOST-ER, *eris*, s. m. Giống bệnh hoả đan.

ZOTHECUL-A, *æ*, s. f. dimin. bởi

ZOTHEC-A, *æ*, s. f. 1. Phòng nằm, phòng học. 2. Chỗ hõm để tượng.

ZUR-A, *æ*, s. f. Hạt cây gai góc.

ZYGI-A, *æ*, s. f. Giống cây trường khê.

ZYGI-US, *a*, *um*, adj. (sự gì) Thuộc về sự cheo cưới, thuộc về phép hôn nhân.

ZYG-IS, *is*, s. f. Giống kê minh thảo.

ZYGOSTASI-UM, *i*, s. n. Việc khảo trái cân.

ZYGOSTAT-A, *æ*, s. m. Quan khảo trái cân.

ZYTH-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Thứ rượu mạch nha.

FINIS.

APPENDIX

APPENDIX

PRÆCIPUA GEOGRAPHIÆ ET HISTORIÆ NOMINA

TRADENS ET EXPLIÇANS.

A

Aaron, s. m. indecl. và **Aar-on**, *onis*, s. m. Thày cả thượng phẩm Judæus trước hết.

Aaronit – æ, *arum*, s. m. p. Các người dòng dõi ông Aaron.

Abaddon, s. m. indecl. Thần cai vực sâu, kẻ phá phách.

Abanti-as, *adis*, s. f. Gò lớn bên đông đất Græcia (cũng là Eubœa).

Abanti-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Abantias.

Abarim, s. m. indecl. Núi trong xứ Pala-stina (cũng là Nebo).

Abasse. Rừng hoang bên tây nước Ægyptus.

Abasseni-a, *æ*, **Abassi-a**, *æ*, **Abassini-a**, *æ*, và **Abyssini-a**, *æ*, s. f. Nước bên đông phương Africa giáp biển đỏ.

Abassin - i, *orum*, **Abissen-i**, *orum*, và **Abyssin-i**, *orum*, s. m. p. Dân nước Abyssinia.

Abaze-a, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt Bacchus (xem tự vị).

Abbatiscell-a, *æ*, s. f. Xứ trong nước Helvetia.

Abdalonim-us, *i*, s. m. Người làm vườn mà vua Alexander đã đặt lên làm vua nước Sidon.

Abdenago, s. m. indecl. Thánh trẻ phải bỏ vào lò lửa bên Babylon (cũng gọi là Azarias).

Abder-a, *æ*, s. f. và **a**, *orum*, s. n. p. Thành về nước Thracia.

Abderid – es, *æ*, s. m. Bụt Saturnus.

Abderit-a, *æ*, m. **Abderitan-us**, *a*, *um*, **Abderit-es**, *æ*, m. **Abderitic-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Abdera (xem Abderitanus trong tự vị).

Abdi-as, *æ*, s. m. 1. Đấng tiên tri nhỏ. 2. Quan nhà vua Achab.

Abdiram-us, *i*, s. m. Quan về đạo Mahumetus.

Abdolonim-us, *i*, s. m. như Abdalonimus.

Abdon. Quan xét dân Israel.

Abel, s. m. indecl. và **Abel-us**, *i*, s. m. Con thứ hai ông Adamus (Abilê).

Abelian-i, *orum*, s. m. p. Quân rối đạo trong phương Africa.

Abeon-a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự xuất hành.

Abesan. Quan xét dân Israel.

Abia và **Abias**. Vua nước Juda.

Abigail. Vợ vua David.

Abil – a, *æ*, s. f. Thành về nước Judæa.

Abilens-is, *e*, và và **Abilen-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Abila.

Abimael, s. m. indecl. Tổ phụ dân Arabes và dân Armeni.

Abimelech, s. m. indecl. 1. Tên nhiều vua Philistini. 2. Quan xét dân Israel.

Abiron. Kẻ phản nguỵ vuối ông Moyses.

Abisai, s. m. indecl. và **Abisai-us**, *i*, s. m. Quan vua David.

Abissin-i, *orum*, s. m. p. như Abassini.

Abner, s. m. indecl. Quan thống chế vua Saul.

Abraham, s. m. indecl., **Abraham-us**, *i*, **Abrah-as**, *æ*, s. m. và **Abram**, s. m. indecl. Tổ phụ dân Judæi (Abaraong).

Abrame-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Abraham.

Abramid-æ, *arum*, s. m. p. Các người dòng dõi ông Abraham.

Abramid-es, *æ*, s. m. Ông Isaac là con Abraham.

Abrami – us, *a*, *um*, adj. như Abrameus.

Abraxas. Thần quân rối Basilidiani thờ.

Abrinc – a, *æ*, s. f. Thành về xứ Normannia.

Abrincat - æ, *arum*, s. m. Dân thành Abrinca.

Abrincati-a, æ, s. f. như Abrinca.
Abrincens-is, e, adj. Thuộc về thành Abrinca.
Abrodit-æ, arum, s. m. p. Dân nước Norvegia.
Abr-on, onis, s. m. Người Græcus yếu điệu.
Abruti-um, i, s. n. Xứ giữa đất Italia.
Absalom và Absalon. s. m. indecl. Con vua David.
Absil-æ, arum, s. m. p. Dân kia về phương Asia.
Abul-a, æ, s. f. Thành về xứ Castella.
Abyd-os, i, và Abyd-us, i, s. m. và f. 1. Thành về xứ Troas. 2. Thành về đất Thebais.
Abyssin-i, orum, s. m. p. như Abassini.
Abyssini-a, æ, s. f. như Abassenia.
Aca, thành về nước Phænicia.
Academ-us, i, s. m. Người kia ở thành Athenæ.
Acanth-us, i, s. f. Thành về nước Macedonia.
Acarnan-es, um, s. m. p. Dân xứ Acarnania.
Acarnani-a, æ, s. f. Xứ về đất Græcia.
Acarnanic-us, a, um, adj. Thuộc về Acarnania.
Acbar-us, i, s. m. Tên chung các vua Arabes.
Acc-a, æ, s. f. 1. Vú nuôi vua Romulus. 2. Con bợm kia.
Accali-a, um và orum, s. n. p. Lễ kính con bợm Acca.
Accaron, thành về xứ Palæstina.
Acci, thành bên nam xứ Bætica (cũng là Gades).
Accitan-us, a, um, adj. Thuộc về thành Acci.
Accuasiorum colonia, f. Thành về xứ Delphinatus (cũng là Cularo).
Acephal-i, orum, s. m. p. Quân rối đạo kia.
Acesi-as, æ, s. m. Thầy thuốc dốt kia.
Achab, s. m. indecl. và Achab-us, i, s. m. Vua nước Israel.
Achæ-i, orum, s. m. p. Dân xứ Achaia.
Achæi-as, adis, adj. f. Người nữ xứ Achaia.
Achæmeni-us, a, um, adj. Thuộc về nước Persia.
Achai-a, æ, s. f. Xứ về Peloponesus ở đất Græcia.
Achai-as, adis, adj. f. Người nữ xứ Achaia.
Achaic-us, a, um, và Achai-us, a, um, adj. Thuộc về xứ Achaia, thuộc về đất Græcia.
Achan và Achar, người Judæus ông Josue đã luận ném đá chết.
Achas, vua nước Juda.
Acher-on, ontis, s. m. 1. Tên nhiều sông. 2. Sông âm phủ. 3. Âm phủ.
Acherontæ-us, a, um, và Acherontic-us, a, um, adj. Thuộc về sông Acheron, thuộc về âm phủ.
Acher-uns, untis, s. m. như Acheron.
Acheruntic-us, a, um, và Acherusi-us, a, um, adj. như Acherontæus.
Achill-as, æ, s. m. Người đã giết ông Pompeius.
Achillea, gò gần gò Samos.
Achill-es, is và ei và i, s. m. 1. Người Græcus anh hùng. 2. Ông giám mục kia.

Achille-us, a, um, adj. Thuộc về ông Achilles.
Achior, tướng theo quan Holofernes.
Achitophel, quan cận thần vua David.
Achiv-us, a, um, adj. Thuộc về đất Græcia.
Achor, thung lũng về xứ Palæstina.
Achores, bụt hay trấn ruồi.
Acmod-æ, arum, s. f. p. Những gò bên bắc nước Anglia.
Aco, thành về xứ Palæstina (cũng là Ptolemais).
Acœ-us, a, um, adj. Thuộc về thành Aco.
Acone, miền trong xứ Pontus.
Acrabaten-a, æ, s. f. Miền trong nước Syria.
Acridophag-i, orum, s. m. p. Dân về xứ Æthiopia hay ăn châu chấu.
Acri-on, onis, s. m. Quân tư về môn ông Pythagoras.
Acr-on, onis, s. m. Vua kia đã phải ông Romulus giết.
Acropol-is, is, s. f. Thành nội Athenæ.
Actæ-us, a, um, adj. Thuộc về xứ Attica.
Act-e, es, s. f. Xứ Attica.
Actiac-us, a, um, và Actian-us, a, um, adj. Thuộc về thành Actium.
Acti-as, adis, adj. f. Người nữ xứ Attica.
Acti-um, i, s. n. Thành về xứ Acarnania (là nơi ông Antonius đã bại trận ông Octavius).
Acti-us, a, um, adj. Thuộc về thành Actium.
Acunum, như Ancona.
Acusiorum colonia, f. như Cularo.
Ada, 1. Vợ ông Lamech. 2. Vợ ông Esaü.
Adad, indecl. và Adad-us, i, s. m. 1. Vua các bụt thần dân Assyrii thờ. 2. Tên nhiều vua Idumæi.
Adam, s. m. indecl. như Adamus.
Adamian-i, orum, và Adamit-æ, arum, s. m. p. Quân rối đạo kia.
Adam-us, i, s. m. Tổ tông cả và loài người ta (Adong).
Adar, tháng februarius bên Judæi.
Adduc-a, æ, s. m. Sông trong đất Italia.
Adeon-a, æ, s. f. Bụt nữ áp sự tới đến nơi.
Ades, bụt cai âm phủ.
Adiaben-e, es, s. f. Xứ trong nước Assyria.
Adiabenic-us, a, um, và Adiaben-us, a, um, adj. Thuộc về xứ Adiabene.
Admet-us, i, s. m. Tên hai vua kia.
Adonai, s. m. indecl. Tên Đức Chúa Lời (bên Judæi).
Adone-us, i, s. m. như Adonis.
Adoni-a, orum, s. n. p. Lễ kính bụt Adonis.
Adonias, con vua David.
Adon-is, is và idis, s. m. Bụt kia.
Adramelech, bụt dân Assyrii thờ.
Adran-us, i, s. m. Bụt dân Siculi thờ.

ADRI - A, æ, s. m. Biển Adriaticum.
ADRIAC - US, a, um, và ADRIATIC - US, a, um, adj. Thuộc về biển Adriaticum.
ADRIANOPOL - IS, is, s. f. Thành về nước Thracia.
1° ADRIAN - US, i, s. m. Vua thượng vị Roma.
2° ADRIAN - US, a, um, adj. như Adriacus.
ADRIATIC - US, a, um, adj. như Adriacus.
ADRUMET - UM, i, s. n. và US, i, s. f. Thành bên bắc phương Africa.
ADUL - AS, æ, s. m. Trái núi trong nước Helvetia.
ÆAC - US, i, s. m. Quan xét dưới âm phủ.
ÆEA, tên hai gò trong biển trung.
ÆE - US, a, um, adj. Thuộc về gò Ææa.
ÆDESS - A, æ, s. f. Thành trong nước Macedonia.
ÆDU - ES, um, và I, orum, s. m. p. Dân đất Gallia ở từ sông Liger đến sông Arar.
ÆDUIC - US, a, um, adj. Thuộc về dân Ædues.
ÆGAT - ES, um, f. p. Đống gò bên tây gò Sicilia.
ÆGE - UM, i, và ÆGE - UM, i, s. n. Biển bên đòng đất Græcia.
ÆGE - US và ÆGE - US, a, um, adj. Thuộc về biển Ægæum.
ÆGIAL - US, i, s. m. Xứ Achaia.
ÆGIMI-US, i, s. m. Người đã sống được hai trăm năm.
ÆGIMUR - US, i, s. f. Gò gần thành Carthago.
ÆGIN-A, æ, s. f. Gò trong biển Ægæum.
ÆGIP - AN, anis và anos, s. m. Thần sơn lâm.
ÆGIPAN - ES, um, s. m. p. 1. Các thần sơn lâm. 2. Dân kia về đất Africa.
ÆGIR - A, æ, s. f. Gò Lesbos.
ÆG-ON, onis, s. m. Biển Ægæum.
ÆGONENSIS porta, f. Cửa Quirinalis ở thành Rôma.
ÆGYPTIAC - US, a, um, và ÆGYPTI-US, a, um, adj. Thuộc về nước Ægyptus.
ÆGYPT-US, i, và OS, i, s. f. Nước bên bắc phương Africa (Ichitô).
ÆLAM và ÆLAMIT - Æ, như Elam và Elamitæ.
ÆLI - A, æ, s. f. Tên vua Adrianus đặt cho thành Jèrusalem.
ÆMATHIA, như Emathia.
ÆMILI-A, æ, s. f. 1. Xứ bên bắc Italia. 2. Vợ ông Scipio tiền.
ÆMILIAN - US, i, s. m. Con ông Paulus Æmilius.
ÆMILIUS CENSORINUS, m. Vua cai gò Sicilia.
ÆMONI-A, æ, s. f. Xứ Thessalia trong Macedonia.
ÆMONID-Æ, arum, s. m. p. Dân xứ Thessalia.
ÆMONI-US, a, um, adj. Thuộc về xứ Thessalia.
ÆNAR - E, es, s. f. Gò trong biển Ægæum.
ÆNEAD-Æ, arum, s. m. p. 1. Dân thành Troja. 2. Dân Rôma.
ÆNE - AS, æ, s. m. 1. Người Troja anh hùng. 2. —*Sylvius*. Vua thứ ba trị thành Alba.
ÆNE-IS, idis, s. f. Sách thơ ông Virgilius đặt mà vinh ông Æneas.
ÆNEI - US, a, um, adj. Thuộc về ông Æneas.
ÆN - OS và US, i, s. f. Thành về xứ Thracia.
ÆOLENS-ES, ium, và ÆOL-ES, um, s. m. p. Dân xứ Æolia.
ÆOLI - A, æ, s. f. Xứ về đất Asia minor.
ÆOLIÆ INSULÆ, f. p. Những gò giữa đất Italia và gò Sicilia (kẻ ngoại xưa tin là nơi tích các thứ gió).
ÆOLIC-US, a, um, adj. Thuộc về xứ Æolia.
1° ÆOLID - ES, um, s. m. p. Dân xứ Æolia.
2° ÆOLID-ES, æ, s. m. Dòng dõi bụt Æolus.
ÆOLI-I, orum, s. m. p. như *Æolenses*.
ÆOL-IS, idis, s. f. như *Æolia*.
ÆOLI-US, a, um, adj. như *Æolicus*.
ÆOL-US, i, s. m. Bụt cai các thứ gió.
ÆQU - I, orum, s. m. p. Dân về đất Italia.
ÆQUICOL-A, æ, m. ÆQUICOL-US, a, um, và ÆQUIC-US, a, um, adj. Thuộc về dân Æqui.
ÆQUIMELI-UM, i, s. n. Xóm thành Rôma.
ÆRI - A, æ, s. f. 1. Nước Ægyptus. 2. Gò Creta.
ÆROS-A, æ, s. f. Gò Cyprus.
ÆSAR, s. m. Tên đấng tạo hoá (bên dân Etrusci).
ÆSCHIN-ES, is, và ÆSCHIN-US, i, s. m. Người græcus tài giảng bài.
ÆSCHYL-US, i, s. m. Người đã đặt thơ làm tuồng.
ÆSCULAN-US, i, s. m. Bụt áp tiền đồng (bên Roma).
ÆSCULAPI-US, i, s. m. Bụt thánh sư nghề thuốc.
ÆSOPE-US, a, um, ÆSOPIANUS, a, um, ÆSOPI-US, a, um, và ÆSOPIC-US, a, um, adj. Thuộc về ông Æsopus.
ÆSOP-US, i, s. m. Người đã đặt nhiều tích biến ngôn.
ÆSQUILIN - US, i, s. m. Đồi trong thành Rôma.
ÆSTU-I, orum, s. m. p. Dân kia trong đất Germania.
ÆTHAL - E, es, và ÆTHALI-A, æ, s. f. như *Ilva*.
ÆTHERI-A, æ, s. f. Xứ Æthiopia.
ÆTHERI - I, orum, s. m. p. Dân xứ Ætheria.
ÆTHIOP-E, es, s. f. Gò Lesbos.
ÆTHIOPI-A, æ, s. f. Xứ bên nam nước Ægyptus.
ÆTHIOPIC-US, a, um, adj. Thuộc về xứ Æthiopia.
ÆTHI-OPS, opis, adj. m. Người xứ Æthiopia.
ÆTHRÆ - A, æ, s. f. Gò Rhodus.
AETI-US, i, s. m. Quan trấn xứ Gallia đã đánh được vua Attila.
ÆTN-A, æ, s. f. Núi gò Sicilia hay phun lửa.
ÆTNENS - IS, e, adj. Ở gần núi Ætna.
ÆTNE-US, a, um, adj. Thuộc về núi Ætna.
ÆTOL-I, orum, s. m. p. Dân xứ Ætolia.
ÆTOLI-A, æ, s. f. Xứ về đất Græcia.
ÆTOLIC - US, a, um, ÆTOLI-US, a, um, và ÆTOL-US, a, um, adj. Thuộc về xứ Ætolia.

ÆTUAT-ES, *um*, s. m. p. Dân kia trong nước Helvetia.
ÆTUS, sông Nilus.
AF-ER, *ra*, *rum*, adj. Thuộc về phương Africa.
AFRIC-A, *æ*, s. f. Một phương trong năm phương thiên hạ, phương nam.
AFRICAN-US, *a*, *um*, và AFRIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về phương Africa.
AFRIC-US, *i*, s. m. Gió tây nam.
AGAB–US, *i*, s. m. Người tiên tri kia.
AGACTUR-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về đất Arabia.
AGAG, vua nước Amalec.
AGAMEMN-O và ON, *onis*, s. m. Vua làm tổng thống các binh græci khi vây bọc thành Troja.
AGAMEMNONIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về vua Agamemnon.
AGAR, s. f. indecl. Con đòi ông Abraham.
AGAREN-I, *orum*, s. m. p. Dân Saraceni.
AGAS–US, *i*, s. m. Cửa bể trong xứ Apulia.
AGATH-A, *æ*, s. f. Bà thánh tử vì đạo (năm 251).
AGATH-O, *onis*, s. m. Quân tử về môn ông Pythagoras.
AGATHOCL-ES, *is*, s. m. Vua cai gò Sicilia.
AGATHOPOL-IS, *is*, s. f. Thành về xứ Occitania.
AGBATANA, như *Ecbatana*.
AGD-US, *i*, s. f. Núi đá kia (là nơi Deucalion và Pyrrha đã lấy đá mà ném lại sau lưng cho ra người).
AGENDIC-UM, *i*, và AGEDINC-UM, *i*, s. n. như *Senones*.
AGENNENS-IS, *e*, và AGINNENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Agennum.
AGENN-UM, *i*, và AGIN-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Aquitania.
AGENORE-US, *a*, *um*, và AGENORI-US, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về nước Phœnicia. 2. Thuộc về nước Carthago.
AGENORI-A, *æ*, s. f. Bụt nữ hay sự cần mẫn.
AGENORID-Æ, *arum*, s. m. p. Dân nước Carthago.
AGERON-A, *æ*, s. f. như *Agenoria*.
AGESI-AS, *æ*, s. m. Quân tử về môn ông Plato.
AGESILA-US, *i*, s. m. Vua thứ sáu trị nước Sparta.
AGESIN-A, *æ*, s. f. như *Inculisma*.
AGESINAT-ES, *um* và *ium*, s. m. p. Dân thành Agesina.
AGGÆ-US, *i*, s. m. Đấng tiên tri nhỏ.
AGILA-US, *i*, s. m. Vua thứ ba trị nước Sparta.
AGINN-UM, và AGIN-UM, *i*, s. n. như *Agennum*.
AG-IS, *idis*, s. m. Vua nước Sparta đã phải dân mình giết.
AGISYMBA, miền kia bên đông phương Africa.
AGLAI-A, *æ*, s. f. Tên một bụt nữ Gratiæ (xem tự vị).
AGNED-A, *æ*, s. f. Miền trong đất Scotia.
AGN-ES, *etis*, s. f. Bà thánh tử vì đạo năm 303 (Ine).
AGNODICE, người nữ thành Athenæ tàng hình người nam mà đi học thuốc.
AGNOIT-Æ, *arum*, s. m. p. Quân rối đạo kia.
AGONENS-ES, *ium*, s. m. p. Những sãi vua Tullus Hostilius đã thêm vào dòng sai Salii.
AGONENSIS *porta*, f. Cửa kia ở thành Roma (cũng gọi là Salaria, Collina và Quirinalis).
AGON-IS, *idis*, s. m. Đồi Quirinalis trong thành Roma.
AGRICOL-A, *æ*, s. m. Cha vợ ông Tacitus đã làm quan võ.
AGRIGENTIN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Agrigentum.
AGRIGENT-UM, *i*, s. n. Thành trong gò Sicilia.
AGRIONIA, lễ kính bụt Bacchus trong xứ Bœotia.
AGRIOP-AS, *æ*, s. m. Tiên sư nghề nung ngói và nấu đồng.
AGRIOPHAG–I, *orum*, s. m. p. Dân kia về nước Æthiopia hay ăn thịt các muông rừng.
AGRIPP-A, *æ*, s. m. Phù mã vua Augustus.
AGRIPPENS-ES, *ium*, s. m. p. Dân kia về Bithynia.
AGRIPPIN-A, *æ*, s. f. 1. Mẹ vua Nero. 2. Vợ ông Germanicus. 3. — *Colonia*. Thành bên tây nước Prussia.
AHASSUER-US, *i*, s. m. Vua Darius I là con ông Hystaspes.
AI-US, *i*, s. m. Bụt hay sự ngôn ngữ (bên Roma).
AJ-AX, *acis*, s. m. Người Græcus anh hùng.
ALABASTR-UM, *i*, s. n. Thành trong nước Ægyptus.
ALA FLAVIANA, s. f. Thành Vindobona.
ALAMANI, etc., như *Alemani*, etc.
ALAN-I, *orum*, s. m. p. Quân man di kia.
ALARIC-US, *i*, s. m. Vua dân Gothi.
ALATA *castra*, n. p. Kinh đô nước Scotia.
ALB-A, *æ*, s. f. 1. Thành gần thành Roma. 2. — *Augusta*. Thành Albiga. 3. — *Græca*. Thành Belgradum, 4. — *Julia*. Thành chính về xứ Transilvania.
ALBAN–I, *orum*, s. m. p. 1. Dân thành Alba. 2. Dân xứ Albania.
ALBANI-A, *æ*, s. f. 1. Xứ áp biển Caspium. 2. Xứ Epirus.
ALBAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Alba.
ALBI-A, *æ*, s. f. Địa phận thành Albiga.
ALBIC-I, *orum*, s. m. p. Dân gần thành Massilia.
ALBIG-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Occitania.
ALBIGENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Albiga
ALBIGENS-ES, *ium*, s. m. p. 1. Dân thành Albiga. 2. Quân rối đạo kia.
ALBI-ON, *onis*, s. f. Gò lớn bên bắc nước Francia (rầy là Anglia và Scotia).
ALBION-A, *æ*, s. f. Quãng đồng bên kia Tiberis.

ALBUL-A, æ, s. f. Sông Tiberis.
ALCIBIAD-ES, is, s. m. Quan tổng thống Athenæ có thi danh.
ALCIMUS Avitus, s. m. Ông thánh đã đặt thơ.
ALC-IS, idis, s. f. Bụt nữ Minerva (bên Macedonia).
ALCUIN-US, i, s. m. Người thông thái trong đời vua Carolus cả.
ALCYONE-UM, i, s. n. Biển Alcyon hay là vụng Corinthius.
ALDENARD-A, æ, s. f. Thành về xứ Flandria (trong nước Belgica).
ALECT-O, ûs, s. f. Tên một bụt nữ Furiæ (xem tự vị).
ALEMAN-I, orum, ALEMANN-I, orum, s. m. p. Dân đất Alemannia.
ALEMANNI-A, æ, s. f. Đất rộng giữa phương tây Alemanha).
ALEMANNIC-US, a, um, adj. Thuộc về Alemannia.
ALEMON-A, æ, s. f. Bụt nữ nuôi thai trong lòng mẹ.
ALETHE, thành về xứ Britannia (trong nước Francia).
ALEXAND-ER, ri, s. m. 1. Vua Alexander cả là vua nước Macedonia. 2. —Severus. Vua thượng vị Roma.
ALEXANDRE-A, æ, và ALEXANDRI-A, æ, s. f. 1. Thành cửa bể trong nước Ægyptus. 2. Tên nhiều thành khác. 3. Vú nuôi vua Nero.
ALEXANDRIara, s. f. Bàn thờ vua Alexander cả đã dựng trên bờ sông Hypasis khi toan trở về nước mình.
ALEXANDRIAN-US, a, um, và ALEXANDRIN-US, a, um, adj. Thuộc về thành Alexandria.
ALEXANDROPOL-IS, is, s. f. Thành nước Parthia.
ALEXI-A, æ, s. f. Kinh đô nước Burgundia.
ALEX-IS, is, s. m. Ông thánh tu hành kia.
ALFRED-US, i, s. m. Vua nước Anglia.
ALGID-US, i, s. m. Núi gần thành Rôma.
ALINGONIS, cửa bể về xứ Aquitania.
ALITT-A, æ, s. f. Tên bụt nữ Venus (bên Arabia).
ALLI-A, æ, s. f. Sông trong đất Italia.
ALLIANA REGIO, f. Miền từ sông Padus đến sông Ticinus.
ALLOBROG-Æ, arum, và ALLOBROG-ES, um, s. m. p. Dân áp núi Alpes trong nước Francia.
ALLOBROGIC-US, a, um, và ALLOBR-OX, ogis, adj. cả ba giống. Thuộc về dân Allobrogæ.
ALLOGIAN-I, orum, s. m. p. Quân rối đạo kia.
ALLOPHYL-I, orum, s. m. p. Dân Philistiim.
ALM-A, æ, s. m. Sông về xứ Etruria trong đất Italia.
ALOGI-I, orum, s. m. p. Quân rối đạo kia.
ALON-E, es, s. f. Gò trong biển Ionium.
ALOP-ES, thành Ephesus.
ALPENS-IS, e, adj. Thuộc về núi Alpes.
ALP-ES, ium, s. f. p. Rặng núi phân cõi nước Francia và nước Italia (xem tự vị).
ALPIC-I, orum, s. m. p. Các dân ở trên núi Alpes.
ALPIN-US, a, um, adj. Thuộc về rặng núi Alpes.
ALSATI-A, æ, s. f. Xứ bên dòng nước Francia.
AL-US, i, s. m. Bụt dân Roma thờ.
AMAAD, thành về họ Aser trong nước Judæa.
AMALCHIUM MARE, n. Phần biển Balticum.
AMALEC và AMALECH, 1. s. m. indecl. Cháu ông Esau. 2. s. f. indecl. Nước trong đất Arabia áp biển đỏ.
AMALECIT-Æ, arum, s. m. p. Dân nước Amalec.
AMALTHE-A, æ, s. f. 1. Vú nuôi bụt Jupiter. 2. Đồng bóng thành Cumæ.
AMAM, thành về họ Juda trong nước Judæa.
AMAN, s. m. indecl. và AM-AN, anis, s. m. Quan đệ nhị vua Assuerus.
AMAN-US, i, s. m. Núi phân cõi nước Syria và xứ Cilicia.
AMASI-A, æ, s. f. Cửa bể về xứ Pontus.
AMAS-IS, is, s. m. Vua nước Ægyptus.
AMBIANENS-ES, ium, và AMBIAN-I, orum, s. m. p. Dân thành Ambianum.
AMBIAN-UM, i, s. n. Thành về xứ Picardia trong nước Francia.
AMBIBARI-I, orum, s. m. p. Dân về địa phận thành Abrinca.
AMBIVARET-I, orum, s. m. p. Dân kia trong xứ Brabantia.
AMBRON-ES, um, s. m. p. Dân a tùng vuối quân Cimbri và quân Teutones.
AMBROSIAN-US, a, um, adj. Thuộc về ông thánh Ambrosius.
AMBROSI-US, i, s. m. Ông thánh tiến sĩ làm giám mục thành Mediolanum (Amlosiô).
AMELEC, và AMELECH, s. m. indecl. Con vua Josias.
AMERICA, æ, s. f. Một phương trong năm phương thiên hạ (cũng gọi là thế gian mới).
AMERICAN-US, a, um, adj. Thuộc về America.
AMESTRIS, vợ vua Xerxes.
AMILC-AR, aris, s. m. Cha ông Annibal.
AMISI-A, æ, và AMISI-US, i, s. m. Sông bên tây bắc nước Prussia.
AMM-A, æ, s. f. Thành trong nước Judæa.
AMMIAN-US, i, s. m. Người đã chép sử kí bằng tiếng latinh.
AMMON. 1. Thành về xứ Palæstina. 2. Con ông Lot. 3° Tên bụt Jupiter trong đất Libya.
AMMONIA. 1. Phần giữa phương Africa. 2. Cả và phương Africa. 3. Bụt nữ Juno.

AMMONI – I, *orum*, s. m. Dân kia về đất Arabia.

AMMONIT – Æ, *arum*, s. m. p. Dân nước Ammon (trong đất Arabia), dòng dõi con ông Lot.

AMNON, con ông David đã phải Absalom giết.

AMORGUS, gò về đống Cyclades trong biển Ægæum.

AMORRHÆ-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về Palæstina.

AMPHAXITIS, miền trong nước Macedonia.

AMPHICRATES, s. m. Người đã chép truyện nhiều người thì danh.

AMPHICTY-ON, *onis*, s. m. Người đã lập toà Amphictyones.

AMPHICTYONE-S, *um*, s. f. p. Toà công đồng những quan thay mặt các thành đất Græcia (xem tự vị).

AMPHICTYONIC – US, *a, um*, adj. Thuộc về toà Amphictyones.

AMPHILOCHI – A, *æ*, s. f. Miền về xứ Epirus.

AMPHI - ON, *onis*, s. m. Người đã dùng đàn lyra mà xây thành Thebæ.

AMPHIPOL – IS, *is*, s. f. Thành trong Macedonia, Thracia và Syria.

AMPHITHRIT – E, *es*, s. f. Bụt nữ cai biển.

AMRAMIDES, ông Moyses là con ông Amram.

AMSTELODAN-UM, *i*, s. n. Kinh đô nước Hollandia,

AMYCL-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Thành về xứ Latium (là nơi ông Pythagoras đã truyền các học trò mình phải ở lặng năm năm). 2. Thành về xứ Laconia.

AMYCLÆ – US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Laconia.

AMYNTÆ REGNUM, *n*. Nước vua Amyntas (là kẻ ông Antonius đã đặt làm vua nước Galatia).

AMYNT - AS, *æ*, s. m. Vua nước Macedonia là cha vua Philippus.

ANABON, xứ về nước Parthia.

ANACHARS – IS, *idis*, s. m. Quân tử nước Scythia.

ANACRE – ON, *ontis*, s. m. Thi nhân Græcus.

ANÆTI – A, *æ*, s. f. Miền về xứ Armenia áp sông Euphrates.

ANAET – IS, và ANAIT – IS, *idis*, s. f. Bụt nữ dân Armeni thờ cách xấu xa.

ANAN – I, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Gallia Cisalpina.

ANANIA, thành về họ Benjamin trong nước Judæa.

ANANI – AS, *æ*, s. m. 1. Người đã phải chết tức thì vì nói dối ông thánh Petrus. 2. Người bổn đạo ở thành Damascus.

ANA - ON, *onis*, s. m. Cửa bể về xứ Liguria.

ANARRHYSIS, lễ dân Athenæ kính bụt Jupiter và bụt nữ Pallas.

ANARTES, *um*, và ANART - I, *orum*, s. m. p. Dân kia bên bắc xứ Dacia.

ANASTASI – US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma bên đông.

ANATHOTH, s. f. indecl. Thành về họ Benjamin là quê ông Jeremias.

ANATOLICUM-THEMA, xứ bên tây Asia minor.

ANAXAGOR – AS, *æ*, s. m. Quân tử græcus.

ANAXARCH – US, *i*, s. m. Quân tử về môn ông Democritus.

ANAXIMAND – ER, *ri*, s. m. Môn đệ ông Thales.

ANAXIMEN – ES, *is*, s. m. 1. Môn đệ ông Anaximander. 2. Môn đệ ông Diogenes.

ANCHIALUS, tên kẻ ngoại xưa gọi Thiên Chúa dân Judæi thờ.

ANCHIS – ES, *æ*, s. m. Cha ông Æneas.

ANCOBARITIS, miền về xứ Mesopotamia.

ANC – ON, *onis*, và ANCON – A, *æ*, s. f. Thành cửa bể bên đông đất Italia.

ANCUS MARTIUS, s. m. Vua Roma thứ bốn.

ANCYR – A, *æ*, s. f. Thành chính về xứ Galatia. 2. Thành về xứ Phrygia. 3. Thành về xứ Illyria.

ANDEGAVENS – IS, *e*, adj. Thuộc về xứ Andegavia.

ANDEGAVI – A, *æ*, s. f. Xứ bên tây nước Francia.

ANDEGAV-UM, *i*, s. n. Thành chính về xứ Andegavia.

ANDEGAVI - US, *a, um*, adj. như Andegavensis.

ANDELUS, như Pompelo.

AND—ES, *ium*, s. m. p. 1. Dân xứ Andegavia. 2. Quê ông Virgilius gần thành Mantua.

ANDOMATUN – UM, *i*, s. n. như Lingones.

ANDRE - AS, *æ*, s. m. Ông thánh tông đồ cả Đức Chúa Jêsu (Anrê).

ANDROCL – ES, *is*, và ANDROCL – US, *i*, s. m. Tôi tá đã phải bỏ cho muông dữ ăn thịt, song chẳng phải nào.

ANDROMADUN – UM, *i*, s. n. như Andomatunum.

ANDROMED-A, *æ*, s. f. Đám hai mươi bảy sao kia.

ANDRONIC—US, *i*, s. m. Quân tử về môn ông Aristoteles.

ANETIS, bụt nữ dân Armeni thờ.

ANGENOR – A, *æ*, s. f. Bụt nữ hay chữa bệnh yết hầu.

ANGENORAL – IS, *e*, adj. Thuộc về bụt nữ Angenora.

ANGERON-A, *æ*, và ANGERONI – A, *æ*, s. f. Bụt nữ hay sự nín lặng.

ANGERONALI – A, *um* và *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Angerona.

ANGLESEG – A, *æ*, s. f. Gò trong biển Irlandia.

ANGL – I, *orum*, s. m. p. Dân nước Anglia.

ANGLI – A, *æ*, s. f. Nước bên tây phương tây (nước Hồng mao, Inghêri).

ANGLICAN – US, *a, um*, ANGLIC-US, *a, um*, và ANGL-US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Anglia.

ANICI - UM, *i*, và AVICI – UM, *i*, s. n. Thành bên bắc xứ Occitania.

ANN - A, *æ*, s. f. 1. Bà thánh Anna là mẹ rất thánh Đức Bà Maria. 2. Tên nhiều người nữ nước Judæa. 3. Bụt nữ Peranna.

ANNÆUS *Seneca*, s. m. Quân tử cuộc sư vua Nero.
ANNAM, nước bên đông nam phương Asia.
ANNAMIT — Æ, *arum*, s. m. p. Dân nước Annam.
ANNAMITIC-È, adv. Như dân Annam.
ANNAMITIC-US, *a, um*, adj. Thuộc về nước Annam.
ANN — AS, *æ*, s. m. Thầy cả thượng phẩm Judæus.
ANNIB — AL, *alis*, s. m. Quan tổng thống nước Carthago có thì danh.
ANNIBALIAN-US, *i*, s. m. Em vua Constantinus cả.
ANNIB — I, *orum*, s. m. p. Dân Hunni.
ANNICERIS, quân tử kia.
ANT — Æ, *arum*, s. m. p. Dân ấp xứ Bulgaria.
ANTELI — US, *i*, s. m. Bụt cai cửa (bên Græci).
ANTEVORTE, bụt nữ hay các sự đã qua.
ANTHEMI - US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
ANTHEMUSI-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Mesopotamia.
ANTHI — CYRRHA, *æ*, s. f. Thành về xứ Phocis hay sinh lê lô.
ANTIA *lex*, f. Luật cấm ăn uống xa xỉ.
ANTIC — US, *i*, s. m. Tên đặt cho vua Justinianus.
ANTICYR-A, *æ*, s. f. Gò về biển Ægeum bên nam xứ Thessalia sinh lê lô có hiệu mà chữa bệnh điên.
ANTIGON — US, *i*, s. m. 1. Quan tổng thống vua Alexander. 2. Tên hai vua nước Macedonia. 3. Vua nước Judæa.
ANTILIBAN-US, *i*, s. m. Rạng núi trong nước Syria.
ANTINO — US, *i*, s. m. Đứa kia vua Adrianus đã phong thần.
ANTIOCHEN-I, *orum*, và ANTIOCHENS-ES, *ium*, s. m. p. Dân thành Antiochia.
ANTIOCHI — A, *æ*, s. f. 1. Kinh đô nước Syria. 2. Xứ trong nước Syria. 3. Thành trong nước Macedonia.
ANTIOCH — US, *i*, s. m. Tên nhiều vua nước Syria.
ANTIPAT — ER, *ri*, s. m. Quan tổng thống vua Alexander.
ANTIPOL — IS, *is*, s. f. Phần thành Roma ở bên kia sông Tiberis.
ANTIPOLITAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về phần thành Rôma ở bên kia sông Tiberis.
ANTISTHEN — ES, *is*, s. m. Quân tử về môn ông Socrates.
ANTITAUR-US, *i*, s. m. Ngành núi thuộc về rạng núi Taurus.
ANTI-UM, *i*, s. n. Thành chính về dân Volsci.
ANTONIN — US, *i*, s. m. Tên nhiều vua thượng vị Roma.
ANTONI — US, *i*, s. m. 1. Người đã tranh quyền trị vì vuối ông Octavius. 2. Ông thánh tu hành (Antong).
ANTUERPI-A, *æ*, s. f. 1. Thành cửa bể trong nước Belgica. 2. Xứ trong nước Belgica.
ANTUERPIENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Antuerpia.

ANUB-IS, *is* và *idis*, s. m. Bụt có đầu chó.
ANYT-US, *i*, s. m. Người đã cáo ông Socrates.
AON-ES, *um*, s. m. p. Dân về miền Aonia.
AONI-A, *æ*, s. f. Miền trong xứ Bœotia.
AONI - US, *a, um*, adj. Thuộc về miền Aonia.
AORS - I, *orum*, s. m. p. Dân kia bên nam nước Russia.
APAME — A, *æ*, s. f. Tên nhiều thành.
APAMENS-IS, *e*, APAME-US, *a, um*, và APAMIENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Apamea.
APELL-ES, *is*, s. m. 1. Thợ vẽ Græcus có thì danh. 2. Đầu bè rối đạo kia.
APELLIT-Æ, *arum*, s. m. p. Quân theo bè rối đạo Apelles.
APENNIN-US, *i*, s. m. Rạng núi chia đất Italia làm hai từ bắc đến nam.
APHANN-Æ, *arum*, s. f. p. Miền rốt bên trong gò Sicilia (Xem tự vị).
APHARA, thành về họ Benjamin trong nước Judæa.
APHEC và APHECA. 1. Thành về họ Juda. 2. Thành về họ Aser.
APHRODISI-A, *um* và *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Venus.
API-A, *æ*, s. f. như *Peloponesus*.
APICI-US, *i*, s. m. Đứa ăn uống phí hết cơ nghiệp đoạn thắt cổ.
AP-IS, *is*, s. m. Con bò kia dân Ægyptii thờ.
APOLLINAR — IS, *e*, 1. adj. Thuộc về bụt Apllo. 2. s. m. Đầu bè rối đạo kia.
APOLLINARIST-Æ, *arum*, s. m. p. Các kẻ theo bè rối đạo Apollinaris.
APOLLINE - US, *a, um*, adj. Thuộc về bụt Apollo.
APOLLODOR-US, *i*, s. m. Người græcus đã chép sách.
APOLL-O, *inis*, s. m. Bụt thánh sư văn thơ bát âm và nghề thuốc.
APOLLONI-A, *æ*, s. f. Tên nhiều thành.
APOLLONIUS TYANÆUS, m. Quân tử về môn ông Pythagoras.
APPIA VIA, f. Đàng dài một trăm dặm tây từ thành Rôma đến thành Brundusium.
APRUTI — UM, *i*, s. n. Xứ giữa đất Italia.
APULEI-US, *i*, và APULEJ-US, *i*, s. m. Người đã chép sách latinh.
APULI-A, *æ*, s. f. Xứ bên nam Italia.
APULIC-US, *a, um*, và APUL-US, *a, um*, adj. Thuộc về xứ Apulia.
AQU-A, *æ*, s. f. và AQU-Æ, *arum*, s. f. p. Tên nhiều thành.
AQUÆ GRANI, thành bên tây bắc nước Prussia.
AQUÆ SEXTIÆ, thành về xứ Provincia.
AQUILEI-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Istria.
AQUIN - AS, *atis*, adj. m. và f. Người thành Aquinum.

AQUIN-UM. *i*, s. n. Thành bên nam đất Italia.
AQUISEXTAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Aquæ Sextiæ.
AQUISGRAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Aquæ Grani.
AQUITANI-A, *æ*, s. f. Xứ bên tây nam nước Francia.
AQUITANIC-US, *a*, *um*, và AQUITAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Aquitania.
AQUITANICUM MARE. n. Vụng biển gần xứ Vasconia.
ARAB-ES, *um*, s. m. p. Dân đất Arabia.
ARABI-A, *æ*, s. f. Đất bên tây nam phương Asia.
ARABIC-US, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về đất Arabia. 2. — *sinus*. Biển đỏ.
ARABI-US, *a*, *um*, AR-ABS, *abis*, m. và ARAB-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Arabia.
ARAD, thành về họ Juda trong nước Judæa.
ARÆGENUE, và ARÆGENUS, như Bajocæ.
ARAGONI-A, *æ*, s. f. như Arragonia.
ARAM, s. m. indecl. Con ông Sem và cháu ông Noe.
ARAM NAHARIM, như Mesopotamia.
AR-AR, *aris*, và ARAR-IS, *is*, s. m. Sông nhập vào sông Rhodanus.
ARARAT, s. m. indecl. Núi trong nước Armenia.
ARABENA, miền trong Arabia Deserta.
ARARIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về sông Arar.
ARAT-US, *i*, s. m. Người græcus hay văn thơ cùng thiên văn.
ARAUSICAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về miền Arausio.
ARAUSIENSIS và ARAUSIO, miền nhỏ gần thành Avenio.
ARBEL-A, *orum*, và ARBELL-A, *orum*, s. n. p. Thành về nước Assyria (là nơi vua Alexander đã đánh được vua Darius).
ARCAD-ES, *um*, s. m. p. Dân xứ Arcadia.
ARCADI-A, *æ*, s. f. Xứ bên nam đất Græcia.
ARCADIC-US, *a*, *um*, ARCADI-US, *a*, *um*, và ARC-AS, *adis*, adj. Thuộc về xứ Arcadia (xem tự vị).
ARCESIL-AS, *æ*, s. m. Quân tử về môn ông Plato.
ARCHELA-IS, *idis*, s. f. Miền trong xứ Palæstina.
ARCHELA-US, *i*, s. m. 1. Thầy dạy ông Socrates. 2. Vua nước Macedonia. 3. Vua nước Judæa.
ARCHI-AS, *æ*, s. m. Thầy văn thơ quê ở thành Antiochia.
ARCHIDEM-US, *i*, s. m. Quân tử thành Tarsus.
ARCHILOCH-US, *i*, s. m. Thi nhân Græcus hay đặt thơ bấm bổ.
ARCHIMED-ES, *is*, s. m. Người thành Syracusa thông phép tính cao.
ARCHIMEDE-US, *a*, *um*, và ARCHIMEDI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Archimedes.
ARCHIPELAGUS, phần biển trung ở giữa Græcia và Asia minor (cũng là biển Ægeum).
ARCHIT-AS, *æ*, s. m. Quân tử làm thầy ông Plato.
ARCHO-US, *i*, s. m. Sông về xứ Babylonia.
ARCT-OS, *i*, s. m. Đám sao kia (xem tự vị).
ARCTUR-US, *i*, s. m. Vì sao kia (xem tự vị).
ARD-EA, *æ*, s. f. Thành trong xứ Latium.
ARDE-AS, *atis*, adj. cả ba giống. Người thành Ardea.
ARDENN-A, *æ*, ARDUENN-A, *æ*, s. f. và Æ, *arum*, s. f. p. Rừng cây rất rộng bên bắc nước Francia.
AREBRIGNUS *pagus*, m. Miền gần thành Augustodunum.
ARE-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về phương Africa.
AREL-AS, *atis*, s. f. ARELAT-E, *is*, s. n. và ARELAT-UM, *i*, s. n. Thành chính về xứ Provincia Romana.
AREMIC-I, *orum*, s. m. p. như Aremorici.
AREMORIC-A, *æ*, s. f. như Armorica.
AREMORIC-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Armorica.
AREOPAG-US, *i*, s. m. Toà đoán xét bên Athenæ (xem tự vị).
AR-ES, *eos*, s. m. Bụt Mars.
ARETHUS-A, *æ*, s. f. 1. Mạch nước kia trong gò Sicilia. 2. Tên nhiều thành.
ARETHUSÆ-US, *a*, *um*, và ARETHUSI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Arethusa.
ARETIN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Aretium.
ARETI-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Etruria.
ARGENTIN-A, *æ*, s. f. như Argentoratum.
ARGENTIN-US, *i*, s. m. Bụt hay sự tiền bạc.
ARGENTORAT-UM, *i*, s. n. Thành chính về xứ Alsatia.
ARGE-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Græcia.
ARGILET-UM, *i*, s. n. Xóm thành Roma áp đồi Palatinus.
ARGIV-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Argos, thuộc về đất Græcia.
ARG-O, *us*, s. f. Chiếc tàu đi tìm lốt chiên vàng.
ASGOBASTES, người đã giết vua Valentinianus II.
ARGOLIC-US, *a*, *um*, adj. như Argivus.
ARGOL-IS, *idis*, 1. s. f. Địa phận thành Argos. 2. adj. f. Người nữ thành Argos.
ARGONAUT-Æ, *arum*, s. m. p. Các bạn tàu Argo.
ARGONAVIS, đống sao kia.
ARGOS, s. n. 1. Thành trong đất Peloponesus. 2. Tên nhiều thành khác. 3. Đất Græcia.
ARI-A, *æ*, s. f. Miền bên đông nước Parthia.
ARIAN-I, *orum*, s. m. p. Quân rối đạo theo bè Arius.
ARIAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thằng Arius.
ARICIA, *æ*, s. f. Thành nhỏ gần thành Roma.
ARIEL, s. m. indecl. Tên nhiều người Judæi.
ARIMANI-US, *i*, s. m. Chúa cội rễ các sự dữ (bên Persia).
ARIMATHE-A, *æ*, và ARIMATHI-A, *æ*, s. f. Thành về nước Judæa.

ARIMATHE-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Arimathea.
ARIMINENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Ariminum.
ARIMIN-UM, *i*, và ARIMIN-ON, *i*, s. n. Thành về xứ Umbria.
ARIOBARZAN-ES, *is*, s. m. Vua nước Cappadocia đã giao hiếu vuối nước Roma.
ARIOVIST-US, *i*, s. m. Vua nước Germania.
ARISTAGOR-AS, *æ*, s. m. Người græcus đã chép sử kí.
ARISTARCH-US, *i*, s. m. Người đã san định sách thơ ông Homerus.
ARISTID-ES, *is*, s. m. Người nước Athenæ có tiếng rất công chính.
ARISTIPP-US, *i*, s. m. Quân tứ về môn ông Epicurus.
ARIST-O, *onis*, s. m. Quân tứ gò Chios.
ARISTOBUL-US, *i*, s. m. Tên nhiều vua nước Judæa.
ARISTODEM-US, *i*, s. m. Vua thành Cumæ đã chứa vua Tarquinius Superbus.
ARISTOGIT-ON, *onis*, s. m. Người nước Athenæ đã đuổi Pisistrates.
ARISTOTEL-ES, *is*, s. m. Quân tứ rất thì danh là môn đệ ông Plato cũng đã làm cuố · sư vua Alexander cả.
ARISTOTELIC-US, *a*, *um*, và ARISTOTELI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Aristoteles.
ARISTOXEN-US, *i*, s. m. Quân tứ môn đệ ông Aristoteles.
ARI-US, *i*, s. m. Thằng lập bè rối đạo dạy rằng Đức Chúa Jêsu chẳng có tính Đức Chúa Lời.
ARMENI-A, *æ*, s. f. Nước về phương Asia.
ARMENIA *minor*, f. như Cappadocia.
ARMENIAC-US, *a*, *um*, và ARMENI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Armenia.
ARMINI-US, *i*, s. m. Quan tổng thống Germanus đã đánh ông Varus.
ARMORIC-A, *æ*, s. f. Xứ bên tây bắc nước Francia (cũng là Britannia minor).
ARMORIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Armorica.
ARNOBI-US, *i*, s. m. Quân tứ đã trở lại đạo Đức Chúa Jêsu trong đời vua Diocletianus.
ARON, s. m. indecl. như Aaron.
ARONÆ-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Aaron.
ARPHAXAD, vua nước Media (cũng gọi Phraortes).
ARPIN-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Latium là quê ông Marius và ông Cicero.
ARPIN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Arpinum.
ARRAGONENS-IS, *e*, adj. Thuộc về nước Arragonia.
ARRAGONI-A, *æ*, s. f. Nước (rày là xứ) bên bắc Hispania.
ARSAC-ES, *is*, s. m. Vua nước Parthia.
ARSANI-AS, *æ*, s. m. như Euphrates.
ARSINO-E, *es*, s. f. 1. Tên nhiều thành. 2. Tên nhiều hoàng hậu nước Ægyptus.

ARTABAN-US, *i*, s. m. 1. Quan tổng thống vua Xerxes. 2. Tên nhiều vua nước Parthia.
ARTAPHERN-ES, *is*, s. m. Quan tổng thống nước Persia.
ARTAXAT-A, *æ*, s. f. và A, *orum*, s. n. p. Kinh đô nước Armenia.
ARTAXERXES, *is*, s. m. Tên nhiều vua nước Persia.
ARTEMISI-A, *æ*, s. f. Vợ vua Mausolus trị nước Caria đã xây lăng trọng thể cho chồng chết (nên đã thành tiếng Mausoleum mà chỉ lăng trọng thể, xem *Mausoleum* trong tự vị).
ARTESI-A, *æ*, s. f. Xứ bên bắc nước Francia ngay nước Anglia.
ARTOTYRIT-Æ, *arum*, s. m. p. Quân rối đạo kia.
AR-UNS, *untis*, s. m. Con vua Tarquinius Superbus.
ARVERN-A, *æ*, s. f. như Clarusmons.
ARVERN-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Arvernia.
ARVERNI-A, *æ*, s. f. Xứ ghé nam nước Francia.
ARVI-I, *orum*, s. m. p. Dân kia trong xứ Cenomania.
ASBYST-Æ, *arum*, s. m. p. Dân lân cận thành Cyrene.
ASCAL-O, *onis*, s. f. Thành cửa bể nước Phœnicia.
ASCALONENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Ascalo.
ASCIT-Æ, *arum*, s. m. p. 1. Tên đặt cho dân Arabes. 2. Quân rối đạo kia.
ASCLEPIAD-ES, *is*, s. m. Thầy thuốc có thì danh.
ASCODROGIT-Æ, *arum*, s. m. p. Quân rối đạo kia.
ASCUL-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Picenum.
ASDRUB-AL, *alis*, s. m. Anh rể ông Annibal.
ASHEDOTH, thành trước thuộc về quân Amorrhæi, sau thuộc về họ Buben.
ASEM, thành về họ Simeon.
ASER, 1. Địa phận họ Aser từ núi Carmelus cho đến thành Sidon. 2. Con ông Jacob.
ASI-A, *æ*, s. f. 1. Một phương trong năm phương thiên hạ, phương đông. 2. — *minor*. Miền từ biển trung đến biển đen.
ASIAC-US, *a*, *um*, ASIAN-US, *a*, *um*, và ASI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về phương Asia.
ASIANA *diœcesis*, f. Xứ Asia minor.
ASINIUS POLLIO, m. Người đắc thế cùng vua Augustus và có nghĩa vuối ông Virgilius.
ASMODÆ-US, *i*, s. m. Tướng quỉ áp sự dâm dục.
ASOR, thành về xứ Palæstina.
ASPADANA, Kinh đô cũ nước Persia.
ASPASI-A, *æ*, s. f. Con hầu ông Pericles.
ASPHALTIT-ES, *æ*, s. m. Biển chết (bên nước Judæa).
ASSISI-UM, *i*, s. m. Thành nhỏ trong đất Italia là quê ông thánh Franciscus khó khăn.
ASSUER-US, *i*, s. m. Vua nước Assyria (phỏng vua này cũng là Darius con ông Hystaspes, khác tên mà thôi).

ASSUR, s. m. indecl. 1. Tên nhiều vua nước Assyria. 2. Nước Assyria.

ASSYRI - A, æ, s. f. Nước lớn bên phương Asia.

ASSYRI - I, orum, s. m. p. Dân nước Assyria.

ASSYRI—US, a, um, adj. Thuộc về nước Assyria.

ASTACENUS sinus, m. Vụng lớn nhất trong biển Propontis.

ASTAROTH, s. m. và f. indecl. 1. Tên bụt kia. 2. Tên thành kia.

ASTART - E, es, và ES, is, s. f. Tên bụt nữ Venus (bên nước Syria).

ASTRÆ - A, æ, s. f. 1. Bụt nữ thánh sư sự công bằng. 2. Chi tị (là cung thứ sáu trong hoàng đạo, cũng gọi là Virgo).

ASTU, thành Athenæ.

AST - UR, uris, adj. m. Thuộc về nước Asturia.

ASTURI – A, æ, s. f. Nước (rầy là xứ) bên bắc đất Hispania.

ASTURIC-A, æ, s. f. Thành trong nước Asturia.

ASTURIC-US, a, um, adj. Thuộc về nước Asturia.

ASTYAG-ES, is, s. m. Vua nước Media.

ATARGAT-IS, is, s. f. Bụt nữ dân nước Syria thờ.

ATAROTH, thành về họ Gad trong nước Judæa.

ATE, bụt nữ áp các sự dữ.

ATHALI – A, æ, s. f. Con gái vua Achab đã thoán vị nước Juda.

ATHANASI-US, i, s. m. Ông thánh tiến sĩ đã chống lại bè Arius.

ATHEN-Æ, arum, s. f. p. Thành về xứ Attica làm kinh đô nước Athenæ.

ATHENÆ - A, orum, s. n. p. Lễ dân Athenæ thờ bụt nữ Minerva.

ATHENÆ-UM, i, s. n. Chùa bụt nữ Minerva (xem tự vị).

ATHENÆ-US, a, um, 1. adj. Thuộc về thành Athenæ. 2. s. m. Quân tư kia quê ở xứ Cilicia.

ATHENAGOR – AS, æ, s. m. Quân tứ về môn ông Plato đã trở lại đạo Đức Chúa Jêsu cùng làm sách chữa lẽ đạo.

ATHENIENS – IS, e, adj. Thuộc về Athenæ.

ATHES - IS, is, s. m. Sông chảy qua xứ Venetia đoạn ra biển Adriaticum.

ATHO, và ATHOS, s. m. Núi cao giữa Macedonia và Thracia.

ATIA LEX, f. Luật định cho dân được chọn thầy tế lễ.

ATILIA LEX, f. Luật dạy quan prætor phải bầu người coi sóc trẻ mồ côi.

ATILIUS REGULUS, s. m. Quan consul Roma đã phải quân Carthago bắt và giết.

ATINIA LEX, f. Tên luật kia.

ATLANT – ES, um, s. m. p. Dân kia trong phương Africa (xem tự vị).

ATLANTE – US, a, um, ATLANTIAC-US, a, um, adj. ATLANTIAD-ES, æ, adj. m. ATLANTI-AS, adis, adj. f. ATLANTIC-US, a, um, adj. ATLANTID ES, um, adj. f. p. ATLANT-IS, idis, adj. f. và ATLANTI-US, a, um, adj. Thuộc về Atlas.

ATLANTI - A, æ, s. f. như Æthiopia.

ATLANTICUM MARE, n. Đại tây dang.

ATL - AS, antis, s. m. 1. Vua nước Mauritania đã hoá ra đá. 2. Núi cao bên bắc phương Africa.

ATREB – AS, adj. m. Thuộc về xứ Artesia, thuộc về thành Atrebate.

ATREBATE và ATREBATES, thành chính về xứ Artesia.

ATRI – A, æ, s. f. Thành Venetia.

ATRIAN – US, i, s. m. như Athesis.

ATTALIC – US, a, um, adj. Thuộc về vua Attalus: fig. sang trọng, tuyệt hảo, trọng thể.

ATTAL - US, i, s. m. Vua nước Pergamum trong xứ Mysia (có tiếng giàu có).

ATTI – A, æ, s. f. Mẹ vua Augustus.

ATTIC – A, æ, s. f. 1. Xứ bên đông đất Græcia. 2. Địa phận Athenæ.

ATTIC - US, a, um, adj. 1. Thuộc về xứ Attica, thuộc về nước Athenæ. 2. s. m. Người bạn nghĩa ông Cicero.

ATTILI – US, i, s. m. như Atilius Regulus.

AUDOMAROPOL-IS, is, s. f. Thành trong xứ Artesia.

AUGUST – A, æ, s. f. 1. Tên chung các hoàng hậu nước thượng vị Roma. 2. — Ausciorum. Thành về xứ Aquitania. 3. — Cæsarea. Thành chính về xứ Arragonia. 4. — Constantia. Thành Constantia về xứ Normannia. 5. — Prætoria. Thành nhỏ áp núi Alpes bên bắc Italia. 6. — Taurinorum. Thành Taurinum bên bắc Italia. 7. — Tiberii. Thành trong nước Bavaria. 8. — Trinobantum. Thành Londinium là kinh đô nước Anglia.

AUGUSTALIAN-US, a, um, AUGUSTALIC-US, a, um, và AUGUSTAL-US, a, um, adj. Thuộc về vua Augustus.

AUGUSTAMNIC-A, æ, s. f. Phần bắc nước Ægyptus.

AUGUSTANE-US, a, um, AUGUSTAN-US, a, um, AUGUSTEAN-US, a, um, AUGUSTE-US, a, um, AUGUSTIAN-US, a, um, và AUGUSTIN-US, a, um, adj. Thuộc về vua Augustus.

AUGUSTIN-US, i, s. m. Ông thánh tiến sĩ giám mục thành Hippo (Aocutinh).

AUGUSTOBON – A, æ, s. f. như Trecæ.

AUGUSTODUN – UM, i, s. n. Thành giữa xứ Burgundia.

AUGUSTONEMET – UM, i, s. n. như Clarusmons.

1° AUGUST - US, i, s. m. 1. Vua thượng vị Augustus (trước tên là Octavius). 2. Tên chung các vua thượng vị Roma.

2° August - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Augustus, thuộc về vua thượng vị.
Aulerc - i, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Cenomania.
Aureli - a, *æ*, s. f. 1. Thành chính về xứ Aurelianensis. 2. — *Allobrogum*. Thành Geneva.
Aurelianensis ager, m. Xứ giữa nước Francia.
Aurelian - um, *i*, s. n. Thành Aurelia (cũng là Genabum).
Aurelian - us, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
Aureli - us, *i*, s. m. 1. Vua Marcus Aurelius (là vua thượng vị Roma). 2. Tên ông thánh Augustinus.
Aurini - a, *æ*, s. f. Bụt nữ dân Germani thờ.
Aurinus deus, m. Bụt hay sự vàng bạc.
Auror - a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp rạng đông.
Ausc - i, *orum*, s. m. p. Dân kia trong xứ Aquitania.
Ausoni-a, *æ*, s. f. 1. Tên cũ xứ Campania. 2. Cả và đất Italia.
1° Ausoni-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Ausonia, thuộc về đất Italia.
2° Ausoni-us, *i*, s. m. Người hay văn thơ latinh.
Austrasi-a, *æ*, s. f. Phần lớn bên đông nước Francia xưa.
Austri - a, *æ*, s. f. Nước lớn giữa phương tây.
Austriac-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Austria.
Avalites sinus, m. Biển đỏ.
Avaric-um, s. n. như Bituricæ.
Avaric - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Bituricæ.
Aveni-o, *onis*, s. f. Thành bên nam nước Francia áp sông Rhodanus (là nơi các Đức Giáo hoàng đã ngự 70 năm).
Avenionens-is, *e*, adj. Thuộc về thành Avenio.
1° Aventin-us, *i*, s. m. Đồi trong thành Roma.
2° Aventin-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về đồi Aventinus.
Avern-a, *orum*, s. m. p. như Avernus.
Avernal-is, *e*, và Avern-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Âm phủ.
Avern-us, *i*, s. m. 1. Hồ trong xứ Campania. 2. Âm phủ.
Averrunc-us, *i*, s. m. Bụt hay trừ sự dữ.
Avidius Cassius, s. m. Vua thượng vị Roma.
Avit-us, *i*, s. m. 1. Vua thượng vị Roma (địa phận tây). 2. Ông thánh kia (cũng là Alcimus).
Axen-um, *i*, s. n. và Axen-us, *i*, s. m. Biển đen (cũng là Pontus Euxinus).
Azari-as, *æ*, s. m. Thánh trẻ Judæus đã phải bỏ vào lò lửa nước Babylon (cũng gọi là Abdenago).
Azot, thành trong nước Philistiim.
Azoti-i, *orum*, s. m. p. Dân thành Azot.

B

Baal, Baalim, và Bahal, s. m. indecl. Tên bụt dân Assyrii và dân Phœnices thờ.
Babel, s. f. indecl. Tháp các cháu ông Noe đã xây dở.
Babyl - on, *onis*, s. f. Kinh đô nước Chaldæa.
Babyloni - a, *æ*, s. f. 1. Xứ nước Assyria. 2. Thành Babylon.
Babyloniac - us, *a*, *um*, Babylonic - us, *a*, *um*, Babyloniens - is, *e*, và Babyloni - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Babylon, thuộc về nước Chaldæa.
Bacch - a, *æ*, và e, *es*, s. f. Vãi bụt Bacchus.
Baccheі - us, *a*, *um*, Bacche - us, *a*, *um*, và Bacchic - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về bụt Bacchus, thuộc về vãi bụt Bacchus.
Bacchiad - æ, *arum*, s. m. p. Họ thành Corinthus đã lập thành Syracusa.
Bacch - is, *idis*, s. f. như Baccha.
Bacchi - um, *i*, s. n. Gò biển Ægeum thẳng thành Smyrna.
Bacch - us, *i*, s. m. Bụt thánh sự rượu.
Bactr - a, *orum*, s. n. p. như Bactrum.
Bactr - i, *orum*, s. m. p. Dân xứ Bactria.
Bactri - a, *æ*, và Bactrian - a, *æ*, s. f. Xứ nước Persia.
Bactrian - i, *orum*, s. m. p. như Bactri.
Bactri-us; *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Bactria.
Bactr - um, *i*, s. n. Thành chính về xứ Bactria.
Bactr - us, *i*, s. m. Sông trong xứ Bactria.
Bada, đất bên nam Bavaria và bên bắc Helvetia.
Badenathe, miền xứ Scotia.
Bæterr - a, *æ*, s. f. và æ, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Occitania.
Bætic - a, *æ*, s. f. Xứ bên nam nước Hispania.
Bæticat - us, *a*, *um*, Bæticol - a, *æ*, Bætic - us, *a*, *um*, và Bætigen-a, *æ*, adj. Thuộc về xứ Bætica.
Bæt - is, *is*, s. m. Sông về xứ Bætica.
Bagaud - æ, *arum*, s. m. p. Quân cướp đã phá phách xứ Gallia trong đời vua Diocletianus.

BAHURIM, s. indecl. Thành về họ Benjamin.
BAI-Æ, *arum*, và BAJ-Æ, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Campania (xem tự vị).
BAIAN-US, *a*, *um*, và BAJAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Baiæ.
BAJAZETH, s. m. indecl. Vua dân Turcæ.
BAJOC-A, *æ*. s. f. Thành về xứ Normannia.
BAJOCASS-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Bajoca.
BAJOCASSIN-A, *æ*, s. f. như Bajoca.
BAJON-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Vasconia.
BALA, s. indecl. Thành về xứ Galilæa.
BALAAM, s. m. indecl. Tiên tri kia.
BALAC, s. m. indecl. Vua nước Moab.
BALAR-I, *orum*, s. m. p. Dân kia trong gò Sardinia.
BALEAR-ES, *ium*, s. f. p. Đống gò trong biển trung gần nước Hispania.
BALEARIC-US, *a*, *um*, BALEAR-IS, *e*, và BALEARI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đống gò Baleares.
BALIARIC-US, *a*, *um*, và BALIAR-IS, *e*, như Balearicus.
BALTHASAR, BALTHASSAR, và BALTHAZAR, s. m. indec. Vua rốt hết nước Babylon.
BALTI-A, *æ*, s. f. như Scandinavia.
BALTICUM *mare*, n. Biển bên bắc phương tây.
BAMBERG-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Franconia.
BAPT-Æ, *arum*, s. m. Các sãi bụt nữ Cotytto.
BAPTIST-A, *æ*, s. m. Đấng tiền hô Đức Chúa Jêsu (Baotixita).
BARABAS, indecl. BARABB-AS, *æ*, và BARRAB-A, *æ*, s. m. Thằng giết người đã được tha thay vì Đức Chúa Jêsu.
BARATHR-UM, *i*, s. n. Nơi xứ tù bên Athenæ.
BARBARI-A, *æ*, s. f. Miền bên bắc phương Africa.
BARCA, và BARCE, mỏm đất Africa thò ra biển.
BARCIN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về họ Barca là họ ông Annibal.
BARCIN-O, *onis*, và ON, *onis*, s. f. Thành chính về xứ Catalaunia.
BARCINONENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Barcino.
BARD-I, *orum*, s. m. p. Sãi dân Galli.
BARDIAC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Galli, thuộc về các sãi Bardi.
BARJONA, s. m. indecl. Tên ông thánh Petrus.
BARNAB-AS, *æ*, s. m. Ông thánh tông đồ đã theo ông thánh Paulus (Banabê).
BARSAB-AS, *æ*, s. m. Đầy tớ Đức Chúa Jêsu.
BARTHOLOMÆ-US, *i*, s. m. Thánh tông đồ cả Đức Chúa Jêsu (Batôlamiêu).
BARUCH, s. m. indecl. Đấng tiên tri.
BASAN, như Batanæa.
BASILE-A, *æ*, s. f. Thành về nước Helvetia.
BASILID-ES, *æ*, s. m. Tên đã lập bè rối đạo.
BASILIDIAN-I, *orum*, s. m. p. Quân rối đạo kia.
BASILISC-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma (địa phận đông).
BASILISS-A, *æ*, s. f. Bà thánh kia.
BASILI-US, *i*, s. m. Ông thánh tiến sĩ.
BASTANÆ-I, *orum*, s. m. f. Dân kia trong xứ Arabia.
BASTARN-Æ, *arum*, s. m. p. Dân kia về xứ Dacia.
BATANÆ-A, *æ*, s. f. Miền trong xứ Palæstina.
BATAV-I, *orum*, s. m. p. Dân nước Batavia.
BATAVI-A, *æ*, s. f. 1. Đất nơi cửa sông Rhenus (rày là nước Hollandia). 2. Thành chính về gò Java.
BATAVODUR-UM, *i*, s. n. Thành đất Batavia.
BATEN-I, *orum*, s. m. p. Dân áp núi Caucasus.
BATHUEL, s. m. indecl. Tên người.
BAUC-IS, *idis*, s. f. Vợ ông Philemo.
BAVARI-A, *æ*, s. f. Nước ở giữa phương tây.
BAVAR-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Bavaria.
BAVI-US, *i*, s. m. Thi nhân kém tài ghen ông Virgilius.
BAZARI-A, *æ*, s. f. Miền về xứ Sogdiana.
BEBRYCI-A, *æ*, s. f. như Bithynia.
BECLAL, đền vua nước Persia.
BEDUIN-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về đất Africa.
BEELPHEGOR, s. m. indecl. Bụt dân Moab thờ.
BEELZEBUB và BEELZEBUT, s. m. indecl. và BEELZEB-UL, *ulis*, s. m. Tướng quỉ.
BEL, s. m. indecl. và BEL, bul-*is*, s. m. như Baal.
BELEN-US, *i*, và BELIN-US, *i*, s. m. Bụt dân Norici và dân Galli thờ.
BELG-A, *æ*, s. m. và Æ, *arum*, s. m. p. Người nước Belgica.
BELGIC-A, *æ*, s. f. Nước (xưa là xứ) bên bắc nước Francia.
BELGIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Belgica.
BELG-IS, *is*, s. f. Thành chính về xứ Belgica xưa.
BELGI-UM, *i*, s. n. Một phần xứ Belgica xưa.
BELGRAD-UM, *i*, s. n. Thành kiên cố áp sông Danubius.
BELIAL, s. m. indecl. và BELI-A, *æ*, s. m. Bụt dân Ninivitæ thờ.
BELISAN-A, *æ*, s. f. Bụt nữ dân Galli thờ.
BELISARI-US, *i*, s. m. Quan tổng thống vua Justinianus.
BELLEROPH-ON, *ontis*, s. m. Người anh hùng bày đặt kia.
BELLON-A, *æ*, s. f. Bụt nữ thánh sư nghề võ.
BELLONARI-I, *orum*, s. m. p. Các sãi bụt nữ Bellona.
BELLOVAC-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Bellovacum.
BELLOVAC-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Francia.
BELLOVAC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Bellovacum.
BEL-US, *i*, s. m. Vua đã lập nước Assyria (về sau dân Assyrii thờ vua ấy, cũng là Bel).

BELVAC-I, *orum*, s. m. p. như Bellovaci.
BELVAC-UM, *i*, s. n. như Bellovacum.
BENEARNI-A, *æ*, s. f. Xứ bên tây nam nước Francia.
BENEARNENS-IS, *e*, và BENEARN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Benearnia.
BENEDICT-US, *i*, s. m. 1. Ông thánh đã lập nhà dòng bên tây trước hết (Ventô). 2. Tên nhiều Đức Giao hoàng.
BENEVENTAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Beneventum.
BENEVENT-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Samnium.
BENJAMIN, s. m. indecl. 1. Con út ông Jacob. 2. Địa phận họ Benjamin bên bắc họ Juda.
BENJAMIT-Æ, *orum*, s. m. p. Các người họ Benjamin.
BENJAMITIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Benjamin.
BEORBITANA *urbs*, f. như Tarbæ.
BERECYNTH-ES, *ium*, s. m. p. Dân xứ Phrygia.
BERECYNTI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về núi Berecyntus.
BERECYNT-US, *i*, s. m. Núi kia về xứ Phrygia.
BERENIC-E, *es*, s. f. Tên nhiều thành và nhiều bà hoàng hậu nước Ægyptus.
BERENIC-IS, *idis*, s. f. Thành thuộc về Pentapolis trong xứ Libya.
BERGON, như NORVEGIA.
BERN-A, *æ*, s. f. Thành về nước Helvetia.
BERNARD-US, *i*, s. m. Ông thánh tiến sĩ đã chép nhiều sách đạo thông thái lắm (Bênadô).
BEROS-US, *i*, và BEROSS-US, *i*, s. m. Thầy sãi đã chép sử kí nước Babylon.
BERSARBEE, thành trong nước Judæa.
BERYT-US, *i*, s. f. Thành trong nước Phœnicia.
BERYTENS-IS, *e*, và BERYTI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Berytus.
BETASI-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Brabantia.
BETHANI-A, *æ*, s. f. Thành nhỏ gần thành Jerusalem.
BETHEL, thành trong xứ Samaria.
BETHLEEM, BETHLEHEM và BETHLEM, s. f. indecl. Thành nhỏ về họ Juda bên nam thành Jerusalem, là quê vua David cũng là nơi Đức Chúa Jêsu đã sinh ra (Belem).
BETHLEEMIC-US, *a*, *um*, BETHLEMIC-US, *a*, *um*, adj. BETHLEMIT-ES, *æ*, adj. m. BETHLEMIT-IS, *idis*, adj. f. và BETHLE-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Bethleem.
BETHPHAGE, làng nhỏ gần thành Jerusalem.
BETHSABEA, vợ vua David đã sinh vua Salomon.
BETHSAID-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Galilæa là quê ông thánh Petrus.
BETHSAMES, s. f. indecl. Thành về họ Juda.
BETHSAMIT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Bethsames.
BETHULI-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Galilæa là quê bà Judith.
BI-AS, *antis*, s. m. Người vào số bảy quân tử khôn ngoan đất Græcia.
BIGERR-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Aquitania.
BIGERRION-ES, *um*, và BIGERRON-ES, *um*, s. m. p. Dân Bigerri.
BIGERRONUM *regio*, f. Miền về xứ Aquitania.
BI-ON, *onis*, s. m. Quân tử đất Græcia.
BISONTI-UM, *i*, s. n. Thành chính về dân Sequani.
BISTONI-A, *æ*, s. f. như Thracia.
BISTONI-I, *orum*, s. m. p. Dân đất Bistonia.
BISTONI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Bistonia.
BISURG-IS, *is*, s. m. như Visurgis.
BITERRIN-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Biterræ.
BITERR-Æ, *arum*, s. f. p. như Bæterra.
BITHYNI-A, *æ*, s. f. Xứ áp biển Pontus.
BITHYNIACENS-IS, *e*, adj. Thuộc về xứ Bithynia.
BITHYNIAT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân xứ Bithynia.
BITHYNIC-US, *a*, *um*, BITHYNI-US, *a*, *um*, và BITHYN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Bithynia.
BITURIC-Æ, *arum*, s. f. p. Thành chính về dân Bituriges.
BITURIG-ES, *um*, s. m. p. Dân giữa nước Francia.
BITUR-IX, *igis*, adj. cả ba giống. Thuộc về dân Bituriges.
BLACHI-A, *æ*, s. f. Xứ về nước Turcæ.
BLASI-US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục tử vì đạo (316).
BLEMY-ES, *um*, và I, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Æthiopia.
BLES-Æ, *arum*, s. f. p. và BLESI-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Aurelianensis.
BLESENS-IS, *e*, và BLESIENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Blesæ.
BLESI-I, *orum*, s. m. p. Dân địa phận thành Blesæ.
BLITER-Æ, *arum*, s. n. p. như Bæterra.
BOCCATI-US, *i*, s. m. Người Italus đã chép nhiều sách.
BOCCH-US, *i*, s. m. Vua nước Mauritania.
BODIONTIC-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Narbonensis.
BŒOTI-A, *æ*, s. f. Xứ trong đất Græcia.
BŒOTIC-US, *a*, *um*, BŒOTI-US, *a*, *um*, và BŒOT-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Bœotia; *fig*. ngu muội.
BOETHI-US, *i*, s. m. Quan đệ nhị vua Theodoricus đã chép sách latinh khéo.
BOHEMI-A, *æ*, s. f. Nước thuộc về nước Austria.
BOHEMI-US, *a*, *um*, và BOHEM-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Bohemia.

Boiam-um, *i*, và Boiohem-um, *i*, s. n. như Bohemia.
Boi-i, *orum*, s. m. p. 1. Dân xứ Gallia cisalpina. 2. Dân kia về xứ Lugdunensis.
Bomilc-ar, *aris*, s. m. Quan tổng thống nước Carthago.
Bona dea, f. Tên đặt cho nhiều bụt nữ.
Bononia, *æ*, s. f. Thành chính về xứ Romania.
Bononiens-is, *e*. adj. Thuộc về thành Bononia.
Bonosian-i, *orum*, s. m. p. Những quân rối đạo kia.
Booz, s. m. indecl. Chồng bà Ruth và cụ vua David.
Borbonius, xứ giữa nước Francia.
Borussi-a, *æ*, s. f. như Prussia.
Boruss-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Borussia.
Borysthen-es, *is*, s. m. Sông lớn về nước Russia.
Borystheni-us, *a*, *um*, adj. Thuộc sông Brysthenes.
Bosphoran-us, *a*, *um*, Bosphore-us, *a*, *um*, Bosphoric-us, *a*, *um*, và Bosphori-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về phá biển Bosphorium.
Bosphori-um, *i*, s. n. Phá biển gần thành Constantinopolis.
Bosphorus 1° Cimmerius, m. Phá biển nối biển đen và vụng Palus Mæotis; 2° — Thracius, như Bosphorium.
Brabanti-a, *æ*, s. f. Xứ phần thì thuộc về nước Hollandia phần thì về nước Belgica.
Brabant-us, *a*, *um*, và Brabantin-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Brabantia.
Bracar-a, *æ*, s. f. Thành về nước Portugalia.
Brachman-æ, *arum*, và Brachman-es, *um*, s. m. p. Những quân tu đất India xưa.
Brandeburg-um, *i*, s. n. Xứ về nước Prussia.
Brasili-a, *æ*, s. f. Nước trong phương America.
Brend-a, *æ*, và Brent-a, *æ*, s. f. như Brundusium.
Brennic-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về tướng Brennus.
Brenn-us, *i*, s. m. Tướng Gallus đã bắt Roma.
Bressi-a, *æ*, s. f. Miền về xứ Burgundia.
Bri-a, *æ*, s. f. Miền về xứ Campania (trong nước Francia).
Britann-i, *orum*, s. m. p. Dân đất Britannia.
Britanni-a, *æ*, s. f. 1. Gò lớn gồm Anglia và Scotia bên tây bắc phương tây. — *minor*. Xứ bên tây nước Francia.
Britannic-us, *a*, *um*, và Britann-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Britannia.
Brit-o, *onis*, adj. m. Người đất Britannia.
Brivates portus, m. Thành cửa bể trong xứ Britannia về nước Francia.
Brixi-a, *æ*, s. f. Thành về xứ Longobardia.
Brixian-us, *a*, *um*, và Brixiens-is, *e*, adj. Thuộc về thành Brixia.
Brug-æ, *arum*, s. f. p. Thành về nước Belgica.
Brundisi-um, *i*, và Brundusi-um, *i*, s. n. Thành về xứ Calabria
Brun-o, *onis*, s. m. Ông thánh đã lập dòng Carthusiani.
Brunsvic-um, *i*, s. n. Thành bên tây nước Prussia.
Brut-us, *i*, s. m. 1. Quan consul thứ nhất nước Rôma. 2. Kẻ đã làm đầu bè mà giết ông Cæsar.
Bruxell-æ, *arum*, s. f. p. Kinh đô nước Belgica.
Bubon-a, *æ*, s. f. Bụt nữ giữ gìn loài bò.
Bucephal-a, *æ*, s. f. Thành về phương India vua Alexander đã lập để nhớ con ngựa Bucephalus.
Bucephal-us, *i*, s. m. Con ngựa vua Alexander.
Bud-a, *æ*, s. f. Kinh đô nước Hungaria.
Budin-i, *orum*, s. m. p. Dân thành Buda.
Bulgar-i, *orum*, s. m. p. Dân xứ Bulgaria.
Bulgari-a, *æ*, s. f. Xứ về nước Turcæ.
Burdegal-a, *æ*, và Burdigal-a, *æ*, s. f. Thành chính về xứ Aquitania.
Burdigalens-is, *e*, adj. Thuộc về Burdigala.
Burgund-i, *orum*, và Burgundion-es, *um*, s. m. p. Dân xứ Burgundia.
Burgundi-a, *æ*, s. f. Xứ (xưa là nước) bên đông nước Francia.
Busir-is, *is* và *idis*, s. m. Vua nước Ægyptus.
Byrs-a, *æ*, s. f. Thành nội Carthago.
Byrsic-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Byrsa.
Bysacenia *provincia*, f. như Bysacium.
Byzacen-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Byzacium.
Byzaci-um, *i*, s. n. Xứ bên bắc phương Africa.
Byzantiac-us, *a*, *um*, Byzantin-us, *a*, *um*, và Byzanti-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Bysantium.
Byzanti-um, *i*, s. n. Tên cũ Constantinopolis.
Byz-as, *æ*, s. m. Người đã lập thành Byzantium.

C

Cabir-i, *orum*, s. m. p. Các bụt thần dân Phænices thờ.
Cabyl-a, *æ*, s. f. Thành nước Thracia vua Philippus hay đày tên phạm.
Cacam-us, *i*, s. m. Vua trước hết dân Hunni.
Cac-us, *i*, s. m. Thằng cướp đã phải Hercules giết.
Cadme-a, *æ*, s. f. Thành nội Thebæ (xứ Bœotia).
Cadme-i, *orum*, và Cadmeion-es, *um*, s. m. p. 1. Dân thành Thebæ. 2. Tứ tôn ông Cadmus.
Cadmei-us, *a*, *um*, và Cadme-us, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về ông Cadmus. 2. Thuộc về thành Thebæ (xứ Bœotia).

Cadm – us, *i*, s. m. 1. Con vua Phœnicia tên là Agenor. 2. Quân lý binh kia ở thành Roma.
Cadomens - is, *e*, adj. Thuộc về thành Cadomum.
Cadom – um, *i*, s. n. Thành về xứ Normannia.
Cadurcæ – us, *a*, *um*, và **Cadurcens** – is, *e*, adj. Thuộc về thành Cadurcum.
Cadurc - i, *orum*, s. m. p. Dân thành Cadurcum.
Cadurc - um, *i*, s. n. Thành về xứ Aquitania.
Cæcili - a, *æ*, s. f. 1. Vợ vua Tarquinius Priscus. 2. Bà thánh tử vì đạo ở thành Roma năm 230).
Cære, s. n. indecl. và **Cær** – es, *etis*, s. f. Thành về xứ Etruria là nơi dân Roma đã giấu các tượng bụt khi chạy giặc Galli.
Cæs - ar, *aris*, s. m. 1. Quan rất thì danh đã phá khuôn phép respublica trong nước Roma. 2. Vua thượng vị Augustus. 3. Tên chung các vua thượng vị Roma.
Cæsar-Augusta, f. Thành về nước Arragonia.
Cæsare – a, *æ*, s. f. 1. Thành về xứ Palæstina. 2. Tên nhiều thành khác. 3. Gò bên tây xứ Normannia.
Cæsare - us, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về ông Cæsar. 2. Thuộc về vua thượng vị.
Cæsari-o, *onis*, s. m. Con ông Cæsar và bà Cleopatra.
Cæsaris – **Burgus**, thành cửa bể xứ Normannia.
Cæsari – us, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Arelas.
Cæsarobricens - es, *ium*, s. m. p. Dân trong nước Lusitania.
Cæsarodun – um, *i*, s. n. như Turones.
Casaromag – us, *i*, s. f. như Bellovacum.
Caiet – a, *æ*, và **Cajet** – a, *æ*, s. f. Cửa bể về xứ Latium.
Caietan – us, *a*, *um*, và **Cajetan** – us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Caieta.
Cain, s. m. indecl. và **Cain** - us, *i*, s. m. Con đầu lòng ông Adamus.
Cainian – i, *orum*, s. m. p. Những quân rối đạo thờ thằng Cain.
Cainigen-æ, *arum*, s. m. p. Các cháu thằng Cain.
Caiph-as, *æ*, s. m. Thầy cả thượng phẩm Judæus trong đời Đức Chúa Jêsu.
Cai - us, *i*, và **Caj** – us, *i*, s. m. Tên ông Germanicus và vua Caligula.
Cair – um, *i*, s. n. và **Cair** – us, *i*, s. m. Kinh đô nước Ægyptus bây giờ.
Calab – er, *ra*, *rum*, adj. Thuộc về xứ Calabria.
Calabri – a, *æ*, s. f. Xứ bên nam nước Italia.
Calabric - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Calabria.
Calami - a, *æ*, s. f. Gò trong biển Ægeum.
Calchas, thầy bói Græcus kia.
Cale, s. m. Người Judæus đã được vào đất Đức Chúa Lời đã hứa làm một vuối ông Josue mà thôi.
Caledoni - a, *æ*, s. f. Miền bên bắc xứ Scotia.
Caledoni-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về miền Caledonia.
Calesi – um, *i*, s. n. Thành cửa bể bên bắc nước Francia.
Calet - i, *orum*, s. m. p. Dân thành Calesium.
Caletiens - is, *e*, adj. Thuộc về thành Calesium.
Calet – um, *i*, s. n. như Calesium.
Caligul - a, *æ*, s. m. Vua thượng vị Roma.
Callicratid-as, *æ*, s. m. Quan tổng thống nước Sparta.
Callimach – us, *i*, s. m. Quan tổng thống nước Athenæ.
Calliop – a, *æ*, và e, *es*, s. f. Bụt nữ thánh sư văn chương và văn thơ cao.
Calliph – o, *onis*, s. m. Quân tử Græcus kia.
Callipp – us, *i*, s. m. Quan tổng thống nước Macedonia.
Callipsid – es, *is*, s. m. Mã đội rất chậm kia.
Callisthen – es, *is*, s. m. Quân tư thần thiết vua Alexander cả, đoạn phải vua ấy luận giết.
Callistrat – us, *i*, s. m. 1. Người khôn ngoan hay bàn vuối vua Alexander cả. 2. Thầy dạy ông Demosthenes.
Calp – e, *es*, s. f Thành cửa bể bên nam Hispania cũng gọi là Gebaltarica).
Calpetan - us, *a*, *um*, và **Calpetitan** - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Calpe.
Calpurni – us, *i*, s. m. Tên nhiều quan võ Roma.
Calvari – a, *æ*, s. f. Núi gần thành Jerusalem là nơi Đức Chúa Jêsu đã chuộc tội thiên hạ (Calavariô).
Calvin - us, *i*, s. m. Thằng lập bè rối đạo kia.
Calydoni – a, *æ*, s. f. Miền về xứ Ætolia.
Calyps - o, *us*, s. f. Bụt nữ kia đã chịu lấy ông Ulysses vào gò mình cai trị khi ông ấy đã vỡ tàu.
Camarac – um, *i*, s. n. Thành bên nam xứ Flandria (Francia).
Camarin - a, *æ*, s. n. Thành và quãng đồng lầy gần thành Syracusa.
Cambal – um, *i*, s. n. Tên cũ Bắc kinh là kinh đô nước Đại minh.
Cambeniens-is, *e*, adj. Thuộc về thành Camberium.
Camberi - um, *i*, s. n. Thành chính về Sabaudia.
Cambl – es, *is*, s. m. Vua nước Lydia tợn ăn đến nỗi ăn cả thịt vợ mình.
Cambri – a, *æ*, s. f. Xứ trong nước Anglia.
Cambys – es, *æ* và *is*, s. m. Vua nước Persia.
Cameracens - is, *e*, adj. Thuộc về Cameracum.
Camerac-um, *i*, s. n. như Camaracum.
Cam – ers, *ertis*, adj. cả ba giống. Thuộc về dân kia trong xứ Umbria.

Camill - a, æ, s. f. Vua bà cai dân Volsci.

Camill - us, i, s. m. Quan tổng binh tuyền quyền Roma đã duổi được giặc Galli.

Camœn - æ, arum, s. f. p. Các bụt nữ Musæ (xem tự vị).

Campanens—es, ium, s. m. p. Dân xứ Campania (trong nước Francia).

Campani - a, æ, s. f. 1. Xứ bên nam nước Italia. 2. Xứ bên đông nước Francia.

Campestria Moab, miền về xứ Peræa.

Campus Martius, m. Quãng đất không trong thành Roma.

Campus sceleratus, m. Nơi táng sinh các vãi bụt nữ Vesta chẳng giữ mình đồng trinh.

Camul-us, i, s. m. Tên bụt Mars (bên dân Sabini).

Can - a, æ, s. f. Thành về xứ Galilæa.

Cananæa và Cananitis, như Chananæa.

Caneriæ insulæ, f. p. Đồng gò bên tây bắc phương Africa.

Candac - e, es, s. f. Vua bà nước Æthiopia.

Candaul - es, is, s. m. Vua nước Lydia.

Candi - a, æ, s. f. Gò trong biển trung (cũng là Creta).

Canini - us i, s. m. Quan consul đã chết chính ngày nhậm xứ.

Canisti - us, i, s. m. Người đi được một ngày 1200 dậm (stadium).

Cann - æ, arum, s. f. p. Thành về xứ Apulia là nơi ông Annibal đã đánh quân Roma một trận cả thể.

Cannens - is, e, adj. Thuộc về thành Cannæ.

Canopic-us, a, um, adj. Thuộc về thành Canopus.

Canop-us, i, s. m. Thành bên bắc nước Ægyptus.

Cantili - us, i, s. m. Người Roma chết đòn vì đã gian hiếp một vãi bụt nữ Vesta.

Cantuari-a, æ, s. f. Thành bên nam nước Anglia.

Canulei - us, i, s. m. Quan Roma kia đã liệu cho bậc kẻ sang trọng và bậc thứ dân được phép kết bạn vuối nhau.

Capharna - um, i, s. n. Thành về xứ Galilæa.

Capitolinus mons, m. Đồi trong thành Roma.

Capitoli - um, i, s. n. Đồn trên đồi Capitolinus.

Cappadoci - a, æ, s. f. Xứ giữa Asia minor.

Caprari—a, æ, s. f. Một gò về đồng gò Canariæ.

Capre-æ, arum, s. f. p. Gò trong biển Tyrrhenum.

Caprens - is, e, adj. Thuộc về Capreæ.

Capu - a, æ, s. f. Thành về xứ Campania (Italia).

Capuens - is, e, adj. Thuộc về thành Capua.

Car, caris, adj. Người xứ Caria.

Caracall-a, æ, và us, i, s. m. Vua thượng vị Roma.

Caractac--us, i, s. m. Vua dân Britanni đã phải bắt và giải về thành Roma.

Caranit—is, idis, s. f. Miền trong Mesopotamia.

Caran - us, i, s. m. Vua trước hết trị nước Macedonia.

Carausi - us, i, s. m. Quan trấn xứ Britannia vua Maximianus đã phong chức *Augustus*.

Carb-o, onis, s. m. Người Roma có tài giảng bài.

Carcassi - us, a, um, và Carcassonens-is, e, adj. Thuộc về thành Carcassum.

Carcass - um, i, s. n. Thành về xứ Occitania.

Carched - on, onis, s. f. Tên cũ thành Carthago.

Carchedoni-us, a, um, adj. Thuộc về Carchedon.

Carcin-us, i, s. m. Thi nhân kia đặt thơ khó hiểu.

Cardac - es, um, s. m. p. Đạo binh kia bên nước Persia.

Carde - a, æ, s. f. Bụt nữ áp cửa.

Cardice - as, æ, s. m. Vua thứ bốn nước Media.

Car - es, um, s. m. p. Dân xứ Caria.

Cari - a, æ, s. f. Xứ trong đất Asia minor.

Cariathaim, thành về xứ Palæstina.

Carin-æ, arum, s. f. Xóm thành Roma (xem tự vị).

Carinthi - a, æ, s. f. Xứ trong nước Austria.

Carinthi - us, a, um, adj. Thuộc về xứ Carinthia.

Carin-us, i, s. m. Một con vua thượng vị Carus.

Carmani - a, æ, s. f. Xứ về Persia.

Carman-us, a, um, adj. Thuộc về xứ Carmania.

Carmel, s. m. indecl. như *Carmelus*.

Carmelit - a, æ, s. m. và f. 1. Người ở trên núi Carmelus. 2. Người thuộc về dòng Carmelus.

Carmelitan - us, a, um, và Carmelitic-us, a, um, adj. Thuộc về Carmelus hay là dòng Carmelus.

Carmel - us, i, s. m. 1. Núi trong xứ Galilæa. 2. Đức Chúa Lời người ta thờ trên núi Carmelus.

Carmentalis porta, f. Cửa kia trong thành Roma.

Carn - e, es và is, s. m. Quân tứ có thì danh.

Carnead - es, is, s. m. Quân tứ kia.

Carniol - a, æ, s. f. Miền về xứ Venetia.

Carniolens - es, ium, s. m. p. Dân đất Carniola.

Carnutens-is, e, adj. Thuộc về thành Carnutum.

Carnut - es, um, và Carnut-i, orum, s. m. p. Dân địa phận thành Carnutum.

Carnut-um, i, s. n. Thành bên bắc xứ Aurelianensis.

Caroburgus, như *Cæsaris-Burgus*.

Carolesi-um, i, s. n. Miền bên nam xứ Burgundia.

Carolostadi-um, i, s. n. Thành về xứ Franconia.

Carol - us, i, s. m. Tên người.

Carpocrat - es, is, s. m. Tên rối đạo kia.

Carr-æ, arum, và Carrh-æ, arum, s. f. p. Thành về xứ Mesopotamia là nơi quân Parthi đã đánh được quan Crassus.

Carthaginiens-is, e, adj. Thuộc về thành hay là nước Carthago.

Carthag-o, inis, s. f. 1. Kinh đô nước Carthag●

bên bac phương Africa. 2. — *nova*. Thành về xứ Tarraconensis.
CARTHUSIAN-I, *orum*, s. m. p. Các thầy dòng ông thánh Bruno đã lập.
CAR – US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
CARVILI – US, *i*, s. m. Vua đất Britannia đã xông đánh đoàn tàu ông Cæsar.
CASILIN – US, *i*, s. m. như *Vulturnus*.
CASPIAC – US, *a*, *um*, adj. như *Caspius*.
CASPI – I, *orum*, s. m. p. Dân áp biển Caspium.
CASPIUM *mare*, n. Biển bên đông nam nước Russia.
CASPI – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về biển Caspium.
CASSAND – ER, *ri*, s. m. Vua nước Macedonia đã thế vị vua Alexander cả.
CASSIAN – I, *orum*, s. m. p. Những kẻ theo thằng rối đạo Cassius.
CASSIA VIA, f. Đàng lát đá chạy suốt xứ Etruria.
CASSIAN – US, *i*, s. m. Ông thánh kia tử vì đạo.
CASSIODOR-US, *i*, s. m. Cuốc sư vua Theodoricus.
CASSITERID-ES, *um*, s. f. p. Đống gò bên tây nam nước Anglia.
CASSI – US, *i*, s. m. 1. Kẻ đã vào bè giết ông Cæsar. 2. *Avidus* —. Vua thượng vị Roma.
CASTALI-A, *æ*, s. f. Mạch nước ở núi Parnassus.
CASTALID – ES, *um*, s. f. Các bụt nữ Musæ (xem tự vị).
CASTALIUS *fons*, m. như Castalia.
CASTAMOLA, lễ phép các vãi bụt nữ Vesta quen làm.
CASTELL – A, *æ*, s. f. Nước (rày là xứ) về đất Hispania.
CASTELLI-O, *onis*, s. m. Người đã dịch kinh thánh ra.
CASTELLUM AQUARUM, n. Thành về xứ Argovia trong nước Helvetia.
CAST-OR, *oris*, s. m. Người græcus anh hùng kia.
CASTR – A, *orum*, s. n. p. 1. Thành bên bắc xứ Aurelianensis. 2.— *Vindobona*, như *Vindobona*. 3. Tên nhiều thành khác.
CASTR – UM, *i*, s. n. Tên nhiều thành.
CATADUP-A, *orum*, s. n. p. Thác sông Nilus trong xứ Æthiopia.
CATADUP-I, *orum*, s. m. p. Dân gần thác Catadupa.
CATAI – A, *æ*, s. f. Nước Đại minh (cũng là China hay là Sina).
CATALAUNENS-IS, *e*, adj. 1. Thuộc về xứ Catalaunia. 2. Thuộc về thành Catalaunium.
CATALAUNI – A, *æ*, s. f. Xứ bên đông bắc nước Hispania.
CATALAUNI-UM, *i*, và CATALAUN-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Campania (trong nước Francia).
CATAN-A, *æ*, s. f. Thành trong gò Sicilia gần núi Ætna.
CATAONI-A, *æ*, s. f. Miền trong xứ Cappadocia.
CATARACTES, suối trong xứ Pamphylia.
CATHARIN-A, *æ*, s. f. 1. Bà thánh đồng trinh tử vì đạo. 2. Tên nhiều bà thánh khác.
CATHEARIUS *vicus*, m. Xóm thành Roma.
CATILIN – A, *æ*, s. m. Người Roma mống ngụy, đoạn phải ông Cicero trấn tố và dẹp.
CATIN-A, *æ*, và CATIN-E, *es*, s. f. như *Catana*.
CATI-US, *i*, s. m. Môn đệ Epicurus đời vua Augustus.
CAT-O, *onis*, s. m. 1. — *Censorius*. Người Roma có tính cương trực. 2. — *Uticus*. Người cháu Cato Censorius.
CATONIAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Cato.
CATULARIA *porta*, f. Cửa thành Roma.
CATULL-US, *i*, s. m. Thi nhân kia trong đời ông Cæsar.
CATUL-US, *i*, s. m. Người Roma có tài giảng bài.
CATURIG-ES, *um*, s. m. p. Dân ở quanh thành Vapincum.
CAUCASE – US, *a*, *um*, và CAUCASI – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về rặng núi Caucasus.
CAUCAS-US, *i*, s. m. Rặng núi cao bên nam nước Russia.
CAUDINÆ *fauces*, f. p. và CAUDINUM *jugum*, n. Quèn núi gần thành Beneventum là nơi quân Roma đã phải bại trận và chịu nhục quá sức.
CAUDI – UM, *i*, s. n. Thành về xứ Samnium.
CE-A, *æ*, s. f. Gò trong biển Ægeum.
CEBENN-A, *æ*, s. f. và CEBENN-Æ, *arum*, s. f. p. như *Gebennæ*.
CECROPI-A, *æ*, s. f. 1. Thành Athenæ. 2. Bụt nữ Minerva.
CECROPID-Æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Athenæ.
CECROP-IS, *idis*, adj. f. Người nữ thành Athenæ.
CECROPI-US, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về thành Athenæ. 2. Thuộc về vua Cecrops.
CECR-OPS, *opis*, s. m. Vua thứ nhất trị nước Athenæ.
CED-AR, s. m. indecl. 1. Con thứ hai ông Ismael. 2. Thành trong xứ Arabia Petræa.
CEDRON, s. m. indecl. Thung và suối gần thành Jerusalem.
CEDROSI-I, *orum*, s. m. p. Dân áp biển đỏ.
CEI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Cea.
CELADUS-Æ, *arum*, s. f. p. Những gò nhỏ trong biển Adria.
CELESTIN-US, *i*, s. m. Thằng theo bè rối đạo Pelagius.
CELS-US, *i*, s. m. 1. Thầy thuốc thi danh trong đời vua Tiberius. 2. Quân tử ngoại đạo đã chép sách bác đạo Đức Chúa Jêsu.
CELT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân kia về nước Gallia xưa.

Celtiber-i, *orum*, s. m. p. Dân đất Celtiberia.

Celtiberi-a, *æ*, s. f. Xứ Arragonia và một phần xứ Castella là nơi dân Celti đã sang ở xưa.

Celtiberic-us, *a*, *um*, và Celtiberi-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Celtiberia.

Celtica Gallia, f. Phần giữa nước Gallia xưa.

Celtic-i, *orum*, s. m. p. Dân kia bên tây đất Hispania.

Cenomanens-is, *e*, adj. Thuộc về xứ Cenomania hay là thành Cenomanum.

Cenoman-i, *orum*, s. m. p. Dân xứ Cenomania.

Cenomani-a, *æ*, s. f. Xứ bên tây nước Francia.

Cenoman-um, *i*, s. n. Thành chính về xứ Cenomania.

Centaur-i, *orum*, s. m. p. Dân bán thổ xứ Thessalia.

Centaur-us, *i*, s. m. Đám sao kia.

Centumcell-æ, *arum*, s. f. p. Thành cửa bể về xứ Etruria.

Ceramic-us, *i*, s. m. Nơi ở thành Athenæ để chôn xác các người bán hương đã tử trận.

Cerami-um, *i*, s. n. Xóm thành Roma ông Cicerô ở.

Cerast-is, *idis*, s. f. Tên cũ gò Cyprus.

Ceras-us, *untis*, s. f. Thành về xứ Pontus là nơi ông Lucullus đã lấy cây anh đào (*cerasus*) mà đem về phương tây.

Ceraun-ia, *orum*, s. n. p. Núi trong xứ Epirus.

Ceraun-ius, *a*, *um*, và Ceraun-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về núi Ceraunia.

Ceraun-us, *i*, s. m. Tên vua Ptolemæus II trị nước Macedonia.

Cerbere-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về chó Cerberus.

Cerber-us, *i*, s. m. Con chó ba đầu giữ cửa âm phủ.

Cerc-ops, *opis*, s. m. Quân tu về môn ông Pythagoras.

Cercyr-a, *æ*, s. f. Gò bên tây xứ Epirus.

Cerd-o, *onis*, s. m. Quân rối đạo về bè Gnostici.

Cer-es, *eris*, s. f. Bụt nữ áp bách cốc (xem tự vị).

Cerinth-us, *i*, s. m. Quân lập bè rối Gnostici.

Ceroliensis (*locus*), m. Xóm thành Roma.

Cer-on, *onis*, s. m. Mạch nước trong xứ Thessalia (con chiên nào uống nước mạch ấy thì ra đen ngay).

Cetheg-us, *i*, s. m. Người đã vào bè Catilina.

Cet-is, miền về xứ Cilicia.

Chabr-ias, *æ*, s. m. Quan tổng thống nước Athenæ.

Chære-a, *æ*, s. m. Người đã giết vua Caligula.

Chæreph-on, *onis*, s. m. Môn đệ ông Socrates.

Chærone-a, *æ*, s. f. Thành về xứ Bœotia.

Chærone-us, *a*, *um*, Chæroni-us, *a*, *um*, Chæronic-us, *a*, *um*, và Chæronensis, *e*, adj. Thuộc về thành Chæronea.

Chalced-on, *onis*, Chalcedoni-a, *æ*, và Chalchedon, *onis*, s. f. Thành về xứ Bithynia.

Chalcedonens-is, *e*, Chalcedonic-us, *a*, *um*, và Chalcedoni-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Chalcedonia.

Chalci-a, *æ*, s. f. Gò trong biển Ægeum.

Chalcidene, miền trong đất Syria.

Chalcidens-is, *e*, adj. Thuộc về thành Chalcis.

Chalcid-a, *æ*, s. f. Miền trong đất Macedonia, đất Thracia và đất Syria.

Chalcid-es, *um*, s. f. p. Những con dòi trong nước Sparta.

Chalc-is, *idis* và *idos*, s. f. Tên nhiều thành.

Chaldæ-a, *æ*, s. f. Miền bên nam xứ Babylonia.

Chaldæ-i, *orum*, s. m. p. Dân đất Chaldæa hay thiên văn.

Chaldæ-us, *a*, *um*, và Chaldaic-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Chaldæa.

Cham, s. m. indecl. và Cham-us, *i*, s. m. Con ông Noe.

Chamos, bụt dân Tyri và dân Ammonitæ thờ.

1° Chanaan, s. m. indecl. Con thằng Cham.

2° Chanaan, s. f. indecl. và Chananæ-a, *æ*, s. f. Đất trong xứ Palæstina.

Chananæ-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Chanaan.

Chaoni-a, *æ*, s. f. Miền trong xứ Epirus.

Chaoni-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Chaonia.

Char-es, *etis*, s. m. Quan võ nước Athenæ.

Charidem-us, *i*, s. m. Linh Græcus khi vua Alexander cả đã khép án đày thì sang giúp vua Darius.

Charisi-us, *i*, s. m. Người Athenæ có tài giảng bài.

Charit-es, *um*, s. f. Những bụt nữ hay sự nhan sắc cùng vẻ vang (cũng là Gratiæ, xem tự vị).

Charmid-as, *æ*, s. m. Người Græcus tốt trí nhớ lắm.

Charm-is, *is*, s. m. Thầy thuốc ở thành Massilia.

Charm-us, *i*, s. m. Thi nhân xuất ngôn thành thơ.

Char-on, *ontis*, s. m. Sãi đò âm phủ.

Charond-as, *æ*, s. m. Người thành Catana đã lập luật thành Turium hay là Sybaris.

Charone-us, *a*, *um*, và Charoniac-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Charon.

Charops, quan *archon* trước hết bên Athenæ.

Charybd-is, *is*, s. f. Đàn bà đã hoá ra vực sâu gần gò Sicilia vì đã lấy trộm con bò ông Hercules.

Chelonophag-i, *orum*, s. m. p. Dân đất Germania chỉ ăn thịt rùa.

Chenereth, như Tiberias.

Cheops, vua nước Ægyptus đã xây giống tháp thượng thu hạ thách gần thành Memphis.

Cheréburgi-um, *i*, s. n. như *Cæsaris-Burgus*.

Cheremocrat - es, is, s. m. Thợ giỏi đã áp xây chùa bụt nữ Diana ở thành Ephesus.
Chersones - us, i, s. f. 1 — *Thracica*. Dải đất thò ra biển bên nam xứ Thracia. 2. — *Taurica*. Đất có ba mặt bọc bể bên nam nước Russia.
Chiliast - æ, *arum*, s. m. p. Quân rối đạo kia.
Chil - o, *onis*, và on, *onis*, s. m. Người nước Sparta vào số bảy quân tư græci.
Chilperic - us, i, s. m. Vua nước Francia.
Chimer - a, æ, s. f. Giống quái có đầu sư tử mình dê và đuôi rồng.
Chimere-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về quái Chimæra.
Chin - a, æ, s. f. Nước Đại minh.
Chinens - is, *e*, adj. Thuộc về nước Đại minh.
Chi - os, *i*, s. f. Gò trong biển Ægeum.
Chir - on, *onis*, s. m. Người về dòng Centauri làm tiên sư nghề thuốc.
Chironic - us, *a*, *um*, và Chironi - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Chiron.
1° Chi - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Chios.
2° Chi - us, *i*, s. f. như *Chios*.
Chlodi - o, *onis*, s. m. Vua nước Francia.
Chlor - is, *idis*, s. f. như *Flora*.
Chobar, tên sông Tigris và Euphrates.
Chœril - us, *i*, s. m. Thi nhân đã đặt thơ vịnh sự nước Græcia đánh giặc vuối vua Xerxes.
Choes, lễ dân Athenæ kính bụt Bacchus.
Choro-Mithrena, miền về nước Media.
Chorozain, thành về xứ Palæstina.
Choreb - us, *i*, s. m. Người thành Argos đã liều mình chết cho quê mình khỏi ôn dịch.
Chorsa, miền bên bắc nước Armenia.
Chorsoes, vua nước Persia thông phép cách vật dân Græci.
Chrest - us, *i*, s. m. Tên kẻ ngoại gọi Đức Chúa Jêsu.
Christian - us, *i*, và Christicol - a, æ, s. m. Kẻ theo đạo Đức Chúa Jêsu, bổn đạo (Kirixitong).
Christ - us, *i*, s. m. Đức Chúa Jêsu (xem Jesus).
Chrom - is, *is*, s. m. Con ông Hercules cho con ngựa mình ăn những thịt người.
Chrysanth - us, *i*, s. m. Ông thánh kia tử vì đạo.
Chrysipp - us, *i*, s. m. Quân tứ về môn Stoici.
Chrysostom - us, *i*, s. m. Ông thánh tiến sĩ giám mục thành Constantinopolis (Kirisôtômô).
Chun - i, *orum*, s. m. p. như *Hunni*.
Chus, con cháu ông Noe.
Chusi - i, *orum*, s. m. p. như *Cisii*.
Cicer - o, *onis*, s. m. Người Roma giảng bài rất lợi khẩu.
Ciceronian - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Cicero.
Cilicens - is, *e*, adj. Thuộc về xứ Cilicia.
Cilic - es, *um*, s. m. p. Dân xứ Cilicia.
Cilici - a, æ, s. f. Xứ trong đất Asia minor.
Cilici - us, *a*, *um*, và Cilic - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Cilicia.
Cil - ix, *icis*, adj. m. Thuộc về xứ Cilicia.
1° Cimb - er, *ri*, s. m. Người đồng đảng giết ông Cæsar.
2° Cimb - er, *ra*, *rum*, adj. Thuộc về dân Cimbri.
Cimbr - i, *orum*, s. m. p. Dân man di bởi miền áp biển Balticum mà ra.
Cimbrica Chersonesus, f. Nước Đại nhĩ (là nơi dân Cimbri ở xưa).
Cimbric - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Cimbri.
Cimmeri - i, *orum*, s. m. p. Dân kia trong đất Scythia.
Cimmeri - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Cimmerii.
Cim - on, *onis*, s. m. Quan tổng thống nước Athenæ.
Cincia *lex*, luật cấm quan xét chịu lễ vật cả bên nguyên bên bị.
Cincinnat - us, *i*, s. m. Quan Roma tổng thống quân dân.
Cine - as, æ, s. m. Quan sứ vua Pyrrhus sai sang Roma.
Cinn - a, æ, s. m. Người độc ác đã theo bè Marius.
Cinnam - us, *i*, s. m. Người đã chép sử kí nước Constantinopolis.
Circellion - es, *um*, và Circumcellion - es, *um*, s. m. p. Những quân rối đạo kia hay tự vẫn.
Circ - e, *es*, s. f. Bà phù thủy kia.
Cis, cha vua Saul.
Cisi - i, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Susiana.
Cison, suối trong xứ Palæstina.
Cispius, s. m. như *Esquilinus*.
Civaro, như *Camberium*.
Clœli - a, æ, s. f. Người nữ đã ngoi qua sông Tiberis mà thoát ở đoan vua Porsenna.
Clarus mons, m. Thành chính về xứ Arvernia.
Claudia *castra*. n. p. Thành bên nam nước Anglia.
Claudial - is, *e*, và Claudian - us, *a*, *um*. adj. Thuộc về vua thượng vị Claudius.
Claudianist - æ, *arum*, s. m. p. Quân theo bè rối đạo thằng Claudius.
Claudian - us, *i*, s. m. Thi nhân đời vua Theodosius.
Claudi - us, *i*, s. m. 1. Vua thượng vị Roma. 2. Đầu bè rối đạo kia.
Clazomen - æ, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Ionia.
Clazomeni - i, *orum*, s. m. p. Dân thành Clazomenæ.
Cleand - er, *ri*, s. m. Quan đã vâng lệnh vua Alexander cả mà giết ông Parmenio.
Cleanth - es, *is*, s. m. Quân tứ về môn ông Zeno.
Clearch - us, *i*, s. m. 1. Môn sinh ông Aristoteles. 2. Quan tổng thống nước Macedonia.

CLEM-ENS, *entis*, s. m. Ông thánh giáo hoàng tứ vị đạo (Kêlêmentê).
CLEOBUL-US, *i*, s. m. Người vào số bảy quân tử Graeci.
CLEOMBROT-US, *i*, s. m. Vua nước Sparta.
CLEOMED-ON, *ontis*, s. m. Quan võ vua Philippus.
CLEOMEN-ES, *is*. s. m. Người Athenæ đã làm mưu mà lên chức nhất trong nước.
CLEONYM-US, *i*, s. m. Người Græcus nhát đảm lắm.
CLEOPATR-A, *æ*, s. f. Vua bà nước Ægyptus đã tự vẫn.
CLEOPH-ES, *is*, s. f. Vua bà trong đất India đời vua Alexander cả.
CLEOPH-ON, *ontis*, s. m. Quân tử nước Athenæ.
CLESIPP-US, *i*, s. m. Người lùn rất xấu dạng.
CLIMBERR-IS, *is*, s. f. Thành về xứ Aquitania.
CLINIAD-ES, *æ*, s. m. như *Alcibiades*.
CLINI-AS, *æ*, s. m. Cha ông Alcibiades.
CLISTHEN-ES, *is*, s. m. Người Athenæ có tài lợi khẩu.
CLITARCH-US, *i*, s. m. Người đã chép truyện vua Alexander cả.
CLITOMACH-US, *i*, s. m. Quân tử nước Carthago.
CLOACIN-A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp lỗ khanh lỗ xí.
CLODI-US, *i*, s. m. Người thù nghịch vuối Cicero.
CLŒLI-A, *æ*, s. f. như *Clælia*.
CLUILI-US, *i*, s. m. Vua nước Alba.
CLUNIACENS-IS, *e*, adj. Thuộc về nhà dong Cluniacum.
CLUNIAC-UM, *i*, s. n. Nhà dòng ông thánh Benedictus ở xứ Burgundia.
CLUSI-US, *i*, s. m. Tên gọi bụt Janus vì đóng cửa chùa bụt ấy khi nước bằng yên.
CO, gò trong biển Ægeum là quê ông Hippocrates.
COBATES, thầy phù thủy Medus.
COCAL-US, *i*, s. m. Vua gò Sicilia.
COCL-ES, *itis*, s. m. Người một mình chống lại vuối cả binh vua Porsenna.
COCINCIN-A, *æ*, s. f. Đàng trong.
COCINCINENS-IS, *e*, adj. Thuộc về Đàng trong.
COCOSAT-ES, *um*, s. m. p. Dân kia về xứ Aquitania.
COCTI-Æ, *arum*, s. f. p. Khúc rặng núi Alpes.
COCYTI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về sông Cocytus.
COCYT-US, *i*, s. m. Sông âm phủ.
CODANI-A, *æ*, s. f. Kinh đô nước Dania.
CODANUS SINUS, m. 1. Phá biển phân nước Dania và nước Suecia. 2. Biển Balticum.
CODOMAN-US, *i*, s. m. Vua Darius III đã phải thua vua Alexander cả.
CODR-US, *i*, s. m. Vua rốt nước Athenæ.
CŒLE-PERSIS, miền trong nước Persia.
CŒLESTIAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thằng rối đạo Cœlestius,

CŒLEST-IS, *is*, s. f. Bụt nữ dân Phœnices và dân Carthago thờ.
CŒLESYRI-A, *æ*, s. f. Phần nước Syria từ núi Libanus đến núi Antilibanus.
CŒLIMONTANA PORTA, f. Cửa thành Roma gần đồi Cœlius.
CŒLIMONTI-UM, *i*, s. n. Xóm thành Roma.
CŒLIUS MONS, m. Đồi trong thành Roma.
COINQUEND-A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự phát cây.
COLCHIAC-US, *a*, *um*, và COLCHIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Colchis.
COLCH-IS, *idis*, s. f. Xứ trong đất Asia minor.
COLCH-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Colchis.
COLLATI-A, *æ*, s. f. Thành xứ Latium đã phải phá rồi.
COLLATIN-A, *æ*, s. f. 1. Bụt nữ áp các đồi. 2. Cửa kia ở thành Roma.
COLLATIN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Collatia.
COLMARI-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Alsatia.
COLONI-A, *æ*, s. f. 1. — *Agrippina*. Thành Colonia bên tây nước Prussia. 2. — *Allobrogum*. Thành Geneva.
COLOSS-Æ, *arum*, s. f. p. Thành và xứ Phrygia.
COTUMELL-A, *æ*, s. m. Người đã chép sách latinh về nghề canh nông.
COLUMNÆ HERCULIS, hai núi Calpe và Abyla cách nhau phá biển Gebaltarica là giới kiệt thiên hạ đời thượng cổ.
COMMAGEN-A, *æ*, và E, *es*, s. f. Miền trong nước Syria.
1° COMMODIAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về vua Commodus.
2° COMMODIAN-US, *i*, s. m. Thi nhân trong đạo thật.
COMMOD-US, i, s. m. Vua thượng vị Roma là con vua Marcus Aurelius.
COMPOSTELL-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Gallætia (đây có mồ ông thánh Jacobus tiến).
COM-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Longobardia.
CONAR-US, *i*, s. m. Vua thứ hai mươi trị nước Scotia.
CONCORDI-A, *æ*, s. f. Bụt nữ hay sự hoà thuận.
CONDAT-E, *is*, s. n. như *Redones*.
CONDIVINC-UM, *i*, s. n. như *Nannetes*.
CON-ON, *onis*, s. m. 1. Người gò Samos thông phép tính. 2. Quan tổng thống nước Athenæ.
CONST-ANS, *antis*, s. m. Vua thượng vị Roma là con vua Constantinus cả.
CONSTANTI-A, *æ*, s. f. 1. Thành bên bắc nước Helvetia. 2. Thành trong xứ Normannia.
CONSTANTIAC-US, *a*, *um*, CONSTANTIAN-US, *a*, *um*, và CONSTANTIENS-IS, *e*, adj. Thuộc về vua Constans.
CONSTANTIAN-US, *i*, s. m. Quan tổng thống đời vua Justinianus.

CONSTANTIENS-ES, *ium*, s. m. p. Dân thành Constantia.
CONSTANTIN-A, *æ*, s. f. 1. Thành Arelas. 2. Thành bên bắc phương Africa.
CONSTANTINIAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về vua Constantinus.
CONSTANTINOPOL-IS, *is*, s. f. Kinh đô nước Roma bên đông (rày là kinh đô nước Turcæ).
CONSTANTINOPOLITAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Constantinopolis.
CONSTANTIN-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma đã tha đạo Đức Chúa Jêsu (năm 312).
CONSTANTI-US, *i*, s. m. 1. Vua thượng vị Roma bên tây (là cha vua Constantinus cả). 2. Con vua Constantinus cả.
CONSUALI-A, *um*, s. n. p. Lễ kính bụt Consus.
CONSUAL-IS, *e*, adj. Thuộc về bụt Consus.
CONS-US, *i*, s. m. Bụt hay sự bàn bạc.
CORBUL-O, *onis*, s. m. Quan tổng thống đời Nero.
CORCYR-A, *æ*, s. f. như *Cercyra*.
CORDUB-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Vandalicia bên nam nước Hispania.
CORDUBENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Corduba.
CORDUEN-I, *orum*, s. m. p. Dân kia trong nước Armenia.
CORD-US, *i*, s. m. Người đã chép truyện các vua thượng vị Roma.
CORINN-A, *æ*, s. f. Người nữ nước Græcia hay văn thơ trong đời ông Pindarus.
CORINTHIAC-US, *a*, *um*, và CORINTHI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Corinthus.
CORINTH-US, *i*, s. f. Thành chính về xứ Achaia.
CORIOLAN-US, *i*, s. m. Quan Roma đã phải đày, đoạn đánh được nước Roma.
CORIOL-I, *orum*, s. m. p. Thành về xứ Latium.
CORIPP-US, *i*, s. m. Thi nhân trong đạo thật.
CORISOPIT-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Britannia trong nước Francia.
CORNELI-A, *æ*, s. f. Mẹ hai ông Gracchus (Tiberius và Caius).
CORNELIUS NEPOS, s. m. Người đã chép sử kí.
CORNIFICI-US, *i*, s. m. Người bạn hữu ông Cicero.
CORNUBIA, miền trong nước Anglia và trong xứ Britannia (về Francia).
CORNUT-US, *i*, s. m. Quân tử về môn Stoici.
CORONE-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Bœotia.
CORSIC-A, *æ*, s. f. Gò trong biển trung bên nam nước Francia.
CORSICAN-US, *a*, *um*, CORSIC-US, *a*, *um*, và CORS-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Corsica.
CORTORIACENS-IS, *e*, adj. Về thành Cortoriacum.
CORTORIAC-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Flandria (trong nước Belgica).

CORYBANT-ES, *um*, s. m. p. Các sãi bụt nữ Cybele.
CORYMBIF-ER, *eri*, s. m. Tên đặt cho bụt Bacchus.
COSAC-I, *orum*, s. m. p. Dân kia trong Russia.
COSM-I, *orum*, s. m. p. Đảng quan trong gò Creta.
COSM-US, *i*, s. m. Người Roma bán hàng thuốc thơm và phấn giồi.
COSS-US, *i*, s. m. Người Roma đại đảm.
COSYR-A, *æ*, s. f. Gò nhỏ gần gò Melita.
COSYR-I, *orum*, s. m. p. Dân gò Cosyra.
COTIS-O, *onis*, s. m. Vua nước Dacia.
COTT-A, *æ*, s. m. Quan Roma đã đánh giặc với vua Mithridates.
COTTIANÆ ALPES, và COTTIÆ ALPES, f. p. Khúc rặng núi Alpes giáp xứ Sabaudia.
COT-US, *i*, và COT-YS, *yis* và *yos*, s. m. Tên nhiều vua nước Thracia.
COTYTTI-A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Cotytto.
COTYTT-O, *us*, s. f. Bụt nữ hay sự dâm dục.
CO-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Co.
CRACOVI-A, *æ*, s. f. Thành về đất Polonia.
CRAC-US, *i*, s. m. Bụt dân Ægyptii thờ.
CRANA-US, *i*, s. m. 1. Vua nước Athenæ. 2. Vua nước Macedonia.
CRANT-OR, *oris*, s. m. Quân tử môn đồ ông Plato.
CRASSUS MARCUS, s. m. Quan Roma rất giàu có đã phải thua quân Parthi.
CRAT-ER, *eris*, s. m. Vụng biển gần thành Neapolis.
CRATER-US, *i*, s. m. Quan võ vua Alexander cả.
CRAT-ES, *etis*, s. m. Quân tử thành Thebæ đã bỏ hết của mình xuống biển.
CRATIN-US, *i*, s. m. Thi nhân nói chua lắm.
CRATIPP-US, *i*, s. m. Quân tử nước Athenæ.
CREMER-A, *æ*, s. f. Sông trong xứ Etruria.
CREMON-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Longobardia.
CREMONENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Cremona.
CREPHACENET-US, *i*, s. m. Bụt dân thành Thebæ (về Ægyptus) thờ.
CRES, CRET-IS, adj. m. Người gò Creta.
CRET-A, *æ*, s. f. Gò trong biển trung (rày là Candia).
CRETE-US, *a*, *um*, CRETAN-US, *a*, *um*, CRETENS-IS, *e*, CRETIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Creta.
CRET-IS, *idis*, adj. f. Người nữ gò Creta.
CRIN-AS, *æ*, s. m. Thày thuốc có thì danh trong đời ông Plinius.
CRISPIN-US, *i*, s. m. Quan cai lính thị vệ trong đời vua Domitianus.
CRISP-US, *i*, s. m. Tên ông Sallustius.
CRITI-AS, *æ*, s. m. Quan làm đầu ba mươi quan cai nước Athenæ.
CRIT-O, *onis*, s. m. Bạn nghĩa ông Socrates.
CRITOBUL-US, *i*, s. m. Thày thuốc chữa mắt vua Philippus đã phải tên bắn.

CRITOLA - US, *i*, s. m. Quân tử về môn Aristoteles.
CROATI - A, *æ*, s. f. Xứ trong nước Austria.
CRŒS - US, *i*, s. m. Vua nước Lydia rất giầu có.
CRONI - A, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt Saturnus.
CRON - US, *i*, s. m. Bụt Saturnus.
CROSSÆ - A, *æ*, s. f. Miền trong nước Macedonia.
CROT - O, *onis*, và ON, *onis*, và CROTON - A, *æ*, s. f. Thành bên nam đất Italia.
CROTONIT - ES, *um*, s. m. p. Dân thành Croto.
CRYPCI - I, *orum*, s. m. p. Các sãi bụt Mithras (hay làm những phép kín nhiệm trong hang).
CRYPT - US, *i*, s. f. Tên cũ gò Cyprus.
CTESI - AS, *æ*, s. m. Thầy thuốc đã chép sử kí.
CTESIBI - US, *i*, s. m. Người Athenæ hay ăn dỗ và nói giễu cợt.
1° CTESIPH - ON, *ontis*, s. m. Người Athenæ ông Demosthenes đã giảng bài gỡ tội.
2° CTESIPH-ON, *ontis*, s. f. Kinh đô nước Parthia.
CUB - A, *æ*, s. f. Bụt nữ coi sóc con đỏ.
CULAR - O, *onis*, s. f. như *Gratianopolis*.
CUM - Æ, *arum*, s. f. p. và CUM - E, *es*, s. f. Thành cửa bể về xứ Campania (Italia).
CUMÆ - I, *orum*, s. m. p. Dân thành Cumæ.
CUMAN - A, *orum*, s. n. p. Đồ gốm dân thành Cumæ làm.
CUMAN - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Cumæ.
CUPID - O, *inis*, s. m. Con bụt nữ Venus.
CURET - ES, *um*, s. m. p. Dân gò Creta.
CURETIC - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Creta.
CURET - IS, *idis*, adj. f. Người nữ gò Creta.
CURIAN - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Curius.
CURIATI - I, *orum*, s. m. p. Ba anh em đã đánh vuối ba anh em Horatii.
CURI - US, *i*, s. m. Quan Roma đã thắng nhiều trận.
CURTI - US, *i*, s. m. Người đã chép truyện vua Alexander cả.
CURUB - IS, *is*, s. f. Thành bên bắc phương Africa.
CUTHÆ - I, *orum*, s. m. p. Dân về đất Samaria.
CYBEL - E, *es*, s. f. Bụt nữ làm mẹ các bụt.
CYBELEI - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về bụt nữ Cybelê.
CYCLAD - ES, *um*, s. f. p. Đống gò trong biển Ægeum.
CYCLOP - ES, *um*, s. m. Những tướng đại lộ ở gò Sicilia chỉ có một mắt giữa trán.
CYCLOPE - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Cyclopes.
CYCL - OPS, *opis*, s. m. như *Cyclopes*.
CYDI - AS, *æ*, s. m. Thợ vẽ khéo.
CYNÆGIR - US, *i*, s. m. Người Athenæ đã chống lại vuối quân Persæ cách can đảm lắm.
CYNAMOLG - I, *orum*, s. m. p. Dân về xứ Æthiopia.
CYNIC - I, *orum*, s. m. p. Các quân tử về môn Antisthenes (xem Cynicus trong tự vị).
CYNOCEPHAL - US, *i*, s. m. như *Anubis*.
CYNOPOL - IS, *is*, s. f. Thành áp sông Nilus.
CYPRIAC - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Cyprus.
1° CYPRIAN - US, *a*, *um*, CYPRIC - US, *a*, *um*, và CYPRI - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Cyprus.
2° CYPRIAN - US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Carthago tử vì đạo (năm 258).
CYPR - US, *i*, s. f. Gò lớn trong biển Ægeum.
CYRENÆ - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Cyrene.
CYRENAIC - A, *æ*, s. f. Xứ bên bắc phương Africa.
CYRENAIC - I, *orum*, s. m. p. Môn đệ Aristippus.
CYRENAIC - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Cyrene.
CYREN - E, *es*, s. f. Thành chính về xứ Cyrenaica.
CYRENENS - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Cyrene.
CYRILL - US, *i*, s. m. 1. Ông thánh giám mục thành Jerusalem. 2. Ông thánh giám mục thành Alexandria.
CYRNE - US, *a*, *um* và CYRNIAC - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Corsica.
CYRRHÆUS S*inus*, m. Vụng biển gần thành Corinthus.
CYPSEL - US, *i*, s. m. Người Athenæ đã phải ném đá chết vì làm nội công.
CYR - US, *i*, s. m. Vua nước Persia đã tha cho dân Judæi ở lưu trong nước Babylon được về.
CYTHER - A, *orum*, s. n. p. Gò trong biển Ægeum.
CYTHERON, núi xứ Bœotia đã dâng kính bụt Apollo và các bụt nữ Musæ.

D

DABIR, thành về họ Juda.
DACI - A, *æ*, s. f. Miền lớn bên bắc sông Danubius.
DACIAN - US, *a*, *um*, DACIC - US, *a*, *um*, DACI - US, *a*, *um*, và DAC - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Dacia.
DACTYL - I, *orum*, s. m. p. Các sãi bụt nữ Cybele.
DADUCH - US, *i*, s. m. Sãi thượng phẩm bụt Hercules.
DAGON, s. m. indecl. Bụt dân Philistini thờ.
DALIL - A, *æ*, s. f. Vợ ông Samson.
DALMAT - A, *æ*, adj. m. Người xứ Dalmatia.
DALMATENS - IS, *e*, adj. Thuộc về xứ Dalmatia.
DALMATI - A, *æ*, s. f. Xứ bên nam nước Austria.
DALMATIC - US, *a*, *um*, và DALMATIN - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Dalmatia.
DAM - A, *æ*, s. f. Con gái ông Pythagoras.
DAMASCEN - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Damascus.
DAMASC - US, *i*, s. f. Kinh đô nước Syria.

Damas-us, *i*, s. m. Ông thánh giáo hoàng đã kết nghĩa vuối ông thánh Hieronymus.

Damian-us, *i*, s. m. Ông thánh giám mục tiến sĩ (Damêông).

Damocl-es, *is*, s. m. Quan nịnh thần vua Dionysius.

Dam-on, *onis*, s. m. Quân tử về môn ông Pythagoras.

Dan, 1. Con ông Jacob. 2. Thành về họ Juda.

Dana-i, *orum*, và **Danaid-æ**, *arum*, s. m. p. Dân Græci (là dòng dõi ông Danaus).

Dana-us, *i*, s. m. Vua thành Argos.

Dan-i, *orum*, s. m. p. Dân nước Dania.

Dani-a, *æ*, s. f. Nước bên bắc phương tây.

Dani-el, *elis*, và **Daniel-us**, *i*, s. m. Đấng tiên tri cả.

Dantes, s. m. Thi nhân đất Italia có thi danh.

Danubin-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về sông Danubius.

Danubi-us, *i*, s. m. Sông nước Austria chảy ra biển đen.

Dan-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Dania.

Darantasia, thành về xứ Sabaudia.

Dardan-i, *orum*, s. m. p. Dân thành Troja.

Dardani-a, *æ*, s. f. 1. Xứ bên bắc xứ Troas. 2. Xứ Troas: thành Troja: nước Troja. 3. Thành chính về xứ Dardania. 4. Tên cũ gò Samothracia.

Dardanid-æ, *arum*, và **Dardani-i**, *orum*, s. m. p. Dân nước Troja (là dòng dõi ông Dardanus).

Dardan-is, *idis*, adj. f. Người nữ nước Troja.

Dardan-us, *i*, s. m. Người đã lập thành Troja.

Dar-es, *etis*, s. m. Người đã chép tích phá thành Troja.

Dariorig-um, *i*, s. n. như *Venetiæ*.

Dari-us, *i*, s. m. Tên nhiều vua nước Persia.

Daromas, phần bên nam nước Judæa.

Dathan, người đã phải đất ngáp mà nuốt vì đã phản nguỵ vuối ông Moyses.

Dat-is, *is*, s. m. Quan tổng thống Persa đã thua trận ông Miltiades ở thành Marathon.

Dat-os, *i*, s. f. như *Philippi*.

Daun-i, *orum*, s. m. p. Dân xứ Daunia.

Dauni-a, *æ*, s. f. như *Apulia*.

David, indecl. và **Dav-id**, *idis*, s. m. Vua thánh đã trị nước Israel cùng là tiên tri (Davit).

Davidic-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về vua David.

Debor-a, *æ*, s. f. Bà tiên tri đã làm quan xét dân Israel.

Decapol-is, *is*, s. f. Miền nước Judæa có mười thành.

Decapolitan-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Decapolis.

Decenti-us, *i*, s. m. Quan trấn xứ Gallia đã được chức *cæsar*.

Decim-us, *i*, s. m. Quan làm phó ông Cæsar.

Deci-us, *i*, s. m. 1. Tên ba người Roma đã trí mệnh mà cứu nhà nước. 2. Vua thượng vị Roma đã cấm đạo.

Deiphob-e, *es*, s. f. Đồng bóng thành Cumæ.

Dejotar-us, *i*, s. m. Người kia ông Pompeius đã đặt làm vua nước Galatia.

Deli-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Delos.

Delmati-us, *i*, s. m. Người đã lên chức *cæsar* trong đời vua Constantinus cả.

Del-os, *i*, s. f. Gò trong biển Ægeum.

Delph-i, *orum*, s. m. p. 1. Thành về đất Phocis trong xứ Achaia là nơi có chùa bụt Apollo nói tiên tri). 2. Dân thành Delphi.

Delphicol-a, *æ*, adj. m. Kẻ ở thành Delphi.

Delphic-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Delphi.

Delphin-as, *atis*, adj. m. và f. Người xứ Delphinatus.

Delphinat-us, *ûs*, s. m. Xứ bên nam Francia từ sông Rhodanus đến núi Alpes.

Delph-is, *idis*, s. f. Vãi bụt Apollo ở thành Delphi.

Delphitic-us, *a*, *um*, adj. như *Delphicus*.

Delta, s. n. indecl. Miền có hình tam giác (như chữ græcus delta) bên bắc nước Ægyptus.

Demarat-us, *i*, s. m. 1. Cha vua Tarquinius Priscus. 2. Vua nước Sparta đã phải lưu đày mà sang cùng vua Darius.

Demetri-us, *i*, s. m. 1. Tên nhiều vua nước Macedonia và nước Syria cùng nhiều người khác nữa. 2. Người Athenæ môn đồ ông Theophrastus.

Demochar-es, *is*, s. m. Cháu ông Demosthenes có tài giảng bài.

Democrit-us, *i*, s. m. Quân tử hay cười liên.

Demon-ax, *acis*, s. m. Quân tử đời vua Adrianus.

Demoph-on, *ontis*, s. m. Vua nước Athenæ.

Demosthen-es, *is*, s. m. Người giảng bài khéo nhất cả nước Athenæ.

Deodatifan-um, *i*, s. n. Thành về xứ Lotharingia.

Dercet-is, *is*, và o, us, s. f. Bụt dân Syrii thờ.

Desideri-us, *i*, s. m. 1. Ông thánh giám mục thành Lingones. 2. Vua nước Longobardia.

Deucali-on, *onis*, s. m. Vua nước Thessalia.

Deverr-a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự sạch sẽ trong cửa nhà.

Diablind-i, *orum*, và **Diablint-es**, *um*, s. m. p. Dân kia về xứ Cenomania.

Diadumen-us, *i*, s. m. Con vua Macrinus.

Diagond-as, *æ*, s. m. Người đã lập luật thành Thebæ.

Diagor-as, *æ*, s. m. 1. Quân tử gò Melos. 2. Người gò Rhodus đã ngốt mừng mà chết vì

F

1° Fabian – us, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Fabius.

2° Fabian – us, *i*, s. m. Ông thánh giáo hoàng tử vì đạo năm 250 (Phabiong).

Fabi-us, s. m. Tên nhiều người Roma có thì danh.

Fabrici-us, *i*, s. m. Quan consul Roma có tiếng.

Fabulin-us, *i*, s. m. Bụt làm cho trẻ thơ nói được.

Faleriens-es, *ium*, s. m. p. Dân thành Faleria (về xứ Picenum).

Faleri-i, *orum*, s. m. p. Thành chính về dân Falisci.

1° Falern-us, *a, um*, adj. Thuộc về núi Falernus.

2° Falern-us, *i*, s. m. Núi về xứ Campania xưa có tiếng sinh rượu ngon.

Faliscan – us, *a, um*, adj. Thuộc về dân Falisci.

Falisc-i, *orum*, s. m. p. Dân kia trong xứ Etruria.

Falisc – us, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Falisci.

Fama Augusta, thành trong gò Cyprus

Fam – es, *is*, s. f. Bụt nữ áp sự đói.

Fannia lex, f. Luật cấm ăn uống xa xỉ.

Fanuel, nơi ông Jacob đã chống lại với thiên thần.

Fan – um, *i*, s. n. Tên nhiều thành lắm.

Fascin – us. *i*, s. m. Bụt che chở con trẻ.

Fatu – a, *æ*, s. f. như *Bona Dea*.

Fatueil-us, *i*, và Fatu – us. *i*, s. m. Bụt thánh sư kẻ chăn chiên.

Faucinianus tractus, m. Miền về xứ Sabaudia.

Faun – a, *æ*, s. f. như *Fatua*.

Faun-i, *orum*, s. m. p. Những thần sơn lâm có chân dê.

Faun – us, *i*, s. m. 1. như *Fatueilus*. 2. Vua thứ bốn nước Latium.

Faust – a, *æ*, s. f. Vợ vua Constantinus.

Faustian – us. *i*, s. m. Đấng giám mục kia.

Faustin – a, *æ*, s. f. Tên nhiều hoàng hậu nước Roma.

Faustul – us, *i*, s. m. Người chăn chiên đã cứu và nuôi ông Romulus và ông Remus.

Faventi – a, *æ*, s. f. như *Barcino*.

Favo, người hay làm cách diệu.

Favoni – us, *i*, s. m. Thứ gió (xem tự vị).

Favotin – us, *i*, s. m. Quan tử thành Arelas.

Februal-is, *is*, và Februl-is, *is*, s. f. Bụt nữ Juno.

Febru – us, *i*, s. m. Bụt Pluto.

Felicitas Julia, s. f. như *Lisbona*.

Felsin – a, *æ*, s. f. như *Bononia*.

Fenestell – a, *æ*, s. f. Cửa kia ở thành Roma.

Fenn – i, *orum*, s. m. p. Dân xứ Fennia.

Fenni – a, *æ*, s. f. Xứ bên tây bắc nước Russia.

Ferentin - a, *æ*, s. f. Bụt nữ kia.

Ferentinat – es, *um* và *ium*, s. m. p. Dân thành Ferentinum.

Ferentin – um, *i*, s. n. Thành về xứ Latium.

Feroni – a, *æ*, s. f. Bụt nữ cai rừng xanh.

Ferrari – a, *æ*, s. f. Thành về xứ Romania.

Fessoni-a, *æ*, s. f. Bụt nữ kẻ nhọc mệt quen khấn vái.

Fezza, 1. Xứ trong nước Marochium. 2. Thành chính về xứ Fezza.

Fezzan-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Fezza hay là xứ Fezza.

Fiden – a, *æ*, s. f. và Fiden – æ, *arum*, s. f. p. Thành thuộc về dân Sabini.

Fidenat – es, *um*, s. m. p. Dân thành Fidenæ.

Fidi – us, *i*, s. m. Con bụt Jupiter làm thánh sư sự ngay thật (xem *Medius Fidius* trong tự vị).

Fimbria, người Roma đã giết ông Crassus.

Finni – a, *æ*, s f. như *Fennia*.

Finnicus sinus, m. Vụng biển bên nam xứ Finnia.

Finningi – a, *æ*, s. f. như *Fennia*.

Flacc – us, *i*, s. m. Tên ông Horatius.

Flamini – a, *æ*, s. f. Miền trong xứ Umbria.

Flamini – us, *i*, s. m. Quan Roma tử trận gần hồ Trasimenus.

Flandri-a, *æ*, s. f. Xứ có phần thuộc về nước Belgica có phần thuộc về nước Francia.

Flavi-a, *æ*, s. f. Thành Cæsaræa về xứ Palæstina.

Flavial – es, *ium*, s. m. p. Dòng sãi tế lễ các bụt họ Flavia.

Flavian – us, *a*, *um*, adj. Thuộc về vua Vespasianus.

1° Flavi – us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Flavius.

2° Flavi – us, *i*, s. m. 1. Vua Vespasianus. 2. — *ultimus*. Vua Domitianus. 3. Tên nhiều người khác.

Flor – a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp các đóa hoa.

Florali – a, *um*, s. n. p. Đám chơi kính bụt nữ Flora.

Floral – is, *e*, adj. Thuộc về bụt nữ Flora.

Florenti – a, *æ*, s. f. Thành chính về xứ Tuscia.

Florentin-i, *orum*, s. m. p. Dân thành Florentia.

FLORIAN-I, *orum*, s. m. p. Quân theo bè rối Florianus.
FLORIAN-US, *i*, s. m. 1. Vua thượng vị Roma. 2. Thằng đã lập bè rối đạo.
FLORID-A, *æ*, s. f. Mỏm đất bên bắc vụng Mexicanus.
FLUENTI-A, *æ*, s. f. như *Florentia*.
FLUENTIN-I, *orum*, s. m. p. như *Florentini*.
FLUMENTANA PORTA, f. Cửa thành Roma gần sông Tiberis.
FONS, *font-is*, s. m. Tên nhiều thành.
1° FONTINAL-IS, *is*, s. m. Bụt cai các mạch nước.
2° FONTINALIS PORTA, f. Cửa kia ở thành Roma.
FORMI-Æ, *arum*, s. f. p. Thành cửa bể về Latium.
FORMIAN-UM, *i*, s. n. Trại ông Cicero ở thành Formiæ.
FORMIAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Formiæ.
FORMOS-A, *æ*, s. f. Gò lớn bên đông nước Đại minh.
FORNACALI-A, *um*. s. n. p. Lễ kính bụt nữ Fornacalis.
FORNACAL-IS, *is*, và FORN-AX, *acis*, s. f. Bụt nữ áp lò nướng bánh.
FOROJULI-UM, *i*, s. n. Thành bên nam xứ Provincia.
FORTUN-A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp số may rủi.
FORTUNATÆ *insulæ*, f. p. như *Canariæ insulæ*.
FORTUNAT-US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Pictavium.
FOR-UM, *i*, s. n. Tên nhiều thành lắm.
FOSS-Æ, *arum*, s. f. p. Phá biển giữa gò Corsica và gò Sardinia.
FRANC-I, *orum*, s. m. p. Dân nước Francia.
FRANCI-A, *æ*, s. f. Nước bên tây phương tây (Phalansa).
FRANCICA *provincia*, f. Xứ nước Francia chung quanh thành Parisii.
FRANCIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Franci.
FRANCIGEN-A, *æ*, adj. m. và f. 1. Đã sinh ra trong nước Francia. 2. Đã sinh ra trong đất Franconia.
FRANCON-ES, *um*, s. m. p. Dân đất Franconia.
FRANCONI-A, *æ*, s. f. Đất rộng bên tây Alemannia (bây giờ thuộc về nhiều nước).
FREDELAC-UM, *i*, s. n. Thành về Fuxiensis comitatus.
FRETALIS *oceanus*, m. Phá biển giữa nước Anglia và nước Francia (cũng gọi là Manica).
FRIBURG-UM, *i*, s. n. 1. Xứ trong nước Helvetia. 2. Thành chính về xứ Friburgum.
FRISI-A, *æ*, s. f. Đất dân Frisii ở xưa.
FRISI-I, *orum*, s. m. Dân kia ở tây bắc phương tây (rày là Hollandia).
FRITIGERN-US, *i*, s. m. Vua dân Gothi đã thắng trận cùng giết vua Valens.
FRONTIN-US, *i*, s. m. Người đã chép sách latinh trong đời vua Domitianus.
FRONT-O, *onis*, s. m. 1. Cuốc sư vua Marcus Aurelius. 2. Quân tứ kia ông Antonius đã dựng tượng tuyền vàng mà kính.
FUFIDI-US, *i*, s. m. Người kia đặt nợ ăn lãi quá lề.
FUGALI-A, *um*, s. n. p. Lễ kia (xem tự vị).
FULGENTI-US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục đã chép sách.
FULGOR-A, *æ*, s. f. Bụt nữ cai chớp.
FULSINI-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Umbria.
FURATRINUS *deus*, m. Bụt Mercurius.
FURIN-A, *æ*, s. f. Bụt nữ hay sự trộm cắp.
FURINALI-A, *um* và *orum*, s. n. p. Lễ bụt nữ Furina.
FURI-US, *i*, và FUSI-US, *i*, s. m. Tên ông Camillus.
FUXIENSIS *comitatus*, m. Xứ nhỏ bên nam Francia áp núi Pyrenæi.
FUXIN-UM, *i*, s. n. Thành chính về xứ Fuxiensis.

G

GAB-A, *æ*, và E, *es*, s. f. Thành về xứ Trachonitis.
GABAL-A, *æ*, s. f. A, *orum*, s. n. p. và E, *es*, s. f. Thành trong xứ Seleucis.
GABALENSIS PROVINCIA, f. Miền trong xứ Occitania.
GABAL-ES, *um*, và GABAL-I, *orum*, s. m. p. Dân đất Gabalensis.
GABAL-UM, *i*, s. n. Thành chính trong đất Gabalensis.
GABAON, s. f. indecl. Thành về xứ Palæstina.
GABAONIT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Gabaon.
GABAONITIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Gabaon.
GABAR-US, *i*, s. m. Sông nhỏ bởi núi Pyrenæi mà ra.
GABATHA, nơi cao ở thành Jerusalem quen đến xứ kiện.
GABRIEL, indecl. và GABRI-EL, *elis*, s. m. Thiên thần đã truyền tin cho rất thánh Đức Bà chịu thai Đức Chúa Jêsu (Gabiriê).
GAD, 1. Con ông Jacob. 2. Địa phận họ Gad.
GADAR-A, *orum*, s. m. p. Thành về xứ Palæstina.
GAD-ES, *ium*, s. f. p. 1. Gò bên tây nam nước Hispania. 2. Thành trong gò Gades.

GADITAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Gades.
GÆTUL-I, *orum*, s. m. p. như *Getuli*.
GAIANIT-Æ, *arum*, s. m. p. Những quân theo bè rối đạo Gaianus.
GAIAN-US, *i*, s. m. Thằng đã lập bè rối đạo.
GALAAD, núi trong xứ Palæstina.
GALAADIT-IS, *idis*, s. f. miền gần núi Galaad.
GALAT—Æ, *arum*, s. m. p. Dân xứ Galatia.
GALATI - A, *æ*, s. f. Xứ trong Asia minor.
GALB—A, *æ*, s. m. Vua Roma đã thế vị vua Nero.
GALBIAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về vua Galba.
GALEN-US, *i*, s. m. Thầy thuốc đời vua Adrianus.
GALERI-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma đã cấm đạo.
GALILÆ-A, *æ*, s. f. Miền bên bắc xứ Palæstina.
GALILÆ-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Galilæa.
GALLÆTI-A, *æ*, s. f. Xứ (xưa là nước) bên tây bắc nước Hispania.
GALLET-I, *orum*, s. m. p. Dân bên bắc xứ Normannia.
GALL-I, *orum*, s. m. p. Dân nước Gallia.
GALLI-A, *æ*, s. f. 1. Nước bên tây phương tây (rày gọi là Francia). 2. — *cisalpina*. Phần bên bắc Italia xưa.
GALLICANISM-US, *i*, s. m. Bè rối đạo kia.
GALLICAN - US, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về nước Gallia. 2. Thuộc về bè rối gallicanismus.
GALLIC-E, adv. Như dân Galli, bằng tiếng dân Galli.
GALLIC - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Gallia.
GALLIEN-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
GALLOGRÆCI-A, *æ*, s. f. như *Galatia*.
GALLOLIGUR-ES, *um*, s. m. p. Dân gần thành Genua.
GALLONI-US, *i*, s. m. Người Roma mê ăn uống lắm.
GALL-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Gallia.
GAMALIEL, người pharisæus thông thái đã làm thầy dạy ông thánh Paulus và đã trở lại đạo.
GANDAVENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Gandavum.
GANDAV-UM, *i*, s. n. Thành trong Flandria (Belgica).
GANGARID-Æ, *arum*, và ES, *um*, s. m. p. Dân lân cận sông Ganges.
GANGE, thành chính về dân Gangaridæ.
GANG-ES, *æ* và *is*, s. m. Sông lớn trong đất India.
GANGETIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về sông Ganges.
GANG - IS, *is*, s. m. như *Ganges*.
GARAM-A, *æ*, s. f. Thành chính về dân Garamantes.
GARAMANT-ES, *um*, s. m. p. Dân bên nam đất Numidia trong phương Africa.
GARAMANTIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Garamantes.
1° GARGAN-US, *i*, s. m. Trái núi trong xứ Apulia.
2° GARGAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về núi Garganus.
GARIZIM, s. m. indecl. Trái núi về đất Samaria.
GARUMN - A, *æ*, s. f. Sông về xứ Aquitania.
GARUMN-I, *orum*, s. m. p. Dân lân cận Garumna.
GAZ - A, *æ*, s. f. Thành về xứ Palæstina.
GABALENE, như *Idumæa*.
GEBALTARIC - A, *æ*, s. f. như *Calpe*.
GEBENN-Æ, *arum*, s. f. p. Rặng núi án từ núi Pyrenæi cho đến núi Vogesus.
GEDE - ON, *onis*, s. m. Quan xét dân Israel.
GEH - ON, *onis*, s. m. Một sông trong bốn sông vườn địa đàng.
GALASIN - US, *i*, s. m. Bụt áp sự vui.
GELBO - E, núi trong xứ Palæstina.
GELDRI - A, *æ*, s. f. Xứ giữa nước Hollandia.
GELLI-US, *i*, s. m. *Aulus* —. Người Rôma đã chép sách mẹo latinh.
GEL - O, *onis*, s. m. Vua nước Syracusa.
GEL-ON, *onis*, s. m. Mạch nước trong xứ Phrygia.
GELON-ES, *um*, và I, *orum*, s. m. p. Dân kia bên tây đất Scythia.
GEMINI - US, *i*, s. m. Tướng dân Tusci.
GEMIN - US, *i*, s. m. Ông thánh tử vì đạo ở thành Lugdunum.
GEMONI - Æ, *arum*, s. f p. Xem tự vị.
GENABENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Genabum.
GENAB-UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. f. Thành Aurelia (về Francia).
GENESAR, s. m. và f. GENESAR-AS, *æ*, s. m. và GENESARETH, s. indecl. Hồ lớn bên bắc nước Judæa (cũng là *mare Galilææ* hay là *lacus Tiberiadis*).
GENESI - US, *i*, s. m. Tên nhiều thánh tử vì đạo trong xứ Gallia.
GENEV - A, *æ*, s. f. Thành bên tây nam nước Helvetia.
GENEVENS - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Geneva.
GENU - A, *æ*, s. f. Thành về xứ Liguria.
GENU - AS, *atis*, cả ba giống, và GENUENS - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Genua.
GEORGI - A, *æ*, s. f. Miền từ biển đen đến biển Caspium.
GEORGIC - A, *orum*, s. n. p. Sách thượng Virgilius dạy về nghề canh nông.
GEORGI - US, *i*, s. m. Ông thánh tử vì đạo trong đời vua Diocletianus.
GERARA, thành về xứ Palæstina.
GERASA, thành về xứ Palæstina.
GERASEN - I, *orum*, s. m. p. Dân thành Gerasa.
GERGESÆ - I, *orum*, s. m. p. Dân kia xưa ở đất Chanaan.
GERGOBI-A, *æ*, và GERGOVI-A, *æ*, s. f. Thành chính về xứ Arvernia (cũng là *Clarusmons*).
GERMAN - I, *orum*, s. m. p. Dân đất Germania.
GERMANI—A, *æ*, s. f. Đất lớn giữa phương tây (rày gọi là Alemannia).

Germanician - i, *orum*, s. m. p. Những linh đi thú trong đất Germania.
1° Germanic-us, *a, um*, adj. Thuộc về Germania.
2° Germanic - us, *i*, s. m. Con nuôi vua Tiberius.
1° German - us, *a, um*, adj. như 1° *Germanicus*.
2° German - us, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Parisii.
Gerund - a, *æ*, s. f. như *Garumna*.
Gervasi - us, *i*, s. m. Ông thánh tử vì đạo.
Gessen, miền rất tốt bên bắc nước Ægyptus.
Gessius *Florus*, s. m. Quan trấn xứ Judæa.
Get - a, *æ*, s. m. Vua thượng vị Roma.
Get - æ, *arum*, s. m. p. Dân kia xưa ở áp sông Danubius.
Geth, s. f. indecl. Thành về xứ Palæstina.
Gethæ - us, *a, um*, adj. Thuộc về thành Geth.
Gethsemani, indecl. Trại kia gần thành Jerusalem (Giệtsimani).
Getic - e, adv. Như thói dân Getæ.
Getic - us, *a, um*, adj. Thuộc về dân Getæ.
Getul - i, *orum*, s. m. p. Dân đất Getulia.
Getuli-a, *æ*, s. f. Miền bên nam xứ Mauritania.
Gibelin-i, *orum*, s. m. p. Bè kia trong Italia xưa.
Gild - o, *onis*, s. m. Quan trấn xứ Africa đã phản nguỵ vuối vua Arcadius.
Glarona, thành bên đông bắc nước Helvetia.
Glessaria *insula*, f. Gò gần nước Dania.
Glocestria, thành bên nam nước Anglia.
Gnossiac - us, *a, um*, Gnossi-us, *a, um*, và Gnossus, *a, um*, adj. Thuộc về gò Candia.
Gnostic - i, *orum*, s. m. p. Những quân rối đạo kia (xem tự vị).
Goa, thành cửa bể bên tây đất India (rầy thành ấy thuộc về nước Portugalia).
Gog, tên dân Scythæ trong kinh thánh.
Golgotha, s. m. indecl. Núi gần thành Jerusalem (là nơi Đức Chúa Jêsu đã chịu chết chuộc tội thiên hạ, gọi là Calvaria.)
Goli-as, *æ*, s. m. và Goliath, s. m. indecl. Người Philistinus lớn kếch ông David đã đánh chết.
Gomorrh - a, *æ*, s. f. Thành gần sông Jordanus đã phải lửa trên trời xuống mà đốt tuyệt.
Gomorrhæ - us, *a, um*, adj. Thuộc về Gomorrha.
Gordian - us, *i*, s. m. Tên ba vua thượng vị Roma.
Gordie - um, *i*, s. n. như *Sardes*.
Gordieus *mons*, m. như *Ararat*.
Gordi - us, *i*, s. m. Người xứ Phrygia làm ruộng đoạn được lên làm vua.
Gorgi - as, *æ*, s. m. Thầy dạy ông Isocrates.
Gorgoni - us, *i*, s. m. Người Roma kia hỏi lắm.
Gortyn - a, *æ*, s. f. Thành trong gò Creta.
Gortynens - is, *e*, Gortyniac - us, *a, um*, và Gortyni - us, *a, um*, adj. Thuộc về thành Gortyna.
Goth - i, *orum*, s. m. p. Dân man di bởi đất Suecia mà ra.
Gothi - a, *æ*, s. f. Miền trong đất Suecia.
Gothic - us, *a, um*, adj. Thuộc về dân Gothi.
Gothunn - i, *orum*, s. m. p. Dân pha Gothi và Hunni.
Gracch - i, *orum*, s. m. p. Hai anh em (*Tiberius* và *Caius*) làm quan bảo chữa dân mà đã phải giết vì muốn ra luật kia về công điền.
Gracch - us, *i*, s. m. Cha hai anh em Gracchi.
Gradivicol - a, *æ*, s. m. và f. Kẻ kính bụt Mars.
Gradiv - us, *i*, s. m. Bụt Mars.
Græcanic-us, *a, um*, adj. Thuộc về dân Græci.
Græc - i, *orum*, s. m. p. Dân đất Græcia.
Græci - a, *æ*, s. f. Nước bên đông nam phương tây.
Græciens - is, *e*, adj. Thuộc về đất Græcia.
Græcul - a, *æ*, s. f. và us, *i*, s. m. (tiếng chê). Người nước Græcia (xem *Græculus* trong tự vị).
Græc - us, *a, um*, adj. Thuộc về đất Græcia.
Grajugen - æ, *arum*, s. m. p. Dân Græci.
Grai - us, *a, um*, adj. như *Græcus*.
Granat-a, *æ*, s. f. Thành bên nam nước Hispania.
Granic - us, *i*, s. m. Sông trong xứ Troas.
Granopol-is, *is*, s. f. Thành trong xứ Delphinatus.
Grati-æ, *arum*, s. f. p. Ba bụt nữ hay sự vẻ vang cùng nhan sắc.
Gratian-us, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
Gratianopol-is, *is*, s. f. như *Granopolis*.
Gratianopolitan-us, *a, um*, adj. Thuộc về thành Gratianopolis.
Gratidian-us, *i*, s. m. Cháu ông Marius.
Gregorian-i, *orum*, s. m. p. Các kẻ theo bè rối đạo Gregorius.
Gregorian-us, *a, um*, adj. Thuộc về Gregorius.
Gregori-us, *i*, s. m. 1. Tên nhiều ông thánh giáo hoàng và giám mục (Ghêrigoriô). 2. Đứa đã lập bè rối đạo kia.
Grison-es, *um*, s. m. p. Dân bên đông Helvetia.
Groenlandi-a, *æ*, s. f. Miền rộng gần bắc cực.
Groning-a, *æ*, s. f. 1. Xứ bên bắc nước Hollandia. 2. Thành chính về xứ Groninga.
Guadulpia, gò nhỏ bên đông America Lác.
Guelph-i, *orum*, s. m. p. Bè kia trong Italia xưa.
Guine-a, *æ*, s. f. Miền rộng bên tây phương Africa.
Guipuscoa, xứ bên bắc nước Hispania.
Gyar-a, *æ*, Gyar-os, *i*, Gyar-us, *i*, s. f. và Gyar-i, *orum*, s. f. p. Gò kia về đồng gò Cyclades (là nơi đầy tội nhân Roma).
Gymnasiæ và Gymnesiæ *insulæ*, f. p. như *Baleares*.
Gynd-es, *æ*, s. m. Sông trong nước Assyria.
Gython - i, *orum*, s. m. p. Dân kia thuộc về Sarmatia bên tây (rầy là Prussia).

H

HABACUC, s. m. indecl. Đấng tiên tri nhỏ.
1° HADRI-A, *æ*, s. f. 1. Thành về xứ Picenum. 2. Thành về xứ Venetia.
2° HADRI - A, *æ*, s. m. như *Adria*.
HADRIANOPOL-IS, *is*, s. f. Thành về nước Thracia.
HADRIAN-US, *i*, s. m. như *Adrianus*.
HADRIATIC-US, *a*, *um*, adj. như *Adriaticus*.
HÆR-ES, *edis*, s. m. Bụt binh vực kẻ được của lối.
HAFNIA, kinh đô nước Dania.
HAGA COMITIS, kinh đô nước Hollandia.
HAGAREN-I, *orum*, s. m. p. như *Agareni*.
HAI, thành trong xứ Palæstina.
HAL-I, *orum*, s. m. p. như *Alemanni*.
HALICARNASS-US, *i*, s. f. Thành chính về xứ Caria.
HAMAN, s. m. như *Aman*.
HAMAXA, miền trong xứ Bithynia.
HAMBURG-UM, *i*, s. n. Thành bên bắc đất Alemannia.
HAMMON, như *Ammon*.
HANNIB-AL, *alis*, s. m. như *Annibal*.
HANN-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Người Carthago thù ghét ông Annibal.
HANNON-ES, *um*, s. m. p. Dân xứ Hannonia.
HANNONI-A, *æ*, s. f. Xứ bên nam nước Belgica.
HANOVERA, thành bên tây bắc đất Alemannia.
HANSEATICÆ URBES, những thành đất Alemannia đã giao lân vuối nhau.
HARMODI-US, *i*, s. m. Người Athenæ đã đồng tâm vuối Aristogiton mà đuổi Pisistrates.
HARPAG-US, *i*, s. m. Người nghĩa thiết cùng vua Astyages.
HARPAL-US, *i*, s. m. Người thông thiên văn kia.
HARPOCRAT-ES, *is*, s. m. Bụt hay sự nín lặng.
HARPOCRATI-ON, *onis*, s. m. Cuốc sư vua thượng vị Verus.
HARPYI-Æ, *arum*, s. f. p. Yêu quái nửa đàn bà nửa chim.
HASPADAN-UM, *i*, s. n. Kinh đô cũ nước Persia.
HASS-I, *orum*, s. m. p. Dân đất Hassia.
HASSI-A, *æ*, s. f. Đất bên đông sông Rhenus.
HAST-I, *orum*, s. m. p. như *Hassi*.
HEB-E, *es*, s. f. Bụt nữ thánh sư kẻ đang thì.
HEBER, s. m. indecl. Người chút ông Noe.
HEBRÆ-I, *orum*, s. m. p. Dân Hebræi, dân Judæi, dân Israel.
HEBRÆ-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Hebræi.
HEBRAICÈ, HEBRAICUS, HEBRAISMUS, xem tự vị.
HEBRON, s. f. indecl. Thành về họ Juda là quê ông thánh Joannes Baptista.
HECATÆ-US, *a*, *um*, adj. như *Hecatæius*.
HECAT-E, *es*, s. f. Bụt nữ Diana.
HECATEI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về bụt nữ Hecate.
HECAT-ES, *is*, s. f. 1. Gò gần Delos. 2. Gò gần Lesbos.
HECAT-O, *onis*, s. m. Quân tử gò Rhodus.
HECATONESI, đống gò bên bắc gò Lesbos.
HECT-OR, *oris*, s. m. Con ông Priamus đã phải ông Achilles giết.
HECTORE-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Hector.
HEDUA, và ÆDUA, như *Augustodunum*.
HEDU-I, *orum*, s. m. p. như *Ædui*.
HEGESI-AS, *æ*, s. m. Quân tử thành Cyrene.
HELEN-A, *æ*, s. f. 1. Vợ ông Menelas. 2. Bà thánh Helena là mẹ vua Constantinus cả.
HELENOPONTUS, miền xứ Pontus áp Paphlagonia.
HELEUTHER-I, *orum*, s. m. p. như *Albigenses*.
HELI, s. m. indecl. Thầy cả thượng phẩm Judæus.
HELI-AS, *æ*, s. m. như 1° Elias.
HELIODOR-US, *i*, s. m. Thầy hay phép văn chương trong đời vua Augustus.
HELIOGABAL-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
HELIOPOL-IS, *is*, s. f. 1. Thành về nước Syria. 2. Thành về xứ Heptanomis.
HELIOPOLIT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Heliopolis.
HELLADIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Hellas.
HELLANIC-US, *i*, s. m. Người gò Lesbos đã chép sử kí.
HELL-AS, *adis*, s. f. 1. Đất Græcia. 2. Thành về xứ Thessalia.
HELLENES, s. m. p. Dân đất Hellas.
HELLENISM-US, *i*, s. m. Kiểu nói riêng tiếng græca.
HELLESPONTIAC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về phá biển Hellespontus.
HELLESPONTI-AS, *æ*, s. m. Gió đông bắc.
HELLESPONTIC-US, *a*, *um*, và HELLESPONTI-US, *a*, *um*, adj. như *Hellespontiacus*.
HELLESPONT-US, *i*, s. m. Phá biển bên tây biển Propontis.
HELOT-Æ, *arum*, s. m. p. Các tôi tá nước Sparta.

Helveti – a, æ, s. f. Nước nhỏ giữa Alemannia, Francia và Italia.
Helveti – i, orum, s. m. p. Dân nước Helvetia.
Helvidi-us, a, um, adj. Quan thượng nghị Roma có tiếng nhân đức.
Helvius Pertinax, s. m. Vua thượng vị Roma.
Heneti – a, æ, s. f. Thành Venetia.
Hepæsti - on và Hephæsti-on, onis, s. m. Người thân thiết cùng vua Alexander cả.
Heptacometæ, miền trong xứ Pontus.
Heptanom - is, idis, s. f. Xứ giữa nước Ægyptus.
Heptapol-is, is, s. f. Nơi nước Ægyptus có bảy thành.
Hera, tên bụt nữ Juno trong nước Græcia.
Heracle-a, æ, s. f. Tên nhiều thành lắm.
Heracleot – es, æ, adj. m. và Heracleotic – us, a, um, adj. Thuộc về thành Heraclea.
Heraclian – us, i, s. m. Quan tổng thống vua Gallienus.
Heraclid-es, æ, s. m. Môn đệ ông Aristoteles.
Heraclit-us, i, s. m. Quân tử hay khóc luôn.
Heracli – us, i, s. m. Vua thượng vị Roma bên đông.
Hercul – es, is, s. m. Con bụt Jupiter.
Hercule-us, a, um, adj. Thuộc về Hercules.
Herculian – i, orum, s. m. p. Cơ binh Roma kia.
Herculisara, tên nhiều thành lắm.
Herculi-us, i, s. m. Tên đặt cho vua Maximianus.
Hercynia sylva, f. Rừng xanh rất rộng về đất Germania.
Hersynii montes, m. p. Rặng núi bọc nước Bohemia.
Herennian-us, i, s. m. Người thoán vị nước Roma bên đông, đoạn phải thua vua Aurelianus.
Herill-us, i, s. m. Quân tử về môn ông Zenon.
Hermach – us, i, s. m. Quân tử thành Mitylena.
Hermes, tên bụt Mercurius.
Hermini-us, i, s. m. 1. Núi trong nước Lusitania. 2. Đại tướng dân Germani.
Hermodor-us, i, s. m. 1. Quân tử thành Ephesus. 2. Môn đệ ông Plato.
Hermola-us, i, s. m. Người nước Macedonia đã mống nguy vuối vua Alexander cả.
Hermundur-i, orum, s. m. p. Dân kia ở đất Germania.
Hernic – i, orum, s. m. p. Dân kia trong xứ Latium.
Hernic – us, a, um, adj. Thuộc về dân Hernici.
Herod – es, is, s. m. Tên ba vua nước Judæa.
1° Herodian-us, a, um, adj. Thuộc về vua Herodes.
2° Herodian – us, i, s. m. Người đã kí truyện vua Alexander.
Herodi – as, adis, s. f. Mụ ngoại tình đã xui giết ông thánh Joannes Baptista.

Herodot-us, i, s. m. Người thành Halicarnassus đã chép sử kí.
Heroopol-is, is, s. f. Thành bên bắc nước Ægyptus.
Herostrat-us, i, s. m. Người thành Ephesus đã đốt chùa bụt nữ Diana ở thành ấy để lưu danh lâu đời.
Hersili-a, æ, s. f. Vợ ông Romulus.
Herul – i, orum, s. m. p. Dân man di về đất Germania.
Hesiod-us, i, s. m. Thi nhân Græcus.
Hesperi - a, æ, s. f. Phương tây (dân Græci gọi Italia là phương tây, và dân Roma gọi Hispania là phương tây).
Hesperid – es, um, s. f. p. 1. Đồng gò bên tây phương Africa. 2. Các con gái ông Hesperus ở vườn gần núi Atlas, có những cây sai quả tuyền vàng.
Hesperi – us, a, um, adj. Thuộc về Hesperia.
Hesper-us, i, s. m. Con ông Atlas và bụt nữ Aurora.
Hes – us, i, s. m. như Esus.
Heth, s. f. indecl. Thành bên nam đất Chanaan.
Hethæ-i, orum, s. m. p. Dân thành Heth.
Hethæ-us, a, um, adj. Thuộc về thành Heth.
Hetruria, Hetruscus, như Etruria, Etruscus.
Hev-a, æ, s. f. như Eva.
Hiberni-a, æ, s. f. Gò lớn bên tây nước Anglia (rầy gọi là Irlandia).
Hibernic – us, a, um, và Hibern-us, a, um, adj. Thuộc về gò Hibernia.
Hierapol-is, is, s. f. 1. Thành về xứ Cœlesyria. 2. Thành về xứ Phrygia.
Hierich – o, s. f. indecl. Hierich-os, i, và Hierichus, untis, s. f. Thành Jericho.
Hier - o, onis, s. m. Tên hai vua nước Syracusa.
Hierocl-es, is, s. m. Quân tử thành Alexandria.
Hieronic-us, a, um, adj. Thuộc về vua Hiero.
Hieronym-us, i, s. m. Ông thánh tiến sĩ đã dịch kinh thánh ra tiếng latinh.
Hierosolym-a, æ, s. f. và Hierusalem, s. f. indecl. Kinh đô nước Judæa (cũng là Jerusalem).
Hierosolymari-us, i, s. m. Người đã phá được thành Hierosolyma.
Hierosolymit-æ, arum, s. m. p. Dân thành Hierosolyma.
Hierosolymitan-us, a, um, adj. Thuộc về thành Hierosolyma.
Hilari – o, onis, và on, onis, s. m. Ông thánh tu hành.
Hilari-us, i, s. m. 1. Ông thánh tiến sĩ làm giám mục thành Pictavium. 2. Ông thánh giám mục thành Arelas.

Hipparch-us, *i*, s. m. Con ông Pisistrates.
Hippi-as, *æ*, s. m. Em trai ông Hipparchus.
Hippi-us, *i*, s. m. Tên đặt cho bụt Neptunus.
Hipp-o, *onis*, s. m. Thành bên bắc phương Africa (là nơi ông thánh Augustinus đã làm giám mục).
Hippocrat-es, *is*, s. m. Thày thuốc gò Co rất có tiếng.
Hippocratic-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Hippocrates.
Hippoloch-us, *i*, s. m. Quan tổng thống xứ Thessalia đã giúp dân Roma đánh vua Antiochus.
Hippolyt-us, *i*, s. m. Ông thánh tử vì đạo (251).
Hippon-a, *æ*, s. f. Bụt nữ cai loài ngựa.
Hipponens-is, *e*, adj. Thuộc về thành Hippo.
Hippopod-es, *um*, s. m. p. Dân đất Scandinavia (có kẻ bày đặt rằng dân ấy có chân ngựa).
Hippo regius, như *Hippo*.
Hircania, Hircanus, etc. như *Hyrcania*, *Hyrcanus*, etc.
Hirpin-i, *orum*, s. m. p. Dân kia về đất Samnium.
Hirti-us, *i*, s. m. Học trò ông Cicero.
Hispalens-is, *e*, adj. Thuộc về thành Hispalis.
Hispal-is, *is*, s. f. Thành về xứ Bætica.
Hispan-a, *æ*, s. f. Gò bên đông đất Mexicana.
Hispan-è, adv. Như thói dân Hispani, bằng tiếng nước Hispania.
Hispani-a, *æ*, s. f. Nước bên tây nam phương tây (Iphanho).
Hispanic-us, *a*, *um*, Hispaniens-is, *e*, và Hispan-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Hispania.
Histri, Histria, như *Istri*, *Istria*.
Hollandi-a, *æ*, s. f. Nước bên tây bắc phương tây (Ô lơn).
Holmi-a, *æ*, s. f. Kinh đô nước Suecia.
Hol-o, *onis*, và on, *onis*, s. f. Thành về họ Juda.
Holofern-es, *is*, và Holophern-es, *is*, s. m. Quan tổng thống nước Assyria đã phải bà Judith giết.
Homeric-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Homerus.
Homer-us, *i*, s. m. Thi nhân Græcus rất thi danh.
Hon-or, *oris*, s. m. Bụt dân Roma thờ.
Honorian-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về vua Honorius.
Honorin-us, *i*, s. m. như *Honor*.
Honori-us, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma bên tây.
Hor, núi trong đất Arabia.
Hor-a, *æ*, s. f. 1. Bụt nữ áp nhan sắc. 2. f. p. Ba bụt nữ kia là con Jupiter và Themis.
Horati-a, *æ*, s. f. Chị ba anh em Horatii.
Horati-i, *orum*, s. m. p. Ba anh em đã đánh trận vuối ba anh em Curiatii.
Horati-us, *i*, s. m. 1. Thi nhân Roma có thi danh. 2. — *Cocles*. Xem *Cocles*.
Horeb, s. m. indecl. và Horeb-us, *i*, s. m. Núi trong đất Arabia.
Hormidac, s. m. Quan đại tướng quân Hunni.
Hormisd-a, *æ*, s. m. Tên nhiều vua nước Persia.
Hortensi-us, *i*, s. m. Người Roma có tài giảng bài.
Hor-us, *i*, s. m. 1. Bụt dân Ægyptii thờ. 2. Vua nước Assyria.
Hostilius Tullus, s. m. Vua thứ ba nước Roma.
Hungari-a, *æ*, s. f. Nước thuộc về nước Austria.
Hungar-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Hungaria.
Hunn-i, *orum*, s. m. p. Dân man di bởi đông bắc phương tây mà ra.
Huron-es, *um*, s. m. p. Dân bản thổ bên bắc Status unitus.
Hus, quê ông thánh Job trong đất Arabia.
Hyad-es, *um*, s. f. p. Bảy con gái ông Atlas đã hoá ra bảy sao chỉ điềm mưa.
Hyberni-a, *æ*, s. f. như *Hibernia*.
Hybl-a, *æ*, s. f. 1. Núi trong gò Sicilia có mật ong rất ngọt. 2. Ba thành trong gò Sicilia.
Hyblæ-us, *a*, *um*, và Hyblens-is, *e*, adj. Thuộc về Hybla.
Hydasp-es, *is* và *æ*, s. m. Sông về đất India.
Hyge-a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự mạnh khoẻ.
Hygin-us, *i*, s. m. Người văn vật đời vua Augustus.
Hymen, và Hymenæ-us, *i*, s. m. Bụt áp phép hôn nhân.
Hypæ-a, *æ*, s. f. Gò nhỏ bên nam nước Francia.
Hypati-us, *i*, s. m. Người làm đầu đảng nguỵ đã phải vua Justinianus luận xử.
Hyperbi-us, *i*, s. m. 1. Con bụt Mars. 2. Người Athenæ đã lập phép nung gạch.
Hyperboreum *mare*, n. Biển bên bắc nước Russia.
Hyperi-on, *onis*, s. m. 1. Cha mặt trời. 2. Mặt trời.
Hyrcan-i, *orum*, s. m. p. Dân xứ Hyrcania.
Hyrcani-a, *æ*, s. f. Xứ về Asia minor áp biển Caspium.
Hyrcanum *mare*, n. Biển Caspium.
Hyrcan-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Hyrcania.
Hyri-a, *æ*, s. f. 1. Gò Paros. 2. Thành về xứ Bœotia. 3. Thành về xứ Calabria.
Hystasp-es, *is*, s. m. Cha vua Darius I.

I[?]CCH-US, *i*, s. m. 1. Tên bụt Bacchus. 2. Rượu.
I[?]COB, s. m. indecl. và IACOB-US, *i*, s. m. như *Jacob*.
I[?]COB-US, *i*, và JACOB-US, *i*, s. m. 1. Con ông Isaac và cha mười hai con làm đầu mười hai họ ở trong nước Judæa (cũng là Israel). 2. Ông thánh Jacobus tiền là tông đồ cả Đức Chúa Jêsu. 3. Ông thánh Jacobus hậu là tông đồ cả Đức Chúa Jêsu.
I[?]AMBLIC-US, *i*, s. m. Quân tử trong đời vua Diocletianus.
I[?]N-A, *æ*, s. f. Bụt nữ Diana.
I[?]PET-US, *i*, s. m. Con Titan và Terra.
I[?]PYG-ES, *um*, s. m. p. Dân đất Iapygia.
IAPYGI-A, *æ*, s. f. Miền về xứ Apulia.
I[?]PYGI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Iapygia.
I[?]S-ON, *onis*, s. m. Người đốc các bạn tàu Argo.
[?]ATIN-UM, *i*, s. n. như *Meldæ*.
I[?]ER-I, *orum*, s. m. p. 1. Dân nước Hispania. 2. Dân đất Georgia.
I[?]ERI-A, *æ*, s. f. 1. Tên cũ nước Hispania. 2. Đất Georgia.
I[?]ERIAC-US, *a*, *um*, IBERIC-US, *a*, *um*, IBERIN-US, *a*, *um*, và IBER-US, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về nước Hispania. 2. Thuộc về đất Georgia.
I[?]ER-US, *i*, s. m. Sông bên bắc Hispania chảy ra biển trung.
[?]IS, thứ chim dân Ægyptii thờ.
I[?]ARI-A, *æ*, s. f. Gò nhỏ trong biển Ægeum.
I[?]ARIUM MARE, một phần biển Ægeum gần gò Icaria.
I[?]CHNUS-A, *æ*, và ICHNUSS-A, *æ*, s. f. Tên gò Sardinia.
ICHTHYOPHAG-I, *orum*, s. m. p. Những dân đất Arabia và đất India chỉ ăn cá.
[?]CONI-UM, *i*, s. n. Thành chính về xứ Lycaonia.
[?]ONOCLAST-Æ, *arum*, s. m. p. Những quân rối đạo hay phá vỡ các ảnh tượng.
[?]OSI-ON, *i*, và UM, *i*, s. n. Thành về xứ Mauritania.
[?]DUMÆ-A, *æ*, s. f. Miền bên nam nước Judæa.
[?]DUMÆ-I, *orum*, s. m. p. Dân đất Idumæa.
[?]DUM-E, *es*, s. f. như *Idumæa*.
I[?]EREMI-AS, *æ*, s. m. như *Jeremias*.
[?]ERN-E, *es*, s. f. như *Hibernia*.
[?]ESSÆ, JESSÆ, và JESSE, s. m. indecl. Cha vua David.
[?]ES-US, *u*, s. m. như Jesus.
I[?]NATI-US, *i*, s. m. 1. Ông thánh giám mục tử vì đạo (năm 107). 2. Ông thánh đã lập dòng Đức Chúa Jêsu (Inaxu).

ILERD-A, *æ*, s. f. Thành bên tây xứ Catalaunia.
ILERDENS-ES, *ium*, s. m. p. Dân thành Ilerda.
ILERGET-ES, *um*, s. m. p. Dân xứ Catalaunia.
ILI-A, *æ*, s. f. Mẹ ông Romulus và ông Remus.
ILIAC-US, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về thành Troja. 2. Thuộc về thành Roma.
ILIAD-ES, *æ*, s. m. Con bà Ilia.
1° ILI-AS, *adis*, adj. f. Người nữ thành Troja.
2° ILI-AS, *adis*, s. f. Sách thơ ông Homerus đặt mà kể tích phá thành Troja (hay là Ilion).
ILIENS-ES, *ium*, s. m. p. 1. Dân thành Troja. 2. Dân kia trong gò Sardinia.
ILI-ON, *i*, ILI-OS, *i*, và ILI-UM, *i*, s. n. Kinh đô nước Troja (thành này cũng quen gọi là Troja).
ILI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Ilium.
ILLYRI-A, *æ*, s. f. và ILLIRIC-UM, *i*, s. n. Xứ bên tây nam nước Austria.
ILLYRIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Illyria.
ILLYRI-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Illyria.
ILLYR-IS, *idis*, s. f. như *Illyria*.
ILLYRI-US, *a*, *um*, adj. như *Illyricus*.
ILUR-O, *onis*, s. f. Thành về xứ Benearnia.
ILV-A, *æ*, s. f. Gò ngay xứ Etruria.
INCULISM-A, *æ*, s. f. Thành chính về xứ Inculismensis.
INCULISMENSIS AGER, m. Xứ bên bắc Aquitania.
IND-I, *orum*, s. m. p. Dân đất India.
INDI-A, *æ*, s. f. 1. Phương lớn bên nam núi Tây Tàng (về phương Asia). 2. Phần bên nam nước Ægyptus.
INDIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất India.
1° IND-US, *a*, *um*, adj. như *Indicus*.
2° IND-US, *i*, s. m. Sông lớn bên tây đất India.
INGENA ABRINCATUORUM, như *Abrinca*.
INGENU-US, *i*, s. m. Quan xứ Pannonia đã muốn làm vua, song phải thua các quan vua Gallienus mà tự vẫn.
INGULISM-A, *æ*, s. f. như *Inculisma*.
INNOCENTI-US, *i*, s. m. Tên nhiều ông giáo hoàng.
INSUBR-ES, *ium*, s. m. p. Dân kia bên bắc sông Padus.
INSUBRI-A, *æ*, s. f. Miền bên bắc sông Padus (về Gallia Cisalpina).
INSULA FRANCIÆ, s. f. Xứ chung quanh Parisii.
INSUL-Æ, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Flandria. (về Francia.)

INTERDUC-A, æ, s. f. Tên người ta khấn bụt nữ Juno khi đưa dâu về nhà chồng.
INTERNUM ÆQUOR, n. Biển trung(giữa phương đông phương nam và phương tây).
INU-US, i, s. m. Bụt dân bản thổ Italia thờ (cũng là bụt Pan).
IOANNES và IOHANNES, như *Joannes*.
IOB, indecl và IOB-US, i, s. m. như *Job*.
IONÆ-US, a, um, adj. Thuộc về ông Ionas.
ION-AS, æ, s. m. Đấng tiên tri kia.
ION ES, um, s. m. p. Dân xứ Ionia.
IONI-A, æ, s. f. Xứ bên tây Asia minor.
IONIAC-US, a, um, IONIC-US, a, um, và IONI-US, a, um, adj. Thuộc về xứ Ionia.
Ios, s. f. Gò về đống Sporades.
IOSEPH, indecl. và IOSEPH-US, i, s. m. như *Joseph*.
IPHIGENI-A, æ, s. f. Con gái vua Agamemnon.
IPR-Æ, arum, s. f. Thành bên tây nam xứ Flandria (về Belgica).
IPRENS-IS, e, adj. Thuộc về thành Ipræ.
IREN-E, es, s. f. Bà hoàng hậu nước Roma (bên đông).
IRENÆ-US, i, và IRENE-US, i, s. m. Ông thánh giám mục thành Lugdunum.
IRI-A, æ, s. f. như *Hibernia*.
IR-IS, is và *idis*, s. f. Bụt nữ tiểu sai bụt nữ Juno.
IRLANDI-A, æ, s. f. Gò lớn bên tây nước Anglia.
ISAAC, s. m. indecl. Con ông Abraham và cha ông Jacob.
ISACID-Æ, arum, s. m. p. Tên dân Judæi.
ISADEN-I, orum, s. m. p. như Hunni.
ISAI-AS, æ, s. m. Đấng tiên tri cả (cũng là Esaias).
ISAURI-A, æ, s. f. Xứ về Asia minor.
ISAURIC-US, a, um, adj. Thuộc về xứ Isauria.
ISCARIOT-ES, æ, và ISCARIOTH-ES, æ, s. m. Người làng Carioth (tên thằng Judas đã nộp Đức Chúa Jêsu).
ISE-UM, i, s. n. Chùa bụt nữ Isis.
ISIAC-I, orum, s. m. p. Các sãi bụt nữ Isis.
ISIAC-US, a, um, adj. Thuộc về bụt nữ Isis.
IS-IS, is và *idis*, s. f. Bụt nữ dân Ægyptii thờ.
ISIDOR-US, i, s. m. Ông thánh tiến sĩ làm giám mục thành Hispalis.
ISLANDI-A, æ, s. f. Gò lớn bên bắc giữa Europa và America.
ISMA-EL, elis, và ISMAH-EL, elis, s. m. Con ông Abraham và bà Agar.
ISMAELIT-Æ, arum, s. m. p. Dân kia ở đất Arabia.
ISMENI-US, a, um, adj. Thuộc về sông Ismenus, thuộc về xứ Bœotia.
ISMEN-US, i, s. m. Sông trong xứ Bœotia.
ISOCRAT-ES, is, s. m. Người Athenæ giảng bài văn hoa.
ISRAEL, indecl. và ISRA-EL, elis, s. m. 1. Tên ông Jacob. 2. Dân Judæi (là dòng dõi ông Jacob).
ISRAELIT-Æ, arum, s. m. p. Dân Israel (cũng gọi là Judæi và Hebræi).
ISRAELITIC-US, a, um, adj. Thuộc về dân Israel.
ISS-A, æ, s. f. như *Lesbos*.
ISSACHAR, tên một họ cả trong nước Judæa.
IST-ER, ri, s. m. Tên sông Danubius khi đến gần bể.
ISTR-I, orum, s. m. p. Dân xứ Istria.
ISTRI-A, æ, s. f. Xứ bên bắc biển Adriaticum.
ISTR-US, a, um, adj. Thuộc về xứ Istria.
ITABIRIUS mons, n. như *Tabor*.
ITAL-I, orum, s. m. p. Dân đất Italia.
ITALI-A, æ, s. f. Đất thò ra biển trung bên nam phương Europa.
ITALIC-E, adv. Như thói dân Itali, bằng tiếng đất Italia.
ITALICENS-ES, ium, s. m. p. như *Itali*.
ITALICENS-IS, e, adj. Theo tục đất Italia.
ITALIC-US, a, um, và ITAL-US, a, um, adj. Thuộc về đất Italia.
ITAL-US, i, s. m. Vua đất Italia thuở xưa.
ITHAC-A, æ, s. Gò bên tây xứ Acarnania.
ITHACENS-IS, e, ITHACESI-US, a, um, và ITHAC-US, a, um, adj. Thuộc về gò Ithaca.
ITHYC-A, æ, s. f. như *Utica*.
ITURÆ-A, æ, s. f. Miền trong xứ Cœlesyria.
ITURÆ-US, a, um, adj. Thuộc về đất Ituræa.
IULE-US, a, um, adj. Thuộc về ông Iulus, thuộc về Roma. 2. Thuộc về vua thượng vị. 3. Thuộc về tháng Julius.
IUL-US, i, s. m. Con ông Æneas.

J

JACOB, s. m. indecl. Đấng tổ phụ được mười hai con làm gốc mười hai họ cả trong nước Judæa (Jacóp).
JAFET, s. m. indecl. như *Japhet*
JAHEL, s. f. indecl. Người nữ đã giết tướng Sisara
JAMES-A, æ, s. f. như *Tamesis*.
JAMBLIC-US, i, s. m. như *Iamblicus*.
JAN-A, æ, s. f. Tên bụt nữ Diana.

JANAL-IS, *e*, adj. Thuộc về bụt Janus.
JANAS-UM, *i*, s. n. như *Compostella*.
JANICUL-A, *æ*, s. f. Tên cũ đất Italia.
JANICULAR-IS, *e*, và JANICULENS-IS, *e*, adj. Thuộc về đồi Janiculum.
JANICUL-UM, *i*, s. n. Đồi trong thành Roma.
JANUAL-IS, *e*, adj. Thuộc về bụt Janus.
JANUARI-A, *um* và *orum*, s. n. p. Lễ ăn mừng mồng một tháng januarius.
JAN-US, *i*, s. m. 1. Vua đất Italia đã thành bụt. 2. Bụt kia có hai mặt (bụt này một là giữ cửa, hai là ấp nam. lại có chùa ngoài forum thành Roma. khi có giặc thì mở cửa chùa, khi bằng yên thì đóng lại). 3. Mặt trời. Xem *Janus* trong tự vị).
JAPHET, s. m. indecl. Con ông Noe.
JAPONI-A, *æ*, s. f. Nước bên đông bắc phương đông.
JAPONIC-US, *a*, *um*, và JAPONI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Japonia.
JATIN-UM, *i*, s. n. như *Meldæ*.
JAVA, gò bên nam gò Sumatra trong phương Oceania.
JEBUS, tên cũ thành Jerusalem.
JEBUSÆ-I, *orum*, s. m. p. Dân kia ở đất Palæstina xưa.
JEBUSIAC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Jebusæi.
JECHONIAS, vua nước Juda.
JEHU, vua nước Israel.
JEPHT-A, *æ*, s. f. Thành về họ Juda.
JEPHTE và JEPHTHE, s. m. indecl. Quan xét dân Israel.
JEREMI-AS, *æ*, s. m. Đấng tiên tri cả.
JERICHO, s. f. indecl. và JERICH-US, *untis*, s. f. Thành về họ Benjamin (Jêricô).
JERNIS, như *Irlandia*.
JEROBOAM, vua khai sáng nước Israel.
JEROSOLYM-A, *æ*, s. f. Thành Jerusalem.
JEROSOLYMIT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Jerusalem.
JERUSALEM, s. f. indecl. Kinh đô nước Judæa (Jêrusalem).
JESABEL, s. f. indecl. Vợ vua Achab.
JESRAEL, thành về họ Issachar.
JESUIT-A, *æ*, s. m. Thầy dòng Đức Chúa Jêsu.
JES-US, *u*, s. m. Tên cực trọng Đức Chúa Con đã ra đời làm người chuộc tội cho thiên hạ (Jêsu).
JETHRO, s. m. indecl. Cha vợ ông Moyses.
JOAB, s. m. indecl. Quan thống chế vua David.
JOACHIM, s. m. indecl. 1. Vua nước Juda (cũng là Jechonias). 2. Cha rất thánh Đức Bà Maria.
JOANN-A, *æ*, s. f. Tên người nữ.
JOANN-ES, *is*, s. m. 1. — *Baptista*. Đấng tiên hô Đức Chúa Jêsu. 2. Tông đồ cả Đức Chúa Jêsu đã chép sách evangelium thứ bốn (Juong). 3. Tên nhiều người khác.
JOAS, s. m. indecl. Vua nước Juda.
JOB, s. m. indecl. và JOB-US, *i*, s. m. Người thánh có đức nhịn nhục lạ lùng.
JOCHABED, mẹ ông Moyses.
JOEL, s. m. indecl. Đấng tiên tri nhỏ.
JOHANN-ES, *is*, s. m. như *Joannes*.
JON-AS, *æ*, s. m. như *Ionas*.
JONATHAN, s. m. indecl. và JONATH-AS, *æ*, s. m. Con vua Saul.
JOPP-E, *es*, s. f. Thành cửa bể về xứ Palæstina.
JOPPIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành JOPPE.
JOPPIT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân thành JOPPE.
JORAM, s. m. indecl. và JORAM-US, *i*, s. m. 1. Vua nước Juda. 2. Vua nước Israel.
JORDAN-ES, *is*, và IS, *is*, s. m. Sông nước Judæa.
JOSAPHAT, s. m. indecl. và JOSAPHAT-US, *i*, s. m. Vua nước Juda.
JOSEPH, s. m. indecl. 1. Con ông Jacob. 2. Bạn rất thánh Đức Bà làm bõ nuôi Đức Chúa Jêsu (Juse). 3. Người đã xức thuốc xác Đức Chúa Jêsu. 4. Đầy tớ các bổn đạo đã dâng làm một cùng ông thánh Matthias mà thế thằng Judas.
JOSEPH-US, *i*, s. m. Người Judæus đã chép sử kí.
JOSIAS, vua nước Juda.
JOSUE, s. m. indecl. Người đã thế vị ông Moyses mà đem dân Israel vào đất Chanaan.
JOVIAL-IS, *e*, adj. Thuộc về bụt Jupiter.
JOVIAN-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
JOVINIANIST-Æ, *arum*, s. m. p. Quân theo bè rối thằng Jovinianus.
JOVINIAN-US, *i*, s. m. Thằng đã lập bè rối đạo kia.
JOVIS, như *Jupiter*.
JOVI-US, *i*, s. m. Tên vua Diocletianus.
JUB-A, *æ*, s. m. Tên hai vua nước Mauritania.
JUD-A, *æ*, s. m. Con ông Jacob.
JUDÆ-A, *æ*, s. f. Nước bên tây phương đông (Judêu, xưa cũng gọi là đất Chanaan và nước Israel, mà rầy thuộc về nước Turcæ).
JUDÆ-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Judæa.
JUDAICÈ, JUDAISMUS, JUDAIZO, etc.; xem tự vị.
JUDAIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Judæa, thuộc về người Judæus.
JUD-AS, *æ*, s. m. 1. Thánh tông đồ cả Đức Chúa Jêsu (cũng là Thaddæus). 2. Thằng Judas (Juda) đã nộp Đức Chúa Jêsu.
JUDITH, s. f. indecl. Người nữ thành Bethulia đã giết quan Holophernes.
JUGATIN-US, *i*, s. m. Bụt ấp sự kết bạn.
JUGURTH-A, *æ*, s. m. Vua nước Numidia đã thua trận quan Marius.

JULE-US, *a*, *um*, adj. như 1° Julius.

JULI-A, *æ*, s. f. 1. Con gái vua Augustus. 2. Tên nhiều người nữ khác.

JULIACENSIS DUCATUS, m. Đất bên tây nước Prussia.

JULIAC-UM, *i*, s. n. Thành về Juliacensis ducatus.

JULIAN-US, *i*, s. m. 1 *Didius* —. Vua thượng vị Roma. 2. — *Apostata*. Vua thượng vị Roma đã bỏ đạo. 3. Ông thánh tử vì đạo.

JULIOBON-A, *æ*, s. f. như *Vindobona*.

JULIODUN-UM, *i*, s. n. như *Lodunum*.

JULIOMAG-US, *i*, s. f. như *Andegavum*.

1° JULI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Julius, thuộc về ông Cæsar.

2° JULI-US, *i*, s. m. 1. Tên họ ông Cæsar. 2. Tháng năm bên Roma (xem tự vị).

JUNI-US, *i*, s. m. Tên nhiều người Roma.

JUN-O, *onis*, s. f. Bụt nữ làm vợ bụt Jupiter.

JUNONAL-IS, *e*, adj. Thuộc về bụt nữ Juno.

JUNONICOL-A, *æ*, s. m. và f. Kẻ thờ bụt nữ Juno.

JUNONIS *ara*, f. Mỏm đất nơi gò đã xây thành Cadix.

JUNONI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về bụt nữ Juno.

JUPITER, JOV-IS, s. m. Bụt cả trên các bụt (Jovi; xem tự vị.

JUR-A, *æ*, s. m. Rặng núi bên dòng nước Francia.

JUSTIN-A, *æ*, s. f. Vợ vua Valentinianus I.

JUSTINIAN-A, *æ*, s. f. 1. Thành Carthago. 2. — *tertia*. Thành Chalcedon.

JUSTINIANOPOL-IS, *is*, s. f. như *Nyssa*.

JUSTINIAN-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma bên đông.

JUSTIN-US, *i*, s. m. 1. Tên hai vua thượng vị Roma bên đông. 2. Người Roma đã tóm tắt sử kí. 3. Ông thánh tử vì đạo.

JUST-UM, *i*, s. n. Nhà dòng trong xứ Extremadura.

JUST-US, *i*, s. m. Thánh giám mục thành Lugdunum.

JUTI-A, *æ*, s. f. Xứ bên bắc nước Dania.

JUVENAL-IS, *is*, s. m. Thi nhân Roma hay bàn bỏ.

JUVENT-A, *æ*, và AS, *atis*, s. f. Bụt nữ áp tuổi đang thì.

JUVERN-A, *æ*, s. f. như *Irlandia*.

K

KARTHAG-O, *inis*, s. f. như *Carthago*.

KEBEC-UM, *i*, s. n. Thành chính về xứ Canada.

KEDRON, như *Cedron*.

KUPT-I, *orum*, s. m. p. Dòng dõi dân Ægyptii đời cổ.

L

LABAN, s. m. indecl. và LABAN-US, *i*, s. m. Cậu ông Jacob.

LABEATIS *lacus*, m. Vụng bên nam xứ Dalmatia.

LABE-O, *onis*, s. m. Người Roma rất thông luật.

LABIEN-US, *i*, s. m. 1. Quan giúp ông Cæsar. 2 Người đã chép sử kí trong đời vua Augustus.

LABORI-Æ, *arum*, s f. p. Miền tốt đất trong xứ Campania (về Italia).

LABYRINTH-US, *i*, s. m. Nhà có nhiều ngóc ngách.

LACÆN-A, *æ*, adj. f. Người nữ thành Lacedæmon.

LACEDÆM-ON, *onis*, và LACEDÆMONI-A, *æ*, s. f. Kinh đô nước Sparta.

LACEDÆMON-ES, *um*, và LACEDÆMONI-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Lacedæmon, dân nước Sparta.

LACHIS, nơi vua Amasias đã chết.

LACINI-A, *æ*, s. f. Tên bụt nữ Juno.

LAC-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Người xứ Laconia.

LACONI-A, *æ*, LACONIC-A, *æ*, và E, *es*, s. f. Xứ bên nam đất Peloponesus.

LACONIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Laconia.

LACON-IS, *idis*, 1. adj. f. Người nữ xứ Laconia. 2. Xứ Laconia.

LACONISM-US, *i*, s. m. Cách nói tắt như dân xứ Laconia.

LACONI-US, *a*, *um*, adj. như *Laconicus*.

LACTANTI-US, *i*, s. m. Người đã chép sách đạo.

LACYD-ES, *is*, s. m. Môn đệ quân tử Arcesilas.

LÆLI-US, *i*, s. m. Bạn hữu ông Scipio Africanus.

LÆSTRIGON-ES, *um*, s. m. p. Dân kia về gò Sicilia hay ăn thịt người.

LÆSTRIGONI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Læstrigones.

LAGE-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về họ Lagus. thuộc về nước Ægyptus.

LAGI-A, *æ*, s. f. như *Delos*.

LAGID-Æ, *arum*, s. m. p Dòng dõi ông Lagus.

LAG-US, *i*, s. m. Quan tổng thống vua Alexander đã trị nước Ægyptus

LAHORA, thành trong đất India.

LA-IS, *idis* và *idos*, s. f. Con bợm thành Corinthus.

Lallus *deus*, m. Bụt quan thầy con mọn tập nói.
Lami-a, æ, s. f. Bà phù thủy hay ăn thịt con trẻ.
Lampridi-us, *i*, s. m. Người Roma đã chép sử ki.
Lampsacen-i, *orum*, s. m. p. Dân thành Lampsacum.
Lampsacen-us, *a*, *um*, và Lampsaci-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Lampsacum.
Lampsac-um, *i*, s. n. Lampsac-os, *i*, xà us, *i*, s. f. Thành về xứ Mysia.
Landavi-a, *æ*, s. f. Thành về nước Bavaria.
Langobard-i, *orum*, s. m. p. Dân man di đã chiếm một phần bên bắc Italia.
Laodice-a, *æ*, s. f. 1 Thành về nước Syria. 2. Tên nhiều thành khác.
Laodicens-is, *e*, adj. Thuộc về thành Laodicea.
Lappi-a, *æ*, s. f. như *Lapponia*.
Lappon-es, *um*, s. m. p. Dân đất Lapponia.
Lapponi-a, *æ*, s. f. Đất rộng bên bắc nước Russia.
Lapurd-um, *i*, s. n. Thành bên nam xứ Aquitania.
Laranda, thành về xứ Lycaonia.
Larentali-a, *um* và *orum*, s. n. p. Lễ kính bà Larentia.
Larenti-a, *æ*, và Laurenti-a, *æ*, s. f. Vú nuôi vua Romulus.
Lar-es, *ium* và *um*, s. m. p. Các bụt thổ chủ.
Lariss-a, *æ*, s. f. 1. Thành về xứ Thessalia. 2. Thành nội Argos. 3. Tên nhiều thành khác.
Larissæ-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Larissa.
Larnassos, như *Parnassus*.
Lateranens-is, *e*, adj. Thuộc về Lateranum.
Lateran-um, *i*, s. n. Đền thờ ông thánh Joannes ở thành Roma.
Lathur-us, *i*, và Lathyr-us, *i*, s. m. Tên vua Ptolomæus VIII trị nước Ægyptus.
Latial-is, *e*, Latiar-is, *e*, và Latiari-us, *a*, *um*, adj Thuộc về xứ Latium.
Latin-i, *orum*, s. m p Dân xứ Latium.
Latiniens-is, *e*, adj. Thuộc về xứ Latium.
Latin-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Latium (xem tự vị).
Lati-um, *i*, s. n. 1. Xứ ở giữa Etruria và Campania. 2. Đất Italia.
Lati-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Latium, thuộc về nước Roma.
Latoi-a, *æ*, và Lato-is, *idis*, s. f. Bụt nữ Diana.
Latomi-æ, *arum*, s. f. p. Ngục đã khoét vào đá ở thành Syracusa.
Laton-a, *æ*, s. f. Mẹ bụt Apollo và bụt nữ Diana.
Latoni-a, *æ*, s. f. 1. Bụt nữ Diana. 2. Gò Delos.
Latoni-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Latona.
Lato-us, *i*, s. m. Bụt Apollo.
Latr-o, *onis*, s. m. Bạn hữu ông Seneca.

Laudunensis *ager*, m. Miền về Insula Franciæ.
Laudun-um, *i*, s. n. Thành về Insula Franciæ.
Laurent-es, *um*, s. m. p. Dân thành Laurentum.
Laurenti-a, *æ*, s. f. như *Larentia*.
Laurenti-us, *i*, s. m. Ông thánh diaconus thành Roma tử vì đạo năm 258 Laosensô).
Laurent-um, *i*, s. n. Thành về Latium.
Lausann-a, *æ*, s. f. Thành áp hồ Lemanus trong nước Helvetia.
Lausoni-um, *i*, s. n. như *Lausanna*.
Lavalli-um, *i*, s. n. Thành về xứ Cenomania.
Lavern-a, *æ*, s. f. Bụt nữ thánh sư kẻ trộm.
Lavernal-is, *e*, adj. Thuộc về bụt nữ Laverna.
Lazar-us, *i*, s. m. Người Judæus Đức Chúa Jêsu đã làm cho sống lại.
Leand-er, *ri*, s. m. Ông thánh giám mục thành Hispalis.
Legedi-a, *æ*, s. f. như *Abrinca*.
Legi-a, *æ*, s, f. như *Leodium*.
Legi-o, *onis*, s. f. 1. Thành về xứ Legio. 2. Nước (rây là xứ) bên tây bắc đất Hispania.
Legionense regnum, n. Nước Legio trong đất Hispania (Lêong).
Lemann-us, *i*, và Leman-us, *i*, s. m. Hồ lớn gần thành Geneva (bên tây nam nước Helvetia).
Lemniac-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Lemnos.
Lemni-as, *adis*, adj. f. Người nữ gò Lemnos.
Lemnicol-a, *æ*, s. m. Kẻ ở gò Lemnos, bụt Vulcanus.
Lemni-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Lemnos.
Lemn-os, *i*, và us, *i*, s. f. Gò trong biển Ægeum là nơi đã nuôi bụt Vulcanus).
Lemovic-æ, *arum*, s. f. p. như *Lemovicum*.
Lemovicens-is, *e*, adj. Thuộc về dân Lemovices.
Lemovic-es, *um*, s. m. p. Dân thành Lemovicum.
Lemovic-um, *i*, s. n. Thành về xứ Aquitania.
Lemurali-a, *um*, s. n. p. Lễ kính các ma mộc.
Lenæa, lễ kia kính bụt Bacchus.
1° Lenæ-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về bụt Bacchus.
2° Lenæ-us, *i*, s. m. Bụt Bacchus.
Lentul-us, *i*, s. m. Tên họ kia ở thành Roma.
Le-o, *onis*, s. m. Tên nhiều Đức Giáo hoàng và nhiều vua thượng vị Roma.
Leodiens-is, *e*, adj. Thuộc về thành Leodium.
Leodi-um, *i*, s. n. 1. Xứ bên đông nước Belgica. 2. Thành chính về xứ Leodium.
Leonid-as, *æ*, s. m. Vua nước Sparta đã tử trận ở nơi Thermopylæ.
Leonid-es, *æ*, s. m. 1. Cuốc sư vua Alexander cả. 2. Môn đồ ông Plato. 3. Quan trấn thành Athenæ trong đời ông Cicero.
Leonina, xóm thành Rôma có đền Vaticanum và đền thờ ông thánh Petrus.

Leonti - us, *i*, s. m. Ông giám mục thành Arelas. 2. Người đã phản nguỵ vuối vua Zeno và thoán vị.
Lepid - us, *i*, s. m. Một người về ba quan triumvir (xem tự vị).
Lerin - a, s. f. Hai gò bên nam xứ Provincia Romana.
Lern - a, *æ*, và e, *es*, s. f. Đồng lầy trong xứ Argolis (là nơi Hercules đã giết rắn có bảy đầu, xem *Hydra* trong tự vị).
Lernæ-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về đồng lầy Lerna.
Lesbiac - us, *a*, *um*, adj. như *Lesbius*.
Lesbi - as, *adis*, và Lesb-is, *idis*, adj. f. Người nữ gò Lesbos.
Lesbi - us, *a*, *um*, adj. thuộc về gò Lesbos.
Lesb-os, *i*, s. f. Gò trong biển Ægeum.
Lesbo-us, *a*, *um*, adj. như *Lesbius*.
Lethæ—us, *a*, *um*, adj. Thuộc về sông Lethe.
Leth - e, *es*, s. f. Sông âm phủ (nước sông ấy có hiệu mà làm cho quên sững mọi sự đã qua).
Leuphana, như *Hanovera*.
Levan-a, *æ*, s. f. Bụt nữ kia dân Roma thờ.
Levi, s. m. indecl. 1. Con thứ ba ông Jacob. 2. Tên ông thánh Matthæus.
Leviathan, s. m. indecl. Giống vật máu nhiệm kia.
Levit-a, *æ*, s. m. Người họ ông Levi làm các việc trong đền thờ thành Jêrusalem (xem tự vị).
Leviticæ urbes, f. p. Các thành thuộc về họ ông Levi trong mười hai họ cả nước Judæa.
1° Levitic - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Levi; thuộc về thầy levita.
2° Levitic - us, *i*, s. m. Quyển thứ ba trong bộ kinh thánh.
Lexovi-um, *i*, s. n. Thành về xứ Normannia.
Lhœgrya, tên cũ nước Anglia.
Liban-us, *i*, s. m. Rặng núi trong nước Syria.
Libentin-a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự dâm dục.
Lib-er, *eri*, s. m. Tên bụt Bacchus.
Liberi-us, *i*, s. m. Đức Giáo hoàng kia.
Libs, lib-is, adj. m. Thuộc về xứ Libya.
Liburn-i, *orum*, s. m. p. Dân xứ Liburnia.
Liburni-a, *æ*, s. f. Xứ giữa Istria và Dalmatia.
Liburnicum mare, n. Phần biển Adriaticum giáp xứ Liburnia.
Liburnic-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Liburnia.
Liburnid-es, *um*, s. f. p. Hai mươi lăm gò áp xứ Liburnia.
1° Liburn-us, *a*, *um*, adj. như Liburnicus.
2° Liburn-us, *i*, s. m. Thành về xứ Tuscia.
Liby-a, *æ*, s. f. 1. Phần bắc phương Africa. 2. Cả và phương Africa.
Libyc-i, *orum*, s. m. p. Dân đất Libya.
Libycum mare, n. Phần biển áp đất Libya.
Libyc-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Libya.
Libyphœnic-es, *um*, s. m. p. Dân nước Tunes.
Libyphœnici-a, *æ*, s. f. Nước Tunes bên bắc Africa.
Licenti-us, *i*, s. m. Thi nhân bạn hữu ông thánh Augustinus.
Liceri-us, *i*, s. m. Ông giám mục thành Arelas.
Liciniæ leges, f. p. Hai luật Roma kia.
Licini - us, *i*, s. m. Vua Roma đã cấm đạo.
Lig-er, *eris*, và Liger-is, *is*, s. m. Sông lớn nước Francia chảy ra đại tây dang.
Ligeric - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về sông Liger.
Lig - ur, *uris*, adj. m. và f. Thuộc về xứ Liguria.
Liguri - a, *æ*, s. f. Xứ giữa núi Alpes và biển bên tây bắc Italia.
Ligurin - us, *a*, *um*, adj. Lig-us, *uris*, adj. m. và f. Ligustic—us, *a*, *um*, Ligustin - us, *a*, *um*, và Ligust - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Liguria.
Ligust - is, *idis*, adj. f. Người nữ xứ Liguria.
1° Lim—a, *æ*, s. f. Kinh đô nước Perua.
2° Lim - a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp ngưỡng cửa.
Limani - a, *æ*, s. f. Miền về xứ Arvernia.
Limenetis, bụt nữ Diana.
Limentin - us, *i*, s. m. Bụt áp ngưỡng cửa.
Lim-i, *orum*, s. m. p. Những bụt áp các sự vạy vọ.
Limon - um, *i*, s. n. như *Pictavium*.
Lingon-æ, *arum*, s. f. p. Thành chính về đất Lingones.
Lingon - es, *um*, s. m. p. 1. Dân kia về xứ Campania (trong nước Francia). 2. như *Lingonæ*.
Lingonens - is, *e*, Lingonic-us, *a*, *um*, và Lingonus, *a*, *um*, adj. Thuộc về Lingones.
Lipar - a, *æ*, và e, *es*, s. f. Gò gần gò Sicilia.
Liparææ insulæ, f. p. Đống gò gần gò Lipara.
Liparæ - us, *a*, *um*, Liparens-is, *e*, và Liparitanus, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Lipara.
Lisbon - a, *æ*, s. f. Kinh đô nước Portugalia.
Lit - æ, *arum*, s. f. p. Những bụt nữ phù hộ kẻ cầu xin sự gì cùng ai.
Litavi-a, *æ*, s. f. Xứ nước Polonia rầy thuộc về nước Russia.
Literpalus, thành cửa bể nước Anglia.
Lithuani—a, *æ*, s. f. như *Litavia*.
Livi - a, *æ*, s. f. Vợ vua Augustus.
Livi - us, *i*, s. m. Người Roma đã chép sử kí.
Livon - es, *um*, s. m. p. Dân xứ Livonia.
Livoni - a, *æ*, s. f. Xứ bên tây nước Russia.
Locrens - is, *e*, adj. Thuộc về xứ Locris.
Locr-i, *orum*, s. m. p. 1. Thành bên nam xứ Brutium. 2. Dân thành Locri.
Locr-is, *idis*, s. f. Xứ áp xứ Phocis bên nam và bên bắc.
Locuti - us, *i*, s. m. như *Aius*.

Lodun - um, *i*, s. n. Thành bên nam xứ Pictavia.
Lollian - us, *i*, s. m. Quan tổng thống kia đã thoán vị trong đời vua Gallienus.
Londinens - is, *e*, và **Londiniens-is**, *e*, adj. Thuộc về thành Londinum.
Londini - um, *i*, và **Londin - um**, *i*, s. n. Kinh đô nước Anglia.
Longiman - us, *i*, s. m. Tên một vua Artaxerxes.
Longin-us, *i*, s. m. Quân tử đã chép nhiều sách cùng dạy tiếng græca cho bà hoàng hậu Zenobia.
Longobardi - a, *æ*, s. f. Xứ bên bắc Italia.
Longobardic - us, *a*, *um*, và **Longobard-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Longobardia.
Lot và **Loth**, s. m. indecl. và **Loth - us**, *i*, s. m. Cháu ông Abraham (Lót).
Lotharingi-a, *æ*, s. f. Xứ bên đông bắc Francia.
Lotharing - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Lotharingia.
Lovaniens-is, *e*, adj. Thuộc về thành Lovanium.
Lovani-um, *i*, s. n. Thành về xứ Brabantia (trong nước Belgica).
Lu - a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự đến tội.
Lubenti - a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự vui chơi.
Luc - a, *æ*, s. f. Thành về xứ Tuscia.
Lucan - i, *orum*, s. m. p. Dân xứ Lucania.
Lucani - a, *æ*, s. f. Xứ bên nam Italia.
Lucan - us, *i*, s. m. Thi nhân vua Nero đã luận giết.
Luc-as, *æ*, s. m. Ông thánh đã đi vuối ông thánh Paulus giảng đạo cùng đã chép sách evangelium thứ ba.
Lucens - is, *e*, adj. Thuộc về thành Luca.
Lucern - a, *æ*, s. f. 1. Xứ giữa nước Helvetia. 2. Thành chính về xứ Lucerna.
Luceti - us, *i*, s. m. Tên bụt Jupiter.
Lucif-er, *eri*, s. m. Thiên thần làm đầu các thiên thần đã phản nguỵ cùng Đức Chúa Lời (Lusiphe).
1° **Lucin - a**, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự sinh đẻ.
2° **Lucin - a**, *æ*, s. f. Thành bên tây xứ Pictavia.
Lucoteti - a, *æ*, s. f. như *Lutetia*.
Lucreti - a, s. f. Vợ ông Tarquinius Collatinus.
Lucreti-us, *i*, s. m. Thi nhân Roma có thì danh.
Lucrii dii, m. p. Những bụt áp lợi lộc.
Lucull - us, *i*, s. m. Quan Roma đã thắng được vua Mithridates.
Lucum-o, *onis*, s. m. Tên nhiều vua nước Etruria.
1° **Lugdunensis ager**, m. Xứ bên nam xứ Burgundia.
2° **Lugdunens-is**, *e*, adj. Thuộc về thành Lugdunum.
Lugdun - um, *i*, s. n. Thành chính về xứ Lugdunensis (Liong).
Lun - a, *æ*, s. f. Thành về xứ Arragonia.
Lunæ mons, m. Núi giữa phương Africa gần xich đạo.
Luneburg-um, *i*, s. n. Thành trong nước Hanovera.
Lunens - is, *e*, adj. Thuộc về thành Luna.
Luperc - i, *orum*, s. m. p. Các sãi bụt Pan.
Lup-us, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Trecæ.
Lusitan - i, *orum*, s. m. p. Dân nước Lusitania.
Lusitani-a, *æ*, s. f. Nước nhỏ bên tây nước Hispania (cũng là Portugalia).
Luteti-a, *æ*, s. f. và **Lutetia Parisiorum**. Kinh đô nước Francia.
Lutetian-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Lutetia.
Lycæ-um, *i*, s. n. Nơi thành Athenæ ông Aristoteles và đi bách bộ và dạy phép cách vật.
Lyca-on, *onis*, s. m. Vua nước Arcadia bụt Jupiter đã làm cho hoá chó sói.
Lycaoni-a, *æ*, s. f. Xứ trong đất Asia minor.
Lycaoni - us, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về vua Lycaon. 2. Thuộc về xứ Lycaonia.
Lyci - a, *æ*, s. f. Xứ trong đất Asia minor.
Lyci-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Lycia.
Lyc-o, *onis*, và **on**, *onis*, s. m. Quân tử về môn ông Aristoleles.
Lycomed-es, *is*, s. m. Vua gò Scyrus.
Lycurge-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Lycurgus.
Lycurg-us, *i*, s. m. Người đã lập luật nước Sparta.
Lyd-i, *orum*, s. m. Dân xứ Lydia.
Lydi - a, *æ*, s. f. Xứ về Asia minor.
Lydi-us, *a*, *um*, và **Lyd-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Lydia.
Lymph-a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự mưa.
Lyncest-is, *idis*, s. f. Miền trong nước Macedonia.
Lyncest-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Lyncestis.
Lysand - er, *ri*, s. m. Quan nước Sparta đã phá thành Athenæ.
Lysani-as, *æ*, s. m. Người Athenæ có tài giảng bài.
Lysiac - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Lysias.
Lysi-as, *æ*, s. m. Người Athenæ có tài giảng bài.
Lysimach-us, *i*, s. m. Quan tổng thống vua Alexander được làm vua nước Thracia.
Lys - is, *idis*, s. m. Quân tử đã làm thầy dạy ông Epaminondas.
Lysi-us, *i*, s. m. Tên chung các bụt hay vâng hộ.
Lystr - a, *æ*, s. f. Thành về xứ Lycaonia.

M

Macari-us, *i*, s. m. 1. Ông thánh tử vì đạo ở thành Lugdunum. 2. Ông thánh tu hành trong nước Ægyptus.

Maca-um, *i*, s. n. Thành thuộc về nước Portugalia bên nam tỉnh Quảng đông.

Maced—o, *onis*, và **on**, *onis*, adj. m. Người nước Macedonia.

Macedoni-a, *æ*, s. f. Nước bên bắc nước Græcia.

Macedonic-us, *a*, *um*, **Macedoniens-is**, *e*, và **Macedoni-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Macedonia.

Macet-æ, *arum*, s. m. p. Dân nước Macedonia.

Maceti-a, *æ*. s. f. như *Macedonia*.

Machabæ-i, *arum*, s. m. p. Bảy anh em Judæi đã chịu tử vì đạo làm một vuối mẹ mình trong đời vua Antiochus Epiphanes.

Machabæ-us, *i*, s. m. *Judas* —. Người Judæus anh hùng đã chữa nước Judæa cho khỏi làm tôi nước Syria.

Macha-on, *onis*, s. m. Con bụt Æsculapius hay thuốc.

Maclovi-um, *i*, s. n. Thành bên bắc xứ Britannia (trong nước Francia).

Macoraba, thành trong Arabia Felix.

Macrin-us, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.

Macrobi-us, *i*, s. m. Người đã chép mấy sách tiếng latinh.

Mader-a, *æ*, s. f. Gò bên tây bắc phương Africa.

Madian, s. f. indecl. 1. Nước bên bắc đất Arabia. 2. Thành trong nước Madian.

Madianæ-i, *orum*, và **Madianit-æ**, *arum*, s. m. p. Dân nước Madian.

Madrit-um, *i*, s. n. Kinh đô nước Hispania.

Mæand-er, *ri*, và **Mæandr-us**, *i*, s. m. Sông xứ Phrygia.

Mæandric-us, *a*, *um*, và **Mæandri-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về sông Mæander.

Mænad-es, *um*, s. f. p. Các vãi bụt Bacchus.

Mæoni-a, *æ*, s. f. 1. Xứ trong Asia minor (cũng là Lydia). 2. Xứ Etruria.

Mæonid-æ, *arum*, s. m. p. Dân xứ Mæonia.

Mæonid-es, *æ*, adj. m. Người xứ Mæonia.

Mæon-is, *idis*, adj. f. và **Mæoni-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Mæonia.

Mæot-æ, *arum*, s. m. p. Dân kia ở áp Palus Mæotis.

Mæotic-us, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về dân Mæotæ. 2. Thuộc về Palus Mæotis.

Mæotid-æ, *arum*, s. m. p. như *Mæotæ*.

Mæot-is, *idis*, adj. f. *Palus* —. Vụng lớn bên bắc Pontus Euxinus.

Mæoti-us, *a*, *um*, adj. như *Mæoticus*.

Magdalen-a, *æ*, và **e**, *es*, s. f. Bà thánh kia là em ông Lazarus (Madalena).

Magdeburg-um, *i*, s. n. Thành về xứ Saxonia bên tây nước Prussia.

Mage,sddo . f. indecl. Thành về xứ Palæstina.

Magellanic-a, *æ*, s. f. Đất bên nam America nam.

Magnenti-us, *i*, s. m. Người Germanus đã đặt mình làm vua thượng vị Roma.

Magnesi-a, *æ*, s. f. Miền bên đông xứ Thessalia. 2. Thành về xứ Lydia gần sông Mæander có nhiều đá nam châm (xem Magnes trong tự vị).

Magnet-es, *um*, s. m. p. 1. Dân đất Magnesia. 2. Dân thành Magnesia.

Magneticum *mare*, n. như *Ægeum mare*.

Mag-o, *onis*, s. m. Quan tổng thống nước Carthago là anh (hay là em) ông Annibal.

Maguntiac-um, *i*, s. n. Thành áp sông Rhenus giữa đất Alemannia.

Maharb-al, *alis*, và **Maherb-al**, *alis*, s. m. Quan cai binh kị Carthago khi chiến trận Cannæ.

Mahumetan-i, *orum*, s. m. p. Quân theo đạo rối thằng Mahumetus, quân hối hối.

Mahumetan-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thằng Mahumetus, thuộc về đạo rối thằng Mahumetus.

Mahumet-us, *i*, s. m. Thằng gian đã lập đạo rối năm 622 (Mahómét).

Majorian-us, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma (địa phận tây).

Majoric-a, *æ*, s. f. Gò lớn về Baleares.

Malac-a, *æ*, s. f. Thành về xứ Bætica.

Malch-us, *i*, s. m. Đầy tớ thầy cả thượng phẩm Caiphas ông thánh Petrus đã chém đứt trái tai.

Malevent-um, *i*, s. n. Tên cũ thành Beneventum.

Mambr-a, *æ*, s. f. và **Mambre**, s. f. indecll. Thung lũng trong đất họ Juda.

Mam-ers, *ertis*, s. m. Bụt Mars.

Mamertina *civitas*, f. Thành Messana.

Mamertinum *fretum*, n. Phá biển giữa gò Sicilia và đất Italia.

Mamertin-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Messana.

Mamert-us, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Vienna.

Mamili-a, *æ*, s. f. Bà thánh tử vì đạo ở thành Lugdunum.

Mammæ-a, *æ*, s. f. Mẹ vua Alexander Severus.

Man-a, *æ*, và **Manuan-a**, s. f. Bụt nữ kia.

Manasse, indecl. và **Manass-es**, *æ*, s. m. 1. Vua nước Juda đã phải đi làm tôi trong nước Babylon. 2. Con ông Joseph.

Man-es, *etis*, s. m. Người Persa đã lập bè rối dạy ràng có hai đấng cội rễ mọi sự.

Maneth-o, *onis*, s. m. Người Ægyptius thông thiên văn và đã chép sử kí.

Mani-a, *æ*, s. f. 1. Bụt nữ làm mẹ các bụt Lares. 2. Bụt nữ quan thày kẻ điên cuồng.

Manic-a, *æ*, s. f. Phá biển giữa Anglia và Francia.

Manichæ-i, *orum*, s. m. p. Quân theo bè rối đạo thằng Manes.

Manil-æ, *arum*, s. f. p. Gò tiểu lũ tống thuộc về nước Hispania bên bắc phương Oceania (Manila).

Manli-us, *i*, s. m. Tên nhiều người Roma thì danh.

Mantine-a, *æ*, s. f. Thành về xứ Arcadia.

Mantu-a, *æ*, s. f. Thành về xứ Longobardia.

Mantuan-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Mantua.

Manturn-a, *æ*, s. f. Bụt nữ làm cho cương nhân duyên.

Marath-on, *onis*, s. f. Thành về xứ Attica (là nơi quân Persæ đã thua quân Græci).

Marathoni-us, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về thành Marathon. 2. Thuộc về dân Athenæ.

Marcell-us, *i*, s. m. 1. *Claudius* —. Quan Roma đã bắt thành Syracusa. 2. Ông thánh giáo hoàng đã tử vì đạo năm 310.

Marchi-a, *æ*, s. f. Xứ giữa Pictavia và Arvernia.

Marci-a, *æ*, s. f. Vợ ông Regulus.

Marcian-us, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma (địa phận đông).

Marci-on, *onis*, s. m. Thằng đã lập bè rối đạo.

Marcionit-æ, *arum*, s. m. p. Quân theo bè rối thằng Marcion.

Marci-us, *i*, s. m. *Ancus* —. Vua nước Roma.

Marcoman-i, *orum*, và **Marcomann-i**, *orum*, s. m. p. Dân kia khi xưa ở đất Bohemia.

Marc-us, *i*, s. m. 1. — *Aurelius*. Vua thượng vị Roma. 2. Ông thánh đầy tớ ông thánh Petrus đã chép sách evangelium thứ hai (Mátcô).

Mardochæ-us, *i*, s. m. Bác bà Esther.

Mardoni-us, *i*, s. m. Quan Persa đã thua ông Pausanias.

Mar-e, *is*, s. n. 1. — *Congelatum* v. *Pigrum*. Biển bắc cực. 2. — *Eoum*. Biển đông, đại đông hải. 3. — *Exterius*. Đại tây dang. 4. — *Inferum* v. *Interius* v. *Nostrum*. Biển trung. 5. — *Mortuum* v. *Salis*. Biển chết (cũng là Asphaltites). 6. — *Rubrum*. Biển đỏ. 7. — *Superum*. Biển Adriaticum.

Margian-a, *æ*, và **e**, *es*, s. f. Xứ trong nước Parthia.

Mari-a, *æ*, s. f. 1. Chị ông Moyses. 2. Rất thánh Đức Bà là mẹ Đức Chúa Jêsu. 3. Tên nhiều người nữ khác.

Marian-um, *i*, s. n. Thành chính về gò Corsica.

Maric-us, *i*, s. m. Người Gallus đã giục xứ Gallia khởi nguỵ cùng vua Vitellius.

Mari-us, *i*, s. m. Quan consul Roma đã đánh được quân Cimbri, đoạn tranh quyền vuối Sylla.

Marn-as, *æ*, s. m. Bụt dân Phœnices thờ.

Mar-o, *onis*, s. m. Tên ông Virgilius.

Marobud-um, *i*, s. n. Kinh đô nước Bohemia.

Marochi-um, *i*, s. n. Nước bên bắc phương Africa.

Maronit-æ, *arum*, s. m. p. Dân kia trên núi Libanus.

Mars, **mart-is**, s. m. Bụt thánh sư nghề võ (xem tự vị).

Marth-a, *æ*, s. f. Bà thánh làm chị ông Lazarus và bà thánh Magdalena (Mátta).

1° **Martial-is**, *e*, adj. Thuộc về bụt Mars.

2° **Martial-is**, *is*, s. m. 1. Thi nhân Roma. 2. Ông thánh đầy tớ Đức Chúa Jêsu đã làm giám mục thành Lemovicæ trước hết.

Martinica, gò bên đông America bắc.

Martinopol-is, *is*, s. f. như *Turo*.

Martin-us, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Turo (Máttinho).

Marti-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về bụt Mars.

Maspha, thành về xứ Palæstina.

Massili-a, *æ*, s. f. Thành cửa bể về xứ Provincia.

Massilian-us, *a*, *um*, **Massiliens-is**, *e*, và **Massiliotic-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Massilia.

Massilitan-i, *orum*, s. m. p. Dân thành Massilia.

Massiniss-a, *æ*, s. m. Vua nước Numidia.

Mastric-um, *i*, s. n. Thành về nước Belgica.

Matern-a, *æ*, s. f. Bà thánh tử vì đạo ở thành Lugdunum.

Mathathi-as, *æ*, s. m. Cha ông Judas Machabæus đã khi sự nguỵ vuối vua Antiochus Epiphanes.

Mathusael, và **Mathusala**, s. m. indecl. Người trước lụt cả đã sống được 969 tuổi.

Mati-um, *i*, s. n. Thành trong gò Candia.

Matrit-um, *i*, s. n. Kinh đô nước Hispania.

Matron-a, *æ*, s. f. Sông nhập vào sông Sequana gần thành Parisii.

Matthæ - us, *i*, s. m. Ông thánh tông đồ Đức Chúa Jêsu đã chép sách evangelium thứ nhất (Mátthêu).

Matthi - as, *æ*, s. m. Ông thánh tông đồ Đức Chúa Jêsu đã thế ngôi thằng Judas.

Matur - a, *æ*, s. f. Bụt nữ làm cho các hoa màu chóng chín.

Matur-us, *i*, s. m. Ông thánh tử vì đạo ở thành Lugdunum.

Matut - a, *æ*, s. f. như *Aurora*.

Maur - i, *orum*, s. m. p. Dân đất Mauritania.

Maurici - us, *i*, và Mauriti - us, *i*, s. m. 1. Ông thánh tử vì đạo năm 286. 2. Vua thượng vị nước Roma (địa phận dông).

Maurian - a, *æ*, s. f. Miền về xứ Sabaudia.

Maurisc - i, *orum*, s. m. p. Dân Mauri đã chiếm đất Hispania.

Mauritani - a, *æ*, s. f. Nước (hay là xứ) bên bắc phương Africa.

Maur - us, *a*, *um*, Maurusiac-us, *a*, *um*, và Maurusi-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Mauritania.

Mausol - us, *i*, s. m. Vua nước Caria đã được lăng rất trọng thể.

Mav-ors, *ortis*, s. m. như *Mars*.

Mavorti - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về bụt Mavors.

Maxenti - us, *i*, s. m. Vua Roma đã tranh vị với ông Constantinus đoạn phải bại trận và tử trận.

Maxima *Sequanorum*, xứ bên đông xứ Burgundia (cũng là Sequania).

Maximian - us, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma (địa phận tây) là cha Maxentius và cha vợ ông Constantinus.

Maximin-us, *i*, s. m. 1. — *Julius Verus*. Vua thượng vị Roma đã thế vị vua Alexander Severus. 2. *Valerius* — *Daia* v. *Daza*. Vua thượng vị Roma đã cấm đạo. 3. Ông thánh đầy tớ Đức Chúa Jêsu đã sang xứ Gallia cùng ông thánh Lazarus và đã làm giám mục thành Aquæ Sextiæ.

Maxim - us, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.

Mecca, thành về Arabia Felix.

Mechlini - a, *æ*, s. f. Thành về xứ Antuerpia.

Medard - us, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Suessiones.

Med - i, *orum*, s. m. p. Dân nước Media.

Medi - a, *æ*, s. f. Nước bên đông nước Assyria.

Mediolanens - es, *ium*, s. m. p. Dân thành Mediolanum.

Mediolan-um, *i*, s. n. 1. Thành về xứ Longobardia. 2. Tên nhiều thành khác.

Mediomatric-i, *orum*, s. m. p. Dân thành Mediomatricum.

Mediomatric - um, *i*, s. n. như *Metæ*.

Meditrin-a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự chữa đã bệnh.

Meditrinali - a, *um*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Meditrina.

Med - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Media.

Medus - a, *æ*, s. f. Người nữ kia có tóc đã hoá ra những rắn.

Medusæ - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Medusa.

Megabaz - us, *i*, s. m. Quan tổng thống Persa.

Megabys - i, *orum*, s. m. p. 1. Các sãi bụt nữ Diana ở thành Ephesus. 2. Các cậu bộ vua nước Persia.

Megær - a, *æ*, s. f. Một bụt nữ về ba Furiæ (xem tự vị).

Megar - a, *æ*, s. f. và a, *orum*, s. n. p. 1 Thành chính về xứ Megaris. 2. Thành trong gò Sicilia.

Megarens - es, *ium*, s. m. p. Dân thành Megara.

Megare - us, *a*, *um*, và Megaric - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Megara (bên Græcia).

Megar - is, *idis*, s. f. Xứ trong đất Græcia.

Megar - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Megara (bên Sicilia).

Melapont - us, *i*, s. m. Biển đen (cũng là Pontus Euxinus).

Melchisedech, s. m. indecl. Vua nước Salem trong đời ông Abraham.

1° Meld - æ, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Campania (Francia).

2° Meld - æ, *arum*, và Meld - i, *orum*, s. m. p. Dân thành Meldæ.

Meleag - er, *ri*, và Meleagr - us, *i*, s. m. Quan tổng thống vua Alexander cả.

Meligun - is, *idis*, s. f. như *Lipara*.

Meliss-a, *æ*, s. f. 1. Bụt nữ nympha đã bày phép lấy mật ong. 2. Con gái vua gò Creta đã giúp chị là Amalthea mà nuôi bụt Jupiter.

Melit - a, *æ*, s. f. 1. Gò bên nam gò Sicilia. 2. Gò trong biển Adriaticum.

Melithæ - us, *a*, *um*, và Melitens - is, *e*, adj. Thuộc về gò Melita (bên nam gò Sicilia).

Meli - us, *i*, s. m. *Spurius* —. Người Roma đã phải giết vì muốn làm vua.

Mellon - a, *æ*, s. f. Bụt nữ gìn giữ con ong mật.

Melo, tên sông Nilus.

Melodun-um, *i*, s. n. Thành về xứ Insula Franciæ.

Mel - os, *i*, và us, *i*, s. f. Gò trong biển Ægeum.

Memmi - a, *æ*, s. f. Vợ vua Alexander Severus.

Memph - i, *orum*, s. m. p. Dân thành Memphis.

Memphidi - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Memphis.

Memph - is, *is*, s. f. Thành lớn về nước Ægyptus.

Memphit - es, *æ*, m. Memphitic - us, *a*, *um*, Memphit - is, *idis*, f. và Memphitit - es, *æ*, adj. Thuộc về thành Memphis.

Men - a, *æ*, s. f. Bụt nữ kia.

Menand-er, *ri*, s. m. Thi nhân Græcus.
Menecrat-es, *is*, s. m. Quân tử kiêu ngạo xưng minh là bụt Jupiter.
Menedem-us, *i*, s. m. Quân tử kia.
Meneni-us, *i*, s. m. — *Agrippa*. Người Roma đã khuyên được dân đừng đánh vuối kẻ sang trọng.
Men-es, *etis*, s. m. Quan tổng thống vua Alexander cả.
Menesthe-us, *i*, s. m. Vua nước Athenæ đã đi vây thành Troja.
Menipp-us, *i*, s. m. Quân tử về môn Cynici.
Men-on, *onis*, s. m. Quan tổng thống vua Alexander cả.
Men-os, *i*, s. m. Người Ægyptius đã lập chữ.
Ment-or, *oris*, s. m. 1. Bạn hữu ông Ulysses. 2. Thợ chạm Græcus giỏi.
Menuthias, gò nhỏ bên đông phương Africa gần xích đạo.
Mephit-is, *is*, s. f. Bụt nữ áp những nơi hôi hám.
Mercedoni-a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự thưởng.
Mercurial-is, *e*, adj. Thuộc về bụt Mercurius.
Mercuri-us, *i*, s. m. Bụt quan thầy kẻ trộm cắp và kẻ buôn bán cùng làm tiểu sai các bụt khác.
Mer-o, *onis*, s. m. Tên đặt cho vua Nero vì nó hay uống rượu say.
Mes-a, *æ*, s. f. Sông bên đông Francia chảy ra biển bắc.
Mesapi-a, *æ*, s. f. Xứ Apulia.
Mesopotami-a, *æ*, s. f. Xứ hà nội (ở giữa sông Euphrates và sông Tigris) trong nước Assyria.
Messal-a, *æ*, s. m. 1. Quan tổng thống ông Cæsar. 2. Quan consul Roma đã bắt thành Messana.
Messalin-a, *æ*, s. f. Vợ vua thượng vị Claudius.
Messan-a, *æ*, s. f. Thành trong gò Sicilia.
Mssi-a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự gặt hái.
Messi-as, *æ*, s. m. Đấng cứu thế.
Met-æ, *arum*, s. f. Thành kiên cố trong xứ Lotharingia.
Metell-us, *i*, s. m. Quan Rôma đã bắt nước Macedonia suy phục nước Roma.
Methon-e, *es*, s. f. Thành về đất Peloponesus.
Meti-a, *æ*, s. f. Con gái vua Gordianus.
Metius Suffetius, m. Quan cai dân Albani đã phải lăng trì vì trở lòng vuối ông Tullus Hostilius.
Met-on, *onis*, s. m. Người Athenæ đã lập vận niên kia gọi là sổ vàng *(numerus aureus)*.
Metrodor-us, *i*, s. m. Tên ba người quân tử.
Metron-ax, *actis*, s. m. Quân tử đã dạy ông Seneca.
Mexicana provincia, nước bên nam America bắc.
Mexic-um, *i*, s. n. Kinh đô nước Mexicana.
Michæ-as, *æ*, s. m. Đấng tiên tri nhỏ.
Micha-el, *elis*, s. m. Thiên thần thượng phẩm (Mighê).
Michol, con gái vua Saul đã gả cho ông David.
Mid-as, *æ*, s. m. Vua nước Phrygia có tai con lừa.
Midi-as, *æ*, s. m. Người đã bày đặt áo mã giáp.
Migdyl-ibs, *ibis*, adj. m. Người nước Carthago.
Milesi-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Miletus.
Milet-us, *i*, s. f. 1. Thành về xứ Ionia. 2. Thành trong gò Creta.
Mil-o, *onis*, và **on**, *onis*, s. m. 1. Người đua vật có thì danh. 2. Người đã giết ông Clodius.
Miltiad-es, *is*, s. m. Quan tổng thống Athenæ rất thì danh.
Milvius pons, m. Cầu bác trên sông Tiberis gần Roma.
Mimate, thành về xứ Occitania.
Minerv-a, *æ*, s. f. Bụt nữ thánh sư văn võ (cũng là Pallas.
Minerval-is, *e*, adj. Thuộc về bụt nữ Minerva.
Minervi-i, *orum*, s. m. p. Dân Athenæ (là kẻ sùng bụt nữ Minerva lắm).
Minervi-um, *i*, s. n. 1. Chùa bụt nữ Minerva. 2. 2. Thành về xứ Campaniæ. 3. Thành về xứ Calabria.
Minervi-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về bụt nữ Minerva.
Minoi-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về vua Minos.
Min-or, *oris*, và **Minorc-a**, *æ*, s. f. Gò bên đông gò Majorca về đồng gò Baleares.
Min-os, *ois*, s. m. Vua gò Creta làm diêm vương dưới âm phủ.
Minotaur-us, *i*, s. m. Giống quái bán nhân bán ngưu.
Mino-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về vua Minos, thuộc về gò Creta.
Minuci-us, *i*, s. m. — *Felix*. Người đã chép sách chữa lẽ đạo.
Misn-a, chính chữ sách Talmud (bên Judæi).
Misraim, như *Ægyptus*.
Misraimense regnum, n. như *Ægyptus*.
Mithr-as, *æ*, s. m. Tên mặt trời bên Persæ.
Mithridat-es, *is*, s. m. Vua nước Pontus đã bại trận ông Pompeius.
Mitylen-a, *æ*, và **e**, *es*, s. f. và **æ**, *arum*, s. f. Thành chính về gò Lesbos.
Mitylenæ-us, *a*, *um*, và **Mitylenens-is**, *e*, adj. Thuộc về thành Mitylena.
Mnas-o, *onis*, và **on**, *onis*, s. m. Một người trong bảy mươi hai đầy tớ Đức Chúa Jêsu.
Mnem-on, *onis*, s. m. Tên vua Artaxerxes II.
Mnemosyn-a, *æ*, và **e**, *es*, s. f. 1. Bụt nữ áp trí nhớ cùng làm mẹ các bụt nữ Musæ. 2. *pl.* Các bụt nữ Musæ làm thánh sư nghề văn.

Mnesarch-us, *i*, s. m. Quân tử về môn Stoici.
Moab, indecl. 1. Con ông Loth. 2. như *Moabitis*.
Moabit-es, *æ*, adj. Người đất Moabitis.
Moabit-is, *idis*, s. f. Nước bên đông nam nước Judæa.
Moc-a, *æ*, s. f. Thành trong đất Arabia Petræa.
Modesti-a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự nết na.
Modiana, như *Madian*.
Modin, thành về xứ Palæstina.
Modur-a, thành bên nam phương India.
Mœcen-as, *æ*, Người đắc thế cùng vua Augustus.
Mœr-is, *idis*, s. m. Vua nước Ægyptus. *Mœridis lacus*. Hồ lớn bên bắc nước Ægyptus.
Mœsi-a, *æ*, s. f. Xứ giữa sông Danubius và đất Thracia (rầy là Servia và Bulgaria).
Mœsiac-us, *a*, *um*, và Mœsic-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Mœsia.
Moldavi-a, *æ*, s. f. Xứ bên đông bắc nước Turcæ.
Molin-æ, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Borbonius.
Mol-o, *onis*, và on, *onis*, s. m. Người gò Rhodus đã dạy phép văn chương cho ông Cicero.
Moloch, s. m. indecl. Bụt dân Ammonitæ thờ.
Moloss-i, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Epirus.
Molucc-æ, *arum*, s. f. p. Đống gò thuộc về Hollandia bên đông nam Chà và đảo.
Mom-us, *i*, s. m. Bụt áp sự nói băm bổ.
Monachi-um, *i*, s. n. Kinh đô nước Bavaria.
Monet-a, *æ*, s. f. Tên bụt nữ Juno.
Monæci Herculis portus, m. và Monæc-um, *i*, s. n. Thành và nước rất nhỏ bên tây xứ Liguria.
Monomer-i, *orum*, và Monoscell-i, *orum*, s. m. p. Dân bày đặt kia có một chân mà thôi.
Mons, mont-is, s. m. 1. — *Albanus*. Thành bên tây bắc xứ Occitania. 2. — *Anicius*, như *Anicium*. 3. — *Cassinus*. Núi trong Latium (là nơi ông thánh Benedictus đã lập nhà dòng trước hết). 4. — *Castrilocus*. Thành chính về xứ Hannonia. 5. — *Fessulus*, như *Narbo*. 6. — *Martyrum*. Núi trong thành Parisii (là nơi ông thánh Dionysius. và các bạn đã chịu tử vì đạo). 7. — *Pessulanus*. Thành về xứ Occitania.
Montan-us, *i*, s. m. Thằng đã lập bè rối đạo.
Montes, thành chính về xứ Hannonia.
Mopsuesti-a, *æ*, Mops-us, *i*, s. f. Thành về xứ Cilicia.
Moravi-a, *æ*, s. f. Xứ trong nước Bohemia.
More-a, *æ*, s. f. như *Peloponesus*.
Morphe-us, *i*, s. m. Bụt áp sự ngủ.
Mortuum mare, n. Biển chết bên đông nam nước Judæa (cũng là Asphaltite).
Morundi-a, *æ*, s. f. như *Mesa*.
Mosch-a, *æ*, s. f. Kinh đô cũ nước Russia.
Moscovi-a, *æ*, s. f. Tên cũ nước Russia.
Moscovit-æ, *arum*, s. m. p. Dân đất Moscovia.
Mosei-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Moyses.
Mosell-a, *æ*, s. f. Sông chảy qua xứ Lotharingia đoạn nhập vào sông Rhenus.
Moselle-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về sông Mosella.
Mos-es, *is*, s. m. như *Moyses*.
Mose-us, *a*, *um*, và Mositic-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Moyses.
Moys-es, *is*, s. m. Ông thánh cả đã đem dân Hebræi ra khỏi nước Ægyptus cùng đã lập luật nước Judæa (Maisen).
Mozarab-es, *um*, s. m. p. Những bổn đạo Hispani còn giữ đạo khi quân Mauri đã chiếm lấy đất Hispania.
Muci-a, *æ*, s. f. Vợ ông Julius Cæsar.
Muci-us, *i*, s. m. — *Scævola*. Người Roma đã muốn giết vua Porsenna.
Mulcib-er, *ri*, s. m. Bụt Vulcanus.
Mummi-a, *æ*, s. f. Vợ vua thượng vị Galba.
Mummi-us, *i*, s. m. Quan Roma đã bắt được thành Corinthus.
Munati-us, *i*, s. m. — *Plancus*. Học trò ông Cicero.
Muræn-a, *æ*, s. m. Quan consul ông Cicero đã giảng một bài gỡ tội cho.
Murs-a, *æ*, s. f. 1. Thành về xứ Ionia. 2. Thành về xứ Pannonia.
Murti-a, *æ*, s. f. 1. Tên bụt nữ Venus. 2. Bụt nữ áp sự lười.
Mus-æ, *arum*, s. f. p. Các bụt nữ thánh sư nghề văn.
Musulman-us, *i*, s. m. Quân hồi hồi, kẻ đi đạo Mahumetus.
Musoni-us, *i*, s. m. Quân tử về môn Stoici vua Nero đã phát lưu.
Mustellarius vicus, m. Xóm thành Roma.
Musul-um, *i*, s. n. Thành áp sông Tigris trong nước Turcæ bên đông.
Mutin-a, *æ*, s. f. Thành bên bắc đất Italia.
Muti-us, *i*, s. m. như *Mucius*.
Myiagr-us, *i*, s. m. Bụt kia.
Mygdon-es, *um*, s. m. p. Dân đất Mygdonia.
Mygdoni-a, *æ*, s. f. 1. Xứ trong nước Macedonia. 2. Miền trong xứ Phrygia. 3. Miền trong xứ Mesopotamia. 4. Tên cũ xứ Bithynia.
Mygdoni-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Mygdonia (về xứ Phrygia).
Mylias, tên cũ xứ Lycia.
Myr-a, *æ*, s. f. Thành áp biển trong xứ Lycia.
Myrmidon-es, *um*, s. m. p. Dân kia bên nam xứ Thessalia.
Myrthe-a, *æ*, s. f. Tên bụt nữ Venus.
Mys-i, *orum*, s. m. p. Dân xứ Mysia.
Mysi-a, *æ*, s. f. Xứ về Asia minor.
Mysiac-us, *a*, *um*, Mysi-us, *a*, *um*, và Mys-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Mysia.

N

Naaman, s. m. indecl. Quan tổng binh nước Syria.

Nabarzanes, s. m. Quan trấn nội công vua Darius.

Nabathæ-a, *æ*, s. f. Phần xứ Arabia Petræa.

Nabathæ-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về miền Nabathæa.

Nab-is, *is*, s. m. Vua dữ nước Sparta.

Nabuchodonozor, s. m. indecl. Vua nước Assyria.

Næni-a, *æ*, s. f. Bụt nữ kia.

Nævia porta, f. Cửa kia ở thành Roma.

Naiad-es, *um*, s. f. p. Những bụt nữ giữ các sông và các mạch nước.

Naic-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về các bụt nữ Naiades.

Naim, s. f. indecl. Thành về xứ Palæstina.

Namnet-es, *um*, s. m. p. như *Nannetes*.

Namurc-um, *i*, s. n. Xứ và thành về nước Belgica.

Nancei-um, *i*, s. n. Thành về xứ Lotharingia.

Nanigeris, như *Taprobana*.

Nannet-es, *um*, s. m. p. Thành áp sông Liger trong xứ Britannia (Francia). 2. Dân thành Nannetes.

Nannetens-es, *ium*, s. m. p. Dân thành Nannetes.

Nannetodur-um, *i*, s. n. Làng gần thành Parisii (là quê bà thánh Genovefa).

Nantuat-es, *um*, s. m. p. Dân kia xưa ở đất Helvetia.

Narbazaci-us, *i*, s. m. Quan tổng thống vua Theodosius.

Narb-o, *onis*, s. m. Thành bên nam xứ Occitania (đã làm thành chính xứ Narbonensis ít lâu).

Narbon-a, *æ*, s. f. 1. Thành Narbo. 2. Xứ Narbonensis.

1° **Narbonens-is**, *e*, adj. Thuộc về thành Narbo.

2° **Narbonensis Gallia v. Provincia**, f. Phần bên nam xứ Gallia xưa.

Narse-us, *i*, s. m. 1. Vua nước Parthia trong đời vua Diocletianus. 2. Quan tổng thống vua Justinianus.

Nasic-a, *æ*, s. m. Tên một ông Scipio.

Nas-o, *onis*, s. m. Tên ông Ovidius.

Nathan, s. m. indecl. Đấng tiên tri đời vua David.

Nati-o, *onis*, s. f. Bụt nữ áp sự sinh đẻ.

Naucrat-es, *is*, s. m. Môn đệ ông Isocrates.

Naupact-us, *i*, s. f. Thành về xứ Ætolia.

Nauti-us, *i*, s. m. Tên nhiều quan consul.

Navarr-a, *æ*, s. f. Xứ (xưa là nước) về nước Hispania.

Nazanz-us, *i*, s. f. như *Nazianzus*.

Nazar-a, *æ*, s. f. và **Nazareth**, s. f. indecl. Thành nhỏ trong xứ Galilea.

1° **Nazaræ-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Nazareth.

2° **Nazaræ-us**, *i*, s. m. 1. Người có đạo Đức Chúa Jêsu. 2. Giống người tu hành trong đạo cũ. 3. Người Judæus trở lại đạo Đức Chúa Jêsu song còn giữ máy lễ phép đạo cũ.

Nazare-us, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về thành Nazareth. 2. Theo đạo Đức Chúa Jêsu.

Nazare-us, *a*, *um*, adj. như 1° *Nazaræus*.

Nazari-us, *i*, s. m. Ông thánh kia.

Nazar-us, *a*, *um*, adj. như 1° *Nazaræus*.

Nazianz-us, *i*, s. f. Thành về xứ Cappadocia.

Neapol-is, *is*, s. f. 1. Thành cửa bể về xứ Campania. 2. Tên nhiều thành khác.

Neapolitan-us, *a*, *um*, và **Neapolit-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Neapolis.

Nearch-us, *i*, s. m. Quan tổng thống binh thủy vua Alexander cả.

1° **Neb-o**, *onis*, và **on**, *onis*, s. m. Cuốc sư vua Alexander Severus.

2° **Nebo**, s. m. indecl. Núi bên đông biển chết (là nơi ông Moyses đã chết).

Neceps-us, *i*, s. m. Vua thứ hai trị nước Ægyptus.

Necium Allobrogum, thành về xứ Sabaudia.

Nehemi-as, *æ*, s. m. Người Judæus đã được sắc vua Artaxerxes ban năm 454 (trước Đức Chúa Jêsu) mà xây thành Jerusalem lại.

Nemausens-is, *e*, và **Nemausiens-is**, *e*, adj. Thuộc về thành Nemausum.

Nemaus-um, *i*, s. n. Thành bên nam xứ Occitania.

Nembrod, và **Nemrod**, s. m. indecl. Vua đã lập nước Babylon.

1° **Neme-a**, *orum*, s. n. p. Đám chơi để kính Hercules.

2° **Neme-a**, *æ*, s. f. Thành và rừng xanh trong xứ Argolis.

Nemesi-a, *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt nữ Nemesis.

Nemes-is, *is*, s. f. 1. Bụt nữ âm phủ. 2. Bụt nữ Fortuna.

Nemesi-us, *i*, s. m. Ông thánh kia tử vì đạo.

Nemetac-um, *i*, s. n. và **Nemetocenn-a**, *æ*, s. f. như *Atrebate*.

Nemetodorus, như *Nannetodurum*.

Neme - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Nemea.
Nemoss - us, *i*, s. f. như *Clarus mons*.
Neocom-um, *i*, s. f. Thành bên tây nước Helvetia.
Neomag - us, *i*, s. f. Tên nhiều thành.
Nephthala regio, f. Địa phận họ Nephthali.
Nephthali, s. m. indecl. Con thứ sáu ông Jacob.
Nep - os, *otis*, s. m. 1. *Cornelius* —. Người Roma đã chép sử kí. 2. *Flavius Julius* —. Vua thượng vị Roma bên tây.
Nepotian - us, *i*, s. m. Quan consul đời vua Diocletianus.
Neptuali - a, *um* và *orum*, s. n. p. Lễ kính bụt Neptunus.
Neptunicol-a, *æ*, s. m. và f. Kẻ hay ở dưới biển.
Neptuni-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về bụt Neptunus.
Neptun-us, *i*, s. m. Bụt thủy quan (xem tự vị).
Nereid-es, *um*, s. f. p. Những bụt nữ hay ở dưới biển.
Nere - is, *idis*, s. f. Bụt nữ hay ở dưới biển.
Nerei - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Nereūs hay là Nereides.
Nere - us, *i*, s. m. 1. Cha các bụt nữ Nereides. 2. Biển.
Nericon, như *Norvegia*.
Nerien-e, *es*, s. f. Vợ bụt Mars.
Nerin - us, *a*, *um*, adj. như *Nereius*.
Neri - o, *enis*, s. f. như Neriene.
Ner - o, *onis*, s. m. Vua thượng vị Roma đã cấm đạo và đã giết ông thánh Petrus và ông thánh Paulus.
Nerone - us, *a*, *um*, và Neroni-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về vua Nero.
Neropol-is, *is*, s. f. Tên vua Nero muốn đặt cho thành Roma.
Nerv - a, *æ*, s. m. Vua thượng vị Roma đã thế vị vua Domitianus.
Nest - or, *oris*, s. m. Người Græcus đã đi vây thành Troja.
Nestorian - i, *orum*, s. m. p. Quân theo bè rối Nestorius.
Nestorian - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thằng Nestorius.
Nestori-us, *i*, s. m. Thằng đã lập bè rối dạy rằng Đức Chúa Jêsu có hai ngôi.
Neustri-a, *æ*, s. f. 1. Phần bên tây nước Francia đời xưa. 2. Xứ Normannia.
Nevirn - um, *i*, s. n. như *Noviodunum*.
Micæ - a, *æ*, s. f. 1. Thành về xứ Bithynia (về Asia minor). 2. Thành bên đông nam nước Francia.
Nicæn - us, *a*, *um*, và Nicen - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Nicæa (về Bithynia).
Nican-or, *oris*, s. m. Quan tổng thống nước Syria.
Nicat-or, *oris*, s. m. Tên nhiều vua nước Syria.
Nicephor - as, *æ*, s. m. Người đã chép sử kí.
Nici-a, *æ*, s. f. Thành bên đông nam nước Francia.
Nici - as, *æ*, s. m. Quan tổng thống Athenæ.
Niciensis *comitatus*, m. Đất bên đông nam nước Francia.
Nicocre - on, *ontis*, s. m. Vua gò Cyprus.
Nicolait-æ, *arum*, s. m. p. Quân theo bè rối Nicolaus.
Nicola - us, *i*, s. m. 1. Môn đệ ông Aristoteles trong đời vua Augustus. 2. Thằng lập bè rối đạo. 3. Ông thánh giám mục thành Myra (Nicùlao).
Nicomach-us, *i*, s. m. Con ông Aristoteles.
Nicomed-es, *is*, s. m. Tên hai vua nước Bithynia.
Nicomedi-a, *æ*, s. f. Thành chính về xứ Bithynia.
Nicopol - is, *is*, s. f. Tên nhiều thành.
Nicosi-a, *æ*, s. f. Thành chính về gò Cyprus.
Nigidi-us, *i*, s. m. Môn đệ ông Pythagoras rất thông thái có nghĩa vuối ông Cicero.
Nigrit-a, *æ*, và es, *æ*, s. m. và f. Người đất Nigritia.
Nigriti - a, *æ*. s. f. Đất rất rộng ăn hầu hết mạn tây phương Africa.
Nigrum *Monasterium*, n. Gò bên tây xứ Pictavia.
Niliac - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về sông Nilus.
Nilicol - a, *æ*, s. m. và f. Kẻ ở gần sông Nilus.
Niligen - a, *æ*, adj. m. và f. và Niligen - us, *a*, *um*, adj. Đã sinh ra dưới sông Nilus hay là gần sông Nilus.
Nilotica *tellus*, f. như *Ægyptus*.
Nilotic - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về sông Nilus.
Nilot-is, *idis*, adj. f. Thuộc về sông Nilus.
Nil - us, *i*, s. m. Sông chảy suốt nước Ægyptus.
Niniv-a, *æ*, và e, *es*, s. f. Thành lớn áp sông Tigris đã làm kinh đô nước Assyria.
Minivit - æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Niniva.
1° Nin - us, *i*, s. f. như *Niniva*.
2° Nin-us, *i*, s. m. Vua thứ nhất nước Assyria.
Nisib-is, *is*, s. f. Thành về xứ Mesopotamia.
Nis - us, *i*, s. m. Vua nước Megara.
Nivari - a, *æ*, s. f. Gò thuộc về đống gò Canariæ.
Nivernensis *provincia*, f. Xứ bên tây xứ Burgundia.
Nivern-um, *i*, s. n. Thành chính về xứ Nivernensis.
Noctiluc-a, *æ*, s. f. như *Diana*.
Noe, m. indecl. Noem - us, *i*, và Noac - us, *i*, s. m. Đấng tổ phụ đã khỏi chết lụt cả.
Nodut-us, *i*, s. m. Bụt gìn giữ lúa khi mới có giống.
Noemi, s. f. indecl. và Noem-is, *is*, s. f. Mẹ chồng bà Ruth.
Noetan-i, *orum*, s. m. p. Quân theo bè rối Noetus.
Noet-us, *i*, s. m. Thằng làm đầu bè rối đạo.

Nol-a, æ, s. f. Thành về xứ Campania (về Italia).
Nolan-us a, um, và Nolens is, e, adj. Thuộc về thành Nola.
Nomad-es, um, s. m. p. 1. Dân đất Numidia nay đây mai đó. 2 Tên chung những dân nay đây mai đó (như Æthiopes, Arabes, Parthi, Indi và Scythæ).
Nom-as, adis, adj. f. Thuộc về đất Numidia.
Nomentan-us, a, um, adj. Thuộc về Nomentum.
Noment-um, i, s. n. Thành về xứ Latium.
Nominali-a, um, s. n. p. Lễ đặt tên cho trẻ mới sinh.
Nonacri-us, a, um, adj. Thuộc về xứ Arcadia.
Noni-a, æ, s. f. — Celsa. Vợ vua thượng vị Macrinus.
Noviget-um, i, s. n. Thành nhỏ bên tây thành Parisii.
Nonni-us, i, s. m. Thi nhân có đạo trong đời vua Theodosius.
Norb-a, æ, s f. 1. Thành về xứ Latium 2.—Cæsarea. Thành trong nước Portugalia.
Norban-us, a, um, adj Thuộc về thành Norba.
Noric-um, i, s. n Xứ giữa sông Danubius, xứ Rhetia và xứ Pannonia.
Noric-us, a, um, adj. Thuộc về xứ Noricum.
Normann-i, orum, s. m. p. 1. Dân man di bởi đất Scandinavia mà ra. 2. Dân xứ Normannia.
Normanni-a, æ, s. f Xứ bên tây bắc nước Francia là đất vua nước Francia đã nhường cho dân Normanni.
Northumbri-a, æ, s. f. Xứ đất Anglia giáp Scotia.
Norvegi-a, æ, s. f. Nước bên bắc phương tây.
Novatian-us, i, s. m. Thằng đã lập đạo rối.
Novati-us, i, s. m. Thằng đã lập đạo rối.
Novemdiales, lễ tế chín ngày liền.
Novempopulani-a, æ, s. f. Miền bên nam xứ Aquitania (cũng là Vasconia).
Novensiles dii, m p. Những bụt dân Sali thờ mà dân Roma đã nhận.
Noviodun-um, i, s. n 1. Thành Nivernum. 2. Thành Suessiones. 3 Thành về xứ Insula Franciæ.
Noviomag-um, i, s. n. và us, i, s. f. 1. Thành Lexovium. 2. Tên nhiều thành khác.
Nubi-a, æ, s. f Xứ bên nam nước Ægyptus.
Numa Pompilius, s. m. Vua thứ hai nước Roma.
Numanti-a, æ, s. f. Thành về xứ Tarraconensis.
Numantin-us, a, um, adj. Thuộc về thành Numantia.
Nument-um, i, s. n. như Nomentum.
Numeri-a, æ, s. f. 1. Bụt nữ áp số toán. 2. Bụt nữ phù hộ cho đàn bà dễ sinh.
Numerian-us, i, s. m. Vua thượng vị Roma.
1° Numid-a, æ, s. m. Quan nhà vua Augustus.
2° Numid-a, æ, adj. m. Người đất Numidia.
Numid-æ, arum, s. m. p Dân nước Numidia.
Numidi-a, æ, s. f. Nước bên bắc phương Africa.
Numidian-us, a, um, và Numidic-us, a, um, adj. Thuộc về nước Numidia.
Numit-or, oris, s. m. Ông vua Romulus (avus Romuli).
Nundin-a, æ, s. f. Bụt nữ áp lễ phép làm cho con đỏ nên sạch khi đã sinh ra được chín ngày.
Nursi-a, æ, s. f. Thành thuộc về dân Sabini.
Nyctag-es, um, s. m. p. Quân rối đạo kia.
Nymphidi-us, i, s. m. Quan nhà vua Nero.
Nyss-a, æ, s. f. Thành về xứ Cappadocia.

O

Oasen-us, a, um, adj. Thuộc về Oasis.
Oas-is, is, s. f. Gò xanh tươi giữa rừng Libya.
Oasit-æ, arum, s m. p Những người ở nơi Oasis.
Oaxia tellus, f. Gò Creta.
Obtrilense và Obtricum, như Mastricum.
Occasi-o, onis, s f. Bụt nữ áp các dịp tình cờ.
Occitani-a, æ, s. f. Xứ bên nam nước Francia.
Ocean-us, i, s. m. Chồng bụt nữ Tethys cai biển.
Ochosi-as, æ, s. m. Vua nước Juda.
Och-us, i, s. m. 1. Vua nước Persia. 2. Con vua Darius Codomannus.
Ocr-a, æ, s. f. Thành về xứ Venetia.
Ocrain-a, æ, s. f. Xứ bên nam nước Moscovia.
Octavi-a, æ, s. f. 1. Chị vua Augustus. 2. Vợ vua Nero.
Octavi-us, i, s. m. Tên vua Augustus khi chưa làm vua.
Odenat-us, i, s. m. Người đã muốn làm vua Roma.
Odera, sông chảy qua nước Prussia và ra biển Balticum.
Odomant-i, orum, s. m. p. Dân kia về đất Thracia.
Odon-es, um, s. m. p. Dân kia về đất Thracia.
Odovac-er, ri, s. m. Vua dân Heruli đã bắt được thành Roma.
Odrys-æ, arum, s. m. p. Dân kia về đất Thracia; dân Thraces.
Odrysi-us, a, um, adj. Thuộc về dân Odrysæ.
Odysse-a, æ, s. f. Sách thơ ông Homerus.
Œa, kinh đô nước Tripolitana.

ŒAGRI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Thracia.
ŒBALID-ES, *æ*, adj. m. và ŒBALI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Laconia. thuộc về nước Sparta.
ŒBAL-US, *i*, s. m. Vua nước Laconia.
ŒCHALI-A, *æ*, s. f. Tên nhiều thành.
ŒDIP-US, *i*, s. m. Vua nước Thebæ (về xứ Bœotia).
ŒNIPONS, thành bên tây nam nước Austria.
ŒNOTR-I, *orum*, s. m. p. Dân kia xưa ở bên nam đất Italia.
ŒNOTHI-A, *æ*, s. f. 1. Miền bên nam đất Italia. 2. Tên chung cả đất Italia.
ŒNOTRI-US, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về xứ Ænotria. 2. Thuộc về đất Italia; thuộc về nước Roma.
ŒNS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Œa.
ŒNUS-A, *æ*, s. f. Tên cũ thành Carthago.
OGDO-US, *i*, s. m. Vua nước Ægyptus đã lập thành Memphis.
OLBI-A, *æ*, s. f. Tên nhiều thành.
OLISIP-O, *onis*, và OLISIPP-O, *onis*, s. f. Kinh đô nước Portugalia (cũng là Lisbona).
OLISIPONENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Olisipo.
OLIVARUM MONS. núi gần thành Jerusalem (Olivêtô).
OLOFERNES và OLOPHERNES, như *Holofernes*.
OLYBRI-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma bên tây.
OLYMPI-A, *æ*, s. f. Nơi về xứ Elis quen mở đám chơi Olympia (xem tự vị).
OLYMPIAC-US, *a*, *um*, OLYMPIC-US, *a*, *um*, và OLYMPIAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Olympia.
OLYMPI-AS, *adis*, s. f. Miền về đất Peloponesus.
OLYMPIODOR-US, *i*, s. m. Người đã dạy ông Epaminondas nghề hát âm.
OLYMP-US, *i*, s. m. 1. Trái núi giữa Thessalia và Macedonia. 2. Núi nhiều nơi khác. 3. Cảnh bóng lai (xem tự vị).
OLYNTH-OS, *i*, và US, *i*, s. f. Thành về đất Thracia quân Athenæ đã phá vì thành ấy lai hàng vuối vua Philippus.
ONAN, thằng phạm tội gớ lạ.
ONESICRIT-US, *i*, s. m. Quân tử đã chép sử kí và đắc thế cùng vua Alexander cả.
ONESIM-US, *i*, s. m. Tôi tá ông Philemo đã trở lại đạo Đức Chúa Jêsu đoạn làm giám mục.
ONI-AS, *æ*, s. m. Thầy cả thượng phẩm Judæus.
ONONYCHITES, tên kẻ ngoại xưa gọi Đức Chúa Jêsu.
OPELIUS *Macrinus*, s. m. Vua thượng vị Roma.
OPERTANEI *dii*, những bụt ở trong lòng đất hay là dưới âm phủ.
OPHIONI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Thebæ (Bœotia).
OPHIOPHAG-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về đất Æthiopia hay ăn rắn.
OPHIR, indecl. Nơi các tàu vua Salomon đi lấy những của quí vật.
OPHIT-Æ, *arum*, s. m. p. Quân rối đạo kia.
OPHIUS-A, *æ*, và OPHIUSS-A, *æ*, s. f. 1. Tên cũ gò Rhodus và gò Cyprus. 2. Tên nhiều gò khác.
OPHNI, s. m. indecl. Con thầy cả Heli.
OPITULAT-OR, *oris*, và OPITUL-US, *i*, s. m. Tên bụt Jupiter.
OPS, op-*is*, s. f. Bụt nữ làm vợ bụt Saturnus (cũng là Cybele).
ORBILI-US, *i*, s. m. Thầy dạy ông Horatius.
ORBON-A, *æ*, s. f. Bụt nữ quan thầy kẻ mồ côi.
ORCAD-ES, *um*, s. f. p. Những gò bên bắc Scotia.
ORC-US, *i*, s. m. Bụt Pluto.
OREST-ES, *æ*, s. m. Con vua Agamemnon.
ORGI-A, *orum*, s. n. p. Lễ bụt Bacchus (xem tự vị).
ORIENTI-US, *i*, s. m. Thi nhân có đạo.
ORIGEN-ES, *is*, s. m. Người đã chép nhiều sách đạo rất thông thái.
ORODES, vua nước Parthia đã thắng được quan Crassus.
OROSI-US, *i*, s. m. Người bổn đạo đã chép sử kí.
ORPHAIC-US, *a*, *um*, ORPHE-US, *a*, *um*, và ORPHIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Orpheus.
ORPHE-US, *i*, s. m. Thi nhân hay cổ nhạc.
ORTYGI-A, *æ*, s. f. 1. Tên gò Delos. 2. Gò gần thành Syracusa. 3. Tên thành Ephesus.
ORTYGI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Delos.
OR-US, *i*. s. m. Tên bụt Apollo.
OSC-I, *orum*, s. m. p. Dân kia xưa ở xứ Campania.
OSEE, đấng tiên tri nhỏ.
OSIR-IS, *is* và *idis*, s. m. Bụt dân Ægyptii thờ.
OSNABRUG-UM, *i*, s. n. Thành về nước Hanoveria.
OSS-A, *æ*, s. m. Trái núi về xứ Thessalia.
OSSONOB-A, *æ*, s. f. Thành về nước Lusitania.
OSSONOBENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Ossonoba.
OSTAN-ES, *is*, và OSTHAN-ES, *is*, s. m. Người làm đầu các đấng Magi đã theo vua Xerxes sang đất Græcia.
OSTEND-A, *æ*, s. f. Thành cửa bể về xứ Flandria (Belgica).
OSTI-A, *æ*, s. f. Thành nơi cửa sông Tiberis.
OSTIENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành OSTIA.
OSTIUM *Oceani*, phá biển giữa Hispania và Africa (cũng gọi là Gebaltarica).
OSTROGOTH-I, *orum*, s. m. p. Dân man di bởi đất Germania mà ra.
OTACILI-A, *æ*, s. f. Vợ vua thượng vị Philippus.
OTH-O, *onis*, s. m. Vua thượng vị Roma.
OVIDIAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Ovidius.
OVIDI-US, *i*, s. m. Thi nhân Roma có tiếng.
OXONI-A, *æ*, s. f. Thành bên nam nước Anglia.
OXONIENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Oxonia.
OXONI-UM, *i*, s. n. như *Oxonia*.
OZIAS, vua nước Juda.

P

Paconi – us, *i*, s. m. Người đã phải vua Tiberius luận giết.

Pacor – us, *i*, s. m. Vua nước Parthia.

Pacuvi - us, *i*, s. m. Thi nhân Roma.

Padan - us, *a*, *um*, adj Thuộc về sông Padus.

Paderborn-a, *æ*, s. f. Thành bên tây nước Prussia.

Padu - a, *æ*, s. f. Thành về xứ Venetia.

Pad – us, *i*, s. m. Sông lớn bên bắc Italia chảy ra biển Adriaticum.

Pæ - on, *onis*, s. m. Thầy thuốc các bụt.

Pæon – es, *um*, s. m p Dân đất Pæonia.

Pæoni – a, *æ*, s. f. Phần bắc nước Macedonia.

Pæon – is, *idis*, adj. f. Người nữ xứ Pæonia.

Pæoni—us, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về đất Pæonia. 2. Thuộc về thầy thuốc Pæon.

Pæst – um, *i*, s. n. 1. Thành về xứ Lucania. 2. Thành về nước Hungaria.

Palestin – a, *æ*, s. f. Tên chỉ cả nước Judæa và nước Philistiim.

Palestiniens-is, *e*, và **Palæstin-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Palæstina.

Palætyr - os, *i*, và us, *i*, s. f. Thành gần thành Tyrus.

Palatin – a, *æ*, s. f. Xóm thành Roma.

Palatinat – us, *ûs*, s. m. Xứ thuộc về nước Bavaria.

Palatin - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về đồi Palatium.

Palati – um, *i*, s. n. Đồi trong thành Roma.

Palatu – a, *æ*, s f. Bụt nữ gìn giữ đồi Palatium.

Palatualis flamen, m. Sãi tế bụt nữ Palatua.

Palatual - is, *e*, adj. Thuộc về bụt nữ Palatua.

Pal-es, *is*, s. f. Bụt nữ quản thầy kẻ chăn chiên.

Palfur – us, *i*, s. m. Người tài giảng bài đắc thế cùng vua Domitianus.

Palili-a, *um* và *orum*, s. n. Lễ kính bụt nữ Pales.

Palladi-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về bụt nữ Pallas.

Pallante - um, *i*, s. n. Thành vua Evander đã xây trên đồi Palatium khi chưa có thành Roma.

Pall - as, *adis*, s. f. Bụt nữ thánh sư nghề văn võ (cũng là Minerva).

Palmyr - a, *æ*, s. f. Thuộc về nước Syria (rầy đã đổi tệ).

Palmyren-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Palmyra.

Paludes pomptinæ, f. p. Đồng lầy gần thành Roma.

Pal – um, *i*, s. n. Thành về xứ Benearnia.

Palus Mæotis, f. Vụng lớn bên bắc Pontus Euxinus.

Pamphil-us, *i*, s. m. Môn đồ ông Plato làm thầy dạy ông Epicurus.

Pamphyli-a, *æ*, s. f. Xứ về Asia minor áp biển Ægeum.

Pamphyli-us, *a*, *um*, adj Thuộc về xứ Pamphylia.

Pan, **pan-os**, s. m. Bụt quản thầy kẻ chăn chiên.

Panæti-us, *i*, s. m. Quan tử về môn Stoici.

Panætoli-um, *i*, s. n. Công đồng chung cả xứ Ætolia.

Panathenæ – a, *orum*, s. n. p. Lễ bụt nữ Minerva ở thành Athenæ.

Panchæ-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về miền Panchaia.

Panchai – a, *æ*, s. f. Miền về Arabia Felix.

Panchaic – us, *a*, *um*, và **Panchai-us**, *a*, *um*, adj. như *Panchæus*.

Pand – a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự bằng yên.

Pandan-a, *æ*, s. f. Cửa thành Roma để ngỏ liên.

Pandi-on, *onis*, s. m. Vua đất India đời vua Augustus.

Pandioni – us, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về Pandion. 2. Thuộc về thành Athenæ.

Pandor – a, *æ*, s. f. Người nữ thứ nhất bụt Vulcanus đã lấy bùn mà tô nên.

Pane-as, *adis*, s. f. Miền và thành về xứ Trachonitis.

Pan-es, *um*, s. m. p. Các bụt gìn giữ đồng điền.

Panioni-um, *i*, s. n. Công đồng chung cả xứ Ionia.

Panisc-i, *orum*, s m p. Những bụt cai rừng.

Pannones, như *Pannonii*.

Pannoni – a, *æ*, s. f. Xứ giữa sông Danubius và xứ Noricum (rầy là nước Hungaria.

Pannoni – i, *orum*, s. m. p. Dân xứ Pannonia.

Pannoni-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Pannonia.

Panormit – a, *æ*, adj. m. **Panormitan-us**, *a*, *um*, và **Panormi-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Panormus.

Panorm-us, *i*, s. f. và um, *i*, s. n. Thành về gò Sicilia.

Pantale-on, *onis*, s. m. Ông thánh tử vì đạo (305).

Panthe - on, *i*, và um, *i*, s. n. Chùa chung các bụt thần.

Paphiac - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Paphos.

Paphlag-on, *onis*, adj. m. Người xứ Paphlagonia.

PAPHLAGONI – A, *æ*, s. f. Xứ trong đất Asia miror.
PAPHLAGONI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Paphlagonia.
PAPH-OS, *i*, và US, *i*, s. f Thành về gò Cyprus.
PAPHUNTI-US, *i*, s. m. Giám mục nước Ægyptus.
PAPI-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Longobardia.
PAPIA LEX, f. Tên luật kia.
PAPINIAN-US, *i*, s m. Người thông cuốc chánh trong đời vua Septimus Severus.
PAPIRI-US, *i*, s. m. Tên nhiều người Roma có tiếng.
PARALIA SORETANUM, rặng núi bên dòng nam đất India.
PARALIPOMENON, tên hai quyển sách thánh (xem tự vị).
PARC – Æ, *arum*, s. f. p. Ba bụt nữ cai số mệnh (là Clotho, Lachesis và Atropos).
PAR – IS, *idis*, s. Con ông Priamus đã cướp bà Helena (nên sinh cớ mà dân Græci phá thành Troja).
PARISIAC-UM, *i*, s. n. Miền nhỏ về Insula Franciæ.
PARISIENS – IS, *e*, adj. Thuộc về thành Parisii.
PARISI-I, *orum*, s. m. p. 1. Kinh đô nước Francia (cũng là Lutetia, Phari). 2. Dân thành Parisii.
PARISIN – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Parisii.
PARI – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Paros.
PARM – A, *æ*, s. f. Thành bên bắc đất Italia.
PARMENID – ES, *is*, s. m. Quân tử Græcus.
PARMENI – O *onis*, s. m. Người nghĩa thiết vua Alexander.
PARMENS – IS, *e*, adj. Thuộc về thành Parma.
PARNASSE – US, *a*, *um*, PARNAS-IS, *idis*, f. PARNASI-US, *a*, *um*, và PARNASSI – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về núi Parnassus.
PARNASS – US, *i*, và PARNAS – US, *i*, s. m. Núi trong xứ Phocis (là toà bụt Apollo và các bụt nữ Musæ .
PAR – OS, *i*, và US, *i*, s. f. Gò thuộc về đống gò Cyclades.
PARTHENOP – E, *es*, s. f. 1. Tên một siren kia (xem tự vị . 2. Tên cũ thành Neapolis.
PARTHENOPOL-IS, *is*, s. f. Tên nhiều thành.
PARTH – I, *orum*, s. m. p. Dân nước Parthia.
PARTHI – A, *æ*, s. f. Nước bên đông nước Media (rầy thuộc về nước Persia).
PARTHIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Parthia.
PARTHIEN – E, *es*, s. f. Xứ trong nước Parthia.
PARTH – US, *a*, *um*, adj. như *Parthicus*.
PARTUL – A, *æ*, s. f. Bụt nữ phù hộ cho đàn bà đẻ sinh.
PASCHASI – A, *æ*, s. f Bà thánh kia tử vì đạo.
PASCHASI – US, *i*, s. m. Giám mục thành Arelas.
PASSAGARD – Æ, *arum*, s. f. Thành kiên cố trong **nước Persia.**

PATAGON – ES, *um*, s. m p. Dân nước Patagonia.
PATAGONI-A, *æ*, s. f. Nước bên nam America nam.
PATAR – A, *æ*, s f. Thành về xứ Lycia.
PATAVI-A, *æ*, s. f. Thành bên dòng nước Bavaria.
PATAVIN – I, *orum*, s. m. p Dân thành Patavium.
PATAVIN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Patavium.
PATAVI-UM, *i*, s. n. 1. như *Padua*. 2. như *Patavia*.
PATERNIAN-I, *orum*, s. m. p. Quân theo bè rối Paternus.
PATERN – US, *i*, s. m. 1. Ông thánh giám mục. 2. Ông thánh tu hành. 3. Thằng đã lập đạo rối kia.
PATHM – OS, *i*, s. f. như *Patmos*.
PATI – ENS, *entis*, s. m. Ông thánh giám mục thành Lugdunum.
PATM-OS, *i*, và US, *i*, s. f. Gò về đống gò Sporades.
PATR – Æ, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Achaia.
PATRICIAN-I, *orum*, s. m. p. Quân bè rối Patricius.
PATRICI – US, *i*, s. m. Thằng kia lập bè rối đạo.
PATRIPASSIAN-I, *orum*, s. m. p. Quân rối đạo kia.
PAUL-A, *æ*, s. f. Bà thánh tu hành kia.
PAULIAN – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Paulus.
PAULIN – A, *æ*, s. f. 1. Vợ vua Caligula. 2. Vợ ông Seneca. 3. Bà thánh kia.
PAULIN US, *i*, s. m Ông thánh giám mục thành Nola đã đặt văn thơ.
PAUL – US, *i*, s. m. 1. Tên nhiều người Roma thì danh. 2. Ông thánh tông đồ Đức Chúa Jesu đã mở đạo trong các nước ngoại đạo Bảo lộc).
PAUSANI – AS, *æ*, s. m. 1. Quan tổng thống nước Sparta. 2. Người đã giết ông Philippus là vua nước Macedonia.
PAUSIAC – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Pausias.
PAUSI – AS, *æ*, s. m. Thợ vẽ Græcus giỏi.
PAUS – US, *i*, s. m. Bụt áp sự nghỉ bằng yên.
PAVENTI – A, *æ*, s. f. Bụt nữ kia người Roma kêu mà giọa trẻ.
PAV – OR, *oris*, s. m. Bụt kia bên Roma.
PAX, PAC – IS, s. f. Bụt nữ áp sự bằng yên.
PECUNI – A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự vàng bạc.
PECUSE – UM, *i*, s. n. Xóm thành Roma.
PEDEMONTAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Pedemontium.
PEDEMONTI – UM, *i*, s. n. Xứ bên bắc đất Italia.
PEGASEI – US, *a*, *um*, và PEGASE – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ngựa Pegasus.
PEGASID – ES, *um*, s. f. p. Các bụt nữ thánh sư nghề văn (cũng là Musæ).
1° PEGASI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ngựa Pegasus.
2° PEGASI-US, *i*, s. m Giám mục thành Pictavium.
PEGAS – US, *i*, s. m. Ngựa kia có cánh. 2. Quan trấn thành Roma đời vua Vespasianus.
PELAGIAN – I, *orum*, s. m. p. Quân theo bè rối Pelagius.

Pelagi - us, *i*, s. m. 1. Thằng lập đạo rối dạy rằng ơn Đức Chúa Lời chẳng cần cho người ta làm việc lành. 2. Đức Giáo hoàng kia.

Pelasg - i, *orum*, s. m. p. Dân xứ Pelasgia; dân Græci.

Pelasgi - a, *æ*, s. f. Xứ trong đất Peloponesus.

Pelasgi - as, *adis*, adj. Người nữ xứ Pelasgia.

Pelasg - is, *idis*, s. f. như *Pelasgia*.

Pelasgi - us, *a*, *um*, và **Pelasg - us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Pelasgia; thuộc về đất Græcia.

Pelion, s. n. indecl. và **Peli - os**, *i*, s. m. Núi gần núi Ossa trong xứ Thessalia.

Pell - a, *æ*, s. f. 1. Thành về nước Macedonia (là quê vua Philippus và vua Alexander). 2. Thành về xứ Palæstina.

Pellæ - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Pella.

Pelloni - a, *æ*, s. f. Bụt nữ làm cho quân giặc trốn chạy.

Pelopid - æ, *arum*. s. m. p. Dòng dõi ông Pelops.

Pelopid - as, *æ*, s. m. Quan tổng thống thành Thebæ (Bœotia) có thì danh.

Peloponens - is, *e*, **Peloponesiac - us**, *a*, *um*, và **Peloponesi-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Peloponesus.

Pelopones - us, *i*, và **Peloponnes-us**, *i*, s. f. Phần bên nam đất Græcia bọc bể ba mặt.

Pelops, *opis*, s. m. Con ông Tantalus.

Pelusiac - us, *a*, *um*, và **Pelusian-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Pelusium.

Pelusiot-æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Pelusium.

Pelusi - um, *i*, s. n. Thành cửa bể bên bắc nước Ægyptus.

Pelusi - us, *a*, *um*, adj. như *Pelusiacus*.

Penelope - us, *a*, *um*. adj. Thuộc về bà Penelope.

Penelop - e, *es*, và **Penelope-a**, *æ*, s. f. Vợ ông Ulysses.

Pennina *vallis*, f. Xứ bên nam nước Helvetia.

Penninæ *Alpes*, f. p. Khúc núi Alpes bên nam xứ Pennina vallis.

Pennin - us, *i*, s. m. Véo núi cao về Penninæ Alpes (cũng gọi là Mons sancti Bernardi).

Pentapol - is, *is*, s. f. 1. Miền về xứ Cyrenaica có năm thành. 2. Miền về xứ Palæstina xưa có năm thành (là Sodoma, Gomorrha, Seboim, Adama và Segor).

Pentapolitan-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Pentapolis.

Pentateuch - um, *i*, s. n. và us, *i*, s. f. Năm quyển đầu sách thánh ông Moyses đã chép (là Genesis, Exodus, Leviticus, liber numerorum và Deuteronomium).

Peræ - a, *æ*, s. f. Miền bên đông sông Jordanus.

Perann - a, *æ*, và **Perenn-a**, *æ*, s. f. Bụt nữ bên Roma.

Perdicc - as, *æ*, s. m. Quan tổng thống vua Alexander.

Perfic - a, *æ*, s. f. Bụt nữ kia dân Roma thờ.

Pergam - a, *orum*, s. n. p. và um, *i*, s. n. Thành nội Troja, thành Troja.

Pergame - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Pergama; thuộc về thành hay là nước Troja; thuộc về thành hay là nước Roma.

Pergam - um, *i*, s. n. và us, *i*, s. f. 1. như *Pergama*. 2. Nước nhỏ trong xứ Mysia.

Periand - er, *ri*, và **Periandr-us**, *i*, s. m. Vua nước Corinthus vào số bảy quan tứ khôn ngoan nước Græcia.

Pericl - es, *is*, s. m. Quan tổng thống Athenæ có tài giảng bài.

Permess - is, *idis*, adj. f. và **Permessi-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về suối Permessus.

Permess-us, *i*, s. m. Suối nước trong xứ Bœotia dân Græci đã dâng kính các bụt nữ Musæ.

Perpetu - us, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Turo.

Perpinian - um, *i*, s. n. Thành chính về xứ Ruscinonensis.

Pers - a, *æ*, adj. m. Người nước Persia.

Pers - æ, *arum*, s. m. p. Dân nước Persia.

Persæ - us, *i*, s. m. Môn đệ ông Zenon.

Persarmeni-a, *æ*, s. f. Phần Armenia giáp nước Persia.

Persephon - a, *æ*, và e, *es*, s. f. như *Proserpina*.

Persepol - is, *is*, s. f. Kinh đô nước Persia xưa.

Pers-es, *æ*, s. m. Vua nước Macedonia đã thua trận quan Roma Paulus Æmilius.

1° **Pers-eus**, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về vua Perses. 2. Thuộc về dân Persæ.

2° **Perse - us**, *i*, s. m. như *Perses*.

Persi - a, *æ*, s. f. Nước bên bắc vụng Persicus bên phương đông.

Persicus *sinus*, m. Vụng giữa đất Arabia và nước Persia.

1° **Pers-is**, *icis*, s. f. như *Persia*.

2° **Pers - is**, *idis*, adj. f. Thuộc về nước Persia.

Persi-us, *i*, s. m. Thi nhân làm bỏ trong đời vua Nero.

Pertens-is, *is*, s. m. Miền nhỏ về xứ Campania (Francia).

Pertic - um, *i*, s. n. Miền về xứ Cenomania.

Pertin-ax, *acis*, s. m. Vua thượng vị Roma.

Peru - a, *æ*, và **Peruan-a**, *æ*, s. f. Nước bên tây America nam.

Perusi-a, *æ*, s. f. Thành về xứ Tuscia.

Perusin-us, *a*, *um*. adj. Thuộc về thành Perusia.

Pescenni-us, *i*, s. m. — *Niger*. Vua thượng vị Roma đã phải vua Septimus Severus giết.

Pet-a, æ, s. f. Bụt nữ phù hộ kẻ cầu xin sự gì cùng ai.
Petelinus *lucus*, m. Mưỡu gần thành Roma.
Petrei-us, *i*, s. m. Quan a tùng bên ông Pompeius.
Petrocoriensis *provincia*, f. Miền bên bắc Aquitania.
Petrocori-i, *orum*, s. m. p. Dân xứ Petrocoriensis.
Petrocori-um, *i*, s. n. Thành chính về xứ Petrocoriensis.
Petroni-us, *i*, s. m. Thi nhân Roma.
Petr-us, *i*, s. m. Ông thánh làm đầu mười hai tông đồ Đức Chúa Jêsu (Phêrô).
Peucest-es, *is*, s. m. Quan đã cứu vua Alexander cả cho khỏi chết.
Phæaci-a, *æ*, s. f. Tên cũ gò Corcyra.
Phæaci-us, *a*, *um*, Phæac-us, *a*, *um*, và Phæ-ax, *acis*, adj. Thuộc về gò Phæacia.
Phædon, môn đệ ông Socrates.
Phædr-us, *i*, s. m. 1. Môn đệ ông Plato. 2. Quân tử về môn Epicurus. 3. Người đã đặt những tích biến ngôn tiếng latinh.
Phaet-on, *ontis*, s. m. 1. Con mặt trời. 2. Mặt trời.
Phalere-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về cửa bể Phalerus.
Phaler-us, *i*, s. f. Cửa bể thành Athenæ.
Phanuel, như *Fanuel*.
Pharan, rừng và núi cùng thành trong đất Arabia.
Phara-o, *onis*, và on, *onis*, s. m. Tên nhiều vua nước Ægyptus.
Phari-a, *æ*, s. f. 1. như *Isis*. 2. Gò trong biển Adriaticum.
Phariac-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Pharos, thuộc về nước Ægyptus.
Pharisæ-i, *orum*, s. m. p. Quân bè đảng bên Judæi xưa (Pharisiêu).
Pharisaic-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về quân Pharisæi.
Pharit-æ, *arum*, s. m. p. Dân gò Pharos.
Phari-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Pharos; thuộc về nước Ægyptus.
Pharnac-es, *is*, s. m. Vua nước Pontus.
Phar-os, *i*, và us, *i*, s. f. 1. Gò nhỏ gần thành Alexandria. 2. Tháp xây trong gò Pharos (có đèn treo mà soi tàu đi đêm, xem Pharus và Pharus trong tự vị).
Pharsali-a, *æ*, s. f. Miền trong xứ Thessalia.
Pharsalic-us, *a*, *um*, và Pharsali-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Pharsalus.
Pharsal-os, *i*, s. f. um, *i*, s. n. và us, *i*, s. f. Thành về xứ Thessalia (là nơi ông Pompeius đã thua ông Cæsar).

Phase, như *Pascha* (xem tự vị).
Phaselin-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Phaselis.
Phasel-is, *idis*, s. f. Thành về nước Judæa.
Phasga, núi bên đông sông Jordanis.
Phaziana, xứ về đất Tripolitana.
Phegor, núi trong nước Moabitis.
Pher-æ, *arum*, s. f. Thành về xứ Thessalia.
1° Pheræ-us, *a*, *um*. adj. Thuộc về thành Pheræ.
2° Pheræ-us, *i*, s. m. *Alexander*—. Vua cai thành Pheræ.
Pherecyd-es, *is*, s. m. 1. Thầy dạy ông Pythagoras. 2. Người đã chép sử kí trước ông Herodotus.
Pheresæ-i, *orum*, và Pherezæ-i, *orum*, s. m. p. Dân kia xưa ở trong đất Chanaan.
Phidi-as, *æ*, s. f. Thợ chạm Græcus rất giỏi.
Phil-a, *æ*, s. f. Gò gần cửa sông Nilus.
Philadelphi-a, *æ*, s. f. 1. Thành về xứ Lydia. 2. Thành bên đông bắc nước Status Unitus.
Philadelph-us, *i*, s. m. Tên một vua Ptolemæus.
Philæn-i, *orum*, s. m. p. Hai anh em nước Carthago đã trí mệnh vì nhà nước.
Philænorum, và Philænon aræ, nơi thờ hai anh em Philæni là giới kiệt nước Carthago bên đông.
Philagri-us, *i*, s. m. Kí lục vua Julianus.
Philem-o, *onis*, và on, *onis*, s. m. 1. Chồng bà Baucis. 2. Người đã chép sử kí trong đời vua Augustus. 3. Người thành Colossæ làm đầy tớ ông thánh Paulus. 4. Cuốc sư vua Maximianus.
Philippens-es, *ium*, s. m. p. Dân thành Philippi.
Philippe-us, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về ông Philippus. 2. Thuộc về thành Philippi.
Philipp-i, *orum*, s. m. p. Thành về nước Macedonia.
Philippic-us, *a*, *um*, adj. như *Philippeus*.
Philippin-æ, *arum*, s. f. p. Đống gò bên bắc Chà và đảo trong phương Oceania (thuộc về nước Hispania).
Philippopol-is, *is*, s. f. Thành về xứ Namurcum.
Philipp-us, *i*, s. m. 1. Vua nước Macedonia là cha vua Alexander cả. 2. Ông thánh tông đồ cả Đức Chúa Jêsu (Philiphê). 3. Một người trong bảy diaconi trước hết. 4. Hai cha con làm vua thượng vị Roma.
Philistæ-a, *æ*, s. f. Nước nhỏ giữa biển trung và địa phận họ Simeon.
Philistæ-i, *orum*, s. m. p. Philisthim, s. indecl. và Philistin-i, *orum*, s. m. p. Dân nước Philistæa.
Phil-o, *onis*, và on, *onis*, s. m. 1. Quân tử kia đã dạy ông Cicero. 2. Người Judæus đã chép sách.
Philocl-es, *is*, s. m. Thợ vẽ Ægyptius.

PHILOCTET-ES, *æ*, s. m. Bạn hữu ông Hercules.
PHILODEM-US, *i*, s. m. Quan án từ về môn Epicurus.
PHILOLA-US, *i*, s. m. Môn đồ ông Pythagoras.
PHILOPAT-OR, *oris*, s. m. Tên một vua Ptolemæus.
PHILOPŒM-EN, *inis*, s. m. Người Græcus anh hùng.
PHILOT-AS, *æ*, s m Quan tổng thống vua Alexander.
PHILOXEN-US, *i*, s. m. 1. Thi nhân kia. 2. Quan tổng thống vua Alexander được làm vua nước Cilicia.
PHINEES, 1. Thầy cả thượng phẩm Judæus thứ ba. 2. Con thầy cả thượng phẩm Heli.
PHINE-US, *i*, s. m. Vua nước Arcadia.
PHIS-ON, *onis*, s. m. Con sông trong vườn địa đàng.
PHLEGETH - ON, *ontis*, s. m. Sông âm phủ chảy những lửa.
PHLEG-ON, *ontis*, s. m. Một ngựa kéo xe mặt trời.
PHLEGETHONTE-US, *a*, *um*, adj. và PHLEGETHONT-IS, *idis*, adj. f. Thuộc về sông Phlegethon.
PHLEGR - A, *æ*, s. f. Thành về nước Macedonia (là nơi các bụt và các tướng đại lộ đánh nhau).
PHLEGRÆI CAMPI, m. p. Miền về xứ Campania (Italia).
PHLEGRÆ-US, *a*, *um*, adj Thuộc về thành Phlegra.
PHOBET—OR, *oris*, s. m. Bụt áp chiêm bao gở.
PHOCÆ – A, *æ*, s. f. Thành về xứ Ionia.
PHOCÆENS—ES, *ium*, và PHOCÆ-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Phocæa.
PHOCE-I, *orum*, và PHOCENS-ES, *ium*, s. m. p. Dân xứ Phocis.
PHOCI – ON, *onis*, s. m. Quan Athenæ anh hùng.
PHOC – IS, *idis*, s. f. 1. Xứ giữa xứ Bœotia và xứ Ætolia. 2. Thành Phocæa. 3. Thành Massilia.
PHŒB-E, *es*, s. f. Bụt nữ Diana là em bụt Apollo.
PHŒB – US, *i*, s. m. Bụt Apollo áp sự sáng.
PHŒNIC-E, *es*, s. f. Nước giữa biển trung và nước Syria.
PHŒNIC-ES, *um*, s. m. 1. Dân nước Phœnicia. 2. Dân nước Carthago.
PHŒNICE – US, *a*, *um*, adj. như *Phœnicius*.
PHŒNICI-A, *æ*, s. f. như *Phœnice*.
PHŒNICIUM MARE, n. Biển trung.
PHŒNICI-US, *a*, *um*, adj. f. Thuộc về nước Phœnicia.
PHŒNISS-A, *æ*, adj. f. Người nữ nước Phœnicia.
PHŒN-IX, *icis*, adj. m. 1. Người nước Phœnicia. 2. Người nước Carthago.
PHORMI - O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Môn đệ ông Aristoteles trong đời vua Augustus.
PHOTINIAN-I, *orum*, s. m. p. Quân theo bè thằng Photinus.
PHOTIN-US, *i*, s. m. 1. Thằng đã lập bè rối đạo. 2. như *Pothinus*.
PHOTI-US, *i*, s. m. Thằng đã lập bè đảng trong nước thượng vị Roma bên đông.

PHRAAT-ES, *æ*, và PHRAHAT-ES, *æ*, s. m. Vua nước Parthia.
PHRYG—ES, *um*, s. m. Dân xứ Phrygia.
PHRYGI - A, *æ*, s f. Xứ về Asia minor.
PHRYGIC - US, *a*, *um*, và PHRYGI – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Phrygia.
PHRYX, PHRYG-IS, adj. m. Thuộc về xứ Phrygia.
PICARDI-A, *æ*, s. f. Xứ bên bắc nước Francia.
PICENTI-A, *æ*, s. f. Thành chính về xứ Picenum.
PICEN - UM, *i*, s. n. Xứ bên đông đất Italia.
PICEN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Picenum.
PICTAV – I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Pictavia
PICTAVI – A, *æ*, s. f. Xứ bên tây nước Francia.
PICTAVIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc xề xứ Pictavia.
PICTAVIENSIS *provincia*, f. như *Pictavia*.
PICTAVI – UM, *i*, s. n. Thành chính về xứ Pictavia.
PICTON – ES, *um*, s. m. p. như *Pictavi*.
PICTONIC - US, *a*, *um*, adj. như Pictavicus.
PICUMN - US, *i*, s. m. Bụt kia bên Roma.
PIERID - ES, *um*, s. f. p. như Musæ.
PIERI – US, *i*, và PIER – US, *i*, s. m. Núi trong xứ Thessalia đã dâng kính các bụt nữ Musæ.
PIET – AS, *atis*, s. f. Bụt nữ dân Roma thờ.
PILAT - US, *i*, s. m. Quan trấn xứ Judæa đã luận giết Đức Chúa Jêsu (Philatô).
PILUMN – US, *i*, s. m. Bụt kia bên Roma.
PIMPL – A, *æ*, s. f. và PIMPLEUS *mons*, m. Núi trong nước Macedonia đã dâng kính các bụt nữ Musæ.
PINCIUS *mons*, m. Đồi trong thành Roma.
PINDAR-US, *i*, s. m. Người xứ Bœotia hay văn thơ cao.
PIND – US, *i*, s. m. Núi xứ Thracia đã dâng kính bụt Apollô và các bụt nữ Musæ.
PINTI – A, *æ*, s. f. Thành về xứ Castella.
PIRÆ – UM, *i*, s. n. và US, *i*, s. m. Cửa bể thành Athenæ.
PIRÆ – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Piræum.
PIS-Æ, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Tuscia.
PISAND – ER, *ri*, s. m. 1. Thi nhân trước đời Homerus. 2. Quan tổng thống binh thủy Sparta.
PISAN – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Pisæ.
PISCIAC-UM, *i*, s. n. Làng gần thành Parisii.
PISID - Æ, *arum*, s. m. p. Dân xứ Pisidia.
PISIDI - A, *æ*, s. f. Xứ về Asia minor.
PISISTRAT-US, *i*, s. m. Người đã cai quản nước Athenæ.
PISITHE-US, *i*, s.m. Điều hộ vua Marcus Aurelius.
PIS-O, *onis*, s. m. Tên nhiều người bên Roma có tiếng.
PISTORI - A, *æ*, s. f. Thành về xứ Etruria.
PITH – O, *ûs*, s. f. như *Suada*.
PITTAC – US, *i*, s. m. Người vào số bảy quân tử khôn ngoan nước Græcia.

PI–US, *i*, s. m. 1. Antoninus —. Vua thượng vị Roma. 2. Tên đặt cho vua Macrinus. 3. Tên nhiều Đức Giáo hoàng (Phiô).

PLACENTI–A, *æ*, s. f. Thành áp sông Padus bên bắc Italia.

PLACIDI–A, *æ*, s. f. *Galla* —. Con gái vua Theodosius cả.

PLACILL–A, *æ*, s. f. Vợ vua Theodosius cả.

PLATÆ-Æ, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Bœotia.

PLATÆENS–IS, *e*, và PLATÆE–US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Platææ.

PLAT-O, *onis*, s. m. Quân tử Græcus rất thì danh.

PLATONIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Plato.

PLAUT–US, *i*, s. m. Người Roma đã đặt tích trò chèo.

PLEIAD–ES, *um*, s. f. p. Bảy con gái bụt Apollo và bụt nữ Pleione đã hóa ra bảy sao (xem *Pleiades* trong tự vị).

PLINI–US, *i*, s. m. 1. Ông Plinius tiền thông phép bách vật. 2. Ông Plinius hậu (là chau ông trước) đã chép sách.

PLOTIN–A, *æ*, s. f. Vợ vua Trajanus.

PLOTIN–US, *i*, s. m. Quân tử kia.

PLOTIUS *Gallus*, s. m. Thầy đã dạy tiếng latinh cho ông Cicero.

PLUTARCH–US, *i*, s. m. Người đã chép truyện nhiều người bằng tiếng græca.

PLUT-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Vua âm phủ, diêm vương.

PLUT–US, *i*, s. m. Bụt áp của cải vàng bạc.

PLUVIALI–A, *æ*, s. f. Gò bên tây đống gò Canariæ.

PNEUMATOMACH-I, *orum*, s. m. p. Quân rối đạo chẳng nhận Đức Chúa Phiritô sangtô là Đức Chúa Lời.

PODALIRI–US, *i*, s. m. Con bụt Æsculapius.

PŒCIL-E, *es*, s. f. Nhà trống ở thành Athenæ (là nơi quân tử Stoici hay hội hợp).

PŒESS-A, *æ*, s. f. như *Rhodus*.

PŒN-I, *orum*, s. m. p. Dân nước Carthago.

PŒNIC-È, adv. Bằng tiếng nước Carthago.

PŒNIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Carthago.

PŒNINÆ, như *Penninæ*.

PŒNUL-US, *a*, *um*, adj. dimin. bởi

PŒN–US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Carthago.

POLEM–O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Người Athenæ môn đệ ông Xenocrates.

POLIOPOL–IS, *is*, s. f. như *Argentoratum*.

POLIORCET-ES, *æ*, s. m. *Demetrius* —. Quan vua Alexander cả được làm vua nước Macedonia.

POLLENTI-A, *æ*, s. f. Bụt nữ dân Roma thờ.

POLLI–O, *onis*, s. m. *Asinius* —. Thi nhân đời vua Augustus.

POLL-UX, *ucis*, s. m. Em ông Castor.

POLONI-A, *æ*, s. f. Nước trong đất Alemannia.

POLON–US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Polonia.

POLYBI–US, *i*, s. m. Người Roma đã chép sử kí.

POLYB-US, *i*, s. m. Vua nước Corinthus.

POLYCARP-US, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Smyrna tử vì đạo năm 166.

POLYMEST–OR, *oris*, và POLYMNEST-OR, *oris*, s. m. Vua nước Thracia.

POMERANI-A, *æ*, s. f. Xứ nước Prussia giáp biển Balticum.

POMON-A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp trái trăng.

POMONAL-IS, *e*, adj. Thuộc về bụt nữ Pomona.

POMPEI-A, *æ*, s. f. 1. Tên người nữ. 2. Thành về xứ Campania đã phải núi Vesuvius phun tro lấp mất hết.

POMPEIAN-UM, *i*, s. n. (hiểu ngầm *prædium*). Nhà ông Cicero ở thành Pompeia.

POMPEIAN-US, *a*, *um*, adj 1 Thuộc về ông Pompeius, theo bè ông Pompeius. 2. Thuộc về thành Pompeia.

POMPEI-I, *orum*, s. m. p. Thành Pompeia.

POMPEI-US, *i*, s. m 1. Người đã tranh quyền vuối ông Cæsar. 2. Tên nhiều người khác.

POMPEL-O, *onis*, s. f. Thành chính về xứ Navarra.

POMPELONIENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Pompelo.

POMPILI-US, *i*, s. m. Tên vua Numa.

POMPONI-US, *i*, s. m. Tên nhiều người Roma có tiếng.

PONS, PONT-IS, s. m. 1. — *ad Ararim*. Thành về xứ Lotharingià. 2. — *Milvius*. Cầu gần thành Roma. 3. — *Mosæ*; như *Mastricum*. 4. — *Trajani*; như *Norba Cæsarea*.

PONTESI-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Insula Franciæ.

PONTICUM MARE, n. như *Pontus Euxinus*.

1° PONTIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Pontus.

2° PONTIC-US, *i*, s. m. Thi nhân nghĩa thiết vuối Ovidius.

PONTINA và POMPTINA PALUS, như *Paludes pomptinæ*.

PONTI-US, *i*, s. m. 1. — *Herennius*. Quan đại tướng quân Sannites đã bắt quân Roma chịu nhục nơi Caudinæ fauces. 2. — *Pilatus*; như *Pilatus*.

1° PONT-US, *i*, s. m 1. Bụt cai biển (cũng là Oceanus). 2. — *Euxinus*. Biển bên bắc Asia minor (cũng là biển đen).

2° PONT-US, *i*, s. f. Xứ (hay là nước) bên bắc Asia minor.

POPILIUS LÆNAS, s. m. Người kia ông Cicero đã giảng mà gỡ tội cho, song nó lại giết ông Cicero.

POPPÆ-A, *æ*, s. f. Vợ thứ hai vua Nero đã phải vua ấy giết cách dữ tợn.

POPPÆAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về bà Poppæa.

PORPHYRI-US, *i*, s. m. Thi nhân đời vua Constantinus cả.

Porsenn – a, æ, s. m. Vua nước Etruria.
Portuens-is, e, adj. Thuộc về cửa sông Tiberis.
Portugale, thành bên tây bắc nước Portugalia.
Portugali-a, æ, s. f. Nước bên tây nước Hispania.
Portumn-us, i, và Portun-us, i, s. m. Bụt cai biển.
Port – us, ûs, s. m. 1. — *Magnus*. Thành cửa bể bên nam nước Anglia. 2. — *Persicus*. Cửa bể gò Eubœa. 3. — *Trajanus*. Thành cửa bể bên nam xứ Tuscia.
Por – us, i, s. m. Vua đất India đã thua vua Alexander.
Posidoni - us, i, s. m. Quân tử về môn Stoici.
Posoni-um, i, s. n. Thành lớn về nước Hungaria.
Posthumi-us, i, s. m. Người Roma đã chép sử kí.
Potamicus lacus, m. Hồ lớn bên bắc nước Helvetia.
Pothin – us, i, s. m. 1. Người đã giết ông Pompeius. 2. Ông thánh giám mục thành Lugdunum tử vì đạo năm 177.
Potin-a, æ, và Potu-a, æ, s. f. Bụt nữ áp sự uống.
Prænest – e, is, s. n. và is, is, s. f. Thành về xứ Latium.
Prænestin - us, a, um, adj. Thuộc về thành Præneste.
Præstan-a, æ, s. f. Bụt nữ ban cho tuyệt chung.
Prætoria Augusta, s. f. như *Augusta Prætoria*.
Prætori – um, i, s. n. Tên chung nhiều thành.
Prag – a, æ, s. f. Kinh đô nước Bohemia.
Pragmaci-us, i, và Pramati-us, i, s. m. Giám mục kia.
Prasin – us, i, s. m. Con ngựa kia vua Commodus đã xây lăng trên đồi Vaticanus.
Praxe-as, æ, s. m. Thằng rối đạo ông Tertullianus đã bác.
Prem – a, æ, s. f. Bụt nữ áp sự ăn cưới.
Prien – a, æ, và e, es, s. f. Thành về xứ Ionia.
Primigeni-a, æ, s. f. Tên cơ quân thứ hai mươi hai.
Prim – us, i, s. m. Ông thánh tử vì đạo ở thành Lugdunum.
Priscillianist – æ, arum, s. m. p. Quân theo bè rối thằng Priscillianus.
Priscillian-us, i, s. m. Thằng đã lập bè rối đạo.
Prisc-us, i, s. m. *Tarquinius*—. Vua nước Roma.
Prob – us, i, s. m. Vua thượng vị Roma.
Prochor – us, i, s. m. Ông thánh tử vì đạo ở thành Antiochia.
Procl – es, is, s. m. Vua nước Sparta.
Procl – us, i, s. m. Môn đệ ông Plato làm thầy dạy ông Plutarchus.
Procopi-us, i, s. m. Người đã chép sử kí trong đời vua Justinianus.
Proculei-us, i, s. m. Người đắc thế cùng vua Augustus.
Procul-us, i, s. m. Quan tổng thống vua Probus đã xui dân Galli bầu mình lên làm vua thượng vị.
Prœtid-es, um, s. f. p. Ba con gái ông Prœtus in trí mình đã hoá kiếp bò cái.
Promontorium Junonis, mỏm đất bên tây phá biển Gebaltarica.
Promylea và Promylius, những tượng bụt dựng ngoài cửa bể để phù hộ kẻ vượt biển.
Pronub – a, æ, s. f. Tên bụt nữ Juno.
Propontiac - us, a, um, adj. Thuộc về biển Propontis.
Propont – is, idis, s. f. Biển nối biển Ægeum và Pontus Euxinus vuối nhau.
Proserpin – a, æ, s. f. Vợ bụt Pluto.
Prosp-er, eri, s. m. Ông thánh đã chép sách đạo.
Protagor – as, æ, s. m. Môn đệ quân tử Democritus.
Protasi - us, i, s. m. Ông thánh tử vì đạo.
Prote-us, i, và os, i, s. m. Con bụt Oceanus hay chăn đoàn chiên bụt Neptunus và năng biến hình.
Providenti-a, æ, s. f. Bụt nữ bên Græcia và Roma.
Provincia Romana, f. Xứ bên nam Francia áp biển.
Prudenti - us, i, s. m. Thi nhân có đạo.
Prusi – as, æ, s. m. Vua nước Bithynia đã chứa Annibal.
Prussi – a, æ, s. f. Nước bên bắc phương tây.
Pruthen – i, orum, s. m. p. Dân nước Prussia.
Psammetich – us, i, s. m. Vua nước Ægyptus đã xây labyrinthus.
Pseudochrist – us, i, s. m. Kẻ giả Đấng cứu thế.
Pruzzi và Pruczi, như *Borussi*.
Ptolemæ - is, idis, s. f. Bà Cleopatra.
Ptolemæ-us, i, s. m. Tên nhiều vua nước Ægyptus.
1° Ptolema – is, idis, adj. f. Thuộc về vua Ptolemæus, thuộc về nước Ægyptus.
2° Ptolema – is, idis, s. f. 1. Thành về xứ Heptanomis. 2. như *Aco*. 3. Tên nhiều thành khác.
Publi – a, æ, s. f. Vợ thứ hai ông Cicero.
Publicol – a, æ, s. m. *Valerius* —. Người đã thế vị Junius Brutus.
Pulcheri – a, æ, s. m. Bà thánh là chị vua Theodosius II.
Punican – us, a, um, và Punic – us, a, um, adj. Thuộc về nước Carthago; thuộc về nước Phœnicia.
Pupien – us, i, s. m. *Maximus* —. Vua thượng vị Roma.
Put - a, æ, s. f. Bụt nữ áp sự suy nghĩ.
Puteolan-us, a, um, adj. Thuộc về thành Puteoli.
Puteol – i, orum, s. m. p. Thành xứ Campania áp biển.
Pydn-a, æ, s. f. Thành nước Macedonia gần biển.

Pygmæ - i, s. m. p. Dòng dõi người lùn những đánh vuối chim sẻu.

Pygmali-on, *onis*, s. m. 1. Anh bà Didon. 2. Thợ chạm kia phải lòng một tượng mình đã chạm.

Pylad - es, *æ*, s. m. Bạn hữu trung nghĩa vuối ông Orestes.

Pyl - æ, *arum*, s. f. p. như *Thermopylæ*.

Pylaic - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về *Pylæ*.

Pyrenæ - i, *orum*, s. m. p. Rặng núi phân cõi Francia và Hispania.

Pyrenæ-us, *a, um*, adj. Thuộc về rặng núi Pyrenæi.

Pyrod-es, *æ*, s. m. Người đã bày phép lấy lửa đá.

Pyrois, hoả tinh (về sổ thất chính).

Pyrrh - a, *æ*, s. f. 1. Vợ ông Deucalion. 2. Tên nhiều thành.

Pyrrhi-as, *adis*, adj. f. Người nữ thành Pyrrha.

Pyrrh-o, *onis*, s. m. Quân tử Græcus đã lập môn Stoici là kẻ hồ nghi hết mọi sự.

Pyrrhoni - i, *orum*, s. m. p. Các môn đồ quân tử Pyrrho (cũng là Stoici).

Pyrrh - us, *i*, s. m. Vua nước Epirus đã đánh giặc vuối nước Roma.

Pythagoræ-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Pythagoras.

Pythagor - as, *æ*, s. m. Quân tử gò Samos.

Pythagoric - us, *a*, *um*, adj. như *Pythagoræus*.

Pythagorizus-a, *æ*, adj. f. Người nữ về môn ông Pythagoras.

Pythe - us, *i*, s. m. Vua nước Bithynia đời vua Xerxes.

1° Pythi - a, *æ*, s. f. Vãi bụt Apollo.

2° Pythi - a, *orum*, s. n. p. Đám chơi kính bụt Apollo vì đã giết rắn Python.

1° Pythi-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về bụt Apollo Pythius.

2° Pythi-us, *i*, s. m. Tên đặt cho bụt Apollo vì đã giết rắn Python.

Pyth-o, *ûs*, s. f. Thành về xứ Phocis.

Pyth-on, *onis*, s. m. Rắn lớn lắm bụt Apollo đã bắn chết (xem tự vị).

Q

Quad-i, *orum*, s. m. p. Dân kia xưa ở xứ Moravia.

Quadrat-a, *æ*, s. f. Tên cũ thành Roma.

Quadrivii dii, s. m. p. Những bụt áp ngả ba.

Quadrurbs, tên thành Athenæ.

Quebec-um, *i*, s. n. như *Kebecum*.

Querquetulan-us, *i*, s. m. như *Cœlius mons*.

Qui - es, *etis*, s. f. Bụt nữ áp sự nghỉ.

Quietal-is, *is*, s. m. Tên bụt Pluto.

Quiet-us, *i*, s. m. Con vua thượng vị Macrianus.

Quinctilius, etc., như *Quintilius*, etc.

Quinquatria, lễ kính bụt nữ Minerva.

Quintilian - us, *i*, s. m. Người Hispanus đã dạy phép văn chương ở thành Roma.

Quintili - us, *i*, s. m. 1. Người nghĩa thiết ông Horatius và ông Virgilius. 2. — *Varus*. Quan Roma đã bại trận trong đất Germania.

Quintill - us, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.

Quintinopol - is, *is*, s. f. Thành về xứ Picardia.

Quinti - us, *i*, s. m. Tên họ Roma có danh tiếng.

Quirinalia, lễ kính vua Romulus.

Quirinal-is, *e*, adj. Thuộc về vua Romulus: thuộc về nước Roma.

Quirinalis mons, m. Đồi trong thành Roma.

Quirini - us, *i*, s. m. Sulpicius—.Quan đã làm sổ nhân danh trong nước Judæa chính năm Đức Chúa Jêsu ra đời.

Quirin - us, *i*, s. m. Tên hèm vua Romulus.

Quirit-es,*um*.s.m.p.Dân nước Roma (xem tự vị).

R

Rabbath, thành về xứ Palæstina (cũng là Ammon).

Rachel, s. f. indecl. Vợ ông Jacob.

Racili-a, *æ*, s. f. Vợ ông Cincinnatus.

Rages, thành về nước Media.

Ragus-a, *æ*, s. f. và Ragusi-um, *i*, s. n. Thành về xứ Dalmatia.

Rahab, s. f. indecl. Người nữ thành Jericho đã chứa các sứ ông Josue.

Rama, thành về họ Benjamin.

Ramises, s. m. Vua nước Ægyptus.

Rap-ax, *acis*, adj. f. Tên cơ quân thứ hai mươi mốt.

Rapha-el, *elis*, s. m. Thiên thần thượng phẩm đã dẫn đàng cho ông Tobias (Raphae).

Raphidim, nơi ông Moyses đã làm cho mạch nước bởi hòn đá mà chảy ra.

RATISBON-A, æ, s. f. Thành về nước Bavaria.
RAUDIUS CAMPUS, m. Quãng đồng gần sông Padus (là nơi ông Marius đã đánh được quân Cimbri).
RAUZI-UM, i, s. n. như *Ragusa*.
RAVENN-A, æ, s. f. Thành về xứ Gallia cispadana.
RAVENN-AS, *atis*, adj. cả ba giống. Thuộc về thành Ravenna.
REBECC-A, æ, s. f. Vợ ông Isaac.
REDICUL-US, i, s. m. Bụt kia bên Roma.
REDON-ES, *um*, s. m. p. 1. Thành chính về xứ Britannia minor. 2. Dân thành Redones.
REGUL-US, i, s. m. như *Atilius Regulus*.
REMENS-IS, e, adj. Thuộc về thành Remi.
REM-I, *orum*, s. m p. 1. Thành về xứ Campania (Francia). 2. Dân thành Remi.
REMIGI-US, i, s. m. Ông thánh giám mục thành Remi.
1° REMURI-A, æ, và REMORI-A, æ, s. f. Đỉnh núi Aventinus ông Remus đã coi điềm chim bay.
2° REMURI-A, *orum*, s. n. p. Lễ lập cho người hồn Remus.
REMURINUS AGER, m. Đất ông Remus.
REM-US, i, s. m. Em vua Romulus.
REVOCAT-US, i, s. m. Giám mục kia đã bỏ đạo.
RHA, s. m. Sông lớn bên đông nam nước Russia chảy ra biển Caspium.
RHACOT-IS, *is*, s. f. Tên cũ thành Alexandria.
RHADAMANTH-US, i, s. m. Quan xét dưới âm phủ.
RHEA SYLVIA, f. Mẹ hai ông Romulus và Remus.
RHÆT-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Rhætia.
RHÆTI-A, æ, s. f. Xứ bên đông đất Helvetia.
RHAGES, như *Rages*.
RHAMS-ES, *is*, s. m. Vua nước Ægyptus.
RHEGI-UM, i, s. n. Thành về xứ Calabria.
RHEDON-ES, *um*. s. m. p. như *Redones*.
RHEMENSIS và RHEMI, như *Remensis* và *Remi*.
RHENAN-US, a, *um*, adj. Thuộc về sông Rhenus.
RHENE, như *Ravenna*.
RHEN-I, *orum*, s. m. p Những dân áp sông Rhenus.
RHEN-US, i, s. m. Sông lớn giữa Francia và Alemannia.
RHES-US, i, s. m. Vua nước Thracia.
RHODANIC-US, a, *um*, adj. Thuộc về sông Rhodanus.
RHODAN-US, i, s. m. Sông nước Francia chảy ra biển trung.
RHODIAC-US, a, *um*, RHODIENS-IS, e, và RHODI-US, a, *um*, adj. Thuộc về gò Rhodus.
RHODIENS-ES, *ium*, và RHODI-I, *orum*, s. m. p. Dân gò Rhodus.
RHOD-US, i, s. f. Gò lớn trong biển Ægeum.
RHOXAN-E, *es*, s. f. như *Roxane*.
RICIM-ER, s. m. Lính Suevus đã nên con rể vua thượng vị Anthemius.
ROBIG-US, i, s. m. Bụt gìn giữ lúa má.
ROGAT-A, æ, s. f. Bà thánh kia tử vì đạo.
ROM-A, æ, s. 1. Kinh đô nước Roma. 2.—*Nova*. Thành Constantinopolis.
ROMANENS-IS, e, adj. Thuộc về thành Roma, ở thành Roma.
ROMAN-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Roma; dân nước Roma.
ROMANI-A, æ, s. f. 1. Nước Roma. 2. Xứ bên đông bắc Italia.
ROMANIC-US, a, *um*, adj. Thuộc về thành Roma.
1° ROMAN-US, a, *um*, adj. Thuộc về thành Roma; thuộc về nước Roma (xem tự vị).
2° ROMAN-US, i, s. m. Ông thánh kia tử vì đạo.
ROME-A, *orum*, s. n. p. Lễ kia ở thành Roma.
ROMELI-A, æ, s. f. Xứ về nước Turcæ (bên tây).
ROMUL-A, æ, s. f. 1. Mẹ vua thượng vị Galerius. 2. Xứ bên đông bắc Italia (cũng là Romania).
ROMULAR-IS, e, adj. như 1° Romanus.
ROMULENSIS *Julia*, f. như *Hispalis*.
ROMULE-US, a, *um*, adj. Thuộc về vua Romulus. 2. Thuộc về nước Roma.
ROMULID-Æ, *arum*, và ROMULID-ES, *um*, s. m. p. Dòng dõi vua Romulus, dân Roma.
ROMULI-US, a, *um*, và ROMUL-US, a, *um*, adj. như *Romuleus*.
ROMUL-US, i, s. m. Người đã lập thành Roma.
ROMULUS *Momyllus Augustulus*, s. m. Vua rốt hết nước Roma (địa phận tây).
ROSCI-US, i, s. m. Người hay cách điệu đã tập ông Cicero kiểu giảng bài.
ROTERODAN-UM, i, s. n. Thành về nước Hollandia.
ROTHOMAGÆ-US, a, *um*, và ROTHOMAGENS-IS, e, adj. Thuộc về thành Rothomagus.
ROTHOMAG-US, i, s. m. Thành về xứ Normannia.
ROXAN-E, *es*, s. f. Vợ vua Alexander cả.
RUBEN, s. m. indecl. Con cả ông Jacob.
RUBIC-O, *onis*, s. m. Sông nhỏ phân cõi Italia và Gallia cisalpina.
RUBIG-O, *inis*, s. f. Bụt nữ gìn giữ lúa má.
RUBRUM *mare*, n. Biển giữa Arabia và Ægyptus.
RUETIC-UM, i, s. n. như *Anicium*.
RUFIN-US, i, s. m. Người đã coi sóc hai vua Arcadius và Honorius khi còn trẻ.
RUF-US, i, s. m. Quan consul vua Nero đã luận giết.
RUMI-A, æ, s. f. Bụt nữ gìn giữ con trẻ còn bú.
RUMIN-US, i, s. m. Tên bụt Jupiter hay nuôi mọi vật.
RUM-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Tên cũ sông Tiberis.
RUNCIN-A, æ, s. f. Bụt nữ quan thầy kẻ làm cỏ lúa.
RUPELL-A, æ, s. f. Thành cửa bể bên tây nước Francia.

Rurici-us, *i*, s. m. Ông thánh giám mục thành Lemovicæ.
Rubin-a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp đồng điền.
Ruscinonensis *comitatus*, m. Xứ bên nam Francia áp núi Pyrenæi.
Ruscuri-um, *i*, s. n. Thành cửa bể bên bắc Africa.
Russi-a, *æ*, s. f. Nước lớn bên đông bắc phương tây.
Ruten-i, *orum*, s. m. p. như *Rutheni*.
Ruth, s. f. indecl. Vợ ông Booz.
Ruthenensis *provincia*, f. Miền bên đông xứ Aquitania.
Ruthen-i, *orum*, s. m. p. Dân đất Ruthenensis.
Rutilius *Rufus*, s. m. Quan consul có đức hạnh đã phải Sylla phát lưu.
Rutul-i, *orum*, s. m. p. Dân kia xưa ở xứ Latium.

S

Sab-a, *æ*, s. f. Thành về Arabia Felix.
Sabæ-a, *æ*, s. f. Miền trong Arabia Felix.
Sabæ-i, *orum*, s. m. p. Dân đất Sabæa.
Sabæ-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Sabæa.
Sabathi-a, *æ*, s. f. Thành về xứ Liguria.
Sabaudi-a, *æ*, s. f. Xứ bên đông Francia áp núi Alpes.
Sabaud-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Sabaudia.
Sabazi-a, *orum*, s. n. p. 1. Lễ kính bụt Bacchus. 2. Lễ kính bụt Jupiter.
Sabellian-i, *orum*, s. m. p. Quân theo bè rối Sabellius.
Sabelli-us, *i*, s. m. Thằng đã lập bè rối đạo.
Sabin-a, *æ*, s. f. *Julia — Augusta*. Vợ vua Adrianus.
Sabin-i, *orum*, s. m. p. Dân giáp xứ Latium bên bắc.
1° Sabin-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Sabini.
2° Sabin-us, *i*, s. m. 1. Quan giúp ông Cæsar trong xứ Gallia. 2. — *Titius*. Quan thượng nghị vua Sejanus đã luận giết. 3. — *Flavius*. Em vua thượng vị Vespasianus. 4. — *Julius*. Người Gallus đã phải vua Vespasianus luận giết vì đã xui xứ Gallia khởi ngụy vuối nước Roma. 5. Tên nhiều người khác.
Sab-is, *is*, s. m. Bụt dân Sabæi thờ.
Sacer *mons*, m. Núi gần thành Roma (là nơi các kẻ thứ dân đã rút về mà toan vây thành Roma).
Sacra via, f. Con đàng ở Roma mà lên Capitolium.
Sacran-i, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Latium.
Sadducæ-i, *orum*, s. m. p. Quân rối đạo bên Judæi xưa.
Sadducæ-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về quân Sadducæi.
Sadoc, người đã lập bè rối Sadducæi.
Saduca, sông lớn về xứ Bætica.
Sagi-um, *i*, s. n. Thành về xứ Normannia.
Sagon-a, *æ*, s. f. như *Arar*.
Saguntin-i, *orum*, s. m. p. Dân thành Saguntum.
Sagunt-um, *i*, s. n. Thành bên đông xứ Hispania xưa đã phải ông Annibal bắt thì cả dân ai nấy đốt mình trong nhà mình kẻo phải làm tôi.
Salaci-a, *æ*, s. f. Bụt nữ cai biển.
Salamin-a, *æ*, s. f. Thành về gò Cyprus.
Salaminiac-us, *a*, *um*, và Salamini-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Salamina.
Salaria *via*, f. Con đàng từ thành Roma đến dân Sabini.
Salem, tên cũ thành Jerusalem.
Salernitan-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Salerna.
Salern-um, *i*, s. n. Thành chính về xứ Picenum.
Sali-i, *orum*, s. m. 1. Dân kia ở đất Germania xưa. 2. Các sãi bụt Mars.
Salin-æ, *arum*, s. f. p. Xóm thành Roma.
Salisburg-um, *i*, s. n. Thành về nước Bavaria.
Sallusti-us, *i*, s. m. Người Roma đã chép sử kí.
Salmanasar, s. m. indecl. Vua nước Assyria đã chiếm lấy nước Israel.
Salmantic-a, *æ*, s. f. Thành về xứ Legio.
Salmanticens-is, *e*, adj. Thuộc về Salmantica.
Salodur-um, *i*, s. n. 1. Xứ bên bắc nước Helvetia. 2. Thành chính về xứ Salodurum.
Salome, mẹ hai ông thánh tông đồ Jacobus tiền và Joannes.
Salom-on, *onis*, s. m. Vua nước Judæa (Salumon).
Salomoniac-us, *a*, *um*, và Salomoni-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về vua Salomon.
Salon-a, *æ*, s. f. Thành về xứ Dalmatia.
Saluci-æ, *arum*, s. f. p. Thành về Pedemontium.
Sal-us, *utis*, s. f. Bụt nữ áp sự mạnh khoẻ.
Salutaris *porta*, f. Cửa kia ở thành Roma.
Salvian-us, *i*, s. m. Người thành Massilia đã chép sách đạo.
Samar-a, *æ*, s. f. Sông chảy qua xứ Picardia.
Samare-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Samaritæ.
Samari-a, *æ*, s. f. 1. Xứ giữa xứ Judæa và xứ Galilæa. 2. Thành chính về xứ Samaria.

Samarit - æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Samaria.
Samaritan-us, *a*, *um*, và Samaritic-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Samaria.
Samarobriva và Samarobriga, như Ambianum.
Sammonic-us, *i*, s. m. Thầy thuốc đời Caracalla.
Samn - is, *itis*, adj. m. Thuộc về dân Samnitæ.
Samnit-æ, *arum*, và es, *um*, s. m. p. Dân xứ Samnium.
Samnitic-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Samnitæ.
Samni—um, *i*, s. n. Xứ bên đông nam xứ Latium.
Sam - os, *i*, và us, *i*, s. f. Gò về đống gò Sporades.
Samosat - a, *æ*, s. f. và a, *orum*, s. n. p. Thành về nước Syria.
Samothraci - a, *æ*, s. f. Gò trong biển Ægeum.
Samothraci - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Samothracia.
Samps - o, *ûs*, s. f. Vợ vua thượng vị Proculus.
Sams-on, *onis*, s. m. và Samson, s. m. indecl. Quan xét dân Israel có sức khoẻ lạ lùng (Sansong).
Samuel, *elis*, s. m. Quan xét dân Israel được ơn tiên tri.
Sanctones, như *Santonæ*.
Sanc-us, *i*, s. m. Bụt bên Sabini (Medius-Fidius).
Sandaliot - is, *idis*, s. f. Gò Sardinia.
Sanqualis *porta*, f. Cửa kia ở thành Roma.
Santon-æ, *arum*, và es, *um*, s. m. p. Dân xứ Santonia.
Santoni-a, *æ*, s. f. Xứ bên tây bắc Aquitania.
Santonic-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Santonia.
Santonum *portus*, như *Rupella*.
Sapaudi - a, *æ*, s. f. như *Sabaudia*.
Sapaud - us, *a*, *um*, adj. như *Sabaudus*.
Sap - or, *oris*, s. m. 1. Vua nước Persia bắt vua thượng vị Valerianus cúi lưng làm bậc cho mình lên ngựa. 2. Tên nhiều vua khác nước Persia.
Sapphic - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Sappho.
Sapph-o, *ûs*, s. f. Người nữ gò Lesbos hay văn thơ.
Sar - a, *æ*, và Sarr - a, *æ*, s. f. Vợ ông Abraham.
Saracen - i, *orum*, s. m. p. như *Sarraceni*.
Sardanapal-us, *i*, s. m. Vua rốt hết nước Assyria trước; *fig.* người mê sự vui sướng.
Sard - es, *ium*, s. f. p. Kinh đô nước Lydia.
Sard - i, *orum*, s. m. p. Dân gò Sardinia.
Sardian-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Sardes.
Sardic - a, *æ*, s. f. Thành về xứ Mæsia.
Sardicens - is, *e*, adj. Thuộc về thành Sardica.
Sardini - a, *æ*, s. f. Gò lớn giữa Sicilia và Corsica.
Sardinian - us, *a*, *um*, và Sardiniens - is, *e*, adj. Thuộc về gò Sardinia.
Sardis, như *Sardes*.
Sardi - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Sardes.
Sardo - us, *a*, *um*, và Sard - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Sardinia.

Sarept - a, *æ*, s. f. và Sarephta, s. f. indecl. Thành về nước Phœnicia.
Sarmat - æ, *arum*, s. m. p. Dân đất Sarmatia.
Sarmati-a, *æ*, s. f. Đất rộng bên đông bắc phương tây và bên tây bắc phương đông (rầy gọi là Russia).
Sarmatic-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Sarmatæ.
Sarmat - is, *idis*, adj. f. Thuộc về đất Sarmatia.
Sarmi - a, *æ*, s. f. Gò bên tây xứ Britannia minor.
Sarped - on, *onis*, s. m. Quan tổng thống vua Antiochus Nicanor.
Sarr - a, *æ*, s. f. Tên cũ thành Tyrus.
Sarracen - i, *orum*, s. m. p. 1. Dân đất Arabia Felix. 2. Quân Mahumetani, quân hồi hồi.
Sarran - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Tyrus; thuộc về nước Phœnicia; thuộc về Carthago.
Sarth - a, *æ*, s. f. Sông về xứ Cenomania.
Satan, s. m. indecl. và Satan-as, *æ*, s. m. Thiên thần đã làm đầu mà phản nguỵ cùng Đức Chúa Lời (xem tự vị).
Saturit - as, *atis*, s. f. Bụt nữ thánh sự kẻ ăn đồ ăn chực.
Saturnal - is, *e*, adj. Thuộc về bụt Saturnus.
Saturni - a, *æ*, s. f. 1. Xứ Latium; đất Italia. 2. Bụt nữ Juno.
Saturnin - us, *i*, s. m. 1. — *Sempronius*. Vua thượng vị Roma. 2. Ông thánh giám mục thành Tolosa tử vì đạo.
Saturni - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về bụt Saturnus.
Saturn - us, *i*, s. m. Bụt kia là cha bụt Jupiter và bụt nữ Vesta.
Satyr - i, *orum*, s. m. p. Các bụt sơn lâm.
Saul, s. m. indecl. và Sa - ul, *ulis*, s. m. Vua thứ nhất nước Judæa (Saulê).
Saul - us, *i*, s. m. Tên cũ ông thánh Paulus tông đồ.
Saunit - æ, *arum*, s. m. p. như *Samnitæ*.
Sauromat - æ, *arum*, s. m. p. như *Sarmatæ*.
Savia *Pannonia*, s. f. Xứ trong nước Hungaria.
Sav-o, *onis*, và Savon - a, *æ*, s. f. Thành về xứ Liguria (cũng là Sabathia).
Saxon - es, *um*, s. m. p. Dân bên bắc Germania hay cướp bể.
Saxoni - a, *æ*, s. f. Đất bên bắc Germania.
Saxonic - us, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Saxones.
Scæa *porta*, f. Cửa kia ở thành Troja.
Scæv - a, *æ*, s. m. Tên nhiều người Roma.
Scævol - a, *æ*, s. m. như *Mucius*.
Scald - is, *is*, s. m. Sông chảy qua Belgica và Hollandia.
Scandi - a, *æ*, và Scandinavi - a, *æ*, s. f. Đất rộng bên bắc phương tây xưa (rầy là Suecia, Norvegia và Dania).

SCAUR – US, *i*, s. m. Tên nhiều người Roma.
SCELERATUS *vicus*, m. Xóm thành Roma.
SCELERATA *porta*, f. Cửa kia ở thành Roma.
SCERDILÆD-US, *i*, s. m. Tên nhiều vua nước Illyria.
SCIPIAD - Æ, *arum*, s. m. p. Các ông Scipio.
SCIPI - O, *onis*, s. m. Tên nhiều quan thống chế Roma.
SCLAV – I, *orum*, và SCLAVIN – I, *orum*, s. m. p. Dân đất Sclavonia.
SCLAVONI – A, *æ*, s. f. Đất bên tây đất Bulgaria xưa.
SCORIALE, nhà dòng nước Hispania (là nơi táng xác các vua Hispani).
SCOT – I, *orum*, s. m. p. Dân đất Scotia.
SCOTI - A, *æ*, s. f. Xứ (xưa là nước) bên bắc Anglia.
SCOTIC-US, *a*, *um*, và SCOT – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Scotia.
SCRIBONI – A, *æ*, s. f. Vợ vua thượng vị Augustus.
SCYLL – A, *æ*, s. f. Con gái ông Phorcus đã hóa hòn lố trong biển Sicilia.
SCYLLÆ – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về hòn lố Scylla.
SCYR – ON, *onis*, s. m. Quân tử đời ông Cicero.
SCYR – OS, *i*, và US, *i*, s. f. Gò trong biển Ægeum.
SCYTH – A, *æ*, và ES, *æ*, adj. m. Người nước Scythia.
SCYTHI – A, *æ*, s. f. Đất rất rộng bên bắc phương đông xưa.
SCYTHIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Scythia.
SCYTH – IS, *idis*, và SCYTHISS – A, *æ*, adj. f. Người nữ đất Scythia.
SCYTHI – US, *a*, *um*, adj. như *Scythicus*.
SEBADIBÆ, như *Philippinæ*.
SEBAST – E, *es*, s. f. Thành Samaria.
SEBASTEN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Sebaste.
SEBASTIAN-US, *i*, s. m. Ông thánh tử vì đạo (288).
SECURI DII, s. m. p. Những bụt thánh sư sự khoẻ.
SEDECI – AS, *æ*, s. m. Vua rốt hết nước Juda đã chết trong tù bên Babylon.
SEDULI - US, *i*, s. m. Thi nhân Irlandus có đạo.
SEGEST-A, *æ*, s. f. Bụt nữ gin giữ mùa màng. 2. Thành về gò Sicilia.
SEGODUN – UM, *i*, s. n. Thành Ruteni.
SEGOVI - A, *æ*, s. f. Thành về xứ Castella.
SEI-A, *æ*, và SEJ-A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự gieo lúa.
SEJAN – US, *i*, s. m. Người đắc thế cùng vua Tiberius.
SELEUCENS-IS, *e*, và SELEUCE-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Seleucia.
SELEUCI-A, *æ*, s. f. 1. Thành lớn về xứ Babylonia áp sông Tigris đã làm kinh đô các vua Parthi.
SELEUCIAN - US, *a*, *um*, và SELEUCIENS – IS, *e*, adj. như *Seleucensis*.
SELEUC – IS, *idis*, s. f. Xứ về nước Syria.
SELEUC-US, *i*, s. m. 1. Quan tổng thống vua Alexander cả đã được làm vua nước Syria. 2. Tên nhiều vua nước Syria.
SEM, s. m. indecl. Con ông Noe.
SEMIAMIR – A, *æ*, s. f. Mẹ vua Heliogabalus.
SEMIRAMIDIS MURUS, thành bà Semiramis đã truyền xây nơi cõi xứ Mesopotamia.
SEMIRAM-IS, *is* và *idis*, s. f. Vua bà nước Assyria.
SEMITALES DII, m. p. Những bụt áp các nẻo.
SEMON – ES, *um*, s. m. p. Những bụt hạ đẳng.
SEMPRONI – US, *i*, s. m. Tên các ông Gracci.
SEM – US, *i*, s. m. như *Sem*.
SEN-A, *æ*, s. f. 1. Thành về xứ Umbria. 2. Thành về xứ Etruria.
SENEC – A, *æ*, s. m. Quân tử cuốc sư vua Nero, đoạn phải vua ấy luận giết.
SENENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Sena.
SENNAAR, indecl. Tên cũ xứ Babylonia.
SENNACHERIB, s. m. indecl. Vua nước Assyria.
SENONENSIS AGER, m. Miền bên tây nam xứ Campania (về Francia).
SENON – ES, *um*, s. m. p. 1. Dân xứ Senonensis. 2. Thành chính về xứ Senonensis.
SENONIC – US, *a*, *um*, và SENONI – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Senones.
SEPTEMCASTRENSIS REGIO, f. như *Transilvania*.
SEPTIMANI – A, *æ*, s. f. Phần xứ Narbonensis.
SEPTIMI-US, *i*, và SEPTIM-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
SEQUAN – A, *æ*, s. f. Sông nước Francia chảy ra đại tây dang.
SEQUANENSIS MAGNA, và MAXIMA SEQUANORUM, f. Xứ bên đông nước Gallia (rầy là Burgundia và Sequania).
SEQUANI-A, *æ*, s. f. Xứ bên đông xứ Burgundia.
SEQUAN – I, *orum*, s. m. p Dân xứ Sequania.
SEQUANIC – US, *a*, *um*, và SEQUAN – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Sequania (hay là Sequanensis magna).
SERAPEON, như *Alexandria*.
SERAP – IS, *is* và *idis*, s. m. Bụt dân Græci và dân Ægyptii thờ.
SEREN – US, *i*, s. m. Người có tình nghĩa vuối ông Seneca.
SER-ES, *um*, s. m. p. Dân bên đông phương đông (dân nước Đại minh).
SERGI-US, *i*, s. m. Quan trấn gò Cyprus ông thánh Paulus đã khuyên được theo đạo Đức Chúa Jêsu.
SERIC – A, *æ*, s. f. Miền bên đông phương đông (Đại minh).
SERIC – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Seres.
SERRAN – US, *i*, s. m. Tên ông Atilius Regulus.

Sertori - us, *i*, s. m. Người đã a tòng bên ông Marius.

Servi - a, *æ*, s. f. Xứ trong nước Hungaria.

Servius Tullius, s. m. Vua thứ sáu nước Roma.

Sesach, 1° Thành Babylon. 2° Bụt nữ áp sự nghỉ (bên Babylon).

Sesostr - is, *is* và *idis*, s. m. Vua nước Ægyptus có thi danh.

Sessi - a, *æ*, s. f. Bụt nữ kia.

Seth, s. m. indecl. Con thứ ba ông Adamus.

Sethian - i, *orum*, s. m p. Quân rối đạo kia dạy rằng ông Seth là đấng cứu thế.

Severian-i, *orum*, s. m. p. Quân theo bè rối Severus.

Severian - us, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.

Severin - us, *i*, s. m. Tên nhiều ông thánh.

Sever - us, *i*, s m. 1. Septimus —. Vua thượng vị Roma. 2. Alexander —. Vua thượng vị Roma. 3. *Sulpitius*—. Người đã chép sử kì. 4. Thằng đã lập bè rối đạo kia.

Sextili - a, *æ*, s. f. Vợ vua Vitellius.

Sext - us, *i*, s. m. Con ông Pompeius.

Siamens - es, *ium*, s. m. p. Dân nước Xiêm.

Siamens - is, *e*, adj. Thuộc về nước Xiêm.

Siam - um, *i*, s. n. Nước Xiêm bên đông nam phương đông.

Sibill - a, *æ*, s. f. như *Hispalis*.

Sicambr - i, *orum*, s. m. p. Dân đất Sicambria.

Sicambri - a, *æ*, s. f. Đất bên tây bắc Germania.

Sican - i, *orum*, s. m. p. Dân gò Sicania.

Sicani - a, *æ*, s. f. như *Sicilia*.

Sican - is, *idis*, f. **Sicani - us**, *a*, *um*, và **Sican-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Sicania.

Sicel - is, *idis*, adj f Thuộc về gò Sicilia.

Sichæ - us, *i*, s. m. Chồng bà Dido.

Sichar, như 2° *Sichem*.

1° **Sichem**, s. m. indecl. Tướng dân Chananæi.

2° **Sichem**, s. f. indecl. và **Sichim-a**, *æ*, s. f. Thành về xứ Samaria.

Sicili - a, *æ*, s. f. Gò lớn bên tây nam đất Italia.

Siciliens - is, *e*, adj. Thuộc về gò Sicilia.

Sicinius Dentatus, s. m. Lính cựu Roma đã đánh giặc một trăm hai mươi trận.

Sicul - i, *orum*, s. m. p. Dân gò Sicilia.

Siculum mare, n. Phần biển trung bên đông Sicilia.

Sicul-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Sicilia.

1° **Sid-on**, *onis*, s. m. Con cả ông Chanaan đã lập thành Sidon.

2° **Sid - on**, *onis*, s. f. Thành về nước Phœnicia.

Sidonic - us, *a*, *um*, **Sidon-is**, *idis*, f. và **Sidoni-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Sidon; thuộc về nước Phœnicia; thuộc về nước Carthago; thuộc về ông Cadmus; thuộc về thành Thebæ (về xứ Bœotia).

Sige - um, *i*, và **on**, *i*, s. n. Mỏm đất xứ Troas thò ra biển.

Sige - us, *a*, *um*, và **Sigei - us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về mỏm đất Sigeum; thuộc về nước Troja; thuộc về nước Roma.

Sigoves-us, *i*, s. m. Cháu một vua nước Gallia xưa.

Silan - us, *i*, s. m. Cháu vua thượng vị Claudius.

Sil - as, *æ*, s. m. Người đã giúp ông thánh Paulus giảng đạo.

Silen-i, *orum*, s. m. p. Những bụt Satyri đã già.

Silen - us, *i*, s. m. 1. Bụt già kia đã dạy dỗ bụt Bacchus. 2. Bụt thánh sư các phép kín nhiệm.

Silesi - a, *æ*, s. f. Xứ trong đất Alemannia.

Silo, s. f. indecl. Thành trong nước Judæa.

Silo - a, *æ*, s. f. và **Siloe**, s. f. indecl. Mạch nước bởi hòn đá mà chảy ra dưới chân núi Sion.

Silurum insulæ, f. p. Đống gò bên tây nam nước Anglia.

Silvan - æ, *arum*, s. f. p. Những bụt nữ sơn lâm.

Silvan-us, *i*, s. m. 1. Bụt sơn lâm. 2. Tên bụt Mars. 3. Quan vua Constantius II đã muốn làm vua.

Silvest - er, *ri*, s. m. Tên nhiều Đức Giáo hoàng (Silivetê).

Silvi-us, *i*, s. m. 1. Con ông Æneas. 2. Tên nhiều vua nước Alba.

Sime-on, *onis*, s. m. 1. Con ông Jacob. 2. Người Judæus già kia Đức Chúa Lời đã hứa sẽ được xem đấng cứu thế.

Sim - on, *onis*, s. m. 1. Tên cũ ông thánh Petrus tông đồ (Simong). 2. Người quê ở xứ Cyrenaica đã đỡ câu rút Đức Chúa Jêsu. 3. Ông thánh tông đồ cả Đức Chúa Jêsu. 4. Thằng phù thủy đã muốn lấy bạc mà mua Đức Chúa Phiritô sangtô.

Simonian - i, *orum*, s. m. p. Quân theo bè thằng phù thủy Simon.

Simonid - es, *is*, s. m. Thi nhân Græcus.

1° **Sin - a**, *æ*, s. f. Nước Đại minh.

2° **Sina**, indecl. như *Sinai*.

Sin - æ, *arum*, s. m. p. Dân nước Sina.

Sinai, s. m. indecl. Núi trong Arabia Petræa (là nơi Đức Chúa Lời đã truyền mười điều răn).

Sinear, nơi trong xứ Mesopotamia thuở xưa đã xây tháp Babel đó.

Singidun - um, *i*, s. n. như *Belgradum*.

Sin - on, *onis*, s. m. Người Græcus đã nhủ được dân Trojani kéo ngựa gỗ kia vào thành Troja.

Sinop - e, *es*, s. f. Thành cửa bể về xứ Paphlagonia.

Sion, s. f. indecl. 1. Núi trong thành Jerusalem. 2. Thành Jerusalem.

Siren - es, *um*, s. f. p. Giống quái kia (xem *Siren* trong tự vị).

SIRMI - UM, *i*, s. n. Thành về xứ Pannonia xưa.
SISYGAMB-IS, *is*, s. f. Mẹ vua Darius Codomanus.
SITH – ON, *onis*, m. SITHON-IS, *idis*, f. và SITHONIUS, *a*, *um*, adj. Thuộc về đất Sithonia.
SITHONI - A, *æ*, s. f. Phần đất Thracia.
SIXT-US, *i*, s. m. Tên nhiều Đức Giáo hoàng.
SLAVI-A, *æ*, SLAVONI-A, *æ*, s. f. Đất bên Germania.
SMARR - ES, *is*, s. m. Vua nước Ægyptus.
SMERD – IS, *is*, s. m. Con vua Cyrus đã phải ông Cambyses truyền giết.
SMYRN – A, *æ*, s. f. Thành về xứ Lydia.
SMYRNEUS SINUS, m. Vụng biển gần thành Smyrna.
SMYRN – US, *i*, s. f. như Smyrna.
SOCH-IS, *is*, s. m. Vua nước Ægyptus.
SOCHO, s. f. indecl. Thành về nước Judæa.
SOCRAT-ES, *is*, s. m. Quân tử Athenæ có thì danh.
SOCRATIC – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Socrates.
SODOM – A, *æ*, s. f. A, *orum*, s. n. p. và UM, *i*, s. n. Thành về Pentapolis (Judæa) đã phải lửa trên trời đốt tuyệt.
SODOM - I, *orum*, và SODOMIT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Sodoma.
SODOMITIC – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Sodoma; bắt chước dân thành Sodoma.
SOGDIAN-A, *æ*, s. f. Xứ trong nước Persia.
SOGDIAN – I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Sogdiana.
SOL, SOL-IS, s. m. Mặt trời (là giống nhiều dân phương đông và dân Græci thờ).
SOLLAX, như *Tigris*.
SOLOCE, như *Seleucia*.
SOL-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Người đã lập luật nước Athenæ cùng vào số bảy quân tử khôn ngoan nước Græcia.
SOLYM – A, *æ*, s. f. và I, *orum*, s. m. p. như *Jerusalem*.
SOLYM - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Solyma.
SOMN - US, *i*, s. m. Bụt áp sự ngủ.
SOMON-A, *æ*, s. f. như *Samara*.
SONDÆ FRETUM, phá biển giữa hai gò Sumatra và Java.
SOPHI – A, *æ*, s. f. Vợ vua Justinus II.
SOPHIAN – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về đền thờ Sancta Sophia ở thành Constantinopolis.
SOPHOCL – ES, *is*, s. m. Thi nhân Græcus có thì danh.
SOPHONISB-A, *æ*, s. f. Con gái ông Asdrubal.
SOPHRONI-A, *æ*, s. f. Bà thánh kia tử vì đạo.
SOPHRONISC-US, *i*, s. m Cha ông Socrates.
SOP-OR, *oris*, s. m. như *Somnus*.
SORBON – A, *æ*, s. f. Hàn lâm viện thành Parisii.
SORS, SORT-IS, s. f. Bụt cai số mệnh, mệnh trời.
SOSIGEN-ES, *is*, s. m. Thầy tư thiên đã giúp ông Cæsar sửa lịch lại.
SOSI-I, *orum*, s. m. p. Những người bán hàng sách ở thành Roma đời vua Augustus.
SOSTRAT-US, *i*, s. m. Người đã áp việc xây tháp Pharos.
SOT-ER, *eris*, s. m. 1. Tên vua Antiochus kia. 2. Đấng cứu thế.
SOTERICIAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Đấng cứu thế.
SOTIA, thành bên nam xứ Vasconia.
SOZOMEN-US, *i*, s. m. Người đã chép sử kí Ighêrêgia bên nước Constantinopolis.
SPART-A, *æ*, s. f. Kinh đô nước Sparta (cũng là Lacedæmon).
SPARTAC-US, *i*, s. m. Người làm đầu các tôi tá Roma đã khởi nguỵ.
SPARTAN-US, *a*, *um*, SPARTIAC-US, *a*, *um*, SPARTIATES, *æ*, và SPARTIATIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Sparta; thuộc về nước Sparta.
SPARTIAT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân nước Sparta.
SPES, SPE-I, s. f. Bụt nữ áp sự trông cậy.
SPEUSIPP-US, *i*, s. m. Quân tử cháu ông Plato.
SPHÆR – US, *i*, s. m. Quân tử về môn Stoici.
SPHINX, giống kì quái bày đặt.
SPOLETAN-US, *a*, *um*, và SPOLETIN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Spoletum.
SPOLET-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Umbria.
SPORAD – ES, *um*, s. f. p. Đống mười chín gò giữa Cyclades và gò Creta trong biển Ægeum.
SPURI – I, *orum*, s. m. p. Những người nước Sparta đã lập thành Tarentum.
STADI – A, *æ*, s. f. Tên cũ gò Rhodus.
SPAGIR – A, *æ*, s. f. Thành về nước Macedonia.
STASE – AS, *æ*, s. m. Quân tử thành Neapolis về môn ông Aristoteles.
STATILIA MESSALINA, s. f. Vợ vua Nero.
STATILIN-US, *i*, s. m. Bụt phù hộ con trẻ mới tập đi.
STATILI – US, s. m. Người đã vào bè Catilina.
STATIN-A, *æ*, s. f. Bụt nữ phù hộ con trẻ mới tập đi.
STATIN – Æ, *arum*, s. f. p. Hồ kia trong xứ Campania khi động đất doạn liền hoá ra.
STATI - US, *i*, s. m. Thi nhân kia.
STAT – OR, *oris*, s. m. Tên bụt Jupiter.
STATUS ECCLESIASTICUS, m. Nước Đức Giáo hoàng giữa đất Italia.
STATUS UNITUS, m. Nước giữa America bắc (cũng là Hoa kí hay là Hợp chúng bộ).
STENT-OR, *oris*, s. m. Người Græcus có tiếng kêu to lắm.
STENTORE – US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Stentor.
STEPHAN – US, *i*, s. m. Ông thánh diaconus chịu tử vì đạo trước hết (Têvọng).
STERC – ES, *is*, STERCULI-US, *i*, và STERCUL-US, *i*, s. m. Bụt đã bày phép bỏ phân ruộng.

STERQUILI-US, *i*, s. m. như *Sterces*.
STILICH-O, *onis*, s. m. Cha vợ vua Honorius.
STILI-O, *onis*, s. m. Quân tử cuộc sư vua Alexander Severus.
STILP-O, *onis*, s. m. Quân tử thành Megara.
STIMUL-A, *æ*, s. f. Bụt nữ kia bên Roma.
STIRI-A, *æ*, s. f. Xứ trong nước Austria.
STOCHOLMI-A, *æ*, s. f. Kinh đô nước Suecia.
STŒCHAD-ES, *um*, s. f. p. Những gò gần Massilia.
STOIC-I, *orum*, s. m. p. Các môn sinh Zenon.
STRAB-O, *onis*, s. m. Người xứ Cappadocia đã chép sách địa dư.
STRATABURG-UM, *i*, s. n. như *Argentoratum*.
STRAT-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. Vua nước Sidon.
STRATONIS TURRIS, thành Cæsarea về xứ Palæstina.
STRENU-A, *æ*, s. f. Bụt nữ ban lòng can đảm.
STRONGYL-E, *es*, s. f. Gò về đồng gò Lipareæ.
STRYM-ON, *onis*, s. m. Sông đất Thracia.
STRYMONIC-US, *a*, *um*, và STRYMONI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về sông Strymon; thuộc về đất Thracia.
STYGIAL-IS, *e*, và STYGI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về sông Styx.
STYX, STYG-IS, s. f. Sông xứ Arcadia xưa các thi nhân kể như sông âm phủ xem tự vị.
SUAD-A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự quyến dụ.
SUBLICIUS PONS, m. Cầu vua Ancus Martius đã xây ở thành Roma.
SUBOL-A, *æ*, s. f. Miền trong xứ Aquitania.
SUECI-A, *æ*, s. f. Nước bên bắc phương tây.
SUEC-US, *a*, *um*, và SUED-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Suecia.
SUESSI-O, *onis*, s. m. Thành bên đông bắc Insula Franciæ.
SUESSIONENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Suessio.
SUESSION-ES, *um*, và SUESSON-ES, *um*, s. m. p. Dân thành Suessio.
SUETONI-US, *i*, s. m. — *Tranquillus*. Người Roma đã chép truyện mười hai vua thượng vị Roma.
SUEV-I, *orum*, s. m. p. Dân trước ở khắp cả đất Germania, đến sau mới tụ hợp lại xứ Suevia.
SUEVI-A, *æ*, s. f. Xứ bên tây nước Bavaria.
SUEVICUM MARE, n. Biển Balticum.
SUEVIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Suevia.
SUEVONI-A, *æ*, s. f. Nước Suecia.
SUEV-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Suevi.
SUINDIN-UM, *i*, s. n. như *Cenomanum*.
SUION-ES, *um*, s. m. p. Dân nước Suecia.
SUITI-A, *æ*, s. f. Thành chính về Suitiensis pagus.
SUITIENSIS PAGUS, m. Xứ về nước Helvetia.
SULAMIT-IS, *idis*, như *Sunamitis*.
SULL-A, *æ*, s. m. như *Sylla*.
SULPICIAN-US, *i*, s. m. Người đã tranh thượng vị cùng Didius Julianus.
SULPICI-US, *i*, và SULPITI-US, *i*, s. m. 1. Tên nhiều quan consul. 2. — *Severus*. Người đã chép sử kí.
SUMATRA, gò lớn về Chà và đảo trong Oceania.
SUMES, tên bụt Mercurius bên Phœnicia.
SUNM-A, *æ*, s. f. như *Samara*.
SUNAM, thành về họ Issachar gần núi Carmelus.
SUNAMIT-IS, *idis*, adj. f. Người nữ thành Sunam.
SUPERB-US, *i*, s. m. Tarquinius —. Vua rốt hết nước Roma.
SUPH, như *Arabius sinus*.
SUPINAL-IS, *is*, s. m. Tên Jupiter có phép phá mọi sự.
1° SUR-A, *æ*, s. f. Thành nước Syria áp sông Euphrates.
2° SUR-A, *æ*, s. m. Người nghĩa thiết vua Trajanus.
SURATA, thành bên tây đất India.
SUS-A, *orum*, s. n. p. Thành về xứ Susiana xưa.
SUSIAN-A, *æ*, s. f. Xứ về nước Persia.
SUSIAN-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Susa.
SUZANN-A, *æ*, s. f. Người nữ Judæa nhân đức lắm.
SUZUMA, như *Sodoma*.
SYAGRI-US, *i*, s. m. Tên nhiều người Galli.
SYBAR-IS, *is*, s. f. Thành về xứ Lucania.
SYBARIT-Æ, *arum*, s. m. p. Dân thành Sybaris.
SYBARITAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Sybaris.
SYLIN-A, *æ*, s. f. như *Silurum insulæ*.
SYLL-A, *æ*, s. m. Quan Roma dictator thật thọ.
SYLLAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về ông Sylla.
SYLL-US, *i*, s. m. Quân tử về môn ông Pythagoras.
SYLVAN-US, *i*, s. m. Bụt cai sơn lâm.
SYMMACH-US, *i*, s. m. 1. Người đã dịch sấm truyền cũ ra tiếng græca. 2. Người lợi khẩu đã bênh đạo bụt thần. 3. Ông thánh Giáo hoàng.
SYMPHORIAN-US, *i*, s. m. Ông thánh tử vì đạo ở thành Augustodunum năm độ 176.
SYPH-AX, *acis*, s. m. Vua nước Numidia.
SYRACUS-A, *æ*, s. f. và Æ, *arum*, s. f. p. Thành về gò Sicilia.
SYRACUSAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Syracusa.
SYR-I, *orum*, s. m. p. Dân nước Syria.
SYRI-A, *æ*, s. f. Nước phương đông từ biển trung đến sông Euphrates.
SYRIAC-US, *a*, *um*, SYRIC-US, *a*, *um*, và SYRI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Syria.
SYRIST-A, *æ*, adj. f. Người nữ nước Syria.
SYROCILIC-ES, *um*, s. m. p. Dân Syri giáp xứ Cilicia.
SYROPHŒNIC-ES, *um*, s. m. p. Dân nước Phœnicia.
SYROPHŒNICI-A, *æ*, s. f. Nước Phœnicia.
SYROPHŒNISS-A, *æ*, adj. f. Người nữ nước Phœnicia.
SYRT-ES, *ium*, s. f. p. Hai vụng biển có cồn cát hiểm gần bãi thành Carthago.
SYRTIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Syrtes.
SYR-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Syria.

T

Tabor, s. m. indecl. như *Thabor*.
Tabulfium, nhà dòng về địa phận thành Treveri.
Tacfarin—as, *atis*, s. m. Người Numida đã đánh giặc vuối nước Roma trong đời vua Tiberius.
Tacit-us, *i*, s. m. 1. Người Roma đã chép sử kí. 2. Vua thượng vị Roma.
Tænar-is, *idis*, adj f. Người nữ nước Sparta.
Tænari-um, *i*, s. n. và **Tenar-us**, *i*, s. m. Xem tự vị.
Tænari-us, *a*, *um*, adj. 1. Thuộc về móm đất Tænarium; thuộc về Sparta. 2. Thuộc về âm phủ.
Tagast-a, *æ*, và **e**, *es*, s. f. Thành về nước Numidia (là quê ông thánh Augustinus).
Tagastens-is, *e*, adj. Thuộc về thành Tagasta.
Tag-es, *etis*, s. m. Người Etruscus đã bày sự bói.
Tag-us, *i*, s. m. Sông lớn chảy qua giữa nước Hispania và Portugalia đoạn ra đại tây dang.
Tamesis, *is*, s. m. Sông bên nam nước Anglia.
Tamiat-is, *is*, s. f. Thành cửa bể bên bắc nước Ægyptus.
Tanaqu-il, *ilis*, s. f. Vợ vua Tarquinius Priscus.
Tantal-us, *i*, s. m. Vua nước Phrygia phải khổ trong âm phủ.
Taphr-os, *i*, s. m. Phá biển giữa Corsica và Sardinia.
Taproban-a, *æ*, và **e**, *es*, và **Taprobon-a**, *æ*, s. f. Gò lớn bên nam đất India.
Taran-is, *is*, s. m. Tên bụt Jupiter bên Gallia xưa người ta giết người mà tế bụt ấy.
Tarantasi-a, *æ*, s. f. Miền và thành về Sabaudia.
Tarb-æ, *arum*, s. f. p. Thành bên nam Aquitania.
Tarbell-i, *orum*, **Tarbellin-i**, *orum*, s. m. p. Dân thành Tarbæ.
Tarentasi-a, *æ*, s. f. như *Tarantasia*.
Tarentin-i, *orum*. s m. p. Dân thành Tarentum.
Tarentin-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Tarentum.
Tarent-um, *i*, s. n. và **us**, *i*, s. f. Thành cửa bể về xứ Apulia.
Tarpei-a, *æ*, s. f. Đồng nữ đã làm nội công cho quân Sabini vào đồn Capitolium.
Tarpeian-us, *a*, *um*, và **Tarpei-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về núi Tarpeius.
Tarpeius *mons*, m. và **Tarpeia** *rupes*, f. Núi có đồn Capitolium xây trên đỉnh.
Tarquini-us, *i*, s m. 1.-*Priscus*. Vua thứ năm nước Roma. 2.—*Superbus*. Vua rốt hết nước Roma.
Tarracin-a, *æ*, s. f. và **æ**, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Latium.

Tarrac-o, *onis*, s. f. Thành chính về xứ Tarraconensis xưa.
Tarraconens-is, *is*, s. f. Xứ lớn về Hispania xưa.
Tarsens-is, *e*, adj. Thuộc về thành Tarsus.
Tars-us, *i*, s. f. Thành về xứ Cilicia (là quê ông thánh Paulus).
Tartar-i, *orum*, s. m. p. Dân đất Tartaria.
Tartari-a, *æ*, s. f. Đất rộng giữa phương đông.
Tatian-i, *orum*, s. m p. Quân theo Tatianus.
Tatian-us, *i*, s. m. Thằng đã lập bè rối đạo.
Taurica *Chersonesus*, f. Đất có ba mặt bọc bể bên nam nước Russia.
Tauric-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về Taurica Chersonesus.
Taurinat-es, *um*, s. m. p. Dân về địa phận thành Taurinum.
Taurin-i, *orum*, s. m. p. Dân thành Taurinum.
Taurinorum *urbs*, và **Taurin-um**, *i*, s. n. Thành chính về xứ Pedemontium.
Taurin-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Taurinum.
Taurocilici-a, *æ*, s. f. Phần xứ Cilicia giáp Taurus.
Taur-us, *i*, s. m. Rặng núi trong Asia minor.
Tayget-us, *i*, s. m. Núi trong xứ Laconia.
Telchin-es, *um*, s. m. p. Dân gò Rhodus.
Telchinis, gò Rhodus.
Telemach-us, *i*, s. m. Con ông Ulysses.
Teleph-us, *i*, s. m. Con ông Hercules.
Tellumo, và **Tellurus**, *i*, s m. Bụt cai trái đất.
Tell-us, *uris*, s. f. như *Terra*.
Telo, và **Telo** *Martius*, thành cửa bể bên nam xứ Provincia
Tempe, và **Tempea**, s. n. p. Thung giữa núi Olympus và núi Ossa trong xứ Thessalia.
Tenedi-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Tenedos.
Tened-os, *i*, và **us**, *i*, s. f. Gò nhỏ ngay Troja.
Teneriffa, gò về đống gò Canariæ.
Teneza, xứ kia bên bắc phương Africa.
Terens-is, *is*, s. f Bụt nữ áp việc vò lúa.
Terenti-a, *æ*, s f. Vợ ông Cicero.
Terentin-i, *orum*, s. m. p. Đám chơi mỗi trăm năm một lần trong campus Martius.
Terenti-us, *i*, s. m. 1. Thi nhân Roma 2 — *Varro*. Quan đã bại trận ở thành Cannæ. 3. Người thông thái đời ông Cicero.
Terent-us, *i*, s. m. Nơi kia trong Campus Martius.
Tergemina, ba bụt nữ kia (là mặt trăng trên trời, Diana dưới đất và Proserpina trong âm phủ).

TERGEST-E, *is*, và UM, *i*, s n. Thành về xứ Istria.
TERGESTIN-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Tergeste.
TERGESTIN-US, *a*, *um*, adj Thuộc về Tergeste.
TERGEST-UM, *i*, s. n. như *Tergeste*.
TERMINALIA, s. n. p Lễ kính bụt Terminus.
TERMIN-US, *i*, s. m. Bụt áp bờ cõi ruộng.
TERR-A, *æ*, s. f. Bụt nữ kia.
TERRACIN-A, *æ*, s. f. như *Tarracina*.
TERRACINENS-IS, *e*, adj Thuộc về thành Terracina.
TERR—OR, *oris*, s. m. Bụt áp sự sợ hãi.
TERTULLIANIST-Æ, *arum*, s. m. p. Quân theo bè rối Tertullianus.
TERTULLIAN-US, *i*, s m. Người Carthago đã chép sách đạo thông thái lâm đoạn theo bè rối.
TETH-YS, *yos*, s. f 1. Bụt nữ cai biển và làm vợ bụt Oceanus. 2. Biển.
TETRAPOL-IS, *is*, s. f. 1. Miền trong nước Syria có bốn thành. 2. Miền về xứ Attica có bốn thành.
TETRIC-US, *i*, s. m 1. Tên hai người đã muốn làm vua. 2. Giám mục thành Lingonæ.
TEUCR-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Teucria.
TEUCRI-A, *æ*, s f 1. Xứ Troas. 2. Thành Troja.
TEUCR-IS, *idis*, adj. Người nữ thành Troja.
TEUCRI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Troja.
TEURIOCHÆNÆ, như *Thuringi*.
TEUT-A, *æ*, và TEUTAN-A, *æ*, s. f. Vua bà nước Illyria.
TEUTAT-ES, *æ*, và THEUTAT-ES, *æ*, s. m. Bụt kia dân Galli giết người mà tế.
TEUTON-ES, *um*, và I, *orum*, s. m. p. Dân Germani áp biển Balticum.
TEUTONIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Teutones.
TEXELIA, gò bên tây bắc nước Hollandia.
THABOR, s. m. indecl. Núi về xứ Galilæa.
THADDÆ-US, *i*, s. m. Thánh tông đồ cả Đức Chúa Jêsu (cũng là Judas, Tađêu).
THAL-ES, *etis*, s. m Người vào số bảy quân tử khôn ngoan Græci.
THAMAR, s. f. 1. Tên nhiều người nữ nước Judæa. 2. Thành về nước Judæa.
THAMYR-AS, *æ*, và IS, *is*, s. m. 1. Người đã bày phép phù thủy. 2. Người xứ Thessalia đã đố các bụt nữ Musæ gảy đàn lyra.
THARSIS, s. indecl. Thành xa nước Judæa (hoặc Carthago hay là thành nào về đất India).
THAS-OS, *i*, và US, *i*, và THASS-US, *i*, s. f. Gò trong biển Ægeum.
THEB-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Cilicia.
THEB-Æ, *arum*, s. f. p. 1. Thành bên nam nước Ægyptus, 2. Thành về xứ Bœotia. 3. Thành về họ Manasses. 4. Thành về xứ Thessalia.
THEBÆ-US, *a*, *um*, và THEBAIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Thebæ.
THEBA-IS, *idis*, s. f. Miền bên nam nước Ægyptus.
THEBAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Thebæ.
THECU-A, *æ*, và E, *es*, s. f. Thành về nước Judæa.
THEM-IS, *idis*, s. f. Bụt nữ thánh sự sự công bằng.
THEMIS-ON, *onis*, s. m. Thầy thuốc nước Syria.
THEMISTI-US, *i*, s. m. Quân tử đời vua Julianus.
THEMISTOCL-ES, *is*, s. m. Quan tổng thống Athenæ đã thắng quân Persæ.
THEOCLI-A, *æ*, s. f. Chị vua Alexander Severus.
THEOCRIT-US, *i*, s. m. Thi nhân thành Syracusa.
THEODECT-ES, *æ*, s m. Môn đồ ông Plato.
THEODOR-A, *æ*, s f. Tên nhiều bà hoàng hậu.
THEODORIC-US, *i*, s. m. 2. Vua quân Visigothi. 2. Vua quân Ostrogothi. 2. Con vua Clodoveus.
THEODOR-US, *i*, s. m. Tên nhiều người quân tử.
THEODOSIAN-I, *orum*, s. m. p. Quân theo bè rối Theodosius.
THEODOSIAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về vua Theodosius.
THEODOSI-US, *i*, s. m. 1. Tên ba vua thượng vị Roma (địa phận đông). 2 Thằng lập bè rối.
THEODOTI-ON, *onis*, s. m. Người đã dịch một phần kinh thánh.
THEŒNIA, lễ mừng bụt Bacchus.
THEOPHAN-ES, *is*, s. m. Người đã chép truyện ông Pompeius.
THEOPHRAST-US, *i*, s. Môn đệ Aristoteles và Plato.
THEOPOL-IS, *is*, s. f. Thành Antiochia về Syria.
THEOPOMP-US, *i*, s. m. 1. Vua nước Sparta. 2. Người đã chép sử kí.
THERA, *æ*, s. f. Gò về đống gò Cyclades.
THERAMEN-ES, *is*, s. m. Môn đồ ông Socrates vào số ba mươi quan cai thành Athenæ.
THERAPNE, như *Corsica*.
THEREBINTHUS, như *Mambre*.
THERMANTI-A, *æ*, s f. Mẹ vua Theodosius.
THERMOPYL-Æ, *arum*, s. f. p. Lối trong núi xứ Thessalia (là nơi ông Leonidas cùng ba trăm quân Spatiatæ đã tử trận).
THESB-A, *æ*, s. f. Thành về nước Judæa (là quê ông Elias).
THESE-US, *i* và *os*, s. m. Vua nước Athenæ.
THESMOPHORA, tên bụt nữ Ceres.
THESMOPHORIA, lễ kính bụt nữ Ceres.
THESP-IS, *is* và *idis*, s. m. Thi nhân Athenæ đã bày phép tuồng tập.
THESSALI-A, *æ*, s. f Xứ lớn bên bắc đất Græcia.
THESSALIC-US, *a*, *um*, THESSAL-IS, *idis*, f. và THESSALI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Thessalia.
THESSALONIC-A, *æ*, s. f. Thành về nước Macedonia.
THESSALONICENS-ES, *ium*, s. m p. Dân thành Thessalonica.
THESSALONIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Thessalonica.

THESSAL-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Thessalia.

THET-IS, *idis*, s. f. Bụt nữ cai biển.

THINISSA, như *Tunes*.

THO-AS, *antis*, s. m. 1. Con bụt Bacchus làm vua gò Lemnos. 2. Vua đất Taurica Chersonesus.

THOM-AS, *æ*, s. m. 1. Ông thánh tông đồ cả Đức Chúa Jêsu (cũng là Didimus, Tume). 2. Ông thánh tiến sĩ rất thông thái (Tômasô).

THOMYR-IS, *is*, s. f. Vua bà nước Scythia.

THRAC-ES, *um*, s. m. p. Dân nước Trancia.

THOTH, s. m. indecl. 1. Bụt dân Ægyptii thờ. 2. Tháng giêng bên Ægyptus.

THRAC-A, *æ*, và E, *es*, s. f. như *Thracia*.

THRACI-A, *æ*, s. f. Nước bên đông nước Macedonia (rầy là xứ Romilia).

THRACICA CHERSONESUS, như *Chersonesus Thracica*.

THRACI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Thracia.

THRASAMUND-US, *i*, s. m. Vua dân Vandali.

THRASE-A, *æ*, s. m. *Pætus* —. Quan thượng nghị Roma rất can đảm đời vua Nero.

THRASYBUL-US, *i*, s. m. 1. Người Athenæ đã đuổi ba mươi quan cai Athenæ. 2. Vua gò Sicilia.

THRAX, THRAC-IS, adj. Thuộc về nước Thracia.

THREC-E, *es*, s. f. như *Thracia*.

THRECIC-US, *a*, *um*, và THREICI-US, *a*, *um*, adj. như *Thracius*.

THUCYDID-ES, *is*, s. m. Người Græcus đã chép sử kí.

THUL-E, *es*, s. f. Cùng cõi thiên hạ bên bắc đời xưa.

THURIFERA REGIO, f. Miền trong đất Arabia Felix.

THURING-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Thuringia.

THURINGI-A, *æ*, s. f. Xứ về đất Saxonia.

THUSC-I, *orum*, s. m. p. như *Tusci*.

THYNI-A, *æ*, s. f. Miền xứ Bithynia; xứ Bithynia.

THYN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Thynia.

TIBERIADIS LACUS, như *Genesareth*.

TIBERIAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về vua Tiberius.

TIBERI-AS, *adis*, s. f. Thành về Galilæa vua Herodes đã lập mà kính vua Tiberius.

TIBERINA, như *Ratisbona*.

TIBERINA OSTIA, như *Ostia*.

TIBERIN-IS, *idis*, adj. f. Thuộc về sông Tiberis.

1° TIBERIN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về sông Tiberis.

2° TIBERIN-US, *i*, và TIBER-IS, *is*, s. m. Sông chảy qua thành Roma đoạn ra biển Tyrrhenum.

TIBERI-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.

TIBRIN-US, *a*, *um*, adj. như 1° *Tiberinus*.

TIBR-IS, *is*, s. m. như 2° *Tiberinus*.

TIBULL-US, *i*, s. m. Thi nhân đời vua Augustus.

TIBUR, U. IS, s. n. Thành gần thành Roma.

TIB-URS, URTIS, cả ba giống và TIBURTIN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Tibur.

TICINENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Ticinum.

TICIN-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Longobardia.

TICIN-US, *i*, s. m. Sông qua thành Ticinum đoạn nhập vào sông Padus.

TIGELLIN-US, *i*, s. m. Quan đắc thế cùng vua Nero.

TIGRAN-ES, *is*, s. m. Tên nhiều vua nước Armenia.

TIGR-IS, *is* và *idis*, s. m. Sông nước Assyria chảy ra vụng Persicus.

TIGUR, 1. Xứ bên bắc nước Helvetia. 2. Thành chính về xứ Tigur.

TIGURIN-I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Tigur.

1° TIGURIN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Tigur.

1° TIGURINUS PAGUS, m. như *Tigur*.

TIMÆ-US, *i*, s. m. Môn đệ ông Plato.

TIMAGEN-ES, *is*, s. m. Người đã chép truyện vua Alexander.

TIMAGOR-AS, *æ*, s. m. Môn đệ quân tử Epicurus.

TIMOCRAT-ES, *is*, s. m. Quân tử kia.

TIMOLE-O, *onis*, s. m. Người thành Corinthus.

TIM-ON, *onis*, s. m. Quân tử nước Athenæ.

TIMOTHE-US, *i*, s. m. 1. Con ông Conon. 2. Người hay cổ nhạc đã phải đuổi khỏi nước Sparta vì đã cho năm dây vào đàn Lyra. 3. Đầy tớ ông thánh Paulus đã làm giám mục thứ nhất thành Ephesus và tử vì đạo năm 97 (Timothêu).

TINGITANA PROVINCIA, f. Phần bên tây Mauritania.

TIRIDAT-ES, *æ* và *is*, s. m. Tên nhiều vua.

TIR-O, *onis*, s. m. Tôi tá Cicero đã tha sự làm tôi.

TIROLENS-IS, *e*, adj. Thuộc về xứ Tirolis.

TIROL-IS, *is*, s. f. Xứ bên tây nước Austria.

TISAGOR-AS, *æ*, s. m. Anh ông Miltiades.

TISI-AS, *æ*, s. m. Người gò Sicilia đã chép sách dạy phép văn chương trước hết.

TISSAPHERN-ES, *is*, s. m. Quan trấn Artaxerxes.

TIT-AN, *anis*, s. m. Anh bụt Saturnus.

TITAN-ES, *um*, s. m. Các con cái bụt Titan.

TITANI-A, *æ*, s. m. Tên đặt cho nhiều bụt nữ.

TITANIAC-US, *a*, *um*, TITANIC-US, *a*, *um*, và TITANI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về các anh em Titanes.

TITHO-ES, *is*, s. m. Vua nước Ægyptus đã xây nhà kia gọi là labyrinthus.

TITIA LEX, f. Luật cấm quan xét chịu của lễ.

TITIAN-A, *æ*, s. f. Vợ vua thượng vị Pertinax.

TITI-I, *orum*, s. m. p. Dòng sãi Roma tế tự thay mặt dân Sabini.

TIT-US, s. m. 1. Vua thượng vị Roma. 2. Đầy tớ ông thánh Paulus đã làm giám mục gò Creta.

TMOL-US, *i*, s. m. Núi về xứ Lydia.

TOBI-AS, *æ*, s. m. Tên hai cha con về họ Nephtali đã phải đem đi làm tôi trong nước Assyria.

TOLETAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Toletum.

TOLET-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Castella.

TOLONI-UM, *i*, s. n. Thành cửa bể bên nam xứ Provincia (cũng là Telo Martius).

TOLOS-A, *æ*, s. f. Thành bên tây xứ Occitania.

TOLOSAN-US, *a*, *um*, TOLOS-AS, *atis*, m. và TOLOSENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Tolosa.
TORNACENSIS AGER, m Địa phận thành Tornacum.
TORNAC-UM, *i*, s n. Thành về Flandria (Belgica).
TORNYR-IS, *is*, s f. như *Thomyris*.
TORQUAT-US, *i*, s. m. Tên đặt cho ông Manlius.
TOTIL-A, *æ*, s. m. Vua dân Gothi ở đất Italia.
TOXANDR-I, *orum*, s. m. p Dân đất Toxandria.
TOXANDRI-A, *æ*, s. f. Miền quanh thành Leodium.
TRACHONIT-IS, *idis*, s. f. Xứ giữa Cœlesyria và Palæstina.
TRAJANA LEGIO, f. Thành bên tây nước Prussia.
TRAJANIS PONS, thành áp sông Tagus.
TRAJAN-US, *i*, s. Vua thượng vị Roma đã cấm đạo.
TRAJANUS PORTUS, Thành cửa bể xứ Tuscia.
TRAJECTENS-IS, *e*, adj Thuộc về Trajectum Mosæ.
TRAJECTUM MOSÆ, như *Mastricum*.
TRALL-ES, *ium*, s. f. p. Thành về xứ Lydia.
TRALL-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Trallia.
TRALLI-A, *æ*, s. f. Thành về xứ Illyria.
TRALLIAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Tralles.
TRANSALPIN-US, *a*, *um*, adj. Ở bên kia núi Alpes (sánh vuối thành Roma)
TRANSYLVANI-A, *æ*, s. f Xứ bên đông Austria.
TRAPEZ-US, *untis*, s. f. Thành về xứ Pontus.
TRASIMENIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về hồ Trasimenus.
TRASIMEN-US, *i*, s. m. Hồ trong xứ Etruria (là nơi ông Annibal đã thắng được quân Roma).
TRAUSENT-UM, *i*, s n. Thành bên nam Anglia.
TREBELLIANUS ANNIUS, s. m. Thằng cướp bể đã muốn làm vua thượng vị trong đời Gallienus.
TREBELLIUS POLLIO, m. Người Roma đã chép sử kí.
TREBI-A, *æ*, s. f. Sông nhỏ nhập vào sông Padus.
TREBIAN-US, *a*, *um*. adj. Thuộc về sông Trebia.
TREBONI-US, *i*, s. m. Thằng đã vào bè mà giết ông Cæsar.
TREC-Æ, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Campania (Francia).
TRECASS-ES, *ium*, s. m. p. Dân thành Trecæ,
TRECENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Trecæ.
TREVERENS-IS, *e*, và TREVERIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Treveri.
TREVER-I, *orum*, và TREVIR-I, *orum*, s. m. p. Thành áp sông Mosella bên tây nước Prussia.
TRIARI-US, *i*, s. m. Người đã chẳng chịu làm vua thượng vị khi vua Commodus đã chết đoạn
TRIBALL-I, *orum*, s. p. m. Dân Thraces.
TRIBONIAN-US, *i*, s. m. Người thông cuốc chánh trong đời vua Justinianus.
TRICASS-ES, *ium*, s. m. p. như *Trecasses*.
TRIDENTIN-I, *orum*, s. m. p. Dân thành Tridentum.
TRIDENTIN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Tridentum.
TRIDENT-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Tirolis (là nơi đã hội công đồng chung thứ mười tám).
TRIGEMINA PORTA, f Cửa kia ở thành Roma.
TRINACRI-A, *æ*, s. f. Gò Sicilia.
1° TRINACR-IS, *idis*, adj. f. Người nữ gò Sicilia.
2° TRINACR-IS, *idis*, s. f. như *Trinacria*.
TRINACRI-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về gò Trinacria.
TRION-ES, *um*, s. m. p. Sao về đồng sao bánh lái (xem tự vị).
TRIPOL-IS, *is*, s. f. 1. Thành bên bắc phương Africa. 2. Tên nhiều thành khác.
TRIPOLITANA, miền bên bắc phương Africa tiến cống nước Turci.
TRIPOLITAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Tripolis (Africa).
TRIPTOLEM-US, *i*, s. m. Người Athenæ đã lập nghề canh nông.
TRIQUETRA và TRIQUETRUM, như *Trinacria*.
TRISÆCLISENEX, tên đặt cho ông Nestor vì đã sống được ba đời người.
TRISMEGIST-US, *i*, s. m. Tên đặt cho Mercurius.
TRITHEIST-Æ, *arum*, s. m. p. Quân rối đạo kia tin có ba Đức Chúa Lời.
TRIT-ON, *onis*, s. m. 1. Bụt biển kia là con bụt Neptunus. 2. Sông và hồ trong miền Tripolitana. 3. Tên sông Nilus. 4. Sông và hồ về xứ Bœotia. 5. Hồ về xứ Thracia.
TRITONIAC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về bụt nữ Minerva (vì đã sinh ra gần Triton).
1° TRITON-IS, *idis*, adj. f. như *Tritoniacus*.
2° TRITON-IS, *idis*, s. f. Bụt nữ Minerva (vì đã sinh ra gần Triton về miền Tripolitana).
TRITONI-US, *a*, *um*, adj. như *Tritoniacus*.
1° TRO-AS, *adis*, s. f. 1. Xứ bên tây Asia minor.
2° TRO-AS, *adis*, adj. f. Người nữ thành Troja.
TRO-ES, *um*, s. m. p. Dân nước Troja.
TROGLODYT-Æ, *arum*, s. m. p Dân đất Troglodytica (hay ở hang và ăn thịt lẫn nhau).
TROGLODYTIC-A, *æ*, s. f. Miền về đất Æthiopia.
TROGUS POMPEIUS, s. m. Quân từ Gallus đã chép sử kí trong đời vua Augustus.
TROIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Troja.
TROJ-A, *æ*, s. f. 1. Nước bên tây Asia minor. 2. Kinh đô nước Troja.
TROJAN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về nước Troja.
TROPHIM-US, *i*, s. m. 1. Đầy tớ ông thánh Paulus. 2. Giám mục thành Arelas.
TROS, TRO-IS, adj. m. Thuộc về nước Troja.
TRO-US, *a*, *um*, adj như *Troicus*.
TRYPH-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. 1. Người Judæus đã chép sách. 2. Người đã thoán vị Syria.
TUBALCAIN, s. m. indecl. Con ông Lamech đã bày phép dùng các giống kim.
TUBER-O, *onis*, s. m. Người đã chép sử kí.

Tugen-i, *orum*, s. m. p. Dân một phần giữa nước Helvetia.

Tulli-us, *i*, s. m. 1. *Servius* —. Vua thứ sáu nước Roma. 2. Tên ông Cicero.

Tull-us, *i*, s. m. — *Hostilius* Vua nước Roma.

Tun-es, *etis*, s. f. và **Tunet-um**, *i*, s. n. Thành cửa bể bên bắc phương Africa.

Tungr-i, *orum*, s. m. p. 1. Thành bên đông nước Belgica. 2. Dân thành Tungri.

Tunquin-us, *i*, s. m. Đàng ngoài, bắc kì.

Tunquinens-is, *e*, adj. Thuộc về đàng ngoài.

Turba, như *Tarbæ*.

Turc-æ, *arum*, và i, *orum*, s. m. p. Dân Scythæ kia đã bắt nước thượng vị Roma bên đông năm 1543 và giữ cho đến rày.

Turcic-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Turcæ.

Turic-um, *i*, s. n. Thành bên đông bắc Helvetia.

Turnac-um, *i*, s. n. Thành về xứ Hannonia.

Tur-o, *onis*, s. m. **Turon-es**, *um*, và i, *orum*, s. m. p 1. Thành chính về xứ Turonia 2. Dân xứ Turonia.

Turoni-a, *æ*, s. f. Xứ bên đông bắc xứ Pictavia.

Turonic-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Turonia.

Tuscaniens-is, *e*, và **Tuscan-us**, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Tuscia.

Tusc-i, *orum*. s. m. p. Dân xứ Tuscia.

Tusci-a, *æ*, s. f. Xứ lớn bên nam xứ Liguria giáp biển Tyrrhenum (cũng là Etruria và Tyrrhenia).

Tusculanens-is, *e*, adj. Thuộc về Tusculanum.

Tusculan-um, *i*, s. n. Nhà ông Cicero ở Tusculum.

Tuscul-um, *i*, s. n. Thành về xứ Latium.

Tusc-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Tuscia.

Tutat-or, *oris*, s. m Tên bụt Jupiter.

Tutel-a, *æ*, s f. Thành về xứ Lemovicensis.

Tutelin-a, *æ*, s. f. Bụt nữ giữ giữ mùa màng.

Tych-us, *i*, và **Tyc-us**, *i*, s. m. Quan tổng thống Roma các dân bên đông đã bầu lên làm vua thượng vị khi vua Alexander Severus đã chết.

Tyllin-us, *i*, s. m. Bụt kia dân Celtæ thờ.

Tyndar-us, *i*, s. m. Vua nước Sparta.

Typh-on, *onis*, s. m. Bụt kia dân Ægyptii lấy làm cội rễ các sự dữ.

Tyri-i, *orum*, s. m p. Dân thành Tyrus.

Tyri-us, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Tyrus; thuộc về thành Carthago.

Tyrrheni-a, *æ*, s. f. như *Tuscia*.

Tyrrhenic-us, *a*, *um*, và **Tyrrhen-us**, *a*, *um*, adj Thuộc về xứ Tyrrhenia.

Tyrrhenum mare, n. Phần biển trung bên tây Italia; biển trung.

Tyrtæ-us, *i*, s. m. Thi nhân Athenæ kia.

Tyr-us, *i*, và os, *i*, s. f 1 Thành cửa bể nước Phœnicia. 2. Thành Carthago.

U

Ulphil-as, *æ*, s. m. Giám mục về bè rối Arius.

Ulpia Gordiana, s. f. Mẹ vua Gordianus I.

Ulpial-is, *e*, adj. Thuộc về vua Ulpius Trajanus.

Ulpian-us, *i*, s. m. Người thành Tyrus.

Ulpi-us, *i*, s. m. 1. — *Trajanus*. Vua thượng vị Roma. 2. Thánh tử vì đạo ở thành Lugdunum.

Ulterior portus, m. như *Calesium*.

Ulti-o, *onis*, s. f. Bụt nữ áp sự oán thù.

Ulyss-es, *is*, s. m. Vua gò Ithaca đã đi vây Troja.

Ulyssip-o, *onis*, và **Ulyssipon-a**, *æ*, s. f. V. *O si o*.

Umb-er, *ra*, *rum*, adj. Thuộc về xứ Umbria.

Umbri-a, *æ*, s. f. Xứ bên đông xứ Etruria.

Umbric-us, *a*, *um*, adj. như *Umber*.

Unell-i, *orum*, s. m. p Dân ở mỏm đất bên tây xứ Normannia.

Ur, thành về đất Chaldea là quê ông Abraham.

Uranu-s, *i*, s. m. Bụt làm cha bụt Saturnus; trời.

Uratislavi-a, *æ*, s. f. Thành chính về xứ Silesia.

Urcini-um, *i*, s. n. Thành chính về gò Corsica.

Uri-as, *æ*, s. m. Quan võ nhà vua David.

Utic-a, *æ*, s. f. Thành cửa bể gần thành Carthago.

Uticens-is, *e*, adj. Thuộc về thành Utica.

V

Vacun-a, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự ng[illegible].

Vadicass-es, *ium*, s. m. p. Dân kia về xứ Insula Franciæ.

Vagen-i, *orum*, s m. p. Dân kia về xứ Lig ri.

Val-ens, *entis*, s. m. Vua thượng vị Roma bên đông đã cấm đạo.

Valenti-a, *æ*, s. f. 1. Xứ trong nước Anglia. 2. Thành về xứ Tarraconensis. 3. Thành áp sông Rhodanus trong xứ Delphinatus.

Valentin[illegible]-i, *orum*, s. m. p Quân theo bè rối Valentinus

Valentinian-us, *i*, s. m. Tên ba vua thượng vị Roma.

VALENTIN-US, *i*, s. m. 1 Thằng đã lập bè rối đạo. 2. Ông thánh thày cả tử vì đạo (306.) 3. Đức giáo hoàng.
VALERI-A, *æ*, s. f. 1. Con gái vua Diocletianus. 2. Miền về xứ Pannonia.
VALERIAN-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
VALERI-US, *i*, s. m. Tên nhiều người Roma.
VALLI-A, *æ*, s. m. Vua dân Visigothi ở đất Hispania.
VALLIS PENNINA, f. như *Pennina Valls*.
VALLONI-A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp các thung lũng.
VANDAL-I, *orum*, s. m. p. Dân giáp biển Balticum đã xông phá đất Hispania và Africa
VANDALIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về dân Vandali.
VANGI-O, *onis*, s. m. Vua dân Suevi.
VANG ON-ES, *um*, s. m. p. Dân kia ở đất Alsatia.
VAPINC-UM, *i*, s. n. Thành về xứ Delphinatus.
VAPINCENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Vapincum.
VARI-US, *i*, s. m. Tên vua Heliogabalus.
VARR-O, *onis*, s. m. *Terentius* —. Quan Roma.
VAR-US, *i*, s. m. QUINTILIUS —. Quan Roma.
VASCON-ES, *um*, s. m. p. Dân xứ Vasconia.
VASCONI-A, *æ*, s. f. Xứ bên tây nam nước Francia.
VASCONIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về xứ Vasconia.
VASTHI, Bà hoàng hậu nước Persia.
VATICANUS MONS, m. Đồi trong thành Roma.
VATICAN-US, *i*, s. m. Bụt phù hộ cho trẻ mới nói.
VEDI - US, *i*, s. m. Bụt Pluto.
VEI-ENS, *entis*, cả ba giống. VEIENTAN-US. VEI-US, và VEIENTIN-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về Veii.
VEI-I, *orum*, và VEJ-I, *orum*, s. m. p. Thành về xứ Etruria xưa.
VEJOV - IS, *is*, s. m. Bụt Jupiter còn trẻ.
VELABR - UM, *i*, s. n. Xóm thành Roma.
VELI-A, *æ*, s. f. Véo đồi Palatinus.
VELINA REGIO, f. Xóm thành Roma.
VELLAVI-I, *orum*, s. m. p. Dân bên bắc xứ Occitania.
VELLEIUS PATERCULUS, s. m. Người đã chép sử kí.
VENANTIUS FORTUNATUS, s. m. Giám mục thành Pictavum đã đặt văn thơ.
VENED-I, *orum*, s. m. p. Dân Germani ở áp sông Vistula.
VENET - I, *orum*, s. m. p. Dân xứ Venetia.
VENETI-A, *æ*, s. f. 1. Xứ bên bắc biển Adriaticum; thành về xứ ấy. 2 Miền về xứ Britannia (Francia).
VENETI-Æ, *arum*, s. f. p. Thành cửa bể về xứ Britannia (Francia).
VENETIC-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Venetiæ.
VENET-US, *a*, *um*, adj. Thuộc về thành Venetia.
VEN - US, *eris*, s. f. 1. Bụt nữ thánh sư nhan sắc. 2. Bụt nữ áp vườn dược.
VERBEI-A, *æ*, s. f. Bụt nữ Britanni và Galli thờ.
VERCELL - Æ, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Pedemontium.
VERCELLENS - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Vercellæ.
VERCINGETOR - IX, *igis*, s. m. Quan đại tướng dân Galli đã đánh trả vuối ông Cæsar.
VERIT-AS, *atis*, s. f. Bụt nữ thánh sư sự chân thật.
VERODUNENS-ES, *ium*, s. m. p. Dân Verodunum.
VERODUN-UM, *i*, s. n. Thành bên tây xứ Lotharingia.
VEROMANDU-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Picardia.
VERON - A, *æ*, s. f. Thành về xứ Venetia (Italia).
VERONENS-IS, *e*, adj. Thuộc về thành Verona.
VERR - ES, *is*, s. m. Quan prætor ăn hiếp dân.
VERSALI - Æ, *arum*, s. f. p. Thành gần thành Parisii.
VERTICORDI - A, *æ*, s. f. Tên bụt nữ Venus.
VERTUMN - US, *i*, s. m. Bụt áp tứ thì bát tiết.
VER - US, *i*, s. m. — *Ælius Aurel us*. Vua thượng vị Roma đồng liêu vuối Marcus Aurelius.
VESEV - US, *i*, s. m. như *Vesuvius*.
VESONTI-O, *onis*, s. f. Thành chính về xứ Sequania.
VESONTIENS-ES, *ium*, s. m. p. Dân thành Vesontio.
VESPASI - A, *æ*, s. f. Mẹ vua Vespasianus.
VESPASIAN - US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma.
VEST - A, *æ*, s. f. 1. Bụt nữ làm mẹ bụt Saturnus. 2 Bụt nữ là con bụt Saturnus áp lửa.
VESTAL-IS, *e*, adj. Thuộc về bụt Vesta (xem tự vị).
VESTORI - US, *i*, s. m. Tên kia đã lập bè rối đạo.
VESUNN - A, *æ*, s. f. như *Petrocorium*.
VESUVIN - US, *a*, *um*, adj. Thuộc về núi Vesuvius.
VESUVI - US, *i*, s. m. Núi gần thành Neapolis hay phun lửa.
VETERANI - O, *onis*, s. m. Quan Roma quân cuốc đã bầu làm vua thượng vị.
VETURI - A, *æ*, s. f. Mẹ ông Coriolanus.
VI - A, *æ*, s. f. 1. — *Æmilia*. Con đàng từ thành Roma đến Gallia Cisalpina. 2. — *Aurelia*. Con đàng từ Roma đến xứ Gallia.
VIBILI - A, *æ*, s. f. Bụt nữ phù hộ kẻ đi đàng.
VICA *pota*, s. f. Bụt nữ phù hộ cho được thắng trận.
VICT-OR, *oris*, s. m. 1. Ông thánh tử vì đạo năm 303. 2. Tên ba Đức Giáo hoàng.
VICTORI - A, *æ*, s. f. Bụt nữ dân Roma thờ.
VICUS *Julii*, thành về xứ Vasconia.
VIENN - A, *æ*, s. f. 1. Thành bên bắc xứ Delphinatus. 2. như *Vindobona*.
VIENNENS - IS, *e*, adj. Thuộc về thành Vienna.
VIGILI - US, *i*, s. m. Đức Giáo hoàng kia.
VIMINAL - IS, *is*, s. m. Đồi trong thành Roma.
VINCENTI - US, *i*, s. m. Ông thánh diaconus tử vì đạo trong xứ Hispania năm 304 (Visentê).
VINDELICI-A, *æ*, s. f. Xứ trong đất Germania xưa.
VIND - EX, *icis*, s. m. Quan xứ Sequania đã mống nguỵ vuối vua Nero đoạn tự vẫn.
VINDIL - I, *orum*, s. m. p. như *Vandali*.
VINDOBON-A, *æ*, s. f. Kinh đô nước Austria.

VIRDOMAR-US, *i*, s. m Quan tướng Gallus.
VIRDUN-UM, *i*, s. n. như *Verodunum*.
VIRGILIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về ông Virgilius.
VIRGILI-US, *i*, s. m. 1. — *Maro*. Thi nhân Roma rất khéo. 2. Đức giám mục thành Arelas.
VIRIAT-US, *i*, s. m. Người Lusitanus làm nghề chăn chiên đã chống lại vuối các quan Roma.
VIRIPLAC-A, *æ*, s. f. Bụt nữ làm cho vợ chồng hoà thuận vuối nhau.
VIRODUN-UM, *i*, s. n. như *Verodunum*.
VIRT-US, *utis*, s. f. Bụt nữ áp sự can đảm.
VISIGOTH-I, *orum*, s. m. p. Phần dân Gothi đã ở đất Hispania và xứ Narbonensis.
VISTUL-A, *æ*, s. f. Sông phân cõi Germania và Sarmatia đoạn chảy ra biển Balticum.
VISURG-IS, *is*, s. m. Sông chảy qua đất Hanoveria.
VITAL-IS, *is*, s. m. Ông thánh kia tử vì đạo.
VITELLIAN-US, *a, um*, adj. Thuộc về Vitellius.
VITELLI-US, *i*, s. m. Vua thượng vị Roma rất mê ăn uống.
VITRUVI-US, *i*, s. m. Người đã chép sách.
VITUL-A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự vui.
VIVARIENS-IS, *e*, adj Thuộc về thành Vivarium.
VIVARI-UM, *i*, s n. Thành áp sông Rhodanus.
VOADICI-A, *æ*, s. f. Vua bà đất Britannia.
VOGES-US, *i*, s. m. Rặng núi bên đông Lotharingia.
VOLATERR-Æ, *arum*, s. f. p. Thành về xứ Etruria.
VOLOGES-US, *i*, và ES, *is*, s m. Vua nước Parthia.
VOLSC-I, *orum*, s. m. p. Dân kia về xứ Latium.
VOLUMNI-A, *æ*, s. f. Vợ ông Coriolanus.
VOLUPI-A, *æ*, s. f. Bụt nữ áp sự vui sướng.
VOLUSIANUS *Vibius*, s. m. Con vua Vibius Gallus.
VRATISLAVI-A, *æ*, s f. như *Uratislavia*.
VULCAN-US, *i*, s m. Bụt thánh sư lửa.
VULTURNAL-IS, *e*, adj. Thuộc về bụt Vulturnus.
VULTURN-US, *i*, s. m. Bụt kia dân Roma thờ.

X

XANTHIPP-US, *i*, s. m. Người nước Sparta làm tổng thống binh Carthago.
XENARCH-US, *i*. s. m. Quan tổng thống quân Achæi.
XEN-O, *onis*, s. m. Môn đệ quân tử Epicurus.
XENOCL-ES, *is*, s. m. Người nghĩa thiết ông Cicero hay nghề văn chương.
XENOCRAT-ES, *is*, s. m. Môn đệ ông Plato.
XENOPHAN-ES, *is*, s m. Thi nhân kia.
XENOPH-ON, *ontis*, s. m. Môn đệ ông Socrates đã làm quan tổng thống quân Athenæ.
XERX-ES, *is*, s. m. Vua nước Persia.
XIST-US, *i*, s. m. như *Sixtus*.

Z

ZABUL-ON, *onis*, s. m. Con thứ mười ông Jacob.
ZACHARI-AS, *æ*, s m. 1. Đấng tiên tri nhỏ. 2. Cha S. Joannes Baptista 3. Đức Giáo hoàng
ZALEUC-US, *i*, s m. Người đã lập luật dân Locri.
ZAM-A, *æ*, s. f. Thành chính về xứ Numidia xưa.
ZAMOLX-IS, *is*, s. m. Môn đệ ông Pythagoras.
ZANCL-E, *es*, s. f. 1. Gò Sicilia. 2. Thành Messana.
ZANCLÆ-US, *a, um*, adj Thuộc về Zancle.
ZEBEDÆ-US, *i*, s. m. Cha hai ông thánh tông đồ Jacobus tiền và Joannes.
ZEN-O, *onis*, và ON, *onis*, s. m. 1. Quân tử đã lập môn Stoici. 2. Quân tử về môn Epicurus đã dạy ông Cicero. 3. Vua nước Armenia. 4. Vua thượng vị Roma bên đông.
ZENOBIA, *æ*, s. f. — *Septimia*. Vua bà thành Palmyra.
ZENODOT-US, *i*, s. m. Người giữ nhà tích sách ở thành Alexandria.
ZEUXIDAM-US, *i*, s. m. Vua nước Sparta.
ZEUXIPP-US, *i*, s. m. Quân tử Græcus kia.
ZEUX-IS, *is* và *idis*, s. m. Thợ vẽ đời xưa rất khéo.
ZONAR-US, *i*, s. m. Người đã chép truyện vua Constantinus.
ZOPYR-US, *i*, s. m. Người Persa rất trung thần vuối vua Darius I.
ZOROASTR-ES, *æ* và *is*, s. m. Vua đất Bactriana đã lập luật cùng sửa sự đạo trong nước Persia.
ZOSIM-US, *i*, s. m. 1. Người đã chép sử kí. 2. Ông thánh giáo hoàng kia.

FINIS.





